TỈNH ỦY - HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN - ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

TỪ ĐIỂN
THÁI BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TỪ ĐIỂN
THÁI BÌNH

Không ra khỏi ngõ dăm ba bước,
Biết hết non sông mấy vạn từng.
(Cổ văn)

Chỉ đạo biên soạn

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY THÁI BÌNH

Thẩm định nội dung

- HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI BÌNH
- HỘI ĐỒNG KHOA HỌC TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN TƯ LIỆU LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Cơ quan chủ trì thực hiện dự án
Biên soạn *Địa chí Thái Bình* và *Từ điển Thái Bình*
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI BÌNH

Cơ quan thực hiện dự án

TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN
TƯ LIỆU LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Chủ nhiệm dự án

NGUYỄN QUANG ÂN

TỈNH ỦY- HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN- ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

TỪ ĐIỂN
THÁI BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

CHỦ BIÊN

Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Thanh

BIÊN SOẠN

Nguyễn Quang Ân - Ngô Đức Ba - Phan Trọng Báu - Cao Văn Biền - Nguyễn Thái Bình - Dương Quảng Châu - Phí Văn Chín - Nguyễn Cao Cương - Đinh Văn Diện - Trần Viết Doanh - Phạm Đức Duật - Hoàng Thị Dừa - Lê Thị Thanh Đài - Lưu Quang Điệu - Nguyễn Tiến Đoàn - Phạm Minh Đức - Phạm Thu Hà - Vũ Thị Thu Hà - Phạm Thị Hồng Hạnh - Đoàn Ngọc Hân - Nguyễn Viết Hiển - Lưu Minh Hiệu - Hà Thị Hoa - Lê Thị Thanh Hòa - Phạm Hóa - Nguyễn Quang Họa - Mai Hồng - Nguyễn Việt Hồng - Nguyễn Hữu Hưng - Tạ Văn Kha - Phạm Văn Khiên - Đỗ Trọng Khoa - Bùi Duy Lan - Nguyễn Thành Long - Nguyễn Quang Mẫn - Nguyễn Thị Bình Minh - Vũ Minh - Ngô Quang Nam - Lương Thị Nga - Vũ Đình Ngạn - Trần Văn Nghênh - Dương Đức Nguyên - Nguyễn Văn Nhã - Nguyễn Ngọc Phát - Phạm Quang Phục - Đinh Văn Răng - Nguyễn Hải Sơn - Tống Quang Tạo - Nguyễn Trọng Tấn - Nguyễn Minh Thái - Trần Thị Minh Thái - Nguyễn Thanh - Nguyễn Thị Thắm - Khổng Đức Thiêm - Nguyễn Quang Thiệu - Vũ Đức Thơm - Đinh Khắc Thuân - Nguyễn Thái Thụy - Phạm Đức Thưởng - Nguyễn Quang Tiến - Trần Quang Triển - Doãn Đoan Trinh - Hoàng Trường - Đỗ Quốc Tuấn - Trần Xuân Tuyết - Nguyễn Hồng Vân - Nguyễn Thanh Vân - Nguyễn Thị Vân - Đinh Công Vĩ - Bùi Đăng Việt - Trịnh Xuyền - Bùi Thị Hải Yến. Xem thêm: *Danh sách mục từ và tác giả.*

BIÊN TẬP CHÍNH

Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Văn Toại

THAM GIA BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Am - Bùi Thị Kim Anh - Đặng Phương Bắc - Nguyễn Trọng Bình - Nguyễn Thị Phương Chi - Bùi Văn Trọng Cường - Khổng Diễn - Nguyễn Mạnh Dũng - Đỗ Ngọc Dư - Nguyễn Văn Dực - Nguyễn Hoàng Đạo - Nguyễn Vinh Đạo - Trần Xuân Định - Phạm Minh Đức - Nguyễn Mạnh Hà - Nguyễn Thị Minh Hà - Hoàng Xuân Hải - Trương Công Hạnh - Vũ Mạnh Hiền - Nguyễn Quang Họa - Đỗ Danh Huấn - Hà Thị Thanh Hương - Trần Thanh Hương - Trần Duy Khanh - Vũ Anh Khi - Vũ Kim Khuyên - Vũ Hoàng Kiên - Đoàn Hồng Kỳ - Phạm Hồng Kỳ - Hoàng Thị Lan - Phạm Thị Lan - Nguyễn Văn Lịch - Tạ Ngọc Liễn - Nguyễn Thế Long - Lê Minh - Lại Duy Mộc - Phạm Thị Nết - Phạm Đình Nhân - Trần Văn Nhuệ - Lê Tiến Ninh - Nguyễn Xuân Phùng - Vũ Thị Minh Phương - Bùi Công Phượng - Vũ Mạnh Quang - Dương Trung Quốc - Lê Đình Sĩ - Nguyễn Thanh - Phạm Công Thành - Trần Văn Thành - Phạm Xuân Thảo - Phạm Văn Thính - Doãn Đoan Trinh - Nguyễn Tuấn - Phạm Hồng Việt.

CỘNG TÁC VIÊN

Nguyễn Lan Anh - Phạm Bảo Dân - Đinh Văn Diện - Đỗ Ngọc Dư - Bùi Quang Đĩnh - Nguyễn Quang Đông - Nguyễn Thị Thu Hiền - Nguyễn Thái Hòa - Nguyễn Tô Hoài - Phạm Thị Huệ - Đặng Hùng - Trịnh Thu Hương - Phạm Văn Kha - Nguyễn Văn Khá - Trần Quang Khiết - Đặng Khiêu - Đỗ Trọng Khoa - Dương Văn Lễ - Nguyễn Thanh Lịch - Hoàng Duy Liêm - Nguyễn Xuân Liêm - Phạm Quế Liên - Bùi Quý Lộ - Nguyễn Thanh Lợi -Phạm Tất Lượng - Nguyễn Tô Ly - Trần Thị Mai - Đinh Kim Oanh - Nguyễn Thị Tố Oanh - Phạm Ngọc Quỳnh - Đặng Kim Sơn - Nguyễn Xuân Thanh - Bùi Chiến Thắng - Lê Tất Thắng - Trần Thiệp - Đinh Văn Thứ - Phạm Đức Thưởng - Phạm Thị Minh Tiến - Đỗ Thị Kim Tuyến - Nguyễn Đình Tư - Trần Thị Tường Vân - Hoàng Thị Vịnh.

ẢNH

Xuân Chiến - Hữu Dụng - Nguyễn Duy Đông - Trịnh Lập - Tô Mạnh - Hồng Minh - Thành Minh - Trọng Pháo - Thanh Phúc - Nguyễn Đăng Quang - Duy Thanh - Nguyễn Đức Viên - Ngô Quang Yên và ảnh tư liệu sưu tầm trên sách báo

Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ tư (26 - 3 - 1962)

Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh
Tại thôn Đìa, xã Hồng An, huyện Hưng Hà

LỜI MỞ ĐẦU

Bùi Tiến Dũng

Ủy viên BCH Trung ương Đảng

Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Thái Bình

Địa chí là loại sách công cụ nhằm cung cấp những hiểu biết về một nước, một vùng lãnh thổ hoặc một đơn vị hành chính. Nội dung chủ yếu của địa chí là ghi chép những tư liệu mang tính chính thống về vị trí địa lý, diên cách, đất đai, núi đồi, sông biển, khí hậu, tài nguyên, sản vật, phong tục, tín ngưỡng, lịch sử, nhân vật của từng địa phương.

Từ cổ xưa, nhiều quốc gia trên thế giới đã chú trọng biên soạn địa chí. Sách địa chí được coi là một loại "sách của Nhà nước", chủ yếu do Nhà nước chủ trì việc biên soạn, coi đó là cơ sở để quản lý đất nước.

Những thập niên gần đây việc biên soạn và xuất bản địa phương chí với những hình thức khác nhau, quy mô khác nhau đã được hầu hết các tỉnh thành quan tâm đầu tư; nhiều tỉnh, thành phố đã xuất bản những bộ địa chí khá đồ sộ.

Thái Bình là tỉnh giàu truyền thống lịch sử và văn hoá. Các bộ địa chí của quốc gia thời phong kiến đã ghi chép nhiều lĩnh vực của vùng đất, con người Thái Bình. Từ đầu thế kỷ XX đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945, các học giả người Pháp và người Việt mà phần lớn là những viên quan đầu tỉnh hoặc Tri phủ, Tri huyện đã biên soạn một số công trình như *Thái Bình phong vật chí*, *Thái Bình tỉnh thông chí*, *Tỉnh Thái Bình*, *Chú thích về tỉnh Thái Bình*, *Tiên Hưng phủ chí*, *Địa dư huyện Quỳnh Côi*...

Từ sau ngày miền Bắc được giải phóng (1954), nhất là từ khi đất nước thống nhất (1975) trở lại đây, việc sưu tầm, biên soạn lịch sử và văn hoá truyền thống càng được quan tâm toàn diện hơn. Nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố và mấy thập kỷ gần đây Thái Bình được đánh giá là một trong những địa phương mạnh về công tác nghiên cứu xuất bản. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được thiên về những công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn; các lĩnh vực khác cũng đã được quan tâm nhưng chưa thấu đáo hoặc chưa thành hệ thống.

Những năm qua, để phục vụ cho việc kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tìm về Thái Bình, các loại sách *Thái Bình tự giới thiệu*, *Thái Bình toàn cảnh*... lần lượt được xuất bản và trong chừng mực nào đó loại sách này đã góp phần quảng bá Thái Bình ở nhiều phương diện. Nhưng muốn tìm đến những căn cứ khoa học có tính tổng hợp, toàn diện về Thái Bình cần phải có một bộ địa chí như nhiều tỉnh, thành phố đã xuất bản.

Việc biên soạn và xuất bản sách địa chí vốn là một ước nguyện, một nhu cầu của đông đảo cán bộ và nhân dân Thái Bình. Vấn đề này đã được đặt ra từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước và được Ban Thường vụ Tỉnh ủy khoá XVI thông qua, giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện. Theo chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khoá XVI) thì dự án biên soạn và xuất bản địa chí Thái Bình được triển khai lần này gồm hai bộ sách là *Từ điển Thái Bình* và *Địa chí Thái Bình*.

Hưởng ứng chủ trương biên soạn *Từ điển Thái Bình* và *Địa chí Thái Bình*, hơn 4 năm qua đông đảo các nhà khoa học thuộc các viện nghiên cứu, các trường đại học ở Trung ương, đặc biệt là lực lượng nghiên cứu ở Thái Bình đã dày công sưu tầm nghiên cứu, biên soạn từng mục từ, từng chuyên khảo theo năng lực, sở trường và vốn tri thức tích luỹ được trong nhiều năm công tác ở các ban, ngành trong tỉnh.

Đến nay *Từ điển Thái Bình* đã hoàn thành, gồm gần 5000 mục từ với 1300 trang sách khổ lớn. So với các cuốn từ điển của một số tỉnh, thành phố đã xuất bản thì đây là cuốn từ điển địa phương vào loại đồ sộ cả về quy mô và quy cách biên soạn. Cuốn sách này không chỉ đáp ứng nhu cầu tìm hiểu Thái Bình về nhiều lĩnh vực mà còn đáng được xem là một công trình từ điển bách khoa Thái Bình để tra cứu, lưu giữ những hiểu biết về Thái Bình xưa và nay. Bộ sách này cũng góp phần quảng bá những tiềm năng, thế mạnh, những thuận lợi và cả những khó khăn của tỉnh Thái Bình để các nhà đầu tư tham khảo khi tìm về Thái Bình.

Hai bộ sách *Từ điển Thái Bình* và *Địa chí Thái Bình* do Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình chỉ đạo biên soạn; Sở Khoa học và Công nghệ Thái Bình chủ trì thực hiện dự án; Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam tổ chức biên soạn; ông Nguyễn Quang Ân, Giám đốc Trung tâm UNESCO làm Chủ nhiệm dự án và đồng Chủ biên cùng các ông Nguyễn Thanh, Phạm Minh Đức, nguyên Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình. Trong quá trình biên soạn, đồng Chủ biên và các tác giả đã hết sức cố gắng, nhưng cũng khó tránh khỏi sai sót, mong được sự thông cảm của bạn đọc.

Thay mặt Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình tôi hoan nghênh và cám ơn Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hoá Việt Nam; các nhà khoa học ở trung ương và địa phương đã biên soạn thành công bộ sách này; đồng thời ghi nhận sự đóng góp tích cực của Sở Khoa học và Công nghệ; các ban, ngành và các địa phương trong tỉnh đã cộng tác, giúp đỡ các tác giả hoàn thành công trình khoa học này.

Thái Bình, tháng 8 năm 2010

LỜI GIỚI THIỆU

Đinh Xuân Lâm

Giáo sư Sử học, Nhà giáo Nhân dân
Phó Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam

Công tác biên soạn địa chí hiện nay đang được đẩy mạnh ở nước ta và đã mang lại kết quả đáng phấn khởi. Nhiều bộ địa chí tỉnh, huyện, thành phố, cả địa chí xã có giá trị đã ra mắt bạn đọc. Việc biên soạn *Từ điển bách khoa địa phương* phục vụ đắc lực cho việc khai thác tìm hiểu về một địa phương cụ thể là một kinh nghiệm tốt. Các bộ sách *Từ điển địa chí Bắc Giang*, *Từ điển địa chí Tiền Giang*, *Từ điển địa chí Bạc Liêu* do Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam phối hợp với địa phương tổ chức biên soạn, đã ra mắt bạn đọc và được đánh giá tốt, đến nay *Từ điển Thái Bình* lại ra mắt bạn đọc. Sở dĩ khẳng định như vậy vì sách *Từ điển địa chí* trong thực tế có thể xem như là một từ điển bách khoa về một địa phương, giới thiệu một cách cô đúc, ngắn gọn về các đơn vị hành chính, nhân vật, sản vật, sự kiện lịch sử, di tích, thần làng, tục lệ, lễ hội... sắp xếp mục từ theo thứ tự a, b, c. Khi cần người đọc có thể tra cứu, sẽ có ngay được những thông tin tối cần thiết, phục vụ trực tiếp và nhanh chóng theo yêu cầu của mình, sau đó nếu cần biết sâu hơn, rộng hơn thì đọc ở tập chuyên khảo của bộ địa chí.

Đi vào cụ thể, *Từ điển Thái Bình* có khá nhiều ưu điểm nổi bật về cả nội dung và hình thức. Đặc biệt về nội dung, đó là sự phong phú về các thông tin được giới thiệu một cách có hệ thống và khoa học, kết quả của một công phu thâm nhập khai thác nhiều nguồn tư liệu. Nguồn tư liệu thành văn đã được khai thác khá triệt để, nguồn tài liệu điền dã thu thập tại các thôn xã cũng rất phong phú. Một ưu điểm khác cũng rất cần được nêu lên, đó là tính cập nhật, tính khách quan khoa học của các thông tin, đặc biệt là các thông tin về lịch sử, văn hóa Thái Bình rất phong phú và sâu sắc trong công trình. Những người biên soạn đã không

dừng lại ở mức chỉ giới thiệu những sự việc trong quá khứ, mà còn chú ý giới thiệu những sự việc mới diễn ra ở địa phương; không dừng lại ở mức chỉ nói những việc tốt, người tốt mà còn mạnh dạn nói cả những mặt hạn chế, những nhân vật phản diện của địa phương, để đi tới một nội dung tương đối hoàn chỉnh, phản ánh trung thực về đất nước, con người Thái Bình xưa và nay. Tất nhiên, nếu xét nét ra không phải không có một vài từ (hay cụm từ) có thể diễn giải gọn hơn, lược bớt một số chi tiết (có thể tìm đọc trong tập chuyên khảo nếu thấy cần thiết), cũng như có thể điều chỉnh vị trí một số từ (hay cụm từ) cho thích hợp hơn. Một số hạn chế, tồn tại nêu trên khó thể tránh khỏi trong một cuốn sách khá đồ sộ với gần 5000 mục từ, dày tới 1.300 trang khổ lớn, nêu lên đây chỉ để ghi lại cho lần tái bản sẽ phấn đấu khắc phục.

Cuối cùng xin được nói lên sự vui mừng thích thú của tôi khi được tiếp cận một công trình biên soạn công phu, được hoàn thành với tất cả tâm huyết của những con em của chính quê hương Thái Bình, có sự cộng tác hiệu quả của một số nhà khoa học tuy không phải là con em Thái Bình, nhưng đều gắn bó với Thái Bình giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Trên cơ sở đó, tôi vô cùng vinh dự được viết lời giới thiệu ngắn đầu sách này với tất cả sự trân trọng. Và rất hy vọng - mà cũng rất tin tưởng - rằng khi tới tay bạn đọc sách sẽ được, không phải chỉ người Thái Bình mà còn cả bạn đọc rộng rãi trong và ngoài nước nhiệt tình đón nhận.

Hà Nội, ngày Đại lễ 1000 năm
Thăng Long - Hà Nội (10-10-2010)

Ảnh: Trịnh Lập

Tượng đài Nguyễn Đức Cảnh
tại Quảng trường 14 tháng 10, Thành phố Thái Bình

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH THÁI BÌNH

Tỷ Lệ 1 : 350 000

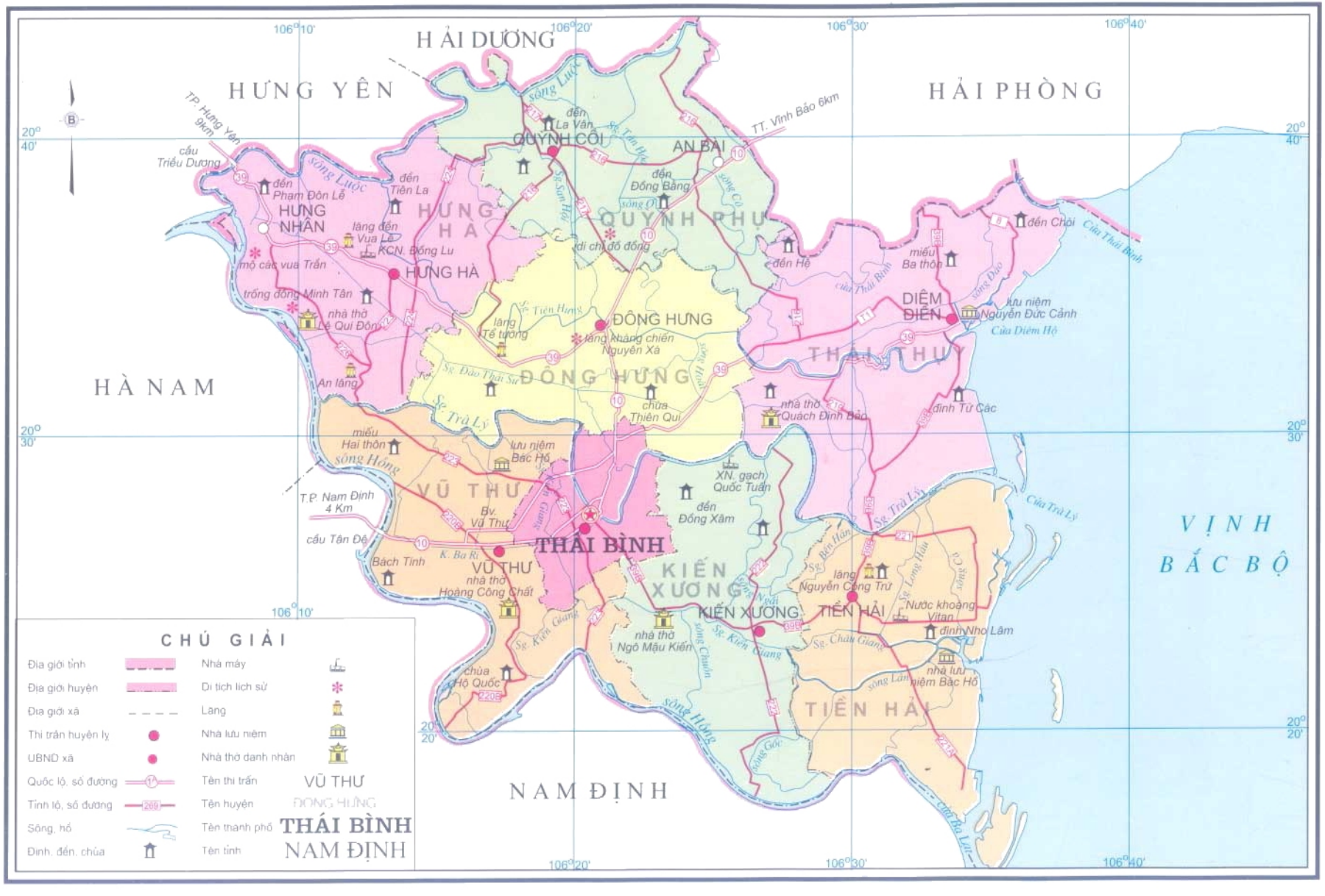

Ảnh: Duy Thanh

Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TP. THÁI BÌNH

Tỷ Lệ 1 : 70 000

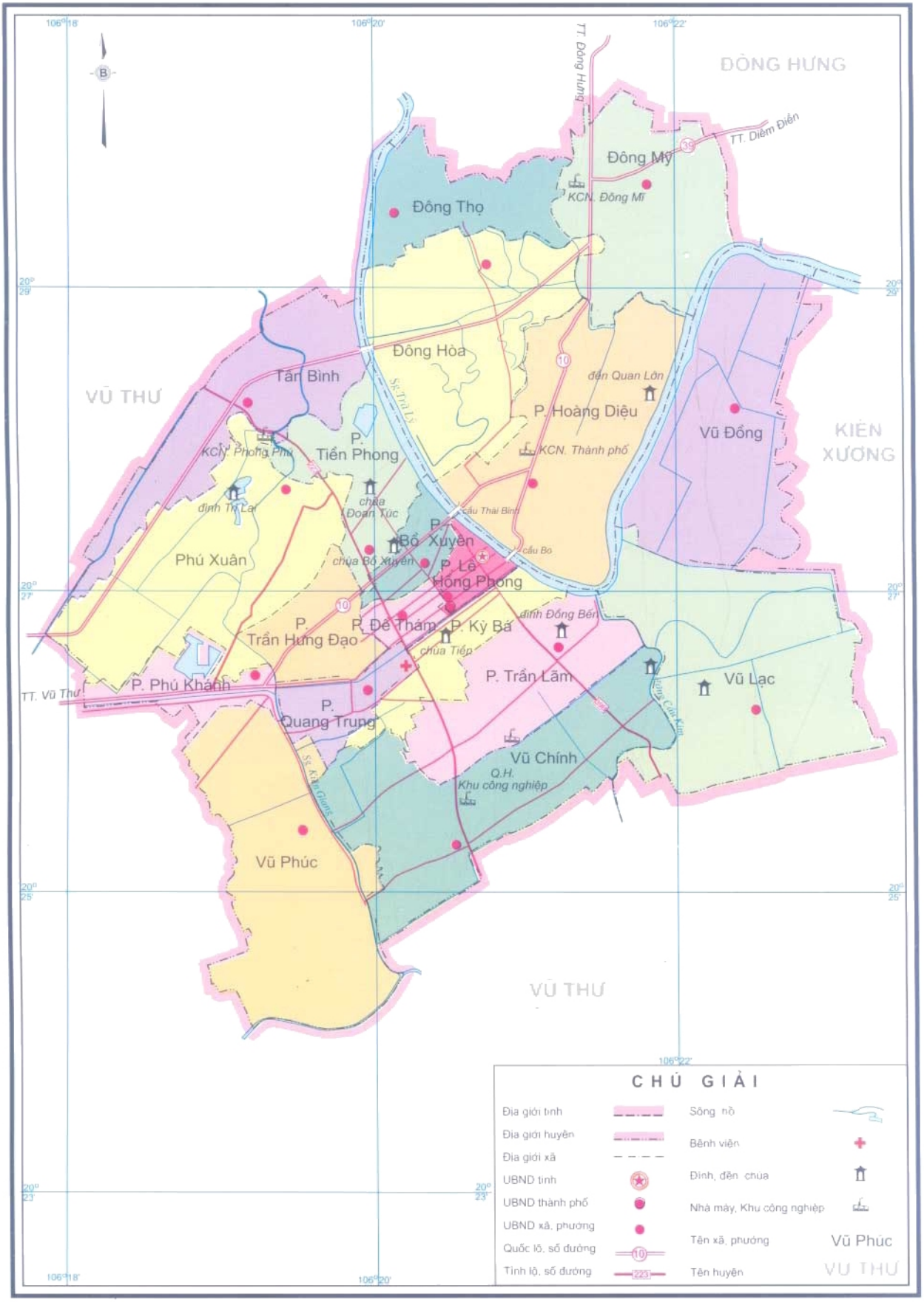

CHÚ GIẢI

Địa giới tỉnh		Sông, hồ	
Địa giới huyện		Bệnh viện	
Địa giới xã		Đình, đền, chùa	
UBND tỉnh		Nhà máy, Khu công nghiệp	
UBND thành phố		Tên xã, phường	Vũ Phúc
UBND xã, phường		Tên huyện	VŨ THƯ
Quốc lộ, số đường	10		
Tỉnh lộ, số đường	223		

Ảnh: Duy Thanh

Thành phố Thái Bình

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Tỷ Lệ 1 : 110 000

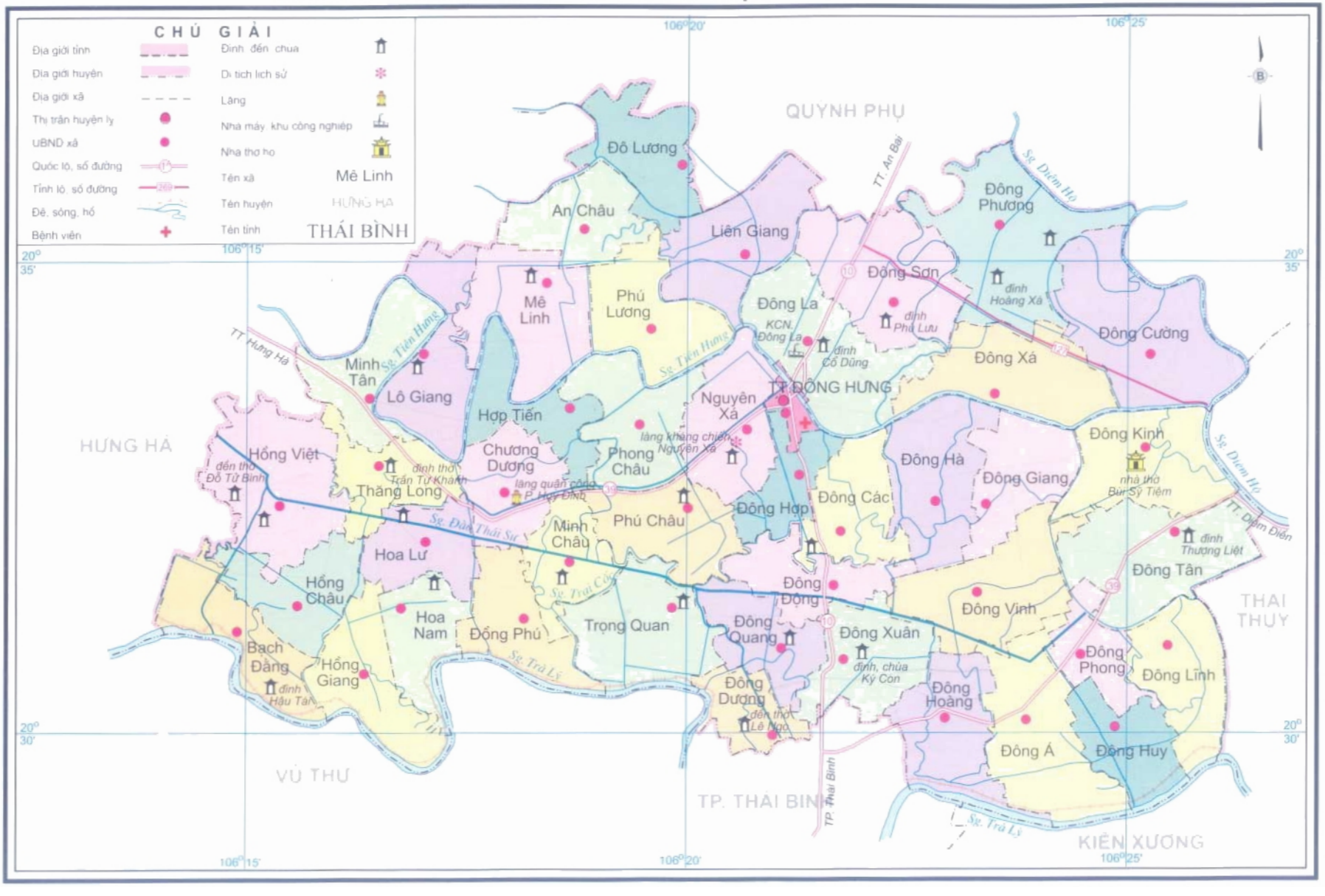

Ảnh: Thanh Phúc

Trụ sở Huyện ủy, Hội đồng nhân dân
và Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng

Ảnh: Thanh Phúc

Trụ sở Huyện ủy Hưng Hà

Ảnh: Thanh Phúc

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN KIẾN XƯƠNG Tỷ Lệ 1 : 105 000

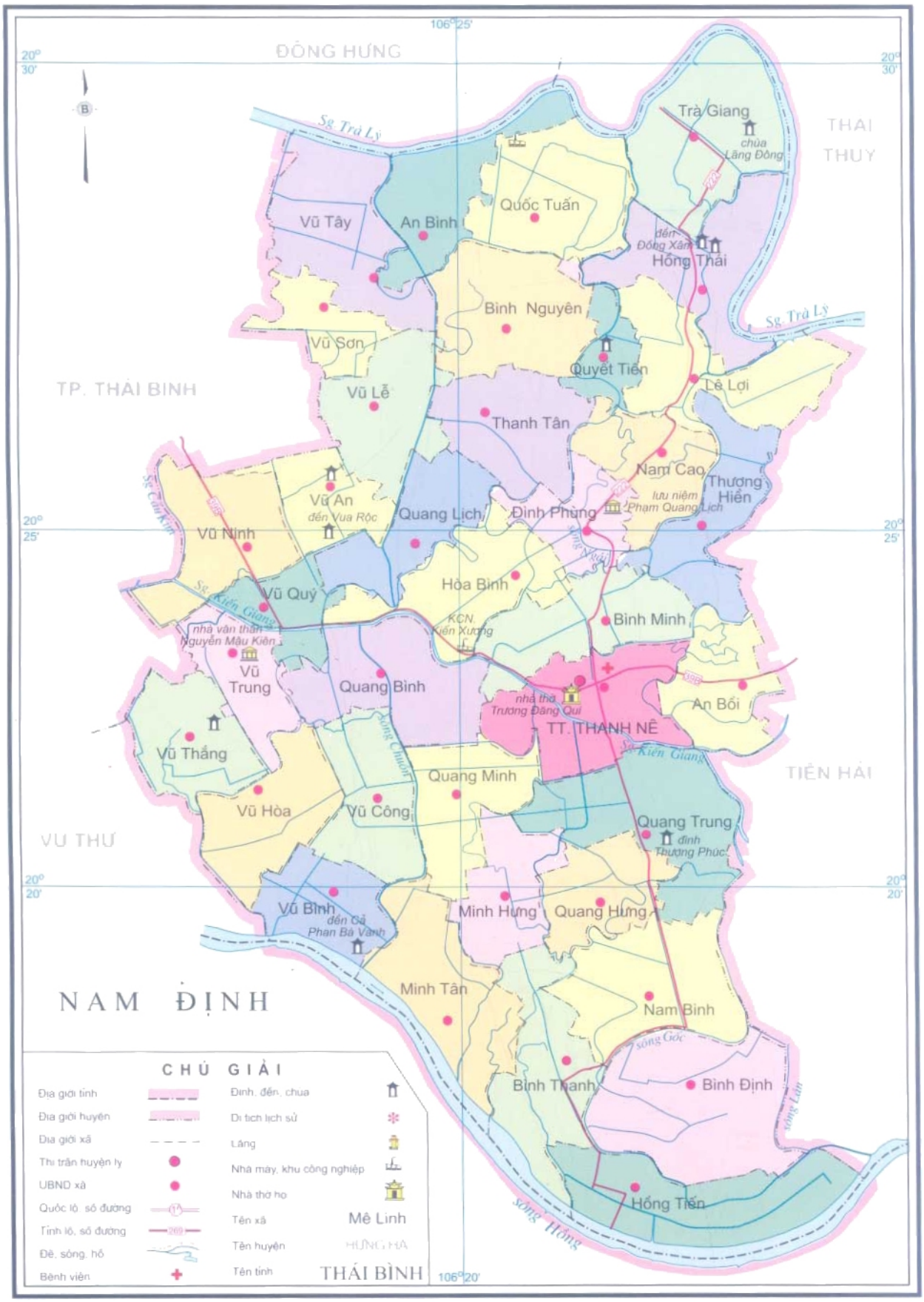

Ảnh: Hữu Dụng

Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ
tại trung tâm thị trấn Thanh Nê

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN QUỲNH PHỤ

Tỷ Lệ 1 : 125 000

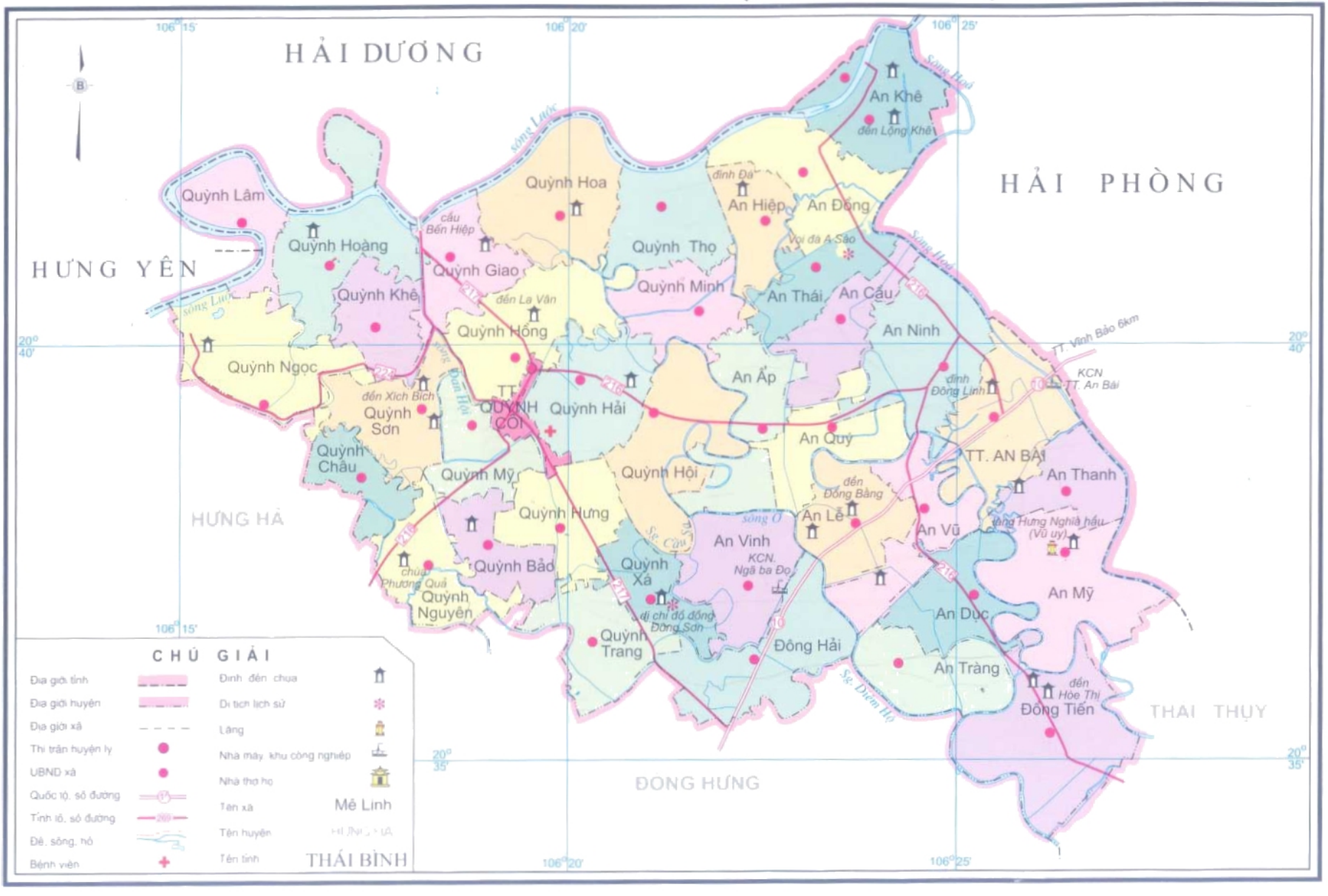

Ảnh: Thanh Phúc

Trụ sở Huyện ủy Quỳnh Phụ

Ảnh: Thanh Phúc

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN THÁI THỤY

Tỷ Lệ 1 : 135 000

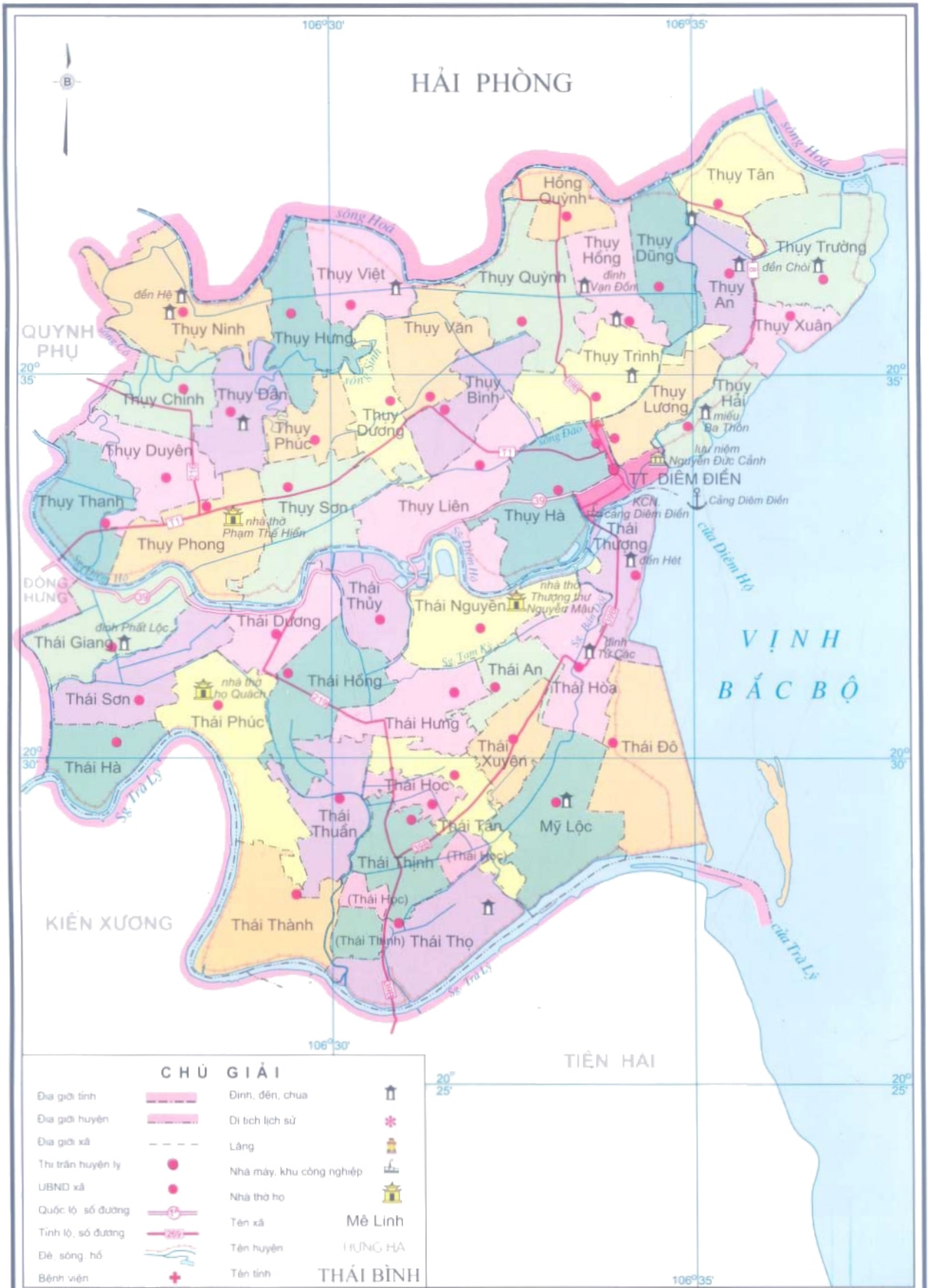

Ảnh: Tô Mạnh

Trụ sở Huyện ủy Thái Thụy

Ảnh: Tô Mạnh

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN TIỀN HẢI

Tỷ Lệ 1 : 115 000

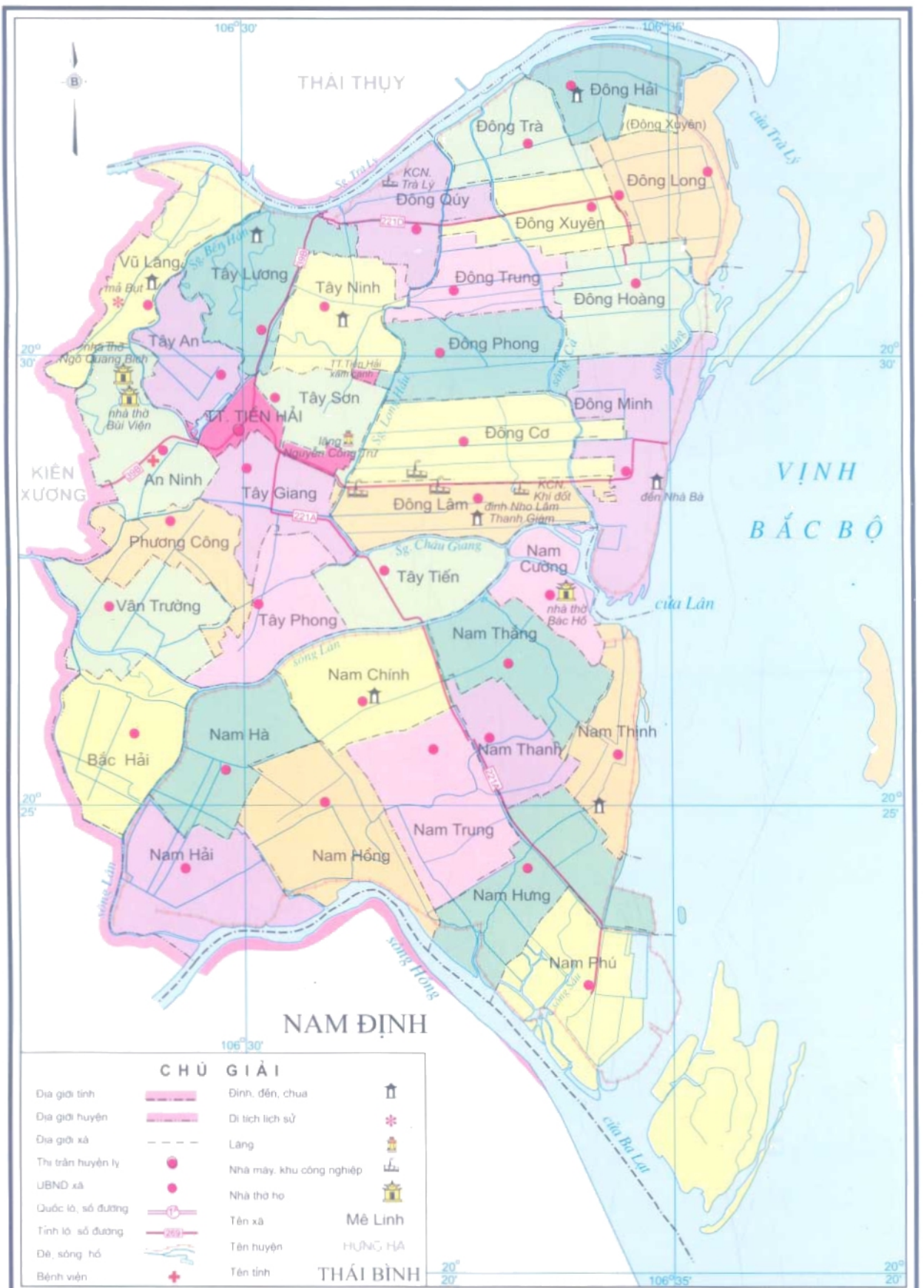

Ảnh: Ngô Quang Yên

Trụ sở Huyện ủy Tiền Hải

Ảnh: Ngô Quang Yên

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN VŨ THƯ

Tỷ Lệ 1 : 145 000

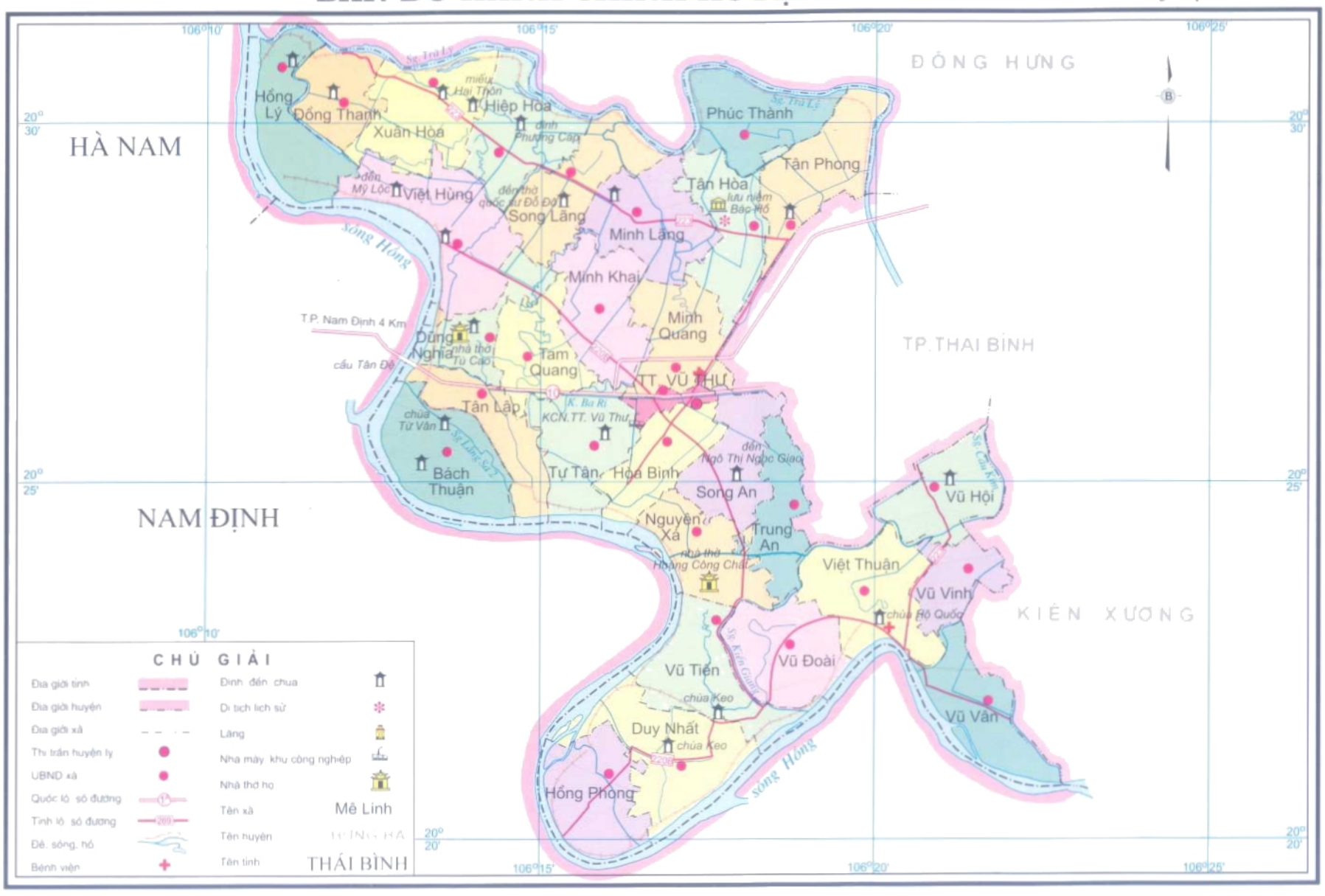

CHÚ GIẢI

- Địa giới tỉnh
- Địa giới huyện
- Địa giới xã
- Thị trấn huyện lỵ
- UBND xã
- Quốc lộ số đường
- Tỉnh lộ số đường
- Đê, sông, hồ
- Bệnh viện
- Đình đền chùa
- Di tích lịch sử
- Lăng
- Nhà máy khu công nghiệp
- Nhà thờ họ
- Tên xã (Mê Linh)
- Tên huyện (HƯNG HÀ)
- Tên tỉnh (THÁI BÌNH)

Ảnh: Duy Thanh

Trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư

BẢN ĐỒ GIAO THÔNG TỈNH THÁI BÌNH

Tỷ Lệ 1 : 350 000

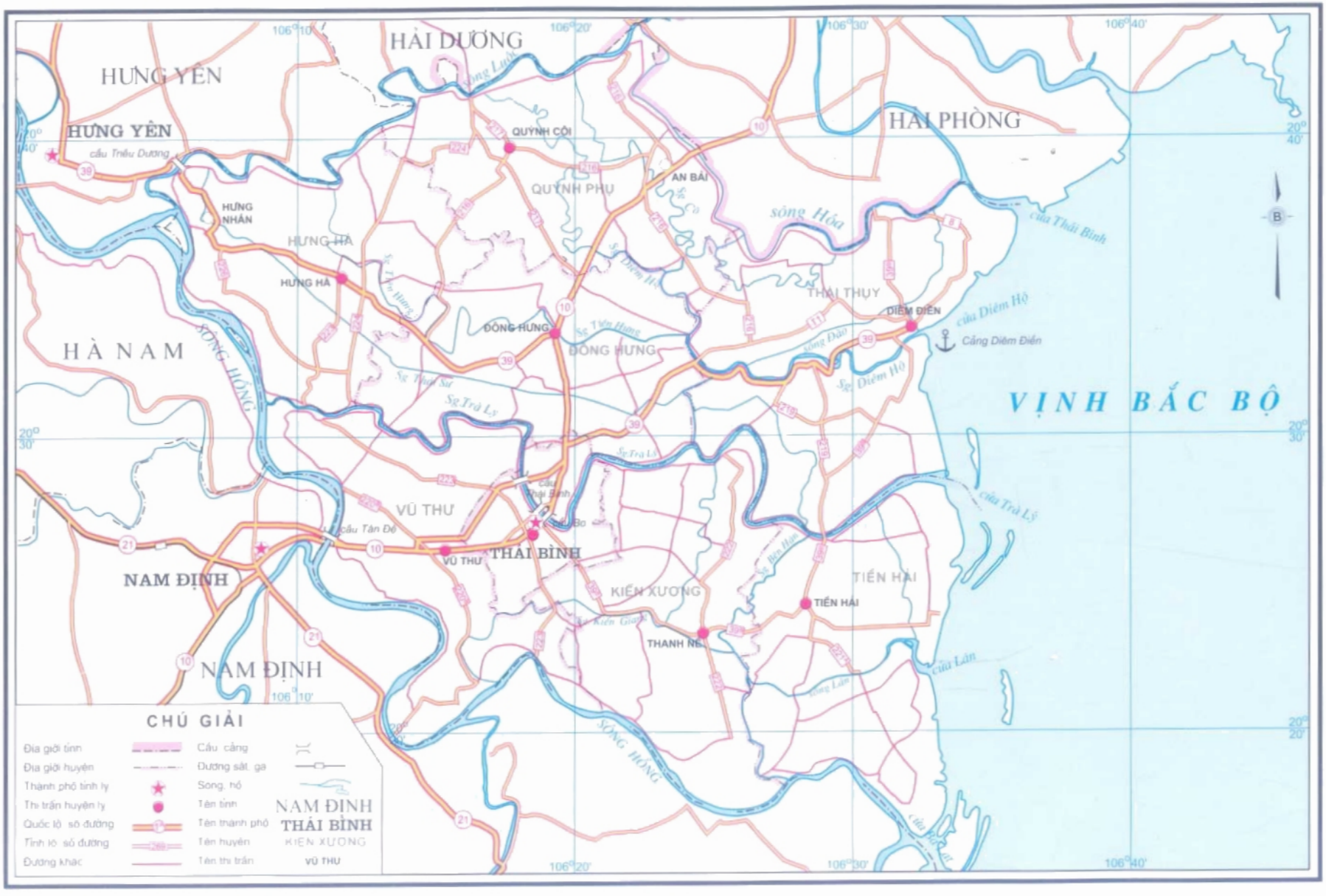

QUY CÁCH BIÊN SOẠN

Địa chí và từ điển bách khoa địa phương đều ghi chép những hiểu biết về một vùng lãnh thổ hay một đơn vị hành chính. *Địa chí Thái Bình* có năm phần: Tự nhiên và dân cư, Lịch sử, Chính trị, Kinh tế, Văn hóa; gồm 41 chương, trình bày theo thể loại truyền thống. *Từ điển Thái Bình* là sách tra cứu, được biên soạn theo phương pháp từ điển bách khoa để mở rộng nội dung và cụ thể hóa những tri thức mà bộ sách *Địa chí Thái Bình* đã trình bày một cách bao quát, đồng thời cũng để dễ sử dụng hơn khi cần khai thác thông tin về một đối tượng cụ thể như một con sông, một xã, một di tích lịch sử, một tập quán, một món ăn, một trò chơi dân gian, một sự kiện, một nhân vật lịch sử... Biên soạn từ điển bách khoa địa phương là một hướng mới cho sách địa phương chí thời kỳ tin học phát triển.

Từ điển Thái Bình được biên soạn nhằm mục đích giới thiệu và lưu giữ những hiểu biết về tỉnh Thái Bình từ xưa tới nay về các mặt tự nhiên, dân cư, lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hệ thống mục từ sắp xếp theo thứ tự a, b, c... Phương châm biên soạn là thu thập rộng, ghi chép chọn lọc, coi trọng tính thực tế sử dụng, đáp ứng nhu cầu tra cứu của nhiều đối tượng bạn đọc trong và ngoài tỉnh.

I. PHẠM VI NỘI DUNG

Từ điển Thái Bình chỉ tuyển chọn những mục từ biểu hiện đất nước, con người Thái Bình xưa và nay:

Về Địa lý gồm các nhóm mục từ:

1. Địa lý tự nhiên: Sông, biển, bờ biển, khí hậu, thời tiết, tài nguyên, thắng cảnh...

2. Địa lý hành chính: Các đơn vị hành chính xưa và nay (trấn, xứ, phủ, huyện, tổng, xã...). Các mục từ "xã cũ", ngoài nội dung về sự lệ thuộc, thay đổi tên gọi qua các thời kỳ, còn có những thông tin về các nguồn tài liệu cũ liên quan đến địa phương hiện có ở Việt Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Thông tin khoa học xã hội như: Dân số, ruộng đất, thần tích, thần sắc, tục lệ, hương ước; đồng thời cũng có các mục từ thuật ngữ *Địa bạ*, *Thần tích*, *Thần sắc*, *Bản khai thần tích - thần sắc*, *Tục lệ*, *Hương ước*... ở phần Phụ lục để hướng dẫn trước khi đọc các mục từ "xã cũ".

Về Lịch sử, gồm các nhóm mục từ:

1. Sự kiện lịch sử (phong trào, cuộc khởi nghĩa, trận đánh, chiến dịch, hội nghị...)
2. Đơn vị lực lượng vũ trang, đồn bốt, kho tàng...
3. Đảng phái chính trị, bộ máy hành chính trước năm 1945

Về Kinh tế, gồm các nhóm mục từ:

1. Đặc sản và những sản vật, vật nuôi, cây trồng phổ biến ở Thái Bình
2. Công cụ sản xuất, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng truyền thống
3. Chợ, nghề, làng nghề
4. Công trình xây dựng (đường giao thông, đê, cống, cầu, cảng...)

Về Văn hóa - Xã hội, gồm các nhóm mục từ:

1. Văn hóa vật thể (di chỉ khảo cổ học, di sản Hán Nôm, cổ vật, đình, chùa, đền, miếu; thư tịch; nhạc cụ; ẩm thực, trang phục, nhà ở...)
2. Văn hóa phi vật thể (phong tục, tập quán; tín ngưỡng, tôn giáo...)

3. Các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể quần chúng, hội nghề nghiệp, trường học, bệnh viện...

Về nhân vật

Các mục từ nhân vật giúp người đọc tra cứu về người Thái Bình có những đóng góp nổi trội trong công cuộc dựng nước, giữ nước của dân tộc và người ở các miền quê khác có công với Thái Bình hoặc liên quan đến những sự kiện lịch sử quan trọng ở Thái Bình.

Từ điển Thái Bình không phải là sách từ điển danh nhân nên đối tượng tuyển chọn rộng rãi hơn, bao gồm nhân vật chính diện và cả một số nhân vật phản diện:

a. Nhân vật trước Cách mạng tháng Tám 1945:

- Tiến sĩ nho học thời phong kiến

- Những vị thần được thờ ở Thái Bình còn thần tích, thần phả lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

- Người có công, có đức, có tài được sử sách ghi chép, nhân dân truyền tụng ca ngợi.

- Những người tham gia các phong trào yêu nước (đấu tranh vũ trang, Duy tân, Đông du, Đông Kinh nghĩa thục...) được ghi chép trong sử sách.

- Thủ lĩnh các phong trào chống phong kiến, đế quốc trước khi có Đảng Cộng sản.

- Những chiến sĩ cách mạng trước tháng 8 - 1945, bị địch bắt tù đầy đã nêu cao tinh thần kiên trung, bất khuất góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc.

- Một số quan lại trước 1945 liên quan đến lịch sử, văn hóa Thái Bình.

b. Nhân vật sau Cách mạng tháng Tám 1945

- Anh hùng lao động, Anh hùng LLVTND (từ 1945 đến nay).

- Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Ban cán sự Đảng tỉnh, Phó Bí thư thường trực từ 1930 đến nay và Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch HĐND tỉnh Thái Bình từ 1945 đến nay.

- Người Thái Bình là: Ủy viên Trung ương ĐCSVN (từ 1930 đến nay) và những người giữ chức vụ từ cấp Bộ trưởng và tương đương trở lên (từ 1945 đến nay).

- Người Thái Bình là cấp tướng trong LLVTND (Quân đội, Công an, Công an vũ trang).

- Người Thái Bình là Nghệ sĩ Nhân dân; Thầy thuốc Nhân dân; Nhà giáo Nhân dân; Giáo sư; Tiến sĩ khoa học.

- Người Thái Bình có công trình khoa học, tác phẩm văn học nghệ thuật được Giải thưởng Hồ Chí Minh hoặc Giải thưởng Nhà nước.

- Văn nghệ sĩ, Nhà nghiên cứu là người Thái Bình (đã qua đời) có công trình khoa học, tác phẩm văn học nghệ thuật đã công bố, được tổ chức nghề nghiệp hoặc dư luận xã hội khẳng định giá trị và những đóng góp đối với quê hương, đất nước.

- Những tác giả có tác phẩm văn học nghệ thuật nổi tiếng viết về Thái Bình.

- Những người thuộc các đối tượng kể trên nhưng không có đủ tài liệu hoặc vì lý do nào đó không cấu tạo mục từ riêng, sẽ được giới thiệu ở các mục từ liên quan.

Phụ lục:

Gồm những mục từ là thuật ngữ; chức quan; sự kiện lịch sử; đơn vị hành chính... chung của cả nước hay khu vực, nhưng liên quan đến nhiều sự kiện và nhân vật lịch sử được

viết trong *Từ điển Thái Bình*. Có thể xem đó là những mục từ bổ trợ, tham khảo khi cần hiểu biết rõ hơn nội dung những mục từ đã đọc. Thí dụ:

- Về thuật ngữ: Làng xã, Bản xã công điền công thổ, Lương điền, Làng chiến đấu, Ba thứ quân, Trận chiến đấu, Thương binh, Liệt sĩ ...

- Học hàm, Học vị: Tiến sĩ thời phong kiến, Tiến sĩ thời nay ...

- Chức quan thời phong kiến, thực dân: Công sứ, Tổng đốc, Bố chính, Án sát, Đề đốc, Tri huyện, Tri phủ, Đốc học, Giáo thụ, Chánh tổng, Lý trưởng...

- Đơn vị hành chính, đơn vị quân sự: Khu Tả Ngạn, Quân khu III...

II. CÁCH SẮP XẾP VÀ TRA CỨU

Tên mục từ là thuật ngữ hoặc tên riêng của đối tượng được giới thiệu. Mỗi mục từ là một đơn vị tra cứu, sắp xếp theo thứ tự chữ cái như sau:

A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, F, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y và theo trình tự thanh điệu: *không, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.*

1. Mục từ địa danh xếp theo trật tự đảo, lấy tên riêng làm đơn vị tra cứu. Từ loại (tên chung) để ở phần giải thích nội dung.

Thí dụ: Đông Hưng (huyện), Phất Lộc (đình), Bo (chợ), Cầu Sắt (bốt).

2 Mục từ tên người; tên cơ quan, tổ chức; tên sự kiện lịch sử... xếp theo trật tự thuận phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt. Tên riêng đặt sau từ loại.

Thí dụ: Ngô Duy Đông, Sở Nội vụ, Chi bộ Đảng Trình Phố, Trận Cầu Bo, Cuộc biểu tình Tiền Hưng - Duyên Hà, Vụ Quỳnh Hoa, Đắp đê Xuân Hải.

3. Cùng một địa danh, xếp thứ tự trước sau: Địa danh hành chính (tỉnh, huyện, xã...) - địa danh văn hóa (chùa, đình...) - địa danh quân sự (đồn...) - địa kinh tế (cầu, cống, kè...). Thí dụ: An Bài (xã cũ) - An Bài (chùa) - An Bài (đồn Pháp) - An Bài (cống).

Địa danh hành chính: Xếp đơn vị hành chính cũ trước đơn vị hành chính mới, xếp đơn vị lớn trước đơn vị trực thuộc. Thí dụ: An Bài (tổng) - An Bài (xã cũ) - An Bài (phường cũ), An Bài (thôn cũ) - An Bài (xã).

Địa danh văn hóa, địa danh quân sự, địa danh kinh tế: Xếp thứ tự a,b,c tên từ loại. Thí dụ: An Bài (chùa) - An Bài (đền) - An Bài (đình) - An Bài (đồn Pháp) - An Bài (cầu) - An Bài (cống) - An Bài (đường).

III. BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

1. Địa danh hành chính:

Trong câu, nếu sau từ loại là tên riêng của một đơn vị hành chính thì từ loại đó được viết tắt với chữ in thường: Ví dụ: xã Thái Phúc, được viết tắt thành x. Thái Phúc; nếu có từ hai đơn vị trở lên thì không viết tắt. Ví dụ: các xã Thái Phúc, Thái Dương, Thái Sơn hoặc: hai huyện Tiền Hải, Kiến Xương

Từ loại		
- thôn: th.	- phủ: p.	- huyện: h.
- làng: l.	- trấn: tr.	- quận: q.
- tổng: tg	- thị trấn: ttr.	- thị xã: tx.
- phân phủ: p.p.	- xã: x.	- thành phố : tp.
	- phường: ph.	- tỉnh: t.

2. Tên cơ quan, tổ chức, thuật ngữ, cụm từ viết tắt hoặc lược bớt đi một số từ:

- Ban chấp hành, Ban chấp hành Trung ương	- BCH, BCHTƯ
- Cải cách ruộng đất	- CCRĐ
- Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	- CHXHCNVN
- Đảng Cộng sản Đông Dương	- ĐCSĐD
- Đảng Cộng sản Việt Nam	- ĐCSVN
- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	- Đoàn TN CSHCM
- Đông Dương Cộng sản Đảng	- ĐDCSĐ
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	- Hội LHPNVN
- Hội Việt Nam cách mạng thanh niên	- Hội VNCMTN
- Hợp tác xã	- HTX
- Kháng chiến chống Mỹ	- KCCM
- Kháng chiến chống Pháp	- KCCP
- Lực lượng vũ trang nhân dân	- LLVTND
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	- MTTQVN
- Nhà xuất bản	- Nxb
- Quân đội nhân dân Việt Nam	- QĐNDVN
- Thanh niên xung phong	- TNXP
- Thể dục - Thể thao	- TDTT
- Thế kỷ	- tk.
- Trung học cơ sở	- THCS
- Trung học phổ thông	- THPT
- Ủy ban hành chính	- UBHC
- Ủy ban kháng chiến hành chính	- UBKCHC
- Ủy ban nhân dân	- UBND
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	- UBTUMTTQVN
- Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp	- Viện KHKTNN
- Viện Nghiên cứu Hán Nôm	- Viện NCHN
- Viện Thông tin khoa học xã hội	- Viện TTKHXH
- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa	- VNDCCH
- Việt Nam Quốc dân Đảng	- VNQDĐ
- Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945	- Trước 1945
- Di tích Lịch sử	- DTLS
- Di tích Kiến trúc nghệ thuật	- DTKTNT

3. Học hàm, học vị

Giáo sư: GS Phó giáo sư: PGS Tiến sĩ khoa học: TSKH Tiến sĩ: TS Thạc sĩ: T

Từ điển Thái Bình lần đầu tiên được biên soạn và xuất bản với tâm huyết của các thế hệ con em Thái Bình đã gắn bó với quê hương trong lao động, học tập, Kháng chiến chống Pháp, Kháng chiến chống Mỹ. Tấm lòng với quê hương thì vô hạn, nhưng hiểu biết về quê hương của chủ biên và các tác giả (hầu hết là người Thái Bình) thì có hạn.

Có một số mục từ còn sơ lược do không có đủ tài liệu, song chúng tôi vẫn mạnh dạn sử dụng với mong muốn để lưu giữ những gì đã biết, đã viết về quê hương Thái Bình và với hy vọng sẽ được bạn đọc cung cấp thêm tài liệu.

Có những địa danh, nhân vật, sự kiện lịch sử... đáng được đưa vào *Từ điển Thái Bình* nhưng do chủ biên và các tác giả chưa biết hoặc biết mà không có tài liệu để viết.

Rất mong được bạn đọc thông cảm, chỉ bảo cho những sai sót, trực tiếp góp ý kiến phê bình, cung cấp thêm tài liệu để nhóm biên soạn tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung khi tái bản.

Nguyễn Quang Ân

MỤC LỤC

1	Lời mở đầu - *Bùi Tiến Dũng*, Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình	9
2	Lời giới thiệu - *Đinh Xuân Lâm*, Phó Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	11
3	Bản đồ hành chính tỉnh Thái Bình và bản đồ hành chính các huyện, thành phố - *Nxb. Bản đồ*	14
4	Bản đồ giao thông tỉnh Thái Bình - *Nxb. Bản đồ*	32
5	Quy cách biên soạn - *Nguyễn Quang Ân*	33
6	Mục từ - *Nhiều tác giả*	39
7	Phụ lục 1: Một số thuật ngữ, chức quan, địa danh, tổ chức liên quan đến nội dung Từ điển Thái Bình - *Nhiều tác giả*	1097
8	Phụ lục 2: Bà mẹ Việt Nam anh hùng tỉnh Thái Bình - *Nguyễn Đức Viên*	1141
9	Phụ lục 3: Đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Bình - *Nguyễn Quang Ân*	1207
10	Phụ lục 4: Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Bình - *Nguyễn Quang Ân*	1213
11	Phụ lục 5: Văn nghệ sĩ Thái Bình - *Nguyễn Quang Ân*	1227
12	Danh sách mục từ và tác giả - *Ban biên tập*	1229
13	Sách dẫn tra cứu theo chủ đề - *Nguyễn Quang Ân*	1283

A

1. A CÔI 阿瑰

Huyện cũ trước 1945: Lập từ thời Trần, thuộc p. Long Hưng. Thời kỳ nhà Minh cai trị (1407 - 1427), sáp nhập vào h. Đa Dực, sau h. Đa Dực lại sáp nhập vào h. Thái Bình, buổi đầu thuộc p. Tân An, sau thuộc p. Trấn Man. Thời Lê lập lại h. A Côi, thuộc p. Thái Bình. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là h. Quỳnh Côi. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) lập pp. Thái Bình gồm 2 huyện Quỳnh Côi và Phụ Dực.

Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (đầu tk. XV), *Bản đồ Hồng Đức* (cuối tk. XV) và *Dư địa chí* của Phan Huy Chú (cuối tk. XVIII), trong gần 400 năm, h. Quỳnh Côi vẫn ổn định với 42 xã 1 thôn. Từ tk. XIX - tk. XX, có biến động nhưng cũng không đáng kể. Đầu tk. XIX, h. Quỳnh Côi có 6 tổng 47 xã thôn phường; cuối tk. XIX có 6 tổng 43 xã thôn; đầu tk. XX, có 6 tổng 53 xã. Trong đó, có 6 xã: Đông Quỳnh, Tân Mỹ, Hy Hà, Đông Châu, Hà Lang, Quỳnh Lang của h. Duyên Hà nhập vào năm 1893 và 2 xã Thượng Phúc, Giáo Thiện nguyên là thôn, được lập thành xã riêng năm 1902.

Xt: *Tân An* (phủ - 3589), *Trấn Man* (phủ- 4221), *Thái Bình* (phủ - 3671), *Quỳnh Côi* (huyện cũ sau 1945 - 3398), *Quỳnh Phụ* (huyện - 3427).

2. A MỄ 阿米

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Khánh Thiện, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Trang, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1290 người (1927). *Địa bạ x. A Mễ*: 12 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 556 mẫu; trong đó công điền 23 mẫu; tư điền 533 mẫu; công thổ 2 mẫu; tư thổ 97 mẫu... *Tục lệ x. A Mễ*: 34 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 6 tháng 4 năm Minh Mệnh 6 (1825); 1 lệ, lập ngày 15 tháng Giêng năm Thiệu Trị 6 (1846); 1 lệ, lập ngày 20 tháng 8 năm Tự Đức 30 (1877); 8 lệ, không ghi ngày lập; 16 điều lệ, lập ngày 12 tháng 3 năm Duy Tân 3 (1909). *Bản khai thần tích-thần sắc l. A Mễ* (1938): 5 tr., thần Tân, Hiến

3. AC 5

Giống lúa thuần, thuộc loại lúa chất lượng, do Viện cây lương thực thực phẩm lai tạo, chọn lọc. Đưa vào cấy ở Thái Bình từ năm 2004. Dáng cây thấp, lá thường có màu vàng như đói ăn, rõ nhất là lúc đứng cái, làm đòng (nắm rõ đặc tính này để thâm canh hợp lí). Lá hơi trải, khi trổ cổ bông vươn hơi nhanh đưa bông lúa vượt trên tầng lá. Là giống trung ngày, thời gian sinh trưởng từ 120 ÷ 125 ngày với vụ mùa, 135 ÷ 140 ngày với vụ xuân. Chịu thâm canh cao, chống chịu sâu bệnh khá. Cấy được cả 2 vụ, chú ý vụ mùa cấy vào chân đất vàn trung, vàn thấp; cấy vào trà mùa sớm, mùa trung bằng mạ dược; gạo trắng, rất thơm, cơm thuộc hàng đặc sản. Năng suất trung bình 55 ÷ 60 tạ/ ha. Bắt đầu đưa vào sản xuất, diện tích chưa lớn, tập trung ở h. Đông Hưng.

4. AK 06

Giống đậu tương, do Trung tâm đậu đỗ - Viện KHKTNNVN chọn tạo bằng xử lý đột biến tia gamma trên giống đậu ĐT 74, sau đó kết hợp với xử lý hoá học. Cây dạng đứng, cao trung bình 40÷60cm, độ phân cành vừa phải, bộ lá gọn, hạt vàng sáng, rốn hạt màu nâu nhạt. Thời gian sinh trưởng: vụ hè 81÷88 ngày, vụ đông 85÷90 ngày, vụ xuân 95÷ngày. Nhiễm nhẹ bệnh đốm nâu và hở cổ rễ, chống chịu bệnh gỉ sắt từ trung bình đến khá; chịu nóng, hạn, lạnh ở mức khá; chú ý bấm ngọn lúc cây có 4-5 lá. Năng suất trung bình 17÷25 tạ/ha. Đưa vào Thái Bình gieo trồng từ năm 1990, chủ yếu ở 2 huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ.

5. AN ẤP

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập ngày 29-6-1955. Gồm các thôn An Ấp (l. Uốp), Cam Mỹ (l. Mia), Đông Thành, Thượng Phúc (l. Ổ), Xuân Lai. Sau nhiều năm, thôn bị chia nhỏ thành các đội sản xuất, rồi các xóm. Từ 2003, lập lại đơn vị thôn và lấy lại thôn cũ như trước 1955. Trước 1945, thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi. Diện tích tự nhiên 576,4 ha; dân số 5879 người (1927), gồm 1426 hộ. Thuộc vùng đất thấp hay bị ngập

úng về mùa mưa. Sống chủ yếu bằng nghề nông cấy lúa. Đã trồng thêm ớt, cà chua xuất khẩu... Nghề phụ có mộc, nề, đan mây tre. Có sông đào là sông Cô, sông Diêm; chảy qua nội đồng có nhiều ngòi, dài tới 14km. Có 3 cầu liên xã và một cầu nội đồng, 10 cống nội đồng. Các công trình điện, đường, trường, trạm, nước sạch, thông tin sớm được xây dựng đáp ứng nhu cầu cơ bản hiện tại. Có đền thờ bà Chúa Uốp được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Lễ hội vào ngày 30-6 hàng năm. Có trò đánh Bệt (chưa khôi phục) ngồi võng xâu kim, chọi gà. Có 203 liệt sĩ, 69 thương binh, 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 205 người được thưởng Huân chương Kháng chiến.

6. AN BÀI 安 排

Xã cũ tên nôm là l. Bệ. Đầu tk. XIX thuộc tg Địa Linh, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX, xã này thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, p. p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX vẫn thuộc tổng, huyện như trước. Trong KCCP là th. An Bài thuộc x. Thái Hòa, h. Phụ Dực. Nay là th. An Bài thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Dân số 665 người (1927). *Hương ước l. An Bài* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc l. An Bài* (1938): 9 tr., 25 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Đại Đô Đại Đạo, Lâu Đài Đương Đình, Thiên Quan Đương Đình. *Bản khai thần tích-thần sắc phường An Bài* (1938): 8 tr., 25 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần: Chàng Cá, Chàng Hai, Chàng Ba, Đông Hồ Minh, Minh Điền

7. AN BÀI 安 排

Phường cũ, đầu tk. XIX thuộc tg Bất Nạo, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX và đầu tk. XX không có phường này trong danh sách các phường của tg Bất Nạo.

8. AN BÀI 安 排

Thôn cũ, đầu tk. XIX thuộc tg Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX, thôn này lệ thuộc x. Gia Cấp 家 級, vẫn tổng, huyện, phủ như trước. Từ 1947, thuộc x. Hoa Lư, h. Tiên Hưng (từ 1969 là h. Đông Hưng). Từ 2003 là thôn, diện tích 72,08 ha; dân số 855 người. *Thần tích th. An Bài*: 32 tr., do Nguyễn Bính soạn 1572, về sự tích Trung Thành Đại Vương, 1 trong 5 công thần (Cự Công, Hùng Công, Trường Công, Thạch Khanh Công, Quý Lân Công) thời Hùng Duệ Vương.

9. AN BÀI

Thị trấn thuộc h. Quỳnh Phụ. Đơn vị anh hùng LLVTND. Thành lập ngày 16-5-2005, trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của x. An Bài. X. An Bài thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: An Bài, Đông Linh, Lý Xá, Phong Xá. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn và 2 tổ dân phố Tư Mỏi, Cầu Nghìn. Trước 1945 thuộc tg Địa Linh, h. Phụ Dực. Trong KCCP là x. Thái Hoà. Diện tích tự nhiên 640,8 ha; dân số 7.923 người, gồm 2505 hộ. Là đầu mối giao thông liên tỉnh, liên xã; có quốc lộ 10 chạy qua, lại nằm cạnh sông Hóa; giáp giới với Hải Phòng, rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và thương mại. Đang từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang phát triển kinh tế toàn diện có công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Trên địa bàn thị trấn đã có một trung tâm công nghiệp, gồm một số công ty, xí nghiệp. Có 12 cầu, đặc biệt là cầu Nghìn và cầu Mỏi nằm trên quốc lộ 10. Có chợ Bệ.

Từ tk. XV, An Bài đã có nhiều người đỗ đại khoa. Họ Đỗ 5 đời trải 6 khoa thi, có 7 người đỗ đại khoa. Họ Nguyễn Duy ở l. Đông Linh cũng có nhiều đại khoa. Nhiều đại khoa là danh thần, tên tuổi được ghi trong sử sách, được thờ làm Phúc thần. Dưới chính thể mới, An Bài có 3 Tiến sĩ và hàng trăm Cử nhân. Trường trung học cơ sở An Bài là đơn vị Anh hùng trong thời kỳ đổi mới. An Bài hiện còn bảo tồn được 4 đình, 4 chùa, 2 đền. Đình Đông Linh được xếp hạng DTKTNT cấp nhà nước. Đình các làng An Bài, Lý Xá, Phong Xá được xếp hạng Di tích cấp tỉnh. Hàng năm các làng đều vào hội. Hội đình Đông Linh với tục thi bánh chưng, hội làng An Bài với tục thi bánh dầy và nhiều trò chơi dân gian như đua thuyền, chọi gà, cờ người, vật đánh thó, thả đèn giời.

Trong KCCP, nhân dân đã xây dựng làng kháng chiến, đào hào đắp ụ trên quốc lộ 10, dựng vật cản trên sông Hóa. Phòng tuyến chống giặc của An Bài được quân khu gọi là " Lũy thép lòng dân". Có 1065 thanh niên đã lên đường nhập ngũ; 297 liệt sĩ, 165 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 lão thành cách mạng, 2 người được phong quân hàm cấp tướng, 578 người được hưởng chế độ có công, 800 người được tặng thưởng Huân, Huy chương. Có 1 Nhà giáo nhân dân, 2 Nhà giáo ưu tú.

10. AN BÀI

Đình th. An Bài, ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Cũng gọi đình Bệ vì theo tên Nôm l. Bệ, được khởi xây đời Lê Trung hưng, bị phá trong kháng chiến chống Pháp. Cuối tk. XX từng bước phục hồi (trên nền cũ). Năm 1993, cơ bản hoàn thành. Bố cục chữ "đinh". Bái đình 3 gian. Tòa hậu cung 2 gian.

Đình thờ 3 vị Thành hoàng là Đào Hùng, Đào Dũng, Đào Lược là 3 con trai cụ Đào Kiệt và bà Nguyễn Thị Úc, quê gốc l. Lưu Xá, h. Thượng Hiền, p. Nghĩa Hưng (nay thuộc t. Nam Định). Đình còn phối thờ 3 Tiến sĩ là Hoàng giáp Đỗ Duệ; TS. Đỗ Toại (con cụ Đỗ Duệ); Hoàng giáp Đỗ Cảnh (con trai Đỗ Toại), được triều Lê Trung hưng sắc phong làm Phúc thần x. An Bài. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

11. AN BÁI 安沛

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: An Bái, Quỳnh Lý, Vân Am, Kha Lý, Thọ Cách, Đăng Trường, Tu Trình. Cuối tk. XIX, tg An Bái vẫn có 7 xã và thuộc huyện, phủ như trước. Đầu tk. XX, x. Đăng Trường đổi là Vân Tràng; thêm x. Trình Trại (trước là một trại của x. Tu Trình). Sau 1945, bỏ cấp tổng, các xã cũ: Kha Lý, Quỳnh Lý, Thọ Cách, Vân Am lập thành x. An Thọ thuộc h. Thụy Anh; Tu Trình thuộc x. Hùng Tiến; Trình Trại thuộc x. Thụy Hải; Vân Tràng thuộc x. Tràng An.

12. AN BÁI 安拜

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX, xã này vẫn thuộc tổng, huyện, phủ như trước. Đầu tk. XX có các thôn: Đông, Đoài, Hoa, Quận, Kiện. Sau 1945, là thôn thuộc x. An Thọ (từ 1955 là x. Thụy Quỳnh). Năm 1927 x. An Bái có 1.267 người. Nay là đất các thôn: Hoa Quận (88,63 ha; 1.012 người), Đông Đoài (83 ha; 1.002 người), Bái Kiện (94,58 ha; 1.062 người) thuộc x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. *Thần tích x. An Bái*: 14 tr., sự tích 2 vị nữ thần là Gia Nương, Chung Nương; và 2 vị nam thần là Lôi Công (Linh Lôi Đại Vương), Trí Công (Thần Trí Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Hương ước x. An Bái* (...): 12 tr. viết tay.

13. AN BÁI

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 47 + 541, vượt sông An Bái, địa phận x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1930, sửa chữa lại nhiều lần, năm 1985 xây mới, bằng bê tông cốt thép; dài 1 nhịp 7m; rộng 4 m; tải trọng H8.

14. AN BÁI

Đình th. Đoài, x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Từ xưa, An Bái đã là lỵ sở h. Thụy Anh, đất rộng, dân đông, chia thành 5 thôn: Kiện, Đoài, Đông, Hoa, Quận, mỗi thôn có 1 đình riêng. Đình Đoài xây năm Thành Thái thứ 2 (1890), tôn tạo năm Duy Tân thứ 8 (1914), khi ấy là đình lớn hàng huyện, gồm tòa bái đình 5 gian, hậu cung 3 gian. Lại có 6 gian tả, hữu vu, có hoành mã, tắc môn, xứng đáng đình hàng tổng. Nửa cuối tk. XX, do đình xuống cấp, phải hạ giải bái đình. Năm 1998, khôi phục lại hậu cung cũ (làm năm 1890) và dựng thêm 3 gian tiền tế. Thờ Trí Công Đại Vương, tướng của Hùng Duệ Vương. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2003).

15. AN BÌNH 安平

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Lạc, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Nay là th. An Bình, x. Lô Giang, h. Đông Hưng. Dân số 417 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., 3 tr. chữ Hán; 3

đạo sắc phong, thần Độc Nhi. *Hương ước* x. *An Bình* (1936): 8 tr. viết tay.

16. AN BÌNH

Xã thuộc h. Kiến Xương, nằm ở phía bắc huyện, cách ttr. Thanh Nê 10km về phía bắc. Thành lập năm 1956, gồm 3 thôn: An Trạch, Bằng Trạch, Bình Trật (trong kháng chiến là x. Quốc Tuấn). Năm 2003, x. An Bình tổ chức lại thành 4 thôn: An Trạch, Bằng Trạch, Bình Trật Bắc, Bình Trật Nam. Trước cách mạng 8-1945 thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương. Diện tích tự nhiên 511,3ha; dân số 4289 người, gồm 1163 hộ.

Địa thế thấp trũng, nằm sát đê sông Trà Lý. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Sản xuất nông nghiệp khó khăn vì chất đất kém màu mỡ, thường bị ngập úng về vụ mùa. Có một số hộ làm nghề đan mây tre. Xã còn bảo tồn được 2 đình, 3 chùa. Đình Bình Trật được xếp hạng DTKTNT cấp nhà nước. Hai lễ hội được tổ chức ở 2 làng Bình Trật, An Trạch. Xã có 157 liệt sĩ, 67 thương binh, 3 lão thành cách mạng, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 326 người được tặng Huân chương Kháng chiến.

17. AN BỒI 安培

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ; có 9 xã, phường: An Bồi, Thanh Nê, Trình Phố, Diêm Điền (sau đổi thành Thư Điền), Thao Bồi (có sách chép là Công Bồi), Hoa Cước (từ 1841, kiêng húy, đổi là Xuân Cước) và các phường An Bồi, Thao Bồi, Thanh Nê. Cuối tk. XIX có 6 xã, không có các phường kể trên

18. AN BỒI 安培

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX và đầu tk. XX không có phường này trong danh sách các đơn vị thuộc tg An Bồi.

19. AN BỒI 安培

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX vẫn thuộc tổng, huyện, phủ như trước. Sau 1945, là một trong 2 thôn thuộc x. Tán Thuật, h. Kiến Xương. Từ 1955, x. Tán Thuật chia làm 2 xã Tán Thuật và An Bồi. Nay là x. An Bồi thuộc h. Kiến Xương. Dân số 2082 người (1927). *Địa bạ* x. *An Bồi*: 36 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 841 mẫu 8 sào 10 thước 9 tấc; trong đó công điền 42 mẫu 7 sào; tư điền 691 mẫu 6 sào 5 thước 3 tấc; thổ trạch viên trì, thần từ Phật tự 97 mẫu 5 sào 6 tấc... *Thần tích* x. *An Bồi* 14 tr., về sự tích Nhà Nương (Cao Thiên Hoàng Bà... Đại Vương), thời Trưng Vương, do Nguyễn Hiển sao năm 1739. Phụ chép thần tích khu Đoàn Duyệt, thờ vị thần người x. Hạ Bì, h. Gia Lộc, t. Hải Dương. *Tục lệ* x. *An Bồi* 38 tr., gồm 9 lệ lập ngày 18 tháng 7 năm Minh Mệnh 3 (1822); 1 bản tường trình các điều ước của xã về khuyến học, khuyến nông, khuyến công, buôn bán, hôn thú, tang lễ... để quan phủ phê duyệt cho thi hành, viết ngày 10 tháng 12 năm Duy Tân 4 (1910).

20. AN BỒI

Xã thuộc h. Kiến Xương. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Có quốc lộ 39B đi qua, cách ttr. Thanh Nê 4km. Thành lập năm 1956, là đất x. An Bồi cũ. Chia làm 3 thôn: I (còn gọi là Tân Hưng), II và III. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Tân Hưng, An Đông, An Phú, An Đoài. Trước 1945 thuộc tg An Bồi, p. Kiến Xương. Trong KCCP thuộc x. Tán Thuật, h. Kiến Xương. Diện tích tự nhiên 4km^2; dân số 3930 người, gồm 1.078 hộ, sống chủ yếu bằng nghề nông. Có vùng đất cao thuận lợi cho trồng cây rau màu. Từ thời phong kiến có người thi đỗ cử nhân. Có đình đá thờ Cao Thị Như, tướng của Hai Bà Trưng; từ đường họ Trần là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 2 chùa với hơn 1300 phật tử. Hàng năm có hội yến lão vào mùa xuân. Trong KCCP, hưởng ứng Tuần lễ vàng, x. An Bồi đã quyên góp được 15 đôi hoa tai vàng, 5kg bạc, gần 200 kg kim loại để rèn vũ khí, 10 tấn gạo. Cả xã đã đào được 6 km hào giao thông, 632 hầm bí mật, xây dựng 2 trung đội dân quân tập trung, vũ khí chủ yếu là dao, kiếm, mã tấu, đã đánh 614 trận lớn nhỏ, 74 lần diệt phá tề. 113 thanh niên đã nhập ngũ (có 4 người Nam tiến). Trong KCCM, có 738 thanh niên vào bộ đội, góp 11. 500 tấn lương thực, 1230 tấn thực phẩm. Có 168 liệt sĩ, 61 thương binh, 5

Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 8 Gia đình có công với nước, 6 Lão thành cách mạng, 850 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

21. AN BỒI

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 16 + 142, vượt sông Bùi địa phận x. An Bồi, h. Kiến Xương. Xây 1930, là cầu tạm, nhỏ bé; sửa chữa nhiều lần, 1978 làm mới bằng bê tông cốt thép; dài 3 nhịp 19,58m; rộng 9,5m; tải trọng H13 - XB 60.

22. AN BỒI

Núi đất ở x. An Bồi, h. Kiến Xương. Truyền thuyết kể: Thuở trời đất phôi thai, khi sông núi hình thành mới hay tạo hóa còn sai sót: Cõi Nam Giao chỉ có 2 trụ đỡ chống trời, núi Yên Tử quá cao, núi Yên Phụ đúng theo phép tắc, còn cõi Nam thiếu núi để tạo thành thế chân vạc đỡ trời, liền sai thiên lôi đánh xẻ đôi núi Yên Tử cho thấp xuống, sai thiên quan thần tướng xuống đất Chân Định, lệnh trong đêm phải đắp xong đỉnh núi cao bằng núi Yên Phụ (Hải Dương). Thiên quan thần tướng vâng lời, đùng đùng đắp núi, động tới huyệt địa của thần Gà vàng ở l. Kim Kê (nay là th. Bích Kê, x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương). Gà vàng sợ mất phép thiêng, vừa quá nửa đêm đã gáy liên hồi. Người nhà trời tưởng sắp sáng, sợ lộ thiên cơ, núi mới cao vài trượng đã bỏ đi... Vì thế núi đất An Bồi thấp hơn núi Yên Phụ. Nay núi không còn.

23. AN CẦU 安 梂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hồng Vũ (từ 1848 kiêng húy, đổi thành Hiệu Vũ), h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX xã này thuộc t. Hưng Yên. Từ 1894 thuộc t. Thái Bình. Dân số 390 người (1927). Trong KCCP thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà. *Tục lệ* x. An Cầu 16 tr., gồm 8 lệ, lập ngày 1 tháng 11 năm Tự Đức 16 (1683); 17 khoản, sao ngày 11 tháng 2 nhuận năm Duy Tân 3 (1909). Được sao lại ngày 3 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

24. AN CẦU

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, nằm ở phía bắc huyện , cách ttr. Quỳnh Côi 10 km về phía bắc theo đường 216. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn: Lương Cầu (còn có tên Cao Nội), Tư Cương (l. Gang), Trung Châu (l. Nụ). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn, các th. Lương Cầu, Tư Cương không thay đổi tên gọi, địa giới, th. Trung Châu chia làm 2 thôn Trung Châu Đông và th. Trung Châu Tây. Trước 8-1945, thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực. Trong KCCP là x. Mỹ Xá.

Diện tích tự nhiên 465 ha; dân số 5325 người, gồm 1455 hộ (có 27 hộ với 105 người theo đạo Thiên chúa). Sống chính bằng nghề nông. Nghề thủ công có dệt chiếu cói, mây tre, thêu ren. Là một xã duyên giang, nằm cạnh sông Hóa (chảy qua địa phận của xã 1,5 km) và sông Diêm ở nội đồng dài 3 km. Đất đai An Cầu màu mỡ, môi trường trong sạch. Mỗi làng ở x. An Cầu còn một đình, một chùa. Toàn xã có 116 liệt sĩ, 56 thương binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 500 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại. Có Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới Đào Công Chứng.

25. AN CHÂN 安 真

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Đồng Hải, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Từ 1894, kiêng chữ "Chân", đổi ra An Trực.

Xem: *An Trực* (xã cũ - 115).

26. AN CHÂN 安 真

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Từ 1894, kiêng chữ "Chân" (Ưng Chân, tên húy vua Dục Đức), tg Đồng Chân đổi ra tg Đồng Trực; x. An Chân đổi ra An Trực. Trong KCCP thuộc x. Hoàng Hải, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 873 người (1927). Địa bạ x. An Trực: 10 tr., khai ngày 20 tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 280 mẫu; trong đó công điền 25 mẫu; tư điền 104 mẫu; công châu thổ 20 mẫu. Thần sắc x. An Trực: 5 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (2 đạo). Phong cho Đức Thánh An Quốc... Đại Vương. Thần tích x. An Trực: 16 tr., về sự tích Thống Công (Đức Thánh... Đại Vương) và Phái Công (Phụng Thiên... Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. Tục lệ x. An Trực: 10 tr., gồm 9 lệ của

thôn Hoàng Xá 黃 舍, lập ngày 10 tháng 3 năm Khải Định 4 (1919); 9 lệ của thôn An Lão 安 老, lập ngày 10 tháng 3 năm Khải Định 4 (1919). Bản khai thần tích-thần sắc (1938): 8 tr.; thần: Cao Sơn, Thông Công, Phái Công.

27. AN CHÂN 安 真

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX không có tên ph. An Chân thuộc tg Đồng Chân.

28. AN CHÂU

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm ở phía bắc huyện, ven đường 216, cách ttr. Đông Hưng 7 km. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn An Nạp (l. Dô), Kim Châu (l. Sàng). Trước 1945 thuộc tg An Lạc, p. Tiên Hưng. Trong KCCP thuộc x. Mê Linh. Năm 2003, tổ chức lại thành 3 thôn. Th. An Nạp trở lại như cũ, th. Kim Châu chia ra Kim Châu 1, Kim Châu 2. Diện tích tự nhiên 379,5 ha; dân số 5261 người, gồm 1433 hộ. Là vùng cao, đất cát pha, qua nhiều năm cải tạo và làm thủy lợi, đất đai màu mỡ hơn. Là một xã thuần nông, có nghề phụ đan mây tre, dệt thảm, thêu, mộc...

Hiện còn 3 đình (đình Dô, đình Sàng và đình Trại), 3 chùa (Kim Liên tự, chùa Mới của l. Dô và chùa Sàng). Có 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 111 liệt sĩ, 53 thương binh. Được tặng thưởng 400 Huân, Huy chương các loại.

29. AN CHỈ 安 址

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, h. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Dân số 987 người (1927). *Địa bạ x. An chỉ*: 12 tr., khai tháng 4 năm Thành Thái 7 (1895), gồm công tư điền thổ 266 mẫu 3 sào 1 thước 7 tấc 2 phân; trong đó công điền 125 mẫu 9 sào 4 thước 8 tấc 8 phân; tư điền 77 mẫu 3 thước 3 tấc; thần điền 5 mẫu... *Thần tích x. An Chỉ*: 22 tr., về sự tích Thiên Quan Cửa Chùa Tế Đại Vương; Thiên Quan Cửa Chùa áng Đại Vương; Thạch Thần Linh ứng Đại Vương; Linh Lang Chủ Sớ Đại Vương; Thanh Kiền Đại Vương; Lã Trục Đại Vương; và Cao Thiên Hoàng Bà Đại Vương thời Hùng Duệ Vương. *Tục lệ x. An Chỉ*: 22 tr., gồm 35 lệ lập ngày 19 tháng 5 năm Tự Đức 21 (1868). *Hương ước x. Nghĩa Chỉ* (1942): 29 tr. viết tay.

30. AN CHỈ 安 址

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hồ Đội, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi là x. Nghĩa Chỉ. Trong KCCP thuộc x. Hồng Châu, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Dân số 732 người (1927).

31. AN CHÍNH 安 政

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Dân số 1.305 người (1927). Nay thuộc ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

32. AN CỐ 安 固

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Dân số 3.644 người (1927). Trong KCCP thuộc x. Dũng Tiến, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy An, h. Thái Thụy.

33. AN CỐ

Chùa tên chữ là Sùng Phúc tự, thuộc x. Thụy An, h. Thái Thụy; tương truyền do Lý Thiên Bảo dựng ở đầu l. An Cố từ đầu tk. VI. Xưa An Cố có chùa Sùng Phúc bé nhỏ, chùa Am Mạc là của lão nhiêu, họ Nguyễn, tu tại gia, trước khi viên tịch di chúc tặng chùa cho làng. Khoảng đời Hoàng Định (1600 - 1619), tín đồ đưa chùa về dựng trên đất chùa Sùng Phúc. Năm Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Tộ (1619), cho khắc bia ghi sự tích. Năm Bảo Thái thứ 4, đúc chuông đồng. Khoảng đầu triều Nguyễn, được đại tu và nay giữ nguyên trạng.

Tam quan (kiểm vị trí gác chuông) 3 tầng, chồng diêm. Chùa bố cục chữ "đinh", trái xây hồi văn năm đấu. Tòa ông Hộ 5 gian. Điện phật 3 gian.

34. AN CỐ

Đình th. An Cố, x. Thụy An, h. Thái Thụy. Dưới triều Lê Tương Dực (1509 - 1516), Cửa trùng đài xây dở dang thì bị Nguyễn Hoằng Dụ phá. Bấy giờ có Lý quốc công, TS. Nguyễn Thế Ân, quê gốc làng, con nuôi họ Nguyễn l. Mộ Trạch, h. Đường An (Hải Dương), xin vua Mạc ban cho ngôi điện còn đang thi công, chưa lắp dựng đem chia cho l. An Cố 2 vì gian trung tâm, 2 vì hồi; chia cho dân Mộ Trạch 4 vì còn lại. Dân An Cố gia công thêm 4 vì kèo gian cạnh để xây tòa tiền tế, lại làm thêm 3 gian hậu cung... Tương truyền, đình khánh thành vào niên hiệu Minh Đức (1530 - 1540). Sang đời Lê Chính Hòa, năm Qúy Hợi (1683), được đại tu. Ngôi đình hiện tại vẫn giữ nguyên phong cách ấy. Năm Thành Thái thứ 8 (1896), xây thêm 5 gian tả vu, 5 gian hữu vu (công trình này bị hạ giải vào đầu thập kỷ 70, tk. XX).

Đình hướng tây, tọa lạc trên khuôn viên rộng 2.000m^2. Tòa tiền tế 7 gian. Hậu cung đình 3 gian. Thờ Thành hoàng Phạm Hải. Trước 1975, được liệt vào một trong 18 di tích do Nhà nước bao cấp tu bổ, tôn tạo. Được xếp hạng DTKTNT cấp quốc gia (1962)

35. AN CƠ 安基

Xã cũ vốn là x. An Xá, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. An Cơ. Đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Thanh Tân, h. Kiến Xương. Dân số 2.622 người (1927). *Địa bạ x. An Cơ*: 12 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 658 mẫu 9 sào 14 thước; trong đó công điền 557 mẫu 3 sào 14 thước; thổ trạch viên trì 100 mẫu 6 sào. *Tục lệ x. An Cơ* : 6tr., gồm 6 điều không ghi ngày lập. *Hương ước x. An Cơ* (1936): 17 tr. viết tay.

Xt: *An Xá* (xã cũ - 132)

36. AN CÚC 安菊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Việt, h. Thái Thụy. Dân số 1.076 người (1927).

37. AN CƯ 安居

Xã cũ cuối tk. XIX là trại thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hưng. Nay thuộc x. Đông Trung, h. Tiền Hải. Dân số 458 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc th. Tây, th. Đông* (1938): 31 tr., 4 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần Thổ Lệnh. *Hương ước x. An Cư* (1936): 11 tr. viết tay.

38. AN CƯ

Đình x. Đông Trung, h. Tiền Hải. Tên An Cư đình có xuất xứ từ An Cư trại (cũng đọc là Yên Cư) do nguyên mộ Lương Tú, quê l. An Thái, dẫn các tòng mộ theo Nguyễn Công Trứ xuống khẩn hoang bãi Tiền Châu, lập nên. Đời Minh Mạng, đình có 3 gian, lợp cói. Năm Thành Thái thứ 2 (1890), xây gạch, gồm 5 tòa, 15 gian, trước xây tường hoa trụ biểu, hai bên xây nhà tả vu, mỗi tòa 3 gian. Bố cục kiểu tiền nhất, hậu đình. Tòa đại bái 5 gian (nay không còn). Trung đình 3 gian. Hậu cung 1 gian.

Đình thờ Bạch Hạc tam giang thông thánh Đại Vương. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1995).

39. AN DÂN 安民

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Vốn là x. An Xá, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi là x. An Dân. Trong KCCP thuộc x. Đại An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Dân, h. Thái Thụy. Dân số 577 người (1927). *Địa bạ x. An Xá*: 12 tr., khai tháng 7 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm 326 mẫu 6 sào 6 thước 9 tấc; trong đó công điền 93 mẫu 3 sào, 7 thước; tư điền 155 mẫu 7 sào 1 thước 3 tấc; thổ trạch viên trì 57 mẫu 5 sào 13 thước 6 tấc... Thờ các thần: Nam Hải Tùy Khánh, Mãnh Tướng, Thiên Quan Đại Đồng, Triệu Vương. *Tục lệ x. An Dân*: 26 tr., gồm 36 lệ, lập ngày 9 tháng 8 năm Tự Đức 10 (1857). *Hương ước x. An Dân* (1942):

11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 16 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong. Xt: *An Xá* (xã cũ - 131)

40. AN DỤC

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Bất Nạo, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Mỹ, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Dục, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1463 người (1927). *Hương ước x. An Dục* (1936): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 18 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; 1 thần tích, thần: Chàng Nữu, Mai Hoa.

41. AN DỤC

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập năm 1955, gồm các thôn Lạc Cổ (l. Giắng), xa xưa còn có tên Cổ Cò; An Dục (l. Rọc) và An Mỹ (l. Mục). Trước 1945, Lạc Cổ thuộc tg Vọng Lõ; hai thôn An Dục và An Mỹ thuộc tg Bất Nạo, h. Phụ Dực. Trong KCCP là xã Tân Mỹ. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Lạc Cổ, An Lạc, Bình Minh, Việt Thắng, An Mĩ. Diện tích tự nhiên 426ha; dân số 5530 người, gồm 1279 hộ. Địa hình thấp trũng nằm ven sông Cò, sông Vàng hay bị úng lụt. Có cầu qua x. An Mỹ, có chợ Rọc (An Dục). Sống bằng nghề trồng lúa và dệt chiếu cói (nghề cổ truyền).

Từ thời Lý Bí và Mai Thúc Loan, An Dục đã có người tham gia khởi nghĩa, nay được các làng thờ làm Thành hoàng. Năm 1929, An Dục có chi bộ VNQDĐ, do Nguyễn Đức Triệu (còn gọi Tú Rọc) làm Chi bộ trưởng. Chi bộ này là lực lượng nòng cốt trong cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở h. Phụ Dực đêm 15-2-1930. An Dục có miếu Rọc (Di tích lịch sử cấp quốc gia), đền Mụa, đền Rọc và lăng mộ phò mã Nguyễn Đức Tri. Hàng năm, có 2 lễ hội truyền thống với trò đấu roi, côn quyền... Có 130 liệt, 70 thương binh, 3 lão thành cách mạng, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 850 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

42. AN DỤC

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 28 + 168, địa phận x. An Dục, h. Quỳnh Phụ. Được xây 1930, dạng cầu tạm, nhỏ bé. Mới xây lại bằng bê tông cốt thép dài 4 m, rộng 4 m, tải trọng H8.

43. AN ĐỂ 安邸

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hiệp Hòa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 1.799 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 14 tr., thần Lý Nam Đế. *Tục lệ x. An Để*: 12tr., gồm 20 khoán ước lập ngày 18 tháng 5 năm Đồng Khánh 1 (1886).

44. AN ĐỂ

Cầu trên tỉnh lộ 223 km18 + 650, vượt ngòi An Để, địa phận x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư; xây 1930, dạng cầu tạm, nhỏ bé, đã tu sửa nhiều lần. Mới xây lại bằng bê tông cốt thép, dài 6,2 m, rộng 5,1 m, tải trọng H10.

45. AN ĐỂ

Chùa tên cổ là chùa Ông Lâu, còn có tên Phúc Minh tự, th. An Để, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Do Linh Nhân Hoàng thái hậu khởi xây từ đời Lý, đời Trần có tu sửa lớn. Các đời Hoằng Định (1601 - 1619), Vĩnh Tộ (1619 - 1928) và Chính Hòa (1680 - 1705) đều có tu bổ, nay còn đầy đủ văn bia. Lần tu sửa cuối cùng vào năm Bính Dần (1926). Trong những năm 1990 - 2005 chùa được tân tạo thành một trong những chùa lớn của tỉnh. Tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 3000 m^2. Chùa chính gồm 2 tòa: Tiền đường 5 gian. Điện Phật 3 gian. Bên trái chùa xây phủ mẫu, chếch trước cửa chùa xây nhà bia và vườn tháp, giữa vườn có đài cửu phẩm liên hoa (cao 9 tầng). Nhà trai đường bố cục chữ "đinh"... Chùa bầy 15 tượng Phật. Bộ tượng Kim Cương, Quan Âm và Cửu Long rất

đẹp. Bảo vật trong chùa còn 3 tấm bia quí. Bia cổ nhất do Ngự tiền bút thư Đỗ Nguyên Chương soạn nói về sự tích chùa do Linh Nhân Hoàng Thái hậu khai sơn bản tự, khắc vào năm Đại Trị 12 (1369) đời vua Trần Dụ Tông; bia thứ 2 khắc vào năm 1619, đời Lê Kính Tông; bia thứ 3 khắc vào năm 1626, đời vua Lê Thần Tông. Đây là một trong những ngôi chùa có lai lịch xây dựng rõ ràng nhất ở Thái Bình.

46. AN ĐIỀM 安恬

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trưng Trắc, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ An, h. Kiến Xương. Dân số 939 người (1927). *Địa bạ x. An Điềm*: 24 tr., khai ngày 26 tháng 11 năm Tự Đức 20 (1857), gồm công tư điền thổ 293 mẫu 6 sào 1 thước 3 tấc; trong đó công điền 157 mẫu 5 sào 1 thước 7 tấc 8 phân ; tư điền 112 mẫu 5 sào 6 thước 27 tấc 2 phân; công thổ 23 mẫu 5 sào 7 thước 8 tấc 5 phân. *Tục lệ x. An Điềm*: 8tr., gồm 18 điều không ghi ngày lập. *Hương ước x. An Điềm* (1936): 2 tr. viết tay.

47. AN ĐIỆN 安甸

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vạn Xuân, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư. Dân số 525 người (1927). *Thần tích x. An Điện*: 20 tr., gồm sự tích Linh Lang Đại Vương thời Lý; sự tích Bí Công (Tiến Lý Nam Đế) và Lợi Công (Lợi Nam Đế Thượng Đẳng Tôn thần) thời Tiền Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11tr.

48. AN ĐIỆN

Cống dưới đê thuộc km 153+300 đê tả Hồng Hà II, x. Hồng Lý, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1997, thay thế cho cống cũ đã hỏng nặng (xây dựng từ năm 1930). Kích thước: 1 cửa, rộng 2m. Cao trình đáy (-1.00), chiều dài 32m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Để tiêu nước x. Hồng Lý, ở ngoài đê chính có đê bối bao bọc, diện tích 702 ha, dân số 860 người. Từ khi có cống, nạn ngập úng của x. Hồng Lý không còn nữa.

49. AN ĐỊNH 安定

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: An Định, An Lệnh, Hạ Tập, Ô Trình, Hạ Tập, Trà Hồi, Trà Bôi. Nay thuộc h. Thái Thụy. Đầu tk. XX thêm x. Thượng An mới lập 26-6-1902. Nay thuộc h. Thái Thụy.

50. AN ĐỊNH 安定

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Tràng An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Dân số 1.199 người (1927). *Thần sắc x. An Định*: 23 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (4 đạo), Quang Trung (4 đạo), Cảnh Thịnh (3 đạo). Phong cho Thiên Quan Hiển ứng... Đại Vương. *Thần tích x. An Định*: 18 tr., về sự tích La Nha (Thiên Quan La Nha... Đại Vương); Hợi Cối (Thiên Quan Hợi Cối... Đại Vương); Hãn Đình (Thiên Quan Hãn Đình... Đại Vương); và Hưng Nghĩa Công thời Hùng Duệ Vương.

51. AN ĐỊNH

Từ tên thường gọi là Từ Giành, thuộc th. An Định, x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Xây thời Lê, đại tu vào các năm Kiến Phúc (1882), Hàm Nghi (1885), Thành Thái (1889). Tọa lạc bên cầu sông Hộn, trên khuôn viên rộng 2.160 m^2, gồm 2 tòa, bố cục kiểu chữ "nhị". Đại bái 3 gian, Hậu cung 3 gian. Đồ thờ quý nhất là bộ đài rượu lớn, đường kính 0,4 m; 4 bát hương Thổ Hà vuông, đắp rồng; long đình, bát bửu chạm tinh xảo, sơn son thếp vàng. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

52. AN ĐỒNG

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ. Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Đào Xá, Đồng Tâm, Lễ Văn, Vũ Xá. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Đông Lễ Văn, Tây Lễ Văn, Bắc Dũng, Đồng Tâm, Đào Xá, Vũ Xá. Trước 1945 thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực. Diện tích tự nhiên 615,5ha; dân số 7045 người, gồm 1824 hộ.

Nhiều năm qua An Đồng đã chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tỷ trọng kinh tế tiểu thủ công nghiệp trong tổng giá trị đã tăng lên rõ rệt. Hiện An Đồng có 40 ngành nghề thủ công, dịch vụ như làm nón, thêu ren, in giấy điếu, gò hàn, chế biến thực phẩm, điêu khắc, vận tải thủy... Lợn làng Tó xưa đã nổi tiếng trong vùng.

Đất An Đồng có lịch sử từ thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa, tiêu biểu là 3 anh em các ông Quế, Hoè, Liễu. An Đồng là căn cứ A Sào của nhà Trần. Có đền thờ Phụng Cần Vương Trần Liễu và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. X. An Đồng có 187 liệt sĩ, 91 thương binh bệnh binh, 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 5 lão thành cách mạng. Hàng ngàn người được thưởng Huân. Huy chương các loại.

53. AN GIANG 安江

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hòa, h. Phụ Dực. Dân số 252 người (1927).

54. AN HẠ VƯƠNG (1175 - 1268)

Danh tướng thời cuối Lý, đầu Trần. Vốn họ Lý, quê gốc sách Động Nhuế (Thanh Hóa). Là cháu vua Lý Cao Tông (1176 - 1210); được vua rất quý mến ban tước Quý Thịnh hầu, lại được An Toàn hoàng hậu gả em gái Đàm Chiêu Trinh. Năm Quý Hợi Thiên Gia Bảo hựu thứ 2 (1203), quân Chiêm Thành đánh vào nước ta, An Hạ phụng mệnh vua đi dẹp giặc, thắng trận, được ban tước vương và giao cho trấn giữ vùng đất Nghệ An. Nhà Trần thay nhà Lý, ông vẫn tiếp tục phục vụ triều Trần, giữ vững biên cương. Tháng 10 năm Bính Tuất (1126), khi vua Trần cử Phùng Tá Chu vào trấn giữ Nghệ An, ông xin chí sĩ. Vua Trần Thái Tông cho ông bà về ấp Hà Nội, h. Cổ Lan, lộ Long Hưng (nay là x. Đông Xuân, x. Đông Quang, h. Đông Hưng). Tại đây ông bà đã sống những năm tháng cuối đời. Dân ghi công ông bà trong việc khơi sông, đắp đường, mở chợ, dạy dân sống hoà thuận.

Ngày 3 tháng 8 nhuận năm Mậu Thìn, Thiệu Long thứ 11 (1268), ông mất, thọ 93 tuổi. Được tin, vua Trần Thánh Tông vô cùng thương xót, cho làm lễ truy niệm, lại cho khắc bia đá ghi công lao ông với hai triều Lý - Trần, truy phong Đại Vương, lại ban quốc tính, cấp cho ông bà 2 cỗ quan tài đồng, chôn cất trên gò Ninh Cường ở nguyên quán, cho lập lăng mộ. Lăng mộ ông nay ở th. Tô Hiệu, x. Đông Quang (nguyên xưa là xóm Miễu). Tương truyền đôi câu đối ghi trên lăng mộ: "An Hạ hầu, An Hạ vương công tích liệt oanh tồn quốc sử - Vi vương phi vi hậu muội phương danh ngật ngại tại thiên thu" là của vua Trần Thánh Tông ban cho.

55. AN HIỆP 安協

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Đào xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Nay thuộc x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 586 người (1927). *Thần tích th. An Hiệp*: 8 tr., sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) thời Lý. Th. A Sào thờ Cao Tổ, Trần Hưng Đạo; th. Nam Lỗ thờ Trình Đốc Quang Minh; th. Tư Cường thờ Ao Làng Nấm Trước, Ngọc Chấn, Vũ Tôn Tính. Tại th. A Sào có đền thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trên nền phủ đệ cũ của ông. Trong đền thờ tượng của Vương và thờ phụ thêm cả tượng Yết Kiêu, Dã Tượng. Bên bờ sông Hóa ở gần đó có tượng con voi do Trần Hưng Đạo sai đắp để tưởng nhớ con voi trận cưỡi khi qua sông Hóa đuổi Ô Mã Nhi, voi lội bùn sâu không rút chân lên được nên phải bỏ lại. Khi làm lễ tế ở đền, dân làng cũng đem hương hoa ra bờ sông cúng trên tượng voi. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11 tr., 75 tr. chữ Hán; 30 đạo sắc phong; 1 thần tích: thần Cao Tổ, Trần Hưng Đạo. *Hương ước* (1936): th. Nam Lỗ 26 tr. viết tay, th. Tư Cương 21 tr. viết tay.

56. AN HIỆP

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập năm 1955, gồm 2 thôn: Lam Cầu, Nguyên Xá (l. Vược). Năm 2003, tổ chức và lấy lại tên 2 thôn như trước 1955. Trước 1945 thuộc x. Mỹ Xá, tg Lương Xá, h. Phụ Dực. Trong KCCP thuộc x. Mỹ Xá. Diện tích tự nhiên 394 ha; dân số 4776 người, gồm 1346 hộ.

Là xã nội đồng thuần nông, sản phẩm chính là lúa, màu và trồng khoai tây xuất khẩu; có nghề sản xuất chiếu cói, khâu nón, làm hương. An

Hiệp có sông Diêm và sông Đào Xá bao quanh, dài 2,5km, có 45 cầu cống đê và nội đồng. An Hiệp còn 2 đình, 2 chùa, trong đó đình Đá l. Nguyễn được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Hội đình l. Vược vào ngày 9 và 10 tháng 2, Hội đình Lam Cầu vào 14-2. Có các trò bắt vịt, đi cầu kiều, chọi gà, pháo đất, múa lân, múa rồng, múa kéo chữ và các hoạt động thể thao. Từ thời Lý, An Hiệp đã có người tham gia chống Tống, bình Chiêm. Năm 1945, nhân dân đã tập trung tại đình l. Nguyên Xá lên huyện cướp chính quyền. Có 78 liệt sĩ, 76 thương bệnh binh, có 1 cán bộ tiền khởi nghĩa, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, trên 500 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

57. AN KHANG 安康

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trước 3-1895 là x. An Ninh. Trong KCCP thuộc x. Công Trứ, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Tây An, h. Tiền Hải. Dân số 2.763 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. An Khang* (1938): 8 tr., 1 tr. chữ Hán và có 3 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938) của 3 thôn: th. Đông Thọ (3 tr., 3 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong), th. Đường Phúc (8 tr., 11 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong), th. Hậu (3 tr., 5 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong). *Hương ước x. An Khang* (1936): 6 tr. viết tay. Xt: *An Ninh* (xã cũ - 92)

58. AN KHÊ 安溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Nay thuộc x. An Khê, h. Quỳnh Phụ. Dân số 621 người (1927). *Tục lệ th. Phụng Công* 奉公, x. An Khê: 10 tr., gồm 16 lệ, lập ngày 10 tháng 8 năm Thành Thái 7 (1895). *Hương ước x. An Khê* (1943): 15 tr. viết tay.

59. AN KHÊ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, nằm ở cực bắc của huyện, cách ttr. Quỳnh Côi 9 km đi theo đường 217. Thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: An Quý, Hiệp Lực (trước 1945 thuộc x. Đào Tạo, tg Đào Xá, h. Phụ Dực), Lộng Khê (trước 1945 là x. Lộng Khê) và Đại Đồng. Năm 2003, An Khê chia làm 8 thôn: An Quý, Đại Đồng, Hiệp Lực, Lộng Khê 1, Lộng Khê 2, Lộng Khê 3, Lộng Khê 4, Lộng Khê 5. Diện tích tự nhiên 475.6 ha; dân số 8305, gồm 2250 hộ. Nằm ở ngã ba sông Luộc và sông Hóa, giáp giới tỉnh Hải Dương, sát ttr. Ninh Giang. Có 12 km đê bao bọc, có 5 cống dưới đê. Kinh tế An Khê chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Xã còn có nghề sản xuất vật liệu xây dựng, dệt chiếu, mộc, thêu tranh nghệ thuật. Một số hộ làm kinh doanh dịch vụ vận tải thủy bộ, nông sản, bốc vác hàng hóa.

An Khê hiện còn đình Hiệp Lực, đền Lộng Khê, chùa Ngọc Động - có 2 Di tích cấp quốc gia. Từ thời Lý, đền Lộng Khê và chùa Ngọc Động đã là một trong "tứ cố cảnh" của h. Phụ Phượng (Đào Động, Lộng Khê, Tô Đê, A Sào). Hàng năm có 3 lễ hội truyền thống. L. Lộng Khê có điệu múa Bát đật và trò đốt cây đỉnh liệu, rước đuốc trong hội làng. Có 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 257 liệt sĩ, 110 thương binh. Xã được tặng 6 Huân chương các loại.

60. AN KHOÁI 安快

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Dân số 1.451 người (1927). Thờ Đông Hải (Đoàn Thượng). *Tục lệ x. An Khoái*: 10 tr., gồm 17 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước x. An Khoái* (1936): 19 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., thần Đông Hải (Đoàn Thượng).

61. AN KÝ 安記

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tiên Bố, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Quỳnh Minh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.200 người (1927). *Địa bạ x. An Ký*: khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 1.118 mẫu; trong đó công điền 30 mẫu; tư điền 934 mẫu... *Thần sắc x. An Ký*: 10 tr., phong cấp vào các năm Chính Hòa (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo). Phong cho Vua Cả Nguyệt Quang... Công Chúa,

Thần sắc th. Thượng Xá 上舍 : 9 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Cảnh Thịnh (2 đạo). Phong cho Thiên Bồng Nguyên soái Đại tướng quân. Thờ 7 nhân thần: Hải Tiên, Trấn Hưng Đạo, Đông Hải, Tây Hải, Hỏa Quang, Nguyệt Quang công chúa, Nam Hải; 2 thiên thần: Quỳnh Cung, Quế Anh. *Bản khai thần tích-thần sắc* th. An Ấp (1938): 7 tr.; thần: Hải Tiên, Trấn Hưng Đạo, Đông Hải, Tây Hải, Quỳnh Cung, Quế Anh. *Bản khai thần tích-thần sắc* th. An Ký (1938): 9 tr.; thần: Hỏa Quảng, Nguyệt Quang, Công Chúa, Nam Hải. *Tục lệ x. An Ký* : 42 tr., gồm 40 lệ, lập ngày 1 tháng 10 năm Thiệu Trị 5 (1845); 11 lệ của thôn *An Ấp* 安邑 , không ghi ngày lập.

62. AN KÝ

Đình th. An Ký, x. Quỳnh Minh, h. Quỳnh Phụ. Tiền thân kiến trúc chữ "đinh", 2 tòa, 8 gian. Năm 1938, xây theo phong cách lăng miếu cố đô Huế. 5 gian đại bái, 3 gian nhà cầu (ống muống nối xuống 3 gian hậu cung). Tuy là kiến trúc bê tông cốt thép, nhưng từ kết cấu các vì và tạo dáng đều theo phong cách kiến trúc cổ truyền. Thờ Nam Hải Đại Vương, Dương Vũ Hỏa Quang (Phúc thần thời Đinh) và công chúa Nguyệt Quang (con vua Lý Huệ Tông) tu tiên đắc đạo, chữa bệnh cho dân An Ký và Hòa thượng Phổ Giác Đại Vương. Tháng 7-1945, đình là địa điểm tổ chức cuộc mít tinh lớn, có gần 200 đại biểu Việt Minh của tỉnh, lực lượng tự vệ, treo cờ đỏ sao vàng... hô hào đánh Pháp, đuổi Nhật. Tháng 8-1945, Tỉnh ủy Thái Bình quyết định chọn đình An Ký để mở lớp quân sự đặc biệt, do đồng chí Ngô Duy Đông, Đoàn Thế Hùng và một số cán bộ Xứ ủy giảng dạy. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2002).

63. AN LA 安羅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Minh Khai, h. Hưng Hà. Dân số 1.789 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr.; thần Đông Hải.

64. AN LẠC 安樂

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1890 t. Thái Bình). Có 7 xã, thôn, phường: th. An Lạc (x. An Lạc), th. Kim Ngọc (x. An Lạc), x. Duyên Tác, x. Kim Châu, x. Phú La, ph. thủy cơ An Lạc, ph. thủy cơ Kim Ngọc. Cuối tk. XIX có 5 xã, thôn: th. An Lạc (x. An Lạc), th. Kim Ngọc (x. An Lạc), th. Diên Tục (x. An Lạc), x. Phú Xá, x. Kim Châu. Đầu tk. XX có 8 xã: An Bình, An Lạc, An Vĩnh, Duyên Trang, Duyên Tục, Kim Châu, Kim Ngọc, Phú La. Nay thuộc h. Đông Hưng.

65. AN LẠC 安樂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg An Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg An Lạc, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Mê Linh, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Dân số 9046 người (1927). *Tục lệ x. An Lạc*: gồm 17 lệ lập ngày 17 tháng 8 năm Tự Đức 13 (1860). *Hương ước l. An Lạc* (1933): 23 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11 tr., 6 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong, 1 thần tích; thần An Dương Vương.

66. AN LẠC 安樂

Xã cũ được thành lập theo Nghị định số 28 ngày 23-7-1897 của Kinh lược Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Chưa biết nay thuộc xã nào. Dân số 233 người (1927). *Tục lệ x. An Lạc*: 12 tr., gồm 15 lệ, lập ngày 7 tháng 12 năm Thành Thái 12 (1900).

67. AN LẠC 安樂

Xã cũ được thành lập theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nguyên Xá, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Trung An, h. Vũ Thư. Dân số 354 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. An Lạc* (1938): 17 tr., 1 đạo sắc phong, 1 thần tích, thần An Dương Vương.

68. AN LẠI 安 賴

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX sáp nhập vào h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chí Minh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Chí Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 928 người (1927). *Thần tích x. An Lại*: 6 tr., gồm sự tích Thiên Quan; Đài Vàng; Minh Công; Lan Nương thời Hùng Duệ Vương, và Phúc Công (Đô Hộ Đại Vương) thời Lý. *Tục lệ th. Đồng Đào* 同陶: 16 tr., gồm 29 lệ, lập ngày 15 tháng 10 năm Tự Đức 27 (1874). *Hương ước x. An Lại* (1936): 42 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr., thờ 4 nhân thần, 1 thiên thần, 3 thủy thần.

69. AN LẠI

Cống dưới đê, tại km 4+900 đê tả Trà Lý, x. Chí Hòa, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1960, sửa chữa năm 2001. Kích thước: 1 cửa, tiết diện tròn, đường kính 1,50 m, cao trình đáy (-1.20). Bằng bê tông cốt thép, dạng ống tunnel, cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng thuộc loại trung bình. Để tiêu nước cho vùng bãi Hồng Minh (diện tích 200 ha) vào trong nội đồng khi ngoài sông Trà Lý có lũ và đưa nước ở trong đồng ra để tưới cho vùng bãi.

70. AN LÃO 安 老

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 8 xã, phường: An Lão, Nguyễn Xá, Hoàng Xá, Ngô Xá, Phúc Nội, Phúc Khánh, An Lộc, ph. Hoàng Xá. Cuối tk. XIX có 7 xã, trang: không có ph. Hoàng Xá; x. Nguyễn Xá đổi thành x. Kiến Xá. Đầu tk. XX có 9 xã: x. Phúc Khánh chia ra 2 xã Phúc Khánh Thượng và Phúc Khánh Hạ; lập thêm x. An Lạc vào 6-1902. Nay thuộc h. Vũ Thư.

71. AN LÃO 安 老

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Song An, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Song An, h. Vũ Thư. Dân số 4516 người (1927). *Thần tích x. An Lão*: 10 tr., gồm sự tích Thánh Mẫu Quang Thục Hoàng Thái hậu, người x. Động Bàng, h. An Định, t. Thanh Hóa, được Lê Thái Tông tuyển làm Cung phi, sinh Lê Tư Thành (Lê Thánh Tông) khi mất dân xã đúc tượng thờ; sự tích Gia Thục Thái Trưởng Công Chúa, húy Thanh Bảo, người đời Lê, có đức hạnh, được dân lập đền thờ; và sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11tr. *Tục lệ x. An Lão*: 22tr., gồm 2 lệ của xã; 17 lệ của th. Kiều Thần 喬 神; 4 lệ của th. Tức Trung 即 中; 4 lệ của th. Bồn 溢; 5 lệ của th. Gián Nghị 諫 議; 3 lệ của th. Gia Hội 嘉 會; 3 lệ của th. Nha Quý 衙 貴; 5 lệ của th. An Phúc 安 福. Tất cả được lập ngày 4 tháng Giêng năm Tự Đức 23 (1870).

72. AN LÃO

Đền x. Song An, h. Thư Trì (nay thuộc h. Vũ Thư), tọa lạc trên phần đất do vua Lê Thái Tổ ban cho Đinh Thị Ngọc Kế. Khi phu nhân về cõi thọ, vua sai Nội nhập tư mã Vinh Lộc đại phu Trung Nghĩa hầu Đinh Vĩnh Thái (con trai quốc công Đinh Lễ) về thừa tự phụng sự. Khi Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Giao lánh nạn về Đô Kỳ sinh vua Lê Thánh Tông rồi về An Lão. Lê Thánh Tông lên ngôi, cho xây Đốc Hộ điện để tưởng niệm ngoại tổ (Đinh Thị Ngọc Kế) và Quốc mẫu Ngô Thị Ngọc Giao, vì thế đền An Lão còn có tên Đốc Hộ điện. Hội đền có trò thi diều sáo, có diều to dài bằng cả ngôi nhà 3 gian, treo được 3 sáo diều. Sáo lớn nhất to bằng cột đình. Vì thế đền An Lão - Đốc Hộ điện lại có tên Sáo Đền. Xưa, khuôn viên đền rộng trên 20 mẫu, tọa lạc cạnh sông Sáo Đền. Bái đường 7 gian. Trong chiến tranh chống Mỹ, phương đình bị hạ giải, chỉ còn lại 3 gian hậu cung. Đồ thờ tự còn một cỗ khám thời Lê, 1 đỉnh đồng cổ cao 1,6m và một bộ bát bửu là quí giá hơn cả. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2006).

73. AN LĂNG

Lăng vua Trần Minh Tông, ở x. Thâm Động, p. Kiến Xương. Sau 1890 cắt phần đất phía đông tả ngạn sông Trà Lý về h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng. Nay là th. Đồng Lâm, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Hiện còn phế tích An Lăng và cung Lỗ Giang nhà Trần, nơi Khâm Từ Thái hậu từng sống và khi mất đã quàn ở đây. Sách *Thái Bình phong vật chí* chép: "Ở Thâm Đồng... có đền thờ 7 vua Trần. Trong khám cấm của điện thờ có một cái hang miệng rộng bằng miệng đấu, tương truyền ăn thông ra sông Thượng Hộ (Trà Lý)... thả quả bòng xuống hang ấy thì quả bòng nổi lên trên sông Thượng Hộ. Khúc sông ấy có chỗ nước rất sâu, có cá thần ẩn hiện, quẫy đuôi dương lên cao như chiếc buồm, ai nấy kinh lạ". Tương truyền, xưa cứ đến ngày giỗ Khâm Từ Thái hậu và tế lễ các vua Trần, cá thần thường về dương oai, diễu võ. Tán đàn, tạ lễ thì cá lặn đi...

74. AN LẬP 安立

Xã cũ vốn là th. An Lập được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902). Đầu tk. XX thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà. Trong KCCP thuộc x. Bạch Đằng, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hồng Giang, h. Đông Hưng. Dân số 1373 người (1927). *Hương ước x. An Lập* (1942): 16 tr. viết tay.

75. AN LẬP

Kè lát mái, tại km 11+ 950 ÷ km 13+260 đê tả Trà Lý, x. Hồng Giang, h. Đông Hưng. Xây năm 1906, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng giữ chân; dài 1310 m, cao trình đỉnh (+4.00) và chân (-14.00). Nằm ở phần bờ lõm, có lạch sâu sát chân, thường bị xói lở chân xô tụt đá mái.

76. AN LỄ 安禮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Nội, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Trực Nội, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tống Lễ, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Mỹ, h. Đông Hưng. Dân số 1.227 người (1927). *Địa bạ x. An Lễ:* 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 493 mẫu 8 sào 8 thước 6 tấc; trong đó công điền 188 mẫu 7 sào 6 thước 4 tấc; tư điền 254 mẫu 4 sào 12 thước; thổ trạch viên trì 25 mẫu 5 thước. *Tục lệ x. An Lễ*: gồm 13 khoản tục lệ lập ngày 18 tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1887) và một số bài tế, cáo đọc trong ngày lễ và có bản thần tích Hùng Công (Tả Hùng Công... Đại Vương) và Dũng Công (Hữu Dũng Công... Đại Vương) thời Lý Thái Tông do Nguyễn Bính soạn năm 1572. *Hương ước x. An Lễ* (1936): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 71tr., 29 tr. chữ Hán; 17 đạo sắc phong; 6 thần tích; 7 thành hoàng: Thiên Tinh Chiêu Ứng, Minh Đường Nhân Thánh, Tham Vị Đô Thống, Đô Thống Uy Vũ, Uy vũ Chính Trực, Anh Hùng Chiêu Vũ, Thiên Quan Quang Hiển.

77. AN LỄ 安禮

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cổ Quán, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hoa Lư, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hoa Nam, h. Đông Hưng. Dân số 553 người (1927). Thờ 2 nhân thần: Tả Hùng Công Đài, Hữu Rũng Công Đài. *Tục lệ x. An Lễ*: 20tr., gồm 29 lệ lập ngày 2 tháng 6 năm Quang Trung 3 (1790); 13 lệ lập ngày 11 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước l. An Lễ* (1936): 8 tr., viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 4 tr., 19 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Tả Hùng Công Đài, Hữu Rũng Công Đài.

78. AN LỄ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập năm 1955, gồm 3 thôn Đào Động (còn có tên là Đồng Bằng), Đồng Hưng (l. Rẻ), Giới Phúc (l. Bưởi). Năm 2003, x. An Lễ tổ chức thành 4 thôn: Đồng Phúc, Hưng Hoà, Đào Động, Đồng Bằng. Trước 1945 thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực. Trong KCCP là x. Tân Tiến thuộc h. Phụ Dực. Diện tích tự nhiên 250 ha; dân số 6378 người, gồm 1684 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính là cây lúa và cây lương thực, chăn nuôi gia súc trâu, bò, lợn và gia cầm. Có các nghề thủ công: dệt chiếu, quay đay, một số hộ làm đậu, làm bún, bánh. An Lễ nằm trên quốc lộ số 10, có sông Diêm, sông Đồng Bằng, sông Vũ Lễ chảy qua, lại có chợ Đồng Bằng nơi giao lưu buôn bán cả với tỉnh ngoài.

X. An Lễ có đền Đồng Bằng, Di tích cấp quốc gia; chùa Hưng Phúc, Di tích cấp tỉnh. Ngoài ra còn còn một hệ thống liên hoàn 4 đền, 6 miếu và 1 đình. Hội đền Đồng Bằng hàng năm thu hút hàng chục vạn khách thập phương, hội có bơi thuyền và các trò chơi dân gian, chủ yếu có phần lễ và hát chầu văn. Trong xã có hàng trăm người biết hát chèo, hát chầu văn, có nhiều gia đình hai ba thế hệ đều biết hát. Nhiều nghệ nhân nổi tiếng được nhiều hội đền, hội phủ trong nước mời đến hát. An Lễ có 168 liệt sĩ, 114 thương bệnh binh, 13 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 4 gia đình có công với nước, 1 lão thành cách mạng, 2 cán bộ tiền khởi nghĩa, 400 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

79. AN LỄ

Cầu trên quốc lộ 10, km 79 +478,6, vượt ngòi Tông, x. Đông Mỹ, h. Đông Hưng. Cầu được xây dựng từ trước 1929, đến 1936 người Pháp xây lại bằng lao dầm sắt bắc qua sông. 1971, xây bằng bê tông cốt thép dài 9,6 m rộng 8,5 m tải trọng H13. Trong chương trình nâng cấp quốc lộ 10 năm 2000, cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 15 m, rộng 12 m, tải trọng H 30 - XB 80. Đưa vào khai thác sử dụng từ năm 2003.

80. AN LỄ XÃ HẬU PHẬT THẦN BI KÝ

安禮社後佛神碑記

Bia dựng năm Bảo Thái thứ 8 (1727), tại chùa x. An Lễ, tg. Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Hoa Nam, h. Đông Hưng). Bia 3 mặt, khổ 1.08m x 0.55m. Gồm 21 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm mặt trời, rồng, mây, trâu, lợn. Người soạn: Hiệu sinh Phạm Tuấn. *Nội dung:* Ghi việc Nguyễn Ích Tài cúng cho xã 100 quan tiền sử, được bầu Hậu Phật, Hậu Thần. Quy định khi chết phải dùng đèn Rồng 25 thước và hàng năm có cúng giỗ. N. 5225.

81. AN LỆNH 安令

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Định h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Đại Đồng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 1.319 người (1927). *Hương ước x. An Lệnh* (1936): 17 tr. viết tay.

82. AN LIÊM 安廉

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX sáp nhập tg Vị Sĩ vào h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Châu, h. Đông Hưng. Dân số 3.730 người (1927). *Thần tích x. An Liêm*: 6 tr., về sự tích Lý Nam Đế. *Tục lệ th. Bản* **斑**: 8 tr., gồm 6 lệ, lập ngày 20 tháng 6 năm Duy Tân. *Tục lệ th. Liêm* **廉**: 46 tr., gồm 69 lệ, lập ngày 15 tháng 7 năm Thành Thái 11 (1898). *Hương ước x. An Liêm* (1942): 24 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 2 tr., thần Lý Nam Đế.

83. AN LINH 安靈

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ 3-1895 đổi tên là x. Chung Linh **鍾靈**. Trong KCCP thuộc x. Khắc Vinh, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Khê, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.306 người (1927). *Địa bạ x. An Linh:* khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 603 mẫu; trong đó công điền 13 mẫu; tư điền 603 mẫu; đất hạng 2, 16 mẫu; đất hạng 3, 49 mẫu... Thờ 5 nhân thần: Diêm La, Hồng Thức, Hùng Lược, Bảo Hựu, Phúc Thiện; 3 thiên thần: Thiên Bồng, Thiên Cao, Thiên Hắc. *Thần sắc x. Chung Linh*: 15 tr., phong cấp vào các năm Chiêu Thống (3 đạo), Cảnh Thịnh (2 đạo). Phong cho Thiên Uy Hiển ứng Đại Vương.

84. AN LĨNH 安嶺

Xã cũ cuối tk. XIX về trước là x. Mai Lĩnh thuộc tg Hà Liễu, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên (trước 1822 thuộc tr. Sơn Nam Hạ, từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, x. An Lĩnh thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Nay thuộc ttr. Hưng Nhân (?), h. Hưng Hà. Dân số 106 người (1927).

85. AN LỘC 安祿

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Song An, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Trung An, h. Vũ Thư. Dân số 604 người (1927). *Tục lệ x. An Lộc*: 10tr., gồm 14 lệ, lập ngày tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* năm 1938, gồm 14 đạo sắc phong; thờ 2 nhân thần: Đông Hải, Hoàng Hậu; 4 thiên thần: Thánh Mẫu, Đông Phương Hùng Tấn, chúa Quan, Nam Hải.

86. AN MỸ 安美

Xã cũ vốn là th. Mỹ x. An Dục, tg Bất Não, h. Phụ Dực được nâng lên thành xã riêng biệt, lấy tên là x. An Mỹ (theo Quyết định của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ngày 18-3-1911). Số người đăng ký hạng 1: 18, hạng 2: 37. Ruộng loại 1: 59 mẫu, loại 1: 102 mẫu. Đầu tk. XX thuộc tg Bất Nạo, h. Phụ Dực. Trong KCCP thuộc x. Tân Mỹ, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Dục, h. Quỳnh Phụ. Dân số 292 người (1927). *Hương ước x. An Mỹ* (1936): 14 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., 16 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; 1 thần tích, thần Đài Bòng.

87. AN MỸ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, đơn vị Anh hùng LLVTND, cách ttr. Quỳnh Côi 18 km về phía đông. Thành lập năm 1956, gồm 6 làng Tô: Tô Đàm, Tô Đê, Tô Hải, Tô Hồ, Tô Trang, Tô Xuyên. Các làng ở x. An Mỹ nguyên xưa là l. Tò (còn có tên Tù Hương). Trước 1945, thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực. Trong KCCP là x. Tô Công. Năm 2003, x. An Mỹ tổ chức lại 6 thôn như 1956. Diện tích tự nhiên 855,4 ha; dân số 9850 người, gồm 2458 hộ. Nhân dân sống chủ yếu về nghề sản xuất nông nghiệp. Từ xa xưa đã có đặc sản bánh đa canh, có giống gà Tò nổi tiếng. Chợ Tò là chợ lớn trong vùng. Bao quanh xã là sông Hóa, sông Cô và hệ thống kênh mương tưới tiêu thuận lợi. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn vào loại phát triển của h. Quỳnh Phụ. Đã chuyển dịch mạnh cơ cấu cây trồng vật nuôi.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông tk. XIII, An Mỹ là căn cứ của Phò mã Vũ Quý Khái. Cuối tk. XIV, là căn cứ "phù Trần, diệt Hồ", rồi chuyển thành căn cứ chống giặc Minh của Thái học sinh Vũ Công Toản (Vũ Uy). Tk. XVI, An Mỹ nổi trội về khoa bảng, nhiều người đỗ cao, nhiều người làm quan có tiếng. Dân gian có câu "Lê Chằm Vạc, Mạc Tò Hương" (thời Lê Chằm Vạc - Hải Dương, thời Mạc l. Tò có nhiều người đỗ đạt). Lộng Khê, Tô Đê- Đào Động, A Sào được truyền tụng là " tứ cảnh xưa của triều Lý". An Mỹ còn giữ được 1 đình, 4 đền, 5 miếu, 6 chùa và lăng mộ Vũ Uy. Có 2 Di tích văn hóa cấp tỉnh. Hàng năm, sáu thôn của An Mỹ đều mở hội làng. Có 10 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 234 liệt sĩ, 124 thương bệnh binh, 76 lão thành cách mạng, 1524 gia đình có công với nước, 2000 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

88. AN NẠP 安納

Xã cũ cuối tk. XIX là th. An Nạp x. Đô Kỳ, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. An Nạp, tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Mê Linh, h. Tiên Hưng. Nay là th. An Nạp thuộc An Châu, h. Đông Hưng. Dân số 60 người (1927). *Hương ước x. An Nạp* (1942): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 5 tr., 5 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong.

89. AN NGHIỆP 安業

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Vốn là x. An Tiêm, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi là x. An Nghiệp. Nay thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà. Dân số 762 người (1927). *Tục lệ x. An Nghiệp*: 28 tr., gồm 16 lệ, lập ngày 27 tháng 12 năm Minh Mệnh 3 (1822); 1 lệ lập ngày tháng Giêng năm Kỷ Sửu (?); 36 lệ, lập ngày 2 tháng 4 năm Thành Thái 12 (1900). Tất cả được sao lại ngày 4 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

Xt: *An Tiêm* (xã cũ -)

90. AN NGHIỆP

Kè xây dựng năm 1984, thuộc đê Hồng Hà 1, tại km 144+ 300 ÷ km 145+ 100, th. An Nghiệp, x. Tân Việt, h. Hưng Hà. Loại kè lát mái bằng đá

hộc, đài 700 m, cao trình đỉnh (+4.60), đáy (-8.00); nằm sát đê, bãi đỉnh kè hẹp. Từ giữa đến cuối kè dòng chủ lưu đi sát bờ làm mái kè thường xô tụt đá phải tu bổ thường xuyên. Đoạn cuối được sửa chữa vào năm 1999.

91. AN NHÂN 安仁

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trước 9-3-1895 là x. An Xá 安舍 thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Trong KCCP thuộc x. Cấp Tiến, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Dân số 803 người (1927). *Thần tích x. An Nhân*: 16 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Thánh Phụ (Ông Lâu); Thánh Mẫu (Bà Quan Cầu Lý... Đại Vương); Cầu Ngói Hầu (Thiên Quan Cầu Ngói... Đại Vương; Viên Thần Hầu (Thiên Quan Viên Thần... Đại Vương); Bát Bộ Hầu (Thiên Quan Bát Bộ... Đại Vương); Hương Thần Hầu (Thiên Quan Hương Thần... Đại Vương); Lôi Công Hầu (Thiên Quan Lôi Đa... Đại Vương) và Quý Minh Hầu (Thiên Quan Quý Minh... Đại Vương) thời Hùng Vương. *Tục lệ x. An Nhân*: 14 tr., gồm 8 điều, 11 khoản, lập ngày 3 tháng 8 năm Thành Thái 8 (1896), sao lại ngày 1 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915).

92. AN NINH 安寧

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đại Hoàng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi đổi thành x. An Khang. Đầu tk. XX thuộc h. Tiền Hải.

Xt: *An Khang* (xã cũ)

93. AN NINH 安寧

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 333 người (1927). *Hương ước x. An Ninh* (1936): 27 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 12 tr. chữ Hán 13 đạo sắc phong.

94. AN NINH

Xã thuộc h. Tiền Hải. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Thành lập 1947, nguyên là l. Trình Phố. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Trình Nhì, Trình Trung Đông, Trình Trung Tây, Trình Nhất Đông, Trình Nhất Tây. Trước 1945, thuộc tg An Bồi, p. Kiến Xương. Diện tích tự nhiên 580 ha; dân số 7530 người, gồm 1987 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông, có trình độ thâm canh giỏi 3 vụ/năm. Là một trong những xã đứng đầu của h. Tiền Hải về sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn và cải thiện đời sống nhân dân. Đất đai hình thành từ sớm. Thủy tổ họ Chu, họ Phạm là những danh thần triều Lê, có công lập l. Trình Phố. Thời Nguyễn có Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích, Cử nhân Bùi Viện. Từ đường thờ hai ông được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước. Chi bộ An Ninh là một trong hai chi bộ đầu tiên của t. Thái Bình ra đời từ 1929. Trong KCCM có 1.080 con em nhập ngũ, 128 thanh niên xung phong (tỷ lệ cao nhất toàn huyện). Đã bắn rơi 3 máy bay Mỹ, bắn bị thương nhiều chiếc khác. Góp nhiều phương tiện, tự túc xe, thuyền vận chuyển hàng nghìn tấn hàng quân sự ra tiền tuyến; huy động hàng nghìn dân công thường xuyên vận tải hàng từ Ninh Bình - Thanh Hoá đến Quảng Bình. Có 19 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 268 gia đình liệt sĩ, 83 thương binh, 60 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 110 gia đình được tặng Bảng vàng danh dự. Xã được tặng thưởng Huân chương KCCP hạng nhất, Huân chương KCCM hạng nhì, 2 Huân chương Lao động cho tập thể và nhiều Huân, Huy chương cho cá nhân.

95. AN NINH

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập năm 1955, gồm các thôn: An Ninh, Dục Linh, Kiến Quan, Lường Cả, Vạn Phúc. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: An Ninh, Dục Linh 1, Dục Linh 2, Hợp Hoà, Kiến Quan, Lường Cả, Nam Thành, Vạn Phúc. Trước 1945, thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực. Trong KCCP thuộc các xã Nghĩa Hoà, Thái Hoà. Diện tích tự nhiên 796,3 ha; dân số 9229 người,

gồm 2134 hộ. Sống bằng nghề nông. Cây trồng chủ yếu là lúa và rau mầu. Những năm gần đây có trồng một số cây thực phẩm xuất khẩu như ớt, khoai tây. Có các nghề khâu nón, làm bún bánh... Xưa có nghề đan giành truyền thống. Hiện còn bảo tồn được 2 đình, 3 đền, 5 chùa, 4 miếu, trong đó có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Toàn xã có 4 lễ hội truyền thống, đặc biệt lễ hội làng Lầy (Dục Linh) có tục thi cây cơm xôi - nay chưa được khôi phục nhưng vẫn có các trò chơi dân gian đi cầu kiều, bắt vịt, bịt mắt bắt dê, vật, pháo đất, kéo co...

An Ninh nằm gần đầu mối giao thông giữa Thái Bình - Hải Phòng nên kinh tế - xã hội phát triển nhanh, toàn diện. Cơ sở hạ tầng nông thôn và đời sống nhân dân thuộc loại khá của huyện. Đất đai An Ninh có từ sớm, nhiều tên đất đã thay đổi. Vào thời Trần huyện lỵ đóng ở l. Đa Dực, nên có tên huyện là Đa Dực, thời Lê đổi là Phụ Dực. Sau 1945, chuyển huyện lỵ về ngã tư Môi (An Bài), l. Phụ Dực sáp nhập vào l. Dục Linh, một thời dân vẫn quen gọi là phố Phủ. Đa Dực là quê hương của nhà thơ Phạm Nhữ Dực (thời Trần). Có 221 liệt sĩ, 62 thương binh, 1 lão thành cách mạng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

96. AN NỘI 安內

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Đô Kỳ, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc x. Ỷ Đốn, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. Nội Thôn thuộc tg Ỷ Đốn, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Dân số 896 người (1927).

97. AN PHÚ 安富

Xã cũ vốn là th. An Phú x. Đội Trạch được lập thành xã riêng đầu tk. XX. Đầu tk. XX thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông An, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Đoài, h. Vũ Thư. Dân số 1.229 người (1927).

98. AN PHÚ 安富

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thượng Tầm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hội Phú, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Lĩnh, h. Đông Hưng. Dân số 206 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8tr., 4tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong.

99. AN QUỐC

Trạm bơm chống úng, tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê hữu Trà Lý, x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương; xây dựng năm 1966, quy mô 8 máy bơm, công suất 1 máy 4000m^3/h, máy bơm loại trục đứng, góp phần tiêu nước, chống úng cho vùng thấp trũng ven đê Trà Lý của 2 x. An Bình, Quốc Tuấn (diện tích tiêu 750 ha, kết hợp tưới nước 180 ha); sản xuất ổn định, năng xuất lúa đạt 5 ÷ 6 tấn/ha.

100. AN QUÝ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập 1955, gồm các thôn Đông Hải (l. Sang), Đồng Ấu, Lai Ổn (l. Ốn), Mai Trang, Cam Mỹ, Sài thôn. Năm 2003, tổ chức lại 6 thôn và giữ lại các thôn như cũ. Trước 1945, thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi. Trong KCCP là x. Tân Tiến, h. Phụ Dực. Diện tích tự nhiên 467,4ha, dân số 4.539 người, gồm 1.211 hộ. Đất đai thấp trũng, kém phì nhiêu. Có sông Cô chảy qua; đường 216 chạy qua xã 2km. Ngoài nghề nông, An Quý còn có nghề truyền thống xe day, dệt chiếu, đan mây tre và chế biến nông sản, mới đây có nghề dán giấy bạc Đài Loan. Còn bảo tồn được 5 đình, 5 chùa, 1 đền, trong đó có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh thờ công chúa Nguyệt Quang thời Lý. Các thôn trong xã đều có hội làng với một số trò chơi dân gian như pháo đất, múa lân, cờ người, kéo co, vật... Có 96 liệt sĩ, 45 thương binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

101. AN TẢO

Kè thuộc đê Hồng Hà l tại km 137+ 100 đến km 138+ 800 th. An Tảo, x. Trần Phú, h. Hưng Hà. Là loại kè lát mái bằng đá hộc, chiều dài 1700 m, cao đỉnh kè (+4.00), chân kè (-5.00). Đã xây dựng từ lâu và ổn định, hàng năm có tu bổ sửa chữa nhỏ.

102. AN TẬP 安集

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 186 người (1927). *Tục lệ x. An Tập*: 10 tr., gồm 7 lệ,

lập ngày 16 tháng 8 năm Chiêu Thống 1 (1787).

103. AN THÁI

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập năm 1955, gồm các thôn: A Sào, Me (Thượng, Trung, Hạ), Thái Thuần (Me Đô). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: A Sào, Thái Thuần, Thượng, Trung, Hạ. Trước 1945 thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực. Diện tích tự nhiên 331,4ha, dân số 4647 nhân khẩu (1384 hộ). Là một xã thuần nông, có nghề đan mây tre, dệt chiếu, đan lưới, mộc, xây dựng, làm bún bánh. Có sông Hoá, sông Cô, sông Đào Xá, sông Diêm, sông La chảy qua, có cầu Me, cầu Gạo, bến A Sào, có chợ Me và đường liên xã. Từ thời Lý, đất An Thái nằm trong hương Hà Cối - Phụ Phượng, thái ấp của Phụng Cần Vương Trần Liễu và Thuận Thiên công chúa. A Sào còn là đại bản doanh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Bến Tượng còn ngôi miếu và tượng voi. Đền A Sào thờ Hưng Đạo Vương; Phụng Cần Vương và Thuận Thiên công chúa. Hàng năm đều mở hội truyền thống. Có 157 liệt sĩ, 78 thương binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

104. AN THANH

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập năm 1955 gồm Thanh Mai, Vang Đông, Vang Thượng, Minh Đức (khu dân cư mới). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn với tên gọi: Minh Đức, Đông, Thượng, Thanh Mai. Trước 1945, thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực. Trong KCCP thuộc x. Tô Công. Diện tích tự nhiên 410,3ha; dân số 4795 người, gồm 1168 hộ. Sống bằng nghề làm ruộng, sản phẩm chính là lúa và cây thực phẩm. Ngoài ra còn có nghề trồng dâu và xe dây. Từ tk. XVI-XVII, đã có nhiều người đỗ đại khoa. Còn bảo tồn được 3 đình, 2 chùa, 1 miếu. Có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh, có 3 lễ hội truyền thống với một số trò chơi dân gian như vật, đánh thó (gậy) chọi gà, kéo co... Thời Trần, phò mã Vũ Quý Khai xây dựng phòng tuyến chống Mông-Nguyên ở An Thanh, nên xưa có làng mang tên Thủ Quốc, nay là th. Đông, th. Thượng. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, hàng nghìn thanh niên An Thanh đã nhập ngũ, có 41 liệt sĩ, 43 thương binh, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

105. AN THỌ 安壽

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bắc Sơn, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Bắc Sơn, h. Hưng Hà. Dân số 506 người (1927). *Hương ước l. An Thọ* (1942): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc l. An Thọ* (1938): 5 tr., 55 tr. chữ Hán; 26 đạo sắc phong; thần: Lê Đại Hành, Linh Lang, Thạch Thần, Đoài Phương, Đông Phương, Ngọc Thanh, Đồ Hồ.

106. AN TIÊM 安暹

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: An Tiêm, An Xá, Lương Thường, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tình, Tam Lộng. Đầu tk. XX: x. An Xá đổi thành An Dân và lập thêm x. Vọng Lỗ. Nay thuộc h. Thái Thụy.

107. AN TIÊM 安暹

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Đại An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Dân, h. Thái Thụy. Dân số 1.506 người (1927). *Địa bạ x. An Tiêm*: 54 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 640 mẫu 9 sào 8 thước 8 phân; trong đó công điền 10 mẫu 3 sào; tư điền 494 mẫu 5 sào 3 thước 2 tấc 8 phân... *Tục lệ x. An Tiêm*: 54 tr., gồm 58 lệ, lập ngày 15 tháng 12 năm Minh Mệnh 10 (1829). *Hương ước x. An Tiêm* (1942): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 2 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong.

108. AN TIÊM 安暹

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lạp Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, tg Lập Bái thuộc h. Hưng Nhân; x. An Tiêm đổi thành x. An Nghiệp (3-1895).

Xt: *An Nghiệp* (xã cũ - 89)

109. AN TIÊM VÀ TÂN HƯNG

Vùng đất ven biển từ cửa Bạch Đằng đến cửa Trà Lý. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: Phủ Thái Bình thời Trần là lộ An Tiêm. Sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh chép: "Năm Quang Thái thứ 10 (1397) đời Trần Thuận Tông đặt h. Tân Hưng, thời thuộc Minh (1407-1427) đổi p. Tân Hưng thành p. Tân An". Như vậy, vùng đất các huyện Quỳnh Phụ, Thái Thụy và một phần h. Đông Hưng ngày nay từ cuối thời Trần đã từng là p. Thái Bình, thuộc lộ An Tiêm, từ lộ An Tiêm đổi thành lộ Tân Hưng, rồi thành lộ Tân An, nhưng p. Tân Hưng — Tân An còn có cả một phần đất h. Đông Triều (nay thuộc t. Quảng Ninh) và phần đất các huyện Phí Gia (Kim Thành), Trường Tân (Gia Lộc), Tứ Kỳ (Đồng Lợi), Thanh Miện, Ninh Giang, t. Hải Dương và các huyện Thủy Đường (Thủy Nguyên), An Lão, Vĩnh Bảo (tp. Hải Phòng). Thời Lê lấy sông Hóa làm địa giới, lấy phần nam sông Hóa - đất hương Thái Bình cổ đặt tên là p. Thái Bình, quản các huyện: Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Thái Bình (Thái Ninh), Đông Quan (tức vùng đất 2 huyện Quỳnh Phụ, Thái Thụy và một phần h. Đông Hưng ngày nay.

110. AN TOÀN HOÀNG HẬU

Hoàng hậu của vua Lý Cao Tông (1176 - 1210), tên là Đàm Thị, con gái tướng quân Đàm Thời Phụng, quê l. Mĩ Xá, h. Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay là th. Mĩ Xá, ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà). Khi Hoàng Thái tử Sảm lên ngôi, bà được phong Thái hậu. Thái hậu là người quả quyết. Nếu con dâu bà (Trần Thị Dung) sinh ra "cốt để mở nghiệp nhà Trần" thì bà sinh ra cốt để níu kéo cơ đồ nhà Lý. Bà phản đối việc Thái sử Sảm lấy Trần Thị Dung, ép vua giáng Trần Thị Dung xuống làm ngự nữ, rồi bắt uống thuốc độc tự tử ... bởi lo rước "giặc" vào nhà. Bà cho Doãn Tín Dực bí mật điều tra mọi hành tung của họ Trần. Tín Dực bị Trần Tự Khánh bắt, bà càng nghi ngại Trần Tự Khánh. Sau này Tín Dực tâu bày mọi việc, từ đấy bà coi họ Trần là cừu thù. Lúc giặc cướp đua nhau nổi dậy, Lý Huệ Tông phải nhờ Trần Tự Khánh dẹp loạn, phong Tự Khánh làm Thái uý phụ chính, nước mới được yên. Năm 1224 Huệ Tông nhường ngôi cho Lý Chiêu Hoàng. Đàm Thái hậu biết vận nhà Lý đã hết, cùng Huệ Tông ra tu ở chùa Chân Giáo (*Việt sử lược* chép là chùa Phù Liệt). Khi vua Huệ Tông tự ải, có lẽ bà cũng mẫn theo. Các sử gia đều chép về bà như một Thái hậu ác, nhưng đối với nhà Lý bà thực sự là vị quốc mẫu hết lòng vì vua trẻ, vì nghiệp nhà Lý.

111. AN TOÀN KHU PHƯƠNG QUÀ

Thời kỳ tiền khởi nghĩa, phong trào vũ trang phát triển mạnh ở toàn tỉnh. Cơ sở mạnh nhất là h. Quỳnh Côi, nay thuộc h. Quỳnh Phụ. Tỉnh ủy đã chọn Phương Quà làm An toàn khu. Tháng 8-1945, đã xây dựng được đội vũ trang của tỉnh gồm 40 đội viên, có 3 súng ngắn, 6 súng bắn chim, 1 súng Mútscơtông và dao găm, mã tấu. Tổ chức lớp huấn luyện quân sự đầu tiên ở An Ký, An Hiệp (Quỳnh Côi). Đội làm nhiệm vụ trừ gian, đã giết các tên lục sự Xâm, mật thám Triện ở Quỳnh Côi, Tổng Thầu ở Hưng Nhân, 2 võ quan Nhật trên đường 39 thuộc địa phận Tiên Hưng ... hỗ trợ cho nhân dân phá nhiều kho thóc và đoạt các thuyền thóc của Nhật trên sông Luộc.

112. AN TRẠCH 安宅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. An Bình, h. Kiến Xương. Dân số 642 người (1927). *Địa bạ x. An Trạch*: 22 tr., gồm 2 bản địa bạ: 1 khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), tổng số công tư điền thổ 132 mẫu 3 sào 5 thước; trong đó công điền 56 mẫu 6 sào 9 thước 9 tấc; tư điền 37 mẫu 2 sào 5 thước 7 tấc và 1 bản điều chỉnh đề ngày tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), với tổng số công tư điền thổ 180 mẫu 4 sào; trong đó công điền 81 mẫu, tư điền 37 mẫu... *Thần sắc x. An Trạch*: 7 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo), phong cho Đương Cảnh Thành Hoàng... Đại Vương. *Thần tích x. An Trạch*: 14 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Thanh Kiền (Thanh Kiền Đại Vương); Thuộc Công (Bạch Thuộc Đại Vương); Tống Công (Tống Thánh Đại Vương) thời Lê Lợi. *Tục lệ x. An Trạch*: 10tr., gồm 12 điều, không ghi ngày lập.

113. AN TRÀNG

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, thành lập 1955, gồm 2 thôn Tràng Lũ, Hồng Phong (Tràng Lũ trước 1945 là x. Trường Lũ thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực); trong KCCP thuộc x. Tân Mỹ, h. Phụ Dực. Th. Hồng Phong trước 1945 là l. Dối Công thuộc x. Hoàng Xá, tg Hoàng Quan; trong KCCP thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan). Năm 2003, thành lập 4 thôn: Hồng Phong, Tràng, Trung, Thượng. Diện tích tự nhiên 522,4 ha; dân số 4954 người, gồm 1330 hộ . Sống bằng nghề trồng lúa, trồng cói. Gần đây phát triển nghề nuôi ba ba, dê và lợn hướng nạc. Nghề thủ công truyền thống là dệt chiếu. Có sông Diêm, sông Vàng chảy qua, có cầu Dối Công (Hồng Phong).

Còn bảo tồn được 1 đình, 2 đền, 2 chùa, 5 nhà thờ họ giáo. Đền Dối Công thờ bà Lê Thị Cố, tướng của Trưng Nữ Vương, được xếp hạng Di tích lịch sử cấp nhà nước; chùa Thiên Phú là Di tích cấp tỉnh. Hàng năm có hội đền Dối Công vào tháng 3 âm lịch với trò thả đèn giời, pháo đất, múa lân. Chi bộ ĐCS được thành lập 1937. Có 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 gia đình có công với nước, 2 lão thành cách mạng.

114. AN TRỰC 安直

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi.

Xem: *An Chân* (xã cũ - 26)

115AN TRỰC 安直

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Hải, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Sơn, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng. Dân số 733 người (1927). *Địa bạ x. An Trực*: 12 tr., gồm công tư điền thổ 670 mẫu; trong đó công điền 250 mẫu 2 sào 11 thước 2 tấc 2 phân; tư điền 375 mẫu 7 sào 3 thước 7 tấc 8 phân; đất hạng ba 44 mẫu. *Thần sắc x. An Trực*: 9 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (4 đạo). Phong cho Nam Hải Đại Vương; Cao Sơn Cửa Ngòi... Đại Vương. *Thần tích x. An Trực*: 14 tr., gồm sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương); và sự tích Cao Sơn Đại Vương: họ Cao, tên Hiển, người Bảo Sơn, quận Quảng Nam, nước Đại Tống, có nhiều công lao, khi mất, vua Tống ban thần hiệu, bắt các nước chư hầu xây miếu thờ. Có bài văn bia và bài minh, đề năm Hồng Thuận 2 (1510), do Lê Tung soạn. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 35 tr., 151 tr. chữ Hán; 20 đạo sắc phong; 4 thần tích; 4 nhân thần. *Tục lệ x. An Trực*: 20tr., gồm 12 lệ lập ngày 18 tháng 3 năm Đồng Khánh 1 (1886); 6 lệ của giáp *Bùi Đông* 裴東 không ghi ngày lập; 1 lệ của giáp *Đoài Trung* 兌中 lập ngày 5 tháng 6 năm Thành Thái 4 (1892); 14 giao lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. An Trực* : 9 tr. viết tay.

Xem: *An Chân* (xã cũ - 25).

116. AN TUẦN 安旬

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Không thấy tên xã này trong danh sách đơn vị hành chính các đời sau. Nay thuộc x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư.

117. AN TUẦN

Đồn lũy cổ tuần thú Giang Vận, tả đồn phía l. An Tuần (nay thuộc x. Đồng Thanh), hữu đồn đặt đầu th. Phú Chử, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Đời Trần, tướng Yết Kiêu đã từng đóng quân ở đây, đem thủy quân tham gia đánh trận A Lỗ, rồi phản công giặc ở Hàm Tử, Tây Kết, Chương Dương. Thời thuộc Minh, thủ lĩnh Lê Điệt từng đem nghĩa sĩ p. Kiến Xương đánh đồn Hoàng Giang - cũng chính là đồn này, giết ngụy tri phủ Hầu Bảo. Trong phong trào Cần vương, Đề đốc Tạ Hiện cũng tổ chức căn cứ chống Pháp tại địa điểm này. Đại quân Pháp từ Nam Định tiến sang, từ Hưng Yên kéo xuống đánh phá quyết liệt. Đốc Phước hi sinh. Trên bến sông (phía th. Thanh Hương - cùng trong x. Đồng Thanh), chỉ trong 1 sào Bắc Bộ đã tìm được 16 bộ hài cốt của các chiến binh không rõ là của ta hay địch.

118. AN TỨ

Bến đò thuộc th. An Tứ, x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Tk. XIX thuộc Nam Định. Từ năm 1890 cắt về Thái Bình. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sông Bà Thắc, cửa Ba Lạt, cửa Muộn chính là chỉ những địa danh này. Theo truyền thuyết, cửa sông này xưa hẹp, dân đã bắc cầu tre qua sông, chiều rộng cầu chỉ bằng 3 cây tre lạt, nên có tên là cửa Ba Lạt. Dòng chính của sông Hồng xưa chảy vào

sông Lân, vì thế cửa Lân được tiếng là "Đại Hải Lân Giang... rộng mênh mông ngàn tầm". Cửa Ba Lạt (An Tứ) chỉ được mở rộng từ cuối thời Trần, khi Hồ Quý Ly tập trung binh lực đánh quân Minh ở đây. Sử chép là cửa Muộn (địa danh hình thành *muộn* so với Đại Hải Lân Giang). Bến Đò này mùa khô cũng dài gần 1 km, lúc triều cường hoặc mùa lũ phải vượt sông gần 1,5 km. Đây là bến đò huyết mạch nối vùng duyên hải thông từ Phát Diệm - Ninh Bình qua Trà Lý sang Diêm Điền, ra Vĩnh Bảo - Hải Phòng. Các triều Lê Nguyễn đều đặt tấn sở canh coi.

119. AN TỨ HẠ 安賜下

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Dân số 716 người (1927). Xã này vốn là th. Hạ x. An Tứ thuộc tg Hà Cát, h. Giao Thủy, t. Nam Định cuối tk. XIX. Từ 2-1891 thuộc t. Thái Bình. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 5 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong. *Hương ước x. An Tứ Hạ* (1935): 15 tr. viết tay.

120. AN TỨ HẠ

Chùa x. Nam Hải, h. Tiền Hải, tên chữ là "Linh Quang tự". Không rõ niên hiệu khởi tạo, nhưng "Linh Quang tự chung" khắc vào năm Gia Long thứ 18 (1817) cho biết chùa có sớm hơn nhiều (khoảng cuối triều Lê Trung hưng). Năm 1820, thêm một lần tu bổ. Vẫn giữ được cốt cách đầu tk. XIX.

Chùa xây kiểu tiền đao, hậu đốc, gồm 5 gian. Còn 15 pho tượng, quí nhất có tượng mẫu Liễu Hạnh và tượng Cửu Long bằng đồng.

Trong các năm 1937 - 1942, chùa là địa điểm liên lạc của các chiến sĩ cộng sản h. Giao Thủy, Nam Định với các chiến sĩ cách mạng vùng Tiền Hải, Kiến Xương. Năm 1949, là địa điểm đóng quân của đại đội Lê Lợi (bộ đội tỉnh). Được xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh.

121. AN TỨ THƯỢNG 安賜上

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Dân số 530 người (1927). Xã này vốn là th. Thượng x. An Tứ thuộc tg Hà Cát, h. Giao Thủy, t. Nam Định cuối tk. XIX. Từ 2-1891 thuộc t. Thái Bình. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11 tr., 10 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong. *Hương ước x. An Tứ Thượng* (1935): 5 tr. viết tay.

122. AN VA RÊ CAO

Xem: Quỳnh Lang (đồn)

123. AN VỆ 安衛

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Quảng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.249 người (1927). *Địa bạ x. An Vệ*: 18 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 825 mẫu 4 sào 10 thước 1 tấc; trong đó công điền 1 mẫu 4 sào 1 thước 5 tấc ; tư điền 615 mẫu 8 sào 13 thước 1 tấc; thổ trạch viên trì 85 mẫu 3 sào 12 thước 6 tấc... *Tục lệ x. An Vệ*: 12 tr., gồm 24 lệ, lập ngày 15 tháng Giêng năm Tự Đức 22 (1869); *Tục lệ th. Nguyên Xá* 元舍: 2 tr., gồm 1 lệ, lập ngày 25 tháng Giêng năm Khải Định 3 (1918); *Tục lệ th. Phụng Công* 奉公: 4 tr., gồm 10 lệ, lập ngày 17 tháng 10năm Khải Định 3 (1918). *Tục lệ th. Hóa Khê* 化溪: 4 tr., gồm 8 lệ, lập ngày 16 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., thần: Kỳ, Bồng, Hiến, Lang.

124. AN VỊ 安渭

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Tg Hoàng Quan sau đổi thành Phương Quan. Đầu tk. XX, x. An Vị thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ. Dân số 281 người (1927). *Địa bạ x. An Vị*: 14 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 75 mẫu 4 sào 1 thước 3 tấc; trong đó công điền 18 mẫu 6 sào 5 thước; tư điền

1 mẫu 4 sào; thổ trạch viên trì 55 mẫu 1 sào 8 tấc. *Tục lệ x. An Vị*: 8 tr., gồm 10 lệ, lập ngày 18 tháng 9 năm Tự Đức 17 (1864). *Hương ước x. An Vị* (1935): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr. , 8 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong, thần: Minh Thánh, Liễu Hạnh.

125. AN VINH

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Cách ttr. Quỳnh Côi 10 km. Trước 1945 là x. Cổ Tiết (còn gọi l. Rét) thuộc tg Hoàng Quan, h. Đông Quan. Sau 1945 thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan. Trong KCCP là x. Quang Vinh. Năm 1955, tách khỏi h. Đông Quan, sáp nhập vào h. Phụ Dực, thành lập x. An Vinh, sau tách thành 4 thôn: An Lạc, Hưng Đạo, Hưng Hoà, Gia Hoà. Năm 1990 chia làm 11 xóm. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: An Lạc 1, An Lạc 2, An Lạc 3, Hưng Đạo 1, Hưng Đạo 2, Hưng Hoà, Gia Hoà1, Gia Hoà 2. Diện tích tự nhiên 610,3ha; dân số 8359 người, gồm 2221 hộ. Có sông Diêm bao quanh và một hệ thống sông ngòi nội đồng nên thuận lợi cho tưới tiêu và môi trường tự nhiên trong sạch, đất đai màu mỡ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Có nghề đan mây tre, thêu ren, làm giấy tiền...

Theo thần tích thì đất An Vinh có từ thời các vua Hùng. Thời Hùng Vương thứ 18, l. Cổ Tiết có bà Đỗ Thị Liên (Liên Nương) được vua truyền vào cung làm "Đệ bát cung phi"; các anh bà làm tướng. Sau khi anh em bà mất, dân tôn làm Thành hoàng thờ cúng cho đến ngày nay. An Vinh còn bảo tồn được đình Rét, chùa Cao Lãng và phủ Mẫu. Hàng năm cả 3 nơi đều mở lễ hội. Thành tích kháng chiến có 249 liệt sĩ, 75 thương binh, 2 lão thành cách mạng, 12 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Trạm Y tế xã (1980)

126. AN VĨNH 安永

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Lạc, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Mê Linh, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Dân số 597 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 5 tr., 14 thiên thần. *Hương ước l. An Vĩnh* (1942): 23 tr. viết tay.

127. AN VŨ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Đại Điền (l. Phe), Vũ Hạ (l. Mụa), Vọng Lỗ (l. Sổ). Năm 2003, tổ chức lại 3 thôn như trước năm 1955 và giữ lại các tên làng đã có lịch sử lâu đời: Vũ Hạ, Đại Điền, Vọng Lỗ. Trước 1945, thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực. Trong KCCP là x. Tân Tiến. Diện tích tự nhiên 553 ha; dân số 6143, gồm 1552 hộ. Có quốc lộ số 10 đi qua ở km 23 từ tp. Thái Bình về, cách ttr. Quỳnh Côi 12 km. Ngoài nghề nông còn có nghề dệt chiếu cói truyền thống. Có sông Cô, sông Diêm, sông An Lễ, sông An Dục chảy qua địa phận xã. Có 4 cống trên đoạn 2 km quốc lộ 10 qua xã , 6 cống trên đường 216 giúp cho việc tưới tiêu nước thuận tiện. Có cầu Hạ (Vũ Hạ), cầu Môi (địa phận giữa An Vũ với An Bài), cầu Sổ, cầu Bà (trong xã). Có chợ Vũ Hạ (chợ Mụa).

Tk. XVI, có TS Ngọ Đức Cơ làm đến Thượng thư Bộ Binh. Hiện còn 8 ngôi đình (riêng l. Vọng Lỗ có 4 ngôi), 3 chùa, 1 đền, 1 miếu, 2 bia đá. Có 3 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 4 lễ hội truyền thống. Hội l. Vọng Lỗ có tục múa Bệt. L. Vũ Hạ có truyền thống tuồng, chèo hình thành cách đây hơn 100 năm, nay vẫn duy trì. 1936, tại miếu Go, l. Vọng Lỗ đã diễn ra hội nghị thành lập chi bộ ĐCSĐD h. Phụ Dực. Xã có 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 6 lão thành cách mạng, 4 tiền khởi nghĩa, 147 liệt sĩ, 74 thương bệnh binh.

128. AN XÁ 安舍

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình mới lập). Có 8 xã, trang: An Xá, An La, Hiến Nạp, Đồng Tu, Hóa Hiệp, Minh Lương, trang Đồng Hàn, trang Đồng Triển. Cuối tk. XIX, đầu tk. XX có 9 xã: An Xá, An La, Đồng Hàn, Đồng Lạc, Đồng Nhân, Đồng Tu, Hiến Nạp, Hóa Hợp, Mỹ Lương.

129. AN XÁ 安舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình mới lập). Đầu tk. XX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà. Nay thuộc ttr. Hưng Hà. Dân số 2.865 người (1927). *Tục lệ th. Đản Chàng* 但撞: 34 tr., gồm 41 lệ, lập ngày 10 tháng 3 năm Minh Mệnh 9 (1828); 15 lệ lập ngày 21 tháng 10 năm Minh Mệnh 14 (1833); *Tục lệ th. Thọ Mai* 壽枚: 14 tr., gồm 12 lệ, lập ngày 18 tháng 6 năm Duy Tân 1 (1907); *Tục lệ th. Cầu* 球: 14 tr., gồm 20 lệ, lập ngày 20 tháng 1 năm Tự Đức 6 (1853). *Tục lệ th Duyên Phúc* 延福 : 22 tr., gồm 48 lệ, lập ngày tháng 10 năm Tự Đức 17 (1864). *Hương ước x. An Xá* (...): 36 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938) : 4 tr., thần Đông Hải.

130. AN XÁ 安舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Từ 9-3-1895, đổi thành x. An Nhân.

Xt: *An Nhân* (xã cũ - 91)

131. AN XÁ 安舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. 3-1895 đổi là x. An Dân.

Xt: *An Dân* (xã cũ - 39).

132. AN XÁ 安舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Từ 3 - 1895, đổi thành x. An Cơ 安基.

Xem: *An Cơ* (xã cũ - 35)

133. ÁN THỜ ĐÁ

Cổ vật sưu tầm tại lăng Hoàng Công Kỳ, gồm 3 cái, kích thước khác nhau. Án thờ đặt trước khu lăng để dâng lễ vật: được tạo ra từ 1 khối đá liền, hình hộp chữ nhật, nằm trên đế liền, kích thước: (1,1 × 1,2 × 0,45)m - (1,8 x 0,42 x 1m). Đồ án trang trí trên một thân án thư là hoa cúc dây, liên hoàn, gấm Toán Tử, chữ Triện và các loại con giống: cáo, sư tử, phượng đang ở tư thế động. Đây là những án thờ bằng đá có niên đại thời Lê tk. XVIII, thường được sử dụng trong các công trình tín ngưỡng tôn giáo, nhất là lăng mộ.

134. ANH LINH ĐIỆN BI 英靈殿碑

Bia dựng năm Canh Thân (1920), ở đình Thánh Mẫu, x. Tống Văn, tg. Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia hai mặt, khổ 1,20m x 0,62m, gồm 44 dòng, khoảng 1200 chữ, trang trí rồng, hoa lá. *Nội dung:* Ngôi đền Thánh Mẫu ở bản xã rất linh ứng, được nhiều người hâm mộ, nhưng quy mô quá nhỏ bé. Nay, nhà sư cùng các quan viên hương lão trong xã đứng ra quyên góp, xây dựng một ngôi đền 7 gian và sắm sửa đồ thờ... Có danh sách những người cúng tiền, ruộng. N. 17165/6.

135. ÁO CÁNH

Áo cánh nữ có ba vạt, 2 vạt thân trước và 1 vạt thân sau, nối liền trên 1 mảnh vải và khúc tay trong bằng chiều dài của tay áo. Hai vạt trước ở phía dưới có may túi dùng để đựng tiền, trầu cau. Vạt trước cắt sa xuống so với vạt sau khoảng 1,5cm. Hai bên sườn có mở tà áo để thuận việc đồng áng, tạo sự mềm mại, duyên dáng. Gấu áo được khâu lộ rõ đường chỉ. Trước đây áo có 1 cúc, sau này may cải tiến có 4 - 5 cúc cài bằng mảnh vỏ trai. Cổ áo hình tròn hoặc hình trái tim. Người lao động may áo thường dùng dũi, nái nhuộm nâu. Người thành thị, buôn bán mặc áo vải phin trắng, tơ tằm, nhiễu, may sát co người. Bình thường, áo cánh mặc ngoài chiếc yếm. Về mùa đông mặc 2 đến 3 chiếc một lúc cho ấm.

Ngày nay, phụ nữ có tuổi mặc áo cánh may bằng các loại vải chất liệu màu sắc phong phú. Người trung tuổi, thanh, thiếu niên mặc áo sơ mi, cổ bẻ. áo cánh nam giới may ba vạt: 2 vạt thân trước và 1 vạt thân sau, cổ hình tròn, may mở tà. Dưới 2 vạt trước có túi thường để đựng thuốc lào, một túi trên ngực trái dùng để đựng tiền, các giấy tờ tuỳ thân. Người lao động may vải điềm bâu, dũi thường nhuộm nâu. Người giàu có, nhàn hạ may vải tơ tằm, lụa màu mỡ gà.

136. ÁO DÀI NAM

Đồ mặc khi lễ phục, đình đám, lễ tết hay khi vào cửa quan, may 5 thân, 2 thân sau và 3 thân trước. Gồm 1 vạt sau, 2 vạt trước là 1 vạt cái (hai thân), một vạt con (1 thân). Thường may bằng vải láng, the, sa, đoạn, chéo go với các màu như trắng, mỡ gà... Người ăn diện mặc áo kép, bên trong là áo dài trắng, bên ngoài là áo the, tạo thành lớp vân óng. Ngày lễ, đám rước kiệu mặc áo có thắt lưng xanh hoặc đỏ ra ngoài. Áo dài thường mặc với quần trắng, may dài, ống rộng, đầu đội khăn xếp đen (áo the- khăn xếp). Vào dịp giỗ, tết, người cao niên, thầy cúng thường mặc áo dài đen, dệt chữ "thọ", cổ cao, may chùng quá gối, cài cúc bên cạnh sườn.

137. ÁO DÀI NỮ

Đồ mặc bên ngoài áo cánh, thường được phụ nữ mặc khi ra đường. Áo dài bình dân là kiểu áo bốn thân (áo tứ thân, hay tư thân). Do khổ vải hẹp từ 30 - 35 cm nên phần lưng phải ghép 2 khổ vải ở giữa đường sống lưng thành 2 thân sau, 2 vạt trước là 2 tà áo, không có khuy cài, khi mặc bỏ buông tay hay thắt hai vạt trước vào nhau ở trước bụng. Áo dài tới gần mắt cá chân. Trong quá trình sử dụng hai vạt áo và vai áo hay bị sờn rách nên xuất hiện áo "tứ thân thay vai" hay đổi vai (áo đổi mình). Phía trên thường may bằng vải đồng lầm màu gụ, phía dưới từ thắt lưng trở xuống bằng vải chéo go đen. Chỗ nối dùng chỉ xanh khâu lộ ra mới coi là đẹp. Phụ nữ thành thị hay thôn quê khi đi dự hội, đình đám thường mặc áo dài 5 thân. Hai thân trước phía ngoài gọi là vạt cả, một thân bên trong gọi là vạt con, cài cúc bên sườn, nhưng khi mặc thường khép vạt cả lên trên vạt con rồi dùng thắt lưng buộc lại cho đẹp. Cũng có khi mặc áo dài 5 thân với yếm. Áo 5 thân thường may bằng vải the thâm, vàng chanh hoặc mỡ gà. Dịp lễ tết, hội hè phụ nữ thích mặc áo mớ 3, mớ 7. Áo tân thời là áo dài cải tiến 2 vạt, xẻ tà dọc 2 bên cho đến hông. May sát với thân người mặc tạo dáng đẹp, cổ áo đứng cao, khuy cài từ cổ đến nách và một bên hông. Vai may theo kiểu rác lãng. May chùng đến gần mắt cá chân. Màu sắc đẹp, chất liệu bằng lụa, gấm, xa tanh... mặc với quần thường là màu trắng, cũng có khi cùng màu với áo.

138. AR 05

Giống đậu tương do TS. Trần Văn Lài và Thạc sĩ Trần Thị Đính, Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo từ một dạng phân ly của dòng G2261 nhập nội của Đài Loan, năm 1983.

Chiều cao cây 50÷60cm, hạt vàng sáng đẹp. Cây sinh trưởng khoẻ, trong vòng 98-105 ngày, trồng thích hợp vào vụ xuân, vụ đông. Khả năng chống chịu sâu bệnh trung bình, chịu hạn, chịu rét khá. Năng suất trung bình 13-15 tạ/ha. Đưa vào gieo trồng ở Thái Bình từ năm 1985, chủ yếu ở các huyện Hưng Hà, Vũ Thư.

139. ẤM Ớ HỘI TỀ

Phương ngữ lưu truyền trong KCCP ở Thái Bình. Đầu 1950, thực dân Pháp chiếm được Thái Bình, chúng xây dựng đồn bốt xen kẽ trong các khu dân cư nhằm kiểm soát, chia rẽ lực lượng kháng chiến; đồng thời tiến hành thành lập bộ máy hành chính ở các làng, gọi là "lập Tề". Những làng này gọi là "làng Tề". Trong lúc ta chưa đủ sức nhổ hết đồn bốt địch, phải tạm thời theo bốt lập Tề để tạo điều kiện sản xuất đảm bảo đời sống cho dân và cung cấp lương thực nuôi quân trong vùng địch tạm chiếm. Các Ban Tề hay còn gọi là Hội Tề được lập ra, phần đông là người của ta đưa vào, có cả đảng viên Cộng sản, hoạt động hai mang. Những chuyện "ấm ớ" của các ông Hội Tề trá hình hầu như ở làng nào cũng có. Xin kể một chuyện ở l. Rù (tức th. Kinh Hào, nay thuộc x. Đông Kinh, h. Đông Hưng). Tên Xếp Hồng đồn trưởng đồn Đông Khê (nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng) muốn thử lòng trung thành của nhân dân với Quốc trưởng Bảo Đại, đã cho vợ (bấy giờ bọn xếp đóng đồn ở đâu thường lấy vợ bé ở vùng ấy) đóng giả cán bộ phụ nữ huyện về công tác ở thôn Rù. Ông Xã ủy cầm tờ giấy giới thiệu, dẫn "đồng chí cán bộ phụ nữ huyện" trực tiếp gặp cán bộ thôn tại đình làng. Nhìn con dấu đỏ chót, tròn vành vạnh ông biết ngay đó là người của địch, vì không đúng với mật hiệu của ta: Trước khi đóng dấu phải đặt một miếng giấy nhỏ có góc nhọn khoảng 15^0, gần như là một sự tình cờ nhập nhèm mà kẻ địch không ngờ. Khi "chị cán bộ huyện" tới đình làng, mọi người hô hoán là Việt Minh, bắt trói kéo lên xà đình đánh tới

tấp, mặc cho ả van nài xin tha, nhận là người của bốt Đông Khê. Ông Xã ủy quát: "Con này dám nói xấu Quốc trưởng, đánh! ". Khi ả đã no đòn, làng cho bảo an khênh ra bốt. Tên Xếp Hồng đau điếng, nhưng vẫn phải khen làng Rù trung thành với Quốc trưởng.

B

140. BA ANH EM TÔN THẦN THÀNH HOÀNG

Thần thờ ở x. An Quý (tên Nôm là l. Giồm), tg. Đào Xá, nay là th. An Quý, x. An Khê, h. Quỳnh Phụ. *Sự tích*: Tương truyền vào cuối Lý đầu Trần, ở miền Ái Châu (tức Thanh Hóa ngày nay) có ông họ Đào tên là Cẩn vốn nhà thi thư thế nghiệp, lấy bà Nguyễn Thị Lan người bản châu. Vợ chồng ông bà Đào Nguyễn thường hay gia tâm làm phúc, quyết chí hành nhân. Hiềm vì muộn đường con cái mà ông bà có lúc không vui. Thế rồi, một đêm bà chiêm bao có ba ngôi sao rơi vào lòng. Từ đó bà có thai 14 tháng, sau sinh ba người con trai đều khôi ngô. Sinh được trăm ngày cha mẹ mới đặt tên: trai trưởng là Hoa Lang, thứ là Hài Lang, út là Hoan Lang. Lúc khôn lớn, cha mẹ cho đi học, ba cậu thiên tư thông mẫn, sách vở chỉ đọc một lần, thầy hỏi, trả lời không sót một chữ. Năm 15 tuổi, cha mẹ kế nhau qua đời, lấy lễ nghi con hiếu với cha mẹ, sau ba năm tang trở phụng thờ không khiếm khuyết điều gì. Tam vị chu du thiên hạ đi tới tr. Sơn Nam, xin nhập làm gia thần cho Trần Hưng Đạo Đại Vương. Trần Hưng Đạo rất quý trọng tam vị, mới cho Hoa Công làm Thống tướng, Hài Công là Tả tướng quân, Hoan Công làm Hữu tướng quân, đem quân theo Trần Thủ Độ tiêu diệt quân của Đoàn Thượng ở Hồng Châu đang mưu diệt họ Trần khôi phục triều Lý. Vua Thái Tông nhà Trần muốn phong cho phẩm tước cao, tam vị không nhận chỉ xin vua cho thực ấp ở An Quý và xin miễn mọi phu phen tạp dịch cho khu An Quý, tg. Đào Xá. Vua thuận cho. Sau đó lại trở về x. An Quý làm ăn sinh sống. Sau khi ba ông mất, dân bản xã lập đền thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q.4^0-18/VIII,14).

141. BA BA (trionychidae)

Động vật bò sát ba móng, họ Ba ba, thuộc họ Rùa mềm. Thân dài đến 1m, mỗi chân có 3 móng. Phiến giáp bụng hở, không liền với mai lưng. Vỏ phủ một lượt da mềm, hô hấp phụ bằng da hỗ trợ cho phổi. Gồm 7 chi, 22 loài. Bơi lội nhanh, lặn rất lâu nhờ các cơ quan hộ hấp phụ trong họng, cho phép trao đổi khí ngay trong nước. Cổ có thể vươn dài hoặc thụt sâu vào trong ngay trong mai. Chuyên ăn động vật. Đẻ trứng ở mép nước. Thịt ba ba được coi là món đặc sản. Máu ba ba cắt từ cổ pha rượu uống được Đông y cho là có tác dụng bồi bổ cơ thể.

Tại Thái Bình, từ những năm 1990, ba ba được coi là vật nuôi đặc sản cho giá trị kinh tế cao. Gần đây ở một số nơi trong tỉnh mở một số trang trại tổng hợp đã nuôi ba ba tập trung với qui mô lớn.

142. BA BỨA (? - 1789)

Biệt danh của Tú tài Nguyễn Sơn, con trai thứ ba của cử nhân Nguyễn Thiện, người l. Bá Thôn, nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Nguyễn Sơn tính nết ngang tàng, coi thường quan lại triều đình, được dân địa phương quý trọng gọi là "cậu Ba làng Bứa" - gọi tắt là Ba Bứa. Cuối đời Lê, ông dấy binh chiếm h. Thần Khê, đánh p. Tiên Hưng, hội quân với tướng Thiêm Liên đánh chiếm vùng Vân Đồn - Cát Bà, thanh thế lừng lẫy. Các bộ sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Lê Quý kỷ sự*, *Lê quý dật sử* đều chép ông là Ba Bá. Sử gia Nguyễn Thu ghi: Sơn - tức là Ba Bá, người Bá Thôn, h. Thần Khê... Võ vẽ văn chương kinh sử, người khỏe mạnh, giỏi quyền thuật, mỗi khi ra trận thường đi đầu, luôn đánh bại quân triều đình ở Hải Dương, Yên Quảng..." Ông có tài tranh biện đến cùng, các nhà chức sắc cho ông là ngang, những ai ngang bướng đến tột cùng mới

xếp vào hạng Ba Bá (cậu ba Sơn làng Bá), và thành thuật ngữ "ngang như Bứa", thậm chí ví von "đồ Ba Bứa". Thực ra Ba Bứa Nguyễn Sơn chỉ ngang ngạnh với bọn cường gian, sau ông theo Quang Trung, quản binh mã thành Phao Sơn (Chí Linh, Hải Dương), giữ chức Đô đốc.

143. B. 9681 (Bioseed 9681)

Giống ngô lai, do xí nghiệp liên doanh Bioseed Genetics Việt Nam cung cấp từ 1994. Chiều cao cây trung bình 190-120 cm, chiều cao đóng bắp 70-80cm; có 16-18 lá. Bắp to, dài 16-18cm. Dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng. Thuộc nhóm chín trung bình. Thời gian sinh trưởng: vụ xuân: 110-120 ngày, vụ thu 90÷95 ngày, vụ đông 108-118 ngày. Khả năng thích ứng rộng, chống đổ tốt, nhiễm nhẹ sâu đục thân, rệp cờ, khô vằn. Đưa vào gieo trồng ở Thái Bình từ năm 1995.

144. BA CHÍN (39)

Cống dưới đê, tại km 39+130 đê tả Trà Lý, x. Đông Huy, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1960, sửa chữa lớn năm 1992. Kích thước: 2 cửa, mỗi cửa rộng 2,80m, cao trình đáy (-1,50), chiều dài 19,00m; bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, phai dự phòng chống lũ bằng gỗ lim, đóng mở bằng vítme. Để ngăn lũ, lấy nước thường xuyên, lấy phù sa cho các xã Đông Huy, Đông Lĩnh, Đông Phong, Đông Vinh, Đông Giang, h. Đông Hưng, diện tích 1850 ha.

145. BA CHÍN (39)

Quốc lộ do người Pháp thiết kế và thi công, khánh thành từng cung, từng đoạn. Mặt đường rộng 4m, rải đá láng nhựa mỏng, đường luôn trong tình trạng phải sửa chữa mà không bảo dưỡng nổi. Đường 39 cũ nối quốc lộ 5 ở phố Nối h. Văn Lâm, t. Hưng Yên vào đất Thái Bình từ bến phà Triều Dương chạy qua các huyện lỵ Hưng Nhân, Duyên Hà, Tiên Hưng, qua đò Cống Vực, vượt sông Trà Lý sang Ô Mễ (Tân Phong - Vũ Thư) xuôi về tp. Thái Bình qua ngã tư An Tập xuống huyện lỵ Vũ Tiên (nay là x. Vũ Hội, h. Vũ Thư) sang huyện lỵ Kiến Xương, xuống huyện lỵ Tiền Hải, qua đò Phố Dâu sang huyện lỵ Thái Ninh (cũ), ngược lên Kha Lý (huyện lỵ Thụy Anh cũ) sang Hải Phòng, gặp quốc lộ 18 tại ngã ba Biểu Nghi, h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh. Quốc lộ 39 là con đường huyết mạch của Thái Bình.

Hiện nay, quốc lộ 39 trên địa phận t. Thái Bình là tuyến đường từ cầu Triều Dương đến cảng Diêm Điền, dài 65 km (xen lược đồ).

146. BA CHÍN A (39A)

Quốc lộ đoạn qua Thái Bình dài 57 km, chạy qua 3 huyện Hưng Hà, Đông Hưng và Thái Thụy. Trước, gồm 2 đoạn: từ tỉnh lỵ đến Thọ Vực gọi là đường Bồ Xuyên; từ Thọ Vực đến Triều Dương gọi là đường Thọ Vực. 1896, người Pháp nối 2 đường và cho nắn thẳng, 1930 được thông toàn tuyến, rải đá, đủ cho ô tô khách qua lại. Nay, điểm đầu là cầu Triều Dương (cầu nối Thái Bình với t. Hưng Yên) ở km 43 + 650; điểm cuối là cảng biển Diêm Điền. Toàn tuyến có thể chia làm 3 đoạn: đoạn từ cầu Triều Dương đến ttr. Đông Hưng dài 22 km - đây là một đoạn của quốc lộ 39 cũ; đoạn từ ttr. Đông Hưng đến ngã tư Gia Lễ đi chung với quốc lộ 10 dài 7km; đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến cảng biển Diêm Điền dài 28 km. Nền đường rộng phổ biến từ 8 đến 13 m, mặt đường rộng từ 5 đến 10 m (trừ một số đoạn chạy qua khu dân cư, chưa có điều kiện nâng cấp, mặt đường chỉ rộng 4 m như đoạn chạy qua cầu Tống Khê và cầu Châu Giang thuộc h. Đông Hưng). Toàn tuyến vượt qua 16 cầu, cống lớn; tải trọng của các cầu cống này đạt từ H10 đến H30.

147. BA CHÍN B (39B)

Đường tỉnh dài 52 km. Điểm đầu cầu Thái Bình (tp. Thái Bình), điểm cuối là cầu phao Hồng Quỳnh, h. Thái Thụy (nối Thái Bình và Hải Phòng). Tuyến chạy qua tp. Thái Bình và các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy. Xưa là một phần của quốc lộ 39, được đắp và rải đá trong các năm 1930, 1931... Những đoạn chạy

qua trung tâm tp. Thái Bình, ttr. Thanh Nê, ttr. Tiền Hải, nền đường rộng từ 24 m, mặt rộng 14m; các đoạn còn lại mặt đường rộng trung bình 6 m (trừ một số đoạn chạy qua các xã Thái Thọ, Thái Thành, Thái Thịnh, Thái Học, Thái An, Thái Hoà, Thái Thượng... của h. Thái Thụy mặt đường chỉ rộng từ 3,5 đến 3.8 m). Toàn tuyến vượt qua 14 cầu, tải trọng từ H8 đến H 13.

148. BA RI

Sông do công sứ Bari (Bary) tổ chức đào năm 1931, phát nguyên từ sông Lãng Xuyên (Thư Trì cũ), chảy đến Vũ Tiên (cũ) thì nối với sông Phúc Khánh. Dài 12 km, chạy song song với quốc lộ 10 đoạn từ phà Tân Đệ đến cầu Phúc Khánh tp. Thái Bình và đổ tiếp vào sông Kiến Giang (sông tưới tiêu chính của hệ thống thủy nông nam Thái Bình). Sông được đào với hai mục đích: có đất để tôn cao nền đường 10 và có thêm dòng dẫn nước từ sông Hồng (đoạn chảy qua bến Tân Đệ) vào tx. Thái Bình, góp phần cung cấp nước và tiêu úng nước cho vùng trũng hai huyện Thư Trì, Vũ Tiên. Khi mới đào lòng sông chỉ rộng 15 m, sau được mở rộng dần. Hiện tại lòng sông rộng chừng trên 20 m, tuỳ theo mùa mưa hay khô.

149. BA THÔN

Miếu thuộc l. Quang Lang, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Tương truyền có từ thời Đinh Tiên Hoàng, thờ Quảng Lại Đại Vương, theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, được phong Thủy Đạo tướng quân, sau tử nạn trôi về Quang Lang, dân tôn làm Phúc thần. Các thôn Đông, Đoài, Tam Đồng (Quang Lang) xây miếu thờ, vì thế có tên miếu Ba Thôn.

Miếu gồm 3 tòa, 13 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh", đại tu năm Khải Định thứ 2 (1917). Trước sân xây tòa phong thư, đắp lưỡng long chầu nguyệt. Đại bái rộng 7 gian, đại bờ đắp hoa chanh, xây bảng văn để 2 chữ Hán "Chính Từ" (Đền chính). Tòa đệ nhị 5 gian. Hậu cung 1 gian. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

150. BA VỊ THẦN (vợ, chồng, cha con)

Thần thờ ở l. Hóa Tài, tg An Tiêm, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy)

Sự tích: Thần phụ họ Vũ, tên gọi Minh Công, là người văn tài võ lược. Thân mẫu họ Nguyễn, tên gọi Thị Cầu, là người văn thông võ thạo chẳng kém đấng mày râu. Thân phụ thân mẫu đều là người trang Thái Đường, h. Chương Đức, p. Ứng Thiên, đạo Sơn Nam. Khi Tô Định làm Thái thú Giao Châu, Minh Công ra làm Huyện thừa Đông Lan (h. Đông Quan ngày nay). Minh Công thường đi thăm thú nhân dân, quan lãm phong cảnh núi sông. Tới trang Hóa Tài thấy địa thế rồng chầu hổ phục, phong quang, dân tục thuần hậu, Minh Công cho xây một sở để ở. Lúc bấy giờ Minh Công đã đến 45 tuổi, chưa có con nối dõi. Một đêm, thân mẫu chiêm bao thấy một viên thần tướng cưỡi hổ đi thẳng vào trước mùng của mình rồi quăng hổ vào mùng. Sau đó có thai sinh ra thần tử tướng mạo dị kỳ, oai phong lẫm liệt, trí tuệ thông thái. Cha mẹ mới đặt tên cho là Mãnh Công. Năm 12 tuổi, văn chương võ nghệ tinh thông. Bấy giờ, Tô Định bắt Minh Công tống giam vào ngục hại chết. Thân mẫu Nguyễn thị nửa đêm mang thần tử Mãnh Công trốn đi rồi đổi tên đổi họ lánh về l. Tức Mặc, p. Xuân Trường, chịu cảnh nằm gai nếm mật. Nghe tiếng Trưng Nữ mới tìm đến yết kiến. Trưng thị vừa gặp mẹ con họ thì rất vui, giao cho mẹ con tới các địa phương chiêu binh. Vâng mệnh mẹ con trở lại trang Hóa Tài. Chỉ trong tuần nhật thu nạp được trên sáu vạn người, lấy người Hóa Tài làm nòng cốt, cùng hành quân tới cửa sông Hát. Trưng thị sai Nguyễn thị làm Tham Tán nữ quân. Mãnh Công làm tướng quân, mở đại yến tam sinh khao thưởng tướng sĩ, kỳ đảo thiên địa trăm thần trước cửa sông Hát. Đọc xong lời chúc, chia đường phân đạo tiến quân với khí thế trúc chẻ ngói bay đại phá Tô Định. Trưng Nữ xưng là Trưng Vương, phong cho em gái Trưng Nhị là Bình Khấu công chúa, suy tôn Nguyễn thị là Hoàng Bà, Mãnh Công là Mãnh Tướng. Chồng quí, vợ vinh, con quí, cha cũng vinh.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/7,94), (Q4^0-18/VIII,57).

151. BÀ CÁC 婆閣

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Thôn này sau đổi thành x. Nghĩa Môn. Từ 3-1908, tg Đa Cốc thuộc p. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang

Hưng, h. Kiến Xương. Dân số 477 người (1927). Ruộng đất khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 247 mẫu 6 sào 4 thước 6 tấc; trong đó công điền 86 mẫu 3 sào 10 thước 1 tấc; tư điền 64 mẫu 3 sào 10 thước 9 tấc.

152. BÀ CÁC 婆閣

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Thôn này không thấy trong danh sách đơn vị hành chính các đời sau.

153. BÀ CHÚA

Đền thuộc th. An Ấp, x. An Ấp, h. Quỳnh Phụ. Xây từ thời Lê, dựng lại năm Duy Tân thứ 6 (1913). Gồm 3 tòa, 10 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh". Đại bái 5 gian, Tòa đệ nhị 3 gian, tường xây hồi văn 5 đấu, hiên trước đắp bảng vẫn, để 3 chữ "Tối Linh từ". Hậu cung 2 gian. Đền thờ Ngọc Hoa Vương phi, người l. An Ấp, đủ công, dung, ngôn, hạnh, được vua Lê chọn làm cung phi. Tương truyền, trời sinh hạn hán, quan Thái Bộc tâu cần lập lễ tế thần, dâng một Vương phi để hiến tế. Hoàng hậu, hoàng phi và 300 mỹ nữ không ai dám chết, Ngọc Hoa nguyện hiến dâng sinh mệnh. Khi bà mất, vua đào sông từ cửa Sành về tận nhà Nhạc phụ đưa kim quan Vương phi về quê, cho tiền xây miếu đền và tế táng, phong làm Phúc thần An Ấp trang.

154. BÀ CHÚA BÈO DÂU

Miếu x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ, thờ tổ nghề bèo dâu l. La Vân. Có thuyết kể: Thuở thiếu thời, sư Không Lộ đầu đà tại chùa La Miên. Bị bắt quả tang ăn oản trước khi cúng Phật, bị dân đuổi đi. Sáng hôm sau, đúng hẹn bàn giao chùa, sư đem quang sọt để sẵn ở cửa tự rồi vái tạ dân. Tự nhiên các tượng Phật nổi loạn, cả đoàn lẽo đẽo theo Không Lộ vượt sông Luộc sang chùa Chông (Ninh Giang, Hải Dương). Dân biết sư là Phật sống bèn mời "ngài" trụ trì chùa để độ dân. Sư cho chút nước bọt, dặn cách ươm gieo, dân theo lời thả vào ao kín gió, nước trong, nẩy thành "bèo bọt", trông như cánh hoa dâu, đem bón ruộng thì lúa tốt lắm. Vì thế mà có bèo hoa dâu.

Thuyết khác kể: Có người con gái mồ côi tên Phù Bình, ngồi khóc giữa đồng. Phật hiện, hỏi duyên cớ. Phù Bình thưa hết đầu đuôi, xin cứu độ. Phật thử lòng thành, đòi dâng lễ vật. Chỉ có chiếc hoa tai vàng kỷ niệm mẫu thân còn lại, cô cung kính dâng lạy. Phật thả hoa tai vàng xuống nước, hoa tai biến thành bèo dâu, rồi dặn cách ươm trồng... Sau, người con gái nhờ có bèo mà giầu lên. La Vân học được cách ươm bèo ấy, đem bèo bán khắp thiên hạ mà trở thành làng giàu có.

Miếu bố cục chữ "đinh", bái đường rộng 3 gian. Hậu cung 2 gian, trong có ban thờ. Duệ hiệu thờ và sắc phong ghi: "Phù Bình Linh Ứng Đại Vương".

155. BÀ CHÚA MUỐI

Phủ thờ th. Tam Đồng, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Xưa là miếu nhỏ, xây trên cồn cát cao giữa bãi muối Tam Đồng, sau miếu có gốc ruối đại thụ vài trăm năm tuổi. Trong những năm 2000-2003, dân th. Tam Đồng xây sửa, mở rộng thành tòa phủ khang trang. Trước sân, cạnh đường liên thôn láng nhựa xây tòa nghi môn cao 2 tầng kiểu chồng diêm, nóc đắp ngạc long, góc bờ cánh đắp nghê thần, đao đắp văn mây, rồng, phượng. Bảng văn đề 3 chữ Hán: "Vương Mẫu phủ". Đền chính gồm 3 tòa, 7 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh". Bái đường mới xây, rộng 3 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, hiên trổ 3 cửa, đóng cánh liệt bản - chân quay; nội thất đặt kèo kẻ, chạm khắc sơ sài. Tòa đệ nhị và hậu cung vốn là đền phủ cũ, nhỏ bé. Phủ thờ bà Nguyệt Ảnh, đệ tam Vương phi vua Anh Tông nhà Trần, có công giúp đỡ diêm dân phát triển nghề muối, dân tôn là Bà Chúa Muối.

156. BÁ THÔN 伯村

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Phú Khê, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng

Việt, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Dân số 1328 người (1927). *Thần tích th. Bá* 伯, do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Bí Công (Tiền Lý Nam Đế Đại Vương) và Triệu Quang Phục (Hậu Lý Nam Đế Đại Vương). *Bản khai thần tích-thần sắc l. Bá Thôn* (...): 4 tr., 12 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Tiền Lý Nam Đế, Hậu Lý Nam Đế. *Hương ước l. Bá Thôn* (1936): 13 tr. viết tay.

157. BÁ THÔN

Đình th. Bá Thôn, x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Khởi xây thời Lê, tu sửa mở rộng năm Khải Định thứ 3 (1918). Thời hợp tác hóa nông nghiệp hạ giải tòa hậu cung, nay chỉ còn đại bái. Đồ thờ quý nhất là bức đại tự nền gấm, sơn son thếp vàng đề 4 chữ: "Vạn Xuân xã tắc". Các cỗ kiệu bành, đồ bát bửu cũng khá tinh xảo. Đình Bá Thôn thờ vua Tiền Lý Nam Đế và vua Hậu Lý Nam Đế. Tương truyền, xưa vua Tiền Lý từng về lấy quân. Khi Lý Phật Tử dấy binh ở miền Đông lại về căn cứ cũ, lên làm vua cho xây đền vua Tiền Lý tại đây. Đời sau thờ cả 2 vua: Tiền Lý và Hậu Lý Nam Đế.

158. BÁC TRẠCH 博 澤

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Vân Trường, h. Tiền Hải. Dân số 2.710 người (1927). *Địa bạ x. Bác Trạch:* không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 790 mẫu; trong đó công điền 440 mẫu; tư điền 194 mẫu. *Tục lệ x. Bác Trạch*: 18tr., gồm 17 điều ước của họ *Công giáo* (Giáo tộc) viết bằng chữ Nôm, lập vào tháng Thu năm Canh Tuất. *Tục lệ th. Nam Trại* 南 寨: 14tr., gồm 15 điều ước lập ngày 4 tháng 8 năm Thành Thái 18 (1906).

159. BÁCH THUẬN

Xã thuộc h. Vũ Thư, nằm ở phía tây nam huyện, cách ttr. Vũ Thư 10km đi theo đường 10 và đường đê. Thành lập từ năm 1947, đến năm 1955 sáp nhập thêm một số thôn của x. Tân Lập chia thành 2 xã Thuận Vi và Bách Thuận. Năm 1976, lại hợp nhất x. Thuận Vi, th. Bách Tính, th. An Hoà (của x. Bách Thuận) và th. Thượng Xuân của x. Tân Lập thành một xã lấy tên là x. Bách Thuận. Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: Thượng Xuân, Liên Hồng, Toàn Thắng, Tiền Phong, Thuận Nghiệp, Bình Minh, Trung Hoà, Chiến Thắng, Thuận Tân. Diện tích tự nhiên 484,9 ha; dân số 10512 người, gồm 2448 hộ. Là vùng bãi sông Hồng, nằm ngoài đê chính, phía đối diện là Nam Định. Đất đai màu mỡ, có tiếng về làm vườn, cảnh quan đẹp được khách du lịch biết đến.

Ngoài cấy lúa, còn có nghề trồng dâu nuôi tằm truyền thống, trồng hoa, cây ăn quả, cây cảnh, cây dược liệu, nghề ươm tơ dệt lụa là nghề truyền thống, ngoài ra còn làm các loại bánh. Có 9 km đê sông Hồng, 40 km kênh mương; có gần 100 cầu cống, có 3 bến đò ngang sang Nam Định.

Thời phong kiến đã có người học giỏi, đỗ cao. Có 3 Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước: đình chùa Bách Tính, chùa Từ Vân và từ đường Nguyên Kim. Có 2 lễ hội truyền thống, 3 năm mở hội một lần vào 15 tháng 1 và 15 tháng 8 âm lịch. Có các nhân vật nổi tiếng trung liệt như Nguyễn Lệ, Nguyễn Kim Phẩm, Nguyễn Kim Nho, Nguyễn Thọ, Uyển Trà. Có đền thờ tổ nghề trồng dâu nuôi tằm Phạm Thị Xuân Dung. Có 269 liệt sĩ, 160 thương binh, 2 lão thành cách mạng, 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 2 tướng, 1235 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

Làng vườn Bách Thuận

160. BÁCH TÍNH 百 姓

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bách Tính, h. Thượng Nguyên, p. Thiên Trường, tr. Sơn Nam Hạ. Sau khi thành lập t. Thái Bình, theo Nghị định ngày

25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ, l. Bách Tính ở bên tả sông Hồng vẫn giữ tên cũ, thuộc t. Thái Bình; phần l. Bách Tính ở bên hữu đổi gọi là l. Bách Lộc (tg Bách Tính, h. Thượng Nguyên, t. Nam Định). Theo tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình ngày 1-1-1893, x. Bách Tính thuộc tg Bổng Điền, h. Thư Trì. Từ 23-2-1893 thành lập tg Thuận Vi, x. Bách Tính thuộc tg Thuận Vi. Đầu tk. XX thuộc tg Thuận Vi, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bách Thuận, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Dân số 1421 người (1927). Tục lệ xã Bách Tính: 58tr., gồm 5 lệ của giáp Đệ Nhị 弟二甲, thôn Thượng 上 lập ngày 21 tháng 8 năm Tự Đức 6 (1853); 27 lệ của giáp Đệ Nhị 弟二, lập ngày 12 tháng 2 năm Tự Đức 32 (1879); 37 điều của giáp Đệ Nhất 弟一, thôn Thượng 上, lập ngày 20 tháng 8 năm Thành Thái 10 (1898); 4 ước của giáp Đệ Nhất 弟一甲 thôn Thị 市 lập ngày 20 tháng Giêng năm Tự Đức 11 (1858) và 2 ước, lập ngày 4 tháng Giêng năm Duy Tân 7 (1913); 11 lệ của giáp Đệ Nhị 弟二甲 thôn Thị, lập ngày 16 tháng 10 năm Duy Tân 7 (1913), 5 điều của giáp Đệ Nhị, lập ngày tháng 7 năm Tự Đức 5 (1852). Thần sắc xã Bách Tính: 12 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Viên Dung Minh Trợ... Đại Vương. Bản khai thần tích - thần sắc (1938): 24 tr., 14 tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong, 1 thần tích. Đình l. Bách Tính thờ phúc thần là Hiển Công. Theo Thái Bình tỉnh thần tích, thần là con quan trấn thủ châu Hoan. Đời Hùng Huy Vương theo Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân, lập được nhiều chiến công. Sau ông về Bách Tính dạy dân nghề trồng dâu nuôi tằm.

161. BÁCH TÍNH

Chùa l. Bách Tính, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư; tọa lạc trên khuôn viên khoảng 2000m^2. Không rõ năm khởi dựng. Đại tu năm 1916. Khu thờ Phật bố cục chữ "đinh", bái đường 3 gian, hậu cung 3 gian. Trong chùa treo 3 bức đại tự sơn son thếp vàng, 4 câu đối nền hoa gấm, bục tam bảo đặt 15 tượng Phật, ban thờ Thích Ca mâu ni, có 2 tượng thị giả. Thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), TS. Trịnh Hữu Thăng (người l. Bách Tính) đã dùng chùa để "khuyến thiện", mong người "tội lỗi" hồi tâm, từ bỏ con đường làm tay sai cho Pháp, hô hào kẻ sĩ góp tiền xây thêm 3 gian nhà đơn giản, đặt bảng văn đề 3 chữ Hán "Đình Văn Hóa". Đình, chùa Bách Tính được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

162. BÁCH TÍNH

Đình l. Bách Tính, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Khởi xây đầu triều Nguyễn, đại tu năm Khải Định thứ nhất (1916), đến nay vẫn giữ nguyên trạng phong cách kiến trúc cũ.

Tổng thể kiến túc gồm 5 tòa, bố cục chữ "môn". Bái đường 5 gian, tả vu hữu vu mỗi tòa 3 gian, đình chung 5 gian, hậu cung 3 gian. Đồ thờ rất nhiều, tòa nào cũng đủ ban thờ, bầy đồ tam sự, ngũ sự. Quý nhất là cỗ khám gian trong hậu cung, 4 cỗ long đình, 1 ban thờ xích đồng cổ rối ô xa (gần 100 mảng hoa văn), 2 hạc thờ gỗ sơn son thếp vàng cao 1,6m và một đỉnh đồng lớn, vai chạm nổi dây hoa: 8 chữ "vạn". Đình thờ Hiển Tông, thiên thần xuất thế giúp Hùng Duệ Vương đánh giặc, khi về trời luôn hiển hóa "hộ quốc, an dân". Đình, chùa Bách Tính được xếp hạng DTLS cấp quốc gia (1990).

163. BẠCH

Sông chảy từ cống Nạng (sông Trà Lý) ở ranh giới x. Tân Hoà - x. Phúc Thành, uốn lượn qua các xã Tân Phong, Tân Bình (h. Vũ Thư), ph. Tiền Phong, x. Phú Xuân (tp. Thái Bình), nối với sông Vĩnh Trà ở ph. Phú Khánh (tp. Thái Bình).

164. BẠCH ĐẰNG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 16km về phía tây. Thành lập năm 1947, năm 1949 tách thành 2 xã Bạch Đằng, Hồng Việt. Năm 1955, lại chia tách tiếp thành nhiều xã. X. Bạch Đằng sau năm 1955 có 2 thôn: Hậu Trung và Hậu Thượng (chuyển từ x. Chí Minh, h. Duyên Hà về). Năm 2003, tổ chức lại thành 3 thôn: Hậu Thượng, Hậu Trung I, Hậu Trung II. Trước 1945, thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà.

Diện tích tự nhiên 419 ha; dân số 3992 người, gồm 1194 hộ. Địa thế đất đai hơi thấp, phía nam xã nằm sát sông Trà Lý, hay bị ngập lụt. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Có nghề truyền thống trồng dâu, nuôi tằm, kéo tơ, dệt vải. Có cống Hậu Thượng, trạm bơm tiêu nước Hậu Thượng, có đò ngang qua Xuân Hoà và Hiệp Hoà (Đò Giống nằm trên đường 222 đi bến Búng, sông Hồng). Có đoạn đê sông Trà Lý là đường trục chạy dọc xã đã rải đá, láng nhựa.

Cánh đồng 50 triệu/ha/năm

Còn bảo tồn được 2 đình, 2 miếu, 2 chùa. Đình Hậu Thượng, Hậu Trung được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước, thờ Lý Nam Đế. Lễ hội hai làng mở ngày 10-2 âm lịch. Có 196 liệt sĩ, 47 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 1 lão thành cách mạng, 878 cán bộ và nhân dân trong xã được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

165. BẠCH HOA TIÊN CHÚA

Thần thờ ở x. Cổ Ninh, tg Xuân Vũ, h. Trực Định (nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Từ cổ xưa, làng này có một cây đa cổ thụ, cành lá xum xuê, bất chấp cả mùa đông giá lạnh. Vì vậy mà được mệnh danh là cây Thần. Trong làng, hễ ai có việc gì tới kêu cầu cũng được ứng nghiệm. Giờ Ngọ, ngày 15 tháng 8 năm Lê Thái Hòa 4 [1446], bỗng thấy một người diện mạo dị thường đứng trên ngọn cây, tay cầm khay ngọc, miệng cười mỉm không nói gì. Dân thôn kéo tới bái trăm lạy, nghe bảo: "Ta thừa truyền ý chỉ của trời sao không sớm dựng miếu vũ thờ phụng để được hưởng phúc lộc?" Đáp: "Chưa biết duệ hiệu sao dám xây từ vũ". "Hãy lập đàn tràng hễ trông thấy hiệu giáng, tất đấy là hiệu". Nói rồi đi tìm nhân dân tới để sớm hôm sau sắp đặt lễ vật, lại thấy hiển hiện một đóa bạch ngân hoa từ trên không trung bay vào trong đàn. Kịp khi có gió nhập vào cây cổ thụ, khí thơm tỏa ngát mãi không ngừng. Nhân dân theo đó lấy bốn chữ "Bạch Hoa Tiên chúa". Tháng 3 năm Cảnh Trị 2 (1664), trong thôn có nhà bị mất trộm có tới vài ngàn thứ, tài chủ ngước mặt lên cầu xin, bắt được trộm, kéo về buộc dưới gốc cây, tài chủ đi tới nhiều nơi đều cúng xin hoàn trả nguyên như số đã vay ngày trước. Vua nói: Đêm kia Hoàng Thái hậu trông thấy Bạch Y Tiên chúa cưỡi bạch mã từ trên trời giáng xuống trước điện chỉ thị rằng có người hàm oan, quê tại th. Cổ Ninh, phải phóng thích người ấy ngay. Về sau, cây Thần bị gió táp quật đổ, thôn dân đến đông đủ chống cây ba bốn ngày không chuyển động chút nào, đành quay về; chỉ còn lại hai ba ông già. Nghe trong miếu có nhiều người cười nói, mới phát hào quang khí phóng ra bay vù vù như tên lửa. Lão ông kinh dị, tới sáng hôm sau lại trông thấy Thần thụ làng cành lá xum xuê hết như ngày trước. Bởi linh đức thần thiêng nên các triều đế vương đều có phong sắc cho thần và mệnh danh cho thần là Bạch Hoa Tiên chúa. *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/8,50), ($Q4^0$-18/VIII,27).

166. BẠCH LONG 白 龍

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Thành, h Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Châu. Nay là th. Bạch Long thuộc x. Đông Hoàng, h. Tiền Hải. Dân số 303 người (1927). Xã này vốn là 1 thôn của x. Lạc Thiện ở ngoài bãi bể đã hơn 10 năm. Ngày 9-10- 1897 được lập làm 1 xã, gọi là x. Bạch Long, làm ruộng đất công ngoài bãi, chịu sưu thuế 18 suất đinh hạng 1, 14 suất hạng đinh đóng thuế 3 hào; 152 mẫu ruộng công.

167. BẠCH MÃ

Thần Quảng Lợi Thánh Hựu Uy Tế Phu Ứng Đại Vương, thờ ở l. Hoà Hợp, tg An Xá, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Xưa, Cao Biền sang ta đắp thành Đại La. Một buổi trưa, dạo chơi ở cửa đông ngoài thành, bỗng thấy có 5 sắc rực rỡ bốc lên cao rồi tụ lại, khí trời trở nên lạnh lẽo. Trông thấy trong làn mây một người cỡi rồng vàng, đầu đội mũ hoa, mình mặc

áo tía, xiêm thêu, giầy đỏ, mùi hương ngào ngạt, tiếng nhạc vang hồi lâu mới tan. Cao Biền kinh hãi, cho là yêu quái. Đêm hôm ấy, Biền mộng thấy một ông già hình dạng ăn mặc y hệt người đã gặp ban ngày, đến bảo Biền rằng: "Ta là Long Độ vương khi quân, thấy ông mở dựng đô thành lại chơi, ông đừng ngờ!". Biền tỉnh dậy, than rằng: "Ta để quỷ thần trách trêu, điềm tốt hay điềm dở đây?". Có người bảo Biền dựng đền, đắp tượng thờ rồi lấy đồng, sắt chôn xuống đè yểm trấn. Biền làm theo lời ấy. Bỗng nổi cơn bão táp mưa sa, đổ cây, tung đất, bao nhiêu đồng sắt đã yểm đều tan ra tro bụi. Biền than rằng, "Ta sẽ phải về Bắc mất!", quả nhiên Biền phải về thật.

Đến đời nhà Lý, dựng đô ở đây, vua Thái Tông cho mở phố chợ về cửa Đông, hàng quán chen chúc, sát tới bên đền, rất huyên náo. Muốn dựng đền ra một chỗ khác, song vua lại nghĩ không nên dời, mới sửa sang lại đền, liền với các nhà ngoài phố, riêng để một ngôi nhà bên trong làm nơi thờ thần. Đêm đêm, thần hiển linh nổi trận gió bão rất to, các nhà bên đền đều đổ, duy đền thờ thần vẫn nguyên vẹn. Vua Thái Tông lấy làm lạ hỏi, có người tâu rõ việc hiển linh của thần từ trước. Vua mừng nói: "Đó thật là vị thần coi việc nhân gian", liền xuống chiếu cho sửa lễ tế đền và đặt lệ mỗi năm cứ đầu mùa xuân lại đến đền làm lễ cầu phúc. Lại sắc phong thần là Quảng Lợi vương. Trước đây, ở phố chợ cửa Đông, ba lần phát hỏa, các nhà trong phố bị cháy hầu hết, duy chỗ đền thờ thần, lửa không bao giờ bén tới. Các làng xã cùng thờ: l. Thường Duyên, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà (Q4[0]-18/VIII,26). L. An Chính, tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên (Q4[0]-18/VIII,18)

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/12,82), (Q4[0]-18/VIII,33).

168. BẠCH SA

Còn. Vào cuối đời Trần, Đại tư đồ Trần Nguyên Đán cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn, h. Chí Linh (Hải Dương), thân quyến là Trần Nguyên Uyên bất mãn với Hồ Quý Ly đã dẫn con trai là Trần Nguyên Anh về cồn Bạch Sa, h. Chân Định, p. Kiến Xương, các vị đổi họ Trần sang họ Nguyễn, hợp sức với dân chài cồn Bạch Sa (nay thuộc x. Vân Trường, h. Tiền Hải) khai phá ruộng đồng, lập thành các ấp xóm Vân Trường, Bắc Trạch... Vậy là vùng đất phía nam h. Trực Định xưa đã có dân cư ngụ. Nhiều dòng họ khác trong p. Kiến Xương sau chiến tranh Trịnh - Mạc, đã đưa con cháu về đây phục hóa hoặc hoàn thiện việc kiến lập thôn ấp, nhiều nhà ngộ nhận mình là tổ khai sơn phá thạch, lập làng. Đúng hơn họ chỉ là bậc có công tái thiết và hoàn thiện làng xã, không thể liệt vào hàng "tiên công mở ấp".

169. BẠCH SA - TRÌNH PHỐ

Đê biển có từ thời Lê Hồng Đức, kéo dài từ Trình Phố xuống cồn Bạch Sa ở các thôn Phương Trạch, Bắc Trạch, Vân Trường (x. Vân Trường, h. Tiền Hải). Năm 1470, triều đình đã phải cử Chỉ huy sứ Lê Bá Trí và 43 quan chức về xử vụ tranh kiện đất ngoài đê biển để rồi xuống lệnh: "Nguyên 3 xã (Phương Trạch, Bắc Trạch, Vân Trường) có ruộng quan điền một xứ, xứ Đông Lan ngoại đê 100 mẫu ruộng, ranh giới ba bề bốn bên như trong điền bạ thời Nhuận triều (chỉ nhà Hồ), đến nay người huyện khác vô cớ sinh quỷ kế dùng sắc chỉ làm càn..." Vậy là cồn Bạch Sa và các xã Vân Trường, Phương Trạch, Bắc Trạch có địa bạ ít nhất là vào thời Hồ (1400-1407), phố Trình (Trình Phố) là huyện lỵ Chân Định cũng ít nhất có từ đấy và trước thời Lê Hồng Đức đã có đê biển ở vùng này.

170. BẠCH Y TÔN THẦN

Thần thờ ở th. Thượng Phúc, tg Cao Mại, h. Trực Định (nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Tương truyền ngày xưa còn là bãi biển mênh mông người thưa thớt. Bỗng dưng thấy hai người xuất hiện, một đàn ông và một đàn bà mặc áo trắng, dáng vẻ đoan trang, phúc hậu không rõ họ tên, chiêu tập dân lưu tán, khai khẩn đất hoang, không lâu nơi này đã thành thôn ấp. Người người đều vui, tự cày ruộng lấy thóc ăn, tự đào giếng lấy nước uống, nhà nhà đều ca khúc hát thanh bình. Bỗng một ngày ông bà bỏ ra đi, không biết tới phương nào. Đời sau nhớ ơn lập đền thờ và tạc câu đối vào trụ đá để lưu niệm: "Bút giá nghiên trì, văn phái lãng - Tượng phong mã phu, vũ uy dương". Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) được phong là Tạo Lực Đại Vương. Đến đời Tự Đức năm đầu (1848) lại được phong Bạch Y Tôn thần Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/2,26), (Q4[0]-18/VIII,3).

171. BÀI CA NĂM TẤN

Nhạc và lời NGUYỄN VĂN TY

Nhịp vừa phải - Tưng bừng

(Nhạc

Chắc và tình cảm

I Trong tiếng súng cả nước
II Năm tấn thóc để góp

cùng đánh Mỹ Ruộng đất quê ta không muốn nghỉ lấy một
phần đánh Mỹ Một đoá hoa thơm mang tất cả sức trẻ

ngay Đất với người cùng một dòng suy nghĩ. ấy
già Cỏ mây hoa cùng nhịp đàn trâu bước, có

phải làm gì với tiền tuyến hôm nay, ấy
cả lòng người bàn hợp tác chung lo có

phải làm gì cho phấn thắng trong tay. (Nhạc
cả tình người giữ đàn cháu ngày thơ

Tha thiết

Đất ơi ba
Bảy lâu mới

(Hát cách nào tuỳ ý)

tháng mười ngày Lúa sinh rồi ra cây lúa
có bảy giơ Lúa ta càng tung đôi cánh

đẻ việc này lo ta cùng lo
mở, cuộc đời lo thêm tự do

I Lo nước ấy phải đắp bơ (ơ) tình tình
(Hoa) đỗ cũng thế hoa ca (ơ) tình tình
II Có đất ấy chẳng nên bơ (ơ) tình tình
(May) áo cũng phải xem tà (ơ) tình tình

ơi (này) Lo nước ấy phải đắp bơ Ta lo
ơi (này) Hoa đỗ cũng thế hoa cà Thương hoa
ơi (này) Có đất ấy chẳng nên bơ Phần kia
ơi (này) May áo cũng phải xem ta Thảm canh

phần phải chăm bao đạn lơn (ấy!) Muốn bông lúa
xanh chẳng quên hoa vàng nhạt (ấy!) Có bông lúa
trời để cho đau lòng ruộng (ấy!) Lúa kia xác
xem chỉ tiêu lên tưng việc (ấy!) Ngắm bông hoa

ta phải lo chọn giống (ơ) gì Nhớ
lo nhớ khoai đang đứng (ơ) kề (Nhạc) Đã
xơ trách ai sao hững (ơ) hờ Tiếc
to thấy ra bao ý (ơ) tình. Đất

Nghiêm túc

câu xưa "Nhi thục nhất thì" nhiều
thương nhau cho trọn các bề me
công ai mười nên chín họ bai
quê ta (này) cũng thế. Thái Bình bai

Lạc quan

công chăm bón ơ ơ ơ ơ cây gì
cha vun xới ơ ơ ơ ơ ta về
ca năm tấn ơ ơ ơ ơ đang chờ
ca năm tấn ơ ơ ơ ơ vươn mình

1. cây gì chẳng lớn ra. Hoa
ta về cùng với... ...nhau.
đang chờ về với ta. May...
vươn mình về khắp...

2.

(Nhạc

Chậm

nơi (Nhạc) Cây lúa nói chẳng nên lời (ơ) tình tình

ơi (này) Cây lúa nói chẳng nên lời (Nhạc) Ai ra

Tình tứ

đi giữ cho yên đồng ruộng (ấy) Lúa thương nhớ

ai lúa ra nơi chiến (ơ) trường (Nhạc) Bát

cơm thơm yên dạ dà vàng Miền

Lạc quan

Nam ta thắng ơ ơ ơ ơ lúa

Chậm dần lại

càng lúa càng trĩu bóng

172. BÀI VỊ VUA TRẦN

Di vật là một trong những bài vị bằng gỗ đặt tại miếu thờ các vua Trần ở Thái Đường (x. Tiến Đức, h. Hưng Hà). Bài vị được chạm trổ công phu, tinh luyện các hoạ tiết rồng và hoa lá. Cao 1,2m; rộng 30cm; gồm đầu - thân - đế. Phần thân chạm nổi các chữ Hán: "Thái Tông Hoàng Đế ngự". Niên đại xác định là tk. XVIII.

Đây là những di vật quý hiếm liên quan trực tiếp đến lịch sử Thái Bình thời Trần. Trong đó có khu lăng mộ các vua Trần ở x. Tiến Đức ngày nay. Hiện, bài vị được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

173. BÁI THƯỢNG 沛 上

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Thụy Phúc, h. Thái Thụy. Dân số 560 người (1927). *Địa bạ x. Bái Thượng*: 24 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 321 mẫu 1 sào 12 thước 7 tấc; trong đó công điền 8 mẫu 5 sào 3 tấc; tư điền 219 mẫu 1 sào 8 thước. Thờ các vị thần: Nam Hải, Viên Đô Chấn Riệu, Huyền Minh Uyên Tinh. *Tục lệ x. Bái Thượng*: 24 tr., gồm 40 lệ, lập ngày 11 tháng 2 năm Minh Mệnh 11 (1830); sao lại ngày 14 tháng 8 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước x. Bái Thượng* (1936): 8 tr. viết tay. Bản khai thần tích-thần sắc (1938): 3 tr., 3 tr. chữ Hán; 1 thần tích.

174. BÁI TRẠCH 沛 澤

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hồng Vũ (từ 1848 kiêng húy, đổi là Hiệu Vũ), h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). X. Bái Trạch có các thôn Hòa, Hú, Triều, Quyến. Đầu tk. XX lập thành 2 xã Hòa Hú và Triều Quyến. Xt: *Hòa Hú* (xã cũ), *Triều Quyến* (xã cũ).

175. BAN AN NINH - QUỐC PHÒNG

Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh: "Mỗi xã xây dựng một trung đội dân quân chuyên làm công tác trật tự trị an", gọi tắt là Ban an ninh - quốc phòng, đến 10-9-1981, toàn tỉnh đã xây dựng được 274 trung đội an ninh - quốc phòng, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng, chính quyền, sự hướng dẫn nghiệp vụ của quân đội, công an. Mỗi xã thành lập một trung đội quân số từ 30 - 50 người do xã đội phó làm trung đội trưởng, phó ban công an xã làm chính trị viên. Cơ quan quân sự huyện có nhiệm vụ trang bị vũ khí huấn luyện quân sự. Công an huyện có nhiệm vụ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác an ninh cho các trung đội an ninh - quốc phòng. Phương thức hoạt động chủ yếu là tuần tra phục kích ban đầu, theo kế hoạch điều hành của công an xã. Sau 6 tháng thành lập, lực lượng an ninh - quốc phòng đã bắt giữ được 500 vụ phạm pháp hình sự, góp phần ổn định trật tự xã hội ở từng địa phương. Ban an ninh - quốc phòng, giúp chính quyền cơ sở có một lực lượng bán vũ trang mạnh, trấn áp kịp thời hoạt động của tội phạm, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở.

176. BAN DÂN VẬN TỈNH UỶ

Cơ quan tham mưu của Tỉnh uỷ mà trực tiếp là Ban Thường vụ tỉnh uỷ; có chức năng nghiên cứu phát hiện, đề xuất, hướng dẫn và kiểm tra công tác quần chúng của Đảng, bao gồm cả công tác tôn giáo. Ra đời từ 1947, đến 1977 là Ban Dân vận và Mặt trận, năm 1982 là Ban Dân vận Tỉnh uỷ và Đảng đoàn Uỷ ban MTTQVN tỉnh. Năm 1992 đến nay là Ban Dân vận Tỉnh uỷ. Nơi làm việc tại trụ sở Tỉnh ủy, số 2 phố Trần Hưng Đạo, tp Thái Bình.

177. BAN TỔ CHỨC TỈNH UỶ

Cơ quan tham mưu của Tỉnh uỷ mà trực tiếp và thường xuyên là Ban Thường vụ và Thường trực Tỉnh uỷ về công tác xây dựng Đảng thuộc lĩnh vực tổ chức, cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ của hệ thống chính trị trong tỉnh; đồng thời là cơ quan chuyên môn - nghiệp vụ về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ của tỉnh. Nơi làm việc tại trụ sở Tỉnh ủy.

178. BAN TÔN GIÁO

Thành lập ngày 8-4-2002 theo quyết định số 527/QĐ-UB của UBND tỉnh trên cơ sở Phòng Tôn giáo trực thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND t. Thái Bình. Là cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; chịu sự lãnh đạo toàn diện, trực

tiếp của UBND tỉnh và sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ban Tôn giáo Chính phủ; có chức năng giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động Tôn giáo trong tỉnh theo hiến pháp, pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các quy định cụ thể của UBND tỉnh.

Địa chỉ: 81, Bồ Xuyên, tp. Thái Bình

179. BAN TUYÊN GIÁO TỈNH UỶ

Cơ quan tham mưu, giúp việc cho Tỉnh uỷ mà trực tiếp, thường xuyên là Ban Thường vụ và Thường trực Tỉnh uỷ về các mặt tư tưởng văn hoá, khoa giáo; biên soạn lịch sử Đảng bộ tỉnh. Ra đời trong những năm 1929-1930, cơ quan Tuyên huấn cùng với các cơ quan tham mưu của Tỉnh uỷ như Tổ chức, Kiểm tra... cùng chung một cơ quan có tên là Tổ Kiểm. Đến tháng 7-1947, tách khỏi Tổ Kiểm thành Ban Tuyên huấn rồi Ban Tuyên truyền kháng chiến (1947-1954); Ban Tuyên - Văn - Giáo - Huấn (1955); Tuyên giáo (1965); Tuyên huấn (1974); tháng 9-1987 sáp nhập ba ban Tuyên huấn; Khoa giáo (ra đời năm 1974) Lịch sử Đảng (ra đời năm 1963) thành Ban tuyên giáo như ngày nay. Nơi làm việc tại trụ sở Tỉnh ủy.

180. BÀN TRANG

Công cụ cào thóc, muối, ngô... khi phơi. Ngoài ra còn được dùng để làm phẳng mặt ruộng trước khi gieo mạ với những chỗ ruộng hẹp không dùng được ống chít, hoặc thợ dùng chít còn để ruộng bị vũng hoặc cao cục bộ trên mặt ruộng. Bàn trang có thân bàn bằng gỗ, hình thang cân, đáy lớn 35cm, đáy nhỏ 30cm, chiều cao từ 18-20cm. Giữa bàn, cách đáy nhỏ khoảng 2cm đục 1 lỗ tròn để tra cán vào bàn, đường kính lỗ 3cm. Cán bàn trang bằng tre, hoặc gỗ, đường kính khoảng 3cm, dài 1,5m .

181BÁN CÁC BI KÝ 本閣碑記

Bia dựng năm Thành Thái thứ 17 (1905), ở chùa Thắng Quang, x. Tống Văn, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 0.84m x 0.71m. Gồm 26 dòng, khoảng 350 chữ. Trang trí rồng, hoa lá.

Nội dung: Ghi việc nhà sư hưng công và thiện tín quyên góp để xây toà gác chùa Thắng Quang. Có họ, tên những người đóng góp tiền. Cuối bia ghi họ, tên, vị trí, diện tích những thửa ruộng của các thiện tín đóng vào chùa. N. 17164.

182. BẢN GIÁP BI KÝ 本甲碑記

Bia dựng năm Thành Thái 12 (1900), ở văn từ x. Lạc Chính, tg. Lạc Đạo, h. Vũ Tiên (nay thuộc ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 0.64m x 0.47m. Gồm 16 dòng, khoảng 400 chữ. Trang trí hoa văn. Nội dung: ghi họ tên những người góp tiền, của vào việc sửa chữa đình của xã năm Mậu Tuất. Kèm số tiền cúng của từng người. N. 17143.

183. BẢN II

Cầu trên tỉnh lộ 222, km 27 + 022, địa phận x. Hồng Tiến, h. Kiến Xương. Cùng khởi công và khánh thành với cầu Bản I. Xây dựng bằng bê tông cốt thép; dài 1 nhịp 4 m; rộng 4 m; tải trọng 8 tấn.

184. BẢN HUYỆN QUAN VIÊN LẬP NHẤT BI CHÍ 本縣官員立一碑誌

Bia dựng năm Chính Hoà 3 (1682), để tại đình th. Hóa Hợp Đông (nay thuộc th. Hợp Đông, x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 60 x 110cm, 44 dòng, khoảng 500 chữ, chạm hoa lá. Bia do Nguyễn Quỳnh 阮瓊 chức Thủ dịch soạn. Nội dung: Cai huyện Nguyễn Hoàng là người có tài đức, từng được bầu làm trưởng huyện và cả hai vợ chồng ông cùng được bầu làm Hậu Hiền, Hậu Phật. N. 03048/03049.

185. BẢN HUYỆN TIÊN HIỀN DUỆ HIỆU BI KÝ 本縣先賢裔號碑記

Bia dựng năm Long Đức thứ 3 (1734), ở đình l. Đông Linh (nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ). Bia khổ 1,63m x 0.93m. Gồm 21 dòng, 825 chữ. Không có hoạ tiết trang trí. Người soạn: Tri huyện Từ Liêm Nguỵ Năng Xưởng. *Nội dung:* Nêu vị trí của h. Phụ Dực là nơi danh thắng, có những kiểu đất đẹp: "án kình bút đảo, sơn tụ thuỷ phân". Bia nêu truyền thống khoa bảng của h. Phụ Dực: Đây là bia làm rạng rỡ người trước và làm vẻ vang cho cả người sau. Cuối cùng, ghi tên quê quán, khoa thứ, chức tước 27 vị tiên hiền bản huyện. Mặt sau ghi 108 Cống sĩ ở các xã trong huyện. N. 12090.

186. BẢN HƯƠNG PHỤNG SỰ 本鄉奉事

Biển gỗ dựng năm Hàm Nghi 1 (1885), treo trong tiền đường chùa Thần Quang, x. Dũng Nghĩa, tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên (nay là x. Duy Nhất, h. Vũ Thư). Biển gỗ hai mặt, khổ 2.92m x 0.45m. Gồm 125 dòng, khoảng 1000 chữ. Người soạn: Cử nhân Nguyễn Doãn Cử. Người viết chữ: Tú tài Nguyễn Doãn Hiệp. *Nội dung:* Khắc họ, tên những người đóng góp tiền của trong việc xây dựng hai toà Hộ pháp và Thiên thần, hết 1103 quan, và trùng tu toà Long đình mất 180 quan, do Hội Thiện tín quyên góp. N. 15367.

187. BẢN KIỀU CỔ CỦA HỌ NGUYỄN DOÃN

Ông Nguyễn Doãn Tấn, sinh năm 1930, cư trú tại số nhà 171, đường Lý Thường Kiệt, thành phố Thái Bình hiện đang giữ một bản Kiều chép tay vốn vẫn được coi là "gia bảo" của dòng họ Nguyễn Doãn làng Dũng Nghĩa, nay thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư. Theo một số thành viên trong dòng họ Nguyễn Doãn cho biết thì đây là bản Kiều do cử nhân Nguyễn Doãn Cử (1821 - 1890) từng làm Giảng dụ quan phủ Tôn Nhân, Hàn lâm viện thị giảng, Quốc sử quán biên tu triều Tự Đức mang về. Một số nhà nghiên cứu đã giới thiệu bản Kiều này trên các báo, tạp chí ở Trung ương.

Đây là bản Kiều chép tay, trên các trang viết không chia thành 3 tầng như những bản Kiều khắc gỗ. Phần chú thích viết liền với chính văn, chữ nhỏ hơn. Điều đặc biệt, đáng chú ý hơn cả là bản Kiều này chép 592 câu thơ cổ trong 72 tác phẩm của Trung Quốc mà Nguyễn Du đã vận dụng để Việt hoá thành những câu thơ trong Truyện Kiều. Mỗi câu đều có ghi rõ xuất xứ, điển cố, điển tích...

Một số nhà nghiên cứu về Truyện Kiều cho rằng Nguyễn Du sau khi đã viết xong Truyện Kiều thì chép thành 3 bản. Một bản dâng lên triều đình nhà Nguyễn, một bản gửi tỉnh đường Nghệ An và ông giữ một bản. Bản ở triều đình vẫn được gọi là bản kinh và đã có ý kiến phỏng đoán bản Kiều của dòng họ Doãn được Nguyễn Doãn Cử mang từ triều đình về có thể là bản kinh. Độ tin cậy về sự phỏng đoán này còn cần phải được nghiên cứu thêm nhưng có thể khẳng định đây là bản Kiều chép tay có niên đại khá sớm và là một di sản quý cần được bảo quản và khai thác để góp thêm phần tiếp cận với nguyên tác của Truyện Kiều.

188. BẢN I

Cầu trên tỉnh lộ 222, km 21 + 250, địa phận I. Thái Cao, x. Nam Bình, h. Kiến Xương. 1930 - 1931, người Pháp cho xây cầu tạm. Nay xây cầu mới bằng bê tông cốt thép; dài 4,8 m; rộng 3,6 m; tải trọng dưới 8 tấn.

189. BẢN THÔN PHỤNG SỰ 本村奉事

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), tại đình x. La Miên, h. Quỳnh Côi (nay là th. La Vân, x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ). Bia 3 mặt, khổ 0.95m x 0.62m. Gồm 25 dòng, khoảng 370 chữ. Chạm hoa văn. Người soạn: Xã trưởng Đào Đình Thụy. *Nội dung:* Ghi việc bà Lê Thị Hoan, vợ ông Lê Nhậm Thể đã cúng tiền và ruộng cho làng để sửa cầu, đình, được làng bầu mẹ bà Hoan và vợ chồng bà làm Hậu Thần. N. 4170/2.

190. BẢN XÃ TẠO ĐÌNH ƯỚC THÚC BI 本社造亭約束碑

Bia dựng năm Chính Hoà 12 (1691) ở x. An Nhân, tg. Quan Bế, h. Hưng Nhân (nay là x. Tân Tiến, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ (0.87m x 0.65m). Gồm 45 dòng, khoảng 550 chữ. Hoa văn chạm rồng, phượng, hoa lá. *Nội dung:* Ghi lại lịch sử đình x. An Xá, h. Ngự Thiên, nơi cúng tế và ca xướng được dựng từ lâu, nhưng chỉ lợp bằng lá. Năm Kỷ Tỵ (1689 ?) dân làng quyên góp tiền lợp ngói và đặt ra những quy ước về việc cúng tế, khao vọng, hát xướng. Ghi tên, họ cùng số tiền của những người đóng góp. Bài minh 8 câu, ca ngợi công đức. N. 3015/16.

191. BANG TÁ

Bốt Pháp lập ngày 1-5-1950, tại th. Đông Hòe, x. Đồng Tiến, h. Phụ Dực; nhằm bảo vệ một số xã phía nam quốc lộ 10 và khu Thụy Anh thuộc khu hành chính Vĩnh Ninh của Pháp. Đây là một trong 3 bốt lớn nhất tại vùng này. Diện tích khoảng 1700m2. Bên trong có hai hàng rào, hàng ngoài bằng tre cắm chéo cánh sẻ, xen lẫn dây thép gai chằng buộc hình mắt cáo. Hàng trong là dây thép gai 3 lớp. Có một cổng ra vào, có lính

gác kiểm soát nghiêm ngặt. Phía Đông Nam bốt có lô cốt boong ke bằng đá cao 2 tầng, tầng trên đặt súng sẵn sàng chiến đấu, tầng dưới là các lỗ châu mai và có hầm ngầm cất giấu vũ khí, trang bị. Hai bên lô cốt có 3 ụ súng, kết hợp giao thông hào liên hoàn thông ra cánh đồng. Có 120 lính vệ sĩ, trong đó có 3 lính Pháp và tên tuyên úy đội lốt cha đạo chỉ huy. Có 1 khẩu moócchê, 1 khẩu cối 60ly và 50 súng trường. Ngày 10-11-1953, dân quân du kích xã do Phạm Quang Huyên chỉ huy, phối hợp cùng bộ đội huyện đánh bốt. Trong suốt 10 giờ giao chiến ta diệt 8 tên, bắt sống 44 tên, thu 45 súng trường, 1 đại liên, buộc địch phải đầu hàng vô điều kiện vào lúc 10 giờ cùng ngày.

192. BANG TỐN (? - 1889)

Thủ lĩnh chống Pháp tiêu biểu, tên là Nguyễn Đình Tốn, quê l. Hoàng Nông, nay là th. Hoàng Nông, x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Từ nhỏ đã giỏi cả văn lẫn võ. Năm Tự Đức thứ 10 (1857), giữ chức võ quan nhỏ ở quân thứ Bình Định, sau chuyển sang quân thứ Phú Yên; lập công năm 1883, thăng bổ Tư vụ bang biện ở Kinh thành. Năm 1884, sau khi triều đình Huế và Pháp ký Hiệp ước Pa tơ nốt, ông bỏ quan về nhà. Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, ông đã cùng con cháu liên kết với các sĩ phu trong vùng tổ chức kháng chiến, căn cứ trải dài từ cửa Đón Nông (Điệp Nông) xuống Đô Kỳ (Đông Đô). Sau khi được phong chức Đô Thống Bắc Kỳ, Tạ Hiện đã giao cho Bang Tốn lo việc Cần vương ở phủ Tiên Hưng. Nghĩa quân Bang Tốn có mặt khắp Thái Bình. Khi thì ông đem quân phối hợp đánh p. Kiến Xương, khi lại phối hợp với nghĩa quân của Ngự sử Phạm Huy Quang đánh Đông Quan (p. Thái Bình), rồi lại cùng Đề Hiện đánh sang Vị Xuyên (Nam Định). Vị thế của Bang Tốn trong phong trào chống Pháp ở Thái Bình chỉ đứng sau Tạ Hiện "Thứ nhất Đề Hiện Quang Lang - Thứ nhì Bang Tốn ở l. Hoàng Nông". Gia đình Bang Tốn là tấm gương tiêu biểu cả nhà ba thế hệ cha, con, cháu đều chống Pháp.

193. BÁNG

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 11 + 087, vượt sông Bạch (sông Đồng Thanh), nối ph. Tiền Phong của tp. Thái Bình và x. Tân Bình, h. Vũ Thư. Cầu cũ xây năm 1930-1931, xây dựng lại vào 1995 bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 17,1 m, rộng 8,5 m, tải trọng H13 - XB60.

194. BÀNG

Chợ. Còn gọi là chợ Chùa, x. Thuỵ Xuân, h. Thái Thuỵ, thuộc l. Bình Lạng, cách ngã tư Diêm Điền chừng 6 km. Họp tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 5 và ngày 10 âm lịch. Mặt hàng chính là sản phẩm biển.

Cá biển tươi có cá gúng, cá thu, cá bẹ, cá đao, cá dưa khi bán tính theo kg từng con. Các loại ngao, vọp, gion, día thì tính theo mớ, bây giờ thì tính theo cân... Cá biển khô được tính bằng thúng. Hành tỏi chiếm diện tích lớn trong chợ. Người mua và người bán đều phải đi từ rất sớm để đến tảng sáng đã họp và bán những khối lượng hành tỏi khổng lồ về khắp các chợ trong tỉnh. Hành khô tính bàng cân, hành tươi thì bó thành dúm, khi bán tính đếm dúm. Thuốc lào đóng bánh hình chữ nhật, gói lá chuối hoặc bằng túi nilông, khi bán tính theo kg.

195. BÁNH CÁY LÀNG NGUYỄN

Đặc sản cổ truyền tiến vua của l. Nguyễn, x. Nguyên Xá h. Đông Hưng. Xưa người l. Nguyễn chỉ làm bánh cáy vào dịp tết Nguyên đán. Từ thập kỉ 70 - 80 lại đây bánh cáy được sản xuất ngày càng nhiều và trở thành hàng hoá riêng của Thái Bình.

Nguyên liệu chính là gạo nếp dùng làm cái, lạc luộc và vừng đều rang vàng, xát bỏ vỏ cùng với nẻ hoa làm con. Thịt mỡ lợn ướp trong đường kính 15 ngày, đem thái hạt lựu xào lên cho trong vắt, cà rốt xào đường thành mứt, nước gừng, vỏ quýt làm hương liệu. Giã xôi giành giành, xôi gấc, xôi lá nếp thành bánh dầy, xắt thành lát mỏng, phơi khô tái rồi thái thành từng sợi nhỏ như que tăm, cho sợi bánh vào chảo mỡ rán phồng giòn. Đường kính pha lẫn mạch nha hoặc mật mía nấu lên cho dẻo, mềm thì đổ tất cả cái, con, cùng phụ gia vào trộn đều thật nhanh và đổ vào khuôn có lót vừng, lèn chặt, ép kỹ. Bánh làm ra đảm bảo "lục sắc, bát vị", nhìn rất đẹp mắt, ăn có độ dẻo của nẻ hoa, có độ giòn của lạc, mứt cà rốt, có mùi thơm, vị cay của gừng, của vỏ quýt có

vị ngọt mát của đường, mạch nha, mật mía...Mỗi khuôn bánh có hình khối hộp cạnh dài 40cm, các cạnh ngắn 7cm. Cứ 2 khuôn bánh tạo thành một thước bánh. Bánh được gói trong giấy hồng điều (ngày nay bánh được đựng trong hộp có in nhãn mác).

196. BÁNH CHƯNG LÀNG NGHÌN

Tục lệ độc đáo có từ thời Lê của l. Nghìn (Đông Linh), nay là x. An Bài h. Quỳnh Phụ. Truyền rằng, tướng Phạm Bội, sau mỗi trận đánh thắng quân Minh, thường cho làm một chiếc bánh chưng khổng lồ để khao quân. Từ đó, hằng năm vào các dịp lễ hội, dân l. Nghìn lại tổ chức thi bánh chưng khổng lồ. Năm 2000, trong dịp Hà Nội tổ chức kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội, có biểu tượng một chiếc bánh chưng nặng gần 60 kg chính là sản phẩm của dân l. Nghìn. Để có một chiếc bánh chưng khổng lồ phải mất nhiều công chuẩn bị nguyên liệu. Thông thường, mỗi chiếc bánh chưng 30 kg gạo nếp, trên dưới 10 kg đỗ xanh, 5-7 kg thịt lợn và các gia vị trong nhân hành, hạt tiêu, thảo quả. Cần hàng trăm tấm lá dong, nhiều dây chuối hột khô, lạt tre để gói bánh. Một chiếc bánh chưng vuông vức cần 6-8 nghệ nhân gói. Các nghệ nhân phải đem cài lá dong thành một tấm phên lớn, rồi tết dây, gây mối. Trên một chiếc nong đại, đặt phên lá dong lên trên 4 chiếc lạt tre dài được xếp thành hình chữ Tỉnh (#). Gạo, thịt, đỗ và gia vị đổ vào lần lượt như gói bánh chưng thường. 4 người vuốn gạo dần lên cho bánh vuông vức. Dây chuối khô được bện và đan gài sẵn và 4 người còn lại, cứ vuốn đến đâu thì bện dây, gài lá đến đó thu dần lên phía trên để sao cho bánh nằm gọn trong chiếc rọ võng. Các đầu dây chuối châu về, chập lại thành một chiếc óc quang để luồn chiếc đòn tre khiêng bánh đặt vào một chiếc nồi đồng cỡ lớn tới mức người lớn có thể ngồi trong nồi mà chèo qua sông được. Khi luộc, bánh vẫn được treo nguyên trên chiếc đòn tre đặt ngang miệng nồi để bánh lơ lửng không bị sát đáy. Đặt nồi luộc bánh trên miệng cái hố lớn hình chữ thập, bên dưới chất củi đốt. Bánh chín được đưa lên kiệu rước ra miếu cúng. Sau khi cúng, người ta chia đều bánh cho các nhân đinh. Các nhà làm bánh đi biếu những người thân trong họ ngoài làng như một hình thức báo hỉ. Ngày nay tục gói bánh chưng khổng lồ đang được phục hồi.

197. BÁNH ĐA ĐỀ LÀNG GÀ

Đặc sản l. Gà x. Phú Xuân, h. Vũ Thư. Gạo làm bánh phải là gạo nếp cái không lẫn tẻ, không có hạt lép đem vo thật kỹ để thổi xôi sao cho hạt xôi chín rền, không nát. Mỡ lợn, lòng đỏ trứng gà, đường là chất phụ gia. Khi xôi còn nóng thì dấp nước vừa đủ cho vào cối đá giã thật nhuyễn bằng chày gỗ nhãn. Mỗi cối giã cần 2 người. Một người giã, một người vun xôi để xôi không dính chày, không tràn ra ngoài cối. Người cầm chày phải khoẻ tay, người vun xôi phải nhanh tay. Hai người có sự phối hợp nhịp nhàng. Thỉnh thoảng lại dấp chày bằng mỡ và lòng đỏ trứng gà. Khi xôi đã thành nguyên liệu dẻo mềm như bánh dầy thì trộn đường hoặc mật mía vào thúc cho nhuyễn, cho đều. Lượng đường vừa phải. Nếu nhiều quá, khi nướng bánh dễ bị cháy, còn ít đường quá bánh dễ bị phồng, ỉu, không thơm, không ngon. Cắt lá chuối tươi thành những mảnh tròn bằng miệng chiếc bát nhỏ làm khuôn bánh. Vắt từng miếng bánh nhỏ lên tấm lá, dùng tay miết khéo cho nguyên liệu mỏng đều trên khuôn, sau mang phơi khô trên chiếu cói. Khi ăn, dùng 2 chiếc chĩa sắt quạt bánh trên than hoa cho chín giòn. Khi chín, bánh nở tròn hình ông trăng vàng ruộm, ăn vừa giòn, vừa ngọt, vừa thơm. Ngày nay, người l. Gà không còn sống bằng nghề làm bánh đa đề nữa. Nghề làm bánh dần bị lãng quên.

198. BÁNH ĐA KHOAI

Sản phẩm từ khoai lang luộc chín khô, bóc sạch vỏ, giã nhuyễn. Dùng cật tre vót mỏng, uốn thành vòng tròn cỡ vành chiếc đĩa nhỏ làm khuôn bánh. Bánh dày hay mỏng phụ thuộc vào kích thước của bản cật tre. Nếu khuôn mành quá, bánh mỏng dễ rách, còn dầy thì bánh phơi lâu khô, nướng khó giòn. Đặt khuôn lên tấm gỗ phẳng nhẵn hoặc lên mâm đồng hay mâm nhôm. Lấy vải mỏng dấp nước, vắt khô trải lên mặt khuôn. Xúc khoai đổ lên mặt vải giữa lòng khuôn với lượng vừa một chiếc bánh. Dùng mảnh gỗ mỏng nhẵn hoặc miếng kính nhỏ bản miết khoai từ giữa khuôn dàn đều ra phía ngoài, được một chiếc bánh tròn trặn. Nhấc vải khỏi khuôn, trải bánh ra phên tre, nhẹ

nhàng bóc vải ra. Cứ lần lượt như vậy. Bánh phơi được nắng sẽ thơm. Bánh khô giòn được buộc lại thành từng tập, bảo quản nơi khô ráo. Khi ăn, dùng than hoa quạt bánh chín vàng. Bánh rất thơm, ăn giòn tan, ngọt mát nơi đầu lưỡi, rất hấp dẫn trẻ em.

199. BÁNH GAI TÂN HÒA

Đặc sản của x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Nay chỉ còn th. Đại Đồng vẫn giữ được nghề. Cả thôn có tới 25% gia đình chuyên sống bằng nghề làm bánh gai. Nguyên liệu chính là gạo nếp, lá gai, đỗ xanh, đường vàng, đường trắng, lạc, vừng, cùi dừa, mứt bí, hạt sen, thịt mỡ lợn. Làm bánh gai phải kỳ công từ khâu chọn gạo đến khâu luộc bánh. Chỉ dùng lá chuối khô (lá chuối già tự khô trên cây) để gói bánh, bánh mới có mùi thơm đặc biệt. Bánh được gói lại vuông vức bằng nhiều lớp lá, vừa đẹp, vừa bảo quản được lâu. Dùng dây chuối khô, dây cói để buộc bánh. Bánh được xếp vào nồi hấp cách thuỷ trong khoảng 4 tiếng. Hấp bánh là khâu cuối cùng đòi hỏi kỹ thuật và kinh nghiệm: Nếu lửa cháy không đều, bánh dễ hấy. Nước nhiều, bánh sẽ nát. Bánh đạt tiêu chuẩn là bánh dẻo mềm, mịn, màu đen nhánh. Bánh thành phẩm để nguội, khô ráo, cắt bỏ dây, dán nhãn hiệu và buộc lại thành 5 chiếc một.

200. BÁNH GIÒ

Có nơi gọi là bánh tẻ, được bán tại các chợ quê làm quà. Bánh giò làm bằng gạo tẻ ngâm với nước vôi trong rồi xay thành bột nước. Bột được pha với hàn the tạo độ giòn, mang nấu đặc lên nhưng chưa chín hẳn để gói bánh. Nhân bánh được làm bằng thịt lợn, mộc nhĩ, hành củ và tiêu bắc. Dùng lá chuối tươi phơi héo gói thành những chiếc bánh có hình giống như nắm tay người lớn. Lấy sợi cói hoặc dây chuối khô buộc bánh để luộc. Bánh giò nhanh chín, mềm, thơm mùi nếp, múi lá chuối, mộc nhĩ, rất dễ ăn.

Ngày nay, biết hàn the có hại cho sức khoẻ nên người ta không dùng phụ gia này nữa. Bánh giò để ăn sáng thay cơm hoặc phở vừa rẻ tiền vừa đủ chất.

201. BÁNH HÚ SONG AN

Tục lệ làm bánh hú ở x. Song An, h. Vũ Thư có từ tk. XVII. Có giai thoại rằng, vào thời đó, ông Nguyễn Tất Ứng - danh tướng nhà Lê, sau khi dẹp loạn thắng lợi, trở về quê hương thì tết Nguyên đán đã qua. Muốn khao quân nhưng không đủ gạo nếp thổi xôi. Nhìn ra cánh đồng ngập tràn rau tầm khúc, ông bèn nghĩ cách làm bánh để quân sĩ ăn. Ông cho dùng loại rau này phụ thêm với bột gạo nếp, nặn thành những chiếc bánh to bằng quả trứng gà, xếp vào chõ. Cứ một lớp bánh lại rắc một lớp gạo nếp đã ngâm nửa ngày, mang hấp cách thuỷ cho chín rền. Chẳng ngờ bánh rất ngon, thơm lạ mùi nếp, mùi rau khúc. Lâu dần thành tục. Cứ vào ngày 30 tháng 1 đến mùng 2 tháng 2 âm lịch, cả tổng Hoàng Xá đều làm bánh hú để cúng Thánh, cúng Tổ tiên và ăn trong 3 ngày liền gọi là ăn "Tết cùng" . Ngày nay dân 7 làng thuộc x. Song An vẫn giữ được tục làm bánh hú. Nhà nào không có điều kiện làm bánh thì hàng xóm mang cho để cả làng, cả xã đều có bánh hú ăn trong "Tết cùng". Bánh dẻo, ruột xẫm màu xanh, mùi thơm ngát. Hôm nay ăn chán, ngày mai lại thèm. Ngày nay, dân Song An vẫn giữ tục này.

202. BÁNH TÀY LÀNG TÒ

Đặc sản của x. An Mỹ và x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ. Bánh gói bằng gạo nếp, không dùng hành, thịt mỡ tạo nhân, chỉ có một lõi nhỏ bằng chiếc đũa nhân đậu xanh. Xưa gói bánh bằng lá chít, sau tiếp xúc với phong tục Việt - Mường thì thay lá chít bằng lá dong, 2 đầu gấp mối phẳng, thành khối trụ tròn. Ngoài buộc nhiều tao lạt giống hệt gói giò nạc, mang luộc chín rền. Khi sắp lễ, bánh tày được đặt cạnh bánh dày như một cặp âm dương.

203. "BAO GIỜ NHÂN LÝ CÓ ĐÌNH"

Sấm Trạng. Đời vua Tự Đức, tại làng Ngọc Đình, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Văn Cẩm, h. Hưng Hà) có một thiếu niên là Nguyễn Văn Cẩm, tuổi còn để tóc trái đào đã giỏi thơ văn, đối đáp, được vua Tự Đức khen "Kỳ Đồng đại khả kỳ", cấp tiền gạo nuôi học. Khi Pháp xâm lược nước ta, phong trào Cần vương bị dìm trong biển máu thì cũng là lúc ở Duyên Hà có 2 sự kiện: làng Chay mở chợ Trạm Chay, làng Nhân Lý dân ít mà dựng được đình, bấy giờ người xứ Bắc Kỳ truyền tụng lời tiên tri: "Bao giờ Nhân Lý có đình, Trạm Chay có chợ, Ngọc Đình có vua". Các

sĩ phu cho Kỳ Đồng ứng với lời "sấm Trạng", dân đưa lên kiệu thần rước vào thành Nam Định, người Pháp không dám bắt bớ đánh đẹp, đưa ông đi biệt xứ ở Angiê (châu Phi).

204. BAO HÀM 包含

Xã cũ theo tộc phả họ Tô thì xưa là l. Bao Ngạn sau đổi là Bao Hàm. Đầu tk. XIX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Dân số 2.288 người (1927). *Thần sắc x. Bao Hàm*: 13 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (3 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Biển Quốc Đoan Trang... Phu Nhân 扁國端莊 ...夫人. *Thần tích x. Bao Hàm*: 32 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1736, gồm sự tích Linh Lân (Uyên Ý Hộ Quốc... Đại Vương); Nhị Công (Linh Anh Nghị Phù... Đại Vương); Tam Công (Đức Vận Tế Thế... Đại Vương); Thời Thục An Dương Vương; sự tích Đạt Công (Đạt Đạo Đại Vương) thời Trần Thánh Tông, do Nguyễn Hiền sao năm 1739; và sự tích Phương Nương (Ngọc Dung Công Chúa) thời Lê Thái Tổ, do Nguyễn Hiền sao năm 1739.

205. BÁO ÂN PHƯỜNG BI KÝ 報恩坊碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 33 (1773) ở khu lăng mộ Phạm Huy Đĩnh, x. Chương Dương, h. Đông Hưng. Bia hình trụ tròn, có đỉnh và đế. Đỉnh bia là một khối đá dật ba cấp dạng vành khăn theo hình tháp. Đế bia mở rộng 3 cấp, cấp giữa ôm hình vỏ măng. Bia khổ 2.05 m x 2.20 m, gồm 945 chữ. Bia do Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn và Tri phủ Lê Văn Bảng, người h. Thanh Trì khắc. *Nội dung*: Ca ngợi cuộc đời, sự nghiệp của quận công Phạm Huy Đĩnh và các lạc khoản mà phường Báo Ân cùng dòng họ Phạm thực hiện tại khu lăng mộ. N. 42765.

206. BÁO CÁO CỦA TỈNH ỦY THÁI BÌNH NĂM 1931

Tư liệu do mật thám Pháp thu được và dịch sang Pháp ngữ. Bản báo cáo cho biết: Thụy Anh còn 2 chi bộ với 6 đảng viên, trong đó có 1 đảng viên ở Thái Ninh sinh hoạt ghép. Kiến Xương còn 2 chi bộ: Luật Trung 3 đảng viên, Kênh Son và Lai Vi 6 đảng viên (Trình Phố còn 2 đảng viên không đủ lập chi bộ). Vũ Tiên còn chi bộ Lịch Bài có 4 đảng viên. Tiền Hải có 2 chi bộ; Nho Lâm 3 đảng viên, Thanh Giám 4 đảng viên. Ngoài ra, văn bản này còn cho biết tình hình các tổ chức Nông hội ở Thụy Anh (5 tổ, 44 hội viên), Thái Ninh (4 tổ, 9 hội viên), Vũ Tiên (6 tổ, 64 hội viên), Thư Trì (1 tổ, 4 hội viên), Phụ Dực (1 tổ, 12 hội viên), Tiền Hải (3 tổ, 31 hội viên).

207. BÁO THÁI BÌNH

Tiền thân là những tờ tin: *Hướng Đạo* (1928), *Tiền Phong* (1941); *Tiếng vang* (1945), *Tranh đấu* (1946); *Tiến lên* (1947)... đến 1-1-1962 là Báo *Thái Bình*; đến 14-2-1963 đổi tên là Báo *Thái Bình tiến lên* và từ 1972 đến nay là Báo *Thái Bình*. Là cơ quan Đảng bộ ĐCSVN t. Thái Bình, tiếng nói của Đảng bộ chính quyền và nhân dân Thái Bình. Chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Tỉnh uỷ Thái Bình. Là một trong 5 cơ quan báo chí trong tỉnh. Từ 2002, báo ra 3 kỳ/tuần, mỗi kỳ 7000 tờ, phát hành đến các chi bộ cơ sở, xã, phường, thị trấn trong tỉnh và ra cả tỉnh ngoài. Ngoài ra còn phát hành Nguyệt san, mỗi kỳ 5000-6000 tờ. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba.

Trụ sở: 13 Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

208. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH

Thành lập ngày 15-6-1995 và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 8-1995 với nhiệm vụ quản lý thu, chi và thực hiện chính sách đối với người lao động trên địa bàn tỉnh; gồm 5 phòng chức năng và 8 phòng BHXH huyện, thị. Thực hiện Quyết định số 20/2002/QĐ-TTg ngày 24-1-2002, Nghị định số 100/2002/NĐ-CP ngày 6-12-2002 của Chính phủ và hướng dẫn của các ngành trung ương, BHXH tiếp nhận Bảo hiểm y tế tỉnh chuyển sang và đi vào hoạt động theo mô hình mới từ tháng 1-2003. Chức năng nhiệm vụ được bổ sung là quản lý quỹ BHYT và thực hiện chế độ chính sách BHYT đối với các đối tượng tham gia BHYT trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện nay, BHXH tỉnh đang quản lý 71.966 đối tượng hưởng chế độ hưu trí trợ cấp BHXH thường xuyên. Có hơn 590.000 đối

tượng tham gia BHYT, chiếm 32% dân số toàn tỉnh. Trụ sở: Đường Lê Lợi, tp. Thái Bình.

209. BẢO HOA

Lăng mộ, đền thờ Công chúa Bảo Hoa được xây dựng từ đầu triều Lê và chùa Trung Liệt do Công chúa Bảo Hoa xây dựng vào khoảng năm 1435 nằm trong một thửa đất rộng trên 60.000 m^2 tại x. Trung Liệt, h. Tây Quan; nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy. Đất lăng gọi là cấm địa, rộng trên 1. 000 m^2. Từ khi con gái thứ hai của vua Trần Duệ Tông là Công chúa Bảo Hoa cùng với thủy tổ họ Trần Trung Liệt là Trần Thiên Hy đến ở đây tới nay đã gần 600 năm.

Đền Trung Liệt thờ công chúa Bảo Hoa

Công chúa Bảo Hoa vốn người trinh thục không lấy chồng, nghe nói đạo Phật từ bi thì mến mộ. Khi đến x. Trung Liệt, h. Tây Quan mua đất công 14 mẫu 6 sào 13 thước, của 3 xã Trung Liệt, Hạ Liệt và Phất Lộc, được nhà Lê cho làm chước ba năm 1435. Công chúa dựng một ngôi chùa rồi tu đạo Phật ở đây, khi qua đời táng vào lăng Miễn Hoàn (đất trên). Sau đó không lâu, các vị trong hoàng tộc (Thượng vị Thượng phẩm hầu, Thượng vị Túc quốc hầu, Nội thị Trí giản hầu) cùng cháu 4 đời của vua Trần Anh Tông là Trần Thiên Hy đến khu vực chùa xây dựng đền, miếu để lưu lại cho đời sau. Từ đó truyền đến nay, hàng năm vào ngày 1 tháng 4 âm lịch, hậu duệ và nhân dân địa phương tổ chức lễ hội kỷ niệm ngày mất của Công chúa Bảo Hoa. Các xã Trung Liệt, Phất Lộc, Hạ Liệt thuộc tg Thượng Liệt xưa thường rước kiệu đến đền thờ Công chúa xin chân hương về thờ cúng tại đình chùa, gia đình mình.

Chưa rõ lúc đầu lăng được xây dựng ra sao, tương truyền có quan tài đồng. Lăng hiện tại được sửa sang lại vào triều Nguyễn, đó là ngôi cổ lâu xây chồng diêm, nóc đắp vẳng nguyệt, hồi đắp ngạc long, hệ thống 8 mái, 8 đao đắp mây cuộn (song loan). Phần thân lăng. 4 góc đều xây cột trụ, đỉnh đặt đấu đội tấu bẩy (xây đắp bằng gạch), đế đắp tảng vuông tạo dáng thắt cổ bồng. Phần chính diện xây diềm cánh, đỉnh cuốn, soi chỉ mớ chạy viền cửa lăng. Thềm lăng cao 0,6 m, xây bậc tam cấp.

Tại đền Trung Liệt hiện còn 13 đạo sắc của các triều vua từ Vĩnh Thịnh năm thứ 6 (1710) đến Khải Định năm thứ 9 (1924) ban cấp cho x. Trung Liệt thờ Công chúa Bảo Hoa. Lăng mộ, đền thờ Công chúa Bảo Hoa và chùa Trung Liệt được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1996).

210. BẢO MẪU ĐẠI VƯƠNG

Đền l. Nguyên Xá, thờ Nguyễn Thị Tần, người có công nuôi Thái tử Lê Duy Vĩ, được vua Khải Định phong Bảo Mẫu Đại Vương. Năm sau (1925), họ Nguyễn xuất tiền, lại đi vận động các làng Lũ Phong, Cổ Cốc, Thọ Cao (trước được bà cúng tiền mua ruộng) góp xây đền. Đến nay còn trên 200 m^2. Tòa bái đường 5 gian. Tòa hậu cung 3 gian. Đây là ngôi đền của một họ vào loại đẹp nhất t. Thái Bình.

211. BẢO MẪU ĐẠI VƯƠNG

Lăng và mộ bà phi của vua Lê Hiển Tông, xây tại x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng. Bà mất ngày 5-6 năm Canh Thân (1800), đời Quang Toản. Linh cữu được quàn quan tài đồng và đưa về Nguyên Xá. Đời Gia Long từng bước xây mộ và lăng, kiểu chồng diêm, mỗi chiều 2,4 m,

trên gò đất cao. Thân lăng bổ trụ vuông, trên xây đấu, dưới đắp tảng trang trí chữ "triện". Bốn cửa để thông, trán cửa soi chỉ kép, đắp văn triện cài lá. Lăng xây cách mộ khoảng 1 km, gồm 2 tòa 4 gian, bái đường 3 gian, hậu cung 1 gian, hiên đóng cửa phản, nội thất lắp vì kèo kẻ, bào trơn đóng bén. Trước cửa, ngoài trục thần đạo có 2 voi đá, 2 ngựa đá, 2 tượng Kim Cương bằng đá đứng chầu.

212. BẢO PHÚC TỰ BI 寶福寺碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) tại chùa Bảo Phúc, x. Thượng Tầm, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng). Bia bốn mặt khổ 0.63m x 0.36m. Gồm 56 dòng, khoảng 350 chữ. *Nội dung:* Ghi việc vợ chồng họ Bùi và các thiện tín cúng tiền của vào việc tu sửa chùa và đúc chuông chùa Bảo Phúc. Bài minh ca tụng công đức. N. 3811.

213. BẢO TÀNG THÁI BÌNH

Tọa lạc trên diện tích gần 6000m^2, đường Phan Đình Phùng, ph. Lê Hồng Phong, tp. Thái Bình, cách sông Trà Lý 300m về phía tây nam; phía tây nam và tây bắc là Quảng trường 14/10 và trụ sở làm việc của Tỉnh ủy và UBND t. Thái Bình.

Công trình kiến trúc nhà Bảo tàng tỉnh được khởi công xây dựng từ 1986; đến 2000 tiếp tục được cải tạo và hoàn thành vào 2002 theo kiểu kiến trúc truyền thống kết hợp với hiện đại; với tổng diện tích mặt sàn gần 3000m^2, gồm 3 tầng; diện tích xây dựng gần 1500m^2; diện tích sử dụng trưng bày trên 3000m^2. Đầu 2003, Bảo tàng tỉnh được khánh thành và bắt đầu phục vụ nhân dân. Đây là nơi lưu giữ, bảo quản, trưng bày và giới thiệu với quần chúng nhân dân trong và ngoài nước về lịch sử tự nhiên, xã hội, kinh tế, văn hóa của con người Thái Bình qua các thời kỳ, thông qua các tài liệu, hình ảnh, hiện vật Bảo tàng. Hiện nay Bảo tàng tỉnh đang quản lý và phát huy tác dụng gần 30.000 tài liệu hiện vật hình ảnh; gồm phần trưng bày trong nhà, trưng bày ngoài trời và hiện lưu tại kho bảo quản. Đồng thời không ngừng sưu tầm bổ sung làm phong phú đa dạng các loại hình tài liệu hiện vật của Bảo tàng.

Phần trưng bày tại 2 tầng nhà bảo tàng gồm các chủ đề: Lịch sử tự nhiên - sự hình thành đất đai và cư dân; Đời sống văn hóa của con người Thái Bình; Những mốc son tiêu biểu trong lịch sử đấu tranh xây dựng và bảo vệ quê hương của con người Thái Bình. Ngoài ra còn có các phòng trưng bày chuyên đề phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh trong những ngày lễ trọng đại của đất nước.

Phần trưng bày ngoài trời gồm các loại hiện vật thể khối lớn gắn với những sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh trong các cuộc đấu tranh bảo vệ tổ quốc. Ví dụ như: Máy bay Mic 21 do Anh hùng LLVTND Phạm Tuân đã từng lái bắn rơi máy bay B52 Mỹ; xe tăng 843 do Bùi Quang Thận chỉ huy và tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Ngoài ra trong quy hoạch xây dựng, phần trưng bày ngoài trời còn có vườn cây lưu niệm và tượng danh nhân tiêu biểu của tỉnh; khu trưng bày kiến trúc nhà ở của các tầng lớp xã hội ở Thái Bình trước 1945.

Bảo tàng tỉnh là 1 đơn vị sự nghiệp, chịu sự quản lý trực tiếp của Sở VHTT & Du lịch Thái Bình. Từ năm 2009 trở về trước, Bảo tàng tỉnh còn có chức năng quản lý, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy tác dụng của 92 di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, gần 400 di tích cấp tỉnh trong tổng số trên 2000 công trình kiến trúc, địa điểm lịch sử (chưa kể hơn 700 cơ sở thờ tự Thiên Chúa giáo). Tính đến 1-4-2009, Bảo tàng tỉnh có 22 biên chế, 3 hợp đồng, 4 phòng ban. Hầu hết CBCC có trình độ chuyên ngành từ cử nhân trở lên.

214. BÁT CẤP 白龍

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Nay là th. Bát Cấp, x. Bắc Hải, h. Tiền Hải. Dân số 847 người (1927). Xã này vốn là th. Bát Cấp, x. An Tứ Hạ, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902

của Thống sứ Bắc Kỳ. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 15 tr., 28 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Trần Xuân Hiệp, Long Vương.

215. BÁT CỔ

Cổ vật gồm 4 bát gốm phủ men nền xanh nhạt, ngọc, vàng rạn trứng gà ung. Do ông Phạm Xuân Trường xóm 6, x. Đông Dương, h. Đông Hưng đào được trong lòng đất gia đình, ở độ sâu 0,8m cùng một số hiện vật khác vào tháng 10-1958. Trong lòng bát có trang trí chìm 4 con cá chép và 4 chữ Hán "Thiên hạ Thái Bình"; hoạ tiết in chìm đôi rồng, mây tản, cánh sen, hoa chanh nhiều cánh, còn để lại dấu hòn kê ở ve lòng. Đường kính miệng bát từ 0,13m - 0,185m; cao từ 0,6m - 0,10m; miệng lượn sóng, lượn tròn đều; đế thấp nhỏ. Niên đại (phỏng đoán) là thời Lý Trần. Số bát cổ này đang được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

216. BÁT HƯƠNG GỐM THỜI MẠC

Gồm 4 bát hương thiết diện tròn và 4 bát hương thiết diện hình chữ nhật. Đây là những hiện vật sưu tầm tại chùa Keo; tại Miếu Viếng, x. Đông Phương, h. Đông Hưng. Chất liệu sứ, phủ men ngà hoặc lam. Miệng, thân, đế đều trang trí hoa văn đắp nổi với các hoạ tiết đao mác, rồng, hoa lá. Loại thiết diện hình chữ nhật, phần đế thể hiện dạng sập chân quì dạ cá, cổ rối, ô sa. Loại thiết diện tròn, chân thường có 4 đế cao. Niên đại tk. XVI - XVII.

217. BÁT NẠN (17 - 43)

Danh tướng thời Hai Bà Trưng. Theo thần tích thì Bát Nạn tên là Vũ Thị Thục, quê x. Phương Lâu, h. Phù Ninh, t. Phú Thọ. Từ nhỏ đã xinh đẹp, giỏi cả văn lẫn võ. Bấy giờ nước ta bị nhà Hán cai trị, Thái thú Tô Định gian tham tàn ác, ép Vũ Công Chất phải gả con gái cho y, ông từ chối, bị y giết rồi cho người về bắt Vũ Thị Thục. Ngay trong đêm Vũ Thị Thục lấy thuyền xuôi sông Hồng về đến chùa Tiên La, hương Đa Cương thì dừng lại, lấy Tiên La tự làm chỗ dung thân, lấy hương Đa Cương làm căn cứ, dựng cờ "Bát Nạn tướng quân" (vị tướng cứu nạn cho dân). Dân hương Đa Cương nhiều nơi đã nổi dậy theo bà. Tháng 3 năm 40, Bà Trưng cho triệu Bát Nạn về Phong Châu. Giặc Hán thua chạy, nước nhà độc lập, Bát Nạn được phong chức Đông Nhưng đại tướng quân và tước Công chúa, cho trở lại hương Đa Cương cai quản, hướng dẫn nhân dân trồng lúa, trồng dâu, dệt lụa... Giặc Hán trở lại xâm lược. Trưng Vương không thắng nổi, phải tuẫn tiết. Giặc tràn về Đa Cương. Bát Nạn đã kiên cường chống giặc và tử nạn tại gò Kim Quy. Đời sau dân Tiên La, Buộm, Rẫy, Cổ Xá, Đìa... và nhiều nơi khác lập đền thờ bà. Các triều đều có sắc phong thần cho bà.

218. BÁT NGẠN VÀ DUNG XUYÊN

Thần thờ ở l. Vũ Hạ (l. Mua), x. Vọng Lỗ, h. Phụ Dực (nay thuộc x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Bát Ngạn Đại Vương (扒 岸 大 王), húy Ngạn, thi đỗ Cao đệ năm Bính Dần (1266), đời Trần Thánh Tông, từ chối chức quan Đại phu trong triều, xin về sống ở trang Vũ Hạ. Từng theo vua dẹp giặc Man. Quân Nguyên sang xâm lược nước ta, ông được phong Đốc Nhàn tướng quân, có công giải vây cho vua Trần Nhân Tông ở Đông Bộ đầu. Sau, ông lại cùng Trần Hưng Đạo chăng lưới sắt ở Lục Đầu Giang, chém được tướng giặc Nguyễn Bá Linh. Thắng trận, ông trở về Vũ Hạ. Được ba ngày, trời nổi gió mù mịt, Đại Vương không bệnh mà hóa. Dung Xuyên Đại Vương 容 川 上 等 大 王 sinh đời Lý Cao Tông, 10 tuổi học hành tinh thông, thi đỗ làm quan. Bấy giờ, trong nước có nạn lụt, đê điều, đường sá sụt lở nhiều nơi. Ông vâng mệnh vua đi trị thủy. Khi ông qua trang Vũ Hạ thấy dân tục tốt đẹp bèn dựng nhà ở đây. Sau ông về triều, rồi mất. Dân trang Vũ Hạ nhớ ơn dựng đền thờ, triều đình ban sắc phong Phúc thần, tôn hiệu là Dung Xuyên Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/17), (Q.4^{0}-18/VIII,5).

219. BẠT HẢI

Thần thờ ở th. Đào Động, tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực (nay thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Thủy thần tôn hiệu là Bạt Hải Đại Vương, tên húy là Vĩnh. Tương truyền, vào thời Hùng Duệ Vương, bà Quý Nương đi tắm gặp phải con giao long quấn mà mang thai sinh ra một bọc đem thả xuống bể. Bọc trôi về trang Đào Động, được một ngư dân vớt mổ ra thấy có ba con rắn lớn. Một con ở lại khúc sông Đào Động (tức Vĩnh Công), hai con kia bơi về hai khúc sông ở trang Thanh Do và Hoa Diêm, đều được dân thờ làm thủy thần. Thời ấy, quân Thục câu kết với Ai Lao đến xâm lấn, vua Hùng đã nhường ngôi cho con rể là Sơn Thánh Tản Viên, được thần báo mộng mà đến Đào Động, gặp ba vị thủy thần đã biến thành ba hình người, rồi cùng chia quân đánh giặc. Sau khi giặc thua, Vĩnh Công từ chối chức tước vua trao, trở về Đào Động mở tiệc khao quân, bảo ban dân chúng làm ăn. Nhân một hôm trời nổi mưa gió mà hóa.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q.4^{0}-18/VIII,11).

220. BẠT TRUNG 拔忠

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Từ cuối tk. XIX không thấy có ph. Bạt Trung với tư cách một đơn vị hành chính độc lập.

221. BẠT TRUNG 拔忠

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Sau tg Nam Đường đổi thành tg Nam Huân, x. Bạt Trung lập thành 2 xã Bạt Trung Ngoại và Bạt Trung Nội.

222. BẠT TRUNG NGOẠI 拔忠外

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Hòa Bình, h. Kiến Xương. Dân số 1.097 người (1927). *Địa bạ x. Bạt Trung Ngoại*: 18 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 262 mẫu 5 sào 11 thước 7 tấc. *Tục lệ th. Ngoại* 外: 8tr., gồm 12 lệ, không ghi ngày lập.

Xt: *Bạt Trung* (xã cũ).

223. BẠT TRUNG NGOẠI

Đền th. Bạt Trung, x. Hòa Bình, h. Kiến Xương. Tương truyền đền có từ tk. VI (?), được xây lại đầu tk. XX, gồm 1 tòa kiến trúc 3 gian, xây hồi văn 3 đấu, hiên cuốn vòm, trên đắp cuốn thư, 2 bên bổ trụ nhỏ, chia thành các ô khung chữ nhật, đắp phù điêu hoa lá... hiên trong trổ 3 cửa cuốn, đóng cánh cửa phản. Có 3 ban thờ nhỏ, 3 cỗ ngai, 3 bức bài vị thời Nguyễn và bộ lư đồng, hạc đồng... Thờ Triệu Việt Vương. Từ năm 1943-1945, đền là địa điểm họp hành của trên 30 thành viên nông dân cứu quốc và 31 đoàn viên thanh niên cứu quốc l. Bạt Trung Ngoại, sau thành lực lượng trung kiên tham gia khởi nghĩa giành chính quyền xã, huyện. Trong KCCP, đền là nơi Trung đoàn 42, Sư đoàn 320 đóng quân, sau UBKCHC h. Kiến Xương cũng dùng đền làm cơ sở đi về.

224. BẠT TRUNG NỘI 拔忠內

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Dân số 453 người (1927). *Địa bạ x. Bạt Trung Nội*: 10 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 136 mẫu 7 sào 4 tấc; trong đó công điền 79 mẫu 9 sào 3 thước 3 tấc; tư điền 10 mẫu 6 thước 1 tấc. *Thần tích th. Nội* 內: 6 tr., gồm sự tích Thái Dương Minh Quang Đại Vương thời 12 sứ quân, và Quế Anh Đoan Trang... Công chúa thời Lê. *Tục lệ th. Nội* 內: 6tr., gồm 9 lệ, không ghi ngày lập. Hương ước x. Bạt Trung Nội (1935): 15 tr. viết tay. Xt: Bạt Trung (xã cũ)

225. BẮC

Chùa l. Quảng Nạp, x. Thụy Trình, h. Thái Thụy, tương truyền thời Trần chùa có tên "Bản Xuân tự", sau đổi thành "Phú Xuân tự". Do xây dựng ở th. Bắc, l. Quảng Nạp, nên còn có tên chùa Bắc. Thời Lê Chính Hòa, năm thứ 6 (1685), có xây sửa. Năm Chính Hòa thứ 26 (1705) tiếp tục tu bổ. Tu tạo vào đầu triều Nguyễn. Tòa ông Hộ 3 gian. Nội thất làm kiểu chồng rường, lòng thuyền tứ trụ, cột quân hậu lắp 1 hàng cửa võng (3 tòa), chạm tứ quý, tứ linh. Điện Phật 3 gian, cùng phong cách tòa ngoài. Tượng Phật đầy đủ, đồ thờ tự phong phú. Riêng tượng Phật Quan Âm 24 tay

rất độc đáo, tay tròn lẳn, xếp thành vầng hào quang... đáng là một trong những pho Quan Âm đặc sắc ở t. Thái Bình.

226. BẮC HẢI

Xã thuộc h. Tiền Hải. Thành lập 1955, gồm 2 thôn: An Nhân, An Phú (lúc ấy thuộc h. Kiến Xương). Tháng 9-1969, Bắc Hải sáp nhập vào h. Tiền Hải và thêm th. Bát Cấp của x. Nam Hải, th. Nam Trạch của x. Vân Trường. Năm 2003, tổ chức thành 7 thôn: An Nhân Bình, An Nhân Hưng, An Phú, Bát Cấp Đông, Bát Cấp Nam, Nam Trạch, Nam Trại. Diện tích tự nhiên 650 ha; dân số 7480 người, gồm 2042 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Các sông Lân, Gốc, Trà Nhu chảy qua xã. Có 144 gia đình liệt sĩ, 89 thương bệnh binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng,1 lão thành cách mạng...

227. BẮC HẢI, ĐOÀN ĐÔNG HẢI

Thần thờ ở th. Bùi Xá, x. Thọ Bùi, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà). *Sự tích*: L. Bùi Xá, x. Thọ Bùi thờ hai anh em Đoàn Thượng và Đoàn Sùng. Đó là điều đặc biệt trong văn bản thần tích này. Phần nhiều các văn bản thần tích về Đoàn Thượng Đông Hải Đại Vương đều chép rằng thân mẫu của Đoàn Thượng là Nguyễn Thị Phương, cha là Đoàn Trung, làm quan dưới triều Lý Anh Tông và các văn bản khác đều chép ông bà họ Đoàn cao tuổi mới sinh được một mình Đoàn Thượng. Còn văn bản ở đây lại chép thân mẫu là Hoàng Thị My, nằm mộng túm được đầu của hai con Khổng tước rồi sinh ra hai ông vào ngày 15 tháng 7. Hai ông đều dốc lòng phù tá triều đình Cao Tông và Huệ Tông nhà Lý. Khi vương triều nhà Lý rơi vào tay họ Trần, hai ông một mực trung thành chống lại nhà Trần, mưu phục hồi nhà Lý. Đoàn Thượng hùng cứ ở miền Hồng Châu (Hải Dương), tự xưng là Đoàn Đông Hải Đại Vương; Đoàn Sùng giữ miền Kinh Bắc, xây thành đắp lũy tự xưng là Bắc Hải Đại Vương. Về sau, bị Trần Thủ Độ ngầm mưu với Nguyễn Nộn ám hại. Đoàn Thượng bị diệt ngày 10 tháng 11, còn Sùng Công mất ngày mùng 2 tháng 12 (tháng Chạp âm lịch).

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/7, 79), ($Q4^0$.18/VIII, 19).

228. BẮC SƠN

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 12 km về phía đông. Thành lập 1947, gồm các thôn: Duyên Tề (l. Tè), Tạ Xá, An Thọ. 1955, cắt một xóm của Duyên Tề về Quỳnh Châu, Duyên Tề còn lại 2 xóm Đông Thịnh, Vĩnh Tiến. Tạ Xá đổi thành Phú Thọ. 1955, xã có 4 thôn: An Thọ, Phú Thọ, Đông Thịnh, Vĩnh Tiến. 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Cộng Hoà (xưa là An Thọ), Minh Đức (Phú Thọ), Quyết Tiến (Đông Thịnh), Tân Dân (Vĩnh Tiến) và Thăng Long (thôn mới). Trước 1945, các làng Duyên Tề, An Thọ, Tạ Xá đều thuộc tg Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng. Diện tích tự nhiên 445 ha; dân số 5784 người, gồm 1719 hộ.

Thế đất thấp, xấu, nằm sát sông Đô Kỳ. Dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Năng suất lúa năm 2004 là 105tạ/ha/năm. Mới đây xã có nghề dệt khăn tay xuất khẩu. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn và đời sống nhân dân ở mức thấp của huyện. Bắc Sơn là vùng đất cổ với những làng Chiềng, Tè, Hới, Gạo, Vích, Vang, Ương Rồng. Còn bảo tồn được đền thờ Lê Đại Hành, 1 chùa. Có 1 nhà thờ họ giáo, 2 nhà thờ họ. Có 116 liệt sĩ, 52 thương binh, 24 bệnh binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng lao động, 1 Nhà giáo nhân dân. 567 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

229. BẮC THƠM 7

Giống lúa thuần Trung Quốc, do Trung tâm Khảo nghiệm giống cây trồng Trung ương nhập nội và giới thiệu từ năm 1992. Cây cao 90 ÷ 95 cm, bản lá nhỏ, hơi mềm, lá đứng gọn, góc lá trung bình. Bông to, hạt thon nhỏ. Gạo trong, không bạc bụng, cơm dẻo, mềm thơm. Là giống cảm ôn ngắn ngày. Thời gian sinh trưởng: Vụ xuân muộn 135 ÷ 140 ngày, vụ mùa sớm 110 ÷115 ngày. Nhiễm rầy nâu, đạo ôn, khô vằn trung bình, nhiễm bạc lá từ trung bình đến nặng. Chống đổ khá. Không kén đất, có thể cấy ở cả chân vàn, thấp. Năng suất trung bình 45 ÷ 50 tạ/ha, cao 60 ÷ 65 tạ. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ năm 1993, gạo thơm ngon. Được gieo trồng ở khắp các địa phương, phát triển ổn định.

230. BẰNG LÔI 憑雷

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX là x. Bằng Trạch thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, t. Nam Định.

231. BẰNG LƯƠNG 憑良

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Bích Hà, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Dân số 2.700 người (1927).

232. BẰNG LƯƠNG

Đình x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Còn giữ được sắc phong thần đời Lê Cảnh Hưng và đời Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn. Đình hiện tại làm lại vào năm Thành Thái thứ 5 (1893), tu bổ năm Bảo Đại thứ 14 (1939), gồm tòa phương đình xây chồng diêm (2 tầng), phía sau là tòa đại bái 5 gian và hậu cung 3 gian, bố cục chữ "nhị". Năm 1949, điểm cao (tòa phương đình) bị phá, nay còn 2 tòa, 8 gian. Đình thờ Lý Nam Đế và Quí Minh Công Thành Đại Vương.

233. BẰNG TRẠCH 憑澤

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Quyết định của Q. Thống sứ Bắc Kỳ ngày 26-7-1911, sáp nhập xã này vào tg Thuy Lũng, p. Kiến Xương. Trong KCCP thuộc x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. An Bình, h. Kiến Xương. Dân số 918 người (1927). *Địa bạ x. Bằng Trạch:* 38 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 252 mẫu 9 sào 13 thước 6 tấc; trong đó công điền 96 mẫu 1 sào 8 thước 8 tấc; tư điền 87 mẫu; công châu thổ phù sa 29 mẫu 4 sào 14 thước 2 tấc. Thần sắc x Bằng Trạch: 3 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (1 đạo). Phong cho Nam Hải... Thái Chưởng Công chúa 南海 ... 太掌公主. Tục lệ x. Bằng Trạch: 18tr., gồm 7 điều giao ước của giáp Bắc 北 và giáp Nam 南, không ghi ngày lập; 27 giao ước của giáp Đông 東 lập ngày 6 tháng 3 năm Tự Đức 5 (1852).

234. BẦN CHUA

Tên khoa học: Sonneratia Caseolaris. Là loài cây rất ưa vùng nước lợ cửa sông, có bộ rễ thở nhọn như chông, thân gỗ cao từ 5-10 mét, ra hoa vào tháng 3, quả chín từ tháng 9 đến tháng 12 dương; lịch lúc chín quả rụng xuống gốc phát triển thành rừng. Ngày nay có thể thu hái quả chín về ngâm cho rữa hết thịt, rửa lọc lấy hạt đem gieo vào bầu, cây phát triển mới đem trồng, hiệu quả cao. Ven biển Thái Bình cây bần chua phổ biến ở vùng cửa sông. Tại khu vực x. Thụy Trường có 500 ha rừng bần nguyên sinh. Ngoài ra, cây bần chua còn thường gặp phía trong cửa sông, phát triển cao hơn các loài cây khác trong vùng, có khả năng chịu ngâm nước tốt.

235. BẤT NÁO 不撓

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã, phường: Bất Náo, Đông Chú, An Dục, Quan Đình, Cao Mộc, ph. An Bài, ph. Kiến Quan. Trong *Danh sách Đồng Khánh* (1886-1887), không có 2 phường An Bài và Kiến Quan. Trong *Tên làng xã Bắc Kỳ* (1928), x. Đông Chú đổi thành Đông Tiêm và có thêm 3 xã mới lập: An Mỹ (1911), Cổ Đẳng (1902), Hòe Thị (1902).

236. BẤT NÁO 不撓

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bất Náo, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ. Dân số 309 người (1927). *Hương ước l. Bất Náo* (1936): 20 tr. viết tay.

237. BẦU CỬ QUỐC HỘI KHÓA I

Ngay từ tháng 12-1945, nhân dân Thái Bình đã sôi nổi thi đua hưởng ứng cuộc vận động chính trị rộng lớn với nội dung: "Tất cả cử tri hãy đến nơi bỏ phiếu", "Việt Nam độc lập muôn năm". Sáng sớm ngày 6-1-1946, toàn thể cử tri trong tỉnh, từ người biết chữ đến người còn mù chữ, đã nô nức

đến các địa điểm bỏ phiếu, thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng của công dân một nước độc lập, lựa chọn những người có đức, có tài đại diện cho nhân dân để bầu vào Quốc hội. Kết quả toàn tỉnh đã có trên 95% số cử tri đi bỏ phiếu, nhiều nơi đạt tới 100%. Những vùng Thiên chúa giáo việc bầu cử có gặp trở ngại, nhưng cũng có trên 80% số cử tri đi bầu cử. 13 đại biểu được bầu ở khu vực Thái Bình đã trúng cử là: Bùi Đăng Chi, Đỗ Hữu Dư, Vũ Quý Mão, Nguyễn Văn Năng, Phan Tử Nghĩa, Vũ Nhận, Nguyễn Văn Phiếm, Nguyễn Duy Phiên, Lê Tùng Sơn, Hoàng Đạo Thúy, Lê Thanh Thủy (tức Nguyễn Thành Lê), Nguyễn Đức Tiến, Trần Đình Trọng.

238. BC15

Giống lúa thuần, do Kỹ sư Đặng Tiểu Bình và Kỹ sư Đặng Đức Ninh, cán bộ Trung tâm khảo nghiệm khuyến nông Thái Bình nghiên cứu, chọn lọc từ đột biến ngẫu nhiên của giống 13/2 vào năm 1998. Thân cây cao trung bình, cứng, bộ lá hơi rối, độ bằng cổ không cao. Thuộc loại hình bông to, có 200 ÷ 220 hạt/ bông. Là giống cảm ôn ngắn ngày, thời gian sinh trưởng vụ mùa từ 110 ÷ 115 ngày, vụ xuân từ 130 ÷ 135 ngày. Bị khô vằn và đạo ôn nhẹ, nhiễm bạc lá nhẹ. Chống hạn tốt, chịu thâm canh cao; không kén đất, vụ mùa có thể cấy cả chân đất thấp nhưng phải làm mạ dược. Năng suất cao, gạo trong, cơm dẻo mềm, ngon đậm. Năm 2007, Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Bình đã mua bản quyền tác giả, hoàn thiện và đưa ra sản xuất đại trà để BC15 thành thương hiệu gạo Thái Bình.

239. BÈ MẢNG

Phương tiện vận chuyển. Tỉnh Thái Bình có nhiều sông lớn bao quanh, đến vụ thu hoạch gặp mưa lớn, nước sông dâng cao, dễ gây ngập úng cho nhiều vùng. Người dân Thái Bình đã chế tạo ra loại bè mảng để phục vụ kịp thời cho việc thu hoạch lúa, hoa màu.

Bè mảng đơn giản được làm bằng thân cây chuối (thường dùng cây chuối hột), loại to, thân chắc, dài, rồi lấy 4-5 cây mỗi đoạn khoảng hơn 2m. Dùng suốt tre đóng xuyên qua các thân cây. Cũng có thể dùng 4-5 đoạn tre luồng ghép lại, dùng lạt tre hoặc thừng chão để buộc giữ cố định.

240. BÈO HOA DÂU (Azolla sp).

Tên khác: Bèo dâu. Loại cây hoang dại sống trên mặt nước, kích thước nhỏ. Nhìn từ trên xuống có hình tam giác, có rễ phân nhánh. Lá nhỏ (1-2mm), cành mọc từ nách lá; ở chỗ cành bám vào thân có tầng rời, có thể tách ra thành cây sống độc lập (kiểu sinh sản vô tính). Mỗi lá gồm 2 phần: phần trên nổi trên mặt nước, gồm những tế bào chứa chất diệp lục, phần dưới gồm 1÷2 lớp tế bào mỏng ngâm trong nước, không chứa chất diệp lục. Khả năng tăng trưởng sinh sản nhanh. 1 ha bèo dâu trong 3÷4 tháng cho 160 tấn phân xanh chứa khoảng 425kg nitơ (bằng 1000 kg phân urê). Từ tk. XI nông dân l. Búng (nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư) và l. La Vân (nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ) đã biết gây bèo dâu bón ruộng. Những năm 1960, 1970 cả tỉnh có đã có phong trào làm bèo dâu. Các vùng làm bèo giống có tiếng, ngoài 2 làng trên còn có l. Thuỵ Dương, x. Thái Hoà, Lễ Thần, x. Thái An (h. Thái Thuỵ). Bèo dâu được thả ra ruộng lúa sau 10 ngày cấy, ở mật độ thả khít 1/10 diện tích ruộng; 6-10 ngày sau san bèo thưa ra khắp ruộng, bón thêm tro bếp cho bèo, sau 90÷100 ngày bèo chết thành phân bón. Ruộng thả bèo đỡ công làm cỏ, hạn chế bốc hơi, tăng tỉ lệ mùn, đất tơi xốp, cải tạo đất tốt. Bèo hoa dâu còn ủ thành phân bón cho hoa màu. Hiện nay, tập quán thả bèo hoa dâu đã mất, coi như mất đi một nguồn phân hữu cơ có giá trị trong sản xuất nông nghiệp.

241. BÈO LỤC BÌNH (Eichhornia crassipes).

Tên khác: Bèo Tây, bèo Nhật Bản. Họ Lục Bình (Pontederiaceae). Nguồn gốc từ Braxin, nhập vào Việt Nam từ đầu tk. XX. Loại cây hoang dại, sống nơi ẩm ướt, chủ yếu là trên mặt nước. Lá đơn, chùm hình hoa thị, có cuống phồng thành phao nổi, hoa lưỡng tính không đều, màu xanh tím nhạt, cánh hoa trên có một đốm vàng. Dùng làm thức ăn cho lợn, trâu bò, làm phân xanh, chất độn chuồng lợn, ủ khí sinh vật, làm giấy. Có khả năng làm đỡ ô nhiễm môi trường nước. Có thể thu được 1500 kg bèo tươi trên $10m^2$ mặt nước trong 1 năm. Hiện nay ở Thái Bình bèo lục bình hầu như không còn được sử dụng cho mục đích sản xuất. Hiện chưa có giải pháp hữu hiệu để thu vớt,

hạn chế phát triển gây tác hại của bèo lục bình. Tuy nhiên, bèo lục bình có tác dụng làm giảm bớt ô nhiễm nguồn nước ở các sông. Một số cơ sở chế biến thực phẩm, trang trại chăn nuôi đã thả bèo trong hồ sinh thái để xử lý môi trường nước thải.

242. BẾN

Chùa th. Tam Tri, x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Có từ thời Trần, xưa là bến thuyền của thủy quân nhà Trần để bảo vệ căn cứ cửa Đại Bàng (cửa sông Thái Bình). Chùa hiện tại xây sửa năm Khải Định thứ 5 (1921). Tòa ông Hộ 5 gian. Điện Phật 3 gian, vì kèo cốn mê, chạm tứ linh, khá đẹp. Sau chùa còn xây 5 gian nhà tổ và tăng xá. Tượng Phật bầy 23 pho. Thờ: Trần Triều Hưng Đạo Đại Vương. Cụm di tích Đền Chòi, Chùa Bến, Chùa Chỉ Bồ được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990)

243. BẾN HIỆP

Đồn Pháp lập tháng 4-1950, tại cống I. An Lộng, th. An Hiệp, x. Cập Quang (nay là cống Bến Hiệp, th. An Hiệp, x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ). Diện tích 325 m^2, quanh bốt có 3 hàng rào, hàng ngoài địch trồng tre, cắm cọc phân ranh giới, 2 hàng trong rào bằng dây thép gai, có bố trí mìn định hướng xen kẽ. Trong bốt địch xây dựng 2 nhà cấp 4, 1 lô cốt kiên cố, ngoài ra còn một số hầm, giao thông hào. Địch lập bốt Bến Hiệp nhằm khống chế tuyến giao thông đường thuỷ (sông Luộc) từ Hưng Yên - Thái Bình - Hải Phòng. Có khoảng 100 lính, trong đó có 36 lính khố xanh do tên quan hai Pháp và tên xếp Lục người Việt chỉ huy. Vũ khí gồm 2 khẩu moócchê, 1 đại liên, 17 tiểu liên và súng trường, mìn.

Xt: *Trận Bến Hiệp* (4228)

244. BẾN HIỆP

Kè lát mái, tại km 23+ 200 đến km 24+100, đê hữu Luộc, x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1986, bằng đá hộc: xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, dài 900m, cao trình đỉnh (+5.00), chân (-10.00). Nằm ở bờ cong lõm, chủ lưu đi sát chân gây xói lở, xô tụt đá. Về mùa lũ cần theo dõi diễn biến, dự phòng biện pháp hộ đê và khắc phục kịp thời sự cố hư hỏng, đảm bảo an toàn cho đoạn đê xung yếu và cống Bến Hiệp.

245. BẾN HỘ

Cống dưới đê, tại km 21+900 đê tả Trà Lý, x. Đông Dương, h. Đông Hưng. Xây năm 1963, sửa chữa năm 1997. Kích thước: 1 cửa, rộng 2m, cao trình đáy(-1.00), chiều dài 25.70m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Có hệ thống tháp nhiều tầng để lấy phù sa khi có lũ cao. Chất lượng còn tốt. Để ngăn lũ, lấy nước tưới thường xuyên, lấy phù sa cho các xã Đông Dương, Đông Quang, Đông Xuân, Đông Mỹ, (h. Đông Hưng), diện t ích 1350 ha.

246. BẾN LỞ

Dấu tích tội ác của thực dân Pháp và tay sai trong KCCP. Bến Lở là một vụng tả ngạn sông Trà Lý, thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy ngày nay; nơi thực dân Pháp và bọn tay sai ở bốt Câu Sắt thường đem những người bị bắt ra tra tấn rồi bắn chết, hất xác xuống sông.

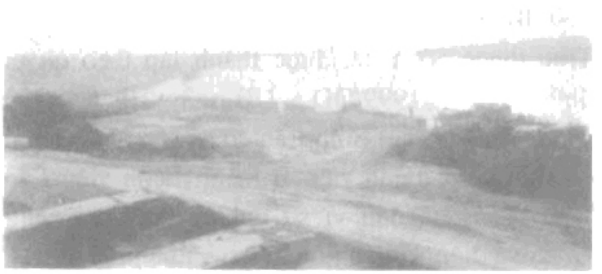

Di tích Bến Lở

Cuối 1950, có lần chúng bắt trói 5-7 người vào một xâu rồi đưa ra bến bắn. Có trường hợp chúng cắt tiết chặt đầu một thanh niên bêu trên cọc tre, cắm ngay bên đường đi lối lại để đe dọa tinh thần dân chúng. Nhiều người bị bọn lính ở bốt Cống Dục, x. Trà Giang, bên Kiến Xương bị bắt, cũng bị đưa đến Bến Lở để hành hình.

247. BẾN TRẠI

Bến đò vượt sông Luộc, bên tả là x. Văn Giang, h. Thanh Miện, t. Hải Dương, bên hữu là x. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Phụ. Bến đò này chỉ cách bến Gốc Mít chừng vài trăm mét. Xưa, sử dụng đò gỗ, nay thay bằng thuyền sắt.

248. BỆNH VIỆN ĐA KHOA

Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế, thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh đa khoa tuyến tỉnh; giúp Sở Y tế chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn toàn tỉnh. Chịu sự quản lý toàn diện

của Sở. Theo quyết định số 631/2000/QĐ-UB ngày 5-7-2000, bệnh viện Đa khoa có nhiệm vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đào tạo, nghiên cứu khoa học về y học, hợp tác quốc tế...

Địa chỉ: Đường Lý Bôn, ph. Quang Trung, tp Thái Bình.

249. BỆNH VIỆN ĐIỀU DƯỠNG VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Thành lập ngày 19-8-1970 theo quyết định số 23/QĐ-UB của UBND t. Thái Bình. Là đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Sở Y tế, có nhiệm vụ điều dưỡng, phục hồi chức năng cho cán bộ và nhân dân trong tỉnh. Lãnh đạo gồm ban Giám đốc, có 7 khoa phòng (Khoa Nội - Bệnh người cao tuổi, Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng, Dược, Dinh dưỡng)...

Địa chỉ: X. Vũ Quý, h. Kiến Xương.

250. BỆNH VIỆN LAO

Trực thuộc Sở Y tế, được thành lập theo quyết định số 1054/1999/QĐ - UB ngày 10- 8 -1999 của UBND t. Thái Bình trên cơ sở sáp nhập Trạm chống lao và Bệnh viện B thành Bệnh viện Lao Thái Bình. Là đơn vị sự nghiệp có chức năng khám và điều trị bệnh nhân lao và bệnh phổi trên địa bàn tỉnh.

Địa chỉ: X. Vũ Chính, tp. Thái Bình.

251. BỆNH VIỆN PHONG - DA LIỄU VĂN MÔN

Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới (tuyên dương ngày 24-8-2000). Thành lập năm 1900, thu nhận, quản thúc những người mắc bệnh phong (thường gọi bệnh hủi) của Thái Bình. Năm 1912, mở rộng thành trại phong khu vực, thu nhận bệnh nhân của các tỉnh phía bắc. Năm 1960, đổi tên thành Khu điều trị bệnh phong Văn Môn. Năm 2003, UBND tỉnh quyết định đổi tên là Bệnh viện phong - da liễu Văn Môn, Thái Bình. Trước 1945, đây chỉ là nơi quản thúc bệnh nhân dưới sự quản lý của một giám thị người Pháp và một số lính cơ quản trại, người bệnh chủ yếu được cấp phát ăn uống, chữa bệnh như kiểu phát chẩn.

Sau 1945, đặc biệt là từ sau 1954, bệnh viện không ngừng đổi mới. Có nhiều trang thiết bị hiện đại; cán bộ được tăng cường. Hiện nay, có khả năng thu nhận và chữa trị cho 70 giường bệnh tại trạm xá và 535 giường bệnh nhân nuôi dưỡng. Đã chữa lành bệnh cho 1.040 bệnh nhân, trở về với cuộc sống gia đình. Chữa khỏi mù loà cho 200 người. Trả lại khả năng vận động, lao động, thẩm mỹ cho gần 400 người. Bệnh viện còn nghiên cứu, áp dụng nhiều đề tài khoa học có tính thiết thực, được áp dụng rộng rãi và giúp nhiều tỉnh khống chế được bệnh phong. Năm 1995, Thái Bình được Bộ Y tế công nhận là tỉnh đầu tiên trong cả nước thanh toán bệnh phong. Bệnh viện phong - da liễu Văn Môn được thưởng Huân chương Lao động hạng ba, hạng nhì

Địa chỉ: X. Vũ Vân, h. Vũ Thư.

252. BỆNH VIỆN PHỤ SẢN

Là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của Sở Y tế và chịu sự hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của ngành dọc cấp trên. Thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản tuyến tỉnh và hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật chuyên khoa cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

Địa chỉ: Đường Lý Bôn, tp. Thái Bình.

253. BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của Sở Y tế và chịu sự hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của ngành dọc cấp trên. Thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh.

Địa chỉ: Đường Phan Bá Vành, tp. Thái Bình.

254. BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN

Là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của Sở Y tế và sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của ngành dọc cấp trên; thực hiện chức năng khám chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền, giúp Sở Y tế chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật về y học cổ truyền, các bài thuốc cổ truyền cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

Địa chỉ: Đường Lê Đại Hành, tp. Thái Bình.

255. BÌ ĐỘNG 邳洞

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Động, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này sau đổi thành x. Lịch Động 歷洞. Trong KCCP thuộc x. Đông Động, h. Đông Quan. Nay

thuộc x. Đông Các, h. Đông Hưng. Dân số 1.227 người (1927). *Địa bạ x. Lịch Động*: khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm 291 mẫu 4 sào 1 thước 9 tấc 8 phân; trong đó công điền 4 mẫu 13 sào 4 tấc; tư điền 260 mẫu 11 thước 8 tấc 8 phân; thổ trạch viên trì 25 mẫu 3 sào 7 thước. Thờ 3 nhân thần: Lối Công, Đông Hải, Nam Hải. *Tục lệ x. Lịch Động*: 8tr., gồm 14 khoản lập ngày 20 tháng 11 năm Duy Tân 3 (1909). *Hương ước x. Lịch Động* (1936): 19 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Lịch Động* (1938): 46 tr., 13 đạo sắc phong: thần: Lối Công, Đông Hải, Nam Hải.

256. BỊ

Đựng đồ dùng, quần áo của nhiều gia đình ở Thái Bình thời trước (biểu tượng ăn xin - tay bị, tay gậy). Đan bằng cói, có các cỡ to nhỏ khác nhau. Đan theo kiểu cốt nống đôi, đáy hình lục giác. Loại bị trung bình từ đáy đan lên cao khoảng 20 - 25cm, rồi thu nhỏ lại tết thành miệng. Quai có thể làm một hoặc hai quai, dài khoảng 40 -45cm rồi gấp xuống buộc vào miệng bị để xách tay hoặc đeo lên vai.

257. BÍCH DU 碧 油

Tổng đầu tk XIX thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Bích Du, Thùy Dương, Sơn Đường, Bằng Lương, Hà Mi, Tử Đường. Cuối tk XIX không thay đổi. Đầu tk. XX có thêm 4 xã mới là Bích Đoài (1902), Các Đông (1902), Sơn Thọ (1902), Vọng Hải (1902) và x. Sơn Đường đổi thành x. Sơn Cao, x. Tử Đường đổi thành x. Tử Các. Nay thuộc h. Thái Thụy.

258. BÍCH DU 碧 油

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thượng, h. Thái Thụy. Dân số 1.135 người (1927).

259. BÍCH ĐOÀI 碧 兌

Xã cũ vốn là th. Bích Du Đoài x. Bích Du, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg. Bích Du, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Dân số 686 người (1927). Hương ước x. Bích Đoài (1936): 12 tr. viết tay.

260. BÍCH ĐOÀI

Đình thuộc th. Bích Đoài, x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Xây thời Lê, mở rộng năm Duy Tân thứ 5. (1911), gồm 3 tòa, bố cục chữ "công". Đại bái 5 gian. Tòa đệ nhị 2 gian. Đồ thờ đẹp nhất là bức cuốn thư chạm tứ linh và 2 cỗ long đình tứ linh, tứ quý. Đình thờ Hoàng giáp - Thượng thư Nguyễn Mậu. Được ban sắc phong Thành hoàng làng. Được xếp hạng DTKTNT cấp quốc gia (1993).

261. BÍCH KÊ 碧 雞 鎘

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Dân số 925 người (1927). *Địa bạ x. Bích Kê*: 12 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 338 mẫu; trong đó công điền 272 mẫu; công châu thổ phù sa 15 mẫu; đất tư hạng 3, 31 mẫu. *Thần sắc x. Bích Kê*: 3 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo). Phong cho Thành Hoàng Đẳng Liêu, Phó Mã Tướng Quân Thiên Quan Cửa Đình Cao Minh Tứ Vị Đại Vương. *Thần sắc th. Bích Lũng* 碧 隴, *x. Bích Kê*: 3 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (1 đạo), (Hai xã chung nhau 1 đạo). Phong cho Nam Hải Triệu Vũ úy Đà (Triệu Đà). *Thần tích x. Bích Kê*: 28 tr., gồm sự tích Triệu Vũ Hoàng Đế (Triệu Đà) và Hoàng Hậu Trình Thị Lan Nương, cùng mối tình Trọng Thủy - Mỵ Nương; sự tích Hiển Đạt Tôn Thần, họ Phạm, húy Hiển, người bản xã, có công giúp Lê Lợi đánh giặc Minh. *Tục lệ x. Bích Kê*: 22tr., gồm 17 điều lập ngày 19 tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1887).

262. BIỀN HÀN 弁 韓

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lễ Thần, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này sau đổi thành x. Văn Hàn 文 翰. Trong KCCP thuộc x. Thần Vũ, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Hưng, h. Thái Thụy. Dân số 2.422 người (1927).

Địa bạ x. Văn Hàn: 34 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 492 mẫu 3 sào 13 thước 1 tấc; trong đó công điền 127 mẫu 3 sào 5 thước 7 tấc; tư điền 144 mẫu 7 sào 2 thước 6 tấc; thổ trạch viên trì 91 mẫu. Thờ các vị thần: Kinh, Uy, Sung, Hiển Quang Linh, ứng, Thuyền Lan, Lại Đang Sã, Thống Tuệ Linh ứng. *Tục lệ x. Văn Hàn*: 10tr., gồm 21 lệ không ghi ngày lập.

263. BÌNH

Chợ x. Lô Giang, h. Đông Hưng, rộng gần 4.000m^2, dọc theo sông Tiên Hưng trên trục đường giao thông liên xã. Đây là chợ vùng thuộc vào loại lớn của huyện, họp tháng 6 phiên chính vào buổi sáng ngày mùng 2 và mùng 8 âm lịch. Gần đây, chợ họp thêm vào sáng ngày mùng 4 và 6 âm lịch, tổng cộng 16 phiên trong tháng.

264. BÌNH AN 平安

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Nam Định (từ 1890 thuộc t. Thái Bình mới lập). Trong KCCP thuộc x. Hòa Bình, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hòa Bình, h. Vũ Thư. Dân số 2.227 người (1927). Thờ thần Văn Đồn Hải Môn (miếu Đông). *Tục lệ x. Bình An*: 30tr., gồm 31 điều lập ngày tháng 11 năm Duy Tân 3 (1909), sao lại ngày tháng 4 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 6 tr. chữ Hán, 2 đạo sắc phong.

265. BÌNH CÁCH 平格

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 10 xã, thôn: Bình Cách, Tào Xá, Lại Xá, th. Nậu (x. Kinh Lũ), th. Hào (x. Kinh Lũ), Lãm Khê, Hoàng Mai, Đông Khê, Hoành Từ, Duyên Hà. Cuối tk. XIX, số xã, thôn không thay đổi; x. Hoàng Mai đổi thành Phương Mai. Đầu tk. XX có 5 xã mới lập 1902: Kinh Hào, Kinh Nậu, Phù Xá, Tân Hưng, Xuân Thọ và phố Đông Quan, ph. Thái Hà. Nay thuộc h. Đông Hưng.

266. BÌNH CÁCH 平格

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Đông Xá, h. Đông Hưng. Dân số 1.153 người (1927). Ruộng đất khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 2.094 mẫu 7 sào 12 thước 8 tấc; trong đó công điền 163 mẫu 2 sào 7 thước 6 tấc; tư điền 1.798 mẫu 8 sào 5 thước 3 tấc; thần từ Phật tự điền 37 mẫu 9 sào 10 thước 7 tấc; thổ trạch viên trì 79 mẫu 7 sào 9 thước 2 tấc. *Thần tích x. Bình Cách*: 48 tr., gồm sự tích Chiêu Dung Công chúa, thời Trần; Thành Hoàng Linh Thông Tôn Thần thời Lê Thái Tổ; Ngô Đồng Tôn Thần (không rõ sự tích); sự tích Sùng Công (Quý Minh Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; và sự tích Linh Lang Đại Vương thời Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc l. Bình Cách* (1938): 7 tr., 28 tr. chữ Hán; 18 đạo sắc phong; 3 thần tích. *Tục lệ x. Bình Cách*: 16tr., gồm 18 điều lập ngày 6 tháng 1 năm Cảnh Thịnh 4 (1796).

267. BÌNH CÁCH

Chùa th. Bình Cách, x. Đông Xá, h. Đông Hưng. Chùa do Công chúa Chiêu Dung, con gái út Gia Từ hoàng hậu xây từ đời Trần Minh Tông, tu bổ cải tạo lớn vào năm Khải Định thứ 4 (1919). Tọa lạc trong khuôn viên rộng trên 1000 m^2. Tổng thể kiến trúc gồm 4 công trình, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu xuyên", phía trước là 5 gian nghi lễ, cung sau chia thành 3 cung song song, phía giữa thờ Phật, bên phải và bên trái thờ Mẫu nghi Trần Thị Quý Minh và Công chúa Trần Thị Chiêu Dung.

Kiến trúc tổng thể sử dụng nhiều chất liệu gạch cuốn, xi măng, hiên bổ nối hàng trụ đấu, xê nô đắp phù điêu tứ quý, bát bửu, đóng cánh cửa khay thượng song hạ bản, chạm tứ quý. Hai hồi xê nô xây 2 tháp chuông cao, rộng, đắp vẽ ngạc long, nghê thần, long mã. Cụm di tích chùa Bình Cách có hàng chục bức phù điêu lớn nhỏ, hàng trăm họa tiết trang trí đắp vẽ phong cảnh, cỏ cây, hoa lá rất sinh động. Đình, chùa, miếu Bình Cách được xếp hạng DTKTNT cấp quốc gia (1993).

268. BÌNH CÁCH

Đình th. Bình Cách, x. Đông Xá, h. Đông Hưng; xây từ đời Lê, đại tu và mở rộng năm Kỷ Mùi (1919). Đình gồm 4 tòa , bố cục chữ "khẩu". Bái

đình 5 gian, tường xây hồi văn, hồi nóc đắp văn mây lá cuộn, trang trí phù điêu chữ thọ cài hoa lá. Hiên trước bẩy chạm long vân, 2 gian hồi xây tường, trổ cửa hoa, 3 gian giữa đóng cánh cửa khay. Nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo thượng quang đèn, hạ chồng rường, chạm tứ linh. Các vì hồi vì kèo thượng cốn hạ rường, chạm hổ phù đội, đỡ chồng nóc, hoành mái và các phù điêu tứ quý, văn triện. Sân sau hẹp hai bên có 2 nhà dải vũ, mỗi tòa 3 gian, vì kèo kẻ trơn, hiên đóng cửa thượng song hạ bản. Hậu cung 3 gian, sảnh xây các lâu, đắp hổ phù, rồng chầu mặt nguyệt, xê nô tả hữu đắp phù điêu tứ bình, bát bửu. Nội thất đặt vì kèo chồng đấu hoa sen.

269. BÌNH ĐỊNH

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 9 km. Thành lập năm 1949, đến năm 1955 tách thành 2 xã Bình Định, Bình Thanh. X. Bình Định có 1. Dương Liễu Trại và Sơn Trang. Năm 2003, Bình Định tổ chức lại thành 8 thôn: Ái Quốc, Công Bình, Hoà Bình, Hưng Đạo, Sơn Trang, Tân Hưng, Thái Hoà, Trần Phú. Trước 1945, thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương. Diện tích tự nhiên 922 ha; dân số 9346 người, gồm 2784 hộ.

Xã nằm ngoài đê chính, đất màu mỡ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn và đời sống nhân dân thuộc mức trung bình của huyện. Bình Định có sông Cốc Giang (phía tây nam), sông Ba Huyện (phía đông), có cầu Bình Định, cống Gốc, cống Tám Đạc, có chợ Dương Liễu Trại. Còn bảo tồn được 1 đình, 2 đền (Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh), 1 lăng, một chùa. Là xã có truyền thống hát ca trù từ lâu đời. Có cơ sở Đảng từ 1930. Năm 1933-1934, có phong trào đấu tranh của quần chúng chống áp bức. Có 194 liệt sĩ, 175 thương binh, 9 lão thành cách mạng, 2 gia đình có công với nước, 17 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 806 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

270. BÌNH LÃNG 平朗

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy. Dân số 656 người (1927).

271. BÌNH MINH

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 2km. Thành lập năm 1947, năm 1955 điều chỉnh, chia tách nhỏ, còn lại 4 thôn: Giáo Nghĩa, Phú Mỹ, Phương Ngải Đông, Phương Ngải Đoài. Năm 2003, x. Bình Minh tổ chức lại thành 8 thôn: Phú Mỹ, Giáo Nghĩa, Đoàn Kết, Hương Ngải, Phương Ngải, Việt Hùng, Hưng Đạo, Đông Thành. Trước 1945, các thôn Giáo Nghĩa, Phương Ngải thuộc tg Nam Huân; th. Phú Mỹ thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương.

Diện tích tự nhiên 574 ha; dân số 6522 người, gồm 1775 hộ (có 1640 người theo đạo Thiên chúa). Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, tốc độ chuyển dịch kinh tế và đời sống nhân dân vào loại khá của huyện. Những năm gần đây Bình Minh có phong trào trồng sinh vật cảnh, tạo ra nguồn thu lớn cho nhiều gia đình. Chùa Phú Mỹ là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 160 liệt sĩ, 79 thương bệnh binh, 14 lão thành cách mạng, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

272. BÌNH MINH

Cầu trên đường tỉnh 222 Km12 + 709, địa phận x. Bình Minh, h. Kiến Xương. Cầu được xây dựng trong các năm 1930-1931, xây lại vào 1995, bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 5,6 m; rộng 4,5 m; tải trọng H8 - XB30.

273. BÌNH NGUYÊN

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 11 km theo đường 219. Thành lập năm 1947, gồm 8 thôn. Năm 1949, tách 3 thôn để lập x. Quang Lịch, lại sáp nhập vào Bình Nguyên một thôn, năm 1955 lại điều 2 thôn của Bình Nguyên về Thanh Tân, x. Bình Nguyên còn 4 thôn: An Chỉ, Đông Lâu, Quán Hành, Xuân Bảng. Năm 2003, tổ chức lại 4 thôn như năm 1955. Trước 1945, các thôn đều thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương. Diện tích tự nhiên 669,7ha; dân số 7860 người, gồm 2116 hộ.

Là một xã thuần nông, một số lao động đan mây, tre, thêu ren xuất khẩu. Bình Nguyên có chợ Đông Lâu, sông Câu, có các cầu sang các xã Vũ Tây, Quốc Tuấn, Quyết Tiến. Thời phong kiến có nhiều người thi đỗ Cử nhân, Tú tài. Còn bảo tồn được 1 chùa, 1 lăng. Trong KCCP nhiều trận đánh

đã diễn ra ngay trong xã, đặc biệt là trận đánh phá bốt Nam Lâu, trận phục kích tiêu diệt địch ở chùa Hồng An. Có 176 liệt sĩ, 55 thương binh, 13 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 16 gia đình có công với nước, 756 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

274. BÌNH THANH

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách tr. Thanh Nê 11km. Thành lập năm 1949, năm 1955 cắt Tân Ấp về x. Minh Tân, năm 1960 lại cắt một số thôn để lập x. Hồng Tiến. Sau 2 lần điều chỉnh, x. Bình Thanh còn lại các thôn: Đa Cốc, Điện Biên (vốn có tên Trai Chè), Khả Phú, Lập Ấp. Năm 2003, x. Bình Thanh tổ chức lại 4 thôn như trước năm 1960. Diện tích tự nhiên 655.60 ha; dân số 5929 người, gồm 1620 hộ.

Đất đai thấp, nằm sát đê sông Hồng. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Một số hộ có nghề đan mây tre, thêu hạt cườm, đan mặt ghế cói. Có sông Hồng, sông Cốc chảy qua; có các cầu qua các xã Nam Bình, Minh Hưng, Hồng Tiến; có cống Khả Phú, Cầu Trắng, Vũng Bãi... Có chợ Gốc. Cả 4 thôn đều đạt tiêu chuẩn "Làng văn hoá". Còn bảo tồn được 4 đình, 3 chùa, 1 đền và 6 lăng mộ. Chùa Điện Biên được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 153 liệt sĩ, 67 thương binh, 2 lão thành cách mạng, 13 gia đình có công với nước, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

275. BÌNH THANH

Cầu trên tỉnh lộ 222 Km 23 + 511, vượt ngòi th. Điện Biên, x. Bình Thanh, h. Kiến Xương. 1930 xây cầu tạm, 1932 xây lại bằng bê tông cốt thép; dài 5,5 m; rộng 6,5 m; tải trọng H8-XB 30

276. BÌNH TRẬT 平秩

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. An Bình, h. Kiến Xương. Dân số 1.831 người (1927).

277. BÌNH TRẬT

Đình, còn có tên đình Cả, l. Bình Trật, x. An Bình, h. Kiến Xương. Theo truyền thuyết đình xưa là ngôi đền cổ, thờ Trịnh Thục Công chúa và các công tử Tổng Thanh Đại Vương, Kiều Thanh Đại Vương, một quân ứng nghĩa hai Bà Trưng. Khi Mã Viện tái chiếm nước ta, toàn gia tuẫn nạn vì nước. Dân lập miếu thờ, tôn làm Phúc thần. Đời Lê, xây thành đình kiên cố, triều đình cấp sắc cho Trịnh Thục, Tổng Thanh, Kiều Thanh làm Thành hoàng làng. Trong x. Bình Trật có 2 đình, đình này có sớm và to đẹp hơn, nên còn có tên gọi đình Cả.

Năm Duy Tân thứ 9 (1907), cải tạo lại khu cung thờ, năm Khải Định thứ 7 (1922), mở rộng tòa đại bái. Đến nay vẫn giữ nguyên phong cách đầu tk. XX. Đình chia thành 2 khối kiến trúc. Bái đường 5 gian. Nội thất kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo thượng chồng giường, kèo kẻ, 4 vì giữa thượng cốn, hạ rường. Cốn chạm rồng đội nóc, hệ thống rường chạm tứ linh, tứ quí (nét chạm chênh bong, lộng lẫy). 12 đầu dư chạm rồng to, khỏe, lồng 5 tầng. Các mảng điêu khắc khắc chạm sen nở, cua bò, liên qui, long, phụng, long ngư, tuấn mã, sư tử đội xà. Cung chính rộng 5 gian, có sảnh các xây chồng diêm cổ các, bảng văn cẩn 4 chữ lớn: "Phong thiên cực lạc". Hai cung phụ đối kẻ chính điện, nội thất chồng cốn chạm tứ linh, tứ quí. Được xếp hạng DTKTNT cấp quốc gia (1993).

278. BÌNH TRẬT 1

Kè lát mái, tại km 34+800 ÷ km 35+450 đê hữu Trà Lý, x. An Bình, h. Kiến Xương. Xây dựng 1968, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng, gieo đá giữ chân. Chiều dài 650m, cao trình đỉnh (+2.00), chân (-5.00). Mái kè là mái sông, dốc đứng. Dòng chủ lưu ép sát chân, gây xói lở chân, xô tụt mái. Có nhiều diễn biến phức tạp trong mùa lũ. Phía trong đê là đầm, ruộng trũng nên kè có vị trí đặc biệt quan trọng để giữ an toàn đoạn đê này.

279. BÌNH TRẬT 2

Kè lát mái, tại km 35 + 450 đến km 36+180 đê hữu Trà Lý, x. An Bình, h. Kiến Xương. Xây dựng 1955, sửa chữa lớn năm 2004 bằng đá hộc, xếp khan mái thả rồng gieo đá giữ chân. Chiều dài 730 m, cao trình đỉnh (+2.00), chân (-9.00). Mái kè là mái sông dốc đứng chủ lưu đi ép sát chân, làm xói lở xô tụt mái. Có nhiều diễn biến

phức tạp trong mùa lũ và tầm quan trọng như Bình Trật 1.

280. BÌNH VÔI

Cổ vật sưu tầm 1982 tại gia đình ông Bùi Ngọc Thuyết, xóm 9 x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Đường kính bụng 30cm, cao (cả quai) 45cm. Men ngà rạn, đắp nổi các hoạ tiết ở quanh miệng lỗ tròn ở bụng và chỗ tiếp giáp quai với thân. Đây là loại bình vôi lớn ở Thái Bình. Niên đại được xác định vào tk. XVIII. Hiện vật đang được trưng bầy tại Bảo tàng Thái Bình.

281. BO

Làng (tên Nôm). Xem: *Duy Tân* (xã cũ - 818)

282. BO

Cầu. Xem: *Độc Lập* (cầu - 1147)

283. BO

Chợ xưa nằm trên địa bàn l. Bo (x. Duy Tân), nay đặt tại ph. Bồ Xuyên, tp. Thái Bình, cạnh trục đường quốc lộ đi Hải Phòng, về các huyện Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, cách cầu Bo mới 500m, cách bến xe ô tô Thái Bình hơn 1 km. Chợ họp cả ngày. Chợ đã di chuyển nhiều địa điểm, khi họp cạnh bến đò Bồ Xuyên, gần bờ sông Trà Lý nên gọi là chợ Đò Bồ, chợ Đò tỉnh. Có lúc họp ở ngõ Vọng Cung. Thời kỳ KCCP có lúc chợ bị giặc Pháp dùng làm nơi giam giữ những người tham gia kháng chiến, giam ở ngoài trời và gọi là căng Chợ Bo. Hoà Bình lập lại chợ họp ở trụ sở hợp tác xã Đoàn Kết ngày nay. Sau 1975, chợ được xây dựng quy mô ở ph. Bồ Xuyên, rộng chừng hơn 5000m^2. Nhà quán được xây dựng quy mô, giữa là toà nhà 2 tầng dành cho mậu dịch quốc doanh, quản lý theo cơ chế bao cấp. Tầng trên là bách hoá tổng hợp. Các dãy quán xung quanh chợ bán đồ mây tre, chiếu cói của Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Kiến Xương, Vũ Thư. Năm 2004, tx. Thái Bình được nâng cấp lên thành phố, chợ Bo mới được xây dựng khang trang trên diện tích 15.000m^2. Cổng chính quay ra đường Trần Thái Tông nhìn sang chùa Bồ và 3 cổng phụ quay ra 3 mặt phố khác. Bốn mặt chợ là các dãy nhà tầng với hơn 100 gian hàng quay ra 4 mặt phố và quay vào chợ để cho các thương gia thuê. Tầng trên là hàng giày dép, giấy, vàng mã. Đường nội bộ thoáng, rộng đủ điều kiện phòng chữa cháy kịp thời. Việc xây dựng chợ do một công ty đấu thầu, được quyền thu phí 22,5 năm.

284. BO

Sông. Xem: *Trà Lý* (sông - 4110)

285. BÒ (Bostaurus L)

Gia súc thuộc lớp động vật có vú (Mammalia), bộ guốc chẵn (Artiodactyla), phân bộ nhai lại (Ruminantia), họ bò (Bovidae), phân họ Bovinae gồm 2 nhánh: Bovina (bò), Bubalina (trâu).

Bò trưởng thành cao 1,4÷1,9 m, nặng 400÷1500 kg tuỳ theo giống. Thân hình tương đối nặng, sọ dài rộng, sừng rỗng, cổ dày dưới cổ có yếm, mũi tròn luôn luôn ẩm, lưng thẳng, bụng to, dạ dầy 4 túi, bầu vú 4 núm. Tuổi đời ở bò cái là 20 năm, tuổi đời ở bò sữa là 9÷12 năm. Để giết thịt hiệu quả nhất là nuôi bò đến 18 ÷ 20 tháng. Bò ngừng sinh trưởng và phát triển lúc 5 tuổi. Bê cái thành thục tinh dục 7÷ 10 tháng tuổi, bê đực 8 ÷ 10 tháng tuổi, nhưng chỉ phối giống lúc bê cái được 16 ÷ 20 và bê đực được 15÷ 18 tháng tuổi.

Ở Thái Bình đàn bò ngày một tăng dần về số lượng, chất lượng. Những năm gần đây tốc độ đàn bò tăng mỗi năm 10%, đến năm 2004 tổng đàn bò là 47364con; phát triển nhanh ở các huyện Hưng Hà, Tiền Hải. Phổ biến là giống bò Việt Nam, còn chiếm 85% tổng đàn; bò lai sind được đưa vào chăn nuôi từ 1990, đã có 6645 con, tập trung ở h. Hưng Hà. Gần đây một số hộ nông dân đã dành đất trồng lúa để trồng cỏ nuôi bò.

286. BÒ LAI XIN (lai sind)

Thuộc nhóm bò u, hình thành ở Việt Nam từ những năm 1923÷1924, trên cơ sở lai bò vàng Việt Nam với bò đực xin Ấn Độ, dùng để cày và

lấy thịt, sữa. Đầu dài, trán dô, tai cúp, yếm phát triển, có u ở vai, chân cao, mình ngắn. Lông màu vàng, vàng đậm hoặc màu cánh gián. Khi trưởng thành bò đực nặng 350÷450kg, bò cái 270-280, sản lượng sữa 850-900 kg; tỷ lệ mỡ trong sữa 5÷5,5%, tỷ lệ thịt xẻ 49%, tỷ lệ đẻ 55-57%. Bê sơ sinh nặng 18÷22kg. So với Việt Nam, bò lai xin có khối lượng tăng 30÷35%, sản lượng tăng gấp 2 lần tỷ lệ thịt xẻ tăng 5%. Thái Bình từ năm 1990 bắt đầu triển khai chương trình "sinh hoá đàn bò", đã nhập giống bò lai xin về nuôi ở tỉnh hoặc cho bò đực lai xin phối với bò địa phương. Hiện nay, đàn bò lai xin đã có 6645 con, chiếm 18% trong tổng đàn bò, tốc độ tăng hàng năm là 12%. H. Hưng Hà, có số lượng bò lai xin nhiều nhất: 4850 con. Các địa phương khác cũng đã mở rộng chăn nuôi bò lai xin.

287. BÓNG CHUYỀN

Thái Bình là tỉnh có phong trào bóng chuyền phát triển sớm, sâu rộng ở cơ sở. Từ năm 1963-1964, đội bóng chuyền nam - nữ Thái Bình đã vô địch toàn miền Bắc. Đội bóng chuyền nữ Thái Bình sau 40 năm xây dựng và trưởng thành (1964-2004) đã: 6 lần vô địch toàn miền Bắc, toàn quốc; 9 lần đạt Huy chương bạc; 7 lần đạt Huy chương đồng; 5 lần xếp thứ 4. Được tặng thưởng Huân chương Lao động: 1 hạng nhì, 1 hạng ba, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, các ngành, các cấp. Năm 2004, đội xếp thứ hai toàn quốc.

288. BỒ NÔNG CHÂN XÁM

Tên khoa học Plecamus philipensis. Là loài chim nước sống di cư, sách đỏ thế giới xếp loài này vào bậc V (Vulnerable) loài sắp bị đe doạ nghiêm trọng, cả thế giới hiện còn khoảng 11.500 con sống chủ yếu ở Ấn Độ, Campuchia, Việt Nam và Inđônêxia. Sách đỏ Việt Nam xếp bồ nông chân xám vào bậc R (loài hiếm) thường kiếm ăn và sinh sống ở cửa sông Thái Bình, cửa Trà Lý và cửa Ba Lạt.

289. BỒ TRANG 蒲莊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.939 người (1927). *Địa bạ x. Bồ Trang:* 36 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 924 mẫu 3 sào 2 thước 2 tấc; trong đó công điền 392 mẫu 9 sào 4 thước 5 tấc; tư điền 213 mẫu 9 sào 9 thước 1 tấc; thần từ Phật tự 72 mẫu 5 sào 4 thước 4 tấc. *Thần sắc x. Bồ Trang*: 9 tr., phong cấp vào các năm Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Bính Diệu Linh Thông... Đại Vương 炳耀靈通 ... 大王 . Thần tích x. Bồ Trang: 18 tr., gồm sự tích Trọng Công (Hùng Lược Cái Thế... Đại Vương) thời Lý Anh Tông, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; sự tích Kim Nương (Linh Thông Quốc Mẫu... Công chúa). Thiếp của Lý Cao Tông; và sự tích Lan Nương (Lượng Quốc Thiên Trường... Công chúa) thời Lý Cao Tông, do Nguyễn Bính soạn năm 1572. Bản khai thần tích-thần sắc (1938): 8 tr.; thần: Lý Ông Trọng. Tục lệ x. Bồ Trang: 8 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 20 tháng 12 năm Khải Định 3 (1918).

290. BỒ XUYÊN 蒲川

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc ph. Bồ Xuyên, tp. Thái Bình. Dân số 697 người (1927).

291. BỒ XUYÊN

Phường thuộc tp. Thái Bình. Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ đổi mới (được phong tặng ngày 30-7-2003). Nằm ở trung tâm tp. Thái Bình, thành lập tháng 11-1981. Trước 1945, thuộc tg

Tri Lai, h. Vũ Tiên. Trong KCCP, là th. Bồ Xuyên, x. Tiền Phong, h. Thư Trì. Năm 1963, sáp nhập vào thị xã (nay là thành phố), từ đó Bồ Xuyên không ngừng được mở rộng và đã "thành phố hoá". Diện tích 88 ha; dân số 16.000 người, gồm 3600 hộ (đông dân nhất thành phố). Chia làm 60 tổ dân phố, sắp xếp từ tổ 1 đến tổ 60. Có 621 Cử nhân và trên đại học. Chùa Bồ Xuyên là Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh . Trường THCS là Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Các phong trào "Tình phường nghĩa phố", "Đẹp nhà, đẹp phố", "Tổ dân phố an toàn" được phát động rộng, xoá dần tình trạng "đèn nhà ai, nhà ấy rạng". Công tác phòng ngừa, đấu tranh trấn áp bọn tội phạm được duy trì thường xuyên, liên tục. Đã tổ chức các mô hình quần chúng tự quản như "Hồi còi an ninh", "Tiếng kẻng 3 phòng". Những năm gần đây có phong trào "Chiếc gậy an ninh", các tổ dân phố đều được phát "Sổ an ninh". Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn phường luôn ổn định, phạm pháp hình sự ngày càng giảm, đặc biệt không để xảy ra trọng án và các vụ việc nghiêm trọng. Có Anh hùng lao động Bùi Vương, 31 liệt sĩ, 42 thương binh, 81 gia đình có công với cách mạng, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Được tặng thưởng: 4 Huân chương chiến công (1 hạng hai, 3 hạng ba); 2 Huân chương Lao động hạng ba về công tác thương binh xã hội, về công tác bảo vệ an ninh.

292. BỒ XUYÊN

Chợ bán buôn các hàng nông sản thực phẩm, nằm ở cuối đường Lê Quý Đôn, ph. Bồ Xuyên, tp. Thái Bình, đối diện với chợ Bo. Thành lập năm 1990, rộng hơn 300 m^2; họp cả ngày. Hàng rau tươi, rau thơm họp từ 3 giờ sáng ở ven đường để bán cắt cho các hộ tư nhân kịp về các chợ trong tỉnh, thành phố. Các loại hàng hoá ở đây tính bằng cân là chủ yếu. Có loại đếm chục như bắp cải, xu hào, bòng bưởi; chuối tính bằng nải, rau chỉ tính bằng mớ. Nhiều nhất là hành tỏi và hoa quả tươi. Hành tỏi thường được chứa vào những chiếc rổ lớn, đường kính khoảng 1m và vào các bao tải, cất từ chợ Bàng, chợ Thụy Trường, Thái Thuỵ Thái Bình và từ Hải Dương sang. Các loại hàng khô thì từ miền núi đưa về. Cá khô từ biển Thái Thuỵ, Tiền Hải, từ miền Trung và miền Nam đem ra. Nước mắm, mắm tôm, mắm ruốc có xuất sứ từ Thái Thuỵ, miền Nam.

293. BỒ XUYÊN

Kè lát mái, tại km 24+ 900 đến km 26+500, đê Hữu Trà Lý, ph. Bồ Xuyên, tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1986, sửa chữa nâng cấp năm 2004, theo dự án đầu tư của Bộ NN & PTNT. Mái bằng đá hộc xây và xếp khan. Chân thả rồng và gieo đá hộc. Kết hợp kiên cố mặt đê bằng bê tông tạo thêm vẻ đẹp cho thành phố và tăng độ bền vững. Dài 1600m, cao trình đỉnh (+5.50), chân (- 5.00).

294. BỒ XUYÊN

Phố dài 0,75 km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, nằm trên địa phận ph. Bồ Xuyên. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp phố Lê Quí Đôn. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát. Mặt phía bắc phố có Ban Tôn giáo, Ban Quản lý các khu công nghiệp của UBND tỉnh, cạnh bên của Sân vận động, trường Mầm Non, trụ sở Công an ph. Bồ Xuyên, trường THCS Minh Thành.

295. BỒ XUYÊN HỮU

Chùa nằm trên đại lộ Trần Thái Tông, trung tâm tp. Thái Bình. Từ thời Trần Lãm, Kỳ Bố đã có 3 chùa là chùa Trung, chùa Tiền, chùa Bồ (tên chữ là "Vạn Xuân tự"). Chùa đã tu bổ nhiều lần, kể cả thời thuộc Pháp và cuối tk. XX nên kiến trúc phức hợp, phong cách pha trộn giữa nghệ thuật đầu tk. XX và đầu tk. XXI. Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh là Tam quan xây chồng diêm. Tổng thể kiến trúc gồm chùa Phật, phủ mẫu, nhà tổ; tổng cộng 3 tòa, 20 gian. Chùa bố cục chữ "nhị". Bái đường 3 gian 2 chái. Điện Phật 3 gian. Các ban thờ đều sơn son thếp vàng, bầy 4 hàng tượng, 12 tượng Phật, trong đó tượng A di đà to và đẹp nhất. Từ đầu tk. XX, chùa tách ban thờ mẫu Liễu Hạnh, lập phủ song song sánh ngang chùa, gồm 3 tòa, 9 gian để thờ mẫu Thượng Thiên, mẫu Sơn Trang, mẫu Thoải, bầy đủ tam tòa thánh mẫu và ngũ vị quan hoàng. Lại xây nhà tổ (5 gian) thờ Đạt Mạ Thiền sư, Địa Tạng bồ tát và các tổ viên tịch tại chùa.

Tổng bí thư Trần Phú đã về đây. Trong KCCP, chùa là nơi tổ chức tiếp tế cho trên 1.000 cán bộ và nhân dân bị bắt giam tại căng chợ Bo; là đường dây liên lạc giải thoát cho hàng trăm cán bộ và chiến sĩ cách mạng trốn khỏi trại tù. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1996).

296. BỒ XUYÊN TẢ 蒲川左

Xã cũ vốn là phần đất của x. Bồ Xuyên (tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên) ở bên tả ngạn sông Trà Lý, được lập thành xã riêng lấy tên là Bồ Xuyên Tả và sáp nhập vào tg Cát Đàm, p. Thái Ninh theo quyết định của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ngày 25-8-1925. Nay thuộc x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Dân số 525 người (1927). *Hương ước x. Bồ Xuyên Tả* (1937): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., thần Trần Minh Công, Nguyễn Năng Quốc.

297. BỒ XUYÊN TẢ

Chùa l. Bồ Xuyên, x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Tên chữ là "Bồ Xuyên tự", cách quốc lộ 10 gần 200m, cách cầu Thái Bình 1,5km. Từ đời Lê, đã có chùa. Đời Thành Thái được mở rộng, trên thửa đất gần 1.000m^2, nay được tiếp tục tôn tạo thành một Phật điện tầm cỡ hàng tỉnh. Kiến trúc chữ "công" liên hoàn, 3 tòa, 11 gian, từ đỉnh tháp tam bảo đến tiền đường thành 5 lớp tầng, 18 mái. Bái đường 5 gian. Tòa ống muống 3 gian, đao đắp song loan, bờ nóc soi 2 tầng chỉ mớ gắn hoa. Điện Phật cao trên 15m. Đỉnh nóc đặt tháp cửu phẩm liên hoa (9 tầng), có sấu đỡ, rồng đội... xà góc, xà nách, xà hiên đều đắp rồng. Phần chính điện 3 tầng mái diêm (gồm 12 mái, 12 hàng đao). Lan can đắp văn triện cài lá, 2 tầng cổ các đều đắp rồng, phượng, chim, muông, hoa lá... Các tượng pháp đều là tượng cổ.

298. BỒ XUYÊN TẢ

Đền l. Bồ Xuyên, dân gian gọi là đền Quan lớn, thờ Nam Đạo thần tướng Trần Thắng, sinh thời họ Khúc dấy nghiệp, sau làm quan trị thủy lưu vực hạ lưu sông Nhị Hà và vùng cửa Bố, đã tuẫn nạn khi đê bối vỡ. Dân lập đền thờ, tôn danh "Nam Đạo tướng". Các sắc phong thần vẫn theo lệ cũ là "Nam Đạo thần tướng". Đền có khoảng đầu thời quốc gia khôi phục quyền tự chủ. Đã trải nhiều đời tu bổ. Năm Thành Thái - Đinh Mùi, thêm một lần đại tu. Năm 2003, sửa thêm các tòa cổng dậu, tắc môn, nhà khách. Tổng thể kiến trúc bố cục chữ "nhị" (2 tòa, 8 gian). Bái đường 5 gian, xây hồi văn cánh bảng. Tòa đệ nhị 3 gian. Đồ thờ rất phong phú, các ban thờ đều chạm lồng, trổ thủng, đề tài tứ linh, tứ quí.

299. BỒ XUYÊN TẢ

Kè lát mái, tại km 27 + 700 đến km 30+200, đê hữu Trà Lý, x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Xây dựng từ lâu, năm 2000 được đầu tư nâng cấp kiên cố mái và mặt đê, đảm bảo chất lượng cao và vẻ đẹp cảnh quan thành phố.

300. BỐ, BỐ HẢI KHẨU

Vốn là đất Kẻ Bo, cũng gọi là Kẻ Bố, nơi cửa biển nên gọi là Bố Hải Khẩu. Sứ quân Trần Lãm tụ tập quân đóng giữ vùng này hồi tk. X. Sử chép, tháng 2, mùa xuân năm Mậu Dần (1038), "Nhà vua (Lý Thái Tông) đi ra cửa Bố Hải, sai quan tư đắp đàn tế Thần nông, chính mình tự tay cầm cày, làm lễ cung canh". Vùng cửa Bố Hải, sau là xã Kỳ Bá 奇布 thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương. Nay là ph. Kỳ Bá, tp Thái Bình.

301. BỐ LỄ TỰ BI KÝ 布禮寺碑記

Bia dựng năm Khánh Đức thứ 2 (1650), tại chùa x. Hội Châu, tg. Thượng Tầm (nay là x. Đông Huy, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 0.80m x 0.51m. Gồm 37 dòng, khoảng 500 chữ. Hoa văn chạm rồng, mây. Nội dung: Ghi họ, tên những người đóng góp tiền, của vào việc tô tượng, đúc chuông, thanh la, mua đồ tế khí cho chùa Bố Lễ. N. 3846/48.

302. BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG THÁI BÌNH

Trực thuộc Bộ Tư lệnh bộ đội biên phòng; chịu trách nhiệm trước Tư lệnh bộ đội biên phòng về quản lý xây dựng các đơn vị bộ đội biên phòng thuộc quyền, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý bảo vệ chủ quyền an ninh, trật tự biên giới quốc gia do nhà nước quy định. Đồng thời chịu sự lãnh đạo và làm tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Bộ đội biên phòng tỉnh Thái Bình thành lập ngày 16-4-1959, tiền thân là Công an nhân dân vũ trang. Năm 1980 đổi tên là Bộ đội biên phòng, năm 1986 là Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng và từ 1995 đến nay là Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Thái Bình. Đơn vị trực thuộc: 3 đồn biên phòng thuộc địa bàn 2 huyện Thái Thụy và Tiền Hải cùng với 2 đơn vị biên phòng là Tiểu đoàn 19, Hải đội 2 cơ động biển.

Kiểm tra tàu về

Được tặng thưởng: 2 Huân chương Quân công hạng III; 32 Huân chương Chiến công từ hạng I đến hạng III; Hội đồng Chính phủ tặng 2 Huy chương, 4 Bằng khen; Chủ tịch Tôn Đức Thắng tặng 1 lẵng hoa; Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng tặng 7 cờ thi đua xuất sắc; hơn 1.200 lượt cán bộ, chiến sĩ được Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh BĐBP tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua, Bằng khen, giấy khen.

Trụ sở: Đường Trần Thái Tông, tp. Thái Bình.

303. BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ THÁI BÌNH

Trực thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu III. Tiền thân là Tỉnh đội dân quân, thành lập ngày 20-4-1947. Tháng 4-1949, đổi tên thành Tỉnh đội Thái Bình. Tháng 10-1971, đổi tên thành Bộ chỉ huy quân sự Thái Bình, với chức năng làm tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác quân sự địa phương, trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy LLVT tỉnh về các mặt xây dựng, hoạt động và tác chiến. Chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và thuộc quyền chỉ huy của Bộ Tư lệnh Quân khu III. Có các đơn vị trực thuộc: Ban chỉ huy quân sự 7 huyện và tp. Thái Bình; Trung đoàn 568; Trường quân sự tỉnh.

Trong KCCP, quân dân Thái Bình đánh 5930 trận, tiêu diệt, bức hàng, bức rút hơn 200 đồn bốt, phá 852 bộ máy ngụy quyền, tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu gần 3 vạn tên địch, thu hàng ngàn tấn quân trang, quân dụng, vũ khí đạn dược. Huy động gần 10 triệu lượt ngày công phục vụ chiến đấu, xây dựng 425 làng chiến đấu, động viên hàng vạn thanh niên lên đường tòng quân giết giặc lập công (tương đương 3 đại đoàn). Trong kháng chiến chống Mỹ, Thái Bình đã tiễn đưa 22 vạn thanh niên lên đường nhập ngũ, 34.000 TNXP và dân công hỏa tuyến phục vụ trên các chiến trường. Bắn rơi 44 máy bay, bắn cháy 4 tàu chiến Mỹ.

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, LLVTND Thái Bình đã tập trung xây dựng vững mạnh toàn diện. Đã huấn luyện bổ sung cho mặt trận biên giới phía Nam, phía Bắc hàng vạn cán bộ chiến sĩ, cùng quân dân cả nước bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Thường xuyên huấn luyện nâng cao sức mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu toàn diện góp phần xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc. Tích cực tham gia lao động sản xuất, xây dựng cơ sở, giữ vững ổn định chính trị, thực hiện tốt các chương trình kinh tế - xã hội của tỉnh. BCHQS Thái Bình được Đảng, Nhà nước tặng Danh hiệu Anh hùng LLVTND; Huân chương: Sao vàng, Hồ Chí Minh, Quân công hạng nhất, hạng ba. Chính phủ và Hồ Chủ tịch tặng cờ "Quân dân một lòng tiêu diệt địch"; Chủ tịch Tôn Đức Thắng tặng lẵng hoa và cờ "Thi đua quyết thắng". Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tặng cờ "Đơn vị dẫn đầu về công tác QSĐP 4 năm liền 1993-1996". Bộ Tư lệnh Quân khu III tặng cờ luân lưu "Thi đua quyết thắng" và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Trụ sở: Đường Lý Bôn, tp. Thái Bình.

Diễn tập

304. BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ THỐNG NHẤT TỈNH THÁI BÌNH

Thi hành quyết định số 21 QĐ/TW ngày 17-6-1978 của Bộ chính trị Trung ương Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ra nghị quyết thành lập Bộ chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh Thái Bình. Đồng chí Phạm Bái, Bí thư Tỉnh ủy giữ chức Chính ủy; Thượng tá Đoàn Văn Vang - Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh giữ chức Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh Thái Bình.

Bộ chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh đã đề ra những nhiệm vụ sau: "Tập trung mọi lực lượng, mọi khả năng đẩy mạnh sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp, tạo ra được những cơ sở vật chất cần thiết cho quốc phòng, đồng thời xây dựng lực lượng bộ độ địa phương, dân quân du kích, dân quân tự vệ, công an nhân dân vững mạnh, thường xuyên nâng cao cảnh giác sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng chi viện sức người, sức của với mức cao nhất cho tiền tuyến và các tỉnh biên giới, làm tròn trách nhiệm của tỉnh hậu phương đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa bảo vệ địa phương".

305. BỘ LA 步 羅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư. Dân số 1.539 người (1927).

307. BỘC

Cầu trên đường tỉnh 222 Km 4 + 488, vượt ngòi Hữu Bộc, địa phận x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Được xây bê tông cốt thép, dài 4 m; rộng 4 m; tải trọng 8 tấn.

308. BỐN ANH EM HỌ BÙI

Thần thờ ở l. Thọ Phú, x. Thọ Bùi, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Thân phụ các thần họ Lý, tên Liên, mẹ Nguyễn Thị Phương, quán tại trang Dương Liệt, h. Tế Giang, p. Thuận An, đạo Kinh Bắc (thuộc vùng Thuận Thành, t. Bắc Ninh ngày nay). Một đêm, cha nằm mộng thân bay lên thiên đình bắt trói được ba con rồng giấu vào vạt áo mang về. Lúc sau, ba rồng liền hóa thành 4 tiên đồng, mẹ ứng mộng có thai rồi sinh ra 4 con trai, đặt tên là Kiền Công, Đức Công, Đế Công và Tử Công. Được ăn học thành tài, vừa gặp thời Đinh Bộ Lĩnh chiêu nạp anh tài, tứ vị ra ứng thí, thảy đều trúng tuyển, đều được phong làm tướng. Trên đường ra trận tới khu Ô Cách, trang Thọ Phú, x. Thọ Bùi (Thọ Diên), h. Duyên Hà, tứ vị cho lập đồn doanh phòng ngự địch. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, gia phong cho các công thần khai quốc. Tứ vị xin vua cho về Thọ Bùi làm nơi dưỡng lão, vua chuẩn cho. Lại cho dân sở tại lập sinh từ làm nơi dưỡng nhàn cho tứ vị và thờ tự khi qua đời. *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/12,78), (Q4^{0}-18/VIII,19).

309. BỐN ANH EM HỌ TRỊNH

Thần thờ ở x. Việt Yên, tg Canh Nông, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà). Đó là Trịnh Minh Công, Trịnh Lương, Trịnh Nguyên, Trịnh Khang. *Sự tích*: Cha các thần tên là Trịnh Thông, mẹ của Minh Công là bà Hoàng Thị Ngoạn (bà nằm mơ nuốt ngôi sao băng nên có tên gọi là Minh Công). Năm Minh Công lên sáu tuổi, bà vô bệnh mà chết. Người cha bèn dẫn Minh Công tới x. Việt Yên dạy học. Sau đó, ông lấy bà Trần Thị Hạnh. Bà chiêm bao túm được ba đầu Khổng tước, rồi sinh ra tam vị, đều là bậc nam nhi trí dũng. Gặp thời loạn 12 sứ quân cát cứ, anh em cùng kết thành bè đảng, anh hùng hào kiệt từ khắp vùng qui phục, tiếng tăm lừng lẫy. Ngô sứ quân giữ đất Trường Châu biết tiếng Tứ công, sai người đến phủ dụ. Tứ công không theo, Ngô sứ quân lệnh cho tướng sĩ tới đánh. Tứ công bèn lập đồn chia nhau trấn giữ, một đồn miền đất trước cửa chùa làng gọi là đồn xứ Cửa Chùa do Minh Công nắm giữ, một đồn tại xứ Cửa Triệu do

Lương Công trấn giữ, một đồn tại xứ Kiều Kênh do Nguyên Công trấn giữ, và một đồn tại xứ Bến Đò do Khang Công canh giữ. Chính giữa xây toà Hội đồng cung sở. Ngô sứ quân tới đánh nhiều lần nhưng không có kết quả. Khi Đinh Tiên Hoàng sai Tỳ tướng Đinh Điền tới chiêu dụ thì Tứ công thuận. Bộ Lĩnh bèn phong cho Minh Công làm chức Quản giới Nguyên soái Tướng quân; Lương Công làm Thống suất Tướng quân; Nguyên Công làm Giám sát Tướng quân; Khang Công làm Thượng Dũng sứ. Về sau, nhờ sự viện trợ của Đinh Bộ Lĩnh, Tứ công đánh bại Ngô sứ quân, Kiều sứ quân. Tứ công cùng Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các sứ quân khác, thống nhất giang sơn về một mối. Đinh Bộ Lĩnh xưng đế tại động Hoa Lư, mở tiệc khao thưởng ba quân. Anh em Tứ công đều được phong là Đại Vương, khi sinh thời lấy x. Việt Yên làm Hộ nhi sở tại và địa phương này được phép hương đèn Tứ công muôn vạn năm về sau.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/11,68), (Q4^0 - 18/VIII,63).

310. BỐN ANH EM HỌ VĂN

Thần thờ ở khu Tam Lộng x. Vọng Lỗ, tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Thụy Dân, h. Thái Thụy). *Sự tích:* Đó là Uy dương Trung chính Thần Dịch Đại Vương, Tán thiên Phụ quốc Hựu dân Hách Phàn Đại Vương, Linh thánh Thông minh Thượng trụ Bồ Tương Đại Vương, Hiển quốc Uyên tuyền Nam Hải Đại Vương. Được thưởng thực ấp và phong làm Phúc thần. Thân phụ của tứ vị Đại Vương họ Văn, húy Thông, thân mẫu Hà Thị Tuyết quán tại trang Yên Định, h. Yên Định, p. Thiệu Thiên, đạo Thanh Hoa, vốn nhà chuyên nghề nông tang. Một buổi chiều cha mẹ bàn nhau sắm sửa lễ vật vào chùa làng cầu Phật, đêm nằm mơ một giấc mơ đẹp, thế rồi phu nhân có thai, sau sinh ra một bọc bốn người con trai và đều khôi ngô tuấn tú, dáng vẻ tinh anh. Cha mẹ hết đỗi vui mừng và đặt tên cho con trưởng là Thụy Công, thứ hai là Hoàng Công, thứ ba là Châu Công và út là Vũ Công. Cha mẹ qua đời, họ dắt díu nhau đi tầm sư học đạo. Vừa lúc ấy, tại đạo Tuyên Quang giặc dã nổi lên, triều đình cử nhiều người đi đánh dẹp đều bị thua trận. Nghe lời kêu gọi của thiên tử, bốn anh em liền ứng thí, vua đại mừng phong cho chức tước, lĩnh hơn một vạn tinh binh chia làm 4 đạo cùng lên đường ra trận hợp lực diệt giặc. Quân ta đại thắng, vua vui mừng triệu tứ vị khải hoàn mở đại tiệc khao thưởng tướng sĩ và ban phong phẩm tước, xin lấy đất khu Tam Lộng phong cho làm thái ấp. Tứ vị tự xuất vàng bạc tiền của cho nhân dân xây dựng cung sở. Từ đấy tứ vị ở lại khuyến dạy dân cày cấy, trồng dâu nuôi tằm dệt lụa, lấy nhân nghĩa để cố kết nhân tâm. Sau khi tứ vị hóa, vua sai quan về làm lễ tế và gia phong thần hiệu, giao cho nhân dân Tam Lộng thờ phụng muôn đời.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/17,94), (Q4^0 - 18/VIII,57).

311. BỐN CHA CON PHẠM TRÙ

Thần thờ ở l. Lập Bái, tg Lập Bái, h. Hưng Nhân (nay thuộc x. Kim Trung, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Phạm Trù (có sách ghi là Phạm Hạp), quê ở trang Yến Vĩ, động Hương Tích, h. Hoài An (sau đổi là Ứng Hoà), p. Ngự Thiên, đạo Sơn Nam. Là người có chí lớn, hiềm vì vợ chết sớm, một mình gà trống nuôi ba con trai thơ dại (Tích Công, Thánh Công, Thành Công), lại bị sức ép của bọn trộm cướp ở địa phương - Phan Công Tề. Thấy Phạm là người trí dũng, bọn chúng buông lời dụ dỗ. Phạm quyết không theo, đành dắt díu đàn con đến trang Cổ Tiết (tên cũ của Cổ Bái) mở trường dạy học. Đinh Bộ Lĩnh trong buổi đầu dựng nghiệp phải thân chinh cùng với Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Trịnh Tú đánh đường tìm đến tận nơi đón bốn cha con họ Phạm. Phạm Trù cùng với Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Trịnh Tú trở thành bộ tứ mưu thần (rồng thao hổ lược). Ba người con tài ba của Phạm Trù đều được vua Đinh phong tặng cho làm Thượng đẳng Phúc thần: Đệ nhất Tích Linh Đại Vương, Đệ nhị Thánh Đậu Đại Vương, Đệ tam Lê Hạnh Thành Đại Vương, Đương cảnh Thành hoàng Thánh bái Chân Giang Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/22,117), (Q4^0- 18/VIII,15).

312. BỒNG

Chợ x. Vũ Tiến, h. Vũ Thư, nằm ngang dốc đê ven sông Hồng, trên bãi rộng gần 2000 m^2. Họp mỗi tháng 6 phiên chính, vào buổi sáng các ngày 2 và 7 âm lịch. Hoa quả nhiều nhất là chuối các loại và chanh, bòng, bưởi. Người ta mua chuối ở

323. BƠN

Chợ thuộc x. Hồng Châu, h. Đông Hưng, gần cầu Rèm. Phiên chính họp vào buổi sáng các ngày 2, 5, 8, 10 âm lịch. Đặc biệt, có vải Bơn dệt 1 mặt, là sản phẩm nổi tiếng của chợ xưa. Đầu năm 1939, xảy ra cuộc bãi chợ. Trước ngày phiên chợ, các đảng viên ở Nguyên Lâm, Quán Xá đã tới chợ Khô (Hoa Lư) để tuyên truyền giải thích cho những người buôn và nhân dân biết phiên chợ Bơn tới sẽ không họp để phản đối việc thu thuế chợ. Đến ngày chợ phiên không có người đến họp, đại diện nhân dân buộc kỳ hào lý dịch phải bãi bỏ thuế chợ Bơn.

324. BÚA SẮT TRIỆU VŨ ĐẾ

Sách *Thái Bình phong vật chí* (bản dịch) chép chuyện chiếc búa sắt của Triệu Vũ Đế như sau: "Xã Đồng Thâm, h. Trực Định (trước là Chân Định) có đền thờ Triệu Vũ Đế. Vua nhà Hán ban cho một chiếc búa sắt (thiết việt), giao cai quản địa phận Giao Châu, lỵ sở đóng ở Quảng Đông, sau đó đi tuần hành xem xét công việc của bộ thuộc các nơi. Đến x. Đồng Thâm, Đế lấy con gái nhà họ Trình làm vợ. Dân lập đền thờ, rất linh thiêng. Chiếc búa sắt còn thờ ở đền ấy". Đền thờ Triệu Vũ Đế nay thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1990). Búa sắt Triệu Vũ Đế đã mất.

325. BÙI

Đình th. Bùi, x. Duyên Hải, h. Hưng Hà. Khởi công từ thời Lê, đại tu năm Thành Thái thứ 16 (1904), đến nay vẫn giữ nguyên phong cách kiến trúc thời Nguyễn, bố cục chữ "đinh". Bái đình 5 gian. Hậu cung 3 gian. L. Bùi thờ Chu Hoàng Công (quê gốc ở Cửu Chân) và Đào Lôi công (quê gốc ở Kinh Bắc), sinh vào đời vua Hùng Duệ Vương, được vua phong ấn thao, về trang Bùi Xá, h. Ngự Thiên, p. Long Hưng mộ quân, đặt đồn, bảo vệ vùng Duyên Hải... Sau lại từ Bùi Xá cất quân cùng thần núi Tản Viên đánh quân Ai Lao, được vua cho làm Phúc thần. Hội làng Bùi được tổ chức vào các ngày 4-1 âm lịch (ngày sinh Đào Lôi Công), 6-2 âm lịch (ngày sinh Chu Hoàng Công) và 10-11 (ngày hóa của 2 thần), có trò đấu gậy, vật võ, chọi gà, kéo co, diễn tuồng, chèo.

326. BÙI ANH ĐỊNH (s. 1938)

Giáo sư (1996), Tiến sĩ khoa học (1988), Nhà giáo nhân dân. Quê x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCS VN. 1959, Cán bộ kỹ thuật Bộ Giao thông Vận tải. 1961-1966: giảng dạy Trường đại học Giao thông Vận tải, tổ trưởng bộ môn Địa kỹ thuật. 1975-1978: Nghiên cứu sinh tại Ba Lan. 1979-1989: Chủ nhiệm khoa Công trình, đại học Giao thông Vận tải. 1985-1989: Thực tập sinh cấp cao. 1990-1998: Phó hiệu trưởng, Đảng ủy viên Trường đại học Giao thông Vận tải.

Hướng nghiên cứu chính: Sức chịu tải móng cọc, neo trong đất, áp lực đất lên tường chắn phụ thuộc chuyển vị. Cọc đường kính lớn ở Việt Nam. Các thiết bị thí nghiệm hiện trường.

Đã hướng dẫn thành công 3 luận án Tiến sĩ, 15 luận văn Thạc sĩ và phản biện 15 luận án Tiến sĩ. Tham gia 12 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Công bố khoảng 40 bài báo khoa học trên các tạp chí. Xuất bản giáo trình *Nền móng và cơ học đất*, *Bài tập cơ học đất*. Huân chương Lao động hạng ba.

327. BÙI CÔNG BÌNH (tk. XIII)

Quê gốc Thanh Hóa, tham gia phục vụ vương triều Trần từ buổi đầu dựng nghiệp, được phong tới chức Thái úy. Nhiệm vụ của ông là thu lượm tình hình quân cơ dâng lên Hưng Đạo Vương và vua Trần Nhân Tông để có đối sách với giặc. Sau lần đánh thắng quân Mông Cổ năm 1258, các vua Trần đã cử Bùi Công Bình cùng các tướng Nguyễn Liêu Công, Dương Mạnh Đại về xây dựng cung Trần vương dã ngoại (nay là th. Lưu Đồn x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy) và xây dựng ấp Vạn An. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288) Bùi Công Bình được giao nhiệm vụ bảo vệ cung Trần vương và chính ông đã đề xuất kế sách nhử giặc ra khỏi thành để đánh, dùng đồng tiền hai mặt như nhau để xin âm dương, qua đó giữ vững lòng tin cho binh sĩ "đã đánh là thắng". Khi về trí sĩ ông sống ở Lưu Đồn nơi có dinh phủ của ông và mất tại đây. Từ đường thờ ông còn ghi: "Phái

diểm phi y lịch thế thừa truyền thi thư gia bảo/ Cơ thành tổ địa ức niên hoa kế phiệt duyệt môn phong". Dòng họ Bùi là dòng họ nổi tiếng về truyền thống văn hiến. Tổ họ Bùi vốn đã xây dựng cơ nghiệp ở đất này. Mộ Bùi Công Bình vẫn còn ở Lưu Đồn. Ông được phong Phúc thần của làng, duệ hiệu Hùng Cảnh Đại Vương.

328. BÙI CÔNG NGHIỆP (tk. XIII)

Quê ấp Châu Khê, h. Vũ Tiên, nay là th. Đồng Thanh, x. Tân Bình, h. Vũ Thư. Sớm xa quê lên tận Phú Lương (Thái Nguyên) dạy học. Bấy giờ, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật đưa quân lên biên giới chặn giặc Nguyên, lính hộ vệ dẹp đường, Bùi Công Nghiệp không tránh còn nói: "Chưa đuổi được giặc phương Bắc đã đuổi người nước Nam thì lấy ai để đuổi giặc?" Trần Nhật Duật cho ông tham gia quân ngũ, lúc đầu sung quân Thần Sách, sau phong chức Đô hiệu điểm. Ông trở thành phó tướng của tướng quốc Thái sư Trần Nhật Duật cùng được dự trận thủy chiến chống quân Nguyên trên sông Bạch Đằng, lập được công lớn. Tháng 4 năm Trùng Hưng thứ 4 (1289), Bùi Công Nghiệp được phong tước Vĩnh Lâm hầu. Ông tiếp tục phò tá vương triều, được phong tới chức Đại tướng quân.

329. BÙI CÔNG QUẾ (s. 1948)

Giáo sư Địa vật lý (1996), Tiến sĩ (1975). Quê x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCSVN. Nghiên cứu viên Viện Các khoa học về trái đất, Viện Khoa học Việt Nam (1976-1983); Phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Vật lý Địa cầu (1984-1988); Giám đốc Trung tâm Vật lý Địa cầu ứng dụng (1989-1993); Phó Viện trưởng Viện Hải dương học, kiêm Phân Viện trưởng Phân Viện Hải Dương học tại Hà Nội (1994-2002); Trưởng ban Kế hoạch và Tài chính Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2002-2006); Viện trưởng Viện Vật lý địa cầu Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007-2008). Từ 2009: Nghiên cứu viên cao cấp, Ủy viên Hội đồng chức danh giáo sư liên ngành khoa học trái đất - mỏ (2009-2014). Từ 2006 là Chủ tịch Hội Khoa học kỹ thuật Địa vật lý Việt Nam.

Chủ trì 8 đề tài KHCN trọng điểm cấp Nhà nước, 10 đề tài cấp Bộ và 2 dự án Quốc tế. Tiêu biểu là 4 đề tài cấp Nhà nước: "Địa chất, địa động lực và tiềm năng khoáng sản vùng biển Việt Nam (1991-1995)"; "Cơ sở khoa học xác định ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam (1996-1998)"; "Xây dựng tập bản đồ các đặc trưng điều kiện tự nhiên và môi trường biển Việt Nam (2001-2005)"; "Đánh giá độ nguy hiểm động đất và sóng thần vùng ven biển Việt Nam (2007-2010)". Công bố gần 100 bài báo, báo cáo khoa học trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Xuất bản 2 cuốn sách chuyên khảo. Hướng dẫn 8 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ. Khen thưởng: Huy chương Vì sự nghiệp khoa học công nghệ; Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ 2005 (đồng tác giả tập atlas quốc gia xuất bản 1996).

330. BÙI DUY KỲ (tk. XIX)

Tự là Thượng Hàn, người x. Tri Lai, tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương (nay là th. Đồng Thanh, x. Tân Bình, h. Vũ Thư). Là dòng dõi Bùi Quang Dũng, danh thần thời Đinh, thời Lý. Đỗ Cử nhân, được tuyển làm tư vụ Bộ Binh, trải thăng lang trung Bộ Lại. Tự Đức năm thứ 3 (1850), làm án sát Ninh Bình, rồi đổi ra Tuyên Quang. Tự Đức năm thứ 7 (1854), điều trần 3 việc, đại ý: 1/ Các huyện phía bắc Sơn Tây giáp với Tuyên Quang khí hậu gần giống nhau, xin cho lấy lính ở các huyện ấy đóng giữ thường xuyên; lấy đất bỏ không cho binh lính cày cấy, khi lúa chín, một nửa nộp quan, một nửa cho lấy mà ăn để yên hàng ngũ. 2/ Hạt Tuyên Quang cùng với Vân Nam tiếp cõi, nếu Vân Quý không yên thì cương giới của ta cũng không vô sự... cho lập lính hương binh (người dân tộc) để phòng lúc hữu dụng. 3/ Các phủ huyện châu ở thượng du trải đặt lưu quan, đất xa chướng khí nặng, có danh không thực, vậy nơi men biên giới đều đặt thành phủ huyện, có thừa thứ thổ dân để dễ khiến tin theo... Vua giao cho đình nghị, rồi thăng làm Thái Bộc Tự khanh, lĩnh Bố chính sứ Tuyên Quang. Tự Đức năm thứ 13 (1860) điều về làm hữu thị lang Bộ Lại, lại đổi sang Bộ Công, chuyển tới Bố chính Quảng Bình. Gần 70 tuổi, được giữ nguyên hàm về hưu, sống đến năm 80 tuổi thì mất ở quê nhà. Tên ông được ghi vào sách *Đại Nam liệt truyện*.

331. BÙI DUY PHAN (s. 1801 -?)

Quê l. Kim Thanh, nay là th. Đồng Thanh, x. Tân Bình, h. Vũ Thư. Sinh trưởng trong một dòng tộc lâu đời, nhiều đời có nhiều người nổi tiếng. Đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ nhất (1841). Được bổ chức Tri phủ. Năm 1873, cáo quan và mất tại quê nhà.

332. BÙI ĐÁ - HOÀNG SỎI (? - 1751)

Thủ lĩnh phong trào nông dân thế kỷ XVIII, quê l. Trình Uyên, h. Thần Khê (nay là th. Trình Uyên, x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ), là cháu nội quận công Bùi Tiến Lưu. Ngoài tài sử dụng gươm đao ... Hoàng Sỏi có tài ném phi tiêu "bách phát bách trúng". Bùi Đá võ nghệ hơn hẳn người đời, hai tay có thể xách hai cối đá lỗ, ném xa vài trượng. Hai ông cho quân đi khắp hai huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực lấy cối đá về dựng thành tại chợ Và (nay thuộc x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ); vì vậy, dân trong vùng truyền tụng:

Giữa chợ Và có toà thành đá
Chống quân triều ròng rã mấy năm
Chúa sai binh mã ầm ầm
Vây làng, Sỏi, Đá đào hầm rút ra
Voi đi Sỏi, Đá về nhà
Lại ngự thành đá chợ Và, Quỳnh Côi.

Nghĩa quân của Hoàng Sỏi, Bùi Đá phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu làm chủ cả p. Thái Bình, p. Tiên Hưng, gây cho quân triều nhiều thiệt hại. Ngay tại thành đá có tới 5 lần giao tranh. Theo văn bia tại từ đường Bùi Tiến Sưu, chúa Trịnh đã xuống lệnh mắng Bùi Đá "không theo gương tổ phụ". Năm 1751, Trịnh Doanh tập trung quân quyết dẹp yên Sơn Nam, nghĩa quân bị đánh bại nhiều trận buộc phải rút chạy vào Nghệ An. Trên đường rút lui, bị bão bất ngờ, Hoàng Sỏi, Bùi Đá đã tử nạn trên biển.

333. BÙI ĐĂNG CHI (1913 -1988)

Tức Ngô Tất Tiến, quê l. Đồng Cống, nay thuộc x. Đông Phú, h. Đông Hưng. Cùng người anh trai là Bùi Đăng Sắc, sớm giác ngộ cách mạng, được kết nạp Hội VNCMTN vào nửa cuối năm 1928 tại liên chi bộ Thần - Duyên. Ông hăng hái tham gia các hoạt động tuyên truyền cách mạng, vận động thành lập các tổ chức quần chúng, góp phần gây dựng phong trào cách mạng ở liên huyện Duyên Hà - Tiên Hưng, mà đỉnh cao là cuộc biểu tình của nông dân ngày 1-5-1930. Cuối năm 1936, sau khi được trả tự do, đã cùng các đồng chí Trương Đăng Thủy, Đỗ Gia Thát, Nguyễn Văn Ry ... cũng vừa ở tù về, trao đổi về chủ trương, đường lối cụ thể của Mặt trận dân chủ Đông Dương, sau đó phân công từng người về từng cơ sở tuyên truyền, phát động phong trào đấu tranh dân chủ. Năm 1938 được giao quản lý tờ báo "Đời Nay" của Đảng ở Hà Nội. Tháng 3-1939, bị Pháp bắt, giam ở nhà tù Sơn La. Tháng 8-1944, vượt ngục về Thái Bình hoạt động. Ngày 19-8-1945, tham gia cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở p. Tiên Hưng. Cách mạng Tháng Tám thành công, được cử vào Ủy ban cách mạng lâm thời t. Thái Bình, phụ trách công tác thông tin tuyên truyền. Tháng 1-1946, trúng cử Đại biểu Quốc hội khóa I. Sau đó, công tác ở UBHC t. Vĩnh Yên, Phó Giám đốc Sở Thông tin Liên khu 10, Liên khu Việt Bắc, cán bộ chuyển đạt UBKCHC t. Yên Bái. Sau 1954 về Hà Nội, công tác ở trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, Tạp chí Học tập, Nxb Sự thật, Chánh văn phòng Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài. Nghỉ hưu tháng 3-1974. Được thưởng Huân chương Độc lập.

334. BÙI ĐÌNH 裴亭

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Ninh Cù, h. Thuy Anh, t. Thái Bình.

Xem: *Bùi Xá* (xã cũ - 373)

335. BÙI GIA LỊCH THẾ SỰ TRẠNG 裴家歷世事狀

Sách do Bùi Khoái, tự Châu Xuyên biên soạn. Sưu tầm tại x. Đồng Thanh, h. Vũ Tiên, công bố năm 1918. 1 tập, chữ Hán có lẫn Nôm, chép tay, 1 tựa, có chấm son toàn bộ, bìa cậy gáy sơn. *Nội dung*: Lai lịch dòng họ Bùi.

336. BÙI HỮU DIÊN (1903 - 1935)

Quê l. Chỉ Bồ, nay là th. Chỉ Bồ, x. Thuỵ Trường, h. Thái Thụy. Sinh trưởng trong một gia đình nho học. 1925 - 1926, đang theo học năm thứ 2

trường Thành chung Nam Định, tham gia bãi khoá đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu và phong trào để tang cụ Phan Chu Trinh, sau đó bỏ học đi hoạt động cách mạng. Ông mở trường Vị Sĩ (nay thuộc x. Chí Hoà, h. Hưng Hà) vừa dạy học vừa tuyên truyền cách mạng. 1927 tham gia thành lập Hội VNCMTN tại trường Minh Thành và trở lại trường Vị Sĩ vận động thành lập chi bộ Hội thanh niên cách mạng Thần Duyên (Thần Khê và Duyên Hà). Từ nơi dạy học ông về quê vận động phong trào thanh niên ở Thụy Anh. Tháng 7 - 1929, tham gia thành lập chi bộ ĐDCSĐ ở Thái Bình. Ngày 1 - 5 - 1930, Tỉnh đảng bộ chỉ đạo chi bộ Thần - Duyên lãnh đạo nông dân Thần Duyên biểu tình chống sưu thuế và kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5. Cuộc biểu tình đã bị đàn áp đẫm máu, 70 người phải ra toà. Mặc dầu không trực tiếp tham gia cuộc biểu tình nhưng Bùi Hữu Diên vẫn bị giặc Pháp bắt và kết án 10 năm tù biệt xứ đày sang Guyan (thuộc Pháp). Ông mắc bệnh lao và chết tại Guyan. Tác giả *Biệt xứ từ ngâm* (thơ song thất lục bát trường thiên).

337. BÙI MINH TOÁN (s. 1945)

Giáo sư Ngôn ngữ học (2002), Tiến sĩ (1981). Quê quán tp. Thái Bình. Đảng viên ĐCSVN. 1967-1977 và 1997-2004: Giảng dạy tại trường đại học Sư phạm Hà Nội. 1977-1981: Nghiên cứu sinh tại Liên Xô. 1982-1994: Giảng dạy, Chủ nhiệm khoa Văn trường đại học Sư phạm Hà Nội II. 1994-1996: Giảng dạy tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Đã hướng dẫn thành công 4 luận án Tiến sĩ và 18 luận văn Thạc sĩ. Công bố 18 bài báo, báo cáo khoa học. Chủ trì 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ. Chủ biên, tác giả và tham gia viết 9 cuốn sách chuyên khảo. Công trình khoa học tiêu biểu: *Tiếng Việt* tập 1, 2, 3 (đồng tác giả). *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1 (đồng tác giả), 2003. *Tiếng Việt thực hành* (chủ biên), 2003 (tái bản lần 6). *Phương pháp dạy học tiếng Việt* (đồng tác giả), 2002 (tái bản lần 6). *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, 1999. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, 2002.

338. BÙI MINH VŨ (s.1939)

Giáo sư Kinh tế (1996), Tiến sĩ (1972). Quê x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCS VN. 1964-1968: Giảng viên trường đại học Lâm nghiệp. 1968-1972: Nghiên cứu sinh tại Liên Xô. 1972-1981: Trưởng phòng Tổng hợp Bộ Lâm nghiệp. 1981-1989: Viện trưởng Viện kinh tế Lâm nghiệp. 1989-2000: Trưởng phòng Nghiên cứu kinh tế Lâm nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

Hướng nghiên cứu chủ yếu: Phương thức sản xuất nông lâm kết hợp và canh tác trên đất đồi. Cơ chế và chính sách phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng hiện đại và cơ chế thị trường. Đổi mới tổ chức và quản lý các lâm trường quốc doanh và các tổ chức kinh tế khác trong lâm nghiệp. Quản lý và kinh doanh quốc tế trong điều kiện hội nhập. Đã hướng dẫn thành công 8 luận án Tiến sĩ và 12 luận văn Thạc sĩ. Công bố 54 bài báo trên các tạp chí khoa học. Hoàn thành 15 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Công trình khoa học tiêu biểu: Giáo trình *Kinh tế lâm nghiệp*, 2001. *Kinh tế trang trại với nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ*, 2001. *Tư liệu kinh tế trang trại của Việt Nam*, 2000. *Một số vấn đề sắp xếp lại và đổi mới lâm trường quốc doanh trong giai đoạn hiện nay. Dự án AP4 với việc phát triển kinh tế-xã hội của một xã vùng đệm vườn Quốc gia Cúc Phương*, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển* Đại học Kinh tế Quốc dân, 2002.

339. BÙI MỘC ĐẠC (1265-1326)

Danh thần, quê x. Tri Lai, nay là th. Trừng Mai, x. Tân Bình, h. Vũ Thư. Vốn họ Phí, có tên là Mộc Lạc, tự Minh Đạo. Thượng hoàng Trần Nhân Tông đổi ông sang họ Bùi và tên là Mộc Đạc. Từ nhỏ đã nổi tiếng về thơ, nhân một lần đến chơi phủ Thiên Trường, ông đề thơ trên vách đá, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đi qua, đọc thơ ông, khen hay, triệu vào cung bổ chức Tri hậu bạ thư chánh trưởng trông coi cung Thánh Từ

(cung của Thượng hoàng), sau thăng đến Trung thư Thị lang, Tri thẩm hình viện sự, Thị trung đại phu. Năm Bính Ngọ (1306), ông cùng Hàn lâm học sĩ Lê Tông Nguyên đi sứ nhà Nguyên. Bùi Mộc Đạc phục vụ 3 triều vua Trần: Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, được sử sách ghi nhận "là người cung kính, thận trọng giữ mình, học thức khả quan". Trước khi mất, vua Trần Anh Tông dặn lại vua Trần Minh Tông "nên đối đãi cho khéo". Vua Minh Tông cho vẽ tranh ông để ở nhà sách, có ý dùng vào chức to nhưng chưa kịp phong thì tháng 3 năm Bính Dần (1326) ông mất, thọ 62 tuổi.

340. BÙI MỘC ĐẠC

Đường phố nằm trong khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, được phê duyệt ngày 9-9-2003, dài 0,67 km, nền đường 16 m, mặt đường 8,0 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc địa phận x. Phú Xuân. Điểm đầu giáp đường Trần Thủ Độ, điểm cuối giáp phố Trần Thái Tông. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Hai bên đường chưa có nhà dân.

341. BÙI NGỌC CHƯỞNG (s. 1925)

Giáo sư Kinh tế Chính trị (1988). Quê x. Vũ Tây, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN. 1945-1954: Công tác trong vùng địch hậu t. Thái Bình. Giữ các chức vụ: Bí thư Chi bộ xã, Huyện ủy viên. 1955-1960: Trưởng Ban giáo vụ Trường Đảng khu Tả Ngạn; Trưởng khoa Kinh tế Chính trị, Phân hiệu III, Trường Nguyễn Ái Quốc. 1961-1973 và 1978-1991: Giảng viên khoa Kinh tế Chính trị, trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương. 1974-1977: Bí thư thứ nhất Sứ quán Việt Nam tại Pháp và các nước Tây Âu. Nghỉ hưu năm 1991.

Hướng dẫn 2 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ. Tác phẩm đã xuất bản: *Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước* (1981). *Học thuyết của Lênin về chủ nghĩa đế quốc* (1983); *Chủ nghĩa đế quốc ngày nay* (1985); *Cống hiến khoa học của Ph. Ăng ghen cho phong trào cách mạng của giai cấp công nhân* (2004)... và nhiều chục bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí khoa học; nhiều chục bài viết tham gia các cuộc hội thảo khoa học trong và ngoài Học viện Nguyễn Ái Quốc.

342. BÙI NGỌC LOAN (s. 1947)

Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Quê x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Đảng viên ĐCSVN (1970). Được học tập, đào tạo tại các trường phổ thông ở Quỳnh Phụ, Thái Bình (1963-1966), trường đại học Ngoại thương Hà Nội (1966-1971), trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc (1985-1987) và liên tục công tác trong ngành kho vận thương mại từ 1971 đến nay. Khởi đầu sự nghiệp là cán bộ nghiệp vụ, Bí thư Đoàn thanh niên, Bí thư chi bộ Cục Kho vận Bộ Ngoại thương (1971-1975), rồi Bí thư Đảng ủy, Phó giám đốc Công ty giao nhận kho vận ngoại thương tp. Hồ Chí Minh, Bí thư Đoàn thanh niên ngành ngoại thương tại tp. Hồ Chí Minh (1975-1985); Tổng giám đốc Công ty Giao nhận kho vận ngoại thương Vinatrans, Bí thư Đảng ủy khối Bộ Thương mại tại tp. Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hiệp hội Giao nhận kho vận Việt Nam (1987- 2009). Hiện đang đảm nhiệm: Phó chủ tịch Hội đồng Hiệp hội Doanh nghiệp Việt Nam, Phó Ban liên lạc Hội đồng hương Thái Bình tại tp. HCM. Đã có thành tích đặc biệt xuất sắc, đưa doanh nghiệp từ yếu kém và gặp nhiều khó khăn, trở thành một doanh nghiệp kinh doanh có năng suất, hiệu quả cao nhất ngành thương mại, năm 2000 được phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Bùi Ngọc Loan được bầu Chiến sĩ thi đua toàn quốc (2000), tuyên dương Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới (2005), đạt danh hiệu Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu (2006).

343. BÙI NHÂN TOÀN (tk. XVII)

Tổ nghề làm hương, tự Phúc Nghĩa, quê th. Lương Đàm, x. Lai Triều, h. Thụy Anh, p. Thái Bình (nay là th. Lai Triều, x. Thụy Dương, h. Thái Thuỵ). Sống vào thời Lê Thần Tông (1649-1662) và Lê Huyền Tông (1663-1671). Hiện chưa

rõ ông học được nghề làm hương từ đâu và đem về truyền dạy cho dân vào thời gian nào, chỉ biết nghề làm hương ở Lai Triều đã có rất sớm và nổi tiếng khắp nước từ xưa đến nay. Lai Triều có đủ các loại hương lễ, hương tết, hương đám ma... mỗi loại có cách làm khác nhau và có mùi khác nhau, kiểu dáng khác nhau... Hiện nay, l. Lai Triều vẫn còn nhiều gia đình làm hương và đây là nguồn thu nhập đáng kể thứ hai của họ. Năm 2004, Lai Triều được công nhận là làng nghề. Bùi Nhân Toàn được dân tôn làm Thành hoàng làng và được dựng đền thờ, khắc bia đá ghi công. Ngày 9 tháng Giêng hàng năm, làng lại mở hội nhớ về ông.

344. BÙI QUANG ANH (tk. XI)

Tướng giỏi thời Lý. Là con trai Chinh Quốc công Bùi Quang Dũng, sinh tại ấp Hàm Châu Bố Hải Khẩu (nay là th. Đồng Thanh, x. Tân Bình, h. Vũ Thư). Từng thay cha giữ chức Trấn đông Tiết độ sứ. Ông phục vụ 2 triều Lý Thái Tổ (1009 - 1018) Lý Thái Tông (1018 - 1028), được phong tới chức Anh Dực tướng quân; giúp vua dẹp yên các vụ bạo loạn và các cuộc xâm nhập biên cương của giặc ngoài. Thân sinh Bùi Quang Chiểu.

345. BÙI QUANG CHIỂU (tk. XI - XII)

Tướng giỏi thời Lý Nhân Tông, quê ấp Hàm Châu (nay là th. Đồng Thanh, x. Tân Bình, h. Vũ Thư). Ông là cháu Chinh quốc công Bùi Quang Dũng, từng coi giữ vùng Bố Hải Khẩu và là con Bùi Quang Anh. Tháng 10 năm 1075, ông theo Lý Thường Kiệt đi đánh Khâm Châu, Liêm Châu, Ung Châu, phá căn cứ xâm lược Đại Việt của nước Tống, chiến thắng, ông trở về xây dựng phòng tuyến sông Cầu, ông được phong Bình Nam Đại tướng quân đi đánh giặc Chiêm Thành lấn cõi. Từ đường họ Bùi ở l. Đồng Thanh, x. Tân Bình, còn đôi câu đối: *"Dữ Lý tế danh liên hạ tam châu kinh Tống địa/ Duy Bùi hữu tướng tương truyền định thế tá Nam Thiên"* (Nghĩa là: Cùng triều Lý còn tên tuổi hạ được 3 châu làm chấn động nước Tống. Tương truyền một tay tướng giỏi họ Bùi định thế sự giúp nước Nam).

346. BÙI QUANG DŨNG (961 - 1018)

Danh thần, gốc quê Phú Thọ, theo Đinh Bộ Lĩnh, từng giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ được cử về trấn giữ vùng Bố Hải Khẩu, có công khai mở ấp Hàm Châu (nay thuộc x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư). Con cháu ông nhiều người đã lập nghiệp tại đây. Nhà Đinh mất, Lê Hoàn lên thay, ông lui về quê cũ tìm đến động Chinh Thạch ở ẩn. Lý Thái Tổ cho vời ra làm quan, trả lại chức Điện tiền chỉ huy sứ, trấn giữ Bố Hải Khẩu, coi ông là "Minh triết phu tử". Khi tuổi cao, ông cáo quan về chí sĩ, Lý Thái Tổ đã cho Bùi Quang Anh con trai ông thay ông giữ chức Trấn đông tiết độ sứ, ban phong ông tước Quốc công. Ngày 18 - 6 năm Mậu Ngọ (1018), Bùi Quang Dũng qua đời tại ấp Hàm Châu, thọ 97 tuổi. Lý Thái Tổ sai sứ về dự lễ đưa tang. Tháng 8 năm ấy, vua lại về tận Bố Hải Khẩu tự tay ngự thảo văn bia tuyên dương công trạng, lại ngự ban câu đối treo tại nhà thờ ông. Khen "Đức trung liệt cao vời vợi... Chí khí còn ngàn năm sống mãi ở Hàm Châu".

347. BÙI QUANG DŨNG

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,5 km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Tiền Phong. Điểm đầu giáp đường Quách Đình Bảo, điểm cuối giáp đường Trần Thủ Độ.

348. BÙI QUANG TẠO (1913 - 1995)

Tên khai sinh là Nguyễn Kháng, xuất thân trong một gia đình nông dân tại th. Đại Hữu, x. Tây Ninh, h. Tiền Hải. Trong quá trình tham gia cách mạng, từng làm thợ nguội, thợ may ở Hải Phòng, bị Pháp bắt giam tại các nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), Sơn La, Hòa Bình... Đã trải qua các chức vụ: Bí thư Huyện ủy, Bí thư Tỉnh ủy, Bí thư Khu ủy kiêm Chủ tịch UBHC khu Tây Bắc, Xứ ủy viên, Ủy viên BCHT.Ư Đảng, Bộ trưởng Bộ Kiến trúc - Thủy lợi, Phó Trưởng ban thường trực Ban Tổ chức TƯ Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra Nhà nước... Đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V, VI, VII.

Thời kỳ làm Bí thư Thành ủy Hải Phòng (1979-1982), ông đã cùng ban lãnh đạo Thành ủy tranh thủ thuyết phục từng đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng chấp nhận cho Hải Phòng làm thí điểm

"khoán hộ", mở ra cho nông dân và nông nghiệp thành phố chuyển sang thời kỳ phát triển mới. Nghị quyết 24 của Ban Thường vụ Thành ủy ra đời, đã đặt cơ sở cho sự nghiệp đổi mới của Hải Phòng. Một sự kiện nữa ghi nhận đóng góp của Bùi Quang Tạo đối với Hải Phòng là, trong việc thực hiện Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương Đảng về quân sự hóa Cảng, Ban Thường vụ Thành ủy và Bí thư Bùi Quang Tạo đã căn cứ vào thực tế tiến triển, đề nghị Ban Bí thư xét hủy bỏ hoặc sửa lại nội dung Nghị quyết cho phù hợp với tính chất một xí nghiệp Cảng. Sau một thời gian xem xét, Ban Bí thư và Hội đồng Bộ trưởng đã chấp nhận đề nghị của Hải Phòng. Được tặng thưởng các Huân chương: Hồ Chí Minh, Độc lập hạng nhì, Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhất, Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất và được Chủ tịch đoàn Xô viết tối cao Liên Xô tặng Huân chương danh dự vẻ vang.

349. BÙI QUANG THẬN (s. 1948)

Người đầu tiên mang cờ quân giải phóng miền Nam Việt Nam cắm trên nóc dinh Độc Lập. Quê th. Phấn Vũ, x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy. Nhập ngũ 1966, trưởng thành từ pháo thủ đến đại tá (1995), nghỉ hưu 2002. Khi tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh là Đại đội trưởng đại đội 4, tiểu đoàn 1, lữ đoàn tăng thiết giáp 103, Quân đoàn 2 (đơn vị được giao nhiệm vụ đánh chiếm dinh Độc Lập). Trưa 30-4-1975 mũi đột kích tiến vào trung tâm tp. Sài Gòn, Bùi Quang Thận trực tiếp chỉ huy xe tăng 843 đi đầu đội hình lao vào dinh Độc Lập. Sau khi xe tăng 390 húc đổ cổng chính, Bùi Quang Thận nhanh chóng mang cờ quân giải phóng miền Nam Việt Nam lên cắm trên nóc dinh Độc Lập lúc 11 giờ 30 phút ngày 30- 4 -1975, cũng là lúc các lực lượng của lữ đoàn và quân đoàn tiến vào bắt Dương Văn Minh và toàn bộ nội các chính quyền Sài Gòn đầu hàng. Huân chương: Chiến công (2 hạng nhất, 1 hạng nhì, 1 hạng ba), Kháng chiến hạng ba. Xe tăng 843 được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng 3.

350. BÙI QUANG TOẢN (s.1939)

Giáo sư Nông nghiệp (1996), Tiến sĩ (1989). Quê x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCS VN. 1963-1969: Công tác tại Viện Khoa học Nông nghiệp. 1969-1977: Viện Thổ nhưỡng Nông hóa. 1977-1980: Tổng cục Khai hoang, Phó Viện trưởng. 1980-2001: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Phó Viện trưởng. Từ 2001: Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ NN & PTNT.

Hướng nghiên cứu chính: Phân hạng giá đất. Quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ cải tạo đất. Phát triển nguồn nhân lực nông thôn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. An ninh lương thực hộ gia đình, cấp cộng đồng và toàn quốc. Đã hướng dẫn thành công 7 luận án Tiến sĩ, 13 luận văn Thạc sĩ. Chủ trì 6 đề tài cấp nhà nước đã được nghiệm thu. Công bố 78 công trình (bài báo, tham luận) khoa học trên các tạp chí, hội thảo, 13 đầu sách gồm giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo đã xuất bản. Huân chương: Lao động hạng ba.

351. BÙI QUANG TUẤN

Thần thờ ở x. Đông Hồ, tg. Đông Hồ, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thụy Phong, h. Thái Thụy). *Sự tích*: Theo *Đông Hồ xã thần tích*, tiên tổ họ Bùi vốn là người bản xã. Vị khởi tổ là Bùi Công Quả, đỗ Hiệu sinh triều Lê, lấy bà khởi tỷ người họ Vũ, hiệu là Từ Ái, bản tính đôn hậu, hay bố thí cứu người, chăm nghề nông tang. Có ngày Bùi Công ra thăm đồng, trời bỗng tối đen, thấy một tiên ông tuổi chừng ngoài tám chục chỉ cho một cái huyệt tốt. Bùi Công liền mang hài cốt tiền nhân táng vào đó. Sau sinh ra Bùi Tuấn tính đần độn, học bốn ngày không thuộc hai hàng chữ. Cố học hai năm nữa, bỗng thấy ở bụng có ba tiếng nổ như tiếng pháo lệnh. Bùi hỏi thầy. Thày đáp: "Đó là triệu chứng *phá ngu* ". Từ đấy trở đi, Bùi Tuấn tùy học tùy đọc mà không quên sót một chữ. Năm 24 tuổi, đỗ đầu Giải nguyên. Khi ấy, ở Hải Dương có Nguyễn Hữu Cầu nổi loạn. Có quan đại thần Trạng nguyên Hồng làm sớ dâng vua. Vua

chuẩn tấu cho Trạng nguyên Hồng cùng Bùi Tuấn phụng mệnh Đông chinh. Lúc tới chân đồn của quận He, Bùi Tuấn ra vế câu đối dụ hàng: 土省半橫順為上逆為下 (Thổ tỉnh bán hoành, Thuận vi thượng nghịch vi hạ). Đáp: 玉升一點在為主流為王 (Ngọc thăng nhất điểm, tại vi chúa lưu vi vương). Nghĩa là: Chữ thổ (土) bớt nửa nét ngang thành chữ Thượng (上) trái lại thành chữ hạ (下). Chữ (王) được dấu chấm lên đầu thành chữ chúa (主) bỏ dấu chấm đi thành chữ vương (王) là vua, tỏ ý không khuất phục. Tựa câu nói của người xưa: thắng làm vua, thua làm giặc. Tức thì xuất quân ra đánh đại thắng. Lúc khải hoàn gặp kỳ thi Hội, Bùi thi trúng cách, làm quan thanh liêm. Lúc chí sĩ được phong thái ấp. Khi chết có 6 xã thờ làm Phúc thần, cùng dựng bia kỷ niệm. Sau, cháu của Bùi Tuấn cũng được phong làm Phúc thần, thờ ở đình làng.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/19, 104), (Q40-18/VIII, 44)

352. BÙI QUẢNG BẠ (s. 1951)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2007), quê x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp trường đại học Tổng hợp quốc gia Tasoken (Liên Xô) 1975; bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ Luật học (1997); được phong Phó Giáo sư (2003). Các chức vụ chính đã và đang đảm nhiệm: Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh I - Bộ Công an; Chủ tịch hội đồng Khoa học và Công nghệ Tổng cục An ninh; Ủy viên tiểu ban Khoa học nghiệp vụ Bộ Công an. Tham gia giảng dạy các khóa đào tạo đại học, sau đại học, các lớp bồi dưỡng chức danh lãnh đạo của lực lượng An ninh; hướng dẫn nhiều học viên cao học, nghiên cứu sinh trong Học viện An ninh. Tham gia nghiên cứu một số đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ. Là tác giả một số cuốn sách chuyên khảo của Nxb Công an nhân dân; hàng trăm bài báo đăng trên các báo, tạp chí trong và ngoài lực lượng Công an nhân dân. Được tặng thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất; Huy chương Vì sự nghiệp An ninh Tổ quốc; Huy chương Chiến sĩ vẻ vang; Huy chương vì sự nghiệp Khoa học và Công nghệ; Huy chương vì thế hệ trẻ.

353. BÙI QUỐC HƯNG (tk. XV)

Cháu đích tôn Bùi Mộc Đạc ở x. Cổ Lai, nay là th. Trừng Mại, x. Tân Bình, h. Vũ Thư. Ông có mặt trong hội thề Lũng Nhai (1416), hưởng ứng cờ nghĩa của Lê Lợi. Sau khi đánh thắng quân Minh, Bùi Quốc Hưng được phong Nhập nội Thái uý, được ban hiển ngạch Hương Thương hầu (ngạch thứ 3 trong 8 ngạch). Ông cũng được ban quốc tính nên còn gọi Lê Quốc Hưng, được Lê Lợi tin dùng, giao cho cùng một số công thần sách lập Nguyên Long làm Thái tử. Danh tướng Bùi Bị, con trai ông, cũng được phong chức Thiếu uý, tước hầu.

354. BÙI SĨ TIÊM (1690 - 1733)

Quê l. Kinh Lũ, nay là th. Kinh Hào, x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi, giới sĩ tử ở Kinh đô thời ấy truyền nhau: "Đông Quan, Kinh Lũ độc bộ đương kim" - Nghĩa là ở l. Kinh Lũ, h. Đông Quan ông là người giỏi nhất. Đỗ Hoàng giáp khoa thi năm Ất Mùi (1715), đời Lê Dụ Tông. Lần lượt giữ các chức: Hiệu lý Viện Hàn lâm (1716), Hiến sát sứ Sơn Tây (1718), Đông các hiệu thư (1720), Đông các học sĩ (1728), Đốc đồng Thái Nguyên (1729). Năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730), được thăng chức Thái thường tự khanh (hàm tứ phẩm). Lời dụ phong chức cho ông có ghi "là người làm quan xứng đáng với chức vụ". Tháng 6 năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), Bùi Sĩ Tiêm dâng khải trình bày 10 điều phải thi hành ngay, đại ý:

1- Trước tình hình chúa lấn át vua, ông chủ trương phải tôn phù vua Lê để làm tiêu tan tai biến.

2- Lên án tệ cường hào chiếm đoạt ruộng đất, khiến dân chúng đói khổ phiêu bạt.

3- Phê phán tệ tham nhũng hối lộ công khai ở triều đình.

4- Sự phiền nhiễu bắt dân cung đốn phu dịch, binh dịch.
5- Phê phán tệ quan liêu dân ít, quan nhiều.
6- Đề nghị thanh lọc quan lại, kẻ nào tham ô nhũng nhiễu thì phải đuổi về.
7- Phê phán lối học từ chương trích cú vô bổ, đề nghị chấn hưng việc học để đào tạo nhân tài.
8- Phê phán tệ nạn trong xét xử, kiện tụng.
9- Sự cần thiết phải cử các quan có trách nhiệm đi điều tra tình hình thực tế của dân ở các địa phương.
10- Phê phán việc buông lỏng quản lý với người nước ngoài đến khai thác rừng và các mỏ kim loại.
Trịnh Giang nhận được tờ khải tức giận đuổi ông khỏi chốn quan trường. Về nhà, ông mở trường dạy học ở x. An Phú, nay thuộc x. Quỳnh Hải, h. Quỳnh Phụ. Năm (1733), ông mất, thọ 44 tuổi. Năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743), triều đình đã truy tặng ông chức Tham Chính đại học sĩ, Trung Tiết hầu, cấp ruộng cho dân làng thờ cúng. Ông còn là tác giả *Gia huấn ca*, một số bài văn bia ở Văn Miếu, Hà Nội.

355. BÙI SĨ TIÊM

Nhà thờ, mộ tại th. Kinh Hào, x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Được vua ban 20 mẫu ruộng, đã dâng sớ tạ ơn, chỉ xin một đoạn sông nhỏ đầu mom làm bến đậu cho dân chài. Nguyên xưa là ngôi nhà gỗ 3 gian, cột xoan, kèo tre, lợp rạ, sau con cháu xây được 2 gian nhà gạch, cuốn vòm. Hiên trước đắp một cuốn thư, để 4 chữ Hán: "Đức, Tuệ, Chi, Minh". Ban thờ đặt một bài vị nhỏ đề 10 chữ "Tham chính, trung liệt hầu, Hoàng giáp Bùi quí công". Bảo vật chỉ còn 1 chiếc trấp (tương truyền quan nghè dùng lúc ngồi dạy học ở An Phú), 1 đạo sắc đời Lê Vĩnh Thịnh, 1 đạo sắc đời Lê Vĩnh Khánh, một đạo sắc đời Lê Cảnh Hưng, 1 bản sao "Bùi Sĩ Tiêm gia sử" (bản chính lưu Viện Hán Nôm). Mộ quan nghè xây ngay trước cửa nhà thờ, giống ngôi nhà mộ, cao độ 1 m, vòm mái cong, 4 góc cuộn dẻo thành cuộn văn mây, trước mặt xây một bức phong thư rất nhỏ, cẩn nguyên văn bài vịnh Bùi Sĩ Tiêm của vua Tự Đức:

Bách niên văn vũ Trịnh Gia thần
Thập sự duy năng xúc nghịch lân
Đế tử tha triều hoàn đế tử
Qui điền diệc hạnh sĩ nhân dân.

356. BÙI SĨ TIÊM

Đường phố, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 1,05km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc ph. Tiền Phong. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp đường Nguyễn Doãn Cử (trong khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh). Phố gồm hai đoạn không liền nhau tại đường Lý Bôn. Đoạn đầu (từ đường Trần Quang Khải đến phố Lý Bôn) chạy ngoằn ngoèo. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Không có vỉa hè. Phía bắc có chùa Đoan Túc. Phía nam còn nhiều hồ ao. Đoạn cuối (từ phố Lý Bôn đến đường Nguyễn Doãn Cử) đường thẳng, mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn.

357. BÙI SĨ TIẾU (s. 1947)

Bí thư Tỉnh uỷ Thái Bình (2000-2005). Quê l. Tu Trình, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Đã qua đào tạo: Lưu học sinh Việt Nam tại Trung Quốc (1965-1966), Đại học Nông nghiệp I (1966-1970), Nghiên cứu sinh tại Hunggari (1979-1983), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1987-1989). Từ 1970-1978, tham gia đoàn cán bộ của Bộ Nông nghiệp về chỉ đạo phát triển nông nghiệp ở Thái Bình, sau đó về công tác tại Ty Nông nghiệp Thái Bình. Lần lượt giữ các chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục bảo vệ thực vật (1985-1989); Phó Bí thư, rồi Bí thư Huyện uỷ Thái Thụy (1989-1993); Giám đốc Sở NN & PTNT Thái Bình (1994-1998); Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình (1998 -1999), Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Thái Bình (1999-2000); ủy viên Trung ương Đảng khóa IX; Đại biểu Quốc hội khóa VIII, khóa XI; Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch HĐND tỉnh Thái Bình (2000-2005); Phó trưởng ban thường trực Ban Khoa giáo trung ương, Phó trưởng ban Ban Tuyên giáo trung ương (2005-2008).
Bảo vệ luận án Tiến sĩ tại CHND Hunggari (1983), đề tài "Ảnh hưởng của các yếu tố dinh dưỡng tới sự kháng bệnh Septoria Lycopercicy". Tham gia 5 đề tài khoa học cấp Nhà nước và cấp tỉnh. Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Độc lập hạng Ba.

358. BÙI TẤT NĂNG (tk. XVI)

Quê l. Dục Linh (l. Lấy), nay là th. Dục Linh, x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Sớm mồ côi cha, hai mẹ con phải bỏ làng dắt nhau đi làm thuê, cuốc mướn. Tuy nghèo nhưng có tiếng là hiền lành nên được nhiều người giúp đỡ. Một lần, mẹ con ông tìm đến nhà họ Đỗ ở l. An Bài xin việc làm. Đỗ Công thấy Bùi Tất Năng có dung mạo khác thường, nhận làm con nuôi, đổi tên là Đỗ Kính, cho cùng học với các con. Đỗ Kính học rất giỏi. Khoa Tân Mùi, Mạc Sùng Khang năm thứ 6 (1571), đỗ đồng Tiến sĩ, được bổ vào Viện Hàn lâm. Năm 1581, được cử sang sứ nhà Minh, sau khi đi sứ về thấy nhà Mạc mâu thuẫn, anh em tranh giành ngôi vua, ông bỏ quan đi tu, không ai rõ ông mất ở đâu, bao giờ. Nhà Lê Trung Hưng truy phong cho ông hàm Thừa chánh sứ, cho con cháu được hưởng tước lộc.

359. BÙI TẤT THẮNG (1572-1626)

Quê x. Cổ Lai, nay là th. Phú Lạc, x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Quý Sửu, Hoàng Định năm thứ 14 (1613), đời Lê Kính Tông. Khoa thi này không có người đỗ Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp, chỉ có 7 người đỗ Đệ tam giáp, Bùi Tất Thắng đỗ đầu ở kỳ thi Hội nhưng khi vào thi Đình, ông đứng thứ hai. Làm quan thăng dần tới chức Tự khanh. Ông nổi tiếng thơ hay, lại ngay thẳng, cương trực. Năm Bính Dần, Vĩnh Tộ năm thứ 8 (1626), làm phó sứ sang sứ nhà Minh. Trên đường về ông bị ốm chết, được truy phong là Hộ bộ Tả Thị lang, tước hầu, lại cho làm Phúc thần x. Cổ Lai. Vua nhà Minh cho dựng bia nơi ông mất. Đến thờ ông nay vẫn còn.

360. BÙI THỊ THÂN (1908 - 1952)

Tức Hiếu (tên con), khi hoạt động đổi là Bùi Thị Tiến. Quê l. Bình An (Thư Trì), nay thuộc x. Hòa Bình, h. Vũ Thư. Tháng 8 (âm lịch) 1927 được kết nạp vào VNCMTN, cuối 9-1929 trở thành đảng viên ĐCS và được điều lên công tác tại cơ quan Tỉnh ủy, phụ trách một địa điểm liên lạc của Tỉnh ủy đặt tại nhà số 6, phố Ác-măng-rút-xô tx. Thái Bình (nay là phố Lý Thường Kiệt) là cửa hàng nón chợ Bo (cũ) của gia đình chị. Vào dịp 1-5-1930, kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động, chị đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đưa tài liệu truyền đơn, khẩu hiệu, cờ đỏ từ 1 cơ sở của Tỉnh ủy ở Vũ Tiên vào tx. Thái Bình. Tháng 8 -1930, đồng chí Trần Phú, Tổng Bí thư của Đảng, từ Nam Định về Thái Bình khảo sát phong trào nông dân để viết "Luận cương chính trị năm 1930" đã làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình tại nhà chị. Mẹ con chị đã nuôi dưỡng và bảo vệ đồng chí Trần Phú an toàn trong những ngày ở Thái Bình. Cuối 1930 có kẻ khai báo, chị bị bắt. Tại phiên tòa xét xử vào 7-1931, chị được trắng án. 12-1932, đồng chí Phạm Quang Lịch vượt ngục Hỏa Lò (Hà Nội) về Thái Bình hoạt động, đã được chị hướng dẫn chắp mối với các cơ sở ở Thư Trì, Vũ Tiên, Kiến Xương. 2-1933, đồng chí Phạm Quang Lịch triệu tập hội nghị cán bộ họp tại gác chuông chùa Thanh Hoa l Bình An thành lập Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ lâm thời, chị được bầu vào BCH. Sau đó, con gái chị là Nguyễn Thị Hiếu cũng được kết nạp vào Đảng. 5-1933, cơ quan Tỉnh ủy chuyển ra Đại Đồng (Tân Hòa), chị thoát ly gia đình đi hoạt động cho đến khi Vệ Hối phản bội (10-1933), hầu hết các đồng chí trong BCH tỉnh Đảng bộ, kể cả đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và hai mẹ con chị đều bị bắt. Ở nhà giam nào chị cũng bị tra tấn cực kỳ dã man như treo vú, quay điện, chầy giáng, nhưng chị một mực không khai. Nguyễn Thị Hiếu đã hi sinh tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), để lại đứa con mới lọt lòng mẹ, được chị (bà ngoại) và các bạn tù Cộng sản nuôi dưỡng, đặt tên là Tiêu Minh. 1937 được ra tù, chị gửi cháu Tiêu Minh cho đồng chí Tống Văn Phổ, rồi lên Thái Nguyên hoạt động. Sau 1945, làm Phó hội trưởng Hội phụ nữ Thái Nguyên. Mất tại Thái Nguyên 1952.

361. BÙI THỌ TƯ (1922-1974)

Quê l. Phù Lưu, nay thuộc x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Tham gia hoạt động trong Thanh niên phản đế từ cuối 1940. Từ 1942 đến 2-1945 mất liên lạc. 3-1945, phụ trách đội tự vệ xã. 11-1945, Bí thư Việt Minh xã. 3-1946, Huyện ủy viên h. Đông Quan. 5-1949, Phó Bí thư mặt trận 5 (Khu 3). Tại Hội nghị cán bộ toàn t. Thái Bình 4-1951, được bầu vào BCH tỉnh Đảng bộ. 12-1951, Tỉnh đội phó t. Thái Bình. 11-1952, Phó Chính ủy Trung đoàn 52. Tháng 6-1961, Trưởng phòng tác chiến Cục động viên dân quân. 1964, Phó Chủ nhiệm khoa Học viện Quân

sự. 12-1970, Chính trị viên phó Tỉnh đội Thái Bình. Mất 3-1-1974. Được công nhận cán bộ lão thành cách mạng.

362. BÙI THỌ TY (1917-1996)

Quê l. Phù Lưu, nay thuộc x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Tham gia cách mạng 1939 trong phong trào Mặt trận Bình dân. Trước khởi nghĩa 8 - 1945 làm Bí thư Việt Minh h. Đông Quan (t. Thái Bình). 19-8-1945 tham gia cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở h. Đông Quan. Trong cuộc mít tinh tổ chức tại huyện lỵ vào buổi trưa cùng ngày, ông đã thay mặt ban lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lên diễn thuyết, nêu bật ý nghĩa thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, hô hào mọi người đoàn kết giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng cuộc sống mới. Ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời h. Đông Quan. Sau đó, được cử làm Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBHC h. Quỳnh Côi (1946 - 1948); Chủ tịch UBKCHC h. Tiền Hải (1948 -1950); Thường vụ Tỉnh ủy (1959, 1969-1971); Chủ tịch Mặt trận TQVN t. Thái Bình (1954-1959); Chuyên viên Văn phòng Trung ương Đảng (1959-1963); Vụ phó Vụ Đồng Bằng Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1963 - 1965); Phó Chủ tịch UBHC t. Thái Bình (1965 - 1970); Trưởng ban Công nghiệp Tỉnh ủy (1971-1972). Sau khi được nghỉ hưu (1972), ông tích cực hoạt động trong Hội Văn nghệ tỉnh: làm thơ, nghiên cứu lịch sử địa phương. Công trình tiêu biểu là cuốn sách *Tên làng xã tỉnh Thái Bình qua các đời* xb. 1992 (viết chung với ông Nguyễn Đình Giốc), có giá trị khoa học và thực tiễn.

363. BÙI TIẾN DŨNG (s. 1951)

Ủy viên BCHTƯ Đảng khóa X, Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình. Quê x. An Bồi, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN (1978). Đi bộ đội từ 1971 đến 1973, sau đó được cử đi học. Tháng 5-1977 tốt nghiệp đại học Bách khoa Hà Nội, nhận công tác tại nhà máy cơ khí Thái Bình, trưởng thành từ cán bộ kỹ thuật, lên Quản đốc phân xưởng, rồi Phó giám đốc, Giám đốc nhà máy. Khi nhà máy chuyển thành Công ty cơ khí Thái Bình, là Giám đốc, Bí thư Đảng ủy công ty, Thường vụ công đoàn tỉnh. Tham gia Tỉnh ủy các khóa 12 (dự khuyết) 13, 14 15, 16, 17. Tháng 4/1998 - 6/1999: Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy tx. Thái Bình. 7/1999 - 12/1999 Thường vụ Tỉnh ủy, Phó chủ tịch UBND tỉnh. 1/2000 - 4/2005: Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh. Từ 5 - 2005 đến nay là Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh. Được tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Mỹ và Huân chương Lao động hạng Ba.

364. BÙI TIẾN MAI

Người l. Đức Hiệp, nay thuộc x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Làm Thừa phái h. Thanh Thủy (Phú Thọ), bị cách chức vì đánh bạc. Vào VNQDĐ, ngày 1-7 - 1928 được cử làm đại biểu Tỉnh bộ Thái Bình ở Tổng bộ thay Đặng Đình Điển. Bị bắt sau vụ Bajin, khai ra nhiều đồng chí tại Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định nên được phục chức Thừa phái dinh Tổng đốc Thái Bình dưới quyền Vi Văn Định và được thưởng tiền. Bị Trưởng ban Lập pháp của VNQDĐ là Xứ Nhu kết án tử hình, nhưng người thi hành bản án là Trịnh Tam Tỉnh đã sơ ý để đồng đội làm súng nổ, khiến hai người bị bắt không thực hiện được nhiệm vụ. Bùi Tiến Mai được thăng dần lên Tri châu rồi Tri phủ, khi về hưu với hàm Bố chánh. Ngày 17 - 6 - 1945 bị đoàn thanh niên Thái Bình bắt lên tỉnh quỳ lạy trước bàn thờ Nguyễn Thái Học trong ngày kỷ niệm Nguyễn Thái Học bị thực dân Pháp chém tại Yên Bái.

365. BÙI TƯỚNG CÔNG TIẾN SĨ BI

裴相公進士碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ở từ đường Bùi tướng công, x. Phú Lạc, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Phú Xuân, tp. Thái Bình). Bia hai mặt, khổ 1.45m x 0.90. Gồm 65 dòng, khoảng 750 chữ. Trang trí rồng. Người soạn: Tri huyện Nguyễn Thế Khoa. *Nội dung:* Ghi tiểu sử Tiến sĩ Bùi Tất Thắng, đậu khoa Quý Sửu (1613), quan

Công bộ Hữu thị lang, tước hầu. Có ghi sơ lược về gia phả họ Bùi, 28 câu minh ca tụng gia thế, diện tích và vị trí những mảnh ruộng tế tướng công. N. 18664.

366. BÙI VĂN HÒA (tk. XVIII)

Người l. Đồng Thanh, nay thuộc x. Tân Bình, tp. Thái Bình. Sống vào thời Lê Trung Hưng (1740-1786), hậu duệ đời thứ 26 (giáp chi) Bùi Quang Dũng. Không chọn con đường học hành để ra làm quan như nhiều người trong họ cùng thế hệ, ông mở trường dạy học tại quê nhà. Có 387 học trò, trong đó 3 người đỗ Tiến sĩ là Nguyễn Xuân Huyên (người l. Hoàng Xá, đỗ khoa Nhâm Thân, 1752), Ngô Đình Thục (người l. Bách Thuận, đỗ khoa Canh Thìn, 1760) và Nguyễn Bá Dương (người l. Nguyễn Xá, đỗ khoa Bính Tuất, 1766); 17 người đỗ Hương cống (Cử nhân); 64 người đỗ Hiệu sinh. Trong các Hương cống, Hiệu sinh có Tri phủ Kiến Xương Đặng Tri Phương, Tri huyện Thanh Hà Nguyễn Đình Sách, Tri huyện Ngự Thiên Phạm Thiện Kế... một số người làm võ quan. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1781), con trai thứ hai của ông là Bùi Ngọc Trọng, được phong Thái úy, Triều đình gia ân tặng ông hàm Quang khiêm đại phu. Ông mất năm 85 tuổi. Hoàng giáp Bùi Huy Bích (làm quan đến chức Hành Tham tụng ở phủ chúa Trịnh) đã viếng đôi câu đối:

"Tự công tước, chi úy thần, quốc sủng gia khương thiên tải viễn, Tặng đại phu chân thượng, phụ từ tử hiếu nhất môn trung" (Ông sinh trưởng trong một dòng họ nhiều đời có công lớn với nước, được nhà nước ưu ái, được mọi người ở quê hương và học trò kính trọng).

367. BÙI VĂN HUỆ (1945-2003).

Giáo sư Tâm lý học (2002), Tiến sĩ (1978). Quê x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCS VN. Quá trình công tác: Giảng viên trường đại học Sư phạm Hà Nội. Nghiên cứu sinh tại Liên Xô. Giảng viên trường đại học Sư phạm tp. Hồ Chí Minh. Đã đảm nhận các chức vụ: Chủ nhiệm Bộ môn Tâm lý giáo dục; Trưởng phòng Đào tạo; Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường đại học Sư phạm Hà Nội, kiêm Phó Bí thư Đảng ủy, đại học Quốc gia Hà Nội; Hội viên Hội Tâm lý giáo dục Việt Nam; Vụ trưởng Vụ Giáo viên, Bộ Giáo dục & Đào tạo; Hiệu trưởng trường Cán bộ Quản lý Giáo dục & Đào tạo.

Hướng nghiên cứu khoa học chủ yếu: Tư duy sáng tạo của con người nói chung, của học sinh nói riêng, không chỉ bộc lộ, hình thành và phát triển trong khi giải quyết vấn đề mà còn được bộc lộ, hình thành và phát triển khi đạt được các vấn đề cần phải giải quyết. Đã hướng dẫn thành công 11 luận án Tiến sĩ, 2 luận văn Thạc sĩ. Chủ trì và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu cấp Bộ, nhiều bài báo đăng trên các báo và tạp chí. Sách và giáo trình đã xuất bản: *Tâm lý học xã hội* (đồng tác giả). *Hồ Chí Minh - những vấn đề tâm lý học* (đồng tác giả). *Cơ sở khoa học của giáo dục dân số* (đồng tác giả). *Tâm lý học tiểu học, Hiểu con mới dạy được con.*

368. BÙI VIỆN (1841 - 1878)

Hiệu Mạnh Dực, quê l. Trình Phố, nay là th. Trình Trung, x. An Ninh, h. Tiền Hải. Đỗ Cử nhân khoa Bính Thìn, Tự Đức năm thứ 9 (1856). Từng được Tế tửu Quốc Tử giám tiến cử với Tham tri Bộ Lễ là Lê Tuấn và đã được giao nhiệm vụ dẹp các bọn phỉ Cờ đen, Cờ vàng ở phía bắc. Lại được mời tham gia mở cảng Ninh Hải (nay là cảng Hải Phòng) và dẹp loạn ở Quảng Yên. Ông đề xuất với vua Tự Đức về việc mở rộng buôn bán bang giao với nước ngoài và đã được vua Tự Đức cử đi liên hệ với chính phủ Mỹ, được gặp Tổng thống Mỹ Grant năm 1873 và 1875. Nguyên nhân dẫn đến thất bại trong chuyến đi lần thứ hai sang Mỹ là do Mỹ- Pháp đã bắt tay nhau cùng chống lại các phong trào dân tộc. Về nước ông lại được bổ làm Tham tri rồi đổi sang làm Tham chính thương biện, sau lại đổi làm Chánh quản đốc Nha tuần tải. Ông liền chỉnh đốn Hải quân, thành lập đội tuần dương quân đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của ông, nhờ vậy an ninh trên biển được bảo đảm mà việc buôn bán với các nước trong vùng được bảo đảm. Mất ngày 1 tháng Một năm Mậu Dần (1878).

369. BÙI VIỆN

Nhà thờ th. Trình Trung, x. An Ninh, h. Tiền Hải, xây trên nền đất cũ họ Bùi. Khu thờ tự bố

cục kiểu chữ "khẩu", gồm tòa bái đường rộng 5 gian, 2 nhà tảo mạc mỗi tòa 3 gian, hậu đường 5 gian, chia thành 3 cung. Cung chính giữa 4 gian, 2 cung phụ, mỗi cung 1 gian. Bái đường xây tường gạch. Các tòa tảo soạn đều làm kèo kẻ, hiên đóng cửa chớp. Riêng 3 cung thờ dựng bằng gỗ lim, vì kèo chồng cốn chạm trổ vân triện cài lá... Chính giữa giếng trời (thiên tỉnh) là mộ phần Đốc vận tuần dương quân Bùi Viện. Đồ thờ tự còn rất nhiều, đẹp nhất là cỗ khám lớn lắp 2 tầng cửa võng, 2 cây đèn thời Lê, 1 bộ bát bửu sơn son thếp vàng và 1 đỉnh đồng cổ. Từ đường thờ thiệu tổ họ Bùi là Bùi Trí Dũng, Cử nhân Bùi Viện, Cử nhân Bùi Phủng. Được xếp hạng DTLS cấp nhà nước (1989).

370. BÙI VIỆN

Đường phố nằm trong khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, được phê duyệt ngày 9-9-2003, dài 1,36 km, nền đường 20,5 m, mặt đường 10,5m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, qua địa phận ph. Tiền Phong và x. Phú Xuân. Điểm đầu giáp đường Nguyễn Doãn Cử, điểm cuối giáp đường Bùi Mộc Đạc (hai đường nằm trong khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh).

371. BÙI VIẾT LƯƠNG (tk. XV)

Người x. Nham Lang, nay là th. Nham Lang, x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Gia đình nối đời làm ruộng, phải theo cha đến x. Dũng Kiều, h. Nam Sang (nay là ttr. Vĩnh Trụ, h. Lý Nhân, t. Hà Nam) cày thuê cuốc mướn, sau vỡ vạc đầm bãi được vài mẫu ruộng, thuộc hàng trung lưu lớp dưới. Từ nhỏ, Bùi Viết Lương đã chịu khó học hành. Khoa thi Bính Tuất năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đời Lê Thánh Tông đỗ Đông các đại học sĩ, được thăng đến Thượng thư Bộ Lại, rồi Công bộ Thượng thư. Năm Tân Mão (1471) làm Chánh sứ, nhà Minh phải khen Đại Việt là phên dậu vững vàng, khi về còn ban gấm vóc, cấp xe thuyền, lương thảo. Trong khoảng 10 năm đứng đầu Bộ Công, ông đã cùng các đồng sự ấp trúc bồi đắp toàn bộ tuyến đê biển ven vịnh Bắc Bộ, xây dựng nhiều cầu, công xưởng trong Kinh, ngoài trấn. Xưởng đóng thuyền thuộc Bộ Công, chế được đủ các loại theo đúng quy cách, lại chế đủ các chiến thuyền, long thuyền cung cấp cho thuỷ quân và các lộ, trấn, ty, sảnh. Việc thu phí, cấp phí cho các công trình đê điều, trị thuỷ, các công xưởng theo đúng luật định, không chậm trễ, sai sót.

372. BÙI VƯƠNG (s. 1922)

Anh hùng lao động, được tuyên dương ngày 29-8-1985, quê x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Chiến sĩ thi đua 22 năm liền. Đảng viên ĐCS VN, Chủ nhiệm hợp tác xã cơ khí Phương Đông, tp. Thái Bình. Là người đầu tiên tận dụng phế liệu cho sản xuất một số mặt hàng phục vụ nông nghiệp, giao thông và tiêu dùng, mang lại hiệu quả kinh tế cao và đây cũng là biện pháp hỗ trợ cho hợp tác xã khi gặp khó khăn về nguyên vật liệu. Là người đầu tiên tìm kiếm và giải quyết khó khăn, vượt qua những bế tắc để ổn định sản xuất cho hợp tác xã. Có sáng kiến đưa việc gò thùng gánh nước, xô múc nước bằng các máy tự chế; thay công nghệ khoan tôn tấm 1 ly bằng công nghệ đột dập tại cầu đường sắt mỏ Mông Dương, rút ngắn thời gian thi công được 4 tháng. Cũng là người đầu tiên ứng dụng thành quả nghiên cứu của Trường đại học Bách khoa Hà Nội vào sản xuất "Zun" xe đạp xuất khẩu, bàn đạp không bi. Huân chương Lao động hạng ba.

373. BÙI XÁ 裴 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ninh Nha, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ 3 -1895 đổi thành x. Bùi Đình. Đầu tk. XX thuộc tg Ninh Cù, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Dân số 318 người (1927). *Hương ước x. Bùi Đình* (1936): 13 tr. viết tay.

374. BÙI XÁ 裴 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg

Thanh Triều, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 314 người (1927). *Tục lệ* x. *Bùi Xá*: 16 tr., gồm 28 lệ, sao lại ngày 20 tháng 2 năm Duy Tân 3 (1909), sao lại lần thứ hai ngày 27 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915).

375. BÙI XÁ

Đồn Pháp lập ngày 7-1-1950, tại th. Bùi Xá, x. Tân Lễ, h. Hưng Nhân, nay là h. Hưng Hà. Diện tích bốt khoảng 1.200 m^2 trên gò đất cao trải dài theo bờ đê sông Luộc. Xung quanh có 2 hàng rào, hàng ngoài bằng tre và cọc sơ sài, hàng trong bằng dây thép gai dựng cọc căng cao, trên soải hình mái nhà, có mìn định hướng bố trí xen kẽ. Địch có 100 tên, trong đó có 3 sĩ quan Pháp chỉ huy. Vũ khí trang bị gồm 1 đại liên, 30 súng trường và một số lượng mìn, 1 máy thông tin. Phạm vi hoạt động của địch là bảo đảm an toàn cho việc cơ động lực lượng của chúng trên 2 tuyến đường giao thông thuỷ bộ từ Hưng Yên đi Thái Bình - Hải Dương. Dân quân du kích xã, bộ đội chủ lực thuộc đại đội 64-f320, đã tổ chức nhiều lần bao vây phá bốt. Tiêu biểu trận đánh đêm 26-2-1952, diệt 12 tên, bắt sống 30 tên địch.

376. BỤI

Chùa tên chữ "Linh Am tự", thuộc x. Hồng Quỳnh, h. Thái Thụy. Có từ đời Trần, các đời Lê, Mạc đều tu bổ, đại tu đầu tk. XX, gồm 3 gian tiền đường, 3 gian điện Phật, bố cục chữ "đinh", tọa lạc trên khuôn viên rộng 798 m^2. Tòa tiền đường nhỏ, dài 6 m. Tòa điện Phật đặt kèo kẻ đơn giản, trên 2 vì kèo cũ còn dòng lạc khoản: "Trần triều Hưng Đạo Đại Vương hiển thánh, bao phong quang chí tự điển, Hậu Lê vị đại tu, Nguyễn triều trùng tu". Gian trung tâm treo bức đại tự thếp vàng son đề 4 chữ Hán "Vạn cổ tối linh", khắc năm 1896.

Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ Hưng Đạo Đại Vương. Hiện còn tượng Đức Thánh Trần Hưng Đạo. Tương truyền, khi vua Trần tổ chức "hội chiến ở cửa Đại Bàng", quân ta thắng lớn "bắt sống 300 thuyền giặc", Hưng Đạo Đại Vương từng cho lập đồn ở đây và ông từng nghỉ lại chùa. Lễ hội chùa mỗi năm 3 kỳ: 8-4 ngày Đản sinh Phật, 15-7 lễ Vu Lan, nhưng hội lớn nhất vào ngày 20-8: giỗ Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

377. BÚN CỌI

Sản phẩm của x. Vũ Hội, h. Vũ Thư. Các làng Bình An, Năng Tĩnh, Phú Thứ... hầu như nhà nào cũng làm bún. Nguyên liệu: Gạo làm bún là loại gạo khô. Ngâm 1 ngày trong nước mưa hoặc nước lọc trong vắt, đãi hết vỏ trấu, nhặt hết hạt đen rồi đem xay bằng cối đá quay tay thành bột nước, phải xay tới 3 lần cho bột tinh mịn, nước bột này ngâm tiếp từ 2 đến 3 ngày (tuỳ theo nhiệt độ tự nhiên) sao cho bột làm bún không chua. Dùng khăn sạch gạn ép kiệt nước, nặn thành từng quả bột cho vào túi lược chín vò ngoài thì vớt ra cho vào cối giã, tiếp tục cho bột vào chảo thụi (nhào) cho tới khi bột dẻo đều mới cho bột vào khuôn để vặn bún. Khuôn bằng kim loại như những chiếc âu đáy có lỗ nhỏ li ti. Miệng khuôn được khâu liền với mặt vải tạo thành chiếc túi mà đáy sẽ là khuôn. Vặn túi thật chặt cho bột lọt qua lỗ khuôn xuống nồi nước gần sôi, khi sôi bún nổi lên, dùng rổ tre vớt bún ngâm vào chậu nước lạnh thật nhanh để bún không dính bết, nhúng lại lượt nước sôi nữa rồi trải quả bún lên mặt lưới. Thỉnh thoảng đảo nhẹ tay cho bún tơi. Đổ nước lạnh vào nồi để hãm nước không sôi bùng, sợi bún không bị đứt. Tiếp tục vặn bột làm quả bún khác. Bún được chế biến thành nhiều món dễ ăn như: Bún riêu cua, bún ốc, bún thang...

378. BÚN NHỆCH HẦM

Đặc sản biển. Người x.Thái Hoà, h.Thái Thụy làm món này rất khéo. Nguyên liệu là nhệch và bún. Chọn con nhệch to cho nhiều thịt, nước hầm sẽ ngọt. Lấy cát hoặc tro bếp xoa kĩ cho nhệch hết nhớt, rửa sạch sẽ, chặt bỏ đầu. Rạch bụng nhệch từ đầu đến rốn, bỏ ruột, dùng sống dao dần qua cho xương nhệch mềm ra. Cắt nhệch ra từng khúc nhỏ vừa ăn, ướp với nghệ, mẻ ngấu, hạt tiêu, ớt, rau răm, mắm tôm đặc, muối, tai chua(hoặc vỏ bứa). Đợi nhệch ngấm gia vị, phi thơm hành mỡ xào nhệch với củ chuối thái nhỏ, đổ nước vào hầm kỹ. Khi ăn cho rau thơm, hành tươi, ớt tươi lên mặt bát bún đã chần nước sôi. Chan nước nhệch hầm lên, ăn nóng. Đây là món điểm tâm hoặc ăn thay cơm vừa mát, vừa bổ dưỡng, ít nơi có.

379. BÚN RIÊU CUA

Nhiều địa phương trong tỉnh gọi cua đồng là rốc. Vào mùa hè cua đồng rất dễ kiếm. Các gia đình thường nấu món này thay cơm. Tháng ba, cua nằm mà (cua đùn đất lấp đầy miệng hang) khó kiếm nhưng cua béo chắc. Cua đồng được rửa sạch, bóc mai để riêng, bỏ yếm, cho vào chút muối, giã nhuyễn, lọc lấy nước. Quả dọc nướng chín, bóc bỏ vỏ (hoặc dùng quả khế). Cà chua rửa sạch, thái miếng vắt bỏ hạt. Mẻ nghiền nát lọc lấy nước. Cho mỡ vào chảo đun nóng già, đổ gạch cua vào chưng, cho thêm ít nước cua, thấy gạch nổi màu thì xúc ra bát. Cho tiếp cà chua vào xào mềm, tra mắm muối vừa miệng, bắc ra. Đặt nồi nước cua lên bếp, đun nhỏ lửa. Khi váng thịt cua nổi lên, kéo nồi ra cạnh bếp để váng thịt cua dạt sang một bên, đổ tiếp mẻ, quả dọc, cà chua vào cho sôi lại hai ba phút nữa, rắc hành hoa và rưới gạch cua lên trên rồi bắc ra. Lấy bún vào bát, chan riêu nóng lên, ăn kèm với rau diếp thái nhỏ, ớt tươi và các loại rau thơm khác.

380. BÚNG

Bến đò trên tả ngạn sông Hồng, địa phận l. Búng; nay là th. Mỹ Bổng, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Từ bến sông này có các con đường rải đá, láng nhựa chạy về ttr. Vũ Thư và về chợ Búng.

Mỹ Lộc xưa là lỵ sở của h. Thư Trì, dân ở đây có nghề làm tương, l. Roi bên cạnh có nghề đan lát, l. Lộc Điền làm hàng xáo, l. Thanh Hương làm đậu phụ... Bến Búng xưa trên bến dưới thuyền, có đò ngang lại có đò dọc xuôi ngược sông Hồng; còn có cả bến ca-nô đưa đón khách đi Hà Nội, Nam Định. Khi chưa có cầu Tân Đệ, mỗi ngày có hàng ngàn khách qua đò. Đây là một trong những bến lớn của h. Vũ Thư.

381. BÚNG

Chợ l. Mỹ Lộc, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Chợ Búng trước được gọi là chợ huyện. Hiện, chợ họp ở dốc đê cuối l. Mỹ Lộc, trên một bãi rộng gần 10000m^2, cách Tân Đệ chừng 4 km. Chợ họp tháng 12 phiên chính vào các buổi sáng các ngày 1, 4, 7, 9 âm lịch. Hàng gạo, cám, ngô đa số là của dân hàng xáo các làng xã mang đến. Gạo ở chợ Búng tiêu thụ mạnh do người buôn mua ở đây chở sang bên Nam Định. Bán gạo tính bằng thùng, mỗi thùng là 20 bơ, mỗi bơ 8 lạng. Người bán lẻ thửa cái bơ 8 lạng, nếu đong nhẹ thì ít hơn 8 lạng, còn đong nặng thì hơn 8 lạng. Thuở trước, hàng tơ sợi thường là của người Hoa bán, như sợi Bảo Lai, sợi tháp 1, sợi tháp đôi để dệt vải tấm. Có cả vải tấm cất từ Đông Quan và của các xã lân cận đem về bán ở đây. Ngày nay, chợ Búng vẫn họp các phiên chính, xép như xưa.

382. BÚNG

Sông chảy qua các xã Hiệp Hoà, Việt Hùng, Dũng Nghĩa, Tân Lợp (Vũ Thư), nối sông Trà Lý với sông Hồng, dài khoảng 13 km.

383. BUỘM

Đền th. Lương Xá, x. Tân Tiến, h. Hưng Hà, tương truyền có từ thượng cổ. Thời Lê xây đền bằng gạch bát, gạch lục, lợp ngói mũi, đại tu năm Canh Thìn, đời Tự Đức (1880). Các năm 2000-2004, sửa lại cổng đền và hậu cung. Tọa lạc trên cồn cao, cạnh sông Đức Cương (s. Tiên Hưng). Đền chính bố cục chữ "đinh". Tòa tiền tế 5 gian. Đại bái 5 gian, tòa trung tế 5 gian, phía sau cuốn 5 cung thờ, chất liệu bằng bê tông cốt thép giả kiến trúc đá. Đền thờ Bát Nạn tướng quân Vũ Thị Thục. Cụm di tích Đền Buộm, Đền Rẫy và Nghĩa trang Tiên Tiến được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

384. BỪA

Nông cụ dùng làm tơi nhỏ đất sau khi cày. Cấu tạo:

- Thân bừa bằng gỗ nghiến, hình tròn, đường kính 6-7cm dài 1,2m, trên có đục 2 lỗ hình chữ nhật để xỏ vào cái bừa. Có 11 lỗ hình vuông để cắm 11 răng bừa, các răng được phân bố đều theo chiều dài trên thân bừa.
- Răng bừa bằng sắt hình vuông, cỡ 1,5cm, dài 35cm, đầu dưới nhọn, cố định vào thân bừa bằng mũ tán và đánh đai sắt vào thân bừa.

- Càng bừa gồm 2 cái, bằng gỗ nghiến, dài khoảng 40cm, làm hình chữ nhật, gắn với thân bừa bởi 2 lỗ hình chữ nhật ở gần 2 đầu thân bừa và được cố định trên đó bằng thanh sắt hình chữ V có chốt đinh và miếng gỗ đệm (con cà cuống). Đầu mút chỗ tiếp xúc với đất có chỗ để buộc dây chão.
- Khung bừa bằng gỗ nghiến, dài 50cm, gắn vào thân bừa và tay bừa bởi các lỗ hình chữ nhật.
- Tay bừa bằng gỗ hoặc tre đực già, dài bằng thân bừa, đường kính 4cm, hai đầu có đục lỗ hình chữ nhật để lắp vào khung bừa. Có đinh tre chốt giữ với khung bừa.

385. BỨA (Garcinia oblongifolia Champ)

Cây lấy quả lâu năm, họ Măng cụt (Guttiferae). Cao 10-15m, lá mỏng và dài. Có cả hoa đực và hoa lưỡng tính: hoa đực có 4 lá đài, 5 cánh; hoa lưỡng tính, rất nhiều nhị đực. Quả mọng, hình cầu có nhiều rãnh dọc. Vỏ quả dày, màu vàng ở ngoài, phía trong hơi đỏ, vị chua, 6-10 hạt; quả ăn được, vỏ dùng nấu canh chua. Ở Thái Bình bứa đã có từ lâu, mọc ở vùng đất cát ven biển của khu Nam h. Thái Thụy, thường xen với ổi; hiện nay còn rất ít. Nõn bứa nấu với día, cá biển có vị chua thơm, ngon, có thể là một món ăn độc đáo của vùng có bứa ven biển.

386. BƯỞI [Citrus decumana Merr = Citrus grandis (L.) Osbeck].

Cây ăn quả, thuộc họ Cam Quýt (Rutaceae). Cây cao 5-6m, tán rộng, lá có tai dài bằng 1/3-1/4lá. Trồng bằng hạt hoặc gieo hạt để làm gốc ghép, các giống quí trồng bằng cành chiết hay cây ghép. Có nhiều giống, quả chua, ngọt khác nhau. Ở Thái Bình, bưởi trồng từ lâu, giống bưởi địa phương quả nhỏ, chua. Thường trồng ở đất tận dụng trong gia đình nông hộ. Từ những năm 1970 bắt đầu đưa một số giống bưởi mới, quả to về trồng ở Thuận Vi (Vũ Thư), một số xã ở các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy. Đến nay tuy đã có nhiều giống bưởi mới nhưng vẫn trồng phân tán, diện tích chỉ chiếm khoảng 10% trong diện tích trồng cây có múi. Hiệu quả kinh tế thấp, dễ bị rụng khi có bão

387. BƯU ĐIỆN TỈNH THÁI BÌNH

Từ trước đến 4-1995, Bưu điện Thái Bình trực thuộc Tổng cục Bưu điện, có hai chức năng là quản lý nhà nước về Bưu chính, Viễn thông ở địa phương và tổ chức sản xuất kinh doanh phục vụ trên địa bàn tỉnh. Từ 4-1995, Bưu điện tỉnh là một doanh nghiệp nhà nước, trực thuộc Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, chỉ còn một chức năng là tổ chức sản xuất kinh doanh phục vụ Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thái Bình, chịu sự lãnh đạo song trùng của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.

Từ 1-1-2008, Bưu điện t. Thái Bình chia tách thành 2 doanh nghiệp là Bưu điện tỉnh (cung cấp dịch vụ bưu chính) và Viễn thông Thái Bình (cung cấp dịch vụ viễn thông). Hiện tại, trên địa bàn t. Thái Bình có 3 nhà cung cấp dịch vụ điện thoại cố định là: Viễn thông Thái Bình, Chi nhánh viễn thông quân đội Thái Bình và Trung tâm viễn thông điện lực Thái Bình. Có 6 nhà cung cấp dịch vụ điện thoại di động là: Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone), Công ty thông tin di động (Mobifone), Tổng công ty viễn thông quân đội (Viettel), Công ty thông tin viễn thông điện lực, Cổ phần dịch vụ Bưu chính - Viễn thông Sài Gòn và Công ty cổ phần viễn thông Hà Nội. Về bưu chính, Bưu điện tỉnh phục vụ với mạng lưới

rộng lớn, dịch vụ phong phú đa dạng, gồm: bưu phẩm, bưu kiện, chuyển phát nhanh, chuyển tiền, tiết kiệm bưu điện, bưu chính ủy thác ... Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí, chuyển phát nhanh. Công ty cổ phần dịch vụ bưu điện Sài Gòn (SPT) chủ yếu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và đang thử nghiệm dịch vụ chuyển tiền ...

C

388. CA TRÙ

Còn gọi là hát ả đào, hát cô đầu, hát nhà trò, hát nhà tơ... là hình thức ca múa nhạc tổng hợp vừa mang tính bác học vừa mang tính dân gian độc đáo. Từ xa xưa ca trù đã được coi là một hiện tượng văn hoá hết sức đặc biệt, có tác động mạnh mẽ tới đời sống xã hội người Việt. Tỉnh Thái Bình, ngoài các loại hình nghệ thuật tiêu biểu như chèo, rối nước còn có truyền thống hát ca trù từ rất sớm. Tại đền Đồng Xâm thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương còn lưu giữ được một cuốn sách cổ trong đó có chép 8 bài ca trù tế thánh và một bài ca trù tế tổ nghề ca công. Hội đền Đồng Xâm thuở xưa thường duy trì tục Chầu cử. Các nhà nghiên cứu cho rằng tục chầu cử có thể hiểu là những nơi có ca trù cử các đào nương hát hay, kép đàn giỏi về hát chầu thánh.Tương truyền Hoàng hậu Trình Thị vợ vua Triệu Vũ Đế (Triệu Đà) người l. Đồng Xâm vốn là tổ nghề ca trù (?). Sau hoà bình lập lại (1954) ở Thái Bình có khoảng trên 50 đào nương, kép đàn chuyên hành nghề ca trù. Số đông tập trung ở phố An Tập (nay thuộc tp. Thái Bình). Những làng có người hành nghề này thường theo các giáo phường ca trù ở tỉnh ngoài kiếm sống. Nhiều giáo phường ca trù thuộc các tỉnh Hà Nội, Hà Đông, Hải Dương... đến nay còn nhắc tên các đào nương, kép đàn quê Thái Bình. Những người này chỉ về hát ở hội làng mình khi có tổ chức hát ca trù. Hương ước của nhiều làng trong tỉnh có ghi rõ lệ hát ca trù khi làng mở hội.

Sau năm 1954, tục hát ca trù không còn duy trì, đến nay phần đông nghệ nhân ca trù ở Thái Bình đã qua đời mà không có người nối dõi. Có người được trọng dụng khi hành nghề ở tỉnh ngoài như trường hợp nghệ nhân Lê Thị Thanh Vân sinh 1926, quê l. Dương Liễu, nay thuộc x. Bình Định h. Kiến Xương, hiện đang là nghệ nhân ca trù tài hoa nhất của tp. Hồ Chí Minh. Thái Bình hiện nay còn nghệ nhân ca trù Bùi Thị Nhài (thường gọi là bà Thế), sinh 1925, quê x. Bình Định h. Kiến Xương đã từng theo các giáo phường trong, ngoài tỉnh đi hát suốt 30 năm, nay tuổi cao, sức yếu vẫn trăn trở với nghệ thuật ca trù.

Thực hiện chương trình bảo lưu nghệ thuật truyền thống, năm 2007, Nhà Văn hoá trung tâm tỉnh mở hai lớp học ca trù, mời nghệ nhân từ các giáo phường ngoài tỉnh và các chuyên gia ở trung ương về truyền nghề. Kết quả có gần 100 ca nương, kép đàn được đào tạo, một số ca nương đi tham gia liên hoan ca trù toàn quốc đã có giải thưởng. Hiện nay có câu lạc bộ ca trù thành phố và câu lạc bộ ca trù x. Bình Định h. Kiến Xương đang hoạt động. Nếu ca trù và tục chầu cử được khôi phục ở Đồng Xâm sẽ góp phần thiết thực vào việc tổ chức các hoạt động du lịch làng nghề, tham quan di tích, nhu cầu tâm linh và thưởng thức ca trù, một nghệ thuật tao nhã của người Việt mà nhiều du khách nước ngoài muốn tìm đến.

389. CÀ (Solanum melongena L).

Loài rau ăn quả họ Cà (Solanaceae). Hạt nảy mầm ở nhiệt độ trên 13^{0}C, cây ngừng sinh trưởng dưới 15^{0}C. Cây tự phụ phấn, có khả năng thụ phấn chéo. Hoa lưỡng tính, bao phấn xếp thành vòng quanh nhuỵ cái. Các chủng cà phổ biến ở Việt Nam: 1. Cà tròn (Solanum melongena L var. esculentum Ness) với các chủng: cà bát trắng, cà bát xanh, cà tím tròn; 2. Cà dài (Solanum melongena L var serpentinum Bailey) cây cao 70-80cm với các chủng: cà tím dài (còn gọi là cà dái dê hay dê), cà dồi chó (quả dài, đường kính nhỏ, cong nhiều khúc). 3. Cà pháo (Solanum melongena L var. depressum Bailey) cây thấp, lá nhỏ, quả tròn hay hình trứng, quả giòn, thường dùng để muối, gồm các chủng cà xoan, cà sung, cà dừa, cà tứ thời. Ở Thái Bình, giống cà trồng

chủ yếu là cà pháo để lấy quả, muối chua làm thức ăn. Cà pháo Ô Mễ, h. Vũ Thư muối giòn, ngon, thơm được ưa chuộng.

390. CÀCHUA (Lycopersicum esculentum Mill)

Cây rau ăn quả hàng năm, họ cà (*Solamaceae*). Thân thảo, mềm, cần giàn để dựa. Hoa vàng mọc thành chùm ở kẽ lá, tự thụ phấn. Ra hoa 50÷70 ngày sau khi gieo. Là loại cây dài ngày, ưa nóng. Nhiệt độ thích hợp khi ra quả là 25°C vào ban đêm. Ưa đất ẩm. Thành phần dinh dưỡng: nước 94%, prôtít: 0,6%, glucôzơ 4,2%, xenlulôzơ 0,8%, tro 0,4%, canxi 12mg% phốt pho 16mg%, sắt 1,4mg%, caroten 2mg%, Vitamin C 40mg%. Hiện nay có nhiều giống cà chua cho năng suất và chất lượng cao như HP5, CS1, lai TN30, lai số 9, lai VT3... Ở Thái Bình, cà chua là một trong những loại rau màu có giá trị, trồng chủ yếu vào vụ đông; có kinh nghiệm thâm canh, năng suất cao chất lượng tốt. Diện tích trồng cà chua biến động từ 300 ÷ 800ha năng suất từ 20-25 tấn/ha. Cây cà chua nằm trong cơ cấu của nhóm cây chuyển đổi sản xuất vụ đông, dự kiến diện tích trồng từ 1200-1500 ha; chủ yếu ở các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư.

391. CÁ CHUỐI NẤU ÁM

Người dân Thái Thụy từ xưa có món cá chuối nấu ám rất riêng.

- Nguyên liệu: Cá chuối (còn gọi là cá quả); chuối xanh, mẻ, nghệ, mắm tôm, muối, ớt, rau răm, tía tô, lá lốt, hành, tai chua.
- Cách làm: Chọn cá còn sống, to, múp đầu là cá ngon. Đem đánh sạch vẩy, bóc mang, bỏ ruột, rửa sạch. Dùng dao lọc thịt, thái thành từng miếng nhỏ, ướp với mẻ, mắm tôm, bột nghệ, ớt, hành khô băm nhỏ. Phần đầu và xương đem trần nát rồi băm lại, cho thêm chút muối, ớt, hành, răm vào, sau đó viên lại thành viên bằng hạt gấc (Có thể rưới thêm vào ít mỡ nước cho nhuyễn dẻo). Chuối xanh đem gọt vỏ, cắt thành khúc dài độ 2,5 cm rồi bổ làm tư, ngâm nước khoảng 15 phút cho hết nhựa.

Phi thơm hành mỡ, cho thịt và viên cá vào rán. Phải rán khéo để viên cá không bị vỡ, thịt cá không bị nát, rồi múc ra bát. Đun nước sôi, cho cá và viên cá cùng vài lát tai chua thái nhỏ vào trước, sau đó cho chuối xanh vào sau. Khi chuối chín mềm là được. Trước khi bắc xuống, cho rau thơm đã thái nhỏ vào. Khi ăn, nếu chưa đủ độ chua có thể vắt thêm chanh .

Cá chuối nấu ám rất bổ, có màu vàng sánh của nghệ lẫn màu xanh của chuối và rau thơm, lại có vị vừa chua vừa chát, vừa cay rất dễ ăn.

392. CÁ DIẾC NẤU RAU NGẢI

Món ăn, cũng là bài thuốc trị bệnh ho khan lâu ngày, bà con ta vẫn quen dùng từ xa xưa rất hiệu nghiệm. Cách làm giống như canh cá rô nấu với rau cải nhưng không cần gia vị. Người già thích ăn món này vì bổ phổi lại nhẹ người. Phụ nữ ăn canh lá ngải thường xuyên kinh nguyệt sẽ đều đặn, da dẻ hồng hào, tươi tắn.

393. CÁ NƯỚNG THÁI XUYÊN

Đặc sản cá nướng thường có trong các mâm cơm ngày tết, ngày giỗ, cơm đãi khách hoặc lúc nông nhàn của người dân x. Thái Xuyên h. Thái Thụy. Nguyên liệu: Cá (cá trắm, cá mè, cá chép, cá trôi, cá vược, cá chim, cá đé ...). Gia vị: mắm, muối, nghệ tươi, ớt, tiêu bắc. Cách làm: Chọn cá còn sống, con to, mình dầy, đầu nhỏ, nướng sẽ ngon. Sau khi mổ bỏ ruột, rửa sạch cắt bỏ phần đầu (nếu cá to có thể cắt thành khúc), tẩm ướp cá với nước mắm, muối ớt, hạt tiêu, nghệ giã nhuyễn (xát gia vị cả vào phần trong bụng cá). Chờ khoảng 20 phút cho cá ngấm gia vị, dùng 2 thanh tre tươi và lạt kẹp dọc theo thân cá, cốt để khi chín, cá vẫn giữ nguyên hình dạng. Than để nướng cá là than đốt từ củi xoan gọi là than hoa. Khi nướng, đốt than hoa trong chậu, sau khi than hồng, hết khói, xếp cá ghếch xung quanh, (nếu nhiều cá có thể đào thành rãnh, rải đều than hoa ở dưới, dàn những kẹp cá trên mặt rãnh), dùng quạt mo cau hay quạt nan quạt nhẹ và đều tay, giữ than ở nhiệt vừa phải để khi nướng, cá không bị nứt hoặc chảy nước xuống. Trở cá luôn tay cho cá chín đều hai mặt. Sau khoảng 4 đến 5 giờ, cá chín vàng đều, da cá khô, có mùi thơm là được.

Cá nướng để nguội, chấm với nước mắm Diêm Điền có hạt tiêu bắc, vài lát gừng và ớt tươi, vắt thêm chanh. Sản phẩm có vị ngọt đậm, chua, cay, thơm nức. Ăn với cơm hoặc làm đồ nhắm rượu đều ngon. Trời lạnh, có thể để món này lâu hàng tuần.

394. CÁ RÔ NẤU CANH RAU CẢI

Dân gian Thái Bình có câu "Canh cải nấu với cá rô, Gừng thơm một lát, cho cô giữ chồng", đủ biết cá rô nấu canh cải ngon đến thế nào. Cá rô đem đánh sạch vẩy, bỏ ruột, rửa sạch sẽ, sau luộc qua. Gỡ thịt cá ướp nước mắm, muối vừa miệng, rim lên để riêng. Giã phần xương còn lại, lọc lấy nước thịt, tra thêm gia vị để nấu canh. Chọn rau cải non mướt, cay hăng (có nơi gọi là cải canh), rửa sạch từng tàu rồi mới thái nhỏ để không mất mùi vị. Đợi khi canh sôi thì bỏ rau vào đun to lửa rau mới xanh và thơm. Canh sôi, thêm chút lá gừng tươi hoặc mấy lát củ gừng để khử mùi tanh, đổ thịt cá đã rim vào sau cùng rồi bắc ngay xuống. Nồi canh có mùi thơm lạ. Trứng cá lấm tấm vàng như hạt kê nổi trên nền rau xanh lẫn những lát cá trắng ngà càng tăng độ hấp dẫn của bát canh. Rau thơm mát, cá ngậy ngọt làm vừa lòng người ăn khó tính nhất. Đây là món ăn thường ngày, vừa mát, vừa bổ.

395. CÁ THẦN CỬA BIỂN TRÀ LÝ

Sách *Thái Bình phong vật chí* chép: "Đền Thiên Hậu ở cửa Trà Lý do người Thanh cất dựng. Tương truyền ở cửa bể có cá thần, ban ngày nhảy vượt lên khỏi mặt nước thì (trông) thấy mầu đen. Ban đêm nó bơi thì mầu đỏ hồng, trông xa tựa như cá cắt bằng giấy; nó bơi đến đâu thì có tiếng ầm ầm vang động đến đó; vì vậy dân chài thường đem giấy vàng ra biển đốt để cầu niệm cho khỏi bị đắm thuyền". Chuyện cá thần có lẽ là do đơm đặt, nhưng loài cá ban ngày trông đen đen, ban đêm đỏ hồng, lúc bơi thường gây tiếng ầm ầm trên sóng có thể cần được nghiên cứu.

396. CÁ TRÊ NẤU CANH DƯA CẢI

Món ăn phổ biến, làm từ cá trê. Dân gian có câu "Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khú nấu với cá trê ngọt lừ", ý nói dưa nấu cá trê rất hợp và ngon. Cá trê đồng, chọn con to, đầu nhỏ, da vàng là cá béo. Làm sạch nhớt bằng cách ngâm cá khảng 10 phút với dấm chua hoặc nước dưa chua. Rửa sạch, mổ bỏ ruột và "hoa khế" trong đầu, dùng dao khía dầy cả hai mặt thân cá rồi cắt khúc, rán qua, tra mắm muối vừa ăn. Thái cà chua sốt với cá. Khi cá đã chín, cho dưa cải (cải cay) muối thật chua vào đun kỹ. Đổ thêm nước vừa ăn, đun sôi. Tra hành tươi, ớt tươi vào sau cùng. Món này vừa có vị ngọt của cá, của cà chua, vừa có vị chua dịu và mùi thơm của dưa nấu. Ăn nóng với cơm rất ngon.

397. CẢ

Chùa th. An Lạc, x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Căn cứ vào văn bia do TS. Đỗ Uông biên soạn khắc năm Sùng Khang thứ 9 (1575), bia Hưng Trị thứ 2 (1591), Mạc Hồng Ninh năm thứ 2 (1592)... thì chùa được xây vào thời Trần. Đến năm Sùng Khang thứ 9 đã to đẹp; năm 1588 đã tạc 16 pho tượng Phật; năm 1591 dựng gác chuông chùa uy nghi, lộng lẫy; năm 1592 dựng trúc đài (văn bia chép là cây đèn sắt); năm 1595 hoàn thiện hành lang tả, hữu; năm 1622, đúc thêm 10 tượng Phật bằng đồng. Năm 1680, đời Lê Chính Hòa, chùa được đại tu... Sang đầu triều Nguyễn, chùa đã được tu bổ vào các năm 1840, 1857... Trong KCCP, chùa bị xuống cấp nghiêm trọng. Chùa hiện tại mang kiến trúc Nguyễn pha cả kiến trúc cuối tk. XX đầu tk. XXI. Tam quan chùa kiêm vị trí gác chuông cao 12 m, xây 3 tầng. Khu thờ Phật gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục kiểu chữ "đinh". Chùa ông Hộ 5 gian. Điện Phật 3 gian. Riêng vì cốn xà sát dốc hậu chạm rồng chầu mặt nguyệt rất tinh tế, mang đậm phong cách thời Lê Chính Hòa. Có thể di ảnh vàng son của Đại Bi tự thời Mạc, Lê còn sót trong kiến trúc cũng chỉ còn thanh xà này. Bảo vật quý nhất là các tấm bia khắc vào các năm Sùng Khang, Hưng Trị, Mạc Hồng Ninh, Quang Hưng, Vĩnh Tộ, Chính Hòa...

398. CẢ

Đền x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Tương truyền được xây dựng từ khi hình thành cộng đồng dân cư làng xã. Trùng tu vào đời vua Tự Đức triều Nguyễn (1848 - 1883). Kiến trúc chữ "Đinh", 2 tòa gồm 8 gian. Tòa bái đường 8 gian, bộ mái làm kiểu "chéo đao tàu mái". Đao đắp "rồng chầu phượng mớm" có "ngạc long ngậm đại bờ". Hệ thống vì kèo làm theo kiểu ván mê và chồng đấu hoa sen. Các mảng cốn chạm tứ linh. Hệ thống y môn cửa võng chạm bong chênh các đề tài "lưỡng long chầu nguyệt" sơn son thếp vàng. Đền thờ:

- 3 danh thần thời Thục An Dương Vương là Lân Linh Đại vương, Thần Hoàng Đại vương và Tuyên Quang Đại vương.
- 1 vị quan thời Nguyễn là Lê Tham Giao.
- 12 vị tổ của 12 dòng họ có công khai lập làng xã.
- Ngọc Dung phu nhân (phối thờ, từ miếu đem về).

Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1999).

399. CẢ

Đồn án ngữ cửa Kem, x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Đồn Cả vừa hàm ý đồn chính của nghĩa quân, lại hàm ý đồn do anh Cả Phan Bá Vành là Phan Cầm chỉ huy. Đất khu đồn Cả khá rộng, có chiến lũy tre gai, trong dựng doanh quân, toàn là nhà tranh tre, có thể chứa được cả nghìn quân. Đồn Trà Lũ thất thủ (đối ngạn sông Hồng, thuộc h. Giao Thủy), trấn thủ Bắc Thành Trương Văn Minh cho triệt hạ hết rừng tre, san phẳng nhà cửa, thành bãi đất trắng.

Năm 1989, UBND tỉnh đã quy hoạch 1 vạn mét vuông trong phạm vi trung tâm đồn cũ thành khu vực bất khả xâm phạm, lại vẽ bản đồ. Có nhà bia tưởng niệm Phan Bá Vành cao 6 m, tam cấp dài 5,1m, rộng 4,8m. Chính giữa đặt bia đá rộng 1,2 m, cao 2,2 m, ghi tiểu sử Phan Bá Vành và các chiến công của cuộc khởi nghĩa nông dân dưới triều Minh Mệnh (1820-1840). Được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước.

400. CÁC CHI BỘ ĐỒNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG Ở KIẾN XƯƠNG

Tháng 7-1929, chi bộ ghép Đa - Cao (tg. Đa Cốc, tg. Cao Mại) được thành lập, gồm 5 đảng viên của Lịch Bài, 3 đảng viên của Lai Vi, 3 đảng viên của Kênh Sơn, 6 đảng viên của Dương Liễu trại, Dương Liễu làng, Nguyệt Giám, do đồng chí Lê Kính làm bí thư. Sau đó, 5 đảng viên của Lịch Bài được tách ra thành lập chi bộ riêng, do đồng chí Phạm Kha làm bí thư. Sang đầu 1930, phong trào cách mạng lên cao, cơ sở Đảng phát triển, Kênh Sơn cũng tách thành chi bộ riêng. Tháng 9-1929, Nam Huân cùng các làng Thịnh Quang, Dưỡng Thông lập thành một chi bộ gồm 10 đảng viên. Những địa phương không đủ số đảng viên để thành lập chi bộ thì sinh hoạt ghép, như Luật Trung có một đảng viên, sinh hoạt với chi bộ cơ quan Tỉnh ủy; Thư Điền có 3 đảng viên, sinh hoạt với chi bộ Đông Cao (Tiền Hải)

401. CÁC CHI BỘ ĐDCSĐ THẦN DUYÊN

Chi bộ ĐDCSĐ Thần - Duyên (Thần Khê-Duyên Hà) thành lập tháng 7-1929 tại th. Nhuệ (nay thuộc x. Chí Hòa, h. Hưng Hà), gồm 6 đảng viên: Lương Duyên Hồi (bí thư), Bùi Văn Mộng, Đỗ Gia Tuấn, Nguyễn Văn Rậng, Nguyễn Đình Liêm, Nguyễn Đức Sành. Đến 1-4-1930, trên địa bàn Tiên Hưng - Duyên Hà có tới 54 đảng viên, do đó chi bộ Thần Duyên chia thành 6 chi bộ trực thuộc Liên chi Thần Duyên: Chi bộ Nhuệ - Sàng - Vị, gồm 8 đảng viên, do Đỗ Gia Tuấn làm bí thư. Chi bộ Vân Đài - Chùa, gồm 6 đảng viên, do Bùi Văn Mộng làm bí thư. Chi bộ An Lai - Hậu Trung, gồm 10 đảng viên, do Nguyễn Văn Rậng làm bí thư. Chi bộ Đồng Lạc - Thanh Cách - Vũ Đông - Phan Thôn, gồm 11 đảng viên, do Nguyễn Văn Ri làm bí thư. Chi bộ Quan Xá, Ba Thôn, Phú Khê, gồm 16 đảng viên do Lương Duyên Hồi làm bí thư. Chi bộ Nguyên Lâm, gồm 3 đảng viên do Nguyễn Văn Sành làm bí thư. Từ ngày có chi bộ Đảng địa phương, các cuộc đấu tranh của nông dân Tiên Hưng - Duyên Hà càng phát triển mạnh, mà đỉnh cao là cuộc biểu tình với 1.000 nông dân của 18 làng kéo lên tỉnh lỵ đấu tranh nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, lần đầu tiên được tổ chức ở nước ta.

402. CÁC CHI BỘ ĐỒNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG Ở THƯ TRÌ - VŨ TIÊN

Tháng 7-1929, đồng chí Tống Văn Phổ (tức Hòa), Bí thư Tỉnh ủy, đã về trực tiếp chỉ đạo việc thành lập chi bộ đảng Thư - Vũ (Thư Trì -Vũ Tiên). Lúc này, Thanh niên cách mạng trong vùng đã có trên 100 hội viên, nhưng việc lựa chọn phải rất thận trọng để đảm bảo nguyên tắc tổ chức của Đảng và chất lượng đảng viên. Các đồng chí Hoàng Kỳ, Hồ Sĩ Kết, và Đội Uy được chỉ định là những sáng lập viên chuẩn bị thành lập chi bộ đảng. Trung tuần tháng 7-1929, tại xóm Cầu Đá, l. Hội Khê (nay thuộc x. Vũ Hội), cuộc họp thành lập chi bộ đảng đầu tiên ở Thư Trì - Vũ Tiên được tổ chức. Đây là 1 trong 6 chi bộ đầu tiên của Đảng bộ Thái Bình. Đồng chí Tống Văn Phổ thay mặt cấp trên tuyên bố giải tán VNCMTN, kết nạp

đồng chí Hoàng Kỳ và 2 đồng chí nữa vào ĐDCSĐ, thành lập một chi bộ, cử đồng chí Hoàng Kỳ làm Bí thư.

Cán bộ, đảng viên tỏa về các cơ sở trong hai huyện Thư Trì, Vũ Tiên để phát triển đảng và thành lập các tổ chức quần chúng, treo cờ, rải truyền đơn trong toàn huyện, giới thiệu sự ra đời của Đảng nhân ngày 1-8-1929, ngày toàn thế giới chống chiến tranh đế quốc. Đến đầu 1930, trên địa bàn hai huyện Thư - Vũ đã có 8 chi bộ đảng: Chi bộ Hội Khê 5 đảng viên. Chi bộ Thuận An 13 đảng viên. Chi bộ Bình An 5 đảng viên. Chi bộ Đại Đồng 5 đảng viên. Chi bộ Lịch Bài 5 đảng viên. Vân Môn, một tổ 2 đảng viên, Cổ Việt một tổ 2 đảng viên và Kiều Thần một tổ 2 đảng viên. Số lượng đảng viên lên tới 39, số hội viên còn lại hoạt động trong các tổ chức quần chúng.

403. CÁC CÔNG TRÌNH QUÂN SỰ KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG

Tháng 6-1984, được sự chỉ đạo của Quân khu III, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã triển khai thực hiện kế hoạch - quy hoạch kết hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân địa phương. Tỉnh đã đầu tư hàng trăm triệu đồng, hàng trăm ngàn ngày công làm mới 50km đường giao thông, sửa chữa nâng cấp 5 cầu, trong đó có đường mới từ Đồng Tiến (Quỳnh Phụ đi Thái Thụy) dài 5 km, hình thành thêm trục đường cơ động chiến lược của tỉnh, đồng thời phục vụ phát triển kinh tế địa phương. Triển khai trồng thêm 57.545 khóm tre, 486.417 khóm mây, 420 ha cây sú vẹt chắn sóng và bảo vệ bờ biển, hộ đê mùa mưa bão. Xây dựng lắp ghép, bổ sung 6 4 công sự chiến đấu. H. Tiền Hải xây dựng cơ bản xong công sự chiến đấu điểm tựa Minh Châu (Đông Minh), Cồn Vành, Cồn Đen, các đồn trạm Biên phòng. Hoàn thành xây dựng mới 5 km đường dây điện từ huyện đi Trà Lý, phục vụ kịp thời chỉ huy, chỉ đạo chiến đấu trong mọi tình huống. Triển khai thêm 3 trận địa trực chiến với: Nam Hưng, Đông Hải (Tiền Hải), Thái Đô (Thái Thụy) tăng cường khả năng chiến đấu của tỉnh.

404. CÁC ĐÔNG 閣東

Xã cũ vốn là th. Tử Các Đông được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902). Đầu tk. XX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thượng, h. Thái Thụy. Dân số 373 người (1927). *Hương ước l. Các Đông* (1942): 11 tr. viết tay.

405. CÁC ĐÔNG

Đền còn gọi đền Hét, th. Các Đông, x. Thái Thượng, h. Thái Thụy, thờ Phạm Ngũ Lão. Xây từ đời Trần trên đất đồn doanh cũ của Phạm Ngũ Lão khi ông đem quân về trấn cửa Đại Toàn (Diêm Điền). Đền hiện tại tái dựng vào đầu niên hiệu Tự Đức (1883), gồm tòa đại bái 5 gian, tòa trung tế 5 gian, điện thờ 3 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh". Các gian trung tâm tòa đại bái và trung tế lắp cửa võng sơn son thếp vàng, chạm tứ quí tứ linh. Đồ tế khí còn rất nhiều, trong đó có tòa khám gian và cỗ sập thờ là quí nhất. Cỗ khám mặt tiền rộng 2 m, 3 mặt lắp 2 tầng cửa võng chạm tứ linh, cánh cửa trổ thủng long, phượng bệ chân quì, đa cá chạm rồng. Trong khám đặt tượng Điện tiền tướng quân Phạm Ngũ Lão. Cỗ sập thờ tạo dáng chân quì dạ cá, thành soi chỉ kép, thân chạm rồng, phượng, tùng, cúc mai, đạ cá chạm rồng... có gần 50 họa tiết trang trí rất đẹp. Hội đền vào ngày 8 tháng Giêng âm lịch, có trò vui "vật cầu" đặc sắc. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

406. CÁC ĐÔNG

Đình x. Thái Thượng, h. Thái Thụy, xây thời Lê, xưa gồm 2 tòa, 10 gian, tòa đại bái 7 gian, xây kiểu đao tầu chéo góc. Năm Khải Định thứ 2 (1918), bị xuống cấp, phải bớt đi 2 gian hồi, bởi thế đình hiện tại chỉ còn 8 gian, tòa đại bái 5 gian, hậu cung 3 gian, tường xây hồi khánh, bẩy chạm long phụng và tứ quí cách điệu. Là một trong 3 ngôi đình thời Lê duy nhất còn lại ở t. Thái Bình. Đình thờ vua Tiền Lý Nam Đế. Cạnh đình có miếu nhỏ (1 gian) thờ hoàng hậu Đỗ Thị Khương.

Đại thần Tôn Thất Thuyết đi đánh dẹp tàn quân Thái Bình Thiên quốc, nhà Thanh, khi qua đất p. Thái Bình có về đình tế bái yết Lý Nam Đế. Cuối tk. XIX, Đề đốc Tạ Hiện tế cờ họp tướng hội quân đã đem cả súng thần công về đây tế vua. Khẩu thần công ấy sau bị Pháp đưa về đồn

Diêm Điền, nay còn trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

407. CÁC GIÀ

Cầu trên đường tỉnh 221A km 1+120, vượt sông Cổ Rồng, địa phận x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Buổi đầu là cầu tre do các già làng Phụng Công tự làm, năm 1930 người Pháp xây cầu tạm, năm 1972 xây mới bằng bê tông cốt thép, dài 5 nhịp 40 m; rộng 5 m; tải trọng dưới 10 tấn.

408. CÁC HỘI QUẦN CHÚNG CỦA TỈNH BỘ VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN THÁI BÌNH

Ra đời từ đầu năm 1928, bao gồm Nông đoàn, Thanh niên đoàn, Học sinh đoàn phát triển chủ yếu ở tx. Thái Bình, các huyện Kiến Xương, Vũ Tiên. Để thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, Tỉnh bộ chủ trương để các Chi hội tổ chức ra các phường hội như Hội Tương tế Vũ Lăng, Giáp Dân đình Nam Huân (Kiến Xương). Nông đoàn Dương Thôn (Hưng Nhân), Giáp Nam, Hội Hiếu hỷ, Hội Hát chèo, Giáp Mới, Phe Tế lễ riêng, Hội Lợp nhà ở các làng thuộc tg. Vị Sĩ (Duyên Hà), Phú Khê (Tiên Hưng).

409. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 Ở THÁI BÌNH

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), một số đảng viên vượt ngục Hỏa Lò (Hà Nội) trở về, tìm cách liên lạc với các đồng chí còn lại, hoặc ra tù trước. Đồng chí Trần Cung đứng ra triệu tập cuộc họp tại l. Động Trung (Kiến Xương), gồm đại biểu các phủ huyện, bàn biện pháp mở rộng Mặt trận Việt Minh và các tổ chức, phát động quần chúng đẩy mạnh cao trào kháng Nhật cứu quốc. Cuối 3 -1945, Ban chấn chỉnh phong trào được thành lập để điều hành công tác cách mạng chung toàn tỉnh, đến 4-1945, Ban chấn chỉnh phong trào họp tại l. Động Trung (Kiến Xương), đổi tên thành Ban Tỉnh ủy, do đồng chí Nguyễn Đức Tâm làm Bí thư. Sau cuộc họp, công việc chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền được tiến hành rất khẩn trương. Cuối 6-1945, Tỉnh ủy họp tại l. An Vệ (Quỳnh Côi), chủ trương:

- Ra sức phát triển cơ sở cứu quốc, thành lập cơ quan lãnh đạo Việt Minh các cấp.
- Thành lập đội tự vệ ở các làng, rèn vũ khí, chuẩn bị bản đồ phục vụ hoạt động vũ trang. Lập đội trừ gian ở các huyện, nhằm trừ khử những tên phản động gian ác đã qua cảnh cáo mà không hối cải.
- Lãnh đạo quần chúng chống nộp thóc, nộp thuế, nộp day, lạc, vừng cho Nhật. Phá kho thóc Nhật chia cho dân.
- Lập An toàn khu (ATK) của tỉnh tại Phương Quả (Quỳnh Côi).

Từ sau hội nghị của Tỉnh ủy, thanh thế Việt Minh lên mạnh, ở nhiều nơi đã công khai trương cờ đỏ sao vàng, diễn tập quân sự, diễn thuyết phát động quần chúng đấu tranh chống Nhật, cứu đói. Phong trào ở Quỳnh Côi phát triển rất mạnh, Nhật không đám đem quân về đàn áp, tổng lý ở các làng xã hầu hết tan rã, Tri huyện Châu bỏ huyện đường chạy về tỉnh, lính gác huyện đóng chặt cổng không dám ra ngoài. Việc giữ gìn trật tự trị an gần như do Việt Minh điều hành. Ở Kiến Xương, Tri phủ Vũ Quý Mão hứa sẽ ủng hộ Việt Minh và thực tế ông ta đã giữ đúng lời hứa. Các nơi khác, Tri phủ, Tri huyện, nha lại chỉ làm việc chiếu lệ. Quan chức ở tỉnh cũng hoang mang, Tỉnh trưởng Nguyễn Hữu Trí tìm cách liên lạc với Việt Minh. Nhiều viên chức trong bộ máy chính quyền địch đã ngả về phía cách mạng, hoặc cảm tình với cách mạng, hoặc trung lập; những kẻ vốn làm tay sai đắc lực cho Pháp, Nhật cũng không còn dám hung hăng như trước. Mấy viên chỉ huy bảo an binh trở thành cảm tình của Việt Minh, và qua họ một số binh lính đã ngả hẳn về phía cách mạng.

Tối 16-8-1945, lực lượng cách mạng p. Thái Ninh vũ trang tuyên truyền vào ttr. Châu Giang, một tiểu đội tự vệ tiến thẳng vào phủ đường tước vũ khí, lính cơ được ta thuyết phục đã đem 4 khẩu súng cùng đạn dược trao cho cách mạng. Chiều 18-8-1945, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp tại Thượng Tầm, Thái Ninh (nay thuộc h. Đông Hưng) quyết định khởi nghĩa trong toàn tỉnh. Kế hoạch khởi nghĩa là chiếm các phủ, huyện trước rồi tập trung lực lượng các địa phương kéo lên thị xã giành chính quyền. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền nổ ra đầu tiên ở p. Thái Ninh vào chiều 18-8-1945, tiếp theo là thị xã, Đông Quan, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Tiên Hưng, Duyên Hà vào 19-8-1945; Thụy Anh 20-8-1945; Thư Trì 23-8-

1945. Như vậy, chỉ trong 6 ngày (18-8 đến 23-8-1945), chính quyền từ tỉnh huyện, đến các làng xã đã về tay nhân dân. Ngày 25-8-1945, cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại tx. Thái Bình với sự tham gia của khoảng 10 ngàn người để chào mừng Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh do ông Ngô Duy Cáo làm Chủ tịch và Tỉnh bộ Việt Minh do ông Ngô Duy Đông làm Bí thư. Xt: *Khởi nghĩa giành chính quyền* ở các huyện (cũ).

410. CAI BỘC (1886-1941)

Tên thật là Đặng Huy Tá, người l. Trình Phố (nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải), có sức khỏe, võ nghệ hơn người. Theo Đề Kiều chống Pháp, đánh giặc rất dũng cảm, một mình có thể kháng cự với hàng chục lính giặc mà vẫn vượt được vòng vây, được thăng chức Cai đội. Sau làm tướng cận vệ cho Nguyễn Quang Bích, được tin cẩn giao việc liên lạc các vùng Thanh Nghệ để truyền mật lệnh. Sau khi Nguyễn Quang Bích mất, con trưởng là Ngô Quang Đoan lên chiến khu hoạt động, sang Trung Quốc mua vũ khí, đều trông cậy vào sự trợ giúp đắc lực của ông. Sau đó, Cai Bộc còn gả em gái cho Ngô Quang Đoan. Bà đảm đang mọi việc cho chồng xuất dương sang Tầu, sang Nhật tìm đường cứu nước. Thực dân Pháp bắt được Cai Bộc đầy ra Côn Đảo cùng thủ khoa Nguyễn Quang Hoan. Ông đóng bè vượt Côn Đảo cùng 3 tù nhân khác. Giữa biển sóng lớn bè tan, chỉ còn ông cùng Cử Hoan bơi được vào đất liền. Ông cải tên đổi họ trốn lên vùng Cẩm Khê (Phú Thọ) dạy học và hoạt động chống Pháp.

411. CẢI CÁCH DÂN CHỦ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Sau 1945, t. Thái Bình đã chia lại công điền cho nam, nữ từ 18 tuổi trở lên và chia một phần ruộng bán công, bán tư cho nông dân; đồng thời lại quy định giảm tô 25% so với trước 1945. Bước đầu, bình quân chiếm hữu ruộng đất ở nông thôn đã thay đổi so với trước cách mạng: cố nông 94 m^2, bần nông 450 m^2, trung nông 1.488 m^2, phú nông 3.600 m^2, địa chủ nhỏ 11.100m^2, địa chủ bậc trung 18.340 m^2, địa chủ lớn 72.000 m^2. Trong kháng chiến, khi vùng du kích được mở rộng, Tỉnh ủy đã chỉ đạo việc tịch thu ruộng đất của việt gian, phản động; lấy ruộng vắng chủ, ruộng bán công, bán tư để tạm cấp, tạm giao cho nông dân. Ruộng công điền cũng được chia lại công bằng, dân chủ hơn. Thế lực chính trị và kinh tế của giai cấp địa chủ tiếp tục bị suy giảm. Nhiều cố nông trở thành bần nông, bần nông lên trung nông; một số địa chủ phá sản xuống phú nông hoặc trung nông. Tình hình chiếm hữu ruộng đất ở nông thôn tiếp tục biến đổi có lợi cho nông dân: cố nông 192 m^2, bần nông 456 m^2, trung nông 912 m^2, phú nông 2.520 m^2, địa chủ 5.400 m^2. Tuy vậy, ruộng đất của địa chủ vẫn chiếm tới 13% tổng số ruộng đất trong tỉnh, trong khi số địa chủ chỉ chiếm 2,8% dân số.

412. CẢI CÁCH GIÁO DỤC LẦN THỨ NHẤT

Từ giữa năm 1950 đến cuối 1951 Bộ Giáo dục tiến hành cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất theo phương châm *Dân tộc, Khoa học, Đại chúng, học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn.* Thường vụ Tỉnh uỷ Thái Bình cũng đã có nghị quyết "Tiếp tục mở các trường hương học cho nhân dân ở những vùng tự do và các lớp dự bị bình dân ở khắp các xã, củng cố bộ máy Bình dân học vụ từ tỉnh đến xã". Ở huyện có Trưởng và Phó học khu, ở xã có Trưởng giáo là những cán bộ phụ trách giáo dục; bậc tiểu học gọi là *phổ thông cấp một*, trung học là *phổ thông cấp hai* và *phổ thông cấp ba*. Giáo dục cấp một phổ thông ở Thái Bình được tổ chức hầu khắp các xã từ vỡ lòng đến lớp 4. Năm 1952 mới có hơn 900 lớp với 27.000 học sinh vỡ lòng, năm sau đã lên tới 72.072 học sinh với 3.885 lớp và 2.791 giáo viên. Các trường cấp 1 đều chuyển sang dân lập, giáo viên chưa qua trường chính qui đều được dự lớp bồi dưỡng chuyên môn và chính trị. Tỉnh còn tập trung giáo viên giỏi biên soạn sách giáo khoa cấp một và lớp 5, lớp 6 của cấp 2 theo phương châm *Dân tộc, Khoa học, Đại chúng* với nội dung "thiết thực phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu và đời sống nhân dân". Sau cải cách giáo dục lần thứ nhất, năm 1952 số lớp học tăng trên 30%, học

sinh tăng 82% so với năm 1951; năm 1953 số lớp, số học sinh cấp một đều tăng hơn 3 lần, số giáo viên tăng gần gấp đôi. Đến năm 1954 phổ thông cấp một đã có hơn 1000 lớp với 800 giáo viên và hơn 1 vạn học sinh.

413. CẢI CÁCH GIÁO DỤC LẦN THỨ HAI

Bắt đầu từ năm 1956, chủ yếu giải quyết những vấn đề trong bậc phổ thông làm cho bậc học này thành một thể thống nhất theo hình mẫu của "Qui chế trường phổ thông 10 năm". Theo Qui chế này lớp vỡ lòng sẽ bãi bỏ mà học sinh bắt đầu ngay lớp 1 của cấp một, học 4 năm (từ lớp 1 đến lớp 4), cấp hai học 3 năm (các lớp 5, 6, 7) và cấp ba học 3 năm (lớp 8, 9, 10). Cuối cấp một và cấp 2 có thi chuyển cấp, cuối lớp 10 thi tốt nghiệp phổ thông. Trước cải cách giáo dục lần thứ hai, Thái Bình chưa có trường cấp ba. Năm học 1957 - 1958, Thái Bình bắt đầu mở trường cấp ba phổ thông tại Thị xã lấy tên là trường Phổ thông cấp ba Thái Bình, tuyển học sinh trong cả tỉnh với 8 lớp 400 học sinh. Như vậy từ năm học 1957 - 1958 Thái bình đã phát triển đầy đủ cả 3 cấp của hệ thống Phổ thông 10 năm.

Cuộc cải cách giáo dục lần này cũng nhằm đấu tranh xoá bỏ những yếu tố lạc hậu của tư tưởng đế quốc, phong kiến, xác lập hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác Lênin làm cho nhà trường thực sự là pháo đài của công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Mùa hè năm 1958 các giáo viên đều được tập trung chỉnh huấn chính trị, mùa hè năm 1959 học Nghị quyết 15 và 16 của Trung ương, nghiên cứu về "Đạo đức cách mạng" và "Chống chủ nghĩa cá nhân" v.v...

414. CẢI CÁCH GIÁO DỤC LẦN THỨ BA

Nhằm "thực hiện phổ cập giáo dục trong toàn dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành 3 cuộc cách mạng và tăng cường công tác quốc phòng". Cuộc CCGD này mang tính toàn diện và lâu dài. Tỉnh uỷ Thái Bình đã bàn chuyên đề và ra Nghị quyết về đổi mới giáo dục, như bỏ hệ giáo dục 10 năm thay bằng hệ 12 năm, chia thành 2 bậc PTCS, PTTH và 3 cấp: Tiểu học, PTCS, PTTH, sau mỗi bậc có thi tốt nghiệp. Sau đó, lại có chủ trương sáp nhập cấp 1 với cấp 2 thành trường PTCS; mười năm sau lại tách trường tiểu học và THCS riêng với lý do là THCS và PTTH sẽ là 2 cấp của Trung học phổ thông. Đến năm 1995 Thái Bình hoàn thành tách riêng tiểu học và THCS. Từ năm học 1981 - 1982 bắt đầu sử dụng sách giáo khoa CCGD từ lớp 1. Đến hè 1986 hoàn thành vòng 1 và từ năm học 1986 - 1987 bắt đầu thay sách lớp 6.

Học sinh, sinh viên các trường Sư phạm được miễn học phí, xoá bỏ trường chuyên lớp chọn ở bậc tiểu học và THCS, chống những biểu hiện tiêu cực trong nhà trường, có tính chất "thương mại hoá" giáo dục như thi cử thiếu trung thực, lạm dụng cơ chế thị trường mà dạy thêm học thêm tràn lan, bày ra nhiều khoản bắt học sinh đóng góp một cách tuỳ tiện...

415. CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Thái Bình tiến hành CCRĐ vào đợt 5 và triển khai đồng loạt trên địa bàn toàn tỉnh, bắt đầu từ ngày 25-12-1955 và kết thúc vào ngày 6-6-1956. Đoàn I CCRĐ ở 2 huyện Kiến Xương, Tiền Hải. Đoàn II CCRĐ ở 2 huyện Thụy Anh, Thái Ninh. Đoàn VIII CCRĐ ở 3 huyện Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân. Đoàn IX CCRĐ ở 3 huyện Đông Quan, Quỳnh Côi, Phụ Dực. Đoàn X CCRĐ ở 2 huyện Vũ Tiên, Thư Trì. Quá trình phát động quần chúng đấu tranh, tiến hành CCRĐ, toàn tỉnh đã quy 10.255 hộ là địa chủ; đã tịch thu, trưng thu, trưng mua của địa chủ 78.666 mẫu ruộng đất (29.135 ha), 7.456 con trâu bò, 150.000 tấn lương thực. Toàn bộ số ruộng đất, trâu bò và lương thực kể trên đã chia cho 170.000 nông dân lao động trong toàn tỉnh. Bình quân ruộng đất cho một nhân khẩu ở các thành phần khác nhau như sau: dân nghèo 2 sào, cố nông 2 sào 8 thước, bần nông 2 sào 12 thước, trung nông 3 sào 1 thước, phú nông 4 sào, địa chủ 1 sào 8 thước. Ước mơ ngàn đời "Người cày có ruộng" của nông dân đã được thực hiện. Nhiệm vụ phản phong của cách mạng dân tộc dân chủ căn bản hoàn thành.

Do không nắm vững và vận dụng đúng đường lối của Đảng, CCRĐ đã mắc nhiều sai lầm có tính nguyên tắc về chỉnh đốn tổ chức, về đánh địch và về đường lối giai cấp ở nông thôn. Tại Thái Bình, việc sửa chữa sai lầm được bắt đầu từ 25-7-1956 đến tháng 10-1957, đã sửa thành phần và đền bù

tài sản cho những hộ bị quy nhầm là địa chủ, phú nông; trả tự do cho những người bị bắt oan đang bị giam giữ; bỏ án quản chế cho người bị oan (giải quản); khôi phục danh dự và quyền lợi cho những người bị nghi oan là phản động; đưa những cán bộ, đảng viên có đủ điều kiện vào các ban chi ủy, UBHC, ban chấp hành nông hội xã... Sau khi hoàn thành công tác sửa sai, đã xác định những ruộng đất, nhà cửa, trâu bò, nông cụ tịch thu, trưng thu, trưng mua đúng của địa chủ và đã chia cho nông dân là: 29.415 mẫu 9 sào 7 thước ruộng đất; 2.576 con trâu bò; 6.190 chiếc cày bừa; 4.573 nhà ở.

Xt: *Cải cách dân chủ trong KCCP* (411); *Giảm tô* (1384); *Sửa sai trong CCRĐ* (3516-3522).

416. CAM

Cầu trên tỉnh lộ 222 km 14 + 591, vượt một nhánh của sông Kiên Giang tại địa phận ttr Thanh Nê, h. Kiến Xương. Cầu cũ xây năm 1930-1931. Năm 1968 mở rộng lòng sông Kiên Giang, bỏ cầu cũ, xây cầu mới bằng bê tông cốt thép; dài 65,5 m; rộng 4,5 m; tải trọng H10 - XB60.

417. CAM (Citrus sp).

Cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới, họ Cam quýt (Rutaceae). Cây nhỡ, thân nhẵn, không gai hay có ít gai. Lá hình trái xoan, hơi dài, gân lá nhỏ, cuống lá hơi có cánh. Hoa mọc thành chùm 6-8 hoa ở nách lá nhỏ. Hoa màu trắng. Quả hình cầu, thịt chia thành múi, có nhiều tép, vị chua ngọt. Hạt có lá mầm màu trắng. Thường ra hoa tháng 1-2, quả chín vào tháng 10-12. Thành phần hoá học của quả cam tươi: 87,5% nước, 0,9% prôtit, 8,4% gluxit, 1,3% axit hữu cơ, 1,6% xenlulozơ, 34mg% canxi, 23mg% sắt, 0,4mg% caroten, 40mg% vitamin C.

Ở Thái Bình, cam trồng phân tán tại hộ gia đình. Trước đây, cam trồng tập trung ở Bách Thuận, Thuận Vi. Nhiều giống cam địa phương cho năng suất thấp, thoái hóa nhanh nên bị phá bỏ. Những loại giống cam mới không phù hợp với điều kiện, khí hậu, đất đai của tỉnh nên không phát triển được.

418. CAM ĐOÀI 閘東

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Đầu tk. XIX là x. Cam Đường chia ra 2 xã Cam Đoài và Cam Đông. Nay đều thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 950 người (1927).

419. CAM ĐÔNG 閘東

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Đầu tk. XIX là x. Cam Đường chia ra 2 xã Cam Đoài và Cam Đông. Nay đều thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 514 người (1927). *Hương ước x. Cam Đông* (1942): 16 tr. viết tay.

420. CAM ĐƯỜNG 甘棠

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, tg Hoành Đường đổi thành tg Hoành Sơn; x. Cam Đường chia ra 2 xã Cam Đông, Cam Đoài.

421. CAM LAI 閘東

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phùng Hưng. Nay là th. Cam Lai thuộc x. Đông Cơ, h. Tiền Hải. Dân số 829 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 10 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong.

422. CAM MỸ 甘美

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tiền Bố, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay là th. Cam Mỹ thuộc x. An Ấp h. Quỳnh Phụ. Dân số 580 người (1927). *Địa bạ x. Cam Mỹ*: 14 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 510 mẫu; trong đó công điền 15 mẫu; tư điền 428 mẫu. *Thần sắc x. Cam Mỹ*: 27 tr., phong cấp vào các năm Dương Hòa (1 đạo), Phúc Thái (2 đạo), Cảnh Trị (2 đạo), Dương Đức (1 đạo), Chính Hòa (1 đạo), Vĩnh Thịnh (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo). Phong cho Thành hoàng Hiển ứng... Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr.; thần: Hùng, Rũng, Đô Công. *Tục lệ*

x. *Cam Mỹ*: 14tr., gồm 31 lệ của th. Xuân Lai 春來, lập ngày 16 tháng 9 năm Tự Đức 18 (1865).

423. CÀN HẢI TỐNG HẬU

Thần thờ ở x. Hải Linh, tg Lễ Thần, h. Thanh Quan (nay thuộc x. Thái Đô, h. Thái Thuỵ). *Sự tích*: Cha của Tống Hậu phu nhân là Nguyễn Gia, người châu Vạn Chân, h. Trực Định, p. Kiến Xương, làm quan dưới triều Tống đến chức Tam công. Mẹ Trần Thị Đạt nằm mơ thấy trăng rơi vào miệng rồi có thai, đến ngày 12 tháng năm Giáp Tuất sinh ra Hậu, nhân nhớ mộng mà đặt tên là Nguyệt Nương. Tống triều có Triệu Công Điền làm Đô hộ Nam Giao thấy Nguyệt Nương xinh đẹp tâu với Tống đế (Nghệ Tông) đưa vào cung cho làm Đệ tam cung phi. Về sau nhân việc hồi quốc cư tang cha hoàn tất, Phi chu du thiên hạ lập ra 42 cung sở. Bấy giờ, nước Nguyên đem quân đánh Tống. Tống đại bại. Phi bèn mang công chúa và tì nữ xuống thuyền chạy về cố quán Nam Giao, ra khỏi thuyền gặp cuồng phong dạt vào bãi biển x. Hương Cần (cửa Còn) thuộc p. Diễn Châu. Gặp một vị thiền sư ân cần mời chào, nhưng Phi từ chối ra đi, sau bị bọn thổ quan bức hại. Đó là ngày 8 tháng 9. Thiền sư ân hận không cứu giúp được người, nên lao mình xuống biển mà chết.

Lại nói, sau khi mẹ con Tống Phi và tỳ nữ qua đời thì thường anh linh biến hóa vô cùng, thuyền bè thương gia qua lại đều cầu đảo hương đăng nghi ngút không dừng. 42 hành cung mà lúc sinh thời Phi đã đi qua thảy đều tu sửa miếu vũ thờ cúng tôn nghiêm. Đến thời vua Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành, ngủ lại cửa Còn, ban đêm Phi hiện lên báo mộng: "Bọn thiếp là Triệu Tống Phi tử, sóng nước đánh trôi dạt tới đây, Thượng đế sắc cho làm thần biển đã lâu, nay xin theo bệ hạ". Vua chợt tỉnh giấc cho hành lễ cầu đảo. Trời yên sóng lặng, ba quân đại thắng khải hoàn. Vua phong cho mỹ hiệu, sửa đền. Lại đến thời Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ nhất (1470), vua đi chinh phạt Chiêm Thành qua đến cửa Còn mật đảo để thơ. Sáng hôm sau, thuyền quân tiến thẳng tới thành đô Chiêm Thành, khai thác cương thổ xứ này đặt thành xứ Quảng Nam gồm 3 phủ. Vương sư khải hoàn tôn phong: Quốc mẫu Vua Bà. Cho dân các xứ ven biển tùy nghi mà lập đền thờ. Thần Đại Càn ở Thái Bình có trên 30 địa phương thờ. Chỉ riêng h. Tiền Hải đã có 29 làng xã thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/40,219), ($Q4^0$-18/VIII,85).

424. CÁNG

Phương tiện vận chuyển được dùng khá phổ biến ở Thái Bình thời trước. Thường dùng võng và đòn khiêng (từ 3-4 m) bằng tre hoặc gỗ.

Loại cáng võng dệt làm bằng sợi vải thô, to bện thành võng, thường nhuộm xanh. Hai đầu võng có trục gỗ dài khoảng 80cm tạo cho mặt cáng tương đối phẳng. Trục gỗ lại có các lỗ để xỏ vào các nan rồi tết nan lại, đầu ngoài cùng của nan bện thành quai để xỏ vào đòn khiêng. Trên cáng có mái che hình mui thuyền, đan bằng tre, quét sơn ta màu đen cho bền. Những người học hành đỗ đạt, người có chức sắc trong làng khi ra đình, đi chơi dùng loại cáng này.

Cáng võng điều bện bằng đay xe, nhuộm đỏ, phía trên cáng phủ vải đẹp. Người giàu sang khá giả, vợ quan, mẹ quan khi đi chơi, hội hè, ra đình dùng cáng có phu khiêng. Võng điều cũng dùng trong các đám cưới để cáng cô dâu, chú rể, hoặc cáng người cầm hương (nam giới có tuổi, học hành đỗ đạt, con cái đề huề) được mời đi làm phúc cho các đám cưới. Về sau võng đay, võng bạt dùng cáng người ốm đi bệnh viện, hoặc dùng chuyển đồ vật nặng cồng kềnh, cũng có khi để chuyển súc vật.

425. CANH CÁ KHOAI

Đặc sản của những xã ven biển Thái Bình, có từ tháng chạp đến hết tháng 3 âm lịch. Đặc biệt, vào những ngày có sương mù, cá rất sẵn.

- Nguyên liệu: Cá khoai, cà chua, tai chua, răm, hành, thì là, ngổ hương.
- Cách làm: Chọn những con cá múp đầu, màu trắng bóng, phớt hồng, mang đỏ, bụng còn se rắn là cá tươi và béo. Đem rửa sạch, cắt bỏ riêng phần đầu, mổ moi hết ruột, cạo hết màng trắng trong bụng cá, cắt thành 2 hoặc 3 khúc. Ướp cá với nước mắm, muối, gừng thơm, tiêu bắc, hành củ băm nhỏ, ớt tươi, một chút thì là và rau răm thái

nhỏ. Đầu cá đem băm lẫn với vài con tôm vàng cùng chút muối, rãm, hành, thì là và ớt, sau đó nặn thành viên. Khi cá ngấm gia vị, phi hành mỡ sốt cà chua thành bột, gia thêm một chút nước cùng vài lát quả tai chua khô vào, đun tiếp khi nước chua đậm, cho phần viên đầu cá và tôm vàng vào trước, rồi nhẹ nhàng trút cá vào sau. Canh sôi 1 đến 2 phút là được. Tránh đun to lửa và sôi lâu quá, cá sẽ nát và không ngọt Trước khi bắc nồi xuống, tra thêm hành hoa, thì là, rau rãm, ngổ hương thái nhỏ. Cá đạt tiêu chuẩn phải còn nguyên miếng, nước ngọt mát, chua dịu.

Cá khoai được chế biến thành món duy nhất là nấu canh chua. Xương cá khoai mềm như không, thịt mềm mướt, trắng muốt, ăn canh kèm với rau thơm, rau diếp thái nhỏ, cảm giác rất mát. Canh cá khoai là thức ăn giải nhiệt, bổ dưỡng.

426. CANH CÁ QUỲNH CÔI

Đặc sản của h. Quỳnh Côi (nay thuộc h. Quỳnh Phụ). Trước kia, muốn làm canh cá phải kén cá rô đồng sống ở vùng đất sét màu đỏ. Khi bắt đầu có những trận mưa rào đầu mùa (tháng 3 âm lịch), là cá rô sinh sôi. Đến tháng 10 âm lịch, lúa trổ bông, cá ăn hoa lúa, mẩm cỏ nên béo hơn. Ngày nay cá rô sống tự nhiên ở đồng ruộng ít đi. Muốn làm canh cá có thể thay bằng cá quả, cá chép, cá trắm đen (cá đực cho nhiều thịt). Bánh đa gạo sợi trắng, mỏng mịn, dai, cũng là sản phẩm của Quỳnh Phụ. Bánh được chần qua nước sôi.

Các loại rau dùng làm canh là rau dút, rau ngót, cải cúc, cải canh, rau cần (vào mùa đông-xuân), chọn loại non, nhặt lá úa, rửa sạch sẽ, rồi đem chần, cho vào bát to, rải chả và thịt lên mặt bánh, rắc thì là, hành tươi, mùi, ớt tươi lên trên, chan nước dùng, thêm một chút nước nghệ hoặc một chút nước cari đã phi hành mỡ để lấy mầu và mùi thơm cho canh. Vắt chanh vào bát. Ăn nóng.

427. CANH CỦ

Canh củ là món ăn hàng ngày của người Diêm Điền (h. Thái Thụy). Món canh này thường có vào mùa tôm biển, cũng là mùa thu hoạch củ từ. Người Diêm Điền sống xa quê, nỗi nhớ quê thường gắn liền với nỗi nhớ bát canh củ quê nhà.

- Nguyên liệu: Củ từ mỡ (có nơi còn gọi là củ đầu), tôm, rau cần, rãm, thì là, mắm, muối, mì chính.

- Cách làm: Chọn miếmg củ non, canh sẽ mềm và ngọt; tôm phải tươi (nấu bằng tôm sắt canh sẽ ngọt hơn), rau cần non, thân trắng muốt, ít rễ, cắt thành khúc dài bằng 2 đốt ngón tay; rau thơm thái nhỏ. Tôm bóc sạch vỏ, bỏ đầu. Nõn tôm đem băm nhỏ, ướp chút mắm và tiêu bắc cho thơm và không bị ải. Giã đầu tôm chắt lấy nước để nấu canh. Gọt sạch vỏ miếng củ từ, ngâm nước chừng 10 phút (cho vài hạt muối vào nước), sau đó dùng muôi cạo dần miếng củ thành một thứ bột nhão. Tra mắm, muối vào nước nấu canh và cho lên bếp để đun. Khi nước sôi, thả bột củ vào, dùng đũa khuấy nhẹ, đều tay cho bột không bị vón cục và bị khê, đun khi nào hết bọt trên mặt nồi canh (Canh củ đun lâu, thịt trâu đun chóng) mới cho tôm băm vào đun tiếp chừng 2 đến 3 phút, cho tiếp rau cần vào, khi nào canh sôi lại là được. Trước khi bắc xuống, cho rau thơm và tiêu bắc vào, khuấy đều. Canh củ nấu tôm vừa bổ, vừa mát lại rất dễ ăn. Canh có vị ngọt của tôm và của củ, có mùi thơm của rau cần. Bát canh củ trông cũng rất đẹp mắt, màu trắng của củ lẫn màu hồng của tôm, xen màu xanh của rau thơm, nhìn vào, ai cũng muốn ăn.

428. CANH CUA

Món ăn phổ biến của mọi nhà, đặc biệt trong bữa cơm mùa hè. Cua đồng rửa sạch, bóc mai kều lấy gạch để riêng, giã thân ra, lọc lấy nước, tra mắm muối vừa ăn mang đun nhỏ lửa cho sôi đều thì bỏ với rau đay, rau mồng tơi, mướp vào (có nhà còn bỏ thêm lá lốt, giá bông) đun một lúc nữa cho sôi đều mới bỏ gạch vào sau cùng. Vào mùa hè, chan canh cua ăn kèm cà pháo muối rất ngon cơm.

429. CANH CUA NẤU BÁNH ĐA

Món ăn. Hàng năm cứ vào dịp hội Sáo Đền 25/3 âm lịch, dân làng Kiếu, làng Giáng Nghị, Kiều Thần và một số làng tại xã Song An (thuộc huyện Vũ Thư ngày nay), nhà nào cũng ăn canh cua đồng nấu bánh đa thay cơm, ăn tới 3 ngày liền kể từ khi mở hội. Lâu dần thành tục. Hỏi ra mới biết, vào tháng ba đói kém, nhà nhà chỉ có bát canh cua làm đầu, trước là cúng cấp, sau cho trẻ ăn còn kịp đi xem thi thả diều hội Sáo Đền.

Cách làm tương tự như nấu riêu cua. Đợi nước lọc cua sôi thì bẻ bánh đa làng Kiếu thả vào nồi canh. Khi chín, bánh cuộn tròn lại như những chiếc tù và nhỏ ôm lấy thịt cua, trông lạ mắt và hấp dẫn. Tuỳ khẩu vị của mỗi người mà ăn chua, cay kèm với rau diếp, rau mùi thái nhỏ. Người dân Vũ Thư vẫn còn nhớ câu: " Liếu tiếu làng Kiếu bánh đa".

430. CANH GION

Món ăn thông thường trong các bữa ăn mùa hè của mọi gia đình vùng biển Thái Bình. Gion chủ yếu để nấu canh. Gion có thể nấu với nhiều loại rau như rau mồng tơi lẫn bầu, rau đay, rau cải canh, rau muống đều dễ ăn, nhưng nấu với rau muống non rất hợp nên phổ biến hơn cả.

Gion tươi rửa sạch cát, đổ nước ngập sấm sấp, đun đều lửa. Khi sôi bỏ vào một chút muối, dùng dũa khuấy mạnh để ruột gion bong ra cho dễ đãi. Gạn lấy nước, đãi gion lấy ruột. Bỏ ruột vào nước gion, tra mắm muối vừa miệng, đun sôi. Cho rau muống thái nhỏ vào, đun to lửa để rau chín xanh. Tiền Hải êm lá lốt, hành củ thái nhỏ vào sau cùng, đảo đều là được.

Ăn canh gion với cơm, ăn nóng hay nguội đều ngon.

431. CANH NÔNG 耕 農

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình) có 8 xã, phường: Canh Nông, Phú Nông, Duyên Nông, Hoằng Nông, Đình Ngũ, Tiên La, Yên Việt, phường thủy cơ Duyên Nông. Trong *Danh sách Đồng Khánh* (1886-1887), x. Yên Việt đổi thành x. Việt Yên; không có phường thủy cơ Duyên Nông. Từ 3-1895, x. Phú Nông đổi thành x. Đôn Nông. Nay thuộc h. Hưng Hà.

432. CANH NÔNG 耕 農

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Nay là th. Canh Nông thuộc x. Điệp Nông h. Hưng Hà. Dân số 1.111 người (1927). *Thần tích x. Canh Nông*: 20 tr., gồm sự tích Sùng Công (Cao Sơn Đại Vương), Chàng Út (Chàng Út... Đại Vương), thời Hùng Duệ Vương, và sự tích Thiên Bồng Đại Tướng Quân thời Lý, do Nguyễn Bính soạn năm 1572. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., thần Thiên Bồng. *Tục lệ x. Canh Nông*: 42 tr., gồm 46 lệ, lập ngày 13 tháng 8 năm Tự Đức 14 (1861). *Hương ước x. Canh Nông* (1936): 13 tr. viết tay.

Xt: *Thiên Bồng Đại Vương* (thần - 3799).

433. CANH NÔNG

Bến đò vượt sông Luộc, bên tả là x. Tống Trân, h. Phù Cừ, t. Hưng Yên, bên hữu là x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Trước, sử dụng đò gỗ, nay thay bằng thuyền sắt, gắn máy nổ.

434. CANH TÂN

Xã thuộc h. Hưng Hà, nằm sát bờ sông Luộc, cách ttr. Hưng Hà 13 km về phía tây bắc. Thành lập sau 1945, gồm 3 thôn Lưu Xá, Đào Xá (sau đổi là Đào Thành), Quan Bế (l. Vế). Từ thập kỷ 60 đến năm 2002, tổ chức theo các đội sản xuất và xóm. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Đào Thành, Lưu Xá Bắc, Lưu Xá Nam, Lưu Xá Đông, Vế Đông, Vế Tây. Trước 1945, thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Diện tích tự nhiên 375,8 ha; dân số 6082 người, gồm 1526 hộ.

Đất đai bằng phẳng, màu mỡ. Có sông Luộc chảy ở phía bắc, sông Đào Thành chảy ở phía đông. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp - nông thôn và đời sống nhân dân thuộc mức trung bình của huyện. Nhân dân có truyền thống canh coi, bảo vệ đê điều, phòng chống lũ bão. Kinh tế chủ yếu cấy lúa, trồng cây màu, cây công nghiệp. L. Lưu Xá được ghi vào sử sách từ thời Lý, thời Trần; xưa gọi là th. Lưu Gia, nơi đây có đền thờ Nhị Lưu Thái phó - DTLS cấp quốc gia. Lưu Xá cũng là nơi gặp gỡ giữa Hoàng Thái tử Sảm với Trần Thị Dung để rồi đưa nhà Trần vào thay thế nhà Lý.

Xã hiện có 2 Tiến sĩ, 5 lão thành cách mạng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 100 liệt sĩ, 35 thương binh, 860 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

435. CANH VỌP NẤU VỚI LỘC BỨA

Đặc sản của các xã vùng biển Thái Thụy, Tiền Hải. Vọp sống ở biển. Vào tháng 9 âm lịch vọp

béo. Vọp múi mít béo đặc, có gạch nấu canh rất ngon. Rửa sạch cát, dùng dao nhọn xẹp vọp làm đôi. Lấy một nửa vỏ đã tách làm thìa múc nhẹ ruột từ nửa kia sao cho ruột không bị vỡ nát để giữ được vị ngọt. Phi thơm hành mỡ xào cà chua với ruột cho chín tới, đổ nước vừa ăn, đun sôi. Thả lộc bứa thái nhỏ vào canh. Lộc bứa chín vàng óng trong nước canh màu hồng nhạt. Tra thêm lá lốt, hành tươi vào sau cùng. Canh có vị ngọt mát, chua dịu của lộc bứa và thơm mùi gia vị . Ăn nóng kèm với rau diếp thái nhỏ, rau mùi, hành củ tươi thái lát có tác dụng bổ dưỡng, giải nhiệt và kích thích tiêu hoá. Ngoài ra, có thể thay vọp bằng con móng tay (hay còn gọi là thun thút), vẹm, ngao, hến...cũng ngon chẳng kém.

436. CÁNH SẺ

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 10 + 028, vượt sông Cánh Sẻ (một nhánh của sông Kiến Giang dẫn nước vào nội đồng phía bắc h. Kiến Xương, nằm giữa hai xã Quang Bình và Hoà Bình của huyện này). Cầu cũ xây năm 1930-1931, năm 1979 được xây lại bằng bê tông cốt thép; dài 5 nhịp 34,52m; rộng 8,5m; tải trọng H13 - XB 60.

437. CAO BẠT 高 拔

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX chia ra th. Lũ x. Cao Bạt và th. Nang x. Cao Bạt. Đầu tk. XX là hai xã Cao Bạt Lũ và Cao Bạt Nang, tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Nam Cao và x. Đình Phùng, h. Kiến Xương.

438. CAO BẠT LŨ 高 拔 屢

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nguyên là th. Lũ x. Cao Bạt cuối tk. XIX, được lập thành xã riêng từ đầu tk. XX. Nay thuộc x. Nam Cao, h. Kiến Xương. Dân số 3.406 người (1927). *Địa bạ x. Cao Bạt Lũ*: 32 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 700 mẫu 7 sào 11 thước 6 tấc; trong đó công điền 482 mẫu 4 sào 5 thước 6 tấc; tư điền 75 mẫu 1 sào 3 thước 8 tấc. *Thần sắc x. Cao Bạt Lũ*: 17 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (3 đạo), Cảnh Thịnh (3 đạo). Phong cho Chàng Cả Vua... Đại Vương; Chàng Hai Vua... Đại Vương 撞; Chàng Ba Vua... Đại Vương. *Tục lệ x. Cao Bạt Lụ*: 28tr., gồm 9 điều của hộ Văn lập ngày 27 tháng 2 năm Minh Mệnh 6 (1825) và 17 lệ lập ngày 28 tháng 2 năm Minh Mệnh 12 (1831); 10 ước của thôn *Trung Đoài* 中 兌 không ghi ngày lập. *Hương ước l. Cao Bạt Lũ* (1942):12 tr. viết tay.

439. CAO BẠT NANG 高 拔 囊

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nguyên là th. Nang x. Cao Bạt cuối tk. XIX được lập thành xã riêng đầu tk. XX. Nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Dân số 378 người (1927).

Địa bạ x. Cao Bạt Nang: 18 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 170 mẫu 6 sào 2 thước; trong đó công điền 139 mẫu 7 sào 7 thước 9 tấc; tư điền 5 mẫu 5 sào 6 thước 4 tấc. *Tục lệ th. Nang* 囊 : 18tr., gồm 12 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước x. Cao Bạt Nang* (1936): 11 tr. viết tay.

440. CAO CƯƠNG 高 岡

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Hồng Cương. Năm Tự Đức thứ nhất (1848), kiêng húy chữ Hồng, đổi là Cao Cương. Cuối tk. XIX thuộc tg Ninh Cù, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Ninh Cù, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Dân số 936 người (1927).

441. CAO DƯƠNG 高 陽

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Cao Dương, An Cúc, Thu Cúc, Xã Thị, Hòa Đồng, Cao Trai. Địa giới hành chính và số xã ổn định đến đầu tk. XX. Nay thuộc h. Thái Thụy.

442. CAO DƯƠNG 高 陽

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ

1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy. Dân số 662 người (1927). *Hương ước l. Cao Dương* (1942): 24 tr. viết tay.

443. CAO DƯƠNG

Di tích về nghề thủ công rèn sắt được thám sát, điều tra năm 1988 tại th. Cao Dương, x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy. Trong tầng văn hoá có nhiều rỉ sắt, ống thổi gió, dấu tích nơi rèn sắt. Ngoài ra còn nhiều phế tích kiến trúc bằng đất nung như đầu rồng, gạch ngói, lá đề chạm khắc hoạ tiết rồng có niên đại thời Trần. Di tích này sẽ góp phần nghiên cứu nghề thủ công rèn sắt thời Trần ở Thái Bình trong thời kỳ kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông.

444. CAO DƯƠNG

Đình th. Cao Dương, x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy. Theo thư tịch thì đất Cao Dương "phúc hậu, vận dài", cuối tk. XV nhiều người đỗ đạt, vì thế đình làng có thể dựng vào khoảng triều Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Đình hiện tại được tân tạo vào năm Thành Thái thứ 7 (1895), do công sức của vợ chồng cụ Hiệp Phan (nguyên là trợ thủ của Đề đốc Tạ Hiện). Đình gồm tòa đại bái 5 gian, hậu cung 3 gian. Những năm 60 phải hạ giải hậu cung, nay chỉ còn tòa đại bái, nhưng vẫn là ngôi đình lớn của tỉnh. Đình thờ Mãnh tướng uy linh Đại Vương, thần là con cụ Vũ Minh, huyện quan Thanh Lan và phu nhân Nguyễn Thị Cầu, thời thuộc Hán từng dấy binh, đóng đồn ở An Tiêm, sau theo Hai Bà Trưng.

Về nhân thần: phối thờ Dã Tượng tiên sư (dã: rèn, tượng: thợ) Tống Đình Uyên (người l. Cao Dương) lập xưởng rèn cũng "ngũ vị tiên sư" là Tống Đình Uyên, Lê Đình Ngay, Trịnh Thiện Tích, Phan Thuần Mỹ (người l. An Tiêm). Sau, 5 ông theo Trần Hưng Đạo mở công binh xưởng ở Cao Dương, rèn vũ khí đánh giặc. Bài vè cổ trong vùng có câu: "Xá thị thì bán trâu không - Cao Dương rèn sắt nêu công nhất miền" chính là chỉ Dã Tượng tiên sư - tổ nghề rèn vùng Cao Dương và An Tiêm của h. Đông Quan.

445. CAO KIM TRẠCH (1909 - 2003)

Nghệ nhân dân gian (chèo). Quê l. Khuốc, x. Phong Châu, h. Đông Hưng. Từ nhỏ đã theo các gánh chèo của làng đi biểu diễn ở các tỉnh. Lớn lên đi diễn chèo kiếm sống ở các rạp hát tại Hà Nội. Sau 1945 về quê gây dựng các đội chèo ở Thái Thụy phục vụ kháng chiến.Từ 1956 đến 1962 được mời làm trợ lý giảng dạy tại Khoa Chèo, Trường Ca kịch dân tộc Việt Nam, tiền thân của trường Đại học Sân khấu Điện ảnh ngày nay. Được Ban Nghiên cứu chèo Trung ương mời cung cấp kịch bản, hát các làn điệu mẫu và diễn các vai mẫu trong chèo cổ. Từ sau năm 1963 về quê say mê truyền nghề chèo cho các thế hệ nghệ sỹ chèo ở Thái Bình. Được Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam truy tặng danh hiệu "Nghệ nhân dân gian" và kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Văn nghệ dân gian Việt Nam".

446. CAO LỖ

Thần Quả nghị Cương chính Uy Huệ Vương. *Sự tích:* Vương tên là Cao Lỗ, một tướng giỏi của An Dương Vương xưa, tục gọi là Đô Lỗ, hoặc Thạch Thần. Khi Cao Biền đã dẹp yên giặc Nam Chiếu (865-866) đem binh đi tuần châu Vũ Ninh, đêm mộng thấy một người thân cao 9 thước, ăn mặc lịch sự, cài trâm đeo đai, đến nói với Biền rằng: "Tôi là Cao Lỗ, xưa giúp An Dương Vương làm Đại tướng, đánh giặc có công to, sau vì kẻ đại thần là Lạc Hầu nói gièm, tôi bị vua giết. Đức Thượng đế thương tôi là người trung cho làm Đô thống Tướng quân, giữ một dải non sông, phàm việc dẹp giặc và việc mùa màng, tôi đều được chủ trương cả, nghĩa là được làm Phúc thần của một phương. Nay theo minh công dẹp giặc đã yên, tôi lại trở về, nếu không đến từ biệt thì hóa ra vô lễ". Biền hỏi: "Lạc Hầu có sự gì ghen ghét mà lại làm hại ông như thế?". Đáp rằng: "Việc u minh không thể tiết lộ được". Biền cố hỏi, mới nói rằng: "An Dương Vương là (tinh) con gà vàng, Lạc Hầu là (tinh) con vượn trắng, còn tôi là (tinh) con rồng đá. Gà với vượn thì hợp nhau mà không hợp với rồng, cho nên sinh ra như thế", nói rồi vụt biến mất. Biền tỉnh dậy, nói chuyện lại với tướng tá...

Tương truyền, chỗ sông Đại Than là dinh của Vương đóng, thường nổi mây, đổ mưa, cơn phong ba dữ dội, ai qua đấy vào đền lễ kêu cầu trước thì thuyền đến giữa sông, dù gặp sóng gió cũng không nguy hiểm. Năm Trùng Hưng 1, sắc phong

Nghị Vương. Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Cương Chính". Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Uy Huệ".
Thái Bình tỉnh thần tích.

447. CAO MẠI 高邁

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 14 xã, phường, thôn: Cao Mại, Quần Cao, Bác Trạch, Đường Kênh, Trà Hương, Quân Bác, Mỹ Lạc, Phương Trạch, Quan Cao, ph. Cao Mại, ph. Nguyễn Xá, ph. Trà Hương, ph. Quan Cao, th. Bà Các. Cuối tk. XIX có 9 xã, không có các phường, thôn. Đầu tk. XX có 12 xã: 4 xã giữ tên cũ là Bác Trạch, Quân Bác, Phương Trạch, Quan Cao; x. Đường Kênh đổi thành Nguyên Kênh, x. Quần Cao đổi thành Thái Cao, ph. Nguyễn Xá đổi thành x. Mỹ Nguyên, x. Mỹ Lạc đổi thành x. Thượng Phúc, x. Trà Hương đổi thành x. Trà Xương, x. Cao Mại chia làm 2 xã Cao Mại Đông Đoài và Cao Mại Thượng. Th. Bà Các đầu tk. XIX không rõ là xã nào. Đất tg Cao Mại nay thuộc h. Kiến Xương.

448. CAO MẠI 高邁

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX xã này chia làm 2 xã Cao Mại Đông Đoài và Cao Mại Thượng. *Hương ước l. Cao Mại* (1936): 10 tr. viết tay.

449. CAO MẠI

Cầu trên tỉnh lộ 222 km 18 + 733, vượt sông Lân, địa phận x. Quang Hưng, h. Kiến Xương. Năm 1930-1931 người Pháp xây cầu tạm, đến 1979-1980 được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép; dài 5,1 m; rộng 4 m; tải trọng 8 tấn.

450. CAO MẠI

Chợ gọi tắt là chợ Mại, thuộc l. Cao Mại Nhân, x. Quang Hưng, h. Kiến Xương, cách đường 39 chừng 3 km, rộng khoảng 3000m^2. Họp tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 4 và ngày 9 âm lịch. Ngày chính phiên, có đủ các mặt hàng. Có tới 2 dãy dài dọc chợ là hàng ngan, gà, vịt giống ta và lai; chó, mèo, thỏ giống... Hàng loạt giống cây con các mùa xen lẫn giữa các hàng đỗ lạc, ngô, khoai lang, men rượu, kính khóa, cần câu, điếu cầy, điếu bát... Có tới hơn chục hàng dãy bán cầy cuốc, thuổng, dao, liềm, lưỡi cày... hơn 100 hàng bán rổ rá thúng mủng, nong, nia quang gánh, tràng xe thồ, gậy nạng, trang cào thóc, gầu tát nước, chuồng nuôi, lồng nhốt gia cầm, xiếng đựng thức ăn, dậm, đó lờ các loại, giỏ chổi rễ, mũ cói, cặp cói, vỉ cói ... của Nam Bình, Vân Trường, Bắc Trạch, Kênh Son, Vũ Quý và các nơi khác. Vào ngày nước lên có thêm cá biển tươi Tiền Hải. Có mắm tôm, nước mắm ngon, mắm Quất Lâm - Nam Định.

451. CAO MẠI

Đình l. Cao Mại, h. Trực Định, nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương; cạnh chợ Cao Mại, khởi xây đời Lê Trung hưng, nay vẫn giữ gần nguyên trạng kiến trúc đầu tk. XX gồm 3 tòa, bố cục chữ "tam". Cao Mại xưa là xã đứng đầu tg. Cao Mại, h. Trực Định, vì thế dân đông, văn thân nhiều. Thời phong trào Đông Du và Đông Kinh nghĩa thục (đầu tk. XX), các văn thân hàng phủ như Nguyễn Hữu Cương ở Đông Trung, Bùi Doãn Tế, Nguyễn Công Quán ở Lại Trì, Nguyễn Chí Trạch ở Phụng Thượng, Lê Văn Tập ở Đa Cốc, Ngô Quang Đoan ở Trình Phố thường về đình Cao Mại tổ chức đàm đạo, thuyết giảng thơ văn yêu nước, cổ động cho Đông Kinh nghĩa thục, hô hào bài trừ hàng ngoại, vận động các thanh niên cấp tiến trong phủ như Ngô Quang Đoan, Hoàng Chuyên, Lê Văn Tập, Phạm Thường, Nguyễn Phác, Nguyễn Đệ... xuất dương tìm đường cứu nước. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

452. CAO MẠI

Đồn vệ sĩ xây dựng tháng 2-1950 ngay trong nhà thờ công giáo th. Cao Mại, nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương, khống chế cả một vùng rộng lớn thuộc các xã phía nam h. Kiến Xương. Đồn khá kiên cố, ngoài cùng là lớp rào tre ken dầy, tiếp đến là hệ thống tường bao cao 2,2m, trên chăng dây thép gai, trong tường là hồ ao sâu. Hệ thống 4 lô cốt xây gạch có nắp, trong đó có 1 lô cốt 2 tầng bằng xi măng cốt thép, tầng trên có chòi quan sát và đặt đại liên, khống chế hoả lực 4

phía. Nối liền giữa các lô cốt, ụ súng là hệ thống giao thông hào và chiến hào sâu 1,2m. Phía nam sau nhà chính là 2 dãy nhà ngói nơi lính ở, sinh hoạt. Chỉ huy đồn là tên phản động đội lốt thầy tu Vũ Đức Luật và các tên phó đồn Bình Bang, Bát Kết. Lực lượng địch thường xuyên có từ 70 đến 80 tên. Bọn vệ sĩ ở đồn Cao Mại được bọn phản động Bùi Chu (Nam Định) tiếp viện vũ khí, đã tổ chức 162 cuộc càn quét, giết và chôn sống 370 giáo dân yêu nước và cán bộ địa phương. Ngày 26-2-1950, bộ đội h. Kiến Xương cùng du kích một số xã quanh vùng đã trừng trị bọn phản động đội lốt tôn giáo trong nhà thờ. Tháng 12-1952, đại đội 4 bộ đội tỉnh phối hợp với dân quân du kích và nhân dân địa phương dùng áp lực quân sự kết hợp với chính trị, địch vận tiến công bức địch phải hàng.

453. CAO MẠI ĐÔNG ĐOÀI 高邁東兌

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Dân số 791 người (1927). Địa bạ x. Cao Mại Đông Đoài: 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 491 mẫu 3 sào; trong đó công điền 198 mẫu 7 sào 12 thước 6 tấc; tư điền 194 mẫu 1 sào 12 thước 3 tấc. Thần sắc th. Đoài 兌: 7 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo). Phong cho Chiêu Ứng... Đại Vương. Tục lệ th. Đông 東: 42 tr., gồm 32 giao ước, lập ngày 8 tháng 10 năm Tự Đức 12 (1859); 10 giao ước của hội Văn thôn và 10 giao ước của hội Tư vũ 斯武, đều không ghi ngày lập. Tục lệ th. Đoài: 16 tr., gồm 9 điều ước, 7 giao ước của hội Tư văn, 6 giao ước của thôn, đều không ghi ngày lập. Tục lệ khu Hậu Tế 後祭 th. Đoài: 6 tr., gồm 12 giao ước, không ghi ngày lập. Hương ước x. Cao Mại Đông Đoài (1936): 7 tr. viết tay.

454. CAO MẠI THƯỢNG 高邁上

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Dân số 2.321 người (1927). Địa bạ Khu Thượng 上 xã Cao Mại 高邁: 10 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 368 mẫu; trong đó công điền 169 mẫu; tư điền 129 mẫu 1 sào 3 miếng. Thần tích khu Thượng 上: 28 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1737, gồm sự tích Tuệ Công (Nam Hải Tạo Lực... Đại Vương) thời Tiền Lý; Phục Công (Đông Hải Nguyễn Thánh... Đại Vương) thời Lê; Đô Công (Đô Lâm Nội Thị... Đại Vương) thời Lê; Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương), thời Lý; Tây Hải Đại Vương thời Hùng Vương. Tục lệ khu Cao Mại Thượng: 54 tr., gồm 24 khoản, lập ngày 1 tháng 8 năm Đồng Khánh 1 (1886); 10 giao ước, lập ngày 15 tháng 2 năm Thành Thái 5 (1893); 16 điều, không ghi ngày lập. *Tục lệ giáp Nghĩa* 義, khu Cao Mại Thượng: 16 tr., gồm 18 điều, lập ngày 11 tháng 6 năm Tự Đức 22 (1869).

455. CAO MỖ 高姥

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã, thôn, phường: Th. Mỗ thuộc x. Cao Mỗ, th. Thọ Cao thuộc x. Cao Mỗ, th. Phú Cấm thuộc x. Cao Mỗ, x. Nam Mỗ, x. Lũ Đăng, x. Cổ Khúc, phường thủy cơ Thổ Khối. Cuối tk. XIX có 6 xã, thôn: Th. Phú Vinh x. Cao Mỗ, th. Thọ Cao x. Cao Mỗ, th. Mỗ x. Cao Mỗ, x. Cổ Khúc, x. Lũ Đăng, x. Nam Lỗ. Đầu tk. XX có 8 xã: Cao Mỗ, Cao Phú, Cổ Khúc, Lũ Phong, Nam Lỗ, Phú Vinh, Thọ Cao, Thổ Khối. Sau Cách mạng tháng 8-1945, các xã thuộc tg Cao Mỗ đổi làm thôn, lập thành x. Chương Dương. Trong KCCP, x. Chương Dương chia thành hai xã: Chương Dương (gồm: Cao Mỗ, Nam Lỗ, Thổ Khối, Đồng Mi) và Minh Châu (gồm: Cổ Khúc, Cổ Cốc, Thọ Cao, Phú Vinh, Cao Phú) thuộc h. Tiên Hưng. Nay, đất tg Cao Mỗ thuộc h. Đông Hưng.

456. CAO MỖ 高姥

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822

thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Sau Cách mạng tháng 8-1945, thuộc x. Chương Dương, h. Tiên Hưng. Đến 1955, x. Chương Dương tách thành hai xã Chương Dương và Hợp Tiến; th. Cao Mỗ thuộc x. Chương Dương, h. Tiên Hưng (từ 1969 thuộc h. Đông Hưng). Dân số 1.444 người (1927). *Thần tích x. Cao Mỗ*: 56 tr., về sự tích Đình Công (Đương Đình Linh ứng Đại Vương); Trù Công (Thượng Thiên Đại Vương); Chàng Cả (Đại Lang Đại Vương) và Chàng Hai (Trai Đài Đại Vương) thời Trần Thái Tông. *Tục lệ x. Cao Mỗ*: 12tr., gồm 12 ước lập ngày 2 tháng 11 năm Thành Thái 16 (1904), sao lại ngày 20 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Cao Mỗ* (1936): 16 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Cao Mỗ* (1938): 13 tr., 9 đạo sắc phong, thần: Dương Đình, Cửa Chùa, Chàng Cả, Chàng Hai, Bà Lữ Linh Ứng.

457. CAO MỖ

Cầu trên quốc lộ 39A, km 67 + 280, vượt sông Thống Nhất, địa phận x. Chương Dương, h. Đông Hưng. Cầu cũ xây năm 1930, 1 nhịp, lao dầm thép; được xây dựng lại trong các năm 2000 - 2001, bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 52,2 m, rộng 11,2 m, tải trọng H30 - XB 80.

458. CAO MỘC 高沐

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bất Náo, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Đồng Tiến, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ. Dân số 522 người (1927). *Hương ước x. Cao Mộc* (1936): 9 tr. viết tay.

459. CAO MỘC

Bốt Pháp lập ngày 25-3-1950 tại nhà thờ th. Cao Mộc, x. Đồng Tiến, h. Phụ Dực, nay là h. Quỳnh Phụ. Bốt nằm vào vị trí độc đạo bên đường 216 từ Ninh Giang - Đồng Tiến - Thụy Anh, diện tích 3.000 m^2, xung quanh có 3 hàng rào bảo vệ. Ngoài cùng là lũy tre bao bọc, phía trong là hàng rào dây thép gai căng dầy thành 3 lớp mỗi lớp rộng từ 1 đến 1,5m dựng thẳng đứng bằng cọc bê tông kết hợp đan dây thép gai hình chéo cánh sẻ, hình mái nhà, cũi lợn kết hợp bố trí các bãi mìn, trong cùng là hệ thống lô cốt boong ke hình chữ T.

Địch có 120 tên, hầu hết là lính ngụy (một số là người địa phương) do tên Giáo Trọng chỉ huy, có 1 khẩu cối 82 ly và 40 súng trường, 1 số mìn và lựu đạn. Hàng ngày chúng phối hợp với 7 đồn bốt xung quanh trà sát, tuần tra triệt phá khu du kích của ta trong địa bàn. Trung đội dân quân du kích xã gồm 50 người do Nguyễn Đức Ân chỉ huy phối hợp với bộ đội h. Phụ Dực, bộ đội công binh xưởng liên khu III, tổ chức bao vây đánh bốt Cao Mộc vào đêm 21-2-1954. Kết quả, diệt 20 tên, trong đó có tên Ngôn, phó chỉ huy bốt, thu toàn bộ vũ khí trang bị, địch buộc phải rút khỏi bốt ngay hôm sau, giải phóng nhà thờ Cao Mộc.

460. CAO MỸ 高美

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thần Huống, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Dân số 244 người (1927). *Địa bạ x. Cao Mỹ*: 6 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 70 mẫu; trong đó công điền 42 mẫu; tư điền 15 mẫu; đất hạng 2, 15 mẫu... *Tục lệ x. Cao Mỹ*: 8tr., gồm 19 lệ không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5tr., 6tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần Nam Hải.

461. CAO NGUYÊN PHÁN (1696 - ?)

Có sách chép là Cao Nguyên Loại, người x. Phúc Hải, nay thuộc x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724), đời Lê Dụ Tông, khi mới 29 tuổi. Làm quan đến chức Hàn lâm hiệu thảo, tước Quang Lộc tự khanh.

462. CAO NỘI

Cống dưới đê, tại km 4+623 đê hữu Hóa, x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1954, đại tu năm 1989. Chiều rộng cửa: 3,20m, 1 cửa. Cao trình đáy (-1.60), chiều dài thân cống 17,50 m, bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm, có tháp lấy nước 2 tầng để lấy phù sa khi ngoài sông có lũ cao. Cống lấy nước cho x. An Đồng, diện tích 300 ha.

463. CAO NỘI

Trạm bơm điện tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê Hữu Hóa, x. An Cầu, h. Quỳnh Phụ; xây dựng

năm 1989 theo quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thủy nông. Quy mô 10 máy bơm, công suất 1 máy 4000m^3/h, loại trục đứng có quy mô lớn đầu tiên ở Thái Bình, để tiêu nước ra sông Hóa cho 1680 ha của một phần vùng úng sông Cô gồm các xã An Đồng, An Khê, An Hiệp, An Thái, An Cầu (h. Quỳnh Phụ), kết hợp tưới nước và lấy phù sa cho 1500 ha. Do thiếu đồng bộ nên diện tích tiêu thực tế chỉ đạt từ 60 ÷ 70 % diện tích thiết kế. Điển hình là trận mưa tháng 9-2003, tháng 7-2004, trạm bơm tiêu cũng mất tác dụng.

464. CAO PHÚ 高富

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cao Mỗ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Sau Cách mạng tháng 8-1945, các xã thuộc tg Cao Mỗ đổi làm thôn, lập thành x. Chương Dương. Trong KCCP, x. Chương Dương chia thành hai xã Chương Dương (gồm: Cao Mỗ, Nam Lỗ, Thổ Khối, Đồng Mi) và x. Minh Châu (gồm: Đồng Cống, Thọ Cao, Phú Vinh, Cao Phú). Đến 1955, x. Minh Châu chia thành hai xã Minh Châu và Đồng Phú. Th. Cao Phú thuộc x. Đồng Phú. Nay thuộc x. Đồng Phú, h. Đông Hưng. Dân số 426 người (1927). *Hương ước x. Cao Phú* (1942): 10 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Cao Phú* (1938): 7 tr., 10 đạo sắc phong, thần: Thủy Điện, Nam Hải, Thục An Dương Vương.

465. CAO SĨ KIÊM (s. 1941)

Bí Thư Tỉnh uỷ Thái Bình (1986-1989). Quê x. Tự Tân, h.Vũ Thư. Tiến sĩ kinh tế (1996). Những năm 1960-1965, là cán bộ Ngân hàng t. Bắc Kạn. Từ 1966 công tác tại Ngân hàng t. Thái Bình, Bí thư đảng uỷ cơ quan. Từ 1977 là Phó giám đốc, rồi Giám đốc Ngân hàng nhà nước t. Thái Bình. Trong thời gian này được cử đi học trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương. Từ 1982 là Tỉnh uỷ viên, rồi Thường vụ Tỉnh uỷ, Bí thư Huyện uỷ Thái Thụy, Bí thư Tỉnh uỷ Thái Bình. Ủy viên BCH Trung ương Đảng các khoá VI (dự khuyết) VII và VIII. 1989-1997: Thống đốc Ngân hàng. Từ 1998 là Phó trưởng ban kinh tế Trung ương Đảng, Phó chủ tịch Hội đồng tư vấn tài chính tiền tệ quốc gia, thành viên ban chỉ đạo hợp tác kinh tế quốc tế, thành viên ban chỉ đạo vùng kinh tế trọng điểm phía nam, thành viên ban chỉ đạo miền Tây Nam Bộ. Hiện nay là Chủ tịch Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đại biểu Quốc hội t. Thái Bình. Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng II, Huân chương Lao động hạng nhất.

566. CAO SƠN ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở l. Dương Liễu, tg Đa Cốc, h. Trực Định (nay thuộc x. Bình Định, h. Kiến Xương). Cao Sơn Đại Vương là Thành hoàng làng. Sự tích thần Cao Sơn Đại Vương gắn liền với truyền thuyết về bộ ba sơn thần họ Nguyễn: Nguyễn Tùng (tức Tản Viên Sơn thánh), Nguyễn Cao Hiển (tức Cao Sơn Đại Vương) và Nguyễn Sùng (tức Quí Minh Đại Vương). Đình làng còn phối thờ 8 vị Tổ làng trong 5 dòng họ (Trần, Phạm, Đặng, Đỗ, Lê, mỗi họ một vị) đã tới đây cơi đê lấn biển lập ra l. Dương Liễu (trước là l. Dương Châu). *Sự tích*: Theo thần tích, công lao của các vị đối với làng to lớn lắm đáng ghi vào sử sách (Bạch ngọc trúc giản) để lưu truyền muôn thuở. Tám vị sinh tử trước sau không đồng thời, thế nhưng nỗi lòng của các vị lo cho dân chỉ có một, ấy là lưu lại cảnh đời Dương Liễu cho hôm nay và mai sau vĩnh viễn trù phú ấm no hạnh phúc (Lạc giao, tang thác, mạch hoà), dân đinh hộ khẩu đông vui cũng đều do bàn tay các vị ấy tạo dựng nên cả. Nhìn vật nhớ người, mới lập đền thờ, hàng năm bốn mùa dâng cúng, muôn đời báo đáp hương hỏa. Các triều đều có sắc phong.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/3,17), (Q4^0-18/VIII,8).

467. CAO THIÊN HOÀNG BÀ

Thần thờ ở l. An Bồi, tg An Bồi, h. Trực Định (nay thuộc x. An Bồi, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thần họ Cao, tên Như, tuổi vừa đôi mươi, đẹp nghiêng thành, gồm cả tứ đức lại kiêm văn thông võ lược. Tô Định nghe tiếng muốn ép làm vợ, nhưng bị cự tuyệt, đã bức chết ông bà Cao công. Như Nương giả dạng tăng ni đạo sĩ lên chùa ở núi Yên Tử chiêu tập anh hùng hào kiệt, được hơn

500 người và trai tráng của các xã lân cận Thanh Nê, Trình Phố, An Bồi trên 1000 người phất cờ khởi nghĩa tại cửa biển Trà Lý, tự xưng Hoàng Thiên Hoàng Bà Đại Vương, đánh nhau với Tô Định hai năm không phân thắng bại. Hào kiệt bốn phương qui về ngày một đông. Hoàng Bà liền mang sĩ tốt của bản bộ nguyện đứng dưới cờ Hai Bà Trưng, được phong Cao Thiên Hoàng Bà, lại giao cho ba vạn tinh binh làm quân tiên phong tiến thẳng tới cửa biển Trà Lý giao chiến với Tô Định hơn 30 trận. Đến ngày 15-8 năm ấy, Hoàng Bà cho lui quân về đóng đồn tại quê nhà là ấp An Bồi.

Trưng Trắc lên ngôi hoàng đế, phong cho Như Nương là Cao Thiên Hoàng Bà Minh Quí Quản chư thị nữ điện nội. Hoàng Bà xin vua về quán sở, Trưng Vương chuẩn cho x. An Bồi được miễn mọi việc binh dịch, lương thực thuế khoá, khi còn sống thì hưởng lộc, lúc chết được thờ phụng. Sau khi Hoàng Bà qua đời, tướng lĩnh nghĩa binh, nhân dân phụ lão x. An Bồi tụ tập lại cựu đồn làm lễ điếu phúng viết thần hiệu: Cao Thiên Hoàng Bà Chủ A Thiên binh Tính thành Như Tấu Minh Quí Đại Vương, tôn vinh làm Thành hoàng, phụng thờ muôn vàn năm.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/2,1), ($Q4^0$-18/VIII.01).

468. CAO THỦY 高水

Xã cũ gồm dân chài ở th. Đoài x. Cao Mại, tg Cao Mại, h. Trực Định. Theo Nghị định của Kinh lược Bắc Kỳ ngày 24 tháng 6 năm Thành Thái thứ 9 (1897), được biệt lập làm phường Cao Thủy, chịu 20 xuất đinh, không có hạng ruộng đất nào. Đầu tk. XX là x. Cao Thủy, thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Dân số 391 người (1927).

469. CAO TRAI 高齋

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Thụy Việt, h. Thái Thụy. Dân số 242 người (1927).

470. CÀO BA RĂNG

Công cụ tãi và lấy phân chuồng. Gồm cán cào bằng tre đực già, tròn, dài từ 1,2- 1,3m, vừa tay cầm và bàn cào bằng sắt với 3 răng nhọn, hơi cong về phía trên, mỗi răng dài từ 22- 25cm; được gắn cách đều nhau vào một miếng sắt bản rộng 3cm, dày cứng. Chính giữa bàn cào có chỗ để tra cán cào. Khi sử dụng cào phải tránh va, dẫm vào răng cào, vì phân chuồng bẩn, răng cào nhọn, dễ gây nguy hiểm. Hiện nay, cào 3 răng vẫn là một công cụ hữu dụng.

471. CÀO CỎ

Nông cụ xa xưa của người nông dân Thái Bình, dùng làm sạch cỏ lúa, đồng thời để sục bùn chăm sóc giúp lúa phát triển tốt.

- Cào cỏ tre. Còn gọi là cào răng lược. Bàn cào bằng gỗ, dài 14cm, rộng 6cm, có 5-6 răng tre hoặc gỗ, vót nhọn, cắm đều vào bàn cào, dài 5cm.

Cán cào bằng tre, dài gần 2m, đường kính khoảng 3-4cm; đóng vào chính giữa của bàn cào. Khi cào người ta cầm cán dun đi dun lại giữa các hàng lúa.

Từ khoảng đầu những năm 1960 loại cào cỏ cải tiến ra đời. Cào cải tiến gồm *cán cào* gỗ, dài khoảng 1,5m, có 2 thanh gỗ, phía đầu có đóng tay cầm dài khoảng 40cm. Phía dưới cán gắn với bộ phận điều chỉnh cao thấp. *Khung cào* bằng tôn hay sắt dẹt, dài 45cm, rộng 20cm. Trên khung có lắp thuyền trượt và 2 trống răng. *Trống răng* gồm trống trước 6 hàng răng, mỗi răng dài 5cm, xếp xen kẽ nhau theo hình nanh sấu. Trống sau gồm 6 hàng răng, không xếp so le. Thuyền trượt bằng tôn, gắn ở phía trước cào, lướt trên mặt ruộng giữ cho các trống răng làm việc ở độ sâu 3-4cm và gạt đất sang hai bên vun vào gốc lúa. Có khung điều chỉnh, chốt và vít hãm. Có bộ phận điều chỉnh nông sâu gồm chốt hãm là đầu của nẹp thuyền, 3 lỗ điều chỉnh chốt cữ và móc hãm thuyền.

Hiện nay, nông dân Thái Bình dùng thuốc trừ cỏ. Cào cỏ cải tiến làm nhỏ hơn phù hợp với hàng lúa cấy cỡ 18- 20cm. Nhiều nơi dùng loại cào cải tiến hoàn toàn bằng gỗ đơn giản, nhẹ, dễ sử dụng. Nay, phổ biến là cào răng lược, 6-8 răng bằng sắt.

472. CẢO SƠN 杲山

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Tảo Sơn thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Hưng Yên.

Xem: *Tảo Sơn* (xã cũ)

473. CẢO THƠM THI TẬP 稿詩集

Sách do Thái Xương Lãng (tức Trần Đình Xước) người x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải sưu tập, biên soạn vào khoảng những năm 1930 - 1935. *Nội dung*: Sưu tập những sáng tác của danh gia các đời như Trần Khánh Dư, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Nguyễn Thiện Kế, Từ Diễn Đồng, Vũ Lượng, Phạm Văn Ái, Đoàn Như Vĩ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Thượng Hiền, Lê Văn Chế, Phạm Ngọc Trâm và Thái Xương Lãng; có các bài văn bia: Cầu đá Đào Khê, Bia đá xã Quần Lạc, Bia văn từ hàng huyện (đều thuộc h. Tiền Hải).

474. CÁT

Bến đò vượt sông Hồng, bên tả là x. Vũ Vân, h. Vũ Thư, bên hữu là x. Xuân Thành, h. Xuân Trường, t. Nam Định. Xưa, sử dụng thuyền nan, sau thay bằng thuyền gỗ gắn máy nổ. Bến đò này nằm cách bến phà Pha Cao 3 km, vẫn thuộc địa phận x. Vũ Vân.

475. CÁT ĐÀM 葛覃

Tổng thuộc p. Thái Ninh.
Xem: *Cát Hộ* (tổng - 476)

476. CÁT HỘ 葛戶

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 3 xã Cát Hộ, Sa Cát, Trùng Quan. Quyết định số 55 ngày 9 tháng 10 năm Thành Thái thứ 5 (16 -11-1893) của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải: 9 thôn của x. Cát Hộ lập thành 5 xã: Phương Cáp (gồm 2 thôn Chàng Cáp), Cầu Nhân (gồm 4 thôn Cầu Thượng, Vân Bắc, Vân Nam, Cầu Nhân), Nam Thọ (gồm 1 thôn Nam Thọ), Thượng Đạt (gồm 1 thôn Thượng Đạt), Trung Hòa (gồm 1 thôn Trung Hòa). Đầu tk. XX đổi là tg Cát Đàm, có 15 xã: Bố Xuyên Tả, Cầu Nghĩa, Cầu Nhân, Duy Tân, Hiệp Trung, Hưng Quan, Nam Thọ, Nghĩa Phương, Phương Cúc, Phương Đài, Sa Cát Lương, Sa Cát Giáo, Thượng Đạt, Trường Quan, Vinh Quan. Nay thuộc tp. Thái Bình và h. Đông Hưng

477. CÁT HỘ 葛戶

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cát Hộ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX, chia làm 5 xã riêng, không còn tên x. Cát Hộ. Xem: *Nam Thọ* (xã cũ), *Nghĩa Phương* (xã cũ), *Phương Cúc* (xã cũ), *Phương Đài* (xã cũ), *Hiệp Trung* (xã cũ).

478. CAU

Cầu trên tỉnh lộ 219, km 4 + 644, vượt sông Thuận Kiều (sông Cầu Cau), địa phận x. Thái Hưng, h. Thái Thụy. Thời cổ bắc bằng gỗ cau, năm 1930-1931 làm cầu dầm thép, xây mới năm 1973 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 5,9 m; rộng 7 m, tải trọng H8.

479. CÀY CHÌA VÔI

Nông cụ được người nông dân Thái Bình sử dụng từ trước những năm 1960. Cày có cấu tạo như sau:

- Thân cày thường được làm bằng gỗ nghiến, phía trên là tay cày dài khoảng 20cm, dáng hơi cong, mặt cắt hình thon dần về phía đầu múp thuận lợi cho việc giữ lưỡi cày không ăn lên, không ăn sâu xuống quá. Tiếp đến là thân cày, đoạn giữa thân tròn, hơi phình to, được khoét lỗ để tra đầu bắp cày vào và cũng là chỗ để gắn tay cày vào. Dưới thân cày chỗ to nhất có đục một lỗ hình chữ nhật ở giữa để tra náng cày và một đoạn dài khoảng 30cm có hình lòng chảo, vặn vỏ đỗ để lắp diệp cày, phần cuối cày là môm cày để lắp lưỡi cày.

- Diệp cày bằng gang, hình thang, đáy lớn khoảng 15cm, đáy nhỏ khoảng 12cm, chiều cao 30cm, hơi vặn vỏ đỗ, dày khoảng 0,3cm. Diệp cày có tác dụng làm xá cày đổ đất về một phía
- Lưỡi cày bằng gang, dài khoảng 25- 30 cm, mặt trước hình lòng chảo, vát dần về phía mui, mặt sau có mộng để tra vào mõm cày.
- Bắp cày thường làm bằng phần gốc tre đực già, hình tròn, đường kính 8-10cm, dài khoảng 1,5m, một đầu dẽo hơi nhọn để lắp vào lỗ thân cày. Cách đó 25cm đục lỗ hình chữ nhật ở giữa bắp cày để xỏ náng cày, một đầu bắp cày có rỏng rãnh cày là hai vòng tròn bằng sắt, đây là bộ phận liên kết giữa bắp cày và con trối cày để truyền lực từ con trối đến bắp cày và toàn bộ thân cày. Bắp cày có thể tháo ra và lắp vào một cách dễ dàng, thuận tiện cho việc mang cày khi sử dụng.
- Chẳng cày bằng gỗ tròn, đường kính 8cm, dài 40- 42cm có dáng cong, ở giữa chẳng cày có đục lỗ vừa với rỏng rảnh cày.
- Cá cày bằng gỗ hoặc tre già, hình thang, có 4-5 bậc dài 20cm, bề dày và rộng tương ứng với độ rộng của lỗ phần trên của náng cày để điều chỉnh độ nông sâu.
- Vai cày bằng gỗ, hình thước thợ, tuỳ theo trâu bò to hay nhỏ mà chọn vai có độ rộng tương ứng. Vai cày được làm nhẵn tròn ở cạnh ở 2 đầu có đục lỗ để xỏ chão. Cày chìa vôi nhẹ, lưỡi cày cắt xá vừa phải, ngày nay vẫn được dùng vào việc vực trâu bò (mới tập cày). Năng suất thấp.

480. CÀY 51

Nông cụ ra đời trong phong trào thi đua cải tiến nông cụ theo tinh thần Chỉ thị số 14/KT ngày 2-5-1961 của UBHC t. Thái Bình. Cày 51 là loại cày lấy mẫu từ Trung Quốc có dáng to khoẻ, có thể cày ở bất cứ chân ruộng nào, năng suất lao động đạt từ 140 - 150% so với cày chìa vôi. Về nguyên tắc hoạt động gần giống với cày chìa vôi nhưng các bộ phận của cày đều liền một khối, đế phẳng. Gồm:
- Thân cày bằng gỗ dài khoảng 165cm, phần trên nhỏ, đầu hơi cong, vừa với tay cầm,phía dưới thân cày to, dẹp.
- Diệp cày bằng sắt, hơi cong, kích thước 28 x11cm là phần đỡ những vặt cày lên thành từng luống. Nối với diệp cày là lưỡi cày làm bằng gang hoặc sắt có hình tam giác cân, cạnh khoảng 30cm, mũi nhọn.
- Bắp cày bằng gỗ, tròn, dài khoảng 170cm, đường kính 8cm nối từ thân cày ra. Phần cuối của bắp cày là giành gianh hình cung dài 30cm có 2 mấu ở 2 đầu, được đặt trên con trối hình chữ nhật, giữa là một lỗ tròn để đóng chốt giữ. Đây là phần buộc dây chão với vạy cày để khoác lên vai trâu kéo đi.
- Náng cày: Bắp cày và thân cày được nối với nhau bằng một thanh gỗ dẹp, mỏng, kích thước khoảng 44 x 7cm tạo thành hình tam giác vuông - đó là náng cày. Náng cày giữ cho bắp cày và thân cày được vững chắc.
- Cá cày bằng gỗ, có từ 4 -5 bậc, dài 20cm, bề dày và bề rộng tương ứng với độ rộng của lỗ phần trên của náng cày để điều chỉnh độ nông sâu. Khi rút cá cày ra thì cày ăn sâu, đẩy cá vào thì cày ăn nông.
- Bảng điều chỉnh bằng sắt, đục từ 4-5 lỗ. Dùng để điều chỉnh độ cày sâu và để điều chỉnh độ rộng xá cày. Bộ phận này được lắp ở đầu bắp cày bằng bu lông. Khi móc cày vào lỗ bên phải, cày ăn vào xá rộng, lắp móc cày vào lỗ bên trái, cày ăn ra xá hẹp. Hiện nay, ở Thái Bình đang thực hiện "dồn điền, đổi thửa", cần nhiều máy móc nhưng cày 51 vẫn được sử dụng.

481. CẦN PHÁN 芹 泮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Hoàng Hải, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 884 người (1927). *Địa bạ x. Cần Phán*: 10 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 315 mẫu; trong đó công điền 22 mẫu; tư điền 244 mẫu. *Thần tích x. Cần Phán*: 22 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Đông Thiên (Đông Thiên... Đại Vương); Thái Thượng (Thái Thượng... Đại Vương); Sùng Công (Cao Sơn Đại Vương) và Đào Lang (Đào Lang... Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., thần: Cao Sơn, Đào Lang, Thái Thượng, Đông Thiên Triều. *Tục lệ x. Cần Phán* :

12 tr., gồm 14 lệ của thôn An Thái; 7 lệ của thôn Đào Xá. Tất cả sao lại ngày 14 tháng 3 năm Khải Định 4 (1919).

482. CẦN DU

Đình th. Cẩn Du, x. Quỳnh Sơn, h. Quỳnh Phụ. Có từ thời Lê. Căn cứ vào phong cách bài trí và các tác phẩm điêu khắc thì đình đã được làm lại đầu tk. XX, gồm đại bái 5 gian, ống muống 2 gian, hậu cung 3 gian, bố cục chữ "công". Bái đình xây kiểu hồi văn năm đấu, thềm hiên xây đá phiến, đóng cánh cửa bức bàn. Nội thất kiểu lòng thuyền, vì kèo chồng đấu hoa sen, lòng rộng tới 7,6 mét, dài 18 mét, cột to một sải tay ôm, các đầu dư chạm rồng, đấu chạm hoa sen, giường bầy chạm hoa lá khá sắc sảo, sinh động... Tòa ống muống làm kiểu lòng thuyền nhị trụ, tòa hậu cung có phong cách giống bái đường nhưng nhỏ hơn, chạm khắc không tinh tế bằng... Đồ thờ tự hiện còn một nhang án cổ chạm phượng, long khá đẹp, 1 cỗ khám lớn (trong có tượng thần), 1 cỗ kiệu bát cống, 1 cỗ long đình, 1 bộ bát bửu, 2 cỗ ngai rồng, 2 cỗ mũ đồng...Đình thờ bà Đinh Thị Tố - nữ cừ súy giúp Hai Bà Trưng đánh đuổi giặc Đông Hán.

483. CẨN DU

Chùa th. Cẩn Du, x. Quỳnh Sơn, h. Quỳnh Phụ. Căn cứ vào cây trúc đài còn lại (đã bị vỡ) thì chùa ít nhất có từ thời Lê Chính Hòa, đến thời thuộc Pháp có tu bổ, nhưng không lưu niên hiệu... Toàn bộ các kiến trúc hiện nay đều theo phong cách kiến trúc thời Nguyễn, gồm 2 ngôi: chùa ông Hộ 5 gian, điện Phật 3 gian, bố cục chữ "đinh". Tượng Pháp có đủ các chư vị: tam thế, A-di-đà, Quan Âm tọa sơn, Quan Âm tống tử... và tượng Thích Ca...Từ năm 1943, chùa đã là cơ sở của Mặt trận Việt Minh khu C (Quỳnh Côi). Các năm 1947-1949, là cơ sở hậu cần trường Quân chính khu III, Các đồng chí Hoàng Minh Giám phụ trách đặc phái đoàn Chính phủ, đồng chí Đỗ Mười (khi ấy là Bí thư Khu ủy) và tướng Hoàng Minh Thảo... đã dự Hội nghị chiến sĩ thi đua Liên khu III (1949) tại đây.

484. CÂU MANG THẦN ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở x. Phương Ngải, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Bình Minh, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Cha của Mang Công là Hùng Nghị Vương, gặp mẹ Niệm Nương vốn là thứ nữ của Ngọc Hoàng Thượng đế, vì mắc lỗi bị Ngọc Hoàng giáng thế 40 năm, may gặp được Lê Công Mỹ, người trang Hương Ngải tốt bụng, rước về nuôi. Sau Hùng Nghị Vương đưa về triều phong Đệ nhất cung phi, cho xây cung đình ở Hương Ngải, ban hiệu Thánh Chúa. Một đêm, Thánh Chúa nằm mơ thấy một lão ông ôm một con rắn hổ mang đi tới, phút chốc lại hóa ra người con trai, sau sinh ra thần, nhớ câu chuyện trong mộng mà đặt tên là Mang Công. Năm 17 tuổi, Mang Công thiên tư thông mẫn, văn thao võ lược. Thân mẫu đã tới lúc mãn kỳ giáng thế, bỗng từ biệt Mang Công mà thăng thiên. Mang Công cùng hoàng phụ về quê Hương Ngải làm lễ tế tự. Việc xong, vua ban Phi là Bà Niệm Thánh Chúa Ngọc Bệ hạ. Mang Công xin hoàng phụ lưu lại Hương Ngải để tiện việc hương đăng sớm tối thờ thân mẫu, giúp nhân dân khuyến khóa nông tang, hưng tiện trừ hại. Trong trận đánh 50 vạn giặc ngoài mắt xanh xâm lấn bờ cõi, Mang Công chém chết Thiết Kim thần tướng, rồi đưa quân khải hoàn, về tới bến sông Hương Ngải bái tạ vua cha. Trời bỗng nổi cơn vần vũ, Mang Công hóa thành mãng xà biến đi. Vua giao cho dân Hương Ngải viết thần phụng thờ: Thánh Chú, Mang Công muôn đời vạn đại: Bà Niệm Thánh Chúa Ngọc Bệ hạ - Câu Mang Đại Vương - Thượng đẳng thần. *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/5,26), (Q4^0-18/VIII,15).

485. CẦU

Chợ x. Thái Hòa, h. Thái Thụy; họp ở l. Tử Các, rộng chừng 2000m^2. Đầu tiên họp ở đình Quốc Tế, sau đó còn di chuyển nhiều nơi. Đây là vùng biển bồi cạn, ngư dân đánh bắt bằng phương tiện thủ công nên sản phẩm đem về chợ tươi, ngon, không phải ướp đá. Từ cá nhệch, cá bớp hoa, cá khoai, cá lầm, cá táng, cá đuối, tôm tép đến con sứa, con sam, cua, gion vọp... khi nhiều, khi ít là phụ thuộc vào con nước. Sứa đánh vào tháng 3 đến tháng 4 âm lịch đem về muối, đến tháng 5 mới đi bán sứa ăn ngoài chợ. Bắt cá khoai bằng lưới giăm từ đêm đem về đến sáng mới gỡ con cá còn đỏ hồng, con tôm vàng còn rắn rỏi, không bị nát. Khi bán mỗi chục cá khoai lại kèm dăm ba

con tôm vàng về giã nhuyễn cùng đầu con cá khoai, nấu ăn mới ngon. Dân vùng này đắc ý với câu "Tôm vàng cá khoai" là thế. Chợ Cầu có món bánh sam làm bằng thịt đôi sam đực và cái, bánh hấp gói bằng lá chuối. Nếu bắt được 1 con thì chỉ có thả ra vì không ăn được. Thi thoảng gặp được con cá bớp hoa, người ta thường mua về biếu người ốm, loại này nấu lên thơm ngậy, ăn lại lành.

486. CẦU

Chợ x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Đây là chợ vùng loại lớn, nơi giáp ranh giữa Quỳnh Phụ - Hưng Hà - Hưng Yên. Để phân biệt với các chợ Cầu khác, người ta còn gọi đây là chợ Cầu Đan Hội (Đan Hội thuộc x. Dân Chủ, h. Hưng Hà). Chợ họp mỗi tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 3 và ngày 8 âm lịch, họp cả phiên xép, trên diện tích hơn 5000 m2. Đặc biệt, táo ở đây sẵn mà rẻ. Vào ngày chính phiên, chợ đông đúc và sầm uất hơn, bởi có nhiều mặt hàng. Hàng chiếu cói của An Tràng, Hới, Quỳnh Phụ và của các nơi khác. Hàng rổ rá, quang gánh, nong nia ở trạm Chay và các xã trong h. Quỳnh Phụ.

487. CẦU

Chợ. Còn gọi là chợ Cầu Văn Hải, thuộc x. Đông Phong, h. Tiền Hải, trên trục đường liên xã Đông Cơ-Đông Phong-Đông Trung. Chợ họp tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 4, 9 âm lịch từ hơn 100 năm nay. Trước đây, người đến bán các thứ ở chợ thì vận chuyển bằng thuyền trên con sông nối từ Đông Hoàng sang Tây Ninh. Phiên chính có gạo tám, đồ mây tre, liềm, hái, cuốc xẻng, chiếu cói, nón lá, thuốc Bắc. Ngay nay có thêm đồ nhôm, đồ nhựa, lưới, vó, một số hàng quần áo. Hoa quả, tươi rau xanh, nhiều nhất là chuối các loại của các xã khu Đông mang ra, rồi mít, dứa, dưa hồng, bắp cải, xu hào của các xã khu Tây mang đến. Cá tôm, cua, cáy, ngao, vọp biển nhiều ít là phụ thuộc vào ngày con nước.

488. CẦU BO

Bốt liên hiệp Pháp, lập tại th. Duy Tân, x. Hoàng Diệu ngay đầu cầu Bo, tx. Thái Bình vào 2-1950. Toàn bộ khu vực bốt có 3 lô cốt, trong đó có 1 lô cốt 3 tầng bằng gạch, đá. Một chiếc ở trên bờ đê, có các lỗ châu mai kiểm soát dọc bờ đê và trên mặt sông Trà Lý. Một chiếc ở gần đầu cầu kiểm soát, khống chế đầu cầu và trục đường 10. Lô cốt 3 tầng ở khu vực trung tâm, tầng trên để quan sát và đặt khẩu đại liên kiểm soát hoả lực trên 4 hướng, tầng dưới lính trực chiến, tầng hầm chứa vũ khí đạn dược. Một dãy nhà cấp 4 xây bằng gạch lợp ngói dành cho bọn Hương dũng và lính bốt ở. Một khu nhà dành cho bọn chỉ huy. Hệ thống giao thông hào nối liền các lô cốt và khu nhà ở, có đoạn địch đào ra tận mép sông. Xung quanh bốt, địch cho phát quang bằng địa, rào 2 hàng rào bằng dây thép gai có kết hợp cài mìn vướng nổ, mỗi hàng rào cách nhau khoảng 10m, ngoài cùng là hàng rào tre ken dày ngay sát bờ hào. Lực lượng địch có 1 đại đội do tên quan 1 Pháp chỉ huy. Sau lính Pháp chuyển đi nơi khác, bàn giao cho bọn bảo chính đoàn. Đây là một trong những bốt quan trọng bảo vệ cửa ngõ phía bắc tx. Thái Bình. Tháng 11-1952, một đơn vị bộ đội chủ lực thuộc trung đoàn 48, Đại đoàn 320 phối hợp cùng du kích địa phương diệt bốt bằng nội ứng, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch. Đầu năm 1953, địch tổ chức đóng lại. Đêm 30-6-1954, chúng phải rút khỏi bốt.

489. CẦU CÔNG 求公

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hồng Vũ, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 259 người (1927). *Thần tích x. Cầu Công*: 20 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Nhật Chiêu Hoàng tử, húy là Chiêu Công, con của Lý Thánh Tông và bà Minh Bảo phu nhân. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 3 tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong; thần Minh Điền. *Tục lệ x. Cầu Công*: 24 tr., gồm 19 lệ, lập ngày 4 tháng 9 năm Tự Đức 10 (1857); 19 khoản, sửa đổi ngày tháng 7 năm Duy Tân 3 (1909). Tất cả được sao lại ngày 2 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

490. CẦU ĐEN

Cống hay còn gọi là đập điều tiết tưới tiêu, trên sông Đại Nẫm, x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1983. Gồm 3 cửa, cửa giữa rộng 4,00m; 2 cửa bên, mỗi cửa rộng 1,00m; cao trình đáy (- 1.00). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ

thiên. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng tốt. Để điều tiết nước tưới tiêu, dâng nước lấy phù sa cho lưu vực sông Đại Nẫm trên diện tích 2150 ha.

491. CẦU ĐÓT

Đồn Pháp lập ngày 5-10-1951, tại l. Đót, x. Văn Lang, h. Duyên Hà. Diện tích gần 1000m^2, có 2 hàng rào, hàng ngoài dịch trồng tre và cắm cọc hình mắt cáo vây kín, hàng trong là hệ thống dây thép gai bùng nhùng xếp chồng lên nhau cao 2,5m, có rải mìn chống bộ binh xen kẽ. Bốt có cổng chính hướng bắc đặt vọng gác, 2 cổng phụ hướng tây và đông nam, có hệ thống giao thông hào nối liền với 4 lô cốt xây dựng kiên cố ở 4 góc và một số hầm trú ẩn sơ sài. Có 40 ngụy quân, do tên Ngữ làm đồn trưởng. Vũ khí gồm 7 khẩu cối 61 ly, 1 đại liên, 30 trung liên và súng trường, 3 hòm mìn. Địch thường xuyên tổ chức các đợt tuần tra, càn quét, giết 26 người, bắt trên 100 thanh niên đi phu, đi lính.

Trung đội dân quân du kích xã với 46 chiến sĩ, trong đó tổ tuyên truyền địch vận 4 người, phối hợp cùng bộ đội h. Duyên Hà và đại đội Đề Thám đã tổ chức nhiều lần đánh đồn, điển hình là trận ngày 12 -11-1953, diệt 8 tên, làm bị thương 11 tên, bắt sống 12 tên, buộc địch đầu hàng, thu toàn bộ vũ khí trang bị. Ta làm chủ địa bàn.

492. CẦU GỌ

Bốt đầu cầu Gọ thuộc địa phận th. Cổ Hội, x. Hội Phú, h. Đông Quan (nay là x. Đông Phong, h. Đông Hưng) do Pháp xây dựng vào tháng 2-1950, nhằm kiểm soát, khống chế các hoạt động của ta trên trục đường 218 và đường sông từ Đống Năm về Cầu Cất, đồng thời hỗ trợ cho lực lượng phản động lập tề. Diện tích toàn bộ khu vực bốt khoảng 1800m^2 (hình chữ nhật), 4 lô cốt ở 4 góc, mỗi lô cốt có diện tích khoảng 4m^2 cao 2m, tường dày 0,4m có các lỗ châu mai kiểm soát trục đường 218 và đường liên xã. Hệ thống giao thông hào, chiến hào nối liền giữa các lô cốt, ụ súng, nhà chỉ huy. Vây xung quanh bốt có 3 hàng rào dây thép gai-hàng rào đơn cao 1,6m mỗi hàng cách nhau từ 7-10m, giữa các hàng rào có bố trí mìn vướng nổ. Thường xuyên có 1 trung đội lính ngụy do tên thượng sĩ Phạm Văn Thái đồn trưởng và 1 tên sĩ quan Pháp chỉ huy. Vũ khí có 1 khẩu đại liên, 1 khẩu trung liên, còn lại là súng trường.

Tháng 11-1950, đại đội 4 bộ đội tỉnh phối hợp với dân quân du kích x. Hội Phú tiến công diệt bốt, diệt và bắt 20 tên địch thu toàn bộ vũ khí trang bị. Sau một thời gian địch đóng lại bốt, ta tiếp tục bao vây. Trước sức ép của ta, địch phải rút khỏi bốt vào tháng 6-1953.

493. CẦU HẠ

Đồn Pháp lập tháng 6-1950, cạnh cầu Hạ thuộc th. Vạn Phúc, x. An Bài, h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 9km. Bốt nằm vào thế độc đạo kẹp bởi hai tuyến đường 216 và đường liên huyện (Quỳnh côi -Phụ Dực). Diện tích 3000m^2. Quanh Bốt có 3 hàng rào. Cạnh vọng gác có một lô cốt bằng bê tông cốt thép cao 2 tầng, tầng trên đặt đài quan sát, tầng dưới có các lỗ châu mai chiến đấu. Hai bên có hai ụ súng nối liền nhau bằng các đường giao thông hào sâu 1.2 m, dài trên 40m liên hoàn thông ra cánh đồng. Có 30 tên lính ngụy (một số là người địa phương); thường thay đổi quân số. Vũ khí gồm một khẩu cối 60 ly, súng trường 20 khẩu và 2 lượng mìn. Địch chiếm đóng bốt cầu Hạ với mục đích kết hợp chặt chẽ với 4 bốt xung quanh, được pháo binh yểm trợ tổ chức các trận càn quét triệt phá làng kháng chiến, tìm diệt lực lượng của ta ở khu vực Bồ Trang, Bái Trang và các khu vực phụ cận với âm mưu "trừ cán, diệt cộng". Dân quân du kích địa phương tích cực hoạt động bí mật, đánh cắt giao thông, bao vây khống chế đường vận chuyển, cung cấp hậu cần của địch, kết hợp với lối đánh du kích tiêu diệt, tiêu hao quân địch làm cho chúng lâm vào thế bị động. Đêm 7-10-1952, địch tự rút khỏi bốt.

494. CẦU HỒNG NHAN

Tên cầu gắn với câu chuyện tình bi thảm đầu tk. XVI giữa ông nghè Đinh Trinh (người l. Vị Khê, sau đổi là Vị Thủy) và cô con gái Thượng thư Quách Đình Bảo (người l. Phúc Khê Tiền). Thuở hàn vi, Đinh Trinh đi ở cho nhà quan Thượng, vừa chăn trâu cắt cỏ vừa trộm học chữ học nghĩa khi quan Thượng giảng giải cho học trò. Đinh Trinh và cô con gái quan Thượng có tình ý, thầm yêu vụng nhớ. Ngày Đinh Trinh thi đỗ đại khoa về làng, chưa có dịp gặp lại người xưa, nàng ngỡ

bị phụ tình đã phẫn chí nhảy xuống sông tự vẫn tại nơi có cây cầu đá. Đầu tk. XX cầu vẫn còn, nay sông hẹp, người trong xã đặt cống, cầu cũ không còn.

495. CẦU LÊ

Chợ l. Dương Xá, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà, gần đền Trần. Người vùng này đã có câu ca: "Tậu trâu tậu bò đi chợ cầu Lê - Muốn tậu nái xề thì đi chợ Mẽ". Sau đó, do nhiều biến động của xã hội, chợ không họp nữa. Những năm cuối tk. XX, người Tiến Đức có quy hoạch dựng lại chợ gia súc ở Dương Xá. Có một bãi rộng để tập trung trâu, bò, xung quanh bãi đào ao để trâu có thể tắm. Nhưng chợ không thành.

496. CẦU NĂM

Bốt Pháp đóng vào tháng 2-1950 tại khu vực cầu Đống Năm thuộc x. Đông Động, h. Đông Quan (nay là h. Đông Hưng), nằm trên trục đường 10, kiểm soát, khống chế cả đường bộ và đường sông. Bốt cầu Năm được chia thành 2 cụm bố trí 2 bên đường 10: phía Đông là bốt quận bảo vệ quận trưởng Thanh Quan, gồm 2 lô cốt bằng xi măng cốt thép, cao1,5m có các lỗ châu mai hoả lực kiểm soát, khống chế đường10 và đường sông xung quanh. Lực lượng địch có 1 trung đội bảo chính đoàn do tên trung sĩ Tài chỉ huy. Phía tây đường 10 có 2 lô cốt bằng bê tông cốt thép xung quanh có hàng rào dây thép gai bảo vệ, có 1 trung đội lính liên hiệp Pháp đóng, kiểm soát khống chế đường sông và trên cầu. Phía bắc cầu 1 bốt (tại chùa Kim Sa) gồm có 4 lô cốt bằng xi măng cốt thép. Lực lượng có 1 đại đội Commăngđô do tên trung uý Pháp chỉ huy. Địch ở bốt cầu Năm thường xuyên phối hợp với bốt Đông Các, Bốt Gia Lễ tổ chức các cuộc càn quét vào các làng, xã xung quanh khu vực Tiên Hưng. Địch phải rút khỏi bốt cầu Năm ngày 30-6-1954.

497. CẦU NGẬN

Bốt Pháp lập ngày 5-10-1951 tại cầu Ngận thuộc l. Ngật, x. Văn Lang, h. Duyên Hà (nay là h. Hưng Hà). Diện tích bốt khoảng 1500 m^2 xung quanh có 4 hàng rào bảo vệ, hàng ngoài cùng sơ sài địch trồng các lùm tre, khóm dứa vây kín. 3 hàng trong mỗi hàng cách nhau 5 đến 7 m bằng dây thép gai bùng nhùng hình vòng cung, dựng thẳng đứng tạo thành 3 tầng cao 1,2m. Có 3 cổng ra vào. Trong bốt dựng một chòi gác cao 3 m, có 3 lô cốt kiên cố và 1 số hầm cá nhân nối thông nhau bằng các đường giao thông hào, để sẵn sàng cơ động.

Địch có 40 tên do tên quan Pháp và tên Giật người Việt chỉ huy, vũ khí có 1 khẩu mócchiê, 1 trung liên, 16 súng trường, 4 hòm mìn và lựu đạn các loại. Địch chiếm đóng bốt cầu Ngận nhằm khống chế tuyến đường giao thông ngã tư cầu Ngận trên đường 223, nhằm thực hiện mục đích "trừ căn, diệt cộng". Địch đã càn quét vào làng 18 lượt, giết người cắt đầu treo trên cọc cắm bên lề đường, bắt bớ trên 80 dân thường, đốt gần 70 nóc nhà dân.

Dân quân du kích xã do Đinh Văn Tư chỉ huy phối hợp với bộ đội 64-f 320 tổ chức vây đánh bốt đêm 7-9-1953. Kết quả, ta diệt 16 tên, làm bị thương 8 tên, bắt sống 12 tên địch, thu toàn bộ vũ khí trang bị, quân trang quân dụng.

498. CẦU NGHĨA 求義

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Đông Thọ, h. Đông Hưng. Dân số 192 người (1927). *Địa bạ* x. *Cầu Nghĩa*: 6 tr., khai tháng 11 năm Duy Tân 8 (1914), gồm công tư điền thổ 30 mẫu 2 sào; trong đó ruộng hạng nhất 24 mẫu 2 sào; ruộng hạng 2 mẫu 4 sào; ruộng hạng ba 1 mẫu 7 sào. *Tục lệ* x. *Cầu Nghĩa*: 6 tr., gồm 13 ước, lập ngày 23 tháng 10 năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước* x. *Cầu Nghĩa* (1936): 5 tr. viết tay.

499. CẦU NGHÌN

Đồn Pháp lập ngày 9-11-1949, tại khu vực cầu Nghìn, th. Đông Linh, x. Thái Hoà, nay là x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Bốt nằm vào thế độc đạo, bên bờ sông Hóa, diện tích 800m^2, xung quanh có 3 hàng rào, hàng ngoài bằng tre buộc dây thép gai chắc chắn, hai hàng trong bằng dây thép gai có rải mìn xen kẽ, mỗi hàng cách nhau từ 5 - 10m, có 2 cổng ra vào, đặt 2 vọng gác ở các đầu đê. Giữa có 1 lô cốt cao 3 tầng bằng đá, tầng trên là đài quan sát, tầng giữa có các lỗ châu mai. Phía tây nam bố trí 4 ụ súng ở 4 góc, có công sự chiến đấu, hệ thống giao thông hào sâu từ 1 đến 1,5m, liên hoàn thông ra sông Hoá. Địch có 120 tên

trong đó có 9 sĩ quan Pháp và lính Âu Phi chỉ huy, còn lại là lính ngụy (một số là người địa phương). Có 1 đại liên, 2 khẩu mócchic, 40 súng trường, 3 hòm mìn. Địch chiếm cầu Nghìn nhằm khống chế nút giao thông đường bộ, đường thuỷ, chia cắt nơi giáp ranh 3 tỉnh Thái Bình - Hải Phòng - Hải Dương, ngăn chặn hoạt động chi viện của ta. Do vậy chúng đã 40 lần vào làng tàn phá.

40 dân quân du kích do Đỗ Thế Luỹ chỉ huy, phối hợp với bộ đội Hải Kiến phát động phong trào "rào làng kháng chiến, tiêu thổ kháng chiến", chặn đường giao thông thuỷ, bộ của địch bằng nhiều hình thức đắp luỹ, cắt phá đường giao thông quốc lộ 10, tổ chức đánh địch. Điển hình là trận phục kích sáng sớm ngày 26-11-1949 tại khu vực cầu Nghìn, diệt 76 tên, bắt sống 30 tên, thu 26 súng trường, 1 radiô và toàn bộ quân trang, quân dụng của địch. Ngày 8-7-1953, địch buộc phải nộp toàn bộ vũ khí xin đầu hàng.

500. CẦU NGUYỄN

Bốt liên hiệp Pháp tại đầu cầu Nguyễn x. Nguyên Xá, h. Tiên Hưng (nay thuộc tr. Đông Hưng), nhằm khống chế trục đường 10 và sông Diêm Hộ (đóng bốt vào tháng 2-1950). Trên diện tích 1500m^2 có 4 lô cốt, trong đó có 1 lô cốt 2 tầng và 3 lô cốt ở 3 góc tạo thành hình tam giác, các lô cốt ụ súng đều có lỗ châu mai, hoả lực kiểm soát được tất cả trên các hướng, hào giao thông, chiến hào nối liền các lô cốt, ụ chiến đấu. Xung quanh bốt rào 3 hàng rào dây thép gai, hàng rào đơn cao 1,6 m có bố trí các loại mìn xen kẽ. Quân số địch có 1 đại đội có cả quân Pháp và quân ngụy do tên sĩ quan Pháp chỉ huy. Sau một thời gian lính Pháp chuyển đi nơi khác, bàn giao lại cho lính bảo chính đoàn cai quản, tên Hoàng Văn Phi làm đồn trưởng. Tháng 6-1954, địch phải rút khỏi bốt.

501. CẦU NGUYỄN

Chợ h. Đông Hưng còn gọi là chợ Thị trấn, nằm ngay chân cầu Nguyễn. Trước đây chỉ là chỗ tụ tập bán rau chè. Từ sau 1975, chợ mới được xây dựng khang trang. Chợ họp cả ngày, là trung tâm bán buôn của h. Đông Hưng. Các mặt hàng vải, quần áo, đồ dùng gia đình, hàng gia vị, thức ăn khô chiếm phần lớn diện tích chợ. Hoa quả tươi, rau xanh, mùa nào thức ấy. Đặc biệt có thịt thỏ, thịt mèo, thịt chó thui vàng bán kèm đủ gia vị cho từng món để người mua về nhà tự nấu. Những thứ này thường có nhiều vào buổi chiều.

502. CẦU NHÂN 求仁

Xã cũ thuộc tg Cát Hộ, h. Thanh Quan, được thành lập theo Quyết định số 55 ngày 9 tháng 10 năm Thành Thái thứ 5 (16 -11-1893) của Kinh lược Bắc Kỳ, gồm 4 thôn Cầu Thượng, Vân Bắc, Vân Nam, Cầu Nhân của x. Cát Hộ. Nay thuộc x. Đông Hòa, h. Đông Hưng. Ruộng đất khi mới lập xã có 566 mẫu 7 sào 2 thước. Địa bạ x. Cầu Nhân: 66 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 599 mẫu 1 sào 5 thước: trong đó công điền 150 mẫu 4 sào 2 thước; tư điền 240 mẫu 1 sào 3 thước. Dân số khi mới lập xã có 39 đinh, 1927 có 338 người. Tục lệ x. Cầu Nhân: 22 tr., gồm 17 khoản, lập ngày 18 tháng 3 năm Tự Đức 5 (1852); 15 lệ, lập ngày tháng 5 năm Kiến Phúc 1 (1883); 8 lệ của th. Cầu Thượng 求上, không ghi ngày lập. Bản khai thần tích - thần sắc (1938): 26 tr.; 10 đạo sắc phong. Thờ 3 nhân thần: Trần Quốc Tuấn, Thục An Dương Vương, Lê Điện; 1 thiên thần: Quang Đức.

Xt: *Cát Hộ* (tổng - 476)

503. CẦU SA

Đồn Pháp lập tháng 8-1950, tại cầu Sa, x. Quỳnh Xá. Diện tích khoảng 300m^2. Cổng chính hướng đông nam có chòi gác cao, cổng phụ hướng Tây Bắc. Quanh bốt có hệ thống giao thông hào và một số hầm ẩn nấp. Có 40 ngụy quân do tên xếp Trụ làm đồn trưởng, tên Quản Thi và tên xếp Quế làm đồn phó. Vũ khí có 1 khẩu cối 81 ly, 2 đại liên, còn lại là súng trường. Địch thường xuyên tuần tra, lùng sục dọc tuyến đường 217. Về ta, dân quân du kích địa phương phối hợp với bộ đội chủ lực sư đoàn 320 đánh bốt Cầu Sa, diệt và bắt sống 25 tên, buộc địch phải tự rút vào đêm 27-6-1953. Ta làm chủ địa bàn, mở ra vùng tự do khu (Trang - Hưng - Xá).

504. CẦU SẮT

Đồn Pháp lập tháng 6-1950, tại th. Nha Xuyên, x. Phúc Khê, h. Thái Ninh (nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy). Nằm sát đầu Cầu Sắt trên sông đào và trục đường 219 nối sông Trà Lý và sông Diêm

Hộ, khống chế và kiểm soát hệ thống đường thuỷ, đường bộ và toàn bộ khu vực phía bắc h. Thái Ninh. Được xây dựng khá vững chắc và bố phòng cẩn mật. Có 5 lô cốt, 4 ụ súng có nắp bố trí ở 4 góc xây bằng gạch, một lô cốt 3 tầng bằng xi măng cốt thép ở giữa, dưới có hầm ngầm boong ke, trên là chòi quan sát. Nối liền giữa các lô cốt, ụ súng là hệ thống giao thông hào sâu 1, 2m có thiết kế các hố bắn cá nhân. Trong cùng là dãy nhà lính và một nhà chỉ huy. Có 2 cổng ra vào hướng đông nam và hướng tây. Có 2 đại đội địch (hơn 200 tên) do 3 sĩ quan Pháp chỉ huy, 1 khẩu pháo 105 ly và đại liên, cối 61 ly, trung liên, súng trường... Ngoài đồn Cầu Sắt, chúng còn lập thêm đồn Vệ sĩ ở nhà thờ th. Đồng Uyên, cách nhau khoảng 2 cây số. Đồn Cầu Sắt được mệnh danh là lò sát sinh. Bọn lính thường xuyên vào các làng xung quanh lùng sục, phục bắt cán bộ, du kích đem ra Bến Lở (x. Phúc Khê) và Bến Hạ Đồng (x. Vị Dương) bắn, chém, chặt đầu rồi hất xác xuống sông Trà Lý, sông Diêm Hộ. Riêng th. Nha Xuyên, trong 3 năm tạm chiếm, chúng đã thủ tiêu 25 người, trong đó có 14 cán bộ, du kích; đến nay mới xét công nhận được 10 trường hợp là liệt sĩ.

Sau chiến thắng Hòa Bình (2-1952), được bộ đội huyện về phối hợp, du kích x. Phúc Khê đã bao vây, chặn đường tiếp tế và nguồn nước, buộc địch phải dùng máy bay thả đạn dược, lương thực, thuốc men, nước uống xuống bốt. Ban ngày du kích bắn tỉa, đêm đêm đốt dậu phá rào, tháo mìn, gỡ dây kẽm gai, phát loa gọi hàng. Nguyễn Ngọc Ngoạn, du kích th. Nha Xuyên, đêm nào cũng bò ra bốt gỡ được hàng chục quả mìn. Ngày 14-8-1952, trung đoàn 64 thuộc đại đoàn 320 phối hợp với du kích x. Phúc Khê đánh đồn, nhưng vì mưa to, đến gần sáng vẫn chưa diệt được hỏa lực địch, phải rút lui. Sau 16 tháng bị vây hãm, ngày 18 tháng 4 năm Quý Tỵ (1953), toàn bộ lực lượng địch ở đồn Cầu Sắt phải rút chạy tháo thân. Trước khi rút quân, chúng đã cho máy bay ném bom, bắn phá th. Nha Xuyên, làm 9 người chết, hàng chục ngôi nhà bị hủy.

505. CẦU TÂY

Đồn Pháp lập tháng 3-1950, tại ttr. Quỳnh Côi, nay là ttr. Quỳnh Phụ. Diện tích 3000 m^2, quanh bốt có hệ thống giao thông hào, ngoài bốt có 3 hàng rào dây thép gai, gài mìn xen kẽ, có 2 cổng, cổng chính hướng đông nam, bố trí 1 chòi gác cao, cổng phụ hướng tây bắc. Địch có 120 tên, trong đó có 3 lính Pháp và tên thiếu úy Đông, người Việt, chỉ huy. Vũ khí có 1 khẩu ĐKZ 75 ly, 2 khẩu cối 120 ly, 3 khẩu 61 ly, đại liên 2 khẩu, còn lại là súng trường. Địch thường xuyên tổ chức càn quét, lùng sục, tuần tra tìm bắt cán bộ, dân quân du kích và đàn áp nhân dân khu vực từ cầu Tây đến cầu Sa (Quỳnh Xá ngày nay), Bến Hiệp, x. Quang Cáp (nay là x. Quỳnh Giao). Xt: *Trận Cầu Tây (19-7-1953)*.

506. CẦU VẬT

Đồn Pháp lập tháng 8-1951, tại Cầu Vật thuộc th. Đồng Bằng, x. An Lễ, h. Phụ Dực. Diện tích khoảng 450 m^2. Ngoài bốt có 3 hàng rào bảo vệ có rải mìn xen kẽ, có 2 cổng chính hướng đông bắc và tây nam, 1 cổng phụ hướng nam, có chòi canh cao. Có khoảng 100 đến 120 lính Bảo An do tên thiếu uý Biên, người Việt chỉ huy. Vũ khí có 2 khẩu đại liên, 4 khẩu mócchiê (ĐKZ), 3 hòm mìn bộ binh, ngoài ra còn 2 xe cam nhông, 16 súng trường và tiểu liên.... Phi pháo địch thường xuyên bắn vào các làng Cổ Tiết, An Tràng, Đồng Kỳ. Phạm vi hoạt động của địch là chắn giữ tuyến giao thông huyết mạch đường 10 từ cầu Vật - cầu Hạ đến cầu Nguyễn. Tháng 1-1954, địch phải tự rút khỏi bốt.

507. CẦU VẬT

Đền cổ thuộc th. Đào Động, x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ, nguyên là đền Vật. Khoảng năm 1933-1935, người Pháp bắc cầu qua sông, gọi là cầu Vật, từ đó đền mang tên này, xây cách cầu Vật độ 100 mét. Các đời đều có tu sửa. Những năm 1960... đền bị giải ngõa, gần đây được tái dựng, tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 700 m^2 gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "đinh". Tòa tiền tế 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đối diện tả hữu còn 2 đền nhỏ thờ công chúa Quỳnh Hoa, Quế Hoa. Đền chính thờ Quan lớn đệ bát, ngũ vị Tôn ông và Công đồng tứ phủ. Thời Trần, bộ tướng Phạm Ngũ Lão đóng quân ở Đào Động, cho đặt sới vật, dạy quân tập võ ở đây, sau lại lấy Trần Thị Anh Nguyên -

người l. Đào Động. Đền còn vọng thờ Điện tiền Phạm Ngũ Lão. Tương truyền tướng quân và quận vương xưa có giúp đỡ dân ấp sửa đền.

508. CẦU VỒNG

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Tháng 10 năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 4 (1123), vua đến hành cung Ứng Phong xem gặt lúa, khi về cho bắc Cầu Vồng qua sông Ba Lạt (nguyên dẫn "Bắc Phi Kiều qua sông Bà Thích"). Ba Lạt nay là cửa sông Hồng thuộc x. Nam Hà, h. Tiền Hải. Vậy là, từ thời Lý, các xã Nam Hà, Nam Hải đã có dân và có đường xá, đến cửa Ba Lạt phải qua đò. Vua Lý Nhân Tông cho bắc Cầu Vồng qua sông này. Tương truyền, xưa cửa sông hẹp, chỉ bắc ba cây tre lạt đã nối được bờ bắc sang bờ nam. Dòng chủ lưu sông Hồng khi ấy đổ ra cửa Lân, vì vậy cửa Lân có tên "Đại Hải Lân Giang".

509. CẤU TÁC TÂY LANG TỰ LẠC PHẬT BI KÍ 構作西廊寺樂佛碑記

Bia dựng năm Hồng Ninh thứ 2, ở chùa Tây Lang, x. Bình Trật, tg. Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. An Bình, h. Kiến Xương). Bia hai mặt, khổ: 0.87m x 0.50m. Gồm 33 dòng, khoảng 555 chữ, chữ mờ nhiều, chạm mặt trời, rồng chầu, hoa dây, cánh sen. Người khắc: Người họ Nguyễn, x. Tây Am, h. Vĩnh Lại. *Nội dung:* Quan viên, hương lão, thượng sĩ, các cụ ông, cụ bà, thiện nam tín nữ và mọi người trên dưới x. Bình Trật, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương dựng chùa Tây Lang, tô tượng Phật và sửa thượng điện. Công việc hoàn thành, bèn dựng bia ghi lại. Cuối cùng ghi họ tên những người hội chủ hưng công xây dựng và sửa chữa. N. 20190/91.

510. CÂY XANH

Đền xây cùng khuôn viên đình Quảng Nạp, rộng trên 1.000 m^2, sửa lại năm Tân Mão, đời Thành Thái (1891), trước cửa xây đài hương cao 3 tầng, chồng diêm cổ các, lại xây các tòa tả chính môn, hữu chính môn, tả môn, hữu môn đều 2 tầng chồng diêm... Bái đình rộng 5 gian. Hậu cung 3 gian.

Đồ thờ tự khá phong phú, cổ nhất có 2 bài vị thời Lê, chạm rồng lửa, sơn thếp đẹp. Đình thờ Đô Đài tả tướng quân, tương truyền là tướng lĩnh của Trưng Vương.

511. CÂY XÔI LÀNG LẦY

Có câu: "Cây xôi làng Lầy - Bánh dày làng Bệ...". Ngày lệ làng tháng Giêng, dân l. Lầy (l. Dục Linh, x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ) tập trung tại nhà các ông trùm, ngâm gạo, xiết đỗ để nấu xôi, đồ đỗ, chuẩn bị khung tre đắp cây xôi. Xôi đồ ra còn nóng hổi được nén vào khung bằng chày cho chặt. Bên ngoài cây xôi đắp đỗ xanh đã được giã tỉnh nhào với nước sạch, đun sôi để nguội. Người nén xôi, người đắp đỗ, người quạt xôi phối hợp ăn ý, nhịp nhàng, khẩn trương. Sản phẩm làm ra còn có tên gọi là "hộc xôi", hình dạng lạ mắt, giống như quả nhót khổng lồ, cao chừng 0,6m đến 0,8m, bề ngang tới 40cm, nặng 30 kg đến 40kg, đảm bảo chất lượng ngon, đẹp mắt. Mỗi giáp phải làm hai cây xôi, các giáp tiến hành rước cặp cây xôi từ nhà mỗi ông trùm ra miếu từng Thành hoàng rồi trở về đình làng tế lễ. Trai đình các giáp đưa cặp cây xôi của giáp nào về giáp nấy và mỗi giáp tuỳ theo số đinh mà chia đều lộc cây xôi đến từng người. Hội làng Lầy đã mấy chục năm nay không có điều kiện phục hồi.

512. CHA CON TRẦN PHÙ LUẬT LỆNH VÀ THÁI DƯƠNG MINH QUANG

Thần thờ ở th. Nội, x. Bạt Trung, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thời 12 sứ quân cát cứ, trời làm đại hạn 3 tháng liền, Sứ quân Chánh tướng bèn cho mời Pháp sư Dương Lệnh công ở Từ Sơn, đạo Kinh Bắc nổi tiếng thánh thần, về lập đàn cầu đảo trời đất, trong giây lát trời đổ mưa 3 ngày liền không thôi. Sứ quân Trần công phong ông làm Lệnh doãn h. Trực Định. Sau Lệnh doãn lấy con gái xinh đẹp nết na nhà Biểu công, người khu Hậu Lũ bản huyện. Vợ chồng lấy nhau ba năm mà không sinh nở đành dẫn nhau đến chùa Hương Tích cầu tự. Đêm được Phật báo mộng thiên đình sai Thái Dương Tinh quân làm con để cứu nước cứu dân. Sau đấy phu nhân Lệnh doãn có thai rồi sinh ra một con trai tuấn tú, gọi tên là Thái Dương Minh Quang và một cô gái xinh tươi, quốc sắc thiên hương, tên gọi Mai Nương. Chúa đất muốn lấy Mai Nương làm vợ, nhưng không thành, bèn ghép vợ chồng Dương Công vào luật hình mà giết hại, ném xác xuống sông. Về sau chỉ

thấy xác Dương công dạt vào bãi sông tại khu Hậu Lũ. Côn trùng đùn đất thành mộ. Dân làng và súc vật bị ốm chết rất nhiều; phải lập miếu thờ và viết bài vị là: Đương cảnh Thành hoàng Trấn Phủ Luật Lệnh Uy Nghi Đại Vương. Từ đó, dân vật mới được bình an.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/5,33), (Q4^0-18/VIII,18).

513. CHA RỒNG, MẸ TIÊN

Thần thờ ở l. Mỹ Cơ, tg Lộc Điền, h. Thư Trì (làng này ở ngoài đê, năm 1977 bị xóa sổ). *Sự tích*: Lạc Long Quân, tên húy là Sùng Lãm, con trai của Kinh Dương Vương. Vua lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền sinh ra trăm trứng) là tổ của Bách Việt. Một hôm, vua bảo Âu Cơ rằng: "Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khắc nhau, khó lòng đoàn tụ". Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về ở miền Nam (có bản chép là về Nam Hải). Phong con trưởng là Hùng Vương, nối ngôi. Hùng Vương là con trai Lạc Long Quân (không rõ tên húy), đóng đô ở Châu Phong (nay là h. Bạch Hạc). Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn Lang (nước ấy, đông giáp Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn, nay là Quảng Nam, chia nước làm 15 bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, các bộ đều thân thuộc. Bộ gọi là Văn Lang, là Kinh đô. Đặt tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ là Lạc tướng (chữ Lạc t-ướng, sau chép sai là Hùng tướng). Con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mị nương, quan coi việc gọi là bồ chính. Đời đời cha truyền cho con gọi phụ đạo. Vua các đời đều gọi là Hùng Vương cả. Bấy giờ, dân ở rừng núi thấy cá tôm đều tụ họp ở sông ngòi, rủ nhau bắt cá để ăn, thường bị thuồng luồng làm hại, bạch với vua, vua nói rằng: "Giống người Man ở núi có khác với loài thủy tộc, loài ấy ưa cùng loài mà ghét khác loài, cho nên có tai nạn ấy". Sau, mọi người lấy mực vẽ hình thủy quái ở mình. Giống thuồng luồng trông thấy, không cắn hại nữa. Tục người Bách Việt vẽ mình bắt đầu từ đấy.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^0-18/VIII,33).

514. CHẢ LÁ MƠ

Nguyên liệu là lá mơ tam thể (lá mơ lông) thái nhỏ trộn với trứng gà và chút muối. Trải lá chuối tươi lên chảo, đổ hỗn hợp vào, dàn mỏng, đun nhỏ lửa cho lá chuối cháy vàng. Lật mặt kia cũng làm tương tự, được chiếc chả vàng đều 2 mặt. Mùi chả thơm hắc, vị ngọt, ngậy. Chả lá mơ không chỉ là món ăn bổ dưỡng mà còn là vị thuốc dân gian chữa chứng kiết lị và bệnh đường ruột rất hiệu nghiệm.

515. CHẢ LÁ NGÁI

Nguyên liệu là trứng gà, lá ngải và chút muối. Cách làm giống cách làm chả lá mơ. Chả thơm hắc, vị hơi đắng. Món này chữa trị ho, cảm, nhức mỏi mình mẩy, giúp khí huyết lưu thông, tinh thần sảng khoái.

516. CHẢ NGOÉ

Thời Pháp thuộc, dân "khu Đường phố" (thuộc ph. Quang Trung ngày nay) có nghề làm chả ngoé. Bởi thế phố này có tên là "phố Chả ngoé". Chả được đựng và ủ nóng trong chiếc rổ tre có lót vải và lá chuối tươi, phía trên đậy chiếc vỉ cói mang đi bán rong. Cứ chiều chiều nghe tiếng rao mời gọi "Ai chả nóng nào!", người nghiện chả lại mua vài chiếc, ăn chơi. Mỗi chiếc giá 5 xu. Chả ngoé nay chỉ còn lại trong ký ức của người dân thành phố.

517. CHẢ RƯƠI

Món ăn làm từ con rươi sống ở vùng nước lợ. Cứ vào "tháng chín đôi mươi, tháng mười mồng năm" âm lịch rất sẵn rươi. Rươi làm mắm đã ngon, làm chả lại càng hấp dẫn. Dùng đũa quấy tan rươi với trứng gà, vỏ quýt, hành tươi, ớt băm nhỏ. Xúc hỗn hợp rươi vào chảo mỡ, rán vàng từng chiếc. Chả rươi chấm nước mắm Diêm Điền ăn vừa ngậy, vừa thơm.

518. CHẠCH KHO NIÊU ĐẤT

Đặc sản dân giã, vừa ngon, bổ, vừa lành. Chạch sống ở ao chuôm đồng ruộng nước ngọt. Chạch da vàng, mẫm con là chạch béo. Dùng tro bếp hoặc cát khô xoa mạnh cho chạch hết nhớt. Mổ bỏ ruột, rửa sạch, ướp với riềng giã nhỏ, tiêu bắc, nước mắm, muối bột, ớt khô, bột chay khô, nước hàng (kẹo đắng) rau răm, lá sắn thuyền thái nhỏ,

quả sung xanh bổ đôi, tỷ lệ gia vị vừa đủ. Muốn cho màu của chạch hấp dẫn phải thắng đường làm nước hàng có màu nâu đậm, vị ngọt hơi đắng, ớt phơi khô được nắng cho màu đỏ nâu. Quả chay thái phơi được nắng cho bột thơm, vị chua rón rốt. Trước, người ta dùng niêu đất để kho chạch. Đun chạch đã ướp ít phút để chạch ngấm gia vị. Khi chạch thơm dậy thì đổ nước ngập chạch, đun cho sôi đều mới vùi niêu chạch xuống tro nóng. Rắm trấu xung quanh cho nước trong niêu sôi âm ỉ suốt buổi. Chạch chín om, nhừ xương, khô cong thịt se rắn, ánh màu cánh gián. Ăn chạch kho béo ngậy, vị chua cay thơm mùi gia vị.

519. CHAI

Cầu trên tỉnh lộ 220 B km 8 +850, địa phận x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Năm 1930-1931, người Pháp xây cầu tạm; cầu hiện nay xây dựng năm 1970 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 2,5 m; rộng 4 m. Tải trọng dưới 8 tấn.

520. CHÀNG HAI

Thần tục gọi Chàng Hai, thủy thần, thờ tại đền x. Mộ Đạo, tg Mộ Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương (nay thuộc x. Vũ Bình, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thời Lý, có vợ chồng người đánh cá họ Nguyễn ở x. Mộ Đạo ưa làm điều thiện. Một hôm, người vợ ra biển quăng lưới, bị giao long nổi lên quấn quanh người. Tối đó người chồng chiêm bao thấy thần nhân tự xưng là Đệ nhị Thủy thần dưới Long cung đến xin đầu thai để giúp vua giữ nước. Quả nhiên bà mang thai, rồi sinh ra một bọc. Một tiếng sét nổ, bọc nở ra một bé trai vóc người to lớn, khắp người phủ vẩy cá. Ông bà đặt tên là Chàng Hai. Lên 8 tuổi Chàng Hai đã cao lớn sức vóc hơn người. Dân làng kinh sợ, gọi chàng là Thủy thần xuất thế. Tiếng đồn tới triều, vua Lý Nhân Tông sai sứ vời chàng về Kinh, phong làm Thủy Tào, cho thống lĩnh đội quân Long thuyền. Khi vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, Chàng Hai đốc suất thủy quân tiến đánh đồn giặc. Quân Chiêm đại bại. Thắng trận, Chàng Hai xin về quê chịu tang mẹ. Chàng thường giúp người nghèo khổ, cứu kẻ khốn cùng. Một hôm, chàng mở tiệc khao rồi từ biệt dân làng để trở về trời. Lúc đó trời bỗng tối đen, nước cuộn sóng, một bầy giao long nổi lên, đưa Chàng Hai nhập bầy và cùng lặn xuống nước. Dân x. Mộ Đạo thu nhặt khăn áo của Chàng Hai để lại, đem mai táng và dựng đền thờ.
Ngọc phả cổ lục (VHv.1231,39a), *Thái Bình tỉnh thần tích* (Q4^0.18/VIII)

521. CHÀNG NỮU ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở l. An Dục, tg. Bất Nạo, h. Phụ Dực (nay thuộc x. An Dục, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Cha họ Bùi, húy Công Phúc, mẹ là Nguyễn Thị Lan người xứ Sơn Tây, làm nghề chài lưới trên sông nước. Thân mẫu chiêm bao được gặp thần nhân cho một quả đào, sau sinh ra vương, cha mẹ yêu quý nhớ chiêm bao mệnh danh cho là Chàng Nữu. Lên 7 tuổi cha cho đi học, học một biết mười. Năm 15 tuổi, cha mẹ qua đời. Sau ba năm tang cha mẹ vừa gặp khi cha con Lý Phật Tử, Bát Nhã Lang chiêu nạp đi đánh diệt Triệu Quang Phục lập ra nhà Hậu Lý Nam Đế. Khi vương đưa quân tới trang An Dục, dựng đồn trại đóng quân đón đường diệt quân của Triệu Quang Phục lập công. Phật Tử lên ngôi phong cho thực ấp ở An Dục và phong cho làm Phúc thần, giao cho dân An Dục phụng thờ sau khi vương qua đời. Vương ban cấp rất nhiều tiền bạc cho dân An Dục tậu nhiều ruộng vườn để cày cấy. Đến khi vương qua đời dân làng An Dục nhân trên nền cũ sở của Vương ngày trước dựng miếu lên thờ.
Thái Bình tỉnh thần tích Q4^{0}18/VIII,33

522. CHÀNG ÚT

Thần thờ ở x. Canh Nông, tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tân Hưng (nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Hùng Duệ Vương sinh được 20 hoàng tử và 6 công chúa. 20 hoàng tử đều chết yểu, 6 công chúa cũng chết non mất 4, chỉ còn Tiên Dung công chúa đã gả cho Chử Đồng Tử, em gả cho Tản Viên Sơn Thánh. Vua buồn lắm, mới chu du thiên hạ, khi đi tới trang Canh Nông, tg Canh Nông, h. Duyên Hà p. Tiên Hưng, gặp Đào Hoa Nương, con gái của Thành Công và bà Trần Thị Ngọc, người bản thôn. Bà Ngọc nằm mơ có con chim vàng bay vào màn, sau sinh Hoàng tử, đặt tên là Chàng Út. Về sau trưởng thành, tài giỏi văn võ song toàn cùng với Tản Viên Sơn Thánh, Cao Sơn Đại Vương, Thiên Bồng Đại Vương đánh giặc Thục và giặc Chiêm Thành, lập

nhiều chiến công. Khi qua đời vua phong: Hoàng tử Chàng Út Quảng vận Tế thế Linh thông Đại Vương. Lại giao cho dân x. Canh Nông lập miếu thờ đời đời.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/11,67), (Q4[0]-18/VIII,61).

523. CHANH HOÀNG 橙黃

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX là x. Đăng Hoàng. Đầu tk. XX là x. Trình Hoàng. Nay thuộc x. Vũ Lễ, h. Kiến Xương. Ruộng đất khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 433 mẫu 3 sào 5 thước; trong đó công điền 128 mẫu 8 sào 4 thước 5 tấc; tư điền 256 mẫu 5 sào 14 thước 1 tấc. Dân số 1.286 người.

524. CHÁO CÁ CHÉP

Là món ăn cũng là một bài thuốc bổ dùng cho phụ nữ có thai, ăn cho "gọn thai" (hàm ý sự đầy đủ, tốt đẹp). Cá chép để nấu cháo phải là cá còn sống. Đánh sạch vẩy, mổ moi hết ruột bỏ đi, rửa cá sạch sẽ, cho vào nồi luộc chín. Vớt cá ra, gỡ lấy thịt, xào để riêng. Xương cá lại cho vào nước luộc tiếp để lấy nước ngọt. Khoảng nửa giờ sau gạn lấy nước trong để nấu cháo.

Đun sôi nước mới cho gạo đã vo đãi sạch vào nồi để sôi âm ỉ. Đợi cháo nhừ, trút cá đã xào cùng với gia vị sang nồi cháo, quấy nhẹ tay cho đều là được. Có nơi như vùng Vũ Thư người ta lại không mổ cá cho khỏi mất máu. Cách ăn này, gọi là ăn toàn tính. Cá được thả vào chậu nước cho bơi lội để cá sạch ruột. Đánh sạch vẩy, rửa cá sạch sẽ cho vào nồi cháo đã sôi một lúc. Đun cháo thật nhừ, tránh quấy mạnh cho cá khỏi nát và rơi xương ra. Khi ăn, vớt con cá ra bát, gỡ lấy thịt. Bát cháo nóng thơm mùi rau răm, thì là, tía tô, hành thái nhỏ, tiêu bắc, ăn rất ngon và bổ chẳng cứ gì cho phụ nữ.

525. CHÁO HOA

Gạo tẻ, gạo nếp hoặc gạo tẻ pha lẫn với gạo nếp, đổ nước vào, khi sôi thì kéo nồi ra cạnh bếp hoặc bớt lửa chỉ để sôi lăn tăn . Đợi hạt gạo nở như cánh hoa trắng muốt và nước cháo sánh mới cho muối vào quấy đều. Cháo chín nhừ, loãng, hạt gạo không gẫy nát là được. Cháo dùng để ăn bữa phụ, dùng cho trẻ nhỏ, người già yếu, người ốm đau mệt nhọc. Có thể nấu gạo với đường, với các loại đỗ, vừng, với thịt gà, thịt lợn, cá chép, lươn, gion, hến... thành các loại cháo vừa dễ ăn, vừa mát, bổ.

526. CHÁO LƯƠN

Lươn được làm sạch nhớt bằng cát hoặc tro bếp, luộc chín, gỡ lấy thịt ướp với nước mắm, muối, hạt tiêu cho ngấm, rồi xào săn. Phần xương còn lại bỏ vào nồi ninh lẫn với xương hom lợn, gạn lấy nước trong. Gạo vo đãi sạch, để ráo, cho vào cối giã dập, xong bỏ vào nước dùng sôi, vừa đổ gạo vừa quấy cho khỏi vón cục. Kéo nồi ra cạnh bếp để sôi âm ỉ cho cháo thật nhừ và sánh là được. Khi ăn múc cháo vào bát to, xúc thịt lươn, rắc hành tươi, rau răm, tía tô, lá mùi và hạt tiêu bắc lên trên. Ăn nóng.

527. CHÁO VỪNG

Món ăn dùng cho phụ nữ đang chuyển dạ, tin là dễ đẻ. Nguyên liệu là vừng và gạo. Vừng nhiều hơn gạo, đổ nước vào nấu. Khi cháo nhừ cho thêm chút muối. Cháo vừng ngậy thơm.

528. CHÀY

Cống dưới đê, tại km 18+500, đê biển số 8, x. Thụy Tân, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1964. Chiều rộng 2,00m, 1 cửa, thân cống dài 10m, bằng bê tông cốt thép dạng hộp. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Để tiêu nước và lấy phù sa từ sông Hóa cho x. Thụy Tân, Thụy An. Đã tu bổ sửa chữa nhiều lần. Chất lượng kém.

529. CHẰM NÓN

Nghề phát triển ở nhiều nơi trong t. Thái Bình từ cuối tk. XIX, đầu tk. XX. Ngày nay, đã mở ra thành các làng nghề như ở Bình Lăng h. Hưng Hà, l. Nguyên Xá, x. An Hiệp, h. Quỳnh Phụ, l. Quảng Nạp, x. Thụy Trình, h. Thái Thụy (thời bao cấp cả HTX làm), l Hương Tân, l. Đông Quách, x. Nam Hà, h. Tiền Hải. So với các nghề cổ truyền khác thì nghề làm nón là một trong số những nghề phụ, được sản xuất trong lúc nông nhàn, góp thêm thu nhập kinh tế gia đình và nguồn nhân công chủ yếu là phụ nữ, nhất là thanh, thiếu niên. Nguyên liệu (qua tư thương chợ

Bo hoặc từ khu Bốn, Nam Định): Lá (lá nón, bẹ măng khô), tre (để làm vành); chỉ khâu (sợi cây móc, hoặc cước). Dụng cụ gồm khung giá (khuôn nón) dùng để ghép lá nón, giữ cho mặt nón được phẳng, đúng kích cỡ khi khâu (chằm nón), khung thường được làm bằng tre già hình chóp nón (khuôn cái có hình tròn, đường kính 45-50cm, tuỳ theo nón to, nhỏ mà khung giá có kích thước to, nhỏ khác nhau), khung con là các thanh tre nối từ khung vành cái đến khung vành con (như cái khuyên) trên đỉnh, tạo thành các hình tam giác vuông cân, chiều cao chừng 50cm. Kim khâu, dao kéo để gọt vành, cắt sợi, xén lá. Để có một chiếc nón lá, phải qua các công đoạn chủ yếu như: sấy lá, là, ghép (phần bẹ măng, 2 lần lá trong và ngoài) sao cho thật phẳng, thật khít. *Chằm*: mũi kim đầu tiên được châm phải được tiến hành từ đỉnh nóc của nón, sau đó cứ thế chằm xuống dưới theo hình tròn, cứ 3-3,5cm tra thêm 1 vành nhỏ để giữ cho nón phẳng và chuông đều, cuối cùng thì cạp vành. *Vào khuôn nóc*, thường gọi là chít nóc. Khuôn nóc thời trước làm bằng tre, sau hay dùng nhôm, có các lỗ để luồn chỉ chít nóc. *Kéo nhặt tỉa* các sợi chỉ (móc, cước) thừa trên nón trong quá trình khâu rồi mang đi sấy. *Luồn nhôi*: Thời trước, nhôi thường làm đơn giản bằng chính các sợi móc. Mỗi nón có 2 nhôi , mỗi nhôi 5 sợi để tra (đeo, luồn) quai nón ở hai đầu (mặt trong của nón). Sau này dùng len, chỉ ngũ sắc và quai nón cũng được dùng bằng chất liệu lụa hoặc sa tanh hoặc voan có pha kim tuyến. Bình thường, 1 ngày công lao động cũng làm được từ 1 đến 2 chiếc; giá trị (trừ khấu hao nguyên liệu) được thu về 10-12.000đ (giá năm 2000).

530. CHÂN ĐÈN CHÙA KEO

Cổ vật (gồm hai chân đèn) được sưu tầm tại chùa Keo. Chân đèn có dạng một bình sứ, cổ cao loe, bụng (thân) phình thon thắt, đế cao loe (thiết diện tròn), cao 70cm. Trong đó, cổ cao 25cm. Đường kính miệng 8cm. Thân cao 35cm. Đường kính bụng > 23cm. Đế cao 10cm. Đường kính đế 20cm. Toàn bộ phủ men trắng ngà rạn, hoa văn xanh lam đậm với các hoạ tiết mây tản, hoả đao, cánh sen vuông kép. Trên thân có dòng chữ Hán khắc chìm khi cốt gốm còn ướt: "Diên Thành vạn vạn niên chi tứ" - Diên Thành năm thứ 4 (1574). Phần cổ đắp trổ thủng hoạ tiết rồng trên phần thân đắp nổi dải băng cánh sen kép. Trên diện tích rộng xung quanh thân, đắp đôi rồng dữ tợn đuổi nhau (để mộc). Các họa tiết đao mác từ mũi rồng, chân rồng, mào rồng tạo ra một tác phẩm đắp nổi tài hoa tinh luyện trên nền gốm phủ men rạn. Niên đại tk. XVI. Hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

531. CHÂN ĐÈN ĐÔNG HỒ

Cổ vật được sưu tầm tại chùa Đông Hồ, x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Cao 55cm, gồm đầu, thân, đế liền (thiết diện tròn) được phủ men xanh lá cây (lam đậm). Phần đầu tạo dáng kiểu mũ thất Phật. Thân đế đắp nổi đuôi rồng đỡ phần đế đèn ở trên. Phần thân và đế chân đèn đắp nổi các hoạ tiết như cánh sen đang nở, vòng tròn đồng tâm (biểu tượng bánh xe luân hồi), cánh sen kép và 1 chữ Hán. Niên đại tk. XVI. Hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

532. CHÂN ĐÈN TU TRÌNH

Cổ vật được tìm thấy tại chùa Tu Trình, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Chất liệu bằng sứ, phủ men xanh nhạt. Toàn bộ chân đèn cao 47cm. Cấu tạo gồm đế, thân, cổ. Đế là một con nghê ở tư thế nằm, nhìn nghiêng, 4 chân trạm hoả đao, bờm đắp mây cuốn hoả đao. Đuôi đắp sóng lượn như đuôi công. Nghê nằm ở tư thế khoẻ mạnh, đỡ trên lưng là thân cây đèn. Thân có thiết diện vuông, 4 mặt đắp nổi các hoạ tiết hoả đao cách điệu và các hoạ tiết khác như cánh sen vuông, con sấu... Phần cổ được tạo thành 2 thiết diện vuông; đắp nổi các hoạ tiết đao mác, linh thú. Đây là tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tuyệt vời trên gốm. Hiện vật là đồ thờ

tự, dùng để đỡ đĩa đèn dầu lạc trong không gian thiêng tôn giáo như đình, đền, chùa... Niên đại xác định của chân đèn vào tk. XVI-XVII. Hiện nay, Bảo tàng Thái Bình đang lưu giữ 2 chân đèn giống nhau như đã nêu trên.

533. CHÂN ĐỊNH

Huyện cũ, xem: Kiến Xương (huyện cũ)

534. CHÂN GIÒ LỢN NẤU GIẢ CẦY

Món ăn của nhiều vùng trong tỉnh, nhưng phổ biến hơn cả là vùng Vũ Thư. Nguyên liệu chính là chân giò lợn. Đốt rơm thui chân giò lợn cho vàng, cạo sạch bụi, rửa hết cáu đen, chặt thành miếng, ướp nước mắm, muối, riềng, sả, mẻ ngấu, mắm tôm, hành khô. Phi hành mỡ xào chín chân giò, đổ nước vào nấu nhừ. Món này thơm mùi thịt cầy (thịt chó) làm thay đổi khẩu vị, ngon, không ngán.

535. CHÂN LỢI 真利

Huyện cũ, xem: *Chân Định* (huyện cũ - 533)

536. CHẤP TRUNG 執忠

Xã cũ vốn là x. Trung Lập đổi ra theo Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP (1950-1954) thuộc x. Đoan Hùng, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà. Dân số 1240 người (1927). *Tục lệ x. Chấp Trung:* 14 tr., gồm 13 điều; bài tựa đề ngày tháng 7 năm Đồng Khánh 3 (1888). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 2 tr.; thần Đông Hải.

537. CHÂU CHẤU RANG LÁ CHANH

Món ăn dân giã. Khi châu chấu rộ có thể dùng dậm tre, vợt vải chao bắt. Những ngày mưa, châu chấu ướt cánh có thể chộp bằng tay. Bắt châu chấu vừa bảo vệ mùa màng, vừa có thức ăn. Châu chấu cái to gấp rưỡi châu chấu đực, đầy chặt bụng trứng, ăn ngậy. Bắt châu chấu bỏ vào giỏ có hom kín hoặc chai thuỷ tinh. Đổ nước nóng vào cho châu chấu chết, sau đổ ra rổ. Đợi khô thì cho vào chảo rang, đảo đều cho cánh và chân châu chấu cháy giòn, thân vàng ươm thì bắc chảo xuống, vặt bỏ đầu, rút ruột, bỏ chân và cánh, rửa sạch, ướp mắm muối vừa miệng. Phi thơm hành mỡ, cho châu chấu vào đảo đều. Khi gần khô nước, cho thêm chút lá chanh thái chỉ, đảo thêm một lúc cho châu chấu bóng đều, thơm ngậy là được.

538. CHÂU ĐẶNG

Địa danh. Sách *Thái Bình phong vật chí* chép: "Huyện Chân Định (sau đổi là Trực Định) thời cổ tên là Châu Đặng". Thành ngữ Việt Nam có câu: "nam Chân, bắc Lũng", ý nói: phía nam có h. Chân Định, phía bắc có h. Hữu Lũng (Bắc Giang)... là những huyện canh tác thuận lợi, dân giầu có.

539. CHÂU GIANG

Cầu trên quốc lộ 39A, km 86 + 864, vượt sông Chó Đá, thuộc địa phận x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, đến 1958 bắc cầu dầm thép, 1973 xây lại bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 8m, rộng 5,2 m, tải trọng H10.

540. CHÂU GIANG

Đập điều tiết nước nội đồng, trên sông 39, tại ttr. Châu Giang, x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1966, quy mô 1 cửa, rộng 3,70m, cao trình đáy (- 100), bằng bê tông cốt thép. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng trung bình, đã đại tu năm 1985. Để dâng nước, điều tiết nước tưới trên sông 39, phục vụ tưới cho các xã Đông Á, Đông Huy, Đông Lĩnh, Đông Phong với diện tích là 1050ha. Công trình còn làm nhiệm vụ cầu giao thông trên đường 218 từ tp. Thái Bình đi Thái Thụy.

541. CHÂU KHÊ THI TẬP

Sách chữ Hán. Tác giả Nguyễn Bảo (tk. XV). Đã được Nxb VHTT và Sở VHTT Thái Bình phối hợp tổ chức dịch và xuất bản 1991, dưới tên sách *Nguyễn Bảo nhà thơ - Danh nhân văn hóa.*

542. CHÂU NHAI 朱街

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Tố, h. Tiền Hải. Nay chia làm 2 thôn Việt Hùng, Việt Thắng thuộc x. Nam Thanh, h. Tiền Hải. Dân số 1392 người (1927). Xã này vốn là th. Châu Nhai, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. *Hương ước x. Châu Nhai* (1936): 4tr. viết tay. *Bản khai*

thần tích-thần sắc x. Châu Nhai (1938): 2 đạo sắc phong, thần Hồng Nương.

543. CHẬU GỐM HOA NÂU

Cổ vật (2 chiếc) được tìm thấy ở th. Tam Đường, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà, dưới độ sâu 0,8m. Đường kính miệng 0,45m và 0,35m; cao 0,22m và 0,18m. Miệng loe gãy trên thân trang trí hoa lá liên hoàn khắc chìm, bôi nâu. Đây là loại chậu phổ biến và rất đặc trưng của thời Trần. Hiện được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

544. CHÈ CON ONG

Trong các ngày giỗ, tết một số gia đình thường nấu chè con ong đặt lên mâm cúng hoặc nấu để ăn những lúc mệt nhọc. Dùng xôi để nguội nấu với nước đường hoa mai và gừng, rắc vừng rang lên mặt bát. Nước đường vàng trong, nhìn rõ những hạt xôi nở tròn như những chú nhộng ong trăng trắng. Chè thơm mùi nếp, gừng và vừng rang. Chè con ong ăn nóng hay ăn nguội đều ngon.

545. CHÈ KHO

Vào dịp tết Nguyên đán, nhiều gia đình ở thị xã (nay là thành phố) thường nấu chè kho để cúng hoặc dành để tiếp khách. Chè được nấu từ đỗ xanh rang vàng, xiết nhỏ, xảy bỏ vỏ cùng với một chút bột thảo quả nướng, quế chi để tạo hương thơm. Đun thật kỹ cho đỗ nhừ và đặc. Múc chè ra đĩa, rắc vừng rang lên trên. Chè có màu vàng mật, vị ngọt mát, bùi ngậy, mùi thơm đặc trưng của hương liệu. Khi ăn, dùng dao xắt ra từng thanh nhỏ. Trời lạnh, chè se lại, có thể để lâu tới một tuần vẫn thơm.

546. CHÈ MÉT

"Thần Huống lắm tre, ngon chè chợ Mét". Chè l. Mét (x. Việt Thuận, h. Vũ Thư) lá nhỏ, dày, giòn, màu xanh vàng. Xưa nay người mua bán chè tươi ở các chợ vẫn giữ thói quen dùng nón để đong. Bao giờ người mua cũng thêm một nắm, người bán cố tình giằng lại vài lá cho đỡ thiệt. Chè lá già nấu được nước, nước xanh vàng óng, ngọt chát. Tuỳ theo khẩu vị mà nấu đặc hay loãng. Có hai cách nấu hoặc hãm chè. Xưa, ở nông thôn bà con thường nấu chè trong ấm đất, nút chặt vòi ấm bằng lá chuối khô, hoặc rơm khô để chè không mất hương thơm lại tránh tro bụi, nước trong đẹp. Sau khi đã rửa sạch bụi mốc trên lá, vặn chè cho dập nát. Đun nước sôi già mới bỏ chè vào. Đun kỹ, chè ngấm. Gần được, chế thêm một bát nước lạnh hãm cho chè xanh lâu, đun tiếp, nước sôi là được. Chè để hãm cũng được rửa sạch, vặn dập, bỏ vào tích sứ. Đổ một ít nước sôi vào tích, đảo đều cho chè tái đi, tích nóng lên. Gạn đổ nước đầu hôi và bụi. Đổ tiếp nước sôi ngập lá chè, nút vòi tích lại, ủ tích nước trong giành tre có lót bông hoặc rơm để giữ nhiệt cho nước. Đợi lúc sau chè ngấm là uống được. Về mùa đông, có thể cho thêm vài lát gừng tươi vào nước chè uống cho ấm. Nước chè ngon có mầu xanh vàng óng, thơm. Lúc đầu uống hơi chát, sau có vị ngọt.

547. CHÈO HÀ XÁ

L. Hà Xá thuộc x. Tân Lễ (h. Hưng Hà), xưa có gánh hát chèo của dòng họ Lại: Lại Văn Châu (cha), Lại Văn Trấn (con), Lại Văn Phan (cháu) nổi tiếng vào khoảng cuối tk. 18 đầu tk. 19, diễn các tích trò cổ như: *Nhị Độ Mai*, *Kim Nham*, *Quan Âm Thị Kính*... Nhiều người xứng đáng là nghệ nhân tứ chiếng, như Hai Sinh, Hai Mương, Phạm Văn Mương, Phạm Văn Rô, Khúc Văn Đầu... Nhưng chèo cổ Hà Xá đã mất trong KCCP. Hiện làng có đội chèo mới được gây dựng do cán bộ Nhà văn hóa trung tâm huyện về truyền dạy một số làn điệu và vài điệu múa cơ bản. Làng có dàn dựng một số trích đoạn chèo cổ như: *Thị Màu lên chùa*, *Vu quy*. Nói chung, các tiết mục về nội dung còn đơn điệu, hình thức nghệ thuật chưa cao.

548. CHÈO KHUỐC

"Hỡi cô thắt giải lưng xanh/ Có xem chèo Khuốc với anh thì về". Câu ca ấy đã đi vào tiềm thức của người dân Thái Bình, đặc biệt với người quê ở l.

Khuốc. L. Khuốc thuộc x. Phong Châu (h. Đông Hưng), từng có 18 - 20 gánh Chèo diễn đủ các trò cổ như *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình - Dương Lễ*, *Trương Viên*, *Tống Trân - Cúc Hoa*, *Từ Thức*, *Chu Mãi Thần*... Những năm cuối của tk. trước, làng còn dàn dựng các vở lớn mang tính chuyên nghiệp như *Tấm Cám*, *Cô gái làng chèo*, *Chồng Cam, vợ Quýt*, *Hương Thiên Lý*, *Cô Đội trưởng*, *Suối Tiên*, *Vợ chồng thuyền chài* và nhiều vở chèo ngắn mang tính thông tin, phục vụ nhiệm vụ chính trị như *Ngày trở về*, *Tấm áo nghĩa tình*, *Phong Châu anh hùng*...

Thành công nhất là vở chèo *Từ Thức*. Chèo làng Khuốc sống động, phát triển có tính truyền thống và hiện đại từ khi có kép Ngạn về. Một loạt các làn điệu trong trò *Từ Thức* được ra đời như Chèo quế, Bóng ngả thu không, Ván cờ tiên, Hề một đồng xu,... có tính chất và phong cách ả đào rõ nét, là sự sáng tạo táo bạo, mở rộng tầm cữ giọng mà chèo cổ trước đó chưa có. Đồng thời, trong trò *Từ Thức* các nhân vật không quá khuôn phép, rập khuôn, vì vậy, tư duy và tính tư tưởng của nhân vật lại đảo ngược với chèo trước đó, như nhân vật Thị Kính, Thị Phương, Thiện Sĩ... thì nhẫn nhịn, khuôn phép, còn Từ Thức, Dáng Hướng, Ông Tiên, Chú Tiểu... trong trò *Từ Thức* lại mạnh bạo, bay bổng, lãng mạn, thậm chí còn trái ngược với tính cách nhân vật nữ chín, kép nền của chèo trước đó. Xưa chèo Khuốc là thế, nay làng vẫn tồn tại hai tổ chức hoạt động chèo là đội chèo x. Phong Châu và Câu Lạc bộ chèo Khuốc. Hình thức tuy là hai tổ chức, nhưng nội dung là một, vì những người tham gia ở đội chèo xã hầu hết cũng tham gia ở CLB chèo Khuốc (thành lập năm 2000).

549. CHÈO SÁO ĐỀN

Sáo Đền nay thuộc x. Song An, h. Vũ Thư là quê hương của nghệ sĩ Lý Mầm, một người từ chiếu chèo của làng đi lên và thành đạt trong bộ môn nghệ thuật chèo. Trong hàng loạt các nghệ nhân chèo tài ba của Thái Bình, duy nhất chỉ có ông và nghệ sĩ Năm Ngũ được nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý Nghệ sĩ nhân dân. Song An còn tự hào về tài tổ chức, khéo thu phục tài nghệ cả tuồng và chèo của cả nước về hát trong Hội Sáo Đền. Khi cụ Trùm Thịnh về làng biểu diễn, các đào kép của Sáo Đền không rời mắt quan sát, học theo từng động tác, từng làn điệu. Nay, tiềm năng chèo Song An vẫn lớn, lớp trẻ diễn khá khôn ngoan, các cụ vẫn điêu luyện, mấy cháu nhỏ (5 - 8 tuổi) hát rất nhà nghề, đặc biệt là phách nhịp.

550. CHÈO THÁI BÌNH

Thái Bình là đất chèo, xưa có 3 làng chèo nổi tiếng là Hà Xá, Sáo Đền và Khuốc. Ba làng này đều là những làng Việt cổ. Chèo ba vùng trên đã lan tỏa khắp toàn tỉnh Thái Bình. Những làng cổ ở Thái Thụy thuộc các xã Thái Phúc, Thái Hà từ lâu đã có đội chèo hoạt động rất mạnh, vùng Thụy Liên, Thụy Chính có nhiều dòng họ, gia đình hát chèo, người đi chuyên nghiệp cũng lắm, người làm phong trào quần chúng cũng nhiều.

Đặc biệt cả vùng Thái và vùng Thụy đã xuất hiện nhiều nghệ sĩ tài danh như NSƯT Mạnh Tường (Nhà hát chèo Thái Bình), NSƯT Bích Được (Đoàn chèo Yên Bái) NSƯT Quốc Chiêm (Nhà hát chèo Hà Nội), NSƯT Thanh Ngoan (Nhà hát chèo Trung ương). Hiện nay Thái Bình có 8 huyện thị, thì hầu như nơi nào cũng có chèo hoạt động. Trên 200 CLB văn nghệ dân gian, thì quá một nửa có hoạt động chèo. Tỉnh đã cho thành lập Nhà hát chèo Thái Bình, tương lai đây sẽ là trung tâm nghiên cứu chèo ở Thái Bình nói riêng, chèo cả nước nói chung. Trường cao đẳng Văn hóa nghệ thuật của tỉnh có truyền thống trong công tác đào tạo nghệ thuật chèo. Thái Bình có 8 nghệ sĩ ưu tú chèo đang công tác và sinh sống trong tỉnh, là lực lượng nòng cốt trong công tác đào tạo chèo chuyên nghiệp. Thái Bình có 4 nghệ sĩ ưu tú chèo đang công tác và quản lý chủ chốt trong các

nhà hát chèo của cả nước (Thanh Hoài, Quốc Chiêm, Thanh Ngoan, Bích Được) và hàng nghìn các nhạc sĩ, diễn viên, nhạc công chèo đã và đang công tác tại các đoàn chèo chuyên nghiệp và làm đất nước.

551. CHÉO

Cầu trên đường tỉnh 221A, km 12 + 900, địa phận giữa 2 xã Nam Hưng và Nam Phú của h. Tiền Hải. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931. Cầu hiện nay bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 7,5 m; tải trọng H8.

552. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG AN ĐỊNH

Thành lập 8-1929, gồm Nguyễn Công Toan, Nguyễn Công Bân, Nguyễn Mậu Mon. Nguyễn Công Toan quê ở x. An Định (h. Thụy Anh), lúc nhỏ theo học Cử nhân Nguyễn Đức Tiết và là bạn thân của con trai cụ là Nguyễn Đức Cảnh, được kết nạp vào VNCMTN. Tháng 7-1929, được giao phụ trách phong trào 3 huyện Thái Ninh, Thụy Anh và Phụ Dực của Thái Bình. Tháng 12-1929, chi bộ An Định có 8 đảng viên, chia làm hai tổ đảng xóm Giếng và xóm Đông. Đến 7-1930, chi bộ đã có 11 đảng viên.

553. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG AN HIỆP - PHỤNG CÔNG

Thành lập 1-1930, do Tỉnh ủy viên Quách Đình Thát tổ chức, gồm 3 đảng viên là Nguyễn Quang Cáp (Bí thư), Đào Văn Hiển, Phạm Hàm. Đề ra chủ trương thông qua tổ chức phường hội để lựa chọn các phần tử trung kiên phát triển Đảng, tổ chức rải truyền đơn tuyên truyền cách mạng.

554. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG BA LÀNG NAM HUÂN, THỊNH QUANG, DƯỠNG THÔNG

Thành lập 9-1929, gồm 10 đảng viên (Nam Huân: 4, Thịnh Quang: 3, Dưỡng Thông: 3) do Phạm Quang Lịch lãnh đạo. Sau đó, 4 thanh niên Cộng sản đoàn do Phạm Quang Lịch kết nạp ở Nam Huân, Vũ Lăng đã trở thành đảng viên cộng sản Đảng. Đầu 1930, chi bộ phát triển tới 17 đảng viên.

555. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG ĐA CAO

Một trong 6 chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ Thái Bình. Từ 1927-1929, các làng ở vùng Nam Kiến Xương, thuộc 2 tổng Đa Cốc và Cao Mại có khá đông hội viên VNCMTN. Cơ sở cách mạng được xây dựng ở nhiều nơi. Các làng Lịch Bài, Dương Liễu, Trà Vi, Nguyệt Giám, Lai Vi, Kênh Son đều có cơ sở của VNCMTN. 7-1929, các tổ Đảng thuộc Đa Cốc - Cao Mại thành lập một chi bộ Đảng, gọi là chi bộ Đa Cao, do Lê Kính làm bí thư. Đến 1930, chi bộ Đa Cao đã có 49 đảng viên ở các làng Lai Vi, Kênh Son, Nguyệt Giám, Mỹ Lạc, Hữu Tiệm, Dương Liễu làng, Dương Liễu trại. Chi bộ rất chú ý thành lập các tổ chức quần chúng. Trước hết là Nông hội đỏ, một tổ chức rộng rãi mà nông dân lao động ở các làng tham gia khá đông. Năm 1930, Nguyễn Văn Phúc, Bí thư Tỉnh ủy và Nguyễn Chí Hiền, ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy đã nhiều lần về trực tiếp chỉ đạo và huấn luyện cho cán bộ, đảng viên chi bộ Đa Cao về 5 bước công tác cách mạng, về chính cương và điều lệ của Đảng.

556. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG ĐÔNG CAO

Tháng 5-1928, Ngô Duy Phớn được Vũ Trọng kết nạp vào VNCMTN, sinh hoạt với chi bộ Trình Phố. Sau đó, Ngô Duy Phớn về l. Đông Cao (nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải) tuyên truyền, lựa chọn được 6 người kết nạp vào VNCMTN, gồm: Ngô Duy Hưng, Đầu Vũ Tốn, Ngô Hữu Rượu, Ngô Duy Triệu, Ngô Nguyện, Ngô Ninh. Tháng 6-1929, Ngô Duy Phớn và Đầu Vũ Tốn được kết nạp vào ĐCS. Đến tháng 3-1930, cả nhóm

"Thanh niên" nói trên đều được kết nạp vào ĐCS. Đông Cao được thành lập chi bộ Đảng, do Ngô Duy Phớn làm Bí thư. Kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, chi bộ Đông Cao đã tổ chức treo cờ, rải truyền đơn ở Nguyệt Lũ, Đông Cao và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống phụ thu lạm bổ trong vụ sưu thuế tháng 5-1930. Chi bộ Đông Cao đã phối hợp với các chi bộ Nho Lâm, Thanh Giám, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, tổ chức cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải ngày 14-10-1930, có tiếng vang rộng lớn. Nhiều đảng viên của chi bộ Đông Cao đã trở thành những cán bộ cốt cán của Đảng như Ngô Duy Phớn, Ngô Thế Sơn, Ngô Duy Cảo, Lương Chí ...

557. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG LUẬT TRUNG

Thành lập tháng 9-1929, có 3 đảng viên: Nguyễn Thị Thanh, Lê Tuân (con trai Tổng đốc Lê Hoan và là em mẹ Trần Đình Trọng) và nữ đồng chí Ve (con bà Tú Tuê) .

Luật Trung là thôn Công giáo toàn tòng, có xưởng dệt chiếu xe đay xuất khẩu của Trần Đình Trọng, thu hút hàng ngàn công nhân của Ninh Bình và các huyện xung quanh như Hưng Nhân, Tiền Hải. Quản lý xưởng là Lê Tuân, được bà Phán Khoát (tức Nguyễn Thị Thanh) tuyên truyền, giác ngộ từ rất sớm. Sau khi Nguyễn Văn Phúc kết nạp Lê Tuân và bà Ve, chi bộ ĐDCSĐ ra đời. Đầu năm 1930, chi bộ kết nạp thêm 2 nữ đảng viên. Ngoài việc treo cờ, rải truyền đơn, in báo và tài liệu ủng hộ Xô Viết Nghệ - Tĩnh, chi bộ còn giao cho Lê Tuân tìm thầy mở trường dạy Quốc ngữ cho con em công nhân.

558. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG NHO LÂM

Những năm 1927-1928, phong trào cách mạng từ l. Trình Phố, h. Kiến Xương (nay là x. An Ninh, h. Tiền Hải) đã ảnh hưởng tới các làng Nho Lâm, Đông Cao, Thanh Giám và nhiều làng khác. Ở Nho Lâm (nay thuộc x. Đông Lâm, h. Tiền Hải), Vũ Nhu thường giao du với các ông Cả Long, Cả Trọng ở Trình Phố, Cả Lãm ở Thuận An. Vũ Nhu rồi đến Bùi Sính được giác ngộ cách mạng, và được Vũ Trọng kết nạp vào Hội VNCMTN đầu năm 1928, sinh hoạt với chi bộ Trình Phố. Tháng 6-1928, Vũ Nhu và Bùi Sính lại phát triển thêm Lương Đán và Nguyễn Ninh vào VNCMTN. Nhóm này còn tuyên truyền cho thầy cúng Ngữ, người cùng làng và lợi dụng điện thờ của nhà thầy để tuyên truyền cách mạng và lựa chọn đối tượng. Chi bộ Thanh niên gồm 12 người do Vũ Nhu làm bí thư. Việc tuyên truyền cách mạng, kết nạp quần chúng vào Hội nông dân tương tế ngày càng được mở rộng. Tháng 7-1929, Vũ Nhu, Bùi Sính được kết nạp Đảng. Tháng 8-1929, kết nạp thêm 4 người nữa và được cấp trên cho thành lập chi bộ ĐDCSĐ Nho Lâm, do Vũ Nhu làm Bí thư. Các ông Sính, Hòa là chi ủy viên. Đến 3-1930, chi bộ Nho Lâm đã có 12 đảng viên. Chi bộ đã lãnh đạo đảng viên và quần chúng đấu tranh với bọn nhà giàu, treo cờ, rải truyền đơn kỷ niệm ngày 1-5-1930. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, các chi bộ Đông Cao, Nho Lâm, Thanh Giám đã tổ chức cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải ngày 14-10-1930.

559. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG THỊ XÃ THÁI BÌNH

Thành lập đầu 7-1929, gồm một số Tỉnh ủy viên đang làm việc ở thị xã và một số hội viên giác ngộ trong Chi hội VNCMTN. Lúc đầu mới có 7-8 đảng viên, do Tống Văn Phổ, Bí thư Tỉnh ủy, phụ trách. Tháng 2-1930, Nguyễn Văn Ngọ công tác tại tx. Thái Bình, phụ trách cả Vũ Tiên - Thư Trì, là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, trực tiếp làm Bí thư Chi bộ đảng thị xã. Chi bộ đảng thị xã đã chú ý xây dựng cơ sở trong nội thị để hoạt động và chắp nối đường dây liên lạc của Tỉnh ủy với Xứ ủy Bắc Kỳ. Đó là cửa hàng Nón ở chợ Bo cũ, nhà số 6 phố Armand Rousseau (nay là phố Lý Thường Kiệt) do Bùi Thị Thân và con gái bà là Nguyễn Thị Hiếu phụ trách. Nhà bà Cửu Chí, gần cống Bồ Xuyên, là cơ sở của các đồng chí Nguyễn Văn Ngọ, Nguyễn Xuân Hàm, Phạm Huề Chủy... Đây còn là địa điểm in tài liệu, truyền đơn cung cấp cho toàn tỉnh. Tiếp đến là cửa hàng hoa ở phố Đệ Tam, địa điểm liên lạc do Đỗ Thị Đính phụ trách. Nguyễn Văn Phúc - Bí thư Tỉnh ủy, cũng thường qua lại nơi đây. Ngoài ra, còn một số cơ sở như nhà ông Lương Văn Cần, số 9, ngõ số 1, phố Jules Picque, nhà bà Lan ở phố

Armand Rousseau, nhà bà Trưởng Nhu, phố Đệ Tam...

Tính đến ngày 26-3-1931, chi bộ đảng thị xã có 17 đảng viên; tập hợp được nhiều tổ chức quần chúng như Thanh niên đoàn, Học sinh đoàn, Ái hữu thợ may, Ái hữu thợ cắt tóc, Ái hữu thợ bạc. Các cơ sở ấn loát, cơ quan liên lạc được xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động mới dừng lại ở hình thức treo cờ, rải truyền đơn, bảo vệ cơ quan và cán bộ.

560. CHI BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG TRÌNH PHỐ

Một trong sáu chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ Thái Bình. Tháng 7-1929, Tống Văn Phổ (tức Hỏa), Bí thư Tỉnh ủy và Vũ Trọng cùng Đỗ Liễn, Bí thư chi bộ Thanh niên Trình Phố, mở hội nghị tại nhà ông Tụng (Thư Điền), quyết định việc lựa chọn hội viên Thanh niên có đủ tiêu chuẩn kết nạp vào ĐDCSĐ. 11 người đã được chuyển thành đảng viên cộng sản và một chi bộ được thành lập, do Đỗ Liễn làm Bí thư, gồm: Đỗ Liễn, Chu Lâm, Vũ Bảo, Chu Nhữ, Đỗ Quán, Chu Lộng, Chu Rương, Đinh Thiện Tích, Vũ Trọng, Vũ Bạng, Trần Mạnh Lưu. Sau đó chi bộ nhanh chóng phát triển các tổ đảng ở ba thôn của Trình Phố và góp phần xây dựng cơ sở đảng ở một số làng xung quanh thuộc Kiến Xương, Tiền Hải. Chi bộ đã tổ chức treo cờ búa liềm, rải truyền đơn ở chợ huyện, cây gạo Đông Hướng, cây đa th. Nương, cây Muỗm chùa Ré... nhân dịp ngày 1-8-1929, ngày 1-5-1930, ngày 14-10-1930. Hội Nông dân tương tế Trình Phố hoạt động công khai hợp pháp, trong đó có 85 hội viên Nông hội đỏ làm nòng cột (Trình Nhất 40, Trình Trung 25, Trình Nhì 20). Trình Phố có tổ chức thanh niên và phụ nữ hoạt động khá mạnh mẽ làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng trong cao trào 1929-1930.

561. CHI BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN NAM HUÂN

Đầu 1928, nhận nhiệm vụ của chi bộ VNCMTN trường Minh Thành, Phạm Quang Lịch đã về quê l. Nam Huân (Kiến Xương) thành lập chi bộ Hội VNCMTN Nam Huân và trực tiếp lãnh đạo với 5 hội viên: Phạm Thuần, Phạm Đích, Phạm Triều, Phạm Lợi, Phạm Liên. Các hội viên được rèn luyện theo hướng "vô sản hóa", bỏ thói xa xỉ, sống giản dị, gần gũi quần chúng, theo "tam bất năng" và "bốn điều hy sinh". Chi bộ đã vận động nông dân thành lập Giáp Dân đinh, một tổ chức quần chúng rộng rãi, có gần 200 hội viên. Trong những năm 1928, 1929, đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh chống tập đoàn địa chủ Cử Hoan, Bát Song, Tổng Tuân. Ngày 15-8 Mậu Thìn (1928), Giáp Dân đinh đấu tranh phá lệ xôi thịt, vạch tội tham nhũng, ăn lận tiền xây đình, xây cống của bọn cường hào. Hàng trăm người đã ký tên vào bản cáo trạng vạch tội ban hội đồng hương hội. Cuối cùng cả ban hội đồng hương hội đứng đầu là Cử Hoan phải bãi truất kéo theo nhiều hủ tục khác. Chi bộ VNCMTN l. Nam Huân còn chú trọng gây dựng cơ sở ra các làng lân cận. Đến giữa 1928, l. Thịnh Quang đã có một tổ 5 hội viên, l. Dưỡng Thông có 4 hội viên. Các làng Cao Bạt Nang, Cao Bạt Lụ... cũng đã có hội viên. Quần chúng được hướng dẫn, bước đầu đấu tranh đã có kết quả.

562. CHI BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN NAM KIẾN XƯƠNG

Thành lập mùa hè 1927, do Nguyễn Phương Lãm, Bí thư chi bộ Thanh niên l. Thuận An (Vũ Tiên) sang l. Lịch Bài tuyên truyền và kết nạp Phạm Kha, Nguyễn Thiệu, Nguyễn Vụ. Cuối 1927, Phạm Kha và các hội viên ở Lịch Bài đến l. Lai Vi bắt mối, gây dựng cơ sở, kết nạp Cúc và Kính ở Lai Vi vào hội, sinh hoạt chung với tổ Lịch Bài. Sau đó, lại tiếp tục kết nạp hội viên ở l. Dương Liễu. Các hội viên ở Dương Liễu, Lai Vi và Kênh Son tổ chức thành tổ thuộc chi bộ VNCMTN Lịch Bài. Đến 6-1929, số hội viên Thanh niên ở nam Kiến Xương đã có 37 hội viên; Lịch Bài: 11, Nguyệt Giám: 1; Dương Liễu Trại: 7; Dương Liễu Làng: 2; Trà Vi: 7, Lai Vi: 5; Kênh Son: 4.

563. CHI BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN THỊ XÃ THÁI BÌNH

Đầu 1927, chi bộ Hội VNCMTN được thành lập ở tx Thái Bình, gồm 11 người: Nguyễn Văn Năng, Bùi Hữu Diên, Đào Đình Mẫn, Phan Trần Chúc, Đào Đức Quỳ, Đào Gia Lưu, Lương Duyên Hồi, Phạm Quang Lịch, Trần Văn Cận, Tống Văn

Phổ, Hà Ngọc Thiến. Từ sau khi thành lập trường tư thục Minh Thành, chi bộ Thanh niên tx. Thái Bình gọi là chi bộ Minh Thành. Chi bộ Minh Thành và chi bộ Trình Phố (Kiến Xương) là hai chi bộ đầu tiên của Tỉnh bộ Hội VNCMTN t. Thái Bình. Đó cũng là những cái nôi cách mạng sớm nhất tỉnh. Trong hai năm 1928-1929, chi bộ Minh Thành đã phát triển cơ sở cách mạng ở nhiều phủ, huyện trong tỉnh, đã thành lập nhiều chi bộ Thanh niên ở các phủ, huyện như Tiên Hưng, Duyên Hà, Vũ Tiên, Thư Trì, Thái Ninh, Thụy Anh, Đông Quan.

564. CHI BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN THUYỀN QUAN - PHÚC KHÊ

Đầu mùa thu 1927, Nguyễn Văn Tố về l. Thuyền Quan (Thái Ninh) dạy học, tuyên truyền và kết nạp Hà Ngọc Thiến vào hội. Tháng 10 -1927, một tổ 3 hội viên VNCMTN hình thành ở l. Thuyền Quan, gồm Nguyễn Văn Tố, Hà Ngọc Thiến và Phạm Hùng. Cũng trong năm 1927, Quách Đình Thát, học sinh trường Minh Thành, được kết nạp vào Thanh niên. Thát đã về quê l. Phúc Khê giác ngộ Tăng Văn Thiều, Tăng Văn Yêm, Phạm Nghinh, Phạm Khẩn, Nguyễn Duy Đèo và tháng 1-1928 kết nạp họ thành một tổ do Quách Đình Thát làm tổ trưởng. Nguyễn Văn Tố thay mặt cấp trên đã về công nhận. Sau đó, 3 hội viên Thuyền Quan và 5 hội viên Phúc Khê sinh hoạt chung trong một chi bộ ghép Thuyền Quan - Phúc Khê. Hội viên được huấn luyện theo 5 điều hy sinh: gia đình, tính mệnh, tài sản, tư ý, tiểu khí; tam bất năng: phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất và tứ giới: tài, sắc, tửu, khí...

565. CHI BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN THƯ TRÌ - VŨ TIÊN

Năm 1927, Hoàng Kỳ, dạy học l. Hội Khê, được kết nạp vào Hội VNCMTN. Thực hiện chủ trương của Hội là ai quen đâu phát triển đấy, đã về l. Kiều Thần (nay là x. Song An, h. Vũ Thư) tuyên truyền cho Bá Hợp, Trưởng Chi và Trần Thụ, thành lập một chi bộ gồm 5 người. Đến năm 1928, số lượng hội viên và lực lượng quần chúng trung kiên ở đây đã lên tới 16 người. Cũng trong thời gian này, Tống Văn Phổ, dạy học ở tg Khê Kiều, tuyên truyền phát triển hội viên là một số học sinh lớn tuổi người l. Bình An. Số hội viên này lại tuyên truyền cho những bạn bè thân thiết người cùng làng, thành lập một chi bộ gồm 3 người, sau đó phát triển sang l. Từ Châu, đưa số lượng hội viên lên 13 người (đến hết năm 1928). Cuối năm 1927, Đỗ Văn Cự, học sinh trường Minh Thành, sau khi gia nhập hội ở trường, đã về quê l. Đại Đồng tuyên truyền và thành lập một chi bộ gồm 4 người. Ngoài những cơ sở trên, Nguyễn Phương Lãm (Thuận An) còn đến các làng Huyền Trực (tg. Khê Kiều), Súy Hãng (tg. Ngoại Lãng) với danh nghĩa làm nghề dạy học chữ nho, tuyên truyền cho một số học trò, phát triển ở hai nơi này được 9 hội viên. Sau bị lộ, không duy trì hoạt động được. Như vậy, trong hai năm 1927-1928, Thư Trì đã có 5 chi bộ với 40 hội viên. Cuối 4-1928, đại diện các chi bộ ở hai huyện Thư Trì, Vũ Tiên đã họp hội nghị tại Thuận An, bầu BCH Huyện bộ liên huyện, gồm 5 ủy viên. Thư Trì - Vũ Tiên là nơi có cơ sở Hội VNCMTN sớm và tương đối mạnh trong tỉnh.

566. CHI BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN TIÊN HƯNG - DUYÊN HÀ

Từ cuối 1927, Bùi Hữu Diên, giáo viên trường Vị Sĩ, Duyên Hà được kết nạp vào Thanh niên và nhận trách nhiệm xây dựng cơ sở cách mạng vùng Tiên Hưng - Duyên Hà. Chỉ sau vài tháng, chi bộ đầu tiên của Hội VNCMTN ở tg. Vị Sĩ, Duyên Hà đã hình thành, gồm 3 người: Mộng ở Vân Đài, Tuấn ở Nhuệ, Thủy ở Bá Thôn. Sau đó, nhiều học sinh trường Vị Sĩ cũng trở thành hội viên Thanh niên. Đầu 1929, cơ sở Thanh niên đã có ở 17 làng thuộc các tg. Vị Sĩ, An Xá, Phú Khê, Cổ Quán, Y Đún. Khi đó Duyên Hà - Tiên Hưng đã thành lập chung một Huyện bộ Thanh niên, gọi là BCH Liên chi Thần - Duyên, để điều hành mọi công việc. Các hội quần chúng cũng được thành lập như Hội hiếu hỷ, Hội hát chèo, phường bạn, giáp mới, phe tế lễ. Một vài nơi đã có Nông hội đỏ, Phụ nữ tương tế... Đình Vị Sĩ (cơ sở của Bùi Hữu Diên), do thủ từ Bính trông coi, trở thành nơi hội họp, in ấn tài liệu truyền đơn của các đoàn thể. Các cuộc đấu tranh của quần chúng

cũng từng bước phát triển. Ở tg. Vị Sĩ, nông dân các làng Vị, Sàng, Nhuệ yêu cầu rút ra 17 mẫu thánh điền chia cho nông dân; chống bọn cường hào thu thuế lạm mỗi suất đinh 1 đồng. Nông dân l. Hiến Nạp đòi giảm tô, giảm tức. Nông dân l. Hậu, Trung buộc Lý trưởng phải mở cống lấy nước đúng thời vụ mà không được ăn tiền lễ như trước. Nông dân l. An Lại phát đơn kiện, đòi tăng công gặt, công cày v.v...

567. CHI BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN TRÌNH PHỐ

Mùa thu năm 1926, Vũ Trọng cùng Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Tường Loan được Nguyễn Công Thu bố trí sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện cách mạng của Nguyễn Ái Quốc. Cuối 1926, Vũ Trọng về quê l. Trình Phố gây dựng cơ sở cách mạng. Đầu 1927, chi bộ Hội VNCMTN Trình Phố thành lập, lúc đầu có 7 hội viên. Lễ kết nạp được tổ chức trong hoàn cảnh bí mật, nhưng cũng rất thiêng liêng; mọi người đều giơ nắm tay xin thề quyết tâm làm cách mạng đến cùng. 7 người, mỗi người được đặt một tên bí danh: Đỗ Liễn, Đỗ Quán, Vũ Bạng, Vũ Trọng, Đỗ Dương, Ngô Long và Ngô Lân (là 7 từ đầu câu trong một bài thơ Đường của Đỗ Phủ: Nhàn, Lai, Vô, Sự, Bất, Thung, Dung). Sau, chi bộ lại kết nạp thêm 4 thanh niên, đưa số hội viên của chi bộ lên 11 người. Trong điều lệ của Hội có 3 điều hy sinh: gia đình, tính mạng và tài sản, và 4 điều răn: tài, sắc, tửu, khí. Vũ Trọng và Đỗ Quán lên l. Thuận An (Vũ Tiên), nơi trọ học cũ, để gây cơ sở và vận động Nguyễn Phương Lãm, rồi Hồ Sĩ Luyện, Nguyễn Vũ thành lập tổ Thanh niên cách mạng Thuận An. Ngô Long sang quê ngoại ở l. An Bồi phát triển được hai người anh em họ là Nguyễn Phạm Sơn và Nguyễn Phạm Xuyên, sau đó lại xuống l.Tiểu Hoàng phát triển được 2 người nữa. Kết thúc thời kỳ hoạt động của Hội VNCMTN, chi bộ Trình Phố có tất cả 27 hội viên, các hội Nông dân tương tế, Phụ nữ tương tế cũng ra đời. Hình thức rộng rãi nhất là Dân đoàn, hầu hết nông dân nghèo ở các làng Trình Nhất, Trình Nhì đã tham gia. Năm 1927, chi bộ mở trường dạy Quốc ngữ cho dân. Những cuộc đấu tranh đòi bãi bỏ hủ tục lạc hậu, đòi giảm sưu thuế, chống phụ thu lạm bộ, đòi mở cống Tam Đồng, chống chiếm đoạt công điền, công thổ... đã liên tiếp diễn ra, khiến tập đoàn địa chủ ở Trình Phố rất lo sợ.

568. CHI BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN TRƯỜNG MINH THÀNH

Xem: *Chi bộ Hội VNCMTN thị xã Thái Bình* (563).

569. CHI LĂNG

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 8 km, thành lập tháng 8-1947, gồm các thôn: Đún, Ninh Thôn, Bồng Thôn, Kinh Thôn, Phan Thôn. 1955 tách thành 2 xã Chi Lăng, Hòa Bình; 1977 lại sáp nhập thành x. Bình Lăng. Ngày 2-8-2005, lại tách ra thành hai xã. X. Chi Lăng có các thôn: Minh Khai, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Tân Tiến, Tiền Phong, Thống Nhất, Trần Phú (xa xưa là l. Đún Ngoại). Diện tích: 344,26 ha. Dân số 6.854 khẩu (3.366 nam, 3.488 nữ; 1692 hộ).

Nhân dân Chi Lăng sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm, dịch vụ. Một số lao động làm nón, đan mây tre. Sông Tiên Hưng chảy qua xã 3 km, sông ngòi nội đồng 7 km, đò Đún nối hai bên bờ sông Tiên Hưng. Có 9 cống tiêu lớn, 2 chợ (sáng và chiều). Hệ thống trường học, thư viện, trạm xá, sân vận động đã xây dựng kiên cố.

Xã có 2 Di tích lịch sử cấp tỉnh là đền vua Lê (Lê Đại Hành) và nhà thờ họ Đinh. Hàng năm có lễ hội chùa Phúc Lâm và lễ hội đền vua Lê, có trò chơi pháo đất, hát diễn chèo (xã có đội chèo 22 người). Có 88 liệt sĩ, 36 thương binh, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 320 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

570. CHI TRANG 芰莊

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Trong *Đồng Khánh địa dư chí* cuối tk. XIX không có tên phường này.

571. CHI TRANG 芰莊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Ngải Trang. Đầu tk. XX là x. Kỹ Trang. Nay thuộc x. Quỳnh Khê, h. Quỳnh Phụ. Dân số 845 người (1927). *Địa bạ x. Chi Trang*: 20 tr.,

khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 526 mẫu 1 sào 4 thước 9 tấc; trong đó công điền 175 mẫu 5 sào 11 thước 9 tấc; tư điền 304 mẫu 9 sào 7 thước 8 tấc; thổ trạch viên trì 10 mẫu 6 tấc. Thờ thần Mùi. *Thần sắc x. Chi Trang*: 9 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (4 đạo). Phong cho Đức Võ Năm Lăm Quan Tấu... Đại Vương; Thiên Quan Cửa Chùa Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Mùi. *Tục lệ x. Chi Trang*: 8 tr., gồm 9 lệ của thôn *Đà*, không ghi ngày lập; 7 lệ của thôn *Kỳ* 芰 *(Kỳ, Chi)*, lập ngày tháng 2 năm Khải Định 4 (1919).

572. CHÍ HÒA

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 7 km về phía tây nam. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp, được tuyên dương ngày 10 - 4 - 2001. Thành lập năm 1955 (trong KCCP là x. Chí Minh); có các thôn: An Lại (sau đổi là An Tiến), Chùa, Nhuệ (Ròi), Và (Vị Sĩ), Sàng, Sông, Vân Đài. Khi thành lập hợp tác xã vào đầu thập kỷ 60, l. Và và l. Sòng hợp nhất lại thành Vị Giang. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: An Tiến, Chùa, Nhuệ, Sàng, Vân Đài, Vị Giang. Trước 1945, thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà. Diện tích tự nhiên 783,53 ha; dân số 1891 người. Đất đai thấp trũng, nằm ven sông Trà Lý, có hơn 100 ha đất bãi nằm ngoài đê chính. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn và đời sống nhân dân ở mức trung bình của huyện. Có truyền thống canh coi, bảo vệ đê điều, phòng chống lũ bão.

Có cơ sở Đảng từ 7-1929. Ngày 1- 5 - 1930, tham gia cuộc biểu tình do chi bộ Đảng cộng sản Thần Duyên lãnh đạo. Trong KCCP, LLVT Chí Hoà đánh 38 trận lớn nhỏ, diệt 43 tên địch, gọi hàng 9 tên, thu 20 súng. Trong KCCM, xã tổ chức 1 đại đội dân quân, thành lập 2 tổ bắn máy bay địch; động viên 1860 thanh niên nhập ngũ; đóng góp 7950 tấn thóc, hàng trăm tấn thịt lợn cho bộ đội. Có 187 liệt sĩ, 180 thương binh, 69 bệnh binh, 13 lão thành cách mạng, 4 cán bộ tiền khởi nghĩa, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 13 Bằng có công với nước, 3 làng được tặng Kỷ niệm chương, 810 người được tặng Huân, Huy chương, trong đó có 17 Huân chương Độc lập, 1 Anh hùng LLVTND, 1 Trung tướng, 1 Thiếu tướng QĐNDVN, 5 Tiến sĩ, 2 Giáo sư.

573. CHÍ LINH 至靈

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Đông Đô, h. Đông Hưng. Dân số 707 người (1927). *Thần tích x. Chí Linh*: 12 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1574 (?), về sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Hộ Quốc Linh Ứng Đại Vương) thời Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 5tr., 26tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Đông Hải (Đoàn Thượng). *Tục lệ x. Chí Linh*: 20 tr., gồm 24 lệ lập ngày 10 tháng 10 năm Thành Thái 8 (1896), sao lại ngày 12 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915).

574. CHỈ BỒ 芷蒲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Dân số 511 người (1927). *Thần sắc x. Chỉ Bồ*: 22 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (3 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo).. Phong cho Hoằng Diễn Phổ Trạch... Đại Vương. *Thần tích x. Chỉ Bồ*: 16 tr., về sự tích Điển Công (Điển Nguyên Soái Đại Vương) và Đông Công (Đông Nguyên Soái Đại Vương) thời Hùng Vương.

575. CHỈ BỒ

Chùa thuộc th. Chỉ Bồ, x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Không rõ xây từ đời nào. Hưng Đạo Vương đã từng đi tuần sát và vào vãng cảnh, sau có hỗ trợ cho tu bổ, vì thế, ngoài thờ Phật, chùa còn thờ Hưng Đạo Đại Vương.

Chùa dựng giữa cánh đồng, tọa lạc trên doi đất cao, diện tích rộng 5.400 m^2, vườn trồng toàn vải, nhãn, hòe. Tam quan xây chồng diêm, trước cửa có giếng ngọc. Toàn khối kiến trúc gồm 3 tòa, nhà tổ và chùa Ông Hộ, tòa tam bảo.

Chùa được đại tu năm Chính hòa thứ 10 (1689), xây sửa lại năm Duy Tân thứ 2 (1908). Tòa Ông Hộ 5 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, hiên đóng cửa chân quay, nội thất lòng thuyền tứ trụ, vì kèo chồng đấu hoa sen. Điện Phật 3 gian, xây

"Tiền đao hậu đốc", cấu trúc nội thất giống tòa ngoài. Tượng pháp và đồ thờ tự rất phong phú. Quý nhất là tượng Phật Quan Âm 14 tay, sơn son thếp vàng, khá đẹp. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

576. CHỈ THIỆN 止善

Xã cũ cuối tk. XIX là trại Chi Trì thuộc tg Tân Bồi, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành Chỉ Thiện. Đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Đức, h. Thái Ninh. Nay là th. Chỉ Thiện thuộc x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Dân số 322 người (1927). *Hương ước x. Chỉ Thiện* (1936): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* 1938: Bàn Cảnh thành hoàng (8 tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong); Hồng Lang (6 tr., 34 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; 2 thần tích); Nguyên Quân (6 tr.); Võ Cục Nguyên Quân, Hồng Lang, Bàn Cảnh thành hoàng (9 đạo sắc phong, 2 thần tích).

577. CHỈ THIỆN

Chùa th. Vũ Biên, x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Tọa lạc trên khuôn viên rộng 2.252 m^2. Trước, gồm 2 tòa, chùa Ông Hộ 5 gian. Tượng Phật bầy 15 pho, riêng tòa Cửu Long rất đẹp. Trong KCCP, gác lâu chùa Chỉ Thiện là trạm gác tiền tiêu của du kích. Trong trận chống càn Anhpôrông tháng 9-1951, đại đội 60 bộ đội h. Thái Ninh cùng du kích xã đã chốt tại chùa đánh trả quân của GM 4 và GM 7 có xe tăng mở đường, có đại bác từ các đồn Trà Lý, Cầu Sắt, Kha Lý trợ chiến. Trận chiến kéo dài suốt nửa ngày 5-9-1951. Quân dân Chỉ Thiện đã góp phần cùng lực lượng quân ta ở Thần Đầu, Thần Huống (cách Chỉ Thiện 3 km) bắn cháy 4 xe cóc, tiêu diệt nhiều quân địch.

578. CHỈ THIỆN

Đình th. Vũ Biên, x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Khởi xây khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819), được sửa chữa lại vào năm 1936, gồm 3 tòa 10 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đình", tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.500 m...Bái đình 5 gian. Tòa trung đình 3 gian. Hậu cung 2 gian. Đồ thờ tự đáng quí nhất là tượng Đông Đạo Đại tướng quân Nguyễn Hữu Cầu. Theo các hương lão l. Vũ Biên, khoảng năm 1745 Đông Đạo tướng quân từ Hải Dương đã về đóng quân ở Vũ Biên, dân làng theo rất đông. Khi phong trào bị đàn áp, Cầu bị bắt, dân Vũ Biên trở về làng làm ăn, dân lập đền, bí mật nhang đèn tưởng nhớ thủ lĩnh Cầu, sang đầu triều Nguyễn lập đình, tôn làm Phúc thần, lấy ngày 10 - 8 làm đại lễ, có tổ chức chọi trâu (giống lễ hội Đồ Sơn, và thường cử người ra Đồ Sơn dâng lễ). Năm 1884, đề đốc Tạ Hiện từng về đền làm lễ tế cờ, khởi binh chống Pháp. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1998).

579. CHỈ THIỆN

Cống dưới đê, tại km 24+250 đê biển số 7, x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1990. Kích thước: 1cửa, rộng 2,00m, cao 3,00m, chiều dài thân 15,00m, cao trình đáy (-1.20). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng còn tốt. Tiêu nước cho các xã Mỹ Lộc, Thái Xuyên, Thái Tân.

580. CHỈ TRUNG 指忠

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Chính Trung, đầu tk. XX là x. Chỉ Trung, thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thành, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Tiền Hải. Dân số 770 người (1927). *Hương ước x. Chỉ Trung* (1936): 10 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 26 tr., 7 tr. chữ Hán; thần Tiên Công.

581. CHIÊM ÂN 霑恩

Xã cũ trước là Kính Ân, từ 1862 kiêng chữ Kính, đổi là Chiêm Ân. Cuối tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Từ 1894 sáp nhập vào t. Thái Bình. Đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Dân số 142 người (1927). *Tục lệ x. Chiêm Ân*: 8 tr., gồm 12 lệ, sao ngày 23 tháng 8 năm Kiến Phúc 1 (1883), sao lại ngày 13 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., 3 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong.

582. CHIÊM THUẬN 占順

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là th. Chiêm Xạ, cuối tk. XIX là x. Chiêm Thuận thuộc tg Thần Huống, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Thần Huống, p. Thái Ninh, t.

Thái Bình. Nay là th. Chiêm Thuận thuộc x. Thái Hồng, h. Thái Thụy. Dân số 450 người (1927). *Địa bạ x. Chiêm Thuận*: 10 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 143 mẫu 2 sào 13 thước 9 tấc; trong đó công điền 111 mẫu 9 sào 5 tấc; tư điền 256 mẫu; tư thổ trạch viên trì 21 mẫu 4 sào 6 thước 4 tấc. Thờ Thành hoàng Quang Sính. *Tục lệ x. Chiêm Thuận*: 8tr., gồm 10 ước lập ngày 22 tháng 2 năm Tự Đức 34 (1881). *Hương ước x. Chiêm Thuận* (1936): 10 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5tr., 10tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thành hoàng Quang Sính.

Xt: *Chiêm Xạ* (thôn cũ - 583)

583. CHIÊM XẠ 占射

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thần Nhuệ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Chiêm Thuận 占順.

584. CHIỀNG

Cống điều tiết nước tưới tiêu, tại x. Thái Hưng, h. Hưng Hà, xây dựng năm 1965. Kích thước 1 cửa rộng 3,30m, cao trình đáy (- 0.25). Đáy bằng bê tông, tường thân bằng gạch, cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng kém, phải tu sửa dàn van, tường cánh gà, sân thượng, hạ lưu. Điều tiết nước tưới tiêu cho x. Thái Hưng, diện tích tiêu là 400ha, tưới là 350ha.

585. CHIÊU QUANG TỰ CHUNG 昭光寺鐘

Chuông đúc vào thời Trần, năm Xương Phù 9 (1385) khắc bài minh văn do Hồ Tông Thốc soạn. Chuông vốn để ở chùa Chiêu Quang hương Tĩnh Cương, bị thất lạc sang Trung Quốc. Minh văn được chép lại trong *Việt Đông kim thạch lược* vào năm Khang Hy 13 (1674) nhà Thanh. Tài liệu cho biết chuông cao khoảng 80 cm, chia làm 4 múi, có 6 núm gõ. Quai chuông là hai hình rồng đấu lưng vào nhau. Nội dung: Ghi lại sự kiện Ninh vệ tướng quân Trần Khiển vớt được quả chuông ở cửa Đan Thai, bàn về lẽ người được chuông và chuông gặp người, bày tỏ kỳ vọng lớn vào các tướng lĩnh cầm vũ khí bảo vệ đất nước, chống quân xâm lược Chiêm Thành. Khi ấy nhà Trần suy yếu thường bị quân Chiêm quấy phá, nhưng quân dân nhà Trần đã anh dũng chiến đấu thắng lợi. Niềm tin chiến thắng được Hồ Tông Thốc biểu đạt trong bài minh văn này.

586. CHIM

Động vật có xương sống, đi bằng hai chân, mình phủ lông vũ và hai chi trước biến thành cánh, bộ xương chắc, xốp và nhẹ giúp cho việc bay lượn dễ dàng, không có răng, chỉ có mỏ sừng, giác quan thính giác và thị giác rất phát triển. Chim bay được là nhờ có bộ lông vũ có cấu tạo phức tạp và rất quan trọng, nó tạo nên diện rộng của cánh và đuôi giúp cho chim bay lượn, bảo vệ lúc mưa nắng và giữ cho thân nhiệt luôn luôn ở mức trung bình là 40,40°c, vì thế mà chim luôn chăm sóc bộ lông của mình bằng việc sử dụng mỡ nhày từ tuyến phao câu để chải cho bộ lông bóng mượt.

Đến nay, ở Việt Nam có khoảng 850 loài chim, trong đó có nhiều loài phổ biến nhưng có nhiều loài và phân loài quý hiếm đặc hữu đối với Việt Nam, khu vực và thế giới. Tại Thái Bình các nhà khoa học cũng đã tìm thấy được 149 loài chim, chủ yếu là chích choè, chim chích, sáo sậu, cò trắng, chào mào, quạ, diều hâu, cú mèo... có 64 loài chim nước và chim di cư, bao gồm 4 loại chim trong tổng số 11 loài hiện được coi là nguy cơ bị tuyệt diệt có tính toàn cầu chiếm 36%.

587. CHỈNH NƯƠNG

Thần. Vào đời Lý Anh Tông, ở x. Mỹ Lạc, h. Chân Định, p. Kiến Xương, có ông Nguyễn Đạm lấy vợ ở x. Cao Mại là Trần Thị Phương, sinh người con gái đặt tên là Chỉnh Nương. Chỉnh Nương là người có nhan sắc tuyệt đẹp, đức hạnh vẹn toàn, được vua Lý Anh Tông vời vào triều hầu hạ. Bấy giờ, nước ta bị quân Chiêm xâm lấn, nhân dân lầm than khổ cực, đức vua lo buồn. Hoàng hậu, phi nhân và Chỉnh Nương xin vua đi dẹp giặc. Chỉnh Nương được vua cho thống lĩnh chiếc thuyền rồng dẫn quân đến tg Mỹ Lạc, h. Chân Định, p. Kiến Xương dựng đồn chống giặc. Dựa vào địa hình, địa thế có lợi cho binh cơ ở vùng đất này, Chỉnh Nương đã bắt được chánh tổng của giặc và đem đầu hắn bêu dưới trướng. Dẹp giặc xong, Chỉnh Nương được vua ban thực ấp ở th. Đoài, x. Trà Xương. Bà mở tiệc ăn mừng và khao thưởng dân làng. Đang tiệc bỗng có con chim xanh bay đến kêu lên ba tiếng, sau đó Chỉnh

Nương bỗng không bệnh mà mất. Dân làng dâng biểu tâu về triều, vua ban tiền bạc gấm vóc và một cỗ quan tài để dân làng mai táng và chuẩn y cho được phụng thờ (*Thần tích x. Trà Hương*)

588. CHÒI

Đền còn có tên là đền Dinh hay đền Tam Tòa, tương truyền là đền cổ, tại cửa sông Hóa, thuộc th. Tam Tri, x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Xưa kia nơi đây được gọi là cửa biển Đại Bàng, nơi diễn ra trận thủy chiến nổi tiếng thời Trần. Hưng Đạo Vương lập trạm Viễn tiêu quan sát vùng cửa Đại Bàng, vì thế có tên đền Chòi. Các đời Trần, Lê, Mạc... đều có tu bổ, lần tôn tạo cuối vào năm Thành Thái thứ 18 (1906). Đền tọa lạc sát chân sóng đê biển, trên cồn cát cao, tổng diện tích rộng 3.800 m^2. Đền gồm 3 tòa. Bái đường xây giả chồng diêm, 4 mái. Tòa đệ nhị 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự quý nhất là 2 cỗ long đình, cỗ kiệu bát biểu và cỗ kiệu chạm khắc tinh sảo, sơn son thiếp vàng.

Đền thờ hai vị nguyên soái Trần Đông, Trần Điển (đều là con Khâm Thiên vương Trần Nhật Hiệu) có công lớn trong trận thủy chiến Đại Bàng, cùng các vị Đế Thích, Diêm La và Thành hoàng của vùng tứ xã xưa, nay là 4 thôn của x. Thụy Trường. Thời Trần, đền Chòi là trạm gác "vọng hải đài" của quân đội, vì thế còn phối thờ cả Sát Hải Đại Vương với huyền thoại đục đánh đắm thuyền giặc giống như sự tích Yết Kiêu. Cụm di tích Đền Chòi, Chùa Bến, Chùa Chỉ Bồ được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

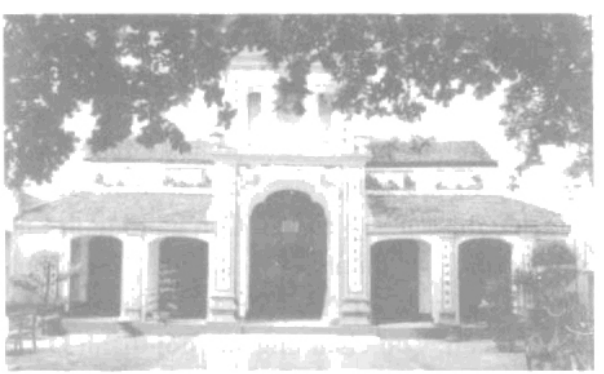

589. CHỜ

Cầu trên tỉnh lộ 223, km 13 + 285, vượt ngòi Đại Hội, địa phận x. Tân Hoà, h. Vũ Thư. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, thời chống Mỹ xây dựng bằng bê tông cốt thép, dài 4 m, rộng 5 m, tải trọng H8. Cầu hiện nay xây năm 2002, dài 10,04 m, rộng 8m + 2 x 0,5. tải trọng H30-XB 80.

590. CHỢ CỔNG

Cầu trên tỉnh lộ 39B km 30 + 285, địa phận x. Thái Thịnh, h. Thái Thụy. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, năm 1989 xây lại bằng bê tông cốt thép; dài 3 nhịp 21m; rộng 3,9m, tải trọng H8.

591. CHỢ NHỘI (Tịnh Xuyên)

Cầu trên tỉnh lộ 223, km 26 + 318, vượt sông Cổ Trai, địa phận x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Cầu cũ xây năm 1930, năm 1974 xây lại bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 5 m, rộng 4 m, tải trọng H8. Năm 2002 xây mới dài 1 nhịp 12,04 m, rộng 6 m, tải trọng H30 - XB 80.

592. CHỢ Ở THÁI BÌNH

Có từ tk. XV- XVI. Thời nhà Nguyễn có 15 chợ. Đầu tk. XX, theo thống kê của người Pháp, Thái Bình có 108 chợ, có những chợ lớn ở chỗ thông ra bến đò. Ngày nay, Thái Bình có khoảng 140 đến 150 chợ lớn, nhỏ từ hàng xã trở lên. Những chợ lâu đời hầu hết còn hoạt động. Hàng hóa dần dần có sự thay đổi phù hợp với đời sống cư dân, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Chợ Sóc, chợ Thông... nay không còn bán trâu bò nhưng vẫn sầm uất... Thái Bình có hai chợ đầu mối lớn nhất thuộc hàng tỉnh là chợ Bo và chợ Bồ Xuyên. Mỗi huyện lại có chợ vùng lớn (khoảng 20 chợ) để trung chuyển hàng hóa cho các chợ hàng xã, các trung tâm buôn bán nhỏ trong vùng, các chợ cóc, chợ tạm. Những nơi có sản xuất hàng thủ công, có nhiều hàng nông sản thực phẩm tiêu biểu thường có chợ chuyên bán những thứ hàng đó như: chợ Phương Man Vạn Đồn (Thái Thụy) chỉ bán gai vó; chợ An Tràng, chợ Đồng Bằng (Quỳnh Phụ); chợ Tây Giang (Tiền Hải); chợ Tây Xuyên (Tân Lễ, Hưng Hà) chỉ chuyên bán chiếu cói. Chợ Đặng (Hưng Hà) chỉ bán võng đay. Có chợ còn họp từ đêm như chợ An Tràng, chợ Tây Xuyên, chợ La, chợ Bồ Xuyên. Lại có những chợ xưa gắn liền với lịch sử đánh giặc giữ nước hoặc những sự tích cổ thì một năm chỉ họp một phiên với ý nghĩa giao du hội xuân hơn là mua bán như chợ Gòi, chợ Chùa Nẽ, chợ Tiên.

Đã từ rất lâu, hệ thống chợ ở từng vùng hầu như đều có sự phân chia để phiên chợ của làng xã này không trùng với phiên của làng xã kia. Ngày nay, sự giao lưu hàng hoá đã được khai thông. Chợ ở Thái Bình thường bám theo các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã hoặc ven đê, gần đình chùa, cầu... chỉ riêng đường 223 đoạn từ Hồng Lý (Vũ Thư) qua thành phố đến Thái Hạc khoảng hơn 20km mà có tới 10 chợ lớn nhỏ: chợ Thanh Hương, chợ Chùa, chợ Lạng, chợ Giai, chợ Mễ, chợ Kỳ Bá, chợ Đậu, chợ Tông, chợ Cọi. Trước đây còn có chợ Sinh, chợ Bi ở đoạn cầu Báng, nay không họp nữa thì lại có chợ Tiền Phong cách cầu Báng hơn 1km.

Chợ cót

593. CHỚP

Chợ còn gọi là chợ Mèn Chớp hay chợ Cồn, họp ở xóm 8, x. Nam Thắng (trước là l. Đồng Nhân), h. Tiền Hải. Chợ có từ thời Bảo Đại, nằm trên trục đường liên xã Nam Thanh, Nam Thắng, Nam Cường. Chợ họp tháng 6 phiên chính vào các buổi chiều ngày 1, 6 âm lịch. Phiên xép chỉ có cá tôm, rau chè. Nổi bật ở đây là sản phẩm biển, cả phiên chính, xép ngày nào cũng có, đa số của Nam Thanh mang sang. Dân gian có câu: "Chợ Chớp lắm cá, lắm tôm - Lỡ buổi chiều hôm thì về chợ Cống". Mùa hè ở đây thường có sứa. Nước mắm, mắm ruốc, cá khô, tôm tép khô đều sẵn. Chiếu cói, đồ nhựa, đồ nhôm của người buôn Tây Giang, Tây Ninh mang xuống. Hàng quần áo các mùa vụ đủ loại từ các nơi chở đến. Hàng thuốc Bắc, thuốc lá của người buôn trong tỉnh, của người dân tộc thiểu số cũng được bầy bán.

594. CHU ĐÌNH MẶC (1863-1926)

Nhà thơ, hiệu là Phúc Đình, người x. Thượng Phúc, nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương, đỗ nhị trường khoa Giáp Ngọ (1897). Ông là nhà nho có đức vọng, dạy nhiều học trò, tác phẩm có "Chu Đình thi tập". Một số bài được tuyển in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

595. CHU ĐÌNH NGẠN

Danh tướng, gốc người Diêm Phả, t. Thanh Hóa, tổ tiên nhiều đời phò tá vua Lê. Tháng 7 Đinh Tỵ, đời Lê Hy Tông (1677) được phong Thượng tướng. Hai năm sau (1679), quê ông "bị nước tràn ngập, hoàng trùng phá hoại lúa, nhân dân phần nhiều siêu tán". Bấy giờ, vùng duyên hải Chân Định dân cư chưa đông, nhiều bờ bãi chưa được khai phá, Chu Đình Ngạn dâng khải xin dẫn con em Trình Phả ra Trình Phố khẩn hoang, sửa đê ngăn mặn, đào sông trị thủy, quy hoạch lại làng xóm, xây đình, mở chợ. Khi Chu Đình Ngạn tạ thế, được dân tôn làm Phúc thần, phối tế cùng Thành hoàng bản cảnh.

596. CHU HINH (tk. XIII)

Danh thần thời Trần, gốc quê l. Đan Nhiễm, h. Tế Giang (nay là h. Văn Giang, t. Hưng Yên). Buổi đầu nhà Trần, họ Chu đã có công hưng nghiệp, được ban quốc tính nên còn gọi là Trần Chu Hinh. Gia đình từ đời cha đã về ở đất Nam Quán (nay thuộc x. Đông Các, h. Đông Hưng). Chu Hinh trưởng thành từ đất này. Khoa Bính Thìn, Nguyên Phong năm thứ 6 (1256), đời vua Trần Thái Tông, ông thi đỗ Bảng Nhãn, được bổ làm Chuyển vận sứ lộ Long Hưng. Ông có công lớn trong việc huy động sức người sức của từ Long Hưng cho cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược lần thứ nhất (1258). Được cử đi sứ nhà Nguyên. Con gái ông là Chu Thị Hương trở thành Phi của vua Trần Anh Tông. Ông mất tại Nam Quán. Hiện đền thờ ông vẫn còn. Con cháu ông sau đổi thành Đặng Chu và một chi sang ở l. Xuân Đài, x. Đông Động cùng huyện

597. CHU THIỆN (1900-1984)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1940). Quê l. Trình Phố, nay thuộc x. An Ninh h. Tiền Hải. Tham gia

cách mạng từ 1930, vào Đảng 1936, Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình, Phó bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ vào các năm 1940-1942. Sau cách mạng tháng 8-1945 tiếp tục tham gia Tỉnh uỷ Thái Bình, Trưởng Ban nông thôn Thái Bình. Về hưu năm 1968. Huân chương Hồ Chí Minh.

598. CHU VĂN (1922 - 1994)

Nhà văn, tên thật là Nguyễn Văn Chử, quê th. An Lễ, x. Đông Mỹ, nay thuộc tp. Thái Bình. Đảng viên ĐCS VN. Từ 1940-1941, đã tham gia phong trào Thanh niên cứu quốc ở Nam Định và Hải Dương. Trong Cách mạng Tháng Tám cũng như trong những năm kháng chiến chống Pháp, làm cán bộ tuyên truyền xã, tuyên huấn địch vận ở t. Thái Bình và Liên khu III. Từ 1950, phụ trách báo *Cứu quốc* Liên khu III. Từ 1958, Trưởng ty Văn hoá Nam Định. Năm 1969, đi chiến trường miền Nam. 1977-1979, Chủ tịch Hội Văn nghệ t. Hà Nam Ninh, Uỷ viên BCH Hội Nhà văn Việt Nam khoá III. Tác phẩm chính: *Ai qua Phát Diệm* (truyện thơ *1955*), *Con đường làng* (truyện ngắn 1957), *Tiếng hát trên sông* (bút ký 1963), *Ánh sáng bên hàng xóm* (truyện ngắn 1964), *Bão biển* (tiểu thuyết, 2 tập 1969), *Đất mặn* (tiểu thuyết, 2 tập 1975), *Hương cau, hoa sim* (tập truyện ngắn 1977), *Sao đổi ngôi* (tiểu thuyết 1984), *Tuyển tập Chu Văn*...

599. CHU VĂN AN

Đường phố, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,8km, nền đường 24m, mặt đường 14m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Quang Trung. Điểm đầu giáp phố Quang Trung, điểm cuối giáp phố Phan Bá Vành. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát. Phía tây cuối phố có Trường cao đẳng Sư phạm Thái Bình.

Chu Văn An (1298 -1370), người l. Quang Liệt, h. Thanh Đàm, sau đổi là x. Thanh Liệt, h. Thanh Trì - Hà Nội. Đậu Thái học sinh (Tiến sĩ) nhưng không ra làm quan mà mở trường dạy học tại quê. Đến đời Trần Minh Tông (1313-1329) ông được mời ra Thăng Long giữ chức Tư nghiệp trường Quốc Tử Giám. Đến đời Trần Dụ Tông, do tình hình chính trị đổ nát, ông viết "Thất trảm sớ" (xin chém 7 tên quyền gian) dâng vua. Không được chấp nhận, ông bèn từ chức về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Năm 1370, ông mất. Trần Nghệ Tông ban tên Thụy là Văn Trinh, hiệu Khang Tiết, thờ nơi Văn Miếu.

600. CHU VĂN RỴ (s. 1940)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1989 -1993). Quê x. An Ninh, h. Tiền Hải. Đảng viên ĐCSVN (1963). Trưởng thành từ cán bộ cơ sở. 1958-1970: Kế toán HTX nông nghiệp; Chủ tịch UBND x. An Ninh; 1971-1985: Phó Chủ tịch UBND h. Tiền Hải, phụ trách nông nghiệp, rồi Bí thư Huyện ủy Tiền Hải. 1986 -1988: Phó Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy; 1989 -1993: Ủy viên T.Ư Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình. 1994 - 1997: Ủy viên T.Ư Đảng, Phó trưởng Ban Tổ chức trung ương; 1998 -1999: Ủy viên T.Ư Đảng, Trưởng Ban Tài chính Quản trị trung ương. 2000 - 2005: Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phúc. Từ 2006 nghỉ hưu tại Hà Nội. Huân chương: Độc lập hạng nhất, Kháng chiến chống Mỹ hạng hai, Bảo vệ Tổ quốc hạng ba, Lao động hạng nhất ...

601. CHÙA CÒNG

Di chỉ (2 trống đồng) được phát hiện trong khu vực vườn chùa Còng, thuộc l. Còng (Đống Lãm), th. Phương Công, x. Minh Tân, h. Hưng Hà, ở độ sâu 0,58m. Tầng tiếp theo dày trên 80cm là tầng văn hoá. Đất sét pha cát màu xám sẫm, tầng văn hoá ổn định, không bị xáo trộn. Gốm nằm trong tầng này khá nhiều. Độ cao so với mặt bằng hiện tại của tầng văn hoá phát triển về phía đông bắc (khu vực chùa hiện nay).

Gốm trong tầng văn hoá chủ yếu là mảnh miệng, thân, đế của bình, âu, lọ. Hoa văn trên gốm chiếm chủ đạo là văn chữ S khắc vạch đơn giản, nan chiếu, ô trám, tỷ lệ hoa văn in chìm, carô ít hơn. Ngoài ra còn nhiều mảnh gốm màu xám mốc, xương gốm cứng, màu đen, áo gốm chủ yếu màu

hồng và hồng nhạt, xám xanh, độ nung khá cao. Dưới độ sâu 1,2m còn tìm thấy một số cục xỉ than, lẫn xỉ đồng, đất xám xanh, rắn như đã qua lửa, lẫn trong đất màu xám đen và gốm.

Niên đại của di chỉ được xác định sơ kỳ thời đại sắt thuộc văn hoá Đông Sơn 2820 ± 150 năm, tính đến năm 2001. Toàn bộ di vật tại di chỉ khảo cổ này được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

602. CHÙA NẼ

Chợ thuộc l. Nẽ, x. Hoà Bình, h. Vũ Thư, họp trên sân chùa, mỗi năm 1 phiên vào mùng 2 Tết âm lịch, gắn với kỳ tích Nguyễn Kim Nho và Trần Huyền, 2 danh tướng của Nguyễn Huệ, trên đường từ cửa Ba Lạt ngược sông Hồng tiến vào Thăng Long đã dừng ở Bến Trang Điền vào đêm 30 Tết và đóng quân ở chùa Nẽ và được dân l. Nẽ và các làng lân cận mang lương thực, bánh chưng, muối... ra khao quân đúng vào sáng mồng 2 Tết. Nhiều thanh niên trai tráng l. Nẽ và các làng xung quanh đã gia nhập thuỷ quân của tướng Tây Sơn Nguyễn Kim Nho tiến vào Thăng Long đại phá quân Thanh.

Đặc biệt, chợ Chùa Nẽ ngày nay chỉ bán bánh chưng, muối và các loại bánh, hoa quả ngày Tết là những thứ dân làng từng khao quân Tây Sơn mùa xuân Kỷ Dậu 1789. Phiên chợ duy nhất trong năm, ai đi cũng mong bán, mua một chút cho may mắn và nhất là không quên mua muối cho cả năm mặn mà.

603. CHUẨN CÁCH 準格

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Việt, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Minh Tân, h. Hưng Hà. Dân số 628 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 18 tr., 28 tr. chữ Hán; 25 đạo sắc phong; 1 thần tích; 7 thiên thần.

604. CHUNG LINH 鍾靈

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Vốn là x. An Linh, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ đổi thành x. Chung Linh. Nay thuộc x. Quỳnh Khê, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1036 người (1927). *Địa bạ x. Chung Linh*: 12 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 603 mẫu; trong đó công điền 13 mẫu; tư điền 603 mẫu; đất hạng 2, 16 mẫu; đất hạng 3, 49 mẫu... *Thần tích th. An Lộng* 安弄 : 14 tr., về sự tích Cao Công (Thiên Cao Đại Vương); Hắc Công (Thiên Hắc Đại Vương) và Thiên Bồng (Thiên Bồng Đại Vương) thời Lý. *Thần tích th. Chung Linh*: 22 tr., gồm sự tích Vận Công (Đương Cảnh Thành Hoàng... Đại Vương); Đức Công (Đương Cảnh Thành Hoàng... Bảo Hựu Đại Vương), Kỳ Công (Đương Cảnh Thành Hoàng... Phúc Thiện Đại Vương) thời Trưng Nữ Vương; và sự tích Trinh Công (Diêm La Hiển Ứng Đại Vương); Thụy Công (Hồng Phúc Linh Ứng Đại Vương) thời Lý Anh Tông, do Nguyễn Bính soạn năm 1572. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr. ; thần: Thiên Bồng, Thiên Cao, Thiên Hắc, Diêm La, Hồng Thức, Hùng Lược, Bảo Hựu, Phúc Thiện. *Tục lệ x. Chung Linh*: 18 tr., gồm 19 lệ của thôn *An Lộng* 安弄, lập ngày 12 tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (1887); 19 lệ của th. *Chung Linh*, lập ngày 15 tháng 2 Thành Thái 11 (1899).

Xt: *An Linh* (xã cũ - 83)

605. CHUNG LINH

Đình thuộc th. Chung Linh, x. Quỳnh Khê, h. Quỳnh Phụ; khởi xây đời Lê, đại tu khoảng đầu tk. X, nay cải tạo thêm xê-nô và hiên ngoài, gồm 2 tòa, 9 gian, bố cục kiểu chữ "đinh", tọa lạc trên khuôn viên rộng 663 m^2. Bái đình rộng 5 gian. Đồ thờ quý nhất là 2 bức bài vị thời Lê, cỗ khám lắp 3 tầng cửa võng chạm tứ linh, tứ quý sơn son thếp vàng, cỗ long đình và ban thờ xích đồng cổ rối ôsa có trên 50 mảng chạm long, phụng...

Đình thờ 5 vị Phúc thần: Hùng Lược tế thế Đại Vương (Phạm Lưu), Hộ Quốc bảo hộ Đại Vương (Phạm Trinh), Linh Thông phúc thiện Đại Vương (Phạm Thụy), thần tích chép là tướng Bà Trưng và 2 vị Diêm La Hiển ứng Đại Vương (Phạm Trinh), Hồng Phúc linh thông Đại Vương (Phạm Thụy) - tương truyền là tướng thời Lý, có công thảo trừ

giặc biển. Các thần sống giáo hóa dân, chết hóa thần, được dân tôn thờ.

606. CHUNG LINH

Trạm bơm điện tưới, th. Chung Linh, x. Quỳnh Khê, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1993. Nhà nước hỗ trợ và nhân dân đóng góp. Quy mô 1 máy bơm, công suất 1 máy bơm 1200m^3/h. Công trình do hợp tác xã quản lý, khai thác phục vụ tưới cho 50ha đất canh tác đã đạt hiệu quả thiết thực theo yêu cầu dùng nước của địa phương và tiết kiệm chi phí

607. CHUỐI (Musa paradisiaca)

Cây ăn quả nhiệt đới, họ chuối (Musaceae). Thân giả là những bẹ của lá mọc từ thân ngầm, còn gọi là củ chuối. Phiến lá to, dài tới 2m, có gân ở giữa lồi xuống dưới và nhiều gân thứ cấp. Cây cho một hoa to có nhiều lá bắp có từ 15÷20 hoa nhỏ xếp thành nải chuối, mỗi bắp hoa cho 5÷10 nải. Trồng bằng mầm củ, thích hợp với nhiệt độ 25÷30°C, đất dễ thoát nước. Khả năng chịu nóng, chịu rét, chịu gió rất kém. Năng suất từ 50-60 tấn/ha. Ở Thái Bình, chuối được trồng ở khắp các địa phương, tập trung ở các vùng ven sông, ven bãi. Có 2 giống chính: chuối tiêu và chuối tây; các loại khác là chuối ngự, chuối mít, chuối mắn, chuối hột. Chuối trồng cho thu hoạch nhanh, có hiệu quả. Tuy nhiên, nếu gặp bão, gió lớn thì bị đổ, thất thu nhưng cũng chóng hồi phục. Diện tích trồng khoảng 500ha, chiếm 8% diện tích cây ăn quả.

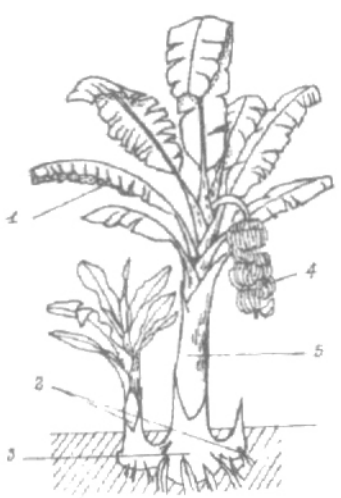

1. Lá, 2. Chồi, 3. Thân ngầm,
4. Buồng chuối, 5. Thân giả

608. CHỬ ĐỒNG TỬ VÀ TIÊN DUNG

Thần thờ ở x. Ô Mễ, tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Tân Phong, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Tương truyền Chử Đồng Tử người l. Chử Xá, x. Đa Hoà (có chỗ chép là x. Vĩnh Hưng), p. Khoái Châu, tr. Sơn Nam, nhà nghèo phải ở truồng ngồi câu trên bờ sông. Một hôm, gặp Công chúa Tiên Dung con gái vua Hùng đi chơi thuyền qua đó và đỗ thuyền xuống sông tắm. Chử sợ bỏ chạy. Tiên Dung gọi lại bảo: "Nhân duyên trời định. Con gái vua và tiên đồng sánh đôi chẳng phải chuyện đẹp hay sao?". Bèn kết làm vợ chồng, dựng nhà bên sông chung sống. Sau Chử Đồng Tử gặp dị nhân truyền cho phép lạ, chỉ cần cắm gậy treo nón lập tức trở thành đó ấp, dân theo về, đông như trẩy hội. Hùng Vương giận sai quân đến dẹp. Vợ chồng Chử Đồng Tử sợ phép vua cha cùng bay lên trời. Nơi ở cũ biến thành đầm bãi tự nhiên là đầm Nhất Dạ. Về sau, bị vỡ đê, dân x. Chử Xá phải dời đến lập làng mới ở cửa biển gần x. Kỳ Bố (Kỳ Bá - tức Bố Hải Khẩu), h. Vũ Tiên, đặt tên là x. Ô Mễ, dựng đền thờ Chử Đồng Tử và Công chúa Tiên Dung.

Thái Bình địa dư ký (A.500), *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/4,29), (Q18/VIII,1,5).

609. CHƯƠNG DƯƠNG

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm ở trung tâm huyện, trên đường 39A, cách ttr. Đông Hưng 6km về phía đông. Thành lập năm 1947, gồm 3 thôn, đến năm 1955 sáp nhập làng Ngói về Hợp Tiến, còn lại 2 thôn Cao Mỗ (l. Mỏ), Nam Lỗ (l. Sổ). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Cao Mỗ, Cao Mỗ Nam, Cao Mỗ Đông, Nam Lỗ và Sổ (xếp theo thứ tự xóm cũ). Trước 1945 thuộc tg Cao Mỗ, p. Tiên Hưng. Diện tích tự nhiên 357 ha. Dân số 4.785 người (1.490 hộ). Sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa. Một số lao động làm nghề thêu ren. Xã nằm cạnh sông Tiên Hưng, lại có sông Thống Nhất (sông đào) chảy qua giữa xã, sông Sa Lung chảy ở phía nam, rất thuận tiện cho việc tưới tiêu. Thời nay, xã có 11 Tiến sĩ, 139 Cử nhân. Còn đình l. Cao Mỗ và đền thờ, lăng mộ quận công Phạm Huy Đĩnh được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Có 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3 cán bộ tiền khởi nghĩa. Có 196 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

610. CL9

Giống lúa thuần do Viện Di truyền Nông Nghiệp Việt Nam chọn lọc. Thân cứng, đẻ nhánh trung bình, lá đòng thẳng nhưng bản lá hơi to. Bông to nhiều hạt, hạt xếp xít nhau, màu vàng sáng; số hạt trên 1 bông là 230 ÷ 250 hạt. Gạo mềm, ngon được xếp vào nhóm chất lượng cao. Thời gian sinh trưởng: thuộc nhóm mùa trung là 120÷125 ngày, vụ xuân dài ngày từ 135 ÷ 140 ngày. Có khả năng chống đổ, chịu rét tốt. Bị bệnh khô vằn nhẹ, nhiễm đạo ôn và bạc lá khá. Không chịu được ở những vùng đất chua trũng, ưa đất thâm canh giàu kali. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ vụ xuân năm 2003, chủ yếu ở Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Hưng Hà. Là giống dài ngày nên diên tích không thể mở rộng.

611. CNR 36

Giống lúa lai, do trường đại học Nông Nghiệp Tứ Xuyên, Trung Quốc sản xuất. Đưa vào cấy ở Thái Bình từ vụ xuân năm 2005. Cây to, cao, thân lá khoẻ, bản lá rộng xanh đậm. Bông to, hạt xếp gối. Gạo trong, cơm cứng hơn Vân Quang 14. Thời gian sinh trưởng 140÷145 ngày, đẻ khoẻ nhưng trỗ bông hơi chậm. Chịu rét chống đổ tốt, chưa bị đạo ôn, nhiễm khô vằn nặng, bạc lá trung bình. Năng suất đạt từ 70÷80 tạ/ha/1vụ.

612. CÒ MỎ THÌA (Platalea minor)

Là loài chim nước di cư, sách đỏ thế giới xếp cò mỏ thìa vào bậc C - loài đang bị đe doạ tuyệt chủng, hiện còn khoảng 500 con, thường làm tổ trên các hòn đảo nhỏ ở Hàn Quốc mùa đông cò mỏ thìa thường di cư về Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan, Philippin và Việt Nam. Nhưng số lượng chủ yếu ở Đài Loan 253 con, Việt Nam 104 con, Hồng Kông 91 con. Tại Thái Bình đã phát hiện 23 con cò mỏ thìa ở cửa sông Thái Bình tại x. Thụy Trường, chiếm 3,4% quần thể thế giới và 23% quần thể của chúng trong vùng châu thổ sông Hồng. Vùng sinh thái thích hợp chim cò mỏ thìa là vùng bãi bồi cửa sông, bài ngập triều gần rừng ngập mặn.

613. CÒ QUẮM ĐẦU ĐEN (Threskiormis Melanocephalus)

Là loài chim nước sống di cư, sách đỏ thế giới xếp loài này vào bậc V (gần bị đe dọa). Tại Thái Bình đã đếm được 14 con cò quắm đầu đen sống ở khu vực cửa sông Thái Bình và chỉ duy nhất phát hiện điểm dừng chân của loài chim nước trong khu vực đồng bằng sông Hồng. Vùng ven biển cửa sông của t. Thái Bình có tầm quan trọng đặc biệt đối với loài chim nước di cư có tính khu vực và quốc tế, trong đó có nhiều loài được ghi vào sách đỏ của thế giới có nguy cơ bị tuyệt diệt có tính toàn cầu nên khu vực cửa sông Hồng được ghi vào Công ước RAMSAR từ năm 1984 (Công ước về đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là nơi ở của chim nước).

614. CÓI LỢP NHÀ

Là loại cói bổi, tận dụng lại sau khi đã dùng cói dài dệt chiếu. Cói lợp phải khô ráo, phơi được nắng, sợi cói màu trắng xanh, dẻo, lợp mới bền. Cói được đánh thành các tấm danh, lợp phía bên trong cùng của mái, tác dụng giữ phẳng mái, sợi cói không trỏ vào trong nhà. Sau đó lợp cói đã giũ phẳng lên trên các tấm danh, dùng lạt buộc nẹp chặt mái. Hàng năm sau mùa mưa dùng cào có răng nhỏ, ngắn để cào bỏ lớp mùn phủ trên bề mặt mái lá, chống nước đọng làm mục mái. Nhà mái lợp cói mát vào mùa hè, ấm và mùa đông. Nếu bảo quản tốt, mái lợp dày từ 35 - 45 cm có độ bền tới hàng chục năm. Cói được trồng nhiều ở Tiền Hải, Thái Thuy, Qùynh Phụ, Đông Hưng.

Thu hoạch cói (Tiền Hải)

615. CỌI

Chợ x. Vũ Hội, h. Vũ Thư với gần 2000 m^2, cách tp. Thái Bình 4km (trước họp ở sân chùa Lơ). Chợ họp cả ngày, phiên chính vào buổi sáng các ngày 1; 3; 5 âm lịch. Thường có thóc gạo, gia cầm, chiếu, nón, đồ mây tre. Riêng mồng 5, không có

chiếu vì hàng chiếu còn đi chợ Sóc. Đa số là dân Vũ Hội, Vũ Chính, Vũ Vinh và dân một số xã h. Kiến Xương lên, người bán rổ rá ở Thông, Lựa ra, kẻ bán chè tươi ở Mét vào. Hàng thóc gạo, cám là của các xã quanh vùng và của dân hàng xáo. Nghề làm bún, làm bánh đa, đúc nồi gang, đồ nhôm dân dụng thường xuất hàng tại nhà có lò sản xuất, ít bán ở chợ. Nay chợ có hơn 10 dãy nhà quán lợp ngói xi măng, hàng quán nhiều và phong phú hơn.

616. CỌI KHÊ

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 3 + 408, vượt sông Cọi (sông Kiên Giang), địa phận x.Vũ Hội, h. Vũ Thư. Người Pháp làm cầu dầm thép vào năm 1930-1931, được dựng lại năm 1985 bằng bê tông cốt thép dầm liên hợp, dài 5 nhịp 56,6 m, rộng 6,5 m, tải trọng H13.

617. CỌN ĐẠP NƯỚC

Công cụ lao động được cải tiến từ kiểu cọn tự động của đồng bào miền núi, do ông Bền, quê x. An Bồi, h. Kiến Xương chế tạo, được sử dụng ở Thái Bình những năm 1960. Toàn bộ cọn đạp chủ yếu làm bằng tre nứa. Gồm:

- Bộ phận cọn quay. Trục quay bằng gỗ tròn, dài khoảng 1,3- 1,4 m, ở giữa to, đường kính từ 8-10cm, hai đầu nhỏ dần. Chỗ quay có bọc sắt mỏng. Cọn đạp có 8 vồ, đường kính vồ khoảng 80cm. Vành cọn là 2 nẹp tre dài, vót nhẵn ghép lại nắn thành 2 vòng tròn nhỏ. Hai vành cọn cách nhau 25cm. Đường kính vành to khoảng 1,6mét. Dui cọn là những thanh tre già, nối từ trục quay ra vành cọn, làm nạng chống cho vành cọn, thường có từ 20 -22 dui. Dui cọn xếp thành 2 hàng, từ đầu dui nọ sang đầu dui kia khoảng 40 - 45cm. Nơi có dòng nước chảy có thể lắp thêm vi nan để tận dụng sức nước, giảm nhẹ sức đạp.
- Bộ phận dàn cọn có 4 trục, vừa làm giá đỡ trục quay vừa làm dàn để ngồi đạp.

Cọn đạp nước cần 1 người đạp, mỗi giờ chuyển được 15m khối nước.

618. CÔ

Sông nội đồng h. Quỳnh Phụ, dài 30 km, bắt đầu từ x. An Thái, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, qua các xã An Cầu, An Quý, An Ninh, An Vũ, An Dục, Đồng Tiến rồi đổ ra sông Diêm tại đập Neo. Là trục sông chảy qua các vùng trũng tiêu nước cho 3800 ha ra sông Diêm để tự chảy hoặc rút nước tiêu về trạm bơm Hệ.

619. CỔ CỔ 姑古

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Từ cuối tk. XIX là x. Lạc Cổ. Nay thuộc x. An Dục, h. Quỳnh Phụ. Dân số 265 người (1927).

620. CỐ LÊ HỒNG ĐỨC GIÁP THÌN KHOA HẬU HIỀN 故黎洪德甲辰科後賢

Bia dựng năm Tự Đức Giáp Tuất (1874), để tại th. Hương Sơn x. Minh Tân h. Đông Hưng. Bia 1 mặt, khổ đều 23 x 64cm, gồm 25 dòng, khoảng 300 chữ Hán, chạm rồng, hoa lá. *Nội dung:* Bia mộ ông Nguyễn Hán Đình, công thần thời Lê Hồng Đức, Đệ nhị giáp tiến sĩ khoa Giáp Thìn, làm quan đến chức Thượng thư. Ông hai lần đi sứ, có nhiều công lao được phong Khuông Mỹ doãn, gia ban chức Lại bộ Thượng thư. N. 47921.

621. CỔ AM 古庵

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hội An, h. Vũ Tiên. Nay là th. Cổ Am, x. Vũ Ninh, h. Vũ Thư. Dân số 623 người (1927). Hương ước l. Cổ Am (1942):19 tr. viết tay.

622. CỔ BỒNG BI KÝ 古蓬碑記

Bia dựng năm Gia Long thứ 17 (1818), tại đình x. Nhân Thanh, tg. Tri Lai, h. Vũ Tiên (nay là ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình). Bia hai mặt, khổ 0.83m x 0.52m. Gồm 21 dòng, khoảng 500 chữ. Người viết: Khiếu Hữu Xướng. *Nội dung:* Mô tả địa thế, cảnh vật tg. Tri Lai, tg. có một khe nước gọi là Cổ Bồng, bị tắc hơn 200 năm nay. Năm Mậu Dần, 8 xã trong tổng đóng góp tiền của, công sức để khai thông. Bia ghi lại sự kiện đó. N. 18619/20.

623. CỔ CỐC 古谷

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 3 xã: Cổ Cốc, Cổ Xá, Nguyễn Xá (từ 1853 kiêng quốc tính chữ

"Nguyễn" đổi là Nguyên Xá). Đến trước 1945 vẫn giữ nguyên địa giới và số xã. Nay thuộc x. Phú Châu, h. Đông Hưng.

624. CỔ CỐC 古谷

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Phú Châu, h. Đông Hưng. Dân số 2.125 người (1927). Thờ: Đông Sứ Linh Duệ, Tam Lộc Nương Mại, Tấu Thủ Giang Minh. *Tục lệ th. Cốc* 谷: 12tr., gồm 20 ước lập ngày 12 tháng 11 năm Thành Thái 4 (1892). *Tục lệ th. Phạm* 範 : 38tr., gồm 61 lệ lập ngày 9 tháng 11 năm Tự Đức 29 (1876); 12 lệ của giáp *Bắc* lập ngày 10 tháng 6 năm Duy Tân 4 (1910). Tất cả được sao lại ngày 24 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Cổ Cốc* (1936): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Cổ Cốc* (): 20 tr., 14 đạo sắc phong.

625. CỔ DŨNG 賈勇

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Đông La, h. Đông Hưng. Dân số 1.744 người (1927). *Địa bạ x. Cổ Dũng:* 102 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 843 mẫu 1 sào 3 tấc; trong đó công điền 5 mẫu 7 sào 6 thước; tư điền 774 mẫu 5 sào 13 thước; thổ trạch viên trì 60 mẫu 1 sào 12 thước 3 tấc. Th. Cụ thờ: Đại Đạo Thiên Tôn, Thiên Đế; th. Dũng thờ: Nhai Sĩ, Thanh Gia, Tuyên Tấu, Đại La Thiên Đống, Thanh Thần. *Tục lệ th. Dũng*: 30tr., gồm 20 lệ lập ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức 4 (1851); 1 lệ lập ngày 15 tháng 2 năm Kiến Phúc 1 (1883); 2 khoản lập ngày 11 tháng 3 năm Đồng Khánh 1 (1886). *Tục lệ th. Thị* 市 : 16tr., gồm 26 lệ lập ngày 18 tháng 8 năm Tự Đức 17 (1864); 1 khoản lập ngày 6 tháng 3 năm Tự Đức 29 (1876). *Tục lệ th. Cụ*: 16tr., gồm 31 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Cổ Dũng* (1942): 12 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc x. Cổ Dũng* (1938): 11 tr., 11 tr. chữ Hán; 1 thần tích.

626. CỔ DŨNG

Đình th. Cổ Dũng, x. Đông La, h. Đông Hưng. Đình xây từ thời Lê, mở rộng năm Kỷ Mão (1939). Gồm 2 tòa, 7 gian, bố cục chữ "đinh". Bái đình 5 gian, 2 trái. Hậu cung 2 gian, đặt vì cốn mê chạm long, ni, quy, phượng, lắp 3 tầng cửa võng chạm lưỡng long triều nguyệt, phù dung chim trĩ, tứ linh, tứ quý. Trên xà các vì treo kín cuốn thư, đại tự, các cột treo kín câu đối lòng máng, gấm trán tử, câu đối sơn son thếp vàng. Đồ thờ tự còn rất nhiều. Cụm di tích Đình Cổ Dũng và Đền Nghè được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1989).

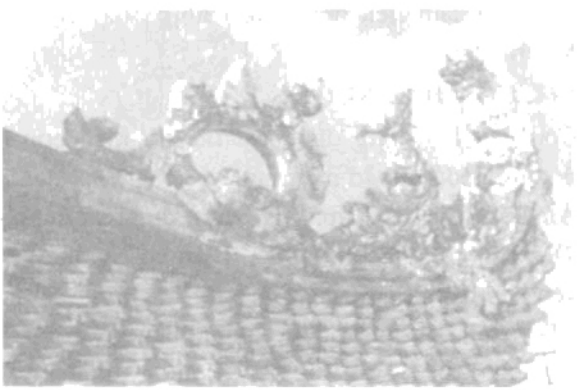

Góc đao đình Cổ Dũng

627. CỔ DŨNG

Đền xây sát quốc lộ 10, cách cầu Nguyễn 1 km, có từ rất sớm, đại tu và mở rộng vào năm Bảo Đại thứ 7 (1932); cổng là tòa các 2 tầng chồng diêm, nóc đắp mặt trời lửa, ngạc long ngậm đại bờ, 4 đao tầng thượng đắp song loan, 4 đao tầng hạ đắp rồng, phượng, trán vòm cửa đắp bảng văn (mới đắp thêm hàng chữ "Bộ Văn hóa -Di tích lịch sử văn hóa đình, đền Cổ Dũng", 4 góc xây trụ biểu đắp quả găng, lồng đèn...Đền xây kiểu chữ "tam", mỗi tòa 3 gian. Các tòa đệ nhị, đệ tam cùng chung phong cách kiến trúc bái đường. Đồ thờ tự quý nhất là cỗ khám gian thời Nguyễn chạm tứ linh, sơn son thếp vàng và một ban thờ ghép 40 mảng chạm rồng, phượng thời Lê. Đền và đình làng Cổ Dũng đều thờ Chàng Kha và Ả Nữ (theo thần tích: Thần người họ Nguyễn, có công giúp vua Hùng Duệ Vương bình trị thiên hạ, được phong chức Lạc hầu, Chàng Kha được

phong Bổ chính). Ngày 8-1 năm Mậu Dần, hai vị hóa thần, dân Cổ Dũng lập đền thờ.

628. CỔ ĐẲNG 古 等

Xã cũ vốn là th. Cổ Đẳng x. Bất Nạo, tg Bất Nạo, h. Phụ Dực được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Bất Nạo, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đồng Tiến, h. Phụ Dực. Nay là th. Cổ Đẳng thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ. Dân số 484 người (1927). *Hương ước x. Cổ Đẳng* (1936): 27 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 9 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong.

629. CỔ HỘI 古 會

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Tâm, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Dân số 1.957 người (1927). *Địa bạ x. Cổ Hội*: 22 tr., khai tháng 4 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 736 mẫu; trong đó công điền 281 mẫu 6 sào; tư điền 335 mẫu 4 sào; công thổ 54 mẫu; tư thổ 65 mẫu. Thờ: Ngoài Chàng Đang Thống, Đô Đại Côn Lôi. *Thần sắc x. Cổ Hội*: 13 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (2 đạo), Cảnh Thịnh (2 đạo). Phong cho Ngòi Đồng Đương Thống... Đại Vương; Đô Đại Côn... Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 14 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong. *Tục lệ x. Cổ Hội*: 10tr., gồm 2 lệ của 2 thôn *Thượng* 上, *Vạn* 萬; lệ về tang lễ của thôn *Vạn* 萬; 3 lệ của xã; đều không ghi ngày lập.

630. CỔ HỘI

Đình thuộc th. Cổ Hội, x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Đình thời Lê lợp tranh, lá. Năm Duy Tân thứ 8 (1914), làm đình mới và truyền đến ngày nay. Đây là ngôi đình hoành tráng bậc nhất h. Đông Hưng, tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.351 m^2, xưa gồm 2 tòa, 8 gian; ngày nay hậu cung bị hạ giải, chỉ còn tòa đại bái. Đồ thờ tự trong đình khá phong phú, đáng chú ý là 1 lư hương bằng đá, 1 đỉnh đồng, 3 cỗ ngai rồng. Quý nhất là bức đại tự có khung vỏ măng, chạm nổi, trổ sâu, sơn thếp cực đẹp, để 4 chữ Hán: "Thiên Cổ Hội Đồng", vừa nhắc địa danh "Cổ Hội" vừa khẳng định: đình là trung tâm chính trị, văn hóa từ "thiên cổ". Trong KCCP, đình Cổ Hội là trụ sở của UBKCHC x. Hội Phú. Trong KCCM, UBND tỉnh sơ tán về x. Đông Phong, đình Cổ Hội được sử dụng làm hội trường của tỉnh.

Làng Cổ Hội thờ 2 vị Phúc thần: Đô Đại Côn Lợi Thánh thần Đại Vương và Ngoại Chàng Đang Đồng Thánh thần. Tương truyền, 2 ông có công lớn với dân làng, giúp vua Lê Thái Tổ.

631. CỔ KHÚC 古 曲

Xã cũ tên nôm là l. Khuốc. đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Phong Châu, h. Đông Hưng. Dân số 2.434 người (1927). Thờ: Linh Ngộ, Lương Mại, Quách Hoàng Nghị, Quách Gia Cẩm, Đài Vang Đang Đồng. *Tục lệ x. Cổ Khúc*: 22tr., gồm 42 ước của giáp Đông Bình 東 平 lập ngày 21 tháng 7 năm Duy Tân 2 (1908), sao lại ngày 21 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Cổ Khúc* (1942): 37 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Cổ Khúc* (1938): 32 tr., 1 thần tích.

632. CỔ LAN 古 蘭

Huyện cũ thời Lý-Trần, thuộc phủ Long Hưng. Thời kỳ nhà Minh cai trị (1414-1427) sáp nhập h. Thần Khê vào h. Cổ Lan, đặt thuộc p. Trấn Man. Nhà Lê đổi thành h. Thanh Lan 青 蘭 thuộc p. Tân Hưng 新 興. Nhà Nguyễn kiêng tên mẹ vua Gia Long, đổi gọi là h. Thanh Quan 青 關 thuộc p. Tiên Hưng. Năm 1894, Kinh lược sứ Bắc Kỳ ra quyết định lập h. Thanh Quan làm phủ, lấy tên cũ là p. Thái Ninh. Từ 1948, theo Sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH "Bãi bỏ các danh từ phủ, châu, quận. Cấp trên cấp xã và cấp dưới cấp tỉnh nhất luật gọi là cấp huyện", p. Thái Ninh đổi gọi là h. Thái Ninh. Năm 1969 hợp nhất hai huyện Thái Ninh

và Thụy Anh thành h. Thái Thụy. Nay các tên huyện Cổ Lan - Thanh Lan - Thanh Quan - Thái Ninh chỉ còn trong sử sách.

Đại Nam nhất thống chí (đời Tự Đức) và GS Đào Duy Anh cho rằng h. Đông Quan thời Lê, Nguyễn là h. Cổ Lan thời thuộc Minh. Thực ra, h. Đông Quan thời Lê, Nguyễn là h. Tây Quan thời thuộc Minh mới đúng với các tài liệu phát hiện gần đây. Xt: *Thanh Lan* (huyện cũ), *Tây Quan* (huyện cũ).

633. CỔ LŨNG 古隴

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thần Hường, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Dân số 298 người (1927). *Địa bạ x. Cổ Lũng*: 8tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 99 mẫu; trong đó công điền 41 mẫu; tư điền 12 mẫu; đất hạng 3, 33 mẫu. *Tục lệ* x. *Cổ Lũng*: 10tr., gồm 25 lệ không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5tr., 4tr. chữ Hán: 4 đạo sắc phong; thần Nam Hải.

634. CỔ NINH 古寧

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc x. Niệm Hạ, tg Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Cổ Ninh thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương. *Địa bạ x. Cổ Ninh*: 24 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 417 mẫu 1 sào 14 thước 8 tấc; trong đó công điền 1 mẫu 6 thước; tư điền 363 mẫu 9 sào 14 thước; thổ trạch viên trì 43 mẫu 8 sào 4 thước 6 tấc. Dân số 1.358 người (1927). *Thần tích x. Cổ Ninh*: 6 tr., về sự tích Bạch Hoa Tiên Chúa: tại xã có cây cổ thụ bốn mùa tươi tốt, hễ ai cầu đảo là được linh ứng. Đến niên hiệu Thái Hòa triều Lê, nhân dân lập miếu, thấy một đóa hoa của cây có 4 chữ "Bạch Hoa Tiên Chúa", nên lấy đó làm duệ hiệu để thờ. *Tục lệ x. Cổ Ninh*: 80tr., gồm 71 khoản, sao lại ngày 9 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916). *Hương ước l. Cổ Ninh* (1935): 11tr. viết tay.

635. CỔ QUÁN 古館

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ ; có 4 xã, thôn: X. Cổ Quán, x. Lộ Xá, x. Gia Cấp, 2 thôn Kim Bôi và An Bài x. Gia Cấp. Cuối tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên; có 4 xã, thôn: X. Cổ Quán, x. Lộ Xá, th. An Lễ, th. Bôi và th. Bài x. Gia Cấp. Đầu tk. XX thuộc p. Tiên Hưng, t. Thái Bình; có 7 xã, thôn: An Lễ, Cổ Quán, Gia Cấp, Lộ Xá, Nguyên Lâm, Quán Thôn, Thần Khê. Nay thuộc đất h. Đông Hưng.

636. CỔ QUÁN 古館

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Dân số 3.171 người (1927). Thờ Đông Hải, Cao Sơn và 8 thiên thần: Đồng Vắng Trác Vỹ, Lôi Công Túy Mục, Lại Đông Thiên Linh, Tinh Hậu, Lộ Tấu Đoan Túc, Bát Nạn Minh Đức, Bắc Phương Trọng Trấn. *Tục lệ x. Cổ Quán*: 12tr., gồm 17 lệ lập ngày tháng 11 năm Duy Tân 3 (1909). *Tục lệ th. Quán* 廵 : 26tr., gồm 26 lệ lập ngày 8 tháng 9 năm Thành Thái 2 (1890). *Hương ước x. Cổ Quán* (1933): 23 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Cổ Quán* (...): 5 tr., 82 tr. chữ Hán: 43 đạo sắc phong; 2 nhân thần, 8 thiên thần.

637. CỔ SÁCH 古索

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX , tg Lập Bái thuộc h. Hưng Nhân, x. Cổ Sách đổi là x. Kim Sơn. Nay thuộc x. Kim Chung, h. Hưng Hà. Dân số 1.169 người (1927).

638. CỔ TÍCH DANH LAM PHÚC DIÊN TỰ BI KÍ 古跡名藍福延寺碑記

Bia dựng năm Phúc Thái 5 (1647), để tại chùa Phúc Diên, x. Tiên Bố, h. Quỳnh Côi (nay thuộc x. Quỳnh Thọ, h. Quỳnh Phụ). Bia 2 mặt, khổ đều 59 x 120 cm, chạm rồng mặt trời, hoa lá. Toàn văn chữ Hán, 47 dòng, khoảng 1500 chữ. *Nội dung:* Chùa Phúc Diên là một danh lam cổ tích, có địa thế đẹp. Chùa trải nhiều năm tháng, nên bị hư hại. Nay có các bậc quan viên hương lão và toàn dân thôn đứng ra tu bổ lại. Khởi công vào

ngày 13 tháng 2 năm Đinh Hợi. Có bài minh 14 câu ngợi ca cảnh chùa và người công đức. N. 4133/34

639. CỔ TÍCH KIỀU SA XỨ 古跡橋沙處

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 22 (1701), tại chùa x. Tây Nha, tg. Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 0.72m x 0.47m. Gồm 22 dòng, khoảng 300 chữ. *Nội dung*. Ghi họ, tên những người hưng công, hội chủ trong việc lợp ngói 5 gian nhà cầu ở x. Tây Nha. Trong đó có trưởng quan viên Đặng Hữu Triều. Hưng công Nguyễn Phú Đa cúng 2 quan tiền gửi giỗ cho cha mẹ. N. 4031.

640. CỔ TIẾT 古薛

Xã cũ tên nôm là l. Rét, đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan. Nay thuộc x. An Vinh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 3.944 người (1927). *Địa bạ x. Cổ Tiết:* 74 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 1.261 mẫu 8 sào 12 thước 8 tấc; trong đó công điền 29 mẫu 8 sào 13 thước 1 tấc 2 phân; tư điền 1113 mẫu 5 sào 10 thước 5 tấc 6 phân; thổ trạch viên trì 160 mẫu 9 sào 12 thước 8 tấc 1 phân. Thờ Đỗ Công Khánh, Đỗ Quân Tấu, Đỗ Lục Lang, Liên Nương công chúa. *Thần sắc x. Cổ Tiết:* 17 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (3 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo), Quang Trung (2 đạo). Phong cho Đức Hiển Hựu Bản Quán... Đại Vương. *Thần tích x. Cổ Tiết:* 4 tr., về sự tích Đỗ Công Khánh; Đỗ Quân Tấu và Đỗ Lục Lang (Dân xã tìm được sự tích 3 vị thần trên vào năm Tự Đức Kỷ Mùi (1859), do con cháu Nguyễn Hiển ở x. Bằng Đẳng, h. Bạch Hạ cung cấp tài liệu). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 30 tr. chữ Hán; 18 đạo sắc phong; 1 thần tích. *Tục lệ x. Cổ Tiết:* 18 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 10 tháng Giêng năm Tự Đức 19 (1866); 2 lệ, lập ngày 10 tháng Giêng năm Thành Thái 15 (1903). Tất cả được sao lại ngày 22 tháng 6 năm Khải Định 3 (1918).

641. CỔ TIẾT

Chùa th. Cổ Tiết, x. An Vinh, h. Quỳnh Phụ; khởi dựng năm Mạc Quảng Hòa thứ 3 (1643), gọi là Linh ứng tự, thời Nguyễn đổi tên Cao Lăng tự, năm Bảo Đại thứ 15 (1940) được xây lại, tọa lạc trên khuôn viên rộng 2.880 m^2. Chùa bố cục liên hoàn, thành khối chữ nhật, chính giữa là bái đường 5 gian, nối tiếp phía sau thu hẹp thành 3 gian điện Phật, 2 bên là tả vu, hữu vu, phía sau nhà hành lang, tầng tầng lớp lớp nối nhau, tổng cộng 60 gian. Tòa bái đường xây giả mái diêm. Nội thất chùa xây cuốn vòm, hiên trước: cửa chính, cửa mạch đều đóng cửa khay. Dân địa phương và khách thập phương tôn vinh chùa Cổ Tiết là chùa 9 mái, là một trong những ngôi chùa cận đại đẹp nhất t. Thái Bình. Hiện chùa còn 3 tấm bia đá khắc vào năm Mạc Quảng Hòa thứ 3 (1643), Gia Long thứ 10 (1811), Bảo Đại thứ 15 (1940) và 7 bảo tháp ghi pháp danh và công đức các tổ khai sơn, tổ truyền đăng, kế đăng. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (1997).

642. CỔ TIẾT

Đền, thường gọi là miếu Thánh Cả. Tương truyền có từ xưa, đại tu năm Thành Thái thứ 6 (1884). Tại th. Cổ Tiết, x. An Vinh, h. Quỳnh Phụ, tọa lạc trên khuôn viên rộng 701 m^2, gồm 2 tòa, 5 gian, bố cục chữ "đinh". Bái đường 3 gian. Hậu cung 2 gian. Đồ thờ đáng chú ý là 2 cỗ ngai chạm rồng, cỗ ỷ gỗ chạm tứ linh, tứ quý và tượng Đức Thánh Cả (tức Đệ nhất thánh vương Đỗ Quân Tấu (anh trai Vương phi Liên Nương - Đệ bát vương phủ của Hùng Duệ Vương). Đền là hậu cứ của đồn Rét - căn cứ chống Pháp của Đốc Duẩn và Ngự sử Phạm Huy Quang. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

643. CỔ TIẾT

Đình th. Cổ Tiết, x. An Vinh, h. Quỳnh Phụ. Xưa là ngôi đình lớn của h. Phụ Dực, tổng diện tích khuôn viên rộng 1.773 m^2 và 4.001 m^2 ao hồ. Trong KCCP, đình bị hủy liệt. Ngày 2-5-1998, phục dựng lại đình. Gồm 3 tòa, bố cục chữ "công". Bái đình 5 gian. Tòa ống muống. Hậu cung 3 gian. Đình thờ Liên Nương vương phi và các thần hào là Đỗ Quang Tấu, Đỗ Lục Lang có công phù Hùng Duệ Vương.

Đình Cổ Tiết là cơ sở của Đốc Phú, theo Ngự sử Phạm Huy Quang chống Pháp, nơi 50 nghĩa binh Cổ Tiết do Đội Vọng và Trình Nguyên Uyên chỉ huy đánh Pháp ở l. Tó. Những ngày đầu Cách mạng tháng Tám 1945, đình là cơ sở của Ban chỉ huy quân sự và Công an tỉnh, của Đại đoàn Đồng Bằng, là nơi đóng quân của bộ đội Hải Kiến. Thiếu tướng Hoàng Sâm và đồng chí Đinh Đức Thiện đã về đây làm việc với chỉ huy Trung đoàn 42, Sư đoàn 20. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

644. CỔ TRAI 古 齋

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Dân số 780 người (1927). Thờ Tiền Lý Nam Đế. *Thần tích x. Cổ Trai*: 12 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Lý Bí thời Tiền Lý và Linh Lang thời Lý Thái Tông. *Tục lệ x. Cổ Trai*: 18 tr., gồm 9 điều ước, lập ngày 21 tháng 9 năm Thiệu Trị 1 (1841); 1 lệ về thường tân (cơm mới), lập ngày 15 tháng 4 năm Thành Thái 13 (1901); 6 lệ về yến lão (mừng lên lão), không ghi ngày lập; 7 lệ về tế lễ, lập ngày 18 tháng 7 năm Thành Thái 19 (1907). *Hương ước x. Cổ Trai* (1942): 19 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc Cổ Trai* (1938): 16 tr., 1 thần tích, thần Tiền Lý Nam Đế.

645. CỔ TRAI

Chùa th. Cổ Trai, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà, tên chữ là "Khánh Long tự", trong khuôn viên đình Cổ Trai, rộng 1.000 m^2. Tương truyền, họ Lý và dân thời Tấn, Tề, Lương dân rất mộ đạo thiền, Lý Tấn đã cho dựng chùa này. Lý Phật Tử cũng từng về thụ giáo tại chùa. Khi Lý Nam Đế đăng quang hoàng đế, xây chùa khai quốc Long Biên, đặt tên chùa Cổ Trai là Khánh Long. Chùa được tu bổ nhiều lần, đại tu năm Thành Thái thứ 12 (1900) gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Chùa ông Hộ 3 gian. Điện Phật xây kiểu tiền đao hậu đốc, đao đắp rồng, phượng, hiên đóng cửa khay. Ban Tam bảo thờ 16 tượng Phật, đủ các tòa: tam thế, Adiđà, các vị chư tăng chư Phật. Riêng tòa Cửu Long rất đẹp, chạm động 9 rồng, có các chư tiên, chư Phật và bát bộ Kim Cương vọng chầu Phật tổ đản sinh.

646. CỔ TRAI

Đền th. Cổ Trai, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Đây là đồn doanh vua Tiền Lý Nam Đế và Tả tướng quân Triệu Quang Phục, diện tích rộng 400 m^2, tiền cổ là tranh miếu, thời Lê xây đền gạch, lợp ngói, đại tu năm Bảo Đại thứ 2 (1927). Đền gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đường 3 gian. Hậu cung 3 gian, đặt vì kèo chồng cốn, cốn thượng chạm hổ phù đội đỡ hoành, hiên đóng cửa khay thượng song hạ bản, cốn tiền cốn hậu chạm tứ linh. Đền thờ tả tướng quân Triệu Quang Phục. Hiện còn lưu 1 bản thần tích, 2 bức đại tự sơn son thếp vàng đề 4 chữ Hán "Lý triều hiển thánh" và "Nhất thống sơn hà". Đình và đền Cổ Trai được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1999).

647. CỔ TRAI

Đình th. Cổ Trai, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà; xây từ thời Lê, đại tu năm Duy Tân thứ 3 (1909), trông ra sông Cổ Trai, tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1.000 m^2, gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Đại bái 5 gian, xây kiểu đao tầu chéo góc, nóc đắp ngạc long, góc bờ cánh đắp nghê chầu, đao đắp rồng chầu, phượng mớm. Hiên trước cánh gà xây tường, bẩy chạm long giáng và tùng, trúc, cúc hóa rồng, đóng cánh cửa khay. Gian chính lắp 2 tầng võng chạm tứ linh, tứ quý... Hậu cung 3 gian, kiến trúc và điêu khắc lộng lẫy như bái đình, cửa lắp võng ô sa, đề 4 chữ: "Vạn cổ anh linh". Đồ thờ tự còn rất nhiều, đáng quý nhất là 3 cỗ ngai chạm rồng, 1 cỗ kiệu bành, 2 bộ quán tẩy chạm trúc hóa rồng và bức cuốn thư nền gấm chạm tứ linh... tất cả được sơn son thếp vàng rất

đẹp. Đình thờ vua Tiền Lý Nam Đế cùng Lý Tấn. Đình và đền Cổ Trai được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1999).

648. CỔ VIỆT 古越

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. Dân số 5.628 người (1927).

649. CỔ XÁ 古舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Phong Châu, h. Đông Hưng. Dân số 780 người (1927). Thờ Bát Nạn. *Thần tích x. Cổ Xá:* 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Thục Nương (Bát Nạn Đại Vương Công Chúa) thời Trưng Nữ Vương. *Tục lệ x. Cổ Xá:* 50tr., gồm 24 ước của giáp *Đông* 東 lập ngày tháng 11 năm Minh Mệnh 8 (1827), viết lại ngày tháng 8 năm Duy Tân 9 (1915); 28 điều của giáp *Tây* 西 lập ngày tháng 8 năm Minh Mệnh 8 (1827) viết lại ngày 16 tháng 8 năm Thành Thái 16 (1904); 20 ước của 2 giáp *Bắc* 北, *Nam* 南 lập ngày 20 tháng 2 năm Duy Tân 2 (1908). Tất cả được sao lại ngày 22 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 4 tr. chữ Hán; 1đạo sắc phong; 1 danh mục đạo sắc phong.

650. CỖ CHAY HỘI LẠNG

Sản phẩm dùng trong hội l. Lạng (Ngoại Lãng), x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Hội mở theo lệ xưa 2 năm một lần từ ngày 6 đến ngày 12 tháng Giêng âm lịch) nhằm ôn lại tinh thần thượng võ và thi tài theo lệ cổ. Văn bản ghi sự lệ trong hội được quy định từ thời Lê Dụ Tông, Bảo Thái 8 (1726): "Mỗi giáp phải làm 2 mâm cỗ chay lớn. Mỗi mâm có 4 bánh dày, dung lượng 10 đấu gạo (mỗi đấu tương đương 1,3kg), các món khác 20 đấu gạo, cộng là 160 đấu". Cỗ chay gồm cỗ cái, cỗ cơm, cỗ nước. Mâm cỗ cái có 3 loại chè: chè lam đường cát, chè lam in hoa, chè lam nắm; bánh chưng, bánh dày và các loại bánh dân gian. Mâm cỗ cơm có các món sơn hào hải vị, có con cá chép "rán" để lợp chiếc đĩa to, 4 loại giò: giò nạc, giò mỡ, giò số và giò hoa; 3 loại chả: chả quế, chả viên, chả đa nem, ninh mọc, bóng, mực đủ 6 đĩa, 6 bát xếp thành tầng. Mâm cỗ nước lại có cả bánh trôi, bánh chay, chè đường... Tất cả các món trong ba loại cỗ này hợp thành một đẳng cỗ với hàng chục món được chế biến cầu kỳ, tinh xảo. Quan trọng là gia vị để chế biến, cách tạo hình, tạo mẫu sao cho như thật, cá phải có vảy, giò mỡ phải có lớp bì trong, lớp mỡ trắng và lớp thịt nạc sậm mầu, có vân, có thớ. Cỗ có thể để lâu tới 10 ngày.

651. CỐC KÈN (Derris Trifoliata)

Cây loại cây leo, sống thành quần thể riêng rẽ ở nơi có nhiều nước có độ mặn cao. Tại Thái Bình cây cốc kèn khá phổ biến sống thành bụi độc lập hỗn giao trong rừng ngập mặn hoặc leo lên cây khác.

652. CỐC THÔN TỰ BI 穀村寺碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716), tại chùa th. Cốc, tg. Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Phú Châu, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 0.90m x 0.18m. Gồm 10 dòng, khoảng 300 chữ. Người soạn: Giám sinh Trần Thực, người x. Hải Thiên, h. Tiên Lữ, p. Khoái Châu. *Nội dung:* Ghi việc dân làng tôn bầu bà Tạ Thị Yến làm "Hậu Phật", vì bà là người đức hạnh, từ bi, được dân x. Cổ Cốc, h. Thần Khê yêu mến.

653. CỐM NGUYỄN

Sản phẩm nhiều nơi làm, nhưng cốm l. Nguyễn, x. Nguyên Xá, có phần đặc sắc hơn. Cốm Nguyễn được giã từ thóc nếp đã mẩy căng. Do vậy cốm có mầu trắng. Thóc chọn làm cốm là thóc bông mẩy đều, không có hạt lép, đồ chín, sau đem rang cho thơm và dẻo. Dùng cối lòng phẳng và chày mỏ bằng để giã thóc. Trấu bong dần, nát vụn. Hạt gạo bẹt ra nhưng vẫn không bị nứt vỡ. Xảy bỏ hết vỏ trấu, còn lại cốm dẹt. Cốm đạt tiêu chuẩn vừa dai, vừa thơm mùi nếp mới, vừa ngọt, vừa bùi. Lại mang cốm dẹt rang trên chảo, cốm phồng lên, trắng phau, giòn tan gọi là cốm phồng. Mang cốm phồng trộn với mật mía đun sôi, sau ép chặt, cắt thành từng tấm bánh gọi là bánh bỏng cốm. Ăn bỏng cốm đã giòn lại ngọt và thơm ngậy.

654. CỒN GIANG

Đền thuộc th. Thuyền Quan, x. Thái Hà, h. Thái Thụy, khởi xây đầu tk. XVI, sửa lại năm Bảo Đại thứ 12 (1937), gồm 3 tòa 17 gian, bố cục kiểu chữ "tam". Bái đường 7 gian. Tòa đệ nhị 7 gian. Hậu cung 3 gian, cột hiên tiền hậu toàn bằng đá, chạm khắc tinh tế, bạo đứng, bạo ngang, ngưỡng thượng ngưỡng hạ ván bung đều là đá phiến liền tảng soi gọt chỉ mở công phu, hiên đóng cửa khay, vì kèo cầu, đục chạm đẹp. Đồ thờ tự phong phú: ngai, khám, kiệu, long đình, bát biểu, đồ lộ bộ, đồ tam sự đều quí hiếm. Trong cung có khám son lắp 2 tầng cửa võng và tượng Thượng thư Quách Hữu Nghiêm - được xếp vào hàng tượng quí, đẹp bậc nhất của t. Thái Bình.

Sinh thời, Quách Hữu Nghiêm mỗi lần về quê đều đậu thuyền ở cửa Thuyền Quan. Ông thường cứu giúp dân ấp bến sông Cun (Cồn Giang), dân lập đền thờ và lưu đến ngày nay. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

655. CỒN CÁT CỬA SÔNG

Là kết quả hoạt động của quá trình thuỷ thạch động lực sông biển. Tức là dòng bùn cát từ lục địa mang ra khu vực cửa sông, gặp dòng biển đánh vào, lắng đọng ngay tại các cửa sông hình thành các delta, các bar cửa sông, các bar cửa sông lớn dần lên, thoát khỏi mặt nước, gọi là cồn chắn cửa, tạo cho mỗi cửa sông có hai cửa, các cồn cát cửa sông cũng phát triển theo chu kỳ. Dọc ven biển Thái Bình có Cồn Vành, Cồn Thủ là hai cồn cát thuộc cửa sông Hồng và Cồn Đen thuộc sông Trà Lý; hiện nay đã được bồi đắp có cốt cao từ + 0,50 - + 2,50m so với mực nước biển và phát triển tương đối ổn định.

656. CỒN ĐEN

Cồn chắn cửa sông Trà Lý thuộc địa phận x. Thái Đô, h. Thái Thụy, hình thành từ lâu, sườn phía đông của cồn luôn có sa khoáng Inmênhit màu đen, nên người dân địa phương gọi là Cồn Đen, dài khoảng 1 km, rộng 500 - 600 m, trên cồn có cây bần, phi lao, phía tây của cồn là rừng ngập mặn. Nay phía ngoài khu vực cửa sông Hồng đang hình thành cồn Mờ. Gọi là cồn Mờ vì độ cao của cồn chưa nổi hẳn trên mặt nước khi triều kiệt, báo hiệu một chu kỳ mới hình thành cồn chắn cửa sông Hồng.

657. CỒN THỦ

Nằm ở phía bắc cửa sông Hồng, nối liền với Cồn Vành, cũng thuộc địa phận h. Tiền Hải. Đây là cồn chắn cửa sông mới hình thành. Bắc giáp cửa Lân, nam giáp Cồn Vành, đông giáp vịnh Bắc Bộ, tây giáp đê số 6 (Nam Thịnh). Dài khoảng 5 km, rộng 1 km, do mới hình thành, Cồn Thủ chưa ổn định, trên cồn mới trồng được khoảng 1 ha phi lao, phần thấp của cồn đang được nuôi ngao.

Mùa hè trên biển Cồn Thủ

658. CỒN VÀNH

Là một bộ phận lãnh thổ h. Tiền Hải, phân bố ở phía bắc sông Hồng. Bắc giáp Cồn Thủ, nam giáp dòng sông Hồng chính, đông giáp vịnh Bắc Bộ, tây giáp đê biển số 6 (x. Nam Phú). Chiều dài trung bình 6 km, rộng gần 3 km, diện tích khoảng 16km^2 , trên cồn chỉ có dân ra nuôi trồng thủy hải sản. Hiện nay, trên Cồn Vành có 700 ha để nuôi trồng thuỷ sản, còn lại là rừng phi lao, sú, vẹt.

659. CÔNG AN HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ đổi mới. Trong KCCP Công an Tiền Hải đã phát động quần chúng đấu tranh ngăn chặn kịp thời các hoạt động tình báo, gián điệp; phá tề trừ gian, triệt phá

nhiều tổ chức đảng phái phản động. Năm 1947 đã triệt phá tổ chức phản động ở 10 xã khu Đông và khu Nam móc nối với Quốc dân Đảng ở Nam Định, bắt 34 tên, đập tan âm mưu bạo loạn. Năm 1949-1950 bắt hàng trăm tên trong tổ chức phản động lợi dụng đạo Thiên chúa ở khu Nam Tiền Hải móc nối với bọn phản động ở Bùi Chu, chuẩn bị nổi loạn cướp chính quyền. Đã đập tan âm mưu cưỡng ép trên 5 nghìn giáo dân di cư vào Nam. Xử lý nghiêm khắc 4 tổ chức phản động thành lập và hoạt động tại địa phương (Đại Việt duy dân, Quốc gia Liên Việt Đảng, Gươm thiêng ái quốc, Đạo binh xanh). Bảo vệ vững chắc phòng tuyến an ninh ven biển, ngăn chặn gián điệp biệt kích xâm nhập. Bảo vệ an toàn các mục tiêu kinh tế, quốc phòng trọng yếu trên địa bàn. Trong giai đoạn 1975-1986, tiếp tục làm tốt chức năng tham mưu phục vụ cấp ủy, chính quyền, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay, Công an Tiền Hải đã đạt được những thành tích đặc biệt xuất sắc:

- Chủ động nắm chắc tình hình địa phương, tham mưu phục vụ cấp ủy, chính quyền kịp thời giải quyết vấn đề tôn giáo và tình hình khiếu tố của nhân dân, không để diễn biến phức tạp.
- Góp phần bảo vệ vững chắc tuyến biên phòng biển của tỉnh
- Phối hợp với các ngành chức năng thường xuyên tổ chức kiểm tra, phát hiện kiến nghị những sơ hở thiếu sót trong quản lý kinh tế, bảo vệ cơ quan. Phát hiện điều tra, xử lý hàng chục vụ tham nhũng, buôn lậu.
- Phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, tấn công trấn áp tội phạm, đã tạo bước chuyển biến cơ bản, vững chắc về trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

19 năm liền (1984-2002) đạt danh hiệu "Đơn vị quyết thắng", trong đó 14 năm được suy tôn là đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua "Vì an ninh Tổ quốc" trong toàn lực lượng Công an Thái Bình. Huân chương: 2 Quân công hạng nhất, hạng ba; 1 Chiến công hạng nhất và nhiều Bằng khen của Chính phủ, Bộ Công an, UBND tỉnh, UBND huyện, Công an tỉnh. Ngày 30-7- 2003, Chủ tịch nước đã ký quyết định số 841/QĐ/CTN, phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND thời kỳ đổi mới.

660. CÔNG AN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ đổi mới. Tiền thân là đồn Công an thị xã, được thành lập tháng 6-1954. Ngày thị xã mới được giải phóng, Công an thị xã đã phát động được phong trào quần chúng đấu tranh trấn áp các hoạt động của địch và bọn tay sai, giữ vững an ninh, trật tự. Trong KCCM, đặc biệt thời kỳ Mỹ đánh phá huỷ diệt thị xã, đã tổ chức cho trên 80% dân đi sơ tán, cứu được 347 người thoát hiểm, 2125 tấn xăng dầu, 5 kho dự trữ lương thực với 2350 tấn gạo, hơn 30 tấn thuốc trừ sâu và hàng ngàn tấn hàng công nghệ dân dụng. Đã chi viện 27 cán bộ chiến sĩ cho các chiến trường, đặc biệt là miền Nam. Từ ngày thực hiện chính sách đổi mới, Công an thành phố đã thực hiện chủ trương phòng ngừa, phát động phong trào quần chúng nhân dân thực hiện các phong trào "tiếng kẻng ba phòng", "cai nghiện tại nhà"; các mục tiêu chính trị kinh tế của thành phố đều có phương án bảo vệ an toàn ... 100% số vụ trọng án đều được khám phá, nhiều tụ điểm ma tuý đã được phá. Đặc biệt trong các năm 1997 - 1998 và 2008 có ngày có hàng nghìn nông dân ở các xã, phường kéo về thành phố khiếu kiện nhưng trật tự, an ninh ở thành phố vẫn được giữ vững, dân vẫn làm ăn yên ổn. Được thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất...

661. CÔNG AN TỈNH THÁI BÌNH

Thành lập sau Cách mạng tháng 8-1945, lúc đầu gọi là Ty Liêm phóng Thái Bình, Trưởng ty là ông Trần Huy Xán (tức Bình Sơn). Có 6 ban chuyên môn: Hành chính (Văn phòng), Chính trị, Kinh tế, Căn cước, Trật tự, Trại giam. Quân số khoảng 35 người. Mỗi huyện, thị xã có 1 ủy viên trật tự trong Ủy ban lâm thời. Tháng 6- 1946, đổi tên thành Ty Công an Thái Bình, Trưởng ty đầu tiên là ông Nguyễn Văn Thuần (1946-1947), sau đó là các ông: Trần Minh Chung (1947-1948), Ngô Thấn (1949-1954), Tạ Duy Nguyễn (1954-1981). Tháng 7-1981, Ty Công an Thái Bình đổi thành Công an tỉnh Thái Bình. Giám đốc đầu tiên là ông Tô Thế Lịch (1981-1987), sau đó là các ông Đỗ Văn Rụ (1987-1998), Phạm Quý Ngọ (1999-2005), Trần Văn Vệ (2005-2009), Trần Xuân Tuyết (từ 2009). Đến 6-2005, Công an Thái

Bình có 8 đơn vị trực thuộc, 7 phòng an ninh, 11 phòng cảnh sát, 8 Công an huyện, thành phố. Tổng biên chế 1.705 cán bộ, chiến sĩ.

Công an Thái Bình đã được tặng thưởng: 1 Huân chương Hồ Chí Minh; 2 lẵng hoa của Chủ tịch nước, 4 tập thể, 2 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND; 2 tập thể, 34 cá nhân được thưởng Huân chương Quân công các hạng; 499 cá nhân được thưởng Huân, Huy chương kháng chiến các loại; 532 tập thể, cá nhân được thưởng Huân chương Chiến công các hạng ...

Trụ sở: Phố Lê Quý Đôn, tp. Thái Bình

Công an tỉnh Thái Bình tặng nhà tình nghĩa

662. CÔNG BỒI 功 培

Xã cũ. Các sách *Tên làng xã Việt Nam đầu tk. XIX* và *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887) đều chép xã này là x. Thao Bồi. Sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928) của Ngô Vi Liễn và tài liệu lưu trữ từ khi thành lập t. Thái Bình đến 1945 lại chép là x. Công Bồi thuộc tg An Bồi, p. Kiến Xương. Trong KCCP, thuộc x. An Ninh, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Phương Công, h. Tiền Hải. Dân số 1579 người (1927). *Địa bạ x. Công Bồi*: 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 466 mẫu 2 sào 2 thước 7 tấc; trong đó hạ điền 46 mẫu 3 sào 1 thước; thu điền 57 mẫu 7 sào 2 thước 2 tấc; tư điền 190 mẫu 8 sào 10 thước 2 tấc; thổ trạch viên trì 139 mẫu 2 sào 8 thước. *Tục lệ x. Công Bồi:* 10tr., gồm 9 điều ước không ghi ngày lập. *Tục lệ th. Nghĩa* 義 : 36tr., gồm 27 điều lập này 15 tháng 9 năm Tự Đức 35 (1882). *Thần tích x. Công Bồi:* 22 tr., gồm sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương); sự tích Mỵ Nương hiệu Thục Nương (Thánh Mẫu Vua Bà Cao Thiện Đại Vương), thiếp của Thục An Dương Vương; sự tích Mỵ Châu, tên hiệu Tinh Nhất Nương (Thánh Tử Hoàng Phi Vua Nương Đại Vương), vợ của Trọng Thủy; sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đoàn Đại Vương) triều Lý. X. Công Bồi còn giữ được 26 đạo sắc thời Lê - Nguyễn và ở Viện TTKHXH có bản Hương ước năm 1936.

663. CÔNG GIÁO

Còn gọi đạo Thiên Chúa, đạo Gia Tô - một trong 3 nhánh chính của đạo Kitô. Trước đây, Thái Bình thuộc địa phận Đàng Ngoài, ngày 5-9-1848 Toà Thánh chia địa phận Đông Đàng Ngoài thành địa phận Đông, gồm Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn và địa phận Trong gồm Bùi Chu và Thái Bình. Thực tế thì từ cuối tk. XVI đã có những giáo sĩ dòng Đa Minh vào Tiền Hải truyền giáo. Tuy vậy, trong suốt thời gian dài trên các xứ họ đạo ở Thái Bình vẫn trực thuộc giáo phận Bùi Chu, Nam Định, mãi đến ngày 9-3-1936, Giáo hoàng PIOXI mới ban hành sắc chỉ CIPUSINTER. Khởi đầu giáo phận Thái Bình gồm địa phận t. Thái Bình và một số huyện thuộc t. Hưng Yên là Kim Thi, Phù Tiên, Châu Giang và tx. Hưng Yên.

Địa phận Thái Bình có 140.000 tín hữu, 80 linh mục, 250 thày giảng, 300 nữ tu, 380 nhà thờ, chia thành 64 Xứ. Giáo phận Thái Bình được đặt dưới quyền vị Giám quản Tông toà JOANCASADO Thuận đang giữ chức quản lý giáo phận Trung. Ngày 2-8-1936, sau lễ Tấn Phong, Giám mục JOANCASADO đã tiến hành xây dựng tòa Giám mục ở khu đất chung gần nhà thờ chính tòa, tx. Thái Bình, Tiểu chủng viện Mỹ Đức thuộc khu vực Xứ Cát Đàm, x. Đông Hoà. Thời gian đầu, các thế hệ giám mục giáo phận đã tiến hành củng

cố giáo hội cơ sở, đẩy mạnh tuyên truyền chống chủ nghĩa vô thần trong cộng đồng giáo dân. Mở rộng và thành lập thêm nhiều hội đoàn như "Thành viên công giáo chống cộng", "Tự vệ công giáo"... Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, thực dân Pháp đã dựa vào một số nhà thờ Công giáo để lập đồn bốt, dùng cha cố phản động làm tay sai mà Mai Đức Tín là một điển hình. Năm 1954, bọn phản động trong giáo hội đã tiến hành một chiến dịch tuyên truyền cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam. Lúc này, ở Thái Bình chỉ còn hơn 30 nghìn giáo dân, 11 linh mục và vài chục tu sĩ giúp việc, toà giám mục bị trống toà... Đến tháng 3-1960, Toà Thánh VATICAN mới chính thức thăng quyền Giám quản giáo phận Thái Bình lên chức Giám mục Giuse Đinh Đức Trụ. Cũng từ đây giáo phận Thái Bình mới liên tục có các Giám mục thay nhau cai quản. Khi thành lập giáo phận Thái Bình đã có hơn 300 nữ tu tu theo dòng Đa Minh. Từ năm 1991, Giám mục Nguyễn Văn Sang đã có ý định khôi phục lại hoạt động của dòng nữ tu Đa Minh Thái Bình. Tổng số giáo dân hiện nay có 21.319 hộ với 98.912 khẩu (nhân danh) chiếm 5,41% dân số toàn tỉnh. Huyện có số giáo dân đông nhất là Tiền Hải 34.424 người. Từ năm 1996 có thêm 325 lương dân tòng đạo mà lý do chủ yếu là hôn nhân và gia đình. Tại tp. Thái Bình có tòa Giám mục của giáo phận. Trường tiểu chủng viện Mỹ Đức cũ tại x. Đông Hoà, 319 nhà thờ (trong đó nhà thờ xứ thị xã đồng thời là nhà thờ chính toà của giáo phận Thái Bình), 12 nhà phước và 5 đền khấn, 21 họ lẻ là không có nhà thờ.

Về hàng ngũ giáo sĩ: Có giám mục giáo phận, 34 linh mục hệ triều, không có linh mục dòng. Trong số đó có linh mục Nguyễn Phúc Hạnh được cử làm cha chính của giáo phận, một linh mục văn phòng toà Giám mục là Trần Xuân Chiêu có trình độ Tiến sĩ, hai linh mục Nguyễn Đình Tân và Đặng Văn Cầu đang du học tại Roma (Italia) và Pháp, linh mục Vũ Văn Duyệt yếu sức khoẻ nghỉ tại họ giáo An Lạc, x. Trung An, Vũ Thư, 30 linh mục được bổ nhiệm mục vụ ở 48 xứ đạo. 20 chủng sinh đang học tại Đại chủng viện Thánh Giuse Hà Nội, trong số đó có 4 chủng sinh khoá 1996-2003 vừa tốt nghiệp 2003.

Tổng số nam, nữ tu sĩ có 384 người, trong đó nam tu 178 người, nữ tu dòng Đa Minh 180 người. Những năm gần đây số lượng nữ tu được phát triển thêm và nguyện vọng chính đáng của họ đã được Nhà nước chấp thuận cho dòng nữ tu Đa Minh chính thức hoạt động. Hiện nay, số nữ tu dòng Đa Minh Thái Bình có 25 người đã khấn trọn, 35 người khấn tạm, 91 dệ tử sinh hoạt tại 13 tu xá (nhà phước), trong đó tu xá cũ là 12 và một cư xá mới đồng thời là trụ sở của Dòng đặt tại trường Mỹ Đức cũ, thuộc xóm 8, x. Đông Hoà, tp. Thái Bình. Đặc biệt, gần đây, lại xuất hiện 26 chị em tu theo dòng mến Thánh giá dưới sự hướng dẫn của linh mục Nguyễn Phúc Hạnh, địa điểm tại x. Vân Trường, h. Tiền Hải.

Nhà thờ chính tòa Thái Bình đã bị bom Mỹ phá hoại trong Kháng chiến chống Mỹ.

Toàn giáo phận có 64 xứ, riêng địa bàn Thái Bình chiếm 48 xứ (gồm 48 họ nhà xứ và 292 họ lẻ). Toà giám mục đã chia 48 xứ đạo trong tỉnh thành 4 giáo hạt. Đứng đầu mỗi giáo hạt có một linh mục hạt trưởng. Mỗi giáo xứ, họ đạo đều bầu cử ra một hội đồng giáo xứ, ban trùm họ giáo. Có 21

loại hội đoàn tôn giáo với 1.173 tổ chức hội, thu hút hơn 38.402 lượt người tham gia. Nội dung hoạt động của các hội đoàn là phục vụ các lễ nghi tôn giáo, hội quần chúng theo lứa tuổi. Đáng chú ý là từ năm 2000, ở giáo phận Thái Bình cũng như hầu hết các giáo phận thuộc giáo tỉnh Hà Nội đều xúc tiến hình thành huynh đoàn Đa Minh ở các giáo xứ để tập hợp các vị giáo dân trung, cao tuổi vào sinh hoạt dưới sự hướng dẫn của linh mục Nguyễn Tri Trúc.

Từ 16 linh mục (1985), nay tăng lên 34 người. Trong số đó lượng chủng sinh Thái Bình học tại Đại chủng viện là 20 người, năm 2003 đã có 4 người tốt nghiệp. Như vậy, mỗi xứ đạo ở Thái Bình sẽ có một linh mục vào những năm tới. Hiện nay, nữ tu Đa Minh Thái Bình đã được Ban Tôn giáo của Chính phủ chấp thuận hoạt động (trước đây số nữ tu này hoạt động với tư cách mặc nhiên được thừa nhận do lịch sử để lại). Thái Bình có 12 nhà phước với hàng trăm nữ tu thì việc đòng nữ tu Đa Minh có tư cách pháp nhân, hoạt động của nhà phước sẽ sống động và số lượng nữ tu trong tỉnh tăng lên, đặc biệt số nữ tu được khấn tạm, khấn trọn.

664. CÔNG TY BẢO HIỂM THÁI BÌNH

Tên viết tắt: Bảo Việt Thái Bình. Thành lập ngày 14-2-1981, từ một tổ công tác bảo hiểm, đến năm 1984 là phòng đại diện bảo hiểm và 2-1989 thành Công ty Bảo hiểm - Bảo Việt Thái Bình, trực thuộc Công ty Bảo hiểm Việt Nam. Công ty có 200 đại lý chuyên nghiệp và 2000 đại lý tư vấn viên bán chuyên nghiệp hoạt động ở khắp các lĩnh vực trong tỉnh. Từ nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới, bảo hiểm tai nạn hành khách, đến nay Bảo Việt Thái Bình đã đa dạng hoá các loại hình bảo hiểm, cung cấp gần 30 sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phù hợp nhu cầu, thị hiếu của các tầng lớp dân cư. Doanh thu phí bảo hiểm năm 2004 là 19,6 tỷ đồng. Hàng năm đã kịp thời giải quyết, chi trả bồi thường hàng trăm vụ tai nạn phương tiện, hàng ngàn vụ tai nạn thân thể cho các đối tượng với số tiền hàng tỷ đồng giúp cho các tổ chức và cá nhân nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống.

Trụ sở: 61 phố Lê Lợi , tp.Thái Bình.

665. CÔNG TY CẤP NƯỚC THÁI BÌNH

Năm 1958-1960, nhà máy nước Thái Bình được xây dựng với công suất 2.500m^3/ ngày đêm cung cấp nước sinh hoạt cho tx. Thái Bình. Năm 1977, được đầu tư xây dựng nhà máy nước công suất 20.000 m^3/ngày đêm. Năm 1986, đưa vào sử dụng, cung cấp nước cho trên 300 hộ dân trên địa bàn tx. và 60 vòi nước công cộng. Năm 1992, đổi tên là Công ty cấp nước Thái Bình, là doanh nghiệp hoạt động công ích và đến tháng 3-2003 trở thành doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh.

Năm 1997, được Nhà nước đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước tx. Thái Bình giai đoạn I nâng công suất lên 30.000 m^3/ngày đêm, bằng nguồn vốn vay ODA của Phần Lan với mức đầu tư gần 84 tỷ VNĐ. Tháng 1-2004, Dự án chính thức được đưa vào hoạt động. Năm 2003, Công ty được tỉnh giao tiếp nhận quản lý nhà máy Vũ Thư, Tiền Hải và dự kiến mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn tỉnh. Năm 2005, Công ty đang chuẩn bị xúc tiến đầu tư giai đoạn II của Nhà máy nâng công suất lên 40.000 m^3/ ngày đêm. Đến 2005, Công ty có số vốn cố định là 16 tỷ VNĐ, vốn lưu động là 3,8 tỷ VNĐ, nộp ngân sách 2004 là 528 triệu. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng 3.

Địa chỉ: Ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình.

666. CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT THÁI BÌNH

Thành lập tháng 8 - 2005 trên cơ sở hợp nhất 2 doanh nghiệp (Công ty Bia, Rượu, Ong Thái Bình và Nhà máy Bia Thái Bình).

Công ty Bia, Rượu, Ong Thái Bình thành lập tháng 6-1965 với tên gọi là Trại nuôi ong Thái Bình, trực thuộc UBND tỉnh. Tháng 9-1970, đổi tên là Quốc doanh nuôi ong Thái Bình, trực thuộc Ty chăn nuôi với chức năng chủ yếu là nuôi ong lấy mật. Tháng 4-1974, đổi tên là Công ty Cây-Ong và chế biến Thái Bình, ngành nghề chính là trồng cây, nuôi ong lấy mật, chế biến sản phẩm từ con ong như các loại rượu, thuốc chữa bệnh, mật ong. Tháng 2-1984, chuyển phòng cây về Chi cục kiểm lâm Thái Bình nên đơn vị đổi tên là Công ty Ong Thái Bình và bắt đầu sản xuất thử bia. Tháng

8-1988, đổi tên là Công ty Bia, Rượu, Ong Thái Bình. Tháng 1-2002, Công ty chỉ còn sản xuất duy nhất mặt hàng bia.

Nhà máy Bia Thái Bình: Ngày 1-8-1959, Xí nghiệp bánh kẹo Thái Bình được thành lập; được đầu tư dây chuyền máy móc tiến tới sản xuất đa dạng sản phẩm có một số mặt hàng chủ lực xuất khẩu sang các nước Đông Âu. Năm 1989, đổi thành Xí nghiệp công nghiệp thực phẩm Thái Bình. Đầu tháng 8-1993, do biến động của một số nước châu Âu, Xí nghiệp đổi tên thành Nhà máy Bia Thái Bình.

Tháng 8-2002, Công ty Bia Thái Bình ra đời, chuyên sản xuất bia chai, bia hơi. Vốn cố định 16,8 tỷ đồng, vốn lưu động 1,765 tỷ đồng.

Địa chỉ: Số 223 Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

667. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP THÁI BÌNH

Ngày 23-11-1959, UBND tỉnh ra quyết định thành lập Xưởng cơ khí Thái Bình, chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp. 1966, Trung Quốc viện trợ cho tỉnh một nhà máy cơ khí thông dụng cỡ nhỏ lấy tên là Nhà máy cơ khí 1-10 và xưởng cơ khí đổi thành Nhà máy cơ khí 2- 9 cùng nhận kế hoạch sản xuất của tỉnh. 1970 sáp nhập 2 nhà máy lại thành Nhà máy cơ khí Thái Bình. Năm 1995 đổi tên là Công ty cơ khí Thái Bình, tháng 1- 2001 đổi tên là Công ty cơ khí và xây lắp Thái Bình, trực thuộc Tổng công ty cơ khí xây dựng - Bộ Xây dựng. Tháng 1-2005, chuyển thành Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp Thái Bình. Chuyên sản xuất công cụ cầm tay máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, thủy lợi, giao thông, xây dựng và các lĩnh vực khác. Sản xuất kinh doanh những mặt hàng bằng chất dẻo tổng hợp phục vụ cho công nghiệp và dân dụng, sản xuất lắp ráp các phương tiện vận tải, kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, phụ tùng vật tư hàng hóa, linh kiện. Thi công lắp rắp các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, cụm cư dân nông thôn. Sản xuất bình chứa và kinh doanh khí đốt hóa lỏng.

Địa chỉ: Phố Lê Quý Đôn, ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình

668. CÔNG TY CỔ PHẦN DỤNG CỤ THỂ DỤC THỂ THAO - PACISIC THÁI BÌNH

Thành lập năm 2005 trên cơ sở Xí nghiệp dụng cụ TDTT Thái Bình. Quá trình phát triển: Ngày 15-1-1977 thành lập Xí nghiệp dụng cụ TDTT Thái Bình, sản xuất theo kế hoạch được giao, với sản phẩm chủ yếu là vợt cầu lông cán gỗ và bàn bóng bàn trong đó 95% số vợt cầu lông cán gỗ được xuất khẩu sang thị trường Đông Âu và Liên Xô cũ. 1991, sắp xếp lại mọi hoạt động, tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong nước. 2001 - 2002, đầu tư dây chuyền sản xuất vợt cầu lông bằng sợi CARBON, thay đổi cải tiến mẫu mã phù hợp với người tiêu dùng Việt Nam. Với tổng giá trị thiết bị công nghệ hơn 10 tỷ VNĐ, dây chuyền sản xuất vợt cầu lông cán gỗ và dây chuyền sản xuất vợt cầu lông bằng sợi CARBON có công suất 100.000 sản phẩm/năm.Vốn cố định: 6 tỷ 500 triệu đồng; vốn lưu động: 7 tỷ 700 triệu đồng. Sản phẩm của Xí nghiệp đã giành được nhiều Huy chương vàng tại các hội chợ trong nước.

Trụ sở: 31, Lý Bôn, tp. Thái Bình.

669. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THÁI BÌNH

Năm 1961, hiệu thuốc Tây t. Thái Bình và cửa hàng thuốc Nam, thuốc Bắc sáp nhập thành Quốc doanh dược phẩm. Năm 1965, tách bộ phận sản xuất thành Xí nghiệp Dược. 13-12-1982, từ Công ty Dược phẩm thành lập Xí nghiệp liên hiệp dược. 1992, thành lập doanh nghiệp nhà nước LHXND Thái Bình. Tháng 1-1993, chuyển các công ty, cửa hàng dược quản lý về LHXND Thái Bình. 21-2-1997, sáp nhập Công ty vật tư y tế vào LHXND thành Công ty Dược vật tư y tế Thái Bình. Ngày 22-10-2001, chuyển thành công ty Cổ phần Dược VTYT Thái Bình và đến 4-4-2002, chính thức đi vào hoạt động, có 20 đơn vị trực thuộc (10 trung tâm dược vật tư thiết bị y tế, thuốc y học dân tộc và 6 phòng ban, 3 phân xưởng sản xuất, 1 chi nhánh tại Hà Nội).

Ngành nghề đăng ký kinh doanh: sản xuất, mua bán dược phẩm, dược liệu, hoá chất, tinh dầu, dược thực phẩm, mua bán vật tư, thiết bị, biểu mẫu y tế, mỹ phẩm.

Trụ sở: 30A, Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

670. CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN SỨ LONG HẦU

Tiền thân là Xí nghiệp gạch ngói Long Hầu, thành lập 15 -12 -1968 do h. Tiền Hải trực tiếp quản lý, 1973 chuyển về trực thuộc Ty Kiến trúc Thái Bình (nay là Sở Xây dựng). 1986, xí nghiệp đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất gạch men sứ, đổi tên là Xí nghiệp gạch men sứ Long Hầu, chuyên sản xuất gạch men, sứ vệ sinh và sử dân dụng, là cơ sở đầu tiên của tỉnh sử dụng nguồn khí đốt thiên nhiên vào sản xuất và từ đây đã phát triển thành khu công nghiệp khí đốt Tiền Hải với gần 30 doanh nghiệp sử dụng nguồn khí đốt thiên nhiên. Tháng 10-1998 đổi tên là Công ty gạch men sứ Long Hầu, tháng 7-2005 chuyển thành Công ty cổ phần gạch men sứ Long Hầu.

Địa chỉ: X. Đông Lâm, h. Tiền Hải.

671. CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH ỐP LÁT THÁI BÌNH

Thành lập 14-8-1997 với tên gọi Công ty Gạch ốp lát Thái Bình, ngày 9-12-2004, chuyển thành Công ty cổ phần Gạch ốp lát Thái Bình. Khi thành lập, sản phẩm chính là gạch ceramic lát nền sản xuất trên dây chuyền hiện đại, đồng bộ của ITALIA, công nghệ Tây Ban Nha với công xuất thiết kế là 1.050.000 m^2/năm. Hiện nay công ty đang triển khai dự án đầu tư dây chuyền III nâng công suất toàn công ty lên 4.200.000 m^2 gạch ốp lát các loại/ năm. Là Doanh nghiệp nhà nước sản xuất gạch Ceramic đầu tiên tại Việt Nam áp dụng quy trình quản lý chất lượng Quốc tế ISO-9000 năm 1999, đến năm 2003 được công nhận hợp chuẩn hóa theo quy trình quản lý chất lượng ISO-9001: 2000

Giải thưởng Quốc tế Cúp vàng chất lượng - 2003, cúp Bạch Kim Vòng cung - 2004, Cúp Ngôi sao kim cương - 2005; giải thưởng Sao Vàng Đất Việt cho thương hiệu Long Hầu CERAMIC...

Địa chỉ: X. Đông Lâm, h. Tiền Hải.

672. CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG THÁI BÌNH

Thành lập ngày 10-1-1972 với tên gọi Công ty Giống lúa Thái Bình. Năm 1978, đổi tên thành Công ty Giống cây trồng Thái Bình. Từ 2004, là Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Bình Năm 1998, đã đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến hạt giống chất lượng cao, công nghệ của Đan Mạch. Tổng giá trị đầu tư 4,5 triệu USD, công suất 5000-10.000 tấn/năm. Tháng 11-2000 đã đi vào hoạt động, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tháng 4-2003, Công ty đã xây dựng Phòng thử nghiệm giống cây trồng Quốc gia mã số VILAS 110, phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam ISO/IEC 17025: 2001. Được tặng thưởng 7 Huân chương Lao động, nhiều Huy chương vàng, bạc tại các Hội chợ triển lãm thành tựu kinh tế kỹ thuật Việt Nam. Là đơn vị duy nhất trong hệ thống Giống cây trồng trong cả nước được tặng Giải thưởng chất lượng Việt Nam đầu tiên năm 1996.

Trụ sở: Đường 3-6, ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

673. CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Thành lập 25-9-2001, kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa; xuất khẩu hàng nông sản thực phẩm, nhập khẩu hàng tiêu dùng, kinh doanh khách sạn, nhà hàng siêu thị; kinh doanh sửa chữa ô tô, xe máy cũ và mới, đại lý xăng dầu. Vốn điều lệ: 10 tỷ đồng, vốn đầu tư: 33 tỷ 170 triệu đồng.

Ngày 1-7-2003 công ty mở tuyến xe tắc xi tại Thái Bình và Hưng Yên với thương hiệu Hoàng Hà Taxi - 842.842 và tháng 1-2004 mở thêm thương hiệu Thái Bình Taxi - 846.846. Ngày 3-2-2005là doanh nghiệp đầu tiên tại các tỉnh phía bắc mở tuyến xe buýt từ tp Thái Bình đi khu công nghiệp Tiền Hải. Số phương tiện hiện có: 110 đầu xe với 220 cán bộ CNV, có 2 chi nhánh tại Hà Nội và Hưng Yên. Tháng 9-2005, được tổ chức lao động quốc tế tại Việt Nam phối hợp với UBQG về thanh niên Việt Nam trao tặng giải thưởng Sao vàng Đất Việt.

Địa chỉ: 368, Lý Bôn, tp. Thái Bình

674. CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THANH BÌNH

Tiền thân là Cửa hàng ăn uống số 2 thuộc Công ty ăn uống dịch vụ Thái Bình. Từ tháng 8-1992, thuộc Sở Thương mại Thái Bình. Tháng 4-1994, đổi tên là Nhà hàng ăn uống Thanh Bình, thuộc Ban tài chính Tỉnh uỷ. Năm 1998, đổi tên là Công

ty khách sạn Thanh Bình. Tháng 10 - 2001 thành Công ty cổ phần khách sạn Thanh Bình với 50 cổ đông sáng lập và vốn điều lệ là 1 tỷ VNĐ. Năm 2005, nâng số vốn điều lệ lên 1,5 tỷ VNĐ.

Trụ sở: 101 đường Lý Bôn, ph. Bồ Xuyên, tp. Thái Bình.

675. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THÁI BÌNH

Tiền thân là phòng Quản lý thuốc Bảo vệ thực vật thuộc Chi cục Bảo vệ thực vật Thái Bình. Thành lập ngày 10-2-1992 với tên gọi Công ty vật tư Bảo vệ thực vật Thái Bình. Là doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 43/QĐ - UB ngày 13-01-1993 của UBND tỉnh, kinh doanh các loại thuốc trừ sâu, trừ bệnh, bình bơm và phụ tùng bình bơm. Sản xuất đóng chai thuốc nước, đóng lẻ thuốc bột. Dịch vụ kỹ thuật và bảo vệ thực vật cho sản xuất nông nghiệp.

Trụ sở: Tổ 14B, phố Quang Trung, tp. Thái Bình.

676. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN QUY HOẠCH KHẢO SÁT THIẾT KẾ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

Thành lập ngày 30-11-1971. Năm 1992, thành lập lại doanh nghiệp nhà nước lấy tên là Xí nghiệp Quy hoạch khảo sát thiết kế Thái Bình. Năm 1996, đổi tên là Công ty tư vấn quy hoạch khảo sát thiết kế xây dựng Thái Bình. Tháng 12-2004, chuyển thành Công ty Cổ phần tư vấn quy hoạch khảo sát thiết kế xây dựng Thái Bình. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn lập dự án đầu tư, đấu thầu, xây lắp, thiết kế. Tư vấn giám sát thi công, quản lý điều hành dự án, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán công trình. Khảo sát đo đạc địa hình, địa chất công trình, địa chất thuỷ văn, đánh giá tác động môi trường đến công trình xây dựng. Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý hoá của đất, nước. Xác định tính chất cơ lý và sức bền của các vật liệu xây dựng. Kiểm định chất lượng xây dựng, chất lượng công trình. Quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn. Thiết kế xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông thôn. Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng. Vốn cố định gần 1 tỷ đồng, vốn lưu động gần 1,5 tỷ VNĐ.

Trụ sở: Số 90, phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

677. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI THÁI BÌNH

Tiền thân là đội khảo sát và phòng thiết kế trực thuộc Ty Thuỷ lợi Thái Bình. Ngày 5-5-1978, sáp nhập đội khảo sát và phòng thiết kế thành Xí nghiệp khảo sát thiết kế Thuỷ lợi Thái Bình. Năm 1995, đổi tên thành Công ty tư vấn xây dựng Thuỷ lợi Thái Bình. Tháng 4-2004, chuyển thành Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Thuỷ lợi Thái Bình với nhiệm vụ lập dự án đầu tư và thiết kế các công trình thuỷ lợi, nuôi trồng thuỷ sản; công trình dân dụng, nông, lâm nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị thuộc nhóm B,C ; khảo sát địa hình, địa chất, môi trường các công trình xây dựng. Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư và thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng.

Trụ sở: Số 78, phố Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

678. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁI BÌNH

Tiền thân là Xí nghiệp gạch Nghĩa Chính thành lập 10-1969, tháng 2-1977 tiếp nhận thêm 2 HTX thủ công của h. Vũ Thư thành mô hình Xí nghiệp gồm 3 phân xưởng (Nghĩa Chính, Phú Mỹ, Minh Hòa) với công suất 10 triệu viên/năm. Tháng 12-1992 sáp nhập với xí nghiệp gạch Quốc Tuấn. Ngày 20-11-1992 đổi tên thành Công ty sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Địa chỉ: Km 5, đường Hùng Vương, tp. Thái Bình.

679. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THUỶ LỢI THÁI BÌNH

Tiền thân là đội công trình trực thuộc Ty Thuỷ lợi Thái Bình, đến năm 1968, Công ty xây dựng cơ bản thuỷ lợi thuộc Ty Thuỷ lợi Thái Bình được thành lập. Năm 1993, đổi tên thành Công ty xây dựng thuỷ lợi Thái Bình. Ngày 3-7-2001, chuyển thành Công ty cổ phần xây dựng thuỷ lợi Thái Bình. Có 8 đơn vị trực thuộc. Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Xây dựng các công trình thuỷ lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp.

Trụ sở: Đường Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

680. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP I THÁI BÌNH

Thành lập năm 1962 với tên gọi Công ty Kiến trúc Thái Bình. Năm 1970, đổi tên thành Công ty xây dựng cơ bản Thái Bình, sau đó được chia thành: Công ty xây dựng cơ bản 1, Công ty xây dựng 2, Công ty xây dựng 3. Năm 1976, lại sáp nhập 3 công ty thành Công ty xây dựng cơ bản Thái Bình. Năm 1992, là doanh nghiệp nhà nước với tên gọi: Công ty xây lắp I Thái Bình. Năm 2002, Công ty mở xí nghiệp gạch tuynel sản xuất và kinh doanh gạch. Từ tháng 1-2005, chuyển thành Công ty cổ phần xây lắp I Thái Bình. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, giao thông, thi công các công trình nước sạch, công trình điện dân dụng. Xây lắp các công trình điện từ 35 KV trở xuống. Lập dự án các công trình xây dựng dân dụng. Sản xuất, kinh doanh gạch tuynel và các loại vật liệu xây dựng. Kinh doanh bất động sản gắn với quyền sở hữu...

Trụ sở: Số 8, phố Hoàng Diệu, tp. Thái Bình.

681. CÔNG TY CỔ PHẦN XE ĐẠP XE MÁY THÁI BÌNH

Tiền thân là Xí nghiệp xe đạp Thái Bình (thành lập 22-3-1976) với nhiệm vụ là sản xuất và thu mua khung, một số phụ tùng xe đạp, lắp ráp hoàn chỉnh xe đạp; trực tiếp quản lý và hướng dẫn các HTX thủ công nghiệp sản xuất các mặt hàng kể trên, đồng thời có trách nhiệm giao dịch với các cơ quan trung ương và ngoài tỉnh để mua phụ tùng. Sau đó chuyển dần sang sản xuất phụ tùng xe đạp là chủ yếu. Tháng 12-1993, Xí nghiệp đầu tư dây chuyền ráp xe máy dạng CKD. Ngày 20-3-1995, đổi tên thành Công ty xe đạp, xe máy Thái Bình. Năm 1996, thành lập Liên doanh sản xuất xe máy "Minsk" dạng IKD. Năm 1997, Công ty đầu tư dây chuyền lắp ráp xe máy dạng IKD và năm 2000 đã chính thức đi vào hoạt động. Ngày 22-3-2001, chuyển thành Công ty cổ phần xe đạp, xe máy Thái Bình.

Trụ sở: 108 đường Lý Bôn, tp. Thái Bình.

682. CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH THÁI BÌNH

Thành lập ngày 16-3-1974 với tên gọi Xí nghiệp xe khách Thái Bình. Ngày 20-2-1993, đổi tên thành Công ty vận tải ô tô khách Thái Bình. Năm 2001, chuyển thành Công ty cổ phần xe khách Thái Bình. Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá và du lịch bằng ô tô, kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, đóng mới bệ xe ô tô khách, kinh doanh dịch vụ đại lý bán xăng, dầu, mỡ các loại, phụ tùng vật tư, kỹ thuật ô tô.

Trụ sở: Phố Trần Thái Tông, tp. Thái Bình.

683. CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Ngày 15-12-1979, Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập. Tháng 11-1992, là doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 5-6-1995, đổi tên là Công ty Xi măng Thái Bình. Ngày 22-10-2001, chuyển thành Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình.

Từ hai lò đứng ban đầu nung luyện Clinker xi măng Poóclăng thường với công suất 5.000 tấn/lò/năm tại ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình, năm 1982, Công ty đã đầu tư mở rộng sản xuất thành lập phân xưởng nung luyện Clinker trắng bằng nguồn khí mỏ thiên nhiên tại Long Hầu (Đông Lâm, Tiền Hải) với hai lò đứng công suất 500 tấn xi măng trắng/năm. Năm 1992, đưa thiết bị lò quay liên hợp vào nung luyện xi măng trắng đưa công suất của phân xưởng xi măng Long Hầu từ 1000 tấn lên 3000 tấn/năm. Năm 2002, Công ty đã đầu tư đổi mới công nghệ tại phân xưởng ở ph. Tiền Phong sản xuất xi măng Poóclăng trắng bằng thiết bị lò quay liên hợp nguyên liệu là dầu FO với công nghệ bán khô và đến năm 2003 là công nghệ khô. Năm 2004, Công ty đã được cấp chứng chỉ quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 - 2000.

Trụ sở: Ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình

684. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦ CÔNG MỸ NGHỆ THÁI BÌNH

Tháng 12-1989, Công ty Cói Thái Bình thuộc Sở Thương mại được thành lập trên cơ sở một bộ phận của Liên hiệp xuất nhập khẩu tỉnh và một bộ phận của Công ty cây công nghiệp. Năm 1996, đổi tên là Công ty sản xuất, gia công xuất nhập khẩu. Năm 2000, đổi tên là Công ty XNK thủ công mỹ nghệ. Tháng 6-2005, Công ty cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ Thái Bình chính thức đi vào hoạt động. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ (đay, cói, may

tre đan, thảm len, hàng thêu). Sản xuất, mua bán các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Mua bán quần áo may sẵn, khăn bông, giấy vở học sinh, giấy ăn, giấy vệ sinh, lương thực, xe ô tô, thiết bị văn phòng, vật tư nông nghiệp, quặng, máy nông nghiệp..

Trụ sở: Số 20 Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

685. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM THÁI BÌNH

Năm 1986, Xí nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu Thái Bình được thành lập chuyên sản xuất và chế biến thịt lợn Blôc và thịt lợn mảnh đông lạnh xuất sang Liên Xô và tiêu thụ nội địa với công suất 1000 tấn/ năm. Tháng 10-1992, đổi tên là Công ty XNK thực phẩm Thái Bình, là doanh nghiệp Nhà nước. Năm 1996, Công ty chuyển sang sản xuất và chế biến thịt lợn sữa đông lạnh xuất khẩu sang Hồng Công, Thái Lan và Trung Quốc. Năm 2003, Công ty đã đầu tư hàng tỷ đồng xây dựng hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm Quốc tế (HACCP).

Tháng 7-2004, chuyển thành Công ty cổ phần XNK thực phẩm Thái Bình. Công ty đã đầu tư xây dựng Xí nghiệp chế biến thực phẩm Cầu Nguyễn (tại cụm công nghiệp Đông La - Đông Hưng). Hiện nay, ngoài sản phẩm là thịt lợn sữa đông lạnh, Công ty còn sản xuất các loại thịt lợn đông lạnh và thức ăn chín phục vụ các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các siêu thị trong nước.

Trụ sở: Phố Bùi Sĩ Tiêm, tp. Thái Bình.

686. CÔNG TY CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG I

Thời kỳ 1954-1956, là Công trình đường 10, thuộc Ty Giao thông vận tải Thái Bình. Từ năm 1957, là Đội công trình cầu đường. Năm 1975, là Công ty xây dựng đường thuộc Ty Giao thông vận tải. Năm 1983, đổi tên là Xí nghiệp xây dựng cầu đường. Từ năm 1993 đến nay là doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty công trình giao thông I. Có chức năng xây dựng và sửa chữa lớn các công trình giao thông; san lấp mặt bằng, sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn. Xây dựng các công trình thuỷ lợi, dân dụng và công nghiệp. Kinh doanh khai thác hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống đầy đủ. Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia nước giải khát, đồ gia dụng.

Trụ sở: Đường Ngô Thì Nhậm, tp. Thái Bình.

687. CÔNG TY DU LỊCH KHÁCH SẠN THÁI BÌNH

Tiền thân là Khách sạn Giao tế được khởi xây 1970 và hoàn thành 1975. Ngày 1-4-1978 hợp nhất với khách sạn Chuyên gia từ đó có tên là Khách sạn Thái Bình và tiếp nhận thêm Nhà khách Tỉnh ủy tại Đồng Châu. Ngày 28-6-1982, chuyển thành Công ty khách sạn du lịch Thái Bình, hạch toán kinh tế độc lập, trực thuộc UBND tỉnh về mọi mặt công tác, trực thuộc Tổng cục Du lịch về mặt chuyên môn nghiệp vụ. Ngoài nhiệm vụ phục vụ số ít chuyên gia Liên Xô còn lại và phục vụ các đoàn khách giao tế của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Công ty còn kinh doanh dịch vụ đưa đón khách tham quan trong và ngoài tỉnh, kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh tổng hợp, chế biến nước giải khát, bia kem. Ngày 25-8-1985, đổi tên thành Công ty Du lịch khách sạn. Năm 1990, 1991 do làm ăn thua lỗ dẫn đến bị giải thể. Ngày 12-10-1992, thành lập Khách sạn Du lịch Thái Bình trên cơ sở 1 đơn vị khách sạn thuộc Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc UBND tỉnh. Năm 1993, thành lập Khách sạn Du lịch Thái Bình. Năm 1999, bổ sung dịch vụ xuất khẩu lao động, đưa lao động sang làm việc tại Đài Loan và năm 2003 mở rộng thêm thị trường Malaysia. Ngày 1-7-1994, nâng cấp Khách sạn thành Công ty Du lịch khách sạn Thái Bình. Tháng 12-2001, trực thuộc Sở Thương mại du lịch Thái Bình.

Trụ sở: Đường Lý Bôn, tp. Thái Bình.

688. CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CHĂN NUÔI THÁI BÌNH

Thành lập tháng 7-2005 trên cơ sở Công ty giống chăn nuôi Thái Bình. Chủ yếu sản xuất tinh lợn, truyền giống lợn, trâu bò, sản xuất kinh doanh giống gia súc, gia cầm, giống cá. Ngày 25-9-1998, chuyển sang nhiệm vụ xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi đàn lợn đực giống nội, ngoại, đàn lợn nái giống nội ngoại, gà giống. Đào tạo đội ngũ dẫn tinh viên (lợn, bò). Nhiệm vụ: Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, chế biến một số sản phẩm từ nông nghiệp.

Đến nay, Công ty đã thực hiện xong chương trình "Móng Cái hoá đàn lợn nái" (85% đàn lợn nái Thái Bình là giống Móng Cái). Thực hiện xong chương trình lai giữa lợn Móng Cái và lợn đực ngoại đưa năng xuất chăn nuôi tăng từ 2,5 - 3 lần. Đẩy mạnh công tác thụ tinh nhân tạo, đưa chương trình nạc hoá đàn lợn, đưa các giống gia cầm nhập ngoại có năng suất cao vào địa phương.

Trụ sở: Tổ 14B, phố Quang Trung, tp. Thái Bình.

689. CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI SẢN THÁI BÌNH

Thành lập tháng 3-2005, trên cơ sở Công ty Hải sản Thái Bình. Tiền thân là Công ty Cung tiêu thuộc Ty Thương nghiệp Thái Bình (năm 1959). Năm 1965, đổi thành Công ty cung tiêu thuỷ sản thuộc Ty Thuỷ sản Thái Bình. Năm 1976, đổi thành Công ty Thuỷ sản thuộc Ty Thuỷ sản Thái Bình, thu mua chế biến các sản phẩm thuỷ sản, cung ứng vật tư, nhiên liệu cho các hợp tác xã nghề cá.

Năm 1982, trực thuộc Liên hiệp xí nghiệp Thuỷ sản Thái Bình. Năm 1992, được thành lập lại là Công ty Hải sản Thái Bình vừa có chức năng quản lý nhà nước, vừa sản xuất kinh doanh: Kiểm tra đăng kiểm kỹ thuật tàu cá, nghiên cứu thực nghiệm giống thuỷ sản, tham mưu giúp UBND tỉnh về các chính sách quản lý phát triển thuỷ sản, khai thác thu mua hải sản, chế biến thuỷ sản nội địa, chế biến thủy sản xuất khẩu, đóng mới sửa chữa tàu thuyền, kinh doanh thiết bị nghề cá.

Năm 1999, Công ty chuyển về Sở NN & PTNT và đến 2002 lại chuyển về Sở Thuỷ sản Thái Bình. Hiện nay (2005) Công ty có 6 cơ sở trực thuộc. Vốn cố định: 2.008 triệu VNĐ, vốn lưu động: 4.337 triệu VNĐ. Công ty đang tiến hành cổ phần hoá.

Trụ sở: Số 14A, phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

690. CÔNG TY KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI BẮC THÁI BÌNH

Thành lập năm 1975 trên cơ sở tách từ Công ty thuỷ nông Thái Bình. Ngày 8-4-1993, thành lập doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh với tên gọi Công ty quản lý khai thác công trình thuỷ lợi Bắc Thái Bình. 27-11-1997, đổi thành Công ty khai thác công trình thuỷ lợi Bắc Thái Bình, là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích. Có nhiệm vụ trực tiếp quản lý và khai thác các công trình thuỷ lợi đầu mối; phối hợp với các xí nghiệp thuỷ nông chỉ đạo, điều hành tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước dân sinh và các ngành kinh tế khác của 4 huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Thái Thuỵ và một phần tp. Thái Bình.

Trụ sở: Khu 3, ttr. Đông Hưng.

691. CÔNG TY KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NAM THÁI BÌNH

Thành lập ngày 2-8-1975 với tên gọi Công ty Thuỷ nông Nam Thái Bình. Ngày 22-10-1997, chuyển sang DNNN hoạt động công ích với tên gọi Công ty khai thác công trình thuỷ lợi Nam Thái Bình. Có nhiệm vụ quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thuỷ lợi đầu mối trong hệ thống thuỷ nông Nam Thái Bình. Khảo sát, thiết kế các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ, xây dựng mới và tu bổ sửa chữa các công trình theo thẩm quyền được cấp phép. Lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, các dự án, là chủ đầu tư cho việc tu bổ sửa chữa và đại tu các công trình trong hệ thống. Quản lý, điều hành tưới, tiêu nước theo mùa vụ trên toàn hệ thống, phòng chống úng, chống hạn, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh. Lấy phù sa cải tạo đất, thau chua rửa mặn, cải tạo môi trường. Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào quản lý, khai thác nguồn nước và bảo vệ công trình thuỷ lợi. Quản lý thu, chi thuỷ lợi phí.

Trụ sở: Km 3, phố Quang Trung, tp. Thái Bình.

692. CÔNG TY SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU HƯƠNG SEN

Năm 1988, Xí nghiệp dệt nhuộm in hoa Hương Sen được thành lập tại ttr. Hưng Hà, chuyên sản xuất các mặt hàng khăn bông các loại xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. 1992, đổi tên thành Công ty dệt nhuộm xuất khẩu Hương Sen. Năm 1995, Công ty được phép xây dựng Nhà máy bia cao cấp Hương Sen, công suất ban đầu 5 triệu lít/năm, mở rộng 15 - 20 triệu lít/ năm trở lên và đổi tên thành Công ty sản xuất kinh doanh XNK Hương Sen chuyên sản xuất, kinh doanh bia, nước giải khát có ga, hàng thủ công mỹ nghệ, dệt, nhuộm, in, may, bông vải sợi và kinh doanh bất động sản. Được thưởng Huy chương vàng, bạc cho các sản phẩm vải thổ cẩm, vải sợi và nhiều Huy chương vàng cho sản phẩm bia Beyker, giải thưởng Sao vàng đất Việt lần thứ nhất cho Bia Beyker. Công ty còn được nhận 1 Cúp Sen vàng và chân dung Bạch Thái Bưởi - Cúp hội nhập và phát triển cho sản phẩm mới bia Đại Việt.

Trụ sở: Số 18, phố Trần Thái Tông, tp. Thái Bình.

693. CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI TRÀ LÝ

Thành lập tháng 7-2005 trên cơ sở Công ty Sợi Trà Lý. Quá trình phát triển: Thành lập tháng 5-1980 với tên gọi Nhà máy sợi đay thảm Thái Bình chuyên sản xuất sợi đay, thảm xuất khẩu. Năm 1995, đổi tên thành Công ty đay Trà Lý. Năm 2002, được đầu tư dây chuyền kéo sợi và đến năm 2003 dây chuyền đi vào hoạt động. Tháng 7-2003, đổi tên là Công ty sợi Trà Lý; sản xuất sợi đay, vải đay, thảm đay, quần áo may sẵn các loại. Sản xuất sợi bông, mua bán nhập khẩu nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may.

Trụ sở: Phố Lê Quý Đôn, tp. Thái Bình.

694. CÔNG TY VIỆT THẮNG

Sau Cách mạng tháng 8-1945, Trung ương Đảng thành lập Cộng hòa thương vụ do ông Nguyễn Lương Bằng phụ trách. Tháng 10-1946, Tỉnh ủy Thái Bình thành lập Chi nhánh Cộng hòa thương vụ để lo kinh phí cho Đảng hoạt động, do một Tỉnh ủy viên phụ trách. Cộng hòa thương vụ của Trung ương giao cho Thái Bình tổ chức tiếp tế gạo cho Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và muối cho Việt Bắc. Chi nhánh Cộng hòa thương vụ Thái Bình đã hoàn thành nhiệm vụ trên giao và bước đầu đã tự trang trải được một phần kinh phí hoạt động của Đảng bộ. Cuối 1946, thực dân Pháp đánh mạnh ở khu vực Hải Phòng, Quảng Yên, Hải Ninh. Nhiều thương nhân và nhân dân ở các tỉnh này đã tản cư sang Thái Bình buôn bán, sinh sống ngày một đông. Chi nhánh Cộng hòa thương vụ Thái Bình đã liên hệ với các thương nhân ở khu vực bến cảng Diêm Điền (Thụy Anh) bàn cách góp vốn, thành lập Công ty Việt Thắng. Ban lãnh đạo công ty dựa trên cơ sở ban lãnh đạo Chi nhánh Cộng hòa thương vụ Thái Bình. Thành viên của công ty gồm tất cả thương nhân buôn bán ở bến cảng Diêm Điền, tự nguyện góp vốn tham gia. Mặt hàng công ty mua về có dầu hỏa, thuốc Bắc, dầu bôi trơn, kíp mìn ... phục vụ đời sống và phục vụ cho việc sản xuất vũ khí của công binh xưởng tỉnh; đồng thời còn đưa hàng đi khắp Liên khu III. Khu ủy Liên khu III giao cho công ty tìm nguồn mua vũ khí, thuốc tân dược phục vụ bộ đội; văn phòng phẩm cho cơ quan của Liên khu. Công ty đã liên hệ được với một số đảng viên ĐCS Trung Quốc, nhờ mua giúp vũ khí của quân đội Tưởng Giới Thạch, chuyên chở bằng đường biển về cảng Diêm Điền. Để đảm bảo an toàn cho thuyền chở vũ khí, hàng hóa trên đường về, trong hai năm 1947-1948, Tỉnh ủy cử 1 cán bộ quân sự là ông Lê Đình Số và 1 cán bộ chính trị là ông Mai Đăng Hòa (Thường vụ Huyện ủy Thụy Anh) ra quần đảo Vân Hải là vùng địch kiểm soát, xây dựng cơ sở chính trị và vũ trang, bảo vệ thuyền của ta trú tạm ban ngày, chờ đến đêm vượt biển về Diêm Điền. Theo sự chỉ đạo của Cộng hòa thương vụ trung ương, công ty đã cử cán bộ xuống các huyện lập ban kinh tế tài chính huyện (gọi tắt là ban kinh tài) lo kinh phí hoạt động cho các Huyện ủy. Thu nhập của Công ty Việt Thắng đã giúp Đảng bộ khắc phục khó khăn về tài chính một thời gian dài. Nhưng cũng do thiếu kinh nghiệm trong quản lý kinh tế, đã để xảy ra tình trạng tham ô, thoái hóa biến chất của một số ít cán bộ của công ty.

695. CÔNG TY XĂNG DẦU THÁI BÌNH

Ngày 26-3-1968, Chi cục Vật tư Thái Bình được thành lập thuộc Tổng cục Vật tư, có chức năng tiếp nhận, bảo quản, bảo vệ, cung ứng vật tư kỹ thuật (than, xi măng, kim khí, hoá chất, thiết bị

phụ tùng, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí). Ngày 29-80-1970, đổi tên thành Công ty Vật tư Thái Bình và phát triển từ 3 kho thành 16 kho. 30-3-1971, thành lập thêm 7 trạm vật tư ở 7 huyện và và một đội vận chuyển bốc dỡ trực thuộc Công ty. Năm 1975, Công ty bàn giao nhiệm vụ cung ứng than về bộ Điện-Than và đoàn xà lan vận tải sang Công ty vật liệu xây dựng và chất đốt. Năm 1978, bàn giao 7 trạm vật tư 7 huyện về UBND các huyện và nhiệm vụ cung ứng xi măng cho trạm cung ứng xi măng thuộc Công ty xi măng Hải Phòng. Ngày 9-2-1981, Công ty trực thuộc Liên hiệp cung ứng vật tư khu vực III, bộ Vật tư (về mặt hành chính).

Ngày 25-5-1985 đổi thành Công ty vật tư tổng hợp Thái Bình và trực thuộc Liên hiệp cung ứng vật khu vực III, bộ Vật tư về mọi mặt. Ngày 3-12-1994, trực thuộc Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Ngày 20-7-2000, đổi tên thành Công ty xăng dầu Thái Bình thuộc Tổng công ty xăng dầu Việt Nam, kinh doanh xăng dầu, sản phẩm hoá dầu, kim khí, vật liệu điện, hoá chất, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng, vận tải xăng dầu.

Trụ sở: Số 38, phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình

696. CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU TỈNH THÁI BÌNH

Tên giao dịch: UNIMEX THAI BINH. Thành lập năm 1960 với tên gọi Công ty kinh doanh hàng xuất khẩu (tiền thân là Phòng kinh doanh hàng xuất khẩu thuộc UBND tỉnh). Năm 1970, đổi tên là Ty Ngoại thương Thái Bình. Tháng 3-1978, lập Công ty XNK Thái Bình, đến năm 1983 đổi tên là Liên hợp công ty XNK Thái Bình. Đến 30-12-1992, thành lập Công ty XNK t. Thái Bình với ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Xuất khẩu nông sản thực phẩm và thủ công mỹ nghệ, mặt hàng nông sản, gốm và các sản phẩm đồ gỗ, mặt hàng dược liệu, các mặt hàng may mặc.
- Nhập khẩu vật tư, thiết bị cho sản sản xuất và hàng tiêu dùng phục vụ đời sống nhân dân, phân đạm, sắt thép, xăng dầu, ô tô, xe máy.
- Sản xuất, kinh doanh chế biến lương thực, các mặt hàng rau quả, chế biến hạt giống rau quả các loại, các mặt hàng tơ lụa, nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất hàng dệt may.
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng thuốc thú y. Có 11 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn trong và ngoài tỉnh.

Trụ sở: Số 1, phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

697. CỐNG BẮC

Cầu trên quốc lộ 39A, km 99 + 955, vượt sông Thuận Kiều, địa phận x. Thái Thủy, h. Thái Thuỵ. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, năm 1991 xây lại bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 6,6 m, rộng 7, 5 m, tải trọng H13 - XB60.

698. CỐNG CÁ

Cống dưới đê, tại km 16 + 210 đê biển số 6, x. Đông Trà, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1962. 3 cửa, mỗi cửa rộng 2 m, cao trình đáy (-2.00), chiều dài 17,00m. Bằng bê tông cốt thép, gạch xây, dạng vòm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Cống đã hỏng nặng, phải đắp đập hoành triệt vào vụ xuân để chống mặn.

699. CỐNG LẤP

Trạm bơm điện tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê Tả Trà Lý, x. Hồng Giang, h. Đông Hưng, xây dựng năm 1976. Quy mô 4 máy bơm, công suất mỗi máy 4000m^3/h, loại máy bơm trục đứng; tiêu nước cho vùng trũng ven đê Trà Lý của các xã Hồng Châu, Hồng Giang, diện tích 648ha; kết hợp tưới cho 120 ha.

700. CỐNG RÚT

Cầu trên tỉnh lộ 224 km 13 + 350, vượt sông Việt Yên, địa phận x. Hùng Dũng, h. Hưng Hà. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, cầu hiện nay xây dựng năm 1978 bằng bê tông cốt thép, dài 2 nhịp 8,5 m; rộng 4,4 m, tải trọng 8 tấn.

701. CỐNG THÓC

Cầu trên tỉnh lộ 39B km 44 + 600, vượt sông Quảng Nạp (sông Phong Lẫm), địa phận x. Thụy Trình, h. Thái Thụy. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, cầu hiện nay xây năm 1993 bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 42m, rộng 7,5 m; tải trọng H13- XB 60.

702. CỘNG HÒA

Xã thuộc h. Hưng Hà - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Nằm cạnh sông Luộc, cách ttr. Hưng Hà 12 km về phía bắc. Thành lập năm 1947, gồm 8 thôn: An Cầu (làng Tó), Cầu

Công (l. Miễu), Dương Thôn (l. Nhượng), Hà Thanh (l. Hà), Hiệu Vũ (l. Trạch), Quan Hà (Đậu Chúa), Thọ Khê (Nội), Vũ Thôn (l. Mụa). Sau nhiều thập kỷ tổ chức đội sản xuất và xóm, năm 2003, xã được tổ chức lại thành 8 thôn và thống nhất lấy lại tên chữ của các thôn cũ: An Cầu, Cầu Công, Dương Thôn, Hà Thanh, Hiệu Vũ, Quan Hà, Thọ Khê, Vũ Thôn. Trước 1945, thuộc tg Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân. Diện tích tự nhiên 453,7 ha; dân số 7546 người, gồm 2005 hộ.

Thế đất bằng phẳng, hơi thấp, chất đất màu mỡ. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Đường liên xã dài 9 km, đường nội xã, thôn đã rải đá, láng nhựa. Có cống Đào Thành, có 2 bến đò ngang Hiệu Vũ, Vũ Thôn. Có chợ Nội (Thọ Khê). Cả 8 thôn trong xã đều còn đình hoặc đền, có 4 chùa và hiện còn 12 bia đá (Lê, Nguyễn), có 2 Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh là đình Vũ Thôn và đình Hiệu Vũ. Trong KCCP, đã góp 7 lạng vàng, mua 3.500 đồng tiền công trái, góp 55 tấn thóc nuôi quân, 150 kg đồng cho quân giới, xây dựng lực lượng chiến đấu và làng kháng chiến, đánh 12 trận tiêu diệt hàng trăm địch (trong đó có 5 sĩ quan), diệt 7 tên tề ác ôn, đấu tranh đòi địch phải mở cống Đào Thành đưa nước vào đồng. Trong KCCM, lực lượng vũ trang x. Cộng Hòa đã chiến đấu bảo vệ cống Đào Thành, kho xăng, kho lương thực của nhà nước đặt tại xã. 82% số hộ trong xã có con em đi bộ đội. Có 157 liệt sĩ, 83 thương binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 13 lão thành cách mạng, 20 gia đình có công với nước, 840 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

703. CƠ QUAN TỈNH BỘ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN

Thành lập tháng 3-1928, sau khi Ban Tỉnh bộ ra đời, đặt tại trường tư thục Minh Thành. Từ đầu 1929, cơ quan Tỉnh bộ VNCMTN t. Thái Bình đặt tại nhà số 9, ngõ 1 phố Đệ Tam (nay là Lê Lợi, tp. Thái Bình). Từ giữa năm 1929, cơ quan Tỉnh bộ đổi thành cơ quan Tỉnh ủy Đông Dương Cộng sản Đảng t. Thái Bình. Trạm liên lạc của cơ quan đặt tại nhà bà Trưởng Nhu ở đầu phố Đệ Tam.

704. CƠ QUAN TỈNH ỦY ĐDCSĐ

Tháng 5-1930 chuyển từ nhà số 9, ngõ 1 phố Đệ Tam ra Cửa hàng hoa thuê lại của gia đình bà Tú Đông cùng phố. Để hợp pháp hóa, Tỉnh ủy cử ông Nguyễn Văn Phúc, bà Đỗ Thị Định sắm vai vợ chồng và 1 thiếu niên là Hồ Sĩ Tứ giả làm con của hai ông bà.

Tháng 4-1931, ông Nguyễn Văn Phúc bị bắt ở Hà Nội nhưng địa điểm cơ quan Tỉnh ủy vẫn giữ được bí mật. Sau, do có kẻ khai báo nên bà Đỗ Thị Định và Hồ Sĩ Tứ cũng bị bắt. Cơ quan Tỉnh ủy Thái Bình phải chuyển xuống Hội Khê, Trình Phố (Kiến Xương), có độ 10 người - trong đó có 2 giao liên, 3 bảo vệ và 1 thợ in.

705. CƠ SỞ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN VÀ CHI BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÀNG ĐÔNG CAO

Trước cách mạng, Đông Cao là một làng đồng đất trũng, chua mặn, thường xuyên bị nạn ngập lụt đe dọa. Dân Đông Cao nghèo khổ, nhưng có truyền thống chống áp bức, bóc lột. Tháng 5-1928, Ngô Duy Phớn được Vũ Trọng và các đồng chí trong tổ chức VNCMTN Trình Phố tuyên truyền lý tưởng cách mạng, kết nạp vào VNCMTN. Ngô Duy Phớn tích cực tuyên truyền cách mạng ở Đông Cao, vận động quần chúng đấu tranh, đến cuối 1928 đã lựa chọn, kết nạp được 6 người vào VNCMTN (Ngô Duy Hưng, Đầu Vũ Tốn, Ngô Hữu Rượu, Ngô Hữu Triệu, Ngô Nguộn, Ngô Ninh) do Ngô Duy Phớn làm tổ trưởng; trong đó 5 người là cha, chú, anh em trong gia đình Ngô Duy Phớn. Ngô Duy Phớn thường xuyên dùng sách báo cách mạng để huấn luyện cho hội viên "Thanh niên" và quần chúng cách mạng.

Tháng 6-1929, Ngô Duy Phớn và Đầu Vũ Tốn được lựa chọn kết nạp vào ĐCS. Đến 3-1930, cả nhóm "Thanh niên" Đông Cao đều được kết nạp vào ĐCS và được thành lập chi bộ Đảng, do Ngô Duy Phớn làm bí thư. Sau khi có chi bộ Đảng, phong trào đấu tranh phát triển rất mạnh, khí thế quần chúng sôi nổi. Kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, chi bộ đã tổ chức treo cờ, rải truyền đơn ở Nguyệt Lũ, Đông Cao và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống bọn cường hào phụ thu lạm bổ vụ sưu thuế tháng 5-1930. Chi bộ Đông Cao đã phối hợp với các chi bộ Nho Lâm, Thanh Giám, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, tổ chức cuộc biểu tình ngày 14-10-1930, có

tiếng vang rộng lớn. Nhiều đảng viên và quần chúng cách mạng của Đông Cao bị bắt, tù đầy; trong đó có 7 người trong gia đình Ngô Duy Phớn: Ngô Duy Hưng (cha); Ngô Hữu Rượu, Ngô Hữu Triệu, Ngô Duy Phơn (chú ruột); Ngô Nguyện, Ngô Ngỗi (em con chú ruột). Nhiều đảng viên trưởng thành từ Đông Cao là những cán bộ xuất sắc của Đảng như Ngô Duy Phớn, Ngô Thế Sơn, Lương Chí ...

706. CƠM LAM CHÚC CHI

Đặc sản vùng bắc Thư Trì. Lấy gạo nếp hương, lượng nhiều ít tuỳ theo chõ to nhỏ, ngâm với nước lá sắn thuyền rửa sạch, thái nhỏ, giã cho tinh rồi hòa nước mưa, lấy rây nước lọc nước đó ngâm gạo. Ngâm gạo nửa ngày rồi đem xôi, xôi chín đem phơi khô. Xôi chín đã khô cong lại đem ngâm với nước sắn thuyền, lại đem phơi lần thứ hai. Cứ như thế làm đến 9 lần, gọi là cửu chung, cửu sái. Đoạn đem cơm sấy khô lần cuối cho vào lọ sành nút kín bằng lá chuối khô. Gặp khi bão lụt, mùa màng mất trắng thì đem dùng loại cơm này. Mỗi khẩu phần trong ngày chỉ cần ăn một lượng nhỏ bằng chén mắt trâu vẫn đủ năng lượng, nhiệt lượng cho lao động.

707. CƠM TẺ

Món ăn từ gạo tẻ hoặc gạo nếp nấu thành cơm tẻ, cơm nếp. Gạo tẻ không dẻo bằng gạo nếp nhưng cơm tẻ lại là thức ăn chủ yếu lâu nay. Cơm nếp được nấu lên để cúng hoặc dùng vào bữa phụ. Bữa ăn hàng ngày, các món ăn luôn có sự thay đổi cho hợp khẩu vị, nhưng vẫn phải có cơm tẻ "cơm tẻ mẹ ruột". Do vậy, bữa ăn tuy có nhiều món, người ta vẫn gọi là "bữa cơm". Gạo mùa như gạo tám xoan, gạo dì hương, gạo dâu, gạo dự ở vùng Nam Trung, h. Tiền Hải nấu cơm vừa dẻo, vừa thơm. Nấu cơm hay còn gọi là thổi cơm bằng cách đổ gạo và nước vào nồi với tỷ lệ nhất định, đun cạn nước thì dùng đũa cả đảo đều, rút vợi lửa đáy nồi hoặc vùi trong tro bếp cho chín. Xưa, người làng quê thổi cơm bằng niêu đất, cơm rất rền, dẻo và giữ được hương thơm của gạo. Xúc cơm chín vào vỉ cói hoặc bẹ mèn cau, nắm lại cho thật nhuyễn, lúc đói xắt ra từng miếng chấm với muối vừng, ăn rất ngon lại chắc dạ. Khi nhà có việc lớn, kiêng ăn cơm khê," thổi cơm khê mất nghề làm ăn." Người ta tin rằng trong ngày này, nồi cơm ngon báo hiệu những điều tốt lành. Ngày nay, vào các dịp lễ hội tại nhiều địa phương ở Thái Bình vẫn duy trì được tục thi lấy lửa thổi cơm.

708. CỦ LÀ

Cống dưới đê, tại km 185 + 650, đê tả Hồng Hà II, th. Lịch Bài, x. Vũ Hòa, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1984. Kích thước: 1 cửa, rộng 3m, cao trình đáy (-1.00), thân dài 17,00m. Bằng bê tông cốt thép, cánh van thép, đóng mở bằng vít me và tời. Chất lượng tốt. Cống lấy nguồn nước tưới từ sông Hồng cho các xã Vũ Hòa, Vũ Thắng, Vũ Bình, Vũ Trung (h. Kiến Xương). Có đoạn sông dẫn nước thượng lưu dài nhất trong các cống dưới đê, dài 4300m, hàng năm phải tốn kém tiền công nạo vét phù sa.

709. CUA BIỂN HẤP

Từ cua biển làm ra nhiều món ăn. Nhưng cua hấp với lá gừng hoặc cua luộc vừa dễ làm lại giữ được nguyên hương vị thơm ngon đặc trưng của cua. Người biết ăn, không chọn cua to hay nhỏ mà chọn con chắc. Cua tháng ba âm lịch rất béo "Cua tháng ba, cà ra tháng mười". Đặc biệt là cua bấy. Cua biển có chu kì lột xác theo con nước. Lúc cua biển lột (cua bấy) cơ thể mềm như một miếng thịt. Do có độ dinh dưỡng cao, ăn ngon miệng lại hiếm nên cua bấy được coi là một đặc sản. Cua biển hấp chấm với muối biển rang vàng trộn bột ớt khô, là món ăn, là đồ nhắm rượu ngon hiếm thấy.

710. CUA ĐỒNG OM MẺ

Món ăn của dân cư các xã Minh Lãng, Song Lãng, Phúc Thành, h. Vũ Thư. Cua nhỏ bằng hạt gấc là vừa độ. Bóc bỏ yếm, để nguyên càng, cho vào chảo mỡ rán chín tới, sau cho nước lọc mẻ, tỏi băm, củ sả thái mỏng, tra mắm muối. Gần cạn nước bỏ hành, tía tô, lá lốt, ớt thái lát vào đảo đều. Cua có màu vàng đẹp mắt, ăn lại giòn mềm, ngậy, vị hơi chua cay, đậm đà hương vị đồng quê.

711. CÚC ĐÌNH 菊亭

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Xã này, vốn là x. Ngọc Đình, để

tránh nhầm lẫn do trùng tên. Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Cúc Đình. Nay thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Dân số 251 người (1927). *Tục lệ trang Cúc Đình*: 14 tr., gồm 22 lệ, lập ngày 19 tháng 8 năm Đồng Khánh 1 (1886). *Hương ước x. Cúc Đình* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., thần Đông Hải.

Xt: *Ngọc Đình* (xã cũ - 2637)

712. CỤC THỐNG KÊ THÁI BÌNH

Thành lập 1956. Là cơ quan trung ương đóng tại địa phương, đặt dưới sự lãnh đạo của Tổng Cục Thống kê và UBND tỉnh Thái Bình. Có chức năng và nhiệm vụ: Điều tra, thu thập thông tin, xử lý tổng hợp phân tích thông tin về kinh tế xã hội trong kỳ kế hoạch, đồng thời quản lý và chịu trách nhiệm công bố số liệu trên phạm vi toàn tỉnh phục vụ cho việc xây dựng các dự án kinh tế chiến lược và xây dựng các kế hoạch ngắn, trung hạn và dài hạn cho tỉnh.

Tổ chức bộ máy gồm Cục trưởng, Cục phó và các phòng chuyên môn:

Có 6 phòng nghiệp vụ:

- Thống kê tổng hợp thông tin
- Thống kê nông nghiệp
- Thống kê công nghiệp xây dựng
- Thống kê thương mại giá cả
- Thống kê dân số văn xã
- Tổ chức hành chính
- Bộ phận thanh tra trực thuộc lãnh đạo cục và Phòng thống kê huyện, thành phố.

Trụ sở: Số 80, đường Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

713. CỤC THUẾ TỈNH THÁI BÌNH

Tiền thân là Chi sở thuế vụ, thành lập 1952; Chi sở thuế xuất nhập khẩu 1953; Chi cục thuế công nghiệp tỉnh Thái Bình 1980; đến tháng 10 -1990 là Cục thuế tỉnh Thái Bình, trực thuộc Tổng cục thuế Bộ Tài chính, đồng thời có chức năng tham mưu cho HĐND, UBND tỉnh về thực hiện quản lý tổ chức thu các loại thuế, phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó có dự toán thu các loại thuế, phí, lệ phí hàng năm, 5 năm, dài hạn và các biện pháp khai thác quản lý các loại thuế, phí, lệ phí; hướng dẫn công tác kế toán của các doanh nghiệp tự khai, tự nộp vào ngân sách Nhà nước các loại thuế, phí, lệ phí; đồng thời tuyên truyền các chính sách, chế độ, pháp luật về thuế, phí, lệ phí trong các doanh nghiệp và nhân dân. Ngoài 13 phòng chuyên môn giúp việc, còn có 8 đơn vị Chi cục thuế trực thuộc ở 8 huyện, thành phố.

Trụ sở: Số 126, đường Lê Lợi, tp. Thái Bình.

714. CUNG PHỤNG PHỐI BI 供奉配碑

Bia dựng năm Cảnh Trị thứ 1 (1663), tại chùa x. Mỹ Nguyên, tg. Cao Mại, p. Kiến Xương (nay là x. Quang Trung, h. Kiến Xương). Bia hai mặt, khổ 0.48m x 0.30m. Gồm 34 dòng, khoảng 380 chữ. Chạm mặt trời, hoa văn. *Nội dung*: Ghi tiểu sử Nguyễn Công (tức Tiến Hiền), là người họ Bùi, sau làm con nuôi Nguyễn Đăng Khoa, làm Tả đô đốc Thọ quận công, được ông này rất yêu mến. Ông cùng vợ là Lại Thị Xây cúng tiền, ruộng vào chùa Đông Sơn (quê mẹ) để mua hậu cho cả hai vợ chồng. N. 3703/04.

715. CUỐC

Nông cụ được người nông dân Thái Bình sử dụng từ lâu đời. Có 2 loại cuốc:

- *Cuốc bàn* (cuốc ta) gồm cán cuốc, bàn cuốc, lưỡi cuốc. Cán cuốc bằng tre hoặc gỗ, dài từ 1,2-1,5m, đường kính 3cm. Bàn cuốc bằng gỗ chắc (thường dùng phần gốc xoan), phía dưới đẽo vát để tra vào lưỡi. Phía trên đầu cuốc (sọ cuốc) dày từ 7-8cm, có đục lỗ ở giữa để tra cán. Mặt trên cùng sọ cuốc làm gần như vuông để đập đất khi cần có thể thay thế cho chiếc vồ. Lưỡi cuốc có độ to nhỏ khác nhau, thông dụng có cỡ 18 x 22cm. Lưỡi sắt, hình chữ U giống lưỡi mai, phía trong lưỡi có rãnh sâu chừng 1,5 cm để tra vào bàn cuốc. Cuốc bàn là loại cuốc to, chuyên dùng để vét rãnh khoai, đỗ, khơi rãnh ruộng mạ, cuốc loại đất nhẹ và cuốc cỏ.
- *Cuốc tông* (cuốc tây) có cán cuốc và bàn cuốc. Cán cuốc bằng tre hoặc gỗ tròn, vừa tay người cầm, dài từ 1,2 - 1,25 m. Bàn cuốc bằng sắt, hình chữ nhật, thường có cỡ 18 x 22cm. Gáy cuốc có kết cấu vòng tròn và có vấu, vòng tròn để tra vào cán, vấu để chịu lực khi tra cán. Hiện nay, cuốc tông đã thay thế hoàn toàn cho cuốc bàn.

716. CUỘC BIỂU TÌNH DUYÊN HÀ - TIÊN HƯNG

Do Ban Liên chi ủy ĐCSVN Thần - Duyên tổ chức, lãnh đạo. Sớm 1-5-1930, trống ngũ liên cùng lúc được dóng lên tại các làng Nhuệ, Vân Đài, Hậu Thượng tập hợp quần chúng kéo về chợ Khô, dự cuộc mít tinh ngắn, chỉnh đốn hàng ngũ, rồi giương cao cờ đỏ búa liềm và một tấm băng vải trắng, với những dòng khẩu hiệu chữ đen nổi bật:

- Bắt Pháp đế quốc phải giảm thuế, miễn sưu
- Năm nay cho cấp thóc gạo cho dân
- Tha những người bị bắt ra
- Triệt đội quân tuần tiễu về
- Đền tiền các làng bị tàn phá
- Để tự do đi lại và hội họp

Cây đa chợ Khô (Hoa Lư)

Dưới băng có dòng chữ: "Đảng Cộng sản Việt Nam". Đoàn biểu tình đông gần 1.000 người, mỗi người đeo ở cánh tay tấm băng giấy có dòng chữ "Ngày 1-5 vạn tuế", tiến về thị xã với khí thế rầm rộ. Trong khi đó, có hàng trăm quần chúng hai huyện Thư Trì, Vũ Tiên đã cải trang tập trung trong thị xã chờ phối hợp với đoàn biểu tình Duyên Hà - Tiên Hưng.

Đoàn biểu tình đi đến cống Sinh cách thị xã Thái Bình 3 km thì bị lính địch cản lại, dùng báng súng xông vào đánh những người biểu tình. Một số người trong ban lãnh đạo bị thương, bị địch trói đem đi. Vào khoảng 11 giờ trưa, đoàn biểu tình phải giải tán. Nhà cầm quyền đương thời gọi là "Vụ nổi loạn Duyên Hà - Tiên Hưng", "Vụ Cộng sản ở Thái Bình" và đàn áp dữ dội. Ngoài hơn 30 người bị bắt ngay tại cuộc biểu tình, chỉ ít ngày sau hơn 200 người khác tiếp tục bị địch bắt giữ.

Xt: *Vụ Cộng sản ở Thái Bình* (4752)

717. CUỘC BIỂU TÌNH TIỀN HẢI

Trước sự khủng bố dã man của kẻ thù đối với phong trào cách mạng Nghệ - Tĩnh, Trung ương Đảng đã ra thông báo cho đồng chí kêu gọi mọi người đứng lên cất một giọng kháng cự, kết đoàn biểu tình, bãi công tranh đấu, không để cho kẻ thù động đến công nông Nghệ - Tĩnh. Tỉnh ủy Thái Bình quyết định mở đầu bằng một cuộc biểu tình nhằm phát động phong trào đấu tranh trong toàn tỉnh và giao cho Đảng bộ Tiền Hải tổ chức. Tiền Hải là một địa phương có phong trào mạnh, đã được rèn luyện và thử thách qua các cuộc đấu tranh vay thóc cứu đói, giảm sưu thuế, chống phụ thu lam bổ, cải cách hương thôn, treo cờ, rải truyền đơn. Chi bộ ở 3 làng Đông Cao, Nho Lâm, Thanh Giám với 56 đảng viên đã nhóm họp cùng xác định hình thức, tính chất cuộc đấu tranh, quyết định lấy ngày 14-10-1930 làm ngày hành động. Ban lãnh đạo cuộc đấu tranh gồm: Vũ Chí Hiển, Vũ Nhu, Ngô Duy Phớn, Bùi Sính. Theo kế hoạch, vào lúc 5 giờ sáng, tiếng trống bắt đầu nổi lên dồn dập từ Nho Lâm đến Đông Cao, rồi Thanh Giám. Tiếp theo là tiếng loa kêu gọi, tiếng pháo nổ giòn dã. Quần chúng kéo ra đình xếp thành hàng ngũ. Đoàn của Nho Lâm, Thanh Giám tiến theo đường Đồng Châu lên đê thì gặp đoàn Đông Cao đi tới. Hai đoàn hợp thành một đoàn gồm hơn 700 người, dưới sự chỉ huy của Phan Ái, rầm rộ kéo về huyện đường Tiền Hải, dẫn đầu là lá cờ đỏ búa liềm lớn có dòng chữ "Đảng Cộng sản", rồi đến các tấm băng có các khẩu hiệu:

- Không được đụng đến công nông Nghệ Tĩnh

- Trả lại tiền đào sông Cốc Giang
- Phá tư điền gián thành công điền quân cấp
- Yêu cầu giảm sưu thuế, xóa bỏ việc bắt muối, bắt rượu
- Ủng hộ Liên bang Xô viết.

Tin thêm về cuộc biểu-tình ở Tiền-hải

Thái bình 22 Octobre.— Hiện nay có năm người bị-cáo tình bắt về giam tại nhà pha tỉnh Thái-bình, đọn này toàn là người làng Đông-cốc, Thanh-giám Nho lâm và Tư-điền. Các làng này ở cách huyện lỵ Tiền hải độ 8 cây số.

Số Mật thám Hanoi có sai hai viên thanh-tra xuống giúp sở Mật thám Nam-định tới cùng các người bị-cáo tình bị bắt.

Trong số năm người bị bắt có mấy tay Cộng sản quan hệ mật lắm nay chính phủ rất chú ý đến.

Vậy chi quân tỉnh đi tuần tiễu trong miền Tiền-hải có bắt được 3 người bị thương trong cuộc biểu-tình vừa rồi.

Hai người bị-cáo tình tên Ng-Linh 27 tuổi và Trần Tiến 30 tuổi bị thương ở đùi và ở tay đã đem lên nhà thương Nho-bộ điều trị.

Hiện nay có 30 người tình nhỏ xanh [illegible]

Lễ ng

[illegible] việc cảm-sát [illegible] làng

Saigon 21 Oc[illegible] sát ha người [illegible] thanh (chợ lớn) cuối tháng 9 tớ[illegible] mênh chỗ động [illegible] đã bắt được nh[illegible] ky, đồ chứng [illegible] ra tòa xét hỏi.

Cô

Ngọc

M. Tr[illegible] Chưa hay nay đổi [illegible] M. Vũ đơn [illegible] đình xay ở

Báo "Đông Pháp"

Đoàn biểu tình vừa đi vừa hô khẩu hiệu vang trời, dậy đất. Một số người đi đường cũng nhập vào hàng ngũ tham gia. Đoàn biểu tình đến gần cổng huyện, Tri huyện Phan Duy Tiếp hoảng sợ, cho đóng cổng lại, rồi lẩn trốn. Trong huyện chỉ còn lại tên lục sự Bế Văn Khánh và 16 lính cơ. Tên Khánh ra lệnh bắn vào đoàn biểu tình, nhưng lính chỉ bắn chỉ thiên (vì đã được ta tuyên truyền).

Đoàn biểu tình tiếp tục tiến sát vào cổng huyện, tên Khánh hoảng hốt la lớn "Cộng sản đang tiến vào phá huyện giết chúng ta" và hô bắn. Bọn lính nghe vậy cũng hốt hoảng, bắn xả vào vào đoàn biểu tình, làm 8 người chết, 12 người bị thương. Anh Lương Văn Sảng, 18 tuổi, là một trong những quần chúng cảm tình của Đảng bị thương nặng, trước lúc hy sinh còn hô "Đảng Cộng sản Việt Nam vạn tuế". Địch tiến hành khủng bố những người biểu tình, bắt giữ 40 người, trong đó có 6 đảng viên và đồng chí Phan Ái là tổng chỉ huy cuộc biểu tình. Mất người chỉ huy, lại bị khủng bố dã man, đến 10 giờ trưa, đoàn biểu tình giải tán.

Ít ngày sau, một đôi câu đối ca ngợi tinh thần anh dũng của các liệt sĩ được truyền tụng rộng rãi:

"Trai gái một niềm non với nước
Tiếng thơm muôn thuở thác như còn"

Xứ ủy Bắc Kỳ khẳng định: "Cuộc biểu tình lưu huyết ở Tiền Hải (Thái Bình) có thể là bước đầu hết thảy công cuộc quần chúng đấu tranh kịch liệt ở Bắc Kỳ".

Xt: *Cuộc khủng bố trắng* (726); *Vụ Cộng sản ở Thái Bình* (4752).

718. CUỘC ĐÁNH CHIẾM HUYỆN LỴ PHỤ DỰC CỦA VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

Huyện lỵ Phụ Dực (cũ) nằm bên hữu ngạn sông Hóa, đối ngạn với p. Ninh Giang và h. Vĩnh Bảo (Hải Dương). Ngay từ những ngày đầu mới thành lập, Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQĐ) đã có nhiều cơ sở ở Thái Bình. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳnh Phụ* (1927 -1943) viết: "Ở các địa phương trong huyện, cuối năm 1927 đầu năm 1928, VNQDĐ từ Vĩnh Bảo, Kiến An tràn về, phát triển khá mạnh. Nhiều thanh niên sang học ở Vĩnh Bảo gia nhập VNQDĐ sau đó về địa phương tuyên truyền phát triển hội viên". Sau vụ Bùi Tiến Mai phản bội, chi bộ An Dục (nay thuộc x. An Dục, h. Quỳnh Phụ) vẫn còn 15 đảng viên, chi bộ Quan Đình (nay thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ) còn 12 đảng viên. Hai chi bộ này có quan hệ mật thiết với chi bộ Cổ Am (tg Cổ Am, h. Vĩnh Bảo, t. Hải Dương) và cán bộ của Đảng bộ VNQDĐ Hải Phòng là Đào Văn Thê (Giáo Thê người Cổ Am). Đầu tháng 2-1930, Đào Văn Thê từ Hải Phòng về truyền đạt lệnh khởi nghĩa giành chính quyền ở Vĩnh Bảo và Phụ Dực để hỗ trợ cho cuộc khởi nghĩa chiếm Phả Lại và tỉnh lỵ Hải Dương. Ngày 9-2-1930, Đào Văn Thê triệu tập các chi bộ Vĩnh Bảo và Phụ Dực về họp ở Cổ Am để bàn kế hoạch nổi dậy vào ngày 10-2, nhưng thấy chưa chuẩn bị lực lượng kịp nên hoãn đến 15-2. Sau đó, ngày 11-2, Đào Văn Thê lại triệu tập cuộc họp tại nhà ông Nguyễn Đức Triệu ở l. An Dục, có 20 đại biểu của Phụ Dực và 5 đại biểu của Cổ Am dự bàn. Kế hoạch được ấn định ngày 15 tháng 2 tiến

đánh huyện lỵ Phụ Dực và huyện lỵ Đông Quan, rồi phối hợp với quân cách mạng Vĩnh Bảo tiến đánh đại lý hành chính Ninh Giang. Đêm ngày 15-2, lực lượng VNQDĐ gồm hơn 50 người mang dao, gậy gộc do Đào Văn Thê và Phó tổng Huy chỉ huy, tập trung tại đình Rọc tế cờ rồi kéo lên đánh chiếm huyện lỵ Phụ Dực. Bọn quan huyện lẩn trốn ra ngoài. Nghĩa quân chiếm được huyện lỵ một cách dễ dàng, thu được 6 khẩu súng và sổ sách...Không xảy ra đổ máu. Chiếm xong huyện, không thấy tin tức của bên Vĩnh Bảo, biết kế hoạch không thành, nghĩa quân rút lui, phân tán lực lượng.

Hai ngày sau, Tổng đốc Vi Văn Định đem lính về khủng bố, dồn tất cả dân l. An Dục ra ngoài đường để nhận mặt rồi vào làng lùng sục, bắt đi hơn chục người và đốt gần chục ngôi nhà. Để dễ đàn áp các cuộc nổi dậy, thực dân Pháp bắt dân phải đắp một con đường từ huyện lỵ Phụ Dực đến l. An Dục.

719. CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG PHỤ THU LẠM BỔ Ở VŨ LĂNG

Nổ ra vào vụ thuế 5-1929 dưới sự chỉ đạo của Chi hội VNCMTN Nam Huân. Trong đó Hội Nông dân tương tế Vũ Lăng (Kiến Xương) là nòng cốt. Cuộc đấu tranh giành được thắng lợi theo đúng mục tiêu đề ra, làm phá sản âm mưu kiếm chác qua việc bọn lý dịch Vũ Lăng định thu thêm mỗi xuất đinh, mỗi đầu mẫu ruộng 5 xu.

720. CUỘC ĐẤU TRANH ĐÒI LẠI ƯƠNG ĐIỀN

Diễn ra ở Nam Huân (Kiến Xương) vào tháng 10-1928. Nguyên Nam Huân có 200 mẫu công điền nhưng cường hào trong làng đã tìm mọi cách chiếm đoạt gần 100 mẫu làm ương điền (ruộng mạ), rồi đút lót quan tỉnh biến dần thành tư điền. Sau khi lãnh đạo thành công việc xóa bỏ ngôi thứ ở chốn đình chung, đòi lại tiền mà bọn cường hào hà lạm của dân làng, Chi hội VNCMTN Nam Huân nhân việc chữa cống Đồng Lôi, đã lãnh đạo Giáp Dân đinh áp đảo, đưa đơn kiện lên tận phủ khiến Tri phủ Kiến Xương phải về tận làng xử cho Nam Huân thắng cuộc. Gần 100 mẫu ương điền thu lại đã được đem chia đều cho dân, kể cả phụ nữ góa bụa hoặc cô quả, những người xuất lão.

721. CUỘC ĐẤU TRANH Ở HUYỆN LỴ VŨ TIÊN

Diễn ra vào khoảng 10 giờ sáng ngày 1-5-1930. Đây là lực lượng quần chúng của h. Vũ Tiên, nòng cốt là nông dân l. Thuận An, được huy động để hỗ trợ cho cuộc biểu tình của nông dân Duyên Hà - Tiên Hưng. Sau khi nhận được tin đoàn Duyên Hà - Tiên Hưng bị ngăn cản, đàn áp không vào được thị xã, lãnh đạo đã chuyển hướng đưa quần chúng kéo vào huyện lỵ Vũ Tiên. Tuy chỉ nhận được một số lời hứa hẹn nhưng cuộc đấu tranh đã góp phần giác ngộ và nâng cao ý thức cho quần chúng cách mạng.

722. CUỘC ĐẤU TRANH PHÁ CĂNG CHỢ BO

Tháng 10-1951, trong trận càn Mandarine (Trái Quýt) giặc Pháp đã bắt trên 15.000 người, đa số là thanh niên nông dân của ba huyện Hưng Nhân, Duyên Hà và Tiên Hưng, giam tại chợ Bo. Có ngày 30 người đã bỏ mạng vì chết đói, chết dịch...

Cuộc đấu tranh bãi thị tại chợ Bo (1951)

Tỉnh ủy Thái Bình chủ trương vạch trần tội ác của địch và đấu tranh tiếp tế cho đồng bào, đòi thả những người bị giam giữ và giao nhiệm vụ này cho Thị ủy Thái Bình. Nhận được kế hoạch của trên, các đồng chí cán bộ, đảng viên bị giam đã tổ chức hành động, trong ngoài phối hợp, tìm cách tạo thuận lợi cho thanh niên trốn trại, bất chấp sự bố phòng nghiêm ngặt của kẻ địch. Mọi việc được tiến hành khẩn trương; đặc biệt là cuộc đấu tranh buổi tối ngày 7-10-1951. Tiếng gào thét đòi cơm ăn, nước uống át cả tiếng súng, tiếng loa thị uy của kẻ thù. Sáng ngày 8-10, dù quân địch có

lính tiếp viện, cuộc đấu tranh vẫn tiếp diễn. Cùng lúc đó, hàng trăm người dân cải trang là những người đi chợ, bà con từ các vùng nông thôn đã mang cơm nắm, bánh mì, quà bánh tuồn vào trại cho người tù. Thực chất đây là cuộc đấu tranh hợp pháp để giải thoát những người bị bắt. Đến cuối tháng 10-1951, căng chợ Bo chỉ còn vài trăm người, địch buộc phải đưa sang nhà lao Nam Định.

723. CUỘC HÀNH BINH CON CÁ MĂNG

Từ ngày 22-9 đến 2-10-1953, Pháp tập trung 18 tiểu đoàn bộ binh thuộc các binh đoàn cơ động GM2, GM 5, GM7, 5 tiểu đoàn dù, 7 tiểu đoàn pháo, 1 tiểu đoàn cơ giới, 2 hải đoàn xung kích, mở cuộc hành binh, càn quét ác liệt căn cứ du kích liên tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình (bắc sông Luộc). Các trung đoàn 50, 52 (chủ lực Liên khu 3) cùng bộ đội địa phương tỉnh, huyện và dân quân du kích tích cực chống càn, loại khỏi vòng chiến đấu 2.200 địch, thu và phá hủy nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh, giữ vững khu căn cứ du kích, làm thất bại một bước kế hoạch Nava ở đồng bằng Bắc Bộ.

724. CUỘC HÀNH BINH THỦY NGÂN

Từ ngày 25-3 đến 6-4- 1952, Bộ chỉ huy Pháp ở Bắc Bộ huy động 5 binh đoàn cơ động GM1, GM2, GM 3, GM4, GM7 có pháo binh, tàu chiến, ca nô, xe cơ giới, quân dù chi viện, mở cuộc hành binh Thủy ngân (Opérition Mercure) càn quét vào căn cứ du kích liên huyện Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải, Kiến Xương (Thái Bình). Các trung đoàn 48, 52 (Đại đoàn 320) cùng lực lượng vũ trang địa phương tích cực đánh địch trong và ngoài căn cứ (gần 200 trận lớn nhỏ), loại khỏi vòng chiến đấu 2.500 tên, làm thất bại ý đồ của địch hòng tìm diệt cơ quan lãnh đạo kháng chiến t. Thái Bình và bộ đội chủ lực.

725. CUỘC HÀNH BINH TRÁI QUÝT

Từ ngày 30-9 đến 8-10-1951, Bộ chỉ huy quân Pháp huy động 4 binh đoàn cơ động (GM1, GM3, GM4, GM6), 2 tiểu đoàn dù, pháo binh, ca nô, tàu chiến mở cuộc hành binh Trái Quýt (Opérition Mandarine) càn quét vào khu căn cứ du kích 3 huyện Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân (Thái Bình), nhằm tiêu diệt trung đoàn 42 (Liên khu 3) và cơ quan Mặt trận Tả Ngạn sông Hồng... Dưới sự chỉ đạo của chỉ huy trưởng mặt trận Dương Hữu Miên và chính ủy mặt trận Nguyễn Khai, trung đoàn 42, cùng các đơn vị và quân dân 3 huyện chặn đánh các mũi tiến quân của địch, gây cho chúng một số thiệt hại, diệt hàng trăm tên. Sau đó, bí mật vượt sông Luộc sang địa bàn t. Hưng Yên bảo toàn lực lượng

726. CUỘC KHỦNG BỐ TRẮNG

Diễn ra ngay trong ngày 14-10-1930, dưới sự điều hành của Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định, Chánh mật thám Sôđa, Thanh tra mật thám Rigan. Một tiểu đoàn khố xanh về Nho Lâm, Đông Cao, Thanh Giám tiến hành khủng bố trắng với các thủ đoạn lục soát, đập phá, chốt chặt các ngả đường, truy quét những người tham gia biểu tình. Kết quả có 78 người bị địch bắt giữ, trong đó có 33 đảng viên, 64 nóc nhà bị đốt, nhiều của cải, gia súc và gia cầm bị cướp đi. Nhân dân bị huy động đắp nhiều đường mới, nắn đường cũ để địch dễ bề kiểm soát. Thẻ thuế thân của những người tham gia biểu tình đều bị đánh dấu để họ không còn chỗ lẩn trốn. Tại tòa Thượng thẩm tháng 9-1931, nhiều người biểu tình bị liệt tội âm mưu khuynh đảo Chính phủ hoặc làm rối trị an, bị đưa đi giam giữ tại Hỏa Lò, Sơn La, Hải Phòng, Côn Đảo hoặc đày biệt xứ sang Guyane.

Xt: *Cuộc biểu tình Tiền Hải* (717); *Vụ Cộng sản ở Thái Bình* (4752)

727. CƯ NHÂN ĐÌNH BI KÝ 居仁亭碑

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), ở đình x. Đông Địa Linh, h. Phụ Dực (nay thuộc x. An Bài, h. Quỳnh Phụ). Bia 2 mặt, khổ 1.30m x 0.80m. Gồm 56 dòng, khoảng 700 chữ. Người soạn: Ngụy Năng Sưởng - hội thí tam trường. *Nội dung:* Ghi việc xây dựng đình của xã. Xã này có truyền thống văn học, nhiều người đỗ đạt. Nay, những người có danh vị và học thức góp tiền mua ngôi nhà 3 gian 2 chái ở h. Quỳnh Cối chở về làm toà đại đình, tốn hết 1.100 quan tiền và toà trung đình tốn 200 quan, làm nơi hội họp, cúng lễ, ăn uống. "Nhân đó đặt tên là đình Cư Nhân". Đình đặt tên là Cư Nhân có ý nghĩa rất sâu xa. Nghĩa là muốn chỉ cho người đời sau coi cái tên đó mà nhớ tới nghĩa vậy. Nghĩa chữ Nhân là ôn hòa, từ ái để

con cháu ta thấy rõ luôn luôn nhớ nhìn vào bức hoành đồ đó mà tu dưỡng cái đức để làm những việc sau đây:

Phàm bất cứ lúc nào trong chốn hương lý, tức là trong xóm làng ta có việc đang cầu cứu giúp, ta phải vận động tổ chức ngay việc cứu giúp lẫn nhau. Có việc rất cấp đang cần tương trợ tương bảo, ta phải tổ chức ngay việc tương trợ tương bảo lẫn nhau. Không được cậy có sức mạnh mà bắt nạt, đè nén người yếu. Không được cậy giàu có mà thôn tính của người nghèo. Không nên cờ bạc, lừa gạt, ăn uống rượu chè bê tha, ô danh bại sản. Không nên kèn cựa tranh hơi tức khí kiện tụng nhau, gây thù oán. Làm cha phải hiền từ, làm con phải hiếu thảo. Làm anh phải nhường nhịn hòa nhã. Làm em phải kính trọng, lễ phép. Làm chồng phải ăn ở cư xử có đạo nghĩa. Làm vợ phải nghe theo những điều hay lẽ phải. Người nhỏ tuổi phải kính trọng người lớn tuổi. Người lớn tuổi phải yêu mến hiền từ, khoan dung độ lượng với người nhỏ tuổi.

Không được cậy giàu có, hiểu rộng, học cao mà kiêu căng, tự phụ khinh người. Càng giàu có, học rộng tài cao, càng phải khiêm tốn và giữ lễ.

Không vì nghèo túng khó khăn vất vả mà nịnh hót luồn cúi, dù khó khăn, thiếu thốn cũng phải giữ cho trong sáng, cố gắng vươn lên và tự vui vẻ.

Thấy người làm điều thiện phải kính trọng, chớ thấy vậy mà ghen tị, kèn cựa chẳng khác nào cầm viên ngọc mà quẳng vào bùn. Thấy người làm điều bất thiện phải can ngăn, chớ kích động làm cho hành động xấu tăng lên, chẳng khác nào mang dầu đổ vào lửa.

Làm như vậy là có lý, có nhân, dần dần sẽ trở thành thói quen, thành thuần phong mỹ tục của làng ta vậy.

Suy cho cùng thờ vua, thờ các bậc huynh trưởng, xử sự với quảng đại quần chúng, nói rõ hơn là cách đối nhân xử thế ở đời cũng không ngoài những điều đã nói ở trên.

Con cháu ta ơi!

Cần phải thấy rõ: đây là bức hoành đồ cần phải xem và noi theo.

Đáng lo ngại là thế hệ đời sau không chịu xem, không chịu nghe, không chịu nhìn vào sự thực, tự ý làm theo một cách khác cho là khá hơn vậy".

Đây là tấm bia có một không hai ở Thái Bình khắc ghi những quy ước về nếp sống. N. 4063/64.

728. CỰ ĐỐNG 鉅 棟

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX đổi là x. Lương Đống. Xem: *Lương Đống* (xã cũ - 2354)

729. CỰ LÂM 巨 林

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 8 xã: Cự Lâm, Phan Cầu, Đức Hiệp, An Để, Hương Cáp, Hữu Lộc, Hương Tảo, Thanh Bản. Đến đầu tk. XX, Hương Cáp đổi là Phương Cáp, Hương Tảo đổi là Phương Tảo, Phan Cầu đổi là Phan Kiều. Thêm x. Tân Mỹ mới lập 6-1902. Nay thuộc h. Vũ Thư.

730. CỰ LÂM 巨 林

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 1.316 người (1927). Thờ Rũng Rược Lang Quân, Linh Lang Mã, Nam Hải (Lam). *Thần tích x. Cự Lâm*: 8 tr., sao năm Duy Tân 9 (1915), về sự tích Lam Công (Dũng Lược Lam Quân Thái Bảo Đại Vương) thời Đinh Tiên Hoàng. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12tr. *Tục lệ x. Cự Lâm*: 68 tr., gồm 21 lệ của giáp Ba lập ngày 6 tháng Giêng năm Tự Đức 20 (1867); 22 lệ của giáp Nhất lập ngày 25 tháng 12 năm Tự Đức 31 (1878); 24 lệ của giáp Nhị lập ngày 12 tháng 10 năm Đồng Khánh 2 (1887); 1 lệ lập ngày 20 tháng 10 năm Thành Thái 4 (1892); 1 lệ lập ngày 1 tháng 6 năm Thành Thái 7 (1895); 20 ước lập ngày 26 tháng 11 năm Duy Tân 1 (1907). Tất cả được sao lại ngày 12 tháng 12 năm Duy Tân 9 (1915).

731. CỰ LÂM

Cống dưới đê, tại km 8+ 250, đê hữu Trà Lý, x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1983, thay thế cho cống cũ xây năm 1931. Kích thước 3 cửa,

của giữa rộng 4,00 m, 2 cửa bên mỗi cửa rộng 1,20 m, cao trình đáy (-1.00), dài 18,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ thiên. Cánh van thép, đóng mở bằng tời và vít me. Cống xây lại theo Quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thủy nông để lấy nguồn nước tưới từ sông Trà Lý cho h. Vũ Thư và bổ sung nước cho hệ thống thủy nông nam Thái Bình, diện tích tưới 5800 ha. Lấy được phù sa khi có lũ cao ngoài sông bằng hệ thống 2 cửa nách; giao thông thủy với thuyền tải trọng 20 tấn.

732. CỰ LÂM

Kè lát mái, tại km 3 + 300 đến km 4+300 đê hữu Trà Lý, th. Cự Lâm, x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1987, bằng đá hộc xếp khan mái, bỏ rồng đá giữ chân. Chiều dài 1000 m, cao trình đỉnh (+4.00), chân (-11.00). Mái kè là mái đê, bãi đối diện tiếp tục bồi lấn, ép chủ lưu tạo đường lạch sâu ở sát chân. Trong mùa lũ thường có diễn biến sạt lở phức tạp. Mùa lũ năm 2003, đoạn giữa bị sạt lở, phải xử lý khẩn cấp.

733. CỰ LÂM

Sông chảy từ sông Trà Lý ở x. Xuân Hoà, qua các xã Hiệp Hoà, Song Lãng, Minh Lãng, Minh Quang nối với sông Vĩnh Trà ở ttr. Vũ Thư, h. Vũ Thư. Đoạn sông này dài khoảng 14 km.

734. CỰ LÂM

Trạm bơm tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê Hữu Trà Lý, x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1963, phục vụ chống úng, kết hợp thực hiện chủ trương điện khí hóa nông thôn. Quy mô 3 máy 1000m^3/h, loại máy bơm trục ngang. Sau hơn 20 năm sử dụng, công trình bị xuống cấp, đã được xây dựng lại năm 1985 theo quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thủy nông, có quy mô 8 máy bơm 1000m^3/h, tưới tiêu cho vùng thấp trũng ven đê Trà Lý của các xã Xuân Hòa, Đồng Thanh, Việt Hùng, có diện tích tiêu 651 ha, kết hợp tưới cho 191ha.

735. CỬA HÀNG BÁN TRANH PHỐ JULES PICQUE

Vốn là nhà của bà Giáo Thông, được bà Nguyễn Thị Thanh mua lại làm nơi bán hoa, tranh ảnh về Thiên chúa giáo. Nay thuộc đường Nguyễn Công Trứ, tp. Thái Bình. Tháng 8-1930, bà Nguyễn Thị Định, cán bộ Đảng hoạt động ở Ninh Bình bị lộ, được Xứ ủy Bắc Kỳ phân công về phụ trách địa điểm liên lạc này. Tại đây, ông Nguyễn Văn Phúc trong vai người chồng của bà Định, thường xuyên qua lại để tiếp nhận tin tức, chỉ thị.

736. CỬA LA 舉羅

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã cuối tk. XIX và đầu tk. XX không có ph. Cửa La thuộc tg Vô Ngại. Chưa biết phường này đã sáp nhập vào xã nào.

737. CỬA LÂN

Đền x. Đông Minh, h. Tiền Hải. Tiền thân đền Cửa Lân là ngôi đền lợp cỏ cói, vọng thờ Nam Hải Đại Cần Thánh mẫu, tứ vị Hồng Nương nhà Tống (xác trôi vào cửa Đại Cần, Nghệ An), mong được che chở khi ra khơi vào lộng. Sau năm 1828, Nguyễn Công Trứ khẩn hoang, lập làng... dân theo chuyện cũ lập đền ngói. Đền đã bị giặc Pháp phá hoại. Sau năm 1975, được sửa lại, có đủ 3 tòa. Bái đường rộng 5 gian. Tòa trung đường là vọng lâu các, rộng 6m x 6m, 2 tầng chồng diêm cổ các. Hậu cung 3 gian, tường xây hồi văn 5 đấu, hiên đắp cuốn thư, nội thất lắp vì chồng đấu hoa sen... Hai bên vọng lâu có nhà tảo soạn, lòng rộng 3 mét, vì kèo quá giang vượt, bào trơn đóng bén. Ngày 1-5-1930 tại đền, chi bộ Tiền Hải đã treo cờ búa liềm. Năm 1940, đồng chí Hoàng Quốc Việt, xứ ủy Bắc Kỳ, đã giả làm cung văn về chỉ đạo phong trào cách mạng của tỉnh.

738. CỬA LUỘC

Đền, còn gọi là đền Phú Hà, cách đê sông Luộc 200 m, thuộc th. Phú Hà, x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Xưa nổi tiếng sầm uất, tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.000 m^2, cổng xây chồng diêm, đền gồm 2 tòa, 8 gian, xây kiểu hồi văn cánh bảng, vì kèo thượng quang đèn, tiền kẻ hậu bẩy, chạm văn mây, lá lật. Hiên trước 2 gian hồi xây tường gạch, trổ cửa sổ chữ "thọ", 3 gian giữa đóng cửa ô.

Đền thờ Thủy Tiên công chúa. Văn hát chầu mẫu Thoải có nhắc đến đền này. Dân gian có ca: "Cao nhất là núi Tản Viên - Sâu nhất là nước Thủy Tiên Linh từ". Hiện còn sắc phong của vua Lê Cảnh Hưng, ban mỹ tự khen là "Linh ứng".

739. CỬA SÔNG BA LẠT

Từ cuối thời Trần đã đặt đồn canh giữ cửa Muộn - Ba Lạt do Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng xây dựng làm bàn đạp tái chiếm Thăng Long, nhưng 7 vạn quân không đủ sức đánh lại 80 vạn quân xâm lược Minh, lại lui về cửa Ba Lạt cố thủ. Trương Phụ phản công. Hàng vạn nghĩa sĩ ta hy sinh. Tương truyền xác binh sĩ tử trận trôi nghẽn cả cửa sông Hồng.

Cũng tại cửa sông này, sau vụ án Nguyễn Lệ đầy oan khuất (1769), cháu chắt Nguyễn Lệ là Nguyễn Kim Phẩm, Nguyễn Kim An, Nguyễn Kim Nho và tướng Trần Xuân Trạch bị các tướng Trịnh là Hoàng Phùng Cơ, Nguyễn Phan và Hoàng Đình Bảo hội quân vây đánh, khiến hàng vạn quân sĩ đã bỏ xác. Đời Lê Chiêu Thống (1787 - 1788) lại thêm sự kiện giao tranh giữa Trịnh Bồng, Hoàng Văn Tuyển (tướng của Nguyễn Hữu Chỉnh) với Đinh Tích Nhưỡng, Đặng Trần Thiện, Ba Bá. Một lần nữa trên sông lại đầy xác lính.

Thời Nguyễn vẫn đặt tấn, bình thường tấn có 15 - 20 lính canh coi, đồn tấn có 5 gian nhà chính, 3 gian nhà ngang, 1 bếp. Đời Minh Mệnh, Vũ Đức Cát làm thủ ngự tấn Ba Lạt đã đem quân theo Phan Bá Vành, trở thành phó tướng của nghĩa quân.

Khi thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất, thương thuyền của Giăngduypuy qua cửa sông Hồng đã bị đội Chuối (người l. An Tứ) ở tấn Ba Lạt dùng súng thần công bắn gẫy cột cờ, làm bể ống khói. Năm 1948, 1949, thực dân Pháp đã nhiều lần tấn công thăm dò vị trí này và đã bị bộ đội ta đánh trả quyết liệt.

740. CỬA TRÀ LÝ

Kè lát mái, tại km 0 + 00 đến km 1+00 đê hữu Trà Lý, x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 2004. Bằng đá hộc xếp khan mái, bỏ rồng đá giữ chân. Chiều dài 1000m, cao trình đỉnh (+4.00), chân (-8.00). Bước đầu hoạt động ổn định. Diễn biến của phân lưu giữa sông Trà Lý và sông Hồng còn nhiều phức tạp.

741. CỬA VÀNG 舉黃

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã cuối tk. XIX và đầu tk. XX không thấy có ph. Cửa Vàng thuộc tg Thượng Hộ, chưa biết thay đổi thế nào.

742. CƯỜNG BẠO ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở x. Lãng Tình, tg An Tiêm, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thụy Chính, h. Thái Thụy). *Sự tích*: Tương truyền nơi thờ chính của đại vương ở l. Đồng Lục, h. Thiên Bản (sau đổi là Vụ Bản), t. Nam Định nơi bị Thiên Lôi đánh chết, nhân dân lập miếu thờ, có tiếng linh thiêng. Đế vương các triều đều có sắc phong làm Thượng đẳng thần. Cường Bạo là một chàng trai có sức vóc to lớn, nhà nghèo lại hào hiệp có chí lớn, say mê nghề trồng cấy. Quê của Cường Bạo thường xảy ra hạn hán lụt lội, mùa màng hay bị Lôi thần tới cướp bóc. Cường Bạo căm tức, ngày đêm chỉ muốn trừng trị cho Lôi thần một trận cho hả giận. Đinh Tiên Hoàng phong chức quan trấn ải biên cương. Cường Bạo không nhận, vua tặng cho 100 nén vàng, mũ áo, sắc phong Thượng đẳng thần. 4 chữ: Cường Bạo đại vương, cấp cho 10 mẫu ruộng lập 2 ngôi đền, một ở quê cha Đồng Lục, một quê mẹ Lãng Tình. Vào ngày mưa to gió lớn, thần Sấm vác búa tầm sét tới tàn phá làng xóm của chàng. Cường Bạo nghĩ một kế bảo dân làng chặt tàu lá chuối, bôi mỡ lên trên mặt lá rải khắp mái nhà. Thần Sấm tới nơi vung búa tầm sét giáng xuống các tàu lá chuối có mỡ thì bị trượt hết. Thần Sấm tức giận xuống sát tận ngọn tre quan sát mang hết sức vung búa bổ xuống mái nhà của Cường Bạo. Quá đà, búa văng ra kéo theo thần Sấm ngã lăn xuống trước sân. Cường Bạo nấp sẵn trong nhà nhảy phắt ra hô hoán dân làng đuổi bắt, đánh cho Thiên Lôi một trận thừa sống thiếu chết. Từ đấy, thần Sấm không dám bén mảng tới vùng này nữa.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/22,12), *Bắc Thành dư địa chí lục* (A.1565/1), *Công dư tiệp kí* (A.44).

743. CR 203

Giống lúa thuần nội, do TS Nguyễn Công Thuật, Viện Bảo vệ thực vật chọn lọc từ giống nhập nội IR 8423-132-662 của viện lúa Quốc tế (IRRI). Đưa vào trồng ở Thái Bình từ năm 1982. Cây cao 90-100cm, lá hẹp, đứng nhưng mỏng mềm, màu hơi nhạt, góc lá đòng hẹp. Bông dài 22÷25cm, hạt

xếp cách, trọng lượng 1000 hạt là 22÷23g. Gạo trong, ít bạc bụng, cơm trắng mềm, ngon đậm. Thuộc giống cảm ôn ngắn ngày, thời gian sinh trưởng: vụ mùa 115÷120 ngày, vụ xuân 125÷135 ngày. Kháng rầy tốt, nhiễm khô vằn nặng, bạc lá và đạo ôn trung bình. Chịu chua, chịu rét yếu, chống đổ khá, chịu thâm canh trung bình. Năng suất trung bình 40÷45 tạ/ ha, cao 50÷60 tạ/ ha. Thích hợp với Thái Bình trong một thời gian khá dài, ở mọi địa phương.

D

744. DT 11

Giống lúa thuần, do Viện Di truyền chọn lọc và lai tạo. Thân cây thấp (85 ÷ 90cm, thân cứng; lá hẹp, cứng đứng gọn khóm, lá đòng ngắn, góc lá đông hẹp. Bông to trung bình, hạt dài, xếp đuổi. Trọng lượng 1000 hạt là 29 ÷ 30gr gạo trong, bạc bụng nhiều, cơm cứng. Là giống cảm ôn dài ngày, thời gian sinh trưởng vụ xuân 185 ÷ 195 ngày. Sinh trưởng khoẻ, đẻ nhánh khá. Khả năng chống đổ tốt, chụi rét khá, chịu chua mặn, chịu phèn chịu thiếu lân. Nhiễm sâu bệnh nặng. Đưa vào Thái Bình từ năm 1994 ÷ 1995, cấy nhiều ở Quỳnh Phụ, Thái Thuỵ, Đông Hưng, ở chân đất chua thấp trũng

745. DT 99

Giống đậu tương, do Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo từ tổ hợp lai IS-011 x Cúc mốc. Thân cây có lông màu trắng, lá màu xanh, hoa trắng, vỏ quả xám, hạt màu vàng, rốn hạt nâu nhạt. Thời gian sinh trưởng 70÷80 ngày. Rất thích hợp với trồng xen và luân canh tăng vụ. Kháng tốt các bệnh gỉ sắt, sương mai, đốm nâu vi khuẩn, hở cổ rễ. Kháng bệnh phấn trắng vào mức trung bình vào giai đoạn quả chác, chịu nóng tốt, chịu lạnh, chịu hạn, chịu úng trung bình. Năng suất trung bình 14÷23 tạ/ha. Đưa vào trồng ở tất cả các địa phương trên đất Thái Bình.

746. DÀNH

Làng tên Nôm của l. An Ninh, x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Tên làng có xuất xứ từ chuyện thị nữ Phương Dung theo Công chúa Huyền Chân vào đất Chiêm, sau khi trở về Đại Việt mở ấp ở l. Dành, nàng cho cải tiến chiếc gùi đeo lưng của người Chiêm thành một loại công cụ dùng để ngâm mống mạ, ủ giá đỗ, nước thoát nhanh, rất tiện lợi. Có thể coi đó là nông cụ sản xuất đặc trưng của l. Dành. Nhiều nơi đến học cách đan, lấy tên l. Dành gọi luôn nông cụ ấy là "cái Dành". Nghề đan dành ở l. An Ninh (l. Dành) nay không còn, chỉ còn tục thờ bà tổ nghề Trần Thị Phương Dung. Những thôn bên cạnh (l. Moi, tức l. Phong Xá, vẫn sống bằng nghề này) cũng lập miếu thờ bà Trần Thị Phương Dung.

747. DÂN CHỦ

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 14km về phía bắc. Thành lập tháng 8-1947 gồm 3 thôn: Đan Hội, Hà Lang, Thượng Bái (Đình, Trung Ngọc, Bái). Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Bái, Trung, Ngọc, Đình, Hà Tiến, Hà Thắng, Phú Hội, Đan Hội. Trước cách mạng tháng 8-1945 thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà. Diện tích tự nhiên 381,31 ha; dân số 4672 người, gồm 1266 hộ.

Thế đất bằng phẳng, hơi cao, đất màu mỡ. Sản phẩm chính là lúa. Xã có nghề truyền thống đan tre, làm nón. Một số hộ làm nghề kinh doanh dịch vụ. Có đường 223 đi Quỳnh Châu (Quỳnh Phụ), có sông Tà Sa, sông Vang (sông nội đồng) tuy là xã nội đồng xa trung tâm huyện, xa các quốc lộ lớn nhưng do có hệ thống đường tỉnh, đường sông tốt lên việc đi lại thuận tiện. Hiện nay, xã có 7 Tiến sĩ. Có cụm Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh gồm đình Bái, Trung, Đình. Đặc biệt, là xã duy nhất trong tỉnh có một bản thần tích khắc trên đồng lá. Có 112 liệt sĩ, 69 thương bệnh binh, có 6 người hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đầy, có 1 lão thành cách mạng, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 295 người được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến.

748. DẦU

Cầu trên tỉnh lộ 224 km 2 + 900, vượt một nhánh của sông Yên Lộng, địa phận x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, cầu hiện nay xây năm 1984, bằng bê tông cốt thép, dài 5 nhịp 24 m; rộng 4,6 m, tải trọng 8 tấn.

749. DẤU ĐỒNG CỦA UBHC XÃ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Hiện vật gồm 22 con dấu bằng đồng của UBHC một số xã thuộc h. Phụ Dực (nay thuộc h. Quỳnh Phụ) những năm 1946-1948. Dấu hình chữ nhật dài 4,3 × 2,7cm, dày 0,5cm, tất cả đều có cán cầm. Do ông Nguyễn Văn Hiện phát hiện tại th. An Mỹ, x. An Dục, h. Quỳnh Phụ, ở độ sâu 1,5m cùng những hiện vật khác vào ngày 6-2-2001.

750. DẤU ĐỒNG VÀ THẺ BÀI TRƯỚC 1945

Hiện vật là những dấu đồng và thẻ bài của các chức sắc làng xã Thái Bình trước 1945: Dấu chánh tổng gồm 5 hiện vật (hình elíp có cán, dài 5,3cm, rộng nhất 3,3cm, dày 0,2cm); dấu tiên chỉ gồm 31 hiện vật (hình tròn đường kính 3,7cm có cán); dấu trưởng bạ gồm 25 hiện vật (hình lục giác đều, mỗi cạnh 2,4cm); dấu thủ quỹ gồm 15 hiện vật (hình chữ nhật, dài 4,3cm × 2,7cm); thẻ bài của lý trưởng gồm 12 hiện vật (hình chuông, dập nổi chữ, có dây đeo); thẻ bài của phó lý gồm 10 hiện vật (như thẻ bài trên). Do ông Nguyễn Văn Hiện phát hiện ngày 6-2-2001 tại th. An Mỹ, x. An Dục, h. Quỳnh Phụ, ở độ sâu 1,5m.

751. DỆT VẢI, LỤA

Nghề phụ. Thời thuộc Pháp, toàn Bắc Kỳ có 54.200 thợ dệt thì Thái Bình chiếm 3.100 người, tập trung ở các làng An Tập, An Liêm (Duyên Hà), Xuân Mỹ (Kiến Xương), Thượng Phú, Thượng Tầm, Long Bối, Văn Ông (Thái Ninh), Tế Quan. Năm 1940, Thái Ninh có tới 4.977 khung cửi. Khi nhà máy sợi Nam Định ra đời, thợ dệt thường mua sợi của nhà máy sợi dệt thành vải khổ (20 - 30 cm), cuộn thành tấm đem bán tại các chợ trong tỉnh. Có câu "Lụa Bộ La, là Sóc, đũi Ngọc Đường". Thái Bình có khoảng 750 thợ dệt các sản phẩm tơ tằm: lụa, sồi, đũi, là, nái, sa... chủ yếu ở các làng Bộ La, Nam Lỗ, Văn Tràng, Phương La, Quận Hành, Phương Trung, Đồng Nhuế, Niềm Hạ.

752. DI PHÚC 貽福

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Thụy Phúc, h. Thái Thụy. Dân số 316 người (1927). *Hương ước x. Di Phúc* (1942): 96 tr. viết tay.

753. DI PHÚC 貽福

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Từ 3 -1895 đổi là x. Giới Phúc. Đầu tk. XX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Tiến, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 301 người (1927). Thờ Thành hoàng Minh Ruệ.

754. DỊ NHÂN YẾT KIÊU

Thần thờ ở l. An Bồi, tg An Bồi, h. Trực Định (nay thuộc x. An Bồi, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Yết Kiêu vốn quê ở x. Hạ Bì (nay là th. Quát, Hạ Bì, thuộc x. Yết Kiêu, h. Gia Lộc, t. Hải Dương), chuyên nghề xúc hến mò trai kiếm sống. Từ ngày nuốt phải chiếc lông trâu húc nhau để rơi trên bãi biển thì lặn hụp dưới nước như đi trên cạn, vậy nên được mệnh danh dị nhân. Đến thời vua Trần Nhân Tông, nhờ góp sức đánh đuổi giặc Nguyên Mông xâm lược, dị nhân Yết Kiêu cùng với Dã Tượng, Câu Mang đều được thưởng các hàm tước Quân công và được tiến phong tôn thờ ở miếu công thần, và cho dân phường chài ở khắp nơi thờ phụng làm. Đến thời nay, còn thấy nhiều ngôi miếu cổ của ngư dân ở các địa phương trong nước, ngoài nơi thờ chính là l. Hạ Bì, x. Yết Kiêu, h. Gia Lộc, quê hương mang tên Đại Vương.
Thái Bình tỉnh thần tích (AE. a5/2,2).

755. DÍA NẤU CANH CHUA

Món ăn thông dụng của người dân vùng biển h. Thái Thụy.

- Nguyên liệu: Día, lộc bửa, lá lốt, hành hoa, mắm, muối, ớt.

- Cách làm: Chọn día tươi (mai xanh bóng, chân trắng bóng, cứng), đem rửa sạch, cắt bỏ phần đầu chân có màu đen, sau đó tách riêng chân và thân

día. Đun nước sôi, bỏ thân día vào luộc, khi nào nước sôi đều là được. Đổ thân día ra rổ chờ ráo nước rồi nhặt lấy ruột. Đem băm nhỏ ruột lẫn với chân día (Cho chân vào khi đã băm nát ruột cho khỏi bị bắn ra ngoài), củ hành, răm, lá lốt và một ít lộc bứa, muối, ớt tươi, rồi viên lại thành từng viên bằng quả táo ta. Lộc bứa buộc thành túm nhỏ cho vào nước luộc día, tra mắm, muối vừa đủ, đun lại, khi nước sôi đều, nhẹ nhàng thả từng viên día vào để tránh bị vỡ nát. Khi canh sôi đều chừng 1 đến 2 phút là được. Trước khi bắc xuống, tra thêm hành hoa, răm và lá lốt thái nhỏ. Khi ăn, dằm nát túm lộc bứa, chắt lấy nước, bỏ bã. Canh bứa có vị chua mát, rất thơm, viên bứa ăn vừa ngọt vừa giòn. Canh bứa nấu chua thường dùng để ăn với cơm hoặc bún được nhiều người ưa thích.

756. DIỆC

Chùa, tên chữ là "Diên Khánh tự", thuộc th. Mỹ Dực, x. Tân Hòa, h. Hưng Hà. Chùa thờ Phật và là nơi tu hành của Đại sư Lưu Lượng, em ruột Thái úy Lưu Khánh Đàm, ông có công cùng Đại sư Không Lộ và Giác Hải nắn dòng, khai thông sông Đà Lỗ - sông Luộc (đoạn sông Kênh Đào, giữa 2 huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ, cắt trại Vàng về phía Bắc dòng sông). Chùa chung khuôn viên đền Diệc tiền thân có từ đời Lý Nhân Tông, sửa lại "đình". Chùa ông Hộ rộng 5 gian, xây kiểu chéo đao tầu góc, nóc đắp ngạc long, góc bờ cánh đắp nghê thần, đao đắp rồng, phượng, hiên trước bẩy chạm văn mây lá lật, đóng cánh cửa khay, diềm mái chạy đường dây cánh sen lá đề. Nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, đặt vì kèo chồng đấu hoa sen. Điện Phật 4 gian, cùng phong cách kiến trúc chùa ông Hộ, lắp cửa võng chạm tứ linh, tứ quý, sơn son thếp vàng khá đẹp. Tượng Phật bầy 24 pho, riêng tòa Cửu Long rất đẹp. Hiện còn quả chuông lớn, đúc năm Minh Mệnh thứ 9 (1928). Được xếp hạng DTLS cấp nhà nước.

757. DIỆC

Đền thuộc th. Mỹ Dực, x. Tân Hòa, h. Hưng Hà, tọa lạc trên khuôn viên rộng khoảng 4.000 m^2 (chung với đất chùa). Dựng từ đời Lý Thần Tông, đại tu lại vào năm Khải Định thứ 2 (1927), kiểu tầu chéo góc, cánh gà tường gạch, 5 gian chính đóng cánh cửa khay, bẩy chạm long phi, tứ quý. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách tòa bái đường. Đồ thờ phong phú, có đủ sàn thờ, sập thờ, bàn thờ, đều chạm trổ tinh xảo, đẹp nhất là cỗ kiệu bát cống, cỗ khám gian (2 tầng cửa võng) và các ngai thờ, long đình, bát bửu... Đền thờ Quốc sư Lưu Lượng. Được xếp hạng DTLS cấp nhà nước.

758. DIỆC

Đình thuộc th. Diệc, tên chữ là "Mỹ Dực" (lại có bản dịch là "Mỹ Giặc"), x. Tân Hòa, h. Hưng Hà; đứng cạnh chợ Diệc, khởi xây từ đời Lê, đại tu năm Bảo Đại thứ 13 (1938), là ngôi đình thời Nguyễn to và đẹp nhất tỉnh, gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Đại bái 5 gian, xây kiểu tầu đao chéo góc, đại bờ soi chỉ kép, đắp hoa chanh, hồi đắp ngạc long, góc bờ cánh đắp nghê thần, đao đắp rồng chầu phượng mớm. Hiên trước 2 gian hồi xây tường gạch, trổ cửa sổ chữ Thọ tròn, bẩy chạm rồng và tứ quý hóa rồng, hiên đóng cửa khay. Đồ thờ tự chủ yếu đặt ngoài miếu, trong đình chỉ đặt khám, bài vị Đại sư Liêu Điều (anh trai Thái phó Lưu Ba, em trai Thái úy Lưu Khánh Đàm). Được xếp hạng DTLS cấp nhà nước.

759. DIÊM ĐIỀN 塩田

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên gây ra, đổi tên x. Diêm Điền thành x. Thư Điền. Nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Dân số 4.568 người (1927). *Địa bạ x. Thư Điền:* 8 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), ruộng hạng nhất 363 mẫu; ruộng hạng hai 103 mẫu; ruộng hạng ba 164 mẫu. *Thần tích x. Thư Điền*: 14 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Nguyệt Nương (Tống Hậu Phu Nhân), vợ Tống Nghệ Tông, đắm thuyền ở Cửa Còn. *Tục lệ x. Thư Điền*: 16tr., gồm 13 khoản, không ghi ngày lập. *Hương ước th. Bắc* (1936): 14 tr. viết tay; *Hương ước th. Đoài* (1936): 16 tr. viết tay; *Hương ước th. Đông* (1936): 13. tr. viết tay; *Hương ước th. Nam* (1935): 15 tr. viết tay.

760. DIÊM ĐIỀN 塩田

Xã cũ thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh.

Xem: *Diêm Hộ* (xã cũ - 768)

761. DIÊM ĐIỀN

Thị trấn huyện lỵ h. Thái Thụy. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập ngày 25-6-1986 trên cơ sở đất đai và dân cư của th. Diêm Điền, x. Thụy Hà và một phần các thôn Bao Hàm, Hổ Đội x. Thụy Lương, các xóm Tân Sơn, Vĩnh Trà của th. Quang Lang x. Thụy Hải. Tổ chức thành 9 khu dân cư gọi tên theo số thứ tự từ 1 đến 9. Diện tích tự nhiên 220 ha. Dân số 9880 nhân khẩu, gồm 2364 hộ.

Một đường phố ttr. Diêm Điền

Thị trấn nằm trên đường 39B, đường tỉnh lộ đi Nam Am, Vĩnh Bảo (Hải Phòng), thuận lợi cho giao lưu kinh tế. Đất đai ít, nhất là đất nông nghiệp. Có cảng Diêm Điền, có xí nghiệp chế biến nông sản... Dân thị trấn sống chủ yếu bằng kinh tế biển, kinh doanh phần lớn là chế biến nông sản tại gia đình, buôn bán nhỏ, có một số nghề thủ công như mây tre, xe đay, cơ khí, vận tải, sửa chữa. Số hộ sống bằng nghề nông có trồng cấy lúa, hoa màu, trồng hoè. Có khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh. Hai Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đền Đồng Nương và đền Thuận Nghĩa. Trong KCCP, nhân dân nêu khẩu hiệu "Trai không đi lính cho giặc, gái không lấy chồng ngụy binh", xây dựng lực lượng bám dân bám đất, nuôi dấu cán bộ, đánh hơn 20 trận, diệt 118 tên địch, bắt sống 3 trung đội, thu hơn 100 vũ khí và quân trang. Trong KCCM, 1.647 thanh niên nhập ngũ, tại địa phương đã tổ chức các tổ tuần tra biển, các đơn vị trực chiến, lực lượng vận tải biển, biến ngư trường thành trận địa, phối hợp đánh 92 trận, rà phá 132 quả bom từ trường, 105 quả bom nổ chậm, dập lửa cứu hàng... Được trao tặng 275 Huân, Huy chương các loại, trong đó có 10 Huân chương cho tập thể. Có 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 198 liệt sĩ, 190 thương binh, 96 gia đình được tặng Bằng có công với nước.

762. DIÊM ĐIỀN

Cảng tại cửa sông Diêm Hộ, ttr. Diêm Điền. Từ Diêm Điền đi cảng Hải Phòng 63 km, đi tiếp đến Cát Bà, Hòn Gai, Trung Quốc và quay xuôi hướng nam có thể đi tới các tỉnh ven biển của cả nước. Cảng Diêm Điền gắn với quốc lộ số 10 đi ra Hải Phòng và đường 39A, qua cầu Triều Dương, đi cảng Quảng Ninh và các tỉnh phía đông bắc. Từ rất xa xưa, Diêm Điền gần như đã trở thành một thương cảng ven biển của Việt Nam. Từ những năm 30 của tk. XX, sản vật nông, ngư nghiệp qua đây như thóc, gạo, thuốc lào, ngô, khoai, muối... có năm đã lên tới 7.000 và 8.000 tấn.

Cảng cá Diêm Điền

Từ cuối những năm 70 (tk. XX), Thái Bình đã xây dựng Diêm Điền thành một cảng cá, có chế biến và làm đông lạnh hải sản xuất khẩu. Hàng năm có trên 300 tấn hải sản xuất khẩu qua cửa Diêm Điền. Tháng 8-1993, Thủ tướng Chính phủ đã chính thức cho phép Thái Bình được xây dựng Diêm Điền thành một cảng biển. Rõ ràng Diêm Điền là một thương cảng khá tốt và cũng là cửa ngõ thuận lợi cho các nước muốn ra vào Thái Bình bằng đường biển.

763. DIÊM ĐIỀN

Cầu vượt sông Diêm Điền, thuộc địa phận ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy. Do sông lớn, trước qua

sông bằng phà, từ 1985 mới có cầu bằng bê tông cốt thép; dài 11 nhịp 134,76 m; rộng 6m; tải trọng H10 - XB60.

764. DIÊM ĐIỀN

Chợ còn gọi là chợ Hộ, họp ở ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy (l. Hồ, x. Thụy Hà cũ), rộng hơn 4000m². Chợ xưa nhỏ hơn bây giờ, họp ở trong làng, tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 4, 9 âm lịch. Nay chợ vẫn họp các phiên chính, xép như xưa. Vào ngày chợ phiên khu này náo nhiệt hơn cả khu bán đồ biển, có khoảng hơn chục hàng xáo bán gạo các loại cho người ăn đong hàng ngày. Có hàng bún riêu cua, nấu bằng con cum cúm biển (hoặc cua đồng) với tai chua, ăn với rau thơm, rau muống chẻ nhỏ vừa ngon lại rẻ. Bãi bán chiếu cói, đồ mây tre, lưới vó, hàng sắt, cây cảnh, gia súc gia cầm, sản phẩm biển... Sản phẩm biển còn tươi nguyên. Rẻ và dễ mua nhất là gion, vọp, sò, día, con cum cúm, bò bọ... Sản phẩm biển nhiều, do tàu đánh cá đem về thì lại bán ở cảng cá Tân Sơn vào các buổi chiều cho người buôn đem đi các nơi trong tỉnh hoặc bán ở chợ Gú (Thụy Lương).

765. DIÊM ĐIỀN

Đồn liên hiệp Pháp, tại khu vực chợ ttr. Diêm Điền, xây dựng vào cuối 2-1950, trên diện tích khoảng 1700m², là một hệ thống công sự trận địa liên hoàn gồm 1 lô cốt 3 tầng (lô cốt mẹ) và 5 lô cốt vệ tinh, tường gạch dày 40 cm có lỗ châu mai kiểm soát hoả lực trên 4 hướng. Lô cốt 3 tầng - tầng trên cùng đặt 1 khẩu đại liên, dưới là hầm ngầm chứa toàn bộ vũ khí và là nơi cố thủ của bọn chỉ huy. Hệ thống giao thông hào chằng chịt nối liền các lô cốt ụ súng, sở chỉ huy, hào sâu 1,6m, rộng 0,8m có đoạn bên trên gác gỗ, phủ đất kín. Trung tâm đồn là nhà ở của chỉ huy và doanh trại. Đồn được bảo vệ bằng 3 lớp hàng rào dây thép gai- hàng rào đơn cao 1,5m cột bằng bê tông cốt thép, mỗi hàng rào cách nhau 10-15m. Lực lượng tương đương 1 đại đội do tên quan 3 Pháp chỉ huy. Bốt quận có 1 trung đội nguỵ bảo vệ khu hành chính quận. Tháng 6-1952, bộ đội tỉnh cùng bộ đội h. Thụy Anh và dân quân du kích bao vây quấy rối đồn địch đẩy chúng vào thế bị động đối phó. Tháng 12-1953, địch phải rút khỏi đồn Diêm Điền

766. DIÊM ĐIỀN I

Cống dưới đê, tại km 32 + 950 đê biển số 8, ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1962, đại tu những năm 1990, 1994. Chiều rộng 6m, chia làm 3 cửa. Cao trình đáy (-2.00). Chiều dài 10,50m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van bằng thép, đóng mở bằng tời điện. Có 2 dàn van phía biển và đồng. Dàn van phía đồng để kéo thả cánh thay cho thả phai như trước đây, để an toàn ngăn nước mặn. Là cống đầu mối tiêu nước ra biển cho các xã phía bắc h. Thái Thụy, diện tích tiêu 6000 ha (bao gồm lưu vực tiêu của cống Diêm Điền 2). Được tu bổ sửa chữa thường xuyên. Đoạn sông hạ lưu cống là nơi trú ẩn của tàu bè đánh cá, tạo vẻ đẹp cho cảnh quan môi trường.

767. DIÊM ĐIỀN II

Cống dưới đê, tại km 33 + 000 đê biển số 8, ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1978. Chiều rộng cửa: 6,00m, 3 cửa. Cao trình đáy (- 2.50), chiều dài 16,5m. Bằng bê tông, cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, hai dàn van thượng, hạ lưu: đóng mở bằng tời điện. Chất lượng tốt, được thường xuyên tu bổ, vận hành thuận tiện. Được xây dựng theo quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thủy nông h. Thái Thụy (năm 1972), để tăng năng lực tiêu nước ra biển cho khu bắc h. Thái Thụy (6000ha) vì cửa cống Diêm Điền 1 hẹp.

768. DIÊM HỘ 檻戶

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX đổi thành x. Diêm Điền thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Nay thuộc ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy. Dân số 7.627 người (1927).

769. DIÊM HỘ

Sông chi lưu của sông Luộc, nối dòng từ cống Đại Lẫm (x. Quỳnh Thọ, h. Quỳnh Phụ) xuôi qua cầu Vật xuống đò Mom hội với hạ nguồn sông Cô chảy xuống cầu Vô Hối, song song cùng trục đường 39, xuống cống Trà Linh, rồi đổ ra cửa biển Diêm Điền, dài 60 km. Xưa là sông lớn, từ thời Lý đắp đê sông Hoá, sông nhỏ dần: Điểm thượng nguồn chỉ rộng 15m, xuống đò Vô Hối mặt sông rộng gần 100m, đến cửa Diêm Điền thì xấp xỉ 150m. Lưu lượng nước lệ thuộc vào việc mở cống thượng nguồn hoặc theo lượng mưa hàng tháng, hàng quý.

Tuy là sông nội đồng nhưng được nhận nguồn nước từ các sông Đan Hội, Quỳnh Côi, được tiếp nước từ các cống Đại Lẫm, Đào Xá, Đập Hệ nên dòng nước sông Diêm phong phú giăng thành mạng lưới phủ khắp địa phận Quỳnh Côi, Phụ Dực... vùng hạ lưu tiếp dòng sông Lam, sông Trừng Hoài, sông Cầu Sắt dẫn nước từ sông Trà sang đan thành mạng, đủ sức tưới tiêu cho cả vùng Thái Thuỵ. Do xưa chưa có cống Trà Linh, nước pha mặn đổ ra cửa Diêm Điền nên sông có tên gọi là sông Diêm - dù đất nội đồng này xưa nay không có nghề làm muối.

770. DIÊM TỈNH 塩井

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Dũng Tiến, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Dũng, h. Thái Thụy. Dân số 653 người (1927). *Thần sắc x. Diêm Tỉnh*: 11 tr., phong cấp vào các năm Bảo Thái (1 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo), Chiêu Thống (1 đạo). Phong cho Linh ứng Thông Minh Chính Trực... Hoàng hậu. *Thần tích x. Diêm Tỉnh*: 8 tr., về sự tích Gia Từ Hoàng Thái hậu, người thời Hán.

771. DIÊM TỈNH

Cống dưới đê, tại km 15 + 116 đê biển số 8, x. Thụy Dũng, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1938. Chiều rộng: 4m, chia làm 2 cửa, cao trình đáy (-1.50), thân cống dài 15m. Bằng bê tông, cốt thép, dạng hộp. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Cống tiêu nước lấy phù sa từ sông Hóa cho các x. Thụy Dũng, Thụy Hồng. Đã tu sửa lớn nhiều lần. Chất lượng hiện tại kém.

772. DIÊM TRÌ 塩池

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Tân An, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Tân An, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ái Quốc. Nay thuộc x. Tây Phong, h. Tiền Hải. Dân số 599 người (1927). *Hương ước l. Diêm Trì* (1936): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr.; thần Hồng Đại Nương.

773. DIỆM DƯƠNG 艷陽

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trà Giang. Nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Dân số 727 người (1927). *Địa bạ x. Diệm Dương*: 12 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 106 mẫu 7 sào 2 thước 7 tấc; trong đó công điền 59 mẫu 4 sào 12 thước 5 tấc 2 phân; tư điền 10 mẫu 2 sào 14 thước 6 tấc. *Tục lệ x. Diễm Dương*: 28 tr., gồm 25 điều, lập ngày 3 tháng 4 năm Tự Đức 24 (1871). *Hương ước l. Diệm Dương* (1936): 19 tr. viết tay.

774. DIỆM DƯƠNG

Cống dưới đê, tại km 0 + 750 đê biển số 6, x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1946. Kích thước: 1 cửa, tròn đường kính 150cm, chiều dài 9,00m, cao trình đáy (-1.00). Bằng gạch xây, dạng ống buy. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng kém; cống ngắn so với mặt cắt đê, hư hỏng nặng các bộ phận tường cánh, sân thượng hạ lưu. Mùa lũ phải cắm cừ hoành triệt. Cống lấy nước từ sông Trà Lý cho x. Trà Giang, có thể tranh thủ lấy phù sa hoặc tiêu nước khi mực nước ngoài sông Trà Lý thấp vào vụ mùa.

775. DIÊN HÀ 延河

Huyện cũ, xem: *Duyên Hà* (huyện cũ - 819)

776. DUYÊN HÀ - THẦN KHÊ

Nay thuộc đất h. Hưng Hà và h. Đông Hưng, là những vùng đất lấy lừng với những câu ca như:

"Đã là con mẹ con cha, thì sinh ở đất Diên Hà, Thần Khê", "Hải môn thập nhị, Hoàng giang khả úy" (Mười hai cửa bể, Hoàng giang đáng sợ), "Mười hai cửa bể cũng nể Tuần Vàng", "Đồng đất Diên Hà bờ cơm ruộng mật"... Địa danh "Hà", "Khê" gợi nhớ một vùng sông rạch, khe ngòi thời xa xưa, nơi sinh thành và tạo dựng nên những nhân tài lỗi lạc như Lê Thánh Tông, Lê Quý Đôn. Bà Ngô Thị Ngọc Giao, khi có mang, được Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ phối hợp với Thái sư Lân Quốc công Đinh Liệt đưa về trú tạm ở chùa Huy Văn (Thăng Long), rồi ngầm đưa đi lánh nạn nơi khác. Trên đường qua vùng Hà, Khê đã sinh ra vua Lê Thánh Tông. Đô Kỳ thuộc Thần Khê (nay là x. Đông Đô, h. Hưng Hà) là vùng đất đế đô kinh kỳ thời "tiềm để" Lê Thánh Tông; cũng là đất cư trú của tổ ngoại vua Lê Thánh Tông, từng phát tích các danh tướng Đinh Lan, Đinh Lễ, Đinh Bồ, Đinh Liệt là những bậc khai quốc công thần nhà Hậu Lê.

777. DIÊN KHÁNH PHẬT TỰ BI KÍ

延慶佛寺碑記

Bia Dựng năm Thịnh Đức thứ 1 (1653), ở chùa x. Trung Châu, tg. Lương Xá, h. Phụ Dực (nay là x. An Cầu, h. Quỳnh Phụ). Bia 1 mặt, khổ 0.66m x 0.50m. Gồm 28 dòng, khoảng 300 chữ. Hoa văn chạm rồng, hoa lá. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Đôn Phu. Người viết: Đào Nhân Tiên. *Nội dung:* Ghi việc bà Trần Thị Sính cúng một mẫu ruộng, 45 quan tiền, 1 con lợn cho xã khi tu sửa chùa, được bầu làm "Hậu Thần". Bài minh 20 câu ca tụng công đức. Ghi họ, tên quan viên, hương lão đứng ký bầu. N. 4029.

778. DIÊN KHÁNH TỰ HƯNG CÔNG THẠCH GIAI BI KÝ

延慶寺興功石階碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750), ở chùa x. Trung Châu, tg. Lương Xá, h. Phụ Dực (nay là x. An Cầu, h. Quỳnh Phụ). Bia hai mặt, khổ 0.68m x0.47m. Gồm 25 dòng, khoảng 400 chữ. Hoa văn chạm rồng, phượng, mây. Người soạn: Nguyễn Bình, Hồng lô tự tự ban. *Nội dung:* Ghi họ, tên những người có công đóng góp xây thềm đá chùa Diên Khánh. Bài minh 8 câu, ca tụng công đức. N. 4030/01.

779. DIÊN LỄ 沿禮

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Lễ Thần, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Dân số 314 người (1927). *Địa bạ x. Diên Lễ*: 8 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 104 mẫu; trong đó công điền 38 mẫu 7 sào; tư điền 32 mẫu 3 sào; đất hạng hai, 7 mẫu; đất hạng ba, 26 mẫu.

780. DIỄN

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 30 + 072, vượt ngòi Duyên Lãng, địa phận x. Minh Hoà, h. Hưng Hà. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, cầu hiện nay xây năm 1998-1999 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 4,8 m, rộng 4m, tải trọng H8.

781. DIỄN TẬP B - 81

Thực hiện chỉ thị của Bộ tư lệnh Quân khu 3, Tỉnh ủy Thái Bình và nghị quyết của Đảng ủy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự đã tổ chức diễn tập có thực binh mang kí hiệu "B - 81".

Diễn tập quy mô lớn gồm toàn bộ lực lượng vũ trang Thái Bình, một số đơn vị bạn đóng quân trên địa bàn tỉnh và các ngành trong tỉnh tham gia. Với các nội dung: chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, tổ chức và thực hành chiến đấu phòng thủ địa phương; động viên quân dự bị.

Qua diễn tập, công tác sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang cũng như của các địa phương được nâng cao, từng bước bổ sung, hoàn chỉnh phương án tác chiến. Kế hoạch xây dựng tuyến phòng thủ trên địa bàn tỉnh, năng lực tổ chức chỉ huy, công tác tham mưu của cán bộ. Thể hiện sức mạnh của chiến tranh nhân dân địa phương và phương pháp tiến hành, chiến tranh nhân dân trong điều kiện mới. Diễn tập kết quả tốt, an toàn, đạt mục đích yêu cầu đề ra.

782. DIỄN TẬP BẢO VỆ MỤC TIÊU VEN BIỂN

Cuối tháng 4-1984, thực hiện chỉ thị của Quân khu 3, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, được sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, hai huyện Tiền Hải, Thái Thụy đã huy động 3.534 dân quân tự vệ thuộc 20 xã ven biển cùng với tiểu đoàn 53, các đồn biên phòng khu vực, tổ chức diễn tập chống

địch tập kích, thám báo thâm nhập và chống vượt biên, bảo vệ các mục tiêu ven biển như Cống Lân, cống Trà Linh...

Qua diễn tập, Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định số 29/QĐ-UB ngày 28-4-1984, giao nhiệm vụ động viên quân đội cho Chủ tịch UBND các huyện thị. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ủy ban kế hoạch tỉnh ra mệnh lệnh và kế hoạch hướng dẫn các cấp, các ngành, các địa phương tổ chức thực hiện nhiệm vụ động viên quân đội. Diễn tập bảo vệ mục tiêu ven biển kết quả tốt, đạt mục đích yêu cầu đề ra.

783. DIỄN TẬP "BIỂN ĐÔNG 979"

Từ ngày 13 đến 19-10-1979, thực hiện chỉ thị của Bộ tư lệnh Quân khu 3, nghị quyết của Tỉnh ủy về nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; Bộ chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh đã quyết định tổ chức diễn tập kiểm tra có thực binh các lực lượng vũ trang địa phương và một số ngành của tỉnh, tại 2 huyện Thái Thụy, Tiền Hải và 2 cụm trọng điểm của h. Kiến Xương (Tán Thuật và Hồng Tiến).

Lực lượng tham gia: Lực lượng vũ trang 2 huyện Tiền Hải, Thái Thụy, các trung đoàn 815, 181, các đơn vị công an vũ trang tỉnh, 2 tiểu đoàn du kích cơ động của Kiến Xương, 1 đại đội cao xạ của thị xã. Cơ quan tham gia: ngành (Bưu điện, Giao thông, Y tế, Công an, Lương thực, Thương nghiệp, Thủy lợi, Công nghiệp, Thủy sản, Thông tin Văn hóa của cả cấp tỉnh và cấp huyện). Nội dung diễn tập: Hoàn thành công tác chuẩn bị và tổ chức chiến đấu trên các mặt. Thực hành chiến đấu: Đánh địch đổ bộ đường biển từ xa, đánh địch vào đất liền, phản kích và kết thúc chiến dịch. Kết quả: Diễn tập đạt mục đích yêu cầu đề ra, trình độ lãnh đạo, chỉ đạo chỉ huy thực hành chiến đấu của các cấp, các ngành, khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang và nhân dân được nâng lên một bước

784. DIỄN TẬP
PHÒNG THỦ KHU VỰC HUYỆN

Tháng 9-1988, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã tiến hành chỉ đạo 6 huyện thị: Hưng Hà, Thái Thụy, Thị xã, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Kiến Xương diễn tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, động viên quân dự bị trong khu vực phòng thủ huyện. Chuyển địa phương từ thời bình sang thời chiến và thực hành tác chiến đánh địch tiến công xâm lược.

Qua diễn tập, Chủ tịch, Bí thư, các cơ quan, ban ngành các xã phường, cơ quan, xí nghiệp đã nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ, phương pháp chỉ đạo, chỉ huy, công tác xây dựng nền quốc phòng của huyện trong thời bình và thời chiến, thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo, chính quyền điều hành, cơ quan quân sự làm tham mưu và trực tiếp chỉ huy chiến đấu. Đã huy động được lực lượng dự bị động viên, lực lượng dân quân tự vệ đạt chỉ tiêu cơ bản về số lượng, chất lượng thời gian, chỉ đạo động viên lực lượng, phương tiện chuyển địa phương từ thời bình sang thời chiến nhanh gọn. Tổ chức chống địch tập kích đường không, công tác khắc phục hậu quả và phòng thủ dân sự đạt nội dung cơ bản. Diễn tập phòng thủ khu vực huyện đạt kết quả tốt, thiết thực đáp ứng tình hình khi có chiến tranh xảy ra.

785. DIỄN TẬP "TB - 89"

Từ ngày 15 đến 17-8-1989, được sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ tư lệnh Quân khu 3, cơ quan Bộ Quốc phòng, tỉnh đã tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ mang ký hiệu "TB - 89", nhằm bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch, phương án phòng thủ, kết hợp với quốc phòng, kế hoạch chuyển địa phương từ thời bình sang thời chiến theo cơ chế mới đáp ứng kịp thời mọi tình huống khi có chiến tranh xảy ra.

Nội dung diễn tập: Chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu và triển khai kế hoạch động viên quân dự bị. Thực hành chỉ huy chiến đấu chống địch đổ bộ đường biển, vụ hồi đường sông, đổ bộ và tập kích đường không, chống gây rối bạo loạn. Thành phần tham gia: Khối dân chính Đảng có thường trực Văn phòng Tỉnh ủy, cán bộ các ban ngành của Đảng (Tuyên giáo, Tổ chức, Kiểm tra), các đoàn thể (Thanh niên, Phụ nữ văn phòng Huyện ủy các huyện, thị. Khối chính quyền có thường trực UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Ban tổ chức chính quyền. Các ban ngành (Kế hoạch, Bưu điện, Thương nghiệp, Lương thực, Tài chính, công nghiệp, Y tế, Giao thông vận tải. Lao động thương binh xã hội), Văn phòng UBND các huyện. Khối lực lượng vũ trang có Quân sự, Công an, Biên phòng tỉnh, Chỉ huy cơ quan quân sự huyện, thị, trung đoàn 181. Kết quả: Diễn tập đạt

mục đích yêu cầu đề ra theo phương châm "Hiệu quả thiết thực, chất lượng, an toàn, tiết kiệm".

786. DIỄN TẬP "TB 90"

Từ ngày 29 đến 30-5-1990, UBND tỉnh tổ chức diễn tập chuyên ngành Giao thông vận tải - Y tế trong khu vực phòng thủ tỉnh mang ký hiệu "TB 90" (diễn tập chỉ huy 2 cấp). Thành phần tham gia gồm: Ngành Giao thông vận tải 33 người; ngành Y tế 16 bộ phận, 46 người. Thủ trưởng và cơ quan của 2 ngành, của 3 hệ thống (lãnh đạo, chính quyền, quân sự thuộc ngành) của 2 cấp tỉnh, huyện Vũ Thư và Thị xã. Đơn vị trạm trại, xí nghiệp thuộc sở. Lực lượng thực binh: Động viên 1 tiểu đoàn quân y của tỉnh tại Vũ Thư. Động viên 10 xe ô tô thị xã quản lý. Nội dung diễn tập: Chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, chuyển nhiệm vụ của ngành từ hoạt động thời bình sang thời chiến. Tổ chức chuẩn bị, bảo đảm của ngành cho tác chiến phòng thủ khu vực. Thực hành chỉ huy lực lượng của ngành bảo đảm theo nhiệm vụ chiến đấu. Kết quả: Diễn tập đã hoàn thành đúng nội dung, đúng thời gian và thành phần tham gia, đạt mục đích yêu cầu đề ra.

787. DINH ĐIỀN SỨ NGUYỄN CÔNG TRỨ

Thần thờ ở x. Lưu Phương, tg Tân An, h. Tiền Hải (nay thuộc x. Tây Phong, h. Tiền Hải). *Sự tích:* Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ là người đã chiêu mộ nhân dân khai khẩn đất hoang lập ra h. Tiền Hải (Thái Bình) và h. Kim Sơn (Ninh Bình). Dân hai huyện cảm phục công đức của ông lập đền thờ sống ông. Trong đền có đôi câu đối ca ngợi đức độ của quan Dinh điền, và khéo lồng được cả tên địa phương vào đó: Lập ra bốn mươi bảy thôn, dân yên nghiệp mới. Luôn nhớ nào chỉ một trại, lưu mãi tiếng thơm.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^{0}-18/VIII,49).

788. DO ĐẠO 由道

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình.Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 600 người (1927). *Tục lệ x. Do Đạo:* 8 tr., gồm 12 điều, lập ngày 10 tháng 9 năm Thành Thái 18 (1906).

789. DOÃN CHI (1840 - 1874)

Còn có tên là Doãn Đế, tự Bảo Căn, là con trưởng của Doãn Khuê, người l. Ngoại Lãng, nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Năm Tân Dậu (1861) thi Hương đỗ Tú tài, 3 năm sau, Tự Đức thứ 17 (1864) đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý lúc tròn 24 tuổi. Doãn Chi sớm bước vào cuộc đời chống giặc, an dân, theo cha lên quân thứ ở Khuê Sơn. Cùng cha và lực lượng chiêu mộ chiến đấu giành lại được các phủ Lâm Thao, Quảng Oai, Hạ Hòa và sau được cử đi tiễu phỉ ở Lạng Sơn.

Năm 1868 được bổ Hàn Lâm viện Tu Soạn, năm sau được bổ Tri phủ Sơn Tây, rồi sung Tri phủ Chân Định (h. Kiến Xương - Thái Bình ngày nay). Năm 1873, chiến đấu bảo vệ vùng tả ngạn sông Hồng (từ ngã ba sông Trà Lý tới cửa Ba Lạt). Đem lính mộ theo quân thứ ở Hải Dương, từng lập chiến công, được phong Tán tương quân vụ rồi Hàn lâm viện Thị giảng, sung Tri phủ Nam Sách - Hải Dương. Hy sinh trong cuộc chiến đấu ở Thiện Nghĩa - Hải Dương ngày 3 tháng 9 năm Giáp Tuất (1874). Được truy tặng hàm Thị độc năm Tự Đức thứ 32 (1879), được đưa vào thờ ở đền Trung Nghĩa (Huế). Tên ông được ghi vào điển tịch *(Đại Nam liệt truyện)*. Tác phẩm có *Bảo Căn thi tập* gồm 55 bài thơ.

Ông được thờ làm thần hoàng làng ở l. Phú Mỹ (nay thuộc x. Bình Minh, h. Kiến Xương - Thái Bình). Đền - chùa thờ ông ở l. Phú Mỹ hiện còn, sắc phong, được công nhận là DTLS cấp quốc gia (1998)

790. DOÃN ĐÔNG 允東

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, p. Hải Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Hưng, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Tây Phong, h. Tiền Hải. Dân số 257 người (1927). *Tục lệ x. Doãn Đông* (1942): 9 tr. viết tay. *Sự tích-thần sắc* (1938): 24 tr., 2 đạo sắc phong.

791. DOÃN HOÀNG GIA

Nghệ sĩ Nhân dân (1997), thuộc x. Song Lãng, h

đào tạo thành diễn viên kịch nói, ra trường được chuyển về nhà hát Kịch trung ương. Ông là một diễn viên có cá tính. Kể từ 1972, dàn dựng vở diễn đầu tiên đến nay, Doãng Hoàng Giang không chỉ là một đạo diễn mà còn là một tác giả kịch bản với gần 100 vở, dàn dựng hơn 300 vở cho tất cả các đoàn nghệ thuật trong nước, bao gồm nhiều loại hình, từ kịch nói đến kịch hát. Là người yêu nghề, tài hoa Doãng Hoàng Giang không ngừng tìm tòi, sáng tạo trong lao động nghệ thuật, luôn luôn cố gắng đem đến cho khán giả những điều tốt đẹp nhất, được thưởng thức những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, hấp dẫn nhất. Không chỉ thành công trên sân khấu kịch nói, Doãn Hoàng Giang còn có đóng góp cho sân khấu kịch hát.

792. DOÃN KHUÊ (1813 - 1878)

Tự Bảo Quang, quê l. Ngoại Lãng, nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Thủa nhỏ nhà nghèo, phải sang ở nhà bác họ ở l. Vô Ngại để vừa giúp việc vừa học. Thông minh, học giỏi, được thầy giáo quý mến và đặt nhiều hy vọng. Khoa Đinh Dậu (1837) đỗ Cử nhân và một năm sau, khoa Mậu Tuất (1838) , đời Minh Mạng, đỗ Tiến sĩ , mới 25 tuổi. Từng qua các chức Hàn lâm viện biên tu, Tri phủ Ứng Hòa (nay thuộc tp. Hà Nội). Năm Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ nhất (1841), được bổ Giám sát ngự sử. Lên công cán ở Lạng Sơn, Cao Bằng, thấy nhiều cảnh bất bình ông đã viết sớ tấu ề triều nhưng đều không có phúc đáp. Năm Đinh ùi (1847), nhân được triệu về kinh, ông cáo h về quê.

ức năm thứ 14 (1861), ông lại được triệu về ổ làm Nội các Thừa chỉ, lĩnh chức Đốc học h, sau lại làm Đốc học Sơn Tây. Bấy giờ, n Tây có phỉ, ông đã đem con em và dũng dẹp phỉ, con và cháu ông hy n cũng bị thương, ông xin nghỉ để ức năm thứ 16 (1863), lại điều ông Nam Định, lại xét công lao của ơn Tây, ban chức Quang Lộc tự n thứ 19 (1866), triệu ông vào , ban cho thẻ kim bài có chữ ự trình bày nguyện vọng. học chức, vua căn dặn: *bảo nhân tài để cung phụng cho quốc gia*". Tự Đức năm thứ 20 (1867), cử ông làm thương biện, tuần phòng ven biển, rồi lại sai làm Doanh điền sứ. Ông đã chiêu tụ dân lưu tán ở 2 huyện Tiền Hải, Đại An (nay là h. Nghĩa Hưng, Nam Định) để khẩn hoang. Tự Đức năm thứ 26 (1873), có liên đới trong việc để mất thành Nam Định nhưng không bị tội. Tự Đức năm thứ 29 (1876), được sung làm Thương biện, phục chức Thị Giảng, cả hàm tước Quang Lộc tự khanh. Cuối đời, ông xin về dạy học và mất tại quê nhà

Doãn Khuê còn là tác giả trong dòng văn thơ yêu nước cuối tk. XIX với các tác phẩm *Bảo Quang thi tập*; *Thọ Quang thi văn tập*; *Hạ Thọ văn* và 1 tập ca trù cùng nhiều câu đối, văn bia, bài châm.

793. DOÃN KHUÊ

Nhà thờ tại x. Song Lãng, h.Vũ Thư. Nguyên xưa là ngôi nhà gỗ 3 gian làm kiểu lòng thuyền, vì kèo thượng quang đèn, hạ kẻ. Năm 2002, con cháu chi họ Doãn Khuê hạ giải, xây theo kiểu mới, vẫn gồm 3 gian, trong xây cuốn vòm, lòng rộng 0,4m, ngoài xây hồi văn cánh bảng, lợp ngói mũi, xê nô xây trụ thấp, trang trí hoa lá, chính giữa xây cuốn thư, đỉnh đắp rồng chầu, nền giả gấm toán tử. Bảo vật quý là 2 đạo sắc phong công vụ của vua Tự Đức cùng 2 bức trướng, 1 bức sơn son thếp vàng do Hoàng giáp Phạm Văn Nghị và các học trò mừng Doãn Khuê năm 60 tuổi và 1 bức khảm trai do Án sát Nguyễn Mậu Kiến mừng thọ ông, đều ghi năm 1872. Trong nhà thờ còn một bài châm do chính Doãn Khuê viết để răn học trò khi cầm quân ra trận, ghi năm tự Đức 22 (1869).

794. DOÃN KHUÊ

Đường phố, được đặt tên theo Quyết định của UBND tỉnh ngày 9-9-2003, dài 1,65km, nền đường 15m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, qua ph. Phúc Khánh, x. Vũ Phúc. Điểm đầu giáp cầu Phúc Khánh, điểm cuối giáp x. Song An (h. Vũ Thư). Mặt đường rải đá láng nhựa, chưa có vỉa hè. Mặt đường phía bắc có trường THCS Phúc Khánh. Khu dân cư đô thị mới.

795. DOÃN TẦN (s. 1947)

Nghệ sĩ Nhân dân. Tên thật là Phan Doãn Tần, quê x. Hồng Lý, h. Vũ Thư. Bắt đầu tham gia phong trào văn nghệ quần chúng khi làm thợ

khoan tại Liên đoàn Mỏ-Địa chất 9 ở t. Quảng Ninh (1965-1969), sau đó được tuyển vào học thanh nhạc tại trường Âm nhạc Việt Nam và ngay từ năm học đầu tiên đã được Đài Tiếng nói Việt Nam thu bài hát *Việt Nam trên đường chúng ta đi*. Tốt nghiệp bậc đại học, được nhận về đoàn Ca múa Tổng cục chính trị.

Doãn Tấn, vợ và con gái Hồng Vy

Sau gần 40 năm phục vụ trong quân đội, tên tuổi của Doãn Tấn gắn liền với những ca khúc cách mạng như *Đường chúng ta đi*, *Chim yến bay*, *Dáng đứng Việt Nam*, *Anh lính tình nguyện và điệu múa ápsara*, *Những ánh sao đêm*... đã trở nên quen thuộc với đồng bào, chiến sĩ cả nước, đặc biệt là với bộ đội ở chiến trường trong Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Vợ, em trai, con gái (đoạt giải Sao Mai 2001) và con rể ông đều hoạt động trong lĩnh vực âm nhạc.

796. DOÃN THỊ GIA PHẢ 尹氏家譜

Sách do Doãn Thự 尹署, Doãn Uẩn 尹蘊 biên soạn. Doãn Uẩn viết tựa năm Thiệu Trị thứ 3 (1843). Doãn Nguyên 尹元 sao lục. 1 bản viết, 198 tr. Khổ 30 x 20 cm, 1 tựa, 1 phàm lệ. Kí hiệu: Viện NCHN A.784

Gia phả họ Doãn ở l. An Duyên, p. Thường Tín (nay thuộc tp. Hà Nội); họ này trước ở l. Đoan Xá, h. Đông Sơn, t. Thanh Hóa, sau dời đến An Duyên. Nội dung: Hệ thống các đời; tiểu sử của các danh nhân trong họ; những người thi đỗ, làm quan, phần mộ, ngày giỗ tổ tiên. Họ có một chi ở l. Ngoại Lãng, h. Yên Dũng, t. Bắc Giang và một chi ở l. Ngoại Lãng, h. Thư Trì. Trong họ có nhiều người hiển đạt như Doãn Hoành Tuấn, Doãn Mậu Khôi, Doãn Đàm, Doãn Khuê đều đỗ đạt. Bảng liệt kê thế thứ cả họ và gia phả các chi.

797. DOÃN THƯỢNG 允東

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Xã này được thành lập theo Quyết định số 22 ngày 1-6-1897 của Kinh lược Bắc Kỳ. Trong KCCP thuộc x. Tân Cơ, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Hưng, h. Tiền Hải. Dân số 2097 người (1927). *Hương ước x. Doãn Thượng* (1936): 4 tr. viết tay, 1 phụ bản. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 4 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; thần: Đương Cảnh Thành hoàng.

798. DOÃN TƯỚNG CÔNG HOẠN TÍCH 尹相公宦跡

Sách [Tuy tĩnh tử tạp ngôn 綏靜子雜言] Doãn Uẩn 尹蘊 soạn và viết lời dẫn năm Thiệu Trị thứ 2 (1842). 2 bản viết, 1 tiểu dẫn. Kí hiệu: Viện NCHN A.192: 243 tr., 32 x 22 cm; A.2177: 316 tr., 28 x 17 cm.

1. Về thơ có thơ vịnh cảnh, thuật hoài: Vịnh cảnh vườn nhà; 10 cảnh ở vườn Thượng Mậu; Tùng; Sen; 10 bài vịnh cúc; Đường núi; Đêm xuân; Chơi xuân; Đóng quân ở Bắc Cạn; Na Miêu; Uống rượu cúc; Tiếc hoa; Vịnh sử; Nhớ anh em ở Kinh; Đêm thu xa nhà. Thơ mừng tặng: gửi ông Hội Nguyên họ Hà ở Cát Động; Gửi Bùi Bình Trực, Bùi Bình Thực (con Bùi Huy Bích); Mừng Phan Xuân Khanh thọ 60 tuổi; Mừng tân Tiến sĩ Bùi Văn Phiên; Mừng ông họ Đỗ ở Hoàng Mai hưởng thọ; Mừng Đỗ Phát vinh quy. Thơ họa đáp: 14 bài vịnh cảnh vườn Cơ Hạ; Họa thơ Thiệu Trị...

2. Về văn, có bài kí về đất Trấn Tây: Lịch sử, địa lý của Cao Miên và quan hệ của nước này với triều đình nhà Nguyễn; Văn bia đền tiên hiền h. Thư Trì; Biểu tạ ơn chúc thọ và điều trần công việc; Bài "thuyết" nói về cúc; Phú về vườn cúc; Ngắm sông; Văn tế; Văn cáo thần sông, tổ tông, hoặc làm vào các dịp cải táng, tang lễ. Lộ bố văn làm trong dịp đóng quân ở Trấn Tây, báo tin thắng trận về triều đình. Thơ, văn Doãn Uẩn có nhiều chú thích liên quan đến các sự kiện lịch sử đương thời.

799. DOÃN UẨN (1795 -1849)

Danh tướng, thủa nhỏ có tên Doãn Ôn, sau được vua Minh Mệnh đổi là Doãn Uẩn, sinh tại x. Khê Kiều, nay là th. Khê Kiều, x. Minh Khai, h. Vũ Thư. 29 tuổi, về sống ở Ngoại Lãng, Cử nhân khoa Mậu Tý (1828), Minh Mệnh năm thứ 9. Cuối năm Kỷ Sửu (1829), giữ chức Điển Bạ ở Hàn lâm viện, năm sau được phong Lang trung Bộ Hộ. Năm Giáp Ngọ (1834) làm Án sát Thái Nguyên, sau được điều về làm Hữu Thị lang Bộ Hình. Năm Bính Dậu (1836) lại được cử làm Kinh lược sứ Thanh Hóa. Tháng 4 năm 1838, Thự (quyền) Tuần phủ Hưng Yên, rồi được điều về làm Tả Thị lang Bộ Hộ. Tháng 6 năm 1840, Phó Khâm sai đại thần vào Trấn Tây. Cuối năm 1840 giữ chức Tham tri Bộ Hộ. Tháng 5 năm Giáp Thìn (1844) giữ chức Tuần phủ An Giang, đã xây dựng An Giang thành một vùng kinh tế nông nghiệp trù phú, một căn cứ vững mạnh ở biên cương. Năm Đinh Mùi (1847), vua Thiệu Trị sắc phong "Doãn Uẩn - Tổng đốc An - Hà (An Giang - Hà Tiên), Binh bộ Thương thư kiêm Hữu Đô Ngự sử, An Tây mưu lược tướng, tước Tử hiệu Tuy Tĩnh".

Ngày 21 tháng 11 năm 1849, ông đột ngột qua đời khi đương chức, thọ 54 tuổi. Tên ông được triều đình cho khắc vào khẩu súng Thần công thứ nhất (trong 9 khẩu) và ghi *"Thần uy phục viễn đại tướng quân"*. Tên ông còn được ghi vào danh sách công thần, thờ tại Võ Miếu (Huế) và đền Hiền Lương bên bờ bắc sông Hương. Năm Tự Đức 24 (1871), 2 làng Khê Kiều và Ngoại Lãng được vua ban thờ ông làm Phúc thần.

800. DOÃN UẨN

Đường phố nằm trong khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, được đặt tên theo quyết định của UBND t. Thái Bình ngày 9-9-2003, đường dài 560m, nền đường 16m, mặt đường 8m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Điểm đầu giáp phố Lý Bôn, điểm cuối giáp phố Trần Phú. Đường trải bê tông nhựa kiên cố. Tại An Giang cũng có đường phố mang tên Doãn Uẩn tại tp. Châu Đốc.

801. DOÃN UẨN - DOÃN KHUÊ

Lăng mộ tại x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Trùng tu năm 1993, cao 2m, rộng 6m, 2 tầng mái chồng diêm, các góc đao uốn, tổng diện tích trên 300m^2. Đường vào lăng đang được tôn tạo, đổ bê tông, rộng gần 3m, dài 100m (từ đường làng ra cánh đồng). Xây tường bao, trồng cây lưu niên và dựng bia đá. Bia ghi tóm tắt tiểu sử, sự nghiệp của Thượng thư - An Tây Mưu lược tướng Doãn Uẩn và tiến sĩ, Doanh điền sứ Doãn Khuê. Văn bia do Giáo sư Sử học, Nhà giáo nhân dân Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam soạn bằng chữ Quốc ngữ. Ngoài những nơi thờ chính ở quê hương, 2 danh nhân họ Doãn còn được thờ và lưu bia đá, sắc phong ở nhiều nơi trong nước: Đền, chùa An Giang; đền Hiền Lương (Huế); đền Phong Lạc (h. Tiền Hải); đền, chùa th. Hàn, h. Vũ Thư; đền thờ Tiến sĩ Doãn Khuê (x. Nghĩa Thành, h. Nghĩa Hưng, Nam Định). Các nơi trên đều đã được công nhận Di tích lịch sử văn hóa.

802. DOÃN VỊ (1855-1910)

Thường gọi Ba Vị, còn có tên là Doãn Thúc Bình, Doãn Cảnh Tinh. Tên tự là Bảo Trân, hiệu là Cổ Mai Cao Sĩ. Quê l. Ngoại Lãng, nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Là con trai nhà văn thân yêu nước Doãn Khuê. Ông nổi tiếng học giỏi nhưng không đi thi, sớm bước vào con đường chống Pháp, từng cùng Ngô Quang Đoan đi mộ nghĩa dũng ở h. Nghĩa Hưng (Nam Định) và chiến đấu nhiều trận ở vùng cửa sông Hồng. Khi cuộc kháng Pháp ở Bắc Kỳ của các sĩ phu văn thân yêu nước thất bại, ông tiếp tục tham gia hoạt động trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục; đã cùng với cha và các con trai là Đoãn Thành Đạm, Doãn Phương Lễ, Doãn Đức Uông khai khẩn vùng đất Thư Điền, nay là x. Nghĩa Thành, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định; tại đền, chùa Nghĩa Thành vẫn còn bia đá, sắc phong ca ngợi, tri ân cha con ông. Lúc cao tuổi, ông về sống ở x. Khánh Lai, nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà, tiếp tục nghề dạy học và tuyên truyền tư tưởng yêu nước. Ông mất tại Khánh Lai khi còn đang giảng Kinh Dịch. Nhân dân nơi đây đã xây mộ ông và thờ ông là thành hoàng của tổng với duệ hiệu Cảnh Tinh phúc thần. Ông để lại nhiều tác phẩm có nội dung đả kích Pháp và tay sai. Một số thơ văn của ông được in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997)

803. DỐC ĐÊ

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 23 +840, vượt ngòi Hữu Lộc, địa phận x. Xuân Hoà, h. Vũ Thư. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, được xây dựng lại năm 2002 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 8,5 m, rộng 7 m, tải trọng H13 - XB 60.

804. DỤ ĐẠI 裕大

Xã cũ tên nôm là l. Đợi, đầu tk. XIX thuộc tg Đông Vi, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Huy Quang, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.075 người (1927). *Địa bạ x. Dụ Đại*: 42 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 473 mẫu 7 sào 8 thước 5 tấc; tư điền 396 mẫu 4 sào 10 thước 7 tấc 5 phân; thổ trạch viên trì 59 mẫu 4 sào 7 thước 8 phân. Thờ: Quý Minh, Thông Sảng. *Thần sắc x. Dụ Đại*: 5 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (2 đạo). Phong cho Quý Minh Đại Vương. *Thần tích x. Dụ Đại*: 26 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, sự tích Sùng Công (Quý Minh Đại Vương); Sảng Công (Thông Sảng Đại Vương). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr.; thần Quý Minh, Thông Sảng. *Tục lệ x. Dụ Đại*: 24tr., gồm 27 lệ lập ngày 28 tháng Giêng năm Minh Mệnh 5 (1824); 5 lệ lập ngày 9 tháng 9 năm Thành Thái 15 (1903). *Hương ước l. Dụ Đại* (1936): 13 tr. viết tay.

805. DỤ ĐẠI

Cầu còn gọi cầu Đợi, trên tỉnh lộ 217, km 11 + 937, vượt sông Dụ Đại, địa phận x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, được xây dựng lại vào năm 1978 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 3,6 m, rộng 4,6 m, tải trọng H8.

806. DỤC DƯƠNG 育陽

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Dân số 1.496 người (1927). Địa bạ x. Dục Dương: 14 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 602 mẫu; trong đó công điền 452 mẫu 8 sào; tư điền 93 mẫu 2 sào. *Tục lệ x. Dục Dương*: 10 tr., gồm 15 điều, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Dục Dương* (1936): 10 tr. viết tay.

807. DỤC DƯƠNG

Cống dưới đê, tại km 40 + 230 đê hữu Trà Lý, x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Xây dựng từ 1930. Kích thước: 3 cửa, cửa giữa rộng 4,00m, 2 cửa bên mỗi cửa rộng 2,00m, cao trình đáy (-3.29), dài 16,00m. Bằng bê tông cốt thép, đá xây, dạng hộp lộ thiên. Là cống đầu mối có quy mô lớn, kỹ thuật xây dựng tiến bộ của Thái Bình vào những năm 1930, có tác dụng dẫn thủy nhập điền cho các huyện phía nam Thái Bình. Hiện tại, cống đảm bảo lấy nước tưới cho một phần khu Bắc h. Kiến Xương và khu Đông h. Tiền Hải với diện tích tưới 9800 ha, đảm bảo giao thông thủy với thuyền tải trọng 20 tấn.

808. DỤC DƯƠNG

Sông đi từ cống Dục Dương, lấy nước sông Trà Lý tại vị trí x. Trà Giang, nối với sông Kiến Giang ở x. Bình Minh, h. Kiến Xương, dài 13km.

809. DỤC LINH

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Có 6 xã: Dục Linh, Lý Xá, Đông Linh, Mai Xá, An Bài, Thanh Mai. Đầu tk XX có 6 xã: An Bài, Dục Linh, Đông Linh, Lý Xá, Phong Xá, Thanh Mai và An Giang Phường, Phụ Dực Phố. Xt: *Địa Linh* (tổng)

810. DỤC LINH 毓靈

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1017 người (1927). *Hương ước x. Dục Linh* (1936): 25 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 19 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong. Xt: *Địa Linh* (xã cũ - 1046)

811. DỤC LINH

Bốt Dục Linh thuộc địa phận x. Thái Hòa. Nay là x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Cách ttr. Quỳnh côi 12 km về hướng đông bắc, cạnh đường 216. Diện tích bốt khoảng 5000 m^2, có sân bay dã chiến,

quanh bốt có 3 hàng rào, mỗi hàng cách nhau (5-10)m; hàng ngoài bằng tre buộc dây thép gai hình mắt cáo chắc chắn, 2 hàng trong là dây thép gai bùng nhùng có rải mìn chống bộ binh, có 2 cổng đặt 2 vọng gác cạnh đường 216, 1 lô cốt bằng bê tông cốt thép cao 3 tầng, tầng trên để đài quan sát, có 2 ụ súng ở 2 cạnh lô cốt nối thông nhau bằng các đường giao thông hào sâu 1.2 m liên hoàn thông ra cánh đồng. Quân số có 60 tên, có 4 sĩ quan Pháp và 7 lính Âu Phi chỉ huy, còn lại là lính ngụy (1 số là người địa phương). Vũ khí gồm 1 đại liên, 2 súng moócchiê, 30 súng trường, và 1 số mìn chống bộ binh. Chúng đóng bốt nhằm mục đích bảo vệ, chốt chặn tuyến-nút giao thông đường 216 từ (An Bài - Hải Dương - Hải Phòng) và khống chế các hoạt động chi viện của ta ở 3 tỉnh giáp ranh (Thái Bình - Hải Dương - Hải Phòng).

Trung đội dân quân du kích do Bùi Tất Động chỉ huy phối hợp cùng bộ đội huyện tích cực làm công tác địch vận, hoạt động bí mật khống chế kìm chân, đánh địch. Tiêu biểu là trận bốt đêm 7-10-1952, diệt 17 tên, bắt sống 20 tên, thu 16 súng các loại, buộc địch phải đầu hàng. Vùng tự do của ta được mở rộng.

812. DŨNG HÀ (1929 -1982)

Thiếu tướng, nhà văn. Bút danh Thái Linh, tên thật là Phạm Điêng, quê th. Nghĩa Tường, x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCS VN, Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Trưởng thành từ chiến sĩ lên đến cán bộ cấp sư đoàn. Tham gia quân đội từ ngày kháng chiến chống Pháp, phần lớn ở đơn vị chiến đấu, từng tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ 1954. Những năm chống Mỹ, cứu nước ông chiến đấu trong lực lượng Hải quân, rồi Đặc công trên cương vị Chủ nhiệm chính trị binh chủng. Tác phẩm chính: *Gió bấc* (tập truyện ngắn, 1961), *Sao Mai* (tiểu thuyết, 1974), *Mảnh đất yêu thương* (tiểu thuyết, 1978), *Đường dài* (tiểu thuyết, 1987), *Quãng đường xưa in bóng* (tiểu thuyết, 1990), *Sông cạn* (tiểu thuyết)... Giải Ba cuộc thi truyện ngắn tạp chí *Văn nghệ quân đội*: *Trung thành* (1961).

813. DŨNG NGHĨA 湧 義

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Tiên. Nay là x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư. Đầu tk. XIX về trước là x. Hành Cung, từ năm Tự Đức thứ 6 (1853), kiêng chữ "Cung" đổi là Hành Thiện. Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ: "Làng Dũng Nghĩa (ở bên tả sông), giữ tên cũ, thuộc t. Thái Bình", "Làng Dũng Nghĩa (ở bên hữu sông), đặt làm làng Dũng Trí, thuộc t. Nam Định". Nghị định số 39 ngày 16-6-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ: Chia x. Dũng Nghĩa làm 2 xã Dũng Nghĩa và Hành Nghĩa. X. Dũng Nghĩa: Đinh hạng 1 (87 người, bạc thuế 34$80), đinh hạng 2 (25 người, bạc thuế 5$), lão hạng (4 người, bạc thuế 0$80), lão nhiêu (3 người), chức sắc (1 người), lính (6 người), miễn giao (5 người, bạc thuế 2$); ruộng hạng 1 (3 mẫu, bạc thuế 4$05), ruộng hạng 2 (5 mẫu, bạc thuế 4$20), ruộng hạng 3 (75 mẫu 5 sào, bạc thuế 53$20); đất hạng 1 (6 mẫu, bạc thuế 15$78), đất hạng 2 (26 mẫu, bạc thuế 49$95), đất hạng 4 (33 mẫu, bạc thuế 9$90), đất hạng 6 (54 mẫu 5 sào, bạc thuế 13$20), đất hạng 12 (28 mẫu, bạc thuế 1$68); sưu 174 $.

814. DŨNG NGHĨA

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 11 km theo đường 223 và đường 10. Thành lập năm 1947, đến năm 1955 tách thành 2 xã Dũng Nghĩa và Tam Quang. X. Dũng Nghĩa có các thôn, gọi theo tên cũ: Dũng Thuý (Thượng, Hạ), Trà Động, Vô Ngại Thái. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Dũng Thượng, Vô Thái, Trà Động, Dũng Hạ. Trước 1945 thuộc tg Vô Ngại, h. Thư Trì. Diện tích tự nhiên 546,7 ha; dân số 5100 người, gồm 1500 hộ.

Thế đất bằng phẳng, nằm cạnh sông Hồng, đất đai màu mỡ, gần quốc lộ 10, có chợ Cháy, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, giao thông... Sống chủ yếu bằng nghề nông và nghề truyền thống đan thúng mủng, nong nia, dần sàng. Những năm gần đây xã đã đưa thêm nghề, tăng diện tích vụ đông... tạo bước phát triển mới về kinh tế. Còn bảo tồn được 4 đình và 5 chùa, trong đó đình

Dũng Nghĩa được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Đây cũng là nơi có truyền thống múa sênh tiền.

Tk. XVIII, Dũng Nghĩa là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Ngân Già - Dũng Thúy. Tại đây thực sự là bãi chiến trường đẫm máu giữa quân Lê Trịnh và quân của Vũ Đình Dung - Tú Cao. L. Võ Thái có họ Tường, gồm những người thoát chết khi dân làng bị giết, làng bị triệt hạ, sau trở về lập họ Tường để nhớ về những người đã khuất. Có 119 liệt sĩ, 50 thương binh, 10 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3 lão thành cách mạng, 350 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

815. DŨNG THÚY 湧翠

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Võ Ngại h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Dũng Nghĩa. Nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư. Dân số 1.553 người (1927). *Thần tích x. Dũng Thúy*: 36 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, gồm sự tích Tây Công (Tây Khê Linh ứng Đại Vương) thời Hùng Huy Vương; và sự tích Tế Công (Linh Tế Hiển ứng... Đại Vương); Nga Hoàng Nương (Nga Hoàng Phương Dung Công chúa) thời Trưng Nữ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc l. Dũng Thúy Hạ* (1938): 12tr.; thần Tây Công. *Bản khai thần tích-thần sắc l. Dũng Thúy Thượng* (1938): 11tr., 10tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Đào Công Tế, Nguyễn Nga. *Tục lệ x. Dũng Thúy*: 32tr., gồm 21 lệ lập ngày 15 tháng 7 năm Thành Thái 2 (1890); 19 lệ của thôn Thượng 上 lập ngày 10 tháng 12 năm Duy Tân 3 (1909).

816. DŨNG THÚY

Đình l. Dũng Thúy, x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư, xây từ thời Lê, năm Cảnh Hưng thứ 44, đã có sắc phong cho Thành hoàng làng là "Tây Khê Linh ứng Tôn thần". Tái dựng năm Tự Đức thứ 10 (1858), sửa chữa vào đầu tk. XX (không có bia ghi lại). Thờ Thành hoàng làng là Đào Tế Đại Vương và Nga Hoàng Công chúa. Từng giúp Hùng Duệ Vương dẹp loạn, được hưởng thực ấp tại trang Dũng Thúy. Khi thần về tiên cảnh, dân lập đền thờ. Đình cũng là địa điểm mà thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân Tú Cao duyệt tướng, khao quân sau khi giết Đốc trấn Sơn Nam Hoàng Kim Trảo, tế cờ đánh chiếm h. Thư Trì, tổ chức mừng công trận Vị Hoàng, nên trên bảng văn cổng đình có 4 chữ: "Nghĩa tướng anh linh". Bố cục chữ "nhị", bái đình 5 gian, hậu cung 3 gian. Bái đình: 2 gian xây tường gạch, trổ cửa sổ chữ "Thọ". Nội thất vì kèo chồng đấu hoa sen, xen các vì chồng giường, lòng thuyền tứ trụ. Các đầu dư đều chạm rồng hoặc hoa văn kỷ hà (chạm lồng), hệ thống giường chạm long, ly, qui, phượng khá đẹp. Mái hiên hậu cung đắp rồng chầu mặt nguyệt, hiên đóng cánh cửa khay, nội thất thượng quang đèn, hạ kẻ. Các vì đều sơn son thếp vàng. Đồ thờ quý nhất là cỗ long đình, 2 ngai rồng và 2 bộ bát bửu. Được xếp hạng DTLS cấp nhà nước.

817. DUY NHẤT

Xã thuộc h. Vũ Thư, đơn vị Anh hùng LLVTND, cách thị trấn huyện lỵ 11km. Thành lập ngày 18-12-1976, trên cơ sở hợp nhất x. Vũ Hợp và x. Vũ Nghĩa thành một xã lấy tên là x. Duy Nhất, gồm các thôn Đức Long, Văn Lâm, Văn Lang và Dũng Nghĩa (l. Keo). Dũng Nghĩa trước khi thành lập t. Thái Bình (1890), thuộc tg Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. Nam Định; từ 1891 thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên; trong KCCP thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Tiên; từ 1955 là x. Vũ Nghĩa. Các thôn Văn Lâm, Văn Lang đến trước 1945 vẫn thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì; trong KCCP thuộc x. Tân Hợp, h. Vũ Tiên; từ 1955 là x. Vũ Hợp. Năm 2003, tổ chức lại thành 10 thôn: Văn Thái, Trường Xuân, Tân Trung, Văn Lâm, Thiên Long, Minh Hồng, Đức Long, Hành Dũng Nghĩa, Dũng Nghĩa, Dũng Nhuệ. Diện tích tự nhiên 953 ha; dân số 10.144 người, gồm 2443 hộ (có 483 người theo đạo Thiên chúa). Nằm ở bãi sông Hồng, ngoài đê quốc gia, đất đai màu mỡ, nhưng khó khăn về giao thông và thủy lợi. Đê bối bảo vệ xã chưa đảm bảo độ an toàn chống lũ. Ngoài làm ruộng, còn có nghề phụ thêu ren, đan mây tre, mộc, nề, uốn lưỡi câu.

Có từ đường Nguyễn Doãn Cử (Di tích LSVH cấp tỉnh); 3 nhà thờ Thiên chúa giáo, 4 chùa, trong đó có chùa Keo (DTKTNT cấp nhà nước). Trong

KCCP, quân và dân Duy Nhất đã chống càn hàng trăm trận, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên, thu nhiều vũ khí; nuôi giấu, bảo vệ tuyệt đối an toàn cán bộ lãnh đạo của Đảng, căn cứ kháng chiến. Trong KCCM có 4 đại đội dân quân, 4 trung đội phòng không, xây dựng trận địa; tham gia hàng chục trận đánh trả máy bay địch, góp phần cùng LLVT huyện bắn rơi 2 máy bay Mỹ; động viên 2.497 thanh niên nhập ngũ; đóng góp 7000 tấn thóc, hàng nghìn tấn thực phẩm cho tiền tuyến. Xã được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất, hạng nhì; Có 336 liệt sĩ, 114 thương bệnh binh; 15 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 2 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 1 lão thành cách mạng, 750 người được tặng thưởng về thành tích kháng chiến, 1334 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

818. DUY TÂN 維新

Xã cũ tên Nôm là l. Bo. Đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh. Trước thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên; sáp nhập vào tg Cát Đàm theo quyết định của Q. Thống sứ Bắc Kỳ ngày 25-8-1925. Nay thuộc x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Dân số 2.268 người (1927). *Hương ước x. Duy Tân* (1936): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 8 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần: Trần Minh Công, Nam Đạo.

819. DUYÊN HÀ 延河

Huyện cũ trước 1945: Thời cổ thuộc đất hương Đa Cương, thời Hán thuộc q. Giao Chỉ. Từ thời Trần mới có tên h. Duyên Hà (cũng đọc là Duyên Hà), thuộc phủ Long Hưng. Thời nhà Minh cai trị, sáp nhập h. Tân Hóa (Ngự Thiên) vào h. Duyên Hà, đặt thuộc p. Trấn Man. Nhà Lê đặt thuộc p. Tân Hưng (sau là Tiên Hưng). Các triều sau đều theo như thế. Trước 1831, h. Duyên Hà thuộc p. Tiên Hưng, tr. Nam Định. Từ 1831, thuộc p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Từ 1894 mới sáp nhập vào t. Thái Bình.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV h. Duyên Hà có 42 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV h. Duyên Hà có 42 xã, 12 trang. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII h. Duyên Hà có 42 xã, 11 trang. Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, h. Duyên Hà có 6 tổng; 59 xã, thôn, trang, phường. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, nửa cuối tk. XIX h. Duyên Hà có 6 tổng gồm 56 xã, thôn. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), h. Duyên Hà có 6 tổng gồm 58 xã, thôn, trang; huyện lỵ đặt ở địa phận x. Yên Xá tg Yên Xá. Ruộng 17.499 mẫu 8 sào, đất 3.518 mẫu 8 sào, dân 1.601 người. Thuế đinh cả năm: nộp bằng thóc 149 hộc 6 bát 5 vốc; nộp bằng tiền 2.690 quan 4 tiền. Thuế ruộng đất hàng năm: nộp bằng thóc 16.620 hộc 25 bát 6 vốc; nộp bằng tiền 5.283 quan 9 tiền 24 đồng tiền. Theo tài liệu lưu trữ, năm 1926 h. Duyên Hà có 7 tổng gồm 74 xã.

820. DUYÊN HÀ

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Duyên Hà được điều chỉnh như sau:

* Cắt 4 thôn: Hậu Trung, An Lập, An Liêm, Vạn Ri (của tg Vị Sĩ cũ) *từ h. Duyên Hà sang h. Tiên Hưng*

* Cắt 6 thôn: Thượng Hộ (Cổ Lễ và xóm Minh Thành vẫn thuộc h. Duyên Hà), Phú Hậu, Phú Hữu, Gia Lạc, Hội Kê, Duyên Mỹ (của tg Thượng Hộ cũ) *từ h. Duyên Hà sang h. Thư Trì.*

* Sáp nhập các thôn Trung, Nghĩa, Kim Sơn, Lập Bái *từ h. Hưng Nhân vào h. Duyên Hà.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Duyên Hà gồm 12 xã:

- *An Đồng* gồm: Cầu Thôn, Duyên Phúc, Đãn Tràng, Đồng Nhân, Đồng Tu, Kim Sơn, Lập Bái, Thọ Mai, Thị Độc, Tuy Lai.
- *Chí Minh* gồm: An Lại, Chùa, Đồng Đào, Hậu Thượng, Nhuệ, Sàng, Sông, Và, Vân Đài.
- *Dân Chủ* gồm: Bái, Bùi, Cập, Đan Hội, Đinh, Hà Lang, Kiều La, Ngọc Quán, Trần Xá, Khả, Trung.
- *Độc Lập* gồm: Long Nãi, Lộc Thọ, Phú Hiếu, Phú Vinh, Thọ Bùi, Thọ Phú.
- *Đoan Hùng* gồm: Chấp Trung, Đôn Nông, Hà Lý, Tiên La, Trung Đẳng, Vân Mỹ.
- *Hồng Lĩnh* gồm: Đồng Hàn, Đồng Lạc, Hiến Nạp, Hóa Hợp Đông, Hóa Hợp Đoài, Thanh Cách, Thanh La, Vũ Đoài, Vũ Đông.

- *Hồng Phong* gồm: Cổ Lễ, Cổ Trai, Đông Lâm, Phú Nỗ, An Nang, Tịnh Xuyên, Tịnh Thủy, Xuân Lôi, Phú Nha.
- *Minh Hòa* gồm: Duyên Lãng, Phú Mỹ, Thanh Lãng, Thượng Lãng, Vĩnh Bảo, Vị Khê.
- *Tam Điệp* gồm: Canh Nông, Duyên Nông, Hoàng Nông, Đình Ngũ, Việt Yên.
- *Thống Nhất* gồm: An Khoán, Cúc Đình, Đa Phú, Hoành Đại, Hoành Mĩ, Lương Nhân, Mai Đình, Nội Trang, Ngoại Trang.
- *Văn Cẩm* gồm: Gia Lạp, Ngọc Liễn, Nhân Lý, Phú Giáo, Truy Đình.
- *Văn Lang* gồm: Mỹ Lương, Nghĩa Thôn, Phú Khu, Phúc Duyên, Thưởng Duyên, Thượng Ngạn, Vĩnh Truyền, Trung Thôn.

Đến cuối 1955, t. Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Duyên Hà thành lập 19 xã mới: 11 xã giữ tên cũ: An Đồng, Dân Chủ, Độc Lập, Đoan Hùng, Hồng Lĩnh, Hồng Phong, Minh Hòa, Tam Điệp, Thống Nhất, Văn Cẩm, Văn Lang; 8 xã đặt tên mới: An Đình, Chí Hòa (Trong KCCP là x. Chí Minh), Duyên Hải, Hùng Dũng, Kim Chung, Minh Hồng, Minh Khai, Tam Nông.

Tháng 6-1969 h. Duyên Hà hợp nhất với h. Hưng Nhân thành h. Hưng Hà.

821. DUYÊN HÀ 延河

Tổng cũng đọc Duyên Hà, đầu tk. XIX thuộc h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 11 xã, thôn, trang: 1. th. Xuân La và th. Phú Cấm x. Duyên Hà; 2. th. Phạm và th. Nỗ x. Duyên Hà; 3. th. Duyên và th. Lãng x. Vĩnh Duyên; 4. th. Cổ Trai x. Thọ Duyên; 5. th. Thanh Lãng x. Thọ Duyên; 6. th. Ô Cách và th. Bùi Xá x. Thọ Duyên; 7. th. Long Nãi x. Duyên Phúc; 8. th. Vạn Thọ x. Duyên Phúc; 9. x. Thượng Ngạn; 10. x. Thưởng Duyên; 11. trang Thưởng Duyên. Đến đầu tk. XX, có 12 xã: Cổ Trai, Duyên Lãng, Long Nãi, Lộc Thọ, Phú Hiếu, Phúc Duyên (trước là Thưởng Duyên), Phú Vinh, Thọ Bùi, Thường Duyên, Thượng Ngạn, Xuân La, Vĩnh Truyền (xã mới lập 1902). Nay thuộc h. Hưng Hà.

822. DUYÊN HÀ 延河

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. An Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Dân số 1.061 người (1927). *Địa bạ x. Duyên Hà:* 22 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 365 mẫu 9 sào 1 thước 6 tấc; trong đó tư điền 314 mẫu 6 sào 13 thước; thổ trạch viên trì 31 mẫu 2 sào 3 thước 6 tấc. Thờ Đông Hải, Mãnh Tướng, Đô Thiên Đương Xã, Sào Thuyền Mã Chử, Thiên Quan Đương Đình. Chùa làng thờ Đức Thánh Trần. *Thần tích x. Duyên Hà:* 14 tr., gồm sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đoàn Đại Vương), thời Lý và sự tích Mãnh Tướng Tôn Thần thời Trưng Nữ Vương; 6 tr., gồm sự tích mãnh công (Mãnh Tướng Tôn Thần), thời Trưng Nữ Vương và sự tích Nguyễn Phục, người Đoàn Lâm, Gia Phúc đỗ Hoàng giáp (1453), làm Đốc vận quân lương đánh giặc, chẳng may bị trễ hạn, nhảy xuống biển tự tử, được truy phong Đông Hải Nguyễn Thượng Đẳng thần. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 6 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Đông Hải, Mãnh Tướng ...

Tục lệ x. Duyên Hà: 10tr., gồm 9 lệ lập ngày 10 tháng Giêng năm Bính Ngọ (?); 3 khoản sửa đổi ngày 10 tháng 8 năm Duy Tân 3 (1909). *Hương ước l. Duyên Hà* (1936): 10 tr. viết tay.

823. DUYÊN HÀ

Chùa l. Duyên Hà, nay thuộc th. Duyên Hà, x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Tên chữ "Duyên Khánh tự". Tọa lạc cạnh làng, gần với l. Lãm Khê bên cạnh, tiếp đó là một con sông nhỏ, bên kia sông là x. Đông Xá ngày nay. Chùa thờ Phật và cũng là nơi tôn thờ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Vào những năm 1947 - 1948, cơ quan Tỉnh ủy và UBKCHC tỉnh đã có lúc làm việc tại ngôi chùa này. Khi ấy ông Nguyễn Văn Ngọ là Chủ tịch tỉnh. Làm việc hàng ngày tại chùa, ông thường vận bộ quần áo chùng lương và đội khăn xếp như một ông tự chùa. Khi khẩn cấp có lối thoát hiểm do vị trí tự nhiên của ngôi chùa.

824. DUYÊN HÀ PHẢ KÍ 延河譜記

Sách biên soạn năm Lê Chiêu Thống thứ nhất (1787). 1 bản viết, 11 tr., 28 x 16. kí hiệu: Viện NCHN A.42, Paris. EFEO. MF. I/1/86.

1. *Dĩnh Thành Hầu sự thực* 穎成侯事實: Tiểu sử Lê Quý Đôn, người Duyên Hà (h. Hưng Hà, Thái Bình). Lê Quý Đôn, tự Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, đỗ Đệ nhất giáp TS khoa Nhâm Thìn (1752) đời Lê Cảnh Hưng, bổ vào Hàn lâm viện, đi sứ Trung Quốc, khi về làm Bí thư học sĩ, sau được thăng tước Dĩnh Thành hầu.

2. Hình bộ Thượng thư Lê Hầu sự thực 刑部尚書黎侯事實: Tiểu sử của Lê Phú Thứ, cha Lê Quý Đôn, đỗ TS đời Lê Bảo Thái (1720 - 1729), làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư.

825. DUYÊN HẢI

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách thị trấn huyện lỵ 10km đi theo đường 224. Thành lập năm 1955, gồm 3 làng Bùi, Khả, Quán (Văn Quán và Kiều La). Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Kiều La (trước là xóm), Văn Quán (gồm các xóm Hồng Phong, Văn Thụ, Hoa Thám), Bùi Việt (gồm các xóm Tây Sơn, Việt Cường), Bùi Minh (gồm các xóm Minh Hòa, Minh Tiến), Bùi Tiến (xóm Hùng Tiến), Khả Tân (gồm các xóm Tân Tiến, Tân Sơn), Khả Tiến (gồm các xóm Quyết Tiến, Hồng Tiến, Hồng Hoa), Khả Đông (gồm các xóm Cộng Hòa, Đông Hải). Diện tích tự nhiên 488,89 ha; dân số 7251 người, gồm 1836 hộ. Địa thế bằng phẳng, nằm trong nội đồng, gần sông Việt Yên và tỉnh lộ 224. Rất thuận lợi về giao thông, thủy lợi và sản xuất nông nghiệp. Sống bằng nghề nông. Cả 3 làng đều có nghề phụ làm hương, cơ khí, rèn, mộc, nề. Làng Quán La có nghề đan mây tre, làng Khả có nghề thêu ren, làm đệm ghế cói, bện thừng, chão.

Có sông Tà Sa chạy dọc xã và nhiều sông ngòi nội đồng, có đường 228. Có phong trào xây dựng làng văn hoá từ đầu thập kỷ 90 của tk. XX. Đình làng Khả thờ Nguyễn Phúc, tướng của Đinh Tiên Hoàng, là di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước, còn lưu được nhiều bia đá và các đồ tế. Hai di tích cấp tỉnh là đình Bùi và đình Kiều La. L. Khả là căn cứ chống Pháp ở Thái Bình tk. XIX. Có 141 liệt sĩ, 106 thương bệnh binh, Bà 4 mẹ Việt Nam anh hùng, 759 người được tặng Huân chương Kháng chiến.

826. DUYÊN LÃNG 延朗

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Hòa, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 3103 người (1927). Thần tích th. Lãng 朗: 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Lục Tục (Hồng Bàng Linh Thánh Đại Vương) thời Hồng Bàng. Bản khai thần tích-thần sắc (1938): 4 tr.; thần Kinh Dương (Lộc Tục). Tục lệ th. Lãng 朗: 14 tr., gồm 22 lệ về lễ phẩm các lễ, lập ngày 6 tháng 12 năm Thành Thái 16 (1904). Hương ước x. Duyên Lãng (1936): 18 tr. viết tay.

827. DUYÊN LỄ 沿禮

Xã cũ vốn là th. Duyên Hải I. Lễ Thần, được lập thành xã riêng biệt lấy tên là Duyên Lễ (theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ). Đầu tk. XX thuộc tg Lễ Thần, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Dân số 314 người (1927). *Tục lệ x. Duyên Lễ*: 8tr., gồm 20 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Duyên Lễ* (1942): 14 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 19 tr. 9 tr., tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần: Bạch Tiễn, Nam Sác, Phạm Tấn Cả.

828. DUYÊN MỸ 延美

Xã cũ vốn là x. Phú Mỹ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Duyên Mỹ. Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thanh Phú, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hồng Lý, h. Vũ Thư. Dân số 193 người (1927). *Tục lệ x. Duyên Mỹ*: 24 tr., gồm 40 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước x. Duyên Mỹ* (1936): 12 tr. viết tay.

829. DUYÊN NÔNG 延農

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc

tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Tam Điệp. Nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Dân số 911 người (1927). Thờ Thiên Bồng. *Tục lệ x. Duyên Nông*: 16 tr., gồm 10 lệ, lập ngày 12 tháng 11 năm Duy Tân 1 (1907). *Hương ước x. Duyên Nông* (1936): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 2 tr.

830. DUYÊN PHÚC 延福

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Xã này có 2 thôn Long Nãi và Lộc Thọ, đến đầu tk. XX lập thành 2 xã. Xem: *Long Nãi* (xã cũ), *Lộc Thọ* (xã cũ).

831. DUYÊN TỀ 延齊

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bắc Sơn, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Bắc Sơn, h. Hưng Hà. Dân số 241 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr.; 2 đạo sắc phong; thần Thái Giao Thiên Sứ.

832. DUYÊN TRANG 延莊

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Lạc, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phú Lương, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Phú Lương, h. Đông Hưng. Dân số 1099 người (1927). *Tục lệ x. Duyên Trang*: 18tr., gồm 16 lệ không ghi ngày lập; 5 ước lập ngày 19 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915), sao lại ngày 2 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Duyên Trang* (1936): 20 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Duyên Trang* (1938): 10 tr., 8 đạo sắc phong, thần Dương Vũ Hiển Ứng.

833. DUYÊN TRỮ 延貯

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hóa Tài, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy. Dân số 579 người (1927). *Địa bạ x. Duyên Trữ*: 32 tr., khai tháng 7 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 289 mẫu 7 sào 10 thước 8 tấc; trong đó công điền 11 mẫu 7 sào 5 thước 7 tấc; tư điền 231 mẫu 2 sào 3 thước 5 tấc 8 phân; thổ trạch viên trì 40 mẫu 2 sào 8 thước. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 14 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; 3 nhân thần. Thờ Mãnh Tướng, Triệu Vương, Đận Thần Tấu. *Tục lệ x. Duyên Trữ*: 36 tr., gồm 48 ước, lập ngày 12 tháng 3 năm Thiệu Trị 4 (1844); 3 lệ của giáp Giáo. *Hương ước l. Duyên Trữ* (1936): 6 tr. viết tay.

834. DUYÊN TRƯỜNG 延長

Xã cũ tên nôm là l. Chàng. đầu tk. XIX thuộc tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Tây Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Dân số 573 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 4 tr.; thần Khánh Lai (Nội Lân). *Hương ước x. Duyên Trường* (1936): 10 tr. viết tay.

835. DUYÊN TỤC 延續

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Phú Lương, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Phú Lương, h. Đông Hưng. Dân số 2.436 người (1927). Thờ 9 thiên thần: Dương Vũ Hiển ứng, Riêm La An Dân, Hộ Quốc Thiên Hành, Thiên Quan Cửa Chùa, Thiên Quan Bến Đò, Nhã Bộ Đại Đô, Tứ Đại La Tiên, Linh Duệ Đề Cử Riệu, Trí Đại Nương. *Tục lệ x. Duyên Tục*: 24tr., gồm 2 lệ lập ngày 5 tháng 12 năm Tự Đức 15 (1862); 10 lệ lập ngày 16 tháng 11 năm Tự Đức 22 (1869); 5 lệ không ghi ngày lập; 5 lệ lập ngày 15 tháng 12 năm Thành Thái 10 (1898); 5 luận viết ngày 9 tháng 7 năm năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Duyên Tục* (1938): 20 tr., 15 đạo sắc phong.

836. DỰ ÁN PAM 5325

Dự án khôi phục và nâng cấp đê biển tỉnh Thái Bình do chương trình Lương thực thế giới (PAM)

tài trợ. Mục tiêu dự án là khôi phục và nâng cấp tuyến đê biển trọng điểm của t. Thái Bình đảm bảo chống được gió bão cấp 9, gặp triều cường ứng với tần suất 5%. Các hạng mục đầu tư gồm đắp đê, làm kè, xây sửa cống và trồng cây chắn sóng ở các tuyến đê biển số 5, số 6, số 7 và số 8. Tổng chiều dài đắp đê là 47,835km, làm kè dài 19,793km; xây mới 2 cống, sửa chữa cống; trồng cây trên bãi bồi phía biển 508 km. Khối lượng chính: đất đắp đê 1,3 triệu m^3, đá các loại 82.000m^3, bê tông 7.500m^3, vải lọc 200.000 m^2, trồng cỏ 783.000 m^2. Kinh phí 67.157 triệu đồng, trong đó do PAM tài trợ là 38,313 triệu đồng, còn lại do vốn ngân sách trung ương và tỉnh đầu tư. Thời gian thực hiện từ 1996 ÷ 2001. Công trình được trung ương giao cho t. Thái Bình khảo sát thiết kế và tổ chức quản lý thi công.

837. DỰ TRỮ QUỐC GIA KHU VỰC

Tiền thân là kho dự trữ A17, Chi cục dự trữ quốc gia Thái Bình. Hiện nay là Dự trữ quốc gia khu vực, trực thuộc Cục Dự trữ quốc gia Bộ Tài chính. Có chức năng trực tiếp quản lý hàng hóa dự trữ quốc gia; thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của các đơn vị quản lý hàng dự trữ quốc gia trên địa bàn được phân công. Có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch dài hạn, hàng năm, 5 năm và dự toán ngân sách hàng năm và tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch khi được duyệt; tổ chức mua bán, nhập khẩu hàng dự trữ theo kế hoạch; tổ chức hàng để cứu trợ, cứu nạn, viện trợ theo đúng mục đích, kịp thời, chính xác, đủ số lượng. Có biện pháp kiểm tra, quản lý, bảo quản hàng dự trữ. Hiện nay, Dự trữ quốc gia khu vực có 6 Tổng kho dự trữ: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy, Vũ Thư, Tiền Hải.

Địa chỉ: Số 10, phố Trần Phú, tp. Thái Bình.

838. DƯA

Cây ăn quả, họ Bầu bí (Cucurbitaceae). Có 4 loại dưa:

- Dưa bở (Melo sinensis), cây thảo hằng năm, lá có lông mềm ở cả hai mặt và có 3÷7 thuỳ nhỏ. Quả chín màu vàng nhạt, thịt có bột trắng, ăn mát. Dưa hồng, dưa lê là loại dưa bở.
- Dưa gang (Cucumis melo): Cây thảo hằng năm, lá hơi xẻ thuỳ. Hoa vàng. Quả có hình thay đổi, thịt tương đối cứng, quả có vị nhạt mát
- Dưa hấu (Citrullus vulgaris scharad) cây thảo mọc bò. Lá xanh, có 3÷5 thuỳ. Quả có màu lục đen, trắng xanh hoặc vàng. Thịt quả đỏ hay vàng, nhiều nước, ngọt. Hạt bóng đen hoặc đỏ.
- Dưa chuột (Cucumis sativus), cây thảo hằng năm, thân có lông. Thân nhiều cành. Quả dài 20÷30cm màu lục nhạt hay vàng, vỏ nhẵn hoặc có những u lồi hình gai.

Tại Thái Bình, dưa được trồng vào vụ đông - xuân, là cây rau màu có giá trị tiêu dùng và xuất khẩu. Diện tích trồng từ 1500-2000 ha, nhiều ở các huyện Thái Thụy, Hưng Hà. ở Thái Thụy có vùng trồng tập trung dưa chuột, dưa gang để xuất khẩu cho các doanh nghiệp Đài Loan. H. Kiến Xương có vùng dưa hấu tập trung ở 2 xã An Bồi và Tán Thuật. Một số giống dưa mới có chất lượng cao đang được khảo nghiệm, có nhiều khả năng nhân ra diện rộng.

839. DƯA HẤU LAI SỐ 1

Giống dưa hấu do Bộ môn rau quả Viện cây lương thực và thực phẩm chọn lọc từ tổ hợp lai S1xH15 từ năm 1995. Chiều dài dây chính 73-80m. Lá xẻ thuỳ sâu, màu lá xanh đậm có bọc chìm mờ, ruột quả đỏ thắm, hạt màu nâu đen. Khối lượng trung bình 3÷4kg/ quả. Thịt quả nhiều cát, ngọt. Thời gian sinh trưởng 80-90 ngày. Chống chịu bệnh đốm lá, bệnh sương mai; nhiễm nhẹ bệnh héo rũ. Đưa vào trồng ở Thái Bình từ năm 1998, trồng nhiều ở h. Kiến Xương, năng suất 27,5÷29 tấn/ha.

840. DƯƠNG CƯỚC 陽腳

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Thái. Nay là th. Dương Cước thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Dân số 614 người (1927). *Địa bạ x. Dương Cước*: 19 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 175 mẫu; trong đó công điền 102 mẫu 3 sào; tư điền 40 mẫu 7 sào. *Tục lệ x. Dương Cước*: 14 tr., gồm 15 lệ, lập ngày 3 tháng 7 năm Đồng Khánh 3 (1888); 6 lệ của họ Công giáo, không ghi ngày lập.

841. DƯƠNG DANH LẬP (tk. XIX)

Tri huyện Tiền Hải (1-1867), Quyền tri phủ Kiến Xương (6-1868), Quyền tri phủ Thái Ninh

(1/1869 - 3/1871). Sau đó được gọi vào Huế làm Viên ngoại lang ở Bắc hiến ty, Cấp sự trung ở Bộ Binh; rồi ra Bắc Ninh làm Tri phủ Từ Sơn, lại được gọi vào Huế đứng đầu Tào chính ty trông coi việc vận tải. Tháng 4-1875 được bổ làm Quản đạo rồi Án sát Hà Tĩnh, sau hai năm bị cách chức. Tháng 1-1884 được cử tạm thời làm Tổng đốc Bắc Ninh, rồi điều lên Thái Nguyên làm Tuần phủ, sau 1 tháng ông xin từ quan. 12 năm sau được bổ làm Đốc học Hà Nội.

Dương Danh Lập người x. Khắc Niệm, h. Tiên Du, t. Bắc Ninh. Đậu Phó bảng khoa Ất Sửu (1865).

842. DƯƠNG ĐÌNH NHÂM

Đền tại th. Hanh Lập, x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Đồ thờ có đủ ngai, bài vị, đồ tam sự bằng đồng. Bảo vật còn 3 đạo sắc thời Lê Cảnh Hưng ghi nhận Dương Đình Nhâm vào bậc "Chính nhất pháp sư" của "Ngọc Thanh đại động", do quân công, năm Cảnh Hưng thứ 41 (1781), từ chức Phấn dũng tướng quân gia thăng Ngự sử thiếu khanh thông thiết kỵ úy.

Dương Đình Nhâm quê gốc l. Thần Nhuệ, nay thuộc x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Là người học sâu biết rộng, tinh thông đạo Pháp. Đời Lê Cảnh Hưng theo Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc vào đánh Thuận Hóa, dâng kế hỏa công, được phong tước Mậu Lâm tá lang, chức Huyện thừa. Đến đời Lê Chiêu Thống, ông về quê mở điện "Ngọc Thanh đại động. Cuối triều Tây Sơn, đầu đời Nguyễn Gia Long, nạn trộm cắp đã đi vào ca dao "Thần Đầu, Thần Nhuệ, Lục Ninh - Ăn trộm ăn cướp như trinh nhà trời" . Ông dẫn con em và trai làng đi khai hoang lập ấp, mở trại Hanh Lập (sau thành l. Hanh Lập). Được xếp hạng DTLS - DTKTNT cấp tỉnh (2004).

843. DƯƠNG ĐỨC NGUYÊN (1934 - 2010)

Nhà nghiên cứu lịch sử Đảng bộ Thái Bình. Quê x. Đông Hòa, tp. Thái Bình. Tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội I, công tác tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Bình (1973-1994), chuyên trách công tác lịch sử Đảng. Tham gia viết nhiều cuốn lịch sử Đảng bộ tỉnh, huyện, xã như: *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình (1945-1954)*, sơ thảo, xb 1980; *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình (1927-1954)*, sơ thảo, xb 1986; *Lịch sử Đảng bộ huyện Kiến Xương (1927-1954)*, sơ thảo, xb 1985; *Lịch sử Đảng bộ huyện Hưng Hà (1927-1954)*, xb 2002; *Lịch sử Đảng bộ thị xã Thái Bình (1927-2000)*, xb 2004; *Lịch sử Đảng bộ huyện Thái Thụy (1927-2005)*, xb 2005... Ông còn thường xuyên viết bài cho các tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Lịch sử Đảng của trung ương và báo, đài của tỉnh; số lượng khoảng trên 50 bài, đều viết về các nhân vật, sự kiện lịch sử Đảng bộ Thái Bình.

844. DƯƠNG ĐƯỜNG 楊 堂

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX đổi thành x. Dương Thanh thuộc tg Hoành Sơn. Trong KCCP thuộc x. Trường Sơn, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Dương, h. Thái Thụy. Dân số 1.073 người (1927). *Hương ước x. Dương Thanh* (1936): 24 tr. viết tay.

845. DƯƠNG KHÊ 楊 溪

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Hà. Dân số 278 người (1927). *Thần tích x. Dương Khê:* 10 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1740, về sự tích Quang Công (Đương Cảnh Thành hoàng Ty Mã Linh Quang Đại Vương) thời Lý Huệ Tông. *Tục lệ x. Dương Khê*: 18 tr., gồm 33 lệ, lập ngày 10 tháng 12 năm Thành Thái 3 (1891), sao lại ngày 12 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

846. DƯƠNG KHÔNG LỘ (? - 1119)

Tên thật là Dương Minh Nghiêm; pháp danh là Không Lộ, Thông Huyền; quê l. Giao Thuỷ (tên Nôm là làng Keo), sau đổi là Hành Thiện (Nam Định), rồi Dũng Nghĩa (Thái Bình). Gia đình sống bằng nghề chài lưới. Cha mất sớm, hai mẹ con phải về l. Lại Trì, nay thuộc x. Vũ Tây, h.

Kiến Xương. Năm 29 tuổi (1044), Dương Minh Nghiêm bỏ nghề đăng đó, thụ giới ở chùa Hà Trạch. Năm 1059, cùng Giác Hải (quê l. Hải Thanh cùng h. Giao Thuỷ) rủ Từ Đạo Hạnh đi Tây Trúc lấy kinh và học thêm đạo. Sau chuyến đi này các sư càng nổi tiếng. Dương Minh Nghiêm tiếp thu giáo lý dòng Thảo Đường, lôi kéo được nhiều trí thức, quan lại trong triều khuếch trương Phật học, được Lý Nhân Tông phong làm Quốc sư, mời tham gia bàn việc triều chính và ban khen: "Lòng Giác Hải rộng như biển, tài Thông Huyền rất thông huyền. Giác Hải là ông Phật, Không Lộ là ông tiên" (*dịch*). Năm 1061, vua cấp tiền, cho thợ giỏi giúp sư xây chùa Nghiêm Quang, sau đổi là chùa Thần Quang - ngôi chùa "độc nhất vô nhị dưới trời Nam". Quốc sư Không Lộ viên tịch ngày 3-6 năm Hội Phong thứ 3 (1119), tại chùa Thần Quang.

847. DƯƠNG LÂM (1851-1920)

Tuần phủ Thái Bình (1893-1895), quê ở l. Vân Đình, h. Sơn Lãng, p. Ứng Hòa, t. Hà Đông (nay thuộc h. Ứng Hòa, tp. Hà Nội). Là con Đô ngự sử Dương Quang, em Tiến sĩ Dương Khuê. 1878 đỗ Cử nhân, 1884 được bổ Huấn đạo Ý Yên, rồi Tri huyện Hoài Yên, Bang tá Nha Kinh lược Bắc Kỳ, Án sát Hưng Yên, Bố chánh Sơn Tây. 1891 về Hà Nội làm chủ bút báo *Đồng văn*, từ 1-1893 làm Tuần phủ Thái Bình. Cuối 1895 làm Tham tri Nha Kinh lược Bắc Kỳ, sau về Huế giữ chức Thượng thư Bộ Công, kiêm Phó Tổng tài Quốc Sử quán. Khi triều đình sửa đổi phép học, phép thi cử ông đứng đầu ban Tu thư. 1898 làm Tổng đốc Bình Định - Phú Yên, hàm Thái tử Thiếu Bảo. Khi về hưu được tặng Hiệp tá Đại học sĩ, mở trường dạy học ở quê nhà. Ông nổi tiếng văn chương, tính tình tao nhã, có lòng yêu nước, ghét bọn quan lại Nam triều xu phụ quan Tây. Trong sách *Đàn Viên ký ức lục*, Phạm Văn Thụ kể lại: Khi cụ Tuần Dương Lâm cùng với Công sứ Thái Bình về kinh lý h. Thần Khê, cụ đã mắng Phạm Văn Thụ (lúc ấy là Tri huyện Thần Khê): "Láo! láo! láo!", "Anh chỉ biết Sứ thôi à?". Lại có lần, ông bảo với bọn quan phủ, huyện ở Thái Bình: "Nào Sứ này có ở đời đây chăng, các anh dễ là con lão Sứ cả đấy". Con cả Dương Lâm là Dương Tự Phan, làm Tri huyện Đông Quan khi Phạm Văn Thụ làm Tuần phủ Thái Bình (1913- 1920).

848. DƯƠNG LIỄU 楊 柳

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Tổng Đa Cốc từ 3 -1908 sáp nhập vào p. Kiến Xương. X. Dương Liễu trong KCCP thuộc x. Bình Định, nay thuộc x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Dân số 6.609 người (1927). *Địa bạ x. Dương Liễu*: 48 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 5361 mẫu 5 sào 13 thước 6 tấc; trong đó công điền 1437 mẫu 3 sào 10 thước 7 tấc; tư điền 861 mẫu 5 sào 10 thước 1 tấc. *Thần sắc x. Dương Liễu*: 49 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Trị (2 đạo), Dương Đức (1 đạo), Chính Hòa (3 đạo), Vĩnh Thịnh (2 đạo), Vĩnh Khánh (2 đạo), Cảnh Hưng (8 đạo), Chiêu Thống (3 đạo), Cảnh Thịnh (3 đạo). Phong cho Nam Hải Đại Vương; Đông Hải Đại Vương. *Thần tích x. Dương Liễu*: 14 tr., về sự tích 8 vị tiên linh, gồm 3 vị họ Trần, 2 vị họ Phạm, 1 vị họ Đặng, 1 vị họ Đỗ, 1 vị họ Lê (do đời trước truyền lại, không rõ sự tích). Có bài văn bia "Cao Sơn Đại Vương sự tích", ghi về Cao Sơn, người Bảo Sơn, quận Quảng Nam, nước Đại Tống, do Lê Tung soạn, Đỗ Như Chi viết. *Tục lệ x. Dương Liễu*: 38tr., gồm 12 giao ước không ghi ngày lập; 1 giao từ lập ngày 7 tháng 12 năm Tự Đức 24 (1871); 1 giao từ không ghi ngày lập. Tất cả lập lại ngày 18 tháng 8 năm Tự Đức 30 (1877); 15 giao ước lập ngày 28 tháng 2 năm Duy Tân 6 (1912).

849. DƯƠNG LIỄU

Bến đò vượt sông Hồng, bên tả là x. Minh Tân, h. Kiến Xương, bên hữu là x. Xuân Tân, h. Xuân Trường, t. Nam Định. Trước, sử dụng đò gỗ, nay thay bằng thuyền máy.

850. DƯƠNG LIỄU

Cống dưới đê, tại km 190 + 600 đê tả Hồng Hà II, th. Dương Liễu, x. Minh Tân, h. Kiến Xương.

Xây dựng năm 1933. Kích thước: 1 cửa, rộng 1,60m, cao trình đáy (-1.16), dài 14,30m. Bằng gạch, dạng vòm. Cánh van thép , đóng mở bằng vít me. Đã tu sửa nhiều lần, chất lượng kém. Cống lấy nước từ sông Hồng và hỗ trợ tiêu nước vụ mùa cho x. Minh Tân.

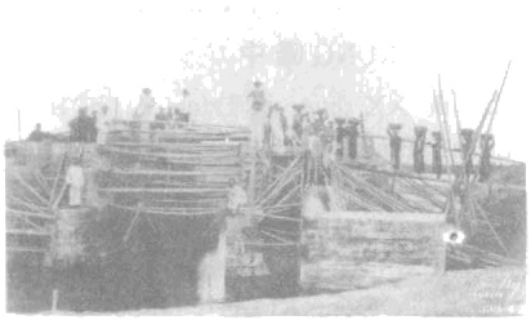

Xây dựng cống Dương Liễu (1933)

851. DƯƠNG LIỄU

Đền thuộc x. Bình Định, h. Kiến Xương, chung thửa đất với chùa Dương Liễu, rộng 9.335 m^2, gồm 2 tòa, 10 gian. Bái đường 5 gian xây kiểu hồi văn cánh bảng, nóc đắp ngạc long, hiên đóng cửa khay, bậc thềm tam cấp đặt rồng đá vươn chầu. Nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo cốn mê, chạm tứ linh, tứ quý khá đẹp. Hậu cung 5 gian, chia thành 3 gian cung thờ và 2 gian cấm. Cửa cung thờ lắp lớp lớp các tầng cửa võng chạm tứ linh, tứ quý, các vì kèo đều sơn son thếp vàng, vẽ rồng, phượng, tản vân. Cửa cấm bưng thuận, đóng cánh cửa khay. Đền thờ Cao Sơn Đại Vương, Nam Hải Đại Vương, Đông Hải Đại Vương. Hiện còn sắc phong các đời Cảnh Thịnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Duy Tân, Khải Định...

852. DƯƠNG LIỄU

Đình ở th. Đông nên gọi tên Đình Đông, nay là x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Dựng năm Tự Đức thứ 3 (1885). Bố cục chữ "đinh". Tòa hậu cung 4 gian, đại bái 3 gian 2 chái rộng. Hậu cung dựng vì kèo cốn mê, chạm tứ linh tứ qúy, lắp hai lớp cửa võng, tất cả kèo, cột đều sơn son, vẽ rồng vàng. Đồ nghi lễ còn 1 bức đại tự nền văn gấm, 14 câu đối sơn son thếp vàng. Bảo vật có một ban thờ xích đông cổ rối ô sa từ đời Lê, gần 81 bức chạm rồng phượng, hoa lá và bài vị Đông Hải Đại Vương (Đoàn Thượng). Trong KCCP, đình là nơi ém quân đánh trận cống Kem, bắt sống Trịnh Quang Thanh. Được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

853. DƯƠNG LIỄU

Đình, xây ở th. Nam nên còn gọi là đình Nam thuộc x. Minh Tân, h. Kiến Xương, dựng thời Lê, đại tu giữa tk. XIX, tọa lạc trên thửa đất rộng gần 3.000 m^2, chung thổ với đất chùa. Riêng khuôn viên đình rộng 3 sào 6 (1.296 m^2). Cổng đình Nam là loại cổng cổ, 2 cột đồng trụ phát triển cánh gà đỡ tòa cổng đình (nhất trụ - chỉ có 2 cột trái hồi), gợi ý bóng dáng kiến trúc Lê, là cảnh quan
hiếm lạ vùng Nam h. Kiến Xương. Đại bái 3 gian, 2 trái rộng. Đồ thờ bầy kín tòa đại bái và cung cấm. Cỗ khám lớn 3 tầng cửa võng, cánh cửa chạm rồng, và chiếc án thờ đời Lê gắn 81 mảng chạm tứ linh, tứ quí, đài sen là 2 bảo vật đặc biệt quí hiếm. Đình thờ Nam Hải Đại Vương Thục Phán. Cánh miễu đình Nam là nơi tập hợp phục lại nghĩa quân của Đỗ Đình Vò, trợ thủ đắc lực của Phan Bá Vành. Việc không thành, ông bỏ làng ra đi, không rõ tăm tích.

854. DƯƠNG MÃNH ĐẠI (tk. XIII)

Quê gốc Thanh Hóa, sớm ra phù nhà Trần, được phong tới chức Thái úy chỉ đạo thủy quân. Sau chiến thắng quân Nguyên năm 1258, ông cùng các tướng Nguyễn Liêu Công, Bùi Công Bình về xây dựng cung Trần vương dã ngoại ở vùng hạ lưu sông Hóa và sông Thái Bình. Cung được đặt tại động Tam Khê (nay là th. Lưu Đồn, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy). Theo *Lưu Đồn phả ký* thì chính Dương Mãnh Đại đã đề ra kế sách "Thủy dực chi mưu", "Khởi thủy phương", "Triệu thủy phương", nghĩa là đánh giặc ở nơi có sông nước, tập trung quân, rút quân cũng ở nơi có sông nước. Ông mất tại Lưu Đồn, mồ mả và đền thờ ông ở tại Lưu Đồn. Được phong Hùng Xuyên Đại vương và Phúc thần làng. Từ đường họ Dương ở Lưu Đồn còn ghi: "Dương tộc kính tướng thần - Trần vương minh Thánh đế" (Họ Dương có vị tướng đáng kính trọng của triều Trần vua Trần là vị Thánh). Lại có bức đại tự ghi "Dương thanh danh" (Họ Dương nổi tiếng trang sử sách).

855. DƯƠNG QUẢNG CHÂU (1920-2001)

Tức Dương Thế Kiệt, cán bộ tiền khởi nghĩa, nhà nghiên cứu lịch sử địa phương. Người x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Lúc còn nhỏ học chữ Nho và nghề thuốc Bắc. Sớm giác ngộ cách mạng, 3-1945 là đội trưởng tự vệ chiến đấu của Việt Minh. 8-1945 được giao chỉ huy một mũi nhọn chủ lực cướp chính quyền p. Tiên Hưng. 1945 - 1948: Trung đội trưởng Vệ quốc đoàn, rồi Đại đội phó, Huyện đội trưởng Tiên Hưng. Được kết nạp vào ĐCS 3-1946, là Huyện ủy viên (1947-1948). Từ 9-1948 đến 5-1954 hoạt động bí mật tại Hải Phòng, Kiến An, Quảng Ninh, Tuyên Quang; từng tham gia tổ chức lực lượng đánh sân bay Cát Bi (Hải Phòng). 6-1954 đến 12-1955 được cử đi học trường Nguyễn Ái Quốc. Từ 1956, lần lượt được bố trí công tác ở các ngành Công nghiệp, Văn hóa, Giao thông Vận tải.

Khi về nghỉ hưu (11-1969), ông dốc tâm sức vào sưu tầm, phiên dịch tài liệu lịch sử, là cộng tác viên của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy và Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình.

856. DƯƠNG QUỐC MINH LANG ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở l. Đoan Túc, tg. Tri Lai, h. Vũ Tiên (nay thuộc ph Tiền Phong, tp Thái Bình). *Sự tích*: Tương truyền tiền triều nhà Lê, Tướng công người họ Vũ phụng mệnh triều đình mang quân đi tiễu hải phỉ, bị thương đứt cổ, ôm đầu cưỡi ngựa về tới đầu làng Đoan Túc, thì chết lăn xuống đất, chưa đầy một ngày mối và côn trùng đã đùn thành mồ. Dân lập đền lên thờ ngay chỗ ngài ngã ngựa rất linh thiêng. Sau đó người làng lại trông thấy một khúc gỗ bạch đàn, một cây trúc hóa rồng và các loài cá trôi vào cửa miếu. Đẩy không ra, dân thôn vớt gỗ lên tạc tượng thờ, cây trúc hóa rồng và cá vẫn cứ để ở nguyên chỗ ngài ngự. Từ đấy dân thôn được nhờ sự linh thiêng của ngài mà yên ổn, hễ ai có sự gì đến kêu cầu trước cửa ngài thảy đều ứng nghiệm. Sắc văn của vua Lê Cảnh Hưng năm thứ 4 (1743) là Trung chính Tinh túy Tối Linh Đại Vương; vua Quang Trung năm thứ 5 (1792) phong: Dực Vận Đại Vương; vua Tự Đức năm thứ 6 (1853), Khải Định 9 (1924) phong Đoan Túc tôn thần...

Thái Bình tỉnh thần tích ($Q4^0$-18/VIII,13).

857. DƯƠNG THANH

Xã cũ thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh.

858. DƯƠNG TRUNG 陽 中

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 410 người (1927). *Tục lệ x. Dương Trung:* 8 tr., gồm 9 khoản, lập ngày 15 tháng Giêng năm Đồng Khánh 1 (1886), sao lại ngày 11 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 24 tr. chữ Hán; 24 đạo sắc phong.

859. DƯƠNG XÁ 楊 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 678 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 18 đạo sắc phong; thần: Trần Nhật Hiệu, An Dương Vương, Đông Cai Tả Đồ; 2 Thành hoàng: Đô Hồ Tấu và Hiển Công. *Tục lệ x. Dương Xá*: 16 tr., gồm 13 lệ, lập ngày 27 tháng 12 năm Gia Long 13 (1814); 18 lệ, sao ngày 8 tháng 9 năm Thiệu Trị 4 (1844). Tất cả được sao lại ngày 13 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

860. DƯƠNG XÁ

Đền xây tại th. Lê, sau lệ vào x. Dương Xá, nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Đất này xưa là thái ấp của Thái phó Lê Điện nhà Lý, truyền cho cháu ngoại Trần Nhật Hiệu. Lê Xá đổi thành Dương Xá, gồm Dương Xá và Dương Xá Thượng. Khi Khâm Thiên Tướng quốc Thái sư Trần Nhật Hiệu mất, Dương Xá Thượng trông coi phần mộ, Dương Xá trông coi miếu thần. Đền xây từ thời Trần, thờ Thái phó Lê Điện, Quận vương phu nhân Lê Thị Thái và Khâm Thiên tướng quốc

Thái sư Trần Nhật Hiệu; được mở rộng vào thời Lê, đại tu đầu triều Nguyễn. Năm 1977, xuống cấp, bị hạ giải. Năm 2003 - 2004, phục hồi lại trên khuôn viên cũ rộng 1.770 m^2, bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian. Hậu cung 2 gian. Còn lưu giữ nhiều đạo sắc thời Lê và Nguyễn, trong đó có sắc phong cho bà Lê Thị, thân mẫu Thái sư Trần Nhật Hiệu.

861. DƯƠNG XUÂN 陽春

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Hà. Dân số 310 người (1927). Xã này vốn là th. Hà x. Dương Khê, tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. *Tục lệ x. Dương Xuân*: 22 tr., gồm 35 lệ, lập ngày 16 tháng 11 năm Tự Đức 35 (1882), sao lại ngày 12 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr.

862. DƯƠNG XUYÊN 楊川

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Tầm, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Hội Phú, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Lĩnh, h. Đông Hưng. Dân số 354 người (1927). *Địa bạ x. Dương Xuyên*: 26 tr., khai ngày 10 tháng 4 năm Minh Mệnh 14 (1833), gồm công tư điền thổ 188 mẫu 4 sào 5 thước 1 phân; trong đó công điền 161 mẫu 6 sào 12 thước 4 tấc 1 phân; thổ trạch viên trì 25 mẫu 1 sào 7 thước 1 tấc. Thờ nhân thần: Bình Nguyên Sách Ly. *Tục lệ x. Dương Xuyên*: 8tr., gồm 15 ước lập ngày 9 tháng Giêng năm Tự Đức 30 (1877). *Hương ước x. Dương Xuyên* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7tr., 10tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần Bình Nguyên Sách Ly.

863. DƯỠNG THÔNG 養通

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Thượng Hiền. Nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Dân số 4.817 người (1927). *Địa bạ x. Dưỡng Thông*: 14 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 919 mẫu; trong đó công điền 580 mẫu; tư điền 138 mẫu 3 sào; thổ trạch viên trì 77 mẫu. *Thần sắc x. Dưỡng Thông*: 9 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (4 đạo). Phong cho Đông Hải Đại Vương; Tây Hải Đại Vương; Ngũ Đạo Lộ Đại Tướng Quân Đại Vương. *Thần tích x. Dưỡng Thông*: 6 tr., gồm sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) thời Lý (thờ tại thôn Đông Ninh thuộc bản xã); sự tích Tây Hải Đại Vương (không rõ họ tên), có công đắp đê trị thủy đời Hồng Đức (thờ tại thôn Tây Phúc thuộc bản xã); sự tích An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương, thờ tại thôn Nam Phú thuộc bản xã); và sự tích Uy Linh Chính Trực Đạo Lộ Đại Tướng Quân (không rõ họ tên), có công đánh giặc biển thời Hồng Đức (thờ tại thôn Bắc Khang thuộc bản xã). *Tục lệ x. Dưỡng Thông* : 10tr., gồm 15 điều không ghi ngày lập. *Hương ước x. DưỡngThông* (1941): 24 tr. viết tay.

864. DƯỠNG TRỰC 養直

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Dưỡng Chân thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Dưỡng Trực thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Tố, h. Tiền Hải. Từ CCRĐ đến nay thuộc x. Nam Thắng, h. Tiền Hải. Dân số 1.052 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 31 tr., 22 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; thần Phạm Văn Thanh, Tứ Vị Thánh Quốc mẫu, Bản Cảnh Thành hoàng; *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đông* (1938): 6 tr.; Bản Cảnh Thành hoàng.

865. DƯỠNG TRỰC

Đình x. Dưỡng Trực, h. Tiền Hải (nay thuộc x. Nam Thắng, h. Tiền Hải), khởi xây năm Duy Tân thứ 6 (1913), 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đình 3 gian. Hậu cung 3 gian, đã bị hư nát. Năm 1996, phục hồi lại trên tường móng cũ, không có gì đặc biệt. Đình thờ doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, phối thờ nguyên mộ mở ấp Nguyễn Văn Thanh. Trong cung thờ Nam Hải Đại Càn thánh mẫu như nhiều làng ven biển. Tại đình, ngày 10 tháng 3 năm Giáp Dần (1938), nông dân đã tập hợp tố cáo bọn hào lý chiếm đoạt công điền,

chống tăng tô thuế, chống phù thu lạm bổ. Ngày 20 - 8 - 1945, mít tinh tuyên bố xóa bỏ chính quyền thân Nhật, thành lập UBND cách mạng lâm thời xã. Được xếp hạng Di tích cách mạng cấp tỉnh.

866. DƯU 527

Giống lúa lai 3 dòng, do Tứ Xuyên (Trung Quốc) sản xuất, nhập vào Thái Bình từ năm 2001. Cây cao trung bình, dạng hình đẹp, lá xanh đậm, hình lá dài; gốc có màu tím. Bông to, hạt xếp xít nhau, có 180 ÷ 210 hạt/ bông. Gạo trong, ít bạc bụng, cơm dẻo, ngon hơn nhiều giống lúa lai đã cấy trước đây. Có thể cấy cả 2 vụ, vụ xuân cho năng suất cao hơn vụ mùa, thời gian sinh trưởng từ 125 ÷ 135 ngày. Khả năng chịu rét khá, nhiễm sâu bệnh nhẹ. Phổ thích nghi rộng, thích hợp với chân đất tốt, thâm canh cao. Có tiềm năng năng suất cao đạt từ 70 ÷ 80 tạ/ ha 1 vụ. Đã mở rộng diện tích gieo trồng trên toàn t. Thái Bình, chiếm tỉ lệ diện tích cấy lớn nhất trong các giống lúa.

Đ

867. Đ8

Đường tỉnh dài 10 km, nằm trọn trên địa bàn h. Thái Thụy. Điểm đầu ttr. Diêm Điền, điểm cuối đê sông Hoá. Mặt đường rải đá láng nhựa, đoạn chạy qua ttr. Diêm Điền (dài 1,1 km), mặt đường rộng 10,5 m. Đoạn còn lại chạy qua các x. Thụy Lương, Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy An, Thụy Trình, mặt đường chỉ rộng 3,5 m.

868. ĐB5 (HĐB5)

Giống lúa thuần, do Thạc sĩ Nguyễn Như Hải cùng Viện cây lương thực thực phẩm Việt Nam chọn từ dòng 28R của Trung Quốc, xử lý đột biến phóng xạ. Dáng cây gọn, lá đứng, màu xám, cây cao từ 100÷105 cm. Bông to dài, hạt xếp xít nhau, màu vàng thẫm. Gạo trong cơm dẻo, ngon thơm. Thuộc nhóm giống lúa ngắn ngày, thời gian sinh trưởng: vụ mùa 100÷105 ngày, vụ xuân 125÷130 ngày. Khả năng chống đổ kém, chịu rét tốt. Nhiễm đạo ôn nhẹ, nhiễm rầy nâu, bạc lá bình thường. Thích hợp cho trà xuân muộn, mùa trung, chất đất trung bình; bón tăng lượng phân kali để chống đổ. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ vụ xuân 2002; diện tích nhiều ở các huyện Tiền Hải, Đông Hưng, Quỳnh Phụ. Năng suất có thể đạt từ 60÷70 tạ/ha/1vụ. Do khả năng chịu đổ kém nên không thể mở rộng sản xuất được.

869. ĐB 6

Giống lúa thuần nội, do Thạc sĩ Nguyễn Như Hải cùng Viện cây Lương thực Việt Nam chọn tạo từ dòng 28 R của Trung Quốc, xử lý phóng xạ đột biến. Thân cây cao 100 ÷ 110 cm, dáng cây gọn, lá đứng, mầu xanh. Bông to dài, hạt xếp xít nhau, màu vàng thẫm, có 180 ÷ 200 hạt/ bông, trọng lượng 1000 hạt là 25÷ 26 gr. Gạo trong, cơm dẻo như Q5. Thời vụ gieo trồng: mùa trung từ 100 ÷ 105 ngày, xuân muộn 125 ÷ 130 ngày. Chống đổ trung bình; kháng nhẹ bệnh đạo ôn, khô vằn, rầy nâu, bị nhiễm bạc lá. Chịu thâm canh nhưng phải cân đối chế độ bón phân. Không thích hợp với chân đất trũng, hẩu. Năng suất có thể đạt từ 75 ÷ 90 tạ/ ha/ vụ. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ vụ xuân năm 2002 ÷ 2003. Có thể mở rộng được diện tích gieo trồng vì cho năng suất cao. Trồng nhiều ở các huyện Tiền Hải, Đông Hưng, Hưng Hà, Vũ Thư, Quỳnh Phụ.

870. ĐT 4 (Đông Triều 4)

Giống lúa thuần Trung Quốc, do Công ty giống cây trồng Quảng Ninh chọn lọc. Thân cao trung bình từ 100 ÷ 105 cm, dáng thân gọn, lá dài. Thuộc dạng nhiều bông. Hạt gạo thon dài, gạo trong, cơm ngon hơn Q5. Thời gian sinh trưởng từ 110 ÷ 120 ngày. Có thể trồng ở các trà mùa sớm, mùa trung, xuân muộn. Sức đẻ nhanh khá, đẻ tập trung. Nhiễm đạo ôn nhẹ, nhiễm khô vằn bạc lá ở mức bình thường. Tiềm năng năng suất từ 70 ÷ 75 tạ/ ha/ vụ. Đưa vào cấy ở Thái Bình từ năm 2002 ÷ 2003, tập trung ở các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Đông Hưng, Thái Thuỵ. Xu hướng có thể mở rộng diện tích hơn.

871. ĐT 12

Giống đậu tương do Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam lai tạo, chọn lọc. Đưa vào gieo trồng ở Thái Bình từ năm 2001. Cây thấp 35÷45 cm, phân cành trung bình, bộ lá gọn. Hoa trắng lông phủ

trắng. Hạt vàng, rốn hạt màu nâu, quả chín màu xám. Có 20÷30 quả/cây, số quả có 3 hạt chiếm 20÷40%. Thời gian sinh trưởng ngắn từ 70÷80 ngày, có thể gieo trồng 3vụ/năm. Khả năng chống đổ tốt, chịu hạn khá, chịu úng kém, ít bị sâu bệnh nặng. Năng suất 14÷23tạ/ha. Có ưu thế gieo trồng vào vụ đông, tập trung ở 2 huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ.

872. ĐT 93

Giống đậu tương do Trường đại học Nông nghiệp I và Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ cặp lai giữa dòng 821 (Việt Nam) và dòng 134 (Nhật Bản). Chiều cao cây 45-60cm, cứng cây. Dạng hạ tròn, hơi bầu, màu vàng sáng. Gieo trồng được cả 3vụ xuân, hè, đông. Thời gian sinh trưởng 75-85 ngày. Thích hợp trên đất thịt, đất cát pha. ít nhiễm bệnh gỉ sắt. Năng suất trung bình 12-14 tạ/ha. Đưa vào gieo trồng ở Thái Bình từ năm 1988, ở tất cả các địa phương.

873. ĐT 2000

Giống đậu tương do Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo từ mẫu giống GC 00138-29 trong tập đoàn đậu tương của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau màu châu Á.

Thân cây to và đứng, cao 110-140cm. Lá nhỏ, màu xanh nhạt, thế lá đứng, phân nhánh nhiều từ 3-4 cành/cây. Hoa màu tím. Có 60-70 quả/cây, 60-65 quả có 3 hạt, 30-35% quả 2 hạt. Hạt màu vàng sáng, rốn hạt màu nâu, nâu đen. Khối lượng 1000 hạt là 160-170gr. Thời gian sinh trưởng trung bình 100-110 ngày có thể trồng trên nhiều loại đất, thích hợp với đất cát pha, thịt nhẹ, giàu dinh dưỡng, dễ tưới tiêu, Khả năng kháng bệnh gỉ sắt, phấn trắng cao; chịu hạn kém. Năng suất từ 20-49 tạ/ha. Đưa vào trồng ở Hưng Hà, Quỳnh Phụ từ năm 2001.

874. ĐA CỐC 多穀

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã thôn: Dương Liễu, Hữu Tiệm, Phú Cốc, Lai Vi, Đa Cốc, th. Bà Các thuộc x. Đa Cốc. Cuối tk. XIX, tổng này có 7 xã thôn: th. Bà Các đổi là th. Nghĩa Môn, thêm x. Khả Cảnh. Đầu tk. XX tổng này sáp nhập vào h. Trực Định theo quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ J. Morel, ngày 23-3-1908. Đầu tk. XX, tg Đa Cốc thuộc p. Kiến Xương, có 10 xã: ngoài 7 xã thôn cũ, thêm 3 xã mới là Khả Cửu, Khả Lễ, Khả Phú. Nay thuộc h. Kiến Xương.

875. ĐA CỐC 多穀

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1908 thuộc h. Trực Định). Cuối tk. XIX thuộc tg Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Thanh. Nay thuộc x. Bình Thanh, h. Kiến Xương. Dân số 4.881 người (1927). Địa bạ x. Đa Cốc: 52 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 1.296 mẫu 5 sào 4 tấc; trong đó công điền 273 mẫu 2 sào 2 thước 7 tấc; tư điền 124 mẫu 9 sào 4 thước; có một bản điều chỉnh ruộng đất đề năm Thành Thái 7 (1895). Thần sắc th. Sơn Thọ 山壽: 5 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo), Chiêu Thống (1 đạo). Phong cho Tây Hải Đại Vương. Thần sắc th. Trung 中 : 25 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (12 đạo). Phong cho Tây Hải Đại Vương; Cao Sơn, Quí Minh Đại Vương; Chưởng Thái Giám Uy Linh Đại Vương ; Đông Hải Đại Vương. Tục lệ x. Đa Cốc: 26tr., gồm 40 khoản của th. Sơn Thọ 山壽 không ghi ngày lập; 14 khoản của thôn Trung 中 không ghi ngày lập. Hương ước x. Đa Cốc (1936): 15 tr. viết tay; Hương ước th. Sơn Thọ (1936): 24 tr. viết tay.

876. ĐA CỐC

Cống dưới đê, tại km 195 + 500 đê tả Hồng Hà II, x. Bình Thanh, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1939. Kích thước 3 cửa, cửa giữa rộng 4,0m, 2 cửa bên mỗi cửa rộng 2.00m, cao trình đáy (-3.85), dài 17.40m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ thiên. Để ngăn lũ tiêu nước ra sông Hồng và hỗ trợ lấy nước tưới cho các xã phía nam h. Kiến Xương, giao thông thủy với thuyền tải trọng 20 tấn qua lại giữa sông Hồng và nội đồng.

877. ĐA CƯƠNG

Địa danh xưa là địa phận hương Đa Cương. Vì quê hương và cũng là đất phát tích dựng nghiệp nên mới đổi là Long Hưng. Thời Trần là p. Long Hưng, thời Hồ là p. Tân Hưng, nhà Minh cai trị là p. Trấn Man, nhà Lê sơ lấy lại tên cũ là p. Tân Hưng, thời Lê Trung hưng là p. Tiên Hưng.

Các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Thái Thụy có nhiều địa danh mang tên "cương", "đống" như: Đức Cương - gò ở cửa Nham Lang (x. Tân Tiến), Tinh Cương (l. Thái Đường nay thuộc x. Tiến Đức), Tứ Cương (thuộc khu vực x. Hưng Nhân cũ - nay là x. Hồng An). Đa "Cương" nay thuộc h. Hưng Hà. H. Quỳnh Phụ lại có Tư Cương (x. An Cầu), Thái Thụy có Hồng Cương, Cao Cương (nay thuộc x. Thụy Ninh). Cương là gò đống, có các làng Lương Đống, Cự Đống, Đống Năm, Lịch Động (Đống) thuộc Đông Hưng; Ngọc Đồng, Ngọc Đống thuộc Thái Thụy. Cuối đời Hùng Vương, nước lũ dâng cao, dân vùng trũng phải chạy lên các cương, đống. Người Long Hưng cũ thường lấy từ "đống" để chỉ nhà ở (đống A, đống B). Khi người Hán đô hộ thấy vùng đất ven biển này có nhiều cương, đống nên đặt tên hương là Đa Cương.

878. ĐA DỰC 多翼

Huyện cũ thời Trần thuộc p. Tân Hưng. Thời nhà Minh cai trị (1407 -1427), sáp nhập h. A Côi vào h. Đa Dực, sau h. Đa Dực lại sáp nhập vào h. Thái Bình; thuộc p. Tân An (tức p. Tân Hưng thời Trần), sau thuộc p. Trấn Man (tức p. Long Hưng thời Trần). Đầu thời Lê đổi là h. Phụ Phụng. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi là h. Phụ Dực, đặt thuộc p. Thái Bình. Xem: *Phụ Dực* (huyện cũ)

879. ĐA PHÚ 多富

Xã cũ vốn là x. Phú Mỹ đổi ra theo Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Dân số 327 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., 10tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần: Nội Tân, Nam Châu, Kỳ Sơn Vũ Quan.

880. ĐA PHÚ 多富

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Lập Lễ, tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Đa Phú, tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thống Nhất, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Dân số 1.499 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., thần Đông Hải. *Hương ước x. Đa Phú* (1936): 19 tr. viết tay.

881. ĐÀ THÔN

Đình thuộc th. Đà, tên Nôm là l. Già, x. Quỳnh Khê, h. Quỳnh Phụ, trên khuôn viên rộng 2.129 m^2, khởi dựng thời Lê. 1951 bị Pháp đánh bom, sửa lại 1960, trùng tu lần cuối 2000. Bố cục chữ "đinh". Đại bái 5 gian. Hậu cung xây kiểu hồi văn. Đồ thờ tự hiện còn 2 ban thờ, 1 cỗ ngai, 1 cỗ luyện, 2 bộ bát bửu, 1 lư hương đồng, 4 bát hương gốm, sứ... Thờ Quý Minh Đại Vương.

Trước 1945, đồng chí Bùi Đăng Chi đã về Đà Thôn tổ chức lực lượng Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc của th. Đà và các làng quanh vùng thuộc h. Quỳnh Côi. Đình Đà Thôn là nơi hội họp bí mật để triển khai mọi công việc chuẩn bị khởi nghĩa. Trong KCCP, đình là cơ sở, trụ sở của th. Đà và x. Khắc Vinh, cơ sở của Trung đoàn 42, trụ sở của lực lượng bộ đội Hải Kiến, văn phòng UBKCHC x. Quang Cấp (Quỳnh Côi) khi x. Quang Cấp bị địch chiếm đóng. Từ đình Đà, cấp ủy và chính quyền x. Quang Cấp từng bước tổ chức lại lực lượng để phá tề, trừ gian, vây đồn, đánh bốt... tiến tới giải phóng địa bàn x. Quang Cấp...

882. ĐÁ CÔNG VÀ ĐƯỜNG LÔ

Thần thờ ở hai làng Xuân La, Nguyên Xá, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Thái Phương, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Vương thần tên là Cao Thiệu, mẹ là Lê Thị Huyền, làm nghề bốc thuốc, có cửa hàng nhỏ bên ngôi miếu Đường Lô. Một đêm mẹ nằm mơ, rồi có thai sinh ra thần. Năm 13 tuổi, theo học thầy Lý Đường Hiên tiến sinh danh tiếng ở trang Yên Vỹ, h. Hoài An, p.

Ứng Thiên, tr. Sơn Nam (nay thuộc h. Ứng Hòa, tp Hà Nội). Hiếm nỗi muộn con. Trong vườn hoa của nhà tiên sinh có một phiến đá lớn trải vừa một tấm chiếu để ông bà thường khi pha trà uống rượu, ngoạn nguyệt thưởng hoa. Tiên sinh bất giác giơ tay vỗ vỗ vào bàn đá than: "Đá hề đá hề, Đại thạch đại tinh, Đá hề đá hề, ta nay không con, ước ngươi làm quỳnh, lưu muôn ngàn thuở, ngươi nó đồng danh". Đêm ấy gió mưa gào trút, lại có mấy chục tiếng sét nổ đinh tai. Sáng hôm sau, tiên sinh ra thăm vườn thấy đá vỡ làm hai mảnh, trong đấy có dòng chữ đề: "Đá Công Thiên đình giáng trần"... Trần Phu nhân tới kỳ sinh con trai tướng mạo lạ thường. Cha mẹ nhớ câu thơ ở đá mà đặt tên cho là Đá Công. Năm Đá Công 14 tuổi, vừa lúc Đường Lô tới nhập học. Từ đấy, anh em thân thích như ruột thịt; đọc khắp thiên kinh vạn quyển. Cha mẹ kế nhau qua đời, anh em phải trở về quê cư tang 3 năm. Sau đó, Đá Công và Đường Lô chu du thiên hạ. Có ngày con thuyền dạt vào bến nước thuộc địa đầu hai khu Xuân La, Nguyễn Xá trang Diên Phú, h. Duyên Hà, thấy phong cảnh hữu tình, dân tục thuần hậu, nhị vị vào làng mở trường dạy học. Hùng Huy Vương xuống chiếu cầu hiền. Nhị vị ứng thí và đều trúng tuyển thứ bậc cao. Vua đại mừng phong cho Đá Công làm quan Đại phu, Đường Lô giữ chức Triều thị, hiệu là Thiên Đá Triều Liệt Đại phu và Cao Vương Đường Lô Đô hộ. Nhị vị làm sớ tâu vua xin miễn phu phen tạp dịch cho nhân dân để làm nơi thờ cúng sau khi nhị vị qua đời. Thạch Linh thần tướng (tức giặc Ân) đem 50 vạn hùng binh xâm lược nước ta. Vua cho gọi nhị vị hồi triều, giao cho làm tướng mang quân đi dẹp nạn. Nhị vị được sự trợ giúp của thiên thần Phù Đổng, chỉ với một trận đánh lớn, giặc Ân đã tan tác. Nhị vị cùng Phù Đổng thiên vương lên đỉnh núi Sóc bay về trời (đó ngày 15 tháng 8). Hùng Huy Vương truy phong: Thiên Đá Đại Vương - Cao Vương Đường Lô Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/12,72), (Q4^0-18/VIII,38).

883. ĐÁ MẸ ĐỘI SƠN

Sự tích, sách *Thái Bình phong vật chí* chép: "Làng Đội Trạch, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Vũ Đoài, h. Vũ Thư) thờ thần sông Tam Giang ở Bạch Hạc, các triều vua trước có sắc phong tặng. Trước đây ở sông Đội Giang (sông chảy qua Đội Trạch) có một hòn đá nhô lên trên mặt nước rộng ước chừng 2 vòng tay ôm, dài chừng 2 thước (0,8 m), nặng cũng ước chừng 2 tạ, chất đá rắn chắc, mầu đá cổ kính, nước lên hòn đá cũng nổi theo lên, nước xuống đá cũng theo xuống, người ta đều cho là hòn đá thần, lấy dây buộc mà kéo, dẫu đông người cũng không lay được. Các hương lão kể: Xưa hàng năm tảng đá này tiết ra chất nhầy, trong chất nhầy ấy có vài hòn đá nhỏ. Năm này lấy đi, năm sau lại diễn ra đúng như vậy, nhưng từ năm 1945 đến nay thì không thấy "đá mẹ đẻ đá con" nữa... Qua khảo sát thì đá mẹ chiều dài gần 2 thước 0,7m, bề ngang chưa đầy 1,5 thước (≈ 0,6 m). Có lẽ do mưa gió đá mòn vỡ, mà sinh ra chuyện "đá đẻ" chăng, nhưng dân Đội Trạch vẫn cho sự tích xưa là có thực.

884. ĐÁ TRỤC LÚA

Công cụ để tách hạt lúa ra khỏi bông sau khi thu hoạch. Đá trục là khối hình trụ, làm nhẵn, dài khoảng 60cm, đường kính từ 25- 30cm. Chính giữa hai đầu có đục lỗ sâu vào trong từ 5-6cm để mắc tai đá. Tai đá được làm bằng gỗ, dài 20cm dùng mắc khung kéo bằng tre hoặc gỗ, dài 1,2m. (Nếu làm bằng tre người ta thường chọn phần gốc tre có hình cong rồi lấy dao bổ dọc đôi đoạn tre, đục lỗ ở chỗ gốc, lắp theo chiều võng lên trên mắc vào tai đá). Khung kéo có 2 thang ngang giữ cố định. Thang dưới lắp cách tai đá ước 20cm, là chỗ để lắp gậy dun đá, thang trên cách thang dưới 20cm. Đầu trên cùng của khung kéo đục lỗ để buộc dây chão kéo đá. Thường có 1 người kéo, 2 người dun (đẩy) 1 đá trục. Khi cải tiến nông cụ, đã lắp 3 hòn đá vào khung rồi dùng trâu bò kéo. Ngày nay Thái Bình không sử dụng đá trục lúa nữa.

885. ĐAI MẢN (Diamant)

Giống khoai tây đưa từ Hà Lan vào Thái Bình 1998. Thân to, mập, lá to màu xanh đậm, tia củ ngắn; củ ra tập trung quanh gốc . Vỏ củ trơn, vàng; ruột củ vàng nhạt, mắt nông. Dẻo, ngon, phù hợp cho chế biến và xuất khẩu. Trồng vào vụ đông hoặc vụ xuân. Thời gian sinh trưởng từ

85÷90 ngày. Chịu hạn chịu nóng trung bình, chịu rét khá, chịu vi rút tốt, chịu mốc sương trung bình, chống chịu vi khuẩn tương đối khá. Trồng bằng củ có thể bổ củ thành nhiều mảnh (theo kiểu bổ cau), mật độ 13÷16 thân chính/1m^2. Bón phân cho một sào: phân chuồng hoai mục 600÷700kg, đạm urê 7÷8 kg, lân 15÷20kg, kali 6÷7kg, bón lót và bón thúc 2 lần. Tưới nước đủ ẩm khi trồng, lúc trồng được 25÷30 ngày và 50÷55 ngày. Không được để ruộng quá ẩm. Thu hoạch vào ngày tạnh ráo, hong khô, không dính đất, không rửa khoai, không để xây xát vỏ, không để khoai vỏ xanh. Năng suất trung bình 16÷18 tấn/ha cao từ 23÷25 tấn/ha. Ở Thái Bình, diện tích trồng ngày càng tăng, chiếm gần 50% diện tích trồng khoai tây; trồng nhiều ở các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Vũ Thư.

886. ĐÀI (Tây)

Cầu trên tỉnh lộ 224 km 20 + 100, địa phận x. Chí Hoà, h. Hưng Hà. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, cầu hiện nay xây năm 2000-2001bằng bê tông cốt thép, dài 2 nhịp 8,5 m; rộng 4,4 m. Tải trọng H8.

887. ĐÀI BÀNG

Thần thờ ở l. An Mỹ, tg Bất Nạo, h. Phụ Dực (nay thuộc x. An Dục, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Đại Vương tên húy là Bàng, giữ chức Đốc lĩnh thủy đạo tướng quân thời Hùng Vương. Từng đóng hành doanh ở quê mẹ là l. An Mỹ. Sau, có chiếu gọi, Đại Vương đem quân về triều đánh giặc Thục. Thắng trận, đoàn quân thuyền của ông về qua cửa biển Thái Bình, trời bỗng nổi cơn giông tối mịt, tướng quân không bệnh mà qua đời. Nhân dân địa phương lập miếu thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q.4^0-18/VIII,34).

888. ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH THÁI BÌNH

Là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc và chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBND tỉnh, sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ kỹ thuật của Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam. Có chức năng thông tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh.

Trụ sở: Đường Lê Lợi, tp. Thái Bình.

889. ĐÀI VÀNG BẾN NƯỚC VÀ ĐÀI VÀNG CÂY CỘI

Thần thờ ở x. Mỹ Lương, tg Yên Xá, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Văn Lang, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Thời Duệ Vương ở động Chung Sơn, quận Cửu Chân, Hoan Châu có vợ chồng phú ông tên gọi Lương Nhạc và Trần Thị Ái, tuổi đã cao mà chưa có con nối dõi. Một tối, vợ chồng nằm ở trong nhà vừa mơ màng chợp mắt, bỗng thấy có cậu bé đang từ ngọn cây tụt xuống gốc trước sân nói: "Ta là Sơn Nhạc Tư Tào phụng mệnh Thiên đình giáng xuống đầu thai làm con để đền đáp công tu nhân tích đức của cha mẹ". Từ đấy, bà Trần mang thai, rồi sinh ra Cội Công văn tài võ lược, về sau được Duệ Vương phong làm tướng. Khi nước có nạn giặc Bắc Địch, Cội Công cầm quân ra trận. Bỗng... một nữ tướng dáng mạo đường đường, phi ngựa múa kiếm miệng hét lớn đánh nhau với Cội Công đến ba hiệp vẫn không thắng bại, đôi bên đều tạm lui. Nữ tướng tự giới thiệu là Thủy thần, quán tại quận Cửu Chân, tên gọi Cô Bến (Bến Nương), cha là Lương Sùng, mẹ là Trần Thị Hòa, vào một đêm mẹ nằm mơ ra sông tắm bắt được viên ngọc ở bến nước thì bỗng tỉnh giấc, sau sinh ra mới đặt cho là Bến Nương. Nghe tin Bắc Địch xâm lược bờ cõi, cô tập hợp được hơn năm ngàn dũng sĩ đi giết giặc cứu nước. Từ đấy hai tướng hiệp lực tấn công địch một trận quyết chiến. Giặc thua, chạy thục mạng về nước. Duệ Vương đại mừng lệnh cho quân khải hoàn. Cội Công và Bến Nương đi tới địa đầu trang Minh Lương (tức Mỹ Lương), h. Duyên Hà, đã thấy hương án, cỗ bàn thịt xôi bày la liệt, phụ lão nhân dân đứng bên đường chào mừng, xin làm thần tử. Vua phong thực ấp cho họ tại đây để lúc sống thì hưởng lộc, chết hưởng thần do dân hương khói thờ cúng muôn đời. Vua phong Bến Nương là Quốc Vương Thanh Lãng Đài Vàng Bến Nước Uy Linh Đại Vương. Cội Công là Quốc Vương Thanh Lãng Đài Vàng Cây Cối Uy Linh Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/7,64), (Q4^0-18/VIII,32).

890. ĐẠI AN 大安

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Khê Cầu, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì. Từ 23-2-1893 thuộc tg Thuận Vi, h. Thư Trì. Trong KCCP thuộc x. Tự Tân, h. Thư Trì. Nay là th. Đại An, thuộc x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Dân số 467 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9tr.; thần Minh Giang, Viên Thông Hùng Tứ.

891. ĐẠI AN

Kè lát mái, tại km 165 +850 đến km 166+100 đê Hồng Hà II, th. Đại An, x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1957, bằng đá hộc, chiều dài 250m, cao trình đỉnh: (+3.00), chân (-8,50). Bãi bồi đối diện với kè giữa sông Hồng đang mở rộng về phía Thái Bình, đẩy dòng chủ lưu đi sát bờ, gây sạt lở, làm mất an toàn cho kè và đoạn đê.

892. ĐẠI BẠCH

Giống lợn trắng Yoocsai. Nhóm lợn hướng kiêm dụng nạc - mỡ. Lông da trắng tuyền, mình dài, đầu nhỏ, lưng thẳng, ngực nở, mông tròn. Khi trưởng thành, lợn cái nặng 220 ÷ 225 kg, lợn đực 320÷ 350kg. Lợn hậu bị 6 ÷ 7 tháng tuổi nặng 100 ÷ 110 kg. Đưa vào nuôi ở Thái Bình từ năm 1975 để phối giống với lợn nội tạo đàn lợn thịt lai kinh tế cho năng suất, tỉ lệ nạc cao (đạt 45%) và sản xuất lợn sữa, một loại thực phẩm có giá trị xuất khẩu.

893. ĐẠI BÀNG

Cửa biển, một cửa sông Thái Bình đổ ra biển tại địa phận x. Đại Bàng, tg. Đại Bàng (cuối đời Lê Trung hưng đổi tên tg Đại Bàng thành tg. Vạn Xuân, x. Đại Bàng thành x. Bình Lãng, thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ; nay thuộc h. Thái Thụy). Trong dân gian còn lưu truyền câu thành ngữ: "Cả tổng Đại Bàng không bằng làng An Cố", phản ánh thực tế đất rộng, dân thưa ở vùng cửa biển Đại Bàng. Đến nay, trong hệ thống sông Thái Bình thì cửa Thái Bình vẫn là lớn nhất, nơi sông Thái Bình và sông Hóa đổ chung ra biển gần chợ Bàng (x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy). Sử cũ chép về các sự kiện liên quan đến địa danh này như sau:

- "Lý Thánh Tông ngự cửa Đại Bàng, có rồng vàng hiện",
- "Thượng hoàng Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông đã từ cửa Nam Triệu qua Đại Bàng"
- "Mậu Tý (1288), ngày 8 tháng 1 [Tết], quan quân hội chiến ngoài cửa biển Đại Bàng, bắt được 300 chiếc thuyền giặc, 10 thủ cấp giặc, quân Nguyên chết đuối rất nhiều".

Một số tác phẩm sử học khi chép về trận thủy chiến ngoài cửa sông Đại Bàng thời Trần, cho rằng cửa Đại Bàng là cửa Văn Úc. Thực ra, cả 2 cửa đều là cửa sông Thái Bình. Sông Thái Bình chia làm hai nhánh. Một nhánh (phụ) chảy theo chân dãy Đông Triều, gọi là sông Kinh Môn, gần ra tới biển đổi tên là sông Kinh Thầy; một nhánh (chính) giữ nguyên tên Thái Bình, chảy qua các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, đổ ra biển tại các cửa Thái Bình, Văn Úc, Lạch Tray. *Cửa Thái Bình*, bên trái là là x. Tây Hưng (h. Tiên Lãng, tp. Hải Phòng), bên phải là hai xã Thụy Tân, Thụy Trường (h. Thái Thụy, t. Thái Bình). Cửa Thái Bình (còn có tên là cửa Đại Bàng) do 2 con sông lớn (sông Hóa và sông Thái Bình) hợp lưu trước khi đổ ra biển tạo thành một cửa sông rộng lớn. *Cửa Văn Úc* bên trái là x. Đại Hợp, h. Kiến Thụy (tp. Hải Phòng); bên phải là x. Vinh Quang, h. Tiên Lãng (tp. Hải Phòng). Cửa Văn Úc do nước sông Thái Bình, sông Gùa, sông Mía chảy vào sông Văn Úc đổ ra biển. *Cửa Lạch Tray* tại x. Tràng Cát, h. An Hải (tp. Hải Phòng). Cửa Lạch Tray do nước sông Thái Bình, sông Văn Úc chảy vào sông Lạch Tray đổ ra biển.

Xt: *Thái Bình* (sông - 3676), *Trận Đại Bàng* (4246)

894. ĐẠI BI TỰ CHÚ ĐỒNG PHẬT BI

大悲寺鑄佛碑

Bia dựng năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621), ở chùa Đại Bi (chùa Lác), x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Bia hai mặt, khổ: 0.97mx 0.66m. Gồm 29 dòng, 502 chữ. Hoa văn trang trí: Chạm rồng chầu mặt trời, hoa dây. Người soạn: Tô Vũ Lan. *Nội dung:* Ghi lại những đợt tu sửa nhỏ, làm mới một số cấu kiện kiến trúc chùa Đại Bi như đúc đèn sắt, bệ sắt, làm

hương án, khắc Kinh... Ghi lại việc đầu năm Sùng Khang (1566) thời Mạc, xây gác chuông trên đất Liêm Bình để treo chuông đồng, làm thêm chùa Liên Châu (?), trồng lại các cây lớn, đào giếng, bắc cầu... dựng lên điện rồng thờ cúng, sơn tượng gỗ, tượng đồng. Bia ghi chi tiết việc ngày 12 tháng 3 năm Tân Dậu đúc xong 10 pho tượng đồng thờ phụng và ghi tên các hội chủ chủ trì việc đúc.

Chùa Đại Bi

895. ĐẠI ĐIỀN 大田

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là Hoa Điền. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng Thái hậu mẹ vua Thiệu Trị) đổi thành x. Đại Điền. Đầu tk. XX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Tiến, h. Phụ Dực. Nay là th. Đại Điền thuộc x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 409 người (1927). *Hương ước x. Đại Điền* (1942): 24 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 14 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; Thành hoàng: Hải Đức, Đông Đài Bằng, Tây Đài Bằng.

896. ĐẠI ĐỘI 4

Đơn vị Anh hùng LLVTND, được tuyên dương ngày 19-12-1969. Thành lập ngày 1-6-1966, gồm 50 cán bộ, chiến sĩ. Ngay sau ngày ra đời, đơn vị cấp tốc hành quân lên vùng núi Hoà Bình học tập. Sau 25 ngày, tranh thủ học cả ban trưa và ngày chủ nhật, đơn vị trở về Thái Bình nhận vũ khí và nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ công trình thuỷ lợi cống Lân (Tiền Hải). Bám trụ giữa cánh đồng trống, cạnh mục tiêu giặc đánh phá. Chỉ trong hai ngày, lều lán đã được dựng với công sức lớn của đơn vị (phải đi xa hàng chục cây số vận chuyển tre, rạ). Với sự giúp đỡ của nhân dân Tiền Hải, đặc biệt là các xã chung quanh trận địa, đơn vị đã hoàn thành đào đắp công sự pháo, công sự cho người, giao thông hào ... gồm hàng trăm khối đất. Đơn vị đã bắn rơi 6 máy bay Mỹ, phối hợp với đơn vị bạn bắn rơi 4 chiếc khác. Bổ sung cho chiến trường hơn 200 cán bộ, chiến sĩ. Là "đơn vị 5 giỏi": chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi, văn hóa giỏi, thể dục thể thao giỏi, và dân vận giỏi. Được tặng thưởng 6 Huân chương (có 1 Huân chương Quân công hạng nhì), được Trung ương đoàn tặng cờ "Nguyễn Văn Trỗi", nhiều cờ và bằng khen của Quân khu và tỉnh, 3 cán bộ chiến sĩ được thưởng Huân chương.

897. ĐẠI ĐỘI 4 DÂN QUÂN GÁI TIỀN HẢI

Đơn vị Anh hùng LLVTND, được tuyên dương ngày 31-12-1973. Thành lập ngày 22-12-1967. Từ 1968 đến tháng 12-1972, Đại đội 4 làm nhiệm vụ bảo vệ cống Lân, chống trả 21 lần máy bay địch đánh phá. Trực tiếp bắn rơi 2 máy bay Mỹ, hiệp đồng cùng đơn vị bạn bắn rơi 2 chiếc khác.

Chi hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Thái Bình với các chiến sĩ Đại đội 4 Dân quân gái Tiền Hải (1976)

Sau mỗi lần địch đánh phá, đơn vị chủ động đi kiểm tra và tìm mọi cách phá những quả bom còn lại chưa nổ và đã phá được 12 quả. Huấn luyện đạt loại giỏi, mỗi người làm giỏi số mình, làm thành thạo các số khác trong tiểu đội. Đào tạo và phát triển 62 cán bộ từ khẩu đội đến đại đội. Là đơn vị dân quân tập trung khá nhất của tỉnh. Được tặng 4 Huân chương Chiến công (2 hạng nhất, 2 hạng ba), liên tục đạt danh hiệu "Đơn vị quyết thắng".

898. ĐẠI ĐỒNG 大同

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Cơ, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Trung, h. Tiền Hải. Dân số 530 người (1927). Xã này vốn là thôn,

được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27, ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ.

899. ĐẠI ĐỒNG 大 同

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX. Thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hòa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 2.509 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11tr.; thần Ngọ Trung. *Tục lệ* x. *Đại Đồng*: 28tr., gồm 34 lệ lập ngày 3 tháng Giêng năm Cảnh Hưng 17 (1756), sao ngày 25 tháng 10 năm Tự Đức 24 (1871). Sao lại lần thứ 2 ngày 26 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915).

900. ĐẠI ĐỒNG

Đình th. Đại Đồng, x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Đình bố cục chữ "đinh". Cách đình 100 m, đã tìm được rất nhiều gạch ngói phế tích kiến trúc Trần. Tương truyền nhũ mẫu Nguyễn Thị Thuận (có bản chép họ Trần), người làng này có công bế ẩm Thái tử Thuyên (vua Trần Anh Tông). Khi Anh Tông đăng quang, cấp cho cả ngàn mẫu ruộng: "Thượng chí Đống Cao, hạ chí Lại Môn", đều là đất của nhũ mẫu. Đình thờ Ngọ Vương và phối thờ Bảo Mẫu. Tục truyền, thôn nữ Nguyễn Thị Thuận giữa trưa được mộng gặp làm việc phúc, trời phật báo đền. Được sư trụ trì chùa làng trao cho bài thuốc và quả gỗ lắc, dặn: "Khi nào Thái tử có chuyện, đem vào mua vui và chữa bệnh. Mọi việc sẽ hanh thông, hà sa phúc đẳng". Quả như lời, khi già về quê, bà bỏ tiền sửa chùa Tiểu Long, sửa miếu Linh Ngọ. Đến đời Lê, dân sửa miếu thành đình và duy trì đến ngày nay. Tại đình, trước 1945, đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa dân làng với lý dịch xã. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

901. ĐẠI ĐỒNG

Lăng biệt lập giữa cánh đồng x. Tân Hòa (Vũ Thư) xưa là đất cấm, trên 1000m². Nay, diện tích còn chưa đầy 1 sào. Trong khi khai bờ, cuốc góc, người làng gặp rất nhiều gạch vỡ có hình hoa cúc, hoa thị đặc trưng gạch đời Trần. Trải nhiều đời tu bổ, nét xưa chỉ còn phế tích trong thềm đất. Nhũ mẫu Nguyễn Thị Thuận trước lúc lâm chung, đã hiến cho làng 1.200 mẫu đất. Khi bà mất, được xây lăng, lập đền thờ. Lăng hiện tại được xây lại vào đời Nguyễn. Thềm lăng 7 cấp, mặt tường hoa 8 cạnh, trên là bức phong thủy lớn, đặt bệ thờ, đài hương. Bốn góc lăng xây 4 mộ tròn thấp, nhỏ - đó là mộ 4 thị nữ tự quyên sinh khi nhũ mẫu vân du cõi hạc. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

902. ĐẠI ĐỒNG

Miếu tương truyền đất thổ miếu là cố trạch nhũ mẫu Nguyễn Thị Thuận (hàng chục mẫu). Nay, dân làm gạch phát hiện thấy tầng phế tích gạch ngói tk. XIII dầy đến 0,2-04 m. Diện tích miếu chỉ còn 2 sào. Cổng xây kiểu "Khuê Văn các". Miếu xây kiểu tiền nhất, hậu đinh. Bái đường 5 gian, tòa đệ nhị 3 gian, hậu cung 1 gian. Các vì kèo chồng đấu hoa sen, xà bẩy chạm văn mây, các tòa bầy đặt đủ long đình, bát bửu, ban thờ sơn son thếp vàng, treo la liệt cuốn thư, hoành phi, câu đối... Chi bộ cộng sản x. Đại Đồng được thành lập tại đây. Được xếp hạng là Di tích cách mạng cấp tỉnh.

903. ĐẠI HOÀNG 大 黃

Tổng đầu tk. XIX, thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Đại Hoàng, Tiểu Hoàng, La Cao, An Ninh, Lương Phú, Trà Lý. Từ 1891 sáp nhập vào h. Tiền Hải. Đầu tk. XX có 9 xã, phường (thêm hai xã Hoàng Môn, Tam Đồng và ph. Trà Lý).

904. ĐẠI HOÀNG 大 黃

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Đại Hoàng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Đạo, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Dân số 3.386 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Đại Hoàng* (1938): 4 tr., 22 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong. *Hương ước x. Đại Hoàng* (1942): 8 tr. viết tay, 1 phụ bản.

905. ĐẠI HOÀNG

Cống dưới đê, tại km 10+600 đê biển số 6, x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Xây dựng năm1959. Có 2 cửa, mỗi cửa rộng 2m, cao trình đáy (-1.35), chiều dài 11.00m. Bằng gạch xây, dạng vòm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Cống ngắn so với đê, có nhiều bộ phận bị hư hỏng, chất lượng trung bình. Để tiêu nước và lấy nước tưới vụ mùa từ sông Trà Lý cho x. Tây Lương.

906. ĐẠI HỘI 大會

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Ô Mễ, h.Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hòa, h. Thư Trì. Nay là th. Đại Hội thuộc x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 1419 người (1927).

907. ĐẠI HỘI

Kè lát mái, tại km 18 +430 đến km 19+050, đê hữu Trà Lý, th. Tân Hưng, x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1946, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng giữ chân, dài 680m, cao trình đỉnh (+3.10), chân (-4.10). Năm 2002, bị hỏng nặng, phải đầu tư sửa chữa lớn.

908. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ I

Khai mạc ngày 21-12-1940 với trên 30 đại biểu và làm việc liên tục trong 3 đêm 2 ngày 22 và 23-12-1940, tại nhà bà Đước ở trại Son, x. Nguyên Kênh (Kinh), tg. Cao Mại, p. Kiến Xương (nay thuộc x. Minh Hưng, h. Kiến Xương). Các đảng viên và quần chúng cách mạng làng sở tại lo việc canh gác, bảo vệ và tiếp tế. Đại hội đã được đồng chí Hoàng Quốc Việt thay mặt BCHTƯ Đảng về dự. Đại hội quyết định các biện pháp thiết thực hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và Nam Kỳ. Gấp rút củng cố và phát triển các tổ chức chính trị và nửa vũ trang, sắm sửa vũ khí, đón thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền. Ra lời kêu gọi cán bộ, đảng viên toàn tỉnh đoàn kết chặt chẽ trong mặt trận phản đế, chuẩn bị sẵn sàng nổi dậy giành chính quyền.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ khóa mới gồm: Đào Năng An (Bí thư), Nguyễn Thượng Mẫn, Nguyễn Trung Khuyến, Trương Thị Mỹ, Đỗ Hành, Nguyễn Thị Loan và 2 ủy viên dự khuyết là Lương Nhưng, Tạ Ngọc Phách (tức Trần Độ). Đại hội Kênh Son đánh dấu sự trưởng thành của Đảng bộ và phong trào cách mạng Thái Bình. Trong thời gian này ở Bắc Kỳ chỉ có 2 tỉnh là Thái Bình và Cao Bằng có phong trào cách mạng mạnh.

909. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ II

Tổ chức tại l. Thần Huống, h. Thái Ninh (nay thuộc x. Thái Thịnh, h. Thái Thụy) trong 4 ngày từ 23 đến 26-7-1947. Tham dự có 102 đại biểu, đã thảo luận, đánh giá việc thực hiện nghị quyết Hội nghị cán bộ Tỉnh ủy năm 1946 về công tác phát triển Đảng. Đa số đại biểu đã phê phán tư tưởng hẹp hòi của một số cấp ủy, một số địa phương, một số đảng viên trong công tác phát triển đảng viên mới. Thống nhất những nội dung như phương pháp tuyên truyền, phát triển và củng cố Đảng. Tiếp tục phát triển phong trào "Thi đua phát triển Đảng". Về phương hướng công tác 6 tháng cuối năm, Đại hội quyết định: Bồi dưỡng lực lượng kháng chiến về mọi mặt để kháng chiến lâu dài. Tập trung phát triển nông nghiệp, tích cực tăng gia sản xuất, làm phân bón, diệt trừ sâu bệnh, không để một tấc đất hoang. Tiếp tục củng cố và phát triển các đoàn thể quần chúng trong mặt trận Việt Minh và Liên Việt. Vận động thanh niên, phụ nữ, trung niên tham gia dân quân du kích, luyện tập quân sự, sẵn sàng đánh địch. Các địa phương thành lập Hội bảo trợ dân quân du kích.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh gồm 13 ủy viên: Lê Toàn Thư (Bí thư), Lý Anh Phong (tức Trần Sâm, Phó bí thư), Nguyễn Văn Ngọ, Ngô Duy Đông, Nguyễn Văn Năng, Đinh Quang Chiêm, Nguyễn Công Toan, Vũ Hải, Nguyễn Luật, Hoàng Thao, Trần Văn Thử, Nguyễn Thị Ban, Nguyễn Thị Dung.

910. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ III

Làm việc trong 4 ngày, từ ngày 3 đến 7- 2-1948 tại đình l. Chiếp Đoài, x. Hồng Lĩnh, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà). Tham dự đại hội có 115 đại biểu chính thức. Đại hội đi sâu thảo luận dự án công tác năm 1948: *Về kinh tế*, triệt để khai thác vùng đất hoang hóa ven biển; lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể quần chúng

thực hiện nghiêm chỉnh sắc lệnh giảm tô 25% của Chính phủ; tăng cường củng cố đê điều; chú ý khôi phục và phát triển các tổ đổi công, HTX sản xuất nông nghiệp; khôi phục và phát triển các nghề thủ công truyền thống trên cơ sở đẩy mạnh trồng các loại cây công nghiệp như bông, đay, cói, dâu tằm...*Về quân sự*, tiếp tục củng cố và xây dựng các làng kháng chiến, phát động trong toàn tỉnh phong trào xây dựng "làng kháng chiến kiểu mẫu"; xây dựng LLVT địa phương mạnh cả về số lượng và chất lượng; tổ chức huấn luyện dân quân du kích phải phù hợp với phương châm tác chiến của Đảng và địa hình cụ thể của từng địa phương; củng cố và xây dựng "Hội bảo trợ dân quân", "Hội mẹ chiến sĩ"... *Về công tác chính trị, giáo dục, binh dân học vụ*: Xây dựng các đoàn thể quần chúng trong mặt trận Liên Việt và Việt Minh ngày càng vững mạnh, củng cố khối đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục đối với con em nhân dân lao động; quyết tâm thanh toán nạn mù chữ vào cuối 1948 đầu 1949. *Về công tác xây dựng Đảng*, Đại hội quyết định đẩy mạnh phát triển Đảng cả về số lượng và chất lượng; phấn đấu trong năm 1948 số đảng viên được kết nạp phải bằng 400% số đảng viên hiện có 1947 (2.132 đảng viên); đề ra tiêu chuẩn cụ thể cho từng đảng viên như phải có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có tinh thần tự chỉ trích, đặt quyền lợi của Đảng lên trên hết; có năng lực hoàn thành các chỉ thị, nghị quyết công tác của chi bộ.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh gồm 14 ủy viên: Lê Toàn Thư (Bí thư), Lý Anh Phong (tức Trần Sâm, Phó bí thư), Nguyễn Văn Ngọ, Ngô Duy Đông, Nguyễn Văn Năng, Đinh Quang Chiêm, Nguyễn Công Toan, Nguyễn Thanh (tức Thao), Nguyễn Đáng, Vũ Trọng Kiên, Khúc Hữu Diễm (tức Trần Đức Tiêu) và 2 ủy viên dự khuyết là Bùi Thọ Tư, Lê Tâm (tức Loan, Rữu)

911. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ IV

Tại đình I. Tuân Nghĩa, x. Quang Khải, h. Thái Ninh (nay thuộc x. Thái Thành, h. Thái Thụy), làm việc trong 3 ngày, từ ngày 4 đến 6-7-1949, có trên 200 đại biểu chính thức, thay mặt cho trên 24 nghìn đảng viên trong toàn Đảng bộ. Các đại biểu nhất trí đánh giá những thành tích đã đạt được trong việc thi hành nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh tháng 2-1948; chỉ ra những lệch lạc trong công tác phát triển đảng viên mới, nhất trí biểu dương các chi bộ, những tập thể chi bộ và cá nhân đảng viên đã đi hàng đầu trong mọi công tác. Đại hội quyết định đẩy mạnh hơn nữa công cuộc chuẩn bị cho kháng chiến: tiếp tục rào làng thành khu chiến đấu liên hoàn để có thể hỗ trợ cho nhau khi chiến sự xảy ra; tập trung nâng cao chất lượng huấn luyện cho bộ đội địa phương, dân quân du kích; thường xuyên tổ chức tập trận giả, báo động để kiểm tra các phương án tác chiến và cách sử dụng lực lượng của chỉ huy quân sự các cấp. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho đảng viên, đưa đảng viên có năng lực chỉ huy và tổ chức vào bộ đội và dân quân du kích. Tỉnh ủy phải trực tiếp lãnh đạo LLVT tỉnh.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh gồm 19 ủy viên chính thức: Nguyễn Văn Ngọ (Khu ủy viên, Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ tịch UBKCHC tỉnh), Vũ Hải (Phó bí thư), Nguyễn Thế Tế, Trần Văn Tuy (tức Lê Huy), Nguyễn Văn Vỹ, Lại Văn Quỳnh, Vũ Thị Chính, Nguyễn Thuân, Lý Anh Nghĩa, Nguyễn Quang Rậc, Nguyễn Văn Nhượng (tức Đạt), Nguyễn Văn Ngoạn, Nguyễn Thanh Hồng, Chu Thơ (tức Trang), Khúc Hữu Diễm, Nguyễn Duy Phiên, Đào Văn Trịnh, Lê Thị Định, Vũ Công Dụng và 1 ủy viên dự khuyết: Nguyễn Trang.

Xt: *Tuân Nghĩa* (đình)

912. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ V

Từ ngày 1 đến 9 - 2 - 1961, tại hội trường thương nghiệp tx. Thái Bình, 310 đại biểu, trong đó có 16 đại biểu được mời đã về dự. Đại hội đã khẳng định những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của kế hoạch 3 năm (1958-1960) và đề ra phương hướng nhiệm vụ cho những năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Đại hội xác định: "Thái Bình là một tỉnh hoàn toàn nông nghiệp, chúng ta lấy phát triển nông nghiệp làm trọng tâm... đồng thời phát triển toàn diện, chú trọng đầy đủ đến cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, thả cá" và "Tích cực củng cố hợp tác xã, gắn liền chặt chẽ với đẩy mạnh phát triển sản xuất". Vận dụng chủ

trương của Trung ương về việc mở rộng quy mô tổ chức HTX, Đại hội chủ trương đưa 70% số thôn lên quy mô mỗi thôn 1 HTX, với xấp xỉ 88% số HTX lên quy mô lớn có từ gần 100 đến 200 hộ; lấy thôn nhỏ và vừa làm đơn vị, thôn lớn hơn có thể có từ 2-3 HTX. Cùng với việc củng cố HTX, phát triển sản xuất nông nghiệp, Đại hội cũng xác định: "Năm 1961 Thái Bình phải đưa công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp phát triển lên một bước mới để tích cực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, tăng thêm mặt hàng cho tiêu dùng của nhân dân và cho xuất khẩu".

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2/1961-7/1963 gồm 28 ủy viên chính thức và 7 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 9 ủy viên: Ngô Duy Đông (Bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Đình Thanh (Phó bí thư Tỉnh ủy), Lương Quang Chất (Phó bí thư Tỉnh ủy), Tạ Duy Nguyễn, Nguyễn Ngọc Trìu, Đỗ Gia Phúc, Đặng Huy Tuân, Trương Văn Bộn, Nguyễn Tiến Chinh.

913. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ VI

Từ ngày 11 đến 18-7-1963, tại hội trường thương nghiệp tx. Thái Bình, 227 đại biểu đã về dự. Các đại biểu đã nghe và thảo luận báo cáo kiểm điểm công tác của nhiệm kỳ vừa qua, đồng thời quyết định phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa 3 năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1963-1965) như sau:

- Tiến tới ổn định lương thực vững chắc, đủ cho người và cho chăn nuôi, đảm bảo đời sống của nhân dân trong tỉnh, đồng thời hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước.
- Nỗ lực phấn đấu tăng thêm hàng hóa nông sản về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp và thủ công nghiệp, tăng thêm khối lượng hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân, cho xuất khẩu.
- Tận dụng mọi khả năng lao động, sử dụng tốt sức lao động để tăng năng suất lao động, tăng số lượng ngày công và giá trị ngày công, đồng thời cung cấp sức lao động thường xuyên cho công nghiệp.
- Nâng cao thêm một bước có trọng điểm đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 7/1963-3/1969 gồm 25 ủy viên chính thức, 2 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 9 ủy viên: Ngô Duy Đông (Bí thư Tỉnh ủy), Lương Quang Chất (Phó bí thư Tỉnh ủy), Vũ Song (Phó bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Ngọc Trìu, Đặng Huy Tuân, Lê Thị Định, Nguyễn Công Tuấn, Phạm Bái, Nguyễn Tiến Chinh.

914. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ VII

Từ ngày 25/3 đến 4/4/1969, tại hội trường UBND h. Đông Quan (nay thuộc ttr. Châu Giang, h. Đông Hưng). 310 đại biểu đã về dự. Đánh giá thắng lợi nổi bật của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, Đại hội khẳng định: "... 2 năm liền tỉnh ta đã giành được mục tiêu 5 tấn thóc một héc ta trên toàn bộ diện tích cấy lúa và hiện đang phấn đấu cao ngọn cờ 5 tấn trên miền Bắc XHCN ngay trong thời chiến". Về phương hướng nhiệm vụ công tác 3 năm (1968-1970), Đại hội đã xác định: "Thái Bình là một tỉnh hậu phương của hậu phương lớn miền Bắc XHCN, tỉnh ta có trách nhiệm lớn đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước. Ta phải có những cố gắng lớn nhất cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và xây dựng CNXH với yêu cầu cao nhất, góp phần cùng cả nước đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", "Nhiệm vụ chủ yếu nhất, bao trùm nhất là: tập trung xây dựng kinh tế địa phương vững mạnh và tiếp tục chi viện tiền tuyến với mức cao nhất, nhằm"Tất cả để đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược".

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 3/1969-5/1971 gồm 27 ủy viên chính thức và 4 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 12 ủy viên: Ngô Duy Đông (Bí thư Tỉnh ủy), Lương Quang Chất (Phó bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Ngọc Trìu (Phó bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Tiến Chinh, Phạm Bái, Lê Thị Định, Bùi Thọ Ty, Nguyễn Công Tuấn, Trần Ngạn, Tạ Duy Nguyễn, Đặng Trịnh, Đặng Huy Tuân.

915. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ VIII

Từ ngày 28/5 - 1/6/1971 tại hội trường UBND tỉnh. 250 đại biểu đã về dự. Nghị quyết Đại hội

để ra phương hướng nhiệm vụ của 3 năm (1971-1973) là:

"Phát huy những thắng lợi đã giành được, tiếp tục đẩy mạnh 3 cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng văn hóa, lấy cách mạng kỹ thuật làm then chốt, ra sức phấn đấu tạo ra cho được một chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện và sâu sắc, đưa mọi hoạt động trong tỉnh tiến lên một bước phát triển mới. Trước hết là phải tạo ra cho được một chuyển biến mới về phát triển kinh tế, về quản lý kinh tế, đưa nhịp độ phát triển kinh tế tiến lên nhanh, mạnh, đồng đều và toàn diện, tăng nhanh năng suất lao động, thực hiện một bước phân công mới lao động, tạo ra được nhiều sản phẩm xã hội và đạt hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, đẩy mạnh sản xuất và sẵn sàng chiến đấu, tiến hành từng bước sự biến đổi cách mạng trong cơ cấu cây trồng và chăn nuôi, nông nghiệp và công nghiệp, xây dựng nền kinh tế địa phương tiến lên theo hướng sản xuất lớn XHCN, đồng thời chuẩn bị tích cực cho hướng phát triển mạnh mẽ sau này. Trọng tâm là phấn đấu giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng, đưa ngành chăn nuôi trở thành một ngành sản xuất chính ..."

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 5/1971-7/1975 gồm 25 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 9 ủy viên: Lương Quang Chất (Bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Công Tuấn (Phó bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Ngọc Trìu (Phó bí thư Tỉnh ủy), Phạm Bái, Đào Ngọc Chế, Lê Thị Định, Trần Ngạn, Tạ Duy Nguyễn, Trần Đức Tiêu.

916. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU

ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ IX

Tại Hội trường UBND tỉnh tx. Thái Bình, từ ngày 3 đến 8 -7-1975. Tham gia Đại hội có 250 đại biểu. Đại hội đã kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh tháng 5-1971 và quyết định phương hướng, nhiệm vụ của Đảng bộ và nhân dân Thái Bình trong những năm tới là: "Tăng cường sự lãnh đạo và nâng cao sức chiến đấu của Đảng, phát huy vai trò làm chủ XHCN của quần chúng và hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước, tổ chức và vận động toàn Đảng, toàn dân đoàn kết phấn đấu khai thác mọi khả năng tiềm tàng, ra sức đẩy mạnh sản xuất phát triển với tốc độ nhanh, đồng đều, toàn diện, vững chắc, trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp...". Để thực hiện nhiệm vụ đó, phương châm hành động là "Từ đất đi ra, từ lúa và lợn đi lên".

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 7/1975-4/1977 gồm 31 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 9 ủy viên: Nguyễn Ngọc Trìu, Phạm Bái, Nguyễn Công Tuấn, Trần Ngạn, Trần Đức Tiêu, Đào Ngọc Chế, Nguyễn Công Phú, Lê Thị Định, Đặng Trịnh. Bí thư Tỉnh ủy: Nguyễn Ngọc Trìu; Phó bí thư Tỉnh ủy: Phạm Bái, Nguyễn Công Tuấn.

917. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU

ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ X

Tại Hội trường UBND tỉnh, từ ngày 11 đến 20-4-1977. Tham dự Đại hội có 389 đại biểu đại diện cho 55.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Nội dung chủ yếu của Đại hội là truyền đạt những quan điểm cơ bản của nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IV và những điểm cơ bản trong điều lệ Đảng (sửa đổi). Đại hội đã nghe và thảo luận: "Báo cáo về tình hình và nhiệm vụ của Đảng bộ trong giai đoạn mới" và "Báo cáo đề án phát triển

kinh tế 5 năm 1976-1980 và 2 năm 1977-1978". Đại hội quyết định tiếp tục thực hiện phương châm hành động "Từ đất và sức lao động đi ra, từ lúa và lợn đi lên" và 4 hướng cơ bản mà đại hội tháng 7-1975 đã đề ra:

1/ Tiếp tục đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây trồng và gia súc lên một bước mới, trọng tâm là lúa.

2/ Ra sức mở rộng diện tích canh tác và diện tích gieo trồng, tăng cường quản lý và bồi dưỡng đất. Tích cực khai thác miền biển.

3/ Tích cực thực hiện một bước phân công lại lao động xã hội, đẩy mạnh phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp, phấn đấu tăng năng suất lao động.

4/ Tích cực thực hiện cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, phấn đấu hạ thấp tỷ lệ tăng dân số.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 4/1977-11/1979 của Đảng bộ gồm 35 ủy viên chính thức và 3 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 11 ủy viên: Phạm Bái (Bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Công Tuấn (Phó bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Công Phú (Phó bí thư Tỉnh ủy), Trần Đức Tiêu, Đặng Trịnh, Trần Ngạn, Đào Ngọc Chế, Lê Thị Định, Phạm Ngọc Đáp, Trần Công Tuynh, Phạm Văn Đồng.

918. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ XI

Tại Hội trường UBND tỉnh, từ ngày 26 đến 30-11-1979. Tham dự Đại hội có 319 đại biểu. Nhiệm vụ chủ yếu của Đại hội là thảo luận, chuẩn y báo cáo kiểm điểm thực hiện nhiệm vụ chính trong nhiệm kỳ 1977-1979 và quyết định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, biện pháp phấn đấu 1980-1981 của Đảng bộ. Đại hội xác định tiếp tục thấu triệt và nắm vững phương châm hành động "từ đất và sức lao động đi ra, từ lúa và lợn đi lên" và trong 2 năm 1980-1981 phải tập trung sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng và toàn dân trong tỉnh thực hiện tốt 5 nhiệm vụ lớn:

1/ Tổ chức và sử dụng tốt sức lao động, khai thác mọi tiềm năng đất đai, tài nguyên vùng biển, cơ sở vật chất kỹ thuật và những kinh nghiệm sẵn có, tạo ra một bước chuyển mới và mạnh mẽ về phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết về lương thực, thực phẩm cho đời sống, nguyên liệu cho công nghiệp và nông sản chế biến cho xuất khẩu.

2/ Trên cơ sở phát triển mà tổ chức đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân... đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch.

3/ Tăng cường xây dựng LLVT, củng cố quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

4/ Kiên quyết đấu tranh khắc phục những mặt tiêu cực trong hoạt động kinh tế và xã hội, nhất là tệ ăn cắp, hối lộ, ức hiếp quần chúng...

5/ Tăng cường công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phát huy vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 11/1979-1/1983 gồm 38 ủy viên chính thức và 1 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 ủy viên: Phạm Bái (Bí thư Tỉnh ủy), Phạm Văn Đồng (Phó bí thư Tỉnh ủy), Đặng Trịnh (Phó bí thư Tỉnh ủy), Lê Thanh Bình, Lê Anh Dân, Phạm Ngọc Đáp, Nguyễn Văn Hạng, Trương Đăng Hóa, Nguyễn Thị Nhạn, Trần Ngạn, Trần Công Tuynh, Đặng Thiết, Bùi Quang Thuận.

919. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ XII

Tại Hội trường UBND tỉnh, từ ngày 18 đến 22-1-1983. Tham dự Đại hội có 320 đại biểu đại diện cho 62.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Nội dung chủ yếu của Đại hội là kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ trước và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa- xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Đại hội khẳng định: Đảng bộ và nhân dân tỉnh ta phải tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt phương châm hành động "Từ đất và sức lao động đi ra; từ lúa, lợn và cây công nghiệp đi lên". Đồng thời thực hiện tốt 6 nhiệm vụ cơ bản:

1/ Ra sức khai thác tiềm năng đất đai, phát huy thế mạnh của địa phương để đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây trồng và gia súc, bảo đảm năng suất và sản lượng ổn định hơn...

2/ Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, cho đời sống và xuất khẩu...

3/ Tăng cường thương nghiệp XHCN và quản lý thị trường, mở rộng việc liên kết kinh tế với các tỉnh, thành phố trong nước và ngoài nước.
4/ Đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, phấn đấu hạ thấp tỷ lệ dân số, đồng thời tích cực tổ chức sản xuất, phân công sử dụng tốt lực lượng lao động...
5/Tăng cường công tác quản lý kinh tế, thực hiện chế độ kế hoạch hóa đúng đắn, coi trọng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế và kinh doanh XHCN, xóa bỏ chế độ quản lý hành chính quan liêu bao cấp...
6/ Tăng cường xây dựng LLVT, củng cố quốc phòng và an ninh. Đề cao tinh thần cảnh giác cách mạng, kiên quyết đánh thắng kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch.
Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1/1983-10/1986 gồm 38 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 ủy viên: Phạm Bái (Bí thư Tỉnh ủy), Phạm Văn Đồng (Phó bí thư Tỉnh ủy), Đặng Trịnh (Phó bí thư Tỉnh ủy), Đặng Thiết, Trương Đăng Hóa, Doãn Khắc Phu, Đoàn Quang Sửu, Nguyễn Văn Hạng, Trần Công Tuynh, Cao Sĩ Kiêm, Lưu Minh Hiệu, Lê Anh Dân, Bùi Quang Thuận.

920. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ XIII

Tại Hội trường UBND tỉnh, từ ngày 22 đến 27-10-1986. Tham dự Đại hội có 320 đại biểu đại diện cho 78.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Đại hội thảo luận bổ sung Dự thảo văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng và Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ trước; đề ra nhiệm vụ, phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Đại hội đã đề ra những mục tiêu chủ yếu cần phấn đấu đến năm 1990 là:
1/ Phát triển nông nghiệp toàn diện để tăng dần và ổn định tổng sản phẩm nông nghiệp, giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; tăng nhanh nguồn hàng cho xuất khẩu và hàng tiêu dùng.
2/ Đổi mới quản lý kinh tế, hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN trong nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong phân phối lưu thông.
3/ Đẩy mạnh công tác KHKT, tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng tốt hơn.
4/ Nâng cao chất lượng công tác văn hóa xã hội, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng con người mới, nếp sống mới XHCN.
5/ Tăng cường công tác an ninh quốc phòng, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.
6/ Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng các tổ chức quần chúng vững mạnh, bảo đảm phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và vai trò quản lý của nhà nước.
Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 10/1986-8/1991 gồm 41 ủy viên chính thức và 6 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 ủy viên: Cao Sĩ Kiêm (Bí thư Tỉnh ủy), Chu Văn Rỵ (Phó bí thư Tỉnh ủy), Vũ Mạnh Rinh (Phó bí thư Tỉnh ủy), Vũ Xuân Trường, Đoàn Quang Sửu, Nguyễn Thị Huệ, Đỗ Quang Thường, Nguyễn Hữu Thắng, Bùi Nhuyên, Lê Anh Dân, Bùi Duy Tảo, Nguyễn Đức Hạnh, Bùi Quốc Toán. Đại hội cũng bầu đoàn đại biểu đi dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI.

921. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ XIV

Tại Hội trường UBND tỉnh, từ ngày 27 đến 31-8-1991. Tham dự Đại hội có 305 đại biểu. Đại hội đã thảo luận và thông qua Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh, tổng kết việc thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng; đồng thời chỉ ra những ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân và những bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới; đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Đảng bộ trong nhiệm kỳ 1991-1995.
Đại hội xác định: "Phát huy thành tựu đã đạt được, khắc phục khuyết điểm, thiếu sót, vượt qua khó khăn, thử thách, giữ vững sự ổn định chính trị, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung sức phát triển nhanh nền kinh tế hàng hóa, trọng tâm là sản xuất nông nghiệp; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đảm bảo ổn định nhu cầu về lương thực của nhân dân trong tỉnh; tạo thêm việc làm cho người lao động, giảm mạnh nhịp độ tăng dân số; phấn đấu từng bước

làm biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng công - nông nghiệp; tăng mức tích lũy từ nội bộ nền kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chuẩn bị tiền đề cho những năm 1996-2000; phát huy dân chủ XHCN, đổi mới phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, đổi mới tổ chức và cán bộ; tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tiêu cực, củng cố vững chắc an ninh và quốc phòng phù hợp với tình hình mới"

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 8/1991-4/1996 gồm 45 ủy viên. Ban Thường vụ gồm 12 ủy viên: Chu Văn Rỵ (Bí thư Tỉnh ủy), Vũ Mạnh Rinh (Phó bí thư Tỉnh ủy), Vũ Xuân Trường (Phó bí thư Tỉnh ủy), Đỗ Quang Thường, Nguyễn Văn Thặng, Phạm Văn Bài, Vũ Đình Thành, Nguyễn Thị Dậu, Đỗ Văn Rụ, Nguyễn Đức Hạnh, Bùi Duy Tảo, Nguyễn Xuân Lai.

922. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ XV

Tại Nhà Văn hóa lao động tỉnh, từ ngày 25 đến 28-4-1996. Tham dự Đại hội có 338 đại biểu thay mặt cho trên 8 vạn đảng viên toàn Đảng bộ. Đại hội này có nhiệm vụ tổng kết 10 năm đổi mới và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XIV; đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh đến năm 2000; tổng hợp ý kiến đóng góp của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh vào các dự thảo văn kiện trình Đại hội VIII của Đảng.

Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh 1996-2000, Đại hội chỉ rõ: "Giữ vững ổn định chính trị, tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, tập trung cao độ mọi nguồn lực, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, khai thác có hiệu quả tiềm năng, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Tăng cường nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nâng cao chất lượng sự nghiệp văn hóa-xã hội. Tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Xây dựng chính quyền và các đoàn thể nhân dân vững mạnh..."

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 4/1996-1/2001 gồm 47 ủy viên. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 ủy viên: Vũ Mạnh Rinh (Bí thư Tỉnh ủy), Vũ Xuân Trường (Phó bí thư Tỉnh ủy), Vũ Đình Thành (Phó bí thư Tỉnh ủy), Bùi Xuân Tảo, Đào Trọng Thuần, Nguyễn Thị Dậu, Nguyễn Văn Thặng, Đỗ Văn Rụ, Bùi Sĩ Tiếu, Trần Quốc Khoa, Nguyễn Văn Nuôi, Phạm Văn Hóa, Nguyễn Thanh Hải.

923. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ XVI

Tại tx. Thái Bình, từ ngày 2 đến ngày 5 - 1 - 2001. Tham dự có 297 đại biểu, gồm các Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh khóa XV và các đại biểu được bầu từ Đại hội Đảng bộ các huyện, thị xã, Đảng bộ trực thuộc. Đại hội đã đánh giá khái quát chặng đường 15 năm đổi mới, 10 năm thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội, tổng kết 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu, các giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001-2005) và định hướng phát triển cho những năm tiếp theo, tạo ra động lực mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

a. Về kinh tế

Đại hội đã đề ra 7 nhiệm vụ về phát triển kinh tế trong giai đoạn 2001- 2005 là :

- Phát triển toàn diện kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa và phục vụ xuất khẩu. Đưa kinh tế biển nhanh chóng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
- Tập trung đầu tư phát triển mạnh mẽ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Hình thành một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung có tính đột phá. Ưu tiên phát triển nghề và làng nghề.

- Phát triển kết cấu hạ tầng.
- Phát triển khoa học và công nghệ.
- Đổi mới thương mại dịch vụ.
- Nâng cao chất lượng công tác tài chính, tín dụng, ngân hàng.
- Tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và xây dựng các yếu tố của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Về văn hóa-xã hội

Tiếp tục phát triển mạnh mẽ giáo dục - đào tạo nâng cao chất lượng công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; nâng cao chất lượng sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, văn học - nghệ thuật, báo chí, phát thanh - truyền hình; chương trình lao động việc làm và thực hiện chính sách xã hội.

c. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

d. Tiếp tục cải cách và hoàn thiện bộ máy nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

e. Nâng cao chất lượng công tác dân vận của Đảng, hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

g. Tăng cường xây dựng và chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2001-2005 gồm 47 ủy viên. Ban Thường vụ gồm 12 ủy viên: Bùi Sĩ Tiếu (Bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Duy Việt (Phó bí thư Tỉnh ủy), Bùi Tiến Dũng (Phó bí thư Tỉnh ủy), Đỗ Gia Bột, Tô Phương Ngải, Nguyễn Thanh Hải, Trần Quốc Khoa, Phạm Quý Ngọ, Khổng Khắc Khoan, Hoàng Đình Thạch, Phạm Bá Vương, Trịnh Duy Huỳnh.

924. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH LẦN THỨ XVII

Tại tp. Thái Bình, từ ngày 5-12-2005 đến ngày 9-12-2005. Tham dự có 299 đại biểu chính thức, gồm các ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh khóa XVI và các đại biểu được bầu tại Đại hội Đảng bộ các huyện, thành phố, Đảng bộ Công an, Quân sự, Biên phòng, Bưu điện và Đảng bộ các cơ quan, Đảng bộ Khối doanh nghiệp tỉnh.

Đại hội nhất trí thông qua phương hướng, mục tiêu tổng quát: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, khai thác mọi nguồn lực, đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; tăng cường tích lũy từ nội bộ nền kinh tế và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, sớm đưa Thái Bình thoát khỏi tình trạng nghèo và chậm phát triển. Đẩy mạnh phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực văn hóa-xã hội; quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền, chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Trong giai đoạn này, hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh tập trung vào các vấn đề cơ bản sau:

- Triển khai thực hiện công cuộc đổi mới (1986-1990).
- Từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội (1991-1996).
- Tập trung giải quyết tình hình mất ổn định ở nông thôn (1997-1998) theo tinh thần nghị quyết 06/NQ - TU tháng 1-1998.
- Nhanh chóng ổn định tình hình tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới.

Đại hội bầu BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2006-2010 gồm 49 ủy viên. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 ủy viên: Bùi Tiến Dũng (Bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Duy Việt (Phó bí thư Tỉnh ủy), Nguyễn Hạnh Phúc (Phó bí thư Tỉnh ủy), Hoàng Đình Thạch, Đỗ Gia Bột, Phạm Văn Sinh, Đặng Xuân Thiều, Phạm Văn Đắc, Trịnh Duy Huỳnh, Trần Văn Vệ, Nguyễn Hồng Diên, Đặng Trọng Thăng, Bùi Ngọc Hòa.

925. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN TỈNH THÁI BÌNH

Tiến hành vào 3-1928, tại trường tư thục Minh Thành. Ngoài đại biểu của các Chi hội toàn tỉnh còn có đại diện cho Kỳ bộ VNCMTN Bắc Kỳ.

Đại hội đã tập trung thảo luận tìm ra các biện pháp nhằm phát triển, củng cố tổ chức; định ra nội dung công tác tuyên truyền và huấn luyện; cho ra mắt tờ báo *Hướng đạo;* lập cơ quan ấn loát; in lại tờ *Thanh niên* của Tổng bộ để phân phát xuống cơ sở, bầu ra Ban Tỉnh bộ gồm các ông Nguyễn Văn Năng (Bí thư), Vũ Trọng, Bùi Hữu Diên, Tống Văn Tố, Quách Đình Thát, Lương Duyên Hồi (về sau bổ sung thêm ông Phạm Quang Lịch, Hà Ngọc Thiến). Đại hội quyết định xây dựng đường giao thông liên lạc từ tỉnh xuống cơ sở để bảo đảm sự chỉ đạo được thông suốt và nhanh chóng.

926. ĐẠI HỮU 大 宇

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Đại Hữu thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Đại Hữu thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Đạo. Nay thuộc x. Tây Ninh, h. Tiền Hải. Dân số 833 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 22 tr., 6 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Đại Hồng Nương, Đức Thành hoàng. *Hương ước x. Đại Hữu* (1924): 21 tr. in.

927. ĐẠI LAI 大 來

Thôn cũ cuối tk. XIX thuộc x. Phương Lai, tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Trước là th. Thái Lai, từ năm Tự Đức thứ 15 (1862) kiêng húy đổi là Đại Lai. Đầu tk. XX là x. Đại Lai thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tiền Phong, tx. Thái Bình. Nay thuộc x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Dân số 1439 người (1927).

928. ĐẠI MANG

Bến sông lập năm Đại Định thứ 17 (1156) để tập kết nguyên vật liệu khi vua Lý Anh Tông xây dựng hành cung Ngự Thiên ở ấp Mang Nhân (l. Đìa), h. Ngự Thiên; sau là bến đậu thuyền mỗi lần vua tuần du cập bến nghỉ ở hành cung. Bến này nay thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà.

Sử chép: Ngày 5-3 (1285), Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông thắng lớn ở Trường Yên (Ninh Bình). Ngày 15, hai vua về bái yết Chiêu Lăng. Bấy giờ, Toa Đô thất bại ở Chămpa, theo sông Hồng ngược về phía Thăng Long. Một đạo quân 1.000 tên do tổng quản Trương Hiến chốt giữ cửa Đại Mang. Ngày 20 tháng ấy, Thánh Tông và Nhân Tông ra đánh Đại Mang. Tổng quản nhà Nguyên là Trương Hiển bó giáo xin hàng; sau làm tướng đắc lực giúp vua ta đánh Bồn Man.

929. ĐẠI NẪM 大 稔

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Tiên Bố, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Tiên Bố, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Diên Hồng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Thọ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 295 người (1927). *Địa bạ x. Đại Nẫm:* 14 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 765 mẫu; trong đó công điền 35 mẫu; tư điền 642 mẫu. *Thần sắc x. Đại Nẫm:* 12 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Không Lộ... Đại Pháp Sư Đại Vương 空 路 ...大 法 師 大 王 . *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr.; thần: Không Lộ, Nam Anh. *Tục lệ x. Đại Nẫm:* 8tr., gồm 11 lệ, lập ngày 22 tháng 12 năm Khải Định 3 (1918).

930. ĐẠI NẪM

Cống dưới đê, tại km 30 + 850 đê hữu Luộc, th. Đại Nẫm, x. Quỳnh Thọ, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1933, đại tu năm 1963. Rộng cửa: 3m, chia đều 2 cửa, cao trình đáy (-2.40), chiều dài thân cống: 28.6m, bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Có 2 hệ thống dàn cánh van thượng hạ lưu. Để lấy nước từ sông Luộc cấp cho 5.650 ha của h. Quỳnh Phụ. Lấy phù sa hạn chế khi lũ ở mức độ thấp (báo động cấp I). Cống có tác dụng lớn cho sản xuất nông nghiệp và phòng chống lũ bão. Xây dựng từ lâu, chất lượng kém, ở hạ lưu có 1 hố xói sâu từ 3 ÷5m, thân cống ngắn nước thấm qua mang cống khi có lũ.

931. ĐẠI NẪM

Sông Chạy qua h. Quỳnh Phụ, dài 16 km, bắt nguồn từ cống Đại Nẫm nối với sông Diêm Hộ.

932. ĐẠI NẪM

Trạm bơm điện tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê Hữu Luộc, x. Quỳnh Thọ, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1979 theo quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thủy nông (do bộ Thủy lợi chỉ đạo lập vào năm 1972), quy mô 18 máy bơm, công suất 1 máy là 4000m^3/h, loại trục ngang. Là một trong những trạm bơm tiêu có quy mô lớn của tỉnh, tiêu nước cho 4500 ha ra sông Luộc thuộc vùng úng sông Sành, gồm các x. Quỳnh Minh, Quỳnh Vân, An ấp, Quỳnh Hải, Quỳnh Hội. Công trình đã giải quyết được cơ bản nạn úng lụt vụ mùa cho khu vực và kết hợp tưới, lấy phù sa cho 1500ha. Tuy nhiên do còn thiếu nhiều công trình cống đập, đường vùng không khớp kín nên diện tích tiêu chỉ đạt được 1500ha đến 1800ha. Công trình đã bị xuống cấp.

933. ĐẠI NGẠN

Chùa x. Vũ Quý, h. Kiến Xương, sát quốc lộ 39, xưa là chùa lớn trong p. Kiến Xương, đủ gác chuông, tả môn, hữu môn, tường hoa, trụ biểu, phía trong xây 11 tòa kiến trúc gồm 12 gian tảo soạn, 10 gian điện Phật, 15 gian hành lang hậu và tả hữu, 5 gian nhà tổ, tăng xá, 3 gian điện mẫu. Năm 1945-1946, xây thêm 3 gian kho thóc nghĩa thương, 3 gian nhà khách. Năm 1937, chùa là nơi tổ chức tranh cử nghị viện dân biểu Bắc Kỳ, đồng chí Hồ Sĩ Đào đã đắc cử. Năm 1945, là trung tâm cứu tế dân hành khất ở phố p. Kiến Xương. Sau sư bản tự Thích Thanh Sơ lập kho thóc nghĩa thương, vận động nhân dân đóng góp được 3 gian nhà chứa thóc để tiếp tục cứu tế trong trận vỡ đê tháng 8 năm ấy, sau dùng để nuôi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Việt Minh trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Nhà sư được kết nạp vào ĐCSĐD. Năm 1946, chùa là cơ sở Văn phòng ban tỉnh đội dân quân của UBKCHC t. Thái Bình, nơi diễn ra cuộc họp triển khai thành lập tỉnh đội dân quân, các đồng chí Phó bí thư Tỉnh ủy Ngô Duy Đông kiêm chính trị viên tỉnh đội dân quân, Nguyễn Thái Sơn, Chính trị viên phó và Tỉnh đội trưởng Đặng Đình Điển đều dự họp và làm việc tại chùa, sáng ngày 24-4-1947 tổ chức tại nhà Séc (gần chùa) để ra đời lực lượng dân quân du kích toàn tỉnh. Trong chiến tranh, 11 công trình kiến trúc bị triệt phá, hiện trạng chỉ còn một điện Phật 3 gian, kèo cầu quá giang vượt, thượng thực hạ hư và 10 pho tượng.

934. ĐẠI THẦN

Cống dưới đê, tại km 6 + 700 đê Hữu sông Hóa, x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1983, chiều rộng: 1 cửa, đường kính 1,20m. Cao trình đáy (- 1.00), chiều dài thân cống 17m. Bằng bê tông và cốt thép, dạng ống buy ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng ty van. Lấy nước từ sông Hóa, tưới cho các x. An Ninh, An Bài, h. Quỳnh Phụ. Hàng năm có tu bổ, sửa chữa, sơn cánh và nạo vét phù sa bồi lấp ở cửa cống.

935. ĐÀM CHIÊU TRINH (? - 1268)

Là con gái Tướng quân Đàm Thì Phụng, em gái Đàm Thị - An Toàn Hoàng hậu, vợ vua Lý Cao Tông, quê l. Mỹ Xá, h. Ngự Thiên, lộ Long Hưng. Tuy sinh ra trong một gia đình quyền quý nhưng bà vẫn sống gắn bó với quê hương, trang ấp. Bà cùng chị gái Đàm Thị được tiến cung một ngày, Đàm thị được tuyển làm Hoàng hậu của Lý Cao Tông, còn Đàm Chiêu Trinh được gả cho An Hạ Vương, cháu vua Lý Cao Tông quê ở sách Đông Nhuế. Nhà Lý mất, An Hạ Vương vẫn được vua Trần Thái Tông quý trọng. Tuổi già, ông bà xin được trí sĩ, được ban cấp ấp Hà Nội (nay là hai xã Đông Xuân, Đông Quang, h. Đông Hưng). Ông bà bỏ tiền đào sông Kênh, xây chùa, mở chợ... được dân làng gọi là Vương Bà. Giặc Mông Cổ xâm lược, ông bà cho gia tướng Thanh Hà và tuyển mộ dân binh đi đánh giặc. Thanh Hà hi sinh, sau dân trang ấp tôn làm Thành hoàng. Vì nhớ thương Thanh Hà và các nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, bà thường cùng chồng vào chùa cầu siêu cho Thanh Hà và các gia nhân. Một hôm, ông bà đi chùa gặp mưa to gió lớn về bị ốm và qua đời vào ngày 3 tháng 8 năm Mậu Thìn (1268). Lăng mộ bà được xây trên gò cao, dân quen gọi là Miễu (nay là th. Tô Hiệu, x. Đông Quang). Sau khi đất Miễu thành làng, dân tôn ông bà làm Thành hoàng và lập đền thờ. Bia đá còn ghi sự tích và đôi câu đối: "Cổ thượng lưu truyền vi hậu

muội vi vương phi vi nhất vương hiển thánh - Kim khả khảo chứng, hữu cát trang, hữu hoa thị, hữu bách thế giai nhân". *Nghĩa là*: Xưa còn truyền lại bà là em hoàng hậu vợ tước vương hiển thánh một phương. Nay xét chỉ còn thấy một trang trại, một chợ và một nếp sống đẹp.

Xt: *An Hạ Vương* (54); *Miếu lăng bi ký* (2439) , *Miễu* (đình-2440).

936. ĐÀM DĨ MÔNG (tk. XII-XIII)

Quê vùng Hải Ấp (h. Ngự Thiên, p. Long Hưng). Thuở nhỏ học ở Quốc Tử giám, sung cấm vệ quân, đời Lý Anh Tông được phong chức Đô Tả Hưng Thánh. Năm 1190, được thăng Thái phó, làm phụ chính đời Lý Cao Tông (1176 - 1210). 1194, trực tiếp đánh dẹp Hà Lệ, người châu Chân Đăng (Lâm Thao, Phú Thọ) làm phản. Năm 1196, được thăng tước Hàm Liệt hầu. Là người nho học, thấy trong nước tăng đồ quá đông, chùa chiền chiếm quá nhiều ruộng, năm 1198 ông tâu vua Cao Tông xin chỉ giữ độ vài chục người có danh tiếng để làm tăng, số còn lại đánh dấu vào tay, bắt hoàn tục. Tháng 10 năm ấy, vua lại uỷ quyền cho quan Thái phó xử mọi án trong đô hộ phủ (trừ hoạn quan). 1210, được phong tước vương. 1204, vâng mệnh đi đắp luỹ Bà Câu - Văn Lôi dài mấy chục dặm, đóng mấy chục lâu thuyền cho quân vùng Đại Hoàng (Ninh Bình) phòng thủ Phí Lang đang nổi dậy ở đây. Trần Tự Khánh mấy lần đem quân áp đảo Kinh thành, ông phò giá Thái hậu và Lý Huệ Tông khi đi Kinh Bắc, khi ngược Lạng Châu, điều quân lộ Tam Đái chống đỡ họ Trần, tìm cách liên minh với Đoàn Thượng để bảo vệ vua. Khi Lý Chiêu Hoàng lên ngôi (1224), tương truyền ông cáo quan về hưu, không rõ đi đâu, và cũng từ đây sử sách không thấy chép về ông.

937. ĐÀM HỰU QUỐC

Thần thờ ở x. Đại Lai, tg Tri Lai, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Phú Xuân, tp. Thái Bình). Thần là anh em kết nghĩa với Lý Thiên Bảo (Thiên Bảo là anh họ của Tiền Lý Nam Đế), theo làm tướng Lý Phật Tử, đem quân đi đánh Triệu Quang Phục, lập ra nhà Hậu Lý Nam Đế. Lý Phật Tử lên ngôi phong cho hai ông làm Thành hoàng của 72 địa phương, dân lập đền thờ. Lý Phật Tử phong cho Đàm Hựu Quốc 6 chữ: *Vệ dân Chí nhân Bảo an* và sắc mỹ tự: Chính trực Hựu thiện Đôn ngưng, Dực bảo Trung hưng, Tối linh Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q.4^{0}-18/VIII,8).

938. ĐÀM KÍNH BANG (tk. XIII)

Danh thần khởi nghiệp nhà Trần, quê l. Mĩ Xá (x. Phú Sơn - Hưng Hà), con thứ của Tướng quân Đàm Thì Phụng. Năm Kiến Gia thứ 1 (1211), tháng Giêng, Trần Tự Khánh được phong Chương Thành hầu, Lý Huệ Tông lấy cậu Đàm Kính Bang làm thỉnh chính. Tháng chạp năm Nhâm Thân (1212), khi xa giá của vua và Thái hậu phải rời khỏi Kinh thành, Trần Tự Khánh mời Đàm Kính Bang tới, tự cắt tóc dâng vua và nhờ Kính Bang nói với vua và Thái hậu: "Thần thấy... dân tình uất ức, không thấu được lên trên, nhân lòng giận dữ của người trong nước, thần khởi binh dẹp lũ đó, cắt trừ gốc hoạ ... phận vua tôi, thần không dám phạm đến chút xíu nào, xin bệ hạ nguôi cơn giận, quay xe giá về Kinh sư". Thái hậu nói rằng: "Vua lấy quốc gia làm trọng, không thể không về được. Còn mẹ già thì đi đâu?" Vua bèn cùng Thái hậu ngự đi Cổ Lộng (vùng nam Quảng Uyên trên đường Cao Bằng - Thái Nguyên). Bọn Kính Bang đều đứng chặt đường, vin lấy đầu ngựa khóc lóc: " Kinh sư là nơi dân mong ngóng, bỏ đấy không về, định đi đâu". Lại nói rằng: " Thần thấy tấm lòng của Tự Khánh trung thực không có ý khác, bệ hạ còn nghi ngại gì nữa". Vua đành xuống xe nói: "Quốc gia chẳng may gặp nhiều biến cố. Nay, Thái hậu lặn lội nơi xa xôi nguy hiểm, trẫm lẽ nào dám bỏ nghĩa sớm hôm thăm hỏi". Nói rồi giục xe mà đi. Chỉ có nội thị Trần Hân và 30 người cùng theo hầu.

Tháng 2 năm Giáp Tuất (1214), Trần Tự Khánh sai đón con vua Lý Anh Tông là Huệ Văn Vương đến Hạc Kiều lập làm vua; tháng 3 năm ấy rước vua lên điện Đại An, đặt niên hiệu là Càn Ninh, dùng tôn hiệu là Nguyên Vương. Các thân nhân Đàm Thái hậu đều bị giam. Đàm Kính Bang cũng liên luỵ, bị trói bằng dây thép, đưa về Mỹ Lộc. Từ đây, lịch sử không thấy chép việc làm của Đàm Kính Bang.

939. ĐÀM THỊ (tk. X)

Hoàng Thái hậu của vua Đinh Tiên Hoàng. Quê gốc ở Đàm Gia Loan (nay là x. Diễn Xá, h. Gia

Viễn, t. Ninh Bình); chồng là Đinh Công Trứ, Thứ sử châu Hoan dưới thời Diên Đình Nghệ. Đinh Công Trứ mất, Đàm Thị về Hoa Lư ở. Thấy con khi chơi đùa thường bắt bọn trẻ chéo tay làm kiệu khiêng và cắm hoa lau đi hai bên để rước như nghi trượng thiên tử, trẻ con trong vùng đều nể phục... bà rất mừng liền mổ lợn khao. Bà đã cùng con là Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân đồng thời tình nguyện đến gặp Phạm Phòng Ất, một sứ quân cũng rất mạnh, thuyết phục về với con bà. Sứ quân Phạm Phòng Ất đã quy thuận. Giữa lúc ấy, Đàm Thị đổ bệnh, phải nằm lại l. Gạch (nay là th. Lộc Thọ, x. Độc Lập, h. Hưng Hà). Ngày 20 tháng 10 cùng năm bà qua đời. Năm Mậu Thìn (968), Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi đã về tận Lộc Thọ làm lễ truy phong thân mẫu là Hoàng Thái hậu, cho xây lăng mộ, miếu đền, cấp đất cho dân để đèn nhang, lại miễn sưu thuế tạp dịch cho dân làng. Đến thờ bà nay vẫn còn, được xếp hạng DTLS cấp tỉnh.

940. ĐAN BỆN CÓI

Nghề thủ công làm các mặt hàng bằng cói như chiếu, võng, bị, bao tải ở các làng Hà Xá, Mỹ Đại, Bùi Xá, Thuỵ Vân, Thanh Triều (Hưng Nhân), Điểm Dương, Luật Trung, Luật Ngoại (Kiến Xương), Kỳ Trọng, Vụ Thuỷ, Thuần Hưng, Thanh Lương, Tuyên Quang, Trung Hoài, Phúc Khê Tiền, Phúc Khê Trung, Nha Xuyên, Duy Tân (Thái Ninh), Đồng Cao, An Khang (Tiền Hải), Trà Khê, Vô Ngại, Phúc Nội, Phúc Khánh Hạ (Thư Trì), Lịch Bài, Tống Vân, Tống Vũ (Vũ Tiên), Trà Lũ (Phụ Dực). Tổ sư dạy nghề làm chiếu ở Hưng Nhân là Phạm Đôn Lễ. Mặt hàng cói chủ yếu tiêu thụ trong nước. Từ giữa năm 30 tk. trước mới tìm được thị trường ngoài nước. Năm 1938, mỗi tháng Thái Bình xuất khẩu được 60 - 80 tấn chiếu và 350 ngàn bao cói. Từ năm 1940, l. Vô Ngại, Luật Trung bắt đầu sản suất thảm cói theo đơn đặt hàng của bảo tàng Môrixơ Lông (Maurice Long).

941. ĐAN HỘI 丹 會

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Dân Chủ, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Dân Chủ, h. Hưng Hà. Dân số 366 người (1927). *Hương ước x. Đan Hội* (1936): 15 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr.; thần Thiên Bồng.

942. ĐAN HỘI

Sông chi lưu quan trọng thứ hai của sông Luộc, dài 32km. Cửa chính nối sông Luộc tại l. Đan Hội, x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ chảy qua các x. Quỳnh Sơn, Quỳnh Bảo, Quỳnh Trang đều thuộc h. Quỳnh Phụ, hội với sông Diêm tại x. An Vinh, h. Quỳnh Phụ, một nhánh xuôi xuống th. Phú Lương, giáp x. Đông La, h. Đông Hưng hội với sông Tiên Hưng.

Sông chảy quanh co (tương truyền uốn 99 khúc) xưa là dòng chảy tự nhiên, nguồn nước dồi dào, nay dòng chảy lệ thuộc vào việc mở cống thượng nguồn Đan Hội, mở rộng dòng chảy mạnh, mở hẹp dòng chảy nhẹ; ngay cả mùa mưa nước thượng nguồn cũng yếu, phía hạ lưu các x. Đô Lương, Đông La (Đông Hưng), Quỳnh Hội, Quỳnh Xá (Quỳnh Phụ) gặp những ngày mưa lớn kéo dài thì dòng chảy xiết nhưng chỉ vài ba ngày sau mưa nước lại chảy êm đềm. Thậm chí vào mùa khô thượng nguồn không mở cống thì dòng sông phẳng lặng như nước ao hồ vậy.

Đáp đập Đan Hội trên sông Đan Hội (1933)

943. ĐAN LƯỚI ĐÁNH CÁ

Nghề phụ. Thời thuộc Pháp, Thái Bình có 1.200 thợ trong tổng số 3.000 thợ đan lưới Bắc Kỳ, tập trung ở các làng Phú Lạc (Hưng Nhân), Nam

Huân (Kiến Xương), Tu Trình, Vọng Hải, Vạn Đồn, Vạn Xuân, Đông Dương, Phương Man (Thuỵ Anh). Thợ lưới chủ yếu là đan lưới đánh cá đồng, cá sông. Ở Thái Bình, nghề đánh cá biển kém phát triển. Không có làng nào chuyên nghề đánh cá. Về làng đánh cá, Guru nhận xét rằng đó chỉ là những làng nông dân có một số người đánh bắt cá.

944. ĐAN MÂY TRE

Nghề thủ công làm các đồ dùng gia đình bằng mây tre như đan rổ, rá, nong, nia, thúng, mủng, dần, sàng. Một số người chuyên làm giường, chõng, lờ, đó, nhủi, điếu hút thuốc... để bán. Theo số liệu điều tra trước 1945, trong tổng số 42.000 người của cả nước chuyên làm nghề này, Thái Bình chiếm 8.800 người, tập trung ở các làng Đình Ngô, Xuân La, Tinh Thuỷ (Duyên Hà), Công Bồi (Kiến Xương), Thượng Tầm, Vũ Côi (Thái Ninh), Lỗ Trường (Thụy Anh), Nam Lỗ (Tiên Hưng), An Chính (Vũ Tiên), Vô Ngại (Thư Trì). "làng Miễu đan dỏ, làng Tó đan dành" (Quỳnh Phụ).

945. ĐÀO CÔNG CHỮNG (s. 1955)

Anh hùng lao động. Quê x. An Cầu, h. Quỳnh Phụ. Khi được tuyên dương anh hùng là đảng viên, đội trưởng đội xe Benla 4, Công ty thi công cơ giới, Tổng công ty xây dựng thủy điện Sông Đà. Trong 5 năm cầm lái, đã chạy 200.000 km an toàn và xe chưa phải trùng tu. Có nhiều sáng kiến như: Thay thế hệ thống tuy ô dầu thủy lực xe Benla từ làm bằng đồng sang làm bằng cao su có lưới thép bảo vệ, giảm tiêu thụ dầu thủy lực từ 400 kg xuống còn 250 kg/tháng; có phương pháp vận chuyển hai chiều, đưa năng suất tăng từ 100% đến 200%, tiết kiệm được nhiên liệu và phụ tùng thay thế. Đầu xe của anh được tặng cờ "đầu xe có năng suất cao nhất công trường"; thực hiện được 4.500 kíp /3.900 kíp được giao trong 5 năm.

Nhiều năm là chiến sĩ thi đua. Ngày 29-8-1985 được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

946. ĐÀO ĐÌNH LUYỆN (1929-1999)

Thượng tướng (1988). Tên thật là Đào Mạnh Hùng, quê x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ. Tham gia cách mạng 3-1945, nhập ngũ 1945, đảng viên ĐCSVN (1945). Trong KCCP giữ các chức vụ từ trung đội trưởng đến chính ủy trung đoàn. Tham gia các chiến dịch Việt Bắc, Sông Thao, Biên Giới, Hòa Bình, Điện Biên Phủ. Tháng 10-1955, tham mưu trưởng Sư đoàn 312. Tháng 8-1964 đến 1965, trung đoàn trưởng Trung đoàn không quân 921. Tháng 4-1966 đến 1969, tham mưu trưởng, phó tư lệnh, tư lệnh kiêm chính ủy Binh chủng không quân thuộc Quân chủng phòng không - không quân. 3-1974, Phó tư lệnh Quân chủng phòng không - không quân. 5-1977, tư lệnh kiêm chính ủy Quân chủng không quân. 3-1986, Phó tổng tham mưu trưởng QĐNDVN. Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN (1991-1995), Ủy viên thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương, Ủy viên BCHTƯ ĐCSVN khóa VI, VII. Đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII, IX. Huân chương: Độc lập hạng nhất, Quân công (hạng nhất, hạng nhì), 2 Chiến công hạng nhì...

947. ĐÀO ĐỘNG 桃 洞

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Tân Tiến, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.775 người

(1927). *Hương ước x. Đào Động* (1942): 28 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 34 tr., 102 tr. chữ Hán; 3 thần tích. Thờ 3 nhân thần: Trần Thị Nguyên, Phạm Ngũ Lão, Trần Nhân Huệ; 4 thiên thần: Kiệt Hãn, Cương Đoán, Đống Bắc, La Thiên; 6 thủy thần: Long Cung, Bình Giang, Hộ Vật, Đào Tiên, Cống Đôi, Đông Phan. Có đền thờ vua Thủy Tề.

948. ĐÀO NGUYÊN PHỔ (1861 - 1908)

Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898). Còn có tên Đào Văn Cung, Đào Văn Mai, tự Đào Bi, người l. Thượng Phán, nay là th. Thượng Phán, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi. Đỗ Cử nhân năm 17 tuổi (1877), ra dạy học, sau được bổ Tri huyện Võ Giàng (Bắc Ninh), rồi từ quan vào trường giám học tiếp. Giữ chức Thừa chỉ trong triều, sau từ quan về làm báo. Những năm đầu tk. XX, làm chủ bút *Đồng Văn nhật báo*, khơi dậy lòng yêu nước, tuyên truyền tư tưởng canh tân đất nước. Bị thực dân Pháp đình bản. Năm 1907, cùng một số sĩ phu yêu nước thành lập trường Đông Kinh nghĩa thục tại Hà Nội, được giao phụ trách tờ *Đăng Cổ tùng báo*, cơ quan ngôn luận của trường. Ông còn tham gia biên soạn sách giáo khoa, sáng tác thơ văn. Tác phẩm gồm: *Tây Sơn thuỷ mạc khảo* (khảo về phong trào nông dân Tây Sơn), *Nam quốc vĩ nhân, Nam quốc địa dư, Nam quốc sử lược, Quốc dân giáo khoa thư, Ấn khoa Hán tự giáo khoa thư, Tổng luận về truyện Kiều*. Hầu hết các tác phẩm của ông đều mang nội dung yêu nước, tiến bộ. Bị giặc Pháp truy lùng ráo riết, không còn đường thoát, Đào Nguyên Phổ đã tự sát khi chưa đến tuổi 50.

949. ĐÀO NGUYÊN PHỔ

Phố, trước là phố Nguyễn Du - có từ năm 1945. Từ 9-9-2003, phố Nguyễn Du đổi tên là phố Đào Nguyên Phổ, dài 120 m, nền đường 11m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Lê Hồng Phong. Điểm đầu giáp phố Trần Hưng Đạo, điểm cuối giáp phố Lê Lợi. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch tự chèn, trồng cây bóng mát. Mặt phía đông phố có trường tiểu học Lê Hồng Phong, két nước của thành phố. Phía tây phố là sân bóng đá của ph. Lê Hồng Phong.

950. ĐÀO NƯƠNG

Thần thờ ở l. Phương Quan (nay thuộc x. Đông Phương, h. Đông Hưng). Là tổ nghề ca công. Tên thật của bà không ai biết, bởi bà làm nghề ca công nên chỉ gọi bà theo cách gọi với người làm ca công: Bà Đầu (theo nghĩa cô đầu), hoặc Đào Nương, hoặc bà Đào. Người làng Vàng kể rằng, xưa đồng làng còn hoang hóa, bà về khuyến dân cày cấy, có công đào 2 ngòi dẫn nước vào đồng, một từ bến Vàng vào làng, một từ sông Diêm vào quán Bán. Lúc nông nhàn, bà dạy dân hát ả Đào, hát chèo. Một hôm, bà lội xuống giếng rồi biến mất, dân chỉ thấy bên thành giếng có câu: "Vũ mao biến hóa nguyệt trung thiên - Phảng phất nghê đình phi ngọc điện" (Nghĩa là người con gái đẹp đã về chốn cung trăng ở giữa trời. Điệu múa lời ca, tiếng nhạc chỉ còn thấy ở nơi thờ cúng".

951. ĐÀO QUÝ CÔNG TỰ SỰ BI

陶貴公自事碑

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 3 (1682), ở đình x. An Trực (nay thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 0.81m x 0.48m. Gồm 44 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm rồng, phượng. Người soạn: Phúc, TS. khoa Canh Thân (1680), Giám sát ngự sử đạo Lạng Sơn. Người viết: Vũ Tước Lộc. *Nội dung:* Ghi việc Đào Huyền Khánh và vợ Phạm Thị Ninh ở x. An Chân, h. Thanh Lan, p. Tiên Hưng, năm Quý Mão (1663) đã giúp dân 60 đồng. Năm Mậu Thân (1692), lại giúp dân 50 đồng, một mẫu ruộng và một cái ao rộng 3 sào 7 thước. Dân làng bầu hai vợ chồng ông và hai bên cha mẹ làm "Hậu Thần". Bài minh 40 câu, ca tụng công đức. N. 4050/1.

952. ĐÀO TẠO 丹會

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trước 9-3-1895 là x. Đào Xá. Trong KCCP thuộc x. Đào Động, h. Phụ Dực. Nay là th. Đào Xá, x. An Đồng, h. Quỳnh

Phụ. Dân số 1.472 người (1927). *Hương ước x. Đào Tạo* (1936): 34 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 24 tr., 113 tr. chữ Hán; 34 đạo sắc phong; 4 thần tích. Th. Đào Xá thờ Hùng Quyền, Hùng Thụ, Đỗ Hiền, Hùng Tuấn Chỉnh, Liễu Hạng; th. Đồng Tâm thờ Đông Hải, Nguyễn Đại Khoa Dương Đình; th. Hiệp lực thờ Đô Công, Thông Đạt Hồng Hàn, Liễu Hạnh, Chiêu Bà Thượng Ngàn, Ngọc nữ Quỳnh Cung, Quế Anh; th. An Quý thờ Hoa Lang, Hải Lang, Hoan Lang, Quế Hoa. Xt: *Đào Xá (xã cũ)*

953. ĐÀO TẾ CÔNG VÀ NGA HOÀNG PHƯƠNG DUNG CÔNG CHÚA

Thần thờ ở đình th. Thượng, x. Dũng Thúy, tg Vô Ngại, h. Thư Trì (nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Mẹ đi cầu tự ở núi Yên Tử được Phật hiển linh trao cho một tiểu đồng, sau sinh ra Đào Tế. Do bị hỏa hoạn, gia đình họ Đào chuyển đến ở th. Thượng, x. Dũng Thúy. Đào Tế mở trường ở "Chợ Quán", học trò theo học rất đông. Sau khi cha mẹ mất, nghe tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Hát Giang, Đào Tế đã chiêu mộ quân sĩ cùng vợ là Nguyệt Nga (người x. Dũng Thúy Hạ) tới yết kiến. Sau khi đánh thắng Tô Định, ông được phong là Đại tướng quân, còn vợ được phong là Nguyệt Nga Phương Dung Công chúa. Ông bà trở về làng dạy bảo dân chúng, khuyến khích nghề nông tang. Được ba năm, vua nhà Hán sai Mã Viện sang đánh, không may ông bị thua. Ông trở về làng, hai ông bà cùng mất. Dân làng nhớ ơn công đức của ông bà mới lập đền để thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/68), (Q.4^0 18/VIII, 2).

954. ĐÀO THÀNH 陶城

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trước 9-3-1895 là x. Đào Xá. Nay là th. Đào Thành, x. Canh Tân, h. Hưng Hà. Dân số 289 người (1927). *Thần tích x. Đào Thành*: 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Hiển Công (Quý Minh Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Tục lệ x. Đào Thành*: 14 tr., gồm 6 lệ, lập ngày 11 tháng 12 năm Đồng Khánh 2 (1887); 16 khoản, lệ sửa đổi, không ghi ngày viết.

955. ĐÀO THÀNH

Đồn Pháp lập ngày 14-2-1950, tại th. Đào Thành, x. Canh Tân, h. Hưng Nhân (nay là h. Hưng Hà); diện tích khoảng 2000m^2 có 3 hàng rào bảo vệ bên ngoài, hàng ngoài bằng các u đất cao xoài từ trong ra ngoài bẻ chắn, xen lẫn những khóm lau, tre, dứa dại vây quanh, cao lúp xúp. Hai hàng trong bằng dây thép gai đan chéo cánh sẻ, hình cũi lợn, dựng cột căng cao 2,5 m, có rải mìn xen kẽ. Ra vào bốt có cổng chính hướng đông, cổng phụ hướng tây, có vọng gác cao 2m. Lực lượng địch có khoảng 1 trung đội tăng cường 40 tên ngụy quân, vũ khí có 1 đại liên, 1 trung liên, 2 hòm mìn, 14 súng trường. Địch chiếm bốt Đào Thành nhằm chốt chặn tuyến giao thông đường thủy sông Luộc tuyến (Hưng Nhân - Chiêu Dương - Tân Đệ). Trên bộ, địch ra sức càn quét truy lùng lực lượng ta. Chúng dùng mật thám chỉ điểm bắt và cắt cổ 3 cán bộ ta, treo cao trên sào, cắm tại dốc cống Đào Thành. Đêm 9-2-1952, dân quân du kích xã phối hợp với tiểu đoàn 706 trung đoàn 64 sư đoàn 320, diệt 12 tên, bắt sống 18 tên, thu toàn bộ vũ khí trang bị. Buộc địch phải rút khỏi bốt vào sáng 11-2-1952.

956. ĐÀO THÀNH

Cống dưới đê, tại km 4 + 700 đê Hữu Luộc, th. Đào Thanh, x. Canh Tân, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1934. Đại tu 2 lần vào năm 1962, 2000. Chiều rộng: 4,50m, 3 cửa. Cao trình đáy (-2,20) chiều dài 42,00m. Bằng bê tông cốt thép; dạng hộp ngầm, cánh van thép, đóng mở bằng vítme. Có hệ thống phai chống lũ, hệ thống cánh phai thượng hạ lưu. Cấp nguồn nước tưới cho h. Hưng Hà và bổ sung nước cho hệ thống thủy nông bắc Thái Bình, kết hợp với cống Lão Khê (km 0+300, đê Hữu Luộc) tưới cho diện tích 7.332 ha. Lấy phù sa vào sông Đào Thành và máng nổi. Hàng năm sau mùa lũ tiến hành tu sửa, sơn cánh và nạo vét sa bồi đoạn sông thượng lưu. Chất lượng cống ở mức trung bình.

957. ĐÀO THÀNH

Kè mỏ hàn lái dòng và lát mái, tại km 4+00 đến km 5+800 đê Hữu Luộc, x. Canh Tân, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1946, gồm 2 mỏ hàn lái dòng bằng đá hộc và đoạn lát mái dài 1800m bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng gico đá giữ chân. Do chủ lưu đi sát chân và có vũng xoáy nên diễn biến

phức tạp, đoạn đầu không ổn định, cống Đào Thành nằm phạm vi kè, hình thành 1 cụm công trình đê điều quan trọng nhưng xung yếu.

958. ĐÀO THẾ TRINH (tk. XIX)

Đỗ Phó bảng năm Thiệu Trị thứ 4 (1844). Quê x. Tịnh Xuyên, nay là th. Tịnh Xuyên, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Sinh trưởng trong một gia đình nho học, cha đỗ Hương cống thời Lê. Đào Thế Trinh được bổ các chức Huấn đạo h. Hưng Nhân, Giáo thụ p. Khoái Châu, rồi làm Tri huyện. Năm 1860, ông cùng Doãn Khuê dâng biểu đòi đánh Pháp. Năm 1873, ông bỏ quan về nhà cùng các con lập nghĩa đoàn chống Pháp. Mất tại quê nhà.

959. ĐÀO THỊ PHÚ

Thần. Thời nước ta thuộc Hán, Tô Định làm thái thú Giao Châu, thi hành nhiều chính sách tham tàn, bạo ngược. Khi ấy, ở trang Trần Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, đạo Sơn Nam có ông Đào Khang, vợ là Trần Thị Quang người trang Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, sinh con gái là Đào Thị Phú. Thường gọi là Phú Nương. Năm 8 tuổi, theo học Hiên Đường tiên sinh, sau thành người tài. Đào Khang văn võ kiêm toàn, được Tô Định phong làm huyện doãn Từ Liêm, nhưng ông chán nản, hành sự trễ nải, bị Tô Định giết hại. Phú Nương quyết chí trả thù cho cha, theo mẹ cùng về quê ngoại. Mấy tháng sau, mẹ mất, bà về Hát Môn giúp Trưng Trắc đánh Tô Định. Dẹp phu dịch cho nhân dân trang Đồng Chân. Về sau bà lại giúp Trưng Vương chống Mã Viện. Trưng Vương bị vây ở Cẩm Khê; Phú Nương phá vây chạy về sông Đồng Châu. Thế cùng, Phú Nương phải gieo mình xuống sông tự tử, bà được nhân dân tôn kính dựng đền thờ.

960. ĐÀO TÔNG (tk. XVI)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi, Mạc Diên Thành năm thứ 6 (1583). Quê x. Tô Hồ, nay là th. Tô Hồ, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Thuộc dòng tộc Đào Biểu - cựu thần nhà Lê. Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, cả nhà ông không ai cộng tác với nhà Mạc, cha ông bỏ đi tu. Đào Tông cũng bị cha bắt phải đi tu. Ông bỏ ra kinh thành, người nhà bắt về. Lần thứ hai bỏ ra kinh thành, may gặp một nhà hào phú ở x. Hoàng Mai giúp nuôi ăn học và ôn luyện. Sau khi đỗ đại khoa ông vinh quy về l. Hoàng Mai. Được bổ chức Tham chính sứ Hải Dương. Khi chí sĩ, ông trở về l. Tô Hồ và lại đi tu.

961. ĐÀO TRIẾT (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi, niên hiệu Thống Nguyên thứ 2 (1523), đời Lê Cung Hoàng. Người x. Thụ Triền, nay là th. An Bài, x. Đông Động, h. Đông Hưng. Làm quan đến Giám sát ngự sử. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông bỏ quan về nhà dạy học và làm nghề kéo sợi, hòa mình trong đời sống thường dân.

962. ĐÀO TRINH NHẤT (1900 - 1951)

Một nhân vật kỳ cựu trong làng văn, làng báo Bắc Kỳ và Nam Kỳ đầu tk. XX. Là con trai Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ. Biệt hiệu Quán Chi và rất nhiều bút hiệu: Tinh Vệ, Vô Nhị, Nam Chúc, Hồng Phong, Hậu Đình, Viên Nạp, Anh Đào, XYZ. Sinh tại Thuận Hoá (Huế). Sinh thời sống ở x. Thượng Phán, h. Quỳnh Côi. Mất ở Sài Gòn, an táng tại nghĩa địa Hoà Hưng. Từng làm chủ bút: *Thực nghiệp dân báo, Hữu Thanh, Trung Hoà nhật báo, Phụ nữ tân văn, Thần chung, Đuốc Nhà Nam, Mai, Trung Bắc chủ nhật, Cải tạo...* và cộng tác với những tờ báo khá tiến bộ ở Sài Gòn trước 1945. Thiên về đề tài lịch sử đất nước. Từ 1925 - 1929, Đào Trinh Nhất sang Pháp du học. Cuối 1929, trở về Sài Gòn và mở ra kỷ nguyên mới làm báo Xuân với tờ *Đuốc Nhà Nam*, Xuân 1934. Tác phẩm chính: *Việt Nam Tây thuộc sử, Phan Đình Phùng, Đông Kinh nghĩa thục, Đời cách mạng Phan Bội Châu, Việt sử giai thoại, Lương Ngọc Quyến, Chu Tần tinh hoa, Vương Dương Minh, Vương An Thạch.*

963. ĐÀO TRỌNG THANH (s. 1952)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2009), quê x. Thái Tân, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp trường đại học Tài chính Hà Nội (1973); bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ kinh tế (2002). Các chức vụ chính đã

đảm nhiệm: Giảng viên trường Tài chính II (1974-1982); cán bộ Vụ Tài chính Bộ Công an (1982-1990); Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Vụ Tài chính Bộ Công an (1990 - 2001); Phó Vụ trưởng Vụ Quốc phòng An ninh (2001- 2007), Đảng ủy viên Đảng ủy cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Đảng ủy viên Đảng ủy Tổng cục Hậu cần, Cục trưởng Cục H 43, Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật Bộ Công an (từ 7- 2007 đến nay). Được tặng thưởng: Huy chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất; Huy chương Vì An ninh Tổ quốc.

964. ĐÀO VĂN BÌNH (1892-1959)

Nhà Hán học, Nhà thơ yêu nước. Quê x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Sau khi đỗ Tú tài khoa Nhâm Tý (1912), được nhận vào làm việc ở Viện Viễn đông bác cổ (Hà Nội), hàng ngày cặm cụi với việc sao chép, dịch thuật, nghiên cứu thư tịch Hán Nôm. Ngoài công việc của Viện giao, ông còn biên soạn được tập sách *Nam thành bổ sử* viết về Nguyễn Kim Nho, một tướng của nhà Tây Sơn, quê ở h. Thư Trì. Chỉ làm việc ở đây một thời gian ngắn rồi ông cùng với một người bạn vào Huế cộng tác với nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng, viết bài cho báo *Tiếng dân*. Sau đó, ông lại về Thái Bình dạy học, viết sách, soạn kinh Phật. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông hăng hái tham gia hoạt động trong Mặt trận Việt Minh, rồi Mặt trận Liên Việt ở h. Thư Trì cùng với ông Nguyễn Đình Lộc và ông nghè Trịnh Hữu Thăng. Tháng 10-1951, ông bị bắt trong trận càn Trái Quýt của quân Pháp. Biết ông là một trí thức nho học được đồng bào quý trọng, Pháp và tay sai dụ ông ra làm Phó tỉnh trưởng, ông tìm mọi cách từ chối rồi lên Hà Nội viết sớ và dậy kinh Phật ở chùa Quán Sứ. Ông soạn và in kinh quốc âm để gửi gắm tấm lòng yêu nước và tuyên truyền thuần phong mỹ tục, giáo dục tình nghĩa cha con, vợ chồng, làng xóm. Cuốn kinh nổi tiếng nhất của ông là cuốn *Cảm đàm quốc âm chân kinh*, hiện còn lưu giữ được trong một đàn thiện ở l. Tè (x. Bắc Sơn, h. Hưng Hà). Sau 1954, ông công tác Mặt trận Tổ quốc khu Tả Ngạn, rồi được cử làm Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Bình.

Ông sáng tác và dịch thuật nhiều thơ văn. Những bài ông viết để cổ vũ các phong trào xóa nạn mù chữ, tăng gia sản xuất, kháng chiến kiến quốc... những năm 1945-1951 được phổ biến rộng rãi ở địa phương, đến nay nhiều người vẫn còn nhớ. Một số bài tiêu biểu được in trên tạp chí *Xưa và Nay* của Hội Sử học Việt Nam và trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

965. ĐÀO VĂN SÓ VÀ ĐẶNG HỒNG LÂN (tk. X)

Từ lúc còn nhỏ, Đào Văn Só đã biết múa biết hát, ai làm việc gì ông cũng có thể bắt chước như hệt, được giới nghiên cứu nghệ thuật xác định là một trong 7 tổ nghề ca công. Đặng Hồng Lân chuyên dạy các điệu hát chèo. Theo GS. Hà Văn Cầu thì Đào Văn Só quê ở vùng Hưng Hà, Đông Hưng ngày nay; còn Đặng Hồng Lân quê ở h. Kiến Xương - hai vùng đất xưa thuộc châu Đằng và châu Đặng. Hai ông chưa vừa lòng về trình độ của mình, đã vượt biển đi các nơi để tìm học thêm nghề. Khi trở về thuyền bị đắm, các ông đều mất tích ngoài khơi. Các nghệ nhân phường hát đã lấy gỗ thị tạc tượng hai ông để thờ và hàng năm cứ vào ngày 12 tháng 8, ngày hai ông mất, các phường hát lại làm lễ tế tổ. Các làng chèo cổ Khuốc, Sáo Đền, Hà Xá xưa đều có lệ thờ và tế tổ chèo.

966. ĐÀO VĂN TRỊNH (s. 1922)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1956-1958). Tên khai sinh là Đào Văn Thắng, quê quán th. Nại, x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Hoạt động trong Thanh niên phản đế khi học Thành chung năm thứ hai, thứ ba tại tx. Thái Bình (10/1940-4/1941). 5-1942, bị Pháp bắt, giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội); 10 -1943 ra tù, bị quản thúc ở làng; 1944 - 1945: dạy học tư, hoạt động cách mạng ở quê nhà và liên hệ với cán bộ Việt Minh Hưng Yên, 5 -1945 công tác ở khu căn cứ địa của Tỉnh ủy Thái Bình. 8 /1945 - 1946: Tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở h. Hưng Nhân, vào

Đảng 11-1945, Bí thư UBND h. Hưng Nhân; 1947-1948: Chủ nhiệm Việt Minh h. Hưng Nhân, Bí thư Huyện ủy h. Thụy Anh; 1949 - 1950: Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình, phụ trách dân vận; 1951-1952: Cán bộ nghiên cứu của Ban Dân vận Mặt trận Trung ương; 1953 - 1954: Học lớp lý luận Mác- Lê nin ở Bắc Kinh (Trung Quốc); 1955: Phó Văn phòng Ủy ban Trung ương MTTQVN; 1956 - 1958: Bí thư, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Thái Bình (1956 — 1960); 1961- 1962: Vụ trưởng Vụ Tổ chức Bộ Thủy lợi; 1963 - 1971: Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng trường đại học Thủy lợi; 1972 - 1980: Bí thư Đảng ủy, Cục trưởng Cục Thủy văn Bộ Thủy lợi; 1980 - 1982: Phụ trách bộ phận Tuyên huấn UBMTTQVN. Nghỉ hưu 1982. Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất. Huy hiệu 40 năm, 50 năm tuổi Đảng.

967. ĐÀO VŨ LỘ (1909-1952)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 10-4-2001, quê th. Đề Thám, x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN, Tiểu đoàn trưởng cảnh vệ lực lượng nòng cốt LLVTND Thái Bình, Trưởng ban tham mưu, Phó Chỉ huy tỉnh đội Thái Bình.

Giác ngộ cách mạng từ phong trào học sinh yêu nước trường Thành chung Nam Định. 1930 rải truyền đơn trên đường 10. Năm 1936-1937, mở hiệu sách báo và dụng cụ thể dục thể thao, trong đó có sách báo tiến bộ, nhằm thu hút học sinh, thanh niên đi theo cách mạng. 1938 -1940, công nhân ở mỏ than Hòn Gai. 1941-1944, lọt vào hàng ngũ lính Pháp tìm đường hoạt động. 7-1945, đột nhập sào huyệt của bọn Đại Việt, biến cuộc họp của chúng thành diễn đàn tuyên truyền cách mạng, lôi kéo được nhiều thanh niên về với cách mạng. Tháng 8-1945, tổ chức nhân dân cướp chính quyền ở tx. Thái Bình. Tiểu đoàn trưởng Vệ quốc đoàn. Bị địch bắt trong trận càn Trái Quýt 1951 và giam ở nhà giam Chùa Tiền. Bị xử bắn ở bốt đầu cầu Bo ngày 28-4-1952.

968. ĐÀO VŨ THƯỜNG (1704 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Dần, Cảnh Hưng năm thứ 7 (1746), đời Lê Hiển Tông. Quê l. An Lũ, nay là th. Đồng Lan, x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Đỗ Hương cống năm 19 tuổi, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn không tiếp tục học để đi thi Hội mà ra dạy học. Sau khi đỗ Tiến sĩ được bổ làm Hiến sát sứ, một thời gian sau làm Huấn đạo Nghệ An. Ông có công mở ấp Đồng Lan, biến đất hoang hóa thành làng xóm trù phú. Dân làng kể rằng khi được ban lộc điền, ông không nhận ruộng đất đã thành "bờ xôi, ruộng mật" của dân mà nhận vùng đất hoang hóa, nêu một tấm gương về lòng thương dân.

969. ĐÀO VŨ THƯỜNG

Đền l. Đồng Lan, x. Đông Quang, h. Đông Hưng do dân lập để thờ TS. Đào Vũ Thường, người có công lập Đông Trại từ 20 mẫu ruộng ân phong giữa cánh đồng Yên Lũ, sau thành l. Đồng Lan. Đền thờ cũ làm bằng gỗ theo kiểu lòng thuyền tứ trụ, hiên lắp cửa khay, vì kèo chồng đấu hoa sen. Trong các năm 1993 - 2000, sửa sang lại trên đất nền miếu cũ. Phía trước xây bức phong thư lớn, đắp rồng chầu, 2 bên tả môn, hữu môn kiểu chồng diêm. Đại bái 5 gian. Tòa đệ nhị 3 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, vì kèo chồng đấu hoa sen, đóng cánh cửa khay thượng song hạ bản. Ấp 2 bên cung thờ xây 2 nhà ống để phối thờ các liệt tổ liệt tông họ Đào Vũ, l. Đồng Lan.

970. ĐÀO XÁ 陶舍

Tổng đầu tk. XIX, thuộc h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 4 xã: Đào Xá, An Hiệp, Lộng Khê, Hưng Nhượng. Cuối tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. Nam Định; cũng có 4 xã như đầu tk. XIX. Đầu tk. XX, thuộc h. Phụ Dực, t. Thái Bình; có 4 xã như trước, x. Đào Xá đổi tên thành x. Đào Tạo. Đất tg Đào Xá nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

971. ĐÀO XÁ 陶舍

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên gây ra, đổi tên

x. Đào Xá thành x. Đào Tạo. Nay thuộc x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ.
Xt: *Đào Tạo* (xã cũ - 952))

972. ĐÀO XÁ 陶舍

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Hồng Vũ, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ 9-3-1895 đổi thành x. Đào Thành thuộc tg Hiệu Vũ (trước là Hồng Vũ, từ 1848 kiêng chữ *Hồng* [Hồng Nhậm, tiểu tự của vua Tự Đức] đổi là Hiệu Vũ), h. Hưng Nhân, t. Thái Bình.
Xt: *Đào Thành* (xã cũ - 954)

973. ĐÀO XÁ 陶舍

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Đông Vi, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Huy Quang, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Dân số 296 người (1927). *Địa bạ x. Đào Xá:* 14 tr., khai ngày mồng 1 tháng 7 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 400 mẫu 4 sào 4 thước 8 tấc; trong đó công điền 1 mẫu 4 sào 1 thước; tư điền 363 mẫu 6 sào 5 thước 7 tấc; thổ trạch viên trì 35 mẫu 3 sào 13 thước 1 tấc. Thờ Đông Hải, Dương Đình, Hốt Suyên. *Thần tích x. Đào Xá:* 2 tr., về sự tích Nguyễn Phục, người Đoàn Lâm, huyện Gia Phúc, đỗ Hoàng giáp (1453), làm Đốc vận quân lương đánh giặc, bị chậm trễ xử theo quân hiến, được truy phong Đông Hải Nguyễn Thượng Đẳng thần. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 15 tr., 9 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; 2 thần tích; 3 nhân thần. *Tục lệ x. Đào Xá:* 6tr., gồm 6 lệ lập ngày 12 tháng 6 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước l. Đào Xá* (1942): 9 tr. viết tay.

974. ĐÀO XÁ

Cống dưới đê, tại km 3+ 023 đê hữu sông Hóa, x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng lại năm 2001, thay thế cho cống xây năm 1930. Rộng 6m, 4 cửa, cao trình đáy (-1.30), chiều dài thân cống 17.50m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm, cánh van thép đóng mở bằng ty van. Để lấy nước tưới cho các x. An Đồng, An Khê, h. Quỳnh Phụ, chất lượng cống còn tốt.

975. ĐẠO SĨ TỌA VỊ BI 道士座位碑

Bia dựng năm Thịnh Đức 3 (1665), để tại chùa x. Hạ Liệt, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia 4 mặt, khổ đều 14 x 60cm, chạm rồng, phượng, mặt trời hoa lá. Toàn văn chữ Hán, 20 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung:* Một mặt tạc tượng vị đạo sĩ có họ tên, tự hiệu. Các mặt khác ghi họ tên quan viên 8 giáp trong x. Hạ Liệt, h. Tây Quan, p. Thái Bình đã bầu ông đạo sĩ này là Cao Đức Hào đạo hiệu Huyền Ninh làm Hậu Phật. Ông là người đạo cao đức trọng, đã bỏ ra hơn 30 quan tiền để bản xã dùng vào việc quan. N. 4303-06.

976. ĐẠO THỐNG NGUYÊN LƯU 道統源流

Bia dựng năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), ở văn chỉ hàng huyện Vũ Tiên, tại x. Phú Lộc, tg. Trì Lai, Vũ Tiên (nay là x. Phú Xuân, tp. Thái Bình). Bia 2 mặt, khổ 1,05m x 0.70m. Gồm 47 dòng, khoảng 700 chữ. Trang trí rồng. Người soạn: Vũ Diễn - giám sát ngự sử đạo Trị Bình. Người viết: Tú tài Phùng Đức Uông. *Nội dung:* Ghi lại lịch sử xây dựng và sửa chữa văn chỉ h. Vũ Tiên. Có họ. tên, số tiền của những xã trong huyện tham gia đóng góp. N. 18653/54.

977. ĐẠT

Miếu thuộc th. Anh Dũng, x. Cổ Dũng - nay là th. Anh Dũng, x. Đông La, h. Đông Hưng... thờ Nhai Sĩ Đại Vương, Thánh Gia Đại Vương, Thiên Đống Đại Vương, Thiên Tấu Đại Vương, Thiên La Đại Vương... tương truyền là các tướng đời Hùng Vương. Miếu tọa lạc bên hồ, cạnh đường trục làng, đại tu năm Bảo Đại thứ 12 (1937), mở rộng thêm tòa bái đường năm 2004. Gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "nhị". Bái đường 5 gian. Hậu cung 3 gian. Trong miếu bầy rất nhiều ban thờ và các mâm triện, mâm bồng, đồ tam sự, thất sự, trong đó có 5 cỗ ngai.

978. ĐAY

Cây công nghiệp ngắn ngày, trồng lấy sợi. Có 4 loại: đay quả tròn, đay quả dài, đay cách, đay Nhật. Ở Thái Bình, trồng chủ yếu loại đay cách: thân cao từ 1 ÷ 3m, cứng, ít nhánh; lá kép chân vịt, ít lông; lụa vàng, có trung tâm đỏ đậm, cuống ngắn. Quả nang , có lông vàng, hạt bóng. Sợi đay có thể dệt bao tải, làm thảm, làm ván ép, bằng

chuyền giây buộc. Những năm 1980, bao tải bằng sợi đay là mặt hàng được thị trường thế giới ưa chuộng, tỉnh đã có 1 vùng nguyên liệu đay ở 2 huyện Hưng Hà, Vũ Thư để cung cấp cho nhà máy chế biến sợi đay Thái Bình, diện tích trồng từ 1800 ÷ 2500ha. Tuy nhiên gần đây nhu cầu tiêu thụ sợi đay giảm nhiều diện tích trồng đay chỉ còn 400 ÷ 1000 ha (năm 1996 là 1188ha, năm 1999 là 443ha). Đất trồng đay chủ yếu là đất bãi sông, ngoài đê chính, thường bị ngập nước lũ vào tháng 6 ÷ 9; năng suất sợi đay đạt từ 25 ÷ 32tạ/ha.

979. ĐẮC CHÚNG 得 眾

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Đắc Chúng thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quốc Tuấn. Nay thuộc x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Dân số 2.244 người (1927). *Địa bạ x. Đắc Chúng*: 18 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 391 mẫu 3 sào 6 thước 2 tấc; trong đó công điền 272 mẫu 1 sào 11 thước 7 tấc; tư điền 17 mẫu 5 sào 13 thước. *Thần sắc x. Đắc Chúng* : 9 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo), Chiêu Thống (1 đạo). Phong cho Thiên Quan Đại Tướng Trời Nhị Vị Đại Vương. *Thần tích x. Đắc Chúng*: 12 tr., về sự tích Đức Công: Ngài là con ông họ Vũ và bà họ Phạm, 5 tuổi biết âm luật, lớn lên văn võ kiêm toàn. 25 tuổi, đỗ khoa "Hiền lương phương chính", có công đánh giặc Chiêm Thành, mất tại trang Đắc Chúng, được ban tặng mỹ tự Đức Vua Thiên Quan... Đại Vương. *Tục lệ x. Đắc Chúng*: 10 tr., gồm 14 điều, lập ngày 17 tháng 7 năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước l. Đắc Chúng* (1922): 27 tr. viết tay.

980. ĐẮC CHÚNG

Cống dưới đê, tại km 40+00 đê Hữu Trà Lý, x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1978. Kích thước: 1 cửa tròn đường kính 1,50m, cao trình đáy(-1.02), chiều dài 23.50m. Bằng bê tông cốt thép, gạch xây, dạng tròn ngầm. Chất lượng kém, hư hỏng sân trước, sân sau, đáy, về mùa lũ phải cắm cừ dự phòng. Cống lấy nước tưới vụ xuân, vụ mùa và hỗ trợ tiêu nước cho cánh đồng của thôn Đắc Chúng . Cống chỉ còn được sử dụng theo tập quán của địa phương, có thể lấp bỏ và thay thế nhiệm vụ bằng cống Dục Dương, cách công trình 230m về phía hạ lưu.

981. ĐĂNG QUANG (1929-2002)

Nghệ sĩ nhiếp ảnh (A.VAPA). Tên thờng gọi Nguyễn Doãn Cuông; quê x. Duy Nhất, h. Vũ Th. Hội viên Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội viên Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh quốc tê (FIAP), Ủy viên BCH Hội VHNT Thái Bình các khóa III, IV. Các tác phẩm tiêu biểu: *Thêu xuất khẩu* (1980), *Đàn gà của em* (1982), *Đôi bạn* (1990), *Nước lên đồng (1992), Vị mặn cho đời* (1993), *Bến cá Diêm Điền* (1994), *Chạm bạc Đồng Xâm* (1995), *Cát và muối* (1995), *Tiếng sáo vọng ngàn* (1997) ...và nhiều ảnh khác được triển lãm khu vực, toàn quốc và quốc tế.

Khen thởng: Huy chương Vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật VN; Huy chơng Vì sự nghiệp nghệ thuật nhiếp ảnh VN; 2 giải thởng Lê Quy Đôn về VHNT 1981-1985 và 1991-1996; 2 Giải Ba triển lãm ảnh nghệ thuật toàn quốc 1980; Giải Ba liên hoan ảnh khu vực Đồng bằng sông Hồng.

982. ĐĂNG TRƯỜNG 登 場

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, xã này đổi thành x. Vân Tràng.

Xem: *Vân Tràng* (xã cũ - 4601)

983. ĐẶNG ẤT (tk. XVI)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518), đời Lê Chiêu Tông. Người l. Hà Nguyên, nay là th. Hà Nguyên, x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Thi Hương và thi Hội đều đỗ đầu, vào thi Đình xếp hàng thứ 5. Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* đã ghi chuyện trên đường Đặng Ất đi thi qua một đoạn sông ở quê nhà, thấy trẻ em tắm dưới sông

bảo nhau: "Chín khúc sông có Tô Hải", ông tra sách và tự bảo: "Lời trẻ con nói cũng có ghi trong sách", đến khi vào thi, quả nhiên, ông trả lời sắc sảo câu hỏi về "chi phái cửu hà", được quan trường khen. (Ông đã cho khắc bia dựng bên cầu, ghi: "Đại chính nhị niên Thanh Hoa thừa tuyên sứ ty Tham chính Đặng Ất "). Được bổ làm Giám sát Ngự sử Hải Đông, sau thăng Thừa tuyên sứ ty Tham chính Thanh Hoa. Mạc Đăng Dung lấn át vua Lê, ông cùng vua Chiêu Tông phải bôn tẩu. Bị bắt, không chịu khuất phục nhà Mạc, ông đã tuẫn tiết. Thời Lê Trung hưng, được phong Phúc thần làng.

984. ĐẶNG CHÂU TUỆ (1907- 1998)

Quê xóm Nam, l. Bình An, tg Khê Kiều, h. Thư Trì (nay thuộc x. Song An, h. Vũ Thư). Con một gia đình khá giả, thời niên thiếu là học sinh sơ học Pháp Việt ở Thái Bình, sau học trường Thành Chung (Nam Định), là một trong những người khởi xướng phong trào bãi khóa và tổ chức lễ truy điệu nhà yêu nước Phan Chu Trinh ngày 11-3-1926 tại Nam Định. 1930, bị Pháp bắt giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), rồi đầy ra Côn Đảo. Sau 7 năm ở Côn Đảo, 1936 ra tù về quê tiếp tục hoạt động. 7-1936, về h. Vũ Tiên bắt liên lạc với các đồng chí Hồ Sĩ Luyện, Hồ Sĩ Đào (Thuận An), phân công nhau đi gặp lại một số đồng chí trong các chi bộ để truyền đạt chủ trương của cấp trên. Từ đầu 1938, phụ trách nhà đại lý báo của Đảng bộ Nam Định, đầu 1939 được điều động về phụ trách hiệu sách "Phạm Đình Truy" của Đảng bộ Thái Bình thay đồng chí Truy đi công tác khác. 1940, lại bị Pháp bắt giam, báo *Đông Pháp* ngày 7-7-1940 đưa tin: " Quan Thống sứ Bắc Kỳ ký nghị định để những người tên đăng dưới đây, xét ra nguy hiểm cho cuộc trị an, vào một nơi riêng: Đặng Châu Tuệ, Nguyễn Công Truyền, Trịnh Tam Tỉnh, Nguyễn Duy Phiên, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Ngọc Tú... quê ở Thái Bình"
Sau Cách mạng tháng 8-1945 là Chủ tịch UBHC t. Nam Định, đại biểu Quốc hội khóa I t. Nam Định, đặc phái viên của Chính phủ. Ngày 30-9-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 237/SLM cử Đặng Châu Tuệ giữ chức Chủ tịch UBKCHC t. Ninh Bình. Sau 1954, là Chánh tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao cho đến lúc nghỉ hưu.

Xt: *Hiệu sách Phạm Đình Truy* (1594).

985. ĐẶNG DIỄN (tk. XIII)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thân, Kiến Trung thứ 8 (1232). Quê l. An Để, châu Hoàng, nay là th. An Để, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Là cháu Đặng Nghiễm. Năm Đinh Hợi (1227), được tuyển vào học ở Ngự Diên (Quốc tử giám) vì học giỏi, văn tài kiệt xuất, ông được đặc cách cho vào triều lĩnh chức Ngự tiến bút thư, giúp vua soạn thảo các Chiếu, Chỉ và lo việc văn phòng. Cùng năm ấy ông được phò giá Thượng hoàng và vua về Tức Mạc (Nam Định), soạn văn tế liệt tổ vương triều. Năm Giáp Ngọ (1234), được giao hộ tống linh cữu Thượng hoàng Trần Thừa về an táng tại Long Hưng (nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà). Năm Đinh Dậu (1237), giữ chức Tá thư ở Quốc Tử giám. Ngoài việc dạy học, ông còn nghiên cứu thiền học. Năm 50 tuổi, dâng sớ xin xuất gia. Vua Trần Thái Tông cũng là người am tường đạo Phật, liền chuẩn tấu cho ông lên Yên Tử tu hành. Ông đã góp phần vào việc hình thành thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam. Cuối đời ông xin tu tại gia, có công trong việc hoằng dương Phật giáo tại chùa Ông Lâu (quê nhà), sau mất tại quê. Hiện lăng mộ ông vẫn còn.

986. ĐẶNG DOÃN TU (1463 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), đời Lê Thánh Tông. Quê x. Đông Các, nay là th. Xuân Đài, x. Đông Động, h. Đông Hưng. Tham gia đoàn sứ bộ sang nhà Minh. Gặp khi nhà Minh đang có kỳ thi Hội, ông liền ghi tên dự thi và cũng đỗ Tiến sĩ. Đi sứ về, được bổ làm Trực học sĩ ở Hàn lâm viện, trực tiếp giảng dạy ở Quốc Tử giám. Cuối đời, chuyển sang bộ Hình. Khi mất được truy phong Hình bộ Thượng thư. Được thờ làm Phúc thần làng.

987. ĐẶNG ĐÌNH ĐIỂN (1868-1953)

Người l. Ô Mễ, nay thuộc x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Là một điền chủ lớn, làm nghị viên của t. Thái Bình tại Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Gia nhập

VNQDĐ năm 1927 (thời kỳ là một tổ chức cách mạng dưới sự lãnh đạo của các nhà yêu nước Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu). Tại Hội nghị thành lập Đảng và bầu Tổng bộ đầu tiên (25-12-1927), Đặng Đình Điển được bầu làm Trưởng ban Tài chính và đã quyên 1000 đ để lập khách sạn Việt Nam (giá trị bằng trên 100 tạ gạo lúc ấy). Ngày 2-10-1928 được cử vào Huế gặp Phan Bội Châu mời cụ Phan làm Chủ tịch danh dự VNQDĐ. Sau vụ tên mộ phu Ba Danh (Bajin) bị bắn chết ngày 30 Tết Kỷ Tỵ (9-2-1929), nhiều đảng viên VNQDĐ bị bắt, trong đó có Đặng Đình Điển. Ngày 8-7-1929, Đặng Đình Điển bị Hội đồng đề hình Hà Nội phạt 5 năm tù treo và 5 năm biệt xứ. Ngày 23-12-1952 bị chính phủ kháng chiến (VNDCCH) bắt giam vì ông có liên hệ với Nguyễn Hữu Trí, Thủ hiến Bắc Việt của Chính phủ Bảo Đại. Mất ngày 21-2-1953.

988. ĐẶNG ĐÌNH KHANH (1947 - 1970)

Anh hùng LLVTND (truy tặng ngày 23-9-1973). Quê x. Xuân Hoà, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCSVN, đại đội phó đại đội 6, đặc công đoàn 8, Bộ Tư lệnh Miền. 1969, làm nhiệm vụ đánh tàu địch ở sông Năm Căn (Cà Mau). 3 lần cùng đồng đội đánh chìm 3 tàu địch, diệt hàng trăm tên, có nhiều sĩ quan, nhân viên kỹ thuật, phá huỷ nhiều hàng hoá. Trận ngày 18-8-1970, anh đã dũng cảm, mưu trí vượt qua bọn người nhái và lưới bảo vệ của địch; một mình đem được chất nổ vào sát tàu địch. Đó là một khu trục hạm lớn, nằm giữa 32 tàu khác đỗ xung quanh. Thấy điều kiện khó khăn, không thể chờ được đến giờ mìn nổ, anh quyết định cắn kíp mìn cho nổ luôn. Tàu địch và 800 tấn vũ khí, đạn dược bị phá hủy hoàn toàn; một máy bay lên thẳng đậu trên khu trục hạm cũng bị phá hủy; một tàu tuần tiễu của địch bị hất tung lên, rơi vào làm sập nhà cảnh sát nguy. Địch phải công nhận đã chết 637 tên, trong đó có 140 cảnh sát và 150 nhân viên kỹ thuật. Đặng Đình Khanh đã hy sinh anh dũng. Huân chương: Quân công giải phóng hạng ba, 3 Huân chương Chiến công giải phóng (2 hạng nhì, 1 hạng ba).

989. ĐẶNG HỒNG LÂN (tk. X)

Xem: *Đào Văn Só* (965)

990. ĐẶNG HUẤN

Thần thờ ở x. Cao Trai, tg. Cao Trai, h. Thụy Anh (nay thuộc x. Thụy Việt, h. Thái Thụy). *Sự tích*: Quốc công họ Đặng (Chu), người x. Lương Xá, h. Chương Đức (nay là h. Chương Mỹ), tp. Hà Nội. Làm quan triều Lê thăng đến chức Hữu Đô đốc, rồi chức Thái phó, tước Huấn Nghĩa Quốc công. Sau khi ông mất, dân x. Cao Trai tôn làm Thành hoàng, lập đền thờ. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì thần là Thái phó, Nghĩa Quốc công Đặng Huấn, nhạc phụ của chúa Trịnh Tùng.

991. ĐẶNG KHÁNH HƯNG (tk. XII)

Quê l. An Để, châu Hoàng, nay là th. An Để, x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư. Từ nhỏ, ông đã thông minh tài trí. Đời Lý Thần Tông (1128-1138), giữ chức Nội nhân hoả đầu. Tháng giêng năm 1137, Tham tán Đặng Khánh Hưng cùng Thái uý Lý Công Bình đi đánh dẹp tướng nước Chân Lạp là Phá Tô Lăng vào cướp châu Hoan. Chiến thắng trở về ông được phong chức Đô hoả đầu. Ông là cha của Đặng Nghiễm - người mở đầu khoa cử ở Thái Bình (1185).

992. ĐẶNG KIM CHÂU (s. 1925)

Giáo sư Y học (1991), Thầy thuốc nhân dân (1997). Quê x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCSVN. 1954-1970: Chủ nhiệm khoa Xương, bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. 1971-1973: Công tác tại chiến trường B2, Nam Bộ. Từ năm 1974: Chủ nhiệm khoa, chuyên viên cao cấp Khoa Chấn thương chỉnh hình, bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Hướng nghiên cứu khoa học chủ yếu: Điều trị gãy xương. Xử lý vết thương chiến tranh. Phẫu thuật bàn tay. Chỉnh hình và phục hồi chức năng. Đã hướng dẫn thành công nhiều Tiến sĩ và Thạc sĩ. Công bố gần 30 bài báo khoa học. Xuất bản 7 cuốn sách về các vấn đề: Điều trị gãy xương, gãy xương hở vết thương, khớp... Huân chương Lao động hạng ba.

993. ĐẶNG KIM GIANG (1910 - 1983)

Thiếu tướng (1958). Tên khai sinh là Đặng Rao, quê th. Nguyên Kinh, x. Minh Hưng, h. Kiến Xương. 1928 gia nhập Hội VNCMTN, 1930 trở thành đảng viên ĐCSĐD và thoát ly gia đình hoạt động cách mạng. Lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Bí thư chi bộ xã, Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Thái Bình (1937- 1939), Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Bị thực dân Pháp bắt kết án 12 năm tù giam tại các nhà lao Hỏa Lò, Hòa Bình, Sơn La. Vượt ngục Sơn La, tiếp tục hoạt động gây dựng phong trào cách mạng t. Bắc Ninh. Lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng 8-1945 tại t. Hà Đông, Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBCM lâm thời t. Hà Đông. Chủ tịch UBKCHC Khu II, Thường vụ Khu ủy, Phó chủ tịch UBKHHC Liên khu III. Từ 1951 là Phó chủ nhiệm Tổng cục Cung cấp, tham gia các chiến dịch Thượng Lào, Biên Giới, Hòa Bình, Tây Bắc, Hà Nam Ninh. Là một trong bốn thành viên của Bộ chỉ huy và Đảng ủy Mặt trận Điện Biên Phủ, chịu trách nhiệm đảm bảo quân lương, súng đạn cho chiến dịch. Từ 1954, là Phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, Ủy viên Quân ủy Trung ương. 1962 là Bí thư Đảng đoàn, Thứ trưởng Bộ Nông trường quốc doanh. Đại biểu Quốc hội các khóa I, II. Huân chương: Kháng chiến hạng nhất, Chiến thắng hạng nhất, Chiến sĩ vẻ vang.

994. ĐẶNG NGHIỄM (1155 - ?)

Đỗ khoa thi chọn người giỏi Thi Thư năm Ất Tị, niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1185), đời Lý Cao Tông. Quê l. An Để, châu Hoàng, nay là th. An Để, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Là con Đô hỏa đầu Đặng Khánh Hưng. Từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Được vào học ở Ngự Diên. Ông là người đầu tiên ở vùng Nam Đạo (Nam Định, Thái Bình) đỗ đại khoa. Sau khi thi đỗ được bổ dụng chức Thuyết học, sau thăng đến Thuyết thư. Năm 1210, ông cáo quan về quê mở trường dạy học. Mất tại quê nhà.

995. ĐẶNG NGHIỄM

Nhà thờ tại th. An Để, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Tiền thân là cố trạch họ Đặng làng này. Thời Lý Cao Tông đã sinh Đặng Nghiễm, bậc khai khoa nho học vùng Thái Bình, Nam Định. Đời Trần sinh Hoàng giáp Đặng Diễn. Ngôi nhà cũ thời Lý - Trần đã qua nhiều lần sửa sang, không còn như cũ. Đầu tk. XX, họ Đặng đại tu nhà thờ cũ trên nền cố trạch, giống như ngôi nhà trung lưu nơi thôn dã, trang trí giống các từ đường họ trong vùng. Trên ban thờ bầy 3 cỗ ngai nhỏ, đặt 3 cỗ bài vị, một của Thái học sinh, Ngự diên Thượng thư Đặng Nghiễm; một của Ngự tiền bút thư, Tá thư Quốc tử giám Đặng Diễn và một bài vị của tổ họ.

996. ĐẶNG NGHIỄM

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,56 km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc ph. Bồ Xuyên. Điểm đầu cạnh dốc cầu Thái Bình, điểm cuối giáp phố Lê Quý Đôn. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn, ít cây bóng mát. Mặt phố phía bắc giáp phố Trần Thái Tông (không có nhà cửa).

997. ĐẶNG NHƯ TẠI (s. 1934)

Giáo sư Hóa học (1991), Tiến sĩ khoa học (1987), Nhà giáo nhân dân. Quê x. Song An, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCS VN. 1957-2000: Công tác tại khoa Hóa, trường đại học Tổng hợp Hà Nội (nay thuộc trường đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội). Chủ nhiệm bộ môn Hóa hữu cơ (1974-1981). Chủ nhiệm khoa Hóa (1978-1990). Nghiên cứu phương pháp tổng hợp các chất hữu cơ có hoạt tính sinh học và ứng dụng thực tiễn. Hướng dẫn thành công 10 luận án Tiến sĩ, 7 luận văn Thạc sĩ và cố vấn chuyên môn cho 3 TSKH. Hoàn thành 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, 3 đề tài cấp Bộ. Công bố 98 công trình khoa học trên các tạp chí và hội nghị khoa học trong nước và quốc tế. Đã xuất bản: *Cơ sở hoạt động tập thể*, 1998. *Cơ sở hóa học hữu cơ*, tập 1, 2 (đồng tác giả), 1976, 1999. Dịch 4

cuốn sách khác. Huân chương: Lao động hạng ba, hạng nhất.

998. ĐẶNG THÁI GIÁP (s. 1954)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2009). Quê x. An Bình, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp đại học Tuyên giáo (1983); bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ Triết học (2000). Các chức vụ chính đã đảm nhiệm: Giáo viên trường Đào tạo cán bộ Công an E1171; Hiệu trưởng trường Bồi dưỡng nghiệp vụ - Bộ Công an (1994); Cục trưởng Cục Công tác chính trị, Tổng cục Xây dựng lực lượng Bộ Công an (2006); Bí thư Đảng ủy Cục Công tác chính trị, Ủy viên BCH Đảng bộ Tổng cục Xây dựng lực lượng CAND. Khen thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng ba; Huy chương Vì An ninh Tổ quốc; Huy chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất; được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú (1998).

999. ĐẶNG TIẾN LỢI (1953-1972)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 20-12-1973, quê l. Lai Vi, x. Quang Minh, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCS VN, Trung đội phó Đặc công, đại đội 2, tiểu đoàn 471, Quân khu 5. Năm 1972, chiến đấu ở Quảng Nam - Đà Nẵng, đánh 4 trận, chỉ huy tổ phá sập 3 cầu lớn (dài trên 100 mét), 1 khu trung tâm ra-đa, diệt 20 tên địch. Riêng đồng chí phá sập 2 cầu, trong đó có cầu Liên Chiểu (Hoà Vang) dài hơn 100 m, trên đường số I (đoạn Đà Nẵng đi đèo Hải Vân). Đã hai lần đánh cầu Thủy Tú. Để đánh khu trung tâm ra-đa của địch ở bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), đồng chí đã gần 1 tháng ăn gạo rang, bám địch, nắm chắc cách bố phòng và quy luật hoạt động của địch. Khi xuất quân, ra tới biển không may gặp bão, tổ phải đợi 4 ngày sau mới tiếp tục vào được Sơn Trà, đặt mìn phá hỏng nặng khu trung tâm ra-đa của địch trong tháng 8 năm 1972. Hy sinh trong trận đánh cầu Thuỷ Tú lần thứ hai (8-11-1972). Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhì.

1000. ĐẶNG TÍNH (Đặng Văn Ty, 1920 -1973)

Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBKCHC t. Thái Bình (1950-1951). Quê x. Cự Khê, nay thuộc h. Thanh Oai, tp Hà Nội. Tham gia cách mạng 1944, được kết nạp vào ĐCS 1945, nhập ngũ 1946, Đại tá 1958. Năm 1945- 1946: Bí thư huyện bộ Việt Minh, Phó Chủ tịch UBNDCM h. Nam Sách, Tỉnh ủy viên, Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Ban bảo vệ t. Hải Dương. 1947- 1949: Chính trị viên chi đội tự vệ chiến đấu, Tỉnh đội trưởng t. Hải Dương, Phó bí thư Tỉnh ủy Hưng Yên, Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương, Khu ủy viên Liên khu III. 1950-1951: Chính ủy Mặt trận đường 5, Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBKCHC t. Thái Bình. 1951-1953: Chính ủy Liên khu III, Tư lệnh khu Tả Ngạn. 1953-1954: Cục phó Cục Dân quân, phụ trách Cục Tác chiến Bộ Tổng tham mưu. 1955-1962: Cục trưởng (đầu tiên) Cục Không quân, Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng VN. 1963-1967: Chính ủy Quân chủng Phòng không - Không quân. 1967-1969: Chính ủy kiêm Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân. 1970-1973: Chính ủy Đoàn 559. Hi sinh tại Trường Sơn. Đại biểu Quốc hội các khóa III, IV. Huân chương: Quân công (hạng nhất, hạng ba), Chiến thắng hạng nhì...

1001. ĐẶNG TRỊNH (1928-2008)

Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình (1979-1986). Quê th. Ký Con, x. Đông Xuân, h. Đông Hưng. 8-1945, tham gia BCH Thanh niên cứu quốc xã, rồi dạy Bình dân học vụ. Được kết nạp vào ĐCSVN 1-1948. Tháng 10-1949 là cán sự Huyện uỷ Đông Quan. 6-1952 được điều động về làm Thị uỷ viên tx. Thái Bình. Tham gia giảm tô, CCRĐ. Từ 9-

1956 đến 4-1961, P. Bí thư Thị uỷ tx. Thái Bình. Từ 4-1958 đến 5-1969, Chủ tịch UBHC thị xã, Bí thư Thị uỷ. Tháng 6-1969 đến 5-1971, được bầu vào Thường vụ Tỉnh uỷ, trực tiếp làm Chủ nhiệm UB kế hoạch tỉnh. Từ 1971 đến 1979, Thường vụ Tỉnh uỷ, P. Chủ tịch UBND tỉnh. Từ 1979 đến 1986, P. Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch UBND tỉnh, Đại biểu Quốc hội khóa VII, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội khóa VIII. Nghỉ hưu năm 1998 tại ph. Quang Trung, tp. Thái Bình. Được tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng ba và Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất.

1002. ĐẶNG VĂN BÌNH (s. 1942)

Anh hùng lao động, tuyên dương năm 2001. Quê l. Bơn, x. Hồng Châu, h. Đông Hưng. Đầu thập kỷ 60, làm công nhân mỏ Cẩm Phả. Được đào tạo thành kỹ sư và Giám đốc Công ty Than Đèo Nai, thuộc Tổng công ty Than Việt Nam. Vào những năm đầu thập kỷ 90, mỏ Đèo Nai gặp rất nhiều khó khăn, nguồn than cạn kiệt, trang thiết bị cũ kỹ, sản lượng than khai thác được chỉ bằng 1/3 những năm cuối thập kỷ 80. Vì vậy, 50% số công nhân mỏ phải đi nhặt than, khai thác than xa mỏ đến 20 km. Đặng Văn Bình đã cùng một số cán bộ kỹ thuật của mỏ khảo sát, tìm ra nguồn than mới, sau đó lại xác định trọng tâm đầu tư đổi mới thiết bị, trước hết là tận dụng những thiết bị và phương tiện đã có trên tinh thần tiết kiệm chi phí... Từ năm 1995, sản lượng than của Đèo Nai năm sau cao hơn năm trước. Hàng năm bốc xúc 6,2 triệu m^3 đất đá, khai thác, tiêu thụ 1,2 triệu tấn than (gấp 4 lần những năm 1991 - 1992). Đời sống của công nhân mỏ ngày được nâng cao, nhiều người nhờ Công ty mà giàu có lên.

1003. ĐẶNG VĂN KHOAN (1957-1979)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 13-8-1980, quê x. Đông Trà, h. Tiền Hải. Tốt nghiệp trường Hạ sĩ quan công an, công tác tại công an h. Bát Sát. Là cán bộ trinh sát, đã lặn lội tới tận các bản làng xa xôi vừa xây dựng cơ sở, vừa làm công tác vận động quần chúng; làm rõ nhiều nguồn tin có giá trị phục vụ cuộc đấu tranh chống gián điệp, biệt kích, thám báo xâm nhập địa bàn biên giới. Đã phát hiện, bắt giữ 4 tên phản động âm mưu móc nối với bọn xâm lược nhằm gây bạo loạn, bắt một tên thám báo đang ẩn nấp trong nhà một phần tử xấu. Đặc biệt, ngày 17-2-1979, đã dũng cảm chiến đấu góp phần chặn đứng nhiều đợt tấn công của địch, bắn chết tại chỗ 2 tên, bắn bị thương 2 tên khác. Mặc dù bị thương rất nặng ở ngực, vẫn bật nắp hầm bí mật xông lên tiêu diệt tên lính phiên dịch và đã anh dũng hy sinh. Được truy tặng Huân chương Chiến công hạng nhất.

1004. ĐẶNG XÁ 鄧舍

Tổng đầu tk. XIX, thuộc h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 12 xã, trang: Đặng Xá, Trác Dương, Do Đạo, Thanh Nga, Dương Xá, Kính Ân (cuối tk. XIX là Triêm Ân), Hưng Nhân, Dương Khê, Tây Nha, Thái Đường, trang Đường Ngang, Trang Đồng Vọng. Cuối tk. XIX có thêm trang Đồng Nỗ.

1005. ĐẶNG XÁ 鄧舍

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 594 người (1927). *Tục lệ x. Đặng Xá*: 12 tr., gồm 26 lệ, lập ngày tháng 5 nhuận năm Tự Đức 29 (1876), sao lại ngày 13 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

1006. ĐẶNG XÁ

Đình l. Đặng Xá, x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Theo thần tích, xưa là đền, thời Lê phát triển thành đình làng. Gồm 2 tòa, bố cục chữ "nhị". Bái đình 5 gian, tường xây hồi văn, hiên đóng cửa ba lô, nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, kèo kẻ. Thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp được sử dụng làm kho tàng, không còn nguyên trạng kiến trúc thượng quang đèn, hạ chồng rường, các bức chạm tứ linh, tứ quý đều bị tháo rỡ. Tòa hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự hiện còn 3 cỗ ngai thờ, 2 cỗ khám nhỏ, 1 bộ ngũ sự bằng đồng, 1 bộ bát bửu. Quý nhất là 3 cỗ bài vị thời Lê. Thờ Thái úy Phạm Cự

Lượng, người có công giúp Lê Đại Hành đánh Tống, sau được phong thực ấp ở ấp Đặng Xá. Con cháu Cự Lượng là Phạm Kính Ân vẫn ở đất này, sau này Kính Ân trở thành quan Thái úy nhà Lý, có công phù tá nhà Trần dấy nghiệp.

1007. ĐẶNG XUÂN TIÊN (1823 - 1871)

Tự Hương Thúc, người l. Động Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Ông là con thứ sĩ tá lang h. Chân Định Đặng Xung Tùng. Từ nhỏ đã thông minh linh lợi, có chí khí, thương người nghèo khổ. Năm 18 tuổi đậu tú tài; 26 tuổi gặp kỳ ân khoa, thi đậu cử nhân (1848). Giữ chức Giám học 7 năm, rồi được bổ làm Huấn đạo h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên; Giáo thụ h. Quốc Oai, t. Sơn Tây; Huyện doãn huyện Đan Phượng, t. Sơn Tây. Nhà vua thấy ông là người có học vấn uyên bác, gọi vào kinh đô Huế giảng dạy cho con cháu hoàng tộc. Vua Tự Đức rất quý trọng, cho dự yến với vua nhiều lần, được dự bàn những việc trong cung đình. Qua các chức vụ Đô sát cấp sự trung, Lại khoa chưởng ấn, Đồng lý thanh tra t. Bình Định, Quang lộc tự thiếu khanh (chức quan đứng hàng thứ hai Quang lộc tự). Trong một số văn bản châu phê, ông được thừa hành và cùng ký vào với các ông Nguyễn Tri Phương, Trần Tiễn Thành. Năm 1871 ông nhận nhiệm vụ tham biện phòng vệ, phòng thủ cửa biển Thuận Hóa chuẩn bị việc chống xâm lược Pháp đánh ta bằng đường biển. Trong những tháng ngày ráo riết chuẩn bị tác chiến công việc bộn bề, vất vả, ông mắc bệnh đột ngột qua đời tại nhiệm sở chưa kịp bái mệnh. Vua Tự Đức xuống chiếu truy tặng ông chức Quang Lộc tự khanh (chức quan đứng đầu Quang lộc tự, hàm tòng tam phẩm Văn giai). Hiện nay ở từ đường thờ ông còn tấm bia đá nói về dòng họ này ở Động Trung là 1 trong những dòng học lớn, có văn học do Tiến sĩ Doãn Khuê viết khi ông Khuê làm Doanh thần sứ ở vùng biển Thái Bình - Nam Định.

1008. ĐẮP ĐÊ NHỐNG

Đê Nhống thuộc h. Phụ Dực, là một con đê quai ở ngã ba sông Luộc và sông Hóa, bảo vệ cho đê 218 từ Lộng Khê đi A Sào. Đêm 30-8-1954, một quãng đê vừa bị sạt đã được đắp lại ngay. Chiều 31-8, nước bỗng nhiên lên to, đê vỡ thêm 1 quãng dài 30 thước. Bộ đội nhảy xuống nắm tay nhau làm thành một hàng rào để nhân dân đắp đê, nhưng không cản được nước. 1.000 mẫu ruộng bị ngập. Quãng đê Lộng Khê - A Sào bị uy hiếp trên 3 cây số, nhiều chỗ bị dò. Sáng 1-9, hàng vạn người vác tre, gỗ, đá đến chữa đê. Hàng ngày từ 4 giờ sáng đến 12 giờ đêm, bộ đội, thanh niên đào đất, vác từng khối đất, từng tảng đá đi hàng cây số hoặc ngâm mình dưới nước để cắm tre, bỏ kè. Các cụ phụ lão, chị em phụ nữ, thiếu nhi đan sọt, nấu cơm tiếp tế. Sau một tuần vật lộn với nước sông, hàng vạn người (trên 7 vạn nhân công) đã hàn xong quãng đê Nhống bị vỡ và bồi đắp xong những chỗ dò trên quãng đê Lộng Khê - A Sào, bảo vệ được hơn 15 vạn mẫu ruộng và tài sản của đồng bào 7 huyện: Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Đông Quang, Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân.

1009. ĐẮP ĐÊ THANH NGA

Đê Thanh Nga là quãng đê sung yếu đe dọa nghiêm trọng không chỉ h. Hưng Nhân mà cả các huyện phía bắc tỉnh, cách đê Đìa bị vỡ hồi tháng 8-1945 khoảng 3 km về phía thượng lưu sông Hồng, dài 2850 m, chân đê rộng 50 m, mặt đê 7 m, thân đê cao 7,5 m.

Ngày 25-12-1948, chính thức khởi công công trường đê Thanh Nga, công trình thủy lợi lớn nhất tỉnh thời kỳ này. Khối lượng đất phải đào đắp là 430.000 m^3. Ngoài lực lượng dân công được huy động ở trong tỉnh, còn có sự chi viện của hàng vạn dân công Phù Cừ, Tiên Lữ (Hưng Yên). Cao điểm nhất là mùa xuân năm 1949, có ngày tới 5-6 vạn người, với hàng ngàn chiếc thuyền nan, thuyền mủng chở đất, hàng ngàn trâu, bò và cối đá, trục đá để đầm, dẫm. Đến tháng 11-1949, công trường đê Thanh Nga đã hoàn thành (không kể 4 vạn m^3 đất đắp phụ vào những quãng đê bị lún)

1010. ĐẦM BÀ - CẦU VẬT - ĐỒNG ÔNG

Đầm Bà là cánh bãi trũng bên cạnh cầu Vật. Cầu Vật là cầu thông với quốc lộ 10. Đồng Ông là cánh đồng bên này sông, phía tây nam, giáp l. Cổ Tiết, x. An Vinh, cùng thuộc h. Quỳnh Phụ. Ba địa danh này gắn với ba nhân vật thời Trần.

Đầm Bà là căn cứ tập binh thuyền của Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo, là đất lộc điền của Anh Nguyên quận chúa người l. Đào Động, con gái nuôi Hưng Đạo Vương. Bến Vật là lò tập võ, đấu vật của Điện tiền Phạm Ngũ Lão. Đồng Ông là do đức ông Nhân Huệ khai phá. Hiện còn sắc phong thần tại đình Đào Động, ghi là Trần Nhân Huệ, nhưng đã mất thần phả, không rõ Nhân Huệ là ai. Sử chỉ chép Nhân Huệ Vương, họ Trần, người tôn thất, tên là Khánh Dư (Trần).

1011. ĐẦM DẠ TRẠCH

Thần thờ ở x. Kinh Bạt, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Hòa Bình, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thần hiệu là Đường Trưởng Bạch Đẳng Khủng Khảng Đại Vương. Tương truyền, trong đầm Dạ Trạch thuộc t. Hưng Yên có một vùng tên là Dạ Trạch cơ chỉ địa linh, đúng ngày mồng một tháng 4, khi Chử Đồng Tử, Tiên Dung Công chúa, Tây Cung tiên nữ thăng thiên, ngay đêm ấy nổi lên một tòa cung điện nguy nga. Từ ngày ấy không được chăm sóc tu bổ, lại thác vào một lão ông đi tới địa đầu x. Đa Hòa đưa cho xã ấy một túi đồng thiếc và một tấm đồng ghi rõ tên húy, tên tự, rồi biến đi. Lại thêm một ngôi đền nữa được lập ở trước làng. X. Đa Hòa, h. Đông An, p. Khoái Châu xưa thuộc trấn Sơn Nam Thượng, nay thuộc t. Hưng Yên. Tại địa đầu xã lại hiển thánh, thác thành một lão ông đi tới dưới cây cổ thụ đầu làng nói: "Đã được túi đồng thiếc này và một tấm đồng ở trong ghi rõ tên húy, tên hiệu, vậy nên ta cho chuộc ba trăm quan tiền". Xã ấy không có tiền, đến tối ông lão quẳng hết số đồng ấy đi chỗ nào không biết, các xã trong hàng tổng đã rước tượng Thánh về thờ. Khi lý dịch hai thôn lên thành Thăng Long, đi qua ngôi đền xứ ấy gọi là đền Mẽ (Mẽ Từ) gặp cảnh cúng tế, thấy ngoài đường có một con chim đang dẫy chết, mới hỏi nguyên do. Sau lễ tế, chim lập tức hồi sinh và bay vụt đi. Dân xã từ đó làm lễ cầu đảo rồi nghinh rước về thờ tự. Tới sông Tô Lịch, gần bãi thì tự nhiên bát hương Thánh bỗng hóa, dân xã vội rước ngay vào miếu làm lễ yên vị. Già trẻ, trai gái đều hoan hỉ ngắm nhìn Thánh tượng bảo hộ xứ sở này vĩnh viễn và dân xã lại thờ một vị Tôn thần nữa chưa từng được phong sắc: Đường Trưởng Bạch Đẳng Khủng Khảng Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/5,36), (Q4^0-18/VIII,18).

1012. ĐẦU RỒNG ĐẤT NUNG

Cổ vật (4 cái nguyên vẹn) tìm thấy trong di chỉ khảo cổ Tam Đường, h. Hưng Hà. Chất liệu bằng đất nung, kích thước khác nhau, được đắp từ đất sét mịn, gồm mào, mũi, mắt, miệng ngậm ngọc và cổ. Là vật trang trí trong những vị trí kiến trúc của khu vực lăng miếu, hoặc hành cung nhà Trần tại Tam Đường (Thái Đường xưa). Hiện được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

1013. ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Trước 1990, cơ quan KHKT tỉnh hoạt động theo cơ chế hành chính là chủ yếu, nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh cấp cho hoạt động KHCN rất ít. Sau khi có nghị quyết 26NQ/TƯ ngày 30-3-1991 của Bộ chính trị về KHCN trong sự nghiệp đổi mới và nghị định số 35-HĐBT ngày 28-1-1992 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) về công tác quản lý KHCN, vốn ngân sách tỉnh đầu tư cho hoạt động KHCN ngày một tăng, năm sau cao hơn năm trước.

Kinh phí từ ngân sách tỉnh đầu tư cho hoạt động KHCN bình quân mỗi năm, từ 1991-1995 là 937 triệu đồng, bằng 0,47% tổng chi ngân sách mỗi năm của tỉnh; 1996 - 2000 là 2.876 triệu đồng, bằng 0,49%, và từ 2001-2005 là 7.719 triệu đồng,

bằng 0,57% tổng chi ngân sách mỗi năm của tỉnh.

Ngoài ra, từ năm 1994 đến nay, tỉnh còn được Bộ KHCN đầu tư để thực hiện các dự án sản xuất - thử nghiệm và các dự án thuộc chương trình xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi (gọi tắt là chương trình nông thôn và miền núi). Số kinh phí mà Bộ KHCN đầu tư từ 1994 - 2000 là 2460 triệu đồng, trong đó cho thực hiện các dự án sản xuất - thử nghiệm là 1960 triệu đồng (dưới hình thức cho vay không tính lãi và thu hồi 80% vốn đầu tư sau khi dự án kết thúc) và cho thực hiện dự án thuộc chương trình nông thôn và miền núi là 500 triệu đồng; từ 2001-2005 là 2.750 triệu đồng cho thực hiện các dự án thuộc chương trình nông thôn và miền núi.

1014. ĐẤU TRANH CHỐNG CƯỠNG ÉP DI CƯ VÀO NAM Ở TIỀN HẢI

Lợi dụng việc linh mục Nhật trốn đi Nam, bọn phản động và những phần tử xấu ở các xứ thuộc h. Tiền Hải vu cáo chính quyền ta phá đạo, bắt giữ linh mục trái phép. Ngày 21-9-1954, chúng kích động, dụ dỗ, cưỡng ép trên 5.000 giáo dân tập trung về xứ Trung Đồng biểu tình, hô khẩu hiệu phản động, đòi di cư. Một số nơi chúng xúi giục phụ nữ chửi và đánh cán bộ, bộ đội lúc đến vận động nhân dân. Cuộc đấu tranh diễn ra quyết liệt, phức tạp, kéo dài từ đêm 20-9 đến sáng 22-9-1954 ở hầu hết các xứ họ đạo Thanh Châu, Trung Đồng, Hữu Vị, Công Trứ, Vân Trường, An Ninh, Thủ Chính...

Cán bộ ta đã kiên trì thuyết phục quần chúng, đồng thời kiên quyết bắt những tên phản động lộ mặt chống đối. Sáng 22-9-1954, trên 5.000 giáo dân đã nhận thức rõ âm mưu thâm độc của địch, rời khỏi nơi tập trung về nhà làm ăn sinh sống. Đầu 1955, khi tổ điều tra quốc tế về kiểm tra, giám sát tại Tiền Hải, ta tổ chức hơn 1.000 người ra gặp, đưa trên 1.000 lá đơn tố cáo địch, phản đối âm mưu dụ dỗ giáo dân di cư vào Nam.

1015. ĐẤU TRANH ĐÒI SỬA CHỮA CỐNG THẦN HUỐNG

Cống Thần Huống, còn gọi là cống 44, nằm trên đê sông Trà Lý, thuộc địa phận x. Thần Huống (nay thuộc th. Hanh Lập, x. Thái Thọ, h. Thái Thụy), xây từ năm 1911, để tiêu úng và chống mặn cho khoảng 3000 mẫu ruộng của các xã thuộc tg Thần Huống và tg Tân Bồi, trong đó Thần Huống có hơn 2000 mẫu. Do cống xây lâu ngày nên đã hư hỏng nặng, vụ chiêm thường bị ngấm nước mặn, nhất là từ sau trận bão tháng 7-1929. Đầu tháng 6-1930, chi bộ Đảng Thần Huống, dựa vào các phần tử trung kiên trong Nông hội đỏ, mang theo ba gánh lúa lép kéo lên thẳng Tri phủ Thái Ninh đấu tranh đòi sửa chữa lại cống và khất thuế nhưng bị từ chối chỉ với lý do cống Thần Huống là của hàng xã.

Không chịu bó tay, chi bộ Đảng đã vận động nhân dân không nộp thuế vụ chiêm. Tri phủ Thái Ninh đích thân về Thần Huống gặp hơn 500 quần chúng ở đình Nam. Giới lý dịch Thần Huống cũng bị buộc phải liên tục lên phủ kêu xin chữa cống. Kết quả, cống Thần Huống đã được xếp vào loại của hàng phủ. Tháng 11-1930, cống được khởi công sửa chữa. Đầu năm 1932, công việc tu sửa hoàn thành, vững chắc và mở rộng hơn cống cũ. Đồng ruộng trong vùng chấm dứt cảnh bị nước mặn đe dọa.

1016. ĐẤU TRANH GIỮ VỮNG AN NINH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Ngay sau khi giành được chính quyền (8-1945), Ty Liêm phóng đã kiên quyết trấn áp những tên phản động đầu sỏ và truy bắt số mật thám, cai tù còn lẩn trốn. Tháng 3-1946, phá tổ chức phản động VNQDĐ gồm 120 tên; bắt một số tên ở Thư Trì, Phụ Dực, Hưng Nhân, Thị xã. Cuối 1946, bắt toàn bộ bọn đầu sỏ nhóm QDĐ do Chánh Sinh cầm đầu và tiếp tục truy bắt, trừng trị nhiều tên phản động nguy hiểm khác; đồng thời điều tra làm rõ vụ giết linh mục Cốt - xê - đa - nốt ở Phụ Dực, phá tan âm mưu của bọn phản động vu cáo ta giết linh mục, phá đạo. Từ 1948, Thái Bình nằm trong vòng vây của giặc Pháp, Ty Công an tích cực triệt phá các đường dây gián điệp Pháp trên tuyến Diêm Điền - Đồng Năm; vô hiệu hóa 3 trạm thu tin của địch, khám phá 3 vụ gián điệp, 7 vụ nhen nhóm phản cách mạng, bắt 58 tên cầm đầu nguy hiểm, bóc gỡ hầu hết các cơ sở phản động trong tỉnh. Tháng 6 - 1948, phá tổ chức gián

điệp do Trần Lương cầm đầu, khám phá đường dây gián điệp từ Cát Bi (Hải Phòng) đến địa bàn h. Thụy Anh, đập tan âm mưu thành lập tổ chức "Đảng xã hội công giáo". Tháng 9-1949, phá tổ chức gián điệp âm mưu ám sát, gây bạo loạn, lật đổ chính quyền cách mạng. Phối hợp với Công an Nam Định điều tra bắt gọn toán gián điệp ở Quán Chuột (Nam Định), phá tổ chức phản động "Mặt trận quốc gia liên Việt". Từ tháng 8 - 12/1949, tập trung truy quét bọn phản động, làm trong sạch địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm như Diêm Điền, Đống Năm, Khu Đông, Khu Nam Tiền Hải, Bến Hiệp, ttr. Quỳnh Côi, Ngã tư Môi.

Từ 2-1950 đến 6-1954, quân Pháp chiếm đóng Thái Bình, trong vùng địch chiếm đóng, ta đã triệt phá 183 ban tề, bắt cảnh cáo 415 tên, bắt cải tạo 147 tên, trừ khử 25 tên nguy hiểm. Trong vùng giải phóng, ta đã mở nhiều đợt truy quét bọn phản cách mạng, bắt 457 tên Việt gian đầu sỏ, bóc gỡ 13 cơ sở gián điệp, chỉ điểm, xử lý 10 tên có nhiều tội ác.

Ngày 30-6-1954, tx. Thái Bình được giải phóng, Ty Công an đã khẩn trương phối hợp các lực lượng thu hồi, tiếp quản, rà soát, lên danh sách đấu tranh, giáo dục cải tạo hơn một vạn tề ngụy, gián điệp, chỉ điểm, đảng phái phản động; dập tắt các vụ bạo loạn, bắt truy tố trước pháp luật 13 tên phản động, răn đe cảnh cáo 143 tên lưu manh, côn đồ gây rối an ninh trật tự. Đặc biệt, từ tháng 7-1954 đến 5-1955, Tỉnh ủy đã tập trung chỉ đạo đấu tranh ngăn chặn các vụ cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam, vận động trên 9.000 người ở lại. Từ 1959 đến 1962, Ty Công an đã mở ba đợt khoanh vùng trấn phản ở 31 xã phức tạp về an ninh trật tự, 18 xã trọng điểm vùng Công giáo. Đấu tranh ngăn chặn 4 vụ âm mưu gây rối; điều tra kết luận 26 vụ rải truyền đơn, bắt xét xử 20 tên; lập hồ sơ tập trung giáo dục cải tạo 433 tên, quản chế 130 tên, đưa vào diện cải tạo tại chỗ 203 tên. Từ 1962 đến 1972, đã phát hiện đấu tranh, triệt phá 7 tổ chức chính trị phản động: "Đại Việt duy dân", "Cần lao nhân vị", "Quốc gia liên việt đảng", "Tân Việt liên minh", "Tinh hoa dân quốc", "Gươm thiêng ái quốc" và "Đạo binh xanh"; gọi hỏi tấn công chính trị 370 tên, bắt 274 tên, tập trung cải tạo 42 tên, đưa xét xử trước pháp luật 35 tên. Từ 1972 đến cuối 1974, đã lập hồ sơ 47.483 lượt đối tượng, bắt tập trung cải tạo 391 tên, truy tố trước pháp luật 18 tên, khám phá 189 vụ tham ô, trộm cắp, đầu cơ buôn lậu có giá trị lớn. Tổ chức 11 đợt kiểm tra hành chính ở 53 lượt xã, khu phố với 474 đối tượng; đình chỉ 273 hộ kinh doanh trái phép; phát hiện, xử lý hàng nghìn vụ vi phạm, thu hồi hàng trăm tấn hàng hóa bị mua bán chiếm đoạt trái phép.

Bước vào thời kỳ đổi mới, những sai lầm, khuyết điểm trong công tác quản lý kinh tế, quản lý xã hội đã dẫn tới việc quần chúng khiếu kiện đông người, gây mất ổn định kéo dài, ảnh hưởng xấu đến chính trị, xã hội, an ninh trật tự ở địa phương. Từ tháng 5- 12/1997, đã 25 lần Công an tỉnh phát lệnh điều động cán bộ chiến sĩ, mỗi lần từ 100 đến 200 người, cao điểm là đêm 9-5-1997, huy động gần 500 cán bộ chiến sĩ đi giải quyết điểm nóng. Hàng nghìn cán bộ các cơ quan tỉnh được tăng cường cho cơ sở, tiến hành thanh tra, kiểm tra ở 164 xã, phường, thị trấn. Đến cuối 1997 đã công bố kết luận thanh tra ở hơn 50 đơn vị; đã khởi tố 610 vụ án, 1.015 bị cáo; đã xét xử 505 vụ, 732 bị cáo. Một số vụ án về tội tham nhũng, về tội lợi dụng dân chủ gây rối trật tự nơi công cộng, vi phạm pháp luật nghiêm trọng đã được điều tra xét xử kịp thời, nghiêm minh, được đa số nhân dân đồng tình.

Bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các cơ quan bảo vệ pháp luật, đã thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về chiến lược an ninh quốc gia; các chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, đảm bảo trật tự an toàn giao

thông. Trong 2 năm 2003-2004, hoạt động tội phạm hình sự giảm 9-10%; tai nạn giao thông giảm gần 50% và tốc độ gia tăng của tệ nạn ma túy ở địa phương bị kiềm chế.

Xt: *Đấu tranh chống cưỡng ép di cư vào Nam ở Tiền Hải* (1014); *Phá tổ chức phản động Cần lao nhân vị* (3028); *Phá tổ chức phản động "Đại Việt duy dân"* (3029); *Phá tổ chức phản động"Gươm thiêng ái quốc"* (3030); *Phá tổ chức phản động "Quốc gia liên Việt Đảng"* (3031); *Phá tổ chức phản động "Tinh hoa dân quốc"* (3032); *Phá tổ chức phản động "Tân Việt liên minh"* (3033); *Mất ổn định chính trị - xã hội* (2425); *Vụ Quỳnh Hoa* (4756); *Vụ Quỳnh Hội* (4757); *Vụ Quỳnh Mỹ* (4758); *Vụ Thái Thịnh* (4761); *Vụ làm giả hồ sơ thương bệnh binh, hưu quân đội* (4755)

1017. ĐẤU TRANH

VAY THÓC CỨU ĐÓI Ở ĐẠI ĐỒNG

Sự kiện xảy ra ngày 21-4-1930, dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng. Lúc 8 giờ sáng, hơn 300 nông dân tập trung ở đình làng, mang theo quang thúng kéo đến nhà Chánh Khanh l. Đại Đồng (Thư Trì). Bị từ chối, nông dân đã phá kho lấy 400 thùng thóc đem ra đình chia cho mọi người. Tri huyện nhận được tin cấp báo, đích thân đem 6 lính cơ về làng, nhưng chỉ lấy lại được khoảng 80 thùng.

1018. ĐẤU TRANH

VAY THÓC CỨU ĐÓI Ở NAM HUÂN

Nổ ra vào đầu tháng 4-1930. Do hậu quả của trận bão cuối tháng 7-1929, từ đầu năm 1930, giá thóc tăng cao, nhiều địa chủ, nhà giàu lợi dụng bóp chẹt nông dân. Trước tình hình ấy, Ban Tỉnh ủy Thái Bình chủ trương vận động nông dân tương trợ, giúp đỡ nhau. Đầu tháng 4-1930, Khuất Duy Tiến, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ cùng Nguyễn Chí Hiền, Phạm Quang Lịch về họp với chi bộ Đảng Nam Huân, phổ biến chủ trương thành lập Ban Chỉ đạo đấu tranh vay thóc cứu đói. Vì Nam Huân (nay là x. Đình Phùng, h. Kiến Xương) được chọn là điểm mở đầu nên Ban Tỉnh ủy còn cử Quách Đình Thát (Thái Ninh), Nguyễn Thị Thân (Vũ Thư) về giúp kinh nghiệm chỉ đạo. Mở đầu, Phạm Quang Lịch đưa 500 nông dân vào thuyết phục mẹ đẻ cho vay 1000 thúng thóc và 600 đồng. Tiếp theo là vay thóc ở các gia đình khác (Hai Lộc, Bát Song) có sự tham gia của nông dân các làng Cao Bạt Nang, Cao Bạt Nụ và phải đối phó với các thủ đoạn chống phá của Tri phủ Kiến Xương Lê Đình Trân và Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định. Ngày 2-6-1930, Tòa sơ thẩm Thái Bình mở phiên xử 60 người bị bắt ở Nam Huân trong vụ đấu tranh vay thóc cứu đói ở Nam Huân. Ngày 9-10-1930, Tòa Thượng thẩm Hà Nội khép tội cướp thóc, xử Phạm Quang Lịch, Phạm Thuần mỗi người 8 tháng tù giam; 15 người 4 tháng tù giam; 17 người 2 tháng án treo.

1019. ĐẤU TRANH

VAY THÓC CỨU ĐÓI Ở PHÚC KHÊ

8 giờ sáng ngày 12-4-1930, trên 1.000 nông dân các làng Phúc Khê Tiền, Phúc Khê Trung... (nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy), tập trung tại sân đình Thượng để nghe Phạm Kim Tôn được chi bộ Nam Huân (Kiến Xương) cử sang diễn thuyết, nói về tinh thần đấu tranh của nhân dân Nam Huân và mục đích của cuộc đấu tranh này, rồi quần chúng xếp thành hàng 5 kéo đến nhà Bá Chất (Nguyễn Ngọc Chất) ở th. Nha Xuyên, cách đình Thượng khoảng 2km. Cuộc đấu tranh diễn ra gay go quyết liệt, nhưng không thu được kết quả vì kế hoạch bị lộ, Bá Chất đã chuẩn bị lực lượng đề phòng và có sự hỗ trợ của binh lính p. Thái Ninh. Đảng viên và những quần chúng trung kiên bị bắt 10 người, trong đó có Tăng Văn Thiều và Quách Đình Thát (Bí thư chi bộ).

Xt: *Phạm Kim Tôn* (3074)

1020. ĐẤU TRANH

VAY THÓC CỨU ĐÓI Ở TRÌNH PHỐ

Nổ ra vào đầu tháng 4-1930 ở cả 3 thôn Trình Nhất, Trình Nhì, Trình Trung (nay là x. An Ninh, h. Tiền Hải). Tại Trình Phố, 500 nông dân đem theo quang gánh đến nhà Chánh Bân đòi vay thóc và vây suốt một ngày. Lê Đình Thân, Vi Văn Định đem lính về đàn áp, bắt đi 7 người nhưng cuối cùng phải thả về. Để xoa dịu, 5 ngày sau địch bày trò phát chẩn ở Trình Phố và Nam Huân.

1021. ĐẬU

Chợ thuộc ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình. Chợ bị di chuyển nhiều nơi, có lúc họp ở gần nhà thờ, nhưng vẫn ở quanh khu vực ngã tư Đậu. Hiện nay, chợ họp ở phía đông đường 223, cách tp. gần 2 km, rộng hơn 2000 km2. Chợ họp cả ngày, cả phiên chính, xép. Phiên chính họp vào buổi sáng

các ngày 1, 4, 7, 9 âm lịch. Hàng gạo đa số là của Kiến Xương. Hàng lợn được mua bán qua lái. Chủ yếu bán lợn nhỏ từ lúc tách mẹ đến loại lợn 15 - 20 kg, gọi là lợn cời. Hàng rổ rá, quang thúng là của Vũ Thư mang đến, bánh đa, bún của Vũ Hội, chè tươi của l. Mét, nay có cả chè đồi từ chợ Bồ Xuyên. Năm 2005, chợ Đậu được xây dựng lại trên nền cũ, có 5 dãy lều quán.

1022. ĐẬU CỦ

Đặc sản của h. Quỳnh Côi (nay thuộc h. Quỳnh Phụ). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Sản vật (đậu củ) ở h. Quỳnh Côi, to bằng quả trứng ngỗng, thịt trắng, vị ngọt, ăn sống và xào nấu với thịt lợn, thịt chim đều ngon, lại có tính giải độc rượu; để trên gác bếp hàng tuần, hàng tháng, sau ăn càng ngon". Ngày nay, vùng Quỳnh Phụ vẫn trồng nhiều đậu củ, do chăm bón tốt, có củ nặng tới 0,3 - 0,4 kg, nhưng không ngon bằng đậu củ ngày xưa.

1023. ĐẬU TĨNH (tk. X)

Hoàng hậu vua Đinh, dân gian thường gọi Đinh Triều Quốc mẫu, quê l. Phù Lưu (tục gọi là l. Tàu) x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Tương truyền thuở nhỏ đã "mắt phượng mày ngài", giỏi văn thơ, lại có tài cưỡi ngựa, bắn cung. Bấy giờ ở trang Phù Lưu cũng có 4 người họ Đinh cũng từng giúp Ngô Vương Quyền đánh quân Nam Hán. Bộ Lĩnh cho người vào mời, lấy tình đồng tộc để ra giúp Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, sau ông lại trực tiếp về Phù Lưu gặp Đậu Tĩnh liền cho nhập cung, phong làm thứ phi. Khi Đậu Tĩnh sinh hoàng tử, được phong làm hoàng hậu. 100 ngày sau, hoàng hậu không bệnh mà mất, nhà vua thương xót phong cho bà là Đoan Trang Trinh Thục cẩn tiết hoàng hậu, đưa về chôn cất tại quê hương. Dân làng Phù Lưu lập đền thờ bà, lưu tại đền Quốc mẫu từ. Tại đền thờ còn lưu đôi câu đối: "Đinh triều tướng lược ngũ huynh đệ - Bắc miếu anh thanh trân cổ kim", nghĩa là: Năm anh em làm tướng thời Đinh có tài thao lược, chí khí anh hùng chấn động (vang dội từ xưa đến nay).

1024. ĐEN

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 22 + 550, địa phận x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Người Pháp xây cầu tạm vào năm 1930-1931, được xây dựng lại vào 1985, bằng bê tông cốt thép dài 3 nhịp 9,2 m rộng 3,5; tải trọng H10.

1025. ĐÊ HỮU HOÁ

Tuyến đê sông chạy dọc theo phía hữu sông Hoá, đi qua huyện Quỳnh Phụ. Chiều dài 16 km, từ An Khê - Quỳnh Phụ đến cống Hệ - Thái Thụy. Mặt đê rộng từ 3-4 m, cao trình mặt đê điểm đầu +5.20, điểm cuối +4.20, đảm bảo chống được mức lũ báo động III. Một số đoạn (dài 5,5 km) còn thấp bé, địa chất nền đê xấu. Đê hữu Hoá có 80 cống dưới đê, hầu hết là cống nhỏ, chỉ có cống Hệ là cống lớn nhất (chiều rộng 4 m), còn lại chất lượng các cống đều ở mức trung bình. Có 2 kè là An Khê và Tô Trang. Tuyến đê có nhiệm vụ ngăn lũ.

1026. ĐÊ HỮU LUỘC

Tuyến đê sông chạy dọc theo phía hữu sông Luộc đi qua 2 huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ, dài 37 km, từ Triều Dương (Hưng Hà) đến An Khê (Quỳnh Phụ). Mặt đê rộng trung bình 3,5-4,0 m, nhiều đoạn còn nhỏ so với yêu cầu từ 0,5-1,0 m. Cao trình mặt đê điểm đầu là +8.65, điểm cuối là +5.20; đảm bảo chống được lũ với báo động số III. 18 km nền đê địa chất yếu kém. Đê hữu Luộc có 8 cống dưới đê, trong đó có 5 cống lớn là Đào Thành, Nhâm Lang, Việt Yên thuộc h. Hưng Hà; cống bến Hiệp, Đại Nẫm thuộc h. Quỳnh Phụ. Có 11 kè gồm 10 kè lát mái và 1 kè mỏ hàn. Một số kè có diễn biến phức tạp như kè Việt Yên, Đồng Trực, Bến Hiệp, Đại Nẫm. Tuyến đê có nhiệm vụ ngăn lũ.

1027. ĐÊ HỮU TRÀ LÝ

Tuyến đê sông chạy dọc theo phía hữu sông Trà Lý đi qua h. Vũ Thư, tp Thái Bình và h. Kiến Xương. Chiều dài 42 km từ An Điện - Vũ Thư đến Trà Giang - Kiến Xương. Chiều rộng mặt đê có 24 km đoạn đầu đảm bảo thiết kế từ 4-5 m, đoạn còn lại mặt nhỏ rộng từ 3-3,5 m. Cao trình mặt đê điểm đầu là +4.64, điểm cuối là +3.78; đủ độ cao chống được với lũ báo động số III. Tuyến đê hữu Trà Lý có 22 cống dưới đê, trong đó có các cống lớn lấy nước tưới là Cự Lâm, Nang, Tam Lạc, Ngữ, Dục Dương... cống Dục Dương xây dựng từ thời Pháp thuộc đã hư hỏng nặng, chưa được xây dựng lại. Có 23 kè lát mái, có một số kè

diễn biến phức tạp là kè Cự Lâm, Tam Lạc, An Bình. Nhiệm vụ của đê là ngăn lũ bảo vệ cho diện tích là 68.000 ha, số dân là 809.363 người.

1028. ĐÊ SỐ 5

Tuyến đê biển, thuộc địa phận h. Tiền Hải, từ th. An Tứ (x. Nam Hải) đến cống Lân 1, x. Đông Lâm. Chiều dài 32,5 km (tính cả 7 km đê ống cửa sông Lân nối đê biển số 5 với đê Hồng Hà II). Mặt đê trung bình rộng 4,50m, cao trình mặt đê +380÷4.20. Nhiều đoạn còn thấp bé, chỉ chống đỡ được bão cấp 8, cấp 9, không có nước dâng. Đoạn đê từ km 16 ÷ km 25+ 500 đã được nâng cấp theo dự án PAM 5325 vào năm 1997. Một số đoạn đắp bằng đất cát pha, mái phía biển đắp phủ đất thịt, phía trong có nhiều ao đầm nuôi trồng thủy sản, mái dốc đứng, để phòng sạt lở khi có bão lũ hoặc mưa kéo dài. Đoạn đê thuộc cửa sông Lân, trong thân đê có nhiều tổ mối và nhiều ấn họa khác. Dọc tuyến đê có 6 kè lát mái và 2 hệ thống kè mỏ hàn lái dòng, có 12 cống dưới đê, một số được xây dựng từ lâu, đều ngắn so với mặt đê hiện tại; trong đó có các cống lớn là Bồng He, Biên Hoà, Khống, số 6, Lân 2 (đây là cống tiêu đầu mối lớn nhất của hệ thống thuỷ lợi nam Thái Bình). Có 6 kè lát mái và 2 hệ thống kè mỏ hàn. Đê có nhiệm vụ ngăn mặn, phòng chống lũ bão để bảo vệ sản xuất và dân sinh cho diện tích 7.738 ha và dân số là 110.100 người.

1029. ĐÊ SỐ 6

Tuyến đê biển, từ x. Trà Giang, h. Kiến Xương đến cống Lân I, x. Đông Lâm, h. Tiền Hải, dài 39,6km. Mặt đê rộng trung bình từ 3,5÷ 4,00m, cao trình trung bình (+4.50). Có 2 đoạn dài 17 km, mặt đê thấp bé so với thiết kế từ 1÷1,50m, chỉ có khả năng chống đỡ được bão cấp 8, cấp 9, khi không có nước dâng. Nếu gặp bão lớn hoặc lũ bão trùng hợp, nước có thể tràn qua gây ra sụt lở đê nghiêm trọng. Có 22km được đắp hoàn chỉnh, mặt rộng 4,00m, cao trình mặt đê: +5.20 theo dự án PAM 5325 từ năm 1997 và kế hoạch tu bổ đê điều thường xuyên từ năm 1998 ÷2001. Mặt đê toàn tuyến hầu như chưa được cứng hóa nên việc giao thông và kiểm tra, hộ đê gặp nhiều khó khăn. Hàng năm phải xử lý khoảng 100 tổ mối. Trên đê biển số 6 có 6 kè, trong đó có 3 kè ở cửa sông và 3 kè trực diện với biển. Có 28 cống, trong đó các cống lớn là Định Cư, Ngũ Thôn, cống Cá, Hoàng Môn, Tám cửa, Lân 1 (là cống tiêu đầu mối của hệ thống thuỷ lợi Nam Thái Bình). Đê có nhiệm vụ ngăn mặn, chống lũ bão, bảo vệ diện tích 8.000ha, dân số 100.139 người.

1030. ĐÊ SỐ 7

Tuyến đê biển từ cống Nam Cường, x. Thái Hà, h. Thái Thụy đến cống Trà Linh I, x. Thụy Liên, h. Thái Thụy, dài 54.10km, chiều rộng mặt trung bình 4,00m, cao trình mặt +4,50. Đoạn trực diện với biển thuộc x. Thái Đô và Thái Thượng, dài 13,5km, đã được đắp hoàn chỉnh theo dự án PAM 5325 vào năm 1999, cao trình mặt đê +5.20, chiều rộng mặt 4,00m, đạt chất lượng tốt. Đoạn còn lại thấp bé, chỉ có khả năng chống được bão cấp 8, cấp 9, không có nước dâng. Đoạn thuộc sông Trà Lý, bờ bãi đang lở mạnh, thân đê có nhiều tổ mối. Trên đê biển số 7 có 9 kè, trong đó có 5 kè trực diện cửa sông và 4 kè trực diện với biển; có 28 cống lớn nhỏ, phần lớn các cống đều xây dựng từ lâu, chất lượng trung bình; trong đó có các cống lớn như Thái Phúc, Thiên Kiều, cống thuỷ sản Thái Đô, cống Trà Linh 2 (là cống tiêu đầu mối của hệ thống thuỷ lợi Bắc Thái Bình). Đê có nhiệm vụ chống lũ, ngăn mặn bảo vệ sản xuất, dân sinh cho diện tích 8.591 ha, số dân 104.402 người.

1031. ĐÊ SỐ 8

Tuyến đê biển, từ cống Hệ, x. Thụy Ninh đến cống Trà Linh I, x. Thụy Liên, thuộc h. Thái Thụy. Dài 41,5km. Mặt rộng trung bình 4,50m, cao trình mặt (+4.50). Có 21km được đắp hoàn chỉnh theo dự án 5325 và vốn duy tu thường xuyên vào năm 1997÷ 2001, mặt rộng 4÷5.00m, cao trình mặt đê +4.50÷ 5.20. Đoạn từ cống Trà Linh I đến ttr. Diêm Điền mặt đê kết hợp làm đường giao thông, mặt đã rải đá láng nhựa. Còn 2 đoạn dài 6 km, mặt bé từ 2,5÷3,5m, thấp với cao trình +2.90÷3.50 chỉ chống đỡ được bão cấp 8, cấp 9 không có nước dâng. Đoạn đê cửa sông có nhiều lỗ rò, tổ mối, tổ chuột, hàng năm phát hiện, xử lý gần 100 tổ mối. Trên đê biển số 8 có 3 kè lát mái, trong đó có 1 kè thuộc đoạn cửa sông, 2 kè trực diện biển; có 39 cống dưới đê, trong đó có

các cống lớn là Vân Am, Vạn Đồn, Lô Trường, Diêm Điền 2, Trà Linh 1 (cống tiêu đầu mối của hệ thống thuỷ lợi bắc Thái Bình) xây dựng từ thời Pháp thuộc, năm 2006 Nhà nước đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng lại cống mới. Đê thuộc loại xung yếu, cần chú ý biện pháp chống tràn, sụt lở cho đê kè. Có nhiệm vụ ngăn mặn, chống lũ bão bảo vệ cho sản xuất dân sinh với diện tích 8.895ha, số dân 160.100 người.

1032. ĐÊ TẢ HỒNG HÀ I

Tuyến đê sông thuộc địa phận h. Hưng Hà, từ Triều Dương đến Phú Nha (x. Hồng An). Chiều dài 17 km, chiều rộng mặt đê 4-5 m, cơ đê rộng 5-6 m, cao trình mặt đê từ +7.45 ÷ +8.56, đảm bảo đủ cao trình thiết kế ứng với mực nước báo động III là +5.7 m tại Triều Dương. Đê đã đắp tường nghiêng chống thấm; mặt đê đã cứng hoá đi lại thuận lợi. Một số đoạn nền đê có địa chất kém. Có 2 cống dưới đê là cống Lão Khê và cống xả tiêu trạm bơm Minh Tân. Cống Lão Khê là một trong những cống lớn của tỉnh, được xây dựng từ thời Pháp thuộc và đã được xây dựng lại vào năm 1984. Có 7 kè, trong đó có 3 kè lát mái, 4 kè mỏ hàn; các kè lớn là kè Lão Khê, Hà Xá, Nhật Tảo, Thanh Nga. Đê có nhiệm vụ ngăn lũ bảo vệ 81.000 ha và dân số: 1.010.855 người.

1033. ĐÊ TẢ HỒNG HÀ II

Tuyến đê sông thuộc địa phận h. Vũ Thư và h. Kiến Xương, chạy dọc theo phía tả của sông Hồng. Chiều dài 50,40 km, từ An Điện (x. Hồng Lý, h. Vũ Thư đến cống Tam Đạc (x. Hồng Tiến, h. Kiến Xương). Chiều rộng mặt đê hầu hết từ 4-5 m, cao trình mặt đê: điểm đầu là +7.00 điểm cuối là +5.81, đảm bảo chống lũ được với mực nước báo động III ở điểm đầu là +5.50; có khoảng 15 km còn thấp, bé, mái dốc đứng, địa chất nền đê xấu. Có 27 cống dưới đê, trong đó các cống lớn để lấy nước tưới là An Điện, Ngô Xá, Bồng Tiên, Thái Hạc thuộc h. Vũ Thư; cống Lịch Bài, cống Múc, Nguyệt Lâm, Đa Cốc thuộc h. Kiến Xương.

1034. ĐÊ TẢ TRÀ LÝ

Tuyến đê sông chạy dọc theo phía tả sông Trà Lý, đi qua các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thuỵ. Chiều dài 42km từ Phú Nha - Hưng Hà đến cống Nam Cường - Thái Thuỵ, chiều rộng mặt đê phổ biến 4-5 m, cao trình mặt đê tại điểm đầu là +7.70, điểm cuối là +4.51. Có 13km còn thấp bé nền đê nhiều đoạn địa chất xấu. Nhiệm vụ của đê là ngăn lũ bảo vệ cho diện tích 81.000 ha, dân số 1.010.855 người. Đê tả Trà Lý có 17 cống dưới đê, trong đó có các cống lớn lấy nước là Hậu Thượng, Đồng Cống, Bến Hộ, Sa Lung, Quan Hoả, 39, Thuyền Quan (cống Quan Hoả đã hỏng nặng, sửa chữa nhiều lần). Có 10 kè gồm 7 kè lát mái, 3 kè mỏ hàn (Hướng Điền, Vũ Bình, Ngô Xá). Nhiệm vụ của đê là ngăn lũ bảo vệ 68.000 ha và dân số 809.363 người.

Đắp đê Tả Trà Lý qua xã Đông Hòa (tp. Thái Bình)

1035. ĐỀ DẦN

Người x. Khánh Mỹ, nay thuộc x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà. Từng giữ chức Quân vụ Nam Định-Hưng Yên dưới trướng Đề đốc Tạ Hiện và là một mãnh tướng của Cần vương, vì thế còn được gọi là Đề Hổ. Hoàng Cao Khải từng bị ông giết hụt khi y xuống huyện Thường Tín (nay thuộc Hà Nội). Ông bị Pháp bắt, giết hại ở tx. Hưng Yên.

1036. ĐỀ THÁM

Phường trung tâm tp Thái Bình, thành lập 1981. Trước đó là 2 tiểu khu Đề Thám và Minh Thành. Diện tích 55,5ha. Dân số 7.741 nhân khẩu, gồm 1.748 hộ,. 70% là cán bộ công chức nhà nước và công nhân trong các công ty xí nghiệp, 30% còn lại làm kinh doanh dịch vụ, buôn bán. Ph. Đề Thám có chùa Trung - nay chỉ còn cổng chùa, tương truyền xưa là "Trung Kinh", bản doanh của sứ quân Trần Lãm, có đến thờ Hai Bà Trưng. Hàng năm thường mở hội, trong lễ hội có múa lân, tổ tôm điếm. Phường có 68 gia đình liệt sĩ,

153 thương binh, 2 gia đình có công với nước, 6 lão thành cách mạng.

1037. ĐẾ THÍCH, DIÊM LA VÀ HAI NHÂN THẦN

Thần thờ ở x. Chi Bồ, tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh (nay thuộc x. Thụy Trường, h. Thái Thụy). *Sự tích*: Tương truyền, thời Hùng Vương, ở l. Mãi Xá, p. Khoái Châu, t. Hưng Yên, có hai vợ chồng nhà nghèo. Vợ chồng đi cầu tự ở chùa Yên Tử, thấy thần nhân báo mộng, khuyên đắp tượng Đế Thích và Diêm La, ngày đêm đèn hương thờ phụng. Vợ chồng nhà ấy làm theo lời thần. Sau người vợ sinh hai người con trai, đặt tên là Điển và Đông. Năm hai ông hai tuổi, làng quê ở Khoái Châu liên tiếp ngập lụt mất mùa, cha mẹ phải bồng con sang cư trú ở th. Chi Phú (sau đổi là Chi Bồ). Điển và Đông lớn lên gặp lúc có giặc Mũi Đỏ (Xích Tị) dấy loạn ở quận Đông Hải. Hùng Vương hạ chiếu chọn người hiền. Điển và Đông nghe tin đều đăng tên hưởng ứng. Trước khi cầm quân ra trận, hai ông cầu khấn Đế Thích, Diêm La, từ trên không liền hiện ra năm cỗ xe lướt mây hạ xuống. Giặc Mũi Đỏ kinh sợ, bỏ chạy tán loạn. Hùng Vương phong cho ông Điển là Đại nguyên súy, ông Đông là Phó nguyên súy. Về sau hai ông hóa cùng một ngày. Dân bản xã lập miếu phụng thờ.

Thái Bình địa dư ký (A.500), *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a 5/57,286).

1038. ĐỆ ĐỖ 杖杜

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Trượng Đỗ thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về các phủ, huyện của Tòa sứ Thái Bình ngày 1-1-1893 là x. Đệ Đỗ, thuộc tg. Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, t. Thái Bình. Đầu tk. XX, x. Đệ Đỗ thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi. Trong KCCP thuộc x. Hoàng Hải, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1700 người (1927). *Địa bạ x. Trượng* (Đệ, Đễ) *Đỗ*: 14 tr., khai tháng 4 năm Thành Thái 7 (1895), gồm công tư điền thổ 709 mẫu; trong đó công điền 128 mẫu; tư điền 457 mẫu. *Tục lệ x. Trượng Đỗ*: 12 tr., gồm 14 lệ, sao lại ngày 2 tháng 3 năm Khải Định 4 (1919). *Thần tích x. Trượng Đỗ*: 32 tr., gồm sự tích Thủy Thần Phúc Công (Phúc Giang Đại Vương), thời Hùng Huy Vương; và sự tích Trữ Công (Thiên Đế Dịch Trữ Tối Linh Đại Vương) thời Kinh Dương Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 10 tr.; thần Phúc Giang, Thiên Đế Dịch Trữ.

1039. ĐỆ TAM CUNG PHI VÀ EM TRAI SINH ĐÔI

Thần thờ ở th. Đoài, x. Trà Xương, tg Cao Mại, h. Trực Định (nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Cha của Phi tên gọi là Nguyễn Đàm, người x. Mỹ Lạc, h. Chân Định; mẹ Trần Thị Phương người bản xã. Hai ông bà Nguyễn Đàm đều đã ngoại tứ tuần chưa hề sinh nở thì buồn lắm. Một hôm, hai vợ chồng đi thăm tìm linh từ Phật tự để cầu tự. Nghe tin chùa Yên Tử sơn nổi tiếng linh thiêng, hai ông bà bèn tìm đến làm lễ sớ cúng Phật. Hai vợ chồng tá túc tại chùa, ban đêm mơ gặp Phật Quan Âm Thế tôn dắt tới trước ông Đàm hai đứa trẻ, gái hiệu là Chỉnh Nương, trai tên gọi là Chu Chương, và Phật hỏi: "Ngươi thích người nào?". Ông đáp: "Con yêu quí cả hai ạ". Sau, phu nhân có thai sinh ra hai chị em. Chị là Chỉnh Nương, em là Chu Chương. Khi lớn lên, chị thì quốc sắc thiên hương, được vua Lý Anh Tông lấy làm Đệ tam cung phi, em trai Chu Chương văn chương võ nghệ kiêm tài, vua mời vào triều cho làm quan Bình chương sự vụ, kiêm Trí nội các. Khi Chiêm Thành đem 20 vạn quân, 1000 chiếc thuyền vào quấy nhiễu, Chu Chương được sự trợ giúp của chị là cung phi, đem 10 vạn tinh binh, một ngàn chiếc thuyền chiến chia làm ba ngả tiến thẳng tới đồn cứ của giặc. Cuộc chiến kéo dài ròng rã ba năm, địch bị diệt không sót một tên, thuyền không còn một chiếc. Đất nước thanh bình, Chu Chương xin vua chu du thiên hạ, khi tới khu Mỹ Lạc, x. Trà Hương, h. Chân Định, p. Kiến Xương, ngài cho sĩ tốt lập hành cung, lúc sống làm sinh từ, cơ sở đi về, trăm năm về sau làm nơi thờ tự. Khi qua đời, các triều đều phong cho là Thượng đẳng Phúc thần Đệ nhất Nguyên hậu Phi nhân, phong Chu Chương là bản cảnh Thành hoàng, tức Quí công Tổng thống Đại thần quan, mỹ tự Trợ quốc ứng vận Tế thế An dân Đại Vương. Sau khi chết lại anh linh cứu giúp nhân gian. Nên các đế vương đều có sắc phong mỹ tự.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/2,12), ($Q4^0$-18/VIII,6).

1040. ĐÊM TRƯỚC CỦA CAO TRÀO CÁCH MẠNG NĂM 1930

Tức đêm 30-4-1930, cờ đỏ búa liềm xuất hiện ở nhiều nơi trong tỉnh: Trên công trường xây dựng trường học Monguillot, trước cửa Nhà thương tỉnh, đầu vườn hoa, ngã ba đường đi Kiến Xương (tx. Thái Bình); cây địa cột mốc cạnh cống Cù Là (Kiến Xương), cổng huyện đường (Hưng Nhân, Duyên Hà); cây đa đầu phủ lỵ, bến phà Thọ Vực, bến đò Giống, cây đa Quán Đầu (Tiên Hưng); cây gạo Đông Hướng, cây đa th. Nương, cây đa Mỹ Đức, cây đa Nguyệt Lũ (Tiền Hải).

1041. ĐÌA

Chợ x. Hồng An, h. Hưng Hà, ở ven sông Hồng, nơi giáp ranh 3 tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam. Chợ họp tháng 9 phiên, vào buổi sáng các ngày 1, ngày 4, ngày 8 âm lịch, phiên xép không họp. Chợ Đìa xưa sầm uất, sẵn gạo tẻ, gạo tám xoan, gạo nếp thơm, nếp cái hoa vàng, nếp răng ngựa, nếp ông lão, thơm nhất là nếp Sơn Tây hạt đỏ chói, bóng mẩy, vừa thơm lại cho lắm thóc. Người Lý Nhân, Bình Lục, Vĩnh Trụ đi đò Như Trác, đò Nhật Tảo sang chợ Đìa đong thóc. Người Đức Thống, Hà Nam lại mang cá, vải tấm từ Hà Nam sang bán, người làng Mẹo bán tơ tằm, lụa Mẹo vân hoa lý, vân hoa đen trắng, người l. Me bán bánh đa Me, người Thanh Hương, Vũ Thư, mang đậu phụ, bánh hỏi, bánh hú, bánh tráng qua đò Tịnh Xuyên sang.

1042. ĐÌA

Chùa, tên chữ là "Phổ Quang tự", xây trên đất cũ cạnh cung Ngự Thiên, sau đổi là ấp Hưng Nhân, nay là th. Đìa, x. Hồng An, h. Hưng Hà. Theo truyền thuyết, chùa xưa quay hướng bắc, trông sang cung Ngự Thiên. Một lần Lý Anh Tông về ngự hành cung, nghe tiếng chuông chùa Phổ Giác tựa tiếng "vàng" ngân, đáo ngự sơn Phổ Quang tự, chỉ dụ chùa phải hướng về phương tây, quay về đất Tây Phương Phật tổ, từ đó Phổ Quang tự định vị như ngày nay, gồm 2 tòa kiến trúc, bố cục kiểu chữ "đinh". Chùa ông Hộ 5 gian. Hai vì hồi còn giữ được phong cách kiến trúc Lê. Hậu cung 3 gian. Hiện còn đủ các tượng Tam Thân, A-di-đà, Quan Âm tọa sơn, Quan Âm tống tử, Văn Thù, Phổ Hiền... Quý nhất là 3 pho tượng tam thế bằng đồng, một tượng A-di-đà và tượng Cửu Long lớn cũng bằng đồng, đúc vào hoàng triều Tự Đức.

Trong KCCP, chùa Đìa nằm trên đường dây quan trọng bậc nhất của t. Thái Bình, điểm ém quân, chờ đợi vượt sông Hồng qua đò Nhật Tảo, nối Thái Bình với vùng tự do và căn cứ Việt Bắc.. Dưới nền tòa điện Phật đều có hầm bí mật để cất giấu tài liệu, bảo vệ cán bộ. Bảo vật quý hiếm còn lại gồm: 1 quả chuông đồng thời Tây Sơn, đúc năm 1798 thời Cảnh Thịnh, 1 khánh đồng đúc vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843).

1043. ĐỊA CHẤT THÁI BÌNH

Thái Bình là tỉnh đồng bằng, không có đồi núi, độ cao địa hình từ 0,8m đến 2,5m so với mực nước biển. Bề mặt địa hình không lộ đá gốc (đá cứng) mà chỉ có các loại đất đá là các trầm tích trẻ bở rời được thành tạo cổ nhất khoảng 6 nghìn năm trước đây, và tiếp tục được bồi đắp cho đến ngày nay. Đá gốc là đá cứng chỉ gặp ở các lỗ khoan sâu (lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan khai thác khí,...). Địa tầng địa chất tỉnh Thái Bình từ dưới lên trên gồm 11 hệ tầng trong đó có 6 hệ tầng là đá gốc và 5 hệ tầng là đất đá bở rời, đó là: hệ tầng Phù Tiên (được hình thành cách đây 33,6 - 57,8 triệu năm); hệ tầng Đình Cao (23,6 - 33,6 triệu năm); hệ tầng Phong Châu, hệ tầng Phủ Cừ, hệ tầng Tiên Hưng (3 hệ tầng này được hình thành cách đây 5,1 - 23,6 triệu năm); hệ tầng Vĩnh Bảo (1,6 - 5,1 triệu năm); hệ tầng Lệ Chi (700 - 1.600 nghìn năm); hệ tầng Hà Nội (10 - 700 nghìn năm); hệ tầng Vĩnh Phúc (10 - 125 nghìn năm); hệ tầng Hải Hưng (3 - 10 nghìn năm); hệ tầng Thái Bình (3 nghìn năm đến ngày nay). Các khoáng sản có liên quan đến các hệ tầng là: Khí đốt (trong hệ tầng Tiên Hưng), than nâu (trong hệ tầng Tiên Hưng), sét gốm (trong hệ tầng Hải Hưng), titan và sét gạch ngói (trong hệ tầng Thái Bình), nước khoáng nóng (trong hệ tầng Hà Nội và hệ tầng Tiên Hưng).

1044. ĐỊA HÌNH THÁI BÌNH

Thái Bình nói chung và địa hình Thái Bình nói riêng, được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa từ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, tạo nên đồng bằng ven biển, từ các trầm tích trẻ khá bằng phẳng, đặc biệt không có đồi núi, nên độ dốc bề mặt nhỏ hơn 1%, độ cao bề mặt địa hình

dao động từ +1,50 - +3,50m so với mực nước biển và có xu hướng thấp dần từ đông sang tây, từ bắc xuống nam. Tiền Hải và Thái Thụy là hai huyện mang nét đặc trưng của địa hình ven biển. Hiện còn có những dải cát kéo dài, chạy song song với đường bờ biển và nổi cao hơn so với địa hình xung quanh, đó là những di tích còn sót lại đê cát, giồng cát, cồn cát có nguồn gốc biển cổ, hoặc trầm tích, gió hình thành trước đây. Toàn tỉnh không có đồi núi, khá bằng phẳng song tại huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ vẫn còn những mỏm đồi sót.

1045. ĐỊA LINH 地靈

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Địa Linh, An Bài, Đông Địa Linh, Mai Xá, Thanh Mai, Lý Xá. Cuối tk. XIX, tg Địa Linh đổi thành tg Dục Linh, x. Địa Linh đổi thành x. Dục Linh, x. Đông Địa Linh đổi thành x. Đông Linh. Đầu tk. XX, x. Mai Xá đổi thành x. Phong Xá; đặt thêm An Giang phường và Phụ Dực phố. Nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

1046. ĐỊA LINH 地靈

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Địa Linh, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Sau đổi thành x. Dục Linh.

Xem: *Dục Linh* (xã cũ - 810)

1047. ĐĨA CỔ

Hiện vật gồm 5 đĩa sứ, phủ men, đường kính các loại từ 0,16 - 0,19m; cao 0,2m - 0,3m; màu xanh ngọc. Trong lòng đĩa in chìm hoa văn cánh sen, hoặc hình lá. Do ông Phạm Xuân Trường xóm 6, x. Đông Dương, h. Đông Quan (nay là Đông Hưng) cung cấp. Niên đại xác định vào thời Lý - Trần. Số đĩa này đang được bảo quản tại Bảo tàng tỉnh Thái Bình.

1048. ĐIỆN LỰC THÁI BÌNH

Thành lập 8-6-1966. Từ 17-7-1976, sáp nhập với Chi nhánh điện Thái Bình. Từ 18-6-1982, đổi tên thành Sở Điện lực Thái Bình (trực thuộc Công ty điện lực I). Từ 1984, sáp nhập với Nhà máy điện Tua bin khí Tiền Hải. Từ 1985, sáp nhập thêm trạm điện 110 KV Long Bối về Sở Điện lực. Đến 8-3-1996, đổi tên thành Điện Lực Thái Bình với chức năng nhiệm vụ: khảo sát, thiết kế, xây dựng, sửa chữa lưới điện. Quản lý, vận hành lưới điện và kinh doanh, phân phối điện. Kinh doanh dịch vụ viễn thông. Từ ngày thành lập đến 1990, chủ yếu cung cấp điện phục vụ sản xuất, thuỷ lợi. Giai đoạn từ 1990 đến nay, đã phát triển mạnh mạng lưới điện phục vụ ánh sáng tiêu dùng ở nông thôn. Đã có 99,8% số hộ dân nông thôn và 100% số xã trong tỉnh có điện sinh hoạt. Điện lực Thái Bình quản lý 119,6 km đường dây 110KV, 329,2 km đường dây 35KV, 1314 Km đường dây 10 KV và hơn 5000 km đường dây 400V và có 5 trạm biến áp 110KV, 19 trạm 35KV, 1296 trạm 10KV...

Trụ sở: Đường Trần Hưng Đạo, tp. Thái Bình.

1049. ĐIỆP NÔNG

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách thị trấn huyện lỵ 10 km về phía bắc theo đường 224B. Thành lập ngày 23-2-1977 trên cơ sở sáp nhập 2 xã Tam Điệp và Tam Nông. Trước 1945, là tg Canh Nông, h. Duyên Hà. Sau 1945, bỏ tổng lập x. Tam Điệp. Năm 1955, tách làm 2 xã Tam Điệp, Tam Nông. Năm 1977 sáp nhập lại thành x. Điệp Nông, gồm các thôn Canh Nông, Duyên Nông, Đình Ngũ (Ngũ Đông, Ngũ Đoài), Hoàng Nông và Việt Yên. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn. Các thôn Canh Nông, Duyên Nông, Hoàng Nông và Việt Yên trở lại như trước 1955. Th. Đình Ngũ chia làm các thôn Ái Quốc, Ngũ Đông, Ngũ Đoài. Diện tích tự nhiên 829.5 ha; dân số 11.885 người, gồm 3018 hộ.

Thế đất nằm ven bờ sông Luộc, có vùng đất bãi ngoài đê chính. Đất trong đồng bằng phẳng, bám sát sông Việt Yên thuận lợi cho tưới tiêu, lấy phù sa. Kết cấu hạ tầng nông thôn và phân bố dân cư có quy hoạch gọn, đẹp. Các ngành chăn nuôi, trồng trọt, làm nghề phụ phát triển toàn diện. Từ năm 2000 đã chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đưa vụ đông thành vụ chính, nhiều nhất là cây đậu tương đông. Có một số hộ làm bún, bánh đa, thợ mộc, thợ xây, đan tre, vận tải thủy, nuôi tằm. Xã có truyền thống hiếu học, nhiều người học giỏi đỗ cao. Có các tác gia văn học như Nguyễn Can Mộng, Nguyễn Thúc Khiêm. Còn 3

đình, 4 đền, 5 chùa, trong đó có đền thờ 4 vị tướng họ Trịnh ở Việt Yên, đền thờ đại sư Không Lộ ở Đình Ngũ được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh. Có 4 lễ hội truyền thống. Có 17 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 364 liệt sĩ, 173 thương binh, 1589 người có công với nước, 2.788 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại. Có1 Thiếu tướng, 3 nghệ sĩ Ưu tú.

1050. ĐIỀU THƯỢNG 條上

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Thân Thượng thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, t. Thái Bình.

Xem: *Thân Thượng* (xã cũ - 3779).

1051. ĐINH BỘ LĨNH (925 - 979)

Quê gốc động Hoa Lư, châu Đại Hoàng, nay thuộc h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Cha là Đinh Công Trứ, Thứ sử Châu Hoan thời Dương Đình Nghệ (923 - 931). Cha mất sớm, ông theo mẹ về quê, sau đầu quân và làm con nuôi Trần Lãm ở Bố Hải Khẩu; lấy vợ người l. Đỗ Xá (nay thuộc xã Đông Sơn, h. Đông Hưng) là Đỗ Đậu Tinh. Được Trần Lãm giao cho binh quyền, Đinh Bộ Lĩnh đã dựa vào sứ quân Trần Lãm và Bố Hải Khẩu, tiến đánh các sứ quân khác. Hào kiệt các nơi theo về, nhân dân ủng hộ, ông dẹp được các sứ quân khác, thống nhất đất nước. Năm 968 lên ngôi, xưng Đinh Tiên Hoàng đế, lập Đỗ Đậu Tinh làm Hoàng hậu, hiệu Thái Bình, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, định đô ở Hoa Lư. Ở ngôi được 12 năm thì bị Đỗ Thích (em vợ) giết chết.

1052. ĐINH ĐIỀN

Thần thờ ở l. Lộc Thọ, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Đinh Điền là người cùng một động với Đinh Bộ Lĩnh, giỏi binh pháp, được giao bí mật chiêu nạp nhân tài bốn phương. Đầu tiên, Điền tới trang Hương Canh, h. Từ Liêm, p. Quốc Oai, đạo Sơn Nam gặp Phạm Xuân vốn nhà thi lễ, vợ là Đào Thị Uẩn. Một đêm, Phạm Xuân nằm mơ gặp thần nhân từ ngoài vào nhà tự tay nhổ một cái rau đưa cho, ngâm nga đôi vần thơ. Vừa dứt lời thần nhân bay lên không trung mà biến. Từ đấy, bà Đào có thai, sinh ra Phạm Thành, một người tài giỏi hiếm gặp. Đinh Điền biết tiếng chiêu về với Đinh Bộ Lĩnh. Lại triệu được Nguyễn Bặc, người Gia Miêu Nội Trang, h. Tống Sơn và Phạm Trù (nhiều chỗ chép là Phạm Hạp), người xứ Đường Lâm, Sơn Tây (nhiều chỗ chép trang Yến Vĩ, động Hương Tích, p. Ứng Thiên, tức h. Ứng Hoà, tp Hà Nội ngày nay), mỗi người đều đem trên một ngàn quân bản bộ. Đinh Điền được phong Tả tướng quân, Phạm Thành làm Hữu tướng quân, Nguyễn Bặc làm Thái úy, Phạm Trù làm chức Tướng quân đem quân đi dẹp loạn. Trong cuộc hành quân đó có cả thân mẫu Đinh Bộ Lĩnh là bà Chiêm Nương. Đinh Điền lại tiến cử cho nhà Đinh hai anh em thiên tướng nhà họ Lưu, anh là Lưu Công, em là Sát Công, người trang Yến Vĩ, động Hương Tích. Từ khi anh em Lưu khôn lớn, lòng canh cánh về tình cảnh đất nước bị cát cứ phân chia mới chiêu tập binh mã tích trữ lương thảo, rèn đúc vũ khí, tới khi gặp hội nhà Đinh dấy nghiệp bèn mang quân bản bộ theo họ Đinh. Đinh Bộ Lĩnh mở đại tiệc khao thưởng và phong cho Lưu công là Trung quân Đô đốc, Lĩnh Sát công làm Hậu quân đốc chiến. Cuối cùng Bộ Lĩnh cùng các tướng sĩ của mình đã dẹp được các sứ quân khác, thu gom non sông về một mối.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/12,73), (Q4^0 - 18/VIII,22).

1053. ĐINH LA CẦU (1944-1969)

Anh hùng LLVTND, quê x. Vũ Lễ, h. Kiến Xương. Khi được phong Anh hùng (28-4-2000) là Đảng viên ĐCSVN, trung đội trưởng công binh Tiểu đoàn 368, t. Bình Long, nay là t. Bình Phước. Nhập ngũ năm 20 tuổi, vào Nam chiến đấu. Đã tham gia trên 130 trận đánh lớn, nhỏ, phá hủy trên 20 xe tăng, xe thiết giáp, xe quân sự; diệt 150 tên ác ôn, bảo an Mỹ - ngụy; 1 kho xăng dầu, 2 máy bay của địch, thu 50 súng các loại. Năm mới nhập ngũ, trong hoàn cảnh khó khăn, đơn vị phải tự cấp, tự túc, Đinh La Cầu năng nổ, lao động tăng gia sản xuất, lôi cuốn nhiều anh em khác. Có khi đi công tác, suốt 5 ngày nhường cơm cho đồng đội ăn. Đánh địch một cách thông

minh, có một số trận đặc biệt xuất sắc. Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công hạng ba.

1054. ĐINH LA QUÝ (852 - 936)

Người l. An Chân, nay là th. Đồng Trực, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Theo sách *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Vũ Mạnh Thát (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001): "Thuở nhỏ La Quý đã du phương học thiền khắp nơi nhưng không gặp duyên đạo, sắp thối chí thì gặp Thông Thiện tu ở chùa Thiên Chúng, La Quý khai ngộ thờ Thông Thiện làm thầy. Khi Thiện sắp tịch gọi sư đến dạy: "Xưa thầy ta là Định Không thường dặn ta rằng: người giữ pháp ta, gặp người họ Đinh thì truyền, con đúng là người đó, ta đi vậy". Khi đã đắc pháp, sư tùy phương diễn hóa, chọn đất dựng chùa, mỗi khi nói ra lời nào, tất là phù sấm".

Định Không (752-804) là người "rất sành về thế số, giỏi về các khoa nghiên cứu lịch âm dương ngũ hành và phong thủy". Đinh La Quý đã tiếp thu, hoàn thiện và phổ biến tư tưởng của Định Không, khẳng định nước Việt ta có những vùng "địa linh" có khí tượng đế vương có thể sinh ra những bậc anh hùng xuất chúng, làm chủ đất nước sánh vai cùng những người làm chủ đất nước Trung Hoa. La Quý không chỉ nêu ra thuyết địa linh mà còn phản đối mạnh mẽ chính sách "yểm trừ những thế đất thiên tử" của Cao Biền, tự mình hoặc bảo người đi lấp lại những chỗ đất mà Cao Biền đã đào bới. Đánh giá về công lao của Định Không và Đinh La Quý, sách *Lịch sử phật giáo Việt Nam* viết: "Khơi dậy và giáo dục ý thức độc lập cho toàn dân là một trong những thành công rực rỡ của nền giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam mà người đi đầu là Định Không và Đinh La Quý". Sách viết tiếp: "Tư tưởng địa linh do Định Không đề ra, La Quý hoàn thiện và phổ biến đã cung cấp một nền tảng lý luận vào thời điểm ấy. Đây là một đóng góp to lớn của La Quý với lịch sử dân tộc và Phật giáo" (Sđd trang 380).

1055. ĐINH LAN (tk. XIV - XV)

Công thần là con ông Đinh Thỉnh và bà Phạm Thị Gái, sinh tại x. Đô Kỳ, h. Thần Khê. Là một trong 18 người dự hội thề Lũng Nhai (1416), là văn thần trong bộ tham mưu kề cận Bình Định vương Lê Lợi, được phong chức Câu Kiểm vệ tướng quân. Ngày 3 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), được phong Á hầu, một trong 93 công thần khai quốc.

Tháng giêng năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), nhân vua xuống lệnh cho con cm các nhà đầu mục và các tướng hiệu trở về nhận ruộng đất ở quê cha, đất tổ để chấm dứt nạn tranh chiếm ruộng đất, Đinh Lan nghĩ đến tình thân mẫu, cho cháu là Vạn Thắng hầu Đinh Công Đột về nhận một phần đất ở Đô Kỳ - Duyên Hà - Thần Khê để hương hỏa cụ nội và ngoại tổ.

Thái Tông lên ngôi (1434 - 1442), vẫn để ông giữ chức Thẩm hình viện. Ngày 11 tháng 12 năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), Minh Cảnh đế lên ngôi, ông được cử đi sứ sang nước Minh mừng tân Hoàng đế và thân mẫu Minh Cảnh đế vào ngôi Thái hậu.

Tháng 2 năm Đinh Tỵ (1437), Đinh Lan được cử ra ngoài làm An phủ Phó sứ lộ Bắc Giang, rồi 4 tháng sau lại chuyển làm Bắc Giang hạ vệ đồng tổng quản. Ngày 29 tháng 9 năm Đinh Mão (1447), lại sai làm Phó sứ sang nộp cống hàng năm và tâu việc địa phương Khâm Châu.

Thời Lê Nhân Tông, Đinh Lan được điều trả về binh nghiệp, vào Tân Bình, Thuận Hoá làm Thiếu uý. Lê Thánh Tông lên ngôi, Đinh Lan được triệu về Kinh giữ chức Bồi tụng và ngay ngày 1tháng 9 năm Quang Thuận thứ nhất (1460), bồi thần Đinh Lan tuổi ngoài 80 lại được cử làm Chánh sứ đi Yên Kinh thông báo việc Lê Nhân Tông bị Nghi Dân hại, ca ngợi Thánh Tông "Thần văn thánh vũ" để vua Minh công nhận (phong) Lê Thánh Tông là An Nam quốc vương.

Sử chép: Đinh Lan có sức khoẻ. Năm 1417 đã cùng 3 con làm tướng. Công nghiệp không bằng các con Đinh Lễ, Đinh Liệt nhưng đức trung trinh, tinh thần "tận tâm, tận lực trong chức phận thì không ai bằng" và đại thần khai quốc ít ai như ông được cả Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông tin dùng.

1056. ĐINH PHÚC DIÊN (tk. XVII)

Danh thần trung hưng nhà Lê, là con trai Thúy quận công Đinh Thừa Cận, quê ở l. Y Đún, tg Y Đún, h. Thần Khê (nay là Ngoại Thôn, x. Chí Lăng, h. Hưng Hà). Buổi đầu được chọn vào

trường Quốc tử giám. Không dự thi Hội, chuyển sang ngạch võ. Nhân sự biến Trịnh Xuân mưu sát Trịnh Tráng, Mạc Kính Khoan từ Cao Bằng về đánh Gia Lâm (Hà Nội), ông đem Ấn Đông quân tả Đô đốc chốt ở Cẩm Giàng (Hải Dương) hội với tiên phong Đặng Thế Tài, hậu quân Nguyễn Danh Thế vây đánh Gia Lâm. Mạc Kính Khoan thua (phải) chạy về Cao Bằng... Năm 1644, Trịnh Sâm trấn thủ Hải Dương, làm phản, Đông quân tả Đô đốc hội quân cùng Thái uý Trịnh Tráng vây đánh Hải Dương. Sâm chạy đi Ninh Giang, ông truy đuổi theo, bắt được.... Từ đấy ông đứng đầu hàng tướng, giúp vua Chân Tông giữ vùng Hải Đông, sau được vinh phong "Tán trị công thần". Đô vương Trịnh Tráng phong cho Thẻ bài bằng vàng, với lời tâm huyết của An Đô Vương "Ban thẻ để làm di tích truyền đời, phú quý hoạn nạn cùng chia sẻ mãi mãi". Khi mất, được phong làm Phúc thần Ngoại Thôn. Đời sau suy tôn là Trung Hưng Tôn thần.

1057. ĐINH PHÚC VẬN (tk. XVI)

Danh thần thời Lê Trung Hưng, là cháu bốn đời đại thần Đinh Liệt, quê x. Y Đún (nay thuộc x. Chi Lăng, h. Hưng Hà), theo Trịnh Tùng trung hưng nhà Lê, lo trấn giữ vùng biên giới phía nam, trải phò hai vua Anh Tông và Thế Tông... sau cùng ra Bắc đánh nhà Mạc, thu phục Kinh sư, được vua Lê Thế Tông thưởng kim bài (thẻ vàng), phong: Minh Nghĩa tán trị kiệt tiết công thần. Văn giai giữ chức Thái tể, võ giai, tước Nam quận công. Cả hai ngạch văn, võ đều xếp hạng nhất phẩm. Khi cùng Trịnh Tùng trung hưng nhà Lê, ông có đóng quân trên vùng đất Thái Bình (x. Hoành Mỹ, h. Duyên Hà). Khi ông mất, được chôn cất tại lăng công thần họ Đinh ở Đún Ngoại (x. Bình Lăng, h. Hưng Hà).

1058. ĐINH QUANG NGHỊ (s. 1929)

Anh hùng lao động, quê l. Đông Nhuế, x. Vũ Thắng, h. Kiến Xương. Khi được tuyên dương Anh hùng (29-8-1995) là Chủ nhiệm Hợp tác xã Vũ Thắng, đơn vị tiêu biểu dẫn đầu phong trào hợp tác hoá nông nghiệp của tỉnh. Ông đã cùng tập thể lãnh đạo tích cực cải tạo đồng ruộng bằng việc xây dựng các công trình thủy lợi tổng hợp, vừa làm nhiệm vụ tưới tiêu, vừa xổ phèn; làm bờ vùng bờ thửa, chia diện tích canh tác thành từng vùng để thuận tiện cho việc gieo trồng, bảo vệ và tưới tiêu khi cần thiết; áp dụng quy trình sản xuất tốt, đưa nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất; những giống mới có năng suất cao, kháng bệnh; dùng kết hợp phân chuồng, phân xanh, phân hoá học; thực hiện thâm canh tăng vụ; tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật; góp phần ổn định hợp tác xã, đời sống của xã viên được cải thiện rõ rệt.

1559. ĐINH THẾ BIỂU (tk. XV)

Danh thần đời Lê Thánh Tông, huý là Thuận (có sách ghi tên họ ông là Đinh Nhân Thuận); là thế hệ thứ 5 họ Đinh ở Đô Kỳ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là th. Đô Kỳ, x. Đông Đô, h. Hưng Hà). Ông làm quan dưới triều vua Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông, từng giữ chức Đô hiệu điểm ty, Tả hiệu điểm. Vua Lê Thánh Tông cho ông về trông nom Phúc Dụ Điện ở x. Đô Kỳ để cúng giỗ họ Đinh, tổ ngoại Ngô Thị Ngọc Giao. Khi ông mất được chôn cất tại x. Y Đún, h. Thần Khê - nay là Đún Ngoại, x. Bình Lăng, h. Hưng Hà. Ngày giỗ: 24 tháng 11 hàng năm.

1060. ĐINH THỊ NGỌC KẾ (tk. XV)

Là con Đinh Lễ, khai quốc công thần triều Lê sơ. Đinh Lễ hy sinh, bà được Đinh Liệt nhận làm con nuôi. Đinh Thị Ngọc Kế lấy Thái uý Ngô Từ, sinh ra Ngô Thị Ngọc Giao. Đinh Thị Ngọc Kế được phong tước Cần Bà vương. Bà về ở x. An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, vì An Lão nguyên là đất lộc điền của Trần Thị Ngọc Hy, kế mẫu của bà và khi ấy Ngô Từ cũng vào Kinh. Tại An Lão, bà đã nuôi dạy Ngô Thị Xuân, Ngô Thị Ngọc Giao hiển đạt, sau cả hai đều được tiến cung. Ở An Lão, Quốc Thái bỏ tiền ra giúp dân bắc cầu, xây đền, làm đường, sống với dân xã như ruột thịt. Khi Quốc Thái mất, vua lấy đất Mão Diệc, th. Kiều Thần cùng x. An Lão xây lăng mộ, lại sửa sang cung sở Quốc Thái làm đền thờ. Sau, lại cho xây Đốc Hổ điện để thờ Quốc Thánh Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Giao và ngoại tổ Cần Bà vương Đinh Thị Ngọc Kế. Đương thời, Lê Thánh Tông,

rồi Lê Hiến Tông đã từng về thăm Đốc Hổ điện, vua còn cho cả công chúa Bảo Thanh - công chúa thứ 7, đi lại trông nom Đốc Hổ điện (ở An Lão) và Phúc Dục điện (ở Đô Kỳ).

1061. ĐINH THỈNH (cuối t k. XIV đầu tk. XV)

Thủy tổ của các công thần khai quốc triều Lê, gốc quê h. Nông Cống, Thanh Hoá. Ý định phù Trần diệt Hồ không thành, Đinh Thỉnh phải tìm đến l. Đô Kỳ, h. Thần Khê, làm nghề dạy học; sau lấy bà Phạm Thị Gái sinh ra Đinh Tôn Nhân (tức Đinh Lan). Giặc Minh xâm lược ông lại cùng Đinh Lan tìm về quê cũ. Đinh Thỉnh tham gia khởi nghĩa chống giặc Minh của Trần Quý Khoáng, được phong chức Thái uý. Trần Quý Khoáng thất bại (1414), Đinh Thỉnh lại cùng con trai vào Lam Sơn. Đinh Lan và các cháu Đinh Lễ, Đinh Bồ, Đinh Liệt đều có mặt trong hội thề Lũng Nhai (1416) và trong ngày đầu tế cờ khởi nghĩa (1418). Đánh thắng giặc Minh, Đinh Thỉnh được truy phong Mục Huệ Đại Vương. Đinh Liệt lại cho con cháu trở lại Đô Kỳ chăm nom mộ tổ ngoại. Sau thành chi họ Đinh ở các x.Đông Đô, Chi Lăng, Lô Giang, Minh Tân.

1062. ĐINH TIÊN HOÀNG

Phố, tên cũ là đường Bắc sông 3 - 2. Từ 9-9-2003 đổi tên là đường Đinh Tiên Hoàng. Dài 1,6 km, nền đường 26m, mặt đường 16m, chạy theo hướng đông bắc-tây nam, qua địa phận các phường Kỳ Bá, Trần Lãm. Điểm đầu giáp phố Lý Thường Kiệt, điểm cuối giáp phố Lý Bôn.

Xem: *Đinh Bộ Lĩnh.*

1063. ĐINH TRINH (tk. XVI)

Người x. Vị Khê, nay là th. Vị Thủy, x. Thái Dương, h. Thái Thụy. Sinh trưởng trong một gia đình nghèo, được Thám hoa Quách Đình Bảo yêu mến cho theo vừa giúp việc thày vừa học. Khoa Nhâm Tuất, Cảnh Thống thứ 5 (1502), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ. Từ Hàn lâm kiểm thảo, thăng dần đến Thượng thư Bộ Lễ, Bộ Hộ. Được cử sang sứ nhà Minh tâu bày về việc Hiến Tông mất, Túc Tông nối ngôi (1506); ông được vua Minh và các nhân sĩ Trung Quốc khen là người tài. Khi làm Thượng thư Bộ Lễ, ông đã tâu trình về việc xét duyệt các vị thần được thờ ở các làng. Cuối đời, về trí sĩ và mất tại quê nhà. Được lập đền thờ.

1064. ĐINH TRỌNG LỊCH (1959-1980)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 14-8-1980, quê l. Phú La, x. Đô Lương, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCS VN, Thượng sĩ, tiểu đoàn 41 Đặc công, Bộ tham mưu Quân khu III. Từ tháng 10-1979, đơn vị Đinh Trọng Lịch được giao nhiệm vụ bảo vệ cảng Hải Phòng. Đã chỉ huy trung đội tuần tra canh gác chặt chẽ ngày đêm, cùng đơn vị bắt quả tang 10 vụ ăn cắp, trong đó có vụ bắt 4 tên, lấy lại tài sản có giá trị lớn. Ngày 17-4-1980, phát hiện xe IFA, biển số 34A-0174, chở hàng từ kho 11 tránh đường chính chạy ra cổng, Lịch nhanh chóng chạy ra ngăn lại. Tên lái liền cho xe chạy tốc độ lớn. Thấy người gác không giữ xe lại, còn mở cổng cho xe đi, Lịch đã dũng cảm nhảy lên bậc bên phải thành xe, yêu cầu lái xe phải dừng lại. Tên lái càng cho xe chạy nhanh hơn, đến gần một cột điện và hàng cây bên đường, tên lái cho thành xe phía Lịch đứng va mạnh vào cột điện và hàng cây, khiến Lịch bị thương nặng ngã xuống đường. Hung thủ còn đè chết 1 công nhân cảng rồi chạy trốn. Khi được đưa vào bệnh viện, Đinh Trọng Lịch còn gắng gượng nói: "Hãy bắt tên lái xe và đồng bọn!" Được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng ba.

1065. ĐINH VĂN TUY (Lê Cảnh, 1922-1990)

Trung tướng, quê x. Chí Hòa, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN (1947), 8/1945 - 1946: Trung đội phó tự vệ thành Hà Nội, Trung đội phó Vệ quốc đoàn. Tháng 7/1947 - 1954 giữ các chức vụ từ cán sự huyện đội đến Tỉnh đội trưởng Hà Đông; Trung đoàn trưởng Trung đoàn 254 (Sư đoàn 350). Tháng 7-1955 phụ trách bộ phận cố vấn Việt Nam ở Phong Sa Lì (Lào). Tháng 6-1960, chỉ huy trưởng CANDVT khu Tây Bắc. Năm 1963, cán bộ Cục tham mưu Bộ tư lệnh CANDVT. Năm 1996, chỉ huy trưởng CANDVT,

rồi Trưởng ty, kiêm Chính ủy CANDVT Nghệ An. Tháng 10/1971 - 1974, Cục phó Cục tham mưu, Phó chính ủy, Chính ủy Bộ tư lệnh CANDVT. Năm 1981-1990, Tư lệnh Bộ đội biên phòng. Huân chương: Quân công (hạng nhất, nhì), Chiến công (hạng nhất, hạng nhì), Chiến thắng hạng nhì, Kháng chiến hạng nhất.

1066. ĐÌNH KIỀU BI KÝ 亭橋碑記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 23 (1870), tại đình th. Thắng Cựu, x. Tri Lai, Vũ Tiên (nay là x. Tân Bình, h. Vũ Thư). Bia 1 mặt, khổ 1.50m x 0.90m. Gồm 16 dòng, khoảng 350 chữ. Trang trí rồng. Người soạn: Họ Bùi (không rõ tên) - Bố chính Quảng Bình. Nội dung: Bài ký của viên Bố chính t. Quảng Bình ghi lại việc quyên góp và cúng tiền để xây đình và cầu đá do ông đứng ra chủ trì. Bài minh 8 câu, ca ngợi công đức. N. 18676.

1067. ĐÌNH NGŨ 亭伍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Tam Điệp, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Dân số 1.560 người (1927). Thờ Ỷ Lan Công chúa, Minh Không. *Thần tích x. Đình Ngũ*: 24 tr., gồm sự tích Không Lộ Thiền Sư, Thiên Quan Đại Vương thời Hùng Duệ Vương, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; và sự tích Cảm Uy, Đệ Nhất Cung Phu nhà Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 2 thần tích, thần Ỷ Lan Công chúa, Minh Không. *Tục lệ x. Đình Ngũ*: 10 tr., gồm 20 lệ, lập ngày 18 tháng 7 năm Thành Thái 2 (1890). *Hương ước x. Đình Ngũ* (1942): 32 tr. viết tay.

1068. ĐÌNH PHÙNG

Xã thuộc h. Kiến Xương, đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập năm 1947, năm 1955 tách thành 2 xã Đình Phùng và Nam Cao. X. Đình Phùng gồm các thôn Bạt Trung Nội, Cao Bạt Nang, Nam Huân (l. Nang). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Cao Trung, Cao Bạt Nang, Nam Huân Bắc, Nam Huân Trung, Nam Huân Nam. Trước 1945, thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương. Diện tích tự nhiên là 360 ha; dân số 3.550 người, gồm 1005 hộ.

Ba mặt có sông bao bọc. Là một xã thuần nông. Thế đất bằng phẳng, hơi thấp, thuận lợi cho sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản. Đình Phùng có chi bộ Đảng và phong trào cách mạng từ đầu những năm 30. Là căn cứ cách mạng vững chắc của huyện và tỉnh. Cơ sở in tài liệu của Đảng đặt tại nhà thờ Phạm Quang Lịch. Trong KCCP, quân và dân Đình Phùng kết hợp với bộ đội đánh 186 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 575 tên, thu 1 pháo 105 ly, 451 súng máy. Trong KCCM, lực lượng dân quân đánh trả máy bay địch nhiều trận; động viên 1126 thanh niên nhập ngũ; góp 16.552 tấn lương thực, 352 tấn thực phẩm cho tiền tuyến. Có 153 liệt sĩ, 71 thương binh, 20 lão thành cách mạng, 3 gia đình có công với nước, 18 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 người được phong cấp tướng. Xã được tặng thưởng 2 Huân chương Kháng chiến hạng nhì, hạng ba; 1 Huân chương Lao động hạng ba; 1432 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1069. ĐÌNH PHÙNG I

Cầu trên tỉnh lộ 222, km 10 + 416, vượt ngòi Đen, địa phận x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Năm 1930-1931 đã có cầu tạm, năm 1877 xây cầu mới bằng bê tông cốt thép, dài 5,8 m; rộng 4 m, tải trọng H 8.

1070. ĐÌNH PHÙNG II

Cầu trên tỉnh lộ 222 km 10 + 900, vượt sông Nam Huân, địa phận x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Năm 1930-1931 đã có cầu tạm, năm 1977-1978 xây cầu mới bằng bê tông cốt thép, dài 23 m, rộng 6 m, tải trọng H8.

1071. ĐÌNH THƯỢNG

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 0+100, địa phận x. Lô Giang, h. Đông Hưng. Năm 1930-1931 đã có cầu dầm thép, năm 2004-2005 xây cầu mới bằng bê tông cốt thép dài 6 nhịp 55,6 m, rộng 4,1m; tải trọng H8.

1072. ĐÌNH THƯỢNG

Đồn Pháp lập ngày 13-10-1951, tại đầu cầu Đình Thượng, th. Thượng, tg Cổ Quán (nay là x. Minh Tân, h. Đông Hưng). Lực lượng khoảng 300 tên do tên quan hai Pháp và thượng sĩ Nguyễn Văn

Thưởng chỉ huy. Đóng trên diện tích khoảng 3000m^2; có 5 lô cốt, trong đó có lô cốt 2 tầng xây bằng xi măng cốt thép, các lỗ châu mai hoả lực đều có thể kiểm soát, khống chế trên trục đường và trên sông. Giao thông hào nửa nổi, nửa chìm, có nắp che nối liền các lô cốt, ụ súng. Đồn Đình Thượng là trung tâm chỉ huy của các cuộc càn quét khu vực Tiên - Duyên-Hưng. Địch thành lập các ban tề, biến khu du kích Tiên-Duyên-Hưng thành vùng tạm bị chiếm. Ngày 17-6-1954, tiểu đoàn bộ đội chủ lực thuộc trung đoàn 64 phối hợp với bộ đội h. Tiên Hưng tiến công san phẳng đồn.

1073. ĐỊNH CƯ 定 居

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Định Cư, thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Định Cư, thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Nam, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Đông Quý, h. Tiền Hải. Dân số 1284 người (1927). *Hương ước x. Định Cư* (1936): 10 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 13 tr., 4 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Đại Hải Tỉnh Trấn, Bản cảnh Thành hoàng.

1074. ĐỊNH CƯ

Cống dưới đê, tại km 14+897 đê biển số 6, x. Đông Quý, h. Tiền Hải. Xây dựng năm1998, thay thế cho cống cũ xây năm 1930. Hai cửa, mỗi cửa rộng 3,60m, cao trình đáy (-1.30). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp. Chất lượng còn tốt. Để tiêu nước và lấy nước tưới vụ mùa từ sông Trà Lý vào sông Long Hầu cho các x. thuộc khu Đông h. Tiền Hải. Các nhánh của sông Long Hầu đều thuộc hệ thống thủy lợi do Nguyễn Công Trứ để lại.

1075. ĐÒ

Thuyền chở khách trên sông theo một tuyến nhất định. Gồm có đò ngang và đò dọc.

Đò dọc ngoài việc chở khách, còn chở hàng hoá của người buôn bán giao lưu giữa các vùng. Chọn ngày hạ thuỷ vào ngày con nước, song phải là lúc nước lên, kỵ ngày con nước chết. Đò kỵ chở người chết, hài cốt, kiêng mèo nhảy qua. Không cứu người gặp nạn trên sông. Cúng đò mới như cúng nhà mới, có thêm phần cúng "Hà Bá". Bên cạnh đó là cúng chúng sinh, những phần hồn vô vọng, tuyệt tự, lang thang (sắp lễ cúng ngay trên đò). Cúng các "tiết" trong năm, ngày rằm, mùng một phải thật đầy đủ (cúng tại nhà lái đò ở bến chính). Cúng đầu năm mới, tất niên (cúng trên đò). Hành khách khi qua sông làm các việc hiếu hỷ, đưa trẻ sơ sinh thường thả xuống sông một ít tiền thật (tuỳ tâm). Không để súc vật, người uế tạp vào khu vực lái đò.

Đò dọc kéo trên sông Trà Lý trước 1965

1076. ĐÒ GỒ

Kè lát mái tại km 39 +470 đến km 39 + 950 đê hữu Trà Lý, x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Tại vị trí kè có đò Gồ qua sông Trà Lý. Xây dựng năm 1991, sửa chữa năm 2003, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rông, gieo đá giữ chân. Chiều dài 530m, cao trình đỉnh (+2.00), chân (-12.00). Có lạch sâu sát chân bị xói lở 2 đầu, tụt mái, chưa ổn định.

1077. ĐỌ

Đền còn gọi là miếu Bắc, thuộc th. Đọ, x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Đền có từ thời Đinh, các đời đều có tu sửa. Đền hiện nay được đại tu và mở rộng vào năm Thành Thái thứ 8 (1896). Đền bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian. Hậu cung 1 gian, phong cách kiến trúc giống tòa bái đường. Đồ thờ tự rất phong phú, xà cột treo kín cuốn thư, đại tự, câu đối sơn son thếp vàng. Các bàn thờ, đồ tam sư, thất sư bằng đồng, bằng gỗ, gốm sứ đều đẹp. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

1078. ĐOÀI

Cống dưới đê, tại km 1+ 360 đê biển số 8, x. Thụy Ninh h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1960. Rộng 1,60m, 1 cửa. Cao trình đáy (-1.00). Thân cống dài: 11m, xây bằng gạch, dạng vòm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Cống tiêu nước và lấy phù sa từ sông Hóa cho x. Thụy Ninh. Chất lượng kém.

1079. ĐOÀI

Cống dưới đê, tại km 1+ 288 đê biển số 8, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1979. Rộng 6m, 2 cửa. Cao trình đáy (-0.80), thân cống dài 2m. Bằng bê tông cốt thép, cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Cống được xây dựng theo quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thủy nông để đưa nước từ đoạn kênh chính của trạm bơm Hệ nằm ở phía ngoài đê biển số 8 vào trong đồng tưới cho 9320 ha phía bắc h. Thái Thụy. Cống được tu bổ, sửa chữa, sơn cánh thường xuyên. Chất lượng hiện tại còn tốt.

1080. ĐOÀI

Đình th. Đông Đoài, x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Đình cổ, đại tu vào năm Thành Thái thứ 2 (1890), trong chiến tranh, tòa bái đình bị hủy diệt, chỉ còn lại kiến trúc cũ, gồm 2 tòa, bố cục kiểu chữ "đinh". Bái đình 3 gian. Hậu cung đại tu năm 1890, thêm lần tu tạo năm 1914. Đồ thờ tự còn 1 bức cuốn thư lớn nền gấm, đề 3 chữ Hán: "Túc thanh cao", 1 cỗ ngai chạm rồng, 1 bộ bát bửu, 1 chuông đồng. Di vật còn lại 1 tấm bia khắc. Theo thần tích viết năm 1861, thì đình thờ Lôi Công và Trí Công, con cụ Đinh Việt và phu nhân Nguyễn Thị Hiên. Gặp khi Thục Phán vây đánh Văn Lang, Lôi Công, Trí Công được vua Hùng Vương phong làm tướng, đem quân đánh dẹp.

1081. ĐOÀI THÔN TỰ BI 兑村寺碑

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 25 (1704), ở chùa th. Đoài, x. Văn Ông, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Vinh, h. Đông Hưng). Bia 4 mặt, khổ 1.02m x 0.21m. Gồm 17 dòng, khoảng 200 chữ. Hoa văn chạm hoa lá. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Đăng Tạo. *Nội dung:* Ghi việc các quan viên, hương lão hai thôn Đông, Đoài, x. Văn Ông, h. Thanh Lan, p. Tiên Hưng quyên góp tiền xây dựng cột thiền đài chùa Sùng Khánh. Có ghi tên họ những người cúng tiền. Bài minh 12 câu, ca tụng công đức.

1082. ĐOAN BẢN 端本

Xã cũ vốn là th. Đoan Bản, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 339 người (1927). *Thần tích x. Đoan Bản.* 1 bản viết, 16 tr., 31 x 21, chữ Hán. AE.a5/24 do Nguyễn Hiền sao năm 1737, về sự tích Kỳ Công thời Hùng Duệ Vương, được gia phong Đương Cảnh Thành hoàng Cửa ải Vũ Quân Thượng Đẳng Phúc thần Đại Vương. *Tục lệ th. Đoan Bản:* 16 tr., gồm 17 lệ, lập ngày 24 tháng 2 năm Thành Thái 11 (1899), sao lại ngày 24 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

1083. ĐOAN HÙNG

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách thị trấn huyện lỵ 5 km về phía bắc. Thành lập 1947, gồm 6 thôn: Đôn Nông, Chấp Trung, Tiên La, Văn Mỹ, Hà Lý, Trung Đẳng. Năm 1955 cắt 2 thôn Hà Lý, Trung Đẳng về x. Hùng Dũng. 2003 tổ chức lại thành 5 thôn: Chấp Trung 1, Chấp Trung 2, Đôn Nông, Tiên La, Văn Mỹ. Trước 1945, l. Chấp Trung thuộc tg Hà Lý; các làng Đôn Nông, Tiên La, Văn Mĩ thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà. Diện tích tự nhiên 541 ha; dân số 7560 người (344 người theo đạo Thiên chúa), gồm 2000 hộ. Thế đất bằng phẳng, hơi thấp trũng, nằm sát sông Nhâm Lang. Có đền Tiên La thờ Bát Nạn tướng quân, là Di tích lịch sử cấp nhà nước; 3 đình, 2 đền, 4 chùa, 1 lăng mộ, 5 bia đá. Hàng năm có tổ chức lễ hội truyền thống. Hội Tiên La là hội lớn trong tỉnh. Có 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 130 liệt sĩ, 62 thương binh, 2100 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại. Có 1 Thiếu tướng.

1084. ĐOAN TÚC 端肅

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Trí Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Trí Lai, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Nay thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Dân số 1318 người (1927).

1085. ĐOAN TÚC

Chùa có từ xa xưa, thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình, diện tích 5.040m^2, đại tu năm Chính Hòa thứ 7 và năm 1912. Tam quan xây chồng diêm, 2 tầng, 3 nóc, 14 mái. Chùa chính bố cục "Tiền nhất, hậu đinh", 3 tòa, 13 gian. Bái đường vì kèo thượng quang hạ kẻ, chùa Phật vì chồng

đấu hoa sen đều kết cấu lòng thuyền tứ trụ, bẩy chạm văn mây, 2 cánh gà bổ trụ, 3 gian giữa đóng cánh cửa khay. Cửa tiền đường chia 3 khay ô, điện phật chia 5 tầng ô chạm đường diềm hạt châu, và các phù điêu chim phượng, văn mây sóng nước, tứ linh, tứ quí, hoa lan. Các gian chính đường đều lắp cửa võng, chạm long, ly, qui, phượng hoặc tùng, trúc, cúc, mai, sơn son thếp vàng. Còn 5 bức đại tự nền gấm, 8 đôi câu đối nền gấm hoặc sơn son thếp vàng, 12 pho tượng Phật, 2 tượng Kim Cương, 2 tượng đức Ông. Ngày 19-8-1945, nhân dân làng Đoan Túc và các vùng lân cận đã tập trung ở chùa, theo hiệu lệnh tiến về thị xã (nay là tp. Thái Bình) khởi nghĩa, bức chính quyền thân Nhật phải đầu hàng, tổ chức mít tinh, tuần hành. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

1086. ĐOAN TÚC XÃ BI KÍ 端肅社碑記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 34 (1881), ở đình x. Đoan Túc, h. Vũ Tiên (nay là ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình). Người soạn: Họ Nguyễn (không rõ tên), huyện doãn Phủ Cừ, t. Hưng Yên. Người viết: Phạm Hữu Bí. *Nội dung:* X. Đoan Túc trước đây chỉ có một ngôi miếu. Khi chưa tế thì trai tịnh ở đấy. Tế xong lại ăn uống ở đấy. Như vậy bất tiện, nay bàn lấy trong hội hiếu 1080 quan tiền để xây một ngôi nhà phía nam của miếu, xây xong lập bia kỷ niệm. N. 18613.

1087. ĐOÀN ĐÔNG HẢI

Thần thờ ở đình l. Công Bối, tg An Bồi, h. Trực Định (nay thuộc x. Phương Công, h. Tiền Hải). *Sự tích*: Cha là Đoàn Trung, mẹ Nguyễn Thị Phương, người đất Hồng Châu thị (nay là x. Đoàn Thượng, h. Gia Lộc, t. Hải Dương). Đoàn Trung làm quan dưới triều Lý Anh Tông. Đoàn Thượng sinh vào thời Anh Tông, đến thời Cao Tông ra ứng thí (23 tuổi), trúng cách, được bổ chức Thị tụng Tham quan Luyện đạt triều trung chính sự. Khi Hoàng hậu sinh Thái tử Sảm, Cao Tông sai Đoàn Thượng tìm Nhũ mẫu cho Thái tử, ông bèn tiến cử nhũ mẫu, người đã nuôi mình từ nhỏ. Thái tử lên ngôi lấy hiệu là Huệ Tông, nhớ tình anh em đồng nhũ, Đoàn lại là người tài năng trung hậu, tôn Đoàn chức Tham tán Đại phu, được phép mang gươm vào triều, tham dự việc triều chính. Huệ Tông không có con trai kế vị, phải nhường ngôi cho con gái là Chiêu Hoàng. Trần Thủ Độ chuyên quyền, tranh ngôi cho nhà Trần. Đoàn Thượng quay về cố thủ đất Hồng Châu, xưng là Đông Hải Đại Vương nuôi chí phục hồi nhà Lý. Thế lực của Đoàn rất mạnh, nhà Trần phủ dụ mãi không được, Thủ Độ giảng hòa, xúi giục Nguyễn Nộn (vốn là đồng liêu cùng làm tướng dưới triều Lý với Đoàn Thượng, giả hẹn với Đoàn Thượng tới xứ Đồng Đao, đất Yên Nhân (nay thuộc Bản Yên Nhân, h. Yên Mỹ, t. Hưng Yên) cùng uống máu ăn thề diệt Trần, phục Lý. Nguyễn Nộn, Trần Thủ Độ cho quân phục sẵn, đợi khi thấy Đoàn Thượng tới hè nhau xông lên chém. Hôm ấy, nhằm vào ngày 10 tháng Một (âm). Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng có hàng mấy trăm làng xã khắp trong nước phụng thờ, nhưng nhiều nhất là các địa phương miền duyên hải. Nhưng nơi thờ chính là l. Yên Nhân, nơi ông hy sinh và quê hương ông - x. Đoàn Thượng, h. Gia Lộc, t. Hải Dương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/1,2), (Q4^{0}-18/VIII,2)

1088. ĐOÀN 2 CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Đoàn 2 CCRĐ ở Thái Bình làm công tác trong 48 xã thuộc hai huyện Thái Ninh và Thụy Anh. Các đội công tác về xã đã thực hiện 3 cùng (cùng ăn, cùng ở, cùng làm), phát động nông dân đấu tranh. Sau hơn 2 tháng đấu tranh, ngày 5-3-1956, Đoàn 2 đã sơ kết công tác bước 2: Kết nạp 180 bần cố nông vào Đảng, 1.167 thanh niên lao động, 3.789 hội viên nông hội. Tịch thu, trưng thu của địa chủ 2.255 mẫu ruộng đất, 865 trâu bò, 185.537 kg thóc, 525 con lợn. Bắt thoái tô 29.978 kg thóc và gần 20 triệu đồng. Tịch thu gần 20 tấn

thóc của địa chủ phân tán không hợp pháp. Lãnh đạo nông dân đẩy mạnh phong trào chống hạn, cấy chiêm: Đào hơn 50.000 thước mương, 1.897 giếng nước ăn; khơi 5.476 thước ngòi, tưới 63.796 mẫu ruộng, cấy 31.127 mẫu lúa chiêm.

1089. ĐOÀN HUỆ NHU (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487), đời Lê Thánh Tông. Quê l. Phù Vệ, nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Do làm con nuôi họ Phạm nên có sách chép là Phạm Huệ Nhu. Ông là nhà thơ duy nhất của Thái bình tham gia Tao đàn Nhị thập bát tú do vua Lê Thánh Tông sáng lập. Vua khen bài thi của Đoàn ý sâu rộng, thân chọn ông vào cung giữ giức "Giảng dụ quan" để dạy bảo các Hoàng tử. Năm 1490, đi sứ sang nhà Minh, năm sau về nước, được thăng chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Được Lê Thánh Tông tin dùng, thường triệu đến hoặc bàn việc triều đình, hoặc đàm đạo về thơ ca. Tác phẩm hiện còn *Đoàn tiên công thi tập*, rải rác được các dịch giả giới thiệu và có tuyển in trong *Thơ văn thời Lê*.

1090. ĐOÀN NGUYỄN THỤC (1728-1775)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752), đời Lê Hiển Tông. Còn có tên là Nguyễn Duy Tĩnh, gốc họ Nguyễn, làm con nuôi họ Đoàn nên đổi sang họ Đoàn, gọi là Đoàn Nguyễn Thục. Tên Thục còn để tránh phạm húy Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm. Quê l. Hải An, nay thuộc x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ. Được làm việc ở Ngự sử đài, thăng dần lên đến Thiêm Đô ngự sử. Tính cương trực, thẳng thắn có lần ông hạch tội cả Trịnh Lệ họ nhà chúa, được chúa Trịnh ban thưởng. Năm Tân Mão, (1771), giữ chức Tự khanh, Chánh sứ sang nhà Thanh. Sau đó, ông được cử giữ chức Giám quân, thăng Tây Đạo tướng quân, tước Quỳnh Châu bá. Năm Giáp Ngọ (1774), được cử làm Đốc tướng vào Đàng Trong lấy đất Thuận Hoá, được ban thưởng (5000 lạng bạc) - ông đã đem tiền ấy ban cho khắp lượt quân dân. Sau, ông xin cáo quan về quê dạy học, cùng bạn bè ngâm vịnh và để lại cho đời *Hải An thi tập* viết trong chuyến đI sứ. Thi hào Nguyễn Du, con rể ông, cũng đã từng tá túc ở đây 10 năm. Sau khi mất được truy tặng hàm Đô ngự sử.

1091. ĐOÀN NGUYỄN TUẤN (1750 - ?)

Hiệu Hải Ông, là con trai Hoàng giáp Đoàn Nguyễn Thục, anh vợ thi hào Nguyễn Du, quê l. Hải An, x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ. Đỗ Cử nhân đời vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786). Sinh vào thời loạn lạc nên ông không học tiếp, nhiều nguồn sử liệu cho rằng ông đã cùng bạn bè vào Phú Xuân yết kiến Nguyễn Huệ, được tin dùng. Dưới triều Tây Sơn, Đoàn Nguyễn Tuấn làm Tả Thị lang bộ Lễ. Năm 1789, sau khi đánh tan 20 vạn quân Thanh, Quang Trung cử đoàn sứ bộ sang nhà Thanh gồm các ông Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn, Phan Huy Chú... Với tài ngoại giao của các sứ thần ta, nhà Thanh đã phải chấp nhận phong vương cho Quang Trung Nguyễn Huệ. Tài thơ văn của Đoàn Nguyễn Tuấn làm cho nhân sĩ Trung Quốc phải nể phục. Theo *Tây Sơn hợc thuật* thì Đoàn Nguyễn Tuấn từng dựng trong vườn nhà mình một ngôi nhà sàn gọi là "Phong Nguyệt sào" (Tổ trăng gió) cùng các danh sĩ làm thơ, ngâm vịnh và còn để lại *Hải Ông thi tập*. Mất năm nào chưa rõ.

Xt: *Phong nguyệt sào* (3185)

1092. ĐOÀN NGUYỄN TUẤN

Đường phố, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,26km, nền đường 12m, mặt đường 7m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Phía đông giáp ph. Đề Thám, phía tây giáp ph. Quang Trung. Điểm đầu giáp phố Trần Hưng Đạo, điểm cuối giáp phố Quang Trung. Mặt đường rải đá láng nhựa. Không có vỉa hè, không có cây bóng mát. Các đoàn Ca múa kịch, Cải lương, Nhà hát chèo đều ở phố này.

1093. ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH TỈNH THÁI BÌNH

Ra đời từ 26-3-1931 với tên gọi là Thanh niên Cộng sản đoàn; Đoàn Thanh niên dân chủ (1931-1939); Thanh niên phản đế (1939-1941); Thanh niên cứu quốc (1941-1945)... và từ 1980, đổi tên thành Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh; chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, trực tiếp của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Là đội dự bị tin cậy của

Đảng, trường học XHCN của thanh niên, người đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền lợi của tuổi trẻ; là người phụ trách đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; thành viên của hệ thống chính trị, hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam...

Trụ sở: Số 4, phố Hoàng Diệu, tp. Thái Bình.

1094. ĐÒN CÀN

Dụng cụ gánh lúa, rạ, rơm, cói... làm bằng tre hoá, để nguyên cây, không chẻ. Chọn tre đực già, thân thẳng đều đường kính từ 3- 4cm, chiều dài khoảng gần 2m, tránh đầu mặt vào giữa vai để gánh không bị đau vai. Hai đầu đòn càn đẽo vát, nhọn, xuôi một bên. Đầu vát dài khoảng hơn 20cm. Lúa, rạ rơm, cói được bó bằng lạt cho gọn, chắc. Người gánh phải khoẻ, thường là nam giới. Khi gánh lúa phải xiên cho khéo tránh bị rụng hạt. Gánh bằng đòn càn rất thuận tiện, không cần phải quang mà lại được nhiều. Trong kháng chiến chống Pháp, đòn càn là vũ khí đánh giặc của du kích Thái Bình.

1095. ĐÒN GÁNH

Dụng cụ được dùng rất phổ biến ở Thái Bình, cùng với quang để gánh lúa, mạ, thóc gạo, phân bón, vận chuyển các loại hàng hoá. Đòn gánh làm bằng tre hoá già, chọn cây tre thân to đường kính từ 6-7 cm, nhưng không cộc ngọn, không bị kiến làm tổ bên trong ống, các đốt phải đều nhau, thường lấy từ 7- 9 đốt. Kiêng đòn gánh đốt chẵn, vì có quan niệm đòn gánh này buôn bán không có lộc, gánh lại đau vai.

Cách làm: lấy 1 đoạn tre dài 1,2 - 1,3m dùng dao bổ dọc, lọc bỏ bớt phần ruột, 2 đầu phía ngoài làm mỏng hơn so với ở giữa. Uốn đòn gánh cho hơi cong lên trên, khi gánh sẽ cảm thấy nhẹ. Ngoài đầu cùng có đinh chốt làm bằng tre, hoặc tạo mấu bằng cách để đầu mặt nhô lên giữ cho vật gánh không bị rơi.

1096. ĐÒN ỐNG

Dụng cụ để gánh chiếu, vó gai, võng đay, hàng mây tre đan, vải vuông do người dân tự dệt... Trong hội làng, trai tráng dùng đòn ống để gánh thi: Gánh cối đá, gánh đất, gánh lúa... đi quanh làng, trong sân đình. Làm bằng tre hoá già, để nguyên cây không chẻ, chọn đoạn tre dài từ 1,2-1,5 m, cỡ to bằng bắp tay người lớn.

1097. ĐÒN XÓC

Dụng cụ gánh lúa, rạ rơm, cói... được làm bằng tre hoặc gỗ bào nhẵn, bản dẹt, bề rộng bản chừng 6-7 cm, độ dầy khoảng 2cm. Hai bên mép đòn xóc được bào tròn, nhẵn để khi gánh không bị đau vai. Hai đầu đòn xóc làm nhọn, đẽo hình V, đầu nhọn chừng trên 20cm. Dài khoảng gần 2m (cũng chọn số đốt tre lẻ giống đòn càn). Các loại nông cụ bằng tre thường do người dân tự chế tạo, nhưng kiêng không lấy tre ở khu vực đình chùa, lăng miếu. Do có quan niệm các nông cụ là thứ phải tiếp xúc trực tiếp với những thứ uế tạp, nếu dùng của đình chùa sẽ "phải tội".

1098. ĐÓT

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 32 +814, vượt ngòi Phú Khu, địa phận x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, được xây lại năm 1994 bằng bê tông cốt thép, dài 4 nhịp 20,5 m, rộng 5m, tải trọng H10 - XB 60.

1099. ĐÔ KỲ 都奇

Tổng thành lập đầu tk. XX trên cơ sở x. Đô Kỳ, thuộc p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Có 8 xã: An Nạp, Chí Linh, Đa Phú, Đồng Phú, Khánh Lai, Mậu Lâm, Phú Lãng Đông, Phú Lãng Hữu. Nay thuộc h. Hưng Hà.

1100. ĐÔ KỲ 都奇

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam

Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Xã này có 8 thôn: Phú Lãng, Phú Lễ, Diên Trường, An Nạp, Đồng Phú, Phú Mỹ, Khánh Lai, Mậu Lâm. Đầu tk. XX lập thành tg Đô Kỳ. Trong KCCP thuộc x. Đông Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Đông Đô, h. Hưng Hà.

1101. ĐÔ KỲ

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 5 + 550, địa phận x. Đông Đô, h. Hưng Hà, bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 14,1 m rộng 4,1 m, tải trọng H 8.

1102. ĐỖ LÂM NỘI THỊ ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở th. Cao Mại Thượng, x. Cao Mại, tg Cao Mại, h. Trực Định (nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Đại Vương tên là Đỗ Công, hiệu Lâm Công, thân phụ người x. Mộ Sơn, tg Hương Càn, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, đạo Hoan Châu (tức Nghệ An), tên là Lê Điền. Vì gia cảnh bần bạch mới di cư tới khu Cao Mại Thượng, tg Mỹ Lạc, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ, là người có học vấn uyên bác am tường cả nho, y, lý, số, được hào mục chức sắc địa phương mời vào làng dạy học cho con trẻ. Về sau Điền công lấy bà Trần Thị Loan ở bản thôn rồi sinh ra Đại Vương. Lê Chân Tông hoàng đế treo bảng tuyển hiền lương phương chính, Đỗ Công ứng thí đỗ Hương cống, năm sau đỗ Tạo sĩ. Vua mến tài ban cho làm Nội thị Thái giám quan Luyện đạt triều chính; tại triều trên 20 năm. Bấy giờ có giặc ngoại xâm, vua phong cho Đỗ Công làm Chưởng Thái giám Đại tướng quân đốc lĩnh quân thủy bộ. Ông vâng lệnh đại cử hùng binh chia làm 3 ngả tiến tới Hải Dương, Quảng Yên, Kinh Bắc đánh dẹp bất phân thắng bại. Ông mang binh mã trở về Cao Mại làm lễ mật cầu Nhị vị Đại Vương (Nam Hải Tạo Lực Đại Vương Hùng Tuệ và Đông Hải Đại Vương Nguyễn Phục) tại miếu, tuyển lấy trai tráng (họ Trần, họ Phạm, họ Đào) làm gia thần thủ túc, rồi chia quân làm nhiều ngả tiến đánh, quân Chiêm đại bại. Tướng quân qua Cao Mại mở đại tiệc mừng chiến công 3 ngày liền. Ngài cho mở một khu chợ nhỏ tại ấp, còn dựng một ngôi đền Hội đồng cung sở. Mãn tiệc, bỗng thấy Nhị vị Đại Vương (Tạo Lực và Đông Hải) hiển linh. Một vị xưng là Nguyễn Công Đông Hải bảo Tướng quân rằng ông đã mãn hạn với Thiên đình, miệng ngâm ngợi se sẽ câu thơ: "Giặc phiên đã diệt nước yên bình - Tuân chỉ mau về chốn Thượng đình". Rồi biến đi. Nhân dân làm lễ an táng nơi chính tẩm, Hội đồng cung sở phụng đề tên húy hiệu: Đô Lâm Nội Thị Linh ứng Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/2,3), (Q4^0-18/VIII,5).

1103. ĐỖ LƯƠNG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách thị trấn huyện lỵ 5,5km về phía bắc. Thành lập năm 1955 gồm th. Phú La của x. Phú Lương và th. Tiến Trật của x. Mê Linh tách ra. Năm 2003 chia thành 6 thôn gọi theo số thứ tự từ 1 đến 6 (Phú La từ thôn 1 - 4, Tiến Trật từ 5-6). Trước 1945, th. Phú La thuộc tg An Lạc, th. Tiến Trật thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng.

Diện tích tự nhiên 400 ha; dân số 4383 người, gồm 1250 hộ. Thế đất bằng phẳng, nằm kẹp giữa sông Đô Kỳ và sông Tà Sa. Sống chủ yếu bằng nghề nông, có thói quen trồng chè tươi trong vườn; chè Phú La nổi tiếng. Nghề thủ công có đan mây tre, thêu ren, ngoài ra còn có một số hộ làm nghề rèn sắt, nghề mộc... Có sông Tà Sa, sông Đô Kỳ chảy qua. Đô Lương có đền thờ tướng quân Đặng Thiên Thành là Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước, đền thờ Nguyễn Phục (thời Lê) là Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Hàng năm có 2 lễ hội ở 2 làng cổ. Có 66 liệt sĩ, 44 thương binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng LLVTND (Đinh Trọng Lịch), 487 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

1104. ĐỖ MỸ KINH 都美涇

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Ỷ Đốn, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Dân số 363 người (1927). *Tục lệ x. Đô Mỹ*: 14tr., gồm 37 lệ của th. *Bổng* lập ngày tháng 4 năm Gia Long 7 (1808), sao lại ngày 18 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Đô Mỹ Kinh* (1942): 9 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 12 đạo sắc phong; thần Lê Đại Hành.

1105. ĐỖ ĐỒNG QUỲNH XÁ

Di vật được phát hiện tháng 5-1960, tại th. Lường (Ô Cách) x. Quỳnh Xá, h. Quỳnh Côi (nay là h.

Quỳnh Phụ) gồm 6 *mũi tên đồng*, đều có 3 cạnh loe ra như 3 múi khế; 5 cái đã gãy chuôi. Mũi tên có độ dài bằng nhau: 0,065m. *Ba lục lạc* (nhạc đồng), hình bẹt, kiểu hạt xoài bị cắt 1 đầu dài 0,09m, ngang 0,065m. Bốn *lưỡi búa nguyệt* (rìu xéo) hình dáng giống nhau, kích thước khác nhau, chất liệu bằng đồng. Cái to nhất, lưỡi rộng 0,10m, hạng tra cán 0,085m. Cái nhỏ nhất lưỡi rộng 0,75m, họng tra cán 0,075m. Một *lưỡi rìu cân*, bằng đồng, lưỡi rộng 0,095m, thân và họng tra cán dài 0,11m. Một *lưỡi rìu đồng* kiểu chữ U (thường gọi là nạo hoặc mai), lưỡi rộng 0,085m, có dấu vết mài mòn trong quá trình sử dụng. Những *cục hợp chất* màu đen, tổng cộng 2,2kg (chưa xác định là chất gì). Toàn bộ hiện vật trên đều nằm dưới đáy ao, không sâu lắm, diện tích ao khoảng (50 × 30)m - 1500m. Vị trí phát hiện những đồ đồng này là khu vực có nhiều đồ gốm mang phong cách giai đoạn văn hoá khảo cổ Đường Cồ. Gò đất sát ao đã san bằng nhưng có nhiều hiện vật gốm nói trên gạch thời Hán - Tùy - Đường. Đặc biệt, những đồ đồng nói trên rất giống với đồ đồng tìm thấy ở di tích thành Cổ Loa. Đây là những di vật nằm trong di chỉ khảo cổ học thời đại đồ sắt văn hoá Đông Sơn (thiên niên kỷ 1 trước sau CN) ở Thái Bình. Từ những năm 1960, địa điểm này đã được đánh dấu trên bản đồ khảo cổ văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam. Toàn bộ hiện vật trên hiện đang được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

1106. ĐỖ CẢNH (? - 1522)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận thứ 6 (1514), đời Lê Tương Dực. Người l. An Bài, nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Là thế hệ thứ 3 họ Đỗ ở l. An Bài đỗ đại khoa. Được bổ làm quan ở bộ Binh, sau thăng đến Tả Thị lang Bộ Binh. Thời vua Lê Chiêu Tông (1516-1522), đi sứ nhà Minh, về nước, được chuyển sang Tả Thị lang Bộ Lại. Mạc Đăng Dung tiếm quyền, ông hộ giá vua Chiêu Tông định chạy vào Thanh Hóa hô hào Cần vương, việc không thành ông bị Mạc Đăng Dung bắt và giết chết. Thời Lê Trung Hưng ông được phong làm Phúc thần l. An Bài.

1107. ĐỖ CUNG (tk. XVI)

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa), khoa Canh Thìn, niên hiệu Diên Thành thứ 3 (1580), đời Mạc Mậu Hợp. Còn có tên Võ Ánh, quê l. An Bài, nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Ông là thế hệ thứ 5 họ Đỗ l. An Bài đỗ đại khoa và trong một kỳ thi, hai anh em ông người đỗ Thám hoa, người đỗ Hoàng giáp. Được bổ chức Thừa chính sứ Dương Kinh (Hải Dương), sau thăng Tế tửu Quốc Tử giám. Tổ tiên ông ba đời ăn lộc nhà Lê nên thời Lê Trung Hưng ông theo về với nhà Lê và được phong tới chức Lễ bộ Tả Thị lang, nhưng em ông Đỗ Diễn lại phò nhà Mạc, chống nhà Lê, sợ liên lụy ông bỏ nhiệm sở đi mất tích (con cháu họ Đỗ l. An Bài thì cho rằng ông bị giết ở Kinh thành).

1108. ĐỖ DIỄN (? - 1596)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn, niên hiệu Diên Thành thứ 3 (1580). Quê l. An Bài, nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Là con trai Tiến sĩ Đỗ Nhân An và là em Thám hoa Đỗ Cung. Giữ chức Ngự sử Đông Đạo kiêm Kinh lược sứ An Bang (vùng Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh nay), tước Nghĩa Quốc công. Trong khi đang ở Đông Đạo thì Kinh thành thất thủ, vua tôi nhà Mạc chạy về Kim Thành (Hải Dương) thì bị bắt. Phù Mạc, chống Lê, ông về p. Thái Bình, tập hợp được hàng vạn người đắp thành từ p. Tân Hưng sang p. Kiến Xương, lại liên kết với Uy Quốc công, Dũng Quốc công (không rõ tên) làm chủ cả vùng nam Sông Luộc. Tiết chế Trịnh Tùng, Thái úy Nguyễn Hoàng đem đại quân về đàn áp, ông bị thua. Trong trận này quân triều (Lê) cắt được "một vạn chiếc tai" chính sử nhà Lê cũng phải xếp ông vào hàng "kiệt liệt". Sau thất bại ở Sơn Nam, Đỗ Diễn chạy lên Thái Nguyên, ngày 24 tháng 6 năm Ất Mùi, Quang Hưng thứ 18 (1596), ông bị giết. Sử sách ghi nhận về ông như một tấm gương trung liệt.

1109. ĐỖ DUY ĐÊ (1817-1853)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Dậu, niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Quê l. Hương Cáp, nay là th. Phương Cáp, x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư. Đỗ Cử nhân năm Mậu Thân (1848), năm sau đỗ Hoàng giáp. Khoa thi này lấy đỗ 24 người, chỉ có 2 người đỗ Hoàng giáp thì ông đỗ

đầu (Đình nguyên). Được giữ các chức: Hàn lâm thị giảng, Tri phủ Định Viễn (nay thuộc Bình Định), Đốc học Gia Định với tước Phụng Nghị đại phu, Tham tri Bộ Hộ. Vua Tự Đức nhận xét: (qua Sắc chỉ): "Đỗ Duy Đê là người có trình độ, tài cán, khí phách có thể đảm đang được công việc, là người trong sạch, cẩn thận, chăm chỉ, cần cù, mưu trí giỏi giang, khó khăn đều làm được..." Tác giả *Nam sử sách lược*, bộ sách giáo khoa về lịch sử. Ông bị đầu độc chết năm 1853.

1110. ĐỖ DUY ĐÊ

Từ đường th. Phương Cáp, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư, xây năm 1853 trên đất tư điền mà TS. Đỗ Duy Đê hiến cho họ. Khi ông mất, họ tộc thờ ông ở vị trí thứ hai, đặt bài vị ở hàng thứ hai sau các vị liệt tổ, liệt tông. Năm Bảo Đại thứ 8 (1933), họ tộc đại tu lại từ đường gồm 2 tòa, mỗi tòa 3 gian, bố cục kiểu chữ "nhị", đặt vì kèo cầu chúa báng, chạm khắc trang nhã. Hiên trước xây 4 trụ lớn, đỉnh xây trụ biểu đắp ngọn bút, quả găng, lồng đèn, giữa xây cuốn vòm, trổ cửa, trên đắp cuốn thư ghi "Công tộc đồng phụng bái", "Hoàng triều Bảo Đại - Quý Dậu niên tu thiết". Bảo vật quý còn cuốn gia phả họ Đỗ do TS. Đỗ Duy Đê khởi thảo, 1 biển đề "Ân tứ vinh quy" do vua Minh Mệnh ban, 2 đạo chế văn do vua Tự Đức ban năm 1852, 1853.

1111. ĐỖ ĐÔ (1042 - ?)

Thiền sư, người sáng lập Hoàng Giang chính phái, quê l. Ngoại Lãng, hương Mần Để (nay là x. Song Lãng. h. Vũ Thư). Sinh trưởng trong một gia đình nghèo. Năm ông 18 tuổi thì cha mẹ qua đời. Sau 3 năm cư tang, ông từ giã gia đình về Yên Tử tu hành. Ông đã thông suốt "ngũ uẩn". Năm Bính Ngọ Thái Bình thứ 12 (1066), đời Lý Thánh Tông ông được các thiền sư cử đi dự thi khoa Bạch Liên (ở Trung Quốc) và đã đỗ đầu kỳ thi ấy. Về nước, ông được vua Lý Thánh Tông trọng dụng, ban cho đại hiệu "Đạt Mạn thiền sư". Ông thường hộ giá vua đi kinh lý xuống vùng Nam Đạo. Được vua ưng chuẩn cho dựng hành điện ngay tại quê nhà, dấu tích là chùa Phúc Thắng l. Ngoại Lãng nay. Ông được vua Lý Thánh Tông đánh giá là người "vừa có tài vừa có đức" dặn vua con Lý Nhân Tông sau này "phải mời người ấy (Đỗ Đô) làm bậc thầy, lấy lễ đối xử" và vua Lý Nhân Tông đã làm như lời vua cha dạy. Sau 10 năm phụ chính cho vua Lý Nhân Tông, thiền sư Đỗ Đô trở về chùa Phúc Thắng, trang Ngoại Lãng làm thuốc chữa bệnh, đồng thời truyền Phật pháp cho các tăng ni, Phật tử; tham gia các công việc khuyến khóa nông tang.

Đỗ Đô là người đứng đầu cả 3 đại động: Nhất Thanh động (tức Thái Thanh động), Nhị Thanh động (Thái Hư động) và Tam Thanh động (tức Thái Không động). Tiếng tăm lừng lẫy. Thọ hơn 120 tuổi. Tại đền thờ ông ở Ngoại Lãng còn đôi câu đối: "Chiếm Bạch Liên khoa, Lý thế nhị tông suy thượng phụ - Diễn Hoàng Giang phái, Trúc Lâm tam tổ nhận tiền sư" (nghĩa là Đỗ khoa Bạch Liên, vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông tôn ông làm thượng phụ. Diễn Giảng giáo lý phái Hoàng Giang, ba vị tổ phái Trúc Lâm nhận ông là bậc thầy đi trước).

1112. ĐỖ ĐỨC TỐC (1952-1974)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 6-11-1978. Quê th. Lỗ Trường, x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Năm 1968, nhập ngũ khi mới 17 tuổi. Được huấn luyện ở binh chủng Đặc công, sau đó vào chiến trường miền Nam. Từ 8-1971 đến 10-1974, chiến đấu ở miền Đông Nam Bộ. Đã đánh 9 trận, phá huỷ 13 kho bom đạn, xăng dầu và hàng vạn tấn vũ khí, hàng triệu lít xăng của địch. Hy sinh anh dũng trong trận điều tra căn cứ Lai Khê tháng 10-1974. Được tặng thưởng 4 Huân chương Chiến công giải phóng, 5 lần được cấp bằng Dũng sĩ.

1113. ĐỖ HOÀN (cuối tk. XV)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 6 (1475). Còn có tên Đỗ Duệ, quê l. An Bài, nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Thuở nhỏ tinh thông cả văn lẫn võ. Sau khi thi đỗ Cống sĩ, ông được sung vào Vũ ban, thăng dần đến chức quản quân Điện tiền cấm vệ, hầu giá vua. Năm 1470, theo Lê Thánh Tông Nam chinh dẹp giặc Chiêm Thành lấn cõi. Được thăng chức, chuyển sang làm

Thị lang Bộ Công cho đến ngoài 60 tuổi thì trí sĩ. Vua Lê Thánh Tông vẫn lưu luyến người tướng cần mẫn, giao cho ông làm Tham chính tr. Sơn Nam (cả vùng Hà Tây, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình nay). Khi ông mất, vua phong ông làm Phúc thần l. An Bài. Đỗ Hoàn là người mở đầu khoa bảng họ Đỗ l. An Bài - một dòng họ: "Toàn tộc lục đại khoa liên đăng ngũ thế - Nhất môn tam Hoàng Giáp hựu trúng tam khôi" (Một nhà 5 đời, sáu khoa thi đều có người đỗ - Trong đó có 3 Hoàng giáp, 1 Thám hoa, 3 Tiến sĩ).

1114. ĐỖ HOÀNG (1470 - 1530)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496). Còn có tên Đỗ Vinh, gốc quê l. Ngoại Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương (nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư). Từ nhỏ đã được chú ruột là thầy đồ Đỗ Quang đưa sang ở Mỹ Bổng (quê cụ bà) nuôi cho ăn học. Ra làm quan, ông vẫn nhận cả hai quê. Được bổ làm Điển bạ ở Viện Hàn lâm, lại vì có công đi sứ, được phong chức Thái thường Tự khanh, Phó Đô ngự sử. Được các đồng triều đánh giá là bậc liêm chính. Cuối đời được thăng chức Thượng thư Bộ Lễ. Thời vua Lê Chiêu Tông (1516 - 1522), Mạc Đăng Dung lấn át, chuyên quyền, ông theo vua bôn tẩu khắp nơi, sau dạy học và mất tại quê nhà. Thời Lê Trung Hưng phong ông là Kiệt tiết công thần. Ông và TS. Trần Củng Uyên đã giúp dân bắc cầu Hai Quan (cầu Quan) cho hai làng Mỹ Bổng và Ngoại Lãng. Hiện 2 làng vẫn còn đền thờ ông. Được sắc phong "Dực bảo trung hưng tuấn lương chi thần"

1115. ĐỖ KIM CHUNG (s. 1956)

Giáo sư (2006), Tiến sĩ (1994). Quê th. Tân Hương, x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Công tác tại Trường đại học Nông nghiệp I, Hà Nội. Từ 1995 đến nay, đã hoàn thành 3 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, 5 đề tài quốc tế. Đã công bố 24 bài báo khoa học ở trong nước và 18 bài báo khoa học ở nước ngoài. Chủ biên 3 giáo trình, 2 sách chuyên khảo, 3 sách tham khảo dùng cho giảng dạy, nghiên cứu kinh tế và phát triển. Một số công trình tiêu biểu: *Giáo trình kinh tế nông nghiệp* (1997); *Giáo trình dự án phát triển nông thôn* (2003); *Giáo trình Giới và phát triển nông thôn* (2004); *Phương thức và chính sách chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong nông nghiệp tới nông dân miền núi và trung du phía bắc* (2005); *Thị trường khoai tây ở Việt Nam* (2003) ...

1116. ĐỖ KIM SƠN (s. 1937)

Giáo sư Y học (1996), Tiến sĩ (1982), Thầy thuốc nhân dân. Quê h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN. Giảng viên trường đại học Y khoa Hà Nội, bác sĩ phẫu thuật bộ môn Ngoại khoa (1961-1984). Phó Giám đốc Bệnh viện Việt Đức (1984-1994). Giám đốc bệnh viện Việt Đức Hà Nội, giảng viên trường đại học Y khoa Hà Nội và Học viện Quân y (1994-2003). Từ 2003: Bác sĩ phẫu thuật, Giám đốc Trung tâm phẫu thuật ghép tạng, bệnh Viện Việt Đức. Hướng dẫn thành công 6 luận án Tiến sĩ. Hoàn thành 55 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Công bố 85 báo cáo khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Xuất bản 5 cuốn sách tham khảo và chuyên khảo dùng trong các trường đại học. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

1117. ĐỖ KIM TUYẾN (s. 1958)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2008), Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 17 - 8 -1990). Quê x. Tán Thuật, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN, Tiến sĩ Luật, Phó giám đốc Công an tp. Hà Nội, từ 2009 đến nay là Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm Bộ Công an. Từ chiến sĩ trở thành lãnh đạo đứng đầu đơn vị trực tiếp chiến đấu chống các tội phạm đặc biệt nguy hiểm. Thông minh, mưu trí, sáng tạo; vừa kiên quyết tấn công tội phạm, vừa chủ động phòng ngừa từ xa, không để xảy ra thương vong cho đồng đội, bảo vệ an

toàn tính mạng của nhân dân. Đã trực tiếp điều tra 50 vụ giết người nghiêm trọng, bắt 21 tên (có 15 tên bị tử hình) khám phá 101 vụ cướp có vũ khí, thu 47 súng, 10 lựu đạn, 30 lê AK. Trong 5 năm (1986 - 1990) đã chỉ đạo đội trọng án khám phá 2042 vụ, trong đó có 270 vụ giết người, bắt 421 tên, 301 vụ cướp tài sản riêng của công dân, bắt 402 tên, 158 vụ hiếp dâm, bắt 268 tên đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách pháp luật. 7 năm liền là Chiến sĩ thi đua, 2 năm đạt danh hiệu Chiến sĩ quyết thắng. Được tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huy chương Vì an ninh Tổ quốc, và nhiều Bằng khen của Bộ Công an, UBND và Giám đốc Công an tp. Hà Nội.

1118. ĐỖ LỘC (s. 1948)

Nghệ sĩ nhân dân. Tên khai sinh là Đỗ Trọng Lộc, quê l. Đồng Xâm, nay thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Ông thân sinh là nghệ nhân chạm bạc tinh xảo có tiếng trong làng nghề. Đỗ Lộc được thừa hưởng cái chất nghệ sĩ của cha, khi 3 tuổi đã biết hát. Là cây văn nghệ xuất sắc tuổi học cấp I ở trường làng. Có năng khiếu đặc biệt về âm nhạc, 14 tuổi đã được tuyển thẳng vào học trường Âm nhạc Việt Nam niên khóa 1962-1966. Năm 1966 tốt nghiệp hạng ưu và được giữ lại làm giáo viên lúc mới 18 tuổi. Năm 1967 được điều về công tác tại Đoàn Ca múa nhân dân miền Nam, sau là Đoàn Ca múa Bông Sen (1967-1996). 30 năm liên lục biểu diễn trên sân khấu với tư cách nghệ sĩ độc tấu các nhạc cụ: Sáo trúc, Đàn t'rưng, Đàn đá. Đã đi biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới. Dành nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế: Huy chương Vàng độc tấu sáo trúc và bộ gõ với tác phẩm *Ngày hội non sông* năm 1970; tiết mục này cũng đoạt Huy chương Vàng trong Liên hoan Thanh niên - Sinh viên thế giới lần thứ 10 tại Berlin năm 1973; độc tấu đàn t'rưng và tác phẩn *Cánh chim ch'rao* năm 1981; độc tấu đàn ăng k'lung và phong tiêu tác phẩm *Tây Nguyên vẫy gọi* năm 1991. Có nhiều tác phẩm về khí nhạc dân tộc. Có 3 công trình đóng góp cho ngành biểu diễn nhạc cụ truyền thống dân tộc:

- Là tác giả của "phương pháp diễn tấu que gõ 2 chiều cho đàn t'rưng cải tiến", được phổ biến rộng rãi cho người chơi đàn t'rưng cả nước, và được Nhà nước thưởng Huân chương Lao động hạng ba năm 1981.
- Phục hồi và ứng dụng sáng tạo hai loại nhạc cụ: Sáo phong tiêu và Đàn ăng k'lung, đã được thể hiện qua tác phẩm "Tây Nguyên vẫy gọi" do chính Đỗ Lộc sáng tác và biểu diễn 1986.
- Sáng chế Đàn đá mới theo Hệ bán âm đương đại bằng phương pháp cưa - mài (1993)

Được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Ưu tú năm 1983, Nghệ sĩ Nhân dân năm 1993.

1119. ĐỖ LÝ KHIÊM (? - 1512)

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Người x. Ngoại Lãng, nay là x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Cha mất sớm. Ba mẹ con sống nhờ quán nước bên đường nhưng cả hai anh em ông đều chăm học, lại hiếu hảo, thật thà nên được nhiều người giúp đỡ. Được bổ vào Ngự sử đài, thăng lên đến Phó Đô ngự sử. Là người tiết tháo có tài thao lược, làm quan trải 4 triều vua từ Hiến Tông qua Túc Tông, Uy Mục đến Tương Dực. Thời vua Tương Dực, ông dẫn đầu đoàn sứ bộ ta sang nhà Minh (Trung Quốc). Sứ thần ta được khen là tài giỏi, được vua Minh tiếp, lại cử một đoàn sứ bộ cùng đoàn ta sang Đại Việt. Đoàn về đến Bằng Tường thì gặp cướp. Đỗ Lý Khiêm đã dũng cảm chống trả, chẳng may ông bị trúng tên độc và mất trên đường về. Vua truy phong ông tước Thái Bảo hàm Thượng thư, lại phong làm Phúc thần l. Ngoại Lãng. Đền thờ ông còn ghi: "Cảnh Thống trạng nguyên vọng phiên sơn đẩu - Bằng Tường sứ tử tiết lẫm băng sương" (Đỗ Trạng nguyên năm Cảnh Thống danh vọng như núi cao, như Bắc đẩu. Đi sứ tử tiết ở Bằng Tường, tinh thần khí tiết như sương trong).

1120. ĐỖ LÝ KHIÊM

Đường phố được phê duyệt đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,47km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Bồ Xuyên. Điểm đầu giáp phố Đặng Nghiễm, điểm cuối giáp đường Lê Thánh Tông. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng. Phía đông phố có Sân vận động ph. Bồ Xuyên.

1121. ĐỖ NGUYÊN CHƯƠNG (tk. XIV)

Đỗ Thái học sinh năm Giáp Dần, niên hiệu Khai Hựu thứ nhất (1314) đời Trần Minh Tông. Quê l. An Để, nay là th. An Để, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Tên tự là Đỗ Huỳnh, làm quan đến Triều liệt đại phu, Hàn lâm viện Đại học sĩ, sau 3 năm chuyển sang võ ban, làm Đô Kỵ úy. Ngoài công việc triều chính, ông được xếp vào hàng các tác gia với tác phẩm *Man Để hương Phúc Minh tự bị minh* (Bài minh khắc trên bia chùa Phúc Minh l. Man Để vào năm 1377). Bài minh có đoạn viết: "Tôi nghĩ Phật giáo ở phương Tây nói, nếu lúc sống làm điều lành thì khi mất sẽ gặp phúc báo, lúc sống làm điều ác thì khi mất sẽ gặp tội báo. Lời nói ngọt ngào vào sâu trong lòng người mà người vui vẻ nghe theo rất nhiều, rồi cúng ruộng đất, tiền của dựng nên cây tháp chùa, hy vọng các kiếp sau cũng bền vững với sự tốt đẹp ấy". Ghi nhận của ông trải hơn 600 năm vẫn nguyên giá trị. Theo Lê Quý Đôn (1726 - 1784) "Văn chương của Đỗ Nguyên Chương vào hàng ưu tú của thời Trần ở nước ta" (*Kiến văn tiểu lục*).

1122. ĐỖ NHÂN AN (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, Mạc Quảng Hòa năm thứ 4 (1544). Khoa thi này h. Phụ Dực có 3 người cùng đỗ. Quê l. An Bài, nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Là thế hệ thứ tư họ Đỗ l. An Bài đỗ đại khoa. Được bổ chức Tham nghị Dương Kinh (gồm Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình nay). Hơn một năm sau, chuyển về làm Bí thư các. Rồi thăng đến chức Lễ bộ Tả Thị lang (1571). Ông đã nhiều lần được giao việc chọn đề thi, chấm quyển, xét chọn lấy đỗ những người thực tài. Năm 1580, sung vào đoàn sứ bộ sang Trung Quốc... Cuối đời, ông mở trường dạy học ở quê nhà. Học trò ông nhiều người thành đạt, trong đó có 3 con trai ông (Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ).

1123. ĐỖ OÁNH (? - 1516)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Ông còn có tên Đỗ Dung, lại có tên Đỗ Vinh. Là em ruột Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm. Quê l. Ngoại Lãng, nay là x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Đỗ Hương cống cùng một khoa với Đỗ Lý Khiêm. Được bổ làm Hiệu lý ở viện Hàn lâm, rồi Phó Đô ngự sử. Năm Bính Tý, Hồng Thuận thứ 8 (1516), Trịnh Duy Sản giết vua Lê Tương Dực, Trần Cảo người trông coi Thuần Mỹ Điện, nổi loạn chiếm kinh thành. Đỗ Oánh phò Chiêu Tông đánh nhau với quân Trần Cảo ở Thanh Đàm (trước có tên Hồng Đàm, nay thuộc q. Hoàng Mai, Hà Nội), bị chết trận. Khi Chiêu Tông lấy lại được Kinh thành truy phong ông tước Thái Bảo và phong làm Phúc thần làng Văn Lãng. Đền thờ ông còn ghi: "Hồng Đàm nhất chiến trung thần liệt - Văn Lãng thiên thu nghĩa sĩ từ" (Một trận chiến đấu ở Hồng Đàm ngài là trung thần lẫm liệt. Ngàn năm đất Văn Lãng còn đền thờ ông).

1124. ĐỖ PHÚC HƯNG (s. 1954)

Thiếu tướng (2008), Tiến sĩ chuyên ngành Mạng Viễn thông quân sự. Quê th. Từ Tế, x. Thanh Tân, h. Kiến Xương. Nhập ngũ 12-1971, năm 1972 trực tiếp tham gia chiến đấu tại chiến trường Quảng Trị. Tốt nghiệp đại học Kỹ thuật quân sự tại Liên Xô, kỹ sư Vô tuyến điện (1980); tốt nghiệp Học viện Lục quân (1988), Học viện Quốc phòng (1997). Công tác tại Binh chủng Thông tin Liên lạc (1981-2008), Phó Tư lệnh - Tham mưu trưởng Binh chủng Thông tin Liên lạc (2004-2008). Được tặng thưởng: Huân chương Quân kỳ quyết thắng, Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba.

1125. ĐỖ PHỤNG TRÂN

Thần thờ ở x. La Uyên, tg Khê Kiều, h. Thư Trì (nay thuộc x. Quang Minh, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Thần sống vào thời Hùng Vương, vốn học giỏi, có tài, từng mở trường dạy học, giáo hóa cho dân năm làng Khê Kiều, La Uyên, Phú Lễ, La Điền và Thượng Điền. Khi giặc Ân sang cướp nước ta, ông theo Thánh Gióng ra trận, đánh thắng giặc liền bay về trời. Được vua phong là An Dung Quảng Báo Đại Vương. Tương truyền, sau khi mất, ông biến thành hạc trắng đậu trên cây gỗ trầm theo dòng sông trôi về qua đình làng các

làng La Uyên, Khê Kiều... rồi báo mộng cho dân các làng này ra cắt lấy một đoạn gỗ về tạc tượng ông để thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/62,305), (Q.4^0-18/VIII,46).

1126. ĐỖ QUÝ LỆ (1915-1950)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 10-4-2001, quê th. Xuân Thọ, nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN, Thôn đội trưởng th. Xuân Thọ.

Tháng 8-1945, tham gia Việt Minh cướp chính quyền. Cùng năm, được kết nạp vào ĐCSVN. 1946, làm điệp viên của Ty công an t. Thái Bình. Đầu 1947, được giao xây dựng lực lượng dân quân du kích th. Xuân Thọ và làm Thôn đội trưởng trực tiếp chỉ huy dân quân du kích. Đã tổ chức quần chúng phối hợp với dân quân du kích th. Tào Xá và th. Phương Mai đánh địch, sơ tán người già và trẻ nhỏ, chôn cất hơn 60 tấn vũ khí của trung đoàn 42; đồng thời tập hợp lực lượng du kích tiến công địch ở th. Hoành Từ. Ngày 29-5-1950, trong một lần làm nhiệm vụ diệt bọn ác ôn, Đỗ Quý Lệ đã bị phục kích và bị bắt giải về bốt Đông Khê. Sáng 6-6-1950, bị xử bắn ở th. Xuân Thọ. Trước khi chết đồng chí đã hô lớn: "Đảng cộng sản Đông Dương muôn năm! Hồ Chủ tịch muôn năm!"

1127. ĐỖ THANH BÌNH (s. 1953)

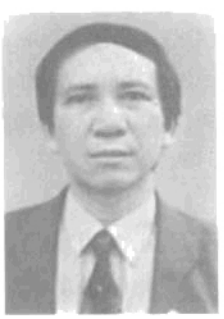

Giáo sư Sử học (2006), Tiến sĩ (1992). Quê th. Tân Hương, x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Tham gia hoạt động nghiên cứu từ sau khi tốt nghiệp đại học, cho đến nay đã viết 35 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành và các tuyển tập. Chủ biên, viết 3 cuốn sách chuyên khảo và giáo trình. Tham gia viết 10 cuốn giáo trình dùng đào tạo đại học, cao học và nghiên cứu sinh. Tham gia biên soạn sách giáo khoa lớp 12 phổ thông. Tham gia đào tạo hàng nghìn sinh viên, hàng trăm cao học ngành sử và hướng dẫn gần 10 nghiên cứu sinh. Những cuốn sách tiêu biểu đã xuất bản: *Lịch sử thế giới hiện đại (1917-1995)*; *Các con đường cứu nước giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á* (từ cuối tk XIX đến năm 1945); *Lịch sử Đông Nam Á*; *Phong trào giải phóng dân tộc thế giới trong thế kỷ XX* ...

1128. ĐỖ THẾ TÙNG (s. 1935)

Giáo sư Kinh tế (1996), Tiến sĩ (1983), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN. 1953-1961: Tham gia quân đội thuộc Sư đoàn 320, cấp bậc Thượng sĩ. 1962-1967: học đại học Ngoại thương Hà Nội. 1967-1973: Giảng viên khoa Nghiệp vụ, đại học Ngoại thương Hà Nội. 1973-1976: Nghiên cứu sinh khóa III (Tiến sĩ). Giảng viên, Trưởng khoa Kinh tế Chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu các học thuyết kinh tế của C. Mác, Ph. Ăng ghen và V. I. Lênin, tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh. Những vấn đề kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Kinh tế tri thức và toàn cầu hóa kinh tế. Có 70 bài báo, 8 bài trong các tập kỷ yếu khoa học cấp Bộ và cấp Nhà nước, 7 bài trong các sách chuyên khảo. Chủ biên cuốn sách *V.I. Lênin bàn về kiểm kê kiểm soát* (1998) và 2 tập giáo trình Kinh tế chính trị. Chủ nhiệm 1 đề tài cấp Bộ, 1 đề tài nhánh cấp Nhà nước và tham gia 5 chương trình khoa học cấp Nhà nước. Hướng dẫn 18 nghiên cứu sinh bảo vệ luận án Tiến sĩ; 20 học viên cao học bảo vệ luận văn Thạc sĩ. Được tặng thưởng: Huân chương Chiến thắng hạng hai; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Ba; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Hai; Huân chương Lao động hạng Hai ...

1129. ĐỖ THỊ CUA (tk. XIX)

Liệt nữ, quê l. Tam Tri, nay là th. Tam Tri, x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, cha mẹ sinh thành được ba anh em thì đều lấy tên những vật dụng hàng ngày trong nhà mà đặt tên: Anh cả là Dần, anh thứ là Sàng, còn bà là Cua. Truyền rằng, năm 1883, có người tên là Hoàng Tề xưng là quan Thống phất cờ chống Pháp đưa quân về đóng ở quê bà. Bà

thường tới xem quân của Hoàng Tế luyện tập, thấy quân lính luyện tập chẳng ra sao, bà liền dùng đòn gánh gạt phải, gạt trái, đánh trước, đánh sau, cả đám lính của Tế trố mắt nhìn. Tế mời bà làm võ sư. Khi Tạ Hiện mộ quân chống Pháp, bà tình nguyện xin theo. Được Đề đốc Tạ Hiện giao cho quân, bà luôn luôn quấy rối đồn binh ở Thụy Anh, chặn đánh các đội quân tuần tiễu. Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Thái Bình vào những năm 1888 - 1889 gặp khó khăn; nhiều thủ lĩnh bị bắt, bị giết. Với bà Đỗ Thị Cua chúng cho người đến "mời" bà đi khỏi vùng. Trước tình thế bị cô lập, trên đường đáp thuyền đi Quảng Ninh, bà đã nhảy xuống biển, trốn lên đảo Con Gà ở vịnh Hạ Long, sau bị giặc bắt, bị xử án "tứ mã phanh thây". Dân làng đã lập đền thờ bà.

1130. ĐỖ THỊ DOANH

Am đá x. Song Lãng, h. Vũ Thư, trong khuôn viên chùa Phúc Thắng. Là am đá cổ nhất, đồ sộ nhất và chạm khắc kỳ công nhất ở Thái Bình, xây toàn đá phiến, đặt trên bệ đá dầy (cao) 1,6m. Mặt chạm hàng lan can con tiện, bổ 12 trụ đấu, 4 góc có sấu quì, thân chạm thành sập chân quì dạ cá, soi gờ nổi đường diềm hoa dây và văn mây. Tháp cao 2,8m. Đỉnh mái là một phiến đá đồ sộ, đỉnh là bầu rượu, 4 mái xuôi lưng vòm, phát triển xuống thành hệ thống lá mái, bốn mặt đều chạm hoa cúc, đường diềm chạm gần 100 cánh sen. Tường tháp là 4 phiến đá ghép bằng mộng lùa. Tường sau am tạc bia công đức tín chủ Hậu Phật Đỗ Thị Doanh, dựng vào năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711). Tượng tín chủ Đỗ Thị Doanh ngồi thế định thiền, gương mặt hiền thục, vóc dáng đầy đặn, cân đối. Đỗ Thị Doanh là con cháu xa đời Đỗ Đô (thời Lý), Đỗ Lý Khiêm (thời Lê), quê l. Ngoại Lãng, tg. Võ Ngại, h. Thư Trì, lấy Trần Lệnh công ở l. Dũng Thúy, sinh ra tú tài Trần Cao. Chính bà đã bỏ tiền tậu ruộng, cúng đất Phật điện, sửa chùa Phúc Thắng - nơi tổ họ Đỗ Đô mở Thiền viện Hoàng Giang. Am được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

1131. ĐỖ THỊ KHƯƠNG (? - 550)

Hoàng hậu Lý Nam Đế, còn có tên Linh Nhân Lý Hoàng hậu, quê trang Tây Đế, hương Mẫn Đế, nay là th. Hữu Lộc, x. Xuân Hoà, h. Vũ Thư. Thuở nhỏ "thông tuệ khác thường". Một lần, đi mua tơ thấy quai chèo thuyền của Lý Bí bị đứt trong lúc giao tranh quyết liệt với giặc ở trên sông, bà đã thả tơ của mình cho trôi trên sông để quân sĩ vớt lên bện lại quai chèo. Lý Bí thoát nạn. Sau chuyện ấy, Lý Bí và Đỗ Thị Khương thành vợ thành chồng. Năm 544, Lý Bí lên ngôi, phong bà làm Hoàng hậu. Tại triều được vài năm thì cha bà qua đời, bà phải về chịu tang. Cùng năm ấy, giặc Lương lại xâm lăng bờ cõi. Bị thất bại ở cửa sông Chu Diên, vua phải rút về Gia Ninh, rồi về hồ Điển Triệt. Thua trận ở hồ Điển Triệt, vua lui về động Khuất Liêu, rồi mất. Được tin, Hoàng hậu đau buồn than khóc. Triệu Quang Phục lấy lại được nước, cho người đón Hoàng hậu về Khuất Liêu. Ngày ra đi, bà dặn lại dân làng lấy ngày ngày 10 - 2 âm lịch làm ngày giỗ bà. Từ đó đến nay, l. Tây Đế và các nơi có đền thờ bà thường mở hội để tưởng nhớ bà.

Đền Hữu Lộc (Xuân Hòa, Vũ Thư)
thờ Hoàng hậu Đỗ Thị Khương

1132. ĐỖ THỊ QUẾ HOA (26 - 43)

Nữ tướng của Hai Bà Trưng, quê x. Bồng Diễn, nay là th. Bồng Diễn, x. Tân Lập, h. Vũ Thư). Thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa (40 - 43), đất này thuộc bộ Lục Hải. Hoa là con ông Đỗ Công và bà Trần Thị Hạnh. Ông bị giặc Hán bắt giết. Bà Trần Thị Hạnh vì đau buồn sinh

ốm chết. Thù nhà, nợ nước, Quế Hoa tập hợp quần chúng, đem quân về Mê Linh ứng nghĩa. Hai Bà Trưng phong cho Quế Hoa là Công chúa, cùng kéo quân về Luy Lâu. Giặc Hán trở lại xâm lược. Hai Bà liên tiếp gặp thất bại và phải tuẫn tiết trên dòng Hát Giang. Quế Hoa cũng hi sinh trong trận ấy, được đưa về quê nhà chôn cất. Trải gần 2000 qua, ngôi mộ bà vẫn còn đó. Cũng từ ngày ấy, dân l. Bồng Diễn và trong vùng đã lập đền thờ bà và hàng năm không quên mở hội.

1133. ĐỖ TOẠI (? - 1505)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Ông là con Hoàng giáp Đỗ Hoàn, người l. An Bài, nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Được sung ngay vào đoàn sứ bộ sang nhà Minh báo tang việc vua Lê Thánh Tông qua đời. Khi về được thăng Tả Thị lang Bộ Lễ. Năm 1502, đi sứ nhà Minh lần thứ hai. Năm 1504, Lê Hiến Tông mất, ông lại được cử sang sứ nhà Minh để báo tang. Trên đường về nước, ông bị bệnh và qua đời. Ông được truy phong hàm Thái Bảo và Phúc thần làng. Đỗ Toại là trường hợp ít có trong lịch sử, 10 năm làm quan, ông đã phải lãnh trách nhiệm đi sứ tới 3 lần. Ngoài công việc bang giao ông còn được vua Lê Hiến Tông tin dùng trong việc chọn đề thi cho các kỳ thi Hội.

1134. ĐỖ TỬ BÌNH (1324-1383)

Đỗ Tiến sĩ năm 1346, khi mới 22 tuổi. Là thế hệ thứ hai họ Đỗ ở Phúc Hưng Trang, nay là th. Tứ, x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Quê gốc Nghệ An, cha ông vì việc riêng xử án sai bị tội đồ đưa ra Long Hưng. Được bổ vào viện Hàn lâm làm thị giảng (1348). Được giao việc điểm duyệt quân đội ở Lâm Bình và Thuận Hoá, sửa chữa thành Hoá Châu (1361). Tháng 12 năm ấy, làm Đông tri môn hạ Bình chương sự. Hai lần cầm quân đi dẹp bọn Chiêm Thành xâm lăng bờ cõi (năm 1367 và 1372). Năm Canh Thân (1380), tháng 11 mùa đông, Đỗ Tử Bình được thăng chức Nhập nội hành khiển Tả tham tri chính sự và được cử làm Kinh lược sứ Lạng Giang nhưng ông cáo quan. Vài năm sau, ông qua đời. Được ban tước Thái Bảo, cho phụ thờ bên tượng Khổng Tử ở Văn Miếu. Tác giả *Bình Chiêm an quốc*. Cuộc đời Đỗ Tử Bình trải phục vụ 4 triều vua. Dân làng Hưng Tứ tôn ông làm Phúc thần. Các triều đều có sắc phong thần cho ông.

1135. ĐỖ TỬ BÌNH

Đền l. Hưng Tứ, x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Thờ quan nội nhập hành khiển Đỗ Tử Bình. Tọa lạc trên khuôn viên cũ, bố cục chữ "tam". Đại bái 3 gian. Hậu cung 1 gian 2 chái, dài 4,75 m, lòng rộng 3,4 m, cùng phong cách bái đình và tòa trung tế. Vì kèo phần nhiều được gia cố bê tông cốt thép, đắp vẽ rường, trụ đấu theo lối cổ. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1996).

1136. ĐỖ VĂN RỤ (s. 1948)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2004), nguyên Cục trưởng Cục C13, Tổng cục Cảnh sát Bộ Công an. Quê x. Quỳnh Sơn, h. Quỳnh Phụ. Tốt nghiệp đại học An Ninh (1976). Quá trình công tác và các chức vụ đã đảm nhiệm: Từ 11-1966 đến 1- 1998, công tác tại Công an t. Thái Bình: Chi ủy viên, Phó phòng Bảo vệ Kinh tế I Công an tỉnh (1978 -1979); Chi ủy viên, Phó trưởng Công an h. Hưng Hà (1980-1981); Bí thư chi bộ, Phó phòng tham mưu, Trưởng phòng Cảnh sát Kinh tế Công an tỉnh (1982-1984); Phó Giám đốc Công an tỉnh (1984); Chuyên gia an ninh tại CHDCND Lào (1984 -1986); Tỉnh ủy viên, Q. Giám đốc Công an tỉnh (1986-1987); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên UBND tỉnh, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công an tỉnh (1987-1998). Từ 2-1998, công tác tại Bộ Công an: Chuyên viên tổ Sử Cục Chính trị Tổng cục Cảnh sát (1998); Bí thư Đảng ủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội (1999). Khen thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất, Huy chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huy chương Vì An ninh Tổ quốc, 3 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương Hữu nghị của Nhà nước CHDCND Lào ...

1137. ĐỖ VĂN TÂM (s. 1854 - ?)

Tuần phủ Thái Bình (1895-1896). Người l. Đại Gia, tg Thụy Phúc, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. Hà Nội (nay thuộc h. Phú Xuyên, tp. Hà

Nội). Trong các sách *Hương khoa lục*, *Đăng khoa lục* là Đỗ Văn Ái. Đỗ Cử nhân khoa Bính Tý niên hiệu Tự Đức thứ 29 (1876), đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880). Khởi đầu làm Hành tẩu Bộ Binh ở Huế, sau đó sang làm công việc tu thư ở Quốc sử quán (1981-1882), rồi được bổ nhiệm Quyền tri phủ Đa Phúc (Bắc Ninh), Quyền án sát Hưng Yên, Quyền án sát Bắc Ninh, Quyền Bố chính Hà Nam, Tuần phủ Thái Bình, Tổng đốc Hải Dương. Ông được chỉ định là thành viên của Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ, được giao duyệt lại các sách giáo khoa bậc sơ học, tiểu học và cao đẳng tiểu học trước khi đưa đi in. Các trước tác của Đỗ Văn Tâm bao quát nhiều lĩnh vực: văn học, lịch sử, luật pháp, địa lý. Chính quyền thuộc địa đánh giá cao tính trung thực và học vấn của ông.

1138. ĐỖ VĂN TRÌ (s. 1946)

Anh hùng LLVTND, quê th. Văn Tràng, x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Khi được tuyên dương Anh hùng (1-1-1967) là hạ sĩ, xạ thủ trung liên thuộc đại đội 7, tiểu đoàn 2, trung đoàn 17, sư đoàn 316. Gần 6 tháng làm nhiệm vụ vận tải, tiếp tế cho chiến trường nước bạn Lào, lúc mang vác lương thực, đạn dược, lúc đi cáng thương binh, đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Sau đó, được điều về đơn vị chiến đấu. 7-1965, cùng đơn vị làm nhiệm vụ phòng ngự trên đồi H3Q6 (vùng Tháp Xưa và Hua Mường). Chiều 20-7-1965, tổ trung liên của Đỗ Văn Trì chốt giữ một đầu của trận địa phòng ngự H3, có nhiệm vụ tiêu diệt địch từ phía đồi Q6 và đồi Gỗ đánh vào. Sáng 21-7, 3 tiểu đoàn địch tiến vào đồi Yên Ngựa giữa H3 và Q6, Đỗ Văn Trì đã diệt và làm bị thương một số tên. Cậy quân số đông và hoả lực mạnh, địch vẫn tràn lên. Dù bị thương vào đầu, vào tay, xương tay lòi cả ra ngoài, đồng chí vẫn bình tĩnh trao trung liên lại cho người khác, nhờ đồng chí bên cạnh băng lại vết thương rồi dùng lựu đạn tiếp tục chiến đấu. Trưa hôm đó, địch đổ thêm một tiểu đoàn nữa, cố đánh chiếm đồi H3. Tình thế thật gay go, đạn gần hết, Đỗ Văn Trì vẫn động viên anh em thương binh khác nhặt đạn tiếp tế cho đồng đội. Được tặng thưởng 1 huân chương Chiến công hạng nhất.

1139. ĐỐC ĐEN (? - 1890)

Thủ lĩnh chống Pháp. Tên thật là Bùi Hữu Quảng, quê l. Yên Lũ, nay là th. Hưng Đạo, x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Sinh ra trong một gia đình nghèo, cha mẹ mất sớm. Thể hình cao lớn, mắt to, đặc biệt là nước da đen, vì vậy dân gian gọi ông là Đen. Lại được phong chức Đốc Binh, nên mới có tên Đốc Đen. Nghĩa quân Đốc Đen hoạt động mạnh ở vùng Thanh Quan, sau lại liên kết với phong trào của Lãnh Hoan, Đốc Nhưỡng ở Thần Khê, Ngự sử Phạm Huy Quang ở Đông Quan. Ngày 15-8-1890, Đốc Đen trở về quê l. Yên Lũ. Giám binh Thái Bình Crivie đem quân về vây làng định bắt sống ông, đã bị ông phục giết rồi chặt đầu đem vất tại cánh đồng l. Thọ Cao, h. Thần Khê. Năm 1890, Đốc Đen bị bắt và bị giết.

1140. ĐỐC ĐEN

Đường phố, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,8km, nền đường 12 m, mặt đường 7,0 m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc ph. Trần Lãm. Điểm đầu giáp phố Lý Thường Kiệt, điểm cuối giáp phố Lê Quý Đôn.

1141. ĐỐC ĐỄ (1825 - 1903)

Tên thật là Phan Văn Đễ, con trai thủ lĩnh Phan Thanh Cầm, gọi Phan Bá Vành là chú ruột. Quê x. Minh Giám, tg. Lịch Bài. Năm 1843 đỗ nhị trường, giữ chức Đốc tải, phối hợp với Nguyễn Mậu Kiến đánh giặc Tầu Ô Xấng Cá (Hải phỉ - hậu Thái Bình thiên quốc). Năm 1852 làm đốc công xây đền Nguyệt Lâm. Năm 1855 làm đốc công xây đền Nguyệt Giám. Năm 1882 tham gia giữ thành Nam Định, được phong Lãnh binh. Ngày 27-3-1883 thành Nam thất thủ, ông kéo quân về cố thủ chống Pháp ở cửa cống Kem. Tri phủ Kiến Xương Hoàng Văn Hòe chọn Nguyệt Giám làm căn cứ trọng yếu, cho xây kho, tuyển thợ rèn vũ khí. Phan Văn Đễ giữ chức Đốc binh, phụ trách mặt trận vùng Nam p. Kiến Xương, cho con cháu đón Kỳ Đồng về làng để khuấy động tinh thần chống Pháp. Các cựu lý dịch và nghĩa sĩ Cần vương cũ thuộc quyền đều được ông trợ cấp lên

đồn điền Chợ Kỳ (Bắc Giang). Kỳ Đồng bị Pháp bắt, ông liên lạc với Phạm Tư Trực, Nguyễn Hữu Cương xây dựng chi nhánh Đông Kinh nghĩa thục p. Kiến Xương, đặt lớp ở l. Động Trung (x. Vũ Trung, h. Kiến Xương), trực tiếp tham gia giảng dạy. Ngày 27-8-1903, trong khi ông đang đọc sách tại nhà riêng (nay là từ đường họ Phan, l. Nguyệt Giám) thì bị kẻ gian mật báo, Công sứ Tuyrô cho lính vây bắt, đưa về tỉnh lỵ xử trảm. Ngôi nhà Đốc Đề nay là nhà thờ liệt tổ họ Phan và tưởng niệm văn thân Cần vương tiêu biểu của h. Kiến Xương.

1142. ĐỐC ĐỀ

Nhà thờ th. Nguyệt Giám, x. Minh Tân, h. Kiến Xương, nguyên là nhà riêng của Đốc Đề, xây 1855 (khi ông làm Đốc binh của Đề đốc Tạ Quang Hiện (được sửa sang lại vào năm 2000, về cơ bản vẫn giữ nguyên phong cách cũ, chỉ có bờ nóc được trang điểm thêm). Nhà quan đốc xưa điền thổ rộng trên một mẫu, sau con cháu ngày thêm đông, chia nhau ở. Nay, còn lại 175m^2, biệt cấp vào di tích. Còn 1 bàn thờ cổ, đặt ngai và bài vị Đốc binh Phan Văn Đề và đỉnh đồng, cây đèn đồng, bát hương, ống hoa. Được cấp bằng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

1143. ĐỐC NHƯỠNG (? - 1893)

Tên thật là Đinh Quang Nhưỡng, người l. Đô Kỳ, nay thuộc x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Là dòng dõi Thái úy Đinh Thìn, Đinh Lan. 1873 tham gia đội "Anh danh giáo dưỡng" của p. Tiên Hưng đi bảo vệ tỉnh thành. 1883 trở thành thủ lĩnh chống Pháp ngay tại quê hương. 1885 khi có Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, được Đề đốc Tạ Hiện phong làm Đốc binh. Từ đấy Đốc Nhưỡng trở thành thủ lĩnh chống Pháp tiêu biểu. Ông được Nguyễn Thiện Thuật, ở Bãi Sậy, Hưng Yên và Đốc Tít, ở Hải Dương, hỗ trợ tổ chức nhiều trận đánh thắng Pháp. Ngày 16-11-1889, chính Đốc Nhưỡng đã đem quân đột nhập vào nhà tên ác ôn Tổng đốc Nam Định Vũ Văn Báo, điệu về làng Khả (nay thuộc x. Duyên Hải, h. Hưng Hà) trị tội. 1891, trước sức tấn công của thực dân Pháp, nghĩa quân của Đốc Nhưỡng phải lánh sang Hải Dương, rồi ra Đông Triều, sau lại trở lại Thái Bình. Ông bị bắt 1893 và bị chém đầu tại Hà Nội.

1144. ĐỐC NHƯỠNG

Đường phố, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,38 km, nền đường 12-13 m, mặt đường 7,0 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Đề Thám. Điểm đầu giáp trường tiểu học Kim Đồng, điểm cuối giáp phố Quang Trung. Mặt đường rải đá láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát. Mặt đông phố có sân bóng đá p. Đề Thám, trường THCS Trần Phú, Trung tâm sách thiết bị trường học thuộc Sở Giáo dục & Đào tạo. Phía tây giáp phố Quang Trung là mặt sau của Nhà văn hoá lao động tỉnh.

1145. ĐỐC PHƯỚC (1829 - 1887)

Thủ lĩnh chống Pháp, tên thật là Phan Doãn Phúc, quê x. Thượng Hộ, nay là th. Thượng Hộ, x. Hồng Lý, h. Vũ Thư. Thuở nhỏ đã có chí luyện võ nghệ, hiếu học, lớn lên đã tỏ rõ khí phách, dũng cảm mưu trí, sống độ lượng nhân ái. Quan hệ rộng rãi với các nho sĩ và những người khảng khái chống áp bức bóc lột trong vùng. Năm 1873, ông nhận chức Tổng đoàn tg. Thượng Hộ. Ông còn lập 14 đội nghĩa dũng với danh nghĩa "trừ tà, sát tả", xây dựng căn cứ tại Thanh Hương (Đồng Thanh). Cuối 1882, thành Nam Định thất thủ, Phan Doãn Phúc được tôn làm Đốc Binh đem hương dũng Thượng Hộ sang cứu nguy, định lấy lại thành nhưng triều đình Nguyễn đã đầu hàng Pháp, ông đành đưa nghĩa dũng trở lại quê nhà. Vua Hàm Nghi xuống Chiếu Cần vương, Đốc Phước tiếp tục chủ chiến. Tg. Thượng Hộ bấy giờ (nay là các x. Hồng Lý, Đồng Thanh, h. Vũ Thư và Hồng Minh h. Hưng Hà) sôi sục khí thế chống Pháp. Thanh Hương, An Điện (x. Đồng Thanh nay) đã diễn ra nhiều trận đánh giữa quân của Đốc Phước và Pháp. Tháng 10-1887, giặc Pháp đã tập trung quân bao vây, càn quét các xã thuộc tg. Thượng Hộ. Đốc Phước đã bị bắt và giết ngày 24-10-1887. Bài vè ca ngợi ông có câu: "Sống đà đã bất tri gia - Chết rửa nhục nước chói lòa uy danh".

1146. ĐỘC LẬP

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách thị trấn huyện lỵ 12 km về phía tây. Thành lập năm 1947, gồm các thôn Bùi Xá (sau đổi là Thọ Bùi), Phú Hiếu (xa xưa là x. Duyên Hà), Phú Vinh, Xuân La, Lộc

Thọ (l. Thú), Long Nãi (l. Nái), Thọ Cách (Gạch). Năm 1955, cắt Thọ Cách về x. Hồng Minh, còn lại 6 thôn. Năm 2003, tổ chức lại 6 thôn: Bùi Xá, Đồng Phú (Phú Hiếu), Lộc Thọ, Long Nãi, Phú Vinh, Xuân La. Trước cách mạng tháng 8-1945 thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà. Diện tích tự nhiên 665,69 ha; dân số 6785 người, gồm 1965 hộ. Nằm sát sông Hồng, thế đất thấp trũng thường bị ngập úng. Đã được đầu tư cho công tác thủy lợi, nhưng vẫn còn gặp khó khăn về sản xuất và dân sinh. Năm 2003 đã chuyển đổi 30 ha đất cấy lúa ở vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản. Ngoài nghề nông, còn có nghề đan mây tre.

Có từ đường, lăng mộ Lê Trọng Thứ, Lê Quý Đôn được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Các làng Thọ Cách, Bùi Xá còn có đền thờ các tướng soái thời Đinh Tiên Hoàng và thời Lý mở nước. Có 145 liệt sĩ, 95 thương bệnh binh, 8 người bị địch bắt tù đày, có 13 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 649 người được tặng Huân, Huy chương kháng chiến.

1147. ĐỘC LẬP

Cầu, vốn là cầu Bo, thuộc hệ thống cầu trên quốc lộ 10 cũ. Xưa nằm trên địa phận làng Bo (x. Duy Tân), bắc qua sông Bo (đoạn sông Trà Lý chảy qua tp. Thái Bình). Nay nối ph. Hồng Phong và x. Hoàng Diệu. Trong thời kỳ KCCM, cầu là một trong những tiêu điểm đánh phá của đế quốc Mỹ, năm 1973 cầu bị gẫy. Năm 1974, xây dựng lại, dài 5 nhịp 156,74 m; rộng 5,8 m; tải trọng H10.

1148. ĐỘC NHĨ ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở l. An Bình, tg An Lạc, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Lô Giang, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Độc Nhĩ Đại Vương vốn người Quảng Lăng, Bắc quốc, cha họ Đỗ, tên Thạc, mẹ là Trần Thị Thọ. Gia đình chuyên làm nghề y. Năm 26 tuổi, ông cùng 12 người bạn xuống phía Nam tới nước Việt ta ở phò giúp Ngô Vương Quyền. Khi Ngô Vương qua đời, 12 người đều tự xưng là vua của 12 sứ, cát cứ mỗi người một phương. Cảnh Thạc công cũng tự xưng là một sứ quân và đi quan sát hình thế tiện lợi của sông núi nước Việt ta để xây dựng doanh thành đóng giữ. Cảnh Thạc đi tới trang Lạp Hạ, h. Ninh Sơn (Ninh Sơn sau đổi là An Sơn) p. Quốc Oai, đạo Sơn Tây, liền cho đắp thành tại đất Trại Quyền để đóng quân, gọi là thành Cổ Hiền, đặt danh hiệu cho dòng sông là Đỗ Động Giang. Trong một trận giao chiến với Đinh Bộ Lĩnh, ông bị một mũi tên lạc sát thương. Trên đường trở về Bắc quốc vừa tới dưới chân núi Đồng Lĩnh, p. Lạng Giang, đạo Kinh Bắc, thì tắt thở. Thi hài được đặt trên núi Đồng Lĩnh. 71 hương cùng lập miếu thờ phụng ông. Lý Thái Tổ truy phong Đỗ Cảnh Thạc là Độc Nhĩ Đại Vương Thượng đẳng thần. Chuẩn cho 72 trại ấp (gồm cả Trại Quyền) là gia thần đều được nghinh sắc nhà vua về thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^{0}-18/VIII,37).

1149. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Ở THÁI BÌNH

Theo số liệu điều tra về tiềm lực KHCN tháng 5-2005, toàn tỉnh có 23.731 người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên (nữ chiếm 58,26%), trong đó cao đẳng 44,18%, đại học 53,27% và trên đại học bao gồm: bác sỹ, dược sĩ chuyên khoa cấp I, cấp II; thạc sĩ, tiến sĩ chiếm 2,55% tổng số cán bộ KHCN toàn tỉnh. Số người có trình độ Thạc sĩ: 220, Tiến sỹ: 29.

Về cơ cấu độ tuổi: Cán bộ KHCN dưới 30 tuổi 26,8%, từ 31-40 tuổi: 28,8%, 51-50 tuổi: 25,82% và trên 51 tuổi: 18,6% tổng số cán bộ KHCN trong toàn tỉnh. Về hình thức đào tạo: Hệ Chính qui 56,65%, hệ tại chức 27%, hệ chuyên tu 16,35%.

Cán bộ KHCN tỉnh làm việc trong tất cả các ngành kinh tế như: nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp, giao thông, tài chính - tín dụng, bảo hiểm, ngân hàng, giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT, quản lí nhà nước, đảng, đoàn thể và các ngành khác. Trong đó, tập trung chủ yếu ở ngành giáo dục - đào tạo, chiếm 60% cán bộ KHCN toàn tỉnh, sau đó là ngành công nghiệp gần 10%, quản lí nhà nước trên 9%, y tế gần 5%; hoạt động đảng, đoàn thể 3,19%. Cán bộ KHCN làm việc ở xã, phường, thị trấn rất ít, chỉ chiếm 3,8% tổng số cán bộ KHCN toàn tỉnh (không tính cán bộ KHCN làm việc trong các trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS).

Về phân bố Cán bộ KHCN: Thành phố Thái Bình chiếm gần 34,5%, huyện Thái Thụy gần 13%, các

huyện khác từ 9 đến 10%, thấp nhất là huyện Kiến xương trên 7% tổng số cán bộ KHCN tỉnh. Cán bộ KHCN do cấp huyện quản lí chiếm trên 57%, cấp tỉnh quản lí 34%, còn lại là cấp trung ương quản lí.

1150. ĐỘI TRẠCH 隊澤

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 8 xã thôn: th. An Phú thuộc x. Đội Trạch, th. Đông Đoài, Hạc Lương, Hạc Chân, th. Thượng thuộc x. Thuận An, th. Hạ thuộc x. Thuận An, Bộ La, Cổ Việt. Cuối tk. XIX, có 9 xã thôn: x. Sa Cao, x. Hạc Lương, x. Bộ La, th. Đông Đoài x. Đội Trạch, th. Thượng x. Thuận An, x. Cổ Việt, x. Hạc Châu, th. Yên Phú x. Đội Trạch, th. Hạ x. Thuận An. Đầu tk. XX, có 9 xã: An Phú, Bộ La, Cổ Việt, Đông Đoài, Thái Hạc (phần x. Hạc Châu bên tả sông Hồng), Thái Lương (phần x. Hạc Lương bên tả sông Hồng), Thái Thuận (th. Thuận Yên Hạ ở bên tả sông Hồng), Thái Sa (phần x. Sa Cao ở bên tả sông Hồng), Thuận An. Nay thuộc h. Vũ Thư.

1151. ĐỘI TRẠCH 隊澤

Xã cũ đầu tk. XIX có 1 thôn An Phú, thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX, x. Đội Trạch có thêm th. Đông Đoài. Đầu tk. XX, x. Đội Trạch chia làm 2 xã An Phú và Đông Đoài. Nay thuộc x. Vũ Đoài, h. Vũ Thư

1152. ĐỒN NÔNG 敦農

Xã cũ vốn là x. Phú Nông đổi ra theo Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ. đầu tk. XX thuộc tg Hoàng Nông, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Điệp, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà. Dân số 1.064 người (1927). *Tục lệ x. Đồn Nông* : 14 tr., gồm 23 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước x. Phú Nông* (1942): 14 tr. viết tay. *Bản khai thần tích- thần sắc* (1938): 4 tr.; thần Đang Đình Thiên Quan.

1153. ĐỒN BIÊN PHÒNG DIÊM ĐIỀN

Trực thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng Thái Bình. Trước đây là Đồn Công an vũ trang 30, Đồn Biên phòng 44, 64; thành lập năm 1959, đứng chân tại ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy. Có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh vùng biển từ cửa sông Hóa đến cửa sông Diêm Hộ. Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội trên khu vực biên phòng 3 xã Thụy Trường, Thụy Xuân, Thụy Hải và ttr. Diêm Điền. Có Trạm kiểm soát biên phòng sông Hóa và Trạm kiểm soát biên phòng sông Diêm. Đã được tặng thưởng: 1 Huân chương Chiến công hạng II; 2 Huân chương Quân công hạng I; 1 lẵng hoa của Chủ tịch Tôn Đức Thắng; 6 Bằng khen của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, BTL Quân khu III, Bộ Văn hóa Thông tin, Hội LHPNVN; 4 Bằng khen của UBND tỉnh, MTTQVN tỉnh Thái Bình

1154. ĐỒN BIÊN PHÒNG 68

Trực thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng Thái Bình. Trước đây là Đồn Công an vũ trang 32, 46; thành lập năm 1959 (1970 giải thể, đến 1981 được tái lập). Đứng chân trên địa bàn xã Thái Đô, huyện Thái Thụy. Có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới 4 xã ven biển thuộc h. Thái Thụy: Thái Thượng, Thái Đô, Thái Hòa, Thái Lộc; nay là 2 xã Thái Thượng, Thái Đô. Có trạm kiểm soát biên phòng Trà Lý. Trong KCCM, đã phối hợp với LLVT địa phương bắn rơi 1 máy bay F4 và 1 máy bay F4H. Đã được tặng thưởng: 3 Huân chương chiến công hạng I, II, III; 2 Bằng khen của UBND tỉnh; 1 Bằng khen của Trung ương Hội LHPNVN; 1 Bằng khen của Trung ương Đoàn TNCSHCM...

1155. ĐỒN BIÊN PHÒNG 72

Trực thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng Thái Bình. Trước đây là Đồn Công an vũ trang 34, 48; thành lập năm 1958. Đứng chân tại Cửa Lân (x. Nam Thịnh, h. Tiền Hải). Có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh vùng biển huyện Tiền Hải từ cửa Ba Lạt sông Hồng đến cửa sông Lân; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên khu vực biên phòng 8 xã: Đông Hải, Đông Long, Đông Hoàng, Đông Minh, Nam Cường, Nam Thịnh, Nam Hưng, Nam Phú. Có trạm kiểm soát Cửa Lân và Trạm kiểm soát Ba Lạt. Đồn vinh dự

được bảo vệ Hồ Chủ tịch nhân dịp Người về thăm h. Tiền Hải năm 1962. Trong KCCM, đã phối hợp với LLVT địa phương bắn chìm 2 tàu chiến, bắn rơi 2 máy bay và cứu sống hơn 20 người. Đã được tặng thưởng: 2 Huân chương Chiến công hạng III; 1 Huân chương Chiến công; Bằng khen của Hội đồng Chính phủ; Bộ Nội vụ tặng 2 cờ thi đua xuất sắc...

1156. ĐỒN XÁ

Chùa tên chữ là "Hưng Long tự". Thuộc th. Đồn Xá, x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ, do Hoàng tử vua Lý Thánh Tông là Lý Hiệu Quang xây dựng từ đời Lý Nhân Tông, qua nhiều đời tu sửa, nay mang đậm kiến trúc đầu triều Nguyễn, gồm 2 tòa, 9 gian bố cục kiểu "Tiền nhất hậu xuyên". Chùa ông Hộ 5 gian. Chùa Phật dài 13 mét, rộng 3,2 m, có cửa mạch thông 2 phía phát triển thêm 2 cung phụ giống hình chữ Xuyên, phong cách kiến trúc gần giống chùa ngoài, nhưng nhỏ hẹp hơn. Đồ thờ hiện còn 2 hương án thời Nguyễn, 1 bộ bát bửu, 1 chuông đồng (đúc năm 1989). Quý nhất là pho tượng A-di-đà rất lớn, đúc năm Gia Long thứ nhất (1802), tượng Cửu Long (cũng đúc cùng năm) và tượng Hoàng tử Lý Hiệu Quang. Được công nhận Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh năm 2003.

1157. ĐÔNG

Đình l. Thần Huống, x. Thái Thịnh, h. Thái Thụy. Thời Lê là đình lớn, gồm 2 tòa, bái đình 5 gian, hậu cung 3 gian, hai bên có nhà tả vu, hữu vu (mỗi tòa 3 gian). Hiện còn 11 đạo sắc phong các triều Vĩnh Thịnh, Cảnh Hưng, một số mảng chấn phong chạm rồng thời Lê. Năm 1930, bị hạ giải, nay chỉ còn tòa hậu cung. Để khắc phục sự thiếu hụt, tòa bái đình 3 gian theo kiểu tiền đạo hậu đốc đã được sửa lại.

Ngày 7-11-1930, chi bộ Đảng đã treo cờ búa liềm trên ngọn cây bàng trước cửa đình. Trong KCCP, đình là địa điểm đóng quân của bộ đội h. Thái Ninh, của trung đội du kích Thần Đầu, Thần Huống.

1158. ĐÔNG

Miếu th. Vị Dương, x. Thái Hồng, h. Thái Thụy. Thờ 2 công thần thời Lê là Lê Hựu và Lê Thị Phượng. Tọa lạc bên ngòi Vị Dương, diện tích trên 2.500 m^2. Kiến trúc chữ "Nhị". Tiền tế 5 gian, Hậu cung 3 gian. Chưa biết niên đại gốc.

Tòa Tiền tế trùng tu năm Tự Đức thứ 33 (1880): 5 gian, làm kiểu "chéo đao tàu gốc", đại bờ đắp triện kỷ hà, đầu bờ cong đắp trụ đấu. Các góc đao đắp rồng chầu phượng mớm. Đầu bẩy chạm chữ "Thọ", thân bẩy chạm "tứ quý hóa linh". Ba gian giữa đóng cánh cửa khay, soi chỉ kép, ngưỡng thượng, ngưỡng hạ làm bằng gỗ lim, bào trơn đóng bén. Nội thất làm kiểu "lòng thuyền tứ trụ", các vì kèo làm kiểu "thượng chồng đấu, hạ ván mê", cốn chạm hoa, lá sen, vân triện kỷ hà. Hai vì trung tâm chạm "tứ quý thông, cúc, trúc, mai", nét chạm mềm mại, linh hoạt.

Tòa Hậu cung trùng tu năm Đồng Khánh thứ 3 (1888): 3 gian, xây kiểu hồi văn 3 đấu. Nội thất làm kiểu "lòng thuyền tứ trụ", các vì kèo làm kiểu "thượng cốn, hạ kẻ". Xà nách, bẩy hiên chạm tứ linh, đan xen hoa lá.

Cổ vật có trong di tích: 1 bia đá khắc năm Hồng Đức thứ 3 (1472), 15 sắc phong thời Lê - Nguyễn, 4 đại tự, 3 hoành phi khảm trai, 6 câu đối khảm trai, 2 bộ bát biểu, 14 ngai thờ, 3 khám gian và 2 tượng thờ đều có niên đại Nguyễn. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

1159. ĐÔNG Á

Xã thuộc h. Đông Hưng, đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp, cách thị trấn huyện lỵ 12 km, đi theo đường 39A và đường 10. Thành lập năm 1955, gồm 2 làng Đại Đồng (Giàng) và Tầm Phương (Phần). Năm 2003, chia làm 7 thôn: Đại Đồng, Đông A, Đông Hoà, Phú Bắc, Phú Xuân, Trưng Trắc A, Trưng Trắc B. Trước cách mạng tháng 8-1945 là x. Tầm Phương, tg Thượng Tầm, p. Thái Ninh. Trong KCCP thuộc x. Thượng Phương, h. Đông Quan. Diện tích tự nhiên 618 ha; dân số 7651 người, gồm 2153 hộ.

Đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng, thuận lợi về nguồn nước tưới tiêu và giao thông. Phía nam xã có sông Trà Lý có thể lấy phù sa cho xã qua cống dưới đê Đông Hoàng. Có quốc lộ 39B chạy qua. Cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển, đời sống nhân dân vào loại khá của huyện. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Có nghề đan rổ, rá truyền thống, làm thảm đay, làm móc câu (nhưng không cơ bản).

Có 4 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đình Phú Xuân, miếu Giàng, miếu Tầm Phương, chùa Hạ. Mộ Anh hùng Trương Công Man (người Thanh Hoá) hy sinh anh dũng trong khi đánh bốt Tìm cũng là một công trình văn hoá. Lễ hội truyền thống được tổ chức vào tháng 4 và tháng 7 âm lịch. Thờ nhiếp chính Ỷ Lan và Thiệu Ninh Công chúa. Trong KCCP, Đông Á xây dựng làng kháng chiến, đào đắp hơn 5.000 m^3 tường lũy, trồng 3.000 khóm tre, đào 5.660 m hào, 1.000 hầm bí mật và nhiều hố cá nhân. Phối hợp với bộ đội đánh 28 trận, tiêu diệt và làm bị thương 837 tên, thu 634 vũ khí các loại. Trong KCCM, Đông Á thực hiện tốt khẩu hiệu "Thóc thừa cân, quân vượt mức". Có 2.135 thanh niên nhập ngũ, 346 người tham gia TNXP, 296 liệt sĩ, 166 thương binh, 1.876 người được thưởng Huân, Huy chương các loại, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 thiếu tướng.

1160. ĐÔNG ANH THƯ VIỆN

Thư viện công cộng, thành lập năm 1925 do sáng kiến của các đồng chí Bùi Hữu Diên, Lương Duyên Thiếp và Lương Duyên Hồi, đặt tại l. Hưng Tứ, nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng). Có con dấu riêng, hình tròn khắc "Đông Anh thư viện" bằng chữ nho. Sách báo, tài liệu của "Đông Anh thư viện" được chuyển từ hiệu sách *Y Thư văn điếm* ở tx. Thái Bình về. Đến giữa năm 1925, số hội viên của thư viện lên tới 20 người. Thư viện quy định, mỗi tháng các hội viên đóng góp một số tiền nhất định để mua sách báo. Hàng tháng thư viện tổ chức các cuộc bình thơ văn hoặc tranh luận về thời cuộc, tình hình đất nước. Dần dần thư viện thu hút được nhiều quần chúng nhân dân trong vùng Duyên Hà, Tiên Hưng.

Vào một buổi chiều trung tuần tháng 3-1926, Đông Anh thư viện tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh, có một số quần chúng trong vùng tham gia; đồng chí Nguyễn Văn Năng đã nói chuyện về tình hình thời cuộc và phong trào bãi khóa của công nhân, thanh niên, học sinh tp. Nam Định. Đến 7-1926, Đông Anh thư viện buộc phải giải thể vì lúc đó đê Hà Lão (Hưng Nhân) bị vỡ. 8 huyện phía Bắc t. Thái Bình bị lụt kéo dài 3 tháng liền. Toàn bộ sách báo của Đông Anh thư viện được chuyển về thị xã để mở rộng hoạt động.

1161. ĐÔNG BA 1

Trạm bơm, tại x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1964, là một trong những trạm bơm điện tưới đầu tiên của huyện nhằm phục vụ chống hạn và tham gia chương trình điện khí hóa nông thôn. Quy mô 2 máy bơm, công suất 1 máy là 540m^3/h, để tưới cho 100ha. Đã được xây dựng lại với thiết bị bơm trục đứng vào năm 1990.

1162. ĐÔNG CÁC 東閣

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) đổi gọi là x. Đông Xá.

Xt: *Đông Xá* (xã cũ - 1256)

1163. ĐÔNG CÁC

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách thị trấn huyện lỵ 4km về phía nam, cách tp. Thái Bình 9km. Có quốc lộ 10 chạy qua. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Đống, Lịch Động (trong kháng chiến là x. Đông Động). Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Đông Các, Bắc Lịch Động, Nam Lịch Động, Nam Hải, Nam Quán, Trung Lịch Động. Diện tích tự nhiên 375,64 ha; dân số 8924 người, gồm 2063 hộ. Sống bằng nghề nông, kinh doanh dịch vụ. Đời sống nhân dân xếp vào loại khá của huyện. L. Lịch Động có truyền thống làm kính, khoá. Chợ Đống họp vào buổi sáng hàng ngày.

Còn 1 đình, 3 chùa - đình Lịch Động là DTLS cấp tỉnh. Th. Nam Quán có đền thờ Bảng nhãn Chu Hinh và Hoàng phi Chu Thị Hương (vợ vua Anh Tông). L. Đống có truyền thống múa rối nước (từ thời Trần) và đã từng lưu diễn ở nhiều nơi. Xã có 137 liệt sĩ, 37 thương binh, có 5 cán bộ tiền khởi nghĩa, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng lao động, 627 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1164. ĐÔNG CÁC

Cầu trên quốc lộ 10 km 76 + 209, vượt ngòi Đông Các (một nhánh của sông Kì Trọng), địa phận x. Đông Các, h. Đông Hưng. Cầu do người Pháp xây dựng từ năm 1936, năm 1984 được xây dựng lại dài ba nhịp 19,9m; rộng 9,6m; tải trọng H30. Trong trương trình nâng cấp quốc lộ 10 năm 2000,

cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 20,1 m, rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80, đưa vào khai thác sử dụng từ năm 2003.

1165. ĐỒNG CÁC

Đồn quân Pháp lập tại th. Đông Các, x. Đông Động, h. Đông Quan, nay là x. Đông Các, h. Đông Hưng vào tháng 5-1950. Đây là một trong hai Su Sertuer của địch ở Thái Bình. Có một lô cốt 3 tầng bằng gạch, trên nóc đặt 1 khẩu 37 li, 1 khẩu đại liên, dưới có hầm ngầm chứa đạn dược, vũ khí; 4 ụ súng ở 4 góc cao 3m, tường dày 40cm có các lỗ châu mai kiểm soát được hoả lực trên các hướng. Lực lượng trong bốt là lính chính quy ngụy có khoảng 200 tên, một trận địa pháo 105 mm (2 khẩu). Lực lượng bảo vệ vòng ngoài có: 1 đại đội lính địa phương đóng tại chùa Đông Các, đường làng ra đồng cách cổng đồn 200m có trạm gác tiền tiêu, tại cầu Đông Các có tổ cơ động tuần tra ban đêm. Chỉ huy đồn là tên Ba Đồng (quan ba) và tên thiếu tá Tư Xanh. Địch thường xuyên tổ chức các cuộc càn quét ra các th. Lịch Động, Nguyên Xá, Phong Phú Châu - Tiên Hưng, Đông Xuân - Đông Quan ... điển hình là trận càn 21-5-1950, chúng đã bắt người cắt tiết, chặt đầu, đập chết hàng chục người, bắt thanh niên đi lính, ép dân lập tề, truy lùng cán bộ du kích kháng chiến, gây tổn thất lớn cho cách mạng. Tháng 6-1954, địch phải rút khỏi đồn.

1166. ĐÔNG CAO 端 蕭

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Đông Cao, tg Tân An, h. Tiền Hải, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Đông Cao, tg Tân An, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ái Quốc, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Nguyên mộ khai hoang lập ấp năm 1828 là ông Lương Đình Hổ, nguyên quán ở l. La Cao, tg Đại Hoàng, h. Chân Định (nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải). Dân số 1527 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr., 10 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; thần: Hồng Đại Nương, Nguyễn Công Trứ, Bản Thổ. *Hương ước x. Đông Cao* (1935): 8 tr. viết tay.

1167. ĐÔNG CAO

Cầu trên đường tỉnh 221A km 5 + 500, vượt sông Lân, địa phận x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Năm 1930 đã xây cầu tạm, năm 1999 xây lại bằng bê tông cốt thép, dài 11 nhịp 85 m; rộng 6,5 m; tải trọng H8.

1168. ĐÔNG CHÂU 東 洲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Võng Phan, h. Phù Dung, p. Khoái Châu, tr. Sơn Nam Thượng. Cuối tk. XIX thuộc tg Võng Phan, h. Phù Cừ, t. Hưng Yên. Nghị định số 34 ngày 26-6-1893 của Kinh lược Bắc Kỳ: Sáp nhập các làng Đông Quynh, Tân Mỹ, Hy Hà, Đông Châu và Hà Lang của t. Hưng Yên vào h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Toàn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Dân số 891 người (1927). *Địa bạ x. Đông Châu* : 10 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 196 mẫu 2 sào 12 thước; trong đó công điền 80 mẫu 9 sào 4 thước 7 tấc; tư điền 11 mẫu 9 tấc; thổ trạch viên trì 91 mẫu 2 sào 9 thước 4 tấc. *Thần tích x. Đông Châu*: 1 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Tuyên Minh (Thiên Khai Tuyên Minh Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Thiên Khai Tuyên Minh Đại Vương. *Tục lệ x. Đông Châu*: 32 tr., gồm 28 lệ, lập ngày 12 tháng 8 năm Tự Đức 33 (1890); 19 lệ của họ Công giáo xứ Đông Châu viết bằng chữ Nôm, không ghi ngày lập.

1169. ĐÔNG CHÂU

Đình thuộc th. Đông Châu, x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Không rõ niên đại khởi thủy, tu bổ năm Tự Đức thứ 6 (1853) và đại tu năm Kỷ Mùi hoàng triều Bảo Đại (1939); tọa lạc trên khuôn viên rộng 510 m^2, gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục kiểu chữ "đinh". Đại bái 5 gian. Tòa hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự phong phú, quý nhất là cỗ sập thờ chân quỳ dạ cá, 3 cỗ ngai đẹp và bộ bát bửu sơn son thếp vàng. Đình thờ Thiên Khai Tuyên Minh (con cụ Tuyên Ngoạn và Ma Thị Ngu), quê gốc châu Tụ Long, phù vua Hùng Toàn vương. Theo *Thần tích Việt Nam*, làng còn thờ Đinh Minh, Đinh Ninh mộ quân giúp Lý Nam Đế đánh giặc Lương, giữ cửa sông Luộc, sau phò Lý Phật Tử, lập triều Hậu Lý Nam Đế.

1170. ĐÔNG CHÚ 東注

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bất Náo, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ đổi tên x. Đông Chú thành x. Đông Tiêm. Xem: *Đông Tiêm* (xã cũ)

1171. ĐÔNG CHÚ 東註

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Vân Thượng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Lễ, h. Kiến Xương. Dân số 280 người (1927).

1172. ĐÔNG CƠ

Xã thuộc h. Tiền Hải, thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: Cam Lai, Đức Cơ, Lương Điền, Trình Cát (trong kháng chiến là x. Phùng Hưng (Cam Lai, Đức Cơ) và x. Ngọc Thụ (Lương Điền, Trình Cát). Năm 2003, tổ chức lại 4 thôn và lấy lại các tên cổ. Trước 1945, cả 4 thôn đều thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải. Diện tích tự nhiên 780 ha. Dân số 7214 nhân khẩu, gồm 2203 hộ.

Tuy là xã nghèo độc canh cấy lúa nhưng cũng đã hoàn thành các mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng. Đình làng Đức Cơ được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa. Có 281 liệt sĩ, 121 thương bệnh binh, 3 Mẹ Việt Nam anh hùng, 3 lão thành cách mạng.

1173. ĐÔNG CƯỜNG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách thị trấn huyện lỵ 12km về phía đông theo đường 217 và đường 10. Thành lập 1955, gồm 6 thôn: Đông Khê, Hoành Từ, Phương Mai, Tào Xá, Thân Thượng, Xuân Thọ (trong KCCP là x. Bắc Bình và x. Liên Phương). Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn và lấy lại Thôn cũ như 1955. Trước 1945, thuộc tg Bình Cách và tg Phương Quan, h. Đông Quan. Diện tích tự nhiên 770,34 ha; dân số 6987 người, gồm 1894 hộ.

Là vùng đất trũng, chủ yếu trồng lúa, thường bị ngập úng vào vụ mùa. Phía đông là sông Diêm Hộ. Cơ sở hạ tầng nông thôn vào loại trung bình của huyện. Sống chủ yếu bằng nghề nông, một bộ phận còn sống bằng nghề đánh bắt cá, nghề thủ công. Một số hộ sống bằng nghề thêu ren, làm đệm ghế cói... Có 1 chợ, 2 bến đò ngang. Xã hiện có 3 tiến sĩ, 5 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Lễ hội truyền thống vào ngày 10-3 hàng năm. Xưa l. Thân Thượng có tục "đánh hổ". Trong KCCP, l. Đông Khê có khoảng 50 hộ, là làng duy nhất trong xã có 100% đồng bào theo đạo Thiên chúa. Khi hòa bình lập lại (1954), có tới một nửa số hộ di cư vào Nam. 25 hộ còn lại vẫn một lòng theo cách mạng, xây dựng HTX, phát triển sản xuất và luôn gương mẫu thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước; đến nay đã phát triển thành 80 hộ với gần 500 nhân khẩu. Xã có 151 liệt sĩ, 142 thương binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 1 cấp tướng.

1174. ĐÔNG DƯƠNG 東洋

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hùng Tiến, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Dũng, h. Thái Thụy. Dân số 682 người (1927). Hương ước x. Đông Dương (1942): 17 tr. viết tay.

1175. ĐÔNG DƯƠNG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 10km theo quốc lộ 10. Thành lập 1955, gồm 3 thôn: Phương Cúc, Phương Đài, Thượng Đạt. Trước 1945, thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh; trong KCCP thuộc x. Cát Hộ, h. Đông Quan. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Cầu Thượng, Phương Cúc, Phương Đài, Thượng Đạt. Diện tích tự nhiên 217,64 ha; dân số 3036 người, gồm 1005 hộ. Là xã có diện tích nhỏ nhất huyện. Nông nghiệp sản xuất hàng hóa phát triển, nhất là cây khoai tây. Phía tây có sông Trà Lý, cống dưới đê Bến Hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Một số hộ làm dịch vụ, bốc vác ở bến Hộ. Xã có chợ Chùa, có sông Trà và một số sông ngòi nội đồng. Xưa là đất trang Bài Cát, căn cứ chống quân Lương của tướng Lê Ngọ. Tại đây có hệ thống cửu đồn để bảo vệ cửa Cát (Cát Hộ) và dải bờ

biển phía đông nam đất nước. Miếu Chàng thờ Lê Ngọ và con trai cả Lê Diên. Vào thời Lê, cửa Cát trở thành một trong những cảnh đẹp của huyện Thanh Lan. Có 2 lễ hội truyền thống mồng 10 tháng 4 ở Miếu Chàng và 20 tháng 8 ở chùa Cầu. Có 113 liệt sĩ, 32 thương binh, 1 Anh hùng LLVTND.

1176. ĐÔNG ĐỊA LINH 東地靈

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Địa Linh, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX là x. Đông Linh.

Xem: *Đông Linh* (xã cũ - 1208)

1177. ĐÔNG ĐOÀI 東兌

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX là x. Đông Đoài thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Đông An, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Đoài, h. Vũ Thư. Dân số 2.557 người (1927).

1178. ĐÔNG ĐÔ

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 12 km về phía đông. Thành lập năm 1947, gồm các thôn: Chí Linh (l. Sành), Đô Kỳ (Phú Lãng Đông, Phú Lãng Hữu), Đồng Phú (Đồng Phó), Mậu Lâm (l. Sâm). Trước 1945, thuộc tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng. Trước năm 1969, thuộc h. Tiên Hưng. Tháng 9-1969, sáp nhập vào h. Hưng Hà. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Mậu Lâm, Chí Linh, Đồng Phú, Đông Đô Kỳ, Hữu Đô Kỳ.

Diện tích tự nhiên 602,42 ha; dân số 7808 người, gồm 2249 hộ. Đất đai kém màu mỡ. Nhân dân sống chủ yếu là trồng lúa và chăn nuôi lợn, có nghề nuôi lợn giống, thu nhập đáng kể. Cơ sở hạ tầng và các hoạt động văn hóa - xã hội thuộc loại tốt của huyện. Có sông Tà Xa, sông Đô Kỳ, ngòi Cửu Bản, ngòi Đồng Hến, ngòi Sặt, sông Khé; có cầu Đô Kỳ trên đường 216. Là xã có trường cấp II sớm ở trong vùng - một trong 2 trường đầu tiên của h. Tiên Hưng. Đông Đô là đất cổ, phát tích của họ Đinh. Có từ đường họ Đinh (ngành 3 - Đinh Liệt) và đền thờ các bà Nhũ mẫu đã nuôi vua Lê Thánh Tông thuở nhỏ. Đô Kỳ còn dấu tích xưa là nơi vua Lê Thánh Tông đã ở là ngôi chùa làng và hai cây thị trên 500 tuổi. Có 172 liệt sĩ; 99 thương bệnh binh; 4 người hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày; 1 lão thành cách mạng; 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 758 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1179. ĐÔNG ĐỘNG 東洞

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 5 xã: Đông Động, Thụ Triền, Long Bối, Phong Lôi, Bi Động. Cuối tk. XIX vẫn có 5 xã. X. Thụ Triền, từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), kiêng chữ "Triền" (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Điền. Đầu tk. XX, tg Đông Động có 10 xã: Đông Động, Lịch Động, Long Bối, Phong Lôi, Thụ Điền, Đồng Quan, Kỳ Trọng, Lương Đống, Văn Ông, Vô Song. Đất tg Đông Động nay thuộc h. Đông Hưng.

1180. ĐÔNG ĐỘNG 東洞

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Động, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Động, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Động, h. Đông Hưng. Dân số 2031 người (1927).

Địa bạ x. Đông Động: 38 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 500 mẫu 9 sào 12 thước 8 tấc; trong đó công điền 14 mẫu 8 sào 9 thước 9 tấc; tư điền 216 mẫu 1 sào 8 thước 1 tấc; thổ trạch viên trì 21 mẫu 5 sào 7 thước.

Tục lệ x. Đông Động: 82tr., gồm 21 ước của giáp Đoài Chính 兌正, th. Đông Các 東閣, lập ngày 13 tháng 10 năm Gia Long 3 (1804); 7 ước của giáp Đông Thọ 東壽, th. Đông Các lập ngày tháng 12 năm Tự Đức 16 (1863); 45 lệ của giáp Đoài Thượng 兌上, th. Đông 東 lập ngày 8 tháng Giêng năm Tự Đức 3 (1882); 21 ước của giáp Đông Thượng 東上, th. Đông Các lập ngày

đầu tháng 2 năm Thành Thái 13 (1901). *Tục lệ th. Xuân Đài* 春臺: 26tr., gồm 14 ước của giáp Chính Tây 正西 lập ngày 20 tháng Giêng năm Hàm Nghi (1885); 10 ước của 3 th. Xuân Đài 春臺, An Bài 安排 và Bến 掾 thuộc x. An Bài 安排, viết theo đơn từ cũ ngày 4 tháng 11 năm Duy Tân 3 (1909); 15 khoán của th. Xuân Đài lập ngày 20 tháng Giêng năm Duy Tân 4 (1910). *Tục lệ th. Nam Quán* 南館: 54tr., gồm 64 lệ lập ngày 20 tháng Giêng năm Hàm Nghi (1885); 3 lệ đặt thêm ngày 1 tháng 7 năm Thành Thái 16 (1904); 24 khoán của giáp Đông Trung 東中 lập ngày 17 tháng 12 năm Tự Đức 7 (1854); 18 lệ của giáp Đông Chính 東正 lập ngày 9 tháng Giêng năm Duy Tân 2 (1908); 7 ước của giáp Tây Vũ 西武 lập ngày 9 tháng Giêng năm Duy Tân 3 (1909); 2 điều của giáp Tây Thượng 西上 lập ngày 9 tháng Giêng năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước th. Đông Các* (1936) 17 tr. viết tay; th. Nam Quán 16 tr. viết tay; *th. Xuân Đài* 11 tr. viết tay.

Thần sắc th. Nam Quán 南館: 9 tr., phong cấp vào các năm Dương Hòa (1 đạo), Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo). Phong cho Đại Đạo Hoằng Dực... Đại Vương. *Thần sắc th. Xuân Đài* 春臺: 5 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (2 đạo). Phong cho Đương Cảnh Thành hoàng Tam Giang... Đại Vương. *Thần sắc x. Đông Động*: 15 tr., phong cấp vào các năm Dương Hòa (1 đạo), Vĩnh Thọ (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Cao Sơn Đại Vương.

Thần tích th. Đông Các 東閣: 12 tr., về sự tích Cao Sơn Đại Vương: họ Cao, tên Hiển, người Bảo Sơn quận Quảng Nam, nước Đại Tống, có nhiều công lao, vua Tống ban thần hiệu bắt các nước chư hầu lập miếu thờ. Có bài văn bia và bài minh đề năm Hồng Thuận 2 (1510), do Lê Tung soạn. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938) th. Đông Các: 6 tr., 8 tr. chữ Hán, 10 đạo sắc phong, 1 thần tích, thần Cao Sơn; th. Nam Quán: 24 tr., 24 tr. chữ Hán, 18 đạo sắc phong, 3 thiên thần; th. Xuân Đài: 5 tr., 3 tr. chữ Hán, 10 đạo sắc phong, thần Tam Giang.

1181. ĐÔNG ĐỘNG

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm trên quốc lộ số 10, cách thị trấn huyện lỵ 5km. Thành lập năm 1947, năm 1955 tách thành 3 xã Đông Động, Đông Các, Đông Hợp. X. Đông Động có các thôn: An Bài, Bến Hoà, Lam Điền, Quả Quyết, Trung Thành, Xuân Đài và phố Đống Năm. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: An Bài, Xuân Đài, Đống Nam, Lam Điền, Phú Điền, Quả Quyết, Trung Thành, Bến Hoà. Trước 1945, thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh. Diện tích tự nhiên 327,33 ha; dân số 5508 người, gồm 1397 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Nhiều hộ kinh doanh dịch vụ trên đoạn đường 10, một số người làm nghề thủ công đan, thêu ren. Sông Sa Lung chạy qua, có cầu Đống Năm; chợ họp vào buổi chiều. Từ những năm 1950-1960, Đống Năm đã là một khu phố sầm uất, trên bến dưới thuyền, người từ nhiều nơi qua lại buôn bán. Năm 1965, bị máy bay Mỹ đánh phá. Hiện tại, Đống Năm vẫn là nơi buôn bán, sản xuất sôi động.

Là quê hương của TS Đặng Doãn Tu và TS Đào Triết thời Lê. Còn 2 đình, 4 chùa. Có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đình Bến Hoá và đình Quả Quyết. Đất Đông Động là đất cổ của Thái Bình, quanh vùng Đông Động, Đông Các, Đông Vinh còn nhiều "đống" "động". Đông Động còn là căn cứ của Bát Nạn tướng quân. Có 142 liệt sĩ, 67 thương binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. 578 cán bộ nhân dân trong xã được tặng Huân, Huy chương các loại.

1182. ĐÔNG GIANG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. huyện lỵ 7km. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn An Đồng (trước là An Chân, An Trực thuộc tg Đồng Hải) và Lương Đống (trước thuộc tg Đồng Hải, sau thuộc tg Đông Động). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: An Đồng, Đông An, Lương Đống, Lương Đống I, Nam Tiến. Trong KCCP, các thôn, làng trên đều thuộc x. Tứ Hải. Trước 1945, thuộc tg

Đông Động. Diện tích tự nhiên 379,38 ha; dân số 4315 người, gồm 1163 hộ.

Đất đai bằng phẳng, màu mỡ thuận lợi cho trồng lúa. Có vùng đất trũng ven sông có thể trồng cói. Ngoài nghề nông còn có nghề phụ xe đay, dệt chiếu. Hiện đang thực hiện phương hướng đổi mới cơ cấu cây trồng, đưa thêm nghề mới về xã, tạo ra bước phát triển về kinh tế. Có chợ Đình, sông Tiên Hưng (thường gọi là sông Bình Cách) và sông Trừng Hoài chảy qua. Cơ sở hạ tầng phát triển, đời sống nhân dân vào loại trung bình của huyện. Còn 2 chùa An Phúc và Sùng Khánh. Có 114 liệt sĩ, 47 thương binh, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 470 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1183. ĐÔNG HÀ 東河

Phường cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Dân số 147 người (1927). *Tục lệ x. Đông Hà*: 14tr., gồm 13 điều viết bằng chữ Nôm, không ghi ngày lập.

1184. ĐÔNG HÀ

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách thị trấn huyện lỵ 5km. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Kỳ Trọng, Võ Song. Trước 1945 thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh; trong KCCP thuộc x. Tứ Hải, h. Đông Quan. 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Bắc Song, Nam Song, Đồng Tâm, Liên Hoàn, Minh Thành, Tam Đồng. Diện tích tự nhiên 500 ha. Dân số 6352 người, gồm 1469 hộ. Ngoài nông nghiệp, còn có nghề trồng cói nội đồng, xe đay, dệt chiếu. Hầu hết các gia đình trong xã đều làm nghề thủ công nên đời sống nhân dân khấm khá. Thợ nề Đông Hà có tay nghề khá trong vùng. Có hệ thống sông nội đồng chằng chịt. Là xã có truyền thống hát chèo, múa rối nước. Còn đền thờ các vị tướng của Hưng Đạo Vương. Hàng năm, vẫn tổ chức lễ tưởng niệm. Có 149 gia đình liệt sĩ, 72 thương binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 cấp tướng, hơn 1200 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1185. ĐÔNG HẢI

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách trung tâm huyện 9 km về phía đông. Thành lập ngày 13-12-1986 trên cơ sở chia x. Đông Trà thành 2 xã lấy tên là x. Đông Trà và x. Đông Hải. Năm 2003, từ các đội sản xuất của khu kinh tế mới, thành lập th. Thành Lang (xóm 1+2) và th. Tân Hải (xóm 3+4). Diện tích tự nhiên 558 ha; dân số 2974 người, gồm 805 hộ.

Phần đất thuộc x. Đông Hải hình thành từ vùng bãi bồi cửa sông Trà Lý do mới quai đê lấn biển. Là vùng đất có địa hình trũng, có nơi còn bị nhiễm mặn nặng, khó khăn về công tác thủy lợi và nước sinh hoạt. Sống bằng nghề nông ngư nghiệp. Có 50 hộ làm nghề đánh bắt cá với 50 tầu đánh bắt cá (chủ yếu là gần bờ) có công suất từ 8 đến 15 CV. Có một số hộ nuôi trồng hải sản (nuôi tôm cua) theo phương thức quảng canh. Có 64 ha đầm tự nhiên. Từ năm 2000 - 2002 đã chuyển đổi 53 ha từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản. Một số hộ làm nghề thủ công, xay xát gạo, thêu ren và đan mây tre. Công tác thuỷ lợi được coi trọng, có 4km đê biển, 4 km đê sông được đắp năm 1980-1981 và được thường xuyên tu bổ. Hệ thống kênh mương trong nội đồng dài 8,4km, có một trạm bơm công suất 2 x 250 m^3/h, có 2 cống dưới đê. Đông Hải có 43 liệt sĩ, 40 thương bệnh binh.

1186. ĐÔNG HẢI

Trạm bơm tưới, tại x. Đông Hải, h. Tiền Hải. Xây năm 1984, quy mô 3 máy bơm, công suất 1 máy là 2500m^3/ h loại máy bơm trục đứng. Là trạm bơm có thiết bị bơm trục đứng đầu tiên ở Thái bình mở ra hướng "trục đứng hóa" thay thế cho thiết bị bơm trục ngang hiệu suất thấp, tốn nhiều điện năng. Công trình phục vụ tưới cho 250 ha, góp phần giải quyết cơ bản nạn thiếu nước vụ chiêm xuân và cải tạo đất cho xã ven biển Đông Hải.

1187. ĐÔNG HẢI

Xã thuộc huyện Quỳnh Phụ nằm ở phía đông nam huyện, cách ttr. Quỳnh Côi 9 km. Thành lập năm 1955, thuộc h. Đông Quan, tháng 8-1963 sáp nhập về h. Phụ Dực (năm 1969 là Quỳnh Phụ) Khi thành lập x. Đông Hải có các thôn An Vị (l. Kỷ) Dụ Đại (l. Đợi) Đồng Cừ, Đồng Kỷ (l. Kinh) Lệ Bảo (l. Vẽn). Năm 2003 tổ chức lại 5 thôn và giữ các tên: An Vị, Dụ Đại, Đồng Cừ, Đồng Kỷ, Lệ Bảo. Trước 1945, thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan. Trong KCCP thuộc x. Liên Phương. Diện tích tự nhiên 741,2 ha. Dân số 9298 nhân khẩu. Có 96 khẩu theo thiên chúa giáo, 2200 Phật tử.

Đông Hải có quốc lộ số 10 Thái Bình - Hải Phòng, đường 217, có sông Diên chảy qua, có chợ Kênh ... rất thuận tiện trong việc phát triển kinh tế. Sản phẩm chính có lúa gạo, hoa màu. Ngoài ra có một bộ phận chế biến lương thực, đan mây tre, một số hộ kinh doanh dịch vụ. Mới đây có doanh nghiệp Hương Nguyên mở dịch vụ sản xuất bánh đậu xanh. Đông Hải đã xây dựng được các cơ sở hạ tầng đường điện, đường giao thông, trạm xá, trường học, sân vận động, trụ sở uỷ ban ...

Còn bảo tồn được 1 ngôi đình, 4 ngôi đền và 6 ngôi chùa. Trong đó đền Đợi, đền Đồng Kỷ, đền Lệ Bảo được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh, mở hội đền vào dịp tháng 8 âm lịch, có trò đánh gậy. Trong những năm KCCP, chống Mỹ hàng nghìn thanh niên Đông Hải đã xung phong đi chiến đấu ở khắp các chiến trường. Xã có 185 liệt sĩ, 160 thương bệnh binh, 4 mẹ Việt nam anh hùng.

1188. ĐÔNG HẢI ĐẠI VƯƠNG NGUYỄN PHỤC

Thần thờ ở th. Thượng, x. Cao Mại, tg Cao Mại, h. Trực Định (nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Vương tên là Nguyễn Phục, hiệu là Tùng Giang tiên sinh, sinh ngày 10-2 năm Quí Sửu (1433), đỗ Tiến sĩ khoa Quý Dậu (1453), thời Lê Nhân Tông, làm quan Hàn lâm viện, Thượng thư. Đi sứ Bắc ba lần, học được nghề ươm trứng tằm, đem về nước truyền dạy cho dân. Về sau, nghề này phát đạt, dân các phường tằm tơ đều suy tôn ông là Tổ sư. Trong một chuyến khác đi sứ Bắc ông đã xin được hạt giống kê vàng (hoàng lương cốc) về phân phát cho nhân dân trồng cấy. Tới khi Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành sai Nguyễn Phục chuyển vận quân lương. Lúc ra khỏi cửa biển Tư Dung thì gặp phong ba, ông ra lệnh quay mũi thuyền vào cảng, các tuỳ tùng, đều can ngăn ông: "Quân pháp nghiêm lắm", ông đáp: "Thà một thân ta chịu tội, chứ không cam chịu để quân lương và sĩ tốt vô tội làm mồi cho cá bể!". Hôm sau, trời yên sóng lặng, ông đi thuyền tới bến đinh hoàng đế chịu tội chết. Vua nghĩ lại, nói: "Cần có người làm tướng quyền biến, lại có tấm lòng thương xót sĩ tốt như Nguyễn Phục, quả thật hiếm". Vua cho truy tặng Đông Hải Đại Vương, sắc cho dân cảng Đà Nẵng lập đền thờ gọi là Chiêu Trưng Tối Linh từ. Từ Tùng Giang (sông Tùng) ra Bắc, 12 cửa bể nhân dân đều dựng miếu thờ. Đến thời Lê Trung Hưng, niên hiệu Gia Thái (1573-1577), đời vua Lê Thế Tông, thấy ông có công âm phù, vua ban sắc chỉ cho dân các ấp ven biển, bến các dòng sông Hát, sông Hồng, sông Tô cùng x. Đoàn Lâm đều lập miếu thờ. Sang thời Nguyễn sắc cho các phường tằm tang dệt lụa trong các địa phương lập miếu thờ Nguyễn Phục làm Tổ nghề, làm Thành hoàng. Khắp nước đã có trên 300 làng thờ phụng. Thái Bình có tám làng thờ. Những làng xã cùng thờ Nguyễn Phục: 1/ Kinh Nhuế, tg Nam Huân, h. Trực Định. 2/ Th. Niềm Hạ, tg Xuân Vũ, h. Trực Định, nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương. 3/ X. Duyên Hà, tg Bình Cách, h. Hưng Nhân. 4/ Th. An Hiệp, x. Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, nay thuộc h. Quỳnh Phụ. 5. X. Long Bối, tg Đông Động, h. Thanh Quan, nay thuộc h. Thái Thụy. 6/ X. Đào Xá, tg Đông Vi, h. Đông Quan, nay thuộc h. Đông Hưng. 7/ X. Vị Thủy, tg Vị Dương, h. Thanh Quan, nay thuộc h. Thái Thụy. 8/ Th. Hải Yến, tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/2,9)
(Q4^0.18/VIII,52)

1189. ĐÔNG HẢI VÀ TÂY HẢI ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở x. Đa Cốc, tg Đa Cốc, h. Trực Định (nay thuộc x. Nam Bình, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng là một nhân vật lịch sử, trung thần lỗi lạc của triều Lý Huệ Tông. Theo thần tích thì ông là con trai thứ tư trong 50 người con theo cha Lạc Long Quân về biển làm Thủy thần. Sau khi dẹp bọn cướp biển, trên đường khải hoàn, Đoàn Tướng quân cho trú quân ở x. Đa Cốc qua một đêm; sáng hôm sau gặp một ông lão, hình dung tuấn tú, du chơi chợ Bà Các, bèn mời tới nhà. Đoàn Tướng quân rất kính phục nhưng hiềm là mỗi khi hỏi về họ tên thì ông cứ giả vờ làm thinh, chiều ra đi, sáng quay trở lại. Tướng quân càng thêm nghi hoặc cho rằng ông ta không phải là người thường, phi sơn thần tắc thủy thần. Một ngày nọ, Tướng quân rình và bắt gặp ông lão ào ào từ đáy nước đi lên,

liền ôm chặt thân ông lão. Ông lão cười, đáp: "Ta chính là người con thứ năm trong 50 người con của nhà Hùng theo cha về biển, ông là người sinh ra trước, người con thứ tư trong 50 người con theo mẹ lên non lại làm thần Đông Hải (Biển Đông), vậy thì ông là anh của tôi. Những ngày ông đi đánh giặc biển đều có tôi theo phù giúp. Hôm nay gặp nhau, ngày sau cùng được thờ cúng, thì đó là do trời sắp đặt vậy".

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/3,22), (Q4^0-18/VIII,5).

1190. ĐÔNG HÀO 東豪

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Xã này, cuối t. XIX thuộc tg Hà Cát, h. Giao Thủy, t. Nam Định. Từ 1891 sáp nhập vào t. Thái Bình theo Quyết định số 52 ngày 19-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ. Trong KCCP thuộc x. Đông Hải, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Hà, h. Tiền Hải. Dân số 1082 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần Đông Hải. *Hương ước x. Đông Hào* (1935): 11 tr. viết tay.

1191. ĐÔNG HOÀ

Xã ngoại thành, phía tây bắc tp. Thái Bình. Thành lập 1955, có 3 thôn: Cầu Nhân, Hiệp Trung, Nghĩa Thắng. Từ năm 1955 đến năm 1969, x. Đông Hoà thuộc h. Đông Quan. Từ năm 1969 đến năm 1986 thuộc h. Đông Hưng. Ngày 20-3-1986, sáp nhập Đông Hoà vào tx. Thái Bình. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Cầu Nhân, Nam Cầu Nhân, Hiệp Trung, Nam Hiệp Trung, Nghĩa Phương, Nghĩa Thắng, Trung Nghĩa. Diện tích tự nhiên 559ha; dân số 8456 người, gồm 2561 hộ.

Nghề truyền thống

Nằm sát đê Trà Lý, địa hình thấp trũng. Có nhiều ao hồ, vườn đất rộng rãi, khí hậu trong lành. Ngoài cấy lúa còn chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi; sử dụng vườn, ao, chuồng; làm sinh vật cảnh rất hiệu quả. Những năm 1980 là xã đi đầu xây dựng HTX nông nghiệp của h. Đông Hưng. Đình th. Hiệp Trung thờ Lê Điện tướng của Lý Nam Đế, được công nhận là DTLS cấp tỉnh. Hàng năm có lễ hội truyền thống tại đình Hiệp Trung, có các trò múa lân, chọi gà, cờ tướng và các hoạt động thể thao. Có 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 157 liệt sĩ, 158 thương bệnh binh, 2110 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1192. ĐÔNG HOÀNG 東黃

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Châu. Nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Tiền Hải. Dân số 316 người (1927). Xã này vốn là th. Đông Hoàng x. Phong Lai, tg Tân Thành, h. Tiền Hải. Được lập làm 1 xã riêng biệt từ 16-2-1898. *Hương ước x. Đông Hoàng* (1935): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr., 4 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong.

1193. ĐÔNG HOÀNG

Xã thuộc h. Đông Hưng. Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 10-4-2001). Thành lập năm 1955, gồm các thôn Thái Hòa (trước là Thượng Tầm, còn có tên là l. Tìm), Thanh Long (l. Rồng), Hồng Việt (l. Phạm) của x. Thượng Phương và th. Tống Khê của x. Tống Lễ. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Hồng Việt, Tống Khê, Thanh Long (giữ nguyên tên và vị trí ban đầu), Thái Hòa chia làm Thái Hòa 1, Thái Hòa 2. Là xã thuần nông. Diện tích tự nhiên: 495.1 ha. Dân số 5673 nhân khẩu, gồm 1469 hộ.

Đông Hoàng là xã thâm canh giỏi của h. Đông Hưng, đồng thời cũng là làng nghề thủ công nổi tiếng. Có chợ Tìm, sông Trà Lý, đường 39 A thuận lợi cho giao lưu hàng hóa. Có truyền thống hiếu học từ xưa, hiện có 500 người tốt nghiệp đại học; 13 Tiến sĩ, giáo sư; nhiều người được giải thưởng nhà nước.

Trong KCCP, Đông Hoàng đã phối hợp với bộ đội chủ lực đánh 61 trận, diệt 585 tên, làm bị thương

566 tên, bắt 205 tên, gọi hàng trăm tên, thu 386 súng, 2 máy radiô. Trong KCCM, Đông Hoàng tổ chức 3 trận địa phòng không cùng đơn vị bạn bắn rơi 1 máy bay Mỹ. Với khẩu hiệu "Thóc thừa cân, quân vượt mức" xã đã tiễn đưa 1830 thanh niên nhập ngũ, 146 người đi thanh niên xung phong; hàng năm đóng góp 750 tấn thóc, 40 tấn thịt lợn cho tiền tuyến. Có 2 lão thành cách mạng, 8 gia đình tiền khởi nghĩa, 251 gia đình có công với nước, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng LLVTND, 245 liệt sĩ, 171 thương binh, 5 người được thưởng Huân chương Độc lập, 1574 người được tặng thưởng Huân, Huy chương Kháng chiến các loại, 3 người được phong hàm Thiếu tướng. Xã được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng ba, 2 Huân chương Lao động hạng ba, 1 Bằng có công với nước.

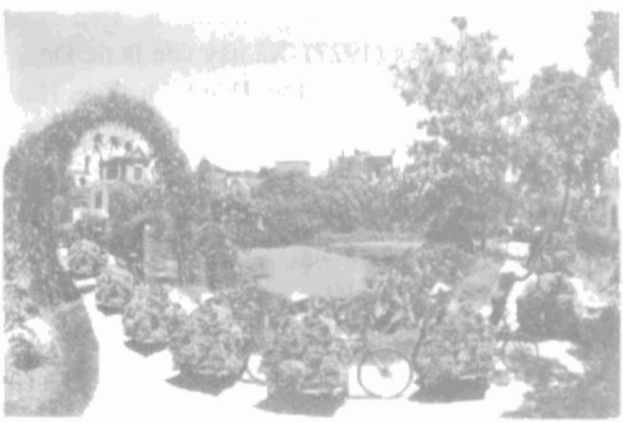

Mùa thu hoạch ở xã Đông Hoàng

1194. ĐÔNG HOÀNG

Xã ven biển thuộc h. Tiền Hải, thành lập năm 1955, gồm các thôn Bạch Long, Chí Trung, Đông Hoàng, Tân Lạc, Đông Long, Mĩ Đức, Vũ Xá. Năm 2003, tổ chức lại 7 thôn. Các thôn Bạch Long, Chí Trung, Đông Hoàng, Mỹ Đức, Tân Lạc, Vũ Xá đều lấy lại tên cũ, riêng th. Đông Long đổi thành Hải Long. Diện tích tự nhiên 734 ha. Dân số 6408 nhân khẩu, gồm 2479 hộ. Kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp. Nông nghiệp chủ yếu cấy lúa và trồng khoai, lạc, trồng hoè và dâu tằm (50 ha). Lâm nghiệp có 100 ha đất, trong đó có 10 ha cây sú, 30 ha cây vẹt, 50 ha trồng phi lao. 200 hộ làm nghề đánh bắt cá biển với 40 thuyền nhỏ dưới 15CV. Có 75,7 ha nuôi trồng thuỷ sản vừa là đất hồ tự nhiên và chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang. Còn có nghề đan mây tre, thêu ren. Cả xã có 214 liệt sĩ, 85 thương binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 gia đình có công với nước, 6 gia đình được tặng Bảng vàng danh dự. Xã được tặng 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhì, 1 huân chương Chiến công hạng ba, 1 Kỷ niệm chương.

1195. ĐÔNG HỒ 東 湖

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Có 6 xã: Đông Hồ, Phong Đăng (đầu tk. XIX là x. Viên Đang), Khúc Mai, Vô Hối, Luyến Khuyết, Hải Đô. Đầu tk. XX có 7 xã, phường: Đông Hà Phường, Đông Hồ, Hải Đô, Khúc Mai, Luyến Khuyết, Vô Hối, Phong Nẫm. Từ đầu tk. XIX về trước là tg Đông Triều. Đất tg Đông Hồ ngày nay thuộc h. Thái Thuỵ. *Tục lệ tg Đông Hồ*: 34tr., gồm 33 lệ lập ngày 10 tháng 9 năm Cảnh Hưng 38 (1777); 14 lệ lập ngày 6 tháng 9 năm Tự Đức 26 (1873). Có chép bài văn tế thần.

1196. ĐÔNG HỒ 東 湖

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XIX về trước là x. Đông Triều. Nay thuộc x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Dân số 1.627 người (1927). *Địa bạ x. Đông Hồ*: 16 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 547 mẫu 9 sào 8 thước 2 tấc; trong đó công điền 154 mẫu 8 sào 9 thước 2 tấc; tư điền 237 mẫu 1 sào 7 thước; công pha (dốc), tại xứ Ngoài đê 103 mẫu 8 sào 4 thước 4 tấc. *Tục lệ x. Đông Hồ*: 14 tr., gồm 4 lệ lập ngày 13 tháng 9 năm Tự Đức 2 (1849); 10 lệ lập ngày 5 tháng 4 năm Thành Thái 19 (1907). *Hương ước l. Đông Hồ* (1936): 15 tr. viết tay. *Thần tích x. Đông Hồ*: 6 tr., về sự tích họ Bùi, bắt đầu từ ông tổ Bùi Công húy Quả Nghị, vốn là Hiệu sinh đời Lê, về khai khẩn vùng đất này, lập nên họ Bùi. *Thần sắc x. Đông Hồ*: 5 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (2 đạo). Phong cho Hiển Triết Minh Ứng... Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr., 11 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần: Bùi Quang Tuấn, Đọa Kỳ, Điêu Giang.

1197. ĐÔNG HỘI BI KÝ 東 會 碑 記

Bia dựng năm Thành Thái, Tân Sửu (1901), ở trường học x. Tống Vũ, tg. Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia hai mặt khổ 0.63m x 0.45m. Gồm 29 dòng, khoảng 250 chữ. Người soạn: Vũ Ngọc Trác. *Nội dung:* Ghi lịch sử văn chỉ của xã. Trước đây, tăng tổ Trung lý hầu Vũ Tiên Công xuất tiền tu bổ, đến nay đã bị hư hỏng, đổ nát. Con cháu Vũ Tiên Công lại xuất tiền ra tu bổ, được dân làng dựng bia kỷ niệm. Có ghi vị trí, diện tích các thửa ruộng của văn chỉ. N. 20184/5.

1198. ĐÔNG HỢP

Xã thuộc h. Đông Hưng, ở trung tâm huyện, trên quốc lộ 10, cách ttr. Đông Hưng 1km. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn: Long Bối (Bái), Phong Lôi (Gòi), trong KCCP thuộc x. Đông Động. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Phong Lôi, Phong Lôi Đông, Long Bối Tây, Long Bối Đông. Diện tích tự nhiên 246,52 ha. Dân số 4845 nhân khẩu, gồm 1324 hộ. 70% số người trong xã làm nông nghiệp và dịch vụ. Cả 4 thôn đều có nhà văn hoá. Có 2 Di tích lịch sử văn hoá là cụm đình chùa Phong Lôi, đình chùa Long Bối. Hội l. Long Bối thường có trình diễn trò dệt vải. L. Phong Lôi có tục họp chợ một năm 1 lần vào sáng 2 Tết, để tưởng nhớ về ngày tiễn quan quân lên đường đánh giặc Mông - Nguyên, thời Trần. Có 111 liệt sĩ, 43 thương binh, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 lão thành cách mạng, 590 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

1199. ĐÔNG HUY

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 13km về phía Đông Nam theo đường liên xã ra đường 39A và đường 10. Thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: Cá, Kỷ, Tể và Đoài sau đó đặt tên mới: Doanh Châu, Minh Châu, Nam Châu, Phong Châu (trong KCCP là x. Hội Phú). Năm 2003, tổ chức lại 4 thôn với các tên: Doanh Châu, Minh Châu, Nam Châu, Phong Châu. Diện tích tự nhiên 323 ha. Dân số 3165 nhân khẩu, gồm 914 hộ.

Là xã độc canh cây lúa, có một bộ phận lao động làm nghề đan mây tre (chưa thành làng nghề). Có sông Trà Lý và sông nội đồng, có 1 bến đò ngang qua sông Trà Lý. Đình Minh Châu được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có đền thờ Nhiếp chính Ỷ Lan. Lễ hội truyền thống vào tháng 3 âm lịch hàng năm. Có 88 liệt sĩ, 24 thương binh, 1 Anh hùng LLVTND, 219 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1200. ĐÔNG HƯNG

Huyện - Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ KCCP (tuyên dương ngày 1-11-2000). Thành lập ngày 17-6-1969 theo quyết định số 93- CP của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập hai huyện Đông Quan và Tiên Hưng, lấy tên là h. Đông Hưng. Khi thành lập có 47 xã. Tháng 12-1986, Hội đồng Chính phủ ra quyết định thành lập ttr. Đông Hưng. Tháng 3-1986, cắt 2 xã Đông Hoà và Hoàng Diệu về tp Thái Bình, hiện nay (2005) h. Đông Hưng có 45 xã và một thị trấn. Diện tích tự nhiên 19,835,08 ha. Dân số 25.822.000 người.

Chủ tịch HĐNN Võ Chí Công thăm ruộng lúa h. Đông Hưng

Là huyện điển hình về nông nghiệp, luôn là vùng trọng điểm lúa. Đàn lợn ở Đông Hưng không chỉ số lượng trên dưới 150.000 con mà chiếm gần 1/3 trong số ấy là lợn sinh sản. Đông Hưng còn có những làng nghề nổi tiếng như Lác (làm dũa) Nguyễn (đa nghề) Lịch Động (đa nghề) Tàu, Đọ (dệt), Thượng Tầm (dệt) Đông Hải (đúc đồng - đã thất truyền), Long Bối (dệt)... Những năm gần đây Đông Hưng chủ trương hình thành các khu công nghiệp Đông La, Đông Mỹ (trên quốc lộ 10) và phát triển dịch vụ ở trung tâm huyện, dần dần biến thành một huyện có cơ cấu kinh tế hợp lý. Đông Hưng có hàng trăm Tiến sĩ, Giáo sư, P.

Giáo sư. 11 xã có người được phong hàm cấp tướng. Nhiều loại hình văn nghệ dân gian truyền thống được bảo tồn như chèo (Khuốc, Nguyễn) múa rối nước (Nguyễn, Đống), pháo đất (có ở nhiều xã), múa dân gian (Thượng Liệt, Phù Lưu). Năm 1930, nông dân Tiên Hưng cùng nông dân Duyên Hà biểu tình chống áp bức.

Trong KCCP, Đông Hưng đã đánh 460 trận càn của địch, quấy rối địch 2.600 lần, san phẳng 20 đồn bốt địch, diệt trên 1.000 tên, gọi hàng và bắt 275 tên, thu 800 súng các loại và nhiều quân trang quân dụng khác.

Trong KCCP, KCCM và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, hàng chục nghìn con em Đông Hưng đã lên đường đánh giặc. Toàn huyện có 8.074 liệt sĩ, 2.596 thương binh, 1.819 bệnh binh, 235 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Có 43/45 xã được tặng Huân chương Kháng chiến, 19 xã được tặng Huân chương Lao động, 11 cá nhân được danh hiệu Anh hùng LLVTND, 3 cá nhân được danh hiệu Anh hùng Lao động.

1201. ĐÔNG HƯNG

Thị trấn thành lập ngày 2-12-1986 theo quyết định số 159- HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng gồm: 52,95 ha đất với 2700 nhân khẩu của x. Đông Hợp, 9,10 ha đất với 187 nhân khẩu của xã Đông La, 2,40 ha đất với 291 nhân khẩu của x. Nguyên Xá. Tổng cộng ttr. Đông Hưng có 64,47 ha diện tích tự nhiên và 3168 nhân khẩu, chia làm 5 khu dân cư.

Thị trấn Đông Hưng

Năm 2005, thực hiện quyết định số 65/2002/QĐ-UB của UBND tỉnh, ttr. Đông Hưng chia làm 10 tổ dân phố. Dân số đầu năm 2005 có 3736 người. Ttr. Đông Hưng nằm trên quốc lộ 10, cách tp. Thái Bình 12 km, cách Hải Phòng gần 60km; cũng nằm ở 2 bờ sông Tiên Hưng, có cầu Nguyễn bắc qua. Nhân dân thị trấn sống bằng nghề thương mại, dịch vụ và thủ công nghiệp. Phần lớn nhân dân là cán bộ nhà nước đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu. Thị trấn có một đội ngũ cán bộ khoa học tới 748 người. Có 35 gia đình liệt sĩ, 100 gia đình thương binh, 1 lão thành cách mạng.

1202. ĐÔNG KHÊ 東溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Nguyên Xá, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Dân số 306 người (1927). *Địa bạ x. Đông Khê:* 16 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 39 mẫu 5 sào 4 thước 4 tấc; trong đó công điền 15 mẫu 2 sào 7 thước 7 tấc; tư điền 9 mẫu 2 sào; Thần từ Phật tự điền 2 mẫu 8 sào 3 thước; thổ trạch viên trì 2 mẫu 1 sào 13 thước 7 tấc; tha ma mộ địa 1 mẫu 7 sào 6 thước. *Tục lệ xã Đông Khê*: 22tr. chữ Nôm, gồm 22 khoản, lập ngày 26 tháng 6 năm Khải Định 2 (1917).

1203. ĐÔNG KHÊ

Bốt địch lập vào tháng 5-1950 tại l. Đông Khê (trong KCCP thuộc x. Bắc Bình, nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng). L. Đông Khê khi ấy có khoảng 50 hộ gia đình, là làng duy nhất trong xã có 100% đồng bào theo đạo Thiên chúa. Thực dân Pháp đã dựng cùng lúc hai bốt. Tại trung tâm nhà thờ là bốt Bảo an, tạo hành lang bảo vệ cho bốt chính và cũng là nơi nghỉ ngơi của bọn sĩ quan. Bốt chính (bốt bảo chính đoàn) chiếm cứ một vị trí đặc biệt, là nơi tiếp giáp ngã ba sông Diêm Hộ - đường thủy thông từ Diêm Điền đến Hải Phòng và đường 217, nối đường 218 với đường 10. Số lính của bốt khoảng 50 tên. Tên đồn trưởng đầu tiên là người Pháp (David), kế tiếp là các tên Xếp Thành, Xếp Thăng, Xếp Hồng. Trong suốt thời gian địch đóng bốt Đông Khê (5/1950-10/1952), bọn lính trong bốt không lúc nào được yên ổn. Đầu tháng 11-1952, được bộ đội tỉnh tăng cường, du kích địa phương đã

bao vây, đánh tia tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch. Số còn lại, trong một đêm đông giá lạnh đã rút chạy về bốt Chùa Khô (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Một năm sau, vào ngày 23-11-1953, chúng đã ném bom bắn phá l. Đông Khê, làm chết 21 người và 1 quả bom trúng nhà thờ làm cây tháp chuông lệch trụ.

1204. ĐÔNG KINH

Xã thuộc h. Đông Hưng, thành lập năm 1955 gồm 4 thôn: Kinh Nậu, Kinh Hào, Duyên Hà, Lãm Khê (trong KCCP là x. An Bình). Năm 2003, tái lập lại 4 thôn như năm 1955. Diện tích tự nhiên 531,94 ha. Có 1737 hộ với 6435 nhân khẩu (220 giáo dân). Nhân dân phần đông sống bằng nghề nông. Có nghề đan mây tre, có chợ Cầu (Vô Hối). Một số hộ làm dịch vụ và kinh doanh vật tư nông nghiệp, xây dựng. Xã nằm bên sông Diêm và nhiều sông nội đồng giúp thau chua rửa mặn nên đồng đất Đông Kinh những năm gần đây trở nên tốt tươi.

Mở đầu truyền thống hiếu học là Hoàng giáp Bùi Sĩ Tiêm. Đến thờ ông ở th. Kinh Hào được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Có 4 Di tích cấp tỉnh ở 4 thôn. Hàng năm các thôn đều mở lễ hội truyền thống. Đông Kinh có truyền thống hát chèo, từng lập đội chèo đi lưu diễn trong vùng. Có 144 liệt sĩ, 114 thương bệnh binh, 1 lão thành cách mạng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1100 cán bộ, nhân dân được tặng thưởng Huân, Huy chương.

1205. ĐÔNG LA

Xã thuộc h. Đông Hưng. Thành lập năm 1955, gồm 5 thôn: Bảo Châu (l. Chua), Cổ Dũng (các làng Giống, Gú, Cụ), Đồng Lệ (Sượt), Đông Vi (Va), Thuần Tuý (Rí). Trong kháng chiến là x. Huy Quang. Năm 2003, tổ chức thành 7 thôn: Bảo Châu, Cổ Dũng I, Cổ Dũng II, Anh Dũng, Đồng Lệ, Đồng Vi, Thuần Tuý. Diện tích tự nhiên 671 ha. Dân số 10289 nhân khẩu, gồm 2662 hộ.

Nhân dân sống bằng nghề nông, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh dịch vụ. Có nghề ươm cá giống, các nghề thêu, dệt thảm đay, đan cói, đan tre, làm hương. Trên đất Đông La từ cầu Nguyễn qua l. Giống đã hình thành một khu công nghiệp và dịch vụ tập trung của huyện. Có 1 Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước là đình Cổ Dũng. Có 10 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Hàng năm, l. Cổ Dũng vào hội ngày 10 tháng 3, đình Thuần Tuý mở hội 20 tháng 8 âm lịch. Đông La có 203 liệt sĩ, 114 thương binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 700 người được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến.

1206. ĐÔNG LÂM

Xã thuộc h. Tiền Hải. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Thành lập 1955, gồm 2 thôn Nho Lâm, Thanh Giám. Trong KCCP là x. Phùng Hưng. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Nho Lâm Đông, Nho Lâm Tây, Thanh Đông, Thanh Tây. Diện tích tự nhiên 557 ha. Dân số 5224 nhân khẩu, gồm 1442 hộ. Một số lao động của địa phương đã vào làm trong các xí nghiệp công nghiệp như Công ty Dầu khí Thái Bình, Công ty Sứ Thái Bình, Công ty Sứ Đông Lâm, Xí nghiệp sản xuất xi măng trắng, Xí nghiệp thuỷ tinh Minh Thuỷ, Hải Âu... Đặc biệt, Đông Lâm có hệ thống giao thông, thuỷ lợi thuận tiện, hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu đi lại và tưới tiêu cho đồng ruộng. Có sông Long Hầu và sông Kiến Giang, kênh tiêu Cổ Rồng dài 1200m, một hệ thống mương cấp 2 và cấp 3, 1 trạm bơm, 4 cống tưới tiêu, 15 cầu.

Tiếng trống Nho Lâm - Thanh Giám năm 1930 mãi còn vang vọng trong lịch sử. Đình Nho Lâm và đình Thanh Giám đã được xếp hạng DTLS cấp nhà nước. Lịch sử Đảng bộ xã ghi nhận các ông Phạm Duy Minh, Phan Trọng Lan cùng các ông Phan Ruyện, Doãn Ổn, Nguyễn Như Hùng... là những tiên công mở đất lập làng.

Trong KCCP, Đông Lâm đã huy động 572 thanh niên nhập ngũ và đi dân công hỏa tuyến, đóng góp 32 ngàn ngày công, ủng hộ hàng ngàn tấn thóc và hàng chục ngàn đồng công trái. Tham gia đánh nhiều trận, diệt hàng trăm tên địch.

Trong KCCM, Đông Lâm có 1321 thanh niên nhập ngũ (70 gia đình có 3 con, 12 gia đình có 4 con, 1 gia đình có 6 con). LLVT Đông Lâm và đại đội dân quân gái đã bắn rơi 2 máy bay Mỹ. Được thưởng 1 Huân chương Quân công hạng nhất, 1 Huân chương Chiến công hạng nhất, 1

Huân chương Kháng chiến hạng nhất. Có 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 290 liệt sĩ, 123 thương binh, 10 lão thành cách mạng, 12 gia đình có công với nước. Tổng Bí thư Lê Duẩn, Chủ tịch HĐNN Trường Chinh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã về thăm Đông Lâm trong những năm chống Mỹ.

Đại đội dân quân gái x. Đông Lâm

1207. ĐÔNG LÂU 東 樓

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thuỵ Lũng, h. Chân Định p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Bình Nguyên. Nay thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Dân số 1.551 người (1927). *Địa bạ* x. Đông Lâu: 10 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 729 mẫu; trong đó công điền 558 mẫu 6 sào; tư điền 144 mẫu; đất hạng 2, 23 mẫu 5 sào 9 thước. *Tục lệ x. Đông Lâu*: 20tr., gồm 28 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước l. Đông Lâu* (1936): 10 tr. viết tay.

1208. ĐÔNG LINH 東 靈

Xã cũ từ đầu tk. XIX về trước là x. Đông Địa Linh, thuộc tg Địa Linh; sau tg Địa Linh đổi là tg Dục Linh, x. Đông Địa Linh đổi là x. Đông Linh. Cuối tk. XIX, x. Đông Linh thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, p.p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Đông Linh, tg Dục Linh, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Dân số 843 người (1927). *Hương ước l. Đông Linh* (1936): 18 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* th. La Ngạn (1938): 7 tr., 7 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Bát Tính Thị Tiên Tổ, Phạm Thị Tiên Tổ, Nguỵ Thị Tiên Tổ, Đàm Thị Tiên Tổ, Hà Thị Tiên Tổ, Nguyễn Thị Tiên Tổ, Vũ Thị Tiên Tổ, Bùi Thị Tiên Tổ, Đỗ Thị Tiên Tổ.

Xt: *Đông Địa Linh* (xã cũ - 1176).

1209. ĐÔNG LINH

Đình th. Đông Linh, thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Có từ thời Lê. Tên cũ là Cư Nhân, sau đổi thành đình Đông Địa Linh, đầu tk. XVIII, đổi là Đông Linh. Năm 1726, có khắc bia nói về việc sửa chữa, đại tu. Đời Thành Thái (1889), thêm một lần tu bổ. Đình gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "đinh". Tòa bái đình 5 gian. Đồ thờ tự quý nhất là tấm biển "Lam Sơn tá thánh" và bia "Đông Địa Linh cư nhân đình", khắc năm 1726. Trước cửa đình còn tấm bia "Tiền hiền bi", khắc năm 1734 do Cử nhân Nguỵ Năng Xưởng cẩn soạn, chép đủ quê quán, khoa thi, chức vụ của 27 tiến sĩ, 91 cống sĩ h. Phụ Dực trước năm 1734. Đình thờ công thần khai quốc thời Lê người Đông Linh là Phạm Bôi (sử chép là Lê Bôi), có danh sách trong 18 vị công thần dự hội thề ở Lũng Nhai. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

1210. ĐÔNG LINH

Cống dưới đê, tại km 8+826 đê hữu sông Hóa , ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1949, đại tu năm 1991. Rộng: 4,5m, 3 cửa. Cao trình đáy (-1.15), chiều dài thân cống 17m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm, cánh van thép đóng mở bằng ty van. Cống lấy nước tưới từ sông Hóa cho x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Chất lượng loại trung bình.

1211. ĐÔNG LĨNH

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm ở phía Đông huyện, cách ttr. Đông Hưng 14km. Thành lập năm 1955 gồm các thôn: An Phú, Dương Khánh, Dương Xuyên, Vạn Toàn. Sau ngày thành lập An Phú đổi là Minh Dân, Dương Khánh đổi thành Xuân Phong, Dương Xuyên đổi là Đông An, Vạn Toàn có thêm xóm Tân Lập (trong KCCP là xã Hội Phú). Năm 2003 x. Đông Lĩnh tổ chức lại thành 5 thôn: Đông An, Tân Phương, Vạn Minh,

Vạn Toàn, Xuân Phong. Diện tích tự nhiên 420 ha. Dân số 4118 nhân khẩu, gồm 1228 hộ.
Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Nghề phụ mới phát triển. Còn bảo tồn được đình Xuân Phong, chùa Đông An. Những năm gần đây x. Đông Lĩnh thường dẫn đầu huyện về phong trào xây dựng đời sống văn hoá. Có 121 liệt sĩ, 135 thương bệnh binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

1212. ĐÔNG LONG

Xã ven biển thuộc h. Tiền Hải, thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Hưng Long, Hưng Thịnh (trong kháng chiến là x. Tân Hưng). Năm 2003, tổ chức lại thành 3 thôn: Hưng Thịnh, Hưng Long Nam, Hưng Long Bắc. Diện tích tự nhiên 678 ha. Dân số 5285 nhân khẩu, gồm 1223 hộ. Tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm tới 95%. Có 57 hộ làm nghề đánh bắt hải sản, khai thác rong biển và nuôi trồng thuỷ hải sản. 14,3 ha đất nông nghiệp mới cải tạo và chuyển đổi sang nuôi trồng thuỷ sản. Có hệ thống đê biển dài 4,2 km. Có 2 kênh tưới nước với tổng chiều dài 5.040m... Hàng năm đất đai tiếp tục được mở rộng ra phía biển. Có 134 liệt sĩ 65 thương bệnh binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

1213. ĐÔNG LONG

Kè lát mái, tại km 27+ 750 đến 28 + 350 đê biển số 6 (đoạn trực diện với biển), x. Đông Long, h. Tiền Hải. Xây dựng từ lâu, sửa chữa nâng cấp chất lượng theo dự án PAM 5325 vào năm 2000. Bằng đá xây bê tông, chất lượng tốt. Chiều dài 600m, cao trình đỉnh (+5.20), và chân (+0.20).

1214. ĐÔNG MINH

Xã ven biển thuộc h. Tiền Hải - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Đông Châu (nội - ngoại), Minh Châu, Ngái Châu, Thanh Lâm (trong KCCP là x. Tân Châu). Năm 2003, tổ chức lại 5 thôn: Đông Châu, Đông Châu Nội, Minh Châu, Ngái Châu, Thanh Châu. Diện tích tự nhiên 834 ha. Dân số 7915 nhân khẩu, gồm 2225 hộ. Sống bằng nghề trồng lúa, chăn nuôi và làm muối. Ngoài ra là cây lương thực (283,5ha) và cây thực phẩm (67ha). Mới mở rộng nghề nuôi trồng hải sản, chủ yếu nuôi tôm sú, cua càng xanh (có 182,8ha đầm tự nhiên và 106,8 ha diện tích chuyển đổi). Địa hình xã bằng phẳng trải dài theo bờ biển, có độ cao trung bình so với mực nước biển là 1,8m, có hệ thống đê biển dài 7,5km được tổ chức PAM tài trợ xây dựng kiên cố năm 2000. Xã có đền Bà được công nhận Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Hàng năm nhân dân vẫn mở hội vào dịp tháng 3. Lễ hội bao giờ cũng có hát, diễn chèo. Có 277 liệt sĩ, 111 thương bệnh binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 4 lão thành cách mạng.

1215. ĐÔNG MINH

Cầu trên tỉnh lộ 221D, km 9 + 500, địa phận x. Đông Minh h. Tiền Hải, bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 3,5 m, rộng 3,5 m, tải trọng H 8.

1216. ĐÔNG MINH

Chợ x. Đông Minh, h. Tiền Hải, mới hình thành hơn 50 năm nay. Đầu tiên chỉ là nơi tụ họp bán các thứ rau dưa. Lâu dần trở thành chợ có lều quán xây, lợp ngói xi măng, với đủ các mặt hàng nông sản thực phẩm vùng biển.. Chợ họp cả ngày, mặt hàng chính là thuỷ hải sản. Gần đây có tôm sú, cua nuôi ở đầm, ngao, vạng nuôi ở biển, bày bán ở chợ cả dãy dài, nhiều nhất là vào mùa hè. Tôm, cua đủ tiêu chuẩn và chủ động được nguồn mua thì bán ngay ở đầm nuôi. Hàng cá và hàng giất ở Thái Thuỵ, Nam Định đem sang bán ở chợ này rất nhiều làm thức ăn cho tôm, cua đầm.

1217. ĐÔNG MINH

Kè lát mái, tại km 31+485 đến km 36+150 đê biển số 6 (đoạn trực diện với biển), x. Đông Minh, h. Tiền Hải. Xây dựng từ lâu, sửa chữa nâng cấp theo dự án PAM 5325 vào năm 1998. Bằng đá xây, bê tông, dài 4665m, cao trình đỉnh (+5.20) và chân (+010). Là kè biển có chiều dài nhất với kết cấu phá sóng đặc biệt, đê bảo vệ an toàn cho đoạn đê xung yếu chạy dọc khu du lịch Đồng Châu. Sau khi nâng cấp chất lượng công trình đã tôn tạo thêm vẻ đẹp và thuận lợi cho các hoạt động du lịch.

1218. ĐÔNG MỸ

Xã thuộc tp. Thái Bình, trên giao điểm giữa quốc lộ 10 và 39A, cách ttr. Đông Hưng 7km về phía nam, cách tp. Thái Bình 5km. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: An Lễ, Gia Lễ, Tống Thỏ (trong KCCP là x. Tống Lễ). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: An Lễ, Gia Lễ, Tống Thỏ Bắc,

Tống Thỏ Nam, Tống Thỏ. Diện tích tự nhiên 422,379 ha. Dân số 6898 nhân khẩu, gồm 1914 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ lẻ, chưa thành làng nghề. Đông Mỹ nằm kề sông Trà Lý, có cống dưới đê lấy nước sa từ sông vào đồng ruộng thuận tiện. Có 1 Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước - đình Tống Thỏ; 1 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh - chùa Gia Lễ. Ngoài ra, còn có 2 đền, một số từ đường dòng họ. Hàng năm có lễ hội đình Tống Thỏ và lễ hội chùa Gia Lễ. Có 217 liệt sĩ, 102 thương binh, 2 cán bộ tiền khởi nghĩa, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 657 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1219. ĐÔNG NHUẾ 東汭

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là th. Đông Nhuế thuộc tg Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Đông Nhuế, tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP là x. Cao Thắng, h. Vũ Tiên. Nay là x. Vũ Thắng, h. Kiến Xương. Dân số 4.352 người (1927). *Địa bạ x. Đông Nhuế*: 10 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 1.052 mẫu; trong đó công điền 40 mẫu; tư điền 898 mẫu; đất hạng 3, 114 mẫu. *Thần sắc x. Đông Nhuế*: 1 bản viết, 9 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo). Phong cho An Hải Thiên Thượng Đại Vương. *Thần tích x. Đông Nhuế*: 22 tr., về sự tích Thượng Đẳng Thiên Thần (dẫn theo sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, cho đây là vị thần từ núi Tam Đảo phi ngựa tới Đông Nhuế, rồi thăng thiên; lại có thuyết nói có cây Bạch đàn hương từ Vân Nam theo Nhĩ Hà trôi về đây, dân thấy linh ứng lập đền thờ). *Tục lệ x. Đông Nhuế*: 30 tr., gồm 15 lệ của giáp Đông 東, lập ngày tháng Giêng năm Gia Long 2 (1803); 2 lệ, lập ngày 11 tháng 7 năm Thành Thái 4 (1892); 29 điều ước của giáp *Tam* 三, không ghi ngày lập; 12 lệ của giáp Đoài Chính 兌正, lập ngày 2 tháng 7 năm Thành Thái 8 (1896). Tất cả được sao lại ngày 22 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916). *Hương ước x. Đông Nhuế* (1936): 19 tr. viết tay.

1220. ĐÔNG NHUẾ XÃ ĐỊA BẠ 東汭社地簿

Sách chữ Hán, gồm 2 tập, chép tay. *Nội dung*: Thống kê các loại điền thổ trong xã, tại các xứ đồng, phân các hạng ruộng triều Gia Long năm thứ tư (1805) và năm Minh Mệnh thứ ba (1822) báo cáo lên trấn thành Nam Định có dấu son của trấn thành Nam Định.

1221. ĐÔNG PHONG

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm ở phía đông huyện trên đường 39A, cách ttr Đông Hưng 13km. Thành lập năm 1955 gồm các thôn: Cổ Hội, Châu Giang, Thượng Phú (trong KCCP là x. Hội Phú). Năm 2003 x. Đông Phong tổ chức lại thành 4 thôn: Cổ Hội Đông, Cổ Hội Tây, Châu Giang, Thượng Phú. Diện tích tự nhiên 258 ha. Dân số 2986 nhân khẩu, gồm 815 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính là lúa và lợn. Vào thập kỷ 60-70, Đông Phong đã là điển hình về chăn nuôi lợn. Đông Phong có Châu Giang - nguyên xưa là p. Thái Ninh một thời đã có phố Châu Giang buôn bán tấp nập. Từ chiến tranh chống Pháp, Châu Giang trở thành huyện lỵ Đông Quan. Năm 1969, sáp nhập huyện chuyển thị trấn về cầu Nguyễn, Châu Giang trở lại thôn - những năm đổi mới, Châu Giang đã hình thành một số hộ làm dịch vụ, chợ xưa họp ở Châu Giang có tên chợ Phủ, nay chợ Phủ họp ở thôn Cổ Hội vẫn mang tên chợ Phủ. Có sông Sa Lung và sông Hoài chảy qua, có 2 cầu trên đường 39 là cầu Châu Giang và cầu Gọ. Còn bảo tồn được đình Cổ Hội, đình Thượng Phú và chùa Lan Thành. Đình Cổ Hội và đình Thượng Phú được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh. Thời kỳ chống Mỹ, UBND tỉnh đã sơ tán về x. Đông Phong. Có 183 liệt sĩ, 39 thương binh, có 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 Anh hùng LLVTND, 3 lão thành cách mạng.

1222. ĐÔNG PHONG

Xã thuộc h. Tiền hải, thành lập năm 1955, gồm 4 thôn Lạc Thiện, Phong Lai, Vân Hải, Vũ Xá (trong kháng chiến Lạc Thiện thuộc x. Tân Thanh, Vân Hải, Vũ Xá thuộc x. Ngọc Thụ). Năm 2003, tổ chức lại 4 thôn như trước năm 1955. Diện tích tự nhiên 583 ha. Dân số 5924

nhân khẩu, gồm 1455 hộ với. Sống chủ yếu bằng nghề nông, đất 2 vụ lúa chiếm tới 95% (401 ha). Đông Phong có làng nghề Vân Hải sản xuất gối, rèm và thêu ren xuất khẩu. Xã còn bảo tồn được 4 ngôi đình. Tổ chức cơ sở Đảng của xã được thành lập từ năm 1946. Có 164 liệt sĩ, 98 thương bệnh binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Xã được tặng thưởng 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhất, một Huân chương Kháng chiến hạng ba, một Huân chương Chiến công hạng ba...

1223. ĐÔNG PHÚ 東富

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Cơ, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Trung, h. Tiền Hải. Dân số 1169 người (1927). Xã này vốn là th. Đông Phú, được lập thành xã riêng theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3tr., 8 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần Đông Hải.

1224. ĐÔNG PHƯƠNG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 6km về phía bắc. Thành lập năm 1955, gồm 2 làng: Hoàng Quan, Hoàng Xá (xưa là l. Vàng). Trong kháng chiến thuộc x. Liên Phương. Năm 2003. tổ chức lại thành 7 thôn: Chung, Đông, Nam, Thượng (tách từ làng Hoàng Xá), Bình Minh, Đại Phúc, Trần Phú (tách từ l. Hoàng Quan ra). Diện tích tự nhiên 716 ha. Dân số 9100 nhân khẩu, gồm 2591 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính là lúa, các cây màu vụ Đông. Có nghề dệt chiếu, thêu ren, đan mặt ghế và làn xuất khẩu. Có chợ Vàng họp hàng ngày. Có sông Diêm chảy qua...

Thời Lê Trung Hưng có 2 đại khoa, hiện nay xã có 117 Cử nhân, trong đó có 1 Tiến sĩ. Có Di tích lịch sử cấp nhà nước là đền thờ TS Phạm Công Huân và TS Phạm Công Thế; 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh (đình và đền của 2 làng). Hàng năm đều mở lễ hội. Xã có truyền thống hát Chèo. Theo thần tích thì đất Đông Phương có từ hơn hai ngàn năm nay, thời Bà Trưng xã có nữ tướng Lê Thị Cố - Tây Quan tướng quân - chống giặc Hán. Thời Đinh, vua Đinh Tiên Hoàng đã về thăm đền. Xã còn thờ Đào Nương - tổ nghề hát chèo làm Thành hoàng, có lệ tế tổ chèo vào tháng Tư hàng năm sau đó đi diễn. Các vai diễn trước khi nhập vai cũng phải tế tổ. Có 215 liệt sĩ, 143 thương binh (7 thương binh nặng), 1 cán bộ tiền khởi nghĩa, 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 thiếu tướng, 1015 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1225. ĐÔNG QUÁCH 東郭

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Đông Quách, thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Đông Quách, thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hải. Nay thuộc x. Nam Hà, h. Tiền Hải. Dân số 1112 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Đông Quách* (1938): 12 tr., 6 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần: Hồng Nương, Nguyễn Công Trứ, Thành hoàng. *Hương ước x. Đông Quách* (1935): 7tr. viết tay.

1226. ĐÔNG QUAN 東關

Huyện cũ trước 1945: Vốn là h. Tây Quan đổi ra. Từ nhà Lê, năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi là h. Đông Quan thuộc p. Thái Bình, thừa tuyên Sơn Nam. Phủ lỵ đặt ở địa phận x. Kinh Lũ (nay thuộc x. Đông Kinh, h. Đông Hưng). Khi thành lập t. Thái Bình (1890), h. Đông Quan vẫn do p. Thái Bình kiêm lý, được gọi là p. Thái Bình. Quyết định số 64 ngày 15-9-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải: Phủ Thái Bình đổi lập thành huyện, giữ tên cũ là huyện Đông Quan.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đầu tk. XV, h. Đông Quan có 50 xã, 1 trang. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV, h. Đông Quan có 52 xã, 1 sở. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII h. Đông Quan có 54 xã, 1 sở. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX h. Đông Quan có 8 tổng; 55 xã, phường, sở. Theo sách *Bắc Thành địa dư chí* đầu tk. XIX, h. Đông Quan có 8 tổng; 55 xã, phường, sở. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, nửa cuối tk. XIX h. Đông Quan có 8 tổng; 55 xã, thôn, sở. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX h. Đông Quan có 8 tổng; 55 xã, phường, sở. Theo *Tài liệu của Tòa sứ Thái Bình*, tính đến ngày 1-1-1893, h. Đông Quan

có 8 tổng, 57 xã. Theo *Tài liệu lưu trữ*, năm 1926 h. Đông Quan có 8 tổng, 63 xã.

Xt: *Tây Quan* (huyện cũ), *Thái Bình* (phủ)

1227. ĐÔNG QUAN

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Đông Quan được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập các thôn: Bố Xuyên Tả, Cầu Nghĩa, Cầu Nhân, Duy Tân, Hiệp Trung, Hưng Quan, Nam Thọ, Nghĩa Phương, Phương Cúc, Phương Đài, Sa Cát Lương, Sa Cát Giáo, Thượng Đạt, Trường Quan, Vinh Quan (thuộc tg Cát Đàm cũ), Trực Nội, An Lễ, Đông Trại, Gia Lễ, Tống Khê, Tống Thỏ, Tự Tân (thuộc tg Trực Nội cũ), Đông Động, Lịch Động, Long Bối, Phong Lôi, Thụ Điền, Đồng Quan, Kỳ Trọng, Lương Đống, Văn Ông, Vô Song (thuộc tg Đông Động cũ), An Phú, Cổ Hội, Dương Xuyên, Hội Châu, Long Mỹ, Tầm Phương, Thủy Cơ, Thượng Phú, Thượng Tầm (thuộc tg Thượng Tầm cũ), An Trực, Đồng Hải, Đồng Lang, Tế Quan (thuộc tg Đồng Hải cũ) *từ h. Thái Ninh vào h. Đông Quan.*

* Cắt th. Khai Lai (thuộc tg Hạ Động cũ) và 4 thôn: Trung Liệt, Hạ Liệt, Phi Liệt, Phất Lộc (thuộc tg Thượng Liệt cũ) *từ h. Đông Quan sang h. Thái Ninh.*

* Cắt các thôn: An Dân, An Tiêm, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tình, Lương Thưởng, Tam Lộng, Vọng Lỗ (thuộc tg An Tiêm cũ), Đông Hà Phường, Đông Hồ, Hải Đô, Khúc Mai, Luyến Khuyết, Phong Nẫm, Vô Hối (thuộc tg Đông Hồ cũ), Hạ Động, Lạc Sơn, Quân Động, Trà Linh, Từ Đô, Thượng Phúc (thuộc tg Hạ Động cũ), Duyên Trữ, Hậu Trữ, Hóa Tài, Lễ Củ, Thanh Du (thuộc tg Hóa Tài cũ) *từ h. Đông Quan sang h. Thụy Anh.*

* Cắt th. Cổ Tiết (thuộc tg Phương Quan cũ) *từ h. Đông Quan sang h. Quỳnh Côi.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Đông Quan gồm 13 xã:

- *An Bình* gồm: Duyên Hà, Kinh Hào, Kinh Nậu, Lại Xá, Lãm Khê, Phù Sa.
- *Bắc Bình* gồm: Bình Cách, Đông Khê, Hoành Từ, Phương Mai, Tào Xá, Tân Hưng, Tích Thủy, Xuân Thọ.
- *Cát Hộ* gồm: Cát Đàm, Cát Hộ, Cầu Nhân, Hiệp Trung, Nam Thọ, Nghĩa Phương, Phương Cúc, Phương Đài, Thượng Đạt.
- *Đông Động* gồm: An Bài, Đông Các, Lịch Động, Long Bối, Phong Lôi, Thụ Điền, Xuân Đài.
- *Hội Phú* gồm: Dương Xuyên, Dương Khánh, Đông An, Long Mĩ, Minh Dân, Thượng Phú, Vạn Toàn, Cổ Hội, Hội Châu, Phong Châu, Doanh Châu, Minh Châu, Nam Châu.
- *Huy Quang* gồm: Bảo Châu, Đào Xá, Đồng Vi, Đồng Lệ, Cổ Dũng, Nam Du, Phấn Dũng, Phù Lưu, Dụ Đại, Thuần Túy.
- *Liên Phương* gồm: An Vi, Cổ Tiết, Đông Cừ, Đông Kỳ, Lệ Bảo, Phương Quan, Phương Xá, Thân Thượng.
- *Tam Sơn* gồm: Đồng Hải, Đồng Lang, Tế Quan, Văn Ông.
- *Tứ Hải* gồm: An Đồng, Lương Đống, Kỳ Trọng, Vô Song.
- *Tống Lễ* gồm: An Lễ, Gia Lễ, Tống Thỏ, Tống Khê.
- *Thượng Phương* gồm: Đại Đồng, Hồng Việt, Phú Xuân, Thượng Tầm, Tầm Phương.
- *Trực Nội* gồm: Cộm, Đông Trại, Kênh, Miễu, Nha, Quán, Lan, Tự Tân.
- *Trọng Quan* gồm: Vinh Quan, Hưng Quan, Tràng Quan. Từ 2-12-1955, x. Trọng Quan sáp nhập vào h. Tiên Hưng.

Đến cuối 1955 Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Đông Quan thành lập 28 xã mới. Lấy chữ "Đông" (chữ đầu của tên huyện) làm chữ đầu của tên các xã: Đông Á, Đông Bình, Đông Các, Đông Cường, Đông Dương, Đông Động, Đông Giang, Đông Hà, Đông Hòa, Đông Hoàng, Đông Huy, Đông Hợp, Đông Kinh, Đông La, Đông Lĩnh, Đông Mỹ, Đông Ninh[1], Đông Quang, Đông Phong, Đông Phương, Đông Sơn, Đông Tân, Đông Thọ, Đông Thuần[2], Đông Vinh, Đông Xá, Đông Xuân, Đông Hải.

Tháng 6-1969, h. Đông Quan hợp nhất với h. Tiên Hưng, lập thành h. Đông Hưng.

---

[1] 5-1963: Hợp nhất hai xã Đông Ninh, Đông Bình thành x. Hoàng Diệu.

[2] 5-1963: Giải thể x. Đông Thuần và sáp nhập các thôn của x. Đông Thuần vào các xã lân cận

1228. ĐỒNG QUAN 同關

Phố cũ đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Dân số 135 người (1927). *Địa bạ Đồng Quan*: 10 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 159 mẫu; trong đó công điền 6 mẫu 9 sào; tư điền 142 mẫu 1 sào; đất hạng 2, 10 mẫu. *Tục lệ Đồng Quan*: 20tr., gồm 21 ước của giáp Nam 南 lập ngày 17 tháng 3 năm Tự Đức 18 (1865); 6 lệ của giáp Đông Lão 東 老 lập ngày 13 tháng 4 năm Thành Thái 9 (1897). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr.

1229. ĐÔNG QUANG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 7km về phía nam. Thành lập năm 1955, gồm Yên Lũ (sau đổi là Tự Tân rồi lại đặt tên Hưng Đạo), Đông Trại, Miếu, Đồng Lan. (Trong kháng chiến thuộc x. Trực Nội). Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Cộng Hoà, Đồng Lan, Hồng Phong, Hưng Đạo Đông, Hưng Đạo Tây, Tô Hiệu. Diện tích tự nhiên 349,45 ha. Dân số 5846 nhân khẩu (có 2 cặp vợ chồng Kinh - Mường, Kinh - Thái), gồm 1596 hộ. Nhân dân Đông Quang sống chủ yếu bằng nghề nông. Nghề phụ truyền thống là dệt bao đay, chần chăn bông, có một số người đi làm ăn xa với nghề bật bông, một số hộ làm hương, làm mộc và có nghề làm đèn giời nổi tiếng.

Thời Lê, Đông Quang có TS Đào Vũ Thường. X. Đông Quang còn bảo tồn được 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh: đình Hưng Đạo (Yên Lũ), miếu (Hưng Đạo). Từ đường tiến sĩ Đào Vũ Thường được xếp hạng Di tích cấp nhà nước. Ngoài ra, Đông Quang còn 4 chùa, 2 miếu thờ nữ thần. Miếu Đông Trại có cây cổ thụ gần 300 năm. Tại th. Tô Hiệu xưa có tên gò Ninh Cường - Di tích lịch sử khảo cổ học thời Trần. Hàng năm th. Tô Hiệu có lệ vào hội chung với các làng Kênh, Cộm, Nha, Quán của Đông Xuân. Đất Đông Quang là đất lộc điền của An Hạ vương và Vương phi Đàm Chiêu Trinh (tk. XIII). Có 129 liệt sĩ, 95 thương bệnh binh, 1 lão thành cách mạng, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 750 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

1230. ĐÔNG QUÝ

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 5 km về phía bắc. Thành lập năm 1955, gồm các th. Hải Nhuận, Ốc Nhuận, Quý Đức, Trà Lý. Năm 2003, Đông Quý tổ chức lại thành 5 thôn, ngoài bốn thôn đã có lịch sử lâu đời, lập thêm thôn mới là Lợi Thành. Diện tích tự nhiên 499,8 ha. Dân số 5561 khẩu, gồm 1538 hộ.

Địa hình bằng phẳng, không có gò cao, có một số cánh đồng trũng. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Đông Quý nằm bên đường tỉnh 221 dài 4 km, đường liên xã, đường nội xã đã rải đá, láng nhựa. Có 4 km đường sông Trà Lý qua xã, ngoài ra là sông Long Hầu, sông Cá. Xã còn 3 đình, 1 chùa, trong đó có 3 Di tích được tỉnh xếp hạng. Chi bộ Đảng Đông Quý thành lập từ tháng 7-1947, có 10 đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi đảng. Có 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 116 gia đình liệt sĩ, 83 thương binh. Th. Hải Nhuận được tặng Kỷ niệm chương kháng chiến.

1231. ĐÔNG QUÝ

Cống dưới đê, tại km 13+515 đê biển số 6, x. Đông Quý, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1987 thay thế cống xây từ năm 1950. Kích thước: 1 cửa, rộng 2,5m, cao trình đáy (-1.00), dài 12m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Tiêu nước và lấy nước tưới vụ mùa từ sông Trà Lý cho x. Đông Quý.

1232. ĐÔNG QUÝ I

Cầu trên tỉnh lộ 221D, km 0 + 550, địa phận x Đông Quý, h. Tiền Hải; bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 5 m, rộng 4 m, tải trọng H 8.

1233. ĐÔNG QUÝ II

Cầu trên tỉnh lộ 221D, km 1 + 950, địa phận x Đông Quý, h. Tiền Hải; bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 4 m, rộng 5 m, tải trọng H 8.

1234. ĐÔNG QUÝ III

Cầu trên tỉnh lộ 221D, km 2 + 650, địa phận x. Đông Quý, h. Tiền Hải; bằng bê tông cốt thép dài 3 nhịp 14 m, rộng 4,5 m, tải trọng H 8.

1235. ĐÔNG QUYNH 東 扃

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Theo Quyết định số 34 ngày 26-7-1893 của Kinh lược

Bắc Kỳ, các xã Đông Quynh, Tân Mỹ, Hi Hà, Đông Châu, Hà Lang (thuộc t. Hưng Yên) sáp nhập vào h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Dân số 430 người (1927). *Địa bạ x. Đông Quynh*: 16 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 329 mẫu 6 sào 4 thước 3 tấc; trong đó công điền 34 mẫu 12 thước; tư điền 230 mẫu; thổ trạch viên trì 15 mẫu 7 sào 9 thước 2 tấc. *Thần tích x. Đông Quynh* : 52 tr., gồm sự tích Trinh Công (Đương Cảnh Thành hoàng... Đại Vương) và Không Lộ Đại Thánh, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; và sự tích Vân Cát Thần Nữ (Liễu Hạnh Công chúa). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr. *Tục lệ x. Đông Quynh:* 20 tr., gồm 27 lệ, lập ngày 15 tháng 9 năm Tự Đức 29 (1876); 5 lệ, sửa đổi ngày 7 tháng 2 năm Duy Tân 9 (1915).

1236. ĐÔNG SƠN

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 4km về phía bắc. Thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: Đào Xá (l. Đầu), Nam Du (l. Rô), Phấn Dũng (l. Quai), Phù Lưu (l. Tàu). Trong KCCP là x. Huy Quang. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Nam Du, Phấn Dũng giữ nguyên tên cũ, Đào Xá, Phù Lưu chia thành 4 thôn: Bắc, Nam, Đông, Tây. Diện tích tự nhiên 635 ha. Dân số 10138 nhân khẩu, gồm 2667 hộ. Sống bằng nghề nông. Có nghề dệt vải truyền thống, từng tồn tại 1 hợp tác xã thủ công nghiệp song song với hợp tác xã nông nghiệp, nay vẫn còn duy trì nghề dệt khăn tay, dệt thảm đay. Chợ Đọ (Đông Sơn) là chợ lớn trong vùng.

Đền Nhà Bà

Có 6 Di tích lịch sử văn hoá, trong đó có 4 Di tích cấp nhà nước: đình Tầu, đền Mẫu, chùa Đọ và từ đường thờ Phạm Huy Quang. Có 4 lễ hội truyền thống. Có chùa l. Rô, chùa Quai. Múa Tứ linh trong lễ hội ở Đông Sơn là nghệ thuật dân gian đặc sắc nhất so với nhiều nơi. Đất Đông Sơn thời Đinh có 4 dũng tướng, trong 5 Hoàng hậu của vua Đinh có 1 là người Đông Sơn. Phạm Huy Quang và cả gia đình đã giương ngọn cờ chống Pháp. Có 315 liệt sĩ, 80 thương binh, có 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 1 Thiếu tướng.

1237. ĐÔNG TÂN

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm trên trục đường 39 đi cảng Diêm Điền (16 km), cách ttr. Đông Hưng 14 km về phía Đông. Thành lập năm 1955, gồm các th. Lại Xá (l. Lan), Phù Xa và Thượng Liệt (l. Giắng). Năm 2003, tổ chức thành 5 thôn: Lại Xá, Phù Xa, Vĩnh Ninh, Đông Thượng Liệt và Tây Thượng Liệt. Diện tích tự nhiên 645.62 ha. Dân số 6271 nhân khẩu, gồm 1850 hộ. Có 150 người theo đạo Thiên chúa.

Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Đông Tân nằm trên đường 39, lại giáp sông Diêm và sông Hoài, tiện cho việc đi lại vận chuyển hàng hóa. Có chợ Giắng họp chính vào các ngày 2 và 7. Có một cụm DTKTNT cấp nhà nước - Đình, chùa, lăng l. Thượng Liệt. Một DTLS cấp tỉnh - chùa Lan. Ngoài ra còn 3 chùa ở các thôn trong xã. Hội đình Thượng Liệt có múa Giáo cờ giáo quạt. Có 130 liệt sĩ, 85 thương binh, 16 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 1300 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

1238. ĐÔNG -TÂY- SƠN

Trạm bơm tiêu nước qua đê, cạnh đê Hữu Trà Lý, x. Vũ Đông, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1977, theo quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thủy nông, quy mô, 20 máy bơm, công suất 1 máy 1000m^3/h. Để tiêu nước qua đê ra sông Trà Lý, chống úng cho vùng trũng trên diện tích tiêu 850 ha; kết hợp tưới và lấy phù sa cho 296 ha, đưa năng suất lúa của 3 x. Vũ Đông, Vũ Tây, Vũ Sơn từ 5 ÷ 6 tấn/ năm lên 12 ÷ 13 tấn/ năm. Công trình đã xuống cấp.

1239. ĐÔNG THÀNH 東 成

Tổng thuộc h. Tiền Hải, thành lập 1891 khi phân định ranh giới của t. Nam Định và t. Thái Bình. Theo *Tình hình phủ, huyện, xã* t. Thái Bình tính

đến 1-1-1893, tg Đông Thành có 9 xã, thôn: Đông Thành, Doãn Trung, Doãn Đông trại, Thục Thiện, An Tứ Thượng thôn, An Tứ Hạ thôn, Đông Hào, Lộc Trung giáp, Tả Thiện Thành giáp. Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928), tg Đông Thành có 25 xã: An Tứ Hạ, An Tứ Thượng, Bát Cáp, Châu Nhai, Doãn Đông, Doãn Thượng, Đại Đồng, Đông Hào, Đông Phú, Đông Thành, Đồng Lạc, Hợp Châu, Hợp Phú, Lộc Trung, Nam Đồng, Nội Lang, Phương Viên, Thanh Châu, Thiện Thành, Thiện Tường, Thục Thiện, Trung Đồng, Trung Lang, Trung Thành, Vĩnh Trung. Nay thuộc h. Tiền Hải.

1240. ĐÔNG THÀNH

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ngô Quyền, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Hồng, h. Tiền Hải. Dân số 3287 người (1927). Xã này, cuối tk. XIX thuộc tg Hà Cát, h. Giao Thủy, t. Nam Định. Sáp nhập vào t. Thái Bình theo Quyết định số 52 ngày 19-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ. 1894 chia làm 4 xã: Đông Thành, Nội Lang, Trung Đồng, Nam Đồng. Đông Thành còn 153 đinh hạng nhất, 51 đinh hạng nhì. Có 2 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938) của 2 thôn: Đông Biên (5 tr. chữ Hán, 5 đạo sắc phong; thần Chí Thành), Đông Biên (1 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần Chí Đức). *Hương ước th. Viên Nội* (1935): 9 tr. viết tay.

1241. ĐÔNG THỊNH 東盛

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Dân số 508 người (1927). *Hương ước l. Đông Thịnh* (1936): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 58 tr. chữ Hán; 28 đạo sắc phong; thần Lê Đại Hành, Linh Lang ...

1242. ĐÔNG THỌ

Xã vốn thuộc h. Đông Hưng, bên tả sông Trà Lý, cách ttr. Đông Hưng 10km về phía nam, sáp nhập vào tp. Thái Bình từ 2008. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn: Nam Thọ, Cầu Nhân, Hiệp Trung (trong KCCP thuộc x. Cát Hộ). Năm 2003, tổ chức thành 6 thôn, bỏ tên cũ thay tên mới: Lam Sơn, Quang Trung, Trần Phú, Thống Nhất, Hồng Phong, Đoàn Kết. Diện tích tự nhiên 248 ha. Dân số 4333 nhân khẩu, gồm 1254 hộ. Ngoài làm ruộng, còn có nghề làm bánh đa, chế biến miến dong. Miến Đông Thọ dai sợi, không bị nhũn nát. Gần đây đã cải tiến làm sợi miến nhỏ, trong. Có chợ Hộ, bến Hộ. Vì đất chật người đông nên dân thường phải đi buôn bán, nhất là các bà các chị. Vì vậy, phụ nữ Đông Thọ xưa "chỉ ăn với chồng 1 bữa, ngủ với chồng nửa đêm", từ gà gáy đã phải đặt đòn gánh lên vai và tới tối mịt mới về.

Bánh đa Đông Thọ

Đông Thọ có đình Nam Thọ là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh, ngoài ra còn đền Thánh bà, đền Mẫu... Hàng năm có hội rước nước, hội đình, hội đền. Từ thời Lý Bí khởi nghĩa (tk. VI), Đông Thọ lúc đó là một phần trang Bài Cát, căn cứ của tướng Lê Ngọ, Lê Điện, Lê Mộc Hoàn, Lê Vương Vị... Hiện nay xã có 168 liệt sĩ, 38 thương binh, có 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 lão thành cách mạng, 232 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

1243. ĐÔNG THỌ

Kè lát mái, tại km 23 +870 đến km 24+600, đê Tả Trà Lý, x. Đông Thọ, tp. Thái Bình. Xây dựng từ lâu (chưa xác định chính xác thời gian), bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rống giữ chân. Chiều dài 830m, cao trình đỉnh (+3.00), chân (-6.00). Chất lượng kém.

1244. ĐÔNG THỔ

Cầu trên đường tỉnh 222 km 6 + 112, vượt ngòi Đông Thổ, địa phận x. Lê Lợi, h. Kiến Xương; bằng bê tông cốt thép, dài 5,4 m; rộng 4,5 m; tải trọng 8 tấn.

1245. ĐÔNG THỔ

Đền thuộc th. Đông Thổ, x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Xây giữa cánh đồng, trong khuôn viên rộng 1.060 m^2, khởi dựng năm 1604, các triều Lê, Nguyễn đều có tu bổ. Thời thuộc Pháp, đền bị xuống cấp, dân tận dụng vật liệu cũ, mua thêm gạch, gỗ tu sửa lại, gồm 2 tòa, kiến trúc kiểu chữ "nhị". Bái đường 5 gian. Tòa Đệ nhị 3 gian. L. Đông Thổ thờ "Khâm Thiên giám Trần Vĩ", người l. Hoạch Trạch, h. Đường Yên, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, làm quan tới chức Lại bộ Tả Thị lang, kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Hương quận công... Trong lần kinh lý Sơn Nam, đến th. Đông Thổ, tg. Thịnh Quang (nay là x. Lê Lợi) lâm bệnh và mất tại đây. Dân Đông Thổ tôn ông làm Phúc thần, xây đền thờ. Trong KCCP, đền là cơ sở của nhiều cơ quan về sơ tán hoặc làm trụ sở. Đại đoàn 320 cũng từng đóng Sư bộ ở đây. Tháng 10-1951, Chính ủy Sư đoàn Văn Tiến Dũng đã về làm việc tại đền, duyệt sa bàn tác chiến và chỉ đạo phương án đánh bốt Dục Dương, bốt Mai Chử (h. Kiến Xương).

246. ĐÔNG TIÊM 東盛

Xã cũ vốn là x. Đông Chú, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi là x. Đông Tiêm. Đầu tk. XX thuộc tg Bất Náo, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đồng Tiến, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ. Dân số 266 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., 8 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Kỳ, Mai. *Hương ước x. Đông Tiêm* (1936): 26 tr. viết tay.

247. ĐÔNG TRÀ

Xã thuộc h. Tiền Hải, thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Định Cư, Phụ Thành (trong kháng chiến chống Pháp th. Định Cư thuộc x. Hữu Nam, th. Phụ Thành thuộc x. Tân Hưng). Năm 2003, tổ chức lại làm 3 thôn: Định Cư Tây, Định Cư Đông và Phụ Thành. Diện tích tự nhiên 483,4ha. Dân số 4410 nhân khẩu, gồm 1183 hộ. Cây trồng chủ yếu là lúa và màu: ngô, khoai, đậu tương... Toàn xã có tới 9000 cây hoè. Có 10% số hộ làm nghề đánh cá, với 120 thuyền nhỏ - chủ yếu đánh bắt ven bờ. Một số hộ có nghề nuôi trồng thuỷ sản như tôm sú, cua, rau câu. 20% số hộ đan mây, tre, cói, thêu ren xuất khẩu.

Có sông Trà Lý chảy qua dài 2,5km cùng với hệ thống sông là đê. Có 14 cầu lớn nhỏ. Đất đai Đông Trà đã và đang được mở rộng hàng năm. Đông Trà có đường trục dài 3,4km, đường liên xã dài 1,4km, có đường sông từ Trà Lý đi Hải Phòng và đi tp. Thái Bình. Đất đai Đông Trà mới có lịch sử vài trăm năm. Tại th. Định Cư đã diễn ra trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân Phan Bá Vành và quân đội nhà Nguyễn. Xã có truyền thống bơi chải. Có 147 liệt sĩ, 66 thương bệnh binh, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND.

1248. ĐÔNG TRẠI 東寨

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Nội, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Trực Nội, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trực Nội, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Dân số 746 người (1927).

Địa bạ x. Đông Trại: 38 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 518 mẫu 10 thước 6 tấc; trong đó công điền 14 mẫu 1 sào 8 thước 3 tấc; tư điền 435 mẫu 6 sào 13 thước 7 tấc; thổ trạch viên trì 53 mẫu 1 sào 14 thước 2 tấc.

Tục lệ x. Đông Trại: gồm 15 ước của giáp *Đông* 東, thôn *Phú Nham* 富岩 lập ngày 16 tháng 9 năm Đồng Khánh 3 (1888); 8 ước của giáp *Tây* 西 thôn *Phú Nham*; 21 điều của trại *Đông* 東 không ghi ngày lập; 36 ước của giáp *Đoài* 兌 thôn *Nghĩa* 義 lập ngày 23 tháng 2 năm Minh Mệnh 10 (1829); 14 ước của giáp *Đông Thượng* 東上 thôn *Nghĩa*, lập ngày 24 tháng Giêng năm Thành Thái 17 (1905); 14 ước của giáp *Đông Nội* 東內; 16 ước của giáp *Tây* 西 thôn *Nghĩa* đều không ghi ngày lập.

Có 9 *Bản khai thần tích - thần sắc* th. Đông Trại (1938): 80 tr., 38tr. chữ Hán; 21 đạo sắc phong; thần: Bà Mẹ, Liễu Hạnh Công chúa, Riệu Thiên

Công chúa, Lục Lang Trung Tỉnh, Đại Đô, Đạo Thứ, Nguyên Nhuận Trạch Nam Hải ...

1249. ĐÔNG TRÌ 東池

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Các đời sau không có tên ph. Đông Trì trong các tài liệu về làng xã thuộc tg Thái Vũ (sau đổi là Xuân Vũ).

1250. ĐÔNG TRÌ 東池

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đồng Lạc, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Đông, tp. Thái Bình. Dân số 4.764 người (1927). *Địa bạ x. Đông Trì:* 14 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 1483; trong đó công điền 431 mẫu; tư điền 1052 mẫu. *Thần tích x. Đông Trì:* 6 tr., gồm sự tích Khổng Lộ Đại Pháp Thiền Sư và Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương triều Lý); Nam Hải Tôn thần. *Tục lệ x. Đông Trì*: 8tr., gồm 8 lệ lập ngày 4 tháng 2 năm Tự Đức 36 (1883).

1251. ĐÔNG TRIỀU 東潮

Tổng đầu tk. XIX, thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Đông Triều, Khúc Mục, Vô Hối, Viên Đương, Luyến Khuyết, Hải Đô. Tổng này sau đổi thành tg Đông Hồ.

Xt: *Đông Hồ* (tổng - 1196)

1252. ĐÔNG TRIỀU 東潮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Triều, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Tg Đông Triều và x. Đông Triều sau đổi thành tg Đông Hồ và x. Đông Hồ. Xt: *Đông Hồ* (xã cũ)

1253. ĐÔNG TRUNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, thành lập năm 1955, gồm 5 thôn: An Cư, Chí Trung, Mĩ Đức, Phong Lạc, Phụ Quách. Sau nhiều năm điều hành theo đội sản xuất và xóm, năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: An Phụ (xưa là An Cư, Phụ Quách), Chí Trung, Mĩ Đức, Phong Lạc. Diện tích tự nhiên 416,8ha. Dân số 4852 nhân khẩu, gồm 1251 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Có hơn 30ha nuôi trồng thuỷ sản. Có 32 hộ chế biến đồ gỗ, 7 hộ chế biến thực phẩm, 29 hộ chế biến lương thực, 150 hộ thêu ren, 150 lao động đan mũ, 48 lao động đan mây tre. Địa hình bằng phẳng, dân cư phân bố rải rác, diện tích canh tác và thổ cư xen lẫn phân bố rải rác, diện tích canh tác và thổ cư xen lẫn đất đai màu mỡ, độ phì nhiêu cao. Còn bảo tồn được 3 đình, một nhà thờ Thiên chúa giáo. Có 113 liệt sĩ, 55 thương bệnh binh.

1254. ĐÔNG VINH 東榮

Xã cũ vốn là th. Đông Vinh, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cao Thắng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư. Dân số 444 người (1927). *Địa bạ x. Đông Vinh:* 8 tr., khai ngày 23 tháng 12 năm Gia Long 5 (1806), gồm công tư điền thổ 1411 mẫu 2 sào 12 thước 9 tấc 4 phân; trong đó công điền 4 mẫu 3 sào 9 thước 6 tấc; tư điền 918 mẫu 2 sào 12 thước; thổ trạch viên trì 58 mẫu 1 sào 9 thước 7 tấc... *Thần tích x. Đông Vinh*: 2 tr., gồm sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) công thần thời Lý; Thục An Dương Vương (Nam Hải Tôn thần); Tây Hải Tôn thần, có công hộ đê thời Hồng Đức; và Bắc Hải Tôn thần, vị thần biển. *Tục lệ x. Đông Vinh*: 14 tr., gồm 23 lệ, sao ngày 20 tháng 2 năm Thành Thái 10 (1898), sao lại ngày 12 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916). Hương ước x. Đông Vinh (1936): 18 tr. viết tay.

1255. ĐÔNG VINH

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 9km về phía đông, theo đường liên xã ra đường 10 ở địa phận x. Đông Động. Thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: Đồng Hải, Đồng Lang, Tế Quan, Văn Ông (trong kháng chiến chống Pháp là x. Tam Sơn). Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: Đồng Lang, Bắc Đông Hải, Nam Đông Hải, Tây Đông Hải, Tế Quan, Văn Ông Đông, Văn Ông Đoài, Văn Ông Trung. Diện tích tự nhiên 571 ha. Dân số 7913 nhân khẩu, gồm 2135 hộ.

Sống bằng nghề nông. Nghề thủ công truyền thống là xe đay, dệt chiếu cói, thêu ren. Hợp tác xã nông nghiệp Đồng Hải đã từng là một mô hình đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn của miền Bắc thập kỷ 70 và những năm đầu thập kỷ 80, vì vậy Đông Vinh có hệ thống tưới tiêu, sân phơi, nhà kho... hoàn chỉnh.

Thời Lê Thánh Tông (1460-1497) x. Đông Vinh đã có Phạm Hưng Văn đỗ Hoàng giáp. Có chùa Đông Hải, xây vào tk. XIV. Tại chùa còn có tấm bia do Trạng nguyên Hồ Tông Thốc soạn. Đình Đồng Lang thờ Hoàng giáp Thượng thư Phạm Hưng Văn; đình Văn Ông thờ TS. Phạm Thổ Cối... Xã có 220 liệt sĩ, 73 thương binh, có 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 cán bộ tiền khởi nghĩa, 320 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

1256. ĐÔNG XÁ 東舍

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Đông Các, tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) đổi là Đông Xá. Cuối tk. XIX, x. Đông Xá thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Quảng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ. Dân số 684 người (1927). *Địa bạ x. Đông Xá:* 12 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 582 mẫu; trong đó công điền 40 mẫu; tư điền 437 mẫu; thần từ Phật tự 9 mẫu; đất hạng 2, 21 mẫu. Thờ 4 nhân thần: Nam Hải, Minh Nhuệ, Thuần Nhuệ, Hiếu Hựu. *Tục lệ x. Đông Xá*: 16 tr., gồm 22 điều, không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6tr.; thần: Nam Hải, Minh Nhuệ, Thuần Nhuệ, Hiếu Hựu.

Xt: *Đông Các* (xã cũ - 1162).

1257. ĐÔNG XÁ

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 5km về phía đông, đi theo đường 217 ra đường 10. Thành lập 1955, gồm 3 thôn: Bình Cách (l. Gạch), Tân Hưng, Tích Thuỷ (trong KCCP là x. Bắc Bình). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Đông Bình Cách, Bắc Bình Cách, Tây Bình Cách, Tân Tích (do Tân Hưng và Tích Thuỷ gộp lại). Diện tích tự nhiên 536,68 ha. Dân số 5349 nhân khẩu, gồm 1630 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Sản phẩm đan mây tre, thêu ren... một số hộ làm nghề chài lưới. Có chợ Gạch và sông Diêm, sông Tiên Hưng chảy qua.

Có một cụm Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước, gồm đình, đền, chùa Bình Cách. Lễ hội được tổ chức vào tháng 3 và tháng 8 hàng năm. Phủ Gạch xưa là phủ lỵ của p. Thái Bình thời Lê, là địa danh lịch sử chống Pháp tk. XIX. Sau khi bỏ p. Thái Bình lập p. Thái Ninh thì phủ lỵ chuyển về Thái Ninh. Có 139 liệt sĩ, 70 thương binh, có 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 500 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

1258. ĐÔNG XUÂN

Xã thuộc h. Đông Hưng, Đơn vị Anh hùng LLVTND, nằm bên quốc lộ số 10, cách ttr. Đông Hưng 6 km. Thành lập năm 1955, gồm các thôn. Ký Con (l. Kênh), Quang Trung (l. Cộm), Lê Lợi (l. Nha, l. Quán). Trong kháng chiến chống Pháp là x. Trực Nội. Năm 2003, x. Đông Xuân tổ chức lại thành 4 thôn: Lê Lợi 1, Lê Lợi 2, Quang Trung, Ký Con. Diện tích tự nhiên 431.0 ha. Dân số 6020 nhân khẩu, gồm 1640 hộ. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Có nghề làm bún nổi tiếng. Có sông Sa Lung, sông Kênh, 1 cầu. Trường tiểu học và trường trung học đều đạt chuẩn quốc gia; có 1 Tiến sĩ. Hiện còn 4 đình của 4 thôn, 2 chùa, một lăng mộ, 8 bia ký. Hàng năm có hội chùa Thiên Quý và hội đình Kênh. Có 248 gia đình liệt sĩ, 94 thương binh, 2 lão thành cách mạng, 35 gia đình có công với nước, 3 Bà mẹ Việt Nam anh

hùng, 760 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1259. ĐÔNG XUYÊN

Xã thuộc h. Tiền Hải, thành lập năm 1955, gồm An Cư (Đông), Hưng Long, Hưng Thịnh, Kinh Xuyên, Phụ Quách (Đông), Quý Đức (Tây). Trong KCCP thuộc x. Tân Hưng. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: An Cư, Kinh Xuyên, Quý Đức, Hải Long. Diện tích tự nhiên 543,4 ha. Dân số 5985 nhân khẩu, gồm 1487 hộ. Hầu hết diện tích đất nông nghiệp cấy lúa, trồng cây lương thực. Còn có nghề phụ đan mây tre, thêu ren, làm mũ, hàng năm thu hút trên 1000 lao động. Có 154 liệt sĩ, 81 thương bệnh binh, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Hiện nay, Đảng bộ xã có 19 đảng viên 50 tuổi đảng.

1260. ĐÔNG XUYÊN I

Cầu trên tỉnh lộ 221D, km 5 + 760, vượt sông Cá, địa phận x. Đông Xuyên, h. Tiền Hải; bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 4 m, rộng 4 m, tải trọng H 8.

1261. ĐÔNG XUYÊN II

Cầu trên tỉnh lộ 221D, km 6 + 550, địa phận x Đông Xuyên, h. Tiền Hải; bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 4 m, rộng 4,5 m, tải trọng H 8.

1262. ĐỒNG BẠCH 同白

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ, thôn này được lập thành xã riêng lấy tên là x. Đồng Đức.

Xt: *Đồng Đức* (xã cũ - 1284)

1263. ĐỒNG BÀN

Cống dưới đê, tại km 20+315 đê tả Trà Lý, x. Trọng Quan, h. Đông Hưng; xây dựng 1934, sửa chữa lớn 1983. Kích thước: 1 cửa, rộng 1,1m, cao trình đáy (-0.10), chiều dài 24.00m. Bằng bê tông cốt thép, gạch xây; dạng vòm ngầm, cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Cống thuộc loại nhỏ, chất lượng kém, nhưng vẫn còn duy trì sử dụng do tập quán của địa phương chỉ để lấy nước phục vụ cho x. Trọng Quan, diện tích 320ha.

1264. ĐỒNG BẰNG

Cầu trên quốc lộ 10, vượt sông Đào Động ở Km 63 + 784, địa phận x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ. Cầu do người Pháp làm từ 1936, năm 1987 được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 15,6 m rộng 8,5 m, tải trọng H13. Trong chương trình nâng cấp quốc lộ 10 năm 2000, cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 15,6 m rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80. Được đưa vào khai thác sử dụng từ năm 2003.

1265. ĐỒNG BẰNG

Chợ họp ở chân cầu Vật trên bãi rộng hơn 2000m² thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ, tháng 6 phiên, phiên chính vào buổi sáng các ngày 4, 8 âm lịch. Hàng hóa phong phú, thể hiện rõ đặc điểm kinh tế, văn hóa địa phương. Nón lá là của An Hiệp; mành tre, rổ rá nong nia, mía thuyền, mía tó là của An Đồng. Thuốc lào của Vĩnh Bảo (Hải Phòng), khoai lang, cá tôm biển từ Thái Đô (Thái Thụy). Chè tươi từ Bắc Giang đi tắt lối Ninh Giang về. Cà chua, dưa hấu, dưa hồng, quả dừa, đỗ lạc buôn từ Gia Lộc (Hải Dương). Đặc biệt, chợ này bán nhiều vàng mã, nhất là vào dịp đầu tháng 7 âm lịch.

1266. ĐỒNG BẰNG

Đền x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ. Nguyên ban đầu tên là đền Đào Động, thuộc th. Đồng Bình, từ khi dùng chữ quốc ngữ viết thành Đồng Bằng. Sau 1945 mới thành địa danh. Buổi đầu đều do dân chài l. Đào, trại Lãng (nay đều thuộc x. An Lễ) xây dựng - đền tranh lá, đến thời Lý đã uy nghi lộng lẫy, được xếp vào "tứ cố cảnh" h. Phụ Dực. Thời Trần càng to đẹp, Điện tiền Phạm Ngũ Lão từng vịnh thơ khen, liệt đền vào cõi thần tiên đẹp nhất trời Nam.

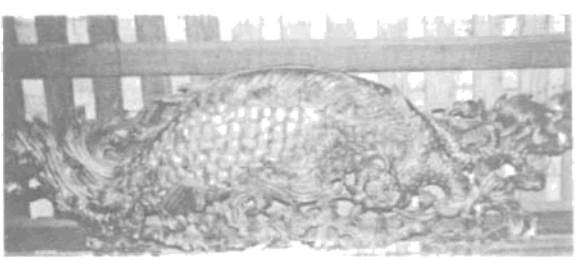

Mảng chạm cá hóa long đền Đồng Bằng

Đền hiện tại được tu bổ, nâng cấp vào năm Kỷ Sửu, đời Thành Thái (1889) và Khải Định thứ 9 (1925), có sự hỗ trợ của Thái tử Thiếu bảo Hoàng Trọng Phu và Nghị viện dân biểu Phạm Luận, tọa

lạc trên cồn cát cao, rộng 6.574 m^2, phía trước có sông Đào Động, sau là gò He, Đồng Hưng, Voi Phục. Bên phải có đầm Bà. Các nhà phong thủy khen "mạch địa tốt". Quần thể di tích có 8 công trình gồm tòa nghi môn, tòa tiền tế, trung tế, thượng điện, phủ Tôn ông, phủ Mẫu, hành lang, nhà khách, tổng cộng 60 gian, nay lại xây tiếp 5 gian nhà khách... Hậu cung và cấm cung bố cục chữ "đinh". Đền bầy 7 cụm ban thờ, mỗi cụm có ban thờ cao, án thờ thấp, sập thờ, trên các ban bầy đặt hàng trăm thứ, từ kiệu võng, kiệu bát cống, long đình, luyện, khám, tàn, tán, lọng. Đặc biệt là bức cuốn thư hình chim phượng và cá hóa rồng càng quí lạ, trong tỉnh không tìm được tiêu bản thứ hai. Đền thờ Vĩnh Công Đại Vương - Bát Hải động đình. Có phối thờ ngũ vị Tôn ông, thập vị quan hoàng, tam tòa thánh mẫu...Thời Trần, đây là căn cứ của tướng quân Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa và Anh Nguyên quận vương. Trong hệ thống đền miếu liên quan đến đền Đồng Bằng còn có 10 ngôi đền lớn nhỏ nằm ven sông Tranh, sông Diêm và lưu vực sông Cô (tính từ đền Sinh đến các ông Hoàng).

Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1989).

1267. ĐỒNG BẾN

Địa danh chỉ phường thủy cơ Lạc Đạo, khu vực phố Phạm Huy Quang ra tới ngã tư Lạc Đạo, ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình nay. Thời cổ, đây là bến thuyền của Kẻ Bo (Kỳ Bố) và cũng là bến thủy quân của sứ quân Trần Lãm hồi tk. X. Bến sông sâu và rộng, thường có thủy thần xuất thế. Thần tích l. Phú Gia và Thượng Lỗi, t. Nam Định chép vào thời Trần có bà Phạm Thị ra bến Bố Hải tắm, được giao long thụ thai mà sinh ra Trương Thị Toán, sau bà Toán sinh Trương Long, có công phò tá nhà Trần đánh giặc Nguyên. Cả hai mẹ con bà được tôn làm Phúc thần các làng Hạ Đồn, Phú Gia ở Mỹ Lộc, t. Nam Định và dân chài phường thủy cơ Lạc Đạo tôn làm Thần.

1268. ĐỒNG BÔNG

Trạm bơm điện tưới, tại th. Đồng Bông, x. Dân Chủ, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1994. Nhà nước hỗ trợ vật tư chủ yếu, máy bơm, nhân dân và chính quyền địa phương đóng góp ngày công, vật tư tại chỗ. Quy mô: 1 máy bơm, công suất 1 máy là 1800m3/h, loại trục đứng. Do hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp quản lý và khai thác để tưới cho 70 ha của x. Dân Chủ.

1269. ĐỒNG CHẤM

Bến đò vượt sông Luộc, bên tả là h. Phù Cừ. t. Hưng Yên, bên hữu là x. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Phụ. Xưa, sử dụng đò gỗ, nay thay bằng thuyền sắt.

1270. ĐỒNG CHÂN 同 真

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 9 xã phường: Đồng Chân, An Chân, Cần Phán, Trượng Đỗ, Viên Quán, Nghi Phú, Thượng Phán, Hạ Phán, An Chân (phường). Cuối tk. XIX có 8 xã kể trên, không có phường An Chân.

Xt: *Đồng Trực* (tổng - 1324)

1271. ĐỒNG CHÂN 同 真

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Tg Đồng Chân và x. Đồng Chân sau đổi là tg Đồng Trực và x. Đồng Trực.

Xt: *Đồng Trực* (xã cũ - 1325)

1272. ĐỒNG CHÂU 桐 珠

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Châu. Nay thuộc x. Đông Thịnh, h. Tiền Hải. Dân số 183 người (1927). *Hương ước l. Đồng Châu* (1935): 10 tr. viết tay.

1273. ĐỒNG CHÂU

Đường tỉnh dài 12,9km, nằm trọn vẹn trên địa bàn h. Tiền Hải, điểm đầu giao đường tỉnh 39B ở ngã tư Tượng đài, điểm cuối tại nhà nghỉ mát Công đoàn ở bãi biển Đồng Châu. Nền đường rộng từ 12 đến 24m, mặt đường ở 5km đầu (từ ttr. Tiền Hải đến x. Đông Lâm) rộng từ 11 đến 14m, ở 8km cuối (đoạn chạy qua các x. Đông Minh, Đông Hoàng) mặt đường chỉ rộng 4m. Toàn tuyến vượt qua 2 cầu, tải trọng của các cầu đều H8.

1274. ĐỒNG CỐNG 桐 珠

Xã cũ vốn là th. Đồng Cống x. Thọ Vực, tg Phú Khê, h. Thần Khê được lập thành xã riêng biệt

theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Phú Khê, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Châu, h. Tiên Hưng; đến 1955, x. Minh Châu chia thành hai xã Minh Châu và Đồng Phú. Nay là th. Đồng Cống, x. Đồng Phú, h. Đông Hưng. Dân số 727 người (1927). *Hương ước x. Đồng Cống* (1936): 17 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 4tr., 4tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Lý Triều Hoàng Thái Hậu, Cai Thông, Thiện Thủy.

1275. ĐỒNG CỐNG

Bến đò vượt sông Trà Lý, bên tả là th. Đồng Cống, x. Đồng Phú, h. Đông Hưng, bên hữu là x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Buổi tối ngày 31-12-1966, Hồ Chủ tịch đã qua sông Trà Lý ở bến đò này khi Người về thăm Thái Bình lần thứ 5. Ngày nay, phương tiện đưa khách qua sông vẫn là đò nhỏ, chưa có điều kiện thay thế bằng phà.

1276. ĐỒNG CỐNG

Cống dưới đê, còn có tên gọi là cống Vực, tại km 17+250 đê tả Trà Lý, x. Hoa Nam, h. Đông Hưng. Xây dựng 1976, thay thế cống cũ xây 1932. Kích thước: 3 cửa chính, cửa giữa rộng 5m, 2 cửa bên mỗi cửa rộng 2,00m, ngoài ra còn 4 cửa phụ tầng trên để lấy phù sa, mỗi cửa rộng 1,80m, cao trình đáy (-1.98), dài 28.00m. Bằng bê tông cốt thép, đá xây. Cánh van thép, đóng mở bằng tời điện và vítme. 1998, cải tạo bổ sung dàn cánh van hạ lưu để thay thế cho hệ thống phai chống lũ. Chất lượng thuộc loại tốt. Là một trong những cống lấy nước đầu mối của hệ thống thủy nông bắc Thái Bình. Để ngăn lũ, lấy nước tưới thường xuyên, phù sa cho khu vực phía Nam sông Sa Lung, h. Đông Hưng, diện tích 6800 ha. Khu vực là đầu nút giao thông giữa các xã h. Đông Hưng và h. Vũ Thư, có đò Vực và các bãi sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng.

1277. ĐỒNG CỪ 同渠

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ. Dân số 842 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Cừ*: 42 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 462 mẫu 2 sào 7 thước 6 tấc 9 phân; trong đó công điền 19 mẫu 5 sào 13 thước 7 tấc; tư điền 412 mẫu 3 sào 11 thước 7 tấc 9 phân; thổ trạch viên trì 26 mẫu 8 sào 10 thước 2 tấc. Thờ Đang Đình, Bồ Đề. *Thần tích x. Đồng Cừ*: 2 tr., về sự tích Đương Đình (Đương Cảnh Thành hoàng Đương Đình Hiển Ứng Minh Thông Đại Vương), người x. Nhị Khê, h. Thượng Phúc, đánh giặc thời Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., 13 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; 1 thần tích. *Tục lệ x. Đồng Cừ*: 28 tr., gồm 20 lệ lập ngày 7 tháng 3 năm Tự Đức 24 (1871); 10 lệ của giáp Bắc 北 và 10 lệ của giáp Đông 東 không ghi ngày lập.

1278. ĐỒNG DÂN TU TẠO ĐÌNH VŨ VĂN BI 同民修造亭宇文碑

Bia dựng năm Khải Định 7 (1922), để tại đình Long Bối, x. Đông Hợp, h. Đông Hưng. Bia 1 mặt, khổ 125 x 75cm, trang trí rồng, mặt trời, hoa lá và văn bản chữ Hán. *Nội dung*: Làng vốn có ngôi đền thờ từ lâu, trải mấy trăm năm, nay đền hư hại. Nên xây dựng lại thành 7 gian đình vũ, lại làm hai gian tả hữu. Ghi tên người công đức xây dựng: Nam giáp cúng 20 đồng, hưng công tiên chỉ cựu lí trưởng Phạm Ngọc Tảo cúng 30 đồng, đề đốc công thí sinh Phạm Cao Chi cúng 10 đồng... Tất cả trên dưới 300 người cung tiến tiền từ 2 đồng trở lên. N. 42796.

1279. ĐỒNG ĐẠI 銅岱

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Xã này, đầu tk. XX chuyển sang tg Khê Kiều, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư. Dân số 2.110 người (1927). *Thần tích x. Đồng Đại*: 16 tr., gồm sự tích Bí Công (Lý Nam Đế); sự tích Cao Sơn Đại Vương, người Bảo Sơn, quận Quảng Nam, nước Đại Tống, họ Cao, tên Hiển, tự Văn Trường, từng đỗ Tiến sĩ, có công đánh dẹp Đông Di, khi mất có

nhiều linh ứng, vua Tống bắt các nước chư hầu lập miếu phụng thờ. Có bài văn bia và bài minh do Lê Tung soạn năm Hồng Thuận 2 (1510); và sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11tr. *Tục lệ x. Đồng Đại*: 14tr., gồm 16 khoản lập ngày 16 tháng Giêng năm Duy Tân 6 (1912), sao lại ngày 29 tháng 2 năm Duy Tân 10 (1916).

1280. ĐỒNG ĐẠI

Chùa th. Đồng Đại, x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư. Tên chữ là Phúc Lâm tự. Tương truyền có từ thời Tiền Lý, đến thời Trần dựng lại. Bái đường 5 gian. Nội thất 6 vì chồng đấu hoa sen, kiến trúc lòng thuyền tứ trụ. Điện Phật cùng phong cách bái đường. Tượng Phật bẩy đủ tòa, đủ lớp. Tượng Cửu Long, Thích ca giáng thế là những tượng quí. Tháp Ứng Thiên, cầu Ngái (đã mất), giếng Hoành Hải (vẫn còn). Văn bia chùa chép: Hoàng đế Trần Duệ Tông về chùa dâng lễ. Hoàng hậu sinh Hoàng tử, cấp bạc tiền tu sửa chùa Phúc Lâm, xây tháp Ứng Thiên để ghi lại việc cầu đảo, ứng mệnh trời, vua sinh được Hoàng tử Trần Hiện (tức Trần Phế Đế Xương Phù). Được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh

1281. ĐỒNG ĐẠI

Đình th. Đồng Đại, x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư. Thời cổ có tên Đồng Lại, trước và phía hồi đình có rất nhiều gò đống mang tên lạ cùng với nhiều chuyện kể. Chẳng hạn, chuyện Càn Đại Thần cho biết, Lý Nam Đế về cửa võng lập căn cứ, cắt 1 mẫu đất làm trại đóng bản doanh cho các đại thần. Càn Cung Đường rộng 5 mẫu, từng là hành cung dã chiến của vua Tiền Lý, cánh đồng vua là đất vua ban lộc cho làng.

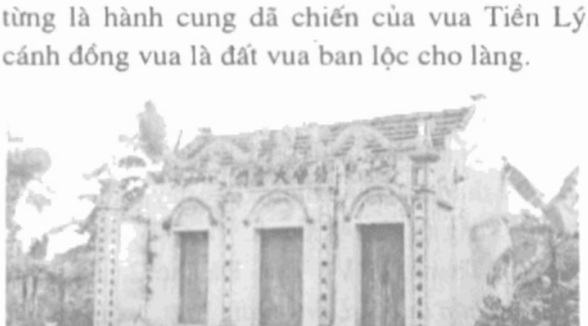

Cùng hưởng phúc thần ở đình Đồng Đại với vua Tiền Lý Nam Đế còn có Lý Đông Đế. Lý Phật Tử từ Ai Lao xuống miền Đông, đánh nhau với Triệu Việt Vương. Truyền thuyết kể: vì hoàng bá Lý Nam Đế lấy hiệu vua nước Nam rồi, khi ấy Việt Vương giữ thành Long Biên. Tại miền Đông này, Phật Tử xưng vương, hiệu Lý Đông Đế. Thư mục thần tích chép: Đồng Đại thờ Lý Đông Đế mà không giải thích Lý Đông Đế là ai. Dã sử l. Đồng Đại góp phần chứng minh sử liệu: Phật Tử xuống miền Đông đánh nhau với Triệu Việt Vương ở Thái Bình, mấy lần không phân thắng bại. Vì thế, dân Đồng Đại thờ cả Lý Nam Đế lẫn Lý Đông Đế (Lý Phật Tử). Đình rộng gần 4.000m^2, nay còn được 1 sào. Bố cục chữ "đinh", 2 tòa, 4 gian (đại bái 3 gian, hậu cung 1 gian).

1282. ĐỒNG ĐẠI

Kè lát mái, tại km 1 +250 đến km 1+950, th. Đồng Đại, x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1990, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng giữ chân, dài 700m, cao trình đỉnh (-4.00), chân (-940). Có đoạn mái kè là mái đê, dòng chủ lưu ép sát, chân bị sói xâu, đoạn cuối sạt lở mạnh và còn diễn biến phức tạp.

1283. ĐỒNG ĐẠI TẢ

Kè lát mái, tại km 14 +300 đến km 14+600, đê tả Trà Lý, x. Hồng Giang, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1904, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng giữ chân. Đã tu sửa nhiều lần. Chiều dài 300m, cao trình đỉnh (+3.30), chân (-3.50). Nằm ở đoạn cong lồi của dòng chảy, mái kè là mái đê, thường xuyên bị xói lở, xô tụt đá phần đầu.

1284. ĐỒNG ĐỨC 桐 德

Xã cũ vốn là th. Đồng Bạch thuộc x. Tường An, tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định được lập thành xã riêng theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Nay thuộc x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Dân số 1.971 người (1927).

Xt: *Đồng Bạch* (thôn cũ - 1262)

1285. ĐỒNG HẢI 同 海

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Hải, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Sơn, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Vinh, h

Đông Hưng. Dân số 1917 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Hải*: 10 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 263 mẫu; trong đó công điền 119 mẫu; tư điền 92 mẫu;đất hạng ba 50 mẫu...*Thần sắc x. Đồng Hải* : 22 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Thịnh (2 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo), Chiêu Thống (3 đạo), Cảnh Thịnh (2 đạo). Phong cho Thiệu Ninh Chiêu Ý... Công chúa. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 28 tr., 97 tr. chữ Hán; 32 đạo sắc phong; 3 thần tích; 3 nhân thần.

Tục lệ x. Đồng Hải: 52tr., gồm 5 lệ của giáp Đình 亭, Trung 中, Phú 富 lập ngày 15 tháng Giêng năm Tự Đức 3 (1850); 7 lệ của các giáp Đình, Trung, Nhân Thọ 仁壽 lập ngày 24 tháng 9 năm Đồng Khánh 3 (1888); 7 lệ của giáp Khoan Hậu 寬厚, không ghi ngày lập; 5 lệ của giáp Nghĩa Lập 義立, không ghi ngày lập; 11 lệ của giáp Quang Dụ 光裕, không ghi ngày lập; 9 lệ của giáp Long Hưng 隆興, không ghi ngày lập; 10 lệ của giáp Trùng Quang 重光, không ghi ngày lập; 8 điều của giáp Nghĩa Chính 義正, không ghi ngày lập; 5 điều của giáp Quang Dụ 光裕, không ghi ngày lập; 6 điều của x. Đồng Hải 同海, không ghi ngày lập; 4 điều của giáp Thuần Hậu 純厚 không ghi ngày lập; 7 lệ của giáp Khoan Hậu 寬厚 không ghi ngày lập; 6 điều của giáp Nhân Minh 仁明, không ghi ngày lập; 3 điều của giáp Phú Thọ 富壽, không ghi ngày lập; 12 khoản của x. Đồng Hải, lập ngày 11 tháng 2 năm Duy Tân 4 (1910). *Hương ước l. Đồng Hải* (1936): 15 tr. viết tay.

1286. ĐỒNG HÀN 同韓

Trang, đầu tk. XIX là trang Đồng Triền thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Sau kiêng húy đổi ra Đồng Hàn. Đầu tk. XX là x. Đồng Hàn, tg An Xá, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà. Dân số 442 người (1927). Thờ Linh Ứng Việt. *Tục lệ x. Đồng Hàn*: 28 tr., gồm 50 lệ, lập ngày 15 tháng 9 năm Cảnh Hưng 38 (1777). *Hương ước x. Đồng Hàn* : 12 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr.

Xt: *Đồng Triền* (trang - 1323).

1287. ĐỒNG HÀN

Đền thuộc th. Đồng Hàn, x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà, khởi xây đời Lê, đại tu khoảng hoàng triều Bảo Đại (1926-1945). Đền gồm 2 tòa, 5 gian; bái đường 3 gian. Tòa hậu cung 2 gian, đặt vì kèo thượng quang đèn hạ kẻ bẩy, sơn son, vẽ tản vân, rồng vàng, hiên lắp cửa phán vẽ hạc châu. Hiện nay, địa phương rước tượng Phật về thờ chung với Thành hoàng (Thủy Tiên, Thánh mẫu).

1288. ĐỒNG HÀN

Đình th. Đồng Hàn, x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà. Khởi xây thời Lê, dựng lại năm Khải Định thứ 5. Xưa đủ cổng hoành mã, tường hoa, nay chỉ còn tòa bái đình 5 gian. Nội thất đặt vì kèo chồng đấu hoa sen, chạm khắc đơn giản nhưng thanh nhã. Đồ thờ tự chỉ còn cỗ long đình chạm rồng, phượng sơn son thếp vàng là đẹp. Cạnh đình có cây đa đại thụ khoảng 300 tuổi. Đình thờ Phúc thần Thủy Tiên Thánh mẫu. Trong KCCP, đình là một trong những cơ sở của Bộ chỉ huy quân sự t. Thái Bình. Năm 1951, Tỉnh ủy và UBKCHC tỉnh tổ chức ra mắt Tiểu đoàn LLVT đầu tiên của tỉnh.

1289. ĐỒNG HỰU (1687 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái 5 (1724). Quê x. Nhữ Thủy, nay là th. Nhữ Thủy, x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Làm quan đến chức Tự khanh.

1290. ĐỒNG KINH 桐涇

Xã cũ vốn là th. Kim Lũ l. Đồng Tỉnh, được lập thành xã riêng biệt, lấy tên là x. Đồng Kinh theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Vị Dương, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vị

Dương, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thuần, h. Thái Thụy. Dân số 1190 người (1927). *Tục lệ x. Đồng Kinh*: 6tr., gồm 9 lệ lập ngày 16 tháng 9 năm Thành Thái 13 (1901). *Hương ước x. Đồng Kinh* (1937): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8tr., 20tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần: Phù Linh, Minh Linh, Oai Linh.

1291. ĐỒNG KỶ 同紀

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ. Dân số 953 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Kỷ*: 12 tr., khai ngày mồng 1 tháng 7 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ các hạng 475 mẫu 3 sào 4 thước 2 tấc; trong đó công điền 6 sào; tư điền 409 mẫu 5 sào 2 thước; công pha (dốc) 11 mẫu 1 sào; thổ trạch viên trì 53 mẫu 9 sào 2 thước. Thờ nhân thần Đầu Kiều. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., 4 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần Đầu Kiều. *Tục lệ x. Đồng Kỷ* : 22 tr., gồm 30 lệ, lập ngày 1 tháng 8 năm Minh Mệnh 13 (1832). *Hương ước l. Đồng Kỷ* (1936): 10 tr. viết tay.

1292. ĐỒNG LẠC 桐樂

Xã cũ cuối tk. XIX là trang Đồng Lạc, tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Duyên Hà. Nay là th. Đồng Lạc, x. Minh Khai, h. Hưng Hà. Dân số 414 người (1927). *Hương ước x. Đồng Lạc* (1942): 19 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5tr.

1293. ĐỒNG LẠC 桐樂

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Đồng Lạc thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Đồng Lạc thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hưng, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Thịnh, h. Tiền Hải. Dân số 120 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 1 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong: Đương Cảnh Thành hoàng.

1294. ĐỒNG LANG 同郎

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Hải, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Sơn, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng. Dân số 415 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Lang*: 10 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 249 mẫu, trong đó công điền 34 mẫu; tư điền 153 mẫu; đất hạng ba 62 mẫu. *Tục lệ th. Đồng Lang* : 8tr., gồm 13 lệ lập ngày 15 tháng Giêng năm Thành Thái 16 (1904). *Hương ước x. Đồng Lang* (...): 16 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 14 tr., 24 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; 2 thần tích; 2 nhân thần: Hưng Văn, Cao Phát.

1295. ĐỒNG LANG

Đình th. Đồng Lang, x. Đông Vinh, h. Đông Hưng, gồm 2 tòa, mỗi tòa 5 gian, bố cục chữ "nhị", khởi xây đời Lê, đại tu năm 1904 và năm 1909. Đồ thờ tự đáng quý nhất là tấm bia khắc năm Tự Đức thứ 33 (1881) chép tiểu sử Phúc thần l. Đồng Lang là Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) người làng này. Đình Đồng Lang còn thờ bản cảnh Thành hoàng Cao Phát Đại vương, con trai Lục Hồ tướng quân, đã tự tử trên bến Lục Hà vì hổ thẹn khi bị Minh Thành Tổ sai đem quân không có danh phận xâm lấn Đại Việt. Xác trôi về l. Đồng Lang, mối xông thành mộ... Vì linh ứng, dân lập đền thờ, sau chuyển về đình, tôn làm Thành hoàng làng.

1296. ĐỒNG LỆ 同例

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Huy Quang, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông La, h. Đông Hưng. Dân số 192 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Lệ*: 10 tr., khai tháng 7 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 43 mẫu 9 sào 8 tấc; trong đó công điền 39 mẫu 9 sào 8 tấc; thổ phụ (đất gò) 4 mẫu. Thờ Tây Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9

tr., 5 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần Tây Hải. *Tục lệ x. Đồng Lệ*: 6 tr., gồm 13 lệ sao ngày tháng 6 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước l. Đồng Lệ* (1939): 6 tr. viết tay.

1297. ĐỒNG LỰC

Bến đò vượt sông Luộc, bên tả là x. Hiệp Lực. H. Ninh Giang, t. Hải Dương, bên hữu là x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ. Xưa, bến chỉ có 2 con đò gỗ của 2 làng đối ngạn. Từ năm 1994, đò đã được thay bằng phà vừa có thể chở người lại vừa có thể chuyên chở được ô tô, xe máy.

1298. ĐỒNG MAI 同 梅

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Phú Khê, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Đồng Mai thuộc tg Phú Khê, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Dân số 200 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4tr., 5tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Đôn Ngưng. *Tục lệ trang Đồng Mai*: 14tr., gồm 40 lệ lập ngày 10 tháng 5 năm Thiệu Trị 4 (1844). *Hương ước l. Đồng Mai* (1936): 10 tr. viết tay.

1299. ĐỒNG NGANG 桐 昂

Xã cũ xem: *Đường Ngang* (xã cũ - 1356)

1300. ĐỒNG NHÂN 同 仁

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Đồng, h. Duyên Hà. Nay thuộc ttr. Hưng Hà. Dân số 165 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 2 tr.

1301. ĐỒNG NHÂN 同 仁

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Đồng Nhân thuộc tg Tân Bồi, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Đồng Nhân thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Khải, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Dân số 418 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Nhân*: 10 tr., khai tháng 2 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm điền thổ 345 mẫu 5 tấc 5 phân; trong đó tư điền 280 mẫu 5 tấc 6 phân; đất thổ cư 31 mẫu. *Tục lệ x. Đồng Nhân*: 12tr., gồm 17 ước lập ngày 9 tháng Giêng năm Tự Đức 29 (1876); 1 ước lập ngày tháng 11 năm Tự Đức 29 (1876). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 7 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; Đương Cảnh Thành hoàng.

1302. ĐỒNG NHÂN

Cống dưới đê, tại km 11+700 đê biển số 7, x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1999 thay thế cống cũ xây từ năm 1940. Rộng 2m,1 cửa, cao trình đáy (-0,50), chiều dài 16,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vitme. Chất lượng còn tốt. Lấy nước từ sông Trà Lý cho th. Đồng Nhân, x. Thái Thành. Nằm trong giới hạn mặn của sông Trà Lý nên vụ đông xuân chủ yếu lấy hớt nước ngọt. Vụ mùa có thể lấy phù sa suốt vụ, tăng thêm độ phì của đất.

1303. ĐỒNG NHÂN

Đình th. Đồng Nhân, x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Năm 1828, khi thành lập làng, chỉ dựng được 3 gian nhà tranh lá làm nơi hội họp. Đầu đời Tự Đức, khởi công đình lớn. Năm Thành Thái thứ 8 (1896) và Khải Định thứ 6 (1922), được đại tu. Đình gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "đinh". Bái đình rộng 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đình thờ 3 Phúc thần:

1. Trần Hưng Đạo

2. Nguyễn Công Trứ, quan doanh điền có công tổ chức khai hoang vùng cửa sông Trà Lý và tg. Tân Bồi, phía bắc sông.

3. Nguyên mộ Nguyễn Phúc Riền, người tổ chức 11 vị thứ mộ, tòng mộ dẫn con em đến khẩn hoang, lập nên x. Đồng Nhân. Ông là kẻ sĩ thời Lê, quê gốc Thanh Hóa, lưu lạc ra Thanh Quan. Năm 1828, được sự hỗ trợ của triều đình đã cùng các ông Trần Văn Gốc, Bùi Thiều, Đào Trí Bôi (quê l. Cao Mỗ, h. Động Hưng), Đặng Văn Vạn, Nguyễn Thành Nguyễn Bản (quê x. Đông Trung, h. Kiến Xương), Bùi Đức Bình (quê l. Giáng, h. Đông Hưng), Nguyễn Thị Liên (ở th. Cổ Cốc, h. Đông Hưng), Trương Thị Hiệu, Bùi Cổn (th. Vị Dương, h. Thái Thụy) và ông Lại Văn Rí (quê t. Hà Nam)... đắp đê, đào sông, phát lau sậy, lập ra l. Đồng Nhân.

1304. ĐỒNG NỖ 同弩

Xã cũ cuối tk. XIX là trang Đồng Nỗ thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Từ 5-5-1894 sáp nhập vào t. Thái Bình. Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Phong, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Dân số 128 người (1927). *Tục lệ x. Đồng Nỗ*: 28 tr., gồm 53 lệ, lập ngày 17 tháng 5 năm Thành Thái 13 (1901). *Hương ước x. Đồng Nỗ* (...): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., 5 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần Đông Hải.

1305. ĐỒNG PHÚ 同富

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Thôn này sau lập thành xã, chuyển sang tg Đô Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Dân số 632 người (1927). *Tục lệ th. Đồng Phú*, xã *Đô Kỳ*: 34tr., 50 lệ lập ngày18 tháng 3 năm Cảnh Hưng 16 (1755), sao ngày 14 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Đồng Phú* (1936): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4tr., 2tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Nội Tân, Đông Dương Thống Bồi, Ngọc Nữ Hoa Nương.

1306. ĐỒNG PHÚ

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm ở tây nam huyện, bên bờ sông Trà, cách thị trấn Đông Hưng 7km đi theo đường 39A. Thành lập năm 1955 gồm 3 thôn: Cao Phú, Đồng Cống, Phú Vinh (trong KCCP thuộc x. Minh Châu). Năm 2003, tổ chức lại 3 thôn như năm 1955. Diện tích tự nhiên 399,66 ha. Dân số 4980 nhân khẩu, gồm 1402 hộ với. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Có các nghề thêu, mộc, nề, đan mây tre đan, dịch vụ khai thác cát, buôn bán vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp... Có sông Trà Lý chảy qua dài hơn 3km, có sông Thống Nhất, cống Vực (Đồng Cống). Có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là nhà thờ họ Bùi Đăng và Phạm Đồng. Có 136 liệt sĩ, 67 thương binh, 17 gia đình có công với nước, 7 lão thành cách mạng, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 486 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

1307. ĐỒNG PHÚ

Kè lát mái, tại km 10 +950 đến km 12+00, đê hữu Trà Lý, x. Đồng Phú, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1985, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng giữ chân, dài 1050m, cao trình đỉnh (+3.60), chân (-5.80). Bãi Hồng Minh đối diện đang bồi mở rộng, ép sát chủ lưu vào chân, làm xói lở, xô đá mái.

1308. ĐỒNG QUAN 同觀

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Tg Động Hối sau đổi là Đồng Hối, rồi lại đổi là Đồng Hải. Th. Đồng Quan sau lập thành x. Đồng Quan và chuyển sang tg Đông Động. Nay thuộc x. Đông Giang, h. Đông Hưng. Dân số 256 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Quan*: 8 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 46 mẫu 7 sào 7 thước; trong đó công điền 24 mẫu 8 sào; thổ trạch viên trì 20 mẫu 5 sào 14 thước 3 tấc. Thờ Khâm Tư Hoàng Thái hậu, Bình Nguyên, Cao Phát. *Hương ước x. Đồng Quan* (1936): 9 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 18 tr.; 6 đạo sắc phong; 3 nhân thần: Khâm Tư Hoàng Thái hậu, Bình Nguyên, Cao Phát.

1309. ĐỒNG QUAN 同觀

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trưng Trắc, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ An, h. Kiến Xương. Dân số 414 người (1927). *Tục lệ x. Đồng Quan* : 6 tr., gồm 4 điều, sao lại ngày 6 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916).

1310. ĐỒNG TÂM

Đền th. Đồng Tâm, x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ, tọa lạc trên khuôn viên 820 m^2, gồm 3 tòa, bố cục chữ "công". Bái đường 3 gian 2 trái. Hậu cung 3 gian, xây cuốn vòm, giá chồng diêm. Đồ thờ đẹp nhất là cỗ long đình và bộ bát bửu chạm khắc tinh xảo, rất nhiều đồ tam sự, ngũ sự bằng đồng và cây đèn, bát hương, ống hoa thời Nguyễn. Đền

thờ Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng. Tháng 4-1945, đồng chí Vũ Nhượng - đại diện Huyện ủy Phụ Dực đã tổ chức cuộc mít tinh cổ xúy phong trào Việt Minh, có 150 đại biểu về dự.

1311. ĐỒNG THANH 同聲

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Trì Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Trì Lai, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tiền Phong. Nay thuộc x. Tân Bình, tp. Thái Bình. Dân số 1752 người (1927).

1312. ĐỒNG THANH

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 13km về phía tây bắc. Thành lập năm 1955, đến năm 1976 hợp nhất với x. Hồng Xuân, Tam Tình để lập x. Hồng Lý. Ngày 13-1-1989, lại tách Hồng Lý thành 2 xã Hồng Lý và Đồng Thanh. X. Đồng Thanh có 3 thôn: An Điện, Đồng Đại và Thanh Hương (trong kháng chiến là x. Vạn Xuân). Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: An Điện, Đồng Đại I, Đồng Đại II, Đồng Đại III, Thanh Hương I, Thanh Hương II, Thanh Hương III. Diện tích tự nhiên 429,3ha. Dân số 6586 nhân khẩu, gồm 1568 hộ. Ngoài nghề nông, còn có nghề truyền thống làm cốm, đậu phụ. Cốm Thanh Hương nổi tiếng khắp vùng. Đồng Thanh là vùng đất cổ với nhiều truyền thuyết về thời Lý Bí. Có chùa Tiên được xây dựng trên một gò đất cao hình cô tiên. Có 4 lễ hội truyền thống qui mô hội làng với trò chọi gà, đánh cờ, kéo co. Có 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

1313. ĐỒNG THANH

Đình l. Đồng Thanh, nay thuộc x. Tân Bình, tp. Thái Bình, tái dựng năm Thành Thái thứ 13 (1901), cạnh đường 223; tọa lạc trên khuôn viên rộng 1000m^2. Đình chính bố cục kiểu chữ "đinh". Hiên trước bẩy chạm thông, trúc, cúc, mai hóa rồng, 2 gian hồi dựng ngưỡng kép, đóng bạo kép, cài chắn song (kiểu thượng sơ hạ mật), ba gian giữa đặt ngưỡng ngạch, đóng cánh cửa khay. Đình thờ Đoan Túc Đại Vương Lý Thiên Bảo. Do điều kiện chùa l. Đồng Thanh bị hư hỏng, dân rước tượng Phật về đình thờ chung cùng thánh. Đình Đồng Thanh là một di tích kiến trúc đẹp của h. Vũ Thư.

1314. ĐỒNG THÉP

Cầu trên tỉnh lộ 220B km 5 + 820, vượt sông Bồng Tiên, địa phận x. Trung An, h. Vũ Thư; bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 24 m; rộng 4 m. Tải trọng dưới 8 tấn.

1315. ĐỒNG THÔN HẬU THẦN BI KÝ

仝村後神碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 21 (1700), tại đình th. Kênh, x. Trực Nội (nay thuộc x. Đông Xuân, h. Đông Hưng). Bia một mặt, khổ 1.03m x 0.63m. Gồm 13 dòng, khoảng 250 chữ. Hoa văn chạm hoa, lá. *Nội dung:* Ghi việc trùm tổng Lê Tuấn cùng vợ là Vũ Thị Huấn ở th. Kênh Đồng, x. Hà Nội, h. Thanh Lan, p. Tiên Hưng giúp thôn 140 quan tiền, 1 mẫu 5 sào ruộng, được tôn bầu "Hậu Thần". Có quy định lệ cúng hàng năm. N. 4057.

1316. ĐỒNG TIẾN

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, đơn vị Anh hùng LLVTND. Cách ttr. Quỳnh Côi 18 km phía đông. Thành lập 1947, gồm 6 thôn: Bất Nạo (Nco), Cổ Đẳng (Lắng), Cao Mộc (l. Mè), Đông Tiêm (Đông), Hoè Thị (Thị Trang), Quan Đình (Vàng, Bền). Ngày 2-2-1955, sáp nhập x. Đồng Tiến vào h. Thụy Anh và đổi tên thành x. Thuỵ Tiến. Ngày 28-2-1958, trả lại x. Thuỵ Tiến về h. Phụ Dực và đổi tên thành x. Đồng Tiến. Trong thập kỷ 60, Đông Tiêm - Hoè Thị lập thành một hợp tác xã. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Bất Nạo, Đông Hoè, Đô Nco, Cổ Đẳng, Cao Mộc, Quan Đình Bắc, Quan Đình Nam. Diện tích tự nhiên 983.7 ha. Dân số 10.075 nhân khẩu, gồm 2555 hộ. Ngoài làm ruộng, còn có nghề dệt chiếu cói, đan mây, thêu, chế biến lương thực làm bún, bánh. Có sông Hoá và sông Diêm chảy qua nội đồng, lại có hệ thống mương máng tưới tiêu thuận lợi. Hiện còn 5 đình, 5 chùa, 8 ngôi đền miếu, 1 lăng mộ. Trong đó miếu Hoè Thị được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Đình Đồng Tiến, Cổ Đẳng, Quan Đình (vàng) là Di tích cấp tỉnh. Nhân dân Đồng Tiến có truyền thống yêu nước từ rất sớm. Thành hoàng l. Đông Hoè (Hoè Thị) là tướng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Có 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng LLVTND, 128 lão thành cách mạng, 229 liệt sĩ, 117 thương binh.

1317. ĐỒNG TIẾN I

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 31 + 650, địa phận x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ; bằng bê tông cốt thép, dài 2 nhịp 9 m, rộng 4 m; tải trọng H8.

1318. ĐỒNG TIẾN II

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 34 + 045, địa phận x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ; bằng bê tông cốt thép, dài 5 nhịp 19,5 m, rộng 4,5 m; tải trọng H5.

1319. ĐỒNG TỈNH 桐井

Xã cũ vốn là x. Đường Tỉnh đổi ra. Đầu tk. XX thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 142 người (1927).

Xt: *Đường Tỉnh* (xã cũ - 1360)

1320. ĐỒNG TỈNH 桐井

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Dương, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Vị Dương. Nay thuộc x. Thái Dương, h. Thái Thụy. Dân số 1.135 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Tỉnh:* 36 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 46 mẫu 7 sào 7 thước; trong đó công điền 24 mẫu 8 sào; thổ trạch viên trì 20 mẫu 5 sào 14 thước 3 tấc. Thờ Đông Hải và 2 Thành hoàng Tây Hải, Nam Hải. *Thần sắc x. Đồng Tỉnh:* 7 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Đông Hải Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 28tr., 63tr. chữ Hán; 22 đạo sắc phong, 1 thần tích; thần: Đông Hải, Tây Hải, Nam Hải. *Tục lệ x. Đồng Tỉnh:* 82tr., gồm 17 ước viết ngày 11 tháng 11 năm Tự Đức 26 (1873); 34 lệ của thôn *Đoài* viết ngày 10 tháng 7 năm Tự Đức 30 (1877); 15 lệ của th. *Đông* lập ngày 26 tháng 7 năm Minh Mệnh 9 (1828); 11 giao ngôn của giáp 2 thôn Trung viết ngày 11 tháng Giêng năm Tự Đức 17 (1864); 13 ước của giáp 1 thôn Đoài không ghi ngày lập; 3 khoản của họ Công giáp không ghi ngày lập; 21 giao ngôn của giáp 1 thôn Trung viết ngày 12 tháng 2 năm Tự Đức 27 (1874). *Hương ước x. Đồng Tỉnh* (1937): 9 tr. viết tay.

1321. ĐỒNG TỈNH

Chùa cổ, th. Đồng Tỉnh, x. Thái Dương, h. Thái Thụy. Tên chữ là "Vĩ Long tự", bố cục chữ "đinh". Năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) dựng trúc đài, năm Vĩnh Thịnh thứ 13 đại tu. Năm Thành Thái thứ 5 (1903) sửa chữa lớn và truyền đến ngày nay. Gồm tòa Phật đường 5 gian, điện Phật 3 gian. Tượng Tam thế, A di đà được tạc từ tk. XVII. Trong KCCP, chùa là nơi Tỉnh đội trưởng Thái Bình Nguyễn Văn Luy, Tỉnh ủy viên Đào Văn Trinh trực tiếp chỉ đạo phong trào phá tề, trừ gian, ra mắt đội võ trang tuyên truyền Thụy Anh. Ngày 14-1-1950, cạnh gốc si cửa chùa du kích đã tổ chức phục kích giặc.

1322. ĐỒNG TRANG 同庄

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay là th. Đồng Trang thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà. Dân số 255 người (1927), 566 người (2003). *Tục lệ Trang Đồng* 同 : 8 tr., gồm 13 lệ, sao lại ngày 9 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

1323. ĐỒNG TRIỀN 同廛

Trang đầu tk. XIX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Trang này sau kiêng chữ "Triền" cận âm tên húy vua Thiệu Trị (1841-1847) đổi là Đồng Hàn. Cuối tk. XIX là trang Đồng Hàn. Đầu tk. XX là x. Đồng Hàn. Trong KCCP thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà. Dân số 422 người (1927). Thờ Linh Ứng Việt.

1324. ĐỒNG TRỰC 同直

Tổng cuối tk. XIX về trước là tg Đồng Chân. Từ đầu tk. XX là tg Đồng Trực, thuộc h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Có 15 xã: An Trực, Cần Phán, Đệ Đỗ, Đông Quynh, Đông Châu, Đồng Trực, Hạ Đồng, Hạ Phán, Hy Hà, Nghi Phú, Nguyên Xá, Quỳnh Lang, Tân Mỹ, Thượng Phán, Văn Quán. Nay thuộc đất h. Quỳnh Phụ.

1325. ĐỒNG TRỰC 同直

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hoàng Hải, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Lưu, h. Quỳnh Phụ. Dân số 418 người (1927). *Địa bạ x.*

Đồng Trực: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 399 mẫu 6 sào 6 thước 8 tấc; trong đó công điền 46 mẫu 4 sào 4 thước; tư điền 264 mẫu 6 sào 1 thước; thổ trạch viên trì 31 mẫu 5 sào 7 thước 8 tấc. *Thần tích x. Đồng Trực*: 12 tr., Nguyễn Hiển sao năm 1737, về sự tích Đào Thị Phú (Diệu Phú Đại Vương), thời Trưng Nữ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; thần Đào Quý Thị. *Tục lệ x. Đồng Trực*: 58 tr., gồm 42 lệ, lập ngày 22 tháng 3 năm Tự Đức 9 (1856); 8 lệ, lập ngày 1 tháng 8 năm Thành Thái 2 (1890).

1326. ĐỒNG TRỰC

Kè lát mái, tại km 20 +400 đến km 20+800, đê Hữu Luộc, x. Quỳnh Lưu, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1986, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng giữ chân. Chiều dài 400m, sửa chữa lớn năm 2002, đã ổn định.

1327. ĐỒNG TU 同 修

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. An Đồng, h. Duyên Hà. Nay thuộc ttr. Hưng Hà. Dân số 752 người (1927). Thờ Quý Minh. *Tục lệ x. Đồng Tu*: 16 tr., gồm 40 lệ, lập ngày 10 tháng 1 năm Tự Đức 24 (1871). *Hương ước x. Đồng Tu* (1936): 15 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., thần Quý Minh.

1328. ĐỒNG TU

Cầu trên quốc lộ 39A, km 55 + 320, vượt một nhánh của sông Tiên Hưng, xưa thuộc địa phận x. Đồng Tu, tg An Xá. Nay thuộc ttr. Hưng Hà. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, được xây dựng lại năm 1977, bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 26,8 m, rộng 9 m, tải trọng H10 - XB60.

1329. ĐỒNG ÚM 同 唵

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên). Tg Lập Bái sau sáp nhập vào h. Hưng Nhân. Các tài liệu về làng xã cuối tk XIX và tk. XX không thấy có tên Đồng Úm.

1330. ĐỒNG UYÊN 潼 淵

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Phúc Khê, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Phúc Khê, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Dân số 307 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Uyên*: 6 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 427 mẫu; trong đó công điền 217 mẫu; tư điền 35; đất hạng hai 45 mẫu; đất hạng ba 130 mẫu. *Thần sắc x. Đồng Uyên*: 6 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo) phong cho Nam Hải Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 12 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần Nam Hải. *Tục lệ x. Đồng Uyên*: 6tr., gồm 11 lệ viết ngày 28 tháng 3 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước l. Đồng Uyên* (1937): 25 tr. viết tay.

1331. ĐV 108 (Đồng Văn 108)

Giống lúa thuần, nhập từ Trung Quốc. Cây cao từ 100 ÷ 105 cm, lá đứng, cây hơi yếu gốc, lá đòng hơi dài. Gạo trong, cơm hơi cứng. Thời gian sinh trưởng từ 110 ÷ 120 ngày. Có thể cấy vào vụ xuân muộn, gieo mạ sau tiết Lập Xuân (4/2); vụ mùa muộn, cấy sau 20 tháng 7, ưa vùng đất ngọt. Nhiễm bệnh đạo ôn nhẹ. Bón phân thúc sớm để phòng bạc lá cuối vụ. Năng suất 1 vụ có thể đạt 65 ÷ 75 tạ/ ha. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ năm 2000, diện tích gieo trồng tập trung ở huyện Thái Thụy và Tiền Hải.

1332. ĐỒNG VÂN 同 雲

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vân Thượng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Lễ, h. Kiến Xương. Dân số 641 người (1927). Vốn là th. Đồng May x. Vân Động được lập thành xã riêng biệt, lấy tên là x. Đông Vân theo Quyết định của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ngày 23-2-1907. Đăng ký hạng 1: 50 người, hạng 2: 100 người, được miễn: 1 người. Ruộng hạng 1: 101 mẫu, hạng 2: 123 mẫu; đất hạng 1: 2 mẫu. Hạng 2: 13 mẫu.

1333. ĐỒNG VI 同 為

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam

Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 9 xã thôn: Đồng Vi, Phù Lưu, Cổ Dũng, Đào Xá, Đồng Cừ, Dụ Đại, th. Dụ thuộc x. Dụ Đại, Phấn Túy, Đồng Lệ. Danh sách cuối tk. XIX không thay đổi. Đầu tk. XX, th. Dụ được lập thành xã riêng từ 1902, lấy tên là x. Nam Dụ. Tg Đồng Vi nay thuộc h. Đông Hưng.

1334. ĐỒNG VI 同圍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Huy Quang, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông La, h. Đông Hưng. Dân số 1.703 người (1927). *Địa bạ x. Đồng Vi:* 30 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 455 mẫu 4 sào 12 thước 4 tấc; trong đó công điền 227 mẫu 9 sào 13 tấc 6 tấc; tư điền 83 mẫu 1 sào 6 tấc; tam bảo thần từ Phật tự ky điền, tế điền 3 mẫu 5 sào 5 thước; công thổ trạch viên trì 68 mẫu 8 sào 1 thước 3 tấc. *Thần sắc x. Đồng Vi* : 7 tr., phong cấp vào các năm Dương Hòa (1 đạo), Cảnh Hưng (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Thành hoàng Bắc Hải... Đại Vương Th. Phượng Châu thờ Bắc Hải; th. Long Các thờ Đông Hải, Nam Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Long Các* (1938): 7 tr., 22 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; thần Đông Hải, Nam Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Phượng Châu* (1938): 9 tr., 13 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; thần Bắc Hải. *Tục lệ th. Phượng Châu* 鳳珠: 16tr., gồm 10 lệ lập ngày 18 tháng 3 năm Kiến Phúc 1 (1883). *Tục lệ th. Long Các* 龍閣: 8tr., gồm 7 khoản lập ngày 20 tháng 6 năm Duy Tân 3 (1909). *Hương ước th. Long Các* (1942): 11 tr. viết tay. *Hương ước th. Phượng Châu* (1942): 31 tr. viết tay.

1335. ĐỒNG VỌNG 同望

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là trang Đồng Vọng, tg Đặng xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà. Dân số 134 người (1927).

1336. ĐỒNG XÃ TẠO ĐÌNH BI KÝ 仝社造亭碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714), tại đình x. Bằng Lương, tg. Bích Du, h. Thụy Anh (nay là x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 0.98m x 0.67m. Gồm 37 dòng, khoảng 470 chữ. Hoa văn trang trí rồng, phượng. *Nội dung:* X. Bằng Lương là khu đất màu mỡ, có sông nước bao quanh, cây cối xum xuê; một nơi đầy tư khí nên phong tục thuần hậu, trên dưới thương yêu, đùm bọc nhau. Vì vậy, cần xây ngôi đình làm nơi tụ họp. Xã đã đứng ra quyên góp. Có ghi họ, tên những người công đức. N. 4660-61.

1337. ĐỒNG XÂM 桐琛

Tổng đầu tk. XIX là tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Có 8 xã, trang: Đường Thâm, Dục Dương, Thiền Quan, Lãng Đông, Văn Cước, Diệm Dương, Trang Đắc Chúng, Kim Cước. Cuối tk. XIX có 10 xã, trại: Diệm Dương, Dục Dương, Vân Cước, Dương Cước, Trực Tầm, Đường Thâm, Thiền Quan, Trại Hưng Nhượng, Lãng Đông, Đắc Tượng. Đầu tk. XX có 13 xã: Dục Dương, Dương Cước, Đắc Chúng, Diễm Dương, Hữu Bộc, Lãng Đông, Năng Nhượng, Tả Phụ, Thuyền Định, Thượng Gia, Thượng Hòa, Trực Tầm, Xuân Cước. Nay thuộc đất h. Kiến Xương.

1338. ĐỒNG XÂM

Cầu trên đường tỉnh 222 Km 3 +767, vượt 1 nhánh của sông Bơi, địa phận x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, những năm 1988-1990 nâng cấp bằng bê tông cốt thép, dài 5 nhịp 24 m; rộng 4,5 m; tải trọng 8 tấn.

1339. ĐỒNG XÂM

Đền thờ Triệu Đà, x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Khởi xây khoảng niên hiệu Thuận Thiên, đời Lê Thái Tổ (1428-1433), do tổ nghệ đúc đồng Nguyễn Kim Lâu dựng đặt, buổi đầu nhỏ bé. Trải các đời đều có tu bổ, đến năm 1938, tạo dựng lại trên khuôn viên cũ, diện tích rộng trên 1.000m^2. Cầu gạch xây 7 mố cuốn vòm, có dậu lan can. Vọng lâu, thủy tạ cận sát vươn ra sông Đồng

Xâm. Hoành mã, có rồng đại, mỗi con dài 8 mét, có mãnh hổ, kỳ lân cùng chầu bái. Hai hồi tả vu, hữu vu xây 4 vọng lâu, cao trên 10m. Đại bái 7 gian xây mái diêm, cao 13 mét, đỉnh đắp bảng văn đề 4 chữ lớn "Khai quốc đại đế", 2 bên có rồng chầu... Các cột gỗ lim đường kính 0,4m. Hệ thống cốt gạch trợ lực các tòa chu vi trên 6m. Toàn bộ hệ thống xà dọc treo kín hoành phi, cuốn thư. Các gian chính cung đều lắp cuốn thủ chạm rồng phượng, tứ quí. Đều do các phường thợ bạc tg. Đồng Xâm tự chế quì và sơn thếp. Tòa phương đình xây chồng diêm, cao 13m, cổ các đắp trổ tứ linh, các cột soi chỉ mớ, xà treo đại tự, cột treo câu đối, diềm treo y môn. Hậu cung đóng cửa ô thượng sơ, hạ mật, trên trổ thủng chữ "vạn".

t325-1

Hiện đền còn bảo lưu trên 100 đồ thờ tự đều lắp đặt từ đầu tk. XX. Đặc biệt là cỗ khám gian đặt trong điện cấm cao 2m4. Trong khám có tượng Triệu Vũ đế và phu nhân Trình Thị. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

1340. ĐỒNG XÂM

Đền thờ tổ nghệ Nguyễn Kim Lâu, x. Hồng Thái, h. Kiến Xương.

Dựng khoảng niên hiệu Thái Hòa - Diên Ninh, đời Lê Thái Tông (1434-1442), đại tu năm Khải Định thứ 9 (1924), cùng trong khuôn viên đền Đồng Xâm, bố cục chữ "đinh", bái đường 3 gian, hậu cung 1 gian. Đồ thờ tự đáng quí có bộ khám gian lắp 2 tầng cửa võng viền quanh 3 mặt tiền, tả, hữu... Trong khám đặt ngai và bài vị tổ nghệ Nguyễn Kim Lâu. Bảo vật là tấm bia khắc ngày 1-9 năm Tân Dậu, niên hiệu Chính Hòa (1681) ghi chép: Đời Thuận Thiên sơ niên (đầu tk. XV), tổ phụ Nguyễn Kim Lâu lập 7 phường thợ bạc ở Đồng Xâm (gọi chung là phường bạc Phúc Lộc) gồm 149 thợ các hạng nhất, nhì, ba... thuộc các họ Nguyễn, Triệu, Trần, Đinh, Vũ, Hoàng, Ngô, Đỗ. Năm 1938, khi đại tu đền Đồng Xâm, phường này đã cúng một sưu tập đồ vàng, bạc gần 20 kg gồm đỉnh bạc, ống hoa bạc, hạc bằng hạc, chúc bản bằng bạc có gắn rồng bằng vàng dòng, giá đặt kiếm bạc bằng vàng (hiện được trưng bầy tại Bảo tàng Thái Bình). Bộ VHTT cấp tiền phục chế một bộ theo đúng nguyên gốc, hiện lưu giữ tại đền Đồng Xâm. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

Xt: *Nguyễn Kim Lâu* (2786)

1341. ĐỒNG XÂM

Kè lát mái, tại km 5+ 550 đến 6 + 900 đê biển số 6 (đoạn thuộc sông Trà Lý), x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Xây dựng từ lâu, sửa chữa lớn năm 2003, bằng đá hộc, lát khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, dài 1.350m, cao trình đỉnh (+2.00), chân (12.50). Là kè xung yếu, ở đoạn sông cong lõm, chủ lưu đi sát bờ, do giao thoa giữa thủy triều và nước thượng nguồn tạo thành một vùng xoáy sâu nhất ở chân đê trong số các kè ở sông Trà Lý; có tiếng là "vụng Đồng Xâm", gây nguy hiểm cho sự an toàn của đoạn đê. Cơn bão số 3 năm 2003, đoạn giữa bị sạt lở nghiêm trọng dài 100m. Hiện tại đoạn cuối dài 100m sạt lở hết đá, sát chân đê. Trong phạm vi kè có cống Ngũ Thôn là cống tiêu lớn của h. Kiến Xương, được xây dựng lại vào năm 2004 - 2005.

1342. ĐỐNG NĂM

Cầu trên quốc lộ 10 Km 77 + 061, vượt sông Sa Lung (sông Thượng Hưng, sông Đào, sông Đống

Năm), địa phận x. Đông Động, h. Đông Hưng. Cầu do người Pháp xây dựng từ năm 1936, năm 1972 được xây dựng lại dài 3 nhịp 42,2m; rộng 8,5m; tải trọng H13. Trong chương trình nâng cấp quốc lộ 10 năm 2000, được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 50,11 m, rộng 12 m, tải trọng H 30 - XB 80. Đưa vào khai thác sử dụng từ năm 2003.

1343. ĐỘNG HỐI 洞 晦

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 8 xã thôn: Động Hối, Vô Song, Văn Ông, Cự Đống, An Chân, Kỳ Trọng (trước là Kỳ Chủng), Tế Quan, th. Đồng Quan. Cuối tk. XIX là tg Đồng Hải, cũng có 8 xã thôn: x. Động Hối đổi là Đồng Hải, x. Cự Đống đổi là Lương Đống. Đầu tk. XX có 4 xã: An Trực, Đồng Hải, Tế Quan, Đồng Lang. Đã cắt 5 xã sang tg Đông Động: Vô Song, Kỳ Trọng, Lương Đống, Đồng Quan, Văn Ông.

1344. ĐỘNG HỐI 洞 晦

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này Cuối tk. XIX đổi là x. Đồng Hải.

Xt: *Đồng Hải* (xã cũ - 1285)

1345. ĐỘNG NAM TIÊN

Trong biệt thự Tri phủ Thương biện Trần Hiệt ở th. Bồng Tiên, x. Vũ Tiến, h. Vũ Thư. Cơ ngơi của Phủ Hiệt đã bị đem chia cho nông dân trong CCRĐ, nay chỉ còn 2 mẫu hồ lớn. Giữa hồ có đảo nhỏ 300m^2. Núi có nhiều ngọn theo kiểu tam sơn. Lại có những mạch núi ngang lởm chởm che khuất giếng Tiên, có cầu bắc thông từ núi thấp lên cao, lối mòn tản bộ. Đỉnh núi có cảnh tháp Phổ Minh (thu nhỏ), có lầu nghênh phong (thu nhỏ). Lại có sườn núi đắp Phật Bà quan âm bạch y, chúa Kì tô thấp thoáng trong các vòm cây. Ven đảo, sườn non, dốc núi trồng nhiều cây si già, trúc đẳng ngà, tre, nứa và các loài hoa, thảo mộc. Trên sườn non có bãi phẳng chiều chiều chủ khách chơi cờ, đêm trăng uống rượu, làm thơ. Khe động núi có giếng tắm tiên, người ở ngoài không thể thấy được. Lòng núi non bộ có hang lớn, có thể bầy tiệc tiếp khách. Trước đây, từ cửa nhà quan Thương biện ra đảo có một cây cầu với 4 gốc si làm mố cầu, cành được uốn tỉa thành lan can, đan kết thành mặt sàn cầu. Hối còn quyền uy, Phủ Hiệt chỉ tiếp thượng quan, bạn thơ ngoài động. Nay, cầu đã bị phá, nhưng núi non, động tiên vẫn còn, dù đã xuống cấp.

1346. ĐỘNG TRẠCH 洞 澤

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã Thái Bình các đời sau không thấy có ph. Động Trạch.

1347. ĐỘNG TRUNG 洞 中

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã cuối tk. XIX và đầu tk. XX không có ph. Động Trung, có thể đã gộp vào x. Động Trung.

1348. ĐỘNG TRUNG 洞 中

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX, tg Thái Vũ đổi là tg Xuân Vũ, cả tổng chỉ có 3 xã (Phụng Thượng, Lại Trì, Tri Lễ), còn lại 9 đơn vị, trong đó có Động Trung đều ghi là thôn. Đầu tk. XX, là x. Động Trung thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Từ 1949 sáp nhập vào h. Vũ Tiên, thuộc x. Thường Kiệt. 1955 chia x. Thường Kiệt làm 2 xã Vũ Trung và Vũ Quý. 1969 đến nay, x. Vũ Trung và x. Vũ Quý thuộc h. Kiến Xương. *Địa bạ x. Động Trung:* 18 tr., khai ngày 20 tháng giêng năm Thành Thái 10 (1898), gồm công tư điền thổ 1.506 mẫu; trong đó công điền 12 mẫu; tư điền 1.273 mẫu; đất tư hạng 3, 219 mẫu. Dân số 4.615 người (1927). *Thần tích x. Động Trung:* 26 tr., về sự tích An Cốc Hải Khẩu... Đại Vương. Thờ An Cốc Hải Khẩu Đại Vương và Lãng Quận Công, Xuân Quận Công, Vĩ Quận Công, Đoan Trang Hoa Nhan Công chúa. *Tục lệ x. Động Trung:* 24 tr., gồm 8 lệ, không ghi ngày lập; 46 lệ của giáp Đông Chính, lập ngày 6 tháng 3 năm Tự Đức 25 (1872). Tất cả được sao lại ngày 9 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916). *Hương ước l. Động Trung* (1936): 13 tr. viết tay.

1349. ĐỤN

Chợ thuộc l. Vạn Đồn (còn gọi chợ Vạn Đồn), x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Rộng chừng 2000m^2. Họp các buổi sáng. Phiên chính vào các ngày 1, 6 âm lịch. Nổi bật ở chợ này là việc mua bán gai vó. Trong vùng có 2 chợ bán gai vó là chợ Đụn và chợ Phương Man. Chợ Đụn mới là nơi mua bán chính. Bán buôn cho Hải Phòng, Nam Định, Hà Nội, Hà Tây, bán cho dân trong vùng để dùng và đem bán ở các chợ Đông Hồ, chợ Hệ, chợ Quỳnh Côi... Gai vó Vạn Đồn đan đẹp hơn Phương Nam, nên có câu: "Gà tô, lợn tó, vó Vạn Đồn". Ngày nay, chợ Đụn vẫn họp các phiên chính, xép như xưa. Người ta vẫn cất gai vó ở đây đem đi bán ở các vùng trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

1350. ĐỨC CƠ 德基

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Đức Cơ, thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Đức Cơ, thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phùng Hưng, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Đông Cơ, h. Tiền Hải. Dân số 826 người (1927). *Hương ước x. Đức Cơ* (1935): 27 tr. viết tay, 1 phụ bản. *Đức Cơ bi ký* 德基碑記 soạn năm Bảo Đại thứ 15 (1940): Xem nguyên văn chữ Hán và bản dịch in trong sách *Tài liệu địa chí Thái Bình* Tập IV, tr. 16-30.

1351. ĐỨC CƠ

Chợ l. Đức Cơ, x. Đông Cơ, h. Tiền Hải, phía bắc đường 39. Đây là chợ vùng loại lớn cho dân khu Đông như Đông Lâm, Đông Cơ, Đông Minh, Đông Hoàng, Đông Quý và khu tây như Tây Giang, Tây Sơn giao lưu trao đổi hàng hoá từ hơn 100 năm nay. Chợ họp tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 2, 8 âm lịch, họp cả phiên xép, trên khu đất rộng hơn 4000 m2, trên sân đình thờ đức thánh Trần. Tôm, cá biển, cá, ốc, hến, cua đồng không thiếu. Người khu tây mang dưa gang, dưa hồng, dứa, chuối, mít, rau chè xuống, rồi lại mua tôm, cá, ốc, hến, cua cáy về bán ở chợ phố. Vào ngày chợ phiên, người buôn quần áo từ chợ huyện nườm nượp về, có hàng nón, hàng chiếu từ Tây Giang, có liềm, hái, cuốc, xẻng, rổ rá, cóp, vỉ, quang gánh, dậm, đó, lờ các loại buôn từ các nơi đến, có khi bày tràn cả ra đường 39.

1352. ĐỨC CƠ

Đình x. Đông Cơ, cạnh quốc lộ 39, cách ttr. Tiền Hải 5 km, khởi xây năm Thành Thái thứ 4 (1892), gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đình 5 gian. Hậu cung 3 gian. Có tượng thờ Trần Hưng Đạo và Nguyễn Công Trứ, bài vị nguyên mộ Phan Trọng Lạn, Lê Võ Vi, Hoàng Ngô Tâm. Đình thờ Hưng Đạo Đại Vương và doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, phối thờ 3 vị nguyên mộ và các tòng mộ thuộc các tộc họ Lê, Đào, Đoàn, Bùi. Trong KCCP, tướng Văn Tiến Dũng đã về đình này. Được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

1353. ĐỨC HIỆP 德協

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Hiệp Hòa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 1.364 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; 3 nhân thần: Bố Cái Đại Vương, Trần Hưng Đạo, Hoàng Phi và 2 thủy thần: Thủy Hải, Thần Long. *Tục lệ x. Đức Hiệp*: 16tr., gồm 21 lệ lập ngày 25 tháng 10 năm Kiến Phúc 1 (1883), sao lại ngày 7 tháng 12 năm Duy Tân 9 (1915).

1354. ĐỨC LONG 德隆

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hợp, h. Vũ Tiên. Nay là th. Đức Long, x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Dân số 1949 người (1927). Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ phân định ranh giới của t. Thái Bình và t. Nam Định: "Làng Đức Long (ở bên tả sông), lấy tên cũ, thuộc t. Thái Bình".

1355. ĐƯỜNG KÊNH 唐涇

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Nguyên Kinh, thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Tân. Nay thuộc x. Minh Hưng, h. Kiến Xương. Dân số

1950 người (1927) *Địa bạ x. Nguyên Kinh:* 28 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 7 (1895), gồm 582 mẫu; trong đó công điền 55 mẫu 7 sào 7 thước 3 tấc; tư điền 207 mẫu 8 thước 4 tấc. Dân số 1.950 người (1927). *Tục lệ th. Trung* 中, *x. Nguyên Kinh*: 10tr., gồm 8 lệ của giáp *Ba* lập ngày 28 tháng 9 năm Tự Đức 18 (1865); 2 lệ của hội Tư văn thôn không ghi ngày lập. *Hương ước x. Nguyên Kinh* (...): 9 tr. viết tay.

1356. ĐƯỜNG NGANG 唐昂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX là trang Đường Ngang, thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. Đồng Ngang 同昂, tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Dân số 115 người (1927). *Tục lệ x. Đồng Ngang*: 10 tr., gồm 16 khoản, sao ngày 8 tháng 7 năm năm Duy Tân 9 (1915).

1357. ĐƯỜNG PHỐ THÁI BÌNH

Phố xá của Thái Bình được hình thành cùng với sự thành lập thị xã (nay là thành phố). Độ dài các đường phố cho đến 1954 chỉ giới hạn trong phạm vi thị xã bởi các ranh giới phía bắc là sông Trà Lý, phía nam là đường 223 (nay là phố Lý Bôn), phía đông là sông Lạc Đạo (nay là sông Vĩnh Trà), phía tây là sông Đoan Túc (nay là sông Bồ Xuyên). Lúc đầu, thị xã mới có hai con đường ngoằn ngoèo chừng 1 km. Đến 1925, tỉnh lỵ đã có 3 đường phố dọc, cùng với 7 rồi 8 đường phố ngang thuộc 3 khu (tính từ bắc xuống nam: khu Đệ Nhất từ bờ sông Trà Lý đến phố Hoàng Diệu, khu Đệ Nhị từ phố Hoàng Diệu đến phố Nguyễn Thái Học, khu Đệ Tam từ phố Nguyễn Thái Học đến ngã tư An Tập.

Các phố được mang tên những viên quan thực dân đã từng trị nhậm ở Thái Bình và quan người Việt thời Pháp...Tại các ngã tư đường phố chỉ có những ngọn đèn dầu do các ông trưởng phố thắp vào các buổi tối. Mãi đến năm 1929 - 1930, tỉnh lỵ mới có điện và đường phố cũng mới có điện thắp sáng.

Tỉnh lỵ được mở mang nhanh sau khi đường 10 từ Nam Định sang Thái Bình được công sứ Bari (1933-1934) cho đào sông để đắp đường to rộng và rải đá, láng nhựa. Từ năm 1940, Sở Lục Lộ mới cho làm tiếp con đường 39, 223, 218... Thời kỳ 1936-1945, Mặt trận Bình dân Pháp thắng lợi, Pháp chủ trương nới rộng dân chủ, lấy lòng người Việt, đã đổi tên một số phố mang tên các quan xâm lược Pháp bằng tên của những viên toàn quyền dân sự. Sau khi Nhật đảo chính Pháp (3-1945), một số tên đường phố mang tên người Pháp được thay bằng tên các danh nhân Việt Nam. Phố Trần Văn Nhung mang tên viên đội tích cực theo Nhật đảo chính Pháp về phía bắc thuộc khu Đệ Nhất, đặt tên phố song song với phố Lý Thường Kiệt về phía nam là phố Nguyễn Tri Phương. Nhật xoá bỏ phố Nguyễn Duy Hàn (Tuần phủ bị giết năm 1913) đặt lại tên là Nguyễn Thái Học, đổi phố Nguyễn Trường Tộ thành phố Hoàng Hoa Thám... Sau 1945, các đường phố mang tên Pháp bị xoá bỏ vĩnh viễn; giữ lại một số tên đường phố mang tên danh nhân Việt Nam, đặt lại tên nhiều đường đường phố mang tên danh nhân đất Việt.

Năm 1946-1947, thị xã tiến hành tiêu thổ kháng chiến, nhiều đường phố bị phá huỷ. Các phố Phạm Hồng Thái, Trần Văn Nhung, Phan Đình Phùng, Nguyễn Tri Phương, Gia Long (phố Giá Nứa) cùng nhiều công trình như chợ Bo, đền Quan Lớn... thuộc khu Đệ Nhất hoàn toàn không để lại dấu tích gì.

Từ sau năm 1954, tỉnh đã đầu tư sửa sang và nâng cấp đường phố cùng với nhiều công trình khác. Nhưng trong chiến tranh phá hoại, bom đạn Mỹ đã phá hoại hầu hết phố xá, nhà cửa của dân và các công sở, nhà máy xí nghiệp, trường học ở thị xã...

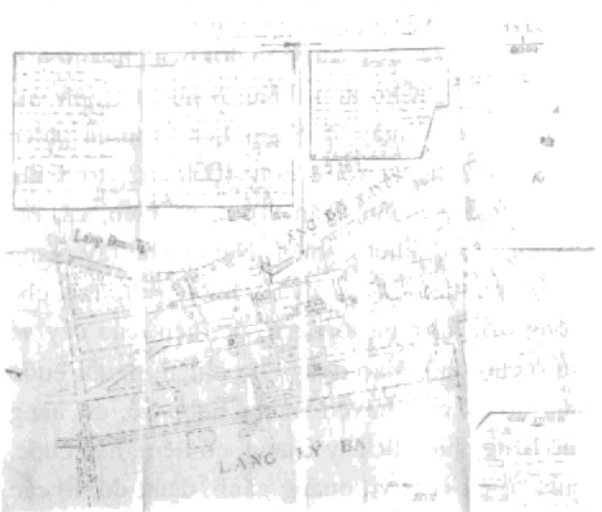

Từ sau 1975, nhà nước đã đầu tư nhiều cho việc mở rộng, nối dài, nâng cấp đường phố, dần đáp ứng yêu cầu một đô thị hạng III. Ngày 9 - 9-2003, UBND tỉnh ra Quyết định 382/QĐ-UB phê duyệt tên đường phố, công trình văn hoá tại tx. Thái Bình. Thị xã có 72 đường phố có tên thuộc địa phận 8 phường, 5 xã ngoại thị và 2 khu công nghiệp, trong đó có 17 đường phố được giữ nguyên tên cũ, 20 đường phố được đổi tên, 35 đường phố mới xây dựng được đặt tên (trong đó có 11 đường nằm trong 2 khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh và Phúc Khánh).

1358. ĐƯỜNG THÂM 唐琛

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ.
Xem: *Đồng Xâm* (tổng - 1337)

1359. ĐƯỜNG THÂM 唐琛

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này sau đổi là x. Đồng Xâm và chia làm 2 xã Thượng Gia, Thượng Hòa.
Xem: *Thượng Gia* (xã cũ - 3963), *Thượng Hòa* (xã cũ - 3965).

1360. ĐƯỜNG TỈNH 棠井

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX, tg Hoành Đường đổi là Hoành Sơn; x. Đường Tỉnh đổi là Đồng Tỉnh.
Xem: *Đồng Tỉnh* (xã cũ - 1319).

1361. ĐƯỜNG TRUNG THÀNH VƯƠNG

Địa danh cổ thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Hà. Trung Thành Vương là con trai của Nhân Đạo Vương, được vua Trần định đem Công chúa Thiên Thành gả cho, sau chuyện không thành, vua lấy 1000 mẫu ruộng ở h. Ứng Thiên (nay thuộc tp. Hà Nội) ban cho, nhưng đất cũ của Trung Thành Vương ở Hải Ấp vẫn là cố trạch của gia đình chi họ Trần này. Khi Trung Thành Vương về cõi thọ, linh cữu được đưa về Lưu Gia trang, thuộc Hải Ấp an táng. Nay còn địa danh Đường Trung Thành Vương, Mộ Trung Thành Vương, Cánh đồng Trung Thành Vương. Đường Trung Thành Vương xưa dài khoảng 1.000 m, Cánh đồng Trung Thành Vương xưa rộng trên 20 mẫu Bắc Bộ, nằm ở phía tây bắc l. Lưu Xá, x. Canh Tân, tiếp giáp với cánh đồng x. Hải Triều cũ (x. Tân Lễ), đều thuộc h. Hưng Hà.

E

1362. ẾCH XÀO CỦ CHUỐI

Món ăn, nhiều vùng trong tỉnh rất khéo chế biến. Cứ theo dân gian: "ếch tháng mười, người tháng Giêng" mà chọn ếch béo. Thịt ếch thơm ngọt, có giá trị dinh dưỡng cao nên có nơi gọi ếch là "gà đồng". Mổ bụng ếch, lột lấy da rửa sạch nhớt rồi đem nướng da cho thơm, khi xào da sẽ dòn. Thịt ếch được chặt thành miếng vừa ăn, ướp da và thịt ếch với mẻ ngấu, mắm tôm, nghệ, ớt tươi thái chỉ, một chút lá lốt, tía tô, răm. Chọn củ chuối tây non, gọt hết phần vỏ, rễ đen, thái thành sợi nhỏ tăm. Sợi chuối càng nhỏ càng ngấm gia vị và mềm. Ngâm củ chuối thái với đấm hoặc nước mẻ cho trắng và mềm, sau rửa sạch sẽ. Phi thơm hành mỡ xào ếch cho chín vừa, đổ củ chuối vào xào tiếp cho tất cả nguyên liệu chín mềm thì rắc lá lốt, tía tô, hành tươi, tiêu bắc, ớt tươi vào đảo đều. Ngày nay có thêm mì chính.

G

1363. GÀ (Gallus)

Gia cầm, họ Trĩ (*phasianidae*). Có 4 loại theo hướng sử dụng là gà hướng trứng, hướng thịt, hướng kiêm dụng (lấy trứng và thịt), gà chọi. Thịt gà là nguồn thực phẩm có chất lượng cao tiêu thụ hàng ngày. Thành phần hoá học của thịt gà là: phôtpho 65,6%, prôtit 20,3%, lipit 13,1%, tro 1%, canxi 12mg%, vitaninC 4mg%. Ở Thái Bình, gà được nuôi phổ biến ở các hộ nông dân, chiếm 90% số lượng đàn gia cầm, tương đương với 6- 7 triệu con vào những năm gần đây. Các giống gà là gà Ri, gà Tò (Quỳnh Phụ); giống gà công nghiệp cũng đã được đưa vào chăn nuôi trong vùng 10 năm gần đây như: Tam hoàng, Lương Phượng, Sacxo, Kabir... Chăn nuôi gà là một nghề truyền

thống của nông hộ có đóng góp cho phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, hiện tại để phòng chống dịch cúm gia cầm H5N1 tỉnh đang phát triển hình thức chăn nuôi tập trung nhằm phục hồi đàn gà, phát triển kinh tế chăn nuôi.

1364. GÀ RI

Giống gà có trọng lượng nhỏ được nuôi từ lâu ở các địa phương, thích hợp với lối nuôi thả rông, chịu đựng tốt điều kiện thức ăn nghèo dinh dưỡng. Chống nhiễm bệnh tốt. Để lấy trứng, lấy thịt có chất lượng cao, ngon thơm. Một năm tuổi, gà mái nặng 1 - 1,2kg, gà trống nặng 1,2 - 2kg. Từ 4-5, tháng tuổi gà có thể đẻ hoặc giết thịt. Đẻ 110 trứng /năm, nặng 40 - 45 gr/ trứng. Một đợt đẻ từ 15 - 20 quả trứng, sau nghỉ đẻ đòi ấp trứng. Nuôi con khéo. Ở Thái Bình, gà ri được nuôi từ lâu ở hầu hết các hộ nông dân.

1365. GÀ TÒ

Giống gà quý của l. Tò Hương (gồm cả 6 làng: Tô Xuyên, Tô Đàm, Tô Hồ, Tô Hải, Tô Đê, Tô Trang), nay thuộc x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Tò cũng đọc là "Tổ", từ Việt cổ cũng đọc là "Cổ" chỉ sự to lớn, và Tò Hương quả là một trong những xã lớn bậc nhất h. Phụ Dực. Gà Tò nổi tiếng không vì sinh ở Tò, thực chất giống gà này nặng tới 4 - 5 kg. Theo lời dân x. An Mỹ, gà ở đây cao tới mức đứng dưới đất có thể nghển cổ, chúc mỏ ăn vụng thóc sót cối xay (cao độ 0,7 m) chưa kể lòng cối sâu tới trên 0,2 m. Câu phương ngôn "gà Tò ăn quẩn cối xay" có thể được mượn từ thành ngữ "gà què ăn quẩn cối xay" để chỉ đặc tính của giống gà Tò. Gò Tò quý như gái Cổ Am: Lấy chồng Cổ Am sinh Trạng Trình, lấy chồng Sài Sơn sinh Trạng Bùng vậy.

1366. GẠCH CỔ AN QUÝ

Hiện vật tìm thấy trong mộ cổ x. An Quý, h. Quỳnh Phụ, năm 1985. Hai loại gạch được sử dụng trong kết cấu cuốn vòm, không có nguyên liệu gắn kết. Loại 1: Sử dụng trong thân tường mộ, cỡ (45cm × 22cm × 5cm), một mặt trang trí hoa văn ô trám lồng, màu sẫm, độ nung cao. Loại 2: Thiết diện gạch lưỡi búa, kích thước (40cm × 20cm × (2-4cm), màu hồng sẫm, độ nung cao. Gạch có niên đại tk. I - tk. III sau CN. Hiện vật được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

1367. GẠCH CỔ PHÚ SƠN

Hiện vật tìm thấy trong ngôi mộ gạch cổ, tại th. Mẽ, x. Phú Sơn, h. Hưng Hà, tháng 2-1981. Gạch có kích thước 0,53m × 0,5m × 0.15m, nặng 70kg, màu hồng sẫm, độ nung cao. Một cạnh trang trí hoa văn in nổi hoạ tiết trám carô, chữ S kép, đồng tiền lỗ vuông, lá đề, bố cục đối xứng. Dùng để lát nền ngôi mộ gạch cuốn vòm. Niên đại tk. II- III, sau CN. Hiện đang được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

1368. GẠCH CỔ QUỲNH HOA

Hiện vật được sưu tầm tại một số đền miếu thuộc x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Phụ. Gạch hình chữ nhật, kích thước khác nhau. Có loại trang trí ở mặt viên gạch, có loại trang trí ở cạnh viên gạch. Các hoạ tiết như hoa văn gấm toán tử chìm, có loại in nổi 1 con ngựa đang phi, có loại in chìm những dải băng cánh sen. Kích thước các loại: (18 × 16 × 4)cm; (20 × 16 × 4)cm; (28 × 15,5 × 5,5)cm; (30 × 15 × 5)cm. Đây là loại gạch dùng trang trí kiến trúc khi xây tường bao che hoặc ốp tường bao che. Niên đại cuối tk. XVII, đầu tk. XVIII. Hiện được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

1369. GẠCH CỔ THÁI PHÚC

Hiện vật được tìm thấy tại th. Phúc Tiến, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy tháng 8-1983, trên một diện tích rộng. Gạch hình thước thợ. Có 3 loại kích thước: (0,38m × 0,18m × 0,05m); (0,28m × 0,17m × 0,05m và (0,35m × 0,19m × 0,005m).

Gạch mầu sẫm xanh, hồng nhạt, được tạo từ loại sét xanh mịn, hoặc sét trắng mịn. Giữa mặt một số viên gạch có in nổi 3 chữ Hán: Giang Tây Quân hoặc Giang Tây Chuyên: (*quân* là quân vương, vua; *chuyên* là gạch). Đây là loại gạch thời Đinh, đã tìm thấy ở Hoa Lư - Ninh Bình. Cũng có người dự đoán đây là loại gạch thời Đường, tk. VIII - IX, do đội quân Giang Tây nhà Đường chế tạo để xây dựng thành luỹ. Có thể đây là một căn cứ phòng thủ bờ biển của quân đội nhà Đường. Hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

1370. GẠCH THỜI TRẦN

Hiện vật tìm thấy trong di chỉ khảo cổ Tam Đường, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Gồm các loại gạch chữ nhật có chữ "Vĩnh Ninh Trường". Gạch vuông in nổi hoa chanh hoặc in nổi 1 cánh hoa chanh, một góc in nổi hoa sen vuông, dùng để lát nền hoặc tường bao che trong kiến trúc lăng miếu, hành cung ở Thái Đường (Tam Đường) thời Trần. Hiện được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

1371. GẦU

Công cụ tát nước, được sử dụng ở Thái Bình từ rất lâu đời. *Gầu dây*, còn có tên là gầu giai, gắn liền với truyền thuyết Phạm Sinh, quê l. Giai Lạng, người có công dạy dân l. Giai cách đan gầu bằng nứa.

- Thân gầu bằng giang hoặc tre nứa chẻ mỏng, khối hình thang cân, miệng gầu từ 30 -35cm, đáy 13- 15cm, chiều cao 40cm.
- Lưỡi gầu bằng vầu, hơ qua lửa cho dẻo, uốn cong, bản to từ 6-7cm, dài 25cm, buộc liền với miệng gầu.
- Khung nẹp bằng tre cứng, bản rộng 3cm, buộc dọc theo 2 bên thân gầu. Có thang ngang miệng và thang đáy để giữ chắc gầu.
- Dây kéo bằng sợi mây, có 2 dây trên, mỗi dây dài khoảng 1,5m được buộc vào thang trên. Hai dây dưới mỗi dây dài khoảng 1,8m buộc vào thang dưới. Đầu mỗi dây có ống gầu bằng tre nhỏ để cầm khi tát nước không bị đau tay. Mỗi gầu dây cần có 2 người kéo khi tát. Hiện nay ở một số vùng trong tỉnh, nông dân sử dụng loại gầu gò bằng tôn mỏng cho bền, nhưng khó tát hơn loại gầu đan bằng nứa.

Gầu sòng dùng cho 1 người tát. Thân gầu đan bằng tre, nứa nhưng nan chẻ to, dầy và cứng hơn gầu dây. Chiều dài thân từ 58 - 60cm, miệng rộng 25cm, đáy 15cm. Có khung tre nẹp quanh dùng lạt buộc vào gầu để giữ cho cứng gầu, phía trên miệng có 1 thang buộc ngang.

- Lưỡi gầu bằng vầu, uốn cong vừa bằng miệng gầu, bản rộng từ 5-7cm.
- Cán gầu bằng tre già cứng, vừa tay người cầm, dài 1,5m. Cán gầu gắn liền với thân gầu buộc qua thang gầu theo chiều dọc của thân, phía dưới buộc vào khung nẹp đáy. Dùng đoạn dây thừng (độ dài tuỳ mức nước) buộc nối cán gầu lên giá đỡ làm bằng 3 đoạn tre hoặc gốc buộc chụm lại.

1372. GẬY GẨY RƠM, RẠ (xều)

Công cụ phổ biến ở vùng nông thôn Thái Bình. Rơm sau khi đập hết thóc được phơi cho khô. Người ta đã dùng gậy gẩy rơm, rạ (xều), hình chữ Y, bằng tre, hai đầu càng vênh lên cho dễ gẩy, khoảng dài 1,5m, đường kính 3cm. Đầu trên ở khoảng 40cm dùng dao bổ đôi cây tre, vót hơi vát và mỏng dần về phía đầu để hình thành 2 cái càng. Lấy lạt bền hoặc dây kim loại đánh chết giữ chặt chỗ đã bổ đôi; ở chỗ đó cho một mẩu tre hay gỗ hình tam giác để tăng cường độ mở của đôi càng. Khi trục lúa bằng đá người ta dùng gậy gẩy rơm để chở lúa đã được kéo đều lên. Hiện nay, gậy gẩy rơm vẫn được sử dụng rộng rãi.

1373. GIA CẤP 家給

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Hoa Lư, h. Đông Hưng. Dân số 1.425 người (1927). *Hương ước* (1936): th. An Bài 6 tr. viết tay; th. Kim Bôi 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 27 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Trung Long Hầu, Đào Cư Công, Tây Long Hầu, Linh Lang Công, Bắc Long Hầu, Tả Hoàng Công, Nam Long Hầu, Hữu Đậu Công.

1374. GIA LẠC 嘉樂

Xã cũ vốn là thôn Gia Lạc x. Thượng Hộ, tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà tách ra lập thành xã

riêng theo nghị định ngày 10-2-1898 của Thống sứ Bắc Kỳ. Khi lập xã có 37 đinh hạng 1, 3 người xiêu lưu, 64 đinh ngoại bộ, 30 mẫu ruộng hạng 1, 60 mẫu ruộng hạng 2, 110 mẫu ruộng hạng 3, 85 mẫu đất hạng 3. Cộng cả ruộng đất 285 mẫu. Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928), x. Gia Lạc thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà; có 1290 dân. Trong KCCP thuộc x. Tam Tỉnh, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hồng Lý, h. Hưng Hà. *Tục lệ x. Gia Lạc*: 24 tr., gồm 30 lệ, lập ngày 1 tháng 2 năm Thành Thái 15 (1903). *Hương ước l. Gia Lạc* (1936): 12 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 1 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; thần Lý Nam Đế.

1375. GIA LẠP 嘉臘

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Văn Cẩm, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Cầm, Hưng Hà. Dân số 75 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; thần Cao Sơn. *Tục lệ x. Gia Lạp*: 12 tr., gồm 32 lệ, lập ngày 15 tháng 1 năm Thành Thái 4 (1892). *Hương ước l. Gia Lạp* (1936): 11 tr. viết tay.

1376. GIA LỄ 嘉禮

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Trực Nội, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tống Lễ, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Mỹ, h. Đông Hưng. Dân số 819 người (1927). *Địa bạ x. Gia Lễ*: 30 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 281 mẫu 8 sào 8 thước 2 tấc 6 phân; trong đó công điền công thổ và tư điền, 243 mẫu 3 tấc; tư thổ trạch viên trì 38 mẫu 6 sào 9 thước 4 tấc 4 phân. *Thần sắc x. Gia Lễ*: 39 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (8 đạo), Chiêu Thống (5 đạo), Cảnh Thịnh (5 đạo). Phong cho Thần Ba Linh... Đại Vương; Thần Bốn Linh... Đại Vương; Thần Năm Linh... Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 177 tr., 159 tr. chữ Hán; 62 đạo sắc phong; 11 thần tích; 15 vị thần. *Tục lệ x. Gia Lễ*: 14tr., gồm 18 khoản, đều không ghi ngày lập. *Hương ước x. Gia Lễ* (1936): 11 tr. viết tay.

1377. GIA LỄ

Bốt bảo chính đoàn xây dựng ngày 21-2-1950, tại khu vực ngã tư giao nhau giữa đường 10 và đường 218 thuộc th. An Lễ, x. Đông Mỹ, h. Đông Quan, nhằm kiểm soát trục đường giao thông quan trọng Thái Bình đi Hải Phòng và đường liên huyện từ cống Vực đi ttr. Diêm Điền. Bốt có 1 lô cốt 2 tầng bằng gạch và 4 ụ súng ở 4 góc, 1 lô cốt ở ngay sát đầu cầu Gia Lễ. Hệ thống hào giao thông nối liền các lô cốt ụ súng, hào sâu từ 1,2m - 1,6m có các hố bắn cá nhân. Xung quanh bốt địch vây 3 lớp hàng rào đơn bằng dây thép gai cao 1,5m, trên hàng rào cài mìn cóc và treo ống bơ. Lực lượng địch có 1 đại đội ngụy (60 tên) do trung uý Nguyễn Đình Chưởng đồn trưởng chỉ huy. Tháng 11-1950, đại đội 4 bộ đội tỉnh cùng du kích xã cải trang tập kích đánh bốt, song bị lộ. Ngày 26-3-1954, tiểu đoàn Mao Chử, trung đoàn 64, sư đoàn 320 phối hợp cùng bộ đội h. Đông Quan tiến công bốt, diệt và làm bị thương 45 tên địch, thu vũ khí trang bị làm chủ địa bàn.

1378. GIA THỤC CÔNG CHÚA

Đền th. An Phúc, x. Song An, h. Vũ Thư. Theo văn bia chép năm Hồng Đức thứ 14 (1483), thì "Công chúa đức quý, nhu thiện, nhân từ, tuy sinh ở cung vua nhưng không kiêu đài, đối đãi trên dưới đẹp lòng, thấy kẻ khốn khó không tiếc của riêng trợ giúp". Sinh thời, Công chúa thường được phụ hoàng khen. Bà có công giúp làng Kiếu dựng đình, xây chùa, cấp cho dân 20 mẫu ruộng tế tự vua ban, vì thế dân lập đền thờ. Đền do Kiến Dương hầu Lê Cảnh Huy xây từ năm Hồng Đức thứ 14 (1483), đại tu vào năm Đinh Mùi, đời Thành Thái (1907). Bố cục chữ "đinh", bái đường 3 gian, hậu cung 2 gian. Trong đền đặt khám tượng Công chúa Gia Thục. Bảo vật quí là tấm bia khắc vào năm thứ 14 đời vua Lê Hồng Đức (1483).

1379. GIA THỤC CÔNG CHÚA

Lăng th. An Phúc, x. Song An, h. Vũ Thư. Gia Thục tên là Lê Thị Toại, Công chúa vua Lê Thánh Tông, sinh ngày Canh Ngọ, tháng 2 năm Quang Thuận thứ 5 (1462), con của Tu Nghi họ Phạm. (Bia chép: Tu Nghi mất sớm, Công chúa được bà nội Ngô Thị Ngọc Giao gả cho Thái bảo Lê Cảnh Huy. Trong lần về thăm bà

nội ở Đốc Hộ điện, l. An Lão, Công chúa trở bệnh và mất ngày Mậu Tý, tháng 10. Ngô Quốc Mẫu và vua vô cùng thương xót, cấp đất xây lăng ở th. Kiếu - Kiều Thần, tg. An Lão, h. Thư Trì, cách đền Ngô Thị Ngọc Giao độ 1 km. Kiến Dương hầu - Thái Bảo Lê Cảnh Huy thân về lo mọi việc hậu sự). Trải trên 500 năm, lăng cũ đã bị hủy liệt. Trong những năm 90, tk. XX, Hội Phật giáo th. Kiếu vận động nhân dân xây lại lăng theo vết móng cũ. Lăng cao 4 m, bệ rộng 2 m x 2m, chồng diêm, trổ 4 cột trụ, để thoáng, chính giữa đặt đài hương, bao quanh Lăng xây dẫy tường hoa thấp, bên trái đặt bia công đức, bên phải đặt bia (bản dịch chữ Quốc ngữ), vườn lăng rộng 120m^2 (trong số 20 mẫu đất cấm địa cũ trồng toàn nhãn. Cảnh vật thanh u, tuy không còn trọn vẹn như xưa, nhưng vẫn đẹp).

1380. GIA THỤC CÔNG CHÚA CHI MỘ

茄淑公主之墓

Bia dựng năm Hồng Đức 14 (1484), để tại x. Song An, h. Vũ Thư. Bia 1 mặt, khổ 40 x 60 cm, chạm dây leo. Toàn văn chữ Hán, 14 dòng, khoảng 270 chữ. Bia do Lương Thế Vinh, chức Hiển cung đại phu Hàn lâm viện thị thư soạn. *Nội dung:* Ghi tiểu sử Công chúa Gia Thục. Công chúa sinh ngày Canh Ngọ tháng 2 năm Nhâm Ngọ niên hiệu Quang Thuận 3 (1462). Mẹ mất ngay sau khi sinh Công chúa. Công chúa được Hoàng Thái hậu thương yêu nuôi nấng, đến năm Hồng Đức 5 (1474) thì gả cho quan Thái bảo Kiến Dương hầu Lê Cảnh Huy. Công chúa sinh 2 con đều mất sớm. Năm Quý Mão (1483) Công chúa qua đời, thọ 22 tuổi, táng tại đồng Ô Cách, x. An Lão, h. Thư Trì. N. M.8.

1381. GIAI

Làng gắn với sự tích về chiếc gầu giai, nay thuộc x. Minh Lãng, h. Vũ Thư mà tổ nghề là Phạm Sinh, người được nhận thực ấp ở Thanh Trai (tên chữ l. Giai).

Xt: *Phạm Sinh* (3100).

1382. GIAI

Cầu trên tỉnh lộ 223 km15 +729, vượt ngòi Thanh Trai, x. Minh Lãng, h. Vũ Thư. Năm 1930 đã xây cầu tạm, năm 1990 xây lại bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 7 m, rộng 7,9 m, tải trọng H13 - XB 60.

1383. GIAI

Chợ x. Minh Lãng, h. Vũ Thư, cạnh đình Giai, rộng chừng 1000m2. Chợ họp tháng 12 phiên chính vào các buổi sáng 1; 4; 7; 9 âm lịch thì có thóc gạo, gia cầm. Phiên xếp họp vào các buổi sáng còn lại. Ngỗng thịt thì chỉ có ở những phiên chính đầu tháng 5 âm lịch để cho các chàng rể nhà giàu mua về tết bố vợ vào ngày tết mùng 5 tháng 5. Có bánh lọc, bánh tẻ, bánh rán, bánh đa, bánh chưng xôi hấp... Ngoài đường cái có bán cỏ tươi cho trâu bò, bèo cái cho lợn, rơm rạ, củi từ các xã Song Lãng, Xuân Hòa. Vào ngày chợ phiên 27, 29 Tết âm lịch có bán vôi bột.

1384. GIẢM TÔ

Tỉnh Thái Bình triển khai "Phóng tay phát động quần chúng nông dân giảm tô, thực hiện giảm tức" vào đợt 7 và đợt 8. Đợt 7 triển khai làm thí điểm ở 51 xã miền bắc, gồm hai huyện Duyên Hà, Hưng Nhân và 9 xã của h. Tiên Hưng, bắt đầu từ 1-2-1955 và kết thúc vào 4-1955. Đợt 8 triển khai trên địa bàn các huyện còn lại và các xã còn lại của h. Tiên Hưng, bắt đầu từ tháng 4-1955 và kết thúc vào tháng 6-1955. Cả hai đợt 7 và 8 đều do Đoàn I phát động quần chúng giảm tô tiến hành. Đoàn I chia thành các đội phát động quần chúng, mỗi đội có từ 8 đến 15 cán bộ phụ trách 1 xã, đều chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Đoàn ủy. Công tác giảm tô được triển khai theo 3 bước:

- Bước thứ nhất: "Bắt rễ" "xâu chuỗi" tìm chỗ dựa để phát động quần chúng đấu tranh. Cán bộ đội được phân công về các xóm thực hiện 3 cùng với nông dân (cùng ăn, cùng ở, cùng làm). "Rễ" là hạt nhân của phong trào, thường là bần cố nông "có nghèo", "có khổ". Khi "rễ" xâu sang "chuỗi" được một nửa số hộ bần cố nông, thì cán bộ đội tiến hành xâu "chuỗi" sang trung nông, đồng thời thành lập Nông hội. Các chức vụ chủ chốt của thôn xã đều do "rễ" và "chuỗi" đảm nhận.
- Bước thứ hai: Phát động nông dân tố khổ, vạch tội ác và thủ đoạn bóc lột của địa chủ. Thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt ở các xã để xét xử những địa chủ có nhiều tội ác. Trong giảm tô, t.

Thái Bình đã xử 1.419 trường hợp, trong đó có 362 trường hợp lãnh án tử hình. Những địa chủ thường được học tập chính sách, đứng ra nhận tội trước hội nghị nông dân, xin giảm tô, thoái tô và thanh toán những tài sản chiếm đoạt của nông dân. Bước đầu, uy thế chính trị của giai cấp địa chủ bị đánh gục, quần chúng vui mừng phấn khởi.

- Bước thứ ba: Bắt địa chủ giảm tô, thoái tô, giảm tức, xóa nợ, hoãn nợ cho nông dân. Kết quả, đã bắt địa chủ thoái tô 2.683 tấn 253 kg thóc (bằng trên 40% số tô mà địa chủ phải thoái). Số thóc thu được đem chia cho nông dân nghèo lấy vốn sản xuất và giải quyết nạn đói.

Bên cạnh những thắng lợi đạt được, trong giảm tô đã mắc một số sai lầm khuyết điểm, chủ yếu do đánh giá sai lầm về các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở. Khi Đội về xã thì mọi quyền hành, mọi hoạt động ở xã đều thuộc Đoàn ủy và ban chỉ huy Đội. Bộ máy chính quyền cấp xã cũ bị giải thể. Trước giảm tô, toàn tỉnh có 107 xã, trong giảm tô chia lại thành 294 xã và các xã đều đặt tên mới. Trong số 1.817 cán bộ xã trước giảm tô, chỉ còn lại 159 người tiếp tục công tác, còn hầu hết là cán bộ mới. Trong chính quyền các xã, có 311 đảng viên (chiếm 17% tổng số cán bộ xã), phần lớn là đảng viên mới kết nạp trong giảm tô. 3.196 đảng viên cũ bị khai trừ; 22 chi bộ bị giải tán; 120 chi bộ bị quy kết có Quốc dân đảng chui vào lũng đoạn; 35 người bị xử bắn.

Xt: *Cải cách dân chủ trong KCCP* (411); *Cải cách ruộng đất* (415), *Sửa sai trong Cải cách ruộng đất* (3516).

1385. GIANG ĐỨC TUỆ (1910 -1997)

Chủ tịch UBHC tỉnh Thái Bình (1957-1959). Quê th. Vũ Biên, x. Thái Mỹ, h. Thái Thụy. Tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ 1936-1939, tại Hà Nội, gia nhập hội Ái hữu bán báo. Năm 1940-1943, tổ trưởng tổ Việt Minh khu Cửa Đông, Hà Nội. Năm 1944-1945, tổ trưởng Việt Minh khu Ba Tổng Thái Ninh (Thần Huống, Lễ Thần, Tân Bồi). Cách mạng Tháng Tám thành công, giữ chức Chủ tịch UBND lâm thời khu Ba Tổng. Từ 1947 đến 1950: Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch UBKCHC h. Thụy Anh, rồi h. Thư Trì. Năm 1950-1951, Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch UBKCHC h. Kiến Xương. Năm 1951-1952, Tỉnh ủy viên, Trưởng Ty Tuyên truyền Thái Bình. Năm 1952-1953, Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên Huấn Tỉnh ủy Thái Bình. Năm 1954-1956, học đại học Mác Lênin (Bắc Kinh, Trung Quốc). Năm 1956-1957 làm biên tập tại Tạp chí *Học tập*. Năm 1957-1959, Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch UBHC t. Thái Bình. Năm 1959-1961, Giám đốc Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc phân hiệu III Hải Dương. Năm 1962-1978, công tác tại đoàn 959 (Miền Tây). Nghỉ hưu 1979.

1386. GIANG VĂN THÀNH (s. 1954)

Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 28-5-2010). Quê x. Thái Thuần, h. Thái Thụy. Nhập ngũ tháng 1-1972, vào Đảng tháng 7-1972. Trong suốt quá trình chiến đấu, nhất là ở cương vị chỉ huy, đã thể hiện tinh thần gan dạ, mưu trí, dũng cảm, có nhiều cách đánh táo bạo, đạt hiệu suất chiến đấu cao; chỉ huy đơn vị vừa bám trụ kiên cường, giữ vững trận địa chốt; vừa luồn sâu tập kích sau lưng địch và phản kích với 26 trận lớn nhỏ. Chỉ trong 7 tháng chiến đấu, các đơn vị do đồng chí chỉ huy đã tiêu diệt 718 tên địch, bắn cháy 17 xe tăng, xe bọc thép, bắt sống 45 tù binh và 1 xe tăng M41, thu nhiều vũ khí, trang bị của địch. Riêng đồng chí Thành đã diệt 71 tên địch, bắn cháy 3 xe tăng, 1 xe bọc thép, thu được 1 bản đồ kế hoạch cuộc hành quân Tăng gô - Xi ti của địch và nhiều lần vượt qua bom đạn vào sâu trong lòng địch tìm kiếm đưa đồng đội hy sinh, bị thương về phía sau an toàn. Tháng 3-1973, trong buổi gặp mặt chỉ huy các đơn vị có nhiều thành tích trong chiến đấu nhân tổng kết chiến dịch Quảng Trị năm 1972-1973 của Mặt trận B5, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã biểu dương khen ngợi thành tích chiến đấu của Đại đội 6 do đồng chí Thành chỉ huy và cá nhân đồng chí Thành.

Hiện nay là Đại tá, Đảng ủy viên, Phó Hiệu trưởng Trường Sĩ quan chính trị - Bộ Quốc phòng. Khen thưởng: 1 Huân chương Chiến công hạng nhất (2006); 4 Huân chương Chiến công hạng ba (1972-1973); 5 Bằng khen của Bộ Quốc phòng, 15 Bằng khen của Bộ Tổng Tham mưu; Chiến sĩ thi đua các năm 1973, 1976, 1986, 2007, 2008.

1387. GIÀNG

Miếu th. Đại Đồng, x. Đông Á, h. Đông Hưng. Có từ thời Lý, được tu bổ tôn tạo lại năm 1638, đời Lê, năm 1920 thêm một lần đại tu, năm 1936 sửa sang hậu cung. Miếu có 2 tòa, 9 gian, bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian. Hậu cung 4 gian... Cổ vật quý nhất là cỗ ngai chạm rồng thời Lê và tượng Linh Nhân Hoàng Thái hậu bằng đồng. Miếu thờ Linh Nhân Hoàng Thái hậu. Tương truyền Quốc Mẫu chuộng đạo Thiền, cho xây 100 ngôi chùa, trong đó có chùa Thượng Tầm (l. Giàng), dân tôn kính, lập miếu thờ. Miếu cũng thờ Thiệu Ninh Công chúa - gốc l. Đồng Hải (x. Đông Vinh, cùng trong huyện), con gái Cung Tuyên vương và Gia Từ Hoàng hậu Vũ Thị Sở... Khi Cung Tuyên vương lên ngôi vua (Trần Duệ Tông), Công chúa Thiệu Ninh ban cho dân l. Giàng 242 mẫu đất cày cấy... Bà về cõi thọ, dân tôn làm Phúc thần, cùng phối hưởng với Linh Nhân Hoàng Thái hậu. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

1388. GIÀNH

Đền thuộc x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Tương truyền, đền có từ thời Lý Cao Tông và Lý Huệ Tông, dựng lại năm Đức Long thứ nhất (1634), sửa lại năm 1886, trùng tu vào đầu triều Thành Thái (1889), tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.026 m^2. Đền gồm 3 tòa, 10 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh". Tòa đại bái 5 gian. Tòa đệ nhị 3 gian. Hậu cung 2 gian. Đồ thờ tự rất phong phú. Quý nhất là tượng tướng quân Trần Khắc Chung ngồi trên ngai, 2 bên có tướng phỗng Chiêm Thành chầu hầu và cỗ khám thờ chạm rồng, phượng, lắp 2 tầng cửa võng, cửa soi chỉ mớ chạm tứ quý, tứ linh, trong khám đặt tượng Huyền Chân Công chúa. Đền thờ Huyền Chân Công chúa, thị nữ Phương Dung và tướng Trần Khắc Chung. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003)

1389. GIÀNH

Đình th. An Ninh, x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Khởi công xây tk. XVII, đại tu năm Duy Tân thứ 9 (1416), nay vẫn giữ phong cách kiến trúc đầu tk. XX, tọa lạc trên khuôn viên rộng 570 m^2, gồm 3 tòa, 8 gian, bố cục chữ "công". Tòa đại bái 3 gian, dài 8 m, rộng 5 m. Tòa đệ nhị 2 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ khá phong phú, riêng bộ khám cổ và bộ chấp kích vào loại đẹp. Đình thờ Thiên Bồng Đại Vương, tương truyền là tướng thời Lý Cao Tông, có công phù trợ dân làng.

1390. GIÀNH

Từ th. An Định, x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Khởi xây thời Lê, đại tu vào các năm Kiến Phúc (1882), Hàm Nghi (1885), Thành Thái (1889), tọa lạc bên cầu sông Hộn, trên khuôn viên rộng 6 sào Bắc Bộ (2.160 m^2), gồm 2 tòa, bố cục kiểu chữ "nhị". Đại bái 3 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, hiên trước đóng cửa bức bàn, nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo cốn mê, chạm văn triện cài lá; gian chính tâm treo cửa võng chạm tứ quý hóa rồng. Hậu cung 3 gian, vì kèo vành lược chạm tùng, trúc, cúc, mai hóa rồng, cửa dựng bạo ngưỡng kép, cửa sơn son, vẽ rồng bằng kim nhũ. Đồ thờ quý nhất là bộ đài rượu lớn, đường kính 0,4 m và 4 bát hương Thổ Hà vuông, đắp rồng và có long đình, bộ bát bửu chạm tinh xảo, sơn son thếp vàng.

1391. GIÁO DỤC NHO GIÁO THỜI PHÁP THUỘC

Năm 1883, thực dân Pháp chiếm t. Nam Định (gồm cả các phủ huyện nay thuộc t. Thái Bình), vẫn để nguyên giáo dục của triều đình phong kiến, nhưng cũng có một vài cải cách nhỏ chủ yếu là đưa môn tiếng Pháp, Quốc ngữ, cách trí toán pháp vào các kỳ thi Hương. Lúc đầu việc này còn tự nguyện tuy nhiên các ông tú ông cử nếu đậu cả phần chữ Pháp và Quốc ngữ sẽ được bổ dụng trước. Năm 1906, người Pháp tiến hành cải cách giáo dục lần thứ nhất. Bên cạnh các trường Pháp - Việt (tiểu học, trung học) còn có các trường của hệ giáo dục phong kiến như trường ấu học, tiểu học và trung học. Ấu học học 3 năm chữ Hán không bắt buộc nhưng Quốc ngữ và chữ Pháp thì bắt buộc, cuối cấp được thi lấy

bằng *tuyển sinh*. Tiểu học học 2 năm, chương trình dạy gồm các môn của ba thứ chữ nhưng Quốc ngữ là chính rồi đến chữ Hán và chữ Pháp. Trường này mở ở các phủ, huyện do các giáo thụ và huấn đạo chịu trách nhiệm, cuối cấp được thi lấy bằng *khoá sinh*. Trung học học 2 năm mở ở tỉnh do đốc học phụ trách. Chương trình học vẫn gồm các môn của ba thứ chữ nhưng Quốc ngữ chiếm nhiều thời gian nhất rồi đến chữ Pháp, chữ Hán ít nhất nhưng vẫn còn nặng với các *Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ* và tập làm phiến, sớ tấu, cuối bậc được thi lấy bằng *Thí sinh* và được đi thi Hương. Thái Bình lúc này có những học quan nổi tiếng như huấn đạo Đào Nguyên Phổ, huấn đạo Phan Tư Trực đồng thời là những nhà nho yêu nước đã tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội.

1392. GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT

Năm 1902, Thái Bình bắt đầu có trường Pháp - Việt. Lúc đầu chỉ là một lớp học bằng tranh tre với một thầy giáo và 40 học sinh học Quốc ngữ, chữ Pháp và 4 phép tính, cách trí, vệ sinh. Năm 1904, tăng lên 2 lớp với 70 học sinh và 2 giáo viên. Năm 1907, trường được xây dựng bằng gạch lợp ngói với 3 lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng, đây là *Trường sơ học Pháp - Việt*. Năm 1914, trường này được mở rộng thành trường *Tiểu học kiêm bị Pháp - Việt* có đủ 5 lớp: đồng ấu, dự bị, sơ đẳng, lớp nhì và lớp nhất có 300 học sinh. Ba lớp dưới chủ yếu dạy bằng tiếng Việt, còn hai lớp trên dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Từ năm 1922 đến 1925 các phủ huyện và một số tổng xã cũng bắt đầu có trường tiểu học kiêm bị và trường hương học. Đến năm 1928, Thái Bình đã có trường Cao đẳng tiểu học (tương đương trung học bậc1) nhưng chỉ có 2 lớp đệ nhất và đệ nhị niên, muốn học lên đệ tam, đệ tứ niên phải lên trường Thành Chung ở tp. Nam Định. Như vậy lúc này giáo dục Pháp - Việt Thái Bình chỉ mới có tiểu học và trung học bậc dưới nhưng cũng chưa hoàn chỉnh.

1393. GIÁO DỤC TRONG KCCP

Từ đầu 1950, cho đến tháng 6 - 1954, Thái Bình là vùng tạm bị chiếm. Đến giữa năm 1947, toàn tỉnh đã có 13.000 người được đi học, 60.000 người đọc thông viết thạo, 23.711 người học bổ túc. Hệ thống giáo dục cũ từ hương học đến tiểu học và trung học vẫn được duy trì như cũ nhưng có sự chỉ đạo của Ty Thanh tra giáo dục tỉnh, Chưởng giáo của huyện. 13 huyện thị và hơn 150 thôn xã đều có trường học từ tiểu học đến trung học công hoặc tư. Năm 1949 - 1950 tỉnh có 6 vạn học sinh tiểu học và trung học, 80 giáo viên trung học, 150 giáo viên tiểu học và 290 giáo viên hương học. Các giáo viên đều được Ty Thanh tra giáo dục bồi dưỡng về chuyên môn và chính trị trong các dịp hè.

Trong các năm 1950 - 1951, bộ máy chỉ đạo giáo dục phải tạm ngừng hoạt động. Từ năm 1952 vùng tự do được mở rộng giáo dục dần được khôi phục, giáo dục cấp một phổ thông được tổ chức hầu khắp các xã. Các lớp học bình dân vẫn tồn tại và phát triển với khẩu hiệu "giặc đến thì đánh, giặc đi lại học", mỗi năm có trên 6 vạn người đi học. Đến năm 1954, huyện nào cũng có trường cấp hai nhưng qui mô còn nhỏ với tổng số 35 lớp, 44 giáo viên, 1700 học sinh, dạy theo chương trình của Bộ Giáo dục gồm các môn Văn, Sử, Địa, Công dân, Toán, Lý, Hoá, Sinh vật...ta còn tích cực đấu tranh với nền giáo dục của bọn bù nhìn tay sai trong vùng địch, lãnh đạo giáo chức học sinh không dạy không học những bài có nội dung phản động. Trong các khu du kích và căn cứ du kích, ta đã mở trường thu hút học sinh vùng địch chiếm ra học, lôi kéo giáo viên dạy theo tinh thần nội dung của ta. Đầu năm 1953 tại các khu căn cứ du kích ta đã mở được 53 lớp cấp một phổ thông (cấp 2 và cấp 3 chưa có điều kiện).

Xt: *Cải cách giáo dục lần thứ nhất* (412)

1394. GIÁO LẠC

Cống dưới đê, tại km 19+850 đê biển số7, x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1964. Có 2 cửa, mỗi cửa rộng 2,00m, cao 3,20m, dài 14,30m, cao trình đáy (-1,00). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm, cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng kém, nhiều bộ phận đã hư hỏng nặng, phải tu bổ thường xuyên. Tiêu nước ra sông Trà Lý cho cánh đồng th. Giáo Lạc, x. Thái Thọ. Vụ đông xuân có thể lấy hớt nước ngọt, nhưng thận trọng để hạn chế nước mặn thâm nhập vào nội đồng. Vụ mùa có thể lấy phù sa suốt vụ để cải tạo đất.

1395. GIÁO LẠC

Kè lát mái, tại km 25 +00 đến km 25 +350 đê biển số 7 (thuộc đoạn cửa sông Trà Lý), x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1995, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, dài 350m, cao trình đỉnh (+1.20) và chân(-3.50). Dòng chảy đang có những diễn biến phức tạp, làm sạt lở, xô tụt đá mái, chú ý theo dõi chặt chẽ trong lũ, bão, dự phòng biện pháp hộ đê giữ an toàn cho đoạn đê xung yếu.

1396. GIÁO LÝ (tk. XVIII)

Thủ lĩnh phong trào nông dân thế kỷ XVIII, tên thật là Phạm Văn Lý, quê l. Hoàng Xá, nay là th. Hoàng Xá, x. Đông Phương, h. Đông Hưng. Là gia nhân của Phạm Công Thế. Năm 1738, khi Phạm Công Thế có ý chống lại nhà Trịnh, bị bắt, bị án chém và bêu đầu ở kinh thành, Lý đã dũng cảm, mưu trí lấy được đầu Phạm Công Thế lên ngựa chạy thẳng về quê nhà; chiêu tập gia nhân và nghĩa sĩ làm lễ tế và thề báo thù cho chủ tướng. Ông hiệu triệu dân quanh vùng nổi lên chiếm h. Đông Quan. Hàng ngàn người đã ứng nghĩa, làm chủ cả vùng. Tri huyện Đông Quan không dẹp nổi, Trịnh Giang phải cử tướng quân Thụy Trạch hầu từ kinh thành về đàn áp. Do quân ít, thiếu kinh nghiệm nên nghĩa quân bị thua nhiều trận, đến 1742, phó tướng của nghĩa quân bị tử trận ở Bồng Lai (Vũ Tiên), Phạm Văn Lý phải vào Thanh Hóa hội với nghĩa quân Lê Duy Mật. Ông mất ở Thanh Hóa.

1397. GIÁO NGHĨA 教義

Xã cũ vốn là th. Nghĩa x. Phương Ngãi, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Minh. Nay thuộc x. Bình Minh, h. Kiến Xương. Dân số 546 người (1927). *Địa bạ x. Giáo Nghĩa* : 8 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 236 mẫu; trong đó công điền 9 mẫu; tư điền 202 mẫu. *Tục lệ x. Giáo Nghĩa*: 36tr., gồm 29 lệ lập ngày 2 tháng 9 năm Tự Đức 28 (1875).

1398. GIÁO THIỆN 教善

Xã cũ vốn là th. Giáo Thiện, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Diên Hồng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Minh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 136 người (1927). *Địa bạ x. Giáo Thiện*: 4 tr., khai ngày 13 tháng 9 năm Thành Thái 9 (1897), gồm công tư điền thổ 135 mẫu 8 sào 8 thước; trong đó tư thổ điền 6 mẫu 8 sào 3 thước 5 tấc; tư thổ 129 mẫu 4 sào 5 thước. *Tục lệ x. Giáo Thiện*: 8tr., gồm 10 điều, lập ngày 9 tháng Giêng năm Đồng Khánh 2 (1887), viết bằng chữ Nôm.

1399. GIẾNG CỔ CHỢ QUÀI

Di tích giếng cổ trong khu chợ Quài, thuộc x. Thái Sơn, cách th. Phúc Tiến, x. Thái Phúc khoảng 300 m; được ghép bằng gạch Giang Tây Quân. Phần dưới cùng của khẩu giếng, cao khoảng 0,3m với 4 lớp gạch Giang Tây Quân được xếp theo chiều dọc. Phần đáy giếng được lát kín bằng 4 viên gạch, xếp theo kiểu 1 ngang 3 dọc. Gạch có những viên không có chữ, nhưng đều cứng như sành và kích thước không thống nhất.

1400. GIẾNG GỖ LƯU ĐỒN

Di tích 4 giếng gỗ được phát hiện nằm trên cánh đồng Tu Trình, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Các giếng đều ở cạnh các gò miếu thờ Trần Hưng Đạo và tướng lĩnh nhà Trần. Giếng hình khối trụ vuông, mỗi cạnh dài 1,6m, ở độ sâu 4m. Bốn mặt thành giếng được ghép bằng nhiều tấm gỗ lim dài 1,697m; dày 0,10m. Đáy giếng là một tấm đá vuông phẳng, kích thước (1,6 × 1,6 × 0,4) m. Loại giếng gỗ như thế này đã phát hiện ở Nam Định, khu di tích nhà Trần ở Tức Mặc. Do đó niên đại của giếng gỗ được xác định vào thời Trần. Theo sử địa phương và dã sử, thì đất Thụy Hồng là nơi đóng đồn binh của quân đội nhà Trần chống giặc Nguyên Mông. Khả năng đây là những giếng gỗ phục vụ cho quân đội nhà Trần. Hiện vẫn được bảo lưu tại x. Thụy Hồng.

1401. GIOI (Syzygium jambos L.)

Cây ăn quả nhiệt đới, họ sim (Myrtaceae). Tên khác: roi, mận (Nam Bộ), đào tiên (Trung Bộ). Cao đến 10m. Lá dài. Hoa trắng khá to, có nhiều nhị đực dài. Quả mọng, trắng hồng hay đỏ, thịt

xốp, ít nước, thơm ăn mát. Có nhiều giống: hồng đào đỏ, quả lớn, ngọt, có sọc đỏ; hồng đào màu trắng xanh, ngọt, màu trắng hồng. Mùa quả từ tháng 1-2 (vào dịp Tết) cho đến tháng 10, hầu như quanh năm, nhiều nhất vào các tháng 2-5. Ở Thái Bình, cây giơi được trồng nhiều ở các địa phương.

1402. GIỐNG

Bến phà vượt sông Trà Lý, bên tả là x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng, bên hữu là x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư, nối đường liên huyện từ Việt Hùng qua ngã tư An Để sang đò lên thẳng ttr. Tiên Hưng, h. Đông Hưng. Từ cầu Tân Đệ đi đường này có thể giảm lược được gần 1/2 cung đường so với đi theo quốc lộ 10 và quốc lộ 39. Xưa, bến sử dụng thuyền gỗ, nay thay bằng thuyền sắt gắn máy.

1403. GIỚI PHÚC 德基

Xã cũ vốn là x. Di Phúc, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi là x. Giới Phúc. Đầu tk. XX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Tiến, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 301 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 15 tr. chữ Hán; thần Minh Ruệ.

Xt: *Di Phúc* (xã cũ - 753)

1404. GỌ

Cầu trên quốc lộ 39A, km 88 + 098, vượt sông Hoài, địa phận x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây năm 1984, bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 30,3m, rộng 7 m; tải trọng H13 - XB60.

1405. GÒI

Chợ x. Đông Hợp, h. Đông Hưng, ngay trước cửa chùa Phong Lôi. Chợ chỉ họp vào một lúc buổi sáng hàng ngày. Phiên chính duy nhất họp vào mùng 2 Tết âm lịch hàng năm, gắn liền với câu chuyện Trần Tử Bình chiêu mộ hơn 300 tráng đinh các ấp Đông Quan, Cả Lũ, Phong Lôi, giờ Dần ngày 2 tháng Giêng, năm Đinh Hợi (1287) tổ chức hội thề ở tại sân đình Phong Lôi rồi tiến quân đến ấp A Cảo, ra mắt tiết chế Quốc công Hưng Đạo vương, sung vào đội quân thánh dực. Trần Tử Bình được phong làm thủy quân vệ úy. Sau chiến thắng Bạch Đằng, Trần Tử Bình được gia phong Đại tướng quân. 300 quân sĩ đều được vinh thăng, trọng thưởng, cùng được lui về quê hương đời đời hưởng ơn vua, lộc nước.

1406. GỎI CÁ

Đặc sản khu Nam Thái Bình. Có nhiều loài cá được chế biến thành món gỏi như cá diếc, cá trắm, cá chày (còn gọi là cá rói), cá quả (còn gọi là cá chuối, cá lóc). Mỗi vùng có thói quen ăn uống và cách chế biến riêng. Trong các loài cá kể trên thì cá diếc dùng để ăn gỏi theo hình thức "dã chiến". Với cá mè, cá trắm, cá chày, cá quả là những loài cá to, có cách làm gỏi cầu kỳ hơn. Mỗi loài cá thường thích ứng với từng loại lá thơm riêng. Cá mè béo, ngậy; cá trắm, cá rói ngọt thơm; cá quả bùi, đậm. Để có được một bữa gỏi cá đảm bảo chất lượng, ngoài việc chủ động chuẩn bị cá tươi sống thì việc chuẩn bị gia vị lá thơm cũng được tiến hành từ vài ba ngày trước đó. Cá dùng để ăn gỏi phải là cá còn sống. Nước chấm gỏi cá được chế biến công phu. Khi nước chấm bắc ra ăn thì rắc thêm lạc rang giã nhỏ và vừng rang vào quấy đều cho sánh và ngậy mùi thơm.

1407. GỎI CÁ MÈ

Đặc sản từ cá mè trắng nuôi ở ao tráng nắng, béo, thơm, thịt không tanh. Chọn cá to, loại cắt được 3-4 khúc to. Đánh sạch vẩy cá, bóc vỏ mang, mổ bỏ hết các bộ phận trong bụng cá, cạo hết màng đen bám vào thành bụng để hết tanh. Lọc lấy thịt cá thái lát miếng bản to bằng ngón tay. Gói thịt vào giấy bản rồi vùi vào thúng cám hoặc thúng gạo để miếng thịt khô ráo. Sau đó, ướp thịt cá với sả, riềng giã tinh để khử tanh. Chờ cho gia vị ngấm, mang cá trộn với thính gạo rang bóp đều. Nước chấm cá được chế biến từ phần thịt cá từ đầu xương còn lại sốt lên với gia vị như ớt, chanh, tiêu, nước mắm ngon... Khi ăn, cuộn thịt cá với lá vọng cách, lá sung, lá đinh lăng, lá mơ chấm với nước sốt trên.

1408. GỎI NHỆCH DIỄM ĐIỀN

Đặc sản của cư dân vùng biển Diễm Điền, h. Thái Thụy, làm từ con nhệch sống ở vùng nước lợ hoặc vùng nước mặn. Món gỏi nhệch được làm trong các tiệc vui, cuộc liên hoan ít người. Nhệch cơm hay còn gọi là nhệch mầm (thân nhỏ bằng chiếc đũa) xương mềm giòn như sụn, thịt mịn và

ngọt. Trước khi làm gỏi, phải thả nhệch bơi trong nước vôi trong cho hết nhớt và tiệt trùng. Làm sạch nhớt bằng tro bếp, rửa sạch sẽ, mổ bỏ ruột, bỏ đầu, thái nhệch thành từng miếng mỏng, lấy giấy bản hoặc khăn khô thấm hết nước từng miếng. Trộn nhệch với riềng sả giã nhỏ, ớt khô, ớt tươi, thính gạo rang, hạt tiêu. Ngoài rau thơm và các loại gia vị có tới 36 loại lá quả để ăn kèm với gỏi. Đó là các thứ quả chua, cay, đắng chát, bùi thơm... Đầu vị phải là sung, si, đài bi, vọng cách rồi đến lá đinh lăng, lá sắn thuyền, lá ổi, lá hồng xiêm, lá mít, hoa chuối thái mỏng quả chuối xanh, quả sung, quả khế... Đó là các vị thuốc kích thích tiêu hoá. Nước chấm gỏi chính là yếu tố quyết định độ hấp dẫn của món ăn này được chế biến từ mắm tôm, hồ nếp... sao cho có mùi thơm, vị mặn, ngọt, chua cay. Gỏi nhệch là đồ nhắm rượu, không để được lâu.

1409. GỒ

Bến đò vượt sông Trà Lý, bên tả là x. Thái Hà, h. Thái Thuỵ, bên hữu là x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Đây là bến đò nhỏ chủ yếu phục vụ việc qua sông của nhân dân trong vùng. Xưa, dùng đò gỗ, nay thay bằng thuyền sắt.

1410. GỐC GẠO

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 34 + 993, địa phận x. Thụy Chính, h. Thái Thụy. Xây dựng bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 4 m, rộng 6 m, tải trọng H5.

1411. GỐC MÍT

Bến đò vượt sông Luộc, bên tả là x. Văn Giang, h. Thanh Miện, t. Hải Dương, bên hữu là x. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Phụ. Xưa, sử dụng đò gỗ, nay dùng thuyền sắt.

1412. GỐC MÍT

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 8 +150, vượt sông Vĩnh Trà, địa phận ph. Quang Trung, tp. Thái Bình. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây năm 1999, bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 22,48m, rộng 24,5 m, tải trọng H30 - XB 80.

1413. GÚ

Chợ x. Thụy Lương, h. Thái Thụy, rộng chừng 1000m^2. Chợ họp tất cả các buổi chiều từ 15 giờ đến tối. Khoảng 3 giờ chiều, khi người đi biển về là lúc đông chợ. Vào những ngày nước lên rất sẵn các loại cá thu, cá dưa, cá nục, cá gúng, cá đao, tôm vàng, tôm sắt, tôm gai, tôm rảo, con gỗ mõ ... Theo lời truyền, chợ xưa có tên là Hú, vì họp vào ban đêm, không rõ mặt người, phải dùng tiếng "hú" để gọi nhau, lâu dần gọi chệch là "gú"- chợ Gú. Dân gian còn có câu: "Cá tôm chợ Hộ, chợ Chùa - Cá rẻ muốn mua thì về chợ Gú".

Đặc biệt, chợ Gú họp một phiên chính duy nhất vào 27 tết âm lịch, bán đủ các thứ, khác phiên thường ngày: Lợn, gà, ngan, vịt, gạo nếp, gạo tẻ, cá tôm biển, cá tôm đồng, men rượu, lá gói bánh chưng, lá gói giò, lạt gói bánh chưng, chuối xanh cả nải, hoa quả các loại để bầy bàn thờ ngày tết, hàng thuốc Bắc, thuốc Nam; đồ chơi trẻ em, tranh vẽ, câu đối treo tết, sách vở bút mực; đồ dùng gia đình, quần áo giầy dép, bánh kẹo...Chợ họp từ sáng đến tối.

1414. GUỒNG NƯỚC

Guồng nước ở Thái Bình có 2 người đạp, được sử dụng trong thời gian từ 1960 đến khoảng 1980. Guồng có 4 bộ phận chính:

Thùng guồng là một hộp vuông bằng gỗ, kín 4 mặt, dài từ 2,5 - 3m, 2 đầu hơi loa rộng khoảng 12cm, đoạn giữa vuông, rộng khoảng 11cm. Dọc theo thùng guồng cách khoảng 40cm có các thanh đứng vào ván thành và có các thanh ngang làm giằng giữ cho thùng được chắc chắn. Trên thanh ngang có cầu đỡ lá xích guồng, ngoài ra có 2 thanh dọc giằng với các thanh đứng làm khung ngăn lá, xích guồng chạy trên cầu không bị chệch ra ngoài.

Trục guồng gồm trục trước, thân trục bằng gỗ tròn, dài 90cm, ở giữa to đường kính 12cm, hai đầu thu nhỏ lại còn khoảng 6cm. Ngoài cùng của trục có đai sắt bảo vệ. Dùng 2 đoạn sắt tròn cỡ 16mm, dài 15cm đóng dọc vào trục gỗ làm trục quay. Trục trước có 7 cánh hoa, mỗi cánh dài 19cm. Vỏ đạp: Có 4 đòn gánh và 8 vỏ đạp. Đòn gánh bằng gỗ dài 45cm, dày 2cm, rộng 2,5cm đóng qua trục. Hai đầu đòn gánh có 2 vỏ đạp hình bầu dục dài 8cm, rộng 6cm, dày 5cm. Trục sau, thân trục bằng gỗ tròn dài 12cm, đường kính 11cm, có đoạn sắt đóng dọc thân trục làm trục quay. Cánh hoa dài 16cm. Thanh chéo đằng đuôi (dò nai) làm ổ trục quay cho trục đuôi, gồm 2 thanh gỗ mỏng, ở giữa phình ra 5-6cm, hai đầu thu nhỏ 4cm. Một đầu đóng vào thanh dọc, một đầu đóng vào ván đáy.

Xích và lá guồng. Xích guồng gồm những đoạn gỗ dài 28cm, rộng 3cm, dày 3cm. Mỗi đoạn cách nhau 20cm. Lá guồng (đấu) là những tấm ván dày 1,2cm chiều đứng 17cm, chiều ngang 12cm, ngoài rìa làm mỏng để giảm cọ xát vào thùng. Chính giữa có đục lỗ để lắp xích guồng. Chốt guồng dùng để nối các đoạn xích thành sợi xích; làm bằng tre già để khô. Ngoài ra, còn có chốt ghim lá guồng và xích guồng, chốt này hình chữ nhật đóng sát vào lá guồng.

Ván ngồi đạp như một cái khung để đặt ván ngồi, phía trước có thanh ngang để bám tay khi guồng.

H

1415. HÀ BÁ THỦY QUAN CẤP CƯỚC HOÀNG BÀ NHẬP NỘI CÔNG CHÚA

Thần thờ ở l. Vô Hối, tg. Đông Hồ, h. Đông Quan, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Thụy Thanh, h. Thái Thụy). *Sự tích*: Cha thần họ Thi, tên Vân, người p. Tam Đới, đạo Sơn Tây (thân thuộc của Thi Sách). Tô Định cho làm chức Trưởng quan đạo Sơn Nam. Mẹ là Đào Thị Thành người l. Vô Hối, h. Đông Lan (sau đổi là Đông Quan). Sau khi cha mẹ của Đạo trưởng và Thi Sách bị Tô Định ám hại, phu nhân Đào thị cùng gia quyến về quê ngoại, ngày hè nóng nực ra sông tắm gặp giao long cuốn. Đêm đến thì Đạo trưởng chiêm bao xuống thủy cung chơi, bắt được một con rùa, mang về, chưa tới sân thì gặp thần nhân báo cho hay: Rùa là vật quý của Thủy cung, tức là điềm con gái đó. Sau Đào phu nhân có thai rồi sinh ra một người con gái mệnh danh là Cấp Cước, gọi tên là A Nương. Năm 13 tuổi học rất giỏi, lại hận Tô Định giết cha, A Nương chỉ trời vạch đất thề không đội trời chung với giặc. Mãn tang cha, A Nương đến ở với Bà Trưng, Bà Trưng nghĩ rằng A Nương là người thân thuộc họ hàng và lại thông thái nên bà rất trọng thị, rồi phong cho Nương là Nhập nội Công chúa. Sau đó A Nương thừa lệnh Bà Trưng cùng với các nữ tướng cầm quân ra trận đánh đuổi Tô Định ra khỏi bờ cõi. Bà Trưng lên ngôi vua, phong cho A Nương là Hà Bá Thủy quan Cấp Cước Hoàng bà Nhập nội Công chúa, miễn mọi tô thuế, chư dịch cho nhân dân Vô Hối để họ phụng thờ hương khói cho Nương muôn đời.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/19,105), (Q4^0-18/VIII,42).

1416. HÀ BÌNH NHƯỠNG (1935 - 2006)

Nhà văn, quê x. Tây An, h. Tiền Hải. Đảng viên ĐCSVN. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Ông nội, ông ngoại, cha đẻ đều là những thầy đồ, thầy thuốc nghèo có nghĩa khí, thương người, yêu chuộng thơ văn. Năm 1950, hoạt động trong đội tuyên truyền địch vận của xã. Tháng 10-1952, nhập ngũ, làm công tác quân y ở Đại đoàn 320, sau chuyển sang làm công tác chính trị. Thời bấy giờ ông rất thích viết báo, viết văn và đã có một số bài đăng trên các báo *Quân khu III*, *Quân đội nhân dân*...

Tác phẩm chính: *Cánh chim đại bàng* (truyện ký, in chung với Hữu Mai, 1977), *Đến với bầu trời* (truyện, 1985), *Khoảng trời khát vọng* (truyện, 1985), *Đường vào mặt trận trên cao* (truyện, 1995), *Vị phụ tá Tổng tham mưu trưởng* (1997 và 1999), *Tâm hồn cất cánh* (truyện, 1999).

Giải B Hội VHNT Nguyễn Khuyến t. Nam Hà, 1996, với tập truyện *Cánh én mùa xuân*.

1417. HÀ CHU CHỬ (1938)

Giáo sư Lâm nghiệp (1996), Tiến sĩ (1965). Quê x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. 1966-1969: Giảng viên, Chủ nhiệm bộ môn Hóa công, trường đại học Bách khoa Hà Nội. 1970-1986: Chủ nhiệm khoa Hóa lâm sản, Viện Lâm nghiệp, Viện phó Viện Công nghiệp Bộ Lâm nghiệp. 1986-1994: Vụ phó, Vụ trưởng Vụ Kỹ thuật Bộ Lâm nghiệp. 1994-1999: Viện trưởng Viện Khoa học Lâm nghiệp, Tổng Biên tập Tạp chí *Lâm nghiệp*. 2000-2003: Viện phó Viện Kinh tế Sinh thái thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật.

Hướng dẫn thành công 5 luận án Tiến sĩ và 2 luận văn Thạc sĩ. Đã công bố 40 bài báo khoa học. Chủ nhiệm và tham gia 15 đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước. Công trình khoa học tiêu biểu: *Giáo trình Sản xuất xenluloza*, 1988. *Rừng và kinh tế rừng Việt Nam*, 1989. *Hóa học gỗ và công nghệ Hóa lâm sản*, 1996. *Nhiệt phân gỗ Việt Nam*, 1974. *Trích ly ta nanh bằng tuần hoàn dung môi*, 1981. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

1418. HÀ CÔNG LUẬN (1658 -?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông (khi mới 22 tuổi). Người x. Phúc Khê, h. Thanh Quan, nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Cha từng chỉ huy quân cấm vệ nên sớm được học hành chu đáo. Giữ chức Đô cấp sự trung ở Bộ Binh, vào trấn giữ Thuận Hóa, sau chuyển ra giữ miền duyên hải An Bang (Quảng Ninh). Khi làm quan ở triều từng dâng sớ hạch tội hai viên Thị lang Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lại. Tuổi già cáo quan về làng, mở mang thêm đất ở vùng bãi bồi ven biển và mất tại quê. Từ đường thờ ông nay vẫn còn.

1419. HÀ ĐỒNG CHÍNH

Người x. Phúc Khê, h. Thanh Quan, nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Đậu tú tài khoa Mậu Tý (1828), được chọn vào kinh học Trường Giám 3 năm, bổ Tri huyện Yên Phong (Bắc Ninh). Làm quan ở địa phương, ông chăm lo việc đê điều, chú ý giữ gìn phép nước, hai lần được ghi tên vào sổ khen thưởng của triều đình. Sau được về kinh làm Giám sát Ngự sử. Có tiếng là thanh liêm, từng dâng sớ đàn hặc nhiều viên quan phạm lỗi. Tuổi già, ông xin về quê nhà, rồi mất.

1420. HÀ HẢI LINH, ĐÔNG HẢI LINH VÀ TÂY HẢI LINH

Thần thờ ở đình làng 3 xã Quân Bác, Bác Trạch và Phương Trạch (nay thuộc x. Vân Trường, h. Tiền Hải). *Sự tích*: Các ngài thân cao vạn trượng, đầu to trăm thước, lấy sông làm nhà, dùng biển làm vườn, hô hấp ngàn dặm, phun nước vạn thùng, tựa như có tám trăm ngôi sao phù giúp sáng rực, gọi là Hà Hải Linh Quan Nam Hải Đại Vương; Đông Hải Linh Quan Đại Vương và Tây Hải Linh Quan Đại Vương. Lại thờ ba vị Thủy tổ tới sớm thuộc ba đòng họ Nguyễn, Lương và Phạm: Nguyễn Văn Thông, Lương La, Phạm Quang Thông. Sự tích được lời ca nôm gồm 486 câu: "Tương truyền kế thế muôn đời - Tử tôn được hưởng lộc trời thiên thu" (*trích*).

Ba xã Quân Bác, Bác Trạch, Phương Trạch khởi dựng từ một x. Quân Bác, nơi có cái cồn cát trắng, chốn tụ hội của dân lưu tán dưới thời loạn Vĩnh Lạc (1414-1427), triều Minh cai trị. Công lao tạo dựng buổi đầu có 3 đòng họ Nguyễn, Lương và Phạm, sau có thêm 9 họ nữa cùng chung lưng đấu cật tạo thành thôn ấp trù phú: Đông Phạm Tây Lương Trung Nguyễn thị, Hưng công thủy tạo tại Tam gia - kể hết công lao của tổ tiên khai phá ruộng đất, làm đường, đắp đê, làm sổ hộ tịch, địa bạ, xây dựng chùa miếu. Tông chi thập nhị tính (12 họ) huynh đệ nhất khu. Tuy đã chia làm xã tỉnh trì chiết phân, tam xã phân nhân, phân điền, phân thần, phân chùa Phật bạ nhưng vẫn cùng một hộ tịch, một sổ điền địa bạ, ghi rõ số ruộng đất (mẫu sào thước) thửa, cánh đồng xứ đỉnh, do ai canh tác. Dân cùng ở, cùng cày cấy và cùng phụng sự tổ tông. Các quan viên ở các ty sở, phủ huyện cùng nhau lập khoán ước thề cùng thực hiện tốt mọi việc ký tên làm bằng. *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/2,1).

1421. HÀ LANG 何郎

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Dân Chủ, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Dân Chủ, h. Hưng Hà. Dân số 455 người (1927). *Hương ước x. Hà Lang* (1936): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr.; thần Thiên Bồng.

1422. HÀ LÃO 河基

Tổng xem: *Hà Liễu* (tổng - 1424)

1423. HÀ LÃO 河基

Xã cũ xem: *Hà Liễu* (xã cũ -1425)

1424. HÀ LIỄU 河柳

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 9 xã: Hà Liễu, Ứng Lôi, Nhật Cảo, An Triển, Mai Lĩnh, Phú Vật, Phú Hà, Thúy Lam, Lão Khê. Cuối tk. XIX đổi là tg Hà Lão, x. Hà Liễu đổi là Hà Lão, x. Nhật Cảo đổi là Nhật Tảo, x. An Triển đổi là An Nghiệp,. Đầu tk. XX có 15 xã: An Lạc (mới lập 1897), An Lĩnh, An Tập, Đoan Bản (mới lập 1902), Hà Lão, Lão Khê, Nhật Tảo, Phú Hà, Phú Mỹ, Phú Vật, Tảo Xuân, Tân Giới, Tân Kỳ, Thúy Nông, Trung Hòa. Nay thuộc h. Hưng Hà.

1425. HÀ LIỄU 河柳

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Liễu, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX, tg Hà Liễu và x. Hà Liễu đổi là tg Hà Lão và x. Hà Lão. Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 436 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr.; thần: Cao Hiển, Cao Quán, Cao Đông, Linh Thông, Liễu Hạnh, Xuân Dung. *Tục lệ x. Hà Lão, x. Tân Giới* 新界, *x. Tân Kỳ* 新圻: 8 tr., gồm 15 lệ, lập ngày 15 tháng 8 năm Thành Thái 18 (1906), sao lại ngày 17 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

1426. HÀ LÝ 河里

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 15 xã thôn trang: Hà Lý, Nhân Lý, Ngọc Đình, Hoành Mỹ, Trung Đẳng, Truy Đình, Trung Lập, An Khoái, th. Lang Nhân x. Lập Lễ, th. Đa Phú x. Lập Lễ, trang Hoành Mỹ, trang Nội x. Lập Lễ, trang Ngọc Đình, trang Ngoại x. Lập Lễ, trang Truy Đình. Đầu tk. XX có 17 xã: An Khoái, Cúc Đình (vốn là Ngọc Đình), Đa Phú, Hà Lý, Hoành Đại (vốn là trang Hoành Mỹ), Hoành Mỹ, Lương Nhân, Mai Đình trang (vốn là Truy Đình trang), Mỹ Đình (mới lập xã 1902), Ngoại Trang, Ngọc Liễn (mới lập xã 1902), Nhân Lý, Nội Trang, Phú Giáo (mới lập xã 1902), Trấp Trung (vốn là Trung Lập), Trung Đẳng, Truy Định. Nay thuộc h. Hưng Hà.

1427. HÀ LÝ 河里

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Đoan Hùng, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hùng Dũng, h. Hưng Hà. Dân số 675 người (1927). *Hương ước l. Hà Lý* (1936): 22 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., thần: Thiên Quan Bác Đạt Hồng Tế.

1428. HÀ MẠNH TRÍ (s. 1942)

Quê th. Nam Thọ, x. Đông Thọ, h. Đông Hưng. Cử nhân Luật, đảng viên ĐCSVN (1968). Tốt nghiệp cấp III phổ thông năm 1961, được tuyển đi học Luật ở Liên Xô. 1972, Thư ký cho ông Hoàng Quốc Việt, Viện trưởng Viện KSND tối cao. 1975, học trường Đảng cao cấp Nguyễn ái Quốc, sau đó học tiếp chương trình nghiên cứu sinh triết học. 1980-1983, công tác tại trường Cao đẳng kiểm sát. Chủ nhiệm bộ môn, rồi Phó hiệu trưởng của trường. 1983, Phó Viện trưởng Viện KSND tp. Hà Nội. 1986, được bầu vào BCH Thành uỷ, làm Viện trưởng Viện KSND Hà Nội. 1989, Phó viện trưởng Viện KSND tối cao. 1992, ủy viên UB Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm UB Pháp luật của Quốc hội. 1994, được bầu vào BCH TƯ Đảng. Từ 1996 là Viện trưởng kiêm Bí thư Ban cán sự Đảng Viện KSND tối cao. Từ 1997, kiêm Bí thư đảng đoàn, Phó chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam. Đại biểu Quốc hội các khoá IX, X, XI. ủy viên BCH TƯ Đảng các khoá VII, VIII, IX. Huân chương chống Mỹ cứu, nước hạng nhất.

1429. HÀ MY 河湄

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Bích Hà, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Dân số 634 người (1927).

1430. HÀ MY

Kè lát mái, tại km 42+250 đến km 43+100 đê biển số 7 (đoạn thuộc cửa sông Diêm Hộ), x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1975, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Dài 850m, cao trình đỉnh (+3.20) và chân (-3.00). Cơn bão số 3 năm 2003, đoạn giữa bị sạt lở nghiêm trọng phải xử lý đột xuất.

1431. HÀ NGUYÊN 何元

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Thái Phương, h. Hưng Hà. *Thần tích x. Hà Nguyên*: 17 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Khánh Công (Khánh An Hiển ứng Đại Vương) thời Trưng Nữ Vương. *Tục lệ x. Hà Nguyên:* 12 tr., gồm 20 lệ, khoán lập ngày 10 tháng 12 năm Thành Thái 12 (1900).

1432. HÀ NGUYÊN

Cống điều tiết nước tưới tiêu nội đồng, trên sông Sa Lung, x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1987, có 3 cửa, cửa giữa rộng 3,20m,2 cửa bên mỗi cửa rộng 1,50m; cao trình đáy(-1.25). Bằng bê tông cốt thép, cánh van thép, đóng mở bằng vitme. Chất lượng trung bình. Dâng và giữ nước tưới lấy từ cống Lão Khê cho 1500 ha của các xã Văn Lang, Minh Tân, Kim Chung, Độc Lập, Thái Phương và tiêu nước cho 2500ha.

1433. HÀ NGUYÊN

Trạm bơm điện tưới cho 35 ha của th. Hà Nguyên, x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1993. Nhà nước hỗ trợ vật tư chủ yếu là xi măng, thép và máy bơm, phần còn lại do nhân dân đóng góp. Quy mô 1 máy bơm công suất 540m^3/h. Do hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp quản lý và khai thác đạt hiệu quả.

1434. HÀ NỘI 河內

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Có 7 xã phường: Hà Nội, Yên Lũ, Tống Khê, An Lễ, Tống Thỏ, Đông Trại và phường thủy cơ An Lễ. Cuối tk. XIX là tg Trực Nội, có 6 xã: Trực Nội, Đông Trại, Yên Lũ, An Lễ, Tống Nhi, Tống Khê. Đầu tk. XX là tg Trực Nội, có 7 xã: An Lễ, Đông Trại, Gia Lễ, Tống Khê, Tống Thỏ, Trực Nội, Tự Tân. Nay thuộc h. Đông Hưng.

1435. HÀ NỘI 河內

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Nội, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này sau tránh tên tỉnh Hà Nội lập năm 1831, đổi là Trực Nội.

Xem: *Trực Nội* (xã cũ - 4379).

1436. HÀ QUỐC TOẢN (1924 -2003)

Thiếu tướng QĐNDVN (1989). Quê x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Tham gia hoạt động cách mạng từ 3-1945, là tự vệ chiến đấu khu A h. Thái Ninh. 3-1946 gia nhập quân đội, đã trải qua các nhiệm vụ từ chiến sĩ, rồi B trưởng Tỉnh đội Thái Bình (1946-1950), Chính trị viên C53, d439 E 98 F316 (1952 -1953), Chính trị viên phó trưởng d 9389, E 98 F 316 (1953 - 1955), Phó chính ủy, chính ủy E 93 F 316 (1955-1959), Học viên trường Chính trị trung cao (1959-1960), Phó chủ nhiệm, chủ nhiệm chính trị Lữ 335 quân khu Tây Bắc (960 -1963), Trưởng phòng cán bộ cục chính trị quân khu Tây Bắc (1963 - 1964), Chủ nhiệm chính trị F 316 Quân khu Tây Bắc (1964 -1969), Phó chính ủy kiêm CNCT F316(1969-1973), Chính ủy F 316 (1973-1978), Phó chính ủy CNCT Quân đoàn 3 (1978 -1980), Phó tư lệnh về chính trị quân đoàn 3 (1980-1983), Chủ nhiệm chính trị quân đoàn 3 (1983 -1985), Phó tư lệnh về chính trị

kiêm Chủ nhiệm chính trị Quân đoàn 3 (1985-1989), Chủ tịch Hội Cựu chiến binh t. Thái Bình (1989-1998).

1437. HÀ THANH 河清

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 506 người (1927). *Thần tích x. Hà Thanh*: 12 tr., về sự tích Sơn Hồ Công (Sơn Hồ... Đại Vương); Khổng Lộ Nguyễn Công (Khổng Nguyễn... Đại Vương) và Minh Nghị Công (Minh Nghị... Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., 7 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần: San Hồ, Khổng Lộ, Minh Nghị.

1438. HÀ VĂN TƠ (s. 1946)

Anh hùng LLVTND, quê l. An Khang, x. Tây An, h. Tiền Hải. Khi được tuyên dương Anh hùng (22-12-1969) là đảng viên, Thượng sĩ, tiểu đội trưởng lái xe thuộc đại đội 12, tiểu đoàn 51, binh trạm 34, Đoàn 559. Dũng sĩ "Trường Sơn gang thép". Được giao nhiệm vụ lái chính ở đại đội 12 trên đường Trường Sơn. Mùa khô năm 1968 - 1969, phụ trách tuyến vận chuyển từ binh trạm 34 vào binh trạm 42. Hà Văn Tơ đã chuyển được 12.538 tấn/km, 17 lần cứu xe đổ, xe cháy của bạn. Ngày 28-11-1968, chuyến chở hàng đặc biệt từ binh trạm 34 ra binh trạm 31, có sự hộ tống của 2 xe con và một số bộ đội, đã bị địch đánh chặn cả thảy 12 lần. Là tiểu đội trưởng đạt danh hiệu Dũng sĩ "Vạn tấn/km". Huân chương Chiến công hạng nhì...

1439. HÀ XÁ 何舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 738 người (1927). *Tục lệ x. Hà Xá*: 20 tr., gồm 16 lệ, lập ngày tháng 3 năm Cảnh Hưng 47 (1786); 9 lệ, lập ngày 20 tháng 4 năm Duy Tân 3 (1909).

1440. HÀ XÁ

Chợ x. Tân Lễ, h. Hưng Hà, cạnh đường 39. Chợ họp tháng 9 phiên, vào buổi sáng các ngày 1, 3, 6 âm lịch. Các ngày còn lại thì đi chợ huyện, chợ Hới. Đây là vùng đất bãi chủ yếu trồng đay, đỗ, ngô, khoai nên ở chợ bán nhiều các thứ này và bán đay sợi để dệt chiếu. Gạo thóc thì đa số là của hàng sáo sang Hưng Yên mua về bán.

1441. HÀ XÁ

Kè thuộc triền đê Hồng Hà I, tại km 135 +300 ÷ 136 + 960, th. Hà Xá, x. Tân Mỹ, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1972, gồm hệ thống kè mỏ hàn lái dòng có 12 mỏ và kè lát mái, dài 1660m, cao trình đỉnh kè (+ 6.00), cao trình chân kè điểm sâu nhất là (-11.00). Có diễn biến phức tạp, lở bãi thượng, hạ lưu kè, mỏ số 5 hư hỏng nặng phải tu bổ sửa chữa. Kè giữ an toàn cho đoạn đê xung yếu trong mùa lũ bão.

1442. HẠ BÁI 下沛

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Dân Chủ, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Dân Chủ, h. Hưng Hà. Dân số 484 người (1927). *Tục lệ th. Bùi* 裴: 18 tr., gồm 39 khoản lệ, lập ngày 15 tháng 10 năm Duy Tân 2 (1908); *Tục lệ th. Quán* 關: 10 tr., gồm 16 điều lệ, không ghi ngày lập. *Thần tích th. Khả* 可: 12 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Phúc Công (Hoằng Phúc Hộ Quốc Đại Vương) thời Đinh; *Thần tích th. Bùi* 裴, *th. Ngọc* 玉: 16 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Hoằng Công (Cai Số Đại Vương) và Lôi Công (Lôi Công Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11 tr.; thần: Chiêu Công Trung Quốc, Tạc Công An Lạc. *Hương ước x. Hạ Bái* (1942): 15 tr. viết tay.

1443. HẠ ĐỒNG 下同

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Dân số 215 người (1927). *Thần tích x. Hạ Đồng*: 17 tr., về sự tích Kỳ Công (Đương Cảnh Thành hoàng Cửa ải Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 16 tr.; thần: Nam Hải, Mai Thường Chúc ... *Tục lệ x. Hạ Đồng*: 66 tr., gồm 6 lệ, lập ngày tháng 3 năm Tự Đức 12 (1859); 2 lệ, không ghi ngày lập.

1444. HẠ ĐỘNG 下洞

Tổng đầu tk. XIX, thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: Hạ Động, Thượng Miên, Miên Sơn, Tử Đô, Quân Động, Khai Lai, Trà Linh. Cuối tk. XIX, x. Miên Sơn đổi là Lạc Sơn, x. Thượng Miên đổi là Thượng Phúc. Đến trước Cách mạng tháng 8-1945 vẫn thế. Nay thuộc h. Thái Thụy.

1445. HẠ ĐỘNG 下洞

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Nay dân quen gọi là th. Hạ Đồng (下 同).

Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Sơn, h. Thái Thụy. Dân số 740 người (1927). *Địa bạ x. Hạ Động*: 28 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 460 mẫu 5 sào 12 thước 3 tấc; trong đó công điền 240 mẫu 7 sào 7 thước 4 tấc; tư điền 176 mẫu 5 sào 7 thước; thổ trạch viên trì 6 mẫu 2 sào 2 thước; tha ma là 4 mẫu. *Tục lệ x. Hạ Động*: 8 tr., gồm 12 lệ, lập ngày 10 tháng 8 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích - thần sắc*: 4 nhân thần: Nam Hải, Mai Thường Chúc Lạp Uy Linh, Mai Thường Chúc Lạp Tuế Thời, Thổ Kỳ; 1 thổ thần: Công Nương Phu Nhân.

1446. HẠ ĐỘNG

Đền thuộc th. Hạ Động, x. Thụy Sơn, h. Thái Thụy (nay quen gọi là th. Hạ Đồng, đền Hạ Đồng). Thời cổ là ngôi đền tranh lá, thời Lê xây đền gạch, đại tu, mở rộng năm 1925, tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1.000 m^2. Nghi môn xây 3 tầng, chồng diêm cổ các, 2 bên xây tường dậu hoa nối với tả hữu môn xây chồng diêm. Đền gồm 2 tòa, 6 gian, bố cục chữ "đinh". Đại bái 3 gian, xây kiểu hồi khánh, bẩy chạm văn triện, hiên đóng cửa khay, nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo chồng đấu hoa sen. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách tòa ngoài.

Ban thờ, sập lễ, các đồ tam sự, thất sự khá phong phú, đẹp hơn cả là tượng chân dung thần Trương Công Uy và Cống Nương phu nhân.

Cuối thời Lê, tướng Bùi Khuông, người l. Động Hồ liên kết với quan Quản Bưu Đình Đặng Công Kỳ (người làng này) dựng đồn lũy đánh nhau với đại tướng của Nguyễn Hữu Chỉnh là Hoàng Viết Tuyển, Tuyển phá lũy vào làng, tiếp đó Nguyễn Như Thái kéo đại quân về Hạ Đồng - Đông Hồ, triệt hạ cả một vùng, sử chép: "Tứ tổng Đông Quan hạ thành vùng đất trọc". Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

1447. HẠ LIỆT 下列

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Đằng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy. Dân số 540 người (1927). *Địa bạ x. Hạ Liệt*: 22 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 314 mẫu 3 sào 4 thước 5 tấc; trong đó công điền 226 mẫu 3 sào 8 thước 5 tấc; tư điền 38 mẫu 2 sào 12 thước; thổ trạch viên trì 39 mẫu 1 sào 8 thước. *Tục lệ x. Hạ Liệt*: 66tr., gồm 71 lệ sửa lại, viết ngày 25 tháng 8 năm Thành Thái 8 (1896). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr., 6 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; thần: Bảo Anh, Đông Hải, Tây Hải, Nam Hải.

1448. HẠ PHÁN 下泮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Chân (sau đổi là Đồng Trực), h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Hoàng Hải, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hoàng, h.

Quỳnh Phụ. Dân số 185 người (1927). *Địa bạ x. Hạ Phán*: 4 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 44 mẫu; trong đó công điền 5 mẫu; đất hạng 2, 4 mẫu; đất hạng ba, 13 mẫu; đất hạng tư, 22 mẫu. Tục lệ x. Hạ Phán: 84 tr., gồm 93 lệ, lập ngày tháng Giêng năm Minh Mệnh 15 (1834). Thần tích x. Hạ Phán: 12 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Trần Hậu Nương (Thánh Hậu Tiên Triều Thế Gia Công chúa) thời Trưng Nữ Vương. Bản khai thần tích-thần sắc (1938): 7 tr., 1 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần Hậu Nương.

1449. HẠ TẦM 下 尋

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Tầm, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Xã này đến đầu tk. XX đổi là x. Tầm Phương.

Xem: *Tầm Phương* (xã cũ - 3588).

1450. HẠ TẬP 下 輯

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tràng An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Bình, h. Thái Thụy. Dân số 1.184 người (1927). *Hương ước l. Hạ Tập* (1942): 23 tr. viết tay.

1451. HẠC CHÂU 鶴 洲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định). Khi thành lập t. Thái Bình (1890), theo Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ, l. Hạc Châu ở bên hữu sông Hồng, vẫn giữ tên Hạc Châu, thuộc về t. Nam Định; l. Hạc Châu ở bên tả sông thì đổi làm l. Thái Hạc thuộc về t. Thái Bình.

Xem: *Thái Hạc* (xã cũ - 3694)

1452. HẠC LƯƠNG 鶴 梁

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định). Khi thành lập t. Thái Bình (1890), theo Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ, l. Hạc Lương ở bên hữu sông Hồng, vẫn giữ tên cũ, thuộc về t. Nam Định; l. Hạc Lương ở bên tả sông thì đổi đặt làm l. Thái Lương thuộc về t. Thái Bình. Xem: *Thái Lương* (xã cũ).

1453. HẠC NGANG 鶴 昂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Trường Sơn, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Dương, h. Thái Thụy. Dân số 280 người (1927).

1454. HAI ANH EM HỌ ĐỖ

Thần thờ ở đền x. Ngoại Lãng, h. Thư Trì (nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Đỗ Lý Khiêm, sau đổi tên là Ích, đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 (1499), thời vua Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Đô ngự sử, mất trên đường đi sứ sang nhà Minh. Được phong làm Phúc thần. Ông là anh của Đỗ Oánh (đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn, năm Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục). Làm quan đến Thượng thư. Sau bị giặc giết hại, cũng được phong làm Phúc thần. Làng lại có lời truyền: Ông bà họ Đỗ lấy nhau đã quá 20 năm chưa hề sinh đẻ. Nên ông bà ngày rằm, mùng một thường sắm lễ tới chùa làng đọc kinh cầu Phật phù hộ. Một đêm hè oi ả, ông bà trải chiếu ngoài thềm, vừa thiu thiu chợp mắt bỗng mơ thấy một ông lão râu tóc bạc phơ, mũ cao áo dài, cưỡi ngựa trắng từ ngoài tới xuống ngựa đưa tặng cho bà hai bông hoa đan quế thơm ngào ngạt. Sau đó bà có thai và sinh ra hai ông. Hai anh em họ Đỗ những khi đi học về thấy mẹ ngồi bán nước thường mang sách ra quán ngồi học bài. Tiếng đồn vang xa, có người học trò ở mãi tận Kinh đô, họ Hoàng, tự cho mình là giỏi, cũng lần về đến quán nước để thử tài văn bút. Chỗ nào họ Đỗ cũng trả lời vanh vách. Cuối cùng người học trò họ Hoàng phải bái phục và không ứng thí khoa thi ấy, còn Lý Khiêm

đỗ Trạng nguyên, em là Đỗ Oánh đỗ Tiến sĩ sau anh một khóa.

Thái Bình phong vật chí (A.1263, tờ 24b), *Lịch triều đăng khoa lục* (A.2752/a), *Đồng Khánh dư địa chí lược* (A.537, tờ 24b).

1455. HAI ANH EM HỌ HOÀNG

Thần thờ ở l. Hữu Tiệm, tg Đa Cốc, h. Trực Định (nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Tương truyền, thân mẫu túm được đầu của hai con Khổng tước (chim Khách) sau sinh ra nhị, anh là Đại Lang, em là Nhị Lang. Năm 13 tuổi, cha cho theo học thầy Vũ tiên sinh ở trang Cổ Trảm (tên Hữu Tiệm xưa). Chẳng bao lâu đã thành những bậc văn tài, võ lược. Nhị vị sục sôi căm thù giặc Lương, hiệu triệu anh hùng hào kiệt khắp nơi. Triệu Việt Vương phong cho Đại Lang làm Khai Sơn Hành Khiển Nhị Lang Quản lộ Tướng quân, chia làm hai ngả tiến quân. Quân ta đại thắng, chém chết tướng giặc Dương Sàm ngay tại trận. Bình công đánh đuổi giặc Lương, nhị vị đứng vào hạng nhất. Nhị lang quay về Cổ Trảm dựng lập cung sở để hướng dẫn bà con việc nông tang, chăn nuôi gia súc. Nghe tin Lý Phật Tử cho con trai Nhã Lang giả cầu hôn với Công chúa Cảo Nương, nhị vị can ngăn, Triệu Quang Phục không nghe, bỏ quan về Cổ Trạm, đổi tên tự hiệu Đại Lang Thành hoàng Giang Đại Lang, Nhị Lang là Hoàng Giang Nhị Lang. Đến khi Phật Tử lên ngôi tự xưng Hậu Lý Nam Đế và nhiều lần chiêu dụ, nhị vị đều cự tuyệt, không những thế còn chiêu binh tập mã mưu chống lại. Thế cô, nhị vị phải tự vẫn. Nhân dân Mỹ Lạc ngầm mang thi thể nhị vị về làng chôn cất. Cổ Trảm lập đền trên nền cung sở của nhị vị để phụng thờ.

Đinh Tiên Hoàng phong thần hiệu cho nhị vị, Đại Lang là Hoàng Giang Đại Lang Quan San Hành Khiển Hiển ứng Uy Linh Đại Vương, Hoàng Giang Nhị Lang Quản Lộ Đại Tướng Anh Linh Hộ Quốc Đại Vương. Các triều đại đế vương đều có ban mỹ tự (sắc phong). Các địa phương cùng thờ Nhị Lang: X. Nam Đường, tg Nam Huân, h. Kiến Xương và Cửa biển Đại Nha, x. Độc Bộ, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/3,19), (Q4^0-18/VIII,9).

1456. HAI ANH EM HỌ LƯU

Thần thờ ở x. Lưu Xá, h. Hưng Nhân (nay thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Anh là Lưu Khánh Đàm, em là Lưu Khánh Ba, nguyên quán th. An Lãng, quận Cửu Chân, dời đến ở xã này từ lúc còn nhỏ. Hai anh em đều giữ chức quan võ dưới triều vua Lý Thái Tông, đến chức Đại tướng quân Tiết độ sứ, có công trong các trận đánh quân Tống xâm lược ở phía bắc, dẹp quân Chiêm Thành quấy nhiễu ở phía nam, được phong là công thần triều Lý. Hai ông mất, dân địa phương lập đền thờ. Mộ hai ông cũng táng trong xã ấy, trước mộ có bia. Có tấm hoành phi sơn son thếp vàng khắc bài thơ ngự đề của vua Lê Hiển Tông nhắc đến công lao của hai vị danh tướng này.

Hưng Yên tỉnh nhất thống chí (A.963), *Thái Bình tỉnh thần tích* (Q4^0-18/VIII, 27).

1457. HAI ANH EM SINH ĐÔI TĨNH BỘ VÀ TẠP BỘ

Thần thờ l. Bổng Điền, tg Bổng Điền, h. Thư Trì (nay thuộc x. Tân Lập, l h. Vũ Thư). *Sự tích*: Tương truyền, đời Hùng Vương thứ 18, có người tên là Nguyễn Lan, một thầy thuốc giỏi, chữa được bệnh cho vua Thủy Tề. Thấy ông hiếm hoi, vua Thủy Tề xin với Ngọc Hoàng cho ông một bọc hai con trai khôi ngô, tài nghệ hơn người. Được vua Hùng phong cho là Tĩnh Bộ tướng quân và Tạp Bộ tướng quân. Khi cả hai 18 tuổi, có giặc Ma Vương thần tướng nổi lên ở núi Bạch Hổ, dùng tà thuật quấy rối nhiều nơi trong nước. Vua sai hai ông thống lĩnh một vạn quân đi đánh dẹp. Chỉ sau ít ngày, quân giặc thua tan. Hai ông được vua phong làm Thống chế. Bấy giờ, Hùng Duệ Vương có sáu con gái, muốn nhường ngôi cho rể út. Bốn chị không bằng lòng bèn ngầm xin vua Thục sang xâm lấn để cướp ngôi. Hai ông lại vâng mệnh đi đánh giặc. Thắng trận, hai ông xin về nghỉ tại quê nhà ở Bến Thứ, thuộc trang Bổng Điền. Hai ông mất, dân bản xã thờ làm Phúc thần.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/59), (Q4^0-18/VIII,4).

1458. HAI BÀ TRƯNG

Phố vốn là phố Trưng Trắc đặt từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, năm 2003 đổi là phố Hai Bà

Trung. Dài 1,55km, nền đường 20,5m, mặt đường 10,5m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam qua địa phận các phường Lê Hồng Phong, Đề Thám. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp ngã tư An Tập. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn, có trồng cây bóng mát.

Thời Pháp thuộc, 1895 đặt tên là Rue Francis Garnier, dân quen gọi là phố Dây Thép, song song với phố Jules Picquet qua th. Kỳ Bá, qua 3 khu Đệ Nhất, Đệ Nhị và Đệ Tam. Mặt bắc phố có khu nhà ở của Pháp (phố Tây), nhà Phó sứ (sau 1945 là trường Nguyễn Công Trứ). Giữa phố Nguyễn Du và phố Hoàng Diệu ngày nay là rạp "Tập Thiện". Giáp mặt đông phố Phan Chu Trinh (phố Lê Quý Đôn ngày nay) là bến ô tô, phía tây phố Phan Chu Trinh là đền thờ Hai Bà, cuối cùng là vườn hoa Barry. Phía nam phố là sở Dây thép, khu lưu trú học sinh trung học... AIS Association Intellectuelle Sportive (nhà Trí - Thể - Dục), Sân vận động và hồ bơi. Thời kỳ Mặt trận Bình dân đổi lại là Paul Doumer - tên của viên Toàn quyền dân sự Pháp.

Hai Bà Trưng: Trưng Trắc và Trưng Nhị - nữ Anh hùng dân tộc, người h. Mê Linh, nay thuộc tp Hà Nội. Nuôi chí lớn dựng nghiệp nước, mùa xuân năm 40, Hai Bà phát động khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Hán giành thắng lợi. Quân Hán lại sang xâm lược nước ta. Hai Bà lãnh đạo toàn dân kiên quyết kháng chiến. Nhưng thế yếu, thua trận, hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị gieo mình xuống sông Hát từ tiết vào ngày 6 - 2 âm lịch, năm 43.

1459. HAI THÔN

Miếu ráp ranh hai l. Phương Tảo, x. Xuân Hòa và An Để, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư, xưa cùng trong cương vực hương Mần Để, sau là đất tg. Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương. Khoảng đầu triều Lê Hồng Đức, vua cho tách bản đồ (thành 2 xã), nhưng miếu Hai Thôn vẫn được dân 2 xã mới cùng phụng sự và ăn lộc, vì thế có tên Nhị Xã miếu, tên thường gọi là miếu Hai Thôn. Miếu dựng trên mạch địa "quy xã hợp hình". Rẻo đất hình rùa lớn rộng trên 1.000m^2 trồi cao như lưng rùa. Qua một cái hồ (gần 100. 000m^2) gặp vết tích Lũy Hồ, tương truyền vua Tiền Lý cho đắp để bảo vệ căn cứ Mần Để, hậu đồn của căn cứ Tuần Vường. Xưa lũy dài và cao, nay chỉ còn là rẻo đất hẹp và cao, nối từ Phương Tảo đến đầu th. An Để, dài độ 300 mét.

Theo truyền thuyết, khi vua Tiền Lý qua đây sai binh sĩ đắp đồn lũy. Miếu Hai Thôn là hành cung dã chiến khi vua bắt đầu khởi sự. Năm 548, vua băng, dân sửa sang hành cung cũ để thờ vua và Đỗ Hoàng hậu. Trải các triều đều có tu bổ. Lần sửa cuối cùng vào đời Lê Chính Hòa (1680-1705). Nhiều cỗ long ngai cũng khắn niên hiệu này. Thời Lê, miếu chỉ có 2 cung, bố trí kiểu chữ "nhị". Năm Thành Thái thứ 2 (1890), dân 2 xã xây thêm tòa bái đường, song song 2 tòa cũ, tạo thành chữ "tam". Cổng miếu Hai Thôn đẹp vào bậc nhất tỉnh. Bái đường xây kiểu chéo đao tầu góc. Tòa đệ nhị và đệ tam (hậu cung) vẫn giữ được nguyên bản thời Lê. Miếu còn lưu giữ hàng trăm cổ vật, đủ chất liệu đồng, gốm sứ, chạm gỗ; những cỗ kiệu rồng trên có ngai ỷ, các cỗ luyện 2 tầng cửa võng với hàng trăm mảng chạm bong, chạm lồng, chạm thủng... Đặc biệt là cỗ khám gian đầy chật gian trung tâm hậu cung với trên 100 họa tiết trang trí. Trong khám đặt tranh sơn ta vẽ cảnh sinh hoạt triều đình. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1986).

1460. HAI TRĂM HAI BA (223)

Đường tỉnh trước là đường liên xã, từ năm 1930 được nắn thẳng, một số đoạn được rải đá. Đường hiện nay dài 35,5 km. Điểm đầu là bến phà Sa Cao (x. Vũ Vân, h. Vũ Thư), điểm cuối gặp quốc lộ 39

ở ttr. Hưng Hà. Tuyến đường này chạy qua tp. Thái Bình và các huyện Vũ Thư, Hưng Hà. Đường có nhiều đoạn thuộc quốc lộ 39 cũ, một số đoạn mới được làm lại nên chất lượng khá tốt, mặt đường có độ rộng đạt từ 6 - 7 m. Đoạn đi qua tp. Thái Bình rộng 14 m, đoạn chạy qua các xã Minh Lãng, Hiệp Hoà, Xuân Hoà, Đồng Thanh (Vũ Thư) và các xã Hồng Minh, Minh Hoà, Văn Lang (Hưng Hà) mặt đường chỉ rộng 3,5 m. Toàn tuyến có 16 cầu bê tông cốt thép, tải trọng từ H8 - H30.

1461. HAI TRĂM HAI BỐN (224)

Đường tỉnh trước là đường liên xã, từ năm 1930 nối thông, một số đoạn được rải đá. Đường hiện nay dài 23,5 km. Điểm đầu giao đường tỉnh 227 ở ttr. Quỳnh Côi, điểm cuối giao đường tỉnh 226 ở địa phận x. Chí Hoà, h. Hưng Hà. Tuyến chạy qua hai huyện Quỳnh Phụ và Hưng Hà, mặt đường rộng từ 3 đến 3,5 m (trừ đoạn chạy qua ttr. Quỳnh Côi mặt đường rộng 11m). Toàn tuyến vượt qua 6 cầu, tải trọng từ 8 đến 10 tấn.

1462. HAI TRĂM HAI HAI (222)

Đường tỉnh dài 31 km, nằm trọn trên địa bàn h. Kiến Xương. Điểm đầu là đê Trà Lý (x. Trà Giang), điểm cuối của tuyến là bến đò Cồn Nhất (x. Hồng Tiến). Mặt đường rải đá láng nhựa rộng từ 3,5 đến 3,8 m (trừ 3km chạy qua x. Nam Hưng mặt đường rộng 6 m). Đây là tuyến đường dẫn đến di tích đền Đồng Xâm.

1463. HAI TRĂM HAI MỐT A (221 A)

Đường tỉnh dài 14 km, nằm trọn trên địa bàn h. Tiền Hải. Điểm đầu là ngã 3 Trái Diêm, chạy qua các xã Tây Giang, Tây Phong, Tây Tiến, Nam Chính, Nam Thành, Nam Trung, Nam Hưng. Điểm cuối là đê Nam Phú. Mặt đường rải đá láng nhựa, rộng 4m, nền đường 6 m. Toàn tuyến có 3 cầu bê tông cốt thép, tải trọng của các cầu từ H8 đến H10.

1464. HAI TRĂM HAI MỐT D (221 D)

Đường tỉnh dài 14,6 km, nằm trọn trên địa bàn h. Tiền Hải, chạy qua các xã Đông Quý, Đông Trung, Đông Xuyên, Đông Hoàng, Đông Phong. Điểm đầu giao đường tỉnh 39B ở địa phận x. Đông Quý, điểm cuối giao đường tỉnh Đồng Châu ở địa phận xã Đông Phong. Đường nhỏ hẹp, mặt rải đá láng nhựa rộng chủ yếu là 3m, chỉ có 2 km chạy qua x. Đông Xuyên, mặt đường rộng 3,5 m.

1465. HAI TRĂM HAI MƯƠI B (220 B)

Đường tỉnh trước năm 1930 nền đất. Từ thập kỷ 70 (tk. XX) mở rộng dần, thập kỷ 90 rải đá. Đường hiện nay dài 12 km, nằm trọn trên địa bàn h. Vũ Thư, nối quốc lộ 10 ở địa điểm La Uyên với chùa Keo. Mặt đường xuống cấp nặng nề, mặc dù hàng năm vẫn được Công ty quản lý đường bộ Thái Bình bảo dưỡng theo kiểu chắp vá. Nền đường rộng 5,5 m, mặt đường rộng 3,5 m. Tuyến đi chùa Keo có 7 cầu bê tông cốt thép tải trọng của các cầu đều dưới 8 tấn.

1466. HAI TRĂM HAI SÁU (226)

Đường tỉnh trước là các chặng đường đất liên xã, từ năm 1930 được đắp nối thành đường tỉnh. Thời kỳ KCCM được mở rộng, rải bê tông, gạch vỡ, vôi xỉ; đến thập kỷ 80, 90 được rải đá từng đoạn. Đường hiện nay dài 12,6 km, nằm trọn trên địa bàn h. Hưng Hà. Điểm đầu giao quốc lộ 39 ở địa phận x. Tiến Đức, điểm cuối giao đường tỉnh 223 ở địa phận x. Minh Hoà. Đường nhỏ hẹp, mặt rải đá láng nhựa rộng từ 3 đến 3,5 m. Đây là một trong số những con đường dẫn đến khu lăng mộ và đền thờ các vua Trần ở Thái Bình.

1467. HAI TRĂM MƯỜI BẢY (217)

Đường tỉnh khởi đắp từ năm 1929, đường hẹp, rải đá. Đường hiện nay dài 14 km, nằm trọn trên địa bàn h. Quỳnh Phụ. Điểm đầu là Bến Hiệp, h. Quỳnh Phụ. Điểm cuối gặp quốc lộ 10 ở ngã ba Đọ. Đường phố được nâng cấp, mặt đường rải đá, láng nhựa rộng từ 6 đến 8 m. Riêng đoạn ở gần phà Bến Hiệp mặt đường rộng 10,5 m. Toàn tuyến có 4 cầu, tải trọng của các cầu H8 đến H10.

1468. HAI TRĂM MƯỜI CHÍN (219)

Đường tỉnh dài 9 km, nằm trọn trên địa bàn h. Thái Thuỵ. Bắt đầu từ quốc lộ 39 ở địa điểm x. Thái Dương, điểm cuối gặp tỉnh lộ 39B ở x. Thái Thịnh. Đường rải đá láng nhựa, mặt đường rộng từ 4 đến 6 m. Riêng đoạn chạy qua các xã Thái Học, Thái Thịnh (dài 4km) mặt đường chỉ rộng 3,5 m. Toàn tuyến có 5 cầu bê tông cốt thép. Tải trọng của các cầu từ H8 đến H10.

1469. HAI TRĂM MƯỜI SÁU (216)

Đường tỉnh dài 40,5 km. Điểm đầu giao quốc lộ 39 ở địa phận x. Lô Giang, h. Đông Hưng, điểm cuối giao đường tỉnh trục I ở địa phận x. Thuỵ Duyên, h. Thái Thuỵ. Đường chạy qua các huyện Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thuỵ. Mặt đường rải đá láng nhựa, nhỏ hẹp; độ rộng phổ biến từ 3 đến 4,5 m (trừ một số đoạn chạy qua các xã Quỳnh Mỹ và ttr. Quỳnh Côi rộng 6 đến 8m)

1470. HÁI

Nông cụ gặt lúa (cắt ngang thân cây lúa lấy phần bông). Gồm:

- Thân hái bằng gỗ hoặc tre già, tiết diện hình chữ nhật (4,5 x2) cm, dài từ 40-45cm. Cách phần cuối của bề rộng thân hái khoảng 20cm đục lỗ vừa tra tay hái vào. Tay hái làm bằng tre hoặc gỗ tròn, ở đầu thân hái có dùi lỗ để lắp mũi hái vào.

- Lưỡi hái bằng sắt, hình múi bưởi, hai đầu làm hẹp lại còn khoảng 1,5cm. Lưỡi hái dài từ 25-26cm, được cắm vào bụng thân hái bằng hai mũi nhọn. Gần cuối thân có đóng tay nắm gỗ dài từ 10- 12cm để cầm kéo hái khi gặt. Cuối đoạn này có đục lỗ xỏ một đoạn dây vải để luồn vào cổ tay người gặt, giữ cho hái không bị rơi.

- Mũi hái bằng gỗ hoặc tre, dài từ 45- 50cm, phía ngoài làm nhỏ, nhọn cho dễ gặt.

Gặt bằng hái phù hợp với chân ruộng trũng, lúa cao cây. Khi sử dụng xong treo hái ở chỗ cao, xa tầm tay của trẻ em, tránh va quệt vì mũi hái nhọn, lưỡi sắc. Từ đầu những năm 1970 trở lại đây, người nông dân Thái Bình đã không dùng hái.

1471. HẢI AN 海安

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Cường, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.204 người (1927). *Địa bạ x. Hải An*: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 439 mẫu 9 sào 9 thước 5 tấc; trong đó công điền 185 mẫu 5 sào 5 thước 5 tấc; tư điền 191 mẫu 6 sào 7 thước; thổ trạch viên trì 44 mẫu 6 sào 9 thước. *Tục lệ x. Hải An*: 18 tr., gồm 24 lệ, lập ngày tháng 11 năm Minh Mệnh 13 (1832). *Bản khai thần tích- thần sắc* (1938): 7 tr.; thần Đông Hải.

1472. HẢI ĐÔ 海都

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Triều, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. *Địa bạ x. Hải Đô*: 20 tr., khai tháng 7 năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), gồm công tư điền thổ 245 mẫu 5 sào 14 thước 5 tấc; trong đó công điền 17 mẫu 5 sào 11 thước; tư điền 201 mẫu 4 sào 5 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 26 mẫu 5 sào 13 thước. Dân số 490 người (1927). *Tục lệ x. Hải Đô*: 38 tr., gồm 50 lệ lập ngày tháng 12 năm Minh Mệnh 15 (1834). *Hương ước l. Hải Đô* (1935): 22 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr., 7 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Hồ Lang, Mãnh Tướng.

1473. HẢI ĐỘI 2

Trực thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng Thái Bình. Trước đây là Đại đội 8; thành lập năm 1962; đứng chân tại địa bàn x. Thái Đô (Thái Thụy), đến 1986 chuyển về Trà Lý (Tiền Hải), 1993 chuyển về khu I ttr. Diêm Điền. Địa bàn hoạt động 52 km bờ biển từ cửa sông Thái Bình đến cửa sông Hồng. Có nhiệm vụ sẵn sàng cơ động tuần tra chiến đấu trên biển; phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ xử lý người, phương tiện nước ngoài xâm phạm chủ quyền vùng biển; chống vượt biển; chống buôn lậu gian lận thương mại; chống cướp biển; đưa đón các đoàn của trung ương, địa phương và các ban ngành đi khảo sát tham quan trên biển. Từ 1989-2003 đã phối hợp với các lực lượng bắt giữ và tiếp nhận xử lý 25 tầu thuyền Trung Quốc, gồm 361 người xâm phạm vùng biển

đánh bắt trộm hải sản; đồng thời xua đuổi hàng trăm tàu thuyền xâm phạm ngư trường vùng biển nước ta. Từ 1987-1991, đã tuần tra mật phục vây bắt được 8 vụ vượt biển; ngăn chặn hàng trăm vụ trốn đi nước ngoài...Đồng thời thường xuyên làm tốt công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển.

1474. HẢI LINH 海靈

Xã cũ vốn là th. Hải Ngạn l. Lục Linh, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Lễ Thần, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Dân số 475 người (1927). *Địa bạ x. Hải Linh*: 6 tr., khai tháng 12 năm Duy tân 8 (1914); gồm công tư điền thổ 195 mẫu; trong đó công điền 24 mẫu 6 sào; công điêm điền (ruộng muối) 54 mẫu. *Thần tích x. Hải Linh*: 28 tr., về sự tích Hồng Đại; Hồng Mai; Hồng Hạnh và Hồng Thị người Bắc triều, được gia phong Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Hồng Nương... Thượng Đẳng Thần, thờ tại xã Hương Cần ở nước ta. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr., 8 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Tiết chế Đông Đạo, Nguyên Phi Đế Bình. *Tục lệ x. Hải Linh*: 16tr., gồm 15 ước lập ngày 15 tháng 3 nhuận năm Thành Thái 10 (1898).

1475. HẢI LINH TỰ THUỶ SÁNG BI 海靈寺始創碑

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738), ở chùa th. Đông, x. Bích Du, tg. Bích Du, h. Thụy Anh (nay là x. Thái Thượng, h. Thái Thụy). Bia 1 mặt, khổ 0.90m x 0.55m. Gồm 23 dòng, khoảng 300 chữ. Người soạn: Sinh đồ Phạm Đăng Sĩ. *Nội dung:* Ghi việc ông xã sử th. Đông, x. Bích Du là Đỗ Đăng Trác bỏ ra 100 quan tiền mua 7 sào, 6 thước ruộng cúng cho xã và chia cho 6 giáp cày cấy lấy tiền chi vào việc cúng giỗ ông sau này. Có ghi văn tế và nghi thức cúng lễ. N.4683.

1476. HẢI NHUẬN 海潤

Xã cũ vốn là ấp Phú Nhận, để tránh sự nhầm lẫn do trùng trên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành ấp Hải Nhuận. Cuối tk. XIX thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Nam. Nay thuộc x. Đông Quý, h. Tiền Hải. Dân số 979 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 15 tr., 26 tr. chữ Hán; 13 đạo sắc phong; thần: Tứ Vị Thượng Đẳng Thần, Đương Cảnh, Uy Linh, Tam Vị Đức Ông.

1477. HẢI NHUẬN

Đình l. Hải Nhuận, x. Đông Quý, h. Tiền Hải, khởi xây năm 1843, kết cấu chữ "đinh". Bái đình 3 gian. Hậu cung 3 gian. Trong cung bầy kín ban thờ. Đẹp nhất là cỗ long đình lắp 2 tầng cửa võng, bộ bát bửu sơn son thếp vàng có khoảng 100 năm. Đình thờ Nam Hải Đại Càn thánh mẫu, doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, nguyên mộ Vũ Đức Tú - người có công lập l. Hải Nhuận, năm 1828.

Thời tiền khởi nghĩa, Hải Nhuận là cơ sở Đảng mạnh của t. Thái Bình. Ngày 1-5-1930, chi bộ Cộng sản Tiền Hải đã tổ chức treo cờ búa liềm trên ngọn cây đa trước cửa đình. Khoảng năm 1937 - 1936, phong trào dân chủ của Hải Nhuận đã buộc lý dịch cường hào công khai sử dụng đình làm nơi họp của hội Nông dân tương tế, hội Phụ nữ tương tế. Được xếp hạng Di tích cách mạng cấp tỉnh.

1478. HẢI ÔNG THI TẬP 海翁詩集

Sách 1 bản viết, 164 tr., 26 x 15. A.2603. *Nội dung:* 395 bài thơ của Đoàn Nguyễn Tuấn 段阮俊 làm trong dịp đi sứ Trung Quốc và khi vào Kinh đô Huế.

- Phần thơ đi sứ gồm những bài tiễn tặng bạn bè, vịnh phong cảnh, danh thắng, di tích lịch sử trên đường đi, như đền Mã Viện, lầu Hoàng Hạc, mộ Chiêu Quân, họa thơ vua Thanh và sứ Triều Tiên.
- Phần thơ làm khi vào Kinh đô Huế, gồm những bài từ biệt các bạn như Trần Đình Hựu, Ngô Quỳnh, Nguyễn Du. Thơ vịnh phong cảnh trên đường đi như núi Dục Thúy, núi Hoành Sơn, mộ Tống Trân.

Bài phú lầu Nhạc Dương, bài hành núi Thúy Sơn, bài kí theo vua Thanh đi chơi núi Vạn Thọ và thơ hoạ của người khác.

1479. HẢI THANH

Hành cung do vua Lý Cao Tông nhân ngự ra cửa biển Long Thủy (lưu vực th. Đức Long, x. Duy Nhất, h. Vũ Thư - đối ngạn h. Giao Thủy) cho xây tháng 3 năm Đinh Tỵ (1197) cùng với hành cung Nghênh Thiềm và trên 100 nơi khác. Tháng 10 năm Nhâm Tuất (1201), vua Lý Cao Tông ngự hành cung Hải Thanh, đem theo cả nhạc công vũ nữ. Đêm vua sai nhạc công gẩy đàn Bà Lỗ, hát khúc hát theo điệu Chiêm Thành tiếng nghe ai oán, thảm thiết. Tăng phó Phật giáo - một trong tổ truyền đăng dòng Thảo Đường là Nguyễn Thường theo đoàn nhân tiện thăm chùa Nghiêm Quang (chùa Keo) nói với vua rằng: "Thần thấy bài *Kinh Thi* có nói: Âm nhạc của nước loạn nghe như oán, như giận vì chính trị nước ấy là sai trái. Âm nhạc của nước mất nghe như thương, như nhớ, vì nhân dân nước ấy khốn cùng. Nay Chúa Thượng dong chơi quá độ, chính trị, giáo hóa đã lìa tan, dân đen buồn khổ đến thế là cùng mà nay lại nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm nước loạn lạc, nước mất hay sao. Thần biết rằng xa gía chuyến này trở về tất không lại ngự ra cung này nữa"... Từ đó hành cung Hải Thanh ít được chăm sóc, tu bổ, dần xuống cấp, rồi hoang phế. Năm 1609 bị bão cuốn trôi, nay chỉ còn địa danh hành cung: l. Hành Thiện, t. Nam Định và l. Hành Nghĩa, x. Duy Nhất, h. Vũ Thư, t. Thái Bình.

1480. HẢI THỊ - TRIỀU DƯƠNG

Bến đò. Xưa l. Hới ở phía đông phát triển đến tận x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ. Trung tâm Hới bám vào hai bờ Nam- Bắc sông Luộc. Phía bắc là Hới - Hải Triều (hay còn gọi là Hới Tây Hồ), sau lệ vào h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên. Còn Hới Hải Hồ cũng gọi là Hới Hải Triều, ở phía nam sông vẫn lệ vào h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Đò nối 2 miền Hải Triều thuộc 2 tỉnh, vì thế vừa là đò làng vừa là bến quốc gia. Thời Lê Trung hưng, Hới là trung tâm buôn bán chiếu cói, đối diện với thương cảng phố Hiến. Bến Hải Thị khi ấy có đò ngang sang phố Hiến, có đò dọc ngược Thăng Long, xuôi p. Bo (tp. Thái Bình), Vị Hoàng (tp. Nam Định), sang đông đi Quỳnh Côi, Ninh Giang hoặc tạt sang sông Thái Bình, xuôi ra cửa Đại Bàng. Đầu tk. XX, quốc lộ 39 được mở, bến chính Hải Triều rời sang phía tây chợ Hới (cách bến cũ gần 1 Km), bên kia đò là ấp Triều Dương. Vì thế đò mới lấy tên là đò Triều Dương để phân biệt với đò Hải Triều - chợ Hới.

1481. HẢI TRIỀU 海潮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 773 người (1927). *Tục lệ xã Hải Triều*: 12 tr., gồm 15 lệ, lập ngày 15 tháng 5 năm Thành Thái 9 (1897).

1482. HẢI TRIỀU

Chùa th. Hải Triều, x. Tân Lễ, h. Hưng Hà, khởi xây thời Lê, đại tu năm 1693 (cây trúc đài ghi: Hoàng triều Chính Hòa năm thứ 14). Đầu tk. XX được sửa sang theo phong cách thời Nguyễn, tọa lạc trên khuôn viên rộng 720 m^2. Bố cục chữ "đinh". Tòa ông Hộ 5 gian. Điện Phật 3 gian, đặt vì kèo kẻ. Tượng pháp đầy đủ các tòa tam thế, A di đà, Quan Âm tọa sơn, Quan âm tống tử, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu và các chư Phật theo nghi lễ Thiền phái Tào Động.

Theo *Việt Nam Phật giáo sử luận*: Đại sư Thủy Nguyệt quê ở đây, tu tại chùa Muống (Kim Thành, Hải Dương), Đông Sơn (Kinh Môn, Hải Dương), sau trụ trì chùa Hòe Nhai (Thăng Long). Sư tổ thường về chùa Hải Triều thuyết pháp, tăng chúng p. Tân Hưng về dự giảng rất đông".

1483. HẢI YÊN THI TẬP 海安詩集

Sách 1 bản viết, 98 tr. Khổ 26 x 15. A.1167.

Gồm - 173 bài thơ của Đoàn Nguyễn Tuấn làm trong dịp đi sứ Trung Quốc năm Kỉ Dậu (1789) và khi ở nhà: Vịnh núi Tam Điệp, sông Nhị, đền Mã Viện, gác Đằng Vương lầu Hoàng Hạc. Thơ xướng hoạ với Nguyễn Du, Chuyết Sơn, bạn bè người Trung Quốc và sứ Triều Tiên. Các bài phú và hành, tả cảnh thác Ngũ Hiểm, đường Lạng Sơn, núi Dục Thúy.

- Thơ, câu đối của Nguyễn Thụy Chương làm khi về hưu trí và thơ mừng tặng của bạn bè.

- Thơ của Giang Trình 江程 gồm các bài tả cảnh, thuật hoài.

- Một số tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn của Việt Nam thời Nguyễn.

1484. HÀN THUYÊN (thế kỷ XIII)

Tên thật là Nguyễn Bản Ngộ, tục danh Nguyễn Thuyên, tổ tiên quê gốc Gia Miêu, Tống Sơn (Thanh Hóa). Cha làm quan dưới triều Lý Huệ Tông (1210-1224), ông theo cha ra kinh thành Thăng Long ăn học, thi đỗ Thái học sinh dưới triều vua Trần Thái Tông (1247), làm quan trải ba triều Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông. Thời Trần Nhân Tông, ông làm Thượng thư Bộ Hình, trong Kháng chiến chống Mông Nguyên xâm lược lần thứ hai và thứ ba (1285-1288), ông cùng triều đình sơ tán về cứ địa Lưu Đồn, nơi anh cả ông là Nguyễn Liêu Công được triều đình cử về xây dựng cứ địa, mở đất xây dựng ấp Vạn An. Khi trí sĩ, ông về sống tại Lưu Đồn, chết chôn ở đây, mộ ông và từ đường nay vẫn còn, ông là thủy tổ họ Nguyễn Văn I. Lưu Đồn, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy.

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tháng 8 năm Thiệu Bảo thứ 4 (1282), có cá sấu đến sông Lô, vua sai Hình bộ thượng thư Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống sông, cá sấu bỏ đi. Vua cho việc này giống như việc của Hàn Dũ bèn ban gọi là Hàn Thuyên. Ông lại giỏi làm thơ phú quốc ngữ. Thơ phú nước ta dùng nhiều quốc ngữ thực bắt đầu từ đấy. Tác phẩm của ông có *Thi xa tập* (Đãi cát tìm vàng) có nhiều thơ Nôm.

1485. HÀNG TÍCH

Cống điều tiết tưới tiêu, trên sông Hàng Tích, x. Đông Xuân, h. Đông Hưng, xây dựng năm 1987, có 1 cửa rộng 4,00m, cao trình đáy (- 1.50). Bằng bê tông, gạch xây. Cánh van thép, đóng mở bằng vitme. Chất lượng trung bình. Điều tưới tiêu chống dồn nước cho các xã Đông Mỹ, Đông Xuân (h. Đông Hưng), Đông Hòa, Hoàng Diệu (tp. Thái Bình) trên diện tích 1550ha.

1486. HÀNG XÁO

Nghề phụ gia đình, sản suất lúa thành gạo bán, phát triển khá phổ biến ở Thái Bình. Theo số liệu điều tra của P. Guru thì toàn Bắc Kỳ có 37.000 người làm nghề hàng xáo, trong đó Thái Bình chiếm 5.600 người, sau Hải Dương. Dụng cụ có cối xay, cối giã gạo, nong, nia, dần, sàng. Vốn đầu tư không lớn, chỉ khoảng vài tạ thóc. Thu nhập của người làm nghề hàng xáo là những sản phẩm phụ trên sàng, dưới dần, tức là tấm, cám, gạo dặt và trấu để đun nấu. Nghề hàng xáo tập trung tại các làng An Liêm (Duyên Hà), Thư Điền, Quán Bắc, Đường Thống, Thịnh Quang (Kiến Xương), An Vệ (Quỳnh Côi), Thần Hưống (Thái Ninh), Mỹ Lộc, Lãng Xuyên (Thư Trì), Hồ Đội, An Cơ, Quảng Nạp (Thuỵ Anh), Lô Xá (Tiên Hưng), Thái Lai (Vũ Thư).

1487. HANH CÙ

Chùa th. Hanh Cù, x. Vũ Quý, h. Kiến Xương. Khởi xây thời Lê, đại tu năm Thành Thái thứ 6 (1894), gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "đinh", tọa lạc trên khuôn viên trên 2.000 m^2.

Trong KCCP, chùa là cơ sở của Văn phòng huyện ủy và UBND h. Kiến Xương. Từ năm 1992 tới nay, chùa luôn được sửa sang theo hướng hiện đại, 8 công trình lớn được triển khai và lần lượt khánh thành. Tam quan chùa xây chồng diêm cổ các, hồ bán nguyệt kè đá xây lầu bát giác, bẩy tượng quan âm bạch y, gác chuông 3 tầng mô phỏng gác chuông chùa Keo, có đủ bẩy bóng, dui bay bằng chất liệu bê tông cốt thép. Vườn tháp được sửa sang, đắp vẽ, được bao dậu hoa. Chính giữa xây chùa lớn, bên trái xây phủ mẫu, bên phải xây nhà tổ, đều bằng bê tông cốt thép, mái dán ngói mũi. Chùa ông Hộ 5 gian 2 trái. Điện Phật 3 gian. 5 gian bái đường xây đao tầu chéo góc. Bảo vật còn giữ được là tảng đá, tương truyền là kỷ vật đại sư Không Lộ đi đăng đó thường nghỉ khỏa chân, dân xã tìm được, rước về chùa. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

1488. HANH LẬP

Đình l. Hanh Thông, x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Tên cũ là đình Hanh Thông. Đầu triều Nguyễn, dân nửa làng theo đạo Ki tô. Được người Pháp nâng đỡ, khu giáo dân tách ra lập nên l. Hanh Thông Giáo, nửa làng còn lại gọi là Hanh Thông Lương, sau lại đổi tên là Hanh Lập, vì thế có tên đình Hanh Lập. Cuối đời Lê, đình nhỏ, đến đời Duy Tân (1913-1914), lập

đình mới, gồm tòa bái đình 5 gian, hậu cung 3 gian, bố cục chữ "đinh. Bái đình 3 gian. Nội thất đình giữ nguyên vì kèo quang đèn. 3 ban thờ cổ, một bộ thất sự (đình, hạc, chân đèn, ống hoa) đồng, 1 cỗ khám, 1 cỗ ngai chạm rồng, 1 bộ bát bửu và nhiều đồ thờ đẹp.

Đình thờ bản cảnh Thành hoàng. Theo thần phả: Vào đời Trần có cụ Đỗ Biểu và phu nhân Đào Thị Quí, quê x. Phù Minh, h. Hoằng Hóa, p. Hà Trung, do tài hạnh khả kính, được vua Trần cho làm tri phủ Tiên Hưng. Tri phủ lấy thêm bà thứ thất tên là Đỗ Thị Hoa, quê ấp Thần Nhuệ. Bà cả sinh được ông Kinh, ông Xa, ông Chiến. Bà thứ sinh được ông Đỗ, ông Nhuệ, ông Lộ. Khi giặc Nguyên xâm cõi, 7 cha con Đỗ Công đều làm tướng, chia thành 7 đồn đóng giữ cửa biển Thần Đầu, Thần Nhuệ (tức cửa Tiểu Hoàng - Trà Lý). Trong cuộc giao tranh vùng cửa biển, cả 7 vị tướng họ Đỗ đều hy sinh. Dân Hanh Thông và 6 nơi khác thuộc tg. Thần Nhuệ, lấy đất 7 đồn của 7 tướng, lập đền thờ các tướng họ Đỗ. Đình Hanh Thông, tg. Thần Nhuệ, là 1 trong 7 di tích ấy.

1489. HANH THÔNG GIÁO 亨通教

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Khải, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Dân số 73 người (1927). *Tục lệ x. Hanh Thông Giáo*: 4tr., gồm 7 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Hanh Thông Giáo* (1936): 8 tr. viết tay.

1490. HANH THÔNG LƯƠNG 亨通良

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Khải, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Dân số 312 người (1927). *Địa bạ x. Hanh Thông Lương*: 8 tr., khai tháng 2 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm điền thổ 347 mẫu 6 sào 4 thước 2 tấc; trong đó tư điền 280 mẫu 6 sào 4 thước 2 tấc; thổ cư 31 mẫu...*Thần tích x. Hanh Thông Lương*: 18 tr., gồm sự tích 7 vị công thần thời Trần Thái Tông: Kinh Công (Kinh Thành... Đại Vương); Sa Công (Sa Điện... Đại Vương); Triền Công (Thiên Quan... Đại Vương); Đỗ Công (Phó Hiến Sứ... Đại Vương); Nhuệ Công (Bến Nhuệ... Đại Vương); Lộ Công (Ông Cả... Đại Vương); Mang Xá Đại Vương và sự tích Tống Mẫu Hậu (Dương Thị Đoan), người nước Tống, nhảy xuống biển tự tử, xác trôi về Diễn Châu, về sau có linh ứng, ngầm giúp Trần Anh Tông và Lê Thánh Tông đánh giặc. Có 7 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): thần Hương Xá (5 tr., 21 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; 1 thần tích), thần Bản Lộ (5 tr., 19 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; 1 thần tích), thần Của Chiền (6 tr., 23 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; 1 thần tích), thần Kinh Thành (6 tr., 26 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong, 1 thần tích), thần Bến Nhuệ (6 tr., 22 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; 1 thần tích), thần Tha Điện (5 tr., 26 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; 1 thần tích), thần Đỗ Công (5 tr., 22 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; 1 thần tích). *Tục lệ x. Hanh Thông Lương* : 8tr., gồm 10 điều sao ngày 16 tháng 2 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước x. Hanh Thông Lương* (1936): 12 tr. viết tay.

1491. HÀNH NGHĨA 行義

Tổng đầu tk. XX thuộc h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Có 9 xã: Bồng Tiên, Dũng Nghĩa, Đức Long, Hành Nghĩa, Hành Tiên, La Xuyên, Tả Hành, Thái Lai, Trang Đầu. Nay thuộc h. Vũ Thư.

1492. HÀNH NGHĨA 行義

Xã cũ được thành lập theo Nghị Định số 39 ngày 16-6-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ, trên cơ sở chia x. Dũng Nghĩa làm 2 xã Dũng Nghĩa và Hành Nghĩa. Đầu tk. XX thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Dân số 1542 người (1927).

Khi mới thành lập, x. Hành Nghĩa có: Đinh hạng 1 (95 người, bạc thuế 38 $), đinh hạng 2 (26 người, bạc thuế 5$20), lão hạng (4 người, bạc thuế 0$80), lão nhiêu (4 người), chức sắc (3 người), lính (3 người), miễn giao (4 người, bạc thuế 1$60); ruộng hạng 3 (44 mẫu 5 sào, bạc thuế 31$50); đất hạng 1 (6 mẫu, bạc thuế 15$78), đất hạng 2 (26 mẫu 5 sào, bạc thuế 49$95), đất hạng 4 (33 mẫu, bạc thuế 9$90), đất hạng 6 (54 mẫu 5 sào, bạc thuế 13$20), đất hạng 12 (28 mẫu, bạc thuế 1$68); công sưu 190 $.

1493. HÀNH TIÊN 行仙

Xã cũ vốn là th. Hành Tiên x. Bồng Tiên, được lập thành xã riêng biệt theo Nghị định ngày 10 tháng 10 năm Thành Thái thứ 7 (1895) của Kinh lược Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Tiến, h. Vũ Thư. Dân số 38 người (1927). Khi mới thành lập, x. Hành Tiên có đinh hạng 1: 4 người, hạng 2: 2 người, phiêu diêu: 1 người; ruộng công 31 mẫu; đất tư 20 mẫu.

1494. HÀO 豪

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Kinh Lũ, tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ, thôn này được lập thành xã, lấy tên là x. Kinh Hào. Xem: *Kinh Hào* (xã cũ).

1495. HÁT CHẦU VĂN

Hát cung đình (cung văn), một hình thức nghệ thuật mang đậm tâm linh trong hình thức diễn tấu, ca từ, giai điệu... không thể thiếu trong các ngày lễ hội ở Thái Bình. Hát chầu văn luôn tạo nên sự sinh động, tôn nghiêm khi diễn tấu trong các ngày lễ hội truyền thống: hát văn luôn là ngôn ngữ minh họa cho các vị (ông Hoàng, bà Chúa) khi chèo thuyền, luyện kiếm, lúc phi ngựa bắn cung...

Các nghệ nhân chầu văn Thái Bình thường là những người rất sành về nghệ thuật hát chèo cổ (nghệ thuật của xuyên tâm, lơi nhịp, đảo phách)... do vậy sự tinh tế trong tiết tấu, diễn xướng rất linh hoạt, duyên dáng mà uyển chuyển, điểm thứ hai là lối hát (nẩy), (rung), (nhấn) nhả câu chữ, uốn làn tạo ra một lối diễn tinh tế, thanh tao mà sôi động. Trong diễn xướng chầu văn thường người cung văn vừa đàn, vừa hát, thêm một người đánh phách và (tiu cảnh) (dân gian Thái Bình gọi là Tôm trứng). Tôm trứng được chế tác bằng đồng, hình thức như hai cái đĩa nhỏ được ghép gần nhau, âm thanh vang, đanh, hòa cùng tiếng phách chắc gọn, âm thanh của bộ gõ đối nghịch với âm thanh ấm, đục của đàn nguyệt và giọng nam trung nghe rất đặc biệt. L. Đồng Bằng nay thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ nổi tiếng có truyền thống hát văn.

1496. HÁT ĐÒ ĐƯA

Lối hát đối đáp, khoan thai, trữ tình; đặc biệt là ở vùng sông nước Diêm Điền Thái Bình, mang đầy khát vọng cho tương lai, cho cuộc sống ấm no hạnh phúc, không thách thức khoa trương mà mộc mạc giản dị, lại nồng nàn, đằm thắm. Với tiết tấu khoan thai, giai điệu mượt mà, hát đò đưa luôn như những dòng sông hiền hòa muôn đời đổ ra biển cả. Dưới đây là lời của bài hát đò đưa do cụ Trương Thơm, người l. Diêm Điền hát, Nguyễn Ngọc Oánh ghi âm từ những năm 1956-1970: *"Bập ơ ớ ơ bập bềnh, sóng ơ ơ nước đêm trăng/ thuyền ơ ơ băng sóng bạc a a lượt dòng cuộn trôi /mà trăng in mặt nước sóng ngời .../ Tiếng ơ ơ a hò ơ vang vọng nước non tâm tình*

Em ước a gì mà rằng có lưới giăng sông

Có ơ a thuyền chú lái buông lòng a có chút

Lòng nhớ thương mà bạn ơi.

Thương em a nhận lấy lời này thắm ơ ơ duyên mà đôi lứa y a ta sống a đời có nhau.

1497. HẮC HIỂN LINH TÔN THẦN ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở x. Tống Khê, tg Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Mỹ, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Không rõ họ tên, quê quán, chỉ biết thần mặt đen, thân cao (thiết diện thân trường), đỗ Tiến sĩ thời Trần, làm quan Hà Đê sứ, đốc thúc đắp đoạn đê tiếp giáp xã này với x. Tống Thỏ. Biết bao lần đê đắp rồi lại vỡ, thần bèn tay cầm bút viết sớ, cưỡi ngựa lao xuống lòng sông thác thân cho hà bá. Từ đó, đê đắp đâu được đấy, dân thuận lợi canh tác. Nhớ ơn ngài mỗi địa phương đều lập một ngôi miếu thờ. Các đế vương đều có sắc phong cho thần là Hắc Hiển linh Tôn thần Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/44,240), (Q4^{0}-18/VIII,87).

1498. HẬU BI CÔNG KÝ 后碑功記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719), tại sân chùa x. Trừng Uyên, tg. Trừng Hoài, p. Thái Ninh (nay là x. Thái Sơn, h. Thái Thụy). Bia 4 mặt, khổ

0.96m x 0.63m. Gồm 55 dòng, khoảng 400 chữ. Người soạn: Huyện thừa Nguyễn Công Minh. *Nội dung:* Ghi họ tên các quan viên, hương lão và những người có công trong việc xây đình, chùa, làm tiền đường, tam quan, gác chuông. Bài minh ca ngợi phong tục của xã và tâm đức của những người hảo tâm. N. 3859/3.

1499. HẬU CHỮ

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 38 + 500, địa phận x. Thuỵ Duyên, h. Thái Thụy; bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 5,5 m, rộng 4 m, tải trọng H8.

1500. HẬU MIẾU XỨ KIỀU BI 後廟處橋碑

Bia dựng năm Vĩnh Trị 2 (1677), để tại đình Hoành Từ (nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 80 x 55cm, trang trí rồng mặt trời, hoa lá. Văn bản chữ Hán bị mờ nhiều. *Nội dung:* X. Hoằng Lan, h. Đông Quan, p. Thái Bình thờ Thần Thượng đẳng tại miếu Thần. Do lâu ngày miếu đền hư hỏng, nên nay quan viên hương lão xã thôn trưởng cùng toàn dân trong xã và thập phương tín thí, làm lại toà thiêu hương và thượng điện miếu Thần. Kê tên người công đức, trong đó có các quan chức ở địa phương, như Đô tài bá Phạm Úy Thiết... N. 42771

1501. HẬU NHÂN VĨNH GIÁM 后人永鑒

Bia không ghi năm dựng, đặt tại đình x. Lạc Đạo, h. Vũ Tiên (nay là ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 0.91m x 0.58m. Gồm 22 dòng, khoảng 350 chữ. *Nội dung:* Ghi lại việc quan viên, chức sắc bản xã đứng ra lập lại bia "Hậu Thần" cho bà Đoàn Thị Tam, vì bà Tam trước đây cúng cho địa phương 4 mẫu ruộng muối và 100 quan tiền, được dựng bia kỷ niệm, song bia này bị cháy vỡ mất.

1502. HẬU PHẬT BI 後佛碑

Bia dựng năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), tại chùa th. An Bài, x. Gia Cấp, tg. Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Hoa Lư, h. Đông Hưng). Bia 2 mặt khổ 0.97m x 0.56m. Gồm 28 dòng, khoảng 400 chữ. Trang trí rồng, phượng. Người soạn và viết: Nhà sư Hoàng Huệ Trạch. *Nội dung:* Chùa Sùng Quang ở th. Gia Cấp là một thắng tích, nhưng lâu ngày đã hư hỏng, nay dân làng đứng ra tu sửa thượng điện, đài hương, tiền đường, hậu cung, tam quan và tô tượng Phật cho chùa được quy mô thêm. Có ghi họ, tên, số tiền những người có công đóng góp vào việc trên và được bầu hậu Phật. N. 3239/40.

1503. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Tự Đức 5 (1852), để tại chùa x. Chí Linh (nay thuộc x. Đông Đô, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ đều 40 x 71cm, gồm 25 dòng, khoảng 400 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá. *Nội dung:* Năm Canh Tuất, công dịch nặng nề, có bà Nguyễn Thị Hồ, vợ lệnh trưởng họ Mai cúng cho xã 40 quan tiền để chi phí. Dân làng tôn bầu bà làm hậu Phật. Bà lại cúng 6 sào ruộng vào chùa để làm ruộng hương hoả về sau. N. 47924.

1504. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 10 (1689), ở chùa x. Hưng Quan, p. Thái Ninh (nay là x. Trọng Quan, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 1.05m x 0.68m. Gồm 26 dòng, khoảng 350 chữ. Chạm chim thú, hoa lá. Người soạn: TS. Trần Thiện Thuật. *Nội dung:* Ghi việc bà Phạm Thị Khoa cúng cho làng 100 quan tiền sử, 1 mẫu ruộng, 1 sào ruộng mạ, được bầu hậu Phật. Bài minh 12 câu, ca tụng công đức. N. 4061.

1505. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), ở chùa x. Hạ Liệt, tg. Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay là x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia 1 mặt, khổ 0.60m x 0.42m. Gồm 11 dòng, khoảng 250 chữ. Hoa văn trang trí chạm mặt trời, mây. *Nội dung:* Ghi việc bà Bùi Thị Lễ cúng cho xã 40 quan tiền để mua "hậu" cho chồng là Vũ Đức Hân. Các ông Bùi Như Phó, Bùi Tiến Hiền, Bùi Đức Vĩ đứng ra lập bia. N. 3239/40.

1506. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Long Đức thứ 2 (1733), ở chùa x. Mỹ Đại, tg. Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng (nay là th. Mỹ Xá, ttr. Hưng Nhân). Bia 4 mặt, khổ 0.73m x 0.52m. Gồm 39 dòng, khoảng 550 chữ. Nội dung: Ghi việc bà Nguyễn Thị Lã ở

th. Mỹ, x. Mỹ Xá cúng 1 mẫu ruộng cho làng, được bầu Hậu Phật. Có ghi thể lệ cúng giỗ hàng năm, và vị trí, diện tích ruộng cúng. N. 20043/7.

1507. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Chính Hoà 3 (1682), để tại x. An Nhân (nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 42 x 65cm, 28 dòng, khoảng 450 chữ, chạm rồng, phượng, hoa dây. *Nội dung:* Bà Nguyễn Thị Cảnh, x. An Xá, h. Ngự Thiên, ph. Thái Bình là người lương thiện, đã cúng cho xã 100 quan tiền và 7 sào ruộng để mua hậu cho vợ chồng bà. Dân đã bầu bà làm Hậu Phật. Bài minh ca ngợi công đức người hưng công dựng chùa. N. 03009/03012.

1508. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 10 (1689), ở chùa x. Trung Lập, tg. Hà Lý, h. Duyên Hà (nay là x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 0.81m x 0.53m. Gồm 15 dòng, khoảng 270 chữ. Hoa văn trang trí chạm mặt trời, rồng. Nội dung: Ghi việc vợ chồng Tạ Văn Nhân cúng 70 quan tiền vào việc sửa chữa chùa, được bầu Hậu Phật. N. 4061.

1509. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Khải Định thứ 6 (1921), ở chùa th. Hạ, x. Bộ La, tg. Đội Trạch, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư). Bia 1 mặt, khổ 0.62m x 0.37m. Gồm 10 dòng, khoảng 200 chữ. *Nội dung:* Ghi việc bà Lê Thị Thiệu, người bản xã, đã cúng 100 đồng cho làng sửa cống và xây bức tường miếu thờ thần, được tôn bầu Hậu Phật. N. 20216.

1510. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Gia Long 13 (1814), tại chùa x. Thuận An (nay thuộc x. Việt Thuận, h. Vũ Thư), bia gồm 2 mặt, khổ 0,80 x 0,60m, 1,60 x 0,60m, 29 dòng, khoảng 600 chữ. Chạm hoa lá. Tác giả: Ngô Doãn Thăng, TS. khoa Kỷ Hợi. *Nội dung:* Ghi việc Phạm Thị Thọ cúng 100 quan tiền, ruộng 1 mẫu cho xã chi dùng việc công. Dân làng tôn bầu mẹ bà là Cao Thị Lâu và vợ chồng là được Hậu Phật. N. 20201; 20202

1511. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Gia Long thứ 15 (1816), ở chùa x. Thuận An, tg. Đội Trạch, h. Vũ Tiên (nay là x. Việt Thuận, h. Vũ Thư). Bia 2 mặt, khổ 1.00m x 0.80m. Gồm 29 dòng, khoảng 350 chữ. Trang trí hoa văn. Người soạn: Ngô Doãn Thăng, người Cát Đằng, Vọng Doanh, p. Nghĩa Hưng, TS. khoa Kỷ Hợi, triều Lê (...), chức Thái Hoà Điện học sĩ. Người viết: Hồ Sĩ Quát. *Nội dung:* Ghi việc Đào Phạm Thị Thọ, con gái Đào Thị Lân, đã cúng 80 quan tiền cổ và 1 sào ruộng trong lúc xã phải chi tiêu nhiều tiền. Dân tôn bầu Đào Thị Lân và vợ chồng Phạm Thị Thọ làm hậu Phật. Bài minh 12 câu ca tụng công đức. Quy định thể lệ cúng giỗ hàng năm: Lợn, xôi, rượu, trầu... giá tiền 6 quan.

1512. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 8 (1687), ở chùa x. Vạn Phúc, h. Phụ Dực (nay là x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ). Bia 1 mặt, khổ 0.82m x 0.58m. Gồm 16 dòng, khoảng 300 chữ. Chạm hoa lá. Người soạn: Sư chùa Địa Linh.

Nội dung: Chùa x. Vạn Đường, h. Phụ Dực, lâu ngày bị đổ nát. Nay, Vũ Đình Tài cùng vợ là Hà Thị Thai cúng 38 quan tiền, 2 sào ruộng để làng tu sửa, được bầu Hậu Phật. Bài minh 6 câu, ca tụng công đức. N. 13336.

1513. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Chính Hoà 20 (1699), để tại chùa x. An Nhân (nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 42 x 67cm, 28 dòng, khoảng 450 chữ, chạm rồng, phượng, hoa dây. Sinh đồ Đặng Viết Thành 鄧曰成 soạn. *Nội dung:* Nhà sư Lê Viết Minh đứng ra quyên góp tiền trung tu điện thờ Thánh chùa Phúc Long và lập bia ghi họ tên, quê quán, số tiền đóng góp. Trong đó, hiệu sinh Đặng Quý công cúng 1 quan tiền.
N. 03013/03014.

1514. HẬU PHẬT BI KÝ 後佛碑記

Bia dựng năm Chính Hoà 17 (1696), để tại chùa x. Hoành Mỹ (nay thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 55 x 85cm, 16 dòng, 5-20 chữ, khoảng 500 chữ, chạm hoa lá. *Nội dung:*

Dân làng Hoằng Mỹ trong lúc thiếu tiền chi dùng việc công, có bà Đinh Thị Hốt và chồng là Đoàn Đình Yên cúng cho làng 75 quan tiền sử để chi phí. Dân tôn bầu vợ chồng bà làm Hậu Phật , định lệ cúng giỗ hàng năm. N. 03059.

1515. HẬU TẢI 厚載

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX xã này sáp nhập vào h. Duyên Hà cùng với tg Vị Sĩ và chia làm 2 xã Hậu Trung, Hậu Thượng. *Tục lệ th. Thượng* 上, thôn *Trung* 中 : 20 tr., gồm 32 lệ, lập ngày 20 tháng 8 năm Minh Mệnh 16 (1835).

Xem: *Hậu Trung* (xã cũ - 1570), *Hậu Thượng* (xã cũ - 1566)

1516. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Chính Hoà 25 (1704), để tại th. Vũ, x. Vũ Dương (nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà). Bia 4 mặt, khổ 57 x 90cm, 36 dòng, khoảng 600 chữ, chạm rồng, phượng, hoa dây.

Bia do Phạm Bình Cách 范平格, Giám sinh x. Phú Nông, h. Diên Hà, soạn. *Nội dung:* Ghi việc bà Đỗ Thị Ân lấy chồng ở th. Vũ Xá, h. Ngự Thiên đã bỏ tiền giúp quê nhà trang trải thuế. Sau đó, lại bỏ tiền mua nguyên vật liệu, thuê thợ làm đình, cả hai vợ chồng được bầu làm Hậu Thần. Có bài vị. Bài minh 30 câu, ca tụng công đức.

N. 03021/03022/03023/03024

1517. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Bảo Thái thứ 4 (1723), ở đình th. Vũ, x. Vũ Dương, tg. Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân (nay là x. Hoà Tiến, h. Hưng Hà). Bia 4 mặt, khổ 1.05m x 0.33m. Gồm 25 dòng, khoảng 430 chữ. Chạm hoa văn. Người soạn: Giám sinh Phạm Bình Cách. *Nội dung:* Ghi hành trạng ông Nguyễn Quý Viên, tước Nam, tự Phúc Lan, người l. Vũ Xá, x. Hồng Vũ, h. Ngự Thiên, p. Tiên Hưng, đạo Sơn Nam thuộc gia đình dòng dõi, 25 tuổi thi đỗ, được bổ làm quan. Năm Quý Mùi (1703), phụng mệnh đi sứ Trung Quốc, có công được ban thưởng. Đối với dân làng ông thường giúp đỡ. Năm Đinh Hợi (1707), ông cứu dân bị nạn lụt. Năm Quý Tỵ (1713), lại xuất thóc cho dân, dân làng bầu ông làm Hậu Thần. Bài minh 27 câu, ca tụng công đức. N. 3017/8.

1518. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Bảo Thái 4 (1723), để tại đình th. Vũ, x. Vũ Dương (nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 33 x 105cm, 25 dòng, 2-43 chữ, khoảng 500 chữ, chạm rồng, hoa dây. Do Giám sinh Phạm Bình Cách, soạn. *Nội dung:* Ông họ Nguyễn, tự Phúc Lan, người trong thôn, xuất thân gia đình dòng dõi phủ sinh. Lúc 25 tuổi, trải giữ chức Huyện thừa Văn Giang, Bình Sơn, được tặng tước Hồng Vũ nam, sau phụng mệnh đi sứ, được vua ban thưởng. Ông luôn giúp đỡ dân làng. Vợ chồng ông được làng bầu làm Hậu Thần và dựng bia ghi công đức.

N. 03017/0301/8/03019/03020.

1519. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Bảo Thái 6 (1725), để tại chùa x. Phú Mỹ (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 53 x 80cm, 15 dòng, 1-22 chữ, khoảng 400 chữ, chạm mặt trời, rồng, hoa lá. *Nội dung:* Một vị họ Nguyễn trong x. Phú Mỹ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, cúng 40 quan tiền cổ để chi dùng việc công. Ngoài ra, ông còn cúng 1 mẫu, 1 sào để làm giỗ. Được dân bầu là Hậu Thần. Kê số ruộng đất và các xứ đồng. N. 03064.

1520. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Tự Đức thứ 20 (1867), tại đình x. Lạc Đạo, tg. Cự Lộc, h. Vũ Tiên (nay thuộc ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 0.96m x 0.57m. Gồm 15 dòng, khoảng 400 chữ. Trang trí hoa văn. *Nội dung:* Ghi việc bà Đoàn Thị Bé cúng cho địa phương 850 quan tiền kẽm và 4 mẫu 3 sào ruộng để sửa chữa đình, được dân xã bầu cha mẹ bà và bà làm Hậu Thần. Sau đó, bà lại cúng 4 mẫu 3 sào ruộng để chi dùng vào việc cúng giỗ cha mẹ bà và bà sau này. N. 20162.

1521. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Vĩnh Trị thứ 1 (1735), ở đình Long Thôn, x. Thượng Tầm, tg Thượng Tầm, p. Thái

Ninh (nay là x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng). Bia 2 mặt, khổ 0.84m x 0.34m. Gồm 22 dòng, khoảng 370 chữ. Người khắc: Nhà sư Tuệ Trạch. *Nội dung:* Ghi việc cung tần Đào Thị Ngọc Nha cúng tiền, ruộng cho làng xây đình, được bầu Hậu Thần. Ghi lệ cúng giỗ sau này, vị trí, diện tích ruộng cúng.

1522. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 9 (1713), tại đình x. Tự Tân, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Quang, h. Đông Hưng). Bia 2 mặt, khổ 0.84m x 0.53m. Gồm 21 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm phượng, thú, hoa, lá. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Văn Hương. *Nội dung:* Ghi việc Vũ Văn Cấp ở x. Yên Lũ, h. Thanh Lan, p. Tiên Hưng là con nhà quyền quý đã cúng cho xã 100 quan tiền cổ, 7 sào ruộng, được bầu Hậu Thần, có ghi bài vị. Bài minh 10 câu, ca tụng công đức.

1523. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) ở đình th. Đông, x. Văn Ông, h. Thanh Lan, p. Tiên Hưng (nay là x. Đông Vinh, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 0.84m x 0.53m. Gồm 20 dòng, khoảng 300 chữ. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Đăng Tạo. *Nội dung:* Ghi việc bà Trần Thị Thìn cúng 150 quan tiền, hai sào ruộng cho thôn để tu sửa miếu, đền, được dân làng bầu hai vợ chồng bà làm Hậu Thần và quy định nghi thức cúng giỗ. Bài minh 14 câu ca ngợi công đức. N. 4045.

1524. HẬU THẦN BI 後神碑

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 13 (1692), ở chùa x. Nội Hoành, tg. Nội Lãng, h. Thư Trì (nay là x. Minh Lãng, h. Vũ Thư). Bia 2 mặt, khổ 0.75m x 0.55m. Gồm 16 dòng, khoảng 350 chữ. Chạm mặt trời, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc bà Trần Thị Phản bỏ ra 123 quan tiền để đúc chuông và mua hậu cho bản thân và cho chồng. Làng bầu chồng bà làm hậu Phật, bà làm Hậu Thần. Ghi thể lệ cúng giỗ sau này. Văn của bia này là một bài thơ 25 câu, 4 chữ. N.13336.

1525. HẬU THẦN BI CHÍ 後神碑誌

Bia dựng năm Bảo Đại thứ 11 (1936) ở đình th. Cự Lộng, x. lạc Đạo, h. Vũ Tiên (nay là ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình). Bia một mặt khổ 0,82m x 0,55m. Gồm 17 dòng, khoảng 350 chữ. *Nội dung:* Ghi lại việc sửa chữa đình Cự Lộc. Đình được xây dựng thời nhà Lê, đến nay đã bị hư hỏng, mục nát. Chị em Đặng Thị Mậu và Đặng Thị Nỗi cúng 60 quan tiền và 1 mẫu 1 sào ruộng vào việc sửa chữa đình, được dân thôn bầu làm Hậu Thần. N. 20167.

1526. HẬU THẦN BI KHÁN VĂN KÝ 後神碑看文記

Bia dựng năm Gia Long thứ 10 (1811) ở đình x. Phất Lộc, tg. Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia 2 mặt, khổ 0, 96 m x 0, 60 m, gồm 29 dòng khoảng 600 chữ. Chạm hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc bà Bùi Thị Thanh, hiệu Từ Ân, vợ cả ông Bùi Công Tước... (*1 chữ bị xoá*) Đức tử, người h. Thanh Miện, nhân đền của xã bị hỏng, bà xuất 300 quan tiền và 6 sào ruộng để giúp xã sửa chữa và được bầu Hậu Thần. Có ghi diện tích vị trí các thửa ruộng và phẩm vật cúng giỗ. N. 4276/77.

1527. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 10 (1749), tại chùa l. Thanh Trai, x. Nội Lãng, h. Thư Trì (nay thuộc x. Minh Lãng, h. Vũ Thư). Bia 4 mặt, khổ 0,64m x 0,50m . Gồm 45 dòng, khoảng 400 chữ. Trang trí hoa, lá. *Nội dung:* Ghi việc nội giám Hiển lại bá Trần Đức Thọ xuất tiền của chẩn cấp cho l. Nội Lãng và l. Thọ Khang bị đói kém năm Tân Dần, được nhân dân cảm mộ, bầu ông và cha mẹ ông làm Hậu Thần. Có quy định thể lệ cúng giỗ, dưới có chữ ký của quan viên kỳ lão trong làng. N. 3067.

1528. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng 32 (1771), để tại đình Lãng Thôn (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 40 x 57cm, 23 dòng, 8-27 chữ, khoảng 500 chữ, chạm hoa lá. *Nội dung:* Có bà Lê Thị Da và ông Vũ Đình Hoa người th. Chính Lãng, x. Vĩnh Diên, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng là người nhân từ, có công đức, mỗi người cúng 160 quan tiền và 6 sào ruộng để tu sửa chùa. Ông bà

được tôn bầu làm Hậu Thần. Định lệ cúng giỗ hàng năm. N. 03032/03033.

1529. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng 34 (1773), để tại đình x. Hạ Liệt (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia 2 mặt, khổ đều 47 x 66cm, gồm 34 dòng, khoảng 700 chữ Hán, chạm mặt trời, tua mây. Kế Chí Cao, đỗ Hương giải, khoa Mậu Tý, soạn. *Nội dung:* Ngôi đình thờ Phúc Thần ở xã Hạ Liệt nguy nga tráng lệ, nhưng trải binh hoả, nên bị tàn phá. Nay có ông Hoàng Tín đại phu Thiêm sự viện thiêm sự Diên Thọ bá Cao Đắc Diên và vợ là Trịnh Thị Huyền, cùng quan viên dân làng sửa sang ngôi đình cũ. Ông bỏ ra 220 quan tiền, tiến cúng 5 đôi câu đối, 4 bức đại tự, khiến cho ngôi đình đẹp đẽ hơn. Ông bà được tôn bầu làm Hậu Thần. Ông lại bỏ 40 quan tiền sử để khao và 1 mẫu ruộng cúng giỗ về sau. N. 4289-90.

1530. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng 35 (1774), để tại đình Lãng Thôn (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 45 x 65cm, 12 dòng, 13-26 chữ, khoảng 450 chữ, chạm hoa lá. *Nội dung.* Ông Đỗ Trọng Huệ, cựu xã trưởng x. Vĩnh Tiến, h. Duyên Hà đã hiến 160 quan tiền và 6 mẫu ruộng cho làng nhân khi làng thiếu thuế đinh. Ông được dân tôn bầu làm Hậu Thần, định lệ cúng giỗ hàng năm và nghỉ lễ khi mai táng ông. N. 03037.

1531. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia không ghi năm dựng, ở đình Lãng Thôn (nay thuộc x. Minh Hoà, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 0,59m x 0,43m. Gồm 14 dòng, khoảng 300 chữ. *Nội dung:* Ghi việc bà Ngô Thị Doãn, người th. Thượng Lãng, h. Duyên Hà, ủng hộ 120 quan tiền và 4 sào ruộng để cho làng nộp đủ thuế đinh, được dân làng tôn bầu Hậu Thần. Có ghi vị trí diện tích ruộng cúng và cũng ghi thể lệ cúng tế hàng năm gồm: 1 con bò, 1 mâm bánh dày, rượu... N. 3035.

1532. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia không ghi năm dựng, tại chùa x. Thượng Tầm, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 1,15m x 0,75m. Gồm 36 dòng, khoảng 600 chữ. *Nội dung:* Ghi việc bà Đào Thị Gương xuất 4 nén bạc trị giá 52 quan và 4 mẫu ruộng cho x. Thượng Tầm chi dùng vào sưu dịch. Bà còn thường xuyên chẩn cấp cho dân lúc đói kém, khó khăn, được xã tôn bầu bà và bà mẹ làm Hậu Thần. Có ghi lệ cúng giỗ hàng năm. Bài minh ca tụng công đức. N. 3815/6.

1533. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1798), ở đình x. Hoè Nhai, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thụy Chính, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 0,70m x 0,40m. Gồm 17 dòng, khoảng 350 chữ. Chạm rồng. *Nội dung:* Ghi việc năm Bính Ngọ (1786?), địa phương gặp binh biến, đình bị phá. Cựu quan đình hầu Nguyễn Lượng và vợ là La Thị Thú đã cúng 230 quan tiền và 1 mẫu ruộng để xây dựng lại đình. Ông được bầu làm Hậu Thần, vợ được phối hưởng. Có 18 câu minh, ca ngợi công đức. N. 4713.

1534. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Gia Long thứ 5 (1806), ở đình x. Phất Lộc, tg. Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 0,85m x 0,60m, gồm 27 dòng, khoảng 450 chữ. Chạm hoa văn. *Nội dung:* Ghi việc ông Huyện thừa Bùi Đạt xuất cho xã 300 quan tiền và 6 sào ruộng để trang trải nợ do chi phí việc công chồng chất nhiều năm, được bầu làm Hậu Thần. Vợ ông được phối hưởng.

1535. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Long Đức thứ 1 (1732) ở đình x. Phất Lộc, tg. Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia 3 mặt, khổ 0,92 m x 0,51 m, gồm 28 dòng khoảng 550 chữ. Hoa văn chạm mặt trời, rồng. Người soạn: Bùi Khiêm, TS. khoa Ất Mùi (1715). *Nội dung:* Vào thời Lê Duy Phường (1729-1732), thuế má nặng nề. Vì thuế sơn mà có người đẵn cây sơn đi, vì thuế vải lụa mà có người phá khung cửi, vì thuế gỗ mà bỏ cả búa rìu, vì thuế tôm cá mà xé cả lưới chài, vì thuế mật đỏ mà không trồng mía nữa, vì thuế bông, thuế chè mà vườn tược bỏ hoang. Làng mạc tiêu điều, thuế hằng năm bỏ thiếu

chồng chất. Hồi ấy ở x. Phất Lộc, h. Đông Quan, t. Thái Bình có bà Bùi Diệu Loan thấy quê nhà túng bấn, thiếu tiền trả nợ thuế cũ, bà đem giúp xã trang trải nợ nần, gồm 100 quan tiền, 2 sào 5 thước ruộng. Đáp lại tấm lòng nhân đức của bà, dân xã suy tôn bà là Hậu Thần. Có ghi phẩm vật cúng giỗ. N. 4278/79.

1536. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750) ở đình x. An Nhân, tg. Quan Bế, h. Hưng Nhân (nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 0,60 m x0.49 m, gồm 35 dòng, khoảng 450 chữ, chạm hoa văn. *Nội dung:* Ghi việc Lê Thị Từ Chính, người x. An Xá, h. Ngự Thiên, p. Tiên Hưng, cúng 40 quan tiền và 7 sào ruộng để cứu giúp dân làng được bầu làm Hậu Thần. Có ghi thể thức cúng giỗ hàng năm lợn, rượu, xôi... trị giá tiền sử là 7 mạch. N. 03010/03011.

1537. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng 11 (1750), để tại đình Lãng Thôn (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 45 x 83cm, 14 dòng, 1-30 chữ, khoảng 450 chữ, chạm hoa lá. Bia do Tự thừa tên là Lộ soạn. *Nội dung:* Bà Phạm Thị Nhàn là người đức hạnh, năm 15 tuổi lập gia đình nhưng chồng mất sớm. Bà thủ tiết thờ chồng, lại luôn bỏ tiền của giúp đỡ dân làng, được tôn bầu làm Hậu Thần. Có bài minh 12 câu ca ngợi công đức của bà. N. 03034.

1538. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng thời Lê cuối thế kỉ XVII, để tại đình Lãng Thôn (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 43 x 59cm, 14 dòng, 2-29 chữ, khoảng 500 chữ, chạm hoa lá. *Nội dung:* Th. Thượng Lãng, h. Diên Hà vâng lệnh đổi lập sổ hộ tịch lượng bổ xuất đinh nên thiếu tiền chi tiêu. Bà Ngô Thị Duẩn, người trong thôn đã hiến 120 quan tiền và 4 sào ruộng để giúp làng. Bà được dân làng tôn bầu làm Hậu Thần, định lệ cúng giỗ hàng năm. N. 03035.

1539. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia không ghi niên hiệu, dựng ở đình th. Kinh, x. Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Xuân, h. Đông Hưng). Bia một mặt, khổ 1.03m x 0.64m, gồm 10 dòng, khoảng 250 chữ. Chạm rồng, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc bà Vũ Thị Đam, người th. Kinh Đồng, x. Hà Nội, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, lấy chồng thôn khác, nhân dịp thôn tu sửa đình đã cúng 200 quan tiền, 1 mẫu ruộng, được bầu Hậu Thần. Có ghi thể lệ cúng giỗ hàng năm, gồm lợn, xôi, rượu.

1540. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Thịnh 8 (1799), để tại chùa x. Phú Hiếu (nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 54 x 86cm, 20 dòng, 1-28 chữ, khoảng 500 chữ, chạm hoa lá. *Nội dung*: Tự phu nhân Nguyễn Thị Thành, nguyên là chị họ của quan Công bộ Thượng thư, Thái bảo Đình quận công, họ Lê, được dân th. Phạm Xá tôn là Hậu Thần. Đáp lại tấm lòng của dân thôn, con gái bà là Lê Thị Ánh và con rể là Dương Hòa hầu Đặng Tiến Dương cúng cho thôn 110 quan tiền để tu sửa miếu và 1 mẫu 6 sào ruộng tế điền. Bia ghi vị trí các thửa ruộng và các điều giao ước thờ phụng. N. 03060/03061.

1541. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), tại đình l. Đồng Lâm, x. Thâm Đồng, h. Duyên Hà (nay là x. Hồng Minh, h. Hưng Hà). Bia một mặt, khổ 1.08m x 0.65m, gồm 22 dòng, khoảng 320 chữ. Hoa văn trạm mặt trời, mây, chim, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc huyện thừa h. Thư Trì, p. Kiến Xương là Trần Tông Lưu và vợ là Nguyễn Thị Yến đã giúp làng 60 quan tiền để mua sắm đồ tế lễ ở đình, được l. An Lang, x. Thâm Đồng bầu Hậu Thần. Có thể lệ cúng gồm một con lợn trị giá từ 1 quan 2 mạch đến 1 quan 5 mạch. N. 03068.

1542. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 10 (1749) tại đình l. Đồng Lâm, x. Thâm Đồng, h. Duyên Hà (nay là x. Hồng Minh, h. Hưng Hà). Bia một mặt, khổ: 1.05m x 0.65m, gồm 23 dòng, khoảng 320 chữ. Hoa văn chạm mặt trời, mây, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc Huyện thừa h. Thư Trì, p. Kiến Xương là Trần Tông Lưu và vợ là Nguyễn Thị Yến đã giúp dân làng 240 quan tiền, được bầu Hậu Phật. Ghi

lệ cúng hàng năm một con lợn trị giá 3 quan, một con trâu trị giá 10 quan. N. 03067.

1543. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) ở đình x. Hạ Bái, tg. Hạ Bái, h. Duyên Hà (nay là x. Dân Chủ, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ: 0.87m x 0.85m, gồm 41 dòng, khoảng 500 chữ. Người soạn: Giám sinh Lê Văn Trường. Người viết: Vũ Công Luận. *Nội dung:* Ghi tiểu sử ông Đỗ Tiến Vinh ở l. Lê Khả, x. Hạ Bái là người võ dũng, có công dẹp giặc. Khi ông làm huyện trưởng các gian đảng đều sợ oai ông. Ông được dân làng yêu mến vì ông có nhiều ân huệ với xóm làng. Con cháu ông cúng cho làng 120 quan tiền để mua "hậu" cho ông. Bài minh ca ngợi công đức ông. Có ghi thể thức cúng giỗ hàng năm và có chữ ký của quan viên, hương lão trong làng.

1544. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia tạo năm Vĩnh Thịnh 10 (1714), tại chùa x. Cổ Việt, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Việt Thuận, h. Vũ Thư), gồm 2 mặt, khổ 1,04 x 0,61, 16 dòng, 1-36 chữ. Trạm hoa văn. Tác giả: Xã trưởng Đoàn Phú Thái. *Nội dung:* Xã trưởng và toàn xã Cổ Việt, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương chọn được ông Lê Tốt Quý người nhân đức hay làm điều thiện để bầu làm Hậu Thần. Ông cúng cho làng 260 quan tiền để sửa chùa miếu, lại cúng 1 mẫu ruộng lưu truyền về sau. N. 20194.

1545. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Khánh Đức 2 (1650), để tại đình x. Thượng Liệt (nay thuộc x. Đông Tân, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ đều 40 x 48cm, gồm 19 dòng, khoảng 400 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá. Phạm Đức Nghĩa范德義, giám sinh soạn. *Nội dung:* Bản xã vốn có miếu Thần là danh lam cổ tích, thờ Thần Quý Minh Đại Vương. Vị Thần rất linh ứng, từng được phong là Thượng đẳng Thần. Trải lâu ngày miếu đổ nát, nay được hai bà là Đỗ Thị Ná hiệu Từ Thịnh và bà Đỗ Thị Bương hiệu Từ Nhân đứng ra quyên góp tiền của xây dựng lại. Dân xã nhớ ơn dựng bia và tôn bầu hai bà làm Hậu Thần, mai sau trăm tuổi sẽ được phụ hưởng mãi mãi với Thần linh. N. 4257.

1546. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680), ở đình x. Hoằng Mỹ, tg. Hà Lý, h. Duyên Hà (nay là x. Thống Nhất, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ 0,70m x 0,50m, gồm 28 dòng, khoảng 320 chữ. Hoa văn chạm hoa lá. Người soạn: Hồ Sĩ Dương - TS. khoa Nhâm Thìn (1652). *Nội dung:* Ghi việc quận mậu họ Trịnh cúng cho x. Hoằng Mỹ, tg. Hà Lý, h. Duyên Hà 200 quan tiền để mua 2 mẫu ruộng tế và 100 quan sửa đền, được địa phương bầu hai vợ chồng bà làm Hậu Thần. Riêng bà không nhận. Việc này đến tai nhà vua, bèn phong sắc phong cho bà làm "hậu" tại đó. N. 3057-58.

1547. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) tại cụm đình chùa La Vân (La Miên), nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Bia một mặt, được tạc theo kiểu khám mui luyện 3 tầng cửa, lòng bia để hai bài vị được chạm trổ cầu kỳ, tinh xảo, các loại hoa văn lạc thờ, nghê chầu, và câu đối chữ Hán tại đường diềm: "Toà tiền vân hiệu truy văn ngũ thái cuốn càn khôn - Nguyệt song quế mùng âm (phàm công) cao chi hương vũ trụ. Phần trán bia chạm hai con phượng đang vờn hạt châu. Bài vị: Tiền Hậu Thần Lê Công tự Pháp Chiếu hiệu Du Phủ Quân thần chủ.

1548. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Thành Thái thứ 17 (1905) tại đình th. Hồ, x. Tam Lạc, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Vũ Lạc, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 0,35m x 0,52m. Gồm 13 dòng, khoảng 250 chữ. Trang trí rồng. *Nội dung:* Ghi việc ông Nguyễn Hầu Thái cúng cho th. Hồ, x. Lạc Đạo 120 đồng bạc và 1 mẫu ruộng trong khi th. Hồ xây dựng đình, được dân bầu Hậu Thần và quy định thể lệ cúng giỗ sau này. N. 18649.

1549. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 45 (1784) ở đình th. Thắng Cựu, x. Trì Lai, h. Vũ Tiên (nay là x. Phú Xuân, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 0,92m x 0,60m. Gồm 17 dòng, khoảng 300 chữ. Trang trí hoa sen. Người soạn: Huấn đạo Ngô Phủ. *Nội dung:* Ghi việc bà Nguyễn Thị Thiêm cúng ngõ

chồng chất. Hồi ấy ở x. Phất Lộc, h. Đông Quan, t. Thái Bình có bà Bùi Diệu Loan thấy quê nhà túng bấn, thiếu tiền trả nợ thuế cũ, bà đem giúp xã trang trải nợ nần, gồm 100 quan tiền, 2 sào 5 thước ruộng. Đáp lại tấm lòng nhân đức của bà, dân xã suy tôn bà là Hậu Thần. Có ghi phẩm vật cúng giỗ. N. 4278/79.

1536. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750) ở đình x. An Nhân, tg. Quan Bế, h. Hưng Nhân (nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 0,60 m x0,49 m, gồm 35 dòng, khoảng 450 chữ, chạm hoa văn. *Nội dung:* Ghi việc Lê Thị Từ Chính, người x. An Xá, h. Ngự Thiên, p. Tiên Hưng, cúng 40 quan tiền và 7 sào ruộng để cứu giúp dân làng được bầu làm Hậu Thần. Có ghi thể thức cúng giỗ hàng năm lợn, rượu, xôi... trị giá tiền sử là 7 mạch. N. 03010/03011.

1537. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng 11 (1750), để tại đình Lãng Thôn (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 45 x 83cm, 14 dòng, 1-30 chữ, khoảng 450 chữ, chạm hoa lá. Bia do Tự thừa tên là Lộ soạn. *Nội dung:* Bà Phạm Thị Nhàn là người đức hạnh, năm 15 tuổi lập gia đình nhưng chồng mất sớm. Bà thủ tiết thờ chồng, lại luôn bỏ tiền của giúp đỡ dân làng, được tôn bầu làm Hậu Thần. Có bài minh 12 câu ca ngợi công đức của bà. N. 03034.

1538. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng thời Lê cuối thế kỉ XVII, để tại đình Lãng Thôn (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 43 x 59cm, 14 dòng, 2-29 chữ, khoảng 500 chữ, chạm hoa lá. *Nội dung:* Th. Thượng Lãng, h. Diên Hà vâng lệnh đổi lập sổ hộ tịch lượng bổ xuất đinh nên thiếu tiền chi tiêu. Bà Ngô Thị Duẩn, người trong thôn đã hiến 120 quan tiền và 4 sào ruộng để giúp làng. Bà được dân làng tôn bầu làm Hậu Thần, định lệ cúng giỗ hàng năm. N. 03035.

1539. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia không ghi niên hiệu, dựng ở đình th. Kinh, x. Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Xuân, h. Đông Hưng). Bia một mặt, khổ 1.03m x 0.64m, gồm 10 dòng, khoảng 250 chữ. Chạm rồng, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc bà Vũ Thị Đam, người th. Kinh Đồng, x. Hà Nội, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, lấy chồng thôn khác, nhân dịp thôn tu sửa đình đã cúng 200 quan tiền, 1 mẫu ruộng, được bầu Hậu Thần. Có ghi thể lệ cúng giỗ hàng năm, gồm lợn, xôi, rượu.

1540. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Thịnh 8 (1799), để tại chùa x. Phú Hiếu (nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 54 x 86cm, 20 dòng, 1-28 chữ, khoảng 500 chữ, chạm hoa lá. *Nội dung:* Tự phu nhân Nguyễn Thị Thành, nguyên là chị họ của quan Công bộ Thượng thư, Thái bảo Dĩnh quận công, họ Lê, được dân th. Phạm Xá tôn là Hậu Thần. Đáp lại tấm lòng của dân thôn, con gái bà là Lê Thị Ánh và con rể là Dương Hòa hầu Đặng Tiến Dương cúng cho thôn 110 quan tiền để tu sửa miếu và 1 mẫu 6 sào ruộng tế điền. Bia ghi vị trí các thửa ruộng và các điều giao ước thờ phụng. N. 03060/03061.

1541. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), tại đình l. Đồng Lâm, x. Thâm Đồng, h. Duyên Hà (nay là x. Hồng Minh, h. Hưng Hà). Bia một mặt, khổ 1.08m x 0.65m, gồm 22 dòng, khoảng 320 chữ. Hoa văn trạm mặt trời, mây, chim, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc huyện thừa h. Thư Trì, p. Kiến Xương là Trần Tông Lưu và vợ là Nguyễn Thị Yến đã giúp làng 60 quan tiền để mua sắm đồ tế lễ ở đình, được l. An Lang, x. Thâm Đồng bầu Hậu Thần. Có thể lệ cúng gồm một con lợn trị giá từ 1 quan 2 mạch đến 1 quan 5 mạch. N. 03068.

1542. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 10 (1749) tại đình l. Đồng Lâm, x. Thâm Đồng, h. Duyên Hà (nay là x. Hồng Minh, h. Hưng Hà). Bia một mặt, khổ: 1.05m x 0.65m, gồm 23 dòng, khoảng 320 chữ. Hoa văn chạm mặt trời, mây, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc Huyện thừa h. Thư Trì, p. Kiến Xương là Trần Tông Lưu và vợ là Nguyễn Thị Yến đã giúp dân làng 240 quan tiền, được bầu Hậu Phật. Ghi

Trong 12 quan tiền để xây quán và cúng ngõ Giữa 10 quan tiền để sửa miếu, được 2 ngõ bầu Hậu Thần. N. 13016.

1550. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Long Đức thứ 2 (1733) ở đình x. Phú La, tg. An Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Mê Linh, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 0,98m x 0,55m. Gồm 17 dòng, khoảng 340 chữ. Trang trí hoa văn. Người soạn: Hoàng Thuyết. *Nội dung:* Ghi việc gia đình ông Nguyễn Đắc Lộc cúng cho làng 50 quan tiền, 5 sào ruộng. Dân làng bầu ông Lộc và người con rể của ông (đã chết) là Khương Văn Minh làm Hậu Thần. Quy định nghi thức cúng giỗ hàng năm gồm: Bò, xôi, rượu, tất cả trị giá 10 quan. Có ghi vị trí diện tích ruộng cúng. N. 4989.

1551. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Dương Hoà 3 (1637), để tại đình x. Duyên Lãng (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ đều 64 x 92cm, gồm 24 dòng, khoảng 480 chữ Hán, chạm mặt trời, hoa lá. Bia do Dung Thành tiên sinh 容成先生 soạn. *Nội dung:* Dân th. Thượng Lãng, x. Vĩnh Diên, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, xây dựng một ngôi đình 3 gian 2 chái, khởi công từ ngày 8 tháng 12 năm Bính Tý. Có vợ chồng ông bà Lộ Hữu Đức người trong thôn cúng 3 mẫu ruộng và 130 quan tiền, cùng một chiếc ao giúp việc chi phí xây đình. Dân làng tôn bầu ông bà làm Hậu Thần, định lệ cúng giỗ sau khi ông bà trăm tuổi. Có bài minh 10 câu, ca ngợi đức độ và công đức của ông bà. N. 3036

1552. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 17 (1756) ở đình Hoè Nhai (nay thuộc x. Thụy Chính, h. Thái Thụy). Bia 1 mặt, khổ 0,63 m x 0,44 m. Gồm 14 dòng, khoảng 230 chữ. Chạm mặt trời, mây. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Lệnh Vọng. *Nội dung:* Ghi việc cựu xã trưởng Nguyễn Tư Hiển cúng 217 quan tiền trong dịp xã làm thềm đá và lợp ngói đình, được bầu làm Hậu Thần. Có 12 câu minh, ca tụng công đức. N.4350.

1553. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Long Đức thứ 3 (1734) ở đình x. Phất Lộc, tg. Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia 2 mặt khổ 0,87m x 0,60 m. Gồm 36 dòng, khoảng 400 chữ. Người soạn: Nguyễn Khiêm Trai, TS. khoa Tân Sửu (1721). *Nội dung:* Ghi việc bà Bùi Thị Sâm cúng cho xã 100 quan tiền cổ và 2 mẫu ruộng được bầu Hậu Thần. Khi còn sống hàng năm xã cúng thần phải biếu một mâm cỗ. Khi chết thì cúng giỗ. N. 4989.

1554. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Long Đức thứ 2 (1733) ở đình x. Phất Lộc, tg. Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia 4 mặt, khổ 0,85m x 0,64m. Gồm 25 dòng, khoảng 500 chữ. Chạm hoa văn. Người soạn: Chu Nguyễn Lâm, TS. khoa Giáp Thìn (1724) . *Nội dung:* Ghi việc bà Bùi Thị Quyên bỏ ra 100 quan tiền giúp xã nộp thuế, được dân làng bầu làm Hậu Thần. Sau đó, bà lại cúng 2 sào 5 thước ruộng để chi vào việc cúng giỗ sau này. Có ghi thể lệ cúng giỗ. N. 4272/3.

1555. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 10 (1689) ở chùa x. Hà Lý, h. Duyên Hà (nay là x. Hùng Dũng, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 1,00m x 0,65m. Gồm 16 dòng, khoảng 300 chữ. Chạm rồng, mặt trời, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc x. Hà Lý thiếu tiền chi việc quan, quan viên trong xã phải đến nhà cai tổng Nguyễn Đắc Chúng xin 100 quan tiền sử để chi dùng. 6 năm sau lại đến xin 55 quan nữa. Vì thế dân làng bầu vợ chồng Nguyễn Đắc Chúng làm Hậu Thần, hứa khi sống biếu xén, khi chết cúng giỗ. N. 4038.

1556. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 10 (1689) ở đình x. Hưng Quan, p. Thái Ninh (nay là x. Trọng Quan, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 0,63 m x 0,45m. Gồm 17 dòng, khoảng 350 chữ. Chạm rồng, hoa lá. Người soạn: Giám sinh Vũ Tiến Sinh. *Nội dung:* Ghi việc Trần Công Kiên ở th. Hưng Long, x. Chung Lan, h. Thanh Lan, p. Tiên Hưng cúng 100 quan tiền sử, 1 mẫu ruộng để xã trang trải chi tiêu trong lúc việc quan quá nhiều, được bầu Hậu

Thần. Có quy định nghi thức cúng giỗ và ghi vị trí, diện tích ruộng cúng. N. 3065.

1557. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 10 (1689), ở đình x. Hưng Quan, p. Thái Ninh (nay là x. Trọng Quan, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 1,20m x 0,75m. Gồm 28 dòng, khoảng 450 chữ. Chạm mặt trời, rồng. Người soạn: TS. Trần Thiện Thuật. *Nội dung:* Ghi việc bà Phạm Thị Khoa cúng 3 mẫu 3 sào ruộng cho làng được bầu Hậu Thần. Bài minh 18 câu, ca tụng công đức.

1558. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Chính Hoà 10 (1689), để tại chùa x. Trung Lập (nay thuộc x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà). Bia 1 mặt, khổ 53 x 80cm, 15 dòng, 1-22 chữ, khoảng 400 chữ, chạm mặt trời, rồng, hoa lá. *Nội dung:* Chùa làng hư hỏng nhiều. Nay, có ông Tạ Văn Nhân và vợ là Hoàng Thị Hưng, cúng 70 quan tiền cho làng và mời cỗ các quan viên. Vì vậy, ông bà được dân bầu làm Hậu Thần, được biếu xôi, oản mỗi kỳ tiết lễ và sẽ được cúng giỗ sau trăm tuổi. N. 03067.

1559. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Chính Hoà 12 (1691), để tại đình th. Trang La x. An La (nay thuộc x. Minh Khai, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 64 x 90cm, 21 dòng, 4-39 chữ, khoảng 450 chữ, chạm phượng, hoa lá.

Bia do Phạm Đăng Đệ 范登第 soạn. *Nội dung:*

Bà Trần Thị Đạo, người th. Thanh La, x. An La, h. Diên Hà là người trung hậu. Năm Canh Ngọ (1690), làng thiếu tiền tu sửa miếu, bà đã cúng 70 quan tiền để làng chi phí. Dân làng tôn bà làm Hậu Thần và định lệ cúng giỗ hàng năm. Ghi tên người ký bầu, trong đó có vị trùm làng là Trần Văn Biện. N 03029/03030.

1560. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 13 (1692), ở chùa Dụ Đại, x. Dụ Đại, tg. Đồng Vi, h. Đông Quan (nay là x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ). Bia hai mặt, khổ 1,08m x 0,67m. Gồm 47 dòng, khoảng 600 chữ. Hoa văn chạm mặt trời, mây, rồng. Người viết và khắc: Trần Bút. *Nội dung:* Ghi những người cúng tiền và ruộng vào việc xây đình được bầu Hậu Thần như: Vũ Tuấn Dịch và vợ là Vũ Thị Hạnh cúng 112 quan và 1 mẫu 2 sào ruộng; Hoàng Phó Kiêm cúng 50 quan; Vũ Tuấn Kính 10 quan... N. 4325.

1561. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 16 (1695) ở đình Hoè Nhai (nay thuộc x. Thụy Chính, h Thái Thụy). Bia 2 mặt, khổ 0,68m x 0,45m. Gồm 32 dòng, khoảng 500 chữ. Chạm rồng, phượng, hoa lá. Người soạn: Nguyễn Hầu. *Nội dung:* Ghi việc Lê Đạo Long và vợ là Lê Thị Diệu Đức cúng cho xã 100 quan tiền để mua gỗ, ngói sửa lại đình được tôn làm Hậu Thần. Có ghi cụ thể cúng giỗ hàng năm: Một con lợn trị giá 4 quan, 4 mâm bánh dầy... Bài minh 16 câu, ca ngợi công đức. N. 4361.

1562. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738) tại miếu x. Thuyền Quan, tg. Trừng Hoài, p. Thái Ninh (nay là x. Thái Hà, h. Thái Thụy). Bia 1 mặt, khổ 0,83m x 0,50m. Gồm 16 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung*: Ghi việc 2 cụ phụ lão Phạm Thế Lộc và Nguyễn Đức Lộc giúp cho xã 90 quan tiền để chi quan dịch, xã tôn bầu 2 cụ làm Hậu Thần và quy ước việc cúng giỗ sau này. N. 3848.

1563. HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記

Bia dựng năm Bảo Thái thứ 7 (1726) tại chùa x. Thuyền Quan, tg. Trừng Hoài, p. Thái Ninh (nay là x. Thái Hà, h. Thái Thụy). Bia 1 mặt, khổ 0,83m x 0,50m. Gồm 19 dòng, khoảng 420 chữ. *Nội dung:* Ghi việc các bà Nguyễn Thị Côn, Nguyễn Thị Liễu là vợ các ông lý trưởng (đã quá cố) cúng 115 quan tiền cho xã để chi dùng vào việc quan dịch. Được thôn bầu các bà là Hậu Thần và quy định còn sống được hưởng cỗ biếu, chết được cúng giỗ. N. 3841.

1564. HẬU THẦN KIÊM HẬU PHẬT BI 後神兼後佛碑

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) tại cụm đình chùa La Vân (La Miên), nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Bia khổ 1,20 m x 0,50 m,

26 dòng, khoảng 400 chữ. Thân hình hộp chữ nhật, trán bia làm kiểu mui luyện, đường diềm và phần trán chạm trổ hoa văn dây lá. Lòng bia đề: Khoan từ quảng chất tiêu ý Hậu Thần tích thiện âm công truỵ xứng hậu Phật Trịnh Thị, hiệu Diệu Khánh nhu nhân thần vị". Mặt sau tạo tượng Hậu Thần kiêm hậu Phật và bài văn ngợi ca đức độ của bà họ Trịnh, hiệu Diệu Khánh này. N. 4168/9.

1565. HẬU THẦN TẠO THẠCH BI KÝ

後神造作石碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 24 (1703) ở đình th. Kinh, x. Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Xuân, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 1,05m x 0,63m. Gồm 21 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm rồng, hoa lá. Người soạn: Hà Đôn Phú 何惇富 (tức Hà Mục) - người Tinh Thạch, Thiện Lộc. TS. khoa Mậu Thìn (1688), quan Hình bộ Hữu Thị lang. *Nội dung:* Ghi việc ông Lê Tuấn Hiền và vợ Vũ Thị Huấn ở th. Quán Tự, x. Hà Nội, h. Thanh Lan là người thường giúp đỡ dân làng những năm mất mùa, đói kém. Nay, lại bỏ tiền và ruộng giúp dân. Được dân tôn bầu hai vợ chồng làm Hậu Thần. Có ghi thể lệ cúng giỗ. N. 4059.

1566. HẬU THƯỢNG 厚上

Xã cũ vốn là x. Hậu Tải chia ra làm 2 xã Hậu Thượng và Hậu Trung. Đầu tk. XX, x. Hậu Thượng thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chí Minh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Dân số 1.228 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 1 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần Tiền Lý Nam Đế. *Hương ước x. Hậu Thượng* (1936): 23 tr. viết tay.

Xt: *Hậu Tải* (xã cũ - 1515).

1567. HẬU THƯỢNG

Cống dưới đê, tại km 7+780 đê tả Trà Lý, x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1962, sửa chữa lớn năm 1992. Có 2 cửa, mỗi cửa rộng 2m, cao trình đáy (-0.91), chiều dài 31.70m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm, cách van thép, đóng mở bằng vítme, chất lượng còn tốt. Ngăn lũ, lấy nguồn nước từ sông Trà Lý cho các xã Chí Hòa (h. Hưng Hà), Bạch Đằng, Hồng Châu, Hồng Giang, Hoa Lư (h. Đông Hưng), diện tích 1850 ha, lấy được phù sa khi ngoài sông có lũ báo động cấp I và cấp II.

1568. HẬU THƯỢNG

Kè lát mái, tại km 6+960 đến km 7+850 đê tả sông Trà Lý, trong phạm vi biên giới x. Chí Hòa, h. Hưng Hà và x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1908, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Dài 890 m, cao trình đỉnh (+4.00) và chân (-7.00), chất lượng kém.

1569. HẬU THƯỢNG

Trạm bơm điện tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê Tả Trà Lý, x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1977, có quy mô 20 máy, công suất 1 máy bơm là1000m^3/h, loại trục ngang. Tiêu nước chống úng cho vùng trũng ven đê Trà Lý của các xã Bạch Đằng, Hồng Châu, Hòa Nam, Hoa Lư, diện tích 1000ha; kết hợp tưới cho 200 ha. Chất lượng kém.

1570. HẬU TRUNG 厚中

Xã cũ vốn là x. Hậu Tải chia ra làm 2 xã Hậu Thượng, Hậu Trung. Đầu tk. XX, x. Hậu Trung thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chí Minh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Dân số 2.975 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Hậu Trung* (1938): 7 tr., thần: Tiền Lý Nam Đế, Kinh Dương Thiên Tử, Liễu Hạnh, Nam Hải, Tiên Lý Nam Đế, Tiền Lý Linh Nhân Hoàng.

Xt: *Hậu Tải* (xã cũ - 1515).

1571. HẬU TRUNG

Đình l. Thần Hậu, nay thuộc x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Khi tiết chế Trịnh Tùng kéo quân ra

Bắc bình định nhà Mạc, Uy quốc công, Dũng quốc công, Nghĩa quốc công lấy đất Thần Hậu làm căn cứ. Năm 1593, Thái úy Đoan quốc công Nguyễn Hoàng đem quân đánh dẹp, cả làng Thần Hậu bị diệt, trừ những người đi làm xa. Vài năm sau những người ấy trở về tái lập làng, lấy tên Hậu Tái. Đầu thời thuộc Pháp, Hậu Tái chia thành 2 xã là Hậu Trung và Hậu Thượng, cắt về tg. Vị Sĩ, h. Duyên Hà. Đình cùng chung sân miếu. Theo lạc khoản trên câu đầu, đình làm lại vào năm 1919, gồm 2 tòa, 8 gian. Sau, vì xã nắn lại thẳng đường trục, cắt 2 gian đình, vì thế hậu cung chỉ còn 1 gian. Tòa đại bái 5 gian. Nội thất kèo chồng rường, cấu trúc lòng thuyền, tứ trụ. Các đầu dư, câu đầu, bẹp quả, ván bưng, rường xà, trụ đấu đều chạm long, ly, quy phượng. Rồng, phượng nhiều tư thế. Lại có liên quy, liên áp, rùa phun nước. Toàn bộ khối tới 100 rồng phượng. Nét trạm có thần. Các bức tứ quý gốc thông, trúc, cúc, mai già cội rễ sù sì thành mắt, thành môi, thành tóc rồng... thân uốn lượn. Các mảng chạm kết hợp chạm thủng, chạm bong kênh thành 3 lớp. Nét chạm chân xác, nhuần nhuyễn. Các linh thú sống động... Các tòa bầy đủ ban thờ, long đình bát bửu, tán tía, lọng vàng. Đình thờ vua Lý Nam Đế và Hoàng hậu Đỗ Thị Khương. Cụm di tích Đình Hậu Trung, Miếu Hậu Trung và Miếu Hậu Thượng được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

1572. HẬU TRUNG

Miếu x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Có từ thời Tiền Lý. Đã qua nhiều đời tu bổ. Miếu hiện tại tọa lạc cùng với khuôn viên đình, bố cục chữ "đinh". Tòa tiền tế 5 gian. Hậu cung 3 gian. Điện thờ nối tòa tiền tế 2 gian. Bảo vật quí nhất là tiêu bản tượng bằng sa thạch, tạc vào đời Trần, miêu tả gương mặt gần giống dạng phù điêu tháp chàm. Tương truyền là chân dung Tiền Lý Nam Đế. Các làng An Để (h. Vũ Thư), Hậu Thượng, Hậu Trung (x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng) từ lâu vẫn đòi đưa tiêu bản trên về đền chính nhưng 70 năm nay nó đã yên vị trong cung cấm miếu Hậu Trung, được coi là chân linh, bảo vật. Miếu thờ Lý Nam Đế và Hoàng hậu Đỗ Thị Khương. Cụm di tích đình, miếu Hậu Trung và miếu Hậu Thượng được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

1573. HẬU TRUNG 1

Kè lát mái, tại km 8+360 đến km 9+240 đê tả Trà Lý, x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1910, bằng đá hộc xếp khan, thả rồng và gieo đá giữ chân, dài 880m, cao trình đỉnh (+4.00) và chân (-10.00). Nằm ở phía bờ lõm đoạn sông cong, hay bị sạt lở, xô tụt đá.

1574. HẬU TRUNG 2

Kè lát mái, tại km 9+800 ÷ km 10+420 đê tả Trà Lý, x. Hậu Thượng, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1902, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, chiều dài 620m, cao trình đỉnh (+4.00) và chân (-4.00). Bãi hẹp, mái dốc đứng, thường xô tụt đá, đã tu sửa nhiều lần.

1575. HẬU TRỮ 厚 貯

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hóa Tài, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy. Dân số 812 người (1927). *Địa bạ x. Hậu Trữ*: 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 2689 mẫu 3 sào 9 thước 5 tấc; trong đó công điền 8 mẫu 2 sào 5 thước 5 tấc; tư điền 240 mẫu 8 sào 10 thước; thổ trạch viên trì 19 mẫu 2 sào 5 thước 7 tấc. *Tục lệ x. Hậu Trữ*: 40 tr., gồm 45 lời giao ước, lập ngày 14 tháng 4 nhuận năm Cảnh Thịnh 8 (1800). *Hương ước l. Hậu Trữ* (1944): 2 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr., 5 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Mãnh Tướng, A Nàng Đại Đồng.

1576. HẬU TRỮ

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 38 + 500, địa phận x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy; bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 5,5 m, rộng 4 m, tải trọng H8.

1577. HẾ

Bến đò vượt sông Hoá, bên tả là x. Vĩnh Phong, h. Vĩnh Bảo - Hải Phòng, bên hữu là x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Xưa chỉ có 2 con đò gỗ, gần chục năm lại đây đò đã được thay bằng phà, bến cũng dịch xa cách bến cũ gần 100 m, nay thuộc địa phận th. Vân cùng xã.

1578. HỆ

Cống dưới đê, tại km 0+00 đê biển số 8, th. Hệ, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Mở nước tưới cho 5 vạn mẫu ruộng thuộc 2 huyện Quỳnh Phụ, Thái Thụy. Xây dựng đầu năm 1956, chiều rộng: 1 cửa, 4m; dài thân cống 18m, cao trình đáy cống (1.50). Thân cống bằng bê tông cốt thép, thượng hạ lưu, xây lát bằng đá hộc, cánh van bằng thép, đóng mở bằng tời. Đã tu sửa nhiều lần, chất lượng hiện tại thuộc loại kém. Có đoạn sông gần thượng lưu cống bị bồi đắp phù sa về mùa lũ, hàng năm phải nạo vét. Tiêu nước hỗ trợ, cho các xã Thụy Ninh (h. Thái Thụy), x. Đông Tiến, x. An Mỹ (h. Quỳnh Phụ) ra sông Hóa; lấy nước tưới vụ chiêm xuân và phù sa vụ mùa cho hệ thống thủy nông bắc Thái Bình. Cống nằm ở giới hạn mạn của sông Hóa, vụ chiêm xuân khi mực nước thấp thì thực hiện phương thức lấy nước hớt, cho thuyền qua lại giữa sông Hóa và nội đồng.

1579. HỆ

Đền th. Ninh Cù, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Theo truyền thuyết, đền thờ Bản cảnh Thành hoàng Ngô Đồng Đại Vương và Bà A Đại Đồng, tọa lạc bên đê sông Hóa, diện tích rộng trên 20.000 m^2. Tòa hoành mã gồm 3 công trình xây chồng diêm. Sân tế rộng trên 400 m^2, bên phải xây nhà khách, bên trái xây tả vu, dẫn đến Cầu Vồng ra hồ và đảo Đài Hương. Khu thờ tự gồm 3 công trình, đền thờ Khổng Tử và phủ mẫu A Đại Đồng. Đền chính được tu bổ, tôn tạo năm Duy Tân thứ 2, gồm 2 tòa 9 gian, bố cục chữ "đinh". Tiền đường 7 gian. Hậu cung 2 gian. Đồ thờ tự phong phú, cuốn thư, đại tự, câu đối đều chạm khắc tinh tế, treo kín xà, cột; cửa đền lộng lẫy vào bậc nhất nhì hàng tỉnh.

Theo thần phả: Khi Lý Thường Kiệt vâng mệnh vua Lý Nhân Tông đem quân chinh phạt Chiêm Thành có ghé vào yết bản đền và được Ngô Đồng và A Đại Đồng - Phúc thần đời Hùng Vương hiển hóa, âm phù. Thời Lê đền phối thờ Lê Cương Xuyên, Tiến sĩ thời Mạc, có công tu bổ văn từ và bản đền. Thời Lê, ông được làm Phúc thần (rất tiếc, các pho tượng do quan nghè tạc nay không còn). Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

1580. HỆ

Sông nối sông Hóa với sông Diêm Hộ, dài 12 km, chạy qua mấy xã thuộc h. Quỳnh Phụ và h. Thái Thụy.

1581. HỆ

Trạm bơm tiêu nước qua đê, kết hợp tưới nằm cạnh đê Hữu Hóa, th. Hệ, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1978, là một trong những trạm bơm lớn của Thái Bình, có quy mô 22 máy bơm, công suất một máy bơm là 4000m^3/h. Để tiêu nước ra sông Hóa, chống úng cho 6500 ha ở vùng trũng ven sông Cô, h. Quỳnh Phụ và kết hợp bơm tưới cho 6200ha phía bắc h. Thái Thụy. Năm 2002 - 2003 được đầu tư sửa chữa, cải tạo thay thế máy bơm đã giải quyết được cơ bản nạn úng lụt ở Quỳnh Phụ và cung cấp nước cho vùng đất ven biển Thái Thụy. Tuy nhiên, hiệu quả tưới chỉ đạt khoảng 50% diện tích thiết kế, nên đã phải xây dựng bổ sung một số trạm bơm nhỏ phía Bắc huyện.

1582. HIẾN NẠP 獻納

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Minh Khai, h. Hưng Hà. Dân số 1.379 người (1927). *Tục lệ x. Hiến Nạp:* 48 tr., gồm 21 lệ, lập ngày 20 tháng 11 năm Tự Đức 28 (1875); 1 lệ bổ sung, lập ngày 26 tháng 11 năm Mậu Ngọ (?); 10 lệ, không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích - thần sắc*: 4 tr., 7 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Chàng Không Chuyền Tấu, Triệu Âm, Phạm Cương Đế Thích, Tích Lịch Tràng Quy, Đại Đạo Thiên Quan, Thiên Quan cửa Chùa.

1583. HIỂN ĐẠT TÔN THẦN

Thần thờ ở x. Bích Kê, tg Thụy Lũng, h. Trực Định (nay thuộc x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Tôn thần người bản xã, họ Phạm, huý Hiển (Phạm Hiển), gia tiên vốn truyền đời tu nhân tích đức, thần sinh ra đã mang sẵn bản tính đôn hậu, văn võ song toàn. Nghe tin Lê Lợi dấy nghĩa ở Lam Sơn, Tôn thần hưởng ứng ngay và được phong là Phò mã Tướng quân. Giặc tan, Tôn

thần xin về quê sớm hôm phụng dưỡng cha mẹ. Giờ Ngọ ngày 3 tháng 5, năm Giáp Tý, Tôn thần vô bệnh mà chết. Dân làng thương tiếc dựng bia kỷ niệm để ở đình làng, tới nay vẫn còn.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/7,43), (Q4^0-18/VIII.21).

1584. HIỆP

Cống dưới đê, tại km 23+800 đê hữu sông Luộc, th. Hiệp, x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1933, tu sửa lớn năm 1989. Rộng 9m, 3 cửa chính, cửa giữa 6m, 2 cửa bên mỗi cửa 1.5m, cao trình đáy (-2.40), thân cống dài 30m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp, lộ thiên, 2 tầng cửa bên. Cánh van thép, có cánh chữ "nhân" ở cửa giữa, van nối ở 2 cửa bên. Lấy nguồn nước từ sông Luộc cho h. Quỳnh Phụ và bổ sung nước cho hệ thống thủy nông bắc Thái Bình, diện tích 9.030 ha, giao thông thủy qua cửa giữa thuyền tải trọng 20 tấn, giao thông bộ tải trọng xe H10.

1585. HIỆP

Cầu trên tỉnh lộ 217, km O+280, vượt sông Hiệp, địa phận x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, xây mới năm 1974 bằng bê tông cốt thép, dài 2 nhịp 13,69m, rộng 4m; tải trọng H8. Năm 1999, xây dựng lại, dài 3 nhịp 16,05 m rộng 11 m, tải trọng H30 - XB 80.

1586. HIỆP

Bến phà. Là điểm đầu nút của tỉnh lộ 217. Từ ngã ba Đọ qua ttr. Quỳnh Côi lên Bến Hiệp địa phận x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ vượt sông Hoá sang x. Hưng Long, h. Ninh Giang, t. Hải Dương. Xưa bến có đò ngang, đò dọc. Thời thuộc Pháp đặt thêm bến ca-nô đưa đón khách đi Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nội... Năm 2001, được bổ sung thêm một phà vận hành song song với đò. Vì thế, bến Hiệp giờ vừa là bến đò vừa là bến phà.

1587. HIỆP HÒA

Xã thuộc h. Vũ Thư, trên tỉnh lộ 223 và 222, cách ttr. Vũ Thư 7km về phía bắc. Thành lập tháng 8-1947, gồm các thôn An Để, Đức Hiệp, Phương Cáp. Năm 2003 Hiệp Hoà tổ chức lại 3 thôn như trước 1945. Diện tích tự nhiên 709 ha. Dân số 5600 nhân khẩu, gồm 1600 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Có nghề thêu ren, các dịch vụ xay xát, làm đất, tuốt lúa, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp. Hiệp Hoà có sông Trà, có hệ thống lấy nước từ sông Cự Lâm vào đồng, có cống Cự Lâm qua đê, có bến đò Giống qua sông Trà Lý. Môi trường tự nhiên trong sạch, xã hội ổn định. Những năm cuối thập kỷ 50, Hiệp Hoà là điển hình của phong trào hợp tác hoá nông nghiệp.

Đặng Nghiễm người l. An Để là người khai khoa của Thái Bình. Còn đền thờ Lý Bí, Đỗ Thị Khương và những dấu tích về đồn luỹ của Lý Bí. Có chùa Ông Lâu tương truyền do bà Đỗ Thị Khương xây dựng từ tk. VI, có 1 tấm bia thời Trần, 2 bia thời Lê. Có đình Phương Cáp là DTLS cấp nhà nước, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dừng chân ngày 1-1-1967. Nhà thờ Đỗ Duy Đê được xếp hạng DTLS cấp tỉnh. Có 62 liệt sĩ, 65 thương binh, 16 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 người được cấp Bằng có công với nước, 5 lão thành cách mạng, 1 Thiếu tướng, 1400 người được khen thưởng về thành tích tham gia kháng chiến.

1588. HIỆP LỰC

Đình thuộc th. Hiệp Lực, x. An Khê, h. Quỳnh Phụ, xây ngay đầu thôn, rộng 1.790 m^2, tương truyền có từ thời Hai Bà Trưng. Đình hiện tại dựng đời Thành Thái, đại bái 5 gian, trung đình 3 gian, cung cấm 1 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đình". Đồ tế khí còn đủ kiệu bát công, long đình, bát bửu. Bảo vật quý là cỗ khám lớn lắp 2 tầng cửa võng chạm tứ linh, tứ quý, một bát gốm cổ thời Lê và đôi nghé thần bốc lửa thời Lê. Đình thờ thần Lê Đô tướng quân và Thánh mẫu Trần Thị Á Nương - quê trang Đông Lực (tức th. Hiệp Lực) và Thánh phụ Lê Cương. Theo thần phả: Lê Đô tướng quân là tướng Trưng Vương, dẫn con em Đông Lực phò Trưng Vương đánh đuổi Tô Định. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

1589. HIỆP TRUNG 協中

Xã cũ vốn là x. Trung Hòa, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Hiệp Trung. Đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh. Trong KCCP thuộc x. Cát Hộ, h. Đông Quan. Nay thuộc

x. Đông Hòa, tp. Thái Bình. Dân số 1.529 người (1927). *Địa bạ x. Hiệp Trung*: 10 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 427 mẫu; trong đó công điền 184 mẫu; tư điền 167 mẫu. bản khai thần tích của xã, thờ 1 nhân thần: Lê Điện. *Tục lệ x. Hiệp Trung*: 18 tr., gồm 9 ước, lập ngày 29 tháng 7 năm Đồng Khánh 3 (1888); 9 giao từ, không ghi ngày lập; 10 khoản lập ngày 20 tháng 10 năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước x. Hiệp Trung* (1937): 36 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 6 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần Lê Điện.

1590. HIỆP TRUNG

Kè lát mái, tại km 24+600 đến km 25+500, x. Đông Hòa, tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1945. Chiều dài 900m, cao trình đỉnh (+ 3.00), chân (4,5). Bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Bãi hẹp, mái dốc, thường bị sạt lở, xô tụt đá.

1591. HIỆP TRUNG

Trạm bơm tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê Trà Lý, th. Hiệp Trung, x. Đông Hòa, tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1970, quy mô 7 máy 1000m^3/h, loại bơm trục ngang, tiêu nước từ trong đồng ra ngoài sông Trà Lý cho x. Đông Hòa, Hoàng Diệu, diện tích 250 ha, kết hợp tưới và lấy phù sa cho 170 ha. Đã xây dựng lại năm 1999, quy mô 4 máy bơm 2500m^3/h.

1592. HIẾU HIỂN LINH THẦN

Thần thờ ở x. Tống Thỏ, tg Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Mỹ, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Thần là cháu gọi Triệu Quang Phục bằng cậu ruột, theo cậu đi đánh dẹp giặc Lương, lập nhiều chiến công. Đại phàm những nơi thần hành quân đi qua đâu đâu cũng được bảo toàn, dân nơi ấy đều lập sinh từ. Nơi đây cùng với x. Kiến Lao, h. Giao Thủy mỗi nơi đều có lập sinh từ, để sau ngày thần hóa làm nơi thờ tự khói hương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/44,239), (Q4^0-18/VIII,100 (6)).

1593. HIỆU SÁCH Y VĂN THƯ ĐIẾM

Do Lương Duyên Hồi, Bùi Hữu Diên, Nguyễn Văn Năng mở tại tx. Thái Bình vào đầu 1925 để bán sách báo tiến bộ. Do thiếu kinh nghiệm kinh doanh, hàng hóa bị ứ đọng nên cuối 1925, phải đóng cửa.

1594. HIỆU SÁCH PHẠM ĐÌNH TRUY

Đầu 1937, đại lý phát hành sách báo của Đảng được khai trương ở tx. Thái Bình, giao cho Phạm Đình Truy (quê th. Phúc Tiến, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy) làm chủ hiệu sách, treo biển "Hiệu sách Phạm Đình Truy", đặt tại số nhà 55 phố Acmăngrútxô (Armand Rousseau), nay là phố Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình. Sách bán lấy từ hiệu sách của Đảng ở trước chợ Đồng Xuân (Hà Nội) và làm đại lý cho các báo của Mặt trận Dân chủ Bắc Kỳ, Trung Kỳ; có cả báo nước ngoài của Đảng Xã hội Pháp. Hầu hết là sách báo xuất bản thời kỳ Mặt trận Dân chủ. Những tờ báo như "Tân xã hội", "Tin tức", "Đời nay", "Dân chúng" được phát hành mỗi số đến 400 tờ, chưa kể những độc giả mua thẳng từ Hà Nội và các nơi khác gửi về qua hiệu sách. Báo được phát hành hầu khắp các địa phương trong tỉnh. Hiệu sách còn là nơi liên lạc giữa các địa phương với Tỉnh ủy và cán bộ của Xứ ủy về, từ các tỉnh bạn đến. Đầu 1939, Đặng Châu Tuệ đang phụ trách hiệu sách ở tp. Nam Định, được điều về thay Phạm Đình Truy. Ngày 29-9-1939, mật thám ập đến khám hiệu sách, bắt Đặng Châu Tuệ. Trước đó, theo chủ trương rút vào hoạt động bí mật, tài liệu và sách báo quý của hiệu sách đã được chuyển đi cất giấu ở cơ sở.

1595. HIỆU TẠP HÓA NAM XƯƠNG

Đặt tại phố Hiệp (Quỳnh Côi) vào tháng 5-1927, trên cơ sở vốn thu góp được của Tiên Long Thương đoàn. Ngoài việc buôn bán, hiệu tạp hóa còn làm nhiệm vụ giữ mối quan hệ với Hải Phòng, Nam Định. Tháng 2-1928, Đào Văn Hiển, hội viên VNCMTN, người l. Phụng Công (Quỳnh Hội, Quỳnh Côi) đã bắt mối với Nguyễn Quang Cáp tại hiệu tạp hóa Nam Xương. Tháng 11-1928, Tỉnh hội Thái Bình cử Phạm Hàm về Quỳnh Côi, đã gặp Nguyễn Quang Cáp và Đào Văn Hiển nắm tình hình, lập Chi hội VNCMTN, giao cho Nguyễn Quang Cáp làm Bí thư, đề ra mục tiêu phát triển thêm hội viên Tiên Long Thương đoàn, lập Hội Quốc ngữ.

1596. HIỆU VŨ 效武

Tổng đầu tk. XX thuộc h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Có 10 xã: An Cầu, Cầu Công, Đào Thành (trước 9-3-1895 là Đào Xá), Hiệu Vũ, Hòa Hú, Lưu Xá, Nham Lang, Triều Quyến, Vũ Dương Dương, Vũ Dương Vũ. Trước là tg Hồng Vũ, từ 1848 kiêng chữ *Hồng* [Hồng Nhậm, tiểu tự của vua Tự Đức] đổi là Hiệu Vũ.

Xem: *Hồng Vũ* (tổng).

1597. HIỆU VŨ 效武

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trước là xã Hồng Vũ, từ 1848 kiêng chữ *Hồng* đổi là Hiệu Vũ. Trong KCCP thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 434 người (1927). *Thần tích x. Hiệu Vũ*: 18 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Linh ứng Chu Vương Đại Vương; Chiêu ứng Lưu Vương Đại Vương; Hiển Ứng Thôi Vương Đại Vương; Tiên Dung; Ngọc Hoa, tất cả đều vào thời Hùng Duệ Vương. *Tục lệ x. Hiệu Vũ*: 10 tr., gồm 18 điều, sao lại ngày 3 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

Xt: *Hồng Vũ* (xã cũ - 1913).

1598. HỌ

Là một danh từ tiếng Việt được chuyển ngữ từ âm Hán - Việt là "tính", "thị"... dùng để chỉ một nhóm cộng đồng cùng huyết thống.

Từ tk. X, đặc biệt là từ thời Lý - Trần đến đầu tk. XIX, Thái Bình là nơi hội cư của dân nhiều vùng miền từ Thanh Hóa ra, từ Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Đông... tới. Thái Bình hiện có hơn 80 tên họ: An, Bạch, Bùi, Cao, Chu, Chử, Diệp, Doãn, Dư, Dương, Đàm, Đào, Đầu, Đậu, Đặng, Đặng Chu, Đặng Doãn, Đinh, Đoàn, Đỗ, Đồng, Giang, Hà, Hán, Hoa, Hoàng, Hồ, Hứa, Huỳnh, Kiều, Khiêm, Khiếu, Khổng, Khúc, Khương, Lã, Lại, Lâm, Lê, Lều, Lộ, Luân, Lưu, Lương, Lý, Mã, Mai, Mạc, Ninh, Nhâm, Nhữ, Ngọ, Ngô, Nguy, Nghiêm, Nguyễn, Nguyễn Doãn, Nguyễn Ngô, Phạm, Phan, Phí, Phùng, Phó, Quản, Quách, Tạ, Tăng, Tiến, Tề, Tô, Tống, Từ, Tưởng, Thái, Thanh, Trần, Triệu, Trình, Trịnh, Trương, Uông, Vi, Võ, Vũ, Vương...

Do điều kiện lịch sử, có một số dòng họ tuy có chung một tên họ, nhưng không cùng một vị thủy tổ (tức không cùng huyết thống); có một số họ tuy khác tên nhưng lại cùng huyết thống như họ Nguyễn (x. Thái Phúc, h. Thái Thụy) và họ Phạm Đồng (x. Đồng Phú, h. Đông Hưng). Nhiều họ có lịch sử nghìn năm như các họ Bùi, Ngô l. Đồng Thanh; Nguyễn, Dương, Bùi l. Lưu Đôn. Cũng không ít họ từ thủy tổ ở Thái Bình đến nay mới được trên dưới 10 đời. Cũng có một số họ đã góp công mở đất lập làng ở Thái Bình, sau lại chuyển đi nơi khác, trong đó có những làng mang tộc danh nhưng nay không có ai trong dòng họ ấy. Dân số các họ cũng nhiều ít khác nhau, có họ đông dân, có mặt ở hầu khắp các làng xã trong tỉnh; có họ chỉ có một số ít người ở một vài làng trong tỉnh như họ An chỉ thấy có ở l. Tường An (x. Tân Hòa), họ Nhữ chỉ có ở l. Mai Đình (x. Thống Nhất), họ Từ chỉ có ở x. Tiến Đức, họ Thạch chỉ có ở l. Kiến Xá (x. Nguyên Xá, Vũ Thư)...

Nhiều dòng họ có truyền thống văn hiến, sinh ra những người hiền tài, làm nên những giá trị văn hóa tiêu biểu cho quê hương. Nhiều dòng họ bảo tồn được di sản văn hóa dòng họ (một thành tố của văn hóa làng) gồm gia phả, mộ tổ, từ đường, đồ thờ, bia đá... Nhiều cuốn gia phả không chỉ viết về dòng họ mình, không chỉ ghi những bài gia huấn, những bản tộc ước mà còn ghi lại quá trình hình thành làng xã, những phong tục, tập quán ở làng xã, những nhân vật của dòng họ liên quan đến sử nước... Đây thực sự là những tư liệu quý có ý nghĩa lịch sử và văn hóa.

Từ thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay, hoạt động gia tộc, dòng họ đã được chấn hưng. Các bản tộc phả cũ viết bằng chữ Hán được dịch ra quốc ngữ, nhiều tộc phả mới được lập, nhiều từ đường họ được tôn tạo hoặc xây dựng, nhiều họ có phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng dòng họ văn hóa...

Do chưa thu thập được tài liệu nên còn nhiều họ chưa được giới thiệu trong dịp này. Mong được sự thông cảm và cộng tác của các họ, khi tái bản *Từ điển Thái Bình*, chúng tôi sẽ tiếp tục viết về các họ khác và bổ sung thông tin về những họ đã được giới thiệu lần này nhưng chưa đầy đủ.

1599. HỌ BÙI th. Đồng Thanh, x. Tân Bình, tp. Thái Bình.

Tổ họ là Bùi Quang Dũng theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Khi Đinh Tiên Hoàng thống nhất giang sơn một mối, Bùi Quang Dũng giữ chức Anh Dực tướng quân Điện tiền Chỉ huy sứ, rồi lại được sung chức Trấn đông Tiết độ sứ dẹp bọn giặc bể, đóng giữ Bố Hải Khẩu. Ông đã cùng con cháu mở ấp Hàm Châu (nay thuộc x. Tân Bình). Lý Thái Tổ lên ngôi, Bùi Quang Dũng được phái về Kỳ Bố dẹp loạn Ngô Văn Kháng. Con Bùi Quang Dũng là Bùi Quang Anh được thay cha giữ chức Anh Dực tướng quân Trấn Đông tiết độ sứ, tước Tuy An hầu. Cháu Bùi Quang Dũng là Bùi Quang Chiểu làm Chinh Bắc phó tướng quân Bình An đại tướng thăng Thái úy, tước Uy Viễn hầu.

Đời thứ năm có Anh liệt tướng quân Đô chỉ huy sứ Bùi Công Thụy. Đời thứ chín xuất hiện Đại tướng quân Vĩnh Lâm hầu Bùi Công Nghiệp, được Trần Nhật Duật thu nạp, có công đánh giặc Nguyên Mông. Đời thứ 15 có Bùi Văn Kiện thi đỗ vào thời Lê Thánh Tông, làm quan đời vua Lê Hiến Tông đến Chiêu Tông. Con trai Bùi Văn Kiện là Bùi Tướng công làm Đô đốc ngự sử.

Đời thứ 18 có nhiều người làm quan trong triều cùng bàn mưu phù Lê diệt Trịnh. Sự nghiệp không thành, con cháu họ Bùi đời thứ 18 và 19 phải trốn tránh; khi tình hình đã yên, Bùi Quang Huân trở lại Đồng Thanh trùng hưng lại họ Bùi, gia phả họ Bùi chia ra Giáp chi, Ất chi... tiếp tục nối đến khi lập lại gia phả là đời thứ 31. Đời thứ 25 Giáp chi có Bùi Thế Trụ, Bùi Phúc Bình nho sinh. Cháu Phúc Bình là Bùi Ngọc Trọng làm đến chức Thiếu úy đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786). Cũng thời gian này, Ất chi có Bùi Phúc Thanh làm đến chức Thiếu khanh tước bá. Đời thứ 26 có hiệu sinh Bùi Ngọc Trấn (trong văn từ hàng huyện ghi Bùi Tử Trấn).

Thời Nguyễn, họ Bùi l. Đồng Thanh có các danh thần: Bùi Ngọc Kiểu (thời Gia Long giữ chức Đô úy, thời vua Minh Mạng làm Phó vệ úy); Tiến sĩ Bùi Duy Phan thi đỗ khoa Tân Sửu, Thiệu Trị nguyên niên (1841) được bổ Hàn lâm viện biên tu, sau thăng Tri phủ Quảng Uyên; Cử nhân Bùi Duy Kỳ làm Bố chính.

Ngoài công lao với nước, thượng tổ Bùi Quang Dũng sống vào thời Lý có công mở làng, mở lớp dạy chữ, làm cầu đá, quán đá, xây đình, xây chùa, cứu giúp nhân dân khi bị lũ lụt, mất mùa. Từ thượng thủy tổ đến nay, họ Bùi l. Đồng Thanh không đời nào không có người vì nước, vì dân.

Gia phả họ Bùi l. Đồng Thanh là tập sách quý vừa có ý nghĩa lịch sử vừa có giá trị văn học. Ngoài ghi chép thế thứ 31 đời còn có cả phần viết về sự thay đổi tên gọi của ấp Hàm Châu qua các đời, Hàm Châu Thái ấp đồ bản, Hàm Châu Thái ấp địa chí, gia huấn, tộc ước và những lời vàng ngọc của tổ tiên họ Bùi l. Đồng Thanh. Phần về các nhân vật lịch sử đều chép rõ hành trạng.

Từ đường họ Bùi tại x. Tân Bình, tp. Thái Bình. Chưa biết niên đại xây dựng lần đầu, được trùng tu vào thời Nguyễn. Gồm 2 tòa 4 gian, xây kiểu chữ "Đinh", hồi văn 3 đấu, hệ thống vì kèo làm bằng gỗ lim, bào trơn đóng bén, không chạm khắc hoa văn. Hệ thống cửa làm theo kiểu cửa bức bàn. Cổ vật còn:

- 2 cuốn *Bùi gia lịch thế sự trạng* biên tập vào thời Lê, bổ sung vào thời Nguyễn. Trong gia phả có chép bài "Ngự chế bia ký về công tích vị Thái tổ họ Bùi của Hoàng đế Thái tổ triều lý" (Nguyên văn và bản dịch in trong *Tài liệu địa chí Thái Bình* Tập V);
- Biển gỗ khắc chế văn của Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Lê Thánh Tông;
- Bia đá *Đồng Thanh Bùi thị từ đường lịch thế tiên công sự trạng Bi Ký* khắc đời Khải Định triều Nguyễn;
- Nhang án, ban thờ, bài vị, câu đối, đại tự được làm từ thời Nguyễn.

1600. HỌ BÙI th. Lưu Đồn, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy.

Tổ là Bùi Công Bình, gốc quê Thanh Hóa, đầu quân giúp vua Trần đánh giặc Mông Nguyên, được giao chuyên lo thu lượm tình hình của giặc. Sau lần đánh bại quân Mông Nguyên lần thứ nhất (1258) được cử về Lưu Đồn xây dựng cung Trần Vương dã ngoại, xây dựng Thái ấp Vạn An, đến nay đã truyền 30 đời. Trong cuộc kháng chiến

chống Mông Nguyên lần thứ 2 và 3 (1285, 1288), vì có công nên được phong tới chức Thái bảo, khi mất được phong làm phúc thần làng.

1601. HỌ BÙI l. Phất Lộc, nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy.

Ông tổ là Bùi Trực, có hiểu biết về nghề y dược, là người cần kiệm, am hiểu luân thường đạo lý. Tổ bà họ Trần, cháu vua Trần Duệ Tông (1373-1377). Đời thứ 2 có Bùi Nghiễm nối nghiệp nhà, học nghề làm thuốc. Năm Canh Dần (1771), được cử làm ngự y, theo chúa Trịnh đi tuần thú khắp nơi. Từng chữa bệnh cho chúa và mẹ chúa, nhiều lần được chúa ban thưởng. Con cháu Bùi Nghiễm sinh cơ lập nghiệp ở kinh thành. Họ Bùi ở Phất Lộc (Hà Nội), Đồng Phú (x. Đông Đô, h. Hưng Hà), Cao Mỗ (x. Chương Dương, h. Đông Hưng) đều có quê gốc ở l. Phất Lộc. Bản gia phả họ Bùi được soạn vào năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) đời vua Lê Ý Tông.

1602. HỌ BÙI l. Động Trung, h. Kiến Xương.

Cụ tổ họ Bùi về định cư ở xóm Đồng Khuây, l. Động Trung là Bùi Quang Phúc Mãn, con cháu cụ đến nay là 18 đời. Họ Bùi đệm chữ Quang, gọi là họ Bùi Quang. Họ Bùi Quang ở Động Trung (Vũ Quý, Vũ Trung) có nguồn gốc xa xưa từ thời 12 sứ quân. Thủy tổ là Bùi Khải Tá người h. Bạch Hạc (nay thuộc t. Phú Thọ) đến cửa biển Bố Hải định cư, khai phá. Con cụ Khải Tá là Bùi Quang Dũng, chức Trấn đông Tiết độ sứ, coi giữ thành Kỳ Bố. Là một dòng họ lớn rất lâu đời ở Thái Bình, sản sinh nhiều nhân vật lịch sử có tiếng của nước Nam. Họ Bùi ở Động Trung có gia đình 5 đời làm nghề y cứu dân độ thế như dòng cụ Bùi Quang Rĩnh, con cháu cụ nay nhiều người là bác sĩ Tây y. Triều Minh Mệnh có Bùi Thị Xuân tự bỏ tiền của nhà mở rộng quy mô chùa Đại Ngạn và được thờ làm hậu Phật; được vua Tự Đức ban khen mỹ tự: "Lạc quyên nghĩa môn". Bà mất ngày 23 tháng 9 năm Ất Sửu (1865), được ban biển vàng "Nghĩa quân" và tên hiệu "Từ ý Tuệ Định nghi nhân".

1603. HỌ CAO

Ở Thái Bình, họ Cao sinh cơ lập nghiệp tại một số làng xã như Phú Lễ (Tự Tân) - Vũ Thư; Cổ Khúc (Phong Châu), Bá Thôn (Hồng Việt) - Đông Hưng; Tây Xuyên (ttr. Hưng Nhân), Đồng Phú (Đông Đô) và Phúc Hải (Phúc Khánh) - Hưng Hà. Nhiều họ Cao đã đóng góp vào việc mở làng như họ Cao Cổ Khúc, họ Cao Phú Lễ.

Họ Cao làng Phúc Hải sống quần tụ thành một làng Cao (Cao Thôn) nổi tiếng từ thế kỷ XVIII với Cao Nguyên Phán, đỗ Tiến sĩ năm 1724. Đời sau có 2 người đỗ Cử nhân ra làm Tri huyện. Ngày nay, con cháu họ Cao có 5 Tiến sĩ, hơn 100 Cử nhân. Họ Cao l. Phú Lễ có Cao Sĩ Kiêm, từng là Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình.

1604. HỌ CHU th. Nam Quán, x. Đông Các, h. Đông Hưng.

Tổ là Chu Hinh, quê gốc x. Đan Nhiễm, h. Văn Giang, t. Bắc Ninh (nay thuộc t. Hưng Yên). Cha anh Chu Hinh đều có công với nhà Trần nên được ban quốc tính, được phân phong đất ở Thái Bình. Chu Hinh về mở đất lập l. Nam Quán. Thi đỗ Bảng nhãn khoa Bính Thìn (1256), từng được cử đi sứ Trung Quốc, khi trí sĩ về ở Nam Quán và mất tại đây. Đền thờ ông nay vẫn còn. Con gái Chu Hinh là Chu Thị Hương được vua Trần Anh Tông (1293-1314) tuyển vào cung phong làm Tiệp dư.

Vào cuối thời Trần, hậu duệ của Chu Hinh là Chu Bỉnh Khuê làm Ngự sử, thấy Hồ Quý Ly lấn lướt quyền vua, đã cùng một số người định diệt Hồ phù Trần. Sự nghiệp không thành, Chu Bỉnh Khuê bị giết, họ Chu th. Nam Quán phải đổi họ chạy trốn, người đến Xuân Đài, người đến Tống Thỏ, người chạy về An Lễ (nay đều thuộc h. Đông Hưng) và đổi sang họ Đặng Chu.

Sau gần 100 năm, họ Đặng Chu có Đặng Doãn Tu đỗ Tiến sĩ (1484), được cử đi sứ nhà Minh, nhân gặp kỳ thi Hội ở Trung Quốc, ông xin thi, đỗ Tiến sĩ. Về nước, làm việc ở Quốc tử giám. Khi về trí sĩ, được ban chức Thượng thư Bộ Hình. Đời thứ 7 có Đặng Doanh được vào học ở Quốc tử giám, được bổ Giáo thụ, sau xin về quê mở trường dạy học. Đời thứ 8 có Đặng Trí Bình được cử làm Khảo quan, có nhiều công lao với làng trong việc cải tạo đồng ruộng. Thời Nguyễn có Đặng Chu Bích dạy học, thường gọi cụ đồ Bích.

Hiện họ Đặng Chu có 6 chi họ. Sau 1945, họ Đặng Chu có gần 100 người có bằng đại học, Cao đẳng.

1605. HỌ CHU l. Trình Phố, nay là x. An Ninh, h. Tiền Hải.

Tổ là Chu Ngạn, công thần khai quốc triều Lê, quê gốc ở Thanh Hóa, sau chiến thắng quân Minh (1427) vua Lê Thái Tổ cho các công thần đi khai phá những vùng đất đai hoang hóa, họ Chu cùng họ Phạm đã về mở đất ở h. Chân Lợi, p. Kiến Xương. Con cháu họ Chu l. Trình Phố nay đã truyền tới đời thứ 20 - 21. Trong lịch sử hiện đại, họ Chu l. Trình Phố có Chu Thiện tham gia cách mạng từ 1930, Phó bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (1941-1942); Chu Văn Rỵ, Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1989-1993)...

1606. HỌ DOÃN x. Song Lãng, h. Vũ Thư.

Có nguồn gốc từ x. Cổ Định, h. Nông Cống, t. Thanh Hóa, chuyển cư về Thường Tín (nay thuộc tp. Hà Nội), rồi một chi về l. Hoành Lộ, h. Giao Thủy (Nam Định), đến 1732 lại chuyển sang ở l. Ngoại Lãng, truyền đến nay được 12 đời. Tổ họ Doãn l. Ngoại Lãng là Cử nhân Doãn Duệ (con trưởng) và Tú tài Doãn Đình Bái con thứ 5 của Doãn Doanh. Tổ họ Doãn l. Văn Lãng là Cử nhân Doãn Côi (con thứ 3 của Doãn Doanh). Các bậc tiền nhân xử thế theo phương châm: "Vun đức tích thiện, dĩ đức cầu thiện", nghĩa là luôn lấy đức, thiện làm đầu; đời nào cũng có người làm nghề dạy học.

Thời phong kiến, họ Doãn l. Ngoại Lãng có 10 Cử nhân (cả văn lẫn võ), 1 Tiến sĩ, 6 Tú tài và nhiều người đỗ nhất nhị trường. Có nhiều người nổi tiếng về tài năng, đức độ như Doãn Uẩn (1795-1849), Doãn Khuê (1813-1882), Doãn Chi, Doãn Dốc, Doãn Vị... Thời cách mạng có Doãn Thị Hoa (con gái Doãn Vị) là một trong những hội viên VNCMTN đầu tiên của h. Thư Trì; Phan Thị Tranh (con dâu Doãn Vị) được Chính phủ tặng Bằng Gia đình có công với nước; Doãn Mậu Côn, Nhà Hán học, Nhà giáo; Doãn Hoàng Giang, Nghệ sĩ nhân dân; Doãn Tam Hòe, PGS, TS., Nhà giáo ưu tú; Doãn Vũ Tích, Đại tá QĐNDVN, Thạc sĩ công nghệ thông tin; Doãn Nam Khánh, Thạc sĩ, Giám đốc nhà máy bao bì Bỉm Sơn (Thanh Hóa); Doãn Đoan Trinh, Nhà nghiên cứu có nhiều công trình đã xuất bản về di tích lịch sử, văn hóa Hà Nội...

Từ đường họ Doãn tại th. Nội, x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Trong KCCP, từ đường họ Doãn và đền thờ Doãn Uẩn bị phá. Sau dòng họ dựng lại từ đường và đưa ngai thờ Doãn Uẩn về thờ tại từ đường.

Từ đường họ Doãn có mặt bằng kiến trúc hình chữ nhị, gồm 2 tòa, 3 gian bái đường, 3 gian hậu cung. Sân lát gạch trải rộng gần 100m^2. Mặt tiền thoáng trông ra sân vườn. Kiến trúc tổng thể mang phong cách truyền thống thời Nguyễn. Chính giữa hậu cung thờ thủy tổ họ Doãn và Doãn Doanh; gian bên phải thờ Doãn Uẩn; gian bên trái thờ các thế thứ họ Doãn.

Tại từ đường còn bảo lưu khá nhiều các sắc phong, chỉ dụ của các vua triều Nguyễn, trong đó có sắc của vua Thiệu Trị năm thứ 7 (1847) phong cho Tổng đốc An Hà Doãn Uẩn các chức Binh bộ Thượng thư, Hữu đô ngự sử; chỉ dụ của vua Tự Đức năm thứ 6 (1853) truy phong cho cha mẹ Doãn Uẩn và con trai trưởng của Doãn Uẩn là Doãn Chính. Các bức đại tự, câu đối, châm, thơ chữ Hán được khảm trai, sơn son thếp vàng lộng lẫy.

1607. HỌ ĐÀM l. Mỹ Xá, nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà.

Vào triều Lý Cao Tông (1176-1210) và đầu triều Lý Huệ Tông (1211-1225) ở l. Mỹ Xá xuất hiện một gia đình họ Đàm là danh gia vọng tộc. Gia đình tướng quân Đàm Thị cùng một lần có hai con gái được tiến cung. Một người sau trở thành Hoàng hậu của vua Lý Cao Tông. Đàm Dĩ Mông làm đến chức Thái úy phụ chính, buổi đầu phong Liệt hầu sau phong tới Đại vương. Đàm Kính Bang được phong chức Thỉnh chính vào đầu triều vua Huệ Tông. Cha con họ Đàm l. Mỹ Xá một lòng với vương triều Lý, tương truyền sau khi nhà Lý mất, họ Đàm l. Mỹ Xá đổi sang họ Nguyễn.

1608. HỌ ĐÀM l. Nghìn, nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ.

Tổ họ này định cư ở l. Nghìn từ thời Lý, là một trong 8 họ có công mở đất lập làng. Đình làng

Đông Linh, ttr. An Bài vẫn có bài vị thờ họ Đàm trong Bát tính thị tiên tổ có công lập làng.

1609. HỌ ĐÀM x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Thủy tổ là Đàm Phúc An, từ đất Kinh Bắc (h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh) định cư ở th. Đông Quý, l. Động Trung (nay là th. 5, x. Vũ Trung). Đến nay là đời thứ 12. Cụ Phúc An là hậu duệ Tiến sĩ Đàm Thận Huy. Con cháu ngày nay nối nghiệp tiên tổ, nhiều người trở thành những nhà khoa học, như TS toán học Đàm Văn Nhỉ, TS hàng hải Đàm Văn Sơn, TS Hải dương học Đàm Đức Tiến...

1610. HỌ ĐÀO l. Đoan Túc, nay thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình.

Theo phả gốc thì họ Đào này quê gốc ở Tống Sơn, h. Nga Sơn, t. Thanh Hóa (cùng quê với Nguyễn Kim) có công với triều Lê Trung Hưng. Họ Đào đã di cư về tr. Sơn Nam vào đầu thời Lê Trung Hưng (khoảng 1553 -1558) đến nay mới hơn 400 năm. Ngoài chi về Đoan Túc còn có một chi về Ô Mễ (cùng huyện), một chi về Cổ Am (Vĩnh Bảo). Họ Đào có truyền thống yêu nước; từ việc trung hưng triều Lê đến thời kỳ Cần vương chống Pháp, họ Đào đều có người tham gia.

1611. HỌ ĐÀO l. Đồng Kinh, nay thuộc x. Thái Thuần, h. Thái Thụy.

Họ Đào cùng một số họ khác ở Thanh Hóa, di cư đến địa phận h. Thanh Lan, thuộc p. Tân Hưng, tr. Sơn Nam Hạ, rồi định cư tại l. Đồng Tỉnh. Họ Đào lập nghiệp ở l. Đồng Tỉnh không biết được bao nhiêu đời. Đến đời cụ già Bá Hộ, thì ba anh em cụ mới xuống định cư hẳn tại l. Đồng Kinh.

L. Đồng Kinh nguyên là một trại (khu Ba Trại) của l. Đồng Tỉnh (tg Vị Dương). Buổi đầu, có một số gia đình xuống trú ngụ để cày cấy cho gần, sau tách ra thành một làng riêng biệt. Gia phả họ Đào l. Đồng Kinh làm từ năm Nhâm Thìn (1832) ghi chép lần lượt 17 cụ ông và cụ bà hàng cao tổ lập nghiệp ở Đồng Tỉnh và 3 cụ sau cùng lập nghiệp ở Đồng Kinh (tức ba anh em cụ già Bá hộ). Tổng cộng 20 cụ, chỉ chép tên tự, hiệu (tên cúng cơm đặt lúc sắp mất) không thấy ghi thế thứ, chi phái.

Tính từ thủy tổ (đời thứ nhất) cụ già Bá Hộ đến nay, họ Đào l. Đồng Kinh đã truyền qua 11 đời. Từ 1935 họ Đào l. Đồng Kinh di cư vào các tỉnh phía nam mở đất lập ra cộng đồng họ Đào ở miền Nam (gần một trăm hộ, ở rải rác từ Phan Rí trở vào, nhiều hơn cả là ở Rạch Giá).

Tính đến 1998, họ Đào l. Đồng Kinh đã có 108 con em (cả trai, gái, dâu, rể) là Cử nhân, Tiến sĩ; riêng hai ngành 5 và 6 có tới 34 - 40 người.

1612. HỌ ĐÀO x. Song Lãng, h. Vũ Thư.

Thủy tổ là Đào Công Soạn (1381-1458), người l. Thiện Phiến (h. Tiên Lữ, p. Khoái Châu, t. Hưng Yên); đỗ đầu kỳ thi năm 1426, từng làm Tham tri Đông Đạo, Thượng thư Bộ Lễ, Nhập nội đại hành khiển. . Có tài về ngoại giao, ba lần sang sứ nhà Minh và thường được giao việc ứng đối sứ nhà Minh sang ta.

Từ Thiện Phiến, con cháu họ Đào đi cư đến các xã Hậu Tai (tg Vị Sĩ, h. Thư Trì), An Để (tg Cự Lâm, h. Thư Trì) và x. Ngoại Lãng (tg Võ Ngại, h. Thư Trì - nay là x. Song Lãng, h. Vũ Thư). Cành này thuộc đời thứ 8 từ Thiện Phiến đời sang, tổ là Đào Phúc Chính.

Họ Đào x. Song Lãng có lịch sử 400 năm, 14 đời nối tiếp nhau, gồm 5 ngành, với trên 500 con cháu (260 đinh). Đời thứ 9 có Tú tài Đào Văn Bình là một trí thức yêu nước tiêu biểu ở Thái Bình đầu tk. XX. Các thế hệ con cháu họ Đào ở Song Lãng đều hăng hái tham gia KCCP, KCCM và xây dựng CNXH. Có 1 Lão thành cách mạng, 3 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 135 thanh niên đi bộ đội, 21 liệt sĩ. Nhiều người là sĩ quan cao cấp trong LLVTND. Có 1 Giáo sư, 3 Tiến sĩ, 1 Thạc sĩ, 130 người đã tốt nghiệp hoặc đang học đại học. Hàng năm, họ Đào Song Lãng lấy ngày giỗ tổ mồng 1 tháng 2 (âm) làm ngày khuyến học cho con cháu trong họ.

Xt: *Đào Văn Bình* (mục 964)

Nhà thờ họ Đào

Tại x. Song Lãng, h. Vũ Thư có nhà thờ Đào đại tôn và 26 nhà thờ các ngành. Nhà thờ Đào đại tôn xây dựng năm 1617, trùng tu 1985, đến 2001 tu sửa thêm. Kiến trúc chữ "đinh", 3 gian ngoài và 1 gian chuôi vồ; làm bằng gỗ, chống rường chắc chắn; lợp ngói mũi. Gắn với kiến trúc là lớp y môn gỗ lộng lẫy, trạm bong rồng, hoa lá, mặt trời... Nối gian giữa và chuôi vồ là khám 3 lớp sơn son thếp vàng, chân quỳ đạ cá, trạm thung,

trạm bong các hình rồng, hoa lá, quả thiêng lộng lẫy mang nét nghệ thuật tk. XIX. Các bức đại tự, hoành phi, câu đối ca ngợi tổ tiên và gia phong của dòng họ; 2 bia đá ghi công trạng của cụ thủy tổ dòng dõi Thượng thư Đào Công Soạn và công đức nối tiếp của con cháu các đời sau.

1613. HỌ ĐÀO l. Thượng Phán, nay thuộc x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ.

Tổ là Đào Công Tính, cũng là người mở làng Thượng Phán. Là dòng họ nổi tiếng nhiều đời trong suốt 3 thế kỷ XVIII, XIX, XX. Nổi trội trong dòng tộc là Đào Nguyên Phổ (1861-1908), đỗ Đình nguyên Hoàng giáp khoa Mậu Tuất, niên hiệu Thành Thái thứ 10 (1898) Đào Trình Nhất (1900-1961) là con Đào Nguyên Phổ, tiếp tục truyền thống của cha, là một nhà báo, nhà văn nổi tiếng. Con cháu họ Đào nay vẫn sinh sống tại th. Thượng Phán.

1614. HỌ ĐÀO l. Tô Hồ, nay thuộc x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ.

Là một trong 12 dòng họ theo Phò mã Phùng Thế Kỳ và Phò mã Vũ Công Toàn (Vũ Uy) "phù Trần diệt Hồ" từ vùng Láng (Hà Nội) về Tô Hồ lập căn cứ chống Hồ. Sự nghiệp không thành, các phò mã chuyển lính thành dân mở đất. Vào thời Mạc, năm Quý Mùi, Mạc Diên Thành 6 (1583) họ Đào l. Tô Hồ có Đào Tông đỗ Hoàng giáp, làm Tham chính sứ, sau từ quan về đi tu.

1615. HỌ ĐÀO x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Cụ tổ Đào Trọng Tranh về định cư ở l. Động Trung (nay là x. Vũ Trung) năm Tự Đức thứ 30 (1877), đến nay đã được 6 đời. Tự tổ họ Đào là cụ Phúc Minh từ l. Yên Để, h. Thư Trì (nay là x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư) đến cụ Đào Trọng Tranh đã được 17 đời. Cùng thời với cụ Phúc Minh là cụ Đào Chu Mẫn. Cụ Mẫn định cư ở l. Hậu Tái, cháu đời thứ chín cụ Phúc Minh là cụ Phúc Chính lại chuyển cư về l. Ngoại Lãng.

Cụ tổ xa đời của họ Đào ở các xã nói trên là Đào Công Soạn, tự Tân Hương, người l. Thiện Phiến, h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên, đậu Tiến sĩ năm Bính Ngọ (1426) và làm quan tới chức Nhập nội hành khiển, Hộ bộ Thượng thư. Truyền thống dòng họ Đào được ghi trong gia phả: Tài, đức, nhân nghĩa, trí dũng.

1616. HỌ ĐẶNG l. An Để, nay thuộc x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư.

Khởi đầu là Đặng Khánh Hưng (có sách viết là Hương), giữ chức Đô hoả đầu (một chức quan võ nhỏ) triều Lý. Thế hệ thứ hai là Đặng Phúc Mãn (có tài liệu cho rằng quê Phúc Mãn ở Chương Đức, Hà Tây và Phúc Mãn mới là người mở đầu cho họ Đặng ở l. An Để). Phúc Mãn sinh năm Mậu Thân (1128), 19 tuổi vào lính và được phong chức vệ đội, được cử ra xây dựng hành dinh ở vùng Yên Hưng (Quảng Ninh). Hoàn thành nhiệm vụ, ông cáo quan về ở đất An Để. Đặng Phúc Mãn sinh được 5 người con trai. Năm Mậu Thân (1188), một trong 5 người con là Đặng Nhân Kính chuyển cư lên Tháp Dương (h. Gia Lương, t. Bắc Ninh). Người con khác là Đặng Nghiễm thi đỗ Minh kinh bác học khoa Đinh Thìn (1185) đời vua Lý Nhân Tông, là người khai khoa cho 2 tỉnh Thái Bình và Nam Định. Sau khi thi đỗ được cử giữ chức Thị lang Bộ Công.

Đặng Nghiễm có các con: Đặng Tảo (1187) đỗ Thái học sinh triều Trần, làm quan Thừa hiến, Phó đô đốc, Đông Các đại học sĩ; Đặng Diễn (1190) đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn (1232) lĩnh chức Ngự tiền bút thư, rồi thăng Tả thư tri Quốc sử viện; Đặng Ma La (1194) là con bà thứ thất Lý Thị Tiêu người l. Khúc Thủy (Hà Đông). Đặng Ma La đỗ Thám hoa năm 1247, làm quan được ban tước Vinh lộc đại phu (Đặng Ma La không ở làng An Để). Họ Đặng l. An Để nay chia thành nhiều chi sống quần tụ tại th. An Để.

1617. HỌ ĐẶNG l. Trà Lý, nay thuộc x. Đông Quý, h. Tiền Hải.

Quê gốc từ Thanh Hóa ra, đến nay là đời thứ 11. Dân l. Trà Lý đã tổng kết: "Võ Đặng, văn Đoàn" (họ Đặng giỏi võ, họ Đoàn giỏi văn). Đời thứ ba có Đặng Đình Hữu đỗ Cử nhân võ năm Gia Long thứ 5 (1806), được phong chức Cai đội trấn ở cửa Trà Lý. Đời thứ tư có Đặng Đình Miễn được giữ chức Thủ ngự, tiếp tục trấn ở cửa Trà Lý. Đời thứ 5 có Đặng Đình Ri giữ chức Khán thủ, vẫn coi giữ cửa Trà Lý. Các chỉ dụ, sắc phong còn được giữ mãi đến đời thứ 7 do cụ Đặng Hỷ giữ, trong chiến tranh chống Pháp mới bị Pháp tiêu hủy.

1618. HỌ ĐẶNG ĐÌNH x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Họ Đặng này đệm chữ Đình nên gọi là Đặng Đình. Cao cao tổ là Đặng Đình Lân gốc từ th. Đường Vịnh, l. Động Nhuế, tg Xuân Vũ, h. Trực Định, p. Kiến Xương (nay là th. Đông Vinh, mới được sáp nhập vào x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư năm 1969), chuyển cư về th. Trung Hoàng (còn gọi là th. Hoàng Tống), l. Động Trung (nay là th. 7a, x. Vũ Trung) đến nay đã là sáu đời. Vị tổ xa đời là TS Đặng Đình Tướng (1649-1735) người l. Lương Xá, h. Chương Mỹ, t. Hà Đông, từng làm Đô đốc tr. Sơn Nam, thăng đến Thái phó quốc lão. Đôi câu đối cổ hiện còn ở từ đường chi họ Đặng này cũng nói lên truyền thống của dòng họ: "Bách đại y quan trường tế mỹ - Thiên niên sơn thủy vĩnh triều tôn". Nghĩa là: Cân đai mũ mão trăm đời, vẻ đẹp nhuần thấm còn dài mãi - Non nước vững bền muôn thuở, nơi tôn nghiêm mãi mãi chầu về.

1619. HỌ ĐẶNG TRỌNG x. Đông Xuân, h. Đông Hưng.

Tính đến nay được 10 đời. Trong các đời trước đã có người là võ quan (đời 5), Trí phủ (đời 6). Thời nay, họ Đặng Trọng l. Kênh có 1 Chủ tịch tỉnh, 2 Bí thư Huyện ủy, Thành ủy. Nhiều con em là cán bộ khoa học có bằng Cử nhân, Tiến sĩ, có gia đình cả 3 thế hệ 17 người có bằng từ cử nhân đến Tiến sĩ. Cộng các chi họ Đặng l. Kênh, trong 5 năm (2000-2005) có 395 con em có thành tích học tập, trong đó học sinh giỏi cấp quốc gia 1, cấp tỉnh 28, cấp huyện 30. Trúng tuyển vào đại học 26, vào PTTH 34, đặc biệt có 6 cháu liên tục là học sinh giỏi cấp tỉnh.

1620. HỌ ĐẶNG XUÂN l. Động Trung, h. Kiến Xương.

Họ Đặng, đệm chữ Xuân nên gọi là họ Đặng Xuân, quê gốc l. Phúc Sơn, h. Chương Mỹ, t. Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Theo gia phả, họ Đặng này vốn họ Trần. Nguyên ủy đổi sang họ Đặng như sau: Cháu TS Trần Cẩn là Trần Tuân dấy loạn nhằm phế truất nhà Lê Tương Dực. Việc không thành phải mai danh ẩn tích và đổi ra họ Đặng, thay vì lấy chữ Đặng trong tên hiệu của cha là Đặng Hiên tiên sinh. Chi họ Trần này đổi làm họ Đặng bắt đầu từ đó.

Cụ khởi tổ họ Đặng về l. Động Trung lập nghiệp là cụ Đặng Phúc Thiện. Ban đầu cụ chọn đất ở th. Hương Vinh (nay là th. 8, x. Vũ Trung), một chi sau đó chuyển lên th. Đông Lạc (nay là th. 5 cùng xã), một chi bên l. Cổ Ninh (nay là x. Vũ Ninh), một chi qua l. Đông Nhuế (nay là x. Vũ Thắng), một chi chuyển cư l. Cọi (nay là x. Vũ Hội, h. Vũ Thư). Đến nay là đời thứ 18. Các bậc tiền nhân nhiều người văn võ kiêm toàn, nhiều nhà giáo dục có tiếng trong vùng. Tiêu biểu là cha con cụ Đặng Xuân Tùng. Cụ Tùng là người nghiêm nghị, thẳng thắn. Con cụ là Đặng Xuân Tiên, đậu Cử nhân năm 1848; được cử vào kinh đô Huế dạy con cháu hoàng tộc. Khi Pháp xâm lược nước ta, Đặng Xuân Tiên nhận nhiệm vụ Tham biện phòng vệ, phòng thủ cửa biển Thuận Hóa, đề ra nhiều biện pháp đối phó quân xâm lược có hiệu quả. Chẳng được bao lâu ông qua đời.

1621. HỌ ĐINH ở các làng Đô Kỳ, Ỷ Đun, An Lão. Tiền tổ khảo là Đinh Tông Thỉnh người hương Thủy Cối, h. Thụy Nguyên (Thanh Hóa) làm gia sư và lấy vợ ở l. Đô Kỳ, sinh được con trai là Đinh Lan. Đến cuối thời Hồ, vợ chồng Đinh Tông Thỉnh cùng con trai trở lại hương Thủy Cối, gặp Lê Kkhoảng là thân phụ của Lê Lợi. Lê Kkhoảng thấy Đinh Lan khôi ngô tuấn tú, lại uy dũng, liền cho ở rể, gả con gái là Lê Thị Ngọc Vối cho Đinh Lan. Từ đó, gia đình Đinh Thỉnh trở thành thông gia với gia đình Lê Kkhoảng và Đinh Lan trở thành em rể của Lê Lợi. Đinh Lan và Lê Thị Ngọc Vối sinh ra Đinh Lễ, Đinh Bồ, Đinh Liệt. Cả bốn cha con ông đều có mặt tại hội thề Lũng Nhai vào mùa xuân năm Bính Thân (1416) và đều được triều Lê tặng phong Bình Ngô Khai Quốc.

Sau chiến thắng quân Minh, Đinh Liệt cùng các con cháu nhiều lần trở lại Đô Kỳ, An Lão. Thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), vua cho xây Phúc Dụ điện ở Đô Kỳ và Đốc Hỗ điện ở An Lão để thờ tổ ngoại của mẹ vua và các công thần họ Đinh.

Tổ của họ Đinh l. Đô Kỳ là Đinh Thế Biểu, cháu nội của Đinh Liệt, làm quan dưới các triều vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông. Mộ ông bà để ở x. Ỷ

Đún. Khi Pháp xâm lược Bắc Kỳ (cuối tk. XIX), họ Đinh ở Đô Kỳ có Đinh Khắc Nhưỡng (Đốc Nhưỡng) đã lãnh đạo phong trào chống Pháp ở h. Thần Khê.

Tổ của họ Đinh l. Ỷ Đún là Đinh Thế Vinh từ Thanh Hóa ra Đô Kỳ vào khoảng 1480-1485, sau chuyển sang ở Ỷ Đún, mở ra chi họ Đinh ở Đún Ngoại (Chi Lăng). Vào buổi đầu Trung Hưng, Đinh Phúc Vận đã phù vua Lê Anh Tông, Lê Thế Tông đánh quân Mạc ở vùng Hưng Hà, Quỳnh Phụ ngày nay. Con cháu Đinh Phúc Vận là Đinh Phúc Diên, Đinh Thừa Cận phò 3 đời vua Thế Tông, Minh Tông, Thần Tông và hai đời chúa Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, được chúa thưởng kim bài (thẻ vàng). Năm 1627, Đinh Phúc Diên đã cho xây từ đường, lăng mộ họ Đinh ở Ỷ Đún. Năm 1781, vua Lê Cảnh Hưng đã ban sắc phong thần cho Đinh Lễ, Đinh Liệt, thờ ở Ỷ Đún.

Tổ của họ Đinh ở l. An Lão là Đinh Thị Ngọc Kế và em trai Đinh Vĩnh Thái (con Đinh Lễ). Đinh Vĩnh Thái làm quan dưới triều vua Lê Thánh Tông, được giao trông nom Đốc Hổ điện (lăng mộ ông ở th. Lang Nha, lăng mộ bà ở th. Gián Nghị, x. Song An, h. Vũ Thư). Theo *Ngô gia thế phả*, trước đây quốc công Đinh Lan (khi chưa vào Lam Sơn) đã lấy bà Trần Thị Huy, con cháu xa đời của Thái sư Trần Nhật Hiệu ở ấp An Lão. Bà Đinh Thị Ngọc Kế về ở An Lão là để quản ấp cũ của phu nhân phụ thân Đinh Lan.

Theo gia phả họ Đinh được viết vào năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747), từ buổi đầu tụ nghĩa ở Lũng Nhai đến thời Trung Hưng, họ Đinh ở các làng Đô Kỳ, Ỷ Đún, An Lão có 4 quốc công, 3 quận công, 13 tước hầu, 1 tước bá, 4 người được phong phúc thần, hàm Đại vương... có người được phong tới chức Thái sư, Tư không, Thái phó, Thái tể.

Từ đường họ Đinh

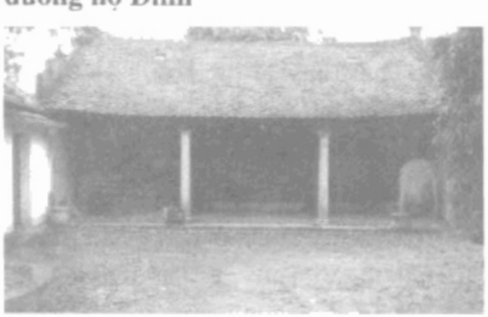

Tại x. Song An, h. Vũ Thư. Được xây dựng cùng thời và ở cạnh Đốc Hổ điện (còn gọi là đền An Lão), thờ ba vị Quốc công Đinh Lễ, Đinh Liệt, Đinh Bồ. Ngoài cổng có bảng văn đề chữ: "Lê triều Quốc công" và đôi câu đối:

同胞三國公貫都奇遷翠檜別居安老鄉德澤臣貽今子姓

一堂萬代福家世將宰侯王表孫皇太後靈聲人仰古忠賢

(Ba anh em ruột Quốc công, quán tại Đô Kỳ di cư Thúy Cổi, biệt ở An Lão hương, đức độ trạch ân ươm trồng để tới nay con cháu hưởng;

Một nhà nghĩa phúc muôn kiếp, gia thế đời đời tướng tể vương hầu, cháu ngoại Hoàng thái hậu, linh thiêng gương sáng, nhân thế ngưỡng vọng bậc cổ trung hiền).

Bia đặt ở trước cửa từ đường, mặt trước:

前黎洪德丁氏三國公記

(Bài ký về ba vị Quốc công họ Đinh đời Hồng Đức nhà Tiền Lê)

Mặt sau:

丁家世次及諸尊位陵墓並前朝準給

祀田處所計鐫于左

(Thế thứ họ Đinh cùng lăng mộ của các tôn vị và xứ sở ruộng thờ cúng mà triều Lê trước đã chuẩn cấp)

Khu thờ tự tu bổ lần cuối vào năm Khải Định nguyên niên (1916). Đổ thờ còn 1 cỗ long ngai, 1 khám gian, 3 ban thờ sơn son thếp vàng, 2 cỗ long đình. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2006).

Xt: *Tài liệu địa chí Thái Bình* Tập I (xb 2006)

1622. HỌ ĐINH l. Phương La, x. Thái Phương, h. Hưng Hà.

Được xác định có mặt sớm trên vùng đất này cùng các họ Trần, Lê, Đỗ, Đào, Vũ, Đoàn, Đăng, Nguyễn góp công mở đất lập làng. Do gia phả bị cháy trong KCCP nên nay chỉ ghi được đến đời thứ 9. L. Phương La hiện có hơn 4000 nhân khẩu thì họ Đinh chiếm 25%. Họ Đinh l. Phương La hiện có 2 chi. Từ ngày Cách mạng Tháng 8 - 1945, họ Đinh đã có nhiều người tham gia kháng chiến. Hiện nay có nhiều con em họ Đinh là chủ

các doanh nghiệp, có công đưa nghề mới về làng.

1623. HỌ ĐINH th. Vị Thủy, x. Thái Dương, h. Thái Thụy.

Không rõ nguồn gốc từ đâu nhưng cũng có mặt ở đây từ thế kỷ XV. Chỉ tính từ ngày phát tích, Đinh Trinh thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư, trải các triều vua Tương Dực (1509-1516), Chiêu Tông (1516-1522), Cung Hoàng (1522-1527), đến nay đã gần 500 năm, truyền 20 đời. Con cháu họ Đinh ở Vị Thủy nay vẫn còn đông đúc.

1624. HỌ ĐOÀN ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ.

Là dòng họ có mặt sớm ở Thái Bình. Ở đây hiện có 3 chi họ Đoàn. Riêng chi họ Đoàn Văn cho rằng tổ tiên là Đoàn Đạo Cao sống vào thời Tiền Lý (544-602), gia phả ghi được 35 đời. Tương truyền Đạo Cao là một thầy thuốc giỏi, được vào Viện Thái y, có công chữa bệnh cho vua và các triều thần. Với dân thì có công mở đất lập làng, là một trong 12 tổ họ được coi là tiên công mở đất. Gia phả họ Lưu viết vào năm Kỷ Mùi (1259) xác nhận họ Đoàn đã có mặt ở l. An Bài trước họ Lưu. Đoàn Đạo Cao khi mất, được dân làng lập miếu thờ. Những năm làng vào hội, dân làng đều đến miếu rước Thánh y về đình dự hội, sau hội lại rước về miếu.

1625. HỌ ĐOÀN l. Thượng Cầm, nay thuộc x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương.

Có nguồn gốc từ h. Ý Yên (Nam Định) chuyển về, đến nay được 14 đời, có hơn 300 nhân khẩu. Từ Thượng Cầm, Đoàn Văn Hinh chuyển đến ở x. Nam Chính, h. Tiền Hải đến nay đã đến đời thứ 5. Một chi chuyển về x. Quốc Tuấn, x. Lê Lợi (h. Kiến Xương) đến nay được 7 đời. Con cháu họ Đoàn còn chuyển cư đến ở các xã Vũ Chính, Trần Lãm được (6 đời) và các tỉnh Bắc Giang (3 đời), Thái Nguyên (3 đời), Yên Bái (5 đời), Bà Rịa - Vũng Tàu (3 đời), Bến Tre (2 đời), Cần Thơ (2 đời), tp. Hồ Chí Minh (3 đời) ...

Ở th. Vân Động (cùng x. Vũ Lạc) có 3 chi họ Đoàn, nay đã truyền đến đời thứ 15. Từ Vân Động, họ Đoàn đã phân cư đi Nho Lâm (x. Đông Lâm, h. Tiền Hải), tx. Phúc Yên (Vĩnh Phúc).

1626. HỌ ĐOÀN l. Tu Trình, nay thuộc x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy.

Tổ là Đoàn Phúc Lãnh làm quan triều Lý, được cử trông coi việc đắp đê sông Hóa. Họ này có lịch sử hơn 800 năm. Có một nguồn sử liệu khác nói rằng tổ họ Đoàn này là Đoàn Lỗi (có chỗ ghi Đoàn Văn Lỗi) làm tướng triều Lý chống lại họ Trần, cuối đời về ở Tu Trình.

Năm 1354, một chi Đoàn Phúc Lãnh ở Tu Trình về Quảng Nạp thành họ Đoàn l. Quảng Nạp. Họ Đoàn Quảng Nạp có Đoàn Công Bẩm đã lãnh đạo nhân dân trong vùng khởi nghĩa chống giặc Minh, gây cho địch nhiều tổn thất. Tương truyền sau ngày thắng lợi, ông được Lê Lợi ban khen là mãnh tướng. Con trai Đoàn Công Bẩm được vua trọng dụng, ban quốc tính mang họ Lê, chức Thái thường tự khanh, tước Thiên Hào tử.

Đoàn Công Bẩm lại chuyển cư về Hiến Phạm (nay là x. Giai Phạm, h. Yên Mĩ, t. Hưng Yên). Qua nối kết gia phả, họ Đoàn Tu Trình, Quảng Nạp lại có một chi về Hải An (x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ), một chi về Tiểu Hoàng (nay thuộc ttr. Tiền Hải). Chi họ Đoàn ở Hải An vào thời Lê Trung Hưng có người họ Nguyễn làm con nuôi là Đoàn Nguyễn Thục (1728-1783) đỗ Hoàng giáp (1752). Con Đoàn Nguyễn Thục là Đoàn Nguyễn Tuấn đỗ Cử nhân, từng là Phó sứ sang nhà Thanh dưới triều Quang Trung. Đoàn Nguyễn Thục là bố vợ thi hào Nguyễn Du. Hiện nay, họ Đoàn vẫn sinh sống ở Quỳnh Nguyên với hơn 200 nhân khẩu.

1627. HỌ ĐOÀN DUY th. Trung Hòa, x. Việt Thuận, h. Vũ Thư.

Có nguồn gốc từ x. Nam Cường, h. Nam Trực (Nam Định). Tổ là Đoàn Duy Trực, đến đời thứ 3 là Đoàn Danh Chấn tham gia phong trào "Phù Lê diệt Trịnh". Sự nghiệp không thành, đổi tên là Xuân (Đoàn Duy Xuân), bỏ quê Nam Cường đến sống ở An Thái (nay là th. Trung Hòa). Tính từ Đoàn Duy Xuân, họ Đoàn th. Trung Hòa đến nay là đời thứ 11 với gần 400 xuất đinh.

1628. HỌ ĐOÀN ĐINH x. Vũ Quý, h. Kiến Xương. Vốn là họ Đinh ở l. Vị Khê, h. Thanh Quan (nay là th. Vị Thủy, x. Thái Dương, h. Thái Thụy). Khởi tổ là Đinh Phúc Trường, thời Tây

Sơn đứng lên chống giặc Ngột không thành, phải đưa người con là Đinh Phúc Nhân lánh nạn về th. Đông Quý, l. Động Trung, h. Chân Định, p. Kiến Xương (nay là th. Đông Quý, x. Vũ Quý) và đổi tên họ là họ Đoàn. Về sau để nhớ lại gốc tích mà đệm chữ Đinh. Vị tổ xa đời của chi họ này là TS Đinh Trinh. Tính từ cụ Đinh Phúc Trường đến nay là đời thứ 10.

1629. HỌ ĐOÀN TẤT th. Cổ Việt, x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư.

Tổ là Đoàn công, tự Thần Thiên (các đời trước không rõ), tương truyền đỗ Tiến sĩ vào cuối thời Lê, ra làm quan có công giúp nước, có công với dân làng nên được phong làm Thành hoàng làng, được thờ tại đình Giáp Ngữ (x. Vũ Vinh), có sắc phong thần, nay còn 2 đạo của triều Nguyễn.

Trong 10 đời (tính đến khi viết gia phả năm 1946) sống dưới chế độ phong kiến, họ Đoàn Tất luôn coi trọng việc cho các con học chữ, có những người còn mở trường dạy chữ Hán, rồi dạy chữ quốc ngữ, tu thân tích đức, tham gia công việc làng xã. Họ Đoàn Tất sau khi đến th. Cổ Việt cũng phân cư đi các nơi, nay có nơi đã chắp nối được gia phả, có nơi chưa chắp nối được nhưng họ Đoàn Tất biết được đã có các chi ở Lịch Bài (Vũ Hòa), Dương Liễu (Minh Tân) Kiến Xương; Trực Nội (Đông Xuân - Đông Hưng); Vũ Phúc (thành phố); Nam Trực (Nam Định). Ngoài một số chi trong tỉnh, có người còn đi Sài Gòn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Phú Thọ... Sau Cách mạng tháng 8-1945, họ Đoàn Cổ Việt còn đời thứ 9 (36 người), đời thứ 10 (122 người), 177 xuất đinh. Trong 2 cuộc kháng chiến giữ nước, họ Đoàn có 24 liệt sĩ, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 32 người được thưởng Huân chương, Huy chương. Có 13 người được phong hàm cấp tá. Toàn họ có 43 cử nhân, 1 thạc sĩ, 1 Tiến sĩ, 66 con em đang công tác thoát ly.

1630. HỌ ĐỖ tr. An Bài, h. Quỳnh Phụ.

Có 6 người đỗ đại khoa. Mở đầu cho truyền thống khoa bảng họ Đỗ An Bài là Đỗ Hoàn. Trong 5 thế hệ đại khoa của họ Đỗ, nhiều người làm tới chức Tả thị lang, có người làm Tế tửu Quốc tử giám. Đình l. An Bài vẫn thờ Đỗ Hoàn, Đỗ Cảnh, Đỗ Toại làm phúc thần.

1631. HỌ ĐỖ l. An Để, nay thuộc x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư.

Thời Trần có Đỗ Nguyên Chương đỗ Thái học sinh, làm đến chức Đô kỵ úy, là tác giả của bài văn bia khắc năm 1377 tại chùa Ông Lâu (Phúc Minh tự).

1632. HỌ ĐỖ x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư.

Có mặt ở đây từ thế kỷ thứ III - IV. Họ Đỗ Duy có gia phả ghi được 14 đời, đến đời thứ ba có Đỗ Duy Đê đỗ Tiến sĩ. Họ Đỗ Văn hiện nay có 62 hộ với hơn 200 khẩu. Trong đó có 1 Tiến sĩ, Phó giáo sư, 2 Thạc sĩ, 24 Cử nhân, 8 người đang học đại học, 35 Tú tài, 12 cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; 65 người là viên chức nhà nước, trong đó có 25 thầy giáo, 7 thầy thuốc. Trong các cuộc chiến tranh giữ nước, có 51 người tham gia bộ đội, 9 người tham gia du kích, có 13 liệt sĩ, 11 thương binh, 8 sĩ quan quân đội. Họ Đỗ Quý có từ thời hậu Lê, truyền đến nay 14 đời, trong họ có cụ Đỗ Quý Điển đỗ Cử nhân được cử làm Huấn đạo p. Thiên Trường (Nam Định). Con cháu họ Đỗ Quý hiện có tới hơn 250 hộ với 1200 nhân khẩu, trong đó nhiều người có bằng cử nhân, nhiều người làm nghề dạy học. Họ Đỗ Trọng có lịch sử hơn 500 năm, thủy tổ là Đỗ Đức Minh làm quan triều Lê sơ, đời thứ tư có Phúc Thiện làm Đô chỉ huy sứ chỉ huy quân cấm vệ, được ban tước Chiêu Dương hầu, cuối đời được Hải Quận công, con gái Phúc Thiện có công nuôi Hoàng tử và Công chúa của vua Lê Thế Tông (1543-1599). Bổng lộc vua ban, bà đem ủng hộ sửa chùa Phúc Minh (chùa Ông Lâu làng An Để). Họ Đỗ Như (th. An Để), thời Nguyễn có Đỗ Như Bích đỗ Cử nhân. Từ đường dòng họ được xây dựng vào năm 1916.

1633. HỌ ĐỖ hương Mần Để, nay là các xã Song Lãng, Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Đồng Thanh h Vũ Thư.

Vào thời Lý Bí khởi nghĩa có Đỗ Công Cẩn làm Quốc trượng và Đỗ Thị Khương làm Hoàng hậu của Tiền Lý Nam Đế. Có Đỗ Văn Thông làm quan Cẩm y thự vệ sự, tước Quế Lâm hầu, năm 1624 cùng chị gái là Đỗ Thị Ngọc dựng lại chùa

Ông Lâu (Phúc Minh Tự) và làm một cầu ngói. Họ Đỗ ở Tây Đế (l. Hữu Lộc), coi Đỗ Công Cẩn, Đỗ Thị Khương là thủy tổ của mình, và lập đền thờ. Họ Đỗ ở Đông Đế - xưa cũng thuộc hương Mần Đế (nay là các xã Hiệp Hòa, Song Lãng), tổ tiên là Đỗ Pháp Thuận (915-990), sống vào thời Đinh - Tiền Lê, được phong Pháp sư, được cử đi tiếp Lý Giác là sứ nhà Tống.

1634. HỌ ĐỖ l. Mỹ Thịnh, nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà.

Có bà Đỗ Thị Quyện là nghệ nhân hát ca trù được dân làng Gia Lạp thờ làm thần.

1635. HỌ ĐỖ x. Song Lãng, h. Vũ Thư.

Theo *Đỗ gia phả chí* do Lang trung Bộ Hộ Phạm Đức Bồi viết lời bạt, Cử nhân Đỗ Đình Liên viết lời tựa, Tú tài Đỗ Tường Loan chép lại năm 1831 thì họ Đỗ x. Song Lãng gốc ở đất Cổ Liêu, tổng Bạch Sam, h. Đường Hào, t. Hưng Yên.

Thời Lý có Đỗ Đô, người đứng đầu giáo phái Hoàng Giang, được vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông tôn là bậc thầy. Thời Lê có Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm, đỗ khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 2 (1499) và Tiến sĩ Đỗ Oánh đỗ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 (1508); Tiến sĩ Đỗ Hoằng, từ chức Hàn lâm điển bạ thăng Phó Đô ngự sử, Thái thường Tự khanh, được cử đi sứ nhà Minh, sau thăng đến Lễ bộ Thượng thư.

Nay họ Đỗ x. Song Lãng đã đến đời thứ 25. Có 18 liệt sĩ, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Từ 1975 đến nay có 1 Thạc sĩ, 57 người đỗ đại học, 1 người đỗ thủ khoa tại Học viện Ngoại giao quân sự.

Nhà thờ Đỗ Đại tông

Xây năm 1845 đời vua Thiệu Trị nhà Nguyễn, được trùng tu nhiều lần, lần coi như vĩnh cửu vào năm 1888, nay trên Thượng lương vẫn còn dấu tích "Đô thị Đại Tông từ đường"; "Mậu Tý thu cát cát trùng tu" (sửa lớn vào tháng 8 năm Mậu Tý). Gồm 3 gian tiền đường, 1 gian chuôi vồ, mái lợp ngói mũi, dạng kiến trúc gỗ, chữ đinh, chồng rường con nhị, cửa ra vào làm cánh bức bàn. Chính giữa cung là Khám thờ cụ Cao tổ Đỗ Lý Duyên (Đỗ Thế Diên), dưới thờ con của cụ là Đỗ Lý Thành; phía trái phối thờ các ngành thuộc họ Đỗ ở các nơi tụ về; phía phải thờ cụ tổ trưởng ngành là Đỗ Phúc Tín. Hai bên dưới phía ngoài là ngai thờ Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm và tiến sĩ Đỗ Lý Oánh. Trong nhà thờ ngoài ngai, khám thờ còn 4 bức đại tự và nhiều câu đối gỗ được sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Trong nhà thờ còn lưu giữ 9 đạo sắc phong (trong tổng số 11 đạo sắc). Sớm nhất là sắc năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) ban cho cụ Đỗ Vinh (Đỗ Lý Oánh), Thượng thư Bộ Lễ, tặng Thái Bảo Thụy trung Huệ Hiển Hiếu, sau được phong Đại Vương.

Nhà thờ họ Đỗ được xếp hạng DTLS cấp tỉnh năm 1997.

1636. HỌ ĐỖ th. Hưng Tứ, x. Hồng Việt, h. Đông Hưng.

Thời Trần có Đỗ Tử Bình (quê gốc Nghệ An) được vua Trần lấy đỗ Ngự Tiền học sinh (Tiến sĩ), được bổ vào Viện Hàn lâm (1348) , sau thăng đến chức Hành khiển, là tác giả chính của kế sách "Bình Chiêm an quốc". Khi mất, được đưa vào phụ thờ ở Văn Miếu.

1637. HỌ ĐỖ th. Tô Hải, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Thủy tổ là Đỗ Phúc Vinh, đến Đỗ Phúc Bình đời thứ 10 mới viết gia phả, nay là đời thứ 17. Tính ra họ Đỗ đã có mặt tại Tô Hải khoảng 700 năm. Trong chiến tranh giữ nước, có một gia đình có 3 anh em đều là liệt sĩ: Đỗ Lũng, Đỗ Văn Ruyền, Đỗ Văn Ruyên. Cụ Trần Thị Mô, mẹ của ba liệt sĩ đã được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Họ Đỗ Tô Hải hiện có 1 thạc sĩ, 9 cử nhân, 30 tú tài.

1638. HỌ ĐỖ (l. Đỗ Xá x. Đông Sơn, h. Đông Hưng)

Có mặt rất sớm ở đây, chẳng những lập nên một làng của họ Đỗ mà vào thời Đinh có Đỗ Đậu Tỉnh là Hoàng hậu của vua Đinh Tiên Hoàng.

1639. HỌ ĐỖ th. Hanh Cù, x. Vũ Trung. Gốc từ l. Cọi (nay là x. Vũ Hội, h. Vũ Thư). Khởi tổ là cụ Đỗ Phúc Bình làm chức Huyện thừa h. Chân Định (Kiến Xương ngày nay) rồi ở lại lập nghiệp tại th. Hanh Cù. Câu đối ở từ đường đã nói rõ gốc tích. Đến nay đã 13 đời.

1640. HỌ ĐỖ th. Đông Quý, x. Vũ Quý. Gốc ở l. Trà Lũ, h. Giao Thủy, t. Nam Định chuyển cư về th. Đông Quý, l. Động Trung. Khởi tổ là cụ Đỗ Công Tự đến con cháu ngày nay là 11 đời. Qua đời thứ ba có cụ Đỗ Đình Vân theo Án sát Nguyễn Mậu Kiến. Có ông Đỗ Ba, liệt sĩ chống Pháp, Đỗ Phối, lão thành cách mạng.

1641. HỌ ĐỖ th. Trung Hàng (th. 7a và 7b), x. Vũ Trung. Gốc từ Thanh Hóa ra, đến nay đã 10 đời. Chia ra bốn ngành: Ngành cả ở th. 7b, x. Vũ Trung. Từ đường được xây dựng cách đây 105 năm. Ngành thứ hai và thứ tư ở th. 3, x. Vũ Quý. Ngành thứ ba ở th. 7a, x. Vũ Trung. Họ Đỗ này gồm 6 ngành, nay chỉ còn lại 4 ngành. Hai ngành 5 và 6 không rõ đi đâu.

1642. HỌ ĐỖ th. 7a, x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Họ Đỗ này quê gốc ở x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư chuyển cư về xóm Tây Thành, th. Trung Hàng, l. Động Trung (nay là th. 7a, x. Vũ Trung). Vị thủy tổ là cụ Đỗ Tùng. Con cháu cụ đến nay là đời thứ tám. Ông tổ xa đời họ Đỗ là Đỗ Nguyên Chương, Thái học sinh khoa Ất Sửu (1315), triều vua Trần Minh Tông. Ba năm sau ông nhậm chức Tri chế cáo ở Hàn lâm viện, sau sang võ ban làm Đô kỵ úy. Khi mất, duệ hiệu ông còn ở đình Trung Quan (x. Song Lãng) phối hưởng với Thành hoàng làng. Văn chương của ông, theo Lê Quý Đôn đứng vào hàng ưu tú của thời Trần ở nước ta.

1643. HỌ ĐỖ CẢ l. Đại Đồng, nay thuộc x. Tân Hòa, h. Vũ Thư.

Thủy tổ là Huyền Chân cùng 5 anh em có công khai phá lập ấp từ năm 1266, khi nhà Trần ban sắc chỉ cho các vương hầu, công chúa chiêu tập dân lưu tán đi mở đất lập điền trang. Họ Đỗ Cả có tới 8 chi.

1644. HỌ ĐỖ CÔNG l. Cổ Việt, x. Vũ Vinh)

Thủy tổ là Đỗ Triệu Sơn, tướng thời Lê, được phong tước Quận công, được phong phúc thần làng và dân làng đời đời phụng sự. Hiện nay dòng họ Đỗ Công vẫn sinh sống tại Vũ Vinh (Vũ Thư).

1645. HỌ HÀ l. Đống, nay thuộc x. Đông Các, h. Đông Hưng.

Làng Đống có 3 chi họ Hà nhưng không có quan hệ đồng tộc, trong đó chi họ Hà Đức chiếm số đông trong ba chi họ Hà. Tổ của họ Hà Đức là Phúc Đạt, gốc quê Thanh Hóa ra l. Đống từ những năm đầu thế kỷ XVIII, đến nay khoảng hơn 300 năm, truyền đến đời thứ 13.

Trong số con cháu họ Hà có Hà Đức Phong (đời thứ bẩy) đỗ Giám sinh, nên gọi là Giám Phong, từng được tiếp xúc với nhà yêu nước Phan Bội Châu. Tuy họ Hà về sinh sống ở l. Đống muộn hơn nhiều họ khác nhưng có công truyền nghề dệt vải, tham gia mở hội, sửa chùa, đúc chuông...

1646. HỌ HÀ th. Phúc Tiến, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy.

Vốn quê h. Thanh Miện (Hải Dương) chuyển về. Vào thế kỷ XVII có Hà Công Luận đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thân năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680). Cha Hà Công Luận từng chỉ huy quân cấm vệ. Con cháu Hà Công Luận hiện vẫn sinh sống ở x. Thái Phúc, có Hà Chu Chử là GS, TS Lâm nghiệp.

Từ đường họ Hà thôn Phúc Tiến

1647. HỌ HOÀNG l. Hoàng Xá, nay thuộc hai xã Quỳnh Châu và Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ. Họ này từng nổi tiếng danh gia vọng tộc. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) có Hoàng Công Kỳ làm đến Tổng trấn Sơn Nam, tham gia các cuộc "dẹp loạn" nông dân chống chính quyền Lê - Trịnh, bị bắt giết, được phong tước Quận công. Cháu Hoàng Công Kỳ là Hoàng Sỏi lại là một thủ lĩnh của một phong trào nông dân khởi nghĩa. Hiện con cháu họ Hoàng vẫn sinh sống ở các xã Quỳnh Châu, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Giao.

1648. HỌ HOÀNG l. Hoàng Xá, nay thuộc x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư.

Nổi tiếng từ thế kỷ XVIII với Hoàng Công Chất, thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa nông dân có phạm vi rộng và kéo dài tới 30 năm. Con cháu của Hoàng Công Chất đang sống ở làng, ở Hải Phòng, Sơn La, Điện Biên; nhiều người thành đạt.

1649. HỌ KHIẾU

Họ Khiếu ở Thái Bình mới xuất hiện vào tk. XVI, từ họ Phạm đổi sang. Tập trung ở các làng Đồng Thanh (x. Tân Bình, tp Thái Bình), Phú Lạc (x. Phú Xuân, tp Thái Bình). Tổ của họ Khiếu là Trạng nguyên Khiếu Đình Tuân, đỗ khoa thi cuối cùng của triều Mạc, đỗ xong cả vua tôi phải chạy khỏi kinh thành, chưa có lễ xướng danh nhưng dân gian vẫn gọi là Trạng Khiếu (đỗ Trạng nguyên). Ông có ý định phù Mạc, chống Lê nhưng sự nghiệp không thành, bỏ đi tu và mất ở Thái Nguyên. Thời Lê - Trịnh, có Khiếu Hữu Đại đỗ Cử nhân; thời Nguyễn có Khiếu Hữu Sử đỗ Phó bảng (1892) nhưng không ra làm quan mà ở nhà dạy học.

1650. HỌ KHÚC ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ.

Từ Vĩnh Bảo (Hải Phòng) chuyển về, đến nay mới 5 đời. Tổ là Khúc Hữu Vị, sinh năm Mậu Thìn (1868). Cha mất năm ông mới 2 tuổi, được mẹ đưa về quê ngoại nuôi. Thuở nhỏ vốn thông minh, hiếu học, sau này ra dạy học. Học trò đông tới hơn 300 người, nhiều người thành đạt, có công danh.

1651. HỌ KHÚC l. Tử Đô, nay thuộc x. Thụy Sơn, h. Thái Thụy.

Thủy tổ là Khúc Phúc Đa và bà Phạm Thị Hạnh chuyển từ Hải Đông về Tử Đô vào thời Lê sơ (1428-1527). Khúc Phúc Đa sinh được 3 con trai là Khúc Phúc Đạt, Khúc Phúc Lân, Khúc Phúc Tớn. Sau thành 3 chi họ Khúc sống ở 3 làng khác nhau. Từ đường họ Khúc có bức Hoành phi do vua triều Nguyễn ban: "Hoàng ân tổ đức" (Ơn vua đức tổ).

1652. HỌ LẠI l. Ô Mễ, nay thuộc x. Tân Phong, h. Vũ Thư.

Thế tổ là Lại Mẫn quê gốc Thanh Hóa đến Ô Mễ dạy học, lấy vợ ở đây. Lại Mẫn vừa dạy học vừa học thêm, khoa Ất Sửu (1565) đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Thiêm đô ngự sử.

1653. HỌ LẠI l. Cổ Ninh, nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương.

Thủy tổ là Lại Thế Duy, được cấp lộc điền bên sông Trà Lý, đã cùng anh ruột là Lại Thế Hựu đưa con cháu từ Thanh Hóa ra khẩn hoang lập l. Cổ Ninh, đến nay có 7 chi, mỗi chi lại chia ra nhiều ngành. Từ Cổ Ninh, con cháu họ Lại tiếp tục đi mở đất. Lại Thế Hương (đời thứ 12) xuống mở ấp Phú Thành (Đông Trà - Tiền Hải) lập thêm chi họ Lại ở Đông Trà, về sau được dân lập đền thờ tôn là Thượng đẳng thần.

1654. HỌ LẠI l. Đồng Hải, nay thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng.

Tổ là Lại Thế Thiện, cháu 4 đời của Lại Thế Lạc là Điện tiền chỉ huy sứ chỉ huy quân cấm vệ. Lại Thế Thiện là con thứ hai của Lại Thế Vinh giữ chức Thái sư, Dương quốc công. Từ Thái tổ Lại Thế Thiện (đời 7) đến nay họ Lại làng Đồng Hải đã truyền đến đời 21- 22.

1655. HỌ LẠI l. Niềm Hạ, nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương.

Thế tổ là Lại Thế Hựu, truyền đến nay được 20 đời. Hiện nay có 4 chi. Từ Niềm Hạ, Lại Phúc Hưng chuyển cư đến x. Việt Hùng, h. Vũ Thư, đến nay được 12 đời. Cũng từ Niềm Hạ, Lại Phúc Kiên xuống lập nghiệp ở l. Năng Nhượng, x. Trà Giang, lập ra chi họ Lại l. Năng Nhượng, đến nay được 6 đời.

1656. HỌ LÊ l. Diên Hà, nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà.

Có nguồn gốc từ họ Lý, quê gốc h. Đông Ngàn, tr. Kinh Bắc. Lánh nạn chuyển đến l. Diên Hà và đổi sang họ Lê. Họ Lê l. Diên Hà là dòng họ "văn hiến truyền gia". Tổ 4 đời của Lê Quý Đôn làm nghề dạy học; ông nội Lê Quý Đôn đỗ Tú tài cũng ra dạy học; đến thân phụ Lê Quý Đôn là Lê Trọng Thứ thì đỗ Tiến sĩ (1724). Thế hệ thứ tư nổi bật là Lê Quý Đôn đỗ Tam nguyên Bảng nhãn. Cha con làm quan đồng triều, đến chức Thượng thư. Anh em, ngoài Lê Quý Đôn còn có nhiều người làm quan giữ chức tước cao trọng như: Đình Thái làm tham chính Quảng Yên; Quý Hằng là Đông các học sĩ; Trọng Quan làm Hiến sát phó sứ Hải Dương; Trọng Tiến là Chỉ huy đồng tri; Quý Tư, Quý Bằng giữ chức Trung úy; Quý Ngọc giữ chức Mậu Lâm lang. Trong các con gái, có 1 người được tiến cung, những người khác làm dâu những gia đình thế gia vọng tộc. Thế hệ thứ 5 cũng học hành, làm quan, có danh tiếng là là Lê Quý Kiệt. Thế hệ thứ 6 (thời Nguyễn) nhiều người học rộng nhưng chỉ đỗ nhất nhị trường rồi ra dạy học.

Đến nay, dòng họ Lê l. Diên Hà đã truyền đến thế hệ 13 - 14. Thời hiện đại, nhiều con em họ Lê thành đạt, có bằng Cử nhân, Tiến sĩ. Hậu duệ Lê Quý Đôn không chỉ ở quê mà còn ở nhiều nơi trong nước, ngoài nước.

1657. HỌ LÊ l. Thượng Tầm, nay là th. Phú Xuân x. Đông Á và th. Thái Hòa x. Đông Hoàng - h. Đông Hưng.

Theo gia phả một số dòng họ thì họ Lê sớm có mặt ở l. Thượng Tầm, cùng các họ Phạm, Tô, Nhâm, Phí,... mở đất lập làng. Vào thời Nguyễn, họ Lê l. Thượng Tầm có Lê Hữu Thanh đỗ Hoàng giáp từng được cử giữ chức Bố chánh Hà Nội, Tuần phủ Ninh Bình.

1658. HỌ LÊ x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Họ này gốc ở l. Trà Đông, x. Thiệu Trung, h. Thiệu Hóa, t. Thanh Hóa mới ra Thái Bình trên 100 năm nay. Thủy tổ là quan "Trấn quốc bộc xạ" Lê Văn Lương dưới triều vua Đinh Tiên Hoàng. Nhà sử học Lê Văn Hưu là tổ đời thứ bẩy trực tiếp của dòng họ này. Các vị tổ kế tiếp là: Tổ Phúc Đạt, Phúc Nhã, Phúc Vượng, Phúc Chân qua tổ Phúc Lộc, húy là Lê Trọng Cừu.

Cụ Lê Trọng Cừu từ l. Trà Đông đưa cả gia đình cùng với nghề đúc đồng gia truyền ra Thái Bình định cư ở xóm Nam Ngạn, th. Đông Quý, l. Động Trung, tg Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương (nay là th. 5, x. Vũ Trung) vào năm Tự Đức thứ 18 (1866). Con cháu họ Lê (Lê Trọng Cừu) này đã đông đúc, chia làm hai ngành, gồm bảy đời (tính đến các cháu sơ sinh).

1659. HỌ LƯƠNG l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải.

Nguyên quán ở l. La Cao, tg Đại Hoàng, h. Chân Định (nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải). Khoảng năm Bính Ngọ (1776), vì nhiều phen giặc giã, lại thêm nước dâng to đã chuyển đến ở l. Vân Động, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương). Hưởng ứng cuộc khẩn hoang bãi biển Tiền Châu của Nguyễn Công Trứ, ông Lương Đình Hổ đã cùng với anh em thân tín họ Ngô trở về l. La Cao quê cũ cắm trại, xin Nguyễn Công Trứ khai khẩn một vùng đất rộng chừng 600 mẫu ở phía tây sông Long Hầu. Một số dòng họ khác cũng xin theo hoặc được nguyên mộ Lương Đình Hổ chiêu mộ thêm. Ấp Đông Cao được thành lập, Lương Đình Hổ trở thành tổ họ. Họ Lương l. Đông Cao có Lương Lê (Ngô Duy Đông), Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch UBHC tỉnh Thái Bình (1958-1970); Lương Chí, Tỉnh ủy viên (1940), bị Pháp bắt đầy Côn Đảo, trong KCCP làm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ (1951-1954).

1660. HỌ LƯƠNG x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Gốc từ l. Cao Hương, h. Vụ Bản, t. Nam Định chuyển cư về xóm Đông Trung (nay là th. 6, x. Vũ Trung). Cụ tổ xa đời là Trạng nguyên Lương Thế Vinh (1440-1535) trải được ba đời, người cháu Lương Thế Vinh là Lương Cương Chính, một công thần nhà Lê chuyển cư về l. Thuận An (nay là x. Việt Thuận, h. Vũ Thư). Chi họ này định cư ở Thuận An được 10 đời, đến cao cao tổ Lương Thế Phụng (đời thứ 11) lại chuyển cư về xóm Đông Trung, l. Động Trung, h. Chân Định, p. Kiến Xương). Cụ đỗ cử nhân khoa Tân Mùi (1831), triều Minh Mạng; được bổ nhiệm làm

Lệnh doãn ở Tống Sơn, h. Nga Sơn (nay là h. Hà Trung, t. Thanh Hóa), sau thăng chức Tri phủ Lâm Thao, rồi vào kinh đô Huế làm Thừa vụ lang Bộ Hộ. Được dân tôn trọng gọi là "Huyện Bụt" (hiền như Bụt). Trải qua các đời ở Động Trung chi họ này phần nhiều chỉ đỗ nhất, nhị trường, làm thầy đồ dạy dỗ con em trong gia đình, làng xóm.

1661. HỌ LƯƠNG DUYÊN l. Phú Khê, nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng.

Lương tộc phả dẫn cho biết họ Lương Duyên ở Phú Khê là dòng dõi Trạng nguyên Lương Thế Vinh, đỗ khoa Quý Mùi, Quang Thuận 4 (1463), đời vua Lê Thánh Tông... Quê gốc ở Cao Hương (Nam Định). Tính từ thủy tổ họ Lương l. Phú Khê đến khi viết gia phả - Thành Thái năm thứ 4 (1903), họ Lương Phú Khê truyền đến đời thứ 9. Trong 9 đời, nổi bật là đời thứ 6, phái đệ nhị có Lương Quy Chính (1825- 1907), đỗ Cử nhân năm 1850, làm quan đến Hộ bộ Thượng thư. Lương Quy Chính khi về hưu vẫn hăng hái với công việc trị thủy, được coi là một nhà trị thủy lớn ở Thái Bình đầu thế kỷ XX. Họ Lương ở làng Phú Khê còn có Lương Duyên Thiếp, Lương Duyên Hồi là những chiến sĩ cộng sản tiền bối, từng là Bí thư Chi bộ Thần Duyên (1930), Tỉnh ủy viên, tham gia lãnh đạo cuộc biểu tình của nông dân Thần Khê, Duyên Hà ngày 1-5-1930, bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù và đày sang Guyam ở Nam Mỹ. Dưới chế độ mới con cháu có người là Phó chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, nhiều người là Tiến sĩ, Phó giáo sư... hàng trăm người có bằng Cử nhân, Cao đẳng.

1662. HỌ LƯU ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ.

Khởi đầu là Lưu Dũng Cường, gốc từ Cao Bằng về lập ấp tại An Bài (tục gọi l. Bệ) từ năm Kỷ Mùi (1259), đến đời thứ 16 năm Canh Tý (1600) có Lưu Vĩnh Tần làm Tả thừa tướng trong triều. Khi họp họ để viết gia phả đã suy tôn Lưu Phúc Sùng, Lưu Vĩnh Thái (con của Lưu Dũng Cường) là thủy tổ họ Lưu ở l. An Bài, đặt ra lệ cúng tổ họ Lưu vào ngày 5 tháng chạp và 22 tháng chạp, ngày mất của 2 thủy tổ. Lệ được bắt đầu từ ngày 18 tháng 11 năm Nhâm Dần (1602) đời thứ 15. Ngày nay con cháu họ Lưu truyền đến đời thứ 33.

1663. HỌ LƯU l. Lưu Xá, nay thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Hà.

Thái Bình thời Lý có một làng Lưu Xá (còn gọi là Lưu Gia). Tổ tiên họ Lưu ở làng này là Lưu Ngữ, gốc người Ái Châu (Thanh Hóa). Lưu Ngữ sớm đến với Lê Hoàn, với Đinh Bộ Lĩnh. Khi Lê Hoàn lên làm vua (980-1005), Lưu Ngữ được cấp đất đai ở vùng này để mở đất lập l. Lưu Xá. Con Lưu Ngữ nhiều người thành đạt: Lưu Khánh Đàm làm đến chức Thái úy phụ chính được ủy quyền phò Thái tử lên ngôi, Lưu Ba làm đến Thái phó, Lưu Điều không tham gia triều chính mà đi tu đến chức Đại sư. Vào thời Lê Cung Hoàng (1522-1527), họ Lưu có người làm đến Gián nghị đại phu.

Thế hệ thứ ba là Lưu Thiệu, Lưu Vũ Nhĩ... tiếp tục phục vụ các vua Lý Cao Tông (1178-1210), Lý Huệ Tông (1211-1225). L. Lưu Xá hiện vẫn còn đền thờ, bia mộ tổ tiên họ Lưu, nhưng nay không còn người họ Lưu sinh sống tại làng này.

1664. HỌ LÝ

Thái Bình có một làng Lý Xá nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ, nhưng ở đây không còn ai họ Lý. Song theo thần tích th. Cổ Trai, x. Hồng Minh (Hưng Hà) thì họ Lý từ Trung Quốc khi sang Giao Châu đã dừng lại sinh cơ lập nghiệp ở đất Kẻ Giai (sau là Cổ Trai). Hiện nay dân làng vẫn tôn 3 thế hệ họ Lý làm Thành hoàng làng là Lý Toàn, Lý Tấn, Lý Bí và Thánh mẫu là Hoàng hậu Đỗ Thị Khương...

Họ Vũ l. Cổ Trai cho rằng tổ tiên xưa mang họ Lý, truyền đến đời thứ 20 - 21 thì chuyển sang họ Vũ. Họ Vũ cũng cho rằng vì tổ tiên họ Lý ở đây nên các vua Lý Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông... mới thường đi về vùng này xem dân cuốc đất, gieo hạt, gặt lúa, đánh cá. L. Cổ Trai hiện nay còn rất nhiều dấu tích liên quan đến Lý Bí như miếu Long Hưng địa, cống Tiêu Tư - nơi Tiêu Tư Thái thú của nhà Lương đã phải chui vào ẩn tránh, gò Ô Sát nơi tướng của Tiêu Tư bị giết. L. Vạn Xuân, x. Thụy Xuân (Thái Thụy) còn dấu tích về Lý Thiên Bảo, Lý Bảo Quốc. Các làng

xã Tân Bình, Phú Xuân (tp. Thái Bình), Minh Lãng (Vũ Thư) còn nhiều đền miếu thờ Lý Thiên Bảo, Lý Triệu Long...

1665. HỌ NGHIÊM th. Kỳ Nhai, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy.

Nổi tiếng từ giữa thế kỷ XVIII với Nghiêm Vũ Đảng đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thân (1752) đời vua Lê Hiển Tông, được bổ Hàn lâm đại chế. Hiện nay vẫn còn đông con cháu sinh sống ở bản quán, có TSKH Nghiêm Vũ Khải làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học - Công nghệ và Môi trường của Quốc hội.

Trong KCCP, từ đường họ Nghiêm là địa điểm hội họp bí mật của chi bộ Đảng, chính quyền và

các đoàn thể x. Phúc Khê. Ông trưởng họ và nhiều người họ Nghiêm là đảng viên đầu tiên của chi bộ Đảng th. Kỳ Nhai, có thành tích trong chiến đấu, bảo vệ cán bộ... Từ đường họ Nghiêm được xếp hạng DTLS - DTKTNT cấp Tỉnh.

1666. HỌ NGỌ

Họ Ngọ ở Thái Bình đã hơn 5 thế kỷ, nay chỉ có ở th. Vọng Lỗ, x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ. Tổ là Ngọ Đức Cơ, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1533), làm quan từ chức Thừa chánh sứ Sơn Nam thăng dần đến Thượng thư Bộ Binh.

1667. HỌ NGÔ l. Bao Hàm, nay thuộc x. Thụy Hà, h. Thái Thụy.

Có mặt ở đây từ thế kỷ XIII. Đời Trần Thánh Tông (1258-1278), Ngô Đạt đỗ Thái học sinh, từng theo vua đi nam chinh, ông có công mở đất Đồng Nương, được dân lập đền thờ, đến ấy nay vẫn còn. Đầu tk. XIV, Ngô Chính Trực, Ngô Hiếu Hạnh là hậu duệ của Ngô Quyền ở vùng Đường Lâm (Hà Nội) lại tìm về Bao Hàm mở đất. Con trai Ngô Chính Trực là Ngô Tiệp được Lê Lợi cho làm Tỳ tướng. Ông ở lại Thái Bình, sinh ra 4 người con trai là tổ của 4 chi. Tính từ Ngô Chính Trực (gia phả ghi là đời Hậu Trần 1409 - 1413) đến nay họ Ngô Bao Hàm đã truyền 20 đời. Có 3 Mẹ Việt Nam anh hùng, 24 liệt sĩ.

1668. HỌ NGÔ l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải.

Theo *Gia Phả họ Ngô Việt Nam*, họ Ngô ở l. Đông Cao nguyên gốc ở La Thành, Thăng Long xưa. Đến triều Lý (1009-1225) di cư về l. Vân Động, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương). Dòng họ Ngô ở Đông Cao là chi thứ nhiều đời của cụ Lý Thường Hiến (em ruột Thái úy Lý Thường Kiệt). Cũng có ý kiến nói rằng từ khi bà Ngô Thị Ngọc Giao nhận điền lộc ở p. Kiến Xương, nhiều con cháu họ Ngô đã chuyển về sinh sống ở các huyện Vũ Tiên, Chân Định; trong đó có một chi về l. Vân Động. Trải mấy chục đời đến cụ Ngô Văn Đản thì chuyển xuống l. Đông Cao (nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải). Năm Tân Mão, niên hiệu Thành Thái thứ nhất (1889) lập từ đường họ, đến năm Giáp Tuất, niên hiệu Bảo Đại thứ 9 (1934) được sửa sang, mở rộng. Hiện có 2 tòa, bố cục chữ "nhị".

Chi bộ Đảng Cộng sản l. Đông Cao thành lập tháng 3-1930, có 7 đảng viên thì 6 người là anh em, con cháu trong một gia đình họ Ngô và 1 người là con rể họ Ngô. Trong cuộc biểu tình chống áp bức, chống sưu thuế ngày 14-10-1930, l. Đông Cao có 30 người bị giặc bắt thì họ Ngô có tới 22 người. Thời kỳ 1930-1932, giặc bắt 19 người, họ Ngô có 9 người. Thời kỳ 1938-1954, tổ chức Đảng ở Đông Cao có 13 lần kiện toàn cấp uỷ thì 7 lần người họ Ngô giữ cương vị Bí thư. Từ ngày có Đảng, 4 thế hệ họ Ngô Đông Cao liên tục tham gia cách mạng. Năm 1945, con cháu Ngô Duy Phớn có 3 người làm Chủ tịch lâm thời ở xã, huyện, tỉnh. Có 22 lão thành cách mạng, 1 người được thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, 9 người được thưởng Huân chương Độc lập, 55 đảng viên, 82 người tham gia quân đội, có 1 Giáo sư, 2 Tiến sĩ, 2 Thạc sĩ, 33 Cử nhân. Từ đường họ Ngô l. Đông Cao được xếp hạng DTLS cấp tỉnh.

1669. HỌ NGÔ l. Đồng Thanh, nay thuộc x. Tân Bình, tp. Thái Bình.

Được xác định có mặt ở Thái Bình từ tk. X. Tổ là Ngô Văn Chấn, Ngô Văn Kháng đã cùng con cháu và Bùi Quang Dũng mở ấp Hàm Châu. Họ Ngô sinh được 4 con trai, đứng đầu 4 chi họ Ngô Đồng Thanh. Cuối triều Tiền Lê, đất nước loạn lạc, Ngô Văn Kháng nổi dậy chống lại triều đình. Đây là cuộc khởi nghĩa nông dân sớm nhất ở Thái Bình. Khi nhà Lý lên thay, Lý Thái Tổ vời Bùi Quang Dũng trở lại giúp nước trấn giữ Bố Hải Khẩu, Ngô Văn Kháng mới quy phục triều Lý. Họ Ngô làng Đồng Thanh đến nay đã truyền đến gần 40 đời theo dòng Ngô Văn Chấn, Ngô Văn Gia (Ngô Văn Kháng không có con).

1670. HỌ NGÔ l. Phú Uyên, nay thuộc x. Thái Tân, h. Thái Thụy.

Có nguồn gốc từ th. Phù, x. Cao Vinh, h. Nga Sơn, t. Thanh Hóa ra lập nghiệp ở đây từ thời nhà Lý. Gia phả họ Ngô ghi được 19 đời nhưng theo các cụ cao niên trong họ thì họ Ngô Phú Uyên đã truyền được hơn 30 đời, hiện làng Phú Uyên có gần 300 người, một số đã chuyển đến l. Lũng Tả (x. Mỹ Lộc cùng huyện) và một số tỉnh miền Nam.

1671. HỌ NGÔ th. 9, x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Khởi tổ từ l. Đông Nhuế sang (nay là x. Vũ Thắng) đến con cháu ngày nay là 11 đời. Có từ đường xây từ năm Bảo Đại nguyên niên (1926). Câu đối cổ ở từ đường: "Hùng Sơn chính khí lưu truyền bản - Ngô thụ xuân bồi phát bách chi (Lưu truyền gốc tích từ chính khí đất Hùng Sơn - Cây thế hệ họ Ngô có sức xuân bồi dưỡng phát trăm ngành). Gia phả ghi vị khởi tổ là cụ Ngô Văn Bá, vốn từ đất Hồng Lĩnh, t. Nghệ An, qua l. Đông Nhuế, đến đời cụ Văn Bá mới chuyển cư về Động Trung. Cháu đời thứ ba cụ Văn Bá là Ngô Thận chiến đấu trong đoàn nghĩa quân của Án sát Nguyễn Mậu Kiến và cùng thủ lĩnh lên Đồn Vàng h. Hưng Hóa năm 1874 cho đến năm 1879.

1672. HỌ NGÔ th. Hanh Cù, x. Vũ Quý, h. Kiến Xương.

Dòng họ này có hai anh em Ngô Tặng, Ngô Minh, gốc từ h. Nông Cống, t. Thanh Hóa. Hai cụ qua Nam Định, sang định cư ở l. Thuận Vi (nay là x. Bách Thuận, h. Vũ Thư) gặp loạn Ngôi Vành (tức cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành). Trước tình thế ấy, cụ Ngô Tặng đi xuống l. Cao Bạt (nay là x. Nam Cao, h. Kiến Xương). Cụ Ngô Minh về l. Sóc (Động Trung) định cư. Con cháu cụ Ngô Minh ở đây đến nay là 10 đời, chia ra ba ngành: Ngành thứ nhất vào Nam Bộ năm 1954. Ngành thứ hai về h. Thanh Oai, t. Hà Đông. Ngành thứ ba ở lại x. Vũ Quý.

1673. HỌ NGÔ th. 7b, x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Thượng tổ chi họ Ngô này là cụ Ngô Thiện từ l. Thuận Vi về định cư ở th. Trung Hoàng (th. 7a và 7b, x. Vũ Trung), l. Động Trung đến con cháu ngày nay là đời thứ 14. Gốc tích xa xưa là con cháu Ngô Kinh, Ngô Từ - những khai quốc công thần triều vua Lê Thái Tổ (1428-1433). Con cháu cụ Ngô Thiện hiện có ở Vũ Trung và Vũ Quý. Một ngành ở xóm Đồng Xơ (x. Vũ Quý); một ngành ở xóm Đồng Nhân (x. Vũ Trung); một ngành ở xóm Trung Hàng (th. 7, x. Vũ Trung); một ngành chuyển về Cổ Rồng (nay thuộc x. Phương Công, h. Tiền Hải).

1674. HỌ NGÔ HỮU l Gang - h. Quỳnh Phụ và h. Thái Thụy.

Có lịch sử từ đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786). Năm 1772 trước khi chuyển về l. Gang (nay thuộc x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy), họ Ngô đã ở l. Gang (nay thuộc x. An Cầu, h. Quỳnh Phụ). Thời phong kiến đã có nhiều người học hành đỗ nhất nhị trường. Hiện nay có 40 Cử nhân, Tú tài chiếm 14% so với dân số họ Ngô trong làng (toàn họ có 461 nhân khẩu bằng 60% dân số của làng), có Anh hùng lao động Ngô Xuân Thế. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, họ Ngô có 62 người vào bộ đội, 13 liệt sĩ, 5 thương binh.

1675. HỌ NGÔ PHAN l. Tống Vũ, nay thuộc x. Vũ Chính, tp. Thái Bình.

Theo *Ngô gia thế phả* biên soạn năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709) thì họ Ngô nguyên quán Châu Ái, cao tổ là Ngô Nhật Đại sống vào tk. thứ II. Đến tk. XV, họ Ngô phát tích từ đất Động Phang (Thanh

Hóa) với Ngô Kinh, Ngô Từ,... là những công thần khai quốc của triều Lê. Thế kỷ XVII, một số con cháu họ Ngô chuyển ra sinh sống ở l. Tống Vũ (h. Vũ Tiên), đến nay khoảng trên 300 năm.

1676. HỌ NGUYỄN l. An Lạc, nay thuộc x. Mê Linh, h. Đông Hưng.

Có mặt ở vùng này vào tk. X với thủy tổ là Nguyễn Khoan (Nguyễn Thái Bình). Ông huy động nhân dân giúp Ngô Quyền đánh giặc Nam Hán rồi về trấn giữ phía bắc thành Đại La (nay thuộc đất t. Vĩnh Phúc). Cuối triều Ngô, Nguyễn Khoan là một trong 12 sứ quân. Một bộ phận con cháu Nguyễn Khoan vẫn ở lại đất An Lạc. Vào triều Hồ và đầu triều Lê sơ, họ Nguyễn l. An Lạc có Nguyễn Thành đỗ Thái học sinh, làm Tế tửu Quốc Tử giám hai triều Hồ và Lê sơ. Cuối đời về trí sĩ tại quê, mở trường dạy học.

1677. HỌ NGUYỄN th. Bắc Sơn, x. Hồng An, h. Hưng Hà.

Sống ở đây từ thời Trần, có Nguyễn Hiệu Quế giữ chức Tả Thị lang đời Trần Thuận Tông (1388-1398). Thời Hồ Quý Ly, ông từ quan, vào Thanh Hóa theo Lê Lợi chống giặc Minh. Kháng chiến thắng lợi, vua Lê Thái Tổ phong cho ông chức tước cũ. Ngày nay con cháu họ Nguyễn Hiệu Quế vẫn sinh sống tại quê xưa, được hơn 20 đời.

1678. HỌ NGUYỄN th. Lưu Đồn, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy.

Quê gốc ở Gia Miêu, Tống Sơn, Thanh Hóa. Thượng thủy tổ là Nguyễn Quý công, tự Lưu Phúc làm quan triều Lý Chiêu Hoàng. Lưu Phúc sinh 4 người con trai, trong đó có Nguyễn Liêu công, tự Trung Chính là Trưởng binh Long Thành thời vua Trần Thái Tông được cử về dựng ấp Vạn An, xây cung Trần vương Lưu Đồn. Nguyễn Liêu công sinh 7 người con đều làm tướng quân. Các tướng đều tham gia đánh Mông Nguyên, sau được ban cấp lộc điền ở nhiều nơi. Nay ở Lưu Đồn chỉ có con cháu của Nguyễn Liêu công, trực hệ của Nguyễn Phúc Hiền. Lưu Đồn ngày nay có nhiều chi họ Nguyễn nhưng đều xác định là đồng tông, ngành cả ngành thứ, nay đang ở thế hệ thứ 28 - 29 (gia phả chỉ ghi đến đời thứ 18 - hết đời Lê sơ).

1679. HỌ NGUYỄN x. Song Lãng, h. Vũ Thư.

Vốn ở x. Chấp Trung, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà) chuyển đến ở Ngoại Lãng đến nay khoảng trên 300 năm, truyền được 16 đời. Thời Lê Trịnh có Nguyễn Chí Công làm võ quan, phù Lê diệt Trịnh không thành, chạy sang Hải Dương. Nguyễn Công Thanh tự bỏ tiền xây cầu, mở chợ Lạng. Nguyễn Công Hoạt (Tú Hoạt) cháu 4 đời Nguyễn Chí Công đã đúc hiến vào chùa làng quả chuông nặng 700 kg.

1680. HỌ NGUYỄN x. Thái Phúc, h. Thái Thụy.

Quê gốc ở x. Đa Ngư, h. Nghi Dương, tr. Hải Dương (nay là th. Đa Ngư, x. Tân Trào, h. Kiến Thụy, tp. Hải Phòng). Khoảng cuối đời Trần, ông bà Nguyễn công, tự Đức Tâm làm nghề chài lưới ở cửa biển Đại Toàn (khu vực ttr. Diêm Điền ngày nay), sau định cư ở x. Phúc Khê, sinh được 4 con trai. Con cả về nguyên quán, con thứ hai là Trực Tính ngụ ở Phúc Khê Tiền, con thứ ba là An Hồn ngụ ở Phúc Khê Trung, con thứ tư là Thiện Ý ngụ ở Nha Xuyên cùng với ông ngoại Trần công. Đến nay được hơn 20 đời.

Họ này nhiều đời có người đỗ đạt, lập công, giữ các chức vụ ở triều đình, châu huyện, tổng, xã. Thời Lê có Phạm Công Thế (1702-1738), được ông ngoại là TS. Phạm Quang Huân người l. Hoàng Xá nay thuộc x. Đông Phương, h. Đông Hưng nuôi cho ăn học. Khi đi thi lấy họ ngoại, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1727). Năm Mậu Ngọ (1738), chống lại việc chúa Trịnh lấn át vua Lê, bị chém. Cháu nội Phạm Công Thế là Phạm Cổ phải lẩn trốn đến th. Phú Cấm thuộc x. Cao Mỗ, tg Cao Mỗ, h. Thần Khê (nay là th. Phú Vinh, x. Đồng Phú, h. Đông Hưng), lập ra dòng họ Phạm Đồng. Đời Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748) có Nội giám Nguyễn Khê, do đánh giặc có công được chức Phụng ngự, làm Phó thuần lương chính cung môn. Đời Cảnh Hưng năm thứ 37 (1786) có Nho sinh Nguyễn Tư và Quan viên tử Nguyễn Châu, từng theo Cựu trấn thủ Sơn Nam là Thái phó Hân quận công, đã bắt được bọn đầu sỏ giặc giải nộp. Nguyễn Tư được tước Tiến công thứ lang, chức Huyện thừa h. Thọ Xuân; Nguyễn Châu được tước Tiến công thứ lang, chức Đồng Tri châu Thượng Lang.

1681. HỌ NGUYỄN CÔNG x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng.

Thủy tổ họ Nguyễn Công từ Quyển Sơn về Nguyên Xá hạ trại khẩn đất Đà Giang là Nguyễn công Chính Trực. Đời con cụ Chính Trực là Phúc Sinh sinh ra Nguyễn Phúc Cảnh, Nguyễn Xuân Yên. Thế hệ thứ 5 là Đô đốc phủ quân-Đô đốc thiêm sự Phúc Đình Hầu. 9 người con của Phúc Đình hầu đều hiển đạt, 5 người được phong hầu, 1 người phong tước bá, 1 người làm phi... Và đến thế hệ sau thêm 2 đại phu, 4 hầu, 4 bá, 2 nam, thấp nhất là Nguyễn Bá Câu cũng làm tới Tri phủ p. Từ Sơn.

Từ đường Phúc Đình hầu tại x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng. Xây trên thửa đất rộng 1 sào vốn là cố trạch Phúc Đình Hầu, đã qua nhiều lần tu bổ. Trong nhà bầy 5 ban thờ. Gian giữa thờ từ liệt tổ đến Phúc Đình Hầu. 4 ban đặt bài vị Lân Trung hầu, Thụy Lĩnh hầu, Khải Hiên hầu, Thanh Khê hầu, Diêu Lĩnh hầu. Phúc Đình hầu là tước hiệu của một võ tướng từng lập công dưới triều Lê Dụ Tông và Lê Thuần Tông. Do là bậc công công thần hiển đạt, họ Nguyễn Công tôn danh, và thành tên từ đường.

1682. HỌ NGUYỄN DOÃN x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Họ Nguyễn đệm chữ Doãn, gọi là họ Nguyễn Doãn để phân biệt với các họ Nguyễn khác trong làng. Gốc họ Mạc, là con cháu Hiến tông Mạc Phúc Hải (1541-1546). Vị tổ xa đời là Mạc Hiển Tích, Trạng nguyên khoa Bính Dần (1086), tiếp đến Lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (1272-1346). Từ Mạc Đĩnh Chi đến Mạc Đăng Dung trải mấy thế kỷ thăng trầm. Triều Mạc tồn tại được 65 năm, đến khi nhà Lê Trung hưng, nhà Mạc bị coi như ngụy triều, đến năm 1677 thì tan rã hoàn toàn. Cháu nội Mạc Phúc Hải chuyển cư về h. Đô Lương, t. Nghệ An đổi tên họ ra họ Hoàng và vẫn lấy tên ông nội, gọi là Hoàng Phúc Hải. Khi chạy về Thái Bình (thời ấy còn thuộc Nam Định) lại đổi sang họ Nguyễn Doãn và giữ tên họ này cho đến tận ngày nay.

Chuyện kể rằng, ba anh em con cụ Hoàng Phúc Hải đang ngồi đánh cờ ở phố huyện Đô Lương, được tin quân triều vây gấp, mỗi người cầm một quân cờ trong cụm Xe, Pháo, Mã, lấy đó làm tín hiệu để nhận nhau sau này. Người cầm quân Xe chạy về x. Đông Thư, h. Đông Hưng. Người cầm quân Pháo chưa rõ đi đâu, Người cầm quân Mã là Nguyễn Doãn Thanh, con thứ hai Hoàng Phúc Hải. Hai cha con Hải và Thanh chạy về xóm Đường Nam, th. Hương Vinh, l. Động Trung (nay là th. 8, x. Vũ Trung). Khi mất, mộ cụ Hoàng Phúc Hải táng ở th. Đường Vịnh (nay là th. Đông Vịnh, x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư). Hiện đã chuyển về nghĩa trang th. 10, x. Vũ Trung, khu mộ họ Nguyễn Doãn.

Từ cụ Hoàng Phúc Hải đến nay, họ này định cư ở Động Trung được 17 đời, trên 300 năm. Họ Nguyễn Doãn đã góp phần quan trọng trong công cuộc mở mang kinh tế, văn hóa cho làng. Xưa việc làm đường, bắc cầu đá, khai thông sông ngòi và những việc công ích khác, họ này đóng góp phần đáng kể. Suốt chiều dài lịch sử trên 300 năm, dòng họ này nhiều người từng giữ những chức vụ quan trọng trong hàng tổng, hàng xã, như Chánh tổng, Chánh hương hội, Lý trưởng. Sau 1945, có người làm Chủ tịch huyện, rồi Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải như cha con Tú tài Nguyễn Doãn Diễm - Nguyễn Trường Lân.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, dòng họ này đã có 9 liệt sĩ. Các con cháu ngày nay nhiều người có học hàm, học vị cao đang công tác ở mọi miền đất nước.

1683. HỌ NGUYỄN ĐĂNG x. Vũ Quý, h. Kiến Xương.

Theo *Nguyễn tộc gia phả chính biên* do Đông lĩnh hầu Nguyễn Đăng Minh soạn năm 1736 thì họ Nguyễn này vốn là họ Trần ở hương Tức Mặc, t. Nam Định. Con cháu đổi chữ "Đông" ra chữ "Nguyên" nên lấy họ là Nguyễn. Sách chỉ ghi từ Giáo Trung công là tổ đời thứ nhất, từ hương Tức Mạc về định cư ở th. Đa Cát, l. Động Trung, tg Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương (nay là th. 10, x. Vũ Trung, h. Kiến Xương). Tính từ Thượng tổ Giáo Trung công, họ này đến nay là đời thứ hai mươi, gồm 12 chi họ.

Theo số liệu được khắc vào bia đá trước từ đường, dòng họ này có 6 vị là lão thành cách mạng, 94 liệt sĩ trong chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 Anh hùng Quân

đội là Nguyễn Đăng Phả và Nguyễn Văn Xuân, Thứ trưởng Bộ Công an Hoàng Thao (tức Nguyễn Đăng Vinh), Thiếu tướng QĐND Nguyễn Đăng Trà. Ngoài ra còn nhiều con cháu khác có học hàm, học vị cao từ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ. Thật xứng đáng với tấm biển vàng rực rỡ ở từ đường "Tráng môn thạc vọng" (Đức vọng lớn lao nơi cửa tướng) mà người đời phong tặng.

Nhà thờ tại x. Vũ Quý, h. Kiến Xương. Thờ Lãng quận công, Xuân quận công, Liêm quận công, Vĩ quận công và Công chúa Hoa Nhan, tất cả đều là công thần khai quốc triều Lê Trung hưng, được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Thái Bình phong vật chí*. Vốn là thổ trạch của Xuân quận công Nguyễn Đăng Ngạn, xưa thuộc l. Động Trung, tg Xuân Vũ, h. Chân Định; nay Động Trung chia thành hai xã Vũ Trung và Vũ Quý. Cố trạch cụ quận thuộc x. Vũ Quý. Nhà thờ có từ đầu triều Lê Trung Hưng, được sửa chữa lớn vào năm Thành Thái thứ 2 (1890) và Bảo Đại thứ 16 (1941). Cảnh quan khá đẹp, cổng xây chồng diêm cổ các, trước sân đặt nhà bia xây 2 tầng chồng diêm, 2 bên xây tả môn, hữu môn. Nhà thờ 2 tòa, bố cục chữ "nhị". Bái đường 5 gian. Tòa hậu cung 3 gian. Còn nhiều hoành phi, câu đối thuở trước và các đồ tế khí, đẹp nhất là cỗ khám chạm rồng, 2 cỗ long đình chạm tứ linh và bộ bát bửu chạm trổ công phu, sơn son thếp vàng lộng lẫy. Được xếp hạng DTLS cấp nhà nước (1990).

1684. HỌ NGUYỄN ĐÌNH x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Đệm chữ Đình, gọi là họ Nguyễn Đình. Vị thủy tổ, không rõ tên húy, chỉ có tên tự là Chính Trực. Bài vị ở từ đường ghi đầy đủ như sau: "Thủy tổ khảo Nguyễn Quý công tự Chính Trực phủ quân - Kỵ thập nhị nguyệt, nhị thập nhật" (Vị thủy tổ Nguyễn Quý công tên tự Chính Trực phủ quân. Giỗ ngày 20 tháng chạp). Họ gốc từ Thanh Hóa định cư ở đây đã được 15 đời. Căn cứ vào câu đối cổ còn treo ở từ đường thì biết dòng họ Nguyễn này gốc từ họ Lý đổi sang họ Nguyễn.

Họ này có Tú tài Nguyễn Đình Tứ, khoa Bính Ngọ (1906). Cháu nội cụ Tứ có ba người là Nguyễn Đình Thân, Nguyễn Đình Khanh và Nguyễn Đình Khương. Ông Thân, ông Khanh hoạt động bí mật thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương. Ông Thân từng bị tù ở Côn Đảo. Được tha, bị truy xuất vào Đà Lạt rồi về Gò Vấp, Sài Gòn. Ông Nguyễn Đình Khanh hoạt động bí mật từ năm 1936, làm đến Thứ trưởng Phủ Thủ tướng những năm 1964-1972.

1685. HỌ NGUYỄN HUY th. An Lễ, x. Đông Mỹ, tp. Thái Bình.

Gốc từ một chi họ Nguyễn ở l. Miễu, nay là th. Tô Hiệu, x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Người lập ra họ này là nhà nho Nguyễn Huy Tập, từ Miễu sang An Lễ dạy học, rồi định cư và di dời mộ ông thân sinh (cụ Nguyễn Huy Nguyện, tức cụ Tú Miễu), mộ ông nội (cụ Nguyễn Huy Nhiêu, tức Chuẩn) từ Miễu về An Lễ. Kể từ cụ Nguyễn Huy Nhiêu (đời thứ nhất) đến nay được 9 đời. Hiện nay, họ Nguyễn Huy th. An Lễ lấy ngày 24 tháng 9 âm lịch là ngày giỗ Tổ (ngày mất của cụ Nguyễn Huy Nguyện).

Các cụ tổ họ Nguyễn Huy th. An Lễ là nhà nho nên con cháu các đời sau có truyền thống hiếu học. Trước cách mạng, mấy đời liền đều có người được làm Lý trưởng và các chức dịch ở thôn, xã. Sau 1945, nhiều con cháu họ Nguyễn Huy xung phong vào bộ đội, đi công tác thoát ly, có nhiều đóng góp trong KCCP, KCCM và xây dựng phong trào HTX ở địa phương. Đời thứ 6 có cụ Nguyễn Văn Chử, tức Chu Văn - Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin t. Hà Nam Ninh

Xt: *Chu Văn* (598).

Từ đường họ Nguyễn Huy

Tại xóm Tây Sơn, th. An Lễ. Ba gian, xây bằng gạch Bát Tràng, mái cuốn vòm, đã trùng tu nhiều lần. Trước cửa chính giữa có hàng chữ "Nguyễn Tộc Đường". Mặt tiền có nhiều câu đối cũng bằng chữ Hán.

1686. HỌ NGUYỄN HỮU x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Họ Nguyễn, đệm chữ Hữu nên gọi là họ Nguyễn Hữu. Thủy tổ là Nguyễn Trung Hiếu (tên tự), từ Thanh Hóa ra định cư ở th. Hương Vinh (nay là th. 8, x. Vũ Trung); đến nay là 17 đời. Từ đời thứ ba họ này đã có Nguyễn Đăng Khôi, con cụ Pháp Bản, làm chức xã trưởng, có công đầu xây chùa Đại Ngạn. Năm Cảnh Hưng thứ 6 (1745) có Nguyễn Y là đội trưởng đội Phấn Trung theo Hoa quận công đánh giặc ở đạo Kinh Bắc, vua thưởng cho chức Bách hộ Phấn Lực Tướng quân. Nay, họ Nguyễn Hữu đã có một Tiến sĩ nông học và 6 người có bằng đại học.

1687. HỌ NGUYỄN MẬU x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Còn gọi là họ Nguyễn Công. Nguyên ủy: Họ này có mã hiệu thế thứ: "Mậu, Hữu, Công, Danh, Tái, Điển, Đăng". Qua 7 đời theo câu thơ trên lại trở lại chữ Mậu vòng thứ hai và cứ theo trình tự đó tiếp các vòng đời mãi mãi về sau. Thượng tổ (truyền ngôn là Già Hữu) quê gốc ở t. Thanh Hóa định cư ở th. Trung Hoàng (nay là th. 7a, x. Vũ Trung) đến nay đã là 17 đời.

Trong suốt chiều dài lịch sử ngót 400 năm, dòng họ này đã sản sinh nhiều người con ưu tú, góp phần xây dựng quê hương.

Đời thứ ba, thứ tư liên tục cho đến ngày nay nhiều người đỗ tường sinh, hiệu sinh (ngang tú tài) triều Lê; đến Bác học hoành từ triều Nguyễn. Từ sau 1945 và nhất là từ 1954 đến nay, dòng họ này đã có 9 Tiến sĩ thuộc các ngành khoa học xã hội nhân văn và quân sự, 16 thạc sĩ các ngành văn học, kiến trúc, điện toán tin học, có 3 Giáo sư, 1 Nhà giáo nhân dân, 1 Nhà giáo ưu tú, 1 Nghệ sĩ nhân dân.

Thời Cần vương chống Pháp có các ông Nguyễn Mậu Kiến, Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Phu, Nguyễn Công Úc (Bang Úc), Nguyễn Công Tích, Nguyễn Công Vân... Phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX có các ông Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Công Vân, Nguyễn Công Riệu, Nguyễn Công Thuẩn, bà Hồng Đính. Phong trào cách mạng vô sản do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo có các ông Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Danh Thọ, Nguyễn Công Truyền, Nguyễn Danh Tề... Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, dòng họ này có 43 liệt sĩ, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 6 người được tặng Bằng có công với nước; có 2 người được đặt tên cho 2 đường phố tp. Thái Bình là Nguyễn Mậu Kiến và Nguyễn Danh Đới.

1688. HỌ NGUYỄN NGỌC x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Họ Nguyễn, đệm chữ Ngọc, nên gọi họ Nguyễn Ngọc. *Theo Nguyễn tộc gia* phả biên soạn năm 1880, tục biên tháng hai năm Quý Tỵ (1953) thì Mẫu tổ Cố Thanh (bà cố ở Thanh Hóa) sinh quán tại x. Bố Vệ, h. Đông Sơn. Bấy giờ, cuộc xung đột giữa hai vương triều Lê - Mạc kéo dài từ năm 1533 đến 1592 khiến dân tình rất điêu đứng. Cố Thanh phải rời quê hương đến x. Thuận An, tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, t. Nam Định (nay là x. Việt Thuận, h. Vũ Thư, t. Thái Bình). Sau ngày bà mất, Nguyễn Văn Ích, con trai bà, trở về quê Thanh Hóa, sung vào đạo quân phò Lê và lập được nhiều công tích. Tiếp nối qua các con, cháu, chắt Nguyễn Văn Ích đều tham gia quân đội triều đình trong khoảng ngót 100 năm sau, với 13 tước hầu, một Nội giám và một Yết Trung tướng quân. Lê Chân Tông (1643-1649) là cụ tổ đời thứ nhất dòng họ Nguyễn Ngọc ở x. Vũ Trung ngày nay. Tính từ cụ Chiêu Nghĩa hầu Nguyễn Văn Linh, con cháu cụ hiện nay là đời thứ 17.

Họ Nguyễn Ngọc gồm 5 ngành: Ngành trưởng ở th. 8, x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Ngành hai và ngành ba cùng ở x. Xuân Châu, h. Xuân Trường, t. Nam Định. Ngành thứ tư và thứ năm ở th. Tồn Thành, x. Giao Thịnh, h. Giao Thủy, t. Nam Định. Do sự phân chia các ngành các chi, họ này hiện có 21 ngôi từ đường. Gần 400 năm qua, dòng họ Nguyễn Ngọc đã góp phần đáng kể vào sự phát triển đời sống văn hóa và kinh tế địa phương, có 4 lão thành cách mạng. Từ sau 1945, có nhiều người giữ những trọng trách trong các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến trung ương, có hai người là Giáo sư, Tiến sĩ, 42 liệt sĩ chống Pháp và chống Mỹ.

1689. HỌ NGUYỄN VĂN x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Thủy tổ là Nguyễn Thiện Tâm gốc Thanh Hóa, định cư ở th. Đồng Nhân (th. 7b, x. Vũ Trung) đến nay là đời thứ 17. Dòng họ này nổi lên truyền

thống trung nghĩa, văn võ kiêm ưu và hiếu học. Đời thứ tư có Nguyễn Mưu thi trúng võ sinh, sung vào Tả tiệp cơ, đội Xung phong. Đời thứ năm có Nguyễn An, quen gọi là Hiệp An, Hội trưởng huấn luyện võ nghệ cho h. Chân Định kiêm chức Hiệp quản giữ thành Chân Định, được thăng Ngũ trưởng rồi Đội trưởng ở quân thứ Sơn-Tuyên, có công giúp Nguyễn Mậu Kiến huấn luyện nghĩa binh chống Pháp. Cũng đời thứ năm có cụ Nguyễn Phúc sinh năm1835, là người nhân từ, hiếu học bác văn, đã biên soạn gia phả cho dòng họ. Các đời tiếp theo nhiều người học rộng như các ông Nguyễn Trạch, Nguyễn Uyển đều là những thầy học ở tỉnh ngoài như Hải Dương, hoặc các xã trong huyện như Thanh Nê, Bát Cấp, Yên Tứ (Tiền Hải).

Hiện nay, nhiều người trong họ đang phục vụ trong các cơ quan nhà nước từ cấp xã, huyện đến tỉnh, từ Phó chủ tịch xã đến Bí thư Đảng ủy xã, Giám đốc sở. Nhiều người có học vị từ Cử nhân, Thạc sĩ đến Tiến sĩ.

1690. HỌ PHẠM x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ.

Từ đường tại th. Đại Điền, tọa lạc trên khuôn viên rộng 3 - 4.000 m^2, nay con cháu vào ở, chỉ còn 283 m^2. Bố cục chữ "Khẩu". Bái đường 5 gian. Đồ thờ tự đủ nhang án, sập thờ, long đình, bát bửu và một bộ khám rất đẹp. Bảo vật quý nhất là tấm biển ân phong của vua Tự Đức cho tổ mẫu (vợ cụ Phạm Văn Sản, tức Hiệp Sản) có công "Lạc quyên nghĩa phụ", đóng góp nhiều tiền của ủng hộ quốc gia lo việc bình ổn thiên hạ, chống giặc ngoại bang.

Từ đường này là nơi gặp gỡ của con cháu cụ Hiệp Sản gồm các cựu Chánh tổng, Lý trưởng và đương kim lý dịch ... cùng với thông gia là Ngự sử Phạm Huy Quang lo việc Cần vương chống Pháp. Tại đây, Đề đốc Tạ Hiện cũng đã cùng với nghĩa sĩ h. Đông Quan bàn việc chống Pháp. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

1691. HỌ PHẠM th. Cao Mỗ, x. Chương Dương, h. Đông Hưng.

Nguồn gốc từ Sơn Tây về, tính từ khi có người thành đạt đến nay khoảng hơn 200 năm, truyền 12 đời. Vào đời Lê Hiển Tông (1740-1786) có Cử nhân Phạm Huy Đĩnh làm quan, được thăng tới chức Tể tướng, tước Quận công.

1692. HỌ PHẠM l. Đoan Túc, nay thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình.

Có lịch sử gần 500 năm, đến nay có 3 chi với 200 hộ. Tổ là Phạm Phó Cường sinh năm Nhâm Tuất (1562), từ Thanh Hóa về. Lịch sử kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX ở Thái Bình còn ghi nhận tấm gương bất khuất, trung kiên của Phạm Hữu Bí (đời thứ 8) và 3 người em ông.

1693. HỌ PHẠM th. Đông Linh, ttr. An Bài và th. Dục Linh, x. An Ninh.

Tổ tiên là người Gia Lâm, Kinh Bắc đi buôn bán, rồi đến ở đây từ thời Lý. Do có công dạy chữ, dạy nghề và lễ giáo cho dân nên dân làng tôn là một trong tám tiên công mở đất gồm: Phạm, Nguỵ, Đàm, Hà, Nguyễn, Vũ, Bùi, Đỗ. Thời Hồ và thuộc Minh có Phạm Như Dực - một nhà thơ nổi tiếng. Thời nhà Minh đô hộ có Phạm Bôi đã khởi nghĩa chống giặc ngay tại quê nhà, sau vào Lam Sơn tụ nghĩa, có mặt trong hội thề Lũng Nhai (1416), được phong Thái úy, cuối đời về trí sĩ và mất tại quê nhà với tước Thái bảo, được dân l. Đông Linh thờ làm Thành hoàng. Thời Lê có TS Phạm Như Trinh quê l. Mai Xá có tài văn chương, dân trong vùng còn nhớ câu: "Văn chương Mai Xá, đục đá Quốc Oai".

1694. HỌ PHẠM l. Nam Huân, nay thuộc x. Đình Phùng và l. Cao Bạt, x. Nam Cao.

Từ Bất Bạt, Sơn Tây (nay là Hà Nội) về mở đất từ 1524, đến nay được gần 500 năm, truyền 20 đời. Triệu tổ Phạm Trung Tín, Phạm Thu Trung từng phò vua Lê Thế Tông chinh chiến ở Cao bằng. Con dâu Nguyễn Thị Thông là tổ nghề gai vó. Phạm Huy Hãn quyên tiền giúp vua Cảnh Hưng, chức Huyện thừa; Phạm Quang Độ cứu Gia Long. Nhiều đời có công đánh cướp, được triều đình truy nhận công lao. Trong lịch sử hiện đại có Phạm Quang Lịch, Phạm Bái làm Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình; Phạm Thuần làm Chủ tịch t. Phú Thọ, 1 trung tướng, 1thiếu tướng.

Tại th. Nam Huân, x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Trước 1945, nhà chính 5 gian, dựng kiểu lòng thuyền tứ trụ, chồng đấu hoa sen, đóng cánh cửa khay; bị phá dỡ trong KCCP. Năm 1984, Bảo tàng t. Thái Bình đã mời các vị cao tuổi trong họ

cùng các đồng chí lão thành cách mạng từng hoạt động tại đây tọa đàm về cảnh quan, cấu trúc nhà cũ, sau đó dựa vào phần móng tường, chân tảng còn lại xây dựng nhà thờ mới, gồm 3 gian đều lắp kèo kẻ, cột xẻ vuông, bào trơn đóng bén, cánh cửa pa nô. Hiện vật quý nhất còn lại là cuốn gia phả họ Phạm chép tỉ mỉ về thân thế sự nghiệp, công đức các liệt tổ, liệt tông 18 đời.

Từ đường

Từ đường họ Phạm là cơ sở của chi bộ Đảng h. Kiến Xương và là nơi đặt nhà in tài liệu cách mạng của Xứ ủy Bắc Kỳ. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

1695. HỌ PHẠM l. Phú Khê, nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng.

Từ mạn Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội) xuống định cư, đến nay là đời thứ 11. Người họ Phạm chiếm tới hơn 80% dân số (hơn 1000 người) của th. Tứ. Hiện có hai ngành Phạm Quang, Phạm Văn. Mỗi ngành có nhiều chi, chưa xác định được mối quan hệ. Ngày nay họ Phạm có 1 Phó giáo sư, Tiến sĩ; 4 Thạc sĩ; 33 Cử nhân; 142 người đã tham gia bộ đội (có 14 liệt sĩ), 11 sĩ quan cấp tá, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

1696. HỌ PHẠM l. Bác Trạch, nay thuộc x. Vân Trường, h. Tiền Hải.

Không rõ nguồn gốc, đến đây từ thời nhà Hồ. Vào đời Lê Thánh Tông (1460-1497) khi lập khoán ước giữa 3 làng Bác Trạch, Phương Trạch, Quân Bác đã xác định họ Phạm cùng họ Nguyễn, họ Lương là những tiên công mở đất ở vùng này. Vào đời Cảnh Hưng có Thượng tướng quân chỉ huy quân cấm vệ là Quận công Phạm Đình Sĩ, con trai là Đô đốc kiêm Hiệp lý Bộ Binh - Lân Dương hầu Phạm Đình Thiện. Cả hai cha con đều được liệt vào hàng bề tôi tiết nghĩa của nhà Lê.

1697. HỌ PHẠM l. Phương Trạch, nay thuộc x. Phương Công, h. Tiền Hải.

Gia phả họ này đến nay chép được 21 đời, trải trên 600 năm. Cụ thủy tổ được ghi tên tự là Tất Hiếu, húy là Liên, Thụy là Trung Chính. Quê gốc ở Hà Nội, vì lánh nạn phải chuyển cư vào Thanh Hóa và tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Phạm Thị Trần làm thứ thất của Lê Lợi, sinh ra Lê Nguyên Long vào năm Thái Tổ khởi nghĩa thứ 6, Quý Mão (1423), sau nối ngôi vua là Thái Tông hoàng đế. Sau khi cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, Phạm Văn Xảo được ban quốc tính, đứng ở hàng thứ ba trong bảng danh sách các khai quốc công thần, hàm Thái phó, tước Huyện Thượng hầu. Phạm Tri Vận là họ ngoại, được làm tri Tả hữu ban, phong liệt hầu (Tả hữu ban nắm kho tàng của nhà nước). Tri Vận vì có công làm con tin trong thành, được tặng phong Nguyên cữu Quan nội hầu. Sau khi Phạm Văn Xảo bị nghi oan và bị bức tử, con cháu họ Phạm phải mai danh ẩn tích, hậu duệ là hai chi họ Phạm l. Thư Điền và l. Phương Trạch. Đời thứ 5 có Phạm Viết Chu, chức Đội trưởng bảo vệ kinh thành, năm Nhâm Dần (1782) triều đình có việc phong vương, đã lập công giữ yên xã tắc; được thăng đến chức Phó Thiên hộ, hàm Tráng tiết tướng quân (chức quan cai quản quân Dũng Hãn, trật Tòng ngũ phẩm). Tại Từ đường còn 2 sắc phong năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783) và thứ 46 (1785):

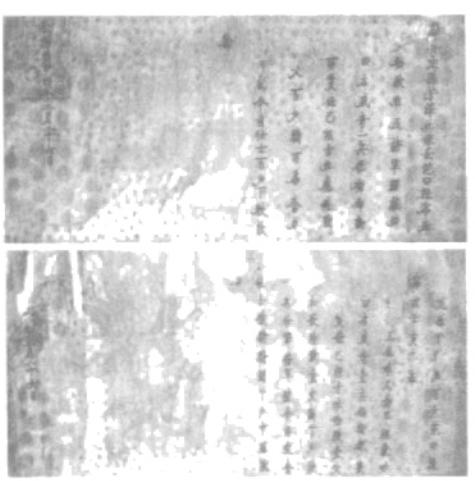

Từ đường

Tại l. Phương Trạch, xây dựng từ nửa cuối tk. XVIII, trên diện tích đất hơn 400m^2. Ngôi từ đường này còn giữ được nhiều di vật quý, đặc biệt là 29 cốt chủ:

Cốt chủ thứ nhất, đề: Hương tiền cố mẫu kiêm thập lý, sinh Nguyên Long, biểu trưởng văn thư Phạm công lưu tế, thứ tiền, nhị thiện, hiệu viết. Từ Mẫn hàng tam thần chủ. Sinh ư Bính Dần niên (1386), cửu nguyệt thập lục nhật, Bính Tý thời. Tốt ư Nhâm Tuất niên (1442), nhị nguyệt, sơ tam nhật, Tỵ thời.

Cốt chủ thứ hai, đề: Hiển cao tổ khảo Phạm công, tự Tri Vận, Thụy Liêm Trực phủ quân thần vị.

Một số cốt chủ khác đề tên húy, tên hiệu và chức vụ cùng năm sinh, năm mất của một số nhân vật thời Lê.

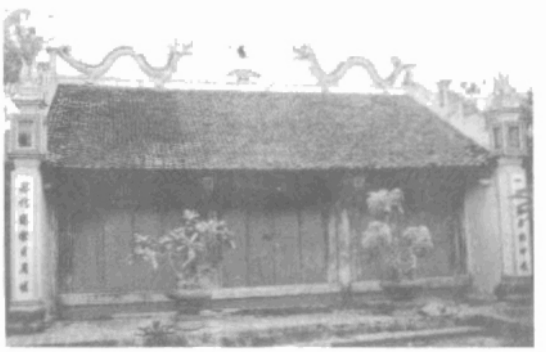

1698. HỌ PHẠM th. Thọ Vực, x. Vũ Quý, h. Kiến Xương.

Căn cứ vào sách *Động Trung xã, Thọ Vực thôn - Phạm tộc gia phả biên lục* do Chánh sở xứ xã quan Phạm Đình Mô biên soạn năm 1739, và *Phạm tộc gia phả tục biên* do Tú tài Phạm Vạng Chinh (1862-1922) biên soạn thì họ Phạm này gốc từ l. Nang (nay là x. Đình Phùng, h. Kiến Xương). Cháu nội Thượng thượng tổ Phạm Công Thủy là Phạm Thụ Trung định cư ở l. Động Trung đến nay là 17 đời. Là một trong những dòng họ góp phần mở mang, khai phá th. Thọ Vực (nay là th. 1, x. Vũ Quý). Như vậy, vị khởi tổ họ Phạm th. Thọ Vực, l. Động Trung là cụ Phạm Thụ Trung với tước Cao Bằng quận công.

1699. HỌ PHẠM x. Thụy Phong, h. Thái Thụy.

Nhà thờ nguyên là nhà ở của Phạm Diệu, thân phụ Phạm Thế Hiển. Nhà 3 gian, tường xây hồi văn, hai gian hồi xây tường gạch, trổ cửa sổ. Gian giữa dựng bạo ngưỡng, đóng cánh cửa khung khách, nội thất dựng 4 vì kèo kẻ, bào trơn đóng bén, đúng là ngôi nhà bình thường của một sĩ phu nghèo trong thời tao loạn. Ban thờ chính tâm đặt 3 khám bài vị nhỏ ghi duệ hiệu: cố Lê triều Hiệu sinh Phạm Diệu, TS. Phạm Thế Hiển, Phó bảng Phạm Thế Húc. Kỷ niệm còn lại có cuốn *Niên trình*, ghi lại chức vụ, công việc từ khi Phạm Thế Hiển đậu Tiến sĩ, ra nhậm chức ở các tỉnh, công vụ hàng năm đến ngày thất thủ Đại đồn Chí Hòa, và một tấm biển vua ban, ghi 2 chữ "Tiến sĩ". Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

1700. HỌ PHẠM l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, Tiền Hải.

Từ đường tại th. Nam, xây dựng từ nửa cuối tk. XVIII với 3 gian nhà gỗ lợp tranh lá, năm Kỷ Tỵ bị bão đổ, sau được xây 3 gian lợp ngói trên mảnh đất dòng đích trưởng, khuôn viên rộng 536 m^2. Năm 1995, thay vì kèo gỗ bằng bê tông cốt thép. Về cốt cách chung không thay đổi, nhưng trên hiên thượng đắp thêm bảng văn lớn đề 4 chữ Hán: "Phạm tộc Thư Điền" và đôi rồng chầu mặt trời.

Thư Điền là cơ sở cách mạng rất sớm của Hội VNCMTN và Đảng CSĐD. Những năm 1939-1945, từ đường họ Phạm là địa điểm hội họp bí mật của chi bộ Đảng và các đoàn thể Thanh niên Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc... Cơ sở cách mạng của các đồng chí Tô Xuân An (Tiểu đội trưởng tiểu đội Vệ quốc đoàn h. Tiền Hải), Tô Bá Huân (nguyên Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn bộ đội chủ lực tỉnh), Hà Trọng Hỷ (nguyên Đại tá binh chủng Hải quân) và cơ sở hoạt động của đồng chí Nguyễn Ngọc Trìu, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

1701. HỌ PHẠM l. Tìm, nay là th. Thái Hòa, x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng.

Tổ là Phạm công, tự Phúc Giáo, quê gốc x. Đô Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, Thanh Hóa. Từ thời Tiền Lê (980-1009), Phạm Phúc Giáo ra trấn thủ ở Bố Hải Khẩu với chức Đô thống. Khi về nghỉ, sinh cơ lập ấp tại l. Tìm, đã đem nghề thuốc gia truyền chữa bệnh cho dân làng. Ngày nay họ Phạm vẫn sinh sống tại x. Đông Hoàng. Theo tộc

phả thì họ Phạm ở th. Thái Hòa và họ Phạm ph. Kỳ Bá, tp. Thái Bình có quan hệ huyết thống với nhau.

1702. HỌ PHẠM l. Vị Dương, nay thuộc x. Thái Hồng, h. Thái Thụy.

Quê gốc x. Bồng Lai, h. An Khang (Thanh Hóa) chuyển cư về đây từ thế kỷ XV. Thủy tổ là 4 anh em Phạm Phúc Tinh, Phạm Phúc Tính, Phạm Phúc Thiện, Phạm Phúc Vi Theo gia phả thì cả 4 người đều tham gia đánh giặc, không rõ ngày hy sinh, sau lấy ngày 6 - 2 là ngày ra đi để cúng giỗ và lập "mộ" để tưởng niệm. Đời thứ 3, đời thứ 6 có người được phong tước hầu. Đời 15 có Pháp Hiếu, đời 16 có Pháp Chức giỏi chữ nho. Đến nay đã truyền đến đời thứ 20. Họ Phạm Văn có 39 liệt sĩ, 14 sĩ quan cấp tá, 1 Tiến sĩ, 19 Cử nhân, 13 giáo viên.

1703. HỌ PHẠM x. Vũ Quý, h. Kiến Xương.

Gốc từ họ Mạc ở Biện Sơn, t. Thanh Hóa chuyển cư về th. Hanh Cù, x. Vũ Quý đến nay đã 200 năm. Thoạt đầu, cụ thủy tổ phải lánh nạn về xóm Đồng Nàn, th. Hậu Mễ (nay là th. 6, x. Vũ Trung). Trong hai năm 1865 đến 1867, chi họ Mạc ở Đồng Nàn đã lập thành một họ giáo. Để bảo vệ đồng bào theo Kitô giáo, cụ Nguyễn Mậu Kiến chuyển toàn bộ họ giáo này về Bến Rạc (Đồng Rạc), th. Hanh Cù và đổi ra họ Phạm. Chữ Phạm còn hàm nghĩa là phạm nhân, đề phòng triều đình Tự Đức (1848-1883) có sát hại công giáo thì Nguyễn Mậu Kiến có lý do để nói là nơi giam giữ các phạm nhân. Chi họ Mạc ở làng Động Trung là một chi họ chịu nhiều bước thăng trầm, cực khổ do chính sách sát tả và sự kỳ thị của triều đình phong kiến gây ra.

1704. HỌ PHẠM CÔNG th. Hoành Từ, x. Đông Cường, h. Đông Hưng.

Có lịch sử gần 300 năm. Cụ tổ là Phạm Công Lộc quê gốc ở Hoành Mỹ, từ Thanh Hóa ra Thăng Long, rồi từ Thăng Long về mở đất lập l. Hoành Từ. Họ Phạm Công hiện có 300 hộ với hơn 1000 khẩu sống ở làng. Thời Nho học, họ Phạm Hoành Từ có 36 người theo học, là khóa sinh, tú tài hoặc nhất nhị trường. Nay có 83 Cử nhân, 6 Tiến sĩ, 18 cao đẳng.

1705. HỌ PHẠM ĐÌNH x. Vân Trường, h. Tiền Hải.

Từ đường tại th. Bác Trạch, cũng là nhà ở của Phạm Quận công và con trai là Ý Thọ hầu, Lâm Dương hầu. Tuy là nhà thờ họ nhưng to hơn đình làng các xã bậc trung. Gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Tòa tiền đường 5 gian. Bên trong 2 gian hồi bầy 2 tượng Kim Cương đá, 2 tượng ngựa đá. Gian trung tâm đặt án thờ, bầy chấp kích, bát bửu. Thẳng 2 vì cột thứ 2 và thứ 5 đặt 2 tấm bia đá lớn. Một bia khắc nguyên văn chiếu văn vua Cảnh Hưng ban khen quận công Phạm Đình Sĩ và khắc ghi công đức tiên liệt và quá trình tạo dựng tu bổ từ đường họ Phạm. Tòa hậu cung 1 gian, trên kê một phiến đá rộng khoảng 4 mét vuông, đặt tượng quận công Phạm Đình Sĩ.

Từ đường khởi thờ từ vinh công khởi nghiệp Đề đốc tứ vệ Thần Vũ, Phụ quốc Thượng tướng quân, Tuyên lực công thần, Viêm quận công đến các công tử thành danh: Anh Liệt tướng quân, Đô chỉ huy sứ, Hiệp trấn, Ý Thọ hầu Phạm Đình Y; Lê triều tiết nghĩa công thần Lân Dương hầu; Phạm Trần Thiện và các thế hệ cao tổ, tằng tổ trong họ. Từ đường từng là nơi hội ngộ các tướng Đinh Tích Nhưỡng, Hoàng Viết Tuyển, Hoàng Viết Khang. Phan Bá Vành đã nương náu tại đây.

1706. HỌ PHẠM ĐỒNG th. Phú Vinh, x. Đông Phú, h. Đông Hưng.

Thủy tổ họ Phạm Đông là Tiến sĩ Phạm Công Thế, vốn họ Nguyễn x. Phúc Khê (nay là x. Thái Phúc, h. Thái Thụy), được ông ngoại là Tiến sĩ Phạm Công Huân (người l. Hoàng Xá, nay là th. Hoàng Xá, x. Đông Phương, h. Đông Hưng) nuôi dạy, khi đi thi lấy họ mẹ nên trong sử sách đều chép là Phạm Công Thế; làm quan đến chức Hiệu thảo. Phẫn nộ trước việc chúa Trịnh Giang lấn át vua Lê, Phạm Công Thế cùng một số đại thần trong triều liên kết với Lê Duy Mật, Lê Duy Chúc, Lê Duy Chi âm mưu cuộc gây biến Kinh thành. Việc bị lộ, Phạm Công Thế bị chém. Cháu nội Phạm Công Thế là Phạm Cổ phải lẩn trốn đến th. Phú Cấm thuộc x. Cao Mỗ, tg Cao Mỗ, h.

Thần Khê (từ cuối tk. XIX là th. Phú Vinh, nay là th. Phú Vinh, x. Đồng Phú, h. Đông Hưng), lập ra dòng họ Phạm Đồng. Cháu ruột Phạm Cổ là Phạm Chính Trực đã liên kết với Nguyễn Sơn (Ba Bá, Ba Bứa) mộ quân đánh chiếm p. Tiên Hưng, rồi kéo ra Yên Quảng hội quân với tướng Thiêm Liên đánh chiếm vùng Vân Đồn - Cát Bà, thanh thế rất lớn. Khi Tây Sơn ra Bắc, các ông theo Nguyễn Huệ.

Từ đường xây năm Mậu Tuất, đời Thành Thái (1898), kiểu hồi văn cánh bằng, cánh gà bổ trụ, đấu soi, đắp tảng thắt cổ bồng. Trong 3 gian thờ đặt 3 nhang án. Gian trung tâm đặt cỗ khám lớn chạm tứ quý (long hóa), 2 thanh chốt võng bằng ngà voi... Các ban thờ khác bầy đặt mâm triện, mâm bồng, ống hương, cây đèn, cây nến... giống như ban thờ tổ của các dòng họ. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

Xt: *Phạm Công Thế* (3041)

1707. HỌ PHAN l. Minh Giám, nay thuộc x. Vũ Bình, h. Kiến Xương.

Gốc họ Ngô, quê Động Bàng (Thanh Hóa) chuyển cư ra ở Minh Giám, đến nay được gần 300 năm. Nổi tiếng từ đầu thế kỷ XIX với Phan Bá Vành, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân vang dội nhất đầu thế kỷ XIX (1821-1827). Cùng tham gia khởi nghĩa với ông có cả những người trong gia tộc, trong dòng họ Phan.

1708. HỌ PHAN l. Thượng Hộ, nay thuộc x. Hồng Lý, h. Vũ Thư.

Tổ là Phan Doãn Trực lập nghiệp ở Thượng Hộ vào đời vua Lê Thánh Tông (1460-1496). Họ này có Phan Doãn Phúc (Đốc Phước) là một thủ lĩnh chống Pháp tiêu biểu cuối thế kỷ XIX. Ông xây dựng căn cứ chống Pháp ngay tại tg Thượng Hộ quê nhà, từng trực tiếp đem quân sang bảo vệ thành Nam Định. Khi Pháp đánh Thái Bình ông đã kiên cường chiến đấu và hy sinh ngay tại quê hương.

Về sau, có Phan Doãn Nột tham gia Mặt trận Bình dân (1936-1939), Phan Doãn Huệ tham gia Mặt trận Phản đế (1939-1941), Phan Doãn Tựu tham gia Cách mạng tháng Tám 1945. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (1945-1975), nhiều người vào bộ đội, thanh niên xung phong. Trong công cuộc xây dựng đất nước, nhiều người thành đạt.

1709. HỌ PHÙNG

Trong cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng (tk. VIII) chống lại nhà Đường, con Phùng Hưng là Phùng Lã Tu đã về đắp luỹ dựng đồn bên dòng sông Nhị Hà. Dân l. Phú Chử, x. Việt Hùng thờ ông làm Thành hoàng. Đời Lý Cao Tông có Phùng Tá Chu quê ấp Mỹ Xá (nay thuộc h. Hưng Hà) đã làm quan trong triều, sang triều Lý Huệ Tông được phong chức Thái Phó. Đời Trần, họ Phùng có những công thần mở nghiệp. Phùng Tá Thang (cha Phùng Tá Chu) được phong chức Tả Nhai đạo lục, chức vụ cao nhất trong giới tăng đạo thời ấy. Phùng Tá Chu trải qua nhiều chức vụ, là người ngoài Hoàng tộc (không phải họ Trần), được phong tước Đại vương ngay khi còn sống. Đời Lê Thái Tổ (1428-1433) có Phùng Nhậm làm đến Tả Thị lang, từng đi sứ nhà Minh. Đời vua Lê Nhân Tông, có Phùng Tiến Đạt làm quan Đô ngự sử, Gián nghị đại phu; con gái Phùng Thục Giang được tiến cung, được vua Lê Thánh Tông phong chức đứng đầu các phi tần. Sau khi nhà Mạc lấy ngôi, họ Phùng ở Mỹ Xá đã đổi họ hoặc chuyển đi nơi khác. Hiện nay ở x. Phú Xuân (tp. Thái Bình) có họ Phùng nhưng mới chuyển từ Hà Tây về vào cuối thời Lê Trung hưng, có Phùng Tất Ứng nhiều năm là Bí thư Thị ủy Thái Bình.

1710. HỌ QUÁCH l. Khuốc, nay thuộc x. Phong Châu, h. Đông Hưng.

Thủy tổ là Quách Thịnh thời Đinh, là một huyện quan quê gốc Đà Giang (Đà Bắc - Hòa Bình), sau theo Lê Hoàn. Năm 980 được Lê Hoàn giao việc đóng cọc ngầm ở sông Bạch Đằng để chống quân Tống. Sau chiến thắng, về vùng biển Thái Bình góp công mở l. Khuốc, đến nay đã hơn 30 đời. Thời Trần chống giặc Mông Nguyên (thế kỷ XIII), hai tướng Quách Gia Câm, Quách Gia Di lại từ vùng quê gốc Đà Giang về Long Hưng giúp vua Trần đánh giặc. Sau khi hai ông mất, dân làng Khuốc lập đền thờ tôn làm phúc thần.

1711. HỌ QUÁCH th. Phúc Tiền, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy.

Tổ họ Quách về x. Phúc Khê vào thời Trần (1226-1400). Buổi đầu đã cùng tổ các họ Nguyễn, Tăng, Phạm, Vũ, Hà mở mang phường thủy cơ Côn Giang sông Cun thành bến cá, cồn cao thành chợ Thượng... rồi chuyển dần từ nghề sông nước sang nghề trồng lúa. Cũng từ buổi đầu đã hưng công xây chùa Thuyền Quan, đến thời Lê lại đại tu chùa Phúc Lâm, bắc cầu qua sông, mở bến đò...

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Quách Tự Ngu (đời thứ 4) từng giúp Lang trung nhà Trần lánh giặc Minh. Quách Tự Ngu có 9 người con trai thì 8 người nối tiếp nhau theo Giản Định Đế Trần Trùng Quang đánh giặc. Đời thứ 5, Quách Ý Trung sinh được 4 người con trai; trong đó Quách Đình Bảo đỗ Thám hoa (1463), Quách Hữu Nghiêm đỗ Hoàng giáp (1466). Cả hai anh em đều làm đến chức Thượng thư, đều được liệt vào hàng "Những người phò tá có công lao tài đức". Quách Hữu Nghiêm còn được nhiều làng thờ làm phúc thần.

Đời Lê Trung hưng, Quách Vũ Tuấn làm Tri huyện Thụy Anh. Sang triều Nguyễn, Quách Lương Tâm làm tham tán Doanh điền sứ, Quách Đình Liêng góp phần cải tạo đất Phúc Khê.

Thời hiện đại, có Quách Đình Thát là Tỉnh ủy viên, cán bộ xuất sắc của Đảng bộ Thái Bình, đã hy sinh trong nhà tù của thực dân Pháp. Sau Cách mạng tháng Tám, nhiều con em họ Quách tham gia quân đội, công tác thoát ly. Hiện nay có 1 Phó giáo sư, 2 Tiến sĩ, hàng trăm Cử nhân.

Từ đường họ Quách

Tại th. Phúc Tiến, xây dựng từ cuối tk. XV, trùng tu năm 1901. Kiến trúc chữ "Nhị", gồm 2 tòa 8 gian, xây kiểu hồi văn 3 đấu. Nội thất các vì đều làm theo kiểu chồng dường. Từ ngoài vào trong có 3 tầng cửa võng, tầng ngoài chạm trổ "lưỡng long chầu nguyệt", tầng giữa chạm "rồng chầu phượng múa", tầng trong cùng chạm hoa văn dây lá cách điệu. Khám thờ lắp 6 cánh cửa gỗ, trên các cánh cửa chạm tứ quý "Thông Cúc Trúc Mai", đường riềm chạm cá chép hóa rồng. Trong di tích còn giữ được nhiều hoành phi, câu đối, đại tự, ngai thờ, long đình ... đều có niên đại Nguyễn, trong đó có một bộ khám chạm khắc rất công phu. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

1712. HỌ QUẢN th. Đại Hội, x. Tân Hòa, h. Vũ Thư.

Nổi tiếng ở tk. XV với Quản Phác vốn là con nhà nghèo, cha mẹ mất sớm, hai chị em đi xin ăn, đến l. Mộ Trạch, nay thuộc h. Bình Giang, t. Hải Dương được một nhà họ Vũ nhận làm con nuôi. Quản Phác chăm chỉ học hành, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thân, Hồng Đức 15 (1484), làm Hiến sát sứ Kinh Bắc. Hiện nay con cháu Quản Phác vẫn sống ở l. Đại Hội.

1713. HỌ TẠ l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, Tiền Hải.

Vốn ở Lạng Sơn, về Thái Nguyên rồi vào Thanh Hóa, sau đó lại cùng với họ Lê ra lập ấp tại Diêm Điền (từ 1895 đổi thành Thư Điền). Họ này có truyền thống cách mạng, có nhiều cống hiến trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Thủy tổ là Tạ Đình Ninh có công lập ấp Diêm Điền. Đời thứ ba, Tạ Đình Chiêm là người có học thức, có đức, có tài, đánh giặc có công được phong Điện tiền đô chỉ huy sứ, tước Đông Khê hầu, là Thành hoàng làng, thờ tại đình Tổ x. Tây Giang, hiện còn 3 sắc phong thần đều ghi quí hiệu là Tạ Quốc Công. Đời thứ 7, Tạ Đình Trật lãnh đạo dân phu đánh giặc, chém được đầu giặc tại trận, được thăng chức Huyện thừa h. Thần Khê, hàm Tiến công thứ lang (sắc năm Cảnh Hưng thứ 3 - 1742). Đời thứ 8, Tạ Đình Thuần, Đội trưởng Trung Nhuệ quân doanh bảo vệ kinh đô, lập công giữ yên xã tắc được thăng Bá hộ (sắc năm Cảnh Hưng thứ 44 - 1783). Đời thứ 9, Tạ Đình Duyên lãnh đạo đội Tứ Nghĩa, cùng với Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc theo chúa đánh

giặc ở Tây Đạo, được ban chức Huyện thừa h. Kim Sơn, hàm Tiến công thứ lang (sắc năm Cảnh Hưng thứ 16 - 1755)... Trước và sau Cách mạng tháng 8 - 1945, con cháu họ Tạ l. Thư Điền đã hăng hái tham gia cách mạng, như Tạ Thị Câu: Tỉnh ủy viên (1939-1940); Tạ Ngọc Lam, tức Trần Văn Khiết: Tỉnh ủy viên, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Ban cán sự Đảng t. Thái Bình (1941 - 1943); Tạ Ngọc Phách, tức Trần Độ: Phó Chủ tịch Quốc hội, Trưởng ban Văn hoá Văn nghệ Trung ương, Trung tướng - Huân chương Hồ Chí Minh; Tạ Xuân Thu: Thiếu tướng, Tư lệnh đầu tiên Quân chủng Hải quân - Huân chương Hồ Chí Minh; Tạ Ngọc Giản, tức Vũ Trọng Kiên: Phó Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Trưởng ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ)... Có 8 vị Lão thành cách mạng; 255 Đảng viên ĐCSVN; 6 Mẹ Việt Nam anh hùng; 180 người đi bộ đội; 82 Liệt sĩ. Được tặng thưởng 4 Huân chương Độc lập... Nhiều con cháu đã phấn đấu học tập, đạt đến các học vị Cử nhân, Kỹ sư, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Từ đường họ Tạ

Xây dựng năm Tân Mùi (1691), trùng tu thời Nguyễn. Kiến trúc 3 tòa, chữ "Tam", xây kiểu cuốn vòm, hồi văn 3 đấu. Tòa Bái đường hiên cuốn giả hiên tây, trên đỉnh đắp 4 chữ Hán "Tạ tộc từ đường". Trong Hậu cung, gian chính giữa đặt ngai thờ, bài vị cụ tổ Tạ Đình Ninh, ban thờ hai bên đặt bát hương và bài vị các cụ tổ từ đời thứ 2 đến đời thứ 11. Cổ vật có 4 sắc phong thời Lê phong chức tước cho các vị họ Tạ; bản gia phả chữ Hán viết năm 1841 và nhiều hoành phi, câu đối, đại tự thời Nguyễn.

Cụm di tích Đình Tổ, Từ đường họ Tạ và Chùa Thư Điền được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

1714. HỌ TỐNG th. Tống Vũ, x. Vũ Chính, tp Thái Bình.

Từ đường xây dựng trên cố trạch họ, trải truyền 15 đời từ thủy tổ Tống Đắc Phúc. Kiến trúc từ đường giống căn hộ một gia đình khá giả trước năm 1945. Nghe nói xưa có dãy nhà ngang, nay chỉ còn 5 gian thờ tổ xây hồi văn. Các cấu kiện toàn bằng gỗ lim. Có 3 án thờ, 1 cỗ khám cổ, 2 cỗ ngai nhỏ, nhiều mâm triện, mâm bồng, cây đèn, ống hương ống hoa.

Thế hệ thứ 12 họ này có Tống Văn Phổ, nguyên Bí thư Tỉnh Đảng bộ Thái Bình khóa I. Nhà thờ là cơ sở hoạt động của Xứ ủy, Tỉnh ủy trong những năm 1927 - 1930. Các đồng chí Nguyễn Văn Năng, Bùi Hữu Diên, Vũ Trọng, Nguyễn Danh Đới đã từng ở từ đường này thảo luận vấn đề chuyển tổ chức VNCMTN để lập ĐCS. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1995).

1715. HỌ TÔ th. Bao Hàm, x. Thụy Hà, h. Thái Thụy.

Tổ tiên xa đời là Tô Hiến Thành. Thủy tổ họ Tô th. Bao Hàm là hai anh em Tô Huệ Ân và Tô Huệ An đều làm quan, được Lê Thái Tổ cho phép đi chiêu tập dân để mở đất vùng ven biển. Hai người đều lấy vợ ở l. Bao Hàm. Huệ Ân không có con, Huệ An sinh hai trai, một gái: Tô Văn Bảo hiệu Chính Đạo, Tô Văn Đậu hiệu Huệ Đạo, Tô Thị hiệu Từ Long.

Tô Văn Bảo đỗ Giải nguyên đời Lê Thái Tông (1433-1442), làm quan tới chức Thừa tuyên sứ Thanh Hóa, cuối đời được phong tước Quận công, chết được phong làm phúc thần l. Đồn Điền (h. Quảng Xương, Thanh Hóa).

Tô Văn Đậu được giao trở lại quê tổ ở Từ Liêm - Hà Nội, sau trở lại Bao Hàm sinh sống, sinh ra 7 chi họ Tô ở Bao Hàm.

Tính từ thủy tổ đến nay, truyền được 18 -19 đời. Bao Hàm hiện có 2.479 nhân khẩu, họ Tô chiếm tới 70%; ngoài ra, còn chuyển đến Thanh Hóa, Thái Nguyên, Hải Phòng. Hơn 600 năm sinh sống ở Bao Hàm, họ Tô đã cùng các họ Lê, Ngô,

Nguyễn, Đỗ, Trần, Vũ khai hoang mở đất lập làng, những tên cánh đồng còn ghi công sức mở đất như đồng Miễu (cây cối rậm rạp), đồng Cạp (mở thêm), đồng Rọc (vốn là cồn cát), đồng Láng Quai, đồng Mới.

Thời phong kiến, họ Tô có 1 người đỗ Giải nguyên, 3 Cử nhân, 2 Tú tài. Có một người được vua Duy Tân ban 4 chữ "Tiết hạnh khả phong".

Từ sau Cách mạng tháng 8 - 1945 đến nay, có 5 Tiến sĩ, trong đó có 1 Giáo sư Tiến sĩ, 1 Tiến sĩ khoa học, 1 Thạc sĩ, 121 Cử nhân... Gia đình ông Tô Luân (chi 2) 4 đời liền đều có người có học vị cao. Họ Tô Bao Hàm có 1 người làm Chủ tịch tỉnh Nghệ An (Tô Tế Mĩ), nhiều giám đốc sở; có 1 Lão thành cách mạng. Trong 30 năm chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làng có 126 liệt sĩ, trong đó có 45 người họ Tô. Họ Tô có nhiều Bà mẹ Việt Nam anh hùng, có 4 đại tá.

1716. HỌ TÔ l. Thượng Tầm, nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng.

Thủy tổ là Tô Huyền Thông về Thượng Tầm đến nay đã hơn 500 năm, truyền 17 đời, có 1.560 hộ với hơn 5.000 nhân khẩu thuộc 14 chi họ. Họ Tô có truyền thống hiếu học. Thời nho học có 4 Cử nhân, 6 Tú tài, 5 Nhị trường, 5 thầy giáo, 2 thầy lang. Thời kỳ học quốc ngữ có 2 Cử nhân luật, một Tú tài toàn phần. Trường của làng vào các năm 1938, 1943 có 80 học trò, thì có 42 học trò họ Tô. Năm 1944 họ Tô đã lập hội khuyến học. Từ sau 1945 đến nay, có 400 Cử nhân, trong đó nhiều người có 2, 3 bằng Cử nhân, nhiều gia đình bố mẹ, các con đều có bằng Cử nhân; có 19 Tiến sĩ, nhiều Thạc sĩ, 5 Giáo sư, Phó giáo sư... 880 cán bộ công chức viên chức nhà nước, trong đó có 350 người dạy học, 32 bác sĩ, ... Tô Dực được giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ. Tô Quý Đông (con TS Tô Dực) đoạt 5 giải quốc gia (1 giải vật lý Olympic về cơ học, 1 giải Olympic về sức bền vật liệu, 2 giải toán đại số và giải tích, 1 giải tiếng Pháp). Tô Văn Trường đỗ Thủ khoa ở Thái Lan. Tô Huy Quỳnh giải nhì toán quốc tế (1993). Gia đình Tô Bàng (nguyên Chủ tịch UBKCHC x. Thượng Phương) các con trai, gái, dâu, rể 12 người đều tốt nghiệp đại học, có 4 Tiến sĩ, Phó giáo sư, 7/8 cháu là học sinh giỏi các cấp. Gia đình Tô Mĩ Đào cả 8 con trai, gái, dâu, rể đều là kỹ sư, bác sĩ (có 2 Tiến sĩ). Gia đình Tô Văn Bột có con cái đều là nhà giáo, nhà báo, nhà doanh nghiệp.

Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, 350 lượt người vào bộ đội (80 người hy sinh), có 12 Lão thành cách mạng và tiền khởi nghĩa, 35 đảng viên 40 - 50 tuổi Đảng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 40 cấp tá, 2 thiếu tướng (Tô Đa Mạn, Tô Thuận). Họ Tô Thượng Tầm cũng có truyền thống văn hóa nghệ thuật, thể thao. Qua chắp nối gia phả thì họ Tô các thôn Thái Hòa, Hồng Việt cùng x. Đông Hoàng và họ Tô x. Bình Nguyên (h. Kiến Xương) có quan hệ đồng tộc.

1717. HỌ TRẦN x. An Bồi, h. Kiến Xương.

Từ đường nguyên là cố trạch họ Trần, xưa rộng hàng mẫu, nay chỉ còn 55 m^2. Từ đường họ Trần là nơi tưởng niệm Cử nhân Trần Ngọc Dư. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

Xt: *Trần Ngọc Dư* (4171).

1718. HỌ TRẦN th. Chấp Trung, x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà.

Có gia phả ghi được 9 đời, nguồn gốc từ Dốc Lã - Hưng Yên. Trần Phúc Khánh theo mẹ về ở Chấp Trung. Đến đời thứ ba có Trần Trung Kiên giàu có thành phú hộ. Từ đời thứ 3 chia làm 2 ngành: ngành 1 hiện có khoảng 300 nhân khẩu. Ngành 2 đời thứ nhất là Trần Trung Kiên chia làm 3 chi, vào đời Bảo Đại có Trần Đình Hồng làm Đổng lý văn phòng. Sau gia đình chuyển vào Sài Gòn, là cơ sở bí mật của cách mạng, có con trai là Trần Triệu Luật là liệt sĩ. Ngành 2 hiện nay có khoảng 500 người sinh sống ở nhiều tỉnh, có 5 liệt sĩ, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Tiến sĩ, nhiều kỹ sư, giám đốc.

1719. HỌ TRẦN th. Lưu Xá, x. Canh Tân, h. Hưng Hà.

Có 6 chi với tên gọi khác nhau và cũng từ lâu cho rằng không cùng một cụ tổ, gồm chi họ Trần Thái sư, trưởng tộc là Trần Văn Định, có gia phả chép từ năm Khải Định thứ 3 (1918) ghi được 13 đời; chi Trần Thái sư lại tách ra một chi chuyển cư

sang Tiên Lữ, Hưng Yên. Chi họ Trần Nam Sang, chi họ Trần Trụ (Vãng Cày), chi họ Trần Quận công (về chi họ Trần Quận công thì gia phả họ Trịnh l. Lưu Xá cho biết: Trịnh Cối có người vợ thứ là con gái Quận công họ Trần. Sau khi Trịnh Cối chết, bà đem con về ở Lưu Xá dựa vào họ ngoại nuôi con và mở ra chi họ Trịnh ở đây).

1720. HỌ TRẦN l. Nguyên Kênh, nay thuộc x. Minh Hưng, h. Kiến Xương.

Từ đường xây 1935, tọa lạc trên khuôn viên rộng 2.300 m^2, gồm 1 tòa 3 gian, tường xây hồi văn cánh bảng; hiên trước 2 gian; hồi xây tường gạch, trổ cửa sổ; gian giữa đóng cửa bức bàn. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004)

1721. HỌ TRẦN th. Tam Đường, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà.

Tổ tiên là Trần Kinh vốn ở hương Tức Mặc (Nam Định), đến đời thứ 2 là Trần Hấp thì chuyển sang ở Thái Bình. Họ này có Trần Thị Dung trở thành Hoàng hậu của Lý Huệ Tông; sau đó Trần Tự Khánh, Trần Thừa, Trần Thủ Độ trở thành trụ cột của triều Lý. Trần Cảnh (đời thứ 5) nhập cung và được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi, trở thành vua mở nghiệp nhà Trần. Sau khi cha anh vào kinh, Trần Nhật Hiệu con Trần Thừa, em Trần Thái Tông vẫn ở lại Tinh Cương. Nay ở Tam Đường vẫn có họ Trần, song không rõ nguồn gốc.

1722. HỌ TRẦN l. Thượng Liệt, nay thuộc x. Đông Tân, h. Đông Hưng.

Có lịch sử hơn 600 năm, tổ là Trần Thị Quý Minh và các vị trong hoàng tộc con cháu vua Trần Duệ Tông (1373-1377) với tước Thượng Phẩm hầu, Túc Quốc hầu, Trí Giản hầu (không rõ tên). Trần Thị Quý Minh được thờ làm Thành hoàng làng.

1723. HỌ TRẦN l. Trình Phố, nay là x. An Ninh, Tiền Hải.

Chi họ Trần này chuyển cư đến đây vào khoảng giữa tk. XVI, đến đầu tk. XIX thì lập nhà thờ họ, đầu tk. XX được tu bổ và duy trì đến nay. Bố cục chữ "Nhị". Tòa bái đường 3 gian. Tại nhà thờ họ Trần đã diễn ra các sự kiện cách mạng: Cụ Trần Văn Cầu, thường gọi Khóa Cầu, đã mở lớp dạy học tại đây, khích lệ thanh niên tham gia phong trào Cần vương chống Pháp; là địa điểm thành lập chi bộ Hội VNCMTN Trình Phố (1927); là địa điểm sinh hoạt của Hội nông dân tương tế và nhiều cuộc họp của nông hội cũng diễn ra tại đây; là cơ sở in tài liệu của Tỉnh ủy và Mặt trận Việt Minh (1941). Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

1724. HỌ TRẦN l. Trung Liệt, nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy.

Họ Trần Trung Liệt được thành lập từ khi Công chúa Bảo Hoa (Trần Thị Bảo Hoa) con vua Trần Duệ Tông (1373 - 1377) cùng với Thủy tổ họ Trần là Trần Thiên Hy cháu 4 đời vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) và ba vị hoàng tộc là Thượng vị Thượng Phẩm hầu, Thượng vị Túc Quốc hầu, Nội thị Trí Giản hầu về khai hoang, lập ấp, xây dựng dòng họ ở x. Trung Liệt, h. Tây Quan, lộ Long Hưng xưa (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy) đến nay đã gần 600 năm. Công chúa vốn người trinh thục, không lấy chồng, rất mến mộ đạo Phật. Khi đến đây mua đất công của 3 xã Trung Liệt, Hạ Liệt, Phất Lộc, dựng một ngôi chùa đặt tên là Trung Liệt Tự rồi tu đạo Phật ở đây. Khi qua đời được hoàng tộc táng vào lăng Miễn Hoàn và lập đền "Trung Liệt" thờ Bà. Chùa Trung Liệt và đền thờ, lăng mộ công chúa và thủy tổ họ Trần Trung Liệt đều nằm trên đất miễn hoàn, là đất tự điền của công chúa để lại cho đích tôn Trần Thiên Hy làm đất hương hỏa của dòng họ, có diện tích 14 mẫu 6 sào 13 thước đã được nhà Lê cho làm trước ba năm 1435. Họ Trần đã sử dụng đất này để duy trì và phát triển dòng họ cho đến Cải cách ruộng đất (1956) mới giao lại cho nhà nước quản lý theo luật định. Từ khi thành lập đến 1999, dòng họ đã chân truyền lại 20 đời liên tục. Cụ Trần Thiên Hy thuộc thế hệ thứ 11 của "Đại thủy tổ Trần Kinh", vì vậy các cháu nói trên ở hàng thế thứ thấp nhất của họ Trần Trung Liệt đã là thế hệ 31 của Đại Thủy tổ Trần Kinh khai sinh ra. Họ Trần Trung Liệt từ thế hệ thứ 11 (cụ Trần Văn Bình) trở đi mới ổn định, phát triển thành hai bộ phận chủ yếu ở Trung Liệt và ở Súy Hãng (nay là th. Súy Hãng thuộc x. Minh Lãng, h. Vũ Thư). Hiện nay họ Trần còn lưu giữ gia phả xưa của dòng họ và 13 đạo sắc phong của các triều Lê, Tây Sơn, Nguyễn. Cụm di tích đền, lăng, chùa ở Trung Liệt được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1996).

Thời trước, có 3 cụ đỗ tú tài là Trần Khánh Vân (đời thứ 3), Trần Du Sỹ (đời thứ 9), Trần Quang Thanh (đời thứ 16). Sau Cách mạng tháng 8-1945, họ Trần là cơ sở hoạt động bí mật và nuôi dấu cán bộ kháng chiến nằm vùng của huyện, tỉnh nên có nhiều người (đời thứ 18) đã trưởng thành từ đây như các ông: Trần Quang Khiết, Bí thư Đảng ủy đầu tiên của xã, rồi Phó Chủ tịch h. Thái Ninh; Trần Quang Lật, Trưởng phòng Tổ chức Công an tỉnh Thái Bình; Trần Quang Bảo, đại tá QĐNDVN. Ông Trần Công Tuynh, cán bộ kháng chiến được dòng họ nuôi dấu dưới hầm bí mật suốt trong thời kỳ hoạt động ở đây, sau này làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình rồi Phó Trưởng ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ). Dòng họ tuy nhỏ (trên 500 khẩu), nhưng gia đình nào cũng có người tham gia du kích, đi bộ đội, có 15 liệt sỹ, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng; được thưởng nhiều huân, huy chương và các danh hiệu cao quý khác. Con cháu họ Trần ngày nay nhiều người có học hàm, học vị cao, một số là cán bộ trung cao cấp của LLVT, trong cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể ở Trung ương và địa phương.

1725. HỌ TRẦN x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Chi họ Trần Trung, gốc từ l. Vân Chàng, h. Nam Trực, t. Nam Định, định cư ở l. Động Trung đem theo nghề rèn nổi tiếng, đến nay đã là đời thứ 8, tính từ Cao cao tổ Trần Đình Can. Con cháu họ này đã góp phần rèn vũ khí như dao bảy vồ, kiếm, đại đao, mũi giáo lá mây cho nghĩa quân l. Động Trung thời Cần vương và cho các đại đội Lê Lợi, Quang Trung của tỉnh đội Thái Bình thời chống Pháp.

Chi họ Trần ở Động Trung bao gồm các chi ở các th. 8, th. 9, x. Vũ Trung cũng cùng gốc ở l. Vân Chàng. Năm 1998, đã xây được từ đường ở ttr. Vũ Quý.

1726. HỌ TRẦN HỮU x. Hồng An, h. Hưng Hà.

Theo *Thế phả dòng họ Trần Hữu*, thì họ này vốn gốc họ Chế người Chiêm Thành. Năm Hồng Đức thứ 5 (1474), Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, bắt người họ Chế làm tù binh đem về, cấp cho đất ở xứ Đống Cương, x. Ngự Thiên, h. Ngự Thiên, p. Tiên Hưng. Sau được thay bằng họ Trần.

1727. HỌ TRƯƠNG

Thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa (40-43), tại l. Vĩnh Niên (nay thuộc x. Quỳnh Hoàng h. Quỳnh Phụ) có một gia đình cả 4 chị em: Trương Phương Dung, Trương Công Xích, Trương Công Mỹ, Trương Công Phú đều ứng nghĩa. Ngày nay cả 4 vị vẫn được dân trong vùng thờ là những tiên công mở đất ở các xã của h. Phụ Dực xưa (nay thuộc h. Quỳnh Phụ). Sau có Trương Chấu người l. Rọc (An Dục - Quỳnh Phụ) tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bí (541 - 548). Nay đền miếu thờ ông vẫn còn ở làng và được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia.

Trong các chi họ Trương, nổi bật là họ Trương l. Thanh Nê, nay là ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương bắt đầu nổi tiếng từ thế kỷ XVII nhờ một người con nuôi họ Nguyễn. Trương Đăng Quỹ đời thứ 5, đỗ Tiến sĩ năm Bính Tuất, Cảnh Hưng 27 (1766) làm quan tới Đồng Bình Chương Sự (ngang với Tể tướng), tước Kiến Xuyên hầu. Con Trương Đăng Quỹ nhiều người thành đạt như Cử nhân Trương Đăng Thụ, làm Hiệp trấn Lạng Sơn dưới triều vua Quang Trung; Cử nhân Trương Đăng Tấu làm Tri huyện Phổ Yên (Thái Nguyên). Cháu Trương Khắc Nhương (1862-1924) đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1874) nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học rồi tham gia phong trào Cần vương chống Pháp.

1728. HỌ TƯỞNG l. Vô Ngại Thái, nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư.

Có lịch sử từ giữa tk. XVIII, hiện chiếm tới 35% trong số 1677 dân số của làng. Bấy giờ l. Dũng Thúy có Tú Cao cùng với Vũ Đình Du quê Ngân Già (Nam Định) khởi nghĩa chống chính quyền Lê Trịnh; gây tổn thất lớn cho quân triều đình. Chúa Trịnh Doanh trực tiếp chỉ huy đánh vào các làng Dũng Thúy, Vô Ngại. Làng Vô Ngại bị san bằng, không ai sống sót. Nhiều năm sau, những người nhờ vắng mặt mà sống sót đã trở lại khôi phục làng mạc và lấy họ Tưởng để tưởng nhớ những người làng đã chết. Từ đấy họ Tưởng có đệm chữ Công (để ghi công tái lập làng) ra đời ở l. Vô Ngại Thái.

1729. HỌ UÔNG l. Vũ Nghị, nay là th. Vũ Thành, x. Thái Hưng, h. Thái Thụy.

Từ họ Giang đổi thành họ Uông, bắt đầu nổi danh từ Uông Sĩ Đoan (1694 - 1784), đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu năm Bảo Thái 2 (1721) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Công, tước hầu. Uông Sĩ Điển con Uông Sĩ Đoan đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất năm Cảnh Hưng 27 (1766) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Đồng Bình Chương sự (Tể tướng), tước hầu. Con cháu họ Uông, họ Giang còn sinh sống ở nhiều nơi, có nhiều người thành đạt, như Giang Đức Tuệ (nguyên Chủ tịch UBHC t. Thái Bình), Uông Chân Lưu (Phó Chủ tịch Quốc hội)...

1730. HỌ VŨ GỐC HỌ MẠC

Hiện sống ở các xã Nguyên Xá, Đông Xuân, Đông Dương (Đông Hưng), Quỳnh Ngọc (Quỳnh Phụ), Thụy Phong (Thái Thụy)... Họ Vũ Tiến đời thứ 7 ở Đông Xuân có hai người làm Tri phủ, một người làm Huyện thừa. Đời thứ 8 có Phó tổng trấn Châu Hoan, một Tri phủ, một Huyện hàm. Thời Nguyễn, có người đỗ Cử nhân, tham gia phong trào Cần vương. Khi Quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học được thành lập, có Vũ Tiến Liễu tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Yên Bái. Thời Pháp thuộc, họ Vũ Tiến có nhiều người đỗ Tú tài, Cử nhân. Đời thứ 13, có Vũ Tiến Tuân đỗ Cử nhân luật, Vũ Tiến Liễu đỗ Cử nhân vật lý. Dưới chế độ mới có nhiều người là Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học; nhiều người giữ chức vụ cao trong Đảng, Nhà nước, Quốc hội và trong Tỉnh ủy, UBND tỉnh ...

1731. HỌ VŨ l. Lại Trì, nay thuộc x. Vũ Tây, h. Kiến Xương.

Là một trong 5 họ (Bùi, Vũ, Trần, Hà, Nguyễn) được suy tôn là những tiên công mở đất từ triều Lý. Họ này có truyền thống hiếu học, từ thời Nho học đã có Vũ Công Quán đỗ Cử nhân, làm Huấn đạo.

1732. HỌ VŨ l. Thanh Nê, nay thuộc ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương.

Tổ tiên vốn quê Thanh Hóa di cư đến Thanh Nê từ cuối thế kỷ XVII, đến nay khoảng trên 300 năm, truyền 12 đời, có truyền thống cần cù, hiếu học tiêu biểu là tấm gương hiếu học của Vũ Quanh Oánh (1887-1945). Nhất trường Vũ Đạt Đạo (1861-1896) vốn cương trực, thích làm việc nghĩa, tham gia phong trào Cần vương; Về sau lại trở về nghề dạy học.

1733. HỌ VŨ l. Động Trung, h. Kiến Xương.

Hiện có bốn họ Vũ từ các nơi đến định cư ở đây. Ba họ Vũ ở các thôn 7a, 7b, 9 x. Vũ Trung và một họ Vũ ở th. 2 x. Vũ Quý. Về họ Vũ ở th. 7a theo *Vũ tộc phả hệ thế thứ* chữ Hán chép từ năm 1745 thì từ cụ tổ đời thứ nhất là Vũ Thiện đến nay được 16 đời. Cứ theo bức hoành phi và câu đối hiện còn ở từ đường được biết họ Vũ này lập nghiệp từ võ công và gốc họ Mạc. Họ Vũ qua 16 đời đã có những cống hiến không nhỏ cho làng xóm. Ông Vũ Công Nghi, được sắc phong của vua Lê Cảnh Hưng vì có công diệt hải phỉ. Ông Vũ Bằng theo người con rể họ là Án sát Nguyễn Mưu Kiến mộ nghĩa dũng Cần vương, được Tự Đức truy tặng Tướng sĩ tá lang tòng cửu phẩm thư lại. Bà Vũ Thị Cảnh là vợ Án sát Nguyễn Mậu Kiến đã cùng chồng bỏ tiền của mua sắm súng đạn, quần áo, lương thực cho nghĩa quân, được vua Tự Đức ban khen bốn chữ "Lạc quyên nghĩa quân" (Một gia đình bỏ tiền của vui vẻ làm việc nghĩa).

1734. HỌ VŨ x. Vũ Trung, h. Kiến Xương.

Có 120 hộ với 200 nhân đinh. Vị tổ họ Vũ ở Cầu Không, t. Hà Nam, định cư ở đây đến nay được 11 đời. Nhờ họ này mà làng có nghề hàng mã và được phát triển ở nhiều hộ, ở nhiều dòng họ khác. Từ đường dòng họ bị giặc Pháp đốt cháy năm 1950 cùng cuốn gia phả họ Vũ. Năm 1954, dựng lại. Năm 1995, xây mới ba gian từ đường, có tạc bia ghi danh sách 13 liệt sĩ qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

1735. HOA CƯỚC 華 腳

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Xuân Cước.

Xem: *Xuân Cước* (xã cũ - 4787)

1736. HOA DIÊM 花 塩

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hồ Đội, h. Thụy Anh p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk.

XIX là x. Mai Diêm.

Xem: *Mai Diêm* (xã cũ - 2407).

1737. HOA DIÊM THÁNH MẪU

Xem: *Phạm Thị Ngọc*

1738. HOA DƯƠNG

Địa danh. Sử chép, năm 1547, Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghị và hoàng tử Mạc Chính Trung chống lại Mạc Mậu Hợp và Mạc Kính Điển, rút về *Hoa Dương*, dựng Nam Điện thiết triều và giữ cửa Luộc. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: đời Mạc Đăng Dung "sai người giết vua" (Lê Cung Hoàng) đem phơi xác ngoài cửa Bắc rồi mang về chôn ở *Hoa Dương*, h. Ngự Thiên. Nay lăng, bia mộ vua Lê Cung Hoàng ở sát bờ tây bắc sông Cầu Nại, trên đất th. Đầu, th. Mỹ Đại - cách Thuần Mỹ Điện độ 400 mét. Như vậy, Hoa Dương phải thuộc địa phận l. Đầu, x. Mỹ Xá (sau đổi là Mỹ Đại), nay là ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Các bộ sử viết vào tk. XIX-XX đều chú: trang Hoa Dương sau đổi là Trác Dương. X. Trác Dương đầu tk. XIX, nay thuộc x. Thái Phương, h. Hưng Hà.

1739. HOA ĐIỀN 花田

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vọng Lễ, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Đại Điền.

Xt: *Đại Điền* (xã cũ - 895)

1740. HOA HỒNG (Rosa sp)

Còn gọi là hoa hường, hoa tường vi. Cây lâu năm, họ Hoa hồng (Rosaceae). Cành có gai, lá kép lông chim lẻ, lá chét khía răng, có lá kèm. Hoa thơm, màu hồng, trắng, vàng, hay đỏ. Đế hoa hình chén. Hoa thường có nhiều cánh do nhị đực biến thành. Quả bế tụ nhau trong đế hoa dày lên thành quả. Cây lấy hoa trang trí và để lấy tinh dầu hoa. Ở Thái Bình, gần đây hoa hồng được mở rộng trồng tập trung để thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi ở các xã Vũ Chính, Hoàng Diệu (tp. Thái Bình), ttr. Hưng Hà, diện tích khoảng 15 ha. Tuy nhiên do năng suất thấp, chất lương kém, không có giá trị xuất khẩu; tiêu thụ nội địa chậm nên việc trồng hoa hồng tập trung không phát triển được.

1741. HOA LƯ

Xã thuộc h. Đông Hưng. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Cách ttr. Đông Hưng 7km về phía tây. Thành lập năm 1947, đến năm 1955 tách thành 2 xã Hoa Lư, Hoa Nam. X. Hoa Lư còn các thôn: An Bài (Bùi), Kim Bôi (Vòi), Lễ Nghĩa (Lựa), Nguyên Lâm (Khô). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: An Bài, Kim Bôi, Lễ Nghĩa, Nguyên Lâm, Tân Lập. Diện tích tự nhiên 320 ha. Dân số 3749 nhân khẩu, gồm 1080 hộ với. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Có nghề thủ công đan mây tre, thêu. Có chợ Khô, một địa danh lịch sử. Ngày 1-5-1930, chi bộ ĐCS Thần Duyên (Thần Khê - Duyên Hà) đã lấy chợ Khô làm địa điểm tập trung hàng nghìn quần chúng nhân dân kéo lên thị xã biểu tình chống sưu thuế, chống áp bức và kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5.

Từ đầu tk. XV, Tế tửu Quốc Tử giám trí sĩ Nguyễn Thành đã mở trường dạy học ở đây, nhiều người trong vùng đã tìm đến học, thi đỗ thành tài. Xã có 1 đình 4 chùa, 2 đền - trong đó có 1 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là cây đa chợ Khô, có 1 lễ hội truyền thống ở th. Nguyên Lâm; có 151 liệt sĩ, 41 thương binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 4 lão thành cách mạng, 1765 người được tặng thưởng Huân, huy chương các loại.

1742. HOA NAM

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 11 km về phía Tây Nam. Thành lập năm 1955 (trước 1955 là x. Hoa Lư), gồm th. An Lễ (l. Lẻ), Đồng Nổi, Thọ Vực. Năm 2003, Hoa Nam tổ chức lại 4 thôn: An Lễ, Vạn Thắng (Đồng Nổi), Chiến Thắng (1 xóm của Thọ Vực), th. Thống Nhất (xóm Quyết Thắng và Toàn Thắng của th. Thọ Vực). Diện tích tự nhiên 291.62 ha. Dân số 3190 nhân khẩu, gồm 804 hộ. Là xã thuần nông, nhiều năm qua đã đầu tư làm hệ thống thủy lợi, trong đó có con mương chạy dọc xã để dẫn nước từ sông Trà lý vào. Hoa Nam là quê hương của Lãnh Hoan, thủ lĩnh chống Pháp cuối tk. XIX. Còn 2 đình, 3 chùa, 10 bia đá, 13 đền và nhà thờ họ. Có 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 97 liệt sĩ, 45 thương binh, 256 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1743. HOA NAM

Kè lát mái, tại km 16+050 đến 16+800 đê Tả Trà lý, x. Hoa Nam, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1924, dài 750m, cao trình đỉnh (+3.20) và chân (10.99). Bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Nằm ở đoạn sông cong lõm, không có bãi, mái kè là mái đê, dốc đứng, thường bị sói lở, xô tụt đá đoạn cuối.

1744. HOA NGHIÊM TỰ BI 華嚴寺碑

Bia dựng năm Dương Hoà thứ 2 (1636) ở chùa x. Võ Song, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Hà, h. Đông Hưng). Bia một mặt, khổ 0,61m x 0,51m, gồm 31 dòng khoảng 250 chữ. Hoa văn chạm rồng, hoa lá. Người soạn: Giang Văn Minh, người Mông Phụ, đỗ Thám hoa khoa Mậu Thìn (1628), tước Quận công. Người viết: Nguyễn Khắc Kiệm. *Nội dung*. Ghi họ tên những người cúng tiền xây dựng hành lang, hậu đường chùa Hoa Nghiêm. Việc xây dựng càng tăng thêm vẻ đẹp và quy mô của chùa. Bài minh tám câu, ca ngợi công đức. N. 4034.

1745. HOA NGẠC 花萼

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thụy Hải, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Dân số 44 người (1927).

1746. HOA TAI

Đồ trang sức của phụ nữ bằng vàng hoặc bằng bạc, đeo vào đánh tai, trọng lượng từ 1-2 chỉ. Phần cuống hoa dài khoảng 2cm có thể đặc hoặc rỗng, phía trên cuống chỗ giáp đánh tai gắn vào mặt đá được làm nhỏ thuốt dần: Phía dưới cuống đánh to hơn và có dáng hơi cong (gọi là cuống đít vịt). Mặt hoa có hình cánh hoa phù dung, nhị hoa gắn mặt đá hình tròn, hoặc hình lục giác, ngũ giác, tạo ra màu sắc óng ánh. Xưa, phụ nữ từ 20 tuổi trở lên đeo hoa tai làm trang sức, con gái đi lấy chồng được hoa tai vàng làm của hồi môn. Hoa tai cũng là đồ thách cưới của nhiều gia đình.

1747. HOA THÁC 花拓

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Tang Giá thuộc tg Tang Giá. Xem: *Tang Giá* (xã cũ - 3570)

1748. HÒA BÌNH

Xã thuộc h. Hưng Hà, thành lập năm 1955 gồm 3 thôn: Bồng Thôn (l. Bóng), Ninh Thôn (l. Nếnh) Phan Thôn (l. Phươn). Khi thành lập x. Hòa Bình thuộc h. Tiên Hưng. Năm 1969, Hoà Bình sáp nhập vào h. Hưng Hà. Năm 1977 Hoà Bình sáp nhập với Chi Lăng thành x. Bình Lăng. Ngày 21-6-2005, tái lập x. Hoà Bình với các thôn Bồng Thôn, Ninh Thôn, Minh Thiện và Tân Dân. Diện tích tự nhiên 304,09 ha. Dân số 3818 nhân khẩu. Ngoài nông nghiệp, còn làm nghề thủ công nhưng chưa phát triển thành làng nghề.

Có di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đình Ninh Thôn và chùa Phươn, chùa Bóng. Có 128 liệt sĩ, 50 thương bệnh binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 500 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến..

1749. HÒA BÌNH

Xã thuộc h. Kiến Xương, bên đường 39B cách ttr. Thanh Nê 2km. Thành lập năm 1956 (trong KCCP thuộc x. Đình Phùng); có các thôn: Bạt Trung Ngoại (sau đổi là Việt Hưng), Kinh Nhuế, Nam Tiền. Năm 2003, tổ chức thành 8 thôn: Nam Tiền, Đề Thái, Việt Hưng, Đoài, Bắc Sơn, Nam Cao, Nam Sơn, Trung Hoà. Diện tích tự nhiên 505 ha. Dân số 5966 nhân khẩu, gồm 1721 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng. Một số hộ đan mặt ghế cói xuất khẩu, có xe hành khách chạy liên tỉnh, xe vận tải chuyển hàng hoá. Xã có 2km quốc lộ, 3km đường trục xã rải đá, láng nhựa, có sông Kiến Giang và hệ thống sông ngòi nội đồng, có 3 bến tập kết vật tư hàng hoá. Hội l. Bạt Trung có tục kéo lửa nấu cơm thi. Có đền Bạt Trung Ngoại DTKTNT cấp tỉnh) và từ đường họ Nguyễn Phúc (DTLS cấp tỉnh). Có 140 liệt sĩ, 48 thương binh, 8 lão thành cách mạng, 19 gia đình có công với nước, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 900 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1750. HÒA BÌNH

Xã thuộc h. Vũ Thư - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp, tuyên dương ngày 3-11-2004. Thành

lập 1947, gồm 3 thôn: Bình An (l. Thông), Lộc Quý, Từ Châu (l. Nẽ). Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: Thống Nhất, Quyết Thắng, Liên Thắng, Thắng Lợi, Tây Hồ, Ngũ Lão (tách từ Bình An ra), Nẽ Châu, Trung Hồng (tách từ Từ Châu ra) và Lộc Quý. Xã nằm sát ttr. Vũ Thư, cách tp. Thái Bình 6 km, lại có các quốc lộ và tỉnh lộ số 10, 220B, 220C và sông Hồng chảy qua.

Nhân dân Hòa Bình có truyền thống yêu nước, hiếu học. Trần Viết Hải người l. Từ Châu đỗ Tiến sĩ thời Mạc; Nguyễn Như Thức người l. Bình An đỗ Tiến sĩ thời Lê. Ngày nay, Hòa Bình l nhà văn, 2 Tiến sĩ và hàng trăm Cử nhân.

Ngay sau ngày thực dân Pháp đánh chiếm Thái Bình thì trên quốc lộ số 10 và các tỉnh lộ, Hoà Bình bị bao vây bởi 3 đồn bốt: Thẫm, La Uyên và Đa Minh, phía đường sông Hồng thì ca nô, tầu chiến địch suốt ngày quần đảo... Năm 1947, chi bộ Đảng được thành lập, làng kháng chiến được xây dựng. Xã có 1 trung đội du kích với 120 người, mỗi thôn có một đội du kích do thôn đội trưởng phụ trách, ngoài ra còn có dân quân và các tổ phục vụ chiến đấu. Có phong trào ủng hộ mua vũ khí và tự tạo vũ khí. Toàn xã đã huy động được 2500 ngày công rào 2000m luỹ, đào 6000m giao thông hào, 300 công sự và hầm bí mật.

X. Hoà Bình từng bị giặc càn quét nhiều lần. Hàng trăm người bị địch bắt, đánh đập dã man, nhà cửa bị đốt, của cải bị cướp. Nhân dân đã phối hợp với bộ đội đánh 40 trận, diệt 158 tên địch, bắt sống 75 tên, gọi hàng 54 tên... phá huỷ 40 xe ô tô và 405 tấn vũ khí, đạn dược... Trong những trận đánh của du kích Hoà Bình có cả trận tập kích vào bốt An Thuần, h. Trực Ninh (Nam Định) ngày 24-6-1949. Tổng kết thành tích 30 kháng chiến giữ nước, l. Bình An được tặng Bằng có công với nước. X. Hòa Bình có 1.200 người đi bộ đội, trong đó có 220 liệt sĩ, 144 thương binh; có 7 mẹ Việt Nam anh hùng, 2 lão thành cách mạng. Xã được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

1751. HÒA ĐỒNG 和同

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Trong KCCP thuộc x. Việt Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Việt, h. Thái Thụy. Dân số 196 người (1927).

1752. HÒA HÚ 和煦

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cấp Tiến, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Hòa Tiến, h. Hưng Hà. Dân số 768 người (1927). *Thần tích x. Hòa Hú*: 18 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Hiển Công (Quý Minh Đại Vương); Càn Công (Càn Kỳ... Đại Vương); Giai Công (Khổng Hoàng... Đại Vương); Trù Công (Càn Kỳ Cửa Chùa... Đại Vương) và Độ Công (Đại Đô Nhà Độ... Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Thần tích th. Hú* 煦: 12 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Đông Mậu Đại Vương; Hải Đáp Đại Vương; Phổ Chiếu Đại Vương và Mãnh Tướng... Đại Vương thời Trưng Nữ Vương. *Tục lệ th. Hú* 煦: 16 tr., gồm 29 lệ, sao lại ngày 12 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). *Tục lệ th. Hoà* 和: 36 tr., gồm 52 lệ, lập ngày 28 tháng 12 năm Tự Đức 7 (1854); sao lại ngay 8 tháng 4 năm Thành Thái 17 (1905); 23 khoản sửa đổi, lập ngày tháng 2 năm Duy Tân 3 (1909), được sao lại ngày 9 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). Xt: *Bái Trạch* (xã cũ).

1753. HÒA TIẾN

Xã thuộc h. Hưng Hà. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp, tuyên dương ngày 3-11-2004. Cách ttr. Hưng Hà 11 km về phía tây bắc. Thành lập ngày 23-2-1977 trên cơ sở sáp nhập một số thôn của x. Cấp Tiến vào x. Hiệp Hòa và lấy tên là xã Hòa Tiến. Gồm 12 thôn: Bùi, Hòa, Hú, Lường, Nhiễm, Nguộn, Phan, Quyến, Sâm, Típ, Tư Nam (cũ), Vải. Năm 2003, th. Phan tách thành th. Phan và th. Phan 1. Diện tích 775 ha; dân số 10.836 nhân khẩu, gồm 2744 hộ. Có chợ Lường, một bến đò, 2 bến sản xuất vôi cát. Nhìn chung đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

Xã có 2 trường tiểu học (Cấp Tiến, Hiệp Hòa) đã được xây dựng kiên cố. Xã hiện có 1 Tiến sĩ; 10 đình, 10 đền, 9 chùa, trong đó có 2 di tích cấp

nhà nước là Từ đường thờ Nguyễn Tông Quai và đình, chùa th. Hú; 2 Di tích cấp tỉnh là đình th. Hòa và đình th. Nguộn.

Trong KCCP, có 1 trung đội du kịch cơ động thoát ly, 1 trung đội nữ du kích bán thoát ly, các thôn đều có tiểu đội hoặc trung đội dân quân, có các tổ cứu thương, cứa hoả, sơ tán, địch vận... Toàn xã đã quyên góp được 2160kg kim khí, 28 lạng vàng, mua 5250 đồng tiền công trái kháng chiến và gần 100 tấn lương thực. Các gia đình đều có hũ gạo kháng chiến, góp Quỹ độc lập, trồng tre, rào 10.000m làng kháng chiến, đào đắp 10.120m2 giao thông hào và ụ chiến đấu, đào 620 hầm bí mật, 515 m giao thông hầm và hàng ngàn hố cá nhân. Phối hợp với bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực phá 4 bốt giặc, diệt 12 ban tề, phục kích đánh 16 trận, tiêu diệt 122 tên, bắt sống 62 tên, thu 61 súng các loại. Hoà Tiến còn là địa bàn đóng chân của Trung đoàn 42 chủ lực, của sở chỉ huy dã chiến Quân khu III...

Hoà Tiến có 2978 lượt người tham gia quân đội, 1986 lượt người tham gia dân quân du kích, 321 TNXP, có 244 liệt sĩ, 163 thương bệnh binh. Có 2 thôn được tặng Kỷ niệm chương, 4 lão thành cách mạng, 32 gia đình có công với nước, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Tập thể và cá nhân trong xã được tặng thưởng 3633 Huân, Huy chương các loại.

1754. HÓA

Sông dài 24km, nhận dòng từ sông Luộc ở Tuần Chanh, Đò Nhống (th. Lộng Khê, x. An Khê, h. Quỳnh Phụ) chảy xuống A Sào (x. An Thái - Quỳnh Phụ), Cầu Nghìn (cầu trên quốc lộ 10), qua Neo - Hệ (x. An Mỹ và Đồng Tiến - Quỳnh Phụ) rồi chảy chếch về phía bắc theo địa giới phía bắc h. Thái Thụy đổ ra cửa Đại Bàng (cửa Thái Bình ngày nay). Đây là dòng sông tự nhiên, từng là con đường giao thông huyết mạch thời Trần, từ cửa Đại Bàng qua sông Luộc về Long Hưng, Thiên Trường...

Xưa còn có tên là sông Cổ, sông Linh, sông Nông Kỳ (khúc cuối), như Nguyễn Trãi đã viết trong sách *Dư địa chí*: " Nông Kỳ, Đội Điệp ở về Sơn Nam" và chú thích "Phủ Tiên Hưng ở phía đông Sơn Nam có sông Nông Kỳ khuất khúc chảy quanh, không có núi rừng ngăn trở".

Hiện nay tầu tải trọng 150 tấn vẫn hoạt động chở than, gạch, đá, xi măng... từ các tỉnh về phục vụ xây dựng.

1755. HÓA HIỆP 化洽

Xã cũ cũng đọc là Hóa Hợp, đầu tk. XIX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà. Dân số 1.415 người (1927). *Tục lệ x. Hóa Hợp*: 20 tr., gồm 25 lệ và 10 điều ước, sao lại ngày 27 tháng 10 năm Thành Thái 18 (1906). *Tục lệ th. Đông* 東: 10 tr., gồm 15 lệ, lập ngày 2 tháng 4 năm Thành Thái 19 (1907). *Tục lệ th. Đoài* 兌: 20 tr., gồm 25 lệ và 10 điều ước, sao lại ngày 27 tháng 10 năm Thành Thái 18 (1906). *Hương ước x. Hóa Hợp* (1936): tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr.; thần Bạch Mã.

1756. HÓA TÀI 貨財

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 4 xã: Hóa Tài, Thanh Du, Duyên Trữ, Hậu Trữ. Đầu tk. XX thêm x. Lễ Củ. Nay thuộc các xã Thụy Duyên, Thụy Thanh, h. Thái Thụy.

1757. HÓA TÀI 貨財

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hóa Tài, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Hóa Tài, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy. Dân số 779 người (1927). *Tục lệ x. Hóa Tài*: 16 tr., gồm 12 ước, lập ngày 1 tháng 9 năm Thành Thái 10 (1898). *Hương ước l. Hóa Tài* (1942): 8 tr. viết tay. *Thần tích x. Hóa Tài*: 24 tr., gồm sự tích Tản Viên Sơn Thánh; Tả Kiên Thần Cao Sơn Đại

Vương thời Hùng Duệ Vương; và sự tích Vũ Công (Vũ Công... Đại Vương), Nguyễn Thị Cầu, Mãnh Công thời Trưng Nữ Vương, do Nguyễn Bính soạn. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 20 tr., 30 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Cao Sơn, Quý Minh, Nguyễn Cổu Nương, Mãnh Tướng.

1758. HÓA TÀI

Đền th. Hóa Tài, x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy. Đời Lê Cảnh Hưng đã cấp sắc cho x. Hóa Tài "Y cựu phụng sự" đức Cao Sơn Đại Vương. Đền hiện tại được dựng lại vào năm Thành Thái thứ 7 (1895), đến nay vẫn giữ được cơ bản kiến trúc này. Tòa bái đường 5 gian, điện thờ 3 gian, bố cục chữ "đinh". Hiện còn bài vị - thần chủ, khám thờ đời Lê. Đồ tế khí thời Nguyễn có đủ long đình, bát bửu, kiệu ngai.

Đền thờ Cao Sơn Đại Vương và gia đình họ Vũ. Thần tích chép: Vào thời thuộc Hán có Vũ Minh, quê x. Thái Đường, h. Ứng Thiên, phu nhân là Nguyễn Thị Cầu, quê h. Chương Đức, làm huyện quan Đông Lan (tức h. Đông Quan), chọn trang Hóa Tài đóng lỵ sở và sinh con trai là Vũ Mãnh. Do chống đối Tô Định, huyện quan bị giết. Mẹ con Nguyễn Thị Cầu và Vũ Mãnh mộ quân theo Hai Bà Trưng, lập công lớn. Khi Mã Viện tái chiếm nước ta, ngày 10-10 năm ấy mẹ con đều hy sinh. Dân bèn lập đền thờ.

1759. HOÀI HỮU 淮右

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Trừng Đôi, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Trừng Hoài, p. Thái Ninh. Trong KCCP thuộc x. Trừng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Sơn, h. Thái Thụy. Dân số 1406 người (1927). *Địa bạ x. Hoài Hữu*: 12 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 381 mẫu; trong đó công điền 132 mẫu; tư điền 131 mẫu; tư thổ 70 mẫu. *Tục lệ* x. *Hoài Hữu*: : 4tr., gồm 5 lệ lập ngày 29-3-1918. *Thần sắc x. Hoài Hữu*: 5 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), phong cho Đông Hải Đại Vương. *Bản khai thần tích- thần sắc* (1938): 6 tr., 1 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần Đông Hải (Đoàn Thượng).

1760. HOÀNG BÌNH QUÂN (s.1959)

Ủy viên BCH Trung ương Đảng CSVN khóa X. Quê x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Sau khi tốt nghiệp ĐHSP Hà Nội, công tác tại Đoàn TNCSHCM h. Vũ Thư. Trải qua các chức vụ: Bí thư Huyện Đoàn Vũ Thư; Phó bí thư, Bí thư Tỉnh Đoàn Thái Bình; Bí thư, Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn TNCSHCM; Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang; Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương. Đại biểu Quốc hội khóa IX.

1761. HOÀNG CÔNG CHẤT (? - 1767)

Thủ lĩnh của phong trào nông dân khởi nghĩa có quy mô rộng và thời gian dài tới 30 năm (1739-1769). Ông vốn tên Hoàng Văn Chất, sau đổi là Công Chất, quê x. Hoàng Xá, nay là th. Hoàng Xá, x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Ông nội Hoàng Công Chất là Hoàng Cố Tổ, nổi tiếng cương trực, lấy hiệu Trực Tính. Con ông là Hoàng Đại Lang làm quan Đô Đại tướng quân. Hoàng Công Chất là một trong 4 con của Đô Đại tướng quân. Hưởng ứng lời kêu gọi phù Lê diệt Trịnh, Hoàng Công Chất trở thành thủ lĩnh tiêu biểu phong trào nông dân giữa tk. XVIII.

Buổi đầu nghĩa quân Hoàng Công Chất hoạt động ngay tại quê nhà sau mở rộng ảnh hưởng sang các phủ Tiên Hưng, Thái Bình, Nghĩa Hưng... Ông đã phối hợp với phong trào Nguyễn Hữu Cầu (Hải Dương), làm chủ cả vùng Sơn Nam. Lợi dụng chức tước của triều đình, ông công khai tuyển nghĩa dũng, mở rộng vùng kiểm soát bao gồm cả Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên ngày nay. Năm Tân Sửu (1745), nghĩa quân đã phục kích bắt sống trấn thủ Sơn Nam Hoàng Công Kỳ ở Khoái Châu. Sử sách phải thừa nhận: "Hoàng Công Chất một tay kiệt liệt nhất". Trong những năm ở Tây Bắc, Hoàng Công Chất đã thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc "người Kinh cùng người Hán,

người Thái với người Lào, người Xá vui vẻ cùng nhau tay làm, miệng hát". Ông lại cho xây thành Bản Phủ vững chắc - thành Tam Vạn (chứa được 3 vạn quân). Nghĩa quân đã làm chủ vùng núi Tây Bắc gần 20 năm (1750 - 1769). Năm 1767, ông qua đời, con trai ông Hoàng Công Toán lên thay và năm 1769 thì cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

1762. HOÀNG CÔNG CHẤT

Nhà thờ th. Hoàng Xá, x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư; xây ngay trên cố trạch Đô Đại tướng quân ở đầu th. Hoàng Xá. Bố cục chữ "nhị". Bái đường 3 gian 2 chái, cung thờ 3 gian, cùng phong cách kiến trúc tòa ngoài. Được tu bổ vào các năm 1902 và 1992. Tượng Hoàng Công Chất đẹp và có phong cách lạ. Nhà thờ Hoàng Công Chất được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1999).

1763. HOÀNG CÔNG CHẤT

Phố dài 450 m, nền đường 13,0m, mặt đường 7,0 m, chạy theo hướng bắc - nam, thuộc ph. Quang Trung. Điểm đầu giáp Cống Trắng, điểm cuối giáp phố Phan Bá Vành. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng. Cuối mặt phố phía đông có trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật của tỉnh. Mặt phía tây có Trung tâm Y tế dự phòng, trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thái Bình, cuối phố là trường Thanh thiếu niên tỉnh.

1764. HOÀNG CÔNG KỲ (? - 1745)

Quê x. Xích Bích, nay là th. Trình Uyên, x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ. Xuất thân từ quan Thái giám, sau tham gia triều chính nên được phong tước Nhạc Thọ hầu. Thời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786), ông thường cùng Thượng thư Binh bộ Phạm Đình Trọng đi "dẹp loạn", được phong Đốc trấn xứ Sơn Nam. Năm 1745, trong một lần đi khảo sát tình hình ở h. Khoái Châu (Hưng Yên) thì bị bắt, rồi bị giết. Triều đình đặc cách truy tặng hàm Phục quốc Thượng tướng quân, chức Tả Đô đốc, tước Trình quận công, đưa thi hài về chôn cất tại quê nhà. Các làng Phục Lễ, Trình Uyên, Phương Quá, Lê Xá đều lập đền thờ ông.

1765. HOÀNG CÔNG LẠC (1688 - 1755)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) đời Lê Dụ Tông, lúc 24 tuổi. Quê x. Đô Mỹ Kinh, nay là th. Kênh, x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Được bổ vào viện Hàn lâm, sau làm Hiến sát sứ Thanh Hóa. Nhưng chính sự phiền hà, ông liền bỏ việc đi ngao du thiên hạ, cuối cùng bị cách chức. Về quê, ông mở trường dạy học. Ông có 2 người con trai Chiêu Quỳnh, Chiêu Đóa đều nổi tiếng học giỏi, dân gian có câu "Chiêu Quỳnh, Chiêu Đóa thiên hạ vô á". Chiêu Quỳnh chết sớm, Chiêu Đóa sau có tham gia đoàn sứ bộ với Lê Quý Đôn (1760). Lê Quý Đôn, Đoàn Nguyễn Thục, Nguyên Xuân Huyên và Nghiêm Vũ Đằng đều là học trò của ông, cả 4 người đều thi đỗ một khoa: 1 Bảng nhãn, 1 Hoàng giáp, 2 Tiến sĩ.

1766. HOÀNG DIỆU

Phường, thuộc tp. Thái Bình. Vốn là x. Hoàng Diệu, được thành lập theo Quyết định số 71-NV ngày 8-5-1963 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, trên cơ sở hợp nhất hai xã Đông Ninh và Đông Bình thành một xã, lấy tên là x. Hoàng Diệu, thuộc h. Đông Quan, rồi h. Đông Hưng. Phía bắc giáp x. Đông Mĩ, phía đông và nam giáp sông Trà Lý, phía tây giáp x. Đông Hòa. Có các thôn Bồ Xuyên (Bo), Duy Tân, Sa Cát (Lương, Giáo), Nhật Tân. Từ 20-3-1986 sáp nhập vào tx. Thái Bình. Năm 1990 chia làm 9 xóm, đến 29-4-2003, UBND tỉnh Thái Bình ra Quyết định số 157/2003/QĐ-UB, lập thành 9 thôn: Bồ Xuyên, Tân Xuyên, Tân Thành, Tân Tiến, Duy Tân, Nhật Tân, Đông Biên, Sa Cát, Cộng Hòa; với 613 ha diện tích tự nhiên và 12.516 nhân khẩu, gồm 3234 hộ. Từ 2008 là phường Hoàng Diệu trên cơ sở diện tích tự nhiên và dân số của x. Hoàng Diệu cũ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Những năm gần đây, phát triển trồng hoa, cây cảnh. Cây cảnh đang là nguồn thu lớn sau trồng lúa. Một số hộ trồng rau cung cấp cho nội thành. Đồng ruộng Hoàng Diệu đang mọc lên những khu công nghiệp, nhà máy, từng bước làm thay đổi cơ cấu kinh tế.

Hoàng Diệu có sông Trà Lý bao quanh, môi trường tự nhiên trong sạch, đang đứng trước cơ hội phát triển khi thành phố mở rộng về phía Bắc. Hiện tại mức thu nhập bình quân đầu người trong

năm là 500 USD và con số ấy đang thay đổi hàng năm. Ph. Hoàng Diệu hiện có 2 cầu qua sông Trà Lý là cầu Bo, cầu Độc Lập, quốc lộ 10 đi qua xã 3km mới xây dựng hiện đại, 3 km đê Trà Lý, 50% chiều dài ấp đê, đổ bê tông trên mặt đê xây dựng kè đá kiên cố. Trường phổ thông THCS, trạm y tế xã xây dựng kiên cố, đạt chuẩn quốc gia. Trường tiểu học xây dựng bán kiên cố. Trụ sở xã, nhà văn hoá xã và 9 nhà văn hoá thôn đã được xây dựng từ sớm, nhiều công trình công cộng đang được khởi công xây dựng trên đất Hoàng Diệu như trung tâm thể dục thể thao, trung tâm phát thanh truyền hình, công viên... Hoàng Diệu hiện có 285 người đang theo học đại học và học nghề.

Hoàng Diệu có 1 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đền Quan, nơi thờ quan coi đê Trần Thắng. Trong KCCP nhân dân Hoàng Diệu đã đánh bốt Sa Cát đúng ngày 30-6-1954, ngày giải phóng thị xã. Những năm chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, Hoàng Diệu đã bắt rơi 1 máy bay Mỹ.

Tổng kết 2 cuộc kháng chiến giữ nước, Hoàng Diệu có 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 95 liệt sĩ, 73 thương binh.

1767. HOÀNG DIỆU

Phố thời Pháp thuộc có tên là Rue Miribel - Công sứ Thái Bình. Sau 1945, đổi lại tên phố là Hoàng Diệu. Phố chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc địa phận ph. Lê Hồng Phong. Điểm đầu giáp đường Trần Hưng Đạo, điểm cuối giáp đường Trần Thánh Tông, dài 420 m. Đoạn đầu từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Hai Bà Trưng, nền đường 18,0 m, mặt đường 8,0m. Đoạn cuối từ phố Hai Bà Trưng đến đường Trần Thánh Tông nền đường 14,0m, mặt đường 8,0m. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát.

Hoàng Diệu (1829-1882): Danh tướng triều Nguyễn. Quê l. Xuân Đài, h. Diên Phước, t. Quảng Nam (nay là h. Điện Bàn, t. Quảng Nam). 1853, đỗ Phó bảng, làm quan suốt 30 năm, nổi tiếng thông minh và thanh liêm. 1879 được triều đình trao chức Phó Toàn quyền đại thần để hiệp thương với Sứ bộ Y Pha Nho (Tây Ban Nha). Năm 1880, làm Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình), chức Thượng thư bộ Binh. Khi Pháp tấn công Bắc Kỳ, nhận rõ âm mưu của kẻ thù, đã khước từ tối hậu thư của địch, chuẩn bị sẵn sàng đối phó. 25-4-1882, hàng trăm quân Pháp và tay sai với 3 tàu chiến yểm trợ, do Hăngri Rivie chỉ huy tấn công thành Hà Nội. Hoàng Diệu tổ chức chống trả quyết liệt. Khi quân Pháp tiến vào thành, ông thắt cổ tự vẫn trong vườn Võ miếu.

1768. HOÀNG ĐỨC THÂN (s.1958)

Giáo sư Kinh tế (2003), Tiến sĩ (1991), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Minh Hoà, h. Hưng Hà. 1979 - nay: Cán bộ giảng dạy trường đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Phó trưởng bộ môn (1995 - 2003). Trưởng khoa từ 2003 đến nay. Bí thư Đoàn trường (1983 - 1989), Đảng uỷ viên (1987 - 1990). Nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam (1991 - 2000); Chương trình khoa học Nhà nước kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa (KX.01); Chương trình khoa học Nhà nước KX.04 Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị; Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý của Nhà nước đối với thương mại, dịch vụ và kinh doanh thương mại dịch vụ. Hướng dẫn thành công 9 luận án Tiến sĩ và 31 luận văn Thạc sĩ. Hoàn thành 7 đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, 1 đề tài cấp nhà nước. Công bố 38 bài báo khoa học trên các tạp chí. Đã xuất bản 23 cuốn sách.

1769. HOÀNG HOA THÁM

Phố thời Pháp thuộc mang tên Nguyễn Trường Tộ. Sau ngày đảo chính Pháp (9-3-1945), Nhật đổi thành phố Hoàng Hoa Thám và được giữ nguyên tên đến ngày nay. Phố Hoàng Hoa Thám chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Đề Thám, dài 0,3 km, nền đường 12 m, mặt đường 7,0m. Điểm đầu phố giáp phố Trần Hưng Đạo, điểm cuối giáp phố Hai Bà Trưng. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng.

Hoàng Hoa Thám (? -1913): Còn gọi Đề Thám, quê l. Dị Chế, nay thuộc x. Minh Khai, h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên. Sinh trưởng trong một gia đình nhà nho có truyền thống thượng võ và bất khuất.

Cả cha mẹ đều tham gia khởi nghĩa chống lại triều đình Huế nên bị sát hại. Tránh sự truy lùng của triều đình, từ nhỏ ông theo chú lên ở l. Trũng, nay thuộc x. Ngọc Châu, h. Tân Yên, t. Bắc Giang. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Đại Trận, khởi nghĩa Cai Kinh và về với khởi nghĩa Yên Thế từ 1888. Sau khi Đề Nắm chết (1892), ông tổ chức lại lực lượng, tiếp tục chiến đấu, trở thành lãnh tụ kiệt xuất, giữ vững cuộc khởi nghĩa Yên Thế đến 1913, làm cho thực dân Pháp phải khiếp sợ, kính nể. Ông bị sát hại ngày 10-2-1913.

1770. HOÀNG HỮU KHÁI (1875-1926)

Người th. Dưỡng Thông, x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Ông là một nhà nho yêu nước, đã cùng một số Nho sĩ lập ra Bảo Thiện đàn, mượn việc giáng bút để lưu hành thơ văn yêu nước, kêu gọi gìn giữ thuần phong mỹ tục, chống mê tín và những thói hư tật sấu trong xã hội. Bài thơ "Lên đồng" của ông được giới thiệu trong tập sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

1771. HOÀNG KIM LONG (1959-1978)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 19-12-1979, quê x. Tây An, h. Tiền Hải. Đoàn viên, binh nhất, tiểu đội phó đồn 801, công an nhân dân vũ trang t. An Giang.

Sau một khoá huấn luyện, Hoàng Kim Long được về đồn 801, biên giới tây nam Tổ quốc. Chưa đầy 1 tuổi quân đã được đề bạt tiểu đội phó. Đã đánh 35 trận, diệt và làm bị thương 50 tên địch. Ngày 27-2-1978, đơn vị Long đã bẻ gãy nhiều đợt tấn công của bộ binh địch có hoả lực yểm trợ tràn qua biên giới hòng đánh chiếm vùng kênh Năm Xã. Ngày 7-4-1978, trong trận đối đầu với 1 trung đoàn địch có pháo yểm trợ tấn công chốt Chùa Thầy Bảy và đồn 801, Hoàng Kim Long đã anh dũng hi sinh. Được truy tặng Huân chương Chiến công hạng nhất.

1772. HOÀNG KỲ (1559 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi, Mạc Diên Thành thứ 6 (1583). Quê l. Phong Lôi, nay là th. Phong Lôi, x. Đông Hợp, h. Đông Hưng. Làm quan trải 2 triều Mạc - Lê Trung hưng. Từ Tham chính sứ thăng đến Tự Khanh (tước bá). Năm 1613, Phó sứ sang nhà Minh. Cuối đời, về chí sĩ tại quê nhà, sau lại lập trại ấp mới ở l. Nguyễn (kề với l. Phong Lôi). Được truy phong Vĩnh Lộc đại phu.

1773. HOÀNG KỲ (1896-1987)

Quyền Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1930). Quê l. Kiều Thần, tg. An Lão (nay là x. Song An, h. Vũ Thư). Hồi nhỏ học chữ Nho. Mùa thu năm 1927, được kết nạp vào Hội VNCMTN. Tháng 6-1929, được kết nạp vào Đảng cùng với Hồ Sĩ Kết, Đội Uy. Chi bộ Đảng được thành lập, Hoàng Kỳ làm Bí thư. Đầu năm 1930 làm Quyền Bí thư Tỉnh ủy. Sau cuộc biểu tình ngày 1-5-1930 của nông dân Tiên Hưng - Duyên Hà, bị địch bắt đưa về giam giữ ở thị xã. Ba ngày sau, vượt ngục, cùng Trần Cung ra tận Đông Triều hoạt động. 1933, lại bị địch bắt, bị kết án 10 năm phóng trục, đưa đi đày ở Côn Đảo. 1936, được "ân xá" trở về lại tiếp tục hoạt động trong phong trào Mặt trận Dân chủ và cuối 1939 lại bị bắt đi căng Bắc Mê, Phú Thọ, Thái Nguyên. Sau Cách mạng 8-1945 làm Chủ tịch UBNDCM lâm thời h. Thư Trì. Năm 1946, công tác ở Mặt trận Việt Minh tỉnh, rồi liên tục tham gia hoạt động ở địa phương, ở tp. Hải Phòng. Mất tại quê nhà.

1774. HOÀNG MAI 黃梅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Sau đổi thành x. Phương Mai. Xem: *Phương Mai* (xã cũ).

1775. HOÀNG MÔN 黃門

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phùng Hưng, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Đông Lâm, h. Tiền Hải. Dân số 312 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., thần Nguyễn Mộ.

1776. HOÀNG MÔN

Cống dưới đê, tại km 39+ 00 đê biển số 6, x. Đông Lâm, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1962. Sửa chữa nhiều lần, đại tu năm 2001. Bằng bê tông

cốt thép, dạng vòm. Kích thước: 4 cửa, mỗi cửa rộng 2,00m, dài 10,00m cao trình đáy (-1.80). Cánh van thép, đóng mở bằng Palăng xích. Chất lượng kém. Đê tiêu nước ra biển cho h. Tiền Hải và là đầu mối hỗ trợ tiêu nước cho hệ thống Nam Thái Bình. Cần thiết phải xây lại.

1777. HOÀNG NGỌC LONG (1890-1920)

Sinh quán tại th. Đa Cốc, nay thuộc x. Bình Thanh, h. Kiến Xương. Thân phụ ông là cụ Kép Hoàng, một văn thân yêu nước chống Pháp. Ngoại tộc của ông cũng có nhiều người tham gia phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đình Phúc như các cụ Lê Hoàng, Lê Đán. Năm 20 tuổi, Hoàng Ngọc Long tham gia phong trào Đông du, đã sang Nhật học tập và được Phan Bội Châu giao nhiệm vụ trở về nước hoạt động, nhưng khi về đến Trung Quốc thì mất vì bệnh lao. Nhiều bài thơ của ông lấy bút danh là Hoàng Chuyên. Một số bài được in trong *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

1778. HOÀNG NGỌC LONG (s.1952)

Giáo sư Vật lý (2003), Tiến sĩ (1987). Quê x. Song An, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCSVN. Công tác tại Viện khoa học tự nhiên và công nghệ Việt Nam. 1978-1986: Cán bộ nghiên cứu Viện Vật lý. 1997 - 5/2003: Phó Giám đốc Trung tâm Vật lý lý thuyết, Trưởng phòng Lý thuyết trường và hạt cơ bản. Từ 6-2003: Cán bộ nghiên cứu Viện Vật lý, Giáo sư mời của Hội Thúc đẩy khoa học Nhật Bản (JSPS), Trung tâm Vật lý lý thuyết Marseille Pháp. Cộng tác viên Trung tâm Vật lý lý thuyết châu Á - Thái Bình Dương. Nghiên cứu các quá trình chuyển hóa photon thành graviton và các hạt vô hướng trong trường điện từ ngoài. Mô hình thống nhất tương tác 3 - 3 - 1. Hướng dẫn thành công 2 luận án Tiến sĩ và 8 luận văn Thạc sĩ. Công bố 40 công trình (báo cáo, tham luận) trên các tạp chí, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế. Nghiên cứu thành công mô hình thống nhất tương tác điện yếu mở rộng dựa trên nhóm chuẩn (3-3-1) FLT.

Tác phẩm: *Nhập môn lý thuyết trường và mô hình thống nhất tương tác điện yếu*, giáo trình dành cho sinh viên năm cuối đại học, Thạc sĩ và nghiên cứu sinh.

1779. HOÀNG NÔNG黃 農

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Có 3 trang: Hoàng Nông, Phú Điền, Phú Nông. Đầu tk. XX là 3 xã. Nay thuộc h. Đông Hưng.

1780. HOÀNG NÔNG 黃 農

Trang thuộc tg Hoàng Nông, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX là x. Hoàng Nông. Trong KCCP thuộc x. Lô Giang, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Dân số 813 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc l. Hoàng Nông* (1938): 4 tr.; thần: Tiền Lý Nam Đế, Hậu Lý Nam Đế. *Hương ước x. Hoàng Nông* (1942): 16 tr. viết tay.

1781. HOÀNG QUAN 黃 關

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: Hoàng Quan, Lệ Bảo, Cổ Tiết, Hoàng Xá, Đồng Kỷ, An Vị, Điều Thượng. Cuối tk. XIX là tg Phương Quan và các xã Hoàng Quan đổi thành Phương Quan, Hoàng Xá đổi thành Phương Xá. Đầu tk. XX, x. Điều Thượng đổi thành Thân Thượng. Nay thuộc h. Đông Hưng.

1782. HOÀNG QUAN 黃 關

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX đổi là x. Phương Quan.

Xem: *Phương Quan* (xã cũ - 3327).

1783. HOÀNG TÂN

Đền, còn gọi là đình Ngoại Đê, xây cạnh huyện đường h. Tiền Hải, nay thuộc x. Tây Sơn, khoảng niên hiệu Tự Đức (1848-1843).

Khuôn viên rộng gần 1.000m^2. Trước sân là một phong thư lớn, đắp hổ phù. Bái đường xây hồi văn năm đấu. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách bái đường. Gian cuối phát triển thành tòa các lâu 3 tầng, nóc đắp ngạc long, đạo đắp song loan. Hai tầng cổ các đều xây trụ đấu, lòng các kẻ chỉ chia ô, đắp vẽ tứ linh.

Đền thờ Nam Hải Đại Càn thánh mẫu, có phối thờ Thiên phủ, Địa phủ và Thoải phủ. Là một trong những ngôi đền còn nhiều đồ thờ tự nhất h. Tiền Hải.

1784. HOÀNG TÂN

Đình, tại x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. Còn gọi là đình Ngoại Đê (gọi theo tên ấp Ngoại Đê, vùng đất mới khai khẩn ở ngoài đê biển). Thời Lê Trung Hưng đê biển đắp từ cửa Đại Hoàng và Tiểu Hoàng, hạ lưu sông Trà Lý. Tiên công lập ấp có cụ Vũ Rộng và 24 vị họ Vũ, họ Phạm Thành, 6 vị họ Phạm, Trần, Nguyễn Khẩn và 9 thân quyến... cùng một số người thuộc các họ Đặng, Đoàn, Cao, Hoàng, Lê... dẫn các tòng mộ đến lập làng. Đình thờ Nam Hải Đại Càn thánh mẫu và các tiên công mở đất. Đình bố cục chữ "đinh". Đại bái 5 gian. Tòa hậu cung 1 gian (phục hồi năm 2000). Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

1785. HOÀNG THAO (1921-2004)

Tên thật là Nguyễn Đăng Vinh, quê x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. 1939, tham gia Đoàn Thanh niên phản đế, hoạt động cách mạng tại Kiến Xương. 4-1940, bị Pháp bắt kết án 12 năm tù giam ở các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La. 6-1945, vượt ngục về hoạt động tại Kiến Xương; 8-1945 tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại p. Kiến Xương. 1945, được kết nạp vào ĐCS. Những năm 1945-1946, là Ủy viên Thường vụ Mặt trận Việt Minh, Bí thư Huyện ủy Kiến Xương. 3-1947 là Tỉnh ủy viên, phụ trách h. Vũ Tiên và h. Thư Trì. 3/1947 - 8/1948 là Liên khu ủy Hải Kiến. 8/1948 - 4/1949 là Ủy viên Ban Kiểm tra Khu ủy Liên khu III. 5/1949 - 5/1952, Trung ương điều về Hà Nội làm Bí thư Quận ủy quận IV, Phó Bí thư các quận ngoại thành, Ủy viên Ban Tổ chức Thành ủy, sau đó đi học tại Nam Ninh (Trung Quốc). 5/1952 - 2/1956 là Trưởng phòng Bảo vệ chính trị Công an Hà Nội. 3-1956 được điều về Bộ Công an làm Trưởng phòng Bảo vệ chính trị, Phó Giám đốc Vụ Bảo vệ cơ quan văn hóa. 3-1974 là Thứ trưởng Bộ Công an, ủy viên Đảng đoàn Bộ Công an, Thường vụ đảng ủy các cơ quan Trung ương, Phó Trưởng ban Bảo vệ chính trị nội bộ của Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy cơ quan Bộ Công an.

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Quân công hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huy hiệu 50 năm tuổi đảng...

1786. HOÀNG THỊ MINH THẢO (s. 1925)

Lão thành cách mạng. Tên khai sinh là Nguyễn Thị Nga, quê th. Thượng Gia, x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Tham gia cách mạng từ 2-1940, được kết nạp vào ĐCSĐD 1941, làm giao thông liên lạc của huyện; Ủy viên ban phụ vận t. Thái Bình kiêm giao thông liên lạc cho Liên tỉnh C. 1942 bị địch bắt, kết án 20 năm khổ sai, giam ở Thái Bình, Hỏa Lò. 4/1945-6/1946 là cán bộ Xứ ủy Bắc Kỳ; Phó Chủ tịch UBNDCM h. Chương Mỹ (Hà Đông), kiêm Bí thư ban cán sự huyện; Ủy viên Tỉnh ủy lâm thời Hà Đông; Bí thư Phụ nữ cứu quốc t. Hà Đông. 1946 - 1948: Tỉnh ủy viên Ninh Bình, Bí thư Đảng đoàn phụ nữ, Bí thư Phụ nữ cứu quốc tỉnh. 1949 - 1951: Tỉnh ủy viên Hải Dương; Bí thư Đảng đoàn phụ nữ, Bí thư Phụ nữ cứu quốc tỉnh Hải Dương; Ủy viên thường vụ Phụ nữ cứu quốc, Ủy viên thường trực Hội LHPN Liên khu III. 1952-1958: Ủy viên Đảng đoàn Phụ nữ Liên khu III; Bí thư Đảng đoàn Phụ nữ và Hội trưởng Hội Phụ nữ khu Tả Ngạn; Khu ủy viên phụ trách Ban nông thôn khu Tả Ngạn; Bí thư Đảng đoàn Phụ nữ và Hội trưởng Hội Phụ nữ khu Tả Ngạn. 1959 - 1968: Chánh văn phòng Hội LHPNVN; Quyền Vụ trưởng, Vụ phó Vụ An toàn xã hội Bộ Lao động, Bộ Nội vụ. Đại biểu Quốc hội t. Thái Bình khóa IV

1787. HOÀNG THỊ THANH MAI (s. 1938)

Anh hùng lao động, tuyên dương ngày 29-8-1985. Quê x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà. Từ những ngày xã chưa có lớp mẫu giáo và cả những lúc đã có rồi lại tan vỡ, chị đã kiên trì vận động thuyết phục bà con trong xã yên tâm cho con em đến lớp. Cần mẫn, sáng tạo, làm đồ chơi, cải tiến từng tiết dạy để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục. Trường mẫu giáo Hồng Lĩnh trở thành trường tiên tiến xuất sắc nhất tỉnh hàng chục năm liền. Chị còn tham mưu cho cấp uỷ Đảng tạo điều kiện cho phong trào dạy và học, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục.

Là Hiệu trưởng, chị có nhiều đóng góp vào sự phát triển của ngành mầm non, xây dựng cơ sở vật chất cho nhà trường, bồi dưỡng, ổn định đội ngũ giáo viên có chuyên môn cao. Trong nhiều năm, 60% giáo viên của trường đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua và giáo viên giỏi cấp tỉnh. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

1788. HOÀNG TỐ NGUYÊN (1929 - 1975)

Nhà thơ, tên thật là Lê Hoằng Mưu, quê Gò Me, l. Thành Phố, t. Gò Công (nay thuộc tx. Gò Công, t. Tiền Giang). Học tiểu học ở Gò Công, trung học ở Sài Gòn. Tháng 9-1945 tòng quân, chiến đấu tại nội thành Sài Gòn, sau đó hoạt động văn nghệ ở chiến khu miền Tây Nam Bộ, rồi phân liên khu miền Đông Nam Bộ.

1954 tập kết ra Bắc, làm biên tập viên các báo Văn nghệ, Độc lập; sau đó về công tác ở tỉnh Hà Tây, rồi tỉnh Thái Bình. Ông lập gia đình ở Thái Bình, gắn bó với đất và người Thái Bình như chính quê hương mình. Ông miệt mài, bền bỉ công tác và sáng tác, liên tiếp có các tập thơ: *Gò Me* (1957), *Từ nhớ đến thương* (1960), *Quê chung* (1962), *Gửi chiến trường chống Mỹ* (1966)... viết về Bác Hồ, về miền Nam nhớ thương và anh dũng, về miền Bắc sản xuất và chiến đấu. Trong đó, *Gò Me* là tập thơ nổi tiếng nhất.

Ông mất tại Thái Bình tháng 3-1975.

1789. HOÀNG TRUNG HẢI (s. 1959)

Phó Thủ tướng Chính phủ. Quê x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Bố là Đại tá Quân đội nghỉ hưu, mẹ là cán bộ nghỉ hưu. Đảng viên ĐCSVN (1990). Đã qua đào tạo: Kỹ sư Hệ thống điện, sau đại học Hệ thống điện, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân lý luận chính trị, ngoại ngữ Anh D, Nga C, Pháp B. Quá trình công tác: 7/1981 - 10/1981: Học và tốt nghiệp lớp sĩ quan dự bị, Thiếu úy sĩ quan dự bị Quân chủng Phòng không; 11/1981 - 8/1982: Kỹ sư Phòng Chuẩn bị sản xuất Nhà máy điện Phả Lại (h. Chí Linh, t. Hải Dương); 8/1982 - 4/1988: Trưởng kíp Phân xưởng điện, Trưởng ca Nhà máy điện Phả Lại; 9/1986 - 12/1987: Học và tốt nghiệp khóa đào tạo sau đại học (Khoa Hệ thống điện, trường đại học Bách khoa, Hà Nội); 4/1988 - 7/1991: Phó Quản đốc phân xưởng điện, Trưởng phòng Kỹ thuật vận hành Nhà máy điện Phả Lại; 8/1991 - 8/1993: Trưởng phòng Thư ký tổng hợp, Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại Công ty Điện lực I Hà Nội; 9/1993 - 8/1995: Phó Văn phòng kiêm Trưởng phòng Tổng hợp Bộ Năng lượng; 9/1994 - 9/1995: Học và tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh tại Trường đại học Dublin (Cộng hòa Airơlen); 9/1995 - 6/1997: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Trưởng ban kiểm soát Tổng công ty Điện lực Việt Nam; 7/1997 - 3/1998: Thứ trưởng, Ủy viên Ban Cán sự Đảng Bộ Công nghiệp; 4/1998 - 8/2000: Tổng giám đốc, Ủy viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Ủy viên BCH Đảng ủy cơ quan Tổng công ty; 8/2000 - 4/2001: Thứ trưởng, Ủy viên Ban Cán sự Đảng Bộ Công nghiệp, Ủy viên BCH Đảng ủy khối cơ quan Kinh tế trung ương; 4/2001 - 7/2002: Thứ trưởng thường trực, Phó Bí thư Ban Cán sự Đảng Bộ Công nghiệp; 8/2002 - 7/2007: Bộ trưởng, Bí thư Ban Cán sự Đảng Bộ Công nghiệp; 8/2007- nay: Phó Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Ban Cán sự Đảng Chính phủ. Ủy viên BCHTƯ Đảng khóa IX. Đại biểu Quốc hội các khóa VIII, XI.

1790. HOÀNG VĂN THÁI (1915-1986)

Đại tướng (1980). Tên khai sinh Hoàng Văn Xiêm. Tổng tham mưu trưởng đầu tiên của QĐNDVN (1945-1953). Quê x. Tây An, h. Tiền Hải. Tham gia cách mạng 1936, nhập ngũ năm 1944, đảng viên ĐCSVN (1938). Năm 1940 bị thực dân Pháp bắt giam. 1941, chỉ huy Tiểu đội Cứu quốc quân Bắc Sơn. 12-1944, phụ trách công tác tham mưu trinh sát Đội *Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân*. 3-8-1945, tham gia chỉ huy giành chính quyền ở Chợ Đồn, Lục An Châu và Tuyên Quang, sau đó phụ trách Trường Quân chính kháng Nhật ở Tân Trào. Tháng 9-1945, được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ tổ chức BTTM. Tham mưu trưởng các chiến dịch Biên giới (1950), Điện Biên Phủ (1954)... Trong KCCM, 1958-1960 Chủ nhiệm Tổng cục quân huấn, kiêm Chủ nhiệm UBTDTTNN. 1966, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu V. 1967-1973, Tư lệnh QGPMNVN, Phó bí thư Trung ương Cục miền Nam và Phó bí thư Quân ủy QGPMNVN. 1974-1986, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Phó tổng tham mưu trưởng QĐNDVN (1974-1981). Ủy viên BCHTƯ ĐCSVN khóa III - V. Đại biểu Quốc hội khóa VII. Huân chương: Hồ Chí Minh, Quân công (hạng nhất, hạng nhì)...

1791. HOÀNG VĂN THÁI

Phố nguyên là đoạn nối tiếp phố Lý Thường Kiệt, đường về Kiến Xương - Tiền Hải, được mang tên Hoàng Văn Thái từ 9-9-2003, dài 1,95 km, nền đường 24 m, mặt đường 14 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Trần Lãm. Điểm đầu giáp đường Trần Lãm, điểm cuối tới chân cầu Kìm. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây xanh.

1792. HOÀNG VĂN THỤ

Phố thời Pháp thuộc có tên là Phạm Văn Thụ (Rue Phạm Văn Thụ), Tổng đốc Thái Bình. Sau 1945, đổi lại là Hoàng Văn Thụ. Phố này bắt đầu từ sông Đoan Túc đến sông Lạc Đạo, thuộc khu Đệ Nhị. Dài 0,45 km, nền đường 11m, mặt đường 7,0 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Lê Hồng Phong. Điểm đầu giáp phố Lê Lợi, điểm cuối giáp đường Trần Thánh Tông. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây xanh. Đoạn từ phố Hai Bà Trưng đến phố Lê Lợi chưa giải phóng mặt bằng, đã cắm biển tên phố.

Hoàng Văn Thụ (1909-1944): Dân tộc Tày, quê x. Nhân Lý (nay là x. Hoàng Văn Thụ, h. Văn Lãng, t. Lạng Sơn). 1928 sang Trung Quốc, gia nhập Hội VNCMTN, tham gia đội quân Bắc phạt của Hồng quân công nông (TQ). Là người giúp việc tích cực Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng. 1935 dự Đại hội Đảng I tại Ma Cao (TQ), sau đó về nước hoạt động tại Việt Bắc, chủ bút báo *Tranh đấu*, ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, 11-1939 Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. 11-1940 ủy viên BCHTƯ. 5-1941 ủy viên Ban thường vụ TƯ ĐCSĐD, ủy viên BCH lâm thời Tổng bộ Việt Minh, tham gia sáng lập báo *Cờ giải phóng*. Tháng 8-1943, trên đường đi Hà Nội họp, bị Pháp bắt giam. Ngày 24-5-1944, bị xử bắn tại trường bắn Tương Mai (Hà Nội).

1793. HOÀNG VIỆT THÁI PHÓ LƯU QUÂN MỘ CHÍ 皇越太傅刘君墓誌

Bia dựng vào thời Lý, được khắc lại về sau, dựng ở lăng Lưu Khánh Đàm tại cánh đồng l. Lưu Xá (nay thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 0,95m x 0,50m, gồm 14 dòng khoảng 450 chữ. Văn bia đã được chép trong sách A.1027 tại Viện Hán Nôm. *Nội dung:* Bia ghi tiểu sử Lưu Khánh Đàm (1093-1161), Thái uý triều Lý người quê l. Lưu Xá, có công giúp nhà vua, chống giặc Tống, được triều đình phong tặng. Ông thường giúp làng xóm quê cũ tiền bạc chi dùng việc công và tế tự, được dân làng tôn kính.

1794. HOÀNG VINH (1614 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa 6 (1640), đời Lê Thần Tông. Quê x. Đại Hoàng, nay là th. Đại Hoàng, x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Ông là người khai khoa

của h. Chân Định. Được bổ vào viện Hàn lâm, ông xin kiêm Huấn đạo h. Chân Định. Triều đình bổ Giáo thụ xứ Sơn Nam, ông lại xin kiêm nhiệm h. Chân Định. Trong vòng 20 năm làm giáo thụ Sơn Nam ông đã đào tạo được 10 Tiến sĩ, trong đó h. Chân Định có TS. Trương Đăng Quỹ. Triều đình muốn điều ông về Kinh giao cho ông giữ cương vị cao hơn nhưng ông đã từ chối. Mất tại quê nhà.

Từ đường thờ ông còn đôi câu đối: "Tảo chiếm đại khoa khai sổ huyện - Lạc tương giáo hóa chú nhân tài" (Ông là người đầu tiên được ghi tên đỗ cao của huyện. Lấy việc dạy dỗ, giáo dục con người làm niềm vui).

1795. HOÀNG XÁ 黃 舍

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Danh sách tên làng xã cuối tk. XIX và đầu tk. XX không có ph. Hoàng Xá.

1796. HOÀNG XÁ 黃 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Nguyên Xá, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Dân số 1.787 người (1927). *Bản khai thần tích- thần sắc* (1938): 12 tr.; thần: Đông Hải, Nguyễn Xuân Huyên, Hải Thanh, Hải Tỉnh, Linh Lâm Lang, Lý Hòa.

1797. HOÀNG XÁ 黃 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Từ cuối tk. XIX đổi là x. Phương Xá.

Xem: *Phương Xá* (xã cũ - 3333)

1798. HOÀNG XÁ

Đình th. Hoàng Xá, x. Đông Phương, h. Đông Hưng. Khuôn viên rộng trên 300 m^2, khởi xây thời Lê, tu bổ và mở rộng vào năm Duy Tân thứ 4 (1910). Đình bố cục chữ "đinh". Bái đình 5 gian 2 chái. Tòa hậu cung 1 gian, vì kèo chồng đấu hoa sen, chắn phong chạm long phụng, khoang giữa lắp ngưỡng bạo kép, đóng cửa khay, 2 bên trổ cửa mạch vào trong cung thờ.

1799. HOÀNG XUÂN THÁI (s. 1927)

Tên khai sinh là Trần Kim Giám, quê x. An Ninh, h. Tiền Hải. Hoạt động cách mạng từ 1940, đội viên tự vệ đỏ sau là tự vệ cứu quốc. Tháng 8-1945, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương. Sau cách mạng, công tác ở Huyện bộ Việt Minh, Trưởng ban Tuyên huấn Đảng kiêm Thanh vận h. Tiền Hải. Đầu 1949, học lớp giảng viên cấp tỉnh tại trường Nguyễn Ái Quốc khoá I , công tác tại Ban Tuyên huấn Trung ương. 1953, đi chiến dịch Thượng Lào, Phó Ban Tuyên huấn Ban cán sự Lào. 1956-1957, Bí thư Ban cán sự Đảng t. Sầm Nưa CHDCND Lào. 1958 - 1961, Ủy viên Ban Thường vụ Khu uỷ khu Tây Bắc, Trưởng ban Nông thôn. 1961- 1975, công tác tại Ban cán sự Miền Tây, ủy viên thường trực Đoàn ủy chuyên gia, Trưởng đoàn chuyên gia Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng Lào. Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Ixala hạng nhất (Lào), Huân chương chiến thắng (Lào). Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

1800. HOÀNH ĐẠI 宏 大

Xã cũ vốn là trang Hoành Mỹ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi là Hoành Đại. Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thống Nhất, h. Duyên Hà. Nay là th. Hoành Đại thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Dân số 197 người (1927). *Hương ước x. Hoành Đại* (1936): 9 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., thần Nguyên Súy.

1801. HOÀNH ĐƯỜNG 橫 堂

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 9 xã: Hoành Đường, Hoành Quan, Dương Đường, Tống Triều, Triều

Đỗ, Cam Đường, Đường Tỉnh, Hạc Ngang, Di Phúc. Đầu tk. XX là tg Hoành Sơn, có 12 xã: x. Hoành Đường đổi ra x. Hoành Sơn, x. Cam Đường chia ra làm 2 xã Cam Đông và Cam Đoài, x. Đường Tỉnh đổi ra Đồng Tỉnh, x. Dương Đường đổi ra Dương Thanh. 1902 lập thêm x. Trung Quan. Nay thuộc h. Thái Thụy.

1892. HOÀNH ĐƯỜNG 橫堂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX đổi là x. Hoành Sơn. Xem: *Hoành Sơn* (xã cũ)

1893. HOÀNH MỸ 宏美

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Hoành Đại.

1804. HOÀNH MỸ 宏美

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thống Nhất, h. Duyên Hà. Nay là th. Hoành Mỹ thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Dân số 429 người (1927). *Tục lệ x. Hoành Mỹ*: 26 tr., gồm 28 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước x. Hoành Mỹ* (1937): 12 tr. viết tay. *Bản khai thần tích- thần sắc* (1938): 4tr., thần Thành hoàng: Phù Hựu.

1805. HOÀNH QUAN 橫觀

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Châu, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 253 người (1927).

1806. HOÀNH QUÁN 橫館

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Khê Cầu, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này từ cuối tk. XIX sáp nhập vào tg Thủy Nhai, h. Giao Thủy, t. Nam Định.

1807. HOÀNH SƠN 宏山

Tổng. Xem: Hoành Đường (tổng)

1808. HOÀNH SƠN 宏山

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trường Sơn, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Dân số 581 người (1927). *Hương ước x. Hoành Sơn* (1942): 29 tr. viết tay.

1809. HOÀNH SƠN

Chùa tên chữ "Thanh Lương tự", thuộc th. Hoành Sơn, x. Thụy Văn, h. Thái Thụy, có từ thời Lê, đại tu năm Khải Định thứ 9 (1924), tọa lạc trên cồn cát cao, khuôn viên rộng 2.160 m^2. Gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "đinh". Chùa ông Hộ 5 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, bẩy trơn, hiên đóng cửa bức bàn. Nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo chồng đấu hoa sen. Điện Phật 3 gian, cùng phong cách tòa ngoài, trên hệ thống xà hậu, xà ngang cửa tam bảo lắp 5 vì cửa võng, hoặc chạm trổ phù vân triện hoặc chạm tứ linh tứ quý, tất cả đều sơn son thếp vàng. Đồ thờ tự phong phú, song chỉ có cỗ Phật đình là đẹp hơn cả. Chùa Hoành Sơn và từ Giành được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993). Xt: *Giành* (từ)

1810. HOÀNH THƯỢNG 宏上

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Dân số 99 người (1927). *Hương ước x. Hoành Thượng*: 17 tr. viết tay.

1811. HOÀNH TỪ 宏祠

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bắc Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Dân số 472 người (1927). Địa bạ x. Hoành Từ: 32 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công

tư điền thổ 282 mẫu 4 sào 13 thước 1 tấc; trong đó công điền 119 mẫu 2 sào 4 thước 8 tấc; tư điền 73 mẫu 2 sào 12 thước 4 tấc; thần từ Phật tự điền 5 mẫu 4 sào 3 thước 6 tấc; thổ trạch viên trì 62 mẫu 6 sào 12 thước 6 tấc. Tục lệ x. Hoành Từ: 26tr., gồm 38 lệ, không ghi ngày lập. Hương ước (1942): 8 tr. viết tay. Bản khai thần tích - thần sắc (1938) 7 tr., 8 tr. chữ Hán; thần: Tây Phương Mạnh Tướng, Bắc Phương Mạnh Tướng, Nam Phương Mạnh Tướng.

1812. HOẰNG NÔNG 弘農

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Điệp, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Dân số 386 người (1927). *Tục lệ x. Hoằng Nông:* 12 tr., gồm 14 điều ước, lập ngày 6 tháng 5 năm Thành Thái 13 (1901). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Đông Hải.

1813. HOẰNG THÁNH ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở l. Nam Lỗ, tg Cao Mỗ, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Chương Dương, h. Hưng Hà). Hoằng Thánh Đại Vương chính là Phạm Cự Lượng, triều Lê Đại Hành, người Nam Sách, ông nội Lượng là Chiêm, Đồng Giáp tướng quân nhà Ngô, bố Lượng là Mạn, tham chính đời Ngô Nam Tấn Vương. Khi quân Tống sang xâm lược, Lê Đại Hành nắm mọi quyền bính, cử ông làm Đại tướng quân. Đương khi đặt kế xuất quân, Cự Lượng cầm đầu tướng sĩ, tôn Đại Hành làm Hoàng đế. Ông làm quan đến chức Thái úy. Năm Thông Thụy đời Lý Thái Tông, vua thấy trong đô hộ phủ có nhiều nghi án, án quan không phán quyết nổi, có ý muốn lập thần tự chuyên xử xét các án kiện, tỏ rõ sự linh hiển để thấy hết mọi kẻ gian trá, bèn tắm rửa, thắp hương cầu khẩn Thượng đế. Đêm đó, mộng thấy có vị sứ giả mặc áo đỏ, vâng mệnh Thượng đế tới phong Cự Lượng làm minh chủ của các án quan ở đô hộ phủ. Vua hỏi sứ giả rằng: "Người ấy là ai, giữ chức gì của ta?". Đáp: "Chính là chức Thái úy của vua Lê Đại Hành". Vua tỉnh mộng, bèn hỏi lại quần thần. Khi biết rõ chuyện, bèn phong Phạm Cự Lượng làm Hoằng Thánh Đại Vương, sai quan lập đền ở phía tây Cửa Nam thành để phụng thờ, lại đổi là Hồng Thánh.

Thái Bình tỉnh thần tích ($Q4^0$-18/VIII,48).

1814. HOÈ (Sophora japonica. L)

Cây họ Đậu *(Papilionaceae)*, cao 5 ÷ 10m, đường kính thân 15÷30cm, thân hơi vặn khúc, gốc xù xì. Lá kép lông chim lẻ. Hoa cánh màu bướm vàng hoặc trắng sữa. Quả giáp có 1 ÷ 6 hạt, giữa các hạt quả hơi thắt lại. Cây sống được 40 ÷ 50 năm, cho thu hoạch từ năm thứ 4, năng suất cao nhất vào thời kì từ 10 ÷ 25 tuổi. Có thể trồng bằng hạt hay chiết và giâm cành. Thu hoạch khi nụ hoa bắt đầu chớm nở. Là cây nhiệt đới có khả năng thích nghi mạnh ưa đất phù sa, đất cát sa ven sông, biển. Ở Thái Bình, cây Hoè đã được trồng từ lâu, tập trung nhiều nhất ở các xã ven biển h. Thái Thụy. Gần đây, cây Hoè được phát triển trồng rộng khắp vì nó có giá trị kinh tế cao, một gốc Hoè tốt có thể cho thu nhập tương đương với một sào lúa. Số lương cây hiện nay đã lên tới 1,5 triệu gốc, sản lượng nụ Hoè cả tỉnh đạt 1500 tấn chiếm 60% sản lương Hoè cả nước. Nụ Hoè là sản phẩm đặc trưng của Thái Bình có hàm lượng rutin cao từ 20 ÷ 30% (ở Hungari chỉ có 12%), dùng chữa hội chứng xuất huyết, huyết áp cao, phòng các tai biến do mạch máu não bị sơ vữa; có giá trị xuất khẩu góp phần cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

1815. HOÈ NHA 槐衙

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đại An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Chính, h. Thái Thụy. Dân số 805 người (1927). *Địa bạ x. Hoè Nha:* 28 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 208 mẫu 1 sào 7 thước 7 tấc; trong đó công điền 28 mẫu 5 sào 12 thước 8 tấc; tư điền 137 mẫu 4

sào 8 thước; thổ trạch viên trì 18 mẫu 2 sào 6 thước 9 tấc. *Tục lệ x. Hoè Nha:* 82 tr., gồm 78 lệ, lập ngày 28 tháng 9 năm Gia Long 12 (1813); 4 điều, lập ngày 1 tháng 3 năm Đồng Khánh Mậu Tí (1888). *Hương ước x. Hoè Nha* (1942): 7 tr. viết tay. *Thần sắc x. Hoè Nha*: 3 tr., phong cấp vào năm Cảnh Thịnh (1 đạo). *Thần tích x. Hoè Nha*: 8 tr., về sự tích Khúc Giang Công (Khúc Giang... Đại Vương); Triệu Vương Công (Triệu Vương... Đại Vương); Quan Công (Thiên Quan... Đại Vương); Ngô Vương Công (Ngô Vương... Đại Vương) và Cơ Nương (Chúa Ả... Công chúa) thời Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 22 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong, 1 bản thần tích; thần: Chúa Ả Chợ Rừa, Quận Hoa Công chúa, Khúc Rương Thuần Chính, Thiên Đạo Thần Công, Thiên Quan Chính Trực, Ngô Vương Hiển Hách.

1816. HOÈ THỊ 槐 市

Xã cũ vốn là th. Thị thuộc x. Bất Nạo, tg Bất Nạo, h. Phụ Dực. Được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Bất Nạo, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đồng Tiến, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ. Dân số 458 người (1927). *Hương ước l. Hoè Thị* (1936): 17 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc l. Hoè Thị* (1938): 5 tr., 16 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Thiên Bồng Cẩm Quất.

1817. HOÈ THỊ

Miếu th. Hoè Thị, x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ, xây từ thời Trần, không để hoàng hiệu. Năm1907, được đại tu, tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1.000 m^2, gồm 2 tòa, 5 gian, bố cục chữ "đinh". Đại bái rộng 3 gian 2 trái. Hậu cung bưng cán thuận, 2 cửa mạch đóng cánh cửa ô. Tiêu biểu và nổi tiếng nhất là bản đền giữ được bức tường xây bằng gạch in hoa, cao 1,8 m, dài 8,5 mét, chính trục thần đạo xây 2 trụ biểu đắp quả giành, lồng đèn, trang trí tứ linh, 2 góc xây 2 trụ đắp nghê thần, ghép bằng 16 hàng gạch, mỗi viên đều in nổi bằng chữ Hán: "Giáp Thìn niên" (tk. XVII) hoặc trang trí hoa gấm toán tử, hoặc in nổi phù điêu rồng, hươu nai nối thành đàn... Trải 300 — 400 năm mà chất gạch vẫn đanh cứng, họa tiết không sứt mẻ, mẫu gạch vẫn đỏ tươi nguyên. Đây là bức tường gạch cổ trọn vẹn nhất của tỉnh và cũng rất hiếm so với cả nước. Miếu thờ Thiên Bồng Đại Vương, tương truyền là tướng của Hưng Đạo Vương. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

1818. HÒN ĐÁ ÔNG BIA

Trụ đá đặt sau chùa Đông Linh và đình Hổ Đội (nay thuộc x. Thụy Lương, h. Thái Thụy). Dấu tích đoạn đê cổ, dân gọi là đê Bối Cước, cách đê biển hiện tại độ 800m. Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Lê Thánh Tông dụ các quan thừa tuyên Sơn Nam "xem xét những chằm bờ biển trong hạt, chỗ nào hình thể có thể khơi đắp ngòi cừ, đê đập... mọi việc lợi nên làm, hạn trong 100 ngày phải lần lượt tâu trình...". Chưa đầy 3 tháng đã hoàn thành việc bồi trúc đê Bối Cước. Cuối tháng giêng năm Hồng Đức thứ 3 (1472), dùng trụ đá, khắc 8 chữ "Hoàng triều Hồng Đức tam niên trúc đê".

Tháng giêng năm Hồng Đức thứ 4 (1473), Thánh Tông cày tịch điền, tháng 2, vua về bái yết Tây Kinh (Lam Kinh), đường thuận gió vua dừng lại kiểm tra đê biển h. Thụy Anh. Các quan trấn, phủ, huyện trực đón ở đình Hổ Đội, nơi đặt mốc niên đại trúc đê. Hương lão và dân Hổ Đội đứng xa 50 trượng bái vọng (cánh đồng ấy trong địa bạ Gia Long còn ghi: đồng "Bái Vọng"). Vua lại ngự thăm chùa Đông Linh và đình Hổ Đội (cách bia mốc trúc đê 20m), khen dân Hổ Đội. Từ đấy, dân gọi trụ đá ấp trúc đê là "Hòn đá Ông bia". Lại cho trồng cây duối (nay thành cổ thụ), đặt bát hương thờ. Hòn đá Ông bia hiện vẫn còn nguyên chỗ cũ.

1819. HỒ CHÍ MINH

Đền thờ tại x. Nam Cường, h. Tiền Hải; xây ngày 19-5-1995. Bố cục chữ "công", tọa lạc trên khuôn viên 8.350m^2, diện tích đền rộng 400 m^2. Tòa tiền đường 3 gian. Chất liệu công trình toàn bằng bê tông, đủ cột sảnh hiên, bẩy hiên, kẻ góc. Mái gắn ngói trang trí, nóc đắp lưỡng long triều nguyệt, hồi đắp long mã ngậm đại bờ, đao hợp trang trí hoa văn kỷ hà. Tòa ống muống 2 gian. Cung thờ cũng toàn bằng bê tông, cốt thép xây chồng diêm, 2 tầng mái gắn ngói mũi trang trí, nóc đắp rồng chầu, đao hộp đắp văn triện, 4 mặt các có ô ánh sáng chữ "Thọ" tròn, nền lát gạch hoa sứ. Chính giữa cung thờ đặt tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ban thờ bầy đỉnh đồng, cây đèn, hạc đồng... gần như ban thờ Người ở l. Kim Liên, h. Nam Đàn. Được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quan trọng của tỉnh.

Xt: *Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ tư* (1824)

1820. HỒ CHÍ MINH

Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại th. Đại Đồng, x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Đây nguyên là nơi làm việc của Bí thư Tỉnh ủy Ngô Duy Đông đồng thời là Văn phòng Tỉnh ủy những năm sơ tán chống chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ. Đêm giao thừa (30-12-1966), trong chuyến về thăm Thái Bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghỉ và làm việc tại đây.

Khi Người qua đời, Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết giữ lại ngôi nhà Bác đã dừng chân này làm Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khuôn viên Văn phòng Bí thư vẫn giữ nguyên trạng. 6 gian nhà ngói phía tây được tôn tạo thành phòng trưng bầy kỷ vật. Năm 1974, chuyển thành nhà tiếp khách, xây thêm ngôi nhà có một góc sàn trên hồ to, rộng, trần ghép gỗ lim đánh bóng, nền lát gạch hoa, lan can mài ga-ni-tô và nâng cao chất lượng nội dung trưng bầy với chủ đề "Bác Hồ với Đảng bộ và nhân dân Thái Bình và nhân dân Thái Bình làm theo lời Bác". Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1986)

1821. HỒ CHỦ TỊCH VỀ THĂM THÁI BÌNH LẦN THỨ NHẤT (10-1-1946)

Nhân chuyến đi thăm các tỉnh hạ lưu sông Hồng bị vỡ đê hồi tháng 8-1945, chiều ngày 10-1-1946, Hồ Chủ tịch đã về thăm đê Thái Bình. Cùng đi có ông Nguyễn Xiển, Chủ tịch UBND Cách mạng Lâm thời Bắc Bộ, bác sĩ Đỗ Xuân Hợp, kỹ sư phụ trách đê điều Bắc Bộ Đỗ Xuân Dung... Sau khi đi xem hai quãng đê Đìa (Hưng Nhân) và Mỹ Lộc (Thư Trì) bị vỡ, Hồ Chủ tịch đã về tx. Thái Bình, lúc 15 giờ, gặp gỡ cán bộ, đồng bào tại trụ sở UBND Cách mạng Lâm thời tỉnh. Các đồng chí Ngô Duy Cảo, Chủ tịch ủy ban, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Văn Phiếm, Bùi Đăng Chi, Đỗ Thị Hạnh cũng có mặt. Được tin Hồ Chủ tịch về, đồng bào thị xã kéo đến đứng chật cả trong sân, ngoài vườn và cổng tòa sứ. Bác Hồ đã giành độ 30 phút nói chuyện với đồng bào. Đại ý Bác nói: nước ta đã độc lập, mọi người dân làm chủ đất nước, toàn dân phải tích cực tham gia đắp đê chống lụt, chống nạn đói.

Hồ Chủ tịch chụp ảnh lưu niệm
Tại trụ sở UBND Cách mạng Lâm thời tỉnh

1822. HỒ CHỦ TỊCH VỀ THĂM THÁI BÌNH LẦN THỨ HAI (28- 4-1946)

Ngày 28-4-1946, Tỉnh ủy và UBHC tỉnh quyết định tổ chức lễ mít tinh lớn, mừng công khánh thành Đê Đìa (Hưng Nhân) và Đê Mỹ Lộc (Thư Trì), mời Hồ Chủ tịch và Chính phủ về dự. 9 giờ 30 phút, lễ mít tinh bắt đầu. Hồ Chủ tịch và các ông Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Xiển... trong đoàn đại biểu Chính phủ bước lên lễ đài.

Sau khi đồng chí Nguyễn Văn Ngọ, Chủ tịch UBHC tỉnh đọc báo cáo tóm tắt về thành tích đắp

đê chống lụt và chống đói, Hồ Chủ tịch bắt đầu nói chuyện. Bác khen ngợi thành tích đắp đê của Thái Bình, hoan nghênh tinh thần đoàn kết trong lao động, trong sản xuất cứu đói của đồng bào. Bác kêu gọi phải ra sức diệt ba kẻ thù trước mắt là giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm...

Buổi chiều ngày 28-4-1946, Bác và phái đoàn Chính phủ lên Hưng Nhân dự lễ mít tinh khánh thành đoạn đê l. Đìa, nay thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà. Nhân dân các huyện Tiên Hưng, Duyên Hà và Hưng Nhân đứng chật hai bên đường 39 và trên đê sông Hồng đón Bác.

1823. HỒ CHỦ TỊCH VỀ THĂM THÁI BÌNH LẦN THỨ BA (26-10-1958)

Hồ Chủ tịch nói chuyện với đồng bào tại sân vận động thị xã

Sáng ngày 26-10-1958, trên 4 vạn đại biểu nhân dân đã đội ngũ chỉnh tề tại sân vận động tx. Thái Bình để đón Bác nhân Tỉnh ủy và UBND tỉnh tổ chức hội nghị sản xuất đông xuân toàn tỉnh. Bác mặc bộ quần áo màu gụ, đầu đội mũ cát, chân đi dép cao su đen, nước da hồng hào khỏe mạnh. Bác giơ tay vẫy chào, tiếng hoan hô lại vang lên không ngớt. Bác lên lễ đài. Bác nói, đại ý: Trong kháng chiến, đồng bào và cán bộ Thái Bình đã anh dũng đánh giặc. Hòa Bình lập lại đã cố gắng và lập nhiều thành tích trong công cuộc khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa. Bác chỉ rõ những ưu điểm và khuyết điểm của cán bộ và nhân dân Thái Bình. Bác nêu ra 6 nhiệm vụ trước mắt: Củng cố tổ đổi công, hợp tác xã; việc phục vụ nông nghiệp của cán bộ các ngành, các giới; vai trò đầu tàu gương mẫu của cán bộ, đảng viên, đoàn viên; vấn đề đoàn kết và tiết kiệm.

Cuối cùng, Bác kêu gọi:

- Thái Bình có nhiều điều kiện thuận lợi, ngoài đồng đất tốt, nước có sẵn, đồng bào và cán bộ phải cố gắng làm cho tỉnh nhà thành một tỉnh gương mẫu ở miền Bắc, có làm được không?

- Có ạ! Có ạ!

- Bác tin đồng bào và cán bộ có thể làm được những điều đã hứa với Bác. Trong vụ mùa này và trong vụ chiêm tới đơn vị nào khá nhất huyện, huyện nào khá nhất tỉnh, sẽ có giải thưởng! Ai muốn có giải thưởng giơ tay lên!.

Đồng chí Giang Đức Tuệ, Chủ tịch UBHC tỉnh, đọc lời cảm ơn Bác, Trung ương Đảng và Chính phủ đã luôn quan tâm đến Thái Bình và xin nguyện: Thái Bình đời đời ghi nhớ công ơn Bác và làm theo những lời dạy của Bác!

1824. HỒ CHỦ TỊCH VỀ THĂM THÁI BÌNH LẦN THỨ TƯ (26- 3-1962)

8 giờ, ngày 26-3-1962, khi chiếc trực thăng hạ cánh, Bác Hồ từ trong máy bay bước xuống, mọi người chạy ra đón và reo to: "Bác Hồ! Bác Hồ! Hồ Chủ tịch muôn năm!"

Bác khen ngợi cán bộ, xã viên HTX khai hoang Nam Cường có tinh thần khắc phục khó khăn, quyết tâm lấn biển khai hoang, mở mang diện tích cấy lúa, trồng cói làm giàu. Nói chuyện xong, Bác thưởng huy hiệu cho các chiến sĩ thi đua Nam Cường. Rời Nam Cường, Bác đến thăm x. Đông Lâm. Bác vẫy chào mọi người rồi vui vẻ nói:

- So với ba năm rưỡi trước đây Bác về thăm Thái Bình thì năm nay tỉnh nhà có tiến bộ về nhiều mặt, như tăng vụ, vỡ hoang, mở rộng diện tích... Thế là tốt! Tuy vậy, so với nhu cầu của nhân dân và so với các nơi khác thì tỉnh nhà tiến bộ còn chậm. Bác phân tích một số khuyết điểm về sản xuất nông nghiệp và chê thói phô trương, lãng phí trong ma chay, cưới hỏi. Xấu nhất là tệ đánh đập vợ, ép duyên con, thói tảo hôn chưa hoàn toàn chấm dứt.

Cuối cùng Bác kết luận:

- Tỉnh ta có gần 77.000 đảng viên và đoàn viên thanh niên lao động. Trung ương giao nhiệm vụ cho mỗi đồng chí phải nâng cao tinh thần cách mạng, phấn đấu vươn lên, phải chống tư tưởng bảo thủ và chủ quan, chống tác phong quan liêu, đại khái, phải cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, phải một lòng, một dạ phục vụ nhân dân, làm gương mẫu, làm đầu tàu cho đồng bào trong phong trào thi đua yêu nước, tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm để xây dựng Tổ quốc giàu mạnh và nâng cao đời sống nhân dân.

Hồ Chủ tịch thăm HTX Nam Cường (Tiền Hải)

1825. HỒ CHỦ TỊCH VỀ THĂM THÁI BÌNH LẦN THỨ NĂM (1-1-1967)

Buổi tối ngày 31-12-1966, Bác về thăm Thái Bình lần thứ năm, mừng Thái Bình đạt 5 tấn thóc 1ha. Đêm hôm đó Bác nghỉ tại khu sơ tán của Văn phòng Tỉnh ủy ở th. Đại Đồng, x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Hôm sau, 1-1-1967, lúc 9 giờ sáng xe đưa Bác tới đình Phương Cáp, x. Hiệp Hòa, h.Vũ Thư. Bác khoát tay ra hiệu cho mọi người ngồi xuống. Bác nói:

- Bây giờ thì Bác làm nhiệm vụ giới thiệu. Đây là đồng chí Hoàng Anh, phụ trách nông nghiệp, đồng chí Tố Hữu, phụ trách tuyên giáo và còn đồng chí này (Bác chỉ đồng chí Ngô Duy Đông) các chú biết cả rồi chứ!

Tất cả lại cười vang. Bác bắt đầu nói chuyện. Bác khen nhân dân ta sản xuất giỏi, chiến đấu cũng giỏi. Muốn sản xuất giỏi phải nắm vững kỹ thuật canh tác để thâm canh tăng năng xuất cây trồng. Bác nói về những biện pháp thủy lợi, làm phân, nuôi cá, trồng cây. Bác khen HTX Hiệp Hòa trồng cây khá. Nói đến việc sản xuất thời chiến, Bác bảo phải chú ý đến đội quân lao động rất đông là nữ. Bác phê phán tệ nạn đánh vợ. Bác mong rằng từ nay về sau không còn thói xấu đánh chửi vợ nữa. Bác khen HTX Tân Phong đạt hơn 7 tấn thóc/ha. Bác khen phong trào báo công bình công của Thái Bình. Sau đó, Bác nói về công tác xây dựng Đảng, sự đoàn kết trong Đảng giữa đảng viên cũ, đảng viên mới, đảng viên già, đảng viên trẻ. Cuối cùng, Bác nói về phòng không nhân dân, phải ra sức bảo vệ tài sản của Nhà nước, của HTX. Bác nói: "Bây giờ Bác rất vui lòng thấy Thái Bình có tiến bộ nhiều. Bác mong các đồng chí và đồng bào đều cố gắng hơn nữa để làm cho "Thái Bình trở thành một tỉnh gương mẫu về mọi mặt".

1826. HỒ HỮU LƯƠNG (s. 1939)

Giáo sư Y học (2002), Tiến sĩ (1987), Thầy thuốc ưu tú, Đại tá QĐNDVN. Quê x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. 1965 - 1971: Chủ nhiệm khoa Thần kinh Viện Quân y IV. 1971-1986: Phó Chủ nhiệm khoa Nội Thần kinh Viện Quân y 103. 1986 - 2003: Chủ nhiệm khoa Nội Thần kinh, Viện Quân y 103; Chủ nhiệm khoa Thần kinh Viện 103, kiêm Phó Chủ nhiệm bộ môn Thần kinh, Học viện Quân y, giảng viên cao cấp. Nghỉ hưu 2003.

Bảo vệ luận án Tiến sĩ tại Học viện Quân y, chuyên ngành Thần kinh học. Đề tài: *Nhận xét một số đặc điểm lâm sàng và kết quả phục hồi chức năng trong tổn thương cột sống, tuỷ sống có liệt hai chân dưới*. Được phong PGS 1992. Hướng dẫn thành công 4 luận án Tiến sĩ, 6 luận văn Thạc sĩ. Công bố 35 bài báo khoa học. Chủ nhiệm 2 đề tài nhánh cấp nhà nước, 1 đề tài nhánh cấp Bộ. Xuất bản 10 đầu sách, trong đó có: *Bài giảng thần kinh* (1972), *Khám lâm sàng hệ thần kinh* (1982), *Khám lâm sàng triệu chứng và hội chứng thần kinh* (1989), *Bệnh thần kinh ngoại vi - chấn thương và vết thương cột sống - tủy sống* (1992).

1827. HỒ SĨ TRỪ

Người l. Thuận An, nay thuộc x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. 1943, được dự lớp huấn luyện do đồng chí Lam Ngọc (Khiết), Trưởng ban cán sự tỉnh Đảng bộ mở tại l. Bình An (nay thuộc x. Hòa Bình, h. Vũ Thư) cho đảng viên và quần chúng tích cực. Phong trào cứu quốc trong tỉnh đang có đà phát triển thì Hồ Sĩ Trừ bị địch bắt, đã phản bội, làm tay sai cho địch. Do chưa lộ mặt phản bội, tháng 8-1943, đồng chí Trần Tử Bình, Xứ ủy viên, cử Hồ Sĩ Trừ thay đồng chí Tô Việt Hùng (Tỉnh ủy viên, được điều lên Xứ). Ngay khi vừa về Thái Bình, Hồ Sĩ Trừ đã chỉ điểm cho mật thám bắt cán bộ và phá cơ sở của Đảng. Địch tiến hành một đợt khủng bố dữ dội. Ngày 4-8-1943, hai đồng chí trong Ban cán sự (trong đó có đồng chí Trưởng ban), cùng một số cán bộ khác bị bắt. Ngày 22-12-1943, đồng chí Trần Tử Bình cũng bị bắt tại Đức Cơ (Tiền Hải). Nhiều cơ sở cách mạng ở Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Tiên, Quỳnh Côi, Phụ Dực lần lượt bị vỡ. Cơ sở của ta trong binh lính địch cũng bị phát hiện

1828. HỔ ĐÁ LIÊN HIỆP

Tượng hổ bằng đá được đặt tại lăng Trần Thủ Độ, x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Hổ ở tư thế nghỉ ngơi, đầu ngẩng cao, nhìn nghiêng, mông, vai nở, khoẻ, đuôi to mập vòng bên cạnh sườn, các móng chi quắp lại, nhưng luôn cảnh giác thế thủ để tấn công kẻ thù. Hổ đá dài 1,3m; rộng 30 - 40cm; cao 30 - 60cm, được tạc liền với bệ bằng đá. Bệ đá dài 1,4m; rộng 55cm; dày 13cm. Tượng được làm từ 1 loại đá xanh. Về niên đại được xác định vào thời Trần sau khi Trần Thủ Độ qua đời (1264). Ông được an táng tại quê vợ tại l. Phù Ngự (nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà). Sau khi lăng bị phá hủy, hổ đá được đưa về trưng bày tại Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam. Bản phục chế được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

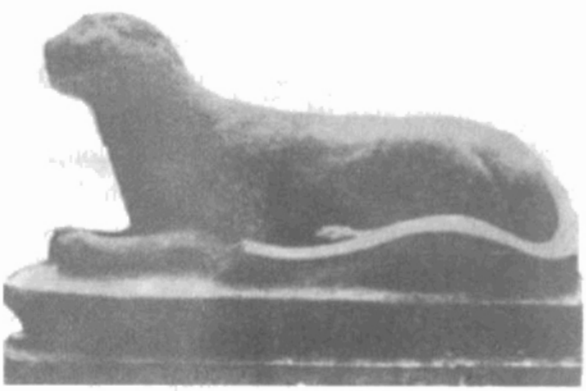

1829. HỔ ĐỘI 虎隊

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thụy Anh p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: Hổ Đội, Diêm Hộ, Quang Lang, Bao Hàm, An Chỉ, Hoa Diêm, Ngoại Trình. Cuối tk. XIX, x. Hoa Diêm đổi ra Mai Diêm. Đầu tk. XX có 8 xã: Bao Hàm, Diêm Điền, Hoa Ngọc, Hổ Đội, Mai Diêm, Nghĩa Chỉ, Ngoại Trình, Quang Lang. Nay thuộc h. Thái Thụy.

1830. HỔ ĐỘI 虎隊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh p. Thái Bình, tr.S NH (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Thụy Hải, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Lương, h. Thái Thụy. Dân số 2.882 người (1927). *Thần sắc x. Hổ Đội*: 31 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (9 đạo), Chiêu Thống (3 đạo), Quang Trung (3 đạo). Phong cho Lân Linh Đại Vương; Nhân Nương Hòa Thục... Đại Vương.

Thần tích x. Hổ Đội: 2 tr., sự tích "Kỳ Đà Đại Vương và Nhân Nương Đại Vương" thời Lý Nhân Tông.

1831. HỔ ĐỘI

Chùa x. Thụy Lương, h. Thái Thụy. Thần phả và văn bia bản xã cho biết: Năm 1400, Phò mã Phùng Thế Kỳ và Công chúa Thiên Hương nhà Trần lánh nạn Hồ Quí Ly đã về xứ biển này, dùng quân Hổ Bôn khai khẩn đồng bãi, lập l. Hổ Đội. Khi Phò mã qua đời, Công chúa phát tâm bồ đề, dựng chùa Đông Linh ở sát địa giới x. Quang Lang, sát đê ngự hàm, tiện việc giữ cõi. Từ đấy, Đông Linh tự nổi danh là chùa Công chúa Thiên Hương. Năm Nhâm Thìn (1592), Lê Thế Tông trở lại Thăng Long. Nội bộ vương gia có sự bất hòa. Vương phi Mai Thị Ngọc Miêu, đạo hiệu là Minh Tín, cho sửa chùa thành nơi thắng lãm. Lại có công nâng đỡ Trâu Diễn, giới thiệu với Hòa thượng Thủy Nguyệt cho đầu đà ở chùa Quang Khánh (Kim Thành, Hải Dương). Khi đi phương Bắc về Trâu Diễn thành "lưỡng quốc Hòa thượng", được tông đồ cử thay tổ Thủy Nguyệt trụ trì chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc tự), 19, phố Hàng Than, Hà Nội. Khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Thịnh, đời Dụ Tông (1705), đại tổ Hòa thượng Trâu Diễn lui về Hổ Đội, lần nữa trở về chùa Đông Linh hoằng giáo. Cho xây thêm một chùa mới (gọi là chùa Cả), sửa sang mở rộng chùa Đông Linh. Tròn 100 tuổi, đại tổ Tào Đông Trâu Diễn siêu thoát tại chùa này. Một tuần tụng niệm, đại tổ Trâu Diễn hóa thân... Các đệ tử để nguyên dáng tổ ngồi thiền dùng mọi hương hiệu ướp, quang phủ dầu trẩu, sơn thếp nhiều lần, tự thân đại tổ thành tượng. Bấy giờ mới đem phấn diện, lấy mũ thất phật, cà sa phủ lên. Tượng đại tổ còn mãi đến năm 1960. Do bộ bị mục, tượng đổ, để lộ xương cốt, không bảo quản được, đành cho hạ thổ, sau rước về bảo tháp chùa Đông Linh. Năm 1988, chùa được trùng tu. Giữ nguyên phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1996).

1832. HỔ ĐỘI

Đình x. Thụy Lương, h. Thái Thụy, còn có tên đình Đông, cùng chung khuôn viên chùa Đông Linh, xây từ đời Lê, sau nhiều lần tu bổ, đến năm Kỷ Tỵ (1917) gặp trận bão lớn, năm Canh Ngọ (1918) phải đại tu và mở rộng 2 tòa dải vũ. Trong KCCP, đình bị xuống cấp, phải hạ giải 2 tòa dải vũ. Nay, đình còn 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Tòa tiền tế rộng 5 gian. Hậu cung xây cùng phong cách tòa tiền tế; cung ngoài 3 gian. Trong cung đặt ngai khám, tượng Lân Linh Đại vương, Kỳ Đà Đại vương và Thiên Hương Công chúa.

Nhà Lê phong Phùng Thế Kỳ là Kỳ Đà Đại vương, trung trẩ; phong Thiên Hương là Trần Triều Công chúa. Vua Lê Cảnh Hưng 5 lần ban sắc phong. Lê Chiêu Thống, Quang Trung, Tự Đức, Đồng Khánh, Duy Tân đều cấp sắc phong thần. Hiện bản đình còn lưu được 22 đạo sắc phong các đời. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1996).

1833. HỔ ĐỘI

Phủ mẫu thờ Triết Vương đệ nhất vương phi, Thái quốc lão Mai Thị Ngọc Miêu, người có công mở chợ Hổ Đội và sửa sang đình miếu, tôn tạo chùa Đông Linh. Phủ xây cạnh đình Đông và Đông Linh tự, kiến trúc cuốn vòm. Bảo vật quí nhất là tấm bia khắc vào ngày mồng một, tháng 3, năm Ất Hợi - Đức Long 7, đời Lê Thần Tông (1625), do Thất Khê Bá (quê l. Ô Trình cùng tg. Hổ Đội) soạn khắc. Bia chép sự việc bà cung phi Thái quốc lão từ, hiệu Minh Tiến là thổ tự (tu chùa l. Hổ Đội), pháp danh Viên quan Bồ tát, tục danh Mai Thị Ngọc Miêu, kết hợp với cai quan Trịnh Công Minh và phu nhân cai quan

là Nguyễn Thị Ngọc Trình cúng một khu đất và mở chợ làng Hồ Đội, để lại vạn phúc cho đời. Ngày 28 tháng 4 năm Kỷ Mùi, dân dâng cúng tam bảo, hội chủ hưng công (chùa Đông Linh) để lưu phúc đẳng hà sa...

1834. HỒI LONG TỰ HƯNG CÔNG

迴龍寺興功

Bia dựng năm Vĩnh Khánh thứ 1 (1729) ở chùa x. Ô Trình, tg. Yên Định, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Trình, h. Thái Thụy). Bia 2 mặt, khổ 0,69m x 0,50m. Gồm 35 dòng, khoảng 500 chữ. *Nội dung:* Ghi họ, tên những hội chủ và hưng công xây dựng chùa Hồi Long. Hội chủ: Nguyễn Hưng, Nguyễn Công Nhậm, Nguyễn Công Tạo... Hội viên: Nguyễn Quang Đán, Đỗ Câu Lâm, Nguyễn Văn Ngạch. Bài minh 102 câu, ca tụng cảnh chùa và người công đức. N. 4691/2.

1835. HỘI CHÂU 會洲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Tầm, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Hội Phú, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Huy, h. Đông Hưng. Dân số 1.892 người (1927). *Địa bạ x. Hội Châu*: 18 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 889 mẫu; trong đó công điền 229 mẫu; tư điền 469 mẫu; đất hạng 3, 191 mẫu. *Thần tích x. Hội Châu*: 8 tr., sự tích Hoàng hậu thứ 3 triều Lý: người hương Cổ Lỗi, huyện Siêu Loại, tên Yến, hiệu Khiết Nương, có nhan sắc, được Lý Thánh Tông yêu mến, lập làm Hoàng hậu. Có 5 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938) của 5 thôn: Cá (4 tr., 11 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Linh Ứng Đại Vương), Cá Chữ (4 tr., 2 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; thần: Nam Chử Hiển Hóa), Đoài Bạn (8 tr., 4 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; thần: Cao Uy Thượng Phụ), Kỹ (5 tr., 14 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong), Tể tướng (12 tr., 32 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 1 thần tích).

Tục lệ th. Tể Tướng 宰相: 28tr., gồm 16 ước của giáp Đông lập ngày 16 tháng 3 năm Tự Đức 35 (1885); 23 lệ của giáp *Đông*, lập ngày 12 tháng 3 năm Thành Thái 14 (1902); 1 lệ lập ngày 1 tháng 12 năm Tự Đức 28 (1875); 2 lệ của th. Tể Tướng lập ngày 6 tháng 11 năm Duy Tân 3 (1909); 18 lệ của giáp Đoài 兌, lập ngày 1 tháng 12 năm Duy Tân 4 (1910); 20 lệ của giáp *Bắc* 北 lập ngày 1 tháng 12 năm Duy Tân 4 (1910). *Tục lệ th. Cá Chử* 筃渚 : 10tr., gồm 20 ước lập ngày 25 tháng 4 năm Tự Đức 30 (1877); 4 ước lập ngày 2 tháng 3 năm Duy Tân 5 (1911). *Tục lệ th. Đoài Bạn* 兌伴 : 10tr., gồm 22 ước không ghi ngày lập. *Tục lệ th. Bản Kỷ* 本紀: 8tr., gồm 11 khoản không ghi ngày lập. *Hương ước x. Hội Châu* (1937): 7 tr. viết tay.

1836. HỘI CHỌI TRÂU VŨ LĂNG

Mở vào ngày 10 -8 âm lịch trùng với tục chọi trâu của Đồ Sơn, Hải Phòng, cùng liên quan đến cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu tk. XVIII. Lệ cũ, bốn giáp của l. Vũ Lăng (Tiền Hải) hàng năm phải cử người nuôi trâu, chăm sóc, luyện trâu, tuyển chọn mỗi giáp một con vào tham gia thi đấu thành hai cặp. "Sân đấu" là ao làng trước của đình được tát cạn, vét bùn. Từng cặp trâu được lùa xuống ao chọi nhau. Hai trâu thắng của hai cặp vào chung kết. Trước khi đi đấu, các cặp trâu được bịt mắt bằng vải đỏ và được đưa vào sân đình để làm lễ trình trâu. Kết thúc cuộc đấu cả bốn con trâu đều đem giết để tế Thánh và chia lộc Thánh cho các giáp. Khi kết thúc trận, giáp nào có trâu thắng cuộc mang cờ, lọng, trống, chiêng xuống ao rước trâu lên. Cũng truyền ngôn rằng khi các cặp trâu vào đấu thì 18 cô gái hoặc 12 chàng trai của làng được bình cọn từ các giáp, vận trang phục màu đỏ múa điệu múa mở cờ vào trận và kết thúc tục múa cờ là lúc chọi trâu ngã ngũ thắng bại, một trung niên lực lưỡng trang phục màu đỏ xông vào cầm sừng rẽ đôi trâu ra, dân làng xông vào giữ con trâu thua lại, xỏ mũi dắt về làm thịt.

Lễ hội chọi trâu l. Vũ Lăng là một lễ hội nông nghiệp với các tục thi chọi trâu, thi lợn lềnh, thi bắt vịt... Tiếc thay những tục thi trong hội làng không được duy trì.

1837. HỘI CHỢ PHIÊN

Tổ chức ở tx. Thái Bình thời Pháp thuộc, tại Hội Trí tri, bây giờ là ngã tư phố Lý Thường Kiệt gặp phố Lê Lợi chếch về phía Kiến Xương. Mỗi năm chỉ có một phiên vào ngày 14-7. Sôi nổi nhất là vào những năm 1939 - 1941. Ngày hội chợ, ai có hàng hoá gì đặc sắc thì đem bán. Từ hàng tạp hoá, đồ mây tre, dày dép, quần áo, vải, đồ trang sức đến đồ chơi, bánh kẹo, đủ cả. Trò đi thăng bằng trên dây, trò đập nồi, trò leo cột mỡ lĩnh thưởng ngay tại chỗ, đấu bốc trên đài. Nhưng thu hút nhiều nam thanh nữ tú nhất hội chợ là chỗ thi người đẹp. Thiếu nữ đẹp từ khắp các phủ, huyện về đây đua sắc. Ai nhất sẽ được phong là *Bà Chúa chợ phiên*, được đeo dải hoa tươi vòng qua cổ dài đến tận chân. Hội thi không phong á hậu.

Các thiếu nữ, chủ yếu là con cái các nhà giầu trên thị xã, tham dự thi mặc áo dài tân thời, đi giầy cao gót, cặp tóc trễ giữa lưng, đánh phấn, sức nước hoa Pháp, đi lại làm dáng trong tiếng nhạc để quan ta và quan Tây chấm. Mỗi điệu đi lại đổi một bộ quần áo tân thời khác với mầu hồng, mầu thanh thiên, mầu hoa lý, mầu hồ thuỷ, đội nón quai thao rồi đi đi, lại lại, tươi cười, liếc mắt. Tiêu chuẩn kén chọn người đẹp là da trắng, tóc dài, mặt trái xoan, người óng ả, tầm thước với quan niệm: *Lưng chữ gụ, vú chữ tâm*. Cô Nguyễn Thị Tường Vân (cô Thi), con bà Ấm Túc ở phố Jules Picque được giải *Bà Chúa chợ phiên* hai năm liền. Năm thứ ba thì cô Nguyễn Thị Tường Vi, em gái cô Vân giật giải. Giải cho *Bà Chúa chợ phiên* là gì thì không ai nhớ. Nhưng vẻ đẹp của các cô đã làm nức lòng người dân thị xã một thời. Thanh niên thị xã đến bây giờ vẫn còn như thấy hương thơm của các cô vương vấn đâu đây và nhớ mãi nước da nõn nà, dáng đi yểu điệu thướt tha của người đẹp. Có chuyện anh Phùng, con nhà hiệu bán tơ lụa Trâu vàng ở thị xã phát ốm tương tư vì phải lòng cô Vi. Nguyễn Thị Tường Vi sau này lấy chồng là bác sĩ. Nghe đâu bà còn sống và định cư ở Hà Nội.

1838. HỘI CHÙA HƯNG QUỐC

Hội l. Quang Lang, nay thuộc x. Thụy Hải, h. Thái Thụy có tục múa ông Đùng, bà Đà thường diễn ra vào xẩm tối ngày 14 tháng 4. Sau khi cùng lũ trẻ vái lạy chúa, vái lạy thánh ở đền và ở chùa xong thì ông Đùng, bà Đà đứng giáp mặt vào nhau, chiêng trống nổi lên, tất cả cất tiếng hô "tinh, tinh, tinh, phập!" thì ông Đùng, bà Đà úp mặt vào nhau bắt đầu múa dọc các trục đường quanh làng, nam, phụ chạy đến trước mặt hai người, vừa vái lạy kêu xin: "Chúng con đói lắm!", hoặc "Gieo con đói lắm! ông bà cho chúng con đánh bắt được nhiều tôm cá!" (*gieo* là từ chỉ một nhóm người đánh cá bằng hình thức gieo ống). Ông Đùng, bà Đà phải là những người hoạt bát, ứng xử nhanh, khéo an ủi dân làng theo nghĩa ban phúc lành. Để trò múa sôi động, ông Đùng, bà Đà thỉnh thoảng lại múa quyện vào nhau, con cái của ông bà thì ngó nghiêng, nhảy cẫng lên, chạy trước chạy sau. Dân hai bên đường thì sắm lễ vật, chủ yếu là dưa hấu, chè đỗ đen, ngô bắp luộc là những lễ vật mang tính phồn thực như lễ vật trong đền, trong chùa vào ngày hội. Trên các ban thờ của nhà dân dọc đường còn có hình nộm ông Đùng, bà Đà và hình nộm trẻ con vẽ trên bìa cứng cắm quanh ban thờ.

Tính cộng đồng, cộng cảm đến độ cao trào là vào lớp múa cuối. Theo trống hiệu báo phá Đùng, mọi người tranh nhau xô vào dằng xé, cướp lấy những chiếc nan đan hình nộm ông Đùng, bà Đà và lũ trẻ. Đây là thời điểm sôi động nhất, náo động nhất, ai cũng mong cướp lấy một đoạn nan lấy khước, gác ở đầu giường hy vọng sẽ khoẻ theo ý muốn, cắm xuống thuyền thì ra khơi vào lộng bình an may mắn, cắm ra ruộng muối thì muối bội thu, cắm lên dàn bầu dàn bí thì sai hoa trĩu quả... Có người đem về nấu nước tắm cho con cái thì con cái khoẻ mạnh không còn rôm xẩy, mụn nhọt, thậm chí có người uống nước nấu bằng "xương ông Đùng" với niềm tin "bách bệnh tiêu tán, vạn bệnh tiêu tan".

1839. HỘI CHÙA KEO

Tổ chức vào mồng 4 Tết Nguyên Đán, hội thu vào các ngày 13-14-15 tháng 9. Đáng chú ý là ba trò thi bắt vịt, nấu cơm và ném pháo. Sáng 13-9 mở đầu hội là cuộc rước nhang án, long đình, thuyền cò ra tam quan ngoại, tối rước từ tam quan ngoại về toà thiêu hương. Chiều 13-9 cuộc đua

trải của 8 giáp diễn ra trên một không gian rộng hai bờ sông Hồng chừng 5km. Các đường đua theo 8 cột tiêu cắm theo hình chữ chi. Tiêu cuối cùng được cắm tại bến đò An Lãng bên hữu ngạn sông Hồng. Việc đua thuyền từ cửa chùa sang bến đò An Lãng (Giao Thuỷ) vòng về là biểu hiện tâm thức Keo thượng và Keo hạ vốn cùng một gốc làng Keo xưa. Tối 13-9, thi kèn và thi trống. Đến 12 giờ đêm ông chủ hội ra gốc cây phướn làm lễ, tục gọi là lễ long nhan cây phướn.

Sáng 14-9, kỷ niệm ngày sinh của thiền sư Dương Không Lộ với một đám rước khổng lồ có hàng trăm người tham gia nghi thức rước Thánh lên Kinh đô chữa bệnh cho nhà vua và các sự lệ diễn tả lại cuộc đời của ngài vốn xuất thân từ nghề chài lưới. Buổi sáng rước từ toà thượng điện qua tam ngoại ra bờ sông, tối lại rước về theo hình chữ "Á" khép kín gọi là xuất á, nhập á. Chiều 14-9, tại tòa giá roi tiến hành nghi lễ chầu Thánh bằng điệu múa ếch vồ do 12 chân kiệu chính xếp thành hàng đôi thực hiện. Nghi thức lễ Thánh được cách điệu thành một điệu múa cổ gọi là múa ếch vồ cũng là nét độc đáo riêng của hội chùa Keo.

Ngày 15-9, 12 chân kiệu vào lễ chầu Thánh bằng điệu múa chèo chải cạn. Các động tác chèo chải đã được vũ điệu hoá. Ngoài 12 người cầm mái chèo còn một người cầm trống con, một người cầm mõ đánh nhịp như ông lái và ông chấp hiệu trên chải đua ở ngoài sông. Cả 14 người tay chèo, chân dậm, miệng hô nhịp nhành trong ánh nến, ánh đèn lung linh huyền ảo trước thượng điện. Sau động tác chèo đứng đến chèo qui với các động tác thuần thục như trên sông nước, cả toà thượng điện thành một sân khấu dân gian trong nghi thức chầu Thánh.

1840. HỘI CHÙA MÚA

Hội chùa Múa t. Thọ Lộc, nay thuộc x. Minh Khai, h. Vũ Thư mở vào mồng 9 tháng Giêng với một đám rước độc đáo, hiếm thấy ở Thái Bình. Ngày khai hội đám rước được tổ chức rước văn từ nhà ông chủ hội ra đình. Dân các giáp trong làng tập trung rước từ đình ra chùa với cờ, trống nhạc già làm, chấp kích bát bửu hộ tùng kiệu song hoan. Tương truyền khi Từ Đạo Hạnh tu hành tại đây thường tổ chức cho trẻ mục đồng thi vật. Một hôm, trẻ đang mải vật thì ông hoá thân. Dân bèn dựng đền thờ ông và hàng năm làng mở hội và tế lễ theo nghi thức quốc tế. Đoàn rước thường có ba cỗ kiệu. Tại sân đình kiệu vừa đặt lên vai là quay tít. Trên dọc đường đi kiệu quay mãi, khi các chân kiệu quỳ xuống, kiệu dừng, dân làng chắp tay khấn vái mãi kiệu cũng không chuyển, khi nổi trống vật lên, các đô vật ra ràng, kiệu lại quay, lại đi. Trên đường rước từ đình ra chùa qua cầu mà băng xuống ngòi quay tít dưới sông hàng tiếng đồng hồ, mặc cho thời tiết rét giá. Trống mõ càng nổi lên thì kiệu càng quay mạnh. Chỉ khi nào kiệu lên hẳn bờ dân làng mới thở phào vì "Thánh không múa nữa". Từ hình thức kiệu quay dưới nước, dân làng cho là Thánh bay qua sông, nhưng cũng có thể liên tưởng đến hành trạng Từ Đạo Hạnh dạy dân múa rối nước. Khi rước đến chùa thì nghi lễ tế, đọc canh được duy trì theo nghi thức nhà Phật với tục tế bánh dày và cỗ chay.

Từ chiều mồng 9 đến mồng 10, tại đình tổ chức tế với tục thi lợn lềnh của 5 giáp trong làng. Lệ làng Thọ Lộc xưa mỗi giáp dành một mẫu ruộng để nuôi lợn lềnh. Nhà nào trong giáp đến phiên nuôi lợn thì cả năm mọi công to, việc lớn đều phải gác lại, cả nhà chỉ tập trung vào việc chăm sóc "ông lợn". Ngày vào hội, cả giáp tổ chức cờ trống rước "ông lợn" ra đình dự thi. Chủ khảo dùng dây tính số đo vai, thân, bụng rồi áp vào thước khắc đá để tính. Lợn giáp nào to nhất thì chủ nuôi được hưởng miếng dày (khoan vai, có nơi gọi là quán ưu). Tuy đã có một mẫu ruộng để nuôi lợn hàng giáp, nhưng việc chăm sóc ông lợn và các khoản đãi làng, đãi giáp quá tốn kém nên không ít nhà khánh kiệt gia tài sau khi được giải.

Tục thi vật vốn có trong nhiều hội làng thuộc châu thổ Bắc Bộ, nhưng ở hội chùa Phượng Vũ thường thu hút các xới vật từ các vùng Hà Đông, Sơn Tây, Hải Dương đổ về. Các giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi thường được đặt bằng các tên "chép vàng", "voi xô", "ngựa hồng".

1841. HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

Thành lập ngày 26-3-1990. Là một đoàn thể chính trị - xã hội, thành viên của MTTQ Việt Nam t. Thái Bình; là cơ sở chính trị của chính

quyền nhân dân, một tổ chức trong hệ thống chính trị do ĐCSVN lãnh đạo. Đại diện ý chí, nguyện vọng và quyền lợi chính đáng của Cựu chiến binh. Là nòng cốt tập hợp, đoàn kết, vận động cựu chiến binh thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội của cách mạng, của Hội. Tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước.

Trụ sở: 104 đường Lê Lợi, tp. Thái Bình.

1842. HỘI ĐỀN CÔN GIANG

Tổ chức vào ngày mồng 9 tháng 9 hàng năm, tại l. Thuyền Quan (nay thuộc x. Thái Hà, h. Thái Thụy), gắn với tên tuổi hai anh em nhà họ Quách tk. XV - XVI, với nghi thức tế lễ và nhiều trò chơi, trò diễn dân gian. Vì là đền thiêng ở ven sông Trà Lý nên hội đền Côn Giang cuốn hút đông đảo khách trảy hội. Đám rước kiệu ngày khai hội được 12 giáp trong làng rước về các đình, chùa trên địa phận của các giáp và rước về từ đường thờ ông tại làng Phúc Khê. Lễ tế được tổ chức tại các đền, chùa và từ đường thờ ông. Sau lễ tế là các trò đánh gậy, thi cờ người, chọi gà và đấu vật. Riêng giải vật hội đền Côn Giang hàng năm đã thu hút nhiều xới vật của Thái Bình về dự thi. Môn thi đấu gậy ở hội đền Côn Giang vừa mang tính thể thao thượng võ, vừa mang tính nghệ thuật cao. Luật thi cấm đánh các đòn bổ thượng (đánh vào đầu), cấm bổ kiên (đánh vào vai), cấm đòn rọc (đánh vào tay chân). Mỗi đấu thủ được dùng một cây gậy dài 3 mét, hai đầu bôi vôi, hoặc mực. Khi đánh đòn nào thì mực hoặc vôi bôi vào đối phương gọi là đòn bôi. Trọng tài theo dấu vôi hoặc dấu mực để tính điểm. Hội đền Côn Giang thường có tục hát văn, hầu bóng, xóc thẻ kéo dài ngày. Nay hội chỉ có tế theo sự lệ cũ và các trò dân gian hiện đại.

1843. HỘI ĐỀN ĐỒNG BẰNG

"Dù ai buôn bán trăm nghề - Hai mươi tháng tám nhớ về Đào thôn". Thuở xưa, hội đền Đồng Bằng l. Đào Động (nay thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ) khai hội vào ngày 20 tháng 8 thì sáng ngày 21 tháng 8 một đám rước uy nghiêm rước đức Vua từ đền ra đình để mở hội đua thuyền giữa các giáp trong làng, tiến hành suốt 4 ngày tới chiều 25-8. Ngoài đua thuyền còn có nhiều trò chơi thượng võ như đấu kiếm, đấu gậy, vật đô... và đặc biệt là tục hát văn hầu bóng.

Tục đua thuyền ở Đào Động mô phỏng chiến tích đánh giặc Nguyên Mông của quân dân nhà Trần, gắn với tục kết chạ giữa l. Nuôi (nay thuộc h. Thanh Miện, t. Hải Dương) với l. Đào Động. Tương truyền, trong đội quân của nhà Trần có hai người cùng trên một chiếc thuyền, kết giao tình huynh đệ. Khi hết giặc một người ở lại phủ Nội chiêu dân lập ấp dựng thành l. Nuôi, một người về vùng Đào Động khai khẩn đất đai lập thành 8 trang ở vùng này; sau một người được thờ ở đình làng Nuôi, một người được thờ ở đình Bơi l. Đào Động và ở đền Đồng Bằng. Sông Đồng Bằng và sông Nuôi trở thành đường đua thuyền truyền thống của hai làng, gợi nhớ về một phòng tuyến chống Nguyên - Mông trên dải đất này với đường Voi Phục, đường Mũi Gươm, đường Kéo Quân, đống Lá Cờ, đống Chung Vang, đình Bơi, cầu Vật...

1844. HỘI ĐỀN ĐỒNG XÂM

Đền l. Đồng Xâm, x. Hồng Thái, h. Kiến Xương vào đám vào những ngày cuối tháng ba và khai hội vào ngày mồng một tháng tư. Hội đền Đồng Xâm xưa và nay là hội lớn. Hội sầm uất, một phần vì l. Đồng Xâm là làng chạm bạc giàu có, có điều kiện "ăn chơi", mà còn vì có cả khách làm nghề kim hoàn từ xứ hành hương về dự hội để tế tổ nghề.

Từ xưa xa, hội đền Đồng Xâm thường có nhiều lễ thức, nhiều trò chơi, trò diễn, trò đua tài cuốn hút như đấu roi, đấu vật, hát chèo, hát ca trù và sôi

nổi, hấp dẫn nhất là tục đua trải. Trong các nghi thức rước, tế ở hội đền Đồng Xâm thì đám rước Thánh Bà được dân làng quan tâm nhất. Trong nhiều trò đua tài giải trí ở hội đền Đồng Xâm thì tục đua trải là tục thi xuyên suốt các ngày hội. Thuở trước, Đồng Xâm được xem là một trong những trung tâm đua trải có tiếng của tr. Sơn Nam Hạ. Tg Đồng Xâm có bảy làng, mỗi làng một chải dự thi. Ngày nay mỗi thôn trong x. Hồng Thái có một chải nam, một chải nữ.

1845. HỘI ĐỀN HÉT

Hội đền Hét l. Bích Du, nay thuộc x. Thái Thượng, h. Thái Thụy, mở vào ngày mồng 8 tháng Giêng, những năm phong đăng, hoà cốc, trời yên, biển lặng hội lại được mở vào ngày mồng 6 tháng 3 với nhiều nghi thức rước tế, nhiều trò đua tài giải trí mang sắc thái riêng của cư dân biển như đi khoeo, đua thuyền, vật đô, vật lão, kéo co, vật cầu.

1846. HỘI ĐỀN TIÊN LA

Đền Tiên La (còn gọi Tân La), thuộc x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà, mở hội ngày 16, chính hội ngày 18 tháng 3. Những năm gần đây thường khai hội vào mồng mười tháng ba. Lệ xưa, vào sáng ngày 17-3 một cuộc rước kiệu Thánh được tổ chức uy nghiêm từ đền Rãy về đến Tân La. Khi kiệu thánh về đến đền, cuộc diễn trận, đua chải được tổ chức. Tám chải của tám giáp dàn thành hàng hướng về phía cầu Buộm. Các trai làng đua chai đóng giả làm quân giặc. Hai bên sông là những cô gái đồng trinh tay cầm cung nỏ, gươm, đao, giáo, mác. Khi hiệu lệnh nổ lên tiếng hò reo, trống, chiêng, tù và vang dậy khí thế đuổi giặc. Một cô gái đồng trinh được làng bầu chọn đóng vai bà Chúa Tân La (tên là Vũ Thị Thục) với trang phục nữ tướng Hai Bà Trưng; lưng đeo gươm, tay cầm cờ suý, có lọng che chỉ huy. Đây là hình thức diễn xướng mô phỏng trận truy kích giặc trên sông, bảo vệ điểm gò Kim Quy của Bà chúa Đông Nhung Đại tướng quân.

1847. HỘI ĐÌNH, ĐỀN BỒNG ĐIỀN

Hội đình, đền l. Bồng Điền (nay thuộc x. Tân Lập, h. Vũ Thư) mở vào ngày mồng 10 tháng 3, chính hội là hai ngày 14 và 15 tháng 3. Nghi lễ lớn nhất, chi phối sự chăm lo của cả làng Bồng Điền và các làng lân cận là đám rước "về làng" vào ngày 15 tháng 3. Khai hội ngày 14 tháng 3 là đám rước nước. Kiệu Thánh mang bài vị Thành hoàng làng được rước từ đình ra đền Vạn Chài (còn có tên là đền Hàng Vạn) với quãng đường hơn 1km thì hạ kiệu, dân làng làm lễ bái vọng rồi đưa lọ nước xuống thuyền có đoàn thuyền hộ giá xuôi dòng đến ngã ba sông nơi sông Hồng đổ vào sông Vị Hoàng thì làm nghi lễ đổ nước cũ xuống, múc nước mới lên đưa về đặt lên kiệu rước về đình thời. Sau đó là cuộc đua chải vượt sông Hồng của các làng Bồng Điền, Vạn Chài, Đông An. Buổi chiều 14, các chải được đưa về đua tại ao đình. Trên sân đình là các trò vật, chọi gà, đập niêu, cờ người... dưới ao đình sau cuộc đua chải, thi bơi là trò bắt vịt. Tại văn chỉ làng là lễ tế lợn sống, huyết mao của hội tư văn. Tại đình là cuộc tế lần lượt của 12 giáp. Cũng vào chiều 14 các làng Vạn Chài, Đông An rước kiệu từ làng mình đến đền Bồng Điền làm các nghi lễ tế Thánh và chuẩn bị đám rước vào sáng hôm sau.

Sáng 15 tháng 3 đám rước với nghi thức trọng thể từ đình Bổng Điền lên lăng thờ Quế Hoa tại Hương Đường, cả đi và về chừng gần 10km cuốn hút cư dân các làng Bổng Điền, Vạn Chài, Đông An, Hương Đường cùng tham gia. Ngoài kiệu Phật, kiệu võng là kiệu Thánh. Một đám rước khổng lồ từ mờ sáng ngày 15 được tổ chức xuất phát từ đình - đền Bổng Điền dọc đê sông Hồng tiến ngược lên Hương Đường, dọc đường đi kiệu của các làng thường quay xuôi ngược dọc ngang. Riêng với làng Bổng Điền, để chọn cử người vào phù giá phải chọn nữ đồng trinh sạch người, sạch nết, sạch tang. Các giáp lo cử trai tráng giáp mình vào phù giá. Riêng hai nữ cầm lá soái và hai nam cầm cờ vía phải là những người đẹp nhất làng. Có bốn người cầm lọng đi che cho người cầm lá soái và cầm cờ vía.

Khi đoàn rước tới địa phận l. Đông An thì dừng kiệu. Cả l. Đông An nhà nào nhà nấy, giàu dày, khó mỏng nấu xôi chè hoặc làm cỗ để sẵn chờ những người đi rước vào ăn bất kể là có thân thiết hay không. Nhà nào không có người vào ăn coi như bị xúi quẩy. Khi rước đến lăng bà Quế Hoa tại Hương Đường thì tổ chức tế lễ và từ đó rước về đình đền. Đám rước thường diễn ra cả ngày, có năm tối xẩm mới rước về đến đình - đền Bổng Điền và phải tổ chức tế đêm, sau đó các làng Vạn Chài, Đông An lại rước kiệu từ đình - đền Bổng Điền về đến làng mình.

1848. HỘI ĐÌNH TỬ CÁC

Th. Tử Các, x. Thái Thượng, h. Thái Thụy mở hội đình vào mồng 10 tháng Giêng, 15 tháng 7 và mồng 10 tháng 9 hàng năm. Ngoài nghi thức quốc tế còn nhiều trò chơi dân gian, trò đua tài giải trí mang tính thượng võ của cư dân vùng biển.

Hội đình Tử Các xưa là một hội lịch sử lớn trong vùng. Mở vào tháng Giêng (hội chính) có vật đô, vật cầu, đấu roi, đấu gậy. Tháng bảy có rước nước, tháng 9 có đua thuyền... Đây là một quần thể kiến trúc có quy mô lớn, không gian rộng đủ để triển khai nghi lễ đông người tham gia. Cùng với đình thờ Lý Nam Đế là đền thờ Hoàng hậu Đỗ Thị Khương gọi là đền Thánh Mẫu có sức cuốn hút nhiều con dân đệ tử đến hát văn, hầu bóng và đáp ứng nhu cầu tâm linh của cư dân đi biển.

Từ khi hội đình Tử Các phục hồi, nhiều nghi thức tế tự cổ xưa và các loại hình văn hoá dân gian không còn duy trì được. Thay vào đó là những hình thức vui chơi giải trí dân gian hiện đại.

1849. HỘI ĐÌNH VỌNG LỖ

Hội đình l. Vọng Lỗ, x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ, được tổ chức từ 20 đến 26-3 âm lịch. Hai ngày 27 và 28 tháng 3 được coi là đại lệ. Các làng tổ chức rước kiệu Thánh từ đình làng mình đến đình Tượng theo nghi thức rước công đồng. Khi kiệu Thánh của các làng rước đến trước sân đình Tượng thì có tục múa cờ đón kiệu Thánh, kiệu Thánh có hòm sắc và bát hương vào đến sân kiệu quay tít quanh sân, dân làng chạy theo khấn vái để "ngài" dừng kiệu, mọi người mới yên lòng đón bát hương và bài vị của ngài rước vào hậu cung thờ công đồng cùng Thánh Cả và đức Thánh Đệ Nhất.

Sau nghi thức rước công đồng, là lễ khất đài, xin âm dương chọn nhà trọ để rước Thánh Cả vào. Vào giờ Tý, đêm 29 tháng 3 lễ rước mâm bồng đưa Thánh Cả (Thần Hổ) được tổ chức uy linh với trống chiêng, phường bát âm tòng giá. Người được làng chọn làm thợ đan kiệu Thánh (lốt ông Hổ) cũng mang dụng cụ, vật liệu lên theo đoàn rước lặng lẽ vào nhà trọ, ai gặp cũng không dám chào hỏi. Quy cách làm kiệu Thánh được bí truyền, làng giao cho riêng dòng họ Nguyễn gia truyền từ đời này sang đời khác. Thuở trước trong làng có ai qua đời phải quàn để đấy, nếu vụng trộm đưa tang phải rẽ dậu đi tắt, không được qua đường làng, không được khóc lóc, kèn trống gì. Dân làng đưa đồ lễ đến nhà trọ chỉ được đến ngõ, có người đón, không được bước vào sân. Lễ vật thường là cá sống và lá sung non.

Sáng mồng một tháng tư, mọi gia đình trong làng sắm sửa lễ gia tiên và sắp lễ ra đình lễ Thánh. Chiều mồng một tháng tư diễn ra tục múa Bệt - đuổi hổ. Tối mồng một tháng tư, các làng rước kiệu từ làng mình đến đình Tượng, rước bài vị bát hương thờ Thánh làng mình về đình an tọa.

1850. HỘI ĐỒNG HƯƠNG THÁI BÌNH TẠI HÀ NỘI

Tháng 1-1983, Hội đồng hương Thái Bình tại Hà Nội chính thức được thành lập, hội viên chủ yếu

gồm các đồng chí hoạt động cách mạng trước 8-1945 và các đồng chí tham gia KCCP ở Thái Bình đã nghỉ hưu tại Hà Nội; gồm có 94 người. Trưởng ban liên lạc là đồng chí Lê Huy. Năm 1993, Hội có 300 hội viên, Trưởng ban là đồng chí Ngô Duy Đông. Sau khi đồng chí Ngô Duy Đông mất, đồng chí Lê Thành làm Trưởng ban. Năm 2001, số hội viên gồm 650 người do đồng chí Vũ Trọng Kiên làm Trưởng ban, đồng chí Vũ Trọng Nam làm Phó ban thường trực. Từ 2007 đến nay, Hội đổi mới quy chế hoạt động và mở rộng tiêu chuẩn để phát triển hội viên mới, ngoài cán bộ công nhân viên Nhà nước đang công tác hoặc đã nghỉ hưu, cán bộ chiến sĩ LLVT và mở rộng thêm Giám đốc các doanh nghiệp ở các thành phần kinh tế khác nhau, số hội viên đã lên tới 1000, đồng thời Hội kiện toàn lại hệ thống tổ chức và cán bộ lãnh đạo cho phù hợp với tình hình mới. Trên địa bàn Hà Nội, ban liên lạc đồng hương gồm 11 đồng chí, có 1 Chủ tịch và 5 Phó Chủ tịch, do đồng chí Nguyễn Ngọc Trìu làm Chủ tịch hội; đồng chí Chu Văn Rị làm Phó Chủ tịch thường trực. Dưới ban liên lạc đồng hương còn có các Chi hội đồng hương Thái Bình theo các đơn vị hành chính quận, huyện tại địa bàn tp. Hà Nội hoặc theo các chi hội đồng môn, đồng nghiệp...

Mục đích hoạt động của hội là động viên nhau phát huy truyền thống tốt đẹp của quê hương; xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như của tp. Hà Nội, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được xã hội giao phó; hoạt động của hội chủ yếu là lĩnh vực tình cảm theo truyền thống, bản sắc văn hóa của người Việt Nam; hàng năm tổ chức mừng thọ cho các cụ có tuổi đời từ 70-75-80-85-90... trở lên. Thăm hỏi hội viên khi ốm đau, giúp nhau khi hoạn nạn, tiễn đưa khi qua đời. Hội thường xuyên giữ được mối quan hệ chặt chẽ với các đồng chí lãnh đạo của Tỉnh ủy và UBND t. Thái Bình, nắm bắt tình hình KT-XH của quê hương thông báo cho các chi hội đồng hương tại Hà Nội biết. Ban liên lạc đồng hương còn vận động các doanh nghiệp là con em Thái Bình về đầu tư phát triển KT-XH tại địa phương và tổ chức vận động hội viên giúp đỡ nhân dân địa phương mỗi khi có thiên tai xảy ra, giúp đỡ nạn nhân chất độc màu da cam, ủng hộ quỹ khuyến học tại Thái Bình.

Họp mặt đầu xuân Kỷ Sửu 2009

1851. HỘI ĐỒNG HƯƠNG THÁI BÌNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Thành lập 1991, nhằm tập hợp những người Thái Bình đang sống ở tp. Hồ Chí Minh để giao lưu tình cảm gắn bó với quê hương; động viên giúp đỡ nhau trong công tác, sinh hoạt, làm ăn; thăm hỏi lúc vui buồn; giúp đỡ nhau chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng, Chính phủ; đồng thời làm tròn nhiệm vụ công dân của thành phố; đoàn kết với nhân dân trên địa bàn dân cư; quan hệ liên lạc với tỉnh nhà. Hội có hệ thống tổ chức từ thành phố đến cấp phường, xã với gần 250 chi hội, gồm 10.000 gia đình và 600 cá nhân. Trong đó có cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước, tướng lĩnh, Anh hùng LLVT, Anh hùng LĐ, trí thức, văn nghệ sĩ, doanh nhân (có trên 400 doanh nghiệp). Trưởng Ban liên lạc đầu tiên của Hội là ông Nguyễn Tường Lân (1991-1993); tiếp theo là Thiếu tướng tình báo Vũ Ngọc Nhạ (1993-2001), Trung tướng Nguyễn Văn Thái (2001 đến nay).

Hàng năm Hội đều nhận được sự quan tâm chăm sóc động viên của Tỉnh ủy, HĐND, UBND và UBMTTQ tỉnh. Ban liên lạc ở thành phố và các chi hội đã tổ chức các cuộc vận động ủng hộ về quê hương mỗi khi xảy ra thiên tai; ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam; ủng hộ quỹ vì người nghèo, người khuyết tật; chăm sóc phụng dưỡng

Bà mẹ Việt Nam anh hùng... Nhiều Chi hội còn gửi tiền về quê xây dựng trạm xá xã, trường học, nhà tình nghĩa, nhà thờ họ... Hội cũng động viên được một số nhà doanh nghiệp đầu tư về quê hương như mở trường đại học, xây dựng nhà máy, xây dựng khu công nghiệp...

Họp mặt đồng hương đầu xuân Kỷ Sửu 2009

1852. HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH

Được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-UB ngày 19-2-2004 của UBND t. Thái Bình (thay thế các quyết định và các hội đồng trước đó). Hội đồng KHCN tỉnh do Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách công tác KHCN làm Chủ tịch, Giám đốc Sở KHCN làm Phó Chủ tịch thường trực, ủy viên Hội đồng là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc một số sở, ngành như Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông, Y tế, Giáo dục và đào tạo, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính... Hội đồng KHCN tỉnh là cơ quan tư vấn, tham mưu giúp UBND tỉnh về công tác KHCN ở địa phương; có nhiệm vụ:

- Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển KHCN ở địa phương.
- Tham mưu lựa chọn, áp dụng các thành tựu KHCN vào sản xuất và đời sống trong tỉnh.
- Thẩm định các đề tài, dự án KHCN do các sở, ngành, địa phương, đơn vị đăng kí, trình UBND tỉnh phê duyệt và phối hợp với Sở KHCN nghiệm thu đề tài, dự án theo quy định.
- Tư vấn khả năng hợp tác của tỉnh với các cơ sở sản xuất và khoa học trong và ngoài nước trên lĩnh vực KHCN.
- Đề xuất phương hướng đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ KHCN ở địa phương.

1853. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân Thái Bình bầu ra. Quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của Thái Bình. Thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực HĐND, UBND, TAND tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐND; giám sát việc tuân thủ pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo hiến pháp, pháp luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường pháp chế XHCN, ngăn ngừa và chống các biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm và các biểu hiện tiêu cực khác của cán bộ, công chức và trong bộ máy chính quyền ở địa phương.

Trụ sở: đường Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

1854. HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ TỈNH THÁI BÌNH

Được thành lập theo Quyết định số 2234/QĐ-UB ngày 12-9-2003 của UBND tỉnh Thái Bình, do một Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch, Giám đốc Sở KHCN làm Phó Chủ tịch thường trực và Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh làm Phó Chủ tịch, các thành viên là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Tài chính; Liên hiệp Hội KHKT tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội đồng Thi đua khen thưởng tỉnh; Ủy viên thư ký hội đồng là lãnh đạo Phòng Quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ của Sở KHCN. Hội đồng này có chức năng, nhiệm vụ:

- Tư vấn, tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch và các cơ chế, chính sách,

biện pháp tổ chức; đẩy mạnh hoạt động sáng kiến, sáng chế phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tổ chức thẩm định các sáng kiến, sáng chế theo qui định của điều lệ sáng kiến, sáng chế đã được chính phủ ban hành, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận khen thưởng và cho phép áp dụng sáng kiến, sáng chế vào sản xuất và đời sống.

1855. HỘI GIẢNG

Hội làng Thượng Liệt, nay thuộc x. Đông Tân, h. Đông Hưng, vào sáng mồng 10 Tết. Đại diện các phe giáp làm lễ tế Thánh xin âm dương chọn ông thày, bà thợ. Ông thầy là ông điển lễ, bà thợ là người dạy múa ở từng giáp. Mõ làng đi rao: "Năm nay làng mở hội, gái chưa chồng phải đồng lòng đi múa, đại tang thì chớ, tiểu cố thì đi" và thông báo ông thày, bà thợ để dân làng biết. Các cô gái được tuyển chọn từng giáp kéo nhau về nhà bà thợ giáp mình để tập luyện. Các quan viên trong làng đến duyệt, tuyển chọn hai cô đẹp nhất múa mềm nhất đóng vai cô đi sứ, cô đi đôi và cô đứng cửa đình. Thường là giáp Đông một cô, giáp Tây một cô. Buổi chiều ngày mồng 10 các cô nghỉ tập, được tắm gội nước lá thơm do bà thợ mừng tuổi cho từng người.

Chiều ngày 10 tháng Giêng làng tế Thánh tại đình. Buổi tối thường có múa lân, đốt pháo bông, thả đèn trời, hát chèo và nhiều trò vui thâu đêm. Múa giáo cờ giáo quạt trong lễ hội làng Giảng xưa và nay đã từng được xem là một trong những điệu múa dân gian đặc sắc ở vùng châu thổ Bắc Bộ, nó mang tính tập thể cao vì số lượng người không hạn chế, cứ đôi một gia tăng, càng đông càng đẹp. Các động tác múa như vạt tôm, vạt tép, chèo đò, xe chỉ luồn kim, chim bay, cò bay phản ánh cuộc sống lao động của người nông dân vùng đồng bằng và cảnh vật làng quê. Lời vè, lời róng nôm na bình dị.

1856. HỘI HỌC QUỐC NGỮ TỪ CHÂU

Ra đời đầu năm 1930, tại một ngôi nhà ở bãi ven sông l. Từ Châu (nay thuộc x. Hòa Bình, h. Vũ Thư), do chi bộ Đảng Bình An tổ chức. Ngoài việc học chữ, các hội viên của Hội học Quốc ngữ Từ Châu còn được tuyên truyền cách mạng, tham gia các cuộc đấu tranh chống hà lạm ruộng công, đấu thầu đắp đê Hiệp (Quỳnh Côi), rải truyền đơn và treo cờ Đảng ở cống Vỡ và một số đoạn đê khác. Mùa hè năm 1930, Hội chấm dứt hoạt động do sự khủng bố dữ dội của nhà cầm quyền Pháp.

1857. HỘI KÊ 會稽

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. 1895 sáp nhập l. Duyên Hà (thuộc h. Nam Xang, t. Hà Nam) vào x. Hội Kê. L. Duyên Hà vốn là th. Phú Hậu thuộc t. Hưng Yên, năm 1894 sáp nhập vào t. Hà Nam, gọi là l. Duyên Hà. Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Hồng Lý, h. Hưng Hà. Dân số 590 người (1927). *Tục lệ x. Hội (Cối) Kê*: 188 tr., gồm 5 điều, lập ngày 18 tháng 9 năm Thiệu Trị 3; 49 điều, lập ngày 7 tháng Giêng năm Cảnh Thịnh 4 (1796). *Hương ước x. Hội Kê* (1936): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr.; Bản cảnh Thành hoàng.

1858. HỘI KHÊ 會溪

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Hội Khê, Thượng Cầm, Vân Động, Bình Trật, Đông Chú, Tống Vũ. Đầu tk. XX có 8 xã: Bình Trật, Đông Chú, Đồng Vân (vốn là th. Đồng May, được lập thành xã riêng 1907), Hội Khê, Tống Văn (lập xã 1902), Tống Vũ, Thượng Cầm, Vân Động. Nay thuộc h. Vũ Thư.

1859. HỘI KHÊ 會溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Hội An, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Hội, h. Vũ Thư. Dân số 5.538 người (1927).

1860. HỘI KHÊ TỔNG HÀO HỘI BI KÝ 迴溪總豪會碑記

Bia không rõ năm dựng, văn từ x. Tống Vũ, tg. Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái

Bình). Bia 2 mặt, khổ 1,20m x 0,90m. Gồm 41 dòng, khoảng 600 chữ. *Nội dung:* Ghi họ, tên, chức vị của những thân hào trong xã cúng tiến tiền ruộng vào việc sửa chữa văn từ. Có ghi số tiền và số ruộng của từng người và diện tích, vị trí các thửa ruộng.

1861. HỘI LÀNG AN CỐ

Hội làng An Cố (nay thuộc x. Thụy An, h. Thái Thụy) không mang nét độc đáo riêng về sự lệ hoặc trò chơi, trò diễn nhưng có nét riêng là đình An Cố nơi tổ chức hội làng còn giữ nguyên được nét kiến trúc thời Lê với nghệ thuật trang trí cổ kính được xếp vào loại kiến trúc cổ nhất hiện còn trên đất Thái Bình. Theo lệ xưa, hàng năm l. An Cố mở hội vào hai kỳ mồng 10 tháng 2 và ngày 15 tháng 11 để tưởng niệm ngày sinh, ngày hoá của Thành hoàng là Nam Hải Đại Vương. Nghi thức rước từ miếu ra đình cũng như nhiều đám rước trong các hội nhưng nét riêng là có 10 chàng trai mình mặc áo thêu, đóng khố tua cờ khênh nhang án và mang vác đồ chấp kích. Có tục thi lợn lễnh để làm cỗ tế thánh. Tám giáp trong làng đều phân bổ cho các nhân đinh trong giáp nuôi lợn để dự thi. Sau, phân cho từng giáp. Mỗi lễ của giáp thường gồm 2 con lợn, hai mâm xôi và 5 chai rượu. Lễ xong, cỗ tế mang về chia đều cho hàng giáp thụ lộc thánh.

1862. HỘI LÀNG BẠT TRUNG

Mở 2 kỳ vào 15 tháng Giêng và 15 tháng 8. Có tục thi nấu cơm cần. Những năm gần đây được tổ chức vào dịp 15 tháng 3. L. Bạt Trung nay là th. Việt Hưng, x. Hoà Bình, h. Kiến Xương. Tục thi nấu cơm cần của Bạt Trung là một cuộc thi mang sắc thái độc đáo của cư dân nông nghiệp vùng châu thổ Bắc Bộ. Đầu tiên là thi kéo lửa. Làng có 4 giáp, mỗi giáp một cối dự thi. Cối dùng để kéo lửa là một đoạn tre hoá gốc già, thẳng dài chừng 1m20. Đốt giữa lỗ được tạo thành hai rãnh để đặt tre dây kéo lửa dài chừng 80cm, dây phải vừa dẻo vừa bền, không dễ đứt. Mồi để bén lửa là loại mạt rạ mục trên mái nhà được nghiền nhỏ rang, phơi kỹ hoặc một ít bã sắn dây, mạt cưa, vỏ bào, rơm rạ nghiền lẫn. Việc tạo ra cối, dây, mồi, cúi là cả một kỹ nghệ bí truyền, khi kéo lửa là cả một nghệ thuật tổng hợp của năm bảy nghệ nhân, từ người giữ cối đến người kéo, giữ cối sao cho không bị nhấc khỏi mồi, kéo sao cho đủ nhanh, đủ mạnh tạo ra nhiệt thành lửa...

Niêu cơm được treo trên cần một cây tre, đường kính phần gốc chừng 3cm, dài chừng 5m, còn cả phần ngọn để trang trí, một người vác cần, một người đỡ phần ngọn, bốn người cầm đuốc nấu cơm, một người vừa giữ cho niêu cơm thăng bằng vừa theo dõi khi cơm sôi phải ghế cho chín đều và điều chỉnh lửa. Thuở trước, niêu nấu cơm là niêu nhất bằng đồng nấu chừng một bồ gạo, nay dùng xoong nhôm loại nhỏ. Trên mặt niêu cơm đặt một chiếc khăn thấm nước sao cho nước được nhiệt lên mà không quá lạnh đến mức tốn nhiệt. Khó khăn nhất là cả bốn cối đều phải chạy quanh sân theo hiệu lệnh của chủ khảo. Người vác cần chạy sao cho niêu cơm không bị sánh nước, người cầm đuốc chạy sao đưa lửa đều vào niêu, người giữ niêu tính thời gian biết khi cạn nước mở ra ghế mà đỡ mất nhiệt... Thông thường từ khi nấu đến khi cơm chín phải chạy đều trong khoảng 15 đến 20 phút và phải duy trì đều đặn các thao tác sao cho cơm chín sớm nhất, dẻo nhất, nếu khô, nhão, khê, bị sống là bị trừ điểm.

Khi cả 4 đội đã hoàn tất việc nấu cơm, ban giám khảo tính điểm. Điểm tổng thể dành cho cối nào nấu cơm nhanh nhất, cơm dẻo ngon nhất được giải. Còn các giải từng phần cũng được tính điểm để cộng tổng số như điểm kéo lửa, điểm lấy nước, điểm thời gian nấu cơm, điểm chất lượng cơm... Khi chấm điểm xong, các niêu cơm được xới mang vào lễ Thánh.

1863. HỘI LÀNG DƯƠNG XÁ

Hội xuân l. Dương Xá (nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà) mở vào các ngày mồng 5 mồng 6 tháng Giêng để tế lễ Trần Nhật Hiệu với nhiều nghi thức cổ, trong đó có tục tế cá, thi cá đang được phục dựng lại cùng với khu di tích nhà Trần ở địa phương. Lệ xưa, hàng năm các giáp trong làng phải chuẩn bị nuôi cá trắm đen được đo vòng ngực tính theo vồ (mỗi vồ là bốn ngón tay đặt xít nhau). Cá lễ thường phải từ ba vồ trở lên. Ngày mồng 5 Tết Nguyên Đán cả làng tấp nập đánh cá, thi cá, giã bánh dày, nướng cá, chế biến các món

ăn từ cá. Mâm cỗ cá tế Thánh thường đủ các món về cá. Riêng món cá luộc bằng nước gừng nấu với cải ngồng vẫn còn dư vị khó quên. Sáng mồng 6 tháng Giêng, nghi thức rước kiệu mang bài vị thờ đức thánh Trần Nhật Hiệu từ miếu thờ ông ở th. Lê về đình được tổ chức trang nghiêm. Làng chấm cỗ trao giải cho các giáp nào có cá to nhất và làm cỗ giỏi nhất. Tiếp đến là các trò chơi, trò đua tài, hát văn hầu thánh. Trong các trò đua tài có thi đánh cù, thi gói bánh, thi kéo lửa nấu cơm cần... đến nay chưa khôi phục được.

1864. HỘI LÀNG ĐÔNG LINH

L. Đông Linh (nay thuộc x. An Bài, h. Quỳnh Phụ) mở hội vào trung tuần tháng 2 âm lịch với tục gói tấm bánh chưng nặng chừng hơn 70kg - "bánh dày làng Lý, bánh chưng làng Nghìn", phương ngôn xưa nói vậy. Tương truyền, tục gói bánh chưng cỡ lớn trong hội l. Đông Linh vốn xuất phát từ việc gói bánh chưng làm lương ăn cho quân sĩ đánh giặc (có thuyết cho rằng từ thời vua Hùng, có thuyết cho là từ thời Hai Bà Trưng, có thuyết cho là từ thời Phạm Bôi dấy nghĩa chống Minh). Dù thế nào thì từ việc chuẩn bị lương bằng việc gói chiếc bánh chưng đủ cho hàng trăm người ăn và đưa vào nghi thức hội làng cũng là sự lý giải có thể chấp nhận được. Theo truyền ngôn thì tục gói bánh chưng lớn trong hội làng để chia phần cho cả làng khi số nhân đinh trong làng còn ít. Khi cư dân Đông Linh đông đúc thì tục gói bánh chưng được duy trì ở xóm gắn với tục cúng miếu xóm vào ngày 6 tháng Giêng hàng năm. Tuỳ theo số nhân đinh ở từng xóm, xóm ít thì gói 2-3 tấm, xóm nhiều 4-5 tấm, 6 xóm trong làng vào ngày 6 tháng Giêng đều rộn rã với tục rước bánh chưng ra miếu, cúng miếu xóm và chia phần râm ran cả làng.

1865. HỘI LÀNG HỚI

Hội xuân l. Hới (nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà) mở vào mồng 6 tháng Giêng với nhiều nghi thức rước tế Quan Trạng Phạm Đôn Lễ, tổ nghề dệt chiếu. Đặc biệt, hội có bày bán chiếu và tục trình nghề dệt chiếu. Phiên chợ Hới đầu năm được coi là chợ chiếu với một rừng chiếu xuân: Chiếu in hoa, chiếu kẻ màu, chiếu song hỉ, chiếu phúc, lộc, thọ, chiếu cạp điều, chiếu cải, chiếu đậu, chiếu đót, chiếu trơn... Theo xếp đặt của từng giáp, các dàn dệt đã sẵn sàng mắc sợi và chuẩn bị đầy đủ các loại cói màu. Đề bài thi do chủ khảo giữ bí mật đến chốt. Có thể là dệt một chiếc chiếu cải hoa hình rồng phượng, cũng có thể dệt chiếu cài màu thánh chữ song hỉ hoặc chữ phúc, chữ lộc, chữ thọ... Mỗi giáp chọn hai thợ giỏi vào dự thi. Các giáp còn tổ chức thi làm go, thi xe đay, thi chẻ cói. Những ngày mở hội xuân, ban ngày tế lễ, thi trình nghề, ban đêm thi hát chèo, hát nhà tơ. L. Hới không chỉ là một làng nghề mà còn là một làng chèo. Cùng với chèo Hà Xá, Bùi Xá chèo l. Hới đã góp phần làm nổi tiếng của đất chèo Thái Bình mang sắc thái riêng của chèo xứ Nam. Hội xuân tại đền Quan Trạng cũng góp phần duy trì truyền thống hiếu học của một vùng quê.

1866. HỘI LÀNG LA VÂN

Hội l. La Vân, xưa là La Miên (vì kiêng huý), nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ được mở vào ngày mồng 4 Tết âm lịch với nhiều trò dân gian độc đáo, nhất là trò "tứ dân" sĩ - nông - công - thương với các lớp trò vui nhộn. Ở lớp trò "Sĩ", ông thầy đồ trông oai nghiêm, dáng vẻ đi đứng khệnh khạng, tay chống nách, tay quất chiếc roi mây như muốn "nói có kẻ phải nghe, đe có người phải sợ". Cậu học trò quần ống thấp ống cao, tay chân bê bết mực cắp chiếc tráp xộc xệch theo thầy, thỉnh thoảng lại rơi sách, rơi bút, thầy quát, thầy đánh đòn vừa nhặt chạy vừa xoa mông. Chiếc chiếu trải lệch ở góc sân đình là "sân khấu" chính để hai thầy trò diễn. Thầy ngồi khoanh chân giữa chiếu, sách để trên tráp một tay mở sách một tay quất roi, trò khép nép đứng lên. Thầy đọc, trò đọc theo. Thầy sai trò cãi, thầy đánh. Thầy hỏi một đằng trò trả lời một nẻo. Tiếng cười ròn rã. Lớp trò này điểm cao thuộc về giáp nào diễn đạt cả thầy và trò ứng diễn với những câu hỏi gây cười và những câu đối đáp dí dỏm.

Góc sân đình phía bên là lớp trò "Công" độc diễn với vai thợ mộc. Một góc khác, lớp trò "Cổ" hay còn gọi là "Thương" (buôn bán) được trình diễn bằng người bán và người mua. Đông đúc và náo nhiệt nhất là ở lớp trò "Nông". Diễn viên nam đóng bà cấy và trâu cày và những người vạc bờ

cuốc góc. Diễn viên nữ đóng ông thợ cày những trai làng hoá trang thành bà cấy đầu chít khăn mỏ quạ, yếm đào, ngực độn căng tròn, váy cuốn cao y hết các cô thôn nữ ra đồng. Thợ cày là một cô gái tinh nghịch giả trai. Đầu chít khăn mỏ rìu, tay cầm roi tre, vác cày hoặc bừa làm bằng bẹ chuối và rọc lá dừa, quần xắn móng lợn giục "trâu" bước ra. Anh chàng đóng vai "trâu" là khổ nhất. Đầu trâu làm bằng chiếc gầu dai phất giấy màu vẽ ngộ nghĩnh. Thân trâu là chiếc bồ. Thợ cày luôn miệng "vắt!", "họ!" đến gần bờ trâu bước chậm lại, thợ cày ra roi quất đen đét vào mông trâu lồng khỏi ruộng, xô cả vào đám đông. Có khi trâu đang đi đột nhiên nghếch mõm vào mông "bà cấy" đang lúi húi cấm mạ, "bà cấy" chạy té ướt người xem. Mấy ông vạc bờ cuốc góc thỉnh thoảng lại té nước hoặc ve vãn "bà cấy" gây cười, có khi đan xen cả lớp hát đối đáp, ví von...

1867. HỘI LÀNG LẠI TRÌ

Hội l. Lại Trì (nay thuộc x. Vũ Tây, h. Kiến Xương) được coi là "nhất vui", mở vào ngày mồng 10-9 âm lịch, "đêm thì xem tế, ngày thì xem bơi". Sáng ngày 10 tháng 9 ông mạnh bái vào làm lễ cắt áo Thánh tại đình. Một tấm lụa đào đưa lên lễ, thợ may túc trực chờ lễ xong là cắt may ngay tại chỗ để tối 11-9 làm nghi thức thay áo cho Thánh. Áo cũ của Thánh cắt chia cho tám giáp để lấy khước. Sáng 11-9, một cuộc rước lễ vật và 10 vuông lụa đào (giải thưởng bơi chải) từ nhà ông mạnh bái ra đình. Ông mạnh bái vào đình lễ Thánh xin rước ra Bến Ngự xem bơi chải. Điều hành đám rước bằng hiệu lệnh trống, chiêng do ba vị tiền quân, trung quân, hậu quân truyền hiệu lệnh.

Trên sông Bôi trước Bến Ngự cuộc bơi chải được tổ chức với 4 chải của 8 giáp đua tài. So với các trải trong vùng thì chải l. Lại Trì có kích cỡ lớn hơn chút ít, dài chừng 14 mét, rộng khoảng 1,2m. Cuộc thi diễn ra 3 vòng đua, ngược chiều nhau qua cửa khán đài ở Bến Ngự. Sau ba ngày bơi, chải nào về đích trước đến ngày thứ ba, chải khác vượt lên phá đào thì giải chia đôi. Trên đường đua từ Bến Ngự xuôi về nam, ngược lên bắc chừng 3 km, dân các giáp ra hai bên bờ sông Bôi hò reo cổ vũ cho chải của giáp mình vang dậy một vùng. Trong các ngày hội tại sân đình có thi đấu cờ bỏi, tổ tôm điếm, tam cúc điếm, hát xẩm, hát ả đào, hát chèo, múa rối nước...

Chiều 11-9, kiệu Thánh được rước về đình. Tối hôm đó ông mạnh bái vào đình làm lễ mộc dục. Sáng 12-9 lại rước kiệu Thánh ra Bến Ngự xem bơi. Chiều 12-9, kiệu Thánh được rước ra Am để chầu kiệu Thánh (phụ Mẫu). Tối hôm đó làng làm lễ tam sinh (lợn, gà, ngỗng) tế kiệu Thánh, sáng hôm sau rước ra Bến Ngự xem bơi. Ngày 13-9 là cuộc đua quyết liệt để phân thắng bại nên người xem đông hơn, náo nức hơn. Tối 13-9 là cuộc tế bánh dày bằng loại gạo nếp thơm, chọn kỹ, lấy nước từ Bến Ngự về lọc trong để làm bánh. Ngoài phần bánh do nhà ông mạnh bái chuẩn bị để đãi làng còn có bánh của các giáp tiến cúng. Một cuộc thi không chính thức nhưng bánh dày không dẻo, thơm, tinh khiết sẽ bị tiếng để đời.

1868. HỘI LÀNG LỘNG KHÊ

Hội l. Lộng Khê (l. Nhống, nay thuộc x. An Khê, h. Quỳnh Phụ) được mở từ ngày 21 tháng 3 và kéo dài đến hết ngày mồng một tháng 4 với nhiều nghi thức quốc tế thờ quốc sư Dương Không Lộ và Thái uý Lý Thường Kiệt cùng các trò chơi trò diễn đặc sắc như đốt cây đình liệu, múa kéo chữ, đặc biệt là tục múa Bát Dật hiếm thấy trong các lễ hội ở châu thổ Bắc Bộ. Bát Dật vốn là điệu múa cổ của Trung Quốc có từ thời Tây Chu. Khi sang Việt Nam, vua mới dùng múa Bát Dật, các quan đại phu tuỳ theo thứ bậc mà dùng múa lục dật, tứ dật. Múa Bát Dật trong hội l. Lộng Khê thực chất là mô phỏng đội hình múa Bài Bông ở cung đình Huế. Vốn múa Bài Bông cũng được xếp thành dật với các đội hình bát dật, lục dật, tứ dật (tám hàng, sáu hàng, bốn hàng). Bát Dật ở Lộng Khê thực chất là tứ dật vì chỉ có bốn hàng với 16 thiếu nữ múa. Khác với Bài Bông, múa Bát Dật ở Lộng Khê theo nhịp phách hát ả đào và những bài chúc tụng cổ điển ca ngợi chiến thắng, ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị và với những động tác gần với nghề nông tang của các thôn nữ.

1869. HỘI LÀNG PHỤNG CÔNG

L. Phụng Công, nay thuộc x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ, hàng năm mở vào ngày 15 tháng 3. Có tục múa kéo chữ gắn với truyền thuyết về Bùi

Đá và Hoàng Sỏi dấy nghĩa hợp binh dưới cờ Nguyễn Hữu Cầu chống triều đình Lê - Trịnh tk. XVIII.

Hàng năm, dân làng Phụng Công mở hội vào hai kỳ trung tuần tháng ba và trung tuần tháng tám tại đình làng. Ngoài nghi lễ rước tế Thành hoàng, làng tập trung nhiều công sức vào múa kéo chữ với hàng trăm trai đinh tuyển chọn từ các giáp trong làng. Đội hình múa kéo chữ được xếp thành hai bên tả hữu, mỗi bên tám thập. Mỗi bên có tám tổng cờ với các chức danh tiền nhất, tiền nhị, tiền tam, tiền tứ; hậu nhất, hậu nhị, hậu tam, hậu tứ và tối thiểu 36 quân. Hiệu lệnh gồm 4 cờ sai, 1 tù và, 1 loa, 5 trống, 1 thanh la. Tổng cờ trang phục võ quan, tay cầm cờ suý, tay phải nâng cờ, tay trái giữ đốc cờ. Cờ sai cầm cờ đuôi nheo, tay phải cầm cờ vẫy theo hình số 8 theo nhịp trống, tay trái chống vào mạng sườn. Các quân trang phục áo dài đỏ thắt lưng vàng, đầu đội nón dấu, chân quấn xà cạp, đi đất, một tay cầm khăn màu, chấp bên sườn, một tay cầm đồ chấp kích hoặc chiêng, lệnh, tù và...

Theo trình tự các lớp múa và kéo chữ phải diễn ra từ 4 đến 5 tiếng đồng hồ nên thường là diễn ra 5 lớp múa là giải lao để chuẩn bị và kéo chữ. Múa kéo chữ là điệu múa đòi hỏi đông người với tính thống nhất cao, giàu tính cộng động, cộng cảm, vừa có tính nghệ thuật cao với các động tác uyển chuyển của vũ đạo dân gian vừa mang tính thể thao thượng võ.

1870. HỘI LÀNG SÁO ĐỀN

Sáo Đền xưa thuộc tg. An Lão, h. Thư Trì, nay thuộc x. Song An, h. Vũ Thư. Sáo Đền là một hội lớn của tr. Sơn Nam được tổ chức trong quần thể Đốc Hổ điện thờ Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Giao và nhà thờ họ Đinh cùng với tục thi thả diều.

Hội được mở vào hạ tuần tháng 3 hàng năm. Sau 24-3, khai hội bằng đám rước kiệu của 8 thôn trong làng với những kiệu nhà Bà (bà Ngọc Giao), dân làng gọi là kiệu Mẫu cùng kiệu các ông tướng họ Đinh. Sau nghi thức tế là các trò thi bắt vịt dưới hồ, bắt chạch trong chum, kéo lửa nấu cơm thi giữa các thôn trong làng và sôi nổi hấp dẫn nhất là các cuộc thi thả diều, thi đấu vật và thi hát chèo gồm nhiều làng diều, làng vật, làng chèo đổ về tham dự.

Tục thi thả diều ở hội Sáo Đền gắn với truyền thuyết bà Ngô Thị Ngọc Giao đưa Lê Tư Thành về lánh nạn, để giải buồn bà thường cho con thi diều với trẻ trong làng. Khi hội làng, dân Sáo Đền cứ duy trì tục đó. Thuở trước, diều sáo thi ở hội Sáo Đền có đủ loại kích cỡ khác nhau. Có những loại diều lớn tới ba bốn sải tay, có loại sáo làm bằng ống luồng đại với đủ 5 loại sáo cồng, còi, gô, ghi, gộ...

Luật thi diều sáo ở hội Sáo Đền có điểm khác với thi diều ở nhiều hội làng. Thông thường các làng thi diều lên cao nhất, sáo kêu hay nhất, nhưng ở hội Sáo Đền phải tập luyện cách đâm diều chuẩn xác. Mỗi diều dự thi có hai người. Một người cầm dây và một người đâm diều. Người đâm diều đứng ở vạch chuẩn trước sân đình. Hai đầu vạch chuẩn dựng cột cao thấp khác nhau (một cột cao chừng 4 mét, một cột cao chừng 3,5m) trên 2 đầu cột buộc hai chiếc câu liêm quay mũi vào giữa vạch. Người cầm dây đứng trên gò đất cao giữa hồ. Khi có hiệu lệnh trống, người đâm diều đẩy diều lên thẳng đứng. Nếu diều mắc vào câu liêm coi như hỏng thi. Chỉ với một thao tác thế thôi nhưng để thắng cuộc là cả một quá trình khổ công luyện tập.

Tục thi vật ở hội Sáo Đền lại gắn với truyền thuyết tướng quân Đinh Lễ về làng tổ chức thi vật để tuyển quân. Các xới vật xa gần thường kéo nhau về thi kéo dài suốt trong mấy ngày hội. Riêng xới vật Sáo Đền đã có tiếng ở trấn Sơn Nam xưa và đến nay vẫn phát huy được nhiều "miếng" gia truyền.

Thi chọi gà tại Hội làng Sáo Đền

1871. HỘI LÀNG TỐNG VŨ

L. Tống Vũ (nay thuộc x. Vũ Chính, tp. Thái Bình) thường mở hội xuân vào ngày mồng hai Tết âm lịch, chủ yếu là chơi đu và thi nấu cơm. Trước cửa đình cây đu được dựng lên bằng ba cây luồng dài chụm phần ngọn vào làm đỉnh. Trên đỉnh cây đu một lá cờ hội lớn tung bay. Một chiếc đòn dằng ngang để treo giá đu. Ngoài chơi đu là các trò chọi gà, tổ tôm điếm, tam cúc điếm nhưng sôi nổi nhất, cuốn hút dân làng hào hứng là cuộc thi nấu cơm của các giáp trong làng. Tục thi nấu cơm trong hội xuân l. Tống Vũ có nhiều việc phải tiến hành đồng thời như giã gạo, sàng sẩy, mò trứng, bắt vịt, leo cây chuối lấy lửa, nấu cơm. Thường thì cuộc thi cử hai giáp vào tham gia. Khi có hiệu lệnh các giáp triển khai đồng bộ các công việc của cuộc thi. Trên bờ, các cối đá của các giáp có sẵn một đấu thóc, các cô gái nhanh tay giã bằng chày tay sao cho nhanh để sàng sẩy thành gạo trắng nấu cơm. Dưới hồ một chàng trai trong giáp lội xuống mò trứng. Hồ rộng, trên mặt hồ cắm hàng chục cây nêu để làm tiêu. Dưới chân hai trong số nhiều cây nêu đó thả một quả trứng. Chàng trai phải nhanh nhẹn bơi lặn mò được quả trứng, sau mới được lên bờ để leo lên cây chuối có rấm lửa, lại rất trơn và có trát bùn. Lấy được bùi rùi lửa về điểm tập kết thì phải thổi nhanh thành lửa để nấu cơm. Một niêu cơm được treo trên một chiếc đòn khênh. Hai thanh niên khênh chạy dọc theo trục đường trước cửa đình, vài người khác chạy theo đốt rạ rơm để đốt lửa nấu cơm. Khi cơm của giáp nào chín thì trình ban giám khảo bấm giờ và kiểm tra xem chất lượng cơm và trứng đã chín đến độ nào. Quả trứng hấp trên mặt nồi cơm chính là quả trứng mò từ dưới ao trong cuộc thi.

Kết quả được tính theo số điểm về thời gian, về chất lượng gạo nấu cơm, về chất lương cơm dẻo, thơm không sống, không khê, không ám khói. Điểm từng phần cộng lại sẽ thành giải cho giáp nào nấu cơm nhanh nhất, cơm có gạo trắng nhất, sạch nhất, chín rền nhất và giải từng phần.

1872. HỘI LÀNG TUỘC

Hội thi pháo đất l. Tuộc (tên chữ là Duyên Tục, thuộc tg. An Lạc, p. Tiên Hưng, nay là x. Phú Lương, h. Đông Hưng), vào tháng 3 khi làng làm lễ giỗ Mẫu hoặc tế kỳ an, bên cạnh nhiều trò diễn đua tài giải trí như điều sáo, pháo đất, rối nước, cây bông, đấu gậy, múa kiếm, hát chèo... tập trung ở 5 ngôi miếu, 2 ngôi đình và chùa làng.

Cuộc thi thường có ban trọng tài gồm ít nhất là ba người. Hai người cầm thước đo con pháo, một người tính điểm, ghi điểm. Khi con pháo văng ra đập vào đà thì đo chiều dài của con pháo, chỗ con pháo gấp khúc hoặc đứt rời ra không được tính. Nếu đoạn đứt văng ra dính trên thân pháo gọi là gạc mai thì được đo thêm chiều dài của mẹ pháo. Những trường hợp gạc mai (con ấp mẹ) là điểm may hiếm có của dài pháo. Giải cho từng người là số đo cao nhất của con pháo, giải cho dài pháo là tổng số điểm cả dài. Để có được giải cao đòi hỏi các khâu làm đất, làm pháo, người quăng phải đạt được sự thuần thục, hoàn hảo.

Trước 1945, hội làng Tuộc vào đám từ ngày 10-11, tế cá 21-11 và rước giả (đã hội) vào 22-11. Có thi thả diều, hát chèo, đốt cây bông, vật võ và sự lệ tế cá được coi là thiêng liêng nhất. Bốn ông trưởng giáp của bốn giáp trong làng phải lo mỗi người có một con cá trắm đen to, tươi sống mang tế Thánh. Trong những ngày làng vào đám, nhà nào chẳng may có người qua đời, đành âm thầm tổ chức đám ma, không được kèn trống gì.

1873. HỘI LÀNG VŨ NGHỊ

Hội l. Vũ Nghị (nay thuộc x. Thái Hưng, h. Thái Thụy) thường được mở từ ngày 12 đến 15-11 nhân dịp kỵ Đức Ông và làng vào đám giỗ Thánh Mẫu (Cẩm Dung Công chúa) vào 20-9. Đây là một trong những hội lớn của h. Thanh Quan. Ngoài nghi lễ rước tế thờ Thành hoàng, thờ Thánh Mẫu với nghi thức rước công đồng từ 3 ngôi đình thờ ba người con của Đức Ông họ Bùi vốn có công khai khẩn, đánh giặc mở mang Vũ Nghị, hội làng còn có nhiều trò thi mang tính thượng võ như vật cầu, vật đò, bắt vịt, leo cầu mây, đấu roi, múa lân... Đặc biệt cuốn hút là hội thi thả chim và hội trình nghề đan nong.

Hội thi thả chim câu vốn là một thú chơi tao nhã nhưng lắm công phu. Để có thể tham gia thi, xưa các giáp phải cử người nuôi chim và huấn luyện hàng năm. Mỗi giáp tham gia thi có 10 con chim

bố cầu. Vào cuộc thi, ban giám khảo vẽ một vòng tròn giữa sân đình, theo điều khiển của ông chủ khảo, từng giáp đưa chim vào thi. Cả 10 con chim được thả bay lượn thành đàn, nếu có con nào bay ra ngoài vòng tròn coi như không đạt. Chim của giáp nào lượn đẹp, bay chụm sẽ được giải. Việc khó đoạt giải cho các giáp thả chim là huấn luyện vào ngày thường vốn ít người trong không gian yên tĩnh. Khi vào thi, người đông, tiếng hò reo, tiếng chiêng, trống náo động làm chim dễ sẻ đàn.

Hội thi đan nong được xem là một hội trình nghề đan mây tre. Hiện tại ở vùng này có địa danh Quán Nong. Ngoài nghề nông, nghề đan rổ, rá, nong lia ở l. Vũ Nghị xưa khá thịnh đạt, giáp nào cũng có người đan giỏi.

1874. HỘI LÀNG XUÂN LA

Hội l. Xuân La (l. La hay l. Sa, nay thuộc x. Quỳnh Xá, h. Quỳnh Phụ) mở vào ngày mồng 10 tháng giêng. Ngoài nghi thức tế lễ Thành hoàng làng như nhiều hội khác, hội l. Xuân La còn duy trì các tục thi vật cầu, vật lão, vật đô.

Tục tung cầu trong hội l. Xuân La có thuyết cho rằng có từ thời Lý do hai anh em họ Đào duy trì để luyện binh chống Tống. Lại có thuyết cho rằng có từ thời Trần, gắn với việc luyện binh chống Nguyên - Mông ở vùng này. Thể thức thi đấu gần với môn bóng rổ hiện đại, đến nay hội l. Xuân La vẫn duy trì. Hiện tại, đình Xuân La còn lưu giữ được một quả cầu bằng gỗ, đường kính 35cm, nặng khoảng 5kg và một bộ cầu môn. Chỉ khi nào làng chuẩn bị vào hội mới được đưa ra tập luyện để thi đấu.

Bộ cầu môn là hai chiếc dành tre có kích cỡ bằng nhau với đường kính 30cm, cao 60cm được ốp bằng ba chiếc cọc tre, khi chôn cọc xuống đất tạo thế chân kiềng cho chiếc dành có độ cao 2,4m so với mặt đất. Sân thi đấu mỗi bên là 30x30m. Cầu thủ thi đấu mỗi bên 10 người, có người chỉ huy cầm cờ chạy biên mặc phẩm phục nhà võ đồng màu với cầu thủ. Cầu thủ cởi trần, quần cộc, thắt đai màu. Quanh sân được rào bằng dóng các cây luồng. Trước khi vào trận đấu, chỉ huy mỗi đội đưa quân vào lễ Thánh rồi ra sân chờ hiệu lệnh trống vào cuộc. Trọng tài tung cầu, hai bên giành cầu chuyền nhau đưa vào dành đối phương. Luật thi đấu có khác môn vật cầu ở các nơi là nếu cầu rơi xuống đất là phạm lỗi, trọng tài phải tung lại. Ngoài ra cũng phạt lỗi đẩy người, lỗi dùng chân cản đối phương... Với quả cầu nặng 5kg việc chuyền cho nhau là cực kỳ khó khăn, nhất là khi đưa được cầu đến trước cầu môn của đối phương, hàng phòng ngự của đối phương dũng mãnh cản phá khó để cầu lọt vào dành. Mỗi hiệp đấu thường là 15 phút. Tỉ lệ thắng thua là số lượt cầu đưa vào dành của đối phương. Sau ba hiệp đấu sẽ xếp thứ bậc để trao giải.

1875. HỘI LẠNG

Hội chùa Đạt Mạn (tên gọi tắt Hội Lạng), thuộc l. Lạng, nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Theo lệ xưa, cứ hai năm một lần hội Lạng được tổ chức từ mồng 6 đến 12 tháng Giêng. Ngoài nghi thức rước, tế với những lễ thức cổ còn có nhiều trò đua tài, thi khéo mà đặc sắc nhất là tục thi cỗ chay hàng giáp đến nay vẫn được duy trì. Trong những ngày hội, ba đám rước được xác định là những hành động hội có tính tối linh, tối thiêng đó là:

1- Bức tranh chân dung thiền sư Đỗ Đô từ chùa Đạt Mạn về nhà hội chủ.

2- Rước kiệu Thánh Đỗ Đô đi cáo yết Thành hoàng làng là Đỗ Pháp Thuận thờ ở Cầu Vường, đình Ba.

3- Rước kiệu Thánh đi vân du quanh đền Thượng và chùa Đạt Mạn.

1876. HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

Thành lập ngày 20-10-1930, qua từng thời kỳ cách mạng, có những tên gọi khác nhau: Hội phụ nữ Giải phóng (1930-1931); Hội phụ nữ Dân chủ (1936-1939); Hội phụ nữ Phản đế (1939-1941); Đoàn phụ nữ Cứu quốc (1941-1976) và từ 16-6-1976 đến nay là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam t. Thái Bình.

Là một tổ chức chính trị-xã hội, đại diện cho quyền bình đẳng, dân chủ, lợi ích hợp pháp và chính đáng của phụ nữ, tham gia quản lý nhà nước; đoàn kết vận động hướng dẫn phụ nữ thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trụ sở: Đường Trần Hưng Đạo, tp. Thái Bình.

1877. HỘI LƠ LÀNG CỌI

Hội Lơ l. Cọi (nay thuộc x. Vũ Hội, h. Vũ Thư) mở vào ngày mồng 3 Tết âm lịch gắn với tình tiết: Nhiều binh sĩ của Thục An Dương Vương (từng giao tranh với quân Triệu Đà trên đất này) tử vong đã hoá những cô hồn luôn gây tai ương, dịch bệnh nên hàng năm làng phải mở hội Lơ để trừ đuổi ma quỷ. Sau những cuộc đua võ, bắn cung, múa kiếm, mọi người cầm đuốc chạy theo thầy phù thuỷ vào đình cùng với một cái bồ đựng chín loại lá có gai như dứa dại, tầm xuân, bồ kết, xương rồng... đi hết các trục đường làng hô hoán, nổi trống chiêng, đốt pháo làm náo động khắp làng rồi đốt các loại lá gai rắc gio dọc đường làng để trừ ma quỷ. Sau đó là cuộc đua trải trên sông cũng trống chiêng ầm ĩ, trải nọ đuổi trải kia như diễn tập cuộc thuỷ chiến quân Thục An Dương truy kích quân của Triệu Đà.

Tục tung kén, giã sát trong hội Lơ mang đậm tính phồn thực nguyên thuỷ. Người ta dùng cây dâu, cành xoan đẽo 100 cái kén giống y kén tằm, nhưng lớn gấp hai ba lần. Một số vị có uy tín trong làng tung lên, dân làng đổ xô vào cướp kén. Ai cướp được mang về cắm ra ruộng dâu, gài trên mái nhà, dắt vào né kén, nong tằm hy vọng mùa dâu tằm sẽ thu hoạch cao.

Tục thi trình nghề dệt vải của 6 giáp l. Cọi được tổ chức ngay trên mặt hồ trước cửa đình. Các khung dệt được làm dàn đặt trên mặt hồ. Vào cuộc thi, theo mẫu quy định sẵn khi có hiệu lệnh các cô gái thoăn thoắt đưa thoi với sự cổ vũ huyên náo của cổ động viên từng giáp. Gái dệt làng Cọi vốn nổi tiếng vừa xinh vừa dòn. Dân gian còn lưu truyền câu ca: *Mía ngọn thì nhất làng Niềm- Trai khôn Phù Sóc, gái mềm Cọi Khê.*

1878. HỘI MIẾU BA THÔN

L. Quang Lang, nay thuộc x. Thụy Hải, h. Thái Thụy có tục rước nước cầu vọng vào ngày 10 tháng 7 âm lịch và thường kéo dài ba ngày. Ngày 11 là chính hội. Trước ngày khai hội, dân làng làm lễ tại đền, miếu, khất đài xin âm dương, chọn người cầm bình lấy nước. Người được chọn phải là gia đình đề huề, thạo nghề đi biển, có uy tín với dân làng. Ai được chọn vào chân này là niềm tự hào cho cả họ hàng, phe giáp; người được cử đi lấy nước phải đến ở miếu Ba Thôn, ly thân với gia đình, thành tâm thành ý với việc làm thiêng liêng mà dân làng đã uỷ thác. Từ đầu thập kỷ 90 trở lại đây, lễ hội rước nước được duy trì với quy mô lớn hơn. Khi bình nước được rước từ miếu ra có kiệu Thánh, kiệu Mẫu, có đoàn đi khoeo hộ giá, cờ biểu, bát bửu, xà mâu rợp trời. Hàng trăm thuyền gắn máy được trang hoàng lộng lẫy chở các ngư dân, diêm dân trong làng cùng khách thập phương hộ giá kiệu Thánh, kiệu Mẫu ra khơi. Đặc biệt, khi nghi thức lấy nước ở ngoài khơi đã xong, trên đường quay trở về, ngư dân Quang Lang đã trình nghề *gieo ống* đánh cá trên biển - sáng tạo "độc nhất vô nhị" của ngư dân vùng ven biển Thái Bình. Khi phương tiện đánh bắt cá biển còn thô sơ, các vàng lưới cũng không đủ dài, đủ rộng, ngư dân Quang Lang đã sáng tạo ra hình thức gieo ống để lùa cá vào lưới bằng kinh nghiệm riêng của mình. Những ngư dân kinh tế khá giả, sắm thuyền, mua ống lập phường hội hoặc thuê người làm thành những tập đoàn. Mỗi thuyền đánh cá theo hình thức gieo ống cần có khoảng 15 đến 20 người với khoảng từ 10 đến 12 ống. ống là những cây luồng đại được cắt thành đoạn dài khoảng 8 mét, đường kính ống khoảng 25-30cm. Khi đi đánh cá, ống được xếp ở hai bên mạn thuyền, tới khoảng nước có thể triển khai thả lưới, giăng lưới xong, người gieo ống ngồi quặp hai đùi vào ống, tay cầm chiếc sào khoảng 7-8mét, người trên thuyền đẩy ống xuống mặt nước, dùng sào đập nước khua cá, theo đội hình chữ V, các ống tiến dần khép kín vòng vây đuổi cá vào lưới. Trên chiếc ống, người ta có thể đứng, ngồi cơ động vừa khua, đập, vừa lướt ống theo sự chỉ huy thống nhất để lùa cá tập trung vào lưới.

1879. HỘI NGHỊ BAN TỈNH ỦY (4-1930)

Họp vào trung tuần tháng 4-1930 dưới sự chủ tọa của Q. Bí thư Ban Tỉnh ủy Hoàng Kỳ. Tham dự còn có Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Chí Hiền, Nguyễn Văn Ngọ, do Phân cục Nam Định tăng cường cho Thái Bình. Hội nghị quyết định phát động một cuộc đấu tranh lớn trong phạm vi toàn tỉnh đòi giải quyết một số yêu cầu cấp bách của nhân dân, phản đối những hành động đàn áp dã man của thực dân Pháp đối với cuộc khởi nghĩa

Yên Bái thông qua các hình thức treo cờ, rải truyền đơn, biểu tình kéo lên tỉnh lỵ đấu tranh trực diện với nhà chức trách.

Lực lượng chính và mũi nhọn của cuộc biểu tình là Liên chi bộ Thần Duyên (Tiên Hưng - Duyên Hà). Huyện ủy Thư Vũ có nhiệm vụ huy động quần chúng bí mật vào thị xã phối hợp. Các cơ sở Đảng và quần chúng treo cờ, rải truyền đơn hưởng ứng.

1880. HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN TOÀN TỈNH

Do ban Tỉnh bộ triệu tập trong 2 ngày cuối tháng 1-1929, tại l. Thuyền Quan, tg. Trừng Hoài (nay thuộc x. Thái Hà, h. Thái Thụy) với sự có mặt trên 20 đại biểu đại diện cho Phủ bộ, Huyện bộ và toàn Ban Tỉnh bộ. Đồng chí Ngọc (tức Nam Hải) được Kỳ bộ VNCMTN Bắc Kỳ cử về tham gia hội nghị. Hội nghị đã tập trung bàn về việc lãnh đạo xây dựng thêm cơ sở cách mạng ở các phủ, huyện; nhấn mạnh công tác tuyên truyền và giành nhiều thời gian thảo luận chủ trương thành lập Đảng Cộng sản của Kỳ bộ Bắc Kỳ; biểu thị sự nhất trí cao với chủ trương của Kỳ bộ; cử ông Nguyễn Văn Năng đi dự Hội nghị do Kỳ bộ triệu tập.

Kể từ khi được Kỳ bộ Bắc Kỳ công nhận là "một tổ cộng sản" để tạo bước chuẩn bị cho Đảng bộ ĐDCSĐ Thái Bình ra đời, tính đến giữa năm 1929, Tỉnh bộ VNCMTN t. Thái Bình có trên 400 hội viên, chiếm 20% số hội viên cả nước và trên 30% số hội viên ở Bắc Kỳ, sinh hoạt tại 5 Phủ bộ, Huyện bộ VNCMTN.

1881. HỘI NGHỊ CÁC BÀ MẸ GƯƠNG MẪU

Khai mạc ngày 5-11-1954, làm việc trong 3 ngày. 94 bà mẹ được tuyên dương về thành tích kháng chiến và sản xuất. Mẹ Phạm Thị Tèo ở th. Trung Liệt (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy) hoạt động bền bỉ từ ngày Cách mạng tháng Tám. Thời kỳ địa phương tạm bị chiếm, mẹ đã xung phong vào du kích, ngày đêm canh gác bảo vệ cán bộ, bộ đội, du kích, có lần nuôi thương binh hàng tháng trong nhà, mặc dầu quân địch kiểm soát, lùng sục, khủng bố gắt gao. Khi bộ đội về giải phóng, mẹ là người thứ nhất dẫn đường bộ đội truy kích diệt địch. Mẹ được tặng Huân chương Chiến sĩ hạng nhì. Mẹ Nguyệt ở Thư Trì vận động 40 gia đình đi đòi địch phải trả hàng trăm người bị chúng bắt đi Hải Phòng và các tỉnh khác. Mẹ len lỏi vào tận các vị trí địch ở tx. Ninh Giang thả truyền đơn kêu gọi binh lính địch phản đối chiến tranh và đòi hồi hương. Mẹ Đệ là một giáo dân h. Vũ Tiên ra tận sông Hồng giải thích chính sách tự do tín ngưỡng của Chính phủ cho hàng trăm đồng bào Công giáo bị bọn phản động cưỡng ép vào Nam. Kết quả, đồng bào đã hiểu rõ âm mưu địch và trở về quê hương làm ăn. Mẹ Biên ở th. Nha Xuyên (nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy) nuôi dấu chiến sĩ quân báo dưới hầm bí mật trong nhà. Con gái mẹ là du kích, bị địch bắn chết. Địch bắt mẹ tra khảo đánh đập chết đi sống lại, mẹ vẫn một mực không khai. Mẹ Ân làm liên lạc ở đường số 10. Mặc dầu địch lùng bắt và khủng bố ráo riết khắp nơi, vẫn cố gắng xây dựng cơ sở, giữ vững đường giao thông cho kháng chiến.

1882. HỘI NGHỊ BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI BÌNH (10-1945)

Sau khi khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở thị xã và các phủ, huyện (8-1945), Tỉnh ủy lâm thời quyết định triệu tập hội nghị BCH vào cuối tháng 10-1945. Về dự có đầy đủ các ủy viên BCH Tỉnh ủy lâm thời và đại biểu các phủ, huyện, các đơn vị quân sự, thanh niên, phụ nữ. Hội nghị do Nguyễn Đức Tâm, Bí thư Tỉnh ủy lâm thời chủ trì; Lê Liêm, Xứ ủy viên Bắc Kỳ đến dự và chỉ đạo hội nghị. Về phương hướng, Hội nghị đề ra một số nhiệm vụ:

1/ Tiếp tục tổ chức các cuộc biểu tình, tuần hành để biểu dương lực lượng của quần chúng nhân dân chào mừng thắng lợi của cuộc tổng khởi nghĩa; động viên tinh thần phấn khởi, hăng hái cách mạng của quần chúng.

2/ Đẩy mạnh việc củng cố chính quyền cách mạng các cấp, các đoàn thể quần chúng, các cơ sở Đảng; mở rộng mặt trận Việt Minh.

3/ Tập trung lực lượng để phát hiện và trừ diệt bọn việt gian phản động, bọn đầu sỏ trong tổ chức VNQDĐ; chống âm mưu khiêu khích của quân đội Tưởng Giới Thạch; củng cố và phát triển các đội tự vệ chiến đấu.

4/ Huy động tới mức cao nhất nhân tài, vật lực của toàn dân để khắc phục hậu quả nạn lụt; tích cực tham gia chiến dịch chống nạn đói trên cơ sở đẩy mạnh các hoạt động cứu trợ và coi trọng tăng gia sản xuất; hăng hái tham gia phong trào bình dân học vụ; bước đầu đẩy mạnh hoạt động xóa bỏ tàn dư xấu của xã hội cũ, tích cực tham gia cuộc vận động " xây dựng đời sống mới"

5/ Củng cố các chi bộ hiện có, đẩy mạnh việc phát triển đảng viên mới, khôi phục sinh hoạt Đảng cho các đảng viên ở tù ra và mất liên lạc thời kỳ trước cách mạng.

Hội nghị bầu BCH Đảng bộ tỉnh chính thức gồm 8 ủy viên: Nguyễn Đức Tâm (Bí thư), Ngô Duy Đông (Phó bí thư), Lương Quang Chất, Nguyễn Mạnh Hồng, Nguyễn Văn Kiểm, Đỗ Thị Hạnh, Trần Văn Thử (tức Vân Thử), Đinh Quang Chiêm. Hội nghị này có ý nghĩa như một đại hội của Đảng bộ tỉnh.

1883. HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH (6-1937)

Cuối 1936 đầu 1937, ở Thái Bình hình thành 3 ban lãnh đạo hoạt động ở 3 vùng: Vùng Tiền Hải - Kiến Xương có ban lãnh đạo gồm Ngô Duy Phớn, Trần Đức Thịnh, Nguyễn Vực; vùng Vũ Tiên - Thư Trì có ban lãnh đạo gồm Phạm Quang Thẩm, Trần Cung; vùng Quỳnh Côi - Phụ Dực có ban lãnh đạo do Nguyễn Mạnh Hồng tổ chức. Để thống nhất sự lãnh đạo, thống nhất hành động trong toàn tỉnh, khoảng giữa 6-1937 đã diễn ra một cuộc hội nghị tại nhà thờ họ Trần, l. Vũ Lăng, p. Kiến Xương (nay thuộc x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải). Tới dự có đầy đủ đại biểu của 3 vùng. Trong 2 ngày làm việc, hội nghị đã nghe phổ biến nghị quyết hội nghị Trung ương Đảng mùa hè 1936 về việc thành lập mặt trận dân chủ Đông Dương và chủ trương mở rộng phong trào Đông Dương Đại hội trong tất cả các tầng lớp nhân dân. Hội nghị đã thảo luận và ra nghị quyết về các vấn đề lớn:

1/ Phát động cuộc đấu tranh mạnh mẽ trong phạm vi toàn tỉnh, đòi tự do dân chủ, đòi cải thiện đời sống nhân dân.

2/ Đẩy mạnh mọi hoạt động công khai, hợp pháp.

3/ Thành lập các đoàn thể quần chúng như nông hội, thanh niên dân chủ, phụ nữ tương tế và các tổ chức quần chúng theo hình thức thấp, tiến tới thành lập mặt trận dân chủ thống nhất toàn tỉnh.

4/ Củng cố phát triển Đảng, tổ chức và huấn luyện về các chính sách của mặt trận; bồi dưỡng phương pháp công tác cho cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ ngoài Đảng.

Hội nghị bầu BCH Đảng bộ tỉnh gồm 9 ủy viên: Nguyễn Văn Vực (Bí thư), Trần Đức Thịnh, Ngô Duy Phớn, Lương Phôi, Trần Cung, Phạm Quang Thẩm, Nguyễn Mạnh Hồng, Tăng Văn Thiều, Đặng Kim Giang. Hội nghị này được coi như một đại hội đại biểu của toàn tỉnh.

1884. HỘI NGHỊ CÁN BỘ TOÀN TỈNH THÁI BÌNH (4-1951)

Tại th. Đồng Hàn, x. Hồng Lĩnh, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà), bắt đầu từ tối ngày 11-4-1951, tiến hành trong suốt một tuần lễ, làm việc cả ngày đêm và phải hai lần di chuyển địa điểm. Hội nghị thảo luận và thông qua nghị quyết về những vấn đề lớn như:

- Nhất trí với đường lối cách mạng dân tộc dân chủ mà cương lĩnh của ĐLĐVN đề ra. Nhất trí với việc ĐLĐVN ra công khai lãnh đạo kháng chiến.

- Đảng bộ tăng cường lãnh đạo phát triển mạnh mẽ cuộc chiến tranh nhân dân. Phương châm hoạt động là "Phát triển thôn trang chiến và liên hoàn chiến, bám sát quần chúng, tranh đấu mềm dẻo. Tích cực xây dựng căn cứ địa, nắm vững nhân dân, tăng cường tổ chức chính trị, tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống dân sinh"

- Xây dựng Đảng bộ vững mạnh cả về chính trị tư tưởng và tổ chức; xây dựng củng cố các tổ chức quần chúng phù hợp với tình hình kháng chiến; rút kinh nghiệm đấu tranh hậu địch đẩy mạnh chiến tranh nhân dân.

Hội nghị bầu BCH Đảng bộ tỉnh, gồm 23 ủy viên: Trần Bình (tức Lê Tự, Bí thư), Nguyễn Xuân Quang (tức Tư Quang, Phó bí thư), Khúc Hữu Diễm, Trần Đức Hưởng, Nguyễn Thanh Hồng, Vũ Công Dụng, Vũ Văn Bính, Nguyễn Xuân Hàm, Nguyễn Đức Nhu, Bùi Thọ Tư, Nguyễn Văn Lễ, Giang Đức Tuệ, Ngô Thần, Phạm Kim Tôn, Chu Thơ (tức Trang), Nguyễn Vĩnh, Lý Anh

Nghĩa, Nguyễn Văn Vỹ, Nguyễn Văn Quỳnh, Vũ Thị Chính, Nguyễn Ngọc Linh, Trần Hữu Đắc, Nguyễn Quốc Sử.

1885. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG BỘ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG TỈNH THÁI BÌNH

Tiến hành vào cuối tháng 6-1929, tại nhà số 9, ngõ 1, phố Jules Picque (nay là phố Lê Lợi, tp. Thái Bình) với sự có mặt của Tống Văn Phổ, Phạm Quang Lịch, Hà Ngọc Thiến, Lương Duyên Hồi. Đại diện Xứ ủy ĐDCSĐ Bắc Kỳ đã thông báo về tình hình phân hóa của VNCMTN từ sau Đại hội Tổng bộ lần thứ nhất và việc thành lập ĐDCSĐ. Các đại biểu đã thảo luận kỹ Tuyên ngôn, quyết định thành lập Đảng bộ ĐDCSĐTB, Ban tỉnh bộ "Thanh niên" được đổi thành BCH tỉnh Đảng bộ. Lúc này, Nguyễn Văn Năng và Bùi Hữu Diên bị địch cầm tù nên BCH tỉnh Đảng bộ Thái Bình cuối 6-1929 gồm có: Tống Văn Phổ (Bí thư), Vũ Trọng, Nguyễn Văn Tố, Quách Đình Thát, Lương Duyên Hồi. Hội nghị còn quyết định chuyển VNCMTN thành tổ chức quần chúng của Đảng bộ ĐDCSĐTB; tổ chức các chi bộ của Đảng ở tx. Thái Bình, Vũ Tiên, Thư Trì, Duyên Hà - Tiền Hưng, Tiền Hải, Kiến Xương.

1886. HỘI NGHỊ TOÀN ĐẢNG BỘ THÁI BÌNH (2-1959)

Từ ngày 13 đến 19-2-1959, tại hội trường nhà máy xay, tx. Thái Bình, có 135 đại biểu tham dự. Hội nghị xác định sự nghiệp cách mạng XHCN là một nhiệm vụ rất cơ bản về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng mà trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cải tạo XHCN nền kinh tế, trong đó cải tạo nông nghiệp là khâu chính. Hội nghị đã nghe và thảo luận:

- Báo cáo tổng kết 1958 do đồng chí Đào Văn Trịnh, Phó bí thư Tỉnh ủy trình bày.

- Đề án công tác 1959 do đồng chí Ngô Duy Đông, Bí thư Tỉnh ủy trình bày: nêu rõ những đặc điểm tình hình Thái Bình, những khó khăn và thuận lợi, đồng thời cũng nêu lên triển vọng của phong trào, đề ra nhiệm vụ chung và mục tiêu phấn đấu của kế hoạch 1959.

Hội nghị bầu BCH mới của Đảng bộ tỉnh gồm 29 ủy viên chính thức, 7 ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ gồm 9 ủy viên: Ngô Duy Đông, Nguyễn Đình Thanh, Đào Văn Trịnh, Nguyễn Ngọc Trìu, Tạ Duy Nguyễn, Nguyễn Tiến Chinh, Bùi Thọ Ty, Giang Đức Tuệ, Đặng Huy Tuân. Bí thư Tỉnh ủy: Ngô Duy Đông. Phó bí thư: Nguyễn Đình Thanh, Đào Văn Trịnh.

1887. HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

Ra đời từ năm 1930 với tên gọi Nông hội đỏ; Tương tế - ái hữu (1930-1934); Nông dân Phản đế (1941-1945); Nông dân Cứu quốc (1946-1954); Nông dân tập thể (1955-1987); Nông dân Việt Nam (1988 đến nay).

Là tổ chức chính trị-xã hội của giai cấp nông dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo và là thành viên của MTTQ Việt Nam tỉnh; cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân địa phương. Có nhiệm vụ vận động, giáo dục hội viên phát huy quyền làm chủ, tích cực học tập nâng cao trình độ, năng lực về mọi mặt. Đại diện giai cấp nông dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền. Chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nông dân.

Trụ sở: Ph. Quang Trung, đường Quang Trung, tp. Thái Bình.

1888. HỘI PHỤ NỮ TƯƠNG TẾ THUẬN AN

Ra đời tháng 6-1929 với 6 tổ, thu hút 60% phụ nữ trong l. Thuận An (Vũ Tiên). Đến tháng 9-1929, có tới 90% phụ nữ tham gia. Từ đầu năm 1930, mỗi hội viên đóng góp 10 cân thóc đùng làm quỹ thăm hỏi chị em khi ốm đau, sinh đẻ hoặc trợ cấp cho những hội viên nghèo túng. Một phần quỹ trên còn được chuyển cho chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng mua giấy mực, tài liệu.

Nhiều hội viên của Hội còn tham gia vào chuyển giấy tờ giữa chi bộ Đảng với Ban Tỉnh ủy; đưa đón, tổ chức, nuôi dưỡng cán bộ cấp trên qua lại; rải truyền đơn; tổ chức dệt vải, khâu nón, học chữ Quốc ngữ, tham gia các cuộc đấu tranh diễn ra trong các ngày 1-5-1930 và 4-11-1930. Năm 1932, Hội Phụ nữ tương tế Thuận An còn bí mật đón ông Phạm Quang Lịch vừa vượt ngục Hỏa Lò

(Hà Nội) về chỉ đạo và củng cố phong trào hoặc tổ chức phúng tế các chiến sĩ cách mạng bị địch giết hại.

1889. HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH THÁI BÌNH

Có 305 hội viên, BCH 15 người, 7 chi hội chuyên ngành. Thành lập năm 1971. Đã qua 7 kỳ đại hội. Đã xuất bản khoảng 300 đầu sách, tổ chức hàng trăm cuộc triển lãm, được tặng hàng trăm giải thưởng trong các cuộc thi quốc gia, quốc tế. Trong số 45 hội viên Hội Nhà văn Việt Nam là người Thái Bình đang công tác ở các nơi thì có 8 hội viên đang sinh hoạt tại Hội VHNT Thái Bình. Hội có nhiệm vụ tập hợp, bồi dưỡng đào tạo và quản lý lực lượng sáng tác, biểu diễn VHNT trên lãnh thổ Thái Bình, tổ chức xuất bản, trưng bày các tác phẩm VHNT, xuất bản tạp chí *Văn nghệ Thái Bình*. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

Trụ sở: 26 đường Quang Trung, tp. Thái Bình.

1890. HỒNG

Sông bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc), phần chảy qua Thái Bình dài 93 km, là địa giới giữa Thái Bình và Nam Định. Đây là con sông lớn nhất miền Bắc Việt Nam đem phù sa bồi đắp cho phần lớn đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Thái Bình và là đường giao thông chính của nước ta thời phong kiến. Trên cung đoạn từ ngã ba Cửa Luộc đến cửa Ba Lạt, dòng chính đã phân phối nước cho sông Luộc và sông Trà Lý, qua hệ thống 50 cống lớn nhỏ, cung cấp hầu hết nước tưới cho t. Thái Bình. Ngày nay giao thông đường bộ phát triển, nhưng từ cửa Ba Lạt vẫn có các đội tầu tải trọng từ 1.500 tấn đến 2.057 tấn thay phiên hoạt động 3 ca tải hàng về Hà Nội hoặc từ Hà Nội ra biển, đậu tại các bến Hưng Yên, Cửa Luộc, Nam Định ...

Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã chép đến các bến trên địa bàn Thái Bình như: "Bồng Điền, Hương Các, Thuận Vi, Minh Giám, Trà Vi..." Đây là các địa điểm đưa đón khách qua sông và cũng là các bến đò dọc. Cửa sông đổ ra bể cũng có nhiều tên. Thời Trần gọi là cửa Bà Thắc. Thời Hồ gọi là cửa Muộn, thời Nguyễn gọi là cửa Ba Lạt. Ngày nay, cửa sông đã tiến đến gần sát cồn Vành (th. Hưng Hải, x. Nam Hưng, h. Tiền Hải) nhưng địa danh Ba Lạt vẫn được dùng để chỉ cửa sông này.

1891. HỒNG AN

Xã thuộc h. Hưng Hà. Đơn vị Anh hùng LLVTND trong KCCP. Cách ttr. Hưng Hà 15km về phía tây. Thành lập ngày 23-2-1977, trên cơ sở sáp nhập một số làng của x. Tân Việt với x. Hồng Hà và đổi tên thành x. Hồng An. Có các thôn Bắc Sơn, Hùng Thắng, Việt Thắng, Nam Tiến (những thôn này nguyên xưa có tên là l. Đìa, thời Lý Trần có tên Ngự Thiên, thời Nguyễn là x. Hưng Nhân) và các thôn An Nghiệp (l. Điểm), Đồng Hoà, Đồng Trang, Gạo, Tú Mậu. L. Đìa có họ Trần Hữu, gốc từ họ Chế (Chiêm Thành), trước có trò múa phỗng. Diễn viên cởi trần, đầu chít khăn, mặc xà rông (quấn vải che phần dưới) múa lắc hông, lắc người... dân địa phương gọi là múa phỗng.

Năm 2003, tổ chức lại thành 10 thôn: Bắc Sơn, Việt Thắng, Mậu, Đồng Trang, Nam Tiến, Gạo, Hà, Điểm, Hùng Thắng, Quyết Tiến. Diện tích tự nhiên 812 ha. Dân số 8909 nhân khẩu, gồm 2243 hộ. Là một xã duyên giang, đất đai màu mỡ do phù sa bồi đắp hàng năm. Nhân dân Hồng An sống chủ yếu bằng nghề nông. Những năm gần đây chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, cả 10 thôn đều xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm. Hiện đã có 104 ha đạt giá trị 59,5 triệu đồng. Có 207 liệt sĩ, 91 thương binh, 41 bệnh binh, có 9 lão thành cách mạng. 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Hồng An

1892. HỒNG CHÂU

Xã thuộc h. Đông Hưng, thành lập năm 1955 gồm 2 thôn An Liêm, Quán Xá. Trong KCCP, An Liêm thuộc x. Bạch Đằng, Quán Xá thuộc x. Hồng Việt. Năm 2003, x. Hồng Châu tổ chức lại thành 6 thôn: An Ri, Cộng Hoà, Đoàn Kết, Hưng Tiến, Quyết Thắng, Văn Thụ. X. Hồng Châu cách ttr. Đông Hưng 12 km đi theo đường 223 ra đường 39. Diện tích tự nhiên 373,9 ha. Dân số 4380 nhân khẩu, gồm 1175 hộ. Ngoài làm ruộng, còn làm các nghề thủ công đan mây tre, thêu, mộc... Sản phẩm chính là lúa, lợn, trâu, bò, gà, vịt. Mới du nhập nghề chăn nuôi rắn độc, trăn, kỳ đà. Có chợ Bơn họp vào ngày chẵn, xưa làng Bơn có nghề dệt vải, vải Bơn từng nổi tiếng nhưng đã bỏ nghề từ thời chiến tranh chống Pháp. Đã xây dựng được hệ thống trường học, trạm xá, nhà bia liệt sĩ kiên cố; xã và các thôn đều có sân bóng. Cả hai làng của Hồng Châu xưa đều có đền thờ Lý Bí, thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Còn bảo tồn được 3 đền, 3 chùa, 1 lăng, 2 bia đá, trong đó có bia khắc dựng vào năm 1509. Chùa Bơn, chùa Quán Xá là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh, có 2 lễ hội truyền thống. Trong lễ hội có các trò chọi gà, đi cầu kiều, thả đèn trời, vật, cờ tướng. Có câu lạc bộ chèo và câu lạc bộ văn nghệ. Hồng Châu có phong trào cách mạng từ 1930. Có 189 liệt sĩ, 47 thương binh, 9 lão thành cách mạng, 397 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến, trong đó có 8 huân chương Độc lập; có 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3 Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới.

1893. HỒNG CHÂU

Làng kháng chiến chống Pháp thuộc x. Hồng Châu, h. Tiên Hưng (nay thuộc h. Đông Hưng), cách ttr. Đông Hưng 10 km về hướng tây nam. Năm 1950 làng kháng chiến được xây dựng ở 2 thôn An Liêm và Quán Xá: Xung quanh làng là hào rộng 2m, sâu 3m, phía trong là hàng dậu tre ken dày, chân dậu tre là luỹ đất cao 1,5m, chân luỹ rộng 2m, mặt luỹ dày 1m phía trong luỹ cứ 10m là 1 hầm chiến đấu. Hệ thống giao thông hào ngang dọc nối liền các vị trí chiến đấu, hầm bí mật, hầm chỉ huy, hầm cứu thương, các lối vào đường xương cá trong làng được rào chặt, chỉ để 3 cổng chính có cánh đóng chắc chắn và được canh gác 24/24 giờ. Có 3 chòi gác cao 8m được bố trí kín đáo để quan sát. Mặc dù lực lượng không cân sức nhưng quân và dân Hồng Châu đã dựa vào thế trận liên hoàn của làng kháng chiến, với lối đánh du kích chiến đấu dũng cảm kiên cường, đánh bại các đợt tiến công cấp tiểu đoàn địch giữ vững trận địa bảo vệ quê hương, điển hình là trận chiến đấu chống càn 13-11-1953.

1894. HỒNG CƯƠNG 洪崗

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ninh Nha, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này, từ năm Tự Đức thứ nhất (1848), kiêng húy chữ Hồng, đổi ra Cao Cương.

Xem: *Cao Cương* (xã cũ - 440))

1895. HỒNG ĐÔ 洪都

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này sau không thấy ghi trong các tài liệu về làng xã Thái Bình.

1896. HỒNG GIANG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 11km về phía tây. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: An Lập, Lập Trại, Liêm Thôn (trong KCCP thuộc x. Bạch Đằng). Năm 2003, tổ chức thành 7 thôn: Đông Đô, Đông Thành, Long Tiên, Nam An, Tân Tiến, Tây Chí, Vạn Lập. Diện tích tự nhiên 415 ha. Dân số 5452 nhân khẩu, gồm 1531 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Hồng Giang nằm bên sông Trà Lý, có cống qua đê lấy nước sa vào đồng, có hệ thống mương máng nội đồng tưới tiêu thuận tiện. Có 2 bến đò qua sông Trà Lý, có chợ. Có 2 nhà thờ Thiên chúa giáo ở An Lập và An Trại. Tuy là xã xa trung tâm nhưng đường liên thôn, đường trong các ngõ xóm, đường nối với đường 223 rất thuận tiện, vì vậy từ một xã yếu kém vào thập kỷ 70-80 nay Hồng Giang đã là một xã khá về nhiều mặt. Có 79 liệt sĩ, 63 thương binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 324 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

1897. HỒNG LĨNH

Xã thuộc h. Hưng Hà, ở trung tâm huyện, cách ttr. Hưng Hà 5 km. Thành lập năm 1947, gồm các thôn Mụa Đông, Mụa Đoài (xưa là l. Mụa), Chiếp Đông, Chiếp Đoài (l. Chiếp) và Đồng Hàn. Năm

1955, Mụa Đông, Mụa Đoài đổi là Vũ Đông, Vũ Đoài; Chiếp Đông, Chiếp Đoài đổi là Hợp Đông, Hợp Đoài (xuất phát từ tên chữ của làng là Hoá Hợp) và Đồng Hàn. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 với tên gọi Hợp Đông, Hợp Đoài, Đồng Hàn, Vũ Đông, Vũ Đoài. Diện tích tự nhiên 514,4 ha. Dân số 5139 nhân khẩu, gồm 1392 hộ.

Những năm gần đây nhân dân Hồng Lĩnh đang chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Có 34 hộ làm nghề dệt khăn tay. Là quê hương của Nhà giáo nhân dân Nguyễn Ngọc Liên. Còn bảo tồn được 2 đình (Hợp Đông, Đồng Hàn), 4 chùa, l. Chiếp có 2 chùa. Có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 131 liệt sĩ, 21 thương binh, 42 bệnh binh, 2 lão thành cách mạng, 2 người được thưởng Huân chương Độc lập, 585 người được tặng thưởng Huân, Huy chương (2 Huân chương Độc lập), 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng lao động.

1898. HỒNG LÝ

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 16km về phía tây bắc. Thành lập năm 1976, gồm 3 xã Hồng Xuân, Tam Tỉnh, Đồng Thanh. Năm 1989, lại chia Hồng Lý làm 2 xã Hồng Lý, Đồng Thanh. X. Hồng Lý còn các thôn: Thượng Hộ, Gia Lạc, Duyên Mĩ, Hội Kê, Phú Hữu. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Thượng Hộ Bắc, Thượng Hộ Trung, Thượng Hộ Nam, Gia Lạc, Hội Kê, Phú Mĩ (sáp nhập Phú Hữu, Phúc Hậu, Duyên Mĩ). Diện tích tự nhiên 726 ha. Dân số 7261 nhân khẩu, gồm 1844 hộ.

Hội thi thái dâu ở xã Hồng Lý

Hồng Lý là đất bồi ngoài đê sông Hồng và sông Trà Lý, hàng năm mưa lụt xảy ra thường xuyên, nhân dân phải đào đất lập thổ, các nhà thường ở rất cao so với đường ngõ, song đất đai là đất sa bồi rất màu mỡ. Sống về nghề nông và trồng dâu nuôi tằm. Hồng Lý còn có đoạn đê cụt (Hoàng Giang), do năm 1895 sông Trà được mở cửa thượng nguồn mới, sông cũ nay vẫn còn. Có đò Thượng Hộ và Hữu Bị (Nam Định), có nhiều cống qua đê. Hồng Lý tự hào là miền đất có nhiều người tài, cổng làng Thượng Hộ có câu "Thượng Hộ nhân hào". Còn bảo tồn được 4 đình, 3 đền, 5 chùa, 7 nhà thờ họ và xứ. Đình l. Thượng Hộ đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá. Hàng năm tổ chức lễ hội vào tháng 2, với các trò chọi gà, đi cầu kiều, cờ tướng, kéo co, bơi thuyền.

Tk. XIX, là địa phương có phong trào kháng Pháp mạnh ở h. Vũ Thư. Có 127 liệt sĩ, 67 thương binh, 13 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 6 gia đình có công với nước, 1 lão thành cách mạng, 814 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

1899. HỒNG LÝ

Kè lát mái, thuộc đê Hồng Hà II, từ km 150 + 0.00 đến km 151 + 5.00, x. Hồng Lý, h. Vũ thư. Xây dựng năm 2004, bằng đá hộc, dài 1500m, cao trình đỉnh (+ 4.50), chân (-12.50). Kè bảo vệ đoạn đê thuộc x. Hồng Lý đang bị xói lở.

1900. HỒNG MINH

Xã thuộc h. Hưng Hà. Đơn vị Anh hùng LLVTND trong KCCP. Cách ttr. Hưng Hà 9km về phía tây nam. Thành lập ngày 23-2-1977, trên cơ sở sáp nhập 2 xã Minh Hồng và Hồng Phong; có các thôn: Cổ Lễ, Đồng Đào, Đồng Lâm (l. Nấm), Phù Lỗ (l. Nỏ), Phú Nha, Minh Thành, Tịnh Xuyên, Tịnh Thuỷ, Thanh Trai (Cổ Trai), Thọ Phú (l. Gạch), Xuân Lôi (Nhội), An Nang (l. Nang). Các làng này khi đó chỉ tồn tại trên danh nghĩa còn thực sự điều hành công việc là các đội sản xuất. Năm 2003, tổ chức lại thành 11 thôn: Đồng Đào, Tịnh Thuỷ, Tịnh Xuyên, Minh Thành, Minh Xuyên, Cổ Trai, Xuân Lôi, Đồng Lâm, Phú Nha, Thọ Phú, Tân Mỹ (l. Nang, Nỏ sáp nhập lại). Diện tích tự nhiên 818,91 ha. Dân số 9.678 nhân khẩu, gồm 2955 hộ. Sống chủ yếu bằng

nghề nông. Hồng Minh có đường 223, có phà Tịnh Xuyên qua sông Trà Lý, có sông đào bám theo đường 223 nên thuận tiện cả thuỷ, bộ.

Từ thời phong kiến xã đã có người học giỏi, đỗ cao. Có đình Cổ Trai - Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước, đình Nhội, đình Tịnh Xuyên, đền thờ các vua Trần (An Lăng) - Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 353 liệt sĩ, 173 thương binh, 74 bệnh binh; có 4 lão thành cách mạng, 19 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 cán bộ tiền khởi nghĩa, 1487 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

Đền Thâm Động (thờ các vua Trần)

1901. HỒNG PHONG

Xã thuộc h. Vũ Thư, ở cực Nam huyện, cách ttr. Vũ Thư 15 km theo đường liên xã. Nam và Tây được bao bọc bởi sông Hồng. Thành lập ngày 18-12-1976, trên cơ sở hợp nhất x. Vũ Hồng và x. Vũ Phong thành một xã lấy tên là Hồng Phong. Gồm 8 thôn: Kênh Đào, Nghĩa Tường, Phan Xá, Phú Nhuận, Phú Thanh, Khánh Tường, Tương Đông, Tri Phong (trong kháng chiến là x. Quang Thẩm). Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn, có một số thôn thay đổi tên: Đoàn Kết, Kênh Đào, Phan Xá, Quý Cường, Mỹ Vinh, Tân Phong, Tiền Phong, Tương Đông, Nghĩa Tường. Diện tích tự nhiên 774.6 ha. Dân số 9363 nhân khẩu, gồm 2321 hộ. Sống bằng nghề cấy lúa và trồng dâu, kéo tơ. Ngoài sông Hồng ở 2 phía của xã, còn cả một hệ thống kênh mương dài 25 km. Có 3 bến đò ngang qua sông Hồng sang h. Nam Trực (Nam Định), có 15 cống trên đê và nội đồng. Còn bảo tồn được 6 đình, 5 chùa, chùa l. Tân Tri Phong đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Có 5 lễ hội truyền thống. Có 304 liệt sĩ, 67 thương binh, có 10 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 617 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1902. HỒNG PHONG

Đình thuộc th. Hồng Phong (xưa là l. Rồi Công), x. An Tràng, h. Quỳnh Phụ. Khởi xây khoảng triều Gia Long, đại tu đời Thiệu Trị và sửa lại đầu tk. XX, trên diện tích rộng 3.075 m^2, gồm lầu thiên hương, tòa đại bái và cung thờ, tổng cộng 9 gian. L. Rồi Công thời Lê ở phía hữu ngạn sông Diêm, cùng l. Hoàng Quan (x. Đông Phương, h. Đông Hưng), cùng thờ Phúc thần Nam Hải và nữ nhân Lê Thị Cố. Đầu triều Nguyễn tách làng, xây đình, vẫn thờ chung Duệ hiệu Phúc thần x. Hoàng Quan. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

1903. HỒNG PHONG

Kè lát mái, tại km 0+600 đến km 1+400 đê tả Trà Lý, x. Hồng Phong, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 2004, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, chiều dài 800m, cao trình đỉnh (+4.00) và chân (-8.00) để chống xói lở chân đê khi cửa Trà Lý đang có những diễn biến phức tạp. Chất lượng ổn định.

1904. HỒNG PHÚC THIỀN TỰ 洪福禪寺

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 6 (1745), ở chùa x. Đồng Cừ, tg. Đồng Vi, h. Đông Quan (nay là x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ). Bia ba mặt, khổ 0.60m x 0.35m, gồm 35 dòng, khoảng 270 chữ. Hoa văn chạm mặt trời, rồng. Người soạn: Nho sinh Đinh Tuyên 丁宣. Người viết: Nguyễn Duy Tôn. *Nội dung:* Chùa Hồng Phúc ở x. Đồng Cừ, là một danh lam thắng tích. Lâu ngày đã hư hỏng, nay xã sửa lại điện thiên hương, tiền đường, tam quan, thềm đá... thiện nam tín nữ trong xã đã quyên góp để làm. Có ghi tên, họ từng người và danh sách những quan viên, hương lão đứng ra làm bia. N. 4308.

1905. HỒNG QUỲNH

Xã vùng kinh tế mới của h. Thái Thụy. Thành lập ngày 5 - 9 - 1975 trên cơ sở tách một phần dân cư

và đất đai của th. Lưu Đồn, th. Tu Trình, x. Thuỵ Hồng; th. An Bái, x. Thụy Quỳnh và những diện tích mới khai phá. Ngày mới thành lập dưới xã là các đội sản xuất. Năm 2003, thành lập 4 thôn: Bắc, Đông Hoà, Nam Thuận, Tây Thuận.

Diện tích tự nhiên 300 ha. Dân số 2714 nhân khẩu, gồm 720 hộ. Hồng Quỳnh tiếp giáp với sông Hoá, có thể lấy nước phù sa từ sông Hoá vào đồng thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp. Có đường 39B đi Vĩnh Bảo, đi Hải Phòng tiện lợi. Sống chủ yếu bằng sản xuất nông nghiệp; có một số nghề phụ như nghề mộc, nề, xay sát, vận chuyển, đan cói, móc sợi và một số hộ làm dịch vụ; có một chợ chiều.

1906. HỒNG QUỲNH

Cầu phao vượt sông Hoá, đầu nút của tỉnh lộ 39B, bên tả là x. Cổ Am, h. Vĩnh Bảo (Hải Phòng), bên hữu là x. Hồng Quỳnh, h. Thái Thuỵ. Đây vốn là một bến đò cổ trong con đường giao thông từ bến Diêm Điền sang Vĩnh Bảo, ban đầu phương tiện vận tải chỉ là thuyền nan, sau thay bằng thuyền gỗ rồi phà đẩy. Từ năm 1992 được bắc cầu phao thay thế.

1907. HỒNG THÁI

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 10 km về phía đông bắc theo đường 222. Thành lập năm 1947, gồm các thôn: Dương Cước, Hữu Bộc, Tả Phụ, Thượng Gia, Thượng Hoà, Xuân Cước. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Tả Phụ, Hữu Bộc, Dương Cước, Xuân Cước, Thượng Hoà, Nam Hoà, Bắc Dũng, Gia Mĩ. Diện tích tự nhiên 639,7ha. Dân số 6227 nhân khẩu, gồm 1613 hộ.

Nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm HTX Trạm bạc

Sống bằng nghề nông. Có nghề truyền thống chạm bạc nổi tiếng. Ngoài ra còn có nghề dệt đũi, may mặc. Là một xã duyên giang, đất đai trũng nhưng nhờ có hệ thống thuỷ nông nên việc tưới tiêu thuận lợi. Là làng ca trù, làng chèo truyền thống. Có đền Đồng Xâm - Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước. Hội đền có tục bơi chải và hát ca trù. Tại đây, ngày 1-5-1940 có cuộc mít tinh quần chúng đấu tranh với Tri phủ Kiến Xương. Có 196 liệt sĩ, 47 thương binh, 1 Thiếu tướng, 1 Bằng có công với nước, 9 lão thành cách mạng, 13 Bà mẹ Việt nam anh hùng, 470 người được tặng thưởng Huân, huy chương các loại.

1908. HỒNG TIẾN

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 14km về phía nam. Thành lập năm 1956 do chia tách từ xã Bình Định và Bình Thanh ra; có các thôn: Cao Bình, Khả Cảnh, Khả Cửu, Khả Lễ và khu kinh tế mới. Thời kỳ tổ chức theo xóm, Hồng Tiến có các xóm: Tân Bình, Trung Bình, Ninh Bình, Hoà Bình, Nam Hoà, Nam Sơn, Nam Tiến. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Cao Bình, Đông Tiến, Khả Cảnh, Nam Hoà, Nam Tiến, Tân Thành. Diện tích tự nhiên 816,38 ha. Toàn xã có Dân số 5965 nhân khẩu, gồm 1264 hộ.

Bình quân ruộng đất đầu người cao. Sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng. Một số hộ đánh bắt hải sản. Hồng Tiến là một xã có môi trường tự nhiên trong sạch, đất đai màu mỡ, có sông Hồng và sông Cốc (Cốc Giang) chảy qua. Có 147 liệt sĩ, 81 thương bệnh binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 lão thành cách mạng, 602 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1909. HỒNG TIẾN I

Cầu trên tỉnh lộ 222 Km 27 + 854 địa phận x. Hồng Tiến, h. Kiến Xương. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây vào các năm 1985-1988 bằng bê tông cốt thép; dài 6,5 m; rộng 6,5 m; tải trọng H10.

1910. HỒNG TIẾN II

Cầu trên tỉnh lộ 222 Km 28 + 045, địa phận x. Hồng Tiến, h. Kiến Xương. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây vào các năm 1986-1988, bằng bê tông cốt thép; dài 6,5 m; rộng 6,5 m; tải trọng H10.

1911. HỒNG VIỆT

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 12 km về phía tây. Thành lập năm 1947, gồm 7 thôn: Bá Thôn, Đồng Mai, Quán Thôn, Quán Xá, Phú Khê Đông, Phú Khê Đoài, Phú Khê Tứ. Năm 1955, điều chỉnh cắt th. Quán Xá về Hồng Châu. Vào các năm 1968-1969, một bộ phận dân th. Đồng Mai đi khai hoang ở Điện Biên, một số gia đình chính sách, neo đơn chuyển về ở các th. Bá Thôn, Phú Khê Đoài, Phú Khê Tứ. X. Hồng Việt chỉ còn 5 th. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Bá Thôn 1, Bá Thôn 2, th. Đông, thôn Đoài, thôn Tứ, thôn Quán. Diện tích tự nhiên 649.6 ha. Dân số 6891 nhân khẩu, gồm 2002 hộ. Nhân dân chủ yếu sống bằng nghề nông. Xa xưa là ương cây chè, rồi đến cây mây; những năm gần đây cây cảnh là nguồn thu nhập chính của một bộ phận nhân dân.

Thời Trần có TS. Đỗ Tử Bình. Còn bảo tồn được 2 đình, 4 chùa, 1 đền. Đền thờ Thái bảo Đỗ Tử Bình được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Đình Đoài, Đình Bứa, từ đường, lăng mộ Thượng thư Lương Quy Chính được xếp hạng Di tích cấp tỉnh. Có 4 lễ hội truyền thống.

Từ năm 1927 đã lập "Đông Anh thư viện" truyền bá sách báo cách mạng. Năm 1929, đã có người được kết nạp vào ĐCS. Nhân dân đã tham gia cuộc biểu tình Tiên Hưng - Duyên Hà ngày 1-5-1930. Có 9 lão thành cách mạng, 18 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 242 liệt sĩ, 101 thương binh, 700 người được tặng Huân, Huy chương các loại,

1912. HỒNG VŨ 洪武

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 8 xã thôn: Hồng Vũ, Bái Trạch (2 thôn Châu và Chiếu), Bái Trạch (2 thôn Triều và Xuân), Lưu Xá, Đào Xá, Cầu Công, An Cầu, Nham Lang. Cuối tk. XIX đổi là tg Hiệu Vũ, có 8 xã thôn: Hiệu Vũ; Đào Xá; Nham Lang; Th. Hòa, th. Hú (x. Bái Trạch); th. Triều, th. Quyến (x. Bái Trạch), Cầu Công, An Cầu, Lưu Xá. Đầu tk. XX có 10 xã: An Cầu, Cầu Công, Đào Thành, Hiệu Vũ, Hòa Hú, Lưu Xá, Nham Lang, Triều Quyến, Vũ Dương Dương, Vũ Dương Vũ. Nay thuộc h. Hưng Hà.

Xt: *Hiệu Vũ* (tổng - 1596)

1913. HỒNG VŨ 洪武

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hồng Vũ, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này cuối tk. XIX đổi là Hiệu Vũ.

Xt: *Hiệu Vũ* (xã cũ - 1597)

1914. HỒNG XIÊM (Achras Sapota L, tên khác: Xabôchê)

Cây ăn quả lâu năm, thân to, vỏ xám; lá mọc gần nhau ở chót cành. Hoa đơn, cuống có lông. Ưa khí hậu nóng ẩm, mưa phân bố đều, chịu được gió mạnh. Thích hợp cho năng suất cao ở loại đất dễ thoát nước, nhiều mùn, có thể trồng ở đất chua mặn. Quả chín có vị ngon, ngọt lịm. Thu hoạch khi quả già để rấm đồng loạt. Ở Thái Bình, cây hồng xiêm được đưa vào trồng từ những năm 1960. Do cây có khả năng chịu được bão, không gẫy cành, rụng quả nên được phát triển nhanh ở khắp các địa phương trong tỉnh Thái Bình, tập trung nhiều ở Thái Thuỵ, Vũ Thư, Hưng Hà. Trồng phân tán tại gia đình, quả tiêu thụ chủ yếu tại chỗ. Năng suất không cao. Chiếm 5,20% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh.

1915. HỐNG

Kè lát mái, tại km 1+500 đến km 2+00 đê biển số 8, th. Hồng, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Bằng đá hộc, chiều dài 500m, cao trình đỉnh (+1.20) và chân(-7.00). Nằm ở đoạn cong lõm của sông Hóa, chủ lưu chảy sát chân, tạo thành lạch sâu, thường bị sạt mái, xô tụt chân, bãi đầu kè lở mạnh, có chỗ lở gần tới chân đê.

1916. HỚI

Địa danh, ở t. Thái Bình có 2 làng tên là Hới, đều gắn với chữ Hải, và gắn với các mối tình bất tử của các bậc đại thi hào, danh nhân văn hóa thế giới. Đó là l. Hới Chiếu (nay thuộc th. Hải Triều, x. Tân Lễ, h. Hưng Hà), quê hương của nàng "bán chiếu gon" Nguyễn Thị Lộ, người đã cùng Nguyễn Trãi làm nên thiên diễm tình sáng chói ngàn thu. Và l. Hới Gạo (tức th. Hải Yên xưa, nay thuộc x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ), quê

hương của nàng Đoàn thị - chính thất của đại thi hào Nguyễn Du. Cũng như Hải Triều gắn với biển, hai tiếng Hải Yên gợi cho đời sau nhớ đến một vùng quê biển cổ sơ từ hoang dã đến khi đất lành chim đậu với những con người nổi danh trong lịch sử như Đoàn Nguyễn Thục, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Du, Trần Kế Đa... Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà Hải Yên có một hệ thống đình, chùa, miếu cổ có giá trị, trong đó nổi bật lên ngôi đình ở xóm Hưng Đạo, thờ hai vị thượng đẳng thần là Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng và Nhị giáp Tiến sĩ Nguyễn Phục. Bên phải đình là tượng toàn thân của Tiền quân Trần Kế Đa với đường nét quắc thước, râu đen, ở tư thế thượng võ hùng dũng nhìn thẳng ra sân đình thoáng rộng, nơi có thể chứa được mấy nghìn người. Trần Kế Đa đã lập ra tổng đoàn võ trang, luyện binh chống Pháp mạnh mẽ nhất h. Quỳnh Côi. Ông trở thành mãnh tướng đứng đầu Ngũ dinh của Đề đốc Tạ Hiện. Trần Kế Đa di chuyển chùa Hới về đây, đặt cạnh đình. Bên đình còn có bài vị của Đệ nhị giáp Tiến sĩ Đoàn Nguyễn Thục và bức đại tự, có 4 chữ đầy ý nghĩa của ông "Nhất tâm thiên cổ".

Xt: *Đoàn Nguyễn Thục* (1090), *Đoàn Nguyễn Tuấn* (1091), *Phong Nguyệt sào* (3185).

1917. HỚI

Chợ x. Tân Lễ, h. Hưng Hà, rộng chừng 500m², nằm trên trục đường làng. Đây là vùng đất bãi và có nghề dệt chiếu từ lâu đời. Trước đây người đến chợ mua chiếu rất nhộn nhịp, có cả thương gia người Hoa đến mua cất chiếu Hới đem bán buôn ở nhiều nơi. Ngày nay hàng hoá ở chợ chủ yếu là những sản phẩm đất bãi. Còn chiếu dệt được thì lại bán buôn ở nhà hoặc bán ở chợ Tây Xuyên. Chợ Hới không bán chiếu Hới. Chợ họp tháng 12 phiên vào buổi sáng các ngày 2, 5,7 âm lịch. Chợ có bán đay sợi đánh thành từng quả, tính bằng cân. Không có chè xanh mà nhân dân uống chè khô hoặc nụ chè khó.

1918. HỢP CHÂU 合珠

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hưng, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Thịnh, h. Tiền Hải. Dân số 387 người (1927). Xã này vốn là th. Hợp Châu, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 12 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Nam Hải, Chí Đức.

1919. HỢP ĐÔNG

Chùa thuộc th. Hợp Đông (l. Hóa Hợp), x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà. Được xây từ thời Lê. Đến thời Khải Định xây dựng lại. Tọa lạc trên khu đất rộng 3.030 m². Một tam quan chồng diêm cổ các, gồm tòa ông Hộ 5 gian, điện Phật 3 gian. Bảo vật quý giá nhất là chiếc sập đá có niên đại khoảng tk. XV - rước từ chùa Kim Phụ (gò Vú Cô Tiên) - khi chùa này bị giải ngõa. Sập được ghép bằng những phiến đá lớn, mặt là phiến đá xẻ nguyên khối 1,8 m, rộng 1,2 m, mặt bào nhẵn, thành chạm lớp lớp cánh sen tạo thành một đài sen. Thân sập là những phiến đá lớn ghép thành bệ khối hộp chữ nhật, đỡ đội hoa sen, 4 góc chạm 4 chim thần (Ga-ru-đa) khom lưng cõng mặt sập. Các mặt chạm phù điêu rồng, phượng. Bệ sập là những phiến đá lớn soi chỉ mớ, xòe ra. Các nét chạm phóng khoáng, tạo mảng khối khỏe. Đây là một trong 2 chiếc sập đá quý vào bậc nhất trong các tác phẩm điêu khắc đá thời Trần còn lại trên địa bàn t. Thái Bình. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2003).

1920. HỢP ĐÔNG

Đình th. Hợp Đông, x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà. Dựng vào đời Lê. Đầu tk. XX bị xuống cấp nghiêm trọng. Năm 1924, bị giải ngõa, xây lại đình mới, giữ nguyên quy mô cũ: 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Tòa đại bái 5 gian. Tòa hậu cung 3 gian. Đồ thờ còn 1 cỗ kiệu bát cống, 1 cỗ long đình, ban thờ gỗ, 5 cỗ ngai thờ và nhiều cây đèn, bát hương, bình hoa... Đình thờ thần Chấn Công (quê Châu Hoan) và 2 em kết nghĩa là Chử Công và Úy Công có công trừ tai giải hạn cho dân ấp Hóa Hợp (nay là 2 thôn Hợp Đông và Hợp Đoàn, x. Hồng Lĩnh), sau lại có công dẫn con em Hóa Hợp phò tá vua Trần, khi các ông về cõi thọ; được tôn làm Thành hoàng. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2003).

1921. HỢP PHÚ合 浦

Xã cũ còn gọi Hợp Phố, đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hưng, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Thịnh, h. Tiền Hải. Dân số 86 người (1927). Xã này vốn là ấp Hợp Phú, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định ngày 14-12-1911 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ. X. Hợp Phú phải đóng thuế thuế thân 2 người đăng ký loại 1, 10 người đăng ký loại 2; phải đóng thuế điền thổ 100 mẫu đất hạng 4.

1922. HỢP TÁC XÃ TRẠM BẠC PHÚ LỢI

Thành lập tháng 6-1958. Năm 1962, sáp nhập với HTX Mỹ Lợi. Từ 1962 đến 1966, phát triển mạnh mẽ theo hình thức hợp tác xã cao cấp, chủ yếu sản xuất các mặt hàng trạm bạc theo kế hoạch của Nhà nước từ chủng loại, mẫu mã, số lượng. Từ năm 1985 - 1990, sản xuất một phần theo kế hoạch, một phần tiêu thụ trên thị trường. Đến nay, hợp tác xã sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ trạm bạc theo 4 nhóm sản phẩm (nhóm phục vụ đồ ăn uống, nhóm trang trí văn phòng, nhóm trang sức, tôn giáo) với 500 đến 600 mẫu mã các loại. 80% sản phẩm xuất khẩu sang Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Ả Rập Xêút. Có 68 xã viên và 150 lao động vệ tinh phân thành 2 nhóm: nhóm sản xuất ra sản phẩm (5 tổ) và nhóm mạ bạc (3 tổ).

Trụ sở: X. Lê Lợi, h. Kiến Xương.

1923. HỢP TIẾN

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm bên quốc lộ 39 Thái Bình - Hưng Yên, cách ttr. Đông Hưng 4.5 km. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Đông Mỹ và Thổ Khối (l. Ngói) do tách ra từ x. Chương Dương. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn mới gồm: Ái Quốc, Tân Bình, Tân Hòa, Tân Tiến và Tiến Thắng. Diện tích tự nhiên 335 ha. Dân số 4216 nhân khẩu, gồm 1239 hộ. Sống bằng nghề làng ruộng. Một số hộ làm đậu, làm bún, bánh, thêu ren. Có chùa Ngói (l. Thổ Khối) và chùa Bạch Mã. Có 2 lễ hội quy mô nhỏ với các trò múa sư tử, đấu gậy, tổ tôm. Có 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 123 liệt sĩ, 35 thương binh, 480 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1924. HQ 2000

Giống ngô do Viện Nghiên cứu Ngô trung ương lai tạo, chọn lọc. Đưa vào trồng ở Thái Bình năm 2001. Cây cao khoảng 190 ÷ 200cm. Độ cao đóng bắp 85 ÷ 95 cm, bắp dài 19 ÷ 20 cm, có 14 ÷ 16 hàng hạt, 38 ÷ 40hạt/ hàng, hạt bán răng ngựa, màu vàng thẫm. Trọng lượng 1000 hạt là 290 ÷ 330 gr. Tỉ lệ cây có 2 bắp từ 25 ÷ 30%. Hạt thơm dẻo, chất lượng cao. Thời gian sinh trưởng: vụ đông - xuân 115 ÷ 125 ngày, vụ thu - đông 90 ÷ 95 ngày. Năng suất hạt khô trung bình 50 ÷ 60 tạ/ha, thâm canh đạt 80 ÷ 90tạ/ha. Đã trồng ở tất cả các huyện trong tỉnh, tập trung nhiều ở Hưng Hà, Vũ Thư.

1925. HÚ

Chùa x. Hợp Tiến, h. Hưng Hà; xây thời Lê, đại tu và hoàn thiện năm Bảo Đại thứ 12 (1937), tọa lạc trong vườn nhãn xanh mát, gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Chùa ông Hộ 5 gian. Tượng thờ còn 14 pho, trong đó pho Cửu Long rất đẹp, có đủ chư tăng, chư phật, kim cương ngự trên các đài mây và đứng thị vệ cho Phật giáng sinh... Đây là một trong những tòa Cửu Long đẹp của tỉnh Thái Bình.

Những năm 1939-1940, đồng chí Hoàng Quốc Việt khi về làm việc với cơ sở Đảng l. Hú đã nghỉ lại chùa này. Năm 1950, các đồng chí Đỗ Mười - lúc đó là Bí thư Khu ủy, Văn Tiến Dũng - Sư trưởng Đại đoàn 320, cùng về chùa này họp với Bộ Chỉ huy mặt trận tiền phương. Nay, vẫn còn dấu vết hầm bí mật. Đình và chùa Hú được xếp hạng DTLS cấp nhà nước (1999).

1926. HÚ

Đình th. Hú, x. Hòa Tiến, h. Hưng Hà. Đình khởi xây từ thời Lê, đại tu và mở rộng năm Đinh Tỵ, triều Khải Định (1917), gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "đinh"... phía trước có lăng Hải Giáp Đại Vương. Bái đình 5 gian. Đình thờ Đông Mậu, Hải Giáp, Phổ Chiếu Đại Vương. Theo thần tích, các thần là tướng lĩnh của Bà Trưng. Đình và chùa Hú được xếp hạng DTLS cấp nhà nước (1999).

1927. HÙNG CÔNG, DŨNG CÔNG VÀ LƯỢC CÔNG

Thần thờ ở th. An Bài (tên nôm là l. Bệ), tg Dục Linh, h. Phụ Dực (nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Tương truyền ba vị là anh em cùng một bọc sinh vào đời Hùng Duệ Vương, có công theo giúp Tản Viên Sơn Thánh dẹp giặc Thục, từng đóng đồn ở trang An Bài. Sau khi mất ba Đại Vương đều được phong Phúc thần, dân l. Bệ thờ làm Thành hoàng.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q.4^0-18/VIII,27).

1928. HÙNG DŨNG

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 8km về phía bắc. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Hà Lý (tách từ x. Đoan Hùng ra), Nhân Lý, Phú Giáo, Cập, Trung Đẳng (tách từ x. Văn Cẩm). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Cập, Hà Lý, Nhân Phú (Nhân Lý, Phú Giáo nhập lại) và Trung Đẳng. Diện tích tự nhiên 436,20 ha. Dân số 5363 nhân khẩu, gồm 1495 hộ với. Ngoài lúa còn trồng 50 ha ngô, 20 ha khoai tây. Cả 4 thôn đều được công nhận Làng văn hoá (3 cấp tỉnh, 1 cấp huyện). Có một nhà thờ đạo ở Nhân Phú. Còn bảo tồn được 1 đình, 4 chùa. Có 104 liệt sĩ, 38 thương binh, 27 bệnh binh; có 2 lão thành cách mạng, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 12 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 432 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

1929. HÙNG LONG

Giống cây vải, do Viện cây ăn quả trung ương tuyển chọn và nhân giống từ cây vải ở Hùng Long, h. Đoan Hùng, t. Phú Thọ. Đưa về trồng ở Thái Bình năm 2001, tập trung ở h. Tiền Hải. Thuộc nhóm vải nhỡ, sinh trưởng khỏe, tán cây hình bán cầu, lá hình lòng máng, xanh đậm. Chùm hoa to, dạng hình chùm, cuống hoa màu nâu đen. Quả hình tim, khi chín vỏ màu đỏ thẫm, gai thưa. Quả to, trọng lượng 1 quả 20 ÷ 23 gr, có 40 ÷ 45 quả/ kg. Phần thịt quả khoảng 72 ÷ 73% vị ngọt hơi chua. Thuộc loại chín sớm, thu hoạch vào giữa tháng 5.

1930. HÙNG QUANG CẢO (? - 43)

Danh tướng thời Hai Bà Trưng, là con ông Hùng Thiện, dòng dõi vua Hùng, quê Phong Châu (Phú Thọ). Trị nhậm vùng đất sau thuộc h. Thần Khê. Hùng Thiên lấy bà Đinh Thị Tố, quê Xích Bích, nơi ông đóng nhiệm sở, nay là x. Quỳnh Sơn, h. Quỳnh Phụ. Bấy giờ, Hùng Thiện luôn nuôi ý chí chống giặc Hán, nên bị chúng giết. Bà Đinh Thị Tố phải đưa con chạy trốn lên Yên Tử, nương nhờ cửa Phật. Nghe tin Bà Trưng khởi nghĩa, bà cùng Hùng Quang Cảo trở lại quê hương. Hùng Quang Cảo được tôn làm tướng. Tháng 3 năm Kỷ Hợi (40), Cảo chỉ huy nghĩa quân đánh sở thu thuế của nhà Hán đóng ở nhiệm sở của Hùng Thiện. Ngày 10 tháng 12 năm Kỷ Hợi, Cảo chia nghĩa quân làm 5 khu, kéo về Mê Linh. Cảo đã chỉ huy đánh thắng ngay trận đầu, được phong đại tướng và tiếp tục đưa quân về Luy Lâu truy đuổi quân Hán. Sau chiến thắng bà Đinh Thị Tố xin Trưng Vương trở lại quê nhà cùng Hùng Quang Cảo. Giặc Hán tái chiếm nước ta, Hùng Quang Cảo được lệnh lên chặn giặc ở Quỷ Môn Quan (Lạng Sơn). Ông đã anh dũng hi sinh. Đời sau, dân làng Xích Bích lập đền thờ ông và hàng năm cứ vào ngày 10 tháng 7, ngày ông mất, lại mở hội.

1931. HÙNG VIỆT

Đình tại th. Hùng Việt, x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng. Khởi công năm 1548, đời Mạc Đăng Doanh, đã qua nhiều lần tu bổ. Bố cục kiểu chữ "đinh". Bái đường 3 gian. Đồ thờ tự đáng chú ý có 1 sập thờ lớn, 1 cỗ ngai thời Nguyễn, 3 bức bài vị, 1 bộ bát bửu sơn son thếp vàng và bộ tam sự bằng đồng... Thờ 4 vị Thành hoàng Nam Hải Đại Vương (Thục An Dương Vương), Đông Hải Đại Vương (Đoàn Thượng), Trần triều Hà Đê sứ và Trung Tĩnh thượng hầu (hoàng tử vua Trần Duệ Tông).

Năm 1951, chi bộ Thượng Phương - Hội Phú chọn đình Hùng Việt làm địa điểm giấu thuyền

bè, dân quân du kích để ban đêm ra sông Trà Lý đón Đại đoàn đồng bằng qua sông, đưa quân sang bờ bắc hỗ trợ quân dân Thái Bình đánh Pháp. Ngày 22-9-1952, đình là địa điểm ém quân của Trung đoàn 64 (F320). Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

1932. HÙNG VƯƠNG

Đường, vốn là đường 10 cũ, đường liên tỉnh Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng, có từ thời Pháp. Theo Quyết định 382 ngày 9-9-2003 của UBND tỉnh, đường được đặt tên là đường Hùng Vương. Đường dài 3,3km, nền đường 24m, mặt đường 14m, chạy theo hướng đông - tây dọc theo bờ bắc sông Ba ry, nằm trên địa phận ph. Phú Khánh. Điểm đầu giáp ngã ba Phúc Khánh, điểm cuối giáp h. Vũ Thư. Đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè, mặt bờ sông lát gạch xi măng tự chèn, trồng cây bóng mát.

Hùng Vương: Tên hiệu của 18 đời vua đầu tiên của nước ta. Cách đây khoảng 4.000 năm, cùng với thời đại đồng thau phát triển, nước ta bước vào thời kỳ các vua Hùng dựng nước ở khu vực nay là Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, gồm 15 bộ tương ứng với địa bàn cư trú của 15 bộ lạc Lạc Việt. Cai quản các bộ là các Lạc tướng.

1933. HUYỀN CHÂN 玄 真

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đến đầu tk. XX đổi là x. Huyền Trực.

Xem: *Huyền Trực* (xã cũ - 1936)

1934. HUYỀN THIÊN ĐẢN GIÁNG CÔNG CHÚA

Thần thờ ở l. Trà Động, tg Vô Ngại, h. Thư Trì (nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư). *Sự tích:* Thần là Huệ Tịnh Công chúa, húy Hạt Sao, con gái vua Lý Anh Tông. Vua lấy bà cung nữ Nguyễn Thị Phương ở l. Trà Động, sinh Công chúa Hạt Sao, tương truyền là Kim Đồng Ngọc Nữ giáng sinh. Khi Công chúa 7 tuổi xin về quê ngoại chơi, trời nóng nực, Công chúa vây màn tắm ở bờ sông, trời chợt nổi cơn lốc, đưa Công chúa về trời. Vua cho an táng tại hành cung và truyền cho l. Trà Động thờ cúng.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/68) (Q.4^0-18/VII,4).

1935. HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA

Thần thờ ở l. An Ninh, tg. Lương Xá, h. Phụ Dực (nay thuộc x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích:* Huyền Trân là con gái của vua Nhân Tông, được gả cho Chúa Chiêm Thành là Chế Mân. Năm Hưng Long 15 (1306), Chế Mân đem hai châu (tức châu Ô, châu Lý sau đổi thành châu Thuận và châu Hóa) làm lễ vật dẫn cưới. Sau một năm Chúa Chế Mân chết, theo phong tục của Chiêm Thành, Chúa chết thì bà hậu của Chúa phải lên dàn thiêu để chết theo chồng. Vua (Anh Tông) biết vậy, sợ Công chúa bị hại bèn sai Nhập nội Hành khiển Thượng thư Tả bộc xạ Trần Khắc Chung mượn cớ là đi viếng đám tang Chúa rồi dùng thuyền nhẹ đưa Công chúa về nước. Sau khi về nước, Công chúa làm nhiều việc ích quốc lợi dân, giúp đỡ dân lưu tán mở ra các trang ấp ở ven biển, được tất cả 36 làng đều lấy tên là làng "Giành". Nhân dân An Ninh nhớ ơn Công chúa lập miếu thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^0-18/VIII,27).

1936. HUYỀN TRỰC 玄 直

Xã cũ vốn là x. Huyền Chân đổi ra. Đầu tk. XX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Minh Quang, h. Vũ Thư. Dân số 1372 người (1927). *Thần tích x. Huyền Trực:* 18 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Thiện Công (Hồng Vũ Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; 1 nhân thần.

1937. HUYỆN HỘI VNCMTN THƯ - VŨ

Thành lập tháng 4-1928, tại Hội nghị Thuận An (Vũ Tiên). Trên cơ sở phong trào cách mạng của hai huyện ngày càng phát triển mạnh mẽ, có nhiều mối quan hệ gắn bó. Đầu năm 1927, Thuận An đã có một tổ VNCMTN gồm 3 hội viên do Nguyễn Phương Lãm làm tổ trưởng. Chi hội Thuận An ra đời với 9 hội viên. Đầu năm 1928, lập thêm được Chi hội Hội Khê (10 hội viên), Chi hội Thái Hạc (6 hội viên), Chi bộ Văn Môn (10 hội viên), Chi hội Cổ Việt (10 hội viên), Chi hội Bộ La (8 hội viên). Tại Thư Trì, các Chi hội

VNCMTN đã ra đời ở Kiều Thần, Bình An, Đại Đồng, Huyền Trực, Súy Hãng với 40 hội viên. Cơ sở VNCMTN Thư - Vũ được đánh giá là rộng và mạnh của t. Thái Bình.

1938. HUYỆN VŨ ĐỆ TỨ BI 縣武第四碑

Bia dựng năm Tự Đức thứ 13 (1860), tại văn chỉ hàng huyện (Vũ Tiên), thuộc x. Phú Lạc, tg. Tri Lai, h. Vũ Tiên (nay là x. Phú Xuân, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 1,22m x 0,78m. Gồm 27 dòng, khoảng 600 chữ. Trang trí rồng. *Nội dung:* Ghi họ tên các vị đỗ đạt đã cúng tiền, ruộng theo quy định của Hội văn thân hàng huyện để xây dựng, tu sửa và sắm đồ thờ cho văn chỉ. N. 18655.

1939. HƯNG ĐOÀI

Đình th. Hưng Đoài, x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Khởi xây thời Lê, đại tu và mở rộng năm Duy Tân thứ 8 (1914)). Tọa lạc trên khuôn viên rộng 300 m^2. Xưa đình bố cục chữ "đinh". Thời hợp tác xã nông nghiệp bị hạ giải hậu cung. Nay chỉ còn 5 gian tòa đại bái. Đồ thờ phong phú, đẹp nhất là 7 cỗ ngai rồng và cỗ mũ đồng gắn rồng, phượng thếp vàng. Đình thờ bà Lương Thị Kiền, người làng, mộ quân giúp Trưng Vương đánh giặc Đông Hán và Thượng thư Lương Quy Chính. Đời sau dân tôn làm Phúc thần. Các triều Lê, Nguyễn đều có sắc phong. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

1940. HƯNG HÀ

Huyện ở phía tây bắc t. Thái Bình. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập ngày 17-6-1969, theo Quyết định số 93CP của Hội đồng Chính phủ "trên cơ sở hợp nhất huyện Hưng Nhân và huyện Duyên Hà, tiếp nhận thêm 5 xã của huyện Tiên Hưng". Có 43 xã. Năm 1977, Hưng Hà sáp nhập một số xã. Năm 2004 có 33 xã và một thị trấn. Diện tích 120.032,92 ha; dân số 248.310 người.

Vùng đất huyện Hưng Hà ngày nay là căn cứ kháng chiến của Bát Nạn tướng quân Vũ Thị Thục, tương truyền đây còn là nơi Lý Bí dựng căn cứ chống giặc Lương. Là đất quan hà của nhà Lý, đất phát tích, đất khởi nghiệp của nhà Trần và là căn cứ của nhiều triều đại phong kiến. Hiện nay, trên đất Hưng Hà còn rất nhiều di tích khảo cổ, di tích lịch sử văn hoá, những đền miếu, lăng mộ. Hưng Hà cũng là huyện sớm có tổ chức Đảng. Cuộc biểu tình của nông dân Duyên Hà - Tiên Hưng ngày 1-5-1930 là cuộc biểu tình nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng sớm nhất cả nước, lại diễn ra đúng ngày Quốc tế lao động 1-5.

Trong KCCP, quân và dân Hưng Hà đã chiến đấu 270 trận lớn, nhỏ, tiêu diệt 1930 tên địch, bắn bị thương gần 2000 tên, bắt sống gần 670 tên, thu 280 súng các loại, phá 1 tàu chiến, 8 ca nô, 2 xe tăng và nhiều phương tiện chiến tranh khác. Huyện còn động viên 9.676 thanh niên vào bộ đội, hàng nghìn dân công hoả tuyến, quyên góp hàng vạn tấn lương thực, thực phẩm, 93 lạng vàng.

Về mặt kinh tế, Hưng Hà là điển hình của t. Thái Bình về năng suất lúa, diện tích sản xuất cây vụ đông nhiều nhất, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phát triển mạnh nhất. Hưng Hà là quê hương của những thần đồng, của những tam nguyên Trạng nguyên, Bảng nhãn, của những tổ nghề của nhà bác học Lê Quý Đôn. Thời phong kiến, Hưng Hà có 20 đại khoa, thời nay Hưng Hà đã có hàng trăm đại khoa, hàng nghìn Cử nhân.

Tổng kết hai cuộc KCCP và KCCM, h. Hưng Hà có gần 6000 liệt sĩ, 1.410 thương binh, hơn 1300 người do chiến tranh mà mắc bệnh hiểm nghèo... Có 3 Anh hùng LLVTND, 5 Anh hùng lao động, 259 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hơn 30466 đơn vị, cá nhân được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

Được tặng thưởng 54 Huân chương Kháng chiến, 19 Huân chương Chiến công, 68 Huân chương Lao động các hạng, 1 Huân chương Quân công hạng ba, 72 Huân chương Độc lập, 57 bằng khen, 35 Kỷ niệm chương và Bằng có công với nước.

1941. HƯNG HÀ

Thị trấn huyện lỵ h. Hưng Hà, thành lập ngày 21-6-1989 theo Quyết định số 72/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng trên cơ sở giải thể x. An Đồng với 535 ha diện tích tự nhiên và 7600 nhân khẩu. Trước khi lập thị trấn, x. An Đồng có các thôn: An Xá (l. Thá), Đồng Tu, Đãn Tràng (l. Tràng), Duyên Phúc (l. Ngoài), Thọ Mai (l. Moi), Thị Độc (l. Đước). Thị trấn chia làm 18 khu dân cư:

Khu I, Khu II (làng Đồng Tu), Khu III (l. Thị Độc), Khu IV (Duyên Phúc), Khu V (Thọ Mai), Khu VI - VII (l. An Xá), Khu VIII - IX (Đãn Tràng). Ttr. Hưng Hà nằm trên đường 39, cách tp. Thái Bình 28 km cách tx. Hưng Yên 22 km. Diện tích tự nhiên 528 ha, trong đó có 342 ha trồng lúa, 43.5 ha thổ cư, 18 ha diện tích vườn cây ăn quả, 39.5 ha nuôi trồng thủy sản, 85 ha diện tích thủy lợi, xây dựng cơ bản. Dân số 8476 nhân khẩu, gồm 2126 hộ.

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện. Tốc độ phát triển nhanh. Đường 39 chạy dọc thị trấn 3.5 km, đường trong các khu dân cư đều hoàn chỉnh. Các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của huyện đều xây dựng kiên cố. Có 1 sân vận động của huyện và 7 sân ở các tiểu khu. Kinh tế của thị trấn vẫn chủ yếu là nông nghiệp, trồng lúa, chăn nuôi, có một số người làm nghề dệt khăn, may khăn, chế biến thực phẩm. Chợ xây dựng kiên cố trên diện tích 2.8 ha. Hướng phát triển kinh tế của thị trấn là giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Thị trấn hiện còn 8 thiết chế tín ngưỡng truyền thống, chủ yếu là đền và chùa, đền Đồng Tu được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa. Hàng năm có 6 lễ hội truyền thống ở các làng Đồng Tu, Thị Độc, Duyên Phúc, Thọ Mai, Nhân Cầu, Đãn Tràng. Có 2150 thanh niên đã lên đường phục vụ các chiến trường. Có 17 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 5 lão thành cách mạng, 171 liệt sĩ, 104 thương binh. Được thưởng 1039 Huân, Huy chương các loại.

Toàn cảnh thị trấn Hưng Hà

1942. HƯNG NA 興那

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Sau đổi thành Hưng Nhượng, rồi Tương Nhượng.

Xem: *Tương Nhượng* (xã cũ - 1527).

1943. HƯNG NGHĨA HẦU VŨ UY

Lăng mộ th. Tô Đê, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ, trước rộng trên 3.000 m^2. Sách *Thái Bình phong vật chí* chép: "Mộ Hưng Nghĩa hầu ở xã Tô Đê, dân toàn xã tôn làm thần, rất linh thiêng. Đầu năm Minh Mệnh (1821), Đốc học người làng Tô Đê đêm nằm thấy thần báo mộng nói rằng, nếu ông đứng ra sửa chữa, con cháu 10 đời công danh sự nghiệp tốt lành". Khi Đốc học (người họ Trần) sửa lăng thấy dưới tầm có 4 trụ đá, trên đặt quan tài đá, phía trước có chiếc án đá bầy các đồ thờ bằng đồng, bèn kê kích trụ đá, quan tài đá cho thẳng đứng rồi lấp lại như cũ (sự kiện này dân x. An Mỹ đều biết). Hiện, trên mộ phần Hưng Nghĩa hầu có tòa lăng xây chồng diêm cổ các, cao gần 6 mét, đặt trên thềm giống chiếc sập lớn. Chung quanh lăng xây dậu hoa, có bậc lên xuống. Diện tích lăng nay chỉ còn độ 200m^2. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

1944. HƯNG NGUYÊN BI KÝ 興元碑記

Bia dựng năm Thành Thái thứ 12 (1900), ở chùa Thắng Quang, x. Tống Văn, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, Vũ Thư). Bia 1 mặt, khổ 0.93m x 0.70m, gồm 16 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung:* Ghi việc các ông Nguyễn Ngọc Cận, Phan Cảnh Tung, Nguyễn Xuân Phụng đứng ra hưng công xây dựng 2 ngôi đền thờ Thánh mẫu ở chùa Thắng Quang và lập hội Hưng Nguyên để quyên góp tiền mua ruộng dùng vào việc cúng tế. Ghi vị trí, diện tích các thửa ruộng, và các điều khoản tế lễ ở đền. N. 17163.

1945. HƯNG NHÂN 興仁

Huyện cũ trước 1945: Đời Trần là h. Ngự Thiên thuộc p. Long Hưng. Thời thuộc Minh đổi là h. Tân Hóa thuộc p. Trấn Man. Đời Lê lấy lại tên cũ là h. Ngự Thiên, thuộc p. Tiên

Hưng, thừa tuyên Sơn Nam. Năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi là h. Hưng Nhân, thuộc p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (1822 đổi là tr. Nam Định); từ 1831 thuộc t. Hưng Yên; từ 1894 thuộc t. Thái Bình. Huyện lỵ chuyển từ x. Phúc Hải sang x. Khánh Mỹ (cùng x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà ngày nay). Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV h. Ngự Thiên có 51 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV h. Ngự Thiên có 48 xã, 4 trang. Theo sách *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII h. Ngự Thiên có 49 xã, 2 thôn, 4 trang. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX h. Hưng Nhân có 6 tổng 55 xã thôn trang. Cuối tk. XIX, có 6 tổng 56 xã thôn trang. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, vào nửa cuối tk. XIX h. Hưng Nhân có 6 tổng 56 xã thôn. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX h. Hưng Nhân có 6 tổng 56 xã thôn trang. Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, đầu tk. XX h. Hưng Nhân có 7 tổng 82 xã. Xt: *Ngự Thiên* (huyện cũ), *Tân Hưng* (phủ), *Hưng Hà* (huyện).

1946. HƯNG NHÂN

Huyện cũ sau 1945: Trước khi bước vào cuộc KCCP (1949), t. Thái Bình chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945, h. Hưng Nhân gồm 9 xã:

- *Canh Tân* gồm: Cun, Ruốm, Đào Xá, Gạo, Kênh, Riệc, Lưu Xá, Vế, Me.
- *Cấp Tiến* gồm: An Nhân, Hòa, Hủ, Nham Lang, Nhiễm, Lương Ngọc, Phan, Quan Hà, Triều Quyến.
- *Cộng Hòa* gồm: An Cầu, Cầu Công, Dương Thôn, Hiệu Vũ, Hà Thanh, Phú Lâm, Thọ Khê, Tứ Nam, Vũ Thôn.
- *Lam Sơn* gồm: An Tảo, An Xá, Buộm, Châu, Đầu, Đặng Xá, Nái, Ninh, Nhật Tảo, Lường, Mỹ Xá, Thị An, Văn, Vân Đông, Vân Nam.
- *Liên Hiệp* gồm: Bến Bái, Quan Chiêm, Bản, Khám, Bùi, Khuốc, Khánh Mỹ, Khống, Lường, Nại, Ngừ, Nứa, Nguộn, Tè, Tịp, Sòi.
- *Phạm Lễ* gồm: Bùi Xá, Kiều Thạch, Hà Xá, Hải Triều, Lão Khê, Phú Hà, Quan Khê, Tây Xuyên, Tân Mĩ (Tân Hà), Tân Kỳ, Phú Mỹ, Hà Lão, Thanh Triều, Xuân Hải, Xuân Trúc.
- *Tân Thịnh* gồm: Do Đạo, Dương Trung, Dương Xá, Đìa, Đoan Bản, Đồng Trang, Thái Đường, Phú Đường, Ngọc Đường, Phú Vật, Tây Nha, Thượng Đạo, Thượng Thôn, Tú Mậu.
- *Tân Việt* gồm: Chuẩn Cách, Điềm, Đồng Hà, Đống Gạo, Kiều Trai, Phụng Công, Phú Lạc, Phương La, Thanh Nga.
- *Thái Hưng* gồm: Dương Khê, Đồng Vọng, Hà Nguyên, Khả La, Nhân Xá, Phú ốc, Tống Xuyên, Trác Dương, Xuân La.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Hưng Nhân thành lập 19 xã mới: Canh Tân, Hòa Tiến, Hồng Hà, Hoàng Đức, Hưng Hòa (sau đổi là Cộng Hòa), Hưng Long (sau đổi là Hiệp Hòa), Hưng Phúc (sau đổi là Minh Tân), Hưng Thái (sau đổi là Thái Thịnh), Hưng Thịnh (sau đổi là Thái Hưng), Phúc Khánh, Lam Sơn, Phạm Lễ, Tân Mỹ, Tân Hiệp, Tân Tiến, Tân Việt, Tân Sơn, Trần Phú, Tiến Dũng.

Tháng 6-1969, hợp nhất với h. Duyên Hà thành h. Hưng Hà.

1947. HƯNG NHÂN 興仁

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Nay thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà. Dân số 2.639 người (1927). *Tục lệ th. Đà* 陀: 10 tr., gồm 9 lệ, lập ngày 15 tháng 8 năm Gia Long 12 (1813), sao lại ngày 9 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Kim* 金: 54 tr., gồm các điều thuộc 6 ngành: lễ, binh, bộ, hình, lại và công, lập ngày 15 tháng Giêng năm Thành Thái 2 (1890), sao lại ngày 10 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

1948. HƯNG NHƯỢNG 興讓

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Nay thuộc x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ. Dân số

1.961người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 15 tr., 56 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Trần Hưng Đạo, Hùng Thắng, Hiển Hách, Chiêu Ứng, Hoè Công, Quế Công, Liễu Công, Nguyên Súy, Ứng Hóa, Uy Dương Hải Khẩu.

1949. HƯNG NHÂN

Thị trấn thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 12km về phía tây bắc. Thành lập năm 2005, trên cơ sở x Phú Sơn, gồm 15 thôn: Đặng Xá, Văn, Buộm, Tây Xuyên, Mễ, Vân Đông, Đầu, Thi An, Xuân Trúc, Châu, Vân Nam, Nái, Ân Xá, An Tảo, Kiều Thạch. Diện tích tự nhiên 714,41 ha. Dân số 14.950 nhân khẩu, gồm 3640 hộ. Nhân dân sống bằng nghề làm ruộng. Hầu hết các thôn đều dệt chiếu, nghề đan võng tuy mai một những vẫn có nhiều người làm. Có nhiều chợ từng nổi tiếng trong vùng, nay còn các chợ Hưng Nhân (xưa là chợ Mễ), Đặng Xá, cầu Lê... Ngoài chợ còn có phố Hưng Nhân nằm trên đường 39A. Có sông Thái Sư do Trần Thủ Độ cho đào từ tk. XIII. Là vùng đất cổ, ở đây đã tìm thấy các công cụ bằng đồng của thời văn hoá Đông Sơn, có mộ Hán, có thành Ngự Thiên, có điện Thuần Mĩ, điện Hoa Dương... Từ triều Lý đến Trần, Lê còn đến thờ, bia đá ở các th. Buộm, Mỹ Xá, Đặng Xá... Ttr. Hưng Nhân không chỉ là đất phát đế vương, phát tướng suý mà còn là đất học, đất nghề, đất buôn bán, đất dựng luỹ xây thành để kháng chiến. Có 969 thanh niên nhập ngũ, trong đó có 307 liệt sĩ, 122 thương binh, 57 bệnh binh, 9 người bị địch bắt tù đầy. Có 3 lão thành cách mạng, 3 tiền khởi nghĩa, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1615 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

1950. HƯNG NHÂN

Chợ huyện (cũ), thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà, cạnh đường 39, cách đền Trần x. Tiến Đức chừng 4km, rộng hơn 4000 km^2. Xưa là chợ Mễ. Chợ họp cả ngày, tháng 6 phiên chính vào buổi sáng vào các ngày 4, ngày 9 âm lịch... Đây là chợ lớn trong vùng nên sản vật của vùng đều có mặt ở chợ. Dân hàng xáo trước đây chuyên đong gạo nếp thơm từ chợ Hưng Nhân về Đông Quan, Tiên Hưng và các chợ vùng Tiên Hưng để bán. Dụng cụ sản xuất xưa có cầy bừa, nay chỉ còn cuốc, cào, xẻng, dao, liềm, quang gánh, rổ rá, nong nia, đó, lờ, giỏ, dậm.... Hàng đan đẹp nhất là của th. Giàng, th. Thượng. Vó, lưới thì cất ở các nơi. Chiếu cói, võng đay do dân các xã quanh vùng dệt và đan. Người ta bán theo cân cả đay đã xe đánh thành từng quả, đay bẹ đã cạo vỏ bó thành từng bó. Hoa quả tươi, rau xanh không thiếu. Hàng thóc gạo ngày nay không có sẵn ở chợ như trước. Mặt hàng nhãn nổi tiếng cũng vậy.

1951. HƯNG PHÚC TỰ BI 興福寺碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707), ở chùa x. Tào Xá, tg. Bình Cách, h. Đông Quan (nay là x. Đông Cường, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt , khổ 0.82m x 0.55m, gồm 15 dòng, khoảng 180 chữ. Người khắc: Trần Viết Xuân. *Nội dung:* Ghi việc bà Tạ Thị Cái, gần 90 tuổi, đã cúng 50 quan tiền và hai sào ruộng để đúc chuông. Các quan viên, hương lão đã làm văn tự giao ước sẽ đúc tượng bà thờ trong chùa, nếu sai giao ước sẽ phải bồi hoàn tiền. N. 4311.

1952. HƯNG PHÚC TỰ KÍ 興福寺碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh 3 (1707), để tại chùa Hưng Phúc th. Tào Xá x. Đông Cường h. Đông Hưng. Bia 1 mặt, khổ 80 x 60cm, 14 dòng 250 chữ, chữ Hán. Thợ khắc là Trần Viết Xuân 陳曰春 người x. Kính Chủ. *Nội dung:* Xã Tào Xá huyện Đông Quan phủ Thái Bình có phụ nữ Tạ Thị Cái hiệu Vãi Tín, nguyên năm trước làm phúc cầu Phật. Nhân bản xã đúc chuông không thành, tháng 3 năm nay xã đúc hoàn hảo chuông, bà bỏ 50 quan tiền giúp chi phí đúc lại chuông. Bản xã tôn bầu bà làm hậu Phật, tạc tượng bà để thờ. Bà cúng 1 sào 5 thước ruộng làm ruộng hương hoả thờ cúng về sau. N. 42789.

1953. HƯNG PHÚC TỰ THUỶ TẠO THIÊN ĐÀI NHẤT TRỤ 興福寺始造天臺一柱

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 26 (1705) ở chùa x. Đồng Kỷ, tg. Phương Quan, h. Đông Hưng (nay là x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ). Bia 4 mặt, khổ 1,30m x 0.24m, gồm 15 dòng, khoảng 200 chữ, chạm hoa lá. *Nội dung:* Chùa Hưng Phúc là một danh lam thắng cảnh, song chưa có thiền đài.

Năm Ất Dậu, các sư sãi và thiện nam tín nữ đã quyên góp tiền của để xây thiền đài. Có ghi tên những người quyên góp. Bài minh 6 câu ca tụng công đức. N. 4263.

1954. HƯNG QUAN 興關

Xã cũ tên Nôm l. Sóng. Đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trước là th. Hưng Long thuộc x. Trùng Quan, được lập thành xã riêng lấy tên Hưng Quan theo quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Trong KCCP thuộc x. Trọng Quan, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Trọng Quan, h. Đông Hưng. Dân số 1.030 người (1927). *Địa bạ x. Hưng Quan*: 8 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 297 mẫu; trong đó công điền 8 mẫu 1 sào; tư điền 169 mẫu 4 sào. *Tục lệ x. Hưng Quan*: 16 tr., gồm 37 ước, lập ngày 18 tháng 5 năm Minh Mệnh 13 (1832). *Hương ước x. Hưng Quan* (1942): 15 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 16 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Trần Mang Công.

1955. HƯNG TẠO THẠCH KIỀU BI KÝ

興造石橋碑記

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737), tại đình x. Duyên Tục, tg. An Lạc, h. Thần Khê phủ Tiên Hưng (nay là x. Phú Lương, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 0.95m x 0.55m, gồm 15 dòng, khoảng 220 chữ. Trang trí hoa lá. Người soạn: Hiệu sinh Nguyễn Phủ. Người viết: Nguyễn Duy Viên. *Nội dung:* X. Duyên Tục trước có cầu bằng gỗ, nay đã cũ, thường bị hỏng, dân làng quyên góp làm cầu đá cho chắc chắn hơn. Bài minh 15 câu, ca tụng công đức. N. 3255.

1956. HƯNG TẠO TỪ MIẾU BI KÝ

造词廟碑記

Bia dựng năm Phúc Thái thứ 3 (1645), tại miếu x. Lộc Linh, tg. Lễ Thần, p. Thái Ninh (nay là x. Thái An, h. Thái Thụy). Bia 4 mặt, khổ 0.65m x 0.43m, gồm 53 dòng, khoảng 270 chữ. Hoa văn chạm rồng, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc xã quyên góp công của mọi người trong xã để xây dựng đền, miếu. Có ghi họ, tên những người đóng góp và bài minh ca tụng công đức. N. 3842/43.

1957. HƯNG THỊNH 興盛

Xã cũ được thành lập theo Quyết định ngày 18-9-1909 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ, gồm 8 người đăng ký (trong số đó 3 người ở l. Kinh Xuyên sát cạnh và 3 người ở l. Quý Đức sát cạnh), đất hoang khi được trồng trọt sẽ ghi vào sổ thuế điền thổ. Đầu tk. XX thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải,t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hưng. Nay thuộc x. Đông Long, h. Tiền Hải. Dân số 146 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 2 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; Bản Cảnh Thành hoàng. *Hương ước x. Hưng Thịnh* (1936): 9 tr. viết tay.

1958. HƯNG THỦY

Cầu trên tỉnh lộ 219, vượt sông Tam Kỳ, địa phận x. Thái Hưng, h. Thái Thuỵ. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây năm 1978 bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 15 m, rộng 5m, tải trọng H10.

1959. HƯƠNG

Miếu xưa tên là Hương Táo, thuộc x. An Để, nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Thời Lý Nam Đế đấy binh, bản doanh đóng ở lũy Hồ, tương truyền cơ sở hậu cần, bếp ăn đặt tại làng này, vì thế có tên Hương Táo. Miếu dựng thời Lê, đại tu năm Thành Thái thứ 7 (1895), bố cục chữ "nhị". Đại bái 5 gian. Tòa đệ nhị 3 gian. Đồ thờ rất phong phú, một cỗ kiệu Lê đẹp hàng nhất tỉnh đang trưng bầy tại Bảo tàng tỉnh, một bức tranh Lý Nam Đế và Hoàng hậu Đỗ Thị Khương, hiện trong đền còn nhiều ngai, khám, bát hương thời Lê và rất nhiều long đình, bát bửu, đồ tam sự, thất sự thời Nguyễn...

1960. HƯƠNG ĐƯỜNG 香堂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bổng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Hương Điền. Trong KCCP thuộc x. Việt Hùng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Dân số 344 người (1927). *Thần tích x. Hương Điền*: 12 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Quế Hoa Nương (Quế Hoa Công chúa) thời

Trưng Nữ Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr.; Thờ thần Trịnh Bố.

1961. HƯƠNG ĐƯỜNG

Đền x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Có từ thượng cổ, bên bờ sông Hồng. Tránh nguy cơ sói lở, năm Khải Định thứ 10 (1925), đền được chuyển vào trong đê, nay vẫn giữ nguyên trạng. Bố cục chữ "đinh", bái đường 5 gian; hậu cung 3 gian. Hiên xây cuốn đắp bảng văn đề 2 chữ Hán "Mẫu Nghi". Hiện còn giữ được các đạo sắc các đời Lê Cảnh Hưng, Quang Trung, Cảnh Thịnh cấp vào các năm 1885, 1892, 1896 và cuốn thần tích chép vào đời Hồng Phúc (đã bị nhàu nát). Đền thờ Quế Hoa Công chúa, con cụ Đỗ Hùng và Phạm phu nhân. Quế Hoa tử chiến ở Vũ ẻn, h. Thanh Ba trong trận đánh quân Mã Viện. Dân Hương Đường tìm thi hài chôn cất, xây đền tưởng niệm, tôn bà vào bậc Mẫu Nghi. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

1962. HƯƠNG ĐƯỜNG

Lăng x. Việt Hùng, h. Vũ Thư, nơi chôn cất thi hài bà Đỗ Thị Quế Hoa. Từ tiền cổ đã có 2 gốc tùng đánh dấu nơi yên nghỉ 2 trang anh kiệt của làng là Đỗ Kim Sa và Đỗ Thị Quế Hoa. Năm 1925, mộ Công chúa được chuyển vào trong đê. Khi lộ huyệt thấy cỗ quan tài nguyên là cây gỗ xẻ đôi, đường kính 1 thước rưỡi (0,6m), dài 9 thước (3,6m), bên trong là hài cốt đã vụn nát, chỉ còn một thanh kiếm. Xã quan cử 20 tráng đinh khiêng nguyên vẹn quan tài vào trong đê, đào sâu chôn chặt, trên xây lăng nhỏ.

Lăng tọa lạc trước cửa đền thờ Quế Hoa Công chúa, trước là y môn chồng diêm cổ các, hai góc xây trụ biểu, chung quanh xây dậu hoa thành một khuôn viên rộng 5 mét, sâu dài 10 mét. Chính vị trí đặt quan tài xây bệ thờ giống chiếc sập chân quì dạ cá. Phía sau lăng xây phù điêu giống tòa long đình. Lăng và quần thể đền được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

1963. HƯƠNG LA 香 羅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX đổi là Phương La.

Xem: *Phương La* (xã cũ -3316).

1964. HƯƠNG LA 香 羅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX đổi là x. Xuân La.

Xem: *Xuân La* (xã cũ - 4795)

1965. HƯƠNG NGẢI 香 艾

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX đổi là x. Phương Ngải.

Xem: *Phương Ngải* (xã cũ - 3322).

1966. HƯƠNG NHU (Ocimum)

Cây dược liệu, họ Hoa môi (*Labiatae*). Có 2 loại tía và trắng. Thái Bình thường trồng loại hương nhu tía. Cây nhỏ, cao 0,5m ÷ 1,00m, thân cành có màu tía, lá có cuống dài, phiến lá 2 mặt đều có lông, hoa tím. Lá và hoa có mùi thơm. Trồng bằng hạt, sau 6 tháng có thể thu hoạch lá để cất tinh dầu. Tỉ lệ tinh dầu: 0,06 ÷ 0,8%. Thành phần chủ yếu là eugenol(45÷70%) dùng trong nha khoa và để tổng hợp vanilin. Dân gian dùng lá hương nhu để nấu nước xông chữa cảm cúm hoặc gội đầu. Được trồng phân tán ở gia đình. Một số xã ở h. Thái Thuỵ đã trồng tập trung để chưng cất tinh dầu bán trong nước và xuất khẩu. Do năng suất không ổn định nên cây hương nhu chỉ chiếm khoảng 5% tổng số diện tích cây dược liệu của tỉnh.

1967. HƯƠNG TẢO 香 藻

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc t. Nam Định, vẫn tổng, huyện, phủ như trước. Từ đầu tk. XX đổi là xã Phương Tảo.

Xem: *Phương Tảo* (xã cũ - 3328).

1968. HƯƠNG THƠM 1 (TH 1)

Giống lúa thuần Trung Quốc , nhập nội qua Công ty giống cây trồng Quảng Ninh, gieo cấy ở Thái Bình từ năm 2000 ÷ 2001. Cây cao trung bình, từ 90 ÷ 100cm, gọn cây, lá hơi đứng. Bông to, có 150 ÷ 160 hạt/ bông, hạt xếp xít nhau, dáng hạt nhỏ, thon, màu nâu thẫm. Gạo trong, cơm mềm và thơm (chất lượng không bằng BT7). Là giống

cây cảm ôn ngắn ngày, đẻ nhánh khá, trỗ bông tập trung, thời gian sinh trưởng: vụ mùa 105 ÷ 110 ngày, vụ xuân 120 ÷ 125 ngày. Chống đổ và chịu chua tốt, chịu rét trung bình, nhiễm nhẹ các loại sâu thường gặp. Không kén đất, phổ thích ứng rộng, chịu thâm canh. Tiềm năng năng suất từ 70 ÷ 80 tạ/ ha. Đã gieo trồng ở toàn tỉnh, tập trung ở các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, không nên cấy ở Tiền Hải.

1969. HƯƠNG TRỤ THẠCH BI 香柱石碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) tại chùa x. Lịch Bài, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Hoà, h. Kiến Xương). Bia 6 mặt, khổ: 1.12m x 0.26m, gồm 21 dòng, khoảng 250 chữ. *Nội dung:* Ghi họ tên những người hưng công và đóng góp tiền của xây dựng cột hương chùa Lịch Bài. Có bài tán. N. 3690/90.

1970. HƯƠNG ƯỚC LÀNG BÙI ĐÌNH

Hương ước L. Bùi Đình (tg. Ninh Cù, h. Thụy Anh, nay thuộc x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy), soạn thảo năm 1936, có 9 chương, 89 điều đã được tri huyện Thụy Anh và Tổng đốc Thái Bình duyệt y ngày 26-7-1937. Có những điều chung qui định cho toàn xã, có điều riêng qui định cho th. Bùi và th. Tiên Mai (th. Me). Cuối bản hương ước là 25 chữ ký của các chức dịch tân, cựu trong làng.

1971. HƯƠNG ƯỚC LÀNG CAM ĐÔNG

Hương ước l. Cam Đông (tg. Hoàng Sơn, h. Thụy Anh, nay thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy) được hương hội và dân đinh trong làng thông qua ngày 25-4-1936 gồm 7 mục: Việc phụng sự (4 điều), việc tung thành (4 điều), việc hiếu, (8 điều) việc hôn (3 điều), việc cư xử (12 điều), khao vọng (8 điều), vệ nông (3 điều).

1972. HƯƠNG ƯỚC LÀNG CAO DƯƠNG

Hương ước l. Cao Dương (xưa thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh; nay thuộc x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy) soạn năm 1942, chia thành bốn tiết với 120 điều. Tiết thứ nhất: Lời tổng luận điều 1; tiết thứ hai nói về chính trị làng xã. Từ điều thứ 2 đến điều thứ 65 qui định về việc sưu thuế 5 điều. Sổ thu chi 3 điều. Việc tuần phòng 12 điều. Việc cần cấp và thù lao 4 điều. Việc giáo dục: 1 điều. Việc vệ nông 8 điều. Việc đường xá: 2 điều. Việc kiện cáo 3 điều. Việc gian lậu: 6 điều. Việc trừ hại: 1 điều qui định về diệt chuột. Của công và tiền lộ phí đi việc quan có 4 điều. Đình miếu và chùa của làng có 3 điều. Việc vệ sinh có 7 điều. Việc ngụ cư và ký táng gồm 3 điều.

Tiết thứ ba: Nói về tục lệ làng xã. Việc quan qui định nghĩa vụ của các đinh trong làng gồm 4 điều. Việc hôn nhân có 2 điều qui định việc nộp cheo. Việc tang có 10 điều qui định các tục lệ trong tang ma. Việc tế tự thôn Thượng có 7 điều. Việc tế tự thôn Hạ có 6 điều. Hương ước này còn có mục qui định cụ thể về kỷ luật ngày tế tự và việc rước sách. Mục khao vọng và vị thứ có 9 điều. Tiết thứ 4 và lời kết luận gồm 3 điều qui định điều khoản thi hành hương ước.

1973. HƯƠNG ƯỚC LÀNG CỔ AM

Hương ước l. Cổ Am, tg. Xuân Vũ, p. Kiến Xương (nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương) ghi ngày soạn mồng 2-5-1942, gồm 20 mục, 60 điều: Sổ đinh (5 điều); Thứ lệ (3 điều); Sự kiện cáo (4 điều); Canh phòng (8 điều); Cấp cứu (2 điều); Vệ sinh (4 điều); Vệ nông (7 điều); Cấm trấp (2 điều); Ký ngụ (2 điều); Ruộng làng (2 điều); Sự nộp cheo (2 điều); Tang lễ (4 điều); Tế tự (2 điều); Thuần huệ (1 điều); Vị thứ (1 điều); Khao lệ (1 điều); Khao lão (2 điều); Mua vị thứ (2 điều); Phá huỷ (2 điều); Lăng mạ (2 điều). So với hương ước của các làng xã ở Thái Bình thời kỳ 1931-1944 thì hương ước l. Cổ Am chú trọng qui định chi tiết việc tế tự, vị thứ, khao vọng.

1974. HƯƠNG ƯỚC LÀNG ĐẠI HỮU

Hương ước l. Đại Hữu, tg. Tân Định, h. Tiền Hải (nay thuộc x. Tây Ninh cùng huyện), soạn năm 1924, gồm 25 chương với 173 điều qui định về các vấn đề: Hội đồng (9 điều); Sự học (7 điều); Vệ nông (15 điều); Công nghệ (2 điều); Thương mại (2 điều); Sự sinh (4 điều); Sự giá thú (5 điều); Tế tự (4 điều); Đấu chương công điền (6 điều); Cấp điền (4 điều); Canh phòng (11 điều); Gian lận (8 điều); Cai trị (6 điều); Sưu thuế (5 điều); Kiện cáo (4 điều); Luân lý (4 điều); Vệ sinh (8 điều); Đê đường cầu cống (8 điều); Giao thiệp (2 điều); Ngụ cư ký táng (3 điều); Tổng cục (5 điều).

Đáng chú ý là ngay sau chương thứ nhất qui định về hội đồng đã dành trọn chương hai qui định về sự học. Đặc biệt, chương 4 qui định về *Công nghệ* và chương 5 qui định về *Thương mại* (hiếm thấy trong hương ước của các làng khác). Việc tang, qui định rất tiến bộ: "Khi trong làng có người làm chung, cả làng tập trung ra đình để cử hành lễ, cắt người dọn đường để đưa đám cho nghiêm chỉnh. Còn người nào nghèo quá không nộp được tiền điếu lễ thì làng cũng cắt con em đến tống táng, vì nghĩa tử là nghĩa tận... Trong các tiết tế tuỳ hiếu chủ thỉnh cầu, làng không được nài ép; khi tang tế nhà chủ chỉ được dùng trầu, nước, cấm không được bày giờ cỗ bàn, biếu xén. Ai không tuân theo phải phạt một đồng..."

1975. HƯƠNG ƯỚC LÀNG KHA LÝ

Hương ước l. Kha Lý, tg. An Bái, h. Thụy Anh (nay thuộc x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy), soạn năm 1936, gồm 13 chương, 71 điều. Tổng quan chung, bản hương ước này đề cập việc duy trì các phong tục của làng, việc sưu thuế và giữ gìn trật tự an ninh trong làng. Về các mục canh phòng trong làng, ngoài đồng, sự cấp cứu, sự kiện cáo, bổ sưu thuế, tế tự... cũng có điều qui định giống như hương ước của các làng khác trong vùng thời bấy giờ, chỉ có mục quân cấp công điền qui định khá cụ thể, đảm bảo tính dân chủ và kỷ cương làng xã.

1976. HƯƠNG ƯỚC LÀNG PHAN THÔN

Hương ước l. Phan Thôn, tg. Y Đốn, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Hòa Bình, h. Hưng Hà) soạn năm 1936, gồm 23 điều. Xin trích điều thứ nhất qui định về sự lệ tế tự, đình đám:

"Là dân thôn chia làm chín giáp luôn lưu chuyển biện trong một năm hễ đến lượt giáp nào thời cớ mồng ba tháng một giáp ấp phải biện năm mươi quả cau giá một đồng năm hào, mười chai rượu, một con gà giá một đồng năm hào ra lễ thần trình giữ đồ và nhận việc trong một năm, nếu không được tinh khiết phải phạt từ một đồng đến ba đồng. Lệ đình đám thời đệ niên cứ ngày mười hai tháng một nhập tịch, ngày mười sáu xuất tịch, hai ngày ấy mỗi ngày biện lễ giá mười lăm đồng (xôi, lợn và giầu, cau, rượu) còn ngày mười ba, mười tư, mười rằm ba ngày ấy mỗi ngày biện lễ giá năm đồng (xôi, gà, rượu và giầu cau). Tiền hát trong năm ngày đình đám mười đồng, chi bát âm ba đồng, chi thủ từ một đồng, chi đăng cai mua đồ vật liệu các khoản bốn đồng. Những tiền ấy lấy về tiền ruộng chín giáp đấu trưng, mỗi giáp một mẫu, đồng niên mỗi giáp nộp bảng đồng cộng sáu mươi ba đồng. Chánh hội thu phát..."

1977. HƯƠNG ƯỚC LÀNG PHAN THÔN

Hương ước l. Phan Thôn, tg. Y Đốn, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Bình Lăng, h. Hưng Hà) soạn năm 1936, gồm 23 điều. Xin trích điều thứ nhất qui định về sự lệ tế tự, đình đám:

"Là dân thôn chia làm chín giáp luôn lưu chuyển biện trong một năm hễ đến lượt giáp nào thời cớ mồng ba tháng một giáp ấp phải biện năm mươi quả cau giá một đồng năm hào, mười chai rượu, một con gà giá một đồng năm hào ra lễ thần trình giữ đồ và nhận việc trong một năm, nếu không được tinh khiết phải phạt từ một đồng đến ba đồng. Lệ đình đám thời đệ niên cứ ngày mười hai tháng một nhập tịch, ngày mười sáu xuất tịch, hai ngày ấy mỗi ngày biện lễ giá mười lăm đồng (xôi, lợn và giầu, cau, rượu) còn ngày mười ba, mười tư, mười rằm ba ngày ấy mỗi ngày biện lễ giá năm đồng (xôi, gà, rượu và giầu cau). Tiền hát trong năm ngày đình đám mười đồng, chi bát âm ba đồng, chi thủ từ một đồng, chi đăng cai mua đồ vật liệu các khoản bốn đồng. Những tiền ấy lấy về tiền ruộng chín giáp đấu trưng, mỗi giáp một mẫu, đồng niên mỗi giáp nộp bảng đồng cộng sáu mươi ba đồng. Chánh hội thu phát..."

1978. HƯƠNG ƯỚC LÀNG Ô TRÌNH

Hương ước l. Ô Trình (tg. An Định, h. Thụy Anh, nay thuộc x. Thụy Trình, h Thái Thụy) soạn năm 1936, gồm 2 chương, 22 mục và một mục qui định các điều lặt vặt, tổng cộng là 98 điều.

Chương thứ nhất gồm các mục: Việc cai trị gồm 2 điều qui định việc họp hành ở hội đồng hương thôn và lộ phí cho hương lý đi làm việc công. Chương thứ hai, từ điều 65 đến điều 91, qui định về việc quân cấp công điền; việc hôn lễ; tang lễ; việc thứ vị vọng lệ; việc suy cử tiên chỉ; kính lão; tế tự; cất tế và các điều lặt vặt.

Hương ước l. Ô Trình qui định khá toàn diện các lĩnh vực trong đời sống ở thôn làng, một số qui định mang yếu tố nhân văn tiến bộ, đáng được xem là "thuần phong mĩ tục".

1979. HƯƠNG ƯỚC LÀNG PHI LIỆT

Hương ước l. Phi Liệt (nay thuộc h. Đông Hưng) được thông qua hương hội làng ngày 15-2-1925, gồm 21 chương, 82 điều qui định như sau:

Chính trị (2 điều); Sổ thu chi (5); Chiếu bổ sưu thuế (6 điều); Sự kiện cáo (5 điều); Việc canh phòng trong xã (9 điều); Canh ngoài đồng (10 điều); Sự cấp cứu (2 điều); Vệ sinh (7 điều) Sửa sang đường xá, cầu cống, đê điều (4 điều); Vệ nông (5 điều); Của công (3 điều); Trừ gian lận (3 điều); Tự giao thiệp (3 điều); Học hành giáo dục (4 điều); Ngụ cư kí táng (3 điều); Quân cấp điền thổ (1điều); Hôn lễ (1 điều); Tang lễ (1 điều); Những tiền lệ khác (1 điều); Tế tự (1 điều); Các thuế ở làng (6 điều).

1980. HƯƠNG ƯỚC LÀNG THỌ VỰC

Hương ước l. Thọ Vực (thuộc tg. Phú Khê, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, nay thuộc x. Hoa Nam, h. Đông Hưng) soạn năm 1942 gồm 27 điều, chú trọng qui định những lệ tục ở chốn đình trung. Ví dụ: Điều thứ 7, qui định: "Sự khao vọng là người có phẩm hàm hay chức dịch thời mới được khao vọng ở chốn đình trung... "

Người viết văn tế là lý trưởng đương thứ, nếu người đó bận hoặc chưa khao vọng thì cử người từ trên xuống (theo vị thứ). Trong văn tế dưới chữ xã hiệu thời chỉ viết có một người chánh chủ tế, chức phẩm là gì, tính danh là gì còn dưới thời viết gồm cả là chức sắc kỳ lý, hương hội, đồng dân (không viết tên từng người) để cho khỏi suy uỷ thêm phiền. Đọc văn phải cử người có danh vọng, chức phẩm chức dịch thông thái tốt tiếng thời đọc bất cứ người viết văn mới được đọc. Cử người thông xướng là người có chức phẩm, chức dịch, có danh vọng thời được vào thông xướng.

1981. HƯƠNG ƯỚC LÀNG VỊ DƯƠNG

Hương ước l. Vị Dương (tg Vị Dương, p. Thái Ninh, nay thuộc x. Thái Hồng, h. Thái Thụy) soạn 1942, gồm 14 tiết (chương) với 98 điều.

- Tiết thứ nhất: Chính trị có hai điều.
- Tiết thứ hai: Từ điều 3 đến điều 11 qui định về việc chi thu trong làng và việc bổ sưu thuế của nhà nước.
- Tiết thứ ba: Từ điều 12 đến điều 16 qui định việc kiện cáo và hoà giải.
- Tiết thứ tư: Từ điều 17 đến điều 35 qui định việc canh phòng trong làng.
- Tiết thứ năm: Từ điều 36 đến điều 39 qui định về vệ sinh môi trường.
- Tiết thứ sáu: Từ điều 40 đến điều 44 qui định về việc sửa sang đường xá, cầu cống và đê điều.
- Tiết thứ bảy: Từ điều 45 đến điều 50 qui định vệ nông.
- Tiết thứ tám: Từ điều 58 đến điều 65 qui định về sự giao thiệp, sự học hành và việc ký ngụ.

Điều 63 qui định: "Khi làng có trường học rồi, ở sổ thu chi phải để phòng ra một số tiền để mua giấy bút sách vở cấp cho con nhà nghèo có thể học được".

- Tiết thứ mười: Từ điều 65 đến điều 69: qui định việc quân cấp công điền.
- Tiết thứ mười một: Từ điều 70 đến 83 qui định về các việc cưới cheo, tang ma, khao vọng, tế tự...
- Tiết thứ mười hai: Từ điều 84 đến điều 86 qui định chi tiết việc thu thuế và thuế ngựa, trâu, bò.
- Tiết thứ mười ba: Điều 87 qui định về tài sản công dân.
- Tiết thứ mười bốn: Những điều còn lại qui định về việc thi hành, bổ sung, sửa đổi hương ước.

1982. HƯƠNG ƯỚC LÀNG VÔ SONG

Hương ước l. Vô Song (tg Đông Hải, p. Thái Ninh, nay thuộc x. Đông Hà, h. Đông Hưng) soạn vào năm 1936. Gồm 11 chương, 99 điều qui định chi tiết các vấn đề: Tài sản công dân, việc quản trị tài sản công dân, việc bổ sưu thuế, việc cảm phòng trị an, việc đê đường, cầu cống, vệ nông, việc vệ sinh, việc học, việc kiện tụng, việc tế tự, hương ẩm, khao vọng, tang ma, cưới xin...

Qua việc kê tài sản công dân được biết vào thời điểm năm 1936 làng có đình, có văn từ, có chùa và phủ thờ Mẫu, có các ngôi miếu mang tên miếu Bắc ải, miếu Đại Vương, miếu Nội Tự, miếu Thị Trường, miếu Tây Tự, miếu Trinh Liệt, chùa Linh

Sơn, đền Bến, đền Âm Hồn. Trong năm việc đình đám, tế tự diễn ra liên miên với các sự lệ của từng tiết được hương ước qui định cụ thể.

Vô Song vốn là làng có truyền thống học hành, khoa bảng, thể hiện khá cụ thể trong một chương của hương ước làng gồm 3 điều. Các mục qui định khác về phong tục tập quán chủ yếu nhằm giữ gìn kỷ cương làng xã, đảm bảo an ninh trật tự trong làng, ngoài đồng và các tiết lệ đình đám, tế tự.

Hương ước làng Vũ Công Đoài

Hương ước l. Vũ Công Đoài (tg. Lễ Thần, p. Thái Ninh, nay thuộc x. Thái Hưng, h. Thái Thuỵ) soạn năm 1942 gồm 12 chương 78 điều qui định về 78 vấn đề. Từng điều rất chi tiết cụ thể. Ví dụ, điều thứ nhất về tài sản công dân, hương ước làng ghi rõ tên và diện tích của 25 xứ đồng trong làng.

Chương bảy: Từ điều 48 đến điều 55 qui định chi tiết việc giữ gìn vệ sinh nguồn nước, các qui định về phòng dịch, giữ gìn vệ sinh môi trường cấm không được vứt đồ uế khí hoặc làm nhà xí, tàng trữ phân gio bên đường hoặc gần ao ăn nước, gần ngòi lạch... Chương tám: Việc học. Từ chương chín đến chương mười hai qui định việc kiện tụng, tế tự qui định phong tục tang ma, cưới xin, phường hội, ngụ cư ký táng và các tiểu tiết khác. Hương ước l. Vũ Công Đoài ngoài những qui định mang tính thống nhất trong từng hương thôn thời bấy giờ còn phản ánh tính dân chủ làng xã và có một số nội dung tiến bộ, văn minh.

1983. HƯƠNG ƯỚC LÀNG Y ĐỐN KÊNH

Hương ước l. Y Đốn Kênh, tg. Y Đốn, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà) soạn 1936, có 19 khoản qui định các vấn đề về giữ gìn trật tự an ninh, bảo vệ môi trường, khuyến nông và phong tục tập quán của làng. Riêng khoản 16 qui định về tôn giáo: "Việc tôn giáo trong dân xã có hai phái. Một phái theo về đạo Phật và một phái theo về Thiên chúa. Tuy hai tôn giáo hình thức có khác nhau nhưng về đường luân lý thì cũng thích hợp như một, bên nào cũng trọng vọng. Về việc cúng bái, theo đạo Phật phải có ngôi chùa, theo đạo Thiên chúa phải có ngôi nhà thờ. Vậy nay dân ấn định rằng các món tiền khao vọng cheo cưới ma chay, bên lương thì nộp công quĩ bên lương, món tiền khao vọng cheo cưới ma chay bên giáo thì nộp công quĩ bên giáo dân, không phân biệt lôi thôi lại sinh ra sự phiền phức với nhau, cũng vì thế mà theo hương ước ăn ở với nhau cho được an toàn. Qua qui định này với việc tế tự ở đình và các phong tục về khao vọng, cưới cheo, ma chay là qui định chung, lương giáo hoà đồng. Việc xử phạt các điều cấm kỵ của làng cũng không phân biệt lương hay giáo".

1984. HƯỚNG ĐIỀN

Kè mỏ hàn lái dòng và lát mái, từ km 154 +900 đến km 158 + 250 đê Hồng Hà II, th. Hướng Điền, x. Việt Hùng, h. Vũ thư, xây dựng năm 1971, bằng đá hộc gồm 5 mỏ hàn lái dòng và đoạn lát mái dài 3350m, cao trình đỉnh (+3.80), chân (-10.00). Có chỗ sâu tới (-20.00), sâu nhất trong các kè của Thái Bình. Đối diện với kè là bãi bồi giữa dòng sông Hồng ngày càng bồi cao mở rộng về phía Thái Bình, kéo dài về hạ lưu, làm cho chủ lưu chảy áp sát vào chân kè gây hư hỏng các mỏ hàn, xói lở đoạn thượng lưu, rất nguy hiểm cho kè và an toàn của đoạn đê. Là kè lớn và trọng điểm xung yếu số 1.

1985. HƯỚNG TÂN

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Hướng Tân, thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Hướng Tân, thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hải. Nay thuộc x. Nam Hà, h. Tiền Hải. Dân số 858 người (1927). *Hương ước x. Hướng Tân* (1941): 6 tr. viết tay.

1986. HỮU BỘC 右僕

Xã cũ vốn từ x. Vân Cước tách làm 2 xã Hữu Bộc và Tả Phụ từ đầu tk. XX. Đầu tk. XX, x. Hữu Bộc thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Hồng Thái, Kiến Xương. Dân số 568 người (1927). *Địa bạ xã Hữu Bộc* : 18 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 369 mẫu 2 sào 14 thước 7 tấc; trong đó công điền 230 mẫu 5 sào 2 thước; tư điền 79 mẫu 6 sào 9 thước 7 tấc. *Tục lệ xã Hữu Bộc*: 6 tr., gồm 9 điều, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Hữu Bộc* (1936): 9 tr. viết tay.

1987. HỮU LỘC 有祿

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Vạn Xuân, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 614 người (1927). *Thần tích x. Hữu Lộc*: 15 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Bí Công (Tiền Lý Nam Đế Hoàng Đế) và bà Khương Nương (Linh Nhân Hoàng Thái hậu) thời Tiền Lý. Bản khai thần tích - thần sắc của xã năm 1938, thờ 2 nhân thần:Tiền Lý Nam Đế, Linh Nhân Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr.; thần: Tiền Lý Nam Đế, Linh Nhân Lý.

1988. HỮU LỘC

Đền làng, xưa là ấp Tây Để, hương An Để (cũng có tên Mần Để), nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư, thờ bà Đỗ Thị Khương. Đền cạnh sông Trà Lý, tọa lạc trên cồn cao rộng 1000 m^2, trông như ốc đảo xanh, được đại tu thời Lê, sửa chữa mở rộng năm Đinh Sửu, Bảo Đại 12 (1937), gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian. Hậu cung 3 gian. Chính giữa cung cấm đặt khám gian, bên trong đặt bức tranh cổ - chất liệu sơn ta - quang dầu, khổ 1,2 m x 2 m, vẽ Lý Nam đế và Hoàng hậu thiết triều, trước mặt có thị nữ, văn thần, võ tướng đứng hầu. Theo xác định của Bảo tàng Mỹ thuật, tranh được vẽ đầu tk. XVIII, là một trong 5 bức tranh cổ có giá trị vào bậc nhất ở Thái Bình. Trước còn treo 2 tranh Vệ sĩ (có cùng niên đại), hiện đưa về trưng bầy tại Bảo tàng Thái Bình. Đồ thờ tự đáng quí nhất là 2 cỗ ngai rồng thời Lê, một cỗ ngai đại chạm trúc long và cỗ huyện thời Lê, nghệ thuật điêu khắc tinh sảo, đáng liệt vào hàng bảo vật quốc gia.

Tương truyền miếu xưa là cổ trạch của gia đình quốc trượng Đỗ Công Cẩn, con cháu xa đời Thái thú Đỗ Viện. Hoàng hậu Đỗ Thị Khương sinh, hóa tại đất này.

1989. HỮU LỘC

Miếu x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư, dựng trên đất trang trại của họ Đỗ, buổi đầu có tên là Tây Để, nằm trong hương Mần Để. Do Đỗ Công Cẩn gả công nương Đỗ Thị Khương cho Lý Nam Đế, vua Tiền Lý ban cho lộc ấp rộng, nên mới có tên Hữu Lộc, nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Miếu kề sát đê sông Trà Lý, thổ đất tôn cao 2m, xưa ngang tầm mặt đê, trông về hướng bắc (sau đê tôn cao dần, mặt tiền "vướng đê", nên dân gian gian trào lộng "Miếu vướng đê" là "Miếu đế vương".

Giữa tk. VI, đất miếu là cố trạch cụ Đỗ Công Cẩn và Hoàng hậu Đỗ Thị Khương. Khi Hoàng hậu băng, dân tu bổ thành miếu. Trải các đời Trần, Lê đều có tu bổ. Lần trùng tu cuối cùng vào năm 1905. Bái đường rộng 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ quí nhất là bộ long đình, lắp 2 tầng cửa võng, bộ án thờ "xích đóng cổ rối ô sa" chạm tinh tế, tuyệt mỹ, bộ bát bửu tạo dáng đẹp. Hai bức tranh võ sĩ vẽ trên gỗ bằng chất liệu sơn ta được đánh giá đạt tiêu chuẩn quốc họa (hiện được trưng bầy tại Bảo tàng Thái Bình). Miếu thờ Hoàng hậu Đỗ Thị Khương.

1990. HỮU LỘC

Kè lát mái, tại km 4 + 300 đến km 5 + 100 đê hữu sông Trà Lý, x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1991, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng đá giữ chân, dài 800m, cao trình đỉnh (+3.80), chân (-2.50). Mái kè là mái đê, bãi đối diện tiếp tục bồi ép chủ lưu đi sát chân, đoạn đầu giáp với kè Cự Lâm đang sạt lở, xô tụt đá.

1991. HỮU TIỆM 有漸

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, xã này cùng tg Đa Cốc sáp nhập vào p. Kiến Xương. Trong KCCP thuộc x. Quang Hưng. Nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương. Dân số 1.287 người (1927). *Địa bạ x. Hữu Tiệm*: 34 tr. chữ Hán, khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 783 mẫu 8 sào 1 thước 8 tấc; trong đó công điền 154 mẫu 5 sào 2 thước 3 tấc; tư điền 567 mẫu 1 sào 12 thước 3 tấc. *Thần sắc x. Hữu Tiệm* 有漸 : 5 tr. chữ Hán, phong cấp vào năm Cảnh Hưng (2 đạo). Phong cho Hoàng Giang Đại Lan Quan Sơn Đại Vương. *Thần tích x. Hữu Tiệm*: 14 tr. chữ Hán, do Nguyễn Hiền chép lại

năm 1736, về sự tích hai anh em song sinh Đại Lang (Hoàng Giang Đại Lang... Đại Vương), và Nhị Lang (Hoàng Giang Nhị Lang... Đại Vương) thời Triệu Việt Vương. *Tục lệ* x. *Hữu Tiệm*: 18tr. chữ Hán, gồm 9 điều của giáp *Nguyên* 元 không ghi ngày lập; 10 điều của xã, 3 lệ của Giáo dân đều không ghi ngày lập.

1992. HỮU VI 有為

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Hữu Vi thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Hữu Vi thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Cơ. Nay thuộc x. Nam Chính, h. Tiền Hải. Dân số 1153 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Hữu Vi* (1938): 12 tr., 22 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; thần: Nguyễn Công Trứ, Hồng Nương, Thành hoàng. *Hương ước x. Hữu Vi* (1936): 6 tr. viết tay.

1993. HỮU VI

Đình dựng đầu đời Minh Mệnh. Hữu Vi là ấp trại thuộc x. Năng Tĩnh, tg. Hà Nạn, h. Giao Thủy (sau năm 1890 cắt về h. Tiền Hải). Đình xưa dựng tranh lá, sau sửa làm hậu cung. Năm Thành Thái thứ 13 (1901), xây thêm một tòa, đến năm Duy Tân thứ 5 (1911), hoàn chỉnh thành ngôi đình, tổng thể bố cục tiền nhất, hậu đình. Bái đình 5 gian. Bái đình 3 gian. Hậu cung 2 gian, giống phong cách tòa đệ nhị. Đình thờ Nam Đại Hải Đại Càn thánh mẫu, phối thờ doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, nguyên mộ Nguyễn Đình Lộc, thứ mộ Trương Đình Khoa và Trần Đình Độ. Theo hương phả, Nguyên mộ Nguyễn Đình Lộc quê h. Ý Yên, t. Nam Định. Thứ mộ Trương Đình Khoa người x. Thuận Vi (x. Bách Thuận, h. Vũ Thư) và Trần Đình Độ quê ở Kim Sơn (t. Ninh Bình) cùng các tòng mộ họ Phạm, quê gốc x. Tây Sơn, họ Đoàn quê gốc x. Vân Trường, họ Bùi ở Bác Trạch, họ Phan ở Bắc Hải (4 xã thuộc h. Tiền Hải ngày nay) cùng các vị họ Lê (ở Hải Dương), họ Lại ở Thanh Hóa và các họ Vũ, Đặng, Hoàng, Ngô, Đỗ, đều quê ở p. Kiến Xương và p. Tiên Hưng... cộng 52 hoàng đinh có công mở ấp Hữu Vi và được phối hưởng.

1994. HY HÀ 熙河

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1893 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình (xã này sáp nhập vào tg Đồng Trực năm 1893). Trong KCCP thuộc x. Toàn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Dân số 515 người (1927). *Địa bạ x. Hy Hà*: 12 tr. chữ Hán, khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 342 mẫu 6 sào 9 thước; trong đó công điền 193 mẫu 7 sào 12 thước 6 tấc; tư điền 122 mẫu 7 sào 3 thước 8 tấc; thổ trạch viên trì 22 mẫu 5 sào 5 thước 5 tấc. *Tục lệ x. Hy Hà*: 19 lệ lập ngày 8 tháng 5 năm Tự Đức 24 (1871); 1 lệ về đặt ruộng thờ, lập ngày 19 tháng 3 năm Duy Tân 3 (1909). *Thần tích x. Hy Hà*: Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương); Trần Công (Thiên Trần... Đại Vương); Nghị Công (Thông Nghị... Đại Vương) và Cơ Công (Thông Thiên... Đại Vương) thời Lý. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr.; thần: Đông Hải, Thiên Trần, Thổ Địa, Thông Nghị, Thông Thiên.

1995. HYT 83

Giống lúa lai 3 dòng, do viện KHKTNN Việt Nam cung cấp. Đưa vào cấy ở Thái Bình từ năm 2002. Thân cao trung bình, dáng gọn, lá xanh đậm. Bông to, hạt thon, xếp xít nhau, mỏ hạt trắng, có 210 ÷ 230 hạt/ bông, có mùi thơm nhẹ. Cấy được cả 2 vụ, thời gian sinh trưởng: vụ xuân 120 ÷ 130 ngày, mùa 110 ÷ 115 ngày. Đẻ nhánh khá, chống chịu bệnh đạo ôn khá, nhiễm bạc lá trung bình. Thích hợp với chân đất vàn, vàn thấp. Năng suất: vụ xuân 70 ÷ 75 tạ/ ha, vụ mùa 55 ÷ 60 tạ/ ha. Đã trồng ở nhiều nơi trong tỉnh, tập trung ở 2 huyện Tiền Hải, Thái Thuỵ.

1996. HYT 100

Giống lúa lai 3 dòng, do Viện KHKT NN Việt Nam cung cấp. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ năm 2002. Cây cao trung bình, thân đứng, dáng gọn; lá xanh đậm, bẹ lá trắng, lá to rộng. Bông to, Hạt thon dài, có 220÷240hạt/bông. Cấy được cả 3 vụ. Thời gian sinh trưởng: vụ xuân 120÷130

ngày, vụ mùa 110÷115 ngày. Nên cấy vào vụ xuân, trên đất ngọt giàu dinh dưỡng, chủ động tưới tiêu. Năng suất vụ xuân đạt 65÷75 tạ/ha. Chất lượng gạo tốt trong các giống lúa lai đang trồng hiện tại, cơm mềm ngon thơm. Đã trồng ở tất cả các huyện trong tỉnh, có nhiều ở Tiền Hải, Thái Thụy.

1997. IR 17494

Giống lúa thuần còn có tên khác là 13/2 hoặc 5 số do Viện và Cục Bảo vệ Thực vật chọn lọc từ tập đoàn giống nhập nội của Viện Nghiên cứu Lúa Quốc Tế (IRRI) từ năm 1982. Đưa vào trồng ở Thái Bình từ năm 1983. Cây cao trung bình 95÷100cm, thân cứng nhưng cây hay mọc xiên (chà chanh); lá gọn cứng khoẻ, màu xanh vàng. Bông to, nhiều hạt, dạng hạt bầu,xếp gối. Gạo trong, cơm mềm ngon, nếu cấy vào vụ mùa, thì cơm ngon hơn, đậm đà, có mùi thơm nhẹ. Là giống cảm ôn dài ngày. Thời gian sinh trưởng: vụ xuân 140÷210 ngày, mùa 135÷140 ngày. Sinh trưởng mạnh, đẻ nhanh, khoẻ, trổ kéo dài không thất cổ bông khi gặp rét. Chống đổ, kháng đạo ôn, rầy nâu bạc lá nhẹ, nhiễm khô vằn nặng. Chịu rét yếu ở giai đoạn mạ, gặp rét cây sinh trưởng chậm , sau rét phục hồi nhanh. Vụ xuân gieo mạ quanh tiểu tuyết, cấy trước lập xuân; vụ mùa gieo mạ vào tiết tua rua, cấy muộn gặp rét khi trổ thì lúa lép, hạt đen. Năng suất: trung bình 55÷60 tạ/ ha; cao 70÷75 tạ/ ha. Được trồng ở khắp các địa phương trong tỉnh, nhiều nhất là ở các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Đông Hưng, Quỳnh Phụ.

K

1998. K36

Cầu trên quốc lộ 39A, km 67 + 130, địa phận x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Năm 1930-1931 người Pháp đã xây cầu tạm, cầu hiện nay làm từ năm 1978, bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 16,5 m, rộng 10,5 m, tải trọng H13 - XB 60

1999. K 40

Cầu trên quốc lộ 39A, km 73 + 900, nằm giữa x. Nguyên Xá và ttr. Đông Hưng. Cầu cũ xây từ năm 1977, đến năm 1997 được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 24 m, rộng 9,5 m, tải trọng H13- XB 60.

2000. K. 80

Cầu trên tỉnh lộ 219, km 3 + 810, vượt sông Tam Kỳ, địa phận x. Thái Hưng, h. Thái Thuỵ. Năm 1930 đã xây cầu tạm, thời chống Mỹ được xây bằng bê tông cốt thép, dài 4m, rộng 5,5 m, trọng tải H10. Năm 1999 xây lại, dài 1 nhịp 8,6 m, rộng 7,5 m tải trọng H30 - XB 80.

2001. KEO

Một góc chùa Keo

Chùa x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Tên chữ là "Nghiêm Quang tự", đời Trần là "Thần Quang tự", vì xây trên đất làng Keo nên có tên chùa Keo. Theo *Việt sử diễn âm* (viết thời Mạc) và *Hành Thiện xã chí* của TS. Đặng Xuân Bảng thì chùa có muộn nhất vào thời Đinh. Sách *Không Lộ Thiền sư ký ngự lục* chép khác: Chùa được Lý Thánh Tông "ban cho ngàn mẫu ruộng, cho thợ khéo về xây dựng". Rất tiếc, chùa dựng năm này đã bị cơn lũ năm Tân Hợi (1611) cuốn trôi. Trưởng Thái giám, Tuấn Thọ hầu tên là Hoàng Nhân Dũng đã tranh thủ được Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc đứng đầu danh sách khuyến giáo, mời TS. Cường Dũng hầu Nguyễn Văn Trụ, thiết kế, và vợ ông là Lại Thị Ngọc Lê chủ trì hưng công. Gạo, tiền, gỗ lạt đều do thập phương cung tiến. Đất chùa 18 mẫu (64.800m^2) do Ngọc Lễ tậu, trải từ tháng 8 năm Canh Ngọ (1630) đến tháng 11 năm Nhâm

Thân (1632) thì xây xong.

Tương truyền: Công trường tuyển 12 cánh thợ khéo cả nước về thi công. Hai hòn đá mài to bằng chiếc nia, chàng đục mài mãi mà vẹt hết ba bề bốn mặt. Thợ chính thợ phụ đông như chợ đến mức phải đặt dàn cối giã gạo thành hàng, giã suốt ngày đêm. Kết thúc công trình thủng 36 cối đá. Bà Lại Thị Ngọc Lễ lấy 36 cối xếp thành giếng khơi (nay vẫn còn) để cho đời sau thấy được công sức lao động của thợ.

Từ khi tái dựng (1630) đến nay, chùa Keo đã qua nhiều lần trùng tu, lớn nhất vào đời Chính Hòa (1705). Năm 1939-1941, trường Viễn Đông Bác Cổ lại tu bổ. Từ năm 1969, "Nam thiên đệ nhất cảnh" luôn được Bộ VHTT đầu tư lớn để nâng cấp. Chùa chia thành 5 phân khu: Tam quan. Chùa ông Hộ. Đền Thánh Thánh. Phân khu gác chuông, hành lang. Tòa tăng xá, nhà tảo soạn. Buổi đầu xây dựng đất còn sâu trũng. Bà Ngọc Lễ cho đào mương quanh chùa, đắp thành lũy cao 2 mét làm địa giới. Ba lũy lớn Đông, Tây, Nam tạo cảnh quan. Chùa ông Hộ, ống muống được nâng dần 3 cấp. Tòa giá Roi, siêu hương, phục quốc, thượng điện lại cao thêm 3 bậc. Gác chuông cửa tả hữu giật cấp. Gian cách các khu là các sân chùa, sân đền, sân gác chuông, sân tăng xá, sân hành lang... nối tiếp để trên trăm gian chùa hoành tráng. Tam quan ngoại dựng 4 hàng cột, mái cong, đao guột, thềm cao. Cổng chùa to bằng cả ngôi đình, dân làng Keo vẫn gọi cổng này là "đình".

Khu đền Thánh: tòa đao rồng, tòa hồi diên 2 mái, giữa siêu hương và tòa phục quốc có 2 hồ đắp non bộ. Tòa gác chuông chất ngất, 3 tầng lớp lớp hàng hàng đấu củng, đấu vọi. Toàn bộ tường bao đều dựng đố lụa, gỗ lim. Chỗ nào cũng chạm trổ long phụng. Chỉ riêng bộ cánh cửa chùa Keo đã chạm 4 rồng, 2 nghê, râu bờm dựng ngược như giáo mác, như trời lửa. 84 con sơn khu vực đền Thánh đã là 84 tác phẩm rồng. Chiếc sập lớn trong tòa siêu hương có trên trăm mảng chạm tứ linh, tứ quí...

Tượng thờ đều là tượng quí. Tượng Tuyết Sơn là một kiệt tác. Tượng đồng Cửu Long làm từ đời Mạc. Tượng Không Lộ bằng gỗ trầm, trải bao tk. còn nức hương thơm. Đồ thờ tự đều là thượng hạng, hạc thờ vượt quá đầu người, khám thờ 4 tầng cửa võng, sập thờ, án thờ đều là cổ vật gồm 400 năm. Bộ đầu rối và rối bà Chàng là sưu tập đầu rối cổ nhất Việt Nam. Chính hội chùa Keo khởi từ ngày 13 - 9 (sinh nhật Không Lộ), kết thúc ngày 16. Thực tế thì hội diễn ra suốt tháng 9 âm lịch. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1962).

2002. KÊ (Gramineae)

Cây hạt lương thực. Họ hoà thảo thân cao từ 0,5 ÷ 1,8m, thẳng tròn, đơn hay phân nhánh. Lá mềm, thẳng, hình dài, bẹ tròn khía rãnh, mép có lông. Thích hợp với đất cát pha dễ thoát nước, có khả năng chịu hạn. Ở Thái Bình kê được trồng vào vụ đông - xuân, tập trung nhiều ở 2 huyện Vũ Thư, Hưng Hà. Diện tích bình quân 5 năm (1996 ÷ 2000) là 350 ha, năm cao nhất là 508 ha. Năng suất từ 30 ÷ 40 tạ/ ha. Diện tích kê có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế giảm do thấp. Hộ nông dân chưa chú ý đến thâm canh cây kê.

2003. KÊNH

Cống dưới đê, tại km 5+520 đê biển số 7, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1976, thay thế cho cống cũ xây năm 1930. Kích thước 1 cửa tròn đường kính 150cm, cao trình đáy (-1.50), dài 18,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng ống buy, ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vitme. Chất lượng tốt. Để lấy nước vụ đông xuân theo phương thức lấy nước hớt (do cống nằm trong phạm vi giới hạn mặn của sông Trà Lý) và lấy phù sa vào vụ mùa cho cánh đồng Kênh, x. Thái Phúc và 1 phần diện tích của x. Thái Thành.

2004. KÊNH ĐÀO 涇陶

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Thái Phú, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Thảm, h. Vũ Tiên. Nay là th. Kênh Đào, thuộc x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Dân số 986 người (1927).

2005. KÊNH ĐÀO

Bến đò vượt sông Hồng, bên tả là x. Hồng Phong, h. Vũ Thư, bên hữu là tr. Cổ Lễ, h. Trực Ninh, t.

Nam Định. Trước sử dụng đò gỗ, nay thay bằng thuyền sắt có máy.

2006. KÊNH ĐỒNG

Chùa x. Đông Xuân, h. Đông Hưng. Tên chữ là "Thiên Quí tự". Tương truyền được xây vào đời Trần. Đã qua nhiều đợt trùng tu. Năm Chính Hòa, thứ 5 (1680), dựng lại như thời nay. Năm ất Dậu, đời Lê Cảnh Hưng (1765), năm Đinh Tỵ, đời Nguyễn Quang Toản (1797), năm Canh Ngọ, đời Gia Long (1810)... đều có tu bổ nhỏ, nhưng vẫn giữ nguyên cốt cách đời Chính Hòa.

Tam quan 3 gian, chùa ông Hộ 7 gian, điện Phật 3 gian, động tiên 3 gian, hành lang Đông 13 gian; hành lang Tây 13 gian, gác chuông 1 tòa, phủ mẫu 3 gian, nhà tổ 3 gian, cộng 52 gian. Khuôn viên chùa rộng 3.000m m2. Chùa ông Hộ trải dài 24 m, 7 gian. Riêng tòa gác chuông rất đẹp, gồm 16 chân cột giống một phương đình; chồng diêm. Độ vươn 8 bộ đao, độ thu của mái thượng, độ xòe của mái hạ tỷ lệ cân đối, hợp lý. Đỉnh gác chuông treo quả chuông lớn, đường kính 0,5m đúc năm Quang Toản thứ 6 (1797), đời Tây Sơn.

Chùa Kênh là công trình kiến trúc nghệ thuật thời Lê, là một bảo tàng tượng pháp và cổ vật thời Lê và đầu triều Nguyễn đồng thời là ngôi chùa có nhiều tượng quí bậc nhất t. Thái Bình. Trong điện Phật có trên 100 pho. Đặc sắc nhất là 3 gian trưng bầy Phật thoại, Phật giáng sinh tại Vườn Lam bà La tỳ... có Hoàng hậu Ma Đa đang đản sinh Thái tử Tất Đạt Đa, hằng hà sa số chư tăng, chư Phật, chư thánh, chư tiên chào mừng. Rồng bay lưng trời, mưa phun nước thơm dâng Phật tắm gội. Hai dãy hành lang đắp đủ 10 điện Diêm Vương ngự trên nóc ngục, trên có Diêm Vương (từ đệ nhất đến thập điện), thần văn, tướng võ hầu chầu, dưới bệ thờ có ngục tối, đủ các loại quỉ dữ tra khảo những kẻ độc ác cõi dương gian như kìm kẹp, đốt lửa, chặt đầu, moi gan, cắt lưỡi... Lại giành 9 gian bầy 18 tượng La Hán. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1989).

2007. KÊNH ĐỒNG

Đình x. Đông Xuân, h. Đông Hưng. Đình được đại tu năm Cảnh Hưng nguyên niên (1738). Vào các năm 1810-1814 và năm 1934, lại sửa chữa. Diện tích khuôn viên xưa rộng 7.200m^2; tổng cộng đình có 7 tòa, 23 gian. Bái đình xây kiểu đao đầu, hồi nóc đắp ngạc long. Tòa đệ nhị và hậu cung làm kiểu thượng quang đền, hạ kẻ, cùng phong cách tòa bái đình. Hiện đình còn giữ được 1 khẩn giếng thời Lê. Đáng chú ý là cỗ khám gian kê đầy 1 gian hậu cung với trên 100 ô mảng chạm, một cỗ kiệu bát cống thời Lê, đôi kiếm nạm bạc, một bộ trùy đồng phủ Việt thời Lê, 2 cây biển: "Trấn triều hiển tích" và "Lịch đại bao phong".

Thờ Thanh Hà Đại Vương, húy danh Đào Thiện, quê x. Bình Trù, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường. Được Trần Thái Tông cử đi trấn ải Lạng Sơn. Năm Quý Mùi (1283) được vua Trần Nhân Tông cho cầm quân đi tuần miền hạ lưu, đóng quân ở ấp Hà Nội, h. Thanh Lan, p. Long Hưng. Dân đem trâu rượu úy lạo. Đào tướng quân cho lập đồn ở Kênh Đồng. Năm 1285, trong trận đánh giặc Mông Cổ, Đào tướng quân bị trọng thương, lui về ấp Kênh Đồng chữa bệnh. Ngày 20-12-1285, tạ thế, thọ 62 tuổi.

Vua Trần Nhân Tông sức dân lập miếu thờ Đào tướng quân, sai quan về tận Kênh Đồng tế, ban duệ hiệu Thanh Hà Đại Vương. Lại cho phối thờ Đô Thiên Đang Tạ, chiến hữu đồng sinh đồng tử của Thanh Hà Đại Vương. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1999).

2008. KÊNH ĐỒNG

Lăng Thành hoàng dựng sau đình Kênh Đồng độ 300m. Đất lăng xưa (3 sào) gọi là "cấm địa". Đầu những năm 60 của thế kỷ trước, tìm được một chiếc hòm khối lập phương, đen bóng như quang phủ sơn, then, mỗi chiều dài 0,6 mét, đặt trong hệ thống các phiến gỗ dày mỏng khác nhau, dài 1,4 m. Phía dưới lát như sàn nhà, bốn mặt gác theo hình cũi, kê chồng cao 1 mét rồi lại gác các tấm còn lại lên mặt giống một tấm thiên dài rộng mỗi chiều 1,4m. Vì sợ chạm đến thần linh, hòm này đã được chuyển đi chôn ở chỗ khác. Không lâu sau, lại đào được một quan tài giống như thế ở ngay trên khu đất gọi là Mả Vua (Vương Lăng), cách lăng Thành hoàng 70 m. Trên đất lăng Kênh Đồng và gò Mả Vua đã lần lượt tìm được

5 hộp táng như trên. Khói và than gỗ quách (xếp cũi) sau khi đốt thấy có mùi thơm. Dân xã cho rằng đó là di hài di cốt của con cháu Thành hoàng cùng phụ táng chung trên đất cấm địa, nên trong vườn lăng và khu mộ vua sẽ còn nhiều ngôi mộ lạ giống mộ lăng Thành hoàng.

2009. KHA LÝ 珂里

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Nay thuộc x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Dân số 845 người (1927). Hương ước x. Kha Lý (1936): 18 tr. viết tay.

2010. KHẢ

Đình x. Duyên Hải, h. Hưng Hà. Thờ Nguyễn Phúc, danh thần thời Lê. Xây dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 9 (1713), đại tu vào thời Nguyễn. Kiến trúc chính gồm 3 tòa, 12 gian; kiểu tiền nhất, hậu đình.

Tòa đại bái xây kiểu hồi văn 5 đấu, văn triện trổ thủng ở bờ cánh, đại bờ soi chỉ kép, mái lợp ngói mũi tạo độ võng, xoải đều đẹp. Bảy hiên chạm tứ linh, tứ quý, nét chạm bong kênh trổ thủng mềm mại mượt mà và sống động. Đề tài trang trí: tùng, cúc, trúc, mai; long mã vờn cầu, phượng lồng hoa lá cách điệu, trúc hóa long, kỳ hà, mây cuộn. Phía trước mở 3 ô cửa, thềm hè lát đá phiến xanh. Vì kèo chồng cốn đấu sen, đầu dư chạm rồng, đấu chạm cánh sen, lá lật, nét chạm khỏe khoắn, phóng khoáng.

Tòa đệ nhị 5 gian, xây kiểu hồi văn 5 đấu, mái lợp ngói mũi, đại bờ soi chỉ kép, có lân chầu bờ cánh, phượng múa bờ cong. Mở 5 cửa đại, 2 cửa nách. Bảy hiên chạm rồng, lá; mái chạm cánh sen mang phong cách nghệ thuật thời Lê. Các vì kèo làm theo kiểu "đấu cốn con vân". Chân tảng bằng đá thất cổ bồng cao 40 cm. Sàn lòng thuyền gỗ lim cao gần 1m.

Tòa hậu cung 2 gian nối chuôi vồ với tòa đệ nhị. Trên các vì kèo có những mảng cốn chạm lộng lẫy, phía trên là cảnh rồng múa vuốt nhe nanh, phía dưới chạm phong cảnh thiên nhiên thủy mặc. Cổ vật có 4 bia đá, trong đó 1 bia có niên đại 1713 ghi lại việc hưng công xây dựng đình. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

2011. KHẢ CẢNH 可景

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Thanh. Nay thuộc x. Hồng Tiến, h. Kiến Xương. Dân số 728 người (1927). *Địa bạ x. Khả Cảnh*: 10 tr., khai 16 tháng 2 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm điền thổ 197 mẫu 4 sào 14 thước 9 tấc 9 phân; trong đó tư điền 187 mẫu 4 sào 14 thước 9 tấc 9 phân; thổ cư 5 mẫu...; một bản kê ruộng đất đề năm Thành Thái 12 (1900). *Tục lệ x. Khả Cảnh*: 14tr., gồm 11 giao ước không ghi ngày lập; 3 qui định lập ngày 10 tháng 3 năm Đồng Khánh 2 (1887).

2012. KHẢ CỬU 可久

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Định, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Hồng Tiến, h. Kiến Xương. Dân số 279 người (1927). *Địa bạ x. Khả Cửu*: 4 tr. chữ Hán, không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 99 mẫu; trong đó ruộng hạng 1, 35 mẫu; ruộng hạng 2, 8 mẫu; đất hạng 1, 1 mẫu; đất hạng 2, 7 mẫu. *Thần tích trang Khả Cửu*: 12 tr. chữ Hán, về sự tích Triệu Vũ Hoàng Đế (Triệu Đà) và Hoàng hậu Trình Thị Lan Nương. Có chép mối tình Trọng Thủy - Mỵ Nương, dẫn đến sự diệt vong của nhà Thục. *Tục lệ x. Khả Cửu*: 6tr. chữ Hán, gồm 7 lệ không ghi ngày lập.

Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 8-2-1929: Làng nổi hay vạn Cao Mại được lập thành thôn riêng biệt, lấy tên là th. Cao Bình, lệ thuộc về mặt cảnh sát và hành chính vào x. Khả Cửu.

2013. KHẢ LA 可羅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Hà. Dân số 160 người (1927). Bản khai thần tích - thần sắc (1938): 2 tr., 4 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần: Chí Duệ, Dung Huệ.

2014. KHẢ LANG

Chùa th. Khả Lang, x. Quỳnh Châu, h. Quỳnh Phụ. Tên chữ là "Châu Luân tự". Chưa rõ niên đại khai sơn, chỉ biết đời Lê đã có chùa lớn, xây kiểu nội công, ngoại quốc, tổng cộng 36 gian. Thời Cần vương, chùa là căn cứ của nghĩa quân Bang Tốn và Đốc binh Đinh Khắc Nhưỡng nên đã bị giặc Pháp triệt hạ. Mãi đến đời Bảo Đại (1943), mới được khôi phục lại. Chùa bố cục chữ "đinh". Chùa ông Hộ 5 gian, xây cuốn. Tượng Pháp hầu hết được thu hồi ngay sau khi chôn giấu để tránh vụ đốt chùa năm 1885. Trước 1945, chùa là đầu mối đường dây phía bắc tỉnh với ATK Phương Quả. Năm 1949, là cơ sở hoạt động của Thiếu tướng Hoàng Sâm. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

2015. KHẢ LANG

Đình th. Khả Lang, x. Quỳnh Châu, h. Quỳnh Phụ, khởi xây thời Lê. Hưởng ứng Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi dân xã lấy đình làm địa điểm luyện quân. Năm 1885, dựa vào đình, nghĩa quân đã đánh bật giặc Pháp ra khỏi Khả Lang. Đình, chùa Khả Lang bị triệt hạ. Năm Khải Định thứ nhất (1916), dựng đình mới và truyền đến ngày nay. Đình bố cục chữ "đinh". Bái đình 5 gian. Hậu cung 2 gian, đặt vì kèo cầu chúa báng. Cửa tiền đóng cánh cửa khung khách thượng sơ, hạ mật. Đình Khả Lang là vệ tinh của ATK Phương Quả. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

2016. KHẢ LỄ 可禮

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Hồng Tiến, h. Kiến Xương. Dân số 87 người (1927).

2017. KHẢ PHÚ 可富

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Thanh. Nay thuộc x. Bình Thanh, h. Kiến Xương. Dân số 1638 người (1927). *Địa bạ x. Khả Phú*: 10 tr. chữ Hán, khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 761 mẫu; trong đó công điền 427 mẫu; tư điền 127 mẫu ...*Tục lệ x. Khả Phú*: 32tr. chữ Hán, gồm 47 giao ước, lệ không ghi ngày lập.

2018. KHẢ PHÚ

Cống dưới đê, tại km 193+900 đê tả Hồng hà II, th. Khả Phú, x. Bình Thanh, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1931. Kích thước: 1 cửa rộng 2,00m, cao trình đáy (-1.20). Bằng gạch xây, dạng vòm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Đã tu sửa nhiều lần, chất lượng kém. Cống lấy nước sông Hồng và hỗ trợ tiêu nước cho các xã Bình Thanh, Nam Bình.

2019. KHAI LAI 開來

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vị Dương, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thủy, h. Thái Thụy. Dân số 1.577 người (1927). *Địa bạ x. Khai Lai*: 30 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 643 mẫu 5 sào 5 thước 5 tấc; trong đó công điền 12 mẫu 6 sào 8 thước; tư điền 594 mẫu 5 sào 10 thước 6 tấc; thổ trạch viên trì 36 mẫu 3 sào 1 thước 9 tấc. *Tục lệ x. Khai Lai*: 30 tr., gồm 14 điều ước, 8 lệ, lập ngày 1 tháng 4 năm Minh Mệnh 12 (1831). *Hương ước l. Khai Lai* (1935): 14tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 10tr.; thần: Nam Hải, Đại Đồng Cường Hiệu.

2020. KHAI LAI

Cống dưới đê, tại km 44+250 đê biển số 7, x. Thái Thủy, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1986. Kích thước: chiều rộng 6.00m, 2 cửa, mỗi cửa rộng 3m, cao trình đáy (-2.00), dài 11,5m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm, cánh van thép, đóng mở bằng vít me, chất lượng tốt. Tiêu úng cho vùng trũng của các x. Thái Thủy, Thái Hồng. Cùng với cống Tám Thôn để tiêu nước đã khắc phục được cơ bản nạn úng lụt cho vùng trũng của khu Nam Thái Thụy.

2021. KHANG DÂN

Giống lúa thuần Trung Quốc, còn có tên gọi khác là Khang Dân 18, Kháng Mẫn 18. Đưa vào trồng ở Thái Bình vào năm 1996. Cây cao 90÷95cm, lá đứng, hơi mỏng, dài, màu xanh vàng, khóm gọn.

Bông to, hạt thon nhỏ màu vàng đẹp. Gạo trong, không bạc bụng, cơm dẻo mềm. Là giống ngắn ngày, thời gian sinh trưởng: vụ xuân 130÷135 ngày, vụ mùa 105÷110 ngày. Dễ tính, thích ứng rộng, nhiễm nhẹ sâu bệnh , chống đổ kém. Năng suất trung bình 50÷60 tạ/ ha, cao 70÷75 tạ/ ha. Thích hợp với Thái Bình ở tất cả các địa phương trong nhiều năm, diện tích gieo trồng khá; năm 2003: vụ mùa trồng 10500ha (chiếm 12,27%), vụ xuân 5100 ha (chiếm 6,03%).

2022. KHANG NINH 康寧

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Vĩnh Ninh. Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên gây ra, đổi tên x. Vĩnh Ninh thành x. Khang Ninh. Đầu tk. XX, thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Khánh Thiện, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Trang, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1400 người (1927). *Địa bạ xã Khang Ninh:* 56 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 425 mẫu 14 thước 5 tấc; trong đó công điền 46 mẫu 4 sào 12 thước 4 tấc; tư điền 383 mẫu 3 sào 6 thước 1 tấc; thổ trạch viên trì 22 mẫu 3 sào 8 thước 6 tấc. *Thần sắc x. Khang Ninh*: 7 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Chiêu Đạo Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Chiêu Đạo. *Tục lệ x. Khang Ninh*: 14 tr., gồm 5 lệ, lập ngày 8 tháng 5 năm Minh Mệnh 5 (1824); 17 lệ, không ghi ngày lập (trong văn bản ghi là xã Vĩnh Ninh).

2023. KHÁNH LAI 慶來

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, thôn này lập thành x. Khánh Lai và sáp nhập vào tg Đô Kỳ cùng p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lô Giang, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Dân số 578 người (1927). *Thần sắc x. Khánh Lai*: 15 tr., phong cấp vào các năm Chính Hòa (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Hành Vân Trí Vũ Nại Tân... Đại Vương. *Thần tích x. Khánh Lai*: 10 tr., sự tích Nại Công (Nại Tân Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích- thần sắc* (1938): 4 tr., 31 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Lại Tân. Hương ước x. Khánh Lai (1936): 7 tr. viết tay. *Tục lệ x. Khánh Lai*: 22tr., gồm 16 lệ lập ngày 17 tháng 10 năm Thành Thái 2 (1890), kê khai ngày 15 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915).

2024. KHÁNH LAI

Đền th. Khánh Lai, x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Thờ Lại Tân Đại Vương. Trước cửa đền là khu ruộng trũng, thời cổ bị ngập nước, dân sở tại khi ấy vừa làm ruộng, vừa đánh cá. Đời Lê Cảnh Hưng có ban sắc phong thần. Đền lúc này đã được xây gạch ngói. Đền hiện tại xây lại vào năm Thành Thái thứ 5 (1893), đến năm Bảo Đại thứ 12 (1940) thêm một lần đại tu và giữ phong cách ấy đến nay. Đền bố cục chữ "khẩu". Bái đường 4 gian, hậu cung 3 gian. Đồ cổ còn 3 sập chân quì dạ cá chạm trổ tinh sảo, 3 cỗ long đình lắp 2 tầng cửa võng, 1 bộ bát bửu, 1 quả chông đúc năm Thành Thái thứ 13; 2 ban thờ chạm tứ linh, 4 lư hương đồng, 9 cây đèn đồng. Bia ký: 1 khắc năm Chính Hòa, 1 khắc vào đời Vĩnh Thịnh. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2003).

2025. KHÁNH LONG TỰ HẬU PHẬT BI

慶龍寺后佛碑

Bia dựng năm Đức Nguyên (1675), ở chùa th. Phúc Hậu, x. Duyên Hà, h. Duyên Hà (nay là x. Độc Lập, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ 0.80m x 0.45m, gồm 18 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm mặt trời, chim, mây.

Nội dung: Ghi việc bà Vũ Thị Đẳng, hiệu Từ Đạt, là người trong gia đình thế phiệt đã cúng cho làng 100 quan tiền, được xã trưởng và quan viên th. Phạm Xá, x. Duyên Hà bầu Hậu Phật. Ghi tên ông, bà, cha, mẹ người "hậu" cùng được phối hưởng. N. 3062/63.

2026. KHÁNH MỸ 慶美

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822

thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà. Dân số 1590 người (1927). *Tục lệ của th. Quảng* 廣: 18 tr., gồm 29 lệ, lập ngày 13 tháng 6 năm Vĩnh Thịnh 4 (1708); *Tục lệ th Hương Xá* 香舍, gồm 13 lệ, lập ngày tháng Giêng năm Tự Đức 33 (1880). *Thần tích th. Hương Xá* 香舍: 20 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Nam Hải Đại Vương thời Hùng Duệ Vương.

2027. KHÁNH TƯỜNG

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thái Phú, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Thẩm, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Dân số 17 người (1927).

2028. KHẢO SÁT PHONG TRÀO NÔNG DÂN THÁI BÌNH

Để có cơ sở hoàn thành bản *Luận cương chính trị*, tháng 8-1930 đồng chí Trần Phú từ Nam Định sang, đã làm việc với các đồng chí Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Chí Hiền, Nguyễn Văn Ngọ trong Ban Tỉnh ủy tại phố Armand Rousseau, cơ sở liên lạc của Ban Tỉnh ủy Thái Bình. Sau khi khảo sát phong trào nông dân ở Thái Bình, đồng chí Trần Phú đã đóng góp cho lãnh đạo Đảng bộ nhiều ý kiến quan trọng về hình thức đấu tranh thích hợp, bãi bỏ chủ trương ám sát cá nhân bọn quan lại, nhấn mạnh chế độ thống trị khủng hoảng sâu sắc thì việc trừ khử những tên gian ác mới đạt hiệu quả. Ông cũng khẳng định, phong trào cách mạng Thái Bình cần phải được xem xét, tổng kết thấu đáo.

2029. KHĂN ĐỘI ĐẦU

Trước kia, ở Thái Bình người đàn ông thường để tóc dài, búi phía sau, đầu quấn khăn (nhiều vòng) chất liệu the, nhiễu, lượt đen hoặc tím tam giang, dài khoảng 2m, rộng 30cm, gập đôi hoặc gập ba. Hai mép khăn đầu trong cùng xếp chéo lên nhau, chữ "nhân" được tách cách những nếp vòng quấn lên cao. Các nếp khăn được quấn cách đều nhau từ dưới lên trên (khăn lượt).

Khăn xếp: Khi cắt tóc ngắn, đàn ông đứng tuổi mặc áo dài, đội khăn xếp được làm sẵn, khi cần chỉ chụp lên đầu như đội mũ, không mất thời gian quấn khăn, có hình chữ "nhân" trước trán. Khăn xếp thường là màu đen, dùng trong hội hè, đình đám, ngày tết, ngày giỗ. Ngày nay, khăn xếp đen vẫn được đàn ông đội khi cúng lễ, lên đồng, bói toán. Khăn xếp đỏ dùng ngày cụ ông cao tuổi mừng thọ. Trên sân khấu, khăn xếp vẫn là phục trang.

2030. KHĂN GÓI

Dụng cụ bằng vải dầy như đũi, nái nhuộm nâu hoặc đen đựng vài ba bộ quần áo, một số đồ dùng lặt vặt. Thường là hai miếng vải khổ rộng 30cm khâu ghép lại với nhau để thành một miếng hình vuông, mỗi chiều 60cm. Nhiều phụ nữ chỉ cần chiếc khăn vuông đội đầu cũng có thể thay thế được chiếc khăn gói. Quần áo gấp gọn lại, để vào giữa khăn, buộc túm chéo 4 góc lại thành quai xách tay hoặc đeo lên vai. Dùng khăn gói quần áo đỡ nhàu nếp lại dễ mang.

2031. KHĂN MỎ QUẠ

Phụ nữ Thái Bình (cũng như nhiều nơi khác) có thói quen *chít khăn mỏ quạ*. Khăn là một miếng vải vuông mỗi cạnh từ 70 - 80cm, khi chít gập chéo khăn lại thành hình tam giác, đặt lên đầu (có người đặt ngang trên đỉnh đầu), hai góc khăn buộc vào dưới cằm, trùm kín tai. Cũng có kiểu đặt mép khăn xuống gần trán, rồi kéo hai bên khăn về 2 phía cho thành hình mỏ quạ ở giữa, rồi buộc 2 đầu khăn xuống dưới cằm, hoặc quặt đầu khăn buộc ra sau gáy. Mép khăn mỏ quạ chùm sát vành khăn vấn làm nổi rõ hình lẩn của vành khăn. Khăn mỏ quạ có thể dùng vải sồi, đũi, nái... sau này thường được dùng bằng vải láng màu đen cho bóng đẹp.

Ngày nay, khăn mỏ quạ chỉ được dùng trên sàn diễn làm phục trang. Phụ nữ cao tuổi (nông thôn) vẫn ưa chít khăn mỏ quạ đen với chất liệu vải dày và bóng.

2032. KHĂN VẤN TÓC

Vật dụng của phụ nữ Thái Bình xưa dùng để vấn tóc dài cho gọn. Khăn vấn tóc làm bằng vải, dài

khoảng 80cm, rộng từ 15- 20cm, nhuộm đen, nâu, hoặc pha tím. Để vấn tóc cho chặt và tròn, người vấn thường độn thêm một chiếc độn khâu bằng vải hoặc vải nhồi bông trông giống hình con rắn, dài khoảng 50cm. Phía đầu đội có thêm 1 sợi dây nhỏ, dài bằng thân độn. Khi vấn tóc, trước hết rẽ đường ngôi giữa dồn tóc sang 1 bên theo sự thuận tay của mỗi người. Đặt độn tóc vào làm cốt, dùng sợi dây quấn nhiều vòng ra ngoài tóc cho chặt. Lấy khăn vấn tóc bọc lại và cắm ghim ở đầu khăn để giữ cho khăn khỏi tuột. Lấy tay vấn vuốt xuôi cho đều và chặt đến hết chiều dài của khăn. Đặt vành khăn từ trước ra sau ngang đầu sang bên trái. Nếu bộ tóc dài thì đuôi tóc bao giờ cũng dài hơn chiều dài của khăn, rủ xuống tai trái của người vấn gọi là *tóc đuôi gà*. Người tóc ngắn và thưa phải dùng tóc giả để có mớ tóc đuôi gà cho duyên dáng.

2033. KHÀM DỤC

Giống lúa thuần Trung Quốc. Đưa vào trồng ở Thái Bình từ năm 1994. Cây cao trung bình (90÷95cm), cứng cây, chống đổ khá, thân to khoẻ. Bộ lá gọn đứng, lá to dầy, xanh bền. Bông to, hạt to bầu, màu vàng sáng, có 110÷120 hạt/ bông. Là giống ngắn ngày, gieo cấy được cả 2 vụ xuân và vụ mùa; thời gian sinh trưởng: vụ xuân muộn 130÷140 ngày, vụ mùa là 110÷115 ngày. Chân đất thích hợp với chân vàn, hơi trũng, thâm canh. Khả năng chống chịu sâu bệnh trung bình, chống chịu rét trung bình khá, chịu chua trung bình, chống đổ khá. Trồng ở các địa phương trong tỉnh, có diện tích gieo trồng lớn, năm 2003 diện tích vụ xuân là 7,12% (5800 ha), vụ mùa là 15,3%.

2034. KHE CHÁU

Đại bản doanh cuối cùng của Nguyễn Quang Bích. Khe Cháu còn có tên là núi Tôn Sơn, thuộc h. Yên Lập, t. Phú Thọ, nằm trong dãy Hoàng Liên Sơn, có đỉnh núi Đù cao gần 1000m. Nơi đây địa thế cực kỳ hiểm trở, khi tiến quân có thể theo ngòi Giành ra sông Thao, khi lui có thể rút lên Trung Sơn, sang Đại Lịch, Thượng Bằng La, châu Văn Chấn có đường thông thương sang Trung Quốc. Lập Đại bản doanh ở đây, Nguyễn Quang Bích chuẩn bị cho một cuộc tấn công đại quy mô vào năm sau, phối hợp các mặt trận khắp các vùng miền đánh địch. Thời kỳ này quân sỹ gặp nhiều khó khăn về lương thực, vũ khí đạn dược, nhưng ông vẫn tổ chức nhiều trận đánh nhằm tiêu hao sinh lực địch. Ông mất tại bản doanh Khe Cháu sau một cơn bạo bệnh. Di tích Khe cháu đã được tôn tạo, nhân dân x. Mậu Xuân xây nhà bia tưởng niệm và trở thành danh thắng tham quan, giáo dục truyền thống yêu nước cho các thế hệ.

2035. KHÊ KIỀU 溪橋

Tổng đầu tk. XIX về trước là tg Khê Cầu, thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 9 xã phường: Khê Cầu, Văn Lang, La Uyên, Từ Châu, Phú An, Phú Lễ, Lộc Quý, Đại An, Hoành Quán. Cuối tk. XIX đổi là tg Khê Kiều, có 10 xã trang: không có x. Phú An, x. Hoành Quán chuyển sang tg Thủy Nhai, h. Giao Thủy; thêm: x. Bình An, x. Văn Lâm và trại Trà Khê. Đầu tk. XX có 14 xã: An Điện, Bình An, Đồng Đại, Khê Kiều, La Uyên, Lộc Điền, Lộc Quý, Mỹ Cơ, Phú Chử, Phú Nhuận, Thanh Ninh, Từ Châu, Văn Lang, Văn Lâm. Nay thuộc h. Vũ Thư.

2036. KHÊ KIỀU 溪橋

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Khê Cầu. Từ cuối tk. XIX là Khê Kiều, thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì. Trong KCCP thuộc x. Minh Quang, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Minh Khai, h. Vũ Thư. Dân số 902 người (1927). *Tục lệ x. Khê Kiều*: 30tr., gồm 32 lệ lập ngày 8 tháng 6 năm Thành Thái 6 (1904). *Thần tích x. Khê Kiều*: 14 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Phụng Trân (An Dung Quảng Bác Đại Vương) thời Hùng Huy Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 12 tr.; thần: An Rong Quảng Bác (Phụng Trân).

2037. KHIẾU ĐÌNH TUÂN (tk. XVI)

Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1592), dân gian gọi ông là Trạng Khiếu, vì ông đỗ đầu. Quê x. Tri Lai, nay là th. Phú Lạc, x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Khiếu Đình Tuân bị bắt cùng vua Mạc Mậu Hợp ở Phượng Nhỡn (nay thuộc t. Bắc Giang). Ông là

một bầy tôi trung của nhà Mạc, đã khước từ lời mời hợp tác của nhà Lê, trốn lên Thái Nguyên xây dựng căn cứ chống nhà Lê. Gia phả họ Khiếu ở các làng thuộc x. Tri Lai xưa coi ông là thủy tổ của họ Khiếu.

2038. KHIẾU HỮU SỬ (1835 - ?)

Phó bảng khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1892). Còn có tên là Khiếu Hữu Thanh, dòng dõi Trạng Khiếu (Khiếu Đình Tuân), quê x. Tri Lai nay là th. Đồng Thanh, x. Tân Bình, h. Vũ Thư. Không ra làm quan, ở nhà dạy học và viết sách tuyên truyền tư tưởng yêu nước. Tác phẩm có: *Lịch triều đăng khoa sơ giản; Đại Việt sử ký bị yếu* soạn năm Duy Tân nguyên niên (1907), trọn bộ 6 quyển (Hán văn) viết lịch sử Việt Nam từ Hùng Vương đến triều Nguyên.

2039. KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH

Tiền thân là bộ phận kho quỹ ngân sách tại Ngân hàng Nhà nước, sáp nhập với bộ phận kế toán quản lý chi ngân sách Sở Tài chính, thành Kho bạc tỉnh từ ngày 4-1-1990. Kho bạc Nhà nước tỉnh trực thuộc Kho bạc Nhà nước Trung ương, có chức năng quản lý và điều hành quỹ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; huy động vốn cho đầu tư phát triển như (phát hành trái phiếu kho bạc, trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng tổ quốc, công trái giáo dục), đầu tư các chương trình mục tiêu (trước T6/2003) như cho vay giải quyết việc làm, các nguồn vốn 327 - 733 và chương trình di dân, xây dựng kinh tế mới, thực hiện công tác kế toán, thanh toán, công tác thanh toán vốn đầu tư, thu chi tiền mặt và quản lý tài sản, kiểm tra, kiểm soát. Kho bạc Nhà nước tỉnh có 8 phòng chuyên môn và 7 đơn vị trực thuộc là Kho bạc các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng 3.

Trụ sở: 136, đường Lê Lợi, ph. Đề Thám, tp. Thái Bình.

2040. KHOAI NƯỚC (Colocasia esculenta)

Cây lấy củ, họ Ráy (*Araceae*). Tên khác: môn nước. Được thuần hoá sớm ở bán đảo Đông Dương, trước cây lúa nước, cách đây khoảng 10.000 ÷ 15.000năm. Thân có nhiều đốt, ở mỗi đốt mọc lá, có cuống lá (gọi là rọc khoai) dài 20 ÷ 90cm; lá to, hình tim. Có 2 loại khoai nước: khoai khôn, khoai dại. Có khả năng thích nghi rộng với các loại đất có nước thường xuyên. Thời gian sinh trưởng 10÷ 12 tháng, 6 tháng đầu phát triển rọc và lá, thời gian còn lại phát triển củ. Trồng bằng củ, năng suất củ 20 ÷ 50 tấn/ha. Để lấy rọc và củ làm lương thực, rau dưa cho người và thức ăn nuôi lợn. Ở Thái Bình, vào những năm 1960, 1970 đã có phong trào trồng khoai nước để giải quyết thiếu nạn lương thực. Hiện tại, diện tích trồng khoai đã giảm hẳn. Cây khoai nước vẫn là hình tượng gắn liền với đời sống nông thôn. Món ăn cá kho với hoa khoai phơi khô, hun trấu có hương vị ngon, thơm đặc biệt, khó quên của nông thôn Thái Bình.

2041. KHOAI TÂY (Solamum tubersum)

Cây thực phẩm ăn củ, họ Cà (Solanaceae). Hoa trắng hoặc tím, mọc thành xim 2 ngả. Quả mọng màu lục, hình cầu, nhiều hạt. Củ do những cành địa sinh (tia thân ngầm) phình lên ở đầu. Mỗi củ có nhiều mắt ngủ, nảy thành mầm. Trồng khoai tây bằng củ hoặc hạt. Thời gian sinh trưởng từ 70 ÷ 80 ngày, thích hợp với nhiệt độ từ 10 ÷ 20 ^{0}C, đất dễ thoát nước, thời đoạn ngày ngắn. Củ là loại thực phẩn ngon, dễ chế biến. Thành phần hoá học củ khoai tây: nước 75%, orôtit 2%, gluxit 21%, xululozo 1%, tro 1%, canxi 10mg%, phôpho 50mg%, vitamin C109mg%.

2042. KHÔ

Chợ x. Hoa Lư, h. Đông Hưng. Họp tháng 6 phiên chính vào các buổi sáng các ngày 3, ngày 7 âm lịch và 3 phiên xép vào ngày 1, 11, 21 âm lịch. Diện tích hơn 3000 m2. Trước đây, chợ này bán nhiều thóc và gạo, người Vũ Thư bên kia đò Giống sang đây đong thóc về làm hàng xáo, đong đỗ, ngô, cám về bán ở chợ Thư Trì cũ. Khoai lang chiêm của Minh Tân. Bánh đa của Nguyên Xá, miến của Đông Động, Đông Các. Cá khô, hành tỏi của Diêm Điền, Thái Thụy. Chợ Khô xưa có bán vải tấm, vải bơn dệt một mặt, củ nâu, đó là những mặt hàng hiếm. Chợ có hơn 30 phản thịt lợn các loại. Có nhãn Hưng Yên, dưa hồng của Hồng An, Tiến Đức, chè vườn của Hồng Giang,

Hồng Việt, chè đồi mạn ngược, mía đỏ Hoà Bình... Bánh tráng của người Vũ Thư. Đồ sành sứ thường được chở bằng ô tô từ Hà Nam, Hải Dương, Quảng Ninh về. Bãi bán chiếu có cả chiếu cói xấu, chiếu cói đẹp của An Tràng, Quỳnh Phụ, của l. Hới, Hưng Nhân, cót của Quỳnh Phụ, đậm, đó, lờ, quang gánh, rổ rá, nong nia của Hoa Lư, võng đay của Hưng Nhân.

2043. KHỐ

Đồ mặc rất phù hợp đàn ông Thái Bình khi lao động trên đồng ruộng, khi kéo thuyền, chài lưới, chở đò. Khố có 3 loại:

- Khố dây: Đơn giản, may tốn ít vải, dùng cho người nghèo không đủ tiền mua vải nên phải nối thêm dây cho dài ra, buộc lại cho chắc. Khố dây chỉ cần một mảnh vải hẹp, dài độ 4-5 gang tay, có dây quấn quanh bụng.

- Khố quấn: Cần nhiều vải hơn, vì ngoài phần đóng còn để quấn đủ 1 vòng quanh bụng.

- Khố đuôi: Là mảnh vải dài 1,2 - 1,5 mét, rộng 25cm , khi quấn để vòi khố xoè che trước háng, có khi xuống quá gối chân, đuôi khố xoè che cả phía đằng sau mông.

Khố thường may bằng sồi, đũi, nái nhuộm màu nâu. Ngày xưa, một số em gái (dưới 15 tuổi), vì nghèo không có vải may quần cũng phải đóng khố. Trong hội thi bơi trải, đánh vật ở hội làng Thái Bình người dự thi dùng khố màu xanh, đỏ sặc sỡ, có tua trang trí đẹp.

2044. KHÔI PHỤC CHỢ BO SAU 1954

Chợ Bo ở tx Thái Bình; cạnh bờ sông Trà Lý và đường số 10, là một trung tâm buôn bán tương đối lớn, cung cấp gạo, muối... cho các tỉnh đồng bằng sông Hồng, trung du và Việt Bắc. Trong thời gian chiếm đóng, địch đã biến khu vực chợ này thành nhà tù. Thị xã vừa được giải phóng, nhân dân bắt tay ngay vào việc phục hồi chợ Bo. Bộ đội, công nhân, thanh niên thị xã và nhân dân các huyện Thư Trì, Thái Ninh, Kiến Xương, Thụy Anh tích cực góp sức. Ngoài ra còn có 300 công nhân xích lô ở Nam Định, Hải Phòng, Ninh Giang tham gia. Công việc trước tiên là lấp hết ao, san phẳng công sự, phát cỏ hoang. Một chiếc nền cao ráo, phẳng phiu được đắp lên. Bề mặt nền rộng trên 1 vạn thước vuông, được rải gạch đá, chung quanh có hàng rào bao bọc. Trong chợ đã dựng được 658 gian lều làm bằng tre nứa, lá gồi mới chuyển từ Việt Bắc về. 7 giờ sáng ngày 10-12-1954 họp phiên chợ Bo đầu tiên, có nhiều hàng hóa, sản vật các nơi đưa đến bán.

2045. KHÔNG LỘ

Thần thờ ở trang Đình Ngũ, tg Canh Nông, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Thời Hùng Duệ Vương ở hương Giao Thủy, h. Chân Định, p. Nghĩa Hưng, đạo Sơn Nam có chuyện vợ chồng ông bà Trương Long đến chùa Phả Lại cầu tự, đêm gặp thần báo mộng rằng Thượng đế ban cho một người con trai và một người con gái (một nhân thần và một thủy thần do hai mẹ sinh ra, cách nhau 2 năm: Mùi Thân và Dậu Tuất). Trên thuyền trở về trang Đình Ngũ (tức Đình Ngọ ngày trước), bỗng trời tối đen, gió mây mù mịt, ông bà Trương vội vào trú ở một ngôi miếu bên sông. Nhìn lên bài vị đề 4 chữ: Linh Linh Thủy quan thì đọc lời khấn, bỗng thấy trên thượng miếu có tia hào quang sáng rực hạ xuống quấn chặt lấy Phu nhân. Trong cơn mơ màng bà thấy một người con trai từ trên thượng miếu xuống đứng trước bà, tự xưng là Linh Linh Thủy thần vâng lệnh xuống đầu thai làm con. Từ đấy, bà có thai rồi sinh ra một người con trai hệt người trong mộng nên đặt tên là Không Lộ. Không Lộ được 6 tháng tuổi thì Phu nhân qua đời, ông Trương phải đi tìm người phụ nữ hiền đức để tiếp tục chăm sóc con thơ. Năm Không Lộ 18 tuổi, thiên tư thông minh đọc khắp binh thư, sở trường cung kiếm. Khi nhà vua tuyển cử người tài, huyện tể Chân Định cử Không Lộ thi tuyển, ông đỗ trúng cách. Hai năm sau được thăng lên chức Chỉ huy sứ Chiêu Thảo sứ.

Bấy giờ, giặc Thục đến xâm lược bờ cõi. Vua phong cho Không Lộ chức Tiền Tướng quân giúp cho Tản Viên Sơn Thánh đem quân Thủy bộ về đóng đồn tại bên sông trang Đình Ngũ, tuyển mộ người bản trang hơn ba chục, cho làm gia thần thủ túc cùng với đoàn quân lên đường diệt Thục. Quân Thục đại bại, Không Lộ cho quân khải hoàn, được vua tặng phong Phúc thần.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/11,4).

2046. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở DUYÊN HÀ

1 giờ chiều 19-8-1945, h. Duyên Hà nhận được lệnh khởi nghĩa của Tỉnh ủy, lãnh đạo Việt Minh huyện tổ chức họp khẩn cấp tại l. Đa Phú, gồm 30 đại biểu (không có đại biểu của tg Vị Sĩ, vì Vị Sĩ đã được phân công tham gia khởi nghĩa ở Tiên Hưng). Ủy ban khởi nghĩa được thành lập, gồm 5 người, do đồng chí Đỗ Doãn làm Chủ tịch. 11 giờ đêm cùng ngày, lực lượng khởi nghĩa đã vây chặt công đường h. Duyên Hà, hai đồng chí Bùi Đăng Chi và Đỗ Doãn được cử lên đê bắt Tri huyện Nguyễn Tinh Tiết cũng vừa về tới nơi. Huyện Tiết mời đại diện của Việt Minh vào công đường, giao đồng triện và ra lệnh cho tay chân giao hết vũ khí, sổ sách, công quỹ cho cách mạng. Được tin Việt Minh khởi nghĩa, quần chúng ở các xã xung quanh huyện kéo đến mỗi lúc một đông, vừa đi vừa hô khẩu hiệu "Việt Nam độc lập muôn năm!", "Đả đảo phát xít Nhật!". Cờ đỏ sao vàng phấp phới tung bay trên cổng huyện và trước cửa công đường. Đêm ấy, Ủy ban khởi nghĩa h. Duyên Hà tổ chức mít tinh quần chúng mừng thắng lợi, làm lễ ra mắt và tuyên thệ trước đồng bào.

Xt: *Bùi Đăng Chi* (333)

2047. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở ĐÔNG QUAN

Nhận được quyết định khởi nghĩa của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Việt Minh h. Đông Quan cấp tốc huy động quần chúng ở các tổng kéo về huyện. Rạng sáng 19-8-1945, nhân dân 8 tổng của h. Đông Quan, trong đó có hàng trăm người được trang bị vũ khí thô sơ như dao, kiếm, gậy, mã tấu và đội tự vệ được trang bị mới gần chục khẩu súng thu được của địch, tiến thẳng vào Đồng Dù - đầu não của ngụy quyền Đông Quan. Lính cơ, viên chức trong huyện hoảng sợ, không dám tỏ ra một thái độ và hành động phản ứng nào. Lực lượng cách mạng nhanh chóng tước 7 khẩu súng trường của lính cơ, rồi tập trung các viên chức lại. Tri huyện Đào Xuân Khôi xin giao toàn bộ sổ sách, hồ sơ, tài liệu, ấn tín cho cách mạng. Tại cuộc mít tinh chào mừng thắng lợi tổ chức vào trưa 19-8, đồng chí Bùi Thọ Ty nêu bật ý nghĩa thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, đồng thời cổ vũ động viên quần chúng cách mạng ra sức xây dựng và bảo vệ chính quyền, xây dựng cuộc sống mới. Kết thúc cuộc mít tinh, một bộ phận lãnh đạo và lực lượng tự vệ ở lại làm nhiệm vụ tiếp quản và bảo vệ huyện lỵ. Đồng chí Bùi Thọ Ty được cử làm Chủ tịch ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời h. Đông Quan.

Xt: *Bùi Thọ Ty* (362)

2048. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở HƯNG NHÂN

Trưa 19-8-1945, lãnh đạo Việt Minh huyện cùng đại diện Việt Minh các tổng, gồm 10 người họp tại l. Hòa, bàn việc xây dựng lực lượng các mặt, chuẩn bị đón thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền. Cuộc họp đang tiến hành thì nhận được lệnh khởi nghĩa của Tỉnh ủy. Hội nghị bàn ngay một kế hoạch tỷ mỉ cho cuộc khởi nghĩa. Ủy ban khởi nghĩa được thành lập, do đồng chí Nguyễn Văn Kiểm làm Chủ tịch và ngày khởi nghĩa được ấn định vào 8 giờ sáng 21-8-1945.

Sáng 21-8-1945, lực lượng của hai tổng Quan Bế và Hiệu Vũ tập trung ở đình Riệc đi sang, lực lượng tg Tống Xuyên tập trung ở cầu Nại đi lên, lực lượng lẻ ở các tổng khác đã tập trung ở thị trấn. Đúng 8 giờ sáng, lực lượng khởi nghĩa gồm các đội tự vệ vũ trang, các đoàn thể Việt Minh và một số thanh niên cảm tình, tay giơ cao dao, kiếm xếp hàng hai, tiến bước theo lá cờ đỏ sao vàng, rầm rập tiến vào cổng huyện đường. Lực lượng của l. Nham Lang đi theo đê sông Luộc, xuống dốc Văn, cũng vừa kịp phối hợp. Lính huyện đầu hàng. Lúc ấy, Tri huyện Nguyễn Văn Lương đang ở trên đê đốc thúc dân phu. Lập tức, một đội tự vệ được giao nhiệm vụ lên đê gọi huyện Lương về huyện đường nhận sự đầu hàng. Việt Minh bắn 3 phát súng chào mừng, báo hiệu cho nhân dân biết cuộc khởi nghĩa đã thành công. Đại biểu các lực lượng khởi nghĩa cấp tốc họp, bầu Ủy ban giải phóng dân tộc h. Hưng Nhân, do đồng chí Nguyễn Văn Kiểm làm Chủ tịch. Nửa giờ sau thì đê Đìa vỡ, nước ào ào tràn lên phía nam đường 39.

Xt: *Nguyễn Văn Kiểm* (2887)

2049. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở KHU BA TỔNG VEN BIỂN THÁI NINH

Cuối 1941, đồng chí Giang Đức Tuệ từ Hà Nội về, tự động gây cơ sở cứu quốc ở l. Vũ Biên (nay thuộc x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy), rồi lan sang mấy làng xung quanh. Lúc gần khởi nghĩa, liên lạc được với nhóm cứu quốc ở l. Thần Huống (nay thuộc hai xã Thái Thịnh, Thái Học). Tuy vậy, cho đến ngày khởi nghĩa vẫn không tìm được liên lạc với cấp trên để nhận sự chỉ đạo. Ngày 20-8-1945, được tin tx. Thái Bình, phủ lỵ Thái Ninh đã khởi nghĩa. Ngay buổi tối hôm ấy, Việt Minh khu ba tổng ven biển p. Thái Ninh (Thần Huống, Lễ Thần, Tân Bồi), đã huy động được khoảng 1000 người tập trung ở Gò Voi (l. Vũ Biên) làm lễ tế cờ, nghe đồng chí Giang Đức Tuệ diễn thuyết, tuyên bố đập tan chính quyền tay sai Nhật, thành lập chính quyền cách mạng. Sáng sớm hôm sau, có khoảng 5 nghìn người tham gia cuộc biểu tình tuần hành qua các đường chính của ba tổng , hô vang các khẩu hiệu: "Đả đảo phát xít Nhật-Pháp!", Việt Minh vạn tuế!", Việt Nam độc lập vạn tuế!". Ủy ban cách mạng lâm thời khu ba tổng được thành lập do đồng chí Giang Đức Tuệ làm Chủ tịch, trụ sở đặt tại đình th. Nam, x. Thần Đầu. Chính quyền cách mạng ở các Xã cũng được thành lập.

Xt: *Giang Đức Tuệ* (1385)

2050. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở KIẾN XƯƠNG

Tối 20-8-1945, các đồng chí Phạm Kim Tôn, Đỗ Quán, Lê Ngọc Nam (tức Vinh đen) tìm gặp nhau và nhóm họp tại x. An Bồi, bàn kế hoạch khởi nghĩa. Trong lúc hội nghị đang thảo luận thì đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Đức Tâm và một số đồng chí ở các làng do đồng chí Tâm triệu tập cũng về tới nơi. Đồng chí Tâm phổ biến nghị quyết của Ban thường vụ Tỉnh ủy và quyết định phải tranh thủ thời cơ phát động quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền, thành lập ủy ban nhân dân cách mạng từ phủ đến xã. Hội nghị cử ra UBNDCMLT phủ, gồm: Phạm Kim Tôn: Chủ tịch; Đỗ Quán: Phó Chủ tịch; Phạm Hữu Nguyên: ủy viên phụ trách quân sự; Hà Ngọc Toàn: ủy viên phụ trách kinh tế. Nghị quyết hội nghị được phổ biến ngay tại An Bồi cho đông đảo quần chúng đang chờ đợi. Các cán bộ được phân công về từng khu vực truyền đạt chủ trương tổng khởi nghĩa.

Sáng 22-8-1945, lực lượng khởi nghĩa của các làng gồm già, trẻ, trai, gái bừng bừng khí thế, đi đầu là anh em tự vệ mang theo vũ khí, cờ đỏ sao vàng, biểu ngữ kéo về địa điểm tập trung của các khu vực. Khoảng 1 giờ chiều 22-8-1945, quần chúng từ các ngả đổ về vây quanh phủ lỵ Kiến Xương. Sau khi nổ mấy phát súng hiệu, các đoàn tiến vào chiếm lĩnh phủ đường, tịch thu 12 khẩu súng và toàn bộ sổ sách, biến phủ lỵ thành trụ sở của UBNDCM và Mặt trận Việt Minh phủ. Tri phủ Kiến Xương Vũ Quý Mão đã được Việt Minh gặp gỡ từ trước, nói rõ tình hình đất nước, vận động mua tín phiếu ủng hộ Mặt trận Việt Minh. Gần tổng khởi nghĩa, Vũ Quý Mão vẫn nằm coi đê, thuộc địa hạt đê Trà Lý. Đồng chí Nguyễn Công Thu mang thư của Tỉnh bộ Việt Minh đến tận nơi thuyết phục Vũ Quý Mão đầu hàng.

Tại cuộc mít tinh, đồng chí Nguyễn Đức Tâm đọc 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh, tuyên bố xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến từ phủ đến xã, đồng thời giới thiệu các đại biểu trong ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời phủ. Tiếp đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời phủ Phạm Kim Tôn đọc thông báo số 1 của Ủy ban, nêu lên những nhiệm vụ khẩn cấp. Ngày hôm sau, các làng lại tiếp tục biểu tình bắt Chánh tổng, Lý trưởng phải nộp sổ sách, đồng triện. Chỉ trong 3 ngày, toàn bộ chính quyền tay sai của Nhật từ phủ đến xã bị xóa bỏ hoàn toàn.

Xt: *Nguyễn Đức Tâm* (2759); *Nguyễn Công Thu* (2719); *Phạm Kim Tôn* (3074); *Vũ Quý Mão* (4718).

2051. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở PHỤ DỰC

Ngay sau khi cuộc khởi nghĩa ở Quỳnh Côi thắng lợi, chiều 19-8-1945, đồng chí Ngô Duy Đông lệnh cho 1 trung đội tự vệ Quỳnh Côi có vũ khí thô sơ và một khẩu súng ngắn do hai đồng chí

Bắc và Nguyễn Sơn (Lụt) dẫn đầu tiến về h. Phụ Dực. Trên đường hành quân, Việt Minh và nhân dân các làng xã ở hai bên đường tự động gia nhập mỗi lúc một đông, rầm rộ tiến vào huyện lỵ. Đội bảo an phố Lầy nhanh chóng đầu hàng, tiểu đội lính cơ khiếp sợ đóng chặt cổng không giám chống cự, tên lính gác vứt súng xuống ao tháo chạy. Lực lượng khởi nghĩa bao vây huyện lỵ, kêu gọi binh lính đầu hàng. Lúc này, trong huyện đường chỉ có viên Huấn đạo và bọn lính cơ. Quân khởi nghĩa vào công đường tịch thu súng ống, giấy tờ, ấn tín. Nhận được tin lực lượng khởi nghĩa Quỳnh Côi đã chiếm được huyện lỵ, chi bộ và Việt Minh Phụ Dực lập tức huy động lực lượng tiến về huyện lỵ. Đến khoảng 8 giờ tối, Tri huyện Phan Thanh Diễn được triệu về, lực lượng khởi nghĩa hai bên chính thức nhận bàn giao chính quyền. Chiều hôm sau (20-8-1945), hàng nghìn người dân Phụ Dực đã tham dự cuộc mít tinh chào mừng thắng lợi. Sau mít tinh, quần chúng kéo vào công đường, cùng tham gia bầu Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời. Ủy ban được thành lập, do ông Nguyễn Quang Rậc làm Chủ tịch và các ông Nguyễn Văn Đạt, Phạm Văn Ngôn, Nguyễn Văn Tâm làm ủy viên. Sau đó, tổ chức đi phá cầu Nghìn, cầu Vật để ngăn chặn quân Nhật đến đàn áp.

2052. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở QUỲNH CÔI

Sau khi vũ trang khởi nghĩa thắng lợi ở p. Thái Ninh (18-8-1945) và đang diễn ra cuộc khởi nghĩa ở tx. Thái Bình, đồng chí Ngô Duy Đông, Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, cấp tốc đạp xe về h. Quỳnh Côi gặp Đào Văn Hiển, triệu tập ban lãnh đạo huyện bàn việc khởi nghĩa. Khoảng 9 giờ 19-8-1945, Ban lãnh đạo h. Quỳnh Côi họp và phân công mỗi người về một tiểu khu huy động quần chúng. Tại cuộc họp này, Ủy ban khởi nghĩa và Ủy ban cách mạng lâm thời huyện được thành lập. Đúng 12 giờ trưa, quần chúng cách mạng từ 5 tiểu khu, có cờ đỏ sao vàng giương cao dẫn đường, mỗi người trang bị một vũ khí thô sơ như dao, kiếm, dáo, mác... kéo về huyện lỵ. Khí thế quần chúng như nước vỡ bờ. Các đoàn đi qua các làng đều có người tự động xếp vào hàng ngũ tham gia. Tổng số người của 5 tiểu khu đi khởi nghĩa đông tới gần 1 vạn. Khi các đoàn tới huyện lỵ thì Tri huyện Phạm Văn Châu đã bỏ trốn từ trước. Các nhân viên ngụy quyền cùng binh lính trao sổ sách, vũ khí cho quân cách mạng.

Xt: *Ngô Duy Đông* (2647)

2053. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở THÁI NINH

Tối 16-8-1945, các lực lượng Việt Minh, nhiều nhất là ở l. Thượng Tầm, tổ chức cuộc vũ trang tuyên truyền vào phố phủ Châu Giang, dùng loa phát thanh vạch trần và cảnh cáo tên Nguyễn Năng Quốc (Tổng đốc về hưu), đồng thời kéo đến từng nhà một số tên tay sai Nhật, dùng lời lẽ cảnh cáo chúng. Một bộ phận tự vệ và quần chúng kéo thẳng vào phủ đường. Tri phủ Trần Mạnh Hoan đã bỏ trốn từ trước. Được vận động từ trước, lính cơ trao cho ta 4 khẩu súng cùng đạn dược. Đến chiều 18-8-1945, được lệnh của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các lực lượng cách mạng, do tự vệ làm nòng cốt, tiến vào phủ lỵ, tập trung các viên chức lại, tuyên bố xóa bỏ chính quyền tay sai Nhật, lập chính quyền cách mạng. Bọn thừa phái lục sự xin nộp sổ sách, ấn tín. Lực lượng tự vệ tiếp quản và bảo vệ phủ lỵ. Hai ngày sau, nhân dân Thái Ninh rầm rộ kéo lên ttr. Châu Giang dự mít tinh, chào mừng thắng lợi. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời phủ ra mắt trước gần 5 nghìn đồng bào.

2054. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở THỊ XÃ THÁI BÌNH

Chiều 17-8-1945, được tin ở Hà Nội có mít tinh, kéo cờ đỏ sao vàng ở nhà hát lớn, quần chúng tuần hành. Trưa 18-8-1945, nhận được tờ báo *Tin mới* đăng lệnh tổng khởi nghĩa toàn quốc và cũng biết tin p. Thái Ninh đã khởi nghĩa... Lãnh đạo Đoàn thanh niên cứu quốc thị xã gồm Nguyễn Văn Tuyển, Nguyễn Văn Phiếm, Nguyễn Song Toàn... đã cấp tốc họp, quyết định khởi nghĩa vào sáng 19-8-1945.

Ngay buổi chiều và đêm 18-8, đoàn viên cứu quốc và quần chúng tích cực đã tổ chức may cờ, làm phù hiệu Việt Minh, làm băng dài chăng ngang đường phố, in lệnh tổng khởi nghĩa, in 10

chính sách của Tổng bộ Việt Minh và huy động quần chúng tham gia mít tinh. Một số đoàn viên thanh niên cứu quốc được giao nhiệm vụ đến nhà in Trần Hữu Tích để thu và hủy tài liệu của bọn Đại Việt. Một số đoàn viên khác đột nhập vào nhà Phạm Văn Bính, giải tán cuộc họp của nhóm Đại Việt, định phát tán tài liệu, lợi dụng thời cơ, dựa vào thế lực của Nhật và ngụy quyền tranh thủ giành lấy chính quyền trước ta. Một số đoàn viên thanh niên bí mật lên tầng trên của vọng cung, hạ cờ Nhật và cờ quẻ ly của ngụy quyền xuống, kéo cờ đỏ sao vàng lên cột cờ. Cũng trong đêm 18-8, Nguyễn Văn Tuyển và một số đồng chí khác, đã gặp những người là cơ sở của ta như Quản Miên (chỉ huy bảo an binh), Quản Sĩ (chỉ huy cảnh sát), rồi cùng xuống trại bảo an binh. Quản Miên, Quản Sĩ đã thu hết vũ khí của binh lính và mở kho cho ta lấy toàn bộ vũ khí trong kho. Súng được chất lên xe tay đem về trang bị cho lực lượng vũ trang ở Đoan Túc. Tự vệ chiến đấu thị xã được trang bị thêm 10 súng trường, 1 tiểu liên, 2 súng ngắn và một số lựu đạn, bố trí trực tiếp bảo vệ cho cuộc mít tinh và bố trí ở một số địa điểm xung yếu, đề phòng có biến thì hỗ trợ.

Sáng 19-8-1945, trên nóc vọng cung, cờ đỏ sao vàng tung bay, hai bên vọng cung là băng rôn, áp phích. Lực lượng vũ trang được trang bị súng, giáo, mác, gậy từ Đoan Túc diễu hành tới địa điểm mít tinh. 7 giờ sáng, trên 4000 quần chúng và lực lượng tự vệ đã tập trung ở quảng trường trước vọng cung. Giữa lúc đó, 2 tiểu đội lính Nhật đến ém ở hai bên vọng cung và dường ra vào cuộc mít tinh, chĩa mũi súng vào cuộc mít tinh. Nhiều đồng chí trung kiên tiến lên trước mũi súng của địch. Trong khi lãnh đạo cuộc mít tinh đi tiếp xúc với chỉ huy Nhật và tinh trưởng, quần chúng vẫn giữ nghiêm trật tự, rồi chuyển địa điểm sang sân vận động. Quân Nhật bố trí súng máy ở các ngã ba, ngã tư đường dẫn vào sân vận động. Trên lễ đài, chúng bố trí hai đại liên nhằm về phía sân vận động. Khi Nhật yêu cầu người nào là Việt Minh đứng riêng ra, thì không những đoàn viên cứu quốc, đội viên tự vệ chiến đấu bước lên phía trước, mà đông đảo quần chúng cũng đồng thời bước lên tạo thành một lực lượng đông đảo, buộc quân Nhật phải chấp nhận yêu cầu của ta. Lá cờ đỏ sao vàng được kéo lên, quần chúng chào cờ, một đồng chí lãnh đạo cuộc mít tinh tuyên bố chính quyền thuộc về tay nhân dân. Sau đó là cuộc diễu hành biểu dương lực lượng, vòng quanh thị xã rồi giải tán.

Xt: *Nguyễn Văn Phiếm* (2898)

2055. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở THỤY ANH

Sáng 20-8-1945, theo lệnh khởi nghĩa của Tỉnh ủy, đồng chí Đỗ Thị Hạnh, Tỉnh ủy viên cùng huyện bộ Việt Minh Thụy Anh đã nhanh chóng tập hợp lực lượng cách mạng ở các làng An Định, Văn Tràng, Kha Lý, Hạc Ngang, Cao Dương kéo về huyện lỵ Thụy Anh. Cùng lúc đó quần chúng cách mạng ở các làng Quang Lang, Tam Đồng, Vạn Xuân, Phấn Vũ, Tri Chỉ, Chỉ Bồ, An Cố, Tu Trình, Diêm Điền, Hổ Đội... khoảng 2000 người, mang vũ khí, giương cao cờ đỏ sao vàng và băng khẩu hiệu kéo về huyện lỵ, vừa đi vừa hô khẩu hiệu: "Đả đảo chính phủ Nam triều!", "Đả đảo chính phủ bù nhìn thân Nhật!", "Đả đảo Hán gian, đả đảo Việt gian!", "Việt Nam độc lập vạn tuế!". Tri huyện Nguyễn Đình Duy mất hết tinh thần, vội vàng ra lệnh cho bọn thừa phái, lục sự tập trung ấn tín, tài liệu, vũ khí đem nộp và bàn giao toàn bộ huyện đường cho Việt Minh. Ngày 22-8-1945, mít tinh lớn được tổ chức tại đình Quang Lang, hàng nghìn người từ các nơi trong huyện nô nức đến dự chào mừng chính quyền cách mạng. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời h. Thụy Anh do đồng chí Nguyễn Đức Nhu làm Chủ tịch và Ủy ban Mặt trận Việ Minh huyện do đồng chí Nguyễn Công Phú làm Chủ nhiệm được thành lập và ra mắt trước đồng chí, đồng bào. Sau cuộc mít tinh, các đoàn tỏa về địa phương tiếp tục giành chính quyền ở các làng xã.

Xt: *Nguyễn Công Phú* (2716)

2056. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở THƯ TRÌ

Ngày 22-8-1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, hàng trăm nông dân tg An Lão và l. Bình An, dùng 15 chiếc thuyền, tổ chức cuộc tuần hành biểu dương lực lượng, cổ vũ khí thế cách mạng của quần chúng. 8 giờ sáng 23-8, ta bao vây bọn

thanh niên Đại Việt, thuyết phục, tước vũ khí của chúng rồi thẳng đường 10 kéo ra Tân Đệ giành chính quyền. Khi đến huyện đường, Tri huyện Nguyễn Khắc Bằng còn ở trên đoạn đê Mỹ Lộc, trong huyện có một số lục sự, thừa phái, lính cơ. Thấy lực lượng khởi nghĩa tiến đến, chúng không dám nổ súng chống cự, đứng xếp thành hàng ngũ, rồi giao toàn bộ vũ khí, tài liệu, sổ sách, huyện đường cho cách mạng. Sau khi hoàn tất việc tiếp nhận chính quyền, đồng chí Lương Hữu Khuyến chỉ huy trung đội tự vệ ở lại giải quyết công việc, các đồng chí khác được phân công xuống các xã vùng bắc đường để triệu tập hội nghị đại biểu Đảng bộ huyện. 7 người được cử vào Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện do đồng chí Hoàng Kỳ làm Chủ tịch. Ngày 25-8-1945, gần 4000 đồng bào trong huyện nô nức dương cao cờ đỏ sao vàng kéo về huyện lỵ ở Tân Đệ dự lễ ra mắt của UBNDCMLT huyện Thư Trì.

Xt: *Hoàng Kỳ* (1773)

2057. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở TIÊN HƯNG

Sau khi giành được chính quyền ở huyện lỵ Quỳnh Côi vào buổi trưa 19-8-1945, đồng chí Ngô Duy Đông cấp tốc chỉ huy một lực lượng khoảng 100 người tiến về phủ lỵ Tiên Hưng, phối hợp với lực lượng tại chỗ để giành chính quyền. 10 giờ đêm, quân khởi nghĩa từ hai phía tiến vào phủ lỵ. Sau tiếng súng báo hiệu tấn công của đồng chí Bùi Đăng Chi, đoàn người ào ạt đạp cửa xông vào phủ đường. Cùng lúc đó, lực lượng tự vệ của ta cũng xông vào bắt và quản lý đội lính cơ. Lúc đó, Tri phủ Trịnh Sĩ Trinh không có ở phủ đường. Được tin báo Trinh đang ở nhà Lý Sảnh x. Đồng Phú, ban lãnh đạo khởi nghĩa cử đồng chí Bùi Đăng Chi đi bắt về. Trịnh Sĩ Trinh đã giao nộp hết sổ sách, một khẩu súng lục, 500 đồng Đông Dương là tiền quỹ và triện đồng của Tri phủ Tiên Hưng. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi trọn vẹn. Đồng chí Phạm Luận (Nguyễn Văn Nam) được chỉ định làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời phủ. Trong UBNDCMLT còn có các ủy viên Tài chính, Tuyên truyền, Quân sự và Cứu tế xã hội.

Xt: *Ngô Duy Đông* (2647); *Bùi Đăng Chi* (333); *Nguyễn Văn Nam* (2890)

2058. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở TIỀN HẢI

Đúng 7 giờ sáng 22-8-1945, hàng nghìn quần chúng từ các làng Đông Cao, Thư Điền, Nho Lâm, Thanh Giám, An Khang, Đại Hữu, Tiểu Hoàng, Ngoại Đê, Hải Nhuận ...rầm rộ tiến về phía huyện lỵ Tiền Hải. Đi đầu là đoàn Đông Cao giương cờ đỏ sao vàng, cùng các đơn vị tự vệ nai nịt gọn gàng, mang theo dáo, gậy, dao, kiếm; vừa đi vừa hô khẩu hiệu: "Việt Nam độc lập muôn năm!", "Đả đảo phát xít Nhật!"... Huyện đường Tiền Hải sáng ấy im lìm, xào xạc, mấy tên lính còn ngơ ngác trước đoàn người tiến vào cổng huyện. Tri huyện Đoàn Đình Rạng bỏ công đường chạy trốn từ mấy hôm trước. Bọn thừa phái run lẩy bẩy cho lính ra mở cổng, rồi nộp cho ta 8 khẩu súng với hơn 50 băng đạn. Cả thầy lẫn trò đem toàn bộ hồ sơ, giấy tờ ra nộp và đầu hàng. Sân huyện đường mỗi lúc đông thêm. Đồng chí Lý Anh, đại diện Mặt trận Việt Minh đứng lên đọc lời chào mừng chiến thắng và nói về tình hình nhiệm vụ của nhân dân Tiền Hải trong thời kỳ mới. Ngày hôm sau, cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại h. Tiền Hải. Từ 8 giờ sáng, hàng nghìn người đã đổ về huyện lỵ (Hoàng Tân) dự mít tinh. Đồng chí Ngô Duy Phơn đọc diễn văn nêu lên ý nghĩa to lớn của cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo và kêu gọi đồng chí, đồng bào đoàn kết xung quanh Mặt trận Việt Minh, ủng hộ chính quyền mới. Tại cuộc mít tinh, danh sách Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời h. Tiền Hải được công bố. Đồng chí Ngô Duy Phơn giữ chức Chủ tịch ủy ban, đồng chí Lý Anh giữ chức Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh, cùng các đồng chí khác là ủy viên UBNDCMLT huyện.

Xt: *Ngô Duy Phơn* (2650)

2059. KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở VŨ TIÊN

Tối 21-8-1945, các làng có phong trào cách mạng ở h. Vũ Tiên đều nhận được lệnh giành chính quyền ở huyện lỵ. Sáng sớm 22-8, trên 100 người tập trung tại đình Thuận An, trang bị súng, dao,

gậy, gộc kéo lên huyện. Dọc đường có thêm hàng trăm người từ các làng Cổ Việt, Bộ La, Hội Khê tham gia. Đi sau là các tổ chức thanh niên, phụ nữ và nông dân cứu quốc, xếp hàng đôi tiến về phía huyện lỵ Vũ Tiên. Đoàn người vừa đi vừa hô: Việt Nam độc lập!, Việt Minh vạn tuế! Tới cổng huyện, lực lượng khởi nghĩa kêu gọi binh lính hạ súng đầu hàng. Binh lính tuân theo. Tên lục sự ra đón, xin nộp sổ sách và con dấu. Lính khố xanh nộp 4 khẩu súng và 50 viên đạn. Ban lãnh đạo cử người ra đê Thái Lai, tước khẩu súng lục của Tri huyện Ngô Ngọc Định đang nằm trên quãng đê xung yếu này, bắt về huyện nộp sổ sách và ấn tín. Tối 22-8, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh chỉ định: Đào Xuân Biểu, làm Chủ tịch UBNDCMLT h. Vũ Tiên; Hồ Sĩ Đào, ủy viên phụ trách văn hóa xã hội; Mai Ngọc Can, ủy viên; Tạ Quang Chiến, ủy viên phụ trách công an; Lê Viết Đàm, ủy viên tài chính; Bùi Định, ủy viên quân sự. Chỉ trong một tuần lễ, đã thành lập xong chính quyền cách mạng ở các làng trong toàn huyện.

2060. KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

Do Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị lãnh đạo, nổ ra khoảng tháng 3 năm 40, nhằm lật đổ ách đô hộ của nhà Đông Hán, được đông đảo nhân dân và thủ lĩnh các địa phương ủng hộ, có nhiều phụ nữ tham gia. Sau khi làm chủ vùng đất Ba Vì (Tam Đảo ngày nay), nghĩa quân tiến đánh các thành Cổ Loa (nay thuộc h. Đông Anh, Hà Nội), Luy Lâu (trị sở của chính quyền đô hộ Đông Hán, nay thuộc h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh). Thái thú Tô Định phải trốn về Nam Hải (Quảng Đông, TQ). Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng, thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Không từ bỏ dã tâm xâm lược, tháng 5 năm 42, Hán Quang Vũ phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, thống lĩnh hai đạo quân thuỷ bộ trở lại đánh chiếm nước ta.

Các tướng lĩnh ở vùng đất nay thuộc t. Thái Bình, đã được lệnh triệu về đô thành Mê Linh để thực hiện kế hoạch chặn giặc. Các nơi trọng yếu ven rừng, góc bể đều được phái quân tướng chắn giữ. Bát Nạn đại tướng quân Vũ Thị Thục được cử "đi chặn ở các cửa rừng hốc núi". Tướng quân Lê Đô được phái đi chặn giặc miền Lạng Sơn và suốt một giải biên địa phía bắc... Nhiều trận huyết chiến nổ ra, người thì ngã xuống ngay chiến trường, người tuẫn tiết theo gương chủ tướng, người cố phá vây về lập lại căn cứ trên quê hương cũ và chiến đấu cho tới khi bị hy sinh.

Xt: *Bát Nạn* (217); *Tiên La* (đền- 4003)

2061. KHỞI NGHĨA HOÀNG CÔNG CHẤT (1739 - 1769)

Chống lại triều đình Lê - Trịnh, bắt đầu nổ ra ở p. Kiến Xương, sau lan sang p. Tiên Hưng rồi phát triển rộng ra khắp vùng Sơn Nam, liên kết với các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu. Khi phải chạy vào Thanh Hóa, liên kết với phong trào của Lê Duy Mật, rồi phát triển rộng lên đến vùng Tây Bắc, xây dựng Mường Thanh thành một trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của một vương quốc nhỏ. Tất cả các chúa đất quanh vùng thượng nguồn sông Thao, sông Đà, sông Mã đều thần phục. Từ Mường Thanh, Hoàng Công Chất đánh chiếm lại miền Thập Châu thuộc p. An Tây đã bị bọn quan lại t. Vân Nam (Trung Quốc) chiếm đoạt từ trước, tức các châu Chiêu Tấn (vùng Sình Hồ hiện nay), châu Quỳnh Nhai, châu Lai (miền Mường Lay, Mường Tè, Mường Xo - tức Phong Thổ nay), Luân Châu (một phần của huyện Tuần Giáo hiện nay là khu vực Mường Mùn) nay thuộc t. Lai Châu và các đất Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lê Toàn, Tuy Phụ, Khiêm Châu, nay thuộc t. Vân Nam, Trung Quốc. Sau khi Hoàng Công Chất chết, con ông là Hoàng Công Toản không đủ sức chống lại những cuộc phản kích của triều đình. Cuộc khởi nghĩa thất bại.

Xt: *Hoàng Công Chất* (1761)

2062. KHỞI NGHĨA LÝ BÍ (542-544)

Chống ách thống trị của nhà Lương (Trung Quốc) do Lý Bí (còn gọi Lý Bôn) lãnh đạo. Bùng nổ từ tháng 1/542, nhân dân và hào kiệt nhiều nơi đã đồng loạt hưởng ứng. Sau 3 tháng nghĩa quân chiếm được Long Biên (thủ phủ của chính quyền đô hộ), tướng giặc Tiêu Tư bỏ chạy, quân Lương bị quét sạch ra khỏi đất nước. Nhà Lương hai lần

đưa quân sang đàn áp, lợi dụng thời cơ, quân Chăm Pa cũng ồ ạt vượt dải Hoành Sơn xâm lấn biên giới phía nam Châu Giao. Dựa vào sức mạnh toàn dân, Lí Bí lần lượt đánh tan cả hai thế lực xâm lược. Đầu năm 544, Lí Bí tự xưng Hoàng đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, lấy Quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở miền cửa sông Tô Lịch. Với thế đất trọng yếu và phần nào do mối quan hệ đặc biệt với quê hương, vùng đất Thái Bình đã được Lý Bí xây dựng thành những căn cứ liên hoàn nương tựa nhau trải dài dọc theo hai triền sông Tiểu Hoàng Giang (sông Trà Lý) kể từ đầu nguồn cho đến tận miền đất rộng quanh vùng cửa biển. Toàn bộ hệ thống đồn luỹ căn cứ này vẫn còn lưu dấu khá đậm nét qua nhiều nguồn tài liệu thư tịch, đặc biệt là các ngọc phả, thần tích, truyền thuyết... xung quanh các di tích cổ thờ Lý Nam Đế và các danh tướng của ông trên đất Thái Bình nay.

Xt: *Lý Bí* (2390); *Lý Bảo Quốc* (2389); *Lý Thiên Bảo* (2395); *Đỗ Thị Khương* (1131)

2063. KHỞI NGHĨA MẠC ĐÌNH PHÚC

Khởi nghĩa chống Pháp do Mạc Đình Phúc lãnh đạo. Mạc Đình Phúc, tên thật là Nguyễn Khắc Tĩnh (1849-1897), quê x. Thanh Bình, h. Thanh Hà, t. Hải Dương. Đỗ Tú tài Hán học, ở nhà dạy học, bốc thuốc. Ông sớm có tinh thần yêu nước căm thù giặc Pháp và triều Nguyễn bán nước. Tự xưng là Đổng Thống Nguyên Nhung, chiêu mộ nghĩa quân gọi là Mạc thiên binh, tôn Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm làm "quốc sư" (lúc này Nguyễn Văn Cẩm đã bị Pháp bắt đày biệt xứ), lập căn cứ ở Thái Bình, Hải Dương. Ngày 13-12-1897, sau khi làm lễ tế cờ tại chùa Minh Khánh (h. Thanh Hà, t. Hải Dương), nghĩa quân do ông chỉ huy, giương cờ mang dòng chữ "Bình Tây diệt Nguyễn" toả quân đi tấn công tx Hải Dương, mở đầu cho hàng loạt cuộc đánh phá ở Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hưng Yên nhưng đều thất bại và bị đàn áp khốc liệt, mấy nghìn người ở Hải Phòng, Hải Dương bị án chém. Mạc Đình Phúc bị bắt và xử tử tại Hải Dương ngày 29-12-1897.

Xt: *Sư Thụ* (3511); *Vụ Thiên binh* (4762); *Nguyễn Bá Ôn* (2705); *Kỳ Đồng* (2123)

2064. KHỞI NGHĨA NGUYỄN QUANG BÍCH

Thành Hưng Hóa thất thủ, Nguyễn Quang Bích rút quân lên Tiên Động thuộc thượng h. Cẩm Khê dựng cờ khởi nghĩa. Lá cờ thêu bốn chữ "Bình Tây Báo Quốc". Các thân hào, nghĩa sĩ khắp các vùng miền về đây tụ nghĩa dưới cờ như Bố Giáp (Nguyễn Văn Giáp), Đề Kiều, Đốc Ngữ, Tán Áo, Tán Dật, Lãnh Mai, Đề Thành, Đề Mạc, Đốc Dị, Tổng Khảm...Vùng Trung Châu có Nguyễn Thiện Thuật, Vũ Hữu Lợi, Đề Đen, Lãnh Hoan, Trần Ngọc Dư...Tiến sĩ Tống Duy Tân, tù trưởng Hà Văn Mao từ Thanh Hóa, Nguyễn Tử Ngôn từ Ninh Bình, Đàm Chí Trạch từ Nam Định, Nguyễn Tán Lý từ Bắc Ninh hưởng ứng... Đặc biệt cuộc khởi nghĩa được các tù trưởng, lang đạo Tây Bắc như Đổng Phúc Thịnh, Đèo Văn Trì, Quách Tất Ngân, Hà Văn Sang, Nguyễn Văn Quang... tham gia. Giặc Pháp tuy đã chiếm được hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ, nhưng cả một vùng Tây Bắc, Thượng du, suốt dọc giải sông Thao, sông Đà, sông Chảy, sông Lô đến biên giới Việt Trung đều đứng lên chống Pháp dưới ngọn cờ nghĩa của Nguyễn Quang Bích. Cũng tại Tiên Động, vua Hàm Nghi đã cử sứ thần ra phong cho ông chức Hiệp Biện Đại học sĩ, Lễ Bộ Thượng thư, Hiệp Thống Bắc Kỳ Quân vụ Đại Thần, Thuần Trung Tướng quân, được toàn quyền tổ chức lực lượng kháng Pháp ở ngoài Bắc "văn từ Tham Tán, võ từ Đề Đốc được quyền liệu nghi lục dụng".

Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Quang Bích đã dựa vào núi rừng Tây Bắc để đánh địch. Về quân sự, Nguyễn Quang Bích không chỉ dùng một lối đánh du kích mà có cả lối đánh "du binh" hình thành hai binh đoàn chủ lực với lực lượng của Đốc Ngữ và Bố Giáp, mỗi đơn vị có đến hơn 600 tay súng thường xuất quỷ nhập thần, tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu của giặc. Lực lượng của Bố Giáp từ Tiên Động lên Tuyên Quang, về Yên Bái, Nghĩa Lộ, có lúc vào cả Nghệ An. Lực lượng của Đốc Ngữ có lúc vào cả Thanh Hóa phối hợp chiến đấu với

Tống Duy Tân. Cuộc khởi nghĩa diễn ra trên địa bàn khá lớn, lại có mối quan hệ và sợi dây liên lạc với cả Trung Châu và vùng Thanh Nghệ và có lúc còn đảm nhận vai trò thay mặt triều đình Hàm Nghi, như việc hai lần đi sứ Trung Hoa của Nguyễn Quang Bích cùng các tùy tùng của ông...

11-1886, do có chủ trương đón vua Hàm Nghi ra Bắc, đại bản doanh rút từ Tiên Động về đóng tại Nghĩa Lộ, lực lượng hậu cần lúc này được tích lũy dồi dào hơn, nhân dân các châu huyện xung quanh nô nức ủng hộ lương thực, lập kho dự trữ. Đồng bào các dân tộc ít người (Thái, Mường, Mèo, Dao) đều nhiệt liệt đi theo. Thanh thế nghĩa quân ngày càng tăng. Quân Pháp mấy lần kéo lên càn quét hai huyện Văn Bàn, Văn Chấn đầu 12-1886 và đánh thọc sâu vào Đại Lịch 1-1887 đều bị nghĩa quân phục kích đánh dữ dội. Địch thiệt hại nặng phải rút lui. Thực dân Pháp một mặt dùng quân đội đàn áp, một mặt đưa thư dụ hàng, hứa sẽ chu cấp bổng lộc. Ông đã viết thư trả lời đanh thép, sắt đá: "Rồi, nếu mà thắng, mà sống thì là nghĩa sĩ triều đình, nhưng chẳng may mà thua mà chết thì cũng làm quỷ thiêng giết giặc!". Địch đánh chiếm Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, vòng vây dần xiết chặt. Mặc dù ta thắng lớn ở Dụ Phong tiêu diệt năm sáu trăm tên giặc, nhưng không cứu vãn được đại cục, ông cho lui binh về Sơn Lương. Năm Kỷ Sửu giặc tiến sâu vào căn cứ. Ông bố trí trận địa đánh một trận thắng oanh liệt. Địch rút tàn quân về Hưng Hóa. Đầu năm 1890 ông cho triệu tập cuộc họp các tướng lĩnh chuẩn bị cho trận tiến công lớn mùa xuân năm sau, nhưng chẳng may ông bị cảm hàn, thổ máu rồi mất tại đại bản doanh. Trước khi mất, ông trao quyền chỉ huy tối cao ở Bắc Kỳ cho Tống Duy Tân, và mặt trận Thao Đà cho Đề Kiều. Phong trào Cần vương duy trì tiếp được 2 năm, kết thúc vào cuối 1892 khi Tống Duy Tân và Đốc Ngữ bị sát hại, Đề Kiều, Tán Áo, Đèo Văn Trì, Cầm Hoan ra hàng...

Xt: *Nguyễn Quang Bích* (2814); *Cai Bộc* (410); *Lãnh Hoan* (2186); *Trần Ngọc Dư* (4171); *Tiên Động* (4972); *Thành Hưng Hóa* (4930).

2065. KHỞI NGHĨA PHAN BÁ VÀNH (1811-1827)

Khởi nghĩa nông dân do Phan Bá Vành lãnh đạo, chống lại triều Nguyễn thời vua Minh Mạng. Nổ ra khoảng 1811, thu hút hàng nghìn nông dân nghèo và một số nho sĩ, thổ hào tham gia. Ngay từ giai đoạn đầu, khi nghĩa quân hoạt động ở Hải Dương đã có tới 5.000 người. Sau đó thêm mấy ngàn quân nữa của nghĩa quân Ba Hùm từ thượng du Thanh Hoá kéo xuống, cùng với nghĩa quân các tỉnh kéo về, lực lượng của cuộc khởi nghĩa lên tới hàng vạn. Địa bàn hoạt động nhanh chóng mở rộng ra khắp các tỉnh ven biển, từ Quảng Yên đến Thái Bình, Nam Định, có lúc lan tới Sơn Tây, Hòa Bình, Thanh Hóa; bao vây đánh phá các phủ, huyện, đồn lũy, giết quan quân triều đình, lấy của nhà giàu phân phát cho dân nghèo. Trước thanh thế của nghĩa quân, Triều đình cử các tướng lão luyện có nhiều kinh nghiệm đánh dẹp, như Trương Văn Minh, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận, Nguyễn Thuận, Phạm Văn Lý... vội huy động những cơ đội binh lính tinh nhuệ nhất từ kinh thành Huế và các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá kéo ra Bắc phối hợp với quan quân của các tỉnh thành ngoài Bắc, tạo nên một ưu thế áp đảo bao vây căn cứ Trà Lũ. Nghĩa quân khi rút về Trà Lũ lực lượng chỉ còn khoảng 2000 người, lương thực tiếp tế khó khăn. Trong lúc đó quân đội của triều đình gồm cả thuỷ binh, bộ binh, tượng binh, pháo binh bao vây tứ phía và ngày càng thắt chặt vòng vây. Tháng 3-1827, Phan Bá Vành cùng hàng trăm nghĩa quân bị bắt và bị tàn sát dã man, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Xt: *Phan Bá Vành* (3138); *Vũ Đức Cát* (4685); *Trận Cổ Trai* (4240); *Trận Cồn Tiên* (4241); *Trận Liêu Đông* (4264); *Trận Trà Lũ* (4303).

2066. KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC VEN BIỂN THÁI THỤY

Dài 26 km, từ cửa Trà Lý đến cửa Thái Bình rộng 13.100 ha, vùng lõi tập trung tại cửa Thái Bình, bởi tại đây vẫn có rừng bần nguyên sinh khoảng hơn 500 ha. Theo kết luận của các nhà khoa học thì khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập mặn ven biển Thái Thuỵ có tính đa dạng sinh học cao nhất vùng châu thổ sông Hồng, do ở đây vẫn tồn tại một rừng bần nguyên sinh lâu năm, các hệ động vật phong phú, đặc biệt là nơi đã phát hiện các

loài chim di cư có nguy cơ bị tiêu diệt ở mức độ toàn cầu là có mỏ thìa (Platalea), mòng bể mỏ ngắn (Larus saudersi) và một hệ sinh thái rừng ngập mặn đặc trưng.

2067. KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC VEN BIỂN TIỀN HẢI

Có diện tích 12.500 ha, phía ngoài đê biển, phía bắc cửa Ba Lạt, thuộc các xã Nam Phú, Nam Hưng, Nam Thịnh. Là vùng đất ngập nước ven biển của sông rất đặc trưng có tầm quan trọng quốc tế được đưa vào công ước RAMSAR và được tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hiệp quốc (UNESCO) công nhận là vùng dự trữ sinh quyển thế giới, là sân ga chim di cư quốc tế với tập đoàn chim nước có lúc lên đến 25.000 - 30.000 con, gồm 149 loài trong đó có nhiều loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt diệt được ghi vào sách đỏ của thế giới như: Cò mỏ thìa, quắm đầu đen, bồ nông chân xám cùng tập đoàn rừng ngập mặn đa tầng, đa tán rất có ý nghĩa về đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên phục vụ cho du lịch sinh thái.

2068. KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN ĐẤT NGẬP NƯỚC VEN BIỂN LIÊN TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Phân bố tại 2 huyện ven biển Thái Thuỵ, Tiền Hải và các huyện Giao Thuỷ, Hải Hậu (Nam Định), Kim Sơn (Ninh Bình).

Ngày 29-4-2005, UNESCO đã chính thức công nhận khu dự trữ sinh quyển đất ngập nước liên tỉnh đồng bằng sông Hồng Việt Nam gồm 3 tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình nằm trong mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Trong khu dự trữ sinh quyển đất ngập nước ven biển đồng bằng sông Hồng, quan trọng nhất là vùng lõi, được chọn rơi vào 2 huyện Thái Thuỵ, Tiền Hải (Thái Bình) và h. Giao Thuỷ (Nam Định) do đặc thù về đa dạng sinh học, đây còn là RAMSAR đầu tiên của Việt Nam.

2069. KHU ĐIỀU TRỊ BỆNH PHONG VĂN MÔN

Xem: *Bệnh viện phong - da liễu Văn Môn* (251)

2070. KHÚC MAI 可禮

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Khúc Mục thuộc tg Đông Triều. Cuối tk. XIX, x. Khúc Mai thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Thanh, h. Thái Thụy. Dân số 417 người (1927). *Địa bạ x. Khúc Mai*: 16 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 120 mẫu 8 sào 13 thước 6 tấc; trong đó công điền 24 mẫu 1 sào 8 thước 6 tấc; tư điền 88 mẫu 7 sào 5 thước; công thổ 8 mẫu. *Tục lệ x. Khúc Mai*: 14tr., gồm 12 lệ của giáp Trung 中, 14 lệ của giáp Bắc 北, đều không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr., 6 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Nàng Cả, Nàng Hai. Xem: *Khúc Mục* (xã cũ)

2071. KHÚC MỤC 曲牧

Xem: *Khúc Mai* (xã cũ - 2070)

2072. KHUỐC

Làng kháng chiến thuộc x. Phong Châu, h. Tiên Hưng (cũ). Tên Nôm là l. Cổ Khúc, nay thuộc x. Phong Châu, h. Đông Hưng. Từ cánh đồng vào làng, ngoài cùng là hào sâu, dưới hào có thả chông. Trong hào là dậu tre, tre hóa và tre dây dày đặc. Trong dậu tre là lũy đất cao chừng 1,5m, phía trong lũy lại có hào giao thông hoặc hầm hố tác chiến, từng quãng lại có ổ tác chiến của du kích, bộ đội. Đường l. Khuốc là đường gạch, hai bên chi chít những hố cá nhân và giao thông hào lẩn trong các bờ tre, bụi dứa. Cả làng Khuốc có 8 xóm đều rào dậu tre, giao thông hào vây kín, cả làng chỉ có 4 cổng ra vào. Mỗi cổng là trạm gác lớn, có cánh cổng đóng mở, có một tổ du kích canh gác thường xuyên.

L. Khuốc có một đại đội du kích, thôn có một trung đội, sinh hoạt gần như thoát ly. Đội "Bạch đầu quân" do Mai Văn Bồng, 60 tuổi chỉ huy và đội nữ du kích "căm hờn" do Cao Thị Tất chỉ huy, đều hoạt động mạnh. Xóm nào cũng có một trung đội dân quân. Ngày 30-8-1950, quân giặc từ cầu Nguyễn và đường số 10 mở một trận càn lớn đánh vào Phong Châu,

Nguyên Xá. Đại đội du kích Phong Châu phối hợp với bộ đội huyện và một trung đội của C88 đã dựa vào công sự làng Khuốc đánh địch. Lập tức, du kích các xã Chương Dương, Phú Lương và Nguyên Xá cùng xông trận. Trung đội trưởng Cao Thị Tất chỉ huy một tổ du kích chặn đánh địch từ Cống Bắc, vừa quăng lựu đạn vừa đồng loạt hô "xung phong". Khi dời công sự ra đường hô quân truy kích địch thì chị bị trúng đạn và hy sinh. Đến 15 giờ ngày 30-8, quân giặc không vào được làng đành phải rút chạy, bỏ lại gần 20 tên vừa chết vừa bị thương. Sau trận này, toàn h. Tiên Hưng đã dấy lên phong trào "Khuốc hóa". L. Khuốc đã được UBKCHC tỉnh tặng danh hiệu "Làng kháng chiến kiểu mẫu".

Xt: *Cổ Khúc* (xã cũ - 631), *Phong Châu* (xã - 3177), *Chèo Khuốc* (548).

2073. KHUÔNG PHÙ 匡扶

Xã cũ trước là Phù Ngự, từ sau năm Tự Đức thứ 6 (1853) kiêng các từ tôn kính, đổi là Khuông Phù. Cuối tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Dân số 1285 người (1927). *Tục lệ x. Khuông Phù:* 20 tr., gồm 41 lệ, lập ngày 1 tháng 6 năm Tự Đức 31 (1878).

Tục lệ x. Nhữ Thủy 汝水, x. Khuông Phù và th. An Nữ 安女: 12 tr., gồm 20 lệ, lập ngày 5 tháng 6 năm Tự Đức 18 (1865 , sao lại ngày 23 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915) *Bản khai thần tích-thần sắc th. An Nữ* (1938): 7 tr.; 6 đạo sắc phong; thần: Cao Sơn, Khổng Tử, Trần Thủ Độ, Thiên La, Chiêu Dương, Linh Lang. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Chi Cấp* (1938):7 tr., 6 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần: Cao Sơn, Khổng Tử, Trần Thủ Độ, Thiên La, Chiêu Dương, Linh Lang. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Ngự* (1938): 7 tr., 6 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần: Cao Sơn, Khổng Tử, Trần Thủ Độ, Thiên La, Chiêu Dương, Linh Lang.

Xt: *Phù Ngự* (xã cũ - 3198)

2074. KHUÔNG PHÙ

Đình x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà, khởi xây từ thời Lê, sửa lại năm Nhâm Thân, niên hiệu Bảo Đại thứ 7 (1932), tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.230 m^2. Đình bố cục chữ "đinh", đại bái 5 gian. Hậu cung 2 gian. Đồ thờ tự quý nhất là cỗ long đình chạm rồng, phượng, án thờ chạm rồng và cỗ khám sơn son thếp vàng, trong đặt tượng Thái sư Trần Thủ Độ. Tương truyền, trong sự nghiệp quân dân Đại Việt chống quân Mông Cổ, dân làng Khuốc đã có công giúp rập, khuông phù. Khi Thái sư Trần Thủ Độ mất, dân lập đền thờ. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

2075. KHUYÊN

Nữ trang đeo vào dánh tai, bằng vàng hoặc bạc, trọng lượng từ 1-2 chỉ. Khuyên làm theo hình con đỉa, phía lòng khuyên được làm to bản khoảng 7mm, có thể làm đặc hoặc rỗng, phía ngoài 2 đầu nhỏ dần, có vượn hình tay mướp, ôm khoằm vào thân khuyên để quấn dây chỉ buộc khi đeo. Phụ nữ từ 25-30 tuổi trở lên ưa dùng khuyên. Nhiều gia đình khi con gái đi lấy chồng cho con đôi khuyên tai làm bằng vàng làm của hồi môn. Có gia đình lấy khuyên tai làm đồ thách cưới.

Ngày nay khuyên hình con đỉa vẫn được nhiều cụ bà đeo làm đồ trang sức. Nữ thanh niên, người trung tuổi đeo đồ trang sức ở tai phần nhiều dùng vàng tây với kiểu dáng phong phú, mẫu mã phù hợp khuôn mặt từng người.

2076. KIẾN GIANG

Sông gồm nhiều đoạn khác nhau. Dòng chính nối từ sông Vĩnh Trà ở tp Thái Bình, qua một số xã ở h. Vũ Thư rồi chảy qua h. Kiến Xương, h. Tiền Hải, đổ vào sông Lân, dài gần 45 km. Đây là con sông quan trọng cho việc tưới tiêu đồng ruộng phía nam Thái Bình và là đường vận tải thủy quan trọng trong khu vực. Có thể nói nó là xương sống của hệ thống thủy lợi khu nam Thái Bình, có hệ thống sông ngòi, mương máng nối với sông Hồng, sông Trà Lý thông qua các cống. Hầu hết các con sông khác trong khu vực đều có mối liên hệ với sông Kiến Giang, như sông Nguyệt Lâm, Dực Dương.... Sông Kiến Giang là con sông tương đối đẹp, hai

bên bờ một số nơi là điểm quần tụ dân cư đông đúc, trù phú, làng mạc xanh tươi...

Đào sông Kiến Giang ở Nam Huân (1932)

Xưa là hợp lưu của sông Vàng chảy từ l. Ngô Xá, x. Nguyên Xá, sông Bồng Tiên, x. Vũ Tiến (đều của h. Vũ Thư) và sông Lịch Bài (x. Vũ Hoà, h. Kiến Xương). Sông có nhiều tên gọi khác, đoạn chảy qua x. Vũ Hội, h. Vũ Thư gọi là sông Cọi, đoạn chảy qua x. Vũ Quý, h. Kiến Xương gọi là Sóc Giang, dòng uốn quanh co, chảy xuống cầu Cam (ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương) rồi chảy xuống địa phận các x. An Bồi, Bình Định (đều thuộc h. Kiến Xương) đến th. Công Bồi, x. Phương Công, h. Tiền Hải thì hợp dòng với sông Lân. Đầu tk. XX, người Pháp cho nắn dòng từ địa phận x. Vũ Trung đến x. An Bồi, chảy gần song song với tỉnh lộ 39 B. Đoạn được nắn thẳng gọi là sông Kiến Giang hoặc sông p. Kiến Xương.

2077. KIẾN HUỆ HẬU THẦN BI KÝ

建惠後神碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh 1 (1705), để tại miếu th. Mậu Lâm x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Bia 2 mặt, khổ đều 55 x 85cm, gồm 35 dòng, khoảng 700 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá.

Nội dung: Nhân lúc xã có việc công cần tiền chi dùng, thì có 10 vị trong bản xã là Hoàng Tu, Nguyễn Tá Trương, Nguyễn Tá Hoài..., cúng mỗi người 10 quan tiền tổng cộng là 100 quan tiền để xã chi dùng. Dân xã ghi ơn và tôn bầu 10 vị làm Hậu Thần. Định lệ biếu xén lúc sinh thời khi các kì lễ rước ở xã và cúng giỗ sau khi các ông trăm tuổi. N. 47949-50

2078. KIẾN QUAN 建關

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bất Náo, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX nhập vào x. Kiến Quan, tg Lương Xá cùng huyện.

2079. KIẾN QUAN 建關

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 366 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 17 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Chàng Cả, Chàng Hai, Chàng Ba. *Hương ước l. Kiến Quan* (1936): 15 tr. viết tay.

2080. KIẾN TÁC THẠCH TRỤ QUÁN BI KÝ

建作石柱觀碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 9 (1713), tại chùa x. Duyên Tục, tg. An Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Phú Lương, h. Đông Hưng). Bia 3 mặt, khổ (0.73m x 0.23m), gồm 23 dòng, khoảng 150 chữ. Trang trí hoa văn. Người soạn: Hiệu sinh Trịnh Công Miên.

Nội dung: Trùm lão Mai Ngọc Minh là người tính tình đôn hậu hay làm việc thiện. Ông cùng vợ là Nguyễn Thị Diễn dựng 5 gian quán chợ cột đá, xây cầu, đào giếng cho làng, được dân làng lập bia ghi công đức. Có ghi họ, tên một số người có công đóng góp vào những việc trên. N. 3252.

2081. KIẾN VĂN TIỂU LỤC 見聞小錄

Sách Lê Quý Đôn **黎貴惇** biên soạn năm Cảnh Hưng, Đinh Dậu (1777). 4 bản viết, 1 tựa, 1 mục lục, có chữ Nôm: A.32: 642 tr. 32 x 22. Ghi chép về chính trị, giáo hóa, tài đức, phẩm hạnh, lễ nghi, luật pháp, khoa mục, quan chế và một số thơ ca, từ, văn, câu đối, bia, minh.

2082. KIẾN XÁ 建舍

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nguyên Xá, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Dân số 1227 người (1927). *Thần tích x. Kiến Xá:* 8 tr., do Lê Quảng Đức soạn năm 1479, gồm sự tích Gia Thục Công chúa, húy Thanh Diệu, người đời Lê Quang Thuận, có đức hạnh, khi mất được dân lập đền thờ; và sự tích Liễu Hạnh Công chúa. *Tục lệ x. Kiến Xá*: 20tr., gồm 20 lệ lập ngày 18 tháng 3 năm Chiêu Thống 1 (1787); sao lại ngày 19 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11 tr., 8 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần: Lê Thị Ngọc Thanh, Thái Trường Gia Thục.

2083.KIẾN XƯƠNG 建昌

Phủ thời Hán là đất quận Giao Chỉ. Nhà Trần (1226-1400) đặt làm p. Kiến Xương. Nhà Hồ (1400-1407) đổi làm p. Kiến Ninh. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) nhà Lê lấy lại tên cũ là p. Kiến Xương, đặt thuộc thừa tuyên Sơn Nam, lãnh 3 huyện Thư Trì, Chân Định và Vũ Tiên. Nhà Mạc (1527-1592) đổi lệ vào Hải Dương. Lê Trung hưng đặt lại như cũ. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) thêm h. Tiền Hải. Năm thứ 12 (1831) lập t. Nam Định và t. Hưng Yên, lấy h. Thanh Quan (tách từ p. Tiên Hưng) đổi lệ vào p. Kiến Xương và đặt phủ này thuộc t. Nam Định. Năm thứ 13 (1832) lấy 2 huyện Chân Định và Tiền Hải đặt làm p. p. Kiến Xương. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bãi bỏ p. p. Kiến Xương, tách h. Thanh Quan sang p. Thái Bình. Phủ Kiến Xương còn 4 huyện Chân Định, Vũ Tiên, Thư Trì và Tiền Hải. Năm Thành Thái thứ 2 (1890) đặt thuộc t. Thái Bình mới thành lập.

Khi bỏ cấp trung gian giữa tỉnh và huyện, p. Kiến Xương chỉ gồm một h. Trực Định, gọi là p. Kiến Xương, không còn tên h. Trực Định trong danh mục các đơn vị hành chính.

2084. KIẾN XƯƠNG 建昌

Thành phủ còn gọi là thành Kỳ Bá, thành phủ Bo, từ thời cổ đều xây cạnh sông Bo (sông Trà Lý), trên địa phận l. Kỳ Bá, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, nay là tp. Thái Bình. Đầu triều Nguyễn (1802), thành đặt tại khu vực giữa sông Bồ Xuyên và kênh Vĩnh Trà ngày nay. Các tòa Công sứ, dinh Tỉnh trưởng, đình Kỳ Bá cũ, thuộc khu vực này, nay là khu vực giữa trụ sở UBND tỉnh, Tỉnh ủy, Bảo tàng tỉnh.

Thành dài 271 trượng (1. 084 m), cao 7 thước, 2 tấc (3m), mở 3 cửa: cửa chính trông ra bến sông Bo, cửa Tây trông về ngã tư An Tập, cửa Nam có cầu đi xuống h. Kiến Xương (nay là cầu Kiến Xương) bắc qua kênh Vĩnh Trà, nối giữa ph. Hồng Phong và ph. Kỳ Bá (thuộc nội vi thành phố). Quanh thành có hào sâu 7 thước 2 tấc (3 m), rộng 2 trượng 5 thước (2,2m).

2085. KIẾN XƯƠNG 建昌

Huyện cũ trước 1945: Xưa là đất châu Đặng. Thời Trần là h. Chân Lợi. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm h. Chân Định thuộc p. Kiến Xương. Các triều sau đều theo như thế.

Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đứng làm phân phủ Kiến Xương (kiêm lý h. Chân Định, thống hạt h. Tiền Hải). Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ phân phủ, lại đặt làm huyện; gồm 8 tổng, 49 xã thôn. Triều Thành Thái nhà Nguyễn, vì tôn trọng chữ "chân" (真), đồng âm tên húy vua Dục Đức (Nguyễn Phước Ưng Chân), đổi tên huyện là Trực Định 直定 (quyết định số 50 ngày 18-8-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải). Khi bỏ cấp phủ (cấp trung gian giữa tỉnh và huyện), h. Trực Định đổi gọi là p. Kiến Xương.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV h. Chân Định 65 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV h. Chân Định 62 xã 1 trang. Theo sách *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII h. Chân Định 61 xã 2 thôn 3 trang. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX h. Chân Định 8 tổng gồm 87 xã thôn phường. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, vào nửa cuối tk. XIX h. Chân Định 8 tổng gồm 49 xã thôn trang trại. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX h. Chân Định 8 tổng gồm 70 xã thôn trang. Theo tài liệu của Tòa sứ Thái Bình, đến 1-1-1893 h. Chân Định 7 tổng gồm 67 xã. Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi

Liễn, đầu tk. XX p. Kiến Xương 8 tổng gồm 87 xã thôn phường. Sau 1945, p. Kiến Xương đổi là h. Kiến Xương.

2086. KIẾN XƯƠNG

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Kiến Xương được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập các thôn Bình Trật, Nguyệt Giám *từ h. Vũ Tiên vào h. Kiến Xương.*

* Cắt các thôn An Điềm, Trình Hoàng, Lại Trì, Đông Trì, Cổ Ninh, Đồng Quan, Xuân Vũ, Thái Công, Động Trung, Đông Nhuế, Đông Vinh, Cổ Am *từ h. Kiến Xương sang h. Vũ Tiên.*

* Cắt th. Thư Điền *từ h. Kiến Xương về h. Tiền Hải.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Kiến Xương gồm 19 xã:

- *An Ninh* gồm: Trình Nhất, Trình Nhì, Trình Trung.

- *Bình Định* gồm: Dương Liễu Trại, Khả Cửu, Tứ Khu, An Nhân.

- *Bình Minh* gồm: Kinh Nhuế, Giáo Nghĩa, Phương Ngải, Việt Hưng.

- *Bình Nguyên* gồm: Đông Lâu, Nam Lâu, Quân Hành, Tử Tế, Xuân Bảng, An Chỉ.

- *Bình Thanh* gồm: Khả Phú, Khả Cảnh, Đa Cốc, Lập Ấp (Trại Chè, Trại Bông).

- *Đình Phùng* gồm: Nam Huân, Cao Bạt Nang, Cao Bạt Nụ, Nam Đường, Cao Trung.

- *Hồng Thái* gồm: Tả Phụ, Hữu Bộc, Dương Cước, Xuân Cước, Thượng Gia, Thượng Hòa.

- *Lê Lợi* gồm: An Thái, Trung Kinh, Đông Thổ, Phú Ân, Văn Hanh, Mai Chử.

- *Minh Tân* gồm: Nguyệt Giám, Dương Liễu, Lai Vi, Nguyên Kênh (Trại Tiệm, Sơn, Nội).

- *Nam Bình* gồm: Sơn Thọ, Đức Chính, Thượng Hiền, Thái Cao, Phú Cốc.

- *Quang Bình* gồm: Lai Vè, Thân Thượng (Trung, Tiền, Quán, Ngái).

- *Quang Hưng* gồm: Cao Mại Nhân, Cao Mại Nghĩa, Khánh Vân, Hữu Tiệm, Cao Đồng, Nghĩa Môn.

- *Quang Lịch* gồm: Âu Cơ, Luật Nội, Luật Ngoại, Luật Trung.

- *Quang Trung* gồm: Trà Xương Đông, Trà Xương Đoài, Thượng Phúc, Mỹ Nguyên, Cao Mại Đoài.

- *Quốc Tuấn* gồm: Bằng Trạch, An Trạch, Bình Trật, Bích Kê, Thụy Lũng, Đắc Chúng.

- *Tán Thuật* gồm: An Bồi, Thanh Nê.

- *Thượng Hiền* gồm: Dưỡng Thông, Vũ Lăng, Văn Lăng, Phú Mỹ.

- *Trà Giang* gồm: Dục Dương, Diêm Dương, Lăng Đông, Thuyền Định, Năng Nhượng, Trực Tầm.

- *Vân Trường* gồm: Bác Trạch, Phương Trạch, Quân Bác, Quân Cao, Công Bồi.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Kiến Xương thành lập 32 xã mới, trong đó 19 xã giữ tên cũ: An Ninh, Bình Định, Bình Nguyên, Bình Minh, Bình Thanh, Đình Phùng, Hồng Thái, Lê Lợi, Minh Tân, Nam Bình, Quang Bình, Quang Lịch, Quang Hưng, Quang Trung, Quốc Tuấn, Tán Thuật, Trà Giang, Thượng Hiền, Vân Trường. 13 xã đặt tên mới: An Bình, An Bồi, Bắc Hải, Hòa Bình, Hồng Tiến, Minh Hưng, Nam Cao, Phương Công, Quang Minh[1], Quyết Tiến, Thanh Tân, Quang Vinh [2], Vũ Lăng.

Tháng 6- 1969:

- Cắt 13 xã của h. Vũ Tiên (cũ) sáp nhập vào h. Kiến Xương: Vũ Đông, Vũ Tây, Vũ Lễ, Vũ Sơn, Vũ Lạc, Vũ Quý, Vũ Trung, Vũ Thắng, Vũ Công, Vũ An, Vũ Ninh, Vũ Hòa, Vũ Bình.

- Cắt 5 xã của h. Kiến Xương sáp nhập vào h. Tiền Hải: Bắc Hải, Phương Công, Vân Trường, Vũ Lăng, An Ninh.

2087. KIẾN XƯƠNG

Huyện - Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 21-12-2001). Kiến Xương được xác định là huyện "đất tốt, nhiều người giàu", có truyền thống thâm canh lúa nước giỏi. Cũng là huyện có nhiều làng nghề nổi tiếng: chạm bạc Đồng Xâm, đũi Nam Đường, là l. Sóc (nay đã bỏ). Kiến Xương có 5 vùng nghề rõ rệt, mỗi vùng thu hút hàng nghìn lao động gồm: nghề chạm bạc, dệt, đan, mây tre, chế biến cói, xây dựng.

[1] 7/1958 bãi bỏ xã Quang Minh: Nhập lại thôn Lai Thanh về xã Quang Bình, thôn Lai Vi về xã Minh Hưng, thôn Cao Đông về xã Quang Hưng

[2] 7/1958 bãi bỏ xã Vinh Quang : Sáp nhập thôn Thái Cao về xã Nam Bình, thôn Cao Mại và xóm An Ninh về xã Quang Trung cùng huyện.

Kiến Xương là huyện có truyền thống thượng võ, trước đây đã có "nhất gia tam thế tứ công" ở Động Trung (một nhà 3 đời có 4 quận công). Từ những năm trước 1945, nhiều nơi ở Kiến Xương đã nổ ra mít tinh quần chúng, chống đế quốc thực dân, nhiều làng là cơ sở của xứ uỷ, tỉnh uỷ. Trong KCCP, quân và dân Kiến Xương đã tổ chức chiến đấu 850 trận, tiêu diệt 5500 tên địch, bắt sống 676, gọi hàng hàng nghìn tên khác, phá huỷ hàng trăm xe quân sự, bắn bị thương 2 tàu chiến, thu hàng nghìn vũ khí các loại. Trong kháng chiến chống Mỹ, h. Kiến Xương đã huy động hàng vạn tấn lương thực, thực phẩm. Động viên 8216 thanh niên nhập ngũ, hàng chục nghìn dân công hoả tuyến. Toàn huyện có 4901 liệt sĩ

Được tặng thưởng 1 Huân chương Kháng chiến, 1 Huân chương Quân công.

2088. KIẾN XƯƠNG

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 1 + 285, vượt sông Vĩnh Trà, nối hai ph. Hồng Phong và Kỳ Bá của tp. Thái Bình. Nguyên từ các thời Lý, Trần, Lê... phủ lỵ p. Kiến Xương đặt ở x. Kỳ Bá, cầu ở ngay trước phủ lỵ nên có tên gọi như thế. Cầu được dựng lại vào năm 1998 bằng bê tông cốt thép, dầm liên hợp, dài 19,7m; rộng 24,5m; tải trọng H30- XB 80.

2089. KIỀNG

Đồ trang sức bằng vàng hoặc bạc của phụ nữ giàu có ngày xưa, đeo ở cổ, thân kiềng tròn hoặc dẹt, từ 7 chỉ đến 1 lạng. Nếu đánh thân tròn sẽ có bản to đều, đường kính 6-7mm, kiểu bản dẹt thường vuốt nhỏ về phía đầu móc, chỗ to nhất khoảng 10mm. Hai đầu vòng kiềng nối với nhau bằng khoá bản lề có ngõng xuyên qua, hoặc đánh theo kiểu lá lạm (hình của một nửa dọc chiếc lá), có làm các đường sống lá phía ngoài chỗ giáp nhau mỗi bên có lỗ tròn để buộc dây chỉ khi đeo. Ngày nay, nữ thanh niên nhiều người đeo vòng kiềng bằng vàng hoặc bạc, có khi đeo thêm mặt trang trí là hình trái tim hoặc mặt đá xanh.

2090. KIỀU CHUNG BI KÝ 橋鍾碑記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 3 (1850), ở chùa th. Trừng Mại , x. Trí Lai, h. Vũ Tiên (nay là x. Tân Bình, h. Vũ Thư). Bia 1 mặt, khổ 0.73m x 0.46m, gồm 13 dòng, khoảng 190 chữ. Trang trí mặt trời, mây. Người soạn: Tú tài Phùng Hy Tuân. *Nội dung*: Ghi họ, tên những người đóng góp tiền của trong việc đúc chuông chùa Trừng Mại và xây cầu đá trên sông ở th. Trừng Mại. N. 18674.

2091. KIỀU LA 橋羅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Dân Chủ, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Duyên Hải, h. Hưng Hà. Dân số 135 người (1927). *Thần tích x. Kiều La*: 16 tr., về sự tích Cao Sơn Đại Vương: húy Trường tự Hiển, người châu Quảng Tín, h. Thương Ngô, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư... *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Cao Sơn. *Hương ước x. Kiều La* (1942): 9 tr. viết tay.

2092. KIỀU NGÂN (s. 1962)

Nghệ sĩ nhân dân. Tên khai sinh là Ngô Thị Kiều Ngân, quê x. An Ninh, h. Tiền Hải. Là cháu nội nhà sử học Ngô Đức Dung, dòng dõi Cử nhân Ngô Đức Trạch. Tốt nghiệp trường múa Ba lê (Liên Xô) loại xuất sắc. Nay là một trong những nghệ sĩ Ba lê số 1 của Việt Nam và đảm nhận Phó đoàn Nhà hát ca múa nhạc Việt Nam. Được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú năm 1995, Nghệ sĩ nhân dân năm 2005.

2093. KIỀU THẠCH 橋石

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Dân số 133 người (1927). *Tục lệ x. Kiều Thạch*: 12 tr., gồm 1 tờ khoán, lập ngày 15 tháng 2 nhuận năm Thành Thái 2 (1890); 19 khoản, sửa đổi năm Duy Tân 3 (1909). Tất cả được sao lại ngày 23 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915).

2094. KIỀU TRAI

Đình thuộc x. Minh Tân, h. Hưng Hà. Xây từ thời Lê, đại tu năm Tự Đức thứ 3 (1850), lớn nhất là đợt đại tu gần đây (năm 1998), tọa lạc trong khuôn viên rộng mát, trồng nhiều vải, nhãn, cảnh quan đẹp. Bố cục kiểu chữ "đinh". Đại bái 5 gian. Đình thờ Điện tiền Phạm Ngũ Lão. Tương truyền, năm 1258 trước khi đánh đồn A Lỗ, Chương Dương, Hàm Tử... Phạm Ngũ Lão từng đem quân đóng đồn tại đây. Hiện trong đình còn 8 đạo sắc phong thần cho Phạm tướng quân, đáng quý nhất là đạo sắc Cảnh Thịnh (nhà Tây Sơn). Các vua nhà Nguyễn: Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định cũng được đặt ban thờ.

Đình còn phối thời Nghĩa Xuyên hầu, tương truyền là tướng nhà Trần cùng theo hầu Hưng Đạo Vương đánh giặc Thát (sự tích bị thất truyền) và Chiêu La Thiên Linh Tôn thần, vốn là Thành hoàng l. Kiều Trai, có công hiển hóa âm phù quân dân nhà Trần đánh quân Mông Cổ.

2095. KIM BẢNG 金 榜

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) đổi là x. Xuân Bảng.

Xem: *Xuân Bảng* (xã cũ - 4786).

2096. KIM CHÂU 金 邾

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Lạc, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Mê Linh, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. An Châu, h. Đông Hưng. Dân số 1.960 người (1927). *Tục lệ x. Kim Châu*: 26tr., gồm 35 lệ lập ngày 10 tháng 4 năm Thành Thái 19 (1907). *Hương ước x. Kim Châu* (1936): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 29 tr. chữ Hán; 13 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Đông Hải, Tây Hải, Sóc Hải, Đạo Đại Đức Hoành.

2097. KIM CƯỚC 金 腳

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Dương Cước.

Xem: *Dương Cước* (xã cũ - 840)

2098. KIM KÊ 金 雞

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Năm Tự Đức thứ 6 (1853) đổi là x. Bích Kê.

Xem: *Bích Kê* (xã cũ - 261)

2099. KIM LŨ 金 縷

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Trường Lũ.

Xem: *Trường Lũ* (xã cũ - 4412)

2100. KIM NGỌC 金 玉

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Kim Ngọc thuộc tg An Lạc, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phú Lương, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Liên Giang, h. Đông Hưng. Dân số 2.272 người (1927). *Tục lệ x. Kim Ngọc*: 34tr., gồm 32 lệ lập ngày 17 tháng 7 năm Duy Tân 2 (1908) sao lại ngày 3 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Kim Ngọc* (1942): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 21 tr. chữ Hán; 19 đạo sắc phong; thần: Kim Trương Đại La, Thiên Quan, Đông Sứ, Nam Hải, Tam Kỳ.

2101. KIM NƯƠNG

Thần là con sinh ba của bà Đỗ Thị Nhiệm. Bố tên là Đoan ở trang Vũ Tiên, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, đạo Sơn Nam, đỗ tiến sĩ năm Tân Dậu, làm quan dưới triều vua Trần Dụ Tông, tới chức Đồng bình chương sự. Nàng là phụ nữ có tài năng và chí lớn. Năm 16 tuổi, bố mẹ qua đời. Bấy giờ, có nước Tây Dương đem quân xâm phạm đạo Hải Dương. Hai anh trai tên là Thanh và Kỳ xin vua cho đi đánh giặc. Trên đường truy đuổi giặc, hai anh mắc mưu sa vào ổ phục kích và bị bao vây chặt. Kim Nương xin vua cho đem quân đến cứu. Nàng phá được vòng vây của giặc, cứu thoát hai anh và cùng hai anh đánh tan giặc. Kim Nương được phong Bà Kỳ Đô Công chúa. Hai người anh

được thụ phong, lập cung ở trang Sơn Giao, h. Tư Nông, p. Phú Bình, đạo Thái Nguyên. Một hôm, Công chúa đến thăm hai anh, cùng uống rượu vui, bỗng nhiên không bệnh mà hóa. Dân x. Sơn Giao lập miếu thờ bà. Theo thần tích x. Sơn Giao.

2102. KIM QUÝ TỰ BI KÝ 金貴寺碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ở chùa x. Phù Lưu, tg. Đồng Vi, h. Đông Quan (nay thuộc x. Đông Sơn, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 0.55m x 0.35m, gồm hai dòng, khoảng 230 chữ. Chạm mặt trời, rồng, mây. Người viết: Phạm Thọ Trung. *Nội dung:* Ghi việc xã khởi công xây dựng thượng điện bằng đá chùa Kim Quý vào tháng 8 năm Ất Tỵ. Có ghi tên, họ những người hưng công và các hội chủ đóng góp công sức vào việc trên. N. 4313/4.

2103. KIM QUÝ TỰ BI KÝ TRUYỀN 金貴序碑記傳

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 25 (1704), ở chùa x. Phù Lưu, tg. Đồng Vi, h. Đông Quan (nay là x. Đông Sơn, h. Đông Hưng). Bia 4 mặt, khổ 0.42m x 0.55m, gồm 54 dòng, khoảng 280 chữ. Người viết: Phạm Tất Bình. *Nội dung:* Ghi việc xây dựng chùa Kim Quý vào tháng chạp năm Giáp Thân, do 3 thôn thuộc x. Phù Lưu góp công sức xây dựng. Có ghi họ, tên những người hưng công và quyên góp xây dựng. N. 4319/22.

2104. KIM SƠN 金山

Xã cũ cuối tk. XIX về trước là x. Cổ Sách thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng (trước 1822 thuộc tr. Sơn Nam Hạ, từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Từ 28-4-1896 đổi tên thành x. Kim Sơn. Đầu tk. XX thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Đồng, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Kim Trung, h. Hưng Hà. Dân số 1169 người (1927).

2105. KIM THANH 金聲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Sau không thấy có x. Kim Thanh trong các tài liệu về làng xã Thái Bình, Nam Định. Có thể là x. Đồng Thanh cuối tk. XIX.

2106. KIM TRUNG

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. huyện lỵ 2 km về phía nam. Thành lập năm 1955 trên cơ sở các th. Kim Sơn, Lập Bái của x. An Đồng, Trung Thôn, Nghĩa Thôn của x. Văn Lang (thành lập sau 1945). Sau nhiều thập kỷ thôn (làng) chỉ tồn tại trên danh nghĩa, năm 2003 x. Kim Trung được tổ chức lại thành 7 thôn: Kim Sơn 1, Kim Sơn 2, Lập Bái, Bình Minh, Nghĩa Thôn, Trung Thôn 1, Trung Thôn 2. Diện tích tự nhiên 563,9 ha. Dân số 7357 nhân khẩu, gồm 1987 hộ gia đình. Là một xã thuộc vùng đồng chiêm trũng, thuần túy nông nghiệp, trồng lúa là chủ yếu, ngoài ra có một số cây màu. Chăn nuôi gia đình là chính. Một số hộ làm nghề mộc, may khăn xuất khẩu.

Xã nằm 2 bên sông Sa Lung, môi trường trong sạch, xã hội lành mạnh, an ninh chính trị ổn định, kinh tế phát triển. Còn 4 chùa (3 chùa mới tôn tạo). Có 117 liệt sĩ và 55 thương binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 493 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

2107. KÌM

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 4 + 113, vượt sông Thượng Cầm (sông Tam Lạc), địa phận x. Vũ Chính, nối tp. Thái Bình và x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương; được dựng lại năm 1978, bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 22,3m; rộng 8,5m; tải trọng H13- XB 60.

2108. KINH BẠT 涇拔

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Minh. Nay thuộc x. Hòa Bình, h. Kiến Xương. Dân số 434 người (1927). *Địa bạ x. Kinh Bạt*: 8 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 132 mẫu; trong đó tư điền 69 mẫu; tam bảo thần Phật điền 3 mẫu; đất hạng 2, 30 mẫu... *Thần tích x. Kinh Bạt* : 7 tr., khảo về sự tích Chử Công Đồng Tử ở các đền thờ, như Bãi Tự Nhiên, h. Thượng Phúc, t. Hà Nội; đền thờ x. Đa Hòa, h. Đông Yên, t. Hưng Yên... (Dân xã này rước bát hương tại đền thờ x. Đa Hòa về thờ). *Tục lệ x.*

Kinh Bạt: 32tr., gồm 32 mục, điều lập ngày 1 tháng 2 năm Đồng Khánh 3 (1888).

2109. KINH DƯƠNG VƯƠNG

Thần thờ ở l. Hậu Tái, tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Kinh Dương Vương huý là Lộc Tục. Là cháu ba đời của Viêm Đế Thần Nông thị là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Rồi Đế Minh đi tuần đến phương Nam, lấy con gái Vụ Tiên mà sinh ra vua [Kinh Dương]. Vua là bậc thánh trí thông minh, Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi, vua cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi làm con nối ngôi trị phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương, trị vì phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ. Vua lấy con gái của Động Đình Quân tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân (xét sách *Đường kỷ* thời Kinh Dương có người đàn bà chăn dê, tự xưng là con gái út của Động Đình Quân, lấy con thứ của vua Kinh Xuyên; bị bỏ gửi thư nhờ Liễu Nghị đưa để tâu với Động Đình Quân, thế thì Kinh Xuyên và Động Đình, đời đời làm thông gia với nhau đã từ lâu rồi).

L. Duyên Lãng, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà) cũng thờ ngài. *Thái Bình tỉnh thần tích* (AEa5/12,81), (Q4^0-18/VIII,21).

2110. KINH HÀO 涇豪

Xã cũ vốn là th. Hào x. Kinh Lũ được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. *Địa bạ x. Kinh Hào*: 30 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 150 mẫu 2 sào 12 thước 9 tấc; trong đó công điền 16 mẫu 9 sào 9 thước; tư điền 44 mẫu 1 sào 14 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 40 mẫu 4 thước 4 tấc. Dân số 323 người (1927). *Tục lệ x. Kinh Hào*: 30tr., gồm 26 lệ lập ngày 3 tháng 12 năm Minh Mệnh 14 (1833). *Bản khai thần tích- thần sắc* (1938): 6 tr., 6 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần: Uy Linh, Mỹ Huệ, Linh Ứng.

2111KINH NẬU 涇耨

Xã cũ vốn là th. Nậu x. Kinh Lũ, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Dân số 540 người (1927). *Địa bạ x. Kinh Nậu*: 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 210 mẫu 4 sào 10 thước 4 tấc; trong đó công điền 114 mẫu 7 sào 11 thước; tư điền 44 mẫu 1 sào 14 thước 5 tấc; thần từ Phật tự 1 mẫu 7 sào; thổ trạch viên trì 43 mẫu 4 sào 14 thước 9 tấc. Tục lệ x. Kinh Nậu: 8tr., gồm 14 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Kinh Nậu* (1942): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Kinh Nậu* (1938): 15 tr., 3 đạo sắc phong; thần: Đông Hải, Nam Hải, Vũ Đại, Trình Vương, Đức Ông Gia Lam và Thiên Quan Chi Thần.

2112. KINH NHUẾ 涇汭

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Minh, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Hòa Bình, h. Kiến Xương. Dân số 2.210 người (1927). *Địa bạ x. Kinh Nhuế*: 22 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 740 mẫu 1 sào 5 thước 5 tấc; trong đó công điền 498 mẫu 9 sào 3 thước; tư điền 158 mẫu 10 sào 4 tấc. *Thần sắc x. Kinh Nhuế*: 7 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Đông Hải Đại Vương; Thiên Thần Đại Vương; Hương Trản Đại Vương. *Thần tích x. Kinh Nhuế*: 18 tr., sự tích Hách Thanh Đại Vương, Hương Trản Đại Vương và Kiều Hoa Công chúa thời Trưng Nữ Vương, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; và sự tích Nguyễn Phục, người x. Đoàn Tùng, h. Trường Tân, đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức 4 (1473), làm Đốc vận quân lương đánh giặc, bị trễ hạn phải tội chết, được truy tặng Đông Hải Tôn thần. *Tục lệ x. Kinh Nhuế*: 20tr., gồm 21 lệ, không ghi ngày lập.

2113. KINH XUYÊN

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hưng. Nay là th. Kinh Xuyên, thuộc x. Đông Xuyên, h. Tiền Hải. Dân số 868 người (1927). *Hương ước x. Kinh Xuyên* (1942): 9 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; Bản Cảnh Thành hoàng.

2114. KÍNH ÂN 敬恩

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Từ 1862, kiêng chữ Kính, đổi là Chiêm Ân. Xem: *Chiêm Ân* (xã cũ)

2115. KÍNH LỄ 敬禮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Trì Lễ thuộc tg Xuân Vũ. Xem: *Trì Lễ* (xã cũ)

2116. KÍNH THƯỢNG 敬上

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Phụng Thượng thuộc tg Xuân Vũ. Xem: *Phụng Thượng* (xã cũ - 3305)

2117. KT3

Giống khoai tây, do trung tâm Nghiên cứu cây có củ chọn lọc từ tổ hợp lai Serrana và I 1035 từ năm 1986÷1994. Đưa vào trồng ở Thái Bình từ năm 1995. Cây sinh trưởng khoẻ, tán lá gọn, màu xanh nhạt, vỏ củ vàng, mắt củ sâu màu đỏ hồng. Thịt củ vàng đậm, ăn ngon. Trồng vào vụ đông, vụ xuân, thời gian sinh trưởng 75÷85 ngày. Là giống chịu nhiệt nên vụ đông ấm vẫn cho năng suất cao. Chống chịu tốt với các bệnh vi rút, mốc sương; chống chịu với các bệnh héo xanh, vi khuẩn trung bình. Trồng bằng củ, có thể bổ củ thành nhiều mảnh (theo kiểu bổ cau), mật độ 1400÷1500 hốc/sào. Lượng phân cho một sào: phân chuồng oai mục: 600÷700kg, đạm urê 10÷12kg, lân 15÷20kg, kali 8÷10kg. Tưới nước đủ ẩm vào lúc mới trồng, sau khi trồng 20÷25 ngày và 40÷45 ngày. Năng suất trung bình 20÷25 tấn. Trồng tập trung ở h. Vũ Thư và h. Đông Hưng.

2118. KỲ BÁ 奇布

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trần Lãm, tx. Thái Bình. Nay thuộc ph. Kỳ Bá, tp Thái Bình. Dân số 1.449 người (1927).

2119. KỲ BÁ

Phường, thuộc tp. Thái Bình, thành lập theo Nghị định số 3-CP ngày 31-1-1981 của Hội đồng Chính phủ. Trước ngày thành lập phường, Kỳ Bá là tiểu khu. Xa xưa là các làng Kỳ Bố (Bo), Đồng Lôi (Bằng Lôi), An Tập thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên. Kỳ Bá được sáp nhập vào thị xã từ tháng 2-1895. Các làng Đồng Lôi, An Tập mãi sau cách mạng mới sáp nhập vào thị xã.

Diện tích 169,7ha. Dân số 15.700 nhân khẩu. Có 50 tổ dân phố, gọi theo số thứ tự từ số 1 đến số 48 trong đó có 37A, 37B, 41A, 41B. Trên địa bàn phường có 14 cơ quan, trường học do tỉnh, thành phố quản lý. Là phường nông nghiệp, những năm trước số hộ làm nông nghiệp đã vào hợp tác xã, từ 2003, tỷ lệ nông nghiệp chỉ còn chiếm 10%. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của phường chiếm 30%, thương mại dịch vụ chiếm 60%. Phường có chợ Cầu Nề. Số hộ kinh doanh của phường đến 2004 là 550 hộ. Kỳ Bá đã xây dựng được hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, kiên cố bao gồm trường tiểu học, trường trung học, trụ sở UBND phường, trạm xá. Phường có chùa Tiền, có nhà tưởng niệm liệt sĩ, có đình Bo - Di tích lịch sử văn hoá. Hàng năm nhân dân thường mở hội để tưởng niệm sứ quân Trần Lãm và các liệt sĩ.

Theo tư liệu trong các đền chùa thì Kỳ Bá có lịch sử từ đầu Công nguyên, chính thức đi vào sử sách từ tk. VIII, tk. IX và nổi tiếng vào tk. X. Kỳ Bố trở thành hành cung của vua Lê Đại Hành, Lý Thánh Tông, nơi các vua về cày ruộng "tịch điền"... Nhân dân Kỳ Bố đã theo Trương Nhân chống lại nhà Đường (tk. IX), theo Ngô Kháng khởi nghĩa (tk. X), theo Trần Minh Công phò Ngô Quyền đánh quân Nam Hán (938)... Trong 2

cuộc KCCP, KCCM, hơn 1000 thanh niên Kỳ Bá đã lên đường nhập ngũ. Có 1 Anh hùng lao động, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Nghệ sĩ nhân dân, 2 Thiếu tướng.

2120. KỲ BÁ

Chợ còn gọi là chợ Cầu Lể, ở ven đường 223, thuộc ph. Kỳ Bá, tp. Thái Bình. Từ thời cổ, chợ Kỳ Bố đã là chợ nổi tiếng bán buôn sầm uất của vùng đất Vũ Tiên, p. Kiến Xương. Chợ nay rộng hơn 800m^2 có lều quán vững chãi, có nhiều mặt hàng buôn từ các nơi. Có tới 2 dãy hàng thịt lợn, thịt gà, vịt, 2 dãy bán hàng cá tươi, tôm, ốc, hến, cua đồng. Cá tôm khô từ Tiền Hải, Thái Thuỵ, miền trong ra. Trong chợ có những hàng bán gà vịt cho khách chọn mua và thuê mổ ngay tại chợ. Cổng chợ có hàng bán đồ thờ cúng sơn son thếp vàng cất từ Nam Định sang, đỉnh đồng, cây hương bằng đồng... của Đồng Xâm và cất từ Huế.

2121. KỲ BÁ

Đình l. Kỳ Bá, ph. Kỳ Bá, tp. Thái Bình - tên thường gọi là đình Bo. Xưa, dựng cạnh sông Bo (sông Trà Lý). Năm 1920, người Pháp lấy đất đình để xây tòa công sứ, đình phải di chuyển kiệu Trần Minh Công, thủ lĩnh sứ quân Kỳ Bố, đến cạnh đường l. Kỳ Bá. Đình Bo cũ có diện tích 5.000m^2. Cuối thập kỷ 80, đất đình đã bị trưng dụng để xây dựng. Đến năm 2003, đình mới được tái dựng trên đất cũ, chỉ 300 m^2, tượng Trần Minh Công lại được rước về chính cung cùng với bảng vàng: "Bố Hải Linh từ". Tổng thể đình bố cục chữ "nhị", mỗi tòa 3 gian. Nối 3 gian bái đường và 3 gian cung thờ là ống muống - kiểu nhà cầu, 2 bên bỏ ngỏ, trần đổ mái bằng. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

2122. KỲ BỐ

Hành cung thời Lý, xây ở cửa Bố Hải (Kỳ Bố, h. Vũ Tiên) vào tháng 5, Giáp Thìn (1064), theo Chỉ dụ của vua Lý Thánh Tông. Năm sau hành cung khánh thành (trước đó, năm 1038, vua đã về Bố Khẩu cày ruộng tịch điền). Tháng 2 năm Ất Tỵ (1065), vua xem đánh cá ở đầm Phù Long (Long Hưng, h. Hưng Hà), ngày Bính Ngọ, vua đến hành cung Bố Hải cày ruộng tịch điền. Đến tháng 8 năm ấy có rồng vàng hiện ra ở hành cung Bố Hải.

2123. KỲ ĐỒNG (1875 - 1929)

Họ tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, sinh ngày 8-10-1875, tại l. Ngọc Đình, tg. Hà Lý, h. Duyên Hà (nay là x. Văn Cẩm, h. Hưng Hà). Lên 8 tuổi đã nổi tiếng thông minh, được người đương thời suy tôn là Kỳ Đồng. Một số lực lượng chống Pháp đã dùng danh Kỳ Đồng để tập hợp quần chúng. Sau vụ rước Kỳ Đồng ra Nam Định ngày 27-3-1887, thực dân Pháp đẩy ông sang Angiêri nhằm tách ông khỏi phong trào chống Pháp và mưu toan đào tạo ông thành người cộng sự của chúng. Ở Angiêri ông có quan hệ gần gũi vua Hàm Nghi. Năm 1896, đỗ Tú tài toàn phần tại trường trung học Angiê, Pháp đưa ông về nước cho làm công chức nhưng ông vẫn nuôi chí chống Pháp. Lợi dụng thực dân đang khuyến khích mở đồn điền vùng thượng du, ông lập tại vùng chợ Kỳ (Yên Thế, Bắc Giang) một đồn điền lớn nhằm thu hút nghĩa sĩ và bí mật liên hệ với nghĩa quân Đề Thám. Bị lộ, ông bị bắt giam ngày 22-9-1897 và bị đày ra quần đảo Tahiti (thuộc Pôlinêdi ở Thái Bình Dương). Qua đời tại đây ngày 17-7-1929.

Xt: *Bao giờ Nhân Lý có đình* (sấm Trạng - 203), *Khởi nghĩa Mạc Đình Phúc* (2063), *Kỳ Đồng* (đồn điền - 2124), *Ngò* (chùa - 2621), *Phá điền Thiên tử xuất* (sấm trạng - 3027), *Suối Cấy* (đền - 3509).

2124. KỲ ĐỒNG

Đồn điền do Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm xin nhà cầm quyền Pháp lập ra vào cuối tk XIX, thuộc tg Hương Vỹ, p. Yên Thế, t. Bắc Giang. Đồn điền chia làm 7 khu, còn gọi là *Thất diệu đồn điền*: Đồn Trung (suối Cấy), Trại Nhất, Trại Nhì, Trại Ba, Trại Tư (còn gọi là trại Đồng Nghĩa), Đồng Đảng, Trại Ngò. Năm 1916 các đồn, trại này được lập thành xã; đến 1925 sáp nhập với x. Ngao Thượng thành x. Đồng Kỳ; 1994 x. Đồng Kỳ chia làm 2 xã Đồng Kỳ và Hồng Kỳ. Tại các xã này, nay vẫn còn nhiều dấu tích liên quan đến Kỳ Đồng như: Chùa Ngò là nơi đặt cơ sở đầu tiên. Động Thiên Thai và đền Suối Cấy là nơi thờ Kỳ Đồng. Nhiều đồn lũy, hầm, giếng nước vẫn còn ở khu vực đồn Trung.

Xt: *Bao giờ Nhân Lý có đình* (sấm Trạng), *Ngò* (chùa), *Phá điền Thiên tử xuất* (sấm Trạng), *Suối Cấy* (đền).

2125. KỲ ĐỒNG

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,35 km, nền đường 20,5m, mặt đường 10,5m. Đoạn đầu, đường chạy theo hướng tây bắc - đông nam, đoạn cuối chuyển thành hướng Bắc Nam, qua địa phận x. Phú Xuân, ph. Tiền Phong và Quang Trung, nằm trong khu đô thị mới. Điểm đầu giáp phố Trần Thái Tông, điểm cuối giáp phố Quang Trung. Mặt đường rải apphal kiên cố.

2126. KỲ NHAI 奇崖

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Phúc Khê, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Phúc Khê, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phúc Khê, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. *Địa bạ x. Kỳ Nhai*: : 8 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 339 mẫu; trong đó công điền 77 mẫu; tư điền 23 mẫu; đất hạng 2, 41 mẫu; đất hạng 3, 103 mẫu. Dân số 1.127 người (1927). *Tục lệ x. Kỳ Nhai*: 6tr., gồm 9 lệ lập ngày 16 tháng 7 năm Thành Thái 13 (1901). *Hương ước l. Kỳ Nhai* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 12 tr., 20 tr. chữ Hán; 18 đạo sắc phong; thờ thần Nam Hải (Nguyễn Thượng), Đông Hải (Nguyễn Phục).

2127. KỲ TRANG 芰庄

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Sơn Đông, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Khắc Vinh, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Khê, h. Quỳnh Phụ.

Xem: *Chi Trang* (xã cũ - 571)

2128. KỲ TRỌNG 奇重

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tứ Hải, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hà, h. Đông Hưng. Dân số 2.040 người (1927). *Địa bạ x. Kỳ Trọng*: 20 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 761 mẫu 6 sào 6 thước 6 phân; trong đó công điền 78 mẫu 8 sào 1 thước 6 phân; tư điền 616 mẫu 4 sào 11 thước 1 tấc; thổ trạch viên trì, thần từ Phật tự 65 mẫu 7 sào 9 thước 5 tấc. *Thần sắc x. Kỳ Trọng*: 9 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo), Chiêu Thống (3 đạo). Phong cho Thiên Quan Bản Hương... Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 45 tr. chữ Hán; 32 đạo sắc phong; 1 thần tích; 11 thiên thần. *Tục lệ x. Kỳ Trọng*: 122tr., gồm 18 điều giao ước của giáp Đông Triều 東朝 lập ngày 21 tháng Giêng năm Đồng Khánh 2 (1887); 23 lệ của giáp Trung Khoa 中科 lập ngày 10 tháng 12 năm Đồng Khánh 1 (1886); 17 ước của giáp *Ngọc Quang* 玉光 lập ngày 21 tháng Giêng năm Hàm Nghi 1 (1885); 10 ước giáp Nhân Thọ 仁壽 lập ngày 28 tháng Giêng năm Thành Thái 11 (1899); 11 ước của giáp Ngọc Quế 玉桂 lập ngày 25 tháng Giêng năm Duy Tân 8 (1914); 15 ước của giáp *Thiên Định* 天定 không ghi ngày lập; 14 ước của giáp Đông Thắng 東勝 không ghi ngày lập; 6 lệ của giáp Đông Các 東閣 không ghi ngày lập; 58 lệ của xã Kỳ Trọng không ghi ngày lập. Tất cả được sao lại ngày 14 tháng 12 năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước x. Kỳ Trọng* (1942): 8 tr. viết tay.

L

2129. L12

Giống lạc do Trung tâm nghiên cứu Đậu đỗ Viện KHKTNN Việt Nam lai tạo năm 1992. Được công nhận là giống quốc gia năm 2004. Đưa vào gieo trồng tất cả các địa phương trong t. Thái Bình từ năm 1993. Dạng cây nửa đứng, chiều cao 40÷ 60cm, lá màu xanh nhạt. Quả eo trung bình,

vỏ quả mỏng, gân mờ, hạt vỏ lụa hồng. Tỉ lệ nhân/ quả 74÷77%. Trọng lương 100 hạt là 50 ÷ 55gr. Thời gian sinh trưởng: vụ xuân: 100 ÷ 120 ngày, vụ thu đông 100 ÷ 110 ngày. Thích hợp với đất cát pha, thịt nhẹ, dễ thoát nước. Khả năng chịu hạn khá, kháng bệnh hại lá trung bình; tỉ lệ thối quả ở mức trung bình. Năng suất trung bình 30 tạ/ha.

2130. L14

Giống lạc do Trung tâm nghiên cứu Đậu đỗ Viện KHKTNN Việt Nam chọn lọc từ tập đoàn giống lạc nhập nội từ Trung Quốc. Được công nhận là giống TBKT vào năm 2002. Đưa vào Thái Bình gieo trồng ở tất cả các địa phương từ năm 1995. Thân cây đứng, gốc phân cành hẹp. Lá màu xanh đậm. Tỉ lệ quả/hạt là 70 ÷ 72 %. Trọng lượng 100 hạt là 56÷ 60 gr. Hạt có hàm lượng dầu 52,4%, prôtêin31,0%. Hạt căng đều, vỏ lụa màu hồng. Thời gian sinh trưởng: vụ xuân: 120÷ 125 ngày, vụ thu đông 110 ÷ 115 ngày. Chịu thâm canh, thích hợp với đất cát pha, thịt nhẹ dễ thoát nước, khả năng chịu hạn khá, kháng bệnh lá và héo xanh vi khuẩn khá cao. Tỉ lệ thối quả 0,7%, chết cây 0,6%.

2131. LA

Chợ x. Minh Quang, h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 2 km về phía Nam Định. Chợp họp từ 3 đến 4 giờ sáng hàng ngày. Ngày 3, 8, chủ nhật không họp vì đã có chợ Thông. Người đi chợ chủ yếu là dân x. Minh Quang và x. Hoà Bình đem đỗ, lạc, khoai lang, ngô hột, ngô bắp non, cải củ, các loại xu hào, cà pháo, bắp cải, gà, vịt, ngan, chim bồ câu đến đây bán buôn cho những người buôn chở bằng ô tô đi Quảng Ninh, Nghệ An, miền núi, Hà Nội; chở bằng xe máy, xe đạp sang Nam Định, xuống tp. Thái Bình. Đây là chợ đầu mối bán buôn nông sản của La Uyên, Minh Quang đi các nơi.

2132. LA CAO 羅高

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đại Hoàng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Công Trứ, h.Tiền Hải. Nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải. Dân số 484 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc l. La Cao* (1938): 4 tr., 29 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Quốc mẫu và có 4 *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938) của 4 thôn: th. Đông Lang (4tr., 2 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần: Linh Địa), th. Kỳ Tại (8 tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Đại Càn Quốc mẫu, Chí Đức), th. Tân Trại (4 tr.; thần Chí Đức), th. Thượng Duệ (4 tr., 4 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; thần Huệ Phi). *Hương ước x. La Cao* (1935): 10 tr. viết tay.

2133. LA CAO - ĐÔNG HƯỚNG

Đồn nằm ở th. La Cao, Đông Hướng, thuộc x. Công Trứ, h. Tiền Hải (nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải). Pháp xây dựng tháng 3-1950. Đây là một chi khu quân sự, căn cứ chỉ huy phân khu 2, cơ quan đầu não của 19 đồn bốt thuộc địa phận 2 huyện Tiền Hải, Kiến Xương. Xung quanh là hệ thống vật cản kiên cố, có 4 lớp hàng rào dây thép gai cao 1,5 m mỗi lớp cách nhau từ 10 đến 15 m xen kẽ bố trí các loại mìn. Hệ thống giao thông hào, chiến hào rộng 1m, sâu 1,4m nối liền giữa các ụ súng, lô cốt. Phía trong là 2 dãy nhà lính, 1 nhà chỉ huy, 1 dãy nhà mái bằng để giam giữ cán bộ, lực lượng kháng chiến của ta. Có 1 đại đội quân liên hợp Pháp + 1 trung đội bảo an và 1 đại đội ngụy do tên Vôrét (sĩ quan Pháp) chỉ huy.

Ngày 31-1-1952, tiểu đoàn Đống Đa, tiểu đoàn pháo 834 (thiếu), đại đoàn Đồng Bằng cùng lực lượng vũ trang địa phương tiến công tiêu diệt địch, san phẳng đồn. Ngày 4-4-1952, địch lập lại đồn La Cao. Trước sức ép tấn công của ta, địch phải rút khỏi đồn vào tháng 6-1954.

2134. LA ĐIỀN 羅田

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Võ Ngại h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Võ Ngại, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tự Tân, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Dân số 1.540 người (1927). *Thần tích x. La Điền*: 14 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Phụng Trân (An Dung Quảng Bác Đại

Vương) thời Hùng Huy Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 15 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Phụng Trân.

2135. LA MIÊN 羅綿

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ 1841 kiêng chữ Miên (Miên Tông: tiểu tự vua Thiệu Trị) đổi là La Vân.

Xem: *La Vân* (xã cũ - 2141)

2136. LA TIẾN

Bến đò vượt sông Luộc, bên tả là x. Nguyên Xá, h. Phù Cừ, t. Hưng Yên, bên hữu là x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Trước, sử dụng đò gỗ, sau thay bằng thuyền sắt gắn máy. Đang có dự án dùng phà.

2137. LA UYÊN 羅淵

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Khê Cầu, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Quang, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Minh Quang, h. Vũ Thư. Dân số 1.176 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* x. La Uyên 1938: thờ Đỗ Phụng Trân.

2138. LA UYÊN

Bốt trên đường 10, ngay đầu cầu La Uyên thuộc địa phận x. Minh Quang, h. Thư Trì (nay là x. Minh Quang, h. Vũ Thư). Địch cho xây 3 lô cốt và 1 tháp canh, trong đó có 1 lô cốt 2 tầng xây bằng gạch, 2 dãy nhà cấp 4 cho lính ở. Giao thông hào nối liền giữa các vị trí, giữa các lô cốt ụ súng. Xung quanh là 4 hàng rào dây thép gai với diện tích khoảng 3 mẫu. Quân số 1 đại đội ngụy do tên sĩ quan Pháp cùng với tên trung sĩ Thiệp chỉ huy. Ngày 27-6-1954, đại đội 125 bộ đội tỉnh cùng du kích xã đánh chiếm bốt có lực lượng nội ứng, tiêu diệt và bắt sống 40 tên địch, san phẳng bốt.

2139. LA UYÊN

Cầu trên quốc lộ 10, km 93 + 061, vượt một nhánh của sông Ba rì, thuộc địa phận ttr. Vũ Thư. Cầu cũ được xây dựng từ thời thuộc Pháp bằng lao dầm sắt. Năm 1971, cầu được xây bằng bê tông cốt thép dài 20,2 m rộng 8,5 m tải trọng H10. Năm 2000, cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 20,1 m, rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80, khánh thành năm 2003.

2140. LA UYÊN

Đình thuộc th. La Uyên, x. Minh Quang, h. Vũ Thư. Đình có từ thời Lê, đại tu lại năm Giáp Thìn, niên hiệu Thành Thái (1904), trước đây gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh", nay chỉ còn tòa bái đình rộng 5 gian. Đồ thờ quý nhất là cỗ kiệu bành và cỗ long đình chạm tứ linh, tứ quý sơn son thếp vàng. Đình thờ thần Đỗ Phụng Chân (sinh ngày 9-8 năm Mậu Tuất) theo Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân. Các l. Khê Kiều, Phú Lễ, Thượng Điền, La Uyên cùng h. Vũ Thư đều thờ. Được xếp hạng DTLS - DTKTNT cấp tỉnh (2002).

2141. LA VÂN 羅雲

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. La Miên, từ 1841 kiêng chữ "Miên" (Miên Tông, tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là La Vân. Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lạc Hồng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 2042 người (1927). *Địa bạ x. La Vân*: 16 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 8 (1896), gồm công tư điền thổ 658 mẫu; trong đó công điền 19 mẫu 7 sào; tư điền 537 mẫu 3 sào; tha ma 6 mẫu... *Thần sắc th. Thượng* 上: 29 tr., phong cấp vào các năm Đức Long (2 đạo), Dương Hòa (3 đạo), Phúc Thái (2 đạo), Khánh Đức (1 đạo), Thịnh Đức (1 đạo), Dương Đức (1 đạo), Chính Hòa (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Tổ Phật... Trúc Lâm Đại Tôn Giả. *Thần tích th. Thượng* 上 : 6 tr., về sự tích Phù Vân Quốc Sư, người Đàn Xá, huyện Gia Viễn, phủ Thiên Trường, do Nguyễn, húy Chí Thành, từng theo học Từ Đạo Hạnh, đắc đạo, chữa bệnh cho Lý Thần Tông; *th. Đồn Xá*: 20 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Hiệu Quang (Hiệu Quang Quảng Linh Đại Vương) và Không Lộ Giác Hải Thiền Sư Đại Vương thời Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7tr.; thần: Khổng Lộ, La Miên. *Tục lệ x. La Vân:* 30 tr.,

gồm 34 lệ, lập ngày 4 tháng Giêng năm Đồng Khánh 2 (1887); 35 lệ của thôn *Thượng* 上, không ghi ngày lập.

2142. LA VÂN

Đền xưa là La Miên thuộc l. La Miên, h. Quỳnh Côi, nay là th. La Vân, x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Thời cổ, đền này vừa là chùa La Miên, vừa là đình La Miên, lại vừa là đền La Miên. Từ thời Lý, đây là trụ sở hành chính của La Miên, bởi vậy, dân gọi là đình Miên. Khu trung tâm đảm nhiệm chức năng thờ Phật nên thiện nam tín nữ gọi là chùa La Miên. Đình thờ Quốc sư Không Lộ, xưa thờ cả Phù Bình Đại Vương (thần tổ bèo dâu La Vân), kiêm chức năng thờ thánh thần, nên không ít người gọi là đền La Vân.

Đền có từ thời Lý hoặc trước thời Lý. Thuở nhỏ, tiểu tăng Dương Minh Nghiêm (có thuyết nói là Nguyễn Chí Thành) đã tu ở chùa nay, sau đó tham thiền đắc đạo thành bậc Quốc sư. Theo 6 tấm bia thời Lê còn lưu tại chùa, vào các năm Long Đức thứ 4 (1735), Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) ... chùa đã nhiều lần được trùng tu. Lần cuối vào năm Bảo Đại thứ 10 (1935), gồm 8 tòa, 27 gian, chia thành 2 phân khu... Đình và chùa nối nhau thành tổng thể chữ "công". Tòa đại đình rộng 3 gian 2 chái. Điện Phật 3 gian. Hiện chùa còn lưu giữ 40 pho tượng cổ, đẹp nhất là tượng Quan Âm "thiên thủ thiên nhãn", A di đà, hộ Pháp...

Hội La Vân vào ngày 4 tháng Giêng và 20-3 âm lịch, có trò múa kéo chữ, trò diễn tứ dân (trò trình nghề). Đình - Chùa - Đền La Vân được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1989).

Mảng chạm ở đền La Vân

2143. LA VÂN

Đồn Pháp lập tháng 5 -1950, tại chùa La Vân, x. La Vân, h. Quỳnh Côi. Diện tích 1.800m^2. Xung quanh đồn địch làm hàng rào bảo vệ bằng tre và cắm chông, rải mìn xen kẽ. Cổng chính hướng tây nam có chòi gác cao. Cổng phụ hướng đông bắc. Địch có 600 lính Pháp biên chế đủ thành 2 tiểu đoàn, có 7 xe cam nhông, 15 con lừa và ngựa, 12 khẩu cối 61 ly và 81 ly, 7 đại liên, còn lại là súng trường và tiểu liên. Về phía ta, dân quân du kích cùng bộ đội trinh sát, kìm hãm địch bằng cách đánh cắt đường giao thông tuyến đường 217, phục kích đánh nhỏ lẻ khi chúng vào làng càn phá. Trước tình hình bị đánh mạnh ở nhiều nơi, Pháp buộc phải tản quân chi viện, sau 7 - 20 ngày chúng rút hết 600 quân, bàn giao bốt lại cho bọn ngụy ở bốt Bái Trang Quỳnh Hoa và bọn dân vệ cai quản. Đêm 14-10-1952, ta diệt và bắt sống 17 tên địch, thu 14 súng các loại và toàn bộ quân trang quân dụng. Số địch còn lại bỏ chạy về bốt cầu Tây và Bồ Bái Trang.

2144. LA XUYÊN 羅川

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hành Cung, h. Giao Thủy, p. Thiên Trường, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Thiên Trường, t. Nam Định. Theo Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ về việc phân định ranh giới của t. Thái Bình và t. Nam Định "làng La Xuyên (ở bên tả), thuộc t. Thái Bình". Nghị định của Kinh lược Bắc Kỳ ngày 7-10-1895, tách l. La Xuyên, h. Vũ Tiên thành 2 làng La Xuyên và Trạng Đầu. L. La Xuyên có: 22 đinh hạng 1, 10 đinh hạng 2; 10 mẫu ruộng hạng 1, 15 mẫu ruộng hạng 2, 34 mẫu 5 sào hạng 3, 60 mẫu hạng 4, 41 mẫu 5 sào hạng 12. Đầu tk. XX thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Tiến, h. Vũ Thư. Dân số 455 người (1927).

2145. LÁ LỐT (Piper lolot C.DC)

Cây họ thân thảo, họ Hồ tiêu (Piperaceae), thân hơi có lông. Lá hình trứng, rộng ngang, phía gốc hình tim, đầu lá nhọn. Hoa mọc thành bông, đơn tính. Thường trồng bằng mẩu thân cắt khúc 20 ÷ 25cm, giâm nơi ẩm ướt, dưới bóng cây mát. ở

Thái Bình, lá nốt được trồng tận dụng ở các vườn của nông hộ. Gần đây, lá lốt được trồng tập trung như một số loại rau ở các xã vùng ven thành phố. Lá lốt được dùng làm rau gia vị; có thể dùng làm thuốc chữa đau xương, thấp khớp và một số triệu chứng khác theo kinh nghiệm dân gian.

2146. LẠC (Arachis hypogaca L.)

Cây thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày. Tên khác: đậu phụng. Họ Đậu (Papilionaceae). Cây thảo, thân phân nhánh từ gốc. Lá kép hình lông chim, 4 lá chét đối hình trái xoan ngược. Hoa chùm mọc ở nách lá, tự thụ phấn, đâm tia xuống đất thành quả (thường gọi là củ); vỏ quả cứng trong có từ 1÷3 nhân, vỏ hạt màu đỏ, cánh sen, vàng trắng. Hạt lạc dùng làm thực phẩm, dầu công nghiệp; cây lạc có thể làm thức ăn cho gia súc. Ở Thái Bình, trong 10 năm (1995 ÷ 2004) diện tích lạc ít biến động, bình quân năm là 2.510ha, năng suất có xu hướng tăng dần, đạt từ 18 ÷ 21 tạ/ha. Các giống trồng chủ yếu là: Lạc đỏ (giống địa phương), Sen lai, BG8, V79, L14...Dự kiến diện tích trồng lạc có thể đạt ở vụ xuân 3500ha, vụ thu đông 1.500ha. Phân bố tập trung ở huyện Vũ Thư, Thái Thuỵ, Kiến Xương trên chất đất là đất cát cao, bãi bồi ven sông Hồng, Sông Luộc, sông Trà Lý. Năng suất 30 tạ/ha,sản lượng 15.000tấn.

2147. LẠC CHÍNH 樂正

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Tham Chính. Từ cuối tk. XIX là x. Lạc Chính, thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hùng Thắng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc ph. Quang Trung tp. Thái Bình. Dân số 196 người (1927).

2148. LẠC CỔ 樂古

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Cô Cổ thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực. Cuối tk. XIX là x. Lạc Cổ thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. *Hương ước l. Lạc Cổ* (1936): 22 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 16 tr., 88 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; 4 thần tích; thần: Bàng Công, An Công, Định Công, Độ Tiên Sinh .

Xem: *Cô Cổ* (xã cũ - 619)

2149. LẠC ĐẠO 樂道

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã phường: Lạc Đạo, Kỳ Bá, Bồ Xuyên, Tham Chính, An Chính, Bằng Lôi, và ph. thủy cơ Lạc Đạo. Đầu tk. XX, có 6 xã: An Chính, Bồ Xuyên, Lạc Chính, Lạc Đạo, Kỳ Bá, Tam Lạc. Nay thuộc tp. Thái Bình.

2150. LẠC ĐẠO 樂道

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Trần Lãm, tx. Thái Bình. Nay thuộc ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình. Dân số 1.929 người (1927).

2151. LẠC ĐẠO

Chùa th. Lạc Đạo, nay thuộc ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình. Tên Nôm là chùa Ngàn, tên chữ là Viên Quang tự. Vào đời Đường, tự viện đã thành điểm dừng của các tăng lữ người Hồ (Hồ Tăng) trong hành trình truyền giáo ở Luy Lâu. Qua hàng ngàn năm tu bổ, chùa càng ngày càng mở rộng, hiện quản trên 3000m^2 điền tự. Là một trong 2 ngôi chùa lớn thuộc tp. Thái Bình. Đại thể chùa chia thành 4 khu:

1. Tam quan xây chồng diêm, nâng cấp dần với 3 tầng, 14 mái, trổ 3 cửa rộng, hồi nóc đắp ngạc long, 12 đao đắp song loan, rồng chầu phượng mớm.

2. Chùa thờ Phật: Bái đường 5 gian, đều lắp ngưỡng đơn, bạo kép đóng cánh cửa khay. Nội thất bổ 2 hàng cột trụ, cuốn, dàn hoành dui gỗ lim, lợp ngói mũi. Điện Phật 4 gian, cùng chung phong cách như tòa bái đường.

3. Điện mẫu và nhà tổ 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đường 9 gian, hậu cung 5 gian.

4. Khu tăng xá và phòng khách là tòa lầu 2 tầng (cộng 10 gian), bầy giường, tủ, tràng kỷ, các hạng xa lông Thái phượng, tiểu long...

Là một trong những ngôi chùa đông tín đồ nhất

t. Thái Bình.

2152. LẠC ĐẠO

Đình th. Lạc Đạo (cũ), nay ở cuối phố Phạm Huy Quang, với trên 700m^2 vườn, trên 4000m^2 diện tích hồ. Kỳ Bố xưa có vị thần vốn là con vua Thủy Tề đầu thai vào nhà họ Trương tên là Trương Thị Toán, được giao long cứa Bố ân ái sinh ra Trương Long, lấy vợ là Ngọc Nương quê Thượng Lỗi huyện Mỹ Lộc (Nam Định). Cả hai vợ chồng có công giúp Hưng Đạo Vương giữ đồn Phú Gia, phò tá vua Trần đánh quân Mông Cổ. Thời Nguyễn có sắc "Hoàng triều Khải Định cửu niên" phong cho Phúc thần l. Lạc Đạo là Nam Hải Đại Vương (An Dương Vương). Hiện trong đình có tượng Nam Hải Đại Vương và Mỵ Châu Công chúa. Tổng thể kiến trúc bố cục kiểu chữ "khẩu": 4 tòa, 14 gian bái đường, 5 gian hậu cung, 3 gian và 2 phụ gian. Đình còn 2 án thờ chạm trổ khá công phu, có tượng Nam Hải Đại Vương và Mỵ Châu Công chúa. Các đồ thờ khác như kiệu, võng, cây đèn, đỉnh, song bình đều mới sắm. Năm 1952, tại đình này, đồng chí Đặng Trịnh, nguyên Huyện ủy viên Thái Ninh và đồng chí Vũ Ngọc Nhạ, nguyên Thị ủy viên thị xã Thái Bình, sau là Thiếu tướng tình báo, đã gặp nhau để bàn giao nhiệm vụ. Đình được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

2153. LẠC ĐẠO

Từ xây phía sau phố Nguyễn Danh Đới, thường gọi là đền Cự Lộng, ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình. Căn cứ theo truyền thuyết thì Cự Lộng xưa là đất dân chài đánh cá, thời thuộc Đường, dân chuyển sang làm nghề nông, nên có tên chung Lạc Đạo Thủy Cơ phường. Thời Trần, Hưng Đạo Vương trên đường thị sát chiến trường đã đi qua vùng Cự Lộng - Đồng Bến của Kỳ Bố. Khi ông mất, dân lập đền thờ. Được sửa lớn vào năm Tự Đức thứ 6, đại tu vào đời Bảo Đại. Hiện còn 4 chữ lớn: Trần triều linh từ. Bố cục chữ "đinh", 2 tòa, 6 gian. Thờ Quốc công tiết chế Hưng Đạo Đại Vương. Trong thời kỳ hợp tác xã, phủ mẫu Liễu Hạnh siêu nát, nay tượng mẫu Liễu và "ngũ vị quan hoàng" đều được rước về phối thờ.

2154. LẠC SƠN 樂山

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Miên Sơn thuộc tg Hạ Động (下洞), h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) kiêng húy chữ "Miên" (tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là Lạc Sơn. Địa phương quen gọi là x. Nhạo Sơn và tg Hạ Đồng (下同). Đầu tk. XX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Nay là th. Nhạo Sơn thuộc x. Thụy Sơn, h. Thái Thụy. Dân số 854 người (1927), 1727 người (2003). *Địa bạ x. Lạc Sơn* : 30 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 426 mẫu 9 sào 7 thước 2 tấc; trong đó công điền 34 mẫu 8 sào 11 thước 2 tấc; tư điền 3534 mẫu 7 sào 7 thước; thổ trạch viên trì 38 mẫu 2 sào 4 thước. *Tục lệ x. Lạc Sơn*: 12 tr., gồm 12 lệ, sửa ngày 10 tháng 4 năm Minh Mệnh 12 (1831). *Hương ước l. Nhạo Sơn* (...): 9 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 1 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Bạch Hoa Vương Mẫn.

2155. LẠC THÀNH 樂古

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Lạc Thành, thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Lạc Thành, thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Đạo. Nay là hai thôn Lạc Thành Bắc, Lạc Thành Nam thuộc x. Tây Ninh, h. Tiền Hải. Dân số 1656 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Lạc Thành* (1938): 4 tr., 12 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Triệu Tống. *Hương ước x. Lạc Thành* (1935): 9 tr. viết tay.

2156. LẠC THÀNH

Đình th. Lạc Thành, x. Tây Ninh, h. Tiền Hải. Khởi xây năm Thành Thái thứ 6 (1894), tọa lạc trên, 3.000 m^2, tổng thể gồm 6 công trình. Khu thờ Thành hoàng gồm 3 tòa, bố cục kiểu "Tiền nhất, hậu đinh", gồm 13 gian. Bái đình 5 gian. Đình thờ Nam Hải Đại Càn thánh mẫu, phối

thờ doanh điền Tô Quang Thự, người có công khai khẩn phần bờ tây Long Hầu, lập ấp Hoàng Kim, thuộc tg Tiểu Hoàng. Thư lại tâu xin lập thành xã mới, xét đất rộng, quan lập sổ bộ, điền bạ tách Hoàng Kim ra khỏi làng cựu, đặt tên là x. Lạc Thành. Năm 1949 - 1950, đình thành công binh xưởng Phan Thanh. Tháng 2 - 1952, bộ đội h. Tiền Hải tập trung tại đình để vạch kế hoạch đánh bốt Trà Lý, bắt sống Trần Phong, quận trưởng ngụy quyền h. Tiền Hải. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2002).

2157. LẠC THIỆN 樂古

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Lạc Thiện thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Lạc Thiện thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thành. Nay là th. Lạc Thiện thuộc x. Đông Phong, h. Tiền Hải. Dân số 671 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 4 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Nguyễn Công Trứ, Bản Cảnh Thành hoàng.

2158. LAI ỔN 來穩

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tiên Bố, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Diên Hồng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. An Quý, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.274 người (1927). *Địa bạ x. Lai Ổn*: 30 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 1.663 mẫu 5 sào 9 thước 4 tấc 5 phân; trong đó công điền 28 mẫu 3 sào 2 thước; tư điền 1.451 mẫu 4 sào 12 thước 6 tấc 4 phân. *Tục lệ x. Lai ổn*: 38tr., gồm 23 lệ của *th. Đồng* 同, lập ngày 13 tháng 6 năm Tự Đức 20 (1867); 24 lệ của *th. Sài* 柴, lập ngày 16 tháng 3 năm Thành Thái 1 (1889); 23 lệ của *th. Mỹ* 美, lập ngày 26 tháng 11 năm Khải Định 3 (1918); 11 lệ của *th. An* 安, không ghi ngày lập. Tất cả được sao lại ngày 28 tháng 11 năm Khải Định 3 (1918). Ngoài ra, còn 60tr. (xếp lẫn vào x. Thượng Phúc; tg Tiên Bố, h. Quỳnh Côi), gồm 11 điều lệ của *th. Đông* 東 và *th. Thượng* 上, lập ngày 15 tháng 11 năm Tự Đức 28 (1875); 40 lệ của th. Đông, lập ngày 5 tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1887). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr.; thần: Trần Hưng Đạo, Thiên Bồng.

2159. LAI TRIỀU 來朝

Xã cũ từ đầu tk. XIX về trước là x. Tống Triều thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Lai Triều thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Hoàng Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trường Sơn, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Dương, h. Thái Thụy. Dân số 269 người (1927). *Thần tích x. Lai Triều*: 20 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1735, về sự tích Hải Công (Nam Hải); Tinh Lang (Đông Vu Thanh Tinh Đại Vương), và Túy Lang (Túy Toái Thiên Quan Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương.

2160. LAI U VÀNG

Giống vải, loại cây ăn quả do Viện Cây ăn quả trung ương chọn lọc và nhân giống từ cây vải địa phương trồng ở h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh. Đưa về trồng ở Thái Bình từ năm 2001. Cây sinh trưởng khá mạnh, tán lá hình bán cầu, lá xanh vàng. Chùm hoa to, hình tháp, cuống hoa màu nâu đen. Quả hình tim, khi chín màu đỏ vàng, gai thưa, loại quả to 33 gr/ quả, thịt quả giòn, nhiều hơn 70% trọng lượng quả. Trồng nhiều ở huyện Tiền Hải, Kiến Xương.

2161. LAI VI 來為

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Minh, h. Kiến Xương. Dân số 3.062 người (1927). *Địa bạ x. Lai Vi*: 30 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư các hạng 1.900

mẫu; trong đó công điền 27 mẫu 4 sào 2 tấc; tư điền 860 mẫu 6 sào 2 thước. *Tục lệ x. Lai Vi*: 6tr., gồm 8 lệ không ghi ngày lập.

2162. LAI VI

Chùa x. Quang Minh, h. Kiến Xương. Tên chữ là "Phổ Linh tự". Căn cứ bài minh chuông đúc năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797), thì chùa có từ đời Lê, sửa chữa vào đời Tây Sơn, năm Bảo Đại thứ 17 (1942) được đại tu, nay giữ trọn vẹn phong cách này. Chùa gồm 2 tòa, Phật đường 5 gian, điện Phật 3 gian, bố cục chữ "công". Bảo vật quí nhất là quả chuông lớn đúc vào thời Tây Sơn, niên đại Cảnh Thịnh 5.

Những năm 1820-1827, Đặng Văn Dánh (người Lai Vi) đã lập đội quân nghĩa, dùng sân chùa và sân đình làng tập võ, tham gia cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, để rồi vây đánh phủ Bo (tp. Thái Bình), cùng Phan Thanh Cầm (anh ruột Phan Bá Vành) giữ Đồn Cả.

Tháng 2-1938, đồng chí Nguyễn Danh Đới đã về họp và làm việc với các đảng viên cách mạng và quần chúng trung kiên l. Lai Vi. Chùa được chọn làm địa điểm đưa đón và đưa tiễn đại biểu. Tháng 2-1954, chùa là nơi tập kết bộ đội tiểu đoàn 50 đi đánh bốt Thân Thượng, giải phóng gần 1 vạn giáo dân khỏi ấp chiến lược mang mầu sắc tôn giáo đang bị phong tỏa tại khu thánh địa này. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

2163. LẠI MẪN (1539 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu Mạc Thuần Phúc năm thứ 4 (1565). Quê l. Ô Mễ, nay là th. Ô Mễ, x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Tương truyền một lần Tri huyện Vũ Tiên đi kinh lý, gặp ông đứng nép vào vệ đường tay vẫn cầm quyển *Kinh dịch*, quan bèn ra vế đối: "Gạo trắng nếu không giã sẽ thành Ô Mễ". Lại Mẫn liền đối ngay: "Đồng đen chẳng cần luyện vẫn là Hoàng Kim". Quan Tri huyện biết ông là người có triển vọng thành tài liền cho về huyện ăn học và nhận làm con nuôi. Sau khi đỗ đại khoa, được bổ Tri phủ Phụng Thiên (nội thành Hà Nội nay), kiêm Bí thư các, thăng đến Thượng thư kiêm Đô ngự sử. Trong lần đi sứ phương Bắc, vua Minh cảm tài ông đã ban cho ông "Tiến sĩ Minh triều". Ông là một trong số ít người được phong "Lưỡng quốc Tiến sĩ". Mất tại quê nhà. Hiện l. Ô Mễ vẫn còn đền thờ ông.

2164. LẠI THỊ NGỌC LỄ (tk. XVII)

Người hưng công dựng lại chùa Keo. Quê l. Giao Thủy, h. Giao Thủy, nay là th. Hành Dũng Nghĩa, x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Năm 1060-1061, dưới triều vua Lý Thánh Tông, đại sư Không Lộ cho dựng chùa Thần Quang (tức chùa Keo). Năm 1576 xảy ra nạn đại hồng thủy, sông Hồng đổi dòng chảy cuốn trôi chùa Keo. Năm 1630, bà Lại Thị Ngọc Lễ thân vào tận cung vua Thần Tông gặp Trịnh Thị Ngọc Trúc (em Đô vương Trịnh Tráng), vận động hưng công xây lại chùa Keo. Ngọc Trúc bỏ ra 10 quan tiền để khích lệ Phật tử trong nước. Lại Thị Ngọc Lễ xuất tiền riêng mua 16 mẫu ruộng, rồi đứng ra kêu gọi lòng từ thiện, nhân dân tứ trấn, nơi góp gỗ, nơi góp tiền... tất cả được 122 mẫu ruộng, 1 hốt vàng mười, 1 lạng bạc, 442 quan tiền, đem về nhờ chồng là Quận công Hoàng Nhân Dũng đứng ra thiết kế, chọn ngày lành thi công. Tháng 8 năm Canh Ngọ (1630), khởi công, đến tháng 11 năm Nhâm Thân (1632) thì hoàn thành. Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện, Thái bảo Nguyễn Thực đã khắc ghi tên bà Lại Thị Ngọc Lễ và các đệ tử cả nước vào bia đá.

2165. LẠI TRÌ 瀨池

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không thấy có ph. Lại Trì. Có thể đã sáp nhập vào x. Lại Trì.

2166. LẠI TRÌ 瀨池

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Hồ, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Tây, h. Kiến Xương. *Địa bạ x. Lại Trì*: 20 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 2.479

mẫu; trong đó công điền 646 mẫu; tư điền 1.678 mẫu; đất hạng 3, 155 mẫu. Dân số 7.432 người (1927). *Tục lệ x. Lại Trì:* gồm 10 nghị định không ghi ngày lập. *Hương ước x. Lại Trì* (1936): 25 tr. viết tay.

2167. LẠI TRÌ

Chùa x. Vũ Tây, h. Kiến Xương. Truyền thuyết kể: Thân mẫu đại sư Minh Không người l. Hán Lý, châu Hồng (nay là th. Hán Lý, h. Ninh Giang, t. Hải Dương) lấy chồng họ Dương, theo chồng đánh cá trên sông Trà Lý, sinh ra Nguyễn Minh Không ở bến Lại Trì (có thuyết nói là nơi sinh Dương Không Lộ). Khi Minh Không làm tới quốc sư, Bà Nguyễn vẫn ở Lại Trì, tự lập am thờ Phật. Khi bà mất, dân sửa sang tiếp vừa thờ Phật, vừa thờ bà Nguyễn, sau thờ cả Minh Không đại sư và gọi tên là chùa Am.

Chùa Am thời Lý không còn. Chùa hiện tại vẫn giữ nguyên phong cách kiến trúc cuối tk. XIX. Bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Ban thờ chính bầy 3 tượng Tam thế, A di đà, Văn Thù, Phổ Hiền, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thích Ca mầu ni, Kim Đồng, Ngọc Nữ. Bảo vật quí còn cỗ khám lớn, chạm tứ linh, tứ quí, lắp 3 hệ cửa võng, 2 tầng; trong đặt tượng Minh Không đại sư bằng đồng, cao to bằng người thật. Cụm di tích đình và chùa Lại Trì được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1998).

2168. LẠI TRÌ

Cống dưới đê, còn gọi cống Ngã, tại km 12+ 400 đê hữu Trà Lý, x. Vũ Tây, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1981 thay thế cho cống cũ đã hỏng nặng (xây dựng năm 1931). Kích thước: 3 cửa, cửa giữa rộng 4,00m, 2 cửa bên mỗi cửa rộng 1,20m, cao trình đáy (-1.50). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp, lộ thiên. Cánh van thép, đóng mở bằng tời và vítme. Chất lượng thuộc loại tốt. Để ngăn lũ, lấy nguồn nước cho các xã phía bắc h. Kiến Xương với diện tích 1650 ha và bổ sung nguồn nước cho hệ thống thủy nông Nam Thái Bình.

2169. LẠI TRÌ

Đình l. Lại Trì, x. Vũ Tây, h. Kiến Xương. Xưa là đền nhỏ, lợp tranh lá, có từ đời Lý. Thời hậu Lê xây đình gạch. Năm Khải Định thứ 2 (1918), xây to, mở rộng như ngày nay. Trong những năm 90 tk. XX, trải nhiều lần tu bổ. Tổng diện tích đình và cả khu thờ Phật trên 1.000m2, chia thành 2 phân khu. Cổng đình xây chồng Diêm cao rộng. Bái đình 5 gian 2 chái, xây hồi văn 5 đấu, bẩy và rường chạm khắc tinh xảo. Hai nhà tả hữu vu bề thế, cung thờ trang trí lộng lẫy. Lại Trì là một trong những ngôi đình lớn của h. Kiến Xương. Cụm di tích đình và chùa Lại Trì được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1998).

2170. LẠI XÁ 賴舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Tân, h. Đông Hưng. *Địa bạ x. Lại Xá:* 44 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 625 mẫu 2 sào 1 thước; trong đó công điền 3 mẫu 3 sào 7 thước 5 tấc ; tư điền 602 mẫu 5 sào 6 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 19 mẫu 1 sào 10 thước 5 tấc. *Tục lệ x. Lại Xá:* 36tr., gồm 17 lệ lập ngày 15 tháng 12 năm Tự Đức 36 (1883), 14 lệ lập ngày 10 tháng 3 năm Duy Tân 3 (1909). *Hương ước l. Lại Xá* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 6 tr. chữ Hán; 19 đạo sắc phong; thần: Quý Minh, Đô Thiên Chường Vương, Đô Thiên Cửa Mả, Thiên Quan Cửa Chùa, Thiên Quan Ban Lậy, Đương Rịch Linh Phù.

2171. LẠI XÁ

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 14 +318, vượt sông Nang , sông nhỏ nhận nước từ sông Trà Lý qua cống Nang vào nội đồng các xã Phúc Thành, Tân Hoà, Minh Lãng, Minh Quang, Minh Khai... Cầu nằm trên địa phận th. Lại, x. Minh Lãng, h. Vũ Thư. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng vào năm 1995-1996, bằng bê tông cốt thép, dài 5,2m, rộng 5 m, tải trọng H8.

2172. LÃM KHÊ 攬溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bình Cách, h. Đông

Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Dân số 296 người (1927). *Địa bạ x. Lãm Khê:* 10 tr., khai ngày mồng 1 tháng 7 niên hiệu Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 471 mẫu 2 sào 10 thước 7 tấc; trong đó tư điền 424 mẫu 7 sào 12 thước; công pha (dốc) 14 mẫu 3 sào; thổ trạch viên trì 32 mẫu 1 sào 13 thước 7 tấc. *Tục lệ x. Lãm Khê*: 42 tr., gồm 59 lệ, ước lập ngày 10 tháng 9 năm Đồng Khánh 2 (1887); 8 ước lập ngày 24 tháng Giêng năm Duy Tân 6 (1912); 14 ước lập ngày 26 tháng Giêng năm Thành Thái 17 (1905). *Hương ước l. Lãm Khê* (1936): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3tr., 27 tr. chữ Hán; 13 đạo sắc phong; thần: Đông Hải, Nam Hải, Chiêu Ứng, Rương Vũ Cương Nghị, Đương Đình.

2173. LANĐRAT

Giống lợn ngoại, gốc Đan Mạch. Nhóm lợn hướng nạc, lông, da trắng tuyền. Tai cúp, mình dài, bụng thon, có 12 ÷ 14 vú. Khi trưởng thành con đực nặng 300 ÷ 320 kg, con cái nặng 220 ÷ 250 kg. Lợn thịt 6 tháng tuổi đạt 100kg, tỉ lệ nạc 56%. Đưa vào chăn nuôi ở Thái Bình từ năm 1970, số lượng không lớn; chủ yếu để dùng phối với lợn nội tạo đàn lợn, lai kinh tế cho năng suất, tỉ lệ nạc cao (khoảng 45% trở lên) và để sản xuất lợn sữa, là một loại thực phẩm có giá trị xuất khẩu của tỉnh.

2174. LAN THÀNH

Chùa tên chữ là "Linh Ứng tự", thuộc th. Lại Xá, x. Đông Tân, h. Đông Hưng. Tọa lạc trong tụ viên rộng 2.166 m^2. Khởi công năm Chính Hòa thứ 13 (1703), các triều Vĩnh Thịnh, Thiệu Trị, Bảo Đại... đều có tu sửa. Năm 1998 xây thêm tam quan, cổng dậu to đẹp. Chùa chính có 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Chùa ông Hộ 3 gian. Điện Phật 3 gian... Vì cửa treo cửa võng chạm tứ linh, tứ quý, sơn son thếp vàng, phía trên treo biển đề 3 chữ Hán "Linh Ứng tự". Cạnh chùa còn có tòa phủ mẫu, kiểu cách gần giống chùa để thờ Công Đồng tứ phủ và mẫu Liễu Hạnh.

Trong KCCP, chùa Lan Thành là cơ sở của Cục Canh nông Liên khu III, sau là Văn phòng thương mại của tỉnh (do ông Vũ Tiến Liễu phụ trách). Ngày 1-3-1950, chùa Lan Thành vừa là trạm viễn tiêu vừa là điểm ém quân của bộ đội, du kích cản đường, đánh chặn quân Pháp tiến vào thị tứ Châu Giang (Thái Ninh). Tháng 10-1952, tiếng chuông chùa Lan Thành là hiệu lệnh cho LLVT toàn khu An Bình bao vây bốt Phù Xa. Từ tháng 4-1953 đến năm 1954, chùa là Văn phòng của UBKCHC và Phòng Công an h. Đông Quan. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

2175. LANG

Từ xưa thuộc th. Sóc Lang, nay thuộc th. Đông Vinh, x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư. Tương truyền có từ thời thượng cổ, được xây lại thời Lê, tu bổ lớn vào năm Đinh Hợi, niên hiệu Hàm Nghi thứ 3 (1887), tọa lạc trên khuôn viên rộng 3.000 m^2, phía trước có 2 giếng mắt rồng, bên trái sát ngòi Hàm Rồng (thường gọi là sông Lang). Gồm 2 tòa, bố cục chữ "nhị". Từ xây kiểu hồi văn cánh bảng, bái đường 3 gian 2 chái. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự còn đủ y môn, cửa võng, ngai, khám, kiệu, luyện, đại tự, cuốn thư, long đình, bát bửu... trang hoàng lộng lẫy. Thờ Thiên Thượng Đại thánh vương, hiệu là An Cốc Đại Vương, tương truyền là tướng Hùng Duệ Vương, cuối đời tu đạo, đắc pháp tại từ này, dân tôn là "An Cốc hải khẩu". Có phối thờ Lãm Công, Bồ Công, Bình Công (có thuyết nói là Bình Công), khấn chung là "Tam công". Sự tích Tam công không chép trong thần phả, chỉ truyền ngôn: Lãm Công tức Minh Công Trần Lãm, còn Bồ Công, Bình Công là thần chủ vùng Kỳ Bố hải khẩu. Đền được liệt vào hàng "Chân Định tứ linh từ".

2176. LANG NHÂN 琅仁

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Lập Lễ, tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không thấy ghi th. Lang Nhân và x. Lập Lễ.

2177. LANG PHỐ 琅埔

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Phúc Khê, h.

Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX và đầu tk. XX là x. Xuân Phố.

Xem: *Xuân Phố* (xã cũ - 4797).

2178. LẠNG

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 19 + 233, vượt ngòi Thanh Lãng - một nhánh nhỏ của sông Búng, địa phận x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được dựng lại năm 1986, bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 18,5 m, rộng 6,5 m, tải trọng H8.

2179. LÃNG ĐÔNG 朗東

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Dân số 393 người (1927). *Địa bạ x. Lãng Đông*: 22 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 297 mẫu 7 sào 13 thước 8 tấc; trong đó công điền 128 mẫu 8 sào 8 tấc; tư điền 83 mẫu. *Tục lệ x. Lãng Đông*: 22 tr., gồm 24 lệ, không ghi ngày lập.

2180. LÃNG ĐÔNG

Chùa x. Lãng Đông, nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Khởi xây từ đời Hoàng Định (1601), đại tu năm Bảo Đại thứ 18 (1943), tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1.000m2. Tòa gác chuông xây chồng diêm. Chùa bố cục chữ "đinh", bái đường 3 gian. Nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, hiên xây vàm cuốn đắp bảng văn đề 3 chữ "Tân Quang tự". Hậu cung xây kiểu hồi khánh, hiên trước xây một các lâu nhỏ. Bái đường đặt tượng Đức Ông, Hộ Pháp.

Vào những năm 1890-1897, chùa là nơi gặp gỡ những sư sãi, văn thân, sĩ phu như Nguyễn Bá Ôn, Đội Chuẩn, Mạc Đình Phúc nhằm tập hợp lực lượng chống Pháp, thu phục được 400 - 500 tín đồ. Sách Thái Bình phong vật chí chép: "Vào năm Thành Thái thứ 9 (1897) ở chùa Lãng Đông, h. Trực Định có nhà sư giả vờ làm đàn cầu cúng 3 ngày. Đêm ngày 3, rạng ngày 4-11, sư ấy cho người gọi dân đinh các xã trong vùng đến chùa, phát cho mỗi người một lá bùa và phấn xanh bôi mặt, bôi sau gáy để biết dấu hiệu nhau, lại cấp cho mỗi người một chiếc thẻ tre khắc 3 chữ: "Mạc Thiên binh", cho đeo bên hông... mỗi người chỉ cầm một chiếc gậy tre, ngoài ra còn có thiên binh giúp đỡ để đêm nay đi lấy thành tỉnh". Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

2181. LÃNG ĐÔNG

Cống dưới đê, tại km 3+200 đê biển số 6, x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1993 thay cống Lãng Đông cũ đã hỏng nặng. Rộng 6m, 3 cửa, cao trình đáy (-1.00), dài 15.00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp, cánh van sắt, đóng mở bằng vít me, chất lượng tốt. Lấy nước từ sông Trà Lý tưới cho vụ chiêm xuân và tiêu nước vụ mùa cho các xã Trà Giang, Hồng Thái, Lê Lợi. Nằm trong phạm vi giới hạn mặn của sông Trà Lý nên vụ chiêm xuân chủ yếu lấy nước hớt. Có thể lấy phù sa suốt cả vụ mùa khi điều kiện an toàn cho phép.

2182. LÃNG KHÊ 朗溪

Xã cũ, xem: Lương Khê (xã cũ - 2355)

2183. LÃNG TÌNH 朗晴

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đại An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Chính, h. Thái Thụy. Dân số 1.110 người (1927). *Địa bạ x. Lãng Tình:* 28 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 323 mẫu 2 sào 2 thước 1 tấc 2 phân; trong đó công điền 51 mẫu 4 sào 11 thước 6 tấc; tư điền 226 mẫu 9 sào 7 thước 7 tấc. *Thần sắc x. Lãng Tình*: 6 tr., phong cấp vào các năm Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Cường Bạo Đại Vương. *Tục lệ thôn Chính* 正 : 72 tr., gồm 44 lệ, không ghi ngày lập; *Tục lệ thôn Miếu* 廟: 14 tr., gồm 12 lệ, lập ngày 11 tháng 5 năm Tự Đức 18 (1865). *Hương ước x. Lãng Tình* (1944): 8 tr. viết tay. *Thần tích x. Lãng Tình*: 2 tr., về sự tích Cường Bạo Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần*

sắc x. Lãng Tình (1938): 7 tr., 7 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần Cường Bạo.

2184. LÃNG XUYÊN 朗川

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Lãng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Minh Lãng, h. Vũ Thư. Dân số 1749 người (1927). *Tục lệ thôn Phù Lôi* 扶雷: 54tr., gồm 57 lệ lập ngày 1 tháng 4 năm Thành Thái 3 (1891); 50 lệ, ước lập ngày 15 tháng 9 năm Duy Tân 5 (1911). Được sao lại ngày 3 tháng 12 năm Duy Tân 9 (1915). *Tục lệ thôn Thanh Long* 青龍: 16tr., gồm 26 lệ lập ngày 13 tháng 4 năm Minh Mệnh 2 (1840), sao lại ngày 2 tháng 12 năm Duy Tân 9 (1915). *Tục lệ thôn Bùi Xá* 裴舍: 30tr., gồm 37 lệ lập ngày 25 tháng 11 năm Tự Đức 33 (1880); 8 lệ của giáp *Tứ* lập ngày 2 tháng 3 năm Duy Tân 9 (1915). Tất cả được sao lại ngày 2 tháng 12 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11 tr., 15 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; thần: Hồng Vũ (Nguyễn Thiện Công).

2185. LÃNH BÍ (1855 - 1889)

Tên thật là Phạm Hữu Bí, quê x. Đoan Túc, nay thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Tuổi nhỏ đã nổi tiếng "văn tài, võ giỏi". Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, Bí cùng các em Phạm Hữu Tư, Phạm Hữu Quản, Phạm Hữu Kiên tập hợp quân chúng được hơn 250 người kéo sang Nam Định đánh Pháp. Được Đề đốc Tạ Hiện phong chức Lãnh binh, giao trấn giữ p. Kiến Xương. Năm 1887, Lãnh Bí cho quân đánh vào p. Kiến Xương làm chủ 3 ngày, sau lại đánh bại đội quân do 3 thuyền giặc chở đổ bộ vào chùa Bứa (Nhân Thanh - cùng xã). Sau trận này các em ông được phong Đốc binh. Trận Miễu Vang (th. Tường An, x. Tân Hòa, h. Vũ Thư) nghĩa quân tiêu diệt hàng chục tên giặc, thu được nhiều vũ khí.

Ngày 26-10-1889, giặc huy động quân từ Nam Định phối hợp với quân p. Kiến Xương càn quét vào căn cứ của nghĩa quân. Cuộc giao tranh diễn ra ác liệt, Lãnh Bí và hai em Đốc Tư, Đốc Quản đều bị bắt và bị đưa đi xử chém ngay chiều ngày 26-10. Trước khi bị hành quyết, Lãnh Bí đã viết bài thơ đối: "Tâm trung án tích kiền khôn hận - Sự hậu tu bằng nhật nguyệt cư", nghĩa là: Hận nén trong tim trời đất thấu - Việc này sau sẽ có mặt trời mặt trăng soi tỏ. Người em Phạm Hữu Kiên trốn thoát trong trận 26-10-1889 nhưng ba năm sau, ông bị bắt tại h. Duyên Hà và ngày 20-5-1892 và cũng bị Pháp hành quyết án chém.

2186. LÃNH HOAN (tk. XIX)

Tên thật là Vũ Văn Hoan, quê l. Thọ Vực, tg Phú Khê, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là th. Thọ Vực, x. Hoa Nam, h. Đông Hưng). Phong trào nổi dậy do Lãnh Hoan lãnh đạo cùng với phong trào của Đốc Nhưỡng là hai ngọn cờ chống Pháp tiêu biểu ở h. Thần Khê lúc đó. Nghĩa quân của Lãnh Hoan đã làm chủ cả vùng bắc sông Trà Lý, từ Thọ Vực đến Phủ Bo, dài gần 15 km. Ông đã cùng Đốc Nhưỡng đánh vào p. Tiên Hưng, phối hợp với nghĩa quân Lãnh Bố đánh vào p. Kiến Xương, có lần đã đưa quân đánh xuống tận Đông Trung, đánh sang cả Quỳnh Côi, gây cho địch nhiều tổn thất. Những năm 1887 - 1888, giặc Pháp nhiều lần càn quét căn cứ Thọ Vực, Lãnh Hoan bị giặc bắt và giết.

2187. LÃNH HOAN (giữa tk. XIX- đầu tk. XX)

Tên thật là Nguyễn Quang Hoan, người l. Quán Bác, x. Vân Trường, p. Kiến Xương (nay thuộc x. Vân Trường, h. Tiền Hải). Ông là cử nhân võ triều Nguyễn, tay dài quá gối, có sức khỏe phi thường, đã từng tay không đánh hổ cứu bạn ở Thanh Sơn Phú Thọ. Ông theo Viên Bổn và Ngô Quang Đàm quyết tử chiến bảo vệ thành Nam Định. Thành mất ông rủ các nghĩa binh như Đinh Quang Nhưỡng, Bùi Như Quảng... lên Hưng Hóa theo Nguyễn Quang Bích chống Pháp. Ông được giao huấn luyện quân sĩ và là tướng cận vệ. Hai lần Nguyễn Quang Bích đi sứ đều có ông hộ tống. Khi Nguyễn Quang Bích mất, ông được

phân công ở lại cùng 10 binh sĩ trông coi phần mộ của chủ tướng. Sau 3 năm mãn tang, ông tiếp tục cùng Ngô Quang Đoan chống Pháp, đánh trận Khả Cửu, trận Chợ Bờ Hòa Bình, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, thu nhiều vũ khí cho nghĩa quân. Sau Pháp bắt được ông cho ném xuống biển làm mồi cho cá, ông bơi mấy ngày đêm vào đất liền, lại tiếp hoạt động chống Pháp tại miền Hưng Yên. Pháp lại bắt được ông, đầy đi Côn Đảo. Bọn cai ngục đánh ông gẫy ba răng cửa, tưởng ông chết già trên đảo, nhưng ông lại đóng bè vượt biển và trở về quê lúc đã ngoài sáu mươi tuổi. Ngay đêm đầu tiên trở về quê, ông mài dao định đi lấy đầu viên Tri phủ. Cả nhà can ngăn mãi mới thôi. Ngay hôm sau ông sang đền thờ chủ tướng, dập đầu khóc nức nở rồi sau đó cùng Ngô Quang Đoan lên Bàn Long chân núi Tam Đảo lập căn cứ chống Pháp. Nay tên tuổi của Ông được phối thờ tại đền Tiên Động h. Cẩm Khê, t. Phú Thọ.

Xt: *Khởi nghĩa Nguyễn Quang Bích* (2064)

2188. LÃO KHÊ 老溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Liễu, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 160 người (1927). *Tục lệ x. Lão Khê*: 8 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 18 tháng 9 năm Tự Đức 34 (1881).

2189. LÃO KHÊ

Cống dưới đê, tại km 133+200 đê Tả Hồng Hà I, th. Lão Khê, x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1985, thay cống Lão Khê xây năm 1930, chiều rộng cửa: 8,00m, 3 cửa: cửa giữa rộng 4m, 2 cửa bên, mỗi cửa rộng 2m, trên 2 cửa bên có 2 van nối đường kính 1,20m, cao trình đáy(-1.54). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp, 2 tầng lấy nước. Cống lấy nước tưới vụ đông xuân cho h. Hưng Hà và bổ xung nguồn nước cho hệ thống thủy nông Bắc Thái Bình, diện tích là 7.332 ha. Lấy phù sa khi có lũ qua hệ thống cửa van nổi tầng 2 hoặc 2 cửa bên tầng dưới. Giao thông trên mặt cầu tải trọng H10, giao thông thủy qua cửa giữa từ sông Luộc và sông Lão Khê, thuyền tải trọng 20 tấn.

2190. LÃO KHÊ

Kè lát mái, tại km 133 + 00 ÷ km 133+800 đê Hồng Hà II, th. Lão Khê, x. Phạm Lễ, h. Hưng Hà. Dài 800m, cao trình đỉnh (+4.50), chân (8.60). Bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng giữ chân, được xây dựng từ rất lâu để bảo vệ an toàn cho đoạn đê bị xói lở do chủ lưu sông Hồng đi sát chân đê. Những năm gần đây có diễn biến phức tạp, phần cuối bị sạt lở nghiêm trọng.

2191. LÁP

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 20 + 500, địa phận x. An ấp h. Quỳnh Phụ. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng lại năm 1994, bằng bê tông cốt thép dài 3 nhịp 20 m, rộng 6 m tải trọng H 10 - XB 60.

2192. LÂN

Cửa sông. Xưa sông Lân là một dòng chính của sông Hồng, cửa Lân được gọi là "Đại Hải Lân giang", sau dòng chính đổ ra cửa Muộn - cửa Ba Lạt nhưng vẫn có hai chi lưu từ cửa An Tứ x. Nam Hải, h. Tiền Hải và cửa cống Kem, x. Vũ Bình, h. Kiến Xương hội nhập vào sông Lân. Hiện tại sông dài khoảng 30 km. Không có tài liệu nói đến cửa Lân thời cổ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép đến tấn cửa Lân (dù bãi biển Tiền Châu bấy giờ chưa có dân). Trong KCCM, cửa sông này là một trong những tiêu điểm đánh phá của máy bay Mỹ. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh phải đặt ở đây 2 trận địa pháo.

2193. LÂN

Sông trước là một nhánh đổ ra biển của sông Hồng. Hiện nay nó trở thành con sông trong đê, chảy từ ranh giới xã Hồng Tiến (h. Kiến Xương) - Nam Hải (h. Tiền Hải) chảy vòng ra biển. Từ ngày đắp đê, xây dựng cống Lân, nó trở thành con sông nội đồng. Con sông này tưới tiêu nước cho h. Kiến Xương và Tiền Hải. Cống Lân làm nhiệm vụ ngăn nước mặn và tiêu nước mỗi khi ngập úng nội đồng, đồng thời điều tiết tưới tiêu cho khu vực Nam Thái Bình.

2194. LÂN I

Cống dưới đê, tại km 39+400 đê biển số 6, x. Nam Cường, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1962.

Kích thước 4 cửa, 3 cửa mỗi cửa rộng 8,00m, 1 cửa rộng7,60m, dài 15,00m, cao trình đáy -3.500. Bằng bê tông cốt thép, đá xây, dạng lộ thiên. Cánh van thép hình cung, đóng mở bằng tời điện. Mặt cống là cầu giao thông, tải trọng xe H20, qua lại trên đê biển số 6. Cửa bên (phía Nam Cường) cho thuyền tải trọng 20T qua lại giữa biển và nội đồng. Cống đặt ở cuối sông Lân (sông Kiến Giang), đê tiêu nước cho 35.900 ha của 3 huyện Tiền Hải, Kiến Xương, Vũ Thư và 1 phần của tp. Thái Bình. Là công trình thủy lợi lớn nhất, giải quyết được cơ bản nạn úng lụt vụ mùa cho Vũ thư, Kiến Xương. Cống bị hư hỏng, xuống cấp phải sửa chữa nhiều lần. Hạ lưu cống có 1 hố xói sâu hơn đáy cống từ 3÷5,00m, đường kính rộng 50m. Năm 2002÷2003, được đại tu xử lý hố xói, làm lại dàn van, thay cánh và một số hạng mục khác với tổng vốn là 7,5 tỉ đồng. Hiện đã lắp đặt hệ thống tự động đo mực nước hàng ngày.

2195. LÂN II

Nền móng cống Lân II

Cống dưới đê, tại km 25+500 đê biển số 5, x. Nam Cường, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1995-1996. Rộng 40,00m, 5 cửa; dài 20,00m, cao trình đáy (3.50). Bằng bê tông cốt thép, đá xây; dạng lộ thiên. Cánh van thép hình cung, đóng mở bằng tời điện. Mặt cống là cầu giao thông, xe cơ giới qua lại trên đê biển số 5, số 6. Cống đặt ở cuối sông Lân, cách cống Lân 1 khoảng 200m. Cùng với cống Lân 1, tạo thành một cụm công trình đầu mối tiêu nước, ngăn mặn, chủ yếu cho hệ thống thủy nông Nam Thái Bình, có diện tích là 35.900 ha.

2196. LẬP BÁI 立沛

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 8 xã, trang: Lập Bái, An Tiêm, Hương La, An Khê, Cổ sách, trang Thượng Đạo, trang Đồng Úm, Chuẩn Cách. Cuối tk. XIX thuộc h. Duyên Hà, có 8 xã, trang: Lập Bái, Hương La, An Khê, Cổ Sách, An Tiêm, Chuẩn Cách, trang Thượng Đạo, trang Đồng. Đầu tk. XX thuộc h. Hưng Nhân, có 11 xã: An Khê, An Nghiệp, Chuẩn Cách, Đồng Trang, Kim Sơn, Lập Bái, Phong Bái Nghĩa, Phong Bái Trung, Phương La, Thượng Đạo, Xuân La.

2197. LẬP BÁI 立沛

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Đồng, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Kim Trung, h. Hưng Hà. Dân số 541 người (1927). *Thần tích x. Lập Bái*: *24 tr.*, do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Tích Công (Tịch Lịch... Đại Vương); Đậu Công (Lê Hành Thành Đại Vương) thời Đinh Tiên Hoàng. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., 10 tr. chữ Hán; 19 đạo sắc phong; thần: Tích Công, Đậu Công, Thành Công, Chấn Giang. *Tục lệ x. Lập Bái*: 12 tr., gồm 6 lệ, lập ngày 8 tháng 2 năm Cảnh Thịnh 4 (1796); 6 lệ lập ngày 11 tháng 4 năm Thành Thái 12 (1900).

2198. LẬP ĐẠI ĐÌNH THẠCH BI KÝ

立大亭石碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 14 (1693), tại đình x. Kim Châu, tg. An Lạc, p. Tiên Hưng (nay là x. An Châu, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 1.15m x 0.65m, gồm 33 dòng, khoảng 350 chữ. Trang trí thú, hoa lá. *Nội dung:* Ngôi đình x. Kim Châu, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng do một số người Trung Quốc chạy loạn sang ta dựng lên, nay lâu ngày bị hư hỏng, dân xã góp tiền của dựng lại đình mới. Bắt đầu khởi công năm Tân Dậu (1681) đến

tháng 12 năm Nhâm Tuất (1682) thì hoàn thành. Có ghi họ tên, chức tước những người có công trong việc này. N. 3267/8.

2199. LẬP HẬU THẦN BI 立后神碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1713), ở đình th. Đoài, x. Hóa Hợp, tg. An Xá, h. Duyên Hà (nay là x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà). Bia 4 mặt, khổ 1.10m x 0.50m, gồm 41 dòng, khoảng 550 chữ. Hoa văn chạm mặt trời, mây, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc vợ chồng Nguyễn Công Báng cúng cho làng 100 quan tiền và 1 mẫu ruộng để sửa chữa chùa. Được bầu làm Hậu Thần. Có ghi thể lệ cúng giỗ sau khi chết.
N. 03045/03046/03047

2200. LẬP LỆ TỤC BI KÝ 立例俗碑記

Bia dựng năm Vĩnh Khanh thứ 4 (1732) ở đình th. Đông, x. Bích Du, h. Thụy Anh (nay là x. Thái Thượng, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 1.09m x 0.72m, gồm 59 dòng, khoảng 360 chữ. Người soạn: Đỗ Đình Ban. Người viết: Phạm Minh. *Nội dung* Ghi một số thay đổi về tục, lệ trong làng. Theo tiền cổ trong làng, ai có đám ma, cúng rằm tháng 7... phải mời giáp, mỗi cỗ ngồi 4 người. Nay, xét thấy tốn kém nhiều. Bèn quy định lệ mới chỉ có đám ma, nhà hiếu phải biếu hai cỗ lên quan trên. Còn theo lệ cũ thì nhà hiếu phải biếu trùm làng 3 mâm xôi, 1 vò rượu, nhưng nay theo lệ mới thì chỉ phải nộp lên đình 1 quan tiền. Mặt sau ghi họ, tên những người lập lệ mới.

2201. LẬP LỄ 立禮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Sau các thôn, trang của x. Lập Lễ tách ra lập thành xã riêng, không còn x. Lập Lễ.

2202. LẬP SINH HẬU THẦN BI

立生後神碑

Bia dựng năm Bảo Thái thứ 7 (1726), tại đình x. Cổ Xá, tg. Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Phú Châu, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 0.85m x 0.50m, gồm 16 dòng, khoảng 350 chữ. Trang trí mặt trời, phượng. *Nội dung:* Ghi hành trạng Nguyễn Thế Bình, người x. Trung Lộc, h. Phú Lộc, p. Quốc Oai, xứ Sơn Đoài, là người hiếu để, được mọi người khen ngợi. Ông đã xuất 100 quan tiền sử và ruộng cho xã được bầu Hậu Thần. N. 3213.

2203. LẬP TƯỜNG BI VĂN 立詳碑文

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 15 (1694), tại miếu x. An Lạc, tg. An Lạc, h. Thần Khê (nay là x. Mê Linh, h. Đông Hưng). Bia 3 mặt, khổ 0,68m x 0,40m. Gồm 34 dòng, khoảng 500 chữ. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Kim Quế. Người viết: Nguyễn Quang Xuân. *Nội dung:* Ghi việc xây tường miếu thờ Tiên hiền và lập ruộng tế. Họ, tên, số tiền và ruộng của các quan viên trong xã đóng góp. Họ, tên các vị được thờ tại miếu. N. 3256.

2204. LẨU CÁ

Là món ăn vừa ngon, vừa bổ, rất thích hợp khi tiếp khách hoặc trong các bữa ăn gia đình, giúp người uống rượu không bị say.

- Nguyên liệu: Cá vược hoặc cá chuối (cá quả), hành, răm, thì là, ớt, tai chua và rau xanh.

- Cách làm: Chọn cá còn sống, to, đánh sạch vẩy, móc bỏ mang, rửa sạch, lọc thịt, thái thành miếng. Khi thái, cần thái vát, nghiêng tấm thịt, tạo cho miếng thịt cá sau khi thái vừa mỏng vừa rộng bản, sau đó tẩm ướp với chút bột gia vị, mì chính, tiêu bắc, xếp thành lượt đều trên đĩa. Đầu và xương cá chặt thành từng khúc cho vào đun với cà chua, tai chua, ớt, mắm, muối. Nếm thử thấy độ mặn, độ chua vừa miệng là được.Trước khi ăn, cho thêm hành hoa, răm, thì là thái nhỏ. Rau xanh để nhúng ăn kèm thường dùng rau cúc, rau diếp, xà lách, ngải cứu hoặc cải canh non, hành củ cả cây còn non

Khi ăn, nhúng từng miếng cá vào nồi dùng đang sôi, đồng thời nhúng rau để ăn kèm. Không nên nhúng cá và rau kĩ quá sẽ mất vị ngọt của cá và rau.

2205. LÊ

Cầu trên quốc lộ 39A, km 50 + 120, vượt sông Thái Sư, địa phận x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây dựng lại năm 1993, bằng bê tông cốt thép, dài 4 nhịp 13,8 m, rộng 8,8 m, tải trọng H10- XB 60.

2206. LÊ BÌNH THANH (1947-2002)

Ủy viên BCH Trung ương ĐCSVN khóa IX, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Sơn La. Quê quán x. Phương Công, h. Tiền Hải, cùng gia đình đi xây dựng kinh tế mới ở Sơn La những năm 1960. Tốt nghiệp đại học Kinh tế kế hoạch, đảng viên ĐCSVN (1972). 1973 - 1996: Phó phòng Nông nghiệp, Trưởng phòng Tổng hợp, Trưởng phòng vật tư Ủy ban Kế hoạch t. Sơn La. 1982-1986: Phó Chánh Văn phòng, rồi Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Sơn La. 1988-1991: Bí thư tx Sơn La. 1992-1994: Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La. 1995-2001: Chủ tịch UBND t. Sơn La. 7-2001, Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ tịch UBND t. Sơn La. Từ 1-2002, Bí thư Tỉnh ủy Sơn La. Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng ba, Huân chương Lao động hạng ba.

2207. LÊ CÔNG HÀNH TRẠNG 黎公行狀

Sách do Nguyễn Hữu Tạo 阮有造 soạn. 1 bản viết, 14 tr. 32 x 22. A.43. Tiểu sử Lê Quý Đôn 黎貴惇: Hiệu Quế Đường 桂堂, người l. Duyên Hà, h. Thần Khê, t. Thái Bình, đỗ Bãng nhãn năm Lê Cảnh Hưng 13 (1752), giữ chức Công bộ Thượng thư, tước Dĩnh Quận công, là tác giả của 37 bộ sách: *Quần thư khảo biện*, *Vân đài loại ngữ*, *Ứng đối bang giao*, *Vũ lược tâm yếu* v.v.

2208. LÊ CUNG HOÀNG

Lăng tại th. Mỹ Xá, ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dũng cướp ngôi nhà Lê, Cung Hoàng bị hại, nhà Mạc xây lăng Hoa Dương tại th. Đầu, x. Mỹ Đại, chuyển linh cữu vua về đây. Trải hơn 300 năm, lăng tẩm không còn gì. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), triều đình cho tạc bia mộ, khoảng năm 1970 bia bị đập phá. Năm 1994, dân xã và Bảo tàng tỉnh cho tạc lại bia, ghi lại dòng chữ Hán trên mộ cũ: Lê Cung Hoàng chi mộ. Lăng ở cạnh bờ sông Thái Sư, cách cầu Nại và đền vua Lê độ 600 m.

2209. LÊ CUNG HOÀNG ĐỆ XUÂN

Thần thờ ở l. Hải Hồ, h. Ngự Thiên (nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Vua Lê Cung Hoàng, tên là Xuân, em của vua Quang Thiệu. Sau khi Quang Thiệu theo Trịnh Tuy lánh vào Thanh Hóa để chống họ Mạc, Mạc Đăng Dung bèn lập Hoàng đệ Xuân lên ngôi (1522). Cung Hoàng làm vua được 5 năm thì bị Mạc Đăng Dung ép phải nhường ngôi (7-1527), sau vài tháng lại bị Mạc Đăng Dung buộc cả hai mẹ con phải tự tử. Cung Hoàng và Thái hậu đã chết, xác bị phơi ở quán Bắc sứ, sau vua Mạc cho về chôn ở l. Hải Triều, Hải Hồ (Hới), h. Ngự Thiên. *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí* (A.963, 54); *Đại Việt dư chí* (A.973/1, 43a).

2210. LÊ CƯƠNG XUYÊN (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thời Mạc. Còn có tên Lê Công Dật, hiệu Nguyên Uyên, quê l. Cao Cương (còn gọi l. Gang), nay là th. Gang, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Ông là một trong những Tiến sĩ không có tên trong sách *Đăng khoa lục* nhưng ở quê ông vẫn có đền thờ và lưu truyền nhiều chuyện về ông, trong đó có chuyện ông đi sứ. Sau khi hoàn thành công việc bang giao với nhà Minh, ông định đến chiêm bái đền thờ Khổng Tử. Con cháu họ Khổng không cho ông được bái đường vì ông là người Nam. Theo quan niệm của họ thì ở phương Nam, ngoài Chu Văn An không ai xứng đáng được vào nơi thờ Khổng Tử. Lê Cương Xuyên xin bái yết ngoài cấm điện. Dọc đường, ông đã nghĩ xong bài văn, đến nơi thờ liền đọc: "Chúng tôi trong đoàn sứ bộ, đều là những môn đệ của Chu Công, nay được dịp viếng thăm Khúc Phụ, hiềm vì lệ "địa phương" không toại nguyện, cầm lòng bái yết phía ngoài cho phải đạo..." Con cháu họ Khổng nghe bài văn khấn của ông liền mời ông và đoàn sứ bộ ta vào đền, lại xin chép bài văn của ông. Việc đến tai vua nhà Minh, vua cho rằng đoàn sứ bộ ta là những người có tài, chuẩn cho các triều thần phải đón tiếp chu đáo. Về nước, ông đem những điều ghi nhớ được, tạc tượng Khổng Tử và các môn sinh của Khổng Tử, lập miếu thờ. Miếu ấy bị phá vào giữa những năm 1950.

2211. LÊ ĐẠI HÀNH

Phố trước kia là đường Kỳ Bá - gọi theo tên địa danh Kỳ Bá. Ngày 9-9-2003, đường Kỳ Bá được đổi là phố Lê Đại Hành. Phố dài 1,45 km, nền đường 13 m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng

đông bắc - tây nam, thuộc ph. Kỳ Bá. Điểm đầu giáp phố Lý Thường Kiệt, điểm cuối giáp phố Lý Bôn. Đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát.

2212. LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ

Thần thờ ở l. Y Đốn Kênh, tg Y Đốn, h. Thần Khê (nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà). *Sự tích:* Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: Đế họ Lê, húy là Hoàn, quê quán ở Ái Châu, sinh năm Tân Sửu (941), mất năm Ất Tị (1005), hưởng thọ 64 tuổi, ở ngôi 24 năm. Mồ côi cha mẹ lúc 3, 4 tuổi, có viên quan cùng họ Lê đem về nuôi. Lớn lên theo Nam Việt Vương Đinh Liễn, được giao cho trông coi hai ngàn quân, rồi thăng lên đến chức Thập đạo Tướng quân Điện tiền Đô chỉ huy sứ. 24 năm ở ngôi, dân gian cũng có điều nghi ngại, phong đến 5 Hoàng hậu, Dương thị làm Đại Thắng Minh Hoàng hậu. Sử gia Lê Văn Hưu chép: "Vua gian dâm mà lấy được nước, dẹp giặc bên ngoài để yên dân, Bắc Nam vô sự. Tiếc rằng không sớm đặt con nối, để con cái làm loạn bên trong dẫn tới chỗ mất nước; về luân thường vợ chồng có nhiều việc đáng thẹn". Tại Thái Bình có 10 làng xã thờ Lê Đại Hành Hoàng đế.

Hưng Yên tỉnh nhất thống chí (A.963,23a), *Đại Việt địa chí* (A.973,43a), *Bắc Thành địa dư chí lục* (A.1565,153a); *Thái Bình tỉnh thần tích* (Q4^0-18/VIII).

2213. LÊ ĐIỆN (tk. XII - đầu tk. XIII)

Người l. Lê Xá, nay là th. Dương Xá, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà, vốn dòng dõi vua Lê Đại Hành, vì vậy vào thời Lý, họ Lê còn có rất nhiều người tham gia triều chính. Thời Lý Anh Tông chị gái Lê Điện được phong Hoàng hậu, Lê Điện được vào triều, đến thời Lý Cao Tông được phong Thái phó. Lê Điện lấy Phạm Thị Huấn, chị gái quan nội hậu Phạm Kính Ân, người l. Đặng Xá (x. Phú Sơn). Ông cáo quan về hưu sớm tại ấp Lê Xá. Bấy giờ ở ấp Tinh Cương, gia đình Trần Lý có hai con trai là Trần Thừa và Trần Tự Khánh đều có công phò tá Thái tử Sảm, lại là cháu ngoại Thái uý Tô Trung Từ (người cùng huyện) muốn kết thông gia với họ Lê. Thái phó đem trưởng nữ Lê thị gả cho Trần Thừa - sau sinh Trần Cảnh.

Năm Kiến Gia thứ 13 (1223), Trần Thừa được phong chức Thái uý phụ chính. Mọi việc chăm sóc Lê thị (con gái) và cháu ngoại Trần Cảnh đều nhờ cựu Thái phó Lê Điện giúp. Ngay cả khi Trần Cảnh đã được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi, Trần Nhật Hiệu với mẫu thân vẫn thường xuyên ở nhà ông ngoại, được ông ân cần chăm sóc, dạy bảo, sau thành tướng giỏi nhà Trần (tức Khâm Thiên Tướng quốc Thái uý Trần Nhật Hiệu).

Cuối đời, Lê Điện được Thượng hoàng Trần Thừa phong Thượng phụ, nhưng ông không nhận thêm bổng lộc. Trước lúc lâm chung, ông trao quyền thừa kế ấp Lê Xá cho cháu ngoại là Khâm Thiên Tướng quốc Trần Nhật Hiệu.

2214. LÊ ĐÌNH SỐ (s. 1926)

Thiếu tướng (1984). Quê x. Thái Tân, h. Thái Thụy. Tham gia cách mạng trước 8-1945 tại địa phương. Nhập ngũ 1-1946. Tháng 12-1946 được kết nạp vào Đảng Cộng sản, là Trung đội trưởng chiến đấu chống Pháp càn quét các làng ven sông Hồng thuộc Thái Bình từ cửa Ba Lạt đến Tân Đệ. 1947-1948, hoạt động xây dựng cơ sở chính trị và vũ trang vùng địch kiểm soát tại quần đảo Vân Hải, t. Quảng Yên (nay thuộc h. Vân Đồn, t. Quảng Ninh). 1949-1953, chính trị viên đại đội, chính trị viên tiểu đoàn bộ đội t. Thái Bình; phó chủ nhiệm chính trị, chủ nhiệm chính trị Trung đoàn 50 Quân khu Tả Ngạn. 1954-1955, chủ nhiệm chính trị Trung đoàn 49, Trung đoàn 45 thuộc Bộ tư lệnh Pháo binh. 1956-1961, tùy viên quân sự Đại sứ quán Việt Nam tại Bắc Kinh, nhiệm vụ chủ yếu là quản lý học sinh quân sự Việt Nam tại Trung Quốc. 1962-1965, Phó phòng nhân sự Cục Cán bộ -Bộ Quốc phòng. 1965-1969, Chủ nhiệm chính trị sư đoàn, Phó chính ủy sư đoàn phòng không 367 thuộc Quân chủng Phòng không Không quân. 1970-1991, Phó cục trưởng, Cục trưởng Cục Cán bộ - Tổng cục Chính trị. Nghỉ hưu 2001. Được tặng thưởng 9 Huân chương: Quân công hạng hai; Chiến công hạng nhất, hạng ba; Kháng chiến hạng nhất; Chiến thắng hạng hạng hai; Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba; Quân kỳ quyết thắng. Huy hiệu 40 năm, 50 năm, 60 năm tuổi Đảng.

2215. LÊ ĐÔ (?- 43)

Thần quê trang Động Lực, lộ Lục Hải, nay là th. Hiệp Lực, x. An Khê, h. Quỳnh Phụ. Cha là Lê Cung, lệnh doãn trong hạt. Thấy Tô Định tham tàn bạo ngược, Lê Cung không đốc thúc dân nộp thuế mà còn có ý chống lại nên đã bị Tô Định bắt giết. Lê Đô liền dấy binh làm chủ cả một vùng rộng lớn. Bà Trưng nghe tin liền cho người về mời Lê Đô ra giúp nước. Lê Đô cùng các nghĩa sĩ tiến về Mê Linh, gặp giặc thì đánh, không có giặc lại đi. Trưng Trắc thấy ông "vóc dáng uy nghi", "anh hùng thao lược", "chí dũng hơn người" liền phong ông làm tướng cùng tiến đánh Luy Lâu. Giặc Hán thua chạy, ông lại được cử về trấn giữ điểm nối giữa sông Phổ Đà (sông Luộc) với sông Hoá. Lê Đô hy sinh năm 43. Đời sau, dân lập đền thờ ông, nay vẫn còn.

2216. LÊ HÀ DŨNG (s. 1957)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2010). Quê quán x. Độc Lớp, h. Hưng Hà. Hiện nay là Cục trưởng Cục A62, Tổng cục An ninh I, Bộ Công an.

2217. LÊ HOÀN

Khi còn làm Thập đạo tướng quân đã theo Đinh Bộ Lĩnh sang Kỳ Bố nương nhờ sứ quân Trần Lãm, được cử lên vùng Nam sông Luộc đánh sứ quân Phạm Phòng Át ở Đằng Châu. Trận đầu giao tranh, quan Thập đạo thua to, chạy đến l. Kênh, đã treo mũ trên cành đánh lạc hướng đối phương, đến th. Nếnh lại trút áo treo cây để nghi binh. Đến x. Đô Kỳ, quan Thập đạo bỏ ngựa, trốn đến ấp Tè (Tạ Xá). Được Tạ Công và dân làng trợ giúp, thu trữ lương thực, trai tráng đất Thần Khê (sau là h. Tiên Hưng) tranh nhau đầu quân, Lê Hoàn đã phản công đánh bại Phạm Phòng Át. Để ghi công dân các làng Tè, Kênh, Nếnh, Đô Kỳ (Tạ Xá, Đô Kỳ, Đồng Phú... khi lên ngai Hoàng đế đã về thăm căn cứ xưa, ban thưởng vàng bạc. Khi vua băng, dân Tứ Xã lập miếu thờ.

Xt: *Tạ Xá* (miếu -3539).

2218. LÊ HỒNG ĐỨC ĐINH THỊ TAM QUỐC CÔNG KÝ 黎洪德丁氏三國公記

Bia không ghi năm dựng, ở nhà thờ họ Đinh ở Sáo Đền, x. Song An, h. Vũ Thư. Bia hai mặt khổ 1.28m x 0.75m, gồm 46 dòng, khoảng 400 chữ. Trang trí mặt trời và rồng chầu. *Nội dung:* Tiên tổ họ Đinh là người Thuỷ Cối, t. Thanh Hoá. Tổ là vương phi của Mạc Huệ Đại Vương, người x. Đô Kỳ, h. Thần Khê, sinh ra Hùng Quốc Công. Phu nhân của Hùng Quốc công là em gái Lê Thái Tổ, sinh 3 con trai là máu mủ của hoàng gia, đều tài, dũng tuyệt vời. Ngay từ ngày đầu ứng nghĩa, đã giúp đỡ tả hữu, trăm trận gian nan, lập nhiều công trạng. Kể từ lúc Thái Tổ hưng sự năm Mậu Tuất (1418), 3 người đều được phong Quốc công: Bân Quốc Công có công đánh dẹp Ai Lao. Đinh Quốc công đánh dẹp biên giới. Lân Quốc công đã cùng các công thần đánh nhiều trận lớn, chiến công vẻ vang, bắt Chu Kiệt, chém Trần Hợp, giết Liễu Thăng, đuổi Mộc Thạch... Mặt sau ghi thế thứ họ Đinh, lăng mộ các vị công thần và ruộng thờ chuẩn cấp các triều. N. 29620/21.

2219. LÊ HỒNG PHONG

Phường - Đơn vị Anh hùng LLVTND, được tuyên dương ngày 10-4-2001. Ở trung tâm tp. Thái bình. Trong KCCP, quân và dân ph. Lê Hồng Phong đã diệt 2 đại đội, 1 trung đội, phá huỷ 28 xe cơ giới. Trong kháng chiến chống Mỹ, ph. Lê Hồng Phong xây dựng 1 tiểu đoàn, 5 trung đội, 16 tiểu đội, tổ chức 100 trận địa phòng không, đánh hàng trăm trận, góp phần cùng LLVT thị xã bắn rơi 3 máy bay Mỹ; động viên 1927 thanh niên nhập ngũ; đóng góp 10.213 tấn thịt cho kháng chiến. Được tặng thưởng 2 Huân chương kháng chiến hạng nhất, hạng nhì, 107 Huân chương các hạng

2220. LÊ HỮU TẦNG (s. 1940)

Giáo sư Triết học (1991), Tiến sĩ (1981). Quê th. An Tiêm, x. Thụy Dân, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN (1973). Từ 1964 là cán bộ nghiên cứu Viện Triết học. Đã đảm nhiệm các chức vụ: Phó Viện trưởng Viện Triết học (1986 -1988);

Viện trưởng Viện Triết học (1988 -1990); Phó Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, nay là Viện khoa học xã hội Việt Nam (1990-2001); Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương (1996 - 2005); Phó Chủ tịch Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam (1999-2002) ...

Có 117 đầu sách và bài báo khoa học được công bố ở trong và ngoài nước, trong đó có 4 cuốn sách (là đồng chủ biên, đồng tác giả hoặc là một trong các tác giả) được giải thưởng của các cơ quan khoa học và tổ chức xã hội ở Việt nam và Liên Xô. Đã chủ trì hoặc tham gia chủ trì nhiều Chương trình và Đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ hoặc Dự án hợp tác khoa học với nước ngoài.

Các công trình khoa học của ông trước hết tập trung vào việc làm sáng tỏ thêm một số nguyên lý của *Phép biện chứng duy vật,* trong đó đã đề xuất một số luận điểm hoặc kiến giải mới. Đồng thời ông cũng tập trung vào việc nghiên cứu *hiệu quả phương pháp luận* của triết học Mác-Lênin nhằm đưa triết học vào cuộc sống, gắn triết học với thực tiễn. Tác phẩm chính: *Vấn đề xác định, lựa chọn và thực hiện khả năng* (1988,1992,2005); *Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: Vấn đề nguồn gốc và động lực* (1991); *Chủ nghĩa xã hội: từ lý luận đến thực tiễn - Những bài học kinh nghiệm chủ yếu* (chủ biên, 2003)...

2221. LÊ HỮU THANH (1814 - ?)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851). Hiệu Tĩnh Trai và Tâm Giang, quê x. Thượng Tầm, nay là th. Phú Xuân, x. Đông Á, h. Đông Hưng. Được bổ chức Bố chánh Hà Nội, rồi Tuần phủ Ninh Bình. Tác phẩm có: *Cách ngôn tạp lục, Khán Sơn đình thi văn tập.*

2222. LÊ KHẮC VỪNG (s. 1959)

Anh hùng lao động, quê x. Cộng Hoà, h. Hưng Hà. Khi được tuyên dương Anh hùng (9-8-2000) là công nhân lái xe mỏ than Cọc 6, Quảng Ninh, Tổng công ty Than Việt Nam. Đã có 24 sáng kiến, sáng chế và cải tiến kỹ thuật được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, kiên trì học hỏi, nhanh chóng tiếp thu những kiến thức khoa học - kỹ thuật mới để có khả năng sử dụng thành thạo các loại thiết bị xe máy hiện đại bậc nhất trên thế giới hiện nay. Lái xe tải cỡ lớn 20 năm an toàn, trong đó có 18 năm vừa trực tiếp lái xe và đảm đương chức vụ tổ trưởng, chỉ đạo tổ xe của mình hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, 18 năm liền là ngọn cờ đầu trong ngành vận tải ô tô mỏ... Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba (1984).

2223. LÊ KHÂM (1511 - ?)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất, Mạc Cảnh Lịch thứ 3 (1550), đứng thứ tư trong số những người thi đỗ. Quê x. An Tiêm, nay là th. An Tiêm, x. Thụy Dân, h. Thái Thụy. Từ nhỏ Lê Khâm đã theo cha lên kinh thành, từng học trường Quốc tử giám, được Lâm quận công Nguyễn Văn Thái đỡ đầu. Được bổ vào viện Hàn lâm, sau chuyển làm Hiến sát sứ Tuyên Quang. Khi Mạc Chính Trung và Mạc Mậu Hợp mâu thuẫn tranh giành quyền lực, ông cáo quan xin về chí sĩ. Mất tại quê nhà.

2224. LÊ LỢI

Cầu trên đường tỉnh 222 km 6 + 336, địa phận x. Lê Lợi , h. Kiến Xương. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng vào năm 1989, bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 5 m; rộng 4 m; tải trọng 8 tấn.

2225. LÊ LỢI

Phố còn gọi là phố Đền Mẫu vì có đền thờ Mẫu ở phía bắc. Từ 1895 mang tên viên Toàn quyền Đông Dương Jules Piquet. Sau 1945, đặt tên phố là Lê Lợi và giữ nguyên cho đến bây giờ. Sau chiến tranh phá hoại của Mỹ, phố được mở rộng và nắn thẳng theo hướng đông bắc - tây nam, qua ph. Lê Hồng Phong và ph. Đề Thám. Điểm đầu giáp mặt trước nhà Bảo tàng tỉnh, điểm cuối giáp phố Đốc Ngữ, dài 1,75 km. Nền đường 40,5 m, mặt đường 18 m. Mặt đường rải bê tông nhựa, có giải phân cách cứng hai làn đường một chiều. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn, cây xanh hai bên vỉa hè mới được trồng lại. Hai bên mặt phố phần nhiều là các công sở nhà nước.

Thời Pháp thuộc, phố này chạy qua khu Đệ Nhất, khu Đệ Nhị và khu Đệ Tam, chạy thẳng

từ chân cầu Bo tới vườn hoa chéo mang tên Công sứ Pháp Bari (Square Barry), rồi lượn về An Tập, hợp với ba nhánh: đường 10, phố Cô Đầu, đường 223 tạo thành ngã tư An Tập.

Từ 1950 đến 1954 có các công sở của người Pháp xây dựng trên 2 mặt phố: Mặt bắc giáp sông Trà Lý có CLB quần vợt của người Pháp, tiếp đến tòa Tỉnh trưởng ngụy, Hiệu ăn Cao Lâu, trường tiểu học Monguillot, đền Mẫu - trụ sở phòng thông tin tuyên truyền ngụy, nhà thương, đền Hội Thành - trụ sở Ty Cảnh binh ngụy (nằm trong khu vọng cung), nhà vọng cung - nơi các quan huyện, quan phủ được mời đến bàn việc công và khao vọng, kế tiếp là dinh Tổng đốc. Mặt nam phố có một dãy hiệu bánh Vạn Phát Tường, hiệu thuốc bắc, hiệu tạp hóa, hàng vải và tơ lụa... của người Trung Hoa, hiệu sách Minh Tân, đền Quan Thánh - trụ sở Ty Công an ngụy, Ty Địa chính, Ty Thương chính, nhà thợ đạo Tin lành cạnh vườn hoa chéo.

Lê Lợi (1385 - 1433): Anh hùng dân tộc, vua khai sáng triều Hậu Lê. Quê l. Lam Sơn, nay là x. Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. 1407 giặc Minh chiếm nước ta, dụ ông ra làm quan, ông từ chối. Ngày 8 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), ông dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Trải qua nhiều khó khăn, nhưng được nhân dân ủng hộ và những người tài giỏi giúp sức nên cuối cùng vào đầu 1428, sau 20 năm bị nhà Minh đô hộ, cuộc khởi nghĩa thắng lợi.

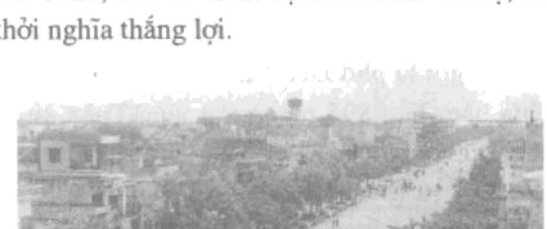

Phố Lê Lợi ngày nay

2226. LÊ LỢI

Xã thuộc h. Kiến Xương. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 3-11-2004). Cách ttr. Thanh Nê 7km về phía đông bắc. Thành lập năm 1947, gồm các thôn: An Thái, Đông Thổ, Phú Ân, Mai Chữ, Trung Kinh, Văn Hanh. Năm 1955, tách Mai Chử lập x. Quyết Tiến, x. Lê Lợi còn lại 5 thôn. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: An Phúc, An Thái, Đông Thổ, Phú Ân, Trung Kinh, Thái Trung, Văn Hanh. Diện tích tự nhiên 629,95 ha. Dân số 9122 nhân khẩu, gồm 2370 hộ.

Nhân dân sống bằng nghề nông và nghề thủ công: Chạm bạc, dệt thảm len, dệt đũi, đan mây, làm miến. Xã còn 5 chùa, 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Từ năm 1927, x. Lê Lợi đã có người tham gia Hội thanh niên cách mạng; năm 1929, đã có cơ sở Đảng. Có 3 làng được tặng Kỷ niệm chương, 14 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 7 gia đình có công với nước, 920 người được tặng Huân, Huy chương Kháng chiến.

2227. LÊ MẠNH HIẾN (? - 1933)

Quê l. Bộ La, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Vũ Thư), xuất thân trong một gia đình nho học, là cháu gọi Lê Ngọc Dư bằng chú ruột. 1925, ra Hải Phòng làm thư ký cho hãng dầu xăng Con Sò (Shell). 1927, gia nhập Hội VNCMTN (do Nguyễn Tường Loan, Bí thư Tỉnh bộ Hải Phòng kết nạp). 1929, được chuyển sang ĐCS ngay đợt đầu. Sau đó được điều về công tác ở nhà máy sợi Nam Định, trực tiếp làm công nhân nhà máy này theo chủ trương vô sản hóa của Đảng. 1930, tham gia BCH Tỉnh đảng bộ Nam Định. Ngày 23-10-1930 bị bắt tại Nam Định và bị kết án 10 năm tù khổ sai. 1931 bị đày đi Côn Đảo. 1933 tổ chức kết bè vượt đảo, mất tích.

2228. LÊ MINH TÂM (s. 1951)

Giáo sư Luật học (1996), Tiến sĩ (1992), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Sau khi xuất ngũ, 1973 học trường đại học Ngoại ngữ Hà Nội và đại học Luật ở Liên Xô. Từ 1981, công tác tại trường cao đẳng Tòa án và trường đại học Luật, Hà Nội. 1988-2004: P. Hiệu trưởng, rồi Hiệu trưởng trường đại học Luật, Hà Nội. Hướng dẫn thành công 5 luận án Tiến sĩ và 7 luận văn Thạc sĩ. Hoàn thành 6 đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ và tương đương, 1 dự án cấp nhà nước. Công bố 28 bài báo khoa học trên các tạp chí

trong nước và quốc tế. Đã xuất bản 5 giáo trình, chuyên khảo và sách tham khảo.

2229. LÊ NGỌ (? - 547)

Vốn người châu Ái, làm quan thời nhà Lương ở h. Tân Hưng (Thanh Hoá). Ông và hai con trai là Lê Điện, Lê Á theo Lý Bí về Thái Bình mưu dấy nghĩa; được Lý Bí cử về xây dựng căn cứ ở Bài Cát Trang gần cửa Tiểu Hoàng Giang (nay là các x. Đông Dương, Đông Thọ, Đông Hoà, h. Đông Hưng). Lê Ngọ lấy bà Bùi Thị Thoa, sinh thêm 2 người con Lê Vương Vị và Lê Mộc Hoàn. Ông cho xây dựng Bài Cát Trang thành một hệ thống căn cứ gồm 9 đồn (Cửu đồn) với 3 nghìn nghĩa binh, cũng là 9 ấp, hướng dẫn dân cấy lúa nước (lúa chiêm), trồng dâu, nuôi tằm. Sau khi lập nước Vạn Xuân, Lê Ngọ lại được giao trấn giữ cửa Tiểu Hoàng Giang với chức Đô Thiên tướng quân. Giặc Lương trở lại xâm lược (547), Lê Ngọ và các con ông đã chiến đấu tới hơn 30 trận, có trận giặc thua to, xác giặc làm nghẹn dòng sông. Lê Ngọ bị thương nặng, sau ông tử trận, phòng tuyến Chu Diên bị mất. Về sau, dân lập đền thờ ông và các con ông, đền thờ còn ghi: "Cửu ấp cửu đồn phá Lương tặc - Tứ nam tứ tướng Lý thần tôn" (Chín ấp là chín đồn chống giặc Lương. Bốn con trai là bốn tướng cùng phò vua Lý đánh giặc).

2230. LÊ NGỌC DƯ (?-1933)

Xuất thân trong một gia đình nho học ở l. Bộ La, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Vũ Thư). Dòng họ Lê Ngọc vào cuối triều Nguyễn có hai người đỗ Cử nhân là Lê Ngọc Chất (cha Lê Ngọc Dư) và Lê Ngọc Phác. Cả hai đều không ra làm quan với chính quyền thực dân. Lê Ngọc Dư học chữ Hán, sau chuyển sang học trường Pháp Việt. 1925 ra Hải Phòng làm thư ký cho luật sư người Pháp là Larơ (Larres). Luật sư Larơ đã tham gia bào chữa cho nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu. Chính nhờ làm việc ở văn phòng luật sư mà Lê Ngọc Dư sớm được tiếp xúc với sách báo tài liệu cách mạng ở nước ngoài gửi về lưu trong hồ sơ vụ án các chính trị phạm, trong đó có tài liệu sách báo của Nguyễn Ái Quốc khi hoạt động ở Pháp. 1927, được Nguyễn Tường Loan kết nạp vào Hội VNCMTN, 1929 được chuyển sang ĐCS ngay đợt đầu. Sau đó, Đảng điều Lê Ngọc Dư về Nam Định tham gia BCH Tỉnh đảng bộ. Ngày 11-10-1929, bị Tri huyện Mỹ Lộc Đỗ Quý Bình bắt tại cơ quan Tỉnh bộ, bị kết án khổ sai chung thân, giam ở nhà lao Hỏa Lò (Hà Nội). Trong nhà tù, ngày 22-3-1930, Lê Ngọc Dư đã ám sát hụt tên Nguyễn Tuân (tức Kim Tôn) phản bội khai báo với Tây để cơ sở bị phá, nhiều cán bộ đảng viên bị bắt bớ giết hại. Nhân việc này, tòa án thực dân kết án tử hình, sau giảm xuống khổ sai chung thân. 1931 bị đày đi Côn Đảo, 1933 cùng Lê Mạnh Hiến, Trần Công Thái, Lều Thọ Nam ... kết bè vượt đảo. Sau có tin bị vỡ bè chết đuối, lại có tin bị địch đuổi kịp thủ tiêu tất cả số tù trốn.

2231. LÊ QUANG (s. 1935)

Anh hùng LLVTND. Tên thật là Đỗ Quang Vinh, quê l. Thuận Vi, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. 1946 theo gia đình tản cư lên tx. Yên Bái . 16 tuổi tham gia kháng chiến, là đội viên tuyên truyền Tỉnh đội Yên Bái. 1955-1956, đi học trường bổ túc công nông ở Hà Nội, sau học đại học Y khoa Hà Nội, tốt nghiệp 1961, công tác tại Bệnh viện khu Hồng Quảng (nay thuộc t. Quảng Ninh). 1-1964 đi B. 1965, Trưởng ban giáo vụ trường đào tạo Y sĩ dân y Nam Bộ. 12-1966, bác sĩ quân y miền Đông Nam Bộ (đại đội bậc trưởng). 1968, Bệnh xá trưởng Bệnh xá phân khu 5, khu Sài Gòn-Gia Định. 1/1969-6/1969, Viện phó Bệnh viện PK5 miền Đông Nam Bộ. 7/1969-9/1972, Hiệu trưởng trường đào tạo Y sĩ. 10/1972-8/1973 Bệnh xá trưởng BX 10 (Tiểu đoàn phó), rồi Viện phó Viện quân y K113 (Đại úy). 1/1979- 4/1984, Viện trưởng Viện Quân y 7 E, quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia (Thiếu tá 1979). 5/1984-9/1989, Trưởng phòng Quân y Cục Hậu cần mặt trận 479/ QK7, là chủ nhiệm quân y chiến dịch, được phong Đại tá 1987, tuyên dương Anh hùng LLVTND (8-1989). Từ 10-1989, là Trưởng phòng Quân y Quân khu 7. Nhận sổ hưu trí 7-1997.

10 năm làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia đã tổ chức lực lượng quân y phù hợp với yêu cầu, cứu chữa kịp thời, giảm tỷ lệ tử vong, tàn phế của

thương, bệnh binh (cả đối với phía bạn). Trong chiến dịch mùa khô (1984 - 1985), đã tổ chức cụm phẫu thuật cấp cứu dã chiến, phụ trách đội di chuyển nằm sát các đơn vị chiến đấu để sơ cứu, ổn định vết thương, rồi mới chuyển thương binh về phía sau, giảm tỷ lệ tử vong ở 2 cấp (trung đoàn và sư đoàn) từ 2,77% (mùa khô 1983 - 1984) xuống 2,1% (mùa khô 1984 - 1985). Có nhiều đề tài được áp dụng vào thực tiễn ở đơn vị đạt kết quả tốt. Được tặng thưởng: Huy chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng nhất của Vương quốc Camphuchia, 2 Huân chương Chiến công hạng nhất, 2 Huân chương Chiến công hạng hai, 2 Huân chương Chiến công hạng ba, 3 Huân chương Quyết thắng hạng nhất, nhì, ba.

2232. LÊ QUÝ AN (s. 1930)

Giáo sư ngành Cơ học đất (1984), Tiến sĩ (1963). Quê x. Độc lập, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCS VN.

1960-1982: Cán bộ giảng dạy, Hiệu trưởng trường đại học Giao thông vận tải. 1983-1991: Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước. 1992-1996: Thứ trưởng bộ Khoa học-Công nghệ và Môi trường. Nghỉ hưu năm 1996, tham gia công tác tại Trung tâm Nghiên cứu Phát triển vùng. Công bố 30 bài báo khoa học về cơ học đất, 50 bài báo về khoa học - công nghệ và môi trường. Chủ trì 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, 1 đề tài cấp nhà nước, 1 chương trình cấp nhà nước. Các công trình tiêu biểu: *Nghiên cứu trạng thái ứng xuất và sức chịu tải của nền đất sét. Nghiên cứu ứng dụng lý thuyết tin cậy. Ngưỡng phát triển. Viết và xuất bản: Tính toán nền móng theo trạng thái giới hạn* (đồng tác giả). *Ngưỡng phát triển và quan điểm phát triển bền vững đối với Việt Nam* (tiếng Anh và tiếng Việt).

2233. LÊ QUÝ ĐÔN (1726 - 1784)

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng. Ông thân sinh là Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, người l. Diên Hà, nay là th. Phú Hiếu, x. Độc lập, h. Hưng Hà. Từ thủa nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng, có nhiều giai thoại nói về trí thông minh kỳ lạ của ông. Năm 18 tuổi, thi Hương đỗ đầu. Năm 27 tuổi, thi Hội đỗ đầu, rồi vào thi đình đỗ Bảng nhãn, được bổ chức Thị thư ở Viện Hàn lâm, ít lâu sau được bổ chức Hàn lâm thừa chỉ sung Toản tu Quốc sử quán. Năm Bính Tý (1756), giữ chức Liêm phóng sứ ở Sơn Nam. Năm Canh Thìn (1760), làm Phó sứ đi sứ nhà Thanh. Sau được chuyển sang làm Học sĩ của Bí thư các. Năm Giáp Thân (1764), dâng sớ xin thiết định pháp chế, bị đưa đi làm Đốc đồng tr. Kinh Bắc, Tham chính sứ Hải Dương, rồi ông xin cáo quan về quê viết sách. Cuối năm Canh Tuất (1766), Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên thay, phục chức cho Lê Quý Đôn. Ông liên tục được cử đi thanh sát các nơi, và mỗi lần đi về ông đều dâng khải tâu bày, nêu ra những giải pháp để khắc phục tình hình. Năm Tân Mão (1773), được cử làm Bồi tụng, Phó đô ngự sử, Tả thị lang Bộ Công, tước Dĩnh Thành hầu. Năm Giáp Ngọ (1774), đi khảo sát ruộng đất ở tr. Sơn Nam, nhân thấy dân tình đói, đã dâng khải nêu 6 việc trong đó có việc cứu đói, giảm thuế, giảm bắt phu. Năm 1776, làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ ở vùng Thuận Hoá...

Tượng Lê Quý Đôn
Tại Thư viện tỉnh Thái Bình

Tuy bận rộn với công việc của một ông quan, nhưng Lê Quý Đôn vẫn không quên việc sưu tầm tài liệu, viết sách. Qua những tác phẩm của ông còn lại đến nay, thấy ông đã tìm đọc được rất nhiều tài liệu, sử sách của Việt Nam và Trung Hoa hồi bấy giờ. Chỉ đếm những tên sách ông đã dẫn ra trong "Vân đài loại ngữ", đã thấy có đến hơn 600 quyển. Đi đến đâu, ông cũng ghi chép rất cẩn thận những điều tai nghe mắt thấy về con người, phong tục tập quán, núi sông, đồng ruộng, đường sá, cỏ cây, thắng cảnh, di tích, bia ký, gia phả, lời ca, câu hát trong dân gian. Người cùng thời với ông là Tiến sĩ Trần Danh Lâm phải thốt lên rằng: "Lê Quế Đường tiên sinh không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngẫm nghĩ đến điều gì đều viết ngay thành sách. Sách chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết". Lê Quý Đôn đã viết hơn 50 bộ sách, gồm hàng trăm quyển, về nhiều lĩnh vực, từ văn thơ đến lịch sử, địa lý, thiên văn, triết học, y học, xã hội học, kinh tế học, chính trị học... Ngày nay, có hàng chục viện nghiên cứu khoa học phải tìm đến các tác phẩm của ông và đều thừa nhận ông là nhà bác học trong lĩnh vực nghiên cứu của mình.

2234. LÊ QUÝ ĐÔN

Từ đường tại th. Phú Hiếu, x. Độc lập, h. Hưng Hà. Vốn là nhà cũ của Tiến sĩ Lê Trọng Thứ. Bao gồm 2 tòa, mỗi tòa 3 gian kiến trúc theo kiểu chữ nhị (=). Phía trước là 2 nhà đặt bia, một bên là bia "Hà Quốc Công BI Ký " làm năm Tự Đức thứ 12 (1860), do Cử nhân Phạm Chi Hương, cháu ngoại Lê Trọng Thứ soạn lời. Một bên là bia ghi tiểu sử Lê Quý Đôn và bài lưu bút của Tổng Bí thư ĐCSVN Đỗ Mười về thăm từ đường ngày 16-2-1996. Tấm bia này do gia tộc và Bảo tàng Thái Bình làm tháng 1-1999. Tòa bái đường được tu sửa vào thời Nguyễn. Kiến trúc bình thường như các từ đường gia tộc khác. Gian chính giữa treo bức đại tự chữ Hán "Văn hiến truyền gia" do nhà Lê ban tặng. Hai gian bên cạnh treo 2 bức đại tự: "Hàn mặc lưu hương" (bút mực để lại hương thơm) và "Vật báu hổ trinh" (gốc của mọi vật đều ở trời). Hàng cột của gian chính giữa treo đôi câu đối chữ Hán:

"Kế thế suy khôi khoa Tiến sĩ, Bảng nhãn Lệnh triều tế hiển quan Thượng thư, Quận công". Ba gian điện thờ đặt khám gian, ngai và bài vị thờ tổ họ Lê, dưỡng tổ của họ Lê và tượng Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, tượng Bảng nhãn Lê Quý Đôn. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1986).

2235. LÊ QUÝ ĐÔN

Phố khoảng năm 1925 có tên Rue de L'est. Dân quen gọi là phố Chùa Trung, vì mặt phố có chùa Trung. Sau 1945, đổi lại là phố Phan Chu Chinh. Ngày 9-9-2003, được đổi là phố Lê Quý Đôn. Phố dài 3,3km, nền đường 20,5m, mặt đường 10,5m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam qua các phường Tiền Phong, Bồ Xuyên, Lê Hồng Phong, Đề Thám, Kỳ Bá và Trần Lãm. Điểm đầu giáp đường Trần Thủ Độ, điểm cuối giáp đường Trần Lãm. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè có đoạn lát gạch xi măng tự chèn, có đoạn láng xi măng.

2336. LÊ QUÝ ĐÔN GIA LỄ 黎貴惇家禮

Sách do Lê Quý Đôn 黎貴惇 soạn và viết lời tựa. 1 bản viết, 98 tr. Khổ 26 x 15, 1 mục lục, có chữ Nôm. VHv. 271. *Nội dung:* Cách thức để tang những người thân thuộc. Nghi lễ đám tang: tống táng, tế lễ, văn tế v.v. Một số bài văn tế (Nôm).

2237. LÊ QUÝ PHƯỢNG (s. 1957)

Quê x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Tiến sĩ Y khoa (1989), Phó Giáo sư (2002), Giáo sư (2007). Hiện nay là Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Có các công trình nghiên cứu khoa học tiêu biểu: Nghiên cứu ứng dụng tuổi sinh học

trong tuyển chọn và đào tạo vận động viên trẻ. Nghiên cứu ứng dụng các chỉ tiêu y sinh học trong tuyển chọn và đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên. Nghiên cứu các biện pháp phòng và chữa trị chấn thương cho vận động viên. Nghiên cứu các phương pháp hồi phục sức khỏe cho vận động viên. Vấn đề dinh dưỡng thể thao. Nghiên cứu quy trình công nghệ khai thác hoạt chất sinh học từ côn trùng và động vật biển để sản xuất thực phẩm chức năng tăng cường thể lực cho vận động viên (đề tài độc lập cấp Nhà nước, nghiệm thu năm 2007).

Khen thưởng: Giải thưởng Sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam (VIFOTEC) năm 2004; Huân chương Lao động hạng ba năm 2006.

2238. LÊ QUÝNH (cuối tk. XV đầu XVI)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1946). Người x. Tri Lai, nay là th. Vĩnh Gia, x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Giỏi cả văn lẫn võ. Được thăng từ Hiến sát sứ, Đô cấp sự trung, rồi Chinh Nam thảo nghịch Thượng tướng quân, được ban Thượng phương bảo kiếm đánh thắng giặc phương Nam lấn cõi, lại được thăng Thượng thư bộ Binh. Theo Lê Chiêu Tông (1516-1522), chống lại Mạc Đăng Dung, sau về chí sĩ và mất tại quê nhà. Thời Lê Trung hưng phong ông là Kiệt tiết công thần, giao cho x. Tri Lai thờ. Đến thờ ông nay vẫn còn ở th. Vĩnh Gia.

2239. LÊ THÀNH (1922-2001)

Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng khóa III. Tên khai sinh và thường gọi là Nguyễn Trọng Đạt, quê th. Thượng Gia, x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Xuất thân trong một gia đình nhiều đời làm nghề trạm bạc; là cơ sở cách mạng từ những ngày Đảng bộ Thái Bình mới thành lập (năm 1946 được Tổng bộ Việt Minh tặng *Bằng Gia đình có công với nước* và đồng tiền vàng). Lê Thành tham gia cách mạng từ năm 1938. Năm 1939 - 1940: Hoạt động bán thoát ly ở h. Kiến Xương. 1941: Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Thái Bình. 1942 - 3/1945: Bị địch bắt, giam ở nhà tù Phủ Lý, Hỏa Lò, Sơn La. 4/1945 - 2/1946: Trưởng ban cán sự tỉnh Hà Nam. 3/1946 -10/1946: Phụ trách kinh tế Xứ ủy Bắc Kỳ. 11/1946 - 2/1947: Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương. 3/1947- 4/1948: Bí thư Tỉnh ủy Hưng Yên. 5/1948 - 3/1949: Khu ủy viên Liên khu III, Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. 4/1949- 2/1951: Thường vụ Khu ủy, Trưởng ban Tổ chức Liên khu III. 3/1951-12/1952: Phụ trách kinh tế Liên khu III. 1953-1954: Phó Chủ tịch UBKCHC Liên khu III. 2/1954 - 6/1957: Phó Bí thư Liên Khu ủy III. 6/1957 - 5/1958: Quyền Bí thư Liên Khu ủy III. 1/1959 - 5/1965: Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. 6/1965 - 9/1982: Phó ban, rồi Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương. Nghỉ hưu từ 10 - 1982. Đại biểu Quốc hội các khóa I, II, V, VI.

Huân chương: Hồ Chí Minh, Kháng chiến hạng nhất, Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất. Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

2240. LÊ THÁNH TÔNG

Đường phố, tên cũ là đường Bắc sông Bồ Xuyên, chảy qua l. Bồ Xuyên (nay là ph. Bồ Xuyên), dân ta vẫn quen gọi là sông Bồ Xuyên. Đường bờ Bắc sông gọi là đường Bắc sông Bồ Xuyên. Đường bờ Nam gọi là đường Nam sông Bồ Xuyên. Ngày 9-9-2003, đường được đổi tên thành đường Lê Thánh Tông. Đường dài 2,95 km, nền đường 5,5 - 10m, mặt đường 3,5 - 7m, chạy dọc bờ sông Bồ Xuyên theo hướng đông bắc - tây nam (có đoạn chuyển sang hướng đông - tây), qua địa phận các ph. Bồ Xuyên, Tiền Phong và x. Phú Xuân. Điểm đầu giáp phố Lý Thường Kiệt, điểm cuối giáp sông Bạch (thuộc x. Phú Xuân). Mặt đường trải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng. Mặt bờ sông lát gạch xi măng tự chèn.

Lê Thánh Tông (1442-1497): Vua thứ tư nhà Hậu Lê, tên thật là Lê Tư Thành. Lên ngôi vua năm 18 tuổi (1460). Thông minh, am hiểu nhiều môn học thuật. Triều đại ông thịnh vượng, ban hành bộ luật Hồng Đức tiến bộ, thực hiện những cải cách kinh tế, chính trị, văn hoá; minh oan cho Nguyễn Trãi... Ông còn là một nhà thơ, sáng lập ra hội Tao Đàn (hội thơ).

2241. LÊ THỊ CỐ (? - 43)

Nữ tướng thời Hai Bà Trưng. Con ông Lê Phụ, quê gốc Phong Châu, t. Phú Thọ. Vì gia cảnh khó

khăn, ông tìm về l. Vàng, nay là l. Hoàng Quan, x. Đông Phương, h. Đông Hưng, làm nghề dạy học và bốc thuốc. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, bà xin phép cha cho về Phong Châu ứng nghĩa, được Trưng Trắc giao cho trở lại quê nhà kêu gọi nhân dân vùng Tây Quan (sau là h. Đông Quan) tham gia khởi nghĩa. Năm Canh Tý (40), Lê Thị Cố hội quân Tây Quan ở sông Hát, rồi cùng tiến đánh Luy Lâu. Thái thú Tô Định bỏ chạy. Bà Trưng xưng vương. Lê Thị Cố được phong chức Tây Quan Tướng quân và lại về trấn giữ Tây Quan (một cửa ải quan trọng ở phía tây). Năm Nhâm Dần (43), giặc Hán trở lại xâm lược nước ta. Tại Hát Giang xảy ra một trận tử chiến, thế cùng, lực kiệt, Hai Bà Trưng nhảy xuống sông tuẫn tiết. Lê Thị Cố bái lạy hồn vua rồi đưa các nghĩa sĩ còn lại vượt Nhị Hà về Tây Quan. Lưu Long, phó tướng giặc truy đuổi quân Tây Quan về đến tận l. Vàng. Lê Thị Cố tả xung hữu đột và nói với các nghĩa sĩ: "Bất cam sinh mệnh tướng quân đầu" (làm tướng dù có đầu rơi máu chảy cũng không đầu hàng giặc). Bà đã chiến đấu đến khi toàn thân bốc lửa. Dân làng đã lập đền thờ bà. Bà được phong là Thượng đẳng thần, Nam Hải nữ nhân...

2242. LÊ THỊ ĐỊNH (s. 1925)

Lão thành cách mạng. Quê th. Mỹ Lộc, nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Tham gia cách mạng 1944. Tháng 9-1945, được cử làm Ủy viên ban Mặt trận Việt Minh h. Thư Trì, Bí thư Phụ nữ cứu quốc h. Thư Trì, Ủy viên BCH Phụ nữ cứu quốc t. Thái Bình. Được kết nạp vào ĐCSĐD ngày 27- 8- 1946. Năm 1947 là Huyện ủy viên, Bí thư Phụ nữ cứu quốc h. Thư Trì. 1948 là Huyện ủy viên, Bí thư Phụ nữ cứu quốc h. Thái Ninh. 1949 là Tỉnh ủy viên, Bí thư Đảng đoàn và Bí thư Phụ nữ cứu quốc t. Thái Bình. 1950 -1951: Công tác tại Hội Phụ nữ Liên khu III. 1952, Bí thư Hội Phụ nữ t. Hải Dương. 1953, chữa bệnh tại Trung Quốc. 1954, Bí thư Phụ nữ t. Thái Bình. 1955-1956: Tham gia công tác giảm tô đợt 8 và CCRĐ. 1956 - 1958: Giám đốc Thuế vụ khu Tả Ngạn. 1963 -1979: Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình; 1959-1963: Hội trưởng Hội LHPNVN t. Thái Bình; 1961-1976: Ủy viên BCH Hội LHPNVN; 1959-1963: Ủy viên UBHC t. Thái Bình; 1963-1981: Phó Chủ tịch UBHC t. Thái Bình. Đại biểu Quốc hội khóa II. Nghỉ hưu 1981. Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng hai, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất... Huy hiệu 50 năm, 60 năm tuổi Đảng.

2243. LÊ THỊ HOA ĐÌNH (? - 1502)

Công chúa thứ 16 của vua Lê Thánh Tông. Diên Hà - Thần Khê có ân nghĩa với vua, vì vậy vua thường cho các Công chúa về đất này. Bảo Thanh thì về Đông Đô. Hoa Đình thì về Phục Lễ (xưa đều thuộc h. Thần Khê) ở với bà Kính Phi, họ Nguyễn, vì bà không có con. Vua lại còn ban cho bà 30 nô tỳ và cấp 300 mẫu đầm ao ở x. Xích Bích làm thực ấp. Để khai phá ruộng hoang đầm trũng, Hoa Đình đã cho đào sông dài vài ngàn trượng từ Phục Lễ đến Xích Bích. Cấp tiền cho các nhà nghèo ở làng Sẻ, làng Sang. Chiêu tập dân không có nhà cửa điền sản về mở đất hoang ở l. Mỹ Xá - Lê Xá (tên đặt sau khi đã thành làng); bà lại cho mở chợ Sáng ở l. Sang, chợ Hôm ở l. Sẻ; cho xây chùa ở cánh vườn bụt, xây nhà ở tại đồng Đinh (sau đồng Đinh có đền thờ bà). Công chúa được vua gia phong "Trịnh Uyển quý hảo Công chúa".

Năm 1502, Công chúa qua đời, vua Lê Hiến Tông thương cảm phong làm Phúc thần l. Hoàng Xá và cho lập đền thờ. Đền thờ bà có ghi: "Hoàng Đài quảng đại hữu vô kim - Xá chỉ đạt thành nguyên tự cổ" (Nơi tôn miếu rộng lớn từ xưa lưu đến ngày nay. Làng này hưng thịnh nhờ có gốc từ đấy).

2244. LÊ THỊ MẬN (s. 1946)

Anh hùng lao động, quê x. Vũ Vân, h. Vũ Thư. Khi được tuyên dương Anh hùng (1-1-1967) là đội trưởng đội thủy lợi HTX Quang Trung, ngọn cờ đầu của tỉnh trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Lê Thị Mận cùng đồng đội phát

huy và áp dụng nhiều sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ trong khâu đào đất. Kết quả đã giảm nhẹ được lao động nặng nhọc, năng suất ngày một nâng cao. Chị còn vận động xã viên áp dụng kỹ thuật mới; xây dựng đơn vị dân quân trở thành Đơn vị quyết thắng; hết lòng giúp đỡ chị em hoàn thành nhiệm vụ, được quần chúng tin yêu.

2245. LÊ THỊ THÁI (? - 1230)

Mẹ vua Trần Thái Tông. Quê ấp Lê Xá (nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà), cha là Thái phó Lê Điện (Triều Lý), mẹ là Phạm Thị Huấn quê Đặng Xá (cạnh Lê Xá), trong dòng tộc Thái uý Phạm Kính Ân. Họ Lê về định cư ở Lê Xá rất sớm và có nguồn gốc là con cháu dòng tộc. Từ nhỏ, Lê Thị Thái đã nổi tiếng đoan trang nhân hậu, về làm dâu họ Trần khi Trần Thừa còn hàn vi. Khi Trần Thừa đã làm Thái uý phụ chính bà vẫn ở quê nhà trông nom mộ phần tiên tổ, nuôi con cho chồng. Khi con trai là Trần Cảnh vào cung rồi lên ngôi vua, bà vẫn ở quê, nuôi người con thứ ba là Trần Nhật Hiệu vừa đầy tuổi. Dân Lê Xá vẫn ghi nhớ công bà mở chợ, bắc cầu. Sau dân đặt tên là cầu Lê, làng Lê, chợ Lê. Dù ở địa vị cao sang bà vẫn sống giản dị, khiêm nhường và có lẽ cũng vì đức hạnh của bà nên Trần Thừa không 5 thê 7 thiếp, một lòng chung thuỷ với bà. Sử sách chỉ ghi về bà đôi dòng khi bà được phong là Quốc Thánh Hoàng Thái hậu (1226) và khi mất được truy tôn làm Thuận từ Hoàng Thái hậu (1230). Do kiêng huý nên chỉ gọi bà là Lê Thị nên nhiều người không biết bà ở đâu. Dân l. Lê tôn bà làm Thành hoàng thờ cúng đến ngày nay, bà được sắc phong là "Uy liệt minh triết dực bảo trung hưng Tôn thần". Với quan niệm mới ngày nay mà suy xét, Lê Thị Thái cũng là người có công mở nghiệp nhà Trần.

2246. LÊ THỊ THIỀM

Theo *Lê thị hậu bi* 黎氏後碑 ở đình x. Hội Khê (nay là x. Vũ Hội, h. Vũ Thư), Bà người x. Hội Khê, h. Vũ Tiên. Vốn người hiền thục, đối xử với người trong gia đình cũng như làng xóm rất đúng mực, ai ai cũng yêu mến và kính trọng. Nhân việc dân thôn thiếu tiền đóng thuế và chi tiêu vào một số việc công ích, bà đã giúp cho dân 500 quan tiền và 3 mẫu ruộng. Nhớ ân đức bà, lại thương bà không có con để giúp đỡ những lúc tuổi già sức yếu và cúng giỗ khi trăm tuổi. Dân thôn đã một lòng tôn bà làm Hậu Thần, mãi mãi được phối hưởng ở đình.

2247. LÊ THỪA HƯU (? - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499), đời Lê Hiến Tông. Quê l. Nhữ Thủy, nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Làm quan đến Đô cấp sự trung. Ở đình làng thờ ông có bia và bài văn tế có đoạn: "Sinh Quang Thuận, Cập đệ Kỷ Mùi. Sứ thượng quốc Nguyên, hòa cầu phong đế vi. Hóa vi phúc thần, hộ quốc tri dân, công ký thanh sử vạn niên, danh phương vĩnh lại" (Sinh năm Quang Thuận (1460-1469), Tiến sĩ Cập đệ khoa Kỷ Mùi (1499). Đi sứ Trung Quốc cầu phong Vương. Chết được làm Phúc thần, hộ quốc tri dân, công ghi sử xanh muôn thuở, danh thơm mãi mãi còn truyền).

2248. LÊ TĨNH HIẾU (cuối tk. XV đầu XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức 21 (1490). Còn có tên Lương Tĩnh Hiếu, quê x. Phúc Hải, nay là x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà. Được bổ vào viện Hàn lâm, sau chuyển sang Ngự sử đài thăng đến Phó Đô ngự sử. Được vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông trọng dụng, nhưng đến đời Lê Uy Mục (1505 - 1509), do gian thần xiểm nịnh, ông bị giáng chức làm Tri huyện miền núi Thanh Hóa. Ông cáo quan về làng mở trường dạy học, đổi sang họ Lương. Khi ông mất, dân làng lập đền thờ.

2249. LÊ TOÀN (1928-2005)

Thiếu tướng (2005). Tên thật là Trần Quang Cánh, quê x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Tham gia hoạt động cách mạng từ 7 - 1945. Đảng viên ĐCSVN (1947). Nhập ngũ 1949. Đã tham gia chiến đấu và chỉ huy chiến đấu tại các chiến trường B, C, K từ 1968 - 1975. Chức vụ cao nhất: Bí thư Đảng ủy Binh chủng Đặc công, Phó Tư lệnh chính trị Bộ đội Đặc công (1985 - 1995). Khen thưởng: Huân chương Giải phóng hạng nhì, hạng ba; Huy chương Kháng

chiến chống Pháp hạng nhì; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng hai. Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

2250. LÊ TOÀN THƯ (1921- 2001)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1947-1948). Tên thật là Nguyễn Tất Văn, quê quán x. Bạch Cừ, h. Gia Khánh (nay là h. Hoa Lư), t. Ninh Bình; tham gia cách mạng 1938, hoạt động trong nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác của học sinh trường Bưởi (Hà Nội), 1940 được kết nạp vào ĐCSĐD. 1942 làm thư ký cho đồng chí Hoàng Văn Thụ, rồi thư ký cho đồng chí Trường Chinh, biên tập viên báo Cứu Quốc Trung ương, trong Ban cán sự Đảng t. Phúc Yên. 1943 bị địch bắt, tù ở Hà Nội, Côn Đảo. Cách mạng tháng 8-1945 được đón về Nam Bộ, làm Trưởng ban Thanh vận t. Hậu Giang, sau làm Bí thư Huyện ủy Trà Ôn (Cần Thơ). 1946 được điều ra Bắc, tham gia Thành ủy Hải Phòng - Kiến An, Phó Chủ tịch UBKC Hải Phòng - Kiến An, Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (7/1947- sau 2/1948), sau đó về Tổng bộ Việt Minh làm thư ký cho đồng chí Hoàng Quốc Việt, rồi lại được điều vào Nam Bộ làm thư ký cho đồng chí Lê Đức Thọ. Từ 1949-1954 là Xứ ủy viên Nam Bộ, Trưởng ban Tổ chức, Trưởng ban Kiểm tra Xứ ủy, cán bộ Trung ương cục miền Nam. Từ 10/1954 - 1960, là Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ, Trưởng ban Tổ chức rồi Trưởng ban Tuyên huấn Xứ ủy. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960) được bầu làm Ủy viên dự khuyết BCHTƯ Đảng, được phân công làm Phó trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng, rồi làm Trưởng đoàn đại diện MTDTGPMNVN tại Cu Ba, Phó trưởng ban Thống nhất Trung ương, Phó trưởng ban Công tác quốc tế nhân dân Trung ương, Phó trưởng ban Dân vận và Mặt trận Trung ương. Nghỉ hưu 1982. Khen thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều Huân, Huy chương khác.

2251. LÊ TRÍ SĨ THI TẬP 黎致士詩集

Sách 1 bản viết, 216 tr., 24 x 14. VHv. 1865. *Nội dung* gồm: 1. Văn thơ của Lê Quý Đôn làm lúc về hưu: thơ và câu đối của vua Lê và chúa Trịnh ban tặng Lê Quý Đôn; thơ của Lê Quý Đôn tỏ bày tâm sự; các bài hoạ lại của bạn bè; trướng của con cháu và học trò mừng Lê Quý Đôn; chế sắc của các vua phong tặng Lê Quý Đôn; mộ chí ghi hành trạng của Lê Quý Đôn... 2. *Ám Chương Công thi tập* 黯章公詩集 : thơ của Bùi Huy Bích tả phong cảnh và cảm hứng trên đường vào Phú Xuân; vịnh di tích lịch sử; tặng hoạ thơ bạn... 3. *Hương La Lê Công thi tập* 香羅黎公詩集 : thơ Nguyễn Cẩn tả cảnh suy loạn cuối đời Lê Trịnh, có dẫn các sự kiện liên quan.

2252. LÊ TRIỀU CÔNG THẦN LIỆT TRUYỆN 黎朝功列傳

Sách do Lê Quý Đôn 黎貴惇 soạn. 1 bản viết, 102 tr., 26 x 15. VHv. 1295. Tiểu sử 19 công thần triều Lê như Lê Trạch, Lê Lai, Nguyễn Xí, Trần Nguyên Hãn... Tiểu sử Lê Thái Tổ.

2253. LÊ TRỌNG THỨ (1694-1782)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời vua Lê Dụ Tông. Quê x. Diên Hà, nay là th. Phú Hiếu, x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Sinh ngày 13 tháng giêng, năm Giáp Tuất (1694), hiệu Trúc Am. Tuổi trẻ còn có tên Lê Phú Thứ. Được nhận công việc ở Hàn lâm viện rồi thăng cấp sự trung Bộ Hộ. Năm 1724, giữ trọng trách Giám sát ngự sử đạo Hải Dương. Đây cũng là thời kỳ diễn ra nhiều cảnh tượng ngang trái: chúa Trịnh Giang dựng phủ chúa ở Cổ Bi, sửa chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm cực kỳ tốn kém. Lại vỡ đê Mạn Trù ở Sơn Nam, trong khi triều đình vẫn tăng thêm thuế điệu, thuế dung. Bùi Sĩ Tiêm dâng "khải 10 điều" bị đuổi về quê. Năm Tân Hợi (1731), Lê Trọng Thứ dâng khải can gián. Trịnh Giang trách Lê Trọng Thứ không vâng lời răn, đuổi ông về quê. Năm 1740, ông lại được họ Trịnh đưa đi làm Giám sát sứ Đông Đạo, sau đó lại điều về làm Hiến sát sứ Kinh Bắc. Ông lại dâng khải xin giảm

tô thuế, bỏ định lệ thuế muối cho Nghệ An, Sơn Nam. Năm 1752, ông được điều về nhậm chức Đông các Đại học sĩ.

Năm 1759, vào tuổi 66, Lê Trọng Thứ về hưu. Trịnh Doanh tiếc ông có tài đã dùng tấm lụa quý, tự tay viết bốn chữ: "Chất trực cảm ngôn" (Chất phác, trung thực, nói thẳng) thăng chức Tả Thị lang Bộ Hộ. Tháng 3 năm Canh Thìn (1760), ông lại được mời ra giữ chức Tả chính ngôn, vì "nếu nay không đem Trọng Thứ đặt vào công việc chính phủ thì sự lầm lỗi ở triều đình lấy ai sửa chữa cho đúng đắn được". Năm 1773, đã 80 tuổi, ông lại xin nghỉ hưu. Tĩnh Vương Trịnh Sâm đành chấp thuận, tự tay viết trên lụa 4 chữ "Đặc, Huệ, Hảo, Ân". Vua Lê Cảnh Hưng gia thăng chức Hình bộ Thượng thư, tước Diễn Phái hầu; khi qua đời được truy tặng tước Hà Quận công.

2254. LÊ TUÂN (s. 1910)

Tức Vũ Hiền, quê l. Mọc Cự Lộc, nay là ph. Nhân Chính, q. Thanh Xuân, Hà Nội. Là con trai Tổng đốc Lê Hoan, năm 1927 gia đình cho về l. Luật Trung (Kiến Xương) ở với chị gái là bà Cúc (vợ Tuần phủ Bắc Giang Trần Đình Lượng) và làm quản lý ở xưởng dệt chiếu của Trần Đình Trọng. Năm 1929 được kết nạp vào VNCMTN, được cử làm Bí thư chi bộ Luật Trung gồm 6 hội viên. Đầu năm 1930, Nguyễn Văn Phúc, Bí thư Đảng bộ t. Thái Bình đã trực tiếp kết nạp cả 6 hội viên VNCMTN Luật Trung vào ĐCS và cử Lê Tuân làm Bí thư chi bộ, trực thuộc Đảng bộ t. Thái Bình. Lê Tuân được giao nhiệm vụ in thạch truyền đơn và báo chí của Đảng bộ t. Thái Bình. Tháng 5-1931, bị địch bắt cùng với Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Hữu Tiến (người đầu tiên vẽ cờ đỏ sao vàng). Bị giam ở Hỏa Lò, Sơn La rồi đưa ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả lại tự do. Sau Cách mạng tháng 8-1945, công tác ở Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, năm 1947 được kết nạp lại vào ĐCSVN, được giao làm Phó Ban Tài chính. 1950 làm thư ký cho Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Tôn Đức Thắng. 1951 chuyển sang phụ trách hành chính của cơ quan Mặt trận. Khi về Thủ đô, làm báo Cứu Quốc đến năm 1974 nghỉ hưu.

Xt: *Trần Đình Lượng, Trần Đình Trọng.*

2255. LÊ TỰ (1922-2000)

Bí thư Tỉnh uỷ kiêm Chủ tịch UBKCHC t Thái Bình (4/ 1951- 2/1954). Còn có tên Trần Bình, quê x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Năm 1943, đang học tú tài toàn phần, tham gia đoàn Thanh niên cứu quốc. Tháng 3-1945, được kết nạp vào ĐCS. Năm 1946 P. Bí thư Tỉnh uỷ Hưng Yên. Tháng 9-1948, Bí thư Tỉnh uỷ Hà Đông. Tháng 10-1950, Khu uỷ viên khu III. Từ 3-1954, Phó Chính uỷ khu Tả Ngạn.

2256. LÊ VĂN HÂN (s. 1943)

Trung tướng (1995). Quê th. Văn Tràng, x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Nhập ngũ 2-1961. Đảng viên 11-1963. Trưởng thành từ binh nhì đến Trung tướng (1999), Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. Quá trình công tác: Học viên Học viện sĩ quan Pháo binh; Thiếu úy, Trung đoàn 2004 BTL Pháo binh (1961-1967); Thiếu úy, đại đội bậc trưởng (trung úy), tiểu đoàn bậc phó (thượng úy), tiểu đoàn bậc trưởng (đại úy) Tiểu đoàn 3 đặc công thuộc BTL 305 (12/1967-1972). Từ 1968 vào chiến đấu ở chiến trường Trị Thiên - Huế. 1973-1978: Trung đoàn bậc phó (thiếu tá), trung tá Phó chính ủy, chủ nhiệm chính trị E6 Phú Xuân, rồi phụ trách chính ủy E6, E271 tại Quân khu Trị Thiên, sau là Quân khu IV. 9/1978-1980: Học viên Học viện Quốc phòng khóa I. 7/1980-1982: Trung tá, thượng tá Phó sư đoàn trưởng F355 QĐ 29, sau đó Trưởng phòng cán bộ Quân khu II. 1982-1987: Thượng tá, Đại tá Trưởng phòng cán bộ Quân khu II. 9/1987-1989: Đại tá Phó tư lệnh chính trị QĐ 29, Quân khu II. 5/1989-1992: Đại tá, Thiếu tướng Cục phó Cục cán bộ Tổng cục Chính trị. 1993-1995: Thiếu tướng Cục trưởng Cục cán bộ. 5/1995-3/2005: Thiếu tướng, Trung tướng Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. 7-2007, nghỉ hưu. Khen thưởng: 2 Huân chương Chiến công hạng nhất, 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng hai, 1 Huân chương Độc lập hạng ba, 1 Huân chương Lao động hạng hai

của nước Lào, 3 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang (nhất, nhì, ba) ...

2257. LÊ VĂN KHOA (s. 1942)

Giáo sư Sinh học (1996), Tiến sĩ (1978). Quê x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN. 1961-1966: Học đại học tại Liên Xô. 1966-1972: Giảng dạy khoa Sinh học Thổ nhưỡng, trường đại học Tổng hợp Hà Nội. 1974-1978: Nghiên cứu sinh tại Cộng hòa dân chủ Đức. 1979-2004: Giảng dạy trường đại học Tổng hợp Hà Nội, nay là trường đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đã đảm nhiệm các chức vụ: Chủ nhiệm Bộ môn Thổ nhưỡng - Môi trường đất, khoa Môi trường (1981-2000), kiêm P. Chủ nhiệm khoa Sinh học (1987-1995). Hướng dẫn 7 nghiên cứu sinh, 2 cao học đã bảo vệ thành công luận án. Đã công bố nhiều bài báo trên các tạp chí chuyên ngành. Chủ trì 6 đề tài cấp Nhà nước với các mã số KN 03.01, KHCN 07 và KC.08.06. Điều phối viên Dự án hợp tác quốc tế với Úc về "Cây keo dậu và cây keo dậu lai KX2 trong hệ thống nông nghiệp Việt Nam" nhằm phủ xanh đất trống đồi trọc, cải tạo đất chống xói mòn và làm thức ăn cho gia súc. Xuất bản 11 cuốn sách và 6 cuốn sách tập huấn cộng đồng.

2258. LÊ XUÂN (s. 1952)

Anh hùng lao động (tuyên dương ngày 26-8-2000), quê l. Duyên Tế, x. Bắc Sơn, h. Hưng Hà. 5 năm liền là Chiến sĩ thi đua, được tặng Bằng khen của Chính phủ. Giám đốc Công ty Chè Mộc Châu (Sơn La).

Đã tổ chức xây dựng quy chế quản lý, giao khoán lâu dài vườn chè cho người lao động, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường và huy động mọi nguồn vốn sửa chữa toàn bộ máy móc thiết bị, phục hồi máy móc cũ, rão để đưa vào sản xuất... Trong 5 năm, sản lượng chè tăng bình quan mỗi năm 685 tấn. Nguyên liệu dùng sơ chế chè cũng giảm nhanh từ 970 kw/ tấn sản phẩm năm 1994 xuống 550 kw / tấn sản phẩm năm 1999, mỗi năm tiết kiệm 200 - 300 triệu đồng. Có sáng kiến cải tiến hệ thống hút bụi, trực tiếp nghiên cứu cải tiến số vòng quay cối vò chè, chuyển đổi cơ cấu hệ thống quạt lò, hệ thống quạt tổng hợp. Sáng kiến này làm giảm tiêu hao điện 1/2, chất lượng sản phẩm chè tăng lên. Các loại sản phẩm chè Tùng Hạc, chè Thanh Long và chè đen liên tục nhiều năm được tặng Huy chương Vàng. Năm 1999, Công ty được tặng giải Bạc Quốc gia cho hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm.

2259. LỄ CỦ 禮矩

Xã cũ vốn là là thôn thuộc x. Thanh Du, đầu tk. XIX thuộc tg Hóa Tài, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Th. Lê Củ được lập thành một xã riêng theo Quyết định số 11 ngày 9-2-1893 của Kinh lược Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Hóa Tài, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy. Dân số 506 người (1927). *Địa bạ x. Lễ Củ*: 6 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư các hạng 507 mẫu; trong đó công điền 3 mẫu 5 sào; tư điền 468 mẫu 2 sào 6 tấc 8 phân; thổ trạch viên trì 58 mẫu...*Thần tích x. Lễ Củ*: 12 tr., do Nguyễn Hiển sao năm 1738, về sự tích Vũ Công (Vũ Công... Đại Vương); Nguyễn Thị Cầu (Đức Vua Nguyễn... Đại Vương) và Mãnh Công (Mãnh Tướng Đại Vương) thời Trưng Nữ Vương. *Tục lệ x. Lễ Củ*: 34 tr., gồm 56 lệ, lập ngày 18 tháng10 năm Minh Mệnh 19 (1838). *Hương ước x. Lễ Củ* (1936): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 22 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Mãnh Tướng, Đang Cảnh Hiển Ứng.

2260. LỄ HỘI

Lễ hội truyền thống đã có và hiện còn ở Thái Bình được xem là tiêu biểu nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình, được phân bố với mật độ cao

vào những tháng nông nhàn theo chu trình sản xuất của hai vụ lúa chiêm, mùa với tâm thức "tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ". Những hội làng lớn duy trì nhiều lễ thức cổ xưa tập trung nhiều vào tháng tư và tháng chín.

Trước 1945, hầu như hơn 800 làng ở Thái Bình đều có hội theo tâm thức "Thánh làng nào làng ấy thờ". Có làng một năm có ba bốn kỳ hội với sự lệ khác nhau. Đến cuối năm 1999, toàn t. Thái Bình có hơn 200 hội làng từ 3 ngày trở lên, có khai hội, chính hội, dã hội với nhiều trò đua tài giải trí. Những ngôi đền nổi tiếng là "đệ nhất linh từ" thường được đặt ở ven sông, cửa biển như đền Mộ Đạo (Kiến Xương) ven sông Hồng; đền Chòi (Thái Thụy) ven biển; đền Hệ (Thái Thụy) ven sông Hoá; đền Phú Hà (Hưng Hà) ven sông Luộc... Ngày hội ở những đền này thường có hầu bóng, xóc thẻ và nhiều lễ thức tín ngưỡng dân gian cổ xưa.

Dù là lễ hội tôn giáo hay lễ hội lịch sử thì sắc thái lễ hội nông nghiệp vẫn mang tính bao trùm, hay nói cho đúng hơn các nghi thức tôn giáo trong lễ hội tôn giáo và các hình thức diễn xướng mô phỏng lịch sử đều mang đậm sắc thái nông nghiệp. Nhiều ý kiến cho rằng Thái Bình không có cư dân bản địa. Những lễ thức cổ xưa vốn từ các vùng miền khác du nhập về chứ không phải gốc gác của Thái Bình, ở Thái Bình. Hiểu như thế có phần đúng nhưng có thể chưa thoả đáng. Ví như tục múa ông Đùng bà Đà trong hội l. Quang Lang, tục múa Bệt đuổi hổ trong hội l. Vọng Lỗ có thể là do một lớp cư dân ở vùng trung du xuống khai phá vùng đồng bằng mang theo nhưng phải thừa nhận rằng những tập tục đó đã được "Thái Bình hoá" theo sắc thái của cư dân đồng bằng trồng lúa nước và đánh bắt cá hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm. Bản thần tích còn lưu được tại miếu Ba Thôn, l. Quang Lang, soạn năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) có ghi rõ tục làm ông Đùng bà Đà ở trang Quang Lang. Như vậy chí ít tục này đã duy trì ở đây hơn 400 năm. Chưa hẳn coi tục múa ông Đùng, bà Đà ở nơi này nơi kia là gốc, cũng chưa hẳn nên coi tục này ở Thái Bình là "di thực", vì biết đâu cùng một tên gọi nhưng mỗi nơi lại mang một sắc thái riêng. Tục múa Bệt đuổi hổ ở hội l. Vọng Lỗ cũng khác rất xa với tục múa Bệt ở Hải Dương cả về nguồn gốc và quá trình diễn xướng...

Qua hơn 200 hội làng đã khôi phục được ở Thái Bình có hơn 30 tục thi mang đậm sắc thái văn hoá nông nghiệp. Ngoài các tục thi trình nghề như dệt chiếu, dệt vải, xe đay, làm go, làm bánh, làm bún còn có các trò đua tài giải trí như vật cầu, vật ống, bơi chải, bắt chạch, bắt vịt, thả diều, pháo đất, kéo lửa nấu cơm... Cũng là thi kéo lửa nấu cơm nhưng hội chùa Keo khác với hội l. Tống Vũ, hội l. Bạt Trung khác với hội l. Đa Cốc... Cũng là thi thả diều sáo nhưng hội l. Sáo Đền khác với hội l. Tuộc, hội l. Thủ Chính khác với hội l. Vũ Lăng...

Trong số những hội làng ở Thái Bình đã khôi phục, có tới gần 20 điệu múa dân. Có những điệu múa mang tính phổ biến trong nhiều hội như múa trống trắc, múa sênh tiền mõ lộn, múa lân, múa phượng, múa tứ linh, múa cờ, múa rồng... còn có những điệu múa chỉ trong nghi thức tế Thánh ở một số hội như múa quạt, múa đèn, múa dâng hương dâng hoa, múa chèo đò, múa kéo chữ. Có những điệu múa cổ chỉ gắn với nghi lễ trong một hội, gắn với truyền thuyết về vị thần của làng thờ. Ví dụ các ông Đùng bà Đà, múa Bệt, múa ếch vồ, múa Chèo chải cạn, múa Bát dật, múa Giáo cờ giáo quạt...

Thuở trước trong nhiều hội làng có tục đua chải như hội chùa Keo (Vũ Thư), hội Đồng Xâm (Kiến Xương), hội Lại Trì (Kiến Xương), hội đền Thuận Nghĩa (Thái Thụy), hội đình Cổ Trai (Hưng Hà), hội đền Đồng Bằng (Quỳnh Phụ), hội đền Đội (Quỳnh Phụ), hội đền Tân La (Hưng Hà), hội l. Cọi (Vũ Thư)... Cùng với tục rước nước của hội nhiều làng ven sông, ven biển, tục đua chải của các hội làng ở Thái Bình làm đậm thêm sắc thái lễ hội truyền thống của một vùng sông nước.

Tuy Thái Bình là tỉnh còn duy trì khá nhiều lễ hội truyền thống nhưng có một số hội đã mai một hẳn có lẽ không bao giờ khôi phục được như hội Lơ l. Cọi (Vũ Thư) với tục tung kén, hội l. Vũ Lăng với tục chọi trâu, hội l. Tống Văn với tục thờ thần gắp phân... Có nhiều hội được mở lại nhưng nhiều trò

chơi, trò diễn, trò đua tài và nhiều tục lệ không còn khả năng khôi phục. Ví dụ tục thi lợn lễnh ở nhiều hội, tục múa chai ở hội l. Phương Công (Tiền Hải), múa đèn ở hội l. Động Trung (Kiến Xương), tục hát trò nhối ở một số hội làng thuộc h. Tiên Hưng (cũ), tục hát ống ở hội làng một số làng ven sông Hoá, sông Luộc, tục hát đò đưa ở một số làng ven biển Thái Thụy, tục bắt rắn, đuổi hổ, săn chim cuốc ở một số hội làng thuộc h. Quỳnh Phụ, Hưng Hà...

2261. LỄ HỘI VĂN HÓA THỂ THAO TRUYỀN THỐNG 14 THÁNG 10

Được tổ chức từ năm 1990, huy động các hoạt động văn nghệ dân gian trong toàn tỉnh với quy mô hoành tráng chưa từng có. Năm 1991, lễ hội 14-10 lại được tổ chức và từ 1992, UBND t. Thái Bình ra quyết định lấy ngày 14-10 hàng năm là ngày Hội văn hoá thể thao truyền thống của t. Thái Bình. Đã qua gần 20 năm, ngày 14-10 năm nào lễ hội cũng được tổ chức với quy m" toàn tỉnh và từ cơ sở đến huyện, thành phố. Cũng chính vì sự kiện này mà nhiều người trong và ngoài tỉnh đã hiểu lầm là t. Thái Bình được thành lập vào ngày 14-10.

2262. LỄ THẦN 禮 神

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 4 xã: Lễ Thần, Vũ Nghị, Lục Linh, Biển Hàn. Cuối tk. XIX có 4 xã: Lễ Thần, Lục Linh, Vũ Nghị, Biển Hàn. Đầu tk. XX có 7 xã: Duyên Lễ, Hải Linh, Lễ Thần, Lục Linh, Văn Hàn, Vũ Biên, Vũ Công. Nay thuộc h. Thái Thụy.

2263. LỄ THẦN 禮 神

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lễ Thần, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Lễ Thần, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thần Vũ, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái An, h. Thái Thụy. Dân số 1643 người (1927). *Địa bạ x. Lễ Thần:* 16 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 524 mẫu 6 sào 8 thước 2 phân; trong đó công điền 203 mẫu 6 sào 7 thước 1 tấc 2 phân; tư điền 154 mẫu 3 sào 9 thước 9 tấc; thổ trạch viên trì 70 mẫu 5 sào 11 thước. *Thần sắc x. Lễ Thần*: 15 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (6 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Sóc Nam Dương Liệt Uy... Đại Vương. *Tục lệ x. Lễ Thần*: 6tr., gồm 12 lệ không ghi ngày lập. Có 2 *Bản khai Thần tích - thần sắc* (1938): Một bản 51 tr., 100 tr. chữ Hán; 16 đạo sắc phong; 4 thần tích; thần: Nguyễn, Nhật Tiên Công, Nhật Hân Công, Nhật Sóc Công, Nhật Lý Công, Nguyễn Trọng Tuấn (Cây Sung). Một bản 9 tr., 24 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Nhật Cả Công.

2264. LỄ TIÊN THÁNH SƯ NGHI TIẾT 禮 先 聖 師 儀 節

Sách biên soạn năm 1920, chép tay trên giấy bản tốt, nền vẽ mây màu tía, chữ Hán có chữ Nôm, hiện lưu tại đền Sóc Lang, x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư. *Nội dung:* Nghi thức tế lễ các vị thần thờ ở đền Sóc Lang: An Cốc hải khẩu Thiên thượng Đại thánh vương và các thập nhị sứ quân (Bổ Công, Bình Công, Lãm Công), trong các tuần tiết hàng năm. Nhân ngày đản sinh có các bài văn tế: Tống cựu niên tế văn, Nghinh tân đương niên tế văn, Bài tế giáp canh, Bài tế ngày Nguyên đán (ngày mùng 1 Tết), Bài tế ngày mồng 2 Tết, Bài tế ngày mồng 3 Tết, Văn tế tiên thường, Văn tế hiến con sinh, Văn tế kỳ phúc và các bài xướng ca, Văn tế đoan dương, hạ điền, thượng điền, đông liệp, sóc,

vọng, đảo vũ, thượng lão. Cuối cùng là bài Linh tích tán văn quốc âm (Nôm)

2265. LỆ BẢO 儷保

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Phương. Nay thuộc x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ. Dân số 374 người (1927). *Địa bạx. Lệ Bảo:* 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 73 mẫu 7 sào 7 thước 5 tấc; trong đó công điền 32 mẫu 8 sào 6 thước 8 tấc; tư điền 20 mẫu 4 sào 12 thước 1 tấc; thổ trạch viên trì 20 mẫu 4 sào 3 thước 6 tấc. *Tục lệ x. Lệ Bảo*: *Lệ Bảo:* 10 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 18 tháng 9 năm Đồng Khánh 2 (1887). *Hương ước l. Lệ Bảo* (1935): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., 11 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần Đại Đồng.

2266. LỀU VŨ ĐIỀU (s. 1959)

Anh hùng lao động, tuyên ngày 29-8-1985, quê l. Thái Công, x. Vũ Công, h. Kiến Xương, làm việc tại Công ty Than Uông Bí (Quảng Ninh). Đảng viên, tổ trưởng tổ sản xuất phân xưởng Tự Lực 2B, Mỏ than TNCS Mạo Khê. Lều Vũ Điều rất hăng say nghiên cứu cải tiến phương pháp làm việc cho hiệu quả hơn, có nhiều sáng kiến như: Đề xuất và thực hiện biện pháp tát nước ra khỏi than để than không nhão, dễ khai thác tại lò chợ vỉa 9B, năng suất lao động tăng 50%, giảm 702 công đạp máy, làm lợi cho phân xưởng 11.900 đồng; sáng kiến cải tạo đoạn lò để than tự chảy tại lò thượng + 142 đem lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 1981, tại lò chợ vỉa 9B lớp vách, được tin lò chợ phía dưới có nguy cơ bị đổ, không sợ nguy hiểm, đồng chí đã khẩn trương tiến hành những biện pháp cần thiết và giữ được lò khỏi sập. Tổ sản xuất của đồng chí năm nào cũng về trước kế hoạch từ 22 ngày trở lên, liên tục được công nhận là Tổ LĐXHCN.

2267. LỊCH BÀI 歷排

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 5 xã: Lịch Bài, Minh Giám, Vân Môn, Trà Vi, Mộ Đạo. Cuối tk. XIX có 5 xã: Lịch Bài, Nguyệt Lâm, Vân Môn, Trà Vi, Mộ Đạo. Đầu tk. XX thuộc có 6 xã: Lịch Bài, Mộ Đạo, Nguyệt Đám, Nguyệt Lâm, Trà Vi, Vân Môn. Nay thuộc h. Kiến Xương.

2268. LỊCH BÀI 歷排

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Dân, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Hòa, h. Kiến Xương. Dân số 2.049 người (1927).

2269. LỊCH ĐẠI KHOA DANH 歷大科名

Bia không rõ năm dựng, tại văn chỉ x. Nguyên Xá, tg. Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng). Bia 3 mặt, khổ 0,75m x 0,58m. Gồm 50 dòng, khoảng 700 chữ. Trang trí hoa lá. *Nội dung:* Ghi rõ tên các vị Tiến sĩ, Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ, Tú tài từ đời Cảnh Hưng đến Thiệu Trị của địa phương như: Nguyễn Bá Dương. đời Cảnh Hưng năm (1766). Có vị đỗ Tú tài 6 khoa liền. Có ghi những vị đỗ đời Thiệu Trị, năm Canh Tuất (1850).

2270. LỊCH ĐỘNG 歷洞

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Dân số 1227 người (1927). *Hương ước x. Lịch Động* (1936): 19 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 21 tr., 25 tr. chữ Hán; 13 đạo sắc phong; thần: Lôi Công, Đông Hải, Nam Hải.

Xem: *Bì Động* (xã cũ - 255)

2271. LIỀM

Nông cụ dùng cắt cỏ, cói, lúa. Có các loại:

- Liềm cắt có lưỡi sắt, đánh khía chân chấu, hình cong, chiều dài gần 30cm, bản liềm chỗ to nhất là 4cm, phía mũi liềm làm nhỏ dần, nhọn lại. Sống liềm dày từ 0,3- 0,4cm, mỏng dần về phía mũi

liềm. Cán liềm (nắm liềm) bằng gỗ, nhẵn, dài từ 11-12cm, đường kính ước 3cm.

- Liềm xén dùng xén lấy phần bông lúa, sau khi đã dùng liềm cắt gốc. Được sử dụng rộng rãi ở Thái Bình từ đầu những năm 1970 trở lại đây. Lưỡi sắt, đánh khía chân chấu rất sắc. Lưỡi hình cong, chiều dài từ 50 -55cm, sống liềm dày từ 0,4- 0,5cm, mũi liềm dài. Nắm liềm bằng gỗ, dài 13cm, đường kính 3-4cm. Nắm tra vào lưỡi theo hình hơi gập để dễ xén.

Gặt bằng liềm phù hợp với các giống lúa thấp cây, cấy dầy. Hiện nay, nông dân Thái Bình vẫn dùng liềm để thu hoạch lúa.

2272. LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH

Thành lập ngày 25-9-1946. Tiền thân là Công hội đỏ, Công nhân cứu quốc hội. Từ chỗ chỉ có 1012 hội viên cuối năm 1946 đến nay đã có trên 6 vạn hội viên. Là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, đội ngũ trí thức và những người lao động tự nguyện lập ra. Là thành viên của MTTQ Việt Nam t. Thái Bình do ĐCSVN, trực tiếp là Tỉnh ủy Thái Bình lãnh đạo; có quan hệ hợp tác với cơ quan chính quyền nhà nước ở địa phương và phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức xã hội khác; hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật của nước CHXHCNVN.

Trụ sở: Phố Lê Lợi, tp. Thái Bình.

2273. LIÊN GIANG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 4km về phía bắc. Thành lập năm 1955 trên cơ sở th. Kim Ngọc của x. Phú Lương và th. Ba Vì của x. Nguyên Xá. Trước 1945, Kim Ngọc thuộc tg An Lạc; Ba Vì thuộc x. Nguyên Xá, tg Cổ Cốc. Hai tổng đều thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng. Năm 2003, tổ chức thành 5 thôn: Ba Vì, Kim Ngọc I, Kim Ngọc II, Kim Ngọc III, Minh Hồng. Diện tích tự nhiên 615, 25 ha. Dân số 7.562 nhân khẩu, gồm 2.196 hộ. Xã đã hoàn thành việc thực hiện các mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng: đường điện đến tận các gia đình, đường giao thông được rải nhựa, đổ bê tông, trường học, trạm xá, bưu điện văn hoá. Liên Giang có phong trào khuyến học. Có đền Sành - Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 1 Anh hùng LLVTND, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 lão thành cách mạng, 149 liệt sĩ...

2274. LIÊN HIỆP

Xã thuộc h. Hưng Hà, trên quốc lộ 39 Thái Bình - Hưng Yên, cách ttr. Hưng Hà 7km về phía tây bắc. Thành lập năm 1947, gồm các thôn: Khuông Phù (Khuốc), Phù Ngự (Ngừ), An Hải (Nại), An Nữ (Nứa - còn có tên Nhữ Thuỷ), Bùi Lâm (Bến Bái), Quan Sát (Quang Chiêm). Năm 2003, tổ chức lại 6 thôn như trước và thống nhất tên các thôn: Quang Chiêm, Bến Bái, Ngừ, Nại, Nứa, Khuốc. Diện tích tự nhiên 368,7 ha. Dân số 5175 nhân khẩu, gồm 1392 hộ. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có 15 ha (đất ven sông) trồng nhãn, thu 6000 tấn/năm, 5ha trồng vải, 2500 tấn/năm. Đền Quốc mẫu, lăng và đình thờ Trần Thủ Độ được xếp hạng DTLS cấp nhà nước. Còn có đền thờ Thiều Dương Công chúa. Có 112 liệt sĩ, 63 thương binh, 29 bệnh binh; có 4 lão thành cách mạng, 4 người có công với cách mạng, 448 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến; có 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2275. LIÊN HIỆP HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH THÁI BÌNH

Là một tổ chức chính trị - xã hội tự nguyện của trí thức Thái Bình, hoạt động trên lĩnh vực KH-CN trong tỉnh, là thành viên của Liên hiệp Hội KHKT Việt Nam và Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Bình. Được thành lập theo Quyết định số 779/QĐ-UB, ngày 7-6-1999 của UBND tỉnh Thái Bình, có những nhiệm vụ chính như sau:

- Tập hợp, đoàn kết trí thức KHCN; điều hòa, phối hợp hoạt động của các thành viên, tạo điều kiện thuận lợi cho các hội thành viên và giới trí thức KHCN phát huy tiềm năng trí tuệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tham gia tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận; thực hiện chức năng phản biện, tư vấn và giám định xã hội nhằm góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương chính sách, kế hoạch, dự án phát triển KHCN, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cấp ủy, chính quyền địa phương; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn quần chúng áp dụng KHKT; cung ứng các dịch vụ KHCN; tham gia nghiên cứu KHCN triển khai các công nghệ mới và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện vai trò thành viên của Mặt trận Tổ quốc tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị, xã hội và các đoàn thể khác.
- Làm đầu mối quan hệ giữa các hội thành viên với các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể khác.
- Giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân, tính cộng đồng, tính trung thực và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ trí thức. Bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp, tạo điều kiện nâng cao trình độ, nghiệp vụ, đời sống vật chất, tinh thần của các hội thành viên và những người làm công tác KHCN.
- Xây dựng, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hội thành viên hiện có trong Liên hiệp Hội, đồng thời thúc đẩy việc thành lập các hội thành viên mới.
- Tham gia các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế trên lĩnh vực KHCN.

Hiện nay, Liên hiệp Hội KHKT tỉnh có 15 hội thành viên: Hội Đông y, Hội Kế hoạch hóa và gia đình, Hội Luật gia, Hội Y- Dược, Hội Làm vườn, Hội Chăn nuôi thú y, Hội Sinh vật cảnh, Hội Điều dưỡng, Hội Kiến trúc sư, Hội Khoa học vận tải thủy, Trung tâm Dưỡng sinh bằng năng lượng sinh học, Hội Tâm năng dưỡng sinh phục hồi sức khỏe, Hội Y tế cộng đồng, Hội KHKT cầu đường và 2 chi hội trực thuộc: Chi hội KHKT Công ty gạch ốp lát Thái Bình, Trung tâm Dịch thuật ngoại ngữ Thái Bình.

2276. LIÊN HOA THÁC THỂ MỸ NHÂN TRUYỆN 蓮花托体美人傳

Sách do Đạo sư Đỗ Thái Ninh ấn hành năm Bính Tý (1936) tại Nhật Quang Phật đường tàng bản, thuộc La Cao, Đại Hoàng, h. Tiền Hải. Bản in toàn Nôm. *Nội dung:* một loại kinh Phật dùng cho những đệ tử, những đàn viên, hệ thống nhưng đơn giản cho phù hợp với trình độ đệ tử. Từ chương 12 trở đi có các bài ca: Khuyến nhân tu thân ca (khuyên người ta nên tu thân); Khuyến bảo thân ca (khuyên nên giữ mình); Khuyên người ta nên thương yêu nhau; Khuyên già trẻ nên tu hành; Khuyên giàu sang nên tu hành.

2277. LIÊN KHÊ 蓮溪

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Trừng Hoài, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Từ 23-5-1911, theo Quyết định của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ, xã này sáp nhập vào tg Tân Bồi cùng p. Thái Ninh. Trong KCCP thuộc x. Quang Khải, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Dân số 289 người (1927). *Địa bạ x. Liên Khê*: 6 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm tư điền 186 mẫu 9 sào 8 thước 4 phân. *Tục lệ x. Liên Khê*: 10tr., gồm 6 ước lập ngày 7 tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (1887); 9 điều lập ngày 15 tháng 5 năm Khải Định 1 (1916). *Hương ước x. Liên Khê* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 56 tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần Chí Đức.

2278. LIÊN KHÊ

Kè lát mái, tại km 8+00 đến km 8+410 đê biển số 7 (đoạn thuộc sông Trà Lý), x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1998, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, chiều dài 410m, cao trình đỉnh (+1.90), chân (-4.50), chất lượng ổn định. Kè bảo vệ an toàn cho đoạn đê xung yếu.

2279. LIÊN THẦN HẬU PHẬT BI KÝ 連神後佛碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 2 (1681)ở cụm di tích đình chùa La Vân (La Miên), x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Bia hai mặt, khổ 1.15m x 0.80m, khoảng 350 chữ. Trang trí rồng chầu mặt trời, văn mây và dây lá. Người soạn: Nho lâm học sĩ Trần Công Hoằng. Người viết: Phan Xuân Lãnh, Nguyễn Minh Triều. Người khắc: Nguyễn Viết Ninh, x. Đại Bái, h. Gia Định. *Nội dung*. Nói về việc đóng góp xây dựng chùa. Mặt sau ghi các điều khoản về việc sử dụng ruộng đất của cụm di tích đình, chùa và đền La Vân. N. 4168/9.

2280. LIỄN CỔ

Hiện vật gốm phủ men (2 chiếc). Do ông Phạm Xuân Trường xóm 6, x. Đông Dương, h. Đông Quan (nay là Đông Hưng), cung cấp. Đường kính miệng liễn 0,12m và 0,14m; cao 0,124m và 0,155m. Liễn phủ men ngọc, có trang trí hoa văn hoa lá chìm dưới men. Hiện vật là vật dụng chứa đựng

thức ăn của tầng lớp trên trong xã hội đương thời. Niên đại xác định là thời Lý - Trần. Hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

2281. LIỄU HẠNH CÔNG CHÚA

Thần thờ ở x. Phúc Tiên, tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân (nay thuộc x. Tân Hòa, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Thân phụ người họ Lê, mẹ họ Đỗ, sống vào thời Lê Thánh Tông (1460-1497), quê ở l. Vân Cát, h. Thiên Bản (nay là h. Vụ Bản, t. Nam Định). Một tối, bà Đỗ mơ màng thấy một tiên nữ xuống xin đầu thai làm con và đã tặng Phu nhân một bông hạnh hoa. Từ đó Phu nhân mang thai và sinh ra một người con gái xinh đẹp như cô tiên mới đặt tên là Hạnh Nương. Hạnh Nương được một tuổi thì cha mẹ kế nhau qua đời. Bấy giờ, người cô ruột lấy chồng ở h. Nam Xang tên là Trần Quang Huy, tuổi cao mà chưa từng sinh đẻ, bèn đem Hạnh Nương về nuôi dưỡng. Năm Hạnh Nương 15 tuổi được gả cho Liễu Nghi người ở châu Ái. Năm 21 tuổi, Hạnh Nương không bệnh bỗng dưng qua đời. Nhưng Hạnh Nương lúc thì biến thành nam nhi, khi hóa ra nữ giới, trà trộn trong đám quần tiên hội quỉ, đi khắp nẻo, tới khắp nơi, cuối cùng dựng lều bán nước ở l. Vân Cát, quan quân sĩ tốt ai qua nơi này đều bị ám hại. Dân chúng sợ hãi lập đền lên thờ. Triều đình ra lệnh đốt hết đền quán cũng không được. Vua cho là linh thiêng bèn cho dân chúng Vân Cát, Sùng Sơn (đền Sòng) lập miếu thờ chính (quê chồng) và phong tặng là Vân Cát Vân Hương Vương Liễu Hạnh Mã Vàng Công chúa. Từ đấy, linh thiêng quốc đảo dân cầu đều được ứng nghiệm. Lại nói sau được phong sắc lập chính từ, Mã Vàng Công chúa hiển thánh giáng trần ở nhiều nơi, trong đó có Hà Nội. Lần thứ nhất giáng ở bên Tây Hồ - gọi là Phủ Tây Hồ; nơi giáng thứ hai lại chính là Lủ Cầu. Trong đền Lủ còn có bức hoành sơn son thếp vàng 4 chữ lớn: "Duy nhạc giáng thần". *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/28,153), ($Q4^0$-18/VIII,6).

2282. LINH DUỆ ĐẠI VƯƠNG

Thần gốc họ Phạm, có công khai phá ấp Phạm, sau làm con nuôi họ Trần, được dưỡng phụ xe duyên với Hoàng thị, con gái họ Hoàng người cùng làng, vì thế cả 3 họ đều nhận họ mình là tông tổ của Phúc thần.

Theo thần tích: Linh Duệ vốn quê gốc ở quận Vũ Ninh (sau đổi là Kinh Bắc, nay là t. Bắc Ninh), tài kiêm văn võ. Khi Thục Phán vây đánh Văn Lang, Hùng Vương phong ấn tướng theo Tản Viên đánh thắng quân Thục, được cắt đất lộc vùng Cổ Xá, nhân đấy lấy họ làm tên ấp - ấp Phạm (sau là th. Phạm). Khi thần về cõi thọ, dân lập đền thờ. Đến đời Lê, đền được sửa thành đình, vẫn thờ Linh Duệ Đại Vượng và thánh phụ, thánh mẫu thần Linh Duệ.

Xt: *Phạm Thôn* (đình - 3111)

2283. LINH LANG

Thần thờ ở l. Bùi Xá, x. Thọ Bùi, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà). *Sự tích:* Đại Vương là Hoàng tử của vua Lý Thánh Tông. Tương truyền vua Lý Thánh Tông đã có Hoàng hậu, 8 bà Phi chưa ai sinh được Thái tử, vua buồn phiền hay du chơi ngoại thành, khi đi tới Thị Trại gặp được Phi liền vời vào cung phong cho làm Phi thứ 9. Nhân ngày hè oi bức, Phi ra hồ Dâm Đàm (tức Hồ Tây) tắm gặp giao long cuốn có thai rồi sinh ra Vương. Vương ra mới được 7 ngày mà đã tự đòi đặt cho mình là Hoàng Tứ Lang. Qua 1 tháng 7 ngày vua cho Phi bế con về nhà riêng ở Thị Trại (sau đổi tên là trại Thủ Lệ). Bấy giờ, nhà Tống cấu kết với giặc Chiêm Thành xâm lược nước ta. Vua xuống chiếu cầu hiền. Sứ giả đi tới bản trại. Gặp sứ giả, Vương đặt yêu cầu làm cho một ngọn đại kỳ cán cao 10 trượng, hai thớt voi trống. Khi nhận voi và cờ, Vương đang nằm ngửa trên chiếu vụt đứng dậy, hô to một tiếng, voi quỳ phục để Vương bước lên lưng, phóng như bay về hướng Bắc. Quân Tống khiếp đảm, bỏ chạy tán loạn. Vua mở tiệc khao thưởng. Vương chỉ xin vua cha nếu thương con thì cứ nhìn cây cờ trước cửa Đại Hưng kia, ngọn cờ quét sạch giặc Tống ra khỏi bờ cõi. Sau khi thần đi rồi, vua cho tung cây cờ ấy lên không trung, bỗng biến thành 72 ngọn cắm xuống 72 địa phương, cùng với ngọn ở cửa Đại Hưng, một ngọn cắm xuống trại Thủ Lệ. Nhớ tích khi Vương hô to một tiếng voi quỳ phục cho Vương bước lên để mệnh danh cho miếu thờ ở đây là đền Voi Phục.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/12,79), (Q4^0-18/VIII,19).

2284. LINH LANG MÃ, NAM HẢI

Thần thờ ở đình x. Cự Lâm, h. Thư Trì (nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Ba vị Thành hoàng là Linh Lang Mã, húy Đài Bàng, có công giúp vua Lý đánh giặc Vĩnh Trinh; Nam Hải Tôn thần họ Thục, húy Phán (Thục An Dương Vương); Dũng Lược Lang quân trung sứ húy Lam, có công bình 12 sứ quân giúp vua Đinh thống nhất non sông quy về một mối.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/61,297) (Q.4^0-18/VIII,58)

2285. LINH TỪ BI KÝ 靈祠碑記

Bia dựng ngày 3 tháng 3 năm Tự Đức thứ 31 (1878), tại đình Nam (còn gọi là đình Tổ) l. Diêm Điền, sau đổi là Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Người soạn văn bia là Cử nhân Vũ Đăng Thục, người l. Vân Đình, h. Thanh Oai. Người viết bia là ông Hà Khánh, một nho sĩ ở xã. Nội dung bia ghi việc xây dựng lại đình Nam, vẻ đẹp của đình và về sự tích vị thần được thờ. Xem nguyên văn chữ Hán và bản dịch "Linh từ BI Ký " in trong sách *Tài liệu địa chí Thái Bình* Tập IV, tr. 8 - 15.

2286. LINH TỪ QUỐC MẪU

Đền mới xây lại

Đền thờ Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung, tại l. Phù Ngự, nay chia địa giới cắt về th. Nại, cùng trong x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà; tọa lạc trên khuôn viên rộng 425 m^2, phía trước có giếng tròn, tên gọi Giếng Ngọc, có người nói là giếng mặt rồng. Đền rất nhỏ, bố cục chữ "đinh". Bái đường 3 gian. Hậu cung 1 gian, đặt vì kèo cầu quá giang vượt, thượng thực hạ hư, còn đơn giản hơn cả tòa đại bái. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

2287. LO2

Giống lạc, do Viện KHKTNN Việt Nam nhập nội từ Trung Quốc. Cây thấp, tán gọn, cao 32÷40cm. Lá nhỏ màu xanh đậm. Tỉ lệ nhân/quả 68÷ 72%. Trọng lượng 100 hạt là 60 ÷ 65gr. Hạt có hàm lượng dầu 48,4%, prôtêin 26,9%. Thời gian sinh trưởng: vụ xuân 125 ÷ 130 ngày, vụ thu 105 ÷ 115 ngày. Khả năng chống bạc lá trung bình, chống gỉ sắt, đốm nâu, đốm đen, trung bình khá, chịu thâm canh. Năng suất trung bình 30 ÷ 36,5tạ/ha. Đưa vào gieo trồng ở Thái bình từ năm 1998 ở tất cả các địa phương.

2288. LỌ CỔ AN KHÊ

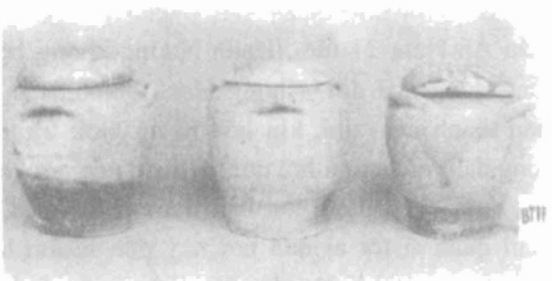

Hiện vật gồm 3 lọ gốm cổ tìm thấy trong ngôi mộ cổ ở cống Xi, x. An Khê. h. Quỳnh Phụ; dùng để đặt chèn vai tử thi với thành quan tài. Ba lọ gốm này được phủ men xanh ngọc rạn (không phủ hết thân). Đường kính miệng 10cm, đường kính đáy 12cm, cao 30cm, có nắp. Trên vai có 3 núm hình con đỉa. Niên đại thời Trần. Hiện được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

2289. LỌ CỔ TAM ĐƯỜNG

Hiện vật (gồm 3 lọ rồng) đặt ở cuối quan tài cũi gỗ, tìm thấy trong mộ phần Cựu, th. Tam Đường, x Tiến Đức, h. Hưng Hà; kích thước bằng nhau, đều có nắp, đắp nổi cánh sen liên hoàn ở nắp và vai lọ, trên vai mỗi lọ có 4 núm hình con đỉa. Toàn thân phủ men ngà rạn, đã bị tróc men. Đây là lọ gốm thời Trần. Có khả năng dùng đựng than hoả táng chủ nhân theo lối nhà Phật. Được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

2290. LONG BỐI 隆堶

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Động, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Động, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hợp, h. Đông Hưng. Dân số 1.190 người (1927). *Địa bạ x. Long Bối*: 28 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 241 mẫu 12 thước 5 tấc; trong đó công điền 4 mẫu 4 sào 14 thước 3 tấc ; tư điền 196 mẫu 1 sào 6 thước 2 tấc; thổ trạch viên trì, thần từ Phật tự 40 mẫu 4 sào 7 thước. *Tục lệ x. Long Bối*: 50tr., gồm 17 lệ của giáp *Trung* 中 lập ngày 26 tháng 10 năm Tự Đức 11 (1858), 18 lệ lập thêm ngày 24 tháng 12 năm Tự Đức 35 (1882); 20 lệ của giáp An Lạc 安樂 lập ngày 21 tháng 10 năm Tự Đức 34 (1881); 11 lệ của giáp Bắc lập ngày 16 tháng 2 năm Thành Thái 16 (1904); 8 khoản của xã Long Bối lập ngày 13 tháng Giêng năm Khải Định 2 (1917). *Thần tích x. Long Bối*: 9 tr., gồm sự tích Nguyễn Phục người Đoàn Lâm, huyện Gia Phúc, đỗ Hoàng Giáp (1453), phụ trách Đốc vận quân lương đánh giặc, chẳng may trễ hạn nhảy xuống sông tự tử, được truy phong Đông Hải Nguyễn Thượng Đẳng Thần; sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương); và sự tích thần hộ đê thời Hồng Đức (không rõ họ tên), tự xưng là Tây Hải Đại Vương, được thờ tại đền Hiển Khánh. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 35 tr., 70 tr. chữ Hán; 25 đạo sắc phong; 3 thần tích; thần: Đông Hải, Nam Hải, Bạch Thị Kính, Liễu Hạnh, Tây Hải.

2291. LONG ĐẰNG THẠCH KIỀU BI KÝ 龍藤石橋碑記

Bia không rõ năm dựng, ở đình x. Thuận An, tg. Đội Trạch, h. Vũ Tiên (nay là x. Việt Thuận, h. Vũ Thư). Bia 1 mặt, khổ 0.97m x 0.71m, gồm 16 dòng, khoảng 400 chữ. Trang trí hoa văn. *Nội dung*: Ghi việc vợ chồng ông Hồ Sĩ Toại 胡士隧, người bản xã cùng với con cháu trong gia đình đóng góp nhiều công của làm cầu Long Đằng, xây trường học, để ruộng học và mời thầy học cho xã... được xã nhớ ơn, dựng bia kỷ niệm.

2292. LONG HẦU

Cầu trên tỉnh lộ Đồng Châu km 2 + 434, vượt sông Long Hầu, nằm giữa 2 xã Tây Sơn và Đông Lâm của h. Tiền Hải. Cầu cũ dựng vào năm 1930-1931, năm 1979 nâng cấp, năm 2001 xây lại bằng bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 20,3 m, rộng 11,5 m, tải trọng H30 - XB 80.

2293. LONG HƯNG 隆興

Phủ đặt từ nhà Trần. Đời Lý về trước là hương Đa Cương. Nhà Trần phát tích mở nghiệp ở đấy mới đổi làm p. Long Hưng, gồm 4 huyện Ngự Thiên, Duyên Hà, Thần Khê, Cổ Lan. Nhà Hồ đổi là p. Tân Hưng. Nhà Minh đổi là Tân An rồi Trấn Man. Nhà Lê lấy lại tên cũ là Tân Hưng, sau kiêng tên của Kính Tông là Lê Duy Tân, đổi là Tiên Hưng. Tiên Hưng (phủ) tồn tại đến 1948.

Thời kỳ đầu nhà Lê, p. Tân Hưng thuộc Nam Đạo. Từ năm Quang Thuận thứ 7 (1466) thuộc thừa tuyên Thiên Trường, từ năm thứ 10 (1469) thuộc thừa tuyên Sơn Nam, từ niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) thuộc xứ Sơn Nam. Thời Mạc lệ vào tr. Hải Dương (Dương Kinh). Từ Lê Quang Hưng (1578-1599) lại thuộc về Sơn Nam. Từ năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) bỏ trấn lập tỉnh, vẫn thuộc tr. Sơn Nam Hạ, rồi tr. Nam Định (1822). Từ 1831 thuộc t. Hưng Yên. Từ 1890 thuộc t. Thái Bình.

2294. LONG HƯNG

Địa danh th. Cổ Trai, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Ban đầu để chỉ một ngôi miếu nhỏ có tên

Long Hưng địa, thuộc Kẻ Giai. Sự tích kể: Lý Tấn (ông nội vua Tiền Lý Nam Đế) dẫn con em đi tìm đất mới, đến Kẻ Giai bỗng gặp sấm chớp, mưa gió, đất có rồng bay lên thì đồ rằng đất lành, cho hạ trại. Chỗ rồng bay lên cho xây miếu thờ rồng, gắn 3 chữ "Long Hưng địa". Cạnh miếu có "Long Đàn", dân gọi Đầm Rồng.

Địa danh Long Hưng chép cuối đời Hậu Lý, đầu triều Trần thấy tự dạng khác: Long: *Long Thịnh*, Hưng: *Hưng Nghiệp*, chỉ sự việc họ Trần hưng nghiệp từ vùng đất Ngự Thiên - Duyên Hà. Sự tích Long Khê ít nhiều cũng có bóng dáng "rồng bay".

Xt: *Long Khê - Thần Khê* (2296)

2295. LONG HƯNG

Đường vốn là đoạn đường 10 liên tỉnh đoạn phía tả ngạn sông Trà Lý. Ngày 9-9-2003, đường được đặt tên là đường Long Hưng. Đường dài 3,5km, nền đường 24 m, mặt đường 14 m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc địa phận x. Hoàng Diệu. Điểm đầu từ chân cầu Sa Cát, điểm cuối giáp chân cầu Thái Bình. Đường trải bê tông kiên cố.

2296. LONG KHÊ - THẦN KHÊ

Địa danh do Trần Thái Tông đặt sau khi lên ngôi vua, ghi lại sự kiện ông đang bị giặc đuổi gấp thì gặp dòng sông bỗng có cây cầu thoắt hiện, giúp vua thoát hiểm, cho là thần linh phù trợ nên vua đặt tên là Long Khê, sau đổi là Thần Khê. Sông ấy, chỉ sông Tiên Hưng, đất ấy là Thần Khê. Nay, Thần Khê chỉ còn là một thôn thuộc x. Thăng Long, h. Đông Hưng.

2297. LONG MỸ 隆美

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thượng Tầm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hội Phú, h. Đông Quan. Dân số 222 người (1927). *Tục lệ x. Long Mỹ*: 34tr., gồm 30 khoản không ghi ngày lập, viết bằng chữ Nôm. *Hương ước x. Long Mỹ* (1937): 34 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 24 tr., 5 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Nguyễn Tựu, Trần Trọng Hân, Vương Thị Phúc, Hưng Đạo Đại Vương, Nguyễn Năng Quốc, Đông Nam Đa Cúc.

2298. LONG NÃI 龍乃

Xã cũ đầu tk. XIX là th. Long Nãi thuộc x. Duyên Phúc, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX được lập thành xã riêng, lấy tên là x. Long Nãi, thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Độc Lập, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Dân số 335 người (1927). *Hương ước* x. Long Nãi năm 1942 *Thần tích x. Long Nãi*: 20 tr., gồm sự tích Cát Công (Hưng Cát Đại Vương); Hoàn Công (Mộc Hoàn Đại Vương); Lang Công Đại Vương (Lang Đường Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương; và Liễu Hạnh Công chúa thời Lê. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 2 tr.; thần Hưng Cát.

2299. LONG NGUYÊN TỰ TẠO LẬP BI KÝ 龍原寺造立碑記

Bia dựng năm Chính Hoà 21 (1700), ở sát tường chùa Phương Mai th. 8 x. Đông Cường h. Đông Hưng. Bia 2 mặt, khổ 120 x 70cm. Mặt trước trang trí rồng, mặt trời, hoa lá và văn bản chữ Hán, mặt sau khắc chim phượng, mặt trời, hoa lá và tượng vợ chồng hai vị Hậu Phật. Toàn văn chữ Hán, 20 dòng, khoảng 500 chữ, chữ to, đẹp. *Nội dung*: Quan viên hương lão x. Hoàng Mai h. Đông Quan p. Thái Bình cùng toàn dân trên dưới định điều ước. Có vị Khang Lộc bá Lưu Bá Lộc, hiệu Huyền Đức, ngày trước có công trừ giặc cướp, lại kiêm chức trùm làng. Nay ông cùng vợ là Lưu Thị Thiệu bỏ ra 50 quan tiền sử để chi dùng việc cúng Phật và công ích. Ông bà được tôn bầu làm Hậu Phật, định lệ biếu lễ mỗi kì cầu phúc của làng. N. 42782

2300. LONG NƯƠNG

Thần là con gái của một nhà gia thế ở đất Thái Bình, quận Long Hưng. Tổ tiên là họ Khổng người nước Lỗ (Trung Quốc), được tập ấm sang làm quan ở nước ta, lấy vợ người bản quán đất Thái Bình, Long Hưng; sinh được một gái, vì thế đặt tên là Long Nương. Long Nương ngoài việc trau dồi công dung, may vá thêu thùa, vốn thông minh hiếu học nên lâu thông kinh sử, chư tử bách

gia. Ít lâu sau, bố mẹ không may qua đời. Long Nương tìm phương làm nghề dạy học sinh sống. Nàng trú lại ở trang Ma Khám, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, đạo Kinh Bắc. Trang này ở gần sông Tiêu Tương. Tại đây nàng sinh con trai đặt tên tự là Bí, tên húy là Lũy. Bà dạy dỗ con trai trưởng thành là người giỏi cả văn học lẫn quân sự. Ông Bí đánh đuổi thứ sử nhà Hán là Tiêu Tư dựng nước Vạn Xuân, rồi xưng đế. Sau ông Bí mất ở động Khuất Lão. Ông làm nên nghiệp đế là do công dạy dỗ của Long Nương. Sau khi mất, Long Nương được tôn phong là Khổng Thành Hoàng hậu Khang dân Phù tộ Đại Vương.

Thần tích x. Vân Khám, tg Khắc Niệm, h. Võ Giàng, t. Bắc Ninh.

2301. LONG TỰ VI HẬU PHẬT BI KÝ

龍寺為後佛碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 19 (1698), ở chùa x. Hạ Liệt, tg. Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 0,45m x 0,32m, gồm 15 dòng, khoảng 300 chữ. Chạm rồng. *Nội dung:* Ghi việc bà Bùi Thị Tự cúng cho xã 50 quan tiền để gửi giỗ. Các quan viên, hương lão ưng thuận và cam kết rằng: Nếu con cháu sau này không cúng giỗ bà thì sẽ bị long thần, thổ thần huỷ diệt. Có khắc bài vị của Hậu Phật, tuổi thọ và ngày mất.

2302. LÔ GIANG

Xã thuộc h. Đông Hưng. Thành lập tháng 8-1948 (ban đầu là x. Mê Linh); có 6 thôn. Năm 1955, cắt An Thái về Mê Linh, Khánh Lai về Tây Đô, nhân dân th. Quếch của x. Chi Lăng về, cộng 5 thôn: An Bình, Hoàng Nông, Minh Đức, Phúc Điền, Phú Nông. Năm 2003, tổ chức lại còn 4 thôn: An Bình, Minh Đức, Hoàng Nông, Phú Nông (Phúc Điền sáp nhập với Phú Nông). Diện tích tự nhiên 386,73 ha. Dân số 5187 nhân khẩu, gồm 1490 hộ. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có thêm các nghề mộc, nề, đan mây tre, khâu nón, thêu ren. Có sông Tiên Hưng bao quanh 3 phía của xã, có cầu Đình Thượng, có chợ An Bình. Còn bảo tồn được 4 đình, 3 đền. Có 134 liệt sĩ, 47 thương binh, 1 lão thành cách mạng, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Thiếu tướng. Cán bộ và nhân trong xã được tặng thưởng 2085 Huân, Huy chương các loại.

2303. LỘ VỊ

Chùa th. Lộ Vị, x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Có từ thời Lê, nhiều lần bị phá, mới được tu bổ, vẫn giữ tên cũ "Thanh Huy tự", gồm 3 gian, vì kèo gạch, gác hoành, đặt rui, lợp ngói mũi. Về kiến trúc vào loại quá đơn giản. Tượng pháp bầy 19 pho, chỉ có 2 pho tượng Kim Cương là đẹp.

Chùa là địa chỉ đỏ của phong trào Cần vương chống Pháp của t. Thái Bình. Cuối năm 1885, vua Hàm Nghi hạ Chiếu Cần vương, sư So ở chùa Thuyền Quan (x. Thái Hà, h. Thái Thụy) liên kết với sư Năm Thượng ở chùa Lộ Vị trương cờ vỉ buồm nẹp đỏ đề cờ "Nam Mộ Thuyền Quan đại tướng quân" kéo thiện nam tín nữ cầm giáo mác cùng với Đề Hiện, Bang Tốn đánh Pháp. Sư Năm Thượng rút hết 3 cót thóc 3 gian nhà kho xay gạo nuôi quân. Sự kiện đã thành vè lan truyền khắp 3 phủ về sư Năm Thượng ở chùa Thần Khê: *Ba gian kho thóc bề bề - Đến khi kiểm lại chỉ còn trấu không - Thóc thì sư đã sung công - Nuôi quân khởi nghĩa nức lòng đánh Tây.*

2304. LỘ VỊ

Đình th. Lộ Vị, x. Thăng Long, h. Đông Hưng, thời Lý nằm trong thái ấp Long Khê - Cổ Lũ của Thái úy Trần Tự Khánh, sau Tự Khánh đem Trần Tam Nương gả cho Đoàn Hồng Lôi và nhượng thái ấp này cho em rể. Trần Tự Khánh chết, dân Long Khê (Thần Khê - Lộ Vị) lập đền thờ. Thời Hậu Lê, sửa đền dựng đình trên đất cũ. Năm Thành Thái thứ 4 (1892), được tu bổ, mở rộng, gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Đại bái 3 gian 2 chái rộng. Đồ thờ tự phong phú, đẹp nhất là cỗ ngai rồng, bộ bát bửu và cỗ long đình chạm rồng, khắc phượng...Đình thờ Thái úy Trần Tự Khánh và Đức Bụt Đại Vương (Trần Thủ Độ).

2305. LỘ XÁ 路舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cổ Quán, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thăng Long, h.Tiên Hưng. Nay

thuộc x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Dân số 2.262 người (1927). *Tục lệ thôn Lễ Nghĩa* 禮義: 10tr., gồm 17 lệ lập ngày tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1887). *Thần tích thôn Lễ Nghĩa* 禮義: 10 tr., gồm sự tích Chàng Tấu và Chàng Đậu thời Hùng Duệ Vương; cùng Tam Nương thời Lý Thái Tông. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938) của các thôn An Liêm (4 tr., 18 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Nhân Uy Thánh Huệ, Anh Nghị Quốc Công, Thông Hóa Quốc Công, Cẩm Hoa Thanh Diệu), Lễ Nghĩa (7 tr., 16 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Chàng Tấu, Chàng Đậu, Tam Nương), Lộ Vị (4 tr., 28 tr. chữ Hán; 13 đạo sắc phong; thần: Đô Thái úy, Thiên Quan, Thái sư Phụ Quốc, Đức Bụt, Quan Tấu), *Hương ước x. Lộ Xá* (1942): 17 tr. viết tay; *Hương ước th. Lộ Vị* (1936): 19 tr. viết tay; *Hương ước th. An Liêm* (..): 8 tr. viết tay.

2306. LỖ GIANG VÀ A LỖ

Phế tích tại x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Cung Lỗ Giang ở cửa Phạm Lỗ, nơi Khâm Từ Thái hậu băng, thi hài được quàn ở cung Long Hưng. Hai bờ tả hữu sông Trà Lý xưa là đất An Để, tả ngạn có An Lãng, An Nang, An Nghiệp (x. Hồng Minh), hữu ngạn có An Tuần, An Để... Thời Lê về trước đều là đất h. Thư Trì, p. Kiến Xương, sử chép "An Lãng, p. Kiến Xương". Trong cách đọc của người Việt: A Nam cũng đọc là An Nam, tương tự: A Lãng (Lãng ở cửa A Lỗ) đọc là An Lãng và An Lỗ thì đọc là A Lỗ. Cả hai khu An Lãng và cung Lỗ Giang thuộc x. Thâm Động. Tại cửa A Lỗ, tháng 3 - 1285, Hưng Đạo vương đã đánh trận đột phá khẩu phòng tuyến của Vạn Hộ Lưu Thế Anh, bắt sống 2000 quân địch, mở đường cho vua Trần về bái yết Long Hưng, đánh Đại Mang, rồi thần tốc đánh tan giặc ở Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương... kết thúc cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 2.

2307. LỖ TRƯỜNG 魯場

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Xuân Trường, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Dân số 566 người (1927).

2308. LỖ TRƯỜNG

Cống dưới đê, tại km 21+400 đê biển số 8, x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1994, rộng 5m, chia làm 2 cửa, cao trình đáy (-2.00), thân cống dài 17m, bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm, cánh van bằng thép, đóng mở bằng vít me. tiêu nước ra biển cho x. Thụy Trường và một số xã khác của h. Thái Thụy nhằm khắc phục nạn úng lụt.

2309. LỘC ĐIỀN 祿田

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bồng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Hùng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Dân số 1.068 người (1927). *Thần sắc x. Lộc Điền*: 16 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo), Bảo Hưng (1 đạo). Phong cho Linh Thông Hiển ứng... Đại Vương; Thái Hậu Phương Dung. *Thần tích x. Lộc Điền: 12 tr.*, do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Hưng Công (Bố Cái Đại Vương) cùng Loan Nương (Hoàng Thái hậu), và nàng Nương (Đệ Nhị Cung phi). *Tục lệ x. Lộc Điền:* 42 tr., gồm 30 lệ của giáp *Đông Tả* 東左 lập ngày thượng tuần tháng 9 năm Tự Đức 20 (1867); 6 điều của xã lập ngày tháng 7 năm Thành Thái 10 (1898); 15 điều lập ngày tháng 2 năm Duy Tân 3 (1909). Tất cả được sao lại ngày 27 tháng 2 năm Duy Tân 10 (1916). *Hương ước x. Lộc Điền* (1942): 24 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr., 2 tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong; thần Bố Cái Đại Vương.

2310. LỘC ĐIỀN

Miếu th. Lộc Điền x. Việt Hùng, h. Vũ Thư, tọa lạc trên khuôn viên rộng 640m^2. Theo truyền thuyết, xưa

là phủ đệ của đệ nhất vương phi Nguyễn Thị Hồng Loan. Thời hậu Lê được tu bổ lớn. Năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783), được ban sắc phong thần. Năm Thành Thái thứ 7 (1895), thêm một lần đại tu, nay vẫn còn giữ nguyên phong cách kiến trúc cuối tk. XIX. Cấu trúc chữ "đinh". Đại bái 3 gian 2 chái. Hậu cung 3 gian. Đồ tế khí còn nhiều. Đáng quí là cỗ khám gian chạm trổ công phu, trong đặt bài vị vương phi Nguyễn Thị Hồng Loan (làm từ đời hậu Lê), một sập thờ chân quì dạ cá, 2 mâm mịch nhỏ chạm tứ linh.

Miếu thờ đệ nhất vương phi Nguyễn Thị Hồng Loan, nhan sắc lộng lẫy, con cụ Nguyễn Thành và Lê Thị Hoan, được Bố Cái Đại Vương chọn tuyển, phong Đệ nhất Phu nhân. Bố Cái Đại Vương băng hà, vương phi trở về làng thủ tiết và mất tại phủ đệ. Dân trong ấp sửa sang phủ đệ thành miếu thờ. Tương truyền ngôi miếu ngày nay vẫn giữ nguyên cố trạch họ Nguyễn. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2007).

2311. LỘC QUÝ 祿貴

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Khê Cầu, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hòa Bình, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hòa Bình, h. Vũ Thư. Dân số 184 (1927) Người (1927). *Tục lệ x. Lộc Quý*: 12 tr., gồm 13 lệ của giáp *Nam* 南 lập ngày 24 tháng 10 năm Thành Thái 7 (1895); 14 lệ của giáp *Bắc* 北 không ghi ngày lập. Tất cả được sao lại ngày 16 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916).

2312. LỘC THỌ 祿壽

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là th. Vạn Thọ thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX đổi là th. Lộc Thọ thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX được lập thành x. Lộc Thọ, thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Độc Lập, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Dân số 513 người (1927). *Tục lệ x. Lộc Thọ*: 10 tr., gồm 17 điều lệ, lập ngày 6 tháng 1 năm Tự Đức 9 (1856). *Hương ước l. Lộc Thọ* (1942): 12 tr. viết tay. *Thần tích x. Lộc Thọ*: 18 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Nhân Từ... Hoàng Thái hậu; An Quốc... Đại Vương; Tá Quốc... Đại Vương và Sát Lĩnh... Đại Vương; Phán Thủ... Đại Vương thời Đinh. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3tr., thần Thiềm Bà.

Xt: *Vạn Thọ* (xã cũ)

2313. LỘC THỌ

Miếu thuộc th. Lộc Thọ, x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Được xây lại vào năm Giáp Tý, đời Khải Định (1924), đến nay vẫn còn trọn vẹn như cũ, gồm 3 gian bái đường, 2 gian hậu cung cùng phong cách kiến trúc bái đường. Đồ thờ tự hiện còn 3 bức cuốn thư sơn son thếp vàng, 3 bức đại tự, 5 ban thờ, 2 cỗ khám, 3 cỗ ngai rồng, 1 bộ bát bửu và nhiều cây đèn, ống hoa...Di vật còn 1 cuốn thần tích (lạc khoản ghi: Thiếu Khanh Nguyễn Hiển sao năm Vĩnh Hựu (1736) và 3 đạo sắc phong đời Thành Thái, Duy Tân, Khải Định.

Miếu thờ Thiềm Bà Quốc mẫu và Đinh Điền, Phạm Thành, Lưu Công, Sát Công, 4 võ tướng đã hộ tống Thiềm Bà Quốc mẫu đi dẹp sứ quân Phạm Phòng Ất. Tương truyền, Thiềm Bà tuổi cao, bệnh trọng, lại vất vả trận mạc, mất tại trang Thụy Thú Khu (tức th. Lộc Thọ ngày nay). Kỵ lệ Thánh ngày 10-10 âm lịch. Đản sinh Thánh ngày 15-8 âm lịch, có lệ tế rước thần. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

2314. LỘC TRUNG

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hưng, h. Tiền Hải. Nay là th. Lộc Trung x. Nam Hưng, H. Tiền Hải. Dân số 834 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr., 12 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; Đương Cảnh Thành hoàng.

2315. LỘNG KHÊ 弄溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đào Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x.

Đào Động, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Khê, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1.354 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 13 tr. 33 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong, 1 thần tích; thần: Lý Thường Kiệt và Khổng Lồ. *Hương ước x. Lộng Khê* (1936): 27 tr. viết tay.

2316. LỘNG KHÊ

Chùa th. Lộng Khê, ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình. Tên chữ "Phả Quang tự". Theo nội dung cây trúc đài khắc vào năm Vĩnh Thịnh thứ 7, chùa có từ sớm, trước năm Vĩnh Trị. Năm Tự Đức thứ 6, chùa được đại tu, nay cơ bản giữ cốt cách kiến trúc cuối thế kỷ XIX, gần đây tam quan, cổng dậu, cảnh quan được sửa sang lại có phần khởi sắc hơn. Bố cục chữ "đinh". Bái đường 3 gian. Điện thờ Phật 4 gian. Tượng Phật còn 13 pho; quý nhất là tòa Cửu Long: Trong đồng rồng có tượng Tất Đạt Đa, trên các áng mây đắp đủ tượng Tam Thân, A di đà, thập bát La Hán, bát bộ Kim Cương. Có bức cuốn thư nền gấp khá đẹp. Cạnh chùa có 3 gian nhà tổ, 5 gian tăng phòng, tăng xá. Tuy không phải là tự viện lớn, nhưng Phả Quang tự - chùa Cự Lộng, vẫn giữ được vẻ thuần phong, ít bị "bê tông hóa" như một số chùa trong thành phố.

2317. LỘNG KHÊ

Đền th. Lộng Khê, x. An Khê, h. Quỳnh Phụ. Xây thời Lê, đại tu năm Bảo Đại thứ 8 (1933), nay vẫn giữ nguyên phong cách kiến trúc đầu tk. XX; xây cạnh đường liên huyện, rộng 1.125 m^2. Tổng thể gồm 6 công trình cộng 18 gian. Tòa bái đình rộng 5 gian. Tòa trung tế và cung thờ, mỗi tòa 3 gian, bố cục kiểu chữ "đinh". Nghệ thuật điêu khắc đạt độ tinh mỹ. Trong đền còn đầy đủ các ban thờ, án thờ. Đặc biệt còn lưu được 10 bức tranh quang dầu vẽ đầu tk. XX trên vóc sơn mài, thể hiện các văn thần võ tướng.

Thờ Không Lộ thiền sư và Thái úy Lý Thường Kiệt. Thời Lý, Quốc sư và quan Thái úy có quá vãng khi đi tuần sát nghỉ lại trang ấp, về sau được dân tôn làm Phúc thần, lập đền thờ. Các đời Lê, Nguyễn đều có sắc phong. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

2318. LỘNG KHÊ

Đồn Pháp lập tại th. An Lộng, x. An Khê, h. Phụ Dực tháng 12-1949. Diện tích khoảng 1.800 m^2. Quanh bốt có 3 hàng rào chắn, hàng ngoài cùng địch trồng che vây kín, 2 hàng trong bằng dây thép gai bùng nhùng. Cổng chính hướng đông nam có chòi gác cao, cổng phụ hướng bắc. Trong bốt có hệ thống hầm hào liên hoàn và 1 lô cốt xây bằng gạch bố trí các lỗ châu mai trên các hướng.

Địch có 150 tên, trong đó có 100 quân viễn chinh Pháp, do tên quan hai Pháp và tên Chí, tên Động, khét tiếng gian ác chỉ huy. Vũ khí gồm 3 súng mócchiê, 2 khẩu cối 82 li, 1 máy thông tin, 3 lượng mìn chống bộ binh, còn lại là súng trường. Bốt có nhiệm vụ chủ yếu bảo vệ tuyến giao thông đường thuỷ trên sông Luộc. Trên bộ, thì khống chế các hoạt động chi viện của ta tại 3 điểm tiếp giáp: An Khê - Thái Bình, Ninh Giang - Hải Dương, Vĩnh Bảo - Hải Phòng). Chiều ngày 22-12-1949, dân quân du kích cùng với bộ đội Hải Kiến trung đoàn 42, đại đội Đề Thám, phối hợp với các lực lượng vũ trang Hải Phòng, Hải Dương làm công tác địch vận, tổ chức trận phục kích tại bến đò Nhống (nay là Ninh Giang), diệt 83 tên địch, bắn cháy 2 ca nô, thu 14 súng trường, 1 radiô. Ngày 10-3-1953, địch buộc phải rút khỏi bốt.

2319. LỘNG KHÊ

Kè lát mái, tại km 33+570 đến km 34+570 đê hữu sông Luộc, x. An Khê, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1969, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, chất lượng kém.

2320. LỢN

Tên khác: Heo. Gia súc, móng guốc chẵn, không nhai lại, thuộc chi SUS, họ lợn (Suidae). Lông thưa và thô, chân có 4 ngón, có 44 răng, có trên 10 vú, dạ dày đơn 1 túi. Lợn nái: 4 ÷ 5 tháng tuổi đã thành thục về sinh dục, chửa 112 ÷ 114 ngày, khả năng đẻ 2 ÷ 2,5 lứa/ năm, số con 1 lứa trung bình 10÷12 con. Lợn thịt: 5÷ 6 tháng tuổi có thể giết thịt. Tuỳ theo điều kiện nuôi, mức tăng trọng lượng từ 10 ÷ 20 kg/ 1tháng. 1kg tăng trọng tiêu tốn khoảng 4 ÷ 5 đơn vị thức ăn. Ở Thái Bình, chăn nuôi lợn là 1 nghề truyền thống của nông

dân, gia đình nào cũng chăn nuôi lợn không chỉ lấy thịt mà còn để lấy phân cho trồng trọt. Từ năm 1970 ÷ 1990 đã thay thế được hầu hết giống lợn thuần nội bằng lợn lai kinh tế, tiếp theo từ năm 1994 đã bắt đầu thực hiện đưa giống lợn ngoại hướng nạc thay thế cho lợn lai kinh tế. Tổng đàn lợn năm 2004 là gần 1 triệu con, trong đó có 220.000 con lợn nái, bao gồm 6600 con lợn nái ngoại hướng nạc. Sản lượng thịt là 80 nghìn tấn, chiếm 84% tổng sản lượng thịt các loại. Tỉ trọng giữa chăn nuôi và trồng trọt tăng dần, năm 2004 là 32%, tốc độ tăng từ 9 ÷ 12%. Tỉnh đang tập trung thực hiện đưa chăn nuôi thành ngành chính có giá trị ngang bằng với trồng trọt; chuyển chăn nuôi từ phân tán, qui mô nhỏ sang chăn nuôi tập trung theo hình thức gia trại, trang trại. Tuy nhiên, chăn nuôi lợn đang còn gặp nhiều khó khăn về phòng chống dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm.

2321. LỢN LAI KINH TẾ

Giống lợn lai do phối từ hai hoặc nhiều giống khác nhau để lấy con lai đời 1(F_1) nuôi lấy thịt. Tập hợp được ưu điểm của mỗi giống, hơn hẳn năng suất của lợn mẹ, lượng thức ăn cho 1 kg tăng trọng giảm, tỉ lệ nạc cao hơn (khoảng 45%). Thái Bình đã thực hiện lai kinh tế từ năm 1970, bằng cách cho phối giống lợn Landrat hoặc Yoocsai với lợn nái Móng Cái. Đến năm 1990 đã thay thế cơ bản (90%) đàn lợn thịt nội bằng lợn lai kinh tế làm cho chăn nuôi phát triển có thu nhập cao hơn.

2322. LỢN MÓNG CÁI

Giống lợn nội, gốc ở Móng Cái (Quảng Ninh). Thuộc nhóm lợn hướng mỡ. Đầu đen, có đốm trắng ở trán, dáng thấp, lưng hơi võng. Có 12 ÷ 14 vú. Sớm thành thục về sinh dục, lợn cái 3 tháng tuổi đã bắt đầu động đực. Sinh sản cao, đạt từ 10 ÷ 15 con/ lứa. Khi sơ sinh nặng 0,5 ÷ 0,7 kg/ con, khi trưởng thành (8 ÷ 10 tháng tuổi) nặng 50 ÷ 60 kg. Trước đây, ở Thái Bình đàn lợn Móng Cái chủ yếu là lợn nái để lai kinh tế và sản xuất lợn sữa, làm thực phẩm xuất khẩu. Đàn lợn nái Móng Cái có gần 200.000 con, chiếm 20% tổng đàn.

2323. LỢN SỮA

Hàng xuất khẩu. Lợn con mới sinh được nuôi cùng với lợn mẹ. Sữa mẹ là nguồn thức ăn chính. Lợn sữa nuôi để làm thực phẩm thường đạt 5 ÷ 6 kg trong thời gian 30 ngày từ khi đẻ. Ở Thái Bình, lợn sữa là một loại thực phẩm đặc trưng, có chất lượng để xuất khẩu sang thị trường Hồng Công. Sản lượng hàng năm đạt từ 4000 ÷5000 tấn chiếm gần 60% sản lượng cả nước.

2324. LỢN TÓ

Giống lợn quý hiếm của l. Tó. Theo truyền thuyết, có xuất xứ từ sự kiện Đông Hải Đại Vương (Đoàn Thượng) vãng qua Lễ Văn trang (l. Tó, tên chữ là Lễ Văn), nay thuộc x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ, dân mang gà, lợn, rượu ra ủy lạo. Thấy lợn to, thân dài, Đại Vương khen ngợi, răn dân duy trì giống tốt. Đời nối đời chọn lọc; đến đời Lê, giống lợn Tó đã nổi tiếng khắp vùng gần xa: Thân dài, cổ ngắn, mông to, bụng phệ, lớn như thổi, có con cổ chét 4 gang tay, thân dài đến 2 thước (0,8 m), nặng 2 người khiêng... Bởi thế, cả xứ Dương Kinh (thời Mạc) mới có lời đồn: "Gà làng Tò, lợn làng Tó, vó chợ Đồn và gái Cổ Am". Hội làng trước kia có tục thi lợn béo.

2325. LỚP HỌC CHỮ QUỐC NGỮ Ở TRỊNH PHỐ

Do Chi hội VNCMTN mở, tháng 7-1927, đặt tại văn chỉ l. Trịnh Phố (nay là x. An Ninh, h. Tiền Hải). Các ông Vũ Trọng, Ngô Long, Ngô Lân dạy văn hóa, ông Đỗ Khương dạy thể dục. Học trò được cấp một phần giấy mực. Sau hai năm, nhiều người theo học đã qua được bậc tiểu học, hàng trăm người biết đọc biết viết. Cuối năm 1929, chính quyền địa phương đã ra lệnh đóng cửa.

2326. LT2

Giống lúa thuần, thuộc nhóm lúa chất lượng do Viện KHKTNNVN chọn lọc từ tổ hợp KD 90 của Trung Quốc. Thân cây cao trung bình 95 : 100 cm, lá hơi đứng, bông to có từ 180 ÷ 190 hạt/ bông. Gạo thơm dẻo, cơm khô. Cấy được cả 2 vụ, thời gian sinh trưởng: vụ mùa 105 ÷ 110 ngày vụ xuân 125 ÷ 135 ngày. Đẻ nhánh khá, chống chịu tốt với sâu bệnh, nhiễm bạc lá nhẹ hơn Bắc thơm

7. Năng suất vụ xuân tương đương với BT7; vụ mùa cao hơn TB7. Đã đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ năm 2001 ÷ 2002, cấy nhiều ở h. Thái Thuỵ.

2327. LŨ PHONG 屢豐

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cao Mỗ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phong Châu, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Phú Châu, h. Đông Hưng. Dân số 246 người (1927). *Tục lệ x. Lũ Phong*: 18tr., gồm 19 ước của giáp *Đông* 東 lập ngày 5 tháng 2 năm Tự Đức 2 (1849); 10 ước của 3 giáp Đông, Trung 中, *Đoài* 兌 lập ngày 13 tháng 7 năm Thành Thái 9 (1897). Tất cả được sao lại ngày 23 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 7 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần: Lương Tướng Công, Hiếu Liêm, Liễu Hạnh

2328. LŨ PHONG 屢豐

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân An, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ái Quốc. Nay thuộc x. Tây Phong, h. Tiền Hải. Dân số 772 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr.; thần: Nguyễn Công Trứ, Hồng Nương, Trí Đức.

2329. LÚA (Oryza sativa L.)

Tên khác: Lúa nước, lúa gạo. Cây lương thực chính, loại cây hàng năm thuộc họ Hoà thảo. Thân cây có thể cao từ 1 ÷ 2 m, lá màu xanh, thon dài. Bông lúa có nhiều dé, dài 20 ÷ 40cm. Hoa lưỡng tính, có nhị đực quả có bao kín, thường gọi là hạt thóc. Thời gian sinh trưởng trung bình từ 100 ÷ 150 ngày, trồng được nhiều vụ trong năm. Có thể trồng ở mỗi loại đất với điều kiện phải có nhiệt độ thích hợp và 1 lấp nước trên mặt ruộng. Sản phẩm chính là lương thực, sản phẩm phụ là rơm rạ làm nấm, đun nấu, làm phân.

Thái Bình được gọi là "tỉnh lúa" của cả nước. Diện tích trồng lúa chiếm 85% diện tích đất nông nghiệp. Cấy được cả 2 vụ xuân và vụ mùa. Đã từng có phương châm "từ đất đi lên, từ lúa và lợn đi ra". Năm 1966, Thái Bình là tỉnh đầu tiên trong cả nước đạt năng suất 5 tấn/ ha; vụ xuân năm 2005 đạt 7,10 tấn/ha, cao nhất từ trước tới nay. Sản lượng lúa năm 2004 là 1.072 ngàn tấn bằng 95,30% sản lượng lương thực. Từ năm 2000 diện tích trồng lúa đang giảm theo chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, dự kiến giảm 12÷14 % sang trồng cây khác (khoảng 10 ÷ 12 nghìn ha). Diện tích trồng lúa năm 2004 là 84.000ha. Sản xuất lúa cho lợi nhuận rất thấp nhưng về lâu dài ở Thái Bình vẫn phải duy trì để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

2330. LÚA CHIÊM

Vụ lúa ở miền Bắc, gieo mạ vào tháng 10 ÷11 và thu hoạch vào tháng 4÷5 năm sau với những giống lúa cao cây . Các giống lúa chiêm là : lúa chiêm bầu, LC314, LC 180... ở Thái Bình, trước đây có vụ lúa chiêm, do thời gian sinh trưởng dài nên đã được thay thế bằng vụ lúa xuân, rút ngắn được 30 ÷ 45 ngày để lấy đất làm cây hoa màu vụ đông - xuân.

2331. LÚA MÙA

Vụ lúa được gieo cấy vào đầu mùa mưa và thu hoạch vào cuối mùa mưa. Lúa mùa có năng suất thấp hơn lúa xuân nhưng chất lượng ngon hơn lúa xuân như tám xoan, dự thơm, nếp cái hoa vàng. Có các trà lúa mùa sớm, mùa trung, mùa muộn. Ở Thái Bình, vụ lúa mùa thường từ tháng 6 ÷ 11. Chủ yếu là trà sớm và trung để giải phóng đất làm cây vụ đông. Do ảnh hưởng của mưa bão, úng lụt nên năng suất thấp và không ổn định; năng suất bình quân 5 năm (2000÷2004) là 52,028tạ/ha bằng 77% năng suất vụ xuân (67,546tạ/ha). Vụ mùa năm 2003 năng suất chỉ đạt 40,19tạ/ha do bị một trận mưa lớn lịch sử gây ngập úng 80% diện tích vào giữa tháng 9. Diện tích gieo cấy lúa mùa năm 2000 là 87. 593 ha, năm 2004 còn là 85.155ha do có 1 phần diện tích đã chuyển đổi sang cây trồng con khác có giá trị kinh tế hơn.

2332. LÚA XUÂN

Vụ lúa mới được thực hiện vào cuối năm 1960 ở miền Bắc, với các giống lúa mới thấp cây. Lúa xuân năng suất cao đã thay thế lúa chiêm trên

phần lớn diện tích và cho phép thực hiện một cơ cấu mùa vụ mới: vụ đông, lúa xuân, lúa mùa sớm thay thế cho cơ cấu 2 vụ lúa chiêm và mùa trước kia. Ở Thái Bình, vụ lúa xuân đã thay thế cho vụ lúa chiêm từ đầu những năm 1980. Có 2 trà lúa: xuân sớm và xuân muộn. Hiện nay đang chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, bỏ vụ xuân sớm; năm 2004 đã có 79%diện tích gieo cấy vụ xuân muộn. Năng suất vụ xuân ổn định và cao hơn vụ mùa (bình quân 5 năm 2000- 2004: vụ xuân là 67.546tạ/ha; vụ mùa 52,208tạ/ha). Năm 2004, diện tích gieo cấy lúa xuân là 83,400ha, năng suất 70,19tạ/ha cao nhất so với các năm trước, bằng 1.23 lần năng suất vụ mùa cùng năm. Có nhiều giống lúa xuân trồng phổ biến là 15 giống như: lúa lai Trung Quốc (19% diện tích) Q5 (18%), Xi 203 (12%), Khâm dục (7%), Khang dân (6%), Lưỡng Quảng 8865, 13.

2333. LUẬT NGOẠI 律 外

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Dân số 1.398 người (1927). *Địa bạ x. Luật Ngoại*: 6 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 434 mẫu; trong đó công điền 21 mẫu; tư điền 363 mẫu; tư thổ trạch viên trì 50 mẫu. *Tục lệ x. Luật Ngoại:* 20 tr., gồm 37 lệ của giáp Tây Thủy 恆始, lập ngày 20 tháng 9 năm Đồng Khánh 2 (1887); 16 lệ của giáp Tân An 新安, lập ngày 18 tháng Giêng năm Thành Thái 7 (1895), sao lại ngày 15 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916). *Thần tích x. Luật Ngoại:* 6 tr., sự tích vị Thạch Công và Thánh Mẫu Phương Dung Quận Phu nhân thời Hùng Vương. *Hương ước x. Luật Ngoại* (1936): 14 tr. viết tay.

2334. LUẬT NGOẠI

Đình l. Luật Ngoại (xưa là trại của l. Luật Nội), x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Thời Lê tách thành xã. Đình thờ bà Phương Dung, Phu nhân huyện doãn h. Chân Định, thân mẫu của Thạch Công. Đình gồm 6 công trình, bố cục kiểu nội công, ngoại quốc. Phía trước có tòa tiền tế 5 gian, 2 tòa các lâu 3 tầng trấn 2 sảnh hồi. Tòa ống muống 3 gian, hậu cung 2 gian. Trừ tả vu, hữu vu, lắp kèo kẻ, bào trơn, đóng bén, các tòa tiền tế, hậu cung đều cấu trúc kiểu lòng thuyền, thượng giường, hạ bẩy. Các đầu dư chạm rồng, trổ, lồng, bong kênh 5 tầng, đấu chạm hoa sen, giường chạm rồng phượng, văn mây... Cụm di tích đình Luật Nội, đình Luật Ngoại được xếp hạng DTLS, DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

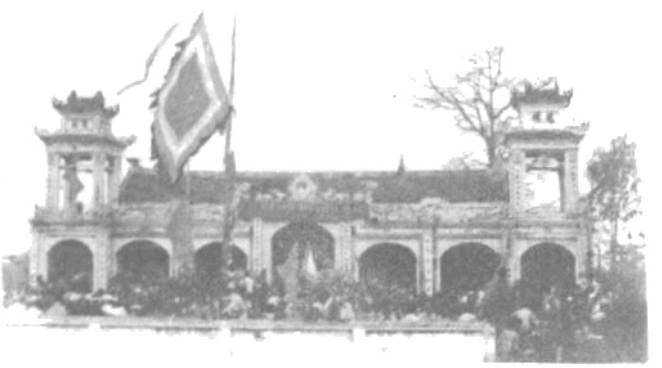

2335. LUẬT NỘI 律 內

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Dân số 1.400 người (1927). *Địa Bạ x. Luật Nội*: 16 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 474 mẫu; trong đó công điền 1 mẫu; tư điền 314 mẫu; đất hạng 2, 79 mẫu. *Thần tích x. Luật Nội:* 16 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Thạch Công (Thạch Thần Hộ Quốc Đại Vương) và Thánh Mẫu Phương Dung Quận Phu nhân thời Hùng Duệ Vương. *Tục lệ x. Luật Nội*: 14 tr., gồm 22 lệ, lập ngày 1 tháng 10 năm Tự Đức 36 (1883), sao lại ngày 14 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916).

2336. LUẬT NỘI

Đình l. Luật Nội, x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Theo thần phả, đình xưa là bản doanh của nữ tướng Phương Dung, có từ tk. VI. Đời

Lê, dân Luật Nội, Luật Ngoại, Luật Trung mới nâng miếu thành đình, xây cất to rộng. Đình hiện tại được dựng lại năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), giữ nguyên hiện trạng. Bái đình 5 gian. Trung đình 3 gian, hậu cung 3 gian. Hai tòa tả, hữu vu, mỗi tòa 3 gian, lắp kèo kẻ. Đồ thờ tự đáng chú ý là cỗ khám lớn, có 2 tầng cửa võng, bệ chân quì dạ cá chạm tứ linh, trong đặt tượng Thánh mẫu Phương Dung. Cụm di tích đình Luật Nội, đình Luật Ngoại được xếp hạng DTLS, DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

2337. LUẬT TRUNG 律中

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP và nay vẫn thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Dân số 594 người (1927). *Tục lệ x. Luật Trung*: 4 tr., gồm 4 điều, sao lại ngày 15 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916). *Hương ước x. Luật Trung* (1936): 7tr. viết tay.

2338. LỤC

Chợ thuộc x. Thái Xuyên, h. Thái Thụy, họp tháng 6 phiên vào buổi chiều các ngày 5, 10 âm lịch, không có xép. Lều quán chia thành từng khu. Ngư dân đánh bắt hải sản từ Thái Hòa, Thái Đô về lẻ tẻ từ sáng đến trưa bán ở chợ Cầu. Tan chợ Cầu thì về bán ở chợ Lục. Cá mòi, cá khoai, tôm vàng, gion, día, ngao vọp, cua ghẹ... tươi mà rẻ. Vào tháng 5 ở chợ có sứa muối, tháng 7 thì có nhiều thị, bứa và ổi găng... Nhưng thị vẫn bán nhiều ở chợ, người ta mua về bỏ vào cái rọ treo ở nhà cho thơm là chính.

2339. LỤC CUNG HOÀNG HẬU

Thần thờ ở x. Tống Thỏ, tg Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Mỹ, tp. Thái Bình). *Sự tích*: Thần là Hoàng hậu triều Hậu Lý. Tương truyền, một hôm Hoàng hậu tâu vua, đêm trước nằm mộng gặp thần nhân cho biết Thiên đế chuẩn cho thần thiếp sau này sẽ là Phúc thần của x. Tống Thỏ. Hoàng hậu qua đời, vua ban sắc cho dân x. Tống Thỏ thờ làm Thành hoàng. Các triều đều có sắc phong rất linh ứng.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/44,100,238) (Q4^0-18/VIII,100(8)).

2340. LỤC LANG ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở x. Tế Quan (sau đổi là Đồng Hải), tg Đồng Hải, h. Thanh Quan (nay thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Vương là con trai thứ của Trần Nghệ Tông, tổ ngoại là Vũ Đình Quang, người l. Cổ Lũy, h. Tây Quan, ngụ cư ở Kinh đô, sinh con gái là Vũ Nương xinh đẹp, Nghệ Tông đón vào cung cho làm Phi. Phi sinh ra Thiệu Ninh Công chúa, con trai tên là Lục Lang, được phong hiệu Lục Lang Trung Tĩnh Thanh Tịnh Đại Vương. Lục Lang lấy Công chúa Tam Độc Trinh Mỹ sinh sáu người con trai, đều bậc thần tướng: Tư Mã Đại tướng quân Đại Vương, Đạo Hiển ứng Đô súy Đại Vương, Đô Thiên Thánh Đức Bảo đại Đại Vương, Thành hoàng Khôn duy Đại Vương, Thành hoàng Tân Sơn Đại Vương, Đương cảnh Đương Địch Phúc Thiện Chính thần Đại Vương. Vũ Phi lúc tuổi già về quê mẹ Tây Quan tu chùa, hiệu là Thiên Huệ Ưu Bà Di. Niên hiệu Xương Phù (1377-1388), Vương cho xây chùa ở Tây Quan gọi là chùa Tự Ân (Tự Ân tự) dựng bia kỷ niệm trước sân chùa. Sai Hàn lâm viện Thừa chỉ Hồ Tông Thốc soạn văn, có câu trong minh văn: Tây Quan có chùa tên gọi Từ Ân.

Niên hiệu Quang Thái (1388-1398), Vương theo vua cha đi đánh Chiêm Thành. Gặp loạn Hồ Qúy Ly, Vương đem gia quyến về quê ngoại rồi mất ở đó. Mộ táng ở phía nam chùa. Công chúa Tam Độc sau cũng ở đó, mộ táng ở phía tây nam chùa. Con trưởng của Vương là Tư Mã Đại tướng quân Đại Vương xây hai miếu ở đó để thờ cha mẹ. Về sau, Tư Mã và thứ đệ cũng được an táng ở đây.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/38,210), (Q4^0-18/VIII,6).

2341. LỤC LINH 澼泠

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lễ Thần, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822

thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lễ Thần, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thanh Lục, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Dân số 2.378 người (1927). *Địa bạ x. Lục Linh*: 36 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 892 mẫu 9 sào 12 thước 1 tấc 6 phân; trong đó công điền 219 mẫu 9 sào 12 thước 1 tấc 6 phân; tư điền 439 mẫu 4 sào 7 tấc 2 phân công thổ trạch viên trì 155 mẫu 9 sào 9 thước. *Thần sắc x. Lục Linh*: 13 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Thịnh (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Vũ Đại Đồng Linh ứng... Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 58 tr., 58 tr. chữ Hán; 30 đạo sắc phong; 2 bản thần tích; thần: Vũ Đại Đồng, Giang Lâm, Vũ Tướng Quân, Bình Thủy, Bàng Khế, Nghĩa Công, Đài Càn Quốc mẫu, Tiết Chế Đông Đạo. *Tục lệ x. Lục Linh*: 8tr., gồm 11 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Lục Linh* (1937): 18 tr. Viết tay.

2342. LŨNG ĐẦU 隴頭

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thần Nhuệ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thần Huống, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thanh Lục, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Xuyên, h. Thái Thụy. Dân số 1.638 người (1927). *Địa bạ x. Lũng Đầu*: 12 tr., khai tháng 4 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 499 mẫu; trong đó công điền 276 mẫu 3 sào; tư điền 62 mẫu 7 sào; đất hạng 2, 30 mẫu; đất hạng 3, 100 mẫu. *Thần sắc x. Lũng Đầu*: 11 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (2 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Thượng Đẳng Hiển ứng... Đại Vương. *Thần tích x. Lũng Đầu*: 12 tr., sao năm 1737, về sự tích Hiển Công (Hiển Ứng Uy Linh... Đại Vương) và Trụ Công (Long Vương Thượng Trụ... Đại Vương) thời Lê Thái Tổ. *Tục lệ x. Lũng Đầu*: 12tr., gồm 25 lệ lập ngày 3 tháng 8 năm Đồng Khánh 1 (1886). *Hương ước l. Lũng Đầu* (...): 14 tr. viết tay.

2343. LŨNG TẢ 隴左

Xã cũ cuối tk. XIX là giáp Lũng Tả thuộc tg Tân Bồi, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Lũng Tả thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Đức, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Xuyên, h. Thái Thụy. Dân số 225 người (1927). *Địa bạ x. Lũng Tả*: 4 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm điền thổ 265 mẫu; trong đó ruộng hạng 3, 55 mẫu; đất hạng 3, 32 mẫu; đất hạng 4, 178 mẫu. *Tục lệ x. Lũng Tả*: 6tr., gồm 10 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước l. Lũng Tả* (1942): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., 4 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần Nam Hải Tứ Vị.

2344. LUỘC

Sông chi lưu của sông Hồng, dài 52 km, chảy phân dòng sang sông Thái Bình và là địa giới phía bắc của tỉnh, đối ngạn là h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên và các h. Tứ Kỳ, Ninh Giang của t. Hải Dương. Cửa thượng nguồn tại th. Mỹ Xá, x. Phú Sơn, h. Hưng Hà đến cống Nhâm Lang, x. Tân Tiến (Hưng Hà) thì chia dòng (có chi lưu là sông Tiên Hưng), đến th. Lộng Khê, h. Quỳnh Phụ lại chia dòng: dòng chính chảy sang sông Hồng, chi lưu sông Hoá chảy ra biển.

Đắp một quãng đê sông Luộc bị vỡ (1932)

Tên cũ của sông là Phố Đà. Sau có tên là Đà Lỗ (*Đà* là sông nhánh, *Lỗ* hàm ý chỉ nơi bắt sống được quân giặc - "tôi mọi"). Tên gọi của sông thay đổi theo từng thời. Thời Trần sử chép là sông Hải Thị (chỉ cửa sông ở vùng Hải Ấp, p. Long Hưng), sông A Lỗ, thời Lê Sơ gọi là sông Nông Kỳ. Ngoài giá trị bồi đắp phù sa, giao thông đường thuỷ với các thương bến Hải Thị, Bến Hiệp

và Ninh Giang (Hải Dương) sông còn là đất quan yếu về quốc phòng. Nguyễn Trãi viết "Nông Kỳ, Đọi Điệp ở về phương nam là phiên trấn thứ 3 trong 4 phiên trấn phên dậu chính ở phía nam". Thời Nguyễn đổi tên là sông Luộc. Tuy sông không rộng nhưng lại là dòng sông chiến lược về kinh tế, quân sự trong suốt các triều đại Lý, Trần, Lê và cả thời kỳ chống Pháp sau này.

2345. LUỘC

Cửa sông, nơi phân dòng giữa sông Hồng và sông Luộc. Còn gọi là cửa Thuỷ Tiên, nơi tiếp giáp giữa 3 phủ Long Hưng, Thiên Trường và Khoái Lộ, sau lệ vào 3 tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Hưng Yên. Muôn đời là địa điểm xung yếu của nước ta. Từ các làng Mỹ Xá, Phú Hà của Thái Bình nhìn sang bờ bắc, bờ tây sông Luộc, sông Hồng đều xa trên 1km, nước sâu, sóng lớn. Trên đôi bờ đều thờ Mẫu Thoải, cũng gọi là Thuỷ Tiên, dân gian gọi là Mẫu Cửa Luộc. Câu ca: "Nhất cao là núi Tản Viên - Nhất sâu là nước Thuỷ Tiên linh từ", cho biết thế sông, hiểm nước ở đây. Xưa các thương nhân và tàu thuyền qua lại bến sông này đều vào đền dâng lễ. Thời Lê đã cấp nhiều sắc phong, thời Nguyễn chép vào Tự điển bách thần, hàng năm cho quan về cúng tế.

2346. LUYẾN KHUYẾT 戀 決

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Triều, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Dân số 913 người (1927). *Địa bạ x. Luyến Khuyết:* 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 266 mẫu 5 sào 8 thước 8 tấc 2 phân; trong đó công điền 6 mẫu 6 sào 5 tấc; tư điền 246 mẫu 4 sào 5 thước 2 phân; thổ trạch viên trì 9 mẫu 8 sào 8 thước 2 tấc. *Tục lệ x. Luyến Khuyết*: 28tr., gồm 41 lệ lập ngày 24 tháng 8 năm Thiệu Trị 7 (1847).

2347. LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Tập thể Anh hùng. Trong cuộc KCCM, từ 1965 đến 1972, LLVTND t. Thái Bình đã bắn rơi 34 máy bay phản lực Mỹ và phối hợp với các lực lượng khác đóng trong tỉnh bắn rơi 10 chiếc khác; đã phá được trên 1200 quả bom các loại; đã huy động 124.000 thanh niên dân quân tự vệ tòng quân. Là tỉnh có tỷ lệ người đi bộ đội so với dân số cao nhất các tỉnh trong cả nước, đạt 12%. Ngoài ra còn động viên hơn 3 vạn dân quân tự vệ đi phục vụ chiến trường. Xây dựng, huấn luyện 92 tiểu đoàn có chất lượng tốt bổ sung cho chiến trường. Có 75 đơn vị được tặng thưởng Huân chương Quân công và Huân chương Chiến công các hạng. Ngày 6-11-1978, được Chủ tịch Nước tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND.

2348. LƯƠNG ANH DŨNG (s. 1942)

Quê th. Đông, x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống yêu nước, hiếu học; là cháu đích tôn đời thứ 5 của Thượng thư Lương Quy Chính. Tốt nghiệp kiến trúc sư Trường đại học Kiến trúc Hà Nội, khóa 1961-1965. Công tác nhiều năm tại Viện thiết kế Dân dụng - Bộ Kiến trúc, nay là Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - Bộ Xây dựng. Ông đã thiết kế nhiều khách sạn, bệnh viện, trụ sở, nhà ở cao tầng, nhà văn hóa, nhà thi đấu, đài phát thanh, ga hàng không... Tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành, cấp nhà nước; biên soạn sách về kiến trúc xây dựng; hợp tác nghiên cứu thiết kế với các nước: Đức, Thụy Điển, Na Uy (công trình bệnh viện); Liên Xô (Bảo tàng Hồ Chí Minh); Pháp (Trường đại học sư phạm tiếng Pháp Hà Nội); Nhật (Nhà văn phòng, Tháp truyền hình Hà Nội); Mỹ, Anh, Đức, Úc (Nhà ga hàng không T1 Nội Bài).

Tác phẩm *Ga hàng không quốc tế Nội Bài* đoạt Giải thưởng kiến trúc Quốc gia hạng nhất năm 2003. Năm 2007 được Giải thưởng Nhà nước về VHNT chuyên ngành Kiến trúc cho cụm công trình: Ga hàng không quốc tế Nội Bài, Khách sạn Hữu nghị Hải Phòng, Trường đại học Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội.

Xt: *Lương Quy Chính* (2366), *Lương Duyên Hồi* (2352).

2349. LƯƠNG CHÍ (1919-2008)

Quê l. Đông Cao, x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Tham Gia cách mạng năm 1935. Tháng 6-1940, tại hội nghị thành lập Huyện ủy Tiền Hải chính thức, được bầu vào Ban huyện ủy, đến 10-1940 được Tỉnh ủy chỉ định làm Bí thư Huyện ủy h. Tiền Hải thay Nguyễn Trung Khuyến lên công tác ở tỉnh. Cuối 1940, được bổ sung vào BCH tỉnh Đảng bộ. Trong lúc đi công tác ở h. Quỳnh Côi, bị mật thám Pháp bắt, đánh đập tra tấn dã man, nhưng không khai báo, bị xử tù 20 năm, giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), rồi đầy ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Trung ương đón về Nam Bộ, phân công về h. Phụng Hiệp, t. Cần Thơ. Từ đầu 1951 đến giữa 1951 là Quyền Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ; từ giữa 1951 đến 11-1954 là Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ. 1-1955 tập kết ra miền Bắc, là chuyên viên Văn phòng Bộ Công nghiệp, rồi Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ và Lao động tiền lương Bộ Điện lực. Nghỉ hưu năm 1980. Ông là thành viên sáng lập Hội đồng hương Thái Bình tại tp Hồ Chí Minh. Qua đời 3- 2008.

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng hai, Huân chương Quyết thắng hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất, Huy hiệu Thành đồng tổ quốc, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

2350. LƯƠNG CỤ 良具

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lạc Hồng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 3.201 người (1927). *Địa bạ x. Lương cụ:* 22 tr., khai tháng 5 năm Thành Thái 8 (1896), gồm công tư điền thổ 780 mẫu; trong đó công điền 518 mẫu; tư điền 77 mẫu. *Thần sắc x. Lương Cụ*: 7 tr., phong cấp vào các năm Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Uy Linh Hiển Tướng... Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Thành. *Tục lệ x. Lương Cụ*: 26 tr., gồm 9 điều, lập ngày 18 tháng 3 năm Đồng Khánh 1 (1888); 22 khoản, lập ngày 16 tháng 3 năm Duy Tân 2 (1908).

2351. LƯƠNG DOÃN (s. 1921)

Quê x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Hoạt động trong tổ chức Thanh niên dân chủ, Thanh niên phản đế, Thanh niên cứu quốc (5/1937-2/1942); bị Pháp bắt, giam ở nhà tù Hỏa Lò - Hà Nội (3/1942-4/1943); ra tù về địa phương tiếp tục hoạt động và tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở h. Tiền Hải (5/1943-9/1945). Nhập ngũ 10-1945, được kết nạp vào Đảng 12-1946. Trưởng thành từ cán bộ trung đội, đại đội, tiểu đoàn; Phó chủ nhiệm chính trị E556 Quân khu 3; Phó phòng cán bộ Quân khu Việt Bắc; Phó chủ nhiệm chính trị Trung đoàn 50 Quân khu Tả Ngạn; Phó phòng, Trưởng phòng Điệp báo ngoại, Trưởng phòng Chính trị Cục Tình báo Bộ Tổng tham mưu; Chính ủy Trung đoàn 75 Cục Nghiên cứu BTTM; Đại tá Trưởng phòng Tổng kết Cục Nghiên cứu BTTM. Nghỉ hưu 10-1983.

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Quân công hạng 2, Huân chương Chiến thắng hạng 2, Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng 3, Huân chương Chiến sỹ Vẻ vang (1, 2, 3), Kỷ niệm chương tù chính trị, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và được công nhận là Lão thành Cách mạng.

2352. LƯƠNG DUYÊN HỒI (1903 - 1986)

Quê th. Tứ, x. Hồng Việt, h. Đông Hưng; là cháu nội Thượng thư Lương Quy Chính (1825-1907). Năm 1925 thành lập "Đông Anh thư viện" truyền bá sách báo tiến bộ. Năm 1927 cùng anh trai là Lương Duyên Thiếp và các đồng chí Nguyễn Văn Năng, Bùi Hữu Diên... mở trường tư thục Minh Thành tại tx. Thái Bình. Cuối 1927 tham gia thành lập chi bộ VNCMTN trường

Minh Thành. 3/1928 - 6/1929 là ủy viên tỉnh bộ VNCMTN, cùng Bùi Hữu Diên phụ trách gây dựng cơ sở cách mạng tại Tiên Hưng - Duyên Hà. Cuối 6 -1929, Đảng bộ ĐDCSĐ Thái Bình được thành lập, Lương Duyên Hồi là Tỉnh ủy viên, kiêm Bí thư chi bộ Thần Duyên gồm 6 đảng viên. 4-1930 làm Bí thư chi bộ Quán Xá, Bá Thôn, Phú Khê có 16 đảng viên. Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, Liên chi bộ Thần - Duyên tổ chức cuộc biểu tình của nông dân Tiên Hưng - Duyên Hà ngày 1-5-1930. Lương Duyên Hồi và các đồng chí Bùi Hữu Diên, Trần Văn Ngọ bị kết án nặng nhất: 10 năm phóng trục, đày đi Guyana (Nam Mỹ). 5 -1938 được ân xá. 1939 về đến Việt Nam thì nổ ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, thực dân Pháp tiến hành đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng Thái Bình. Lương Duyên Hồi bị bắt đi an trí ở Hưng Yên (1939 - 2/1941), sau đó bị quản thúc tại quê nhà. Tháng 8-1945, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại phủ lỵ Tiên Hưng, sau đó được cử làm ủy viên tài chính UBND cách mạng lâm thời p. Tiên Hưng. Từ 7-1946, được điều động về tăng cường cho cơ sở, làm Chủ tịch x. Tân Hưng (7/1946 - 8/1947); Chủ tịch liên xã Bạch Đằng (9/1947-10/1948); Trưởng ban đốc chiến x. Thăng Long (12/1949 -3/1950); tham gia cấp ủy địa phương lãnh đạo chống càn (12/1950 - 5/1954). Là Huyện ủy viên Tiên Hưng 2 khoá 1948 -1949, cán bộ thi đua của tỉnh (1949), Chủ tịch Liên Việt h. Tiên Hưng (1950), dự lớp giảm tô đợt 7 và tham gia ban chỉ huy công trường khai thác đá Cánh Diều tại Ninh Bình (6/1954 - 7/1955), công tác tài vụ tại Ty Thủy lợi Thái Bình (8/1955-6/1964). Đại biểu Quốc hội khóa II (1960-1964). Nghỉ hưu từ 7-1964. Huân chương: Độc lập hạng ba, Kháng chiến chống Pháp hạng ba, Kháng chiến chống Mỹ hạng hai. Huy hiệu 40 năm, 50 năm tuổi Đảng. Được công nhận: Đảng viên năm 1930, Gia đình có công với nước, Lão thành cách mạng.

2353. LƯƠNG ĐIỀN 良田

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Lương Điền thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Lương Điền, thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ngọc Thụ. Nay là th. Lương Điền thuộc x. Đông Cơ, h. Tiền Hải. Dân số 1083 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 33 tr., 16 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần: Rinh Điền, Đương Cảnh Bản Thổ, Bản Cảnh Thành hoàng, Đương Cảnh Thành hoàng. *Hương ước x. Lương Điền* (1936): 7 tr. viết tay.

2354. LƯƠNG ĐỐNG 良棟

Xã cũ đầu tk. XIX là x. Cự Đống thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX là x. Lương Đống thuộc tg Đống Hải, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Lương Đống thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tứ Hải, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Giang, h. Đông Hưng. Dân số 994 người (1927). *Địa bạ x. Lương Đống*: 22 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 258 mẫu 7 sào 10 thước 3 tấc; trong đó công điền 69 mẫu 4 sào 6 thước 3 tấc; tư điền 115 mẫu 2 sào 9 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì, thần từ Phật tự 60 mẫu 6 sào 8 thước 3 tấc. *Thần tích x. Lương Đống* : 3 tr., gồm sự tích Cao Sơn Đại Vương: họ Cao, húy là Hiển, người Bắc Quốc; sự tích Thông Minh Nhân Thánh... Phúc thần: họ Đông, húy là Lương, đại Tướng Quân thời Tiền Lê; sự tích Cương Minh... Phúc thần: họ Đào (?), húy là Hộ, Đại tướng quân thời Tiền Lê; sự tích Minh Triết... Phúc thần: họ Cao, húy Phát; và sự tích Thái Giám Tôn thần: họ Chân, húy Kim, Quan Thái giám triều Lê. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 43 tr., 50 tr. chữ Hán; 19 đạo sắc phong; 6 thần tích; thần: Cao Tuệ, Cao Tâm, Cao Đầu, Cao Cơ, Cao Tĩnh, Cao Rục, Long Thần. *Tục lệ x. Lương Đống*: 32tr., gồm 19 lệ của giáp *Đặng Nhị* 鄧二 lập ngày 25 tháng 6 năm Thành Thái 17 (1905); 9 lệ của giáp *Trần Thượng* 陳上; 6 lệ của giáp *Trần Hạ* 陳下 không ghi ngày lập; 20 lệ, lập ngày 20 tháng 8 năm Thành Thái 16 (1904). *Hương ước x. Lương Đống* (1936): 10 tr. viết tay.

Xt: *Cự Đống* (xã cũ -728)

2355. LƯƠNG KHÊ 良溪

Xã cũ đầu tk. XIX là x. Lãng Khê thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Từ cuối tk. XIX là x. Lương Khê thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cấp Tiến, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 1509 (1927). *Tục lệ th. Nhiễm* 染: 8 tr., gồm 12 lệ, lập ngày 20 tháng 8 năm Tự Đức 8 (1875); th. *Phan* 潘: 16 tr., gồm 22 khoản, lệ lập ngày 18 tháng 3 năm Thành Thái 16 (1904).

2356. LƯƠNG MỸ 良美

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Quảng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ. Dân số 848 người (1927). *Địa bạ x. Lương Mỹ*: 10 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 493 mẫu; trong đó công điền 9 mẫu; tư điền 420 mẫu; thần từ Phật tự 1 mẫu; đất hạng 2, 16 mẫu. Tục lệ x. Lương Mỹ: 6 tr., gồm 7 lệ, không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Thiên Quan Minh Thông.

2357. LƯƠNG MỸ

Đình th. Lương Mỹ, x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ. Khởi xây đời Lê, đại tu năm Quý Sửu đời Bảo Đại (1937), tọa lạc trên khuôn viên rộng 2.059 m^2, gồm 3 tòa, 10 gian, bố cục kiểu chữ "công". Đại bái 5 gian. Tòa ống muống 2 gian. Hậu cung 3 gian. Đình thờ Cao Sơn Đại Vương, Thiên Quan Đại Vương; Thủy tinh: Hoàng Ngọc Hoa Công chúa, Vũ Đô Phú Đại Vương Tôn thần, Hồng Ân Đại Vương Tôn thần. Tháng 3-1944, Ban Việt Minh h. Quỳnh Côi họp tại đình bàn phương án phát triển Mặt trận Việt Minh của huyện. Trong các năm 1946-1949, đình là cơ sở sản xuất vũ khí của xưởng quân khí Quân khu III. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2004).

2358. LƯƠNG NGỌC 良玉

Xã cũ vốn là x. Lương Xá, đầu tk. XIX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Lương Ngọc. Đầu tk. XX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cấp Tiến, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Dân số 986 người (1927). *Tục lệ x. Lương Ngọc*: 8 tr., gồm 3 lệ, lập ngày 12 tháng 9 năm Tự Đức 23 (1870); 7 lệ, lập ngày 15 tháng 9 năm Thành Thái 14 (1902); 23 khoản, lập ngày 1 tháng 6 năm Duy Tân 3 (1909). *Thần tích x. Lương Ngọc*: 8 tr., gồm sự tích Bát Nạn Phu nhân (Trinh Thục Công chúa) thời Trưng Nữ Vương; sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương); và sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) thời Lý.

Đắp đập Lương Ngọc (1933)

2359. LƯƠNG NGỌC CẨN (1872-1902)

Người l. Phụng Thượng, nay thuộc x. Vũ An, h. Kiến Xương, đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894). Có tinh thần yêu nước, căm ghét bọn thực dân và tay sai. Tính tình khảng khái, nhiều lần bị Pháp bắt giam. Ông còn là nhà thơ, một số tác phẩm của ông được trích in trong *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

2360. LƯƠNG NHÂN

Xã cũ cuối tk. XIX là th. Lang Nhân x. Lập Lễ thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. Lương Nhân, tg Hà

Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thống Nhất, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Dân số 322 người (1927). *Hương ước l. Lương Nhân* (1937): 4 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., thần Đông Hải (Đoàn Thượng).

2361. LƯƠNG NHƯNG (1920 - 1948)

Quê l. An Thái, tg Thịnh Quang, nay là x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Nhà nghèo, mồ côi cha từ nhỏ, học hết chương trình bậc tiểu học. Lớn lên, ham đọc sách báo tiến bộ và hăng hái tham gia đấu tranh chống tệ tham nhũng, bóc lột của bọn tổng lý, cường hào trong làng. Cuối năm 1938 được kết nạp vào đoàn thanh niên dân chủ. Tháng 8 - 1940 chi bộ tg Thịnh Quang (Kiến Xương) kết nạp Lương Nhưng vào ĐCS. Phong trào chống Pháp, Nhật ở Thái Bình lúc này rầm rộ phát triển, ở nhiều làng đã có những đội tự vệ, bí mật sắm sửa vũ khí và tập luyện. Lương Nhưng bàn với chi bộ tổ chức ra đội tự vệ vũ trang ở các làng trong tg Thịnh Quang. Đội tự vệ An Thái được cấp ủy điều đi bảo vệ nhiều cuộc mít tinh trong vùng Kiến Xương, Tiền Hải, trong đó có cuộc mít tinh Mả Bụt ngày 12-9-1940 kỷ niệm ngày Xô Viết Nghệ Tĩnh. Tại Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ họp tháng 12-1940, Lương Nhưng được bầu làm Tỉnh ủy viên dự khuyết và sau đó được phân công làm Bí thư Phủ ủy p. Kiến Xương. Tháng 3-1941, Lương Nhưng bị bắt, kết án 20 năm khổ sai, giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), Khám lớn Sài Gòn, rồi đày ra Côn Đảo vào đầu năm 1943. Sau cách mạng tháng 8 -1945, được đón về đất liền, tham gia Ban thường vụ Tỉnh ủy Châu Đốc (nay thuộc t. An Giang) và hoạt động trong Tổng hội Việt Kiều Khơ Me của Nam Bộ. Ngày 10-10-1948, hy sinh tại biên giới.

2362. LƯƠNG PHÚ 良富

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đại Hoàng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Đạo, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Dân số 261 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr., 24 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; thần: Hồng Nương, Thành hoàng. *Hương ước x. Lương Phú* (1935): 15 tr. viết tay.

2363. LƯƠNG PHÚ

Cống dưới đê, tại km 11+680 đê biển số 6, x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1951. Kích thước: 1 cửa, rộng 1.20m, cao trình đáy (-1.50), chiều dài 6,5m. Bằng gạch xây, dạng vòm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Cống tiêu nước và lấy nước từ sông Trà Lý vào vụ mùa cho x. Tây Lương, ngăn mặn vụ chiêm xuân. Cống ngắn so với đê, có nhiều bộ phận hư hỏng, chất lượng kém.

2364. LƯƠNG PHÚ

Kè lát mái, tại km 10+840 đến km 11+205 đê biển số 6 (đoạn thuộc sông Trà Lý), x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Xây dựng từ lâu, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, dài 365m, cao trình đỉnh (+1.50), chân (-5.00). Nhiều đoạn mái kè là mái đê, chân kè có lạch sâu, chịu ảnh hưởng trực tiếp của hướng bão nguy hiểm, hay gây sạt lở bất thường.

2365. LƯƠNG QUANG CHẤT (1916-2001)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1971-1975). Tên thật là Lương Tắc, quê x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Tham gia cách mạng từ thời kỳ Mặt trận Dân chủ, được kết nạp Đảng 1937. Từ 1941, được Xứ ủy Bắc Kỳ điều động đi công tác. Năm 1943, bị đế quốc Pháp bắt giam ở nhà tù p. Thuận Thành (Bắc Ninh). Sau đó bị kết án 20 năm khổ sai, giam tại Bắc Ninh, Phúc Yên rồi Thái Bình và cuối cùng là Hỏa Lò, Hà Nội. Sau ngày 9-3-1945, vượt ngục về Thái Bình, lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 ở Thái Bình. 1947, Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương. 1949, Trưởng ban căn cứ địa Trung ương. 1951, Phó ban tổ chức Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II tại Việt Bắc. 1953, Trưởng ban cung cấp của Quân khu Tả Ngạn, sau đó làm Bí thư Tỉnh ủy kiêm chủ tịch UBKHHC t. Hải Dương. Sau 1954,

là Khu ủy viên rồi Thường vụ khu ủy Tả Ngạn. Từ 1961 là Phó Bí thư rồi Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình. Năm 1977, nghỉ hưu tại Thái Bình.

2366. LƯƠNG QUY CHÍNH (1825 - 1907)

Quê x. Phú Khê, tg Phú Khê, h. Thần Khê (nay là th. Đông, x. Hồng Việt, h. Đông Hưng). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất, Tự Đức năm thứ 3 (1850). Trải từ chức Huấn đạo, Tri huyện, Tri phủ, Án sát, Bố chính, Tuần phủ thăng đến chức Kinh lược sứ, Thượng thư Bộ Hộ kiêm quản Viện Đô sát, sung Cơ mật viện đại thần, sung Khâm sai đại thần...

Nhà thờ Lương Quy Chính tại x. Hồng Việt

Làm quan ở các địa phương, Lương Quy Chính thường được tỉnh thần để cử là có tài đức, chịu khó nhọc. Ông thường nói với con cháu: " Suốt đời ta, ta luôn tránh cho dân những chi tiêu vô ích". Trước khi chết ông còn dặn con cháu: "Việc ma chay không được làm cản trở công việc đồng áng". Chính ông là người đã chỉ đạo đào sông Sa Lung, dân gian còn gọi tên con sông này là "Sông Thượng Hưng" và gọi Lương Quy Chính là cụ Thượng Hưng (Hưng là tên làng của cụ). Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier đã viết: "Lương Quý Chính người Phú Khê... là đại diện hiếm hoi cho các quan chức cũ tuy làm tới chức Thượng thư Bộ Hộ... vẫn sống trong ngôi nhà tranh như các hương chức đương thời trong làng. Ông đã từ quan một cách cao thượng khi chúng ta (người Pháp) tới nhưng chỉ muốn làm lợi cho dân chúng ...".

2367. LƯƠNG THỊ KIỀN, LƯƠNG THỊ TẤU

Hai nữ tướng của hai Bà Trưng. Hai chị em quê trang Phúc Hưng, hương Đa Cương, nay là các thôn Phú Khê Đông, Đoài, Tứ x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Bấy giờ, giặc Hán đô hộ nước ta. Thân phụ hai chị em làm Huyện doãn Từ Liêm bị giặc bắt giam cho đến chết. Lương Thị Kiền và Lương Thị Tấu bèn tham gia nghĩa quân của Bát Nạn và được Bát Nạn cử về xây dựng căn cứ ở trang Phúc Hưng. Hai bà lập đồn doanh ngay cạnh miếu thờ thần Cao Sơn. Bãi luyện quân của hai bà sau có tên gọi "bãi duyệt binh", được ghi trong sách *Tiên Hưng phủ chí* viết vào đầu tk. XX. Cạnh bãi duyệt binh là "đấu đong quân". Hai bà đã đưa quân về Mê Linh tụ nghĩa. Được phong tướng và tước Bình Khấu Công chúa. Giặc Hán trở lại xâm lược, hai bà được lệnh lui về giữ vùng biển Giao Châu; lấy vùng bắc tiểu Hoàng Giang (sông Trà Lý nay) làm căn cứ. Lưu Long, phó tướng của Mã Viện đưa quân tràn tới, hai bà đã chiến đấu dũng cảm và hi sinh. Các x. Phú Khê, Nguyên Lâm, An Lạc (Hồng Việt, Hoa Lư, Mê Linh) đều lập đền thờ và ca ngợi hai bà: "Quyết lấy quần thoa thay kiếm kích - Khéo đem khăn yếm giữ non sông".

2368. LƯƠNG THƯỜNG 良 常

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trường Sơn, h. Thụy Anh. Nay thuộc x.Thụy Dương, h. Thái Thụy. Dân số 464 người (1927). *Địa bạ x. Lương Thường:* 16 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 187 mẫu 1 sào 7 thước 2 tấc; trong đó công điền 138 mẫu 3 sào 7 thước 7 tấc; tư điền 11 mẫu 4 sào 13 thước; thổ trạch viên trì 31 mẫu 14 thước 3 tấc. *Tục lệ* x. *Lương Thường*: 8 tr., gồm 3 lệ, 5 ước, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Lương Thường* (1942): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc x. Lương Thường* (1938): 10 tr., 19 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần: Dương Quang Tuyên Ru, Tinh ý Linh Riệu.

2369. LƯƠNG VĂN HẠT (s. 1951)

Anh hùng LLVTND, quê l. Cổ Hội, x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Khi được tuyên dương Anh hùng (3-9-1973) là đảng viên, trung đội trưởng đặc công đại đội 1, tiểu đoàn 27, Bộ tư lệnh Đoàn 305. Tham gia chiến đấu ở Xiêng Khoảng (Lào) từ năm 1969 đến năm 1972. Đánh 10 trận, diệt 50 tên địch, phá huỷ 1 đại liên, 1 súng cối. Điển hình là các trận Ta Can, ngày 6-2-1971, trận đánh điểm cao 1863 ở Long Chẹn (3-5-1971). Tại đây, ngày 8 tháng 1 năm 1972, đồng chí dẫn 1 tổ lên mỏm núi đá cao, diệt hoả điểm, tạo điều kiện để đơn vị tập kích sân bay vào sớm hôm sau. Lúc này, 2 tổ viên bị lạc, mình anh diệt địch bằng mọi vũ khí, tay phải bị thương vẫn tiếp tục chiến đấu.

Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công hạng nhì, 3 Huân chương Chiến công hạng ba.

2370. LƯƠNG XÁ 梁舍

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Lương Xá, Mỹ Xá, An Ninh, Trung Châu, Vạn Đường, Kiến Quan. Cuối tk. XIX có 6 xã: Lương Xá, Mỹ Xá, Kiến Quan, Yên Ninh, Trung Châu, Vạn Đường. Đầu tk. XX có 6 xã: An Ninh, Kiến Quan, Lương Xá, Mỹ Xá, Trung Châu, Vạn Phúc. Nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

2371. LƯƠNG XÁ 梁舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 671 người (1927). *Hương ước th. Lương Cả* (1936): 14 tr. viết tay; *Hương ước th. Lương Cầu* (1936): 27 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 12 tr., 21 tr. chữ Hán; 24 đạo sắc phong; thần: Đông Hải, Đông Nhạc, Tây Châu, Nam Hải, Nam Nhạc, Bắc Chấn.

2372. LƯƠNG XÁ 良舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Lương Ngọc.

Xem: *Lương Ngọc* (xã cũ - 2358)

2373. LƯU ĐỒN 留屯

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP, thuộc x. Hùng Tiến, h. Thụy Anh. Từ 1955 thuộc x. Thụy Hồng, h. Thụy Anh (nay thuộc h. Thái Thụy). Dân số 706 người (1927). Hương ước l. Lưu Đồn (1936): 11 tr. viết tay.

2374. LƯU ĐỒN

Địa danh thuộc x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Trước khi giặc Nguyên xâm lược và cả sau này nhà Trần vẫn đặt đồn trú cho quân canh gác bảo vệ cửa Đại Bàng. Trong sự kiện "hội quan quân" đánh Ô Mã Nhi ở cửa Đại Bàng, "bắt sống 300 thuyền giặc" chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Lưu Đồn là một địa danh quan trọng. Một vế câu đối chữ Hán ghi trên cột hiên miếu thôn khẳng định thêm: *Lưu Đồn cứ địa thủ cơ đồ (Lưu Đồn là căn cứ giữ cơ đồ).*

2375. LƯU ĐỒN

Đình th. Lưu Đồn, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Thời Trần, binh sĩ đồn trú tại đây, đã khẩn hoang, rồi đưa thân quyến đến cư trú, sau thành làng, gọi là trang Lưu Đồn (gồm dân gốc và dân mới). Buổi đầu, đền thờ Trần Hưng Đạo và các doanh điền sứ và doanh điền phó sứ. Thời Lê mới dựng đình. Đình cũ to lớn. Trong những năm 60, đình bị trưng dụng làm kho, các tòa tả vu, hữu vu, hậu cung, phải hạ giải, tòa

bái từ 5 gian cơi nới thành 9 gian, giống như nhà kho. Thập kỷ 90, đình được phục hồi, xây lại cổng dậu, hoành mã như ngày nay. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

2376. LƯU ĐỨC AN (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất, Mạc Đại Chính thứ 9 (1538). Người x. Vũ Nghị, nay là th. Vũ Công, x. Thái An, h. Thái Thụy. Được bổ dụng chức Thừa Chánh sứ Sơn Nam. Đường công danh của ông thuận lợi nhưng ông vẫn sống khiêm nhường, giản dị nên được nhân dân ca ngợi. Các Tiến sĩ thời Mạc ít người được ghi tên trong văn từ, trừ ông.

2377. LƯU ĐỨC HUY (s. 1954)

Trung tướng (2009). Quê quán th. Tân Bồi, x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN (1973). Nhập ngũ tháng 1-1972, đã chiến đấu ở các chiến trường Quảng Trị, Campuchia. Hiện nay là Tổng cục trưởng Tổng cục Tình báo Bộ Quốc phòng. Khen thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất, hạng ba; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhì; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; Huy chương Quân kỳ quyết thắng.

2378. LƯU GIA ĐỘ

Địa danh thuộc ấp Lưu Gia, nay là th. Lưu Xá, x. Canh Tân, h. Hưng Hà (ấp nhà Thái úy Lưu Khánh Đàm, Thái phó Lưu Ba đời Lý). Năm 1209, kinh thành có loạn Quách Bốc, vua Lý Cao Tông chạy lên Hưng Hóa, họ Quách rước Vương tử Thẩm về đây. Trần Lý cùng gia thần nhà Lý là Lưu Thiệu (con cháu Lưu Khánh Đàm) cũng rước Hoàng hậu Đàm Thị và Thái tử Sảm về nhà mình (Lưu Gia), đi Mang Nhân vài ngày, tôn Thái tử Sảm làm Thắng Vương, kéo về nhà công quán Lưu Gia, phế truất Vương tử Thẩm... Thiên hạ theo về rất đông, gươm giáo, cờ xí rợp cả bến Lưu Gia.

Theo bài *Lưu Gia Độ* của Thái sư Trần Quang Khải, có thể xác định Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông cùng quan Thái sư đã 2 lần dừng chân ở bến này, một lần do Trần Quang Khải "hộ giá Đông hành tích bạc thuyền" (hộ giá vua về phía Đông - ra biển, sóng bạc mũi thuyền), lần khác, Thái sư đã "hộ giá hoàn Kinh sư" (hộ giá vua hồi Kinh).

2379. LƯU KHÁNH ĐÀM (? - 1136)

Người ấp Lưu Xá, nay thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Hà; là con Lưu Ngữ, anh Lưu Điều. Từ nhỏ đã thông hiểu luật âm dương, tinh thông về văn học, lại là người ôn hòa, trung hậu, sớm có chí phò vua giúp nước. Được cha ký thác nhờ Lý Công Uẩn trông nom dạy bảo, ngày Lý Công Uẩn lên ngôi có sự trợ giúp của ông. Mới 22 tuổi, ông đã được phong tước Quang Lộc đại phu, chức Cận thị tả hữu. Chính Lưu Khánh Đàm là người xướng xuất với Lý Thái Tổ về việc dời đô ra Long thành. Ông nói: "Long Thành (hay Long Châu) là đất giàu mạnh, là cái gốc vững bền, đóng đô ở đấy thì quốc gia cường thịnh lâu dài, thiên hạ vô địch, mong bệ hạ dời đô ra đó". Lý Thái Tổ nghe lời.

Triều Lý vừa lập, giặc từ phương Nam lấn tới, Lưu Khánh Đàm được Lý Thái Tổ giao cùng các tướng cầm quân đi đánh giặc, bắt sống vua nước Chiêm là Bố Hợp đem về. Ở phía Nam vừa yên thì phía Bắc giặc Tống lại lăm le lấn tới. Ông tâu với vua: "Mong bệ hạ đừng lo, xa giá bệ hạ thân chinh để thị uy bốn biển, ngoài cõi, thần và nghĩa đệ cùng các tướng sĩ lo đánh giặc". Thời Lý ba lần giặc Tống vào đánh chiếm nước ta, đều bị quân dân ta đánh bại. Thái Tổ xét ông là người đánh Nam dẹp Bắc, lại có "thiện kế" (kế giỏi) xuất xướng việc dời đô, bèn phong ông làm Thái phó, Khai quốc công thần, giao cho ông dạy bảo Thái tử Phật Mã.

Thái tổ mất, Thái Tông lên ngôi, Lưu Khánh Đàm tâu xin vua miễn phu dịch và thuế cho dân làng Lưu Xá. Ông lại mua nhiều ruộng ao để làm của công cho dân làng. Khi Thái Tông băng, Thánh Tông lên ngôi lại phong cho Lưu Khánh Đàm làm Bình Chương sự. Cuối đời, ông xin về Lưu Xá, sửa chùa làng và tu ở đó. Tương truyền trong những năm tu ở chùa làng, Lưu Khánh Đàm đã cùng các sư Giác Hải, Dương Không Lộ, Nguyễn

quân Tống ở sông Phú Lương, khi kéo quân về được thăng Thái phó, tước Quốc công. Đến lúc tuổi gần già, Lưu Ba dựng chùa ở trong xã. Vua cho tên (chùa) là Báo Quốc, có dựng bia, nay vẫn còn..."

Các đời Trần, Lê, Mạc đã tu bổ nhiều lần, dựng lại năm Thành Thái thứ 4 (1892), gồm 2 tòa, 8 gian, trong cùng khuôn viên đình Lưu Xá, diện tích rộng trên 1.000 m^2. Chùa ông Hộ 5 gian. Điện Phật 3 gian, ngoài đặt cửu võng sơn son thếp vàng, phong cách kiến trúc giống tòa ông Hộ. Tượng Pháp và đồ thờ tự rất phong phú, đặt uy nghi, đủ các hàng tam thế, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, A di đà... Quan Âm tọa sơn, Quan Âm thế chỉ. Đẹp nhất là cụm tượng đồng Cửu Long... Đời Hậu Lê, vua Hiến Tông đã về vãng cảnh, làm thơ và cho tạc lại bia chùa. Bia đã mất, chỉ còn bài thơ chép trên gỗ phủ vóc sơn ta, hiện lưu tại Bảo tàng Thái Bình. Đền và chùa Lưu Xá được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

2384. LƯU XÁ

Di chỉ cư trú phân bố trên cánh đồng bãi và đê sông Luộc thuộc địa phận th. Lưu Xá, x. Canh Tân, h. Hưng Hà với diện tích gần 5000m^2 (dài 85m x rộng 60); được phát hiện khi đê sông Luộc bị vỡ, năm 1996. Di chỉ nằm trên và trong tầng sét nổi cao bên bờ sông Luộc. Một phần lớn của di tích đã bị dòng sông xói lở. Đây là di chỉ cư trú khá đậm đặc và liên tục của chủ nhân từ đầu công nguyên cho đến năm 1934 với hàng trăm hiện vật, trong đó có nhưng hiện vật kiến trúc như gạch in nổi một cành hoa chanh, ngói lá đề in nổi, gạch có in nổi 5 chữ Hán "Lưu Gia Tạo Tháp Nhất", hoặc "Nhị", "Tam". Đây là loại gạch xây dựng một cây tháp nhiều tầng ở đây. Di chỉ này góp thêm một tài liệu về ấp Lưu Gia, bến Lưu Gia thời Trần.

2385. LƯU XÁ

Đền th. Lưu Xá, x. Canh Tân, h. Hưng Hà. Xưa là phủ đệ của Thái úy Lưu Khánh Đàm, xây cạnh bờ sông Hải Thị (sông Luộc). Khoảng đầu triều Nguyễn, sông bị lở sát tận sân đền, dân xã chuyển vào địa điểm ngày nay, tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1000 m^2. Trước cửa đền có giếng Ngọc, gọi là "Kính đài tỉnh", ngoài lại có ao nhỏ hình vành lược ôm lấy giếng, thế là đền có gương, lược ấn trước, tương truyền vì thế gái Lưu Xá đẹp nổi tiếng. Sử chép: Thái tử Sảm gặp Trần Thị Dung ở đây, thấy Trần thị đẹp, bèn lấy làm vợ...Đền gồm 3 tòa, 10 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh". Đại bái 5 gian. Tòa đệ nhị 3 gian, hậu cung 2 gian, cùng phong cách tòa đại bái, chạm khắc trang nhã. Đồ thờ tự đẹp nhất là cỗ bàn thờ xích động cổ rối đsa, gắn trên 70 bức chạm rồng phượng, sơn son thếp vàng, 3 cỗ kiệu đủ long đình, bành, đòn khiêng... Đền còn bảo lưu được 30 áo lậu, áo phong may bằng nỉ đỏ, nẹp, tà áo, bối tử thêu chỉ kim tuyến, đính gương tấu. Là di tích còn giữ được nhiều y phục tế lễ và rước thần số một của tỉnh. Đền và chùa Lưu Xá được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

2386. LƯU XÁ

Đình thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Hà. Xưa là nhà công quán của th. Lưu Gia, thời Lê chuyển thành đình làng. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) đại tu. Có 1 tòa 3 gian làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, kiến trúc kiểu thượng quang đèn, hạ chồng rường. Khoảng năm 1960 đình bị xuống cấp, xã cho giải ngõa, lấy vật liệu đưa vào các công trình phúc lợi của hợp tác xã. Năm 1973, đình chỉ còn cái cổng, xây 4 trụ biểu lớn, đỉnh đắp nghê thần, lồng đèn đắp long phụng. Công trình kiến trúc chính chỉ còn lại cột hiên hồi xây gạch, bổ trụ, tường hồi, tường hậu. Năm 2000, phục dựng lại công trình đúng như cũ. Hiên trước bẩy chạm lá lật, đóng cánh cửa khay, nội thất lòng thuyền tứ trụ, vì kèo chồng đấu hoa sen.

2387. LVT

Giống lạc do Viện Nghiên cứu Ngô chọn lọc nhập từ Trung Quốc vào năm 1992. Được công nhận là giống TBKT vào năm 1998. Cây cao 56 ÷ 63cm, phân cành trung bình, bộ lá xanh đậm. Dạng hạt to trung bình, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhăn. Tỉ lệ nhân/quả 72%. Thời gian sinh trưởng: vụ xuân 125÷132 ngày, vụ thu 110÷120 ngày. Thích hợp với chân đất thích nhẹ, đất cát pha, tránh đất thịt nặng. Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ. Khả năng chịu rét khá; ít bị thối thân,

nhiễm đốm nâu ở giai đoạn cuối vụ. Chú ý phòng trừ bệnh đốm nâu và sâu xanh hại ngọn. Năng suất: trung bình 19tạ/ha, cao 23÷26tạ/ha. Đưa vào Thái Bình gieo trồng từ năm 1992 ở tất cả các địa phương.

2388. LÝ ANH NGHĨA (1906-1980)

Bí thư Tỉnh uỷ Thái Bình (1954), Chủ tịch UBHC tỉnh Thái Bình (1952-1957). Quê x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ. Tham gia cách mạng 1936, vào Đảng 1937. Khu uỷ viên khu III, sau chuyển lên công tác tại Văn phòng Chính phủ. Nghỉ hưu 1970. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất.

2389. LÝ BẢO QUỐC (tk. VI)

Là con Lý Thiên Bảo và là cháu vua Tiền Lý Nam Đế, quê ấp Vạn Xuân hương Thái Bình (nay là th. Vạn Xuân, x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy). Tương truyền, ông có sức khoẻ, địch nổi trăm người. Lý Bí dựng cờ nghĩa ở Thái Bình phong ông làm Đô tướng, lập căn cứ Hoành Đường và căn cứ Tử Đô (ở phía tây Hải Đô). Lý Bí tiến quân về Long Biên, và cả khi Lý Thiên Bảo rút về Cửu Chân, ông vẫn chốt giữ căn cứ địa Thái Bình. Lý Bảo Quốc chỉ xuất hiện trong cuộc chiến với Triệu Quang Phục. Sách *Địa dư huyện Cẩm Giàng* có đoạn viết: "Lý Bảo Quốc người xã Vạn Xuân, bố là Lý Thiên Bảo, mẹ là Lê Thị Thuý. Ông giao chiến với quân Triệu Quang Phục, quân ông bị thua chạy về A Lối và để (Phu nhân) bà Vũ Thị Hương ở đây. Ông lại đem quân sang Thái Bình cố mưu đánh lại Triệu Quang Phục, chẳng may bị thương về Kinh thành phục thuốc, đến ngày 7 tháng 12 năm Bính Thân thì mất". Lý Bảo Quốc được dân l. Hoành Sơn (Thái Thuỵ) và A Lối (Cẩm Giàng) lập đền thờ với hiệu Đô Hồ Đại Vương.

2390. LÝ BÍ (503 - 548)

Vua mở nghiệp nhà Tiền Lý, còn có tên Lý Bôn. Sử sách ghi nhận: "Lý Bí quê Thái Bình (phủ) Long Hưng". *Thần tích* đình l. Cổ Trai ghi: Lý Bí sinh tại l. Cổ Trai, tục gọi l. Giai. Thời thuộc Lương, l. Giai thuộc h. Chu Diên, thời Tiền Lê thuộc p. Thái Bình và thời Lý Trần thuộc lộ Long Hưng. Thời nhà Lương thống trị nước ta, Lý Bí có làm chức Phệ Sĩ trông coi việc quân ở h. Cửu Đức (Hà Tĩnh nay). Ông bỏ quan về Thái Bình tập hợp quân chúng dấy nghĩa. Năm Tân Dậu (541), từ Thái Bình ông tiến quân về Long Biên. Năm Nhâm Tuất (542), nhà Lương cử binh tướng sang tái chiếm lại nước ta, lại xúi bẩy giặc Lâm Ấp đánh từ phía nam. Cả hai kẻ thù đều bị ông đánh bại. Mùa xuân năm Giáp Tý (544), Lý Bí lên làm vua xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên; phong Đỗ Thị Khương làm Hoàng hậu. Nhạc phụ Đỗ Công Cẩn làm Quốc trượng. Các tướng Lê Ngọ, vùng Bài Cát Trang (Đông Dương, Đông Thọ, Đông Hưng), Trương Lữu (Thụy Vân Hưng Hà)... và nhiều tướng sĩ đều được thưởng công. Chùa Quang Lang (Thụy Hải, h. Thái Thụy) vì có công với nước được ban "Hưng Quốc tự"; nhiều làng quê trong vùng được miễn tô thuế. Năm Thiên Đức thứ 4 (547), Lý Bí chỉ đạo cuộc kháng chiến chống giặc Lương trở lại xâm lược. Sau nhiều phen thất bại, vua giao lại binh quyền cho Triệu Quang Phục, lui về động Khuất Lão (Phú Thọ). Mất năm 548.

Xt: *Long Nương* (2300)

2391. LÝ BÔN

Phố vốn là đoạn đường 223, có từ năm 1940 với tên gọi là phố An Tập hay phố Cô Đầu (vì có nhiều tiệm hát cô đầu). Năm 1985, đoạn đường này kéo dài hơn về 2 phía x. Vũ Chính và x. Phú Xuân và được đặt tên phố Lý Bôn. Phố dài 6km, nền đường 24,0m, mặt đường 14,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, là trục đường chính chia thành phố thành 2 phần: Đông và Tây, chạy qua địa phận x. Phú Xuân, các phường Tiền Phong, Bồ Xuyên, Đề Thám, Quang Trung, Kỳ Bá, Trần Lãm và x. Vũ Chính. Điểm đầu giáp Cầu Báng, điểm cuối giáp x. Vũ Chính. Đoạn từ Cầu Báng đến phố Bùi Sĩ Tiêm, được rải đá, láng nhựa, chưa có vỉa hè. Đoạn từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến ngã tư Đậu, trải bê tông nhựa.

2392. LÝ HIỆU QUANG

Thần thờ ở l. Đồn Xá, tg. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi (nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Cha là Thân vương Lý Hành, em ruột vua

Lý Thánh Tông, mẹ họ Bùi người trang La Miên. Mẹ nằm mơ thấy rồng vàng vào màn, sau sinh ra thần. Sinh được trăm ngày vợ chồng Thân vương bế con về triều yết kiến vua. Vua thấy trẻ khôi ngô linh lợi ngài đặt tên cho là Lý Hiệu Quang và cho lưu lại trong cung nuôi nấng học hành. Sau khi cha mẹ mất, Hiệu Quang xin vua cho về ở La Miên trông coi phần mộ thờ cúng tổ ngoại. Bấy giờ, Hiệu Quang gặp hai nhà sư Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải đương trụ trì ở chùa La Miên và sau kết thành bạn cùng ăn ở, vui ngủ cùng giường, cùng luyện phép thần thông, cùng giúp đỡ nhân dân, tu sửa chùa sở.

Khi Sạ Đẩu chúa Chiêm Thành mang quân ra quấy nhiều bờ cõi, quan quân triều đình đi chinh phạt nhưng không thắng được chúng, đến nỗi vua phải thân chinh cầm quân ra trận và bị sa vào vòng vây của giặc. Biết tin hai nhà sư theo Hiệu Quang tuyển chọn được 38 tráng đinh của La Miên và 300 nghĩa sĩ của các làng lân cận cấp tốc lên đường, dùng phép thuật giết giặc và cứu rước vua hồi triều. Được triều đình ban thưởng rất nhiều vàng bạc ba vị liền mang về tu tạo chùa trang La Miên. Khi ba vị qua đời, nhà vua phong cho Hiệu Quang là Quảng Linh Đại Vương Thượng đẳng Phúc thần, phong cho hai sư Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải là Thiền sư Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE5/33,181), (Q4^0-18/VIII,5).

2393. LÝ ÔNG TRỌNG

Thần thờ ở l. Bồ Trang, tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi (nay thuộc x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Phụ). Vương họ Lý tên là Ông Trọng, người h. Từ Liêm, thân dài hai trượng ba thước, khí chất khác hẳn người thường. Lúc trẻ, làm một chức nhỏ ở huyện ấp, bị Đô đốc quở phạt, Vương than rằng: "Làm người nên có chí hăng hái như chim loan, phượng bay muôn dặm xa, sao chịu làm tôi tớ người, để cho người mắng nạt!", liền bỏ chức đi học, không bao lâu hiểu rộng kinh sử mới sang nước Tần làm quan Tư Lệ Hiệu uý (221 trước C.N). Vua Tần Thủy Hoàng lấy được cả thiên hạ mới sai Vương đem binh ra giữ đất Lâm Thao, uy danh lừng khắp rợ Hung nô, Thủy Hoàng rất yêu chuộng. Khi Vương đã già xin về làng nghỉ, Thủy Hoàng sai đúc một tượng đồng theo hình dạng Vương đặt ở cửa Tư Mã ngoài Hàm Cung, trong tượng chứa được hàng chục người, mỗi lúc có sứ các nước đến lại sai người vào trong tượng để cử động ngầm. Hung Nô trông thấy cho rằng quan Lý Hiệu úy còn sống, sợ uy không dám phạm tới biên giới.

Trong thời Trinh Nguyên đời vua Đường Đức Tông, Triệu Xương sang làm Đô Hộ bên ta (năm Trinh Nguyên thứ bảy 791 sau CN), thường vào chơi đất Từ Liêm, khi về, đêm mộng thấy Lý Ông Trọng cùng mình nói chuyện chính sự và giảng sách *Tả thị Xuân Thu*. Xương lấy làm lạ, hỏi thăm đến chỗ nhà Vương ở xa, thấy một vùng đất hoang nước đọng, cây cỏ xanh um, nền cũ đầy rêu phủ. Xương liền dựng một ngôi đền cao và rộng rồi sửa lễ đem tế, tức đền Chèm, ở x. Thụy Hương, h. Từ Liêm. Đến thời Cao Biền sang ta (864-874) đánh giặc Nam Chiếu, Vương thường hiển linh giúp sức, Biền cảm thấy sợ, mới sửa sang đền tráng lệ hơn trước, lại sai tạc tượng thờ và đến tế lễ. Từ đó, tại đền hương khói không dứt. Năm Trùng Hưng thứ 1, sắc phong Anh Liệt vương; năm thứ 4 gia phong hai chữ Dũng Mãnh. Năm Hưng Long 21, gia phong Phụ Tín Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^0-18/VIII,1).

2394. LÝ THÁI TỔ

Đường có tên cũ là đường Nam sông Vĩnh Trà, tức sông Lạc Đạo cũ nối sông Trà Lý với bến Tân Đệ. Năm 1933 - 1934, Công sứ Barry cho đào sông, tu sửa đường sá. Sông Lạc Đạo được đặt tên là Barry. Sau 1954, gọi là sông Kỳ Bá. Năm 1960, t. Thái Bình kết nghĩa với t. Vĩnh Trà, sông Kỳ Bá được gọi là sông Vĩnh Trà. Đường hai bên bờ bắc và bờ nam gọi là đường Bắc sông Vĩnh Trà, đường Nam sông Vĩnh Trà. Ngày 9-9-2003, đường Nam sông Vĩnh Trà được đổi tên thành đường Lý Thái Tổ.

Đường dài 3,4km. Đoạn đầu từ đường Trần Quang Khải đến Cống Trắng (ph. Quang Trung) chạy theo hướng đông bắc - tây nam, dài 2,45km, nền đường 9,0m, mặt đường 5,0m. Đoạn cuối từ Cống Trắng đến phố Chu Văn An chạy theo

hướng đông - tây, dài 0,95km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m. Đường qua địa phận ph. Kỳ Bá và Quang Trung.

Lý Thái Tổ (974-1028), vị vua đầu tiên của triều đại nhà Lý, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang. Lý Thái Tổ là miếu hiệu của Lý Công Uẩn, lên ngôi năm 1010 và dời kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La và đổi tên là Thăng Long, đánh dấu bước phát triển của xã hội Việt Nam thời đó. Thời kỳ này, đạo Phật được xem như là Quốc giáo. Năm 1028, ông mất, thọ 54 tuổi, ở ngôi 19 năm.

2395. LÝ THIÊN BẢO (tk. VI)

Người ấp Vạn Xuân, hương Thái Bình, nay là th. Vạn Xuân, x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy. Là anh Tiền Lý Nam Đế. Được giao xây dựng căn cứ ở hương Thái Bình (h. Thái Thụy nay) để chống quân nhà Lương, sau lại về trấn giữ vùng hữu ngạn cửa Bố (gồm đất tg. Nội Lãng và tg. Tri Lai, nay là các xã Minh Lãng, Tân Bình, Phú Xuân, Tiền Phong). Lý Thiên Bảo cùng Lý Bí đánh đuổi giặc Lương, lập nước Vạn Xuân. Giặc Lương trở lại xâm lược, sau thất bại ở hồ Điển Triệt, ông đưa 3 vạn quân chạy vào Cửu Chân. Năm Canh Ngọ (550), xưng là Đào Lang Vương, lập nước Dã Năng. Ở ngôi được 5 năm (Canh Ngọ 550 - Ất Hợi 555) thì mất. Lý Phật Tử nối ngôi, đưa quân về nước, sau tái lập nhà Tiền Lý - sử gọi là Hậu Lý Nam Đế. Dân Vạn Xuân và các làng Nhân Thanh, Đồng Thanh, Trừng Mại, Thắng Cựu, Vĩnh Gia, Phú Lạc, Đại Lai... lập đền thờ ông và tôn ông làm Thành hoàng làng.

2396. LÝ THƯỜNG KIỆT

Thần thờ ở l. Lộng Khê, tg. Đào Xá, h. Phụ Dực (nay thuộc x. An Khê, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Ông họ Lý, tên là Thường Kiệt, người ở ph. Thái Hoà thuộc Kinh đô Thăng Long, cha tên là An Ngữ, làm quan đến chức Sùng Ban Lang tướng. Lúc còn trẻ đã nổi tiếng tài giỏi, được cử làm chức Hoàng Môn Chi hầu. Thời vua Lý Thái Tông (1028-1053), làm quan Nội thị Đô tri, khi Thánh Tông lên ngôi ông được thăng Hiệu úy Thái Bảo. Ông làm việc kính cẩn, theo đúng lễ pháp, không xảy một điều gì lầm lỗi. Vì vậy được cử vào tra xét quan dân hai quận Thanh Hóa, Nghệ An và các xứ Man Liêu ở năm huyện, nếu có nơi nào không theo mệnh lệnh nhà vua thì ông được đặc quyền trấn phục.

Bấy giờ, vua Chiêm Thành không chịu sang triều cống. Lý Thánh Tông thân đem binh vào đánh (1069). Ông lĩnh chức Đại tướng, đi làm tiền phong, đánh phá quân Chiêm, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Vì có công ấy ông được thăng Phụ quốc Thái úy, Thiên tử nghĩa đệ, Phụ quốc Đại tướng quân, Khai quốc công. Vua Nhân Tông lên nối ngôi, ông lại được thăng Phụ quốc Thái úy, đứng đầu hàng đại thần. Khi ấy nghe tin nhà Tống đương chuẩn bị binh mã, định sang lấn nước ta. Ông tâu vua rằng: "Ngồi đợi giặc đến, chẳng thà đánh trước làm nhụt nhuệ khí của giặc". Vua liền cử ông thống lĩnh đại binh sang đánh phá châu Khâm, châu Liêm và châu Ung, bắt được quân dân và của cải mang về rất nhiều. Năm Long Phù thứ 1 (1101), được thăng Nội thị Phán tỉnh, coi hết mọi việc trong ngoài. Mùa đông năm ấy, ông dẹp yên bọn giặc Lý Giác ở Diễn Châu. Nhà Tống sai tướng đem quân sang báo thù, cướp mấy châu trên mạn ngược. Ông cố sức đắp thành ở bến sông Như Nguyệt để chống giữ, rồi phản công lấy lại được Vũ Bình Nguyên, khi khải hoàn vua khen thưởng rất hậu, khi ông mất lại tặng chức Nội điện Đô tri hiệu kiểm, Thái úy bình chương Quân quốc trọng sự và phong tước Việt Quốc công, cấp thực ấp 10.000 hộ. Lại cho em ông tên là Thường Hiến được nối phong tước hầu.

Việt điện u linh (29-30).

2397. LÝ THƯỜNG KIỆT

Phố khoảng năm 1925, người Pháp đặt tên là Rue Armand Rousseau. Phố ngắn, điểm đầu giáp sông Đoan Túc (nay là sông Bồ Xuyên), điểm cuối gặp sông Lạc Đạo (nay là sông Vĩnh Trà), thuộc khu Đệ Nhất. Năm 1945, được đổi tên là phố Lý Thường Kiệt.

Phố dài 2,4km, nền đường 24m, mặt đường 14m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, qua địa phận các ph. Bồ Xuyên, Lê Hồng Phong, Kỳ Bá và Trần Lãm. Điểm đầu giáp dốc cầu Thái Bình, điểm cuối giáp đường Trần Lãm. Mặt đường trải

bê tông nhựa kiên cố. Hai bên vỉa hè từ chân cầu Thái Bình đến phố Lê Lợi lát gạch xi măng tự chèn, đoạn còn lại láng xi măng, có trồng cây bóng mát.

Lý Thường Kiệt (1019-1105): Anh hùng dân tộc. Quê ở ph. Thái Hoà, thành Thăng Long (nay là Hà Nội). Danh tướng, nhà chính trị, quân sự kiệt xuất. Ông cùng Lý Đạo Thành giúp vua trẻ Lý Nhân Tông xây dựng nước Đại Việt thành một quốc gia phong kiến cường thịnh. Có công trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống cuối năm 1077. Tác giả áng văn nổi tiếng *Nam quốc sơn hà*.

2398. LÝ XÁ 李舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Địa Linh, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Dân số 348 người (1927). *Hương ước l. Lý Xá* (1936): 20 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11 tr., 22 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Đại Lang, Phạm Công Phúc, Đinh Công Đạo, Khánh Vân.

2399. LÝ XÁ

Cống dưới đê, tại km 10+500 đê hữu Hóa, x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1951, đại tu năm 1987. Chiều rộng cửa: 2,60m, 1 cửa, cao trình đáy (-1.50), chiều dài thân cống 17,50m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp, cánh van thép, đóng mở bằng ty van. Lấy nước từ sông Luộc tưới cho các x An Bài, An Thanh, h. Quỳnh Phụ. Chất lượng cống thuộc loại trung bình.

2400. LÝ XÁ

Đình th. Lý Xá, x. An Bài, h. Quỳnh Phụ, khởi xây thời Lê; tọa lạc trên khuôn viên rộng 682 m^2. Trải thời gian đình bị xuống cấp nghiêm trọng. Đầu tk. XXI, từng bước phục hồi lại đình theo phong cách cũ, gồm 3 tòa, 9 gian. Bái đường 5 gian, dài 13 m, rộng 7 m, cao 5,5 m. Nhà cầu 1 gian xây hồi khánh, mái chẩy, lợp ngói mũi, dài 6 m, rộng 3,9 m, vì kèo chồng đấu hoa sen. Hậu cung dài 11 m, rộng 4,2 m, vì kèo chồng đấu hoa sen. Đồ thờ quý nhất là bài vị Thành hoàng khắc từ thời Lê và đôi tượng phỗng Chiêm Thành và tấm biển vinh quy của Đệ nhị giáp Tiến sĩ.

Đình thờ Đại Đạo Đại Vương, Đại Chàng Đại Vương, Đài Bàng Đại Vương, Khánh Vân Tự Long thần. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

M

2401. M103

Giống đậu tương do tiến sĩ Trần Đình Long, trường ĐHNN II và TS. Phạm Thị Thanh Nhân, trường ĐHNN I chọn tạo từ dòng đột biến của giống V70 vào năm 1987.

Chiều cao cây trung bình 40-50cm, lá xanh đậm, quả màu vàng sẫm, vỏ hạt màu vàng đẹp. Có tiềm năng năng suất cao. Thời gian sinh trưởng 80-90 ngày, sinh trưởng khoẻ. Trồng được 3 vụ: xuân muộn, hè, thu đông. Khả năng chịu nóng khá. Chú ý bón phân hợp lý và bấm ngọn vào thời kì 4-5 lá trong vụ hè. Năng suất : 17-20 tạ/ha. Đưa vào gieo trồng ở Thái Bình từ năm 1988 ở tất cả các huyện

2402. MẢ BỤT - CHÙA TRUNG

Chùa Trung

Di tích x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Nơi diễn ra cuộc mít tinh của gần 1.000 quần chúng cách mạng và các đảng viên trung kiên đêm 12-9-1940. Sở dĩ có tên Mả Bụt vì ở khu vực này vốn có khu mộ tháp của một số sư chùa làng viên tịch, trải mấy trăm năm, tháp đổ hoang

tàn, đầu tk. XX khu ấy thành nghĩa địa. Bãi tha ma xưa mồ mả để tản mát, rộng tới trên 1000m². Cụm di tích Chùa Trung, Mả Bụt được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

2403. MẠCH NHA NGUYÊN XÁ

Sản phẩm của l. Nguyên Xá, quen gọi là kẹo. Nguyên liệu để làm mạch nha là mầm thóc và gạo. Thóc để ươm mầm phải là thóc tốt. Thóc nếp hay thóc tẻ đều được, mang ủ như kiểu ủ mạ, mầm mập dài, rễ ngắn là tốt. Mang mầm tãi lên nong phơi cho khô rồi cho vào cối giã tinh, bọc kín để dùng dần. Tỷ lệ bột mầm ước khoảng 1/20 so với lượng gạo. Mầm có tác dụng như men tạo sự chuyển hóa cho gạo thành đường. Gạo dùng làm mạch nha là gạo nếp rặt. Múc mạch nha (nước đường đã co thành kẹo) ra nồi nhỏ, thùng chứa; ngâm vào nước lạnh cho nguội. Mạch nha có màu vàng óng như hổ phách, mùi thơm mát. Người dân l. Nguyễn, x. Nguyên Xá còn dùng mạch nha thêm vào kẹo để giữ cho kẹo không hoàn đường và ngon hơn.

Xưa những người thu mua "đồng nát" thường dùng mạch nha kéo thành những sợi mỏng quấn quanh chiếc que tre đổi cho trẻ con để lấy phế liệu.

2404. MAI

Dụng cụ đào đất (thường là nam giới sử dụng) phù hợp với môi trường đất mềm, đặc biệt là khi đào đất làm mương máng tưới tiêu (ở Thái Bình). Gồm:

- Cán mai bằng tre hoặc gỗ nghiến hoặc gỗ lim, dài từ 1,3 - 1,5 m, to vừa đủ tay người cầm, được làm nhỏ dần về phía đầu mút. Phía dưới cán mai và liền với nó là phần mômhình chữ nhật có cung lượn ở cạnh đáy và mỏng dần từ trên xuống. Mômmai có độ rộng và dày vừa đủ để lắp khít với phần mộng của lưỡi mai. Hai bên môm có vai mai, mỗi vai rộng 5-6cm là chỗ để chân người sử dụng dấn sâu mai xuống khi đào đất.
- Lưỡi mai bằng thép, rộng 18-19cm, mỏng, sắc, dài khoảng 23-25cm. Phía trên có phần mộng để lắp ghép với phần môm mai bằng gỗ.

2405. MAI CHỬ 枚渚

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quyết Tiến, cùng huyện. Dân số 1.958 người (1927). *Địa bạ* x. *Mai Chử* 14 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 357 mẫu 3 sào 1 thước 9 tấc 8 phân;; trong đó công điền 207 mẫu 1 sào 14 thước 2 tấc; tư điền 58 mẫu 8 sào 14 thước; thần từ Phật tự 11 mẫu. *Tục lệ* x. *Mai Chử* 10tr., gồm 21 điều không ghi ngày lập.

2406. MAI CHỬ 枚渚

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Mai Chử. Có thể đã sáp nhập vào x. Mai Chử vào cuối tk. XIX.

2407. MAI DIÊM 枚鹽

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Hoa Diêm thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), kiêng húy chữ Hoa đổi là Mai Diêm. Đầu tk. XX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thụy Hải, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Dân số 546 người (1927).

2408. MAI DIÊM

Đền th. Mai Diêm, x. Thụy Hà, h. Thái Thụy, đối ngạn với cảng Diêm Điền, cách ttr. huyện 2 km. Theo thần tích thì đền có từ đời Hùng Vương, nhưng qua bài thơ của Phạm Ngũ Lão vịnh đền này, có thể tin đền đã có từ thời Lý Trần. Đền hiện tại xây đầu triều Nguyễn, gồm 2 tòa, mỗi tòa 3 gian.

Đền thờ Ngọc Nương thánh mẫu (thân sinh vua cha Bát Hải đền Đào Động, nay thuộc h. Quỳnh Phụ) và chàng Ba Long vương, thủy thần đã phù Hùng Duệ Vương đánh Thục Phán, vua phong là Bích Ba Đại Vương. Lại phối thờ công đồng tứ phu, có đủ tượng thiên tiên Phu nhân Mẫu nghi thiên hạ Liễu Hạnh, mẫu thượng Ngàn và mẫu Thoải.

Thời Trần, Phạm Ngũ Lão có về trấn cửa Diêm

Điền (cửa Đại Toàn), 2 bờ cửa sông Diêm đều là trại quân. Khi ngài trăm tuổi dân Mai Diêm (bờ bắc), Các Đông (bờ nam) đều rước bài vị về thờ. Bờ nam gọi là đền Hét, bờ bắc suy tôn Điện súy họ Phạm là "quan lớn", cùng rước vào thờ tại đền Mai Diêm.

Ngày 8 tháng Giêng hàng năm, 2 làng Mai Diêm và Các Đông cùng mở hội tưởng niệm quan Lớn Hét, có tục giao chạ, cùng tế, cùng tổ chức thi bơi thuyền. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

2409. MAI ĐÌNH 枚亭

Xã cũ vốn là trang Truy Đình, đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX vẫn là trang Truy Đình thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành Mai Đình. Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thống Nhất, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Dân số 119 người (1927). *Hương ước l. Mai Đình* (1944): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., thần.

Xt: *Truy Đình* (trang - 4376).

2410. MAI ĐỨC TÍN

Đồn trưởng đội lốt thày tu, bị bộ đội ta bắt sống tháng 11-1952 khi đồn Phương Xá (Đông Quan) bị diệt. Từ khi về cắm bốt Phương Xá 7-1950, Mai Đức Tín và đồng bọn đã giết hại gần 60 người, tra tấn đánh đập hàng trăm người khác, nhiều người bị tàn tật, nhiều người bị ốm đau rồi chết dần, chết mòn. Ngoài ra, Tín còn cho bọn tay sai cướp của đốt nhà, vơ vét của cải của nhân dân. Những hình ảnh về lễ khai quật ở Phương Xá 21-11-1952 bao gồm những bộ xương người bị đóng đinh thuyền vào sọ, đóng cọc tre vào lỗ tai, dùng dây thép, dây chão thắt cổ người, và tất cả tài liệu là chứng tích tội ác của Tín đã được đưa ra công luận. Những nhân chứng còn sống sót ở Phường Xá như các anh Tàm, Tình đã kể lại tội ác của Tín và đồng bọn. Hội nghị Ủy ban liên lạc Công giáo kháng chiến toàn tỉnh mở rộng, khai mạc lúc 9 giờ 8-2-1953, tại vùng tự do, đã nhất trí kết án tử hình Mai Đức Tín và giao cho Tòa án nhân dân tỉnh mở phiên tòa xét xử công khai, đồng thời thông qua Nghị quyết và thư gửi Ủy ban liên lạc Công giáo kháng chiến toàn quốc, gửi Hội Thánh Việt Nam, kính gửi Hồ Chủ tịch và Chính phủ. Hàng nghìn lá đơn, có hàng vạn chữ ký của đồng bào theo đạo Thiên Chúa từ khắp nơi gửi về Ủy ban liên lạc Công giáo đòi xử tử Mai Đức Tín. 20 giờ ngày 12-5-1953, tại vùng tự do, phiên tòa xét xử đã tuyên án Mai Đức Tín tội tử hình. Bản án đã được thi hành lúc 4 giờ sáng ngày 13-5-1953.

2411. MAI HOA CÔNG CHÚA

Thần thờ ở l. An Dục, tg. Bất Nạo, h. Phụ Dực (nay là x. An Dục, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Tương truyền, Công chúa là con gái vua Hùng. Vương mẫu nằm mơ gặp tiên ông tặng cho một đoá hoa mai, rồi có thai sinh ra Công chúa. Vương mẫu, vương phụ mới đặt tên cho là Mai Hoa Công chúa. Một ngày nọ, Công chúa đi tới trại An Dục (tên cổ là Trại Dọc), thấy dân tình thuần hậu, nhưng quá nghèo khổ, Công chúa tự bỏ tiền bạc của mình để tậu ruộng chia cấp cho dân, dạy bảo dân cấy trồng, giáo hóa dân những điều lễ nghĩa tạo thành dân tục. Nhờ vậy, dân An Dục có ruộng đồng cày cấy, có cuộc sống no đủ, hạnh phúc bình yên. Khi Công chúa qua đời dân lập miếu thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích ($Q4^0$-18/VIII,3(2)).

2412. MAI LĨNH 枚嶺

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Liễu, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. An Lĩnh thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình.

2413. MAI NGỌC CHỪ (s. 1949)

Giáo sư (2006), Tiến sĩ (1987). Quê l. Đông Vinh, x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư. Tốt nghiệp khoa Ngữ văn, đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1973. Cán bộ giảng dạy khoa Ngữ văn, đại học Tổng hợp Hà Nội từ 1974 đến 1993. Giảng viên thỉnh giảng tại

đại học Malaya, Malaysia từ 1993 đến 1996. Từ 1996 đến nay là giảng viên khoa Đông phương học, trường đại học Khoa học xã hội & nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Phó chủ nhiệm khoa Đông phương học (1997-1999). Chủ nhiệm khoa Đông phương học từ 2000 đến nay. Là đại diện của Việt Nam trong Hội đồng quốc tế tiếng Mã Lai (có 25 nước thành viên). Biên tập viên Ngôn ngữ học của tạp chí *Nghiên cứu Hàn Quốc* (tiếng Anh), xuất bản tại Ôtrâylia và Hàn Quốc. Đã công bố hơn 70 bài báo và báo cáo khoa học trên các tạp chí khoa học và hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế. Là tác giả của 18 cuốn sách về ngôn ngữ và văn hoá được xuất bản ở 5 nhà xuất bản trong nước và 3 nhà xuất bản nước ngoài.

2414. MAI TRANG 枚莊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tiên Bố, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Diên Hồng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. An Quý, h. Quỳnh Phụ. Dân số 463 người (1927). Tại *Địa hạ x. Mai Trang:* 14 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 271 mẫu 9 sào 14 thước 2 tấc; trong đó công điền 56 mẫu 1 sào 1 thước 6 tấc 2 phân; tư điền 6 sào 8 thước 2 tấc; công thổ 71 mẫu 1 sào 13 thước 3 tấc. *Thần sắc x. Mai Trang*: 10 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Thịnh (1 đạo), Cảnh Hưng (2 đạo). Phong cho Vua Cả Nguyệt Quang... Công chúa. *Tục lệ x. Mai Trang*: 60tr., gồm 34 lệ, lập ngày 13 tháng 2 năm Minh Mệnh 2 (1821); 22 lệ, lập ngày 9 tháng 5 năm Thành Thái 1 (1889); 11 lệ, lập ngày 26 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7tr.; thần Nguyệt Quang.

2415. MAI XÁ 枚舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Địa Linh, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX đổi là x. Phong Xá.

Xem: *Phong Xá* (xã cũ - 3189)

2416. MANG

Cống dưới đê, tại km 14 + 350 đê Hữu Hóa, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1989. Rộng: 2,00m ,2 cửa, cao trình đáy (-1.00), chiều dài chân: 17,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Lấy nước tưới cho x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Chất lượng tốt.

2417. MANG NHÂN, HƯNG NHÂN

Địa danh thời Lý, nay là l. Đìa, x. Hồng An, h. Hưng Hà, nơi Thái tử Sảm tự xưng Thắng Vương. Thời Trần đổi làm Hưng Nhân, lấy đất này phong cho Phùng Tá Chu là Hưng Nhân Đại Vương. Mang Nhân, tức Ngự Thiên, Hưng Nhân ở phía sông Hồng, trên địa phận x. Hồng An nay. Còn tên phố huyện Hưng Nhân mới được đặt từ thời Nguyễn do lỵ sở h. Hưng Nhân dời về đây nên có tên này, chứ không phải tên làng cổ. Trong địa bạ hành chính, phố huyện Hưng Nhân là l. Mỹ Xá (nay thuộc ttr. Hưng Nhân).

2418. MÁNG SAN I

Cầu trên tỉnh lộ 220B km 1 + 637, địa phận x. Song An, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 2002, bằng bê tông cốt thép, dài 8,6 m; rộng 7 m. Tải trọng dưới 8 tấn.

2419. MÁNG SAN II

Cầu trên tỉnh lộ 220B Km 2 + 659, địa phận xã Song An, huyện Vũ Thư. Xây dựng năm 2002, bằng bê tông cốt thép, dài 9,6m; rộng 7 m, tải trọng dưới 8 tấn.

2420. MẠT HƯƠNG 沫鄉

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Thanh Hương, sang đầu tk. XX xã này sáp nhập vào tg Hà Cát, p. Xuân Trường, t. Nam Định.

2421. MẮM CÁY

Một loại mắm được làm từ con cáy và muối trắng, là đặc sản của vùng đồng bằng ven biển nói chung, của Thái Bình nói riêng.

Nguyên liệu: Con cáy (đã bỏ mai, yếm, miệng): 4 kg; muối trắng: 1, 2 kg

Cách làm: Chọn cáy còn sống, rửa sạch, bóc bỏ mai, yếm, miệng, để ráo nước. Giã dập cáy cùng 0, 8 kg muối trắng, sau đó ủ trong vại sành, bịt miệng vại bằng vải, phơi nắng khoảng 1 tháng (trong thời gian phơi, tuyệt đối không được để nước mưa vào). Mỗi sáng, dùng đũa đảo đều. Ba sáng đầu rắc thêm vào vại một chút muối rồi mới đảo. Sau 1 tháng (cáy đã ngấu), đổ cáy ra hứng lấy nước, giã tinh bã, cho thêm khoảng 1 lít nước sôi để nguội, lọc lấy nước và thịt cáy. Cho tiếp phần muối còn lại vào toàn bộ số nước lấy được, tiếp tục phơi nắng khoảng 15 ngày sau là dùng được. Đóng nước mắm cáy vào chai, để càng lâu ăn càng ngon.

Mắm ngon là mắm có vị mặn, ngọt thơm đặc trưng của mắm cáy và có màu nâu đỏ. Người ta thường để riêng thành hai loại: mắm đặc sánh (phần mắm lắng dưới đáy vại) và mắm trong. Dùng mắm cáy đặc sánh để chấm cà muối rất hợp và ngon. Đặc biệt, mắm cáy dùng để nấu canh hoặc xào rau muống, rau rất xanh và ngọt. Vắt chanh vào mắm cáy để chấm bún ăn càng tuyệt.

2422. MẮM RƯƠI

Một loại mắm được làm từ con rươi và muối trắng. Rươi được rửa sạch, cho vào chậu, cứ 1kg rươi cho từ 0,12 đến 0,13kg muối nguyên chất. Dùng đũa cả đảo cho đều muối rồi cho tay vào bóp đến khi bột rươi không dính chậu, không dính tay là được. Cho rươi đã đánh kỹ vào chum, lọ rồi bịt kín miệng lại, sau 5 ngày lại mở ra dùng đũa cả đánh kỹ rồi đậy lại. Sau đó cứ 2 ngày đánh một lần khi mắm loãng thì thôi. Từ lúc làm đến lúc mắm ngấu khoảng 3 tháng đến một năm. Mắm có vị chua, ngọt, béo ngậy và thơm. Mắm rươi được chưng chín hoặc có thể ăn sống nếu đã làm từ 6 tháng trở lên. Gia vị cho vào mắm rươi là vỏ quýt làm tăng thêm vị thơm riêng của rươi. Mắm rươi dùng làm nước chấm là chính. Các món thịt luộc, rau luộc... chấm mắm rươi rất ngon miệng

Con rươi chỉ có và có rất nhiều ở đồng đất vùng nước lợ, mùa rươi vào "tháng chín đôi mươi, tháng mười mồng năm" âm lịch hàng năm. Ngoài làm mắm để được lâu, người Thái Bình còn làm chả, xào, nấu, kho rươi đều là những món rất được ưa thích.

2423. MẮM TÉP

Món ăn thông thường, phù hợp với điều kiện sản xuất và sinh sống của người dân vùng sông nước như Thái Bình. Tép sống tự nhiên ở biển, sông ngòi, hồ ao, ruộng lúa. Tép riu - loại tép đồng, nhỏ con, mình mập, ngắn, ít râu, làm mắm ngon hơn cả. Tép riu tươi được rửa sạch, nhặt hết sạn vẩn, để ráo nước rồi trộn muối đủ mặn để mắm không bị hỏng. Giã nhuyễn tép, trộn tép với thính gạo nếp rang vàng, cho thêm chút rượu trắng, đảo thật đều. Đổ tép đã trộn phụ gia vào chiếc hũ sành khô ráo, bịt kín miệng hoặc úp bằng chiếc bát, sau đó dùng đất thịt nhào nhão trát kín phía ngoài bát cốt tránh ruồi muỗi. Để hũ mắm nơi thoáng sạch. Chừng 1 tháng (hoặc lâu hơn tuỳ theo thời tiết) mắm ngấu có màu đỏ là đạt độ ngon. Mắm ngấu có vị ngọt hơi chua, mùi thơm. Thịt ba chỉ lợn luộc, rau muống luộc, ngồng cải luộc chấm mắm ăn với cơm rất ngon.

2424. MẮM TÔM

Nguyên liệu là tôm hoặc tép bạc (tép moi), chủ yếu là tép. Tép được rửa sạch bằng nước biển, trộn muối với tỷ lệ nhất định, đổ vào chum hoặc vại sành ủ kín. Sau 2-3 ngày cho tép vào rổ tre hoặc dần, dùng bàn mài làm bằng gộc tre già chà đi, xát lại cho nguyên liệu thành bột lọt xuống chậu phía dưới, bỏ bã đi. Tiếp tục ủ bột tép trong chum vài ngày nữa rồi đem phơi nắng trên những chiếc nia, phía dưới đặt chiếc chậu hứng nước từ trên rỏ xuống. Đó là nước mắm chắt - sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao và ngon nhất trong các loại nước mắm. Có thể phơi mắm tôm dưới sương đêm, nước mắm chắt càng ngon. Mắm trên nia khô dần dưới nắng. Thỉnh thoảng đảo cho mắm khô đều. Mắm ngả màu đỏ tím như màu cánh sen héo, mùi thơm đặc trưng là đạt tiêu chuẩn. Người làm hàng có thể cho thêm phẩm hoa hiên vào để mắm có màu tươi hơn. Bún ốc, thịt lợn luộc, lòng lợn luộc, thịt chó...thiếu mắm tôm thì kém ngon.

Mắm tôm của các thôn Tân Sơn x. Thuỵ Hà; Quang lang x. Thuỵ Hải; Bạch Đằng x. Thái Thượng (h.Thái Thuỵ) ngon nổi tiếng.

2425. MẤT ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Từ 1987 đến 1994 ở Thái Bình đã xảy ra 48 vụ tranh chấp đất đai. Tuy phạm vi còn hẹp, nhưng tính chất đã gay gắt, có nơi trở thành điểm nóng như vụ tranh chấp một con đường giữa hai thôn ở x. Thụy Hồng (h. Thái Thụy) 1988, dẫn đến hai thôn "dàn trận" đánh nhau, gây đổ máu. Cũng 1988, nhân dân x. Bình Lãng (h. Hưng Hà) khiếu tố tập thể đòi thanh tra kinh tế trong xây dựng hội trường UBND xã. UBND tỉnh cử đoàn công tác xuống thanh tra, kết luận của thanh tra không được Đảng bộ và nhân dân chấp nhận, đã xảy ra việc vây ép cán bộ (kể cả Công an và Viện Kiểm sát huyện). Cơ quan bảo vệ pháp luật đã bắt tạm giam và khởi tố một số người. 1993, xảy ra các vụ tranh chấp đất đai ở x. Vũ Tiến (h. Vũ Thư), x. Vũ Tây (h. Kiến Xương)... Tỉnh đã huy động một lực lượng lớn cán bộ của nhiều ngành tập trung giải quyết và truy tố một số người trước pháp luật. Từ 1994, tình hình diễn biến ngày một phức tạp và lan ra diện rộng, có nơi rất nghiêm trọng. Tháng 4-1994, nhân dân xóm Dân Chủ (x. Quỳnh Xá, h. Quỳnh Phụ) tố cáo cán bộ xóm, xã tham nhũng, đề nghị thanh tra kinh tế. Kết quả thanh tra cho thấy việc tham nhũng của cán bộ xóm, xã là có thật.

Trong 2 tháng cuối 1996, hàng trăm người ở x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ nhiều lần lên xã, huyện, tỉnh khiếu tố về việc UBND h. Quỳnh Phụ không thực hiện quỹ đất 5% là trái với chủ trương của tỉnh; các khoản dân phải đóng góp quá lớn; cán bộ xã có hành vi tham nhũng, tiêu cực. Yêu cầu cấp trên phải thanh tra, xử lý cán bộ sai phạm.

Tiếp theo Quỳnh Hội, ở nhiều xã trong h. Quỳnh Phụ như: Quỳnh Mỹ, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hoàng, An Ninh, An Ấp, An Tràng, Đông Hải; nhiều xã trong h. Thái Thụy như: Thái Thịnh, Thái Tân, Mỹ Lộc, Thái Hưng, Thái Thọ, Thái Xuyên, Thụy Hưng, Thái Nguyên và một số xã của các huyện Đông Hưng (Hồng Việt, Đông Các, Đông Cường), Kiến Xương (An Bình, Vũ Bình), Hưng Hà (Dân Chủ), Vũ Thư (Vũ Tiến, Vũ Đoài), Tiền Hải (Đông Hải) quần chúng tụ tập đông người kéo lên UBND các cấp tố cáo, gây sức ép đòi thanh tra kinh tế xã, HTX và xử lý cán bộ tham nhũng. Đã xảy ra một số vụ gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ, vây ép bắt giữ cán bộ trái pháp luật. Trong 10 năm (1987-1997), ở Thái Bình đã xảy ra trên 300 vụ mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo. Từ tháng 11-1997 đến tháng 6-1998, có 242/285 xã, phường, thị trấn có đơn thư khiếu nại, tố cáo với 43.000 lượt người đi khiếu kiện ở các cấp. "Nội dung tố cáo chủ yếu về tình trạng tham nhũng, mất dân chủ của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên có chức, có quyền; về quản lý tài chính, kinh tế; việc cấp đất, bán đất, quản lý sử dụng tiền đất và các khoản thu của dân; về thanh toán các công trình xây dựng cơ bản; về tác phong làm việc quan liêu, cửa quyền, hống hách đối với nhân dân và về việc thực hiện các chính sách xã hội. Những vấn đề nhân dân khiếu kiện cơ bản là đúng và chính đáng, nhưng lúc đầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh chủ quan chưa có biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể; tổ chức Đảng các cấp không chủ động giải quyết tình hình, buông lỏng ngọn cờ đấu tranh chống tham nhũng, đã để cho một số người lợi dụng chống tham nhũng, tiêu cực kích động, lôi kéo, đe dọa, ép buộc nhân dân đi khiếu kiện đông người lên xã, huyện, tỉnh và Trung ương" (Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 12-1-1998 của BCH Đảng bộ t. Thái Bình về những chủ trương, giải pháp ổn định tình hình trong tỉnh).

Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra ở cơ sở. Đồng thời chỉ đạo các cơ quan pháp luật ngăn chặn những hoạt động vận động, lôi kéo người đi khiếu kiện và gây rối trật tự công cộng. Đến cuối 1997 toàn tỉnh đã tiến hành thanh tra, kiểm tra ở 164 xã, phường, thị trấn; đã công bố kết luận thanh tra ở hơn 50 đơn vị; đã khởi tố 610 vụ án, 1.015 bị cáo; đã xét xử 505 vụ, 732 bị cáo. Một số vụ án về tội tham nhũng, về tội lợi dụng dân chủ gây rối trật tự nơi công cộng, vi phạm pháp luật nghiêm trọng đã được điều tra xét xử kịp thời, nghiêm minh, được đa số nhân dân đồng tình. Năm 1998 số lượng đoàn, người đi khiếu kiện, hành động quá khích gây mất trật tự nơi công cộng đã giảm. Việc khiếu tố của nhân dân đã đi dần vào trật tự, tuân

thủ các quy định của pháp luật. Để xảy ra tình hình trên, trách nhiệm trước hết thuộc về Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình và một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh.

Ngày 28-3-1998 Bộ Chính trị BCHTƯ ĐCSVN ra Quyết định số 397-QĐNS/TW thi hành kỷ luật đối với tập thể Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình bằng hình thức cảnh cáo.

Ngày 28-3-1998 Bộ Chính trị BCHTƯ ĐCSVN đã ra Quyết định số 399-QĐNS/TW thi hành kỷ luật đối với ông Vũ Mạnh Rinh (Nguyên Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình) bằng hình thức cách chức Ủy viên BCH Đảng bộ t. Thái Bình.

Ngày 28-3-1998 Bộ Chính trị BCHTƯ ĐCSVN đã ra Quyết định số 400-QĐNS/TW thi hành kỷ luật đối với ông Đào Trọng Thuần bằng hình thức cách chức Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

Ngày 30-7-1998 Bộ Chính trị BCHTƯ ĐCSVN đã ra Thông báo số 152-TB/TW, thi hành kỷ luật ông Vũ Xuân Trường (Ủy viên Trung ương Đảng, Nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy, Nguyên Chủ tịch UBND t. Thái Bình, đại biểu Quốc hội khóa X) bằng hình thức cách chức Phó Bí thư Tỉnh ủy và chấp thuận đề nghị của ông Vũ Xuân Trường xin rút khỏi BCHTƯ.

Xt: *Vụ Quỳnh Hoa* (4756), *Vụ Quỳnh Hội* (4757), *Vụ Quỳnh Mỹ* (4758), *Vụ Thái Thịnh* (4761).

2426. MẬT ĐỘ DÂN SỐ TRƯỚC 1945

Năm 1928, dân số Thái Bình có 855.825 người; mật độ 563 người/km^2. Năm 1931, dân số 927.000 người; mật độ 593 người/km^2. Năm 1936, dân số 1.027.000 người; mật độ 676 người/km^2. Thời thuộc Pháp, Thái Bình đứng vào hàng thứ hai về mật độ dân số ở Bắc Kỳ, sau Nam Định. Tuy vậy, mật độ dân số phân bố không đồng đều trên các phủ, huyện. Năm 1937, mật độ dân số/km^2: Kiến Xương 906 người, Tiên Hưng 962 người, Thái Ninh 1.123 người, Vũ Tiên 977 người, Thư Trì 102 người, Tiền Hải 815 người, Thụy Anh 609 người, Đông Quan 712 người, Duyên Hà 834 người, Hưng Nhân 804 người, Phụ Dực 522 người, Quỳnh Côi 686 người. Và sự phân bố dân cư tại các làng xã có sự chênh lệch nhau rất lớn. Có xã dưới 500 người/km^2; có xã trên 2000 người /km^2 như mật độ dân số x. Nam Thọ, tg. Cát Đàm, Thái Ninh 2350 người/ km^2; x. Nhân Tranh, tg. Tri Lai, Vũ Tiên 2.200 người/km^2; x. Phú Khê, tg. Phú Khê, Tiên Hưng 2.150 người/km^2; x. Nam Huân, tg. Nam Huân, Kiến Xương 3.200 người/km^2; đặc biệt x. Phấn Vũ, tg. Vạn Xuân, Thụy Anh 7.000 người/km^2.

2427. MẪU

Đơn vị diện tích, tồn tại đến thời gian gần đây. Ở Bắc Bộ, mỗi *mẫu* bằng 10 sào; mỗi *sào* bằng 15 thước; mỗi *thước* bằng 24m^2; dưới thước là *phần*. Như vậy, mỗi sào bằng 360m^2, mỗi mẫu bằng 3600m^2.

2428. MẪU TỬ A DUNG VÀ THẠCH THẦN HỘ QUỐC

Thần thờ ở x. Luật Nội, tg Xuân Vũ, h. Trực Định, p. Kiến Xương (nay thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Hùng Tuệ, Lệnh doãn h. Trực Định nhân chuyến thăm thú hạt huyện, ông tới x. Luật Nội và quyết định xây một dinh sở để Phu nhân Thánh mẫu dưỡng nhàn. Bấy giờ, ông đã 50 tuổi, Phu nhân tuổi cũng ngoài 40. Sau một đêm nằm mộng gặp thần nhân, Phu nhân có thai sinh ra một con trai khôi ngô tuấn tú, mệnh danh là Thạch Công. Năm lên 16 tuổi thân cao sáu thước, sức khỏe trăm người không địch nổi. Tuệ Công làm sớ tâu lên Triệu Việt Vương. Vương cả mừng, phong cho thân mẫu là Bà A Phương Dung Trinh Thục Quận Phu nhân, tặng 10 hốt vàng, sắc chỉ cho về ở quê Luật Ngoại viết tên tự hiệu, hưởng lộc trăm năm.

Nước ta bị họa giặc Lương, vua trao cho Thạch Công chức Tổng đốc Kinh lược đốc lĩnh thủy bộ chư quân vụ, kiêm trì Tiết chế bình Lương tặc Đại thần quan Thạch thần Đại tướng quân. Trên đường ra trận, Tướng quân ghé về thăm mẹ, thân mẫu đã chiêu tập được gần sáu trăm tráng đinh trong hạt. Không may, trong một trận đánh không cân sức, mẫu tử phải nhảy xuống sông tự vẫn để bảo tồn danh tiết (đó là ngày 15 tháng 8). Nghe tin, Triệu Việt Vương vô cùng thương tiếc phong cho Thánh mẫu Phu nhân Thánh Tử Thạch thần Hộ Quốc Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/8,58), (Q4^0-18/VIII,31).

2429. MẬU LÂM 茂林

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Dân số 832 người (1927). *Thần sắc x. Mậu Lâm*: 9 tr., phong cấp vào các năm Bảo Thái (1 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Bản Quốc Đại Đô... Đại Vương. *Tục lệ x. Mậu Lâm*: 46tr., gồm 59 điều của thôn *Mậu Lâm* 茂林 viết lại ngày 26 tháng 8 năm Thành Thái 15 (1903), sao lại ngày 11 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Mậu Lâm* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 20 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Phan Phúc Công và Thanh Cung Trinh Kỳ.

2430. MÂY

Cây leo thân gỗ, họ Dừa (*Palmaceae*). Mọc thành bụi, cây không phân nhánh. Cành lá có bẹ ốp vào thân, mỗi cành lá có từ 6÷10 lá chét. Trồng bằng hạt, tỉ lệ nảy mầm thấp, biến động lớn từ 0,2÷83%; sau khi hái quả nên đãi vỏ và gieo ngay, nếu cất ở nhiệt độ trong phòng 1 tuần thì tỉ lệ nảy mầm giảm 90%. Cây mây ưa bóng mát, cần chỗ leo dựa, cây dựa tốt nhất là cây tre hoặc cây không có mủ, nếu cây dựa có mủ chất lượng mây giòn, bở kém giá trị.

Cây mây được trồng ở các địa phương ở Thái Bình để làm giậu bảo vệ, thân mây được sử dụng làm nguyên liệu cho nghề mây tre đan, một nghề truyền thống của nhiều làng nghề có sản phẩm xuất khẩu. Sản lượng mây trong tỉnh không đủ sản xuất phải mua bổ sung từ Thanh Hóa, Nghệ An (khoảng 60% nhu cầu). Việc trồng mây chưa đi vào thâm canh, chưa trồng tập trung thành vườn, mặc dù hiện tại 1kg thân cây mây có giá trị bằng 2÷ 3 kg thóc.

2431. MÉT

Chợ l. Cổ Việt, nay thuộc x. Việt Thuận, h. Vũ Thư, nằm trên trục đường của xã, có cổng to quay phía tây, rộng hơn 1000 m^2, cách tp. Thái Bình hơn 6 km. Chợ họp tháng 6 phiên chính vào các buổi sáng các ngày 6, ngày 10 âm lịch. Chợ Mét nổi tiếng là chè tươi để nấu nước uống.

Chợ có hơn 10 gian nhà quán lợp ngói xi măng, cột bê tông, nền cứng; chia ra từng khu riêng, có đủ các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ gia dụng. Nhiều nhất là chuối, dứa, ổi, bòng và củ cải, bắp cải, xu hào, cà chua, bầu bí, súp lơ (của các xã Vũ Chính, Vũ Vân). Người Xuân Trường (Nam Định) thường mang cá khô, cá tươi, nước mắm, mắm tôm, miến dong sang bán và mua về chè tươi, khoai tây, khoai lang.

2432. MÊ LINH

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 5 km về phía bắc. Thành lập tháng 7-1947, gồm các thôn: An Lạc (l. Lác), An Nạp (l. Sàng), Kim Châu (l. Rồ), Tiến Trật (l. Rật), An Vĩnh. Năm 1955, Mê Linh chia làm 2 xã An Châu và Mê Linh. X. Mê Linh có các thôn An Lạc, An Thái, An Vĩnh. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: An Thái, An Vĩnh, trở lại như 1955, th. An Lạc chia thành các thôn: Thôn Đầm, Đoài, Hậu, Hữu, Tiền. Diện tích tự nhiên 537 ha. Dân số 7347 nhân khẩu, gồm 2095 hộ.

Đất đai bằng phẳng, nằm cạnh sông Tiên Hưng, có vùng đất cát cao ở phía bắc, có thể trồng hoa màu ngắn ngày. Kinh tế chủ yếu là sản xuất lúa và chăn nuôi. Mê Linh là quê hương của Thái học sinh Nguyễn Thành, thi đỗ thời Hồ. Chùa l. Lác - An Lạc có 8 bia đá thời Mạc có giá trị về lịch sử và văn hóa. Hội chùa Lác có trò chơi pháo đất, thả đèn trời, múa rồng, múa lân, cờ tướng. Xã có 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 150 liệt sĩ, 52 thương binh, 552 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

2433. MỄ

Chợ x. Tân Phong, h. Vũ Thư, ven phía bắc đường 223, cách tp. Thái Bình 6km. Chợ họp tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 2, 6 âm lịch; có đủ thóc gạo (đa số là của Tân Hòa, Phúc Thành), cám, ngô, đỗ, gia súc, gia cầm, vải, dụng cụ sản xuất, đồ dùng gia đình, thực phẩm. Phiên xép có họp nhưng tan sớm.

Thóc gạo chợ Mễ nhiều và rẻ nên dân hàng xáo ở các xã xung quanh thường đến đong. Chợ Mễ còn nổi tiếng nhờ giống lợn loang, cũng như các chợ khác trong vùng con lợn bán ở chợ Mễ được người bán dùng dây chuối khô rọ mõm, rồi thắt nút liên hoàn 4 chân sao cho phơi rõ bụng con lợn ra, lợn được bầy thành từng dẫy, việc mua bán thực hiện qua lái lợn. Phiên chợ Mễ ngày 26 Tết là phiên cuối cùng của năm nên người dân các vùng Bi, Mễ, Sinh, Đại Đồng, Phúc Trung, Bùi, Gòi, Giai Lạng đến để mua những thứ thiết yếu trong dịp Tết. "Bỏ con bỏ cháu, không bỏ 26 chợ phiên" là thế!

2434. MỄ SƠN 米山

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Nay là th. Mễ Sơn 1 và th. Mễ Sơn 2, thuộc x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Dân số 491 người (1927). Xã này vốn là th. Mễ Sơn, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902).

2435. MỄ SƠN

Kè lát mái, tại km 20 + 400 đê hữu Trà Lý, th. Mễ Sơn, x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1995, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng giữ chân, dài 1100m, cao trình đỉnh (+3.02), chân(-7.40). Không có bãi, mái kè là mái đê, thường lở bờ, xô tụt đá ở đoạn giữa.

2436. MÍA (Saccharum officanarum)

Cây công nghiệp nhiệt đới, lấy đường, họ Hoà Thảo (Graminaceae). Trồng hằng năm hay lưu niên, cao 2 - 6m, thân thẳng đứng ruột đặc, phân đốt đều, chứa đường. Lá dài, gân ở giữa màu trắng, lồi xuống dưới, cụm hoa bình chuỳ ở ngọn. Mía trồng để làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất đường hoặc để ăn giải khát. ở Thái Bình, Mía được trồng tập trung ở h. Hưng Hà vào những năm 1960 - 1970 để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường Hưng Nhân. Hiện tại mía chỉ trồng phân tán, diện tích khoảng 100ha, sản lượng 5000 tấn.

2437. MIÊN SƠN 綿山

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX là x. Lạc Sơn.

Xem: *Lạc Sơn* (xã cũ - 2154)

2438. MIẾN LƯƠN

Lươn làm sạch nhớt bằng tro bếp hoặc cát, lọc lấy thịt (kiêng rửa lại bằng nước lã), thái nhỏ, ướp kĩ với nước mắm, muối, hạt tiêu cho ngấm. Phi hành mỡ thật thơm cho thịt lươn, mộc nhĩ thái chỉ vào xào săn. Nguyên liệu làm nước dùng từ xương lươn và xương hom lợn. Khi ninh cần bỏ muối và miếng gừng đập dập vào cho thơm, vớt hết váng cho nước dùng trong. Miến được chần qua nước nóng, cắt khúc hơi dài. Khi ăn bỏ thịt lươn đã xào, miến vào bát, chan nước dùng và rắc rau răm, rau mùi, mùi tàu, hành, ớt tươi, tiêu bắc, vắt chanh hoặc dấm vào bát. Ăn nóng. Miến lươn dùng lót dạ buổi sáng hoặc ăn thêm vào buổi tối rất tốt.

2439. MIẾU LĂNG BI KÝ廟陵碑誌

Bia dựng sát tường cửa bên trái đình thờ An Hạ Đại Vương, tại th. Miễu, x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Bia không có niên đại, trang trí rồng chầu mặt trời, hình lá trạm nổi khỏe khoắn tương tự các bia khác dựng ở bên phải đình có niên đại vào năm Chính Hòa 18 (1697) đời vua Lê Hy Tông (1680-1705).

Nội dung văn bia đình Miễu: An Hạ Vương đời Lý, là cháu của Hoàng đế Lý Anh Tông (1138-1175), tước Quý Thịnh hầu, vốn là người hương Động Nhuế. Phu nhân ngài là Đàm Chiêu Trinh, chị gái của Đàm Hoàng hậu, em gái của Thái phó Đàm Dĩ Mông triều Lý. Năm Thiên Gia Bảo Hựu triều Lý Cao Tông (1210), ngài được cử đi dẹp giặc Chiêm Thành, nhân dân quy phục đi theo. Ngài được phong là An Hạ Vương, trấn giữ đất Nghệ An.

Hai ông bà cùng mất vào ngày mồng 3 tháng 8 nhuận, năm Mậu Thìn triều Thiệu Long thứ 11 đời nhà Trần (1268).

Được tin, nhà vua tỏ lòng thương tiếc, phong cho ông là An Hạ Đại Vương, tước Quý Thịnh hầu, linh thiêng ứng nghiệm, mưu lược uyên thâm, tấm lòng rộng mở, giúp nước lo dân hạnh phúc

lâu dài. Bà là Đàm Chiêu Trinh phu nhân, đức hạnh cao cả, mẫu mực.

Theo sử liệu của hai triều Đinh - Lý, công lao to lớn của An Hạ Đại Vương không gì so sánh nổi, xứng đáng được ghi vào sử sách.

Cả hai ông bà được vua Trần cho mang dòng họ vẻ vang của nhà vua: Hoàng tông vinh tộc.

Nhà vua cho phép đưa linh cữu của hai ông bà về an táng tại nguyên quán bà Đàm Chiêu Trinh trên gò đất Ninh Cường, xây lăng miếu, lập đền thờ, dựng bia đá, lệnh cho dân thờ cúng muôn đời, thể mãi không quên.

2440. MIẾU

Đình x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Vốn là miếu thờ An Hạ Vương và Phu nhân Đàm Chiêu Trinh, được vua Trần Thánh Tông cấp gò Ninh Cường để an táng và xây đền miếu. Nay quanh đình (gò Ninh Cường) còn nhiều gạch ngói - phế tích kiến trúc cổ thời Trần. Thời Lê, dân trại Miễu sửa lại miếu làm đình. Năm 1897, dựng đình mới trên đất đền miếu cũ, tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.000 m^2. Đại bái 5 gian. Hậu cung 3 gian. Bảo vật còn lại một tấm bia, tương truyền có từ thời Trần, thời Nguyễn chữ bị mòn, mờ, hương lão chép lại, sau tìm thợ đá khắc lại, không để năm tháng tạo bia, năm tháng sưu chép. Bia ghi khái quát tiểu sử Quý Thịnh Hầu-An Hạ Vương và Vương phi Đàm Chiêu Trinh.

2441. MINH BẢO PHU NHÂN VÀ NHẬT CHIÊU

Thần thờ ở l. Mỹ Bổng, tg Bổng Điền, h. Thư Trì (nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Phu nhân là con gái của Lê Văn Công quê ở x. Phương Quan, h. Thanh Miện, p. Hạ Hồng. Được vua Lý Thái Tông vời vào cung để đọc sách bình văn với Thái tử. Lê công lấy bà Phạm Thị Nghiêm, người l. Bảo Trung song sinh hai người con gái, chị là Bảo Nương, em là Châu Nương và một cô con gái nuôi, người họ Trần, quê ở l. Phí Xá, đều là bậc nữ trung hào kiệt, được vua ưng hành lễ sính cho Bảo Nương hôn phối với Thái tử, Châu Nương với Hoàng đệ Đức Quang, A Nỗi với Hoàng tôn Đức Minh. Vua băng hà, Thái tử kế vị, hiệu là Thánh Tông, lập Bảo Nương làm đệ tứ phi, phong hiệu Minh Bảo Phu nhân. Phu nhân cùng với Châu Nương, A Nỗi xin vua miễn mọi thứ thuế, sưu dịch cho ba xã Phương Quan, Bảo Trung, Phí Xá. Lại cho họ làm dân tạo lệ. Vua cho mỗi nơi 50 quan tiền để mua tậu ao vườn lo hương khói cho tam nương. Trẻ già ba xã mang ơn công đức của tam nương ví như ơn của cha mẹ, tựa lượng cả của đất trời. Lúc vua cùng tứ phi đi du thiên hạ, tới địa đầu x. Cầu Tùng, h. Ngự Thiên, p. Tiên Hưng thấy thế đất đẹp, nhà vua định đất sinh phần muôn đời cho tứ phi, lại xây một cung nhỏ giao dân xã trông coi. Sau Phi sinh cho vua một Hoàng tử tên là Nhật Chiêu. Năm 12 tuổi Nhật Chiêu mắc bệnh đậu mùa mà chết. Phi cho an táng tại nơi sinh phần của mình. Vua cho dựng sinh từ của Phi ở Tùng Cầu. Ở đây có một trang nam nhi người họ Đào, tên gọi Khôi công (cha làm huyện doãn) rất yêu nghề đồng ruộng, vua mến tiếng vời vào triều cho làm Nông quan Đô sát Đại phu. Lại sai Khôi công giữ sinh phần của Phi, và thờ cúng Nhật Chiêu. Sau vua phong cho Đào Khôi công làm Minh Điển đại phu, sai đi tuần hành thiên hạ, dạy bảo dân tăng gia sản xuất nông nghiệp. Khôi công lại xin về giữ lăng cho Phi và Hoàng tử. Vua cảm động tặng cho danh hiệu Trung Nghĩa. Khôi công qua đời vua thương tiếc phong làm Phúc thần, hiệu là Minh Điển Đại Vương phối thờ với Phu nhân và Hoàng tử Nhật Chiêu.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/60,2), ($Q4^0$-18/VIII,127).

2442. MINH CHÂU

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm ở phía nam huyện, cách ttr. Đông Hưng 7,5km. Minh Châu thành lập

năm 1947 đến năm 1955 tách thành 2 xã Minh Châu, Đông Phú. X. Minh Châu có l. Thọ Cao (l. Cau), sau chia làm các xóm. Năm 2003 x. Minh Châu tổ chức thành 5 thôn: Thọ Nam, Thọ Hưng, Thọ Sơn, Thọ Tiến, Thọ Trung. Diện tích tự nhiên 310,1 ha. Dân số có 4043 nhân khẩu, gồm 1102 hộ. Nhân dân Minh Châu sống chủ yếu bằng nghề nông, cấy lúa, hoa màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản phẩm chính là lúa và lợn. Nghề thủ công có thêu, đan mây tre, một số làm nghề mộc, nề. Minh Châu là một làng quê trù phú, môi trường tự nhiên trong sạch, xã hội lành mạnh. Thuần phong mỹ tục được giữ vững. Xã có chùa, 435 Phật tử, nhân dân theo các tiết lệ cổ truyền. Có 122 gia đình liệt sĩ, 40 thương binh, 12 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 286 cán bộ và nhân dân trong xã được khen thưởng về thành tích tham gia kháng chiến.

2443. MINH CHÂU

Chùa x. Đông Minh, h. Tiền Hải. Tên chữ là "Quang Minh tự", xây đầu tk. XX, gồm tòa tiền đường 5 gian, điện phật 3 gian, bố cục chữ "đinh". Năm 1948, một đường hầm bí mật được đào thông qua 2 tòa Phật đường, điện Phật chui ra vườn chùa làm nơi hội họp, bảo vệ cán bộ, giữ bí mật cơ sở. Từ đấy, chùa là cơ sở tin cậy của ủy ban liên xã Phùng Hưng. Tháng 3-1949, đồng chí Thuần, P. Chủ tịch UBKHHC h. Tiền Hải trực tiếp chỉ đạo địa phương định phương án chống biệt kích Pháp từ biển đổ bộ và bố phòng chuẩn bị kháng chiến. Khi Pháp đánh Tiền Hải, chùa trở thành địa điểm nuôi quân, chăm sóc thương binh, bảo vệ cán bộ, du kích... Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997)..

2444. MINH GIÁM 明鑑

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Nguyệt Giám.

Xem: *Nguyệt Giám* (xã cũ - 2924)

2445. MINH HOÀ

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 7 km. Thành lập năm 1947, gồm các thôn: Cộng Hoà (l. Riền), Phú Mĩ (l. Mạc), Thanh Lãng, Thượng Lãng, Vị Khê (Lựa), Vĩnh Bảo (l. Riền). Năm 2003, tổ chức lại 6 thôn như trước. Diện tích tự nhiên 608,63 ha. Dân số 6538 nhân khẩu, gồm 1737 hộ. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. L. Riền có nghề nấu rượu, làm bún, làm dậu truyền thống. Có đường 223 đi qua, có sông Thượng Đạt và nhiều sông nội đồng, giao thông và tưới tiêu thuận lợi. Trường THPT Nam Duyên Hà được xây dựng từ cuối thập kỷ 60. Có 1 Anh hùng LLVTND, 1 Thiếu tướng, 195 liệt sĩ, 63 thương binh, 35 bệnh binh, 5 người hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đày, 12 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 756 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

2446. MINH HƯNG

Xã thuộc h. Kiến Xương. Đơn vị Anh hùng LLVTND trong KCCP. Cách ttr. Thanh Nê 7km về phía nam huyện. Thành lập năm 1956, gồm 3 thôn: Cao Đồng, Nội Thôn, Nguyên Kinh. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Nguyên Kinh 1, Nguyên Kinh 2, Nội Thôn, Cao Đồng (trong KCCP thuộc x. Minh Tân). Diện tích tự nhiên 391 ha. Dân số 4200 nhân khẩu, gồm 1200 hộ.

Là một xã thuần nông xa trung tâm, kinh tế chưa phát triển nhưng nhân dân x. Minh Hưng rất ham học. Còn bảo tồn được 2 đình, 3 đền, 2 ngôi chùa và một số từ đường dòng họ. Trong đó đình Nguyên Kinh (đình Son) và từ đường họ Trần (Kênh Son) là DTLS cấp tỉnh (1996). Cả 3 làng trong xã đều có lễ hội truyền thống.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Minh Hưng là cơ sở cách mạng của tỉnh và Xứ uỷ Bắc Kỳ, vì vậy l. Kênh được gọi là "Làng Đỏ" (Son). Các đồng chí Hoàng Quốc Việt, nguyên Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ, Trương Thị Mỹ, cán bộ Xứ uỷ, đã từng về Minh Hưng dự Hội nghị đầu tiên của ban Tỉnh uỷ Thái Bình bàn về xây dựng LLVT chuẩn bị Tổng khởi nghĩa . Trong KCCP, quân và dân x. Minh Hưng đã đánh 30 trận; bao vây, phá bốt, phá tề 117 trận; diệt 138 tên, làm bị thương 170 tên, bắt sống 9 tên, thu 10 súng, 120 lựu đạn... Có 1063 thanh niên nhập ngũ, 92 liệt sĩ, 72 thương binh, 14 lão thành cách mạng, 113 gia đình được tặng Bằng có công với nước; xã được tặng thưởng

3 Huân chương Chiến công, 12 Huân chương Kháng chiến, 1 Huân chương Chiến thắng.

2447. MINH KHAI

Xã thuộc h. Hưng Hà. Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 3-11-2004). Thành lập năm 1955 (trong KCCP thuộc x. Hồng Lĩnh), gồm 5 thôn: Đồng Lạc, Hiến Nạp (l. Nấp) Tuy Lai (l. Chay), Thanh Cách (l. Gạch), Thanh La. Năm 2003, tổ chức lại 6 thôn, ngoài năm thôn với tên gọi như trước; có thêm phố Tư La. Nằm ven đường 39B, địa hình bằng phẳng, thuận lợi về giao thông và thủy lợi. Diện tích tự nhiên 537,4 ha; dân số 5556 khẩu, gồm 1538 hộ.

Sau 1945, chỉ trong một thời gian ngắn, Minh Khai đã xây dựng được một trung đội du kích thường trực chiến đấu, mỗi thôn có một trung đội dân quân, một tổ cứu thương. Rào gần 200m dậu, trồng hàng ngàn bụi tre, đào hơn 2500m hào giao thông, gần 500 hầm bí mật, hơn 1000 hố cá nhân. Đã quyên góp được 200 kg sắt, thép, 56 kg nhôm, 61 kg đồng (kể cả đồ thờ cúng) để rèn đúc vũ khí. Minh Khai bị kẹp giữa 4 đồn địch Trạm Chay ở phía bắc, cầu Ngận ở phía nam, Thá ở phía tây, Cổ Tiên ở phía Đông. Hơn ba năm bị chiếm đóng, quân và dân đã tổ chức 26 trận đánh lớn nhỏ, tiêu diệt 167 tên địch, bắt sống 37 tên, làm bị thương gần 100 tên, thu 123 súng các loại... Trong đó có những trận đánh tiêu biểu như trận phục kích trên đường 39A đoạn giữa thôn Đồng Lạc và Hợp Đoài (Hồng Lĩnh) ngày 9-6-1950; trận phục kích địch ở đình Đồng Lạc đêm 13-9-1953, đặc biệt là trận phục kích đánh địch giữa tháng 10-1953 xóa sổ cả một đại đội giặc, diệt 127 tên, bắt sống hơn hai chục tên... 328 thanh niên Minh Khai đã lên đường nhập ngũ, 200 người đi dân công hoả tuyến, đóng góp 500 tấn lương thực, thực phẩm cho chiến trường.

Trong KCCM, nhân dân Minh Khai đã tiễn đưa 1065 con em vào bộ đội chiến đấu ở các chiến trường, 93 TNXP, 115 dân công hỏa tuyến. 87% gia đình trong xã có con em đi bộ đội, có gia đình cả 5 cha con cùng trong quân ngũ, 3 gia đình có 4 con, 8 gia đình có 3 con... X. Minh Khai được tặng thưởng 17 Huân chương Độc lập, 885 Huân chương Kháng chiến, có 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 17 lão thành cách mạng, 2 gia đình có công với nước, 1 làng được tặng Kỷ niệm chương, 164 liệt sĩ, 96 thương bệnh binh...

2448. MINH KHAI

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. huyện lỵ 2km. Thành lập 10-1955, gồm 5 thôn: Nguyệt Lãng (tách từ x. Minh Lãng ra), Nội, Hội, Khê Kiều, Thọ Lộc (trong KCCP là x. Minh Quang). Năm 2003, tổ chức lại 5 thôn như trước 1955. Diện tích tự nhiên 668,7 ha; dân số 7623 nhân khẩu, gồm 2024 hộ. Ba thôn có hộ gia đình theo đạo Thiên chúa với 1165 nhân khẩu. Minh Khai có 5 thôn ở cách xa nhau bởi các cánh đồng, đất đai không đều, có một số cánh đồng úng trũng, nhưng cũng có những cánh đồng cao thích nghi với trồng cây hoa mầu... Xã đã chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và phát triển sản xuất. Đời sống nhân dân xếp vào loại đứng đầu của huyện.

Còn bảo tồn được 2 đình, 2 đền, 5 chùa. Đình Khê Kiều và chùa Phượng Vũ là DTLS cấp tỉnh. Có 158 liệt sĩ, 74 thương binh, một Anh hùng LLVTND, 17 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 538 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

2449. MINH LÃNG

Xã thuộc h. Vũ Thư, nằm trên trục đường 223, cách ttr. Vũ Thư 5 km. Thành lập năm 1947. Năm 1955, điều chỉnh bớt 2 thôn Nguyệt Lãng và Phúc Trung, x Minh Lãng còn các thôn Bùi Xá, Lại Xá, Nội Nha, Nội Hành, Trung Nha, Thanh Lãng, Thanh Trai, Phù Lôi, Suý Hãng. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Bùi Xá, Lại Xã. Phù Lôi, Suý Hãng, Thanh Nội, Thanh Trai, Trung Nha.

Diện tích tự nhiên 786 ha; dân số 10.997 nhân khẩu gồm 2917 hộ. Xưa có nghề làm gầu giai nổi tiếng. Còn có nghề mộc cao cấp, nghề gò hàn, thêu ren; được công nhận là làng nghề. Có chợ Giai, chợ của cả vùng, có sông Trà Lý chảy qua phía bắc xã 1.5 km, có bến đò Suý Hãng, có đường 223 chạy dọc xã.

Còn bảo tồn được 4 đình và 9 chùa. Đình Trung Nha được xếp hạng DTLS cấp tỉnh. Hàng năm có 2 lễ hội truyền thống, quy mô hội làng. Có 247 liệt sĩ, 362 thương binh, có 17 lão thành cách mạng, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Cơ sở thêu ren

2450. MINH LÃNG

Cầu trên tỉnh lộ 223 km17 +500, vượt sông Lãng. nằm giữa 2 xã Minh Lãng và Song Lãng của h. Vũ Thư. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng lại năm 1999, bằng bê tông cốt thép, dài 5,6 m, rộng 6,5 m, tải trọng H30 - XB 80.

2451. MINH LƯƠNG 明 良

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX là x. Mỹ Lương.

Xt: *Mỹ Lương* (xã cũ - 2520).

2452. MINH QUANG

Xã thuộc h. Vũ Thư. Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 3-11-2004). Nằm bên quốc lộ 10, cách ttr. Vũ Thư 2 km. Thành lập năm 1947. Năm 1955, x. Minh Quang chia làm 2 xã: Minh Quang, Minh Khai. X. Minh Quang có các thôn Huyền Sĩ, La Nguyễn, La Uyên, Minh Quán, Trực Nho. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn trên cơ sở giữ lại các Thôn cũ. Diện tích tự nhiên 598.9 ha; dân số 7334 nhân khẩu, gồm 1932 hộ.

Là một xã thuần nông, có sông Kiến Giang và hệ thống mương máng thuận tiện cho việc tưới tiêu. Xã nằm bên quốc lộ số 10, lại có chợ La thuận lợi cho phát triển sản xuất, dịch vụ, thương mại. Có các nghề thêu, may đo. Còn bảo tồn được 2 đình và 5 chùa, trong đó đình La Uyên, đình Đồng Quán (th. Minh Quán) đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 92 liệt sĩ, 53 thương binh, 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 5 lão thành cách mạng, 532 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

2453. MINH TÂN

Xã thuộc h. Hưng Hà, nằm ở phía tây huyện. Thành lập năm 1955 với tên Hưng Phúc. Ngày 6-6-1957, đổi tên thành x. Minh Tân, có các thôn Phú Lạc, Phụng Công (làng Còng), Thanh Nga (Nga), Kiều Trai (Cầu Tray), Quang Trung, Tân Thái (từ l. Diêm tách thành 2 thôn). Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn như trước năm 1955 và giữ các Thôn cũ: Phú Lạc, Thanh Nga, Phụng Công, Kiều Trai, Quang Trung, Tân Thái. Diện tích tự nhiên 473,41 ha. Dân số 6326 nhân khẩu, gồm 1728 hộ. Đất đai thấp trũng. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính có lúa, năng suất 127tạ/ha. Có khoảng 1000 lao động làm nghề thủ công dệt khăn, máy khăn. Tháng 5-2000, tại khu vực chùa l. Phụng Công, đã đào được 2 trống đồng cổ, có niên đại cùng thời với văn hoá Đông Sơn, đây là cơ sở đầu tiên ở Thái Bình tìm thấy trống đồng. Còn bảo tồn được 3 đình, 5 chùa. Có 3 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 1 nhà thờ đạo với 1548 giáo dân (th. Phú Lạc). Có 108 liệt sĩ, 50 thương binh, 27 bệnh binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng lao động, 317 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến..

2454. MINH TÂN

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm ở phía tây bắc huyện. Thành lập năm 1955 trên cơ sở 3 thôn của x. Cổ Quán cũ và th. Gòi của x. Chi Lăng được gọi là thôn Trung, thôn Thượng, Xuân Lôi, Đình Phùng (trong KCCP thuộc x. Thăng Long). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Duy Tân, Đình Phùng, Hoàng Đấu, Hưng Sơn, Liên Minh. Diện tích tự nhiên 379,87ha; dân số 4942 nhân khẩu, gồm1833 hộ.

Vốn là xã thuần nông, những năm gần đây do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, dân chuyển sang làm sinh vật cảnh. Xã nằm trên quốc lộ 39A, cạnh sông Tiên Hưng, có chợ Giắng thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá, nông sản. Từ thời Lê Thánh Tông có Hoàng giáp Nguyễn Hán Đình, đền thờ là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có chùa Chung (cổ). Hàng năm mở hội vào 15-8 tưởng niệm Nguyễn Hán Đình và 15 tháng Giêng, hội chùa Chung. Có 108 liệt sĩ, 49 thương

bình, 4 Bà mẹ Việt nam anh hùng, 594 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

2455. MINH TÂN

Xã thuộc h. Kiến Xương. Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 10-4-2001). Thành lập năm 1947, đến năm 1955 chia thành 2 xã. X. Minh Tân nằm ở phía nam huyện, có 3 thôn: Dương Liễu, Nguyệt Giám, Tân ấp. Năm 2003, tách thành 6 thôn: Tân ấp 1, Tân ấp 2, Nguyệt Giám, Dương Liễu 1, Dương Liễu 2, Dương Liễu 3. Diện tích tự nhiên 488 ha. Dân số 7906 nhân khẩu, gồm 2173 hộ với.

Trong KCCP, quân và dân Minh Tân đã đánh 194 trận lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu 321 tên địch, bắn cháy 1 tàu, 1 ca nô, thu 117 súng. Trong KCCM, xã tổ chức 7 đội tự vệ, 2 trung đội dân quân, tổ chức 2 trận địa phòng không. Năm 1972, dân quân Minh Tân phối hợp với bộ đội bắn rơi 1 máy bay Mỹ. Động viên 1160 thanh niên nhập ngũ, đóng góp 7000 tấn thóc, 2500 tấn thịt lợn cho chiến trường. Xã được tặng thưởng 2 Huân chương Kháng chiến hạng nhất, hạng ba; 1 Huân chương Chiến công hạng nhì; 2 Huân chương Lao động hạng nhì, hạng ba; 754 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

2456. MINH TÂN

Kè lát mái, tại km 189+160 đến km 191 + 450 đê Hữu Hồng Hà II, x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1992, bằng đá hộc chiều dài 1290m, cao trình đỉnh (+ 200), chân (-765). Dòng chủ lưu đi sát chân gây sạt lở mái và chân. Năm 1999, đầu tư làm tiếp đoạn đầu nhưng vẫn chưa ổn định.

2457. MINH TÂN

Trạm bơm tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê Hồng Hà I, x. Minh Tân, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1991, quy mô 64.000m^3/h, 8 máy bơm công suất một máy 8000m^3/h, loại máy bơm trục đứng có công suất lớn nhất tỉnh. Để tiêu nước có vùng úng trũng ven đê Hồng Hà I và đê tả Trà Lý gồm các x. Văn Lang, Kim Trung, Độc Lập, Minh Tân, Hồng Minh, Tiến Dũng, Hoàng Đức, diện tích tiêu là 3950 ha; kết hợp lấy phù sa và tưới cho 1500ha. Đã giải quyết được nạn úng lụt vụ mùa cho khu vực, chủ động lấy phù sa cải tạo đất. Hiện công trình đang xuống cấp.

2458. MINH VŨ 明 武

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX đổi là Phấn Vũ.

Xem: *Phấn Vũ* (xã cũ - 3167)

2459. MÍT (Artocarpus heterophyllus)

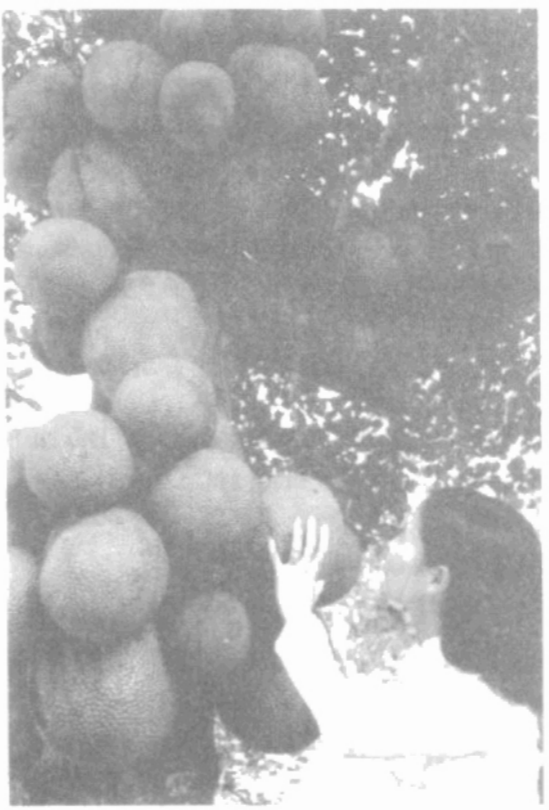

Cây ăn quả, lấy gỗ, họ Dâu tằm (Moraceae). Thân cao trung bình, tán lá tròn rậm, xanh, lá đơn hình trái xoan, phiến dầy, quả ra ở thân, cành. Có nhiều nhựa màu trắng. Hoa đơn tính, tập hợp thành cụm ở chuỳ. Cụm hoa đực gọi là "dái mít" bị thui sau khi chín. Cụm hoa cái gồm nhiều hoa, mỗi hoa tương ứng với 1 hoa cái, chỉ có hoa cái thụ phấn, phát triển thành múi, các hoa khác thui đi tạo thành xơ. Quả mít là loại quả phức, thực chất là cụm quả gồm nhiều quả con (múi và hạt), được bao kín bởi một vỏ chung có gai; là thức ăn ngon, kể cả múi mít và xơ. Gỗ mít tốt, dai có màu vàng đẹp để làm đồ thờ cúng, dụng cụ gia đình, thùng đựng nước mắm. Lá mít có thể làm thức ăn cho

bò, dê, hươu, nai, có tác dụng làm tăng sữa. Cây mít dễ trồng, ra quả sau 4 ÷ 5 năm tuổi, ở miền Bắc quả chín vào mùa hè. Năng suất trung bình 24 ÷ 30 tấn/ha. ở Thái Bình, mít trồng phân tán ở nông hộ , gắn liền với cảnh quan, mức sống của nông thôn, thành ngữ "nhà ngói cây mít", gợi cho một hình ảnh gia đình nông dân khá giả, nền nếp. Năm 2003, sản lượng mít đạt khoảng 4800 tấn.

2460. MÍT TINH TẠI GỒ CHIÊNG

Diễn ra vào cuối tháng 4-1930, tại địa phận l. Lịch Bài (nay thuộc x. Vũ Hòa, h. Kiến Xương) chào mừng sự ra đời của ĐCSVN. Khoảng 12 giờ đêm, cuộc mít tinh được tiến hành với sự có mặt của hơn 100 quần chúng và đảng viên các xã Lịch Bài, Hội Khê, Thuận An, Văn Môn, Cổ Việt. Đại diện Ban Tỉnh ủy đã trình bày ý nghĩa của việc thành lập ĐCSVN, tính chất của Đảng, kêu gọi quần chúng đấu tranh hăng hái dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cuộc mít tinh kết thúc trong những tiếng hô vang: "Đảng Cộng sản Việt Nam vạn tuế!", "Công nông đoàn kết vạn tuế!"

2461. MÍT TINH TẠI MẢ BỤT

Di tích Mả Bụt

Đêm 12-9-1940, gần 1.000 quần chúng cách mạng và các đảng viên trung kiên đã mít tinh tại Mả Bụt, nghe đồng chí Chu Thiện, Q. Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình nói về tình hình thế giới, lên án đế quốc Pháp và bọn phát xít, hô hào quần chúng đoàn kết đánh đuổi quân xâm lược, giành độc lập cho dân tộc. Quần chúng biểu dương lực lượng, hô to các khẩu hiệu: "Đảng cộng sản Đông Dương vạn tuế!", "Đả đảo đế quốc đàn áp dã man!". Đoàn diễu hành gần 1 km, đến cầu Chụp (địa giới x. Vũ Lăng và x. Văn Lăng) mới giải tán.

Do đặc thù Mả Bụt gần sông, tiếp cận các làng An Khang, Văn Lăng... rồi nối với các cơ sở cách mạng như Trình Phố, Nam Huân nên được chọn làm nơi tổ chức mít tinh.

2462. MỎ KHÍ ĐỐT THÁI BÌNH

Khí đốt của t. Thái Bình tập trung lớn nhất ở h. Tiền Hải. Đây là mỏ khí đầu tiên được khai thác ở Việt Nam. Mỏ khí đốt Tiền Hải thuộc loại mỏ nhỏ, áp suất vỉa khí trung bình. Kết quả nghiên cứu tại các giếng khoan thăm dò và khai thác khí cho thấy khí đốt nằm trong tập đá của hệ tầng Tiên Hưng, gồm 13 vỉa khí có giá trị công nghiệp. Vỉa nông nhất cách mặt đất 468m, vỉa sâu nhất 1178m. Công ty khai thác khí Thái Bình đã khoan 12 giếng khai thác khí từ tháng 7-1981. Mỏ khí đã được khai thác phục vụ cho khu công nghiệp Tiền Hải, cấp khí cho gần 20 doanh nghiệp để sản xuất xi măng trắng, gạch men, sứ mỹ nghệ, thuỷ tinh...

Mỏ khí ở đây đã được khai thác ở 3 giai đoạn: giai đoạn khai thác tăng dần (7/1981 - 12/1983) sản lượng 8 triệu m^3 lên 36 triệu m^3 khí /năm; giai đoạn khai thác ổn định(1/1984 -12/1991) sản lượng năm cao nhất đạt gần 38 triệu m^3/năm; giai đoạn khai thác giảm (1/1992 - nay), lượng khí trong các năm giảm dần. Tổng lượng khí đã khai thác được đến hết 6 /1997 là 453 triệu m^3, đến hết 7/2006 đạt gần 700 triệu m^3.

Xt: *Địa chất Thái Bình* (1043)

2463. MỎ NƯỚC KHOÁNG NÓNG THÁI BÌNH

Đến nay đã phát hiện được 2 mỏ:

- Nước khoáng nóng Duyên Hải thuộc x. Duyên Hải, h. Hưng Hà, nằm trong tầng đất đá bở rời gồm cát, cuội, sỏi lẫn ít sét, sét pha thuộc hệ tầng Hà Nội. Diện tích có nước khoáng nóng dài 2250m, rộng trung bình 600m. Đã khoan tại đây 17 lỗ khoan, có 10 lỗ khoan gặp nước khoáng nóng (độ sâu gặp là 64 - 65m). Nhiệt độ nước khoáng nóng cao nhất là 42 - 50^{0}C. Theo kết quả nghiên cứu cho thấy nước khoáng nóng Duyên Hải có chất lượng tương tự với nước khoáng nóng Tiền Hải.

- Nước khoáng nóng Tiền Hải thuộc x. Đông Cơ, h. Tiền Hải. Nhiều lỗ khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí đã phát hiện thấy các vỉa nước khoáng nóng. Lỗ khoan 61 thuộc x. Đông Cơ đã khoan thăm dò khai thác khí đến độ sâu 2400m. Sau khi khai thác xong các vỉa khí ở lỗ khoan 61 này, xí nghiệp dầu khí Thái Bình đã tiến hành lấp kín vỉa khí, bắn mìn mở vỉa nước khoáng. Nước khoáng được khai thác nằm trong hệ tầng Tiên Hưng và được khai thác ở vỉa có độ sâu từ 397 - 421m (dày 24m). Nước khoáng ở độ sâu 380m có nhiệt độ 41^{0}C. Nước khoáng trong vỉa có áp suất vỉa đo được ban đầu là 41 at. Nước khoáng là loại clorua bicacbonat kiềm, lưu lượng thấp, độ pH = 8,2 và độ tổng khoáng hoá thấp 1,17g/l. Theo thiết kế giếng 61 có thể cấp được 30m^3/ngày đêm. Tổng lượng đã khai thác từ đầu năm 1993 - 2000 ước tính khoảng 29 nghìn m^3. Nước khoáng khai thác chủ yếu bán cho nhà máy nước khoáng Vital và công ty bia Việt Hà.

Xt: *Địa chất Thái Bình* (1043)

2464. MỎ THAN NÂU THÁI BÌNH

Than nâu nằm trong khu vực 2 huyện Tiền Hải và Kiến Xương. Khu vực chứa than là hố sụt địa hào có kích thước dài 70km, rộng trung bình 8km, kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam. Các vỉa và thấu kính than nằm xen kẹp với các lớp đá của hệ tầng Tiên Hưng gồm gần 60 vỉa dầy 1-5m, vỉa nằm nông nhất cách mặt đất 500m, vỉa sâu nhất 1200m. Than có chất lượng tốt, rắn chắc, cấu tạo dạng khối. Than nghèo tro, nghèo lưu huỳnh, nhiệt lượng tương đối cao. Đây là loại than nâu lửa dài được dùng trong công nghệ hoá học, công nghệ xi măng và làm phối liệu trong luyện cốc. Tài nguyên dự báo cấp P_2 là 47 triệu tấn, mỏ than rất có triển vọng.

Xt: *Địa chất Thái Bình* (1043)

2465. MÓC (Caryota urens L.)

Cây họ Dừa (*Palmaceae*). Thân cao từ 3 ÷ 5m, mọc thành cụm. Bẹ lá bọc kín thân, phiến lá to, hai lần xẻ chân chim, có hình tam giác, khía răng ở mép. Hoa xếp từng nhóm 3 chiếc, hoa đực ở giữa hoa cái. Quả tròn, chín màu đỏ. Có sợi bọc xung quanh thân, có thể dùng để khâu nón. Ở Thái Bình, cây móc có nhiều ở khu Nam Thái Thuỵ, móc hoang dại ở bờ ao, không có giá trị kinh tế. Hiện nay cây móc đang được đánh trồng để làm cây cảnh, cây bóng mát. Cây có ưu điểm chịu được ở vùng gió bão và có mực nước ngầm cao.

2466. MỌC VŨ NINH

Món ăn thường có trong mâm cỗ ngày giỗ, ngày tết, đám cưới, đám tang...của người Vũ Ninh h. Kiến Xương, t. Thái Bình. Nguyên liệu chính là thịt nạc. Cách làm giống như làm giò lụa. Thịt nạc giã hoặc xay nhuyễn trộn với bì lợn luộc thái mỏng tang với một chút nước mắm Diêm Điền loại ngon đặc biệt. Dùng hai tay xoa cho viên thịt tròn vo (viên mọc). Thả viên mọc vào nồi nước xương hom lợn ninh thật nhừ và trong. Khi chín, bì lợn từ viên mọc bật ra như những chiếc càng cua nhỏ. Bỏ thêm nấm hương vào cho dậy mùi thơm. Chần tái hành cả dọc và rải lên mặt bát. Khi ăn mới chan nước dùng vào.

2467. MOM

Bến đò trên ngã ba nơi sông Cô tiếp nguồn vào sông Diêm Hộ. Phía đông bắc thuộc x. Đông Cường, tây nam thuộc x. Đông Kinh (Đông Hưng), đông nam thuộc x. Thuỵ Thanh, h. Thái Thuỵ. Xưa Nguyễn Văn Nhin đánh giặc cướp ở đây được phong Đô Dù - Sào Thuyền Mã Chử Đại Vương. Khi Bùi Sĩ Tiêm đỗ Tiến sĩ, ông không nhận 20 mẫu ruộng lộc điền, chỉ xin quan ngã ba sông này cho tàu thuyền neo đậu tự do, không phải đóng phí cư trú.

Đò Mom xưa là điểm nối quan trọng của 4 tổng Hạ và 4 tổng Thượng thuộc h. Đông Quan cũ, nay là điểm giao nối vùng Bắc h. Thái Thuỵ lên Đông Hưng, Quỳnh Phụ. Xưa có đò dọc, nay có thuyền máy đi lại giữa 3 mom, chỉ có điều khách qua đò thường phải ghé thêm bến... từ Đông Cường sang Thuỵ Thanh, có khi phải qua bến Đông Kinh nhận, trả khách và ngược lại. Vì thế, đò Mom còn có tên là đò Ba Bến.

2468. MÒNG BỂ MỎ NGẮN

Chim nước, loài chim di cư, tên khoa học Larus saundersi. Là loài chim nước sống di cư, sách đỏ thế giới xếp loài này bậc E (bị đe doạ nghiêm trọng). Loài thể này hiện nay cả thế giới có khoảng 3000 con, sống và sinh sản chủ yếu ở phía đông bờ biển của Trung Quốc. Mùa đông chúng di cư đến Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông và Bắc Việt Nam, tập trung nhiều nhất tại Nhật Bản. Tại Thái Bình chúng thường về trú đông vào tháng 10, 11 hàng năm tại các cửa sông Thái Bình, Trà Lý, Ba Lạt, đếm được 147 con, chiếm 49% quần thể thế giới.

2469. MÔ HÌNH NHÀ ĐẤT NUNG

Hiện vật được phát hiện tại Mả Nài, x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương ngày 29-5-1965; cao 1m, chất liệu bằng đất sét mịn, độ nung khá cao, xương đất chắc khoẻ. Hiện vật có màu hồng sẫm, thiết diện vuông, gồm 5 phần, tổng thể dáng chồng diêm 2 tầng, mái tứ diện, đao cong và được chắp lại bằng các mảng, khối từ đế đến mái tầng 2.

Đế gồm 6 mảnh chắp thành dạng chân quỳ dạ cá, tạo thành 12 chân. *Mái tầng 1* được ghép bằng 4 mảnh, rộng (65 × 65) cm, đao vút cong, có bờ viền, để trơn, không có hoạ tiết ngói, mái rộng 21cm. *Thân tầng 2* cao 15cm, 4 cột góc hình vuông (32 × 32) cm, dày 0,3cm, không trang trí hoa văn. *Mái trên cùng* tứ diện, kích thước (42 × 42) cm, dày 3cm, các bờ đao, bờ nóc, đắp song loan cách điệu, mái để trơn, không trang trí hoa văn.

Niên đại mô hình được xác định tk. XVII. Hiện vật được chôn theo chủ nhân trong mộ táng. Đang được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

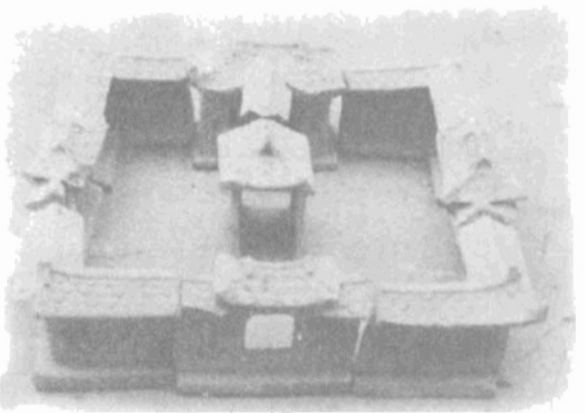

2470. MỐ

Chợ x. Hồng Lý (trước gọi là x. Tam Tỉnh). Chợ họp trên gò cao gần nhà thờ Gia Lạc, cách chợ Thanh Hương bởi sông Lấp. Thời trước, vào mùa nước người Thanh Hương muốn đi chợ Mố phải qua đò. Chợ họp tất cả các buổi sáng. Ngày nào cũng có gạo, ngô, đỗ, cám, gà, vịt, cá tươi, tôm tép, ốc hến, cua của người Xuân Hoà, còn đa số là của người Nam Định đi đò Tuần Vường sang bán; rau chè là của người Tam Tỉnh. Chuối xanh, chuối chín là của người Nam Định. Bún, bánh đúc, bánh cuốn, bánh hỏi, cốm, sâu bột, đậu phụ là của người Thanh Hương

2471. MỘ CÁC VUA TRẦN

Gồm 3 ngôi mộ lớn ở x. Tiên Đức, h. Hưng Hà, trên thế đất "Tiền Tam Thai", với các tên Nôm là phần Thính, phần Trung, phần Bụt. Xa về phía sông Thái Sư - cạnh vườn Màn, bến Ngự (sát Đồng Bề), gọi là Mả Tít, cũng gọi là Mả Tích... Về phía đê sông Hồng có phần Cựu, phần cổ nhất trong các mộ dòng đích họ Trần - lăng mộ Thượng hoàng Trần Thừa.

Ba mộ đối diện đền vua là phần Thính, phần Trung, phần Bụt. Phần Bụt được xác định là lăng mộ chôn cất xá lỵ Trần Nhân Tông, phần Trung chỉ ngôi mộ giữa, cũng là vua thứ hai nhà Trần là Trần Thánh Tông. Phần Thính (còn có tên phần Nhân) chỉ mộ vua Trần Thái Tông. Hiện, trên bản đồ địa chính x. Tiên Đức không ghi tên các mộ, nhưng địa bạ Gia Long (bản đồ xanh) có ghi, nay địa bạ này bị thất lạc. Các lăng mộ trên đều được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia.

2472. MỘ CỔ AN QUÝ

Tại th. Mỹ, x. An Quý, h. Quỳnh Phụ, còn có tên gọi Đống Mỹ, được phát hiện tháng 2-1985. Mộ dài 8m, rộng 3,3m, cao 3,65m, dày 0,6m. Kết cấu bằng gạch xếp cuốn vòm. Cửa chính hướng nam. Gạch dùng xây mộ có: Loại 1 thiết diện lưỡi búa, trên cạnh dọc trang trí hoa văn ô trám lồng, in nổi, kích thước (40 x 20) x (3 - 5) cm. Nhiều viên tráng men xanh nhạt, độ nung cao. Mạch gạch không có nguyên liệu gắn kết. Loại 2, kích thước (40 x 20 x 3) cm. Hoa văn tương tự như loại 1. Loại này được xếp ở tường mộ từ móng lên cao khoảng 1 m; sau đó sử dụng gạch lưỡi búa. Vòm mộ được sử dụng 2 loại gạch trên. Thân tường mộ cao khoảng 1 mét. Vòm được cuốn đều sử dụng gạch lưỡi búa để tạo vòm. Thân tường và vòm cuốn có độ dày 3 viên gạch, tức 60cm, khả năng chịu lực rất lớn. Kết tường 2 đầu mộ dày 40cm, 2 loại gạch trên được xếp phối hợp từ đáy lên tới đỉnh vòm cuốn. Giữa những lớp gạch có 1 lớp sét mỏng.

Mộ không có hiện vật. Dưới độ sâu 0,4m trong lòng mộ là 1 lớp gạch lát màu hồng nhạt kích thước (40 x 22 x 4) cm. Dưới nữa là lớp bột than dày 0,2m. Sau đến lớp đất màu nâu đỏ, dày 0,2m. Niên đại tk. II - III đến tk. VII - VIII, sau CN.

2473. MỘ CỔ CỐNG XI

Cách cống Xi, x. An Khê, h. Quỳnh Phụ 200m. Mộ được phát hiện năm 1971 và khai quật từ 19 - 21-2-1975. Quan tài là một khối hộp chữ nhật, đặt ở độ sâu 40 cm so với mặt đất, theo hướng đông bắc - tây nam.

Toàn bộ quan tài được cố định lạt tre cật ở 4 góc và đỉnh hình trụ. Hài cốt của tử thi được bọc 1 lớp lá dài và xốp giống lá cói bồi, lá gồi, nón. Trên mặt tử thi được phủ 1 lớp giống như phên cỏ đan. Có 3 thanh tre dài 0,18 - 0,19m, dẹt nằm sát bên hông trái tử thi. Ba lọ gốm đặt trên 2 vai hài cốt, chèn giữa hộp sọ và thành quan tài. Chủ nhân là phụ nữ khoảng 50 tuổi, răng đen, đã rụng nhiều. Đây là sọ người hiện đại, có kích thước vào loại lớn, đặc biệt các số đo (dài, cao của sọ) so với sọ người Việt Nam hiện đại - sọ của chủ nhân mộ thuộc loại hình nhân chủng Nam Á. Mộ có niên đại thời Trần, tk. XIII.

2474. MỘ CỔ HỒNG AN

Nằm theo hướng đông tây. Ban đầu tìm thấy 1 bia đá đứng trên lưng rùa, thuộc th. Đìa, x. Hồng An, h. Hưng Hà, được phát hiện năm 1980. Bia đã bị mất. Tháng 12-1985, lại phát hiện thêm nhiều súc gỗ lạ. Quách gỗ làm kiểu chồng cũi. Thành quách gồm 8 súc (phiến gỗ) kích thước (5,8 x 0,45 x 0,45)m. Giữa các phiến gỗ có lớp trám mỏng màu vàng nhạt. Sàn quách gồm 11 phiến gỗ kích thước (0,3 x 0,4 x 4,8)m. Toàn bộ mặt ngoài và sàn của quách được phủ một lớp nhựa trám dày từ 3 - 5cm. Sau đến lớp than chèn quách. Than gỗ cục, kích thước lớn, được sử dụng khá nhiều, bọc toàn bộ thành ngoài của quách và dưới gầm quách với độ dày 0,5m. Mộ này cho ta biết được kết cấu quách của gỗ của những mộ thời Trần ở Thái Bình.

2475. MỘ CỔ LÀNG DỒM

Phát hiện tháng 10-1984, tại l. Dồm, th. An Quý, x. An Khê, h. Quỳnh Phụ, ở độ sâu 80 cm. Xung quanh có dấu vết tường gạch, kích thước viên gạch (16x34x3) cm, màu hồng sẫm, độ nung thấp, so le mạch ngang. Có loại gạch hình quạt, cung dài 16cm, cạnh dài 10cm. Hiện vật bằng đất nung gồm 3 phần: *Đế* (dạng chân quỳ dạ cá, dài 35cm, rộng 32cm, cao 1cm). *Thân* hình hộp, thiết diện ngang hình vuông, dày 2cm, kích thước (21 x 29 x 25) x 4 mặt, màu hồng tươi. *Mái* đã bị vỡ nát, chỉ còn 2 mảnh là 2 góc đao. Tổng số xương thu nhặt là 30g. Cạnh xương còn có 1 bát gốm, men rạn, màu trắng ngà, trong bát gốm có nhiều đồng tiền bằng kim loại đã bị mủn nát. Có một hàng âu sành hình chữ nhật xếp ngoài, chồng hai tầng hình vuông 1,2m x 1,2m, cao 35cm; trong có một lớp than tro dày 0,05m. Góc phía đông bắc xuất hiện 2 con rùa bằng kim loại nặng 50kg/con.

Mộ được xác định niên đại vào thời Trần với táng tục hoả thiêu. Chưa xác định được danh tính chủ nhân. Các di vật trong mộ hiện đang được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

2476. MỘ CỔ PHẠM LỄ

Nằm trên gò đất cao, rộng gần 400m^2 thuộc th. Hải Triều, x. Phạm Lễ (nay là x. Tân Lễ), h. Hưng Hà. Được khai quật tháng 3-1976. Người chết được chôn trong quan tài có *quách gỗ* bao bọc. Toàn bộ quách tạo thành một khối hộp, kích thước: 4,84m x 3,6m x 0,72m. Hộp quách này kê trên 2 phiến gỗ chạy suốt chiều dài quách; được bọc ngoài một lớp than tro dày gần 0,3m. Lòng đáy quách cũng được trải 1 lớp than tro dày 0,2m. Quan tài bằng gỗ Ngọc Am, hình hộp chữ nhật (2,32m x 0,6m x 0,396m), giống như một khối hộp đặt trên một đài sen có bệ chân qùy dạ cá, được đặt giữa lòng quách. Để tài trang trí thành quan tài tạo các dải băng với các hoạ tiết: phân mây, hoa dây, mai, rùa và trạm nổi hoa sen, hoa cúc. Đây là quan tài sơn vẽ duy nhất tìm được từ trước đến nay.

Người chết không được hoả thiêu mà được đặt trên 1 lớp than tro dày 0,10m nhưng do quan quách bị hỏng, xương bị ngâm trong nước lâu ngày nên đã mục. Tuy vậy, vẫn tìm được nhiều mảnh xương sọ, xương sườn, xương chi và chiếc răng cửa màu đen có độ mòn số 3. Đồ tùy táng gồm ba chiếc choé nhỏ bằng sứ ở phần cuối quách. Bên trong có 1 hộp bằng bạc tròn nhỏ. 60 đồng tiền kim loại, những đồng tiền còn đọc được chữ cho biết có 14 loại của 7 đời vua, sớm nhất là đồng Khai Nguyên Thông Bảo, đời Đường Huyền Tông (713 - 714) muộn nhất là đồng Tuyên Hoà Thông Bảo đời Tống Hi Tông (1119 - 1125). Một lá đề bằng gỗ nhỏ.

Đây là ngôi mộ thời Trần; chủ nhân là một nhân vật có thế lực quyền uy, giàu có. Một số di vật trong ngôi mộ này hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

2477. MỘ CỔ PHÚ SƠN

Nằm trên cánh đồng th. Mẽ, x. Phú Sơn (nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà), cách đường 39 khoảng 800m về phía đông; được phát hiện vào tháng 2 năm 1981. Cửa chính quay về phía tây, dày 40cm, rộng 3m, cao 1,65m; xếp cuốn vòm, bằng loại gạch kích thước 40cm x 20cm x 5 cm. Trên một mặt cạnh dọc có in nổi hoa văn ô trám lồng. Một mặt cạnh ngang in nổi hai vòng tròn đồng tâm có tiếp tuyến. Không có nguyên liệu gắn kết giữa những viên gạch. Kết cấu mặt bằng này gọi là mộ có nhĩ thất (hai tai). Phần nhĩ thất vuông góc với phần thân mộ.

Nền thân mộ được lát bằng 14 viên gạch lớn màu đỏ sẫm, độ nung cao, chất liệu pha nhiều loại sỏi nhỏ màu trắng, cỡ 53 x 53 x 15cm, nặng 70kg, giữa cao thoải dần về 2 phía. Trên một mặt cạnh có trang trí 3 ô hình chữ nhật (20x15) cm. Trong mỗi ô có trang trí hoa văn in nổi: trám ca rô, 4 đồng tiền tròn có lỗ vuông, hai lá đề đối xứng, hoa văn chữ S. Dưới lớp gạch lát nền là 1 lớp than củi dày 15cm, rải đều khắp ngăn mộ. Dưới lớp than củi là lớp gạch vỡ đập nhỏ dày 15cm.

Hiện vật mộ gồm hai vòng kim loại (đường kính 4 cm), hai con thú bằng đồng (cổ cao, mũi nhọn, thân dài), cán gương bằng đồng (không còn nguyên vẹn), chân đèn gốm, đọi xe chỉ bằng đất nung (hình trụ tròn), âu gốm (miệng loe gãy, đường kính miệng 10cm).

Mộ có niên đại tk. II - III đến tk. VII - VIII, sau CN. Chủ nhân là quý tộc, quan lại, chưa rõ danh phận và lý lịch. Các di vật trong mộ hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

2478. MỘ CỔ PHÚ XUÂN

Tại th. Phú Lạc, x. Phú Xuân, tp. Thái Bình, được phát hiện tháng 5-1986, chỉ còn 1 tường gạch dài 7,5m, dày 0,5m. Theo hướng đông tây, cao từ móng 1,05m. Gạch có 3 loại: Loại 1 và loại 2, kích thước 55 x 25 x 7 cm. Nhiều viên tráng men xanh nhạt. Loại gạch không tráng men màu đỏ sẫm, trên 1 mặt cạnh dọc trang trí hoa văn ô trám lồng. Gạch loại 2 thiết diện ngang hình lưỡi búa (hình thang), độ nung cao. Loại 3 kích thước 44 x 22 x 5 cm, dùng để lát nền mộ. Một cạnh trang trí hoa văn ô trám lồng, hoa văn hình học khắc chìm.

Hiện vật gồm: *Ấ gốm* (5 tiêu bản), kích thước khá thống nhất. *Lưỡi dao găm* (giáo?) bằng đồng không nguyên vẹn, chiều dài còn lại 12cm, dạng

lá lúa. Dấu vết bát (muôi) đồng đã bị phân hủy chỉ còn những mảnh nhỏ dính vào cốt đất phía trong của hiện vật. *Bát gốm*: miệng cao đứng, thân gãy, đế choãi, toàn thân phủ 1 lớp men vàng nhạt. *Gạch ở tường mộ* kích thước (55 x 25 x 7) cm, độ nung cao, men tráng không đều, mạch không có nguyên liệu gắn kết. *Gạch lát nền mộ* kích thước 45 x 22 x 5cm; độ nung thấp, màu hồng sẫm, một mặt trang trí hoa văn ô trám lồng. Ngoài ra, trong lòng mộ còn nhiều mảnh gốm, mô hình nhà bằng đất nung.

Xác định niên đại tk. II, III - tk. VII, VIII sau CN. Không rõ chủ nhân. Các di vật hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

2479. MỘ CỔ TÂN BÌNH

Nằm trên cánh đồng thuộc th. Trừng Mại (l. Mải), x. Tân Bình, h. Vũ Thư, cách đường 223 khoảng 1000m về phía đông nam. Tương truyền đây là mộ Quan Bạt Trạng Đại phu. Mộ được đào phá vào tháng 7-1985. Đây là ngôi mộ cổ qui mô lớn, phong cách táng tục thường gặp, có niên đại thời Trần.

2480. MỘ ĐẠO 墓道

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Bình, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Bình, h. Kiến Xương. Dân số 1.275 người (1927).

2481. MỘ ĐẠO

Đền th. Mộ Đạo, x. Vũ Bình, h. Kiến Xương. Cách cống Lịch Bài 1 km, cách cống Kem 3 km, gần sông Cù Là và cánh "Ngõ Đồng". Đền có từ thời Lý, kiến trúc hiện tại làm lại vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), xưa gồm 3 tòa, bố cục chữ "tam". Trong kháng chiến tòa bái đường bị siêu nát. Năm 1995, được phục hồi lại, 5 gian. Cung đệ nhị 3 gian. Cung đệ tam 3 gian. Cung cấm 2 gian. Ban thờ chính đặt tượng chàng Hai Long Vương. Đồ thờ quí có 1 án tiền chạm trổ tinh xảo, 1 khám sơn son thếp vàng 3 tầng cửa võng, 1 cỗ long đình, 1 bộ kiệu bát cống, một bát hương đồng 4 mặt chạm rồng...

Đền thờ chàng Hai Long vương, người bản ấp (Mộ Đạo), cha là Nguyễn Thành, mẹ là Hoàng Thị Kiều. Bà Kiều được Giao Long ấp ủ mà sinh thần để tá phò Lý Thánh Tông đánh giặc Chiêm Thành. Ngày 20-5, thần hiển hóa về thủy cung. Các đời đều sắc phong Thượng đẳng thần. Được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia (1990).

2482. MỘ ĐƯỜNG PHẦN

Nằm giữa một vùng bãi trũng thuộc th. Đìa, x. Hồng An (Hưng Hà), hướng đông tây. Phần vùng mộ rất lớn như một gò cao trên 4m, chu vi vài chục mét, được khai quật sáng ngày 8-1-1974. Quan tài rất dài, rộng nhưng rất mỏng như một chiếc khay khổng lồ, kích thước (3,2 x 2,2 x 0,3)m; được đặt trên 2 thanh dầm to (3,2 x 0,3 x 0,25)m.

Tấm địa dài (4,2 x 3,8 x 0,25) m. Đáy quan tài được rải một lớp than dày 10cm. Di vật trong mộ đường phần chủ yếu là các loại đinh đồng hình chữ U, kích thước khác nhau, đinh thẳng, đinh khuy, có lẽ dùng để cố định quan tài. Không thấy đồ trang sức hoặc đồ tùy táng. Mộ có niên đại thời Trần, chưa rõ danh phận chủ nhân. Hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

2483. MỘ MỸ XÁ

Nằm trong khu vực tương truyền là "cấm địa", lăng vua Lê, nay thuộc x. Phú Sơn (Hưng Hà), được phát hiện ngày 3-3-1978. Mộ nằm theo hướng đông - đông nam - tây tây bắc; cách bia Lê 300 m, cách móng đền vua Lê 120m.

Mộ gồm 6 lớp từ ngoài vào trong. Than chèn huyệt mộ. Quách tam hợp (gồm vỏ sò, cát vàng, đường mật trộn thổ hoàng). Quách trám (100% nhựa trám đun sôi, đổ kín 4 thành và mặt quách gỗ ngoài). Quách gỗ ngoài (hình hộp chữ nhật, gỗ (?) có thành phần tinh dầu khá cao. Quách gỗ nội (hình hộp chữ nhật, không đáy). Và quan tài (kích thước 1,92m x 0,46 x 0, 362m, gỗ trốc).

Phần quách ngoài sơn son. Quách nội để mộc, mặt quách chia thành 8 ô tròn. Các ô đều vẽ chim phượng bằng kim nhũ vàng. Riêng ô chính giữa vẽ rồng. Quan tài sơn son, giữa trang trí "Phụng đằng vân"; "Tứ phụng triều nguyệt"...

Hài cốt còn tốt. Chủ nhân là phụ nữ đứng tuổi, cao 1,55m, răng cửa đã nhọn, răng hàm mòn

nhiều. Chủ nhân có thể do bị tra tấn đánh đập mà chết. Đỉnh sọ bị nứt 2 rãnh dài 5cm. Xương hàm dưới bị vỡ. Một bàn chân bị nát. Di vật chôn theo có một *mộc bản* dài 0,4m, rộng 0,03m dầy 0,03m. Mặt sau ghi 2 chữ "Bản mệnh" bằng chữ Hán. Mặt trước ghi tên tuổi chủ nhân ngôi mộ, thế đặt mộ, giá trị mộ, nghi thức chôn cất và một số khoản ước. Một *chiếc mũ* cũ nát, đường kính 0,15m, trong tết bằng sợi móc, ngoài phủ gấm hoa, đính đính bông hoa, cốt đồng mạ vàng.

Cách quan tài 20 m về phía đông còn đào được tấm phiến đá (bia hộp), mỗi tấm có hình hộp chữ nhật, doi mai rùa. Mặt trên đề chữ: "Đại Việt Huy Từ Trang Huệ Kim Hoàng Thái hậu". Sử chép bà là con gái Đô đốc Thiêm sự Trịnh Đăng Phong, quê l. Thuỷ Chư, h. Lôi Dương, nay thuộc Hải Phòng. Bà cùng gia quyến đã bị Lê Tân, tức Lê Uy Mục, sát hại dã man. Lê Oánh, một trong những con trai của bà đã khởi binh chống lại Lê Uy Mục và sau khi lên ngôi Hoàng đế, hiệu là Lê Tương Dực, bèn bỏ tiền mua chỗ đất l. Mỹ Xá, x. Mỹ Đại, nay là x. Phú Sơn, h. Hưng Hà là nơi đất tốt để an táng thân mẫu, lại lấy thợ tài khéo về xây lăng truyền lại lâu dài.

2484. MỘ PHẦN CỰU

Nằm trên cánh đồng Phần Cựu thuộc th. Tam Đường (xưa là Thái Đường), x. Tiến Đức, h. Hưng Hà, tương truyền là gò Mả Vua. Mộ được khai quật năm 1980. Cấu trúc mộ bằng gỗ, khá phức tạp. Ngoài cùng là một khung gỗ hình chữ nhật, xếp như kiểu chồng cũi, quách được tạo bởi những thanh gỗ lớn bảo vệ; không còn nguyên vẹn. Đáy quách là một sàn gỗ gồm 7 phiến gỗ lớn ghép lại bằng kiểu mộng chữ chi, dài 4,65m, rộng 2,45m.

Hiện vật trong mộ khá độc đáo. Toàn bộ quách ngoài và quách trong được phủ 1 lớp sơn đỏ. Trong lòng quan tài phía tây nam chứa toàn than tro rất mịn có màu xám trắng, lẫn trong than tro là những đồng tiền rỉ. Riêng có 1 đồng đọc được chữ: "Khai Nguyên". Khả năng là tiền Khai Nguyên Thông Báo, thời Đường. Bên ngoài quan tài, lẫn trong lớp than lót có hai quả chuông bằng đồng kích thước nhỏ, cao 6cm, đường kính đáy 3cm. Phía trên có vòng mấu để treo, bên trong có 1 quả lắc đồng. Cũng trong lớp than tro còn tìm thấy 3 lọ sứ rỗng sát liền nhau.

Niên đại thời Trần, loại hình hoả táng có quách cũi gỗ. Hiện chưa xác định được chính xác danh phận chủ nhân. Nhưng khả năng chủ nhân phải là một nhân vật quan trọng hoặc hoàng thân quốc thích nhà Trần. Những di vật mộ phần Cựu hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

2485. MỘC BÀI ĐA BỐI

Di vật được phát hiện tại vườn gia đình ông Vũ Đình Khoa, th. Bái Thượng, x. Thụy Phúc, h. Thái Thụy ngày 3-9-1962, ở độ sâu 1m. Mộc bài là 1 cây gỗ dài 2,2m; đường kính 19,5m; một mặt đẽo phẳng, ghi nội dung và ngày khắc bằng chữ Hán và một số chữ Nôm. Cả thảy gồm 6 dòng với 105 chữ. Nội dung như sau:

"Ngày 25-11 năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Thiệu Long thứ 12 (1269). Theo quan phủ, p. Long Hưng - Thiên Trường, An Phủ sứ ty là Đặng Thời Khả, Thông phán là Đặng Tiến, Thư phần là Đặng Lại. Vâng chỉ nhà vua đến cánh đồng Đa Bối, cửa Thù Nương, có một thửa ruộng, gần ruộng quan, tương đương 123 diện (tức mẫu), nay thêm 11 sào nữa. Điều cho lũ đi xa về là Nguyễn Nghiêm, Nguyễn Liêu, Nguyễn Việt chia nhau cày cấy như cũ. Sau này làm lâu năm sẽ cho khế mua. Ranh giới có đủ đông tây nam bắc như trong địa đồ và trong sổ sách. Vì thế dựng mộc bài này".

Mộc bài thời Trần này lúc đầu được chôn đứng làm cột mốc trên khu đồng Đa Bối, góp phần tìm hiểu về chế độ ruộng đất Việt Nam thời Trần. Hiện bản gốc được bảo quản tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

2486. MỘC PHÀM, LANG ĐƯỜNG VÀ HƯNG CÁT ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở trang Long Nãi, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà). *Sự tích:* Thục Phán ghen tị quyền lực với Tản Viên Sơn Thánh bèn cầu viện các lân quốc, lãnh tinh binh trăm vạn người, ngựa chiến tám ngàn con, chia làm 5 đạo tiến đánh Lạc Việt. Vua bàn với Tản Viên phong cho Phàm Công giữ chức Tổng đốc hai quân thủy bộ, lĩnh hàm Nguyên soái cùng ấn kiếm, Lang Công làm Đốc lĩnh binh

nhung Đại tướng quân, Cát Công làm Điều bạt lưỡng lộ binh lương Đại tướng đem 30 vạn quân thần tốc tiến đến bên các đồn doanh của giặc đánh một trận lớn. Quân giặc bỏ chạy tan tác. Tam công thu quân khải hoàn về tới núi Tam Điệp, châu Ái (nay thuộc t. Ninh Bình) bỗng trời đất nổi cơn mưa gió mù mịt, giữa ban ngày mà tối như đêm. Đương lúc ấy có tiếng hổ gầm, hai ông Phàm, Lang mỗi người hét to một tiếng rồi biến mất, chỉ còn lại một mình Cát Công đem quân về triều, làm sớ tâu lên triều đình. Vua thương xót, phong tặng thần hiệu cho Phàm Công là Mộc Phàm Đại Vương, Lang Công là Lang Đường Đại Vương. Lại phong tặng Cát Công là Hưng Cát Đại Vương, cho rước thần vị của nhị công về khu Long Nãi để thờ phụng, dân ở đây được làm thần tử và lập miếu thờ. Từ đó, Cát Công lưu lại tại Long Nãi. Sau khi nhường ngôi cho Thục Phán, Hùng Duệ Vương đã cùng Tản Viên Sơn Thánh thăng thiên. Cát Công than thở: "Thiên hạ nhà Hùng đã thuộc về họ khác!", rồi đi ngao du đây đó. Tới một ngày kia ông cũng biến đi trong cơn trời đất mịt mùng. Dân địa phương nhớ ơn lập miếu thờ cùng với các Đại Vương thần ngày trước.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/12,83), ($Q4^0$-18/VIII,23).

2487. MÔI

Cầu trên quốc lộ 10, vượt sông Cô ở km 60 + 96,5, địa phận l. Môi (tên chữ Mai Xá), gần cầu có thị tứ An Bài (x. An Bài, h. Quỳnh Phụ), lại có ngã tư lớn để nối đường nhựa đi Neo, Hệ hoặc ngược A Sào qua đò Tranh sang Ninh Giang. Cầu được xây dựng từ thời Pháp thuộc (1935-1936), năm 1982 được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dài 3 nhịp 45,2 m rộng 8,8 m, tải trọng H13. Trong trương trình nâng cấp quốc lộ 10 năm 2000, cầu được xây dựng lại dài 3 nhịp 50 m, rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80, được đưa vào khai thác sử dụng từ năm 2003.

2488. MÔI TRƯỜNG CHĂN NUÔI

Do quá trình hoạt động chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi gia trại và trang trại đã gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới môi trường không khí, môi trường nước và chất lượng cuộc sống xung quanh, nhìn chung các thành phần gây ô nhiễm đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Tại Thái Bình, để giải quyết lương thực dư thừa, nhiều hộ đã mở ra ngành nghề chăn nuôi gia trại, trang trại, mỗi năm hàng triệu con lợn, gà, vịt được xuất chuồng tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, đời sống nhân dân được cải thiện. Song, các chủ trang trại đang đối mặt với vấn đề môi trường nước thải rửa chuồng trại, trang trại xen cài với khu dân cư.

2489. MÔI TRƯỜNG CHẤT THẢI Y TẾ

Thái Bình có hơn 20 cơ sở khám, chữa bệnh, từ huyện đến tỉnh, hàng năm thải ra môi trường với khối lượng nước thải rất lớn, đặc biệt chất thải y tế. Để giải quyết vấn đề môi trường chất thải y tế đến nay tỉnh đã có lò đốt rác y tế cho cụm bệnh viện đặt tại Trung tâm y tế h. Vũ Thư và bệnh viện Đa khoa đã có hai trạm xử lý nước thải, trong tương lai không xa, tất cả các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh phải đầu tư xử lý nước thải, chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường.

2490. MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Môi trường công nghiệp là kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp thải vào môi trường xung quanh, bao gồm khí thải, nước thải, chất thải rắn công nghiệp. Nếu các doanh nghiệp không xử lý cục bộ và ban Quản lý khu công nghiệp không xử lý tổng thể sẽ gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt vì môi trường nước thải vượt tiêu chuẩn cho phép.

Thái Bình có 5 khu công nghiệp sản xuất tập trung bao gồm khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, Phúc Khánh, Tiền Phong, khí mỏ Tiền Hải, Diêm Điền và nhiều cụm công nghiệp sản xuất tập trung do huyện và xã quản lý. Nếu không có giải pháp xử lý từ cục bộ đến tổng thể, thì trong tương lai các khu công nghiệp nói chung và các cụm công nghiệp nói riêng sẽ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt là môi trường nước thải và chất thải rắn.

2491. MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Quan điểm sinh thái xem đất như một vật thể sống, vì trong đất có chứa rất nhiều vi sinh vật

như vi khuẩn, nấm, côn trùng đến các động vật không xương sống, động vật có xương sống bao gồm phát sinh, thoái hoá, già cỗi và đã chết. Điều đó có nghĩa là tuỳ theo thái độ ứng sử của con người đối với đất mà đất có thể phì nhiêu, cho năng xuất cây trồng cao hơn, ngược lại không chăm bón hợp lý, sử dụng nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật, sẽ làm ô nhiễm đất, dấu hiệu rõ nét là các vi sinh vật trong đất bị tiêu diệt, đất bị thoái hoá, già cỗi và chết vượt tiêu chuẩn cho phép

Thái Bình là tỉnh nông nghiệp, trong bối cảnh người cứ tăng, đất không tăng, để giải quyết cái ăn người nông dân buộc phải đưa vào trong đất một khối lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân hoá học. Hậu quả là đất bị ô nhiễm, các sinh vật sống trong đất như lươn, chạch, giảm đi rõ nét, ngoài ra các đầm nuôi tôm công nghiệp, đất ở đáy đầm do thức ăn ép xuống cũng bị ô nhiễm.

2492. MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

Tại tp. Thái Bình và các thị trấn cộm lên hai vấn đề là rác thải sinh hoạt và nước thải sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường, làm mất cảnh quan đô thị. Để giảm thiểu vấn nạn trên, tp. Thái Bình đã có nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt thành phân bón, lò đốt rác y tế, còn nước thải sinh hoạt chưa có giải pháp xử lý.

2493. MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Cũng như nước, ô nhiễm môi trường không khí là làm thay đổi tính chất lý học hoá học và sinh học đối tiêu chuẩn cho phép. Tại Thái Bình, nhiều nơi đã có biểu hiện ô nhiễm cục bộ theo mùa vụ, thời gian, không gian do hoạt động kinh tế gây nên như việc đốt lò gạch thủ công, đốt rơm rạ ở nông thôn, ngoài ra là nạn ô nhiễm do giao thông dọc quốc lộ 10, quốc lộ 39.

2494. MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

Thái Bình có 163 làng nghề, xã nghề đang hoạt động. Bên cạnh tính tích cực như tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, bộ mặt nông thôn thay đổi. Song, các làng nghề của Thái Bình cũng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng như môi trường nước thải của các làng nghề dệt nhuộm, chế biến nông sản, khí thải của các làng nghề mây tre đan, chạm bạc, tái chế kim loại và các thành phần môi trường khác.

2495. MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Bao gồm đồng ruộng, đất, nước và sử dụng phân hoá học, phân hữu cơ cũng như thuốc bảo vệ thực vật. Bên cạnh mặt tích cực để lại ô nhiễm môi trường đất, nước và giảm đa dạng sinh học. Tại Thái Bình hàng năm sử dụng một khối lượng phân hữu cơ, phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật rất lớn. Bên cạnh năng suất cây trồng, thì để lại hậu quả không nhỏ cho môi trường đất, môi trường nước, giảm đa dạng sinh học rất rõ.

2496. MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Bao gồm việc cấp nước sạch xử lý phân người, gia súc, liên quan trực tiếp đến đời sống hoạt động sản xuất của người nông dân. Tại Thái Bình, tính đến năm 2005 có hơn 60% số dân được cung cấp nước sạch, 30% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh. Phấn đấu đến năm 2010 sẽ có 90% số dân ở khu vực ở nông thôn được dùng nước sạch và 60 % số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh cùng với 60 % số xã có đội thu gom rác thải. Song, ở nông thôn đang cộm lên vấn đề xử lý chất thải chăn nuôi, đặc biệt là các hoạt động gia trại, trang trại làng nghề, đốt gạch thủ công, chất thải nilông, chất thải rắn sau thu hoạch.

2497. MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Nước là một tài nguyên thiên nhiên được tích tụ dưới dạng tự nhiên hoặc nhân tạo, có thể khai thác, sử dụng được bao gồm nước sông, suối, kênh, rạch, biển, ao hồ, đầm, các tầng chứa nước dưới đất và các dạng tích tụ nước khác. Ô nhiễm tài nguyên nước là sự thay đổi tính chất vật lý, tính chất hoá học, thành phần sinh học đối với tiêu chuẩn cho phép.

Thái Bình là tỉnh đồng bằng sông Hồng ven biển, mặt đê sông ngòi cao, nên tài nguyên nước mặt, nước ngầm, nước mưa tương đối phong phú, song môi trường nước của Thái Bình có dấu hiệu ô nhiễm do các nguyên nhân sau: Thái Bình nằm trong lưu vực sông Hồng, nên toàn bộ chất thải từ thượng nguồn sông hồng, sông Thái Bình bị dòng nước mang ra gây ô nhiễm môi trường của sông ven biển qua các chỉ số kim loại nặng và dư lượng

thuốc trừ sâu phát hiện trong trầm tích cửa sông Ba Lạt của Thái Bình...

Do sử dụng phân hoá học và thuốc trừ sâu bước đầu biểu hiện ô nhiễm môi trường nước mặt thông qua các chỉ thị môi trường như địa nước ngọt, cà cuống hiện nay ở nội đồng gần như bị tuyệt diệt, ngoài ra chịu ảnh hưởng nước thải từ làng nghề, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải từ các khu công nghiệp đe doạ ô nhiễm nguồn nước mặt tại Thái Bình.

Nước ngầm: Theo tài liệu điều tra, đến nay trên địa bàn t. Thái Bình có hơn 100.000 giếng khoan nước. Đây là nguy cơ ô nhiễm nước ngầm.

2498. MÔI TRƯỜNG VEN BIỂN

Tại Thái Bình, đến nay do phát triển nuôi trồng thuỷ hải sản ven biển, thiếu quy hoạch giữa hệ thống cấp nước và hệ thống thoát nước, hậu quả là nguồn nước nuôi tôm bị ô nhiễm, tôm, ngao bị chết hàng loạt, rừng ngập mặn cũng bị hủy hoại. Đặc biệt, một số xã ven biển dẫn nước mặn vào nội đồng để nuôi trồng thuỷ hải sản vừa gây nhiễm mặn chung quanh vừa tiêu diệt những sinh vật trong đất sống trong môi trường nước ngọt, làm mất cân bằng sinh thái tối ưu và nhiều nguyên tố hoá học vượt tiêu chuẩn cho phép.

2499. MSB-49

Giống ngô do Viện nghiên cứu ngô chọn lọc từ quần thể Poza Rica 8049, được nhập nội từ CIMMYT năm 1984. Thấp cây, chiều cao trung bình 140-160cm, chiều cao đóng bắp 35-65cm; có 18÷19 lá. Bắp dài tung bình 13÷15cm, mỗi bắp co 12÷14 hàng hạt. Dạng hạt hình răng ngựa, màu trắng. Trọng lượng 1000 hạt 270-280gr. Thuộc nhóm chín trung bình sớm, thời gian sinh trưởng: vụ xuân 115-120 ngày, hè thu 90-95 ngày, vụ đông 105-110 ngày khả năng thích ứng rộng. Chống đổ tốt, chịu mật độ cao chịu hạn, chịu rét tốt. Nhiễm sâu đục thân, rệp cờ nhẹ, nhiễm khô vằn nặng.

Năng suất trung bình 30-40 tạ/ha, cao 60÷65 tạ/ha. Đưa vào gieo trồng ở Thái Bình từ 1985÷1992, chủ yếu ở h. Hưng Hà.

2500. MUA BÁN RUỘNG ĐẤT (trước 1945)

Là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng chế độ tư hữu ruộng đất ở Thái Bình bị phân hoá mạnh. Có hai hình thức: Bán đợ là hình thức bán được phép chuộc lại sau một thời gian, vì vậy giá cả bán đợ thấp hơn giá cả ruộng đất rất nhiều; bán đoạn là bán đứt hẳn, ruộng đất được bán đúng với giá trị. Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, đến năm 1935, tổng số tư điền ở Thái Bình là 227.654 mẫu, chia thành 1.046.583 thửa. Các năm sau, số thửa giảm xuống còn dưới một triệu thửa.

2501. MUỐNG BIỂN

Tên khoa học: Suaeda maritina. Thuộc loài thân leo thường sống trên các cồn cát cao, bờ đất, có khả năng phủ đất chống sói mòn do sóng và gió biển. Dọc bờ biển Thái Bình trên các cồn cát thuộc cồn Đen, cồn Vành, dọc bờ biển Thái Thụy và Tiền Hải rất phổ biến cây muống biển, có thể nói là cây tiên phong trong vai trò lấn biển.

2502. MƯỜI (10)

Quốc lộ. Trước 1896 là 2 đường liên huyện. Đoạn từ tỉnh lỵ đi Tân Đệ gọi là đường Tân Đệ. Đoạn từ tỉnh lỵ đến Nghìn, gọi là đường Sa Cát.

Người Pháp nắn thẳng, mở rộng thành quốc lộ vào các năm đầu thập kỷ 30, thông xe từ năm 1936; nối quốc lộ 18 từ tx. Uông Bí (t. Quảng Ninh) qua Hải Phòng, vào Thái Bình từ cầu Nghìn, chạy qua các huyện Quỳnh Phụ, Đông Hưng, tp. Thái Bình và h. Vũ Thư đến bến phà (nay là cầu Tân Đệ) qua t. Nam Định và gặp quốc

lộ 10 ở tx. Ninh Bình. Đoạn chạy qua t. Thái Bình dài 41 km, vượt qua 17 cầu, tải trọng của các cầu từ H10 đến H30. Đường có 2 làn chính dành cho xe cơ giới, 2 làn phụ dành cho xe thô sơ và người đi bộ. Bề rộng nền đường 9 m, bề rộng mặt đường 6 m. Đây là tuyến đường giao thông chính nối Thái Bình với thủ đô Hà Nội, tp. Hải Phòng, tp. Nam Định và cả nước. Nay trên đường cứ khoảng 4 km lại có một cây xăng phục vụ các phương tiện giao thông. Có nhiều đường tỉnh lộ chạy cắt ngang. Vì thế từ quốc lộ 10 có thể theo tỉnh lộ đi khắp các huyện trong tỉnh.

2503. MX2

Giống ngô nếp do Công ty Giống cây trồng Miền Nam sản xuất. Đưa về trồng ở Thái Bình từ năm 2000, tập trung ở h. Vũ Thư, tp. Thái Bình, chủ yếu để lấy bắp luộc.

Cây cao khoảng 160 ÷ 180 cm, sinh trưởng khoẻ. Chống chịu sâu bệnh tốt, ít đổ, thích ứng rộng. Có thể trồng nhiều vụ trong năm, thời gian sinh trưởng ngắn; 70 ÷ 80 ngày, sau 60 ngày, đã thu được bắp luộc. Chất lượng bắp luộc có hương vị thơm, ngon dẻo. Năng suất hạt khô 30 ÷ 40 tạ/ ha, năng suất bắp tươi 70 ÷ 80 tạ/ ha. Chú ý khi ngô phun râu sau 18 ÷ 20 ngày là có thể thu hoạch bắp luộc, nếu để già quá chất lượng bắp luộc sẽ giảm.

2504. MỸ BỔNG 美俸

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bổng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Bổng Điền, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Lập, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Dân số 1.629 người (1927). *Tục lệ x. Mỹ Bổng* : 28 tr., gồm 7 lệ lập ngày 10 tháng 8 năm Minh Mệnh 2 (1821); 31 lệ ngày 4 tháng 10 năm Duy Tân 5 (1911); được sao lại ngày 4 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Thần tích khu Mỹ Bổng*: *32 tr.*, do Nguyễn Bính soạn, gồm sự tích Long Nương (Long Nương Bảo Trân... Công chúa), Tàng Công (Tàng Đại Độ Quảng Chế... Đại Vương) thời Trưng Nữ Vương; và sự tích Minh Bảo Phu nhân; Nhật Chiêu Hoàng tử; Minh Điền Đại Vương thời Lý Thánh Tông, do Nguyễn Bính soạn năm 1572. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 6 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Triệu Công Tàng, Ả Long Nương.

2505. MỸ BỔNG

Đình 1. Mỹ Bổng, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Khởi xây đời Lê, tu bổ và mở rộng vào năm Kỷ Sửu, đời Thành Thái (1891) và năm Giáp Tuất, đời Bảo Đại (1937). Đến nay vẫn giữ nguyên phong cách kiến trúc cuối tk. XIX, đầu tk. XX. Tổng thể kiến trúc bố cục chữ "khẩu". Phía trước là 5 gian bái đường, sau là 3 gian điện thờ. Tòa hậu cung các vì được sơn son. Trong cung đặt khám gian bầy tượng Trịnh Công Tàng tướng quân và Ả Rồng (Lan Nương Công chúa). Đồ thờ quí có 3 cỗ long đình, một bộ tam sự (đỉnh, cây đèn đồng) to, đẹp, 2 cỗ ngai và 1 cỗ mũ đồng. Đình thờ ba linh thần: Trịnh Công Tàng, Lan Nương Công chúa, thị nữ Trần Thị Nguyệt (thường gọi Bà Chúa Thê). Đình Mỹ Bổng được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1900).

2506. MỸ CƠ 美機

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thanh Phú, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Dân số 325 người (1927). *Tục lệ x. Mỹ Cơ*: 18tr., gồm 25 điều lập ngày 11 tháng 11 năm Duy Tân 10 (1916). X. Mỹ Cơ vốn thuộc h. Thư Trì, đến năm Thành Thái thứ 7 (1895) lấy sông Trà Giang làm giới hạn, sáp nhập vào tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà. 1900 lại sáp nhập vào h. Thư Trì. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 8 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Lạc Long Quân, Hùng Lô, Âu Cơ, Lê Nại, Thiên Tiên, Liễu Hạnh, Thượng Ngàn Công chúa.

2507. MỸ CƠ

Đình th. Mỹ Cơ, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư, tọa lạc trên khuôn viên rộng 464 m^2, khởi xây triều Nguyễn, gồm 5 gian đại bái, 3 gian hậu cung. Năm 1959, đình bị hạ giải. Năm 1990, khôi phục lại đình mới, gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái

đường 3 gian, xê-nô đắp cuốn thư đề 3 chữ Hán "Long Tiên từ". Đồ thờ còn có 2 cỗ nhang án, 3 ban thờ, 1 bộ bát bửu, 1 chuông đồng, 1 trống đại, 3 cỗ ngai thờ, bài vị Lạc Long Quân và mẫu Âu Cơ.

Từ tháng 10-1944 đến 8-1945 là cơ sở của 2 vị lão thành cách mạng Đỗ Quang Tiêu (th. Mỹ Lộc), Nguyễn Công Tiễn (quê Phú Chử) cùng x. Việt Hùng, đã mở lớp học truyền bá chữ Quốc ngữ, giác ngộ lòng yêu nước cho một số học sinh cấp tiến. Sau bị Pháp truy nã, các ông bỏ quê, nhập Vệ quốc đoàn... Đình là nơi dân thôn họp bàn phá kho thóc của Nhật cứu đói cho dân năm 1945. Trong kháng chiến chống Pháp, đình là nơi cất giấu, bảo vệ cán bộ và tài liệu, cơ sở của nhiều cơ quan và lực lượng vũ trang vùng bắc Thư Trì. Cây gạo trước cửa đình là trạm viễn tiêu thông tin bí mật cho đường dây vượt sông Hồng của h. Thư Trì ra vùng tự do. Đình và phủ Mỹ Cơ được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

2508. MỸ CỤ (Thượng)

Đình l. Mỹ Cụ, x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Còn có tên đình Gũ, gọi theo tên chữ của làng Mỹ Cụ. Khởi xây từ thời Lê, gồm bái đình 5 gian, trung đình (ống muống) 3 gian, hậu cung xây chồng diêm cổ các. Khoảng niên hiệu Thành Thái (1889-1907), đình được đại tu. Nay còn 2 tòa đại bái. Trung đình đã bị hủy, chỉ còn tòa hậu cung, được tân trang để thờ Thành hoàng, gọi tên là "đình chồng diêm". Tọa lạc trên khuôn viên rộng 1800m^2.

Thờ Cao Nghị Đại Vương, gốc họ Phạm, quê ở p. Tân Bình, tr. Thuận Hóa (t. Quảng Bình ngày nay). Đầu đời nhà Lý, Cao Nghị nương nhờ ấp Gũ, được thầy đồ làng tận tâm chỉ giáo mà thành tài. Đời Lý Nhân Tông, giặc Tống xâm lăng bờ cõi, ông tình nguyện đầu quân. Qua thi tuyển, thấy "văn võ khả dĩ", vua cho làm tướng cầm quân lên Tuyên Quang đánh tập hậu địch. Sau đại thắng ở sông Như Nguyệt, lại lập công lớn, vua lấy đất Mỹ Cụ ban cho. Khi Cao Nghị về cõi thọ, dân Mỹ Cụ lập đền thờ.

2509. MỸ ĐẠI 美大

Xã cũ vốn là x. Mỹ Xá, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Mỹ Đại. Đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lam Sơn, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Dân số 1924 người (1927). *Thần tích x. Mỹ Đại:* 8 tr., chép về Khánh Công thời Trưng Nữ Vương, được tôn phong mỹ tự Vô Vi Đại Vương. *Tục lệ* th Mỹ.: 14 tr., gồm 20 lệ, sao lại ngày 11 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915); th. Phú 富: 20 tr., gồm 29 khoản, điều, lệ, lập ngày 7 tháng 7 năm Thành Thái 5 (1893), sao lại ngày 20 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915); th. Đông 東 : 30 tr., gồm 22 lệ, lập ngày 28 tháng 6 năm Minh Mệnh 17 (1836); 33 khoản, lập ngày 10 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915); th Văn 文: 6 tr., gồm 12 lệ, không ghi ngày lập; th. Đào 陶: 18 tr., gồm 37 khoản, tục lập ngày 10 tháng 8 năm Đồng Khánh 1 (1886) - Hiện lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội).

2510. MỸ ĐÌNH 美亭

Xã cũ vốn là th. Mỹ Đình, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Cẩm, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Cẩm, h. Hưng Hà. Dân số 315 người (1927). *Hương ước l. Mỹ Đình* (1936): 11 tr. viết tay - Hiện lưu giữ tại Viện TTKHXH (Hà Nội).

2511. MỸ ĐỨC 美德

Xã cũ cuối tk. XIX là trại thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thành. Nay là th. Mỹ Đức thuộc x. Đông Hoàng, h. Tiền Hải. Dân số 679 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần Đức Quốc mẫu.

2512. MỸ GIÁ 美稼

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ

1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vạn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 430 người (1927).

Địa bạ x. Mỹ Giá: 6 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 357 mẫu; trong đó công điền 157 mẫu; tư điền 129 mẫu; đất hạng 2, 17 mẫu; đất hạng 3, 54 mẫu. *Tục lệ x. Mỹ Giá:* 26 tr., gồm 31 lệ, ước, lập ngày 7 tháng Giêng năm Tự Đức 34 (1881) - Hiện lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., 1tr. chữ Hán; thần: Thiên Bồng, Thiên Mao - Hiện lưu giữ tại Viện TTKHXH (Hà Nội).

2513. MỸ LẠC 美樂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk XX đổi là x. Thượng Phúc.

Xem: *Thượng Phúc* (xã cũ - 3982)

2514. MỸ LỘC 美祿

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bổng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Bổng Điền, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Hùng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Dân số 3.148 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11 tr.; thần: Triệu Công Tàng, Nguyễn Rồng Lang, Trần Thị Nguyệt - Hiện lưu giữ tại Viện TTKHXH (Hà Nội). *Tục lệ x. Mỹ Lộc*: 28 tr., gồm 47 lệ sao ngày 2 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916) - Hiện lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội).

2515. MỸ LỘC 美祿

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bổng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Mỹ Lộc. Có thể đã sáp nhập vào x. Mỹ Lộc.

2516. MỸ LỘC

Xã ven biển thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. Diêm Điền 9 km ở phía đông nam đi theo đường 39B. Thành lập ngày 18 - 12 - 1976 theo Quyết định số 1057/TCCP của Bộ trưởng Văn phòng Thủ tướng: Cắt các thôn Vũ Biện, Chỉ Thiện, Tân Minh, Liên Kết (của x. Thái Mỹ); Cổ Lũng, Lũng Tả, Cao Mĩ (của x. Thái Lộc); Hải Linh (của x. Thái Đô) lập thành một xã lấy tên là x. Mỹ Lộc.

Những năm tổ chức điều hành theo xóm, x. Mỹ Lộc chia thành 7 xóm. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Tân Minh, Vũ Biên, Đoàn Kết (do đổi từ Liên Kết), Chỉ Thiện, Lũng Tả, Hải Linh, Cao Mĩ (gồm cả Cổ Lũng). Diện tích tự nhiên 714 ha. Dân số 6790 nhân khẩu , gồm 1760 hộ với.

Thế đất cao, chủ yếu là đất cát pha kém màu mỡ. Là một xã thuần nông, những năm gần đây đã chuyển một số diện tích trồng lúa sang nuôi tôm, cua, cá nước lợ. Có 9 km sông trung thuỷ nông, 2 cống lớn qua đê, 8 cầu qua sông. Ngày 17-5-2009, Trung tâm Điện lực Thái Bình đã khởi công xây dựng nhà máy điện công suất 1804 MW trên diện tích 250 ha của x. Mỹ Lộc.

Đội nữ dân quân du kích x. Mỹ Lộc (1950-1951)

Có 3 DTLS cấp tỉnh, 21 lão thành cách mạng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 156 liệt sĩ, 92 thương binh, gần 1/3 nhân dân trong xã được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

2517. MỸ LỘC

Đền th. Mỹ Lộc, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư, xưa bằng tranh lá, thời Lê xây gạch. Năm 1905, tu bổ và mở rộng, gồm 3 tòa, 9 gian. Tòa phương đình xây chồng diêm cổ các. Tòa tiền tế 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự đẹp nhất là cỗ long đình

chạm 2 tầng cửa võng, bộ bát bửu sơn son thếp vàng. Bộ chấp kích được xác định vào hàng bảo vật, lưỡi trùy, đao, thương, kiếm bằng đồng, giá cắm chạm nghê cõng dàn giá giả trúc... tương truyền làm bằng gỗ mun. Đền thờ Triệu Công Tàng và Phu nhân Nguyễn Thị Long. Theo thần tích lưu tại bản đền, khi Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao Châu qua đây đã lưu bút tại bản đền, khen: "Nhất gia trung liệt hiển Giao Châu". Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

Xt: *Triệu Công Tàng và Bảo Trân Ngọc Hoa Công chúa* (thần - 4322).

2518. MỸ LỘC

Đồn liên hiệp Pháp được xây dựng từ tháng 3-1951, nằm trong hệ thống phòng thủ sông Hồng thuộc Sectuer Nam Định. Có 1 đại đội địch thuộc đơn vị đại đội 36, tiểu đoàn 22 GM4. Đây là một trong số những đồn được xây dựng kiên cố, bố phòng cẩn mật và trang bị hiện đại nhất của quân Pháp ở h. Thư Trì. Đồn được bố trí sát bờ đê sông Hồng với diện tích khoảng 2000m^2. Đồn có 3 lô cốt bằng bê tông cốt thép, 1 lô cốt 2 tầng ở trung tâm. Trong đồn có 2 dãy nhà lính và 1 nhà sĩ quan chỉ huy xây bằng gạch lợp ngói, xung quanh được bảo vệ bằng 3 hàng rào dây thép gai cao 1,5m kết hợp bố trí các bãi mìn chống bộ binh, hệ thống giao thông hào, chiến hào cao 1,2m nối liền giữa các ụ súng bằng gỗ, đất; các lô cốt và một hầm ngầm chỉ huy ở phía Nam. Trang bị vũ khí của địch có 1 trọng liên 20 li, 2 đại liên, 2 trung liên, 1 súng cối 81 li, 1 súng cối 61, nhiều tiểu liên và súng trường. Đồn Mỹ Lộc chủ yếu bảo vệ giao thông của địch, kiểm soát giao thông của ta trên sông Hồng, đồng thời khống chế cả một vùng rộng lớn phía bắc h. Thư Trì.

Ngày 16-3-1953, một đại đội của trung đoàn 50 liên khu III phối hợp với bộ đội h. Thư Trì và du kích xã kết hợp với lực lượng nội ứng đã tiến công tiêu diệt đồn.

2519. MỸ LỘC

Kè lát mái, tại km 23 + 700 đê biển số 7 (thuộc đoạn sông Trà Lý), x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1995, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữa chân, dài 200m. Cao trình đỉnh (+ 280), chân (- 600). Chất lượng tốt, ổn định.

2520. MỸ LƯƠNG 美良

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Lang, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Dân số 608 người (1927).

Thần tích x. Mỹ Lương: 14 tr., sự tích Cối Công (Đài Vàng Cây Cối... Đại Vương) và Bến Nước Nương (Đài Vàng Bến Nước... Đại Vương), thời Hùng Duệ Vương, do Nguyễn Bính soạn năm 1572. *Tục lệ x. Mỹ Lương*: 24 tr., gồm 48 lệ, lập ngày 16 tháng 8 năm Tự Đức 35 (1882). *Hương ước l. Mỹ Lương* (1942): 12 tr. viết tay - Hiện lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 3 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thờ thần: Bến nước, Cây Cối - Hiện lưu giữ tại Viện TTKHXH (Hà Nội).

Xt: *Minh Lương* (xã cũ - 2451)

2521. MỸ NGỌC 美玉

Xã cũ vốn là x. Mỹ Nhuệ, cuối tk. XIX đổi thành x. Mỹ Ngọc. Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Sơn, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 2059 người (1927).

Địa bạ x. Mỹ Ngọc: 14 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 714 mẫu; trong đó công điền 453 mẫu; tư điền 113 mẫu; đất hạng 2, 37 mẫu; đất hạng 3, 111 mẫu...*Tục lệ x. Mỹ Ngọc*: 10 tr., gồm 12 lệ, lập ngày 3 tháng 2 năm Khải Định 4 (1919) - Hiện lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., 3 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thờ thần Nguyệt Tỉnh Công chúa - Hiện lưu giữ tại Viện TTKHXH (Hà Nội).

2522. MỸ NGUYÊN 美元

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Dân số 842 người (1927).

Địa bạ x. Mỹ Nguyên: 10 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 560 mẫu; trong đó công

điền 45 mẫu; tư điền 418 mẫu... *Tục lệ x. Mỹ Nguyên*: 42tr., gồm 27 giao ước không ghi ngày lập; 13 giao ước cũng không ghi ngày lập. *Hương ước l. Mỹ Nguyên* (1944): 11tr. viết tay - Hiện lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội).

Xt: *Nguyễn Xá* (phường cũ - 2913)

2523. MỸ NHUỆ 美 銳

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX là x. Mỹ Ngọc.

Xem: *Mỹ Ngọc* (xã cũ - 2521)

2524. MỸ THỊNH 美 盛

Xã cũ vốn là Mỹ Thôn, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902). Đầu tk. XX thuộc tg Ỷ Đốn, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Dân số 573 người (1927).

Tục lệ x. Mỹ Thịnh: 34tr., gồm 32 điều lập ngày 20 tháng 5 năm Đồng Khánh 2 (1887),; 6 lệ không ghi ngày lập. Tất cả được sao lại ngày 20 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Mỹ Thịnh* (1936): 21 tr. viết tay - Hiện lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội).. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 19 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần Lê Đại Hành - Hiện lưu giữ tại Viện TTKHXH (Hà Nội)..

2525. MỸ TRANG 美 莊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tiên Bố, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Năm Thành Thái thứ 9 (1897), dân xã này bị bệnh chết nhiều, chỉ còn 4 nhân đinh, Thống sứ Bắc Kỳ cho sáp nhập vào x. Cam Mỹ cùng tổng và xóa bỏ tên hiệu x. Mỹ Trang.

2526. MỸ XÁ 美 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Năm 1895 đổi là x. Mỹ Đại.

Xem: *Mỹ Đại* (xã cũ - 2509)

2527. MỸ XÁ 美 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Mỹ Xá, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Cầu, h. Quỳnh Phụ. Dân số 2641 người (1927).

Hương ước x. Mỹ Xá (1936): 8 tr. viết tay; *Hương ước th. Hạ* x. Mỹ Xá (1936): 6 tr. viết tay; *Hương ước th. Lam Cầu* x. Mỹ Xá (1936): 6 tr. viết tay; *Hương ước th. Nguyên Xá* x. Mỹ Xá (1936): 19 tr. viết tay; *Hương ước th. Thượng* x. Mỹ Xá (1936): 5 tr. viết tay; *Hương ước th. Tư Cương* x. Mỹ Xá (1936): 7 tr. viết tay - Hiện lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội).

2528. MỸ XÁ

Đò thuộc l. Mỹ Xá, tg. Thanh Triều, nay là th. Mỹ Xá, x. Phú Sơn, h. Hưng Hà... Đời Lê Trung hưng, nhà Lê bỏ thương cảng Vân Đồn, đưa Hiến ty về Phố Hiến, ngã ba Hải Thị (đối diện Phố Hiến) thành nơi buôn bán tập nập. Chợ Hới (Hải Thị), Mỹ Xá thành nơi xuất chiếu Hới, tơ tằm Xuân La, Phương La, Tiên La và lụa đũi cho các tầu buôn nước ngoài vào Phố Hiến hoặc Thăng Long đều dừng lại bến Đò Mỹ Xá ăn hàng hoặc đẩy hàng ngoại trước khi vào Phố Hiến (có sự kiểm soát của Hiến ty"... Vì thế trong bản đồ hàng hải quốc tế của phương Tây có địa danh Đô Mi Ca (Đò Mỹ Xá), chứng tỏ: Đò Mỹ Xá là điểm trung chuyển quan trọng trong hành trình các nhà hàng hải quốc tế.

N

2529. NÁCH ĐỒN

Cống dưới đê, tại km 0 + 100 đê biển số 8, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 2000, rộng: 1 cửa, 2m, cao trình đáy (-1.00), cống hộp, thân cống bằng bê tông cốt thép; cánh van bằng thép, đóng mở bằng vít me. Cống tiêu nước, lấy phù sa, hỗ trợ lấy nước tưới cho một số xã thuộc phía bắc h. Thái Thụy. Cống được xây dựng thay thế cho cống Nách Đồn cũ, xây dựng từ năm 1930. Chất lượng cống hiện tại thuộc loại tốt. Hàng năm chỉ tu bổ sửa chữa nhỏ, sơn cánh van.

2530. NAI

Cầu trên quốc lộ 39A, km 48 + 216, thuộc địa phận th. Mỹ Xá, ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà, vượt thượng nguồn sông Thái Sư. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng lại năm 1993 bằng bê tông cốt thép, dài 4 nhịp 12,9 m, rộng 4 m, tải trọng H13 - XB60.

2531. NÁI

Cầu, còn có tên Long Nãi, trên tỉnh lộ 226, km 7 + 700, địa phận x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Xây năm 2000, bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 6 m, rộng 4 m, tải trọng H8.

2532. NẠI

Cầu trên quốc lộ 39A, km 52 + 660, vượt sông Thái Sư ở th. Nại, xã Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây dựng lại vào năm 1982, bằng bê tông cốt thép, dài 5 nhịp 36 m, rộng 8,5 m, tải trọng H10. Cách cầu 800 m có cụm DTLS cấp Quốc gia là đền thờ Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung và đình thờ Thái sư Trần Thủ Độ.

2533. NAM BI

Trạm bơm tưới tiêu kết hợp nội đồng, tại x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1980, có quy mô lớn nhất huyện trong số các trạm bơm nội đồng là 8000m^3/h (8 máy, 1000m^3/h/1máy), loại máy bơm trục ngang. Góp phần tiêu nước cho 850ha vùng trũng của các xã Tân Hòa, Minh Lãng, Song An và kết hợp tưới nước cho 286 ha. Công trình đã hư hỏng nặng, thiết bị bơm lạc hậu.

2534. NAM BÌNH

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 7km về phía nam, đi theo đường 222. Thành lập tháng 8-1948, gồm các thôn: Đa Cốc, Đức Chính, Phú Cốc, Sơn Thọ, Thái Cao, Trung Kiên. Năm 2003, tổ chức lại 6 thôn và giữ lại các thôn cũ như trước năm 1948. Diện tích tự nhiên 660,56 ha. Dân số 7061 nhân khẩu, gồm 1831 hộ. Thế đất thấp trũng, thường bị ngập úng vào mùa mưa. Ngoài nghề nông, gần đây nhiều gia đình có trồng hoè, vải, xoài tượng và sinh vật cảnh. Là một xã nội đồng, xã đã xây dựng được quy chế bảo vệ môi trường. Sông Gốc chảy qua dài 3,8km, sông trục trong xã dài 7,5km, có 21 cầu, bảo đảm tưới tiêu thuận tiện, giao thông thông suốt. Xã có 1 chợ chiều, trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia với 5 phòng kỹ thuật. Có 2 Tiến sĩ, 251 Cử nhân. Có 4 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh: đền Thái Cao, đình Phú Cốc, đình và chùa Đa Cốc. Có 3 lễ hội truyền thống. Có 172 liệt sĩ, 77 thương binh, có 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 650 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

2535. NAM BÌNH

Cầu trên tỉnh lộ 222 km 23 + 414, địa phận x. Nam Bình, h. Kiến Xương. Được xây dựng bằng bê tông cốt thép; dài 12,3 m; rộng 8 m; tải trọng H13

2536. NAM CAO

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 7 km về phía bắc theo, theo đường 222. Thành lập năm 1956 (tách ra từ x. Đình Phùng); có các thôn: Cao Bạt Lụ và Nam Đường. Năm 2003, chia thành 10 thôn: Nam Đường Tây, Nam Đường Đông, Cao Bạt Đoài, Cao Bạt Trung, Cao Bạt Đình, Cao Bạt Nụ, Cao Bạt Đông, Cao Bạt Nam, Cao Bạt E, Cao Bạt Thượng. Diện tích tự nhiên 423 ha. Dân số 6614 nhân khẩu, gồm 2007 hộ.

Nhân dân sống bằng nghề làm ruộng và dệt đũi, kéo chỉ. Được công nhận là làng nghề, nhà nào cũng có người làm nghề thủ công, nay đã hình thành một số doanh nghiệp. Đũi Ngọc Đường (Nam Đường) nổi tiếng. Đời sống nhân dân Nam Cao nhìn chung khá giả. Ô nhiễm môi trường và

tệ nạn xã hội đang là vấn đề bức xúc. Xã có 79 gia đình liệt sĩ, 71 thương binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 lão thành cách mạng, 615 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

2537. NAM CAO

Cầu trên đường tỉnh 222, km7 +890, địa phận x. Nam Cao, h. Kiến Xương. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng lại năm 2000, bằng bê tông cốt thép, dài 9m; rộng 6,5 m; tải trọng H13.

2538. NAM CHÍNH

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 11 km về phía đông nam, đi theo đường 221. Thành lập năm 1955, gồm 3 th. Hữu Vi, Năng Tĩnh, Thủ Chính. Sau nhiều thập kỷ tổ chức đội sản xuất và xóm thay cho thôn, năm 2003, x. Nam Chính sắp xếp lại thôn (làng), các thôn Năng Tĩnh, Hữu Vi tổ chức lại như cũ, th. Thủ Chính chia làm 2 th. An Chinh và Thủ Chính. Hiện tại (2005), Nam Chính có 4 thôn. Diện tích tự nhiên 627 ha. Dân số 6834 nhân khẩu, gồm 1471 hộ. Gần một nửa dân số theo đạo Thiên chúa.

Bên cạnh nghề nông, còn có nghề làm nón truyền thống. Hệ thống kênh mương tưới tiêu trung thủy nông dài tới 7500 m; mương cấp 2 dài 6000 m; mương cấp 3 dài 4200 m; có 6 cống, 12 cầu.

Năm 1930, cờ Đảng đã được treo ngay tại xã. Năm 1936, 1939 đã hình thành những tổ chức quần chúng của Đảng. Năm 1941, đồng chí Hoàng Quốc Việt đã về xã chỉ đạo phong trào cách mạng. Đầu năm 1946, chi bộ Đảng cộng sản được thành lập tại Nam Chính. Trong KCCP dân quân du kích Nam Chính kết hợp với bộ đội phá bốt Hữu Vi. Hiện xã còn 2 đình, 1 chùa. Hàng năm mở hội vào ngày 14-11. Có 5 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 5 lão thành cách mạng, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 127 gia đình liệt sĩ, 151 thương binh, 351 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại. Th. Thủ Chính được tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

2539. NAM CƯỜNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 10 km về phía Tây Nam. Thành lập ngày 5-9-1975 theo Quyết định số 234/BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng gồm có th. Hoàng Môn (của x. Đông Lâm tách ra) và HTX khai hoang được tổ chức từ năm 1960. Năm 2003 x. Nam Cường tổ chức thành 3 thôn: Hoàng Môn, Chí Cường, Đức Cường. Diện tích tự nhiên 372,3 ha. Dân số 2823 nhân khẩu, gồm 696 hộ. Nhân dân Nam Cường sống chủ yếu bằng sản xuất nông nghiệp, sản phẩm chính là lúa, màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Một bộ phận nhân dân trong xã còn sống bằng nghề làm muối, đánh bắt thủy hải sản. Năm 1962 khi còn là hợp tác xã khai hoang, Nam Cường đã có vinh dự được chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm, nay dân xã đã xây dựng nhà lưu niệm Bác. Ngoài ra xã còn xây dựng được trường tiểu học kiên cố, xây trạm y tế, đường trục trong xã, trạm bưu điện văn hoá xã với gần 50 hộ thuê bao. Trong kháng chiến có 78 gia đình liệt sĩ.

2540. NAM CƯỜNG

Cống dưới đê, tại km 24 + 500 đê biển số 5, x. Nam Cường, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1961, kích thước 1 cửa rộng 1,80m, chiều dài 9m, cao trình đáy (-1.50). Bằng bê tông cốt thép và gạch xây, dạng hộp. Cánh van bằng thép đóng mở bằng vít me, tiêu nước cho x. Nam Cường, diện tích 250 ha, do quai đê lấn biển từ năm 1965 - 1968. Từ năm 2004, x. Nam Cường đã chuyển đổi 90 ha đất trồng lúa trong đê kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Năm 2002, cống đã được sửa chữa và cải tạo.

2541. NAM CƯỜNG

Cống dưới đê, tại km 0 + 850 đê biển số 7, x. Thái Hà, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1960.

Rộng: 2,40m, 2 cửa, cao trình đáy (1.00) , chiều dài thân cống 13,00m. Bằng bê tông cốt thép, gạch xây đạng vòm, ngâm. Cánh van thép đóng mở bằng vít me. Để lấy nước tưới cho cánh đồng th. Nam Cường, x. Thái Hà, diện tích 153ha. Chất lượng cống kém. Mùa lũ phải cắm cừ dự phòng. Năm 1996, cánh cống bị bục khi có lũ phải xử lý khẩn cấp. Thân cống ngắn, yêu cầu phải đại tu.

2542. NAM CƯỜNG

Kè lát mái, tại km 23 + 830 đến km 25 + 000 đê biển số 5 (đoạn trực diện với biển), x. Nam Cường, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1970, bằng đá hộc, xếp khan mái, bỏ đá giữ chân, dài 1170m, cao trình đỉnh (+ 520) và chân (+0.00). Chất lượng tương đối ổn định. Đê giữ an toàn cho đoạn đê biển xung yếu và trực tiếp bảo vệ vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản x. Nam Cường.

2543. NAM DỤ 南裕

Xã cũ vốn là th. Dụ, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Huy Quang, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Dân số 79 người (1927). *Địa bạ x. Nam Dụ* : 14 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 66 mẫu 8 sào 14 thước; trong đó tư điền 55 mẫu 5 sào 4 thước (không có công điền); thổ trạch viên trì 8 mẫu 1 sào 10 thước... *Tục lệ x. Nam Dụ*: 4tr., gồm 4 lệ sao ngày tháng 6 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước l. Nam Dụ* (...): 4 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., 7 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Duy Hiểu, Duy Tiết.

2544. NAM ĐÀI 南臺

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Cường, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Bảo, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1105 người (1927). *Địa bạ x. Nam Đài*: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 246 mẫu; trong đó công điền 20 mẫu; tư điền 290 mẫu 8 sào 3 thước 7 tấc; thổ trạch viên trì 41 mẫu 7 sào 5 thước 3 tấc. *Tục lệ x. Nam Đài*: 12 tr., gồm 31 lệ của giáp đông nam 東南, lập ngày 9 tháng Giêng năm Tự Đức 3 (1850); 4 lệ của khu Đan Đồng 丹同, không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần: Minh Hiển Thiên Tạ, Đại Đạo Sâm.

2545. NAM ĐỒNG 南同

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Tố, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Nam Thắng, h. Tiền Hải. Dân số 2190 người (1927). Xã này vốn là đất x. Đông Thành, năm 1894 x. Đông Thành chia làm 4 xã: Đông Thành, Nội Lang, Trung Đồng, Nam Đồng. X. Nam Đồng có 75 đinh hạng nhất, 24 đinh hạng nhì. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 12 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần Trung Tán.

2546. NAM ĐỒNG

Cầu trên đường tỉnh 222, km 8+ 648, địa phận x. Nam Cao, h. Kiến Xương; bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 7,5 m; rộng 5 m; tải trọng H8.

2547. NAM ĐỒNG

Đình th. Nam Đồng, x. Nam Thắng, h. Tiền Hải. Tọa lạc trên khu đất rộng 2.000m^2. Khởi xây năm Kỷ Tỵ, đời Khải Định (1917), gồm các chức năng: đình, chùa, phủ... bố cục chữ công. Tòa bái đình 5 gian (nay sửa lại còn 3 gian), chùa Phật 3 gian (còn gọi là nhà ống muống), phía sau là 5 gian vừa là phủ mẫu, nhà tổ vừa làm tảo soạn... Tất cả các tòa đều xây hồi văn 5 đấu. Bái đường là công trình đẹp, nóc đắp rồng chầu bảng văn, bẩy chạm vân mây lá lật, hiên đóng cửa ô khung khách, nội thất lòng thuyền tứ trụ, vì kèo: thượng quang đèn, hạ cốn: đấu chạm hoa sen, cốn chạm tứ linh, tứ quí. Các tòa còn lại cùng chung phong cách, nhưng không đẹp bằng bái đường.

Đình thờ Nam Hải Đại Càn thánh mẫu giống như nhiều làng xã trong huyện. Chùa thờ Phật giống các chùa làng khác... Phủ mẫu thờ mẫu

Liễu Hạnh, có phối thêm Thiên phủ, Địa phủ và Thoải phủ.

Trong KCCP đình là trụ sở của UBCM lâm thời x. Hoa Thám (nay là địa bàn 4 xã Nam Hưng, Nam Thịnh, Nam Thanh, Nam Thắng), sau là trụ sở của riêng x. Nam Thắng. Đình và chùa Nam Đồng được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1998).

2548. NAM ĐỒNG NGOẠI

Đền th. Tân Hưng, x. Nam Thắng, h. Tiền Hải. Năm 1828, nhân Nguyễn Công Trứ tổ chức đại khẩn hoang bãi Tiền Châu, một số người thuộc các họ Đào, Phạm, Vũ, Nguyễn, Trần đến trại Muối phía ngoài của l. Nam Đồng khai khẩn, cải Diêm Điền thành Hòa Điền, lập ấp Nam Đồng Ngoại. Theo lệ cũ, dân sửa sang đền đức Thánh Trần của diêm dân cũ... Vì thế mà đền Nam Đồng Ngoại còn có tên đền Tân Hưng, lại có tên là đền Thánh Trần.

Cuối tk. XVIII, đền lợp tranh cói, năm Khải Định thứ 2 (1922), xây đền gạch, bố cục chữ "đinh". Bái đường 3 gian, hậu cung 3 gian. Hiên dựng bảng văn đề 4 chữ Hán "Trần Đại Vương Từ", 2 trụ cánh gà đắp quả găng, lồng đèn, 2 cột giữa đắp đấu thượng, tảng hạ nhân câu đối: "Vạn cổ Đằng giang lưu hiển tích - Thiên thu Nam thổ tạ chân linh". Đền là địa điểm mít tinh khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945; là địa điểm đóng quân của sư 320 và là cơ sở kháng chiến của x. Văn Tố, h. Tiền Hải những năm 1950-1951. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1998).

2549. NAM ĐƯỜNG 南唐

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 13 xã, thôn, phường: Nam Đường, th. Lữ thuộc Cao Bạt, th. Nang thuộc x. Cao Bạt, th. Nội thuộc x. Bạt Trung, th. Ngoại thuộc x. Bạt Trung, th. Tiểu thuộc x. Bạt Trung, th. Nội thuộc x. Kinh Nhuế, th. Ngoại thuộc x. Kinh Nhuế, Hương Ngải, trang Thân Thượng, ph. Nam Đường, ph. Hương Ngải, ph. Bạt Trung. Cuối tk. XIX, có 9 xã, thôn, trang: x. Nam Đường, th. Nội thuộc x. Bạt Trung, th. Ngoại thuộc x. Bạt Trung, x. Kênh Bạt, x. Kênh Nhuế, th. Lũ x. Cao Bạt, trang Thân Thượng, th. Nang x. Cao Bạt, x. Hương Ngải. Đầu tk. XX, là tg Nam Huân, có 11 xã: Bạt Trung Ngoại, Bạt Trung Nội, Cao Bạt Lũ, Cao Bạt Nang, Giáo Nghĩa, Kinh Bạt, Kinh Nhuế, Nam Đường, Nam Huân, Phương Ngải, Thân Thượng. Nay thuộc h. Kiến Xương.

2550. NAM ĐƯỜNG 南唐

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Nam Cao, h. Kiến Xương. Dân số 1812 người (1927). *Địa bạ x. Nam Đường*: 16 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 396 mẫu; trong đó công điền 220 mẫu 3 sào; tư điền 63 mẫu 7 sào. *Tục lệ x. Nam Đường*: 98tr., gồm 26 điều của *th. Lũ* 屢, lập ngày 18 tháng 12 năm Tự Đức 26 (1873); 35 lệ của xã, lập ngày 20 tháng 8 năm Thành Thái 18 (1906); *th. Hậu* 厚 và *th. Kinh Bạt* 涇 拔: 48tr., gồm 46 mục, lập ngày 22 tháng Giêng năm Tự Đức 19 (1866); 14 điều lập ngày 29 tháng 8 năm Thành Thái 4 (1892); *th. Hậu*: 10tr., gồm 11 điều lập ngày 6 tháng 4 năm Kiến Phúc 1 (1883); *th. Kinh Bạt*: 32tr., gồm 32 mục, điều lập ngày 1 tháng 2 năm Đồng Khánh 3 (1888); *th. Trúc* 竹: 6tr., gồm 5 lệ không ghi ngày lập; *th. Nang*: 22tr., gồm 19 khoản của không ghi ngày lập. *Thần tích x. Nam Đường*: 32 tr., sự tích Huệ Nương (Đệ Nhất Huệ Nương... Công chúa), Thục Nương (Đệ Nhị Thục Nương... Công chúa) và Mỵ Nương (Đệ Tam Mỵ Nương... Công chúa), đều là Cung phi của Triệu Việt Vương, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; và sự tích Lang Hoàng Hương Công (Đệ Nhất Hoàng Triệu... Đại Vương); Lang Hoàng Xương Công (Đệ Nhị Hoàng Triệu... Đại Vương) và Lang Hoàng Lai Công (Đệ Tam Hoàng Triệu... Đại

Vương) thời nhà Thục. *Hương ước l. Nam Dường* (1936): 10 tr. viết tay.

2551. NAM ĐƯỜNG 南唐

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Nam Đường. Có thể đã nhập vào x. Nam Đường.

2552. NAM HÀ

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 8 km về phía nam. Đơn vị Anh hùng LLVTND trong KCCP. Thành lập năm 1955 trên cơ sở đổi tên x. Đông Hải, gồm 4 thôn: Đông Hào, Đông Quách, Hương Tân, Vĩnh Trung. Sau nhiều thập kỷ tổ chức điều hành theo đội sản xuất và xóm, năm 2003, Nam Hà tổ chức lại các thôn như năm 1955. Diện tích tự nhiên 604 ha. Dân số 6872 nhân khẩu, 1658 hộ. Có 32 hộ với 108 nhân khẩu theo đạo Thiên chúa.

Kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Diện tích nuôi trồng thủy sản bằng 25% diện tích canh tác, trong đó ngoài diện tích tự nhiên đã chuyển đổi một số diện tích muối sang nuôi thủy sản. Có 4 cơ sở sản xuất cơ khí. Đặc biệt xã có nghề làm nón lá, hàng năm bán ra 700 - 800 ngàn chiếc. Có chợ phiên Hướng Tân, tháng họp 6 phiên. Xã có hệ thống đê sông Lân, sông Biên Hòa và hệ thống kênh mương trong đồng dài hàng chục km. Hiện còn đình Đông Quách, đền Vĩnh Trung và chùa Đông Hào, chùa Hương Tân. Có 2 lễ hội cổ truyền tại đình Đông Quách và chùa Hương Tân. Trường tiểu học đạt tiêu chuẩn quốc gia. Có 6 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 165 liệt sĩ, 102 thương binh, 416 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

2553. NAM HẢI

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 10 km về phía nam. Thành lập sau 1945, gồm các thôn An Tứ, Bát Cấp, Nội Lang, Trung Lang, Trung Lập, Thục Thiện, Sơn Tịnh. Tháng 10-1955, cắt thôn Bát Cấp về x. Bắc Hải. Năm 1976, lại cắt Viên Hội, Võ La của x. Nam Hồng sáp nhập về Nam Hải. Sau 2 lần tách nhập Nam Hải có các thôn: An Hạ, An Tứ, Đông Thành, Nội Lang, Trung Lang, Võ La - Thục Thiện. Năm 1990, x. Nam Hải chia làm 15 xóm. Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: An Hạ, An Tứ, Thục Thiện trở lại như trước 1990. Th. Đông Thành và Võng La nhập lại thành Đông La. Các th. Nội Lang, Trung Lang chia thành Nội Lang Bắc, Nội Lang Trung, Nội Lang Nam, Nội Lang Tây. Diện tích tự nhiên 779 ha. Dân số 10530 nhân khẩu, gồm 2085 hộ. Có 50 Phật tử và 2000 nhân khẩu theo đạo Thiên chúa. Từ năm 1995 - 2004, có 100 hộ đi xây dựng kinh tế ở các tỉnh.

X. Nam Hải gần biển, lại tiếp giáp sông Hồng và sông Lân, môi trường trong lành. Nhân dân chủ yếu sống bằng nghề nông. Ngoài ra, có 350 hộ làm nghề đan mây tre, 150 hộ dệt chiếu, 30 hộ làm miến. Nam Hải có cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh, đường nội bộ trong xã dài 4.5 km đã rải đá, láng nhựa. Có 3.5 km đường sông, 2 bến đò ngang (qua sông Hồng và sông Lân). Hệ thống trường từ mẫu giáo, tiểu học, đến phổ thông cơ sở đều được kiên cố hóa với 30 phòng học. Trạm y tế với 10 giường bệnh, bưu điện văn hóa xã với hơn 100 hộ thuê bao, nhà văn hóa xã có 120 ghế và 2 đội văn nghệ thường xuyên hoạt động. Trong xã hiện còn 7 đình, đền chùa và 24 từ đường đòng họ, trong đó có 3 Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Thời phong kiến, Nam Hải chỉ có 1 người đỗ Phó bảng. Từ sau 1945, có 10 Tiến sĩ, 140 Cử nhân. Có 230 liệt sĩ, 180 thương binh, 3 lão thành cách mạng, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2554. NAM HẢI, ĐÔ VU THANH TỊNH VÀ THIÊN QUAN TÚY TOÁI ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở tg. Hạ Đồng, h. Đông Quan, ph. Thái Ninh (nay thuộc x. Thụy Sơn, h. Thái Thụy). *Sự tích*: Đây là ba vị Thủy thần giáng thế giúp nước cứu dân, họ là bạn kiếm cung của nhau, theo ba anh em nhà Sơn thần họ Nguyễn: Tản Viên Sơn Thánh (Nguyễn Tùng), Tả Khiên thần Cao Sơn Đại Vương (Nguyễn Hiển) và Hữu Khiên thần Quý Minh Đại Vương (Nguyễn Sùng) giúp Hùng Duệ Vương đánh Thục Phán.

Bố Chính làm nghề chài lưới bên sông, tu nhân tích đức. Cha mẹ nằm mơ đang quăng chài ở ven biển dưới trời trăng thanh gió mát, bỗng thấy cá ào ào nhảy vào thuyền của mình, rồi bay lên trời,

lại thấy một dải hào quang xán lạn từ trên không trung giáng thẳng xuống thân bà Phùng thị một thoáng rồi bay vút biến đi thế rồi bà Phùng có thai. Trong thời gian bà Phùng có thai, ông Phạm thường nằm mơ gặp thần nhân lội ào ào từ cửa biển lên, tới trước ông Phạm nói rằng: "Trời giáng một vị thủy thần vào nhà ông để cứu nước giúp dân". Sau bà Phùng sinh ra một cậu con trai khôi ngô, tuấn tú, đặt tên là Hải Công. 13 tuổi cha cho tầm sư học đạo, học được mấy năm đã thông văn thạo võ. Hải Công ngao du đây đó, tìm bạn kết giao. Hải Công đi đến làng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, đạo Sơn Tây thì gặp hai anh em nhà họ Dương: anh là Tĩnh Công, em là Túy Công. Cha mẹ của Tĩnh Công và Túy Công nằm mơ gặp thần nhân đưa cho một con cá chép, lại đưa tới hai cậu bé tự làm gỏi cá ăn, một cậu uống rượu ăn gỏi, một cậu không ăn. Lúc mẹ sinh, cậu không ăn gỏi cá không uống rượu ra trước gọi là Tịnh Công, cậu thích uống rượu nhắm gỏi cá được mệnh danh là Túy Công (ông say rượu). Từ đây Hải Công như chim chắp thêm đôi cánh. Ba vị này nghe tiếng ba anh em nhà Sơn thần thì cùng nhau đi tới động Lãng Sương yết kiến Tản Viên Sơn Thánh. Tản Viên lấy lễ đón tiếp họ như thượng khách. Vua Hùng phong Hải Công là Đô Đài Thiên Quan kiêm Thống lĩnh Thủy đạo Đại nguyên soái, Tĩnh Công là Thanh Tịnh Đại phu, Túy Công là Thiên Quan Đại phu, sai tam vị đi trị thủy trừ tai dịch đang hành hoành tại h. Thụy Anh mà trung tâm ở trang Quán Triều. Đến khi Thục Phán Ai Lao Bộ chủ đem quân đến gây hấn nơi biên cương, vua lại sai tam vị theo tam vị nhà Sơn thần đi đánh dẹp đều lập chiến công. Khi họ qua đời vua phong cho làm Phúc thần tại địa phương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/20,1065), (Q4^0-18/VIII,50).

2555. NAM HẢI TẠO LỰC

Thần thờ ở th. Thượng, x. Cao Mại, tg Cao Mại, h. Trực Định (nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương). *Sự tích:* Nam Hải Tạo Lực Đại Vương tên là Hùng Tuệ, làm quan lang đạo Ái châu, là dòng dõi vua Hùng, là một trong 50 người con của Lạc Long Quân, theo cha về biển làm Thủy thần. Thời Tiền Lý Nam Đế có nạn giặc Lương, vua xuống Chiếu tuyển hiền tài ra giúp nước. Hùng Tuệ ứng thí, được phong Đốc lĩnh đạo Sơn Tây Tạo Lực Tướng quân. Bấy giờ, nhà Lương sai bọn tướng Dương Tường và Hùng Phong đem 10 vạn binh sang đánh chiếm Quảng Yên, Hải Dương, Kinh Bắc, đạo Sơn Nam. Quan quân ở các địa phương kháng cự không nổi. Khi ấy ông dâng sớ tâu vua kế đánh giặc. Vua cả mừng, giao cho Hùng Tuệ Thống chế Tạo Lực quân, chiêu tập nghĩa binh 115 người (họ Trần 30 người, họ Phạm 35 người, họ Đào 30 người, họ Đặng 20 người), tại h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, làm gia thần thủ túc. Khi tiến quân tới ấp Mỹ Lạc, h. Chân Định, p. Kiến Xương thì mặt trời vừa khuất núi, ông cho quân trú lại một đêm lệnh cho gia thần lập đồn pháo ở bên bờ Tiểu Giang chống giặc biển. Giặc tan, ông xin vua cho lập l. Cao Mại, xin cho dân được miễn mọi thứ thuế khóa và tạp dịch.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/2,2), (Q4^0-18/VIII.2)

2556. NAM HẢI TÔN THẦN

Thần thờ ở th. Nam Thọ, x. Dưỡng Thông, tg Thịnh Quang, h. Trực Định (nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương). *Sự tích:* Thần họ Thục, danh Phán, dòng dõi Hùng Vương, đời đời làm Bộ chủ nước Ai Lao. Thục Phán xưng là Thục An Dương Vương, xây thành Cổ Loa. Lúc đầu thành xây rồi lại đổ. Nhờ Kim Quy Rùa vàng xưng là Thanh Giang sứ mách cho biết thành đổ là do linh hồn của người con gái vua trước, chôn ở Thất Diệu sơn hiện ra con gà mái trắng, phát động âm binh đạp đổ, phải khai quật hài cốt người ấy thiêu đốt đi. Từ đấy, thành xây đâu chắc đấy. Về sau, Triệu Đà nhiều lần mang quân tới đánh thành ốc không thắng nổi. Y cho con trai Trọng Thủy giả kết hôn với Mỵ Châu để đánh tráo nỏ thần. Lần này, Triệu Đà lại đem quân sang đánh. Thục An Dương Vương bị thua, một mình một ngựa chạy về phương Nam, tới vùng đất giáp ranh giữa rừng và biển chân núi Mộ Dạ thuộc h. Đông Thành, Nghệ An, định lao đầu xuống biển, bỗng thấy Rùa thần nổi lên rẽ đường nước cho đi đến Thủy cung. Tại núi Mộ Dạ, ba xã Phúc Hương, Cát Hương và Lan Hương từng có miếu thờ tên là

Thục An Dương Vương với tấm Kim bài đề Nam Hải Đại Vương có tiếng linh dị, núi ấy có nhiều chim Khổng tước, không ai dám tới gần. Tương truyền Vương là Thần Nỏ móng rồng chạy về biển Nam (Nam Hải).

Bản thôn cùng thờ Tam vị Đại Hải Linh Quan Tôn thần với Dưỡng Thông và ba xã Quân Bác, Bác Trạch, Phương Trạch, tg Cao Mại, bản huyện.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/6,39), (Q4⁰-18/VIII,19).

2557. NAM HỒNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr Tiền Hải 11km về phía Nam. Thành lập tháng 10 năm 1955 gồm các thôn Đông Biên, Phú Lâm, Phương Viên, Phương Viên Ngoại, Tam Bảo (Trong kháng chiến là x. Ngô Quyền). Năm 2003 tổ chức lại thành 7 thôn: Đông Biên Bắc, Đông Biên Nam, Phú Lâm, Tam Bảo, Viên Ngoại, Phương Viên, Phương Giang. Diện tích tự nhiên 613,20 ha. Dân số 10.086 khẩu, gồm 2176 hộ. Nhân dân trong xã sống chủ yếu bằng nghề nông cấy lúa và chăn nuôi gia súc, gia cầm, có 91 hộ 41 tàu thuyền đánh cá, 110 hộ làm nghề thủ công, 76 hộ kinh doanh dịch vụ, xã có một chợ, có sông Hồng chảy qua xã dài 3km, hệ thống sông nội đồng, cầu, cống và 3 trạm bơm điện tạo thuận lợi cho nghề nông. Đã rải đá, láng nhựa hệ thống đường giao thông trong xã; xây dựng 38 phòng học kiên cố, nhà văn hoá, trạm bưu điện văn hoá, trạm xá... Có 84 gia đình liệt sĩ, 3 mẹ Việt Nam anh hùng.

2558. NAM HỒNG

Kè mỏ hàn lái dòng và lái mái, tại km 5 + 800 đến km 6 + 600 đê biển số 5 (đoạn thuộc sông Hồng), x. Nam Hồng, h. Tiền Hải. Có 8 mỏ hàn lái dòng để đẩy chủ lực ra xa chân đê. Những năm gần đây bãi bồi giữa sông Hồng, phía thượng lưu kè bồi cao, kéo dài thêm 500m, rộng 100m, càng ép sát chủ lưu tạo lạch sâu ngay sát chân kè, có chỗ sâu đến (-20.00) gây sạt lở, xô tụt đá mái và gốc mỏ. Sau mùa lũ năm 1966,1967, 2004 đều phải xử lý, sửa chữa khắc phục sự cố. Đoạn lát mái dài 800m, cao trình đỉnh (+260) và chân (-1600), do nằm ở đoạn sông cong gấp, chế độ dòng chảy và địa chất phức tạp nên phải tiếp tục đầu tư củng cố xây thêm mỏ, theo quy hoạch là 15 mỏ.

2559. NAM HUÂN 南 薰

Tổng Xem: *Nam Đường* (tổng)

2560. NAM HUÂN 南 薰

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Xã này vốn là một số xóm của x. Nam Đường được lập thành xã riêng biệt. Trong KCCP thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Dân số 3230 người (1927). *Địa bạ x. Nam Huân*: 36 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 819 mẫu 4 sào 7 thước 1 tấc; trong đó công điền 550 mẫu 7 thước; tư điền 177 mẫu 2 sào 2 thước 4 tấc... *Hương ước l. Nam Huân* (1936): 25 tr. viết tay.

2561. NAM HƯNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 13km. Thành lập tháng 10 năm 1955, đến ngày 13-12-1986 tách Nam Hưng thành 2 xã Nam Hưng và Nam Phú. X. Nam Hưng có các thôn Lộc Trung, Trung Thành và nông trường cói, năm 2003, Nam Hưng tổ chức lại thành 3 thôn: Lộc Trung, Tân Trào, Lộc Ninh. Diện tích tự nhiên 527, 04 ha. Dân số 4992 nhân khẩu, gồm 1390 hộ. Sản phẩm chính có lúa, màu, gia súc, gia cầm và tôm sú, cua biển, rau câu. Xã có hơn 4km đê sông, đê biển, hệ thống kênh mương trong xã dài 8,5 km, có chợ Lộc Trung. Các cơ sở hạ tầng như đường giao thông, trường tiểu học, trung học cơ sở, trạm y tế, nhà văn hoá đã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố. Có 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 100 gia đình liệt sĩ.

2562. NAM HƯNG

Cầu trên đường tỉnh 221A, km 10 + 700, địa phận x. Nam Hưng, h. Tiền Hải. Những năm 1930-1931 đã có cầu tạm, cầu hiện nay mới xây lại bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 4 m; rộng 4,5 m; tải trọng H8.

2563. NAM HƯNG 1

Kè lát mái, tại km 12 + 700 đến km 15 + 000 đê biển số 5 (đoạn cửa sông Hồng, trực diện với biển), x. Nam Hưng, h. Tiền Hải. Xây dựng năm

1976, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữa chân, dài 2300m, cao trình đỉnh (+3.50) và chân (+0.50).

2565. NAM HƯNG 2

Kè lát mái, tại km 15 + 600 đến 16 + 500 thuộc đoạn trực diện với biển cửa biển số 5, x. Nam Hưng, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1978, bằng đá hộc, xếp khan mái, gieo đá giữa chân, dài 900m, cao trình đỉnh (+ 350) và chân (+ 100) chất lượng kém.

2566. NAM LÀU 南樓

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Nguyên. Nay thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Dân số 506 người (1927). *Địa bạ x. Nam Làu*: 12 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 219 mẫu; trong đó công điền 191 mẫu; tư điền 37 mẫu; đất tư hạng 2, 31 mẫu... *Tục lệ x. Nam Làu*: 10tr., gồm 19 điều không ghi ngày lập. *Hương ước l. Nam Làu* (1936): 12 tr. viết tay.

2567. NAM LỖ 南魯

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Mỗ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chương Dương, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Chương Dương, h. Đông Hưng. Dân số 3055 người (1927). *Tục lệ x. Nam Lỗ*: 14tr., gồm 20 lệ lập ngày 8 tháng Giêng năm Tự Đức 27 (1874), sao lại ngày 20 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 15 tr. chữ Hán, 18 đạo sắc phong; thần: Thiên Thượng, Tam Thiên Đình Đại Liệu, Hộ Trì, Du Địch, Thiên Uy, La Thiên, Phạm Đại Liêu, Hộ Nẫm. *Hương ước x. Nam Lỗ* (1936): 19 tr. viết tay.

2568. NAM PHÁT ANH HOA KINH

南發英華經

Sách biên soạn in khắc năm Duy Tân thứ 6 (1912). Do Nhật Quang đường, x. La Cao, tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải tàng bản. 1 bản in, chữ Hán. *Nội dung:* Gồm các bài thơ đường luật, lục bát vịnh các nhân vật lịch sử Trung Quốc, Việt Nam để thức tỉnh tinh thần yêu nước, gồm các bài thơ ca, giáng bút, than thở về tình hình đất nước bị chìm đắm trong vòng nô lệ; ca ngợi sự nghiệp hiển hách của các vị anh hùng dân tộc, lời thơ thống thiết chân thành có sức truyền cảm mạnh mẽ trong nhân dân: Trưng Nữ Vương thi, Trần triều Đặng tướng quân thi, Trần triều Nguyễn tướng quân thi, Đổng thiên vương thi, Hưng Đạo Đại Vương thi, Trạng nguyên Trình Quốc công giáng ca, Khổng Minh Khổng thiền sư giáng ca v.v. Xen kẽ là các bài Trường thái tức (thở dài) và Cảm hoài ngôn... Sách hiện giữ ở gia đình ông Hàn, x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư.

2569. NAM PHÚ

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 15 km về phía Nam. Thành lập năm 1986 do tách từ x. Nam Hưng ra. Khi thành lập có 7 xóm thuộc các thôn Hợp Phố, Bình Thành, Thuý Lạc, Trung Thành (2/5 xóm của thôn). Trong KCCP là x. Đông Hưng. Năm 2003, x. Nam Phú tổ chức lại thành 4 thôn: Hợp Phố, Thuý Lạc, Bình Thành, Trung Thành. Diện tích tự nhiên 2465,4 ha. Dân số 4537 nhân khẩu, gồm 1213 hộ. Có 20 hộ với 60 nhân khẩu theo đạo Thiên chúa.

Có hơn 7km bờ biển, có cồn Vành diện tích gần 1 km^2, cách đất liền 7 km. Trên cồn có cây Hải đăng. Cồn Vành có vị trí chiến lược quan trọng và là một điểm du lịch sạch, đẹp trong tương lai (hiện đang làm đường giao thông vào cồn). Đất đai Nam Phú chủ yếu là đất chua mặn thích nghi với việc nuôi trồng thuỷ hải sản, ngoài ra Nam Phú con có khí đốt và cát biển. Nhân dân Nam Phú sống bằng các nghề nông, lâm, ngư nghiệp. Sản phẩm trồng trọt có lúa, ngô, khoai, lạc, đậu, hoè. Lâm nghiệp có 80 ha cây sú, 260 ha vẹt, 80 ha phi lao, 20 ha cói. Có 53 hộ làm nghề đánh bắt hải sản, chủ yếu bằng phương tiện thô sơ, sử dụng 800 ha mặt nước nuôi trồng thuỷ sản. Nghề thủ công có đan mây tre, đan cói xuất khẩu. Tuy là xã mới lập nhưng hệ thống đường liên xã, đường liên thôn, trong các ngõ xóm hoặc được rải nhựa hoặc đổ bê tông. Hệ thống đê biển, đê sông được đắp

xây kiên cố. Xã có một trường tiểu học 15 lớp đạt tiêu chuẩn quốc gia. Trường THCS có 9 lớp nhà 2 tầng, có phòng thí nghiệm, trạm y tế xã được xây dựng trên diện tích 500 m^2, nhà văn hoá xã có 300 ghế ngồi. Có một CLB văn nghệ với 40 người tham gia. Có 86 liệt sĩ, 31 thương bệnh binh.

2570. NAM PHÚ

Cầu trên đường tỉnh 221A, km 13 + 00, địa phận x. Nam Phú, h. Tiền Hải. Những năm 1930-1931 đã có cầu tạm, cầu hiện nay mới xây lại bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 5 m; rộng 4,5 m; tải trọng H8.

2571. NAM THANH

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 9 km. Thành lập năm 1955 (trong KCCP thuộc x. Văn Tố) gồm 2 thôn Châu Nhai và Thanh Châu. Năm 2003 Nam Thanh tổ chức lại làm 5 thôn; Việt Hùng, Việt Thắng (do Châu Nhai tách ra) Đông Cường, Ái Quốc, Tiến Lợi (do Thanh Châu tách ra). Diện tích tự nhiên 353,7 ha. Dân số 7237 nhân khẩu, gồm 1542 hộ; có 897 hộ với 4427 nhân khẩu theo đạo Thiên chúa, có một nhà thờ xứ, 2 nhà thờ họ.

Nhân dân Nam Thanh sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng và đánh cá. 80% số hộ làm nông nghiệp, sản phẩm chính là thóc, lạc, đậu. Có 155 hộ làm ngư nghiệp với 53 tầu thuyền đánh bắt hải sản, trong đó có 2 tàu đánh bắt xa bờ. Nhân dân trong xã có 7,8 ha ao hồ nuôi thuỷ sản. Có 172 hộ làm nghề thủ công nghiệp, chủ yếu là chế biến hải sản, may mặc, làm nghề mộc, nề, đan, lưới, làm lốp xe các loại. Có chợ Thanh Châu, hơn 60 hộ kinh doanh, chủ yếu xuất khẩu hải sản. Đường tỉnh lộ, đường liên xã, đường trong nội bộ xã đã được xây dựng kiên cố. Hệ thống kênh mương tưới tiêu dài gần 10km với 2 trạm bơm điện.

Xã có 1 trường tiểu học 20 lớp đạt chuẩn quốc gia. Trường THCS có 18 lớp. Trạm xá xã xây dựng trên diện tích 500m^2 nhà cấp 2 với 8 phòng bệnh. Trạm bưu điện văn hoá xã đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc trong xã. Nam Thanh có nhà văn hoá diện tích 3520m^2 với 3000 chỗ ngồi; có đội văn nghệ của làng văn hoá Châu Nhai. Có 76 liệt sĩ, 37 thương bệnh binh, 1 mẹ Việt Nam Anh hùng, 133 gia đình được Bằng vàng danh dự....

2572. NAM THẮNG

Xã ven biển h. Tiền Hải, nằm phía đông nam huyện, cách thị ttr. Tiền Hải 9km, thành lập năm 1955 gồm 2 thôn Rưỡng Trực, Nam Đồng (trong KCCP thuộc x. Văn Tố). Năm 2003 tổ chức lại thành 5 thôn: Rưỡng Trực Nam, Rưỡng Trực, Nam Đồng Bắc, Nam Đồng Nam, Tân Hưng. Diện tích tự nhiên 586,5 ha. Dân số 8150 nhân khẩu, gồm 1836 hộ. Xã có nhà thờ đạo Thiên chúa, thuộc xứ Thanh Châu, Đồng Châu, Tân Châu. Nhân dân Nam Thắng sống bằng nông và ngư nghiệp. Sản phẩm chính là lúa. Có 730 tàu thuyền đánh cá, trong đó có đội tàu có thể đánh bắt xa bờ. Ngoài diện tích mặt nước có 16,5 ha thường xuyên nuôi cá. Những năm gần đây Nam Thắng đã chuyển đổi gần 40 ha từ cấy lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thuỷ hải sản.

Có chợ Mèn, họp vào buổi chiều, một tháng 6 phiên. Đã xây dựng kiên cố và bán kiên cố cơ sở hạ tầng gồm đường liên xã, liên thôn dài gần 10km, hệ thống đê và trạm bơm điện, trường tiểu học, trung học cơ sở, trạm y tế, Bưu điện văn hoá xã, đài truyền thanh, đường điện... Xã có phong trào văn nghệ thể thao quần chúng, có đội văn nghệ 30 người. Có 174 liệt sĩ, 89 thương bệnh binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3 lão thành cách mạng, 1 gia đình có công với cách mạng, có Anh hùng LLVTND .

2573. NAM THỊNH

Xã ven biển h. Tiền Hải cách thị tr Tiền Hải 14km. Thành lập năm 1955 gồm các thôn: Đồng Lạc, Hợp Châu, Thiên Trường (trong KCCP thuộc x. Đông Hưng). Năm 2003 Nam Thịnh tổ chức lại thành 4 thôn Lạc Quang, Hợp Thành, Thiện Châu và Thiện Tường. Diện tích tự nhiên 836 ha. Dân số 5869 nhân khẩu, gồm 1411 hộ. Có 3 nhà thờ họ đạo.

Nhân dân Nam Thịnh sống bằng nông và ngư nghiệp. Có 300 ha sú, 850 ha vẹt, 15 ha phi lao. 281 hộ làm nghề đánh bắt hải sản, có 65 tầu thuyền (6 tàu đánh bắt xa bờ, công suất 300 CV; 2 tầu đánh bắt xa bờ công suất 150 CV). Đã chuyển đổi 50 ha cấy lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thuỷ hải sản. Trong xã có gần 40 hộ kinh doanh dịch vụ chủ yếu mua bán hải sản. Trường

tiểu học của xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia năm 2002, trường THCS có 11 lớp; trạm y tế xã với diện tích 210 m^2, hai tầng với 8 giường bệnh, đạt tiêu chuẩn quốc gia. Trạm Bưu điện văn hoá xã xây dựng năm 1995 có hơn 120 thuê bao. Nhà văn hoá mới được xây năm 2000, có 200 ghế ngồi. Cả 4 thôn đều có đội văn nghệ. Có 109 liệt sĩ, 58 thương bệnh binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công, 1 Huân chương Lao động.

2574. NAM THỊNH 1

Kè lát mái, tại km 19 + 930 đến 20 + 093 thuộc đoạn trực diện với biển của đê biển số 5, x. Nam Thịnh, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1988, bằng đá hộc, xếp khan mái và gieo đá giữ chân, dài 163m, cao trình đỉnh (+ 520) và chân (- 0.50). Chất lượng ổn định.

2575. NAM THỊNH 2

Kè lát mái, tại km 21 + 003 đến 21 + 403 thuộc đoạn trực diện với biển của đê biển số 5, x. Nam Thịnh, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1968, sửa chữa nâng cấp chất lượng theo dự án PAM 5325 vào năm 1999; bằng đá xây và bê tông. Chất lượng tốt. Phía bãi ngoài không có cây chắn sóng.

2576. NAM THỊNH 3

Kè mỏ hàn và lát mái, tại km 22 + 250 đến km 23 + 339 thuộc đoạn trực diện với biển của đê biển số 5. Xây dựng từ năm 1960, được nâng cấp chất lượng theo dự án PAM 5325 vào năm 1999, có 8 mỏ hàn phá sóng, đoạn lát mái dài 1089 m. Bằng đá xây và bê tông. Chất lượng tốt đảm bảo an toàn cho đoạn đê cửa cống Lân và trực tiếp cho cảng cá Nam Thịnh.

2577. NAM THỌ 南壽

Xã cũ vốn là th. Nam Thọ, được lập thành xã riêng biệt theo Nghị định số 55 ngày 20-11-1893 của Kinh lược Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Đông Thọ, h. Đông Hưng. Dân số 3.495 người (1927). *Địa bạ x. Nam Thọ:* 12 tr., khai tháng 12 năm Duy Tân 8(1914), gồm công tư điền thổ 401 mẫu; trong đó công điền 136 mẫu 6 sào; tư điền 168 mẫu 4 sào. *Tục lệ x. Nam Thọ:* 10 tr., gồm 14 ước, lập ngày 1 tháng 3 năm Tự Đức 10 (1857). *Hương ước x. Nam Thọ* (1936): 24 tr. viết tay. Có 2 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): Bản a/ 11 tr., 10 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Ác Thánh, Sơn Tinh. Bản b/ 7 tr., 38 tr. chữ Hán; 9 thần tích; thần Lê Điện.

2578. NAM THỌ

Đình th. Nam Thọ, x. Đông Thọ, h. Đông Hưng.

Xưa là đền nhỏ, xây trên đất đồn trú của tướng quân Lê Điện, có từ thời Tiền Lý Nam Đế, thời Lê chuyển thành đình. Đình hiện tại được làm lại năm Bảo Đại thứ 9 (1934), xưa có 2 tòa, thời hợp tác hóa hạ giải tòa hậu cung. Năm 2000, dân th. Nam Thọ phục hồi cung thờ ấy, trả lại nguyên trạng ngôi đình 2 tòa, cấu trúc chữ "đinh"; trên khuôn viên rộng 2.123 m^2. Bái đình 5 gian. Đình thờ tướng quân Lê Điện, con thủ lĩnh Lê Ngọ. Khi Trần Bá Tiên tái chiếm nước ta, cả nhà đều hy sinh vì nước. Dân địa phương lập đền thờ 5 cha con Lê Ngọ. L. Nam Thọ thờ Nhị lang Lê Điện. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2003).

2579. NAM TIỀN HẢI

Trạm bơm tưới, tại x. Nam Hà, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1985, quy mô 64.000m^3/h, 16máy, công suất 1 máy là 4000m^3/h, máy bơm loại trục ngang. Là trạm bơm tưới thuộc loại lớn nhất tỉnh, tưới cho 10 xã phía nam h. Tiền Hải, diện tích 5600ha. Từ 2001 - 2003, được đầu tư nâng cấp thiết bị bơm, cung cấp nước ngọt đảm bảo cho tăng năng suất cây trồng, nuôi trồng thủy sản, cải tạo đất và tạo nguồn nước cho dân sinh của vùng ven biển phía Nam h. Tiền Hải.

2580. NAM TRUNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, nằm ở phía đông nam huyện, cách ttr. Tiền Hải 10km. Thành lập năm 1955 gồm các thôn: Bình Định, Đại Đồng, Đồng Phú, Hải Ngoại, Trung Đồng (trong KCCP là x. Tân Cơ). Năm 2003, tổ chức lại thành 10 thôn: Đồng Phú, Việt Hùng, Ái Quốc, Trung Đồng, Đại Đồng, Hợp Thành, Độc Lập, Hải Định, Hải Ngoại, Vĩnh Trà.

Diện tích tự nhiên 784,4 ha. Dân số 11.831 nhân khẩu, gồm 2558 hộ. 3950 nhân khẩu theo đạo

Thiên chúa, thuộc xứ Trung Đồng, có 1 nhà thờ xứ và 5 nhà thờ họ. Nhân dân sống chủ bằng nghề nông, có trình độ thâm canh giỏi, sản xuất 3 vụ/năm trên một số diện tích. Nghề thủ công có đan mây tre, làm nón, dệt chiếu, ngoài ra còn một số hộ chế biến lương thực làm bún, bánh, bánh phở, miến... Có chợ Quán. Đường sông nối liền 3 xã Nam Trung, Nam Thanh, Nam Hồng. Hệ thống mương máng tưới tiêu có chiều dài hàng chục km, có 5 cầu, 53 cống đập, 4 trạm bơm điện. Có một trường tiểu học với 17 phòng được xây dựng kiên cố, trường cấp 2 với 18 phòng kiên cố. Trạm xá có diện tích 208m^2 xây dựng kiên cố, có 14 giường bệnh. Bưu điện văn hoá xã có 300 hộ thuê bao, nhà văn hoá mới xây dựng năm 1994. Xã có đài truyền thanh bảo đảm thông tin kịp thời tin tức thời sự, chính sách. Có 118 liệt, 65 thường bệnh binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2581. NAM TRUNG

Cầu trên đường tỉnh 221A km 8 + 150, địa phận x. Nam Trung, h. Tiền Hải. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây lại từ năm 1990 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 7,5 m; rộng 4,5 m; tải trọng H8.

2582. NAM VIỆT VƯƠNG TRIỆU ĐÀ

Thần thờ ở l. Bích Kê, tg Thụy Lũng, h. Trực Định (nay thuộc x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Triệu Đà người h. Chân Định, quận Linh Sơn, Bắc quốc. Trước làm quan cho nhà Tần. Kỷ nhà Thục 44 (215, tr. CN), năm Ất Hợi (Tần Thủy Hoàng 35) sai Hiệu úy Đồ Thư đem quân Lâu thuyền, sai Sử Lộc đào ngòi chuyển vận lương thảo đi sâu vào đất Lĩnh Nam, chiếm lấy miền đất Lục Lương, cho Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh (Long Xuyên là huyện của quận Nam Hải), đem những người lính bị tội đồ đóng đồn ở Ngũ Lĩnh. Nhân đó, Ngao Đà hè nhau mưu lấy nước ta. Năm ấy, Triệu Đà 30 tuổi, tuần hành đến x. Đường Thám (Đồng Xâm sau này), thấy thế đất đẹp, cho xây một ngôi hành cung ở bên sông. Lại gặp Trình Lan Nương, lấy làm vợ và cho ở lại hành cung, sau sinh ra Trọng Thủy. Triệu Đà đem quân đánh Thục, nhiều trận đều không thắng, bèn bày kế đánh tráo nỏ móng rồng. Lần này, nước Âu Lạc bị mất. Triệu Đà xưng là Nam Việt Vương, định đô ở Phiên Ngung (thuộc Quảng Đông). Trình Hoàng hậu khi ấy ở cựu hành cung quê ngoại Đồng Thám bỗng một chiều cảm mạo gió mưa qua đời. Vương thượng gấp về quê ngoại Đồng Thám cảm tạ dân đã mai táng chu tất và ban phát nhiều vàng bạc cho dân tậu thêm ruộng vườn để lo hương hỏa trăm năm cho Hoàng hậu và Vương ngày sau.

Các nơi cùng thờ Triệu Vũ hoàng đế và Trình Thị: l. Khả Cửu, tg Đa Cốc, bản huyện; l. Bích Kê, tg Thụy Lũng, bản huyện; l. Nam Đường, tg Nam Huân, bản huyện.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/4,22), (Q4^0-18/VIII,12).

2583. NAM VÔ A DI ĐÀ PHẬT

南無阿夷陀佛

Bia dựng năm Bảo Thái thứ 7 (1726), tại chùa x. An Lễ, tg. Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Hoa Nam, h. Đông Hưng). Bia một mặt, khổ 1,10m x 0,60m gồm 20 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung:* Ghi việc lão nhiêu Nguyễn Công Bình cùng vợ là Nguyễn Thị Bảo ở th. An Lễ, x. Gia Cấp, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng cúng 100 quan tiền và 5 sào ruộng cho thôn dùng vào việc công được bầu Hậu Thần, Hậu Phật và quy định nghi lễ cúng giỗ hàng năm. Có ghi vị trí, diện tích ruộng cúng. N. 3232.

2584. NẠN ĐÓI NĂM ẤT DẬU

Xảy ra từ cuối 1944 đến đầu 1945. Trên địa bàn từ Quảng Trị trở ra Bắc có 2 triệu người chết đói, trong đó Thái Bình là tỉnh có số người chết đói

nhiều nhất (28 vạn người, khoảng 25% dân số). Cảnh chết đói diễn ra khắp đường khắp chợ, nhất là ở các phủ huyện phía nam tỉnh. Nhiều gia đình chết không còn một ai, nhiều làng chết từ 50% đến 80% dân số. L. Sơn Thọ (Thụy Anh) có 1.025 người, chết đói 956 người; l. Thanh Nê (Kiến Xương) có 4.164 người, chết đói 1.854 người; x. Nam Hải (Tiền Hải), nơi có nhiều đồng bào theo đạo Thiên chúa, chết đói 1.873 người; x. Tây Ninh (Tiền Hải) có 171 gia đình chết đói không còn một người; x. Tây Lương (Tiền Hải) chết 3.968 người, chiếm 2/3 dân số.

3 đứa trẻ này ở một làng thuộc t. Thái Bình, bố mẹ đã chết đói, đứa bé nhất phải lê ra, không còn đi được nữa (Ảnh và lời kể: Võ An Ninh).

Báo *Thanh nghị* đưa tin: "Làng Thượng Tầm thuộc phủ Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng) năm ngoái (tức 1944) có 900 suất đinh thì đến 20 tháng 5 dương lịch năm nay (tức 1945) chết chỉ còn 400 người. Tạp chí *Phổ thông* mô tả: "Hàng trăm người chỉ còn da bọc xương, trông như thần chết, thất tha thất thểu đi trên con đường Thái Bình - Hà Nội qua Hưng Yên. Đường thì xa mà bụng thì đói thành ra họ không sao tới Hà Nội được. Vì thế cho nên hai bên đường Thái Bình - Hà Nội có những chuỗi mồ. Mỗi nấm mồ là một dân quê kiệt sức nằm xuống đất rồi chết lúc nào không ai biết. Về sau trên chỗ họ nằm nghỉ giấc cuối cùng cỏ mọc xanh um. Vì thế cho nên người ta mới biết đó là một nấm mồ, một xác chết. Con đường Thái Bình lên Hà Nội qua Hưng Yên, theo chúng tôi nhận xét, có thể nối liền bằng xương những người dân quê đã chết hai bên đường".

2585. NANG

Cống dưới đê tại km 13 + 450 đê hữu sông Trà Lý, x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1961. Kích thước : 2 cửa, mỗi cửa rộng 2,50m, cao trình đáy (-1.50), chiều dài 24.00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng tốt. Ngăn lũ, lấy nguồn nước từ sông Trà Lý cho các x. Phúc Thành, Tân Hòa, Minh Lãng, Minh Quang diện tích 1800 ha và bổ sung nguồn nước cho hệ thống thủy nông nam Thái Bình. Lấy được phù sa khi ngoài sông có lũ cao.

2586. NÃO BẠT

Còn gọi là *chũm chọe*, thuộc nhóm nhạc khí gõ, chất liệu làm bằng đồng, xuất hiện ở vùng đồng bằng Bắc Bộ từ rất lâu đời, được gõ như một chiếc đĩa lớn, có đường kính từ 25 - 29 cm, ở chính giữa có thúc lồi lên một cái núm lớn, vừa tầm tay cầm diễn tấu. Não bạt có hai cái, chế tác như nhau khi diễn tấu nghệ nhân vỗ, chụp hai cái vào nhau tạo ra âm thanh khá riêng biệt (không giống âm thanh của thanh la, không giống âm thanh của chiêng, cồng...). *Chũm* là phát âm ra khi 2 cái chập vỗ vào nhau, *chọe* là âm phát ra khi 2 cái vỗ chụp vào nhau và kéo lướt nhanh ra phía mép của chũm chọe. Cứ như vậy trì tục trong quá trình phối hợp với ban nhạc diễn tấu (chũm chọe thường đánh vào đầu phách). Người diễn tấu có thể biến cách sử dụng lúc nhanh, lúc nhẹ, khi chụp cả vào nhau, khi chụp một phần, khi thì chụp hai mép chũm chọe để tạo ra những thanh âm thay đổi khác nhau. Người diễn tấu chũm chọe phải có tiết tấu vững, phải uyển chuyển, biến hóa lối chơi hòa cùng ban nhạc, phải đón bắt được lúc ngừng, khi nghỉ, linh hoạt để góp phần tạo cho không khí âm nhạc lúc dồn xô, khi thư thái thì mới thể hiện đúng sắc thái của từng tác phẩm âm nhạc. Ở Thái Bình, trừ các ban nhạc của sân khấu, các ban nhạc khác hầu như đều sử dụng não bạt trong các hình thức diễn tấu tổng hợp.

2587. NĂM

Chợ x. Đông Các, h, Đông Hưng, cách tp. Thái Bình 9km. Có từ lâu đời, trước đây họp ở x. Đông Động, gần cầu Đống Năm. Họp vào tất cả các buổi sáng. Năm 1936, Thống sứ Bắc Kỳ có NĐ 480/A ngày 3-2-1936, thành lập thêm một số chợ gia súc ở Bắc Kỳ, trong đó có chợ Đông Động bán trâu, bò. Ngày nay, chợ này không bán trâu bò nữa. Vẫn có lợn, gà, gạo cám... Không còn vải tấm, củ nâu mà là vải, quần áo đủ loại xấu, đẹp từ khắp nơi buôn về. Ở đây có l. Lịch Động buôn kính và sản xuất kính đeo mắt. Kính Lịch Động được đưa đi bán ở khắp nơi, số ít bán ở chợ.

2588. NĂM ANH EM NHÀ THẦN

Thần thờ ở khu Nha, trang Lãng Tình, x. Vọng Lỗ, tg An Tiêm, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thụy Chính, h. Thái Thụy). *Sự tích:* Thời Lý Thánh Tông trang Đông Ngàn, h. Đông Ngàn, p. Từ Sơn, đạo Kinh Bắc, có người họ Hoàng, tên gọi là Lang, vợ Đào Thị Thuật, bản tính hiền hoà, làm nghề bốc thuốc cứu người. Bấy giờ bệnh dịch hoành hành. Ông Hoàng bàn với vợ bán một mẫu ruộng tốt được 125 quan tiền đem hết số tiền ấy đi mua thuốc chữa bệnh cứu sống được nhiều người. Sau đó, ông nằm mộng được Ngọc Hoàng ban cho 4 cái sừng ngọc tê, ông chưa kịp nói lời cảm ơn thì bỗng có tiếng sấm dội vào tai mà chợt tỉnh, biết ngay đó là điềm lành. Bà Đào mang thai 13 tháng tới ngày 15 tháng 11 năm Nhâm Dần, sinh một bọc nở ra bốn cậu con trai, trên đỉnh đầu bốn cậu con trai ấy đều có chữ: Con trai đầu có 3 chữ Khúc Giang Vương, đặt tên là Khúc Giang công, cậu con trai thứ (2) có 2 chữ Triệu Vương thì gọi tên là Triệu Vương công, người con thứ (3) cũng có hai chữ Thiên Quan, gọi tên là Thiên Quan công, người con thứ (4) có 2 chữ Ngô Vương thì gọi tên là Ngô Vương công. Năm 11 tuổi, cha mẹ kế nhau qua đời. Sau ba năm tang trở hiếu nghĩa đáp đền hương khói theo nghi lễ, anh em tha phương tầm sư học đạo, tới x. Quan Cái, h. Vĩnh Lại, đạo Hải Dương, gặp được Hào Hữu, xin cho vào trọ. Ông bà Hào Hữu có cô con gái tên là Cơ nương tuổi vừa 13, yểu điệu, xinh đẹp, ông bà ngỏ lời gả cho Khúc Giang. Tuy danh nghĩa vợ chồng Cơ nương vẫn làm trọn đạo người vợ và chăm sóc ba người em chồng.

Gặp lúc giặc dã ở đạo Hải Dương nổi lên như ong, lại thêm giặc ngoại bang nhòm ngó, vua xuống chiếu cầu hiền tài. Anh em cùng nhau vào triều bệ kiến; vua cả mừng phong Khúc Giang làm chức Thuần Chính Đại Vương, Triệu Vương là Triệu Vương Linh ứng Đại Vương; Thiên Quan là Thiên Quan Chính Trực Đại Vương, Ngô Vương là Ngô Vương Hiển Hách Đại Vương. Lại cho đem hơn ba vạn binh mã hành quân thần tốc tới chân đồn doanh giặc, chỉ trong một trận, quân giặc bị thiệt hại nặng, một số tháo chạy về bản quốc. Triều ban phong chức tước cho anh em Hoàng rất trọng thị, họ làm biểu tâu vua cho xin khu Nha, trang Lãng Tình để làm thái ấp. Vua duyệt y. Tứ công cho nhân dân địa phương thiết lập miếu vũ. Qua 3 năm giáo hóa đại hành, nhân dân no đủ sung túc. Tới một ngày đương lúc mọi người hân hoan yến ẩm bỗng tứ vị bay lên không trung mà biến đi. Nghe tin Cơ nương lòng đau đớn chịu không nổi, liền tự vẫn. Vua sai quan về tới nơi lo tang lễ các công thần: phong Cơ nương Chúa A Chợ Liễu Trinh tiết Công chúa, lập đàn hợp tế, lập miếu điện ở khu Nha và viết thần hiệu để phụng thờ Ngũ vị. Từ đó, miếu điện linh thiêng, các triều đều có sắc tặng.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/17,94), ($Q4^0$-18/VIII,57).

2589. NĂM THÔN

Miếu xưa là nơi thờ chung của 5 thôn An Khoái, Thượng Thọ, Đại Phú, Cần Du, La Triều - đều thuộc tg. Xích Bích cùng xây dựng và thờ cung vị tướng Hùng Quang Cảo, nên có tên gọi này. Đền xây đầu th. An Khoái, x. Quỳnh Sơn, tọa lạc trên khuôn viên rộng hơn 3.000 m^2, trồng toàn vải, nhãn trông ra cánh đồng, nhìn ra sông Xích Bích. Theo truyền thuyết, đền đã có lịch sử ngót 2000 năm, là đồn cũ của tướng quân Hùng Quang Cảo, dẫn quân theo Hai Bà Trưng dẹp giặc Đông Hán. Trước cửa đền xây dậu hoa và bức phong thư. Đền bố cục chữ "công", mỗi tòa 3 gian. Đồ thờ còn đủ án, sập, ban thờ, đồ tam sự, thất sự, khám gian, long đình, tán, tàn, lọng, y môn, kiệu, khám... Được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước.

2590. NĂNG NHƯỢNG 能 讓

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Có sách chép là x. Hưng Nhượng 興 讓. Trong KCCP thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Dân số 614 người (1927). *Địa bạ x. Năng (Hưng) Nhượng*: 10 tr., khai tháng 2 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm công tư điền thổ 199 mẫu; trong đó tư điền 110 mẫu; tư thổ cư, tư cương (đất tư gieo mạ) 39 mẫu ...*Tục lệ x. Năng Nhượng*: 10 tr., gồm 7 ước, lập ngày 10 tháng Giêng năm Duy Tân 5 (1911). *Hương ước x. Năng Nhượng* (1936): 8 tr. viết tay.

2591. NĂNG SUẤT LÚA TRƯỚC 1945

Trước 1945, đồng ruộng Thái Bình làm mỗi năm 1 hoặc 2 vụ chiêm và mùa. Năng suất vụ mùa thường cao hơn do có kĩ thuật trồng lúa phát triển hoàn thiện hơn vụ chiêm. Tính trung bình năng suất năm 1933 được thống kê là 2.880 kg/ha, năm 1934 - 2.600 kg/ha, năm 1935 - 2.190 kg/ha, năm 1936 - 2.450 kg/ha, năm 1939 - 3.320 kg/, năm 1940 - 2.850 kg/ha. Vào thời điểm đó, Thái Bình là tỉnh có năng suất cao nhất vùng đồng bằng sông Hồng, kỹ thuật trồng lúa hoàn thiện đến mức nhà địa lý Pháp P. Guru phải thừa nhận các nhà nông học khó có thể làm tốt hơn nông dân được.

2592. NĂNG TĨNH 能 靜

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Năng Tĩnh thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Năng Tĩnh, thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Cơ. Nay là th. Năng Tĩnh thuộc x. Nam Chính, h. Tiền Hải. Dân số 765 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc l. Năng Tĩnh* (1938): 32 tr.; thần: Đức Thánh Quan, Hồng Đại Nương, Hồng Mai Nương, Hồng Hạnh Nương, Hồng Thị Nương, Trần Quốc Tuấn, Đỗ Đình Rung, Đào Đình Tiến. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Tây Khu* (1938): 5 tr., thờ Bản Cảnh Thành Hoàng. *Hương ước x. Năng Tĩnh* (1936): 20 tr. viết tay.

2593. NẮNG ẤM QUÊ HƯƠNG

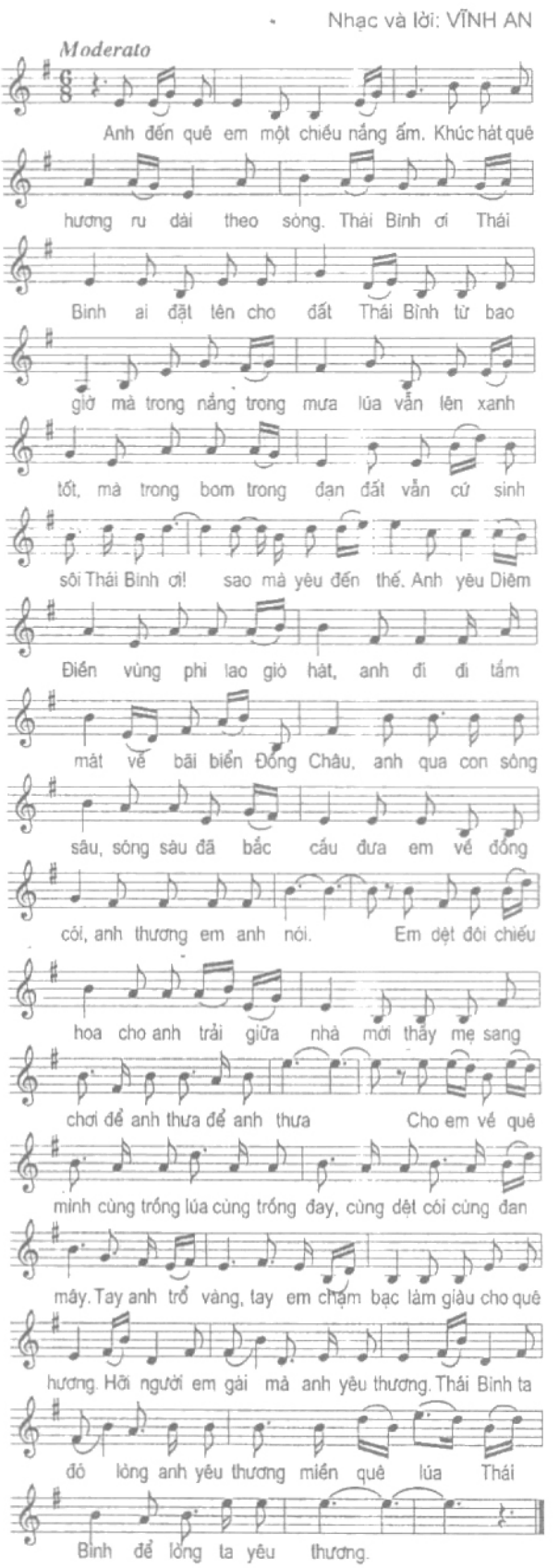

2594. NEM ĐÍA

Đặc sản biển của người Thái Thuỵ và Tiền Hải, thường làm vào lúc thanh nhàn hoặc khi nhà có khách quý. Día không đắt tiền nhưng "ba lần đụng tay mới được một lần đụng đũa", nghĩa là chế biến rất kỳ công. Día tươi chọn con đều nhau tăm tắp (không to, không nhỏ quá thì sản phẩm mới ngon, mới đẹp mắt). Día được rửa sạch, nhặt lấy chân đã bỏ hết phần cát để riêng. Luộc thân día cho vừa chín, gạn nước luộc ra chần chân día. Chân día nhỏ dài và mập như mậm giá đỗ, màu trắng trong. Chần vừa độ, chân día sẽ giòn sần sật vị ngọt mát. Chân día làm lên sự hấp dẫn kì lạ của nem. Nhặt hết ruột día đã luộc, vừa mềm, vừa thơm để ráo nước. Phi thơm hành mỡ, xào ruột día với nước mắm vừa ăn. Trộn ruột, chân día với tỏi giã nhuyễn, riềng giã tinh, bột hạt tiêu, dấm thanh (hoặc nước cốt chanh) trộn đều. Trước khi ăn, trộn vào día thính gạo nếp rang vàng, lá chanh, ớt tươi thái chỉ.

2595. NEM MÓNG TAY (Thun thút)

Nem móng tay là món ăn khá thông dụng của người dân ven biển h. Thái Thụy. Nguyên liệu: Con móng tay (còn gọi là con thun thút); thính gạo; riềng, bột gia vị, lá chanh, rau thơm (rau mùi, húng). Cách làm: Chọn những con móng tay còn sống, không bị dập nát. Sau khi rửa sạch, đem luộc chín, nhặt lấy ruột, rửa lại ruột cho thật sạch, nhúng qua nước sôi rồi để thật ráo nước. Trộn móng tay với chút bột gia vị, riềng giã nhỏ trước cho ngấm, sau đó trộn tiếp với thính, lá chanh và rau thơm thái nhỏ.

Sản phẩm khô, giòn, có vị thơm, ngậy rất đặc trưng, có thể ăn với cơm hoặc làm thức nhắm để uống rượu càng ngon.

2596. NEM THÍNH THÁI DƯƠNG

Nhiều nơi ở Thái Bình biết làm nem thính, nhưng nem thính của x. Thái Dương nổi tiếng là ngon, được nhiều người ưa chuộng. Nguyên liệu chính để làm là thịt lợn nạc, bì lợn, thính và các gia vị quan trọng là tỏi, hạt tiêu, lá chanh, nước mắm Diêm Điền loại ngon đặc biệt. Thính được làm từ gạo nếp hoặc gạo tẻ vo đãi sạch sẽ, để thật ráo nước mới rang vàng đều. Giã hoặc xay gạo thành thính nhỏ như hạt kê. Lá chanh thái nhỏ tắp, trộn đều thính, lá chanh vào thịt và bì đã ướp. Bóp nhẹ cho thính tẩm đều làm thịt chuyển thành màu vàng nâu. Nem trở nên khô và hơi dẻo. Nắm chặt nem thành từng quả như quả cam sành. Dùng bột thính còn lại xoa đều phía ngoài cho quả nem khô hơn. Từ khi bắt đầu làm đến khi được ăn nem chừng khoảng 3-4 tiếng đồng hồ. Muốn nem để được lâu thì gói kín từng quả nem bằng nhiều lớp lá chuối tươi, có kèm lá đinh lăng, treo nem vào chỗ thoáng mát. Trời lạnh có thể để lâu tới 4-5 ngày. Nem có vị hơi chua, gợi cảm giác ngon miệng. Nem là đồ nhắm rượu rất hợp. "Anh gặp em như nem gặp rượu, như bình ngọc liễu cắm đoá hoa tiên". Nem chỉ để ăn, không làm vật cúng lễ.

2597. NĂM TƯ (54)

Cống dưới đê, tại km 184+760 đê tả Hồng Hà II, x. Vũ Vân, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1991. Kích thước: 1 cửa, rộng 1,50m, cao trình đáy (-1.00), chiều dài 17,00 m, Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng còn tốt. Cống lấy nước tưới từ sông Hồng cho các x. Vũ Vân (h. Vũ Thư), x. Vũ Thắng (h. Kiến Xương).

2598. NEO

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 31 + 300, địa phận l. Bất Nạo x. Đồng Tiến của h. Quỳnh Phụ, bằng bê tông cốt thép dài 2 nhịp 11 m, rộng 4 m, tải trọng H8.

2599. NÉO

Công cụ đập lúa, tách hạt lúa ra khỏi bông, được sử dụng nhiều ở Thái Bình từ trước những năm 1960. Néo lúa gồm 2 dảnh bằng tre đực già, hoặc bằng đoạn gỗ dẻo, thường là gỗ ổi, có thể làm tròn hoặc dẹt, vừa tay cầm. Hai dảnh néo dài ngắn khác nhau, một nhánh dài 45cm, cách đầu dảnh 20 làm mấu để buộc. Nhánh kia dài 30 - 35cm, có mấu buộc. Lúa gặt bằng hái, bó thành

các lượm nhỏ, người đập dùng néo kẹp lúa vào dây néo, rồi cầm 2 đầu dành néo đập lúa vào một cối đá to, có đường kính từ 40-45cm (thường dùng cối đá thủng đáy). Từ khi tổ đổi công, HTX nông nghiệp ra đời, đá trục lúa đã thay thế dần việc dùng néo.

2600. NỀ

Cầu trên tỉnh lộ 223 Km7 + 588, vượt kênh 3/2, địa phận ph. Kỳ Bá, tp. Thái Bình. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng lại vào năm 1985 bằng bê tông cốt thép, dài 2 nhịp 13,7 m, rộng 24,5 m, tải trọng H30 - BX80.

2601. NẾP 97

Giống lúa thuần, thuộc nhóm lúa nếp do Viện KHKTNNVN lai tạo, chọn lọc. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ năn 2001. Trồng nhiều ở các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Vũ Thư. Gạo được ưa chuộng để nấu rượu. Thân cây cứng, gọn, dạng hình thâm canh. Lá đòng to, đứng. Bông to, có 170 ÷ 220 hạt/ bông, dạng hạt bầu, xôi dẻo ít thơm. Thời gian sinh trưởng từ 110÷120 ngày, cấy vào trà xuân chính, mùa muộn, mật độ 45 khóm/ m^2, 2÷3 dảnh/ khóm. Thích hợp với chân đất vàn, vàn trung bình; chịu thâm canh. Năng suất trung bình 55 ÷ 65 tạ/ha, cao 70 ÷ 80 tạ/ha.

2602. NẾP 99

Giống lúa thuần, thuộc nhóm lúa nếp do viện KHKTNN Việt Nam lai tạo, chọn lọc. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ năm 2004. Thân cây cao 100 ÷ 110 cm, lá dầy bản, lá ngắn, rộng trung bình, màu lá xanh hơi thẫm. Bông to trung bình, hạt bầu, có 180 ÷ 220 hạt/ bông. Xôi dẻo, khô, có vị thơm ăn ngon, đậm. Cấy được cả 2 vụ, thời gian sinh trưởng từ 110 ÷ 120 ngày. Đẻ khoẻ, chống chịu sâu bệnh khá. Thích hợp với chân đất vàn, vàn thấp, giàu dinh dưỡng và chủ động tưới tiêu. Mới đưa vào sản xuất ở Đông Hưng, lưu ý: giống chưa ổn định tính di truyền nên độ thuần chưa cao, cần tiếp tục chọn lọc.

2603. NGÃ BA CÔN 我巴昆

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Tầm, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Thời Lê đổi là Thuyền Quan. Nay thuộc x. Thái Hà, h. Thái Thụy.

2604. NGAI THỜ XUÂN HOÀ

Sưu tầm tại miếu Hai Thôn, x. Xuân Hoà, h. Vũ Thư. Ngai cao 1,35m, đế cột kích thước (1m × 1m). Vành ngai uốn hình chữ U lượn đều, thon nhỏ dần về 2 đầu. Trên vành ngai có 6 con rồng cách điệu, thân rồng và đuôi rồng kiểu đao mác dài uốn lượn cuốn lấy vành ngai. Thân ngai được tạo thành 6 trụ trúc hoá long, đao mác chạm lõng bong kênh tinh tế. Đặc biệt là mảng chạm khắc gỗ ở chính giữa thân ngai với những hoạ tiết đầu rồng, thân rồng, mây lửa được bố trí trên diện tích hợp lý. Đế ngai tạo thành 3 tầng cổ rối ô sa, chân quì dạ cá, có những mảng chạm song long châu nguyệt với các hoạ tiết truyền thống đan ken dày vô cùng tinh khéo. Đây là 1 tác phẩm điêu khắc gỗ qúy hiếm của Thái Bình có niên đại tk. XVII. Hiện đang được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

2605. NGẢI CHÂU 艾珠

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Châu. Nay là th. Ngải Châu thuộc x. Đông Minh, h. Tiền Hải. Dân số 135 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần Nam Hải.

2606. NGÁI

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 12 + 185, vượt sông Âu Ngái - một nhánh của sông Kiên Giang, nằm giữa 2 xã Hoà Bình và Bình Minh của h. Kiến Xương. Cầu được xây lại vào năm 1977 bằng bê tông cốt thép; dài 1 nhịp 5,6 m; rộng 8,5 m; tải trọng H13 - XB 60.

2607. NGAO HẤP NGẢI CỨU

Ngao hấp ngải cứu là món ăn thông dụng của người dân ven biển Thái Thụy. Đây là món ăn

vừa ngon, vừa bổ lại vừa chữa được một số bệnh như nhức đầu, nhức mỏi xương ...

- Nguyên liệu: Ngao, ngải cứu, xương lợn, củ sả, rượu.

- Cách làm: Chọn ngao to đều, tươi (ngao mới bắt), rửa sạch, để ráo nước. Ngọn ngải cứu được nhặt bỏ lá úa, lá sâu, rửa sạch. Ninh nhừ xương, tra một chút bột gia vị, cho củ sả đã đập dập và ngải cứu xuống dưới, rải ngao lên trên, rưới vào chút rượu trắng. Đậy vung, đun to lửa, khi nào ngao há miệng hết, cũng là lúc ngải cứu đã chín thì bắc xuống. Khi ăn, chấm ruột ngao với tương ớt (hoặc mắm gừng lẫn ớt và chanh) cùng ngải cứu rất ngon. Nên ăn khi ngao còn nóng. Nhắm rượu với món ngao hấp ngải cứu rất hợp.

2608. NGẬN

Cầu trên tỉnh lộ 224 km 19 + 500, địa phận x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, được dựng lại năm 1975 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 7m, rộng 3,5 m. Tải trọng 8 tấn. Năm 2000 xây lại dài 3 nhịp 31,3 m; rộng 6,5 m. Tải trọng H30 - XB80.

2609. NGẪU KHÊ 藕溪

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Quỳnh Khê, h. Quỳnh Phụ. Dân số 777 người (1927). Địa bạ x. Ngẫu Khê: 12 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (1888), gồm công tư điền thổ 317 mẫu 2 sào 7 thước 6 tấc; trong đó công điền 76 mẫu 1 sào 2 thước 1 tấc; tư điền 176 mẫu 4 sào 4 tấc; thổ trạch viên trì 12 mẫu 1 sào 4 thước 7 tấc... Thần tích x. Ngẫu Khê: 22 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Đính Công (Đính Thượng Thiên Đại Vương); Thanh Công (Thanh Lãng Đại Vương) và Hoài Công (Hoài Nhân Đại Vương) thời Đinh Tiên Hoàng. Bản khai thần tích-thần sắc (1938): 9 tr.; thần: Phạm Đỉnh Công, Phạm Thanh Công, Phạm Hoài Công. Tục lệ x. Ngẫu Khê: 26 tr., gồm 20 lệ, lập ngày 20 tháng 9 năm Tự Đức 19 (1866); 10 lệ của th. Đồng Ngẫu, lập ngày 15 tháng 6 năm Duy Tân 7 (1913).

2610. NGHE TIẾNG TRỐNG QUÊ HƯƠNG

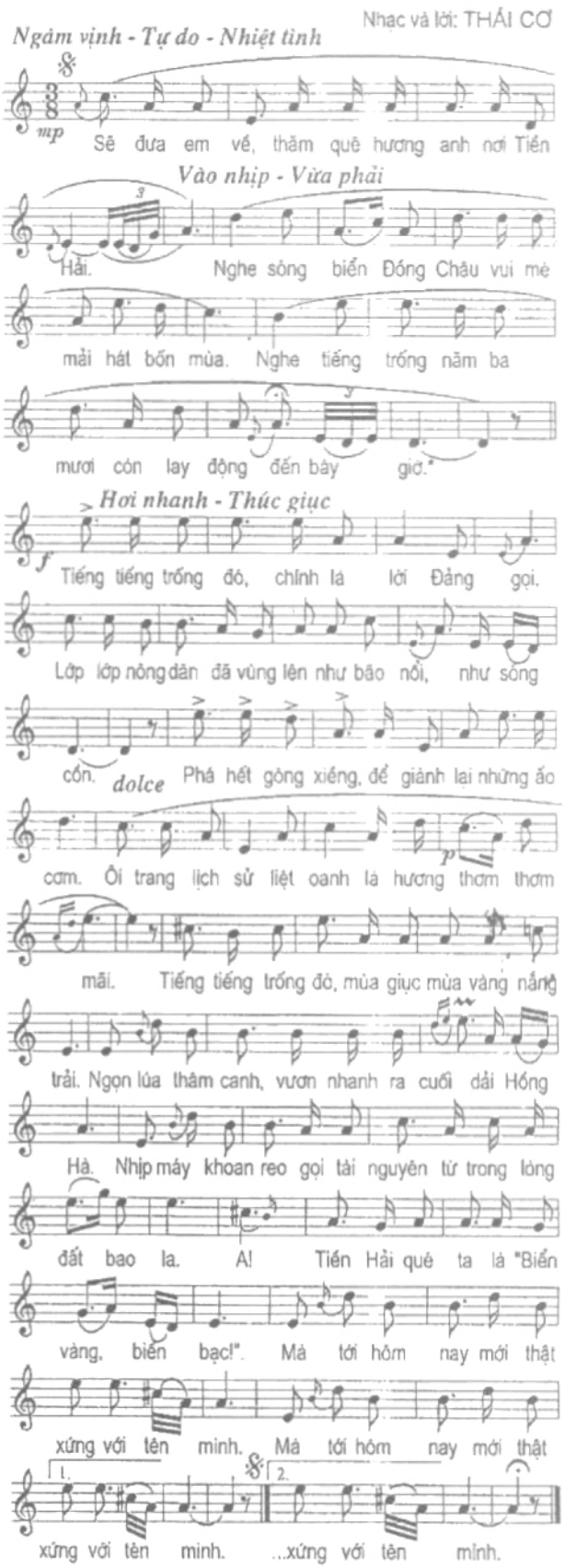

2611. NGHÊ GỐM THỜI MẠC

Hiện vật gồm 6 nghê gốm được sưu tầm tại chùa th. An Để, x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư, năm 1963. Nghê là loài linh thú, thường được dân gian coi là hộ vệ của các vị thần. Thường người ta đùng hình tượng nghê chầu cửa Thánh để biểu thị danh uy tối thượng của thần linh đón chào thần dân tới dâng lễ. Nghê dù ở đâu nhưng đều có nét chung là cười (cười như nghê) nhe răng, ngộ nghĩnh. Sưu tập nghê được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình bằng sứ, con cao nhất 60cm, thấp nhất 15cm đều ở tư thế ngồi, hai chi trước chống, mắt nhìn thẳng, thè lưỡi, cười nhe răng. Trên thân, đầu và các chi đều có hoạ tiết đắp nổi, được phủ men trắng ngà, xanh lam. Niên đại tk. XVI - XVII.

2612. NGHI PHÚ 宜富

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi. Trong KCCP thuộc x. Hoàng Hải, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Phụ. Dân số 440 người (1927). *Địa bạ x. nghi Phú*: 22 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 197 mẫu 3 sào 1 thước 1 tấc 2 phân; trong đó công điền 12 mẫu 9 sào 11 thước 6 tấc 9 phân; tư điền 149 mẫu 9 sào 3 thước 2 tấc 2 phân; thổ trạch viên trì 26 mẫu 7 sào 5 thước 2 tấc. *Tục lệ x. Nghi Phú*: 68 tr., gồm 53 lệ, không ghi ngày lập; 9 lệ của th. Phú, không ghi ngày lập. *Thần tích x. Nghi Phú*: 10 tr., sự tích 2 vị Đức Vua Cả và Đức Vua Hai thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr. viết tay.

2613. NGHĨA CHỈ

Xã cũ xem: *An Chỉ* (xã cũ - 30)

2614. NGHĨA KHÊ 義溪

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KKCP thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Dũng nghĩa, h. Vũ Thư. Dân số 1548 người (1927). *Tục lệ x. Nghĩa Khê*: 10tr., gồm 17 lệ lập ngày 5 tháng 9 năm Thành Thái 3 (1891). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 14 tr.; thần: An Bang, Tiên Phi, Chiêu Khánh, Cương Chính.

2615. NGHĨA MÔN 義門

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương. Dân số 477 người (1927). *Tục lệ x. Nghĩa Môn*: 12tr., gồm 20 giao ước lập ngày 18 tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888); 1 giao ước lập ngày 28 tháng 3 năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước x. Nghĩa Môn* (1936): 5 tr. viết tay.

Xt: *Bà Các* (thôn cũ - 152).

2616. NGHĨA PHONG 義豐

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ đầu tk. XX ghi là x. Nghĩa Phương. Xã này được thành lập theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ, trên cơ sở th. Đại Phong (x. Tuân Nghĩa, tg Tân Bồi) được lập thành xã riêng biệt. Trong KCCP thuộc x. Quang Khải, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Dân số 233 người (1927). *Địa bạ x. Nghĩa Phong*: 6 tr., khai tháng 2 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm công tư điền thổ 140 mẫu; trong đó công điền 60 mẫu; tư điền 30 mẫu; đất hạng 3, 30 mẫu; đất hạng 4, 20 mẫu. *Tục lệ x. Nghĩa Phong* : 10tr., gồm 11 điều, lệ lập ngày 8 tháng 3 năm Tự Đức 31 (1878). *Hương ước x. Nghĩa Phong* (1936): 12 tr. viết tay. Có 2 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): Một bản 4 tr., 4 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; Đương Cảnh Thành Hoàng. Một bản 3 đạo sắc phong; thần Long Mạch.

2617. NGHĨA PHONG

Cống dưới đê, tại km 9 + 450 đê biển số 7, x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1964, chiều rộng cửa 2,00, 1 cửa, cao trình đáy (- 090), dài 14,50m. Bằng bê tông cốt thép; dạng hộp ngầm. Cánh van thép , đóng mở bằng vít me. Lấy nước từ sông cửa sông Trà Lý tưới cho x. Thái Thành. Nằm trong phạm vi giới hạn mặn Trà Lý nên vụ chiêm chủ yếu lấy nước hớt. Có thể lấy phù sa suốt cả vụ mùa. Đã tu sửa nhiều lần, chất lượng thuộc loại trung bình.

2618. NGHĨA PHƯƠNG 義方

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trước tk. XX là thôn, thuộc x. Cát Hộ, tg Cát Hộ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng. Từ đầu tk. XX lập thành xã riêng. Nay thuộc x. Đông Hòa, h. Đông Hưng. Dân số 350 người (1927). *Địa bạ x. Nghĩa Phương*: 10 tr., khai tháng Giêng năm Duy Tân 9 (1915), gồm công tư điền thổ 89 mẫu 1 sào 9 thước; trong đó công tư điền hạng nhất 15 mẫu 6 sào 5 thước; công tư điền hạng hai 32 mẫu 6 sào 9 thước; công tư điền hạng ba 12 mẫu 1 sào 14 thước. *Tục lệ x. Nghĩa Phương*: 8 tr., gồm 10 ước, lập ngày 23 tháng 10 năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước x. Nghĩa Phương* (1936): 14 tr. viết tay.

2619. NGHIÊM VŨ ĐẰNG (1725 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752). Còn có tên Nghiêm Vũ Chiêu, người x. Kỳ Nhai, nay là th. Kỳ Nhai, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Thuở thiếu thời, nhà nghèo, vừa đi học vừa phải lam lũ kiếm tiền ăn học. Đỗ Tiến sĩ cùng khoa với Lê Quý Đôn, Đoàn Nguyễn Thục, Nguyễn Xuân Huyên. Dân gian thường gọi là "Nghè Nâu", bởi có lúc ông phải buôn bán củ nâu (nhuộm vải). Làm quan đến chức Hàn lâm đãi chế. Từ đường thờ TS Nghiêm Vũ Đằng được xếp hạng DTLS - KTNT cấp tỉnh.

2620. NGHÌN

Cầu trên quốc lộ 10, vượt sông Hoá, là địa giới giữa 2 tỉnh Thái Bình và Hải Phòng, xây tại km 58+ 382, địa phận th. Nghìn - Địa Linh, x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Cầu do người Pháp xây dựng từ năm 1936. Năm 2000, trong trương trình nâng cấp quốc lộ 10 cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực, dài 5 nhịp 165,3 m rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80. Cầu mới đưa vào sử dụng từ năm 2003.

2621. NGÒ

Chùa tên chữ là "Ngao Hương tự", thuộc x. Đồng Kỳ, h. Yên Thế, t. Bắc Giang. Khi lập đồn điền ở Yên Thế, Kỳ Đồng đã chọn khu đất chùa Ngò để lập căn cứ ban đầu. Chùa nằm trên một quả đồi, kề bên đường liên xã Bố Hạ - Đồng Vương. Xây dựng thời Lê, có quy mô khá lớn, đã bị phá. Ngôi chùa hiện nay là kết quả của việc trùng tu gần đây, quy mô kích thước nhỏ hơn trước. Hiện ở chùa còn 15 pho tượng và 1 bia đá thời Lê, niên hiệu Bảo Thái thứ 4 (1723). Khu đất này rộng chừng 5.000m^2 (dài 100m, rộng 50m). Kỳ Đồng cho đắp lũy, làm nhà. Từ đây phát triển lên phía bắc, lập nên hệ thống "Thất diệu đồn điền" là những cơ sở khai hoang, hỗ trợ đắc lực cho nghĩa quân Yên Thế. Đến nay nhân dân vẫn gọi khu đất chùa Ngò là bãi tập của Kỳ Đồng.

Xt: *Bao giờ Nhân Lý có đình* (203), *Kỳ Đồng* (2123), *Kỳ Đồng* (đồn điền - 2124), *Phá điền Thiên tử xuất* (3027), *Suối Cấy* (đền - 3509).

2622. NGỌ CÔNG ĐẠI TƯỚNG QUÂN

Thần thờ ở x. Tống Thỏ, tg Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Mỹ, tp Thái Bình). *Sự tích*: Tương truyền thân mẫu của thần bắt được Vũ Mã (con ngựa đang nhảy múa) có thai rồi sinh ra thần, đặt tên là Ngọ. Khi trưởng thành văn võ kiêm toàn, Hùng Duệ vương cho làm tướng đánh đuổi giặc Thục, thường về x. Vũ Lao, h. Giao Thủy lấy quân, qua bản xã mộ thêm đinh tráng. Giặc Thục tan, vua phong cho là Đô Đài công. Dân xã cũng được hưởng nhiều ân huệ của thần. Sau thần về ăn lộc ở x. Vũ Lao, rồi mất ở đó. Bản xã tri ân lập đền thờ, rất linh thiêng. Các triều đều phong tặng.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/44,236), (Q4^0-18/VIII,180).

2623. NGỌ ĐỨC CƠ (1521 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu Mạc Cảnh Lịch thứ 6 (1553). Còn có tên Ngọ Trực Hiến, hiệu Triều Ngôn, quê l. Vọng Lỗ, nay là th. Vọng Lỗ, x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ. Được bổ làm Thừa chánh sứ Sơn Nam, sau về làm Thiêm sứ Bộ Binh, thăng dần đến Tả Thị lang rồi Thượng thư Bộ Binh. Họ Ngọ ở l. Vọng Lỗ nay đã đổi thành họ Ngô nhưng dân làng vẫn kể nhiều chuyện về Ngọ Đức Cơ.

2624. NGOẠI ĐÊ 外堤

Xã cũ cuối tk. XIX là lý Ngoại Đê, thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định.

Đầu tk. XX là x. Ngoại Đê, thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Công Trứ. Nay thuộc x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. Dân số 1280 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần Đông Hải.

2625. NGOẠI ĐÊ

Đình x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. Tiền thân là kho thóc ngàn khố của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, năm 1887 làng sử dụng làm đình, dân xin chân nhang thánh Đại Càn về thờ. Năm Thành Thái thứ 9 (1907), được đại tu, lập bảng vàng ghi danh 24 vị nguyên mộ, tòng mộ có công lập ấp để thờ.

Kiến trúc tiền nhất hậu đinh. Tòa đại bái 5 gian, tòa đệ nhị 3 gian. Cả hai tòa đều làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, các vì làm theo kiểu chồng dường; các thanh dường chạm lá lật đặt trên các đấu chạm hoa sen; xà dọc, xà ngang đều bào trơn đóng bén. Hậu cung 1 gian xây kiểu "chồng diêm cổ các", các mái đắp ngạc long, hai tầng mái đắp song loan. Cụm Di tích gồm đình Tiểu Hoàng, đình Ngoại Đê và lăng tưởng niệm Nguyễn Công Trứ được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia.

2626. NGOẠI LÃNG 外朗

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vô Ngại, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Song Lãng, Thư Trì. Nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Dân số 3790 người (1927). *Tục lệ x. Ngoại Lãng*: 12 tr., gồm 15 lệ lập ngày 5 tháng 12 năm Cảnh Hưng 3 (1742). *Thần tích lệ x. Ngoại Lãng*: 16 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Đô Công (Đạt Ma Thiền Sư... Đô Đại Vương) thời Lý Thánh Tông. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr.; thần Lãng Khê Đồng Mục.

2627. NGOẠI LÃNG

Chùa l. Ngoại Lãng, x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Thời Lý là thiền viện dòng Hoàng Giang, do đại tổ Đạt Mạn Thiền sư Đỗ Đô được vua Lý Thánh Tông châu phê, cho dựng. Trải thời Trần, Lê nhiều lần sửa sang, tu bổ. Lớn nhất là đợt tu bổ dưới triều Vĩnh Thịnh (1705-1719). Năm Thành Thái thứ 4 (1802) lại được tân tạo, và truyền đến ngày nay. Tam quan chùa đồ sộ, cao 6 mét, xây chồng diêm, trổ 3 cửa, bảng văn đề 3 chữ Hán: Phúc Thắng tự. Chùa ông Hộ 5 gian, kiểu hồi văn cánh bảng. Chùa Phật 3 gian, cùng phong cách chùa ngoài. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

2628. NGOẠI LÃNG

Đền l. Ngoại Lãng, x. Song Lãng, là cái nôi lớn Phật giáo vùng Hoàng Giang. Xưa cũng có đền, gọi là đền Hạ. Thôn Thượng thịnh đạt đời sau, quê hương quốc sư đại tổ Đỗ Đô, dân lập đền ở xóm trên, vì thế gọi là Đền Thượng, cũng gọi là đền Thánh tổ Ngoại Lãng. Đại tổ có phép "tam bảo táp thất trùy" từng diệt, trừ ma và các trùng độc gây bệnh, viết thành sách, gồm 36 phép (sách ấy hiện không còn). Thường ngày, đại tổ dùng tịnh trùy để truyền 37 phép đánh giặc cướp (sát phỉ), trừ tà (sát thỉ), trừ trùng bệnh (sát sa). Khởi đầu đánh 3 tiếng trùy, kết thúc lại đánh ba tiếng trùy. Lại cũng dùng trùy để ra hiệu lệnh cho các tông đồ "nhất đả tinh trùy, chúng tăng trực lệnh". Chủ nhang các đời truyền di chúc: Bảo vật của Thánh tổ, phải giữ gìn như sinh mệnh. Tục truyền, chiếc cồng đúc bằng đồng, dân chúng vừa đi, vừa đánh cồng, đọc chú trừ yêu tà vào đêm giao thừa. Trải hơn 500 năm, cồng cũ hư nát, dân sắm cồng mới theo kiểu cách cũ. Lạc khoản ghi trên cồng nói rõ: Đời Lê Chính Hòa cho người đến Đông Hải đặt mua cồng này. Dòng chữ: "Tại Đông Hải xã mãi" xác định câu thành ngữ: "Trống Văn Ông, cồng Đồng Hải" (xt: *An Vinh* - xã) có nghề bưng trống từ xa xưa, đến thời Lê Chính Hòa đã rất nổi tiếng. Đáng chú ý là tượng đại sư Đỗ Đô, cao 0,8 mét, ngồi định thiền trên đài sen (vị trí chỉ dành cho Phật), phản ánh đầy đủ tài trí, hành trang đại tổ phái Hoàng Giang. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

2629. NGOẠI LÃNG

Kè lát mái, tại km 9 + 450 đến km 10 + 200 đê hữu sông Trà Lý, th. Ngoại Lãng, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1966, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng đá giữ chân. Chiều dài 750m,

cao trình đỉnh (+ 4.00), chân (- 3.14). bãi bồi đối diện mở rộng ép sát chủ lưu vào chân, làm xói lở hạ lưu, diễn biến phức tạp.

2630. NGOẠI LÃNG DOÃN TƯỚNG CÔNG PHẢ KÍ 外朗尹相公譜記

Sách 1 bản viết, 174 tr. Khổ 29 x 16.5. Kí hiệu: VHv. 1747. *Nội dung:* Hành trạng và sự nghiệp của Doãn Uẩn, người l. Ngoại Lãng, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Nhà nghèo, 34 tuổi thi đỗ Cử nhân, làm Án sát Định Tường, có công dẹp loạn Lê Văn Khôi, được phong là An Tây mưu lược tướng. 5 bài sắc dụ của Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức phong tặng cho Doãn Uẩn và một số bài thơ của Doãn Uẩn và bè bạn.

2631. NGOẠI THÔN 外村

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là th. Ngoại x. Y Đốn thuộc tg Y Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng. Đầu tk. XX thuộc tg Ỷ Đốn, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chi Lăng, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Chi Lăng, h. Hưng Hà. Dân số 2748 người (1927). *Tục lệ x. Ngoại Thôn:* 16tr., gồm 5 lệ lập ngày 6 tháng 11 năm Tự Đức 10 (1857); 5 lệ của giáp Tây Trung 西中 lập ngày 2 tháng 11 năm Tự Đức 10 (1857); 6 lệ của giáp Đông Trung 東中 lập ngày 2 tháng 12 năm Tự Đức 10 (1857); 4 lệ của giáp Tây Lễ 西禮 lập ngày 4 tháng 12 năm Tự Đức 10 (1857); 6 lệ của giáp Đông Tả 東左 lập ngày 10 tháng 10 tháng 10 năm Thành Thái 10 (1898); 3 lệ của giáp Đông Chính 東正 lập ngày 6 tháng 11 năm Tân Sửu 10 (?); 5 lệ của giáp Tây Chính 西正 lập ngày 21 tháng Giêng năm Duy Tân 4 (1910). Tất cả được sao lại ngày 12 tháng 10 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Ngoại Thôn* (1936): 9 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 23 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần Lê Đại Hành.

2632. NGOẠI TRANG 外庄

Xã cũ cuối tk. XIX là trang Ngoại x. Lập Lễ, tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Ngoại Trang thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thống Nhất, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Dân số 103 người (1927). *Hương ước x. Ngoại Trang* (1936): 10 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938):4 tr., thần Đông Hải.

2633. NGOẠI TRÌNH 外程

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Châu, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Dân số 435 người (1927).

2634. NGOẠI TRÌNH

Cống dưới đê, tại km 34 + 800 đê biển số 8, th. Ngoại Trình, x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Cống cũ xây năm 1921, bằng gạch, đã sụp đổ. Ngày 10-7-1956 bắt đầu xây lại. Miệng cống chia làm 3 cửa, mỗi cửa rộng 1,5 m. Hoàn thành ngày 10-11-1956, chi phí hết 44 triệu đồng. Năm 1997 xây lại, chiều rộng 3m, 1 cửa. Cao trình đáy (-1.00). Chiều dài 18,00 m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ thiên. Cánh van thép đóng mở bằng vít me. Tiêu nước cho 530 ha của các xã Thụy Hà, Thụy Lương ra biển. Đoạn sông cửa cống là nơi trú ẩn an toàn cho thuyền đánh cá. Gần cống có cảng cá Diêm Điền, cầu Diêm Điền, tạo nên cảnh quan đẹp, thuận lợi cho thương mại.

2635. NGỌC CHI 玉枝

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Cường, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Bảo, h. Quỳnh Phụ. Dân số 717 người (1927). *Địa bạ x. Ngọc Chi:* 102 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 457 mẫu 6 sào 10 thước 9 tấc; trong đó công điền 152 mẫu 7 sào 8 thước; tư điền 221 mẫu 2 sào 7 thước 6 tấc; thổ

trạch viên trì 47 mẫu 2 sào 6 thước 3 tấc. *Thần sắc x. Ngọc Chi*: 5 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Khánh (1 đạo), Vĩnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Lôi Đồng Thần Tướng... Đại Vương; Trần Tông Linh ứng... Đại Vương. Tục lệ *x. Ngọc Chi*: 12 tr., gồm 13 lệ, lập ngày 9 tháng 11 năm Đồng Khánh 1 (1886). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11 tr.; thần: Trần Tôn, Lôi Động, Hoàng Giang.

2636. NGỌC ĐÌNH 玉亭

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã từ đầu tk. XX không có trang Ngọc Đình, có thể đã sáp nhập vào x. Ngọc Đình.

2637. NGỌC ĐÌNH 玉亭

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Tháng 3-1890 đổi thành x. Cúc Đình. Xem: *Cúc Đình* (xã cũ - 711)

2638. NGỌC ĐỚI

Đình x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ, khởi xây từ tk. XVII, trải nhiều lần tu bổ. Đình hiện tại được đại tu năm Thành Thái nguyên niên (1889), đến nay vẫn giữ nguyên phong cách này. Bố cục chữ "công", phía trước là gian bái đình, giữa là tòa trung tế (ống muống), sau là 3 gian hậu cung, tả hữu cung có 2 nhà chè. Có nhiều cổ vật quí hiếm như một ban thờ thời Lê với hàng trăm chi tiết chạm khắc hoa lá, tứ quí, tứ linh, một cỗ ngọc lộ lớn (cao 1,6m) có 3 tầng cửa võng, chạm rồng, phượng, hoa lá..., cỗ ngọc bình (cuối tk. XIX) chạm tứ qúy, tứ linh... Tượng Thái úy Tô Hiến Hành, tay cầm cành hoa ở tư thế tọa thiền cũng là pho tượng đẹp. Đình thờ Thái úy Tô Hiến Thành, danh thần triều Lý, có công phù Lý Nhân Tông đánh Tống, bình Chiêm. Theo lời truyền Thái úy có công trị thụy vùng lưu vực sông Luộc, động viên dân Ngọc Đới qui hoạch xóm làng, đồng ruộng. Ngay khi còn sống, Thái úy đã được dân xã phụng thờ. Tháng 6 năm 1118, Thái úy mất, được dân làng Ngọc Đới lập miếu thờ. Thời Lê, xây đình lớn, ông được tôn làm Thành Hoàng làng.

2639. NGỌC ĐƯỜNG 玉堂

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 228 người (1927).

2640. NGỌC LIỄN 玉璉

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Xã này được thành lập theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ, trên cơ sở th. Ngọc Liễn được lập thành xã riêng biệt. Trong KCCP thuộc x. Văn Cẩm, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Cẩm, h. Hưng Hà. Dân số 671 người (1927). *Tục lệ x. Ngọc Liễn* 玉璉: 12 tr., gồm 20 điều lệ, lập ngày 6 tháng 5 năm Tự Đức 19 (1866). *Hương ước x. Ngọc Liễn* (1936): 10 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 1 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần Đông Hải.

2641. NGỌC QUẾ 玉桂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi. Trong KCCP thuộc x. Quang Cáp, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1920 người (1927). *Địa bạ x. Ngọc Quế*: 26 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 592 mẫu 9 sào 14 thước 7 tấc; trong đó công điền 284 mẫu 8 sào 1 thước 8 tấc; tư điền 145 mẫu 1 sào 10 thước 4 tấc; thổ trạch viên trì 63 mẫu 3 sào 3 thước 5 tấc 4 phân. *Tục lệ x. Ngọc Quế*: 22 tr., gồm 7 lời giao ước, lập ngày tháng 8 năm Chính Hoà 19 (1698); 23 lời ước, lập ngày 28 tháng 11 năm Tự Đức 33 (1880) và 1 lời, lập ngày 27 tháng 11 năm Duy Tân 5 (1911). *Thần tích x. Ngọc Quế*: 18 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Huyến (?) Công (Huyến Lang Quang Hộ Đại Vương (?)) thời Hùng Duệ Vương. *Thần sắc x. Ngọc Quế*: 7 tr., phong cấp vào các năm Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Hiển ứng... Quang Hộ Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Đỗ Huyến.

2642. NGỌC QUẾ

Đền thuộc th. Ngọc Quế, x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Phụ. Tương truyền có từ thời Hùng Vương (?) Đền hiện tại được đại tu năm Bảo Đại thứ 19 (1944), cạnh bờ sông Luộc, rộng 1.245 m^2. Phía trước xây cổng hoành mã, bên trái là lầu bà Quế. Khu đền chính gồm 3 tòa, 9 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất, hậu đinh". Đồ thờ tự phong phú, đẹp nhất là cỗ long đình, có kiệu bát cống và tướng thần Vũ Huyến, đôi bình gốm thời Lê. Đền thờ Sơn Nam đạo trưởng Đỗ Huyến. Tương truyền, thần quê gốc ở châu Ái, có công phò tá vua Hùng Duệ Vương, sau xây phủ đệ ở Ngọc Quế. Khi mất, dân trong ấp lập đền thờ. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

2643. NGÓI CỔ

Hiện vật tìm thấy trong di chỉ khảo cổ Tam Đường, năm 1980.

Gồm rất nhiều loại: Ngói gắn lá đề, ngói lót, ngói chiếu, ngói nóc gắn lá đề, được sản xuất từ đất sét, độ nung cao, màu hồng sẫm, lá đề các loại, chạm khắc họa tiết rồng, phượng trên đất sét chưa nung. Hiện còn một số tiêu bản tương đối nguyên vẹn được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình. Đây là những vật liệu cần thiết trong mái kiến trúc thời Trần, vừa có chức năng lợp mái, vừa có tính trang trí.

Ngói gắn con giống

2644. NGÔ (Zea maysL)

Cây hàng năm, tên khác: bắp, họ Hoà thảo (*Gramineae*). Sinh trưởng mạnh, cây có 1 thân cao từ 1÷4 m, lá hình mũi mác dài 35 ÷ 40cm, hoa đơn tính, tự thụ phấn. Hạt không nảy mầm dưới 6^0C, từ 6^0C - 10^0C nảy mầm chậm, dưới 10^0 C cây sinh trưởng kém. Tổng nhiệt độ cần trong thời gian sinh trưởng từ 1500^0C - 1800^0C; lượng nước cần 500m^3. Ngô là cây hoa màu lương thực quan trọng dùng để làm thức ăn cho người, nguyên liệu chủ yếu để sản xuất thức ăn tổng hợp cho chăn nuôi(chiếm 53%); thân, lõi bắp dùng làm giấy; râu Ngô sắc uống lợi tiểu. Ở Thái Bình, có thể trồng Ngô cả 3 vụ: xuân hè, thu đông, đông xuân ở tất cả các địa phương trong tỉnh, tập trung nhiều ở Hưng Hà, Vũ Thư. Trong 10 năm (1996 ÷ 2004) diện tích trồng Ngô có xu hướng giảm, năm 1997 trồng 11.541 ha, năm 2003 là 7.222 ha. Năng suất có xu hướng tăng dần từ 31÷33 tạ/ha (1995 ÷ 1996) với các giống Ngô thuần (MSB 49, TSB1) lên 45 ÷ 46 tạ/ha (2000÷ 2003) với các giống Ngô lai (Bioseed, LVN10, LVN4. LVN20, HQ2000...) Sản lượng đạt bình quân 27.500 tấn/năm. Dự kiến diện tích trồng Ngô cả năm từ 20 ÷ 21 nghìn ha, năng suất 50 tạ/ha, sản lượng 100.000 tấn. Có thể bù đắp để ổn định 1 triệu tấn lương thực khi giảm diện tích trồng lúa từ 12÷ 14%.

2645. NGÔ DUY CẢO (s. 1920)

Chủ tịch đầu tiên của t. Thái Bình sau Cách mạng Tháng Tám 1945. Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Sinh ra trong một gia đình địa chủ, có truyền thống yêu nước. Chú, bác, anh em trong nhà đều có học thức, có vai vế trong làng. Bố là Ngô Duy Triệu, liệt sĩ, đảng viên ĐCS, hi sinh trong nhà tù đế quốc năm 1931. Năm 1937, Ngô Duy Cảo tham gia đoàn Thanh niên dân chủ ở xã. 1938 -1943, gia đình bán ruộng cho đi học tại các trường tư thục Thăng Long, Văn Lang Hà Nội; là đoàn viên Thanh niên dân chủ, Thanh niên phản đế, Thanh niên cứu

quốc. 1943-1945, học hết tú tài phần thứ nhất, về quê tham gia phong trào địa phương. Từ 5-1945, thoát ly làm cán bộ chuyên nghiệp Ban Tỉnh ủy lâm thời Thái Bình, phụ trách p. Thái Ninh. Cách mạng Tháng Tám thành công, được cử làm Chủ tịch UBND cách mạng lâm thời t. Thái Bình (8/1945 - 2/1946). Sau cuộc bầu cử Quốc hội khóa I, Trung ương điều động một số cán bộ của Thái Bình tăng cường cho các tỉnh khác, Ngô Duy Cảo nhận nhiệm vụ mới tại t. Sơn Tây, rồi Khu đặc biệt Hà Nội, lần lượt giữ các chức vụ: Tỉnh ủy viên, Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Bí thư, Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Sơn Tây, Bí thư Đảng đoàn chính quyền, Phó Chủ tịch UBHC tỉnh, Chủ tịch UBKC tỉnh, Chủ tịch UBKCHC t. Sơn Tây (2-1946 đến đầu 1950); Khu ủy viên, Bí thư Đảng đoàn chính quyền, Bí thư Quận ủy Ngoại thành, Trưởng Ban Tuyên huấn Khu ủy Hà Nội (1950 đến 1954). Sau đó, ông được cử đi học chính trị Mác-Lê nin tại Bắc Kinh, Trung Quốc (1954-1956), rồi về Trường Nguyễn Ái Quốc trung ương, làm tổ trưởng bộ môn (1956-1958). 1959-1965, công tác tại tp Hà Nội: Thành ủy viên, Ủy viên Thường vụ Thành ủy, Ủy viên UBHC thành phố. 1965-1980, công tác tại Bộ Xây dựng: Viện trưởng Viện Thiết kế Công nghiệp, Viện trưởng Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn, Tổng cục phó Tổng cục nhà ở và đô thị. 1980-1981, chuyên viên cao cấp Viện Quản lý kinh tế trung ương. 1981-1983: Phó Hiệu trưởng Trường Quản lý kinh tế trung ương. Nghỉ hưu tháng 12-1983. Được công nhận Lão thành cách mạng. Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng (2005)...

2646. NGÔ DUY CƯỜNG (s. 1940)

Giáo sư Hóa học (2002), Tiến sĩ (1971). Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Đảng viên ĐCSVN. 1965-1968: Cán bộ giảng dạy trường đại học Tổng hợp Hà Nội. 1968-1971: Nghiên cứu sinh Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (cũ). 1990-1998: Phó Chủ nhiệm Khoa Hóa, trường đại học Tổng hợp Hà Nội. 1998-2004: Cán bộ giảng dạy khoa Hóa, trường đại học Khoa học Tự nhiên, đại học Quốc gia Hà Nội.

Hướng nghiên cứu khoa học chủ yếu: Các phản ứng đồng trùng hợp. Tổng hợp polime tinh thể lỏng; các quá trình biến tính cao su thiên nhiên, các phản ứng trùng ngưng dầu cacdanol với phenol và phocmandehit. Đã hướng dẫn thành công 6 luận án Tiến sĩ, 7 luận văn Thạc sĩ. Công bố 50 bài báo nghiên cứu khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước.

2647. NGÔ DUY ĐÔNG (1917 - 1993)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1959-1970). Tên thật là Lương Lê, quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Tham gia cách mạng trong phong trào Mặt trận dân chủ, được kết nạp vào Đảng 1939. Năm 1942, bị Pháp bắt giam, kết án 10 năm khổ sai tại nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội. Sau ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp, vượt ngục, về quê cùng Nguyễn Đức Tâm, Lương Quang Chất, Đỗ Thị Hạnh... phục hồi cơ sở cách mạng và lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 ở Thái Bình. Với cương vị Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách ATK Quỳnh Côi, ông là một trong số những người có công tổ chức và lãnh đạo quần chúng nổi dậy giành chính quyền ở các phủ, huyện phía bắc tỉnh. Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, được cử làm Chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh. Từ 1948 đến 1957, P. Bí thư Tỉnh ủy Hà Đông, Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam, Khu ủy viên Liên khu ủy khu III. Từ cuối năm 1959 -1970, Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch UBHC t. Thái Bình, ông là người có công đầu trong việc đưa lúa xuân vào đồng ruộng Thái Bình. 1971: Ủy viên Ban Nông nghiệp Trung ương. 1972-1986: Bí thư Tỉnh ủy Hải Hưng. 1987-1991: Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương, Ủy viên Hội đồng Nhà nước. Ủy viên Trung ương Đảng các khóa IV, V. Đại biểu Quốc hội khóa VII. Nghỉ hưu 1991, mất ngày 17-2-1993.

2648. NGÔ DUY HƯNG (1879-1940)

Tức Ngô Văn Hưng, quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Là Chánh hội l. Đông Cao, tham gia phong trào văn thân yêu nước ở Tiền Hải. Cuối 1928, cùng với Đầu Vũ Tốn, Ngô Hữu Rượu, Ngô Duy Triệu, Ngô Nguyện, Ngô Ninh được kết nạp vào Hội VNCMTN, do Ngô Duy Phớn làm tổ trưởng. Đến 3-1930, cùng với cả nhóm "Thanh niên" nói trên được kết nạp vào ĐCS, do Ngô Duy Phớn làm Bí thư chi bộ. Trong vụ biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930, gia đình ông 7 người bị bắt: Ngô Duy Phớn (con); Ngô Hữu Rượu (em thứ hai), Ngô Duy Triệu (em thứ ba), Ngô Duy Phơn (em thứ tư); Ngô Nguyện và Ngô Ngỗi (cháu). Ông bị kết án 10 năm khổ sai, bị đầy ra Côn Đảo. Năm 1936 được ra tù, về địa phương tiếp tục hoạt động. Mất ngày 23-10-1940.

2649. NGÔ DUY HƯƠNG (s. 1944)

Thiếu tướng QĐNDVN. Quê x. Vũ Hội, h. Vũ Thư. Nhập ngũ năm 1964, chiến đấu tại chiến trường miền Nam từ 1966, đến 1973 được cử ra Học viện Chính trị- Quân sự học, sau đó làm cán bộ giảng dạy tại Học viện. Nghiên cứu sinh lý luận Mác - Lê nin tại Học viện Nguyễn Ái Quốc trung ương (1977-1981), sau đó làm giáo viên Học viện Chính trị - Quân sự. Từ 1984, biên tập viên Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*; 1991, Đại tá Phó tổng biên tập; 1995, Đại tá Tổng biên tập; 1998, Thiếu tướng Tổng biên tập. Nghỉ hưu 2008. Được tặng thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng hai; Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba; Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng ba...

2650. NGÔ DUY PHƠN (1889 - ?)

Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Là người có học thức, làm Lý trưởng l. Đông Cao. Tham gia Hội VNCMTN năm 1928, đến 1930 được kết nạp vào ĐCS. Bị bắt trong vụ biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930, bị kết án 15 năm tù khổ sai, 20 năm quản thúc; bị đi đầy Côn Đảo cùng với anh cả là Ngô Duy Hưng và 2 cháu là Ngô Duy Phớn, Ngô Nguyện. Tháng 8-1936 được tha tù, về quê tiếp tục hoạt động, đến 1940 lại bị bắt. Năm 1945 tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương, được cử làm Chủ tịch UBND cách mạng lâm thời h. Tiền Hải. Trải qua KCCP, KCCM, liên tục công tác đến ngày nghỉ hưu. Được thưởng Huân chương Kháng chiến hạng hai.

2651. NGÔ DUY PHỚN (1905-1940).

Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Là con thứ hai của Ngô Duy Hưng, có học thức. Được Vũ Trọng ở Trình Phố tuyên truyền lý tưởng cách mạng, tháng 5 -1928, được kết nạp vào Hội VNCMTN. Cuối 1929 được kết nạp vào ĐCS, được chỉ định làm Bí thư chi bộ Đông Cao. Trong cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải ngày 14 - 10 -1930, được cử làm trưởng ban đấu tranh. Sau cuộc biểu tình, bị địch bắt, kết án 10 năm tù, cả hai cha con Ngô Duy Phớn đều bị đày ra Côn Đảo. Tháng 8-1936 được "ân xá" trở về quê, tiếp tục hoạt động. Tháng 6-1937, tại Hội nghị thống nhất ba nhóm lãnh đạo ở ba vùng, được bầu vào BCH tỉnh Đảng bộ, trực tiếp phụ trách h. Tiền Hải. Tháng 8-1939, tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ (theo *Bằng Tổ quốc ghi công*, Ngô Duy Phớn là "Bí thư Xứ ủy Đảng Cộng sản Đông Dương". Bí thư Liên Tỉnh ủy C (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam). Tháng 2-1940, bị địch bắt ở cơ quan in báo *Tiến lên* của Xứ ủy Bắc Kỳ tại Thọ Vực (Xuân Trường, Nam Định). Địch dụ dỗ, mua chuộc và tra tấn rất dã man, ông nói: "Chúng mày có thể giết được tao, tao chết nhưng đã có trăm ngàn người khác đứng lên đạp đầu chúng mày xuống. Đất nước Việt Nam sẽ là mồ chôn chúng mày". Ông hi sinh ngày 17-3-1940 tại nhà tù Nam Định.

2652. NGÔ DUY TRIỆU (? - 1931)

Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Là thanh niên có học, được nhân dân trong làng xã quý trọng, bọn lý dịch địa phương cũng

kiêng nể. Được anh rể là Chu Lâm ở Trình Phố giác ngộ cách mạng. Cuối 1928, được kết nạp vào Hội VNCMTN. Tháng 3-1930, được kết nạp vào ĐCS. Bị bắt trong vụ biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930, bị kết án 10 năm khổ sai, 20 năm quản thúc, nhà cửa bị đốt phá. Thực dân Pháp giam ông ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Bị tra tấn, ốm nặng, mất ngày 6-6-1931. Con trai thứ hai của ông là Ngô Duy Cảo, sau Cách mạng tháng 8-1945, làm Chủ tịch UBND cách mạng lâm thời t. Thái Bình. Con gái Ngô Thị The, hoạt động ở địa phương, là Lão thành cách mạng. Con gái Ngô Thị Miến, nguyên Phó Chủ tịch q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2653. NGÔ ĐẠT (tk. XIII)

Danh tướng thời Trần, là con Ngô Ngạn, gốc Sơn Tây. Đỗ Bảng nhãn năm Ất Hợi, Bảo Phù thứ 3 (1275), làm quan đến Kim tử vĩnh lộc triều liệt đại phu, nhiều lần phò tá Trần Thánh Tông đi đánh quân Chiêm. Ngô Đạt được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cử giữ hậu quân. Đã cứu Tiết chế thóat khỏi vòng vây quân Nguyên (1285). Ngô Đạt từng tham gia đánh trận Bạch Đằng. Sau, được cử về giữ cửa Đại Toàn (cửa sông Diêm). Ông lại có công lập trại Đồng Nương. Khi ông mất, dân Đồng Nương lập đền thờ, vua Trần Nhân Tông phong ông là Đại Đạo Đại Vương. Đến thờ ông nay vẫn còn.

2654. NGÔ ĐỨC DUNG (1880-1967)

Còn gọi là Ngô Tầm, hoặc Cả Tầm; người l. Trình Phố, nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải. Sinh trưởng trong một dòng họ, một gia đình có truyền thống hiếu học, yêu nước chống Pháp xâm lược. Ông nội là Cử nhân Ngô Đức Trạch, được bổ Hàn lâm thị độc, sung chức Thương biện Hải Dương. Vì dâng sớ chủ chiến, bị phát vãng vùng sơn cước. Cha ông là Ngô Quang Đàm (1857-1929) đã cùng với anh rể là Nguyễn Hữu Cương tham gia chống Pháp. Thủa thiếu thời, Ngô Đức Dung theo học Phó bảng Trần Xuân Sắc, khi lớn lên chuyên tâm vào công việc dạy học, làm thuốc và sáng tác thơ văn. Cuộc đời gian truân phiêu bạt, khi ở Cẩm Phả, khi ở Thái Bình, Nam Định, khi ở Phú Thọ, Lạng Sơn. Ông đã để lại tác phẩm *Việt sử mông học* (Nxb Văn học, 1998) cùng ba bộ sách thuốc và hơn 200 bài thơ. Ngô Đức Dung sử dụng thể thơ "Tứ ngôn liên vận" để diễn tả lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến Cách mạng tháng 8 -1945.

2655. NGÔ ĐỨC VĨNH (1913-1995)

Nhà thơ, là con trai út của nhà văn thân yêu nước, nhà thơ Ngô Quang Đoan và là chắt nội Hoàng Giáp Ngô Quang Bích. Do cha ông lên lập căn cứ kháng Pháp ở Bàn Long, Hương Vị chân núi Tam Đảo nên ông được sinh ra ở đây. Tiếp thu truyền thống yêu nước của ông cha, ông đã sớm tham gia hoạt động bí mật từ 1943. Cách mạng tháng Tám ông tham gia cướp chính quyền ở Vĩnh Yên và đánh Quốc dân Đảng Đỗ Đình Đạo. Lực lượng của Quốc dân Đảng lúc này khá mạnh lại có trang bị vũ khí tốt và có hỗ trợ của Tầu Tưởng, nhưng ông đã vận động được lực lượng đông đảo quần chúng tham gia đấu tranh thắng lợi, nên ngay khi giành chính quyền, được dân bầu làm Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời x. Hương Sơn (nơi thủ phủ của Đỗ Đình Đạo). Năm 1946 -1948 làm Trưởng phòng thông tin tuyên truyền h. Bình Xuyên t. Vĩnh Phúc. 1948-1953 làm trưởng ban kiểm huấn Nha Thông tin ở chiến khu Việt Bắc. Sau đó ông bị sốt rét ác tính, được nghỉ mất sức, nhưng chỉ sau mấy tháng bình phục ông lại xung phong đi dân công chiến dịch Điện Biên Phủ. Ông là người tài hoa cầm kỳ thi họa. Trong thời kỳ chống Pháp ông vẽ nhiều chân dung Chủ tịch Hồ chí Minh phục vụ cho các cuộc mít tinh với kích cỡ rất lớn, các bạn đồng nghiệp đều khâm phục. Về tác phẩm có cuốn *Đồng Quê thi tập* sáng tác trong thời kỳ kháng chiến ca ngợi cách mạng, Hồ Chủ tịch và cảnh núi rừng Việt Bắc, Tây Bắc, Điện Biên Phủ và đã được Nxb Lao Động ấn hành năm 2004.

2656. NGÔ GIA KHẢM

Đường phố nằm trong khu công nghiệp Phúc Khánh (đường trong khu công nghiệp không quy

hoạch nhà dân), đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,64 km, nền đường 24 m, mặt đường 14m, chạy theo hướng bắc - nam, thuộc ph. Phú Khánh. Điểm đầu giáp đường Trần Thủ Độ, điểm cuối giáp đường Hùng Vương. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn.

Ngô Gia Khảm (s. 1919): Anh hùng Lao động. Quê h. Từ Sơn, t. Bắc Ninh. Có công trong việc chế tạo vũ khí trong KCCP (1945-1954).

2657. NGÔ HỮU RƯỢU (1881-1953)

Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Xuất thân gia đình địa chủ, có thế lực ở địa phương, bản thân là Chánh tổng, em thứ tư là Lý trưởng. Cả 4 anh em trai (Ngô Duy Hưng, Ngô Hữu Rượu, Ngô Duy Triệu, Ngô Duy Phơn) đều tham gia Hội VNCMTN và được kết nạp vào ĐCS. Ngô Hữu Rượu được kết nạp vào Hội VNCMTN cuối năm 1928, đến tháng 3-1930 được kết nạp vào ĐCS. Bị bắt trong vụ biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930, bị kết án 2 năm tù, nhà cửa bị đốt phá. Hết hạn tù về địa phương tiếp tục hoạt động. Sau Cách mạng tháng 8-1945, được bầu làm Chủ tịch xã. Năm 1952, trong trận càn Thủy ngân, bị địch bắt, bắn mất hàm dưới. Mất ngày 15-12-1953 (âm lịch).

2658. NGÔ LONG (1883 -1949)

Người l. Trình Phố, nay là x. An Ninh, h. Tiền Hải. Học giỏi, nổi tiếng văn hay chữ tốt nhưng không đi thi, ở nhà làm thuốc. Đầu 1927, chi bộ VNCMTN Trình Phố được thành lập, ông là một trong 7 hội viên đầu tiên. Ít ngày sau, 7 hội viên này tuyên truyền được 4 người nữa và làm lễ kết nạp tại nhà ông. Thi hành nghị quyết của chi bộ, các hội viên Trình Phố đã đi các nơi để phát triển thêm hội viên mới. Ngô Long sang quê ngoại ở An Bồi phát triển được hai người em họ là Nguyễn Phạm Sơn, Nguyễn Phạm Xuyên. Sau đó lại xuống Hoàng Môn phát triển được Vũ Nhận, xuống Tiểu Hoàng phát triển được hai người là Hội Thúy và Hào Ngân. 1929 bị Pháp bắt giam, sau vượt ngục trở về tiếp tục hoạt động và trở thành đảng viên ĐCSĐD lớp đầu tiên của t. Thái Bình. Ông sáng tác nhiều thơ văn yêu nước, nhưng bị thất lạc, chỉ sưu tầm được một số bài in trong tập sách *Ngô văn Trình Phố*, như: "Kỷ niệm khởi nghĩa Yên Bái", "Cảm nghĩ khi qua quê hương Ba Vành", "Người ngựa", "Xem giải tù".

2659. NGÔ NGỖI (? - 1932)

Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Là con thứ hai Ngô Hữu Rượu. 1929-1930, tham gia các hoạt động cách mạng: Cắm cờ, rải truyền đơn, dán biểu ngữ... Đã giác ngộ cách mạng, nhưng chưa vào Đảng. Tham dự cuộc biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930, bị bắt, kết án 3 năm tù. Hi sinh tại nhà tù Hà Nội ngày 27-9-1932.

2660. NGÔ NGUYÊN LÝ (s. 1951)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2009). Quê tp. Thái Bình. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp đại học Bách khoa tại Liên Xô (1975); tốt nghiệp đại học An Ninh (1979); tốt nghiệp Lý luận chính trị cao cấp (2001). Công tác tại Tổng cục An ninh nhân dân Bộ Công an (9/1975-9/2001); từ 10-2001 đến nay, công tác tại Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an trung ương. Hiện nay là Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung ương. Được tặng thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất, Huy chương Vì An ninh Tổ quốc.

2661. NGÔ NGUYỆN (1900 -1944)

Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Là con cả Ngô Hữu Rượu. Được kết nạp vào Hội VNCMTN cuối năm 1928, đến tháng 3-1930 được kết nạp vào ĐCS. Bị bắt trong vụ biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930. Ngày 5-5-1931, Tòa án đệ nhị cấp Thái Bình kết án 15 năm khổ sai, đầy đi Côn Đảo. Năm 1936 được ra tù, về địa phương tiếp tục hoạt động, đến 1940 lại bị bắt. Mất ở nhà tù Hà Nội năm 1944.

2662. NGÔ NINH (1903 - 1931)

Tên khai sinh là Ngô Duy Linh, *Phả chí họ Ngô* l. Đông Cao ghi là Ngô Văn Ninh. Quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Sinh ra trong một gia đình khá giả, có 5 anh em trai: Ngô Duy

Linh, Ngô Duy Tuynh (Lão thành cách mạng), Ngô Văn Quyến, Ngô Quý Tân (Lão thành cách mạng), Ngô An Cư (tức Ngô Thế Sơn, Lão thành cách mạng). Cùng với Đầu Vũ Tốn, Ngô Duy Hưng, Ngô Nguyện, Ngô Duy Triệu, Ngô Hữu Rượu được kết nạp vào Hội VNCMTN cuối 1928. Đến 3-1930, cùng với cả nhóm gồm 6 thanh niên nói trên được kết nạp vào ĐCS. Bị thương trong cuộc biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930, địch bắt đem về nhà thương điều trị. Ngày 5-5-1931, tòa án đệ nhị cấp Thái Bình kết án 15 năm khổ sai. Do bị thương lại bị tra tấn, chết ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) ngày 28 - 8 -1931 (âm lịch).

2663. NGÔ QUANG ĐÀM (1857-1929)

Người l. Trình Phố, x. An Ninh, h. Tiền Hải, là con cả Cử nhân Ngô Đức Trạch, gọi Nguyễn Quang Bích là chú ruột. Ông là bậc danh y đồng thời cũng là danh sỹ sáng tác nhiều thơ văn, giao thiệp rộng với các nhà nho yêu nước. Ông tham gia chống Pháp cùng anh rể là Nguyễn Hữu Cương - con trai nhà văn thân Nguyễn Mậu Kiến. Ông tài kiêm văn võ, tính khảng khái trung trực, làm đốc binh quyết tử chiến bảo vệ thành Nam Định. Viên Bổn hy sinh, Pháp bắt được ông luận tội: "Lột da nhồi trấu" kết án tử hình. Chị gái ông là bà Cả Cương phải mang vàng sang Nam Định chuộc, nên được giảm án, nhưng bị giam quản thúc. Thơ văn của ông mang hơi thở của thời đại và khí phách của con cháu các vị thủ lĩnh Cần vương trong phái chủ chiến:

"Đập chõ dìm thuyền" liều sống mái
Nằm gai nếm mật phải lo chung...

2664. NGÔ QUANG ĐOAN (1872 - 1945)

Tự Chương Phủ, hiệu Tượng Phong, quê l. Trình Phố, là con cả nhà văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích. Từ lúc thiếu niên, theo học cụ nghè Vũ Hữu Lợi, đến năm 18 tuổi, đang theo học Phó bảng Trần Xuân Sắc thì được tin cha hy sinh, đã lên tận căn cứ để vĩnh biệt thân phụ rồi tham gia hoạt động chống Pháp. Thực dân Pháp bắt được ông ở Hưng Hoá, định mang ra hành quyết, Đề Kiều đến xin bảo lãnh, được giảm án xuống quản thúc. Năm 1903 Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc có con trai là Nguyễn Tất Thành theo hầu, đã từ Nghệ An đến Trình Phố, cùng ông mưu bàn việc phục quốc. Sau đó ông gặp Lương Văn Can, rồi cùng với Phan Chu Trinh xuất dương, gặp Phan Bội Châu ở Hương Cảng, các ông sang điều đình với chính phủ Nhật đưa học sinh sang học. Ở nước ngoài một thời gian, Phan Bội Châu phân công ông về nước lo việc vận động tài chính và tìm cách liên kết với các dư đảng Cần vương, được nhiều người giúp đỡ. Sau đó, ông lại sang Trung Quốc tham gia Việt Nam Quang phục Hội. Hội giao nhiệm vụ trở về tổ chức bạo động. Lúc này Pháp càng ra sức đàn áp, ông phải trốn vào rừng, bị ngã nước ốm nặng phải về quê phục thuốc nửa năm mới khỏi. Ở quê, ông luôn bị thực dân Pháp theo dõi, mặt khác chúng cho Cố Sáu, một linh mục ở Phát Diệm đến dụ dỗ ra làm quan cho chúng , nhưng ông nhất mực cự tuyệt. 1912, ông lại đưa con cháu cùng bè bạn lên chân núi Bàn Long, Tam Đảo thuộc Vĩnh Yên lập trại, chờ thời cơ khởi sự. Ở đây, ông đã giúp đỡ phong trào Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu và Trúc Khê Ngô Văn Triện. Từ 1939 đến 1940 ông bí mật nuôi dấu hai Xứ uỷ viên Bắc Kỳ là Trần Đình Long và Bùi Lâm hoạt động. 1943 giặc Nhật tràn đến chiếm đóng, đốt mất nhà, ông về quê, lâm bệnh rồi mất vào ngày 8-7- 1945. Tác phẩm có: *Ngư Phong Tướng công hành trạng; Hoàng Sơn thi tập*; *Tượng Phong thi văn tập* gồm hơn 100 bài mang nội dung yêu nước sâu sắc.

2665. NGÔ QUYỀN

Đường có tên cũ là đường Nam sông 3-2. Theo quyết định 382/2003/QĐ-UB của UBND tỉnh ngày 9-9-2003, đổi tên là đường Ngô Quyền. Đường dài 1,6 km, nền đường 24 m, mặt đường 14 m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, qua địa phận ph. Trần Lãm và Kỳ Bá. Điểm đầu giáp phố Lý Thường Kiệt, điểm cuối giáp phố Lý Bôn (trong quy hoạch, đã cắm biển tên đường).

Ngô Quyền (899-944): Anh hùng dân tộc, danh tướng, người l. Đường Lâm (nay thuộc tp. Hà Nội). Năm 937, ông dấy binh dẹp tan quân Nam Hán lần thứ hai trên sông Bạch Đằng. Năm 939, xưng Vương, mở nền độc lập tự chủ cho dân nước. Năm 944, ông mất, hưởng thọ 45 tuổi.

2666. NGÔ THẾ SƠN (1919 - 1994)

Tức Ngô An Cư, sinh ra trong một gia đình khá giả ở l Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Tham gia cách mạng từ 1937, đảng viên ĐCSVN (1939), phụ trách xây dựng phong trào quần chúng ở khu Nam Tiền Hải, cuối 1940, phụ trách tự vệ của tỉnh và tham gia BCH Tỉnh ủy Thái Bình[1]. Năm 1941 được cử đi học ở Pắc Bó do Bác Hồ trực tiếp giảng dạy. Sau đó lần lượt tham gia các công tác: Xứ ủy viên Bắc Kỳ phụ trách Liên tỉnh D (1942); Bí thư Ban cán sự Đảng t. Bắc Giang (1943); Ủy viên Ủy ban Quân chính T.Ư (1944); Bí thư Tỉnh ủy Phúc Yên (1945); Chỉ huy trưởng lực lượng bộ đội 3 tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình (cuối 1945); Chỉ huy Mặt trận đường 9 (1946); Chính ủy Liên quân Lào Việt (1947-1948); Tổng tư lệnh tại Thượng Lào (1949-1953); Giám đốc Vụ Tổ chức Cán bộ, Phó bí thư Đảng đoàn Bộ Giáo dục (1959); Ủy viên Ban công tác Miền Tây, Trưởng đoàn chuyên gia Quân, Dân, Đảng tại Nam Lào, Chính ủy Bộ tư lệnh Trung Hạ Lào (1966-1980). Nghỉ hưu 1980. Qua đời ngày 3-11-1994 tại tp Hồ Chí Minh.

Được công nhận Lão thành cách mạng. Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất và nhiều Huân, Huy chương khác. Chính phủ Lào tặng 3 Huân chương Tự do hạng nhất (Huân chương cao nhất của Nhà nước Lào)

2667. NGÔ THÌ NHẬM

Phố vốn là đoạn đê ngăn lũ bao quanh thị xã nên khi chưa cải tạo mặt đường, phố được gọi là Đê Vùng. Phố Ngô Thì Nhậm chạy theo hướng tây bắc-đông nam, qua địa phận các phường Quang Trung, Kì Bá và Trần Lãm; dài 2,1 km, nền đường 12 m, mặt đường 7,0m. Điểm đầu giáp cống Trắng, điểm cuối giáp đường Trần Lãm.

Đường trải đá, láng nhựa. Vỉa hè có đoạn láng xi măng, có đoạn được lát gạch xi măng tự chèn, có đoạn nhà dân làm sát mặt đường nên không có vỉa hè.

Ngô Thì Nhậm (1746 -1803): Người l. Tả Thanh Oai (tục gọi l. Tó), nay thuộc h. Thanh Oai, tp. Hà Nội. Đỗ Tiến sĩ năm 29 tuổi, làm quan đời Lê đến chức Công bộ Hữu Thị lang. Ông đã theo giúp Quang Trung có công lớn trong việc đánh bại quân Thanh. Nhà Tây Sơn đổ, ông bị Gia Long bắt và đưa ra Bắc thành, bị đánh đập tàn nhẫn rồi ốm mà chết, thọ 57 tuổi.

2668. NGÔ THỊ NGỌC GIAO (1421 - 1496)

Quê gốc Động Bàng, nay thuộc h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, là vợ vua Lê Thái Tông (1433 - 1442) và là mẹ vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Được ban phong Quang Thục Hoàng Thái hậu. Có nhiều gắn bó với đất Thái Bình. Vua Lê Thái Tổ lên ngôi, Ngô Thị Ngọc Giao đã cùng mẹ về sống ở x. An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, đất lộc điền của Trần Thị Ngọc Huy, kế mẫu của Đinh Thị Ngọc Kế. Khi được tiến cung, thành vợ của Lê Thái Tông, bà bị Hoàng hậu Ngọc Anh âm mưu hãm hại, may nhờ Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ cứu thoát. Khi đang mang thai, tình thế bức bách, lại được Đinh Liệt đưa về quê ngoại — l. Đô Kỳ, x. Đông Đô ngày nay. Ngô Thị Ngọc Giao đã sinh ra Lê Tư Thành - tức Lê Thánh Tông, trên đất Diên Hà - Thần Khê. Những ngày Lê Tư Thành còn thơ dại, bà đã sống ở quê hương tổ ngoại. Tại đây các công thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt đã xây dựng thành một hậu cứ để tính kế lâu dài cho Lê Tư Thành. Khi Lê Tư Thành lên làm vua, Ngô Thị Ngọc Giao đã nhiều lần về thăm quê tổ ngoại ở Đô Kỳ và thăm mẹ ở An Lão. Chính bà đã xin Lê Thánh Tông cho xây Đốc Hổ điện ở An Lão và Phúc Dụ điện ở Đô Kỳ để thờ ngoại tổ họ Đinh, thờ Cần Bà Vương. Bà mất (1496), được nhân dân An Lão và Đô Kỳ lập đền thờ. Vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông đã từng về An Lão. Các Công chúa của vua Thánh Tông thường đi về cả 2 quê.

[1] Theo xác nhận của Ban Đối ngoại Trung ương Đảng số 152/XN-TCĐN ngày 28-8-2001

2669. NGÔ TIỆP (tk. XV)

Tỳ tướng của Lê Thái Tổ, còn có tên Ngô Thiên Đạo, gốc quê Thanh Hoá. Năm 1425, Lê Tiệp được cử về Thái Bình cùng với Lê Thị Ngọc Dung, con gái nuôi của Lê Lợi. Trên đường về, nghĩa quân đã đánh nhiều trận, gây nhiều tổn thất cho giặc nhưng khi về đến cửa Đại Toàn (cửa Diêm Điền) thì gặp địch phục kích. Lê Tiệp bàn tạm lui quân để bảo toàn lực lượng. Lê Thị Ngọc Dung không nghe, vẫn quyết đánh. Bà đã tử trận, thi hài bà được đặt tại quê hương Bao Hàm. Ngô Tiệp được giao ở lại trấn giữ cửa Diêm Điền và con cháu ông đã sinh cơ lập nghiệp ở đây đến nay là đời thứ 20. Tại từ đường còn đôi câu đối: "Bát nạn hiển linh thủ quốc danh thần Trần Dĩ Hậu - Phủ cư thành ấp Bao Hàm thuỷ tổ Ngô vị tiến" - nghĩa là: *Làm quan đứng đầu triều có công dẹp nạn vào thời hậu Trần. Thuỷ tổ họ Ngô là người đầu tiên lập ấp ở Bao Hàm.*

2670. NGÔ TÔN TƯ (? - 938)

Danh tướng thời Ngô Quyền, quê gốc Đường Lâm (Ba Vì - Hà Nội), là chú của Ngô Quyền. Ngô Quyền và Ngô Tôn Tư đều được dân l. Hải Triều, h. Hưng Hà thờ làm Thành Hoàng làng. Theo dân l. Hải Triều thì khi Ngô Quyền tiến từ Thanh Hoá ra Đại La diệt Kiều Công Tiễn, người đã giết Dương Đình Nghệ (bố vợ Ngô Quyền), đã giao chiến tại cửa Luộc và đóng quân ở Hải Triều, sau giao cho Ngô Tôn Tư giữ cửa Luộc. Từ cửa Luộc, Ngô Tôn Tư kéo quân ra Bạch Đằng cùng Ngô Quyền đánh quân xâm lược Nam Hán. Trận này quân ta thắng lớn, giết chết được Lưu Hoàng Thao, tướng của Nam Hán, nhưng Ngô Tôn Tư đã tử trận (938). Ngô Quyền cho đưa thi hài ông về làm lễ quốc táng. Khi Ngô Quyền xưng vương đã cho xây điện thờ trước lăng mộ Ngô Tôn Tư, gọi là Quốc tế điện. Hàng năm vua và các triều thần về lễ tri ân công đức. Các triều sau đều ban sắc phong thần cho ông là Uy vũ Tôn thần. Tại đền thờ ông còn có bức đại tự "Kinh thiên vĩ địa" (từng làm trấn động trời đất) và đôi câu đối: "Vũ dũng tiền triều ban quốc tế - Văn minh tư thế hộ dân an", nghĩa là: *Làm tướng dũng mạnh phi thường - Công vang triều nội, danh lừng sử xanh - Làm quan rất mực minh quan - Lo phần vun đắp dân an thịnh giầu'.*

2671. NGÔ VĂN KHÁNG (tk. X)

Thủ lĩnh phong trào nông dân thế kỷ X ở Kỳ Bố. Ông là con Ngô Chấn, quê gốc Đường Lâm, theo Ngô Quyền. Khi Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha cướp ngôi, Ngô Chấn cùng con theo về với tướng quân Trần Lãm ở Bố Hải Khẩu. Đinh Tiên Hoàng bị giết, Lê Hoàn lên thay. "Tôi chung không phò hai vua", Ngô Văn Kháng trở lại Kỳ Bố tập hợp nông dân chống lại triều Lê. Lý Công Uẩn lên ngôi, đã cử Bùi Quang Dũng về ổn định vùng Kỳ Bố. Ngô Văn Kháng tự giải tán, quy phục triều đình. Họ Ngô ở làng Đồng Thanh (x. Tân Bình, Vũ Thư) là con cháu lâu đời của Ngô Văn Kháng, nay đã gần 40 đời.

2672. NGÔ VĂN LỆ (s. 1948)

Giáo sư, Tiến sĩ Sử học, Nhà giáo ưu tú. Quê th. Cao Bạt Nang, x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Nhập ngũ (1967-1971), tham gia chiến dịch Đường 9 Nam Lào, bị thương. 1972 được cử đi học đại học, 1973 sang Liên Xô học khoa lịch sử trường đại học Tổng hợp Lômônôxốp, 1979 tốt nghiệp về nước công tác tại khoa Lịch sử trường đại học Tổng hợp tp. Hồ Chí Minh. 1984 đi học nghiên cứu sinh tại trường đại học Tổng hợp Praha (Tiệp Khắc), 1989 bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, về công tác tại trường cũ. 1990-1996, Trưởng khoa Lịch sử trường đại học Tổng hợp tp. HCM. Từ 6-1996, công tác tại trường đại học KHXH&NV thuộc Đại học quốc gia tp. HCM: Bí thư Đảng ủy (1996-2005), Phó Bí thư Đảng ủy (2006 đến nay), Phó Hiệu trưởng (1996-1999), Q. Hiệu trưởng (1999-2001), Hiệu trưởng (2001-2007). Được phong hàm Phó Giáo sư (1996), Giáo sư (2004). Một số công trình chính: *Dân tộc học đại cương* (viết chung, 1995 và 1997), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (viết chung, 1997), *Thực trạng kinh tế-xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng* (viết chung, 2003), *Một số vấn đề về văn hóa tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam Á* (2003), *Tộc người và văn hóa tộc*

người (2004), *Người Hoa ở Nam Bộ* (viết chung, 2005), *Văn hóa tộc người truyền thống và biến đổi* (2009).

2673. NGÔ VĂN LŨI (s. 1950)

Anh hùng LLVTND, quê th. Hoài Hữu, x. Thái Sơn, h. Thái Thụy. Khi được tuyên dương Anh hùng (20-12-1973) là đảng viên, Đại đội phó đại đội 3 Đặc công, tiểu đoàn 25, Đoàn 367, Bộ Tư lệnh Đặc công.

Nhập ngũ năm 17 tuổi. Từ 1971 đến 1973, đã tham gia chiến đấu 10 trận, tự tay phá huỷ 8 máy bay, 1 nhà phát thanh, nhiều kho bom đạn và diệt hàng trăm tên địch. Năm 1971, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, đánh trận đầu vào sân bay của nguỵ Lon Non cách Phnôm Pênh 8 km. Bị thương vào đầu, nhưng vẫn tiếp tục diệt thêm 2 nhà lính, 8 máy bay, 1 ô tô. Trận đánh địch ở nhà máy cao su nguỵ (Campuchia) tháng 6-1972, đã cùng tổ vượt sình lầy, đốn bốt địch, dùng B40 bắn sập 2 lô cốt, 3 nhà lính, 1 hầm ngầm rồi rút ra an toàn. Hai lần đánh đánh tổng kho Mon Duôn. Riêng trận tháng 6-1973, làm kho đạn cháy và nổ 10 giờ liền, hàng vạn tấn vũ khí, đạn dược bị hủy, hàng trăm tên địch bị diệt. Được tặng thưởng 4 Huân chương Chiến công giải phóng (1 hàng nhì, 3 hạng ba).

2674. NGÔ VĂN RI (1931-2002)

Thiếu tướng, bí danh Văn Bình, quê th. Phú Khê Đoài, nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN. Tháng 2-1948, chiến sĩ đại đội Lê Lợi thuộc bộ đội địa phương t. Thái Bình. 1954 chuyển sang trung đoàn 50 quân khu Tả Ngạn. Đã tham gia nhiều trận đánh ở Thái Bình, ở các tỉnh thuộc Tả Ngạn. Đã qua trường quân chính của quân khu. Học trường chính trị trung cao cấp (1959-1963). Sau về công tác tại quân chủng Phòng không - Không quân: Tổ trưởng, Phó Chủ nhiệm chính trị trường, Phó Chính uỷ trung đoàn không quân tiêm kích 923/F371; Trưởng phòng tuyên huấn Cục chính trị quân chủng; Chính uỷ sư đoàn không quân 371 Anh hùng. Từ tháng 8-1979 đến 1995, được điều về Học viện chính trị quân sự. Tháng 9-1980, giữ chức Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 22, Hiệu trưởng hệ đào tạo cán bộ chính trị lục quân. Tháng 11-1987, Chủ nhiệm chính trị. Tháng 11-1988, Phó Chủ nhiệm Học viện chính trị quân sự. Tháng 4 - 1989, được thăng quân hàm Thiếu tướng. Được tặng thưởng: Huân chương Quân công hạng nhì; Huân chương Chiến công hạng nhì, hạng ba; Huân chương Chiến thắng hạng ba; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng nhất...

2675. NGÔ VĂN SỞ

Phố dài 0,48 km, nền đường 10,5 m, mặt đường 5,5 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Quang Trung. Điểm đầu giáp phố Quang Trung, điểm cuối giáp phố Phan Bá Vành. Đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, có trồng cây bóng mát. Mặt phía Tây gần cuối phố là trường THCS Tây Sơn. Dọc hai mặt phố là các hộ dân, ít có quán xá.

Ngô Văn Sở (? -1794): Danh tướng nhà Tây Sơn, người l. Trảo Nha, nay thuộc h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Năm 1788, ông cùng các tướng lĩnh dưới quyền chỉ huy của vua Quang Trung đánh tan 80.000 quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy, vang lừng chiến thắng trận Hạ Hồi, Bình Vọng, Đống Đa. Cùng năm, ông được giao nhiệm vụ trấn giữ Bắc Hà. Ông đã cùng với Ngô Thì Nhậm hiến kế rút quân về núi Tam Điệp, đợi phối hợp với đại binh Tây Sơn ra giải phóng thành Thăng Long mùa xuân 1789. Năm 1794, Quang Trung mất, ông bị Vũ Văn Dũng mạo Chiếu chỉ vua Quang Toản gọi về Phú Xuân rồi bị bắt giam vu cho tội bội phản. Ông bị dìm chết dưới sông năm 1794.

2676. NGÔ XÁ 吳舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nguyên Xá, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Nguyên Xá,

h. Vũ Thư. Dân số 1225 người (1927). *Tục lệ x. Ngô Xá:* 36tr., gồm 2 lệ lập ngày tháng 11 năm Tự Đức 3 (1850); 4 lệ lập ngày tháng 11 năm Tự Đức 28 (1875); 8 lệ lập ngày tháng 4 năm Tự Đức 19 (1866); 15 lệ của giáp 3, giáp 4, giáp 6 lập ngày 24 tháng Giêng năm Duy Tân 9 (1915); 3 lệ lập ngày 15 tháng 11 năm Đồng Khánh 3 (1888); 25 lệ sao lại ngày 20 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11 tr. ; thần Chàng Ngọ.

2677. NGÔ XÁ

Bến đò trên bờ tả sông Hồng nối huyện lỵ Trực Ninh (Nam Định) với h. Vũ Thư (Thái Bình). Từ Phố Thẫm qua chợ Thông xuống Song An, rẽ phải theo đường láng nhựa, đi thêm 5 km nữa là đến bến đò, rút ngắn được 2/3cung đường từ Vũ Thư đi Trực Ninh. Xưa, khách từ Thái Bình đi Cổ Lễ thường ít qua phà Tân Đệ mà qua bến sông này. Ngày thường chỉ có vài ba trăm khách qua đò nhưng đến tháng 9 âm lịch, vào dịp lễ hội chùa Keo Thái Bình, Cổ Lễ, Hành Thiện - Nam Định, thì một ngày có đến trên dưới ngàn khách qua sông.

Vài chục năm trước, khi giao thông còn khó khăn, người Thái Bình thường qua đò sang bến ca nô ở bờ hữu sông Hồng để đi Hà Nội.

2678. NGÔ XÁ

Chùa, tên chữ là "Vạn Phúc tự", thuộc th. Ngô Xá, x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Khởi xây đời Lê, được đại tu vào các năm 1937, 1938. Tòa tam quan bị phá trong thời kỳ Mỹ đánh phá Thái Bình, được phục dựng năm 1999 trên nền móng cũ. Chùa chính 2 tòa, 8 gian bố cục chữ "đinh". Tòa Ông Hộ 5 gian. Điện Phật 3 gian, xây vòm cuốn. Phối hợp với chùa Phật, 2 bên sân chùa còn có 5 gian điện thờ mẫu, 3 gian nhà tổ, 3 gian tăng xá. Chùa bầy đủ các tòa tượng pháp và nhiều đồ thờ quý, đẹp, đặc biệt là tòa tượng Cửu Long, trong đặt tượng Thích Ca Mầu Ni giáng thế và 3 bát hương gốm thời Mạc.

2679. NGÔ XÁ

Cống dưới đê, tại km 168 + 850 đê Hồng Hà II, x. Ngô Xá, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1959. Kích thước: 3 cửa, mỗi cửa rộng 2,00m, cao trình đáy (-150), dài 17,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp, cánh van thép đóng mở bằng vitme. Đã được đại tu năm 1997. Lấy nguồn nước từ sông Hồng cho h. Vũ Thư diện tích 2000ha và bổ sung nước cho hệ thống thủy nông Nam Thái Bình.

2680. NGÔ XÁ

Đình thuộc th. Ngô Xá, x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Khởi công đời Lê, xây lại năm Bảo Đại thứ 13 (1938). Gồm 2 tòa, 3 gian bái đình, 1 gian hậu cung. Đình thờ hoàng tử Linh Lang và Trụ Thắng, Cao Nhạc Đại Vương và Thánh phụ, Thánh mẫu: Ngọc Điện Đại Vương, Hảo Trang thái hậu.

Trước 1945, đình là cơ sở của Mặt trận Việt Minh. Trong kháng chiến là cơ sở giúp cán bộ tập kết, mỗi lần bí mật vượt sông Hồng ra vùng tự do. Là cơ sở sơ tán của cán bộ t. Nam Định.

2681. NGÔ XÁ

Kè tại km 167 + 137 đến km 169 + 200, đê Hồng Hà II, th. Ngô Xá, x. Ngô Xá, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1930 bằng đá hộc gồm 3 mỏ hàn và lát mái, chiều dài 2063m, cao trình đỉnh (+300), chân (- 650). Bãi bồi giữa lòng sông Hồng đối diện với kè đang mở rộng về phía Thái Bình, ép chủ lưu đi sát chân kè gây xói lở mạnh kè và đoạn đê.

2682. NGÔ XUÂN THẾ (1953-1982)

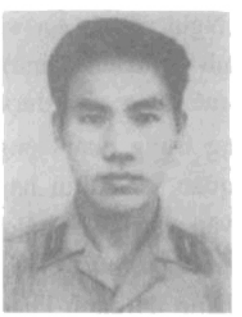

Anh hùng lao động, truy tặng ngày 31-8-2000, quê th. Gang, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Đảng viên, cán bộ kiểm lâm thuộc Chi cục kiểm lâm Sở NN & PTNT tp. Hồ Chí Minh. Từng chiến đấu ở chiến trường miền Đông Nam Bộ và tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Tháng 10-1981, chuyển ngành về Chi cục kiểm lâm tp. Hồ Chí Minh. Phát huy phẩm chất anh "Bộ đội cụ Hồ", Ngô Xuân Thế sẵn sàng nhận nhiệm vụ ở những nơi khó khăn gian khổ, nhiều lần dẫn đầu tổ công tác truy đuổi bọn lâm tặc. 2 giờ sáng ngày 24-11-1982, khi phát hiện 1 chiếc ghe chở gỗ, đồng chí yêu cầu chủ phương tiện dừng lại kiểm tra. Bọn buôn gỗ lậu van xin, dùng cả tiền

mua chuộc nhưng đồng chí kiên quyết từ chối. Cậy thế đông người chúng dùng dao, búa, gậy tấn công. Trong cuộc chiến không cân sức ấy, đồng chí đã anh dũng hy sinh. Được truy tặng Huy chương Vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn...

2683. NGŨ

Đình x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Khởi công thời Lê, đại tu đầu tk. XX, tọa lạc trên khuôn viên rộng hơn 3.000 m^2. Bố cục chữ "nhị", tổng cộng 21 gian.

Chính trục thần đạo là bái đình 5 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, hiên trước xây tường gạch, đóng cánh cửa đại hội. Tòa Đệ nhị 5 gian, đặt vì kèo kẻ, chạm khắc đơn giản. Tòa đệ tam 6 gian. Tòa tảo soạn 5 gian. Đình thờ Trương Không Lộ, tương truyền là tướng đời Hùng Vương, có công phù Hùng đánh Thục. Đền, đình Ngũ được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

2684. NGŨ DINH

Danh xưng phong trào nông dân chống Pháp tiêu biểu ở cuối thế kỷ XIX ở l. Hải An, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình (nay là th. Hải An, x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ). Trần Kế Đa và Nguyễn Ngọc Trượng, người l. Phương Quả (cùng xã) đã hưởng ứng Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, tổ chức lực lượng nghĩa binh thành 1 doanh (gồm 2000 người) cùng các ông Nghị, Cán, Ân và Dung mỗi ông 1 doanh, thành 5 doanh (dinh). Quân của Trần Kế Đa mạnh mẽ dũng cảm được đi đầu (tiên quân). Ông Dụng trung quân, ông Nghi tả quân, ông Ân hữu quân, ông Cán hậu quân. Nhân gian xếp thành văn vần: *Tiền Đa, hậu Cán, trung quân Dụng - Tả Nghi, hữu Ấ tống cộng đảng*. Phong trào Ngũ Dinh đã đánh Pháp nhiều trận mà tiêu biểu là đánh tiêu diệt đồn bến Hiệp, chiếm h. Quỳnh Côi (1885). Đầu năm 1887, nghĩa quân Phạm Huy Quang (Đông Quan) cùng nghĩa quân Ngũ Dinh phục kích đánh địch ở các bến đò gốc Mít, Bến Trại, Nhống, buộc chúng phải quay lại Hải Dương. Phong trào Ngũ Dinh bị dập tắt khoảng những năm 1887-1893. Thủ lĩnh Trần Kế Đa cùng nhiều thủ lĩnh nông dân khác cũng bị bắt và bị chặt đầu ở chợ Giao. Nhân dân l. Gạo (Phương Quả) đã lập đền thờ Trần Kế Đa. Có câu ca: *Quỳnh Côi xưa có Ngũ Dinh - Cướp dân không cướp, lại rình đánh Tây...*

2685. NGŨ LUÂN TỰ 五倫敘

Sách do Nguyễn Tông Khuê 阮宗奎 soạn. 1 bản in, 38 tr. Khổ 31 x 22. Kí hiệu: AB.128, MF. 1816. Nội dung: Bài thơ Nôm, thể 7-7/6-8, nói về 5 đạo luân thường: nghĩa vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bè bạn. Có dẫn các nhân vật đế vương, thánh hiền của Trung Quốc để thuyết minh.

2686. NGŨ THÔN

Cống dưới đê, tại km 7 + 200 đê biển số 6, x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 2004-2005, thay thế cống Ngũ Thôn cũ đã hỏng nặng (xây dựng từ năm 1960). Rộng 12,00m, 3 cửa, cao trình đáy(-150). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Tiêu nước ra sông Trà Lý cho các xã phía bắc h. Kiến Xương và hỗ trợ tiêu nước cho hệ thống thủy nông, Nam Thái Bình diện tích 6800 ha.

2687. NGŨ VỊ TÔN THẦN

Thần thờ ở x. Tống Thỏ, tg Trực Nội, h. Đông Quan (nay thuộc x. Đông Mỹ, tp. Thái Bình). *Sự tích*: Không rõ họ tên, chỉ nhớ tôn hiệu của 5 anh em ruột nhà thần: Diệu Cảm công, Hoằng Hưu công, Hoằng Hựu công, Hoằng Dực công, Phổ Huệ công; quê ở Quảng Bình, theo Lê Lợi lập nhiều chiến công, được phong ấp tại địa phương. Nhân dân được thừa hưởng lộc miễn tô thuế, tạp dịch. Khi 5 anh em qua đời, dân làng tri ân lập đền thờ. Đế vương các triều đều có sắc phong mỹ tự.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/44, 235) ($Q4^0$-18/VIII,100).

2688. NGUỘN

Phủ thuộc th. Nguộn, x. Hòa Tiến, h. Hưng Hà, khởi xây thời Lê, đại tu thời Nguyễn, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh", tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.740 m^2. Bái đường 5 gian. Tòa đệ nhị 3 gian. Tòa hậu cung 3 gian. Nội thất lòng thuyền tứ trụ, cột xà đều sơn son, vẽ hoa kim nhũ. Hiện, dân làng đã rước cả ngai, kiệu đình về thờ chung ở phủ nên đồ thờ cúng rất phong phú, có tới 7 cỗ ngai sơn son thếp vàng, đẹp và quý là bộ bát bửu và đôi quán tẩy chạm rồng... Phủ thờ Công chúa

Liễu Hạnh. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2004).

2689. NGUYÊN KÊNH 原 涇

Xã cũ xem: *Đường Kênh* (xã cũ - 1355)

2690. NGUYÊN LÂM 原 林

Xã cũ vốn là Nguyễn Thôn x. Lộ Xá, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902). Đầu tk. XX thuộc tg Cổ Quán, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hoa Lư, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hoa Lư, h. Đông Hưng. Dân số 373 người (1927). *Hương ước l. Nguyên Lâm* (1942): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr. quốc ngữ, 12 tr. chữ Hán, 6 đạo sắc phong; thần Vạn Thọ và Lạc Triều Mủ Nương.

2691. NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA PHONG TRÀO NĂM 1930

Phong trào đấu tranh ở Thái Bình năm 1930 thất bại, theo đánh giá của Đảng vào thời điểm cuối năm 1930 là: a) Đảng còn non trẻ, chưa có kinh nghiệm và chưa học được cách đấu tranh thích đáng. b) Trình độ phát triển của quần chúng còn thấp. c) Chính sách khủng bố trắng hoành hành. d) Điều cơ bản nhất là Đảng chưa có kế hoạch hoạt động, cuộc đấu tranh của Đảng chưa được chuẩn bị và tổ chức thích đáng, cho nên quần chúng chưa biết vì sao họ đấu tranh và đấu tranh vì mục đích gì. Nhận xét về mặt tổ chức: "Những nông hội đều tồn tại ở Thái Bình và Phủ Lý. Hầu như ở tất cả các khu vực đều có những nông dân có tổ chức, nhưng các tổ chức của họ lại không tập trung. Trong nông hội xuất sắc nhất cũng không quá tám hội viên".

2692. NGUYÊN PHI Ỷ LAN

Thần thờ ở đền th. Bản Kỷ, x. Hội Châu, tg Thượng Tầm, h. Thanh Quan (nay thuộc x. Đông Huy, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Hoàng Thái hậu Linh Nhân (tức Ỷ Lan Nguyên phi) sống vào thời Lý. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vua Lý Thánh Tông tuổi ngoài 40 chưa có con trai nối ngôi, ngài đi khắp các chùa quán cầu tự, khi xa giá đến th. Thổ Lỗi, h. Siêu Loại (sau đổi là Thuận Thành, t. Bắc Ninh) gặp người con gái xinh đẹp đi hái dâu, đứng dựa lưng bụi cỏ lan, vua triệu về cung, phong cho làm Nguyên phi, hiệu là ỷ Lan. Bà người x. Dương Xá, t. Bắc Ninh, th. Bản Kỷ ở x. Hội Châu là quê ngoại. Bà mất, dân x. Dương Xá lập đền thờ. Tương truyền, th. Bản Kỷ cử người đem lễ vật sang biếu x. Dương Xá để xin cho rước bình hương về. Người giữ đền thuận lòng, nhưng sau nhiều người trong làng không muốn cho, liền đuổi theo để đòi lại. Người th. Bản Kỷ đang ngồi trên thuyền không biết làm thế nào bèn vứt bình hương xuống sông để người Dương Xá khỏi đuổi theo. Nhưng gần về đến làng lại thấy bình hương từ trong đám bèo vẫn trôi theo đầu mũi thuyền nhảy tung lên. Dân làng rước bình hương ấy đem về dựng đền thờ. Hàng năm mở hội cầu phúc vào tháng tư, hoặc vào ngày 25 tháng bảy là ngày giỗ của Hoàng Thái hậu. Khi rước bài vị hoặc lúc làm tế thường có một trận gió từ phía bắc thổi về. Người ta nói đó là Thần từ Bắc Ninh cưỡi gió sang dự tế, gọi là "Thần ngự phong". Mới có câu: "Khi đi rủ gió nồm nam - Khi về gió bắc cho cam lòng bà".

Thái Bình địa dư ký (A.500); *Toàn thư* (BK,2b). *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE. a5/43.234), (Q4^0-18/VIII,18).

2693. NGUYÊN - TIẾN - ĐOÀI

Trạm bơm tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê Hồng Hà II, x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1979. Quy mô 20 máy bơm, công suất 1 máy là 1000m^3/h, loại máy bơm trục ngang. Để tiêu nước cho vùng úng trũng của các xã Nguyên Xá, Vũ Tiến, Vũ Đoài, diện tích 791 ha; kết hợp tưới và lấy phù sa cho 1120 ha; năng suất lúa vụ mùa tăng từ 2 tấn / ha lên từ 5 - 6 tấn / ha. Hiệu quả tiêu úng của công trình chưa được cao do lưu vực bơm không khép kín đường vùng. Đã có dự án xây dựng lại năm 2006 - 2010.

2694. NGUYÊN XÁ 元 舍

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Quang, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. An Hiệp, h. Quỳnh Phụ. Dân số 379 người (1927). *Địa bạ x. Nguyên Xá*: 10 tr., khai tháng 7 năm Đồng Khánh

3 (1888), gồm công tư điền thổ 204 mẫu 2 sào 5 miếng 2 thước; trong đó ruộng tư hạng 1, 18 mẫu 1 sào; ruộng tư hạng 2, 33 mẫu 3 sào; ruộng tư hạng 3, 94 mẫu 1 sào 2 thước ...*Thần tích x. Nguyên Xá:* 20 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Minh Công (Đức Vua Anh Triết... Đại Vương) và Hùng Công (Đức Vua Thông Duệ... Đại Vương) thời Trưng Nữ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; thần: Nguyễn Minh, Hùng Công.

2695. NGUYÊN XÁ

Đình tên Nôm là đình Vược, thuộc th. Nguyên Xá, x. An Hiệp, h. Quỳnh Phụ. Vì đình sử dụng các cấu kiện toàn bằng đá từ cột, xà, cốn, câu đầu, tảng, bạo, đến ngưỡng, rất nổi tiếng nên dân quen gọi là Đình Đá. Khởi xây năm Vĩnh Trị thứ 4 (1680), hoàn thiện năm Chính Hòa thứ 3 (1684), khi ấy kiến trúc gỗ, gồm 3 tòa, bố cục chữ "công". Năm Vĩnh Thịnh thứ 4 (1709) đại tu. Đình hiện tại xây dựng lại vào cuối nửa đầu tk. XX, khởi công năm 1942, khánh thành đầu năm 1945, gồm 2 tòa, 10 gian, bố cục kiểu chữ "đinh". Thời chống Mỹ, phần hoành, rui bị xuống cấp, địa phương cho hạ giải, nhưng toàn bộ khung cột, xà, cốn, ngưỡng vẫn đứng nguyên. Trong những năm 90 tk. XX, đình được trả lại nguyên trạng Đình Đá. Tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.938 m^2. Hệ thống tam cấp lát đá phiến, 7 gian, xây kiểu hồi văn cánh bảng. Nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo quang đền và chồng cốn mê, từ ngưỡng, ngạch, cột, cốn, xà, hoành, dư đều bằng đá. Cốn chạm hổ phù đội nóc, nâng hoành hoặc chạm phù điêu tứ linh, tứ quí, văn triện, cửa vòng đá chạm tứ linh, đầu dư (đá) chạm rồng, cột đá xẻ, thân soi chỉ, lòng khẩn câu đối, chạm phù điêu tứ bình, tứ quí, tảng thắt cổ bồng, ngưỡng, ngạch đá đều soi gờ chỉ...Tuy đình kiến trúc toàn bằng đá, nhưng chạm khắc đều mô phỏng kiến trúc gỗ, đục dẽo tinh sảo như trên gỗ nhưng sang trọng hơn nhiều. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2006).

2696. NGUYÊN XÁ 元舍

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cổ Cốc, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng. Dân số 4936 người (1927). *Thần sắc x. Nguyên Xá*: 22 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (5 đạo), Chiêu Thống (5 đạo). Phong cho Đương Cảnh Thành Hoàng... Đại Vương. Hương ước l. Nguyên Xá (1942): 27 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., 34 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Cao Sơn, Quý Minh; Lê Triều Kiệt Tiết, An Dân Hộ Quốc, Uy Nghiêm Thanh Trạc, Lương Trương Anh Quả.

2697. NGUYÊN XÁ

Xã thuộc h. Vũ Thư. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 3-11-2004). Nằm ở phía nam huyện, cách ttr. Vũ Thư 4km đi theo đường 220B. Thành lập năm 1947 gồm các thôn: Hoàng Xá, Ngô Xá, Kiến Xá, Thái (còn gọi Hoàng Xá Hạ) làng Kiến Xá lại chia nhỏ thành Tân Tiến, Tân Hoà, Duy Nhất. Năm 2003 Nguyên Xá tổ chức lại thành 4 thôn: Thôn Thái, Hoàng Xá, Kiến Xá, Ngô Xá. Diện tích tự nhiên 613 ha. Dân số 7040 nhân khẩu, gồm 1884 hộ. 1736 người theo Công giáo, 2784 người theo đạo Phật. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm trồng trọt có lúa, ngô, khoai, lạc; chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt... Nghề thủ công có mộc, nề, đan mây tre. Một số hộ làm các dịch vụ xay xát, nghiền thức ăn gia súc, khai thác vật liệu xây dựng. Ngoài sông Hồng, có sông Ngũ Tổng, sông 35, cống Ngô Xá. Có chợ Lựa (Kiến Xá), chợ Thái... Xã đã xây dựng được đường điện, đ-ường giao thông, các trường học từ mẫu giáo đến trung học cơ sở, nhà văn hoá... đều kiên cố. Nguyên Xá là quê hương của Tiến sĩ Nguyễn Xuân Huyên, của thủ lĩnh nông dân tk. XVIII Hoàng Công Chất và sĩ phu yêu nước Phạm Tư Trực. Có 1 Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia, 3 Di tích cấp tỉnh, có 5 lễ hội, quy mô hội làng, có truyền thống hát chèo.

Trong KCCP, Nguyên Xá nằm trong vùng kiểm soát của địch, Ngô Văn Tuần bị địch bắt tra tấn dã man xẻo mũi, cắt tai, róc thịt vẫn không khai báo; Bùi Quy bị thương vẫn tiếp tục chiến đấu và hy sinh anh dũng; lão du kích Bùi Ẩn vừa cõng con vừa đặt mìn diệt địch... Nhiều trận địch trút bom đạn xuống làng, lực lượng dân quân du kích vẫn bám đất bám dân, đánh địch. Từ năm 1950

đến năm 1954 lực lượng vũ trang Nguyên Xá đã đánh địch nhiều trận diệt hàng trăm tên địch, thu nhiều vũ khí. Nguyên Xá còn là địa điểm đón Đại đoàn Đồng Bằng vượt sông Hồng vào Thái Bình và bảo vệ đồng chí Văn Tiến Dũng. Xã còn là cơ sở cách mạng, kháng chiến của hai huyện Thư Trì, Vũ Tiên. 30 năm chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (1945-1975) đã góp 8500 tấn lương thực, thực phẩm. Có 2017 lượt người đi bộ đội, 72 người đi TNXP; có 153 liệt sĩ (có 4 gia đình 2 liệt sĩ, 1 gia đình 2 bố con, 1 gia đình cả vợ chồng đều là liệt sĩ), 94 thương binh, 34 bệnh binh. Có 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 11 gia đình có công với nước, 57 gia đình được tặng Bằng khen của Chính phủ, 927 người được tặng Huân, Huy chương kháng chiến, 2 cán bộ được tặng huân chương Độc lập.

2698. NGUYÊN XÁ

Xã thuộc h. Đông Hưng. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 3-9-1973). Thành lập năm 1947, gồm l. Nguyễn, th. Ba Vì, th. Đà Giang. Năm 1955, cắt Ba Vì về Liên Giang. L. Nguyễn chia ra các thôn: Đà Giang, Đông Khê, Thất Khê, Bắc Lạng. Năm 2003, tổ chức thành 8 thôn: Bắc Lạng, Đề Quang, Lê Tiến, Hồng Phong, Phan Thanh, Đông Khê, Đà Giang, Trần Phú. Diện tích tự nhiên 462,7 ha. Dân số 7552 nhân khẩu, gồm 1900 hộ. Là một xã đa nghề nhưng nghề chính vẫn là sản xuất nông nghiệp. Có đặc sản bánh cáy. Lụa Nguyễn một thời nổi tiếng, nay không còn. Múa rối nước l. Nguyễn có từ thời Lê sơ. Nguyên Xá, tức l. Nguyễn xưa, thuộc h. Tiên Hưng, nay thuộc h. Đông Hưng, có một vị trí chiến lược quan trọng. Lực lượng dân quân, du kích của địa phương được đánh giá là lá cờ đầu của t. Thái Bình về phong trào dân quân, du kích suốt 30 năm chiến tranh giữ nước. Nguyên Xá bắt đầu xây dựng làng kháng chiến từ năm 1947, có hệ thống giao thông hào dài 13. 224 m và 24, 812 hố cá nhân, 11 cổng nhỏ, đóng, mở kiểu chống lên, hạ xuống, có gài mìn, cài chốt. Chỉ với 193 du kích, 223 dân quân, nhưng đã đánh nhiều trận, diệt hơn 300 tên địch, điển hình là các trận ngày 17-2, ngày 29-8 năm 1950 và trận chống càn từ ngày 20 đến 24-2-1952 trước 2000 quan Pháp thuộc binh đoàn cơ động số 8 (GM8), chủ yếu là lính Âu Phi có xe tăng, máy bay, pháo binh yểm trợ. Được Hồ Chủ tịch tặng cờ "Làng kiểu mẫu". Trong những năm chống Mỹ, dân quân, du kích thực hiện tay cày, tay súng, thường xuyên tổ chức một đội trực chiến. Ngày 18-12-1967, bắn rơi một máy bay F4 của giặc Mỹ; ngày 11-9-1972, bắn rơi một A6. Sau mỗi lần đường số 10 và đường 39 bị bắn phá, dân quân, du kích lại nhanh chóng san lấp hố bom, sửa đường, phá bom nổ chậm. Các đợt tuyển quân đã bổ sung cho quân đội 620 người, vượt chỉ tiêu 28,9%, tỷ lệ so với dân số đạt 13%. Bảy năm liền là "Đơn vị Quyết thắng".

2699. NGUYÊN XÁ "LÀNG KIỂU MẪU"

Trong KCCP l. Nguyên Xá thuộc h. Tiên Hưng, nay là x. Nguyên Xá, thuộc h. Đông Hưng. Nằm gần kề cầu Nguyễn và đường giao thông liên tỉnh số 10. Quanh làng có hào sâu, trong hào là dậu tre trồng dầy, ken kín, trong dậu là lũy đất cứng cao 1,5m. Trong lũy đất là hệ thống giao thông hào, từng đoạn có xen hố hầm ếch, các ụ tác chiến có lỗ châu mai. Ba cổng lớn vào làng xây gạch, có chòi cao canh gác. Ngoài ra còn có cánh cổng tre, ghép ken rào gai. Hai bên cổng là hai ụ chiến đấu vững chắc, nắp ụ lát gỗ, xếp đá, lấp đất dày 1m. Quanh ụ có nhiều lỗ châu mai. Toàn xã có 11 cổng nhỏ, đóng mở kiểu chống lên, hạ xuống, cài chốt, có gài mìn, có du kích canh gác. Dọc đường làng ngõ xóm hai bên có nhiều hố cá nhân chỉ vừa đủ người chui lọt...

Ngày 17-2-1950, địch huy động 400 quân có cả lừa, ngựa chở pháo đến bao vây, đánh phá Nguyên Xá từ cả ba phía bắc, đông và nam. Bên trong, du kích bình tĩnh chờ cho địch đến thật gần mới giật mìn, ném lựu đạn. Trong ngày, 6 lần địch xông lên, lần sau mạnh hơn lần trước, nhưng đều bị đánh bật trở lại. Ngày 29-8-1950, có 2000 tên địch vây đánh Phong Châu và Nguyên Xá. Không vào được Nguyên Xá, địch tập trung đánh Phong Châu. Lập tức, du kích Nguyên Xá luồn ra khỏi làng, chia làm 2 mũi, bất ngờ nổ súng đánh vào sườn địch, cùng lúc đó tiếng kèn đồng của Nguyễn Huy Trù nổi hiệu lệnh xung phong, nhân dân cả vùng Phong Châu, Nguyên Xá hò reo náo động, khiến quân địch hoảng hốt tháo chạy.

Nguyên Xá là một làng kháng chiến điển hình, được Hồ Chủ tịch tặng cờ "Làng kiểu mẫu"; đã thực hiện được 3 không: Không lập tề, không làm tay sai cho giặc, không đi lính ngụy và 3 được: Đánh được giặc, giữ được làng, tăng gia sản xuất được.

Xt: *Tượng đài làng Nguyễn* (4532)

2700. NGUYỄN

Cầu trên quốc lộ 10 km 72+900, vượt sông Nguyễn (sông Tiên Hưng). Xưa thuộc đất Nguyên Xá, h. Đông Hưng. Cầu do người Pháp xây dựng từ năm 1936, năm 1999 được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 14 nhịp 105 m, rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80. Cách cầu 100 m về phía nam có ngã ba nối quốc lộ 10 và quốc lộ 39. Đây là một nút giao thông quan trọng ở Thái Bình.

2701. NGUYỄN ANH THÁI (1930 - 2007)

Giáo sư Sử học (1992), Nhà giáo ưu tú. Là con trai nhà cách mạng Nguyễn Công Truyền. Quê x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN. 1961-2000: công tác tại bộ môn Lịch sử thế giới, khoa Lịch sử, đại học Sư phạm Hà Nội. Chủ nhiệm bộ môn, Bí thư chi bộ Đảng. Nghỉ hưu năm 2000. Hướng nghiên cứu: Lịch sử thế giới hiện đại; Phong trào giải phóng dân tộc; Lịch sử quan hệ quốc tế. Đã hướng dẫn thành công 4 luận án Tiến sĩ, 10 luận văn Thạc sĩ. Đã xuất bản 18 cuốn sách viết về các lĩnh vực chuyên môn. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng hai.

2702. NGUYỄN BÁ DƯƠNG (1740 - 1783)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng thứ 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Còn có các tên Nguyễn Bá Tử, Nguyễn Bá Tích, quê l. Nguyễn, nay là x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng. Thuở nhỏ phải đi ở cho một thầy đồ làng, trong lúc thầy giảng ông tranh thủ học lỏm, rồi thầy tình cờ kiểm tra, ông trả lời trôi chảy, thầy thương, nhận làm học trò. Năm Bính Tuất ông về Kinh dự thi, không có tiền phải ăn nợ chủ quan, bị lột cả khăn áo, may nhờ cô bán rượu l. Hoàng Mai (chợ Mơ Hà Nội) bỏ tiền chuộc lại mới có khăn áo đi thi. Ngày ông vinh quy bái tổ cũng là ngày ông cưới cô gái bán rượu l. Hoàng Mai. Ông được bổ làm Hàn lâm viện Thị chế, sau thăng đến Tế tửu Quốc Tử giám. Ông mất lúc đương chức, thọ 45 tuổi.

2703. NGUYỄN BÁ DƯƠNG

Nhà thờ x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng, thờ Tiến sĩ Nguyễn Bá Dương, xây trên đất thổ trạch cũ của quan nghè, có từ đời Lê Cảnh Hưng. Đã nhiều lần tu bổ. Hiện tại nhà thờ xây 3 gian. Cung thờ xây cuốn, lòng rộng 3 m, dài 7 m, bầy ban thờ. Phía sau phát triển thêm 3 cung nhỏ, mỗi cung rộng 2,3mét, sâu 1,5m, xây ban thờ gạch, cửa chính giữa treo bức đại tự lớn đề 4 chữ "Nguyễn tộc từ đường", hai cung tả hữu treo y môn đỏ, thêu chỉ kim tuyến. Ban thờ gian trung tâm đặt bài vị đề chữ Hán: Lê triều Tiến sĩ, Thượng thư Nguyễn Công Thần vị".

Đồ thờ bầy biện giống như các nhà thờ khác, quí hơn cả là bộ song bình cao 1m, vẽ tranh Tầu đề tài tam đa (Phúc, Lộc, Thọ) khá đẹp.

2704. NGUYỄN BÁ LẠI (1949-1979)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 29-1-1996, quê th. Quảng Nạp, x. Thụy Trình, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN, Trưởng phòng kỹ thuật, Trung đội trưởng tự vệ Đoàn địa chất 305, Liên đoàn địa chất 3, Tổng cục Mỏ và Địa chất. 1972-1979, sống và làm việc ở Đoàn địa chất 305 vùng

biên giới xa xôi. Ngày 17-2-1979, pháo binh địch bất ngờ bắn dồn dập, rồi dùng lực lượng lớn vượt qua 2 cầu phao sông Hồng chiếm các điểm cao và bao vây toàn bộ khu vực đoàn bộ Đoàn địa chất 305. Nguyễn Bá Lại chiến đấu ở hướng chính diện, diệt 7 tên, bản bị thương nhiều tên, thu 1 súng AK, đẩy lui 7 đợt tấn công của địch. Địch dùng cối bắn cấp tập rồi ồ ạt xông lên chốt của ta bằng nhiều mũi. Nguyễn Bá Lại vụt nhảy lên khỏi hầm, dùng AK bắn vào đội hình của địch, khiến chúng ùn lại. Bất ngờ một tên địch lọt vào cách hầm của anh khoảng 2 mét, tay cầm quả lựu đạn đang xì khói. Nguyễn Bá Lại liền nổ súng. Quả lựu đạn từ tay tên địch văng vào hầm, Nguyễn Bá Lại lập tức nằm đè lên quả lựu đạn, nhận sự hy sinh về mình, cứu sống 6 đồng đội. Các đợt tấn công của 2 trung đoàn địch có pháo binh yểm trợ, bị bẻ gãy, 500 tên bị tiêu diệt và bị thương. Toàn bộ tài liệu địa chất và trên 300 cụ già, cháu nhỏ được bảo vệ an toàn.

Được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng ba.

2705. NGUYỄN BÁ ÔN

Đền x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Nguyên gốc là Thiện Đàn mà phó tướng phong trào Thiên binh chống Pháp Nguyễn Bá Ôn đã sử dụng để tuyên truyền sấm ký Trạng Trình, thơ văn Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, tự kiếm phong làm thiên sứ, quyền lệnh cho Thành Hoàng các làng, dân chúng theo lễ tới ngót ngàn người. Sau cuộc bạo động đêm 16-12-1897 của thiên binh từ chùa Lãng Đông đánh tỉnh lỵ Thái Bình không thành, người Pháp truy bắt được thủ lĩnh Nguyễn Bá Ôn và hành quyết, nhưng e ngại lòng dân, không dám phá Thiện Đàn Nguyệt Giám. Tộc họ Phan và các nghĩa sĩ bí mật truy điệu và thờ Nguyễn Bá Ôn ngay trong Thiện Đàn do ông sáng lập, gọi là đền cụ Bá Ôn.

Thiện Đàn khởi xây năm Tự Đức thứ 8 (1855), bố cục chữ "môn". Đền chính 3 gian, xây kiểu tiền đao hậu đốc. Hiên trước phát triển thêm tòa các lâu (chồng diêm), cổ lâu đắp bảng văn đề 3 chữ Hán: "Giám Tại Từ", hiên trổ 3 cửa lớn, nội thất chồng cốn, lòng thuyền tứ trụ. Các bức cốn được chạm long, ni, qui, phượng. Hiện còn đôi câu đối hàm ý ca ngợi cảnh quan và khí tiết Nguyễn Bá Ôn: "Lâu đài đa sắc thái - Anh hùng tự cổ kim". Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

Xt: *Khởi nghĩa Mạc Đình Phúc* (2063), *Sư Thụ* (3511), *Vụ Thiên binh* (4762).

2706. NGUYỄN BẢO (1439-1503)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 3 (1472). Hiệu Châu Khê, người x. Cổ Lai, nay là th. Phú Lạc, x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Được bổ giữ chức Tả tư giảng phò Thái tử Lê Tranh (sau là vua Lê Hiến Tông, 1498-1504). Dù là Đông các học sĩ, Hàn lâm thị độc, hoặc Hàn lâm viện sự nhưng ông không bỏ được vai trò là thầy giáo dạy các hoàng tử, đặc biệt là Thái tử. Vua Lê Thánh Tông nhận xét "Nguyễn Bảo là bề tôi tin cẩn", thăng ông lên chức Tả Thị lang Bộ Lễ trông coi viện Hàn lâm kiêm Đô ngự sử. Trong cáo văn của Lê Hiến Tông khi ở ngôi phong chức Thượng thư Bộ Lễ cho ông (1502) có ghi: "Ung dung lễ nhạc, giúp rập tốt chính trị các triều, trang nhã văn chương khôi phục lại giáo phái tam đại". Ông để lại cho đời *Châu Khê thi tập* và bài văn bia ở am Hiển Thụy, núi Phật Tích (Bắc Ninh). Ông còn có nhiều sáng tác về x. Cổ Lai, l. Trừng Mại.

2707. NGUYỄN BẢO

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,13km, nền đường 7,0m, mặt đường 4,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Đề Thám. Điểm đầu giáp phố Hai Bà Trưng, điểm cuối giáp đường Trần Thánh Tông. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, không có cây bóng mát. Phía đông phố là mặt bên của bể bơi thuộc Sở TDTT, phía tây có mặt bên Viện Kiểm sát.

2708. NGUYỄN CAN MỘNG (1880-1954)

Phó bảng khoa Bính Thân, Khải Định năm thứ nhất (1916). Hiệu Nông Sơn, quê l. Hoàng Nông, nay là th. Hoàng Nông, x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Từng làm Huấn đạo h. Ý Yên (Hà Nam), giáo sư dạy chữ Hán ở trường Trung học bảo hộ, Đốc học, cuối cùng được điều về Phòng báo chí phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Mất năm 1954.

Tác phẩm chính: *Nông Sơn thi tập, 1933. Trung Hoa văn thoại tiêu chẩn, 1942. Nam hoa Hán tự, 1943. Bức gương lòng son, 1923. Truyện Kiều, 1936. Văn chương Việt Nam, 1936. Ngạn ngữ phong dao* (sưu tầm nghiên cứu). *Tục lệ nước nhà* (sưu tầm nghiên cứu). *Lịch sử Bắc Kỳ*...

2709. NGUYỄN CAO MỆNH (s. 1943)

Giáo sư Cơ học (1992), Tiến sĩ khoa học (1985). Quê x. Thụy Dân, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCS VN. 1964-1969: Cán bộ nghiên cứu thuộc UBKHNN. TSKH Cơ học (1985). 1985-1990: Trưởng phòng Cơ học dao động, Viện Cơ học. Từ 1990 đến 2002: Phó, sau là Viện trưởng Viện Cơ học. 2002-2004: Viện trưởng Viện Cơ học ứng dụng, tp. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu dao động phi tuyến và ngẫu nhiên của hệ cơ học. Dao động và chẩn đoán kỹ thuật công trình. Dao động, chẩn đoán máy và cân bằng động chi tiết máy. Mô phỏng hệ nhiều vật. Đã hướng dẫn thành công 3 luận án Tiến sĩ. Công bố 43 bài báo khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước. Hoàn thành 5 đề tài khoa học cấp Bộ và nghiên cứu cơ bản.

2710. NGUYỄN CHẤT XÊ (1947- 1971)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 23-9-1973, quê l. Nguyễn, x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng. Đảng viên, Đại đội phó đại đội 5, đoàn 10 Đặc công Bộ Tư lệnh Miền.

Vào chiến trường miền Nam từ năm 1965, làm nhiệm vụ đánh tàu tại cảng Nhà Bè và trên sông Lòng Tàu, sát ven đô Sài Gòn. Từ đầu 1968 đến 5-1971, Nguyễn Chất Xê đã tham gia đánh 18 trận, cùng tổ đánh chìm 12 tàu có trọng tải từ 8.000 đến 13.000 tấn, đánh trọng thương 4 tàu có trọng tải trên 10. 000 tấn, phá huỷ 15 triệu lít xăng dầu. Trận đánh đêm 10-5-1971, khi chưa đưa được chất nổ áp sát mục tiêu thì bị lộ, địch cho tàu thuyền bao vây, lùng sục bắn súng, ném lựu đạn và kêu gọi đầu hàng. Đồng chí ra lệnh cho anh em bí mật vượt vòng vây địch thoát ra, còn mình bình tĩnh lém lựu đạn lên tầu, thu hút hoả lực địch và chờ cho đồng đội ra khỏi vùng nguy hiểm mới cho huỷ khối thuốc nổ để giữ bí mật của vũ khí. Đã anh dũng hy sinh. Được tặng 2 huân chương Chiến công giải phóng (1 hạng nhì, 1 hạng 3).

2711. NGUYỄN CHÍ CHỬ (?-1931)

Chủ tịch Tỉnh Đảng bộ VNQDĐ Hải Phòng (1928-1929). Quê quán t. Thái Bình, học tại Hải Phòng, sau đó làm công chức sở Bưu điện thành phố. Giữa 1927, Nguyễn Thái Học bí mật về Hải Phòng để tập hợp lực lượng thành lập VNQDĐ. Nguyễn Chí Chử được Nguyễn Thái Học tuyên truyền, vận động nên ngay sau khi VNQDĐ được thành lập (25-12-1927), đã gia nhập đảng này và đầu 1928 được cử giữ chức Chủ tịch Tỉnh Đảng bộ Hải Phòng. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Chí Chử, những năm 1928-1929, Tỉnh bộ VNQDĐ Hải Phòng đã gây dựng cơ sở Đảng trong giới học sinh, trí thức, công chức, nhà buôn, binh lính người Việt... Số lượng đảng viên khoảng trên 50 người. Đã ra được tờ báo "Hồn nước" để tuyên truyền ảnh hưởng của Đảng, trong khi Trung ương VNQDĐ chưa có cơ quan ngôn luận. Đáng kể nhất là sau vụ ám sát tên trùm mộ phu Bazin tại Hà Nội (2-1929), theo chủ trương của Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu, Tỉnh bộ VNQDĐ Hải phòng đã ráo riết chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang. Các hoạt động rèn dao, kiếm, làm bom xi măng được tiến hành tại các cơ sở của Đảng ở Lạc Viên, Hạ Lý, An Dương... Tuy nhiên, do hoạt động khá lộ liễu, chỉ trong ngày 18-5-1929, mật thám Pháp đã phát hiện, bắt giam 15 đảng viên và khám phá nơi cất giấu vũ khí tại l. Lạc Viên. Trước tình thế đó, Nguyễn Chí Chử đã triệu tập một cuộc họp Tỉnh bộ tại nhà số 96 phố Cầu Đất vào 7-9-1929. Do Nguyễn Văn Ngọc, Ủy viên ban Quân sự Tỉnh bộ khai báo, mật thám Pháp đã vây bắt được Nguyễn Chí Chử và toàn bộ số đại biểu dự họp. Sau đó, cơ sở của VNQDĐ ở nội thành Hải Phòng liên tục bị phá vỡ. Đêm 31-5-1930, tại nhà giam Hải Phòng, Nguyễn Chí Chử cùng Phạm Văn Tỉnh đã trùm chăn đánh chết tên phản bội Nguyễn Văn Ngọc.

Bị thực dân Pháp kết án tử hình, chém trước nhà giam Hải Phòng vào đầu mùa xuân 1931.

2712. NGUYỄN CÔNG CHUẨN (1883-1956)

Tên hiệu Thập Hoài, người l. Động Trung, nay thuộc x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Sinh ra trong một gia đình yêu nước và cách mạng, những năm đầu tk. XX, học trường tú sĩ ở thành Nam, nhưng không ra làm quan. Từng thụ nghiệp Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng, Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền. Đầu tk. XX, khi nổi lên các tân trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục, ông cùng các chú bác, anh em trong họ nhiệt liệt hưởng ứng tham gia. Bị Pháp cầm tù nhiều lần. Năm 1913, khi Phạm Văn Tráng mang tạc đạn từ Trung Quốc về, ông cùng các anh con bác ruột là Nguyễn Công Diệu (tức Ba Liệu), Nguyễn Công Trác giúp Phạm Văn Công Tráng cất giấu tạc đạn cùng vũ khí tùy thân ở hậu cung Phương đình và bàn kế hoạch giết tên Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn. Qua vụ này, ông cùng anh em trong họ bị bắt giam gần 1 năm. Khi được tha về ông mở lớp dạy con cháu và xóm làng học quốc ngữ và chữ Hán, đồng thời dịch các sách kinh điển của Nho gia, trong đó có bộ *Pháp Hán đại từ điển*.

Những năm 1936-1939, ông là một trong những người ủng hộ và truyền bá các báo *Lao động* (Le Travail), *Tập hợp* (Rassemblement), *Tiếng nói chúng ta* (Notre voix) do các anh em trong họ cùng các đồng chí Bùi Lâm, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp ... sáng lập và phụ trách. 9-1939 ông bị mật thám Pháp Đờ Loóc (Delorme) bắt tại nhà, tịch thu các báo chí trên cùng một số sách viết về các lãnh tụ cộng sản Nga, châu Âu. Ông đã qua các nhà pha Thái Bình, Hỏa Lò (Hà Nội), camp Bắc Mê, Phú Thọ, camp Bá Vân (Thái Nguyên). Ở camp Bắc Mê có Trần Huy Liệu, Xuân Thủy, Nguyễn Danh Đới, Trần Cung, Nguyễn Công Truyền, Đinh Nhu ... Tại đây, ông tham gia dạy chữ Hán cho anh em tù, làm thơ và hát ca trù động viên nhau trong vòng lao lý. Cuối 1943, được trả tự do và bị quản thúc 5 năm. 1944-1952, ông tham gia Việt Minh, làm Phó Chủ tịch Việt Minh h. Kiến Xương, rồi Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt h. Vũ Tiên. Cuối 1952, do tuổi già sức yếu ông xin nghỉ công tác. Gia đình ông là cơ sở cách mạng thời kỳ bí mật, cơ sở nuôi dấu cán bộ, dân quân, bộ đội trong KCCP, được tặng "Bằng có công với nước". Tác phẩm có: *Chuyện cũ và thơ văn* (hồi ký), *Tứ thư*, *Cổ văn quan chỉ*, *Pháp Hán Việt đại từ điển*, *Việt Nam địa dư nguyên lưu chí* (sách dịch, đã bị tịch thu, một số khác bị đốt trong CCRĐ). Ông qua đời ngày 8-2-1956.

2713. NGUYỄN CÔNG DỊ (1935-1972)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 3-9-1973. Tên thường gọi Nguyễn Hồng Quân, quê l. An Trực, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Là phó công an khu, kiêm Trưởng đồn công an Thượng Lý, một trọng điểm đánh phá ác liệt của giặc Mỹ ở Hải Phòng, Nguyễn Hồng Quân vừa chịu trách nhiệm chỉ đạo chung vừa phụ trách địa bàn. Một số mặt công tác do đồng chí chỉ đạo như phòng không sơ tán, hướng dẫn nhân dân đào hầm hào, giáo dục trẻ em hư... đã được ngành công an tổ chức cho các đơn vị học tập. Ngoài nhiệm vụ lãnh đạo đơn vị, đồng chí luôn luôn đi sâu nắm tình hình khu phố, được nhân dân tin yêu mến phục. Trong 82 trận địch bắn phá, Nguyễn Hồng Quân đều có mặt kịp thời, bất chấp nguy hiểm, tổ chức hướng dẫn anh em, cùng lực lượng cơ sở cứu sống hàng trăm người cùng tài sản của Nhà nước và nhân dân. Đêm 15-4-1972, Nguyễn Hồng Quân đã anh dũng hi sinh trong lúc tổ chức cho nhân dân đi sơ tán dưới làn bom đạn Mỹ. Được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng ba.

2714. NGUYỄN CÔNG ĐỊNH (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi, Quang Thuận thứ 4 (1463). Quê l. Biển Cán (sau là Biển Hàn, rồi Văn Hàn), nay là th. Văn Hàn, x. Thái Hưng, h. Thái Thụy. Được bổ vào làm Hiệu lý ở viện Hàn lâm, sau thăng Tham tri Bộ Hình, nhờ tài xét án công minh, thận trọng, ông được thăng Thượng thư Bộ Hình, tham gia

khởi thảo bộ Luật Hồng Đức. Trong thời gian khởi thảo luật, ông được vua cho phép đi khắp các thừa tuyên trong nước để ban bố và lấy ý kiến đóng góp. Đã hai lần sang nhà Minh để tham khảo luật lệ của các triều Trung Quốc. Năm 1475, Luật Hồng Đức được ban hành. Đây là bộ luật được xây dựng khá đầy đủ và chi tiết, các đời sau đều dựa vào luật để thi hành. Nguyễn Công Định là bạn đồng môn với Nguyễn Mậu, là học trò Tế tửu Quốc Tử giám Nguyễn Thành, cùng làm quan trước sau ở Bộ Hình.

2715. NGUYỄN CÔNG NGHIỆP (s. 1954)

Giáo sư Kinh tế (2002), Tiến sĩ (1989). Quê x. Trà Giang, h. Kiến Xương. 1972-1978: Học đại học tại Matxcơva (Liên Xô); 1979-1985: Công tác tại Vụ Công nghiệp nặng, Vụ Đầu tư Bộ Tài chính; 1985-1988: Nghiên cứu sinh tại Matxcơva; 1988-1999: Công tác tại Viện Khoa học Tài chính, Phó Viện trưởng (1993), Viện trưởng (1995); 1999-2002: Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước. Từ 2002 đến nay: Thứ trưởng, Ủy viên Ban cán sự Đảng Bộ Tài chính (2002); Thứ trưởng thường trực, Phó Bí thư Ban cán sự Đảng (2008); Bí thư Đảng ủy Bộ Tài chính (khóa 2007-2011); Ủy viên BCH Đảng bộ khối các cơ quan Trung ương (khóa 2007-2010).

Hướng dẫn 11 NCS bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ. Công bố trên 40 bài báo, báo cáo khoa học trên các tạp chí, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế. Chủ trì và tham gia khoảng 20 đề tài khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ. Là tác giả, đồng tác giả, chủ biên, đồng chủ biên khoảng 25 cuốn sách về các lĩnh vực kinh tế, tài chính. Một số tác phẩm tiêu biểu: *Tài chính trong nền kinh tế thị trường và định hướng phát triển ở Việt Nam* (1991), *Thực trạng và xu hướng cải cách ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương ở các nước tư bản phát triển* (1991), *Việt Nam-The Blazing Flame of Reforms* (Việt Nam-Ngọn lửa cải cách bùng cháy) (1993), *Công nghệ ngân hàng* (1993), *Xếp hạng tín nhiệm-nguyên lý và thực tiễn* (1995), *Tỷ giá hối đoái-phương pháp tiếp cận và nghệ thuật điều chỉnh* (1996), *Từ điển thuật ngữ chứng khoán* (1998), *Kinh tế tài chính thế giới* (2000), *Đổi mới ngân sách nhà nước* (2002), *Phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN* (2006). Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng II, Huân chương Lao động hạng II (CHDCND Lào).

2716. NGUYỄN CÔNG PHÚ (1920-1991)

Chủ tịch UBND t. Thái Bình (1976-1980). Quê x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1936, vào ĐCSVN lần thứ nhất năm 1930, lần thứ hai tháng 3-1945. Nghỉ hưu năm 1981. Được tặng Huân chương Độc lập hạng ba, 2 Huân chương Kháng chiến. Ông là một người mẫn cán với công việc, sống khiêm tốn, giản dị.

2717. NGUYỄN CÔNG RUẨN (1850-1892)

Người th. Đợi, nay là th. Dụ Đại, x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo khó, nhưng lại thuộc một dòng họ hào hữu. Khi còn nhỏ theo hầu Phạm Huy Quang, được bồi dưỡng văn võ, lớn lên làm cận vệ và theo Phạm Huy Quang sang Trung Quốc để xin vũ khí chống Pháp, rồi làm thủ lĩnh nghĩa quân cùng Lãnh Nhàn (Phụ Dực) giữ đồn Rét (Cổ Tuyết). Sau khi Phạm Huy Quang bị Pháp bắt cóc đem bắn ở Châu Giang, chúng cũng bắt được ông, đem chém ở cầu Vật (nơi giáp giới giữa Đông Hưng và Quỳnh Phụ). Thơ văn của ông được truyền tụng trong dân gian, đã sưu tầm được một số bài, in trong *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1995).

2718. NGUYỄN CÔNG TẠN (s.1935)

Phó Thủ tướng Chính phủ (1997-2002). Quê x. Thái Sơn, h. Thái Thụy. Tốt nghiệp đại học tại Trung Quốc (1958); Giảng dạy tại học viện Nông lâm, rồi công tác tại các tỉnh Hòa Bình, Vĩnh Phú (1958-1976). Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp (1977-1983). Phó Chủ tịch UBND

tp. Hà Nội, Ủy viên Thường vụ Thành ủy, Phó bí thư Thành ủy Hà Nội (1984-1986). Ủy viên Trung ương Đảng khóa VI, VII, VIII, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó thủ tướng Chính phủ. Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Chống Mỹ cứu nước hạng II, Huân chương Lao động hạng nhì của nước CHDCND Lào; Giải thưởng khoa học Nhà nước.

2719. NGUYỄN CÔNG THU (1894-1976)

Quê x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Là cháu nội nhà yêu nước Nguyễn Mậu Kiến, con trai thứ ba của Tú tài Nguyễn Hữu Đàn (1869 -1907), em kế vai với Nguyễn Công Viễn, tức Lâm Đức Thụ. Năm 1925, cùng với hai người cháu là Nguyễn Danh Tề, Nguyễn Danh Thọ tìm đường sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện cách mạng do Hội VNCMTN tổ chức. Học xong, ông được Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ tìm đường liên lạc để chuyển vận sách báo, tài liệu về nước và đưa người tiếp tục sang Quảng Châu dự học. Về đến Hà Nội, cuối 1926 Nguyễn Công Thu thành lập một chi hội VNCMTN tại một địa điểm ở l. Dịch Vọng (nay thuộc q. Cầu Giấy, Hà Nội) gồm 11 hội viên do Nguyễn Công Thu làm Bí thư.

Đầu 1927, Kỳ bộ "Thanh niên" Bắc Kỳ được thành lập, gồm 5 người, trong đó 3 người là hội viên đầu tiên của chi hội Hà Nội là Nguyễn Danh Đới (Bí thư Kỳ bộ), Mai Lập Đôn và Nguyễn Công Thu. Cùng với việc gây cơ sở, Nguyễn Công Thu vẫn tiếp tục làm nhiệm vụ giao thông do Nguyễn Ái Quốc giao. Trong số khoảng 200 thanh niên được Nguyễn Công Thu dẫn đường đưa sang Quảng Châu dự các lớp huấn luyện có một số sau này trở thành những cán bộ xuất sắc của Đảng như Nguyễn Đức Cảnh, Phạm Văn Đồng, Ngô Gia Tự, Nguyễn Danh Đới... và trong số tài liệu do Nguyễn Công Thu mang về nước có cuốn "Đường Cách Mệnh" của Nguyễn Ái Quốc.

Sáu đồng chí tham dự lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu (7-1925) - Từ trái sang phải: Nguyễn Công Thu (thứ 5), Nguyễn Danh Thọ (thứ 6).

Đầu 1928, khi cùng với Đặng Châu Tuệ phân phát truyền đơn, Nguyễn Công Thu bị bắt và lãnh án 19 tháng tù giam tại Hải Dương. Hết hạn tù, vào Thanh Hóa hoạt động, lại bị mật thám bắt, kết án 27 tháng tù nữa vì tội "dụ người đi Tàu". Cuối 1930 ra tù, được giới thiệu về hoạt động ở Thái Bình. Sau 1945, được Huyện ủy Kiến Xương cử làm Trưởng ban Kinh doanh của Ủy ban di cư tản cư; Hội trưởng Hội Liên Việt; Hội trưởng Hội giúp đỡ binh sĩ bị nạn h. Kiến Xương. Từ đầu 1950, thực dân Pháp đánh chiếm Thái Bình, Tỉnh ủy chủ trương đưa một số cán bộ cao tuổi ra vùng tự do Thanh Hóa. Cuối 1955, ông trở về Thái Bình giữa lúc đang tiến hành CCRĐ, bị quy sai là Quốc dân đảng, đã lĩnh án tử hình, sau được hạ xuống 10 năm tù giam, rồi được sửa sai, sau đó được bố trí công tác ở nhà khách của Bộ Ngoại giao, rồi nhà khách của Phủ Thủ tướng cho đến ngày mất.

2720. NGUYỄN CÔNG TOAN

Quê l. An Định (nay thuộc x. Thụy Văn, h. Thái Thụy). Được Nguyễn Đức Cảnh giác ngộ cách mạng, hoạt động ở Hà Nội. 1928 - 1929 về Thụy Anh hoạt động trong VNCMTN. 1931 bị địch bắt. Trong KCCP, được bầu vào BCH tỉnh Đảng bộ Thái Bình tại Đại hội đại biểu tháng 7-1947 và Đại hội đại biểu tháng 2-1948. Từ 1949 công tác ở Ban Dân vận Liên khu III.

2721. NGUYỄN CÔNG TRUYỀN (1905- 1973)

Quê x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Là cháu nội nhà yêu nước Nguyễn Mậu Kiến, con trai thứ sáu của Tú tài Nguyễn Hữu Đàn (1869-1907), em ruột Nguyễn Công Viễn, Nguyễn Công Thu... Năm 1925 vào Sài Gòn, rồi sang Pháp, hoạt động trong Hội Liên hiệp thuộc địa (một tổ chức do Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập), sinh hoạt trong chi hội Paris, tham gia điều hành tờ báo *Việt Nam Hồn*. Sau gần 4 năm ở Paris hoạt động trong phong trào yêu nước của Việt kiều, Nguyễn Công Truyền trở về Sài Gòn tiếp tục hoạt động trong VNCMTN. Năm 1930 được kết nạp vào ĐCS, phụ trách chi bộ Đảng tại Cao Miên. Cuối 1930 dự hội nghị do Xứ ủy Nam Kỳ triệu tập, bị Pháp bắt giam ở khám lớn Sài Gòn, đến 1933 đưa về quản thúc ở Thái Bình. Trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương, ra hoạt động công khai, viết báo *Tin tức* và *Le Travail*. Tháng 7-1938, Đảng đưa ông ra tranh cử chức Nghị viên của Hội đồng Dân biểu Bắc Kỳ nhưng không trúng cử. Năm 1939, lại bị bắt, kết án tù giam ở Thái Bình, sau chuyển đi các trại giam Bắc Mê (Hà Giang), Phú Thọ, Bá Vân (Thái Nguyên). 1944 ra tù, hoạt động trong Mặt trận Việt Minh. Tháng 8-1945 được cử đi dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào. Cách mạng thành công, được cử làm ủy viên UBND Bắc Bộ, kiêm nhiệm Giám đốc Sở Thông tin tuyên truyền Bắc Bộ. 1945 - 1946, được cử tham gia một số hoạt động ngoại giao với thực dân Pháp, chính phủ Trung Quốc và các đảng phái trong nước. Cuối 1946 được giao phụ trách Ủy ban Tản cư Di cư Bắc Bộ. 1948 làm tham chính văn phòng Bộ Nội vụ. 1949 - 1954: Phó Chủ tịch UBKCHC kiêm nhiệm Chủ tịch Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (tức Mặt trận Liên Việt) tỉnh Ninh Bình. Sau khi hòa bình được lập lại, giữ chức Vụ phó Vụ Lễ tân, rồi Vụ trưởng Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao. Năm 1970 được nghỉ hưu, từ trần ngày 5-10-1973.

2722. NGUYỄN CÔNG TRỨ (1778 - 1858)

Danh sĩ thời Nguyễn, tự Tồn Chất, hiệu Ngô Trai, biệt hiệu là Hy Vân, quê l. Uy Viễn, h. Nghi Xuân, nay thuộc t. Hà Tĩnh. Ông sinh tại Thái Bình khi Nguyễn Công Tán (có sách chép là Tấn) - cha ông làm Tri phủ Quỳnh Côi và lớn lên, ra làm quan ông lại có dịp trở lại Thái Bình. Nguyễn Công Trứ lận đận trên con đường khoa bảng và cả chốn quan trường, mãi năm 42 tuổi mới đỗ Giải nguyên. Làm quan trải qua các chức Lang trung bộ Lại, Tư nghiệp Quốc Tử giám (1824), Tham tri Bộ Hình, rồi thăng lên Hữu tham tri Bộ Hình, có lúc bị giáng xuống làm Lang trung bộ Binh và lần lượt bị cách mọi chức vụ xuống làm lính thú. Tính ông khảng khái, phong nhã. Ông sáng tác nhiều thơ ca để lại cho đời.

Ông là người nhìn thấy nguyên nhân sâu sa của các cuộc khởi nghĩa nông dân, đó là vì cuộc sống, vì vấn đề ruộng đất. Ông được phép triều đình tập hợp dân lưu tán (cả các nghĩa binh Phan Bá Vành) để mở đất Tiền Châu. Vua Minh Mệnh giao cho ông làm doanh điền sứ. Công cuộc chinh phục bãi biển Tiền Châu được khởi công từ tháng 3-1822 đến 8-1828 thì hoàn thành. Ngày 28-9-1828, h. Tiền Hải chính thức được thành lập với 7 tổng, 47 ấp trại, trừ tg. Tân Bồi cắt từ h. Thanh Quan sang, còn 6 tổng mới khai hoang là công lao của ông. Chính ông là người đã mở h. Tiền Hải ngày nay. Nhân dân Tiền Hải đã lập đền thờ ông.

2723. NGUYỄN CÔNG TRỨ

Lăng bia tưởng niệm ở x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. Đất lăng xưa là tổng kho lương của doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ. Cồn đất cao thuộc khu lăng, đình ngày nay có tên U Bò là do Nguyễn Công Trứ cắt cho các hương chức.

Tháng 9-1828 cuộc khẩn hoang thành công, vì nguyên mộ Phan Trọng Nạn (anh em thúc bá Phan Bá Vành) đã khẩn phần đối ngạn sông Long Hầu với Hoàng Tân, x. Đức Cơ án mất phần từ sông Long Hầu ra biển, dân Hoàng Tân được phát triển thêm chiều Nam - Bắc, chiều Đông Tây chỉ có từ U Bò ra phía tây sông Long Hầu. Về sau làng không thờ Nguyễn Công Trứ, mà thờ "Trấn triều Thuận Thánh" (?), Nam Hải Đại Càn thánh mẫu và các tiên công của họ.

Năm 1944, Tri huyện Tiền Hải là Nguyễn Quang Tạo xây sân bóng cạnh huyện đường, lại cho đào hồ (dài 100 m, rộng 60 m), đắp đảo (rộng 160 m^2), xây nhà bia tưởng niệm doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ ngay trên đất phủ lỵ. Tất cả bờ bao hồ, đảo đều kè đá. 4 mặt đảo xây tường dậu hoa, chính tâm dựng tòa phương lăng cao 4 mét, bỏ ngỏ thông thoáng, giữa phương lăng đặt bia "Doanh điền Nguyễn tướng công" với bài minh tóm tắt tiểu sử, thành tựu khẩn hoang và tấm lòng dân Tiền Hải thành kính biết ơn người khai sáng huyện biển. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

2724. NGUYỄN CÔNG TRỨ

Phố có từ thời Pháp. Ở đầu phố có Sở Mật thám, không ai dám qua lại. Sau 1945, Đường phố có tên Nguyễn Công Trứ. Phố dài 0,12 km, nền đường 10,5 m, mặt đường 5,5 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc địa phận ph. Đề Thám. Điểm đầu giáp phố Trần Hưng Đạo, điểm cuối giáp phố Lê Lợi. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát.

2725. NGUYỄN CÔNG ÚC (1867-1913)

Là con thứ tư Nguyễn Hữu Bản, quán l. Động Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Người to cao cứng cáp, tướng mạo cổ quái. Có tư chất thông minh, ngôn ngữ hoạt bát, trí nhớ tài tình, rất thông kinh sử. Không theo đòi khoa cử, chỉ thích nghiên cứu binh thư, luyện võ nghệ đến mức nổi tiếng trong vùng. Giao du với các bậc hào kiệt thời Cần vương lớp trước ở Thanh Nghệ Tĩnh ra, ở Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng đến. Bị Pháp kết tội "tiến hành nghịch đảng", xử án chém. Ông trốn lên t. Sơn Tây, dựa vào thế của Tổng đốc tỉnh ấy là Cao Xuân Dục, được sử dụng làm tùy phái rồi cấp chức Bang tá p. Vĩnh Tường, từ ấy có tên là Bang Úc. Khi Cao Xuân Dục được triệu về kinh đô Huế thì ông cũng giải chức ngay.

Năm Mậu Thân (1908), ông cùng người anh con bác ruột là Nguyễn Công Diệu lên vùng núi Con Én (Lạng Sơn), tìm gặp Hoàng Hưng bạn chiến đấu của Tôn Văn. Họ Hoàng hứa giúp tất cả số tàn quân 600 người còn đủ súng ống của Đồng Minh hội. Ông lại được giới thiệu với Lương Tú Xương và Lục Vĩnh Bình, hai người này thấy anh em ông nhiệt thành với công cuộc cứu nước cũng hứa giúp 300 quân đầy đủ trang bị. Mã Tắc Lương trấn giữ cửa ải Nam Quan cũng giúp hai khẩu đại bác và một số quân cách mạng Trung Hoa. Công Úc, Công Diệu cùng một số thân tín khác vượt biên giới Việt Trung để gặp Lục Vĩnh Bình, tới Đồng Đăng thì bị mật thám Pháp bắt giữ, xử tội "tiến hành nghịch đảng", nghị án trảm quyết. Án này đệ về Hà Nội, nhưng được anh em cách mạng trong tòa áo đỏ (tức tòa thượng thẩm ngày nay) là ông Phan Văn Kiên đã tìm cách để phá hủy bản án. Trong lúc nguy nan ông vẫn bền chí giữ tiết tháo bậc trượng phu, không coi việc được tha là chuyện đáng mừng. Bên giường vẫn đầy sách binh Pháp và thơ văn đời trước.

Ngày 15 tháng hai năm Quý Sửu (1913), ông lại cùng một số anh em trong họ và một số thân tín trong làng lên đánh chiếm Ty rượu Thanh Ba, tập kích dinh Tuần phủ Phú Thọ Chế Quang Ân để lấy tiền cho Lương Ngọc Quyến mang sang

Trung Quốc ủng hộ Phan Bội Châu. Cuộc tập kích thất bại, Nguyễn Công Úc, Nguyễn Công Tích, Nguyễn Ngọc Lan (con án sát Nguyễn Ngọc Trương ở l. Tang Trữ, h. Nam Trực) bị trúng đạn bên bờ sông Hồng, số còn lại bị kết án tù 10 năm ở Thái Nguyên. Thi hài ông được chôn cất ở x. Năng Xá, h. Thanh Ba, t. Phú Thọ.

2726. NGUYỄN CÔNG VÂN (1880 - 1911)

Quê l. Động Trung (nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương), là con cả nhà văn thân yêu nước Nguyễn Hữu Cương. Hồi còn nhỏ học ở nhà, lớn lên thụ nghiệp Phó bảng Đặng Đức Địch, dự thi Hương một lần đỗ nhị trường. Sau từ bỏ con đường cử nghiệp, cùng cha và anh em trong gia tộc dấn thân vào con đường phục quốc. Ông hoạt động rất tích cực cho phong trào Đông Kinh nghĩa thục. Một số đồng chí trong phong trào này chủ trương bạo động, ông được cử đi vận động lính tập ở tx. Hà Đông, mưu phá ngục tỉnh này. Việc bại lộ, hai cha con ông bị Pháp bắt, đày cha ông ở Cần Thơ, đày ông ở Bạc Liêu (Nam Kỳ) và cả hai cùng trút hơi thở cuối cùng tại đây. Hiện còn 2 bài thơ của ông, in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997)

2727. NGUYỄN CÔNG VIỄN (? - 1950)

Tức Lâm Đức Thụ, quê l. Động Trung (nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương). Là cháu nội nhà yêu nước Nguyễn Mậu Kiến, anh thứ hai của Nguyễn Công Thu, Nguyễn Công Truyền... Lúc nhỏ học chữ nho, từng đỗ đầu xứ nên được gọi là "Đầu Xứ Viễn". Hưởng ứng phong trào xuất dương của thanh niên hồi đầu tk. XX, năm 1912 Nguyễn Công Viễn tìm đường sang Trung Quốc, hoạt động trong tổ chức của cụ Phan Bội Châu ở Quảng Châu. Theo tài liệu của PGS,TS Chương Thâu, Nguyễn Công Viễn lấy vợ người Trung Quốc. Bà Huệ Quần, vợ ông (tên Việt Nam là Hồng) cùng với em gái là Huệ Khanh (tên Việt Nam là Bích) đều là những nữ thanh niên yêu nước Trung Quốc và có cảm tình rất sâu sắc với cách mạng Việt Nam. "Huệ Quần y xã", nơi cư ngụ của gia đình Lâm Đức Thụ là một cơ sở tin cậy của nhiều nhà cách mạng Việt Nam hoạt động ở Trung Quốc lúc bấy giờ. Cuối năm 1923 một nhóm thanh niên cấp tiến gồm 7 người là Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lâm Đức Thụ ... đã bí mật tách khỏi Việt Nam Quang phục Hội để lập ra "Tâm Tâm xã" (còn gọi Tân Việt Thanh niên Đoàn). TTX đã tổ chức giết tên Toàn quyền Đông Dương Méclanh (Merlin) tại Sa Điện ngày 19-6-1924 làm chấn động dư luận. Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô sang Trung Quốc đã tiếp xúc ngay với TTX, hướng dẫn họ đi vào con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác Lênin và đã tập hợp những thanh niên ưu tú của TTX, trong đó có Lâm Đức Thụ để thành lập Hội VNCMTN (tức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội) vào 6-1925. Ở Tổng bộ VNCMTN, Lâm Đức Thụ có vai trò như một ủy viên thường trực, quán xuyến các công việc ở hải ngoại, đặc biệt là vấn đề tài chính. Sau Đại hội I ở Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 5-1929, VNCMTN bị phân liệt. Sau đó, ĐDCSĐ, ANCSĐ, ĐDCSLĐ lần lượt xuất hiện và đến ngày 3-2-1930 thì thống nhất thành một đảng duy nhất là ĐCSVN. Hội VNCMTN kết thúc vai trò lịch sử là tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản.

Sau 1945, Nguyễn Công Viễn về nước. Lúc bấy giờ em ông là Nguyễn Công Truyền đang là một cộng sự tin cậy của Hồ Chủ tịch trong một số công việc ngoại giao với Pháp, Tưởng Giới Thạch và các đảng phái phản động Việt Quốc, Việt Cách. Hồ Chủ tịch cho ông tạm về quê nghỉ ngơi. Năm 1950, ông mất trên đường đi Thanh Hóa theo chủ trương của Tỉnh ủy Thái Bình đưa một số cán bộ cao tuổi ra vùng tự do trước khi chiến sự xảy ra ác liệt.

2728. NGUYỄN DANH ĐỚI (1905-1943)

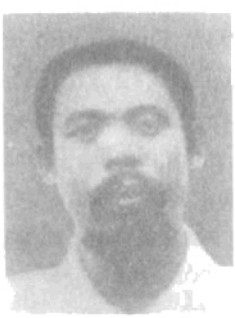

Quê x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Từng học ở trường Thành chung Nam Định. Mùa hè năm 1926, sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện cách mạng. Cuối năm 1926, về Hà Nội hoạt động trong Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ, rồi được cử

làm Bí thư Kỳ bộ, kiêm Bí thư Tỉnh bộ Thanh niên Hà Nội. Tháng 3-1929, bị địch bắt tại quê l. Động Trung, bị xử tù 5 năm, đày ra Côn Đảo. Tại đây, ông được được tiếp súc với các đồng chí Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Giáp, Bùi Lâm. Cuối năm 1932, trở về Thái Bình, tham gia Tỉnh ủy. Thời kỳ Mặt trận Dân chủ, Nguyễn Danh Đới tích cực hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Tên ông xuất hiện nhiều trên các tờ báo xuất bản ở Hà Nội và Thái Bình. Trong cuộc vận động bầu cử viện Dân biểu Bắc Kỳ năm 1938, Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Văn Năng, Bùi Đăng Chi, Trần Cung... đều ở trong ban lãnh đạo đấu tranh. Tháng 7-1940, Nguyễn Danh Đới lại bị bắt đưa đi căng Bắc Mê (Hà Giang), rồi các nhà lao Phú Thọ, Thái Nguyên. Kẻ thù hèn hạ đã tiêm thuốc độc làm cho ông trở thành phế nhân và chết dần trong lao tù. Con trai thứ hai của ông là Nghệ sĩ nhân dân Nguyễn Trung Kiên, nguyên Thứ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin.

2729. NGUYỄN DANH ĐỚI

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 1,0km, nền đường 12 m, mặt đường 7,0 m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc ph. Trần Lãm. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp phố Lý Thường Kiệt. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Chưa có vỉa hè.

2730. NGUYỄN DANH HOÀN (1910-1997)

Quê l. Nham Lang, nay là x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Thời kỳ học ở Trường Bưởi, Hà Nội (1928-1930), đã cùng một số đồng chí đứng ra thành lập Học sinh cứu quốc đoàn, Lao động cứu quốc đoàn, Phụ nữ cứu quốc đoàn, rồi Bình dân cấp tiến cách mệnh Đảng. 1931 bị thực dân bắt, kết án 5 năm tù giam tại nhà giam Hỏa Lò (Hà Nội). Ở đây, được tiếp xúc với đồng chí Trường Chinh và từ đó, ông đã hoàn toàn tin tưởng vào đường lối cách mạng của ĐCS. Ông họp các đồng chí cũ, giải thể Đảng Bình dân, đi theo con đường của ĐCS. Tại quê nhà, ông chỉ đạo việc chống phụ thu lạm bổ của cường hào, đòi chia lại công điền. Đêm 30 Tết 1940, ông lại bị bắt và đưa đi đầy ở căng Bắc Mê (Hà Giang). 1942 được tha về, ông vận động xây nghĩa trang Tiên Tiến, soạn thảo 3 bài văn bia đầy nhiệt huyết. 1942-1943, lãnh đạo các tổ chức dân chủ phản đế ở Nham Lang, chuyển thành các đoàn thể cứu quốc của Việt Minh, hoạt động sôi nổi, đã tổ chức cướp 7 thuyền đinh chở thóc của Nhật trên sông Luộc, chia hơn 200 tấn thóc cho dân các xã ven sông.

Sau 1945, là Chủ nhiệm Việt Minh h. Hưng Nhân. Khoảng 1945-1948 là Chủ nhiệm Việt Minh h. Kiến Xương, rồi Trưởng Ban kinh tế Tỉnh ủy Thái Bình và Giám đốc Công ty Việt Thắng của tỉnh. Từ 1948, lần lượt là Phó Ban huấn luyện Liên Khu ủy III, Giám đốc kiêm giảng viên trường Đảng Trần Phú; ủy viên Ban Tuyên huấn Liên Khu ủy; Giám đốc Giáo dục Liên khu III... Từ sau 1958, là Bí thư Đảng ủy kiêm Hiệu phó trường đại học Sư phạm Hà Nội, Vụ trưởng Vụ Giáo dục cấp ba, Vụ trưởng Vụ Giáo dục chính trị. Mất tại Hà Nội ngày 22-5-1997. Được tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất. Xt: *Giáp Tiên tiến*

2731. NGUYỄN DẦN (1539 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, Mạc Đoan Thái thứ nhất (1586). Còn có tên Nguyễn Tảo, tự Tảo Minh, người l. Tô Xuyên, nay thuộc x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Làm quan nhà Mạc, rồi làm quan nhà Lê đến chức Giám sát ngự sử, sau về dạy học. Ông đã góp sức đào tạo nên nhiều nhà khoa bảng không chỉ ở Thái Bình mà còn cả Hải Phòng. Có tên trong bia văn từ h. Vĩnh Bảo. Từ đường ông ở quê do môn sinh xây dựng, nay vẫn còn.

2732. NGUYỄN DOÃN CỬ (1821 - 1890)

Hiệu Bằng Phi, quê l. Dũng Nghĩa, nay là th. Dũng Nghĩa, x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1863), được bổ làm Huấn đạo h. Thanh Ba (Phú Thọ), rồi Tri huyện Lập

Thạch (Vĩnh Phúc), Tri huyện Hải Lăng (Quảng Trị), quyền Tuần phủ Sơn - Hưng - Tuyên (1873). Năm 1879, được điều về Kinh vừa là giảng dụ quan phủ Tôn nhân vừa là Hàn lâm viện thị giảng kiêm Quốc sử quán biên tu. Ông đã dạy nhiều hoàng tử, trong đó có hoàng tử Ưng Lịch, sau này là vua Hàm Nghi. Năm 1881, khi tròn 60 tuổi, ông xin về hưu. Trở lại quê nhà, ông cổ vũ cho phong trào chống Pháp và chính ông đã cùng Nguyễn Hữu Bản tuyển mộ nghĩa sĩ tham gia bảo vệ thành Nam. Khi vua Hàm Nghi hạ Chiếu Cần vương, ông hăng hái hưởng ứng, bị bắt. Khi được thả, ông lại trở về với nghề dạy học cho đến lúc qua đời. Tác phẩm có *Bằng Phi thi tập*.

2733. NGUYỄN DOÃN CỬ

Đường phố nằm trong khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,54 km, nền đường 16 m, mặt đường 8,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, qua địa phận x. Phú Xuân và ph. Tiền Phong. Điểm đầu giáp đường Trần Thủ Độ, điểm cuối giáp phố Trần Thái Tông. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Hai bên đường không có nhà dân.

2734. NGUYỄN DOÃN KHÂM (tk. XVI)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận thứ 6 (1514), đời Lê Tương Dực. Quê x. Đông Địa Linh, nay là th. Đông Linh ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Làm quan thăng dần đến Thị lang Bộ Lại, sau xin ra dạy học ở Quốc Tử giám. Khi Mạc Đăng Dung lộng hành, ông cáo quan về quê. Mạc Đăng Dung lại cho vời ông ra làm quan ở Bộ Lễ. Năm 1584, đã 70 tuổi, ông làm chánh sứ sang nhà Minh. Đi sứ về thì được thăng Lễ bộ Thượng thư, nhưng ông xin trí sĩ. Khi nhà Mạc mất, ông bị Trịnh Kiểm bắt, sau được tha vì tuổi già. Ông mất tại quê.

2735. NGUYỄN DU

Phố cũ chưa rõ được đặt tên từ năm nào. Theo bản đồ của Sở Công chính Pháp (1945-1954), phố Nguyễn Du chạy từ phố Trần Hưng Đạo đến đường Trần Thánh Tông ngày nay. Đường phố đặt năm 2003 dài 0,12 km, nền đường 11m, lòng đường 7,0 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Lê Hồng Phong. Điểm đầu giáp phố Hai Bà Trưng, điểm cuối giáp đường Trần Thánh Tông. So với phố cũ, thì đoạn từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Hai Bà Trưng không còn nữa. Đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng, trồng cây bóng mát.

Nguyễn Du (1765-1820): Danh nhân văn hóa thế giới, tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê gốc ở l. Tiên Điền, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Sinh ở ph. Bích Câu, Thăng Long, Hà Nội. Từ 1802, triều đình vời ông ra làm quan. Năm Ất Sửu [1805], được thăng hàm Học sĩ điện Đông các, rồi Cần chánh điện học sĩ và được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc (1813). Đi sứ về, được thăng Hữu Tham tri bộ Lễ. Tác giả *Truyện Kiều* bất hủ cùng nhiều tác phẩm thơ văn chữ Hán có giá trị khác.

2736. NGUYỄN DUY HÀN (1856 - 1913)

Tuần phủ Thái Bình (1906-1913). Người l. Hành Thiện, h. Giao Thủy, t. Nam Định, nay thuộc x. Xuân Hồng, h. Xuân Trường, t. Nam Định. Nguyễn Duy Hàn xuất thân trong một gia đình khoa bảng, có nhiều người làm quan, giàu có. Là con trai thứ hai Cử nhân, Tri huyện Nguyễn Ngọc Quỳnh; em Cử nhân, Quyền án sát Thái Bình Nguyễn Duy Tiên; anh Cử nhân, Tri huyện Nguyễn Duy Ninh và Tri huyện Nguyễn Duy Hiếu. Nguyễn Duy Hàn đậu Cử nhân khoa Bính Tuất (1886) tại trường thi hương Nam Định. Được sơ bổ Huấn đạo, rồi lần lượt thăng Tri huyện, Tri phủ, Án sát, Tuần phủ, liên tục 26 năm chỉ làm quan ở Thái Bình, đến ngày 12-4-1913 bị Việt Nam Quang phục hội ám sát trên đường từ dinh Công sứ Thái Bình ra về. Thi hài Nguyễn Duy Hàn được đưa từ Thái Bình về Hành Thiện và tang lễ được cử hành rất trọng thể. Dư luận đương thời nói rằng Nguyễn Duy Hàn rất trung thành với Chính phủ bảo hộ, đã lùng bắt và thẳng tay trừng trị nhiều nhà cách mạng, bởi vậy gây ra nhiều thù oán.

Nguyễn Duy Hàn có 7 vợ, 12 con (5 trai, 7 gái); hơn 1.000 mẫu ruộng ở các làng Thượng Phúc, Nho Lâm, Thanh Hương, Doãn Đông thuộc h. Giao Thủy (Nam Định) và h. Tiền Hải (Thái Bình). Cháu đích tôn của Nguyễn Duy Hàn là nhà

trí thức yêu nước, cách mạng Nguyễn Thế Truyền (1898-1969), từng nổi tiếng về trí thông minh, tinh thần tự tôn dân tộc và những hoạt động chống thực dân Pháp. Nguyễn Thế Truyền còn được hâm mộ về chuyện dám bạt tai Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định tại bến phà Tân Đệ, khiến Công sứ Nam Định phải thu xếp dàn hòa (chuyện này, theo nhà nghiên cứu Ngô Đăng Lợi, nhiều người còn ngờ vực vì Vi Văn Định là người kế nhiệm ông nội Nguyễn Thế Truyền và con Vi Văn Định là Văn Lê cùng du học Paris, bạn của Nguyễn Thế Truyền. Với những mối quan hệ như thế, khó có thể xảy ra xô sát giữa hai người).

Xt: *Nguyễn Duy Tiên, Vụ ám sát Nguyễn Duy Hàn.*

2737. NGUYỄN DUY HẰNG (1540 - ?)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi, Mạc Quang Bảo thứ 6 (1559), đứng thứ 6 trong danh sách những người thi đỗ. Quê x. Thủ Quốc, nay là th. Vang Thượng, x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ). Là cháu Tiến sĩ Nguyễn Viết Hoành. Năm 16, tuổi đã cùng chú đi thi nhưng không đỗ. Sau khi đỗ Tiến sĩ, được bổ làm Hiệu thảo ở Hàn lâm viện. Từng đi sứ nhà Minh, làm An phủ sứ An Bang (Quảng Ninh), rồi Đốc đồng Lạng Sơn kiêm Kinh lược sứ Thái Nguyên. Có tham gia nhiều trận đánh chống quân Trịnh, bị quân chúa Trịnh bắt; ông chối từ lời dụ hợp tác phù Lê, sau lại mộ quân phù Mạc. Bị bắt lần thứ hai và bị giết.

2738. NGUYỄN DUY HÒA (tk. XVI)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi, Mạc Đại Chính thứ 6 (1535), đồng khoa và sau Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm hai bậc. Còn có tên Duy Lượng hoặc Duy Thuận, quê x. Đông Địa Linh (nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ). Dòng họ Nguyễn Duy ở l. Đông Linh là dòng họ văn hiến, có nhiều người đỗ đại khoa rất sớm. Nguyễn Duy Hòa được bổ vào Hàn lâm viện, sau vua Mạc giao ông làm Tổng binh Thiêm sự kiêm Trấn thủ Cao Bằng, hàm Quang Lộc Tự khanh. Trước khi ông lên Cao Bằng, Mạc Đại Chính có thơ tiễn, trong đó có câu: "Vạn lý dư đồ nại nhất khanh" (Muôn dặm nước non trông cậy vào nhà ngươi). Ở Cao Bằng, Nguyễn Duy Hòa đã cùng em là Nguyễn Quý Lương đỗ trước Nguyễn Duy Hòa 2 kỳ thi (1529), đang làm Đốc học Cao Bằng, lo liệu bố phòng biên giới, mở mang giáo hóa cho dân, xây dựng Cao Bằng thành điểm tựa vững mạnh của nhà Mạc, nhờ đó mà khi bị mất Thăng Long, nhà Mạc còn trấn giữ Cao Bằng được gần 70 năm. Nguyễn Duy Hòa mất tại Cao Bằng, vua Mạc gia ban cho ông mỹ tự Đại phu.

2739. NGUYỄN DUY HỢP (1744 - 1803)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Quê x. Đông Địa Linh, nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Nhà nghèo, Hợp đã phải theo giúp cha, lúc ấy vừa dạy học vừa bốc thuốc. Được bổ giữ chức Cấp sự trung, Đông các hiệu thư, thăng Thị lang Bộ Công, rồi Bồi Tụng, tước Đông Nhạc hầu. Năm 1775, giữ chức Trấn thủ Sơn Nam. Năm 1776, Tây Sơn Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất, ông không chống lại. Nguyễn Huệ về Nam, nội tình Lê Trịnh lại lục đục, mâu thuẫn, ông cáo quan về nhà. Năm 1802, Gia Long đánh bại nhà Tây Sơn, triệu ông tham gia đoàn sứ bộ sang nhà Thanh, bất đắc dĩ ông phải theo nhưng trên đường đi ông cáo bệnh ở lại, trở về quê nhà, ít lâu sau th. qua đời.

2740. NGUYỄN DUY THÁI (1914-1995)

Thiếu tướng (1985). Quê gốc x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Cha là Nguyễn Duy Mận nhà nghèo nên chuyển ra ở l. Phương Lưu, h. Hải An (nay thuộc ph. Đông Hải, q. Hải An, tp. Hải Phòng). Nguyễn Duy Thái sinh ra ở l. Phương Lưu, học văn hóa và kỹ nghệ thực hành tại Hải Phòng.

Trong cao trào kháng Nhật cứu nước, Nguyễn Duy Thái tham gia Việt Minh ở Hải Phòng, vào ĐCSVN từ 1945. Tháng 8-1945, Tổng Giám đốc các xưởng quân giới. Nhập ngũ 1946. Năm 1951-1960, Cục phó rồi Cục trưởng Cục Quân giới. Năm 1964, Cục trưởng Cục Quản lý công nghiệp Tổng cục Hậu cần. Năm 1968, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần. Tháng 10-1969 chuyển ngành, Thứ

trưởng Bộ Cơ khí Luyện kim, Thứ trưởng Bộ Lao động. Tháng 4-1978, trở lại quân đội, Phó Chủ nhiệm Tổng cục kỹ thuật. Đại biểu Quốc hội khóa III. Huân chương: Độc lập hạng nhất, Quân công hạng nhất, Chiến thắng hạng nhất, Chiến công hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất.

2741. NGUYỄN DUY THANH (s. 1950)

Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới, quê th. Bùi Xá, x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Học xong cấp II phổ thông, tình nguyện lên công tác ở Tây Bắc. 1968 tốt nghiệp Sư phạm cấp I Nghĩa Lộ, được cử về Trường thanh thiếu niên dân tộc. Từ năm học 1969-1970 được cử xuống xã. 1971 nhập ngũ vào chiến trường C. Tháng 3-1972, trong một trận chiến đấu đã bị thương, được chuyển về tuyến sau điều trị. Tháng 10-1972 trở lại ngành giáo dục công tác. Trong các năm 1972 - 1990, làm giáo viên ở nhiều trường của huyện Than Uyên. Những năm công tác ở vùng dân tộc anh đã vận động chấm dứt được tình trạng học sinh bỏ học, đã đào tạo được 200 học sinh người dân tộc tốt nghiệp Trung học cơ sở, trong đó 60 học sinh đã vào học Trung học trường dân tộc, 70 em đi học các trường dạy nghề. Số còn lại trở về địa phương tham gia công tác, nhiều em đã được bồi dưỡng làm cán bộ kế cận... X. Suối Giàng 100% là dân tộc Mông, trừ Bí thư Đảng ủy không phải là học sinh của trường, còn lại đều là học sinh của trường. Được tặng thưởng nhiều Bằng khen của tỉnh, Bộ Giáo dục - Đào tạo, đặc biệt là bằng khen của Chính phủ. Tháng 12- 2000 được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

2742. NGUYỄN DUY TIÊN (tk. XIX)

Huấn đạo Kiến Xương (1889-1896), Huấn đạo Thụy Anh (10/1889 - 7/1891), rồi Tri huyện Thư Trì (11/1890 - 11/1891), Tri huyện Thanh Quan (6-8/1892), Tri phủ Thái Bình, Tri phủ Thái Ninh (9/1894). Tháng 11-1896 được thăng Án sát Thái Bình, từ bậc chánh bát phẩm lên chánh ngũ phẩm. Nguyễn Duy Tiên người l. Hành Thiện, nay thuộc x. Xuân Hồng, h. Xuân Trường, t. Nam Định; đậu Cử nhân khoa Giáp Thân năm Kiến Phúc thứ I (1884). Ông là anh ruột Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn.

Xt: *Nguyễn Duy Hàn* (2736), *Vụ ám sát Nguyễn Duy Hàn* (2750).

2743. NGUYỄN DUY VIỆT (s. 1954)

Chủ tịch UBND t. Thái Bình (2005 - 2008). Quê th. Bình Cách, x. Đông Xá, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN (1972). Tốt nghiệp đại học Nông nghiệp I Hà Nội và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Phục vụ trong quân đội, chiến đấu ở chiến trường B (12/1971 - 10/1975); công tác tại Huyện đoàn Đông Hưng, từ cán bộ lên Phó Bí thư rồi Bí thư Huyện đoàn, Thường vụ Tỉnh đoàn Thái Bình (11/1975 - 5/1985); Thường vụ Tỉnh đoàn, Phó Bí thư Tỉnh đoàn (6/1985 - 9/1986); Tỉnh ủy viên, Bí thư Tỉnh đoàn, Thường vụ Trung ương Đoàn (10/1986 - 9 /1989); Tỉnh ủy viên, học cao cấp lý luận tại Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (9 /1989 - 10 /1991); Tỉnh ủy viên, Phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy (11 /1991 - 5/1996); Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Vũ Thư (6/1996 - 5/1998); Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban tổ chức Tỉnh ủy (6/1998 - 1/2000); Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy (1/2000 - 4/ 2005); Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh (5/ 2005 - 6/2008). Hiện nay là Phó Trưởng ban Dân vận Trung ương. Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng ba, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang.

2744. NGUYỄN DỰ (? - 1518)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thân, niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 (1508), đời Lê Uy Mục. Người l. Mỹ Xá, nay là th. Mỹ Xá, x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Là con Thiêm đô ngự sử Nguyễn Văn Kiệt. Ông Làm quan đến Phó Đô ngự sử. Nhà ông phụ tử đồng triều nên cùng ăn lộc một xã mà quê ông (Mỹ Xá) còn quá ít công điền, dân nghèo sẽ khổ nên ông xin lập trang ấp ở l. Hải Triều (cách quê gốc 3 km), vì thế sách cũ chép ông ở x. Hải Triều. Tháng giêng năm Mậu Dần (1518), Lê Chiêu Tông phong Mạc Đăng

Dung làm Vũ Xuyên hầu. Ông vào cung can gián, vua không nghe, lại nghe Đăng Dung giết Thiết Sơn bá Trần Chân, bộ tướng của Chân là Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng dấy quân ở Sơn Tây đánh phá phía tây Kinh thành, vua phải bôn tẩu. Nguyễn Dự đưa vua về điện Thuần Mỹ. Đăng Dung đòi rước vua về Bồ Đề (Gia Lâm - Hà Nội) cho tiện "hầu hạ". Đô ngự sử Đỗ Nhạc và Phó đô ngự sử Nguyễn Dự can vua không rời Bảo Châu (cạnh điện Thuần Mỹ). Đăng Dung sai bọn thuộc tướng đến bắt Đỗ Nhạc và Nguyễn Dự đem giết đi. Được sử sách ghi nhận là "bề tôi tiết nghĩa".

2745. NGUYỄN ĐĂNG BÍCH (s. 1940)

Giáo sư Cơ học (2002), Tiến sĩ khoa học (1992). Quê Đông Sơn, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN. 1966-1974: Cán bộ giảng dạy trường đại học Cơ điện Bắc Thái. 1974-2004: Viện Khoa học - Công nghệ Xây dựng. Hướng nghiên cứu chủ yếu: Bài toán phi tuyến của sự truyền sóng ứng suất trong môi trường vật rắn biến dạng. Hiện tượng mất ổn định khí động và tác động của gió lên công trình. Các hiệu ứng đặc biệt gây ra do động đất và tác động của động đất lên công trình. Phương pháp giải một lớp phương trình vi phân phi tuyến trong cơ học.

Hướng dẫn thành công 4 luận án Tiến sĩ, 2 luận văn Thạc sĩ. Là tác giả và đồng tác giả của 40 bài báo khoa học chuyên ngành. Chủ trì và tham gia thực hiện 6 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Chủ biên và tham gia biên soạn 1 tập giáo trình và 4 cuốn sách. Tác giả nhiều cuốn sách và công trình khoa học tiêu biểu.

2746. NGUYỄN ĐĂNG LÃNG (1498-1582)

Thủy tổ của họ Nguyễn Đăng ở x. Vũ Trung, một dòng họ ba đời liền có 4 quận công "Nhất gia tam thế tứ công". Thuở nhỏ lên ở đền Quán Thánh (Hà Nội), nhờ có sức khỏe hơn người lại có mưu lược, nhân khi triều đình nhà Lê bị giặc ngoài quấy nhiễu. Ông có công dẹp giặc, được triều đình phong tước Quận công, chức Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Tây quân đô đốc phủ, Hữu quân đô đốc phủ, trấn thủ châu Bố chánh (Quảng Bình), dân gian thường gọi Lãng Quận công.

Khi về trí sĩ ở quê nhà, ông đã xuất phần lộc vua ban để giúp đỡ những người nghèo trong làng, xây dựng tu sửa đình chùa, mở chợ, dựng quán, đào sông. Hưởng thọ 85 tuổi, khi mất được triều đình ban tặng Trang Nghị đại vương tôn thần, được thờ tại đình th. Đông Quý, x. Động Trung (nay thuộc x. Vũ Trung).

2747. NGUYỄN ĐĂNG NGẠN (1563-1600)

Ông là con thứ 9 của Lãng Quận công (Nguyễn Đăng Lãng), có công phò vua Gia Thái và Thuận Đức. Do có công dẹp loạn và đánh thắng giặc quấy nhiễu biên thùy nên được phong tước Quận công, dân gian thường gọi Xuân Quận công. Năm Thuận Đức nguyên niên (1600) Nam Dương hầu khởi loạn, ông đem quân giao chiến tại cửa sông Kỳ Bố (nay là sông Trà Lý) bị thương, rút quân về đến làng Động Trung thì mất. Được tin, triều đình thương tiếc truy tặng "Trung Hưng công thần", trưng biểu Tiết nghĩa, gia ban tước Thiếu Bảo, cấp cho 30 mẫu ruộng ở cánh đồng vàng (nay thuộc xã Vũ Ninh) để làm ruộng hương hỏa, được phong tôn thần thờ tại đình thôn Hanh Cù (xã Vũ Quý).

2748. NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH (1924-1949)

Anh hùng LLVTND (truy tặng ngày 20-12-1994). Còn có tên là Nguyễn Đình Giai, biệt danh Chính Heo. Quê l. Nguyễn, x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng. Chỉ huy Ban công tác 1, biệt động thành Sài Gòn. Tháng 4-1944, trốn khỏi hàng ngũ hải quân Pháp trong chế độ "lính thợ bản xứ" ở Hải Phòng, vào Sài Gòn làm công nhân Ba Son (1944 -1945). Tháng 8 -1945, tham gia cách mạng tại Thủ Dầu Một, huấn luyện dân quân địa phương, thành lập một xưởng sửa chữa vũ khí nhỏ. Sau 2 lần bị Nhật bắt làm tù binh, đã vượt ngục về Sài Gòn và gia nhập Ban trinh sát quân chính Khu 7. Tháng 3-1946, chỉ huy Ban công tác

số 1 (một trong những đơn vị tiền thân của Biệt động thành Sài Gòn). Giữa 1946, cùng 5 người khác đóng giả trí thức thân Pháp đột nhập vào nhà tên phản bội đã từng chỉ điểm để Pháp bắt hơn 10 cán bộ của ta và dùng dao găm diệt 5 tên phản động. 26-2-1947, trong một lần đi công tác, bị sa vào ổ phục kích của địch. Tòa án quân sự thường trực ở Sài Gòn hai lần kết án tử hình. Trong bản tự bào chữa, Nguyễn Đình Chính tuyên bố: "Rất tiếc là tôi chưa hoàn thành sứ mạng của tôi. Nếu được làm lại, tôi sẽ làm tốt hơn thế nữa". Tại hầm tử hình 18A Khám lớn Sài Gòn, ngày 22-5-1948, Nguyễn Đình Chính đã lấy máu của mình viết thư gửi Hồ Chủ tịch. Bị xử bắn tại khám Chí Hoà ngày 9-2-1949.

2749. NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH

Đường phố được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,5km, nền đường 10,5m, mặt đường 5,5 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Kỳ Bá. Điểm đầu giáp đường Lý Thái Tổ, điểm cuối giáp đường Đinh Tiên Hoàng. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, có trồng cây bóng mát. Mặt đông phố có Di tích lịch sử văn hoá đình Bo, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề. Mặt tây phố, ở vị trí cuối có các trường THCS, trường tiểu học Kỳ Bá.

2750. NGUYỄN ĐÌNH ĐÁN (s. 1948)

Thầy thuốc nhân dân, quê th. Cổ Tiết, x. An Vinh, h. Quỳnh Phụ, Bác sĩ chuyên khoa cấp II. Quá trình công tác: Y sĩ binh chủng đặc công, tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu ở các chiến trường Quảng Trị, Tây Nguyên, Nam và Bắc Lào (1967-1977); học đại học Y Thái Bình, bác sĩ, Phó Giám đốc rồi Giám đốc Bệnh viện h. Quỳnh Phụ (1977-1987); Huyện ủy viên, Ủy viên Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế, Giám đốc Bệnh viện h. Quỳnh Phụ (1987-1995); Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Hội đồng Giám định Y khoa t. Thái Bình; Ủy viên BCH Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Thái Bình (1995 - 2008); từ 2008 đến nay là Chủ tịch Hội Y Dược học, Chủ tịch Hội Y tế công cộng Thái Bình. Luôn luôn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ trong mọi hoàn cảnh, mọi thời kỳ khi ở trong quân đội, khi làm Giám đốc Bệnh viện huyện, khi làm Giám đốc Sở Y tế tỉnh. Trong lãnh đạo luôn chú ý đến công tác bồi dưỡng cán bộ, trang bị các phương tiện kỹ thuật tiên tiến cho ngành, xây dựng hệ thống y tế vững mạnh từ tỉnh đến cơ sở. Được tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng ba; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng hai, ba; Huân chương Lao động hạng ba; Chiến sĩ thi đua toàn quân (1972- 1973); Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 2 bằng lao động sáng tạo và nhiều Bằng khen, Kỷ niệm chương, Huy chương. Là Thầy thuốc ưu tú (2001), Thầy thuốc nhân dân (2008).

2751. NGUYỄN ĐÌNH QUANG (tk. XIX)

Người l. Thuận Vi, nay thuộc x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Trong giai đoạn 1877-1885, từ tòng cửu phẩm lên chánh bát phẩm, 8 năm lên 3 trật nhưng sau đó chỉ 4 năm từ 1885 đến 1889 lên 8 trật từ chánh bát phẩm lên chánh tứ phẩm và trong 7 năm sau từ 1889 đến 1896 lên đều đều 2 trật từ chánh tứ phẩm lên chánh tam phẩm. Giai đoạn đầu khá chậm tương ứng với chuyển từ Thừa biện Bộ Lễ rồi Bộ Hình từ 1877 đến 1879, Thừa biện tại Sở vận tải t. Nam Định (1879-1880), Thư lại ở các ty phiên Nam Định, Hà Nội từ 1882 đến 1883.

Tháng 8-1885 là bước ngoặt trên bước đường công danh của ông. Ông được Kinh lược Nguyễn Hữu Độ che chở và cho theo về Huế. Sau chuyến công cán đó, ông được bổ nhiệm các chức Tư vụ, Chủ sự, Tham tá tại Nha kinh lược từ 9-1885 đến 8-1890. Sang giai đoạn sau, từ tháng 8 -1890, do tham gia các cuộc hành quân "bình định" với chức An phủ sứ tại Thái Nguyên, đã đưa ông lên chức Bố chính (11-1890) rồi lãnh Tổng đốc Hải Dương (5-1895). Năm sau (1896) về làm Tuần phủ Hưng Hóa.

2752. NGUYỄN ĐÌNH THỬ (s. 1933)

Anh hùng LLVTND, quê th. Nam Đồng, x. Nam Thắng, h. Tiền Hải. Khi được tuyên dương Anh hùng (1-1-1967) là đảng viên, Thiếu uý CAND t. Sơn La. Từ năm 1954 đến 1958, làm nhiệm vụ tiễu phỉ ở Tây Bắc. Năm 1955, tổ công tác bị bọn phỉ đánh úp, nhưng đã mưu trí chỉ huy tổ chiến đấu, tiêu diệt 4 tên, thu nhiều súng, lựu đạn. Năm 1959, chuyển sang CAVT, được giao nhiệm vụ trinh sát. Tháng 9-1962, bọn địch xâm nhập vùng Huội Ca, Huội Miêng, sát biên giới Việt - Lào, dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào theo chúng. Đồng chí đã tích cực vận động nhân dân không theo phỉ chống phá cách mạng.

Ngoài ra, đồng chí còn kiên trì thuyết phục đồng bào định cư, làm ruộng cấy lúa, ổn định sản xuất. Cuối năm 1964, chính quyền địa phương, an ninh trật tự được giữ vững và phát triển. Bằng các biện pháp nghiệp vụ, đi sâu vào nội tuyến của bọn phỉ và bắt được hai tên, thu 2 súng, sau đó phá được hai vụ chuẩn bị xưng vua, bắt tên Thào A Dơ, một tên phỉ cáo già cùng 12 tên phỉ khác, đang âm mưu vũ trang, gây bạo loạn ở biên giới. Được tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ vẻ vang...

2753. NGUYỄN ĐÌNH TỘ (1509 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính năm thứ 3 (1532). Quê l. An Xá, nay là th. An Dân, x. Thụy Dân, h. Thái Thụy. Sau khi thi đỗ, được bổ ngay vào chức Thị lang Bộ Binh. Khi nội bộ nhà Mạc bất hòa, ông đã theo Phạm Tử Nghi chống lại Mạc Mậu Hợp. Bị thất bại ở Kinh thành ông cùng Phạm Tử Nghi chạy về Ngự Thiên, xây thành Ngự Thiên tiếp tục chống Mạc, đến khi Tử Nghi bị bắt, ông bỏ về nhà. Thời Mạc Phúc Nguyên cho triệu ông về triều quở trách và có ý định mời ông tiếp tục ra làm quan. Từ chối không được, ông phải nhận chức Thái Thường, trông coi việc thờ cúng các tiên đế nhà Mạc cho đến cuối đời. Mất tại quê nhà.

2754. NGUYỄN ĐỨC CẢNH (1908-1932)

Quê l. Diêm Điền, tg Hổ Đội, h. Thụy Anh (nay là ttr. Diêm Điền). Sinh trưởng trong gia đình nhà nho nghèo. Cha đỗ Cử nhân thời Nguyễn, ở nhà dạy học, năm Nguyễn Đức Cảnh 7 tuổi thì cha mất, ông được bạn của cha nuôi cho ăn học. Ông đã tham gia tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh, đòi ân xá cụ Phan Bội Châu. Năm 1927, tham gia nhóm "Nam Đồng thư xã", được cử sang Trung Quốc gặp Tổng bộ Hội VNCMTN để thống nhất hành động chống Pháp. Tại đây, ông gặp Nguyễn Ái Quốc và chuyển hướng hoạt động theo hệ tư tưởng Mác - Lênin. Năm 1928, được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ của Hội VNCMTN. Tháng 6-1929, tham gia sáng lập ĐDCSĐ và thành lập Tổng công hội Bắc Kỳ (tiền thân của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam). Ngày 3-2-1930, được cử làm Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tp. Hải Phòng. Nguyễn Đức Cảnh là một trong những người sớm thực hiện "vô sản hoá". Cuối năm 1930 ông được cử vào Trung Kỳ, được bầu vào Thường vụ Xứ uỷ. Năm 1931, bị bắt ở Vinh. Ngày 31-7-1932, thực dân Pháp đã xử chém ông tại Hải Phòng. Trước khi chết, ông có thơ gửi mẹ "Tạ từ ngôn" và hô vang khẩu hiệu cách mạng.

Tượng đài Nguyễn Đức Cảnh
Tại Quảng trường 14 tháng 10 - TP. Thái Bình

2755. NGUYỄN ĐỨC CẢNH

Nhà lưu niệm tại x. Thụy Hà, ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy; dựng trên nền cũ ngôi nhà 3 gian nhà bốn mặt thưng gỗ. Nhà chia làm 2 phòng, 2 gian ngoài cụ Cử Tiết ngồi bảo học thì dùng để làm nơi thờ phụng; gian buồng (bưng thuận gỗ) cất giữ những kỷ vật của cụ Cử và người con (bấy giờ bị coi là bất hạnh) và đặt hòm gạo, cót thóc. Cạnh ngôi nhà ấy là 3 gian nhà tre ọp ẹp, kèo cột toàn bằng tre vườn, ba mặt trát vách đất, cửa thả mành tre, liếp nứa. Sau nhà là giếng cổ, nơi Nguyễn Đức Cảnh chào đời. Có nhà bia tưởng niệm lớn, xê nô, trụ, cửa, nền thềm bậc đều lát đá quí. Chính giữa đặt bia ghi tiểu sử và sự nghiệp của Nguyễn Đức Cảnh. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1986).

2756. NGUYỄN ĐỨC CẢNH

Khu công nghiệp ở phía bắc đường Nguyễn Đức Cảnh, thuộc x. Phú Xuân và x. Tiền Phong tp. Thái Bình. Diện tích 102 ha. Chủ yếu là các xí nghiệp phục vụ ngành dệt như: kéo sợi, dệt vải các loại, tẩy, nhuộm, hoàn tất sản phẩm, xử lý nước thải và sản xuất, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ ngành dệt, may.

Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh do Công ty Constrexim lập dự án thành lập và đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng.

2757. NGUYỄN ĐỨC HẠNH (s. 1939)

Anh hùng LLVTND, còn có tên là Nguyễn Văn Tích, quê l. Trà Vi, x. Vũ Công, h. Kiến Xương. Khi được phong Anh hùng (31-12-1973) là đảng viên ĐCSVN, Thượng úy, tổ trưởng tổ chuyên gia thuộc Đoàn 959. Từ 1966 đến 1973, làm nhiệm vụ giúp bạn Lào xây dựng cơ sở cách mạng ở ven

đô Viêng Chăn. Kiên trì bám đất, bám dân trong điều kiện khó khăn, thiếu thốn, nhiều khi phải ăn rau rừng hàng tuần. Từ 1-1966 đến 10-1968, cùng tổ công tác đóng giả dân Lào vào sống hợp pháp ven tp. Viêng Chăn, xây dựng được 14 cơ sở cách mạng ở ven sông Nậm Ngừm. Đặc biệt, trong tháng 7-1967, chỉ huy tổ 6 người cùng một số quần chúng tốt chủ động tiến công ttr. Na Hạng, diệt 5 tên ác ôn, thu 4 súng. Tháng 11-1968, cùng tổ mở rộng phạm vi võ trang tuyên truyền sang ven đường số 10, diệt 20 tên ngụy Lào, xây dựng cơ sở cách mạng ở 8 bản. Năm 1970, chỉ huy tổ cải trang vào sống hợp pháp vùng ven Viêng Chăn. Tháng 10-1971, địch càn ven sông Nam Lực, đồng chí đã cho dân kịp sơ tán, còn mình ở lại chỉ huy du kích diệt gần 100 tên địch. Trước khi nghỉ hưu là Đại tá, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự t. Thái Bình. Hiện nay là Chủ tịch Hội chất độc màu da cam Thái Bình. Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công hạng ba...

2758. NGUYỄN ĐỨC MẬU (1533 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi, Mạc Diên Thành thứ 6 (1583). Tên thật là Đàm Phúc Mậu, làm con nuôi họ Nguyễn nên khi đi thi đổi sang họ Nguyễn. Quê l. Tô Xuyên (l. Tò), h. Phụ Dực (nay là th. Tô Xuyên, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ). Được bổ làm Hiến sát sứ Lạng Sơn. Nhà Lê Trung hưng cho người dụ ông bỏ nhà Mạc về với nhà Lê, ông nói: "Con không chê bố khó, chó không chê chủ nghèo". Năm 1592, nhà Mạc bị diệt, một lần nữa ông lại được dụ về cộng tác với nhà Lê, ông cáo quan xin đi tu và mất tại Lạng Sơn.

2759. NGUYỄN ĐỨC TÂM (1920-2010)

Tên khai sinh là Nguyễn Đức Kiêm, quê quán x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Xuất thân từ một gia đình có truyền thống yêu nước, tham gia hoạt động cách mạng từ 1937, làm liên lạc cho cơ sở cách

mạng ở xã, 1938 - 1939 tham gia tổ chức thanh niên học sinh, thanh niên phản đế. 1940, tham gia tổ chức Nông hội và phụ trách phong trào phụ nữ xã; vận động quần chúng biểu tình kỷ niệm Xô - Viết Nghệ Tĩnh ngày 12-9-1940 ở Thái Bình, bị địch bắt, kết án 10 năm tù khổ sai qua các nhà tù Thái Bình, Hà Nội, Sơn La, Hòa Bình. 3 -1944, được kết nạp vào ĐCS tại Chi bộ nhà tù Hòa Bình. 3-1945, ra tù và được Trung ương Đảng phân công làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời t. Thái Bình. Trong một thời gian rất ngắn, ông đã cùng Ban Tỉnh ủy lâm thời (hầu hết đều mới ở tù ra) tổ chức huấn luyện đào tạo cán bộ, chắp mối phục hồi cơ sở, thống nhất lực lượng cách mạng, chuẩn bị về mọi mặt; đã đón đúng thời cơ, nhanh chóng phát động khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi trong toàn tỉnh Thái Bình chỉ trong vòng 6 ngày (từ 18 đến 23-8-1945). BCH tỉnh Đảng bộ được bầu tại Hội nghị 10-1945, ông được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy. Từ 8-1946, Trung ương điều động ông lên Xứ ủy, được bổ nhiệm và bầu vào các chức vụ: Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách 2 tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên (8/1946 - 11/1946). Khu ủy viên Khu I, phụ trách các tỉnh Phúc Yên, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Cạn; khi thành lập Liên khu I, phụ trách t. Bắc Giang và t. Hải Ninh (12/1946 -12/1947). Bí thư Tỉnh ủy Bắc Cạn (5/1948 -1/1949). Thường vụ Liên khu ủy I và phụ trách Văn phòng (12/1948 - 11/1949). Phó trưởng Ban Đảng vụ Trung ương (12/1949 - 6/1957). Giám đốc Vụ Quản lý thương nghiệp tư doanh, Ủy viên Đảng đoàn Bộ Nội thương (7/1957 - 8/1960). Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ (8/1960 -7/1965). Tổng cục trưởng Tổng cục Vật tư, Bí thư Đảng đoàn Tổng cục Vật tư (8/1965 - 9/1969). Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ninh (10/1969- 12/1980). Từ 1976-1991 là Ủy viên BCHTƯ Đảng các khóa IV, V, VI; Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng khóa V, VI; Trưởng ban Tổ chức Trung ương từ 12-1980 đến 7-1991. Đại biểu Quốc hội từ khóa IV đến khóa VIII.

Được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều Huân, Huy chương cao quý khác.

2760. NGUYỄN ĐỨC THOA (1877-1944)

Tự là Tử Tuấn, hiệu Vân Đằng, tên thường gọi là Lý Thoa, người làng Phụng Thượng, nay là th. Phụng Thượng, x. Vũ An, h. Kiến Xương. Sinh trưởng trong một gia đình Nho học, có truyền thống yêu nước. Cha ông là Cử nhân Nguyễn Trí Trạch. Ông học giỏi và có tiếng làm thơ trào phúng, được truyền tụng ngay lúc sinh thời. Khi tân trào nổi lên, ông tham gia Đông Kinh nghĩa thục cùng với các văn thân yêu nước trong huyện. Bọn quan lại rất ghét ông vì ngòi bút trào lộng đến cay độc của ông. Tác phẩm có: *Vân Đằng thi tập*, *Vân Đằng đối trướng tập*. Một số bài được trích trong *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

2761. NGUYỄN ĐỨC TRIỀU (s. 1942)

Sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo ở l. Định Cư, x. Đông Trà, h. Tiền Hải. Từ nhỏ đã biết vượt khó khăn vươn lên trong học tập và rèn luyện đạo đức. Đảng viên ĐCSVN. Từ một kỹ sư nông nghiệp công tác ở một huyện ven biển trọng điểm lúa của t. Hà Nam Ninh những năm 70, ông được bầu vào Huyện uỷ Hải Hậu, giữ chức P. Chủ tịch, rồi Chủ tịch, sau được bầu vào Tỉnh uỷ Hà Nam Ninh, trực tiếp làm Bí thư Huyện uỷ Hải Hậu. Ông đã đưa h. Hải Hậu thành một huyện trọng điểm kinh tế và điển hình của ngành văn hoá toàn quốc. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), được bầu vào BCH TƯ Đảng và liên tục đến Đại hội VII, VIII, IX. Năm 1993, P. Chủ tịch, rồi Chủ tịch Hội nông dân Việt Nam, kiêm ủy viên UBKT TƯ. Là Đại biểu Quốc hội khoá X và XI. Năm 2003, P. Trưởng Ban dân vận. Được tặng thưởng Huân chương chống Mỹ hạng III, Huân chương Lao động hạng III...

2762. NGUYỄN ĐỨC TRIỆU (1846-1930)

Người l. An Dục (tên nôm là l. Rọc), nay thuộc x. An Dục, h. Quỳnh Phụ. Đỗ Tú tài Hán học, còn

gọi là Tú Rọc. Tham gia tổ chức VNQDĐ thời kỳ Đảng này là một chính đảng cách mạng dưới sự lãnh đạo của hai nhà yêu nước Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu. Nguyễn Đức Triệu được cử làm chi bộ trưởng chi bộ An Dục. Ngày 11-2-1930, tại nhà Nguyễn Đức Triệu đã diễn ra cuộc họp do Đào Văn Thê triệu tập, bàn kế hoạch đánh chiếm h. Vĩnh Bảo (bấy giờ thuộc t. Hải Dương) và h. Phụ Dực (Thái Bình). Hai ngày sau cuộc đánh chiếm huyện lỵ Phụ Dực (15-2-1930), Tổng đốc Vi Văn Định đem quân về đàn áp, Nguyễn Đức Triệu chạy sang x. Đông Linh (nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ), rồi chạy sang th. An Ấp (x. An Ký, tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi; nay thuộc x. An Ấp, h. Quỳnh Phụ) ẩn náu ở nhà học trò cũ là Vệ Ro. Hắn học vì không bắt được Tú Rọc, Vi Văn Định bắt mang giá hương thờ ở đình Rọc ra đóng gông. Vài ngày sau, Vệ Ro đã bắt Tú Rọc nộp cho giặc. Vi Văn Định dùng mọi cực hình tra tấn, Tú Rọc vẫn một mực không khai nơi cất giấu vũ khí và những đồng chí của mình. Không khuất phục được ông, Vi Văn Định bắt bọn tay chân dùng chày dã giò đánh ông đến chết, rồi gông cổ đưa xác về làng để uy hiếp tinh thần cách mạng của nhân dân vùng này. Năm ấy ông 84 tuổi, đã hy sinh một cách oanh liệt vì đại nghĩa. Có đồng chí đã làm đôi câu đối:

"Ngoài tám chục lận đận thân già, bầu nhiệt huyết vẫn lao đao vì Tổ quốc",

"Sau trăm năm rườm rà bụi cỏ, dấu hàn nho còn phảng phất với giang sơn".

Phần mộ Nguyễn Đức Triệu nay vẫn còn ở quê nhà.

Xt: *Cuộc đánh chiếm huyện lỵ Phụ Dực* (718); *Vệ Ro* (4606).

2763. NGUYỄN ĐỨC VỤ (s. 1949)

Anh hùng lao động, tuyên dương ngày 29-8-1985, quê th. Chỉ Thiện, x. Mỹ Lộc, h. Thái Thuỵ. Năm 1966, Nguyễn Đức Vụ là công nhân mỏ than Hà Lầm (Quảng Ninh). Luôn phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thường xuyên có ngày công cao nhất, năng suất vượt định mức từ 20 - 30%. Từ năm 1978, là tổ trưởng sản xuất đi lò nhanh. Đã có 12 sáng kiến như: khoan nổ mìn hai tầm ở các đường lò yếu, đưa gỗ vào lò, cào xúc than trong lò ra ngoài bằng 4 mai... nâng năng suất từ 150% đến 300% so với định mức. Là đảng viên có ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết dựa vào sức mạnh tập thể để hoàn thành nhiệm vụ. Tổ của đồng chí 5 năm liền đạt danh hiệu "Kiện tướng ngành than", 9 năm liền là Tổ LĐXHCN.

2764. NGUYỄN HÁCH THANH, HƯƠNG TRẢN VÀ KIỀU HOA

Thần thờ ở x. Kinh Nhuế, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Hòa Bình, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Hách Thanh và Hương Trản là anh em sinh đôi, Kiều Hoa là em gái út. Cha họ Nguyễn, tên Hùng Công, người x. Quang Liệt, h. Yên Mô, p. Trường Yên, ngoại đạo Thanh Hoa. Mẫu nằm mơ gặp ông lão từ trên trời giáng xuống tay cầm hai chiếc râu rồng đưa cho bà. Tự ấy, thân mẫu có thai đến ngày sinh ra một bọc hai con trai đều là mặt rồng, mắt phượng, ở bụng mỗi người đều có hàng chữ: "Nhất vị thiên thần Hách Thanh Đại Vương" và "Nhất vị Hách Thanh Đại Vương". Ba năm sau thân mẫu lại sinh thêm một con gái nữa, trên cánh tay trái có hàng chữ: Kiều Hoa Công chúa. Anh em thần học hành tấn tới, văn võ kiêm toàn. Năm Kiều Hoa 15 tuổi, nhan sắc lại càng xinh tươi. Bấy giờ, Thái thú Tô Định nghe tin liền tìm đến xin thân phụ Hùng Công cho làm rể. Ông bà Hùng Công không chịu, liền bị Tô Định bức hại. Từ đấy, ba anh em thần ngày đêm nuôi chí trả thù nhà nợ nước, ra sức chiêu binh mãi mã, tích trữ binh lương, tập hợp anh hùng bốn cõi ngay ở địa phương Kinh Nhuế, Trực Định được hơn 400 người hưởng ứng, sau đó theo nhập vào đoàn quân của Hai Bà Trưng. Hách Thanh làm Thái bảo Đại tướng quân, Hương Trản là Thái phó Tướng quân, Kiều Hoa là Công chúa, binh lính chia làm hai đạo cùng tiến công tiêu diệt Tô Định. Tô Định đại bại, chạy về Bắc quốc. Bà Trưng lên ngôi, phong tước cho: Hách Thanh là Thái Bảo Đại Vương . Hương Trản là Thái Phó Đại Vương. Kiều Hoa là Cẩn Tiết Công chúa. Ban thực ấp ở x. Kinh Nhuế, h. Trực Định để lúc sống làm thực ấp, khi chết làm Phúc thần cho xã ấy phụng thờ. Kiều Hoa tâu xin Trưng Vương cho

dân x. Kinh Nhuế được miễn mọi thuế khóa binh dịch. Giặc tan, anh em nhà thần tâu vua xin được lưu tại quê. Khi tam vị hóa, dân địa phương nhớ ơn tu tạo miếu đền thờ phụng. Vua cho người về tận nơi lo việc tang tế và phong sắc: Hách Thanh là Thuần Hòa Hồng Hy Đại Vương. Hương Trần là Khoan Lương Bảo Hộ Đại Vương. Kiều Hoa là Cẩn Tiết Công chúa.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE. a5/2,31), (Q4^0-18/VIII,17).

2765. NGUYỄN HÁN ĐÌNH (tk. XV)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Quê x. Cổ Quán, nay là th. Liên Minh, x. Minh Tân, h. Đông Hưng. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Lê Thánh Tông qua đời (1497), nhà Minh cử hai đoàn sứ thần sang, một đi phúng viếng vua Lê Thánh Tông, một đoàn sang phong vương cho vua Hiến Tông, Nguyễn Hán Đình được đặc cách tiếp sứ. Được thăng chức Thượng thư Bộ Hình. Năm 1504, Hiến Tông mất, Túc Tông lên ngôi, Nguyễn Hán Đình lại sang sứ nhà Minh lần thứ 2. Túc Tông ở ngôi ngắn ngủi rồi qua đời, Uy Mục đế lên thay. Thấy Uy Mục đế bất tài, thiếu đức, ông cáo quan về quê, mở trường dạy học và chết ở quê, được thờ làm Phúc thần làng. Trên bia mộ ông còn ghi "Lê Hồng Đức thập ngũ niên, nhị giáp tiến sĩ ... Hình bộ Thượng thư, lưỡng phụng Bắc sứ Nguyễn quý công chi mộ" (Mộ của quan họ Nguyễn, đỗ nhị giáp Tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 15 (1484) được ban hàm đại phu, chức Hình bộ Thượng thư, hai lần đi sứ Bắc quốc).

2766. NGUYỄN HẠNH PHÚC (s. 1959)

Chủ tịch UBND t. Thái Bình từ 2008 đến nay. Quê tp. Thái Bình. Sinh trưởng trong một gia đình cách mạng, bố là Đại tá Quân đội, mẹ là bà Lê Thị Định, Lão thành cách mạng, nguyên Phó Chủ tịch UBND t. Thái Bình. Ông vốn là kỹ sư xây dựng ở Công trường xây dựng phía nam Thái Bình (1/1982-3/1984); Cán bộ kỹ thuật (4/1984 -11/1993), rồi Phó Trưởng ban Ban Xây dựng cơ bản Sở Xây dựng Thái Bình (11/1993 - 10/1994); Phó Giám đốc Sở Xây dựng Thái Bình (10/1994 -12/2000), Giám đốc Công ty gạch ốp lát Thái Bình (7/1997-12/2000); Giám đốc Sở Công nghiệp Thái Bình (12/2000 -3/2003); Bí thư Thị ủy Thái Bình (3/2003 - 4/2004); Bí thư Thành ủy, Chủ tịch HĐND tp. Thái Bình (4/2004-8/2005); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy (9/2005 -11/2005); Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy (11/2005 -5/2008). Từ tháng 11- 2005: Ủy viên Ủy ban KHCN và MT của Quốc hội khóa XII. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội t. Thái Bình. Từ tháng 6 - 2008: Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh, Bí thư Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, Trưởng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng t. Thái Bình. Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh các khóa XV, XVI, XVII. Huân chương Lao động hạng Ba (2006).

2767. NGUYỄN HỒNG THẾ (s. 1953)

Anh hùng LLVTND, quê th. Đồng Trực, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Khi được tuyên dương Anh hùng (12-9-1975) là đảng viên, Thượng sĩ, đại đội phó đại đội 5 Đặc công, trung đoàn 10, Đoàn 2, Bộ chỉ huy Miền. Năm 1972 và 1973 làm nhiệm vụ trinh sát, đánh các kho xăng Rạch Dừa, Nhà Bè. Nổi bật là trận đánh Tổng kho xăng dầu Nhà Bè đêm rạng ngày 2-12-1973, cùng 8 đồng chí đốt cháy 250 triệu lít xăng dầu, 1 máy lọc dầu, 1 tàu dầu Hà Lan 12.000 tấn cập cảng. Kho bốc cháy suốt 12 ngày đêm. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, chỉ huy đơn vị chốt chặn địch trên đường số 15, đánh địch ở cảng hải quân. Sau 1975, là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 10; Đại tá, Chỉ huy trưởng Ban CHQS h. Cần Giờ thuộc Bộ CHQS tp. HCM. Nghỉ hưu năm 2008. Được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng ba và 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất...

2768. NGUYỄN HƯỞNG DUNG (tk. XV)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490).

Quê x. An Tiêm, nay là th. An Tiêm, x. Thụy Dân, h. Thái Thụy. Từ nhỏ nổi tiếng học giỏi. Làm Huấn đạo rồi Giáo thụ, sau thăng đến Tế tửu Quốc Tử giám. Năm Đinh Tỵ, Hồng Đức thứ 28 (1497), đi sứ nhà Minh cùng với Hoàng giáp Đô ngự sử Phạm Hưng Văn. Sau, được thăng Thị lang bộ Lễ. Cuối đời, ông về nghỉ và mất tại quê nhà.

2769. NGUYỄN HỮU BẢN (1841 - 1883)

Tự là Vụ Đức, hiệu Đông Nguyên, quê l. Đông Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Là con nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến. Thi Hương đỗ nhất trường. Ông là người có công mở rộng nhà học, mời thầy về dạy dỗ con em trong huyện, củng cố nhà in sách "Chiêm Bái Đường", khắc in những sách về sử học, văn học, binh pháp, thiên văn... Ông tổ chức bắc cầu, xây cống, khai sông tiêu nước và tổ chức dân đi mở đất ở vùng biển.

Năm Quý Dậu (1873), ông cùng cha và em mộ quân chống Pháp ngay trên quê hương Trực Định. Thực hiện lời di huấn của cha, ông đã đem hiến ruộng làm binh điền, học điền để nuôi thầy học và xây dựng trường. Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ 2 (1883), ông được Tổng đốc Vũ Trọng Bình tiến cử với triều đình đem nghĩa quân giữ phía đông thành Nam Định. Giặc tấn công Nam Định từ ngày 24-3 đến 27-3, Nguyễn Hữu Bản và Tổng đốc, Án sát Nam Định đều hy sinh. Vua Tự Đức đã đánh giá: "Nguyễn Hữu Bản... thực là người có lòng hiếu nghĩa nên truy tặng tước Hàn lâm tu soạn để khích lệ đời sau ..."

2770. NGUYỄN HỮU CHẤT (s. 1946)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2004). Quê quán x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Nguyên Vụ trưởng Vụ Đào tạo - Bộ Công an.

2771. NGUYỄN HỮU CƯƠNG (1855 - 1912)

Tự là Tử Thăng, hiệu Mai Hồ và Mai Động Ngọa giả. Dân gian thường gọi cả Cương (vì là con bà vợ cả), quê l. Đông Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Là con Nguyễn Mậu Kiến. Năm 1873, cả Cương đã cùng cha và Nguyễn Hữu Bản tổ chức lực lượng chống Pháp tại quê hương. Khi cha bị cách chức sung làm lính ở quân thứ Thái Nguyên, ông đã theo cha lên lập đồn Vàng ở Hưng Hóa. Tháng 5-1884, cả Cương bị Pháp bắt, rồi được tha. Năm 1885, quan án sát Nam Định giới thiệu ông gặp vua Hàm Nghi và đại thần Tôn Thất Thuyết, được ủy thác mộ dũng sĩ giữ kinh thành Huế. Kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi phải bỏ thành, ông trở về Thái Bình cùng con cháu tiếp tục chống Pháp. Khi phong trào khởi nghĩa vũ trang bị đàn áp lắng xuống, ông chuyển sang các hoạt động canh tân, mở trường dạy học, lập Hội Văn mà ông là Văn hội trưởng ... Năm 1905, lần thứ hai cả Cương bị bắt, bị giam hơn một năm. Ra tù, năm 1907, cả Cương cùng các nhân sĩ mở trường Đông Kinh nghĩa thục ở Động Trung. Tháng 6-1908, lần thứ 3 ông và con trai Nguyễn Công Vân bị Pháp bắt, bị đày biệt sứ đi Cần Thơ, ông đã chết tại đây năm 1919. Nguyễn Hữu Cương có tập *Mai Hồ thi thảo*.

2772. NGUYỄN HỮU DỰ (tk. XIX - XX)

Quê ở Đông Phù Liệt (nay thuộc h. Thanh Trì, Hà Nội), đậu Cử nhân năm 1870. Làm quan ở nhiều phủ, huyện nay thuộc t. Thái Bình: Huấn đạo Thanh Quan (7/1880-7/1882; 1/1883-12/1883), quyền nhiếp Đồng tri phủ Thái Bình (7/1882-1/1883), quyền nhiếp Tri huyện Thanh Quan (12/1883-2/1884), Tri huyện Quỳnh Côi (3-10/1884), Tri huyện Thư Trì (10/1884-7/1885), Tri huyện Trực Định (10/1888-4/1890), Án sát Thái Bình (1/1891-3/1892). Sau đó làm Án sát rồi bố chính Hà Nội.

2773. NGUYỄN HỮU DỰC (t k. XVI)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hòa 4 (1544) đời Mạc

Phúc Hải. Quê x. Tràng Lũ, h. Phụ Dực, p. Thái Bình (nay là th. Tràng, x. An Tràng, h. Quỳnh Phụ). Học giỏi, các kỳ khảo hạch ông đều đỗ đầu. Làm quan Huyện thừa một vài năm, ông xin cáo quan về trí sĩ, mở trường dạy học. Học trò quanh vùng đến theo học rất đông. Vùng Tràng Lũ quê ông xưa thường bị úng lụt, nhân dân sống đói khổ, thấy thế ông đã cùng Tiến sĩ Vũ Ẩm (đồng khoa) xin nhà nước hỗ trợ huy động nhân dân đào dài rộng sông Diêm, nhờ đó dân cấy hai vụ lúa năm, đời sống khá dần lên, dân ghi ơn. Thời Lê Trung Hưng phong làm Phúc thần làng. Dân thờ cúng ông đến ngày nay.

2774. NGUYỄN HỮU ĐAN (1919-2008)

Quê quán l. Dưỡng Thông, nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Được kết nạp vào ĐCSĐD ngày 9-9-1939 tại chi bộ Đảng l. Dưỡng Thông, hoạt động trong tổ chức Thanh niên phản đế và là đội viên thanh niên xung kích vũ trang bảo vệ các cuộc đấu tranh ở địa phương. Sau được điều lên tỉnh làm công tác vận động quần chúng, xây dựng cơ sở ở các xã Lai Vi, Hữu Tiệm thuộc tg Đa Cốc, h. Vũ Tiên. Từ 5-1940 làm giao liên cho Xứ ủy Bắc Kỳ. 1-1941, trong lúc đi lạc ở t. Ninh Bình, bị chỉ điểm, mật thám Pháp bắt đánh đập tra tấn, vẫn giữ được bí mật của Đảng. Bị kết án 20 năm tù khổ sai, giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), Sơn La rồi đầy ra Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám 1945 được đón về đất liền và được giao nhiệm vụ về t. Cần Thơ thành lập đại đội Cộng hòa vệ binh Phan Ngọc Hiển, phụ trách công tác chính trị. Địa bàn hoạt động từ Cần Thơ đến U Minh, vừa đánh giặc, vừa gây dựng phong trào. Sau 3 lần bị thương, 1950 về phòng chính sách Quân khu 9. Năm 1954 tập kết ra miền Bắc, làm Phó phòng Hậu cần Sư đoàn 308, rồi phái viên thanh tra quân đội. Từ 1962 chuyển ngành, làm Cục trưởng Cục Bảo vệ Bộ Giao thông Vận tải, sau chuyển sang K31 Bộ Công an. Sau 1975 vào tp. Hồ Chí Minh làm trợ lý Giám đốc Công an thành phố Mai Chí Thọ. Nghỉ hưu 1980, đã cùng các đồng chí Võ Quang Anh, Lương Chí sáng lập Hội đồng hương Thái Bình tại tp. Hồ Chí Minh. Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng 3, Huân chương Chiến thắng, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Kỷ niệm chương Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng ...

2775. NGUYỄN HỮU ĐANG (1913 -2007)

Nhà hoạt động văn hóa - xã hội nhiệt thành. Quê l. Trà Vi, nay thuộc x. Vũ Công, h. Kiến Xương. Năm 1929 tham gia Học sinh hội của tổ chức VNCMTN t. Thái Bình. Cuối 1930 bị bắt giam tại nhà lao tx. Thái Bình. Mùa hè 1931, bị đưa ra tòa án Thái Bình xét xử cùng với các đồng chí cách mạng khác. Vì chưa đến tuổi thành niên[1], chỉ bị xử phạt quản thúc tại sinh quán. 1932-1936 học trường sư phạm Hà Nội. 1937-1939 tham gia Mặt trận Dân chủ Đông Dương, biên tập các báo *Thời báo*, *Ngày mới* của mặt trận và các báo *Tin tức*, *Đời nay* của ĐCS. 1938 - 1945 hoạt động tích cực trong phong trào chống nạn thất học, tham gia lãnh đạo Hội truyền bá quốc ngữ cùng với cụ Nguyễn Văn Tố: Là Ủy viên Ban trị sự trung ương, Huấn luyện viên trung ương, Trưởng ban dạy học, Trưởng ban cổ động, Phó trưởng ban liên lạc các chi nhánh tỉnh. 1943, vào ĐCSĐD. Tháng 8-1945, tại Đại hội đại biểu quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập ở Tân Trào (Tuyên Quang), ông được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được Hồ Chủ tịch và Tổng Bí thư Trường Chinh tin cậy giao làm Trưởng ban tổ chức Ngày Độc lập (2-9-1945) tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội. Trong Chính phủ lâm thời, ông được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, rồi Thứ trưởng Bộ Thanh niên. 1946-1954: Tham gia sáng lập và lãnh đạo Hội Văn hóa cứu quốc; Trưởng ban tuyên truyền xung phong trung ương của Tổng bộ

---

[1] Sinh 1913, nhưng tuổi trong giấy khai sinh là 1916 nên lúc ra tòa được coi như "Vị thành niên".

Việt Minh; Trưởng ban thanh tra bình dân học vụ. 1954-1958: Biên tập các báo *Văn nghệ*, *Nhân văn* và cộng tác với tập san *Giai phẩm* của một nhóm văn nghệ sĩ. Trong vụ án "Nhân văn - Giai phẩm" (1956 - 1958), bị kết tội là phần tử phản Đảng. Ngày 19-11-1960, Tòa án nhân dân tp. Hà Nội xét xử công khai, tuyên phạt Nguyễn Hữu Đang 15 năm tù giam. Tháng 2-1973 được trả tự do. Từ 1990 được hưởng lương hưu trí, được cấp nhà ở tại Hà Nội và các chế độ đãi ngộ khác. Mất 2007 tại Hà Nội.

2776. NGUYỄN HỮU PHÁP (tk. XIV - XV)

Tiến sĩ cập đệ khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn, niên hiệu Thánh Nguyên thứ nhất (1400) đời Hồ Quý Ly. Dân gian quen gọi Trạng Điều, bởi ông giữ chức Điều quan (sau là Bộ Lại). Quê l. Tô Xuyên, tục gọi l. Tò, nay là th. Tô Xuyên, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Các sách về khoa bảng không chép tên ông nhưng bia văn từ Phụ Dực khắc năm 1734 ghi rõ: "Thánh Nguyên nhất niên, Tiến sĩ cập đệ điều quan phụng sứ Bắc quốc, Tô Xuyên xã Nguyễn Hữu Pháp". Sách *Thái Bình phong vật chí* cũng thừa nhận như vậy. Ông làm quan phục vụ hai triều Hồ Quý Ly (1400-1401), Hồ Hán Thương (1402-1407); được khen hiền phụ. Từng đi sứ nhà Minh (3 năm). Về nước, ông phù Hồ Quý Ly chống Minh. Cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại, ông bị bắt đưa về Trung Quốc và chết ở Trung Quốc. Dân Tô Xuyên lập đền thờ ông, tôn ông là Thành hoàng làng, gọi đền thờ ông là đền Quan Trạng.

2777. NGUYỄN HỮU PHU (1857-1890)

Là con thứ hai Án sát Nguyễn Mậu Kiến, quán l. Động Trung, nay thuộc x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Vốn tính thông minh, học rộng các kinh truyện. Năm Quý Mùi (1883), cùng người em trai cùng cha khác mẹ là Nguyễn Hữu Bản đem dân binh sang thành Nam Định phối hợp với quân triều đình đánh giặc giữ thành. Nguyễn Hữu Bản hy sinh, thành Nam thất thủ, ông đem tiền kho của nhà mộ quân cùng Đề đốc Tạ Hiện dựng cờ khởi nghĩa, giữ chức Tán tương quân vụ, hợp lực cùng với Đề đốc nhà Thanh là Hoàng Kế Lan đánh Pháp ở cầu Quan Âm và chiến đấu ở mặt trận Bắc Ninh gần nửa năm, rồi cùng Tạ Hiện chiến đấu chống Pháp khắp các mặt trận t. Định Yên (Nam Định - Hưng Yên) cho đến 1887, khi Tạ Hiện bị bại trận, mới về quê. Ở quê, ông lại cùng người anh ruột là Nguyễn Hữu Cương mưu việc phục quốc. Chẳng may, công việc lớn đang bí mật tiến hành, thì ngày 14 tháng 8 năm Canh Dần (1890), ông qua đời khi mới 34 tuổi.

2778. NGUYỄN HỮU TRÍ (1905-1954)

Tỉnh trưởng Thái Bình (3/1945 - 8/1945). Đảng viên Đại Việt Quốc dân Đảng. Tốt nghiệp trường cao đẳng Pháp Chính Hà Nội, từng làm tri huyện, tri phủ nhiều nơi. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Chính phủ Trần Trọng Kim cử Tổng đốc Thái Bình Phan Kế Toại giữ chức Khâm sai Bắc Bộ và điều Nguyễn Hữu Trí về thay. Khi thanh thế Việt Minh ở Thái Bình lên mạnh, bọn quan lại từ tỉnh đến phủ, huyện, tổng, xã đều rất hoang mang, Nguyễn Hữu Trí cũng tìm cách liên lạc với Việt Minh và sáng 19-8-1945, trước khí thế áp đảo của quần chúng, buộc quân Nhật và Nguyễn Hữu Trí phải chấp nhận việc thành lập chính quyền cách mạng ở tỉnh và các phủ huyện. Sau 1945, Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh số 83, ngày 29-5-1946, cử Nguyễn Hữu Trí sung chức Phó Đổng lý sự vụ Bộ Nội vụ, dưới quyền cụ Huỳnh Thúc Kháng. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhóm Đại Việt quan lại cũ, đứng đầu là Nguyễn Hữu Trí quay sang hợp tác với Pháp và Bảo Đại. Trong Chính phủ quốc gia đầu tiên của Bảo Đại được thành lập vào đầu 6-1948, do không được làm Thủ tướng, Nguyễn Hữu Trí không chịu nhận chức Tổng trưởng Nội vụ. Ngày 25-10-1948, Bảo Đại ký sắc lệnh bổ nhiệm Nguyễn Hữu Trí làm đại diện Việt Nam tại Pháp, Nguyễn Hữu Trí cũng không nhận. Sau khi Đảng trưởng Đại Việt Quốc dân Đảng Đặng Vũ Lạc qua đời (1-10-1948), Nguyễn Hữu Trí được bầu lên thay. Ngày 3-7-1949, Bảo Đại ký Sắc lệnh bổ nhiệm Nguyễn Hữu Trí làm Thủ hiến Bắc Việt. Trong thời gian Trí làm Thủ hiến Bắc Việt, hầu hết các Tỉnh trưởng, Quận trưởng và các chức vụ cao trong chính quyền Bắc Việt đều được giao cho đảng viên Đảng Đại Việt. Khi Mỹ can thiệp vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Nguyễn Hữu Trí ngả về phía Mỹ. Mất vào khoảng cuối 1954, không kịp chạy đua với Ngô Đình Diệm vào chức Thủ tướng.

2779. NGUYỄN HỮU VIÊM (s. 1949)

Tiến sĩ khoa học (2000). Quê h. Vũ Thư. Vốn là cán bộ giảng dạy trường đại học GTVT Hà Nội. Hiện nay là Giáo sư bộ môn cơ học, khoa xây dựng, Trường Đại học Bách khoa Lublin - Viện Hàn lâm khoa học Ba Lan. Hội viên Hội Cơ học Việt Nam. Bảo vệ luận án Tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học tại Viện Các vấn đề cơ bản khoa học kỹ thuật Ba Lan, Swietokrzyska, Vacxava. Nghiên cứu và trao đổi khoa học tại Pháp, Bungari. Báo cáo ở nhiều hội nghị khoa học quốc tế; có nhiều công trình khoa học công bố ở nước ngoài; tham gia viết một số giáo trình.

2780. NGUYỄN HY (1820- 1897)

Quê ở x. Đô Kỳ, h. Thần Khê, nay là th. Phú Lãng, x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Thi Hương đỗ đầu xứ Sơn Nam Hạ. Là thầy dạy và còn làm tham mưu cho Đốc Nhưỡng chống Pháp tại căn cứ Đô Kỳ. Ông được các nho sĩ đương thời mến mộ tài đức, nhất là thái độ ghét Pháp và yêu nước qua các bài thơ, văn của ông.

2781. NGUYỄN KHẢ LƯƠNG (1850-1895)

Quê x. Đô Mỹ Kinh, nay là th. Kênh, x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Là con trai cả Nguyễn Thành Thà (Lãnh Thà), gia đình ông, trên là cha, dưới là 3 em trai và 2 con trai đều là những nhân vật chủ chốt trong phong trào Cần vương. Nguyễn Khả Lương từng đảm nhận chức vụ Thương biện quân vụ t. Hưng Yên, được các sĩ phu, quân thứ yêu mến. Năm 1887, các sĩ phu, văn thân cử ông soạn văn tế để thân phụ ông thay mặt quân thứ viếng cụ Phạm Huy Quang, qua đó uy tín của ông ngày càng rộng lớn. Hoàng Cao Khải thân dụ ông nhiều lần nhưng đều bị cự tuyệt, y đã cho nội gián đầu độc ông. Ông để lại nhiều thơ văn, một số bài tiêu biểu được in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997)

2782. NGUYỄN KHANG (1919-1976)

Ủy viên BCHTƯ Đảng khóa II, III. Quê th. Nguyên Kinh, x. Minh Hưng, h. Kiến Xương. 1937-1938 công tác trong cơ quan ấn loát bí mật của Xứ ủy Bắc Kỳ tại Kiến Xương. 1939 hoạt động ở Hà Nội, phụ trách Đoàn thanh niên phản đế liên tỉnh Hà Nội - Hà Đông - Sơn Tây - Bắc Ninh, thường vụ Thành ủy Hà Nội. 1941 bị Pháp bắt, kết án 5 năm tù và 10 năm khổ sai, đày đi nhà tù Sơn La. 1944 vượt ngục về tham gia Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ kiêm Bí thư Hà Nội. Là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội trong Cách mạng tháng Tám 1945. Trong KCCP giữ nhiều trọng trách: Bí thư Liên khu ủy Việt Bắc, Chánh văn phòng Trung ương Đảng. Sau 1954, là Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc, Mông Cổ, rồi Bộ trưởng Phủ Thủ tướng. Đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Bình khóa II (1960-1964). Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

2783. NGUYỄN KHẮC THÂN (1942-2003)

Giáo sư Kinh tế (2002), Tiến sĩ (1987). Quê x. Thái Tân, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN. 1966-1975: Giảng viên bộ môn Bào chế trường đại học Dược Hà Nội. 1975-1978: Giảng viên khoa Mác - Lênin trường đại học Dược Hà Nội. 1979-2003: Giảng viên, rồi Phó Chủ nhiệm khoa Kinh tế Chính trị Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Hướng nghiên cứu chủ yếu: Quan hệ hợp tác Việt Nam - châu Âu. Mô hình Công ty xuyên Quốc gia hiện đại. Đã hướng dẫn thành công 7 luận án Tiến sĩ và 7 luận văn Thạc sĩ. Công bố 110 bài báo, báo cáo khoa học trên các tạp chí, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Tham gia 14 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Tác giả và đồng tác giả 13 cuốn sách chuyên ngành.

2784. NGUYỄN KIỀM TRI (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi, Mạc Đại Chính năm thứ 5 (1535). Người x. Thanh Do, nay là th. Thanh Do, x. Thụy Thanh, h. Thái Thụy. Được bổ trông coi Quốc Tử giám. Hai lần được cử sang sứ nhà Minh, lập nhiều công ích, được nhà Mạc trọng dụng.

2785. NGUYỄN KIM KHANH (s. 1946)

Thiếu tướng, quê th. Minh Đức, x. Lô Giang, h. Đông Hưng. Ths. khoa học quân sự (1995), đảng viên ĐCSVN (1969). Năm 1965, gia nhập sư đoàn 320 B. Từ 1967- 1975, chiến đấu ở chiến trường Đông Nam Bộ. Tháng 3-1979, công tác ở Campuchia. Từ tiểu đoàn trưởng, được đề bạt Trung đoàn trưởng, đến 1985 về nước và học tại Học viện quân sự cấp cao. 1987-1993, Trưởng khoa quân sự, Hiệu phó trường đại học Biên phòng. 1993-1995, học cao học tại Học viện quốc phòng, tốt nghiệp Thạc sĩ. 1995 - 2002, Tham mưu phó, rồi Tham mưu trưởng, Phó Tư lệnh Bộ Tư lệnh biên phòng. Trong thời gian này được cử đi học chính trị tại Học viện chính trị quân đội. Tháng 1-2002, được phong hàm Thiếu tướng QĐNDVN. Tháng 7-2002, Đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Phước. Hiện là Phó Chủ nhiệm UB quốc phòng, an ninh của Quốc hội khoá XI. Được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng ba, 3 Huân chương Chiến công hạng nhất...

2786. NGUYỄN KIM LÂU (tk. XVII)

Tổ nghề chạm bạc, quê x. Đường Thâm, nay là các thôn Thượng Gia, Thượng Hoà, x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Xuất thân thợ hàn xanh, hàn nồi đồng ("Bổ trữ đồng oa"). Một lần, lên châu Bảo Long (Tây Bắc), ông học được nghề kim hoàn, trở về làng ông truyền nghề cho dân, lúc đầu mở "xưởng" tại nhà, sau phát triển thành 12 phường thợ, từ l. Đồng Xâm đến các làng Dương Cước, Hữu Bộc, Tả Phụ, Xuân Cước. Thợ bạc Đồng Xâm khéo tay. Hàng bạc Đồng Xâm đáng thanh thoát, chạm chuốt tinh xảo, nét chạm đến từng chi tiết nhỏ như sợi tóc, hạt kê, đường ve nét vuốt chuẩn mực, chi tiết, có độ chênh bang cao... đáp ứng được mọi ý muốn của khách hàng hoặc với giới quý phái, kể cả nhu cầu phục vụ dân dã. Tương truyền, phố Hàng Bạc Hà Nội là do thợ chạm bạc Ngũ Xá (Hà Nội) và thợ chạm bạc Đồng Xâm (Thái Bình) tạo nên. Về sự hoành tráng thì thợ Đồng Xâm thua Ngũ Xá nhưng về độ tinh xảo thì thợ Ngũ Xá lại thua thợ Đồng Xâm. Nguyễn Kim Lâu mất, dân Đồng Xâm và các làng có phường bạc lập đền thờ, khắc bia đá ghi công ông. Hàng năm từ mồng 1 đến hết ngày mồng 3 tháng tư dân làng mở hội để tưởng nhớ ông. Hội bao giờ cũng có trưng bày vàng bạc.

2787. NGUYỄN KIM NHO (tk XVIII)

Quê l. Thuận Vi (nay thuộc x. Bách Thuận, h. Vũ Thư). Sau vụ thúc phụ Nguyễn Lệ bị Tĩnh Vương Trịnh Sâm hại, ông cùng các anh con bác là Nguyễn Kim Phẩm, Nguyễn Kim Trân mộ nghĩa binh đánh chiếm vùng An Quảng rồi quay về đánh chiếm vùng hạ lưu sông Hồng, giết trấn thủ thành Vị Hoàng là Hoàng Kim Trảo, chiếm lại Thuận Vi. Năm 1778, trong trận thuỷ chiến ngoài cửa Ba Lạt, nghĩa quân bị thua to... Nguyễn Kim Phẩm, Trần Xuân Trạch cùng Kim Nho chạy vào Nam tìm gặp Gia Định Vương (Nguyễn Ánh). Thuyền của Nguyễn Kim Nho bị dạt vào Phú Xuân, được Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ dùng làm tướng, 1786 cho dẫn đường đại quân đánh Thăng Long, sau cử lên Lạng Sơn chốt giữ. Giặc Thanh xâm lược, ông theo Ngô Thì Nhậm về giữ Tam Điệp, trong Tết Kỷ Dậu (1789) lại theo đại quân về giải phóng Thăng Long, được phong chức Đô đốc ... cùng Trương Đăng Thụ giữ Lạng Sơn. Khi Gia Định Vương đánh chiếm Bắc Thành, các anh ông là Nguyễn Kim Phẩm, Nguyễn Kim Trân, Nguyễn Kim An có danh sách trong hàng "Hoàng Việt trung hưng công thần" triều Nguyễn, gia phả họ Nguyễn l. Thuận Vi và sách *Gương đại gia đình* không chép những ngày cuối đời của Đô đốc Nguyễn Kim Nho (vì theo Tây Sơn).

2788. NGUYỄN KIM PHẨM (?- 1798)

Lúc nhỏ là Nguyễn Phẩm, anh em với Nguyễn Lệ. Sau khi Nguyễn Lệ bị giết cùng Thái tử Lê Duy Vĩ, anh em Nguyễn Phẩm khởi nghĩa chống lại chúa Trịnh Sâm. Cuộc khởi nghĩa nổ ra ngay tại quê nhà Thuận Vi. Khởi nghĩa thất bại, anh em Nguyễn Phẩm vượt biển chạy vào Đàng Trong

(vùng kiểm soát của chúa Nguyễn). Họ Nguyễn (Thuận Vi) vốn là tôi trung của nhà Lê, anh em Nguyễn Phẩm nghĩ đến gương phò Lê của Nguyễn Kim, ví việc chống Trịnh, phù Lê của mình như việc làm trên, liền lấy chữ Kim làm tên đệm để tỏ rõ ý chí rồi vượt biển vào Đàng Trong phù chúa Nguyễn. Nguyễn Kim Phẩm được phong đại tướng quân chỉ huy đạo Hữu quân. Năm Mậu Ngọ (1798), được cử vào Hà Tiên, bị bọn phản binh đạo Hoà Nghĩa giết. Khi vua Gia Long lên ngôi (1802) ban tặng cho Nguyễn Kim Phẩm là Trung nghĩa công thần. Đời vua Minh Mệnh (1820), lại ban cho chức Chưởng Doanh và sắc phong làm Phúc thần l. Thuận Vi.

2789. NGUYỄN KIM PHẨM

Nhà thờ ở l. Thuận Vi, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Xây trên đất cũ quan án trấn Sơn Tây Nguyễn Công, nơi sinh thủ lĩnh Nguyễn Kim Phẩm, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Thuận Vi năm 1778, sau được Nguyễn Kim Trọng sửa sang, gọi là Nhà thờ các quan lớn. Tọa lạc trên một cồn cao, phía trước là hồ sâu, đầm trũng, trên diện tích ngót 2.000 m^2. Khu thờ tự bố cục tiền nhất, hậu cung, bái đường, trung đường, hậu cung mỗi tòa 3 gian... Nội thất cất kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo chồng đấu hoa sen. Cửa hậu cung lắp 2 lớp cửa võng chạm tứ quí, tứ linh. Các tòa treo kín cuốn thư, đại tự sơn son thếp vàng, cột treo đủ loại câu đối máng, câu đối sơn son thếp bạc. Đồ thờ quý có ngai gỗ, trên có bài vị Nguyễn Kim Phẩm, Nguyễn Kim Đĩnh và 6 liệt tổ, 4 bàn thờ xích đông dạ cá, một bộ bát bửu... rất nhiều đỉnh đồng, bát hương, cây đèn, cây nén đồng. Đây là nhà thờ của một dòng họ vào loại đẹp nhất t. Thái Bình.

2790. NGUYỄN KIM QUY (s. 1958)

Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (2000), Thiếu tướng Công an nhân dân (2010). Quê quán x. Bạch Đằng, h. Đông Hưng. Cục trưởng Cục A65, Tổng cục An Ninh I - Bộ Công an.

2791. NGUYỄN LỆ (? - 1771)

Người l. Thuận Vi, nay là th. Thuận Vi, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Đỗ Hương cống, được giao chức Đông Cung giảng dụ quan, dạy dỗ các hoàng tử. Năm 1764, trực tiếp giảng dạy Lê Duy Vĩ, con trưởng của vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786). Nguyễn Lệ đã hết lòng truyền dạy kiến thức nho học và đạo lý của một bậc minh quân cho Lê Duy Vĩ. Tháng 12 năm Tân Mão, một số bầy tôi trung thành muốn cướp ngục cứu Thái tử. Sự việc không thành, nhiều người bị bắt, bị giết. Nguyễn Lệ cũng bị bắt, bị tra khảo, ép cung. Ông đã khẳng khái mắng nhiếc phủ liêu và nói: "Thái tử sẽ là người nối ngôi vua sau này, nay không có tội gì mà bị giam cầm nhục nhã... Nếu bức bách về sự khảo dã mà thú phục xằng thì không phải là người có dũng khí, việc không mà nói có thì không phải là người có nghĩa... Bây giờ chỉ có chết mà thôi". Cuối cùng ông bị giết. Khi vua Lê Chiêu Thống (con Lê Duy Vĩ) lên ngôi, phong ông làm "Tiết liệt công thần".

2792. NGUYỄN LIÊU CÔNG (tk. XIII)

Danh thần thời Trần, còn có tên là Nguyễn Công Thành, tự Trung Chính, gốc quê Thanh Hóa. Vốn xuất thân nhà nghèo, tính nết ôn hòa thành thực, có tài, ra phù Trần. Buổi đầu đã thăng đến trưởng binh Long Thành (tướng chỉ huy bảo vệ thành Thăng Long).

Nguyễn Liêu Công được cử về xây dựng cung Trần Vương dã ngoại và ấp Vạn An ở hạ lưu sông Hóa, sông Thái Bình. Ông làm chánh đồn điền sứ, được giao nhiệm vụ bảo vệ cung Trần Vương trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông. Có công mở mang đất đai, lập các kho binh lương, chỉ đạo quân lính vừa làm ruộng vừa đánh giặc. Được phong chức Thái úy tước công. Ông mất tại Lưu Đồn, được truy phong Hùng Thắng Đại vương, được ban quan tài đồng. Mộ ông và đền thờ ông nay vẫn còn trên đất Lưu Đồn. Đền thờ ông có ghi: "Nguyễn tộc kính tướng thần - Trần triều vương đại quốc" (Đây là vị tướng đáng kính của triều Trần, một triều đại, một nước có uy danh lớn). Theo gia phả họ Nguyễn Đang ở l. Lưu Đồn thì Nguyễn Liêu Công là tổ của họ Nguyễn l. Lưu Đồn, là cha đẻ của các danh tướng thời Trần:

Nguyễn Phúc Hiến, Nguyễn Khoái, Nguyễn Địa Lê - Nguyễn Thịnh.

2793. NGUYỄN LƯỢC (1886-1942)

Còn có tên là Nguyễn Mộng Lược, quê ở x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng ngày nay. Thủa nhỏ gia đình ông rất nghèo, cha mẹ phải bỏ làng đưa ông lên phố huyện Tiên Hưng làm thuê. Nguyễn Lược thông minh nhanh nhẹn nên được cụ Cử Nguyễn Đình Tỵ, trợ tá huyện đường đỡ đầu, đi thi đỗ Khóa sinh. Ông từng tham gia hoạt động trong các phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thục, Việt Nam Quốc dân đảng, về sau chỉ chuyên dạy học, sưu tầm tài liệu và biên soạn tập sách "Thái Bình văn thân kháng Pháp lược ký"... Ông bị bệnh, mất năm 1942 ở Hà Nội. Một số thơ văn của ông được tuyển in trong *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

2794. NGUYỄN MẠNH HẢI (s. 1948)

Thiếu tướng. Quê th. La Uyên, x. Minh Quang, h. Vũ Thư (nay thuộc ttr. Vũ Thư). Nhập ngũ tháng 8-1964, vào Đảng tháng 5-1967. Trưởng thành từ binh nhì đến Thiếu tướng (2004), trải qua các nhiệm vụ: Chiến sĩ đoàn quân nhạc Quân khu Thủ đô (1964-1968); học viên bay tại Liên Xô (1968-1972); phi công chiến đấu (1972-1983); học viên Học viện Quân chính Lê Nin Liên Xô (1983-1987); Phó Chủ nhiệm, Chủ nhiệm chính trị Sư đoàn 371 Quân chủng Không quân (1987-1988); Phó Sư đoàn trưởng về chính trị, Bí thư Đảng ủy Sư đoàn 371 Quân chủng Không quân (1989-1995); Phó Chủ nhiệm chính trị, Chủ nhiệm chính trị Quân chủng Không quân (1995-1999); Phó chủ nhiệm chính trị, chủ nhiệm chính trị Quân chủng Phòng không - Không quân (1999-2004) Phó Tư lệnh về chính trị, Bí thư Đảng ủy Quân chủng Phòng không - Không quân (2004-2005); Phó Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân (2006-2009). Được tặng thưởng: 1 Huân chương Quân công hạng ba, 3 Huân chương Chiến công (2 hạng nhất, 1 hạng ba), 1 Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng ba, 1 Huy chương Quân kỳ quyết thắng, 3 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang. Huy hiệu 30 năm và 40 năm tuổi Đảng

2795. NGUYỄN MẠNH HỒNG

Tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, quê l. Vọng Lỗ (nay thuộc x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ). Từ công nhân giác ngộ cách mạng, 1930 được kết nạp vào Đảng Cộng sản, 1931 bị bắt, giam ở Côn Đảo. 1933 được trả tự do, về Thái Bình tham gia Ban tỉnh ủy. 11-1933 lại bị bắt, 1936 ra tù. 1937 - 1938 hoạt động trong phong trào Mặt trận dân chủ. Cuối 1939 lại bị bắt, 1944 ra tù, về quê hoạt động. Đầu năm 1945 tham gia Việt Minh, giành chính quyền ở huyện lỵ Phụ Dực. 1946 phụ trách Nông hội tỉnh, 1960 công tác tại Tổng cục Lâm nghiệp.

2796. NGUYỄN MẦM (1897 - 1973)

Nghệ sĩ nhân dân (1967). Quê x. An Lão, nay là th. Kiều Thần, x. Song An, h. Vũ Thư. 16 tuổi đã bước vào chiếu chèo với vai hề theo Lưu Bình và đã thành công ngay ở lần đầu tiên "làm trò". Từ đó, ông chính thức gia nhập các phường, gánh chèo vừa đóng góp phần ứng diễn, vừa chăm chỉ học nhiều ngón trò hay từ các bậc đàn anh, nhờ vậy Nguyễn Mầm nhanh chóng trở thành một nghệ sĩ tài năng. Nguyễn Mầm không bao giờ cẩu thả, tùy tiện trong vai diễn, nhân vật nào cũng được ông trau chuốt kỹ, từ hóa trang cho tới biểu diễn. Sau 1954, ông về Đoàn chèo Trung ương (nay là Nhà hát chèo Trung ương). Từ 1959 đến khi nghỉ hưu (1967), ông tham gia ban nghiên cứu chèo, tiếp tục đóng góp vào quá trình khai thác và phục hồi vốn cổ, vừa ghi chép lại các lớp trò, vừa diễn minh họa, hết lòng truyền nghề cho lớp diễn viên trẻ.

2797. NGUYỄN MẬU (tk. XV)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448), đời

Lê Nhân Tông, là người khai khoa của h. Thái Thụy. Người l. Bích Du, nay là th. Bích Đoài, x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Làm quan qua hai triều vua Nhân Tông và Thánh Tông. Từng giữ chức Khởi cư xá nhân (quan chép sử). Năm Kỷ Tỵ (1449), được cử làm Chuyển vận sứ h. Lập Thạch. Đã từng tham gia dàn xếp với sứ nhà Minh về việc phân định địa giới. Năm Canh Thìn (1460), Lê Thánh Tông thấy ông là người tài đức lại trung thực triệu ông về Kinh thăng dần đến chức Tả Thị lang Bộ Hình. Ông xét án công minh, nhiều lần có lời can gián hợp ý vua, được vua khen thưởng và so sánh tài của ông không kém gì Như Hối, Huyền Linh - những bề tôi giỏi của vua Đường Thái Tông (Trung Quốc). Năm 66 tuổi, vua cho về trí sĩ, ban cho tước hầu. Được vua Thánh Tông truy phong chức Thượng thư, làm Phúc thần l. Bích Du. Hiện đền thờ ông vẫn còn .

2798. NGUYỄN MẬU KIẾN (1819 - 1879)

Hiệu Kinh Đài, quê l. Động Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Được văn thân t. Nam Định đề cử, thi đỗ Chế khoa năm 1865, được ban chức danh Bác học hoành từ Đệ tam giáp đồng Cát sĩ xuất thân. Ông đã hiến hàng trăm mẫu ruộng để làm việc binh (binh điền), việc học (học điền). Năm 1868, được bổ An biên Lạng Sơn (dân gian thường gọi Án Kiến). Năm 1873, bị cách chức, về quê cùng các con Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Cương mộ nghĩa dũng bảo vệ thành Nam Định. Thành mất, ông cùng các con rút quân về căn cứ Động Trung. Năm 1874, triều đình Nguyễn ký hiệp ước đầu hàng Pháp, một lần nữa Nguyễn Mậu Kiến bị tước hết phẩm hàm, bắt sung làm lính ở quân thứ Thái Nguyên - Tuyên Quang. Năm 1877, nhờ bạn bè xin giúp, ông được vua Tự Đức cử về sơn phòng t. Hưng Hóa. Trong lúc cùng Nguyễn Quang Bích chuẩn bị lực lượng đối phó với âm mưu mới của thực dân Pháp, Nguyễn Mậu Kiến đã ngã bệnh và mất tại quân doanh. Công sứ Thái Bình đã phải thừa nhận: "Nguyễn Mậu Kiến là một trong những người nổi tiếng và phi thường". Ông còn là một nhà văn hóa với việc mở trường dạy học, lập nhà in và sáng tác thơ văn.

2799. NGUYỄN MẬU KIẾN

Lăng của dòng họ Nguyễn l. Động Trung, h. Kiến Xương. Ngày 8 tháng 9, năm Kỷ Mão đời Tự Đức, (1879), văn thân Nguyễn Mậu Kiến mất tại sơn phòng Hưng Hóa, thi hài được đưa về gò Mão Sơn, l. Động Trung an táng, chưa xây lăng, dựng tháp. Năm 1926, con cháu họ Nguyễn cử người vào Bến Ngự (Huế) gặp Phan Bội Châu. Cụ Phan khen họ Nguyễn l. Động Trung nối đời "trung nghĩa", lại viết bài tán gửi tặng, khen Nguyễn Mậu Kiến: hết lòng hết sức vì nước, coi đó là trách nhiệm nghĩa vụ, nghiêm giữ phép nhà mẫu mực làm tiêu chuẩn cho con cháu, tư tưởng rực rỡ như nắng thu, tâm trong trắng như băng tuyết mùa xuân... (*dịch*)

Nhà bia tưởng niệm danh nhân Nguyễn Mậu Kiến

Lăng xây bằng đá phiến, dài 4,8 mét, rộng 4 mét, cao 6 mét. Chính giữa mặt tiền gắn tấm bia ghi bài tán của Phan Bội Châu. Cạnh lăng là tòa phương đình cao, rộng, 2 tầng. Năm 1973, do tầm nhìn hạn chế, một vài cán bộ có quyền đã cho đập lăng đá. Con cháu chỉ còn gom được tấm bia vỡ có lời tán của Phan Bội Châu. Tuy nhiên, tòa phương đình vẫn còn, nay đã được tu bổ lại.

2800. NGUYỄN MẬU KIẾN

Nhà thờ l. Động Trung, h. Kiến Xương, vốn là tư dinh của Án sát Nguyễn Mậu Kiến khởi xây từ thời Tự Đức, từ giữa tk. XIX đã là địa điểm gặp gỡ của nhiều văn thân có tên tuổi như Doãn Khuê, Đặng Xuân Bảng, Ngô Quang Bích, tri phủ Hoàng Văn Hòa... Sau này, Phó bảng Trần Xuân Sắc, Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến cũng đều viếng thăm, gặp gỡ các thế hệ sau họ Nguyễn Mậu. Tráng sĩ Phạm Tráng trước khi đánh bom giết tuần phủ Nguyễn Duy Hàn đã về đây chuẩn bị kế hoạch, nhận vũ khí... Nhà văn Nguyễn Công Hoan và con trai ông Nguyễn Tài Khoái (Tỉnh ủy viên bí mật) cũng thường lui tới. Tỉnh ủy Thái Bình cũng từng họp tại đây bàn kế hoạch khởi nghĩa ở Thái Bình. Nhà thờ bố cục chữ "nhị", 2 tòa, 10 gian. Bái đường xưa là nơi sinh hoạt dòng trưởng, nguyên Xứ ủy Bắc Kỳ, bí thư TNCMĐC Hội tp. Hà Nội. Hiện còn giữ được 3 bức đại tự: Lạc quyên nghĩa môn - nhà đại nghĩa quyên góp giúp nước của vua Tự Đức; Học thuyết bác chính - Tự Đức khen Nguyễn Mậu Kiến "học thuyết sâu rộng". Lại có đại tự vua khen "Hiếu nghĩa khả phong". Hậu cung bầy bài vị Nguyễn Mậu Kiến và hậu tổ các thế hệ: Hữu, Công, Danh, Tái.

Năm 1996, nhà thờ được sửa chữa, phục hồi tấm bia có bài điếu của Phan Bội Châu, xây mới tòa phương đình kiểu chồng diêm. Cụm di tích gồm Nhà thờ và Phần mộ được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

2801. NGUYỄN MẬU KIẾN

Đường phố nằm trong khu công nghiệp Phúc Khánh, được phê duyệt ngày 9-9-2003, dài 0,64km, nền đường: 24,0m, mặt đường 14,0m, chạy theo hướng Bắc - Nam, qua địa phận x. Phú Xuân và ph. Phú Khánh. Điểm đầu giáp đường Trần Thủ Độ, điểm cuối giáp đường Hùng Vương. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn.

2802. NGUYỄN MINH HIỂN (s. 1948)

Giáo sư, Tiến sĩ (1976). Quê l. Thượng Phúc, x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Cha là cán bộ ngành văn hoá thông tin, mẹ làm ruộng. Năm 1966 được đi học đại học ở Liên Xô, được giữ lại làm nghiên cứu sinh và bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ vật lý. 1976-1983, giảng dạy tại trường đại học Bách khoa Hà Nội. 1982, được kết nạp vào ĐCS. Đã qua các chức vụ: Chủ nhiệm bộ môn, Giám đốc Trung tâm, Chủ nhiệm khoa vô Tuyến điện tử, Hiệu trưởng (1994). Từ 1997, Thứ trưởng, rồi Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo. Là Đại biểu Quốc hội khoá XI, ủy viên BCHTƯ Đảng các khoá VIII, IX. Đã trực tiếp đào tạo nhiều Thạc sĩ, Tiến sĩ. Có một số công trình nghiên cứu về vật lý điện tử (kỹ thuật laze, thông tin quang...), được công bố ở trong và ngoài nước. Là đồng tác giả của 2 công trình nghiên cứu *Vật lý điện tử, Cơ sở kỹ thuật lade*. Trực tiếp tham gia một số đề tài nghiên cứu về khoa học giáo dục và quản lý.

2803. NGUYỄN MINH KHANG (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475). Quê l. Phúc Hải, h. Ngự Thiên (nay thuộc x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà). Đi ở cho cụ Tú tài đồ nho trong làng, nhờ đó mà học lỏm biết chữ nghĩa. Một lần, thầy đồ kiểm tra các trò, trưởng tràng, học sinh đều ngậm bút, Minh Khang nấp sau cửa sổ xin được thưa trình, dẫn sách có điển chương, nói năng khúc chiết, lý lẽ đều đúng. Thầy sai đem giấy bút cho viết thử, nét chữ có thần, khen là giỏi, cho thôi mọi việc ngoài đồng, chuyên đun nước hầu thầy, lại cho sách vở cùng theo học. Làm quan đến Hữu Thị lang, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

2804. NGUYỄN MINH KHÔNG

VÀ ĐOÀN THƯỢNG

Thần thờ ở l. Đông Trì, tg Xuân Vũ, h. Trực Định (nay thuộc x. Vũ Đông, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Về Không Lộ Đại pháp Thiền sư - Minh Không Thánh tổ Đại pháp Thiền sư, sử chép ngài họ Nguyễn, tự là Chí Thành, Hoàng đế Thần Tông triều Lý suy tôn là Quốc sư, thân phụ người x. Đàm Xá, h. Gia Viễn; quê thân mẫu x. Lại Trì, tg Xuân Vũ, h. Trực Định. Sinh thời ở quê ngoại, có miếu Tiên Phương nổi tiếng linh nghiệm, ngài bèn dựng một ngôi miếu để ở và tiện qua lại chữa bệnh, giúp người. Năm Đại Định thứ 2 (1141), mất tại bản xã, hưởng thọ 76 tuổi, được dân dựng đền thờ.

Sự tích Đông Hải Đoàn Thượng Đại Vương đã chép ở (AEa5/1, 2) x. Công Bồi, tg An Bồi, h. Trực Định.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE. a5/9,61), (Q4[0]-18/VIII,33).

2805. NGUYỄN NĂNG (1858 - 1912)

Sinh quán ở th. Tiền, nay thuộc tp. Thái Bình. Khi Pháp mở rộng phố Đệ Tam, ông di cư tới ở Lạc Đạo, sau chuyển về quê vợ (x. Thăng Long, h. Đông Hưng ngày nay) làm nghề dạy học thay nhạc phụ Mai Đình Quyến. Ông hoạt động trong các phong trào văn thân như Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thục và soạn chèo cho các ban hát. Thơ văn Nguyễn Năng đậm mầu sắc yêu nước, chống Pháp, đề cao tinh thần chiến đấu của các sĩ phu và các nghĩa dũng.

2806. NGUYỄN NGHI (1587 - 1675)

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Sửu năm Dương Hòa thứ 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Quê gốc x. Tùng Hòa, h. Thanh Miện, di cư đến ở x. Kim Thanh, h. Thư Trì (nay là th. Đồng Thanh, x. Tân Bình, tp Thái Bình). Năm 18 tuổi, đỗ Giải nguyên, ở nhà dạy học. Năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625), đời Lê Thần Tông, được bổ làm Thừa chánh sứ Sơn Nam. Năm Canh Ngọ, Đức Long năm thứ 2 (1630), tham gia đoàn sứ bộ sang sứ Trung Quốc (4 năm). Sau được điều làm Tham chính Nghệ An, rồi thăng đến Tả Thị lang, một thời gian ông về trí sĩ. Mất tại quê nhà, thọ 88 tuổi, được phong hàm Thượng thư. Hiện ở l. Chành (Tú Linh), x. Tân Bình, h. Vũ Thư còn bia mộ ghi: "Đinh Sửu khoa, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh. Hoàng tín đại phu Hàn lâm viện thị chế, Thừa chính sứ tặng Tả Thị lang, trí sĩ tặng Thượng thư Nguyễn tiên sinh".

2807. NGUYỄN NGỌC TRÌU (s. 1926)

Quê l. Thư Điền, x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Tham gia cách mạng từ 3-1945, vào ĐCS 1946. Công tác Đảng: Bí thư chi bộ xã 1946, Huyện ủy viên Tiền Hải 1947; Phó bí thư, Bí thư Huyện ủy Tiền Hải 1947-1948; Phó bí thư Huyện ủy Kiến Xương 1948 -1949; Phó bí thư Huyện ủy Thái Ninh 1949-1950; Bí thư Huyện ủy Tiền Hải 1951-1952; Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Thái Bình 1953; Phó bí thư Tỉnh ủy Thái Bình 1963-1973; Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình 1973-1976; Ủy viên Trung ương Đảng các khóa IV, V, VI; Bí thư Đảng đoàn Bộ Nông nghiệp 1977-1986.

Công tác đoàn thể: Chủ nhiệm Việt Minh xã 1946; Bí thư Thanh niên Cứu quốc h. Tiền Hải 1947; Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương 1991-1992; Ủy viên Chủ tịch đoàn MTTQ Việt Nam; Chủ tịch hội VACVINA Việt Nam.

Công tác chính quyền: Giám đốc Sở Công thương Thái Bình 1959-1960; Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình 1960-1963; Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình 1963-1973; Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp 1976-1977; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp 1978-1986; Phó Thủ tướng Chính phủ 1986-1990.

Đại biểu Quốc hội các khóa II, IV, V, VI, VII, VIII. Khen thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng hai; Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng nhất; Huân chương Lao độngh hạng ba; Huy hiệu 40, 50, 60 năm tuổi Đảng.

2808. NGUYỄN NGÔ RƯƠNG (? - 1930)

Người th. Trình Nhất, x. Trình Phố, nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải, tham gia VNCMTN cuối 1928. Bị địch mua chuộc, nhận làm tay sai cho mật thám. Giữa 1929, đã chỉ điểm cho mật thám bắt các đồng chí Hồ Sĩ Luyện (x. Thuận An, h. Vũ Tiên), Phạm Quang Lịch (x. Nam Huân, p. Kiến Xương) lấy 30 đồng về làm nhà. Sau đó lại chỉ điểm bắt 34 người trong 7 nơi: Trình Phố 11 người, Đông Cao 2 người, Dưỡng Thông 3 người, Thuận An 4 người, Nam Huân 1 người, Thư Điền 7 người, An Bồi 6 người. Tổ chức đã kiên trì giáo dục, lại tìm công ăn việc làm cho Rương, nhưng Rương không chịu hối cải, vẫn tiếp tục lén lút báo tin tức cho địch. Để bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng, ngày thanh minh năm Canh Ngọ (1930), tổ chức Đảng đã xử tử Rương.

2809. NGUYỄN NHƯ CHIẾN (s.1950)

Thầy thuốc nhân dân, quê x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng, Bác sĩ chuyên khoa cấp II, Cử nhân Luật. Quá trình công tác: Bác sĩ khoa Chấn thương bệnh viện Đa Khoa Thái Bình (1974-1979); chuyên gia Y tế tại tỉnh Ta Keo, Cămpuchia (1979-1981). Từ 1981, trở lại công tác tại bệnh viện Đa khoa Thái Bình: Trưởng khoa Chấn thương (1988-1994); Phó Giám đốc bệnh viện, kiêm Trưởng khoa Chấn thương, Phó Chủ tịch Hội đồng GĐYK tỉnh (1994-1999); Giám đốc bệnh viện, Giám định viên trưởng tổ chức giám định pháp y tỉnh, Phó Chủ tịch HĐGĐ Y khoa (1999-2006); Giám đốc bệnh viện, Giám định viên trưởng tổ chức giám định y khoa tỉnh, Phó Hiệu trưởng trường đại học Y Thái Bình, Phó Chủ tịch Hội đồng GĐYK tỉnh (2006-2010); Bí thư Đảng ủy bệnh viện (từ 2007...); Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên Ban văn hóa xã hội các khóa 1999-2004, 2004-2009.

Trong công tác chuyên môn đã tham gia thành công nhiều ca phẫu thuật sọ não, chỉnh hình chân khoèo bẩm sinh, là chủ nhiệm 14 đề tài khoa học, trong đó có 8 đề tài cấp tỉnh đều hoàn thành xuất sắc. Trong lãnh đạo, đã chú ý đào tạo bồi dưỡng đội ngũ bác sĩ và lực lượng kế cận của bệnh viện; chú ý mua sắm trang thiết bị hiện đại, do đó bệnh viện không chỉ hoàn thành nhiệm vụ theo tuyến phân cấp mà còn làm được một số kỹ thuật theo tuyến Trung ương. Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng ba (2009); Huân chương lao động hạng hai của Nhà nước Lào; Huân chương Sahametrei của Vương quốc Cămpuchia; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (2002); Bằng Lao động giỏi, Lao động sáng tạo 2002, 2006 và nhiều Kỷ niệm chương, Bằng khen khác. Được phong danh hiệu Thầy thuốc ưu tú (1999), Thầy thuốc nhân dân (2008).

2810. NGUYỄN NHƯ KHUÊ (s. 1930)

Anh hùng lao động, quê l. Đống, x. Đông Các, h. Đông Hưng. Khi được tuyên dương Anh hùng (1985) là đảng viên, tổ trưởng bộ môn Thủy lực, trường đại học Thuỷ lợi, Hà Nội. Chiến sĩ thi đua nhiều năm liền. Trong suốt 10 năm (1973-1983), quy chế, chính sách đào tạo đã được ông thực hiện nghiêm túc. Đặc biệt, đã giúp trường triển khai thực hiện phong trào "kết hợp giảng dạy, học tập với lao động sản xuất, nghiên cứu và thực hiện khoa học kỹ thuật" trên địa bàn cả nước. Từ 1976 đến 1980, chương trình nghiên cứu kỹ năng tính toán và lý luận để xử lý việc tiêu thoát nước ở những vùng đồng bằng thấp của Nguyễn Như Khuê đã được đánh giá cao và thu được nhiều thành tích quan trọng trong thực tiễn: Đã hoàn thiện việc tính thuỷ lực hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, góp phần theo dõi điều hành chống lũ ở miền Bắc. Kết quả nghiên cứu sông Cửu Long của đồng chí đã đưa lại nhiều hiểu biết mới cho ngành thuỷ lợi về đặc điểm tự nhiên và tác dụng nhiều mặt của sông này.

2811. NGUYỄN NHƯ THỨC (1719 -1759)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng thứ 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Người x. Phú An, nay là th. Bình An, x. Hoà Bình, h. Vũ Thư. Được bổ vào viện Hàn

lâm giữ chức Hiệu thảo, sau thăng Giám sát ngự sử đạo Sơn Tây, thăng tiếp Hiến sát sứ Thanh Hóa, đặc tiến Kim tử Vinh Lộc Đại phu. Ông lấy con gái Lê Trọng Thứ là Lê Thị Quý Hoa (em gái Lê Quý Đôn). Mất tại quê nhà. Đến thờ ông nay vẫn còn.

2812. NGUYỄN PHẠM VIÊN (tk. XV)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông gốc họ Phạm, sách *Đăng khoa lục* ghi là Phạm Viên. Bia Văn Miếu Quốc Tử giám và các sách *Đăng khoa lục* không ghi rõ ông quê làng, xã nào, chỉ ghi ông người h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương. Được bổ làm Hiệu lý ở Viện Hàn lâm, sau thăng làm Tham chính sứ. Đương thời nổi tiếng thi phú, thường ngâm vịnh xướng họa với vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, được xếp vào loại thơ hay nhất trong những quần thần.

2813. NGUYỄN PHƯỢNG TRỪU (1878-1966)

Thường gọi là bà Ấm Kiểm, quê l. Động Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Bà là con gái cả nhà văn thân yêu nước Nguyễn Hữu Cương và bà Ngô Thị Tảo, con gái Cử nhân Ngô Đức Trạch (anh ruột Hoàng giáp Ngô Quang Bích). Là vợ ông Trần Song Ứng, con trai tam nguyên Trần Bích San - một nhà văn hóa nổi tiếng ở tp. Nam Định. Gia đình ông bà ngụ tại số 7 phố Bến Ngự, tp. Nam Định, là nơi tập hợp nhiều sĩ phu yêu nước tiến bộ như Nguyễn Thượng Hiền, Tăng Bạt Hổ, Lương Ngọc Quyến, Đinh Chương Dương và các chiến sĩ cách mạng vô sản như Lê Hồng Sơn, Đặng Xuân Khu, Đặng Xuân Thiều, Nguyễn Văn Hoan, Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Đức Cảnh, Đặng Châu Tuệ, Nguyễn Tường Loan.

Từ lâu, nhà số 7 phố Bến Ngự tp. Nam Định đã là cơ sở của Việt Nam Quang phục hội. Cụ Đinh Chương Dương (1889-1971), nhà nho yêu nước t. Thanh Hóa thường lui tới gặp gỡ, giáo dục lòng yêu nước cho học sinh Nam Định, Thái Bình. Giữa năm 1925, Lê Hồng Sơn từ Trung Quốc về đây gặp cụ Đinh Chương Dương đặt vấn đề vận động thanh niên yêu nước sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự các lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp đào tạo. Việc vận động, dẫn đường, đặt trạm liên lạc, thông báo tin tức cho việc xuất dương thanh niên sang Quảng Châu suốt những năm 1925, 1926, 1927 chủ yếu dựa vào ngôi nhà này. Sau đó, trải qua nhiều lần đế quốc Pháp và tay sai khủng bố cách mạng, ngôi nhà số 7 Bến Ngự và chủ nhân là bà Nguyễn Phượng Trìu vẫn ủng hộ, bảo vệ cán bộ, tỏ rõ lòng chung thủy với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc. Do vậy, sau khi giành được chính quyền, Tổng bộ Việt Minh đã tặng gia đình bà Đồng tiền vàng và Bằng có công với nước - phần thưởng cao quý nhất tặng cho cá nhân và tập thể có công trong Cách mạng tháng Tám 1945. Tháng 5-1992, ngôi nhà số 7 Bến Ngự vinh dự được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là DTLS cấp Quốc gia.

Ngôi nhà số 7 phố Bến Ngự

2814. NGUYỄN QUANG BÍCH (1832 - 1890)

Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa năm Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869). Quê quán l. Trình Phố, p. Kiến Xương (nay là x. An Ninh, h. Tiền Hải). Ông chính họ Ngô, làm con nuôi bên ngoại họ Nguyễn nên trong các tài liệu chính thức đều ghi là Nguyễn Quang Bích. Năm Tân Dậu (1861) đỗ Cử nhân, không ra

làm quan, về quê mở trường dạy học. Học trò của ông rất đông, nhiều người thành đạt. Gặp cảnh quê nhà thường xảy ra lũ lụt, mất mùa, ông đứng ra quyên góp xây cống Tam Đồng, đào mương tiêu nước mặn, đón nước ngọt, biến cánh đồng Tam Tổng từ một vụ thành hai vụ. Ông còn đứng ra lập hương ước làng, bỏ hủ tục, đề cao dân chủ. Sau khi đỗ đại khoa, trải các chức: Tri phủ Diên Khánh (Khánh Hoà), Tri phủ Lâm Thao, Ấn sát Sơn Tây, Án sát Bình Định, rồi được gọi về kinh giữ chức Tế Tửu Quốc tử giám. 1875, được vua giao cho duyệt bộ sách *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*. Hai năm sau, triều đình lập ban doanh điền ở Hưng Hoá, ông được cử làm Chánh sứ sơn phòng. Từ lúc còn làm Tri phủ Lâm Thao, Án sát Sơn Tây, ông đã có công thu phục tướng giặc Cờ Đen là Lưu Vĩnh Phúc để tiễu phỉ, sau đó đã 2 lần lập chiến công ở Cầu Giấy. Năm 1878, ông kiêm chức Tuần phủ Hưng Hoá. 1882 Pháp đánh Hà Nội lần thứ 2, ông dâng sớ tỏ ý lo ngại việc quân Thanh kéo sang ồ ạt. 1884, sau khi đã chiếm hầu hết các tỉnh thành, Pháp tập trung toàn lực với hơn 7.000 quân có tầu chiến yểm trợ tiến công Hưng Hóa. Ông đã chỉ huy bảo vệ thành. Khi thành mất ông định tuẫn tiết, nhưng được quân sĩ mở đường máu cứu ra, ông dẫn đoàn quân lên Tiên Động, Cẩm Khê (Phú Thọ) dựng cờ khởi nghĩa. Năm 1885, khi vua Hàm Nghi xuất bôn phát động phong trào Cần vương, Nguyễn Quang Bích được phong là Lễ bộ Thượng thư, sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ, trở thành người lãnh đạo phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ. Mất ngày 15 tháng Chạp năm Canh Dần (1890) khi đang chuẩn bị cho một trận tấn công qui mô chống lại cuộc càn quét của giặc Pháp. Thi hài của ông được binh sĩ mai táng trên núi Tôn Sơn, châu Yên Lập. Ba năm sau được chuyển về chôn tạm ở l. Cát Trù, quê hương của một viên tướng thân thuộc là Đề Kiều. Hai năm sau nữa mới được chuyển về chôn cất tại quê nhà. Tác phẩm có: *Ngư Phong thi tập* (3 tập), bị thất lạc tập 1 và 2; *Thư trả lời quân Pháp*; *Văn sách thi đình*. Khu lưu niệm Nguyễn Quang Bích gồm Từ đường, Phần mộ và Cây đa Gò Chài được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1986).

Giáo sư Đinh Xuân Lâm đọc tham luận
Tại Hội thảo khoa học về Nguyễn Quang Bích

2815. NGUYỄN QUANG BÍCH

Lăng mộ dựng cạnh nhà thờ Nguyễn tướng công ở l. Trình Phố, h. Kiến Xương. Mộ là khối bát giác, xây bao gạch đỏ. Gần đây, con cháu dựng thêm đài bia nhỏ, đề học vị, chức phẩm: "Đệ nhị giáp Tiến sĩ, Hiệp biện đại học sĩ, Lễ bộ Thượng thư, Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần, Thuần Trung tướng quân mộ chí". Phía bên phải mộ (tương truyền có mộ phu nhân), đặt một bia đá, ghi "Hoàng giáp đệ nhị thứ thất (vợ lẽ quan Hoàng giáp) Nguyễn thị, đồng đệ tam trắc thất (vợ ba) Vũ thị... mộ chí". Bên trái có bia, ghi lời Tượng Phong cảm tác về bản thân mình, theo gót phụ thân tìm đường cứu nước. Các văn bia trên ghi chữ Hán, có bản dịch quốc ngữ kèm theo.

Nhà Sử học Trần Huy Liệu và Nhà Sử học Pháp Charles Fourniau thăm nhà thờ, lăng mộ và quê hương Nguyễn Quang Bích (6-1969).

2816. NGUYỄN QUANG BÍCH

Nhà thờ dựng trên đất cũ họ Ngô, l. Trình Phố, x. An Ninh, h. Tiền Hải. Vốn chỉ là ngôi nhà tranh lá, khoảng nửa đầu tk. XIX, mới sửa sang thành nhà thờ chi Ngô - Nguyễn. Gồm 3 tòa, bố cục chữ "tam". Bái đường 5 gian to rộng. Tòa đệ nhị 3 gian. Đồ thờ tự khá đẹp, gồm cuốn thư chạm long hóa, đại tự, câu đối đều sơn son thếp vàng. Trong cung đặt tượng Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Quang Bích. Bảo vật quí nhất là tập *Ngự phong thi văn tập* của Nguyễn Quang Bích và cuốn *Ngô tướng công truyện ký*, bút tích của văn thân Ngô Quang Đoan. Trong các năm 1994-1995, được Bảo tàng tỉnh tu bổ, mở rộng.

2817. NGUYỄN QUANG BÍCH

Phố dài 0,8km, nền đường 14m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam thuộc ph. Bồ Xuyên. Điểm đầu giáp phố Phạm Đôn Lễ, điểm cuối giáp phố Lê Thánh Tông. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát xanh tốt. Mặt phía đông phố có trường tiểu học Lý Tự Trọng, đối diện có xưởng thiết bị trường học của Công ty sách thiết bị trường học.

2818. NGUYỄN QUANG PHÒNG (s. 1927)

Thiếu tướng Công an nhân dân (1990). Bí danh Mạnh Khôi, thường gọi Quang Phòng. Quê quán th. An Hiệp, x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Đảng viên ĐCSVN (1947). Đội trưởng đội tự vệ xã, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở h. Quỳnh Côi và đánh đồn Bến Hiệp. Tiểu đội trưởng, Chính trị viên trung đội Vệ quốc đoàn, Đại đội trưởng địa phương quân thuộc Tỉnh đội dân quân Thái Bình (1/1945 -10/1947). Chính trị viên Huyện đội h. Thanh Sơn, Phú Thọ (11/1947 - 8/1949). Trưởng ban ATK (Phòng Phản gián) Cục Tình báo Bộ Quốc phòng (9/1949 - 5/1950). Trưởng ban Nghiên cứu địch tình thuộc Ty Chính trị Nha Công an trung ương (6/1950 - 9/1954). Chỉ huy đội trật tự nhận bàn giao với Ty Cảnh binh Pháp trước khi quân ta vào tiếp quản Hà Nội (10/10/1954). Đại đội trưởng Giao cảnh, Phó trưởng phòng Bảo vệ chính trị Sở Công an Hà Nội. Thiếu tá, Phó trưởng phòng, Trưởng phòng thuộc Cục Bảo vệ các cơ quan Trung ương (C.78) Bộ Công an (10/1954 - 1/1973). Đi B, thuộc Ban An ninh miền Trung Trung Bộ (2/1973 - 2/1974). Trung tá, Trưởng phòng, Cục 78 Bộ Công an (3/1974 - 2/1975). Đi B, thuộc An ninh Trung ương Cục tiếp quản Sài Gòn, Phó Cục trưởng Bảo vệ cơ quan văn hóa Bộ Công an ở phía Nam (3/1975 - 2/1977). Ra Hà Nội, Phó Cục trưởng Bảo vệ cơ quan văn hóa Bộ Công an (3/1977 - 12/1979). Sang Lào, Thượng tá, làm chuyên gia cho Bộ Nội vụ CHDCND Lào (1/1980 - 11/1983). Đại tá, Cục trưởng An ninh nội bộ và Văn hóa tư tưởng (A.25) Bộ Công an (12/1983 - 1/1988). Thiếu tướng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh Bộ Công an (2/1988 - 2/1995).

Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Quân công hạng nhì, Huân chương Chiến thắng hạng ba ...

2819. NGUYỄN QUANG QUYNH (s. 1946)

Giáo sư Kinh tế (1996), Tiến sĩ (1982), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Đông Trung, h. Tiền Hải. Đảng viên ĐCS VN. Công tác tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. 1968-2003: Giảng viên, Trưởng bộ môn hạch toán, Trưởng khoa kế toán kiêm Trưởng bộ môn kiểm toán, trường đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, trong đó có 3 năm (1982-1990) làm nghiên cứu sinh tại Bungari.

Hướng nghiên cứu chủ yếu: Xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội (chương trình cấp nhà nước). Đổi mới cơ chế tài chính (chương trình cấp nhà nước), phụ trách đề tài nhánh. Đổi mới cơ chế kiểm tra - kiểm soát. Xây dựng luật, pháp lệnh, chuẩn mực, quy trình kế toán, kiểm toán.

Đã hướng dẫn thành công 6 luận án Tiến sĩ và 12 luận văn Thạc sĩ. Công bố 30 bài báo trên các tạp chí, hội thảo trong nước và quốc tế (trong đó có 6 bài báo tiếng Bungari). Chủ biên và trực tiếp biên soạn 8 cuốn giáo trình và sách chuyên khảo. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

2820. NGUYỄN QUANG SỬU (s. 1949)

Anh hùng LLVTND, quê l. Lại Trì, x. Vũ Tây, h. Kiến Xương. Đảng viên, Nhà giáo ưu tú, Thượng tá, Hiệu trưởng trường Giáo dưỡng số 2 - một đơn vị làm công tác quản lý, nuôi dưỡng, giáo dục thanh, thiếu niên có hành vi vi phạm pháp luật, Cục V 26, bộ Công an. Tháng 8 năm 1968, gia nhập lực lượng công an và liên tục 32 năm công tác tại trường Giáo dưỡng số 2. Đồng chí đã kiên trì vận dụng phương châm giáo dục: "Cưỡng bức kết hợp với giáo dục, thuyết phục, cảm hoá". Đến nay, đã có 7000 lượt em trở thành người lao động lương thiện, trong số đó có nhiều em trở thành người làm ăn khá giả, một số em được vào bộ đội, làm bác sĩ, phấn đấu trở thành đảng viên. Đơn vị liên tục 9 năm (1990-1999) đạt danh hiệu Quyết thắng, được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhì và nhiều Huân chương khác. Trường Giáo dưỡng số 2 được Chính phủ đánh giá là một mô hình tốt, thích hợp, có hiệu quả trong công tác quản lý, giáo dục những thanh thiếu niên có hành vi phạm pháp, góp phần giữ vững trật tự xã hội. Trường cũng được nhiều đoàn quốc tế đến thăm và đánh giá cao. Đồng chí đã trực tiếp tham gia nghiên cứu một số đề tài khoa học cấp Bộ và ứng dụng vào thực tiễn công tác quản lý, giáo dục mang lại hiệu quả tốt.

Được tặng thưởng Huân chương chống Mỹ, cứu nước và nhiều phần thưởng cao quý khác.

2821. NGUYỄN QUANG TÁN (TK. XVI)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận thứ 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Quê l. Biển Cán, nay là th. Văn Hàn, x. Thái Hưng, h. Thái Thụy. Là con Tiến sĩ Thượng thư Bộ Hình Nguyễn Công Định. Làm quan đến hàm Đông các, sau xin cáo về nhà, góp phần mở mang vùng ven biển. Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ông tỏ thái độ bất hợp tác. Thời Lê Trung Hưng truy phong chức Lại bộ Thị lang.

2822. NGUYỄN QUANG VIỆT (1917-1995)

Còn có tên là Nguyễn Ngọ, Quê quán x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Thứ trưởng Bộ Công an (1960-1982). Từ 1968 -1970 là Phó ban An ninh Trung ương Cục miền Nam, từ 1975-1977 kiêm Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang.

2823. NGUYỄN QUẾ (s. 1913)

Anh hùng lao động, quê th. Mỹ Lộc, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Khi được tuyên dương Anh hùng (1-1-1967) là Chủ nhiệm HTX Tân Phong. Trong phong trào hợp tác hoá nông nghiệp của Thái Bình, hợp tác xã Tân Phong luôn dẫn đầu toàn tỉnh. Ông đã nêu tấm gương về tinh thần trách nhiệm, tích cực học hỏi nghiên cứu, sáng tạo cải tiến phương pháp sản xuất; gương mẫu cùng ban chủ nhiệm thực hiện thâm canh, áp dụng mọi biện pháp kỹ thuật liên hoàn; mạnh dạn cải tiến công cụ lao động, thay thế giống cũ bằng các giống mới, phát triển mạnh phân bón, bèo hoa dâu, đưa năng suất cao điển hình trở thành năng suất cao phổ biến. Nhờ vậy, hợp tác xã Tân Phong đã đạt năng suất lúa 7,2 tấn/ha năm 1966 - cao nhất miền Bắc; đời sống của xã viên được cải thiện rõ rệt. Tháng 6-1970, được tỉnh điều động lên làm trưởng trạm giống lúa Đông Cơ của tỉnh. Đại biểu Quốc hội khóa IV (1971-1975).

2824. NGUYỄN QUÝ LƯƠNG (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, Mạc Minh Đức thứ 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Ông là người Thái Bình đầu tiên đỗ đại khoa vào thời Mạc. Người x. Đông Địa Linh, nay là th. Đông Linh, ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Vua Mạc cử ông làm Giáo thụ, sau lại cử làm Tham chính Cao Bằng. Ông đã cùng anh ruột là Nguyễn Duy Hòa, Tổng binh thiêm sự trấn thủ Cao Bằng mở mang giáo hóa vùng biên giới, được ban hàm

Đại phu. Cuối đời, ông nghỉ hưu và mất tại quê. Mộ phần ông hiện vẫn còn.

2825. NGUYỄN SƠN (? - 1789)

Xem: *Ba Bứa* (142)

2826. NGUYỄN TẤT ĐẠI (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469). Người l. Kha Lý, nay là th. Kha Lý, x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Cha là Nguyễn Tất Kính, một quan võ nhỏ ở lộ Tam Giang (nay là đất Phú Thọ). Thuở nhỏ, Nguyễn Tất Đại đã từng theo cha lên miền sơn cước, ngoài học chữ, còn học cưỡi ngựa, bắn cung. Lớn lên được vào học ở Quốc Tử giám. Khi ông đỗ đại khoa cũng là lúc giặc Chiêm lấn cõi, Nguyễn Tất Đại tình nguyện xin vua Lê Thánh Tông đi dẹp nạn. Ông xung trận như vào chỗ không người, bắn trăm phát trăm trúng. Chiến thắng trở về, ông được vua chuyển hẳn sang võ ban, phụ trách cấm binh bảo vệ cấm thành. Cuối đời ông xin về trí sĩ, mở trường dạy học ở l. Cao Dương (x. Thụy Hưng) và mất tại đây.

2827. NGUYỄN THÁI BÌNH (1951-1982)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 27-8-1982, quê l. Nham Lang, x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN, Trung úy cảnh sát hình sự công an tp. Hà Nội.

Năm 1974, tốt nghiệp hạ sĩ quan, được phân công về làm công tác bảo vệ trại giam, Công an Hà Nội. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tháng 2-1982, xung phong sang lực lượng cảnh sát hình sự, đã lập nhiều chiến công đặc biệt xuất sắc: Cùng đồng đội bắt trên 60 tên lưu manh chuyên nghiệp hoạt động trên các tuyến xe khách, xe điện; phối hợp với công an h. Đan Phượng (nay thuộc Hà Nội) bắt 8 vụ, thu 11 thuyền than, với trọng lượng gần 200 tấn và nhiều tài sản khác mà bọn trộm cắp tài sản XHCN đã lấy trên sông Hồng đoạn qua x. Hồng Hà và x. Tráng Việt (h. Đan Phượng). Trong trận thứ tám, Nguyễn Thái Bình phục kích bắt bọn trộm cắp, thu 2 sà lan than 90 tấn ở x. Tráng Việt. Khi phát hiện một tên vác bao hàng từ bờ sông chạy vào làng, đồng chí đã truy bắt, bị 50 tên lưu manh tấn công chống trả, đã anh dũng hi sinh.

2828. NGUYỄN THÁI HỌC

Phố, thời Pháp thuộc là phố Nguyễn Duy Hàn, tên của Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn, thuộc khu Đệ Tam. Từ năm 1945, người Nhật thay bằng tên Nguyễn Thái Học và được bảo lưu tên cho đến ngày nay. Đầu phía bắc phố nối liền với Quảng trường trước nhà Vọng Cung.

Phố dài 0,45 km, nền đường 13,5 m, mặt đường 6,5 m, theo hướng tây bắc - đông nam, qua địa phận ph. Đề Thám và Kỳ Bá. Điểm đầu giáp phố Lê Lợi, điểm cuối giáp phố Lê Đại Hành. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng.

Nguyễn Thái Học (1901-1930): Lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê l. Thổ Tang, h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Yên, nay thuộc t. Vĩnh Phúc. Ông chủ trương dùng bạo lực vũ trang giành chính quyền. Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ông bị bắt tại Hải Dương và bị chém đầu ngày 17-6-1930 tại Yên Bái, khi mới 29 tuổi.

2829. NGUYỄN THÁI SƠN (1925 - 1970)

Quê l. An Phú, x. Quỳnh Hải, h. Quỳnh Phụ. Thuở nhỏ có tên là Lụt, khi hoạt động cách mạng có biệt danh Bảy Bình. Tham gia cách mạng từ 1940. Là đảng viên đầu tiên của chi bộ Quỳnh Hải. 8-1945, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở h. Quỳnh Côi. 1946 là chính trị viên đầu tiên của Tiểu đoàn cảnh vệ t. Thái Bình. 1947 là Chính trị viên phó Tỉnh đội dân quân Thái Bình. Cuối 1947, tham gia đoàn quân Nam tiến, công tác tại mặt trận Sài Gòn - Chợ Lớn, là Uỷ viên thanh tra chính phủ tại Nam Bộ. Sau 1954, được phân công ở lại làm Phó Bí thư Thành uỷ Sài Gòn, Thường vụ Đặc khu uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn, Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ (1955 -1958). Là một trong những người lãnh đạo xuất sắc của phong trào đấu tranh cách mạng ở Sài Gòn trong những năm đen tối. Anh dũng hy sinh ngày 3 -1-

1970 trong một trận địch phục kích bất ngờ tại đường Phan Thanh Giản, q. Gò Vấp. Ngày 4-4-1985, UBND tp Hồ Chí Minh quyết định đặt tên đường phố Nguyễn Thái Sơn tại q. Gò Vấp.

2830. NGUYỄN THANH TĨNH (1517 - ?)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa khoa Ất Sửu, Mạc Thuần Phúc năm thứ 4 (1565), khi đã 48 tuổi. Người l. Hoa Chử, nay là th. Nghĩa Chử, x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy. Bố mất sớm, hàng ngày ông vừa phải kiếm sống phụng dưỡng mẹ già vừa học một thầy đồ làng vốn là bạn cũ của cha. Học thày được một thời gian, lại xin trở về quê làm nghề chèo đò. Làm quan từ Hiệu lý viện Hàn lâm thăng đến Tả Thị lang Bộ Lại, sau chuyển về làm Tế tửu Quốc tử giám, cũng đã từng được giao làm "ngự tiền bút thư" trong những lần nhà Mạc đem quân đi đánh nhà Lê. Cuối đời, về trí sĩ tại quê nhà. Chính ông là người có công mở đất lập l. Hoa Chử trù phú - vùng đất xưa chỉ có trồng dứa dại. Ông mất, dân xây đền thờ. Thời Lê Trung Hưng được phong Phúc thần làng.

2831. NGUYỄN THANH VÂN (1926 - 2008)

Nhà nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng bộ Thái Bình. Quê x. Nam Cao, h. Kiến Xương. Đã qua chương trình đào tạo Phó Tiến sĩ triết học tại Liên Xô. Từng đảm nhiệm các chức vụ: Bí thư Thanh niên cứu quốc h. Kiến Xương, Phó Bí thư Huyện ủy h. Xuân Trường (Nam Định), Chánh văn phòng Tỉnh ủy Nam Định, Bí thư Huyện uỷ h. Giao Thuỷ (Nam Định), Chánh văn phòng Ban Dân vận Liên khu III, Trưởng ban Duy vật lịch sử Ban Triết học (thuộc UBKHXH Việt Nam), Phó Hiệu trưởng Trường Đảng tỉnh Thái Bình, Phó bí thư Huyện ủy h. Đông Quan, Trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thái Bình. Đã chỉ đạo biên soạn và là tác giả, đồng tác giả nhiều công trình nghiên cứu đã xuất bản như: *Ngô Quang Bích, Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Bình 1925 - 1945, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Bình 1925 - 1954* (2 tập), *Hồi ký cách mạng 1925 - 1945* (6 tập), *Cuộc biểu tình Duyên Hà - Tiên Hưng, Cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải, Thơ ca cách mạng Thái Bình 1925 - 1945, Diễn ca lịch sử Đảng Thái Bình 1925 - 1945, Cách mạng Tháng Tám ở thị xã Thái Bình, Sơ thảo lịch sử Đảng bộ thị xã Thái Bình 1927 - 1954, Lịch sử Mặt trận dân tộc thống nhất tỉnh Thái Bình 1930 - 1975, Lịch sử Đoàn Thanh niên thị xã Thái Bình 1925 - 1975* và nhiều cuốn lịch sử Đảng bộ xã trong tỉnh. Không chỉ là một chuyên gia lớn về lịch sử Đảng bộ Thái Bình, ông còn là người đầu tiên tổ chức nghiên cứu, hội thảo khoa học, xuất bản sách về nhà Trần ở Thái Bình. Cuộc hội thảo khoa học *Thái Bình với sự nghiệp thời Trần* năm 1986, với sự tham gia của nhiều nhà sử học ở Trung ương và địa phương, đã làm sáng rõ thêm về quê hương, đất phát tích và thời dựng nghiệp của nhà Trần. Từ sau cuộc hội thảo này, những vấn đề như: "Thái Bình là đất phát tích khởi nghiệp của nhà Trần", "Thái Bình là quê hương của nhà Trần và của nhiều nhân vật thời Trần", "Vai trò của đất và người Thái Bình trong 3 cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên" ... đã được nhiều nhà nghiên cứu, nhiều phương tiện thông tin đại chúng công nhận. Ông cũng chủ trì cuộc hội thảo "Người dân Thái Bình trong lịch sử" có tác dụng khích lệ các nhà nghiên cứu ở Thái Bình đi sâu tìm hiểu truyền thống và cái mạnh cái yếu của người Thái Bình gắn với những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa của địa phương. Ông là nhà sử học trung thực, người anh cả của giới nghiên cứu khoa học xã hội ở Thái Bình.

2832. NGUYỄN THÀNH (tk. XIV-XV)

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên thứ nhất (1400), đời Hồ Quý Ly, cùng thi đỗ một khoa với Nguyễn Trãi, Bùi Ứng Đẩu, Lý Tử Tấn... Ông còn có tên Bồ Giảng tiên sinh, dân gian còn gọi ông là Phán Lác, quê l. Lác (An Lạc), nay là th. An Lạc, x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Được bổ vào điện Kính Diên kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Năm Ất Dậu, niên hiệu Khai Đại thứ 4 (1405), ông được

lệnh đi cắm cọc ở sông Lô để ngăn chặn giặc Minh. Bị giặc bắt ở lộ Tam Giang và bị ép phải giữ chức Phán sự p. Tân An. Được một hai năm, ông lấy cớ ốm, cáo quan về làng.

Lê Lợi lên ngôi, cho vời ông ra tu sửa lại Quốc tử giám, giao cho ông vừa làm Tế tửu vừa là Thái tử tân khách (dạy dỗ các con vua). Năm Ất Mão, Thiệu Bình năm thứ 2 (1435) đời Lê Thái Tông, học trò trường Quốc tử Giám là Lê Tử Dục không chịu học, chơi bời lêu lổng lại ăn trộm của cải của bạn, bị chém. Ông tự thấy mình chưa làm tròn trách nhiệm, xin cáo quan về mở trường dạy học tại Kim Bôi (cùng huyện). Đời vua Lê Nhân Tông, cho vời ông ra làm quan, ông cáo từ. Dân gian vùng p. Tân Hưng truyền tụng câu ca: "Con ơi muốn nên thân người / Gắng công tìm đến Kim Bôi học hành". Ông mất tại quê nhà, bia mộ ông còn ghi: "Thái Chúng Đại phu, Đông các học sĩ, Thái tử tân khách. Nhập thị Kính diên Nguyễn Quý Công tự Bồ Giảng tiên sinh chi mộ".

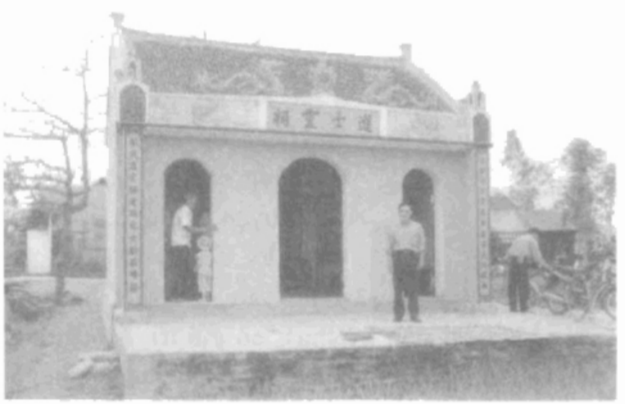

Đền thờ Nguyễn Thành tại thôn An Lạc

2833. NGUYỄN THÀNH (? - 1895)

Cử nhân võ. Tên thật là Nguyễn Thành Thà (Lãnh Thà), hiệu Khả Dã, quê x. Đô Mỹ Kinh, nay là th. Kênh, x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Được bổ chức Quản suất ở quân thứ Lạng Sơn. Tại đây, ông có công đánh giặc phỉ Hoàng Sùng Anh, được thăng chánh quản và điều về quân thứ Hưng Yên. Ông đã dẫn nghĩa dũng chi viện bảo vệ thành Nam. Cuộc chiến đấu ở đồn Độc Bộ diễn ra gay go, ác liệt. Khi triều đình Huế ký hòa ước nhượng bộ Pháp, ông bỏ về quê mở lò võ, đào tạo võ sinh, lại tổ chức các võ sinh kéo sang bảo vệ thành Nam. Thành bị mất, ông viết bài "Nam Định thành vong hận tắc" thề quyết không cùng sống với giặc. Năm 1885, vua Hàm Nghi ban Chiếu Cần vương, dù tuổi đã cao ông vẫn nhận chức Lãnh binh t. Hưng Yên, liên kết các phong trào kháng Pháp. Cả nhà ông đều tham gia chống Pháp, bốn con trai ông con cả Nguyễn Khả Lương giữ chức Thương biện quân vụ, con thứ Nguyễn Sung giữ chức Hiệp quản, còn Nguyễn Giới và Nguyễn Mạnh xây dựng đồn ngay tại quê nhà. Năm 1895, giặc Pháp đánh căn cứ kháng chiến th. Kênh. Nguyễn Thành bị thương rồi qua đời, các con ông cũng lần lượt hi sinh. Nguyễn Thành còn là một nhà thơ.

2834. NGUYỄN THÀNH ĐỘ (s.1952)

Giáo sư Kinh tế (2002), Tiến sĩ (1993), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Nam Cao, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN. Quá trình công tác: Lưu học sinh tại Bungari (1969 - 1975). Giảng viên khoa Kinh tế Công nghiệp, đại học Kinh tế Quốc dân (1977 - 1996). Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Phát triển, trường đại học Kinh tế Quốc dân (1997 - 1999). Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ, Phó Bí thư Thường trực Đảng uỷ, Phó hiệu trưởng trường đại học Kinh tế Quốc dân, Bí thư Đảng uỷ trường đại học Kinh tế Quốc dân, Giám đốc nxb Đại học Kinh tế Quốc dân (1999 - 2009). Hướng nghiên cứu chủ yếu: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các chính sách kinh tế trong điều kiện hội nhập. Kinh tế và quản lí các ngành kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Phát triển và quản lí các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế. Cơ chế quản lí và môi trường kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

Hướng dẫn thành công 8 luận án Tiến sĩ và 32 luận văn Thạc sĩ. Công bố 45 bài báo, báo cáo, tham luận khoa học trên các tạp chí. Chủ trì và tham gia 20 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ. Chủ biên và tham gia viết 20

cuốn sách và giáo trình, sách tham khảo. Được tặng thưởng: Bằng khen của Thủ tướng, Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục, Huy chương Vì thế hệ trẻ, Huy chương Vì sự nghiệp xây dựng tổ chức công đoàn ...

2835. NGUYỄN THÀNH TẤN (1961-1987)

Anh hùng LLVTND, quê l. Vân Đài, x. Chí Hoà, h. Hưng Hà. Khi được phong Anh hùng (7-3-1989) là đoàn viên, Trung uý cảnh sát hình sự, công an t. Lạng Sơn.

Tốt nghiệp đại học Công an, Nguyễn Thành Tấn nhận công tác tại Phòng cảnh sát hình sự công an Lạng Sơn (năm 1985). Trực tiếp tham gia 5 vụ khám nghiệm tử thi, dấu vết đạn, qua đó phát hiện 4 đối tượng, 13 tung tích nạn nhân, khám phá 14 vụ trộm cắp, thu 21 xe đạp và nhiều tài sản giá trị, truy bắt một đối tượng giết người, truy bắt một băng cướp trên các tuyến xe khách Đồng Bành - Lạng Sơn và ngược lại. Sau nhiều ngày lặn lội theo các chuyến xe, đến 2 giờ sáng ngày 29-10-1987, ngồi trên xe khách chở 80 người từ Đồng Bành lên Lạng Sơn, xe đến Sài Hồ thì toán cướp hoạt động. Phát hiện một tên tay cầm lựu đạn đã rút chốt, chặn ở cửa xe. Nhanh như chớp, Tấn ôm chặt tên côn đồ, đẩy hắn xuống đất. Một đồng đội đã kịp hất tung lựu đạn ra ngoài; lựu đạn nổ, hành khách vẫn an toàn. Tấn bị một tên cướp bắn bị thương, nhưng đồng chí vẫn diệt được tên côn đồ, hỗ trợ đắc lực cùng đồng đội diệt và bắt gọn toán cướp nguy hiểm 13 tên. Đã anh dũng hi sinh ngay sau đó.

2836. NGUYỄN THẾ ÂN (tk. XVI)

Quê x. An Cố, h. Thụy Anh (nay thuộc x. Thụy An, h. Thái Thụy). Thuở niên thiếu đã chăm luyện võ nghệ, lớn lên có sức địch nổi nhiều đô vật nổi tiếng. Tương truyền, ngày làng vào xới vật có mời các cao thủ ở các nơi về dự. Thấy các đô vật làng mình đều bị thua, ông liền về nhà lấy hai chum đựng nước loại 2 người ôm, xách xuống giếng kín đầy nước, rồi hai tay hai chum đặt vào giữa sân đình và xin tỷ thí với anh tài các nơi. Các đô thiên hạ nhất trí tôn ông làm thầy. Sau, ông đầu quân, làm nội quan cho vua Lê Chiêu Tông (1516 - 1522). Năm 1527, Mạc Đăng Dung lên làm vua ông tiếp tục phò nhà Mạc, được phong là Trung quan Lý Quốc Công. Lại cho ông một cung điện dựng dở dang của vua Cung Hoàng (1522 - 1527), ông đem về dựng đình An Cố. Ngôi đình ấy nay vẫn còn.

Ông mất, dân làng lập đền thờ nhưng khi nhà Lê Trung Hưng lên, ông bị đổi tên, đổi họ, nay không ai còn nhớ.

2837. NGUYỄN THẾ HIỂN (s. 1940)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2003). Quê quán x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. TS, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Khoa học - Kỹ thuật và Công nghệ Bộ Công an.

2838. NGUYỄN THẾ HÙNG (s. 1940)

Anh hùng lao động, tuyên dương ngày 29-8-1985; quê ở ph. Kỳ Bá, tp. Thái Bình, làm việc tại Nhà máy Chế tạo công cụ số 1 bộ Cơ khí và Luyện kim. Là đảng viên, kỹ sư cơ khí, đã áp dụng vào sản xuất hơn 50 sáng kiến cải tiến kỹ thuật có giá trị. Một trong những sáng kiến tiêu biểu là thiết kế thành công ổ lăn MK31-13, một bộ phận của bơm thuỷ lực bánh răng dùng cho xe máy ở mỏ than. Để gia công được loại ổ lăn này, Nguyễn Thế Hùng đã nghiên cứu, suy nghĩ làm được nhiều đồ gá chuyên dùng phức tạp, có kết cấu đặc biệt khác với các đồ gá điện từ để mài lỗ bạc ổ lăn MK31-12, bảo đảm độ đồng tâm và độ côn méo rất cao, năng suất mài tăng lên từ 5 - 10 lần, nhờ vậy phân xưởng đã sản xuất được ổ lăn không phải mua ở nước ngoài.

2838. NGUYỄN THẾ LONG (1908-1950)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1932), quê l. Thanh Giám, nay thuộc x. Đông Lâm, h. Tiền Hải, trong một gia đình có truyền thống yêu nước. Từ khi

còn là học sinh trường tiểu học Tiền Hải đã say sưa tìm đọc những cuốn sách lịch sử và văn học nói về các phong trào yêu nước. Năm 1927, học trường tư thục Minh Thành. Từ đây, ông gia nhập Hội VNCMTN. 1928 về quê Thanh Giám gây dựng cơ sở. Cuối 1929 được kết nạp vào ĐCS. Sau đó ít lâu được điều lên công tác ở Xứ ủy Bắc Kỳ. 1930 bị bắt ở Nam Định. 1931 bị kết án khổ sai chung thân. Trong khi bị giam ở nhà lao Hải Phòng, chờ ngày ra Côn Đảo, đã trốn thoát về Thái Bình gây dựng lại Ban Tỉnh ủy. Tháng 2-1932, Ban Tỉnh ủy lâm thời gồm 5 ủy viên được thành lập, Nguyễn Thế Long được cử làm Bí thư Tỉnh ủy. Tháng 6-1932, bị bắt ở bến đò Cam Châu (h. Thụy Anh), bị kết án khổ sai chung thân, đưa ra Côn Đảo, được anh em kính phục gọi là "vua vượt ngục" và "Long tàu bay". Sau 1945, hoạt động ở Nam Bộ. Năm 1950, chết vì bom địch.

2840. NGUYỄN THẾ QUANG (s. 1946)

Anh hùng lao động, quê x. Hồng Châu, h. Đông Hưng. Khi được tuyên dương Anh hùng (3-2-2000) là Tổng giám đốc kiêm Bí thư Đảng ủy Công ty may 10 thuộc Tổng Công ty Dệt - May Việt Nam. Nguyễn Thế Quang đã góp phần đưa Công ty May 10 trở thành một trong những doanh nghiệp mạnh hàng đầu của ngành Dệt - May Việt Nam, với mức tăng trưởng bình quân trên 30% năm và sản phẩm của Công ty có uy tín cao trên thị trường quốc tế và thị trường trong nước. Từ năm 1992 đến 1994, sau khi ổn định tình hình sản xuất kinh doanh, bảo đảm cho 2000 lao động có đủ việc làm và thu nhập khá, đồng chí đã chủ động xây dựng đề án chiến lược phát triển Công ty May 10 đến năm 2010. Tổ chức tìm hiểu, mở rộng thị trường xuất khẩu, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước. Từ năm 1994 đến nay, Công ty May 10 đã phát triển nhanh và vững chắc làm cơ sở để bước vào giai đoạn phát triển mới 2000 - 2010. Ngoài thị trường Hung-ga-ri, Công ty đã có thêm các thị trường Hàn Quốc, Đức, EU, Nhật Bản, Canada, Mỹ... Ngày 29-6-1998, Công ty đã được phong tặng danh hiệu Đơn vị Anh hùng lao động.

Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

2841. NGUYỄN THẾ THAO (s. 1944)

Anh hùng LLVTND, quê th. An Trực, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Khi được tuyên dương Anh hùng (23-9-1973) là đảng viên ĐCS VN, Thượng uý, Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 6 bộ binh, trung đoàn 165, sư đoàn 312.

Tháng 3-1964, công tác tại khu gang thép Thái Nguyên. Tháng 6-1967, tái ngũ làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào. Từ tháng 7-1972, chiến đấu ở Quảng Trị. Đã đánh 16 trận. Cùng đơn vị diệt 800 tên địch, bắt 10 tên. Riêng Thao diệt 10 tên. Trong trận tập kích sân bay Lũng Mạc (Xiêng Khoảng) ngày 8-4-1970, đã chỉ huy trung đội diệt 1 trung đội địch (32 tên) rồi chốt giữ, bảo vệ thương binh; hôm sau lại đánh lui nhiều đợt phản kích của một tiểu đoàn địch có máy bay, pháo binh yểm trợ. Trận phục kích địch ở chân cao điểm 1300 (cánh Đồng Chum) ngày 19-3-1972, cùng đại đội diệt 89 tên. Trận Đồi Cháy (Quảng Trị), một cứ điểm khó, nhiều lần ta chưa giải quyết được, sau 20 phút chiến đấu, tiểu đoàn của đồng chí đã diệt 165 tên, trong đó có 1 đại đội lính dù.

Được tặng Huân chương Chiến công (1 hạng nhất, 1 hạng nhì, 2 hạng ba).

2842. NGUYỄN THỊ CẨM HOA (? - 43)

Thần, tướng của Hai Bà Trưng, quê trang Thượng Phán, nay là th. Thượng Phán, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Cha là Nguyễn Hậu (bị nhà Hán giết hại), mẹ là Trần Thị Đức, người trang Lộ Xá (nay là th. An Liêm (l. Rèm), x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Nhân hai Bà Trưng hiệu triệu ứng nghĩa, Cẩm Hoa đã về Phong Châu ra mắt, và đã đánh thắng trận đầu thành Mai Lĩnh, được phong là Mai Lĩnh tướng quân cùng Bà Trưng về giải phóng Luy Lâu. Giặc Hán đại bại. Cẩm Hoa trở

về cai quản thành Mai Lĩnh. Năm 42, Mã Viện đem quân sang đàn áp. Cẩm Hoa cùng hai Bà Trưng bảo vệ thanh Cấm Khê nhưng thế giặc mạnh, Cẩm Hoa bị Mã Viện sai phó tướng Lưu Long truy đuổi về tận Lộ Xá. Đến Lộ Giang (sông Lộ) thì đường cùng, bà ngửa mặt lên trời mà than: "Ta sinh vì việc nước, nay chết vì việc nước, chết cũng như sống vậy", nói rồi nhảy xuống sông tự vẫn, hôm đó là ngày 12 - 8 năm Nhâm Dần (42). Đời sau, lập đền thờ và ghi: "Giết Tô Định tham tàn còn được lưu tên tuổi ở Mai Lĩnh - Theo Trưng Vương xướng nghĩa cũng được coi là anh hùng ở sông Hát".

2843. NGUYỄN THỊ CHIÊN (s. 1930)

Đại tá, nữ Anh hùng đầu tiên của LLVTND, được tuyên dương ngày 19-5-1952, quê l. Thanh Nê, h. Kiến Xương (nay là ttr. Thanh Nê, cùng huyện). Đảng viên ĐCSVN. 1946 - 1950: giữ các cương vị từ tiểu đội trưởng đến trung đội trưởng nữ du kích. Tháng 4 năm 1950, trong lúc dẫn đường cho cán bộ về xã hoạt động không may sa vào ổ phục kích của địch, chị ra hiệu cho cán bộ chạy thoát, còn mình chịu để địch bắt. Sau hơn 3 tháng không khai thác được gì, địch buộc phải trả tự do cho chị. Vừa hồi sức, Nguyễn Thị Chiên tiếp tục chỉ huy trung đội nữ du kích dùng mìn diệt 5 tên địch, làm bị thương 7 tên khác. Tháng 10-1951, chỉ huy đội du kích phối hợp với bộ đội phục kích địch trên đường 39. Tháng 12 năm 1951, trung đội nữ du kích của chị phối hợp với bộ đội chống càn. Lợi dụng lúc địch chủ quan sơ hở, chị đã cùng đồng đội bất ngờ xông ra hô lớn, buộc 4 tên địch chịu cho chị em bắt sống (có 1 quan hai). Tháng 1 năm 1952, tham gia đánh đồn An Bồi, bắt sống 6 tên, trong đó có tên đồn trưởng.

Được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng ba, 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhất và được Bác Hồ tặng khẩu súng ngắn của Người.

2844. NGUYỄN THỊ DẬU (s. 1945)

Chủ tịch Hội đồng nhân dân t. Thái Bình (1998-1999). Quê x. Đông Dương, h. Đông Hưng. 1964-1967: Công tác Đảng, thanh niên, phụ nữ, hợp tác xã tại x. Đông Dương. 1967-1969: Cán bộ Ban Tuyên huấn Huyện ủy Đông Quan. 1969-1982: Cán bộ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Bình. Trong thời gian này được đi học trường Tuyên giáo Trung ương (1973-1975) và được đào tạo cao học tại trường Đảng Nguyễn Ái Quốc (1977-1980). 1982-1986: Giảng viên, Bí thư chi bộ khoa, Đảng ủy viên rồi Bí thư Đảng ủy, Phó giám đốc trường Đảng Thái Bình. 1986-1991: Tỉnh ủy viên, Phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Đảng ủy viên Đảng bộ khối dân chính đảng trực thuộc Tỉnh ủy, Bí thư chi bộ cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ủy viên BCH Hội LHPN t. Thái Bình khóa IX. 1991-2001: Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Thái Bình khóa XIV, XV; đại biểu HĐND t. Thái Bình khóa 1994-1999, là Trưởng ban Pháp chế và Chủ tịch HĐND tỉnh năm 1998-1999. Nghỉ hưu 2001. Khen thưởng: Huy chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhì và hạng ba. Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng (2006).

2845. NGUYỄN THỊ HẠNH (1921-2005)

Tức Đỗ Thị Hạnh, quê th. Trình Nhất, nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải. 1936-1941: Tham gia hội Ái hữu, sau chuyển là hội phụ nữ giải phóng, rồi phụ nữ phản đế. 1942, Xứ ủy điều động tham gia Tỉnh bộ Việt Minh Ninh Bình. 1943-1944: Giao thông cho Xứ ủy Bắc Kỳ. 10-1944, Bị bắt vào tù ở Hà Nội. Cuối 3 - 1945, ra tù về Thái Bình hoạt động, được bầu vào Ban Tỉnh ủy lâm thời t. Thái Bình, phụ trách p. Thái Ninh và hai huyện Đông Quan, Thụy Anh.

Sau khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, được phân công phụ trách Bí thư Phụ nữ cứu quốc tỉnh. 1946 - 1947: Công tác ở Ban Kinh tế Tỉnh ủy. 1947-1949: Bí thư phụ nữ t. Hải Dương. 1950-1951: Tỉnh ủy viên Nam Định, phụ trách phụ vận. 1951-1957: Công tác phụ vận và nông vận, là Ủy viên BCH Hội Phụ nữ Liên khu III. 1958-1959: Phụ trách công tác nông thôn t. Nam Định, sau đó đi học văn hóa. 1961-1963: Trưởng phòng nông nghiệp, sau Trưởng phòng tiếp dân Viện KSNDTC. 1964-1965: Học trường Nguyễn Ái Quốc. 1966-1968: Trưởng phòng tổ chức Cục Thực phẩm; 1969-1978: Cục phó Cục phục vụ và ăn uống công cộng Bộ Nội thương. Nghỉ hưu 1979, mất ngày 4-9-2005 tại Hà Nội. Được thưởng Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng hai, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất.

2846. NGUYỄN THỊ HOA (tk. XVII)

Dân gian quen gọi Hoa Nhan Công chúa, quê x. Động Trung, nay là x. Vũ Quý, h. Kiến Xương. Sinh trưởng trong một gia đình nổi tiếng trung liệt, ông nội, bác và cha chú đều là những võ tướng, "Nhất gia tam thế tứ công". Từ nhỏ đã am hiểu võ thuật. Năm ấy, quân Mạc do Nam Dương hầu Nguyễn Sĩ đánh vào Động Trung, một trận ác chiến đã diễn ra tại bãi vàng cạnh sông, quân triều bị rơi vào ổ phục kích của quân Mạc, Nguyễn Thị Hoa đã chiến đấu phá vây, song 18 tướng sĩ của quân triều đã tử nạn. Sau trận này, Nguyễn Thị Hoa lại cùng cha, chú và các tướng đóng 10 thuyền, huấn luyện 300 nghĩa binh đi đánh quân Mạc ở Châu Cầu (Gia Lâm). Bà còn lên đánh tàn quân Mạc ở Lạng Sơn. Có lần quân của cha con bà bị bao vây, bà tả xung hữu đột giải vây cứu cha, lại tổ chức phản công thu thắng lợi lớn. Khi Lê Kính Tông (1600 - 1619) trở lại Kinh thành, phong bà là "Quận Phu nhân". Bà mất, dân l. Động Trung lập đền thờ, các triều sau sắc phong là "Hoa Nhan Công chúa".

2847. NGUYỄN THỊ HỒNG ĐÍNH (1887 - 1951)

Quê l. Đông Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Là con gái nhà yêu nước Nguyễn Hữu Cương, con dâu Lương Văn Can và là vợ Lương

Ngọc Quyến, thủ lĩnh tinh thần của khởi nghĩa Thái Nguyên (tháng 8-1917). Sinh ra và lớn lên trong một gia đình nho giáo yêu nước, Nguyễn Thị Hồng Đính được nuôi dạy chu đáo, trở thành người đàn bà tài hoa cả cầm, kỳ, thi, họa. Bà là một trong những người đi đầu trong phong trào duy tân, cắt tóc ngắn, để răng trắng, ... những năm đầu tk. XX. Khi có phong trào Đông Du, bà đã có ý định xuất dương nhưng chưa thực hiện được thì phong trào đã bị dập tắt. Năm 1911, bà trở thành vợ của Lương Ngọc Quyến. Trong các năm 1912, 1913 bà đã rong ruổi cùng chồng từ Đông Hưng đến Thượng Hải, Hương Cảng... Năm 1913, Lương Văn Can bị Pháp bắt đầy biệt sứ 10 năm tại Nam Vang. Năm 1914, bà phải cùng các con trở về Nam Vang chăm nom bố chồng. Tại Nam Vang, bà thuê nhà mở cửa hiệu "Hưng Thanh" vừa kinh doanh vừa làm nơi gặp gỡ các sĩ phu yêu nước của Việt Nam, trong đó có cả cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Năm 1931, Nguyễn Thị Hồng Đính rời Nam Vang về Hà Nội lại tiếp tục ủng hộ phong trào do Đảng cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Năm 1944, bà rời Hà Nội về quê hương, nhà bà lại là nơi đi lại của các thành viên mặt trận Việt Minh, nơi họp mặt hoạch định kế hoạch cướp chính quyền ở phủ Kiến Xương (8-1945). Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, bà đi đầu trong phong trào Tuần lễ vàng, nhận đỡ đầu và chăm sóc thương binh.

2848. NGUYỄN THỊ KIỀU BI 阮市橋碑

Bia dựng năm Đại Chính thứ 2 (1531), ở đình x. Hà Nguyên, tg. Tống Xuyên, h. Hưng Nhân (nay là x. Thái Phương, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ 1.03m x 0.68m, gồm 35 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm hoa văn dây râu tay mướp. Người soạn: TS. Đặng Ất, quan triều liệt đại phu. *Nội dung:* Ghi lai lịch chợ x. Phúc Hải, h. Ngự Thiên được mở từ xưa. Năm Thống Nguyên thứ 3 (1524) bắc cầu và năm sau hoàn thành, đặt tên là chợ Nguyễn Kiều. Năm Đại Chính 1(1530) có sắc chỉ cho mở rộng

và tu sửa cho quy mô. Dân xã đã theo sắc chỉ đứng ra tu sửa. Ghi họ, tên những người đóng góp tiền của vào việc này. N. 3007/8.

2849. NGUYỄN THỊ LOAN (s. 1920)

Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Thái Bình (1941). Tên khai sinh là Đào Thị Tám, quê x. Cự Khê, h. Thanh Oai, t. Hà Đông (nay thuộc tp. Hà Nội). Được kết nạp vào ĐCSĐD tháng 11-1940 tại chi bộ Hoàng Vân (Hiệp Hòa, Bắc Giang). 1941, được cử về Thái Bình thay đồng chí Trương Thị Mỹ. Tháng 5-1941, được bầu vào BCH tỉnh Đảng bộ Thái Bình, phụ trách Bí thư phụ nữ tỉnh. 1943, Xứ ủy điều về Hà Nội làm công tác binh vận (1943-1945), phụ trách phụ nữ khu Lãng Bạc (1945-1946), Ủy viên Ban Quản trị cửa hàng Cộng hòa thương cục tại phố Tràng Thi, Hà Nội (1946-1947). Sau đó, công tác ở Văn phòng Tỉnh ủy Bắc Giang, Ty Công an Thái Nguyên, đội phó đội CCRĐ ở các tỉnh Bắc Giang, Hà Nam, Thái Nguyên (1952-1955), cán bộ Ban công tác nông thôn Liên khu III (1956-1958), Ủy viên Ban Kiểm tra Đảng ủy khu Ba Đình, Hà Nội (1961-1963), Ủy viên thường trực UBHC khu Ba Đình (1964-1965), Quyền Trưởng phòng Y tế khu Ba Đình (1966-1977). Nghỉ hưu 1977. Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng ba; Huân chương Kháng chiến hạng ba; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất. Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng

2850. NGUYỄN THỊ LỘ (1390-1442)

Người x. Hải Triều, tên Nôm là l. Hới, nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Thủa nhỏ tên là Nguyễn Thị Gấm, con gái đầu của nhà nho Nguyễn Vinh, đỗ Hương tiến (Cử nhân). Vào tuổi trăng tròn thì cha đột ngột qua đời, bà phải bốc thuốc, dệt chiếu giúp mẹ nuôi dưỡng 3 em. Bà thường cùng các bạn theo ông họ Phạm (bạn thân của bố, nghệ nhân dệt chiếu giỏi nhất vùng) chèo thuyền đem chiếu ra Thăng Long bán. Gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê ghi: "Nguyễn Trãi lúc thiếu thời gặp Nguyễn Thị Lộ ở Vũ Lăng, mến tài sắc nên rất ưng thuận" hay "đến thời nhuận Hồ, ông gặp được cô gái là Thị Lộ, thấy nàng tinh thông văn nghĩa, ứng đối linh hoạt nên vui mến mà lấy làm vợ"... Theo truyền thuyết dân gian thì ban đầu Nguyễn Trãi gặp Nguyễn Thị Lộ ở hồ Tây vào thời thuộc Minh khi ông bị gian lổng ở thành Đông Quan. Hai người xướng họa thơ ca, làm quen rồi bén duyên. Có thuyết cho rằng, trên đường vào Thanh Hóa tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Thị Lộ có ghé thăm l. Hới, nương náu vài ngày rồi mới tiếp tục lộ trình. Từ đó trở đi, qua chiến tranh tới hòa bình, Nguyễn Thị Lộ làm trợ thủ đắc lực cho Nguyễn Trãi trong mọi việc.

Được Ngô Từ giới thiệu, Nguyễn Thị Lộ được phong Lễ nghi Học sĩ, làm việc trong cung vua. Còn Nguyễn Trãi, có lúc về Côn Sơn, sống trong cảnh sầu xa cách nhớ, thường gửi thư trao đổi ý kiến, xướng họa với nàng. Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442), vua Lê Thái Tông đi tuần miền Đông, duyệt quân ở thành Chí Linh, có ghé thăm Nguyễn Trãi rồi về, qua nghỉ tại vườn vải (Lệ Chi), có Nguyễn Thị Lộ theo hầu. Nhà vua băng tại đây. Bọn gian thần vu cho Nguyễn Trãi chủ mưu, khởi ra thảm án Lệ Chi viên. Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất, Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ bị giết và cả họ Nguyễn Trãi bị họa tru di tam tộc.

Tượng Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ
Tại đền Lệ Chi Viên (Bắc Ninh)

2851. NGUYỄN THỊ LỘ

Đền thờ tại th. Hải triều, x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Ở cách đền Trạng Chiếu hơn 300 m, có đường ô

tô từ quốc lộ 39 đến thẳng chân đền. Tọa lạc trên một diện tích 2 sào Bắc Bộ.

Gồm 3 gian, trong đền có tượng Đức ông Nguyễn Trãi và Đức bà Nguyễn Thị Lộ, sơn son thếp vàng rực rỡ; có nhiều câu đối hoành phi, đại tự có ý nghĩa. Quanh đền trồng vải, trồng xoan xanh mát. Hồ tụ thủy trồng sen trắng và hoa súng trắng, mùa đến nở trắng toát mặt hồ bên tượng Đức bà Nguyễn Thị Lộ, biểu hiện cho sự tinh khiết, trinh trắng của bà. Tượng Đức bà đúc vào cuối 2008, bằng đồng đỏ tại Ngũ Xá (Hà Nội), nặng 1,4 tấn, cao 2,71m. 2 giờ sáng ngày 25 tháng Chạp chuyển tượng từ Hà Nội về đặt trên bệ tượng cao 1, 8 m. Việc hô thần nhập tượng hoàn tất vào đêm 22 tháng 2 năm Kỷ Sửu (2009).

Hội những người yêu kính Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ do nhà giáo Hoàng Đạo Chúc làm Hội chủ đã vận động những người giàu tâm huyết, trí tuệ đóng góp công sức, tiền của và được sự ủng hộ của Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân địa phương, đến thờ Lễ nghi Học sĩ Nguyễn Thị Lộ đã được khởi công xây dựng từ 2006, khánh thành ngày 28-2-2009. Hai nhà tài trợ chính là ông Nguyễn Hữu Đường, Tổng giám đốc công ty TNHH Hòa Bình và ông Đỗ Quang Hiển, Tổng giám đốc Tập đoàn T&T.

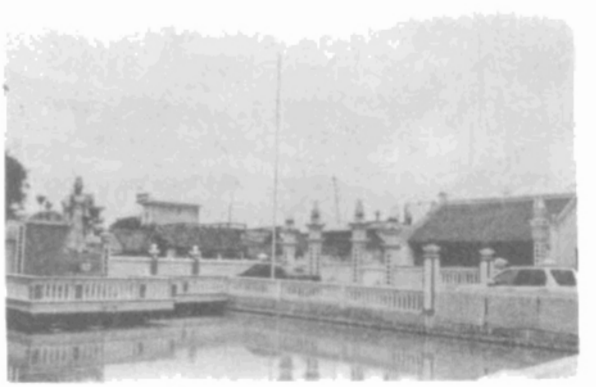

2852. NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Phố xây dựng năm 1970, thuộc địa phận khu Minh Tiến, nay là ph. Bồ Xuyên. Ngày 9-9-2003, đổi tên là phố Nguyễn Thị Minh Khai. Phố dài 0,68km, nền đường 20,5 m, mặt đường 10,5 m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc ph. Bồ Xuyên. Điểm đầu giáp phố Lê Quý Đôn, điểm cuối giáp phố Lý Bôn. Mặt đường trải bê tông nhựa.

Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941): Chiến sĩ cách mạng tiền bối. Quê tp. Vinh, t. Nghệ An, học sinh trường nữ học Đồng Khánh. 1927 gia nhập Đảng Tân Việt. 1930, sang Trung Quốc làm việc ở Văn phòng Đông Phương Bộ Quốc tế cộng sản. 1931 bị Pháp bắt ở Hồng Kông, 1934 được thả tự do. Trong năm này bà cùng Lê Hồng Phong được cử đi Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản ở Mạc Tư Khoa. Sau họ làm lễ thành hôn. 1936 về nước tham gia Xứ uỷ Nam Kỳ, là Bí thư Thành uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 30-7-1940, Nguyễn Thị Minh Khai bị giặc Pháp bắt và ngày 28-8-1941, bị xử bắn, khi mới 31 tuổi.

2853. NGUYỄN THỊ MỴ (s. 1934)

Anh hùng lao động, quê x. Quyết Tiến, h. Kiến Xương. Khi được tuyên dương Anh hùng (1-7-1967) là đảng viên, trưởng cung bảo dưỡng đường bộ thuộc t. Sơn La. Nguyễn Thị Mỵ đã nêu cao tinh thần trách nhiệm xây dựng đơn vị là ngọn cờ đầu của tỉnh. Kiên trì, nỗ lực trong mọi hoạt động, phát huy nhiều sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong mọi tình huống. Trong những trận đánh phá của máy bay Mỹ, đã cùng đồng đội chủ động đối phó, sẵn sàng khắc phục hậu quả, bảo đảm giao thông vận tải thông suốt. Có lần, máy bay địch đến ném bom, mặc dù bị thương, vẫn không rời vị trí. Hết lòng giúp đỡ, cứu chữa tính mạng, tài sản của nhân dân, được đồng bào các dân tộc tin yêu, mến phục. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

2854. NGUYỄN THỊ NGỌ (1906-1955)

Còn gọi Cô Ba Thuận Vi. Quê quán l. Động Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Là con gái Tú tài Nguyễn Hữu Đàn, em ruột các ông Nguyễn Công Viễn (tức Lâm Đức Thụ), Nguyễn Công Thu, Nguyễn

Công Truyền và bà Nguyễn Thị Vân Thiềm. Chồng bà là Nguyễn Đình Lộc xuất thân trong một gia đình sĩ hoạn có tiếng ở l. Thuận Vi, nay thuộc x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Từ 1930-1945, gia đình ông bà là cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ cán bộ cách mạng như các ông Đặng Châu Tuệ, Phạm Quang Thẩm, Trần Cung, Nguyễn Công Thu, Nguyễn Công Truyền, Nguyễn Danh Đới, Tô Đình Hòe, Nguyễn Thị Liêm, Nguyễn Thị Chính... và đã giúp đỡ về tài chính cho hoạt động của Đảng thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939). Sau Cách mạng tháng tám 1945, ông bà đã hăng hái đóng góp trong Tuần lễ vàng, mua Công phiếu kháng chiến, Công trái quốc gia... và tự nguyện hiến ruộng đất chia cho nông dân nghèo cày cấy. Ông Nguyễn Đình Lộc được cử vào UBNDCMLT x. Thuận Vi, được bầu vào HĐND tỉnh, là Phó chủ tịch UBHC rồi UBKCHC h. Thư Trì, công tác liên tục đến 1950, do căn bệnh hiểm nghèo đã qua đời. 1953 bà bị địch bắt giam tại nhà lao tx. Thái Bình, bị đánh đập, tra khảo nhưng bà không hề khai báo. Con trai thứ hai của bà là Nguyễn Đình Ái là cán bộ tiểu đoàn đã hy sinh trong chiến dịch Điện Biên Phủ. 11 người con khác đều là cán bộ, giáo viên, trong đó có 2 người là Thứ trưởng Bộ Vật tư và Bộ Giao thông Vận tải. Gia đình bà được Nhà nước tặng Bảng vàng danh dự, bà được Thủ tướng Chính phủ truy tặng Kỷ niệm chương kèm Bằng có công với nước.

2855. NGUYỄN THỊ NGUYỆT ÁNH (tk. XIV)

Quê l. Quang Lang, nay là th. Quang Lang, x. Thuỵ Hải, h. Thái Thuỵ. Bà sinh ra trong một gia đình nghèo sống bằng nghề làm muối. Từ nhỏ, Nguyệt Ánh đã nổi tiếng xinh đẹp, lại chịu thương chịu khó. Lớn lên, Nguyệt Ánh thường theo cha mẹ ra đồng muối và cứ mỗi lần bà ra đồng lại có một đám mây ngũ sắc che trên đầu làm cả cánh đồng muối không có ánh nắng, dân làm muối kêu ca. Cha mẹ liền đóng cho con gái một chiếc thuyền để con đi bán muối trong các trấn thành, cả ở Thăng Long... Nghe chuyện lạ về cô gái bán muối vua Trần Anh Tông cho triệu Nguyệt Ánh vào cung. Do biết cư xử nên vua rất cưng chiều, phong làm Đệ tam cung phi. Ở trong triều chưa tròn 3 năm thì được tin cha mất, bà buồn rầu sinh bệnh. Mọi thuốc hay, mọi trò vui đều không qua khỏi. Bà mất ngày 14 - 4, tại quê nhà. Vua Trần Anh Tông lệnh cho bộ Lễ về tận quê bà làm lễ, cấp tiền cho xây lăng mộ và chuẩn cho dân x. Quang Lang được phụng thờ mãi mãi. Dân gian tôn bà là "Bà chúa Muối".

Xt: *Bà chúa muối* (Phủ thờ - 155)

2856. NGUYỄN THỊ TẦN (1725 - ?)

Quê l. Nguyễn, nay là x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng. Là con thứ Phúc Đình hầu triều Lê. Nết na, giản dị, được dân làng quý mến. Vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786) tuyển vào cung dạy các phi tần, trông nom hoàng tử Lê Duy Vĩ. Khi Duy Vĩ có ý chí muốn khôi phục lại quyền lực cho nhà Lê, liền bị chúa Trịnh Sâm vu oan, tống ngục. Trong thời gian Thái tử bị giam, chỉ có bà với chức phận Nhũ mẫu mới được vào thăm nom. Thấy nạn cơm ngục không thể nuốt trôi, bà liền đem kinh nghiệm làm bánh chè lam ở quê nhà kết hợp với những gia vị nơi cung vua chế biến ra một loại bánh gọi là bánh cáy dâng lên Thái tử.

Đền thờ bà Nguyễn Thị Tần
Tại xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng.

Năm 1771, Thái tử bị giết và chuyện tiếp tế cho Thái tử bị lộ, bà bị tống giam hơn chục năm. Năm Cảnh Hưng thứ 43 (1782), bà mới được thoát ngục. Vua Lê Hiển Tông phong cho bà là "Quận phu nhân". Lê Chiêu Thống - con Lê Duy Vĩ lên ngôi, nhớ công ơn bà đã phong cho bà là "Kiệt tiết công thần Báo mẫu Đại Vương ". Thời Lê Chiêu Thống, đất nước loạn lạc, bà xin về quê. Bà đem kỹ thuật làm bánh cáy truyền lại cho dân. Bà mất ngày 5 tháng tư (không rõ năm). Được thờ ở đền x. Nguyên Xá, h. Thần Khê (nay là h. Đông Hưng). Các vua triều Nguyễn phong tặng "Lê triều kiệt tiết công thần".

2857. NGUYỄN THỊ THANH (? - 1954)

Quê x. Hiền Quan, h. Tam Nông, t. Phú Thọ. Sinh ra trong một gia đình quan lại phong kiến, thân phụ là Tuần phủ Nguyễn Tiên. Chồng là con trai của Tri phủ Trần Đình Sĩ và là cháu của Tổng đốc Trần Đình Lương người x. Luật Trung, nay thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Năm 1928, đã từ bỏ cuộc sống giàu sang với chồng ở Hà Nội, đi theo con đường cách mạng vô sản. Bấy giờ ở Luật Trung có xưởng dệt chiếu xuất khẩu của Trần Đình Trọng, có 200 khung dệt, thu hút hàng nghìn thợ thủ công. Lê Tuân là em mẹ Trần Đình Trọng, được giao làm quản lý. Sau nhiều lần về Luật Trung, biết Lê Tuân tuy là con trai Tổng đốc Lê Hoan, nhưng là một thanh niên có học thức, hàng ngày tiếp xúc với thợ nên hiểu rất rõ nỗi cực nhọc và sự bất công đối với họ, chị đã giác ngộ cách mạng cho Lê Tuân và qua Lê Tuân tuyên truyền cho thợ dệt. Đầu 1929 thành lập được một chi bộ VNCMTN Luật Trung, gồm 6 hội viên. Đầu 1930, cả 6 hội viên được kết nạp vào ĐCS. Chị và Lê Tuân đã dựa vào vị trí an toàn là xưởng dệt chiếu của gia đình Trần Đình Trọng để đặt máy in tài liệu của Đảng và dùng xe ô tô của xưởng để đi mua, vận chuyển giấy mực in, che được tai mắt của mật thám.

Sau khi nổ ra cuộc biểu tình của nông dân Duyên Hà - Tiên Hưng ngày 1-5-1930, địch khủng bố dữ dội, cơ quan liên lạc của Tỉnh ủy phải chuyển về tx. Thái Bình, đặt địa điểm liên lạc tại "Cửa hàng hoa" do chị sắp xếp, tổ chức. Năm 1931, do bị phản bội, địch lần ra đầu mối, nhưng không bắt được chị, đã bắt chồng chị lúc ấy đang làm thông phán trong phủ Toàn quyền Đông Dương. Thương chồng bị địch giam cầm tra hỏi, chị đã đến Sở Mật thám Hà Nội nhận hết trách nhiệm về mình. Bị địch giam cầm tra tấn dã man, chị một mực không khai báo, giữ phẩm chất của người Cộng sản. Cuối năm 1936 ra tù, chị tích cực tham gia phong trào phụ nữ ở Hà Nội, đã thuyết phục chồng mang những tài liệu quan trọng của địch về để đồng chí Trường Chinh đến đọc tại nhà riêng. Những ngày đầu cuộc kháng chiến ở Hà Nội, chị làm công tác hậu cần phục vụ bộ đội và tự vệ Liên Khu I, chiến đấu đến ngày cuối cùng mới rút lên chiến khu. Ở Việt Bắc, chị làm thủ quỹ, thủ kho, rồi làm kế toán cho một số cơ quan kinh tế, vận tải của Đảng và Nhà nước. Chị qua đời vào tháng 6-1954.

2858. NGUYỄN THỊ THÀNH

Là vợ Dĩnh quận công Lê Quý Đôn. Bà vốn tính nhân hậu hay quan tâm đến việc làm công ích cho làng. Thấy dân x. Phúc Hảo, h. Duyên Hà sửa đình tốn kém nhiều, đã cúng cho làng 100 quan và 1 mẫu 6 sào ruộng. Dân xã dựng bia ghi lại sự việc trên, đồng thời cho bà được hưởng cúng giỗ suốt đời. (*Hậu Thần bi ký (N⁰ 3060, 3061)*

2859. NGUYỄN THỊ THÔNG

Tổ nghề gai vó, người l. Tu Trình (nay thuộc x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy), liền kề th. Vạn Đồn, vốn có nghề đan lưới vó. Chồng là Phạm Phúc Lâm, quê l. Nam Huân (nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương). Khoảng đời Lê Hy Tông (1676-1705), bà Thông đem nghề se gai, đan lưới vó truyền cho dân Nam Huân. Gia phả họ Phạm chép: Nguyễn Thị Thông, hiệu Phổ Niệm, con gái Tĩnh Đạt công và bà Từ Trang, lúc nhỏ làm nghề xe vó, về làm dâu họ Phạm giúp dạy dân xã nghề ấy. Nghề tuy tầm thường mà thu lợi lớn, đã 300 năm. Ngày 15-8, năm Bảo Đại thứ 10 (1935) dân xã các đẳng họp bàn truy công khởi niệm, tôn làm Tổ nghệ (gai vó). Cùng năm ấy (1935) dân thuê thợ xẻ những phiến đá lớn cùng theo qui cách, bào nhẵn 1,4m x 0,4m x 0,2 m, xây ghép thành ngôi mộ lớn, dài 6 mét, rộng 5 m, cao 0,8m, trên đặt bia lớn.

2860. NGUYỄN THỊ THU HIỀN (s. 1952)

Nghệ sĩ Nhân dân (1993). Thường gọi Thu Hiền. Quê th. Thần Khê, x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Sinh trưởng trong một gia đình anh em chú bác đều là những nghệ nhân biết hát, biết diễn tuồng, diễn chèo. 16 - 17 tuổi đã tham gia Đoàn văn công quân khu Tây Bắc, rồi về Đoàn ca nhạc dân tộc trung ương, nay là Nhà hát ca múa nhạc Việt Nam. 1967-1968, cùng đoàn ca múa quân khu Tây Bắc vào biểu diễn phục vụ quân và dân tuyến lửa miền Trung. Năm 1972 cùng đoàn văn công Tây Nguyên vào phục vụ chiến dịch giải phóng thành cổ Quảng Trị. 1973-1975, tham gia nhiều đợt trao trả tù binh. Năm 1975, cùng đoàn ca nhạc dân tộc Trung ương theo bước chân thần tốc của bộ đội vào giải phóng tp. Huế. Hiện nay là Giám đốc Nhà hát ca múa nhạc Việt Nam.

Thu Hiền đã để lại trong công chúng yêu âm nhạc dấu ấn khó phai qua các ca khúc mà chị đã thể hiện như: *Câu hò bên bến Hiền Lương*, *Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh, Quảng Bình quê ta ơi* và nhiều ca khúc khác. Chị đã cho xuất bản 20 album nhạc.

2861. NGUYỄN THỊ THUẬN (tk. XIV)

Nhũ mẫu của vua Trần Anh Tông. Quê trang Lại Ỷ, châu Hoàng (nay là th. Đại Đồng, x. Tân Hoà, h. Vũ Thư). Sinh thời, bà sống nghèo khổ cùng cô con gái Đỗ Thị Nhuận ở một ngôi quán bên cổng chùa trang Lại Ỷ. Hàng ngày thường vào chùa giúp sư quét dọn, ngày rằm, mồng một lại dâng hoa quả. Sư trụ trì chùa đã truyền cho bà bài thuốc chữa khóc đêm (dạ đề) và cho bà một quả lục lạc. Năm Bính Tý, Bảo Phù thứ 4 (1276) vua Trần Nhân Tông sinh hoàng tử Thuyên, hoàng tử suốt ngày khóc, các thái y trong triều đành bó tay. Bà Nguyễn Thị Thuận được triệu về triều. Với bài thuốc chữa khóc dạ đề, với quả lục lạc bà chữa khỏi bệnh cho hoàng tử. Vua Trần Nhân Tông lưu hai mẹ con bà ở lại trong cung. Khi hoàng tử lên ngôi (1293), coi bà Nguyễn Thị Thuận như mẹ đẻ, ban cho quốc tính. Cuối đời, bà xin trở lại quê nhà. Vua lấy đất châu Hoàng cấp cho bà 1200 mẫu. Bà mất, vua Trần Anh Tông thân về tế, lại cấp tiền xây lăng mộ, đền thờ. Phong bà là "Bảo Từ Công chúa". Đền thờ bà nay vẫn còn. Dân gian thì gọi bà là "Trần triều Bảo Từ Công chúa".

2862. NGUYỄN THỊ TOÀN (1901-1985)

Thường gọi là bà Huấn Trinh. Quê l. Động Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Bà là con gái út nhà văn thân Yêu nước Nguyễn Hữu Cương. Chồng bà là Ngô Sách Tư, Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909), người x. Tam Sơn, nay thuộc tx. Từ Sơn, t. Bắc Ninh, làm Huấn đạo h. Duyên Hà. Sau khi ông Ngô Sách Tư qua đời, bà tần tảo nuôi 4 người con ở quê ngoại. Sau đó bà vào Sài Gòn làm ăn sinh sống. Ở đây bà đã giúp đỡ, nuôi và bảo vệ cán bộ cách mạng hoạt động ở thành phố trước 1945, được Thành ủy tp. Hồ Chí Minh công nhận là gia đình cơ sở cách mạng. Con trai bà là Ngô Chính Kỷ tham gia QĐNDVN rất sớm, đã chiến đấu và hy sinh ở tp. Sài Gòn khi quân Pháp khởi hấn ở Nam Bộ 9-1945, được truy tặng Liệt sĩ. Một người con trai khác là Ngô Phù Tiên sống ở quê ngoại Động Trung, 1941 lên chiến khu Việt Bắc bắt mối hoạt động cách mạng. Trong một trận chiến đấu chống phát xít Nhật, đã bị chúng sát hại, được truy tặng Liệt sĩ.

Trong KCCM, bà Nguyễn Thị Toàn tiếp tục giúp đỡ, bảo vệ nuôi dưỡng cán bộ. Phát biểu tại cuộc hội thảo khoa học "Nguyễn Mậu Kiến và những đóng góp của gia đình ông trong lịch sử", Anh hùng LLVTND Đinh Thị Vân cho biết: "trong thời gian hoạt động tình báo, tôi đã phải dựa vào gia đình bà để có nơi ăn ở đi về, nhất là hồi ở bên Cămpuchia khi tìm đường liên lạc với Trung ương Cục trong thời gian đường giao liên nội địa bị đứt". Khi đường liên lạc qua Phnôm Pênh bị cắt, bà Nguyễn Thị Toàn lại tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Đinh Thị Vân tổ chức một đường dây theo

quốc lộ 12 và hoạt động tình báo ở nội thành Sài Gòn. Cuối bài phát biểu, Anh hùng Đinh Thị Vân khẳng định "Có thể nói dòng dõi cụ Nguyễn Mậu Kiến đối với sự nghiệp cứu nước là bất tận. Mãi mãi tôi không bao giờ quên ơn những người như bà Huấn Trinh". Bà Nguyễn Thị Toàn được truy tặng Huân chương Chống Mỹ cứu nước hạng nhất và Bằng Có công với nước.

2863. NGUYỄN THỊ UYỂN TRÀ (tk. XVIII)

Là con Án sát Sơn Tây Nguyễn Tích, quê l. Thuận Vi, nay là th. Thuận Vi, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Sau vụ Nguyễn Lệ, thầy dạy Thái tử Lê Duy Vĩ bị giết hại, con cháu Nguyễn Lệ (Uyển Trà gọi Nguyễn Lệ bằng bác) đã khởi nghĩa "phù Lê diệt Trịnh". Chúa Trịnh Sâm phải cử binh hùng tướng giỏi về đàn áp. Các anh em Uyển Trà vượt biển chạy vào Nam, chỉ có Uyển Trà ở lại đối mặt với Trịnh Sâm, mong chúa hối cải "hiếu trung giữ đạo vua tôi, để trăm họ một lòng phò vua, xã tắc yên bình ..." Chẳng biết Trịnh Sâm có nghe lời bà hay không nhưng đã lệnh cho quân lính không triệt phá l. Thuận Vi nữa, sau lại cho tiền để tu sửa chùa Từ Vân, miễn thuế cho làng ba năm, dân lưu tán cho về làng làng ăn. Sau vụ việc ấy dân Thuận Vi tôn bà làm Phật Bà "cứu nạn cứu khổ". Bà mất, dân lập đền thờ và tôn bà làm Phúc thần. Bà còn được thờ ở l. Trà Vi, nay là th. Trà Vi, x. Quang Minh, h. Kiến Xương.

2864. NGUYỄN THỊ UYỂN TRÀ

Nhà thờ tại th. Thuận Vi, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư; dựng cạnh nhà thờ quận công Nguyễn Kim Phẩm. Bố cục chữ "đinh". Tòa bái đường 3 gian, hậu cung 2 gian. Ban thờ chính có khám sơn son, 2 tầng cửa võng, trong đặt tượng mẫu Uyển Trà. Đồ thờ qúy có ban thờ, long đình, bát bửu... Các đỉnh đồng, bát hương đồng, hạc đồng, cây đèn, cây nến đồng bầy kín các gian.

Nguyễn Thị Uyển Trà xuất gia, con cháu họ Nguyễn vẫn tôn làm "Tổ cô". Tuy là nhà thờ tư nhưng cả làng đều đến dâng lễ. Từ đường này còn phối thờ Đô đốc Nguyễn Kim Nho, em nuôi bà Uyển Trà. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1989).

2865. NGUYỄN THỊ VÂN THIỀM

Sinh 1896, mất 1980; thường gọi là Bà Sáu Hàng Ngang. Quê l. Động Trung, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Thân phụ là Tú tài Nguyễn Hữu Đàn, em ruột nhà văn thân yêu nước Nguyễn Hữu Cương và là bạn học thân thiết của Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh của Hồ Chủ tịch) khi cùng học ở Quốc tử giám Huế. Chồng bà là Lương Ngọc Bân, con trai của nhà văn thân yêu nước nổi tiếng Lương Văn Can. Trước 1945, ông bà tham gia phong trào yêu nước ở Hà Nội, đã giúp đỡ về tài chính, nơi ăn ở đi lại của nhiều cán bộ cách mạng là con cháu quê ở Động Trung như Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Công Truyền, Nguyễn Công Việt, Nguyễn Danh Thọ hoạt động trong Hội VNCMTN. Thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939), bà cùng với bà Nguyễn Thị Hồng Đính đã tạo điều kiện về nhà ở, tài chính cho việc xuất bản các báo *Lao động* (Le Travail), *Tập hợp* (Rassemblement) của Đảng. Các đồng chí Đặng Châu Tuệ, Bùi Lâm, Trần Đình Long, Nguyễn Lương Bằng, Vũ Đình Huỳnh thường lui tới ngôi nhà 32 Hàng Ngang và được bà Sáu giúp đỡ tận tình. Khi Cách mạng tháng Tám vừa thành công, bà Sáu đã có công vận động và giới thiệu với ông bà Trịnh Văn Bô ở 48 Hàng Ngang rước đón Hồ Chủ tịch về ở nhà mình và cũng tại đây, Hồ Chủ tịch đã thảo ra bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh Nước VNDCCH. Bà Sáu đã đón bà Cả Thanh chị ruột Bác Hồ về nhà mình ở hơn hai tuần lễ khi bà ra thăm Bác Hồ.

Do công lao đóng góp tích cực cho phong trào cách mạng ở Hà Nội trước và sau 1945, Tổng bộ Việt Minh đã tặng gia đình bà Đồng tiền vàng và Bằng có công với nước.

2866. NGUYỄN THỊ VĨNH (1923-1954)

Tên thật là Vũ Thị San, xuất thân trong một gia đình nề nếp có truyền thống yêu nước ở x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. 15 tuổi đã làm liên lạc cho ĐCS

ở quê. Thấy Vũ Thị San nhanh nhẹn tháo vát và tích cực hoạt động, Xứ ủy Bắc Kỳ điều đi hoạt động thoát ly ở Hà Nội. Sau khi dự lớp tập huấn tại Phù Ninh (Phú Thọ) do Lương Khánh Thiện, Trần Quý Kiên phụ trách, được điều về gây cơ sở ở các huyện Thuận Thành, Gia Lâm (Bắc Ninh), tham gia Ban cán sự Đảng bộ tỉnh này. Sau chuyển sang phụ trách công tác giao thông Xứ ủy.

Tháng 3-1943, do Nguyễn Văn Thiêm chỉ điểm, hầu hết lãnh đạo và quần chúng trung kiên của Đảng ở nội thành Hải Phòng và Kiến An bị bắt. Cơ quan lãnh đạo của Hải Phòng chưa lập lại được. 4-1943, Xứ ủy điều Vũ Thị San về xây dựng khôi phục phong trào ở Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên, Uông Bí. Từ đây, bà mang bí danh Nguyễn Thị Vĩnh và Nguyễn Thị Yên. Bà đã bắt mối liên hệ gây dựng nhiều tổ chức cứu quốc ở nội thành như Xi măng, Máy Tơ, chợ Sắt và ở Kim Sơn, Kính Trực, Lão Phong (Kiến Thụy), Cựu Viên, Kha Lâm (An Lão), Cam Lộ, Cống Mỹ (An Dương). Đã kết nạp 4 đảng viên mới trong số cán bộ trung kiên lúc ấy là Đặng Kinh, Trần Xuân Tá, Nguyễn Kiêm Tuấn, Lễ. Đồng thời đã chắp nối gây dựng cơ sở ở vùng mỏ Uông Bí, Hòn Gai và khôi phục đường dây của Xứ ủy đến Hải Phòng, Móng Cái.

Tháng 2-1944, chuyển về An toàn khu (ATK). Từ đây với bí danh mới là Nguyễn Thị Ngọc, hoạt động tại Bắc Ninh, Thái Nguyên ...Sau 1945, tham gia BCH Tỉnh ủy lâm thời t. Thái Nguyên, trực tiếp làm Bí thư Ban phụ vận tỉnh. Trong KCCP, công tác tại cơ quan Khu ủy Tây Bắc và bị bệnh qua đời vào 5-1954.

2867. NGUYỄN THỌ QUỲNH (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Tỵ niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487). Có sách chép là Nguyễn Thọ Kinh, quê l. Kha Lý, h. Thụy Anh (nay là th. Kha Lý, x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy). Làm quan đến chức Tự Khanh.

2868. NGUYỄN THÚC KHIÊM (1878 - 1941)

Là con trai Nguyễn Đình Tốn (Bang Tốn). Quê l. Hoàng Nông, nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Đỗ Sinh đồ (1916). Từng tham gia phong trào yêu nước Việt Nam quang phục hội do cụ Phan Bội Châu chủ xướng. Sự nghiệp không thành, ông chuyển sang làm nghệ thuật. Ông hợp tác với Nguyễn Đình Nghị (Hưng Yên) chấn hưng nghệ thuật chèo. Ông được đánh giá là một trong hai cố tác giả chèo lớn nhất xuất hiện vào đầu tk. XX. Trong số 40 tác phẩm của ông được xuất bản, đáng chú ý là các vở chèo: *Con kiến mà kiện củ khoai, Chuột sa chĩnh gạo, Nuôi bạn thay chồng, Tống Trân Cúc Hoa, Kiều Vân ký thác, Trát nặng lời thề, Nghĩa bộc báo chủ*... Ông còn viết cả truyện thơ: *Quả phụ ngâm, Sự tích Mạc Đĩnh Chi, Tam hợp uyên ương, Chuyện đồng tiền Vạn Lịch, Trạng Khiếu, Trạng Lợn* và nhiều ca khúc khác.

Ba cha con đều bị thực dân Pháp bắt đày lên nhà ngục Sơn La, ông bị giết vào năm 1941. Tên ông được khắc vào Bia liệt sĩ tại nhà ngục Sơn La.

2869. NGUYỄN TÔNG QUAI (1693 -1767)

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721). Có sách chép là Nguyễn Tông Khuê, hiệu là Thư Hiên, quê l. Phúc Khê (tục gọi l. Sâm), nay thuộc x. Hoà Tiến, h. Hưng Hà. Gia cảnh nghèo, cha làm tự chùa. Thuở nhỏ, ông sống rất thiếu thốn, một lần ông lấy trộm oản, chuối trên bệ thờ Phật để ăn, có người trông thấy, gán cho ông cái tên là Oản. Khi cha chuyển lên trông coi chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) ở Thăng Long, ông đi theo và được vào học ở Quốc tử giám. Thám hoa Vũ Thạnh, thầy dạy, sửng sốt về tài thơ văn của ông và dự đoán "về sau tất sẽ nổi danh về thơ!"

Được bổ vào Hàn lâm viện, rồi được điều đi làm Thừa Chính sứ Kinh Bắc, Đốc đồng Tuyên Quang, thăng tiến dần đến Hình bộ Tả Thị lang, Hộ bộ Tả thị lang, tước Ngọ Đình hầu. Nguyễn Tông Quai phục vụ 5 năm đời vua, 3 đời chúa. Năm 1734, ông được cử lên Lạng Sơn tiếp sứ Thanh sang sách phong. Năm 1742, ông đi sứ với cương vị Phó sứ, năm 1748. làm Chánh sứ. Chính vua Càn Long đã cho vẽ chân dung ban tặng ông đưa về nước.

Tác phẩm có: *Học ngữ* (q. thượng và q. hạ), *Sứ hoa tùng vịnh, Sứ trình tân truyện, Vịnh sử thi, Ngũ Luân tự.*

Đương thời Nguyễn Tông Quai được coi là xuất sắc trong "Trường An tứ hổ" hoặc "An Nam đại tứ tài". Nhân sĩ Trung Quốc đánh giá ông "tài văn chương và đức hạnh đều siêu trác". Lý Bán Thôn, nhân sĩ Triều Tiên cùng đi sứ Trung Quốc năm 1748, trong lời tựa *Sứ hoa tùng vịnh* viết: 'Tôi đọc đến hết, thấy khí thế ở trong đó bàng bạc mênh mông như núi sập, đá tan, mưa gió ầm ập, sông suối vỡ bờ, nếu không dày công tích khí sao có thể được như vậy". Nguyễn Tông Quai còn là người thành đạt về thơ quốc âm. Cuối đời, ông về quê dạy học, học trò ông nhiều người thành đạt, trong đó có Lê Quý Đôn. Vua Tự Đức cho rằng việc ông về quê là phúc cho dân. Mất tại quê nhà.

2870. NGUYỄN TÔNG QUAI

Nhà thờ xây trên đất vườn cũ của quan nghè, th. Sâm (Phú Lâm), x. Hòa Tiến, h. Hưng Hà. Trước xây chữ "đinh", bái đường rộng 5 gian. Nay chỉ còn lại 2 gian hậu cung, xây kiểu tiền đao hậu đốc, chia thành 2 cung, đặt vì kèo cốn, đóng cửa khay thượng song hạ bản hoặc vì kèo quang đèn (câu đầu, chồng nóc không ghi năm tháng xây dựng). Bảo vật quý còn lưu tại từ đường là bức tranh sơn ta quang dầu, từ thời Lê Cảnh Hưng năm thứ 14, khổ rộng 1,2 m x 2 m, vẽ chân dung sứ thần Nguyễn Tông Quai. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1999).

2871. NGUYỄN TÔNG QUAI

Đường phố, được phê duyệt đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,7km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc ph. Trần Lãm. Điểm đầu giáp phố Ngô Thì Nhậm, điểm cuối giáp phố Lý Bôn.

2872. NGUYỄN TÔNG THƯỜNG

(1742 - 1801)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Ông vốn họ Đàm, quê l. Bình Vọng, nay thuộc h. Thường Tín, tp Hà Nội. Làm con nuôi Nguyễn Tông Tân (con Hoàng giáp Nguyễn Tông Quai), quê l. Sâm, x. Phúc Khê (nay là th. Sâm, x. Hòa Tiến, h. Hưng Hà), nên đổi sang họ Nguyễn Tông. Được bổ vào Đông các điện, sau bị bệnh điếc nhưng vẫn mẫn cán với công việc, vài năm sau thì từ quan về nhà. Mất năm 62 tuổi.

2873. NGUYỄN TRẠCH (1571- ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628), đời Lê Thần Tông. Quê x. Nham Lang, nay là th. Nham Lang, x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Ông là con Tiến sĩ Nguyễn Uyên. 57 tuổi mới đỗ Tiến sĩ, sau thời gian ở Viện Hàn lâm, được sung chức Tự Khanh, rồi Tham tri Bộ Lại.

2874. NGUYỄN TRÃI

Đường phố được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 1,54 km, nền đường 13m, mặt đường 7 m, chạy dọc bờ Nam sông Bari, thuộc ph. Phúc Khánh. Điểm đầu giáp phố Doãn Khuê, điểm cuối giáp trạm bơm x. Song An (h. Vũ Thư). Đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng. Mặt bờ sông láng xi măng, không trồng cây.

Nguyễn Trãi (1380-1442): Anh hùng dân tộc, nhà chính trị, quân sự, danh nhân văn hóa thế giới. Quê gốc Chí Linh (Hải Dương). Đỗ Thái học sinh 1400, làm quan nhà Hồ (1400-1407). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427), dâng *Bình Ngô sách* (kế đánh giặc), trở thành quân sư giúp Lê Lợi xây dựng đường lối chính trị, quân sự đúng đắn. Sau thắng lợi, được ban quốc tính và được phong tước Phục hầu, chức nhập nội hành khiển kiêm Thượng thư bộ Lại. Do gian thần gièm pha, tìm cách hãm hại nên bị giết. 1464 được vua Lê Thánh Tông minh oan và truy phong tước Tế Văn Hầu. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm: *Bình Ngô sách, Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo, Dư địa chí, Quốc âm thi tập* ...

2875. NGUYỄN TRỌNG VĨNH (s. 1916)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (9/1946-3/1947). Quê x. Vĩnh Tiến, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hóa. Tham gia "Bắc Kỳ ấn công Ái hữu hội" khi làm thợ in ở Hà Nội. 1939 được kết nạp vào Đảng. Hai lần bị Pháp bắt, không làm được án, bị trục xuất về Thanh Hóa, rồi bị đưa đi an trí ở Đắc Tô (Công Tum) đến 2-1945 được thả,

hoạt động ở Huế một thời gian rồi ra Hà Nội tìm Đảng, được đón vào ATK (Đông Anh), công tác ở cơ quan báo Cờ Giải Phóng. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, làm Bí thư Huyện ủy đầu tiên h. Đông Anh (Phúc Yên), cuối 1945 được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Phúc Yên. 9-1946, Trung ương điều về Thái Bình làm Bí thư Tỉnh ủy, lúc ấy đồng chí Nguyễn Văn Ngọ làm Chủ tịch UBHC tỉnh. Cuối 3-1947, Trung ương lại điều lên Việt Bắc, làm Chính ủy khu I. Cuối 1948, Trưởng phòng cán bộ Cục Chính trị. 1950, Cục trưởng Cục Tổ chức Tổng cục Chính trị. 1958, Chính ủy kiêm Bí thư Quân khu ủy Quân khu IV. 1959 được phong quân hàm Thiếu tướng. 1961, Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa. 1964-1973, Trưởng đoàn cố vấn giúp Trung ương Lào, đồng thời là Phó ban CP38. 1974-1987, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Trung Quốc. 1990 nghỉ hưu. Ủy viên dự khuyết BCHTƯ Đảng khóa III (1960), Đại biểu Quốc hội khóa II t. Nghệ An (1960), Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam (1993). Được tặng thưởng Huân chương: Hồ Chí Minh, Quân công hạng nhất, Chiến công hạng nhất, Chiến thắng hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất và Huân chương Tự do hạng nhất của Nhà nước Lào.

2876. NGUYỄN TRUNG KHUYẾN

(1914- 1942)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1941), quê l. Ngoại Đê, nay là th. Hoàng Tân, x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. Bí danh Điền, Thụy. Học hết bậc sơ học yếu lược, sớm giác ngộ những vấn đề xã hội chính trị, rất thích đọc sách báo viết về lòng yêu nước, về các anh hùng dân tộc. Tháng 5-1937, được kết nạp vào ĐCS. Tháng 6-1940, Bí thư Huyện ủy Tiền Hải. Tháng 12-1940, được bầu vào BCH tỉnh Đảng bộ. Từ giữa 1941, Bí thư Tỉnh ủy, trực tiếp chỉ đạo phong trào đấu tranh đòi tăng công gặt của nông dân tg. Đại Hoàng. Tháng 9-1941 là Ủy viên dự khuyết Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách phong trào cách mạng Liên C, gồm 4 tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình và Thái Bình. Đồng chí đã phổ biến bức thư của Nguyễn Ái Quốc và tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 8, để cán bộ đảng viên yên tâm, ra sức giữ gìn lực lượng, chờ thời cơ mới. Đầu năm 1942, bị địch bắt đưa về Thái Bình. Đêm ngày 10-5-1942, tức 8-4 Nhâm Ngọ, hy sinh tại sở mật thám Thái Bình.

2877. NGUYỄN TRUNG KIÊN (s. 1939)

Nghệ sĩ nhân dân (2001), quê l. Động Trung, nay thuộc x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Là cháu đời thứ 5 Danh nhân Nguyễn Mậu Kiến, con thứ 2 của nhà cách mạng Nguyễn Danh Đới. Sau khi tốt nghiệp PTTH, ông vào đoàn ca múa Trung ương. 1967-1970, học Thanh nhạc hệ đại học ở Liên Xô. Về nước, công tác tại Vụ Âm nhạc và Múa, được đề bạt Cục trưởng Cục biểu diễn nghệ thuật, rồi Thứ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (1993). Ông vốn là ca sĩ, với giọng nam cao, sáng khỏe nhưng đầy chất trữ tình, đã thể hiện thành công nhiều ca khúc: *Tình ca* (Hoàng Việt), *Việt Nam trên đường chúng ta đi* (Huy Du), *Hồ Chí Minh đẹp nhất tên Người* (Trần Kiết Tường), *Người là niềm tin tất thắng* (Chu Minh), *Trên đỉnh trường sơn ta hát* (Huy Du)... Và một số bài trong các vở kịch kinh điển của châu Âu. Đã từng đi biểu diễn ở nhiều nước và đã được Giải nhất Liên hoan ca hát quốc tế mang tên Giai điệu bạn bè tại Mông Cổ; Huy chương Vàng đơn ca tại Bungari và Cộng hòa dân chủ Đức (cũ). Dịch lời của nhiều tác phẩm thanh nhạc mẫu mực sang tiếng Việt và cuốn sách *Hướng dẫn học kỹ thuật thanh nhạc Belcatơ* để phục vụ cho công tác học tập thanh nhạc.

2878. NGUYỄN TỦNG MỤC (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487). Quê l. Hiến Nạp, nay thuộc x. Minh Khai, h. Hưng Hà. Được bổ vào Hàn lâm viện, sau thăng Phó Đô ngự sử. Bia đá trên mộ ông có ghi ông đi sứ nhưng không rõ năm nào. Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông bỏ quan về quê, nhà Mạc vời ra làm quan, ông chối từ, rồi vào Thanh Hoá và chết tại Thanh Hoá. Thời Lê Trung Hưng, được phong là Phúc thần của làng, được sử sách ghi nhận là "bề tôi tiết nghĩa".

2879. NGUYỄN TƯỜNG LÂN (s. 1923)

Ủy viên dự khuyết BCHTƯ Đảng khóa IV. Bí danh Mạc Quân, quê x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. Tham gia cách mạng từ cuối 1943, cuối 1944 là Bí thư Thanh niên cứu quốc x. Động Trung, p. Kiến Xương, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương. Sau cách mạng 8-1945, làm Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời x. Động Trung, rồi Phó Chủ tịch UBHC h. Kiến Xương. Được kết nạp Đảng 10-1946. Sau đó, được điều động sang t. Nam Định, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Chánh văn phòng UBKC tỉnh, thư ký Đảng đoàn chính quyền tỉnh và Bí thư chi bộ văn phòng UBKCHC tỉnh; Chủ tịch UBKCHC h. Hải Hậu. Đầu 1950 được cử sang Trung Quốc học ngành cầu cống đường sắt tại học viện Đường Sơn. Đầu 1954 tốt nghiệp về nước, được cử làm trợ lý kỹ thuật công trường 1B (Lạng Sơn), đã đề xuất việc làm cầu tạm Khánh Khê, bảo đảm xe kéo pháo vào tuyến an toàn, đúng thời hạn theo yêu cầu của Tổng cục Hậu cần. Sau 1954, được điều về Tổng cục đường sắt, làm đội trưởng các đội cầu Phủ Lạng Thương (1955); Phủ Lý, Ninh Bình (1955); Đò Lèn (1956); Làng Giàng (1957); Viện trưởng Viện Thiết kế đường sắt (1958). Đầu 1963 được bổ nhiệm Thứ trưởng Bộ GTVT; thường vụ Đảng ủy giao thông TƯ. Từ giữa 1965, đại diện Bộ GTVT ở cạnh Quân khu 4 và tham gia Bộ tư lệnh bảo đảm GTVT chi viện tiền tuyến; Phó Tư lệnh binh đoàn 559, đặc trách việc mở đường mới và bảo đảm giao thông chi viện tiền tuyến, đã chỉ huy hợp đồng 3 trung đoàn bộ đội, 8000 TNXP, 2000 cán bộ và công nhân kỹ thuật ... chọc thủng trên 100 km núi đá Trường Sơn mở thông đường 20 phá được thế độc tuyến đường 12, bắt đầu đảm bảo vận tải bằng cơ giới cả mùa mưa và mùa khô chi viện cho chiến trường. 1968 lại được điều về làm Phó Tư lệnh trực chiến Bộ Tư lệnh Bảo đảm GTVT chi viện tiền tuyến đóng tại Quân khu 4. Sau 30-4-1975, Tổng cục trưởng Tổng cục GTVT Chính phủ CMLTCHMNVN. 1979, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường biển. 1982, Trưởng đoàn chuyên gia GTVT và Bưu điện Campuchia. Sau khi nghỉ hưu (1988), về quê mở 2 trang trại trồng cây ăn quả, đào ao thả cá nuôi tôm, làm chuồng trại chăn nuôi. Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng ba, Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất. Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

2880. NGUYỄN TƯỜNG LOAN (1902 - ?)

Tức Hưng Nam, Bí thư đầu tiên của Tỉnh bộ Hội VNCMTN Hải Phòng. Quê tx. Thái Bình, học trường Thành Chung Nam Định. Sau các cuộc đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh, ông và nhiều học sinh khác bị đuổi khỏi trường. Khoảng 8-1926, được giới thiệu sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp đào tạo. Sau khi dự xong lớp huấn luyện, về nước làm cán bộ Xứ, đến cuối 1926 được cử về Hải Phòng. Ông bắt tay ngay vào công việc mở rộng tổ chức phát triển hội viên. Nhiều thanh niên tiến bộ được ông kết nạp vào VNCMTN như Lê Ngọc Dư, Lê Mạnh Hiến, Nguyễn Hới, Nguyễn Lãm... Hoạt động của nhóm này đã có tiếng vang tốt tới các xí nghiệp, công sở, đường phố, trường học như nhà máy Xi măng, máy Tơ, bến Sáu kho, điện Cửa Cấm, máy Chai, Ca rông, các trường Bonnal, Kỹ nghệ thực hành. Nhiều công chức, tư chức, thủy thủ, học sinh, công nhân, bồi bếp được giác ngộ. Đến đầu 1927, Tỉnh bộ VNCMTN Hải Phòng được thành lập, Nguyễn Tường Loan được cử làm Bí thư. Từ khi tổ chức Thanh niên ra đời, phong trào yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân Hải Phòng bắt đầu theo xu hướng vô sản, phong trào công nhân phát triển mạnh hơn trước. Đầu 1928, trong lúc phong trào đang phát triển thì Nguyễn Tường Loan bị ốm nặng, cấp trên cử đồng chí khác về thay làm Bí thư.

2881. NGUYỄN UYÊN (1525 - 1580)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn, năm Quang Bảo thứ 3 (1556). Quê x. Nham Lang, nay là x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Được bổ làm Hữu thuyết thư, sau chuyển đổi Tả thuyết thư. Thời Mạc Mậu Hợp (1562 - 1592), được thăng Tả Thị lang Bộ Lại, tước bá. Tháng 12 năm Diên Thành thứ 2 (1579), Nguyễn Uyên và đoàn

sứ bộ sang nhà Minh. Năm Sùng Khang thứ 7 (1584), Trung Hưng hầu Trịnh Cối mất, linh cữu được Nguyễn Uyên bàn với Thượng thư Trần Văn Nghị đưa qua đèo Tam Điệp để tiết chế Trịnh Tùng và vua Thế Tông (nhà Lê) an táng cho trọn tình huynh đệ. Người đời khen ông bao dung, Trịnh Tùng sau này rất kính nể ông. Thời Lê Trung Hưng, Nguyễn Uyên nhiều lần được ra nhậm chức, ông đều dâng sớ tuổi cao sức yếu, xin được về quê mở trường dạy học. Mất tại quê nhà.

2882. NGUYỄN VĂN CỪ (s. 1953)

Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học. Quê x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp đại học tại Liên Xô (1976), chuyển tiếp làm NCS, bảo vệ thành công luận án PTS Địa lý (1979); NCS tại Liên Xô, bảo vệ thành công luận án TSKH ngành Địa lý (1990). Từ 1980 đến 5-2008, công tác tại Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Các chức vụ đã đảm nhiệm: Trưởng phòng chuyên môn, Phó Viện trưởng, Viện trưởng, Bí thư chi bộ Viện Địa lý, Đảng ủy viên Đảng bộ Viện KH và CNVN. Từ 5-2008 đến nay, công tác tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, là Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Hiện là Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Địa lý Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội KHKT biển Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng ngành các khoa học về trái đất Viện KH và CNVN.

Đã và đang chủ trì 46 đề tài, dự án các cấp. Hướng dẫn 21 NCS làm luận án TS. Công bố 78 bài báo trong và ngoài nước, 3 sách chuyên khảo tiếng Việt và tiếng Nga. Khen thưởng: Đồng tác giả Giải thưởng Hồ Chí Minh về KHCN (2005), Huân chương Lao động hạng ba (2008).

2883. NGUYỄN VĂN DỰ (s. 1959)

Anh hùng lao động, quê l. An Liêm, x. Hồng Châu, h. Đông Hưng. Khi được phong Anh hùng (9-8-2000) Công tác tại mỏ than Hà Lầm (Quảng Ninh). Trước tình hình vô cùng khó khăn ở Công trường KI-50, đội trưởng lò chợ Nguyễn Văn Dự đã động viên anh em làm thêm giờ, đẩy nhanh tiến trình khoanh vùng lò chợ, đáp ứng kịp thời việc khai thác than. Mỗi năm tổ đã đào được 1.200 m lò, chuẩn bị và khai thác trên 55.000 tấn than có chất lượng. Những năm 1995—1996, do thiếu thiết bị vật tư và không đồng bộ, mùa mưa bão các đường lò khu vực 51 bị ngập chìm, đồng chí đã ngâm mình dưới bùn nước hàng chục giờ liền để cứu máy. Trong 10 năm đổi mới, Nguyễn Văn Dự đã có nhiều sáng kiến trong khai thác than hầm lò, làm tăng năng suất, hạ giá thành chi phí, làm lợi cho đơn vị và mỏ hàng chục triệu đồng như: Sáng kiến khoan vùng khép kín ga vòng đường lò 51, sáng kiến cải tiến vì lò sắt, tiết kiệm được vật tư, sáng kiến chọn chất lượng than giảm tạp chất, nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần tăng số lượng than xuất khẩu cho mỏ, doanh thu hàng tỷ đồng.

Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

2884. NGUYỄN VĂN ĐẶNG (s. 1942)

Tiến sĩ Khoa học. Quê x. Vũ Lễ, h. Kiến Xương.

1965-1988: Cán bộ giảng dạy khoa Công nghiệp trường đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội; 1988-1993: Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ Công nghiệp Ban Kinh tế Trung ương; từ 1993 đến nay: Phó Trưởng ban Ban Kinh tế Trung ương, Ủy viên Hội đồng lý luận Trung ương. Đạt học vị Tiến sĩ năm 1978, Tiến sĩ Khoa học năm 1986 tại trường đại học Kinh tế Berlin CHDC Đức, chuyên ngành Kinh tế công nghiệp. Được phong PGS năm 1991. Chủ nhiệm nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ về quản lý kinh tế công nghiệp. Thành viên tổ biên tập Văn kiện Đại hội VII, VIII, IX của Đảng và nhiều Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị về kinh tế.

2885. NGUYỄN VĂN HIỆN (s. 1954)

Quê x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà. Ủy viên BCH Trung ương ĐCSVN khóa IX-X. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (1/2002-2007). Đại biểu Quốc hội tp. Hà Nội khóa XI. Tiến sĩ Luật học.

2886. NGUYỄN VĂN KHÁNG (s. 1949)

Anh hùng LLVTND, quê th. Nam Châu, x. Đông Huy, h. Đông Hưng. Khi được phong Anh hùng (1979) là đảng viên ĐCSVN, Thượng uý lái máy bay phi đội 2, trung đoàn 934, sư đoàn 372, Bộ Tư lệnh Không quân.

Từ 5-1978 đến 1-1979, đã đánh 45 trận; diệt, làm bị thương gần 400 tên địch, phá huỷ 6 xe M113, 12 súng 12,7 ly và 2 pháo 40 ly, phá huỷ nặng căn cứ hậu cần địch ở Tây Bắc Xvây-riêng, nhiều trận địa pháo trên cảng Công pông xom. Riêng Kháng, đã đánh chìm, đánh hỏng nặng 3 tàu trên sông Mê Công - đoạn qua t. Công pông chàm, phá huỷ 5 xe vận tải, 2 trận địa pháo và diệt nhiều tên địch. Ngày 6-5-1978, oanh kích đội hình 1 tiểu đoàn địch, bẻ gãy cuộc càn quét của chúng ở vùng Tà Nốt, Xa Mát (Tây Ninh). Ngày 26-5-1978, 3 lần xuất kích chặn đánh 1 sư đoàn địch ở khu vực Prây-viêng định lấn biên giới nước ta, diệt hàng trăm tên, phá huỷ 1 xe M.113, 12 súng 12,7 ly, 2 pháo 105 ly. Ngày 3-1-1979, ném bom trúng trận địa pháo, bãi đỗ xe của địch, ttr. Niếc Lương. Khi quay về, còn đánh trúng 1 phà, 1 tàu địch. Ngày 15-1-1979, trong trận đánh đảo Cô Công, đã cùng biên đội phá huỷ 3 trận địa pháo, đánh chìm 1 tàu chiến địch. Được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất...

2887. NGUYỄN VĂN KIỂM (1906-1968)

Tức Lý Kiểm, Nguyễn Xuân Kiểm; bí danh Hoàng Thu. Quê th. Hú, x. Hòa Tiến, h. Hưng Hà. Sinh ra trong một gia đình nhà nho, lúc thiếu thời đã đỗ bằng tiểu học Pháp - Việt. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1935. Năm 1939, cùng một vài đồng chí trung kiên treo cờ búa liềm lên cây đa l. Hú, gây tiếng vang lớn trong vùng. Những năm 1939-1940, phát triển hạt nhân của phong trào cách mạng ở các làng Hòa, An Nhân, Cầu Nại, Nham Lang, Lương Ngọc thuộc h. Hưng Nhân. 1942, trên đường đi công tác, bị mật thám Pháp bắt, kết án tù tại Hỏa Lò (Hà Nội). Cuối 1943, trốn khỏi nhà tù về địa phương hoạt động, là một trong những cán bộ chủ chốt của Đảng trong cuộc vận động cách mạng tháng Tám ở t. Thái Bình: Thành viên Ban chấn chỉnh phong trào, Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy lâm thời, Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa và Ủy ban giải phóng dân tộc h. Hưng Nhân, Trưởng ban cán sự Đảng và Chủ tịch UBHC đầu tiên của h. Hưng Nhân. Tại Hội nghị BCH Đảng bộ tỉnh 10-1945, tiếp tục được bầu vào Tỉnh ủy. Cuối 1946, Bí thư Huyện ủy Vũ Tiên, rồi Bí thư Huyện ủy Thụy Anh. Cuối 1949, Khu ủy III điều về Ban Tỉnh ủy Hải Dương, phụ trách mặt trận Tứ Kỳ - Thanh Hà. 1951, được cử đi học chính trị tại trường Đảng Trung Quốc. Sau 2 năm học ở Bắc Kinh, về công tác tại Đảng đoàn Mặt trận Liên khu III, sau đó về công tác tại Tỉnh ủy Nam Định, phụ trách Trưởng ban Tuyên huấn Tỉnh ủy. Đầu 1956, là ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nam Định, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy, kiêm Bí thư Đảng ủy Dân Chính Đảng t. Nam Định. Từ 1959 đến khi nghỉ hưu 1964, là Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam t. Nam Định. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng hai, Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

2888. NGUYỄN VĂN KIỆT (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502), đời Lê Hiến Tông. Quê l. Mỹ Xá, nay là th. Mỹ Xá, x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Khi Lê Chiêu Tông lên ngôi, tuổi cao sức yếu, ông xin về quê, và thường đến điện Thuần Mỹ (cạnh nhà) nhang đèn thờ cúng Kiến Hoàng đế và Phùng hoàng hậu. Khi con trai ông là Nguyễn Dự bị Mạc Đăng Dung giết, vua Lê Cung Hoàng ép mời về Kinh đảm nhận chức cũ, Nguyễn Văn Kiệt gắng gượng phụng chỉ. Ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), họ Mạc từ Cổ Trai vào Kinh, triệu tập quần thần ép Lê Cung Hoàng thoái vị, sai Lại bộ Thượng thư viết Chiếu truyền ngôi. Thái giám đưa bút buộc phải ký, ông bẻ bút giận dữ ra khỏi cung, bỏ về quê Mỹ Xá, vào điện Thuần Mỹ khóc dâng hương rồi về nhà đóng cửa tuyệt thực cho đến chết. Dân gian lại truyền rằng ông tự đào hầm chôn mình. Được sử sách liệt vào hàng "bề tôi tiết nghĩa". Dân Mỹ Xá tôn ông làm Phúc thần. Mỗi lần tế lễ các vua ở Thuần Mỹ điện dân đều thỉnh bài vị quan Thiêm đô ngự sử ra để cùng phối tế.

2889. NGUYỄN VĂN MỘC (s. 1916)

Anh hùng lao động, tuyên dương ngày 31-12-1973, quê x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCSVN. Trong phong trào thi đua quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược ở các nhà máy, xí nghiệp của thủ đô Hà Nội, phân xưởng săm lốp ô-tô, nhà máy cao su Sao Vàng do Nguyễn Văn Mộc làm tổ trưởng là ngọn cờ đầu. Nêu cao tinh thần trách nhiệm, dám nghĩ, dám làm, luôn đạt ngày công lao động cao nhất nhà máy; có ý thức tiết kiệm của công, chịu khó tìm tòi, nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, phát huy nhiều sáng kiến có giá trị, đã tiết kiệm được nhiều nguyên vật liệu, đảm bảo cho năng suất lao động cao, chất lượng tốt. Chú ý dìu dắt các công nhân trẻ, trong 5 năm, đã đào tạo được 42 thợ có trình độ bậc 2, bậc 3. Luôn nhận việc khó về mình, nhường thuận lợi cho bạn nên được anh em trong tổ yêu mến. Được tặng thưởng ba Huân chương Lao động các hạng.

2890. NGUYỄN VĂN NAM (1914-2007)

Thiếu tướng (1974). Tên khai sinh Phạm Luận, bí danh là Quân, Thái. Quê l. Nam Huân, nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Được kết nạp vào ĐCSVN 9-1929 và được chỉ định làm Bí thư chi bộ. 11-1929 đi treo cờ và rải truyền đơn, bị địch bắt. Đầu 1930 được giao phụ trách một hiệu buôn tạp hóa làm cơ quan liên lạc và in tài liệu của Tỉnh ủy Thái Bình. Bị bắt lần thứ hai và bị kết án 4 tháng tù. Ra tù, được chỉ định vào liên Huyện ủy Kiến Xương, Thái Ninh và Thụy Anh, được giao tổ chức cơ quan in của tỉnh và tham gia cuộc biểu tình Tiền Hải 14-10-1930. Sau đó, được Xứ ủy điều động về t. Hà Nam, phụ trách h. Kim Bảng, rồi được điều sang Cẩm Phả, Hà Tu (t. Hồng Gai). 1-1931 bị bắt, kết án 20 năm tù, đầy ra Côn Đảo. 10-1936, được ân xá, tham gia phong trao cách mạng công khai ở t. Thái Bình. 6-1940 bị bắt lần thứ tư, giam ở Hà Giang, Thái Nguyên, Nghĩa Lộ. 3-1945 vượt ngục Nghĩa Lộ về Thái Bình, được giao phụ trách 2 huyện Tiên Hưng, Duyên Hà. 19-8-1945, tham gia cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tại phủ lỵ Tiên Hưng và được chỉ định làm Chủ tịch Ủy ban giải phóng lâm thời huyện. Sau được điều về tỉnh phụ trách chính trị viên đội giải phóng quân của t. Thái Bình. Từ 4/1946-12/1946: Chính trị viên trung đoàn Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình. 1/1947-12/1947: Trưởng phòng chính trị, rồi Trưởng ban kiểm tra Liên khu Ba và là Phó Bí thư Quân khu ủy Ba. 1/1948-6/1950: ủy viên thanh tra của Quân ủy. 7/1950-9/1953: Phụ trách hậu cần khu Ba. 10/1953-2/1961: Cục trưởng Cục quân giới. 3/1961-12/1964: Phó Chủ nhiệm Tổng cục hậu cần. 1/1965-8/1967: Phó Tư lệnh Quân khu Ba. Từ 9-1967 được bổ nhiệm chức Phó Viện trưởng Viện KSND tối cao, Viện trưởng Viện KSQS trung ương (từ 8/1971-7/1974 còn kiêm chức Phó Chủ nhiệm UBTT quân đội). Nghỉ hưu 12-1978. Được thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai; Huân chương Chiến thắng hạng nhất; Huân chương Kháng chiến hạng nhất, hạng hai; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba; Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng (2000)...

2891. NGUYỄN VĂN NĂNG (1902 - 1964)

Quê l. Thượng Phú, nay thuộc x. Đông Phong, h. Đông Hưng. 1926, đang học năm thứ tư trường

Thành chung Nam Định, ông cùng một số bạn học tổ chức bãi khoá, truy điệu và để tang cụ Phan Chu Trinh. Bị đuổi học và cấm thi, tháng 3 -1926 trở về Thái Bình, được giao nhiệm vụ phát triển cơ sở Thanh niên và gây quỹ ủng hộ tài chính cho Tổng bộ Thanh niên. Mùa thu 1927 cùng một số đồng chí lập trường tư thục Minh Thành, có 6 lớp, lấy chỗ tập hợp quần chúng.

Ngày 2-1-1927, chi bộ Hội VNCMTN đầu tiên với 11 hội viên được thành lập tại trường, ông được cử làm Bí thư. Đầu 1928, trường bị đóng cửa. Tháng 3-1928, tỉnh bộ Thanh niên Thái Bình được thành lập, Nguyễn Văn Năng được bầu làm

Bí thư. Từ 1929 đến 1944, ông bị bắt nhiều lần, hết đày ra Côn Đảo, rồi lại Sơn La và các nhà tù khác. Sau Cách mạng 8-1945, là Ủy viên thường trực UBNDCMLT tỉnh Thái Bình (1945); đại biểu Quốc hội khóa I (1946); Phó Chủ tịch UBKCHC tỉnh Thái Bình (1946); Hội trưởng Hội Văn hóa Thái Bình (1948); Giám đốc Sở Lao động Liên Khu III (1949); Thanh tra Bộ Lao động (1953); Vụ trưởng Vụ bảo hộ lao động Bộ Lao động... Mất ngày 26/10/1964. Ngoài công tác cách mạng của đoàn thể, ông còn viết báo, làm thơ, viết văn. Bút danh "Thôn Dân" thường xuất hiện trên các báo *Tin tức, Đời nay, Thời thế, Thời báo, Tân xã hội, Bạn dân*. Ông có 3 tác phẩm thơ trường thiên: *Tết ở xà lim, Đi Hà Giang, Đời sống nông dân*. Thơ ông được tuyển in trong *Thơ văn yêu nước và cách mạng*. Mất ngày 26-10-1964 tại Hà Nội.

2892. NGUYỄN VĂN NĂNG

Đường phố dài 0,8 km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc ph. Trần Lãm. Điểm đầu giáp phố Lý Thường Kiệt, điểm cuối giáp phố Lê Quý Đôn. Mặt phố phía bắc gần vị trí đầu có trường THCS Trần Lãm. Mặt phố phía nam ở vị trí đầu là cạnh bên của nghĩa trang liệt sĩ tp. Thái Bình.

2893. NGUYỄN VĂN NGỌ (1906-1954)

Còn gọi Ba Ngọ. Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1949-1950), Chủ tịch UBKCHC tỉnh Thái Bình (1946-1949). Quê l. Hạ Đồng, x. Vĩnh Phong, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng. Gia đình theo đạo Thiên chúa. Năm 19 tuổi học hệ trung học trường Bưởi (Hà Nội). 3-1926, tham gia bãi khóa truy điệu để tang Phan Chu Trinh. 1927 gia nhập nhóm Nam Đồng thư xã rồi trở thành đảng viên VNQDĐ. Cuối 1928 là hội viên VNCMTN. Cuối 1929 gia nhập ĐCS, hoạt động ở Vĩnh Bảo, Kiến An. 3-1930, cán bộ Xứ ủy Bắc Kỳ và ngay sau đó về công tác ở Thái Bình và được bầu vào ban Thường vụ Tỉnh ủy, phụ trách thị xã và cả vùng Vũ Tiên, Thư Trì. 10-1930, cùng nhiều đồng chí khác bị địch bắt ở tx. Thái Bình trong đợt hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng 10 Nga. 9-1931, tại tòa Thượng thẩm, bị coi là "người trọng yếu", cùng với Phạm Quang Lịch, Nguyễn Văn Phúc, Quách Đình Thát, Nguyễn Thế Long, Đặng Trần Quý bị kết tội "khuynh đảo chính phủ", chịu 20 năm khổ sai, mức án nặng nhất, bị đày ra Côn Đảo. Cuối 1937, được "ân xá", trở về tiếp tục hoạt động. Cuối 1939, lại bị bắt đi căng Bắc Mê, rồi Bá Vân... Đầu 1945, trốn trại về quê hoạt động trong phong trào Việt Minh. Cách mạng tháng Tám thành công, được cử làm Chủ tịch UBND cách mạng lâm thời h. Vĩnh Bảo. Từ đầu 1946 đến đầu 1950 được bầu làm Chủ tịch UBHC, UBKCHC tỉnh và Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình. 1949, là Khu ủy viên Liên khu III. Đầu 1950 bị ốm nặng. 6-1950 được đưa sang Trung Quốc điều trị. Mất tại Bắc Kinh ngày 4-6-1954.

2894. NGUYỄN VĂN NHƯỢNG (tk. XIX)

Cử nhân khoa Giáp Tuất năm Tự Đức thứ 27 (1874). Người x. Thuận Vi, nay thuộc x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Quyền huấn đạo p. Sơn Định, t. Quảng Yên (1/1876 - 3/1879), bị giáng 3 cấp vì hầu hết học trò của ông đều thi hỏng kỳ thi Hương năm 1878-1879. Quyền tri huyện Hoành Bồ (3-1879), rồi giám sát Ngự sử ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng (3-1882). Sau đó được gọi về kinh làm chưởng ấn ở binh khoa rồi trông coi vũ khố (1/1884 - 11/1885). Tháng 11-1885 được bổ làm Đốc học t. Ninh Bình; 9-1889 đặc trách phụ trách Giáo thụ p. Yên Khánh; 2-1893 lại trở về vị trí cũ ở tỉnh.

2895. NGUYỄN VĂN NINH (s. 1955)

Thiếu tướng CANDVN (2009), quê x. Thái Hồng, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp trường đại học An ninh nhân dân (1977); bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ Luật tại Học viện Bộ Nội vụ Liên Xô (1987). Từ 1987 đến nay công tác tại Bộ Công an. Hiện nay giữ chức vụ Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp - Bộ Công an. Chủ trì 2 đề tài nghiên cứu cấp bộ thuộc lĩnh vực Khoa học Công an. Khen thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất; Huân chương

Chiến công hạng nhì; Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng nhất và nhiều bằng khen của Bộ Công an.

2896. NGUYỄN VĂN NUÔI (s. 1949)

Thiếu tướng QĐNDVN, Anh hùng LLVTND, quê l. Quân Bác, x. Vân Trường, h. Tiền Hải. Khi được tuyên dương Anh hùng (15-2-1970) là đảng viên ĐCSVN, Chuẩn uý, đại đội phó vận tải, Mặt trận B5. Nhập ngũ năm 17 tuổi. Tháng 11-1966, vào Nam chiến đấu, được phân công về đơn vị vận chuyển hậu cần. Thường xuyên mang vác từ 40 đến 50 kg hàng một chuyến. Ngày 20-5-1967, trong đợt phục vụ trung đoàn 2 ở Nam sông Bến Hải, Nguyễn Văn Nuôi đã chỉ huy tiểu đội bảo vệ trung đoàn bộ ở An Xuân đánh địch suốt 6 giờ, đánh lui 5 đợt tiến công của chúng, diệt 150 tên Mỹ - Nguỵ, riêng đồng chí diệt 23 tên. Trong đợt phục vụ trung đoàn 270, trung đội đã vận chuyển đạn, gạo ra tuyến trước kịp thời. Suốt 4 đêm liền mất ngủ, lại bị thương, vẫn bò vào trận địa chuyển thương binh ra tuyến sau. Từ 2-1969 đến 9-1969, là đại đội phó, 2 lần chỉ huy đơn vị phục vụ trung đoàn 27 chiến đấu. 1996-2002, Đại tá Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự t. Thái Bình, sau được phong hàm Thiếu tướng, Phó Tư lệnh Quân khu III, rồi được điều về Học viện Quốc phòng. Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công giải phóng (1 hạng nhì, 1 hạng ba).

2897. NGUYỄN VĂN PHẢ (s. 1940)

Anh hùng LLVTND, quê x. Thanh Tân, h. Kiến Xương. Khi được tuyên dương Anh hùng (29-8-1985), là đảng viên, công nhân quốc phòng, tổ trưởng tổ sản xuất phân xưởng 48, Quân chủng Hải quân. 16 năm Chiến sĩ thi đua. 1968 - 4/1979, công tác ở phân xưởng 46 Quân chủng Hải quân, làm nhiệm vụ đục đá, xây hầm. Tháng 4-1979, được cử đi học lớp thợ hàn ở nước ngoài, tốt nghiệp loại xuất sắc, về làm thợ hàn ở xưởng 48, sửa chữa tàu; tổ trưởng tổ hàn mộc, tiện, phân xưởng đúc nồi của nhà máy 48, Quân chủng Hải quân. Luôn chú trọng đi sâu nghiên cứu kỹ thuật, phát huy sáng kiến hợp lý hoá sản xuất, có 4 sáng kiến có giá trị cao, góp phần đưa năng suất tăng gấp 2,3 lần. Được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng ba.

2898. NGUYỄN VĂN PHIẾM (1922-2006)

Tên thường gọi là Trần Dương, bí danh Ba Thái, quê quán th. Trà Vi, x. Vũ Công, h. Kiến Xương. Từ 1938, tham gia Mặt trận Dân chủ Đông Dương, 1941-1943 hoạt động trong nhóm Văn hóa cứu quốc Thái Bình, 1945 tham gia chỉ đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở tx. Thái Bình. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, là Ủy viên kinh tế Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời t. Thái Bình, Trưởng ty Thông tin Thái Bình, Đại biểu Quốc hội khóa I t. Thái Bình. 9-1945 được kết nạp vào ĐCSĐD. 1948-1949: công tác ở Tỉnh ủy Hải Dương, Văn phòng Liên Khu ủy III. Từ 1950 chuyển sang Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, lần lượt được giao các trọng trách: Xây dựng Ngân hàng Nhân dân Nam Bộ; Vụ trưởng Vụ Kinh tế - Kế hoạch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tổng thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Phó ban Kinh tài Trung ương cục miền Nam; Thống đốc Ngân hàng miền Nam Việt Nam; Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương ...

2899. NGUYỄN VĂN PHÚC (1903 -1946)

Người l. Trung Nghĩa, nay thuộc x. Liên Minh, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Tên khai sinh là Nguyễn Văn Xuân, biệt hiệu Nam Hồng. Học trường Thành Chung (Nam Định). 1927 được kết nạp vào Hội VNCMTN, đầu 1929 làm Bí thư Tỉnh bộ

Nam Định. 4-1929, được Kỳ bộ Bắc Kỳ điều lên công tác và tham gia phong trào vô sản hóa ở Hà Nội, trở thành một trong những đảng viên đầu tiên của ĐDCSĐ. Cuối 1929 đầu 1930, là cán bộ thoát ly, công tác ở Tỉnh ủy Thái Bình [1]. 5-1931, bị địch bắt, kết án 20 năm khổ sai, trải qua các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La, Côn Đảo. 9-1936 được đưa về quản thúc tại quê nhà. Thời gian này, Nguyễn Văn Phúc đã liên lạc với Tỉnh ủy Nam Định, gây dựng chi bộ ĐCS đầu tiên của h. Vụ Bản. 1938, được Đảng cử làm quản trị các tờ báo công khai như *Tin tức, Lao động* của Mặt trận Dân chủ Đông Dương. 1939, lại bị địch bắt kết án 3 năm tù, đầy đi Sơn La, phát vãng đến các trại Bá Vân (Thái Nguyên), Nghĩa Lộ (Yên Bái). Năm 1945 vượt ngục, tham gia lãnh đạo phong trào cách mạng và ngày 20-8-1945 tổ chức cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Yên Bái. Được cử làm Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Cách mạng lâm thời tỉnh Yên Bái. Bị bọn QDĐ phản động sát hại tại nhà tù Yên Bái ngày 6-2-1946.

2900. NGUYỄN VĂN SÁO (tk. XVIII)

Đô vật, tục gọi Sáo Đen, sách *Thái Bình phong vật chí* gọi ông là "Sáo Điên", quê l. Phú Nông, nay là th. Phú Nông, x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Tương truyền, Sáo Đen có sức bạt núi san đồi. Một lần, đến hội đền Tiên La cùng huyện, thấy các đô vật huyênh hoang khoác lác ông rất bực, liền dùng chân trái làm trụ, chân phải cày ngập bàn chân thành một vòng tròn, lại nhảy lên cây đa bẻ một cành bằng bắp cày để nguyên cả lá quay trên sân làm đất cát bụi mù mịt. Thấy thế các đô khác đều bỏ cuộc. Cuối thời Trịnh Doanh (1740 - 1767), dự thi võ, đỗ Đô lực sĩ, được theo hầu Trịnh Xuân. Khi Trịnh Sâm vào ngôi chúa, Xuân cho Sâm là bất tài, sai Sáo Đen vác trùy phục kích để giết. Việc không thành, Sáo Đen nhảy xuống sông "lặn một mạch" về sông Tiên Hưng, đến giữa làng ông và l. Tiên La thì nổi lên. Trịnh Sâm chết, ông mới dám về làng mở lò võ. Ông mất, được chôn cất tử tế. Bọn võ lại cường hào trong phủ, huyện khiếp sợ cả khi ông chết. Dân gian có câu: "Qua mộ ông Sáo, phường nói láo im hơi".

2901. NGUYỄN VĂN TÂN (s. 1942)

Anh hùng LLVTND, quê th. Phương Man, x. Thuỵ Dũng, h. Thái Thuỵ. Khi được tuyên dương Anh hùng (11-1-1973) là đảng viên, thợ cơ khí 4/7, Tổ trưởng tổ sửa chữa ô tô thuộc đại đội 340, binh trạm 34, Đoàn 559. Làm nhiệm vụ sửa chữa ô tô trên tuyến đường 559 từ năm 1965. Đã sửa chữa hơn 200 lượt chiếc xe. Cuối năm 1968, phụ trách 1 tổ sửa chữa cả ngày đêm cho 1 tiểu đoàn xe từ Hà Nội vào Nam đường 9, bảo đảm cho hơn 100 xe đến vị trí đúng thời gian. Khi nhận tháo gỡ phụ tùng các xe bị máy bay địch bắn hỏng, thường đi trước thu nhặt bom bi, mìn để bảo đảm an toàn cho đồng đội. Năm 1965, có hôm đang sửa xe cho đơn vị pháo tại Tà Khống thì máy bay địch đến đánh phá, đồng chí đã lao vào dập lửa, bảo vệ được 6 xe. Có sáng kiến dùng tời để lắp cầu và hộp số, tăng năng suất 400%, cùng đơn vị cải tiến 1 xe vận tải hỏng nặng thành xe cần cẩu để lắp máy tổng thành, thay cho lắp bằng tay, tăng năng suất 600%. Đến các trọng điểm tháo gỡ được 50 tấn máy móc, phụ tùng xe hỏng, cùng đồng nghiệp phục hồi 15 đầu máy. Còn tranh thủ ngoài giờ để học thêm nghề lái xe. Được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công hạng ba, 1 lần được Bác hồ tặng Huy hiệu của Người.

2902. NGUYỄN VĂN THÁI (s. 1930)

Trung tướng (1994). Quê tp. Thái Bình. Nhập ngũ 11-1945, thuộc Tiểu đoàn 2 Giải phóng quân, rồi Tiểu đoàn Cảnh vệ Thị đội Thái Bình. 9-1950, trưởng ban văn thư Tỉnh đội, sau đó làm chính trị viên Đại đội Lê Lợi. 8-1952, Tổng cục Chính trị điều lên Tây Bắc làm phái viên đi chiến dịch Lý Thường Kiệt, rồi làm bí thư cho Phó Chính ủy Quân khu Tây Bắc đi chiến dịch

[1] Theo một số tài liệu, Nguyễn Văn Phúc là Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình năm 1930.

Điện Biên Phủ. Sau 1954 chuyển về Tổng cục Chính trị. 12-1958, được phong quân hàm Đại úy. 7-1965 vào miền Nam, chiến đấu trong khối chủ lực miền Đông Nam Bộ với các chức vụ: Chính ủy trung đoàn (12-1968), Phó chủ nhiệm chính trị Sư đoàn 9, Chủ nhiệm chính trị rồi Phó chính ủy Sư đoàn 7 (12-1972). Tham gia nhiều trận đánh lớn, chiến dịch lớn của khối chủ lực miền Nam; trong đó có chiến dịch giải phóng t. Phước Long (6-1-1975), t. Lâm Đồng (28-3-1975), Xuân Lộc (21-4-1975) và Chiến dịch Hồ Chí Minh. Sau 30-4-1975, làm nhiệm vụ quân quản Quận 1, Quận 2 (cũ), Quận 4 và quận Bình Thạnh. Là người có mặt trong cuộc gặp gỡ riêng của Trung tướng Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn - Gia Định Trần Văn Trà với 3 nhân vật cao cấp nhất của nội các Sài Gòn là Tổng thống Dương Văn Minh, Phó Tổng thống Nguyễn Văn Huyền và Thủ tướng Vũ Văn Mẫu trước khi cho họ về gia đình tối 2-5-1975.

Năm 1978 chuyển ra miền Bắc làm Phó chủ nhiệm khoa Công tác Đảng - Công tác chính trị Học viện quân sự cao cấp, 1-1884 về Tổng cục Chính trị làm Cục trưởng Cục Tuyên huấn, 1985 được phong quân hàm Thiếu tướng. 1-1992, Phó Giám đốc về chính trị Học viện quân sự Đà Lạt. Nghỉ hưu 1999. Từ cuối 2002 đến nay làm Trưởng ban liên lạc Hội đồng hương t. Thái Bình tại tp. Hồ Chí Minh.

Được tặng thưởng 14 Huân chương: 1 Độc lập hạng nhì, 1 Quân công hạng nhì, 2 Quân công hạng ba, 1 Chiến thắng hạng nhì, 1 Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất, 1 Chiến công giải phóng hạng ba, 1 Quân kỳ quyết thắng, 3 Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba và 3 Chiến sĩ giải phóng hạng nhất, nhì, ba. Huy hiệu 40 năm, 50 năm, 60 năm tuổi Đảng.

2903. NGUYỄN VĂN THẶNG (s.1941)

Chủ tịch UBND t. Thái Bình (1997-1999), quê th. Tịnh Xuyên, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN (1959). Tốt nghiệp trung cấp sư phạm, được đào tạo tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. 1952 - 1957: liên lạc du kích xã, rồi bộ đội huyện, cán bộ đoàn Thanh niên ở xã. 1957 - 1960: Bí thư đoàn thanh niên xã, giáo viên cấp I x. Hồng Minh. 1960 - 1982: Cán bộ văn phòng trường Cấp III Bắc Duyên Hà, cán bộ tỉnh đoàn Thanh Niên, Bí thư đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trường cấp III Quỳnh Côi, Thường vụ huyện đoàn h. Quỳnh Côi, Phó Bí thư tỉnh đoàn Thái Bình, Phó trưởng ban kinh tế mới tỉnh. 1982 -1994 Công tác tại h. Hưng Hà, giữ các chức vụ: Phó Bí thư thường trực Huyện ủy (1982 - 1986), Bí thư Huyện ủy (1986 - 1989), ủy viên ban thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện (1989 - 1997). 1997 - 1999: Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình. Nghỉ hưu từ 1-4-2000

Được tặng thưởng: Huy chương kháng chiến chống Pháp hạng II, Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huân chương lao động hạng Ba, hạng hai. Bằng khen của Thủ tướng chính phủ.

2904. NGUYỄN VĂN THƯỜNG (s.1948)

Giáo sư Kinh tế (1996), Tiến sĩ (1982), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN. 1970 - 1978 Cán bộ giảng dạy trường đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. 1978 - 1982 Nghiên cứu sinh tại Cộng hoà Dân chủ Đức. 1982 - nay Cán bộ giảng dạy trường đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội . 1983 - 1996 đã đảm nhiệm các chức vụ: Trưởng khoa, Trưởng bộ môn, Đảng uỷ viên trường, Bí thư Đảng uỷ khoa. 1997 - 2003 P. Hiệu trưởng kiêm Trưởng bộ môn, Đảng uỷ viên. 6 - 2003 Hiệu trưởng trường đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội , Phó bí thư Đảng uỷ trường, Uỷ viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm tra phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, Uỷ viên Hội đồng chức danh giáo sư ngành kinh tế, Uỷ viên Hội đồng lí luận trung ương.

Hướng nghiên cứu chủ yếu: Về cơ chế chính sách kinh tế. Các lí luận cơ bản. Các mô hình kinh tế.

Hướng dẫn thành công 26 luận án Tiến sĩ và luận văn Thạc sĩ. Chủ trì và tham gia 18 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp và quốc tế. Viết 40 bài báo và báo cáo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành. Đã xuất bản 12 cuốn sách, giáo trình, sách tham khảo phục vụ cho học tập và nghiên cứu. Huân chương lao động hạng Ba, Huân chương hữu nghị của chính phủ Lào,...

2905. NGUYỄN VĂN TÝ (s.1925)

Nhạc sĩ, tác giả *Bài ca năm tấn* viết về t. Thái Bình. Quê ông ở t. Vĩnh Phúc, sinh tại Vinh (Nghệ An). Là một trong những nhạc sĩ nổi tiếng từ thời kỳ KCCP. 1945, sáng lập và xây dựng đoàn kịch thơ, kịch nói của Thanh niên Cứu quốc t. Nghệ An. 1948, công tác ở Đoàn văn hóa tiền tuyến thuộc Cục Quân huấn. 1950, nhận nhiệm vụ xây dựng đoàn văn công của Sư đoàn 304 và làm Trưởng đoàn. 1951, công tác ở Chi hội Văn nghệ Liên khu 4. Đầu 1961, biệt phái về t. Hưng Yên, 1967 về Hội Nhạc sĩ Việt Nam và từ 1975 chuyển về Viện Nghiên cứu âm nhạc thuộc Bộ Văn hóa.

Các tác phẩm chính: *Pha màu luống cày, Mùa hoa nở, Dư âm* (1950); *Vượt trùng dương* (1952); *Việt Trung Xô, Mẹ yêu con* (1956); *Tiễn anh lên đường* (1964); *Bài ca năm tấn* (1967); *Em đi làm tín dụng* (1971); *Tấm áo chiến sĩ mẹ vá năm xưa* (1973); *Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh* (1974); *Người đi xây hồ Kẻ Gỗ* (1976); *Cô nuôi dậy trẻ* (1980); *Dáng đứng Bến Tre* (1980) ...

2906. NGUYỄN VĂN UY (1896-1933)

Thường gọi Đội Uy, người l. Bình An, tg Khê Kiều, h. Thư Trì (nay là th. Bình An, x. Hòa Bình, h. Vũ Thư). Trong chiến tranh thế giới thứ nhất bị thực dân Pháp bắt đi lính đưa sang Pháp. 1925 giải ngũ về quê dạy học, được Tống Văn Phổ giác ngộ cách mạng, tham gia VNCMTN từ 1927. Tháng 6-1929 được kết nạp vào ĐCS, cuối 1929 được bầu làm Bí thư chi bộ Bình An, là người chỉ huy cuộc treo cờ Đảng tại bến phà Tân Đệ đêm ngày 6 rạng ngày 7-11-1929. Sau sự kiện này, thực dân Pháp bắt 13 người ở l. Bình An, trong đó có Đội Uy. Đầu 1933 được điều lên cơ quan Tỉnh ủy công tác. Sau vụ Vệ Hối phản bội chỉ điểm cho mật thám Pháp bắt đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Phạm Quang Lịch, cơ quan Tỉnh ủy vỡ vào 10-1933, Nguyễn Văn Uy bị bắt lên Thái Bình xét hỏi, tra tấn bằng nhiều cực hình, nát cả mười đầu ngón tay. Biết đồng chí không thể sống được nữa, chúng mới tha cho về. Về nhà được ít ngày, đồng chí đã hy sinh.

2907. NGUYỄN VĂN VỰC (1909-1952)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1937-1940). Quê l. Kênh Son, nay lthuộc x. Minh Hưng, h. Kiến Xương. Đỗ sơ học yếu lược, 1927 thôi học ở tx. Thái Bình trở về quê, được Nguyễn Việt, bạn học cũ giới thiệu vào Hội VNCMTN, 7-1929, được kết nạp vào ĐCS, đã cùng chi bộ Đảng lãnh đạo quần chúng đấu tranh ủng hộ công nhân dệt Nam Định (4-1930), vận động nông dân đòi vay thóc cứu đói, tố cáo tội ác của giặc Pháp và bọn tay sai. 3-1931, bị địch bắt và bị quản thúc tại nhà, đã mở trường dạy học để tiếp tục hoạt động. 7-1937, tại hội nghị toàn tỉnh ở Vũ Lăng, được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Từ đó, Thái Bình trở thành tỉnh có phong trào nông thôn mạnh nhất ở Bắc Kỳ. 4-1940, bị địch bắt đưa sang sở mật thám Nam Định, bị kết án 20 năm khổ sai, giam ở Hỏa Lò, Sơn La, rồi Côn Đảo. Cuối 8-1945, được đón về Nam Bộ, 10 - 1945 được chỉ định làm Bí thư Tỉnh ủy Lâm thời t. Sóc Trăng. Năm 1946, là Bí thư Khu ủy khu 9. Năm 1950 là Trưởng ban Nông vận miền Nam. Mất ngày 25-8-1952.

2908. NGUYỄN VĂN XUY (1909 - 1940)

Quê x. Bình An, tg Khê Kiều, h. Thư Trì (nay thuộc x. Hòa Bình, h. Vũ Thư). Tốt nghiệp sơ học yếu lược. Cha mẹ mất sớm. Là học sinh lớn chăm chỉ và có nhận thức tốt, lại được thầy giáo Tống Văn Phổ dìu dắt và kết nạp vào VNCMTN từ 1927. Thường được giao nhiệm vụ liên hệ các mối phong trào ở một số nơi, như sang Đồng Đức cống Vực đến nhà ông Chi, xuống kênh đào Hồng Phong gặp đồng chí Phạm Quang Thẩm, có đợt đến tận các xã ven biển Thần Đầu, Thần Huống (Thái Ninh). 9-1929 được kết nạp vào ĐCS ở chi bộ Bình An. Sau đợt cắm cờ, rải truyền

đơn nhân ngày quốc tế lao động 1-5-1930, bị mật thám Pháp bắt, kết án tù 8 năm, đầy ra Côn Đảo. 1936 ra tù, tuy vẫn bị quản thúc tại làng, đồng chí vẫn ngày ngày đi bán muối, kết hợp chắp mối phong trào. 1940 lại bị bắt đưa đi an trí ở Sơn La và mất tại nhà tù.

2909. NGUYỄN VI (1838 - 1889)

Thủ lĩnh chống Pháp, dân gian thường gọi Hiệp Vĩ, là hậu duệ An Khánh hầu, thời Lê sơ, quê l. Hội Khê, nay thuộc x. Vũ Hội, h. Vũ Thư. Năm 20 tuổi, ông đầu quân, 4 năm sau thăng chức Quản suất đội và được điều về dẹp loạn hải tặc ở vùng biển Thái Bình - Nam Định. Năm 1867-1873, theo Ông Ích Khiêm đi tiễu phỉ ở vùng Hưng Hóa, Sơn Tây, có công giật cờ, chém tướng giặc. Bình định xong phía tây bắc, ông trở lại p. Kiến Xương, được phong chức Chánh hiệp quản h. Vũ Tiên, rồi về nghỉ hưu. Pháp đánh thành Nam Định (1883), ông bán hết điền sản lấy tiền mua vũ khí, mộ dân binh sang cùng giữ thành. Ông băng bó vết thương cho Đề đốc Lê Văn Điểm, cõng vào thành, lại tiếp tục ra chiến đấu. Rồi, chính ông cũng bị thương. Thành mất, ông trở về quê, tiếp tục xây dựng căn cứ chống Pháp tại Cổ Ninh (Vũ Ninh), Tường An (Tân Hòa). Cuộc chiến đấu của ông đến năm 1889 thì bị dập tắt. Ông bị bắt, bị giết.

2910. NGUYỄN VIÊM (1691 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721), đời Lê Dụ Tông. Quê l. Mỹ Xá, nay là th. Mỹ Xá, x. An Quý, h. Quỳnh Phụ. Được bổ làm Tri huyện An Dương, sau thăng Hiến sát sứ Hải Dương, Đốc đồng Hưng Hóa. Ông luôn luôn nêu gương là một vị quan thanh liêm, trong sạch giữa thời Lê Trịnh nhiễu nhương. Ông về trí sĩ và mất tại quê nhà.

2911. NGUYỄN VIẾT HOÀNH (1516 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn Mạc Quang Bảo thứ 3 (1556). Quê x. Thủ Quốc, nay là th. Vang Thượng, x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ. Buổi đầu sung chức Tham nghị trấn An Bang; sau thời gian ông xin cáo quan về quê dạy học, vua Mạc tức giận giáng ông xuống làm Tri huyện Vĩnh Bảo. Năm Bính Dần (1566), lại điều ông về làm Tế tửu Quốc Tử giám. Năm Tân Mùi (1572), lần thứ hai ông xin trí sĩ, vua Mạc vẫn muốn lưu giữ, ông cố chối từ. Ông về dạy học và mất tại l. Vọng Lỗ (x. An Vũ cùng huyện).

2912. NGUYỄN XÁ 阮 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Kiến Xá.

Xem: *Kiến Xá* (xã cũ - 2082).

2913. NGUYỄN XÁ 阮 舍

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Sau thuộc x. Mỹ Nguyên, tg Cao Mại, p. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương.

2914. NGUYỄN XÁ 阮 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Từ 1853 kiêng quốc tính chữ Nguyễn 阮 đổi là Nguyên Xá 元 舍. Đầu tk. XX thuộc tg Cổ Cốc, p. Tiên Hưng. Trong KCCP thuộc x. Nguyên Xá, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Nguyên Xá , h. Đông Hưng. Dân số 4936 người (1927). *Tục lệ x. Nguyên Xá:* 88tr., gồm 27 điều của 4 giáp đình *Đoài* 兌 lập ngày tháng 5 năm Cảnh Hưng 16 (1755); 13 điều của đình *Thịnh* 盛 lập ngày 16 tháng 12 năm Gia Long 4 (1805); 41 điều của 4 giáp đình *Thượng* 上 lập ngày 7 tháng Giêng năm Minh Mệnh 16 (1835); 1 điều lập thân vào ngày 27 tháng 11 năm Tự Đức 6 (1853); 5 lệ của cả 3 đình về việc Hậu Thần lập ngày 4 tháng Ất Mão đồng nguyệt hạ năm Gia Long 18 (1819). *Bản khai thần tích - thần sắc* của xã năm 1938: gồm 14 đạo sắc phong, 1 thần tích; thờ: Cao Sơn, Quý Minh, Lê Triều Kiệt Tiết, An Dân Hộ Quốc, Uy Nghiêm Thanh Trạc, Lương Trương Anh Quả. *Hương ước làng Nguyên Xá* năm 1942.

2915. NGUYỄN XÁ 阮 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr.

Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Từ 1853 kiêng quốc tính chữ Nguyễn 阮 đổi là Nhân Xá 仁舍.

Xem: *Nhân Xá* (xã cũ - 2967)

2916. NGUYỄN XÁ THÔN VĂN TỰ BI KÝ 阮舍村文寺碑記

Bia dựng năm Cảnh Trị thứ 1 (1663) ở chùa x. Mỹ Nguyên, tg. Cao Mại, p. Kiến Xương (nay là x. Quang Trung, h. Kiến Xương). Bia hai mặt, khổ 0,67m x 0,40m. Gồm 41 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung:* Ghi việc ông Nguyễn Tiến Hiền cúng tiền cho xã làm cầu đường, được bầu Hậu Thần. Có quy định lệ cúng giỗ. Có bài minh ca tụng công đức. N. 3706/7.

2917. NGUYỄN XUÂN HÀM (1911-1993)

Quê th. Hưng Nhượng, x. Vũ Hội, h. Vũ Thư. Xuất thân trong một gia đình đại địa chủ, có truyền thống yêu nước. Chú ruột (Trần Cung), anh vợ (Phạm Quang Lịch) là những chiến sĩ Cộng sản xuất sắc của t. Thái Bình. Mẹ và các anh, em ruột đều có công với nước, một nhà được thưởng 5 Huân chương Độc lập hạng II và III.

Nguyễn Xuân Hàm tham gia cách mạng từ 1928, hoạt động trong Hội VNCMTN trường tư thục Minh Thành. Đêm 14-10-1930, cùng Nguyễn Văn Ngọ, Phạm Hữu Thủy treo biểu ngữ trước cửa rạp hát Thái Bình lên án thực dân Pháp đàn áp cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải. Sau cả 3 người đều bị bắt, tháng 9 -1931 tòa Thượng thẩm kết án Nguyễn Xuân Hàm 5 năm tù giam, 10 năm quản thúc. 1934 ra tù, 1939 bị bắt lần thứ hai, giam ở nhà tù Sơn La; 1941 ra tù, tiếp tục hoạt động. Sau Cách mạng tháng 8-1945, làm Chủ tịch ủy ban cách mạng lâm thời xã. 11/1945 - 6/1951: Ủy viên, rồi Chủ tịch UBKCHC h. Vũ Tiên; Bí thư chi bộ, rồi Bí thư Huyện ủy Vũ Tiên. 7/1951 -7/ 1953: Tỉnh ủy viên, thường trực Văn phòng Tỉnh ủy. 8/1953 - 2/1956: Chính ủy hậu cần Quân khu Tả ngạn. 3/1956 - 1/1958: Phó văn phòng Phủ Thủ tướng. 2/1958 - 4/1959: Giám đốc nhà máy xay Thái Bình. 5/1959 -12/1966: Trưởng ty Giáo dục Thái Bình. 1/1967-7/1979: Trưởng Ban NCLS Đảng Tỉnh ủy Thái Bình. Tỉnh ủy viên các khóa bầu 4-1951, 2-1959, 2-1961. Đại biểu Quốc hội khóa II (1960-1964). Nghỉ hưu từ tháng 8-1971. Huân chương: Kháng chiến hạng II, Độc lập hạng II. Huy hiệu 40 năm, 50 năm tuổi Đảng.

2918. NGUYỄN XUÂN HOÀNG (1918-1987)

Trung tướng (1986). Tên khai sinh là Nguyễn Văn Bàn, quê x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Tham gia cách mạng 1937, được kết nạp vào ĐCSVN 1938. 1942-1945, bị thực dân Pháp bắt giam ở Hỏa Lò và đầy đi Côn Đảo. Tháng 9-1945, phụ trách đào tạo cán bộ chính trị ở Khu IX. Tháng 3/1946 - 1948: Bí thư Tỉnh ủy Rạch Giá. 9/1948 - 6/1950: P. Bí thư Khu ủy Khu IX, phụ trách báo chí, Trưởng phòng Chính trị Khu IX. Tháng 6/1950 - 1954: Trưởng phòng Chính trị, Chỉ huy phó khu Tây Bắc, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia. Tháng 7-1955, Cục phó Cục Tuyên huấn Tổng cục Chính trị. Tháng 7-1956, Phó Giám đốc trường Chính trị trung cao cấp Quân đội. Tháng 6-1959, Chính ủy Bộ Tư lệnh pháo binh. Tháng 4/1961- 1966: Tổng biên tập Tạp chí *Quân đội Nhân dân*, Cục trưởng Cục xuất bản Tổng cục Chính trị; Chính ủy Học viện Quân chính, Chính ủy Bộ Tư lệnh pháo binh (1959-1961); năm 1966 Phó Chính ủy Quân khu IV, kiêm Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Mặt trận B5 - Bắc Quảng Trị. Tháng 7/1969- 1978: Viện trưởng Viện Khoa học Quân sự Bộ Quốc phòng, kiêm P. Trưởng ban CP - 40, P. Trưởng Ban đối ngoại Trung ương, ủy viên Hội đồng lý luận Trung ương. Năm 1978, Trưởng ban B68 giúp cách mạng Campuchia. Tháng 3 -1979, Viện phó Học viện Quân sự cấp cao. Tháng 8/1981 - 1983: Viện trưởng Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. Bà vợ là Bùi Thị Trường, Bí thư Tỉnh ủy đầu tiên t. Bạc Liêu.

Huân chương: Hồ Chí Minh, Độc lập hạng nhất, Quân công (2 hạng nhất, 1 hạng ba)...

2919. NGUYỄN XUÂN HUYÊN (1728 - 1775)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân Cảnh Hưng thứ 13 (1752). Quê l. Bung, x. Hoàng Xá, nay là th. Thái, x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Văn bia Tiến sĩ ghi là Nguyễn Dao. Hiệu Thư Hiên, thuở nhỏ chăm học đến nỗi trời mưa trôi hết chiếu thóc phơi ngoài sân mà không biết. Đi sứ nhà Thanh, làm quan ở viện Hàn lâm, Đốc trấn Cao Bằng, Tham chính Sơn Tây, Hàn lâm viện Thừa chỉ. Cuối đời được phong chức Hữu Thị lang Bộ Công, tước Thư Xuyên hầu. Hai con trai ông đều tham gia việc quân, ông thường căn dặn các con: "Đánh giặc mà không lo chống đói, không ngăn cấm binh lính lấy của dân thì cũng là giặc, cũng là nuôi cho giặc mạnh". Theo ông "Đỗ Tiến sĩ rất khó" nhưng "Làm cho vua yêu dân, bớt thuế cho dân, quan văn không tham, võ tướng không để binh lính cướp của dân như vậy mới khó ...". Ông mất tại quê nhà, được phong làm Phúc thần. Bia mộ ông ghi rõ: "Cố Lê Tiến sĩ Thư Xuyên hầu". Đền thờ ông còn giữ được sắc phong "Lê triều Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân hàm Vĩnh Lộc Đại phu; Công bộ Hữu Thị lang, Thư Xuyên hầu Nguyễn Quý Công, hiệu Thư Hiên Linh ứng Tôn thần".

2920. NGUYỄN XUÂN KÍNH (s. 1952)

Giáo sư Văn học (2002), Tiến sĩ (1988), quê tp. Thái Bình. 1974 - 1984: Cán bộ nghiên cứu Viện Văn học và Ban Văn hóa dân gian. 1984-1988: Nghiên cứu sinh tại trường đại học Tổng hợp Quốc gia Matxcơva. 1991- 2004: Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian; Giảng viên kiêm nhiệm tại trường đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ 2005 đến nay: Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa thuộc Viện KHXHVN. Chủ trì các đề tài: Thi pháp dân gian (cấp Bộ); Khảo sát sự vận động của truyện kể dân gian và ca dao (cấp Bộ); Tổng tập văn học dân gian người Việt tập 15 và tập 16 (cấp Bộ). Biên soạn sách công cụ về tục ngữ, ca dao. Hướng dẫn thành công 5 luận án Tiến sĩ và 19 luận văn Thạc sĩ. Công bố trên 50 bài báo, báo cáo khoa học chuyên ngành. Đã viết và tham gia viết 30 cuốn sách.

Tác phẩm chính: *Ca dao Việt Nam* (đồng soạn giả), 1983, tái bản nhiều lần; *Thi pháp ca dao*, 1992; *Kho tàng ca dao người Việt* (đồng chủ biên), 1995, tái bản 2001; *Các tác giả nghiên cứu văn hóa dân gian* (chủ biên), 1995; *Kho tàng tục ngữ người Việt* (chủ biên), 2002; *Con người, môi trường và văn hóa*, 2003.

2921. NGUYỄN XUÂN LẠC (s. 1935)

Giáo sư chuyên ngành kỹ thuật (1991), Tiến sĩ (1978). Quê x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Công tác tại trường đại học Bách khoa Hà Nội. Bảo vệ luận án Tiến sĩ tại trường đại học Bách khoa Hà Nội, chuyên ngành Kỹ thuật. Đề tài luận án: "Cơ sở lý luận của phương pháp vận tốc (TVT) trong động lực và động tĩnh học cơ cấu phẳng".

2922. NGUYỄN XUÂN LIÊM (s. 1946)

Anh hùng LLVTND, quê th. An Liêm, x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Khi được phong Anh hùng (15-1-1976) là đảng viên, Trung uý, Chính trị viên đại đội 1 thiết giáp, tiểu đoàn 21 Bộ Tư lệnh Miền.

Từng chiến đấu ở miền đông Nam Bộ từ 10-1974 đến 5-1975. Đã cùng đơn vị phát huy được sức mạnh đột kích của xe thiết giáp, diệt nhiều xe tăng và hoả điểm của địch, tạo điều kiện cho bộ binh xung phong, nhanh chóng giành thắng lợi. Ngày 6-1-1975, tham gia đánh chiếm tx. Phước Long. Trận tiến công tx. Xuân Lộc ngày 9-4-1975, chỉ huy 4 xe yểm trợ cho bộ binh đánh vào hướng chủ yếu, bắn cháy 3 xe tăng, những chiếc còn lại phải bỏ chạy, quân ta làm chủ hoàn toàn sở chỉ huy Chiến đoàn 52 ngụy.

Được tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhì, Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba.

2923. NGUYỄN XUÂN TẤN (s.1950)

Giáo sư Toán học (2007), Tiến sĩ khoa học (1987). Quê th. Vũ Xá, x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ. Bố là liệt sĩ chống Pháp, mẹ làm ruộng. Quá trình học tập, công tác: Từ 1965-1968 học tại trường cấp III Phụ Dực, Thái Bình. 1968 -1975, học tại khoa Toán Lý trường đại học Tổng hợp Charl Praha, Tiệp Khắc (chuyên ngành Giải tích hàm, đề tài luận văn: Lý thuyết điểm bất động và ứng dụng, tốt nghiệp loại ưu). Từ 1975 đến nay làm việc tại Viện Toán học Việt Nam. 1982 được cử đi làm thực tập sinh khoa học tại Viện hàn lâm CHDC Đức, 1983 bảo vệ thành công luận văn Tiến sĩ với đề tài: Giải tích đa trị và ứng dụng, được Viện hàn lâm CHDC Đức cho học bổng ngoại lệ để làm TSKH. 1987 bảo vệ thành công luận văn TSKH tại Viện hàn lâm CHDC Đức với đề tài: Lý thuyết rẽ nhánh của các phương trình toán tử và ứng dụng trong vật lý bán dẫn. 1988 được CHLB Đức cấp học bổng Humbôn - một học bổng danh giá dành cho các nhà khoa học trẻ dưới 40 tuổi làm việc 2 năm đại học Cologne.

Được mời đi giảng bài tại các đại học: Delawe, Meryland, Wisconsin, Atlanta vào các năm 1989, 1991; Calgary, Vancouver 1992. Ngoài ra còn được mời giảng tại các đại học Penang Malaysia, Changhua (Đài Loan), Varese, Milano (Italia). Có 51 công trình khoa học được đăng trên các tạp chí quốc tế, các bài báo này đã được 60 tác giả trên thế giới trích dẫn khoảng 100 lần. Đã viết 2 cuốn sách tham khảo. Nói thành thạo 4 ngoại ngữ: Anh, Đức, Tiệp, Pháp. Một số công trình khoa học tiêu biểu:

1. (with D.T. Luc) The Banach-Steinhaus theorem for M-convex multivalued mappings. *Acta Math. Vietnamica*, 5 (1980), N°1, 161-168.

2. Quasivariational inequality in topological linear locally convex Hausdorff spaces. *Math. Nachr.*, 122 (1985) , 231-245.

3. Luc, D. T.; Tan, N. X. Existence conditions in variational inclusions with constraints. *Optimization* 53 (2004), no. 5-6, 505-515. (Reviewer: Fabiòn Flores-Bazòn) 49J40 (47J20 47N10 49J53)

4. (with D. T. Luc and P. N. Tinh) Subdiff. Characterization of quasiconvex and convex functions. *Vietnam J. of Math.*, 26 (1998), 53-69.

5. N.X.Tan, On the existence of solutions to systems of vector quasi-optimization problems. *Math. Methods Oper. Res.* 60 (2004), no. 1, 53-71.

2924. NGUYỆT GIÁM 月鑒

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Nay là th. Nguyệt Giám, x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Dân số 1571 người (1927). Đầu tk. XIX là x. Minh Giám.

2925. NGUYỆT HỒ VƯƠNG

Địa danh chỉ cánh đồng Hồ Đầu l. Lưu Đồn, nay thuộc x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy; đồng thời cũng là tên một thủ lĩnh nhà Trần là Nguyệt Hồ Vương (được chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*).

Lưu Đồn vốn là căn cứ của Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo. Đầu năm 1407, nhà Minh xâm lược nước ta, nhà Hồ thất bại, một số tôn thất nhà Trần như Giản Định Đế, Trần Trùng Quang dấy binh từ Thanh Hóa ra Bắc để đánh giặc, một tôn thất là Trần Công đã đến căn cứ Lưu Đồn, xưng là Nguyệt Hồ Vương, đem quân ra cửa Lục Đầu-Chí Linh chống giặc.

2926. NGUYỆT LÃNG 月朗

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Lãng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Minh Khai, h. Vũ Thư. Dân số 607 người (1927). *Tục lệ x. Nguyệt Lãng*: 24tr., gồm 22 điều lập ngày 17 tháng 3 năm Tự Đức 35 (1882); 2 lệ lập ngày 16 tháng 12 năm Đồng Khánh Ất Dậu (1885). Tất cả được sao lại ngày 4 tháng 12 năm Duy Tân 9 (1915).

2927. NGUYỆT LÂM 月臨

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Tân Bình, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Bình, h. Kiến Xương. Dân số 1432 người (1927).

2928. NGUYỆT LÂM

Bến đò trên tả ngạn sông Hồng, còn có tên là đò cống Kem, thuộc địa phận x. Minh Giám, h. Vũ Tiên cũ, nay lấy bến sông Kem làm địa giới chia thành 2 làng: Nguyệt Lâm cắt về x. Vũ Bình, Nguyệt Giám cắt về x. Minh Tân - đều thuộc h. Kiến Xương. Vì đôi bờ đều có tính lộ sát đò, dân vùng duyên hải Nam Định, khách bộ hành Thái Bình đi Xuân Trường, Bùi Chu, Phát Diệm hầu hết đều qua bến sông này.

2929. NGUYỆT LÂM

Chùa x. Vũ Bình, h. Kiến Xương; dựng cạnh gốc gạo cổ thụ trên đường từ th. Nguyệt Lâm đi th. Mộ Đạo, do 5 tín chủ lớn họ Nguyễn xây năm Tự Đức thứ 24 (1871), sửa chữa lại đầu niên hiệu Bảo Đại (1926). Gác chuông kiểm luôn vị trí tam quan. Chùa chính bố cục chữ "đinh". Bái đường 3 gian. Hậu cung 2 gian. Nhà tổ 5 gian. Tăng xá 5 gian, đóng kèo cầu quá giang vượt, đóng cửa ba lô. Phía hồi chùa xây lầu bát giác, trong có tấm bia lớn khắc năm Tự Đức thứ 24 (1871). Trong chùa bầy đủ các ban tượng: Tam Thế, A - di - đà, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Quan Thế Âm. Quý nhất là tòa Cửu Long chạm đủ 9 rồng, vòm động cân đối, bố cục hài hòa, cổ kính và thanh nhã.

2930. NGUYỆT LÂM

Cống dưới đê, tại km 189 + 720 đê tả Hồng Hà II, th. Nguyệt Lâm, x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 2001 thay thế cống xây năm 1930. Kích thước 3 cửa, cửa giữa rộng 5,00m, 2 cửa bên mỗi cửa rộng 2,00m, cao trình đáy (- 2.80). Bằng bê tông cốt thép, đá xây, dạng hộp lộ thiên. Cống được xây dựng lại theo dự án nâng cấp hệ thống tiêu nước Nam Thái Bình bằng vốn vay Ngân hàng châu Á (ADB2). Tổng mức đầu tư là 18 tỷ đồng. Là cống đầu mối, có quy mô lớn, lấy nguồn nước tưới từ sông Hồng cho hệ thống thủy nông Nam Thái Bình diện tích tưới 9.900 ha. Có hệ thống cửa lấy phù sa ngay cả khi sông Hồng có lũ cao. Giao thông thủy qua cửa giữa với thuyền, sà lan có tải trọng 50 tấn. Khu vực cống là nơi buôn bán, sản xuất các loại vật liệu xây dựng, thuyền bè qua lại tấp nập tạo ra một tụ điểm thuận lợi cho thương mại của các xã phía nam h. Kiến Xương.

2931. NGUYỆT LŨ 月 縷

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Nguyệt Lũ thuộc tg Tân An, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Nguyệt Lũ thuộc tg Tân An, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ái Quốc. Nay là th. Nguyệt Lũ thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải. Dân số 1143 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Nguyệt Lũ* (1938): 8 tr., thần: Tống Thái Hậu, Bản Thổ. *Hương ước x. Nguyệt Lũ* (1935): 7 tr. viết tay.

2932. NGUYỆT NGA CÔNG CHÚA PHU NHÂN

Thần vốn là tiên ở trên mặt trăng, giáng xuống trần làm con gái nhà họ Nguyễn ở châu Vạn Chân, p. Chân Định, đạo Sơn Nam. Một hôm bà Trần thị nằm mơ thấy mình nuốt mặt trăng, tỉnh dậy thì hoài nghi. Đến ngày 12 -1 năm Giáp Ngọ sinh ra Nguyệt Nương. Khi mới sinh, Nguyệt Nương đã khôi ngô khác thường; càng lớn càng xinh đẹp, thông minh tài trí hơn người, tiếng tăm truyền khắp một vùng. Lúc bấy giờ Triệu Chân (người nhà Tống) giữ chức Độ kỳ ở Nam Bang, nghe tiếng Nguyệt Nương bèn xin cưới nàng làm Đệ tam cung phi. Hơn 10 năm sau thì cha nàng mất. Nguyệt Nương đưa cha về mai táng ở quê nhà. Thấy thế nước Nam đẹp bèn xây dựng 42 hành cung, cho dân các ấp được miễn trừ binh lương, thuế, dịch. Bà còn xin chọn đất Hương Lâm, h. Phù Vân, p. Thường Tín làm đất hộ nhi và được vua chuẩn hứa. Sau đó bà trở về triều. Lúc bấy giờ nước Tống có nạn ngoại xâm, bà liền đem theo hai thị nữ xuống thuyền trở lại Nam Bang, tìm về quê cũ. Trên đường trở về quê hương, bà bị Hộ quan ép làm vợ, nhưng Nguyệt Nương đã nhảy xuống biển tự vẫn. Bà chết mà sắc mặt vẫn tươi như hoa. Dân bèn lập miếu thờ. Từ đó nổi tiếng linh ứng, dân làng cầu được ước thấy. Trải các đời đều được gia tăng Thượng đẳng âm thần và được phong là Nguyệt Nga Công chúa phu nhân. *(Thần tích)*

2933. NGỰ PHONG THI TẬP

Sách chữ Hán. Tác giả Ngô Quang Bích (1832-1890). Đã được dịch và Nhà xuất bản Văn học in

năm 1974, dưới tên sách *Thơ văn Ngô Quang Bích;* Nxb Văn hoá Thông tin in năm 1996, dưới tên sách *Ngư Phong và Tượng Phong thi văn tập.*

2934. NGƯ PHONG TƯỚNG CÔNG TRUYỆN KÍ 漁峰相公傳記

Bài tựa của tác giả viết năm Hàm Nghi thứ nhất (1885), Ngô Đức Dung 吾德庸 hiệu Tùng Linh 松嶺 chép tặng Long Điền tiên sinh 龍田先生 năm 1946. 1 bản viết, 126 tr. Khổ 27 x 13. VHv.2072. Nội dung gồm:

1. *Ngư Phong Tướng Công truyện kí*: tiểu sử, sự nghiệp Nguyễn Quang Bích, người thôn Nhất, xã Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, đỗ Tiến sĩ năm Tự Đức 22 (1869).

2. *Ngư Phong Tiên sinh thi tập* 漁峰先生詩集 gồm thơ văn yêu nước, chống Pháp của Nguyễn Quang Bích. Một số tác phẩm của bạn bè tặng tác giả (có 1 bài của Tôn Thất Thuyết).

2935. NGỪ

Đình th. Ngừ, x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Xây thời Lê, to, rộng và đẹp đẽ. 1962-1963 xuống cấp, bị giải ngõa lấy vật liệu làm kho HTX. 1995 sửa lại trên khuôn viên đình cũ, rộng 2.270 m^2. Đình (mới) gồm 2 tòa, bố cục chữ "nhị", tường xây hồi văn cánh bảng, hiên đóng cửa khay thượng song hạ bản, nội thất làm kiểu lòng thuyền, kèo kẻ, có chạm hoa lá nhưng đơn giản. Hậu cung 1 gian 2 trái, lắp vì kèo kẻ, bào trơn đóng bén. Đình thờ Thành hoàng làng và Thái sư Trần Thủ Độ. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (2006).

2936. NGỰ THIÊN

Di tích thuộc h. Hưng Hà cũng là tên một huyện thời Trần. Thời thuộc Minh là h. Tân Hóa, p. Trấn Man. Lý Nhân Tông đã 3 lần về xem gặt, gieo hạt, dự lễ đắp đàn tế trời.... Dân gọi đàn vua 3 lần ngự xem là "ngự đàn". Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: tháng 12 năm Đại Định thứ 17 (1156)... xây cung Ngự Thiên. "Chưa có công trình nào tốn kém bằng công trình này. Than ôi, công ơn của nhà Lý đến đây là hết!" - Ngô Sĩ Liên. Đủ biết cung Ngự Thiên to lớn lộng lẫy đến nhường nào! Năm 1560, mới dựng xong. Rất tiếc, không rõ năm nào, đê sông Hồng bị vỡ, ấp Ngự Thiên bị nước xoáy thành vụng đầm, vì thế về sau có tên l. Đìa (đầm, đìa), nên cung Ngự Thiên trên ấp Đìa (còn có tên Mang Nhân, Hưng Nhân - nay thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà) không còn dấu tích cũ.

2937. NGỰ THIÊN 御天

Huyện cũ thuộc p. Long Hưng thời Trần. Thời kỳ nhà Minh đô hộ đổi là h. Tân Hóa thuộc p. Trấn Man. Nhà Lê lấy lại tên cũ là h. Ngự Thiên thuộc p. Tân Hưng (sau đổi là Tiên Hưng). Năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi là h. Hưng Nhân thuộc p. Tiên Hưng. Các đời sau vẫn giữ như thế. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (đầu tk. XV), h. Ngự Thiên có 51 xã. *Bản đồ Hồng Đức* (1490) ghi h. Ngự Thiên có 48 xã 4 trang. Trong *Dư địa chí* của Phan Huy Chú (cuối tk. XVIII), h. Ngự Thiên có 49 xã 2 thôn 4 trang.

Xt: *Hưng Nhân* (huyện cũ - 1945)

2938. NHA

Đình th. Nha, x. Đông Xuân, h. Đông Hưng. Thờ Quý Minh Đại Vương . Tương truyền thời Trần là miếu thờ, đời Lê xây sửa thành đình, tọa lạc trên khuôn viên rộng 860 m^2 ao hồ và 575 m^2 vườn cảnh, đại tu và mở rộng năm Thành Thái thứ 13 (1902), gồm cổng hoành mã, 2 nhà tả vu, hữu vu (mỗi tòa 3 gian) và khu đình thờ gồm 2 tòa, bố cục chữ "nhị". Đại bái 5 gian. Hậu cung 3 gian.

Đồ thờ tự còn khá phong phú, đủ cuốn thư, đại tự, ban thờ, ngai, khám, kiệu, chấp kích và các đồ tam sự, thất sự bằng đồng, quý nhất là tấm bia đá niên hiệu năm Chính Hòa thứ 20. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

2939. NHA XUYÊN 衙川

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Phúc Khê, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Phúc Khê, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phúc Khê, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Dân số 634 người (1927). *Địa bạ x. Nha Xuyên* khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 448 mẫu; trong đó công điền 199 mẫu; tư điền 35 mẫu; đất hạng 2, 40 mẫu. Theo nghị định của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải ngày 27 tháng 9 năm Thành Thái thứ tư (1892), điền thổ x. Nha Xuyên "nguyên sổ là 423 mẫu dư, bỏ hoang 270 mẫu". Chánh tổng Nguyễn Quang Đạt và phó tổng Vũ Văn Phán ở x. Tuân Nghĩa, tg Tân Bồi, h. Tiền Hải xin được cấp 70 mẫu của x. Nha Xuyên, cùng với 104 mẫu của x. Kỳ Nhai, để lập ra 1 làng gọi là trại Nghĩa Hòa sáp nhập vào x. Tuân Nghĩa, tg Tân Bồi. *Tục lệ x. Nha Xuyên*: 6tr., gồm 10 lệ lập ngày 18 tháng 8 năm Đồng Khánh 1 (1886). *Hương ước x. Nha Xuyên* (1936): 25 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 16 tr., 18 tr. chữ Hán; 19 đạo sắc phong; thần: Đoàn Thượng, Nguyễn Phục và Kiêu Bảo. Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng là người anh hùng quật khởi thời cuối nhà Lý, bị Nguyễn Nộn lừa mà hi sinh, khi chết còn đường đường khí tiết. Nhị giáp Tiến sĩ Nguyễn Phục là một trong những ông tổ nghề tằm tơ, một người bị giết oan trong việc vận chuyển quân lương đánh Chiêm Thành thời Lê Thánh Tông.

2940. NHÀ BÀ CỬU CHÍ

Trạm liên lạc của Tỉnh ủy Thái Bình, ở cạnh cống sông Bồ Xuyên (nay là địa điểm Xí nghiệp may 14-10, đường Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình), vốn là nơi học trò nghỉ trọ, sau ông Nguyễn Văn Ngọ, Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình phụ trách thị xã và Vũ Tiên, Thư Trì dùng làm nơi làm việc, đặt trạm liên lạc thứ hai, tổ chức ấn loát truyền đơn. Ngoài ra, các ông Phạm Huề Chùy, Nguyễn Xuân Hàm, Nguyễn Văn Đang, Nguyễn Duy My (Tư My) cũng được Tỉnh ủy Thái Bình phân công đến làm nhiệm vụ tại địa điểm này.

2941. NHÀ SỐ 6 RUE ARMAND ROUSSEAU

Địa điểm liên lạc thứ nhất của Tỉnh ủy Thái Bình, nguyên là cửa hàng Nón chợ Bo (nay là lối rẽ vào Trung tâm Thông tin Công tác tư tưởng, đường Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình), do mẹ con bà Bùi Thị Thân phụ trách. Tháng 8-1930, đồng chí Trần Phú trên đường đi khảo sát phong trào nông dân để viết *Luận cương chính trị* đã đến nhà số 6 phố này làm việc với Tỉnh ủy Thái Bình, được gia đình bà Thân chăm sóc, bảo vệ chu đáo.

2942. NHÀ THI ĐẤU TDTT TỈNH

Cạnh sân vận động, trên đường phố Hai Bà Trưng, trong khu trung tâm các công trình TDTT tỉnh. Được xây dựng từ năm 1983, đưa vào sử dụng năm 1985, phục vụ khai mạc Giải bóng chuyền 3 nước Đông Dương do Ủy ban TDTT cho đăng cai tổ chức. Nhà tập luyện được xây dựng bằng vật liệu hiện đại lợp tôn, mặt sàn gỗ đủ tiêu chuẩn thi đấu quốc gia, quốc tế. Đã 2 lần cải tạo sửa chữa, mở rộng mặt sàn, sức chứa 1500 khán giả. Khu khán đài A lắp đặt ghế nhựa. Nhà thi đấu TDTT tỉnh phục vụ việc luyện tập và tổ chức thi đấu giải môn bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, vật, võ của địa phương, toàn quốc, quốc tế.

2943. NHÀ VĂN HÓA ĐÔNG HƯNG

Khởi công xây dựng từ 1976 đến 2-9-1978 khánh thành. Được Bộ VHTT chọn xây điểm cấp huyện đầu tiên trong cả nước. Tổng diện tích 3.200 m^2, trong đó NVH 2.000 m^2, còn lại là sân bãi hoạt động thể dục, thể thao. Có thư viện, sân lớn, phòng khán giả 600 chỗ ngồi. Hệ thống tăng âm, ánh sáng tương đối hiện đại.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Đông Hưng.

2944. NHÀ VĂN HÓA HƯNG HÀ

Khánh thành 1981. Tổng diện tích là 3000 m^2, diện tích sử dụng 700 m^2, gồm có Thư viện trên

1000 đầu sách các loại, Phòng truyền thống. Hội trường gồm có 500 ghế ngồi có sân khấu và các thiết bị phục vụ cho hoạt động biểu diễn văn nghệ thuật.

Trụ sở: Cạnh đường 39 A, cách tp. Thái Bình 28 km.

2945. NHÀ VĂN HÓA KIẾN XƯƠNG

Thành lập 1980. Diện tích 6000m^2. Tên gọi hiện nay là Trung tâm VHTTTT h. Kiến Xương. Biên chế 15 người, được tổ chức thành 5 bộ phận gồm: Đội thông tin lưu động, thư viện, văn hoá cơ sở, thể thao, hành chính kế toán. Gần 30 năm qua, các thế hệ cán bộ Nhà văn hoá h. Kiến Xương đã có những đóng góp đáng ghi nhận trong nhiệm vụ phục vụ các nhiệm vụ chính trị và nâng cao đời sống văn hoá của các tầng lớp nhân dân h. Kiến Xương.

Trụ sở: Ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương.

2946. NHÀ VĂN HÓA QUỲNH PHỤ

Thành lập 7-1985, diện tích khoảng 7200 m^2, gồm: Nhà văn hóa, Thư viện, nhà ở của cán bộ công nhân viên, nhà kho và sân thể thao. Diện tích sử dụng 1000 m^2, có sân khấu lớn và hội trường khán giả 750 ghế ngồi. Năm 2005, được tu sửa nâng cấp với số tiền gần 1 tỷ đồng. Có chức năng chỉ đạo tổ chức hướng dẫn phong trào cho các cơ quan ban ngành và 38 xã, phường, thị trấn, đồng thời hoạt động tại chỗ, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Được tặng Huân chương Lao động hạng III.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Quỳnh Côi

2947. NHÀ VĂN HÓA THÁI THỤY

Tổng trên diện tích gần 5000 m^2, hội trường lớn có sân khấu, các phòng hóa trang; thư viện có phòng bạn đọc và thông tin báo ảnh diện tích 52 m^2. Hoạt động từ 8-1979, đến tháng 4-1989 thành lập Trung tâm VHTT.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Diêm Điền

2948. NHÀ VĂN HÓA TIỀN HẢI

Tổng diện tích mặt bằng 4550 m^2, trong đó diện tích sử dụng là 2500 m^2. Thành lập ngày 14-10-1985, có nhiệm vụ chỉ đạo, tổ chức hướng dẫn phong trào trong huyện và phục vụ các nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Hiện đang xây mới

Trụ sở: Trung tâm ttr. Tiền Hải

2949. NHÀ VĂN HÓA VŨ THƯ

Thành lập năm 1983. Ngày 25-12-1992 thành lập Trung tâm VHTT Vũ Thư. Tổng diện tích 3500 m^2, trong đó có 1500 m^2 sử dụng. Cơ sở vật chất gồm sân khấu biểu diễn và phòng khán giả 700 chỗ ngồi, một số phòng làm việc và tập luyện chuyên môn, có hệ thống âm thanh, ánh sáng. Trung tâm văn hóa Thể thao nằm trong quần thể văn hóa gồm có Thư viện, Đài tưởng niệm, Quảng trường có sức chứa 6.000 -7.000 người.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Vũ Thư.

2950. NHÀ VĂN HÓA LAO ĐỘNG

Khánh thành 4-11-1994. Diện tích 10.816m^2, trong đó diện tích hoạt động 3736m^2, sân vườn 7080m^2. Hoạt động theo quy chế của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam. Có các chức năng nhiệm vụ: Là trung tâm văn hoá thể thao, trung tâm tập hợp giáo dục CNVCLĐ, trung tâm bồi dưỡng văn hoá cơ sở, trung tâm phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh và tổ chức công đoàn, tổ chức các hoạt động văn hoá thể thao, tổ chức các hoạt động có thu...Hiện nay biên chế 17 người, được tổ chức thành 5 phòng: Nghiệp vụ, kỹ thuật, hành chính, bảo vệ, tài chính.

Trụ sở: Đường Lý Bôn, tp. Thái Bình.

2951. N HÓA THIẾU NHI

Thành lập 18-4-1998 trên cơ sở chuyển giao và nâng cấp nhà văn hoá thiếu nhi tx. Thái Bình. Diện tích 10.000m^2. Có chức năng nhiệm vụ: Tập hợp, thu hút mọi tầng lớp thiếu nhi tới tham gia học tập, sinh hoạt và hoạt động đội. Phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu văn nghệ, thể thao cho thiếu nhi trong tỉnh. Hướng dẫn phương pháp công tác hội. Nhà văn hoá thiếu nhi t. Thái Bình duy trì thường xuyên các câu lạc bộ: Kèn đồng, trống, chèo, hát, tuyên truyền măng non...

Trụ sở: 21, đường Lê Lợi, tp. Thái Bình.

2952. NHÀ VĂN HÓA TRUNG TÂM TỈNH

Thành lập ngày 25-8-1981. Có chức năng nghiên cứu, thể nghiệm các mẫu hình, phương pháp và hình thức hoạt động, chỉ đạo, hướng dẫn chuyên

môn nghiệp vụ cho các Trung tâm VHTT-TT các huyện, thành phố và phong trào văn nghệ quần chúng, nhà văn hóa, câu lạc bộ trong địa bàn tỉnh. Tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tuyên truyền đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, giải trí, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, thu nhận thông tin của quần chúng. Tổ chức các hoạt động văn hóa-văn nghệ lưu động và tại chỗ để định hướng và nâng cao thị hiếu thẩm mỹ và phát triển sự nghiệp. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng III, hạng II.

Trụ sở: Số 98 phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

2953. NHAM LANG 岩 廊

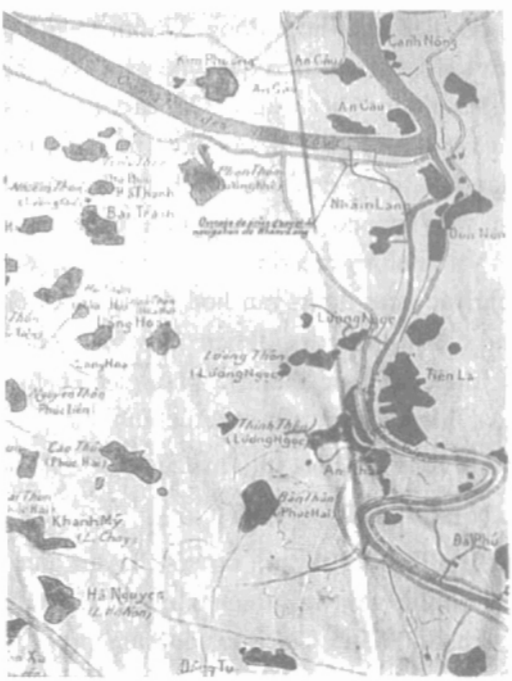

Vị trí làng Nham Lang (1933)

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hồng Vũ, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cấp Tiến, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Dân số 598 người (1927). *Tục lệ x. Nham Lang*: 10 tr., gồm 7 lệ, lập ngày 11 tháng 10 năm Duy Tân 6 (1912), sao lại ngày 7 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr.; thần Đông Hải.

2954. NHAM LANG

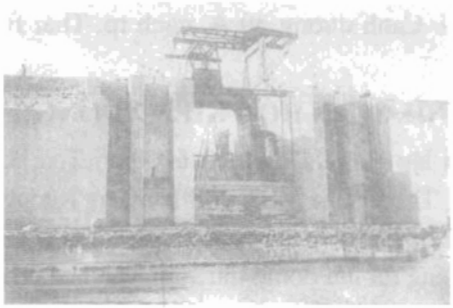

Cống Nham Lang (1934)

Cống dưới đê, tại km 10 + 800 đê hữu sông Luộc, th. Nhâm Lang, x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1933, đại tu năm 1989, là cống tưới lớn nhất tỉnh, rộng 9,00m, cửa giữa rộng 6m, 2 cửa bên mỗi cửa 1,5 m, cao trình đáy (-2.25); dài 42m. Bằng bê tông cốt thép dạng hộp, lộ thiên. Cửa giữa phía hạ lưu có cánh chữ "nhân" bằng bê tông, cửa bên có 3 tầng cánh (2 tầng cánh phẳng, 1 tầng cánh van nổi đường kính 1.20m). Đóng mở bằng tời và vít me. Để cấp nguồn nước tưới từ sông Luộc cho hệ thống thủy nông bắc Thái Bình, lấy phù sa, giao thông thủy từ sông Luộc vào nội đồng. Hàng năm, sau mùa lũ tiến hành bảo dưỡng, sơn cánh, nạo vét sa bồi cửa sông. Chất lượng cống ở mức trung bình.

2955. NHAM LANG

Đồn lập tháng 10-1950, nằm sát cống Nham Lang, thuộc th. Nham Lang, x. Tân Tiến, h. Hưng Nhân, nay là h. Hưng Hà. Quanh đồn có 3 hàng rào bằng tre nguyên cây buộc dây thép gai chắc chắn cao 2.5 m, mỗi hàng cách nhau 5m, ra vào đồn có 2 cổng đặt 2 vọng lính gác, giữa có lô cốt cao 3 tầng bằng gạch, tầng trên là đài quan sát, tầng giữa là các lỗ châu mai chiến đấu, tầng dưới vừa để ở và dùng để cất giấu vũ khí, phía ngoài có 3 ụ súng ở 3 góc đồn nối liền với các giao thông hào sâu 1,2m liên hoàn ra bờ sông Luộc

Quân số địch có 50 tên, hầu hết là lính ngụy, do thiếu úy Lục chỉ huy, vũ khí có 1 khẩu ĐKZ, 1 khẩu cối 60 và 14 súng trường, mìn 3 hòm. Đêm 8-4-1951, dân quân du kích phối hợp với bộ đội

C38 (đại đội Đề Thám, bộ đội tỉnh) tổ chức đánh bốt trận kỳ tập "nội công, ngoại kích". Kết quả ta diệt 4 tên, bắt sống 50 tên thu toàn bộ vũ khí quân trang quân dụng; buộc chúng phải rút khỏi bốt ngày 9-4-1951. Ta tiếp quản và làm chủ địa bàn.

2956. NHAM LANG

Kè lát mái, tại km 10 + 800 đến 11 + 800 đê hữu sông Luộc, th. Nham Lang, x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1968, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, chiều dài 1000m, cao trình đỉnh (+ 4.00) và chân (- 800). Nằm ở đầu đoạn sông cong lõm, chủ lưu sát chân, thường gây xói lở, và tụt đá đoạn đầu. Cống Nhâm Lang ở phía đầu kè, tạo thành 1 cụm công trình đê điều quan trọng xếp vào loại sung yếu số 1.

2957. NHÃN (Euphoria Longana lamk)

Cây ăn quả lưu niên, họ Bồ hòn (*Sapindaceae*) thân gỗ, cao đến 10m. Vỏ cây sù sì màu xám. Có nhiều cành lá um tùm, xanh quanh năm. Lá kép hình lông chim, cách. Hoa màu vàng nhạt, thành từng chùm ở đầu cành hay kẽ lá. Quả tròn, vỏ màu xám, cùi màu trắng trong, hạt đen. Mùa hoa vào tháng 1÷2, thu hoạch quả vào tháng 7÷8. Trồng bằng hạt hoặc chiết cành. Nhãn trồng để lấy quả ăn tươi, sấy khô hoặc để làm vị thuốc (gọi là long nhãn). Thành phần hoá học quả tươi: nước 86,3%, gluxit 11%, prôtít 0,1%, vitamin C 58mg%, canxi 21mg%, phốt pho 12mg%. Tỉ lệ nhãn khô so với nhãn tươi là 10÷12%. ở Thái Bình, cây nhãn đã được trồng từ lâu, nhưng phân tán. Trồng nhiều ở h. Hưng Hà. Các giống nhãn phần lớn là giống địa phương (nhãn thóc), có chất lượng quả không cao. Gần đây đã đưa một số giống mới vào trồng như nhãn lồng Hưng Yên, nhãn Trữ Lương (Trung Quốc), diện tích trồng nhãn tăng lên, trồng tập trung trên đất tận dụng. Song thu hoạch kém chất lượng, năng suất không ổn định, nhiều cây bị thoái hoá. Dự kiến diện tích trồng nhãn chiếm 24%, diện tích cây ăn quả khoảng 930ha, tập trung ở các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng.

2958. NHẠO SƠN

Xã cũ. Xem: *Lạc Sơn* (xã cũ - 2154)

2959. NHÂM TUẤT KHÓA

SỨ TRÌNH THI TẬP 壬戌課使程詩集

Sách 1 bản viết, 200 tr., 21 x 11. VHv.2597

Nguyễn Kiều 阮翹 và Nguyễn Tông Khuê 阮宗奎, sứ đoàn triều Lê sang Yên Kinh (Trung Quốc) cầu phong, năm Cảnh Hưng 3 (1742). Các bài họa thơ vua Càn Long và thơ của bạn bè. Thư, khải của sứ thần Trung Quốc gửi vua Lê. Sắc của vua Càn Long nhà Thanh phong vương cho vua Lê năm Cảnh Hưng 22 (1761). Dụ của vua Thanh tế vua Lê. Thơ của sứ thần Trung Quốc xướng hoạ với đình thần nhà Lê.

2960. NHÂN LÝ 仁里

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Cẩm, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hùng Dũng, h. Duyên Hà. Dân số 434 người (1927). Hương ước x. Nhân Lý (1936): 13 tr. viết tay. Bản khai thần tích - thần sắc (1938): 3 tr., thần: Vũ Chung, Vũ Thị Quyền.

2961. NHÂN THANH 仁聲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Tiền Phong, tx. Thái Bình. Nay thuộc ph. Tiền Phong tp. Thái Bình. Dân số 668 người (1927).

2962. NHÂN THẠNH

Cống dưới đê, tại km 23 + 170 đê Hữu Trà Lý, ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Xây dựng năm 2001, thay thế cống cũ xây năm 1930 đã hỏng nặng. Kích thước 3 cửa, mỗi cửa rộng 1,50 m, cao trình đáy (-1.30), dài 16,50m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Đóng mở bằng vít me, chất lượng tốt. Để ngăn lũ, lấy nguồn nước từ sông Trà Lý cho x. Phú Xuân, Tiền Phong, diện tích 450ha.

2963. NHÂN THANH

Đình thuộc th. Nhân Thanh, ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Xây thời Lê, đại tu năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh (1888). Tọa lạc trên khuôn viên rộng 5.259 m^2. Bái đình rộng 5 gian. Tòa đệ nhị 3 gian. Điện thờ 3 gian. Trong đình bầy nhiều ban thờ, ngai, khám, tượng. Hiện còn sắc phong thần cho Đào Lang vương: Lý Thiên Bảo từ các đời Lê CảnhHưng, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định. Được xếp hạng DTLS và DTKTNT cấp tỉnh (2003).

2964. NHÂN THANH

Kè lát mái, tại km 22 + 650 đến km23 + 070 đê hữu Trà Lý, ph. Tiên Phong tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1968, sửa chữa lớn năm 2004, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng giữ chân, chiều dài 420m, cao trình đỉnh (+3.10), chân (-600). Bãi sông ngắn, mái dốc, chủ lưu chảy sát chân, thường xuyên bị xói lở xô tụt đá đoạn sát cống Nhân Thanh. Mùa lũ năm 2004 bị lở đoạn đầu dài 200m phải xử lý khẩn cấp.

2965. NHÂN THANH TỪ BI KÝ

仁清祠碑記

Bia dựng năm Thành Thái thứ 1 (1889), tại đình x. Nhân Thanh, tg. Tri Lai, h. Vũ Tiên (nay là ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình). Bia hai mặt, khổ 0.95m x 0.58m. Gồm 33 dòng, khoảng 380 chữ. *Nội dung:* Ghi lại quá trình xây dựng và sửa chữa đền x. Nhân Thanh, h. Vũ Tiên trong các năm thuộc niên hiệu Kiến Phúc, Đồng Khánh và Thành Thái. N. 18621.

2966. NHÂN VẬT CHÍ 人物誌

Sách 1 bản viết, 284 tr., 31 x 21. A.573. *Nội dung:* Tiểu sử 25 nhân vật dưới các triều Thục, Lý, Trần, Lê: Lý Ông Trọng, Khương Công Phụ, Trần Khắc Chung, Lê Công Chất v.v. 31 bài thơ mừng thọ. Bài tựa của sứ thần Triều Tiên Lí Túy Quang viết cho tập thơ của Phùng Khắc Khoan. Bài tựa của Nguyễn Tông Khuê viết khi dựng bia trùng tu Văn Miếu Kinh Môn. Niên phả Lê Quý Đôn và các tác phẩm của ông; văn tế...

2967. NHÂN XÁ 仁舍

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Dân số 341 người (1927). *Tục lệ x. Nhân Xá:* 8 tr., gồm 14 lệ, lập ngày 15 tháng 8 năm Thành Thái 19 (1907), sao lại ngày 27 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). Xt: *Nguyễn Xá* (xã cũ)

2968. NHẪN

Đồ trang sức bằng vàng hoặc bạc, có hình tròn thường đeo vào ngón giáp ngón út. Người khá giả thường đeo nhẫn vàng. Nam giới đeo nhẫn đánh hình sợi mây, hoặc có mặt vuông, chạm chữ nho, hoặc chữ cái đầu tên người đeo, hai bên có hình rồng chầu, trọng lượng từ 1-2 chỉ. Phụ nữ đeo nhẫn nhiều hơn nam giới, thường đeo nhẫn hình sợi mây, đốt trúc, quả trám, hoặc gắn mặt đá xanh, đỏ... có khi mặt nhẫn đánh hình trái tim. Nhẫn vàng là vật thách cưới, vật kỷ niệm của cha mẹ cho con gái khi con gái lấy chồng. Nhẫn bạc đeo kỵ gió, nhưng ít được dùng. Ngày nay, khi nam nữ yêu nhau, việc tặng nhẫn là sự giao ước về tình cảm. Trong nhiều đám cưới, có lệ cô dâu, chú rể trao nhẫn cưới cho nhau.

2969. NHẤT

Cầu trên quốc lộ 10, km 96 + 967, vượt một nhánh của sông Ba ri, thuộc x. Tân Lập, h. Vũ Thư. Cầu cũ có từ 1886. Năm 1936 người Pháp bắc nhịp dầm sắt. Năm 1972, cầu được xây bằng bê tông cốt thép. Năm 2002, cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 15 m, rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80, khánh thành năm 2003.

2970. NHẤT GIA BÁT VỊ TÔN THẦN

Thần thờ ở đình I. Yên Chỉ, tg Thụy Lũng, h. Trực Định (nay là th. An Chỉ, x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Nhất gia bát vị tôn thần, gồm vợ chồng cha mẹ và 6 người con hiệu là:

- Thiên quan Cửa chùa Tế Công Đại Vương (Thánh phụ).
- Cao Thiên Hoàng bà Phu nhân (Thánh mẫu)
- Thiên quan Cửa chùa Cả Đại Vương (Trưởng tử)
- Thiên quan Cửa chùa Áng Đại Vương (Thánh nhị).
- Thạch Thần Đại Vương (Thánh tam).

- Linh Lang Chủ Sớ Đại Vương (Thánh tứ).
- Thanh Kiển Đại Vương (Thánh ngũ).
- Lã Trực Đại Vương (Thánh lục).

Tên thực của các vị thần: Đức Thánh phụ là Tế Công người động Hoa Lư, tg Liên Hoa, h. Gia Viễn, p. Trường Khánh, Thanh Hoa ngoại đạo (nay thuộc t. Ninh Bình). Tế Công văn võ song toàn, sức lực phi thường, trăm người không địch nổi, là phò mã vua Hùng lấy Công chúa Ngọc Dung, hiệu Vua Bà (Thánh mẫu). Tên các Thánh tử: Cả Công, Áng Công, Thạch Công, Sớ Công, Kiển Công và Lã Công.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/7,45), (Q4^0-18/VIII,22).

2971. NHẬT CẢO 日皐

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Liễu, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Từ 1836 kiêng chữ Cảo (đồng âm biệt danh của vua Gia Long) đổi là Nhật Tảo.

Xem: *Nhật Tảo* (xã cũ - 2972)

2972. NHẬT TẢO 日早

Xã cũ vốn là x. Nhật Cảo đổi ra. Cuối tk. XIX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên (từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Trong KCCP thuộc x. Lam Sơn, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 1036 người (1927). *Tục lệ th. Tảo*: 20 tr., gồm 36 lệ, lập ngày 27 tháng 8 năm Thành Thái 9 (1897), sao lại ngày 21 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Trạch* 宅, *th. Bảo* 保: 52 tr., gồm 55 lệ, viết ngày 15 tháng 8 năm Gia Long 13 (1814), sao lại ngày 23 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915). *Tục lệ x. Nhật Tảo*: 10 tr., gồm 12 lệ, lập ngày 10 tháng Giêng năm Thành Thái 15 (1903), sao lại ngày 22 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước l. Nhật Tảo* (1943): 7 tr. viết tay.

2973. NHẬT TẢO

Bến sông thuộc th. Nhật Tảo, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà, nằm duyên giang sông Hồng. Thời cổ, đây là bến đò dọc, tk. XX trở thành điểm đón khách ca-nô đi Hà Nội, Thái Bình, Nam Định. Thời Lý, Nhật Tảo có tên là Nhật Cảo - một trại nhỏ ở Tư Cương. Sở lỵ h. Ngự Thiên thời Lý, Trần, Lê Sơ đều đặt gần đấy... Bến Nhật Tảo thời ấy rất sầm uất, trên bến dưới thuyền. Khẩu độ sông Hồng đoạn này rộng độ 1 km.

Trong kháng chiến chống Pháp, Nhật Tảo là bến giao thông chính từ vùng tự do vào Thái Bình và từ Thái Bình ra... Thuế má, dân công từ Thái Bình đi các t. Hà Nam, Hoà Bình, Sơn Tây đều qua bến đò Nhật Tảo. Đại đoàn Đồng Bằng chủ yếu cũng vượt sông ở địa điểm này để vào Thái Bình chiếm lại căn cứ Tiên - Duyên - Hưng.

Ngày nay, đò Nhật Tảo vẫn là bến sông quan trọng đưa đón khách từ Hưng Hà đi Vĩnh Trụ, Lý Nhân, Bình Lục (Hà Nam).

2974. NHẬT TẢO

Kè mỏ hàn lái dòng và lát mái, tại km 139 +0.50 đến 140 + 500, th. Nhật Tảo, x. Tiến Dũng, h. Hưng Hà. Xây dựng từ 1970, bằng đá hộc, gồm kè mỏ hàn lái dòng, có 3 mỏ và kè lát mái, chiều dài 950m, cao trình đỉnh (+ 650), chân (- 20.40), là một trong những kè có chân ở độ sâu nhất và có diễn biến phức tạp. Mùa lũ năm 2002, năm 2004, 2 mỏ kè đã bị cắt phần thân. Hằng năm phải đầu tư kinh phí tu bổ xử lý thường xuyên. Luôn luôn chịu sức ép của dòng chảy do hợp lưu 2 nhánh sông Hồng sau khi vượt qua bãi nổi giữa sông. Kè được xếp vào loại trọng điểm xung yếu số 1 của tỉnh.

2975. NHÌ

Cầu trên quốc lộ 10, km 96 +216, vượt một nhánh của sông Ba ri, thuộc địa phận xã Tam Quang, h. Vũ Thư. Cầu cũ có từ 1886. Trong các năm 1935-1936 được người Pháp lao dầm sắt. xây dựng từ thời thuộc Pháp. Năm 1976 được xây bằng bê tông cốt thép dài 12 m, rộng 8,5 m, tải trọng H10. Năm 2000, xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 12 m, rộng 12 m, tải trọng H30 XB 80, khánh thành năm 2003.

2976. NHO LÂM 儒林

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp Nho Lâm, thuộc tg Tân An, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Nho Lâm, thuộc tg Tân An, h.

Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phùng Hưng. Nay là hai thôn Nho Lâm Đông, Nho Lâm Tây thuộc x. Đông Lâm, h. Tiền Hải. Dân số 884 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Nho Lâm* (1938): 16 tr., 32 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Đệ Nhất Thánh Mẫu, Đệ Nhị Thánh Mẫu, Đệ Tam Thánh Mẫu, Đệ Tứ Thánh Mẫu. *Hương ước x. Nho Lâm* (1932): 11 tr. viết tay. 1 phụ bản.

2977. NHO LÂM

Đình th. Nho Lâm, x. Đông Lâm, h. Tiền Hải; tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 2.000 m^2, khởi xây năm 1916, gồm 3 tòa, 11 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đình". Đại bái 5 gian. Tòa đệ nhị và hậu cung đều 3 gian. Mờ sáng ngày 14-10-1930, theo hiệu lệnh chiêng trống trong đình, dân l. Nho Lâm tập trung về sân đình rồi kéo qua Thanh Giám, theo đường Trái Diềm, kéo lên huyện đường Tiền Hải đấu tranh. Cuộc biểu tình đã huy động khoảng 1.000 người các làng trong huyện tham gia, gây được tiếng vang trong cả nước. Được xếp hạng DTKTNT cấp nhà nước (1986).

2978. NHỐNG

Bến đò. Còn có tên là đò Chanh, đò Lộng Khê, nối đường liên huyện từ ngã tư Môi (quốc lộ 10) qua các x. An Ninh, An Thái, An Đồng sang x. An Khê rồi từ đấy sang ttr. Ninh Giang - Hải Dương. Đò nằm sát ngã ba sông Hoá, sông Luộc (ngã ba Tuần Tranh). Thời Lê - Nguyễn, vùng ngã ba này xảy ra nhiều trận đánh giữa nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu và tướng Hoàng Ngũ Phúc, giữa quan quân nhà Nguyễn với giặc biển Hoàng Tế, Ước Đạc...

2979. NHUỘM RĂNG

Một trong những thói quen làm đáng của phụ nữ Thái Bình xưa là nhuộm răng đen, ngay từ khi mới 13-14 tuổi. Thuốc nhuộm răng là cánh kiến đỏ tán nhỏ, bán ở chợ, từ 2 đến 3 trinh một lần nhuộm. Thuốc được vắt chanh để kín 7 ngày, tối đến khi đi ngủ phết thuốc vào 2 mảnh lá chuối hơ qua lửa cho dẻo, ấp vào hai hàm răng. Nhuộm từ 5-7 tối cho răng có màu đỏ già ra màu cánh gián thì bôi thuốc đen. Thuốc đen làm bằng phèn đen trộn với cánh kiến, nhuộm vài ba lần thì răng đen kịt lại. Cuối cùng lấy gáo dừa để lên con dao, đốt chảy nhựa ra rồi phết vào răng giữ thuốc không bị phai, gọi là hãm chiết màu hay "giết răng". Trong thời gian nhuộm răng phải kiêng không được nhai thức ăn. Đàn ông nhuộm 1 - 2 lần, đàn bà thường thì mỗi năm nhuộm 1 lần. Người kiên trì sẽ nhuộm được hàm răng đẹp. Người nghèo không có tiền mua thuốc, hoặc nhuộm lại bằng thuốc của người khác sẽ có hàm răng nhờ nhờ màu hạt nhót mà xấu. Nay, tục nhuộm răng đã mất.

2980. NHỮ KHÊ 汝溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc Tg Xuyên, h. Hưng Nhân. Trong KCCP thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 198 người (1927). *Tục lệ x. Nhữ Khê*: 10 tr., gồm 12 lệ, lập ngày 5 tháng 5 năm Thành Thái 2 (1890), sao lại ngày 19 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5t tr., 6 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Linh Lang, Liễu Hạnh, Thọ Phu, Nàng Đầu, Quỳnh Su.

2981. NHỮ THỦY 汝水

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân. Trong KCCP thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Dân số 866 người (1927). *Tục lệ* x. *Nhữ Thủy*, *x. Khuông Phù* 匡扶 và *th. An Nữ* 安女: 12 tr., gồm 20 lệ, lập

ngày 5 tháng 6 năm Tự Đức 18(1865), sao lại ngày 23 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

2982. NHƯỢNG VŨ

Bến đò vượt sông Luộc, bên tả là x. Phù Tiên, h. Phù Cừ, t. Hưng Yên, bên hữu là x. Cộng Hoà, h. Hưng Hà. Xưa, sử dụng đò gỗ, nay thay bằng thuyền sắt.

2983. NIỆM

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 5 + 227, vượt ngòi Vực, địa phận x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây lại vào năm 1979 bằng bê tông cốt thép; dài 3,8m; rộng 7,5 m; tải trọng H10- XB 60.

2984. NIỆM HẠ 念下

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định. p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trưng Trắc, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Ninh, h. Kiến Xương. Dân số 1843 người (1927). *Địa bạ x. Niệm Hạ:* 32 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 729 mẫu 6 sào 7 thước 7 tấc; trong đó công điền 7 mẫu 4 sào 6 tấc; tư điền 699 mẫu 8 sào 5 thước 1 tấc; tam bảo thần từ Phật tự, Hậu Thần, Hậu Phật điền 18 mẫu 8 sào 2 thước. *Thần tích x. Niệm Hạ:* 6 tr., gồm sự tích Hoàng giáp Nguyễn Phục (1453), làm Đốc vận quân lương đánh giặc, do chuyển lương không kịp thời bị xử trảm, sau được truy phong Đông Hải Nguyễn Thượng Đẳng Thần; và sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương). *Tục lệ x. Niệm Hạ*: 40tr., gồm 42 ước không ghi ngày lập. *Hương ước thôn Niệm Hạ* năm 1936, chữ Hán, 49 trang .

2985. NIỆM HẠ

Đồn lập tháng 3-1950 trên trục đường 39B thuộc địa phận th. Niệm Hạ - Kiến Xương cách tx. Thái Bình 5km về phía nam, khống chế, kiểm soát trục đường từ tx. đi Tiền Hải. Diện tích trên 1500m^2, ngoài cùng là hàng rào nứa vót nhọn ken dầy, chéo cánh xẻ cao 2,5m, trong là hàng rào đơn, hàng rào mái nhà, hàng rào cũi lợn và hàng rào bùng nhùng bằng dây thép gai, mỗi lớp hàng rào cách nhau khoảng 10 đến 15m, giữa các lớp hàng rào là các bãi mìn đủ loại: ba càng, đạp nổ, vướng nổ... Phía nam có tường gạch xây cao 2,5m, trong là ao sâu. Hệ thống lô cốt được bố trí liên hoàn; 4 góc có 4 lô cốt gạch, trung tâm là lô cốt 2 tầng bằng bê tông cốt thép có các lỗ châu mai phát huy hoả lực trên các hướng. Hệ thống giao thông hào, chiến hào nối liền giữa các lô cốt, ụ súng và nhà ở của lính. Lực lượng địch thường xuyên có một đại đội được bố trí thành khu vực 1 có 2 trung đội bảo chính đoàn, khu vực 2 một trung đội bảo an đóng liền với khu vực hành chính. Dưới quyền chỉ huy của tên đồn trưởng Nguyễn Văn Mẫn, bọn địch đã tổ chức các cuộc càn quét ở các làng Cổ Ninh, Niệm Hạ, Tri Lễ, Cổ Am... Ngày 14-10-1953, tiểu đoàn 53 bộ đội tỉnh phối hợp cùng lực lượng dân quân du kích địa phương tấn công đồn, tiêu diệt và làm bị thương 60 tên địch, thu toàn bộ vũ khí, quân trang quân dụng.

2986. NINH CÙ 寧衢

Tổng vốn là tg Ninh Nha đổi ra. Cuối tk. XIX thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Nam Định (từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 4 xã: Ninh Cù, Bùi Xá, Vân Cù, Cao Cương (Đầu triều Nguyễn trở về trước là x. Hồng Cương, năm Tự Đức thứ 1 (1848) kiêng húy chữ Hồng, đổi là Cao Cương). Đầu tk. XX có 4 xã: Bùi Đình, Cao Cương, Ninh Cù, Vân Cù. Nay thuộc h. Thái Thụy.

2987. NINH CÙ 寧衢

Xã cũ vốn là x. Ninh Nha đổi ra. Cuối tk. XIX thuộc tg Ninh Cù, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Nam Định (từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Ninh Cù, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Dân số 620 người (1927). *Hương ước l. Ninh Cù* (1936): 13 tr. viết tay.

2988. NINH NHA 寧衙

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam

Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 4 xã: Ninh Nha, Hồng Cương, Vân Cù, Bùi Xá. Cuối tk. XIX đổi là tg Ninh Cù.

Xem: *Ninh Cù* (tổng - 2986)

2989. NINH NHA 寧衙

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ninh Nha, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX đổi là x. Ninh Cù.

Xem: *Ninh Cù* (xã cũ - 2987).

2990. NINH THÔN

Xã cũ cuối tk. XIX là th. Ninh x. Đô Mỹ, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. Ninh Thôn, tg Ỷ Đốn, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chi Lăng, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Chi Lăng, h. Hưng Hà. Dân số 452 người (1927). Hương ước (1936): 6 tr. viết tay.

2991. NÓN

Dụng cụ để đội đầu che mưa nắng, được làm bằng các nguyên liệu lá cọ, sợi móc, khung tre. Người dân Thái Bình đã từng sử dụng: Nón nồi rang hình lòng chảo, nông mà choãi, dùng bền, phụ nữ ưa dùng hơn; nón thúng vành rộng, sâu và hơi khum, trông bè bè, có tác dụng tốt che mưa, che nắng; nón chóp mái dốc, chóp nhọn (đàn ông quen dùng hơn).

Người vùng biển làm muối, đánh cá thích dùng loại nón chóp khung chắc, vành cứng, đan bằng giang, tre, có quét sơn, để đeo cơm nắm, quần áo, điếu cày, đèn đi te. Loại nón nào cũng có quai buộc, khi đội chằng xuống cằm giữ cho nón khỏi bị lật, quai đơn giản là sợi dây đay xe lại, muốn đẹp dùng quai bằng tơ lụa màu sặc sỡ. Khi hội hè đình đám phụ nữ dùng nón thúng quai thao, có tua rủ trang trí. Sau này, thấy nón thúng, nón nồi rang dùng cồng kềnh, không hợp thị hiếu, nón chóp được dùng nhiều và có cải tiến, ít lợp lá cọ già mà dùng lá cọ non màu trắng, khâu móc cước mũi nhỏ, có hoa lá in khâu bên trong nón, quang dầu bóng cho đẹp. Trong phong tục cưới ở Thái Bình, khi đón dâu, mẹ chồng vẫn trao cho con chiếc nón lá trắng, buộc quai đẹp, với ngụ ý chở che đùm bọc. Nhiều địa phương trong tỉnh sản xuất nón: Vũ Quí (Kiến Xương), Nam Hà (Tiền Hải), An Hiệp (Quỳnh Phụ), Quảng Nạp (Thái Thụy)... Nón Huế, nón Hà Đông đẹp, nhẹ được bán ở Thái Bình khá nhiều, và cũng được người tiêu dùng ưa chuộng.

2992. NỘI

Chợ x. Đông Xuân, h. Đông Hưng, phía nam đường 10, cách tp. Thái Bình 7 km (trước là l. Trực Nội), rộng hơn 1000 m^2, họp tất cả các buổi sáng. Chợ Nội xưa sầm uất, họp theo phiên trên bãi rộng gấp 2 chợ bây giờ. Hàng thịt có thịt trâu, thịt bò, lòng trâu, lòng bò, thịt lợn, lòng lợn do những tay mổ lợn ở l. Nha Đông Xuân cung cấp. Có hàng nước mắm đựng vào những thùng gỗ ghép. Năm 1949, chợ Nội bị giặc Pháp bỏ bom.

2993. NỘI HOÀNH 內黃

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Lãng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Minh Lãng, h. Vũ Thư. Dân số 466 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., 10 tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong; thần Rương Đường Bộc.

2994. NỘI LANG 內廊

Xã cũ vốn thuộc đất x. Đông Thành (tg Đông Thành, h. Tiền Hải). Năm 1894, chia x. Đông Thành làm 4 xã: Đông Thành, Trung Đông, Nam Đông, Nội Lang. Lúc mới thành lập, x. Nội Lang có 143 đinh hạng nhất, 47 đinh hạng nhì. Đầu tk. XX, x. Nội Lang thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải. Trong KCCP thuộc x. Nam Hải. Nay thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Dân số 2995 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4tr., 12 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần Trung Tán. *Hương ước x. Nội Lang* (1935): 10 tr. viết tay.

2995. NỘI LANG

Kè lát mái, tại km 2 + 500 đến km 3 + 300 đê biển số 5 (đoạn thuộc sông Hồng) x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Xây dựng từ lâu, sửa chữa lớn năm 2000, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, dài 800 m, cao trình đỉnh (+2.60), chân (-15.00). Những năm gần đây bãi đối diện bên t. Nam Định ngày càng mở rộng làm xói sâu chân và gây diễn biến phức tạp.

2996. NỘI LÃNG 內朗

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 8 xã, thôn, phường: Nội Lãng, Nội Hoành, thôn Phú Mãn, thôn Phúc Trung, thôn Đại Đồng, Lãng Xuyên, Huyền Chân, ph. Nội Lãng. Cuối tk. XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 7 xã: Nội Lãng, Nội Hoành, Phú Mãn, Phúc Trung, Đại Đồng, Lãng Xuyên, Huyền Chân. Đầu tk. XX thuộc h. Thư Trì, t. Thái Bình; có 8 xã: Đại Đồng, Huyền Trực, Lãng Xuyên, Nguyệt Lãng, Nội Hoành, Nội Lãng, Phú Mãn, Phúc Trung. Nay thuộc h. Vũ Thư.

2997. NỘI LÃNG 內朗

Phường cũ, đầu tk. XIX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Nội Lãng. Có thể đã sáp nhập vào x. Nội Lãng.

2998. NỘI LÃNG 內朗

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Lãng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Minh Lãng, h. Vũ Thư. Dân số 3560 người (1927). *Tục lệ th. Nội Nhà* 內衙: 26 tr. , gồm 44 lệ lập ngày 12 tháng 2 năm Thành Thái 10 (1898), 1 lệ lập ngày 11 tháng 2 năm Duy Tân 2 (1908), 1 lệ lập ngày 10 tháng 4 năm Duy Tân 3 (1909), được sao lại ngày 29 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Lại Xá* 賴舍: 16tr., gồm 26 lệ lập ngày 1 tháng 9 năm Thành Thái 13 (1901), sao lại ngày 28 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Thúy Cảng* 翠港 (Theo *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* là th. Thúy Lãng): 24tr;, gồm 32 lệ lập ngày 3 tháng 6 năm Cảnh Hưng 47 (1786), soạn lại ngày 10 tháng Giêng năm Thành Thái 13 (1901); 1 lệ lập ngày 10 tháng 2 năm Duy Tân 9 (1915). Tất cả được sao lại ngày 27 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 1 danh mục đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Hồng Vũ (Nguyễn Thiện Công).

2999. NỘI THÔN 內村

Xã cũ đầu tk. XIX là th. Nội x. Ỷ Đốn, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là th. Nội, x. Ỷ Đốn, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là Nội Thôn thuộc tg Ỷ Đốn, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Chi Lăng, h. Hưng Hà. Dân số 896 người (1927). *Tục lệ x. Nội Thôn*: 28tr., gồm 29 điều lập ngày 16 tháng 11 năm Minh Mệnh 2 (1821), sao lại ngày 17 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Nội Thôn* (1936): 19 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc x. Nội Thôn* (1938): 4 tr., 10 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; tthần Câu Mang.

3000. NỘI TRANG 內庄

Xã cũ cuối tk. XIX là trang Nội x. Lập Lễ, tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. Nội Trang thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thống

Nhất, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Thống nhất, h. Hưng Hà. Dân số 82 người (1927). *Hương ước l. Nội Trang* (1936): 16 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* 1938: 3 tr., thần Khai Quốc.

3001. NỘI TỰ BI KÝ 內寺碑記

Bia dựng năm Duy Tân thứ 2 (1908) ở chùa Thanh Quang, x. Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Hội, h. Vũ Thư). Bia 2 mặt, khổ 1,72m x 1,00m. Gồm 23 dòng, khoảng 700 chữ. Trang trí rồng, hoa lá. Người soạn: Cử nhân Khiếu Hữu Đại. Người viết: Nguyễn Thương Lâm. *Nội dung:* Chùa Thanh Quang là một cổ tích danh lam của địa phương, song lâu ngày đã hỏng. Năm Thành Thái, Kỷ Hợi (1839), các quan viên, hương lão đứng ra quyên góp để tu bổ lại. Có ghi tên, họ và số tiền của từng người đóng góp vào việc này. Bài minh 20 câu, ca tụng công đức.

3002. NỘM RAU MUỐNG

Món ăn. Trong các món ăn làm từ rau muống, nộm được làm kì công nhất. Rau muống non luộc chín vừa phải trộn với tép đồng rang nhạt, lạc rang vàng, khế chua, ớt, mắm tôm, chanh, lá dậu rách (có nơi gọi là húng tép), kinh giới. Nộm có vị chua cay, ngọt , ngậy, thơm dây mùi gia vị. Dù chỉ là món rau nhưng nộm rau muống luôn đem lại cảm giác thích thú cho người ăn.

3003. NÔNG HỘI

Theo "Thông báo điều tra của Tỉnh ủy Thái Bình" đề ngày 28-3-1931, do mật thám Pháp thu được và dịch sang Pháp ngữ, cho biết trong phạm vi toàn tỉnh có 30 Nông hội rải rác trong các làng. Kiến Xương có 10 Nông hội với 106 hội viên; Tiền Hải có 6 Nông hội với 65 hội viên; Vũ Tiên có 7 Nông hội với 91 hội viên; Thái Ninh có 6 Nông hội với 21 hội viên; Phụ Dực có 1 Nông hội với 12 hội viên.

3004. NÔNG PHỐ NGÂN HÀNG THÁI BÌNH

Tên đầy đủ là Nông phố tín dũng bình dân ngân hàng Thái Bình, thành lập năm 1930, bắt đầu hoạt động năm 1931. Đối tượng hoạt động là cho nông dân vay với lãi xuất 10%/ năm với điều phải thế chấp ruộng đất. Trong năm đầu, Nông phố ngân hàng Thái Bình đã nhận 3.127 đơn xin vay và cho vay 164.955 đồng (tiền Đông Dương), số vốn thu lại 84.330 đồng, tiền lãi là 21.401,77 đồng (lãi xuất 10%). Năm 1934, Nông phố ngân hàng Thái Bình cho vay 27.120,99 đồng, thu lãi 6.137,67 đồng. Năm 1936, cho vay 38.820,78 đồng, thu lãi 11.332,48 đồng.

3005. NÔNG TRƯỜNG CÓI

Cầu trên tỉnh lộ 221D, km 11 + 650, vượt mương thuỷ lợi dẫn nước vào nông trường cói, địa phận x. Đông Minh h. Tiền Hải. Cầu cũ xây thời chống Mỹ, cầu hiện nay được xây dựng lại vào năm 2003, bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 8,9 m, rộng 5 m, tải trọng H 13 - XB 60.

3006. NỤ

Cầu trên đường tỉnh 222 km 7 + 112, vượt sông Ngũ Thôn, địa phận x. Lê Lợi, h. Kiến Xương; bằng bê tông cốt thép, dài 5 nhịp 28 m; rộng 4,5 m; tải trọng 10 tấn.

3007. NỤ TAI

Đồ trang sức bằng vàng hoặc bạc, phụ nữ đeo vào dánh tai, có trọng lượng từ 1 đến 2 chỉ. Mặt trước nụ tai có hoa hình cánh bèo, chính giữa cánh hoa gắn hình tròn bằng ngọc hoặc đá màu xanh, đỏ. Phần chuôi xiên vào dánh tai dài 1 cm, có đánh hình xoáy đính vít để vặn vào nụ hình tròn đường kính 6mm. Ngày nay loại nụ xoáy bằng vàng vẫn được phụ nữ trung tuổi ưa dùng. L. Đồng Xâm nổi tiếng với nghề chạm bạc, các đồ trang sức nhẫn, xuyến, hoa xà tích, dây chuyền... được chế tác với kỹ thuật cao. Tại các cửa hàng vàng bạc ở Thái Bình hầu hết đều có mặt hàng của thợ Đồng Xâm.

3008. NỨA

Phủ thuộc th. Nứa, x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Có từ thời Trần, sửa chữa nhiều lần vào thời Lê, đại tu năm Duy Tân thứ 4 (1910), tọa lạc trên khuôn viên rộng 425 m^2 (gần bờ sông Thái Sư), gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Tòa tiền tế 3 gian. Hậu cung 1 gian. Đền còn nhiều đồ thờ cổ, quý nhất là cỗ sập thờ sơn son thếp vàng và cỗ án gian chạm tùng, mai, trúc, cúc. Th. Nứa xưa là thái ấp của Công chúa Thiều Dương. Khi vua cha băng hà, Công chúa khóc mà chết. Sử khen là người con hiếu thảo. Khi Công chúa mất, dân ấp ghi nhớ ân đức, lập đền thờ.

3009. NƯỚC MẮM DIÊM ĐIỀN

Đặc sản của các x. Thụy Hải, Thụy Hà, và một số xã lân cận t.tr. Diêm Điền h. Thái Thụy Trong bữa ăn thường hay bữa ăn ngày tết, tiệc tùng của mọi nhà không thể thiếu bát nước mắm đặt ở giữa mâm, vừa là đồ chấm vừa để điều chỉnh độ mặn nhạt cho các món ăn theo khẩu vị của mỗi người. Các loại rau luộc, giò chả, cá nướng, cá hấp... phải chấm nước mắm mới ngon.

Nguyên liệu chính để làm nước mắm là các loại cá (trừ cá nóc, cá đuối có nọc độc) được ướp muối hàng năm trong các chum, vại hoặc bể xi măng với tỷ lệ 3 cá một muối(tính theo trọng lượng). Rải một lớp muối trên cùng rồi dùng vỉ tre đậy lại, dùng đá tảng chèn lên. Lấy vải thưa bịt miệng chum để tránh ruồi nhặng, mang phơi nắng. Tránh nước mưa. Thỉnh thoảng dùng gậy tre đảo cá cho ngấu đều. Tuỳ loại cá nhỏ hay to, tuỳ thời tiết mà ướp chượp chừng 7-8 tháng hay một năm, cũng có thể lâu hơn. Khi cá nhừ sẽ tạo ra nước mắm. Vớt bỏ váng muối, rút lấy nước mắm cốt. Tiếp tục chế nước sôi để nguội có pha muối vào chượp ủ tiếp ít ngày, lọc lấy nước mắm loại 2, loại 3. Nước mắm đã lọc tiếp tục được phơi cho hết mùi tanh. Nước mắm cốt Diêm Điền có độ đạm cao, màu vàng trong như hổ phách, như mật ong, mùi thơm đặc biệt, vị ngọt mà không lợ.

Nghề làm nước mắm là một nghề vất vả, cực nhọc. Tại nơi sản xuất, mùi mắm mặn mòi cả một vùng không gian rộng lớn. Vậy mới có câu: "Nằm đất với cô bán hương, còn hơn nằm giường với cô hàng mắm" là như vậy.

O

3010. Ô

Dụng cụ che mưa, nắng. Trước đây, chỉ có đàn ông có chức quyền, hay gia đình giàu có, thầy đồ, thầy thuốc, thầy cúng, thầy bói, các bà vợ quan mới dùng ô. Thân ô có vải lợp với xương ô bằng thép nhỏ tròn nhưng cứng. Xương ô lắp vào cán ô ở phía đầu và liên kết, bằng khớp với gọng ô. Gọng ô là những thanh sắt nhỏ, một đầu liên kết với xương ô bởi các khớp, đầu kia liên kết với một vòng tròn bao quanh cán ô. Vòng tròn này có chức năng giương ô. Cán ô làm bằng sắt tròn rỗng, mạ sáng bóng đẹp, dài 55- 60cm. Dùng vải lợp ô màu đen là phổ biến, được đàn ông ưa dùng; vải lợp màu xanh, hồng phụ nữ ưa dùng. Khi ô xoè ra có đường kính khoảng 40 -45cm, chiều cao từ đỉnh đến cửa ô khoảng 20cm.

3011. Ô CÁCH 烏 格

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Thọ Duyên, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Sau đổi là Thọ Cách (làng Gạch). Nay thuộc x. Hồng Minh, h. Hưng Hà.

Xem: *Thọ Cách* (xã cũ - 3831).

3012. Ô MỄ 烏 米

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã, thôn, phường: Ô Mễ, Thọ Bi, Đại Hội, th. Thượng thuộc x. Tường An, th. Đồng Bạch, Thụy Bình, phường thủy cơ Đồng Bạch. Cuối tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 6 xã, thôn: Ô Mễ, Thọ Bi, Đại Hội, th. Thượng x. Tường An, th. Đồng Bạch x. Tường An, Thụy Bình. Đầu tk. XX thuộc h. Vũ Tiên, t. Thái Bình; có 7 xã: Đại Hội, Đồng Đức, Ô Mễ, Mễ Sơn, Thọ Bi, Thụy Bình, Tường An. Nay thuộc h. Vũ Thư.

3013. Ô MỄ 烏 米

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Dân số 2472 người (1927).

3014. Ô MỄ

Cống dưới đê, tại km 21+178 đê Hữu Trà Lý, th. Ô Mễ, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1964, đại tu năm 1996. Kích thước 1 cửa, tiết diện tròn đường kính 1,20m; cao trình đáy (-1.50); dài 24,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng tròn ngầm . Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng còn tốt.

Để ngăn lũ, lấy nguồn nước từ sông Trà Lý cho x. Tân Phong, diện tích 350 ha.

3015. Ô MỄ

Đền l. Ô Mễ, x. Tân Phong, h. Vũ Thư, cách chợ Mễ 1 km, cách bưu điện tp. Thái Bình 6 km, tọa lạc trên khuôn viên gần 500m^2. Thờ Chử Đồng Tử và Tiên Dung. Đền bố cục kiểu chữ "đinh", 2 tòa, 6 gian, long cốt, không ghi năm tháng xây dựng, trọng tu, trùng tu, dựa vào phong cách kiến trúc dự đoán đền được dựng lại cuối tk. XIX, đầu tk. XX và sửa chữa lần cuối cùng năm 1955. Bái đường 3 gian, hậu cung 2 gian, cung cấm 1 gian. Đồ thờ tự còn 1 cỗ long đình chạm tứ linh tứ quí, một cỗ khám gian 2 tầng cửa võng, trong bầy tượng Tiên ông Chử Đồng Tử. Đáng quí là đôi hạc sơn son thếp vàng cao 2m, và cặp ngựa trắng, ngựa hồng...

3016. Ô MỄ

Đồn ở phía nam th. Mễ Sơn, sát đường 223, thuộc x. Tân Phong, h. Thư Trì (nay là h. Vũ Thư). Xung quanh là hàng rào tre cắm cả cây vặn chéo được buộc bằng dây thép cao 2,5 đến 3m thành hình chữ nhật 50 x70m. Cổng đồn xây gạch, cánh cổng bằng gỗ trên có chòi canh. Cổng phía trong nhìn ra đường làng, cánh cổng ghép bằng tre. Xung quanh hàng rào địch có bố trí các loại mìn chống bộ binh. Phía trong có 2 ụ súng bằng gỗ đất bố trí các lỗ châu mai hướng ra đường 223, có các đoạn hào sâu 1m nối liền giữa các ụ súng và hố bắn. Trung tuần tháng 3-1950 quân liên hiệp Pháp rút giao lại cho trung đội bảo an dân vệ do tên Đặng Quýnh làm đồn trưởng, sau bàn giao cho Trần Đình Phúc. Trang bị vũ khí của địch có 2 trung liên, 3 tiểu liên và 25 súng trường. Hàng ngày địch thường xua quân đi càn quét các thôn Mễ Sơn, Thụy Bình, Tường An, Đại Hội, Đồng Đức, ép dân lập tề, cướp bóc của cải, phá nhà cửa. Ngày 12-6-1950, bộ đội h. Thư Trì và dân quân du kích xã đã tập kích đánh đồn. Tháng 6-1953, địch buộc phải rút khỏi đồn Ô Mễ.

3017. Ô-RÔ

Tên khoa học: Acanthus Illicifoliata. Là loài cây thân gỗ, mọc đơn độc hay xen kẽ ở môi trường ẩm ướt, hoặc mép nước ở các cồn bãi ven biển. Ven biển Thái Bình, cây ô-rô sống hỗn giao với các loài cây khác của rừng ngập mặn tại các cồn đen (cửa Trà Lý), cồn vành (cửa sông Hồng) thuộc hai huyện ven biển Thái Thụy và Tiền Hải.

3018. Ô TRÌNH 烏 程

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đại Đồng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Trình, h. Thái Thụy. Dân số 147 người (1927). *Hương ước l. Ô Trình* (1936): 31 tr. viết tay.

3019. ỐC NẤU HOA CHUỐI

Có nhiều loại ốc như ốc nhồi, ốc rạ, ốc mít... ốc luộc, ốc nấu riêu ăn với bún, ốc nấu hoa chuối, củ chuối là món ăn cơm. Trước kia món ốc là món ăn bình dân, nhưng nay là món đặc sản. Khéo chế biến thì ốc nấu hoa chuối rất ngon. Cứ theo người xưa "Đầu tháng còn son, giữa tháng có chồng, cuối tháng có con" mà chọn ốc béo. Ốc đầu tháng béo nhất. Ngoài mắm tôm, nghệ, mùi tầu, tía tô, lá lốt ,hành tỏi, ớt tươi, không thể thiếu mẻ ngấu. Với loại ốc nhỏ thì luộc lên rồi khêu lấy ruột, còn ốc nhồi có thể lấy ruột sống nấu sẽ ngon hơn. Canh ốc nấu với hoa chuối tây hoặc hoa chuối hột có mùi thơm rất riêng của mẻ, mắm tôm, và gia vị. ốc có độ giòn, vị ngọt. Có thể xào thêm thịt ba chỉ hoặc cho thêm đậu phụ vào càng ngon. Món ốc này mát bổ, tốt cả cho người mắc bệnh tiểu đường.

3020. ỐC NHUẬN 屋 潤

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Dân số 491 người (1927). Trong KCCP thuộc x. Hữu Nam. Từ 1955 thuộc x. Đông Quý. Từ 2003 lập lại th. Ốc Nhuận thuộc x. Đông Quý, gồm 2 xóm, diện tích 76,5 ha, dân số 895 khẩu. *Bản khai thần tích - thần sắc* của (1938): 18 tr., 12 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Triệu Đà (Triệu Vũ Đế), Trình Thị phu nhân và phối thờ nguyên mộ Nguyễn Vị.

3021. ỐC NHUẬN

Đình x. Ốc Nhuận (nay thuộc x. Đông Quý, h. Tiền Hải). Năm 1828, theo lời kêu gọi của doanh điền xứ Nguyễn Công Trứ, cụ Nguyễn

Vị, quê x. Đồng Xâm, h. Chân Định đã vận động con em trong tg. Đồng Xâm và các làng trong huyện xuống bãi biển Tiền Châu khẩn hoang, lập ra trại Ốc Nhuận, sau thăng thành x. Ốc Nhuận thuộc tg. Tân Định, h. Tiền Hải. Ngay sau khi lập làng, cụ Nguyễn Vị về Đồng Xâm xin chân nhang Thành hoàng Triệu Vũ Đế và Trình thị phu nhân đến thờ ở quê mới (Ốc Nhuận). Hồi ấy đình rất nhỏ. Năm Duy Tân thứ 4 (1913) được mở rộng, xây thêm tòa bái đình; năm Bảo Đại thứ 5 (1930), tu bổ, tôn tạo thêm lần nữa và truyền đến ngày nay. Đình gồm 3 tòa, 9 gian, bố cục tiền nhất, hậu đinh. Bái đình 5 gian. Cung đệ nhị 3 gian. Hậu cung xây cuốn. Đình thờ Triệu Vũ Đế và Trình thị phu nhân. Có phối thờ nguyên mộ Nguyễn Vị. Đình Ốc Nhuận là địa điểm sinh hoạt bí mật của hội Ái hữu, hội Tương tế; nơi tổ chức dâng lễ Thành hoàng, kết nạp đảng viên. Tháng 3-1945, các chiến sĩ cách mạng Ốc Nhuận đã họp tại đình tổ chức dân phá kho thóc Nhật cứu đói; nơi dân làng tịch thu ấn tín chính quyền thân Nhật, thành lập UBCM Lâm thời xã. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3022. ỔI (Pasidium Guafava)

Cây ăn quả lưu niên, họ Sim (*Myrtaceae*). Cây nhỡ, cao 3-5m, cành non vuông cạnh. Lá mọc đối, có cuống ngắn, hình bầu dục, phiến nguyên, mặt dưới có lông. Hoa trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả có hình cầu hoặc hình thận, có cùi dầy, hạt nhỏ cứng. Trồng bằng hạt, ghép cành, rễ. Sau khi trồng 2-4 năm thì ra quả. Thích hợp với mọi loại đất, chịu úng, hạn tốt. Tuy nhiên, muốn có loại ổi chất lượng ngon, ngoài giống tốt, còn phải có vùng đất phù hợp với từng loại giống. Trồng ổi để lấy quả ăn; lá ổi; búp ổi, vỏ, rễ ổi có thể chữa một số bệnh về tiêu hoá, ngoài da. Cây ổi đã được trồng từ lâu, nhiều ở vùng ven biển nam Thái Thuy, các xã ven thành phố. Có một số giống ổi ngon. Ổi Bo, ở l. Bo (Bồ Xuyên), x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình là một loại quả đặc sản của tỉnh. Ổi Bo có 2 loại: ổi trâu và ổi cam. Ổi trâu quả to hơn nhưng dáng hình không đẹp, không sai quả. Ổi cam quả giống như quả cam, núm nhỏ, có nổi múi, quả chắc, cùi dầy, vị ngọt, ruột nhỏ, năng suất thu hoạch cao hơn. Giống ổi này chỉ trồng ở l. Bo mới cho quả ngon, đem trồng ở nơi khác đều bị thoái hoá. Số lượng cây ổi Bo thuần hiện còn rất ít, cần có dự án phục tráng giống và xây dựng thương hiệu cho giống ổi này. Diện tích trồng ổi cả tỉnh dự kiến khoảng 250 ha, chiếm 7% diện tích cây ăn quả.

3023. ÔNG LÂU PHÚC MINH TỰ BI

翁樓福明寺碑

Bia dựng năm Kỷ Dậu niên hiệu Đại Trị 12 (1369), tại chùa Phúc Minh th. An Để, x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư. Bia một mặt, khổ 1,20m x 0.80m. Gồm 20 dòng, khoảng 500 chữ. Chạm rồng cách điệu chầu, tên bia được viết bằng chữ triện ở ô giữa trán bia, diềm bên chạm hoa dây mang phong cách thời Nguyễn. Bia vốn được dựng vào thời Trần, song văn bản đã được khắc lại vào thời Nguyễn. Tuy nhiên hình thức và văn bản vẫn dựa theo bản gốc. Văn bia do Đỗ Nguyên Chương chức Hàn lâm học sĩ soạn, từng được Lê Quý Đôn nhắc đến trong mục "Thiên chương" sách *Kiến văn tiểu lục*.

Nội dung: Văn bia cho biết chùa Phúc Minh hương Mần Để do Thái hậu Linh Nhân thời Lý xây dựng. Đến năm Bính Ngọ (1336), dân trong hương ấp trùng tu Phật điện và mở mang quy mô chùa, sau đó còn mua quả chuông của vị họ Trần ở Cổ Lũ về treo ở chùa. Văn bia nói về thuyết quả báo của đạo Phật dễ đi vào lòng người, nên được nhiều người theo. N. 29593.

3024. ỐNG CHÍT

Công cụ bằng tre làm phẳng mặt ruộng trước khi cấy hoặc gieo mạ, thường dùng cây tre cái hoặc tre luồng thẳng, có đường kính từ 10 -11 cm, dài 2m. Đục 11 lỗ hoặc đục rãnh (đục 1 phía không đục xuyên thân ống). Nếu đục lỗ thì khoảng cách giữa các lỗ và độ rộng của từng lỗ vừa bằng khoảng cách giữa các răng bừa và độ lớn của răng bừa. Khi lắp ống chít vào bừa mỗi đầu ống dài hơn thân bừa khoảng 40cm. Ngày nay, ống chít vẫn được dùng rộng rãi.

3025. ỚT (Capsicum annuum L.)

Cây thảo, họ Cà (*solanaceae*). Có nhiều cành. Lá mọc cách, hình thuôn dài, đầu nhọn. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả mọc rủ xuống hay quay lên (ớt chỉ thiên), hình dáng dài, nhọn, to (ớt sừng trâu) hay nhỏ mà rất cay (ớt hiểm, ớt hạt tiêu) hoặc tròn, hình túi, ít cay (ớt bị, ớt ngọt) dùng làm rau ăn. Ở Thái Bình, ớt không chỉ trồng phân tán tại gia đình để tiêu dùng mà còn trồng tập trung để làm hàng hóa được thị trường ưa chuộng. Ớt là một loài nông sản được ưa chuộng của tỉnh . Diện tích trồng, tập trung nhiều ở các huyện Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thuỵ. Riêng h. Quỳnh Phụ đã hình thành vùng trồng ớt tập trung, chiếm 80 % diện tích trồng ớt trong tỉnh, diện tích trồng đông - xuân năm 2002 -2003 là 217 ha, năng suất 44 tấn/ha. Diện tích có khả năng trồng ớt tập trung cho năng suất cao ở Thái Bình khoảng 2500ha. Những năm tới, cây ớt được chọn là cây rau màu chuyển cơ cấu cây trồng cho giá trị thu nhập cao (từ 60 - 80 triệu đồng/ha), sẽ được mở rộng diện tích theo các hợp đồng thu mua của các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản.

P

3026. PE-RÊ (Perret)

Công sứ Thái Bình (1913), quan cai trị hạng ba. Tốt nghiệp trường Hành chính thuộc địa Paris (Pháp), vào hạng chính trị danh tiếng xứ Đông Dương. Nhậm chức ở Thái Bình từ ngày 2-4-1913, mới đi kinh lý được 3 phủ huyện, chưa kịp khám đến đê điều, thì đột nhiên h. Thư Trì báo vỡ đê Phú Chử. Công sứ Pê-rê, Tuần phủ Phạm Văn Thụ và Lục lộ đến thì chỗ vỡ đã to lắm rồi. Chỉ trong 1 ngày đã huy động được 10 vạn dân phu toàn tỉnh và điện lên Thống sứ Bắc Kỳ xin trợ cấp tiền gạo để hàn đê. Cách mấy hôm sau, nước lên mạnh quá, không thể đắp theo được nữa, mới chịu rút phu về đắp giữ quanh vòng thành phố. Phạm Văn Thụ kể lại trong tập *Đàn Viên ký ức lục*: "Quan Sứ thường ở các tỉnh thượng du, chưa từng thấy cảnh lụt lội. Lòng thương dân quá. Cứ kêu:

- Không biết dân họ ăn ở thế nào cho sống được?"

Đêm rằm tháng bảy (17-8-1913), Pê-rê tự bắn vào thái dương. Bác sĩ Caseaux lập biên bản, nói:

- Quan Sứ vì thương dân quá. Ba ngày đêm không ăn không ngủ, phát chứng điên, tự bắn mình chết.

Người bồi nói với Phạm Văn Thụ:

- Quan Sứ tiếp cơm quan Thống, xin các khoản điều tễ được cả. Duy khoản giảm thuế thì quan Thống không ưng. Xem ý quan Sứ lấy làm buồn. Nằm không yên. Gần sáng truyền đốt nến, viết bức thư để bàn quan Thống. Rồi lại đi nằm. Một lúc thì nghe tiếng súng nổ. Nội dung bức thư ấy viết: "Tôi phụng mệnh về đây, cốt khai hóa cho tỉnh Thái Bình. Không giữ được đê Phú Chử, di hại cho dân. Xin chết thay cho dân Thái Bình".

Hết thảy xa gần, nghe nói đều thương tiếc. Nhân dân Thái Bình đã xây miếu thờ ông ở tx. Thái Bình và trên đê Phú Chử. Nay miếu không còn.

3027. "PHÁ ĐIỀN THIÊN TỬ XUẤT"

Sau 10 năm biệt xứ, Kỳ Đồng đỗ tú tài "Tây", thực dân Pháp đưa ông về nước với ý đồ sử dụng làm tay sai, nhưng ông lại xin mộ dân khai phá đồn điền ở Yên Thế (Bắc Giang) để bắt liên lạc với nghĩa quân Đề Thám chống Pháp. Thiên hạ lại đồn: Trạng Trình có sấm tiên tri "Phá điền thiên tử xuất", người theo ông lên Yên Thế như nước chảy. Cơ sở đầu tiên của Kỳ Đồng ở khu đất kề chùa Ngò, sau mở rộng lên khu suối Cấy. Vùng đất này sau lập thành xã, gọi là x. Đồng Kỳ. Thực dân Pháp biết ý đồ của Kỳ Đồng, lại bắt ông đầy viễn xứ. Các học giả thời nay cho rằng 2 câu sấm Trạng "Bao giờ Nhân Lý có đình" và "Phá điền Thiên tử xuất" là do nhân sĩ Bắc Kỳ đặt ra, mượn uy tín Trạng Trình để khích lệ lòng người, mong dựng Kỳ Đồng thành thủ lĩnh tinh thần để quy tụ phong trào chống Pháp đầu tk. XX.

Xt: *Bao giờ Nhân Lý có đình* (203), *Kỳ Đồng* (2123), *Kỳ Đồng* (đồn điền - 2124), *Ngò* (chùa - 2621), *Suối Cấy* (đền - 3509).

3028. PHÁ TỔ CHỨC PHẢN ĐỘNG "CẦN LAO NHÂN VỊ"

Đảng "Cần lao nhân vị" do Phạm Xuân Thảo (tức Chức), là giáo dân và ngụy quân cũ, ở th. An Lạc (nay thuộc x. Trung An, h. Vũ Thư) thành lập, âm mưu chờ Mỹ-Diệm Bắc tiến sẽ nổi dậy, phối hợp

cướp chính quyền. Trong hơn 9 tháng, từ tháng 3 đến tháng 11-1961, với vai trò là đặc phái viên của Giám mục Đinh Đức Trụ, Thảo đã tuyên truyền, vận động, lôi kéo được 58 người, đều là giáo dân, ở 8 xã của 3 huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Thái Ninh. Đảng này tổ chức khá chặt chẽ. Chúng vạch kế hoạch thành lập hai khu tự trị. Khu Xuân Hòa (nay thuộc h. Thái Thụy) do Nguyễn Văn Hạnh làm khu trưởng. Khu Bồng Tiên (nay thuộc h. Vũ Thư) do Trần Đình Tuy làm khu trưởng. Ngoài ra, còn tuyển lựa trên 100 thanh niên, chủ yếu là giáo dân, thành lập 1 tiểu đoàn, để khi Ngô Đình Diệm Bắc tiến thì nổi dậy chống Chính phủ và bổ sung vào đội quân Bắc tiến. Chúng hoạt động rất manh động. Đã tổ chức 4 cuộc họp ở Tòa Giám mục, 8 cuộc họp ở xứ Xuân Hòa, 7 cuộc họp ở An Lạc, 1 cuộc họp ở xứ Bồng Tiên. Tiến hành may cờ, khắc dấu, gây quỹ; âm mưu giết cán bộ; đốt phá kho tàng, công trình kinh tế, văn hóa ở địa phương... Ngày 6-1-1961, chúng rải truyền đơn phản động ở x. Thái Thịnh (Thái Ninh).

Ngày 10-11-1961, Ty Công an Thái Bình lập chuyên án, lấy bí số B.162. Thực hiện phương châm "bóp chết từ trong trứng", không để bọn phản động hoạt động manh động có thể gây hậu quả xấu. Ngày 27-12-1961, ban chuyên án quyết định phá án, bắt Phạm Xuân Thảo và 10 tên cầm đầu nguy hiểm ở xứ Xuân Hòa. Ngày 14-1-1962, bắt tiếp 4 tên ở xứ Bồng Tiên. Tiếp đó, lần lượt bắt hoặc gọi hỏi những đối tượng còn lại. Tổng số bắt 26 tên, cho tại ngoại 32 tên. Ngày 8-9-1962, Tòa án nhân dân t. Thái Bình mở phiên tòa xét xử 21 tên đầu sỏ và tay chân đắc lực của tổ chức phản động này. Phạm Xuân Thảo bị kết án 20 năm tù.

3029. PHÁ TỔ CHỨC PHẢN ĐỘNG "ĐẠI VIỆT DUY DÂN"

Từ 1950, thực dân Pháp đã lập ra tổ chức phản động "Đại Việt duy dân" với đầy đủ chính cương, điều lệ, tôn chỉ mục đích và tổ chức chặt chẽ từ trung ương xuống các cơ sở. Bị ta trấn áp mạnh, chúng co lại, đến 1955 nhen nhóm hoạt động trở lại. Năm 1959, đã có cơ sở ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và Thái Bình, tập trung vào các xã phức tạp về an ninh và vùng giáo. Hoạt động của tổ chức này mỗi ngày một nguy hiểm, nổi lên rõ nhất là ở Thân Thượng (Kiến Xương) và Sa Châu (Nam Định). Ty Công an Thái Bình lập chuyên án đấu tranh, lấy bí số A 153. Đầu năm 1960, Bộ Công an chỉ đạo Ty Công an Nam Định lập chuyên án N160 để kết hợp đấu tranh với những đối tượng thuộc địa bàn t. Nam Định. Sau khi nắm được toàn bộ âm mưu, hoạt động và cơ sở chính trị của chúng, tháng 8-1960, hai tỉnh Thái Bình, Nam Định đồng loạt phá án. Riêng Công an Thái Bình đã bắt gọn toàn bộ bọn cầm đầu gồm 8 tên cùng đầy đủ tài liệu, tang vật.

Cuối năm 1961, tại khu Đông Tiền Hải và một số xã ở hai huyện Kiến Xương, Thái Ninh lại nhen nhóm tổ chức phản động "Đại Việt duy dân". Kết quả điều tra được biết: Tháng 5-1957, Hoàng Cát Khánh người x. Đông Long (Tiền Hải), do buôn thuốc phiện bị bắt, lẩn trốn đến x. Giao Sơn (Giao Thủy, Nam Định). Tại đây, Khánh được Doãn Văn Nhưng là người trong tổ chức phản động "Đại Việt duy dân" tuyên truyền vào đảng. Tháng 10-1957, Khánh được kết nạp, huấn luyện, sau đó về x. Đông Long tuyên truyền, vận động xây dựng tổ chức đảng "Đại Việt duy dân" ở Thái Bình, đã lôi kéo được 49 tên. Hướng phát triển lực lượng của chúng nhằm vào anh em trong gia đình và các phần tử ngụy quân, ngụy quyền cũ, những tội phạm trật tự trị an, những người bất mãn với chế độ, những quần chúng lạc hậu dễ bị kích động... Phạm vi hoạt động ở 9 xã thuộc h. Tiền Hải (Đông Long, Đông Trà, Đông Hoàng, Đông Xuyên, Tây Tiến...) và một số xã ở Thái Ninh, Kiến Xương.

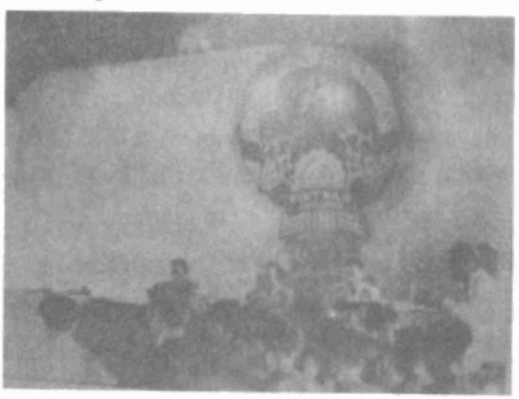

Tòa án nhân dân t. Thái Bình mở phiên tòa xét xử tổ chức phản cách mạng "Đại Việt duy dân" (1966)

Tháng 3-1962, Ty Công an Thái Bình quyết định phá án, bắt toàn bộ bọn đầu sỏ, tịch thu tài liệu,

cương lĩnh, cờ, con dấu và các phương tiện hoạt động khác. Lập hồ sơ truy tố 25 tên. Hoàng Cát Khánh bị Tòa án nhân dân t. Thái Bình xử 13 năm tù giam, các tên khác từ 2 năm đến 12 năm tù giam. Những tên không bị bắt giữ, Công an lập hồ sơ tập trung giáo dục cải tạo, đưa ra kiểm thảo giáo dục trước nhân dân địa phương.

3030. PHÁ TỔ CHỨC PHẢN ĐỘNG "GƯƠM THIÊNG ÁI QUỐC"

Nguyễn Văn Quý 45 tuổi, quê x. Đông Xá (nay thuộc h. Đông Hưng), cư trú ở x. Tây Tiến (Tiền Hải) là đối tượng trong vụ án đảng phái phản động "Đại Việt duy dân", bị xử 18 tháng tù giam, khi được tha về địa phương đã cùng với Phạm Ngọc Lung và Vũ Văn Thức ở Phương Viên (nay thuộc x. Nam Hồng, h. Tiền Hải) thành lập tổ chức mệnh danh là đảng "Gươm thiêng ái quốc", với mục đích đánh Mỹ, diệt Cộng sản, lật đổ chính quyền, lập nên chính phủ mới, thực hiện chế độ tự do, xóa bỏ tôn sùng cá nhân, ruộng đất chia bình quân cho dân theo đầu người, không có HTX... Chúng chủ trương mở rộng tổ chức ở nhiều nơi, gồm những người từ 18 đến 25 tuổi, có tinh thần gan dạ, sức khỏe và kiến thức. Những người có tính rượu chè, trai gái, cờ bạc thì không cho tham gia; những người trước đây là tề ngụy thì tránh xa vì dễ bị lộ; chú ý chọn người hiện nay có bất mãn với chế độ. Kết nạp người vào tổ chức phải có người giới thiệu, có cấp trên công nhận; có cờ, bàn thờ, phải tuyên thệ và học tập cương lĩnh, điều lệ của tổ chức. Chúng phân công đồng bọn vẽ sơ đồ hầm hào của bộ đội, thống kê vũ khí của dân quân du kích địa phương, lập danh sách cán bộ địa phương... Tháng 1-1968, Ty Công an Thái Bình lập chuyên án đấu tranh, lấy bí số A168. Ngày 15-4-1968 đã tiến hành phá án, xử tù 3 tên. Nguyễn Văn Quý bị xử phạt 18 năm tù giam.

3031. PHÁ TỔ CHỨC PHẢN ĐỘNG "QUỐC GIA LIÊN VIỆT ĐẢNG"

Tổ chức phản động "Quốc gia liên Việt đảng" do Nguyễn Tất Trắc cầm đầu. Từ đầu 1961, Trắc đã cấu kết với bọn phản động Thiên chúa giáo và đi tuyên truyền, thu nạp các phần tử bất mãn với chế độ. Chúng khắc ra con dấu "Tỉnh trưởng Thái Bình" đóng vào các tài liệu tuyên truyền và viết "Bản án đấu tranh tạm thời" với đầu đề đảng hiệu là "Quốc gia liên Việt đảng", gọi là thông tri gửi các chánh trương, trùm trưởng thuộc xứ Trung Đồng để hỗ trợ bọn chúng khi hoạt động phá hoại. Tối 28-4-1963, chúng họp bàn việc tiếp tục in ấn truyền đơn và vạch kế hoạch cướp tài sản của HTX và của nhà nước vào đêm 1-5-1963. Mặc dù đây là tổ chức chính trị hoạt động chưa có đường lối cụ thể, nhưng ý thức căm thù chế độ XHCN đã thể hiện rõ ràng và hoạt động manh động, nên ban chuyên án của Ty Công an Thái Bình (lấy bí số Đ962) đã quyết định phá án vào đêm 1-5-1963 ngay khi chúng đang họp bàn chuẩn bị cướp HTX mua bán Nam Trung. Kết quả, đã bắt 9 tên cầm đầu, lập hồ sơ truy tố 4 tên. Nguyễn Tất Trắc bị xử 10 năm tù giam.

3032. PHÁ TỔ CHỨC PHẢN ĐỘNG "TÂN VIỆT LIÊN MINH"

Trần Xuân Khôi, tức Khanh ở Tam Tỉnh (nay thuộc x. Hồng Lý, h. Vũ Thư) là con liệt sĩ, do bất mãn đã tụ tập, lôi kéo một số đối tượng cùng có tư tưởng bất mãn chống đối, có quá khứ làm tay sai cho thực dân Pháp ở Thái Bình và các tỉnh Nam Định, Thanh Hóa, nhen nhóm thành lập đảng "Tân Việt liên minh", âm mưu lật đổ chính quyền, thành lập chính phủ mới theo kiểu trung lập như Ấn Độ hoặc Căm pu chia. Tổ chức này đang trong thời kỳ tuyên truyền, lôi kéo người tham gia và xây dựng cương lĩnh hoạt động. Ý đồ của chúng rất nguy hiểm như gấp rút gây quỹ; thành lập ban ngoại giao, đoàn hải ngoại, đài phát thanh; in ấn truyền đơn, tài liệu... Tháng 7-1961, Ty Công an Thái Bình thành lập ban chuyên án, lấy bí số H 105. Tháng 6-1963, sau khi biết rõ toàn bộ âm mưu và tổ chức của chúng, lãnh đạo Ty Công an quyết định phá án, bắt 10 tên đầu sỏ và các đối tượng chủ yếu cùng tang vật như cương lĩnh, con dấu và nhiều tài liệu phản động.

3033. PHÁ TỔ CHỨC PHẢN ĐỘNG "TINH HOA DÂN QUỐC"

Từ năm 1962, Phạm Công Sơ ở th. Hoành Từ (nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng) cấu kết với một số tề ngụy cũ và những người bất mãn với chế độ mới, thành lập đảng "Tinh hoa dân quốc" nhằm chống lại chế độ XHCN. Chúng liên

lạc với giám mục Đinh Đức Trụ và một số tay chân cốt cán phản động Thiên chúa giáo, nhiều lần tụ họp, lập khung tổ chức, soạn thảo chính cương điều lệ. Tổ chức phản động này đã phát triển ở 3 huyện Đông Quan, Phụ Dực, Thụy Anh; có hàng trăm người tham gia, nhiều nhất là ở Đông Quan, 5 xã có cơ sở của chúng. Ty Công an lập chuyên án đấu tranh, lấy bí số A 163. Để ngăn chặn ảnh hưởng và hoạt động của chúng lan rộng, ngày 16-11-1965, lãnh đạo Ty Công an quyết định phá án, bắt toàn bộ bọn cầm đầu và những tay chân đắc lực của chúng. Năm 1966, Tòa án nhân dân t. Thái Bình truy tố 7 tên, đưa vào diện tập trung cải tạo 5 tên và cảnh cáo giáo dục hàng chục tên khác.

3034. PHẠM BÁI (s.1922)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1977-1984). Quê th. Nam Huân, x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Xuất thân trong một gia đình địa chủ yêu nước, có trên 90 mẫu tư điền, thân sinh là chiến sĩ Cộng sản tiền bối Phạm Quang Lịch. Quá trình tham gia cách mạng: Tháng 5-1945 vào đoàn Thanh niên cứu quốc tại Nam Huân. 8/1945 - 1/1946: Cán bộ phụ trách khu Nam Thịnh (Kiến Xương), được kết nạp vào Đảng Cộng sản tháng 11-1945. 2/1946 - 7/1947: Trưởng phòng Mật phụ trách 4 huyện miền Nam Thái Bình. 7/1947 - 12/1947: Bí thư Huyện ủy Thái Ninh. 1/1948 - 8/1948: Công tác tại văn phòng đồng chí Lê Thanh Nghị (Bí thư Khu III). 8/1948 - 9/1949: Tỉnh ủy viên Nam Định, trực tiếp làm Bí thư Huyện ủy Nam Trực, sau về tỉnh làm Trưởng ban Huấn học. 9/1949 - 5/1959: Cán bộ nghiên cứu, rồi Phó Vụ trưởng Ban Tổ chức T.Ư Đảng, tháng 8-1957 biệt phái làm Chánh văn phòng Ban Kiện toàn tổ chức. 6/1959 - 7/1962: Học tại trường Đảng cao cấp Liên Xô (cũ). 9/1963 - 6/1971: Tỉnh ủy viên, Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy Thái Bình; từ 2-1965: Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tổ chức. 7/1971 - 6/1974: Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh. 7/1974 - 7/1975: Thường trực Tỉnh ủy. Từ 8-1975: Phó Bí thư Tỉnh ủy phụ trách tổ chức, rồi đi xây dựng kinh tế mới, chủ yếu ở tỉnh Đắk Lắk. Từ 5/1977 - 6/1984: Bí thư Tỉnh ủy; được bầu vào BCHTƯ Đảng khóa V (1982-1986). 7/1984 - 1987: Phó Đoàn chuyên gia Việt Nam tại Campuchia. 11/1987 - 12/1991: Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam; Đại biểu Quốc hội khóa VIII (1987-1992). Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng hai, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất,

3035. PHẠM BÔI (1397 - 1471)

Công thần khai quốc triều Lê, được ban quốc tính, gọi là Lê Bôi. Quê x. Đông Địa Linh, nay là th. Dục Linh, x. An Ninh và Đông Linh, x. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Từ nhỏ, đã nổi tiếng học giỏi và thích võ nghệ. 18 tuổi đã là thủ lĩnh của phong trào khởi nghĩa. Là một trong 18 người dự hội thề Lũng Nhai (1416). Từng tham gia đánh thành Khâu Ôn (1426), chặn viện binh giặc ở cửa ải Pha Lũy (1427). Được thăng Thiếu úy, lại được ban lọng vàng. Thuận Thiên năm thứ 2 (1429), sau khi lên ngôi vua Lê Lợi ban hiển ngạch công thần cho 93 người. Lê Bôi được phong Huyện hầu, tên ông đứng trước 45 người khác. Năm 1437, làm Đông đạo hành quân tổng quản. Lê Thái Tông mất, ông cùng một số đại thần được giao nhận di mệnh đưa Hoàng tử Bang Cơ lên ngôi (tức vua Lê Nhân Tông). Thời Lê Nhân Tông ông được phong Nhập nội kiểm hiệu Thái Bảo và được sai đi đánh giặc Chiêm. Sau lần ấy, ông bị bệnh. Năm 1449, ông vào triều, được vua ban 20 quan tiền và ghi rõ: "Bôi là công thần khai quốc bị trúng phong đã lâu, đến đây bệnh hơi bớt, vào chầu cho nên được ban ơn riêng". Khi ông mất, dân x. Đông Địa Linh tôn ông và các tùy tướng của ông làm Thành hoàng.

3036. PHẠM CẢNH (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Tên tự là Hiếu Liêm, hiệu Trung Thành, quê l. Kỳ Trọng, nay là th. Kỳ Trọng, x. Đông Hà, h. Đông Hưng. Được bổ làm Hiến sát sứ Hải Dương. Năm 1592, nhà Mạc phải bỏ Thăng Long, ông bị nhà Lê bắt hợp tác. Ông miễn cưỡng cáo biệt gia tộc, rồi lên thuyền về Kinh. Thuyền gần đến Kinh

thành, ông lấy giấy bút vừa viết vừa đọc: "Sinh Mạc thời, sĩ Mạc triều, thực Mạc lộc, sự nhị hà kham" (Sinh thời Mạc, làm quan ăn lộc nhà Mạc không thể thờ hai chúa). Đọc xong, ông liền nhảy xuống sông tự tử. Nhân dân quê ông và Bát Tràng, nơi ông tự vẫn đã lập đền thờ ông.

3037. PHẠM CHÍ THIỆN (1917- ?)

Giáo sĩ phản động, gây nhiều tội ác. Người h. Xuân Trường, t. Nam Định. 1949, làm Phó xứ Trung Đồng (nay thuộc x. Nam Trung, h. Tiền Hải). 10 -1949, lập ra Đoàn thanh niên công giáo diệt cộng. 11-1949, cho một số thanh niên ở đoàn này sang Giao Thủy (Nam Định) liên lạc với bọn phản động, ăn tập đến 20-2-1950, được võ trang cho trở về Trung Đồng. 21-2-1950, tổ chức cuộc nổi loạn chống lại Chính phủ, bắt giáo dân phải đi biểu tình, hô khẩu hiệu đả đảo Chính phủ Hồ Chí Minh, ủng hộ cựu hoàng Bảo Đại. Y lập nhà tù ở Trung Đồng, bắt ép nhân dân tg Đông Thành lập tề, hàng ngày trực tiếp chỉ huy bọn vệ sĩ đi quây quét đốt phá các xóm lương, gia đình cán bộ và những người tình nghi mang về đánh đập tra khảo. Y hạ lệnh cho bọn vệ sĩ chôn sống 8 người, trong đó có cả đồng bào công giáo; cộng tác với tên Vũ Đức Luật tổ chức tuần lễ diệt cộng, trừ thanh từ ngày 1 đến 15-5-1950, đốt hàng trăm nóc nhà, bắt rất nhiều người vô tội ở x. Ái Quốc (h. Tiền Hải) mang về đánh đập hoặc bí mật đem ra cửa bể Ba Lạt bắn chết; đặc biệt là vụ y hạ lệnh cho bọn vệ sĩ Trung Đồng cùng với vệ sĩ Cao Mại, Bắc Trạch đi quây x. Bình Định (Kiến Xương), bắt được bí thư và chánh phó chủ tịch cắt đầu đem về Trung Đồng một, Cao Mại một và Bắc Trạch một. 10-1951, Phạm Chí Thiện đổi sang coi xứ Hải Linh (nay thuộc x. Thái Đô, h. Thái Thụy), hàng ngày cho bọn vệ sĩ Hải Linh phối hợp với ngụy binh đi quấy cướp, rà sát vùng Thần Huống (Thái Ninh). Khi ta hoạt động mạnh, 2-1952 y bỏ chạy đi Hải Phòng. 6-1952, lại về tx. Thái Bình, làm việc với phòng nhì. 7-1952, về làm phó xứ Cao Mộc (nay thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ), y ngăn cấm giáo dân Cao Mộc không được liên lạc với Việt Minh. Thường thường y còn hóa trang, ban đêm đi phục kích ở các lối đi lại để bắt cán bộ.

3038. PHẠM CHUYÊN (s. 1943)

Thiếu tướng Công an nhân dân (1998). Quê x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Nguyên Giám đốc Công an tp. Hà Nội. Nguyên Đại biểu Quốc hội khóa X (1997-2002). Tốt nghiệp đại học An ninh, đại học tổng hợp Văn, đại học Luật. Đã nghỉ hưu.

3039. PHẠM CÔNG BANG

Nhà thờ l. Long Bối, x. Đông Hợp, h. Đông Hưng. Thờ Phạm Công Bang, thuộc tướng của Nguyễn Hữu Cầu, từng tham gia trận huyết chiến ở Ngự Đại (Thanh Hà, Hải Dương)... Cấu trúc kiểu chữ "nhị": 2 tòa, 6 gian, xây cuốn. Cửa trước mi hiên bổ 4 trụ gian. Tất cả xây hồi văn 5 đấu, nội thất bổ trụ, cuốn vòm, lợp ngói mũi. Hiên trước xê nô xây gạch, bổ 4 trụ đấu soi, chạy viền chỉ kép, chia thành các ô đắp nổi văn triện và hoa lá. Dưới xê nô: 2 gian phía hồi, trổ cửa sổ. Gian trung tâm xây cửa cuốn, đóng cánh cửa phản. Cổ vật còn một cỗ ngai sơn son thếp vàng khá đẹp. Một cỗ khám thờ lắp 3 tầng cửa võng, bệ chân quì dạ cá chạm tứ quý, chạm trổ tinh tế. Xưa nhà thờ làm bằng tranh lá. Năm Bảo Đại thứ nhất (1929) xây lại và truyền đến ngày nay.

3040. PHẠM CÔNG HUÂN (1651 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697), đời Lê Hy Tông. Vốn tên là Phạm Quang Huân, khi đi thi đổi là Công Huân. Quê l. Hoàng Xá, nay là th. Hoàng Xá, x. Đông Phương, h. Đông Hưng. Được bổ chức Đốc đồng Hải Đông, sau chuyển làm Đốc trấn An Bang. Vùng đất mà ông cai quản suốt giải duyên hải không có cướp biển, miền núi không có phỉ, dân sống yên ổn. Ông rất chăm lo đến sản xuất, giảm bớt phu phen tạp dịch, chống tệ nạn tham nhũng, ức hiếp dân. Dân trong vùng chịu ơn ông. Vua Lê Hy Tông nhận xét: "Phạm quả là người hiền lương đáng được cất nhắc song đảm đương một vùng đông bắc liệu trọng thần các bộ đã mấy ai lo được", vì vậy ông chỉ được ở chức

Đốc trấn nhưng được phong tước Vĩnh Lộc Đại phu, được bàn việc nước. Năm 67, tuổi ông xin về hưu. Mất tại quê nhà. Đền thờ ông nay vẫn còn.

3041. PHẠM CÔNG THẾ (1702 - 1738)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái thứ 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Ông người họ Nguyễn, quê x. Phúc Khê, nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Được ông ngoại là Tiến sĩ Phạm Công Huân, quê x. Hoàng Xá, h. Đông Quan, dạy dỗ và nuôi cho ăn học, khi đi thi lấy họ mẹ nên có tên Phạm Công Thế. Được bổ giữ chức Đông các hiệu thư ở viện Hàn lâm. Năm Mậu Ngọ (1738), phẫn nộ trước việc chúa Trịnh Giang lấn át vua Lê, Phạm Công Thế cùng một số đại thần trong triều liên kết với Lê Duy Mật, Lê Duy Chúc... âm mưu cuộc gây biến Kinh thành. Việc bại lộ, một số bị bắt, trong đó có Phạm Công Thế. Có người trách: "Nhà ngươi là người trong khoa giáp, làm sao lại đi theo bọn phản nghịch?". Phạm Công Thế cười trả lời: "Danh phận không sáng tỏ đã lâu rồi, còn phân biệt thế nào là thuận với nghịch được nữa!", rồi vươn cổ chờ chém không một chút nao núng.

Cháu nội Phạm Công Thế là Phạm Cổ phải lẩn trốn đến th. Phú Cấm thuộc x. Cao Mỗ, tg Cao Mỗ, h. Thần Khê (từ cuối tk. XIX là th. Phú Vinh, nay là th. Phú Vinh, x. Đồng Phú, h. Đông Hưng), sinh ra dòng họ Phạm Đồng. Cháu ruột Phạm Cổ là Phạm Chính Trực (biệt danh là Cả Vẽo) đã liên kết với Nguyễn Sơn mộ quân đánh chiếm p. Tiên Hưng, rồi kéo ra Yên Quảng hội quân với tướng Thiêm Liên, nhiều trận đánh bại quân triều đình. Khi Tây Sơn ra Bắc, các ông theo Nguyễn Huệ.

Xt: *Họ Phạm Đồng* (1706); *Họ Nguyễn xã Thái Phúc* (1680)

3042. PHẠM CÔNG TUYỂN (t k. XV)

Danh thần thời Lê sơ, hiệu Độc Lâm tiên sinh, người x. Tô Đàm, h. Phụ Dực, p. Thái Bình (nay là th. Tô Đàm, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ). Đỗ Tiến sĩ năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), đời Lê Thái Tổ; được bổ vào Viện Hàn lâm, rồi Giám sát ngự sử ở Ngự sử đài, tước Bắc Khê hầu. Ông không có tên trong sách *Đăng khoa lục* nhưng bia Tiến hiền đặt ở văn từ h. Phụ Dực (khắc dựng năm 1732) tên ông đứng hàng thứ 2 trong 27 đại khoa của bản huyện. Gia phả họ Phạm làng Tô Đàm cũng ghi về ông như trên.

3043. PHẠM DIỆU (tk. XVIII)

Quê l. Luyến Khuyết, nay là th. Đồng Hòa, x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Học xong chương trình ở trường của tr. Sơn Nam, ông không đi thi mà trở về dạy học. Ông nổi tiếng là một thầy giỏi. Trong số các môn sinh của ông có tới 4 Tiến sĩ, 3 Phó bảng, 32 Cử nhân, 188 Tú tài. Học trò cuối cùng của ông là Vũ Thụ, quê ở l. Bình Cách (nay thuộc x. Đông Xá, h. Đông Hưng), làm hậu bổ ở Thái Bình, đỗ Cử nhân năm 83 tuổi. Tiến sĩ Phạm Thế Hiển, Phó bảng Phạm Thế Húc là con trai ông.

3044. PHẠM DUY DU (1855 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái thứ 7 (1895). Quê x. Cần Phán, nay là th. Cần Phán, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Là con trai Phó bảng Phạm Quý Đức. Được bổ làm Tri huyện Kiến Thụy (Hải Phòng). Phạm Duy Du đã liên hệ với Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm và Mạc Đình Phúc chống Pháp, làm nội ứng giúp Mạc Thiên Binh nổi dậy chiếm phủ lỵ Kiến Thụy. Bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo.

3045. PHẠM DUY TRỰC (tk. XVII)

Là con trai quận công Phạm Duy Uy, quê x. Bồ Xuyên, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương. Nối tiếp nghiệp võ của cha, Phạm Duy Trực xung vào quân và được cử đi đánh quân Mạc ở Cao Bằng, lập nhiều công trạng. Bị tử trận trong một cuộc giao tranh với quân Mạc. Được đặc cách phong tặng danh hiệu Phụ quốc công thần, tước Trực Quận công. Ông có người con gái tên là Phạm Thị Ngọc được sung làm phi của chúa Trịnh.

3046. PHẠM DUY UY (tk. XVI)

Quê x. Bồ Xuyên, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương. Thuở nhỏ cha mất sớm, phải ở với cậu. Khi nhà Lê tuyển người con của cậu đi lính, người cậu sai ông đi thay. Lúc đầu, ông giữ chức đội trưởng. Trong trận Lê Tương Dực tiến về kinh đô Thăng Long (1509), ông cầm cờ tiến lên trước, giao chiến với

giặc, quân giặc thua chạy, ông bắt sống được rất nhiều quân và cả voi của giặc. Dẹp xong giặc ông lại trở về ở cho cậu, để người con của cậu về yết kiến triều đình. Quần thần nhận diện biết người ấy không phải là ông, vua cho người về triệu ông vào Kinh trong lúc ông đang đi cày trên ruộng, phong cho ông là Phụ quốc công thần, hàm Thượng tướng quân. Sau trở thành phò mã đô úy, tước Uy quận công. Ông mất tại quê nhà, mộ phần để ở x. Kỳ Bá. Sách *Thái Bình phong vật chí* của Phạm Văn Thụ còn cung cấp thêm chi tiết: "Ông có tài thuần phục voi, vì vậy khi tiến đánh giặc ở Hồng Đàm (Thanh Trì, Hà Nội) voi của giặc trông thấy ông liền quỳ xuống nên giặc thua".

3047. PHẠM ĐIỆN SUÝ NGŨ LÃO

Thần thờ ở l. Đào Động, tg. Vọng Lỗ, h. Phụ Dực (nay thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ). *Sự tích*: Phạm Ngũ Lão người l. Phù ủng, p. Hồng Châu. Vốn theo đạo Tiên, có nhiều phép thuật, hay làm thơ, thạo đường cung kiếm. Tương truyền, khi quân Nguyên lăm le bờ cõi, vua Trần Nhân Tông lệnh cho Hưng Đạo Vương đi chiêu mộ anh tài trong thiên hạ ra giúp nước. Đến khi quan quân tới Hồng Châu, gặp một trang nam tử hình dung tuấn tú đang ngồi ở bên đường vót nan đan sọt, binh lính quát nạt đuổi không đi, hỏi cũng không trả lời, bèn đâm mũi giáo vào đùi cũng không nhúc nhích. Trần Hưng Đạo biết ngay không phải người thường, cho dựng kiệu đến tận nơi để thử tài, quả nhiên người ấy trả lời thông thái mọi điều. Trần Hưng Đạo rất hài lòng ngài bèn đem người con gái út của mình là Công chúa Trần Thị Nguyên gả cho. Tới khi bệ kiến, vua rất vui, phong cho chức Phò mã Thượng tướng quân, giữ ấn Ngũ Phù ở triều. Sau thăng lên Chỉ huy sứ tiến Ngô lộ Tả tướng quân đem binh mã đi bủa vây đồn giặc Mông Cổ trên sông Bạch Đằng, bắn giết hơn một ngàn tên, bắt sống tướng giặc Trần Bá Linh, truy đuổi lũ tàn quân của chúng về đất Bắc.

Đất nước thanh bình, ông xin vua cho vợ chồng đi chu du thiên hạ định đất an cư. Vua thuận cho, con thuyền của ông bà cập bến Đào Động, h. Phụ Dực (thời ấy còn gọi là Phụ Phượng). Ông bà bỏ tiền của ra để chẩn cấp cho người nghèo khổ, chiêu dân lập ấp, dậy dân cấy trồng, dậy dân học hành lễ nghĩa, ông bà cũng dành riêng một dinh cơ, gọi là trại Hoa Hồng. Sau vua cử Văn Hầu Phó tướng Phiêu kỵ Tướng quân tên là Trần Nhân Huệ phụ tá ông bà. Phạm Ngũ Lão để Văn Hầu lưu lại trại Hoa Hồng giúp đỡ phu nhân còn ông trở lại thăm tỉnh quê hương tổ tiên, rồi ngài đi vào cõi thần tiên, hóa sinh bất diệt, báo mộng cho phu nhân biết.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^0-18/VIII,11(2).

3048. PHẠM ĐÌNH HOÀN (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi, Mạc Đại Chính năm thứ 6 (1535). Quê l. Hòe Nhai, nay là th. Hòe Nhai, x. Thụy Chính, h. Thái Thụy. Được bổ vào viện Hàn lâm. Năm 1540, làm Tham chính Hải Dương. Ông là bạn của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm; tuy đỗ đạt cao, song ông là người đức độ nên được mọi người kính nể, Trạng Trình đã nhiều lần viếng thăm.

3049. PHẠM ĐÌNH LỰU (s. 1935)

Giáo sư Y học (1996), Tiến sĩ (1979), Nhà giáo ưu tú. Quê t. Thái Bình. Đảng viên ĐCS VN. 1985 - 1991: Phó Chủ nhiệm bộ môn Sinh lý học, trường đại học Y Hà Nội. Bí thư Đảng ủy (1994 - 2003), Chủ nhiệm Bộ môn Sinh lý học (1995 - 2003) Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng cán bộ Y tế, trường đại học Y - Dược tp. Hồ Chí Minh.

Hướng nghiên cứu chủ yếu: Sinh lý học và sinh lý bệnh học thận. Các chỉ số về huyết học, về hô hấp, về chuyển hóa và điều nhiệt. Sự biến đổi các chỉ số trong lao động, các bệnh ký sinh trùng và dị ứng, bệnh bại phổi và hen suyễn. Các vấn đề về miễn dịch và dị ứng. Hướng dẫn thành công 4 luận án Tiến sĩ và 2 luận văn Thạc sĩ, 4 bác sĩ nội trú, 15 bác sĩ chuyên khoa sơ bộ. Tác giả và đồng tác giả 32 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Công bố 35 bài báo khoa học. Xuất bản 7 cuốn sách giáo khoa (đồng tác giả).

3050. PHẠM ĐÌNH SĨ (tk. XVIII)

Quê l. Bác Trạch, nay là th. Bác Trạch, x. Vân Trường, h. Tiền Hải. Vốn là người dũng lược,

mưu trí, được điều đi lính, sau là thuộc tướng của Quận công Phạm Đình Trọng. Được đặc cách tới chức Thượng tướng quân. Trong các trận đánh vào Mã Lao, Hương Nhi (Bình Lục, Hà Nam) Lộng Khê, Quang Dực, Tô Xuyên, Tô Đàm, Bến Hệ (Quỳnh Phụ) Phạm Đình Sĩ đã lập công lớn, được vua Hiển Tông ban khen. Sau chiến thắng ở Thanh Hóa, Phạm Đình Sĩ giữ chức Đô đốc chỉ huy đội quân Thần Vũ bảo vệ hoàng cung, được ban tước Quận công. Khi về trí sĩ, ông cùng con trai Lân Dương hầu Phạm Đình Thiện mở lò võ. Ông mất tại quê nhà. Được ban phong tước Thái Bảo. Đền thờ ở l. Bắc Trạch hiện còn nhiều hiện vật gắn bó với cuộc đời võ tướng của ông. Gia đình ông cả hai cha con đều được thờ là bề tôi tiết nghĩa của nhà Lê.

3051. PHẠM ĐÌNH THIỆN

Là con trai Viêm Quận công Phạm Đình Sĩ, quê l. Bác Trạch, nay là th. Bác Trạch, x. Vân Tường, h. Tiền Hải. Cuối thời vua Lê Hiển Tông (1740-1786), giữ chức Quản binh. Thời vua Lê Chiêu Thống (1787-1788), được phong chức Đề đốc kiêm Hiệp lý Bộ Binh, tước Lân Dương hầu. Năm 1789, Quang Trung đánh bại 20 vạn quân Thanh, Phạm Đình Thiện đã phò giá Chiêu Thống về Nam Kinh (Trung Quốc). Bị nhà Thanh ép cải đổi phong hóa dân tộc, vua tôi Chiêu Thống phản đối, nhà Thanh bắt các vong thần đầy đi các nơi, chỉ để một vài người hầu Chiêu Thống, trong đó có Phạm Đình Thiện. Ông cũng là người góp công đưa hài cốt của Chiêu Thống về Thanh Hóa. Sau khi về quê, ông đã cùng với cha là Quận công Phạm Đình Sĩ mở lò võ, thường cùng học trò ngâm vịnh: "Cương thường trực ngũ vạn dư lý - Tuế nguyệt ma nhân thập ngũ niên" (Vì đạo lý cương thường mà ta phải đi xa ngoài ngàn dặm. Năm tháng làm mòn mỏi thân ta trong 15 năm). Khi ông mất, triều Nguyễn đưa ông vào "Cố Lê tiết nghĩa từ", thờ chung với các bề tôi tiết nghĩa của triều Lê.

3052. PHẠM ĐÔN LỄ (1454 - ?)

Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481). Quê l. Hải Triều, h. Ngự Thiên, nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Xuất thân trong một gia đình nghèo, phụ thân làm nghề xuôi ngược trên sông Luộc, mẹ bán nước vối, dựng lều ở bến đò Cà. Một hôm, khách qua đường thấy "tướng mạo ra vẻ thần nho" nhận làm con nuôi, cho học hành, đi thi đỗ Trạng nguyên. Năm 1484, giữ chức Chánh sứ sang Yên Kinh. Nhân chuyến đi ông học được kỹ thuật chế tác khung dệt chiếu, pha chế mầu nhuộm cói... về nước truyền dạy lại cho dân, nhờ đó mà chiếu Hới quê ông càng nổi tiếng, nghề chiếu được truyền ra nhiều nơi. Dân tôn ông là Trạng Chiếu. Khi ông mất, dân lập đền thờ và gọi là đền Quan Trạng

3053. PHẠM ĐÔN LỄ

Đền thờ l. Hải Triều, x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Có từ thời Lê sơ do các phường dệt chiếu Thanh Triều, Hải Triều, Hà Xá, Quan Khê, Kiều Thạch, Bùi Xá, Hà Xá, Thụy Vân, Xuân Trúc... (tg. Thanh Triều) khởi dựng, ghi ơn Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ, người đã có công cải tiến và phát triển nghề dệt chiếu vùng cửa sông Luộc, đưa chiếu Hới (Hải Triều) thành mặt hàng sản phẩm chất lượng cao tiêu biểu của Việt Nam.

Đền đã qua nhiều lần trùng tu. Lần cuối cùng đại tu là năm 1916. Nay vẫn giữ nguyên trạng. Quần thể kiến trúc chia làm 2 khu. Tiền cảnh là một hồ nước rộng trên 4.000m^2. Bờ phía đông xây 4 cột trụ biểu và tường hoa. Sau tường xây một nhà bia chồng diêm cổ các, cao 2,5m, có đặt tấm bia đá lớn khắc chữ Quốc ngữ tóm tắt sự nghiệp và công ơn của tổ nghề chiếu. Khu đền chính bố cục chữ "nhị. Bái đường 5 gian (dài 15 m, rộng 7 m), điện thờ 3 gian, dài 8,5m, rộng 4,4 m. Các ban thờ đều sơn son thếp vàng. Đồ thờ tự còn nhiều. Quý nhất là bộ lư đồng thời Lê, 2 hòm đựng sắc bằng đồng phù dung chim trĩ (thời Nguyễn) và chiếc bát đời Khải Định bằng bạc chạm hoa văn nhiều tầng, nhiều lớp. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990)

3054. PHẠM ĐÔN LỄ

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,8km, nền đường 10,5m, mặt đường 5,5m, chạy theo hướng đông bắc - Tây nam, thuộc ph. Tiền Phong và Bồ Xuyên. Phố chưa xây dựng xong, đã cắm biển tên phố.

3055. PHẠM ĐỨC CHẤN (s. 1949)

Trung tướng CANDVN (2009). Quê quán th. Lộc Điền, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp trường đại học An ninh nhân dân (1973). Tốt nghiệp trường đại học Sư phạm I Hà Nội (1976). Bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ Khoa học Giáo dục tại Học viện Bộ Nội vụ Liên Xô (1989). Vào ngành Công an nhân dân 1968; Thượng tá, Phó Cục trưởng V26 Bộ Công an (1984); Đại tá (1998); Thiếu tướng (2004), Cục trưởng, Bí thư Đảng ủy Cục V26 Bộ Công an từ 2003. Hiện nay là Trung tướng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp - Bộ Công an. Khen thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất, nhì, ba; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng nhất; Huân chương Hữu nghị của Nhà nước CHDCND Lào; Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng...

3056. PHẠM ĐỨC LỘ (s. 1934)

Giáo sư ngành Thú y (1996), Tiến sĩ (1982). Quê x. Đông Lĩnh, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN. 1951-1955: Hoạt động trong vùng địch tạm chiếm và học ngoài vùng tự do. 1956-1959: Học tại trường đại học Nông Lâm Hà Nội (khóa I). 1959-1962: Học trường đại học Bắc Kinh và trường đại học Nông nghiệp Bắc Kinh (Trung Quốc). 1962-1997: Cán bộ giảng dạy đại học và sau đại học, trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội. Thỉnh giảng tại trường đại học Nông nghiệp II, III và trường đại học Tây Nguyên. Đã đảm nhận các chức vụ: Phó Chủ nhiệm khoa, Trưởng phòng Đào tạo, Tổng thư ký Hội Thú y Việt Nam. Nghỉ hưu 1977, tham gia Ban Thư ký Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước. Đã hướng dẫn thành công 5 luận án Tiến sĩ, 4 luận văn Thạc sĩ và nhiều đồ án tốt nghiệp đại học. Giảng dạy và tổ chức học cho nhiều khóa sinh viên ngành Thú y và chăn nuôi; nhiều lớp cao học. Đã công bố 40 bài báo cáo khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Sách và giáo trình tiêu biểu: *Tế bào tổ chức học*, 1996. *Tổ chức và phôi thai học*, 1970. *Tổ chức học*, 1982. *Sinh học phân tử tế bào*, 1999 (giáo trình cao học) và nhiều giáo trình thực tập tổ chức học.

3057. PHẠM ĐỨC NHẬN (? - 1950)

Quê quán l. Dưỡng Thông, nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. 9-1929, là một trong 3 hội viên VNCMTN đầu tiên ở Dưỡng Thông trở thành đảng viên thuộc chi bộ ĐCS ở ba làng Nam Huân, Thịnh Quang, Dưỡng Thông. Đầu 4-1930, được dự một lớp học chính cương, điều lệ Đảng 3 ngày 3 đêm mở tại nhà thờ họ Phạm (l. Nam Huân). Đầu 1937, được tổ Đảng phân công tổ chức Hội phụ nữ tương tế l. Dưỡng Thông, đến 7-1937 có trên 100 hội viên, chia làm 5 tổ ở 5 thôn của l. Dưỡng Thông. Các cuộc đấu tranh về kinh tế, chính trị ở địa phương, Hội đều huy động đông đảo hội viên tham gia. Sau các dịp thử thách, chi bộ đã chọn những hội viên vững vàng, hăng hái tổ chức vào phụ nữ phản đế. Tại Hội nghị Mặt trận huyện ngày 1-2-1938, do Nguyễn Danh Đới chủ trì, bàn kế hoạch phát triển rộng rãi các tổ chức tương tế, ái hữu... đẩy mạnh đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp và chọn người ra tranh cử nghị viên dân biểu Bắc Kỳ, Phạm Đức Nhận là một trong 9 đại biểu được bầu vào ban Mặt trận huyện. 1938, số đảng viên phát triển thêm, tổ Đảng Dưỡng Thông tách khỏi chi bộ Trình Phố, thành lập chi bộ riêng, do Nguyễn Đức Nhận làm Bí thư. Chi bộ đã lãnh đạo đấu tranh chống phù thu lạm bổ thuế ở l. Dưỡng Thông thắng lợi. Trong KCCP, 5-1950 bị giặc bắt tra tấn dã man, đồng chí vẫn giữ vững ý chí chiến đấu, hiên ngang trước kẻ thù, bị chúng bắn chết.

3058. PHẠM HOÀNG HẢI (s. 1952)

Tiến sĩ khoa học, Nghiên cứu viên cao cấp. Quê quán x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp THPT tại trường cấp III Tây Thụy Anh (1969). Tốt nghiệp đại học tại trường đại học Tổng hợp Quốc gia Kiev

(1975). Bảo vệ luận án Tiến sĩ năm 1987 tại Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Ucraina; bảo vệ luận án Tiến sĩ khoa học năm 1999 tại Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Ucraina, chuyên ngành Địa lý Tự nhiên, Địa Vật lý và Địa Hóa học Cảnh quan. Tốt nghiệp quản lý hành chính Nhà nước tại Học viện Hành chính Quốc gia (2002); tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị tại Học viện Chính trị Hồ Chí Minh (2005). Công tác tại Viện Địa lý thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam: Trưởng phòng chuyên môn (1989), Phó Viện trưởng (2001 - nay). Đã và đang chủ trì trên 30 đề tài khoa học các cấp; hướng dẫn 7 NCS làm luận án TS và hơn 20 học viên cao học làm luận văn Thạc sĩ. Đã công bố trên 50 bài báo trong và ngoài nước, 1 sách chuyên khảo phục vụ nghiên cứu và giảng dạy. Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học-Công nghệ (2005).

3059. PHẠM HỒNG THÁI (s. 1953)

Giáo sư Luật học (2007), Tiến sĩ (1994), Phó Giáo sư (2002). Quê x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Tốt nghiệp khoa Luật trường đại học Quốc gia Cu Ban - Craxnôdar (Liên Xô). Trưởng khoa Nhà nước và Pháp luật Học viện Hành chính quốc gia. Chủ nhiệm một số đề tài khoa học cấp Bộ, đã ứng dụng vào giảng dạy tại Học viện chính trị Quốc gia. Có trên 30 công trình nghiên cứu khoa học gồm các bài báo, sách (tác giả, đồng tác giả) đã xuất bản.

3060. PHẠM HỒNG THÁM (1902 - 1978)

Quê x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. 17 tuổi bỏ học theo chú ra làm phu mỏ tại Cẩm Phả. Bị đuổi việc vì tham gia đấu tranh chống chủ ngược đãi. 8-1920 vào lính, 1921 sang Pháp, 1925 về Việt Nam, là lính khố đỏ thuộc Trung đoàn pháo thủ số 3 Bắc Kỳ, đóng tại tx Bắc Ninh. 9-1928, Bí thư chi bộ Hội VNCMTN lính khố đỏ thành Bắc Ninh (7 người). 8-1929, Bí thư chi bộ ĐDCSĐ trại lính khố đỏ thành Bắc Ninh. 27-1-1930, Pháp bắt kết án 20 năm khổ sai, giam ở Hỏa Lò rồi đày ra Côn Đảo. Từ 1931, liên tiếp 3 lần vượt biển không thành. Đêm 30-4-1935, cùng một số tù chính trị vượt biển trót lọt, về h. Vĩnh Châu (Bạc Liêu) nối lại hoạt động. 1936, chỉ đạo vận động thành lập Ủy ban hành động thanh niên dân chủ, Hội phụ nữ giải phóng, Hội đá banh, Hội truyền bá quốc ngữ. 1937, Bí thư Đảng bộ Cà Mau. 7-1937, đại diện Liên Tỉnh ủy Hậu Giang tại ba tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá, Sóc Trăng. 3-1940 bổ sung vào Xứ ủy Nam Kỳ; 7 - 1949, Bí thư Tỉnh ủy lâm thời t. Sóc Trăng; 8 - 1940, Thường vụ Xứ ủy, phụ trách Ban quân sự kiêm binh vận khu vực Cáp Xanh Jắc (Vũng Tầu), Bà Rịa, Biên Hòa. Sau khởi nghĩa Nam Kỳ (1940), trở về U Minh. Cuối 1942, gây dựng cơ sở Hà Tiên, lập Hội nông dân và Thanh niên phản đế, Chi bộ Thuận Yên, huấn luyện du kích... 1942-1945, Trưởng Ban vận động tái lập Đảng bộ Nam Kỳ, ra báo "Độc lập", in truyền đơn kêu gọi nhân dân chống Nhật, Pháp. Đầu 8 - 1945, Bí thư Tỉnh ủy lâm thời t. Hà Tiên, lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền tỉnh. 1946 chỉ huy Vệ quốc đoàn tỉnh, xây dựng công binh xưởng, khu căn cứ U Minh. 1947-1949, chỉ huy tác chiến các mặt trận Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long Xuyên, Cần Thơ, Long Châu Hà. Đặc phái viên Thanh tra quân sự Liên khu Nam Bộ (1951), Giám đốc Sở kho thóc Nam Bộ (1953 - 1954). Sau 1954, bảo vệ đồng chí Lê Duẩn trong thời kỳ hoạt động ở Nam Bộ. 1964, công tác ở Ban tổ chức Khu ủy miền Tây Nam Bộ. 1967 nghỉ điều dưỡng lâu dài. Mất 5 - 8 - 1978 tại Hà Nội.

3061. PHẠM HUỀ CHÙY (1914-1941)

Hiệu là Minh Tú, bí danh Lương Văn Giáo. Xuất thân trong một gia đình giàu có ở l. Phú Lễ, nay thuộc x. Tự Tân, h. Vũ Thư. 1927, tham gia học sinh hội ở trường tư thục Kỳ Giang tx. Thái Bình do Nguyễn Tường Loan làm hiệu trưởng. 1929, được công nhận là đảng viên ĐCS. Cuối 1930, bị bắt do viết truyền đơn và in tài liệu cách mạng. Chưa đến tuổi thành niên, tòa án không xử được phải tạm tha. Đầu 1931, bị bắt quả tang lúc treo cờ búa liềm, băng khẩu hiệu ở cửa nhà thờ tx. Thái Bình phản đối đàn áp nông dân Tiền Hải và ủng hộ Xô Viết Nghệ - Tĩnh. Khám nhà trọ, mật thám thu được 1 khẩu súng lục còn 8 viên đạn.

Tại phiên tòa tháng 3-1931 ở tx. Thái Bình, Phạm Huề Chùy lên án mạnh mẽ chế độ thực dân và bè lũ tay sai, bị kết án 5 năm tù giam và 9 năm quản thúc. Ở nhà tù Hà Nội, anh chống án lên tòa Thượng thẩm, vì còn ở tuổi vị thành niên. 9-1931,

tòa án Thượng thẩm xử phúc thẩm, giao anh cho nhà chức trách địa phương quản thúc. Anh tiếp tục hoạt động, xây dựng cơ sở, tuyên truyền giác ngộ quần chúng. 1936-1939, anh cùng người bạn đời là Trịnh Thị Chính (con gái cụ Lý trưởng, Bá hộ Trịnh Xuân Viêm l. Vô Ngại, nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư và là em ruột của hai nhà cách mạng Trịnh Tam Tỉnh và Trịnh Xuân Yên) xây dựng phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương ở Thư Trì và Vũ Tiên. Anh là người khôi phục chi bộ Thư - Vũ và làm Bí thư chi bộ này năm 1939. Năm 1940, bị bắt lần thứ 3 tại quê hương, giam ở nhà lao Nam Định, chi bộ nhà tù bố trí cho trốn ra. Anh lên chiến khu Chi Nê (Hà Nam), tham gia xây dựng Đảng bộ t. Hà Nam ở các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, Lạc Thủy. Hy sinh ngày 11-4-1941, vì bệnh sốt rét ác tính.

Lăng mộ Phạm Huề Chùy được Đảng bộ x. Ba Sao, h. Kim Bảng, t. Hà Nam xây dựng.

3062. PHẠM HUY ĐĨNH (tk. XVIII)

Quê l. Cao Mỗ, nay là th. Cao Mỗ, x. Chương Dương, h. Đông Hưng. Đỗ Hương cống, làm Thị Nội ở phủ Tĩnh Vương (Trịnh Sâm), sau thăng đến chức Tể tướng, tước Quận công. Là người xông xáo, có mặt ở mọi nơi, mọi việc nghị án, tuần sát đều hợp ý chúa, được nhà chúa tin yêu. Sử sách còn ghi nhận ông rất quan tâm đến việc học hành ở tr. Sơn Nam. Lê Quý Đôn - khi đang giữ chức Tả Thị lang Bộ Công, đã ghi nhận: "Đức tính ông năng động, thuần phác, tỏ rõ khí trượng của người có kiến thức sâu xa, có lòng thương xót đồng loại...". Hộ bộ Thượng thư, Đông các quốc sử tổng tài Xuân quận công Nguyễn Nghiễm thì viết: "Ngài vốn là bậc tài giỏi, nhanh nhẹn. Dân yêu kính ngài như cha mẹ, coi ngài như ngôi tuế tinh...", song cũng có những lời chê ông coi chúa hơn vua.

3063. PHẠM HUY NGHỆ (s. 1952)

Anh hùng LLVTND, tuyên dương ngày 16-11-1978, quê th. Kim Ngọc, x. Liên Giang, h. Đông Hưng. Nhập ngũ năm 1970, y tá của đại đội 1, tiểu đoàn 19, trung đoàn 116 quân khu 7. Từ cuối năm 1972 đến 4-1975, chiến đấu ở chiến trường Đông Nam Bộ. Trong hoàn cảnh đơn vị gặp nhiều khó khăn lương thực, thuốc men thiếu thốn, thương binh có lúc phải nằm lại, không gửi về tuyến sau được, đồng chí đã nêu cao tinh thần hết lòng phục vụ, tìm kiếm rau, củ rừng, thuốc nam để nuôi dưỡng và điều trị thương binh. Còn trực tiếp chiến đấu, lập chiến công xuất sắc. Đã đánh 11 trận, tự tay diệt 25 tên địch, phá huỷ 4 khẩu pháo, 15 xe tăng, đánh sập 14 nhà lính. Trận đánh chiếm cầu xa lộ Biên Hoà ngày 28-4-1975 đồng chí đã chỉ huy một tổ ngoan cường đánh lui nhiều đợt phản kích của địch, góp phần cùng đơn vị giữ vững khu đầu cầu, bảo đảm cho các đơn vị qua cầu tiến vào Sài Gòn. Được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công giải phóng (1 hạng nhì, 2 hạng ba), 2 lần là Dũng sĩ.

3064. PHẠM HUY QUANG (1846 - 1888)

Thủ lĩnh chống Pháp tiêu biểu, còn có tên là Phạm Huy Ôn, dân gian quen gọi theo chức vụ là "Quan Ngự sử". Quê l. Phù Lưu, nay là th. Phù Lưu, x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Tham gia hoạt động chống Pháp từ ngày còn học ở trường Nam Định. Sau chiến dịch Bình Tây sát tả, ông bị bắt sung quân đưa lên quân thứ Hưng Hóa. Trước sức ép của dư luận, triều đình Huế phải tuyên bố hủy bỏ kỷ luật với Phạm Huy Quang, cho trở lại trường. Năm 1869, ông thi đỗ Cử nhân, được cử giữ chức Hàn lâm cung phụng làm việc ở viện Đô sát. Năm 1874, được chuyển làm Hàn lâm điển bạ, sau giữ chức Ngự sử Kinh Bắc. Triều đình nghị hòa, ông bị gọi về Kinh để quản giám Thái Miếu, nhân đó ông dâng sớ xin về quê dạy học. Vua Hàm Nghi xuống Chiếu Cần vương, Phạm Huy Quang trở thành Phó soái của Đại nghĩa đoàn. Cuối năm 1888, Phạm Huy Quang bị Pháp bắt, rồi bị giết, đầu bêu giữa

chợ Châu Giang. Cả nhà Phạm Huy Quang, ngoài ông còn anh trai Phạm Huy Quỹ, em trai Phạm Huy Quế, con trai cả Tiến và cậu ruột Cao Gia Huynh, thân quyến Phạm Gia Quỳnh, Phạm Gia Quyền đều xả thân vì nước.

3065. PHẠM HUY QUANG

Nhà thờ l. Phù Lưu, x. Đông Sơn, h. Đông Hưng; xây trên nền nhà cũ của Ngự sử Phạm Huy Quang. Gia phả họ Phạm làng này do chính anh trai Phạm Huy Quang là Án sát t. Hải Dương Phan Huy Quỹ (cùng Phạm Huy Quang lãnh đạo phong trào Cần vương p. Thái Bình) chép: "Vì em tôi theo sự nghiệp Cần vương, công việc không thành, Tây về làng đốt hết. Năm Đinh Hợi, triều Nguyễn (1887), tôi cùng em dâu là Lã Thị Thư đứng ra làm lại". Vậy là ngôi nhà thờ này do Phan Huy Quỹ và phu nhân quan Ngự sử tái dựng, khi ấy Ngự sử đang giữ đại bản doanh ở Bình Cách.

Nơi thờ quan Ngự sử là ngôi nhà 5 gian, mái lợp ngói mũi, hiên đóng cánh cửa khay, nội thất dựng vì kèo thượng quang đèn hạ kẻ. Hai gian hồi bưng thuận gỗ, tách ra thành buồng. Xưa bà Ngự vẫn ở. Ba gian giữa có gắn cửa võng nhưng chạm khắc đơn giản kiểu văn triện cài lá. Bảo vật còn lại là một ấn chuyền tay, nghe nói khi ông vâng lệnh đi Trung Quốc mua súng đạn, được người Thanh tặng. Và bức họa chân dung (vẽ từ năm 1869, khi ông làm việc ở viện Hàn lâm). Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993)

3066. PHẠM HUY QUANG

Đường phố, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,8km, nền đường 12 m, mặt đường 7,0 m. Có hai đoạn chuyển hướng rõ rệt. Đoạn đầu từ đường Trần Lãm chạy theo hướng đông nam - tây bắc. Sau trên 100 m, đường hơi chếch hướng đông bắc - tây nam. Điểm đầu giáp đường Trần Lãm, điểm cuối giáp phố Lý Thường Kiệt. Phố thuộc ph. Trần Lãm.

3067. PHẠM HƯNG VĂN (tk. XV)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475). Khoa thi này, đứng trên ông chỉ có 1 người là Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa Cao Quýnh). Quê l. Động Hối, nay là th. Đồng Lang, x. Đông Vinh, h. Đông Hưng. Được bổ vào viện Hàn Lâm, thăng dần đến Đô ngự sử. Năm Đinh Tỵ (1497), dẫn đầu đoàn sứ bộ Đại Việt sang nhà Minh. Khi trở về ông cùng đi với 2 đoàn sứ bộ nhà Minh, một đoàn sang viếng tang vua Lê Thánh Tông, một đoàn sang phong vương cho vua Lê Hiến Tông. Phạm Hưng Văn cùng trao đổi xướng họa thơ văn với các nhân sĩ, trí thức Trung Quốc, được họ hết lời khen ngợi. Đi sứ về ông bị bệnh qua đời. Có người cho rằng "ông bị hại" (?); thực hư chưa rõ nhưng ông được vua Lê Hiến Tông truy phong Thượng thư bộ Hình, được làm Phúc thần làng.

3068. PHẠM HỮU CHỈNH (1870 - 1930)

Quê th. Tè, x. Khánh Mỹ, nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Ông là em ruột Đốc Chính (Phạm Hữu Chính) và là con thứ hai của Đề Dần (Đề Dần không có con trai, nuôi Chính và Chỉnh là con người em làm con). Năm 16 tuổi, Phạm Hữu Chỉnh đã theo cha và anh làm liên lạc trong phong trào Cần vương. Khi cha và anh bị Pháp bắt, giết hại, ông phải lánh về Đa Cốc (Kiến Xương) quê mẹ (mẹ ông là em gái các ông Lê Văn Tập, Lê Hoành, Lê Đán). Về sau ông đứng trong hàng ngũ của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm tiếp tục kháng Pháp và được Kỳ Đồng bồi dưỡng về học vấn. Thơ văn của Phạm Hữu Chỉnh hiện còn nhiều, do ông Phạm Tường An (con trai) ở Phủ Lý lưu giữ được. Một số bài được trích in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

3069. PHẠM HỮU ĐỘ (1768 - ?)

Công thần triều Nguyễn. Quê l. Nam Huân, tg Nam Huân, h. Chân Định (nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương), thuở nhỏ gọi là Phạm Trung Tương. Sinh trưởng trong gia đình nghèo, mồ côi từ nhỏ, có gương mặt khôi ngô, dáng điệu đàng hoàng, sức khỏe hơn người, có hoài bão lớn. Năm 18 tuổi theo dân chài ra biển đánh cá nên chèo thuyền và bơi lội đều giỏi. Bấy giờ loạn lạc liên miên, Phạm Hữu Độ tìm đường vào Gia Định, được biên chế vào thủy đội, sau được thăng dần đến chức chánh xuất

đội trong doanh Tiệp Cơ. Trong lần phò giá chúa Nguyễn đánh thành Chà Bàn, quân Gia Định bị thua, rút ra biển gặp bão tố, cột buồm bị gẫy, một tay ông chống đỡ chèo lái vượt sóng gió cứu chúa Nguyễn thoát nạn, được chúa phong hàm Phu Tài bá. Khi Nguyễn Ánh thu được Bắc Thành cho vời ra giúp việc. Minh Mệnh lên ngôi, ông được thăng làm Phu Tài hầu, lo binh thuyền cho thủy quân Bắc Thành. Ngày 1- 8 năm Đinh Hợi (1827), Phu Tài hầu mất tại nhiệm sở. Triều đình ban đồ khâm liệm, cho chuyển linh cữu về quê tế táng rất long trọng.

3070. PHẠM ÍCH ROANH (1912-1940)

Biệt hiệu Tiên Chu, con trai cụ Tú Phạm Đình Liêu ở xóm Chùa, l. Phú Lễ, nay thuộc x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Phạm Ích Roanh tốt nghiệp tiểu học Pháp -Việt ở Việt Trì, làm trưởng xe ga Quy Nhơn (Bình Định).

Trước đòi hỏi mới của phong trào công nhân đường sắt Bình Định, khoảng cuối 7-1939, một tổ Cứu tế đỏ của công nhân đề pô Diêu Trì được thành lập. Khoảng 9-1939, chi bộ cộng sản đầu tiên của công nhân đường sắt Bình Định được thành lập, do Nguyễn Đình Thụ làm Bí thư, Phạm Ích Roanh là một đảng viên. Cuối 1939, chi bộ Đảng đã tổ chức các cuộc đấu tranh chống chính sách kinh tế thời chiến của thực dân Pháp. Ngày 17-3-1940, công nhân viên chức ga Quy Nhơn bí mật làm nghẽn bộ phận hãm của 2 toa xe gần đầu máy của đoàn xe chở hàng quân sự từ Quy Nhơn đi Nha Trang. Tại ga Diêu Trì cũng có cuộc đấu tranh vào 22-3-1940, nhằm chặn một đoàn tầu chở lính chuẩn bị sang Pháp. Thực dân Pháp điên cuồng trước những cuộc đấu tranh này. Tháng 4-1940, chúng dựng ra vụ "Cộng sản gài mìn" tàu nghỉ mát của Bảo Đại tại Ghềnh Ráng để lấy cớ đàn áp. Ngày 3-5-1940, Nguyễn Đình Thụ, Phạm Ích Roanh và hơn 20 công nhân viên chức ga Quy Nhơn lần lượt bị bắt. Nguyễn Đình Thụ và Phạm Ích Roanh bị tra tấn đến chết. Lúc bị hỏi cung, Phạm Ích Roanh đã dùng tay bị khóa, đập dây xích và khóa vào mặt tên chánh mật thám và đã hi sinh rất oanh liệt trong xà lim lúc 15 giờ ngày 15-5-1940. Người con trai duy nhất của Phạm Ích Roanh là Phạm Mạnh Xứng, sĩ quan binh chủng tên lửa, hi sinh ngày 26-10-1967, tại mặt trận Hà Nội, khi vừa tròn 29 tuổi.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, nhân dân xóm Chùa đã lấy biệt hiệu Tiên Chu đặt tên xóm để tưởng nhớ người con anh hùng của quê hương.

3071. PHẠM KHÁNH (? - 43)

Thần thờ ở th. Buộm, ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Thần vốn là con ông Phạm Phúc và bà Cao Thị Nguyên, quê ấp Buộm (còn gọi là Phú Khu), bộ Lục Hải, nay là th. Buộm, ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Phạm Khánh cùng mẹ về Phong Châu tham gia khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và được ban chức Phụ chính quốc. Lại giao cho ông thảo hịch gửi đi cả nước. Trong cuộc chiến đấu chống lại 20 vạn quân Mã Viện, năm 43, Phạm Khánh phải lui quân về Cấm Khê. Sau khi hai Bà Trưng tuẫn tiết, Phạm Khánh phá vây, rút quân về quê nhà cùng Bát Nạn tướng quân tiếp tục chiến đấu. Giặc truy đuổi về tận quê ông, Phạm Khánh cùng nghĩa sĩ đã chiến đấu nhiều trận và hi sinh tại làng Buộm. Đời sau, đền thờ và lăng mộ ông được lập ngay trên nền đất cũ nhà ông. Hài cốt bà Cao Thị Nguyên ở tận Luy Lâu cũng được đưa về để thờ. Các đời sau đều phong ông là Thượng đẳng thần.

3072. PHẠM KHOÁN (s.1940)

Tiến sĩ khoa học (1989). Quê x. An Ninh, h. Tiền Hải. Trưởng phòng nghiên cứu Địa Vật lý - Viện Nghiên cứu Địa chất và Khoáng sản. Viện sĩ Viện Hàn lâm quốc tế về tài nguyên khoáng sản năm 1997. Hội viên Hội khoa học kỹ thuật Địa Vật lý Việt Nam. Đã thực hiện 5 đề tài nghiên cứu khoa học. Biên soạn và xuất bản quy phạm kỹ thuật thăm dò điện, từ, phóng xạ để sử dụng trong các ngành Địa chất, xây dựng, GTVT, quốc phòng. Nghiên cứu, khoanh định cấu trúc địa chất ẩn sâu và xác định tiềm năng quặng mỏ ở đới sâu sông Mã (gồm các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Sơn La, Lai Châu).

3073. PHẠM KIM NGÔ (1888 -1943)

Quê gốc ở th. Nam Huân, nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương, sau gia đình chuyển lên ở

l. Tam Lạc, nay thuộc x. Vũ Lạc, tp. Thái Bình. Là người thông minh, hài hước, ứng đối nhanh. Hai lần thi Hương chỉ đỗ nhị trường. Chính quyền thực dân Pháp nhiều lần dụ dỗ cộng tác, ông căm ghét, một mực bất hợp tác, sống trọn cuộc đời của một nhà nho thanh cao. Trước tác của ông khá nhiều, nhất là tài liệu dịch thuật cổ văn. Bài thơ "Hội Trí tri" và bài "Văn điếu Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn" của ông được tuyển in trong *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

3074. PHẠM KIM TÔN (1914 - 1989)

Quê th. Nam Huân, x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. 9-1929, được kết nạp vào thanh niên Cộng sản đoàn, sau đó trở thành đảng viên ĐCSVN. 11-1929, nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng mười Nga, đã cùng với Phạm Luận treo cờ đỏ búa liềm trên cổng phủ Kiến Xương, dán truyền đơn lên tường nhà Tri phủ Lê Đình Trân. Cả hai đều bị bắt, giải lên Tổng đốc Thái Bình, nhưng không có chứng cớ gì, buộc chúng phải thả. Ngày 12-4-1930, trong cuộc đấu tranh vay thóc cứu đói ở tg Phúc Khê (Thái Ninh), Phạm Kim Tôn đã diễn thuyết trước hơn nghìn người, nói về tinh thần đấu tranh của nông dân Nam Huân và mục đích, kế hoạch của cuộc đấu tranh ở Phúc Khê. 2-1931, được dự lớp học Luận cương chính trị của Đảng, do Trần Quang Tặng, Quyền Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ huấn luyện. Sau đó bị bắt, bị kết án 6 tháng tù giam, 5 năm quản thúc. 1937, Nguyễn Văn Năng và Trần Cung, làm ở xưởng chiếu Luật Trung, sáng tác vở kịch "Nỗi lòng cô Loan" đả kích tên Thống sứ Sa ten. Phạm Kim Tôn được giao sắm vai cô Loan. Công sứ Thái Bình ngăn cấm không cho diễn. Phạm Kim Tôn liền về Nam Huân lập ra đoàn kịch gồm những hội viên thanh niên dân chủ hăng hái, không chỉ biểu diễn ở địa phương, còn được mời đi diễn ở nhiều nơi như Động Trung, Vũ Lăng, Trình Phố. Ngày 30-3-1939, tại lễ truy điệu nhân ngày mất của đồng chí Phạm Quang Lịch, Phạm Kim Tôn đã thay mặt các chính trị phạm đọc lời điếu, bầy tỏ lòng thương tiếc Phạm Quang Lịch và căm thù bọn thực dân cướp nước. Tối 20-8-1945, tại cuộc họp ở x. An Bồi bàn kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền, đã cử Phạm Kim Tôn làm Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời phủ. Trong cuộc mít tinh lớn chiều 22-8-1945 sau khi giành được chính quyền, Chủ tịch UBCM lâm thời p. Kiến Xương Phạm Kim Tôn đã ra mắt đồng bào và đọc thông báo số 1 của chính quyền cách mạng. Từ 8/1945 - 1947: Chủ tịch h. Kiến Xương, Huyện ủy viên, Thường vụ Huyện ủy (1947); đầu 1948, là ủy viên UBKCHC t. Thái Bình; cuối 1948, là ủy viên UBKCHC t. Nam Định; cuối 1949, công tác tại Văn phòng UBKCHC Liên khu III; 6/1950 - 1954: Tỉnh ủy viên, công tác tại UBKCHC t. Thái Bình; 1955-1960: Giám đốc Sở Công thương Hải Phòng; 1961- 1972: Cục phó Cục Vật tư Bộ Nông nghiệp. Cuối 1972 nghỉ hưu. Mất năm 1989. Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng hai. Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.

3075. PHẠM KÍNH ÂN (1169 - 1251)

Quê ấp Đặng Xá, nay là ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Từ triều Lý, đã làm quan Nội hầu. Ông đã góp công hưng nghiệp triều Trần. Tám năm sau, ông mới được phong Thái phó, tước Bảo trung quan nội hầu. Hai năm sau ông được trả lại chức Thái uý, đặc cách ban cho mũ áo Đại Vương. Mùa đông năm Bính Tý (1240), làm Đốc tướng đi đánh giặc Tống ở biên giới, thu hồi đất đai, cương giới. Vua Trần Thái Tông đã trọng thưởng cho ông và binh sĩ (tương truyền ông đã đem hết bổng lộc ban phát cho các binh sĩ nên đương thời ông được khen là liêm chính). Khi ông mất (1251), được ghi công là người mở nghiệp, được ban lộc điền. Xưa, ở Đặng Xá có ấp Kính Ân.

3076. PHẠM MẠNH HÙNG (s. 1945)

Giáo sư Y học (1996), Tiến sĩ (1979). Quê x. Đông Hà, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCS VN. 1968-1979: Giảng viên trường đại học Y khoa Hà Nội, Nghiên cứu sinh tại Tiệp Khắc. 1980-1993: Nhập ngũ, giảng viên Học

viện Quân y. Thượng tá, Chủ nhiệm bộ môn Miễn dịch học, Học viện Quân y (từ 1990). Phó Giám đốc Viện Bỏng Quốc gia (1992), Trưởng phòng Huấn luyện Học viện Quân y (1993). 1993-1996: P. Hiệu trưởng, P. Bí thư Đảng ủy, trường đại học Y khoa Hà Nội. 6-1996: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, bộ Y tế, Uỷ viên Ban cán sự Đảng. 1997-2003: Thứ trưởng bộ Y tế, Uỷ viên Ban cán sự Đảng. Từ 12-2003: P. Ban Khoa giáo TƯ Đảng. Hướng nghiên cứu: Miễn dịch học trong ghép cơ quan. Tác động của một số hợp chất trong cây cỏ tới hệ thống miễn dịch. Một số đề tài liên quan đến công bằng trong y tế.

Đã hướng dẫn thành công 19 luận án Tiến sĩ và 4 luận văn Thạc sĩ. Chủ trì 3 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Đã công bố 87 bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Sách và công trình khoa học tiêu biểu: *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước về ghép thận* (KHCN 11-12). *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước về công nghệ sinh học* (KHCN 10-01-01). *Miễn dịch học*, 1982. *Từ điển Miễn dịch học Anh - Việt và Việt - Anh*, 1995. *Một số khía cạnh miễn dịch học trong bệnh học*.

3077. PHẠM MẪN (1910 - 2009)

Tên khai sinh là Phạm Hoài. Quê th. Nam Huân, x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. 9-1929, được kết nạp vào thanh niên Cộng sản đoàn, sau đó trở thành đảng viên ĐCSVN. 12-1929, cùng với Phạm Luận phụ trách cửa hàng tạp hóa ở chợ Lụ (Kiến Xương) là nơi liên lạc của Đảng. Tháng 4-1930, được dự lớp học chính cương, điều lệ Đảng tại nhà thờ họ Phạm, do các Xứ ủy viên, Tỉnh ủy viên trực tiếp huấn luyện. Ngày 17-10-1930, bị địch bắt lần thứ hai, kết án 10 năm khổ sai, giam ở các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La, Côn Đảo. Ra tù, đầu 1945 trốn lên Thái Nguyên hoạt động. 1945 - 1948: Ủy viên UBHC, UBKCHC t. Thái Nguyên. 1949, Ủy viên UBKCHC t. Bắc Cạn, Bí thư Đảng đoàn chính quyền. 1950 - 1952: Huyện ủy viên, Chủ tịch UBKCHC h. Phụ Dực (Thái Bình). 1953, Sở trưởng Sở Thuế t. Thái Bình. 1954 - 1956: Thư ký vụ Ủy ban tiếp quản khu vực 300 ngày tại Hải Phòng. 1957, Chủ nhiệm Công ty Bách hóa bông vải sợi Hải Phòng. 1965, Hiệu phó trường trung học Nông nghiệp Hải Phòng. 1970, Hiệu phó trường trung học Kinh tế Hải Phòng. Nghỉ hưu 1976. Mất ngày 26-3-2009. Huân chương Độc lập hạng ba, 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhất, 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhì. Huy hiệu 40 năm, 50 năm, 60 năm tuổi Đảng.

Xt: *Vụ cộng sản ở Thái Bình*

3078. PHẠM NĂNG VŨ (s. 1942)

Giáo sư Địa Vật lý (1991), Tiến sĩ khoa học (1983). Quê x. Vũ Thắng, h. Kiến Xương. 1969-1996: Phó, Chủ nhiệm bộ môn trường đại học Mỏ-Địa chất. TSKH Địa vật lý (1983). 1996-2004: Phó Giám đốc Trung tâm thuộc trường đại học Mỏ - Địa chất. Hướng nghiên cứu: Hoàn thiện thu phát sóng trong địa chấn và hoàn thiện phương pháp địa chấn phục vụ tìm kiếm dầu khí. áp dụng địa vật lý phục vụ khảo sát, kiểm tra chất lượng xây dựng các công trình lớn kể cả công trình ngầm. Các cấu trúc địa chất thềm lục địa Việt Nam. Cấu trúc sâu đới đứt gãy sông Hồng.

Đã hướng dẫn thành công 8 luận án Tiến sĩ và 7 luận văn Thạc sĩ. Công bố hơn 50 công trình khoa học (gồm các bài báo, báo cáo, tham luận) trên các tạp chí trong và ngoài nước. Đã xuất bản 9 cuốn sách, giáo trình, sách tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học.

3079. PHẠM NGỌC ĐÍNH (s. 1947)

Giáo sư, Tiến sĩ Y học. Quê x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Quá trình công tác: 1967-1972, học khóa I trường đại học Quân y; 1977-1980, nghiên cứu sinh chuyên ngành Dịch tễ học tại đại học Y khoa Szeged,

Viện Hàn lâm Khoa học Hungary; 1981-2000, giảng dạy tại Học viện Quân y, Phó Chủ nhiệm (từ 1987) rồi Chủ nhiệm (từ 1992) bộ môn Dịch tễ học quân sự, Trưởng phòng Khoa học và Huấn luyện Cục Quân y (từ 1998); từ 2000 là Phó Viện trưởng Viện Vệ sinh Dịch tễ trung ương, từ 2009 là nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cơ hữu của Viện .

Thành tựu khoa học: Tham gia giảng dạy tại nhiều trường đại học, cao đẳng Y-Dược. Hướng dẫn 10 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ; chủ biên 2 cuốn sách; đồng tác giả của 20 cuốn sách khác về các lĩnh vực Dịch tễ học, Bệnh học của các bệnh truyền nhiễm gây dịch; có 59 bài báo khoa học đăng ở các tạp chí trong nước và 6 bài đăng ở các tạp chí nước ngoài; chủ nhiệm 4 đề tài cấp Bộ, tham gia nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Viện về các lĩnh vực Dịch tễ học, Vắc xin và Miễn dịch học, Vi sinh y học.

Được phong Nhà giáo ưu tú (1998), Phó Giáo sư (1996), Giáo sư (2009). Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba (2005), Huy chương Vì sự nghiệp Giáo dục (1996), Huy chương Vì sức khỏe nhân dân (2000).

3080. PHẠM NGỌC MẬU (1919-1993)

Thượng tướng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐNDVN. Tên khai sinh: Phạm Ngọc Quyết. Quê x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Tham gia cách mạng năm 1938, nhập ngũ năm 1945, Thượng tướng (1986). Đảng viên ĐCS VN (1939). Tháng 9-1940, bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù khổ sai, đầy đi Sơn La. Tháng 3-1945, vượt ngục, hoạt động ở Sơn Tây, được chỉ định vào Ban Cán sự tỉnh. Tháng 8-1945, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Sơn Tây; Phó Chủ tịch kiêm ủy viên quân sự tỉnh Sơn Tây; khu phó Khu II. Tháng 12-1946 đến 1949 làm Chính ủy Khu I, Trung đoàn 121, Trung đoàn 246 bảo vệ căn cứ địa Trung ương. Tháng 5-1951 đến 1952: Phó Chính ủy rồi Chính ủy Đại đoàn 351. Tháng 7-1954: Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Đại đoàn 305. Năm 1955: Chủ nhiệm chính trị, Phó chính ủy rồi Chính ủy Bộ Tư lệnh pháo binh. Tháng 4-1956 đến 1957: Cục trưởng Cục cán bộ BTTM, Cục điều động - đề bạt Tổng cục cán bộ. Năm 1959: Cục trưởng cục tổ chức Tổng cục Chính trị. Năm 1961-1988: Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. Đại biểu Quốc hội khóa III, V. Huân chương: Hồ Chí Minh, Quân công (2 nhất, 1 ba), Chiến thắng hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất...

3081. PHẠM NGỌC THAO (s. 1934)

Giáo sư Toán học (1992), Tiến sĩ khoa học (1981), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN. 1953-1956: Nhập ngũ, Sư đoàn 351. 1959-2000: Giảng viên khoa Toán - Cơ-Tin học trường đại học Tổng hợp, Hà Nội, nay là đại học Khoa học Tự nhiên, đại học Quốc gia Hà Nội. Tổ trưởng bộ môn Giải tích, bộ môn Tôpô - Đại số - Hình học. Nghỉ hưu năm 2000. Hướng nghiên cứu: Phương trình toán lý; Bài toán về điện từ trường, phương trình Maxwell; Giải tích trên đa tạp Riemann; Toán tử vi phân tự nhiên trên đa tạp Riemann và các bài toán bờ. Đã hướng dẫn 2 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ. Thực hiện 1 đề tài khoa học cấp Bộ, 2 đề tài cấp trường. Công bố 14 bài báo, báo cáo khoa học trên các tạp chí. Xuất bản 2 cuốn giáo trình về Giải tích. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

3082. PHẠM NGŨ LÃO

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,39km, nền đường 10m, mặt đường 5,5m, chạy theo hướng đông bắc - Tây nam, thuộc ph. Bồ Xuyên. Điểm đầu giáp phố Trần Nhật Duật, điểm cuối giáp phố Lý Bôn. Mặt đường rải đá, láng nhựa, vỉa hè láng xi măng. Mặt phố phía nam có mặt bên của trường tiểu học Lý Tự Trọng.

Phạm Ngũ Lão (1255-1320): Danh tướng đời Trần, quê l. Phù Ủng, h. Đường Hào, ph. Thượng Hồng, t. Hải Dương. Tuổi nhỏ ham đọc sách và rèn luyện võ nghệ. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên lần thứ hai và lần thứ

ba ông đã lập nhiều chiến công lớn ở Tây Kết, Vạn Kiếp, sông Bạch Đằng. Ông làm quan dưới ba triều vua nhà Trần, được phong đến chức Hữu Kim ngô vệ Đại tướng quân, Điện suý Thượng tướng quân và nhiều chức tước quan trọng trong triều. Ông mất năm 1320, thọ 65 tuổi. Thơ văn ông nay chỉ còn truyền tụng 2 bài: *Thuật hoài* và *Văn Hưng Đạo Đại Vương*.

3083. PHẠM NGUYÊN CHẨN (1470-1530)

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 (1499), đời Lê Hiến Tông. Quê l. Hải Triều, nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Là cháu Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ. Được bổ dụng vào làm quan ở Ngự sử đài, Giám sát ngự sử Đông Đạo; sau thăng Thiêm Đô ngự sử. Năm Cảnh Thống thứ 5 (1502), được sung vào đoàn sứ bộ sang nhà Minh. Khi làm quan ở Ngự sử đài ông dám nói thẳng. Mùa xuân năm Mậu Thìn (1508), Lê Uy Mục bổ dụng Mạc Đăng Dung chức Đô chỉ huy sứ thuộc về Thiên Võ, ông đã can gián, vua không nghe. Tháng 4 năm Tân Mùi (1512), Lê Tương Dực phong Mạc Đăng Dung làm Vũ Xuyên bá, ông lại can ngăn, vua cũng không nghe, ông trao trả ấn tín, cáo quan về quê. Năm Minh Đức thứ nhất (1527), nhà Mạc ba lần mời ra làm quan, ông từ chối. Sử chép ông vào bậc "bề tôi tiết nghĩa" (trong số 44 tấm gương tiết nghĩa từ Đinh, Lê, Lý, Trần).

3084. PHẠM NGUYỄN HỢP (đầu tk. XX)

Tác giả sách *Tiên Hưng phủ chí*. Quê h. Diên Hà, nay là h. Hưng Hà. Ông dạy học ở phủ Tiên Hưng, một lần, nhân có việc ra chơi h. Chí Linh (Hải Dương), bạn bè ở đây hỏi ông về câu ca: "Đã là con mẹ, con cha thì sinh ở đất Diên Hà - Thần Khê" và hết lời ca ngợi quê ông, một vùng quê văn hiến. Sau việc ấy, ông cảm thấy như có lỗi vì ít hiểu biết về quê hương mình. Để bù vào chỗ thiếu sót đó, ông đã bỏ công đi khắp các xã, huyện trong phủ khảo sát địa danh, địa hình, đền miếu, phong tục, nhân vật, chuyện lạ để viết sách *Tiên Hưng phủ chí* gồm, 4 tập: - *Tập I* - Cương mục hình thể, địa danh qua các đời, Tổng, xã, ruộng đất, thuế khóa, đồn lũy các đời, cây cối, đê kè, đường đi. - *Tập II* gồm các nội dung: Hùng kiệt, huyền tuệ lệ chí, thư lệnh, đền miếu, chùa quán, di tích, binh sư ký, tạp ký. - *Tập III* gồm Thần tích ký, hương lệ, khoán ước. - *Tập IV* - gồm ký tài, văn nghệ, tặng đáp thư từ, ca dao ngạn ngữ.

3085. PHẠM NHƯ TRINH (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490). Ông còn có tên là Phạm Trinh, quê l. Mai Xá, nay là th. Phong Xá, ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Được bổ vào viện Hàn lâm làm Hiệu lý, thăng đến Thiêm đô ngự sử. Nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, ông cáo quan về nhà dạy học, mất tại quê nhà. Thời Lê Trung hưng phong ông là công thần. Phạm Như Trình nổi tiếng về thơ - trước ông, thời Trần Hồ, ở vùng này đã có nhà thơ Phạm Như Dực nên dân gian có câu: "Văn chương Mai Xá - Đục đá Quốc Oai", là do có những người nổi tiếng như ông.

3086. PHẠM NHỮ DỰC (cuối tk. XIV đầu tk. XV)

Nhà thơ, tên chữ là Mạnh Thần, hiệu Bảo Khê, quê l. Đa Dực, nay là th. Dục Linh, x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Ông sống vào thời Trần - Hồ. Đỗ Cử nhân, làm Giáo thụ h. Tân Sơn. Khi giặc Minh xâm lược, ông chạy vào núi lánh nạn. Tình cảnh thời ấy được ông viết trong bài *Tự tặc sơn trung thứ dạ* (Đêm 30 tránh giặc trong núi): "Rượu thuộc nghiêng bình khô khốc giọt - Ngựa Hồ chật xóm hạt ngàn doanh". Ông bị giặc bắt làm Huấn đạo p. Tân An. Là tác gia có tên tuổi trên thi đàn Việt Nam. Thơ ông hầu hết đã bị mai một, còn lại 61 bài được Lê Quý Đôn tập hợp in trong *Toàn việt thi lục*. *Tuyển tập thơ văn Lý Trần* giới thiệu 41 bài.

3087. PHẠM PHÒNG ÁT

Thần thờ ở l. Văn Ông, tg Đông Hải, h. Thanh Quan (nay thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Thần họ Phạm, húy là Hổ, còn húy là An; tự là Phòng Át, xưa quê ở đất Đường, thuộc Bắc quốc. Thời Ngô Vương triều (tức Ngô Quyền) cử thủ Đằng Châu, chính là một trong mười hai sứ quân. Về sau đem binh sĩ bàn bộ lệ vào Đinh Tiên Hoàng, làm chức Thị vệ Tướng quân và Triệu mưu tá tích, Thác thổ khôi cương (giúp vua hiến mưu, vỡ đất khôi phục biên cương). Ngày 16

tháng chạp, giá vũ đằng vân, thát phong trên điện, Hiển thánh huy quang (đi mưa về mây, chớp dật gió gào, hiển thánh linh quang). Từ đó trở đi ngày càng linh dị, nhân dân mới xây hai đền, một ở th. Đằng Châu, h. Kim Động và một ở x. Xích Đằng để phụng thờ. Một hôm, vua du chơi tới đây, thuyền đang đi ở giữa sông, bỗng gặp mưa lớn gió to, phải dừng lại. Vua hỏi đền bên sông là đền gì, có linh thiêng không. Có người đáp: "Đó là miếu Bản thổ, dân trong châu xin mưa cầu tạnh đều được ứng nguyện". Vua quát to: "Nếu có trận mưa lớn mà nửa sông bên này vẫn tạnh, nửa sông bên kia vẫn mưa thì mới coi là anh linh!" Trong khoảnh khắc quả nhiên đúng như lời vua nói. Vua cho là rất linh thiêng mới gia phong: Khai thiên hộ quốc, Thông linh hiển ứng, Tối linh Đại Vương, cho tu sửa để miếu phụng thờ thần.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/38,208), (Q4^0-18/VIII,01) và tham khảo truyện *Vị thần ở xứ Đằng Châu* trong *Lĩnh Nam chích quái*.

3088. PHẠM PHÚ THÁI (s. 1949)

Trung tướng (2007). Quê th Nam Huân, x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Sinh ra trong một gia đình cách mạng, thân phụ là cụ Phạm Thuần, đảng viên 1930, nguyên Chủ tịch UBHC t. Phú Thọ. Nhập ngũ 1965, vào Đảng 1968. Trưởng thành từ Binh nhì: Học viên bay tại trường Không quân Liên Xô (1965-1968); Phi công chiến đấu, Biên đội trưởng, phi đội trưởng, Trung đoàn phó (1968-1977); Học viên Học viện Quân sự Gagarin - Bộ Tư lệnh Không quân Liên Xô (1977-1980); Thanh tra bay Quân chủng Không quân (1980-1982); Trung đoàn trưởng Quân chủng Không quân (1982-1986); Sư đoàn phó, Sư đoàn phó kiêm Tham mưu trưởng, Sư đoàn trưởng Sư đoàn Không quân 371 (1986-1989); Học viên Học viện Chính trị Quân sự và Học viện Quốc phòng (1989-1991); Tham mưu phó Quân chủng Không quân (1991-1992); Tham mưu trưởng Quân chủng Không quân (1993-1995); Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân chủng Không quân, (1995-1999); Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng, Phó Tư lệnh thứ nhất Quân chủng Phòng không - Không quân (1999-2007); Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng (từ 2008). Trực tiếp chiến đấu với không quân Mỹ, đánh gần 30 trận. Xuất kích chiến đấu 121 lần với hàng chục nhiệm vụ chiến đấu khác nhau. Trực tiếp bắn rơi 4 máy bay Mỹ, cùng đồng đội bắn rơi 5 chiếc và hiểm hộ, bảo vệ đơn vị bạn bắn rơi nhiều chiếc khác. Được tặng thưởng 2 Huân chương Quân công, 6 Huân chương Chiến công, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng III , Huân chương quân kỳ Quyết thắng, Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng I, II, III.

3089. PHẠM PHÚC THIỆN (tk. XVIII)

Con cháu đời xa của công thần khai quốc triều Lê Phạm Văn Xảo, lánh nạn chạy xuống vùng biển Chân Định, sinh ra chi họ Phạm ở Thư Điền, Phương Trạch và Trình Phố (nay đều thuộc h. Tiền Hải). Thuở nhỏ có học hạnh, được Tham tụng Phạm Công Trứ chọn làm gia khách. Năm Đinh Tỵ (1677) nhân triều đình có lệnh "phong ấm", Phạm Phúc Thiện được tấn phong Thị lang Bộ Lại, được vua Hy Tông trọng dụng. Khi vua băng, Lê Dụ Tông càng sủng ái, Ấn Đô vương Trịnh Cương tin dùng. Năm 1713, triều đình hạ lệnh "cho quan hoặc dân nộp thóc, sẽ lượng theo số thóc mà trao cho chức tước hoặc phẩm hàm rồi đem số thóc ấy phân phối phát chẩn cho dân"... ông cho tính số thóc đủ ăn tới vụ, còn bao nhiêu đều dâng nộp. Vua ban tước lộc, ông chỉ xin lời khen "thiện, phúc".

Năm 1719, Phủ liêu sai quan đi khám đạc ruộng công, ruộng tư, năm 1723 vua xuống chỉ yêu cầu đánh thuế ruộng tư, việc xưa chưa từng có... Quan chức trấn, phủ, huyện và nhà giầu ta thán, Thị lang Phạm Phúc Thiện khuyên bảo con cháu phải giữ nghiêm phép nước. Tể tướng Lê Anh Tuấn khen Phạm Phúc Thiện: "Phúc" và "Thiện"; vua Lê Dụ Tông tấn phong ông tước Quận công.

Tháng 10 năm Kỷ Dậu, đời Bảo Thái (1729), tuổi đã cao, quận công Phạm Phúc Thiện cáo lão về quê (Trình Phố), rồi mất tại nhà riêng.

3090. PHẠM PHÚC THIỆN

Nhà thờ dựng trên đất cũ họ Phạm thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải gồm 2 tòa, 6 gian, bố cục chữ "nhị". Bái đường 3 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, hiên thượng đắp cuốn thư và rồng chầu, hiên đóng cửa khay, nội thất lòng thuyền tứ trụ, vì kèo thượng quang đèn, hạ kẻ. Cung thờ phong cách kiến trúc giống bái đường. Đồ thờ tự gồm 3 ban thờ cổ, một cỗ khám, một bộ bát bửu, nhiều cây đèn, cây nến, ống hương, ống hoa. Di vật quí còn tấm biển, tương truyền của vua Lê ban tặng, đề 5 chữ "Lê triều Phạm quận công".

3091. PHẠM QUANG CỬ (s. 1959)

Thầy thuốc nhân dân, Thiếu tướng CANDVN (2010). Quê quán x. Thanh Tân, h. Kiến Xương. PGS, TS, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật Bộ Công an.

3092. PHẠM QUANG LỊCH (1901-1937)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1933). Quê l. Nam Huân, nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Xuất thân trong một gia đình địa chủ, có tới trên 90 mẫu ruộng. 1927-1929 tham gia Hội VNCMTN, 7-1929 trở thành đảng viên ĐCS. Nhiều lần bán ruộng, bán vàng để lấy tiền hoạt động. 1930, trong cuộc đấu tranh đòi vay thóc cứu đói, chi bộ Đảng Nam Huân đã vạch kế hoạch chỉ đạo đấu tranh rất sát sao và đã giành nhiều thắng lợi. Sau cuộc biểu tình Tiền Hải, bị địch bắt, bị kết án 20 năm khổ sai, giam tại Hỏa Lò, Hà Nội. Đêm 25-12-1932, vượt ngục Hỏa Lò, về Thái Bình. Đầu 1933, Ban Tỉnh ủy Lâm thời được thành lập, Phạm Quang Lịch làm Bí thư. 11-1933, lại bị bắt, bị kết án 20 năm khổ sai và đày lên Sơn La. Do bị đánh đập và tra khảo tàn nhẫn, Phạm Quang Lịch bị ho ra máu và ngày 30 -3-1937, đã qua đời ở nhà tù Sơn La. Nhiều anh em con cháu ông tham gia cách mạng từ trước khởi nghĩa 8 -1945 như Nguyễn Xuân Hàm (em rể), Phạm Bái (con trai), Phạm Kim Tôn, Phạm Mẫn.

3093. PHẠM QUANG LỊCH

Mộ chí tại th. Nam Huân, x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Năm 1937, Phạm Quang Lịch mất, chôn tại khu gò nhỏ cạnh nhà tù. Năm 1990, hài cốt được đưa về quê, xây mộ cạnh trục đường từ UBND xã vào di tích "Nhà đồng chí Phạm Quang Lịch - cơ sở in Xứ ủy Bắc Kỳ", cách đường độ 10 mét, có lối dẫn vào nhà bia. Toàn khu rộng 10 m, sâu 7 m, chung quanh xây dậu hoa. Chính tâm đặt một khối trụ tròn, cao 0,4m, đường kính 1,6m; phía sau có nhà bia nhỏ giống tòa phương đình, cột xà đều bằng bê tông. Giữa là một tấm bia khắc Quốc ngữ: "Đảng Cộng Sản Việt Nam. Chiến sĩ cách mạng Phạm Quang Lịch. Sinh năm 1901, quê thôn Nam Huân, xã Đình Phùng, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình, hy sinh ngày 30-3-1937, tức ngày 18-12, năm Đinh Sửu, tại nhà tù Sơn La". Nhà thờ, mộ chí Phạm Quang Lịch được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

3094. PHAN QUANG NHUẬN (1884-1950)

Hòa thượng, đạo hiệu là Thích Quang Nhuận, người l. Nguyệt Giám, nay thuộc x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Ông thuộc dòng dõi Phan Bá Vành, giàu lòng yêu nước, đã giúp đỡ các phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục... Có lần một bộ tướng của Tán Thuật là Tán Đức về hoạt động ở Kiến Xương, bị Pháp truy lùng, chạy vào chùa Thanh Nê được Hòa thượng che chở mà thoát nạn. Bài thơ "Kính viếng Hòa thượng Lãng Đông" của ông được in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

3095. PHẠM QUANG THẨM (1905-1945)

Quê l. Tri Phong, h. Vũ Tiên (nay là th. Tri Phong, x. Hồng Phong, h. Vũ Thư). Gia đình khá giả nên được học hành từ nhỏ, khi trưởng thành thoát ly gia đình đi hoạt động cách mạng. 1929 tham gia Hội VNCMTN, 3-1930 vào ĐCS. Học

sư phạm rồi ra dạy học tại Gia Khánh (Ninh Bình), vừa dạy học vừa tuyên truyền cách mạng và xây dựng cơ sở... Tháng 3-1932, bị bắt, bị đày ở Hoà Lò và nhà tù Sơn La. 1936 ra tù, trở lại hoạt động ở quê nhà. 1937, được bầu vào ban Tỉnh uỷ, phụ trách phong trào Thư - Vũ. Tháng 10-1939, bị địch bắt lần thứ 2, bị giam tại nhà tù Nghĩa Lộ. Tháng 3-1945, chi bộ chủ trương phá ngục, ông được giao nhiệm vụ hỗ trợ cho các đồng chí ra trước, ông đã giết chết một tên quan cai ngục người Pháp để các đồng chí vượt qua, khi ông chuẩn bị rút thì bị địch bắn chết, ngày 14-3-1945.

3096. PHẠM QUỐC SẮC (1918-1991)

Quê th. Phương Trạch, x. Phương Công, h. Tiền Hải. Tham gia hoạt động cách mạng từ đầu năm 1945 tại Sài Gòn, là trưởng đoàn Thanh niên Tiền phong ga xe lửa Sài Gòn. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác trong ngành quân báo tại Sài Gòn - Chợ Lớn, bị địch bắt giam từ 4-1946 đến 12-1947 tại bót Catina và Khám lớn Sài Gòn. Sau khi ra tù, tiếp tục công tác trong ngành quân báo, tháng 7-1948 được kết nạp vào ĐCSVN, tháng 8-1954, được cử làm Phó Ban binh vận Tỉnh ủy Chợ Lớn. Cuối 1955, bị địch bắt, giam tại các nhà tù ở Chợ Lớn, Ty Đặc cảnh miền Đông, Trung tâm cải huấn Tân Hiệp (Biên Hòa), đến tháng 1-1957 bị đầy ra nhà tù Côn Đảo đợt đầu tiên cùng với 360 tù chính trị, mở đầu cho việc thực hiện chế độ nhà tù của Mỹ và chế độ Sài Gòn, trong đó trọng tâm là bức ép, khuất phục tư tưởng chính trị bằng những thủ đoạn khủng bố tinh thần hết sức khủng khiếp kèm với những trận đòn đánh đập tàn khốc. Cuộc đấu tranh chống ly khai của hàng ngàn tù chính trị ở Côn Đảo đã diễn ra quyết liệt, hàng trăm chiến sĩ cách mạng đã hy sinh trong giai đoạn này. Đến cuối tháng 8-1961, lực lượng chống ly khai cộng sản ở Chuồng Cọp chỉ còn lại 7 người: Lưu Chí Hiếu, Cao Văn Ngọc, Trần Trung Tín, Hoàng Sơn, Phan Trọng Bình, Nguyễn Đức Thuận và Phạm Quốc Sắc, đã vẹn toàn khí tiết, toàn thắng trở về. Giáo sư Sử học Trần Văn Giàu đã nhận xét: "Đó là những anh hùng thật sự, hàng trăm lần anh hùng" (*Tạp chí Xưa và Nay*, số 356, tháng 5-2010).

Tháng 7-1964, nhà thầu khoán Mai Hồng Quế trong dinh Độc Lập (cơ sở của Đảng) bảo lãnh ra tù và đưa ra căn cứ an toàn. Từ 7-1965 là Ủy viên Ban tổ chức kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Đảng khu Trung Nam Bộ (Khu 8). Trong thời gian thi hành Hiệp định Pari, ông công tác tại Tiểu ban trao trả nhân viên quân sự và dân sự trong Ban Liên hiệp quân sự 4 bên và 2 bên ở Tân Sơn Nhất. Sau 30-4-1975, công tác tại Ban Tổ chức Trung ương cục, phụ trách công tác tiếp nhận hồ sơ công an tình báo, chiêu hồi và nhà tù Mỹ ngụy. Từ 6-1976, là Phó Vụ trưởng Vụ Bảo vệ Đảng Ban Tổ chức Trung ương, thường trực Tiểu ban Bảo vệ Đảng Trung ương. Nghỉ hưu 3-1979 tại tp. Hồ Chí Minh. Được tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng hai,...

Xt: *Trần Văn Lai* (4206)

3097. PHẠM QUÝ ĐỨC (1803 - ?)

Đỗ Phó bảng Ân khoa năm Mậu Thân, Tự Đức thứ 1 (1848). Quê l. Cần Phán, nay là th. Cần Phán, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Buổi đầu làm Tư nghiệp Quốc Tử giám, sau đổi sang chức Toản tu. Năm 1862, phản ứng trước việc triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước nhường 3 tỉnh miền đông Nam Kỳ cho Pháp, ông bỏ quan về quê. Noi gương ông, con trai Phạm Duy Du và con rể ông là Nguyễn Đình Tốn (Bang Tốn) đều chống Pháp.

3098. PHẠM QUÝ NGỌ (s. 1954)

Trung tướng CANDVN (2009). Quê x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN. Tốt nghiệp đại học Cảnh sát, cao cấp lý luận chính trị. Các chức vụ đã đảm nhiệm: Phó trưởng Công an h. Quỳnh Phụ (1984); Phó Ban chỉ huy Cảnh sát kiêm Trưởng phòng Cảnh sát Kinh tế Công an

t. Thái Bình (1989); Phó Giám đốc Công an t. Thái Bình (1994); Q. Giám đốc, Giám đốc Công an tỉnh, Thường vụ Tỉnh ủy, Đại biểu Quốc hội khóa XI, Đại biểu Hội đồng nhân dân t. Thái Bình (1998-2004); Phó Tổng cục trưởng TCCS Bộ Công an (2005); Thiếu tướng, Phó Tổng cục trưởng kiêm Thủ trưởng cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (2006); Q. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát (2007); Đảng ủy viên Đảng ủy Công an TƯ, Bí thư Đảng ủy Tổng cục, Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm (2008). Thứ trưởng Bộ Công an (2010). Khen thưởng: 2 Huân chương Chiến công hạng nhất, 1 Huân chương Chiến công hạng nhì và nhiều Huy chương, Kỷ niệm chương khác.

3099. PHẠM SIÊU

Thần thờ ở đền x. Cao Mỗ, h. Thần Khê (nay thuộc x. Chương Dương, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Phạm Siêu, nội giám ở phủ chúa Trịnh Sâm. Tương truyền sinh thời ông có gia tâm cung tiến tiền của để tu bổ đền miếu ở địa phương. Sau khi mất được phong tước Đại Vương, mộ táng ở bản xã.

Việt điện kỉ thắng (A.769,94b), *Thái Bình tỉnh thần tích* (Q4[0]-18/VIII,523).

3100. PHẠM SINH (tk XVIII)

Tổ nghề gầu giai, còn có tên Phạm Tú Châu, gốc quê l. Giai (Cổ Trai), h. Diên Hà, p. Tiên Hưng. Năm Kỷ Sửu (1769), Phạm Sinh được theo Phan Phái hầu Nguyễn Phan đi phá căn cứ Trịnh Quang. Ban đầu, quân triều tiến rất thuận lợi nhưng khi đến vây đại bản doanh ở Trịnh Quang (Nghệ An) thì gặp luỹ tre ken dầy, tên bắn trả như mưa. Không tiến quân được, Phạm Sinh bày kế dùng dầu thông, dầu trẩu tẩm vào hàng trăm con mèo, đoạn phóng hoả, rồi đánh trống hò reo. Mèo lao thục mạng vào rừng nứa, chạy đến đâu rừng bốc lửa đến đấy, cho tới khi đốt cháy hết đồn luỹ của nghĩa quân Lê Duy Mật. Phạm Sinh vốn xuất thân là người lao động nhân thấy nứa bánh tẻ bị cháy nổ toác ra, bị dẫm đạp thành những thanh dẹt, mỏng, liền dạy cho binh lính đan gầu, lại lấy những thanh nứa ép thành phên làm lưới gầu. Lại hướng dẫn họ tát nước, dập lửa. Gầu do 2 người tát, chẳng bao lâu lửa bị dập tắt, cứu được rừng. Xét công, ông được phong Phấn dũng tướng quân. Khi về hưu ông không trở về quê cũ mang sang mở đất ở x. Nội Lãng, vùng đất mới mở được đặt tên làng cũ làng Giai, tên chữ là Thanh Trai. Ông đem nghề đan gầu hướng dẫn cho dân làng. Cả làng đều làm gầu, xa gần đến mua, gầu giai nổi tiếng khắp nước. Sau một số nơi cũng làm gầu nhưng đều lấy nơi đã sản sinh ra đầu tiên mà gọi tên. Phạm Sinh được tôn làm tổ nghề. Khi mất được dân lập đền thờ.

3101. PHẠM THẾ HIỂN (1803 - 1861)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh thứ 10 (1829). Quê l. Luyến Khuyết, nay là th. Đồng Hòa, x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Được bổ làm Tri phủ Thăng Long. 1832 được phong chức Thái thường tự khanh, 1835 thăng Hữu Thị lang Bộ Hộ kiêm Hữu Thị lang Bộ Binh, rồi làm Án sát sứ Hải Dương, Bắc Ninh, Phú Yên cho đến 1840. 1847 được giao thêm chức Phó đô ngự sử, 1848 lại được điều về làm Tuần phủ Hà Tĩnh cho đến 1851. Năm 1852, làm Hữu tham tri Bộ Lễ, rồi Khâm sai đi tra xét các vụ tham nhũng, ức hiếp dân ở Hưng Yên, Hải Dương. 1853 trở về Bộ Lễ, cùng các Thượng thư duyệt quyển. Tham gia soạn 2 bộ sách *Thiệu Trị văn quy* và *Đại Nam sự lệ hội điển*. Ngày 1-9-1858, Pháp tấn công Đà Nẵng, ông cùng Nguyễn Tri Phương lo chống giặc. Pháp đánh Nam Bộ, ông lại được điều vào làm Tham tán quân vụ cùng Nguyễn Tri Phương bảo vệ Gia Định. Gia Định thất thủ, ông rút quân về Biên Hòa, chuẩn bị đánh lấy lại Gia Định thì được gọi về Kinh. Dọc đường, ông bị ốm và chết tại Phú Yên. Vua Tự Đức đánh giá ông là "một con người hết lòng yêu dân, để nơi biên thùy được tươi tốt". Bạn bè, đồng liêu thì đánh giá ông là người "làm tôi thì trung, làm con thì hiếu, làm quan văn thì không tham tiến, làm quan võ thì không sợ chết, lòng chỉ mong thiên hạ thái bình".

3102. PHẠM THẾ HIỂN

Đường phố, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,72km, nền đường 13m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam qua ph. Tiền Phong và ph. Quang Trung. Điểm đầu giáp phố Trần Thái Tông, điểm cuối giáp phố Quang Trung.

3103. PHẠM THẾ HÚC (1809 - ?)

Phó bảng khoa Quý Mão, Thiệu Trị năm thứ 3 (1843). Quê x. Luyến Khuyết, nay là th. Đồng Hòa, x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Là em trai Tiến sĩ Phạm Thế Hiển. Được bổ chức Thị đội sung vào toà Kinh Diên dạy các Thái tử. Tự Đức lên ngôi (1848), cho ông làm Tri phủ Phú Vang, sau lại chuyển ông ra làm Đốc học Sơn Tây, Nam Định.

3104. PHẠM THỊ BA

Người x. Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, vốn người đức độ, ăn ở nhân hậu, hay thương và cứu những người lâm vào cảnh bệnh tật, khó khăn. Nhắc đến bà, ai cũng quý mến và tôn trọng. Bà rất hay quan tâm đến những việc phúc lợi trong xã. Thấy chiếc cầu được bắc từ lâu, ọp ẹp, dân xã qua lại rất nguy hiểm, bà đã tự bỏ tiền ra sửa cầu. Bà lại tô tượng cúng vào chùa để chùa làng thêm huy hoàng, trang nghiêm. Để nêu gương sáng của bà, dân xã đã dựng bia ca tụng công đức và truyền lại cho con cháu đời sau

Phạm Thị thạch bi (N^0 20170)

3105. PHẠM THỊ MỸ OANH (s. 1950)

Anh hùng LLVTND, còn có tên Nguyễn Thị Oanh. Cha là Phạm Văn Ruyến, quê l. Đồng Hoà, nay thuộc x. Thụy Phong, h. Thái Thụy; 1940 đi phu cạo mủ cao su ở đồn điền Dầu Tiếng, sau 1945 về x. Đức Lập, h. Đức Hòa, t. Long An tham gia công tác cách mạng. Phạm Thị Mỹ Oanh nhập ngũ năm 15 tuổi, là chiến sĩ giao liên của đội Biệt động tp. Sài Gòn - Gia Định. Từ 1965 đến 1974, đã vận chuyển vũ khí và trực tiếp chiến đấu, đưa đón 200 lượt cán bộ ra vào nội thành Sài Gòn an toàn. Bản thân diệt được 25 tên địch, phá huỷ 2 đại liên. Nổi bật là trận đánh chiếm bộ Tổng tham mưu ngụy năm 1968. Suốt 3 ngày bám trụ, lúc dùng súng tiểu liên, lúc dùng súng B40 đã diệt được nhiều địch, phá hỏng 2 khẩu đại liên của chúng. Có lúc trèo lên cây quan sát hoả lực địch, báo cho đồng đội nổ súng. Đã vượt qua lưới lửa dày đặc của địch chuyển được 2000 viên AK, 35 kg thuốc nổ để các chiến sĩ tiếp tục chiến đấu. Tháng 5-1968, cùng đơn vị đánh chiếm quận 5 và quận 6 Sài Gòn. Được tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba, Huân chương Quyết thắng, 3 Huân chương Giải phóng 1,2,3. Ba lần là Dũng sĩ diệt Mỹ. Khi được phong Anh hùng (6-11-1978) là đảng viên, Chuẩn uý, chiến sĩ biệt động tp. Hồ Chí Minh.

3106. PHẠM THỊ NGỌC (tk. III tr. CN)

Thần theo thần tích tại đền thờ "Hoa Diêm thánh mẫu", quê bà ở trang Đào Động, nay thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ. Làm con nuôi Phạm Hải, quan lệnh doãn h. Thụy Anh (nay thuộc h. Thái Thụy). Bà sinh ra Phạm Vĩnh. Cuối đời Hùng Duệ Vương, Thục Phán đem quân lấn cõi. Phạm Vĩnh tình nguyện triệu cả hai em ở Thanh Do và Hoa Diêm (đều ở Thụy Anh) cùng ông đánh giặc, được Hùng Duệ Vương phong Trấn Tây, giữ các vùng biển Giao Châu, Ái Châu, Hoan Châu. Bấy giờ, Thục Phán cầu viện binh phương Bắc, chia quân làm 5 đạo thủy bộ cùng tiến đánh Kinh đô Văn Lang nhưng bị Phạm Vĩnh đánh tan. Nghe tin thắng trận, Hùng Duệ Vương liền cho giết trâu, mổ bò khao thưởng quân sĩ, lại ban thưởng cho anh em Phạm Vĩnh. Ông từ chối, chỉ xin vua cho dân Đào Động, Mai Diêm, Thanh Do không phải chịu sưu dịch. Phạm Thị Ngọc được phong Quận chúa. Khi bà trăm tuổi vua lại cho tiền xây đền thờ và phong là Hoa Diêm thánh mẫu. Đền ấy nay vẫn còn.

3107. PHAN THỊ NGỌC TY

Người x. Tống Văn, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Năm Giáp Thìn, mùa màng thất bát, dân thôn không đủ tiền nộp sưu thuế. Bà đã rộng lòng nhân đức cúng cho dân 90 quan tiền và 2 mẫu 2 sào ruộng để bán đi thêm tiền nộp thuế. Đền đáp ơn trên, dân thôn đồng lòng nhất trí tôn bà là hậu Thần, hậu Phật. Hằng năm cúng giỗ, biếu theo quy định. Dân còn tạc bia, làm bài minh 20 câu ca ngợi đức độ của bà.

Tân tạo hậu Thần Phật bi ký (N^0 17157)

3108. PHẠM THỊ THẠCH BI CHÍ

范氏石碑誌

Bia dựng năm Tự Đức thứ 18 (1865), ở chùa th. Cự Lộng, x. Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương (nay là ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 0,62m x 0,40m. Gồm 11 dòng, khoảng 300 chữ. Chạm hoa văn. Người soạn: Tú tài Nguyễn Huy Du. *Nội dung:* Ghi việc bà Phạm Thị Ba xuất tiền, ruộng để sửa chữa cầu, tô tượng Phật, được bầu Hậu Phật. Bài minh 16 câu, ca tụng công đức. N.20170.

3109. PHẠM THỊ XUÂN DUNG (đầu tk. I)

Tổ nghề trồng dâu nuôi tằm, còn có tên Ả Lã Phương Dung hay Xuân Dung Công chúa. Theo thần tích l. Thuận Vi và l. Hà Xá: Bà từng theo Hai Bà Trưng chống nhà Hán, sau đó về l. Thuận Vi mở đất, dạy dân trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ, dệt vải... Những người theo bà về từ buổi đầu đều lấy theo họ bà - họ Phạm. Bà mất, dân l. Thuận Vi lập đền thờ và tôn bà làm Tổ nghề. Họ Phạm l. Thuận Vi thờ bà là Tổ họ. 11 đạo sắc phong Thần cho bà ghi nhận "Ngài là bậc băng ngọc phong tư, quế lan tố chất, giữ đạo đức mà nêu cao mỹ tục... Một lòng cứu nước thương dân, thôn ấp thấm nhuần ơn lớn, linh thiêng sống trong sử sách" (Cảnh Thịnh). Dân l. Hà Lão (x. Tân Lễ, h. Hưng Hà) lại truyền rằng: "Phạm Thị Xuân Dung quê trang Thiên Tân (h. Tiên Lữ, Hưng Yên), quê bà có nghề chăn tằm dệt vải, bà thường đem tơ lụa sang đất Hà Xá, Đìa (x. Hồng An) để bán. 21 năm sau khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị dập tắt, Xuân Dung trở lại Hà Xá đem nghề trồng dâu nuôi tằm, kéo sợi dạy cho dân... Bà mất, dân lập đền thờ. Nghề trồng dâu nuôi tằm và đền thờ bà ở l. Hà Lão nay vẫn còn".

3110. PHẠM THÔN

Chùa th. Phạm, x. Phú Châu, h. Đông Hưng. Tên chữ là "Khánh Long tự". Khởi xây từ năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1715), đại tu năm Long Đức thứ 3 (1734), đời vua Lê Thuần tông, nay vẫn còn bia đá chép tên những tín chủ hưng công, trợ lực... Trong KCCP, chùa hoang cảnh phế. Năm 2003, dựng lại trên nền cũ. Chùa bố cục chữ "đinh", bái đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Sau chùa đặt 4 tấm bia lớn, 2 bia chữ đã quá mờ, một bia khắc niên hiệu Vĩnh Thịnh (1732-1735), một bia dựng năm Long Đức thứ 3 (1705-1719), đời Lê Dụ Tông và Lê Ý Tông. Các gian điện Phật lắp 3 tầng cửa võng chạm tứ linh, tứ quý, rực rỡ vàng son. Tòa tam bảo hiện còn 12 tượng Phật. Tòa Cửu Long có tượng Tất Đạt Đa, 9 rồng kết động, 12 vị Tam thế, Kim Cương hầu chầu... Tuy đã qua nhiều lần sửa chữa, dấu vết kiến trúc Lê chỉ còn trên bia đá, nhưng lần sửa cuối cùng đã sao bản chép cũ nên chùa Phạm vẫn giữ được hồn kiến trúc Phật giáo Việt Nam.

3111. PHẠM THÔN

Đình th. Phạm, x. Phú Châu, h. Đông Hưng. Khởi dựng từ đời Lê Vĩnh Thịnh (1705-1719), đại tu đời Lê Vĩnh Hựu (1735 - 1740), mở rộng, sửa lại khoảng triều Khải Định (1916 - 1925). Nay còn giữ trọn vẹn kiến trúc đầu tk. XX. Đình tọa lạc trên khuôn viên 900m^2, bố cục chữ "Nhị". Hiên trước bẩy chạm tứ quý hóa rồng, 2 gian hồi xây tường gạch, trổ cửa sổ chữ "Thọ", quét vôi trắng, ba gian trung tâm đóng cánh cửa khay thượng sơ hạ mật. Nội thất: lòng thuyền tứ trụ, vì kèo chồng đấu hoa sen. Hậu cung 3 gian. Gian giữa đặt ban thờ, chính giữa bầy tượng thần Phạm Linh Duệ, 2 bên đặt ngai, bài vị thánh phụ, thánh mẫu. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (1996).

3112. PHẠM THUẦN (1905-1999)

Quê th. Nam Huân, x. Đình Phùng, h. Kiến Xương. Tham gia cách mạng từ 2-1927, Bí thư chi bộ VNCMTN liên xã Nam Huân-Thịnh Quang, kiêm phái viên liên lạc của Tỉnh bộ. Tháng 9-1929 được chuyển thành đảng viên ĐCS. Bị bắt trong cuộc đấu tranh vay thóc cứu đói đầu năm 1930, bị phạt 8 tháng tù giam, ở tù được 2 tháng thì trốn được, đi thoát ly làm ở cơ quan ấn loát của Tỉnh ủy Thái Bình. Tháng 4-

1931, cùng Lê Tuân đi họp xứ, cả hai đều bị bắt ở Hà Nội trong vụ Nghiêm Thượng Biển phản bội, bị kết án 10 năm tù khổ sai và 20 năm quản thúc, giam ở các nhà tù Hà Nội, Côn Đảo. Tháng 8-1937 được ra tù, về địa phương tiếp tục hoạt động. Tháng 2-1945, đội trưởng tự vệ xã. Tháng 8-1945, được cử làm Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời x. Nam Huân. Năm 1946 làm Phó Giám đốc nhà máy đúc tiền Thái Nguyên. Từ 1947, công tác ở t. Phú Thọ: Huyện ủy viên, rồi Bí thư Huyện ủy Phù Ninh (1947-1948); Bí thư Nông hội tỉnh (1949); Bí thư Huyện ủy Đoan Hùng (1950); Huyện ủy viên h. Thanh Thủy (1951); Tỉnh ủy viên, Trưởng ty Công an (1952-1956); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, phụ trách sửa sai (1956); Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBHC tỉnh (1956-1961); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBHC tỉnh (1961-1963); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy (1963-1967); Chủ tịch UBMTTQ t. Phú Thọ (1967-1975). Nghỉ hưu từ 3-1975. Được thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Chiến thắng hạng nhất. Huy hiệu 40 năm, 50 năm, 60 năm, 70 năm tuổi Đảng. Con trai ông là Phạm Phú Thái, Trung tướng, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng.

3113. PHẠM THUYÊN (1912 - 2001)

Tức Mai Côn, quê x. Dưỡng Thông, nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Sớm tham gia hoạt động cách mạng, 6-1940 sa vào tay giặc, bị giam ở các nhà lao Thái Bình, Nam Định, Hỏa Lò (Hà Nội) rồi đầu 1942 bị đày đi căng Bá Vân. Tại các nhà giam, dù bị giam cầm tra tấn, vẫn giữ vững ý chí chiến đấu, tích cực hoạt động, là Chi ủy viên của chi bộ căng Bá Vân. 8-1944, cùng 7 đồng chí vượt ngục thành công và được Xứ ủy Bắc Kỳ điều về phụ trách phong trào cách mạng vùng Hải Phòng - Kiến An. Sau khi nhận bàn giao, về hoạt động tại khu vực Kim Sơn, Kính Trực, Lão Phong (Kiến Thụy). Tại đây, ông mở những lớp huấn luyện chính trị ngắn ngày để đào tạo gấp cán bộ cho phong trào cách mạng trong vùng, kết nạp được 3 đảng viên mới và thành lập chi bộ đầu tiên của Kiến Thụy vào ngày 22-9-1944. Khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) cũng là lúc nạn đói xảy ra nghiêm trọng, Việt Minh đã lãnh đạo nhân dân phá kho thóc Đoan Xá, chia hơn 3.000 phương thóc (khoảng 60 tấn) cho dân. Khi thời cơ khởi nghĩa vũ trang xuất hiện, ban chỉ đạo Việt Minh t. Kiến An do Phạm Thuyên phụ trách đã tổ chức cuộc tập kích đồn Tiểu Bàng và khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở l. Kim Sơn vào 12-7-1945.

Sau Cách mạng tháng Tám, phụ trách Ban cán sự Đảng t. Kiến An. Đầu 1948, là Liên khu ủy viên, Chủ nhiệm Việt Minh Liên khu III. 10-1948, được điều động sang Lào, làm Bí thư Ban cán sự Thượng Lào và Trưởng phái đoàn liên lạc của Chính phủ Việt Nam bên cạnh Chính phủ kháng chiến Xuphanuvông. Sau chiến dịch Sầm Nưa, được cử làm Phó Bí thư Ban cán sự Đảng toàn Lào. 1955 về nước, là Ủy viên Ban Biên chính Trung ương (sau đổi thành Ban Đối ngoại của Đảng). 1958 -1962, là Trưởng phái đoàn kinh tế - văn hóa của Chính phủ Việt Nam bên cạnh Chính phủ Vương quốc Lào. Về nước, làm Vụ trưởng Vụ Các nước XHCN, sau đó được cử làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Chính phủ Việt Nam tại nước CHND Bungari. Từ 1968, làm Vụ trưởng thuộc Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập, Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất.

3114. PHẠM THƯỢC (s. 1936)

Tiến sĩ khoa học (1987). Quê x. Tự Tân. h. Vũ Thư. Cán bộ trạm nghiên cứu cá biển Hải Phòng; Trưởng phòng nguồn lợi Viện nghiên cứu Hải sản; Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản. Nghiên cứu viên cao cấp Viện nghiên cứu Hải sản; Ủy viên Ban Chấp hành Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường Việt Nam. Bảo vệ luận án Tiến sĩ khoa học tại Học viện Nông nghiệp Szdczecin Ba Lan, chuyên ngành Sinh vật học cá

biển. Đề tài luận án Tiến sĩ Khoa học: *"Trữ lượng cá biển Việt Nam, đặc điểm sinh vật học nghề cá, xác định trữ lượng và khả năng khai thác"*. Được phong PGS năm 1984. Chủ nhiệm các đề tài "Nghiên cứu xác định khu vực cấm và hạn chế đánh bắt để bảo vệ nguồn lợi thủy sản" (cấp Nhà nước); "Điều tra nguồn lợi cá tầng đáy biển Việt Nam". Chủ nhiệm chương trình hợp tác nghiên cứu thăm dò nguồn lợi cá biển giữa Việt Nam và Liên Xô. Giải thưởng Nhà nước về cụm công trình "Nghiên cứu đánh giá nguồn lợi hải sản vùng biển Việt Nam"

3115. PHẠM TỘC GIA PHẢ

范族家譜 (壽域)

Sách do Phạm Bá Tiên 范伯先 biên tập năm Quý Hợi. 1 bản viết, 16 tr. Khổ 27 x 16. A. 2301. *Nội dung:* Gia phả họ Phạm ở x. Thọ Vực, h. Tiên Hưng: Tên, húy, hiệu, tự, chức tước, vợ con, ngày giỗ các vị tổ trong họ. Bài khấn tổ tiên vào ngày giỗ.

3116. PHẠM TRỌNG ĐIỂN (1860 -1917))

Người th. Kim Ngọc, x. An Lạc, h. Thần Khê, nay thuộc x. Liên Giang, h. Đông Hưng. Thuộc dòng dõi Nho gia. Pháp sang, ông bỏ học văn theo học võ ở trường cụ Ngự sử Phạm Huy Quang. Trong phong trào chống Pháp cuối tk. 19 đầu tk. 20, Phạm Trọng Điển là một nghĩa sĩ yêu nước đủ cả văn mưu võ lược, nhân dân gọi ông là Đốc Điển. Mất năm 1917 khi cùng Việt Nam Quang Phục hội hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, thọ 57 tuổi. Đã sưu tầm được một số thơ văn của ông, in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1995).

3117. PHẠM TRƯỜNG UY (s. 1936)

Anh hùng LLVTND, quê th. Tam Lạc, x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương. Khi được phong Anh hùng (3-9-1073) là đảng viên, Đại uý tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 64 tên lửa, trung đoàn 236, Sư đoàn 367, Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân.

Từ 1965 đến 1972, đã tham gia chiến đấu gần 100 trận. Là sĩ quan điều khiển, Phạm Trương Uy đã nghiên cứu kỹ các thủ đoạn hoạt động của địch để xử lý kịp thời, góp phần cùng đồng đội bắn rơi 22 máy bay Mỹ. Khi là tiểu đoàn trưởng, đồng chí lãnh đạo đơn vị chiến đấu ngoan cường, chọn đúng mục tiêu hạ lệnh bắn kịp thời nên bắn rơi được 9 máy bay Mỹ. Mỗi trận chỉ bằng hai quả đạn: Ngày 15-10-1965, ở Phù Ninh (Phú Thọ), diệt gọn cả tốp 2 máy bay F105; tháng 2-1967, ở Yên Nghĩa (Hà Đông cũ), hạ hai máy bay; ngày 31-3-1972 ở Vĩnh Linh, hạ tại chỗ 1 máy bay F4. Tại đây mấy ngày sau, ở độ cao 11 km, cho phóng 3 quả đạn, bắn rơi một chiếc. Ngày 3 tháng 4, đồng chí lại chỉ huy đánh 3 trận, bắn 3 quả đạn hạ 3 máy bay Mỹ. Ngày 27-8-1972, máy bay bay địch đánh vào trận địa ta 7 lần. Đồng chí vừa cho cứu chữa thương binh, sửa chữa khí tài, triển khai chiến đấu ngay, nửa đêm bắn rơi 1 máy bay B52. Phạm Trương Uy cùng cán bộ chỉ huy xây dựng được hai kíp trắc thủ giỏi, rút kinh nghiệm được cách điều khiển tên lửa trong tiểu đoàn. Được tặng thưởng hai Huân chương Chiến công hạng 3...

3118. PHẠM TUÂN (s. 1947)

Trung tướng, Anh hùng LLVTND, Anh hùng Lao động và Anh hùng Liên Xô (1980). Quê th. Đắc Chúng, x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Nhập ngũ 1965, đảng viên ĐCSVN (1968), Phó tư lệnh Quân chủng phòng không - không quân (1989), Chủ nhiệm Tổng cục công nghiệp quốc phòng (1999). Khi tuyên dương Anh hùng là thượng úy, biên đội trưởng không quân thuộc Đại đội 5, Trung đoàn 921, Sư đoàn 371, quân chủng phòng không - không quân; phi công vũ trụ đầu tiên của VN. Đêm ngày 27-12-1972, nhận nhiệm vụ đánh máy bay B52 của Mỹ ném bom hủy diệt Hà Nội, Phạm Tuân đã mưu trí vượt qua các máy bay phản lực F4 bảo vệ, xông thẳng vào máy bay B52, bắn rơi tại chỗ một máy bay

B52. Phạm Tuân là người đầu tiên dùng máy bay M.G-17, M.O21 bắn rới máy bay B52 của giặc trong điều kiện đêm tối.

Năm 1980 tham gia chuyến bay lên vũ trụ cùng với phi công LX Gorobatcô trên tổ hợp quỹ đạo Chào Mừng-6, Liên Hợp -36, Liên Hợp 37. Được thưởng Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Lênin và 2 Huân chương Quân công hạng ba.

Phạm Tuân với các nhà báo người Thái Bình

3119. PHẠM TƯ TRỰC (1869 - 1921)

Nhà thơ yêu nước. Thuở nhỏ có tên là Phạm Đăng Thê, sau đổi là Tư Trực, tự Bang Phu, hiệu Trọng Thăng. Quê l. Hoàng Xá, nay là th. Hoàng Xá, x. Nguyên Xá, h. Vũ Thư. Đỗ Tú tài 2 khoa liền năm Canh Tý (1900) và năm Quý Mão (1903) nên gọi Tú kép. Khoa thi năm Bính Ngọ (1906), khoa thi Hương ở Nam Định đỗ thủ khoa. Khâm sai Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải dụ ông ra làm quan, ông đã chối từ. Sau ông nhận làm Huấn đạo h. Thanh Miện (Hải Dương). Chính trong thời gian này ông đã tích cực tham gia Đông Du, Duy Tân. Phủ thống sứ Bắc Kỳ lập Ban tu thư, giao cho ông soạn một cuốn sử Việt Nam, ông đã viết với nội dung tràn đầy tinh thần yêu nước thương nòi (tự dịch từ Hán văn ra Quốc ngữ), thực dân Pháp tình nghi, trả ông về làm Huấn đạo Thanh Miện như cũ. Năm 1911, ông cho con trai là Phạm Tư Giản sang Trung Quốc hoạt động cùng Phan Bội Châu. Thực dân càng thêm nghi kỵ, bắt giam ông ở Hỏa Lò (Hà Nội) hơn 5 tháng rồi tha cho về quê, chịu sự quản thúc của quan đầu tỉnh Thái Bình. Ông mất ngày 15-3-1921, tại quê nhà, thọ 52 tuổi. Một số thơ văn của ông được in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

3120. PHẠM TỬ HIỀN (tk. XV - XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481). Còn gọi Phạm Xá Trai, quê l. Cao Dương, nay là th. Cao Dương, x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy. Được bổ làm Hiệu lý ở viện Hàn lâm, sau chuyển đi làm Hiến sát sứ Thanh Hóa. Được mấy năm, ông cáo quan về quê. Ông là người có công tổ chức dân khai phá ruộng hoang để trồng cấy, đặc biệt là trồng trầu không. Vùng đất mới có tên Xá Thị vì có nhiều người đến mua bán trầu. Sau phát triển thành làng. Ông được tôn là Tiên công (mở làng) và được thờ, nên nhiều người cho rằng ông quê l. Xá Thị. Nhà Mạc mời ông ra làm quan, ông khước từ. Bị nhà Mạc bắt, ông chết ở đâu, năm nào không rõ.

3121. PHẠM TƯỜNG HẠNH (s. 1920)

Lão thành cách mạng, Nhà văn. Tên khai sinh là Phạm Trọng Hân. Quê x. Vân Trường, h. Tiền Hải. Sinh trưởng trong một gia đình nho học, cha là Phạm Trọng Điềm, đậu Tú tài khoa thi cuối cùng trường Nam Định. 10 tuổi, theo cha lên tx. Thái Bình sinh sống, học hành và được giác ngộ cách mạng ở đây. 1936 - 1937, vào Đoàn thanh niên dân chủ, Chủ tịch Hội Ái hữu thợ may, cộng tác với báo *Tin tức* của Trần Huy Liệu và báo *Tin tức* của Đào Duy Kỳ. Rồi vào Sài Gòn làm bồi bàn khách sạn và liên lạc với các ông Huỳnh Tấn Phát, Mai Văn Bộ, Huỳnh Văn Tiểng. Tham gia viết báo cách mạng và hoạt động trong phong trào thanh niên, Bí thư thanh niên Hộ 6 (gồm q. 10 và q. Tân Bình bây giờ). 1945 tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn. Trong KCCP, chỉ huy một đơn vị 200 người án ngữ phòng tuyến cầu Công Lý. Sau làm Trưởng ty Thông tin tuyên truyền t. Thủ Dầu Một; Chủ nhiệm báo *Giải phóng* t. Thủ Dầu Một; Thư ký tòa soạn báo *Tiền Đạo*, sau đổi là *Vệ Quốc Quân* khu VII. Khi Nam Bộ chia làm Quân khu Miền Đông và Miền Tây, được phân về báo

Vệ Quốc quân Miền Tây. 1954 là phóng viên, biên tập phòng Văn nghệ Đài TNVN. 1965 về Ban sáng tác của Hội Nhà văn Việt Nam. Từ 1975, trở lại Sài Gòn làm phóng viên, biên tập báo *Văn nghệ* tp. Hồ Chí Minh, đến 1979 nghỉ hưu.

Tác phẩm chính: *Vợ chồng Bảy Thẹo* (tập truyện ngắn); *Buổi sáng trên bến Nhà Rồng* (tập truyện); *Ngọn lửa Krông Jung* (kịch bản phim truyện); *Giọt mật cho đời* (tập ký sự); *Đất Sài Gòn* (tập ký sự); *Bức thư tìm cha* (tập truyện và ký); *Cất cánh* (tập truyện và ký)...

3122. PHẠM VĂN DẪN (s. 1948)

Anh hùng LLVTND, quê th. Vị Thuỷ, x. Thái Dương, h. Thái Thụy. Khi được tuyên dương Anh hùng (1973) là đảng viên, Đại đội trưởng đại đội 1 súng máy 12,7 ly, tiểu đoàn 24, sư đoàn 7, Bộ Tư lệnh Miền.

Từ 1966 đến 1973, chiến đấu ở chiến trường Nam Bộ, đã tham gia gần 400 trận, trực tiếp bắn rơi 12 máy bay và diệt nhiều lính bộ binh địch, trong đó đáng chú ý là trận Đức Vinh ngày 19 và 20-9-1972. Ngày hôm sau, đơn vị bắn rơi 7 máy bay nữa. Ngày 16-10-1972, đơn vị Phạm Văn Dẫn yểm trợ cho bộ binh đánh địch ở Vĩnh Tường, lại bắn rơi 1 máy bay AD6, diệt 30 tên bộ binh địch. Riêng đồng chí diệt 10 tên, thu 1 súng. Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba.

3123. PHẠM VĂN ĐIỀN (1903 - 1998)

Nghệ nhân dân gian (chèo). Quê l. Khuốc, x. phong Châu, h. Đông Hưng. Từ nhỏ đã theo gánh chèo l. Khuốc đi biểu diễn ở các tỉnh. Sau 1954 được Ty Văn hoá Thông tin Thái Bình mời truyền nghề cho các đội chèo trong tỉnh. Từ 1959 đến 1963 được mời giảng dạy tại khoa chèo trường Ca kịch dân tộc Việt Nam, tiền thân của trường Đại học Sân khấu Điện ảnh ngày nay. Được Ban nghiên cứu chèo Trung ương mời cung cấp các kịch bản, làn điệu chèo và diễn vai mẫu chèo cổ. Từ sau 1963 đến khi qua đời về quê, có công truyền nghề cho các thế hệ diễn viên, nhạc công chèo làng Khuốc. Được Hội VNDGVN truy tặng danh hiệu "Nghệ nhân dân gian" và Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp văn nghệ dân gian".

3124. PHẠM VĂN ĐÔNG (s. 1921)

Tên khai sinh Phạm Văn Đậu, quê th. Lưu Phương, x. Tây Phong, h. Tiền Hải. 8/1936-1938: Công nhân nhà in Ngọ Báo (Hà Nội), hoạt động truyền bá quốc ngữ, Thanh niên dân chủ, Ái hữu thợ may. 1939, về quê tham gia Thanh niên phản đế, bị Pháp bắt giam ở nhà tù Thái Bình, rồi đưa lên giam ở nhà tù Hà Nội. 1940 ra tù, bị quản thúc, tiếp tục hoạt động. 1945, tham gia tự vệ chiến đấu, khởi nghĩa giành chính quyền tại địa phương, cán bộ Việt Minh rồi Chủ tịch xã. Từ 12-1946, chính trị viên đại đội Đề Thám, Trưởng ban giao thông của Tỉnh ủy Thái Bình. Từ 1949, cán bộ kiểm tra thuộc Tổng Quân ủy, Trưởng ban chính trị Cục Quân pháp, Giám thị cải hội xá trung ương, Trưởng ban căn cứ địa Bộ Quốc phòng, cán bộ bảo vệ chiến dịch Điện Biên Phủ, cán bộ bảo vệ Cục bảo vệ, Trưởng phòng hành chính quản trị trường cán bộ cao cấp Tổng cục Chính trị, Chủ nhiệm hậu cần Đoàn 40. Từ 1958, chuyển ngành sang Bộ Y tế làm Giám đốc, sau đó là Bí thư Đảng ủy nhà máy Y cụ. 1967-1969, Bí thư Đảng ủy Công ty vận tải đường sắt Hà Nội. Nghỉ hưu 1982. Được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Kỷ niệm chương Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

3125. PHẠM VĂN ĐỒNG (s. 1928)

Bí thư Tỉnh uỷ Thái Bình (1983-1986). Quê l. Khuốc, x. Phong Châu, h. Tiên Hưng (nay thuộc h. Đông Hưng). Tham gia cách mạng từ 1945. Ngày 3-8-1946, được kết nạp vào Đảng CSVN. Từ 1945 đến 1949, gia nhập vệ quốc

đoàn. Tháng 1-1950 đến 4-1951, Bí thư chi bộ xã, chính trị viên xã đội x. Phong Châu. Tháng 5-1951, Huyện uỷ viên Tiên Hưng. Từ 8-1953 đến 10-1954, cán bộ tổ chức Khu uỷ Tả ngạn. Từ 1955 đến 1958, Bí thư kiêm Chủ tịch UBHC h. Hải An - Hải Phòng. Từ 1-1959 đến 2-1961, Chánh văn phòng UBHC t. Thái Bình. Tháng 1-1964 đến 5-1975, chuyên gia tại nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Từ 1975-1977, Uỷ viên ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Trưởng ban tổ chức Tỉnh uỷ Thái Bình. Từ 11-1977 đến 11.1979, Thường vụ Tỉnh uỷ, Bí thư Huyện uỷ Đông Hưng. Từ 1979 là Phó Bí thư Tỉnh uỷ, rồi Bí thư Tỉnh uỷ Thái Bình. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng II; Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng 3; Huân chương chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Isala hạng nhất (CHDCNN Lào); Huân chương Chiến thắng hạng 3. Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

3126. PHẠM VĂN ĐỖ (s. 1952)

Anh hùng LLVTND, quê ở l. An Cố, x. Thụy An, h. Thái Thụy. Khi được tuyên dương Anh hùng (1973) là đảng viên, Trung sĩ, trung đội phó, đại đội 11, tiểu đoàn 6, trung đoàn 88, sư đoàn 308. Đã tham gia chiến dịch đường 9 Nam Lào năm 1971 và chiến dịch Quảng Trị năm 1972, đã đánh 5 trận, 2 lần bị thương đều không rời trận địa, tự tay diệt 38 tên địch, phá huỷ 8 ụ đại liên. Nổi bật là 3 lần đánh điểm cao 500, ngày 13.2 và ngày 18-2-1971; dù bị thương vẫn tự băng bó và tiếp tục chiến đấu, diệt 20 tên, phá huỷ 4 ụ đại liên, rồi ngất đi. Trận đánh điểm cao 35 (đông nam Mỹ Chánh) ngày 27-4-1972, 4 lần vào ra vị trí địch trinh sát. Trận này, đơn vị diệt và làm bị thương 96 tên, riêng đồng chí diệt và làm bị thương 16 tên. Hai lần bị thương sức khoẻ giảm sút, được đơn vị cho phục viên nhưng vẫn xin ở lại chiến đấu. Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhì.

3127. PHẠM VĂN NAM

Tức Giám, người làng Bích Du, nay thuộc x. Thái Thượng, h. Thái Thụy. Tháng 1-1932, hội nghị cán bộ Đảng tại l. Thần Đầu (nay thuộc x, Thái Tân, h. Thái Thụy), Phạm Văn Nam được bầu vào ban Tỉnh ủy lâm thời cùng với 5 người nữa là Tăng Văn Thiều, Vũ Văn Vịnh, Trần Văn Thử, Nguyễn Thế Long (Bí thư Tỉnh ủy). Sau hội nghị này, Phạm Văn Nam bị bắt, đã đầu hàng và làm tay sai cho địch. Hắn giả vờ trốn về tiếp tục hoạt động, nhưng là để làm tay sai cho mật thám bắt cán bộ và phá hoại cơ sở cách mạng của Đảng. Giữa lúc các cơ sở của Đảng đang được khôi phục, phong trào cách mạng của quần chúng đang có đà vươn lên thì tháng 3-1932, đồng chí Nguyễn Thế Long bị địch bắt ở bến đò Cam Châu (lối Thụy Anh sang Thái Ninh). Sau đó các đồng chí cán bộ Tỉnh ủy khác cũng lần lượt bị bắt. Những vụ bắt bớ này đều do Nam chỉ điểm. Các cụ cao tuổi ở địa phương cho biết, Phạm Văn Nam vẫn sống đến ngày Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, sau bỏ đi đâu không ai biết.

3128. PHẠM VĂN SINH (s.1958)

Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Thái Bình. Quê x. Quỳnh Minh, h. Quỳnh Phụ. Được kết nạp vào ĐCSVN ngày 1-10-1981 (chính thức 1-4-1983). Đã qua đào tạo: Kỹ sư Trồng trọt (Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội, 1976-1981, chính quy); bồi dưỡng sau đại học về Quản lý kinh tế (Đại học KTQD, 1985-1988, tại chức); Cử nhân Luật (Đại học KHXH và NV, 1992-1996, tại chức); Cao cấp Lý luận chính trị (Học viện CTQG Hồ Chí Minh, 2003-2004, tập trung); Trung cao cấp Quản lý nhà nước (Học viện HCQG, 1992, tập trung).

Quá trình công tác: Cán bộ giảng dậy ĐHNN I, Hà Nội (5/1981 - 10/1984); Chuyên viên Văn phòng Huyện ủy Quỳnh Phụ (10/1984- 5/1986); Phó Trưởng Trạm giống lúa h. Quỳnh Phụ (5/1986 - 9/1986); Phó Trưởng phòng Nông nghiệp, Ủy viên BCH Đảng bộ h. Quỳnh Phụ (9/1986 - 6/1987); Giám đốc Công ty Vật tư dịch vụ cây trồng h. Quỳnh Phụ, Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, đại biểu HĐND huyện khóa 14, đại biểu HĐND tỉnh khóa 11 (7/1987 - 3/1992); Ủy

viên Ban Thường vụ Huyện ủy, đại biểu HĐND huyện khóa 15, Phó Chủ tịch UBND h. Quỳnh Phụ (4/1992- 12/1995); Phó Bí thư Huyện ủy, đại biểu HĐND huyện khóa 16, Chủ tịch UBND h. Quỳnh Phụ, đại biểu HĐND tỉnh khóa 13 (1/1996 - 11/2000); Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND h. Quỳnh Phụ (12/2000 - 6/2003); Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng ban thường trực Ban Tổ chức Tỉnh ủy, đại biểu HĐND tỉnh khóa 14 (7/2003 - 10/2004); Tỉnh ủy viên, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy (11/2004- 11/2005); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, kiêm Trưởng Ban Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cán bộ t. Thái Bình (12/2005 - 1/2007); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND t. Thái Bình (2/2007 - 7/2008); Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Thái Bình (từ 7 - 2008). Huân chương Lao động hạng ba (2008).

3129. PHẠM VĂN SỨC (s.1942)

Anh hùng LLVTND, quê th. Đông Hoè, x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ. Khi được tuyên dương Anh hùng (25-8-1970) là đảng viên, Thượng sĩ, Trung đội trưởng vận tải ô tô, đại đội 33, tiểu đoàn 909, binh trạm 18, Cục vận tải, Tổng cục Hậu Cần. Từ 2-1965, lái xe vận chuyển hàng trên các tuyến đường trọng điểm. Hơn 5 năm, vượt được 62 nghìn km, vận chuyển hơn 800 tấn hàng tới đích an toàn. Tháng 6-1966, máy bay địch đánh vào nơi trú quân của đơn vị, Sức nhanh chóng cứu xe mình, rồi xe bạn. Tháng 10-1967, đoàn xe chở thương binh từ mặt trận về tuyến sau bị máy bay địch oanh tạc, Sức khoác áo trắng đi trước, dẫn đoàn xe ra khỏi khu vực nguy hiểm. Có lúc đã ngâm mình dưới nước đẩy phà hoặc bốc bớt hàng xuống cho xe qua trước rồi hàng sau. Một lần, xe bạn không may lao xuống bến Mục Sơn (t. Thanh Hoá), tuy trời rét, đồng chí vẫn vui vẻ cùng bạn lặn ngụp dưới nước sâu hơn 6 m để vớt đạn, kéo xe. Lần khác, xe của đơn vị bạn bị máy bay địch tấn công, cả 3 người trên xe đều bị thương, Sức đưa đồng đội đến trạm cấp cứu, giao xe cho đơn vị rồi tất rừng đi bộ hàng chục km trở về đơn vị. Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công hạng ba, 4 lần là Chiến sĩ thi đua.

3130. PHẠM VĂN THANH

Thần thờ ở đền x. Dưỡng Trực (Răng Thông), tg Tân Cơ, h. Trực Định (nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Phạm Văn Thanh, người có công chiêu dân đắp đê khai phá đất hoang lập thành x. Dưỡng Trực. Nguyên quán x. Mạn Trung, h. Giao Thủy (nay là h. Xuân Thủy, t. Nam Định), từng làm Văn hàn thư lại ở Bắc Thành (Thăng Long), làm Cai án p. Hoài Đức. Sau ông theo quan Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ đi khai hoang lấn biển lập h. Tiền Hải, được giữ chức Chánh tổng Tân Cơ trong 5 năm. Ông mất, được dân bản xã dựng đền thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/6), (Q.4^{0}-18/VIII,67).

3131. PHẠM VĂN THỌ (s. 1945)

Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1997 - 20000). Quê x. Nhật Tân, h. Gia Lộc, t. Hải Dương. Tốt nghiệp đại học Tài chính - Kế toán - Ngân hàng, vào bộ đội thời chống Mỹ tại Sư đoàn F.304B. 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, ra quân về công tác ở Ty Tài chính t. Hải Hưng; 1980 làm Phó giám đốc sở. 1981-1983: Học tại Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc. 1983-1986: Tỉnh ủy viên, Trưởng Ban Kinh tế Tỉnh ủy Hải Hưng. 1986-1988: Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy Hải Dương. 1988-1989: Phó bí thư Tỉnh ủy kiêm Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy Hải Hưng. 1989-1991: Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Hải Hưng. 1991- 2003: Bí thư Tỉnh ủy Hải Hưng; Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương; Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình. 2000-2003: Phó Trưởng Ban thường trực Ban Tổ chức Trung ương. 2003-2007: Trưởng ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương. Từ 2007 đến nay: Phó Trưởng ban Tổ chức Trung ương. Ủy viên Trung ương Đảng các khóa VII, VIII, IX, X.

3132. PHẠM VĂN THỤ (1866 - 1930)

Tuần phủ Thái Bình. Tự Đàn Viên, hiệu Đông Bạch Phái, người l. Bạch Xam, h. Mỹ Hào, t. Hưng Yên. Đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1892), lần lượt được bổ làm Tri huyện các huyện: Thư Trì (1893), Thần Khê (1894), Duyên Hà (1895), Phụ Dực (1895); Tri phủ các phủ: Kiến Xương (1896-1898), Tiên Hưng (1898-1903); Án sát Thái Bình (1904-1908); Liêm phóng sứ Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (1908-1911); Tuần phủ Phúc Yên (1911-1913), Tuần phủ Thái Bình (1913-1920); Tổng đốc Bắc Ninh (1920), Tổng đốc Nam Định (1920-1923). Tháng 8-1923 được điều về Huế, thăng đến Thượng thư bộ Hộ dưới triều Khải Định.

Khi còn làm quan, Phạm Văn Thụ viết *Thái Bình phong vật chí* (chữ Hán, 1900), *Bài ca nước lụt năm Quý Sửu* (chữ Nôm) thể văn vần, miêu tả sự tàn phá của "giặc lụt", đời sống khốn khổ của nhân dân và tinh thần tương thân tương ái giúp nhau trong lúc hoạn nạn cũng như sự lao động không mệt mỏi của nhân dân trong việc hàn khẩu đê sau trận năm 1913 ở Thái Bình. Lúc hưu quan, ngồi viết *Đàn Viên ký ức lục* (hồi ký), ghi lại nhiều sự việc liên quan đến Thái Bình. Mất tại l Bạch Xam. Con trai Phạm Văn Thụ là Phạm Văn Bính, chiếm cứ một vùng bãi biển Tân Bồi ở các làng Chỉ Thiện, Vũ Biên (nay thuộc x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy). Thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945, Phạm Văn Bính cầm đầu nhóm Đại Việt ở Thái Bình, định phát tán tài liệu, lợi dụng thời cơ, dựa vào Nhật nhảy ra nắm chính quyền, đã bị lực lượng cách mạng chặn đứng không kịp hành động.

3133. PHẠM VĂN VIÊM (1928-1971)

Liệt sĩ, được truy tặng Anh hùng LLVTND (2004), quê x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Tham gia du kích xã từ năm 19 tuổi và được kết nạp vào Đảng năm vừa tròn 20 tuổi. 1949 nhập ngũ, giữ chức vụ Trung đội phó, tham gia chiến dịch Hòa Bình và bị thương. 1965 tham gia CCRĐ tại Hà Đông (nay thuộc tp. Hà Nội). Sau đó về công tác tại Ty Thương binh Thái Bình. 1957 phục viên về địa phương, lần lượt được cử giữ các chức vụ: Chi ủy viên, ủy viên HĐND xã, Chính trị viên xã đội và Trưởng Công an xã. Cuối 1959 được điều lên Công an huyện. 1962 được bầu vào BCH Đảng bộ huyện, ủy viên UBHC huyện, Trưởng Công an h. Thụy Anh. 1964 cùng 10 cán bộ Công an t. Thái Bình tình nguyện lên đường chi viện cho An ninh miền Nam. 1965 được giao làm Phó đoàn B11, kiêm Trung đội trưởng, cùng tập thể lãnh đạo đoàn B11 chỉ huy lực lượng chi viện cho An ninh t. Kon Tum. Sau cuộc tiến công nổi dậy mùa xuân năm 1968, được đề bạt Trưởng ban An ninh tx. Kon Tum (tiền thân của Công an tx. Kon Tum ngày nay), phụ trách đội công tác A 25, hoạt động trong lòng địch. Ngày 29-10-1971, khi bị địch phát hiện, đồng chí đã rút xuống hầm bí mật, từ chối mọi lời dụ hàng, rồi bật nắp hầm, đánh địch đến viên đạn cuối cùng và hy sinh anh dũng.

3134. PHẠM VÂN ĐÌNH (s. 1946)

Giáo sư Kinh tế (2003), Tiến sĩ (1986), Nhà giáo ưu tú. Quê th. Vị Thủy, x. Thái Dương, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN. Từ 1969 đến nay, liên tục công tác tại trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Chủ nhiệm bộ môn, Trưởng khoa Kinh tế nông nghiệp. Chủ trì đề tài cấp Bộ (Bộ NN &PTNT): "Nghiên cứu chính sách phát triển nguồn nhân lực nông thôn đến 2020"; chủ trì đề tài cấp thành phố (Hải Phòng): "Nghiên cứu các giải pháp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông thôn Hải Phòng" và hoàn thành 4 đề tài khoa học khác. Công bố trên 40 bài báo, tham luận, báo cáo khoa học trên các tạp chí, hội thảo trong và ngoài nước. Hướng dẫn thành công 9 luận án Tiến sĩ, 80 luận văn Thạc sĩ.

Tác phẩm: *Phương pháp phân tích chính sách kinh tế trong nông nghiệp*, 1993; *Phát triển xí nghiệp Hương Chấn ở Trung Quốc*, 1998; *Phương pháp phân tích ngành hàng nông nghiệp*,

2001; *Kinh tế nông nghiệp*, 1997; *Chính sách nông nghiệp*, 2005; *Quản trị HTX nông nghiệp*, 2009. Được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (2005).

3135. PHẠM XUÂN VƯỢNG (s. 1941)

Giáo sư Cơ khí (1996), Tiến sĩ (1980), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCS VN. 1963-1990 và 1995-2003: Cán bộ giảng dạy trường đại học Nông nghiệp I, Hà Nội, trong đó có 3 năm làm Chuyên gia ở Ănggôla. 1991-1995: Chuyên gia Giáo dục tại Angiêri. Chuyên nghiên cứu những vấn đề về máy thu hoạch nông nghiệp như gặt, đập, thu hoạch cây có củ, quả. Nghiên cứu những vấn đề về công nghệ sau thu hoạch: sấy, chế biến sản phẩm. Hướng dẫn thành công 3 luận án Tiến sĩ và 7 luận văn Thạc sĩ. Đã công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành. Chủ biên, tác giả, đồng tác giả 5 cuốn giáo trình, sách tham khảo và viết một số bài giảng phục vụ cho học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

3136. PHAN

Kè lát mái, tại km 8+400 đến 9+100 đê Hữu Luộc, x. Hòa Tiến, h. Hưng Hà. Xây dựng 1955, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, dài 700m, cao trình đỉnh (+4.00) và chân (-11.00). Bãi sông hẹp, mái dốc thường xô tụt đá.

3137. PHAN ÁI

Người chỉ huy trực tiếp cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải ngày 14-10-1930, đảng viên ĐCSĐD. Bị bắt ngay tại cuộc biểu tình cùng với 40 người (trong đó có 6 đảng viên). Bị Tổng đốc Vi Văn Định và bọn mật thám treo ngược trên cây thị trước đình Nho Lâm, tra khảo, đánh đập dã man. Trước sau bọn chúng chỉ nhận được câu trả lời: "Tất cả công việc xảy ra đều do tao làm, tao chỉ huy, việc chúng tao làm là chính nghĩa, chúng mày không cần phải hỏi".

Xt: *Cuộc biểu tình Tiền Hải; Cuộc khủng bố trắng.*

3138. PHAN BÁ VÀNH (? - 1827)

Thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân đầu tk. XIX. Quê l. Minh Giám, nay là th. Nguyệt Giám, x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Gốc họ Ngô, xuất thân trong một gia đình có truyền thống yêu nước, tổ là Thái úy Chương Khánh Công Ngô Từ thời Lê sơ, nhưng đến đời ông thì gia sản không còn, ông trở thành người lao động làm thuê, cuốc mướn. Vốn có sức khỏe, lại am tường võ nghệ. Đầu triều Minh Mệnh (1820 - 1821), ông đã nổi dậy chống ách áp bức của bọn cường hào, được đông đảo nhân dân hưởng ứng, trong hàng ngũ nghĩa quân có cả các danh sĩ, các võ tướng, con cháu của quan lại thời Hậu Lê. "Đầu quân đã đến phủ Bo - Cuối quân còn ở bến đò Kênh Kem" - vè dân gian. Quân khởi nghĩa hoạt động trên một vùng rộng gồm cả Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng ngày nay. Trận đánh ở cửa Trà Lý đã giết chết Phò mã của vua Minh Mệnh Lê Mậu Cúc, sau lại đánh bại quân triều do Thống chế Trương Phúc Đăng chỉ huy, đến mức Trương Phúc Đăng bị cách chức, phải tự sát. Dân gian thời ấy lan truyền: "Trên trời có ông sao Tua - ở dưới hạ giới có vua Bá Vành".

Năm 1827, triều đình tập trung binh lực bao vây tấn công đồn, buộc quân khởi nghĩa phải chạy về Trà Lũ (nay là th. Mộ Đạo, x. Vũ Bình). Nghĩa quân bị tổn thất nặng, Phan Bá Vành bị bắt và bị giết, các x. Trà Lũ, Minh Giám bị triệt phá.

3139. PHAN BÁ VÀNH

Phố chạy theo hướng đông bắc - tây nam, sau chuyển dần sang hướng đông - tây, qua các phường Kỳ Bá và Quang Trung. Điểm đầu giáp đường Lý Bôn, cuối giáp Cầu Đen; dài 1,97 km, nền đường 12 m, mặt đường 7,0m. Được rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng.

3140. PHAN BỘI CHÂU

Phố thời Pháp thuộc có tên là Rue Perret. Phía nam sát bờ sông Lạc Đạo (sông Vĩnh Trà), có trường trung học Pêrê, ở đó nữ sinh được dạy thêu ren. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 được đổi tên là Phan Bội Châu. Phố Phan Bội Châu dài 0,3 km, nền đường 13 m, mặt đường 6,0 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Lê Hồng

Phong. Điểm đầu giáp phố Lê Lợi, điểm cuối giáp đường Trần Thánh Tông. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn, trồng cây bóng mát. Hai dãy mặt phố là nhà dân mở hàng ăn, giải khát và một số quầy bán thuốc tân dược..

Phan Bội Châu (1867-1940), chí sĩ yêu nước, người khởi xướng và lãnh đạo phong trào Đông du. Hiệu Sào Nam và nhiều biệt hiệu khác, người h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Đỗ Giải nguyên năm 1900. Năm 1904, ông vận động thành lập Hội Duy Tân, năm sau sang Trung Quốc và Nhật Bản. Năm 1908, bị trục xuất khỏi Nhật, ông sang Thái Lan. Sau cách mạng Tân Hợi (1911), ông trở lại Trung Quốc lập ra Việt Nam Quang Phục Hội và Hội chấn Hoa hưng Á, hoạt động chủ yếu ở Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm La theo tinh thần cách mạng dân chủ tư sản. Năm 1925, ông bị giặc Pháp bắt và kết án khổ sai chung thân, sau được ân xá, nhưng phải an trí tại Huế. Mất năm 1940, tại Huế, để lại nhiều trước tác có giá trị.

3141. PHAN CẦU 幡 梂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX đổi là x. Phan Kiều. Trong KCCP thuộc x. Hiệp Hòa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 158 người (1927). *Tục lệ x. Phan Cầu*: 10tr., gồm 9 lệ lập ngày 5 tháng 11 năm Đồng Khánh ất Dậu (1885); 5 lệ lập ngày 9 tháng 12 năm Thành Thái Tân Sửu (1901). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr.; thần Bàn Cảnh Thành hoàng.

3142. PHAN ĐỨC MẪN (s. 1948)

Anh hùng lao động, quê l. Nguyệt Giám, nay thuộc x. Minh Tân, h. Kiến Xương. Khi được tuyên dương Anh hùng (18-4-2005) là Giám đốc kiêm Bí thư Đảng ủy Công ty Khách sạn du lịch Kim Liên (Hà Nội). 1971-1983: cán bộ chuyên trách công tác Đảng xí nghiệp vận tải khách Cục chuyên gia. 1983-1996: Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ. Khách sạn Kim Liên vốn là khách sạn chuyên gia trước đây, được bao cấp, khi chuyển đổi sang cơ chế hạch toán kinh doanh, Công ty có nguy cơ phá sản, giải thể. Từ khi được cử về làm Giám đốc, ông đã đưa công ty trở lại làm ăn có lãi, đời sống cán bộ công nhân được nâng cao, cơ sở vật chất được đầu tư sửa chữa, xây dựng lại khang trang, sạch đẹp hơn trước.

3143. PHAN HỌC (tk. XVI)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính năm 3 (1532). Người l. Vân Am, nay là th. Vân Am, x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Có ra làm quan với nhà Mạc nhưng không rõ hành trạng và tên tuổi cũng không thấy ghi trong các sách Đăng khoa lục.

3144. PHAN KẾ TOẠI (1889 - 1973)

Tổng đốc Thái Bình (1941-3/1945). Quê x. Đường Lâm, h. Ba Vì, t. Sơn Tây (nay thuộc tp. Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình quan lại, thuở nhỏ học tại Hà Nội, sau vào học trường Hậu bổ. Từ 1911, nhận được học bổng của chính quyền bảo hộ du học tại trường Hành chính thuộc địa Paris (Pháp). 1914 ra trường, được bổ làm Tri huyện, rồi thăng Tri phủ, Thương tá, Bố chánh, Tuần phủ, Tổng đốc ở các tỉnh Hà Tĩnh, Tuyên Quang, Kiến An, Hà Đông, Quảng Yên, Nam Định, Lạng Sơn, Phúc Yên, Bắc Ninh, Thái Bình. Ở đâu ông cũng trọng chữ "liêm chính", "an dân", lấy đạo nghĩa làm gốc. 1944, lúc làm Tổng đốc Thái Bình, đã ủng hộ Việt Minh một tín phiếu 500 đồng bạc Đông Dương, giao cho ông Nguyễn Công Riệu (Ba Liệu) là cán bộ Việt Minh. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Chính phủ Trần Trọng Kim cử Phan Kế Toại giữ chức Khâm sai Bắc Bộ. Khi bị Nhật ép buộc đi biểu dụ dân nhổ lúa trồng đay và nộp thóc cho Nhật, ông cáo ốm. Trước ngày nổ ra cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, ông đã bắt liên lạc với Mặt trận Việt Minh, rồi xin từ chức Khâm sai Bắc Bộ của triều đình Huế và theo cách mạng. Trong KCCP, được giao trọng trách Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ (11-1947), Ủy viên Hội đồng Quốc phòng tối cao (8-1948), rồi Bộ trưởng

Bộ Nội vụ (1951). Năm 1955, trở về thủ đô Hà Nội, được bầu vào Đoàn Chủ tịch UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Từ 9-1955 được cử giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ, kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ (đến 4-1963). Ông liên tục được cử giữ chức vụ Phó Thủ tướng đến nhiệm kỳ 1971-1975. Mất năm 1973. Được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

3145. PHAN KIỀU 幡 橋

Xã cũ. Xem: *Phan Cầu* (xã cũ - 3141))

3146. PHAN THÔN 潘 村

Xã cũ cuối tk. XIX là th. Phan x. Đô Mỹ. Đầu tk. XX là x. Phan Thôn thuộc tg Ỷ Đốn, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chi Lăng, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hòa Bình, h. Hưng Hà. Dân số 1106 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc*: 4 tr. , thần Câu Mang. *Hương ước l. Phan Thôn* (1936): 10 tr. viết tay.

3147. PHAN TỘC THỐNG TÔN NGỌC CHÍ 潘族統尊玉誌

Sách do nhị trường Phan Huy Tự soạn và viết tựa mùa thu năm Giáp Dần (1914).1 tập, chữ Hán, chép tay, có chấm son toàn bộ, chữ tốt, không rách nát trang nào. *Nội dung:* Lai lịch dòng họ Phạm. 1 chi di cư đến ở thôn Nam x. Tống Vũ, h. Vũ Tiên; 1 chi đến ở x. Minh Giám, h. Kiến Xương; 1 chi đến ở xã Bái Dương, h. Nam Chân, p. Xuân Trường.

3148. PHAN TRẦN CHÚC (1903 - 1946)

Nhà văn, quê gốc l. Phù Long, nay là x. Mỹ Tân, h. Mỹ Lộc, t. Nam Định. Do cả gia đình đều sống ở Thái Bình nên Phan Trần Chúc học ở tx. Thái Bình từ nhỏ, rồi ra dạy học, lấy vợ ở l. Lại Trì, nay thuộc x. Vũ Tây, h. Kiến Xương. Năm 1927, ông cùng với Nguyễn Văn Năng, Bùi Hữu Diên, Đào Đình Mẫn, Đào Đức Quỳ, Đào Gia Lựu, Lương Duyên Hồi, Phạm Quang Lịch, Trần Văn Cận, Tống Văn Phổ, Hà Ngọc Thiến, gồm 11 người, thành lập chi bộ VNCMTN trường tư thục Minh Thành, là một trong hai chi bộ "Thanh niên" đầu tiên ở Thái Bình. Ông dạy học, hoạt động xã hội và có tiếng trong làng báo, làng văn. Tên tuổi thường xuất hiện trên các tờ *Ngọ báo, Việt báo, Tân Việt Nam*, sau làm Chủ bút báo *Việt Cường*, Chủ nhiệm báo *Tân Việt* và chuyên viết truyện ký, tiểu thuyết lịch sử. Ông là người có công với Thái Bình trong việc sưu tầm tài liệu và viết về Bùi Viện. Tác phẩm "*Bùi Viện với cuộc duy tân của triều Tự Đức*" (1942) của ông là công trình sớm nhất, nhiều thông tin nhất về Bùi Viện - một danh nhân có cuộc đời kỳ lạ, chí lớn phi thường tiêu biểu cho các thế hệ con em Thái Bình trong sự nghiệp canh tân đất nước.

Tác phẩm chính: *Vua Hàm Nghi* (1935), *Hồi chuông Thiên Mụ* (1940), *Vua Quang Trung* (1940), *Bánh xe khứ quốc* (viết về Lê Chiêu Thống, 1941), *Bùi Viện với cuộc duy tân của triều Tự Đức* (1942), *Việt Nam sử học* (1942), *Triều Tây Sơn* (sử, 1942), *Dưới lũy Trường Dục* (1942), *Một kiếp trước của Phật Thích Ca* (1942), *Danh nhân Việt Nam qua các triều đại* (1942), *Ngày mai với tập hồ sơ của một thời đại* (1942), *Bằng Quận công* (viết về Nguyễn Hữu Chỉnh, 1942), *Từ nhà chùa đến nhà chúa* (truyện ký, 1942),), *Giọt máu sau cùng* (tiểu thuyết lịch sử, 1943), *Phạm Nhan* (1943), *Một tấm gương kiên nhẫn*, (1943)... Ông mất khoảng đầu năm 1946 ở Hoài Đức, Hà Đông (nay thuộc tp. Hà Nội). Vợ con lấy ngày ông ra đi: 14 tháng 9 năm Ất Dậu (1945) làm giỗ.

3149. PHAN XÁ 潘 舍

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Thái Phú, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Thẩm, h. Vũ Tiên. Nay là th. Phan Xá, thuộc x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Dân số 593 người (1927).

3150. PHAN XUÂN YÊM (s. 1933)

Anh hùng lao động, quê x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Khi được tuyên dương Anh hùng (24-4-1992) là đảng viên ĐCSVN, Giám đốc xưởng chế biến gỗ Tân Lập, quận Ngô Quyền, tp. Hải Phòng.

Là thương binh hạng 2/4, phụ trách cơ sở sản xuất chế biến gỗ Tân Lập của thương binh và người tàn tật 3 quận nội thành, đồng chí đã phát huy truyền thống "thương binh tàn nhưng không phế", quyết tâm củng cố xây dựng cơ ngơi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn; luôn đổi mới tư duy, đổi mới kỹ thuật, công nghệ và mặt hàng nên sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động tăng, tổng giá trị sản phẩm năm sau cao hơn năm trước, bảo đảm việc làm thường xuyên và thu nhập ngày một tăng cho anh em thương binh và gia đình liệt sĩ cũng như các đối tượng thuộc diện chính sách khác trong đơn vị. Qua 10 năm xây dựng và trưởng thành, xưởng chế biến gỗ Tân Lập đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba. Phan Xuân Yêm được dự Hội nghị thương binh và gia đình liệt sĩ tiêu biểu toàn quốc tháng 12 năm 1997.

3151. PHẠN KHỎA 飯顆

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Sang đầu tk. XX đổi là x. Phương Quả.

Xem: *Phương Quả* (xã cũ - 3326).

3152. PHÁP ĐÁNH CHIẾM THÁI BÌNH

Sáng ngày 8-2-1950, Pháp mở cuộc hành quân Tôno với trên 5000 quân hầu hết là lính Âu Phi thiện chiến do đại tá Găngđô trực tiếp chỉ huy, đánh chiếm 4 huyện phía bắc tỉnh (Hưng Nhân, Duyên Hà, Tiên Hưng, Quỳnh Côi) cùng h. Thư Trì và tx. Thái Bình với chiến thuật đánh nhanh, lướt qua, hy vọng trong vòng 10 ngày sẽ chiếm được toàn bộ t. Thái Bình; nhằm mục đích phá kho người, kho của của ta, củng cố sự an toàn phía sau của chúng, mong tạo thuận lợi trong việc đối phó với chiến trường Việt Bắc; đồng thời tăng cường bắt lính, vơ vét kinh tế, hòng phá kế hoạch chuẩn bị tổng phản công của ta, kéo dài âm mưu xâm lược ở Việt Nam.

Bằng mìn, lựu đạn với mã tấu, búp đa, dao găm, dân quân du kích đã liên tục tiến công địch, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề, đặc biệt là các trận đánh ở Hà Xá, Hưng Nhân, ttr. Quỳnh Côi, cầu Tây, tx. Thái Bình, cầu Sa Cát, Trực Nội, Đống Năm đến các làng kháng chiến Phú La, Nguyên Xá, Bạch Đằng.

3153. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở DUYÊN HÀ

Huyện Duyên Hà có diện tích 9,3000 ha, diện tích canh tác 25.833 mẫu, trong đó công điền chiếm 8.814 mẫu, tư điền chiếm 17.019 mẫu. Năm 1930, có 3.975 chủ sở hữu gồm 2.755 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 975 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 171 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 50 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 3 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 3 có chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 10.418 chủ sở hữu, tăng trên 2 lần số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó, 7.685 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.242 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 332 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 155 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 10 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 4 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3154. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở ĐÔNG QUAN

Huyện Đông Quan có diện tích 9.100 ha, diện tích canh tác 25.276 mẫu, trong đó công điền chiếm 1.95666 mẫu, tư điền chiếm 23.320 mẫu. Năm 1930, có 4.355 chủ sở hữu gồm 2.917 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.188 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 166 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 77 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 3 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu , 4 chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 11.355 chủ sở hữu, tăng trên hai lần số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó, 8.322 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.472 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 386 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 162 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 10 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 3 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3155. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở HƯNG NHÂN

Huyện Hưng Nhân có diện tích 7.200 ha, diện tích canh tác 20.000 mẫu, trong đó công điền chiếm 4.135 mẫu, tư điền chiếm 15.865 mẫu. Năm 1930, có 7.254 chủ sở hữu gồm 5.009 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.950 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 270 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 24 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 1 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, không có chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 12.172 chủ sở hữu, tăng gần gấp đôi số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó 8.571 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 3.115 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 393 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 89 chủ sở

hữu từ 10 đến 50 mẫu, 36 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 1 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3156. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở KIẾN XƯƠNG

Phủ Kiến Xương có diện tích 18.300 ha, diện tích canh tác 30.833 mẫu, trong đó công điền chiếm 16.967 mẫu, tư điền chiếm 13.866 mẫu. Năm 1930, có 12.550 chủ sở hữu, gồm 9.058 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.547 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 567 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 360 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 12 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 4 chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 23.412 chủ sở hữu, tăng gần gấp đôi số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó, 18.899 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 3.682 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 537 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 278 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 14 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 2 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3157. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở PHỤ DỰC

Huyện Phụ Dực có diện tích 7.000 ha, diện tích canh tác 19.444 mẫu, trong đó công điền chiếm 2.090 mẫu, tư điền chiếm 17.354 mẫu. Năm 1930, có 4.570 chủ sở hữu gồm 2.701 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.388 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 384 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, không có chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 3 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, không có chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 7.949 chủ sở hữu, tăng trên một nửa số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó, 5.010 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.237 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 483 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 208 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 6 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 5 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3158. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở QUỲNH CÔI

Huyện Quỳnh Côi có diện tích 8.200 ha, diện tích canh tác 22.761 mẫu, trong đó công điền chiếm 4.212 mẫu, tư điền chiếm 18.549 mẫu. Năm 1930, có 5.968 chủ sở hữu gồm 3.975 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.606 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 237 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 144 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 3 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu , 3 có chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 12.245 chủ sở hữu, tăng trên 2 lần số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó 9.760 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.748 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 534 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 188 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 11 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 4 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3159. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở THÁI NINH

Phủ Thái Ninh có diện tích 11.000 ha, diện tích canh tác 30.555 mẫu, trong đó công điền chiếm 13.616 mẫu, tư điền chiếm 16.939 mẫu. Năm 1930, có 10.378 chủ sở hữu gồm 7.973 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.910 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 350 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 138 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 10 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 6 chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 16.705 chủ sở hữu, tăng gấp rưỡi số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó 13.250 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.849 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 379 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 197 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 30 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, không có chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3160. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở THỤY ANH

Huyện Thụy Anh có diện tích 8.200 ha, diện tích canh tác 22.761 mẫu, trong đó công điền chiếm 12.710 mẫu, tư điền chiếm 10.057 mẫu. Năm 1930, có 6.941 chủ sở hữu gồm 5.483 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.186 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 217 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 59 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 1 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, không có chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 13.367 chủ sở hữu, tăng trên hai lần số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó, 11.115 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.933 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 233 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 83 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 3 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, không có chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3161. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở THƯ TRÌ

Huyện Thư Trì có diện tích 9.300 ha, diện tích canh tác 25.833 mẫu, trong đó công điền chiếm 11.766 mẫu, tư điền chiếm 14.067 mẫu. Năm 1930, có 7.178 chủ sở hữu gồm 4.982 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.700 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 311 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 167 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 4 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu , 2 chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935 có 13.329 chủ sở hữu, tăng gần gấp đôi số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó 10.361 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.274 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 496 chủ

sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 189 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 8 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 1 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3162. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở TIÊN HƯNG

Phủ Tiên Hưng có diện tích 9.000 ha, diện tích canh tác 25.000 mẫu, trong đó công điền chiếm 3.589 mẫu, tư điền chiếm 21.411 mẫu. Năm 1930, có 7.316 chủ sở hữu gồm 4.746 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.000 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 386 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 159 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 18 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 7 chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 10.853 chủ sở hữu, tăng gần gấp rưỡi số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó 8,550 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1961 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 197 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 130 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 7 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 8 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3163. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở TIỀN HẢI

Huyện Tiền Hải có diện tích 11.200 ha, diện tích canh tác 31.166 mẫu, trong đó công điền chiếm 19.841 mẫu, tư điền chiếm 11.325 mẫu. Như vậy, công điền chiếm gần 2/3 diện tích cach tác. Vào năm 1930, có 6.446 chủ sở hữu gồm 4.573 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 1.456 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 286 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 108 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 9 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu , 9 chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 12.054 chủ sở hữu, tăng gần gấp đôi số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó 8.492 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.924 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 497 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 137 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 6 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 2 chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3164. PHÂN BỐ TƯ ĐIỀN Ở VŨ TIÊN

Huyện Vũ Tiên có diện tích 9.700 ha, diện tích canh tác 26.944 mẫu, trong đó công điền chiếm 7.185 mẫu, tư điền chiếm 19.759 mẫu. Năm 1930, có 10.303 chủ sở hữu gồm 7.374 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.309 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 435 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 172 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 5 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, 1 chủ sở hữu trên 100 mẫu. Năm 1935, có 15.871 chủ sở hữu, tăng gấp rưỡi số chủ sở hữu năm 1930. Trong đó, 12.411 chủ sở hữu dưới 1 mẫu, 2.892 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 497 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, 138 chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu, 11 chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu, không có chủ sở hữu trên 100 mẫu.

3165. PHẤN TẢO 粉 藻

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vạn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 197 người (1927). *Địa bạ x. Phấn Tảo*: 18 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 266 mẫu 7 sào 1 thước 4 tấc; trong đó công điền 94 mẫu 3 sào 1 thước; tư điền 162 mẫu 7 sào 10 thước 6 tấc; thổ trạch viên trì 7 mẫu 7 sào 4 tấc. Tục lệ của xã, gồm 18 lệ, lập ngày 11 tháng 2 năm Tự Đức 35 (1882). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Cao Sơn.

3166. PHẤN TÚY 粉 粹

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX đổi là x. Thuần Túy.

Xem: *Thuần Túy* (xã cũ - 3859)

3167. PHẤN VŨ 奮 武

Xã cũ vốn là x. Minh Vũ, đầu tk. XX đổi thành Phấn Vũ, thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Xuân Trường, h. Thụy Anh. Dân số 1989 người (1927).

3168. PHẬT GIÁO

Từ thời Bắc thuộc, các nhà sư Ấn Độ đã qua cửa Kỳ Bố, Hải Khẩu ngược dòng lên cửa Tuần Vường ra sông Hồng vào sâu các vùng miền Bắc nước ta để truyền đạo. Đạo Phật đã được người dân Thái Bình đón nhận một cách tự nhiên vì nó gần gũi và phù hợp với nếp sống, sinh hoạt của người tiểu nông. Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc, mặc dù phải chịu ảnh hưởng sâu sắc của

nền văn hoá Trung Hoa với hai trường phái tín ngưỡng, tôn giáo là Nho giáo và Lão giáo cũng được người dân Thái Bình tiếp nhận và hoà chung bức tranh "Tam giáo đồng nguyên" của người Việt. Chính vì thế Phật giáo du nhập vào Thái Bình tuy sớm và trở thành một tôn giáo lớn nhưng không thuần nhất như nguyên gốc của nó mà có sự dung nạp với tín ngưỡng vốn có của người dân và tạo nên thiết chế tôn giáo phổ biến ở đa số các chùa làng là tiền Thần, hậu Phật hoặc tiền Phật, hậu Thánh. Vào chùa, khó có thể phân biệt được đâu là tín ngưỡng tôn giáo (Phật giáo) đâu là tín ngưỡng dân gian (tâm linh). Mặt khác, do có sự kết hợp và hoà quyện cả những yếu tố của tín ngưỡng, tôn giáo của Nho giáo, Lão giáo nên trong sinh hoạt tôn giáo ở hầu hết các chùa là cả một sự tổng hợp các hình thức lễ nghi rất rườm rà: Lễ Phật, tế, lên đồng, xóc thẻ, xin âm dương, đốt vàng mã...

Ở Thái Bình, hầu như làng nào cũng có chùa. Trong số 741 chùa trong toàn tỉnh, thì 259 chùa có sư trụ trì, số đông còn lại do các tăng ni thăm nom, và chủ trì từ việc lễ Phật trong những ngày hội, ngày rằm, mùng một hàng tháng hoặc do tín đồ và nhân dân địa phương quản lý và tự tổ chức lễ Phật. Đạo Phật có 124.429 tín đồ, chiếm 6,81% dân số toàn tỉnh (số này đã được quy y tam bảo và được cấp chứng điệp).

Đại hội V Tỉnh hội Phật giáo Thái Bình năm 2002 đã bầu 22 vị tăng ni vào ban trị sự Tỉnh hội khoá V và sung cử 12 vị tăng ni vào ban thường trực. Mỗi huyện, thị xã có một ban đại diện Phật giáo gồm 3 người. Toàn tỉnh có 366 tăng ni, trong đó tăng 48 (3 hoà thượng, 22 tỳ kheo, 23 sa di), ni 318 (9 ni trưởng, 8 ni sư, 134 tỳ kheo ni, 167 sa di ni). 18 tăng, ni đang học tại các trường học Viện Phật giáo Hà Nội, cao đẳng Phật học tp. Hồ Chí Minh, trung cấp Phật học Nam Định.

Hiện nay, cả tỉnh mới chỉ có 366 vị tăng ni (từ sư bác trở lên), bình quân mỗi sư phải trông coi hai chùa. Số tăng ni có kiến thức văn hoá và tuổi trẻ cũng tăng dần, đã có nhiều sư đi học các trường Phật giáo trong nước, tình trạng tự nuôi, tự tu , tự truyền đã giảm dần. Bên cạnh ban trị sự tỉnh hội phật giáo các huyện, thị xã thì tăng ni còn hướng theo các sơn môn (Thái Bình trước đây Phật giáo chia làm 23 sơn môn). Thái Bình có gần 13 vạn tín đồ (đã qua lễ quy y); như vậy bình quân mỗi chùa có khoảng 170 tín đồ - tỷ lệ thấp so với cả nước (ở Việt Nam hiện nay bình quân mỗi chùa có 600 tín đồ). Số lượng tín đồ, nhất là tín đồ nam trung niên, các cụ ông ngày một nhiều lên.

3169. PHẤT LỘC 弗祿

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đằng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy. Dân số 1191 người (1927). *Địa bạ x. Phất Lộc*: 24 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 389 mẫu 6 sào 1 thước 5 tấc; trong đó công điền 296 mẫu 5 sào 11 thước 5 tấc; tư điền 45 mẫu 1 sào 5 thước; thổ trạch viên trì 43 mẫu 9 sào. *Tục lệ x. Phất Lộc*: 68tr., gồm 6 lệ lập ngày 25 tháng 11 năm Bảo Thái 7 (1726); 6 lệ lập ngày 10 tháng 9 năm Vĩnh Hựu 3 (1737); 2 lệ lập ngày 12 thsng 4 năm Cảnh Hưng 12 (1751); 2 lệ lập ngày 4 tháng 2 năm Cảnh Hưng 40 (1779); 6 lệ không ghi ngày lập; 19 điều về việc thờ cúng không ghi ngày lập; 9 điều sửa đổi. Tất cả được sao lại ngày 26 tháng 5 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước x. Phất Lộc* (1935): 12 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., 1 tr. chữ Hán; 2 danh mục đạo sắc phong; thần: Bảo Hoa, Tây Hải, Đông Hải.

3170. PHẤT LỘC

Chùa th. Phất Lộc, x. Thái Giang, h. Thái Thụy. Vốn là một trong tứ linh từ của h. Đông Quan xưa, được xây dựng từ thời Lê, tên chữ là "Phúc Khánh tự", không còn dấu vết kiến trúc lần đầu. Chùa hiện tại gồm 2 tòa, bái đường 5 gian, cung thờ Phật 3 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, cánh gà bổ trụ, đắp búp sen. 2 gian hồi xây tường gạch, trổ cửa sổ chữ thọ, 3 gian giữa đóng cánh cửa khay. Cả 2 tòa đều cấu trúc nội thất kiểu lòng thuyền tứ trụ, đặt vì kèo chồng đấu hoa sen. Tượng pháp và đồ tế khí

nhiều và đẹp. Là một trong những ngôi chùa nghiêm trang bậc nhất của h. Thái Thụy.

3171. PHẤT LỘC

Đình th. Phất Lộc, x. Thái Giang, h. Thái Thụy. Long cốt không ghi năm tháng dựng đình, nhưng chắc chắn đình làm thời Lê, gạch, ngói, cấu kiện gỗ đều đặc trưng kiến trúc tk. XVII... Là một trong 2 ngôi đình lớn và cổ nhất còn lại trên địa bàn Thái Bình. Hiện còn giữ được hàng trăm mảng điêu khắc dân gian đặc sắc như rồng hổ giao tranh, tứ quý, tứ linh ... Đại bái 5 gian, hậu cung 2 gian, bố cục chữ "đinh". Hậu cung 2 gian. Có nhiều mảng chạm khắc tinh xảo. Được xếp hạng DTKTNT Quốc gia (1989).

3172. PHẬT PHÁP TĂNG THIÊN ĐÀI KÝ

佛法僧天臺記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 23 (1702), ở chùa trang Đồng Lạc, tg. An Xá, h. Duyên Hà (nay là x. Minh Khai, h. Hưng Hà). Bia 4 mặt, khổ 0.94m x 0.22m. Gồm 21 dòng, khoảng 250 chữ. Chạm hoa lá. Người viết: Hoàng Long. *Nội dung:* Ghi tiểu sử chùa Đồng Linh ở trang Đồng Lạc, vốn do một số mục đồng dựng lên bằng lá, đến năm Nhâm Ngọ (1702) bị hư hỏng. Dân làng cùng nhau đóng góp tiền của sửa sang, lợp ngói. Ghi tên, họ những người đóng góp. N. 3025/6.

3173. PHI LAO (Casuarina equiseti folia L.)

Cây thân gỗ, thân thẳng, có thể cao tới 30m, cành mọc từ thấp dễ uốn, lá hình kim. Rễ có nốt sần như cây họ đậu. Hoa đơn tính cùng gốc: hoa đực hình đuôi sóc ở ngọn cành, hoa cái mọc thành khối tròn. Trồng bằng hạt. Có thể phát triển trên mọi loại đất. Ở Thái Bình, hiện nay cây phi chỉ trồng ở các vùng đất cát ven biển để làm rừng phòng hộ. Diện tích trồng được 391ha (số liệu năm 2003), chỉ bằng 5,1% đất cồn , bãi cát cần phải trồng phi lao (8.493ha). Rừng phi lao tiếp tục được mở rộng theo chương trình quốc gia "5 triệu ha rừng" vào những năm tới.

3174. PHI LIỆT 丕烈

Xã cũ cuối tk. XIX là sở Thượng Liệt thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi Thượng Liệt Sở thành Phi Liệt Sở. Được lập thành x. Phi Liệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đằng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy. Dân số 467 người (1927). *Hương ước l. Phi Liệt* (1935): 50 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đoài* (1938): 6 tr., 2 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Quý Minh, Nam Hải, Đông Động. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đông* (1938): 6 tr., 2 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Thái Giám, Trần Huệ, Vũ Chí Thành.

3175. PHONG BÁI NGHĨA 豐沛 義

Xã cũ vốn là th. Nghĩa x. Lập Bái được lập thành xã riêng biệt từ 1896, thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Nay là th. Nghĩa Thôn thuộc x. Kim Chung, h. Hưng Hà. Dân số 256 người (1927). *Tục lệ th. Trung* 忠 và *th. Nghĩa* 義 : 12 tr., gồm 9 lệ, lập ngày 8 tháng 12 năm Tự Đức 25 (1872); 11 lệ, lập ngày 10 tháng 11 năm Tự Đức 36 (1883); 3 lệ, lập ngày 22 tháng 5 năm Hàm Nghi 1 (1885); giao ước lập ngày 28 tháng 8 năm Thành Thái 10 (1898). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11 tr., 10 tr. chữ Hán; 20 đạo sắc phong; thần: Tích Công, Đậu Công, Thành Công, Chấn Giang.

3176. PHONG BÁI TRUNG 豐沛 忠

Xã cũ vốn là th. Trung x. Lập Bái được lập thành xã riêng biệt từ 1896, thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Nay là th. Trung Thôn thuộc x. Kim Chung, h. Hưng Hà. Dân số 637 người

(1927). *Tục lệ th. Trung* 忠 và *th. Nghĩa* 義 : 12 tr., gồm 9 lệ, lập ngày 8 tháng 12 năm Tự Đức 25 (1872); 11 lệ, lập ngày 10 tháng 11 năm Tự Đức 36 (1883); 3 lệ, lập ngày 22 tháng 5 năm Hàm Nghi 1 (1885); giao ước lập ngày 28 tháng 8 năm Thành Thái 10 (1898). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr., 20 tr. chữ Hán; 20 đạo sắc phong; thần: Tích Công, Đậu Công, Thành Công, Chấn Giang.

3177. PHONG CHÂU

Xã thuộc h. Đông Hưng. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Nằm ở phía nam huyện, thành lập năm 1947, gồm 5 thôn: Cổ Khúc, Cổ Xá, Cổ Cốc, Tăng, Phạm. Năm 1955, tách thành x. Phong Châu và Phú Châu. X. Phong Châu còn lại th. Cổ Khúc (l. Khuốc), Cổ Xá (l. Bùi). Năm 2003, tổ chức lại làm 4 thôn. Th. Cổ Xá giữ nguyên địa danh địa giới như trước đây. Th. Cổ Khúc chia làm 3 thôn: Khuốc Bắc, Khuốc Đông, Khuốc Tây. Diện tích tự nhiên 451.8 ha. Dân số 6230 nhân khẩu, gồm 1720 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng. Có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, năng suất lúa vào loại cao nhất huyện. Cơ sở hạ tầng nông thôn và đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể.

Trong kháng chiến chống Pháp, du kích l. Khuốc nổi danh cùng với du kích l. Nguyễn. Trong KCCM, có 2.115 thanh niên nhập ngũ, 200 TNXP và dân công hoả tuyến, 80% số hộ trong xã có con em tại ngũ, tham gia chiến đấu trên các chiến trường. Có 186 liệt sĩ, 78 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, được tặng thưởng 585 Huân, Huy chương các loại, đã đóng góp trên 8000 tấn thóc và hàng trăm tấn thực phẩm cho nhà nước (riêng năm 1973 là 40 tấn). Bắn rơi 1 máy bay F4H của Mỹ.

L. Khuốc của x. Phong Châu xưa và nay nổi tiếng về hát và diễn chèo. Nhiều người làng Khuốc là những nhà nghiên cứu, giảng viên và diễn viên về chèo. Xã có tới 50 người tham gia các đoàn nghệ thuật ở khắp nước. Hiện nay, xã vẫn có đội chèo mạnh với nhiều thế hệ tham gia. Xã chỉ còn một đền, một chùa. Hàng năm có 2 kỳ lễ hội, có thi pháo đất, thả diều, chơi tổ tôm.

Xt: *Chèo Khuốc* (548), *Cổ Khúc* (xã cũ - 631).

3178. PHONG ĐĂNG 豐 藤

Xã cũ từ đầu tk. XIX về trước là x. Viên Đương thuộc tg Đông Triều. Cuối tk. XIX là x. Phong Đăng thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Sau đổi là x. Phong Nẫm.

3179. PHONG LẠC 豐 樂

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Xã này, vốn là ấp Đồng Lạc. Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành ấp Phong Lạc. Đầu tk. XX là x. Phong Lạc thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thành. Nay là th. Phong Lạc thuộc x. Đông Trung, h. Tiền Hải. Dân số 470 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr., 11 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; Bản Cảnh Thành hoàng.

3180. PHONG LẠC

Đình th. Phong Lạc, x. Đông Trung, h. Tiền Hải. Thờ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, Tiến sĩ Doãn Khuê và các vị tiên công đã có công lập nên vùng đất Tiền Châu, trong đó có l. Đồng Lạc, sau đổi là Phong Lạc.

Xây dựng cuối tk. XIX, hiện gồm 5 gian tiền đường, 3 gian trung đường, 3 gian hậu cung. Kiến trúc gỗ, kiểu chồng rường quá giang, mái lợp ngói mũi. Trong đình còn ngai, bài vị, mũ cánh chuồn ngang của TS. Doãn Khuê và đại tự, câu đối, án gian... đều được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Những tài liệu quý còn giữ được là sắc phong, thần tích, bia ký.

Trong KCCP, đình Phong Lạc là nơi hội họp của chi bộ Đảng và các đoàn thể quần chúng; là trụ sở làm việc của UBKCHC x. Tân Thành; nơi chế tạo, cất dấu vũ khí của du kích xã và bộ đội địa phương; nơi cấp cứu thương binh; nơi tổ chức các cuộc tiễn đưa thanh niên nhập ngũ... Sau 1954, đình là nơi học bổ túc văn hóa, là địa điểm sinh hoạt văn hóa văn nghệ, nơi tổ chức các họp, hội nghị trao đổi kinh nghiệm sản xuất và xây dựng nếp sống văn hóa mới. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1995).

3181. PHONG LAI 豐來

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thành. Nay là th. Phong Lai thuộc x. Đông Phong, h. Tiền Hải. Dân số 532 người (1927). Xã này, vào năm 1898, đinh hạng 1 có 96 người, ruộng 418 mẫu, trong đó có 160 mẫu đã cho khai khẩn đóng thuế từ năm 1895, nhưng sau 3 năm vẫn không khai phá. Th. Đông Hoàng (thuộc x. Phong Lai) xin 160 mẫu ấy, lập làm 1 xã mới. *Hương ước x. Phong Lai* (1935): 6 tr. viết tay.

3182. PHONG LÔI 風雷

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Động, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Động, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hợp, h. Đông Hưng. Dân số 1031 người (1927). *Địa bạ x. Phong Lôi*: 18 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 649 mẫu; trong đó công điền 98 mẫu; tư điền 504 mẫu; thổ trạch viên trì 47 mẫu. *Thần sắc x. Phong Lôi*: 14 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (4 đạo). Phong cho Đô Thiên Trấn Quốc... Đại Vương. *Tục lệ x. Phong Lôi*: 14 tr., gồm 16 lệ lập ngày 14 tháng 2 năm Đồng Khánh 3 (1888). *Hương ước l. Phong Lôi* (1937): 18 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 41 tr., 40 đạo sắc phong, 2 thần tích; thần: Nam Hải, Cao Sơn, Đỗ Thiên, Thiên Quan.

3183. PHONG LÔI

Đình khởi dựng từ thời Lê. Trước, đất đình có trên 1.000 m^2, sau do bị lấn chiếm, quốc lộ mở rộng, diện tích chỉ còn 200 m^2. Bố cục chữ "đinh", đại bái 5 gian, hậu cung 3 gian. Nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo chồng đấu hoa sen. Đình thờ Nam Hải Đại Vương và thần Cao Sơn, nghĩa đệ thần núi Tản Viên. Bản cảnh Long thần đất Phong Lôi là Đô Thiên và Thiên quan linh phù trợ tá giúp thần Cao Sơn đánh thắng vua Thục. Dân Phong Lôi lập đền thờ cả 3 vị. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005)

3184. PHONG NẪM 豐稔

Xã cũ từ đầu tk. XIX về trước là x. Viên Đương. Cuối tk. XIX là x. Phong Đăng, tg Đông Hồ, h. Đông Quan, t. Nam Định. Trong tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình ngày 1-1-1893 là x. Phong Nẫm. Đầu tk. XX, x. Phong Nẫm thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Dân số 1438 người (1927). *Địa bạ x. Phong Nẫm*: 22 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 524 mẫu 1 sào 4 thước 3 tấc; trong đó công điền 2 mẫu 7 sào 4 thước 6 tấc; tư điền 475 mẫu 5 sào 12 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 43 mẫu 2 sào 9 thước. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr., 8tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Hổ Lang, Mãnh Tướng, Thổ Kỳ. *Hương ước x. Phong Nẫm* (1942): 6 tr. viết tay.

3185. PHONG NGUYỆT SÀO (Tổ Trăng Gió)

Ở phía đông nam l. Hải Yên (nay thuộc x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ), do Đoàn Nguyễn Tuấn dựng lên và đặt tên. Là nơi Nguyễn Du, Đoàn Nguyễn Tuấn và các bạn thơ thường thức gió trăng xướng họa thơ ca. Nhà cửa của thi nhân đã tan biến theo lớp bụi thời gian, song vẫn còn 4 gò đất ẩn hiện, uốn lượn theo hình tứ linh (Long, Ly, Quy, Phượng) chầu vào "Tổ Trăng Gió", và phía bắc còn dấu tích Miếu Rồng, nơi buộc ngựa của công hầu khanh tướng thuở xưa. Dù biển lùi, đất lấp nhưng vẫn chưa hết dấu tích cho thấy xưa kia nơi đây vẫn gần với cửa biển ngã ba sông Kênh Hoàng, thuyền chài của dân chúng và du thuyền của vua chúa thường ra vào. Nguyễn Du có những buổi chiều đến đây, khi cùng vợ, khi cùng người anh vợ Đoàn Nguyễn Tuấn. Phải chăng cảnh đó đã gợi thi hứng cho Nguyễn Du viết những câu thơ tuyệt vời về cảnh biển trong *Truyện Kiều* sau này:

Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa...

Đó cũng là nơi Đoàn Nguyễn Tuấn say sưa cất bút, để có những bài góp vào *Hải Ông thi tập*. Nơi này về đêm *trăng thanh gió mát một bầu* Nguyễn Du cùng Đoàn Nguyễn Tuấn đối tửu thả thơ, luận bàn thế sự. Cũng nhờ "Tổ Trăng Gió" mà sau này khi nàng Đoàn thị qua đời, Nguyễn Du đã nhớ lại, có thêm thi liệu, xúc cảm để viết bài thơ *Ký mộng* muôn đời không tan.

3186. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930

Bản Chỉ thị của Trung ương Thường vụ ĐCSĐD về vấn đề thành lập Hội Phản đế đồng minh viết ngày 18-11-1930 đã nhận xét: "Ở Bắc Kỳ thì phong trào khá nhất là ở Thái Bình, tuy chưa có phong trào cao như Nghệ Tĩnh và Quảng Ngãi, nhưng nó là một tỉnh mạnh nhất ở Bắc Kỳ".

Từ nhận định trên, Trung ương Thường vụ chỉ thị: "Những tỉnh đã có cao trào như Nghệ Tĩnh, hay những tỉnh đã có phong trào mạnh như Quảng Ngãi, Thái Bình thì Tỉnh đảng bộ lựa chọn lấy một đồng chí có thái độ chính trị đứng ra vận động một Ban Chấp hành Phản đế Hội từ năm đến bảy hay chín người, rồi cùng nhau thảo luận bản Điều lệ Hội Phản đế cho chu đáo, đặt kế hoạch tuyên truyền vận động các huyện, các xã, chỗ nào có điều kiện thì thành lập, không hề xã trước, huyện sau hay huyện trước, xã sau".

3187. PHONG TRÀO HỌC SINH 1920 - 1925

Khoảng 1920 - 1925, một số thanh niên học sinh Thái Bình như Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Đới... sang học trường Thành Chung Nam Định; đã nhiệt tình tham gia phong trào đòi trả tự do cho nhà yêu nước Phan Bội Châu (1924) và lễ truy điệu chí sĩ Phan Châu Trinh vào 1925.

Sau vụ này một số người như Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Văn Năng, Đặng Châu Tuệ bị đuổi học và về Thái Bình mở thư viện ở l. Hưng Tứ giới thiệu một số sách báo tiến bộ như *Chủ nghĩa cộng sản sơ giải*, *Xã hội tiến hoá sử*... mở trường tư thục Minh Thành truyền bá tư tưởng yêu nước. Tháng 3-1928, tỉnh bộ VNCMTN Thái Bình thành lập do Nguyễn Văn Năng làm bí thư, công tác tuyên truyền cách mạng được đẩy mạnh nhất là đối với lớp trẻ. Trường Minh Thành cũng có một chi bộ "Thanh niên" đã trở thành cái nôi của phong trào học sinh yêu nước t. Thái Bình lúc đó. Nhiều lớp học chữ quốc ngữ đã được tổ chức ở Từ Châu (Thư Trì), Thuận An (Vũ Tiên), Vị Sĩ (Duyên Hà) v.v... Cuối 1928 trường tư thục Minh Thành bị đóng cửa nhưng phong trào thanh niên, học sinh yêu nước vẫn được giữ vững.

3188. PHONG TRÀO TỰ VỆ THÁI BÌNH

Những năm 1940-1941, nhiều đội tự vệ đã xuất hiện ở các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Thụy Anh, Vũ Tiên, có làng như Trình Phố, Thư Điền (Kiến Xương) đã có tới 1 đại đội tự vệ. Ở các làng Đông Cao (Tiền Hải), Quang Huy, Kênh Son (Kiến Xương), Thuận An, Hội Khê (Vũ Tiên) mỗi nơi có một trung đội tự vệ. Sau mỗi mùa gặt, dưới danh nghĩa trừ trộm cướp, bảo vệ trật tự trị an, các đội tự vệ đã tổ chức luyện tập quân sự vào ban đêm, có canh gác bảo vệ chu đáo. Tỉnh còn lập ra "xung phong đội" cho huấn luyện đặc biệt để chiến đấu ở các địa phương. Có nơi còn lập "võ trang dân chúng đội", một hình thức tổ chức bán vũ trang, để từ đó chọn người vào các đội du kích hay tự vệ chiến đấu. Thái Bình, nơi đồng bằng cư dân đông đúc, không có rừng núi hiểm trở, nhưng lại có truyền thống hoạt động vũ trang và xây dựng căn cứ địa lòng dân.

3189. PHONG XÁ 豐舍

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trước là x. Mai Xá, từ đầu tk. XX đổi thành x. Phong Xá. Trong KCCP thuộc x. Thái Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Dân số 353 người (1927). *Hương ước l. Phong Xá* (1936): 28 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 18 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Quang Công, Nhị Công, Giang Công.

3190. PHONG XÁ

Miếu th. Phong Xá, ttr.. An Bài, h. Quỳnh Phụ. Miếu có từ thời Trần, năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1737) đã là miếu lớn, được cấp sắc phong thần. Năm Tự Đức thứ 33, thêm lần đại tu. Các năm Đồng Khánh thứ 2, Duy Tân thứ 3, Khải Định thứ 9 và Bảo Đại thứ 6, đều có tu bổ. Miếu gồm tòa bái

đường 5 gian, ống muống 2 gian, hậu cung 3 gian, bố cục kiểu chữ "công". Trong miếu còn rất nhiều đồ thờ quý như sập thờ, khám, ngai thờ chạm lỗng, chạm bong kênh... sơn son thếp vàng và hoành phi, câu đối, mũ thờ, cây đèn, ống hương, song bình, bát hương... Miếu thờ 3 anh em họ Đinh là Đinh Công Quang, Đinh Công Nghệ, Đình Công Hồng có công ban phúc lộc cho làng: 300 hốt vàng, 400 quan tiền để mua ruộng cho dân làng... Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2002).

3191. PHÒNG BẢO VỆ CHÍNH TRỊ CÔNG AN THÁI BÌNH

Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ KCCP (được tuyên dương ngày 1-9-2000). Ra đời từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền (8-1945). Tháng 11-1945 đã mưu trí, dũng cảm phá tan tổ chức phản động "Việt Nam Quốc dân đảng" ở Thư Trì, do Chánh Sinh cầm đầu, cấu kết với bọn "Đệ tứ chiến khu Quốc dân đảng" ở Nam Định, âm mưu chống phá chính quyền cách mạng. Tháng 12-1945, phát hiện, bắt gọn bọn phản động ở thị xã gồm Phán Mùi, Phán Thịnh, Phán Quỳnh cấu kết với bọn Tầu Tưởng và bọn "Đệ tứ chiến khu Quốc dân đảng", âm mưu lập trụ sở công khai, treo cờ Quốc dân đảng ở thị xã. Chủ động phối hợp với các lực lương chính quyền, đoàn thể đập tan âm mưu của bọn phản động lợi dụng đạo Thiên chúa phá hoại cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội ngày 6-1-1946 ở khu Nam Tiền Hải. Tháng 3-1946, bắt gọn bọn đầu sỏ và 48 tên tay sai nguy hiểm trong tổ chức phản động "Việt Nam Quốc dân đảng" do Lê Văn (tức Thông) cầm đầu âm mưu bắt, giết, lôi kéo cán bộ gây chia rẽ, phá rối nội bộ ta. 1948-1949, do chủ động nắm chắc tình hình âm mưu hoạt động của địch, đã điều tra bắt giữ tổ chức gián điệp gồm 10 tên do Nguyễn Văn Tư cầm đầu, triệt phá đường dây gián điệp của Pháp từ Cát Bi, Hải Phòng xâm nhập vào Thái Bình; đập tan âm mưu thành lập "Đảng xã hội công giáo", vô hiệu hóa 3 trạm thu tin của bọn phản động. Phối hợp với công an 13 huyện, thị truy quét, bóc gỡ hầu hết các cơ sở phản động, làm trong sạch địa bàn trước khi Pháp tấn công, chiếm đóng Thái Bình. Từ 2/1950-5/1954, Pháp chiếm đóng Thái Bình, lực lượng Bảo vệ chính trị đã phối hợp với các lực lượng tiến hành nhiều đợt tấn công trấn áp bọn phản cách mạng, bắt 45 tên Việt gian đầu sỏ, bóc gỡ 13 cơ sở gián điệp, chỉ điểm thuộc mạng lưới của hệ thống phòng nhì Pháp ở vùng mới giải phóng. Tham gia bao vây kinh tế địch ở vùng tạm chiếm. Chú trọng làm tốt công tác bảo vệ cơ quan trọng điểm, phát động phong trào bảo mật phòng gian trong nhân dân. Khẩn trương tiếp thu vùng mới giải phóng, cùng với các ngành các cấp, chính quyền cơ sở kiên trì chịu đựng gian khổ, đấu tranh ngăn chặn kịp thời trên 50 vụ cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam.

Trong KCCP, lực lượng bảo vệ chính trị Ty Công an Thái Bình có nhiều đồng chí đã anh dũng hy sinh, 18 đồng chí được tặng Huân chương các loại, 1 đồng chí được truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND.

3192. PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY CÔNG AN THÁI BÌNH

Đơn vị Anh hùng LLVT thời kỳ KCCM (được tuyên dương ngày 1-9-2000). Năm 1965, khi giặc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc, đơn vị có 31 cán bộ chiến sĩ; được trang bị 5 xe chữa cháy, 3 máy bơm nước; chia làm 2 phân đội để thường trực PCCC. Đã tổ chức cứu chữa kịp thời có hiệu quả hầu hết các vụ cháy lớn xảy ra, cứu sống trên 900 người; 830.000 tấn xăng, dầu; 1.320.000 tấn lương thực, thực phẩm; 10.000 tấn bông vải sợi, hàng công nghệ phẩm; 150 tấn thuốc trừ sâu và hàng chục tấn vũ khí, trên 1.000 m^3 gỗ, hàng trăm xà lan, ô tô vận tải hàng hóa, cùng hàng nghìn ngôi nhà của cơ quan, nhân dân. Đã kịp thời cứu chữa 359 vụ cháy lớn, trong đó có 37 vụ cháy nguy hiểm, phức tạp, như cháy nhà máy xay ngày 2-6-1966, cháy nhà máy gỗ đêm 25-8-1966, trận máy bay Mỹ bắn phá, rải bom làn tinh làm cháy đen mù mịt tại th. Đại Lai, x. Phú Xuân nơi có nhiều cơ quan quan trọng của tỉnh sơ tán, nhiều đơn vị bộ đội đóng quân. Đặc biệt là vụ cháy Tổng kho xăng dầu Thăng Long ngày 12-6-1967, vụ cháy Tổng kho cảng ngày 10-8-1967 và vụ máy bay Mỹ ném bom đánh phá Nhà máy tơ ngày 9-10-1972... cán bộ chiến sĩ đơn vị PCCC đã mưu

trí, dũng cảm vượt qua làn khói độc hại và nguy hiểm, dập tắt các đám cháy, bảo vệ tài sản của nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân.

Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công; 26 cán bộ chiến sĩ được tặng thưởng Huân, Huy chương Chiến công các hạng; trên 100 lượt cán bộ chiến sĩ được Chính phủ, Bộ Công an và UBHC tỉnh tặng Bằng khen.

3193. PHỐ

Chợ x. Thái Dương, h. Thái Thuỵ, trên ngã ba đường đi Thái Phúc, Thái Thuỷ, Thái Hưng, Thái Hồng. Rộng 2200m^2, có tới 21 kiốt bán đủ các mặt hàng. Trong số những người đến chợ có cả những nhà buôn chuyên nghiệp nhỏ ở địa phương và ở nơi khác đến như Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng... Chợ Phố từ trước đều họp tất cả các buổi sáng. Phiên chính vào các ngày 5, 10, 15, 20,25 và 30 âm lịch. Hàng hoá chủ yếu là trao đổi giữa người dân các xã, chỉ có hàng xén và hàng xáo là chuyên nghiệp. Hàng hoa quả tươi, rau xanh không nhiều bằng chợ Tây. Riêng củ cải là ở nơi khác mang đến.

3194. PHỐ THÁ

Chỉ khu quân sự, trung tâm chỉ huy các cuộc càn quét của địch trong vùng. Tại đây (huyện lỵ Duyên Hà) địch cho xây dựng một hệ thống đồn bốt khá kiên cố gồm các lô cốt, ụ súng, hệ thống giao thông hào, hầm ngầm chằng chịt liên hoàn với bốt quận, bốt bảo an, bên cạnh có trận địa pháo 105ly và sân bay dã chiến. Lực lượng địch đóng tại đây thường xuyên có 1 tiểu đoàn (khoảng 200 tên).

Tiểu đoàn 706 (Trung đoàn 42, Sư đoàn 320) và 2 đại đội bộ đội huyện cùng dân quân du kích các xã Hồng Lĩnh, An Đồng.... đã tiến hành bao vây vị trí địch bắt đầu từ ngày 20-3-1954, bằng phương pháp đào hào, hầm lấn dần vào sát hàng rào ngoài cùng. Ta thực hiện bắn tỉa tiêu hao sinh lực địch làm cho địch luôn hoang mang dao động. Lực lượng ở vòng ngoài tổ chức các trận đánh giao thông, bắn máy bay, chặn đường tiếp tế gây cho địch lâm vào tình thế khó khăn. Trong thời gian 1 tháng, địch phải kéo nhau ra hàng vô điều kiện. Đây là vị trí cuối cùng của địch ở trong vùng bị tan rã.

3195. PHÙ LƯU 芙 留

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Huy Quang, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Dân số 3520 người (1927). *Địa bạ x. Phù Lưu*. 46 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805); 529 mẫu 4 sào 13 thước 8 tấc. *Thần sắc th. Phù* 芙 : 9 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (2 đạo). Phong cho Đương Cảnh Thành hoàng Sinh Vương... Đại Vương. *Thần tích th. Phù*: 1 tr. do Nguyễn Hiền chép lại năm 1737, về sự tích hai anh em Đương Đình và Sinh Đài, đánh giặc thời Lý; *th. Đỗ Thượng và th. Đỗ Đại*: 4 tr., về sự tích 5 anh em, 4 nam, 1 nữ, người gốc Lam Sơn, p. Lương Giang, cư ngụ tại x. Phù Lưu, h. Tây Lan, theo phò Đinh Bộ Lĩnh, khi mất, đều được gia phong Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr.; thần: Đương Đình, Sinh Đài, Minh Quốc Công, Dương Xã Công, Lý Linh Công, Tấn Bắc Công, Như Đồng Nương. *Tục lệ x. Phù Lưu*. 8tr., gồm 12 lệ sao ngày tháng 6 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước l. Phù Lưu* : 21 tr. viết tay.

3196. PHÙ LƯU

Đình th. Phù Lưu, x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Khởi công từ thời Lê, tân tạo năm 1890 (Thành Thái nhị niên), đến nay vẫn giữ nguyên phong cách ấy... Tọa lạc trong một vườn nhãn, rộng 1.600 m^2, phía trước có giếng Đậu Tỉnh, nước trong, vị ngọt.

Cổng đình xây hàng trụ biểu cao sừng sững và dẫy tường hoa nối với 2 dẫy quán đá, mỗi dẫy 5 gian, trên có các lâu, là hệ thống quán cột đá đẹp vào bậc nhất hàng tỉnh. Đình chính gồm 3 tòa, 11 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh". Bái đình 5 gian, xây lối cổ: chéo đao tầu góc, đại bờ đắp hoa chanh, soi chỉ kép. Tòa đệ nhị, đệ tam đều 3 gian, cùng phong cách kiến trúc tòa bái đài và được chạm trổ tinh xảo với các đề tài tứ quý, tứ

linh, sơn son thếp vàng rất đẹp. Đồ thờ còn rất nhiều, các đồ khám gian, long đình, bát bửu, ban thờ, nhang án đều là cổ vật quý. Năm 1884, hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, Phạm Huy Quang (người bản xã) đã tế cờ khởi nghĩa tại đây. Tháng 8-1945, ông Bùi Thọ Ty đã tập trung dân và lực lượng vũ trang tại sân đình rồi kéo cờ khởi nghĩa, góp sức với các địa phương giành chính quyền ở h. Đông Quan. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2003).

3197. PHÙ LƯU

Phủ Mẫu thuộc th. Phù Lưu, x. Đông Sơn, h. Đông Hưng, tọa lạc trên khuôn viên rộng 200 m^2. Tương truyền phủ có từ thời Đinh, sửa lại năm Kỷ Mão (?), trước cửa có hồ nhỏ, trước sân xây phong thư, tường hoa. Phủ bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian, tường xây hồi văn năm đấu, bẩy chạm mây lá, 2 gian hồi xây tường cao 1,2 mét, trên bưng ván gỗ, thềm bậc và cột hiên bằng đá xẻ, tảng thất cổ bồng; 3 gian giữa bẩy nghê thần cõng ngưỡng cửa, đóng cánh cửa thượng song hạ bản, sơn son, vẽ rồng vàng... Nội thất kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo giữa bưng cốn chạm tứ linh, các vì khác: kèo chồng rường con nhị. Hậu cung 1 gian, cửa bưng thuận gỗ, chia ô chạm tứ linh và rồng chầu mặt nguyệt, tất cả sơn son thếp vàng. Tương truyền đây là phủ đệ của bà Đậu Tĩnh - Hoàng hậu thời vua Đinh Tiên Hoàng.

3198. PHÙ NGỰ 扶御

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Năm Tự Đức thứ 6 (1853), kiêng các từ tôn kính, đổi là Khuông Phù.

Xem: *Khuông Phù* (xã cũ- 2073)

3199. PHÙ NHÂN

Địa danh cổ thời Lý, thuộc ấp Mang Nhân, h. Ngự Thiên, thời Trần là ấp Hưng Nhân, h. Ngự Thiên, nay thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà. Nơi đây, vua Lý Thánh Tông đã 3 lần ngự về xem dân thu hoạch mùa màng. Lần thứ nhất: tháng 10 năm Đinh Tỵ (1077), rồi xuôi thuyền ra cửa Long Thủy - đoạn th. Đức Long, h. Giao Thủy - khu vực chùa Keo ngày nay, có rồng vàng hiện ra ở thuyền vua. Lần thứ hai: tháng 8 năm Canh Thân (1080). Lần thứ ba: tháng 6 năm Tân Tỵ (1101), xem dân gieo hạt.

3200. PHÙ SA 浮沙

Xã cũ vốn thuộc x. Phú Lễ, tg Thuận Vi, h. Thư Trì. Nghị định ngày 9-7-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ chia x. Phú Lễ làm 2 xã Phú Lễ và Phù Sa. X. Phù Sa có 19 đinh hạng 1; 17 đinh hạng 2; 1 lính; 3 lão nhiêu. Đầu tk. XX, x. Phù Sa thuộc tg Thuận Vi, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tự Tân, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Dân số 302 người (1927). *Tục lệ x. Phù Sa*: 6tr., gồm 5 điều lập ngày 2 tháng 6 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., thần: Tham Thiên Tướng, Thủy Phủ Lý Vực.

3201. PHÙ SA

Trạm bơm tiêu nước qua đê, nằm cạnh đê sông Hồng, x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1976, quy mô 13 máy bơm 1000m^3/h. Góp phần tiêu nước cho vùng thấp trũng ven đê sông Hồng cho các x. Tự Tân, Tân Lập với diện tích là 750 ha; kết hợp tưới nước và lấy phù sa cho 792 ha, đưa năng suất lúa từ 2 - 2,5 tấn/ ha lên từ 5 - 6 tấn/ ha vào vụ mùa. Hiệu quả tiêu nước chưa cao vì đường vùng phân lưu vực bơm nước không khép kín; công trình hư hỏng, xuống cấp. Đã có dự án xây dựng lại vào thời gian (2006 - 2010).

3202. PHÙ XÁ 浮沙

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Xã này nguyên là th. Phù Xá được lập thành xã riêng từ 1902. Trong KCCP thuộc x. An Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Tân, h. Đông Hưng. Dân số 143 người (1927). *Địa bạ x. Phù Xá:* 4 tr., khai ngày 20 tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ các hạng 39 mẫu; trong đó các hạng ruộng 34 mẫu; đất hạng 3, 5 mẫu. Tục lệ của xã, gồm 5 điều lập ngày 2 tháng 6 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước x. Phù Xá* (1942): 4 tr. viết tay.

3203. PHỦ BIÊN TẠP LỤC 撫邊雜錄

Sách do Lê Quý Đôn soạn và viết tựa năm Lê Cảnh Hưng 37 (1776). Ngô Thì Sĩ 吾時士 viết

bạt năm Lê Cảnh Hưng 38 (1777). Hiện có 2 bản in, 6 bản viết (6Q), 1 tựa, 1 bạt, 1 mục lục. *Nội dung:* Địa lý, lịch sử xứ Thuận Hóa và Quảng Nam (rộng hơn Quảng Nam ngày nay); công việc mở mang hai xứ; các sông, núi, thành lũy, đường sá; các phủ, huyện, tổng; số đinh, các loại thuế ruộng, thuế mỏ, phong tục, thổ sản, nhân tài của hai xứ. Có một số thơ đề vịnh của các danh sĩ.

3204. PHỦ HUYỆN SÃI VÃI ĐỒNG TẠO LẬP THẠCH BI 府縣仕娓同造立石碑

Bia dựng năm Đoan Thái thứ 1 (1586), ở chùa Tư Phúc, x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Bia hai mặt, khổ 0.85m x 0.50m. Gồm 26 dòng, khoảng 300 chữ. Chạm mặt trời, rồng chầu (bị mờ một số chữ). *Nội dung:* Ghi việc trùng tu tam quan chùa Tư Phúc và dựng cầu, tạo tượng chùa vào ngày 24 tháng 7 năm Diên Thành thứ 7 (1584). Nhân tạc một pho tượng Phật Di Đà độc tôn (Di Đà độc tôn Phật nhất tướng). Ghi lại để truyền dài lâu mà dựng bia, khắc đá, viết bài minh 14 câu. Ghi tên, họ những người hưng công.

3205. PHÚ AN 富安

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Khê Cầu, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này đầu tk. XX là x. Phú Nhuận thuộc tg Khê Kiều.
Xem: *Phú Nhuận* (xã cũ -3241)

3206. PHÚ ÂN 富殷

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Lê Lợi, cùng huyện. Dân số 2103 người (1927). *Địa bạ x. Phú Ân*: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 298 mẫu 2 sào 14 thước 4 tấc 2 phân; trong đó công điền 165 mẫu 5 sào 1 thước 2 tấc 2 phân; tư điền 61 mẫu 4 sào 13 thước 9 tấc. *Thần sắc x. Phú Ân*: 9 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Triệu Vũ Hoàng Đế 趙武皇帝; Uy Minh Đại Vương; Bản Thổ Thần Kỳ Đại Vương. *Tục lệ x. Phú Ân*: 8tr., gồm 11 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước l. Phú Ân* (thời kỳ cận đại): 11 tr. viết tay.

3207. PHÚ CẤM 富禁

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Cao Mỗ, tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là th. Phú Vinh x. Cao Mỗ. Đầu tk. XX là x. Phú Vinh thuộc p. Tiên Hưng.
Xem: *Phú Vinh* (xã cũ - 3252).

3208. PHÚ CẤM 富禁

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Duyên Hà, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là th. Phú Vinh x. Duyên Hà, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. Phú Vinh thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình .
Xem: *Phú Vinh* (xã cũ - 3251)

3209. PHÚ CHÂU

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 3 km. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Cốc (Cổ Cốc), Phạm, Tăng (Lũ Phong)- trong kháng chiến thuộc x. Phong Châu. Năm 2003, tổ chức tổ chức lại thành 4 thôn: Cốc, Phạm, Quốc Dương (Trại Phạm cũ) và Tăng. Diện tích tự nhiên 418ha. Dân số 6188 nhân khẩu, gồm 1849 hộ. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Nghề thủ công có đan mây, cói, thêu ren... Một số hộ làm nghề mộc, nề, một số làm dịch vụ thu mua phế liệu. Đường 39 A chạy qua xã, có chợ Tăng và phố Tăng tạo thế thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đình được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Có 3 chùa, một họ giáo 14 hộ với 69 khẩu. Có 190 gia đình liệt sĩ, 60 thương binh, 2 lão thành cách mạng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 850 người được Huân, Huy chương kháng chiến.

3210. PHÚ CHỬ 富渚

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bổng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, xã này chuyển sang tg Khê Kiều cùng huyện. Trong KCCP thuộc x. Thanh Phú, h. Thư Trì. Nay thuộc

x. Việt Hùng, h. Vũ Thư. Dân số 1588 người (1927). *Tục lệ x. Phú Chử*: 28tr., gồm 12 lệ lập ngày 18 tháng 3 năm Tự Đức 6 (1853); 8 lệ của th. Thượng 上 lập ngày 3 tháng 10 năm Đồng Khánh 3 (1888); 19 lệ của th. Thượng không ghi ngày lập. Tất cả được sao lại ngày 27 tháng 2 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 21 tr., 6 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần: Bố Cái Đại Vương.

3211. PHÚ CHỬ

Miếu l. Phú Chử, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư; rộng 3.240 m^2. Theo truyền thuyết, vào khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-780) nhà Đường, đây là tư dinh của vương phi Bố Cái Đại Vương Nguyễn Thị Hồng Loan và Nguyễn Thị Nhị. Khi Phùng Hưng tạ thế, vương phi thủ tiết và mất tại đây, dân th. Phú Chử sửa sang tư dinh thành miếu sở tôn thờ. Trải các triều đều tu bổ... Năm Bảo Đại thứ 13 (1938), tu bổ lần cuối, đến nay giữ trọn vẹn phong cách kiến trúc ấy. Bố cục kiểu chữ "công". Tòa tiền đường 5 gian. Phủ mẫu ở bên trái miếu, hiên xây 3 tầng chồng diêm cổ các, nóc hồi đắp văn triện, cột soi chỉ mớ, diềm 2 tầng cửa đắp hoa văn kỳ hà... Ba nội thất xây cuốn vòm, lợp ngói mũi, hồi đắp trụ đấu, cột đắp tảng thắt cổ bồng. Qúy nhất là cỗ bài vị Bố Cái Đại Vương chạm rồng lửa thời Lê, lòng bài vị đề: "Bố Cái Đại Vương thần vị". Các khám thờ, long đình, kiệu bát cống, bát bửu, ngai rồng cũng là những tác phẩm chạm khắc kỳ công.

Miếu thờ đệ nhị vương phi Nguyễn Thị Ngọc Nhị, người th. Lộc Điền, em ruột đệ nhất vương phi Nguyễn Thị Hồng Loan, được Bố Cái Đại Vương ban cho tứ ấp tại ấp Phú Chử. Khi bà qua đời, phủ đệ được sửa sang thành miếu thờ, phối hưởng cùng phu nhân Bố Cái Đại Vương. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2003).

3212. PHÚ CỐC 富穀

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đa Cốc, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nam Bình, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Nam Bình, cùng huyện. Dân số 2724 người (1927). *Địa bạ x. Phú Cốc*: 14 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 899 mẫu; trong đó công điền 330 mẫu; tư điền 239 mẫu. *Thần sắc th. Thượng* 上: 9 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (4 đạo). Phong cho Tây Hải Đại Vương; *th Chính* 正 : 9 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Đông Hải Đại Vương. *Thần tích th. Thượng* 上: 6 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích hai anh em song sinh là Tây Hải Á Hầu Đại Tướng và Tây Hải Cao Sơn Đại Tướng thời Hùng Vương (dẫn từ Ngọc phả yếu lục). *Tục lệ th. Thượng* 上: 48tr., gồm 47 giao ước lập ngày 12 tháng 10 năm Tự Đức 21 (1868), 6 giao ước không ghi ngày lập; *th. Trung* 中: 18tr., gồm 20 gia ước không ghi ngày lập; *th. Chính* 正: 42tr., gồm 46 lệ lập ngày 28 tháng 6 năm Tự Đức 6 (1853); 22 giao ước lập ngày 6 tháng 3 năm Đồng Khánh 3 (1888); 4 giao ước lập ngày 3 tháng 3 năm Thành Thái 4 (1892). *Hương ước xã Phú Cốc* năm 1936, chữ Hán .

3213. PHÚ ĐIỀN 富田

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Nông, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hoàng Nông, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lô Giang, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Lô Giang, h. Đông Hưng. Dân số 94 người (1927).

3213. PHÚ ĐƯỜNG 富堂

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 395 người (1927). *Tục lệ x. Phú Đường* và x. *Thái Đường* 太堂 : 12 tr., gồm 17 lệ, lập ngày 10 tháng 3 năm Cảnh Hưng 34 (1773), sao lại ngày 10 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

3215. PHÚ GIÁO 富教

Xã cũ vốn là th. Phú Giáo, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Cẩm, h. Hưng Hà. Nay thuộc x. Hùng Dũng, h. Hưng Hà. Dân số 472 người (1927). *Hương ước x. Phú Giáo* 1942: 7 tr. viết tay.

3216. PHÚ HÀ 富河

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Liễu, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 534 người (1927). Tục lệ x. Phú Hà: 12 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 10 tháng 7 năm Thành Thái 8 (1896), sao lại ngày 16 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 10 tr. chữ Hán; 13 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Sùng Công, Cương Nghị, Phúc Công, Thủy Tinh Công chúa, Quan Lớn Tuần Chánh.

3217. PHÚ HẬU 富厚

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Tỉnh, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Dân số 313 người (1927). *Hương ước x. Phú Hậu* (1936): 10 tr. viết tay.

3218. PHÚ HIẾU 富好

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Độc Lập, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Dân số 1338 người (1927). *Tục lệ x. Phú Hiếu*: 36 tr., gồm 20 khoản, lập ngày 18 tháng 9 năm Minh Mệnh 2 (1821). *Hương ước l. Phú Hiếu* (1936): 25 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3tr., thần Thiên Tào.

3219. PHÚ HỮU 富有

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Tỉnh, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hồng Lý, h. Vũ Thư. Dân số 429 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., thần Trần Huệ. *Hương ước x. Phú Hữu* (1936): 9 tr. viết tay.

3220. PHÚ KHÊ 富溪

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 5 xã, thôn, trang: Phú Khê, th. Quán thuộc Quán Xá, th. Bá thuộc Xã Quán Xá, Thọ Vực, trang Đồng Mai. Cuối tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên; có 5 xã, thôn, trang: Phú Khê, Thọ Vực, trang Đồng Mai, thôn Quán xã Quán Xá, thôn Bá xã Quán Xá. Đầu tk. XX thuộc p. Tiên Hưng, t. Thái Bình ; có 6 xã: Bá Thôn, Đồng Cống, Đồng Mai, Phú Khê, Quán Xá, Thọ Vực. Nay thuộc h. Đông Hưng.

3221. PHÚ KHÊ 富溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Phú Khê, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Phú Khê, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Việt, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Dân số 2012 người (1927). *Tục lệ th. Cấp Tứ* 給賜: 36tr., gồm 47 điều lập ngày tháng 11 năm Cảnh Thịnh 7 (1799), 9 lệ lập ngày mồng 2 tháng 8 năm Thiệu Trị 4 (1844), 1 lệ lập ngày 16 tháng 11 năm Tự Đức 28 (1875), 1 lệ lập ngày 27 tháng 5 nhuận năm Thành Thái 7 (1895), 6 lệ lập ngày 25 tháng 2 năm Thành Thái 11 (1899), 1 lệ lập ngày 15 tháng 4 năm Duy Tân 5 (1911); *Đoài* 兌: 14tr., gồm 15 điều lập ngày 11 tháng 7 năm Cảnh Thịnh 2 (1794). *Hương ước l. Phú Khê* (1936): 15 tr. viết tay; *Hương ước th. Tứ* (1936): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc l. Phú Khê* (...): 5 tr.; thần: Cao Sơn, Đông Hải, Lương Kiền, Cửa Sông, Viên Quan, Giếng Cuối, Phố Hóa, Lương Quy Chính. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đoài* (...): 5 tr.; thần: Cao Sơn, Đông Hải, Lương Kiều,

Cửa Sông, Vườn Quán, Giếng Cuối, Phố Hóa. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Tứ* (1938): 4 tr.; thần: Đỗ Tử Bình, Nội Giá Môn, Hoàng Bà Quý Nương. Bản khai thần tích-thần sắc th. Hưng (...): 5 tr.; thần: Cao Sơn, Đông Hải, Lương Kiển, Cửa Sông, Viên Quan, Giếng Cuối, Phố Hóa, Lương Quy Chính.

3222. PHÚ KHÊ 富 溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên gây ra, đổi tên x. Phú Khê thành x. Thọ Khê. Xem: *Thọ Khê* (xã cũ - 3836)

3223. PHÚ LA 富 羅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Lạc, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phú Lương, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Đô Lương, h. Đông Hưng. Dân số 1773 người (1927).

Đình Phú La

Tục lệ x. Phú La: 72 tr., gồm 8 lệ lập ngày 19 tháng 9 năm Gia Long 16 (1817); 32 lệ của giáp Đông Trung viết ngày 17 tháng Giêng năm Tự Đức 12 (1859); 5 lệ của xã lập năm Gia Long 6 (1817); 6 lệ của giáp Đông Nam lập ngày 23 tháng 9 năm Gia Long 16 (1817); 18 lệ của giáp Đoài Bắc lập ngày 11 thán g 8 năm Minh Mệnh 13 (1832); 4 lệ của giáp Đoài Trung lập ngày 9 tháng 6 năm Thiệu Trị 5 (1845); 13 lệ lập ngày 6 tháng 11 năm Tự Đức 22 (1869); 9 lệ của giáp Đông Bắc lập ngày 6 tháng 8 năm Tự Đức 36 (1883); 1 lệ của xã lập ngày 4 tháng 8 năm Tự Đức 35 (1882); 18 lệ của văn hội xã không ghi ngày lập. Tất cả được sao lại ngày 4 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước l. Phú La* (...): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr., 8 tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong; thần: Đông Hải, Nam Hải, Thuần Hà.

3224. PHÚ LẠC富 樂

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Việt, h. Hưng Nhân. Nay là th. Phú Lạc thuộc x. Minh Tân, h. Hưng Hà. Dân số 373 người (1927).

3225. PHÚ LẠC 富 樂

Xã cũ đầu tk. XX. Vốn là th. Phú Lạc thuộc x. Phương Lai, tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương. Từ đầu tk. XX lập thành x. Phú Lạc thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Tiền Phong, tx. Thái Bình. Nay thuộc x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Dân số 528 người (1927).

3226. PHÚ LẠC

Chùa l. Ngái, x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Còn gọi là chùa Ngái, tên chữ là "Ngãi Lãng tự". Chữ "Ngãi - Lãng" liên quan đến sự tích "Tấu để của", quanh ngôi mộ gạch cuốn tk. III thường xuất hiện đàn lợn vàng, không ai bắt được. Cạnh khu gò đống (mộ thời Hán) có một lăng miếu nhỏ, có tượng thần giữ đất, giữ của, ngót 2.000 năm vẫn định vị nguyên chỗ (nay ở trong chùa)... Không rõ từ đời nào, dân Phú Lạc dựng chùa trên đất "Ngãi Lãng"... Căn cứ vào tấm sập đá 4 góc chạm Linh điểu ga-ru-đa, thành sập chạm 64 cánh sen (thời Lê sơ), thân sập chạm lá đề, rồng chầu mặt trời... thì vào thời Lê sơ chùa đã to và nổi tiếng. Chùa được sửa lại năm Vĩnh Thịnh thứ 4, dấu tích còn cây trúc đài ghi sự tích... Tk. XX đã nhiều lần tu bổ, bóng dáng kiến trúc thời Lê không còn (ngoài 1 sập ga-ru-đa 2,2m x 1m x cao 1m, 2 bệ đài sen cao 0,8m x 0,6mx 0,6m, cây trúc đài Vĩnh Thịnh). Tam quan chùa xây chồng diêm, 3 nóc 14 mái đắp vẽ công phu. Chùa chính xây kiểu tiền đao hậu đốc, hồi đắp "phúc tử" (rơi bay), đao đắp

song loan, hiên đóng cửa khay. Nội thất đúc bê tông theo kiểu lòng thuyền tứ trụ, thượng cốn hạ kẻ, đắp vẽ chênh bong theo phong cách kiến trúc gỗ. Tượng phật còn 7 pho. Đáng chú ý là tượng cổ Đức ông, vốn là thần bản thổ của Ngãi Lãng. Một chuông đồng đúc năm Vĩnh Thịnh thứ 2. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004)

3227. PHÚ LÃNG ĐÔNG 富朗東

Xã cũ vốn là th. Phú Lãng x. Đô Kỳ, lập thành xã riêng từ đầu tk. XX, thuộc tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Đô, h. Tiên Hưng. Nay là th. Đông Đô Kỳ, x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Dân số 993 người (1927). *Tục lệ th. Phú Lãng Đông* : 84tr., gồm 78 điều lập ngày 9 tháng 5 năm Chiêu Thống 1 (1787); 2 điều lập ngày 12 tháng 9 năm Thành Thái 10 (1898). Được sao lại ngày 13 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 6 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần Nại Tân.

3228. PHÚ LÃNG HỮU 富朗右

Xã cũ vốn là th. Phú Lãng x. Đô Kỳ, lập thành xã riêng từ đầu tk. XX, thuộc tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Đô, h. Tiên Hưng. Nay là th. Hữu Đô Kỳ, x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Dân số 894 người (1927). *Tục lệ th. Phú Lãng Hữu*: 30tr., gồm 10 điều lập ngày 12 tháng 10 năm Thành Thái 10 (1898); 11 lệ lập ngày tháng 7 năm Duy Tân 3 (1909). *Hương ước x. Phú Lãng Hữu* (1936): 10 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4tr.; thần Khánh Lai.

3229. PHÚ LÂM

Đình th. Phú Lâm, x. Nam Hồng, h. Tiền Hải. Tọa lạc trên khuôn viên rộng 994 m^2, khởi xây cuối thời Lê, là ngôi miếu lợp cói bồi. Đời Cảnh Thịnh năm thứ 2 (1794), xây gạch, lợp ngói, đến năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Tự Đức (1881) được tu bổ, tôn tạo và tiếp tục tu tạo sửa chữa vào đầu tk. XX. Hiện đình gồm 3 tòa, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đình". Đại bái và trung tế mỗi tòa 3 gian, hậu cung 1 gian, đều xây tường hồi văn cánh bảng, lòng xây cuốn vòm. Hiên trước đắp cuốn thư, bổ trụ đấu, trang trí văn triện cài lá. Thờ Nam Hải Đại Càn thánh mẫu. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

3230. PHÚ LỄ 富禮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Khê Cầu, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Theo nghị định ngày 9 -7-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ, l. Phú Lễ ở tg Thuận Vi chia làm 2 làng Phú Lễ và Phù Sa. L. Phú Lễ có 37 đinh hạng 1; 19 đinh hạng 2; 1 miễn giao; 1 lão nhiêu. Đầu tk. XX, x. Phú Lễ thuộc tg Thuận Vi, h. Thư trì. Trong KCCP thuộc x. Tự Tân. h. Thư Trì. Nay thuộc x. Tự Tân, h. Vũ Thư. Dân số 1015 người (1927). *Tục lệ x. Phú Lễ*: 32tr., gồm 8 lệ lập ngày 18 tháng 8 năm Thiệu Trị 4 (1844); 20 khoản không ghi ngày lập. Được sao lại ngày 17 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 15 tr., 9 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần Phụng Trân.

3231. PHÚ LỄ 富禮

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Đô Kỳ, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là th. Phú Lễ x. Đô Kỳ, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX, hầu hết các thôn thuộc x. Đô Kỳ được lập thành xã thuộc tg Đô Kỳ mới lập. Tài liệu về làng xã Thái Bình đầu tk. XX không có thôn hoặc xã Phú Lễ thuộc tg Đô Kỳ, p. Tiên Hưng.

3232. PHÚ LƯƠNG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng gần 4 km về phía bắc. Thành lập tháng 8-1947, gồm 4 thôn. Năm 1955 tách 2 xã Đô Lương, Phú Lương còn hai thôn: Duyên Tục, Duyên Trang (còn gọi l. Tuộc). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Duyên Tục, Duyên Phúc, Duyên Giang, Duyên Trang Đông, Duyên Trang Tây. Diện tích tự nhiên 459,3 ha. Dân số 7293 nhân khẩu, gồm 1987 hộ. Bên cạnh nghề nông, có nghề đan mây, khâu nón. Thập kỷ 70-80, tk. XX, x. Phú Lương đã quy hoạch lại các khu dân cư. Phú Lương có chùa Tuộc (Duyên Tục) là Di tích lịch sử- văn

hoá cấp tỉnh, có miếu, có bia đá, khánh đá, nhân dân có tập quán mở lễ hội thượng nguyên vào ngày 9 tháng Giêng hàng năm. Hội l. Tuộc có thi diều sáo, pháo đất, đèn trời. Xã có 206 liệt sĩ, 131 thương binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3233. PHÚ MÃN 富滿

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ cuối tk. XIX là x. Phú Mẫn, thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Thái Bình, t. Nam Định. Trong KCCP thuộc x. Minh Lãng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Dân số 926 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 10 tr., 11 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần An Thuận.

3234. PHÚ MỸ 富美

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Bình Minh, cùng huyện. Dân số 675 người (1927). *Địa bạ x. Phú Mỹ*: 14 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 586 mẫu 7 sào 9 thước 7 tấc 4 phân; trong đó công điền 468 mẫu 9 sào 3 thước 5 tấc 4 phân; tư điền 118 mẫu 3 sào 1 thước 2 tấc; thổ trạch viên trì 23 mẫu 3 sào 5 thước. *Thần sắc x. Phú Mỹ*: 7 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Đông Hải Đại Vương; Nam Hải Đại Vương; Tây Hải Đại Vương. *Tục lệ x. Phú Mỹ*: 46 tr., gồm 17 lệ lập ngày 17 tháng 2 năm Đồng Khánh 2 (1887). *Hương ước l. Phú Mỹ* (1936): 20 tr. viết tay.

3235. PHÚ MỸ 富美

Xã cũ vốn là th. Mạc thuộc x. Vị Sĩ, tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà, được lập thành xã riêng biệt lấy tên là Phú Mỹ (Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 19-5-1908). Số người đăng ký 30, không đăng ký 26, được miễn 1. Ruộng hạng 1: 153 mẫu, hạng 2: 19 mẫu, hạng 3: 8 mẫu; đất hạng 2 18 mẫu, hạng 3: 7 mẫu. Đầu tk. XX thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà. Dân số 319 người (1927). Trong KCCP thuộc x. Minh Hòa, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., thần Cao Sơn (Sùng Công).

3236. PHÚ MỸ 富美

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 94 người (1927).

3337. PHÚ MỸ 富美

Thôn cũ đầu tk. XIX là th. Phú Mỹ x. Đô Mỹ, tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là th. Phú Mỹ x. Đô Kỳ, tg Y Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên gây ra, đổi tên l. Phú Mỹ thành Đa Phú.

Xem: *Đa Phú* (xã cũ - 879).

3238. PHÚ MỸ

Chùa l. Phú Mỹ, x. Bình Minh, h. Kiến Xương. Khởi xây vào năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), đời Lê Duy Phường, đại tu vào năm Duy Tân thứ 7 (1881). Bố cục kiểu chữ "đinh", tòa bái đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Tượng Cửu Long bầy ở ban thờ cuối là pho đẹp và quí, chạm cả các chư Phật, chư tăng, chư vị Bồ tát, Kim Cương. Trong thời kỳ mặt trận Việt Minh (thập kỷ 40, tk. XIX), đồng chí Hoàng Quốc Việt, đại diện Xứ ủy Bắc Kỳ về l. Kênh Sơn (x. Minh Hưng, h. Kiến Xương) truyền đạt nghị quyết đã đến ở và làm việc tại chùa (đóng giả nhà sư), được hòa thượng Thích Thanh Đăng bảo vệ chu đáo. Từ đây, đồng chí Hoàng Quốc Việt đã chắp mối các chiến sĩ cách mạng ở Động Trung, Nam Huân, Rãng Thông, Trình Phố... Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1998)

3239. PHÚ NHA 富衙

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định,

từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, xã này cùng tg Thượng Hộ sáp nhập vào h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Phong, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Dân số 281 người (1927). L. Phú Nha nằm ở ngoài đê, năm 1977 giải phóng lòng sông, dân chuyển vào các làng trong đồng, nay không còn l. Phú Nha. *Hương ước x. Phú Nha* (1936): 15 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc x. Phú Nha* (1938): 4 tr., 2 Thành hoàng: Thái Giám và Lý Triều Thần Phi.

3240. PHÚ NHA

Kè lát mái, thuộc đê Hồng Hà II, từ km 149+800 đến km 150+100, th. Phú Nha (cũ), x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Xây dựng từ rất lâu; lát mái bằng đá hộc, dài 300m; cao trình đỉnh (+4.50), đáy (-800). Những năm trước đây có nhiều diễn biến phức tạp, năm 1996 ÷ 1997 đã được tu sửa mái và chân ổn định. Nằm sát chân đê, bãi hẹp.

3241. PHÚ NHUẬN 富潤

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Dân số 235 người (1927). *Thần tích x. Phú Nhuận*: 26 tr., sự tích Tham Công (Lậu Khê Đại Vương); Văn Công (Chương Tấu Đại Vương) và Phạn Công (Phạn Công Đại Vương) thời Lý Thánh Tông. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 22 tr. chữ Hán; 16 đạo sắc phong; thần: Nậu Khê, Nguyễn Văn Công, Nguyễn Phạm Công, Bản Giang Hà Bắc, Nguyễn Sâm Công.

3242. PHÚ NÔNG 富農

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Hoàng Nông, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX là x. Phú Nông thuộc tg Hoàng Nông, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lô Giang, h. Tiên Hưng. Nay vẫn thuộc Lô Giang, h. Đông Hưng. Dân số 631 người (1927). *Tục lệ x. Phú Nông*: 42tr., gồm 22 khoản của giáp Đông 東 lập ngày 21 tháng 2 năm Thành Thái 7 (1895); 15 lệ của giáp Tây 西 lập ngày 16 tháng 7 năm Duy Tân 4 (1910); 14 ước của giáp Nam Tân 南新 lập ngày 28 tháng 2 năm Duy Tân 5 (1911); 18 ước của giáp Bắc 北 lập ngày 15 tháng Giêng năm Duy Tân 6 (1912).

3243. PHÚ NÔNG 富農

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên gây ra, đổi tên x. Phú Nông thành x. Đôn Nông. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 22 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Hiếu Khánh (Trịnh Khải).

Xem: *Đôn Nông* (xã cũ - 1152).

3244. PHÚ NÔNG XÃ BI KÝ 富農社碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752) ở ngoài cánh đồng x. Phú Nông, tg. Canh Nông, h. Duyên Hà (nay là x. Điệp Nông, h. Hưng Hà). Bia 2 mặt, khổ 0,82m x 0,55m. Gồm 36 dòng, khoảng 550 chữ. Người soạn: Trịnh Tĩnh Tâm - tức Trịnh Huệ 鄭惠, Trạng nguyên khoa Bính Thìn (1736). Người nhuận sắc: Hà Tôn Huân - Bảng nhãn khoa Giáp Thìn (1724). *Nội dung:* Ghi lại hành trạng danh thần triều Lê, một người tài giỏi đã từng trông coi việc binh, quản quân thuỷ bộ, quân voi, quân ngựa và còn giữ chức ở Bộ Công, Bộ Lễ. Mọi công việc ông đều tỏ ra mẫn cán, được phong tặng Đô đốc phủ, Đô đốc trụ quốc Thượng tướng quân. Ông đã giúp địa phương 300 quan, 5 mẫu ruộng, 1 chiêng, 1 trống. Dân biết ơn lập đền thờ. N. 3050/52.

3245. PHÚ ỐC

Đình th. Phú Ốc (còn gọi đình Óc, th. Óc), nay thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Hà. Thờ hai vị Thành hoàng, lễ tế tổ chức vào tháng giêng và tháng hai âm lịch hàng năm. Đình do các họ Lưu, Hoàng, Trương, Nguyễn, Phùng, Lê xây dựng; tồn tại đã mấy trăm năm. Tọa lạc trên khuôn viên 3 sào Bắc Bộ (1.080 m^2), hình vồ, hướng đông, sân rộng, phía bên phải có cây gạo cổ thụ, phía trước có mương nước, phía sau có ao. Còn giữ được kiểu cách kiến trúc và các trang trí ở mái, nóc, đố, hoành phi, câu đối, thần sắc ... xưa. Nền và hiên còn nguyên gạch cũ.

Tại đình, ngày 21-8-1945, ông Lưu Huy Viêm và ông Hoàng Văn Bạt đọc *Lời Hiệu triệu* kêu gọi khởi nghĩa giành chính quyền địa phương. Đê Đìa vỡ, làng xóm ngập nước, lực lượng khởi nghĩa xuất phát từ đình, đi thuyền đến nhà các chức sắc bắt họ phải bàn giao con dấu và sổ sách. Tại đình, ngày 6-1-1946, đã diễn ra cuộc bầu cử Quốc hội khóa I và trong KCCP, đồng chí Lý Anh Nghĩa, Bí thư Huyện ủy h. Hưng Nhân, đã tổ chức nhiều cuộc hội họp bí mật với cán bộ, bộ đội, dân quân du kích địa phương. Năm 1950, đình là địa điểm cứu chữa thương binh đưa từ Hưng Yên và Mặt trận đường 5 về. Từ sau 1954, tỉnh đã lấy đình làm nơi tổ chức các hội nghị, lớp tập huấn cán bộ, bộ đội của tỉnh. Trong KCCM, đình là địa điểm tập trung, tiễn đưa tân binh, tiễn đưa nhiều đơn vị bộ đội lên đường vào Nam chiến đấu. Hàng năm, tại đình đã diễn ra các hoạt động văn hóa của nhân dân địa phương như thờ cúng Thành hoàng, biểu diễn văn nghệ, xem chiếu bóng, luyện tập thể dục thể thao, gặp mặt và giáo dục truyền thống...

3246. PHÚ QUÝ THÔN TẠO LẬP TRÌ BI KÝ 富貴村造立池碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 13 (1692) ở đình th. Phú Quý, x. Tam Trì, tg. Vạn Xuân, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Trường, h. Thái Thụy). Bia 2 mặt, khổ 0,85m x 0,50m. Gồm 36 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung:* Ghi họ tên những người có công đóng góp trong việc đào ao cho th. Phú Quý như Nguyễn Công Thể, Nguyễn Tử Vạn, Vũ Công Lung... N. 4676/79.

3247. PHÚ THỌ 富壽

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Sơn, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Sơn, h. Quỳnh Phụ. Dân số 536 người (1927). *Tục lệ x.Phú Thọ*: 20tr., gồm 24 lệ lập ngày tháng 10 năm Cảnh Hưng 33 (1880); in lại ngày tháng 4 năm Cảnh Thịnh 9 (1801). *Hương ước l. Phú Thọ* (1936): 5 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 61 tr. chữ Hán; 29 đạo sắc phong; thần: Lê Đại Hành, Từ Nhân, Linh Lang, Thạch Thần, Đô Hồ, Đông Phương, Đoài Phương, Ngọc Thanh.

3248. PHÚ TRIỀU 富朝

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Sơn, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Sơn, h. Quỳnh Phụ. Dân số 836 người (1927). *Hương ước* th. La Triều (...) 14 tr. viết tay ; *Hương ước th. Đại Phú* (...) 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc l. Phú Triều* (1938): 12 tr. và *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938) của các thôn: An Khoái 13 tr.; Cần Ru 18 tr., 6 đạo sắc phong; Đại Phú 13 tr.; La Triều 13 tr.; Thượng Thọ 13 tr.

3249. PHÚ UYÊN 富淵

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thần Nhuệ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Thần Huống, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Thần Huống, p. Thái Ninh, t. Thái Bình . Trong KCCP thuộc x. Nhật Tân, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Tân, h. Thái Thụy. Dân số 973 người (1927). *Địa bạ x. Phú Uyên*: 12 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 270 mẫu 8 sào 14 thước 7 tấc; trong đó công điền 126 mẫu 4 sào 6 thước 5 tấc; tư điền 52 mẫu 6 sào 11 thước 4 tấc; thổ trạch viên trì 89 mẫu 3 sào 12 thước... *Thần sắc x. Phú Uyên*: 49 tr., phong cấp vào các năm Thịnh Đức (2 đạo), Vĩnh Thọ (1 đạo), Cảnh Trị (1 đạo), Dương Đức (1 đạo), Chính Hòa (1 đạo), Vĩnh Thịnh (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh

Hưng (7 đạo), Chiêu Thống (3 đạo), Quang Trung (3 đạo), Cảnh Thịnh (3 đạo). Phong cho Côn Giang Linh ứng... Đại Vương. *Tục lệ x. Phú Uyên*: 14tr., gồm 17 ước viết ngày 9 tháng 4 năm Thành Thái 10 (1898). Có 2 *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): Một bản 30 tr., 105 tr. chữ Hán; 42 đạo sắc phong; 4 thần tích; Thần: Trà Hải Tướng Quân, Hoàng Phủ Quân, Đại Bàng, Côn Giang, Thổ Thần. Một bản 7 tr., 9 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần Đại Cần.

3250. PHÚ VẬT 富物

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Liễu, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 820 người (1927). *Tục lệ x. Phú Vật*: 12 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 11 tháng Giêng năm Đồng Khánh 1
(1886), sao lại ngày 23 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

3251. PHÚ VINH 富榮

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là th. Phú Cấm, từ cuối tk. XIX là th. Phú Vinh thuộc x. Duyên Hà, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. Phú Vinh, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Độc Lập, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Dân số 234 người (1927). *Thần tích x. Phú Vinh*: 16 tr., về sự tích Phượng Hoàng Công chúa; Đạo Đạo... Đại Vương và Đức Đại Vương Thần Tướng thời Lý. *Tục lệ x. Phú Vinh*: 24 tr., gồm 36 lệ, lập ngày 10 tháng 3 năm Minh Mệnh 21 (1840); 25 lệ, lập ngày tháng Giêng năm Tự Đức 34 ((1881). *Hương ước x. Phú Vinh* (1942): 3 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 2 tr.; thần Lương Công.

3252. PHÚ VINH 富榮

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là th. Phú Cấm, cuối tk. XIX là th. Phú Vinh, x. Cao Mỗ, tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX là x. Phú Vinh, tg Cao Mỗ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Sau Cách mạng tháng 8-1945, các xã thuộc tg Cao Mỗ đổi làm thôn, lập thành x. Chương Dương, h. Tiên Hưng. Trong KCCP, th. Phú Vinh thuộc x. Minh Châu, h. Tiên Hưng; đến 1955, thuộc x. Đồng Phú. Nay là th. Phú Vinh thuộc x. Đồng Phú, h. Đông Hưng. Dân số 1145 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr., thần: Thục An Dương Vương, Thủy Điện, Nam Hải. *Hương ước x. Phú Vinh*: 13 tr. viết tay.

3253. PHÚ XUÂN

Xã thuộc tp. Thái Bình, cách tp. 2.5 km về phía Tây, đi theo đường 223 hoặc quốc lộ số 10. Thành lập 1955, gồm 9 thôn, đến năm 1982, tách 3 thôn về lập x. Tân Bình, x. Phú Xuân còn lại các th. Đại Lai (l. Vai), Nghĩa Chính (Trại Hang), Phú Lạc (làng Rọc), Thắng Cựu (l. Cũ), Vĩnh Gia (l. Gà), Xuân Lôi (l. Gòi). Trong kháng chiến chống Pháp là x. Tiền Phong. Trước năm 1982, x. Phú Xuân thuộc h. Vũ Thư. Năm 2003, x. Phú Xuân tổ chức thành 4 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 4) và 7 thôn: Đại Lai 1, Đại Lai 2, Phú Lạc, Xuân Lôi, Thắng Cựu, Vĩnh Gia, Nghĩa Chính. Diện tích tự nhiên 662 ha. Dân số 8335 nhân khẩu, gồm 2215 hộ; có 43 hộ với 107 khẩu theo đạo Thiên chúa ở th. Nghĩa Chính.

Là một xã ngoại thành, thuần nông, kinh tế đang dần dần chuyển đổi. Đất nông nghiệp một phần được chuyển sang khu công nghiệp, một số lao động được tuyển dụng vào các xí nghiệp. Tuy nhiên, đại bộ phận nhân dân vẫn làm nghề trồng lúa, chăn nuôi gia súc gia cầm. Phú Xuân từ thời Lê đã có những người học giỏi, đỗ cao, có tài trị nước như TS. Thượng thư Nguyễn Bảo, Trạng nguyên Khiếu Đình Tuân, TS. Thượng thư Lê Quýnh... Đình, chùa Đại Lai là DTKTNT cấp tỉnh; chùa Phú Lạc và chùa Ngái là DTLS cấp tỉnh. Có 180 liệt sĩ, 76 thương bệnh binh, 470 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3254. PHỤ DỰC 附翼

Huyện cũ trước 1945: Lập từ thời Lê, vốn là h. Đa Dực đổi ra. Đầu đời Lê là h. Phụ Phụng. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông

đổi là h. Phụ Dực thuộc p. Thái Bình. Từ năm Minh Mệnh 13 (1832) là huyện kiêm lý của pp. Thái Bình, lỵ sở đóng ở địa phận x. Dục Linh. Sau bỏ phân phủ, trực thuộc tỉnh (Thái Bình). Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV h. Phụ Dực có 35 xã 2 châu. *Bản đồ Hồng Đức* cuối tk. XV ghi h. Phụ Dực có 34 xã. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII h. Phụ Dực có 34 xã 1 thôn. Sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, ghi h. Phụ Dực có 6 tổng, 36 xã , thôn, phường. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* cuối tk. XIX: h. Phụ Dực do pp. Thái Bình kiêm lý. Lỵ sở phân phủ đóng ở địa phận x. Dục Linh, có 6 tổng, gồm 34 xã. *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928) cho biết, h. Phụ Dực: 6 tổng, 39 xã.

3255. PHỤ DỰC

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Phụ Dực được điều chỉnh như sau:

* Cắt th. An Hiệp sáp nhập vào h. Quỳnh Côi.

* Cắt các thôn Lai Ổn, Sài Thôn, Mỹ Thôn, Đồng Hưng, Mai Trang của h. Quỳnh Côi sáp nhập vào h. Phụ Dực.

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Phụ Dực có 8 xã:

- *Đào Tạo*, gồm: An Quý, Đào Xá, Đồng Tâm, Lễ Văn, Lộng Khê, Hiệp Lực, Vũ Xá.

- *Đồng Tiến*, gồm: Bất Nạo, Cao Mộc, Cổ Đằng, Đông Tiêm, Hòe Thị, Quan Đình.

- *Mỹ Xá*, gồm: A Sào, Lương Cầu, Nam Cầu, Trung Châu, Tư Cương, Nguyên Xá.

- *Nghĩa Hòa*, gồm: An Ninh, Kiến Quan, Lường Cả, Vạn Phúc.

- *Tân Mỹ*, gồm: An Dục, An Mĩ, Tràng Lũ (3 xóm Tràng, Thượng, Trung).

- *Tân Tiến*, gồm: Đại Điền, Đào Động, Đồng Ấu, Đồng Hưng, Lạc Cổ, Lai Ổn, Mai Trang, Vọng Lỗ, Vũ Hạ, Giới Phúc, Sài, Mĩ.

- *Thái Hòa*, gồm: An Bài, Dục Linh, Đông Linh, Lý Xá, Phong Xá.

- *Tô Công*, gồm: Tô Đàm, Tô Đê, Tô Hải, Tô Hồ, Tô Trang, Tô Xuyên, Thanh Mai, Trại Táo, Đông, Thượng.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Phụ Dực thành lạp 18 xã mới. Lấy chữ "An" làm chữ đầu của tên các xã: An Ấp, An Bài, An Cầu, An Dục, An Đồng, An Hiệp, An Khê, An Lễ, An Ninh, An Quý, An Mỹ, An Thái, An Thanh, An Tràng, An Vinh, An Vũ, An Thọ (1958 sáp nhập vào h. Quỳnh Côi và đổi là x. Quỳnh Thọ), An Ký (1958 sáp nhập vào h. Quỳnh Côi và đổi là x. Quỳnh Minh). Năm 1958, sáp nhập x. Thụy Tiến của h. Thụy Anh vào h. Phụ Dực và đổi tên là x. Đồng Tiến. Năm 1963, sáp nhập x. Đông Hải của h. Đông Quan vào h. Phụ Dực; sáp nhập th. Rồi Công thuộc x. Đông Phương, h. Đông Quan vào x. An Tràng h. Phụ Dực. Năm 1969, h. Phụ Dực hợp nhất với h. Quỳnh Côi thành h. Quỳnh Phụ như ngày nay.

3256. PHỤ DỰC PHỐ 輔翼浦

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 103 người (1927). *Hương ước Phụ Dực Phố* (1936): 14 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., 2 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần Trần Hưng Đạo.

3257. PHỤ HƯỞNG BI KÝ 附饗碑記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 18 (1865) ở chùa th. Cự Lộng, x. Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương (nay là ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình). Bia một mặt, khổ 0,48m x 0,34m. Gồm 10 dòng, khoảng 250 chữ. *Nội dung:* Ghi việc bà Phạm Thị Hoàn đúc một quả chuông trị giá 100 quan tiền cúng nhà chùa (chuông cũ bị mất do chiến tranh). Bà còn cúng thêm tiền và ruộng cho nhà chùa để xin cho chồng là Bùi Viết Vấn được phụ hưởng ở chùa. N. 20169.

3258. PHỤ NỮ TỔNG ĐỘI TRẠCH BIỂU TÌNH

Sự kiện xảy ra ngày 4-11-1930 với sự tham gia của trên 100 phụ nữ các làng Thuận An, Cổ Việt, Lịch Bài do chi bộ Thuận An vận động nhân ngày hội chùa Keo 14-9 âm lịch. Để hỗ trợ, Tỉnh ủy Thái Bình cử bà Nguyễn Thị Thân (Hiếu) trực

tiếp làm trưởng ban đấu tranh. Theo kế hoạch, phụ nữ ba làng nói trên thuộc tg. Đội Trạch (h. Vũ Tiên) kéo thẳng đến nhà Chánh tổng Sinh buộc hắn phải chấp nhận việc trả tiền phát hoàn đào sông Cốc Giang. Trên đường trở về, đoàn biểu tình còn phân phát truyền đơn, hô vang các khẩu hiệu chống Pháp khủng bố, ủng hộ Nghệ Tĩnh đỏ và nông dân Tiền Hải, ủng hộ Xô Liên (Liên bang xô viết). Nửa tháng sau Chánh tổng Sinh phải giao tiền cho lý trưởng các làng để trả cho dân. Cuộc đấu tranh của phụ nữ tg. Đội Trạch nhanh chóng tạo được ảnh hưởng sâu rộng ở Thư Trì, Kiến Xương, Tiền Hải và trong toàn h. Vũ Tiên.

3259. PHỤ QUÁCH 阜 郭

Xã cũ cuối tk. XIX là giáp Phụ Quách thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Phụ Quách, thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hưng. Nay thuộc x. Đông Trung, h. Tiền Hải. Dân số 292 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., Bản Cảnh Thành hoàng. *Hương ước l. Phụ Quách* (1935): 7 tr. viết tay.

3260. PHỤ QUÁCH

Đình x. Đông Trung, h. Tiền Hải, khởi dựng từ sau năm 1828, nhưng chỉ là nhà tranh lá. Năm Tân Dậu, đời Khải Định (1921), mới xây đình gạch. Đây là ngôi đình lớn nhất vùng phía đông h. Tiền Hải. Phía trước có tường hoa trụ biểu, có nhà chè rộng 7 gian và khu đình chính gồm 3 tòa 11 gian, bố cục tiền nhất hậu đinh, gồm bái đình 5 gian, cung đệ nhị 3 gian, hậu cung 3 gian, tất cả bằng gỗ lim quí, cột lớn một người ôm không xuể... tôn thờ các bậc tiên công khai sáng trong ấp và doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ.

Ngày 22-8-1945, dân xã đã tập trung tại đình, kéo cờ đỏ sao vàng, tuyên thệ trước Thành hoàng, về huyện lỵ Tiểu Hoàng tham gia khởi nghĩa giành chính quyền của h. Tiền Hải. Trong KCCP, đình làng thành hầm ngầm cất giấu, nuôi dưỡng và bảo vệ cán bộ. Rất đáng tiếc, do hầm sụt, tường đổ, đình phải hạ giải. Năm 2001, mới dựng lại tòa trung đình và hậu cung. Đình bố cục chữ "đinh". Tòa ngoài 3 gian, hậu cung 1 gian... Các đồ thờ gửi đi sơ tán tại các chùa, miếu hàng thôn, hàng xã từ trước, nay được đưa về.

Đình thờ doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ và nguyên mộ Lương Văn Bột (quê l. Sáo Đền, x. Song An, h. Vũ Thư), cùng phối các thứ mộ, tòng mộ gốc họ Trần, Phạm, Hà, Nguyễn - những người đã khẩn hoang, lập l. Phụ Quách. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

3261. PHỤ THÀNH 阜 成

Xã cũ cuối tk. XIX là ấp thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hưng. Nay là th. Phụ Thành thuộc x. Đông Trà, h. Tiền Hải. Dân số 676 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., Bản Cảnh Thành hoàng. *Hương ước l. Phụ Thành* (1935): 8 tr. viết tay.

3262. PHÚC BỒI 福 培

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vạn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 352 người (1927). *Địa bạ x. Phúc Bồi*: 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 155 mẫu 3 sào 3 thước 5 tấc; trong đó công điền 85 mẫu 6 sào 3 thước; tư điền 55 mẫu 5 sào 4 thước; công thổ trạch viên trì 13 mẫu 1 sào 1 thước 7 tấc. *Tục lệ x. Phúc Bồi*: 28 tr., gồm 29 lệ, lập ngày 4 tháng Giêng năm Tự Đức 32 (1879). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr.; thần Thành hoàng Linh Phù.

3263. PHÚC DUYÊN 福 延

Xã cũ vốn là trang Thưởng Duyên, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Phúc Duyên. Đầu tk. XX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn

Lang, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Dân số 183 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., thần Nam Hải. *Hương ước x. Phúc Duyên* (1942): 11 tr. viết tay.

3264. PHÚC DUYÊN

Đền th. Phúc Duyên, x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Thời cổ đền bằng tranh lá, thời Lê xây gạch, lợp ngói, đại tu năm Duy Tân thứ 4 (1910), tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 500 m^2, cạnh bến sông Phúc Duyên.

Đền bố cục kiểu chữ "công". Tòa tiền tế 5 gian. Hậu cung 3 gian hẹp, dựng bạo ngưỡng, đóng cánh cửa khay. Đồ thờ tự rất phong phú, đặt nhiều ban thờ, bầy đủ các đồ tam sư, thất sư. Quý nhất là pho tượng thánh mẫu Vũ Như Sơn (theo thần tích bà con cụ Vũ Chung, cả làng này chỉ có một họ Vũ). Tượng đúc bằng đồng, phủ sơn son thếp vàng, là một trong những pho tượng đẹp của t. Thái Bình.

3265. PHÚC ĐỨC TỰ HƯNG CÔNG THIỆN ĐÀI TRỤ THUỶ TẠO 福德寺興功天臺柱始造

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), tại chùa th. Cốc, x. Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x.Phú Châu, h. Đông Hưng). Bia 4 mặt, khổ 1.02m x 0.40m. Gồm 18 dòng, khoảng 200 chữ. *Nội dung:* Ghi họ tên, số tiền của những người đóng góp xây cột hương, làm tượng Phật, và sửa chữa chùa Phúc Đức. Bài minh 14 câu, ca ngợi công đức. N. 3243/4.

3266. PHÚC GIAO TỰ BI 福膠寺碑

Bia dựng năm Vĩnh Tộ thứ 4 (1622), tại chùa x. An Tiêm, tg. An Tiêm, h. Đông Quan (nay là x. Thụy Dân, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 0.58m x 0.38m. Gồm 35 dòng, khoảng 250 chữ. Chạm rồng, mặt trời, mây. *Nội dung:* Ghi lại việc xây dựng chùa Phúc Giao của gia đình họ Phạm. Ông tổ là Phạm Hữu Tắc và vợ là Nguyễn Thị Hiên bỏ tiền in Kinh và tạc tượng Quan Âm. Sau ông Phạm Quang Diện và vợ là Lê Thị Lung tô tượng, chạm khám thờ, và mở rộng quy mô chùa. Kế đó, các con của bà Lê Thị Lung là Phạm Bính, Phạm Tài làm quán "nghinh tiền" bằng ngói và in lại Kinh. N. 4352/53.

3267. PHÚC GIAO TỰ HẬU PHẬT BI 福膠寺後佛碑

Bia dựng năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) tại chùa x. An Tiêm, tg. An Tiêm, h. Đông Quan (nay là x. Thụy Dân, h. Thái Thụy). Bia 3 mặt, khổ 0,70m x 0,52m. Gồm 43 dòng, khoảng 550 chữ. Chạm rồng. *Nội dung:* Gặp phải năm bộn việc quan, dân xã phải chi tiêu nhiều, ông Lê Đức Nhẫn đã giúp xã 100 quan tiền để ứng vào việc đó. Dân làng bầu ông làm Hậu Phật. Có ghi danh sách những người đứng ra làm bia. N.4349/50.

3268. PHÚC HẢI 福海

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Phúc Khánh, h. Hưng Hà. Dân số 1593 người (1927). *Tục lệ th. Bản* 板: 14 tr., gồm 28 lệ, lập ngày tháng 8 năm Gi Long 5 (1806), sao lại ngày 11 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Khổng* 孔: 10 tr., gồm 17 lệ, sao ngày 1 tháng 2 năm Thành Thái 8 (1896), sao lại ngày 22 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Cao* 高: 20 tr., gồm 27 lệ, lập ngày tháng 8 năm Minh Mệnh 18 (1837), sao lại ngày 26 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Nại* 奈: 12 tr., gồm 16 điều, lập ngày 22 tháng 12 năm Tự Đức 33 (1880). *Thần tích th. Cao* 高: 18 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1737, về sự tích Thánh Mẫu Quế Hoa Công chúa; cùng 3 vị công thần Quốc Công (Hộ Quốc... Đại Vương); Sinh Công (Linh ứng Bảo Sinh... Đại Vương) và Mãnh Công (Dũng Mãnh... Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương; *Thần tích th. Bản* 板: 18 tr., gồm sự tích Hoa Quận Công, họ Trương, húy Bạch Ngọc Hoa, người x. Ngọc Tiến, h. Lương Giang, p. Thiệu Thiên, có

công đánh giặc Nguyên; và sự tích Linh Lang Đại Vương thời Lý (rút từ các tài liệu như Sử ký, Ngoại truyện, Phả ký...). *Bản khai thần tích - thần sắc th. Bản* (1938): 7 tr., 8 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; 1 danh mục đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Trần Hiệu Lang, Hoàng Lang, Bạch Ngọc Hoa. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Cao* (1938): 4 tr., 2tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong; thần: Quế Hoa, Hộ Quốc, Bảo Sinh. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Khống* (1938): 4 tr.; thần: Duệ Đoán, Thánh Chiết, Hùng Lược. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Nại* (1938): 9 tr., 21 tr. chữ Hán; thần: Linh Ứng, Uy Dũng, Quỳnh Hoa, Quế Hoa, Đại Sơn.

3269. PHÚC HẢI TỰ BI KÝ 福海寺碑記

Bia dựng năm Thành Thái thứ 5 (1893) ở chùa th. Hạ, x. Bộ La, tg. Đội Trạch, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư). Bia 2 mặt, khổ 0,88m x 0,58m. Gồm 29 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung:* Ghi việc nhà sư Lê Viết Bảo, hiệu Tuệ Tĩnh quyên góp tiền để tô tượng Phật, và tu sửa chùa Phúc Hải. Có ghi họ tên những người đóng góp tiền của vào việc trên. N. 20208/9.

3270. PHÚC KHÁNH

Phường thuộc tp. Thái Bình. Thành lập ngày 21-6-1989 trên cơ sở tách 4 tổ nhân dân từ tổ 1 đến tổ 4 của x. Vũ Phúc (tx. Thái Bình), gồm 30 ha diện tích tự nhiên với 1358 nhân khẩu, 10 tổ dân phố từ tổ 1 đến tổ 10 và xóm Đại Minh của x. Phú Xuân (tx. Thái Bình) gồm 108 ha diện tích tự nhiên với 5214 nhân khẩu. Ph. Phú Khánh nằm trên quốc lộ 10 cách trung tâm tp. Thái Bình 2km. Hiện nay, ph. Phú Khánh có 5215 nhân khẩu, gồm 1427 hộ. Dân cư là người của 24 huyện ở 12 tỉnh thành. 80% là cán bộ công nhân viên đang lao động làm việc ở các cơ quan, xí nghiệp, 20% còn lại lao động nông nghiệp và lao động tự do. Phường chia làm 16 tổ dân phố tính từ tổ 1 đến tổ 16. Có khu công nghiệp Phú Khánh và khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh. Tuy mới hình thành nhưng ph. Phú Khánh đã có được một số công trình cơ sở hạ tầng kiên cố. Hệ thống trường từ mầm non, tiểu học đến trung học cơ sở được xây 2 tầng. Có 170 gia đình thương binh liệt sĩ, gia đình chính sách.

3271. PHÚC KHÁNH

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. huyện lỵ 2km về phía tây bắc. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Bản, Khánh Mỹ, Khống, Sòi, Tè (trong kháng chiến thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Nhân). Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Bản, Khánh Mỹ, Khống, Hương Xá (Tè), Sòi 1, Sòi 2. Diện tích tự nhiên 429,97 ha. Dân số 5349 nhân khẩu, gồm 1361 hộ. Nhân dân sống chủ yếu bằng độc canh cây lúa. Xã nằm trên đường 39A gần ttr. huyện nhưng không có nghề phụ truyền thống. Thời Lê, xã có các Tiến sĩ. Lê Tĩnh Hiếu, Cao Nguyện Loại. Có 55 liệt sĩ, 36 thương binh, 5 người hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy, 5 lão thành cách mạng, 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3272. PHÚC KHÁNH

Cầu trên quốc lộ 10, km 88 + 083, vượt sông nhỏ dẫn nước từ sông Vĩnh Trà vào nội đồng phía bắc ph. Phúc Khánh, thuộc tp. Thái Bình. Cầu được xây dựng từ 1994, bằng bê tông cốt thép thường dài 42,7 m, rộng 14,7m tải trọng H30 - XB 80.

3273. PHÚC KHÁNH

Cầu trên quốc lộ 10 cũ, km 4 + 350, vượt một nhánh của sông Ba ri, địa phận ph. Phúc Khánh, tp. Thái Bình. Năm 1936 đã có cầu sắt, cầu hiện nay xây dựng bằng bê tông cốt thép dài 2 nhịp 9,4 m, rộng 9 m, tải trọng H10.

3274. PHÚC KHÁNH

Khu công nghiệp. Quy mô diện tích 130 ha. UBND tỉnh đã có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết với cơ cấu sử dụng đất giai đoạn 1 là 47,8 ha. Là khu công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động với công nghệ tiên tiến. Tập trung thu hút đa ngành nghề, chủ yếu là dệt, may, đóng giày, điện, điện tử, cơ khí, chế biến nông sản thực phẩm, đồ dùng gia đình, văn phòng phẩm, dụng cụ thể thao ...

Địa điểm: Ven quốc lộ 10 thuộc địa phận ph. Phúc Khánh và x. Phú Xuân, tp. Thái Bình.

Thủ tướng Phan Văn Khải
thăm khu công nghiệp Phúc Khánh

3275. PHÚC KHÁNH HẠ 福慶下

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hùng Thắng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Phúc, tp. Thái Bình. Dân số 1602 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 13 tr.; thần: Thanh Hoa Bạt Tụy, Quang Minh Chính Đại, Rương Hoa Chương Nghĩa, Nhân Hiếu Uyên Xung, Cẩm Tâm Thiết Riệu.

3276. PHÚC KHÁNH THƯỢNG 福慶上

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hùng Thắng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Phúc, tp. Thái Bình. Dân số 1468 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr.; thần: Đông Hải, Tây Hải, Quốc Linh Đồng.

3277. PHÚC KHÁNH TỰ CHÚ PHẬT BI

福慶寺鑄佛碑

Bia dựng năm Đoan Khánh 5 (1509), để tại chùa Phúc Khánh x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Bia 1 mặt, khổ đều 75 x 118cm, gồm 45 dòng, khoảng 700 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá. *Nội dung:* Phật là ở lòng người. Thái hậu và các tín thí góp công đức vào chùa Phúc Khánh đúc tượng Di đà. Sau đó dựng bia ghi lại. Nay phỏng theo cổ lệ mà giữ lòng thành, lập bia tạo phúc. Kê tên người công đức. N. 47913.

3278. PHÚC KHÊ 覆溪

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Có 6 xã, thôn: th. Tiền x. Phúc Khê, th. Trung x. Phúc Khê, x. Đồng Uyên, x. Kỳ Nhai, x. Lang Phố, x. Nha Xuyên. Cuối tk. XIX vẫn có 6 xã, thôn như trên. Đầu tk. XX có 6 xã: Đồng Uyên, Phúc Khê Tiền, Phúc Khê Trung, Kỳ Nhai, Nha Xuyên, Xuân Phố. Nay thuộc h. Thái Thụy.

3279. PHÚC KHÊ 覆溪

Xã cũ đầu tk. XIX gồm th. Tiền x. Phúc Khê và th. Trung x. Phúc Khê, thuộc tg Phúc Khê, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ đầu tk. XX lập thành 2 xã Phúc Khê Tiền và Phúc Khê Trung.

3280. PHÚC KHÊ

Chùa th. Phúc Khê Tiền, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Nhà khách 5 gian. Chùa chính cấu trúc kiểu chữ "đinh", xây kiểu hồi văn 5 đấu. Chùa ngoài 5 gian, kiến trúc vì kèo chồng đấu hoa sen. Điện Phật 3 gian hẹp, đủ các tượng pháp và đồ thờ tự. Khuôn viên trồng nhãn, vải... xanh mát.

Sách *Nam Châu đồng phả* chép: Sau khi phòng tuyến Ba Lạt thất thủ (tháng 3-1407), quan Thượng thư nhà Trần đến nương nhờ cụ Quách Ý Trung (thân phụ Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm), bị giặc Minh truy đuổi đã trốn ra vườn rậm rạp chùa Phúc Khê. Giặc lui, Quách Ý Trung tìm quan Thượng thư không thấy, nhặt được túi vàng. Khi quan Thượng thư trở lại, Quách Ý Trung trao lại trọn vẹn túi vàng. Quan biếu Quách Ý Trung một nửa. Cụ không nhận. Như vậy, chùa Phúc Khê đã có từ rất sớm.

Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, sư Sổ chùa Thuyền Quan (x. Thái Hà)

liên hệ với lão tăng trụ trì chùa Phúc Khê và sư Năm Thượng chùa Lộ Vị (x. Thăng Long, h. Đông Hưng) vận động đệ tử đấy binh chống Pháp. Chùa Phúc Khê được lấy làm điểm hội tụ các thủ lĩnh, chùa Lộ Vị là kho Lương. Tuy cuộc bạo động không thành, nhưng tinh thần yêu nước của Phật tử chùa Thuyền Quan và chùa Phúc Khê trở thành tấm gương chống Pháp xâm lược ở Thái Bình.

3281. PHÚC KHÊ TIỀN 覆溪前

Xã cũ trước tk. XX là th. Tiền x. Phúc Khê, được lập thành xã riêng từ đầu tk. XX, thuộc tg Phúc Khê, p. Thái Ninh. Trong KCCP thuộc x. Phúc Khê, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Dân số 1448 người (1927). *Địa bạ th. Tiền* 前: 8 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái thứ 6 (1894); gồm công tư điền thổ 394 mẫu; trong đó công điền 125 mẫu; tư điền 21 mẫu; công tạp thảo thổ 108 mẫu... *Tục lệ x. Phúc Khê Tiền: 10 tr.*, gồm 9 lệ của th. *Tiền*, thôn *Đoài* 兌 lập ngày 29 tháng 3 năm Khải Định 3 (1918); 10 lệ của đình *Đông* 東 và 3 ước của trại *Kim Lũ* 金縷 không ghi ngày lập. *Hương ước x. Phúc Khê Tiền* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr., 22 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; thần: Hiển Ứng, Cao Hiển, Lộm Liệt.

3282. PHÚC KHÊ TRUNG 覆溪中

Xã cũ trước tk. XX là th. Trung x. Phúc Khê, từ đầu tk. XX là x. Phúc Khê Trung thuộc tg Phúc Khê, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phúc Khê, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Dân số 1003 người (1927). *Địa bạ th. Trung* 中: 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 606 mẫu 2 sào 5 thước 2 tấc; trong đó công điền 287 mẫu 7 thước 9 tấc; tư điền 21 mẫu 1 sào 1 thước 8 tấc; thổ trạch viên trì 31 mẫu ...*Thần sắc th. Trung* 中 : 13 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Cảnh Thịnh (2 đạo), Bảo Hưng (2 đạo). Phong cho Cao Sơn Đại Vương. *Tục lệ x. Phúc Khê Trung:* 24 tr., gồm 12 ước lập ngày 28 tháng 2 năm Minh Mệnh 15 (1834); 2 khoản lập năm Hàm Nghi 1 (1885); 18 lệ của giáp *Tây* 西 lập ngày 18 tháng 7 năm Thành Thái 16 (1904); 15 lệ của giáp *Đông* 東 lập ngày 1 tháng 9 năm Duy Tân 3 (1909). *Hương ước l. Phúc Khê Trung* (1936): 19 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 19 tr., 43 tr. chữ Hán; 19 đạo sắc phong; thần: Cao Đế, Cao Sơn, Phù Chính.

3283. PHÚC LÂM THIỀN TỰ 福林禪寺

Bia dựng năm Khải Định 9 (1924), để tại chùa Phúc Lâm x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Bia 2 mặt, khổ đều 55 x 90cm, gồm 35 dòng, khoảng 600 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá. *Nội dung:* Ghi về việc nhập kinh Phật vào Trung Quốc từ thời Đường do thiền tăng đi lấy kinh, lại có ngựa trắng chở sách. Đó là tấm gương soi cho đời nay. Vì thế cần gắng làm việc thiện để hoằng dương Phật pháp. Có các vị tiên thứ chỉ, chức sắc kí tên. N. 47915-18.

3284. PHÚC LONG TỰ BI KÝ 福龍寺碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 20 (1699) ở chùa x. An Nhân, tg. Quan Bế, h. Hưng Nhân (nay là x. Tân Tiến, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ 0.67m x 0.42m. Gồm 28 dòng, khoảng 230 chữ. Chạm rồng, hoa lá. Người viết: Đặng Viết Thành. *Nội dung:* Ghi họ tên, quê quán và số tiền những người có công trong việc sửa điện thánh chùa Phúc Long. N. 3013/4.

3285. PHÚC MINH ÔNG LÂU TỰ BI 福明翁樓寺碑

Bia dựng năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1626), tại chùa Phúc Minh th. An Để, x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư. Bia hai mặt, khổ 1.25m x 0.75m, dầy 0.19m. Gồm 45 dòng, khoảng 600 chữ. Chạm rồng, mặt trời, mây. *Nội dung:* Ghi lại lịch sử ngôi chùa Phúc Minh này. Chùa vốn do Linh Nhân Thái hậu thời Lý sáng lập, là danh thắng rất linh ứng. Nay có lão vãi chân nhân Đỗ Thị Ngọc Thông và em trai Đỗ Văn Thông chức Cai huyện, tước Quế Lâm hầu công đức xây dựng lại các toà thượng điện, thiêu hương, tiền đường 7 gian, tam quan và lát gạch sân nền. Năm 1625, lại dựng cầu 7 gian,

tạo 8 pho tượng Kim Cương, 4 vị Bồ tát và dựng 1 cây đèn sắt. Bà lại cúng hơn 8 mẫu ruộng để cúng Phật. Có bài minh ngợi ca công đức của bà và việc làm điều thiện.

3286. PHÚC NỘI 福 內

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hùng Thắng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Phúc, tp. Thái Bình. Dân số 69 người (1927). Tục lệ x. Phúc Nội: 10tr., gồm 7 lệ lập ngày 10 tháng Giêng năm Thiệu Trị 2 (1842); 3 lệ lập ngày 12 tháng Giêng năm Thành Thái 9 (1897); 1 lệ lập ngày 1 tháng 6 năm Duy Tân 6 (1912); 1 lệ lập ngày 15 tháng 2 năm Duy Tân 7 (1913). Tất cả được sao lại ngày 26 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11 tr.; thần Uy Linh Phù, Phù Dong Linh Ứng.

3287. PHÚC THÀNH

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 10km về phía đông bắc, đi theo đường 223 và 216. Thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: Đồng Đức (xưa có tên Đồng Bạch), Phúc Trung, Tân Hương, Tân Thành (trong kháng chiến thuộc x. Minh Lãng và x. Tân Hoà). Năm 2003, chia làm 8 thôn: Đồng Đức, Hữu Hương, Phúc Trung Nam, Phúc Trung Bắc, Tây Tiến, Tân Thành, Tân Hưng, Bắc Hưng. Diện tích tự nhiên 460 ha. Dân số 6200 nhân khẩu, gồm 1800 hộ.

Xã nằm trải dài theo ven đê sông Trà Lý, có cống lấy nước phù sa vào đồng, đất đai màu mỡ, phì nhiêu. Ngoài nông nghiệp, có một số gia đình làm nghề đan mây tre, thêu ren xuất khẩu. Nhân dân có kinh nghiệm cấy lúa, trồng cây ăn quả và nuôi cá. Đời sống nhân dân và cơ sở hạ tầng nông thôn vào loại đứng đầu huyện. Xã còn bảo tồn được 3 đình, 2 chùa, 4 đền, có 2 bia đá. Chùa Đồng Đức là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 176 liệt sĩ, 118 thương bệnh binh, 12 gia đình có công với nước, 3 lão thành cách mạng, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 450 người được khen thưởng Huân, Huy chương các loại.

3288. PHÚC THẦN BI 福 神 碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), tại chùa x. Xuân Lôi, tg. Thượng Hộ, h. Duyên Hà, (nay là x. Hồng Minh, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ 0,62m x0,37m. Gồm 19 dòng, khoảng 300 chữ. *Nội dung:* Ghi việc bà Nguyễn Thị Miên, vợ cai huyện giúp làng 400 quan tiền sử và cho mỗi giáp 5 sào ruộng trị giá 20 quan tiền cổ để chẩn cấp cho dân bị túng đói, được cả 4 giáp trong làng bầu làm Phúc thần. N. 3055/6.

3289. PHÚC THẦN BI 福 神 碑

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 23 (1762) ở ngoài đồng x. Phú Nông, tg. Canh Nông, h. Duyên Hà, (nay là x. Điệp Nông, h. Hưng Hà). Bia một mặt, khổ 0,75m x 0,40m. Gồm 12 dòng, khoảng 380 chữ. *Nội dung:* Ghi việc dân xã bầu một người làm phúc Thần, vì ông này đã bỏ ra 100 quan tiền xanh để mua đồ tế khí, 5 sào ruộng để cúng thần, 1 chiêng, 1 lư hương. Hàng năm ông được cúng giỗ theo lệ ghi trong bia. N. 3053.

3290. PHÚC THẦN BI 福 神 碑

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752) ở ngoài đồng x. Phú Nông, tg. Canh Nông, h. Duyên Hà (nay là x. Điệp Nông, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ 0,75m x0,45m. Gồm 12 dòng, khoảng 250 chữ. *Nội dung:* Ghi việc một ông quan người địa phương (không rõ tên) bỏ ra 50 lạng bạc, 3 mẫu ruộng và 1 chiêng chi dùng vào việc mua đồ tế khí cùng là làm ruộng cúng được dân bầu làm Phúc thần. Trong bia có ghi lệ cúng tế hàng năm. N. 3051.

3291. PHÚC TIÊN 福 仙

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lam Sơn, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 1574 người (1927). *Tục lệ th. Phúc Tiên:* 10 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 9 tháng 8 năm Thành Thái 3 (1891), sao lại ngày 21 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Tập* 集 và *th. Bùi* 裴: 10 tr., gồm 11 lệ, sao lại ngày 22 tháng 6 năm Duy

Tân 9 (1915). *Thần tích th. Nguyễn* 阮: 8 tr., sao năm Thiệu Trị (1843), về sự tích Liễu Hạnh Công chúa. *Bản khai thần tích - thần sắc th. An Tập* (1938): thần Linh Lang, Linh Ứng, Linh Ngang. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Bùi* (1938): 10 tr.; thần: Diêm La, Liễu Hạnh, Ngọc Nữ Quỳnh Cung, Quế Anh, Thổ Địa. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Lương Xá* (1938): 8 tr.; thần: Liễu Hạnh, Quế Anh, Nam Hải, Bắc Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Nguyễn* (1938): 10 tr.; thần: Diêm La, Liễu Hạnh, Ngọc Nữ Quỳnh Cung, Quế Anh, Thổ Địa.

3292. PHÚC TRIỀU

Giống lúa thuần, nhập từ Trung Quốc, khảo nghiệm ở Trung tâm Khảo nghiệm và Khuyến nông Thái Bình, đưa vào sản xuất ở tỉnh từ năm 2000. Cây cao 105 cm, cứng cây, lá đòng trung bình. Bông to, từ 140 ÷150 hạt/ bông, hạt thơm, nhỏ, xếp xít, gạo trong, cơm hơi cứng. Thời gian sinh trưởng 110 ÷ 120 ngày, có thể gieo cấy vào vụ xuân muộn, cấy sau lập xuân(4/2); vụ mùa trung, cấy từ 15÷ 20 tháng 7; vụ mùa muộn, cấy sau 20 tháng 7. Đẻ khá, chịu rét trung bình, bị bạc lá, khô vằn nhẹ, chưa thấy bị bệnh đạo ôn. Khả năng thích nghi rộng. Tiềm năng năng suất từ 60 ÷ 75 tạ/ ha/ 1vụ. Đã trồng ở mô hình sinh thái ở tất cả các huyện và mở rộng diện tích gieo trồng ở h. Thái Thuỵ.

3293. PHÚC TRUNG 福中

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ cuối tk. XIX là x. Phúc Trung. Đầu tk. XX thuộc tg Nội Lãng, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Lãng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Dân số 872 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr.; thần: Tinh Tước Vương, Ưu Ba Công chúa, Tư Thái Ri Công chúa, Huệ Phi Công chúa.

3294. PHỤC HỒI NGHỀ DỆT VẢI SAU GIẢI PHÓNG

Đến 10-1954 đã có 1200 khung cửi hoạt động, trong đó th. Long Bối (nay thuộc x. Đông Hợp, h. Đông Hưng), trước mới có 200 khung, đã tăng lên 400 khung; th. Nghĩa Chỉ (nay thuộc x. Thụy Hà, h. Thái Thụy) có 100 khung; th. Đông Nhuế (nay thuộc x. Vũ Thắng, h. Kiến Xương) mới phục hồi 32 khung. Tháng 10-1954, Ty Công thương Thái Bình đã kết hợp với Liên hiệp công đoàn tỉnh tổ chức hội nghị 405 đại biểu của các cơ sở dệt trong toàn tỉnh, bàn kế hoạch phục hồi nghề dệt.

3295. PHỤC LỄ 復禮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Sơn, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Châu, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1276 người (1927). *Hương ước l. Phục Lễ* (1936): 15 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc th. Hoàng Xá* (1938): 8 tr., thần Đông Hải, Thiên Quan, Thủy Quan Đài Hoàng, Quan Uy, Quản Trụ, Hoa Đình. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Khả Lang* (1938): 4 tr., 4 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần: Đông Hải, Thiên Quan, Thủy Quan Đài Hoàng, Quan Uy, Quản Trụ, Hoa Đình. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Mỹ Xá* (1938): 4 tr., 12 tr. chữ Hán; 30 đạo sắc phong; thần: Thiên Quan, Anh Vũ, Vũ Vệ, Hoàng Vương Trung Ương Đoài Phương Hoàng Vương, Bắc Phương Hoàng Vương.

3296. PHÙNG HƯNG

Thần thờ ở miếu l. Phú Chử, tg Lộc Điền, h. Thư Trì (nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Th). *Sự tích*: Đại Vương họ Phùng húy Hưng (766-791), đền thờ chính tại đất Đường Lâm quê hương ông (nay thuộc x. Cam Lâm, h. Ba Vì, tp. Hà Nội). Đại Vương là người mưu trí, sức khoẻ, từng nắm sừng đẩy nổi hai con trâu mộng đang húc nhau, dùng búa sắt giết hổ; bản tính hào hiệp quảng đại thường hay giúp đỡ người nghèo hèn yếu. Thời thuộc Đường (766-779), nhân dân ta khốn khổ trăm triều vì thuế khóa và tạp dịch nặng nề. Ông mộ binh, tích trữ lương thảo nổi dậy khởi nghĩa;

nghe tiếng dân chúng khắp vùng hưởng ứng tôn ông là Đô Quân, em ông là Phùng Hải được tôn làm Đô Bảo, giúp việc mưu lược có Đỗ Anh Hàn kéo quân về bao vây thành Tống Bình, Cao Chính Bình chống đỡ không nổi, sợ hãi rồi sinh bệnh mà chết. Phùng vào thành nắm quyền trị nước, ở ngôi được 7 năm thì chết, con là Phùng An lên kế vị, tôn cha làm Bố Cái Đại Vương. Chưa đầy năm (791) nhà Đường sai Triệu Xương sang đánh, dụ Phùng An ra hàng. Nước ta lại rơi vào tay nhà Đường.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/63) (Q.4^0 18/8-30)

3297. PHÙNG NHẬM (tk. XIV - XV)

Hậu duệ của Hưng Nhân Đại Vương Phùng Tá Chu, quê l. Mỹ Xá, nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Từ nhỏ đã học một biết mười, có tài tranh biện. Tự cho mình sinh bất phùng thời nên không dự các khoa thi cuối Trần và thời nhà Hồ. Nghe lời hiệu triệu của Lê Lợi, Phùng Nhậm về doanh Bồ Đề ra mắt Bình Định Vương, được tiếp đãi trọng thể, cùng Bùi Quốc Hưng giúp việc Nguyễn Trãi. Năm 1428, đi sứ Yên Kinh. Được ban phong chức Thị lang Bộ Lễ và ở cương vị này cho đến cuối đời.

3298. PHÙNG TÁ CHU (? - 1241)

Quê ấp Mỹ Xá, nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà, là con trai Tả Nhai Phùng Tá Thang. Ông là người được vua Lý Huệ Tông gọi đến bàn việc truyền ngôi cho con gái Lý Chiêu Thánh. Ông cũng là người cùng Trần Chí Hoành và văn võ bá quan đón Trần Thừa ở Tinh Cương vào Kinh. Khi Trần Cảnh lên ngôi vua, ông được ban chức Phụ Quốc Thái phó, trấn ngự biên cương, lại được phép ban tước từ tá chức, xá nhân trở xuống cho người khác. Năm Giáp Ngọ (1234), được phong tước Hưng Nhân Vương. Năm Bính Thân (1236), lại được gia phong Hưng Nhân Đại Vương (ngoài hoàng tộc, lại được phong khi còn sống), chứng tỏ nhà Trần rất coi trọng những đóng góp của ông cho vương triều.

Năm Kỷ Hợi (1239), được ban chức Nhập Nội Thái phó và cho về xây dựng cung điện ở hương Tức Mạc. Năm Canh Tý (1240), lần thứ hai ông lại được sai đi dựng 5 sở hành cung ở p. Thanh Hoá. Như vậy, Phùng Tá Chu không chỉ là kiến trúc sư của triều Trần ông còn là một kiến trúc sư xây dựng thực sự, được sử sách ghi nhận đầu tiên. Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 10 (1241), mùa đông, tháng 10, Phùng Tá Chu mất, vua Trần Thái Tông thân đến viếng, liệt ông vào hạng độ nhất công thần.

3299. PHÙNG TÁ THANG (? - 1245)

Người x. Mỹ Xá, nay thuộc x. Phú Sơn, h. Hưng Hà, là một trí thức xuất sắc dưới triều Lý, thân phụ Quan nội hầu Phùng Tá Chu. Là người có đóng góp vào quá trình hình thành giáo phái Trúc Lâm. Trần Thái Tông là học trò của Phùng Tá Thang về giáo lý đạo Phật.

Theo truyền thuyết dân gian thì ông đã gặp Trần Cảnh lúc nhỏ, ngắm kỹ dung nhan và đoán: Người này dung mạo khác thường, sau sẽ là quân vương!", vì vậy cha con ông đã sớm tham gia hưng nghiệp nhà Trần, giúp vua Trần Thái Tông hiểu biết đạo Phật. Tháng 3 năm Quý Mão (1243), Tá Thang được phong tước Tả Nhai, phẩm cao nhất của Tăng đạo. Tương truyền, ông mất ở chùa Lộng Khê (x. An Khê, h. Phụ Dực). Được thờ bậc nhì, dưới sư Giác Hải.

3300. PHÙNG THỤC GIANG (1444 - 1489)

Hoàng hậu của vua Lê Thánh Tông, quê x. Mỹ Xá (nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà). Sinh trưởng trong một dòng họ trải qua các triều Lý, Trần, Lê đều có những người thành đạt, có công với nước. Vào thời Lê, cha là Phùng Tiến Đạt làm chức Gián nghị Đại phu, mẹ là con gái tông thất nhà Trần - Trần Công Diễn. Năm Phùng Thục Giang 17 tuổi được tuyển vào cung hầu Lê Tư Thành khi còn ở Tiềm để. Khi vua lên ngôi, năm Quang Thuận thứ 2 (1461), bà được phong là Tu Viên. Khi bà sinh Kiến Vương Tân thì được phong là Sùng Viên (bậc thứ nhất trong 9 bậc cung tần). Năm Hồng Đức thứ 20 (1489), nhà vua thương bà, lệnh cho ra phủ Kiến Vương để tĩnh dưỡng. Tháng 12 năm ấy bà mất, thọ 46 tuổi; được chôn cất ngay tại quê hương. Năm Hồng Thuận thứ nhất (1510), khi Tương Dực đế lên ngôi (cháu nội bà) truy tôn bà là Nhu Huy Tích Quang Hoàng Thái hậu, đưa về thờ ở Thái miếu. Năm Hồng Thuận thứ ba (1512), lại dâng thêm

tôn hiệu Nhu Huy Tích Quang Thuần thánh Khâm thân Ôn mục Gia hòa Lương tín Đôn thục Trình hiến Chương phúc Hoàng Thái hậu.

3301. PHÙNG TIẾN ĐẠT (tk. XV)

Là con trai Thị lang Phùng Nhậm, sinh tại Mỹ Xá, h. Ngự Thiên, nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Tuổi nhỏ, được dạy dỗ chu đáo. Năm Kỷ Dậu Thuận Thiên thứ 2 (1429), vào học trường Quốc Tử giám, được liệt vào hàng thượng xá nhân, hưởng học bổng loại cao nhất. Năm Thuận Thiên thứ 6 (1433), đứng đầu trong số giám sinh khoa Hoành từ, được cử làm Xá nhân ở bộ Lễ.

Lê Thái Tông lên ngôi, ông được chuyển Tả Môn hạ sảnh, đứng đầu Tả ty, chức Tả Thị lang, ít lâu sau chuyển ra ngoài trấn, giữ chức Tri Tây đạo quân dân ba tịch, bao quát cả vùng phía tây kinh lộ. Thời ấy, xứ Đoài liên tiếp được mùa, mọi tô thuế, phú liễm dâng nộp triều đình chu tất. Phùng Tiến Đạt được điều về Kinh làm gián nghị đại phu. Năm Thái Hoà thứ 9 (1451), được phong chức Thẩm hình viện đồng tri cùng một số người đi sứ nhà Minh.

Năm Quang Thuận thứ nhất (1460), Tư Thành lên ngôi hoàng đế, tức Lê Thánh Tông, ông thành quốc trượng, được "vinh phong" Tả đô đốc. Tất cả các án từ các nha môn trong cung ngoài trấn nộp về chính đường ông đều hội thẩm công đồng bàn xét kỹ, quyết đoán công bằng. Khi Thánh Tông ban luật Hồng Đức, Thẩm hình viện sự Phùng Tiến Đạt soi đọc từng điều, từng chữ rồi viết thành sớ trình vua để vua quyết đáp. Vua có lời khen: "Nghiêm cẩn".

3302. PHÙNG TRÁNG

Thần thờ ở x. Hồ Đội, h. Thụy Anh (nay thuộc x. Thụy Lương, h. Thái Thụy). *Sự tích*: Phùng Tráng (sách chép là Phùng Đỗ) giữ chức Đô thống đời Trần Nhân Tông. Bấy giờ, nhà vua thân chinh đi đánh dẹp vùng động Ma Sa, sai ông quản lĩnh Vũ Đô ngự long quân, tiến lên trước phá tan được giặc. Thắng trận, ông lại vâng mệnh đi chiêu vỗ vùng biên giới, giữa đường ông mất, được dân chúng lập đền thờ.

Đại Việt địa chí (A.973/1, 43b); *Bắc Thành địa dư chí lục* (A.1565/1,154a), *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/57, 282).

3303. PHỤNG DƯƠNG CÔNG CHÚA

Bà là con Tướng quốc Thái sư Trần Thủ Độ và phu nhân Tuệ Trân. Là người đoan trang hiền thục lại có sắc đẹp, bà được vua Trần Thái Tông nuôi làm con nuôi. Vua gả bà cho Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải. Lúc đầu không được yêu quý, song về sau Thái sư rất hối hận. Bà có nhiều đức tính tốt đẹp, hiếu thảo với cha mẹ, thủy chung và tôn trọng chồng, hết lòng thương yêu, chăm sóc con cái. Bà còn độ lượng với nô tỳ, chu đáo với họ hàng nội ngoại, đảm đang quán xuyến việc nhà. Về già bà thích đọc kinh và hiểu cặn kẽ giáo lý đạo Phật, mọi người còn kể rằng: có 1 chiếc thuyền bị bốc cháy, Công chúa tưởng giặc ập đến liền đánh thức Thái sư dậy rồi lấy chiếc mộc và lấy thân che cho chồng một cách nhanh nhẹn và dũng cảm. Bà có 7 người con, 3 trai, 4 gái, con đầu mất sớm bà nuôi Nội hầu quốc công làm con nuôi. Các con bà là Văn Túc Vương Đạo Tái, Vũ Túy Vương, Công chúa Quỳnh Huy, Quỳnh Tư, Quỳnh Bảo, Quỳnh Thái, Bà nuôi dạy các con, các cháu rất vẹn toàn. Bà mất năm Tân Mão (1291), táng ở th. Độc Lập, p. Thiên Trường, bà được người đương thời quý mến và tôn trọng. (*Phụng Dương Công chúa thần đạo bi N° 7804*)

3304. PHỤNG SỰ HẬU THẦN BI KÍ

奉事後神碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh 8 (1712), để tại đền Chí Linh x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Bia 2 mặt, khổ đều 55 x 160cm, gồm 45 dòng, khoảng 600 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá. *Nội dung:* Bà thị nội cung tần Nguyễn Thị Tích là người công dung ngôn hạnh, luôn làm việc thiện. Bà cúng cho làng 1000 hốt tiền, 1 chiếc chiêng đồng giá 100 quan tiền, và 4 mẫu ruộng. Bà và cha mẹ bà được tôn bầu làm Hậu Thần. Định lệ biếu xén lúc sinh thời và cúng giỗ sau khi trăm tuổi. N. 47938-41.

3305. PHỤNG THƯỢNG 奉上

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX

thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trưng Trắc, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ An, h. Kiến Xương. Dân số 1619 người (1927). *Địa bạ x. Phụng Thượng*: 16 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 398 mẫu; trong đó công điền 1 mẫu 8 sào; tư điền 329 mẫu 2 sào; đất hạng 3, 67 mẫu. *Thần sắc x. Phụng Thượng*: 18 tr., phong cấp vào các năm Khánh Đức (1 đạo), Vĩnh Thịnh (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Uy Minh Duệ Long... Đại Vương. *Tục lệ x. Phụng Thượng*: 36tr., gồm 27 lệ, lập ngày 24 tháng 11 năm Gia Long 8 (1809); 2 lệ lập ngày 17 tháng 2 năm Minh Mệnh 10 (1829). *Hương ước l. Phụng Thượng* (1932): tr. viết tay.

3306. PHỤNG TỰ HẬU BI KÝ

奉祀後神碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743), ở đình x. Hưng Quan, p. Thái Ninh (nay là x. Trọng Quan, h. Đông Hưng). Bia 3 mặt, khổ 0.63m x 0.44m. Gồm 25 dòng, khoảng 200 chữ. Chạm rồng, hoa lá. *Nội dung*: Ghi việc Trần Công Huý và vợ là Hà Thị Giai, năm Tân Sửu (1721) cúng cho làng 30 quan tiền cổ và 4 sào ruộng, dân làng bầu hai người làm Hậu Thần và quy định lễ cúng hàng năm lợn, xôi, rượu. Bài minh 16 câu ca tụng công đức. N. 4035/7.

3307. PHỤNG TỰ HẬU THẦN BI KÍ

奉祀後神碑記

Bia dựng năm Bảo Thái 4 (1723), để nhà thờ họ Phạm x. Đồng Phú h. Đông Hưng. Bia 1 mặt, khổ đều 110 x 190cm, gồm 55 dòng, khoảng 700 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá. Văn bia do Sĩ vọng khoa Giáp Thìn là Vũ Phủ làm Tri huyện Thanh Lan soạn. *Nội dung:* Ghi thế thứ, lịch sử dòng họ Phạm ở th. Phú Vinh x. Cao Mỗ h. Thần Khê p. Tiên Hưng xứ Sơn Nam. Có một số vị làm quan trong triều và đỗ các kì thi Hương. N. 47872.

3308. PHƯƠNG CÁP 芳閣

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hiệp Hòa. Nay là th. Phương Cáp, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 1916 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; thần: Minh, Quý Minh, Hắc Thần, Thiên Quang, Liễu Hạnh, Thành Quân.

3309. PHƯƠNG CÁP

Đình th. Phương Cáp, x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư.

Thờ Quý Minh Đại vương. Khởi xây từ thời Lê, đại tu năm 1925. Tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1.000 m^2, cạnh đường liên thôn (láng nhựa). Phía trước sân là một dãy tường hoa đồ sộ, chính giữa xây bức phong thứ lớn, 2 bên xây dãy hàng trụ biểu, tả hữu mép sân xây 2 tòa tả môn, hữu môn. Đình gồm 3 tòa 11 gian, bố cục kiểu chữ "công". Đại bái 5 gian 2 trái. Hậu cung 5 gian. Song song tòa ống muống, mỗi bên xây một dãy hành lang hẹp, hiên bỏ ngỏ, đặt vì kèo cầu quá giang vượt, bào trơn đóng bén.

Đình đã được chọn làm địa điểm đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về nói chuyện với Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh sáng ngày 1-1-1967. Đình được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

3310. PHƯƠNG CÁP

Kè lát mái, tại km 7+670 đến km 8+300 đê hữu Trà Lý, x. Hiệp Hoà, h. Vũ Thư. Đã xây dựng từ lâu (chưa xác định thời gian). Bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng đá giữ chân, chiều dài 630m, cao trình đỉnh (+400), chân (-800). Đoạn cuối không có bãi, mái kè là mái đê, chân bị xói sâu, diễn biến xói lở rất phức tạp.

3311. PHƯƠNG CÔNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 3 km về phía tây. Thành lập năm 1955, gồm th. Công Bối và th. Phương Trạch. Năm 2003, Phương Trạch tách thành Phương Trạch Đông, Phương Trạch Tây. Công Bối cũng chia làm Công Bối Đông,

Công Bồi Tây, "Phố" Cổ Rồng thành th. Cổ Rồng. Diện tích tự nhiên 629,2 ha (đất nông nghiệp 312,3 ha). Dân số 6984 nhân khẩu, gồm 1567 hộ, có 1700 người theo đạo Thiên chúa, có 2 nhà thờ họ đạo. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Có chợ Cổ Rồng và phố Cổ Rồng với 128 hộ kinh doanh dịch vụ. Xã nằm trên trục đường liên huyện dài 1,5 km, đường liên xã dài 4.5 km, đường liên thôn, xóm dài 12 km. Xã nằm bên sông Kiến Giang có cầu Cổ Rồng, cầu Đồng Thượng, có 2 bến bãi. Còn 3 đình, 1 chùa, 1 miếu, 4 bia đá, trong đó có một Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Có 2 nhà thờ Công giáo xây từ trước 1945 ở xóm Nghĩa Hòa (Công Bồi) và xóm Đình (Phương Trạch). 5 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 11 đảng viên 50 năm tuổi đảng, 14 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 229 gia đình liệt sĩ, 386 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

3312. PHƯƠNG CÚC 芳 菊

Xã cũ vốn là thôn thuộc x. Cát Hộ cuối tk. XIX, được lập thành xã riêng từ đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cát Hộ, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Dương, h. Đông Hưng. Dân số 1.692 người (1927). *Địa bạ x. Phương Cúc*: 14 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 13 (1901) gồm công tư điền hạng nhất, 19 mẫu; công tư điền hạng hai 170 mẫu 4 sào 1 thước; công điền hạng ba 51 mẫu 5 sào 8 thước; đất hạng ba, 36 mẫu 6 sào 10 thước. *Thần tích x. Phương Cúc*: 28 tr., gồm sự tích Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn và Liễu Hạnh Công chúa. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 3 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Vương Vy, Mộc Hoàn. *Tục lệ x. Phương Cúc*: 12 tr., gồm 13 điều giao ước; 6 lệ, lập ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức 23 (1870). *Hương ước x. Phương Cúc* (1942): 32 tr. viết tay.

3313. PHƯƠNG CÚC

Kè lát mái, tại km 22+100 đến 23+300 đê tả Trà Lý, x. Đông Dương, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1910, sửa chữa lớn vào 2 năm 2002, 2003. Bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, chiều dài 1200m, cao trình đỉnh (+3.00), chân (-10.00). Nằm ở đoạn sông cong lõm, chủ lưu đi sát chân, thường hay sụt lở xô tụt đá.

3314. PHƯƠNG ĐÀI 芳 臺

Xã cũ vốn là hai thôn Chàng, Cáp thuộc x. Cát Hộ, tg Cát Hộ, h. Thanh Quan. Nghị định số 55 ngày 20-11-1893 của Kinh lược Bắc Kỳ, hai thôn Chàng, Cáp lập làm x. Phương Cáp (thuế đinh hạng nhất 146 người; ruộng công, tư và đất 700 mẫu 3 sào). Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi gọi x. Phương Cáp là x. Phương Đài. Đầu tk. XX, x. Phương Đài thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cát Hộ, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Dương, h. Đông Hưng. Dân số 904 người (1927). *Địa bạ x. Phương Đài*: 14 tr., khai tháng 11 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền hạng nhất 86 mẫu 6 sào 1 thước; công tư điền hạng hai 99 mẫu 9 sào 3 thước; công điền (hạng ba) 33 mẫu 2 sào 8 thước; đất (hạng ba), 23 mẫu 6 sào 8 thước. *Thần sắc x. Phương Đài*: 13 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (3 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Chân Linh Cảm ứng... Đại Vương. *Tục lệ x. Phương Đài*: 38 tr., gồm 21 lệ, lập ngày 15 tháng 10 năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước x. Phương Đài* (1937): 15 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 17 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần Ngọ Công.

3315. PHƯƠNG ĐÀI

Chùa th. Phương Đài, x. Đông Dương, h. Đông Hưng; tên chữ là "Cần Tu tự", gọi tắt là chùa Cần và có câu: "Đức Ông chùa Múa, Đức Chúa chùa Cần", ý chỉ: chùa Cần thiêng và Đức Chúa cũng rất thiêng. Chùa có từ đời Lê, được đại tu vào các năm 1938, 1898, 1717, 1924... Cấu trúc chữ "đinh", gồm chùa Phật 3 gian, chùa ông Hộ 5 gian hoành tráng. Tam quan chùa chồng diêm, to, đẹp.

Tượng pháp bầy đủ các ban: Tam Thế, A di đà, Quan Âm tọa sơn, Quan Âm tống tử, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu. Các đồ tam sự, thất sự, đỉnh, hạc, cây đèn đồng... còn đủ. Trên quả chuông đồng đúc năm Mậu Tuất, đời Minh Mệnh có bài minh nội dung sâu sắc, tạm dịch: Để duy trì linh tự, Đánh lên hồi chiêng thanh,

Một thời trồng cây phúc, Ngàn đời được lưu danh.

3316. PHƯƠNG LA 芳 羅

Xã cũ đầu và cuối tk. XIX là x. Hương La thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng (đầu tk. XIX thuộc tr. Sơn Nam Hạ, từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Phương La thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Việt, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Dân số 1528 người (1927). *Tục lệ x. Phương La* : 12 tr., gồm 18 lệ, lập ngày 22 tháng 5 năm Tự Đức 34 (1881), sao lại ngày 30 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

3317. PHƯƠNG LAI 芳 萊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là th. Đại Lai x. Phương Lai và th. Phú Lạc x. Phương Lai. Th. Đại Lai, trước là th. Thái Lai, từ năm Tự Đức 15 (1862) kiêng húy Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái mới đổi là Đại Lai. Xem: *Đại Lai* (xã cũ - 927)

3318. PHƯƠNG MAI 芳 枚:

Xã cũ từ đầu tk. XIX về trước là x. Hoàng Mai. Cuối tk. XIX là x. Phương Mai thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX, x. Phương Mai thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bắc Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Dân số 297 người (1927). *Địa bạ x. Phương Mai*: 14 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 110 mẫu 1 sào 7 thước 8 tấc; trong đó công điền 85 mẫu 8 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 23 mẫu 2 sào 11 thước 1 tấc. *Tục lệ x. Phương Mai*: 8tr., gồm 10 lệ sao ngày 27 tháng 6 năm Khải Định 3 (1918). *Thần tích x. Phương Mai*: 8 tr., do Nguyễn Bính soạn, về sự tích ý Công (Phổ Hoằng... Đại Vương); Hiển Công (Đôn Ngưng... Đại Vương) và Trực Công (Thuần Chính... Đại Vương); Thụy Nương (Đức Vua Bà Thụy... Công chúa) thời Trưng Nữ Vương. *Hương ước l. Phương Mai* (...): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr., 6 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Ý, Hiển, Tực, Thụy.

3319. PHƯƠNG MAN 芳 蔓

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Dũng Tiến, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Dũng, h. Thái Thụy. Dân số 1676 người (1927). *Hương ước x. Phương Man* (1937): 16 tr. và phụ bản.

3320. PHƯƠNG MAN

Đình x. Thụy Dũng, h. Thái Thụy. Thời Lê, dân xã xây đình, rước bài vị chính về đình. Đã đại tu nhiều lần, lần cuối cùng là năm 1891. Đây là ngôi đình lớn, 5 gian 2 trái rộng. Đồ tế khí phong phú, đủ khám lớn, long đình, kiệu võng, tán tía, lọng vàng. Đình thờ Gia Từ Hoàng hậu, đời vua Trần Thuận Tông và Thái trưởng Công chúa Trần Thị Qúy Minh. Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, đất vùng cửa biển Đại Bàng dân thưa, ruộng nhiều, bến bãi còn hoang hóa, bà cho Công chúa Quý Minh và con em Hương Nghĩa hầu Vũ Uy cùng người các họ Bùi, Dương, Nguyễn... khai khẩn các cánh trũng ở Phương Man, lại vỡ vạc thêm đất ở Vạn Đồn, Lưu Đồn, Tu Trình, Quảng Nạp, cùng phò mã Phùng Thế Kỳ khai phá đất trũng tân bồi ven sông Tu Trình xuống Ô Trình... Sau, cho sung vào công điền, công thổ chia cho dân 7 làng cày cấy. Vì thế hầu hết các làng trong tg Quảng Nạp thời Lê đều thờ bà Gia Từ. Đền chính của Gia Từ xây ở đất Phương Man. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh.

3321. PHƯƠNG MAN

Chợ x. Thụy Dũng, h. Thái Thụy, diện tích chừng 500m^2, ở cuối l. Phương Man, trên đường sang An Cố. Chợ họp vào các buổi sáng 1; 6 âm lịch đến khoảng 8 giờ. Phiên chính chỉ bán chủ yếu là gai, vó cho các lái buôn. Tan chợ, họ lại xuống mua bán tiếp ở chợ Đụn (Vạn Đồn). Gai, vó Phương Man nhiều, nhưng không

đẹp bằng gai vó Vạn Đồn. Người Riêm Tỉnh, Đông Dương đan nhiều, họ đan cả lưới cá rộng 1000m^2, bán được hàng chục triệu đồng 1 chiếc. Nhân dân vùng này hầu như nhà nào cũng đan vó.

3322. PHƯƠNG NGẢI 芳艾

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Hương Ngải. Đầu tk. XX đổi là Phương Ngải, thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Minh, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Bình Minh, h. Kiến Xương. Dân số 2670 người (1927). *Địa bạ x. Phương Ngải*: 14 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (1887), gồm công tư điền thổ 724 mẫu 4 sào; trong đó công điền 86 mẫu 3 sào 6 thước; tư điền thổ viên 638 mẫu 2 sào 6 thước 2 tấc. *Thần tích x. Phương Ngải*: 12 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Mang Công (Mang Công Đại Vương) thời Hùng Nghị Vương. *Tục lệ th. Da* 椰: 14tr., gồm 15 điều lập ngày 12 tháng 7 năm Minh Mệnh 2 (1821); *th. Đông*: 30tr., gồm 56 điều lập ngày 1 tháng 3 năm Đồng Khánh 2 (1887). *Hương ước l. Phương Ngải* (1936): 15 tr. viết tay.

3323. PHƯƠNG NGẢI

Đền, chùa x. Bình Minh, h. Kiến Xương. Thời Lê là Hương Ngải, tên Nôm là l. Ngái, gồm 3 ấp trại: Ngái Trong, Ngái Ngoài, Ngái Dừa. Ngái Trong (còn gọi là l. Quán). Theo thần tích, nghĩa nữ Lê Thị Niệm là Công chúa thiên đình giáng thế, được Hùng Vương tuyển vào cung, sinh ra hoàng tử Mang (Mang Công), giúp vua trừ giặc "Thiết Kim thần tướng". Khi bà qua đời, thi hài được Mang Công đưa về bản quán. Lập đền thờ. Khi Mang Công hóa thần, được tôn làm Phúc thần, phối thờ với bà Niệm.

Đời Trần, đền còn lợp rạ. Khoảng đời Lê Trung Hưng xây thành miếu gạch, lại giành phần đất xây chùa cạnh đền, văn bia đã mờ hết chữ. Năm Kỷ Sửu, đời Thành Thái (1888), sửa lại chùa, đến thời Khải Định, sửa lại đền. Đền nhỏ, cấu trúc chữ "đinh". 3 gian bái đường, 1 gian hậu cung đều xây cuốn, trong ban thờ còn bài vị "Bà Niệm Thánh chúa" và Mang Công Đại Vương". Tam quan xây chồng diêm. Điện Phật 3 gian.

Trước năm 1945, đền và chùa là cơ sở của Việt Minh l. Phương Ngải. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3324. PHƯƠNG NGẢI

Đình x. Quang Bình, h. Kiến Xương. Tương truyền làng này, dù đào giếng chỗ nào cũng cho nước trắng lờ lờ như nước dừa, nên gọi "Ngái Dừa". Mạch nước sinh con trai sẽ khoẻ mạnh, khôi ngô, nên mới có câu thành ngữ: "Trai làng Ngái, gái Đồng Xâm" là chỉ 2 làng trong h. Chân Định sinh "trai thanh, gái lịch".

Đình cũ thời Lê làm trên gò Kim Quy (đầu làng), nay chỉ còn phế tích. Khoảng triều Minh Mệnh, Tự Đức giặc dã nhiều, đồ thờ mấy lần bị mất cắp... Năm Giáp Thìn, đời Duy Tân (1907), tiên chỉ Vũ Văn Phú và thượng tọa Thích Hồ vận động chuyển đình về gần sát miếu "Vua Bà bán dầu", trên gò có 2 cây gạo cổ thụ, đồng thời bán 50 xuất lý trưởng, trương tuần, nhiêu xã lấy tiền và quyên góp các nơi mua thêm gỗ lạt, thuê thợ làm lại đình trên gò đất hiện nay (3837m^2). Tiền tế 5 gian. Đại bờ xây một bảng văn đề 3 chữ Hán "Thượng đẳng thần". Tòa đệ nhị 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ tế khí quý nhất là cỗ khám lắp 3 tầng cửa võng, có gần 100 chi tiết chạm tứ quý, tứ linh. Một bàn thờ xích đồng cổ rối ô sa sơn son thếp vàng, cỗ mũi thờ có trên 100 năm và 2 bộ ngũ sự bằng đồng (2 đỉnh, 2 cây đèn, 2 hạc đồng). Đình thờ Đông Hải Đại Vương (Đoàn Thượng) và thần bản cảnh Sóc Giang Tôn thần. Hiện còn 2 đạo sắc thời Lê Cảnh Hưng (đã cũ nát) và 8 đạo sắc phong thần của các vua nhà Nguyễn.

Đình Ngái là địa điểm quyết định khởi nghĩa giành chính quyền của x. Phương Ngải và là trụ sở UBCM lâm thời Phương Ngải. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3325. PHƯƠNG PHÁP TUYÊN TRUYỀN CỦA TỈNH BỘ VNCMTN

Hình thức là phổ biến thơ ca yêu nước và cách mạng rộng rãi trong quần chúng, nhất là đối với lớp trẻ. Bên cạnh đó, nhiều hội viện còn viết bài

cho tờ *Thực nghiệp* vạch mặt bọn tham quan ô lại như Tri phủ Thái Ninh, Tri phủ Tiên Hưng, Tri huyện Thụy Anh bớt xén gạo cứu đói, Công sứ Thái Bình Gơ-rốt-xanh (Grossin) ăn hối lộ trong vụ bầu Chánh tổng Lập Bái (Hưng Nhân). Ngoài ra, Tỉnh bộ Thái Bình còn chỉ đạo nội dung truyền đơn, khẩu hiệu, biểu ngữ trong các cuộc đấu tranh đòi giảm sưu thuế, chống mộ phu của Badanh, kêu gọi Hoa kiều đòi nhà cầm quyền Trung Quốc thả tự do cho những người Việt Nam yêu nước bị bắt ở Quảng Châu...

3326. PHƯƠNG QUẢ 芳果

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Cường, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1274 người (1927). *Địa bạ x. Phương Quả*: 10 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 413; trong đó công điền 143 mẫu; tư điền 206 mẫu; đất hạng 2, 16 mẫu; đất hạng 3, 48 mẫu. *Thần sắc x. Phương Quả*: 5 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo), Quang Trung (1 đạo). Phong cho Đông Hải Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr.; thần Đông Hải. *Tục lệ x. Phương Quả*: 10 tr., gồm 24 lệ, lập năm Kỷ Hợi.

3327. PHƯƠNG QUAN 芳關

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Hoàng Quan, từ cuối tk. XIX là x. Phương Quan thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Phương, h. Đông Hưng. Dân số 1.436 người (1927). *Địa bạ x. Phương Quan:* 34 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 738 mẫu 6 sào 8 thước 5 tấc; trong đó công điền 214 mẫu 9 sào; tư điền 398 mẫu 1 sào 14 thước 6 tấc; thần từ Phật tự điền 4 mẫu 6 sào; thổ trạch viên trì 119 mẫu 9 sào 8 thước 9 tấc. *Thần sắc x. Phương Quan*: 4 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Hiển Ứng Linh Thông... Đại Vương. *Tục lệ x. Phương Quan:* 6 tr., gồm 1 khoán ước, lập ngày 4 tháng 2 năm Duy Tân 7 (1913). *Hương ước l. Phương Quan* (1935): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., 17 tr. chữ Hán; 15 đạo sắc phong; thần: Đô Thiên, Nam Hải, Đông Hải.

3328. PHƯƠNG TẢO 芳藻

Xã cũ cuối tk. XIX về trước là x. Hương Tảo, từ đầu tk. XX là x. Phương Tảo thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vạn Xuân, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 2975 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 12 tr.; thần: Tiên Lý Nam Đế, Linh Nhân Lý.

Xt: *Hương Tảo* (xã cũ - 1967)

3329. PHƯƠNG TẢO

Miếu l. Hương Tảo. Xưa là l. Tảo, trong hương Mân Để; thời Lê đổi là An Để, sau chia tách thành 2 xã: An Để và Hương Tảo. Phàm có sự lệ làm đình, làm chùa dân 2 xã vẫn lập hội đồng bàn bạc, phân công trách nhiệm. Chùa Phúc Minh (Ông Lâu cổ tự), và miếu Hai Thôn. Tục lệ: Miếu trên đất Hương Tảo, chùa thuộc đất An Để nhưng sự lệ đều chung góp, chung vui. Để có đình miếu riêng, Hương Tảo và An Để đều xây thêm đình, đền, nhưng thần chủ vẫn là Lý Nam Đế và Hoàng hậu Đỗ Thị Khương. Miếu được khởi dựng khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), các cỗ ngai có ghi rõ niên đại. Miếu hiện tại làm lại vào Duy Tân thứ 10 (1916), nay vẫn giữ nguyên trạng, gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian. Hậu cung 3 gian. Bảo vật quý nhất là bức tranh sơn ta, phủ nhũ vàng, miếu tả vua và Hoàng hậu ngồi trên ngai rồng, hai bên có cung nữ, thị vệ cầm lọng, che tàn và 3 hàng các thần văn tướng võ. Tranh khổ 1,2m x 2,4m, bản gốc lưu tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (bản ở di tích là ảnh mầu phóng to. Bản lưu tại Bảo tàng tỉnh là phục chế theo nguyên gốc, vẽ vào khoảng tk. XVIII, XIX).

Cỗ ngai rồng chạm lỗng thời Lê: thân ngai có rồng cuộn, lưng ngai chạm long ổ, long quần. Bệ ngai chân quì, dạ cá... chạm trổ rồng nối nhau như sóng, hoặc qui tụ quanh vầng nguyệt, râu bờm cùng tỏa ra như vầng hào quang sáng

muôn ngàn tia lửa - bản gốc này đang được trưng bầy tại Bảo tàng Thái Bình. Xưa Hương Tảo là địa điểm trú quân của Lý Bí. Bếp của đại bản doanh quân khởi nghĩa đặt tại đây, nên có tên gọi Hương Tảo.

3330. PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH CỦA TỈNH BỘ VNCMTN

Chủ yếu tập trung vào mục tiêu kinh tế (giảm nhẹ đóng góp trong phe giáp, làng xã, chống phù thu lạm bổ; chống chiếm đoạt ruộng đất công; đòi giảm tô giảm tức, đòi hoãn nợ). Từ tháng 3-1927 đến tháng 6-1929, trên địa bàn hai huyện Vũ Tiên, Thư Trì đã diễn ra 211 cuộc đấu tranh lớn nhỏ, giành được nhiều quyền lợi kinh tế thiết thực. Tại Kiến Xương, Tiền Hải nhiều nơi đòi xóa bỏ hủ tục lạc hậu, phá tư điền gián thành công điền quân cấp, vận động lấy thóc nhà giàu chia cho dân nghèo.

3331. PHƯƠNG TRẠCH 芳澤

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vân Trường, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Phương Công, h. Tiền Hải. Dân số 1914 người (1927). *Địa bạ x. Phương Trạch*: 8 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 710 mẫu; trong đó công điền 564 mẫu; tư điền 97 mẫu. *Tục lệ x. Phương Trạch*: 44tr., gồm các lệ của hội Văn về các bước chuẩn bị cho việc tế lễ, lập ngày 24 tháng 2 năm Gia Long 15 (1816); 10 điều giao ước của xã không ghi ngày lập và 9 ước của 3 xã Quân Bác, Bác Trạch, Phương Trạch lập ngày 3 tháng 3 năm Gia Long 17 (1818); 1 ước lập ngày 28 tháng 11 năm Duy Tân 2 (1908). *Thần tích* của các xã Quân Bác 均博, Bác Trạch 博澤 và Phương Trạch 芳澤: 110 tr., sự tích Nam Hải Đại Vương, Đông Hải Đại Vương và Tây Hải Đại Vương và bài diễn Nôm, thể thơ lục bát, nói về các dòng họ của ba xã đến khai khẩn vùng đất này (Trung Hưng Tổ Tông Công Nghiệp di tích) và địa bạ của từng xã.

3332. PHƯƠNG VIÊN 芳園

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ngô Quyền. Nay thuộc x. Nam Hồng, h. Tiền Hải. Dân số 852 người (1927). Xã này vốn là th. Phương Viên, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ.

3333. PHƯƠNG XÁ 芳舍

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Hoàng Xá, từ cuối tk. XIX là x. Phương Xá, tg Phương Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Phương, h. Đông Hưng. Dân số 2617 người (1927). *Địa bạ x. Phương Xá*: 34 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư các hạng 857 mẫu 2 sào 9 thước 2 tấc; trong đó công điền 195 mẫu 7 sào 5 thước; tư điền 563 mẫu 5 sào 10 thước 9 tấc; thần từ Phật tự điền 1 mẫu 6 sào; thổ trạch viên trì 96 mẫu 3 sào 8 thước 3 tấc... *Thần sắc x. Phương Xá*: 4 tr., về sự tích Uy Linh Phúc Khổng... Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., 1 thần tích; thần Đô Thiên Minh. *Tục lệ x. Phương Xá*: 8 tr., gồm 15 lệ, lập ngày 16 tháng 4 năm Thành Thái 19 (1907). *Hương ước x. Phương Xá* (1942): 23 tr. viết tay.

3334. PHƯƠNG XÁ

Đồn vệ sĩ tại th. Phương Xá, x. Liên Phương, h. Đông Quan, nay thuộc x. Đông Phương, h. Đông Hưng, lập vào tháng 8-1950, gồm khu vực nhà thờ và toàn bộ nhà địa chủ Phạm Bá Vũ. Địch lợi dụng nhà thờ để xây dựng đồn khá kiên cố, xây 4 lô cốt bằng gạch, vôi vữa, trong đó có 1 lô cốt 2 tầng, hệ thống giao thông hào chằng chịt nối liền các lô cốt, ụ sung với nhau. Xung quanh đồn địch rào tre, mây ken dày, lớp trong là hàng rào bằng dây thép gai, nhà dân ở kín xung quanh đồn. Lực lượng địch có 1 đại đội 83 tên, gồm lính bảo an và lính vệ sĩ nhà thờ do tên linh mục Mai Đức Tín làm đồn trưởng chỉ huy, vũ khí trang bị chủ yếu là súng trường. Nơi đây được mệnh danh là

"Đống xương Phương Xá" để ghi sâu tội ác của địch. Ngày 19- 11-1952, đại đội 63 bộ đội tỉnh phối hợp với bộ đội huyện cùng du kích xã bao vây diệt đồn, bắt sống 83 tên cùng tên đồn trưởng, thu toàn bộ vũ khí trang bị.

3335. PHƯỢNG HOÀNG NƯƠNG

Con gái ông Lý Công Thanh và bà Bùi Thị Cầu, đời Lý Nhân Tông, ở th. Phù Xá, h. Đông An, p. Khoái Châu, đạo Sơn Nam. Do loạn ly, mất mùa, gia nghiệp sa sút, ông Thanh phải phiêu dạt đến th. Phú Vinh, x. Diên Hà, h. Diên Hà, p. Tân Hưng, đạo Sơn Nam lưu cư, làm nghề dạy học ở đó và lấy bà Cầu. Gia đình làm ăn phát đạt. Năm ấy, th. Phú Vinh bị mất mùa, nhân dân cơ cực. Phượng Hoàng Nương khuyên cha mẹ đem gia tài cứu trợ già trẻ và những người bệnh tật, lại giúp dân 300 quan tiền để nộp đủ công thuế. Về sau bà còn đem tiền của riêng dựng chùa thờ Phật. Bà xuất gia làm ni cô tại chùa. Sau khi bà mất, thôn dân thờ bà tại ngôi chùa ấy.

Thần tích th. Phú Vinh

Q

3336. Q2

Giống ngô do Viện Nghiên cứu Ngô lai tạo và chọn lọc. Đưa vào trồng ở Thái Bình năm 1998. Cây cao 1,9÷2,2m, chiều cao đóng bắp 85÷110cm, có 17÷19 lá. Bắp dài 15÷17cm, có 12÷16 hàng hạt, hạt màu vàng, bám răng ngựa, nên sâu cay, lõi nhỏ, trọng lượng 1000 hạt 300÷310g. Hạt ngô chất lượng cao, được ưa chuộng. Thuộc nhóm chín trung bình, thời gian sinh trưởng: vụ đông 105÷115 ngày, hè thu 95÷100 ngày, xuân 115÷120 ngày. Khả năng chịu hạn, chịu rét, chống đổ khá, ít nhiễm sâu bệnh. Dễ tính, phổ thức rộng nên trồng được ở các vụ trong năm và trên nhiều chân đất. Năng suất trung bình 35÷40 tạ/ ha, cao đạt 55÷65 tạ/ ha. Ở Thái Bình trồng đạt năng suất cao trên đất bãi sông Hồng, sông Trà Lý và đất thâm canh của huyện Hưng Hà, Vũ Thư.

3337. QNT1

Giống lúa thuần Trung Quốc. Thân cây trung bình từ 100 ÷ 105cm, dáng cây gọn đẹp, lá dòng vừa phải, cây cứng hơn Kháng dân 18. Bông to, trung bình có 150 ÷160 hạt/ bông, hạt thon dài, gạo ngon. Thời gian sinh trưởng: vụ Mùa 100 ÷ 105 ngày, vụ Xuân 120 ÷125 ngày. Thích hợp với vùng đất làm cây vụ Đông. Chống chịu sâu bệnh tốt. Không được cấy ở chân đất quá trũng. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ vụ Xuân năm 2002 tập trung nhiều ở huyện Quỳnh Phụ, Vũ Thư...

3338. QUÁCH ĐÌNH BẢO (1440 - 1507)

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Người l. Phúc Khê, nay là th. Phúc Tiến, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Được bổ giữ chức Trực học sĩ ở viện Hàn lâm, rồi Đông các hiệu thư, thăng Phó Đô ngự sử kiêm Tả xuân phường, Tả trung doãn. Năm 1483, được thăng Thượng thư Bộ Lễ, hai năm sau được chuyển sang làm Thượng thư Bộ Hình. Khi về hưu được phong hàm Thái phó. Khi chết được truy phong làm Phúc thần làng. Được cử đi sứ nhà Minh tâu về việc người Minh vào lấn cướp vùng biên, xâm nhập khai thác tài nguyên biển. Ông cũng từng được cùng vua đi Nam chinh, dẹp giặc lấn cõi. Nhiều khoa thi Hội ông được giao làm giám thí, giám khảo, độc quyền. Ông cũng được vua Lê Thánh Tông giao cho việc tập hợp danh sách các Tiến sĩ từ khoa thi Nhâm Tuất (1442) đến khoa thi Giáp Thìn (1484) để khắc vào bia đá dựng ở Văn Miếu. Ông nhiều lần có tấu trình lên vua và đều hợp ý vua, được vua ưng chuẩn cho thi hành. Quách Đình Bảo còn là tác gia lớn của dòng văn học cổ điển. Tác phẩm của ông có *Thân chinh ký sự* ghi chép hành trình cuộc Nam chinh (1470 - 1471) của vua Lê Thánh Tông. *Hoa Anh hiếu trị thi tập* - tập thơ ông cùng xướng họa với vua và với đồng triều. *Thiên Nam dư hạ tập* cùng viết với Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận và nhiều người khác ghi chép lại toàn bộ tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội buổi đầu thời Lê sơ. Tập sách gồm 100 quyển. Ông được nhà sử học Phan Huy Chú liệt vào hàng "những người phò tá có công lao tài đức".

3339. QUÁCH ĐÌNH BẢO

Đường phố, được phê duyệt đặt tên ngày 9-9-2003, dài 1,8km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, qua ph. Tiền Phong và x. Phú Xuân. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Chưa có vỉa hè. Hai bên mặt đường mới hình thành khu dân cư. Có đoạn còn nhiều hồ ao, ruộng lúa.

3340. QUÁCH ĐÌNH THÁT (1911-1938)

Chiến sĩ cách mạng tiền bối. Quê l. Phúc Khê Tiền, tg Phúc Khê (nay là th. Phúc Tiền, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy). Là học sinh trường Minh Thành, được kết nạp vào Hội VNCMTN từ 1927. Tại Đại hội đại biểu VNCMTN t. Thái Bình tháng 3-1928, được bầu vào Ban Tỉnh bộ "Thanh niên" gồm 7 người. Cuối tháng 6-1929, Đảng bộ ĐDCSĐ Thái Bình được thành lập, Quách Đình Thát là Tỉnh ủy viên. Tháng 11-1929, hai tổ Đảng Phúc Khê và Thuyền Quan sáp nhập thành một chi bộ, gồm Quách Đình Thát, Tăng Văn Thiều, Hà Ngọc Thiến, Nguyễn Văn Tố và Phạm Hùng, do Quách Đình Thát làm Bí thư. Chi bộ ghép Phúc Khê - Thuyền Quan là chi bộ Đảng đầu tiên ở vùng Thái Ninh - Thụy Anh. Đầu năm 1930, kết nạp thêm Tăng Văn Yêm và Nguyễn Duy Đèo đều là người cùng làng với Quách Đình Thát, Tăng Văn Thiều. Sau khi chủ trương đấu tranh vay thóc cứu đói của Tỉnh ủy Thái Bình được phổ biến, chi bộ Phúc Khê - Thuyền Quan đã tổ chức cuộc đấu tranh vay thóc nhà Bá Chất vào ngày 12-4-1930. Kế hoạch bị lộ, Bá Chất biết trước sự việc sẽ diễn ra, đã chuẩn bị lực lượng để phòng và cho người đi báo với Tri phủ Thái Ninh. Cuộc đấu tranh diễn ra gay go quyết liệt. Đảng viên và những quần chúng trung kiên bị bắt 10 người, trong đó có Quách Đình Thát và Tăng Văn Thiều. Quách Đình Thát bị phạt tù 8 tháng. Sau cuộc biểu tình Duyên Hà - Tiên Hưng ngày 1-5-1930 và cuộc biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930, tòa án Đệ nhị cấp Thái Bình và tòa Thượng thẩm đã buộc các chiến sĩ cách mạng Thái Bình vào tội "Âm mưu khuynh đảo chính phủ", "làm rối trị an" và kết án 20 năm khổ sai đối với Quách Đình Thát, Nguyễn Văn Ngọ, Phạm Quang Lịch, Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Thế Long, Đặng Trần Quý, Vũ Tiến Lữ tức Hai (những người bị kết án nặng nhất trong "Vụ Cộng sản ở Thái Bình"). Quách Đình Thát bị giam ở Thái Bình, Hỏa Lò (Hà Nội), rồi bị đày ra Côn Đảo và đã hy sinh anh dũng tại nhà tù Côn Đảo năm 1938.

Xt: *Chi bộ VNCMTN Thuyền Quan-Phúc Khê* (654).

3341. QUÁCH HỮU NGHIÊM (1445 - 1505)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Người l. Phúc Khê, nay là th. Phúc Tiền, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Là em ruột Thám hoa Quách Đình Bảo. Được bổ vào viện Hàn lâm thăng dần đến Phó Đô ngự sử, rồi Đô ngự sử (1490). Năm Canh Thân, Cảnh Thống năm thứ 4 (1500), được bổ chức Thái Thường tự khanh. Năm Nhâm Tuất (1502), làm Chánh sứ sang nhà Minh. Qua thơ văn, đối đáp vua Minh xếp ông vào hàng nhân tài thời Tam đại (thời mới mở nước), các nhân sĩ Trung Quốc cũng hết lời ca ngợi ông. Về nước, ông được thăng Thượng thư bộ Lại, kiêm Đô ngự sử. Quách Hữu Nghiêm từng được giao làm giám thí rồi làm Đề điệu (Chánh chủ khảo) hai khoa thi Hội Quý Sửu (1493) và Bính Thìn (1496). Thơ Quách Hữu Nghiêm được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhiều tấu, biểu của ông cũng được ghi vào sử sách. Được Phan Huy Chú liệt vào hàng "những người phò tá có công lao tài đức". Ông mất trong một lần về thăm nhà trên ngã ba sông Còn. Được phong là Phúc thần. Dân Thái Hà, Thái An lập đền thờ.

3342. QUÁCH HỮU NGHIÊM

Đường phố, được phê duyệt đặt tên ngày 9-9-2003. Đây là đường phố đầu tiên ở phía bắc thành phố, dài 0,55km, nền đường 12m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, thuộc ph. Tiền Phong. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp phố Lý Bôn. Mặt đường rải đá, láng nhựa, không có vỉa hè. Mặt đường phía bắc có Di tích lịch sử văn hoá đình Nhân Thanh, trường Mầm Non th. Nhân Thanh, x. Phú Xuân.

3343. QUÁCH LINH TỪ

Đền th. Khúc Thủy, x. Phong Châu, h. Đông Hưng. Thờ thần linh người họ Quách, dựng cuối l. Khuốc, tên chữ là Khúc Thủy. Triệu tổ họ Quách l. Khúc Thủy là Quách Thịnh, quê vùng "Đà Giang thượng ngạn", theo vua Đinh cầm quân đánh quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (938), được vua Đinh tin dùng, lấy đất Khúc Thủy (Khuốc) ban lộc ấp, từ đó chi họ Quách Thịnh từ miền thượng về đồng bằng tả ngạn sông Trà Lý.

Đời Lý, cũng trên đất "Đà Giang thượng ngạn" xuất hiện 2 vị tướng họ Quách lừng danh là Quách Gia Cầm, Quách Gia Ri, được vua Lý Thái Tông cho hộ giá đi chinh phạt Chiêm Thành. Trên đường hành quân, 2 ông đến Quách Linh từ dâng lễ, nối lại tình máu thịt. Năm Minh Đạo thứ 3 (1044), Quách Gia Cầm chém được đầu vua Chiêm là Sa Đầu. Vua gả Công chúa Lý Thị Hạ cho. Khi giặc Tống lăm le bờ cõi, Quách Gia Cầm vâng lệnh đi thị sát các nơi quan yếu dâng kế đánh giặc. Công chúa xin vua cho đi theo để bái yết Quách Linh từ... rồi được chuẩn tấu ở lại Khúc Thủy. Công chúa bỏ tiền xây chùa Khúc Thủy, giúp dân trị thủy, đắm tụ nước thành ruộng phì nhiêu, được hương lão tôn là Đức Mẹ và xin làm thần tử. Sau khi phò mã Quách Gia Cầm qua đời, 2 năm sau Công chúa cũng quy tiên. Dân Khúc Thủy rước bài vị 2 tướng họ Quách đồng tông biệt phái đã gắn với tổ đường, người chết dâu xa đời Công chúa Lý Thị Hạ phối thờ chung với triệu tổ Quách Thịnh.

Miếu có từ thời Tiền Lê, lợp tranh lá. Đã trải nhiều lần tu sửa. Đầu tk. XX, Quách Linh từ được tái dựng trên nền cũ. Nơi thờ chính của các tướng họ Quách là đình Khúc Thủy. Quách Linh từ chỉ là "cố trạch" Quách tộc, vì thế đất chỉ có ngót 200 m^2. Gian chính tâm bầy tượng Đinh triều công thần Quách Thịnh (Sắc phong: Linh Ngọ Đại Vương). Gian bên phải bầy tượng tướng quân Quách Gia Cầm (sắc phong: Trình Lang tướng công hiển hưng hiển ứng, tế thế hộ quốc anh linh Đại Vương thượng đẳng thần). Bên trái bầy tượng tướng quân Quách Gia Ri (sắc phong Hoằng nghị đại phu, hiển hưng hiển ứng công thần, hộ quốc dương vũ, anh linh Đại Vương Thượng đẳng thần.

3344. QUÁCH THỊ TRANG (1948-1963)

Quê l. Khuốc, nay thuộc x. Phong Châu, h. Đông Hưng. Là con thứ tư trong một gia đình có 6 anh chị em. Thân phụ là Quách Văn Hôi, mẹ là Hà Thị Vân, sau tháng 7-1954 đã cùng các con rời quê hương vào Sài Gòn. Quách Thị Trang là học sinh Đệ nhị B Trường tư thục Trường Sơn ở đường Lê Văn Duyệt, Sài Gòn. Ngày 1-7-1963, gia nhập liên đoàn học sinh Phật tử, được ban pháp danh Diệu Nghiêm. Hàng ngày đến các chùa Xá Lợi, Ấn Quang để nghe thầy giảng và nhận truyền đơn về phân phát cho đồng bào theo đạo Phật, cổ vũ đấu tranh chống Mỹ-Diệm.

Hội đồng hương Thái Bình tại tp. Hồ Chí Minh viếng mộ liệt sĩ Quách Thị Trang

Ngày 25-8-1963, học sinh, sinh viên Sài Gòn biểu tình chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Quách Thị Trang mặc áo trắng, cùng với hai bạn gái là Yến, Nhung cầm biểu ngữ đi đầu đoàn biểu tình. Đến cửa chợ Bến Thành thì bị cảnh sát biệt động nổ súng bắn vào đoàn biểu tình, Quách Thị Trang là người ngã xuống đầu tiên. Bốn tháng sau, chế độ độc tài Ngô Đình Diệm bị lật đổ, cái chết của Quách Thị Trang mới được đưa ra ánh sáng.

Ngày 21-12-1963, rất đông Thượng Tọa, Đại Đức và tín đồ Phật tử đã đến thăm mộ, thắp hương tưởng niệm Quách Thị Trang. Tiếp đó, hàng vạn người đã đến chùa Xá Lợi dự lễ cầu siêu. Tp. Hồ Chí Minh dựng tượng bán thân Quách Thị Trang

tại công viên mang tên Quách Thị Trang trước chợ Bến Thành. Phần mộ Quách Thị Trang ở trước cửa chùa Phổ Quang (chùa Bắc Việt), q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh.

3345. QUAN BẾ 關 閉

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: Quan Bế, Lương Khê, Phú Khê, Lương Xá, Quan Hà, An Xá, Tảo Sơn. Cuối tk. XIX có 7 xã: Quan Bế, Lương Khê, An Xá, Tảo Sơn, Lương Xá, Quan Hà, Phú Khê. Đầu tk. XX có 8 xã: An Nhân, Hà Thanh, Lương Khê, Lương Ngọc, Quan Bế, Quan Hà, Tảo Sơn, Thọ Khê. Nay thuộc h. Hưng Hà.

3346. QUAN BẾ 關 閉

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Canh Tân, h. Hưng Hà. Dân số 3482 người (1927). Tục lệ th. Mỹ Rặc (Dặc) 美 弋: 10 tr., gồm 11 lệ, lập ngày 10 tháng Giêng năm Thành Thái 1 (1889), sao lại ngày 17 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915); Tục lệ th. Trực Mai 直 枚: 28 tr., gồm 36 lệ, lập ngày 12 tháng 8 năm Thành thái 17 (1905); 8 lệ, lập ngày 2 tháng 9 năm Duy Tân 8 (1914). Tất cả được sao lại ngày 16 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). Có 2 Bản khai thần tích - thần sắc l. Quan Bế (1938): Một bản 4 tr.; thần Thái Phó Lực Lạng. Một bản 3 tr. chữ Hán; thần Đông Hải. 3 Bản khai thần tích-thần sắc (1938) của 3 thôn: th. Bế 3 tr. chữ Hán; th. Mỹ Giặc 4 tr.; thần Thái Phó Lực Lạng; th. Trực Mai 3 tr. chữ Hán; thần Đông Hải.

3347. QUAN CAO 關 皋

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Quan Cao. Có thể đã sáp nhập vào x. Quan Cao

3348. QUAN CAO 關 皋

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Vân Trường, h. Tiền Hải. Dân số 936 người (1927). *Địa bạ x. Quan Cao:* 12 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 166 mẫu 6 sào 12 thước 3 tấc; trong đó công điền 159 mẫu 9 sào 12 thước 3 tấc; tư điền 1 mẫu 7 sào. *Tục lệ x. Quan Cao*: 28tr., gồm 30 điều không ghi ngày lập. *Hương ước l. Quan Cao* (1936): 6 tr. viết tay.

3349. QUAN ĐÌNH 關 亭

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bất Náo, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Bất Náo, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đồng Tiến, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ. Dân số 789 người (1927). *Hương ước x. Quan Đình* (1936): 25 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc th. Bến* (1938): 5 tr., 11 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Thạch Thần Quý Nhân, Bùi Đại Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Hoàng* (1938): 5 tr., 11 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong, 1 thần tích; thần: Trực Đại Vương.

3350. QUAN ĐÌNH

Đình th. Quan Đình, x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ. Còn có tên đình Vàng, dựng trên đất l. Vàng. Khởi xây từ thời Lê, trùng tu vào đời Minh Mệnh - Thiệu Trị (1820-1847), nay còn nhiều gạch in nổi rồng, văn gấm sản xuất từ tk. XVII... Hiện còn 2 tòa, 5 gian, bố cục chữ "đinh". Đại bái 3 gian, hậu cung 1 gian. Đồ tế khí không nhiều nhưng quí, cổ nhất có cỗ ngai, 2 thanh kiếm, 1 liễn sứ thời Lê. Đình thờ Thành hoàng bản cảnh, húy Trực Đại Vương và muội tỷ Thạch Nàng. Theo thần tích: thần họ Chu, tên Thạch, phò tá Hùng Duệ Vương đánh Thục Phán. Thiên

hạ thái bình, Trực Đại Vương cùng chị gái (Thạch Nàng) xuống vùng biển mở ấp, lập ra ấp Vàng, tức là trang Quan Đình. Được lập miếu thờ. Đến đời hậu Lê, xây đình lớn, tôn "nhị vị Đại Vương" làm Thành hoàng, thờ ở đình.

3351. QUAN ĐÌNH

Đồn Pháp lập ngày 28-4-1950, ở th. Quan Đình, x. Đồng Tiến, h. Phụ dực, cách ttr. Phụ Dực 10km, có đường độc đạo 216 chạy qua. Bắc giáp x. An Tràng - An Mỹ, Nam giáp x. Thụy Duyên - Thụy Anh, Đông giáp x. Thụy Minh, Thụy Chính - Thụy Anh, Tây giáp h. Đông Quan. Diện tích khoảng 3.000m^2, có một cổng ra vào, đặt vọng gác hướng Tây bắc, bên phải có một lô cốt cao 2 tầng xây bằng gạch, 2 góc có 2 ụ súng và công sự chiến đấu nối liền nhau bởi hệ thống giao thông hào sâu 1 đến 1,2m liên hoàn thông ra cánh đồng. Địch có 1 đại đội bảo chính (100 tên), do 3 lính Pháp chỉ huy, có 1 khẩu moócchiê, 1 cối 60 li, 30 súng trường, 1 máy thông tin bộ đàm, 3 hòm mìn. Âm mưu của địch là triệt phá khu du kích phía nam Phụ Dực, phát triển địa bàn đánh chiếm Thụy Anh.

Về phía ta, 60 dân quân du kích xã do Đào Văn Tiến chỉ huy cùng bộ đội huyện bao vây đánh bốt đêm 27-3-1954, diệt 12 tên, trong đó có tên đồn trưởng và bắt sống 35 tên, thu 40 súng, buộc địch phải đầu hàng.

3352. QUAN HÀ 關 河

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cấp Tiến, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 349 người (1927). *Tục lệ x. Quan Hà*: 22 tr., gồm 19 lệ, lập ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức 26 (1873), 25 lệ, lập ngày 1 tháng 2 năm Thành Thái 5 (1893), được sao lại ngày 5 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Công chúa* 公 主: 20 tr., gồm 15 lệ, lập ngày 3 tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1887), 20 khoản, lệ, lập ngày tháng 6 năm Duy Tân 3 (1909), được sao lại ngày 14 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). *Thần tích x. Quan Hà*: 4 tr., sự tích Triệu Việt Vương, Triệu Đà (Triệu Đà Quốc Vương). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr.; thần: Triệu Đà, Triệu Việt Vương, Thiên Tinh, Trần Triều Cửu Phi Công chúa.

3353. QUAN HỎA

Cống dưới đê, tại km 35+150 đê tả Trà Lý, x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng. Xây năm 1974, sửa chữa nối dài năm 1996. Kích thước: 2 cửa, mỗi cửa rộng 2,60m, cao trình đáy (-1.30), dài 19,90m, bằng bê tông cốt thép dạng ngầm. Cánh van thép, phai dự phòng chống lũ bằng gỗ lim, đóng mở bằng vít me. Chất lượng kém. Để ngăn lũ, lấy nước thường xuyên cho các x. Đông Hoàng, Đông Phong, Đông Á, Đông Vinh, (h. Đông Hưng).

3354. QUAN KHÊ 關 溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Hưng Yên, 1894 t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. *Tục lệ x. Quan Khê*: 12 tr., gồm 9 lệ, lập ngày 16 tháng 8 năm Tự Đức 3 (1850); 7 lệ, lập ngày 19 tháng 10 năm Thành Thái 9 (1897), sao lại ngày 24 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915).

3355. QUAN TÀI DUYÊN PHÚC

Hiện vật được phát hiện tại th. Duyên Phúc, x. An Đồng (nay là khu 4, ttr. Hưng Hà), ngày 7-10-2003, ở độ sâu 0,5m và được tạo tác từ một thân cây gỗ lớn. Hiện chỉ bảo lưu được 2 tấm thành, 1 tấm địa. Các tấm này đều được đục liền từ thân cây gỗ. 2 tấm trước rời, có mộng lắp ghép với 2 bên thành và tấm địa. Hai tấm thanh dựng đứng vuông góc với tấm địa. Dài 2,67m. Rộng 0,62m. Dày 0,08m. Chỗ thành cao nhất 0,40m, thấp nhất 0,26m. Chưa xác định được chất liệu của quan tài và chủ nhân. Niên đại quan tài khoảng cuối tk. XVIII đầu tk. XIX. Được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

3356. QUÁN

Đình th. Quán, x. Duyên Hải, h. Hưng Hà. Xây từ đời Lê, dưới triều Thành Thái (1889), được đại tu và duy trì đến ngày nay.

Đền bố cục chữ "công" gồm 3 tòa, 10 gian. Bái đình 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự đáng quý là 3 cỗ sập thờ chạm bong, trổ thủng, sơn son thếp vàng, 3 cỗ khám gian chạm tứ quý, tứ linh, 2 cỗ long đình, 1 bộ bát bửu... đều sơn thếp vàng son. Thờ Chiêu công và Tạc công, quê tại Kinh Bắc, phù Tiết chế Trịnh Tùng đánh nhà Mạc, có lập đồn ở th. Quán, khi các ông hóa thần, dân lập đình Vũ để thờ...Trong KCCP, đình là cơ sở của xã, huyện, quân khu... Trong khuôn viên đình có tới 10 hầm bí mật để bảo vệ cán bộ... Tháng 10-1952, Đoàn 64 đã tập kết tại đây, Chính ủy Sư đoàn 320 Văn Tiến Dũng đã về đình Quán làm việc với lãnh đạo Trung đoàn bộ trước khi đại quân xuất trận đánh bốt Quỳnh Lang, đồn vệ sĩ khét tiếng "có lò cắt tiết, có hang giết người"... Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3357. QUÁN THÔN 館 村

Xã cũ cuối tk. XIX về trước là th. Quán x. Quán Xá, tg Phú Khê, h. Thần Khê. Đầu tk. XX là x. Quán Thôn, tg Cổ Quán, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Việt, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Dân số 991 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 4 tr. quốc ngữ, 9 tr. chữ Hán, 12 đạo sắc phong, thần: Giang Khẩu, Quế Phương, Trung Thành, Đông Phương Phụ Quốc, Lương Cần Thánh Nương. *Hương ước x. Quán Thôn*: 8 tr., 1 phụ bản, viết tay.

3358. QUÁN XÁ 館 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Phú Khê, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Phú Khê, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Việt, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hồng Châu, h. Đông Hưng. Dân số 1374 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 14 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần Tiền Lý Nam Đế (Lý Bí). *Hương ước x. Quán Xá* (1936): 10 tr. viết tay.

3359. QUẢN PHÁC (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484). Còn có tên Vũ Dương, quê l. Đại Hội, nay là th. Thụy Bình, x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Sinh trưởng trong một gia đình nghèo, cha mẹ mất sớm, hai chị em phải dắt díu nhau đi xin ăn. Đến l. Mộ Trạch, h. Đường Hào (nay là th. Mộ Trạch, x. Tân Bình, h. Bình Giang, t. Hải Dương) may gặp Tiến sĩ Vũ Đức Lâm, làm quan Thượng thư thời Lê Thánh Tông, đã cáo quan về nhà dạy học, nhận vào giúp việc tại gia. Thấy Quản Phác chăm chỉ siêng năng, ngoài giờ làm việc lại chịu khó học, mau hiểu biết, Vũ Lâm đã nhận làm con nuôi, đổi tên là Vũ Dương. Sau khi thi đỗ, được bổ làm Hiệu lý ở viện Hàn lâm, sau thăng Hiến sát sứ Kinh Bắc. Các hình án được ông xét xử công khai, minh bạch, người đương thời khen là hiền đức. Cuộc đời ông được đời sau thêm bớt dựng thành truyện thơ Nôm khuyết danh *Tống Chân - Cúc Hoa*.

3360. QUANG

Phương tiện vận chuyển được làm bằng những sợi dây bền như song, mây, tre, thừng... Với một tỉnh đồng bằng như Thái Bình thì quang gánh được dùng rất phổ biến. Có các loại quang như:

- Quang tre (quang tránh) làm bằng tre bánh tẻ, còn tươi chẻ để uốn dây quang. Đế quang hình chữ nhật (40 x30cm), có 2 đến 3 thang ngang giữ cố định đế và để cho vật gánh không bị rơi. Dây quang có thể làm dài ngắn tuỳ người gánh, thường làm dài khoảng 1-1,2m (tính từ óc quang xuống đế). óc quang được tết bằng dây thừng, sợi đay, lạt tre... Quang tránh dùng để gánh cỏ, lúa, rạ rơm, mạ rất thuận tiện, không cần phải bó, không cần kèm thúng rổ.

- Quang song mây đế quang hình tròn, dây làm bằng sợi song mây, khi gánh thường phải kèm với thúng rổ.

- Quang sọt: Dùng đoạn dây thừng buộc vào 4 góc sọt. Loại này dùng để gánh hàng xén, hàng gò hàn đi rong, đồng nát...

3361. QUANG BÌNH

Xã thuộc h. Kiến Xương, thành lập năm 1947, gồm 2 làng Thân Thượng và Lai Vè. Năm 1955, tách th. Lai Vè về x. Quang Minh. L. Thân Thượng chia ra các thôn: Quán, Ngải, (Đông, Tiền, Trung, Vàng) Kim Bạt, Đại Thành. Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: Đại Thành, Bắc

Sơn, Thôn Đông, Đoàn Kết, Hoa Thám, Hùng Tiến, Kim Thịnh, Ngái Đông, Thôn Ngái. Diện tích tự nhiên 700,2 ha. Dân số 9491 nhân khẩu.

Là xã thuần nông. Có một số nghề chế biến lương thực truyền thống như làm bún, bánh, đậu phụ, nấu rượu, làm cỗ... Có hệ thống giao thông thuận lợi, sông Kiến Giang chảy ở phía bắc, sông Kem chảy ở phía tây. Còn bảo tồn được 3 đình (được xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh), 3 chùa cổ. Một nhà thờ Thiên chúa giáo. Hàng năm có 4 lễ hội truyền thống, có tục bơi chải. Năm 1954 nhân dân phối hợp với bộ đội địa phương và chủ lực đánh bốt Thân Thượng, phá trại tập trung của địch, giải phóng hàng vạn người bị giam giữ. Có 234 liệt sĩ, 42 thương binh, 1 gia đình có công với nước, 2 cán bộ tiền khởi nghĩa, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Cán bộ và nhân dân trong xã được thưởng 2000 Huân, Huy chương các loại.

3362. QUANG BÌNH

Cống cuối sông Nguyệt Lâm, nơi chảy vào sông Kiến Giang thuộc x. Quang Bình, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1977, dài 70 m, 2 đầu có hệ thống cửa cho thuyền bè qua lại và cửa xả nước, chiều rộng cửa chính là 4 m, hai cửa xả, mỗi cửa rộng 1,3 m. Theo thiết kế thì công trình có nhiệm vụ giao thông thủy cho thuyền có tải trọng 20 tấn qua lại, trong điều kiện có độ chênh mực nước lớn từ 0,5 ÷ 1,5m giữa sông Nguyệt Lâm lúc tưới và sông Kiên Giang lúc tiêu. Nhưng trong thực tế từ khi công trình hoàn thành đến nay âu thuyền đã không hoạt động như nhiệm vụ thiết kế đặt ra mà chỉ có tác dụng như một cống điều tiết phục vụ dâng nước, lấy phù sa cho lưu vực sông Nguyệt Lâm.

3363. QUANG HƯNG

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 9km về phía Nam. Thành lập tháng 2-1949 gồm 6 thôn, năm 1955 điều chỉnh tách 2 thôn Cao Đồng và Khánh Vân sang các xã khác, Quang Hưng còn lại 4 thôn: Cao Mại Nghĩa, Cao Mại Nhân, Hữu Tiệm, Nghĩa Môn. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Cao Mại, Nghĩa Môn, Đồng Nghĩa, Tây Nghĩa, Nam Tiến, Hữu Tiệm. Diện tích tự nhiên 406 ha. Dân số 6750 nhân khẩu, gồm 1692 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Một số gia đình trồng thuốc lào, đan mặt ghế cói, làm nghề xay xát, nghề rèn, gò, tiện, hàn xì, làm bún, bánh...

Quang Hưng có sông Lâm Giang chảy ở phía bắc dài 5km, hệ thống ngòi, mương trong nội đồng dài tới 15km thuận tiện cho việc tưới tiêu. Có 3 cầu, 11 cống... Còn bảo tồn được 3 đình, 3 chùa và 1 lăng mộ, trong đó đình Cao Mại và đình Hữu Tiệm đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Có 2 lễ hội truyền thống. Có 98 liệt sĩ, 85 thương bệnh binh; 520 người được tặng Huân, Huy chương Kháng chiến.

3364. QUANG LANG 桄 狼

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hổ Đội, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thụy Hải, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Dân số 1990 người (1927). *Hương ước x. Quang Lang* (1936): 16 tr. viết tay.

3365. QUANG LANG

Chùa x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Tên chữ là "Hưng Quốc tự". Tương truyền, thời thuộc Lương, Lý Bôn từng được lão tăng chùa l. Quang Lang tế độ. Khi xưng đế, vua Lý Nam Đế ban tự danh: Hưng Quốc để ghi công ngôi chùa có công hưng quốc Vạn Xuân.

Chùa hiện tại xây sửa lại vào các năm Quang Hưng thứ 6 (1584), năm Chính Hòa thứ 7 (1642), đại tu vào các năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), Thành Thái thứ 14 (1902), tọa lạc trên khuôn viên rộng 8.450 m^2. Chùa gồm 2 tòa, 10 gian, bố cục kiểu chữ "đinh". Tòa ông Hộ rộng 5 gian. Điện Phật 5 gian. Tượng pháp và đồ thờ tự phong phú, trang hoàng đẹp. Hệ thống bát bộ Kim Cương có hồn, đáng liệt vào hàng đứng đầu các tượng Kim Cương trong tỉnh. Tượng Phật Cửu Long cũng đẹp. Cạnh chùa còn xây thêm 3 gian Phủ mẫu. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

3366. QUANG LANG

Cống dưới đê, tại km 30+650 đê biển số 8, th. Quang Lang, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1999 thay thế cống cũ xây năm 1965.

Rộng 1,80m, 1 cửa, cao trình đáy (-0.50). Dài 13,20m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp, lộ thiên. Cách van thép, đóng mở bằng vít me. Để tiêu nước và lấy nước từ biển cho đồng muối của th. Quang Lang, x. Thụy Hải, diện tích 19 ha; đồng muối này đang có kế hoạch chuyển đổi sang nuôi trồng thuỷ hải sản.

3367. QUANG LỊCH

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Kiến Xương 7km về phía Tây. Thành lập năm 1949, gồm 5 thôn. Năm 1955, tách An Cơ, Tử Tế về x. Thanh Tân, x. Quang Lịch còn lại 3 thôn: Luật Nội, Luật Ngoại, Luật Trung. Năm 2003, tổ chức lại thành 3 thôn như cũ. Diện tích tự nhiên 447 ha. Dân số 5224 nhân khẩu, gồm 1701 hộ với.

Đất đai không bằng phẳng, nằm cạnh sông Hoàng Giang, thuận lợi việc tưới tiêu. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Nghề thủ công đan chiếu cói xuất khẩu. Còn bảo tồn 13 đình, chùa, đền, miếu, trong đó có đền và đình làng Luật Nội, Luật Ngoại được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Tại Luật Trung, các nhà nghiên cứu chèo đã tìm thấy bản chèo cổ viết vào thời Mạc Diên Ninh, là bản chèo đầu tiên ghi bằng ký tự (1555). Xã có 122 liệt sĩ, 74 thương binh, 2 Lão thành cách mạng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3368. QUANG MINH

Xã thuộc h. Kiến Xương, thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Lai Thành (Lai Vè) và Lai Vi (trong kháng chiến thuộc x. Quang Bình). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Lai Vi, Bạch Đằng,Thống Nhất, Chi Lăng,Giang Tiến. Cách ttr. Thanh Nê 3 km. Diện tích tự nhiên 472 ha. Dân số 5470 nhân khẩu, gồm 1565 hộ.

Hạ tầng cơ sở nông thôn và đời sống nhân dân ở vào mức trung bình của huyện. Là một xã thuần nông, độc canh cây lúa. Có sông Kem chảy quanh dài 3 km, có 2 cống lớn trên đê. Có Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước là đình Lai Vi, Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là chùa l. Lai Vi. Hàng năm mở hội truyền thống vào ngày 15 tháng Giêng và ngày 15 tháng 3 với các trò thi bơi, chạy, kéo co. Có 106 liệt sĩ, 70 thương binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 gia đình có công với nước, 4 Lão thành cách mạng, có liệt sĩ - Anh hùng LLVTND Đặng Tiến Lợi. Gần 500 Huân, Huy chương các loại.

3369. QUANG TRUNG

Phố vốn là đoạn đường 10 - đường liên tỉnh Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng. Tháng 12-1984, tỉnh đã hoàn chỉnh và mở rộng đoạn từ ngã tư An Tập đến cống Trắng lấy tên 30-6, kỷ niệm ngày giải phóng tx. Thái Bình. Được đổi thành phố Quang Trung từ ngày 9-9-2003.

Phố dài 2,5km, nền đường 24m, mặt đường 16m, chạy theo hướng đông bắc - Tây nam (từ ngã tư An Tập đến Cống Trắng), sau chuyển sang hướng Đông - Tây, qua địa phận ph. Đề Thám và ph. Quang Trung. Điểm đầu giáp ngã tư An Tập, điểm cuối đến ngã ba Phúc Khánh. Đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè, mặt bờ sông rộng đều lát gạch xi măng tự chèn, trồng cây bóng mát.

Quang Trung (1753-1792): Anh hùng dân tộc, Hoàng đế triều Tây Sơn. Gốc người h. Hưng Nguyên (Nghệ An), định cư tại Tây Sơn (Bình Định). Năm 1771, ba anh em ông là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đã chiêu tập nghĩa quân chống lại triều đình nhà Nguyễn. Ông đã 4 lần mang quân vào Gia Định, 3 lần ra Thăng Long. Phía Nam, ông diệt họ Nguyễn, đập tan 2 vạn quân Xiêm. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng Đế, ông được phong Bắc Bình Vương. Năm 1788, ông lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Quang Trung (nên cũng gọi là vua Quang Trung), đem 10 vạn quân ra Bắc đẹp tan 20 vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu.

3370. QUANG TRUNG

Phường thuộc tp. Thái Bình, thành lập tháng 9-1981 với 26 tổ dân phố. Xưa là l. An Chính và An Tập, tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên. Năm 2004, tx. Thái Bình lên thành phố, ph. Quang Trung có 51 tổ dân phố. Diện tích 149,3 ha, chủ yếu là khu dân cư. Dân số 15.121 nhân khẩu, gồm 3866 hộ.

Trên địa bàn phường có tới 60 cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện. Đường Quang Trung trước đây là 1 đoạn của quốc lộ 10. Nhân dân trong phường chủ yếu là cán bộ viên chức nhà nước còn đang công tác hoặc đã nghỉ hưu (80% dân số); chỉ có một số hộ kinh doanh buôn bán. Có dịch

vụ nuôi cá giống. Xưa trên đất của phường có Đồng Bo, tương truyền do Trần Lãm sai Đinh Bộ Lĩnh đắp chỉ trong một đêm cao tới 1 trượng, nay không còn. Phường có 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 188 liệt sĩ, 271 thương bệnh binh, 10 Lão thành cách mạng (2 trong số đó là cán bộ tiền khởi nghĩa), 3185 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại, 2 Anh hùng LLVTND.

3371. QUANG TRUNG

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 5km về phía nam. Thành lập năm 1947, gồm các thôn: Cao Mại Đoài, Mỹ Lạc (còn có tên l. Nguyễn, l. Thượng Phúc), Mỹ Nguyên, Trà Xương Đoài, Trà Xương Đông. Năm 2003, tổ chức lại 5 thôn với tên gọi: Cao Mại Đoài, Mỹ Nguyên, Thượng Phúc, Trà Đông, Trà Đoài. Diện tích tự nhiên 634 ha. Dân số 8872 nhân khẩu, gồm 2474 hộ. Là xã nội đồng, độc canh cây lúa nhưng là xã ổn định về đời sống kinh tế và xã hội. Xã có truyền thống trồng thuốc lào. Một số hộ làm nghề kết hạt cườm, móc sợi làm túi, một số hộ làm đất, làm nghề mộc, nề, máy tuốt lúa.

Có sông Kiến Giang, Lâm Giang chảy qua, lại có 4 sông trong nội đồng, có 1 cầu, 7 cống... Còn bảo tồn được 5 đình, 6 chùa, trong đó đình Thượng Phúc được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước, 4 đình còn lại được xếp hạng cấp tỉnh. Cả 5 thôn đều có lễ hội truyền thống. Quang Trung là đất thượng võ, trong lễ hội l. Thượng Phúc bao giờ cũng có vật võ, kéo co, chọi gà... Có 192 liệt sĩ, 94 thương binh, 6 Lão thành cách mạng, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một người được phong cấp tướng, 728 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

3372. QUẢNG LỢI 廣利

Thần thờ ở đền x. An Chính, tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên (nay thuộc ph. Quang Trung, tp. Thái Bình). *Sự tích*: Thủy thần ở biển Nam Hải là Quảng Lợi Đại Vương. Đời Lê, vì kiêng húy chữ Lỵ (Lợi) nên triều đình phong sắc cho thần là Quảng Lại Vương. Đời Hồng Đức (1470-1496), thần được gia phong là Quang Linh Quảng Lại Vương, được hưởng quốc tế. Các triều sau đều có phong sắc phong.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^{0}-18/VIII,19).

3373. QUẢNG NẠP 廣納

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thụy Anh p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: Quảng Nạp, An Cố, Đông Dương, Lưu Đôn, Diêm Tỉnh, Phương Man, Vạn Đồn. Cuối tk. XIX thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình; có 7 xã: Quảng Nạp, Đông Dương, Lưu Đôn, Phương Man, Yên Cố, Diêm Tỉnh, Vạn Đồn. Đầu tk. XX thuộc h. Thụy Anh p. Thái Ninh; có 7 xã: An Cố, Diêm Tỉnh, Đông Dương, Lưu Đôn, Quảng Nạp, Phương Man, Vạn Đồn. Nay thuộc h. Thái Thụy.

3374. QUẢNG NẠP 廣納

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đại Đồng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Trình, h. Thái Thụy. Dân số 2052 người (1927).

3375. QUẢNG NẠP

Trạm bơm điện tưới, tại th. Quảng Nạp, x. Thụy Trình, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1969, là một trong những trạm bơm điện tưới sớm nhất của huyện; quy mô 2 máy bơm, công suất 1 máy là 1000m^3/h. Tưới cho diện tích 120 ha của hợp tác xã Quang Nạp - đơn vị đầu tàu trong phong trào thâm canh tăng năng suất lúa vào những năm 1960. Công trình đã được cải tạo năm 1994 thay thế bằng thiết bị trục trục đứng, quy mô 1 máy bơm, công suất 1 máy 1800m^3/h.

3376. QUẢNG TẾ 2 (Q5)

Giống lúa thuần Trung Quốc, đưa vào trồng ở Thái Bình từ năm 1993. Thân cứng, phiến lá cứng, góc lá hẹp, bản lá rộng vừa phải, xanh đậm, lá đòng ngắn vừa, trổ tập trung, thắt cổ bông. Bông to hạt xếp xít, trọng lượng 1000 hạt là 25÷26gr. Cơm cứng nhưng đậm. Là giống cảm ôn ngắn ngày, cấy được 2 vụ; thời gian sinh trưởng: trà xuân muộn 130÷140 ngày, mùa trung

105÷115 ngày. Có khả năng thích ứng rộng; chống đổ khá; nhiễm khô vằn, rầy nâu trung bình, bạc lá nhẹ. Tránh cấy trên đất phèn nặng ở vụ xuân. Năng suất trung bình 60÷65 ta./ ha. Ở Thái Bình đây là giống lúa có năng suất cao, được sản xuất rộng rãi ở các địa phương, diện tích từ 20÷35% tổng diện tích lúa (năm 2003; vụ mùa là:36%, vụ xuân 17%).

3377. QUẠT

Vật dụng quen thuộc của người Thái Bình. Có nhiều loại quạt: Quạt mo làm bằng mo cau; quạt lá cọ; quạt nan đan bằng giang, tre; quạt thước dài khoảng 45 cm, dùng cho người có tuổi che mưa, nắng; quạt giấy bằng khung tre, phất giấy nhuộm bằng nước vỏ cây màu hồng, màu nâu đậm, có 17 hoặc 18 nan, dùng "nhài" quạt chốt lại, xoè ra, gập lại dễ dàng. Người nghèo dùng quạt mo, quạt nan. Người khá giả dùng quạt lông, quạt thước hoặc quạt phất giấy màu, lụa có tua trang trí. Khi đi chơi hội hè, đình đám người xưa còn mang theo chiếc quạt để quạt mát và để làm duyên. Trong nhiều đám cưới, cô dâu dùng quạt lượt che mặt.

3378. QUẠT LÚA

Công cụ chuyên dùng để quạt sạch lúa, loại bỏ rơm lá, hạt thóc lép, làm bằng nan tre hoặc phất giấy. Quạt có hình thang cân, đáy lớn (phía đầu quạt) 60cm, đáy nhỏ (phía tay cầm) 50cm, chiều dài từ 0,70 - 0,75cm. Nan quạt gồm 11 nan cái làm bằng tre cật cắm đều vào khung ngang, đầu các nan cái có chốt giữ không bị tuột. Khung ngang gồm 2 cái chạy dọc theo chiều ngang của quạt. Phía ngoài khung ngang trong dùng nan mỏng đan vào các nan cái. Tay cầm xỏ vào nan cái số 2 và nan cái số 10, nằm giữa 2 khung ngang, thường làm bằng ống tre nhỏ hoặc ống sậy vừa tay cầm để khi quạt không bị đau tay. Dùng sợi dây nhỏ bền (dây gai) đan chéo buộc vào nan cái, rồi lấy giấy loại bền, dai (dùng vỏ bao ximăng) dán lên 2 mặt của quạt. Lấy nước vỏ củ nâu, cạy phết lên giấy cho bền.

Ngày nay, nông dân Thái Bình hầu như không còn sử dụng quạt phất giấy nữa.

3379. QUÂN BÁC 均博

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vân Trường, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Vân Trường, h. Thái Thụy. Dân số 3306 người (1927). *Địa bạ x. Quân Bác*: 8 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 926 mẫu; trong đó công điền 718 mẫu; tư điền 88 mẫu. *Thần sắc x. Quân Bác*: 7 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Nam Hải Đại Vương; Tây Hải Đại Vương. *Thần tích* của 3 xã Quân Bác, Bác Trạch và Phương Trạch: 110 tr., sự tích Nam Hải Đại Vương, Đông Hải Đại Vương, Tây Hải Đại Vương và bài diễn Nôm, thể thơ lục bát, nói về các dòng họ của ba xã đến khai khẩn vùng đất này (Trung Hưng Tổ Tông Công Nghiệp Di Tích) và địa bạ của từng xã. *Tục lệ x. Quân Bác*: 34tr., gồm 9 ước của 3 xã Quân Bác, Bác Trạch và Phương Trạch lập ngày 3 tháng 3 năm Gia Long 17 (1818) và 1 ước lập ngày 28 tháng 11 năm Duy Tân 2 (1908); 12 lệ của hội Tư văn xã Quân Bác lập ngày 19 tháng 10 năm Thành Thái 17 (1905); 1 tờ trình bản dự trù các khoản thu chi của năm tới và các lệ tế tự của xã không ghi ngày viết. *Hương ước l. Quân Bác* (1936): 20 tr. viết tay.

3380. QUÂN ĐỘNG 筠洞

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Sơn, h. Thái Thụy. Dân số 224 người (1927). *Địa bạ x. Quân Động*: 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 306 mẫu 2 sào 8 thước 3 tấc; trong đó công điền 40 mẫu 3 sào 9 thước; tư điền 256 mẫu; thổ trạch viên trì 9 mẫu 8 sào 14 thước 3 tấc. *Tục lệ x. Quân Động*: 60 tr., gồm 59 lệ, lập ngày 6 tháng 3 năm Đồng Khánh 2 (1887); 33 lệ, 7 khoán sửa đổi, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Quân Động*

(1936): 6. tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., 37 tr. chữ Hán; 18 đạo sắc phong; 2 Thành hoàng: Tỉnh Tây, An Nghệ.

3381. QUÂN HÀNH 均衡

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Dân số 1309 người (1927). Địa bạ x. Quân Hành: 44 tr., khai mồng 6 tháng 12 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm công tư điền thổ 623 mẫu 10 thước 4 tấc; trong đó công điền 417 mẫu 9 sào 9 thước 6 tấc; tư điền 67 mẫu 4 sào 4 thước; thổ trạch viên trì 58 mẫu 9 sào 3 thước 6 tấc. Thần sắc x. Quân Hành: 5 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (1 đạo). Phong cho Linh Lang... Đại Vương; Thiên Quan... Đại Vương. Tục lệ x. Quân Hành: 14tr., gồm 29 lệ lập ngày 16 tháng 8 năm Tự Đức 32 (1879) và bản thần tích do Nguyễn Hiển chép lại, về sự tích Lang Công (Thiên Quan Linh Lang Chủ Sớ Đại Vương) và Tùng Công (Thiên Quan Cửa Chùa áng Tùng Đại Vương) thời 12 sứ quân. Hương ước x. Quân Hành (1936): 9 tr. viết tay.

3382. QUÂN PHÁP RÚT CHẠY KHỎI THÁI BÌNH

Tối ngày 26-6-1954, đồn Dụ Đại (Đông Quan) bị tấn công, địch bị thương vong gần 20 tên. Sáng ngày 27, chúng phải vội vã rút về cầu Nguyễn. Quân địch đóng ở cầu Sộp gần đó, cũng tự động bỏ đồn bốt và quân trang quân dụng, rút theo. Ngày 28-6, địch bỏ các vị trí Tràng Sinh, Sú (Đông Quan), Ô Mễ (Thư Trì) Kìm, Niềm Hạ, Sóc (Vũ Tiên) và lũ lượt kéo về thị xã. Sáng 30-6, địch từ các bốt Nguyễn, Phong Lôi rút về Đông Các. 10 giờ, một cánh quân địch từ Đông Các - Đống Năm có 20 xe cơ giới cũng rút về thị xã.

Bộ đội ta bố trí chặn đánh ở ngã tư Gia Lễ, tiêu diệt một bộ phận khá lớn sinh lực địch, thu và phá hủy 13 xe, 2 đại bác 105 ly và nhiều vũ khí. Được sự hỗ trợ của máy bay, mãi đến 15 giờ chúng mới rút về đến thị xã. Bọn địch ở đồn Sa Cát, Mỹ Đức cũng tháo chạy. 17 giờ ngày 30-6, địch giật mìn phá sập cầu Bo, phá một số công sở, đốt một kho đạn để nghi binh, rồi tối ngày 30-6, tàn quân địch lặng lẽ rút chạy khỏi thị xã theo đường 223 qua Vũ Tiên ra bến Thái Hạc sông Hồng. Số xe cơ giới còn lại thì theo đường số 10, ra Tân Đệ. Nhiều lính ngụy ì ra không chạy hoặc nhằm các lối rẽ tạt ngang. Nhân dân giúp họ lẩn trốn trong bờ rào, gậm giường. Cán bộ ta đứng ở bờ sông, tay chỉ đường, miệng ra lệnh: "Để súng xuống, chạy lối này, về xã mà xin giấy". 10 giờ đêm địch về tới quãng Hội Khê, hốt hoảng đẩy vội một xe chở đầy súng xuống ruộng cho nhẹ bớt. Một bọn giặc giả chết nằm thẳng đơ dưới ruộng, quân ta túm cổ lôi lên từng tên. Một số nằm dí trên đường bắn loạn xạ, bị ô tô của chúng phóng tràn lên, nghiến nát . Trong khi đó, một bộ phận của quân ta tiến vào chiếm lĩnh thị xã, đèn điện còn sáng trưng. Từ thị xã tới các làng xóm, thông cáo, truyền đơn, phóng thanh của ta thông báo tin chiến thắng. Sáng 1-7-1954, ta vào tiếp quản tx. Thái Bình.

Bộ đội vào tiếp quản thị xã Thái Bình

3383. QUÂN TRẠCH 均澤

Xã cũ cuối tk. XIX là trại Quân Trạch thuộc tg Tân An, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Quân Trạch thuộc tg Tân An, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ái Quốc. Nay là th. Quân Trạch thuộc x. Tây Phong, h. Tiền Hải. Dân số 595 người (1927). *Hương ước x. Quân Trạch* (1935): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 14 tr., 8 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Tây Hải, Đông Hải, Nam Hải, Nguyễn Công Trứ, Bản Thổ.

3384. QUẦN

Đồ mặc từ thắt lưng trở xuống. Xưa, người Thái Bình dùng loại vải tự dệt, nhuộm đen, nhấn bùn cho bền.

Quần phụ nữ: May theo kiểu chân què, ống rộng, đũng quần chùng, dài tới gần mắt cá chân. Dùng thắt lưng hoặc dùng dây rút để giữ chặt cạp quần. Người lao động mặc loại vải dày như đũi, nái, chỉ. Người thị thành giàu có, người buôn bán thường mặc quần lụa, the, lĩnh đen. Muốn đẹp thì may cạp quần màu đỏ hoặc màu xanh.

Quần nam giới: Người lao động bình dân dùng chất liệu chủ yếu loại vải dày, thô, nhuộm nâu, may ống rộng, cạp to bản khoảng 20cm, đũng sa thấp, không có dải rút, dùng thắt lưng bản to dài hàng sải tay để giữ quần. Có nhiều người khi mặc quần lại vê hai đầu cạp quần lại rồi thắt vào nhau, lúc làm việc xắn gọn lại, cạp toả ra ngoài thắt lưng gọi là quần lá toạ.

Người giàu có, giới thượng lưu mặc quần dài trắng, nếp gấp vuông ống sớ (quần ống sớ), khâu cạp, luồn dây rút, bỏ bớt thắt lưng nên quần gọn, nhẹ, đỡ tốn vải, lại chắc chắn.

3385. QUẦN CAO 群 高

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 11-5 năm Thành Thái thứ 10 (1898): "xã Quần Cao và xã Quan Cao về tổng Cao Mại h. Trực Định, viết chữ Quốc ngữ và giọng nói cùng giống nhau, đến nỗi nhiều sự nhầm lẫn, thì xã Quần Cao đổi làm xã Thái Cao để cho rõ ràng".

Xem: *Thái Cao* (xã cũ - 3680).

3386. QUẦN THƯ KHẢO BIỆN 群 書 考 辨

Sách do Lê Quý Đôn 黎 貴 惇, tự Doãn Hậu 尹 厚, hiệu Quế Đường 桂 堂 biên soạn và đề tựa năm Đinh Sửu (1757). Chu Bội Liên 朱 佩 連, Đề đốc Học chính tỉnh Quảng Tây, đề tựa. Tần Triều Vu 秦 朝 于, Lễ Bộ Viên ngoại lang triều Thanh, đề tựa. Hồng Khải Hi 鴻 啟 熙 Chánh sứ nước Triều Tiên đề tựa năm Càn Long Tân Tị (1761). 3 bản viết, 4 tựa. Kí hiệu: VHv.90/1-2: 351 tr., 30 x 18; A.252: 334 tr., 32 x 22; A.1872: 404 tr., 25 x 14; MF. 3124 (VHv.90). *Nội dung:* Khảo cứu, bình luận các nhân vật, sự kiện trong sử sách Trung Quốc từ đời Hạ, Thương, Chu đến đời Tống.

3387. QUẾ ANH TRINH THỤC CÔNG CHÚA

Thần thờ ở th. Nội, x. Bạt Trung, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thời Lê Trang Tông, x. Bạt Trung, tg Nam Đường, h. Trực Định, có ông Trương Quản lấy bà Ngô Thị Uyển, người cùng huyện, sinh được một người con gái mặt hoa da phấn (ngày 3 tháng Giêng), đặt tên là Quý Hoa. Trang Tông nghe tiếng bèn lấy về làm phi. Năm 23 tuổi, Quý Hoa tự nhiên biến về trời. Vua thương tiếc khôn nguôi, phong là Quí Anh Đoan Trang Trinh Thục Từ Công chúa, giao cho dân xã lập miếu phụng thờ Công chúa. Các triều đế vương đều phong sắc và cho nhân dân th. Nội sửa sang miếu mạo để thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/5,35), (Q4^{0}-18/VIII,18).

3388. QUẾ ĐƯỜNG THI VỰNG TUYỂN TOÀN TẬP 桂 堂 詩 彙 選 全 集

Sách do Bảng nhãn Lê Quý Đôn 黎 貴 惇 soạn. 2 bản viết, có mục lục.

VHv.2341: Quế Đường thi vựng tuyển toàn tập, 310 tr., 26 x 15, có mục lục.

A.576: 232 tr., 32.5 x 22.5.

1. Thơ mừng, tiễn tặng, họa đáp giữa tác giả với sứ thần Triều Tiên như Lí Huy Trung, Hồng Khải Hi và một số bạn bè Trung Quốc trong thời gian tác giả đi sứ nhà Thanh.

2. Thơ đề vịnh các danh thắng, đền miếu, di tích lịch sử như chùa Hải Hưng, chùa Vạn Phúc, núi Lạn Kha, miếu Quan Thánh, lầu Nhạc Dương (A.576), hồ Động Đình, lầu Hoàng Hạc, đền ông Đại tư đồ, núi Dục Thúy (VHv.2341). Một số thơ

tức cảnh như thôn chài buổi chiều, tuyết trên sông, đề quạt, tập cổ (A.576).

3389. QUỐC TUẤN

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 15km về phía bắc, theo đường 219. Sau năm 1947, lập x. Hưng Đạo gồm 3 làng: Thuỵ Lũng, Bích Kê, Đắc Chúng. Năm 1948, bỏ x. Hưng Đạo lập x. Quốc Tuấn gồm 6 thôn. Năm 1955, x. Quốc Tuấn tách thành 2 xã An Bình và Quốc Tuấn. X. Quốc Tuấn có 2 thôn Đắc Chúng, Thụy Bích (Thuỵ Lũng, Bích Kê). Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Đắc Chúng Bắc, Đắc Chúng Trung, Đắc Chúng Nam, Bích Kê, Thuỵ Lũng Nam, Thuỵ Lũng Đông, Thụy Lũng Tây. Diện tích tự nhiên 684,69 ha. Dân số 6915 nhân khẩu, gồm 1924 hộ.

Địa thế nằm cạnh sông Trà Lý, thấp trũng, thường bị ngập úng. Từ khi xây dựng trạm bơm An Quốc, nạn úng lụt vào vụ mùa đã cơ bản được giải quyết. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt và chăn nuôi; một số lao động làm các nghề mộc, nề sản xuất vật liệu xây dựng, đan mây tre xuất khẩu, thêu ren, gột lợn, nấu rượu... Có chợ Rọng, chợ lớn trong vùng. Đình Thụy Lũng và đền Đắc Chúng là DTLS cấp tỉnh. Có 161 liệt sĩ, 61 thương binh, 18 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Quốc Tuấn là quê hương của Anh hùng LLVTND, Trung tướng Phạm Tuân.

3390. QUÝ CƯỜNG

Bến đò vượt sông Hồng, bên tả là x. Hồng Phong, h. Vũ Thư, bên hữu là x. Nam Thanh, h. Trực Ninh, t. Nam Định. Trước sử dụng đò gỗ, nay thay bằng thuyền máy.

3391. QUÝ ĐỨC 貴德

Xã cũ cuối tk. XIX là lý Quý Đức thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã Quý Đức thuộc tg Tân Hưng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hưng. Nay thuộc 2 xã Đông Quý, Đông Xuyên, h. Tiền Hải. Dân số 938 người (1927). *Hương ước x. Quý Đức* (1942): 9 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đông* (1938): 54 tr., 15 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Tiên Công, Đôn Ngưng, Hậu Thổ Sơn Thần. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Tây* (1938): 21 tr., 10 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Nguyễn Công Trứ, Đôn Ngưng, Bản Thổ.

3392. QUÝ ĐỨC

Đình th. Quý Đức, x. Đông Quý, h. Tiền Hải. Xưa là đình chung của x. Quý Đức, nay chia về th. Quý Đức Tây, nên quen gọi đình Quý Đức Tây. Khởi dựng năm 1861, đại tu năm 1919, bỏ cục chữ "tam". Bái đình 5 gian. Hai tòa đệ nhị, đệ tam, mỗi tòa 3 gian, xây cuốn, lòng rộng 4,5m, dài 6 m. Đồ thờ có 1 cỗ khám lớn, 4 cỗ ngai đều sơn son thếp vàng. Ban thờ chính bầy tượng nguyên mộ Bùi Hoành, và các tòng mộ Lê Tuyển, Vũ Hữu... những người đã mộ dân theo Nguyễn Công Trứ khẩn hoang, lập x. Quý Đức. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

3393. QUÝ MINH ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở l. Bình Cách, tg. Bình Cách, h. Đông Quan (nay thuộc x. Đông Xá, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Quý Minh Đại Vương húy là Nguyễn Sùng, người em út trong bộ ba Sơn thần: Nguyên Tùng (tức Tản Viên Sơn Thánh do người bác ruột Nguyễn Cao Hàng sinh ra), là người em song sinh với Nguyễn Cao Hiển (do cha tên là Nguyễn Cao Khang và mẹ Phạm Thị Hương nằm mơ vào rừng bắt được hai con hổ đang vật nhau ôm về nhà, sau mẹ đẻ ra hai anh em thần). Anh Nguyễn Cao Hiển (tức Tả Kiên thần Cao Sơn Đại Vương). Quý Minh là người em thứ ba theo trật tự (mạnh, trọng, quý), vừa là em út: trong chữ Hán là chữ quý 貴 út (chót) cũng là chữ quý. Theo thần tích Quý Minh là một trong 50 người con theo cha Lạc Long về biển, sau vì nhớ mẹ Âu Cơ lại cùng với người con của bác ruột là Nguyễn Tùng (Tản Viên Sơn Thánh) và người anh song sinh là Nguyễn Cao Hiển (Cao Sơn Đại Vương) lên non giúp Hùng Duệ Vương đánh đuổi giặc Thục. Rồi cùng với vua và hai anh bay lên trời biến vào cõi hóa sinh bất diệt. Ngày nay, người ta vẫn còn được chiêm ngưỡng bài vị của Quý Minh Đại Vương bên hữu miếu thờ Tản Viên Sơn Thánh trên đỉnh núi Ba Vì.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/22,118), (Q4^0-18/VIII,22).

3394. QUYẾT TIẾN

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 10km về phía Bắc, đi theo đường 222. Thành lập năm 1956 với một l. Mai Chử (trong KCCP thuộc x. Lê Lợi). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Đồng Tiến, Trung Tiến, Hồng Tiến, Tân Tiến. Diện tích tự nhiên 214,43 ha. Dân số 2785 nhân khẩu, gồm 810 hộ.

Là xã có diện tích nhỏ nhất huyện, nằm sát sông Dục Dương, thuận lợi cho công tác thủy lợi. Nhân dân sống bằng nghề nông, sản phẩm chính là lúa và lợn siêu nạc. Xã đã phát triển nghề thủ công, một số hộ dệt vải đũi, đan mây tre, gia công sợi vải, dệt cói... Sông Câu chảy qua, dài 1, 8km, có 1 cầu, 2 bến bãi. Là một xã vùng trũng của h. Kiến Xương, đất đai không bằng phẳng, giao thông không thuận tiện, đất thịt nặng, khó canh tác. Chùa Thanh Quang là DTLS cấp tỉnh. Trong KCCP và KCCM có gần 1000 thanh niên nhập ngũ, 74 liệt sĩ, 46 thương binh, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 250 người được tặng Huân chương Kháng chiến.

3395. QUYẾT TIẾN

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 8 + 520, vượt sông Bồ Xuyên, địa phận ph. Bồ Xuyên, tp. Thái Bình. Xây dựng 1988 bằng bê tông cốt thép, dài 7,3m, rộng 24,5 m, tải trọng H30.

3396. QUỲNH BẢO

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, nằm ở phía tây nam huyện, cách ttr. Quỳnh Côi 6km. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Nam Đài (l. Rồng), Ngọc Chi (l. Ướng). Trong kháng chiến chống Pháp là x. Việt Cường. Năm 2003, tổ chức lại 2 thôn như năm 1955. Diện tích tự nhiên 359,56ha.

Dân số 4084 nhân khẩu, gồm 1075 hộ. Là xã nội đồng, thuần nông, xa các trung tâm kinh tế. Sản phẩm chính có lúa, nghề chăn nuôi lợn thịt, lợn nái là nghề truyền thống. Xã còn bảo tồn được 2 đình, 2 chùa. Đình Ngọc Chi và Đình Nam Đài đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Hội chùa vào dịp 15-4 âm lịch. Trong KCCP, Quỳnh Bảo là căn cứ du kích. Các đồng chí lãnh đạo khu, trong đó có đồng chí Đỗ Mười đã từng hoạt động ở đây. Xã có 65 liệt sĩ, 56 thương binh, 6 mẹ Việt Nam anh hùng.

Thu hoạch vụ đông (1980)

3397. QUỲNH CÔI 瓊瑰

Huyện cũ trước 1945

Xem: *A Côi* (huyện cũ - 1))

3398. QUỲNH CÔI

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Quỳnh Côi được điều chỉnh như sau:

* Cắt các thôn An Lạc, Hương Hòa, Hưng Đạo, Gia Hòa *của h. Đông Quan*; La Triều (thuộc x. Phú Triều cũ), Thượng Thọ (thuộc x. Xích Ngọc cũ), Trình Uyên, Phục Lễ *của h. Tiên Hưng* và th. An Hiệp *của h. Phụ Dực* sáp nhập vào h. Quỳnh Côi.

* Cắt các thôn Lai Ổn, Sài Thôn, Mỹ Thôn, Đồng Hưng, Mai Trang của h. Quỳnh Côi sáp nhập vào h. Phụ Dực.

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Quỳnh Côi có 12 xã:

- *Diên Hồng*, gồm: An Ấp, An Ký, Cam Mỹ, Đại Nẫm, Đồng Trụ, Giáo Thiên, Thượng Xá, Tiên Bá, Xuân Lai.
- *Hoàng Hải*, gồm: An Trực, Cần Phán, Đề Đỗ, Đồng Trực, Hạ Phán, Nghi Phú, Thượng Phán.
- *Hồng Quảng*, gồm: An Phú, Cầu Xá, Đoàn Xá, Đông Xá, Lương Mỹ, An Vệ, Lê Xá, Nguyên Xá, Phụng Công, Xuân Trạch.
- *Khánh Thiện*, gồm: A Mễ, Khang Ninh, Ô Cách, Tế Mĩ, Tiên Cầu, Xuân La.

- *Khắc Vinh*, gồm: An Lộng, Chung Linh, Đà Thôn, Đồng Ngậu, Vạn Niên, Ngõ Mưa, Ngọc Minh, Vĩnh Niên, Đồng Niên, Hào Long.
- *Lạc Hồng*, gồm: Đồn Xá, La Vân, Lương Cụ, Mĩ Cụ.
- *Quang Cáp*, gồm: An Hiệp, Bái Lân, Bái Trang, Bồ Trang, Ngọc Quế, Sơn Đồng.
- *Quang Vinh*, gồm: Cổ Tiết Thượng Phúc.
- *Tây Sơn*, gồm: An Khoán, Cần Ru, Đại Phú, Khả Lang, La Triều, Mỹ Ngọc, Mỹ Xá, Thượng Thọ.
- *Toàn Thắng*, gồm: Bương Hạ, Bương Thượng, Đông Châu, Đông Quynh, Hy Hà, Quỳnh Lang, Tân Mỹ.
- *Vạn Thắng*, gồm: Mĩ Giá, Phấn Tảo, Phúc Bồi, Tài Giá, Tang Giá (hai làng Giá còn có tên Tân Dân).
- *Việt Cường*, gồm: Hải An, Nam Đài, Ngọc Chi, Phương Quả.

Đến cuối 1955 Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Quỳnh Côi thành lập 22 xã mới và 1 thị trấn. Lấy chữ "Quỳnh" (chữ đầu của tên huyện) làm chữ đầu của tên các xã: Thị trấn Quỳnh Côi, Quỳnh Bảo, Quỳnh Giao, Quỳnh Hà, Quỳnh Hải, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hội, Quỳnh Hưng, Quỳnh Khê, Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu, Quỳnh Lương, Quỳnh Mĩ, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thái, Quỳnh Trang, Quỳnh Xá, Quỳnh Vân, Quỳnh Châu, Quỳnh Minh, Quỳnh Thọ.

Tháng 6-1969, h. Quỳnh Côi hợp nhất với h. Phụ Dực thành h. Quỳnh Phụ.

3399. QUỲNH CÔI 瓊瑰

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã, phường: Quỳnh Côi, An Vệ, Lương Mỹ, Đông Các, Hương La, ph. Đông Các, ph. Đông Trạch. Cuối tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p.p. Thái Bình, t. Nam Định; có 5 xã: Quỳnh Côi, Yên Vệ, Đông Xá, Hương La, Lương Mỹ. Đầu tk. XX thuộc h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình ; có 6 xã: An Mễ, An Vệ, Đông Xá, Lương Mỹ, Quỳnh Côi, Xuân La. Nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

3400. QUỲNH CÔI 瓊瑰

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Quảng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc ttr. Quỳnh Côi. Dân số 2283 người (1927). *Địa bạ x. Quỳnh Côi*: 96 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 1184 mẫu 1 sào 10 thước 4 tấc; trong đó công điền 6 mẫu 2 sào 1 thước 8 tấc; tư điền 955 mẫu 6 sào 1 thước 6 tấc; thổ trạch viên trì 185 mẫu 9 sào 8 thước. *Thần tích x. Quỳnh Côi*: 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Nghị Công (Hộ Quốc Cương Nghị Đại Vương) thời Lý Cao Tông. *Thần tích th. Cầu Xá* 巋舍: 3 tr., về sự tích 2 vị thần song sinh là Hiển Công (Hiển ứng Đại Vương) và Lang Công (Linh Lang Đại Vương) thời Lý Anh Tông. *Tục lệ x. Quỳnh Côi*: 8 tr., gồm 17 lệ, lập ngày 20 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918); *Tục lệ th. Lê Xá* 黎舍: 4 tr., gồm 11 lệ, lập ngày 10 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918); *Tục lệ th. Đoàn Xá* 段舍 : 4 tr., gồm 10 điều, lập ngày 10 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918); *Tục lệ th. Đồng Trạch* 同澤: 4 tr., gồm 10 điều, lập ngày 20 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Thiên Bồng.

3401. QUỲNH CÔI

Thị trấn huyện lỵ h. Quỳnh Phụ, nằm trên 3 đường liên huyện 216 (1 km), 217 (3 km) và 224 (500m), cách tp. Thái Bình 25 km. Ngày 26- 12-1990, ttr. Quỳnh Côi được sáp nhập thêm 2.2891 ha diện tích tự nhiên và 199 nhân khẩu của x. Quỳnh Hồng, 0.5138 ha diện tích tự nhiên và 45 nhân khẩu của x Quỳnh Mỹ. Đến đầu năm 2005, ttr. có 122 ha diện tích tự nhiên (trong đó có 42 ha cấy lúa); 5135 nhân khẩu, gồm 1371 hộ. Trước năm 2003, ttr. chia làm 7 khu dân cư. Thực hiện quyết định 65/2002/ QĐ-UB của UBND tỉnh về việc tổ chức lại thôn (làng), ttr. Quỳnh Côi chia làm 24 tổ dân phố xếp theo thứ tự từ 1 đến 24.

Quỳnh Côi là trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa của huyện. Có sông An Lộng và sông Lương Văn Hải, có cầu Tây và cầu Mỹ Hà, có bến xe khách đi tp. Thái Bình, đi Hà Nội, Hải Phòng. Kinh tế thị trấn phát triển theo hướng tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, song hiện tại có một số hộ vẫn làm nông nghiệp.

Theo thần tích thì đất này có từ thời Hùng Vương, từ khi lập h. Quỳnh Côi, huyện lỵ đã đóng tại đây và Quỳnh Côi đã đi vào sử sách với tên A Côi (thời Trần), Quỳnh Côi từ thời Lê đến nay. Ttr. Quỳnh Côi chỉ còn 2 miếu nhỏ, các đình đền đã bị phá nên không có lễ hội truyền thống nhưng nhân dân vẫn duy trì tục đốt đèn trời. Có 68 Cử nhân, 350 người đang theo học đại học, cao đẳng và các trường dạy nghề. Có 45 liệt sĩ, 75 thương binh, có 2 cán bộ tiền khởi nghĩa, được thưởng 1500 Huân, Huy chương các loại.

3402. QUỲNH CÔI

Chợ huyện có từ lâu đời, trước họp ở Gũ, nên có còn gọi là chợ Gũ. Thời chống Mỹ, chợ họp ở La Vân, x. Quỳnh Hồng. Chợ họp cả ngày, mỗi tháng có 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 2, ngày 6 âm lịch. Nổi bật vào ngày chính phiên chợ thời ấy ở chợ này là trâu, bò, thóc gạo, lợn gà, bông. Vào những năm 39-40 của tk. XX, đây là chợ duy nhất trong vùng có bán trâu, bò (của Thanh Hoá, Ninh Bình, Hưng Yên hay của dân trong vùng, phải bán mua qua lái). Bông của Quỳnh Côi được đem bán buôn sang Nam Định và các nơi khác. Vải tấm buôn từ nơi khác cũng bán ở đây vào ngày chợ phiên. Từ năm 1986, chợ chuyển về ven đường phía đi ra cầu Dầu vẫn thuộc địa phận x. Quỳnh Hồng, cách cầu Tây khoảng 500 m, trên một bãi rộng chừng 7000m2. Có thời đã định mở thêm phiên chính vào ngày chủ nhật nhưng không thành. Đặc biệt là hàng bánh đa mềm mỏng mà dai nổi tiếng của Quỳnh Côi, khi ăn chỉ cần rửa sạch rồi thả vào nước dùng sôi là được.

3403. QUỲNH CÔI

Sông còn gọi là sông Yên Lộng hay sông Bến Hiệp. Đây là con sông đào xuyên qua một phần h. Quỳnh Phụ, xuôi xuống h. Đông Hưng, có chiều dài khoảng 15 km, bắt đầu từ cống Bến Hiệp nối với sông Tiên Hưng ở x. Liên Giang.

3404. QUỲNH CHÂU

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, nằm ở phía tây nam huyện, cách ttr. Quỳnh Côi 5km theo đường 216. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Châu Duyên, Lê Hoàng, Mỹ Xá, Khả Lang, Phục Lễ. Năm 2003, tổ chức lại 5 thôn, gồm Châu Duyên, Hoàng Xá, Mỹ Xá, Khả Lang, Phục Lễ (trong KCCP là x. Tây Sơn). Diện tích tự nhiên 303,1 ha. Dân số 3763 nhân khẩu, gồm 979 hộ. Có 250 Phật tử. Là xã nội đồng không có sông lớn, không có chợ, nhân dân sống bằng nghề cấy lúa và chăn nuôi gia súc, gia cầm, nghề phụ chưa phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn và đời sống nhân dân ở mức thấp của huyện. Cả xã còn 4 đình, chùa và đền, trong đó có 3 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Hàng năm có 3 hội làng. Có 7 mẹ Việt Nam anh hùng, 197 cán bộ, nhân dân trong xã được tặng Huân chương kháng chiến.

3405. QUỲNH GIAO

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ. Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ chống Pháp. Nằm ở phía bắc huyện, cách ttr. Quỳnh Côi 2 km theo đường 217. Thành lập năm 1955, gồm các thôn An Bái, An Hiệp, Hào Long, Đồng Ngậu, Sơn Đồng (trong KCCP là x. Quang Cáp). Năm 2003, x. Quỳnh Giao tổ chức lại 6 thôn: An Bái, An Hiệp, Bến Hiệp, Đồng Ngậu, Hào Long, Sơn Đồng. Diện tích tự nhiên 549,9 ha; dân số 6143 nhân khẩu, 1626 hộ (mười năm qua có 52 hộ chuyển đi) ;có 24 hộ với 105 khẩu theo đạo Thiên chúa.

Quỳnh Giao có sông Luộc, sông Nam Hà chảy qua, có cầu Dầu, cầu Đen, cống Hiệp, bến Hiệp, chợ Hiệp... Nhân dân Quỳnh Giao cấy lúa và làm dịch vụ, thủ công có nghề đan mây tre, dịch vụ khai thác cát, vật liệu xây dựng, vận chuyển... Bến Hiệp xưa chỉ là một bến sông nay đã thành một thôn. Đã hoàn thành các mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng. Ngoài đường giao thông, đường điện có các công trình xây dựng kiên cố như trường Mầm Non, trường tiểu học, trạm y tế, đài tưởng niệm liệt sĩ... Có một Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Hội làng xưa có trò đuổi hổ, có nhiều câu lạc bộ thể thao. Đầu 1945, xảy ra sự kiện cướp thuyền chở thóc của Nhật. Trong KCCP, tiếng trống Sơn Đồng từng làm quân thù khiếp sợ. Hàng nghìn thanh niên Quỳnh Giao đã

lên đường giết giặc, có 185 liệt sĩ, 80 thương bệnh binh, 2 Lão thành cách mạng, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 cấp tướng, 873 người được tặng huân, huy chương các loại.

3406. QUỲNH HẢI

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ. Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ chống Pháp. Nằm ở trung tâm huyện, cách ttr. Quỳnh Côi 1km. Thành lập năm 1955 gồm các thôn An Phú (l. Đỏ), Cầu Xá (l. Gòi), Đoàn Xá, Lê Xá, Quảng Bá, Xuân Trạch. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn như trước năm 1955. Diện tích tự nhiên 635 ha. Dân số 8150 nhân khẩu, gồm 2254 hộ.

Nhân dân có trình độ thâm canh giỏi, hệ số sử dụng đất cao nhất tỉnh. Sản phẩm trồng trọt ngoài lúa màu có các loại cây xuất khẩu như hành, tỏi, khoai tây, ớt, đỗ xào, rau thơm, các loại xu hào, bắp cải. Quỳnh Hải có nghề đan mây tre xuất khẩu. Còn 6 chùa, đình Cầu Xá là DTKTNT cấp tỉnh. Trong lễ hội làng xưa có trò Chiêng rối vừa múa vừa hát; nay không còn.

Quỳnh Hải là xã đầu tiên đạt 5 tấn thóc/ha trong KCCM. Chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo cơ chế thị trường và là xã đạt giá trị sản xuất 50 triệu đồng/ha đầu tiên của tỉnh. Có 215 liệt sĩ, 65 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Thiếu tướng, 1488 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3407. QUỲNH HẢI

Trạm bơm, x. Quỳnh Hải, h. Quỳnh Phụ. Là một trong những trạm bơm đầu tiên của huyện, xây dựng năm 1961. Quy mô 2 máy bơm, công suất 1 máy là 1000m^3/h. Đã được cải tạo vào năm 1988, theo chủ trương cải tạo trạm bơm trục ngang thành trục đứng, quy mô 2 máy bơm, công suất 1 máy là 1800m^3/h; tưới nước cho 300 ha của x. Quỳnh Hải, phục vụ thâm canh lúa và hoa màu; góp phần đưa xã trở thành 1 trong 3 xã đầu tiên của t. Thái Bình đạt giá trị sản xuất trên 50 triệu đồng/ha/năm vào năm 2003.

3408. QUỲNH HOA

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 4 km về phía bắc, theo đường 217. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn: Bái Trang, Bồ Trang, Ngọc Quế (trong KCCP thuộc x. Quang Cáp). Sau nhiều năm tổ chức điều hành theo đội sản xuất và xóm, năm 2003, tổ chức lại 3 thôn như trước năm 1955. Diện tích tự nhiên 766.4 ha. Dân số 7222 nhân khẩu, gồm 1990 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có một số hộ trồng dâu nuôi tằm, làm nghề đan mây tre, móc túi sợi, xây dựng. Có bến Ngọc Quế (trên sông Luộc), có chợ Bồ Trang, chợ Bái Trang. Quỳnh Hoa nằm bên sông Luộc dài gần 4 km, có điều kiện lấy nước phù sa tưới cho đông ruộng nên đất đai mầu mỡ, thuận tiện cho việc phát triển nông nghiệp. Vùng thấp trũng ven sông Sành còn bị ngập ngập úng khi mưa lớn.

Xã còn bảo tồn được 2 đình, 1 miếu, 3 chùa, trong đó miếu th. Bồ Trang đã được xếp hạng Di tích cấp nhà nước và 2 Di tích cấp tỉnh. Có 3 lễ hội truyền thống, chủ yếu là hội làng. Có 192 liệt sĩ, 124 thương binh. Gần 1000 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

Xt: *Vụ Quỳnh Hoa* (4756)

3409. QUỲNH HOA

Kè lát mái, tại km 26+500 đến km 27+200 đê hữu Luộc, x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 2001÷ 2002, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, dài 700m, cao trình đỉnh (+3.50) và chân (-8.00). Đã ổn định.

3410. QUỲNH HOA, LINH XUÂN, PHÚC ẤM, VẠN NINH, KỆ KHÊ, VÔ NAM ĐẲNG TỰ KIỀU BI 瓊花靈春福蔭萬寧偈溪無南等寺橋碑

Bia dựng năm Hoằng Định thứ 12 (1611) ở chợ Nguyên Xá, tg. Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 1.28m x 0,68m. Gồm 62 dòng, khoảng 800 chữ. Trang trí mặt trời, rồng, hoa lá. Người soạn: Nguyễn Lễ, Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1568). *Nội dung:* Chùa Quỳnh Hoa, Linh Xuân, Phúc Ấm, Vạn Ninh và cầu Kệ Khê, Vô Nam ở hai xã Cổ Xá, Nguyên Xá, h. Thần Khê là những cổ tích của địa phương mà lâu nay chưa được tu sửa. Từ ngày Hoàng thượng lại Kinh, lại được chúa phò tá nên công nghiệp rực rỡ hơn xưa. Nay

được sự giúp đỡ của Nhâm Thăng hầu Hà Hữu Dung cùng vợ bỏ tiền ra tu sửa những công trình trên. N. 3217/8.

3411. QUỲNH HOÀNG

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 6 km về phía Tây bắc, theo đường 217. Thành lập ngày 18-12-1976 trên cơ sở sáp nhập 2 x. Quỳnh Lưu và Quỳnh Thái, gồm các thôn: An Lộng, An Trực, Đồng Trực (l. Chín), Đào Xá, Cần Phán (l. Giải), Liên Hiệp (l. Nguộn), Ngõ Mưa, Vạn Niên (làng Nan), Thượng Phán, Hạ Phán, Đồng Niên. Năm 2003, tổ chức lại thành 15 thôn: An Lộng 1, An Lộng 2, An Lộng 3, An Trực, Cần Phán, Đào Xá, Đồng Trực, Đồng Niên, Liên Hiệp, Ngõ Mưa, Hạ Phán, Thượng Phán, Ngọc Minh, Vạn Niên, Trại Vàng. Thôn Trại Vàng nằm ở phía tả sông Luộc giáp t. Hải Dương. Diện tích tự nhiên 769.6 ha. Dân số 10.126 nhân khẩu, gồm 2766 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng cấy lúa và trồng cây lương thực. Có nghề làm bánh đa, làm bún, đan mây tre. An Lộng có nghề đúc đồng truyền thống, nay chuyển sang đúc nhôm. Có chợ An Lộng (quy mô vùng), chợ Nan. Ngoài sông Luộc ở phía bắc xã, còn có 4 sông nhỏ, 2 cống, 1 đò ngang qua sông Luộc. Bình quân ruộng đất thấp.

Quỳnh Hoàng là quê hương của Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ. Hiện còn 23 đình, đền, chùa, miếu. Đình An Lộng, đình và miếu Vạn Niên đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa. Có 4 lễ hội truyền thống. Trong KCCM, x. Quỳnh Hoàng xuất hiện một điển hình "một xóm 3 Anh hùng", đạt năng suất 8.2 tấn thóc/ ha. Có 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3 Lão thành cách mạng, 2150 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Quỳnh Hoàng

3412. QUỲNH HỘI

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ. Đơn vị Anh hùng LLVTND trong KCCP. Nằm ở trung tâm huyện, cách ttr. Quỳnh Côi 5km theo đường 216. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Đông Xá (Vông), Lương Mỹ (Thống), Nguyên Xá (Và), Hoá Khê (Tân Hoá), Phụng Công (Lang Chung). Năm 2003, tổ chức lại 5 thôn như trước năm 1955 (trong KCCP là x. Hồng Quảng). Diện tích tự nhiên 765,8ha. Dân số 8550 nhân khẩu, gồm 2400 hộ.

Từ năm 2000 đã chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại. Có 2 sản vật nổi tiếng là chè và thuốc lào. Quỳnh Hội có 4 đình, 1 đền, 5 chùa, trong đó có 3 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh kèm theo đó là 3 lễ hội. Xã có truyền thống múa kéo chữ. Đất đai Quỳnh Hội hình thành từ rất sớm. Tại l. Đông Xá (l. Vông) năm 1960, đã tìm thấy hàng trăm mũi tên đồng có niên đại cùng thời với văn hoá Đông Sơn cách ngày nay 2500 năm. Theo truyền thuyết từ thời Hùng Duệ Vương x. Quỳnh Hội đã có người tham gia đánh giặc, thời Lê Trịnh, Bùi Đá - Hoàng Sỏi đã dựng thành Đá ở chợ Và (Nguyên Xá). Trong KCCP, nhiều trận đánh ác liệt giành giật từng căn nhà đã diễn ra ở l. Đông Xá. Xã có 1 Thượng tướng, hàng chục sĩ quan cấp tá, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Xt: *Vụ Quỳnh Hội* (4757)

3413. QUỲNH HỒNG

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, nằm ở trung tâm huyện, cách ttr. Quỳnh Côi 1 km. Thành lập ngày 5-9-1975 trên cơ sở "hợp nhất 2 xã Quỳnh Lương và Quỳnh Vân". Khi thành lập có 23 đội sản xuất gọi theo số thứ tự từ 1 đến 23 của các thôn Bình Ngọc, Đồn Xá, La Vân, Lương Cụ, Mỹ Cụ, Quỳnh Ngọc. Năm 2003 tổ chức lại thành 9 thôn: Bình Ngọc, Đồn Xá, La Vân 1, La Vân 2, Lương Cụ Nam, Lương Cụ Bắc, Mĩ Cụ, Quỳnh Ngọc, Tân Thái.... Diện tích tự nhiên 717,2 ha. Dân số 11813 nhân khẩu, gồm 3352 hộ. Mười năm qua xã đã chuyển đi xây dựng kinh tế mới 100 hộ. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, có một số hộ làm nghề chế biến nông sản,

đan mây tre. Xã có nghề truyền thống làm bún, bánh đa, đậu phụ.

Có các đường 216, 217, 224, đi qua xã; sông ngòi dày đặc,; chợ ở gần trung tâm huyện lỵ. Từ xưa La Vân (Quỳnh Hồng) đã nổi tiếng về bèo hoa dâu. Đến thờ Tổ nghề bèo dâu là di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Các cơ sở phục vụ cho sản xuất và đời sống đã được xây dựng kiên cố, hoàn chỉnh, gồm 2 trường tiểu học, một trường trung học cơ sở, trạm xá xã, nhà văn hoá, sân thể thao. Hiện còn 2 đình, 5 đền, 6 chùa. Có Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia là đình, đền thờ quốc sư Nguyễn Chí Thành, 4 Di tích cấp tỉnh. Hàng năm, có 5 lễ hội truyền thống, có truyền thống kéo chữ, kéo co, múa lân, cờ tướng, đặc biệt là trò "tứ dân". Có 339 liệt sĩ, 182 thương binh, 14 mẹ Việt Nam anh hùng, 4 Lão thành cách mạng, 784 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

3414. QUỲNH HƯNG

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ. Đơn vị Anh hùng LLVTND trong KCCP. Cách ttr. Quỳnh côi 2 km theo đường 217. Thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: Mỹ Giá, Phúc Bồi, Tài Giá, Tân Dân (do sáp nhập 2 làng cũ Tang Giá, Phấn Tảo). Trong KCCP là x. Vạn Thắng. Năm 2003, tổ chức lại 4 thôn như trước năm 1955 gồm: Tân Dân, Tài Giá, Mỹ Giá, Phúc Bồi. Diện tích tự nhiên 490 ha. Dân số 5750 nhân khẩu , gồm 1516 hộ.

Địa hình bằng phẳng. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có một số nghề thủ công như đan, thêu. Có đường 217 chạy dọc xã, song song với đường 217 là sông An Lộng thuận tiện cho việc tưới tiêu. Đất đai màu mỡ, xưa cánh đồng Tài Giá nổi tiếng về cá rô. Trước khi chưa có hệ thống thủy lợi thì đồng đất Tang Giá, Tài Giá thiếu nước, phải trồng bông, trồng dâu. Nhờ cải tạo đồng ruộng và làm thủy lợi mà cấy được hai vụ lúa. Xã còn bảo tồn được 3 đình, 4 chùa. Chùa Tài Giá đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Hàng năm, cả 4 thôn đều tổ chức lễ hội truyền thống.

Trong KCCP, "Tiếng cồng Vạn Thắng" là hiệu lệnh chiến đấu ở các chiến trường. Có 186 liệt sĩ, 92 thương binh, có 14 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 800 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

3415. QUỲNH KHÊ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 5km về phía Tây bắc theo đường 224. Thành lập năm 1955 gồm các thôn: Đà Thôn (l. Đà), Chung Linh (l. Siêng), Kỳ Trang (l. Kỳ), Ngẫu Khê (l. Miễu). Năm 2003, tổ chức lại 4 thôn như năm 1955 (trong KCCP, Quỳnh Khê thuộc x. Khắc Vinh). Diện tích tự nhiên 397,4ha. Dân số 4985 nhân khẩu, gồm 396 hộ.

Là một xã nội đồng, thuần nông, sản phẩm chính trong xã là lúa, màu. Có 2 sông nội đồng là s. Hy Hà và s. Nam Hà. Còn bảo tồn được 4 đình, 4 chùa, 1 đền và 5 miếu, trong đó có 3 Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Hàng năm đều có hội làng, quy mô nhỏ. Lịch sử đất đai Quỳnh Khê có trên dưới 2000 năm. Có 123 liệt sĩ, 36 thương binh, 1 cán bộ tiền khởi nghĩa, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 437 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

3416. QUỲNH LANG 瓊琅

Xã cũ vốn là th. Bùi Thôn thuộc x. Hà Lang, được lập làm x. Quỳnh Lang từ ngày từ 6-12-1893. Đầu tk. XX thuộc tg Đông Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Toàn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay là th. Quỳnh Lang thuộc x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Dân số 466 người (1927).

3417. QUỲNH LANG

Đồn vệ sĩ lập tháng 4-1950, tại x. Quỳnh Lang, h. Quỳnh Côi, nay là x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Diện tích 1.800m^2. Cổng chính hướng bắc (còn gọi là cửa tử) có 1 chòi canh cao 3m, 2 cổng phụ ở hướng đông và hướng tây nam. Trong bốt, địch xây dựng một lô cốt bằng bê tông cốt thép, hệ thống giao thông hào.

Lực lượng địch có 120 ngụy quân do tên Anvarê Cao, người Pháp, và tên Lương Thế Hưng chỉ huy. Vũ khí có 3 đại liên, 1 súng máy 127 ly, 1 cối 61 ly, 1 cối 82 ly, 5 trung liên, còn lại là tiểu liên và súng trường. Địch thường xuyên tổ chức các cuộc truy lùng, càn quét vào làng, giết người cướp của, bắt dân đi phu, đi lính làm đồn bốt, tra tấn, hành hạ bằng nhiều thủ đoạn dã man như chôn sống, cho trâu bò cày bừa lên người. Hầu như đêm nào cũng có người bị đem ra bờ sông

Luộc thủ tiêu. Đêm 16-3, hàng chục người bị bắn ở bãi Bương. Đêm 17-3, một xâu 17 người bị thủ tiêu. Đêm 20-3, 20 người bị bắn. Ngày 7-10-1950, bọn vệ sĩ Quỳnh Lang quây càn 2 xã Toàn Thắng và Khắc Vinh, bắt trên 200 người giam giữ trong căn hầm tối, sau một đêm chỉ còn sống sót 14 người. Dư luận nhân dân nguyền rủa, báo chí, đài phát thanh trong nước và trên thế giới cực lực lên án, năm 1951 Anvarê Cao phải chuyển đi. Thể theo nguyện vọng của đồng bào lương - giáo, sau hơn 10 ngày chuẩn bị, lễ khai quật thi hài các chiến sĩ và đồng bào bị giết hại được tiến hành. Ngày 15-4-1953, hơn 300 bộ xương đã được xếp lại và được an táng tại nghĩa trang x. Quỳnh Ngọc. Linh mục Nguyễn Văn Lộc, kẻ thay thế Anvarê Cao, đã bị bắt. .

Xt: *Trận Quỳnh Lang* (4277)

3418. QUỲNH LÂM

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 12 km về phía Tây bắc, đi theo đường 217. Thành lập năm 1955, gồm các th. Đề Đỗ, Đông Mỹ, Nghi Phúc, Ngọc Đình, Cấp Tiến, Phú Khê. Sau nhiều năm điều hành theo đội sản xuất và xóm, năm 2003 tổ chức lại thành 4 thôn: Nghi Phú; Ngọc Tiến (Ngọc Đình, Cấp Tiến), Đông Mĩ, Phú Khê. Diện tích tự nhiên 327 ha. Dân số 3876 nhân khẩu, gồm 1065 hộ.

Là xã nằm ngoài đê quốc gia sông Luộc (nhìn trên bản đồ như một bán đảo), hàng năm phải chống chọi với mưa bão, lũ lụt, lại xa huyện lỵ, việc phát triển kinh tế gặp nhiều khó khăn. Nhân dân sống chính bằng nghề nông, ruộng đất ít, cơ sở hạ tầng và đời sống nhân dân phát triển vào loại thấp của huyện. Xã có một đền được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Có 2 lễ hội. Có 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 91 liệt sĩ, 83 thương binh, 455 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3419. QUỲNH LÂM

Kè lát mái, tại km 19+00 đến km 20+100 đê hữu Luộc, x. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1996, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng, gieo đá giữ chân. Dài 1100m, cao trình đỉnh (+4.00), chân (-3.00). Chất lượng kém.

3420. QUỲNH LÝ 瓊里

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Thọ, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Dân số 184 người (1927). *Thần sắc x. Quỳnh Lý*: 9 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Trị (1 đạo), Cảnh Hưng (1 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo). Phong cho Đệ Nhị Bến Quốc Phu Nhân. *Thần tích x. Quỳnh Lý*: 18 tr., về sự tích Đông Hải Hiển Phi Đại Vương; Chàng Rồng Đại Vương; Kiên Cố Đại Vương; Nam Hải Đại Vương; Đông Hải Đại Vương thời Trưng Nữ Vương. *Hương ước x. Quỳnh Lý* (1936): 13 tr. viết tay.

3421. QUỲNH MINH

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 4km về phía bắc. Thành lập năm 1958 (trước đó là x. An Ký, h. Phụ Dực), có các thôn: Địa Linh (l. Sành), Đồng Trụ (l. Trụ), Thượng Xá (l. Sớ), An Ký (l. Ghi) và Giáo Thiên. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: An Ký Đông, An Ký Trung, Địa Linh, Đồng Trụ, Giáo Thiên, Thượng Xá. Diện tích tự nhiên 433 ha. Dân số 4557 nhân khẩu, gồm 1230 hộ với, có 1 nhà thờ Thiên chúa giáo, 3 chùa.

Nhân dân sống bằng nghề nông, những năm gần đây xã đã chuyển 20 ha cấy lúa kém hiệu qủa sang trồng nhãn, vải, chanh, cam, bưởi, quýt, hồng. Toàn xã có trên 500 lao động (20%) thủ công nghiệp với các nghề mộc, nề, may, đan, mây tre, dệt lưới, dệt bao tay, khâu nón, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm. Có sông Sành bao quanh, sông Diêm chảy phía cuối xã, sông Minh Hồng chạy dọc xã, có 4 cầu qua sông, chợ An Ký mới được xây dựng. Còn bảo tồn được 3 đình, 3 chùa và 3 đền, trong đó đình l. An Ký đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Có 126 liệt sĩ, 77 thương binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. L. An Ký được tặng Bằng có công với nước. X. Quỳnh Minh được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng ba; 836 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

3422. QUỲNH MỸ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 2km về phía bắc, theo đường 216. Thành lập năm 1955 gồm một l. Mỹ Ngọc, sau chia thành các thôn Mỹ Hải, Mỹ Hoà, Mỹ Hùng, Mỹ Hồng, Mỹ Hưng, Mỹ Lộc, Mỹ Tân, Mỹ Thịnh, Mỹ Thuật. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Hùng Lộc, Châu Tiến, Hồng Thịnh, Tân Hoà, Quang Trung, Hải Hà. Diện tích tự nhiên 418 ha. Dân số 5317 nhân khẩu, gồm 1554 hộ.

Là xã nội đồng nhưng có đường giao thông liên xã liên huyện thuận lợi; tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi. Nhân dân sống bằng nghề nông là chính. Còn bảo tồn được 3 chùa, ba bia đá (tại đình làng). Hàng năm có hội làng tại đình và chùa. Trước 1945, Quỳnh Mỹ đã có cuộc đấu tranh chống Tri huyện Quỳnh Côi gây tội ác. Trong KCCP, đã tổ chức nhiều trận đánh, đáng chú ý là trận đánh trên đường 216 diệt 17 tên địch, thu 19 súng các loại. Có 185 liệt sĩ, 80 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Lão thành cách mạng, 800 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

Xt: *Vụ Quỳnh Mỹ* (4758)

3423. QUỲNH NGỌC 瓊 玉

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ; có 6 xã: Quỳnh Ngọc, Lương Cụ, Mỹ Nhuệ, La Miên, Ngọc Quế, Bồ Trang. Cuối tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, phân phủ Thái Bình, t. Nam Định; có 6 xã: Bồ Trang, La Vân, Lương Cụ, Mỹ Ngọc, Ngọc Quế, Quỳnh Ngọc. Đầu tk. XX thuộc h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình; có 6 xã: A Mễ, An Vệ, Đông xá, Lương Mỹ, Quỳnh Côi, Xuân La. Nay thuộc đất h. Quỳnh Phụ.

3424. QUỲNH NGỌC 瓊 玉

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Toàn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Dân số 981 người (1927). *Địa bạ x. Quỳnh Ngọc*: 16 tr., khai tháng 12 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 430 mẫu; trong đó công điền 153 mẫu; tư điền 7 mẫu; đất hạng 2, 65 mẫu; đất hạng 3, 205 mẫu. *Tục lệ x. Quỳnh Ngọc*: 20 tr., gồm 24 lệ, lập ngày 28 tháng Giêng năm Tự Đức 19 (1866). *Thần tích x. Quỳnh Ngọc*: 52 tr., gồm sự tích Nghị Công (Hộ Quốc Cương Nghị Đại Vương) thời Lý Cao Tông, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; và sự tích Vân Cát Thần Nữ (Liễu Hạnh Công chúa). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938).7 tr.; thần: Cương Nghị, Cao Lang và Thiên Bồng.

3425. QUỲNH NGỌC

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 9 km về phía tây, theo đường 224. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Bương Thượng, Bương Hạ (xưa là l. Gũ, x. Quỳnh Ngọc), Đông Châu, Đồng Quỳnh, Hy Hà (Hia), Quỳnh Lang, Tân Mỹ (trong KCCP là x. Toàn Thắng). Năm 2003, tổ chức lại 7 thôn như năm 1955. Diện tích tự nhiên 791 ha. Toàn xã có 2764 hộ, 11054 nhân khẩu; 2148 khẩu theo Thiên chúa. Sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính là lúa, màu... Có đường 224 đi qua dài hơn 9km, hệ thống sông nội đồng và sông Luộc ở phía bắc xã. Còn bảo tồn được 5 ngôi đình, 1 đền, 1 miếu, 4 chùa, 1 bia ký. Có 3 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh, trong đó có miếu thờ "Thiên Hoa thần nữ". Có 2 lễ hội truyền thống ở l. Bương Thượng, Bương Hạ. Có 270 liệt sĩ, 73 thương binh, 1 Lão thành cách mạng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2145 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3426. QUỲNH NGUYÊN

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 6km về phía tây, đi theo đường 216. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn: Hải An (l. Hới), Phương Quả (l. Gạo), Trình Uyên (l. Chiềng). Trong kháng chiến là x. Việt Cường. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Hải An, Trình Uyên, Phương Quả Đông, Phương Quả Nam, Quang Trung. Diện tích tự nhiên 477 ha. Dân số 6402 nhân khẩu, gồm 1883 hộ. Ngoài nông nghiệp là chính, còn có nghề thêu ren xuất khẩu. Còn bảo tồn được 3 đình, 4 chùa, 2 lăng mộ... các ngôi đình đều đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh.

Quỳnh Nguyên là quê hương của Đoàn Nguyễn Thục, Đoàn Nguyễn Tuấn; nơi Nguyễn Du tác giả Truyện Kiều đã sống 10 năm. Từ những năm 1940, Phương Quả là An toàn khu của Thái Bình. Có 165 liệt sĩ, 115 thương binh, 2 gia đình có công với nước, 1 Lão thành cách mạng, 510 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

3427. QUỲNH PHỤ

Huyện. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 31-12-2001). Thành lập ngày 17-6-1969 trên cơ sở sáp nhập huyện Quỳnh Côi và huyện Phụ Dực. Từ đó đến nay, sau một số lần chuyển đổi sáp nhập các xã, năm 2005 h. Quỳnh Phụ có 36 xã và 2 thị trấn (Quỳnh Côi, An Bài). Diện tích tự nhiên 20.733,81 ha. Dân số 243.165 nhân khẩu.

Nằm ở phía bắc t. Thái Bình, trên quốc lộ số 10 Thái Bình - Hải Phòng và tỉnh lộ 219. Từ ttr. Quỳnh Côi về tp. Thái Bình 25 km. Quỳnh Phụ là vùng đất cổ của Thái Bình, đã tìm thấy hàng trăm mũi tên đồng, có niên đại cách ngày nay hơn 2500 năm và những ngôi mộ cổ trên dưới 2000. Vào thời Lý, Phụ Phượng đã có tứ cố cảnh "Đào Động, Lộng Khê, Tô Đê, A Sào. Lý triều tứ cố cảnh". Thời Lý Huệ Tông - phò mã của vua đã được phân cấp ấp lộc điền ở A Côi, Phụng Càn vương Trần Liễu cùng Thuận Thiên Công chúa đã về sống ở đất Quỳnh Phụ, xây dựng Quỳnh Phụ thành một vùng quê trù phú... Sang thời Trần, Đa Dực, A Côi đã được chọn làm hậu phương, căn cứ kháng chiến chống Nguyên - Mông. Hội thề Lũng Nhai có 18 người dự thì h. Quỳnh Phụ có 2 người (Phạm Bôi, Vũ Uy). Có nhà thơ Phạm Nhữ Dực, Thái học sinh Nguyễn Hữu Pháp và nhiều làng khoa bảng, nhiều nhà, nhiều đời khoa bảng. Họ Đỗ ở l. An Bài 5 đời, trải 6 khoa thi, có tới 7 đại khoa.

Là huyện đầu tiên đạt 5 tấn thóc/ha và cũng là huyện đi đầu trong sản xuất vụ đông, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Hiện nay, h. Quỳnh Phụ vẫn xác định sản xuất nông nghiệp là ngành kinh tế chính; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành mũi nhọn. Từ năm 2002, Quỳnh Phụ đã đưa 3 cơ sở công nghiệp vào sản xuất tập trung, đã và đang kêu gọi đầu tư xây dựng các khu công nghiệp bên quốc lộ 10 thuộc huyện và ở các thị trấn.

Trong KCCP, quân và dân Quỳnh Phụ đã chiến đấu hơn trăm trận, tiêu diệt 4430 tên địch, bắn cháy 10 ca nô, 37 xe quân sự, thu 918 súng các loại và nhiều phương tiện chiến tranh khác. Trong KCCM, h. Quỳnh Phụ đã động viên 62.389 thanh niên nhập ngũ, hàng nghìn TNXP và dân công hoả tuyến. Đóng góp hàng nghìn tấn lương thực, thực phẩm ủng hộ kháng chiến. Toàn huyện có 5706 liệt sĩ, 2487 thương, bệnh binh. Được tặng thưởng 1 Huân chương Lao động cho tập thể, 5667 Huân, Huy chương các loại cho các cá nhân.

3428. QUỲNH SƠN

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi hơn 2 km. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Đại Phú, An Khoái (l. Khoai), Cẩn Ru (l. Ro), La Triều (l. La), Thượng Thọ. Trong kháng chiến thuộc x. Tây Sơn, h. Quỳnh Côi. Năm 2003, Quỳnh Sơn tổ chức lại 5 thôn như trước năm 1955. Diện tích tự nhiên 447,9 ha. Dân số 5401 nhân khẩu, gồm 1510 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Có các sông Vích, Sơn, Nam Hà, Láp và 4 cầu qua các sông là cầu Sim, cầu La, cầu Cau, cầu Đốc Do. Hệ thống đường liên thôn, liên xóm đều là đường gạch, đường rải đá. 5 thôn trong xã đều có nhà văn hoá, có sân thể thao, 4 thư viện, trạm xá, 1 trường học kiên cố, 2 trường bán kiên cố. Còn 5 đình, 1 đền, 7 chùa, 1 lăng mộ, 1 bia ký.

Trong KCCP, Quỳnh Sơn nằm trong khu căn cứ du kích, phong trào kháng chiến phát triển mạnh, thực dân Pháp cho máy bay ném bom huỷ diệt vào tháng 12-1952, làm chết 42 người. Có 232 liệt sĩ, 64 thương binh, 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 785 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3429. QUỲNH THỌ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 6km. Thành lập ngày 28-2-1958 (trong kháng chiến là x. Diên Hồng, trong cải cách ruộng đất là x. An Thọ) gồm 3 thôn An Hiệp (Sở), Đại Nẫm (Rinh, Trắng, Mét) và Tiên Bá. Năm 2003 tổ chức lại thành 5 thôn: An Hiệp, Đại Nẫm 1, Đại Nẫm

2, Đại Nẫm 3, Tiên Bá. Diện tích tự nhiên 541,5 ha. Dân số 5586 khẩu, gồm 1633 hộ. Nhân dân trong xã sống chủ yếu bằng nghề nông, ngoài ra có một số lao động làm nghề mộc dân dụng đan mây tre, một số hộ trồng dâu nuôi tằm, kinh doanh ăn uống, vận tải, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng... Xã có sông Luộc, sông Diêm, sông Hoa Thác (nhánh của sông Diêm) chảy qua. Có cống qua đê sông Luộc, có đò Rách sang Ninh Giang. Hệ thống đường giao thông, trường học, trạm xã, trụ sở uỷ ban được xây dựng kiên cố. Trình độ dân trí phát triển (có trường cấp III đóng tại xã). Còn bảo tồn được hầu hết các đền chùa, đình Sở (An Hiệp) là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Xã có 2 lễ hội truyền thống, có múa Tứ linh, thả đèn trời, chọi gà.

Có 222 liệt sĩ, 64 thương binh, 11 bà mẹ Việt Nam anh hùng. Xã được tặng 3 Huân chương lao động, 1 Huân chương chiến công, 750 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

3430. QUỲNH TRANG

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách thị trấn Quỳnh Côi 7km về phía tây nam theo đường 217. Thành lập 1955 gồm các thôn A Mễ (xưa còn gọi A Cảo), Khang Ninh, Tiên Cầu (trong KCCP là x. Khánh Thiện). Năm 2003, tổ chức lại 3 thôn như trước 1955. Diện tích tự nhiên 514,6 ha. Dân số 6662 nhân khẩu, gồm 1894 hộ. 55 người theo Công giáo; 134 người theo đạo Phật. Mười năm qua số chuyển đi là 78 hộ, số chuyển về 11 hộ.

Thời Trần, nơi đây là đất nhà Trần cho người về cày cấy nên có tên A Cảo (sau đổi là A Mễ). Sản phẩm chính là lúa màu, mới đây có đưa vào trồng cà chua, khoai tây xuất khẩu; có một số hộ làm bún, bánh.

Đường 217 và hệ thống đường trong các ngõ xóm đều rải đá láng nhựa. Có chợ trao đổi buôn bán trong vùng. Trường học, trạm xá, nhà văn hoá xã, thôn, sân vận động đều mới được xây dựng kiên cố. Còn bảo tồn được 2 ngôi đền, 4 ngôi chùa, có 2 di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đền A Mễ và Khang Ninh. Có 5 lễ hội truyền thống với các trò chơi dân gian cầu đu, đáo đĩa, chọi gà, thả đèn trời, bơi thuyền... Có 142 liệt sĩ, 82 thương binh, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 402 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

3431. QUỲNH XÁ

Xã thuộc h. Quỳnh Phụ, cách ttr. Quỳnh Côi 6 Km về phía nam, đi theo đường 216. Thành lập 1955, gồm các thôn Dũng Tiến (tách từ l. Cổ Tiết), Ô Cách (l. Lường) Tiên Cầu (l. Cầu), Tế Mĩ, Xuân La (l. La). Trong kháng chiến một số thôn trên thuộc xã Khánh Thiện h. Quỳnh Côi. Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Bình Minh, Dũng Tiến, Đông Hồng, Xuân La, Xuân La Đông, Ô Cách. Diện tích tự nhiên 361,6 ha. Dân số 4660 nhân khẩu, gồm 1120 hộ.

Là một xã thuần nông, kinh tế còn nghèo, nhân dân sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, sản phẩm chính có lúa mầu, trâu bò, lợn gà, cá. Có một số lao động làm nghề se đay, thêu, chế biến nông sản buôn bán nhỏ. Quỳnh Xá nằm trên tỉnh lộ 217, có sông Cần Sa chảy qua, có cầu trên đường 217; xã mới xây dựng lại trường học, trạm xá kiên cố. Còn bảo tồn được 2 ngôi đình, 2 ngôi chùa và 20 đền, miếu, am, từ đường. Hàng năm có 4 lễ hội truyền thống với các trò chơi dân gian tung cầu, đánh gậy, chọi gà, cờ người. Đất Quỳnh Xá theo truyền thuyết có từ thời các vua Hùng, l. Ô Cách được gọi theo một giống lúa tự nhiên, vỏ trấu đen, mọc trên các đầm lầy phát triển theo mực nước... Trong KCCP, nhân dân trong xã đã đánh bốt Cầu Sa. Có 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 315 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

R

3432. RAU NGÓT (Sauropus androgynus)

Cây rau ăn lá và làm thuốc. Tên khác: bồ ngót, bù ngót. Cây thân nhỏ, có thể cao đến 1.5÷2m, một gốc mọc nhiều thân. Vỏ thân non màu xanh lục, sau màu nâu nhạt. Cành lá dài từ 10÷20cm, lá

mọc so le từ cành lá, cuống rất ngắn. Cụm hoa hình xim, hoa đực mọc ở phía dưới, hoa cái ở trên, quả nang hình cầu. Trồng phổ biến ở nông thôn, dễ trồng trên mọi loại đất, ít sâu bệnh. Lấy lá để nấu hoặc có thể ăn sống. Rau ngót được coi là một loại rau sạch. Dân gian còn dùng lá rau ngót để chữa bệnh.

3433. RAU RÚT (Neptunia Oleracea Lour)

Cây rau ăn, thân thảo, họ trinh nữ. Quanh thân có phao xốp màu trắng để cho cây luôn luôn nổi ngay trên mặt nước. Lá rễ lông chim 2 lần. Cụm hoa hình cầu, màu vàng. Quả giáp chứa 6 hạt. được trồng ở ao, sông. Rau có mùi thơm dễ chịu. Ở Thái Bình, món canh cá có rau rút tạo thêm hương vị đặc biệt được khách thập phương biết đến, ưa chuộng vào bữa sáng.

3434. RẪY

Tên Nôm của th. An Nhân, x. Tân Tiến, h. Hưng Hà. Thời thuộc Hán, Bát Nạn tướng quân Vũ Thị Thục từ trang Phương Lâu, h. Bạc Hạch (nay thuộc t. Phú Thọ), về hương Đa Cương nương nhờ họ Hoàng bên ngoại, dựng cờ hiệu "Bát Nạn tướng quân". Nhiều người thượng du theo về, không quen cấy lúa nước, Bát Nạn cho đi bạt cồn cao phía hữu ngạn sông Tiên Hưng (tức sông Đức Cương - nay vẫn còn gò Đức Cương ở cửa sông Nông), cấy trồng gieo vãi theo lối chọc lỗ tra hạt như làm nương rẫy. Rẫy thành đồng lúa, nương ngô. Về sau dân lập nghiệp trên đất ấy lấy tên là l. Rẫy. L. Rẫy đời đời an bài nên được gọi tên là l. An Nhân.

3435. RỄ

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 7 + 100, vượt ngòi Rễ, nằm giữa x. Vũ Ninh và x. Vũ Quí của h. Kiến Xương. Những năm 1930 Pháp đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây lại vào năm 1978 bằng bê tông cốt thép; dài ba nhịp 15m; rộng 8,5m; tải trọng H10 -XB 60.

3436. RÓ

Dụng cụ bằng cói đựng thóc gạo, ngô, muối... khi dùng được đặt vào quang gánh hoặc có thể đội trên đầu. L. Tống Văn (x. Vũ Chính, tp. Thái Bình) có nghề đan ró, bị rất nổi tiếng. Khi đan ró phải xấp nước cho ẩm sợi cói (dài khoảng 1,5m), dùng chày gỗ giã dập đều để cói dẻo và bền; đan cốt nống đôi, đáy ró hình tròn, đan dầy, cứng, đường kính khoảng 30cm. Thân ró rộng 60 - 70 cm, chiều cao 55- 60cm. Miệng ró tròn, thu nhỏ lại bằng đáy. Ró không có quai. Một chiếc ró đựng được từ 25- 30 kg thóc. Dùng ró rất tiện, khi đựng nhiều hàng sẽ để thân ró đứng, dùng vỉ buồm đậy lên trên hoặc lấy dây buộc túm miệng ró lại. Khi còn ít hàng hoặc đã hết hàng thì gập ró lại cho gọn. Dùng ró để vận chuyển cua cáy rất tốt, vì thân ró đứng, lại giữ được độ ẩm nên cua cáy ít bị chết.

3437. RỔ

Dụng cụ gia đình, đan bằng tre; chọn tre hoá, cây không bị cộc ngọn, không bị kiến làm tổ bên trong ống. Có các loại rổ:

- Rổ sề: Dùng tre cái, cây già, thường lấy phần gốc tre. Nan chẻ dầy, bản to khoảng 1cm, lọc bỏ phần nòng đan theo kiểu nống đôi. Cạp trong, ngoài cứng, buộc bằng mây hoặc lạt tre, đường kính miệng rổ khoảng 50 - 55cm. Rổ sề dùng đựng cát đá, phân bón... Khi vận chuyển thường dùng kèm với xe thồ, quang gánh.
- Rổ sảo: Nan chẻ to, thô, mắt rổ to chừng gần một đốt ngón tay, cạp nông. Có thể chuyển bằng tay hoặc dùng với quang gánh, đường kính rổ từ 30 - 35cm.

3438. RỒI CÔNG

Cống điều tiết nước tưới nội đồng, trên sông dẫn nước Rồi Công , x. An Tràng, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1987. Có 1 cửa, rộng 3,60m, cao trình đáy (- 0.98). Bằng bê tông cốt thép, dạng lộ thiên, cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng tốt. Điều tiết nước tưới cho 1500 ha thuộc các xã An Tràng, An Dục, An Khê, h. Quỳnh Phụ.

3439. RỐI NƯỚC

Loại hình sân khấu độc đáo, con đẻ của vùng sông nước, hiếm thấy trên thế giới. Cũng như nhiều loại hình nghệ thuật sân khấu khác, rối nước cũng có những nét chung như trang trí, âm nhạc, diễn viên, đạo cụ, văn học, tích trò... Nét riêng là: lấy mặt nước làm sân khấu, nước là yếu tố không thể thiếu và đồng thời lại là thế mạnh của rối nước. Sân khấu, buồng trò, quân rối, nghệ

nhân, máy điều khiển, nhân vật, biểu diễn, âm nhạc, trang trí, văn học,... tất cả được tổng hợp một cách có nghệ thuật trên - trong mặt nước.

Rối nước Thái Bình cũng nằm trong không gian giá trị nghệ thuật đó. Cũng buổng trò, ao hồ, mặt nước, âm nhạc trống phách linh đình náo nhiệt, cũng cỗ máy điều khiển con rối, với các nhân vật bằng hình nộm, song chú Tếu, cô Tiên, Bà già, Anh chàng chăn vịt, Thôn nữ, Rồng, ếch, Cá chép... có nét chung, song tìm hiểu kỹ lưỡng về nghệ thuật thì thấy mỗi nơi một khác. Dẫu rằng, diễn viên bằng con rối thể hiện tình cảm rõ nét là vô cùng khó, nhưng bàn tay khéo léo điêu luyện và bí quyết nhà nghề thì những con rối hình nộm ấy lại có cảm xúc như trò chuyện, đưa người xem về những cảnh sinh hoạt làng quê Việt Nam lúc thanh bình trên những cánh đồng trù phú, lúc náo nhiệt rộn ràng của lễ hội.

Làm con rối

3440. RỚ

Cầu trên tỉnh lộ 223 km21 +826, vượt ngòi Rớ, địa phận x. Xuân Hoà, h. Vũ Thư. Xây dựng lại năm 1970 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 7,6 m, rộng 7,7 m, tải trọng H8.

3441. RUỐC TÔM GẤC

Ruốc tôm gấc là món ăn đặc sản của người Diêm Điền (h. Thái Thụy), thường được làm vào dịp từ tháng chạp đến hết tháng hai âm lịch (Vì đây là mùa gấc chín, cũng là mùa rất sẵn tôm biển)

- Nguyên liệu: Tôm, quả gấc chín, mắm, tiêu bắc.
- Cách làm: Chọn tôm thật tươi, gấc chín đỏ. Rửa sạch tôm, bóc vỏ, bỏ đầu. Đem băm nhỏ tôm nõn lẫn với ruột gấc, sau đó cho vào chảo đem sao dưới lửa nhỏ. Khi sao, đảo thật đều tay, tra thêm nước mắm ngon, khi gần được cho ít tiêu bắc vào. Khi nào tôm chín, khô, rời, thơm phức là được. Ruốc tôm có màu đỏ tươi, ăn vừa ngọt, vừa thơm dùng để ăn với cơm hoặc để chấm xôi trắng càng ngon. Món ăn này rất thích hợp với trẻ em và người cao tuổi vì nó vừa bổ lại vừa lành.

3442. RUỘT TƯỢNG

Tư trang của người xưa, phổ biến là phụ nữ. Ngoài thắt lưng, mỗi người thường có thêm chiếc ruột tượng thắt bên trong chiếc áo dài và áo cánh; dài khoảng 1,5 mét, rộng 15 cm, may chéo khổ vải, hai đầu để hở, chéo vát có tua trang trí, dùng để đựng tiền, túi trầu cau, thắt múi buông thả về phía trước. Thường dùng vải sồi, đũi nhuộm nâu, muốn đẹp dùng the, lụa nhuộm vàng, hoa lý, hồng điều. Nam giới nhiều người dùng ruột tượng để đựng thuốc lào, tiền, thường may bằng vải đũi, sồi nhuộm nâu, không có tua trang trí, thắt gọn phía cạnh sườn.

3443. RƯỢU KEO

Sản phẩm của l. Keo x. Duy Nhất h. Vũ Thư, ít có rượu nào ở Thái Bình sánh kịp. Rượu nặng nhưng uống vào cảm giác ngọt, say êm chứ không sốc, để được 5 - 6 tháng vẫn thơm. Rượu Keo chỉ nấu từ gạo nếp. Công đoạn làm như sau: Gạo nếp xay lật mang thổi cơm (cơm nếp lật), sau rải ra nong cho nguội (nếu trời nóng) hoặc còn hơi ấm (nếu trời lạnh) thì rắc men rượu vào trộn đều. Rượu ngon phụ thuộc vào men. Cho cơm đã trộn men vào thúng có lót lá chuối, đậy vải và vỉ cói lên, dưới rổ kê chiếc chậu hoặc nồi đất. Dùng rơm ủ kín rổ cơm trong 2 ngày. Nước mọng trong rổ róc xuống nồi. Đổ cơm đã lên men lẫn với nước mọng vào chum ủ thêm 1 ngày nữa thì pha nước mưa ngâm tiếp 10 ngày hoặc ít hơn, cũng tuỳ thời tiết. Chưng cất rượu bằng cách đổ hỗn hợp trên vào chiếc nồi đồng, trên miệng đặt chiếc thùng gỗ khoét đáy nhiều lỗ nhỏ hoặc chiếc nồi hống sành có đáy như nồi chõ, bên trong có máng thông ra ngoài, trên thùng gỗ đặt một nồi nước lạnh có tác dụng làm ngưng tụ rượu. Xưa toàn dùng rơm rạ hoặc củi để đun rượu. Đun đều và

vừa lửa cho rượu khỏi xấp. Khi sôi, hơi rượu bốc lên, gặp lạnh thì ngưng lại theo máng chảy ra ngoài. Cứ 10 bơ gạo (8kg) nấu được 6 lít rượu. Rượu ngon trong vắt, rót vào chai thấy sủi nhiều tăm nhỏ, mùi thơm "như mít" (theo cách ví của người làng Keo). Rượu cất lần đầu, mang đậu lại lần nữa (theo công đoạn trên), cứ 6 lít đậu còn 4 lít là rượu ngon đặc biệt, nặng chừng 50 - 60°c. Nếu châm lửa, cốc rượu sẽ cháy xanh. Rượu Keo ngon nhưng kén khách vì đắt gấp 2 lần rượu gạo tẻ. Rượu ngâm thuốc bắc có nhiều vị bổ thành rượu thuốc; ngâm với rắn cạp nong, rắn hổ mang hoặc một bộ 3 con hay 5 con thành rượu rắn, bổ cho gân cốt. Có thời, người ta dùng bong bóng trâu đựng rượu đem bán rong khắp nơi. Người mua quen rồi, lại hẹn lần sau.

3444. RƯỢU NẾP CÁI

Đặc sản "giết sâu bọ" sớm mùng 5 tháng 5 (âm lịch) hay còn gọi là Tết Đoan Ngọ, bên cạnh tục bôi vôi vào rốn, vào cổ, ăn mận chua... Tin rằng làm như vậy giun sán trong người sẽ chết, bệnh tật tiêu tan, sức khoẻ thêm dồi dào.

Để có rượu nếp cái giết sâu bọ vào đúng sáng mồng 5, phải chuẩn bị làm từ 3 đến 4 ngày trước đó. Chọn nếp mùa xay lấy gạo lật ngâm nửa ngày trong nước mưa để đồ xôi. Hạt xôi đạt tiêu chuẩn phải rền, dẻo, mọng, không bị chín nứt. Rải xôi ra nia hoặc mẹt cho nguội hẳn mới bóp vụn men rắc vào xôi, trộn đều (xem cách làm men). Cứ 1 bơ gạo (8 lạng) thì cho 1 bánh men bằng trôn chén. Cho xôi đã trộn men vào thúng có lót là chuối t-ươi cốt sao nước rượu không bị rò ra ngoài và tạo thêm mùi thơm cho sản phẩm. Phủ kín lớp xôi trên cùng một lần lá chuối tươi nữa. Dùng vỉ cói hoặc vải sạch đậy kín miệng thúng lại, để ở nơi kín gió, sạch sẽ. Khoảng 3-4 ngày thấy thoảng thơm là rượu đã chín. Trời nóng thì thời gian rượu chín ngắn. Hạt xôi được lên men tạo nước ngọt lịm có màu trắng đục, hạt nếp cái bóng mọng, không bị dập, mùi thơm dịu của rượu là đạt tới độ ngon nhất. Ăn rượu nếp cái hơi say, gây cảm giác lâng lâng dễ chịu. Rượu nếp cái còn là vị thuốc bồi bổ sức khoẻ. Vào mùa lạnh, phụ nữ sau khi sinh nở, được ăn trứng gà ủ trong rượu nếp cái, da dẻ sẽ tươi tắn, có nhiều sữa.

S

3445. SA

Cầu trên tỉnh lộ 217, km 9 + 428, vượt sông Xuân La, địa phận x. Quỳnh Xá, h. Quỳnh Phụ. Những năm 1930-1931 Pháp đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây dựng lại năm 1977 bằng bê tông cốt thép, dài 2 nhịp 15 m, rộng 7 m, tải trọng H10.

3446. SA CAO

Bến phà vượt sông Hồng, bên tả là x. Vũ Vân, h. Vũ Thư, bên hữu là x. Xuân Châu, h. Xuân Trường, t. Nam Định. Xưa sử dụng thuyền nan, sau thay bằng thuyền gỗ. Từ năm 2003, đò được thay bằng phà.

3447. SA CÁT 沙葛

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cát Hộ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX chia làm 2 xã Sa Cát Lương và Sa Cát Giáo thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình.

3448. SA CÁT

Bốt đầu cầu Sa Cát x. Hoàng Diệu, h. Đông Quan (nay thuộc tp. Thái Bình), sát trục đường 10. Với diện tích khoảng 1500m^2, địch xây 1 lô cốt 2 tầng bằng gạch ở chính giữa, 3 lô cốt xung quanh cách lô cốt mẹ 50 m, các lỗ châu mai kiểm soát trục đường 10 và cánh đồng. Giao thông hào nối liền các lô cốt, nhà chỉ huy và nhà lính ở. Vây quanh bốt có 3 hàng rào, một hàng bằng tre, nứa cả cây cắm chéo cánh sẻ buộc bằng dây thép gai chắc chắn, hai hàng bên trong bằng dây thép gai - hàng rào đơn có bố trí mìn cóc vướng nổ, mỗi hàng rào cách nhau chừng 15m. Bốt có một cổng duy nhất ra vào hướng ra đường 10 có chòi canh. Thường xuyên có 1 trung đội lính ngụy được tăng cường tiểu đội lính vệ sĩ nhà thờ Sa Cát, dưới quyền chỉ huy của đồn trưởng Nguyễn Văn Bường. Trước sức ép tiến công của ta, bọn địch phải rút khỏi bốt cùng với lực lượng địch rút chạy khỏi tx. Thái Bình vào đêm 30-6-1954.

3449. SA CÁT

Cầu trên quốc lộ 10 km 81 +676, địa phận x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Năm 1936, cầu được bắc bằng lao dầm sắt, năm 1974 được thay thế bằng cầu bê tông cốt thép dài 3 nhịp 19,74m; rộng 8,5m; tải trọng H13. Năm 2000, cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 20,1 m, rộng 12 m, tải trọng H 30 - XB 80. Đưa vào khai thác sử dụng từ năm 2003

3450. SA CÁT

Kè lát mái, tại km 30+800 đến km 32+900 đê tả Trà Lý, x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Xây dựng từ lâu bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Không có bãi, mái kè là mái đê; đoạn sông hẹp, phía đối diện là kè Vũ Đông I nên dòng chảy xiết thường xuyên gây xói lở, xô tụt đá.

3451. SA CÁT GIÁO 沙葛教

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trước là x. Sa Cát, chia ra 2 xã Sa Cát Lương và Sa Cát Giáo. Trong KCCP thuộc x. Hoàng Diệu, tx. Thái Bình. Nay thuộc x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Dân số 813 người (1927). *Địa bạ x. Sa Cát Giáo*: 10 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 161 mẫu 5 sào; trong đó công điền 55 mẫu 5 sào; tư điền 55 mẫu 3 sào. *Tục lệ x. Sa Cát Giáo*: 6 tr., gồm 8 ước, lệ, lập ngày 22 tháng 10 năm Khải Định 2 (1917).

3452. SA CÁT LƯƠNG 沙葛良

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trước là x. Sa Cát, chia ra 2 xã Sa Cát Lương và Sa Cát Giáo. Trong KCCP thuộc x. Hoàng Diệu, tx. Thái Bình. Nay thuộc x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Dân số 718 người (1927). *Địa bạ x. Sa Cát Lương*: 24 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 161 mẫu 5 sào; trong đó công điền 55 mẫu 5 sào; tư điền 53 mẫu 8 sào. Dân số 718 người (1927). *Tục lệ x. Sa Cát Lương*: 36 tr., gồm 37 giao lệ, 37 ước; 21 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước x. Sa Cát Lương* (1942): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 13 tr., 17 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Đông Hải (Đoàn Thượng), Liễu Hạnh.

3453. SA LUNG

Cống dưới đê, tại km 33+330 đê tả Trà Lý, x. Đông Mỹ, h. Đông Hưng. Xây năm 1938, sửa chữa nối dài năm 1988. Kích thước: 2 cửa, mỗi cửa rộng 2,60m, cao trình đáy (-150); dài 24,30m. Bằng bê tông cốt thép, đá xây, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, phai dự phòng chống lũ bằng gỗ lim, đóng mở bằng vítme. Chất lượng còn tốt. Đê ngăn lũ, lấy nước thường xuyên, lấy phù sa cho 950 ha đồng ruộng các xã Đông Mỹ, Đông Xuân, Đông Hoàng (h. Đông Hưng), x. Hoàng Diệu (tp. Thái Bình).

3454. SA LUNG

Sông đào. Cửa sông đổ ra cửa Sa Lũng thuộc tg. Cát Hộ, nay thuộc x. Hoàng Diệu, tp. Thái Bình. Thời thuộc Pháp do tiếng Pháp không có dấu ngã, viết thành Sa Lung, sau thành tên gọi thông dụng. Dân gian vẫn quen gọi là sông Thượng Hưng để tỏ lòng biết ơn quan Hộ bộ Thượng thư Lương Quy Chính, thiết kế và chỉ đạo thi công.

Hiện tại, sông dài trên 40 km. Thượng nguồn nối với sông Thái Sư ở địa phận x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà, khai thông từ làng Đồng Tu trở xuống Phú Khê (x. Hồng Việt, h. Đông Hưng). Năm 1897, đào tiếp từ Phú Khê xuống Thọ Cao (x. Chương Dương, h. Đông Hưng). Năm 1898 cho vét sâu mở rộng thông suốt từ thượng nguồn (l. Mỹ Xá, x. Phú Sơn, h. Hưng Hà) xuống Lập Bái. Năm 1890, lại đào tiếp tới l. Cổ Cốc (x. Phú Châu, h. Đông Hưng) rồi chia một nhánh qua l. Nguyễn xuống sông Trừng Hoài, một nhánh đổ ra cửa Sa Lũng.

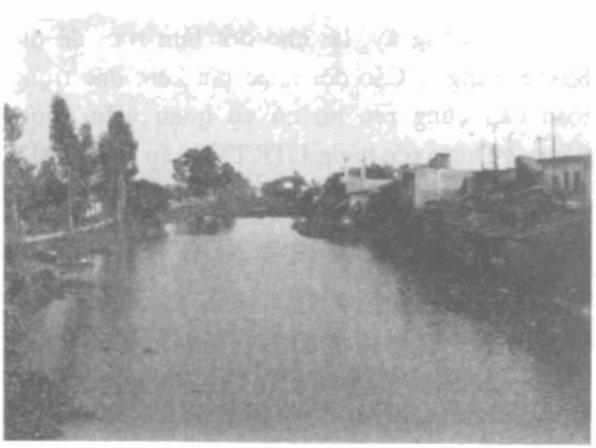

Sông Sa Lung đoạn qua xã Hồng Việt (Đông Hưng)

Sông Sa Lung (Thượng Hưng) là công trình thuỷ nông vào loại vĩ đại nhất của t. Thái Bình, tưới nước và tiêu úng cho cả vùng Hưng Nhân, Duyên Hà, Tiên Hưng và một phần h. Đông Quan, một phần h. Thái Ninh xưa.

3455. SA LUNG

Trạm bơm tiêu nước qua đê, quy mô 17 máy, công suất 1 máy bơm 1000m^3/h. Đã xây dựng lại năm 2001, quy mô 8 máy bơm, công suất 1 máy là 2500m^3/h, loại máy bơm trục đứng. Góp phần tiêu nước chống úng cho vùng thấp trũng x. Hoàng Diệu (tp. Thái Bình), x. Đông Mỹ (h. Đông Hưng), diện tích tiêu là 320ha; kết hợp tưới và lấy phù sa cho 120 ha, góp phần đưa năng suất lúa vụ mùa đạt 5 - 6 tấn/ ha. Tuy nhiên, với những diễn biến bất thường của thời tiết như trận mưa lớn đầu tháng 9- 2003 (lượng mưa 600 ly trong 3 ngày), trạm bơm cũng không còn tác dụng.

3456. SÀI

Đình th. Lai Ổn, x. An Quý, h. Quỳnh Phụ. Tiền thân đình có từ thời Lê, đến năm Khải Định thứ 3, được xây lại, năm Mậu Dần, thời Bảo Đại (1938) tiếp tục tôn tạo, gồm 2 tòa kiến trúc lớn, bố cục chữ "đinh". Bái đình 5 gian, xây mái cong, đao guột, bẩy chạm tứ quý, thềm hiên lát đá phiến. Nội thất lắp vì thượng chồng rường, hạ cốn mê chạm long quần, long ổ, liên áp, liên quy, phượng hàm thư, sư tử hý cầu hoặc chạm ngũ lão, bát tiên... Hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự còn đủ ngai, khám, chấp kích, bát bửu... Lễ hội đình Sài tổ chức 5 ngày (từ 10 đến 15 tháng 11 âm lịch) có đủ trò vui, đáng quan tâm có nghi thức cắm nêu có mũ Thần Nông trên ruộng thánh, các chức sắc sau lễ tế thần đem mạ, rau muống, khoai nước cấy trên ruộng ấy, lại cho đốt lùm rơm để diệt hoàng trùng... Các đội nhạc tấu kèn, dục trống, toàn dân cùng reo hò cổ vũ quan viên xuống đồng... Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2002)

3457. SÃI VÃI DOANH TẠO KHÁNH ĐỨC TỰ BI 仕娓菅造慶德寺碑

Bia dựng năm Hưng Trị 1 nhà Mạc (1588) tại chùa Khánh Đức x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Bia 2 mặt, khổ 0,90m x 0,50m. Gồm 50 dòng, khoảng 600 chữ. *Nội dung:* Các sãi vãi x. Bích Du h. Thuỵ Anh p. Thái Bình hưng công dựng toà tiền đường, tam quan và tô tượng Phật, làm thềm bậc đá, và đào giếng ăn. Công việc hoàn tất, dựng bia ghi lại. Có bài minh ngợi ca cảnh đẹp của chùa và công đức người hưng công xây dựng.

3458. SAN KINH BI MINH KÝ 刊經碑銘記

Bia dựng năm Quang Hưng thứ 17 (1594), tại chùa Đại Bi (chùa Lác), x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Bia hai mặt, khổ 0.84m x 0.56m. Gồm 37 dòng, 782 chữ. Chạm mặt trời, phượng, hoa dây tay mướp, hoa cúc. Người soạn: Nguyễn Duy Thuần. *Nội dung:* Ghi lại việc in khắc Kinh của các sãi vãi x. An Lạc, h. Thần Khê và tên những người chủ trì việc in khắc Kinh tại chùa Đại Bi. Mặt sau ghi tên các tín thí công đức cho việc in khắc Kinh. N. 5245/6.

3459. SẢNH

Đền th. Kim Ngọc, x. Liên Giang, h. Đông Hưng. Khởi công năm 1676, thời Lê Vĩnh Trị, trùng tu năm Duy Tân thứ 8 (1916), tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.145 m^2, gồm 3 công trình, cộng 10 gian bố cục chữ "công". Bái đình 5 gian. Hiên trước 2 gian hồi xây tường gạch, trổ cửa sổ chữ "thọ", 3 gian giữa đóng cửa bức bàn. Tòa đệ nhị xây chồng diêm, 2 tầng, các ô cổ các trang trí tranh long vân ghép bằng sứ. Cung thờ 3 gian. Th. Kim Ngọc thờ Bạch Sơn Đại Vương, tướng thời Hùng Duệ Vương có tài thao lược, giúp vua đánh Đông dẹp Bắc, lại có công với th. Kim Ngọc, được tôn làm Phúc thần.

Khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, ông Nguyễn Trọng Điển gác bút nghiên về Phù Lưu (Đông Sơn, Đông Hưng) học trường "Anh Thanh giáo dưỡng" của Ngự sử Phạm Huy Quang. Khi quan Ngự sử dấy binh chống Pháp, ông được Đô thống Tạ Hiện phong chức Đốc binh, giao cho về Kim Ngọc mộ nghĩa binh, dùng đền Sảnh làm đồn trú và bãi tập quân sự... Sau khi tế thần, nghĩa quân kéo về phủ Bình Cách cùng quan Ngự sử chia đồn, đắp lũy chống Pháp... Năm 1944, đền Sảnh vừa là cơ sở dạy học quốc ngữ vừa là địa điểm hội họp, tập quân sự của Việt Minh ... Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3460. SẮN DÂY (Bueraria thomsoni Beuth)

Loài cây leo, họ đậu. Thân hơi có lông, lá kép có 3 lá chét hình trứng, có lông nằm rạp ở 2 mặt lá.

Hoa màu xanh tím, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả giáp dài 9-10cm, rộng 1cm, màu vàng nhạt, nhiều lông. Rễ phát to thành củ, củ có thể dài tới 2,00cm. Năng suất từ 7 ÷ 10 tấn củ/ 1 ha. Thành phần trong củ sắn tươi 60% nước, 28%gluxit, 1,6% protit, 92% Xenlulôzơ, 28% canxi, 45%phôtpho. Củ sắn chế biến làm bột để ăn, làm thuốc (gọi là cát căn).

Ở Thái Bình, trước đây sắn sẵn trồng tận dụng ở các bờ bãi, có thể để từ 1÷ 3 năm mới thu hoạch. Hiện sắn dây được trồng ở đất tận dụng nhưng có chăm sóc, bón phân, làm giàn cho dây leo, sau một năm thu hoạch. Bổ xung cho cơ cấu cây trồng ở vườn của nông hộ để tăng thu nhập.

3461. SẮN THUYỀN

(Eugenia resinosa Gagnep)

Loài cây họ Sim. Vỏ để xám thuyền nên có tên là Sắn thuyền. Thân thẳng đứng hình trụ, có thể cao tới 10 ÷ 15m, cành nhỏ, gầy và dài màu nâu nhạt. Lá mọc đối phiến lá hình mác thuôn. Cụm hoa hình chuông, mọc ở các kẽ lá; nụ hoa hình quả lê, gần giống hình cầu. Ra quả thành từng chùm, khi chín có màu đỏ tím, có vị ngọt hơi chát. Là cây hoang dại, có nhiều ở các huyện ven biển Tiền Hải, Thái Thụy. Ngư dân đẽo vỏ để xám thuyền đánh cá, vận tải. Một số xã ở Vũ Thư còn xám các thúng để đựng nước phân. Lá sắn có vị chát, dùng lá non để ăn gỏi tôm, cá hoặc trộn làm gia vị để làm chả hoặc xào nấu. Món gỏi nhệch ở Thái Thụy phải có lá sắn ăn kèm thì mới đủ vị thơm; ở An Bồi, h. Kiến Xương lá sắn non giã nhỏ lấy nước làm gia vị cho món chả" cặp chì" ăn ngon thơm, đậm đà khó quên. Hiện tại cây sắn thuyền còn rất ít, một số nơi đã trồng lại sắn thuyền để làm gia vị.

3462. SÂN VẬN ĐỘNG TỈNH

Nằm ở khu trung tâm các công trình TDTT tỉnh, khán đài A, phố Hai Bà Trưng, khán đài B phía đường bắc sông Vĩnh Trà. Được xây dựng từ đầu những năm 70, khánh thành và đưa vào sử dụng từ năm 1976, có sức chứa ban đầu 2 vạn khán giả. Mái che khán đài A được xây dựng hiện đại, lợp tôn có sức chống đỡ gió dật trên cấp 12. Là nơi luyện thi đấu môn bóng đá, một số môn điền kinh như các cự ly chạy quanh sân, môn đẩy tạ, nhảy cao, nhảy xa, ném lao ở 2 đầu cầu môn.

Năm 2000-2001, được cải tạo, sửa chữa bậc bệ, sức chứa còn 1,7 vạn khán giả, mặt sân cải tạo hiện đại, có hệ thống tưới nước ngầm, có trồng đúng tiêu chuẩn, đủ điều kiện tổ chức thi đấu các trận bóng đá quốc tế, giải đội mạnh quốc gia. Sân vận động tỉnh đã tổ chức các trận thi đấu Giải bóng đá quân đội các nước xã hội chủ nghĩa (SKĐA), quân đội các nước ASEAN, Giải bóng đá các đội mạnh toàn quốc...

3463. SẬP ĐÁ

Cổ vật tại x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà. Một trong hai tác phẩm điêu khắc đá đẹp và cổ nhất còn lại của t. Thái Bình. Năm 1923, khi giải ngõa chùa Kim Phụ, dân Chiếp, Mụa phát hiện một chiếc sập đá lớn, 4 góc chạm thần Linh điểu (Ga-ru-đa), đầu chim, mình người khom lưng cõng một đài sen (được khắc chạm khoảng cuối đời Trần). Chức dịch 2 làng Chiếp, Mụa khoán ước, ai chuyển được trước thì được đá. Dân làng Chiếp Đông vì gần chùa cổ đã khiêng được về chùa Chiếp Đông.

3464. SEN LAI (75/23)

Giống lạc do trường đại học Nông nghiệp I và Viện KHKTNNVN chọn tạo từ cặp lai (Mộc Châu trắng, x. Trạm Xuyên) năm 1975. Được công nhận là giống quốc gia 1990. Dáng hình đứng, chiều cao cây trung bình 49 ÷ 54cm. Vỏ quả dầy trung bình, có gân rõ, eo thắt không rõ. Hạt to đều, vỏ lụa màu trắng hồng, nhẵn. Tỉ lệ hạt/ quả là 72%. Thời gian sinh trưởng trung bình: vụ xuân 120 ÷ 128 ngày, vụ thu 105 ÷ 115 ngày. Chịu thâm canh khá, chịu rét khá, mẫn cảm với bệnh đốm lá và gỉ sắt. Năng suất: trung bình 16 ÷ 25 tạ/ha, cao 35 tạ/ha. Đưa vào Thái Bình gieo trồng từ năm 1980, diện tích nhiều ở h. Hưng Hà.

3465. SINH

Đền x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ; còn gọi là đền Rất. Theo thần tích, đây xưa là bến chài, nơi sinh dưỡng phụ thần Vĩnh Công Đại Vương (vua cha Bát Hải), vì thế có tên đền "Sinh". Lại có truyền thuyết nói, đây là nơi Trần Công sinh ra quận vương Trần Thị Anh Nguyên (con nuôi Hưng Đạo Đại vương)

Đền có từ cổ (trong hệ thống đền thủy thần Đào Động), đại tu đầu triều Nguyễn, tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.200 m^2, trông ra sông Vĩnh

(còn gọi Tam Kỳ giang - thượng nguồn sông Cô), gồm 4 công trình, tổng cộng 10 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu xuyên". Tòa tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian, cung Mẫu và cung Thánh đệ song song với hậu cung đền. Trong đền bầy 4 cụm ban thờ, tòa ngoài thờ Công đồng, cung đệ nhị thờ dưỡng phụ của thân (cụ Trần Minh), cấm cung thờ vua cha Bát Hải, hai cung tả hữu thờ Thánh đệ và Tam tòa Thánh Mẫu. Người đi lễ hội đền Đồng Bằng nhất thiết phải đến lễ đền này, coi là đất phát tích thủy thần Vĩnh Công Đại Vương.

3466. SÓC

Chợ lớn, có từ lâu đời, thuộc x. Vũ Quý, h. Kiến Xương, ở phía bắc đường 39. Họp mỗi tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 1 và ngày 5 âm lịch. Còn lại chủ yếu họp vào buổi chiều. Chợ Sóc xưa còn gọi là chợ Phủ Sóc rộng hơn bây giờ, người mua, kẻ bán đi lại như mắc cửi. Nổi bật ở đây là hàng sắt. Trâu bò do những lái buôn đưa từ Ninh Bình, Thanh Hoá ra và của dân trong vùng đem bán. Trâu bò đưa đến chợ, được xem tướng, xem khoang kỹ càng, con nào vào việc cầy bừa, con nào vào việc kéo xe, con nào gây nái, rồi định giá từng con và tiến hành bán mua qua lái. Có câu: "Tậu trâu tậu bò thì đi chợ Sóc - Đong gạo, đong thóc thì đi chợ Nang". Chợ phiên còn có những gánh xiếc Tầu đến chợ diễn trò kết hợp bán thuốc đau răng, nhức xương.

Trong KCCM, chợ Sóc sơ tán về phía nam đường 39, vẫn thuộc x. Vũ Quý. Khi chuyển về gần chỗ cũ, không còn bán trâu bò, cày bừa, vải tấm. Vào ngày chính phiên có lợn choai, lợn sữa, gạo, cám, ngô nhưng không nhiều như trước. Có men rượu từ Quang Bình, Kiến Xương. Có tới vài chục hàng sắt bán cào, cuốc, xẻng, dao, kéo, liềm; hơn chục hàng bán gai, vó lưới, võng của Nam Cao, Đình Phùng và của các nơi khác. Chiếu cói đủ loại, in hoa, không in hoa, chiếu cải... của Tiền Hải, Hưng Hà, Quỳnh Phụ... Có dãy dài bán cần câu, lưỡi câu, cữ, cước, điếu cầy, điếu bát, hàng thuốc của người dân tộc thiểu số, của các bà lang.

3467. SÓC ĐIÊN

Mộ cổ x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà, cách đền Tiên La độ 800-700 mét, dân địa phương gọi là mộ "Sáo Đen". Đến nay mộ ấy vẫn còn, trên dấu tích đổ nát còn pho tượng Kim Cương cao độ 1,4 m. Dân Đoan Hùng truyền: "Muốn nói gian đến mộ Sáo Đen thì biết".

Xt: *Nguyễn Văn Sáo* (2900)

3468. SONG AN

Xã thuộc h. Vũ Thư. Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 23-11-2004). Cách ttr. Vũ Thư 3 km về phía nam, theo đường 220B. Thành lập năm 1947, đến năm 1955 thì tách thành 2 x. Song An và Trung An với các thôn An Phúc (l. Kiếu), Kiều Thần, Gia Hội, Gián Nghị, Lam Sơn, Nha Quý. Năm 2003, tổ chức thành 8 thôn. Các th. An Phúc, Gia Hội, Kiều Thần, Lam Sơn về cơ bản tổ chức lại như trước, th. Nha Quý điều chỉnh bổ xung một xóm của Lam Sơn thành Quý Sơn và chia thêm 2 th. mới Tân An, Tân Minh. Diện tích tự nhiên 557.3 ha. Dân số 6335 nhân khẩu, gồm 1645 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông, trồng cấy lúa, cây màu, chăn nuôi gia súc gia cầm. Song An chỉ có sông nhỏ và kênh mương đáp ứng đủ yêu cầu tưới tiêu. Tuy xa quốc lộ nhưng x. Song An lại gần thành phố, gần ttr. Vũ Thư, nằm trên đường đi chùa Keo nên việc đi lại thuận tiện.

Còn bảo tồn được Đốc Hổ điện - Sáo Đền, từ đường thờ Tam quốc công họ Đinh, lăng mộ, đền thờ Thái trưởng Công chúa, lăng mộ Công chúa Lê Thị Thanh. Hàng năm nhân dân mở hội Sáo Đền, có thi thả diều. Có 20 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 10 Lão thành cách mạng, 7 gia đình có công với nước, 198 liệt sĩ, 88 thương binh, 750 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3469. SONG AN 1

Trạm bơm tưới, tại x. Minh Quang, h. Vũ Thư.

Xây dựng năm 1963, một trong số những trạm bơm đầu tiên của t. Thái Bình, quy mô 5000m^3/h, 5 máy bơm, công suất 1000 m^3/h/ máy, loại trục ngang. Đã được xây dựng lại năm 1988, quy mô 7500m^3/h, 5 máy bơm loại trục đứng, công suất 2500m^3/h/ máy. Đây là công trình đầu tiên thực hiện chủ trương cải tạo trạm bơm trục ngang thành trục đứng với thiết bị máy bơm mới, phù hợp với địa hình của tỉnh, tiết kiệm điện năng, phục vụ tưới cho 393 ha của x. Song An, Minh Quang, Tân Hòa. Hiệu quả tưới thấp do tuyến kênh chính đi qua vùng đất cát. Năm 2000 nhà nước đã đầu tư xây tuyến kênh này theo chương trình kiên cố kênh mương.

3470. SONG LÃNG

Xã thuộc h. Vũ Thư. Đơn vị Anh hùng LLVTND, đi theo đường 223; cách tp. Thái Bình 11 km. Thành lập ngày 10- 1-1947. Năm 1955, chia Song Lãng thành 2 xã Song Lãng và Đông Phú. Tháng 12-1976, lại sáp nhập trở lại Đông Phú vào Song Lãng, gồm có các thôn: Đông Ba, Thôn Hội, Thôn Trung, Thôn Văn và Phú Mãn. Năm 2003, chia làm 7 thôn: Th. Phú Mãn, th. Nam Hưng (tách từ Thôn Ba ra), Thôn Ba, Thôn Trung, Thôn Hội, Thôn An Lợi (tách từ Thôn Hội ra) và th. Văn Lãng. Diện tích tự nhiên 667 ha. Dân số 7881 nhân khẩu, gồm 2274 hộ.

Lễ hội làng Lang

Độc canh nghề nông. Đồng ruộng bằng phẳng, có sông Trà Lý chảy qua (xưa đoạn sông này được gọi là sông Bạch Lãng), trong đồng có nhiều sông nhỏ, có hệ thống kênh mương tưới tiêu. Trên đoạn sông Trà qua xã có đò Lạng, có bến bãi tập kết vật liệu, có chợ Lạng. Thời phong kiến, Ngoại Lãng có một Trạng nguyên, 5 Tiến sĩ và nhiều Cử nhân. Có các danh nhân nổi tiếng là Đỗ Đô, Doãn Uẩn, Doãn Khuê. Còn bảo tồn được 2 đình, 1 đền và 2 chùa, nhiều từ đường dòng họ, lăng mộ, bia đá thờ bà Đỗ Thị Doanh. Đền Thượng và chùa Hội thờ Đỗ Đô được xếp hạng DTLS cấp nhà nước. Từ đường họ Đỗ, từ đường và lăng mộ Doãn Uẩn, từ đường và lăng mộ Doãn Khuê được xếp hạng DTLS cấp tỉnh. Có 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 217 liệt sĩ, 63 thương binh, 2150 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3471. SÔNG CÁ

Cầu trên tỉnh lộ Đông Châu km 7 + 131, vượt sông Cá, địa phận x. Đông Minh, h. Tiền Hải. Xây dựng vào năm 1987 bằng bê tông cốt thép, dài 4 nhịp 25,5 m, rộng 6 m, tải trọng H13 - XB 60.

3472. SỒNG

Đình thuộc th. Hưng Quan (tên Nôm là l. Sồng), x. Trọng Quan, h. Đông Hưng. Theo các bia ký, đình khởi công năm Tân Mùi, đời Lê (1691), trùng tu lại năm Ất Tỵ (1785), đời Lê và lần đại tu cuối cùng vào năm Khải Định thứ 6 (1921), đến nay vẫn giữ nguyên phong cách kiến trúc này. Trong KCCP, tòa hậu cung bị trúng bom, nay xây lại theo lối cuốn vòm. Đình bố cục chữ "đinh". Bái đình 5 gian. Đây là một trong những ngôi đình thời Nguyễn tiêu biểu của h. Đông Hưng. Tòa hậu cung mới dựng lại.

Đình thờ Thanh Tịnh Tam Quang... Anh Sảng Đại Vương. Thần người Cổ Lan (sau đổi là h. Thái Ninh), tên là Trần Đức Ruệ, làm quan Ngự y thời Lê, có công chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho vua và các hoàng hậu, vương phi, được vua cấp cho đất làng Sồng (Hưng Quan) để mở ấp. Năm 1671, Thái y Trần Đức Ruệ về hưu, tiếp tục mở y viện, cho trồng cây thuốc Nam, vườn thuốc Bắc ở quê nhà, giúp dân Hưng Quan "hưng lợi, trừ hại", xây dựng xóm làng trù mật. Khi quan ngự y về cõi thọ, dân tôn làm Phúc thần. Đời Lê Chính Hòa, Lê Cảnh Hưng chính thức liệt Trần Đức Ruệ vào tự điển, 3 lần cấp sắc phong thần. Các vua Cảnh Thịnh (nhà Tây Sơn), Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định (nhà Nguyễn) theo điển cố cũ vẫn ban sắc, liệt hàng "Dực bảo trung hưng Tôn thần". Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2003).

3473. SỘP

Cầu trên quốc lộ 10, Km 68 + 633, vượt ngòi Gia Hoà, địa phận x.. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ. Do người Pháp xây dựng từ 1936, năm 1977 được xây dựng lại dài ba nhịp 15 m, rộng 8,5m, tải trọng H13. Được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực, dài 15 m, rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80. Đưa vào khai thác sử dụng từ năm 2003.

3474. SƠ KÍNH TÂN TRANG 梳鏡新妝

Sách do Yên Thường Chiêu Tôn sư Phạm Thái 范彩 soạn năm Giáp Tý, Gia Long 3 (1804).

Nguyễn Tử Mẫn 阮子愍 chép lại năm Quý Mùi, Tự Đức 36 (1883). 1 bản viết, 82 tr., 31.5 x 21.5, có chữ Nôm. A.1390. *Nội dung:* Truyện thơ Nôm (thể 6-8, xen Đường luật, cổ phong, 7-7/ 6-6), gồm 1482 câu, kể lại mối tình của Phạm Kim và Trương Quỳnh Thư: Một người họ Phạm ở Từ Sơn, Kinh Bắc và một người họ Trương ở Kiến Xương, Sơn Nam quen thân nhau, hẹn gả con cho nhau nếu một bên sinh trai, một bên sinh gái; lại trao gương vàng, lược ngọc để làm tin. Sau Phạm Công sinh con trai, đặt tên là Phạm Kim. Gặp quốc biến, Phạm Công tổ chức Cần vương, nhưng thất bại. Phạm Kim định tiếp tục sự nghiệp của cha, cũng không thành, đành rong chơi đây đó cho khuây khoả nỗi lòng. Chàng gặp Quỳnh Thư, hai người yêu nhau say đắm. Nhưng rồi Quỳnh Thư bị ép gả cho một viên quan Đô đốc ở kinh kỳ. Phạm Kim được tin này, đến ngay với người yêu, nhưng cả hai đều thấy bế tắc. Trương Quỳnh Thư tự tử, còn Phạm Kim thì bỏ đi tu. Sau khi chết, Quỳnh Thư lại đầu thai vào nhà họ Trương, trở thành Thụy Châu. Nàng cải dạng làm trai, giao du rất rộng. Cuối cùng gặp Phạm Kim, họ nhận ra nhau là có duyên gương, lược từ xưa, và được Trương Công cho phép lấy nhau.

3475. SỞ CÔNG THƯƠNG

Tiền thân là Công ty Việt thắng của tỉnh (1946-1952), Ty Công thương (1952-1958), Ty Công nghiệp, Ty Thương nghiệp (1959-1991), Sở Công nghiệp, Sở Thương mại (1992-2001) và Sở Thương mại - Du lịch. Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, xuất nhập khẩu, hợp tác quốc tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBND tỉnh và sự quản lý về chuyên môn và nghiệp vụ của Bộ Công Thương, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và các bộ, ngành Trung ương có liên quan.

Trụ sở: Đường Lê Lợi, tp. Thái Bình.

3476. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ra đời sau 1945, tiền thân là một bộ phận chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; sau đổi gọi là Ty Giao thông vận tải, từ 1984 đến nay là Sở Giao thông vận tải. Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh gồm 3 lĩnh vực cơ bản: xây dựng giao thông, vận tải và công nghiệp giao thông. Có nhiệm vụ đề xuất với tỉnh về xây dựng qui hoạch chiến lược phát triển giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh; Quản lý vốn, quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc nguồn vốn do Sở Giao thông vận tải trực tiếp quản lý; Thẩm duyệt kỹ thuật các công trình giao thông; Quản lý các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, các hoạt động vận tải công cộng trên địa bàn tỉnh và Quản lý công tác đào tạo, sát hạch cấp giấp phép lái xe...

Trụ sở: Số 2, đường Hai Bà Trưng, ph. Lê Hồng Phong, tp. Thái Bình.

3477. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiền thân là Ban Giáo dục lâm thời, ra đời đầu năm 1946, đầu năm 1947 tách thành Ty Bình dân học vụ và Ty Thanh tra Tiểu học. Tháng 2-1953, hợp nhất Ty Bình dân học vụ và Ty Thanh tra Tiểu học thành Ty Giáo dục. Năm 1987, UBBVBMTE tỉnh sáp nhập vào Ty Giáo dục, sau đó đổi tên thành Sở Giáo dục & Đào tạo.

Sở Giáo dục & Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GD & ĐT, bao gồm: Mục tiêu, chương trình, nội dung GD & ĐT, tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

Sở Giáo dục & Đào tạo chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Trụ sở: Phố Quang Trung, tp. Thái Bình

3478. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Ra đời từ 1951, tiền thân là bộ phận Kế hoạch trực thuộc Văn phòng UBKCHC tỉnh. Sau 1954 là ủy ban Kế hoạch và Đầu tư, từ 1996 đến nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có chức năng giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước về lĩnh vực kế hoạch, đầu tư và tham mưu tổng hợp về chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh. Đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trụ sở: Phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

3479. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tiền thân là Ban Kỹ thuật tỉnh thành lập 12-1960, sau là Ban KHKT tỉnh (1962), Ủy ban KHKT tỉnh (1970), Ban KH&KT tỉnh (1990), Sở KHCNMT (1994), từ 2003 đến nay là Sở KH&CN. Sở KH &CN là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động KH &CN, phát triển tiềm lực KH &CN trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội; tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm; sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả văn học, nghệ thuật); an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh theo qui định của pháp luật.

Sở KH &CN chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự quản lý chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ KH &CN.

Trụ sở: Đường Quang Trung, tp. Thái Bình.

3480. SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thành lập theo quyết định 230/QĐ-UB ngày 13 tháng 5 năm 1998, trên cơ sở hợp nhất Sở Lao động và Sở Thương binh - Xã hội. Là cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, chịu sự quản lý chỉ đạo toàn diện của UBND tỉnh và chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ theo ngành dọc cấp trên; Sở có trách nhiệm giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác Lao động-Thương binh và Xã hội.

Trụ sở: Phố Lê Lợi, tp. Thái Bình.

3481. SỞ NỘI VỤ

Ra đời ngày 28-8-1945; trải qua các thời kỳ với các tên gọi khác nhau: Ban nội vụ, Ban tổ chức chính quyền. Từ ngày 24-12-2003 là Sở Nội vụ tỉnh Thái Bình. Là cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, có chức năng tham mưu và giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về nội vụ, bao gồm các lĩnh vực: Tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính sự nghiệp; Tổ chức chính quyền địa phương; Địa giới hành chính, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, cán bộ công chức xã, phường, thị trấn; Tổ chức Hội và tổ chức phi chính phủ; Công tác thanh tra công vụ; Các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở nội vụ. Chịu sự lãnh đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

Trụ sở: Phố Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

3482. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tiền thân là Sở Nông Lâm nghiệp, Sở Thủy lợi, Sở Thủy sản. Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu và giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trong tỉnh. Chịu sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của UBND tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ NN & PTNT.

Trụ sở: Số 1, phố Lê Lợi, tp. Thái Bình.

3483. SỞ TÀI CHÍNH

Tiền thân là Phòng Tài chính ực thuộc UBKCHC tỉnh; đến đầu 1952, UBKCHC tỉnh ra quyết định thành lập Ty Tài chính; 5-1988, hợp nhất với Ủy ban Vật giá, đổi thành Sở Tài chính - Vật giá; đến 2000, ở Trung ương sáp nhập Ủy ban Vật giá vào Bộ Tài chính, ở các tỉnh đổi tên thành Sở Tài chính cho đến ngày nay.

Là cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, có chức năng giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tài chính, giá cả và triển khai thực hiện, hướng dẫn các cơ quan thuộc tỉnh và cơ quan tài chính cấp dưới thực hiện pháp luật, chính sách chế độ và các quy định của Nhà nước về tài chính, ngân sách, kế toán và kiểm toán trên địa bàn.

Sở Tài chính có 7 phòng chuyên môn, 2 đơn vị trực thuộc là Trung tâm dịch vụ thẩm định giá tài sản Nhà nước và Công ty Số số kiến thiết. Ngoài ra còn có 8 phòng Tài chính Kế hoạch trực thuộc UBND các huyện, thành phố, nhưng dưới sự hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài chính.

Trụ sở: Số 8, đường Lê Lợi, tp. Thái Bình

3484. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thành lập từ năm 2003, trên cơ sở sáp nhập Sở Địa chính; bộ phận môi trường (Sở KHCN-MT); bộ phận quản lý khoáng sản (Sở Công nghiệp); bộ phận quản lý nước (Sở NN & PTNT). Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trụ sở: Phố Quang Trung, tp. Thái Bình.

3485. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Được thành lập theo Quyết định số 778/QĐ - UBND ngày 4-4-2008 của UBND tỉnh Thái Bình. Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về: báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và Internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình; cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm; các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật. Có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tổ chức bộ máy gồm: Giám đốc, 2 Phó giám đốc; 6 đơn vị thuộc Sở: Văn phòng, Thanh tra, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Công nghệ thông tin, Phòng Bưu chính - Viễn thông, Phòng Báo chí - Xuất bản và 1 đơn vị Sự nghiệp trực thuộc là Trung tâm Công nghệ thông tin và Viễn thông

Trụ sở: Số 9, phố Trần Hưng Đạo, tp. Thái Bình

3486. SỞ TƯ PHÁP

Là cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, thi hành án dân sự, công chứng, chứng thực, hộ tịch, quốc tịch, con nuôi có yếu tố nước ngoài, lý lịch tư pháp, luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, giám định tư pháp, hòa giải ở cơ sở, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công tác tư pháp theo sự ủy quyền của UBND tỉnh.

Trụ sở: Số 2 phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

3487. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Ra đời sau 1945. Tiền thân là Ban Tuyên truyền, Ty Tuyên truyền (1996), Ty Thông tin (1999), Ty Tuyên truyền văn nghệ (1951). Từ 1955 thành lập thêm Ty Văn hóa; năm 1970, sáp nhập 2 ty thành Ty Thông tin -Văn hóa, sau là Ty Văn hóa - Thông tin (1977); Sở Văn hóa Thông tin (1984); Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao (1992); Sở Văn hóa Thông tin; từ 4/2008 là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Có chức năng giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước về văn hóa , thể dục thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh, bao gồm các lĩnh vực văn hóa - văn nghệ; bảo tồn - bảo tàng; thư viện; nhiếp ảnh; bản quyền tác giả và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên môn (theo kế hoạch được giao), bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành từ Trung ương đến cơ sở.

Trụ sở: 231, Phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

3488. SỞ XÂY DỰNG

Tiền thân là bộ phận Công chính (1954); Ty Giao thông Công chính (1955); Ty Thủy lợi Kiến trúc (1956); Ty Kiến trúc (1959); Ty Xây dựng (1973). Từ năm 1988 đến nay là Sở Xây dựng Thái Bình. Là cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn tỉnh, bao gồm các lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, nhà và công sở, kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, điểm dân cư nông thôn, hạ tầng kỹ thuật đô thị (hè phố - đường

phố), cấp nước, chiếu sáng, công viên cây xanh, rác thải đô thị, bãi đỗ xe trong đô thị. Chịu sự quản lý trực tiếp của UBND tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của bộ Xây dựng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Trụ sở: Đường Lê Lợi, tp. Thái Bình.

3489. SỞ Y TẾ

Là cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác y tế trên địa bàn tỉnh; quản lý và chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ đối với công tác y tế, quản lý kinh phí và nhân lực y tế đối với hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền. Chịu sự quản lý toàn diện của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của Bộ Y tế. Có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng. Sở có 12 nhiệm vụ và quyền hạn được quy định bởi quyết định số 629/2000/QĐ-UB ngày 5-7-2000 của UBND tỉnh.

Trụ sở: Số 197, phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

3490. SƠN CAO 山高

Xã cũ vốn là x. Sơn Đường đổi ra, đầu tk. XX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Hòa, h. Thái Thụy. Dân số 1182 người (1927). *Thần sắc x. Sơn Cao:* 26 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (6 đạo), Chiêu Thống (6 đạo), Quang Trung (1 đạo). Phong cho Thái Thượng Lão Quân Đương Cảnh Đại Vương.

3491. SƠN CAO

Đình th. Sơn Cao, x. Thái Hòa, h. Thái Thụy. Có từ đời Lê. Năm Thành Thái thứ 2 (1890), xây lại đình mới, khánh thành năm Thành Thái thứ 6 (1894). Đây là ngôi đình lớn, sân rộng 400m^2, tổng kiến trúc 2 tòa rộng 220m^2, bố cục kiểu chữ "đinh". Đại bái 5 gian 2 trái. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách bái đường. Đình thờ Linh Lang Đại Vương, hoàng tử vua Lý... và "Lục long chính vị" như Đại Càn thánh mẫu, Thái Thượng lão quân, Thanh Lãng Bạch Đế, Vũ Trung quân, Càn Cúc Long.

Trước năm 1930 của tk. XX, đình là nơi diễn ra nhiều cuộc đấu tranh chống lấn chiếm công điền, sưu thuế, Tri huyện Thụy Anh phải về thương lượng. Ngày 10-8-1942, đình là địa điểm đấu tranh chống Nhật thu lạc hạt, bắt trồng đay. Tháng 3-1945, các đồng chí Tỉnh ủy viên (bí mật) như Đỗ Thị Hạnh cùng với đồng chí Ba Đen đã về khai hội, ra mắt tổ chức Việt Minh vùng Tứ Tổng, công khai tổ chức lực lượng Thanh niên cứu quốc, lập đội tự vệ chiến đấu. Lễ hội đình vào ngày 15-2 âm lịch, lễ rước có tới 6 kiệu của "Lục long chính vị" ở 6 đền. Được xếp hạng DTLS, DTKTNT cấp tỉnh (2002).

3492. SƠN ĐỒNG 山桐

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ, có 7 xã, phường: Sơn Đồng, An Linh, Vĩnh Niên, Ngẫu Khê, Chi Trang, Hưng Na, ph. Chi Trang. Cuối tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p.p. Thái Bình, t. Nam Định; có 6 xã: Sơn Đồng, Ngẫu Khê, Yên Linh, Vĩnh Niên, Ngải Trang, Hưng Nhượng. Đầu tk. XX thuộc h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình; có 6 xã: Chung Linh, Kỳ Trang, Ngẫu Khê, Sơn Đồng, Tương Nhượng, Vĩnh Niên. Nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

3493. SƠN ĐỒNG 山桐

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Cấp, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Dân số 544 người (1927). *Địa bạ x. Sơn Đồng:* 28 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 12000 mẫu 6 sào 2 thước 6 tấc; trong đó công điền 53 mẫu 4 sào 8 thước 1 tấc; tư điền 1045 mẫu 6 tấc; thổ trạch viên trì 91 mẫu 5 sào 12 thước ...*Thần sắc x. Sơn Đồng:* 11 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Quang Diệu Thiền Sư... Đại Vương. *Tục lệ x. Sơn Đồng:* 26 tr., gồm 16 lệ của th. Sơn Đồng, lập ngày 16 tháng 9 năm Tự Đức 18

(1865); 17 điều của th. An Hiệp 安協, lập ngày tháng 7 năm Duy Tân 3 (1909); 9 lệ của th. An Bái 安沛, không ghi ngày lập. *Thần tích x. Sơn Đồng*: 14 tr., sự tích Hoàng Công (Anh Chương Hiển ứng... Đại Vương) thời Tiền Lý. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr.; thần Hoàng Ôn Lương, Riệu Thuần.

3494. SƠN ĐỒNG

Chùa x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Theo bài minh chép trên bia chùa Sơn Đồng vào năm Quảng Hòa thứ 4, đời vua Lê Trung Tông (1548) do huấn đạo p. Tiên Hưng soạn thì: "đại loạn thi dĩ vãng nhi bách dư niên, tư bi tư đức thục chí kim tồn cổ chung"... hơn 200 năm về trước đã có quả chuông cổ bị thất lạc. Vậy là đầu tk. XIV đã có chùa Sơn Đồng cùng với quả chuông đồng thục (đồng nguyên chất, đồng quí)... Đã qua nhiều lần tu bổ, được đại tu vào năm Đinh Tỵ đời Bảo Đại (1927), và sau năm 1990.

Chùa hiện tại bố cục chữ "đinh". Tòa ông Hộ 3 gian 2 trái nhưng dài tới 17 mét, lòng rộng 7 mét. Điện phật 3 gian, dài 9 mét, lòng rộng 6 mét, kiến trúc giống chùa ông Hộ. 3 gian chính tòa ông Hộ.

Hiện còn bảo lưu được nhiều tượng cổ, tượng khuyến thiện, trừng ác uy nghi, cao trên 2 m. Tượng Tuyết Sơn rất có hồn, ngồi bán định thiền, mắt mở rộng nhưng thị lực vô hồn biểu hiện nhập định rất sâu. Tượng Cửu Long đúc đồng được đánh giá là một trong những pho tượng đẹp nhất tỉnh. Không thống kê được từ tổ khai sơn và các tổ kế đăng, hiện nhà tổ còn thờ 3 vị nhục thân bồ tát, 4 vị hóa thân Bồ Tát. Được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Đình và chùa Sơn Đồng được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

3495. SƠN ĐỒNG

Đình thuộc l. Sơn Đồng, nay là th. Sơn Đồng, x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ. Được dựng trên đất đẹp "tiền minh đường cửu khúc, hậu hổ phục tam thai" - trước có sông uốn chín khúc như rồng lượn chầu về, sau 3 gò bái vọng như lân hổ quì lạy. Xưa hoa viên đình rộng trên 3.000m^2, nay còn 1.180m^2; khởi xây đời Lê, đại tu năm Tân Tỵ (1851). Trùng tu năm Thành Thái thứ 17 (1907), tốn kém tới 5.600 quan tiền. Gồm 3 tòa, bố cục chữ "công". Bái đình 5 gian. Hệ thống cửa võng trước 3 gian bái đình, trước cửa trung đình cực kỳ lộng lẫy, chạm đủ các đề tài tứ linh, tứ quí, sơn son thếp vàng. Cuốn thư, đại tự, câu đối khảm trai, sơn son thếp vàng treo kín xà, kín cột. Đồ thờ tự bầy kín 3 tòa kiến trúc.

Đình thờ Hiển Ứng Thiền sư Anh Chương, thượng đẳng thần. Sự tích đại lược: Thời xưa có người tên là Phạm Phường, quê ở l. Đan Nê, p. Thiệu Thiên chu du đến đất Sơn Đồng, gặp hào kiệt Nguyễn Giám có con gái là Phạm Nương bị bệnh kinh niên. Phạm Phường chữa khỏi, được nhận làm rể. Họ Nguyễn đến chùa cầu tự, sinh quí tử Phạm Hoàng. Lớn lên Phạm Hoàng học sâu, hiểu rộng, văn võ toàn năng. Biết là mình nhờ Phật thác sinh nên rộng lòng từ bi. Quốc gia có loạn, vua xuống Chiếu cầu hiền, Phạm Hoàng ứng chiếu, vua phong làm tướng. Sau chiến thắng, vua xếp ông là bậc huân thần, ông xin về Bồ Trang dưỡng nhàn, từ đó nhất tâm thiền định, hoằng giáo.

Ngày 12-8 (không rõ năm), tướng Phạm Hoàng hóa thần, vua sai quan về tận Sơn Đồng tế lễ, phong là "Thiền sư phổ tế thượng đẳng thần", cho làm Phúc thần làng. Đình, chùa Sơn Đồng được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

3496. SƠN ĐƯỜNG 山棠

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này sau đổi là x. Sơn Cao.

Xt: *Sơn Cao* (xã cũ - 3490)

3497. SƠN NAM LỊCH TRIỀU ĐĂNG KHOA KHẢO 山南歷朝登科考

Sách do Tiến sĩ Phan Hoà 潘和 biên soạn. Phan Huy Sảng 潘輝爽 hiệu đính. 1 bản viết, 252 tr., 27 x 17. A.2176. *Nội dung:* Danh sách những người đỗ đại khoa ở Sơn Nam từ đời Lí đến đời Hậu Lê, xếp theo đơn vị huyện. Có bảng liệt kê những người đỗ Tam khôi.

3498. SƠN THỌ 山壽

Xã cũ vốn là th. Sơn Thọ, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902). Đầu tk. XX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thượng, h. Thái Thụy. Dân số 1399 người (1927). *Hương ước x. Sơn Thọ* (1942): 11 tr. viết tay.

3499. SƠN TĨNH 山淨

Xã cũ vốn là x. Tức Tranh thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải cuối tk. XIX. Theo thư của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải gửi Thống sứ Bắc Kỳ (1894), x. Tức Tranh phiêu tán đã lâu, điền thổ bỏ hoang, cho đổi làm giáp Sơn Tĩnh, cho khai khẩn, cày cấy 3 năm, sau thu thuế. Đầu tk. XX thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nam Hải. Nay thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Dân số 215 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 35 tr., 36 tr. chữ Hán; 18 đạo sắc phong; thần: Nguyễn Công Trứ, Hợp Đức, Bảo An Chính Trực, Bản Xứ Sơn Thần.

3500. SƠN TĨNH

Đình th. Sơn Trung, x. Bình Định, h. Kiến Xương. Khởi công năm 1924, được tu bổ năm 1993; tọa lạc trong một khuôn viên rộng 2.125 m^2, gồm bái đình 3 gian, trung đình và hậu cung 3 gian. Đình chính bố cục chữ "công". Các công trình chính đều xây cuốn, vòm, lợp ngói mũi. Bái đình xây cao. Hậu cung xây 3 tầng, chồng diêm cổ các, mái cong, đao đắp song loạn, cổ các và tường hồi, tường chính diện đều bổ trụ đấu, chia thành từng gian, từng ô, đắp phù điêu long phụng, vân mây... Đồ thờ tự quý nhất là cỗ sập gỗ gụ chạm trổ khá tinh sảo. Các ban thờ đều bầy cây đèn, ống hương, lọ hoa, mâm triện, mâm bồng, bát hương... giống như các đền, đình khác.

Năm 1829, khi Nguyễn Công Trứ tổ chức khẩn hoang h. Tiền Hải, ban đầu hạ trại kho lẫm ở Sơn Tĩnh. Tuy Sơn Tĩnh không trong quy hoạch khẩn hoang bãi Tiền Châu, nhưng thấy đất này mầu mỡ, dân ít, bãi rộng, Nguyễn tướng công đã động viên lý dịch, hương lão, dân ấp ra sức khẩn hoang các vùng bờ bãi còn lại, quy hoạch thành xóm làng trù mật. Năm 1859, Nguyễn Công Trứ về cõi thọ, dân vào tận l. Uy Viễn, h. Nghi Xuân (Hà Tĩnh) xin chịu tang và rước chân nhang về thờ, tôn làm bản cảnh Thành hoàng. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3501. SU HÀO (Brassica oleracea L.)

Cây rau ăn, họ cải (*Cruciferae*). Thân phình to hình cầu, gọi là củ. Lá trơn phẳng, màu lục đậm, cuống dài. Vỏ củ xanh nhạt hoặc xanh tía. Ra hoa, kết quả hạt vào năm thứ 2, ở nhiệt độ từ 12 ÷ 20°C. Thời vụ trồng từ tháng 8 đến tháng 3 (năm sau). Có 3 loại : Su hào dọc (cuống lá) tắm, dọc trung, dọc dài. Gieo hạt 1m^2 vườn ươm là 4÷5gr, trồng 1 ha cần 1÷1,2kg hạt giống. Năng suất bình quân từ 200 ÷ 280 tạ/ha. Thành phần hóa học của củ tươi: nước 88%, prôtit 2,8%, Vitamin C40mg%, gluxit 6,3%, xenlulozơ 1,7%, canxi 46mg%, phôtpho 50mg%. Củ su hào là một loại rau ngon, được trồng ở các địa phương ở Thái Bình, có giá trị trong cơ cấu cây rau màu vụ đông.

3502. SU SU (Sechium edule Swartz)

Cây rau quả, họ bầu bí (Cucurbitacea). Thân leo, lá to, láng. Hoa nhỏ màu kem, hoa đực hợp thành chùm , hoa cái đơn độc, nhị đực đính nhau bằng chỉ nhị, bao phấn không đính nhau. Quả hình quả lê, da bóng màu xanh nhạt, có cạnh nổi dọc và có u lồi hình gai, một hạt lớn có vỏ mỏng. Trồng bằng quả, nhiệt độ thích hợp từ 12-15°C. ít bị sâu bệnh, qủa dễ cất giữ vận chuyển, có năng suất cao. Quả để ăn tươi hoặc nấu. Ngọn su su xào, nấu là món rau ngon. Thành phần hoá học của quả: nước 94%, protit 0,8%, gluxit 3,7%, Vitamin C 40%mg. Ở Thái Bình, su su trồng vào vụ đông, thường trồng tại vườn gia đình nhưng không nhiều.

3503. SÚ (Aegyceras Corniculater)

Cây thân gỗ, ra hoa vào đầu tháng 3 âm lịch, khá phổ biến trong vùng, thường phát triển trên các bãi bồi đã ổn định, cao từ 2-5 mét loại này ngoài việc phát triển tự nhiên và có thể dâm bằng cành. Dọc bờ biển Thái Bình cây sú rất phổ biến, sự có mặt của cây sú tạo nên đa dạng về sinh học và sự hỗn giao rừng ngập mặn.

3504. SUNG (Ficus glomerata Rob)

Cây lưu niên, họ dâu tằm (Moraceae). Cây to, lá hình mũi giáo, lá non có lông cả hai mặt, lá già cứng, nhẵn, trên lá thường có những mụn nhỏ, gọi là "vú sung". Quả thuộc loại quả giả, mặt quả có phủ lông mịn, cuống ngắn, mọc thành từng nhóm trên thân, cành cây; khi chín có màu đỏ nâu. Quả ăn được, lá non dùng để ăn, gói nem. Theo kinh nghiệm dân gian, cho lợn nái mới đẻ ăn thì có nhiều sữa. Lá sung rụng xuống ao, tạo mùn làm thức ăn nuôi cá rất tốt. Gỗ sung mềm nhưng không cong vênh. Ở Thái Bình, cây sung thường mọc hoặc trồng ở bờ ao, cây đổ ngang mặt nước, làm mát ao tạo môi trường dễ chịu cho thủy sản và sinh hoạt. Hiện nay sung đã chặt phá nhiều. Một số nơi chăm sóc, tạo dáng làm cây cảnh có giá trị.

3505. SÙNG KHÁNH TỰ HÀNH LANG HẬU PHÒNG LẬP BI 崇光寺行廊後房立碑

Bia dựng năm Vĩnh Tộ 9 (1627) tại chùa Sùng Khánh th. Đông Hồ, x. Thụy Phong, h. Thái Thuỵ. Bia bốn mặt, khổ 0,90m x 0,22m. Gồm 40 dòng, khoảng 500 chữ. *Nội dung:* Ghi việc các sãi vãi chùa Sùng Khánh x. Đông Hồ, h. Tây Quan, p. Thái Bình hưng công dựng tả hữu hành lang, hậu phòng 27 gian 2 chái. Công việc hoàn tất dựng bia ngợi ca người công đức.

3506. SÙNG KIẾN THIÊN ĐÀI KHÁNH ĐA TỰ BI 崇建天臺慶多寺碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh 9 (1713), để tại x. Hà Nguyên h. Hưng Hà. Bia 4 mặt, khổ 130 x 21cm, 16 dòng, 28-54 chữ, khoảng 500 chữ. Chạm hoa lá. *Nội dung:* Ghi họ tên, số tiền của người công đức, hội chủ hưng công xây cột thiên đài bằng đá để làm cây thiêu hương dựng trước chùa Khánh Đa của xã. N. 03003/03004/03005/03006

3507. SÙNG QUANG TỰ HẬU PHẬT TẠO BI KÝ 崇光寺後佛造碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) tại chùa th. An Bài x. Gia Cấp, tg. Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay là x. Thăng Long, h. Đông Hưng). Bia bốn mặt, khổ 0,90m x 0,52m. Gồm 38 dòng, khoảng 480 chữ. *Nội dung:* Ghi việc bà Nguyễn Thị Cảnh hai lần cúng tiền, mỗi lần 100 quan để tu sửa chùa được bầu làm Hậu Thần, Hậu Phật. Quy định thể thức cúng giỗ hàng năm: Lợn giá 3 quan và 1 vò rượu... N. 3233/4.

3508. SÚNG THẦN CÔNG

Di vật của nghĩa quân Đô đốc Tạ Hiện trong phong trào Cần vương chống Pháp cuối tk. XIX. Là loại vũ khí có sức công phá lớn mà từ tk. XVI, trên các tàu của người Tây Ban Nha đi truyền đạo đã được trang bị. Từ triều Nguyễn, loại vũ khí này đã được triều đình trang bị cho quân đội. Chất liệu của súng bằng sắt, có thể có trục gắn vào bánh xe để di chuyển thuận lợi. Một khẩu dài 1m50, đường kính (0,25 × 0,35), trọng lượng 1.3 tấn. Một khẩu dài 2,24m, đường kính (0,15m - 0,30m), trọng lượng 1 tấn. Niên đại khoảng giữa tk. XIX. Hiện được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

3509. SUỐI CẤY

Đền th. Suối Cấy, x. Đông Kỳ, h. Yên Thế, t. Bắc Giang. Thờ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Hướng đông bắc, là một tòa kiến trúc liên hoàn gồm tiền tế và thượng điện nằm song song sát vào nhau. Thượng điện 3 gian nhà nhỏ, xây dựng năm Kỷ Mùi [1919]. Tiền tế 3 gian, mới xây lại. Còn giữ được một số câu đối ca ngợi cảnh đẹp quê hương và lòng yêu nước của Kỳ Đồng.

Xt: *Bao giờ Nhàn Lý có đình* (sấm trạng), *Kỳ Đồng* (1875-1929), *Kỳ Đồng* (đền điện), *Ngò* (chùa), *Phá điền Thiên tử xuất* (sấm trạng), *Thiên Thai* (động)

3510. SUỶ HÃNG

Kè lát mái, tại km 12+300 đến 13+450 đê hữu Trà Lý, x. Đông Phú, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1996. Bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng đá giữ chân, dài 1150m, cao trình đỉnh (+380), chân (-850). Nằm ở góc cong bờ lõm của sông, dòng chủ lưu chảy sát chân, thường xuyên gây xói lở, xô tụt mái.

3511. SƯ THỤ

Sư chùa Lãng Đông (nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương). Tên thật là Nguyễn Thái Phúc, quê ở x. Khả Phong, h. Kim Bảng, t. Hà Nam. Ông đã ngầm tập hợp lực lượng và xây dựng được nhiều

cơ sở kháng chiến ở các tổng, xã vùng bắc Kiến Xương. Dưới trướng ông có Khắc Diễn người Đồng Xâm rất giỏi võ; Nguyễn Bá Ôn người Nguyệt Giám (nay thuộc x. Vũ Bình, h. Kiến Xương) giỏi chữa bệnh và mưu thuật. Từ sớm ông đã bí mật tập hợp lực lượng kháng chiến ở vùng Bắc Kiến Xương và liên hệ với Mạc Đình Phúc (Hải Dương) để cùng đánh Pháp. Rạng sáng ngày 16-12-1897, sư Thụ cầm đầu một toán nghĩa binh khoảng 300 người, đeo bùa chú viết chữ "Mạc Thiên binh", dương cờ "Bình Tây, diệt Nguyễn", đóng trống, phát loa "Quân Thiên triều đi mở nước cho thiên hạ thái bình", đường hoàng kéo lên tỉnh lỵ. Nông dân nghèo ở dọc ven sông Trà Lý bên p. Kiến Xương ùa theo đi rất đông. Vào đến tỉnh thành, quân thiên binh trèo cổng sắt vào phá dinh Công sứ, rồi thu quân đi thẳng phố giữa, xông vào công đường Tuần phủ, kéo sang dinh Án sát, phóng hỏa đốt cháy hết các nhà lá. Giám binh đem lính khố xanh đàn áp, vây bắt được 17 người, trong đó có Bá Hàm, Bá Oanh kêu oan được tha, còn 15 người thú nhận, đều bị chém. Sư Thụ cũng bị bắt ở l. Kì Bá (nay thuộc tp Thái Bình). Trong vụ này, Toàn quyền Đông Dương còn ra lệnh bắt 70 kỳ, lý các làng tg Đồng Xâm về tội để xảy ra khởi loạn, lại không bẩm báo trước sự việc. 10 người bị án chém, còn 60 người được tha.

Xt: *Khởi nghĩa Mạc Đình Phúc* (2063), *Vụ Thiên binh* (4762), *Nguyễn Bá Ôn* (đền - 2705)

3512. SỨ HOA TÙNG VỊNH 使華叢詠

Sách thơ Nguyễn Tông Quai 阮宗奎 làm trong thời gian đi sứ Trung Quốc năm Cảnh Hưng Nhâm Tuất (1742): đề vịnh trong bữa tiệc tiễn đoàn sứ bộ lên đường (ngày 28 tháng 9 năm Nhâm Tuất, 1742), đề vịnh phong cảnh danh thắng trên đường đi (Giếng Tiên, Động Tiên, Núi Tô Thị, Động Tam Thanh, Hồ Động Đình, Miếu Bành Tổ.); xướng hoạ với Chánh sứ Nguyễn Kiều (A.551, A.2001, VHv.1613, VHv.2251 và ở 112 trang cuối của A.211).

Xem thêm phần *Sứ Hoa tùng vịnh* trong *Sử văn trích cẩm* VHv.2148, trừ tr.111; và trong *Chư nguyên tập vịnh thảo* A.2805, từ tr.41.

3513. SỨ TRÌNH 使程

Sách 1 bản viết, 184 tr., 24 x 14. A.1548.

1. *Sứ Hoa tùng vịnh* 使華叢詠: thơ do Chánh sứ Nguyễn Kiều và Phó sứ Nguyễn Tông Quai làm trong dịp đi sứ Trung Quốc năm Giáp Tí (1744): buổi sớm xuất phát từ Chiêu Giang, mùa xuân chơi núi Hoa Sơn, đêm quê người nghe tiếng hát, đêm đỗ thuyền ở Tân Thành, cảnh đẹp Nam Ninh, đêm 30 nơi đất khách, ngày Tết trên hành trình, ghi chép ở Hoành Châu, đề động Ban Tiên, ghi chép ở Quế Giang, phong cảnh Ngưỡng Sơn, lên lầu Hoàng Hạc, Xích Bích hoài cổ (Xem thêm *Sứ Hoa tùng vịnh* A.1552, A.551).

2. *Hoa Đường quan thi* 華堂官詩 : thơ Phạm Quý Thích: ngắm mai ở chùa Diên Phúc, đêm trăng, thưởng lan, cuối đông, cảm hứng ngày Tết, đêm xuân, tức sự, đền tiết nghĩa ở Phúc Khê, ngắm trăng, tết Đoan ngọ, ngày hạ dài, về Bắc, đề đền liệt nữ Vũ Thị ở Nam Xang, đùa tặng bạn, khóc vợ, qua đèo Tam Điệp, đến An Dương Vương, đề Trạng nguyên, qua Hoành Sơn.

3514. SỨ TRÌNH TÂN TRUYỆN 使程新傳

Sách do Phó sứ Nguyễn Thư Hiên 阮書軒 biên soạn tại Hội Đồng quán, Yên Kinh. 1 bản viết, 46 tr., 31.5 x 30, có chữ Hán. AB.155

1. Bài ca Nôm, thể 6-8, kể lại chuyến đi sứ Trung Quốc của Nguyễn Tông Quai. Thơ đề vịnh và chú thích các danh thắng trên đường đi.

2. Tự, trướng, thơ (chữ Hán) của bè bạn, thân quyến tiễn và mừng Vũ Mã Phong, một thành viên trong sứ bộ Việt Nam.

3515. SỰ CÔNG TẬP KÝ 事功集記

Bia tạo năm Vĩnh Hựu 4 (1738), tại Đình th. Cự Lộng, x. Lạc Đạo, h. Vũ Thư. Bia 1 mặt, khổ 0,73 x 0,44, 16 dòng, 12- 21 chữ. Tác giả: Sinh đồ Đặng Bá Trạch soạn. *Nội dung:* Vợ chồng ông Vũ Thế Lai và bà Trịnh Thị Định cúng ruộng và tiền nên được bầu "hậu". Định lệ cúng giỗ như nghi thức. N. 20166.

3516. SỬA SAI TRONG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Chấn chỉnh tổ chức

Đối với tổ chức Đảng: Trước giảm tô, toàn tỉnh có 13.098 đảng viên (gồm 8 công nhân, 6.500 bần cố nông, 6.013 trung nông, 77 con địa chủ, 5 đảng viên ít ruộng đất nhưng cho phát canh). Trong giảm tô và CCRĐ, đã xử lý 8.709 đảng viên, trong đó khai trừ 5.211 người; giải tán và cho rút lui 3.498 người. Khi sửa sai, đã phục hồi 7.288 đảng viên (gồm 7.191 nông dân lao động, 43 phú nông, 2 địa chủ, 13 con phú nông, 20 con địa chủ). Số người không được trả Đảng tịch là 1.421 người (gồm 1.001 nông dân lao động, 135 phú nông, 202 địa chủ, 26 con phú nông, 57 con địa chủ. Trong số này có 7 Bí thư , Phó bí thư chi bộ; 44 chi ủy viên). Sau khi hoàn thành công tác sửa sai, toàn tỉnh có 15.371 đảng viên (gồm 12.508 đảng viên cũ, 2.963 đảng viên mới; 16 công nhân, 2.049 cố nông, 7.339 bần nông, 5.776 trung nông, 105 lao động khác, 37 phú nông, 12 địa chủ, 14 con phú nông, 20 con địa chủ, 3 người có ít ruộng đất cho phát canh).

Trước giảm tô và CCRĐ, toàn tỉnh có 1.229 chi ủy viên (gồm 3 công nhân, 599 bần cố nông, 604 trung nông, 6 lao động khác, 10 phú nông, 6 địa chủ, 1 con phú nông). Trong giảm tô và CCRĐ, bị xử lý 269 bí thư, phó bí thư và 799 chi ủy viên. Khi sửa sai, phục hồi 262 bí thư, phó bí thư và 755 chi ủy viên. Sau khi hoàn thành công tác sửa sai, toàn tỉnh có 2.688 chi ủy viên (gồm 1.892 bần, cố nông; 781 trung nông; 15 lao động khác).

Trước giảm tô và CCRĐ, toàn tỉnh có 169 chi bộ. Trong giảm tô và CCRĐ, giải tán 31 chi bộ, đăng ký 12 chi bộ. Khi sửa sai, đã khôi phục cả 31 chi bộ bị giải tán và 12 chi bộ đăng ký.

Đối với chính quyền: Trong giảm tô và CCRĐ, đã cho nghỉ và chuyển sang công tác khác 879 cán bộ UBHC xã. Khi sửa sai, đã phục hồi và bổ sung 1.328 người. Sau sửa sai, toàn tỉnh có 2.786 ủy viên UBHC xã (trong số đó có: 247 phụ nữ; 91 là người công giáo; 1.669 bần cố nông, 1.058 trung nông, 59 người thuộc các thành phần lao động khác).

Đối với công an xã: Trong giảm tô và CCRĐ, đã cho nghỉ và chuyển sang công tác khác 403 trưởng, phó công an; 1.182 công an viên. Khi sửa sai, đã phục hồi và bổ sung, đề bạt 360 trưởng, phó công an; 484 công an viên. Sau khi hoàn thành công tác sửa sai, toàn tỉnh có 291 trưởng công an xã (gồm 46 trung nông, 244 bần cố nông. 1 lao động khác; trong đó có 6 phụ nữ. 245 chi ủy viên); 552 phó công an (gồm 91 trung nông, 460 bần cố nông, 1 lao động khác; trong đó có 26 phụ nữ, 4 giáo dân, 364 đảng viên); 3.898 công an viên ở các xóm (trong đó có 243 phụ nữ, 39 giáo dân, 364 đảng viên).

Đối với dân quân du kích: Trong giảm tô và CCRĐ, đã xử lý 638 cán bộ xã đội; 2.615 cán bộ thôn đội, xóm đội; 22.387 dân quân du kích. Khi sửa sai, đã phục hồi 626 cán bộ xã đội; 2.550 cán bộ thôn đội, xóm đội; 18.370 dân quân du kích. .Sau khi hoàn thành công tác sửa sai, toàn tỉnh có 7.241 cán bộ xóm đội (trong đó có 782 phụ nữ) và 46. 010 dân quân du kích (trong đó có 21.918 dân quân du kích cũ, 24.092 dân quân du kích mới; 34.610 nam , 11.409 nữ; 938 giáo dân; 949 đảng viên).

Đối với đoàn thanh niên: Trong giảm tô và CCRĐ, đã giải tán 34 chi đoàn thanh niên. Khi sửa sai, đã phục hồi cả 34 chi đoàn; trả lại danh hiệu đoàn viên và chuyển đoàn cho 17.138 đoàn viên, kết nạp thêm 916 thanh niên vào đoàn; cho nghỉ và chuyển sang công tác khác 649 ủy viên chấp hành, 177 bí thư chi đoàn; đồng thời bổ sung 828 ủy viên chấp hành chi đoàn.

Đối với hội phụ nữ: Khi sửa sai, đã phục hồi cho 5.329 hội viên bị xử lý oan và đã kiện toàn 292 ban cán sự phụ nữ xã. Sau khi hoàn thành công tác sửa sai, toàn tỉnh có 31. 123 cán sự phụ nữ.

Đối với Nông hội: Trong CCRĐ có 2.979 ủy viên ban chấp hành. Khi sửa sai cho nghỉ và cho chuyển công tác 83 người; bổ sung thêm 1.315 người. Sau khi hoàn thành công tác sửa sai, toàn tỉnh có 3.458 ủy viên ban chấp hành (2.237 bần cố nông, 1.221 trung nông; 1.664 phụ nữ).

Xt: *Cải cách ruộng đất* (415), *Giảm tô* (1384)

3517. SỬA SAI TRONG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Đền bù tài sản

Về ruộng đất: Đã đền bù 5.217 mẫu 8 sào 6 thước, trong đó: đền bù cho số hộ bị quy sai 2.985 mẫu 5 sào 10 thước; đền bù cho 1.210 hộ trung nông

trong CCRĐ bị rút ruộng từ 348 mẫu 4 sào 7 thước; bù thêm cho 3.571 khẩu trong CCRĐ chưa được chia ruộng 301 mẫu 4 sào 4 thước; bù thêm phần ruộng ưu tiên cho 4.430 khẩu 480 mẫu 8 sào 9 thước; bù cho tôn giáo 793 mẫu 3 sào; cho thêm địa chủ 308 mẫu 2 sào 5 thước.

Về trâu bò, nông cụ: Trong CCRĐ đã tịch thu, trưng thu, trưng mua 3.924 con trâu bò. Khi sửa sai, đã đền bù cho những hộ bị quy sai 1.348 con trâu bò và 1.998 nông cụ.

Về nhà cửa: Trong CCRĐ đã tịch thu, trưng thu, trưng mua nhà cửa của 7.301 hộ. Khi sửa sai, 2.008 hộ được trả lại hoàn toàn nhà cửa; 720 hộ về ở chung với người được chia.

3518. SỬA SAI

TRONG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Điều chỉnh diện tích và sản lượng

Trong CCRĐ, diện tích và sản lượng bị quy kích cao quá thực tế, đụng chạm đến quyền lợi của nhiều người, quần chúng kêu ca. Trung ương chủ trương: Phải dựa vào diện tích 1955 để sửa, tránh gò bó, tránh tràn lan. Phải điều chỉnh sản lượng cao hơn sản lượng 1955 và thấp hơn sản lượng trong CCRĐ, với yêu cầu bình quân 1.150 kg thóc/ 1 mẫu. Kết quả của công tác điều chỉnh diện tích và sản lượng ở Thái Bình: Diện tích so với 1955, hụt 3,8% (diện tích tính thuế 1955 là 289.967 mẫu, nay hụt 11.010 mẫu). Diện tích bị hụt là do phải trừ những diện tích không vào diện đánh thuế như ao, vườn, diện tích đắp đường, đào cừ, đào sông và diện tích một số thửa trong CCRĐ bị kích quá thực tế, nhất là ruộng của địa chủ, phú nông. Về sản lượng, sau khi điều tra thực tế, t. Thái Bình đã định mức sản lượng bình quân 1.135 kg thóc/1 mẫu.

3519. SỬA SAI

TRONG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Đối với tôn giáo

Trong CCRĐ đã phạm nhiều khuyết điểm đối với tôn giáo: đa số các linh mục, tu sĩ, sư sãi bị đả kích, đem ra vạch tội trước quần chúng. Một số người bị tù, bị quản chế. Trong những người bị xử lý, chỉ có số ít có tội với nhân dân, riêng các sư thì phần nhiều bị oan. Nhiều địa phương thu cả đồ thờ, đồ tế lễ; chia nội tu, nhà thờ, đình chùa cho nông dân vào ở hoặc sử dụng làm trường học, kho tàng. Ruộng nhà chung để ít không đủ mức, có nơi trước 100 mẫu, chỉ để lại 2 mẫu. Khi sửa sai, *đối với Công giáo*, Tỉnh ủy đã chỉ đạo các địa phương tổ chức hội nghị Mặt trận mở rộng (gồm cả linh mục, tu sĩ, trùm trưởng, chánh phó chưởng) và các hội nghị trung kiên, thanh niên, phụ nữ giáo dân nhằm giải thích chính sách, ổn định tư tưởng, phục hồi cơ sở trung kiên của ta. Sau các hội nghị, đã trả tự do cho 1 linh mục, 5 tu sĩ; giải quản cho 2 linh mục và 2 tu sĩ; minh oan cho một số người. Trong dịp tết Noel, đã trả lại đồ thờ cúng, nội tu và số tiền 1.585 đồng. Ruộng nội tu ở 72 nơi, đã trả 124 mẫu 7 sào 13 thước. Ruộng nhà Chung đã trả lại cơ bản với 326 mẫu 3 sào 8 thước *đối với Phật giáo*, cũng tổ chức hội nghị tăng ni, trả tự do cho 5 nhà sư; giúp đỡ số tiền 531.000đ cho 11 nhà sư mua sắm phương tiện làm lễ. Về đình chùa, đã giải quyết xong 184 nơi trong tổng số 224 nơi sai phạm, còn 40 nơi do chưa rõ ràng, tiếp tục nghiên cứu giải quyết.

3520. SỬA SAI

TRONG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Sửa thành phần

Đối với địa chủ: Trong CCRĐ quy 10.255 hộ là địa chủ. Khi sửa sai, đã hạ thành phần cho 4.993 hộ (48,7%), trong đó: hạ xuống phú nông 1.449 hộ; hạ xuống trung nông 3.233 hộ; hạ xuống bần nông 32 hộ; hạ xuống thành phần lao động khác 65 hộ; hạ xuống thành phần ít ruộng đất cho phát canh và thuê người làm 169 hộ; hạ xuống thành phần công thương 34 hộ; hạ xuống thành phần viên chức 11 hộ. Trong số địa chủ cường hào gian ác, đã hạ 492 hộ xuống địa chủ thường; 91 hộ xuống địa chủ kháng chiến; 5 hộ xuống địa chủ kiêm công thương. Trong số địa chủ thường, có 28 hộ quy lên địa chủ cường hào gian ác; 388 hộ xuống địa chủ kháng chiến; 32 hộ xuống địa chủ kiêm công thương. Trong số địa chủ kháng chiến, có 3 hộ quy lên địa chủ thường. Trong số địa chủ kiêm công thương, có 1 hộ quy lên địa chủ thường. Ngoài ra, còn quy thêm 30 địa chủ cường hào gian ác (phần lớn trong số này đã chết hoặc vào miền Nam); 32 địa chủ thường; 3 địa chủ kháng chiến; 1 địa chủ kiêm công thương. Những

huyện hạ thành phần nhiều là Thái Ninh (71%), Hưng Nhân (60%), Kiến Xương (57%), Thư Trì và Vũ Tiên (54%). Những huyện hạ thành phần ít là Phụ Dực (18%), Quỳnh Côi (35%). Các huyện còn lại, hạ thành phần từ 40% đến 50%. Sau khi tiến hành sửa sai, số địa chủ trong tỉnh còn 5.328 hộ, chiếm 2,14% tổng số hộ toàn tỉnh (trong đó: địa chủ cường hào gian ác 16%, địa chủ thường 73%, địa chủ kháng chiến 10,2%, địa chủ kiêm công thương 0,8%). Trong số địa chủ còn lại sau khi hạ thành phần đã có 648 địa chủ đi Nam. Trong số địa chủ đi Nam có 165 hộ là địa chủ cường hào gian ác, 481 hộ là địa chủ thường, 2 hộ là địa chủ kháng chiến. Khi kết thúc sửa sai, 23 xã không có địa chủ cường hào gian ác; 47 xã không có địa chủ kháng chiến.

Đối với phú nông: Trong CCRĐ, đã quy 5.805 hộ phú nông. Trong sửa sai, đã quy 21 hộ phú nông lên địa chủ (trong đó có 2 địa chủ cường hào gian ác, 16 địa chủ thường, 2 địa chủ kháng chiến và 1 địa chủ kiêm công thương); quy 15 hộ lên phú nông; hạ thành phần cho 4.495 phú nông (77,5%), trong đó: xuống trung nông 4.424 hộ; xuống bần nông 6 hộ; xuống thành phần ít ruộng, cho phát canh và thuê người làm 49 hộ; xuống thành phần viên chức 7 hộ. Sau khi hoàn thành công tác sửa sai, toàn tỉnh còn 2.783 phú nông (kể cả 1.473 hộ địa chủ được hạ xuống phú nông), chiếm tỷ lệ 1,13% tổng số hộ trong tỉnh; 4 xã không có phú nông.

Đối với thành phần ít ruộng đất, cho phát canh thu tô và thuê người làm: Trong CCRĐ, đã quy 159 người thuộc thành phần này. Trong sửa sai, quy thêm 131 hộ, đưa tổng số lên 290 hộ.

3521. SỬA SAI TRONG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Thực hiện chính sách ưu tiên ưu đãi

Đến 9-1957, Thái Bình có 3.725 bộ đội phục viên, 6.839 thương binh, gần 4.000 gia đình liệt sĩ . Ngoài ra còn có một số là bệnh binh, giải ngũ trong kháng chiến, mỗi huyện khoảng 300 người. Trước đấy, khi thực hiện chủ trương tạm giao, tạm cấp ruộng đất, tỉnh đã chỉ đạo các địa phương thực hiện chính sách ưu tiên. Anh chị em thương bệnh binh, bộ đội phục viên và gia đình liệt sĩ, phần lớn đã được cấp ruộng gấp đôi. Trong CCRĐ, một số anh chị em bị quy kích lên địa chủ, phản động; quyền lợi kinh tế và chính trị bị xâm phạm, làm cho anh chị em nghi ngờ chính sách, bất mãn, gây nên tình trạng mất đoàn kết ở nông thôn. Khi sửa sai, đã chia thêm hoặc đền bù ruộng đất cho thương binh và bộ đội phục viên, nhằm đạt được một trong 3 điểm ưu tiên: hoặc gần, hoặc tốt, hoặc nhiều. Đối với quân nhân là con em gia đình địa chủ hay bản thân là địa chủ cũng được xét lại thành phần và chú ý giải quyết quyền lợi kinh tế. Nhiều trường hợp vướng mắc trong việc cấp *Bằng gia đình vẻ vang*, cấp tiền tử tuất cũng được giải quyết. Trong các dịp lễ lớn, từ tỉnh đến huyện, xã đều tổ chức thăm viếng các gia đình thương binh, liệt sĩ; sửa sang đài liệt sĩ ... Những việc làm đó đã có ảnh hưởng tốt trong việc ổn định tình hình nông thôn.

3522. SỬA SAI TRONG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Trả tự do cho những người bị bắt oan

Trong CCRĐ, nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng nông dân lao động bị bắt oan, đang bị giam giữ. Tỉnh ủy Thái Bình đã chỉ đạo công tác trả tự do một cách khẩn trương và thận trọng. Bước một, 1.258 người được tha. Bước hai, 736 người được tha. Số người còn lại phần nhiều là địa chủ cường hào gian ác và người có tội ác. Các ngành Công an, Tòa án đã nghiên cứu xét lại các bản án để định mức án cho đúng và minh oan cho những người bị xử tử oan hay đã chết oan trong nhà giam. Đi đôi với công tác trả tự do, công tác giải quản (bỏ án quản chế cho người bị oan) và minh oan cho người bị quy sai là phản động cũng được Tỉnh ủy chỉ đạo sát xao, đã thu được kết quả tốt. Nông thôn bước đầu ổn định; cán bộ, đảng viên được trả tự do lại tiếp tục tham gia vào công tác sửa sai.

3523. SỨA MUỐI QUẢ VẸT

Món ăn của người vùng biển Thái Thụy và Tiền Hải. Không bày trong mâm cơm. Sứa muối được bán ở chợ quê làm quà. Sứa bắt từ biển, đem xoa cát vào thân cho hết nhớt và nọc độc, sau đó

ngâm trong nước lạnh, rửa nhiều lần cho thật sạch. Quả vẹt dùng làm nguyên liệu để muối sứa có vị đắng chát hái từ rừng vẹt ven biển. Chọn hái quả bánh tẻ là tốt nhất. Luộc quả vẹtt chín rồi mang giã thật nhuyễn, thật dẻo như bột làm bánh, màu hồng cánh sen. Sứa đem cắt miếng chừng ba đến bốn lạng. Xếp sứa vào vại sành. Cứ một lớp vẹt đến một lớp sứa, lớp trên cùng là vẹt. Dùng phên tre đậy lên lớp vẹt trên cùng, lèn vật nặng như cối đá, gạch lên trên. Chừng một tháng miếng sứa săn lại là ăn được. Sứa đạt tiêu chuẩn phải săn, giòn vị hơi chua, màu nâu hồng, mùi thơm đặc biệt. Nước chấm sứa được chế biến từ mắm tôm cốt, vắt chanh, cho ớt tươi vào đánh sùi bọt, ăn sứa kèm với lá kinh giới, lá húng. Người ăn sứa thường bạo ăn cay tới rát môi mới đã.

3524. SỨC KÉO TRONG NÔNG NGHIỆP

Số lượng trâu, bò của Thái Bình năm 1934: 23.657 trâu, 29.581 bò; năm 1935: 21946 trâu, 29.922 bò; năm 1937: 20.967 trâu, 30.921 bò; năm 1938: 9.757 trâu, 16.794 bò; năm 1939: 11.126 trâu, 19.319 bò; năm 1940: 11.810 trâu, 18.810 bò. Tính trung bình mỗi năm một con trâu, bò có thể cày tối đa là 3,5 mẫu thì ít nhất có một nửa số ruộng đất của Thái Bình được cày xới bởi sức người, tức là người kéo cày thay trâu. So với các tỉnh lân cận thì Thái Bình là tỉnh bị thiếu sức kéo nghiêm trọng nhất.

T

3525. T2

Cầu trên tỉnh lộ 224 km 8 + 600, địa phận x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 5,5 m rộng 4,5 m tải trọng H 8.

3526. T5

Cầu trên tỉnh lộ 220B km 1 +375, địa phận x. Hoà Bình, h. Vũ Thư. Những năm 1930-1931 Pháp xây cầu tạm, cầu hiện nay xây năm 1992 bằng bê tông cốt thép, dài 8,6m; rộng 7 m. Tải trọng 8 tấn. 2002 sửa lại bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 8,6m; rộng 7,5 m. Tải trọng H30 - XB 80.

3527. T10

Giống lúa thuần, thuộc nhóm lúa chất lượng, do viện KHKT Nông Nghiệp Việt Nam lai tạo và chọn lọc có gốc thơm của giống Amber, nên mùi vị thơm nhẹ nhưng thơm bền, không thơm ngát như Bắc thơm 7. Cấy ở Thái Bình từ năm 2004. Thân cây ngắn và cứng, gốc dai dẻo, lá đòng ngắn, hạt có màu nâu đậm. Bông to , có 190 ÷ 210 hạt/ bông. Trọng lượng 1000 hạt 24 ÷ 25 gr. Gạo trong, đẹp; cơm mềm thơm, vị đậm. Thời gian sinh trưởng ngắn hơn Bắc thơm7 từ 3 ÷ 5 ngày(105 ÷ 110 ngày). Nhiễm bạc là nhẹ. Vụ xuân chính cho năng suất cao hơn; vụ mùa muộn thì an toàn với thời tiết, chất lượng gạo cao hơn. Năng suất bình thường 50 ÷ 55 tạ/ ha, thâm canh cân đối hợp lý; có thể đạt 60 ÷ 65 tạ/ ha. Cấy nhiều diện tích ở các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy.

3528. TẢ HÀNH 左行

Xã cũ, đầu tk. XX thuộc tg Hành nghĩa, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Tân Hợp, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Dân số 44 người (1927). Xã này vốn thuộc x. Hành Thiện, tg Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. Nam Định. Nghị định ngày 9 tháng 2 năm Thành Thái thứ 3 (1891) của Kinh lược Bắc Kỳ phân định ranh giới của t. Thái Bình và t. Nam Định, chia x. Hành Thiện thành 2 xã riêng biệt: Hữu Hành (ở bên hữu sông) thuộc t. Nam Định và Tả Hành (ở bên tả sông) thuộc t. Thái Bình. Tả Hành có 2 xứ ruộng là Thiện Thành (ở giáp các làng tg Đông Thành, h. Tiền Hải) và Hành Thiện (ở giáp các làng tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên) cách nhau 1 ngày đường, khó về sự đi lại làm việc quan. Nghị định số 23 ngày 19-8-1892 của Kinh lược Bắc Kỳ: Giáp Tả Thiện Thành lệ thuộc vào tg Đông Thành, h. Tiền Hải; giáp Tả Hành Thiện lệ thuộc vào tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên.

3529. TẢ PHỤ 左輔

Xã cũ vốn là x. Vân Cước chia làm 2 xã Tả Phụ và Hữu Bộc. Đầu tk. XX, x. Tả Phụ thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Nay thuộc

x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Dân số 1107 người (1927). *Địa bạ x. Tả Phụ*: 8 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 240 mẫu; trong đó công điền 167 mẫu 5 sào; tư điền 48 mẫu 5 sào. *Tục lệ x. Tả Phụ*: 16 tr., gồm 11 lệ, lập ngày tháng 3 năm Minh Mệnh 2 (1821); 1 lệ, lập ngày 1 tháng 10 năm Minh Mệnh 20 (1839); 2 lệ, lập ngày 22 tháng Giêng năm Thiệu Trị 2 (1842). *Hương ước x. Tả Phụ* (Hán văn, 1936): 16 tr.

3530. TẢ TRÀ LÝ

Tuyến đê phía tả sông Trà Lý, từ Phú Nha, h. Hưng Hà đến cống Nam Cường, h. Thái Thụy, từ km 0 + 00 - km 42 + 00. Dài 42,00 km, đoạn qua h. Hưng Hà dài 6,60 km, h. Đông Hưng dài 25,90 km, tp. Thái Bình dài 8,70 km, h. Thái Thụy dài 0,80 km. Chiều rộng mặt đê phổ biến đạt thiết kế từ 4,00m - 5,00m; có 2 đoạn dài 13 km chiều rộng mặt mới đạt được từ 3,00 - 3,50m. Cao trình mặt đê tại điểm đầu là (+7.70), điểm cuối là (+ 4.51), cơ bản đủ chiều cao thiết kế chống lũ với mức nước báo động cấp III (tại điểm đầu là (+ 4.10). Nhiều đoạn mái kè là mái đê, có chỗ bãi hẹp không trồng được tre chắn sóng. Nhiều đoạn không có bãi, hoặc bãi hẹp không trồng được tre chắn sóng; cần chú ý biện pháp phòng chống lũ bão trùng hợp từ km 32 + 00 - km 40 + 00. Nhiều đoạn nền đê rất xấu, còn nhiều ao đầm ven đê, khi báo động II trở lên thường xuất hiện mạch sủi, thẩm lậu mái. Hàng năm phải xử lý khoảng 300 tổ mối. Toàn tuyến có 16 kè lát mái, h. Hưng Hà có 1 kè, h. Đông Hưng có 11 kè, thành phố có 3 kè, h. Thái Thụy có 1 kè; các kè đều ở sát mái đê xây dựng từ lâu đã bị hư hỏng, sạt mái mất đá cục bộ, có diễn biến phức tạp vào mùa lũ; có 17 cống dưới đê đã xây dựng từ lâu. Nhiệm vụ để ngăn lũ bảo vệ cho diện tích 81.000 ha, số dân là 1.010.855 người.

3531. TẠ DUY NGUYỄN (1921- 1981)

Quê x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1938, được kết nạp vào ĐCS tháng 12-1945. Lần lượt giữ các chức vụ: Bí thư Việt Minh thôn, cán bộ Việt Minh huyện, Phó Bí thư Huyện ủy Thụy Anh, Trưởng Ban Nông vận và Bí thư Tỉnh hội nông dân cứu quốc Thái Bình, Bí thư Huyện ủy Hưng Nhân, Bí thư Huyện ủy kiêm Chính trị viên huyện đội Thụy Anh, Tỉnh ủy viên phụ trách kiểm tra Tỉnh ủy, Trưởng ty Công an Thái Bình. Liên tục được bầu vào BCH tỉnh Đảng bộ các khóa từ 1959-1979; Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy các khóa 1959-1961, 1961-1963, 1969-1971, 1971-1975.

27 năm liên tục ở cương vị Trưởng ty Công an Thái Bình (1954-1981), ông đã góp phần rất xứng đáng vào thành tích bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của của các lực lượng Công an Thái Bình. Được thưởng Huân chương kháng chiến hạng hai, Huân chương Quân công hạng ba cùng nhiều phần thưởng cao quý khác của Đảng và Nhà nước.

3532. TẠ HIỆN (? - 1892)

Thủ lĩnh tiêu biểu của phong trào chống Pháp cuối tk. XIX. Quê l. Quang Lang, nay là x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Sinh ra trong gia đình chài lưới nghèo, từ nhỏ đã nổi tiếng có sức khỏe và có tài võ nghệ. Năm 1848, đỗ Tú tài võ và đăng lính. Ông mở đầu binh nghiệp bằng chức Hành tẩu, rồi phó Quản cơ, Chưởng vệ, thăng dần đến Đốc binh quân vụ Tuyên Quang (1868), phó Lãnh binh An Quảng (1872), Đề đốc Bắc Ninh (1873) và cuối cùng là Đề đốc Định An (Nam Định, Hưng yên). Tháng 12-1883, trước thái độ đầu hàng của triều đình Huế, ông đã đứng về phía nhân dân kháng chiến, tổ chức nhiều trận đánh Pháp ở Thái Bình, Nam Định. Phong trào do ông lãnh đạo có uy tín lớn, phạm vi rộng, đứng đầu các phong trào chống Pháp ở Thái Bình hồi đó. (Thứ nhất Đề Hiện Quang Lang - như nhân dân đã tổng kết). Đô thống quân vụ Bắc Kỳ Tạ Hiện đã liên kết phong trào chống Pháp cả Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng. Ông thường căn dặn cấp dưới: "Ở núi rừng lấy núi rừng làm hiểm trở, ở đồng bằng lấy nhân dân làm hiểm trở". Do hoàn cảnh lịch sử, cuộc kháng chiến của ông cũng như nhiều thủ lĩnh khác đã thất bại. Ông bị Pháp giết vào năm 1892, tại Đông Triều (Quảng Ninh).

3533. TẠ HIỆN

Phố nới nằm trong khu công nghiệp Phúc Khánh, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 1,85 km, nền đường

15 m, mặt đường 8,0 m, chạy theo hướng Đông - Tây, qua địa phận x. Phú Xuân và ph. Phú Khánh. Điểm đầu giáp sông Bạch, điểm cuối giáp đường Nguyễn Mậu Kiến. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn. Hai bên đường không có nhà dân.

3534. TẠ MINH SƠN (s. 1945)

Anh hùng lao động (tuyên dương ngày 24-8-2000), quê th. Quảng Nạp, x. Thụy Trình, h. Thái Thụy. Viện trưởng Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, Viện trưởng Viện Cây Lương thực và Cây Thực phẩm, Phó Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 15 năm liên tục là Chiến sĩ thi đua. Là người đề xuất chiến lược phòng chống bệnh bạc lá vi khuẩn bằng việc sử dụng các giống lúa có gene chống chịu ngang, kết hợp với các giống lúa có gene chống chịu dọc phổ rộng trong sản xuất và tạo giống; đã phân lập và xác định được thành phần nòi vi khuẩn gây bệnh bạc lá ở Việt Nam; lai tạo, chọn lọc thành công 13 giống lúa mới chống bệnh bạc lá vi khuẩn và một số sâu bệnh khác, năng suất cao, trong đó có 6 giống ở mức khu vực hóa và 7 được công nhận là giống quốc gia. Là người thành công đầu tiên trong việc tạo ra lúa nhiều dòng và lúa nhiều giống được áp dụng rộng rãi trong sản xuất lúa ở Việt Nam để phòng chống bệnh bạc lá lúa vi khuẩn. Từ 1989, đã nhiều lần sang Trung Quốc để tìm hiểu về lúa lai; là người gọi tên lúa lai là lúa tạp giao ở Việt Nam, đưa các giống tạp giao 1,4 và tạp giao 5 vào Việt Nam phục vụ đắc lực cho sản xuất lúa. 1993 sang Cu Ba giúp bạn sản xuất lương thực, đã đưa cây đỗ xanh vào cơ cấu cây trồng ở Cu Ba chỉ với 264 hạt đỗ xanh ban đầu mang theo. Đối với khu vực miền Trung, duyên hải Nam Trung Bộ, Tạ Minh Sơn đã đề xuất và chuyển đổi thành công 3 vụ lúa ngắn ngày bấp bênh thành 2 vụ lúa trung ngày ăn chắc bằng chính các giống lúa mà anh lai tạo ra; mở nhiều hội nghị đầu bờ về nâng cao chất lượng hạt giống và giảm mật sạ. Trực tiếp đi bình tuyển chọn lọc các giống điều tốt khắp các vùng trồng điều trong suốt 5 năm. Nhiều vườn giống điều tốt ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ còn tồn tại và phát triển đến bây giờ. Tạ Minh Sơn đưa cây điều ghép ra phát triển trên vùng đất cát trắng nóng bỏng Thừa Thiên Huế, Quảng Trị. Anh đã chọn tạo ra 4 dòng giống điều ghép lùn mới năng suất cao, vận động nhân dân vùng duyên hải Nam Trung Bộ thay cây điều trồng từ hạt bằng trồng điều ghép để phủ xanh đất trống. Từ 2001-2005, Tạ Minh Sơn chủ nhiệm chương trình phát triển nông nghiệp miền Trung, đã phát triển nhiều giống cây con và biện pháp kỹ thuật mới cho vùng.

Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng hai, hạng ba; 6 huy chương và bằng lao động sáng tạo; thành viên giải thưởng Nhà nước về chọn tạo giống lúa; thành viên được ghi danh tiểu sử trong cuốn sách 500 nhà trí thức trên thế giới. Tham gia đào tạo bảo vệ thành công 6 Tiến sĩ và 9 thạc sĩ.

3535. TẠ QUỐC LUẬT (? - 2003)

Anh hùng LLVTND (tuyên dương 16-12-2004), quê l. Quang Lang, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống yêu nước, ông là thế hệ thứ tư của Đề đốc Tạ Hiện, một thủ lĩnh tiêu biểu của trong phong trào yêu nước chống Pháp ở Nam Định cuối tk. XIX. Nối tiếp truyền thống của ông cha, Tạ Quốc Luật tham gia vệ quốc đoàn ngay sau ngày Cách mạng tháng 8-1945 thành công. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1954) ông chỉ huy tiểu đoàn tấn công vào bộ chỉ huy quân đội Pháp, đã bắt sống tướng Đơcattơri. Được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, Huân chương Chiến công.

Xt: *Tạ Hiện* (3532).

3536. TẠ THỊ CÂU (1919-1944)

Quê l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Được đồng chí Trần Mạnh Lưu tuyên truyền giác ngộ, từ 1936 đã nhanh chóng đứng vào hàng ngũ những người cách mạng cốt cán của l. Thư Điền, phụ trách Hội phụ nữ Tương tế của cả Trình Phố và Thư Điền.

Tháng 8-1939, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của Thư Điền - Bát Điếu được thành lập, khi đó Chi bộ có 5 đảng viên, trong đó có bà Tạ Thị Câu do ông Tạ Tiếu (tức Tạ Xuân Thu) là bí thư chi bộ, bốn tháng sau, khi ông Tiếu được tổ chức điều đi công tác khác, bà Câu thay làm bí thư. Cũng thời điểm này bà được giao nhiệm vụ Tỉnh uỷ viên Thái Bình. Bà là một trong những đảng viên lãnh đạo, chủ trì và tham gia diễn thuyết trong cuộc mít tinh lịch sử lúc 21 giờ ngày 10-11-1940 tại Đông Lang với danh nghĩa kỷ niệm người anh hùng dân tộc Phạm Ngũ Lão. Khi cuộc mít tinh gần kết thúc, địch kéo đến đàn áp bắt đi hơn 50 người, bị tra tấn dã man, nhưng không ai khai báo, sau bị đưa lên tỉnh Thái Bình giam giữ và kết án tù. Nhiều đảng viên khác được điều đi công tác thoát ly ở Xứ uỷ. Bà Câu được điều đi hoạt động ở Hà Đông, Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh. Năm 1943, khi đang dự họp với Xứ uỷ, bị Pháp vây bắt. Trong nhà tù đế quốc, kẻ địch dùng nhiều cực hình tra tấn, nhưng bà vẫn giữ được khí tiết, bị kết án 25 năm tù khổ sai. Bà hy sinh tại nhà tù Hoả Lò (Hà Nội) vào sáng ngày 29-9-1944. Bà được chôn cất tại nghĩa địa gần khu vực đình Hoàng Mai (Hà Nội). Tháng 12-2000, gia đình đã tìm thấy và đưa hài cốt về mai táng tại Nghĩa trang liệt sĩ h. Tiền Hải, Thái Bình. Trong gia đình, bà đã dìu dắt em trai là Tạ Ngọc Phách (tức Trung tướng Trần Độ) và em gái là Tạ Thị Xuyến (lão thành cách mạng) tham gia cách mạng từ khi còn trẻ tuổi.

3537. TẠ THỊ NỤ (s.1922)

Quê l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải. 1936 - 1939: làm liên lạc cho tổ chức Đảng và đoàn thể ở Đức Cơ, Thanh Giám; do Tạ Thị Câu phụ trách. 1940, bị địch bắt trong cuộc mít tinh ở Đông Lang (Tiền Hải), giam tại Sở Mật thám Thái Bình. Cuối 1940 ra tù, tiếp tục hoạt động. Từ 8/1945 - 12/1945, cán bộ phụ nữ xã, cán sự phụ nữ h. Tiền Hải. 1946, được kết nạp vào ĐCSĐD; 1946-1954: Thường vụ phụ nữ h. Tiền Hải. Trong KCCP bị địch bắt 3 lần, sau khi ra tù vẫn giữ vị trí công tác cũ. 1955-1960, chấp hành phụ nữ x. Minh Tân (Vụ Bản, Nam Định). Từ 1960, công tác tại Hà Nội, Hà Giang, Yên Bái, Hưng Yên, Hải Dương. 1976, nghỉ hưu theo chế độ. Được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Kỷ niệm chương Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đầy. Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

3538. TẠ XÁ 謝舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX lập thêm các xã mới thuộc tg Xích Bích, Tạ Xá không còn là đơn vị cấp xã.

3539. TẠ XÁ

Miếu thờ Lê Đại Hành hoàng đế, tại x. Bắc Sơn, h. Hưng Hà, trên đất Tạ Xá, một làng cổ, tên Nôm là làng Tè. Căn cứ vào 21 đạo sắc phong thần, trong đó 11 đạo sắc đời Lê, đạo sớm nhất phong vào năm Cảnh Hưng thứ 28 (1768), có thể xác định chậm nhất trong đời Lê Trung hưng đã có miếu lớn rồi. Miếu do 4 làng Tạ Xá, Đô Kỳ, Đồng Phú, Khánh Lai cùng đóng góp xây dựng, nên thường gọi là miếu Tứ Xã. Lần đại tu lớn nhất vào niên hiệu Tự Đức thứ 8 (1855), đến nay cơ bản giữ phong cách ấy. Miếu bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian. Hậu cung 3 gian. 6 ban thờ bầy đầy đủ mâm mịch, mâm triện, mâm bồng, cây đèn, ống hương, ống hoa. Quý nhất là cỗ long đình thời Lê, 1 bộ bát bửu và bộ chấp kích thời Nguyễn.

3540. TẠ XUÂN TỀ (s. 1952)

Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Quê th. Chuẩn Cách, x. Minh Tân, h. Hưng Hà. 1968, học trường Công nhân kỹ thuật 1 Bộ Cơ khí và Luyện kim. 1969, nhập ngũ và đi chiến trường B2, công tác tại Bộ tham mưu miền cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Kết thúc

chiến tranh, tiếp tục đi học, đạt học vị Tiến sĩ. Từ 1980, công tác tại trường Công nhân kỹ thuật 4 Bộ Cơ khí và Luyện kim, được bổ nhiệm Hiệu phó, rồi Hiệu trưởng. Hiện nay là Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng trường đại học Công nghiệp tp. Hồ Chí Minh. Có thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội đất nước, năm 2005 được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

3541. TẠ XUÂN THU (1916-1971)

Thiếu tướng QĐNDVN (1961), Tư lệnh đầu tiên Quân chủng hải quân. Tên khai sinh Tạ Tiếu, quê x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Tham gia cách mạng 1936, đảng viên ĐCSVN 1938. Năm 1940 tham gia liên Huyện ủy hai huyện Kiến Xương và Tiền Hải. 9-1940, bị thực dân Pháp bắt giam. Ngày 2-10-1944 được Đảng tổ chức vượt ngục về Thái Nguyên, Tuyên Quang làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở cách mạng. Khi Đảng thành lập các đội Cứu quốc quân ở Việt Bắc, được cử phụ trách công tác chính trị một đơn vị. 3-1945 chỉ huy một đội Giải phóng quân đánh chiếm các đồn Chợ Chu, Chiêm Hóa, Sơn Dương và tham gia thành lập chính quyền cách mạng ở các vùng nói trên. Tiếp đó tham gia Tỉnh ủy Tuyên Quang. Tháng 8-1945, trực tiếp chỉ huy chiến đấu giải phóng tx. Tuyên Quang. Từ 8-1945 đến cuối 1946 làm Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang, Bí thư Quân khu ủy và Chính ủy Liên khu I, tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Liên khu I, Bí thư Quân khu ủy và Chính ủy Khu X. Từ 2-1947, làm phái viên của Bộ Tổng tư lệnh tại mặt trận Tây Tiến, Ủy viên trong ban Thanh tra của Bộ Quốc phòng. Từ 1951 đến 1954, là Chính ủy bộ đội tình nguyện Việt Nam tại mặt trận Thượng Lào. Từ 1955, được cử làm Chính ủy kiêm Đại đoàn trưởng Đại đoàn 355, Tư lệnh kiêm Chính ủy Bộ đội biên phòng, Chính ủy kiêm Cục trưởng Cục phòng thủ bờ biển. 1964, Tư lệnh Quân chủng hải quân. Năm 1965 -1971: Chính ủy Quân chủng Hải quân, Chính ủy Binh chủng pháo binh, Chính ủy Học viện Quân sự. Đại biểu Quốc hội khóa I, II. Khen thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng nhất,; Huân chương Chiến công hạng nhất; Huân chương Chiến thắng hạng nhất; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba. Chính phủ Lào tặng Huân chương Tự do hạng nhất.

3542. TÀI GIÁ 栽 稼

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi. Trong KCCP thuộc x. Vạn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 895 người (1927). *Địa bạ x. Tài Giá*: 10 tr., khai tháng 12 năm Duy Tân 8 (1914), gồm công tư điền thổ 696 mẫu; trong đó công điền 134 mẫu; tư điền 513 mẫu; đất hạng 1, 1 mẫu; đất hạng 2, 13 mẫu; đất hạng 3, 35 mẫu. *Tục lệ x. Tài Giá*: 8 tr., gồm 9 lệ, sao ngày 8 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; thần Quảng Thiều.

3543. TÀI GIÁ

Địa danh chỉ ruộng cá (khoảng hai sào) th. Tài Giá, x. Quỳnh Hưng. Trong vòm cây có ngôi miếu nhỏ thờ nữ thần. Truyền rằng có một cô gái trẻ chuyên nghề buôn cá chạy chợ. Một hôm, gánh cá qua đây bỗng bị cảm "bất đắc kỳ tử". Cá trong rổ nhảy ra ngoài, lách vào bụi cây gốc cỏ rồi cứ thế sinh sôi nẩy nở... Đến vụ hanh khô không biết cá chui lẩn đâu. Mỗi khi có mưa rào thì từ bụi rậm vườn cây tuôn ra hàng đàn, kể đến vài gánh ... nhưng nếu ai bắt đem đi bán hoặc đem về ăn thì chết ngay (như thân phận vị thần trong miếu). Huynh thứ trong làng tiếc nguồn lợi cá làm lễ xin "thần" cho bắt cá lấy tiền sửa miếu, dầu đèn thờ thần... Từ đó mỗi năm cứ gặp mưa lại cho người ra bắt cá đem bán, mỗi năm đến vài tạ. Nghe nói nếu khách qua đường hoặc người làng tham lợi đến bắt cá thần thì bị thần phạt, không chết ngay tại chỗ thì cũng sinh bệnh mà chết dần mòn...

Năm 1945, trong phong trào khai hoang cứu đói, 2 sào đất hoang được vỡ vạc cày cấy lấy tiền sung công quỹ, ruộng cá Tài Giá không còn, nhưng dư âm chuyện kể thì chưa dứt.

3544. TÀI GIÁ

Cầu trên tỉnh lộ 217, km 7 + 456, vượt sông Tài Giá, địa phận x. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng lại vào 1978 bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 16,15 m, rộng 9 m, tải trọng H10.

3545. TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Nguồn tài nguyên sinh vật ở Thái Bình tương đối phong phú, có ba dạng chính sau đây:

- Thảm thực vật tự nhiên, là rừng ngập mặn ven biển, phân bố tại hai huyện ven biển Tiền Hải, Thái Thụy. Có tác dụng che chắn bảo vệ đê biển, lọc nước, điều hoà khí hậu; còn là chỗ ở, bãi đẻ của các loài thuỷ sinh, thủy sản, chim nước; còn là vùng đa dạng sinh học, có giá trị sinh học rất cao, vì thế vùng cửa sông Hồng có tầm quan trọng quốc tế: RAMSAR.

- Thảm thực vật trồng canh tác tập trung ở những vùng nội đồng, đây cũng gần như thu nhập chính của người dân bao gồm lúa, khoai, cây màu vụ đông...

- Thủy vực tự nhiên và canh tác, bao gồm sông ngòi, cửa sông, ven biển, ao hồ, đầm tôm nuôi trồng đánh bắt các nguồn lợi thủy sản, đây cũng là nguồn lợi sinh vật rất phổ biến tại Thái Bình thông qua việc đánh bắt, nuôi trồng nước lợ, nước ngọt...

3546. TÁI TẠO BI KÝ 再 造 碑 記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 18 (1697) ở chợ x. Hậu Trữ, h. Đông Quan (nay là x. Thụy Duyên, h. Thái Thụy). Bia 3 mặt, khổ 1,17m x 0,58m. Gồm 56 dòng, khoảng 700 chữ. Chạm mặt trời, mây, rồng. Người soạn: Hiệu sinh Vũ Đức Trạch 武 德 澤. Người viết: Vũ Đình Tránh. *Nội dung:* Chợ x. Hậu Trữ là do công sức của các xã thuộc 2 tổng xây dựng, nên gọi là chợ Công Hội. Có ghi ngày đánh thuế, ngày phiên (ngày 1, 4); tên họ các quan viên, hương lão và những người có công đóng góp xây dựng chợ. N. 4344/6.

3547. TAM BẢO TIỀN LONG LAI TỰ KÍNH THIÊN TRỤ 三 寶 前 隆 萊 寺 敬 天 柱

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 23 (1702) ở chùa x. Hưng Quan, p. Thái Ninh (nay là x. Trọng Quan, h. Đông Hưng). Bia 4 mặt, khổ 117m x 0,25m. Gồm 23 dòng, khoảng 550 chữ. Chạm rồng, phượng. Người viết: Nguyễn Hưng Nhượng. *Nội dung:* Ghi việc các con trai, gái, dâu, rể của gia đình ông Vũ Tịch ở th. Hưng Long, x. Chung Lan, h. Thanh Lan xây dựng cột hương. Năm Mậu Tuất, cột hương bị xiêu, gia đình Vũ Biếm cúng 50 quan tiền tu sửa. N. 4021/4.

3548. TAM ĐỒNG 三 同

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Đạo. Nay là th. Tam Đồng, x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Dân số 208 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., 10 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Bản cảnh Thành Hoàng. *Hương ước x. Tam Đồng* (1935): 15 tr. viết tay.

3549. TAM ĐỒNG

Cống dưới đê, tại km 10 + 450 đê biển số 6, x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1959. Đại tu năm 1999. Kích thước 1 cửa rộng 3,00m, cao 5,8m, cao trình đáy (- 1.50), thân dài 7,7m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Để tiêu nước cho các x. Tây Lương, Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Có thể lấy hớt nước ngọt vụ chiêm xuân và lấy phù sa, nước tưới vụ mùa.

3550. TAM ĐỒNG I

Cống dưới đê, tại km 27 + 700 đê số 8, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1965. Rộng 1,40 m, 1 cửa, cao trình đáy (-0.05), chiều dài thân cống 10 m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Cống tiêu nước và lấy nước từ biển cho diện tích 32 ha của đồng muối Tam Đồng. Được sửa chữa, cải tạo lại năm 2002.

3551. TAM ĐỒNG II

Cống dưới đê, tại km 29+ 450 đê biển số 8, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1974. Chiều rộng 1,60 m , 1 cửa, cao trình đáy (-1.50), chiều dài 13,2m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp. Cánh van bằng thép, đóng mở bằng vítme. Để tiêu nước và lấy nước biển cho đồng muối Tam Đồng, có diện tích 32 ha. Sửa chữa cải tạo lại năm 2002 theo dự án đầu tư nâng cấp cơ sở hạ

tầng vững làm muối của Bộ NN & PTNN. Chất lượng tốt, góp phần sản xuất muối ổn định năng xuất và hỗ trợ cải thiện thu nhập cho hộ nông dân làm nghề muối.

3552. TAM ĐƯỜNG

Di tích khảo cổ thời Trần duy nhất ở Thái Bình được xếp hạng cấp nhà nước, thuộc th. Tam Đường, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Tổng diện tích phân bố gần 16 ha, gồm các khu khai quật, thám sát trong lòng đất, khu lăng mộ các vua Trần, khu đền thờ (tôn tạo) các vua Trần và hoàng tộc.

Đây là nơi đặt mộ tổ nhà Trần, lăng mộ các vua Trần, hành cung Long Hưng. Kết quả nghiên cứu khảo cổ học từ những năm cuối thập kỷ 70 của tk. XX, cùng với những ghi chép của Quốc sử đã xác nhận điều ấy. Hiện đang được UBND tỉnh, bộ VHTT tu bổ tôn tạo những yếu tố gốc của di tích.

3553. TAM GIÁO TƯỢNG MINH BI

三教象銘碑

Bia dựng năm Diên Thành thứ nhất (1578) ở chùa x. Cao Dương, tg Cao Dương, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy). Bia 1 mặt ,khổ 0.95m x 0.65m. Gồm 26 dòng, khoảng 400 chữ - (*một số chữ bị mờ*). Chạm mặt trời, rồng chầu, dây leo. Người soạn: Tiến sĩ cập đệ khoa Ất Mùi (1535) - chí sĩ họ Nguyễn, tự Hanh Phủ, tước Trình quốc công, người x. Trung Am, h. Vĩnh Lại - (*một số chữ bị mờ* - có lẽ là chữ Trung An, x. Nguyễn Bỉnh Khiêm). Người viết: Trụ trì bản chùa nhà sư tự Huệ Hiện. Người khắc: Phạm Mô, Đỗ Đình Viện, Nguyễn Tăng Vinh, người x. Tứ Kỳ, h. Vĩnh Lại. *Nội dung:* Ghi việc năm Thuận Thiên (?) một số người trong xã đã cúng 7 mẫu ruộng làm của tam bảo. Nay, lại có các vị thiện sĩ Như Bùi Tử Trang, Nguyễn Lễ, Tống Mộc, Nguyễn Lãn... và các sãi vãi cùng nhau quyên góp tài sản, thuê thợ tạo tác tượng quý tam giáo và diệu thiện. Công việc xong xuôi, xin bài minh để ghi lại sự việc có thực này. Bài minh 6 câu. N. 4662.

3554. TAM LẠC 三樂

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đồng Lạc, h. Vũ Tiên. Nay là th. Tam Lạc thuộc x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương. Dân số 1762 người (1927). Xã này, vốn là Tam Thôn x. Lạc Đạo, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ.

3555. TAM LẠC

Cống dưới đê, tại km 27 + 340 đê hữu Trà Lý trên biên giới giữa x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương và tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1998 -1999, thay thế cho cống cũ xây 1929. Kích thước: 3 cửa, cửa giữa rộng 5,00m, 2 cửa bên mỗi cửa rộng 1,50m, cao trình đáy (-1.18), dài 19,00 m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp, lộ thiên. Cánh van thép, đóng mở bằng tời điện và vitme. Cống được xây dựng lại bằng vốn vay ngân hàng châu Á ADB2, tổng mức đầu tư 18,5 tỷ đồng. Để ngăn lũ, lấy nguồn nước tưới cho hệ thống thuỷ nông nam Thái Bình với diện tích 7200 ha; tạo nguồn nước sạch thau nước thải cho tp. Thái Bình, giao thông thuỷ qua lại giữa sông Trà Lý và sông Tam Lạc với thuyền tải trọng 30 tấn, tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp cho tp. Thái Bình.

3556. TAM LẠC

Kè lát mái, tại km 27 + 450 đến km 28 + 200 đê hữu Trà Lý, x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1969, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng, đá giữ chân. Dài 750m, cao trình đỉnh (+2.80), chân (-10.50). Mái kè dốc gần với mái đê, đoạn đầu bị dòng chủ lưu xoáy mạnh thường xuyên gây sạt lở. Chất lượng kém.

3557. TAM LẠC XÃ HỒ THÔN MIẾU BI KÝ

三樂社湖村廟碑記

Bia dựng năm Khải Định thứ 5 (1920), ở đình th. Hồ, x. Tam Lạc, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Vũ Lạc, tp. Thái Bình). Bia hai mặt, khổ 1.30m x 0.80m. Gồm 38 dòng, khoảng 420 chữ. Trang trí rồng. Người soạn: Lưu Quang Xước, nội các tu thư. *Nội dung:* Ghi lại lịch sử xây dựng ngôi miếu th. Hồ, x. Tam Lạc, các khoản chi phí về xây dựng và họ tên, số tiền của những người đóng góp. N. 18651/2.

3558. TAM LỘNG 三弄

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822

thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đại An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy. Dân số 378 người (1927). *Địa bạ x. Tam Lộng:* 16 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 197 mẫu 8 sào 5 thước 4 tấc; trong đó công điền 108 mẫu 5 sào 10 thước; tư điền 48 mẫu 5 sào 10 thước 4 tấc; thổ trạch viên trì 38 mẫu. *Tục lệ x. Tam Lộng*: 32 tr., gồm 41 điều lệ, lập ngày 18 tháng 9 năm Tự Đức 2 (1849). *Thần tích x. Tam Lộng:* 10 tr., sự tích Thụy Công (Uy Dương... Đại Vương); Châu Công (Linh Thánh... Đại Vương); Hoàng Công (Tán Thiên... Đại Vương); Vũ Công (Hiển Quốc... Đại Vương) thời Lê Đại Hành do Nguyễn Bính soạn 1572. *Hương ước l. Tam Lộng* (...): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 13 tr., 5 tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong; thần: Thụy Công, Hoàng Công, Châu Công, Vũ Công.

3559. TAM QUANG

Xã phía tây h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 5 km đi theo quốc lộ số 10. Thành lập năm 1955 (trong KCCP thuộc x. Dũng Nghĩa), gồm 3 thôn: Nghĩa Khê, Thượng Điền, Vô Ngại (Thượng). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Hoà Bình, Hợp Tiến, Nghĩa Khê, Thượng Điền, Vô Ngại. Tổng diện tích tự nhiên 531.8 ha. Dân số có 1318 hộ với 6066 nhân khẩu. Sống chính bằng nghề nông cấy lúa. Xã có quốc lộ số 10, có sông Kiến Giang, 2 cầu trên quốc lộ 10. Còn bảo tồn được một đình, 2 đền, 4 chùa. Đình và đền Thượng Điền là DTLS, DTKTNT cấp tỉnh. Hàng năm, có 3 lễ hội. Có 113 liệt sĩ, 67 thương binh, 3 Lão thành cách mạng, 8 Bà mẹ VNAH, 450 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3560. TAM TRI 三 知

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Xuân Trường, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Dân số 661 người (1927). *Hương ước l. Tam Tri* (1936): 15 tr. viết tay.

3561. TAM TRI XÃ, PHÚ QUÝ ĐÌNH TRÙNG TU BI KÝ 三 枻 社 富 貴 亭 重 修 碑 記

Bia dựng năm chính Hoà thứ 25 (1704) ở đình th. Phú Quý, x. Tam Tri, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Trường, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 0.92m x 0.55m. Gồm 32 dòng, khoảng 280 chữ. Người soạn: Lâm Tiểu Nam. *Nội dung:* Ghi việc xây dựng đình th. Phú Quý; ca ngợi cảnh vật và sự hưng thịnh của địa phương. Họ, tên những người có công đóng góp tiền của. N. 4677/8.

3562. TAM VỊ ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở miếu Bắc (Bắc miếu), x. Nam Đường, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Nam Cao, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Sau một đêm, trời bỗng dưng nổi cơn gió táp mưa sa, trong miếu xuất hiện đại mãng xà thân trường quá trượng, vảy ngũ sắc đang cuộn tròn ôm gọn ba quả trứng lớn. Dân thấy sự lạ làm sớ tâu vua. Được Lan Hương cung phi báo mộng, vua tỉnh giấc, cho quân đưa ba quả trứng rồng về cung. Đúng 3 ngày thì bỗng sấm nổ xé ngang trời, ba quả trứng đều nở ra ba chàng trai khôi ngô tuấn tú. Tới khi trăm ngày, vua làm lễ cầu đảo xin đặt tên cho tam vị: Đệ nhất lang là Hoàng Hưng Công, Đệ nhị lang là Hoàng Cát Công, Đệ tam lang là Hoàng Lại Công. Khi trưởng thành đều là những bậc danh văn tài võ luyện, thiên văn địa lý tỏ tường. Năm trời làm đại hạn, cỏ cây hoa màu khô héo, Tam công theo lệnh vua kịp cầu đảo bách thần. Trời cho đổ mưa tràn bờ tràn ruộng, lúa, ngô, hoa màu hồi sinh. Tam công lại tâu xin Triệu Đế thực hành chính sách khoan dân, thi hành nhân nghĩa. Khi Tam công vô bệnh mà chết, nhân dân thương tiếc, vua bèn sai lập đền từ tại các triền sông để thờ phụng và phong sắc:

Năm Cảnh Hưng 44 (1783), chúa Trịnh Tông phong (trừ loạn ất sóng giúp nước): Tảo ế thiếp lãng phù tô Chàng Cả Đương thần Đại Vương; Hiển Khánh tuy phước diên hựu Chàng Hai

Đương thần Đại Vương; Hiển Linh Tập phúc Chàng Ba Đương thần Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/5,25), (Q4^0-18/VIII.14).

3563. TAM VỊ TÔN THẦN

Thần thờ ở l. Yên Trạch, tg Thụy Lũng, h. Trực Định (nay thuộc x. An Bình, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thân phụ là Bạch Bảo Công, tôi thần mẫn cán của Lê Lợi, thuộc dòng dõi trâm anh lệnh tộc ở Yên Phong, đạo Kinh Bắc; thân mẫu là con gái phú ông, quê ở Yên Trạch cùng bản huyện. Thân mẫu chiêm bao gặp Tiên ông đưa tặng ba chiếc râu rồng, rồi sau sinh ra tam vị, đều có tướng mạo tinh anh tuấn tú; đặt tên cho là Thanh Kiền, Bạch Trúc và Tống Thánh. Năm 16 tuổi, sức khoẻ trăm người không địch nổi, văn học tinh thông. Thân phụ thấy tài năng của ba con trai thì làm sớ tâu với Lê Lợi. Vua phong cho: Hiệp Thống Thanh Kiền Đại thần quan - Bạch Trúc Chánh lĩnh Tiền phong Đại Tướng quân - Tống Thánh Đốc lĩnh Long chu nhất thiên chích. Lại cấp cho 50 tỳ tướng giúp việc. Tam công lĩnh binh mã chia đường tiến thẳng tới đồn doanh quân Minh, đánh một trận đá chạy, ngói bay, đất nước thanh bình. Lê Lợi lên ngôi và phong cho tam công: Thanh Kiền là Đại nguyên soái Đại Tướng quân thăng nhậm chức tại các đạo Tuyên Quang, Hưng Hóa; Bạch Trúc làm Trấn thủ đạo Sơn Nam Đại thần; Tống Thánh làm Đại thần Kinh lược đạo Kinh Bắc.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/2,48), (Q4^0-18/VIII,25).

3564. TÁM CỬA

Cống dưới đê, tại km 38 + 500 đê biển số 6, x. Đông Lâm, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1927. Đã sửa chữa nhiều lần, đại tu năm 2002. Kích thước 8 cửa, mỗi cửa rộng 1,20m, cao trình đáy (-1.20), dài 10.00 m. Bằng bê tông cốt thép, dạng vòm. Cánh van thép, đóng mở bằng vítme. Cống tiêu nước ra biển cho các xã thuộc h. Tiền Hải và hỗ trợ tiêu nước cho hệ thống thủy nông Nam Thái Bình. Chất lượng kém.

3565. TÁM ĐẠC

Cống dưới đê, tại km 200 + 400 đê tả Hồng Hà II, x. Bình Định, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1930. Kích thước; 3 cửa, cửa giữa rộng 4,00m, 2 cửa bên mỗi cửa rộng 1,00m, cao trình đáy (-1.85), dài 19,90m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ thiên. Để lấy nước tưới và tiêu nước cho các x. Bình Định, Nam Bình, h. Kiến Xương và 1 phần diện tích của h. Tiền Hải, có giao thông thuỷ cho thuyền tải trọng 20 tấn qua lại giữa sông Hồng và nội đồng.

3566. TÁM THÔN

Cống dưới đê, tại km 40 + 430 đê biển số 7, x. Thái Nguyên, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1970. Kích thước; rộng 6,00m, 3 cửa, mỗi cửa 2m cao trình đáy (-2.00), thân dài 16,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng trung bình, phía hạ lưu có 1 hố xói sâu hơn đáy cống từ 2 đến 3 m. Cống tiêu nước ra biển cho phần lớn diện tích phía bắc đường 39 của khu nam h. Thái Thụy gồm các x. Thái Nguyên, Thái Thuỷ, Thái Hưng, Thái Tân, Thái An, Thái Hồng, Thái Thuần, góp phần đáng kể giải quyết nạn úng lụt của vùng chiêm trũng, vùng đất thấp nhất tỉnh, diện tích 1700 ha, cao độ từ (- 0.50) đến (+ 0.30). Khi chưa có công trình, vùng úng này chỉ cấy được một vụ chiêm, từng có tiếng là vùng đất "sống ngâm đa, chết ngâm xương", nhân dân trong vùng sinh sống chủ yếu bằng nghề chài lưới, đánh dậm. Hiện nay đã sản xuất được 2 vụ lúa đạt năng xuất từ 8 đến 10 tấn, không bị ngập lụt vào mùa mưa.

3567. TẢN VIÊN SƠN THÁNH

Thần thờ ở l. Thọ Bi, tg Ô mễ, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Tân Phong, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Tản Viên Sơn thánh gắn liền với truyền thuyết bộ ba Sơn thần họ Nguyễn: Nguyễn Tùng (hoặc Nguyễn Tuấn Tùng, hay Tuấn Đạo), Nguyễn Hiển (tức Cao Sơn Đại Vương) và Nguyễn Sùng (tức Quý Minh Đại Vương). Tản Viên Sơn Thánh do ông Nguyễn Cao Hàng người quê ở cửa biển Thần Phù, châu Ái (tức Thanh Hóa ngày nay) và bà Đinh Thị Điên người ở động Lãng Sương, h. Thanh Xuyên, ph. Gia Hưng, đạo Hưng Hóa, trấn Sơn Tây sinh ra. Cao Sơn Đại Vương và Quý Minh Đại Vương là anh em song sinh do ông Nguyễn Cao Khang (em ruột ông Nguyễn Cao Hàng) và bà Phạm Thị Hương người Hà Đông

sinh ra, mà Tản Viên Sơn Thánh là vị thần đứng đầu trong bộ ba Sơn thần ở nước ta. Tản Viên Sơn Thánh là Đệ nhất phúc thần trong bộ *Tứ bất tử* với danh hiệu là Vị thần Trị Thủy - hình tượng hiện rõ trong truyền thuyết chiến tranh đánh giặc bảo vệ đất nước, là vị thần văn hóa *Ông tổ trăm nghề* dạy dân trồng cấy, hái lượm, săn bắt thú rừng, thả lưới mò bắt cá tôm, múa hát... Ngài còn là một trong 50 người con theo cha Lạc Long Quân về biển (nơi cửa Thần Phù) nhớ mẹ Âu Cơ lại lên non ở (động Lãng Sương) đất xứ Mường. Cho nên Tản Viên Sơn Thánh được dân gian thờ ở các đền miếu đình làng tại khắp các miền đồng bằng và miền rừng núi miền Bắc nước ta với các danh hiệu: Đột Ngột Cao Sơn. Vua ở miền Ba Vì.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^{0}-18/VIII,01).

3568. TÁN THUẬT

Xã cũ, nay thuộc ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương. Đơn vị Anh hùng LLVTND, tuyên dương ngày 8-11-2000. Dân số 6.255 người, 74% sống bằng nghề nông. Trong KCCP, nhân dân x. Tán Thuật vượt qua gian khổ, hi sinh, xây dựng lực lượng dân quân du kích, chiến đấu 757 trận lớn, nhỏ, diệt 127 tên, bắt 237 tên, gọi hàng 9 tên, làm bị thương 433 tên, phá 14 xe cơ giới, thu 184 súng các loại, 132 hòm đạn... Góp hàng trăm mâm, nồi đồng để đúc đạn, 130 chỉ vàng, 10 tấn gạo và hàng trăm tấn thực phẩm các loại. Nhân dân xã tự tạo vũ khí trang bị cho dân quân đánh địch; hội phụ nữ xã ủng hộ bộ đội 100 áo mùa đông binh sĩ, hàng chục tấm vải. Đã tiễn đưa 200 con em vào bộ đội, hàng trăm TNXP và dân công hoả tuyến, đóng góp hàng trăm công đào 2327 hầm các loại, tham gia đào hào, đắp luỹ hàng trăm khối đất đá. Là quê hương của 3 anh hùng: Nguyễn Thị Chiên, Trương An Điềm, Đỗ Kim Tuyến. Được tặng thưởng 240 Huân, Huy chương các loại, 96 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

3569. TANG GIÁ 桑稼

Tổng đầu tk. XIX về trước là Tang Thác, từ cuối tk. XIX là Tang Giá, thuộc h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. Nam Định; có 11 xã: Tang Giá, Tài Thác, Mỹ Giá, Phúc Bội, Tiên Cầu, Vĩnh Ninh, Ngọc Chi, Nam Đài, An Quả, Phấn Táo, Hải An. Đầu tk. XX thuộc h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình; có 12 xã: Hải An, Khang Ninh, Mỹ Giá, Nam Đài, Ngọc Tri, Phấn Tảo, Phúc Bồi, Phương Quả, Tài Giá, Tang Giá, Tế Mỹ, Tiên Cầu. Nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

Xt: *Tang Thác* (tổng - 3571)

3570. TANG GIÁ 桑稼

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là Tang Thác, từ cuối tk. XIX là Tang Giá, thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vạn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 485 người (1927). *Tục lệ x. Tang Giá*: 6 tr., gồm 9 lệ, lập ngày 6 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918). *Tục lệ th. Quảng Bố* 廣布: 4 tr., gồm 7 lệ, lập ngày 6 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Cao Sơn.

Xt: *Tang Thác* (xã cũ - 3572)

3571. TANG THÁC 桑拓

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 11 xã: Tang Thác, Hoa Thác, Mỹ Giá, Phúc Bồi, Phấn Tảo, Nam Đài, Hải An, Phạn Khỏa, Vĩnh Minh, Tiên Cầu, Ngọc Chi. Từ cuối tk. XIX đổi là tg Tang Giá.

Xem: *Tang Giá* (tổng - 3569))

3572. TANG THÁC 桑拓

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). *Địa bạ x. Tang Thác*: 18 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 505 mẫu 3 sào 2 thước 8 tấc; trong đó công điền 192 mẫu 2 sào 7 thước 2 tấc; tư điền 313 mẫu 10 thước 6 tấc. Từ cuối tk. XIX đổi là x. Tang Giá.

Xem: *Tang Giá* (xã cũ- 3570).

3573. TÀO XÁ 曹舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bắc Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Dân số 673 người (1927). *Địa bạ x. Tào Xá*: 24 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm 422 mẫu 2 sào 2 thước 6 tấc; trong đó công điền 249 mẫu 1 sào 11 thước; tư điền 2 mẫu 9 sào 2 thước 8 tấc; thần từ Phật tự điền 3 mẫu 4 sào 3 thước 8 tấc; thổ trạch viên trì 111 mẫu. *Tục lệ x. Tào Xá*: 6tr., gồm 7 lệ, không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr., 9 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; 11 thành hoàng: Nam Hải, Quang Ý, Tú Ngực, Thuần Chính, Rầm Rà Cửa Nghè, Tiên Hải, Đống Tháp, Độ Đồng, Trần Bạc, Út Chàng Rồng, Đồng Mỗ, Đường Chầm.

3574. TẢO SƠN 杲山

Xã cũ vốn gọi là x. Cảo Sơn đầu tk. XIX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là x. Tảo Sơn thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng nhân, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Tân Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 658 người (1927). *Thần tích th. Côn* 昆: 16 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Minh Công (Cao Minh Chính Trực Đại Vương) và Đông Hải Đà La... Đại Vương thời Lý. *Thần tích th. Nhiễm* 染 : 12 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1736, về sự tích Hoa Nương, Cung phi thứ hai của Lý Thái Tông, và Hoàng Lang (Linh Lang Đại Vương) thời Lý. *Thần tích th. Tảo*: 4 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Tấu Công (Hoàng Tấu Đại Vương). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr.; thần: Cao Minh, Đông Hải, Mỹ Hoa, Bản Thổ. *Tục lệ th. Côn* 昆: 8 tr., gồm 10 lệ, lập ngày 10 tháng 9 năm Đồng Khánh 1 (1886), sao lại ngày 17 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Tảo* 早: 8 tr., gồm 11 lệ, sao ngày 17 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

3575. TẢO XUÂN 早春

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Dân số 227 người (1927). *Tục lệ x. Tảo Xuân*: 14 tr., gồm 13 điều, lập ngày 5 tháng 7 năm Thành Thái 14 (1902), sao lại ngày 19 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

3576. TẠO ĐẠI BI TỰ 造大悲寺

Bia dựng năm Quang Hưng thứ 17 (1594) tại chùa Đại Bi (chùa Lác), x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Bia một mặt, khổ 0,90m x0,58m. Gồm 22 dòng, 418 chữ - (*một số chữ bị mờ*). Hoa văn chạm rồng chầu mặt trời, dây râu tay mướp xoắn ngược nhau. Người soạn: Nguyễn Duy Thuân và Nguyễn Bá Bách (học trò) khắc. *Nội dung*: Ghi việc các quan viên lớn nhỏ x. An Lạc, h. Thân Khẻ bỏ công đức xây dựng hai bên hành lang chùa Đại Bi và ghi họ tên cùng chức vị của họ. (Chưa có thác bản).

3577. TẠO MIẾU BI KÝ 造廟碑記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 8 (1855) ở đình th. Hồ, x. Tam Lạc, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Vũ Lạc, tp. Thái Bình). Bia một mặt, khổ 0,86m x 0,53m. Gồm 14 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung*: Ghi lại việc sửa chữa miếu th. Hồ. Ngôi miếu này đã lâu ngày bị đổ nát, nay quan viên, sắc mục trong thôn họp bàn lấy số tiền khao vọng mua gỗ lim và ngói sửa chữa lại. Làm xong, khắc bia kỷ niệm. N. 18647.

3578. TẠO PHẬT KHÁM ÁM TIỀN TỰ BI 造佛龕案前字碑

Bia dựng năm Diên Thành 10 nhà Mạc (1587) tại chùa Sùng Kkánh th. Đông Hồ x. Thụy Phong h. Thái Thụy. Bia 2 mặt, khổ 0,80m x 0,45m. Gồm 40 dòng, khoảng 500 chữ. Bia do Nguyễn Như Kim, nho học bản xã soạn, Lực sĩ Nguyễn Ích Diệu khắc. *Nội dung*: Ghi việc các sãi vài chùa Súng Khánh x. Đông Hồ h. Tây Quan p. Thái Bình làm mới toà Phật tiền và tô thượng Phật. Có

bài minh ngợi ca chùa Phật và việc làm thiện. Kê tên các vị công đức, là các sãi vãi người trong xã như Bùi Hữu Trang, Bùi Bá Đăng, Phạm Công Sĩ đạo hiệu Huyền Chân...

3579. TẠO THẠCH GIAI KÝ 造石階記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 28 (1704), ở đình th. Đông, x. Văn Ông, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Vinh, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 0,80m x 0,51m. Gồm 22 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm rồng. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Đăng Tạo. *Nội dung*: Ghi họ, tên những người cúng tiền vào việc xây dựng thềm đá ở đình. Bài minh 16 câu, ca tụng công đức.

3580. TẠO THIÊN ĐÀI TRỤ 造天臺柱

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), ở chùa x. Phấn Vũ, tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy). Bia 4 mặt, khổ 1,15m x 0,25m. Gồm 25 dòng, khoảng 600 chữ. *Nội dung*: Ghi việc vãi Nguyễn Thị Cấp quyên góp xây chùa Hinh Đồng, năm Đinh Hợi (?). Xây dựng thượng điện, cột hương, tiền đường, gác chuông... năm Đinh Dần (?), làm án tiền, sơn son thếp vàng. Năm Mậu Tuất (?) lại xây thêm 2 cột hương. Có họ, tên những người đóng góp tiền của.

3581. TẠP CHÍ VĂN HÓA THÁI BÌNH

Tiền thân là các tờ tin, bản tin, tập san của ngành Văn hóa, Thông tin. Từ 3-1994 chuyển thành Tạp chí Văn hóa (theo Giấy phép xuất bản số 444/GPXB -Bộ VHTT cấp ngày 25-3-1994). Từ 1-2009 đổi là Tạp chí Văn hóa, Thể thao, Du lịch Thái Bình. Xuất bản 3 tháng 1 số, mỗi số từ 700 đến 1000 bản. Ngoài ra còn có thêm các số đặc biệt nhân kỷ niệm những sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước, của tỉnh. Đến 4- 2005, tạp chí ra được 64 số với gần 60 vạn bản, phát hành tới 8 huyện, thành phố và 285 xã, phường, thị trấn; ngoài ra còn thực hiện giao lưu với 64 tỉnh, thành trong toàn quốc.

Là cơ quan của Sở VHTT &DL; hoạt động theo tôn chỉ, mục đích của Luật Báo chí nhằm thông tin tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, chính sách của Đảng, Nhà nước và trực tiếp chuyển tải các hoạt động thông tin cổ động, thông tin tuyên truyền của ngành, thực hiện chuyên mục văn hóa thông tin và hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ sở.

Tòa soạn trị sự: 231 đường Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

3582. TẠP CHÍ VĂN NGHỆ THÁI BÌNH

Trực thuộc Hội VHNT Thái Bình. Từ 1971-1993 hoạt động như một tập san chuyên ngành của Hội, phát hành nội bộ. Từ tháng 4-1994, trở thành tờ báo Văn nghệ Thái Bình phát hành theo hệ thống báo chí toàn quốc. Xuất bản 2 tháng/kỳ. Số lượng phát hành hiện nay khoảng 4000 bản, qua bưu điện.

Tòa soạn trị sự: 26, đường Quang Trung, tp. Thái Bình

3583. TAY NẢI

Để đựng đồ đạc khi di chuyển, là đồ dùng chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt cá nhân của người Thái Bình trước kia. Làm bằng loại vải dầy như đũi, nái, nhuộm nâu thật kỹ, chiều dài khoảng hơn 1m, may chéo sợi vải để khi dùng vải sẽ có độ dãn mới bền. Hai đầu tay nải để hở, miệng vát rất thuận tiện để bỏ các đồ như gạo, quần áo. Sau đó sẽ buộc chặt hai đầu tay nải lại để khoác vào vai đi bộ, hoặc có thể móc vào đòn gánh để gánh. Người buôn tơ lụa cũng dùng tay nải để chuyển hàng nhưng dùng loại to hơn tay nải cá nhân.

3584. TĂNG BỔNG 增俸

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thuận Vi, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Lập, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Tân Lập, h. Vũ Thư. Dân số 940 người (1927). *Thần tích x. Tăng Bổng*: 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Quế Anh Phu Nhân (Quảng Cung Quế Anh Công chúa) thời Trưng Nữ Vương. *Tục lệ x. Tăng Bổng*: 44tr., gồm 25 lệ lập ngày tháng 8 năm Tự Đức 11 (1858); 13 lệ của giáp *An Thành* 安成 không ghi ngày lập; 15 ước của xã lập ngày 10 tháng Giêng năm Duy Tân 6 (1912); 12 lệ lập ngày 10 tháng Giêng năm Duy Tân 8 (1914); 16 điều của giáp *Công Giáo* (Giáo hữu) lập vào trung tuần tháng Giêng năm Duy Tân Mậu Thân (1908) viết bằng chữ Nôm. Tất cả được sao lại ngày 14 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích-thần*

sắc (1938): 14 tr., 12 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Tĩnh Bộ, Tạp Bộ, Quế Anh.

3585. TĂNG BỒNG

Bốt công giáo võ trang do Pháp chiếm nhà thờ Tăng Bồng thuộc x. Tân Lập, h. Vũ Tiên, lập vào tháng 1-1950. Diện tích 2000m^2, quanh bốt có 3 hàng rào dây thép gai. Cổng chính hướng đông bắc có một chòi gác cao 3 m, cổng phụ hướng đông nam. Trong bốt có một lô cốt bằng bê tông cốt thép, tầng trên có các lỗ châu mai chiến đấu và là nơi phòng thủ, tầng dưới là nơi cất giấu vũ khí. 2 bên lô cốt có 4 ụ súng, phía sau có các hầm ẩn nấp nối thông nhau bằng hệ thống giao thông hào dài 40m liên hoàn chạy suốt ra cánh đồng.

Địch có 30 lính vệ sĩ (có một số là người địa phương). Có 1 khẩu đại liên, 1 cối 60 ly và 14 súng trường các loại. Địch thường xuyên mở các đợt càn quét vào khu vực Tân Lập, Bách Thuận, Tự Tân... Tháng 9-1950, bộ đội h. Vũ Tiên và dân quân du kích các xã đã tổ chức đánh bốt nhưng không thành. Đến 15-10-1950, ta tiếp tục bao vây, buộc địch phải rút khỏi bốt.

3586. TĂNG VĂN MIÊU (s. 1942)

Thiếu tướng. Quê th. Trần Phú, x. Thái Dương, h. Thái Thụy. 1959 Xung đi bộ đội khi chưa đến tuổi 18. Đã qua đào tạo tại Trường Sĩ quan Lục quân (1961-1964). Ra trường đi chiến đấu tại chiến trường C (1964-1967), rồi Khu V. Tham gia Tổng tiến công Tết Mậu Thân tại Huế, chỉ huy tiểu đoàn chiến đấu giữ thành suốt 25 ngày đêm, sau tiếp tục chiến đấu tại chiến trường Trị - Thiên. Đơn vị do ông chỉ huy 2 lần được phong Đơn vị Anh hùng LLVTND. 1970, bị thương được đưa ra miền Bắc điều trị, sau chuyển về Quân khu III. 1982 Sư trưởng Sư 350. 1984 Chỉ huy phó Thành đội Hải Phòng. 1994-2004 Phó tư lệnh, Tham mưu trưởng Quân khu III. 1998 được phong quân hàm Thiếu tướng. Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất; Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất; 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng hai; 3 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba.

3587. TĂNG VĂN THIỀU (1910 - 1942)

Chiến sĩ cách mạng tiền bối. Quê th. Phúc Tiến, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, cha mẹ mất sớm. Tháng 1-1928, được kết nạp vào Hội VNCMTN. Năm 1929, được kết nạp vào ĐCS. Năm 1930, tham gia cuộc đấu tranh đòi bọn nhà giầu phải cho nông dân vay thóc cứu đói, bị bắt giam 4 tháng. Đầu 1932, là Tỉnh ủy viên lâm thời. Tháng 1-1932, được bầu vào BCH tỉnh Đảng bộ lâm thời. Cùng năm, do Phạm Văn Nam (Tỉnh ủy viên) phản bội, các đồng chí trong Tỉnh ủy lâm thời: Nguyễn Thế Long (Bí thư), Lương Phối, Vũ Văn Vịnh và Tăng Văn Thiều đều bị bắt. Tăng Văn Thiều bị giam ở Hỏa Lò, Sơn La và 1934 bị đầy ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả lại tự do, trở về địa phương tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ. Cuối 1939, bị bắt lần thứ 3 và bị giam ở nhà nhà lao Nam Định, Thái Bình. Ngày 4-9-1941, ông vượt ngục. Nhưng do hậu qủa của những đòn tra tấn dã man của kẻ thù, sức khỏe của ông bị sa sút nghiêm trọng. Cuối năm 1941, ông dự lớp huấn luyện do Xứ ủy Bắc Kỳ mở ở Xuân Trường (Nam Định). Lần này, bệnh lao của ông mỗi ngày một nặng thêm. Đầu mùa hè 1942, biết không qua khỏi, ông đã lên sở mật thám Thái Bình và chết ở đó để khỏi liên lụy đến cơ sở.

Xt: *Chi bộ VNCMTN Thuyền Quan - Phúc Khê* (564); *Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Phúc Khê* (1019); *Thái Phúc* (xã - 3716)

3588. TẦM PHƯƠNG 尋芳

Xã cũ vốn là x. Hạ Tầm đổi ra từ đầu tk. XX, - thuộc tg Thượng Tầm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thượng Phương, h. Đông Quan Nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng. Dân số 2.071 người (1927). *Địa bạ x. Tầm Phương:* 24 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 1.041 mẫu 3 sào 2 thước 9 tấc; trong đó công điền 151 mẫu 2 sào 10 thước 4 tấc ; tư điền 680 mẫu 8 sào 4 thước 6 tấc; châu thổ phù sa 24 mẫu 4 sào 6 thước 1 tấc; thổ trạch viên trì 154 mẫu 9 sào 4 thước 7 tấc. Tục lệ *x. Tầm Phương:* 54tr., gồm 7 ước của giáp Thịnh 盛, thôn Đông 東 lập ngày 1 tháng 4 năm Tự Đức 30 (1877); 3 ước của giáp Chính 政, thôn *Đông* lập ngày 20 tháng 4 nhuận năm Thành Thái 18 (1906); 20 ước của giáp Phú, thôn Đông lập

ngày 2 tháng 12 năm Duy Tân 6 (1912); 16 lệ của giáp Thượng 上, thôn *Đoài* 兌 lập ngày 16 tháng 3 năm Thành Thái 8 (1896); 15 lệ của giáp Hương 香, thôn Đoài; 15 lệ của giáp Cường 彊; 19 lệ của giáp Phú Tân 富 新; 7 ước của giáp Bắc Lương 北 良; 7 lệ của giáp Mỹ Đông 美 東; 8 lệ của giáp Lương Tân 良 新, đều không ghi ngày lập. *Hương ước th. Đông* (1937): 17 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 26 tr., 10 đạo sắc phong, 1 thần tích; thờ Lý Triều Hoàng Thái hậu (Đức Quốc mẫu).

3589. TÂN AN 新 安

Phủ thời kỳ nhà Minh đô hộ (1407-1427), vốn là p. Tân Hưng đổi ra, có 3 châu Đông Triều, Tĩnh An, Hạ Hồng và 4 huyện trực thuộc là Thái Bình, Tây Quan, A Côi, Đa Dực. Năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415) gộp Tây Quan vào Thái Bình, A Côi vào Đa Dực và sáp nhập các huyện này vào p. Trấn Man.

3590. TÂN AN 新 安

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 6 lý, ấp, trại: Diêm Trì, Quân Trạch, Đông Cao, Lưu Phương, Nguyệt Lũ, Nho Lâm. Đầu tk. XX thuộc h. Tiền Hải, t. Thái Bình; có 7 xã, thêm x. Lũ Phong.

3591. TÂN BÌNH

Xã thuộc tp. Thái Bình. Thành lập ngày 5-4-1982, thuộc h. Vũ Thư, gồm có các thôn: Đồng Thanh của xã Tiền Phong; Tân Quán, Tú Linh, Trừng Mại của xã Phú Xuân. Năm 2003, tổ chức lại làm 5 thôn: Đồng Thanh, Trừng Mại, Tú Linh, Tân Quán, Thôn Dinh. Diện tích tự nhiên 379.5 ha. Dân số 4485 nhân khẩu, gồm 1178 hộ.

Đất đai bằng phẳng, màu mỡ thuận lợi cho trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển, có đường tỉnh 223 chạy qua. Đời sống nhân dân xếp vào loại khá. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Hầu hết các làng đều có từ thời Lý Thiên Bảo, Lý Triệu Long (tk. thứ VI), Trần Thăng (tk. X) và Bùi Quang Dũng (tk. X - XI). L. Đồng Thanh xưa là ấp Hàm Châu, gắn với tên tuổi Bùi Quang Dũng và các con cháu ông. L. Trừng Mại là quê hương Thẩm hình viện sự Bùi Mộc Đạc. Bùi Quốc Hưng tham gia hội thề Lũng Nhai. Con cháu họ Bùi, họ Khiếu có nhiều người học giỏi.

X. Tân Bình có chùa Chành, chùa Trừng Mại, từ đường họ Bùi (di tích quốc gia), đình Đồng Thanh. Có hai lễ hội truyền thống. Có 104 liệt sĩ, 89 thương binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 7 Lão thành cách mạng, 14 gia đình có công với nước, 319 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

3592. TÂN BỒI 新 培

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 9 xóm, ấp, trại, giáp: Tuân Nghĩa, Hanh Thông, Tri Chỉ, Đồng Nhân, Xuân Hòa, Hương Khê, Tham Đồng, Lũng Tả, Thiên Kiều. Tổng này ở bên tả sông Trà Lý, Nghị định số 43 ngày 9-8-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ, sáp nhập tổng này vào h. Thanh Quan. Đầu tk. XX thuộc p. Thái Ninh, t. Thái Bình; có 13 xã: Chỉ Thiện (trước 9-3-1895 là Tri Chỉ), Đồng Nhân, Hanh Thông Giáo, Hanh Thông Lương, Liên Khê (trước 23-5-1911 thuộc tg Trừng Hoài), Lũng Tả, Nghĩa Phương (lập xã từ 26-6-1902), Tân Xuân (lập ấp và sáp nhập vào tg Tân Bồi 22-6-1900), Thanh Khê, Thiên Kiều, Tuân Nghĩa, Xuân Hòa Giáo, Xuân Hòa Lương.

3593. TÂN BỒI 1

Cống dưới đê, tại km 26 + 300 đê biển số 7, x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1971. Rộng 6,00m, 3 cửa (mỗi cửa rộng 2,00m), cao 2,5m, cao trình đáy (-2.00), thân dài 15m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng còn tốt. Cống tiêu nước ra biển, ngăn mặn cho x. Thái Đô và 1 phần diện tích của các x. Mỹ Lộc, Thái Xuyên, diện tích 650 ha.

3594. TÂN BỒI 2

Cống dưới đê, tại km 27 + 050 đê biển số 7, x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Xây dựng 1978. Kích thước 1 cửa, rộng 2,00 m, cao 4,4 m, thân dài 18,40m. Bằng bê tông cốt thép, đóng mở bằng vítme. Chất lượng trung bình. Cống tiêu nước ra biển cho diện tích mở rộng do quai đê lấn biển

vào năm 1968 của x. Thái Đô, h. Thái Thụy, diện tích 150 ha.

3595. TÂN CHI PHONG

Làng kháng chiến thuộc x. Quang Thẩm, h. Vũ Tiên (nay là x. Hồng Phong, h. Vũ Thư), xây dựng vào năm 1949- 1950. Làng được xây dựng thành nhiều tầng, nhiều lớp, nhiều tuyến chiến đấu thành một thế trận liên hoàn đánh địch. Xung quanh làng là hào sâu từ 2- 2,5m, dưới hào cắm chông sắt, chông tre, tiếp đến là hàng rào mây tre ken dày dài trên 4000m, phía trong hàng rào là luỹ đất cao trên 2m trên luỹ trồng tre gai, 20-30m bố trí 1 ụ chiến đấu có các lỗ châu mai. Làng có 20 cổng ra vào, các cổng đều có cánh bằng tre gai chắc chắn, hai bên có ụ chiến đấu, thường xuyên có lực lượng dân quân canh gác, khi địch tiến công vào làng thì các cổng đều được bố trí các bãi chông, mìn, cạm bẫy. Tại các điểm cao như cây cổ thụ gác chuông, nóc chùa có các đội viên du kích thay nhau quan sát phát hiện địch. Hệ thống giao thông hào, chiến hào nối liền các vị trí chiến đấu, các hầm ẩn nấp, hầm bí mật, hầm chỉ huy. Đã chiến đấu chống càn 31 trận lớn nhỏ, tiêu diệt, tiêu hao sinh lực địch, bảo vệ được làng kháng chiến. Làng được mang tên là "Làng quyết tử".

3596. TÂN CƠ 新基

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 8 lý, giáp, ấp: Thủ Chính, Trung Lập, Đông Quách, Năng Tĩnh, Dưỡng Chân, Tức Tranh, Hữu Vi, Hướng Tân. Đầu tk. XX thuộc h. Tiền Hải, t. Thái Bình; có 8 xã (giáp Tức Tranh phiêu tán, sau lập làm x. Sơn Tĩnh).

3597. TÂN ĐỆ

Bến phà. Trước tk. XVII, chưa có bến này, trận bão lũ năm Tân Hợi (1611) sông Hồng đổi dòng, chia x. Bách Tính, Thuận Vi thành hai nửa dân ở bên tả ngạn, ruộng đồng ở bên hữu ngạn. Tân Đệ khi ấy là bến đò làng. Năm 1936, khánh thành quốc lộ 10, có đường đi thẳng từ Hải Phòng qua Thái Bình sang Nam Định, ra quốc lộ 1, bến đò được nâng cấp thành bến phà, mỗi ngày có hàng ngàn lượt khách qua lại. Trong những năm 80, 90 của tk. XX, bến đò được mở rộng, sân bến soải dài 15 m, rộng 16 m, đủ điều kiện cho hai phà cập bến một lúc, sau lại đầu tư thêm một phà tự hành, cứ 15 phút lại có một phà thay nhau cập bến... Dù khi nước kiệt dòng hay khi đỉnh lũ trên báo động 3 vẫn có thể đưa đón ô tô, hành khách qua sông.

Ngày 8-2-2002, khánh thành cầu Tân Đệ. Phà không còn nhưng bến Tân Đệ vẫn là địa điểm neo đậu, trung chuyển vật tư, hàng hoá theo đường sông.

3598. TÂN ĐỆ

Bốt Pháp tại th. Bổng Điền, x. Tân Lập, h. Thư Trì, nay là h. Vũ Thư. Địch tổ chức đóng bốt vào tháng 2- 1950 nhằm khống chế toàn bộ cửa ngõ phía nam Thái Bình, kiểm soát trục đường 10 và sông Hồng giữa Nam Định và Thái Bình. Với diện tích khoảng 2 ha địch xây dựng 3 cụm đóng quân: Một bên đường 10 là 1 tiểu đoàn bốt quân liên hiệp Pháp, đối diện bên kia đường là bốt bảo chính đoàn quân số 1 tiểu đoàn bảo vệ cơ quan hành chính quận Thư Trì, phía sau là bốt do 1 đại đội lính địa phương quân đóng. Mỗi khu vực đều có 1 lô cốt 2 tầng và 5 lô cốt vệ tinh được xây bằng bê tông cốt thép và gạch. Hệ thống giao thông hào, chiến hào nối liền giữa các vị trí chiến đấu. Quanh các khu vực đóng là ba lớp rào thép gai có bố trí các loại mìn xen kẽ. Sau khi đóng bốt địch cấm đường phà Tân Đệ không cho dân đi, chúng phát quang bằng địa khu vực xung quanh, dồn dân vào 1 nơi tập trung lập vành đai trắng ở khu ven đường 10, tổ chức các cuộc càn quét lớn trong khu vực h. Thư Trì, ép dân lập tề để dễ quản lý và cô lập lực lượng kháng chiến.

Ta tổ chức đánh 2 lần nhưng không thắng lợi. Tháng 6-1954, địch rút khỏi vị trí Tân Đệ.

3599. TÂN ĐỆ

Cầu trên quốc lộ 10, vượt sông Hồng, nối hai tỉnh Thái Bình và Nam Định. Xây dựng trong 2 năm, khánh thành ngày 8 - 2 - 2002, thay thế cho phà

Tân Đệ, không còn tắc nghẽn giao thông, phá thế "ốc đảo" của t. Thái Bình; thuận lợi cho phát triển dân sinh, kinh tế, xã hội. Cầu được xây dựng bằng bê tông cốt thép dự ứng lực, 19 nhịp dài1065,8 m, rộng 16,5 m tải trong H30 - XB 80.

3600. TÂN ĐỊNH 新 定

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 6 lý, ấp, trại: Đại Hữu, Lạc Thành, Nhuận Ốc, Vĩnh Ninh, Phú Nhuận, Ngoại Đê. Đầu tk. XX thuộc h. Tiền Hải, t. Thái Bình; có 6 xã: Đại Hữu, Hải Nhuận (trước 1895 là Phú Nhuận), Lạc Thành, Ngoại Đê, Ốc Nhuận, Vĩnh Ninh.

3601. TÂN GIỚI 新 界

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 285 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; thần: Cao Hiển, Cao Quán, Cao Đông, Linh Thông, Liễu Hạnh, Xuân Dung. *Hương ước x. Tân Giới* (1944): 14 tr. viết tay.

3602. TÂN HÒA

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 10km về phía tây bắc. Thành lập ngày 23-2-1977, gồm một số thôn của x. Hiệp Hoà và x. Tân Sơn lấy tên là x. Tân Hoà. Khi thành lập có các thôn: Kênh (Nhữ Kê), Khám, Lường (Phú Tiên), Riệc (Mỹ Rặc), Ruốm, Cun, Gạo (Tảo Sơn), Me (Trực Mai). Trong KCCP thuộc x. Liên Hiệp. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn với các tên gọi: Gạo, Khám, Cun, Lường, Me, Kênh, Ruốm, Riệc. Diện tích tự nhiên 383,84 ha. Dân số 5786 nhân khẩu, gồm 1395 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có một số nghề truyền thống như tráng bánh đa thu hút tới 750 lao động, chắp thừng 1000 lao động, thợ mộc 700 lao động, dệt chiếu 100 lao động. Được công nhận là làng nghề của tỉnh. Còn bảo tồn được 5 đình, 6 chùa, 13 đền. Đình l. Riệc được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Cả 8 thôn đều có bản quy ước văn hóa. Có 128 liệt sĩ, 57 thương binh, 2 Lão thành cách mạng, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng; 436 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

3603. TÂN HÒA

Xã thuộc h. Vũ Thư. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 10-4-2001). Nằm ở phía bắc huyện, trên đường 223, cách ttr. Vũ Thư 5 km, cách tp. Thái Bình 7 km. Thành lập đầu năm 1947. Năm 1955, điều chỉnh chia tách thêm một số xã, Tân Hoà còn các th. Đại Đồng, Đại Hội, Tường An, Thọ Bi. Năm 2003, x. Tân Hoà chia làm 6 thôn: Đại Hội, Nhật Tân (tách từ Đại Hội ra), Thọ Bi, Nam Bi, Đại Đồng, Tường An. Diện tích tự nhiên 633.2 ha. Dân số 7818 nhân khẩu, gồm 2205 hộ, sống bằng nghề nông. Có vùng đất trồng rau màu thuận lợi. Kinh tế phát triển toàn diện về chăn nuôi, trồng trọt, làm nghề truyền thống (thêu ren, làm bánh gai). Đời sống nhân dân thuộc loại đứng đầu huyện. Còn bảo tồn được 4 đình, 5 chùa và đền thờ, lăng mộ Trần triều Bảo Từ Công chúa. Thời Trần có bà Nguyễn Thị Thuận, người đã chữa khỏi bệnh khóc dạ đề cho con vua Trần Nhân Tông. Đền thờ bà nay vẫn còn. Đặc biệt có Nhà Lưu niệm Bác Hồ - Di tích lịch sử cấp nhà nước.

Trong KCCP, quân và dân Tân Hoà đánh 67 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 318 tên địch, gọi hàng 106 tên, thu 123 súng. Trong KCCM, xã tổ chức 5 trận địa phòng không, chiến đấu trên 110 trận, phối hợp cùng LLVTND huyện bắn rơi 2 máy bay Mỹ; động viên 1749 thanh niên nhập ngũ; đóng góp 9873 tấn thóc, 1103 tấn thực phẩm cho chiến trường. Có 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 195 liệt sĩ, 98 thương binh, 8 Lão thành cách mạng, 762 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

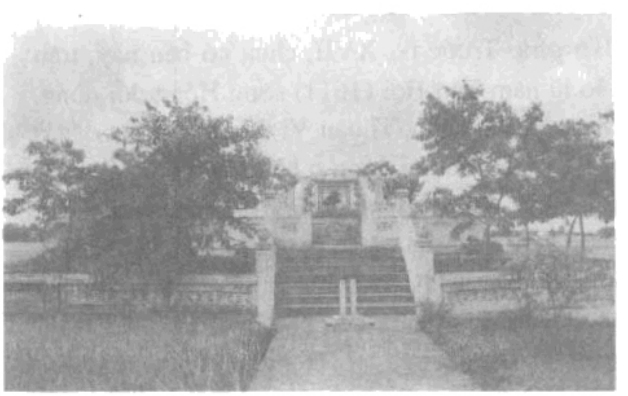

Lăng mộ Trần triều Bảo Từ Công chúa

3604. TÂN HÓA 新化

Huyện cũ vốn là h. Ngự Thiên thời Trần, nhà Minh đổi gọi là h. Tân Hóa rồi sáp nhập vào h. Duyên Hà, đặt thuộc p. Trấn Man. Nhà Lê lấy lại tên cũ là h. Ngự Thiên. Năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi là h. Hưng Nhân.

3605. TÂN HƯNG 新興

Phủ vốn là p. Long Hưng thời Trần, nhà Hồ đổi gọi là p. Tân Hưng. Thời kỳ nhà Minh đô hộ đổi là p. Tân An, đến năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415) lại đổi là p. Trấn Man (địa bàn gồm 4 huyện Thái Bình, Đa Dực, A Côi, Tây Quan (nay thuộc t. Thái Bình) và các châu huyện Giáp Sơn, Cổ Phi, An Lão, Thủy Đường, Đông Triều, Hạ Hồng... (nay thuộc các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh). Nhà Lê lấy lại tên cũ là p. Tân Hưng thuộc Nam Đạo; từ Quang Thuận thứ 7 (1466) thuộc thừa tuyên Thiên Trường, Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi là thừa tuyên Sơn Nam, Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi là xứ Sơn Nam, giữa năm Hồng Thuận (1510-1516) gọi là trấn Sơn Nam. Nhà Mạc đem các phủ Tân Hưng, Thái Bình, Kiến Xương, Khoái Châu lệ vào Dương Kinh. Đời Lê Quang Hưng (1578-1599) lại đem các phủ ấy về Sơn Nam. Nhà Lê Trung Hưng, kiêng chữ Tân (tên húy của Kính Tông Lê Duy Tân (1600-1619), đổi là p. Tiên Hưng. Từ nhà Lê đến đầu nhà Nguyễn, p. Tân Hưng gồm 4 huyện: Ngự Thiên (từ 1808 đổi là Hưng Nhân), Duyên Hà, Thần Khê, Thanh Lan (từ 1802 đổi là Thanh Quan).

Xt: *Long Hưng* (phủ - 2293), *Trấn Man* (phủ - 4221), *Tiên Hưng* (phủ - 3995).

3606. TÂN HƯNG 新興

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 6 lý, giáp, ấp, trại: Quý Đức, Phụ Thành, An Cư, Đường Xuyên, Định Cư, Phụ Quách. Đầu tk. XX thuộc h. Tiền Hải, t. Thái Bình; có 7 xã: An Cư, Định Cư, Hưng Thịnh (thành lập 1909), Kinh Xuyên, Phụ Quách, Phụ Thành, Quý Đức.

3607. TÂN HƯNG 新興

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Xã này nguyên là th. Tân Hưng, được lập thành xã riêng năm 1902. Trong KCCP thuộc x. Bắc Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Dân số 274 người (1927). *Địa bạ x. Tân Hưng*: 6 tr., lập ngày 20 tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 160 mẫu; trong đó tư điền 156 mẫu; tư thổ 4 mẫu. *Tục lệ x. Tân Hưng*: 6tr., gồm 5 điều, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Tân Hưng* (1932): 4 tr. viết tay.

3608. TÂN KỲ 新圻

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 426 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Tân Kỳ* (1938): 7 tr.; thần: Cao Sơn, Cao Quán, Cao Đống, Linh Thông, Liễu Lạnh, Xuân Dung.

3609. TÂN LẠC 新樂

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Châu. Nay là th. Tân Lạc thuộc x. Đông Hoàng, h. Tiền Hải. Dân số 62 người (1927). *Hương ước l. Tân Lạc* (1935): 7 tr. viết tay. Bản khai thần tích-thần sắc (1938): 1 tr., 6 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Trần Quốc Tuấn, Bản Cảnh Thành Hoàng, Tây Miên.

3610. TÂN LẬP

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 5km về phía tây, nằm cạnh đê sông Hồng, ở địa giới hai tỉnh Thái Bình - Nam Định. Thành lập tháng 8-1947, gồm các thôn làng Bồng Điền, Tăng Bồng, Tụ Thành (bên kia sông Hồng), Trà Khê (có 1 xóm của Vô Ngại, 1 xóm của Nghĩa Khê thuộc Dũng Nghĩa và Tam Quang). Năm 2003, điều chỉnh lại địa giới, chuyển th. Tụ Thành về h. Mỹ Lộc, (t. Nam Định); còn lại tổ chức thành 6 thôn: Tăng Bồng, Trà Khê, Việt Phong, Bồng Điền Nam, Bồng Điền Bắc, Tân Đệ. Diện tích tự nhiên 655,19 ha. Dân số 9085 nhân khẩu, gồm 2183 hộ.

Đất đai màu mỡ, trồng cây ăn quả thuận lợi. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Từ khi có cầu Tân Đệ, nhiều người làm dịch vụ ở bến

phà phải trở lại làm ruộng, một số vẫn tiếp tục làm nghề dịch vụ tại chợ Tân Đệ, chợ Trà Khê hoặc bãi sông Tân Đệ, Trà Khê, Đông An. Xã có 1 cụm Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước - đình, đền, chùa Bồng Điền thờ nữ tướng Đỗ Quế Hoa, 2 Di tích cấp tỉnh là đình Tăng Bồng và Trà Khê. Có 3 lễ hội truyền thống, đặc biệt là lễ hội Bồng Điền, có chơi đu, kéo co, tổ chức rước nước và các hoạt động văn nghệ, thể thao... Hội thường tổ chức vào tháng 3 âm lịch hàng năm. Có 151 liệt sĩ, 88 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 567 người được tặng Huân Huy chương kháng chiến.

3611. TÂN LỄ

Xã thuộc h. Hưng Hà, nằm sát đê sông Luộc. Thành lập 22-3-1977 trên cơ sở sáp nhập 2 xã Phạm Lễ và Tân Mỹ; có 12 thôn: An Tập, Bùi Xá, Hà Xá, Hải Triều, Lão Khê, Quan Khê, Tân Ấp, Phú Hà, Tân Hà, Trung Hoà, Thanh Triều, Xuân Hải (trong kháng chiến là x. Phạm Lễ). Năm 2003, tổ chức lại thành 13 thôn, hầu hết các thôn đều trở lại như trước 1977, riêng th. Hà Xá tách lập thêm th. Hà Tân. Diện tích tự nhiên 810,54 ha. Dân số 13.005 nhân khẩu, gồm 3622 hộ.

Ngoài nông nghiệp, còn là làng nghề truyền thống với các nghề trồng dâu nuôi tằm (Hà Xá) và dệt chiếu. Thương hiệu "chiếu Hới" cả nước đều biết đến. Người Tân Lễ không chỉ dệt chiếu mà còn bán chiếu, từ tk. XIV, đã có tên Hải Thị. Tương truyền bà Nguyễn Thị Lộ người l. Hải Triều, từng gánh chiếu đi bán tận Kinh thành. Phạm Đôn Lễ là tổ nghề và là người khai khoa cho Tân Lễ. Đền thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ là DTLS cấp nhà nước. Miếu Tân Hà là DTLS cấp tỉnh. Chèo Hà Xá có tiếng từ lâu đời. Có 258 liệt sĩ, 140 thương binh, 50 bệnh binh, 7 người bị tù đầy, 3 cán bộ tiền khởi nghĩa, 65 gia đình có công giúp đỡ cách mạng, 15 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1049 người được thưởng Huân, Huy chương các loại. Xã được tặng Huân chương Kháng chiến hạng hai, 2 Huân chương Chiến công hạng ba.

Xt: *Chèo Hà Xá* (547); *Phạm Đôn Lễ* (3052); *Nguyễn Thị Lộ* (2850)

Chiếu Hới

3612. TÂN MỸ 新美

Xã cũ thành lập theo quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ, trên cơ sở th. Tân Mỹ được lập thành xã riêng. Đầu tk. XX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hiệp Hòa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Dân số 197 người (1927).

3613. TÂN MỸ 新美

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Toàn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ. Dân số 480 người (1927). *Địa bạ x. Tân Mỹ*: 8 tr., khai tháng 12 năm Duy Tân 8 (1914), gồm công tư điền thổ 709 mẫu; trong đó công điền 40 mẫu; tư điền 97 mẫu; công tư thổ 42 mẫu. *Tục lệ x. Tân Mỹ*: 14 tr., gồm 15 lệ, sao lại ngày 1 tháng 3 năm Khải Định 4 (1919); 1 lệ bổ sung, lập ngày 25 tháng 5 năm Duy Tân 2 (1908).

3614. TÂN NGHĨA 新義

Xã cũ thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Xem: *Tuân Nghĩa* 遵義 (xã cũ - 4495).

3615. TÂN PHONG 新封

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 6 lý, xóm, ấp: Văn Hải, Lương Điền, Cam Lai, Thanh Giám, Đức Cơ, Trình Cát. Đầu tk. XX thuộc h. Tiền Hải, t. Thái Bình; có 8 xã: Cam Lai, Đồng Châu, Đức Cơ, Lương Điền, Ngải Châu, Thanh Giám, Trình Cát, Văn Hải.

3616. TÂN PHONG 新封

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thái Phú, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Thẩm, h. Vũ Tiên. Nay là th. Tân Phong thuộc x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Dân số 516 người (1927).

3617. TÂN PHONG

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 4km về phía bắc, theo đường 223. Thành lập năm 1949, gồm 3 thôn: Ô Mễ, Mễ Sơn, Thụy Bình. Ô Mễ chia thành các xóm Vinh Quang, Hạnh Phúc, Đoàn Kết, Mễ Sơn lại tách ra Bắc Sơn, Trường Sơn. Thụy Bình không thay đổi. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Ô Mễ 1, Ô Mễ 2, Ô Mễ 3, Ô Mễ 4, Mễ Sơn 1, Mễ Sơn 2 và Thụy Bình. Diện tích tự nhiên 702 ha. Dân số 8756 nhân khẩu, gồm 2469 hộ.

Sông Trà Lý chảy ở phía bắc, có bãi khai thác cát ven sông. Được công nhận là xã nghề. Cơ sở kết cấu hạ tầng phát triển. Có chợ Mễ. Còn 3 đình, 1 chùa, có một Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. L. Ô Mễ và l. Mễ Sơn thờ Chử Đồng Tử và Tiên Dung Công chúa. L. Ô Mễ có hội đình và hội chùa. Xưa có nhiều trò chơi dân gian, nay mới khôi phục được đội múa lân và các trò cờ tướng, chọi gà, tổ tôm. Có 80 liệt sĩ, 82 thương binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 470 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

3618. TÂN PHÚC BÌNH

Trạm bơm tiêu nước qua đê, cạnh đê hữu Trà Lý, thuộc x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1976. Quy mô 1600m^3/h, 16 máy, công suất 1 máy 1000m^3. Tiêu nước cho vùng thấp trũng ven đê Trà Lý của các x. Tân Phong, Phúc Thành, Tân Bình, diện tích 782 ha; kết hợp tưới cho 124 ha và lấy phù sa cho 300ha, giải quyết được cơ bản nạn úng lụt cho khu vực, đưa năng xuất lúa vụ mùa từ chỗ chỉ đạt 2 - 2,5 tấn/ ha đến sản xuất ổn định, năng suất lúa 6 - 7 tấn / ha. Hiện tại, công trình đã bị hư hỏng nặng, thiết bị bơm lạc hậu.

3619. TÂN SƠN

Cống dưới đê, tại km 31 + 960 đê biển số 8, ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1986, đại tu năm 2000 theo dự án PAM 5325 nâng cấp đê biển t. Thái Bình, rộng 1,8m, 1cửa, cao trình đáy(-1.00), dài 16,90m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ thiên, cánh van băng thép, phai gỗ lim, đóng mở bằng vít me. Cống tiêu nước cho khu dân cư, chủ yếu là ngư dân và cơ sở chế biến hải sản thuộc th. Tân Sơn, x. Thụy Hải.

3620. TÂN TẠO CÁC MINH KÝ

新造閣銘記

Bia dựng năm Hưng Trị thứ 2 (1589), tại chùa Đại Bi (chùa Lác), x. Mê Linh. Bia một mặt, khổ 0,84m x 0,62m. Gồm 24 dòng, 501 chữ. Chạm rồng, mặt trời, dây rau tay mướp. Người soạn: Nguyễn Duy Thuần. Người khắc: Nguyễn Bá Son. *Nội dung*: Ghi lại việc xây dựng gác chuông chùa Đại Bi và những hội chủ đứng ra hưng công xây dựng .

3621. TÂN TẠO HẬU THẦN HẬU PHẬT BI KÝ

新造後神後佛碑記

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), ở chùa Thắng Quang, x. Tống Văn, tg Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia bốn mặt, khổ 0,80m x 0,38m. Gồm 53 dòng, khoảng 450 chữ. *Nội dung*: Ghi việc năm Giáp Thìn (1724?), trong lúc th. Nam, x. Tống Vũ, h. Vũ Tiên không đủ tiền nộp thuế, bà Phạm Thị Ngọc Ty, người ở Đại Đình, h. Đông Ngàn, p. Từ Sơn, trú tại bản thôn đã bỏ ra 90 quan tiền cổ, 2 mẫu 2 sào ruộng giúp thôn trang trải công việc; được dân thôn tôn bầu Hậu Thần, Hậu Phật và quy định thể lệ cúng biếu hàng năm. Bài minh 20 câu, ca tụng công đức. N. 17157/60.

3622. TÂN TẠO THIẾT KÌNH ĐĂNG LUYỆN HOA THẠCH BỆ ĐẠI BI TỰ

新造鐵擎燈煉華石陛大悲寺

Bia dựng năm Hồng Ninh thứ 2 (1592) tại chùa Đại Bi (chùa Lác), x. Mê Linh. Bia một mặt, khổ 0,74m x 0,50m. Gồm 23 dòng, 509 chữ, (*một số chữ bị mờ*). Hoa văn trang trí chạm phượng, mặt trời, dây râu tay mướp. Người soạn: Nguyễn Duy Thuần. Người khắc: Nguyễn Bá Son. *Nội dung*:

Ghi việc các sãi vãi x. An Lạc, h. Thần Khê, p. Tân Hưng làm cây đèn sắt và bệ đá thay thế cây đèn gỗ và bệ gỗ trước đây của chùa Đại Bi và những hội chủ hưng công xây dựng.

3623. TÂN TẠO TƯỢNG BI KÝ

新造像碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720) ở chùa Thanh Quang, x. Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Hội, h. Vũ Thư). Bia hai mặt khổ 1,03m x 0,63m. Gồm 28 dòng, khoảng 700 chữ. Trang trí rồng, mây. *Nội dung:* Ghi việc vợ chồng ông Nguyễn Công Luận bỏ tiền sửa chữa chùa và đúc tượng cho chùa. Bài minh ca ngợi vẻ u tịch của chùa và công đức của người hảo tâm. Những người khác tham gia đóng góp cũng được ghi tên, họ vào bia. N. 3685/6.

3624. TÂN TẠO TƯỢNG PHẬT ĐẠI BI TỰ

新造像佛大悲寺

Bia dựng năm Hưng Trị thứ 1 (1588), tại chùa Đại Bi (chùa Lác), x. Mê Linh. Bia một mặt, khổ 0,84m x0,54m. Gồm 17 dòng 284 chữ. Chạm rồng, mặt trời, văn mây, hoa cúc, cánh sen. Người soạn, khắc: Nguyễn Sơn. *Nội dung:* Ghi lại việc các sãi vãi x. An Lạc, h. Thần Khê, p. Tân Hưng đã hưng công tạc mới 16 pho tượng Phật và sửa lại 6 pho tượng cũ vào ngày 27 tháng 2 năm Đoan Thái thứ 2 (1587) và đến ngày 15 tháng 2 năm sau Đinh Hợi đã sơn lại tượng. Sau đó, ghi tên những người công đức.

3625. TÂN THÀNH 新成

Tổng cuối tk. XIX thuộc h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 6 xóm, ấp, trại: Chính Trung, Lạc Thiện, Đồng Lạc, Vũ Xá, Phong Lai, Mỹ Đức. Đầu tk. XX thuộc h. Tiền Hải, t. Thái Bình; có 9 xã: Bạch Long (lập xã 1897), Chỉ Trung, Đông Hoàng (lập xã 1898), Lạc Thiện, Mỹ Đức, Phong Lạc (trước 1895 là Đồng Lạc), Phong Lai, Tân Lạc, Vũ Xá.

3626. TÂN THÀNH 1

Kè lát mái, tại km 14 +280 đến km 14 + 640 đê hữu Trà Lý, x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Xây dựng 1958, bằng đá hộc lát khan mái, thả rồng giữ chân, dài 410m, cao trình đỉnh (+3.00), chân (-2.70). Nằm ở đầu đoạn sông cong lồi, bị xói lở xô tụt đá đoạn đầu. Năm 2002 bị hư hỏng nặng, sửa chữa lớn.

3627. TÂN THÀNH 2

Kè lát mái, tại km 15+250 đến km 15+750 đê Hữu Trà Lý, th. Tân Thành, x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1958, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng gữi chân, dài 500m, cao trình đỉnh (+3.90), chân (-4.40). Nằm ở sau đoạn sông cong lồi, thường bị xói lở, xô tụt mái đoạn cuối. Chất lượng kém.

3628. TÂN THÀNH 3

Kè lát mái, tại km 16 + 900 đến km 18 + 400 đê Hữu Trà Lý, th. Tân Thành, x. Phúc Thành, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1958, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả ròng, giữ chân dài 1500m, cao trình đỉnh (+3.00), chân (- 4.00). Chất lượng ổn định.

3629. TÂN TIẾN

Xã thuộc h. Hưng Hà. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 23-11-2004). Cách ttr. Hưng Hà 5 km về phía bắc. Từ 1947 - 1954 là x. Cấp Tiến. Từ 1955 đến nay là x. Tân Tiến. Năm 2003 tổ chức lại thôn, vẫn giữ 3 thôn như trước 1955: An Nhân (l. Rẩy), Lương Ngọc (xưa gồm các thôn Buộm, Ngùi, Lành, Nguyễn), Nham Lang. Phạm vi rộng, nằm bên bờ sông Luộc, có đường vận tải thủy Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại. Diện tích tự nhiên 521 ha. Dân số 7364 nhân khẩu, gồm 1718 hộ. Có 24 hộ 94 nhân khẩu theo đạo Thiên chúa.

Môi trường sạch đẹp và có những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Xã nằm giữa sông Luộc và sông Tiên Hưng, trong đồng có 4 ngòi lớn. Cống Nham Lang lấy nước phù sa từ sông Luộc vào đồng. Bến Nham Lang và chợ Buộm thuận tiện cho việc trao đổi hàng hóa với các xã trong vùng. Hệ thống đường giao thông liên xã, liên thôn, xóm đều được rải nhựa, đổ bê tông. Nhân dân chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa, màu, chăn nuôi gia súc. Có một số lao động làm thợ mộc, thợ xây, làm men nấu rượu, tráng bánh đa; một số hộ buôn bán nhỏ. Các trường Tiểu học, THCS, trạm xá, Bưu điện văn hóa xã

đều được xây dựng kiên cố. Có 3 Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước là nghĩa trang Tiên Tiến, đền Buộm, đền Rẫy. Thời Nho học có Hoàng giáp Bùi Viết Lượng và hai cha con đều đỗ Tiến sĩ là Nguyễn Uyên, Nguyễn Trạch. Trong KCCP, x. Tân Tiến được tặng thưởng 11 Huân chương Độc lập, 117 Huân chương Kháng chiến hạng nhất, hạng nhì, hạng ba. 118 Huy chương, 65 Kỷ niệm chương, 1 Thư khen của Chủ tịch Hồ Chí Minh, 6 Bằng có công với nước, 33 Bằng khen của Chính phủ. Trong KCCM, 743 thanh niên Tân Tiến đã nhập ngũ, bằng 21.6% dân số của xã, trong đó có 569 người được thưởng Huân, Huy chương (323 người được thưởng Huân chương Chiến công).

3630. TÂN XUÂN 新春

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Dân số 557 người (1927). Theo văn bản của Lý trưởng x. Xuân Phố, tg Phúc Khê thì ấp Tân Xuân sáp nhập vào tg Tân Bồi năm 1900. *Địa bạ x. Tân Xuân*: 6 tr., khai 27 tháng 9 năm Thành Thái 18 (1906), gồm công tư điền thổ 45 mẫu; trong đó công điền 20 mẫu; tư điền 21 mẫu; tư thổ 4 mẫu. *Tục lệ x. Tân Xuân*: 10tr., gồm 14 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Tân Xuân* (1936): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 2 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần Uy Linh.

3631. TẤN CỬA LÂN

Đồn lũy cổ xây trên tả ngạn sông Lân, đất Tiền Châu, nay thuộc x. Đông Minh, h. Tiền Hải. Thời cổ, dòng chủ sông Hồng đổ ra cửa này, nay còn địa danh "Đại Hải Lân Giang". Thời Lê, dòng chủ sông Hồng đổ ra cửa Ba Lạt. Đầu triều Nguyễn, cửa sông chỉ còn rộng 15 trượng (60m), thủy triều cường lòng sông sâu 4 thước 5 tấc (1,8m), nước triều hạ sâu 9 tấc (≈ 0,4m). Khi Phan Bá Vành lập căn cứ ở Tiền Châu, vua Minh Mệnh (1820-1840) cho lập Tấn bảo vệ cửa Lân, cho xây 5 gian nhà gỗ, 1 bếp nhỏ đều lợp cói bổi. Lê Mậu Cúc sai Đặng Đình Diễn đem biền binh về xây cất thêm kho lương, hậu cần nhưng đã nghĩa quân hạ đồn, giết chết Thủ ngự, chiếm kho lương... Thời Duy Tân (1907-1915) vẫn còn cửa Tấn Ải. Sau, người Pháp cho xây cống Trà Linh, Tấn sở không còn nữa.

3632. TẤN DIÊM HỘ

Đồn lũy xây ở cửa Hoa Diêm, nay là ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy. Đầu tk. XX cửa Diêm Hộ rộng 92 trượng (368m), thủy triều cường nước sâu 7 thước (2,8m), thủy triều xuống nước sâu 3 thước 8 tấc (≈ 1,6m). Thời Trần, tướng quân Phạm Ngũ Lão từng đóng đồn ở hữu ngạn sông (nay còn đền Hét). Thời Nguyễn vẫn đặt Tấn, cho xây đồn, rào tre gai, trong có 5 gian nhà gỗ, lợp cói bổi; 1 gian bếp nhỏ, cấp 15 biền binh giao cho một cai cơ quản. Năm 1884, Đề đốc Định An Tạ Hiện đã cho nghĩa quân chốt giữ cửa Tấn, đem 2 khẩu thần công về đặt trước cổng đồn để bảo vệ cửa Diêm Điền.

3633. TẬP PHÚC HỘI BI 集福會碑

Bia dựng năm Bảo Đại 12 (1937), để tại đình th. Tri Lai x. Tri Lai, h. Vũ Thư.. Bia 1 mặt, khổ đều 40 x 83cm, gồm 50 dòng, khoảng 600 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa dây. Nguyễn Kính 阮, khoá sinh soạn. *Nội dung*: Năm Bảo Đại 2 (1927), tín lão Khiếu Thị Đào bàn với các viên chức, tín lão trong làng mỗi người đóng 1 thúng thóc làm quỹ hội Tập phúc. Số thóc này đem cho vay lấy lãi để chi dùng việc hiếu hỉ cứu trợ trong Hội. Nay bà già yếu, giao lại quỹ đó cho Hội trưởng là cựu Phó lý Nguyễn Thể và thủ quỹ Phạm Thuỷ nhận. Tất cả gồm: ruộng 4 thửa 8 sào 8 thước (số địa bạ 236.5 và 837.1). Số hội viên là 28 người, đã chết 7 người. N. 18667.

3634. TÂY

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 14 + 00, do người Pháp xây dựng vào khoảng giữa tk. XX, nay thuộc địa phận ttr. Quỳnh Côi h. Quỳnh Phụ, xây dựng bằng bê tông cốt thép dài 5 nhịp 30,9 m, rộng 6,7 tải trọng H 8.

3635. TÂY

Chợ thuộc x. Thái Thịnh, h. Thái Thụy, cạnh quốc lộ 39. Nằm ở phía tây h. Thái Ninh cũ nên có tên gọi là chợ Tây. Rộng chừng 4000 m^2, đây

là chợ loại lớn của khu vực phía nam h. Thái Thụy. Họp tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 4, 8 âm lịch và họp cả phiên xép. Buôn bán nhiều loại nông sản, thủy hải sản từ khắp các xã của h. Thái Thụy, kể cả một số xã của h. Tiền Hải. Sản phẩm biển có tôm, cá, ngao, vọp, sò, giọn, cua, cáy, rạm. Nhiều hơn là tôm tép, ốc, cá, ếch, cua đồng,; cá khô, mắm tôm, nước mắm, hành, tỏi ở chợ này đều rất nhiều.

3636. TÂY

Miếu th. Đông Hòe, x. Đông Tiến, h. Quỳnh Phụ, tọa lạc trên khuôn viên rộng 2.065m^2. Theo lời truyền, miếu có từ đời Trần, qua các đời đều được tu bổ. Lần cuối được đại tu vào năm 1920 và truyền lại đến nay. Miếu gồm 2 tòa, mỗi tòa 3 gian, bố cục chữ "nhị"... L. Đông Tiêm thờ Xã lệnh thủ, người l. Đông Trú (sau đổi là Đông Tiêm, Đông Hòe, xưa là xóm thuộc Đông Tiêm). Hưng Đạo vương đã mở xưởng binh khí ở An Tiêm, Cao Dương h. Thụy Anh; A Sào h. Phụ Dực, lại mở ở Hòe Thị (chợ Hòe). Lệnh thủ l. Đông Tiêm có công lớn trong việc tổ chức dân binh, rèn đao kiếm, làm xích sắt ngăn sông. Khi mất được triều đình cho làm Phúc thần làng. Dân Đông Tiêm lập đền ở phía tây xã, vì thế đền thờ Đông Tiêm lệnh thủ còn được gọi là miếu Tây.

Trước 1945, làng có "hội bảo đảm", do dân tự phát tổ chức, có tôn chỉ "bảo đảm hy sinh", "đả đảo quân gian", thanh niên tự sắm vũ khí, lấy miếu Tây làm trụ sở. Lực lượng này sau là nòng cốt của Việt Minh trước ngày khởi nghĩa. Năm 1949, miếu là địa điểm đóng quân của Trung đoàn 42 bộ đội Hải Kiến, sau là trụ sở của UBKHHC x. Đông Tiến.

3637. TÂY AN

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 1 km về phía tây. Thành lập năm 1955, gồm l. An Khang tách từ x. Công Trứ, thành lập sau 1945 ra và chia thành các th. Hồng Phong, Tiền Phong, Trung Tiến. Năm 1990, chia làm 8 xóm. Năm 2003, tổ chức lại ba thôn, lấy lại các th. Hồng Phong, Tiền Phong, Trung Tiến. Diện tích tự nhiên 362.95 ha. Dân số 3478 nhân khẩu, gồm 940 hộ. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng như đường liên xã Tây An - Vũ Lăng, đường nội xã và đường ngõ xóm đều được rải nhựa hoặc bê tông hóa. Hệ thống mương máng tưới tiêu thuận lợi. Trong xã có tới 10 cầu, 22 cống. Các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở được xây dựng hoàn chỉnh. Xã còn 1 đền, 1 chùa, 2 bia đá. Đền chùa đã được tỉnh cấp bằng Di tích lịch sử văn hóa. Chi bộ Đảng được thành lập từ năm 1937. Hiện có 2 đảng viên 50 tuổi Đảng, 15 Lão thành cách mạng, 5 người được tặng Bằng có công với nước. Có 135 liệt sĩ, 42 thương binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 356 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại. Tây An là quê hương của đại tướng Hoàng Văn Thái, quê hương của Anh hùng LLVTND Hà Văn Tơ và Hoàng Kim Long.

3638. TÂY ĐÌNH TẠO BI KÝ 西亭造碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 3 (1682) tại đình Tây, x. Bồ Trang, h. Quỳnh Côi (nay là x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Phụ). Bia hai mặt, khổ 0,98m x 0,64m. Gồm 34 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm rồng, mây, hoa lá. Người viết và khắc: Nguyễn Đình Diên - thợ đá. Nội dung: Ghi việc các quan viên, chức sắc trong tám giáp của x. Bồ Trang quyên góp tiền mua gỗ lim, ngói, thuê thợ làm đình Tây. Trong đó, 6 giáp đóng số tiền bằng nhau là 479 quan 5 tiền. N. 4161/2.

3639. TÂY ĐÔ

Xã phía đông nam h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 12km. Thành lập năm 1947, gồm các thôn Đa Phú, Duyên Trường, Khánh Lai, Kênh Thôn, Mỹ Thịnh, Nội Thôn, Quang Trung, Trần Phú (xưa là Mồng Thượng, Mồng Trung). Khi thành lập, x. Tây Đô thuộc h. Tiên Hưng, năm 1969 sáp nhập vào h. Hưng Hà. Năm 2003, tổ chức lại 8 thôn: Đa Phú, Mỹ Thịnh, Nội Thôn, Duyên Trường, Khánh Lai, Kênh Thôn, Quang Trung, Trần Phú. Có 593,07 ha diện tích tự nhiên; 6816 nhân khẩu gồm 1784 hộ. Những năm gần đây, nhân dân trong xã đã chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ngoài lúa trồng 30 ha dưa hấu, thu 50 triệu đồng/ha, 40 ha dưa gang, 30 ha dưa lê. Xã còn bảo tồn được 1 đình (Duyên Trường), 2 đền. Đền Khánh Lai là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh, thờ thần là tướng của vua Hùng Duệ Vương. Xưa, 7 xã trong vùng thường mở hội.

Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, 2164 thanh niên Tây Đô đã nhập ngũ, đi TNXP. Có 181 liệt sĩ, 67 thương binh, 35 bệnh binh; 1 cán bộ tiền khởi nghĩa, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 719 người được tặng thưởng Huân, Huy chương Kháng chiến.

3640. TÂY GIANG

Xã thuộc h. Tiền Hải. Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 27-2-2002). Nằm trên trục đường 39B, đường 221, ở trung tâm huyện. Thành lập 1955, gồm l. Thư Điền và xóm Bát Điếu của l. Trình Phố, x. An Ninh sáp nhập vào. Trước 1955, Thư Điền và Đông Cao thuộc x. Công Trứ. Từ 1955, x. Công Trứ tách thành x. Tây Giang và x. Tây Tiến. Năm 2003, x. Tây Giang tổ chức lại thành 5 thôn: Đông, Nam Đoài, Bắc, Các Già. Diện tích tự nhiên 477.67 ha. Dân số 6060 nhân khẩu, gồm 1621 hộ với. Sản xuất nông nghiệp đạt 3 vụ/năm. Có các xí nghiệp sản xuất thủy tinh, gốm sứ, gạch chịu lửa, chế biến thức ăn gia súc xây dựng trên địa bàn xã. Có nghề đan cót, làm tranh sơn mài. Đời sống nhân dân vào loại đứng đầu huyện Tiền Hải. Có các Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước là đình Tổ, chùa Thư Điền và nhà thờ họ Tạ. Nhà thờ họ Phạm, cơ sở che chở, nuôi giấu cán bộ cách mạng, là Di tích cấp tỉnh.

Trong KCCP dân quân du kích phối hợp với bộ đội đánh 174 trận lớn, nhỏ, diệt 1500 tên, bắt hơn 100 tên, phá 2 xe cơ giới, thu 320 súng các loại. Nhân dân ủng hộ kháng chiến 56 chỉ vàng, 32000 vuông vải, 31000 kg gạo, hàng trăm tấn thực phẩm, rau xanh các loại, góp hàng chục bộ quần áo binh sĩ gửi ra tiền tuyến. Huy động hàng vạn công tham gia rào làng kháng chiến, đắp luỹ, đào hàng trăm km giao thông hào, 1200 công sự, hầm trú ẩn, làm 400 hầm bí mật để nuôi giấu cán bộ và làm kho quân trang, quân lương. Tiễn đưa 506 con em vào bộ đội, 30 TNXP, 50 dân công hoả tuyến. Trong KCCM hợp tác xã mua bán Tây Giang là Đơn vị Anh hùng lao động. Có 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 206 liệt sĩ, 78 thương binh, 2 gia đình có công với nước, 5 Lão thành cách mạng, 1 trung tướng, 2 thiếu tướng QĐNDVN. Được tặng thưởng 53 Huân chương Kháng chiến, 15 Huân chương Chiến công, 13 Huân chương Độc lập và nhiều phần thưởng khác.

3641. TÂY GIANG

Chợ x. Tây Giang, h. Tiền Hải, nằm trên trục đường Tây Giang đi khu Nam, gần chợ huyện, cách đường 39 khoảng 100 m. Chợ có cổng to, có 2 dãy quán. Chợp họp tháng 6 phiên chính, vào buổi sáng các ngày 3 và ngày 7 âm lịch. Phiên chính ở đây chỉ bán chiếu cói của các x. Tiền Hải, chiếu An Tràng, Quỳnh Phụ và chiếu cói của các nơi khác, xấu, đẹp đều có. Có cả chiếu cọ của Vĩnh Phúc.

3642. TÂY HẢI Á HẦU, TÂY HẢI CAO SƠN

Thần thờ ở 2 thôn Thượng và Chính, x. Phú Cốc, tg Đa Cốc, h. Trực Định. *Sự tích:* Hai anh em thuỷ thần sinh đôi có công phù giúp Triệu Việt Vương đánh giặc Lương. Cha của nhị vị họ Hùng tên là Hoa Liên, người x. Sùng Thắp, h. Đông Ngàn (Từ Sơn ngày nay), làm quan lang, lấy mẹ người x. Phú Cốc, tg Đồng Thủy, h. Nam Xang (h. Lý Nhân, t. Nam Hà ngày nay). Một hôm, bà ra sông Hồng (Nhĩ Hà) tắm bị giao long cuốn rồi sinh ra nhị vị. Trước lúc trở dạ, bỗng thấy có khí thơm gió mát đầy nhà, tới giờ ngọ ngày 4-3, năm Bính Ngọ, thì sinh một bọc hai con trai: trai lớn tay trái có ba cái lông xanh, trên lưng có hai hàng vảy hoa văn, ở bụng có hàng chữ Tây Hải Á hầu Đại tướng; người em thì có hàng chữ Tây Hải Cao Sơn Đại tướng; giao cho trấn giữ ở miền Sơn Nam. Đến khi trưởng thành đều rất tinh văn, tường võ. Triệu Việt Vương nghe tin, cho vời vào triều, ban chiếu phong cho anh làm Tây Hải á hầu Quản nội các quan, em là Tây Hải Cao Sơn Phụ quốc Đại tướng quân, cho lưu ở bên ngai rồng phù giúp. Khi có nạn giặc Lương, vua ban cho ấn kiếm làm tướng đem mười vạn tinh binh, hai ngàn chiến thuyền đi diệt giặc. Quân ta thắng lớn; vua cho triệu nhị vị cho quân khải hoàn. Lại ban thưởng. Nhị lang xin vua về thăm dinh thự tại các địa phương, giúp dân khuyến khóa nông tang. Sau khi mất, vua sức cho dân lập đền thờ và gia phong: Tây Hải Á hầu Phụ quốc Quảng Trạch Đại Vương Thượng đẳng thần. Tây hải Trừng uyên tế thế uy hiển Cao Sơn Đại Vương Thượng đẳng thần.

Đế vương các triều đều có ban sắc phong.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/3,20), (Q4^0-18/VIII,10).

3643. TÂY HẢI TÔN THẦN

Thần thờ ở th. Tây Phúc, x. Rãng Thông, tg Thịnh Quang, h. Trực Định (nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Ngài là nhân thần, được bổ chức quan Khâm sai điều bổ chức Bố Chánh sứ thủy sự, Thừa tuyên Sơn Nam, năm Hồng Đức nguyên niên (1470); chuyên yếu vụ trúc lập quan đê đôn đốc giám sát về sự thâm trùng quảng khoát (sâu nông rộng hẹp) như phép đã định; qua hai năm mà chưa hoàn thành. Khi làm tới đoạn Lỗ Tuấn (Khúc Khoáy) chưa xong, vâng lệnh quan Khâm sai đánh đòn đến chết. Hai viên quan điệu vớt lấy thi thể, làm sớ tâu về triều đình. Giữa lúc ấy sông ngòi đều nổi sóng đỏ ngầu. Quan Khâm sai Ngự sử về tận nơi Lỗ Tuấn khám xét đê điều, quả thấy sự hiển ứng thần thông như vậy, vội sai cô đầu tới múa hát tế chầu và phong làm Tôn thần. Năm sau, việc đê điều (tạm ổn), thấy Tôn thần hiển hiện, thân cao 8 trượng, đầu đội tam tinh, thắt đai lưng trăm màu tự bay lên không trung mà đi. Kể từ khi có văn tế hát chầu mới bắt đầu phong là Tây Hải Tôn thần, đề xuất dành riêng xứ đồng Quảng Đức quy về cho Hiển Khánh điện, gọi là đất hương hỏa, cho quan Thái giám lo việc bày đặt nghi lễ phụng tế thần về sau: Tây Hải Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/6,38), (Q4^0-18/VIII,19).

3644. TÂY LƯƠNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, nằm cạnh quốc lộ 39. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn Đại Hoàng, Lương Phú, Trung Tiến (trước năm 1955 là xóm Trại). Trong KCCP, 2 làng Đại Hoàng (gồm các thôn Thượng, Hiền, Nghĩa), Lương Phú thuộc x. Hưng Đạo. Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Thượng, Hiền, Nghĩa (từ làng Đại Hoàng tách ra) và Lương Phú, Trung Tiến. Diện tích tự nhiên 634,5ha. Dân số 7030 nhân khẩu, gồm 1696 hộ. Là một xã nội đồng, nhân dân sống bằng nghề nông và nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản. Có làng nghề Lương Phú, khoảng 400 hộ với 1257 nhân khẩu, chủ yếu là xây dựng, mộc, làm vàng mã. Có 83 hộ kinh doanh dịch vụ, đại lý các vật phẩm tiêu dùng, mua bán sắt, thép vụn.

Năm 1945 x. Tây Lương có 5.952 người, đã chết đói 3.968 người (66,66%). Hiện còn bảo tồn được đình th. Nghĩa và th. Lương Phú, đền và chùa Bụt Mọc; từ đường thờ TS. Hoàng Vinh thời Lê và đền Bắc Lương Phú (được xếp hạng DTLS cấp tỉnh); có Giáo sư Y học, Nhà giáo nhân dân Tô Như Khuê, 5 Tiến sĩ. Hàng năm vào dịp đầu tháng 3 âm lịch dân mở hội đền với các trò rước nước, vật, kéo co.

Trong hai cuộc KCCP và KCCM, x. Tây Lương có hơn 1200 lượt người đi bộ đội, có 291 liệt sĩ, 200 thương bệnh binh, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Trung tướng. Được tặng thưởng 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhì, 1 Huân chương Lao động hạng ba.

3645. TÂY NHA 西衙

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 422 người (1927). *Tục lệ x. Tây Nha:* 14 tr., gồm 12 lệ, lập ngày tháng 3 năm Tự Đức 3 (1850); 18 lệ, lập ngày 24 tháng 11 năm Thành Thái 1 (1889). Sao lại ngày 13 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

3646. TÂY NINH

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 3km về phía bắc. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Đại Hữu, Lạc Thành, Vĩnh Ninh (trong kháng chiến thuộc x. Hưng Đạo). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Đại Hữu, Lạc Thành Bắc, Lạc Thành Nam, Vĩnh Ninh. Diện tích tự nhiên 496,9 ha. Dân số 5465 nhân khẩu, gồm 1475 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Ngoài ra còn nuôi cá nước ngọt. Nghề thủ công có đan mây tre (60 hộ), thêu ren (40 lao động). Tây Ninh địa hình bằng phẳng, dốc dần về phía đông, đất đai màu mỡ, dưới lòng đất có mỏ nước khoáng (do tỉnh quản lý và khai thác). Đình Đại Hữu và đình Lạc Thành là

DTKTNT cấp tỉnh; đình Vĩnh Ninh là DTLS cấp tỉnh. Có 138 liệt sĩ, 79 thương binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3647. TÂY PHONG

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr Tiền Hải 3,5 km về phía tây. Thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: Riêm Trì, Lũ Phong, Lưu Phương và Quân Trạch. Từ 1945 đến 1955, là x. Ái Quốc. Tháng 4-2003, xã Tây Phong tổ chức lại 4 thôn như trước và giữ lại tên làng cũ. Diện tích tự nhiên 585.8 ha. Dân số 4115 nhân khẩu, gồm 1115 hộ.

Địa hình thấp trũng, thường bị úng lụt. Kinh tế chủ yếu là trồng lúa và chăn nuôi lợn. Một số hộ (15%) làm nghề thủ công như mộc, dệt chiếu, thợ xây. Xã hiện còn 3 đình một đền, một chùa (Lưu Phương). Có 2 lễ hội. Hội 1. Lưu Phương vào ngày mồng một Tết. Hội 1. Riêm Trì vào ngày 11-8. Các hoạt động thể thao mang tính thượng võ. Có 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 117 gia đình liệt sĩ, 95 thương binh, 520 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3648. TÂY PHÚC

Chùa th. Văn Hanh, x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Xây từ thời Mạc, tự viện xưa rộng 2.400 m^2, nay còn 1.700 m^2 được tu bổ lại vào đầu triều Nguyễn, gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục kiểu chữ "đinh". Chùa ông Hộ 5 gian, xây hồi văn cánh bảng, hiên trước xây cánh gà hẹp, bỏ cột trụ, bẩy chạm lá lật, 5 gian đóng cửa khay thượng sơ hạ mật. Điện Phật 3 gian. Cạnh chùa, phía đông xây thêm 3 gian nhà tổ, phía tây xây thêm phủ mẫu (thờ mẫu Liễu Hạnh).

Chùa hiện còn 38 pho tượng Phật, 5 bức đại tự, 3 bức cuốn thư, 1 bộ bát bửu, 3 cỗ khám, nhiều cây đèn, ống hương, ống hoa và bát hương các loại.

Năm 1944, tại gốc đa chùa, chi bộ Đảng Cộng sản tg Thịnh Quang, h. Kiến Xương đã treo cờ Đảng, tập trung 200 quần chúng cách mạng để cổ súy cho phong trào chống Nhật phá lúa trồng đay, phá kho thóc cứu đói cho dân... Đầu năm 1946, Ty Công an Thái Bình, Ban Công an h. Kiến Xương và chính quyền th. Văn Hanh đã phối hợp, bắt sống 36 đảng viên QDĐ đang họp tại chùa, chuẩn bị bạo loạn, thu 2 súng ngắn và toàn bộ tài liệu. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

3649. TÂY QUAN 西關

Huyện cũ thời Trần thuộc phủ lộ Tân Hưng. Thời kỳ nhà Minh đô hộ (1414-1427), h. Tây Quan sáp nhập vào h. Thái Bình và lệ thuộc p. Trấn Man. Thời Lê lại tách làm 2 huyện, Tây Quan đổi thành Đông Quan, Thái Bình đổi thành Thụy Anh, đều lệ thuộc p. Thái Bình. Các đời sau có điều chỉnh địa giới các huyện, nhưng đại thể vẫn theo như thế.

3650. TÂY SƠN

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 500m về phía bắc. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Hoàng Tân và Tiểu Hoàng (trong kháng chiến là x. Công Trứ). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Trung Sơn, Bắc Sơn, Nam Sơn, Đông Sơn. Diện tích tự nhiên 394,5 ha. Dân số 4059 nhân khẩu, gồm 1021 hộ.

Đại bộ phận nhân dân vẫn sống bằng nông nghiệp. Có các cơ sở sản xuất công nghiệp xây dựng trên địa bàn xã về sứ vệ sinh cao cấp, bao bì, máy mài, máy xẻ, sản xuất bao hộp đóng gói sứ vệ sinh và đồ gỗ làm khuôn... Có chợ Tiểu Hoàng. Hệ thống mương tưới tiêu dài gần 10km, có 1 trạm bơm điện. Có cụm di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia là đình Tiểu Hoàng, đình Ngoại đê, lăng Nguyễn Công Trứ. Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Xã có thư viện với hơn 120 đầu sách, có đài truyền thanh. Có 133 liệt sĩ, 56 thương bệnh binh, có 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3 Lão thành cách mạng, 6 gia đình có công với nước. Được tặng thưởng 2 Kỷ niệm chương, 3 Huân chương Kháng chiến các loại.

3651. TÂY TIẾN

Xã thuộc h. Tiền Hải. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 8-11-2000). Thành lập 1955, gồm 2 thôn Đông Cao, Nguyệt Lũ. Trong KCCP thuộc x. Ái Quốc. Từ 2003 có các thôn: Nguyệt Lũ, Đông Cao I, Đông Cao II và Tân Lập. Diện tích tự nhiên 5,1 km^2. Dân số 4.500 người, với 1.306 hộ.

Là vùng đất trũng nhất huyện, trước đây chỉ cấy được 1 vụ lúa. Do có hệ thống thủy lợi tiêu nước tốt là sông Kiến Giang nên hiện nay đã cấy được 2 vụ lúa, năng suất từ 10 - 12 tấn/năm. Kinh tế

phát triển chủ yếu từ trồng trọt, nuôi thủy sản. Đời sống nhân dân ở mức trung bình của huyện. Tây Tiến có phong trào cách mạng từ 1930, tiêu biểu là "Ngọn lửa Đông Cao", "Tiếng trống Đông Cao" trong cuộc biểu tình ngày 14-10-1930. Trong KCCP, bị càn quét, đánh phá ác liệt, nhân dân vẫn bám trụ kiên cường, đào hàng ngàn mét giao thông hào, hàng chục hầm lớn các loại, tổ chức lực lượng đánh địch hàng chục trận, diệt và loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên, thu nhiều chiến lợi phẩm. Có tháng chỉ trong vòng 18 ngày, đã đánh 20 trận, diệt nhiều tên, buộc địch rút chạy, bảo vệ được cơ sở cách mạng. Có 10 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 154 gia đình liệt sĩ, tập thể và các cá nhân trong xã được tặng thưởng 910 Huân, Huy chương các loại, trong đó có Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất.

3652. TÂY TỰ TỈNH BI 西寺井碑

Bia dựng năm Thuận Phúc thứ 2 (1563), ở chùa Tây, th. Nguyễn Xá, x. Mỹ Nguyên (nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương). Bia 1 mặt, khổ 0,78m x 0.56m. Gồm 18 dòng, khoảng 350 chữ. (*Một số chữ bị mờ*). Chạm mặt trời tua mây, dây leo. Người soạn: Bùi Bá Ninh. Người khắc: Thợ đá x. Kính Chủ, h. Giáp Sơn. *Nội dung*: Việc làm giếng là 1 trong 8 điều phúc. Th. Nguyễn đã đào được 1 giếng nước tốt, giếng lâu ngày sụp vỡ. Nay, một số người đứng ra quyên tiền mua đá, thuê thợ về tạo sửa giếng để cho dân được uống nước sạch. Ghi họ, tên những người có công trong việc này. N. 3688.

3653. TÂY XUYÊN 西川

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Dân số 216 người (1927). *Tục lệ x. Tây Xuyên*: 10 tr., gồm 14 lệ, lập ngày 16 tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (1887), sao lại ngày 20 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915).

3654. TÂY XUYÊN

Chợ l. Tây Xuyên, ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà, ngay cạnh đường 39, theo phiên chợ h. Hưng Nhân ngày 4 và ngày 9 âm lịch, chuyên bán chiếu cói. Người l. Hới và các làng khác ở x. Tân Lễ, người ttr. Hưng Nhân đa số làm nghề dệt chiếu. Vào ngày chợ phiên, nhà thì có một hoặc hai đôi, nhà thì dăm mười đôi mới dệt mộc chưa in hoa hoặc đã in hoa; đủ loại xấu, đẹp đều đem bán, từ 3 giờ sáng đến trưa thì tan. Chợ không có lều quán mà chỉ dựng chiếu đứng bán. Người buôn to thì mua gom nhiều phiên cho đủ lượng rồi đóng ôtô đem bán ở Quảng Ninh, Hải Phòng, miền núi, miền Nam và chở đi các chợ phiên khác trong tỉnh.

3655. TÈ

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 8 + 600, địa phận x. Đông Đô, h. Đông Hưng. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây dựng bằng bê tông cốt thép dài 3 nhịp, 23,1 m rộng 4 m tải trọng H 8.

3656. TẾ MỸ 濟美

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Khánh Thiện, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Trang, h. Quỳnh Phụ. Dân số 151 người (1927). *Tục lệ x. Tế Mỹ*: 14 tr., gồm 16 lệ của giáp *Đông Nam* 東南, lập 18 tháng 9 năm Đồng Khánh 2 (1887); 14 lệ của giáp *Tây Nam* 西南, lập ngày 16 tháng 11 năm Thành Thái 15 (1903). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr.; thần: Thiên Bồng, Thiên Mao, Mũi Mác.

3657. TẾ QUAN 細關

Xã cũ. Theo *Từ Ân tự bi* 慈恩寺碑 dựng năm Xương Phù thứ 6 (1382), xưa là l. Cổ Lũ, đến thời Trần là l. Tây Quan. Đầu tk. XIX là x. Tế Quan thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ; đầu tk. XX vẫn là x. Tế Quan thuộc tg Động Hải, p. Thái Ninh, t. Thái Bình; trong KCCP là th. Tế Quan thuộc x. Tam Sơn, h. Đông Quan; nay là th. Tế Quan thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng. Dân số 284 người

(1927). *Địa bạ x. Tế Quan*: 30 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 481 mẫu 8 sào 4 thước 3 tấc; trong đó công điền 15 mẫu 6 sào 9 thước 5 tấc; tư điền 433 mẫu 7 thước 8 tấc; thổ trạch viên trì 29 mẫu 3 sào 6 thước. *Tục lệ x. Tế Quan:* 24tr., gồm 8 ước của giáp *Đông Thọ* 東壽; 9 lệ của giáp *Nam* 南; 27 lệ của giáp *Đại* 大, lập ngày tháng Giêng năm Tự Đức 30 (1877). *Thần tích x. Tế Quan*: 3 tr., sự tích Lục Lang Đại Vương, con thứ của Trần Nghệ Tông, triều Trần. *Hương ước x. Tế Quan* (1936): 11 tr. viết tay.

3658. THẢ ĐÈN GIỜI

Trò chơi dân gian. Đèn giời là loại đèn phất giấy hình trụ có bấc ở đáy, khi đốt tự bay lên như một loại khinh khí cầu. Thuở xưa thường được tổ chức trong đêm hội làng hoặc vào đêm 30 tết Nguyên đán, nay được duy trì trong các ngày lễ lớn ở các địa phương và các dịp vui hội, vui xuân. Đèn giời được cấu tạo gồm ba phần: khung đèn là một vành tre tròn như vành nón, loại đèn nhỏ khoảng 60 - 70 cm, loại lớn khoảng 90- 100cm. Bấc đèn là một búi sợi vải tẩm dầu lạc hoặc mỡ lợn, buộc cố định ở tâm khung đèn, trên sợi dây thép nhỏ. Thân đèn là một túi giấy bản can hình trụ thu hẹp dần lên đỉnh, chiều dài khoảng hơn hai lần đường kính của khung đèn, khi đèn bay lên khỏi mặt đất trông giống cái dù pháo sáng. Để cho hấp dẫn, đèn giời còn buộc theo một quả pháo quay, ngòi pháo dài đủ đến khi đèn bay lên độ cao hàng trăm mét thì pháo mới bén toả ra chuỗi đốm sáng trên bầu trời tựa như pháo sáng. Những năm gần đây, nhiều nghệ nhân thả đèn giời của Thái Bình đã được mời mang đèn giời đi đốt trong lễ hội ở nhiều tỉnh thành, mỗi đêm hội hàng trăm đèn bay trên bầu trời.

3659. THÁ

Đồn Pháp lập tháng 9-1951 tại phố Thá, x. An Đồng, h. Duyên Hà, nay là ttr. Hưng Hà. Diện tích 1.500m^2, quanh bốt có 3 hàng rào, hàng ngoài cùng bằng tre cắm cọc hình mắt cáo, 2 hàng trong bằng dây thép gai cách nhau 5 - 7m bố trí mìn xen kẽ. Có 2 vọng gác, trong bốt có hệ thống hầm hào liên hoàn nối liền với 1 lô cốt kiên cố bằng bê tông cốt thép và 3 lô cốt xây bằng gạch có các lỗ châu mai trên các hướng. Quân địch có 1 Souserteur (tương đương 120 lính) do tên quan 3 Pháp và tên Trâm, người Việt, chỉ huy, có 2 khẩu đại liên, 3 khẩu móochiê, 1 bộ đàm, 14 súng trường, 3 hòm mìn.

Đêm 17-12-1953, dân quân du kích cùng bộ đội huyện, bộ đội chủ lực đại đội 5 - đại đoàn Đồng Bằng làm công tác địch vận, đào hào đắp luỹ, phá cắt đường, ngăn cản bước tiến của địch, tập kích đánh đồn; diệt 14 tên, làm bị thương18 tên, buộc chúng phải ra hàng, thu toàn bộ vũ khí trang bị của địch, tiếp quản làm chủ địa bàn.

3660. THẠCH GIAI BI KÝ 石階碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 8 (1687), ở chùa x. Thọ Cao, tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Minh Châu, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 1.12m x 0.65m. Gồm 27 dòng, khoảng 350 chữ. Trang trí mặt trời, mây. Người soạn: Sinh đồ Phạm Danh Hiển. *Nội dung:* Ghi tên những hương trưởng, giáp trưởng, sinh đồ và thiện nam tín nữ đóng góp tiền của để sửa chữa tam quan, thềm đá cho chùa. Có ghi số tiền cúng của mỗi người. N. 3222.

3661. THẠCH KHANH VÀ THỔ LỆNH

Thần thờ ở l. Dương Xuân, tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân (nay thuộc x. Tiến Đức. h. Hưng Hà). Theo *Triệu công Giao Châu ký*: Vương nguyên là Thổ Lệnh trưởng. Trong thời Vĩnh Huy (650-655), nhà Đường, Lý Thường Minh sang làm Đô đốc Giao Châu, thấy thế đất bằng phẳng, sông núi nghìn dặm, mạch dồn ở ngã ba sông Bạch Đằng, tiếp với ngã ba Bạch Hạc, mới dựng quán Thông Linh ở Bạch Hạc, đặt tượng Tam Thanh, lại mở một tòa đằng trước, sai thợ đắp tượng thần Hộ Quốc. Tượng đắp xong, Thường Minh đốt hương khấn. Đêm ấy, mộng thấy hai người tướng mạo khác thường, mỗi người có mấy chục đồ đệ mang cờ, trống, sáo, chiêng đến toà nhà trước tranh nhau ở. Hỏi tên họ, một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh. Thường Minh liền xin hai người thi pháp thuật ai hơn thì được ở tòa trước. Vừa nói dứt lời, Thạch Khanh nhảy luôn một cái đến tận bên sông, nhưng đã thấy Thổ Lệnh đứng ở đó trước rồi. Vì pháp thuật cao hơn, nên Thổ Lệnh được thờ ở tòa trước.

Dân vùng ấy rất chuộng quỉ thần, thấy tượng thần uy nghiêm đều kính sợ, hễ có việc gì muốn kêu cầu, hoặc lo ngại liền đến đền lễ, xin "âm dương" được linh ứng luôn. Từ đó tôn là Phúc thần, hương khói không lúc nào dứt. Những tướng súy các triều sau, hễ phụng mạng đi đánh giặc tới ở thượng lưu Tam Giang, đều nghiêm chỉnh dẫn quân vào đền lễ yết, phần nhiều được thần giúp sức. Năm Trùng Hưng 1, sắc phong Trung Dực Vương. Năm thứ 4, gia phong hai chữ Vũ Phụ. Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ Uy Hiển. *Thái Bình tỉnh thần tích* (Q4^0-18/VIII-21).

Các làng xã ở Thái Bình cùng thờ: l. Xuân Đài, tg Đông Động, p. Thái Ninh (Q4^0-18/VIII,25); L. Vân Lâm, tg Khê Kiều, h. Thư Trì (Q4^0-18/VIII,47); l. An Cự, tg Tân Hưng, h. Tiền Hải (Q4^0-18/VIII,41). Riêng h. Vũ Tiên có: l. Lạc Đạo, tg Lạc Đạo, (Q4^0-18/VIII,16); l. Yên Phú, tg Đội Trạch, (Q4^0-18/VIII,32); l. Đông Đoài, t.g Đội Trạch (Q4^0-18/VIII,34).

3662. THẠCH KIỀU BI KÝ 石橋碑記

Bia dựng năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), tại chùa th. Đông Đảng, x. Đồng Thanh, h. Vũ Tiên (nay là x. Tân Bình, h. Vũ Thư). Bia hai mặt, khổ 1.10m x 0.60m. Gồm 30 dòng, khoảng 520 chữ. Trang trí rồng, mặt trời, hoa lá. Người soạn: Cử nhân Nguyễn Lục Như. *Người viết*: Trì huyện Lê Đạm Như. *Người khắc*: Lê Huy Thụy. *Nội Dung*: Ghi việc Tú tài Bùi Thuật cùng gia đình bỏ tiền và đứng ra chủ trì vệc xây dựng cầu đá 13 nhịp cho x. Đồng Thanh. Ngoài ra là sự tham gia đóng góp của những người khác cũng được ghi vào bia. N. 18624/5.

3663. THẠCH KIỀU BI KÝ 石橋碑記

Bia dựng năm Dương Đức thứ 3 (1674), ở cầu x. Vô Song, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Hà, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 0.92m x 0.55 m. Gồm 23 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung*: Ghi việc Nguyễn Cao Tiết, người bản xã, xuất tiền của làm lại cầu đá có 14 cột, 7 nhịp để cho nhân dân đi lại làm ăn được thuận tiện. Chiếc cầu này bị xiêu đổ do chiến tranh năm Mậu Thìn. Bài minh 16 câu, ca tụng công đức. N. 4054.

3664. THẠCH KIỀU BI KÝ 石橋碑記

Bia dựng năm Long Đức thứ 3 (1734), tại cầu x. Trừng Uyên, tg Trừng Hoài, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Thái Sơn, h. Thái Thụy). Bia 4 mặt khổ 0.80m x 0.55m. Gồm 41 dòng, khoảng 500 chữ. Chạm hoa văn. Người soạn: Trì huyện Nguyễn Công Trường. *Nội dung*: Ghi việc huyện thừa Nguyễn Công Minh và một số người bỏ tiền xây cầu đá ở địa phận hai x. Trung Liệt và Trừng Uyên. Ghi họ, tên và số tiền của những người quyên góp. N. 3833/6.

3665. THÁI AN

Xã h. Thái Thụy, cách ttr. Diêm Điền 10km về phía tây nam, đi theo đường liên xã và đường 39B. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Lễ Thần, Vũ Công (trong kháng chiến thuộc x. Thần Vũ, h. Thái Ninh). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Lễ Thần Đông, Lễ Thần Đoài, Lê Thần Nam và Vũ Công. Diện tích tự nhiên 273,9 ha. Dân số 3189 nhân khẩu, gồm 830 hộ. Diện tích nhỏ nhất huyện, là vùng đất cát, cát pha nhiều chua, có độ dốc cao. Hệ thống thuỷ lợi chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất. Dân cư sống sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa và trồng dâu nuôi tằm, nhà cửa trập trung ở vùng đất cao, còn sản xuất thì đi xâm canh trồng lúa ở các vùng đất trũng của các xã Thái Hưng, Thái Thuần. Đời sống nhân dân vào loại khó khăn của huyện. Thời Nho học có TS. Lưu Đức An. Có tập quán thả đèn giời. Có 105 liệt sĩ, 50 thương bệnh binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 256 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3666. THÁI BÌNH

Tỉnh thành lập ngày 21-3-1890, có 2 phủ: Kiến Xương và Thái Bình, gồm 8 huyện: Thư Trì, Vũ Tiên, Tiền Hải, Thanh Quan, Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Thần Khê. Tỉnh lỵ đặt tại p. Kiến Xương. Từ 28-11-1894 thêm 2 huyện Hưng Nhân và Duyên Hà (trước thuộc t. Hưng Yên), t. Thái Bình có 3 phủ: Tiên Hưng, Thái Ninh, Kiến Xương gồm 9 huyện: Thư Trì, Vũ Tiên, Tiền Hải, Thụy Anh, Đông Quan, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Duyên Hà, Hưng Nhân. Từ ngày thành lập đến nay, địa giới hành chính vẫn ổn định, chỉ điều

chỉnh (tách, nhập) các đơn vị cấp huyện, cấp xã. Hiện nay, t. Thái Bình có tp. Thái Bình và 7 huyện: Đông Hưng, Hưng Hà, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư; gồm 285 xã, phường, thị trấn. Diện tích tự nhiên: 1.542,24km^2 (chiếm 0,5% diện tích đất đai cả nước) từ tây sang đông dài 54km, từ bắc xuống nam dài 49km. Dân số 1.847.000 người.

Thái Bình nằm ở tọa độ 20017-20044 vĩ độ Bắc, 106006-106039 kinh độ Đông. Bắc giáp Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng (giới hạn bởi sông Luộc, sông Hoá), tây và tây nam giáp t. Nam Định (giới hạn bởi sông Hồng), đông giáp biển Đông. Là một tỉnh đồng bằng, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ hơn 1%, cao trình biến thiên từ 1-2 m so với mực nước biển, thấp dần từ bắc xuống nam.

Là một vùng nông nghiệp đất đai màu mỡ, từ tk. X - XI Thái Bình đã trở thành một vùng nông nghiệp điển hình, vua Lê Đại Hành (Tiền Lê) và các vua triều Lý thường xuyên đi về xem gieo hạt, xem gặt, xem đánh cá và cày ruộng tịch điền. Thời Lý, thời Trần nhiều vương hầu, Công chúa về Thái Bình mở đất, lập điền trang... Những năm 60 của tk. XX, Thái Bình đi đầu trong việc đưa năng suất lúa lên 5tấn, 6tấn, 7tấn/ha và cuối tk. XX là 13tấn/ha. Thái Bình cũng là tỉnh có nhiều làng nghề truyền thống nổi tiếng: trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, dệt đũi ", nghề dệt chiếu, chạm bạc, đúc đồng, mây tre, chế biến nông sản...

Thái Bình đang vươn lên phát triển công nghiệp, dịch vụ, thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, đã và đang mở ra các khu công nghiệp; đi đầu cả nước trong việc xây dựng nông thôn đổi mới, với các mục tiêu điện, đường, trường, trạm, thông tin và nước sạch. Các làng quê Thái Bình không còn cảnh ao tù, đường sống trâu như trước. Làng xóm trù phú phong quang, sạch đẹp, nhiều thập kỷ qua không có dịch bệnh, nhiều bệnh nan y đã được thanh toán như bệnh phong.

Đất Thái Bình có lịch sử trên dưới 3.000 năm. Quá trình hình thành đất đai, hội cư, mở đất lập làng, đã tạo nên một bản sắc riêng của người Thái Bình, tạo nên nhiều loại hình văn hoá truyền thống. Thái Bình là quê hương của chèo, rối nước, có nhiều lễ hội dân gian và những trò chơi, trò diễn dân gian, cũng là vùng đất bảo tồn được nhiều di sản văn hoá vật chất.

Thời phong kiến, Thái Bình có tới hơn 120 vị đại khoa, thời nay số Tiến sĩ đã gấp hơn chục lần. Tiêu biểu cho trí tuệ, tài năng của người Thái Bình là nhà bác học Lê Quý Đôn. Tiêu biểu cho những văn thần võ tướng tài giỏi là Trần Thủ Độ, tiêu biểu cho những vua sáng là Tiền Lý Nam Đế (Lý Bí) và Trần Thái Tông (Trần Cảnh). Trong lịch sử Thái Bình đã có những nhà thơ như Phạm Nhữ Dực, Đoàn Huệ Nhu, Quách Đình Bảo, Nguyễn Bảo, Nguyễn Tông Quai... Hiện nay, Thái Bình có 58 Giáo sư, Tiến sĩ khoa học và nhiều nhà khoa học, nhà văn, nhà báo, doanh nhân thành đạt, đang công tác ở mọi miền đất nước; có 8 đơn vị và 31 cá nhân được tuyên dương Anh hùng lao động. Năm 2010 tỉnh Thái Bình được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng về thành tích trong thời kỳ đổi mới.

3667. THÁI BÌNH

Tỉnh - Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ KCCM (tuyên dương ngày 6-11-1978).

Trong KCCP, có 4 vạn thanh niên đi bộ đội. Đã xây dựng 890 làng kháng chiến, đánh 5390 trận, diệt hơn 200 vị trí địch, tiêu diệt 41.000 tên địch, thu 1511 súng các loại (có 8 đại bác, 16 súng cối, 161 liên, 3 xe cơ giới). Phá huỷ 119 đại bác, 430 xe cơ giới, 2 máy bay, 18 tàu, ca nô và thuyền máy của địch.

Trong KCCM, từ 1965 -1972, LLVTND tỉnh đã bắn rơi 34 máy bay phản lực Mỹ và phối hợp với các lực lượng khác đóng trong tỉnh bắn rơi 10 chiếc khác; bắt sống 2 giặc lái, bắn cháy 4 tàu chiến Mỹ và phá tháo gỡ hơn 600 bom lớn và hàng ngàn bom bi, bom xuyên. Có 18 vạn thanh niên nhập ngũ và 4 vạn TNXP. Tỉnh có tỉ lệ thanh niên đi bộ đội so với dân số cao nhất cả nước. Hơn 80% trong số ấy đã được rèn luyện chiến đấu trong lực lượng dân quân tự vệ. Đã huấn luyện và đưa vào chiến trường 3 trung đoàn, 83 tiểu đoàn bộ đội chủ lực.

Có 90 đơn vị và 53 cá nhân được tuyên dương Anh hùng LLVTND; 75 đơn vị được tặng thưởng

Huân chương Quân công và Huân chương chiến công các hạng. LLVTND Thái Bình luôn là lực lượng nòng cốt xung kích trong sản xuất, góp phần xứng đáng vào chiến công đạt 5 tấn thóc/ ha gieo trồng đầu tiên trên miền Bắc, đồng thời hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ của Đảng bộ và nhân dân giao cho. Tỉnh vinh dự được Hồ Chủ tịch tặng cờ: "Quân dân một lòng tiêu diệt địch".

3668.THÁI BÌNH

Đô thị cũ - Nghị định số 451 ngày 6-6-1901 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ấn định chu vi đô thị Thái Bình như sau: Phía bắc bởi sông Đoan Túc, phía nam bởi sông Lạc Đạo, phía đông bởi phần của sông Trà Lý ở giữa các cửa sông của 2 sông đào nói trên, phía tây bởi phần của con đường đi từ h. Vũ Tiên đến Ô Mễ, cùng ở giữa 2 sông đào nói trên.

Nghị định ngày 20-1-1906 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ Groleau bãi bỏ Nghị định kể trên, ấn định chu vi đô thị Thái Bình chia thành 3 khu phố: *Khu phố thứ nhất* giới hạn bởi hữu ngạn sông Trà Lý, bên phía đông của phố Armand Rousseau và bờ phía đông của một sông đào nhỏ đổ nước vào sông Đoan Túc. *Khu phố thứ hai* giới hạn bởi bên phía tây của phố Armand Rousseau, bờ tây của sông đào nhỏ nói ở trên và bên phía đông của phố Jules Ferry. *Khu phố thứ ba* được giới hạn bởi bên phía đông của phố Jules Ferry và con đường đi từ Ô Mễ đến huyện lỵ của h. Vũ Tiên.

Nghị định ngày 25-7-1924 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ bổ sung Nghị định ngày 20-1-1906 về việc ấn định chu vi đô thị Thái Bình: Trung tâm đô thị Thái Bình mà bình đồ kèm theo nghị định này, đúng như các khoản của nghị định ngày 27-12-1899, được chia về mặt lập thuế điền thổ đô thị thành 3 khu quy định như sau:

Khu thứ nhất: đường Jules Piquet, từ bến tàu Van Vollenhoven tới ngã tư phố Nguyễn Duy Hàn-phố Paul Bert; phố Gia Long; phố Armand Rousseau, từ ngã tư phố Gia Long tới ngã tư phố Paul Doumer; đại lộ Paul Beau, từ nhà Đoan (Thương chính) tới ngã tư Armand Rousseau.

Khu thứ hai: Bến tàu Van Vollenhoven; đại lộ Paul Doumer, từ bến tàu Van Vollenhoven tới ngã tư Nguyễn Duy Hàn; phố Armand Rousseau từ ngã tư đại lộ Paul Bert tới điểm tận cùng của phố đó; phố Miribel; phố Perret; phố Jules Ferry; phố Nguyễn Duy Hàn cho tới chỗ ra khỏi thành phố và phố song song với phố Armand Rousseau và phố Miribel; đại lộ Paul Beau, không kể đoạn nằm trong khu thứ nhất cho tới ngã tư ngõ nhà pha.

Khu thứ ba: Tất cả các con đường và đất đai không gồm trong hai khu đầu.

Theo quyết định của Toàn quyền Đông Dương ngày 30-6-1924, các tên sau đây được đặt cho các con đường chưa có tên ở trung tâm Thái Bình:

- *Bến Van Vollen Hoven* (bến tàu từ Khố xanh đến quá nhà Đoan).
- *Phố Perret* (đường từ nhà nữ giáo viên đến phố chính, tức là phố Jules Piquet)
- *Phố Nguyễn Duy Hàn* (đường xuất phát từ Văn miếu đến đại lộ Paul Doumer)
- *Phố Gia Long* (đường từ sông đến phố Armand Rousseau và hiện nay gọi là phố chợ).
- *Phố De Miribel* (đường từ nhà thờ đến lò sát sinh cắt vuông góc phố lớn).

Quyết định ngày 22-11-1928 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ: "Nay bãi bỏ tất cả các điều quy định của nghị định số 3599 ngày 9-11-1925 về lập một thị xã Annam tại trung tâm đô thị Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình".

Quyết định ngày 16-9-1935 của Thống sứ Bắc Kỳ: Điều 1, một thị xã Annam được lập tại trung tâm đô thị Thái Bình, lấy tên là thị xã Thái Bình, đặt thuộc h. Vũ Tiên. Điều 2, địa giới của thị xã này là địa giới của trung tâm đô thị như đã được quy định bởi nghị định ngày 20-1-1906 và như đã ghi trên bản đồ 1/20.000 kèm theo nghị định này. Điều 3, việc tổ chức thị xã mới được dự kiến bởi nghị định ngày 25-2-1927. Tuy nhiên có sự thay đổi về bầu đại biểu của nhân dân vào Hội đồng của thị xã: ông Công sứ sẽ định khu bầu cử, số lượng và giới hạn các khu vực thay thế cho nhóm bầu cử theo gia đình hoặc giáp. Điều 4, nói về quyền hạn và nhiệm vụ của các ông hộ phố. Điều 5, nói về tài chính của thị xã. Điều 6, nói về đất vắng chủ hoặc không có chủ ở trong phạm vi của thị xã nay thuộc quyền sở hữu của thị xã.

3669. THÁI BÌNH

Thành phố - Đơn vị anh hùng LLVTND. Thành lập theo Nghị định 117/2004/NĐ-CP ngày 29-4-2004 của Thủ tướng Chính phủ với 4330 ha diện tích tự nhiên và 143.925 nhân khẩu, có 13 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm các phường Lê Hồng Phong, Bồ Xuyên, Đề Thám, Kỳ Bá, Quang Trung, Phú Khánh, Tiền Phong, Trần Lãm Chính, Vũ Phúc. Năm 2007, điều chỉnh thêm các xã Tân Bình (Vũ Thư), Vũ Lạc, Vũ Đông (Kiến Xương), Đông Mỹ, Đông Thọ (Đông Hưng) về thành phố và tách lập thêm ph. Trần Hưng Đạo, đổi x. Hoàng Diệu thành phường. Tổng số có 19 xã, phường. Thành phố nằm bên quốc lộ số 10, cách thủ đô Hà Nội 110km, cách tp. Hải Phòng 70km.

Tp. Thái Bình đang trong quá trình chuyển đổi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp đạt gần 300 tỷ đồng (không kể các đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương). Sản phẩn chủ yếu là dệt may, cơ khí, hàng thủ công mây tre, thực phẩn đã được chế biến... Cũng còn một bộ phận sản xuất nông nghiệp, hàng năm đóng góp 25.000 tấn thực phẩm và 1 triệu tấn lương thực. Từ những năm đầu thập kỷ XX, đã hình thành 3 khu công nghiệp: Phú Khánh, Nguyễn Đức Cảnh, Tiền Phong. Có hạ tầng cơ sở hoàn chỉnh: đường số 10, đường 39B, đường 223 đi qua thành phố đều được xây dựng hoàn chỉnh. Hệ thống trường học từ mầm non đến THPT được xây dựng kiên cố. Các phường, xã đều có trung tâm giáo dục cộng đồng, có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia. Thành phố đã đào tạo được nhiều cán bộ khoa học có trình độ cao đồng thời cũng thừa hưởng được một đội ngũ cán bộ ở các nơi chuyển về... Tp. Thái Bình thực sự là một trung tâm chính trị văn hoá của cả tỉnh.

Thành phố có chùa Đoan Túc, đền thờ Bùi Quang Dũng - Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước và nhiều di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Thành phố nay - Kỳ Bố xưa là vùng đất địa linh nhân kiệt, được liệt vào hàng "đất linh", một trong 9 thế đất tiêu biểu ở Việt Nam. Lịch sử đã ghi nhận nhiều người sinh ra trên mảnh đất này hoặc dựa vào đất này mà đi lên như Trần Lãm, Đinh Bộ Lĩnh, Bùi Quang Dũng, Bùi Quang Anh, Bùi Quang Chiểu, Nguyễn Bảo, Lê Quýnh, Khiêu Đình Tuân.

Khi chủ nghĩa Mác - Lê nin vào Việt Nam, thành phố có "Minh Thành học hiệu", cũng là nơi ra đời của Hội VNCMTN Thái Bình và chi bộ ĐDCSĐ Thái Bình.

Trong KCCP, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân và các LLVT thị xã đã xây dựng lực lượng tuyên truyền, lực lượng tự vệ. Đã phối hợp với các đơn vị chủ lực đánh nhiều trận diệt bốt, phá đồn địch ngay trung tâm đầu não của chúng, giải phóng tx. ngày 30-6-1954.

Sau 1954, quân và dân thị xã thành lập các trung đội phòng không 14,7 ly và nhiều xã có tổ bắn máy bay tầm thấp. Lực lượng dân quân đã kết hợp với các lực lượng phòng không đóng trên địa bàn bắn rơi 15 máy bay Mỹ, trực tiếp bắn rơi 5 chiếc. Trong KCCM, có 11.700 thanh niên vào bộ đội, 1850 người đi TNXP. Đóng góp hàng trăm nghìn tấn lương thực, hơn 50 nghìn tấn thực phẩm.

Có 3 phường, xã là Đơn vị anh hùng LLVTND chống Pháp, 2 Đơn vị anh hùng thời kỳ đổi mới. Được tặng thưởng: 1 Huân chương Kháng chiến hạng ba, 1 Huân chương Chiến công hạng nhì, 1 Huân chương Lao động hạng nhì và nhiều Huân, Huy chương khác.

Thành phố Thái Bình ngày nay

3670. THÁI BÌNH 太平

Huyện cũ thời Trần (1225-1400) thuộc p. Long Hưng (thời Hồ đổi là p. Tân Hưng). Thời kỳ nhà Minh đô hộ (1414-1427) thuộc p. Trấn Man. Thời Lê đổi là h. Thụy Anh thuộc p. Thái Bình. H. Thụy Anh tồn tại đến 1969 hợp nhất với h. Thái Ninh thành h. Thái Thụy.

3671. THÁI BÌNH 太平

Phủ thành lập năm Quang Thuận thứ 10 (1469) thuộc thừa tuyên Sơn Nam, rồi tr. Sơn Nam. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) lấy 5 phủ Thiên Trường, Nghĩa Hưng, Thái Bình, Kiến Xương, Tiên Hưng làm lộ Sơn Nam Hạ. Nhà Tây Sơn đổi làm tr. Sơn Nam Hạ. Đầu đời Nguyễn vẫn là tr. Sơn Nam Hạ, lệ thuộc vào Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi gọi là tr. Nam Định. P. Thái Bình gồm 4 huyện: Thụy Anh (vốn là Thái Bình đổi ra), Đông Quan (vốn là Tây Quan đổi ra), Phụ Dực (vốn là Đa Dực, Phụ Phụng đổi ra), Quỳnh Côi (vốn là A Côi đổi ra). Nhà Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy vua Quang Trung), đổi là Thái Ninh. Đầu triều Nguyễn lấy lại tên cũ là p. Thái Bình, vẫn gồm 4 huyện như trước. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi lập *phân phủ Thái Bình*. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) nhập thêm h. Thanh Quan (nguyên thuộc p. Kiến Xương từ 1831). P. Thái Bình kiêm lý h. Đông Quan, thống hạt 2 huyện Thanh Quan, Thụy Anh. Phủ lỵ đặt ở địa phận x. Kinh Lũ (nay thuộc x. Đông Kinh, h. Đông Hưng). Theo Quyết định số 64 ngày 15-9-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ "Huyện Thanh Quan được chuyển thành phủ lấy tên cũ là Thái Ninh và huyện Đông Quan tức phủ TháI Bình được lập thành huyện, huyện này vẫn giữ tên là Đông Quan". P. Thái Ninh tồn tại đến Cách mạng tháng 8-1945, chính quyền cách mạng bỏ cấp phủ, điều chỉnh lại địa giới hành chính, thành lập các huyện Đông Quan, Thái Ninh, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực.

3672. THÁI BÌNH 太平

Phân phủ thành lập năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) gồm hai huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi tách từ p. Thái Bình. Theo tài liệu của Tòa sứ Thái Bình về tình hình phủ huyện vào thời điểm tháng 1-1893, không có phân phủ Thái Bình. Các huyện Đông Quan, Thanh Quan, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực và Thần Khê đều lệ thuộc p. Thái Bình.

3673. THÁI BÌNH 太平

Thành phủ còn gọi là Phủ Rù, xây năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) tại th. Rù (tên Nôm), h. Đông Quan, nay là th. Kênh Lũ, x. Đông Kinh, h. Đông Hưng. Thời Lê, thành xây ở th. Phụ Dực (tên cổ là Đa Dực), tg An Bài, h. Phụ Dực. Năm 1808, dời đến th. Đồng Kỷ (nay thuộc x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ). Đến thời Minh Mệnh chuyển phủ lỵ Thái Bình đến th. Kênh Lũ và cấp ngân tiền cho xây thành này. Thành cao 7 thước 2 tấc (3 m), chu vi 271 trượng (1.084 m), cửa chính trông ra sông Diêm Hộ (chỗ đò Mom), 2 cửa bắc, nam có đường thông đi các h. Thần Khê, Thái Ninh. Quanh thành đào hào lớn rộng 2 trượng (8m), sâu 5 thước (2m) án ngữ và bảo vệ thành, cũng là địa giới ngăn cách giữa phủ thành với khu cư dân ven phủ lỵ. Nay chỉ còn là địa danh lịch sử.

3674. THÁI BÌNH

Sông lớn thứ hai ở miền Bắc Việt Nam, sau sông Hồng; là hợp lưu của sông Cầu, sông Thương ở Phả Lại, tiếp nhận sông Đuống ở hữu ngạn rồi chia làm hai nhánh, nhánh chính giữ nguyên tên Thái Bình, nhánh phụ chảy theo chân dãy Đông Triều, gọi là sông Kinh Môn, gần ra tới biển đổi tên là sông Kinh Thầy. Sông Thái Bình dài 85 km, chảy qua các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, đổ ra Vịnh Bắc Bộ tại các cửa Thái Bình, Văn Úc, Lạch Tray. Đoạn chảy qua Thái Bình thuộc hai xã Thụy Tân, Thụy Trường (h. Thái Thụy), đối ngạn là x. Tây Hưng (h. Tiên Lãng, tp. Hải Phòng). Trong hệ thống sông Thái Bình thì cửa Thái Bình lớn nhất. Sông Thái Bình và sông Hóa đổ chung ra biển tại địa phận tg Đại Bàng cũ nên còn gọi là cửa Đại Bàng.

Xt: *Đại Bàng* (cửa biển - 893)

3675. THÁI BÌNH

Cầu trên quốc lộ 10, Km 85 +136,5 vượt sông Trà Lý, địa phận tp. Thái Bình. Khởi công năm 1984, khánh thành vào ngày 14-10-1990. Bằng bê tông cốt thép, dự ứng lực, dài 8 nhịp 313 m, rộng 15m, tải trọng H30 - XB 80.

3676. THÁI BÌNH

Cửa biển. Xem: *Đại Bàng* (cửa biển - 893)

3677. THÁI BÌNH ĐỊA DƯ KÍ 太平地輿記

Sách, không ghi tên tác giả, có chữ Nôm. Địa lý và lịch sử của 3 phủ, 12 huyện thuộc t. Thái Bình: sông ngòi, đê điều, cầu cống, sự tích, đền chùa, chợ búa, bến sông, v.v. Ca dao lưu hành ở địa phương, được ghi lại bằng chữ Nôm.

Nơi giữ: Viện NCHN (Hà Nội). 1 bản viết: A500 (78 tr., 27x13)

3678. THÁI BÌNH PHONG VẬT CHÍ 太平風物誌

Sách, không ghi tên tác giả. Địa lý và lịch sử t. Thái Bình: Địa giới, phong tục tập quán, nhân vật, sự tích, di văn, thắng cảnh... Các cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương chống triều Nguyễn và thực dân Pháp.

Nơi giữ: Viện NCHN (Hà Nội). 2 bản viết: A1263 (90 tr., 31x21); A2361 (70 tr., 28 x15)

3679. THÁI BÌNH TỈNH THÔNG CHÍ

Sách do Phạm Văn Thụ soạn năm Thành Thái thứ 12 (1900) khi làm Tri phủ Tiên Hưng. *Nội dung:* Địa lý, lịch sử của t. Thái Bình. 1. Địa danh; 2. Phong tục; 3. Nhân vật; 4. Cổ tích, di văn; 5. Chinh chiến (những cuộc khởi nghĩa); 6. Sông ngòi, đường xá; 7. Cầu cống; 8. Chợ búa; 9. Kỹ nghệ, thổ sản; 10. Tổng luận.

Nơi giữ: Viện NCHN (Hà Nội). 2 bản viết. A82 (112 tr., 28x17), A1754 (106tr., 30x17)

3680. THÁI CAO 泰高

Xã cũ vốn là x. Quần Cao đổi thành Thái Cao từ ngày 11 tháng 5 năm Thành Thái thứ 10 (1898). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nam Bình, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Nam Bình, h. Kiến Xương. Dân số 1247 người (1927). *Địa bạ x. Thái Cao*: 10 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 539 mẫu; trong đó công điền 289 mẫu 8 sào 9 miếng; tư điền 199 mẫu 1 sào 1 miếng. *Tục lệ x. Thái Cao*: 26 tr., gồm 32 khoản, không ghi ngày lập.

Xt: *Quần Cao* (xã cũ - 3385)

3681. THÁI CÔNG 太公

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Bình, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Công, h. Kiến Xương. Dân số 1122 người (1927). *Địa bạ x. Thái Công*: 28 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 630 mẫu 7 sào 11 thước 6 tấc 1 phân; trong đó thu điền 11 mẫu 9 sào 2 tấc 7 phân; hạ thu nhị vụ điền 14 mẫu 8 sào 7 thước 6 phân; tư điền 476 mẫu 7 sào 2 tấc 1 phân; thần từ Phật tự 5 mẫu 6 thước 4 tấc. *Tục lệ x. Thái Công*: 16 tr., gồm 36 điều, lập ngày 19 tháng 9 năm Tự Đức 16 (1863), sao lại ngày 10 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916). *Hương ước* x. Thái Công năm 1936, gồm 26 trang chữ Hán

3682. THÁI CÔNG

Chùa th. Thái Công, x. Vũ Công, h. Kiến Xương. Tên chữ "Thanh Phong tự". Bài văn tế Huệ Từ Công chúa (con gái Mạc Phúc Nguyên) có nói về lai lịch chùa này: "Anh em phân tán bốn phương - Nhị Khê chim nhạn, Kiến Xương chim Hồng - Một nhành về đất Thái Công - Cải tính họ Lều từ bấy đến nay...". Như vậy, chùa Thái Công vốn là tư dinh của Công chúa Huệ Từ. Khi Mạc Mậu Hợp bị bắt, một chi họ chạy về Thái Công. Công chúa đem của cải chia cho dân, cung tiến tư dinh để dân làm chùa và tu luôn ở chùa này. Đời Tây Sơn, năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797), cho tu bổ. Khoảng đời Tự Đức (1848-1883), đại tu. Cuối tk. XX tu sửa lại. Tam quan chùa xây kiểu mái diêm, trổ 3 cửa sổ theo nghĩa "tam quan". Khu thờ Phật gồm chùa ông Hộ 5 gian, điện Phật 2 gian, bố cục chữ "đinh". Sau chùa có 3 gian nhà tổ thờ các tổ chùa Thích Thanh Bình, Thích Thanh Mẫn, Đàm Tý... Riêng tổ khai sơn Công chúa (Huệ Từ ni cô) được thờ ngoài bái đường. Đình, chùa Thái Công được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3683. THÁI CÔNG

Đình th. Thái Công, x. Vũ Công, h. Kiến Xương. Được khởi dựng trước khi Công chúa Huệ Từ (còn

có tên là Công chúa Vông Vang) trốn chạy họ Trịnh ở cồn Vông Vang. Đình hiện tại đại tu vào năm Tự Đức thứ 20 (1881).

Tọa lạc trên một khuôn viên 1.426m2. Bái đình một thời bị hư nát, đến nay được tu bổ lại, gồm bái đình 3 gian. Tòa trung đình 3 gian. Hậu cung 3 gian. Dân gian kể: khi Huệ Từ Công chúa chúa nương náu ở bãi Vông Vang được dân Thái Công che chở. Huyện quan Chân Định biết việc, nhưng kính nể người có đức, không nỡ bắt. Từ đó, thân quyến họ Mạc ở Thái Công đổi ra họ Lều. Nay họ Lều tại đây chiếm tới 1/3 dân số và có nhiều người tham gia cách mạng, giữ trọng trách trong Đảng và chính quyền th. Thái Công và x. Vũ Công. Đình, chùa Thái Công được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3684. THÁI CƠ (1934 - 2004)

Nhạc sĩ, tác giả ca khúc *Nghe tiếng trống quê hương* viết về Tiền Hải, Thái Bình. Tên thật là Đầu Vũ Như, quê l. Đông Cao, nay thuộc x. Tây Tiến, h. Tiền Hải, nguyên Chủ tịch Hội Âm nhạc Hà Nội. Tham gia bộ đội từ đầu những năm 1950, hoạt động trong đội văn nghệ trung đoàn, sau chuyển về Đoàn văn công Tổng cục chính trị. Từ 1961, công tác tại Nxb. Âm nhạc. Những bài hát nổi tiếng: *Tiếng còi thi đua* (Giải nhì Hội Nhạc sĩ Việt Nam), *Thư ra tiền tuyến, Tiếng hát hậu phương, Qua bến đò Quan, Rặng trâm bầu, Khi thành phố lên đèn* ... Ông là tác giả nhiều bài hát về Thái Bình hoặc từ Thái Bình mà sáng tác, trở thành những ca khúc nổi tiếng như: *Nghe tiếng trống quê hương, Nón trắng trên đồng, Hát trên con đê quê hương, Sức mới trên đồng.*

3685. THÁI DƯƠNG

Xã thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 23 - 11 - 2004). Thành lập năm 1955, gồm th. Đồng Tỉnh (có các xóm Bình Minh, Minh Khai, Rạng Đông) và th. Vị Thủy (có các xóm Hoa Thám, Trần Phú, Trí Kiên). Năm 2003, tổ chức thành 4 thôn: Chợ Phố, Đồng Tỉnh, Trần Phú, Vị Thủy. Diện tích tự nhiên 378.9 ha. Dân số 4.390 người.

X. Thái Dương có vị trí chiến lược quan trọng, phía bắc là quốc lộ 39 từ tp Thái Bình về ttr. Diêm Điền, tỉnh lộ 219 qua xã về ttr. Thái Ninh (cũ); song song với quốc lộ 39 là sông Diêm, sông tiêu nước liên huyện phía bắc tỉnh. Năng suất lúa đạt 12-14 tấn/ha. Hệ thống đường, trường, trạm và thông tin liên lạc được xây dựng khang trang. 90% nhà mái bằng, 100% hộ có phương tiện nghe nhìn, 20% gia đình có xe máy.

Là xã có nhiều thành tích KCCP, KCCM và bảo vệ biên giới. Trong phong trào Tuần lễ vàng và hũ gạo kháng chiến, đã đóng góp 200 kg sắt thép, 147 kg nhôm, 140 đôi khuyên bạc, 70 kg đồng, 10 chỉ vàng, 102 tấm vải (50 vuông / tấm), 81 áo len, 500 hũ gạo (2150 kg), 100% số hộ đều mua công trái kháng chiến. Hai làng Vị Thủy, Đồng Tỉnh đã rào làng kháng chiến, mỗi làng có 1 trung đội du kích, cả xã có hơn 100 người tham gia du kích, một nửa trong số đó là phụ nữ. Trong vòng 4 năm (1950-1954), du kích Thái Dương đã đánh hàng chục trận lớn nhỏ vừa chống càn, vừa diệt tề, trừ gian, vừa bao vây đánh bốt, tiêu diệt 185 tên địch, trong đó có 80 lính Âu - Phi, thu 60 súng các loại, có 1 trung liên và hàng trăm mìn, lựu đạn, bắn rơi 1 máy bay. Trải qua các cuộc chiến tranh giữ nước, Thái Dương có 1085 thanh niên nhập ngũ; 813 TNXP; hơn 300 người đi dân công hỏa tuyến. Có 241 liệt sĩ, 99 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 50 người là Dũng sĩ diệt Mỹ, 1 Anh hùng LLVTND, 1 thiếu tướng.

3686. THÁI DƯƠNG MINH QUANG ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở khu Hậu Lũ và ở t. Nội x. Bạt Trung, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Sau khi cha mẹ bị Chúa tể họ Trần bức chết, Thái Dương Minh Quang giả làm người tu hành náu mình ở động Hương Tích chiêu mộ anh tài bốn phương để rửa hận nhà và dẹp loạn cho nước, nghe tiếng Đinh Bộ Lĩnh dấy nghĩa ở Hoa Lư, ông liền đem quân bộ theo Đinh Bộ Lĩnh làm tướng. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, Lệnh công được phong hàm Phụ quốc, làm quan trong triều đến lúc hơn sáu mươi tuổi,

thần quay về quê ngoại (tức khu Hậu Lũ, h. Trực Định). Một hôm, ông không bệnh mà chết.

Vua sai quan về tận nơi ông hóa làm tế lễ, cho dân lập miếu thờ và chép thần vị, giao cho dân thôn làng thờ phụng.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/5,34), ($Q4^0$-18/VIII,18). Xt: *Trấn Phù Luật Lệnh Uy Nghi Đại Vương* (thần)

3687. THÁI ĐÔ

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. Diêm Điền 9 km theo đường 39B. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Hải Linh, Tân Hưng, Đông Hải, Nam Hải, Nam Duyên, Đông Tiến. Tháng 12-1976, Cắt th. Tân Hưng của x. Thái Đô nhập vào x. Thái Hòa; sáp nhập các thôn Tân Lập, Tân Bồi, Ranh Giáo (của x. Thái Lộc) nhập vào x. Thái Đô; cắt th. Hải Linh (của x. Thái Đô) nhập về x. Thái Hòa. Năm 2003 x. Thái Đô có các thôn: Đồng Tiến, Tân Bồi, Danh Giáo, Nam Hải, Đông Hải, Tân Lập, Nam Duyên. Diện tích tự nhiên 1168 ha. Dân số 6.279 người, gồm 1.493 hộ.

X. Thái Đô có chiều dài ven biển 7.5 km, có rừng ngập mặn, cây trang, cây bầu xanh tốt. Ngoài bãi có "Cồn Đen" dài 4 km, hứa hẹn một tiềm năng du lịch. Từ năm 2000, đã chuyển dịch mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, là xã có diện tích lúa chuyển đổi lớn nhất tỉnh sang nuôi thủy sản nước lợ ở trong đồng, gần 400 ha. Nhân dân sống bằng nghề nông và đánh bắt hải sản. Có bãi đậu thuyền của hợp tác xã đánh cá. Do gần cửa sông Trà nên có tiềm năng về kinh tế biển và giao lưu trao đổi với ngoài xã.

Lịch sử x. Thái Đô mới có hơn nửa thế kỷ (tính từ ngày quai đê lấn biển mở đất năm 1954) dân cư hiện nay là dân của 5 tỉnh, 9 huyện, 64 xã quy tụ về. Mọi người sống gắn bó, đoàn kết. Trong KCCM, có 65 liệt sĩ, 37 thương bệnh binh, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 450 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3688. THÁI ĐÔ

Kè lát mái, tại km 31+ 500 đến km 33 + 420 đê biển số 7 (đoạn trực diện với biển), x. Thái Đô, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1996 theo dự án PAM 5325, bằng đá xây chít mạch vữa xi măng. Chiều dài 1920m, cao trình đỉnh (+5.20) và chân (+ 0.50). Chất lượng tốt, ổn định.

3689. THÁI ĐƯỜNG 太 堂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Xã này có thời kỳ đổi là Thái Bình. Ngày 13-2-1895, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định "nay cứ theo như tên cũ mà gọi là xã Thái Đường cho khỏi trùng tên với tỉnh". Đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Dân số 341 người (1927). *Tục lệ x. Thái Đường* và *x. Phú Đường* 富 堂 : 12 tr., gồm 17 lệ, lập ngày 10 tháng 3 năm Cảnh Hưng 34 (1773), sao lại ngày 10 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

3690. THÁI GIANG

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. huyện lỵ 17km về phía tây. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Hạ Liệt, Phất Lộc, Trung Liệt, Phi Liệt (sau đổi là Tiền Phong). Trong kháng chiến là x. Đằng Giang, h. Thái Ninh. Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: Đoài, Trung, Hạ Liệt, Tiền Phong, Nha, Phất Lộc Đông, Phất Lộc Tiến, Phất Lộc Tây, Phất Lộc Trung. Diện tích tự nhiên 602,2 ha. Dân số 6.790 người, gồm 1860 hộ.

Xã nằm gần sông Diêm, có quốc lộ chạy 39A qua, thuận lợi về giao thông và sản xuất nông nghiệp. Có vùng đất trồng rau màu gần 100 ha, tạo ra nhiều sản phẩm nông sản hàng hóa, thu nhập cao. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có các nghề móc sợi, thêu ren, đan mây tre. Nghề sản xuất sinh vật cảnh mới có từ hơn 10 năm nay.

Đất Trung Liệt do Công chúa Bảo Hoa, con gái thứ hai của vua Trần Duệ Tông và thủy tổ họ Trần Trung Liệt là Trần Thiên Hy khai khẩn, tới nay đã gần 600 năm. Đình Phất Lộc là Di tích kiến trúc mghệ thuật cấp nhà nước. Chùa Trung Liệt và đền thờ, lăng mộ Công chúa Bảo Hoa là Di tích lịch sử cấp tỉnh. Chùa Phúc Khánh vốn là một trong tứ linh từ của h. Đông Quan. Người l. Phất Lộc xưa lên Kinh đô (Hà Nội) làm ăn đã quy

tụ thành l. Phất Lộc thứ 2, nay vẫn còn. Hàng năm có lễ hội truyền thống khai mạc vào ngày mồng một tháng tư âm lịch, có kiệu rước chân hương từ đền Trung Liệt thờ Công chúa Bảo Hoa về đình, chùa x. Phất Lộc, Hạ Liệt xưa.

Trong Kháng chiến chống Pháp, giặc Pháp đã tàn sát dân l. Phi Liệt (nay là th. Tiền Phong), chặt đầu hơn 20 người, nay dân làng dựng bia căm thù. Trong hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Thái Giang có 198 liệt sĩ, 128 thương binh, 10 mẹ Việt Nam anh hùng, 500 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

3691. THÁI HÀ

Phường cũ có trong danh mục đơn vị hành chính từ đầu tk. XX, thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan. Dân số 21 người (1927)

3692. THÁI HÀ

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách trung tâm huyện 14 km về phía tây nam. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn Đông Hưng, Nam Cường, Bắc Thịnh. Theo bài ca dân gian thì tk. XV các thôn của Thái Hà có tên Cù Khê, tk. XVI đổi là Thuyền Quan (nơi mà Thượng thư Quách Hữu Nghiêm bị tử nạn 1504). Năm 1947, lập x. Trường Giang, l. Thuyền Quang chia làm 3 thôn như đã nêu. Năm 2003, tổ chức làm 3 thôn và lấy lại tên cũ. Diện tích tự nhiên 285 ha. Dân số 4293 nhân khẩu, gồm 1121 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Một số lao động đan mây tre, đan cói. Thế đất bằng phẳng, nằm cạnh sông Trà Lý, đất đai màu mỡ, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Có vùng đất trồng rau màu xuất khẩu. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, đời sống nhân dân vào loại hàng đầu của huyện..

Đền Côn Giang thờ Hoàng giáp Quách Hữu Nghiêm là DTLS cấp nhà nước. Lễ hội hàng năm vào dịp tháng 9 âm lịch. Có 35 liệt sĩ, 142 thương binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 4 Lão thành cách mạng, 384 người được tặng thưởng Huân, huy chương các loại.

3693. THÁI HÀ

Kè lát mái, tại km 41+730 đến km 43+030 đê tả Trà Lý, x. Thái Hà, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 2000, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo gữi chân, dài 1270m, cao trình đỉnh (+2.00), chân (- 5.50). Chất lượng kém, dòng chảy còn diễn biến phức tạp.

3694. THÁI HẠC 太鶴

Xã cũ vốn là x. Hạc Châu thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định cuối tk. XIX. Khi thành lập t. Thái Bình, Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ quy định: l. Hạc Châu (ở phía sông bên hữu), giữ tên cũ Hạc Châu, thuộc t. Nam Định; l. Hạc Châu (ở phía sông bên tả), đổi đặt làm l. Thái Hạc, thuộc t. Thái Bình. Đầu tk. XX thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Hợp Tiến, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. Dân số 512 người (1927).

Xt: *Hạc Châu* (xã cũ - 1451)

3695. THÁI HẠC

Bến đò nằm trên tả ngạn sông Hồng thuộc địa phận x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. Đây là điểm đầu của tỉnh lộ 223, con đường này chạy qua Cọi Khê (huyện lỵ Vũ Tiên cũ) vào tp. Thái Bình. Từ hữu ngạn cũng có đường tỉnh lộ nối các h. Xuân Trường, Giao Thuỷ và tp. Nam Định, vì thế người Pháp đã xây dựng boongke, lập đồn lớn để bảo vệ vị trí này. Dân Thái Bình, Nam Định thường qua đò để giảm lược các cung đường, lượng khách qua đò cũng đông. Hai bên bến đò còn có bãi tập kết than củi, cát sỏi.

3696. THÁI HẠC

Chùa thuộc th. Thái Hạc, x. Việt Thuận, h. Vũ Thư, tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1.000 m^2, sát đê sông Hồng, kề ngã ba Thái Hạc (xưa thuộc tg Đội Trạch), từng có tên am Lệ Trạch, xây khoảng triều Lê Trung hưng, sửa lại 1925, gồm gác chuông, chùa Phật và tăng xá. Cổng chùa xây 1975, theo kiểu cổng làng, bảng văn đề 3 chữ: *Chùa Vũ Thuận* (khi ấy Thái Hạc thuộc x. Vũ Thuận. Năm 1977, Vũ Thuận hợp nhất với x. Vũ Việt mới thành x. Việt Thuận). Gác chuông cao 3 tầng, xây chuồng diêm cổ các. Bảng văn đề 3 chữ Hán "Hộ Quốc tự". Chùa 2 tòa, 8 gian, tòa ông Hộ 5 gian. Điện Phật 3 gian. Năm Chiêu Thống thứ 2 (1788), Ngô Văn Sở ra Bắc, vua Lê lánh nạn, có nghỉ lại chùa này, được sư bản tự hầu hạ

chu tất, khi đi ban cho am chùa Lệ Trạch 3 chữ "Hộ Quốc tự", từ đấy chùa mang tên Hộ Quốc.

Chùa từng là địa điểm đồng chí Vũ Trọng truyền bá cách mạng vào vùng tg Đội Trạch - qua đồng chí Nguyễn Phương Lãm, ngay từ 1927 đã có cơ sở của Hội VNCMTN. Là cơ sở cách mạng, cơ sở KCCP của h. Vũ Tiên và của t. Thái Bình. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1998).

3697. THÁI HẠC

Cống dưới đê, tại km 182 + 200 đê Tả Hồng Hà II, x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1987. Kích thước 1 cửa rộng 2,50m, 2 cửa van nối đường kính 0,75m, cao trình đáy (-1.00), chiều dài thân cống 19,50m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ thiên, cánh van thép, đóng mở bằng tời. Chất lượng cống còn tốt. Cống lấy nước tưới từ sông Hồng cho các xã Việt Thuận, Vũ Hội, Vũ Vinh, Vũ Vân (h. Vũ Thư) và bổ sung nước cho hệ thống thuỷ nông Nam Thái Bình. Cống có khả năng lấy phù sa khi ngoài sông Hồng có lũ bằng hệ thống van nối. Gần cống là phà Sa Cao nối Thái Bình và Nam Định và dốc Thái Hạc, nơi đầu mối giao thông.

3698. THÁI HẠC

Kè lát mái, tại km 181+300 đến km 182+ 450 đê Hồng Hà II, th. Thái Hạc, x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1960. Bằng đá hộc, chiều dài 1150m, cao trình đỉnh (+ 2.50), chân (-10.000). Nằm ở bờ lõm của đoạn sông cong gấp tạo dòng chảy xoáy, hình thành lạch sâu gây xói lở đoạn giữa, cuối kè lở cục bộ, sâu vào bãi từ 1 đến 2m.

3699. THÁI HÒA

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. huyện lỵ 5 km về phía đông nam. Thành lập 1955, gồm các thôn Duyên Lễ, Nam Tân, Bắc Tân (chuyển từ Thái Lộc sang), Sơn Cao, Thùy Dương, Tử Các, Vọng Hải. Tháng 12-1976, cắt th. Hải Linh của x. Thái Đô nhập vào x. Thái Hòa. Năm 2003, tái lập các thôn Bắc Tân, Duyên Lễ, Nam Tân, Sơn Cao, Tử Các, Tiền Phong, Thùy Dương, Vọng Hải. Diện tích tự nhiên 462.9 ha. Dân số 4.562 nhân khẩu, gồm 1855 hộ. Thế đất không bằng phẳng, có vùng đất cát cao nằm ở gần quốc lộ 39B, thuận lợi cho trồng dâu nuôi tằm và cây rau màu xuất khẩu. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, mới đưa một số cây trồng xuất khẩu như dưa chuột, ớt. Có chợ Cầu, chợ lớn của vùng.

Đất đai Thái Hòa hình thành rất sớm. Có đình Sơn Cao "đình ngang giếng vại", thành giếng ghép toàn bằng vại và sâu. Các làng Tử Các, Vọng Hải, Thùy Dương... gắn liền với nhiều câu chuyện về thời Lý Bí lập căn cứ ở đây. Có Tử Các, có đồn binh để canh gác, kiểm tra miền biển (Vọng Hải), nơi gia đình vợ con các tướng ở (Thùy Dương). Hàng năm, xã có 2 lễ hội truyền thống vào ngày 10 tháng 2 tại đền Tử Các và ngày 15 tháng 2 tại đình Sơn Cao. Có 254 liệt sĩ, 88 thương bệnh binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3700. THÁI HỌC

Xã thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Cách ttr. Diêm Điền 10km về phía nam. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Bắc, Đông của x. Thần Huống. Năm 2003, tổ chức lại thành 3 thôn: Bắc, Đông, Trung. Diện tích tự nhiên 467,5 ha. Dân số 3729 nhân khẩu, gồm 1142 hộ. Thế đất không bằng phẳng, có vùng đất cao ở ven đường 39B và vùng đất thấp ở phía tây đường 65 tạo ra sự phát triển đa dạng về cây trồng. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Những năm gần đây chuyển từ độc canh cây lúa sang sản xuất hàng hoá, phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Chuyển từ giống lúa dài ngày sang ngắn ngày, năng suất đạt 102 tạ/ha, chuyển từ chăn nuôi gia đình sang gia trại. Hệ số quay vòng đất từ 1,5 lần tăng lên 2,5 lần. Hàng trăm lao động được huy động vào nghề móc sợi, đan mây tre, nghề nề, mộc... Các ngành nghề chiếm tới 27% tổng giá trị.

Đền thờ các vị Thành Hoàng làng (tướng thời Trần) là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Trong KCCP, Thần Huống là một trong những địa danh lịch sử biểu hiện ý chí kiên cường chống ngoại xâm của quân dân Thái Bình. Có gần 300 liệt sĩ, 109 thương binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 816 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3701. THÁI HỌC

Trạm bơm điện, x. Thái Học, h. Thái Thụy. Xây dựng 1984. Quy mô 8 máy, công suất 1 máy là

4000m³/h, loại máy bơm trục ngang. Tưới nước cho vùng đất cao, giáp biển của khu Nam h. Thái Thụy, gồm các x. Thái Học, Thái Thịnh, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái Thọ, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái Thượng, diện tích tưới thiết kế là 3500ha. Tuy nhiên, diện tích tưới thực tế chỉ đạt được từ 500 ha - 1000ha do tuyến kênh chính đi qua vùng đất cát, không có khả năng dẫn nước đi xa. Do vậy đã phải xây dựng các trạm bơm điện nhỏ để tưới thay thế. Hiện nay trạm bơm đã bị xuống cấp nặng.

3702. THÁI HỒNG

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr Diêm Điền 12 km về phía nam, theo đường 219 và 39. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Vị Dương và Chiêm Thuận (trong kháng chiến là x. Vị Dương). Năm 2003, x. Thái Hồng tổ chức lại làm 3 thôn: Chiêm Thuận, Vị Dương Đông, Vị Dương Đoài. Diện tích tự nhiên 348.7 ha. Dân số 4082 nhân khẩu, gồm1077 hộ. Là xã vùng chiêm trũng, thuần nông. Một số hộ làm nghề khâu nón, mộc, xây dựng, làm dịch vụ. Những năm mưa nhiều thường bị úng lụt và ô nhiễm nguồn nước.

Có 3 đình, 1 đền, 3 miếu, 2 chùa và một nhà thờ họ đạo. Miếu Đông được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước. Chùa Vị Dương còn một tấm bia cỡ lớn khắc dựng từ thời Hồng Đức (tk. XV). L. Vị Dương thờ hai anh em Lý Hựu và Lý Thị Phương là hai vị tướng của Lê Lợi. Sông Vị Dương ngày nay tương truyền là dải yếm đào của Công chúa. Con gái Vị Dương xưa đẹp, nết na, đều là con cháu của nàng. Hàng năm có 2 lễ hội truyền thống. Có 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 199 liệt sĩ, 48 thương binh. Cán bộ và nhân dân trong xã được thưởng hơn 1000 Huân, Huy chương các loại.

Hội vật xã Thái Hồng

3703. THÁI HỒNG

Cầu trên tỉnh lộ 219, km 2+ 140, vượt cừ Vỡ - một nhánh của sông Thuận Kiều, địa phận x. Thái Hồng, h. Thái Thụy. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây dựng năm 1972 bằng bê tông cốt thép, dài nhịp 3,2 m, rộng 4m, tải trọng H10.

3704. THÁI HƯNG

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 8km về phía tây bắc. Thành lập năm 1947; năm 1955 đổi tên thành x. Hưng Thịnh, năm 1957 lấy lại tên Thái Hưng. Khi thành lập có các thôn Dương Khê, Dương Xuân. Trình Tuyển (Chiềng) Tống Xuyên (Tống) Đồng Vọng, Khả La, Tân Dương, Phú Ốc (Óc). Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Chiềng, Dương Khê, Dương Xuân, Đồng Vọng, Khả La, Phú Ốc, Tân Dương, Tống Xuyên. Diện tích tự nhiên 436,84 ha. Dân số 5254 nhân khẩu, gồm 1540 hộ.

Nhân dân sống bằng nghề nông. Những năm gần đây đang chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phát triển ngành nghề thủ công để tạo bước đột phá về kinh tế. Thái Hưng là vùng đất cổ với những tên làng như Chiềng, Then, Tống và các vị thần đã từng đánh Tống, bình Chiêm. Trong hai cuộc KCCP và KCCM, có 985 thanh niên vào bộ đội, đi TNXP, có 214 liệt sĩ, 71 tương binh, 13 bệnh binh, 2 cán bộ bị địch bắt tù đầy, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 Lão thành cách mạng, 1 cán bộ tiền khởi nghĩa, 870 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

3705. THÁI HƯNG

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. Diêm Điền 8 km về phía nam, đi theo đường 39B, qua x. Thái An. Thành lập năm 1955, gồm th. Văn Hàn và th. Vũ Công Đoài (nguyên là một phần l. Vũ Nghị). Trong KCCP là x. Thần Vũ. Năm 2003, tổ chức thành 6 thôn: Văn Hàn Đông, Văn Hàn Trung, Văn Hàn Bắc, Văn Hàn Tây, Vũ Thành Đoài, Vũ Thành Đông. Diện tích tự nhiên 463.38 ha. Dân số 5470 nhân khẩu, gồm 1474 hộ; có 2 họ giáo với 570 nhân khẩu.

Thế đất không bằng phẳng, cao thấp xen kẽ. Dân cư sống tập trung ở vùng đất cao theo hai khu vực song song (th. Văn Hàn và th. Vũ Thành cũ). Nhân dân chủ yếu sống bằng nghề nông, xâm canh trồng lúa ở vùng đất thấp trũng của hai xã Thái Thuần, Thái Hồng. Nghề phụ có đan mây tre, móc sợi. Trước đây là trung tâm của h. Thái Ninh cũ, phát triển như một thị tứ từ Cầu Cau đến trung tâm xã. Có bệnh viện, Bưu điện, trường PTTH của huyện, tạo nên sự phát triển toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội. Đời sống nhân dân ở mức trung bình của huyện.

Thời phong kiến có các vị đỗ đại khoa như Vũ Nghị (thời Lê), cha con Nguyễn Công Định, Nguyễn Quang Tán, cha con Uông Sĩ Đoan, Uông Sĩ Điển. Còn bảo tồn được 6 đình, 2 chùa, trong đó có 4 Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Hàng năm có 4 lễ hội truyền thống, chủ yếu là hội làng. Có 151 liệt sĩ, 62 thương binh. Cán bộ và nhân dân trong xã được thưởng 1371 Huân, Huy chương các loại.

3706. THÁI LAI 泰 來

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ năm Tự Đức thứ 15 (1862), kiêng húy đổi là Đại Lai. Xem: *Đại Lai* (xã cũ - 927).

3707. THÁI LAI 泰 來

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Tiên. Nay là th. Thái Lai thuộc x. Vũ Tiến, h. Vũ Thư. Dân số 1244 người (1927).

3708. THÁI LĂNG

Đền th. Đồng Lâm, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Thái Lăng là mộ vua Trần Anh Tông, được dựng năm Canh Thân, niên hiệu Đại Khánh thứ 7, đời Trần Minh Tông. Đền đài uy nghi, to đẹp từ khu Cần Lăng đến tận hành cung, dài trên 400 mét là những lầu điện, hoa viên, nay còn nhiều di vật khảo cổ nằm khắp cánh bãi cạnh đền. Năm 1407, giặc Minh triệt phá cung Lỗ Giang và lăng tẩm Thái Lăng, triều Lê cho dựng lại tòa đại bái, trung tế, hậu cung, bố cục chữ "tam", tổng cộng 13 gian, là công trình to đẹp bậc nhất, nhì của p. Long Hưng thời ấy để thờ 7 vua Trần. Trong KCCP, toàn bộ khu đền đài lăng tẩm bị bom san phẳng... Sau năm 1954, xây lại được 1 miếu nhỏ. Trong các năm 2001-2002, thêm được 3 gian bái đường hẹp. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

3709. THÁI LƯƠNG 太 梁

Xã cũ vốn là x. Hạc Lương tách ra. Theo Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ, l. Hạc Lương ở bên hữu sông Hồng, giữ tên cũ, thuộc về Nam Định; l. Hạc Lương ở bên tả sông Hồng đổi gọi là Thái Lương thuộc về Thái Bình. Đầu tk. XX, x. Thái Lương thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Vũ Đoài, h. Vũ Thư. Dân số 16 người (1927).

Xt: *Hạc Lương* (xã cũ - 1452)

3710. THÁI NGHĨA 太 義

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thái Phú, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Thẩm, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Dân số 832 người (1927). Vốn là x. Nghĩa Xá, theo Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ phân định ranh giới của t. Thái Bình và t. Nam Định, phần x. Nghĩa Xá ở bên hữu sông giữ tên cũ, thuộc t. Nam Định; phần x. Nghĩa Xá ở bên tả sông, đổi gọi là Thái Nghĩa, thuộc t. Thái Bình.

3711. THÁI NGUYÊN

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. Diêm Điền 5 km về phía nam, theo đê số 7 ra đường 39B. Thành lập năm 1955, gồm các th. Bằng Lương, Bích Đoài, Hà Mi, Ngọc Lương, Thanh Lương (trong KCCP là x. Bích Hà). Năm 2003, tổ chức lại 5 th. như trước năm 1955, riêng th. Ngọc Lương đổi tên là th. Ngọc Thịnh. Diện tích tự nhiên 647.9 ha. Dân số 7950 nhân khẩu, gồm 1950 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa, màu. Cây thuốc lào là sản phẩm truyền thống. Mới đưa cây tỏi, ớt vào trồng để xuất khẩu. Một số hộ làm thảm cói, móc sợi, nghề mộc, nề... Có chợ Bích Đoài và chợ Ngọc Thịnh. Xã có sông Diêm, sông Vực, có 3 cống Tám Thôn, cống Vực, sông Tam Kỳ.

Thái Nguyên xưa, nay có nhiều người biết chữ Nho, bốc thuốc, xem tử vi. Xã còn bảo tồn được 4 đình, 2 chùa, đặc biệt đình Bích Đoài dân thường gọi đình Ba Nóc, đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp nhà nước. Đình Hà My được xếp hạng cấp tỉnh. Có 3 lễ hội truyền thống hàng năm. Có 1 nhà giáo ưu tú, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 136 liệt sĩ, 75 thương binh. Cán bộ và nhân dân trong xã đượng thưởng 2306 Huân, Huy chương các loại.

Trạm Y tế xã

3712. THÁI NINH 太寧

Phủ, huyện cũ trước 1945: Nguyên là p. Thái Bình, nhà Tây Sơn đổi là p. Thái Ninh, nhà Nguyễn lấy lại tên cũ là p. Thái Bình. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV p. Thái Bình có 4 huyện (Quỳnh Côi, Phụ Dực, Đông Quan, Thụy Anh) gồm 193 xã thôn châu trang. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV p. Thái Bình vẫn có 4 huyện như trước, gồm 189 xã 1 thôn, 1 sở. Theo sách *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII p. Thái Bình vẫn có 4 huyện như trước, gồm 191 xã 1 phường 2 thôn 1 sở. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX p. Thái Bình vẫn có 4 huyện như trước, gồm 29 tổng, 188 xã thôn phường trang sở. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, vào nửa cuối tk. XIX p. Thái Bình có 3 huyện (Đông Quan, Thụy Anh, Thanh Quan) gồm 27 tổng, 166 xã thôn trại sở. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX p. Thái Bình vẫn có 3 huyện như trước, gồm 27 tổng, 165 xã thôn trại. Theo tài liệu của Tòa sứ Thái Bình ngày 1-1-1893, p. Thái Bình có 6 huyện (Đông Quan, Thanh Quan, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Thần Khê) gồm 47 tổng, 294 xã.

Từ năm 1894, phủ và huyện đều trực thuộc tỉnh. Quyết định số 64 ngày 15-9-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải lập h. Thanh Quan làm phủ, lấy tên cũ là p. Thái Ninh và lập p. Thái Bình làm huyện, lấy tên là h. Đông Quan. Tri huyện Thanh Quan Khuất Duy Nguyên được điều ra h. Đông Quan và Tri phủ Thái Bình Nguyễn Duy Tiên được điều về p. Thái Ninh. Hai viên chức này vẫn giữ con dấu của họ.

Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (xb 1928), p. Thái Ninh có 11 tổng, 86 xã: Đông Động 10 xã, Đồng Hải 4 xã, Cát Đàm 15 xã, Thượng Tầm 9 xã, Trực Nội 7 xã (5 tổng này từ 3-1949 sáp nhập vào h. Đông Quan), Trừng Hoài 4 xã, Phúc Khê 6 xã, Vị Dương 4 xã, Thần Huống 7 xã, Lễ Thần 7 xã, Tân Bồi 13 xã (tổng này trước 1894 thuộc h. Tiền Hải).

3713. THÁI NINH

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Thái Ninh được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập x. Khai Lai (thuộc tg Hạ Động cũ) và các xã: Thượng Liệt, Hạ Liệt, Phất Lộc, Phi Liệt, Trung Liệt (thuộc tg Thượng Liệt cũ) *từ h. Đông Quan sang h. Thái Ninh.*

* Sáp nhập các xã: Bằng Lương, Bích Đoài, Bích Du, Các Đông, Hà My, Sơn Cao, Sơn Thọ, Thùy Dương, Tử Các, Vọng Hải (thuộc tg Bích Du cũ) *từ h. Thụy Anh sang h. Thái Ninh.*

* Cắt các xã: Bồ Xuyên Tả, Cầu Nghĩa, Cầu Nhân, Duy Tân, Hiệp Trung, Hưng Quan, Nam Thọ, Nghĩa Phương, Phương Cúc, Phương Đài, Sa Cát Lương, Sa Cát Giáo, Thượng Đạt, Trường Quan, Vinh Quan (thuộc tg Cát Đàm cũ), Trực Nội, An Lễ, Đông Trại, Gia Lễ, Tống Khê, Tống Thỏ, Tự Tân (thuộc tg Trực Nội cũ), Đông Động, Lịch Động, Long Bối, Phong Lôi, Thụ Điền, Đồng Quan, Kỳ Trọng, Lương Đống, Văn Ông, Vô Song (thuộc tg Đông Động cũ), An Phú, Cổ Hội, Dương Xuyên, Hội Châu, Long Mỹ, Tầm Phương, Thủy Cơ, Thượng Phú, Thượng Tầm (thuộc tg Thượng Tầm cũ), An Trực, Đồng Hải, Đồng Lang, Tế Quan (thuộc tg Đồng Hải cũ) *từ h. Thái Ninh sang h. Đông Quan.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Thái Ninh có 12 xã:

- *Bích Hà*, gồm: Bằng Lương, Bích Đoài, Hà My, Ngọc Lương, Thanh Lương.
- *Bích Sơn*, gồm: Bích Du, Các Đông, Duyên Lễ, Hải Ninh, Thùy Dương, Tân Lập, Tử Các, Vọng Hải, Sơn Cao, Sơn Thọ.
- *Minh Đức*, gồm: Cao Lũy, Cổ Lũy, Chỉ Thiện, Danh Giáo, Lũng Tả, Vũ Biên, Xuân Hòa.
- *Nhật Tân*, gồm: Minh Thành, Thần Đầu.
- *Thần Hưống*, là x. Thần Hưống cũ.
- *Thanh Lục*, gồm: Lũng Đầu, Lục Linh.
- *Thần Vũ*, gồm: Lễ Thần, Tân Hưng, Văn Hàn, Vũ Công.
- *Phúc Khê*, gồm: Đồng Uyên, Kỳ Nhai, Nha Xuyên, Phúc Trung, Phúc Tiền, Xuân Phố.
- *Vị Dương*, gồm: Đồng Kinh, Đông Tỉnh, Khai Lai, Chiêm Thuận, Vị Dương, Vị Nguyên, Vị Thủy.
- *Quang Khải*, gồm: Đồng Nhân, Giáo Lạc, Hanh Thông, Liên Khê, Nghĩa Phong, Thiên Kiều, Tuân Nghĩa.
- *Trường Giang*, gồm: Hoài Hữu, Hoàng Nguyên, Thanh Miếu, Thuyền Quan (Đông Hưng, Bắc Thịnh, Nam Cường).
- *Đằng Giang*, gồm: Hạ Liệt, Phất Lộc, Phi Liệt, Thượng Liệt, Trung Liệt.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Thái Ninh thành lập 22 xã mới. Lấy chữ "Thái" làm chữ đầu của tên các xã: Thái An, Thái Dương, Thái Đô, Thái Hà, Thái Hòa, Thái Học, Thái Hồng, Thái Hưng, Thái Giang (là x. Đằng Giang trong KCCP, trừ 2 thôn Thượng Liệt và Phi Liệt Đoài cắt về h. Đông Quan), Thái Lộc, Thái Mĩ, Thái Nguyên, Thái Phúc, Thái Tân, Thái Thành, Thái Thịnh, Thái Thọ, Thái Thuần, Thái Thùy, Thái Thượng, Thái Sơn, Thái Xuyên.

Tháng 6-1969, hợp nhất hai huyện Thái Ninh và Thụy Anh thành h. Thái Thụy.

Xt: *Cổ Lan* (632), *Thanh Lan* (3747), *Thanh Quan* (3759).

3714. THÁI PHÚ 太富

Tổng đầu tk. XX thuộc h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Có 8 xã: Kênh Đào, Khánh Tường, Phan Xá, Tân Phong, Thái Nghĩa, Thái Phú, Trí Phong, Tương Đông.

3715. THÁI PHÚ 太富

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thái Phú, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Thẩm, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Dân số 1634 người (1927). Xã này, vốn là x. Quy Phú thuộc tg Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. Nam Định. Theo Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ phân định ranh giới của t. Thái Bình và t. Nam Định: Ruộng đất bên tả sông 92 mẫu, số người 16, đặt làm x. Thái Phú, thuộc t. Thái Bình. Ruộng đất bên hữu sông 36 mẫu, số người 16, lấy tên cũ là x. Quy Phú, thuộc t. Nam Định.

3716. THÁI PHÚC

Xã thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Cách ttr. Diêm Điền 12 km. Thành lập 1955 trên cơ sở các thôn Đồng Uyên, Kỳ Nhai, Nha Xuyên, Phúc Khê Tiền, Phúc Khê Trung, Xuân Phố của x. Phúc Khê trong KCCP; cũng là các xã của tg Phúc Khê trước 1945. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Đồng Uyên, Kỳ Nhai, Nha Xuyên, Xuân Phố, Phúc Trung, Phúc Tiền và Tân Phúc (thôn mới). Diện tích tự nhiên 740 ha. Dân số 7276 nhân khẩu, gồm 2056 hộ.

Nhân dân sống chủ chủ bằng nghề nông. Có các nghề phụ làm mộc, nề, đan ró, bị, gầu, cót, móc sợi. Một số hộ làm kinh doanh, dịch vụ. Có sông Trà Lý và sông Đào, sông Hoàng Nguyên chảy qua; có cầu Sắt, cầu Kỳ Nhai, cống Kênh, cống Mới; chợ Thượng họp tháng 6 phiên. Là một xã duyên giang, đồng đất cao thấp xen kẽ, các thôn đều trải dài trên 1000 m rộng 100m. Môi trường tự nhiên xanh sạch, môi trường xã hội lành mạnh, giao thông thủy bộ thuận tiện, tiềm năng lao động dồi dào. Nhân dân có truyền thống hiếu học. Thời phong kiến có 5 vị đỗ Tiến sĩ (Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm, Hà Công Luận, Phạm Công Thế, Nghiêm Vũ Đằng). Từ thời Trần đã có nhiều người thành đạt, đến thời Lê thì nổi tiếng với hai

anh em họ Quách - một nhà "thi lễ truyền gia". Hiện nay có 2 Giáo sư, 1 Phó giáo sư và hàng trăm Tiến sĩ, Thạc sĩ, Cử nhân, Kỹ sư. Từ đường họ Quách th. Phúc Tiền là DTLS cấp Quốc gia ; từ đường họ Nghiêm th. Kỳ Nhai là DTLS cấp tỉnh. Đất đai Thái Phúc hình thành từ trước tk. X, đã tìm thấy di vật gạch Giang Tây Quân, Giang Tây Chuyên. Truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm có từ thời chống xâm lược Mông - Nguyên tk. XIII và chống quân Minh tk. XV. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Thái Phúc có chi bộ Hội VNCMTN từ 1927, chi bộ ĐDCS Đảng từ cuối 1929; có cuộc đấu tranh vay thóc cứu đói tháng 4-1930 và có 2 nhà cách mạng xuất sắc của Đảng bộ Thái Bình là Tăng Văn Thiều và Quách Đình Thát. Trong KCCP, nhân dân Thái Phúc đã xây dựng làng xã chiến đấu, đào hàng trăm hầm ngầm che giấu cán bộ cách mạng, diệt 124 tên địch, thu 54 súng, 16 lựu đạn, bắn rơi 1 máy bay. Bốt Cầu Sắt ở th. Nha Xuyên và đồn Vệ sĩ ở nhà thờ th. Đồng Uyên đã gây ra rất nhiều tội ác. Đêm ngày chúng cho lính vào làng lùng sục, tìm bắt cán bộ, du kích và các gia đình cơ sở kháng chiến đem ra Bến Lở (sông Trà Lý), Bến Hạ Đồng (sông Diêm Hộ) bắn, chém rồi hất xác xuống sông. Trong 3 năm bị tạm chiếm, riêng th. Nha Xuyên đã bị chúng thủ tiêu 25 người. Trong KCCM, đã chi viện hàng trăm tấn thóc cho tiền tuyến, tham gia chiến đấu hàng trăm trận, bắn rơi 14 máy bay Mỹ.

Trong KCCP, KCCM và chiến tranh biên giới, Thái Phúc có 2.397 thanh niên nhập ngũ, 83 TNXP, 356 dân quân. Có 143 liệt sĩ, 151 thương bệnh binh, 22 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 7 Lão thành cách mạng, 835 người được tặng thưởng 1147 Huân, Huy chương các loại. Riêng th. Nha Xuyên được UBND tỉnh tặng Bằng khen về thành tích kháng chiến, có 85 liệt sĩ, 55 thương Binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 18 gia đình được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích kháng chiến.

Xt: *Gạch cổ Thái Phúc* (1369); *Quách Đình Bảo* (3338); *Quách Hữu Nghiêm* (3341); *Hà Công Luận* (1418); *Hà Đồng Chính* (1419); *Nghiêm Vũ Đằng* (2619); *Quách Đình Thát* (3340); *Tăng Văn Thiều* (3587); *Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Phúc Khê* (1019); *Trận Phúc Khê* (4275); *Bến Lở* (246); *Bốt Cầu Sắt* (504); *Vụ bắt giết người ở Phúc Khê* (4751).

3717. THÁI PHÚC

Cống dưới đê, tại km 4 + 00 đê biển số 7, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1958. Rộng 6,00 m, 3 cửa, cao trình đáy (- 1.15); chiều dài thân 13.00 m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Là cống đầu mối cung cấp nước chủ yếu cho khu nam h. Thái Thụy. Đã sửa chữa nhiều lần. Năm 2003, đã đại tu, xử lý hố xói sâu ở hạ lưu, xây lát mái đá đoạn sông dẫn nước phía hạ lưu. Những năm gần đây, do giới hạn mặn bao trùm, nồng độ mặn cao nên việc lấy nước rất bị hạn chế. Xung quanh là khu vực sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng, có chợ Thượng.

3718. THÁI PHÚC

Di tích khảo cổ rộng 50 -100 m, kéo dài gần 1000 m với hàng trăm viên gạch có chữ "Giang Tây Quân", thuộc th. Phúc Tiền và Phúc Trung, x. Thái Phúc, h. Thái Thụy, được phát hiện từ những năm 70 của tk. XX. Năm 1985, Bảo tàng lịch sử Việt Nam phối hợp với Bảo tàng Thái Bình đã tiến hành thám sát, khai quật di tích khảo cổ này. Căn cứ vào màu sắc, kích thước, có thể chia gạch Giang Tây Quân ở Thái Phúc thành 3 loại: (0,28m x 0,17m x 0,05m); (0,38m x 0,18m x 0,05m); (0,35m x 0,19m x 0,05m).

Gạch có màu xanh thẫm hoặc màu hồng nhạt. Chữ "Giang Tây Quân" là chữ Hán in nổi, nhấn vào gạch lúc còn ướt từ một bản khắc chìm. Có một vài viên in chữ "Giang Tây Chuyên". Nhiều học giả cho rằng gạch này được sản xuất tại Việt Nam từ thời Đường tk. IX - X; với chức năng xây dựng thành luỹ hoặc kinh thành. Những viên gạch này hiện được bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

3719. THÁI PHÚC 1

Kè lát mái, tại km 3 + 00 đến km 4 + 850, đê biển số 7 (đoạn thuộc sông Trà Lý), x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1995, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá gửi chân, dài

1850m, cao trình đỉnh (+3.00), chân (-5.00). Dòng chủ lưu đi sát chân làm sạt lở, xô tụt đá và đang có những diễn biến phức tạp.

3720. THÁI PHÚC 2

Kè lát mái, tại km 6 + 00 đến km 6 + 250 đê biển số 7 (đoạn thuộc sông Trà Lý), x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 2004, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Dài 250m, cao trình đỉnh (+ 1.60), chân (- 4.30). Bước đầu ổn định.

3721. THÁI PHƯƠNG

Xã thuộc h. Hưng Hà. Thành lập ngày 22-3-1977, trên cơ sở sáp nhập th. Phương La của x. Tân Việt vào x. Thái Thịnh và lấy tên là Thái Phương; có các thôn: Hà Nguyên, Nhân Xá, Phương La, Trắc Dương, Xuân La. Năm 2003, từ 5 thôn cũ chia lại thành 8 thôn: Nhân Xá, Xuân La, Hà Nguyên, Trắc Dương, Phương La 1, Phương La 2, Phương La 3, Phương La 4.

Làng Phương La ngày nay

Diện tích tự nhiên 670,41 ha. Dân số 9958 nhân khẩu, gồm 2790 hộ. Sống bằng nghề làm ruộng và dệt vải. Gần đây, có một số gia đình trồng cây ăn quả nhưng chưa tập trung. Mới xuất hiện nghề nuôi ba ba. L. Phương La có nghề dệt lụa đã hàng trăm năm, nay mở rộng ra nhiều làng xã. Riêng Thái Phương có 4100 người làm nghề dệt, 150 người sản xuất sửa chữa máy dệt. Có nhiều người là chủ doanh nghiệp với vốn cố định hàng chục tỷ đồng.

Đình Phương La được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh, 5 chùa ở 5 làng cũ và 9 đền. Có 206 liệt sĩ, 70 thương binh, 38 bệnh binh, 5 người bị bắt bị tù đầy trong nhà tù của đế quốc, 7 người có công với cách mạng, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3722. THÁI SA 太沙

Xã cũ, đầu tk. XX thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Dân. Nay là th. Thái Sa thuộc x. Vũ Vân, h. Vũ Thư. Dân số 628 người (1927). Xã này vốn là đất x. Sa Cao, tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định cuối tk. XIX. Nghị định của Kinh lược Bắc Kỳ ngày 25-2-1891: "Làng Sa Cao (ở phía bên tả) đổi đặt làm làng Thái Sa, thuộc về Thái Bình", "Làng Sa Cao (ở phía bên hữu), để nguyên tên ấy, thuộc về t. Nam Định".

3723. THÁI SƠN

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. Diêm Điền gần 15km về phía tây. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Hoàng Nguyên, Hoài Hữu, Thanh Miếu (Kim Thành, Việt Cường, Nam Hưng, Thanh Phần). Cả x. Thái Sơn xưa là l. Quài. Trong những năm kháng chiến là x. Trường Giang, h. Thái Ninh. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Thanh Miếu, Kim Thanh, Hoàng Nguyên, Thanh Phần, Việt Cường, Hoài Hữu, Đông, Nam Hưng. Diện tích tự nhiên 554 ha. Dân số 6222 nhân khẩu, gồm 1659 hộ. Là một xã thuần nông, dân cư đông, tiềm năng phát triển kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. "Dưa Quài, khoai Bái" nổi tiếng, nay không còn là sản phẩm riêng của Quài.

Đất Thái Sơn do Công chúa Quang Ánh, con vua Trần Duệ Tông (1372-1377) và các hoàng thân khai khẩn... Đền thờ và chùa do Công chúa xây dựng vẫn được lưu giữ. Chùa Quài được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Xã có 1 lễ hội truyền thống. Có 121 liệt sĩ, 67 thương binh, 50 bệnh binh, 1 Anh hùng LLVTND, 13 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3 Lão thành cách mạng, 375 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3724. THÁI TÂN

Xã thuộc h. Thái Thụy, Đơn vị Anh hùng LLVTND, cách ttr. Diêm Điền 13 km về Tây nam, đi theo đường 39B. Thành lập năm 1955, gồm l. Phú Uyên và l. Thần Đầu. Do làng Thần Đầu rộng nên chia thành 3 th. Hồng Thái, Minh Thành, Nghĩa Hưng (trong kháng chiến 2 làng

thuộc x. Nhật Tân và địa danh Thần Đầu đã đi vào lịch sử). Năm 2003, tổ chức lại 4 thôn: Hồng Thái, Minh Thành, Nghĩa Hưng, Phú Uyên. Diện tích tự nhiên 461 ha. Dân số 4016 nhân khẩu, gồm 1094 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Ngoài ra, có một số hộ làm nghề đan mây tre, móc hộp, kinh doanh dịch vụ. Xã có sông Triển, sông Cầu Cau, cống Thần Đầu, đập số 7. Hệ thống thủy lợi trong xã chưa đồng bộ nên ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế. Xã hiện còn 3 đình (Đình Cháy, đình Nam, đình Phú Uyên), 2 chùa: Cao Nghiêm Tự và Nghiêm Phúc Tự. Đình l. Phú Uyên đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Hàng năm có lễ dâng hương tại đình vào 4 tháng Giêng (3 năm mới tổ chức lễ hội một lần).

Có tổ chức VNCMTN từ tháng 4 - 1929. Năm 1930, chi bộ ĐCS được thành lập. Trong KCCP, Thần Đầu - Thần Huống là khu du kích mạnh. Tổng kết hai cuộc chiến tranh giữ nước, Thái Tân có 12 Lão thành cách mạng, 120 gia đình có công với nước, 198 liệt sĩ, 103 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, được tặng thưởng 4 Bằng có công với nước. Cán bộ và nhân dân trong xã được tặng thưởng 805 Huân, Huy chương các loại, trong đó có 3 Huân chương Độc lập.

Xt: *Trận Thần Đầu-Thần Huống* (4286), *Vũ Văn Vịnh* (4743).

3725. THÁI TÂN

Cầu trên tỉnh lộ 219, km 5 + 850, địa phận x. Thái Tân, h. Thái Thụy; xây dựng bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 8 m; rộng 7,5 m, tải trọng H8.

3726. THÁI THÀNH

Xã thuộc h. Thái Thụy, giáp sông Trà Lý, cách ttr. Diêm Điền 17 km về phía nam. Thành lập năm 1955, gồm Đồng Nhân, Liên Khê, Nghĩa Phong, Phúc Tân, Tân Xuân, Tuân Nghĩa, Thanh Khê (trong KCCP là x. Quang Khải). Năm 2003, tổ chức lại thôn (làng). Các thôn đều lấy lại tên như trước 1955: Đồng Nhân, Liên Khê, Nghĩa Phong, Phúc Tân, Tuân Nghĩa, Tân Xuân, Thanh Khê. Diện tích tự nhiên 667.4 ha. Dân số 5417 nhân khẩu, gồm 1336 hộ. Chủ yếu sống bằng cây lúa. Nằm cạnh sông Trà Lý, có hệ thống thủy lợi thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Xã ở xa trung tâm huyện, đường giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn đầu tư xây dựng ở mức thấp nên việc giao lưu phát triển kinh tế gặp khó khăn.

Còn bảo tồn được 7 đình, 2 chùa, 2 nhà thờ họ giáo, 31 miếu điện, 16 từ đường dòng họ, 1 bia ký ở đình Tuấn Nghĩa. Có 2 Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh là đình Đồng Nhân và đình Tuấn Nghĩa. Hàng năm có 3 lễ hội truyền thống (phạm vi trong làng xã). Có 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 157 liệt sĩ (8 gia đình có 2 liệt sĩ), 93 thương bệnh binh. Cán bộ và nhân dân trong xã được tặng thưởng 896 Huân, Huy chương các loại.

3727. THÁI THỊNH

Xã thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 23-11-2004). Thành lập ngày 2-12-1955, có xóm Rú Tiên của x. Hữu Ban (h. Tiền Hải) với th. Nam, th. Đoài của x. Thần Huống (Thái Ninh). Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Bắc Thịnh, Đoài Thịnh, Đông Thịnh, Nam Thịnh, Phúc Thịnh, Trung Thịnh. Diện tích tự nhiên 570 ha. Dân số 6560 nhân khẩu, gồm 1750 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông, một số hộ làm nghề dệt chiếu, dệt thảm cói. Đã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đời sống ở vào mức khá của huyện. Có tục đua thuyền và truyền thống hát chèo.

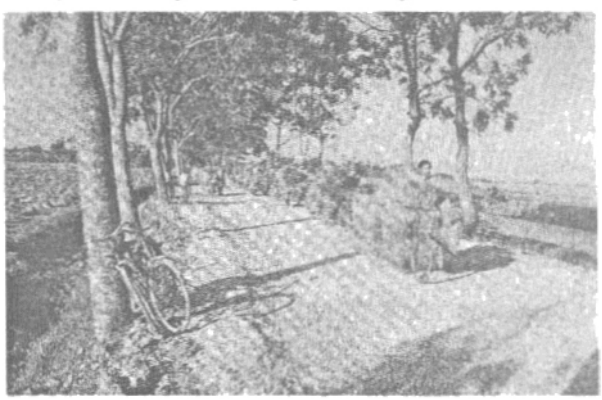

Tháng 3 - 1947, trung đội du kích và 4 đại đội dân quân được thành lập. 100% số gia đình có hũ gạo nuôi quân, mua công trái quốc gia, đã tiết kiệm được 27 tấn gạo, 1200 tấn thóc, ủng hộ 150 tấn thóc và 6731 đồng (tiền Đông Dương), 500 kg đồng, 62 áo bông, 18 áo len. Từ 1950 đến 1954, quân và dân x. Thái Thịnh đã chiến đấu trên 50 trận lớn nhỏ, trong đó có 3 trận chống càn, phá bốt. Đã tiêu diệt, làm bị thương 342 tên địch,

trong đó có 3 quan ba, 5 quan hai, 6 lính Pháp, 35 lính Âu Phi, 2 đồn trưởng, 2 đồn phó... thu 1 súng đại bác 105 ly cùng 300 viên đạn, 10 đại liên, 11 trung liên, 20 tiểu liên, 250 súng trường, phá hủy nhiều vũ khí, đạn dược khác. Xã có Bia kỷ niệm chiến thắng chống Pháp của Sư đoàn 320. Trong KCCP và KCCM có hơn 1500 thanh niên nhập ngũ; có 222 liệt sĩ, 70 thương bệnh; có 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 4 Lão thành cách mạng.

Xt: Trận *Thần Đầu - Thần Huống* (4286); *Thần Huống* (Làng kháng chiến - 3785), *Vụ Thái Thịnh* (4761).

3728. THÁI THỌ

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. Diêm Điền 16.5 km về phía đông Nam. Hình thành từ các thôn Hanh Thông, Thiên Kiều, Xuân Hòa, Độc Lập (một thôn của l. Thần Huống tách sang) và Giáo Lạc. Sau nhiều năm điều hành theo đội sản xuất, theo xóm, năm 2003 x. Thái Thọ tổ chức lại 5 thôn, lấy lại tên cũ, riêng th. Hanh Thông đổi thành Hanh Lập. Diện tích tự nhiên 666,4 ha. Dân số 6045 nhân khẩu, gồm 1785 hộ với.

Đất đai bằng phẳng, bị chua mặn. Sông Trà Lý chảy ở phía nam dài 6.5 km Có 5 cống lấy nước nằm dưới đê 7 và nhiều cầu cống nội đồng. Có đường 39B đi qua xã dài 2 km, 12 km đường trục trong xã đã rải đá, láng nhựa, đường thôn xóm cộng dài tới 21 km là đường bê tông. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Nghề chăn nuôi mới phát triển, nghề nuôi bò thịt, nuôi cá, đã bắt đầu có một số trang trại. Một số hộ làm nghề thủ công đan mây tre, nghề mộc, nề, đốt vôi, gạch, móc sợi. Hiện còn 3 đình, 1 chùa, 1 nhà thờ xứ Xuân Hòa, 3 nhà thờ họ đạo. Đình Hanh Lập và Thiên Kiều đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Có Anh hùng LLVTND Vũ Duy Lễ, Thiếu tướng Hà Quốc Toản (đã mất); 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Lão thành cách mạng, 127 liệt sĩ, 42 thương binh, 820 người được tặng thưởng Huân, Huy chương.

3729. THÁI THUẦN

Xã thuộc h. Thái Thụy, cách ttr. Diêm Điền 17km về phía nam, theo đường 39B. Thành lập năm 1956, gồm 3 thôn: Đồng Kinh, Linh Thanh, Vi Nguyên (trong kháng chiến thuộc x. Vị Dương). Năm 2003, tổ chức lại 3 thôn như năm 1956. Diện tích tự nhiên 410,37 ha. Dân số 3816 nhân khẩu, gồm 1134 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Sản phẩm chính là lúa, lợn. Là xã có nhiều khó khăn, tốc độ phát triển kinh tế vào loại trung bình. Có 2 đình, 1 chùa, 3 nhà thờ họ giáo. Hàng năm cả 3 thôn trong xã đều có lễ hội... Có 137 liệt sĩ, 63 thương binh, 536 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

3730. THÁI THUẬN 采順

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Dân số 97 người (1927). Xã này vốn là th. Thuận Yên Hạ ở bên tả sông. Nghị định của Kinh lược Bắc Kỳ ngày 25-2-1891 đổi gọi là th. Thái Thuận, thuộc về t. Thái Bình.

3731. THÁI THỦY

Xã thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 3-11-2004). Thành lập năm 1955, gồm một l. Khai Lai, sau chia ra các thôn Bắc Đồng, Kiên Thắng, Minh Khai, Nam Hưng (Năm 1947, thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Năm 1949, đưa về x. Vị Dương, h. Thái Ninh). Năm 2003, tổ chức lại 4 thôn như năm 1955. Diện tích tự nhiên 370 ha. Dân số 2.990 nhân khẩu, gồm 811 hộ.

Thuốc lào Khai Lai nổi tiếng trong vùng. Có truyền thống vật võ, vật cầu trong hội làng ngày 4-1 hàng năm. Sau 1945, nhân dân Thái Thuỷ đã nhiệt liệt hưởng ứng phong trào Tuần lễ vàng, hũ gạo kháng chiến, mua công trái kháng chiến, áo mùa đông binh sĩ, đã góp được 1300 kg gạo, 4500 kg thóc, 6 chỉ vàng, 20 triệu đồng và 50 áo len... cho kháng chiến. Đến cuối năm 1950, Thái Thuỷ đã thành làng kháng chiến kiên cố: trồng 4500m dậu tre, cây gai và hệ thống công sự bao quanh với 2700m giao thông hào nối làng với làng, xóm với xóm, 480 hố cá nhân gắn với ụ chiến đấu, 115 hầm bí mật, 4 cổng làng có gài mìn, đặt chông, vật cản. Tổ chức 120 du kích trang bị kiếm, giáo mác, mã tấu, lựu đạn... Đã chiến đấu 32 trận. Đáng kể là trận đánh phối hợp

giữa trung đoàn 48 chủ lực với du kích Thái Thủy (20-1-1952), tiêu diệt 300 tên ngụy, thu toàn bộ vũ khí. Du kích Thái Thủy được thưởng 13 khẩu súng và 10 hòm đạn chiến lợi phẩm. Ngày 23-5-1953, trận đánh bốt Trà Linh, bất chấp máy bay B27 oanh tạc.

Trong 30 năm chiến tranh giữ nước, x. Thái Thủy đã tiễn đưa 515 thanh niên vào bộ đội, 35 người đi TNXP. Tổ chức 2 trung đội trực chiến bắn máy bay Mỹ. Có 111 liệt sĩ, 46 thương binh, 32 bệnh binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Được tặng 2 Huân chương Kháng chiến, 1 Huân chương Lao động, 450 gia đình được tặng Bằng gia đình vẻ vang, 425 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

3732. THÁI THỤY

Huyện - Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 30-8-1995). Thành lập ngày 17-6-1969 trên cơ sở hợp nhất h. Thái Ninh và h. Thụy Anh thành một huyện lấy tên là h. Thái Thụy. Có 47 xã và 1 thị trấn với 25.683,20 ha diện tích tự nhiên; dân số 263.403 người.

Là huyện ven biển phía đông bắc t. Thái Bình, có bờ biển dài gần 30km, cửa sông Diêm đồng thời là cảng Diêm Điền, bắc có cửa Thái Bình, nam có cửa Trà Lý. Thái Thụy có đường vận tải thuỷ đi Hải Phòng, Quảng Ninh rất thuận tiện, có đường 39A, 39B và các đường liên huyện. Thái Thụy đã đầu tư nâng cấp đường trục huyện từ Vô Hối về Diêm Điền, đường 39B từ cầu Trà Lý đi Vĩnh Bảo, đường liên xã, xây dựng đường trung tâm thị trấn ra đến cảng, đầu tư xây dựng các trường trung học phổ thông, bệnh viện huyện... Thái Thụy đặc biệt quan tâm đầu tư cho các cơ sở phục vụ việc phát triển kinh tế.

Là một huyện có truyền thống hiếu học. Nhà sử học Phan Huy Chú viết: "Những người học giỏi, những bề tôi hiển thì phủ Tiên Hưng đứng đầu cả xứ miền dưới", "Về người khoa mục thì huyện Thanh Quan (sau đổi là Thái Ninh) đỗ nhiều hơn". Thời phong kiến, Thái Thụy có 24 đại khoa. Nay, Thái Thụy có hơn 60 Tiến sĩ (số liệu chưa đầy đủ). Thời Hai Bà Trưng đã xuất hiện nhiều tướng suý, đến thời Lý Bí, đất Thái Thụy đã trở thành căn cứ của cuộc khởi nghĩa. Từ thời tự chủ (tk. X) Thái Thụy đã là cửa ngõ quan trọng từ Kinh thành ra biển và ngược lại. Vua Lý Thánh Tông đã tuần du đến cửa Đại Bàng. Thời Trần có cung Trần Vương dã ngoại. Thái Thụy có nhiều Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước như đình An Cố, đình Bích Đoài, đền Tử Các, miếu Ba Thôn, đình, đền các làng ở Thụy Hồng, Thụy Trường, Thụy Phong, Thụy Sơn, Thái Phúc, Thái Hà. Còn bảo tồn được nhiều trò chơi dân gian độc đáo như múa ông Đùng bà Đà, rước nước, bơi chải, đi khoco...

Thái Thụy là huyện có những con người đã gắn liền với lịch sử dân tộc: Tạ Quốc Luật, người chỉ huy bắt sống tướng Đờ Cát trong chiến dịch Điện Biên phủ 1954; Bùi Quang Thận, người cắm cờ chiến thắng lên Dinh Độc Lập 1975. Là huyện có tới 1/3 số xã được phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND.

Thái Thụy là đơn vị đầu tiên của t. Thái Bình được Chính phủ tặng cờ luân lưu về công tác quân sự địa phương. Trong KCCM, quân và dân h. Thái Thụy đã bắn rơi 14 máy bay Mỹ, là huyện bắn rơi nhiều máy bay nhất trong tỉnh. Trong KCCP, KCCM và bảo vệ Tổ quốc, toàn huyện có 8.277 liệt sĩ, 2.508 thương binh, 1.345 bệnh binh.

3733. THÁI THƯỢNG

Xã thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập năm 1955, (trong KCCP là x. Bích Sơn), gồm th. Bích Du (xưa cùng x. với Bích Đoài), th. Các Đông (cùng x. với Tử Các), th. Sơn Thọ (tách từ Sơn Đường ra). Năm 2003, tổ chức thành 8 thôn: Bạch Đằng, Bắc Cường, Bích Du, Đông Thọ, Sơn Thọ 1, Sơn Thọ 2, Sơn Thọ 3. Diện tích tự nhiên 1430 ha. Dân số 6078 nhân khẩu, gồm 1580 hộ. Có 4 km bờ biển, 500 ha rừng sú, vẹt... có điều kiện phát triển kinh tế biển. Nhân dân sống bằng nghề làm ruộng và nuôi trồng đánh bắt thủy sản. Có sông Diêm Hộ, sông Cầu Dừa, có 5 cống, 1 bến sông, có hơn 30 tầu thuyền và nhiều phương tiện đánh bắt hải sản.

Từ thời Lê l. Bích Du có Hoàng giáp Nguyễn Mậu. Còn bảo tồn được 2 đình, 3 đền, 1 chùa, 14 miếu và 3 nhà thờ, trong đó đình Các Đông, đền Hét là Di tích cấp nhà nước, miếu Sơn Thọ là Di tích cấp tỉnh. Xã có 3 lễ hội truyền thống vào các

ngày 8 tháng Giêng, 15 tháng 2 và 10 tháng 3 âm lịch. Có 116 liệt sĩ, 84 thương binh, 2 Lão thành cách mạng, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 691 người được tặng thưởng Huân. Huy chương.

3734. THÁI VŨ 泰宇

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thái Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) kiêng húy, đổi là Xuân Vũ.

Xem: *Xuân Vũ* (xã cũ - 4801).

3735. THÁI XUYÊN

Xã thuộc h. Thái Thụy. Thành lập 1956, gồm 2 thôn Thanh Đầu (còn gọi Lũng Đầu), Lục Linh (Nam, Bắc). Trong kháng chiến là x. Tân Dân, sau gọi lại x. Thanh Lục, h. Thái Ninh. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Lũng Đầu, Lục Bắc, Lục Nam, Kim Bảng. Diện tích tự nhiên 464,29 ha. Dân số 4537 nhân khẩu, gồm 1231 hộ. Nằm trên vùng đất cát, cao thấp xen kẽ, dân cư ở xen kẽ với đất canh tác, nguồn nước tưới khó khăn. Có tới 18 sứ đồng xâm canh ở các xã Thái Thuần, Thái Hồng, đường xa tới 7- 8km nên sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn. Là xã có tiếng về nuôi cá và chế biến món ăn từ cá như cá nướng, chả cá. Nghề thủ công có đan mây tre, móc sợi (mới du nhập). 3 thôn được công nhận làng nghề. Có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đình Lũng Đầu và đình Lục Linh. Hàng năm có 2 lễ hội truyền thống ở 2 làng cổ. Từ 1929, Thái Xuyên đã có cơ sở của Hội VNCMTN. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, có 161 liệt sĩ, 36 thương binh, 6 Bà mẹ Việt nam anh hùng, 325 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

3736. THAM CHÍNH 參政

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX đổi là x. Lạc Chính. Xem: *Lạc Chính* (xã cũ - 2147)

3737. THANH BẢN 青板

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cự Lâm, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thanh Phú, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Xuân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 2979 người (1927). *Tục lệ x. Thanh Bản*: 28tr., gồm 35 lệ lập ngày 25 tháng 8 năm Cảnh Hưng 2 (1741). *Thần tích x. Thanh Bản*: 12 tr., gồm sự tích Lý Nhân Tông, vua thứ ba của triều Lý; sự tích Trần Thái Tông, vua đầu tiên của triều Trần; và sự tích Vân Cát Thiên Tiên Thánh Mẫu (Liễu Hạnh) thời Lê. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11tr. tr.; thần: Lý Nam Đế, Lý Nhân Tôn, Trần Thái Tôn, cao Các Thượng Uy, Kiến Tướng Vương, Tuy Lộc, Liễu Hạnh, Quỳnh Cung, Quế Hoa.

3738. THANH CHÂU 清珠

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Tố. Nay thuộc x. Nam Thanh, h. Tiền Hải. Dân số 2510 người (1927). Xã này được thành lập theo Nghị định số 22 ngày 1-6-1897 của Kinh lược Bắc Kỳ. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 10 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần Nam Hải.

3739. THANH DU 青油

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hóa Tài, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hóa Tài, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Thanh, h. Thái Thụy. Dân số 809 người (1927). *Địa bạ x. Thanh Du*: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 1563 mẫu 9 sào 1 thước 4 tấc; trong đó công điền 114 mẫu 6 sào; tư điền 1354 mẫu 5 sào 4 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 91 mẫu 5 sào 11 thước 9 tấc. *Tục lệ x. Thanh Du*: 8 tr., gồm 10 lệ, lập ngày 13 tháng Giêng năm Tự Đức 35 (1882). *Thần tích x. Thanh Du*: 18 tr., do Nguyễn Hiền sao lại năm 1740, về sự tích Tế Công (Uyên Tế Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Hương ước l. Thanh Do* (1942): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 10 tr., 48 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Hỗn Xuyên Uyên Tế, Ông Cả, Ông Hai, Ông Ba. Bản thứ hai khai 4 tr.; thần Mãnh Tướng, Đại Đồng.

3740. THANH GIÁM 青 監

Xã cũ, cuối tk. XIX là lý Thanh Giám thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Thanh Giám thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phùng Hưng. Nay thuộc x. Đông Lâm, h. Tiền Hải. Dân số 1305 người (1927). *Hương ước l. Thanh Giám* (1936): 14 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr.; thần: Bản Cảnh Thổ Kỳ, Bản Thổ Linh Ứng.

3741. THANH GIÁM

Đình x. Đông Lâm, h. Tiền Hải; tọa lạc trên khuôn viên rộng gần 1.000m^2; khởi xây năm 1910, gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục kiểu chữ "đinh". Đại bái 5 gian, tường xây hồi văn cánh bảng, hiên đóng cửa khay, vì kèo chồng đấu hoa sen. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách tòa đại bái. Năm 1930, đình Thanh Giám được chọn làm địa điểm tập trung của cuộc biểu tình nông dân Tiền Hải. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1986).

3742. THANH HOÀI (s. 1950)

Nghệ sĩ nhân dân (2005). Tên khai sinh là Ngô Thị Thanh Hoài, quê x. Phạm Lễ, h. Hưng Hà. Năm 1965 vào học trường Nghệ thuật sân khấu Việt Nam, từ 1969 đến nay là diễn viên Nhà hát Chèo Việt Nam. Trong KCCM, trên các tuyến lửa đường 9 Nam Lào, đường mòn Hồ Chí Minh... từng vang lên giọng hát chèo mượt mà, trong trẻo của Thanh Hoài động viên bộ đội, Thanh niên xung phong. Chị đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật từ những năm 70-80 của thế kỷ trước với các vai Xúy Vân trong vở *Kim Nhan*, Thiện Nam trong vở *Quan Âm Thị Kính*, chị Ba trong vở *Lọ nước thần*... Đã đi biểu diễn tại các nước Pháp, Mỹ, Anh, Hà Lan, Thụy Điển, Đức, Áo, Bỉ, Nhật ... Thành tích: 1981 (Huy chương Vàng - Thi tiếng hát hay tại Thái Bình), 1985 (Huy chương Bạc- Hội diễn sân khấu), 1990 (Huy chương Vàng- Hội diễn sân khấu), 1992 (Huy chương Vàng- Hội diễn thi tiếng hay Chèo, Tuồng), 1994 (Giải đặc biệt thi hát quốc tế tại Quảng Châu, Trung Quốc), 1995 (Huy chương Bạc- Hội thi sân khấu), 2001 (Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen), 2002 (Giải Chuông vàng tại Bắc Kinh) ... 1992 được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Ưu tú.

3743. THANH HƯƠNG

Bốt quân liên hiệp Pháp đóng từ 5-1950, tại phía nam l. Thanh Hương, x. Vạn Xuân, h. Thư Trì (nay là th. Thanh Hương, x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư). Toàn bộ khu vực bốt gồm có 3 lô cốt được xây bằng gạch hình tròn đường kính 3,5m, tường dày 40 cm cao hơn mặt đê 3m, các lỗ châu mai - hoả lực trung, đại liên có thể kiểm soát được 4 hướng, đặc biệt là hướng đê sông Hồng. Nối liền giữa các lô cốt là luỹ đất dày 60-80 cm, cao 2m tạo thành hình tam giác mỗi cạnh chừng 50-70m, cách 10-15m có 1 lỗ châu mai. Phía trong là 3 dãy nhà gạch, nơi lính ở và 1 nhà chỉ huy, trung tâm bốt là trận địa cối 60 li. Ngoài cùng là hàng rào tre cắm cả cây. Thường xuyên có 1 trung đội địch (40 tên), trong đó có 3 sĩ quan Pháp, 37 lính ngụy quân do tên xếp Tần làm đồn trưởng. Trang bị vũ khí có 1 đại liên, 2 trung liên, 6 tiểu liên, 30 súng trường, 1 súng cối 60 li. Tháng 6-1950, bộ đội h. Thư Trì kỳ tập đánh bốt tiêu diệt một bộ phận quân địch nhưng không nhổ được bốt. Tháng 4-1954, trước sức tiến công của ta, địch buộc phải rút khỏi bốt Thanh Hương.

3744. THANH HƯƠNG

Chợ. Còn gọi là chợ Đồn, thuộc th. Thanh Hương, x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư; họp trên dốc đê Thanh Hương, bãi rộng gần 1000m^2. Chợ họp

cả ngày, buổi sáng đông người hơn. Mặt hàng nổi tiếng là đậu phụ. Người Thanh Hương giỏi về nghề chế biến nông sản thực phẩm. Cốm, bánh hỏi, bánh đúc hột, bánh bèo, bánh cuốn, chó bột, sâu bột bầy bán nhiều. Có câu: "Bánh đúc, đậu phụ là nòi Thanh Hương". Người Hưng Hà thường qua đò Hồng Minh sang chợ Thanh Hương mua khoai tây và ngô ở chợ Thanh Hương.

3745. THANH KHÊ 清溪

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Khải, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Dân số 228 người (1927). *Địa bạ x. Thanh Khê*: 12 tr., khai tháng 10 năm Minh Mệnh 2 (1821), gồm điền thổ 173 mẫu; trong đó tư điền 140 mẫu; thổ cư 16 mẫu. *Thần tích x. Thanh Khê*: 10 tr., do Lê Tung soạn năm Hồng Thuận 2 (1510), về sự tích Cao Sơn Đại Vương: họ Cao, tên Hiển, tự Văn Trường người Bảo Sơn, quận Quảng Nam, tước Đại Minh, có công đánh Đông Di, sau khi mất, tỏ rõ linh ứng, vua Minh bắt các nước chư hầu lập miếu phụng thờ. Có bài văn bia và bài minh nói về sự tích Cao Sơn Đại Vương. *Tục lệ x. Thanh Khê*: 8tr., gồm 14 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Thanh Khê* (1942): 8 tr. viết tay. Có 2 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): Một bản 7 đạo sắc phong; thần Cao Sơn. Một bản 6 tr.; thần Cao Minh.

3746. THANH LA

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Xá, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Xem: *An La* (xã cũ - 63).

3747. THANH LAN 青蘭

Huyện cũ, nguyên là h. Cổ Lan thời Lý, Trần, Hồ và thuộc Minh. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là h. Thanh Lan đặt thuộc p. Tân Hưng. Năm Gia Long thứ 1(1802) kiêng chữ *Lan* (tên mẹ cả của vua Gia Long) đổi là h. *Thanh Quan*. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi trấn làm tỉnh, các huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê thuộc t. Hưng Yên; h. Thanh Quan tách khỏi p. Tiên Hưng, sáp nhập vào p. Kiến Xương thuộc t. Nam Định. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) h. Thanh Quan tách khỏi p. Kiến Xương, sáp nhập vào p. Thái Bình. Từ 1894, lập h. Thanh Quan làm p. Thái Ninh.

Huyện lỵ Thanh Quan đặt ở x. Tống Khê, tg Trực Nội (nay thuộc x. Đông Mỹ, h. Đông Hưng). Khi là p. Thái Ninh, phủ lỵ đặt ở vị trí nay là th. Châu Giang, x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Đầu tk. XIX, h. Thanh Quan có 10 tổng: Đông Động, Cát Hộ, Động Hối, Thượng Tầm, Lễ Thần, Vị Dương, Trừng Đôi, Phúc Khê, Hà Nội, Thần Nhuệ. Cuối tk. XIX, h. Thanh Quan có 10 tổng: Trực Nội, Đông Động, Đồng Hải, Cát Hộ, Thượng Tầm, Trừng Hoài, Phúc Khê, Vị Dương, Lễ Thần, Thần Huống. Đầu tk. XX, p. Thái Ninh có 11 tổng: Trực Nội, Đông Động, Đồng Hải, Cát Đàm, Thượng Tầm, Trừng Hoài, Phúc Khê, Vị Dương, Lễ Thần, Thần Huống, Tân Bồi (mới sáp nhập vào h. Thanh Quan 8-1894).

Xt: *Cổ Lan* (huyện cũ - 632), *Thái Ninh* (phủ - 3712), *Thái Ninh* (huyện cũ - 3713)

3748. THANH LĂNG 清陵

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Thọ Duyên, tg Duyên hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX là x. Thanh Lăng, cắt về tg Vị Sĩ cùng huyện. Trong KCCP thuộc x. Minh Hòa, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 869 người (1927). *Tục lệ x. Thanh Lăng*: 22 tr., gồm 36 lệ, lập ngày 25 tháng 9 năm Tự Đức 2 (1849). *Thần tích x. Thanh Lăng*: 14 tr., do Nguyễn Hiền chép lại, về sự tích Hùng Công (Dũng Dược... Đại Vương) và Ngọc Nương (Bà Ngọc Nương Công chúa), thời Trưng Nữ Vương; Đức Thiên Quan Bến Đò Đại Vương. *Hương ước l. Thanh Lăng* (1936): 22 tr. viết tay.

3749. THANH LĂNG

Cầu trên tỉnh lộ 223 km 28 + 400, vượt ngòi Thanh Lăng, nằm giữa 2 xã Minh Hoà và Văn Lang của h. Hưng Hà. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được dựng lại vào năm 1999, bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 7,2m, rộng 5,5 m, tải trọng H30 - XB 80.

3750. THANH LĂNG TỰ BI KÝ

清陵寺碑記

Bia dựng năm Hoằng Định thứ 17 (1616), tại chùa Thanh Lăng, x. Thượng Phúc, h. Quỳnh Côi (nay là x. An Ấp, h. Quỳnh Phụ). Bia hai mặt, khổ 0.55m x 0.40m. Gồm 30 dòng, khoảng 350 chữ. Chạm rồng. *Nội dung:* Ghi tiểu sử nhà sư Bùi Lạc Thiên, hiệu Huệ Thành, trụ trì ở chùa Thanh Lăng đã có công xây dựng chùa, tô tượng, đúc chuông. N. 4152/3.

3751. THANH MAI 青 枚

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Địa Linh, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Dục Linh, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tô Công, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 414 người (1927). *Hương ước l. Thanh Mai* (1936): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., 10 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần: Hoàng Nguyên Công, Hoàng Văn Công, Thuần Công, Thặng Công, Khánh Công.

3752. THANH NÊ 青 泥

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Thanh Nê. Có thể đã sáp nhập vào x. Thanh Nê.

3753. THANH NÊ 青 泥

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Bồi, p. Kiến Xương, t. Thái Bình.

Trong KCCP thuộc x. Tán Thuật, h. Kiến Xương. Nay thuộc ttr. Kiến Xương. Dân số 4031 người (1927). *Địa bạ x. Thanh Nê*: 10 tr., khai tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1887), gồm công tư điền thổ 1764 mẫu; trong đó công điền 73 mẫu 7 sào; tư điền 1490 mẫu 3 sào. *Thần sắc x. Thanh Nê*: 9 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo). Phong cho Nam Hải Đại Vương. *Tục lệ x. Thanh Nê*: 48tr., gồm 5 giao ước của thôn *Đông* 東 lập ngày 12 tháng 7 năm Tự Đức 19 (1866); 3 giao ước lập ngày tháng 8 năm Tự Đức 31; 3 điều lập ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức 34 (1881); 3 điều lập ngày 1 tháng 8 năm Đồng Khánh 1 (1886); 9 giao ước của Văn hội không ghi ngày lập; 31 lệ của thôn La Đông 羅東 lập ngày 18 tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900); 20 lệ của thôn Trung 中 không ghi ngày lập. *Hương ước th. Đông* (1936): 13 tr. viết tay. *Hương ước th. La* (1936): 15 tr. viết tay.

Khơi sông Kiến Giang đoạn xã Thanh Nê (1933)

3754. THANH NÊ

Thị trấn thuộc h. Kiến Xương. Thành lập ngày 12-4-2002 theo quyết định số 45/2002/CP của Chính phủ "trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của ttr. Kiến Xương và x. Tán Thuật". Thị trấn nằm trên đường 39, cách tp. Thái Bình 13km. Trước khi thành lập ttr. Thanh Nê, ngày 8-6-1988 Hội đồng Bộ trưởng đã có quyết định 102 HĐBT "tách xóm Quang Trung và xóm Tân Tiến của x. Tán Thuật để thành lập ttr. Kiến Xương".

Sau ngày thành lập, ttr. Thanh Nê chia làm 14 khu phố (trên cơ sở các xóm của x. Tán Thuật): Chấn Đông, Giang Đông, Văn Khôi, Minh Đức, Đông Trung, Cộng Hoà, Trung Đồng, Tiền Tiến, Tự Tiến, Hưng Long, Quang Trung, Giang Nam, Thống Nhất, Tân Tiến. Diện tích tự nhiên có 681,54 ha. Dân số 9370 nhân khẩu, gồm 2730 hộ. Có 4 hộ 182 khẩu theo đạo Thiên chúa. Nhân dân sống bằng nghề làm ruộng, làm tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh dịch vụ. Sản phẩm chính có lúa, gần đây có đưa bò lai sin vào chăn nuôi. Có 1

chợ, một bãi sông. Thị trấn có hệ thống giao thông, có 1 trường học, 1 trạm y tế xây dựng kiên cố. Cuối triều Lê, l. Thanh Nê có TS. Trương Đăng Quỹ, con trai ông là Trương Đăng Thụ theo Tây Sơn được bổ chức Tuần phủ Lạng Sơn, con gái là nữ sĩ Trương Quỳnh Như. Có 2 Anh hùng LLVTND, 1 Anh hùng lao động, 130 liệt sĩ, 104 thương binh. Trường cấp 2 Tán Thuật (nay là trường PTCS) luôn luôn là lá cờ đầu của ngành giáo dục Thái Bình.

3755. THANH NÊ

Làng kháng chiến thuộc x. Tán Thuật, h. Kiến Xương (nay là ttr. Thanh Nê). Từ sáng ngày 19-8 đến ngày 25-8-1948, cán bộ, đảng viên và toàn thể dân quân du kích l. Thanh Nê đã xây dựng Thanh Nê thành một làng kháng chiến kiên cố. Dọc làng, hơn 2 km theo trục đường 39B đã bị băm nát. Cầu Ngái phía trên, cầu Bùi phía dưới đều bị đánh sập. Dân quân du kích và các đoàn thể đã đào hào, đắp lũy, rào dậu tre, xóm này nối liền với xóm kia, theo đúng quy cách của tỉnh đội.

Mùa hè năm 1950, bọn phản động địa phương nổi lên đóng bốt ở chùa Thanh Nê, chia cắt x. Tán Thuật thành nhiều vùng. Năm 1951, quân địch đã đốt hàng trăm nóc nhà dân, bắn chết 36 người, trong đó có đồng chí Vũ Xuân Ứng, Phó Bí thư chi bộ cùng 5 đảng viên và 12 du kích. Trong 2 năm 1950-1951 tình hình chiến sự đã trở nên ác liệt, nữ du kích Thanh Nê đã giúp chi bộ đảng, xã đội, huyện đội, bố trí thế trận. Tiêu biểu là trung đội trưởng trung đội nữ du kích Nguyễn Thị Chiên. Ngày 26-1-1952, tên quan hai Pháp Moduya đã bị tổ du kích Nguyễn Thị Chiên bắt sống.

3756. THANH NGA 青 娥

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Việt, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Minh Tân, h. Hưng Hà. Dân số 1178 người (1927). *Tục lệ x. Thanh Nga*: 10 tr., gồm 8 lệ, lập ngày 17 tháng Giêng năm Đồng Khánh Bính Tuất (1886), sao lại ngày 5 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915); 4 lệ của thôn *Kênh* 涇, không ghi ngày lập.

3757. THANH NGA

Kè mỏ hàn lái dòng và lát mái, tại km 146+ 300 đến km 150 + 100 đê Hồng Hà II, th. Thanh Nga, x. Minh Tân, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1973, bằng đá hộc, có 5 mỏ và kè lát mái dài 1900m, cao trình đỉnh kè (+ 4.50), cuối kè (-10.00). Bị hư hỏng nặng; 5 mỏ lai đòng bị tụt đá không còn tác dụng, đoạn lát mái thượng lưu bị xô tụt đá, đoạn cuối bị lở mạnh.

3758. THANH NINH 清 寧

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vạn Xuân, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư. Dân số 660 người (1927). *Thần tích x. Thanh Ninh*: 28 tr., gồm sự tích Bí Công (Tiền Lý Nam Đế) và Lợi Công (Lợi Nam Đế Thượng Đẳng Tôn Thần); sự tích Công Quang (?), họ Nguyễn, tự Hữu Nhuệ, người làng Mạt, công thần thời Lê; sự tích Tiếp Công (Hoàng Giang Đại Vương) thời Lý, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; và sự tích Hoàng Lang (Linh Lang Đại Vương), con Lý Thánh Tông, do Nguyễn Bính soạn năm 1572. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 42 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Tiền Lý Nam Đế, Hoằng Hợp, Hoằng Giang, Lợi Nam Đế, Tuy Lộc, Cao Thọ, Nam Hải, Linh Lang. *Tục lệ x. Thanh Ninh*: 22tr., gồm 8 lệ lập ngày 10 tháng 10 năm Tự Đức 3 (1850); 17 lệ lập ngày 3 tháng 8 năm Duy Tân 3 (1909). Tất cả được sao lại ngày 28 tháng 2 năm Duy Tân 10 (1916).

3759. THANH QUAN 青 關

Huyện cũ. Xem: *Cổ Lan* (huyện cũ - 632), *Thanh Lan* (huyện cũ - 3747)

3760. THANH QUANG

Chùa th. Đông Tiến, x. Quyết Tiến, h. Kiến Xương, tọa lạc trên khuôn viên rộng 2.920 m^2, cạnh bờ sông Câu, cảnh quan khá đẹp, khởi xây năm Vĩnh Thịnh thứ 18 (1723) chia thành 3 khu: chùa, phủ và tăng xá. Chùa bố cục chữ "đinh".

Tòa ông Hộ 5 gian. Điện Phật 4 gian, cùng xây kiểu vòm cuốn, phát triển chiều cao thành kiến trúc chồng diêm điện Phật, giống phong cách chùa Ông Hộ. Cạnh chùa còn có 4 gian phủ mẫu (thờ mẫu và Trần Hưng Đạo) và tòa nhà thờ Pháp tổ truyền đăng, trong thờ Đạt Ma thiền sư, treo đại tự thếp vàng "Viễn truyền đăng" và 14 tượng tổ kế đăng. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004)

3761. THANH TÂN

Xã thuộc h. Kiến Xương, thành lập 1955, gồm 4 thôn: An Cơ, Nam Lâu, Phú Mãn, Tử Tế. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: An Cơ Bắc, An Cơ Đông, An Cơ Nam, An Thọ, Nam Lâu, Phú Mãn, Tử Tế. Diện tích tự nhiên 511 ha. Dân số 6057 nhân khẩu, gồm 1594 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có trồng dưa chuột, khoai tây xuất khẩu. Một số làm nghề xây dựng, đan mặt ghế cói xuất khẩu và khâu nón. Có hệ thống thuỷ lợi thuận tiện cho phát triển nông nghiệp, các sông nội đồng dài tới 6km, có 3 cầu, 5 cống, 1 chợ. Xã còn bảo tồn được một ngôi đình, 5 ngôi chùa. Đình I. An Cơ được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh. Trong hai cuộc KCCP và KCCM, Thanh Tân có 13 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 156 liệt sĩ, 70 thương binh, gần 700 người được thưởng Huân, Huy chương các loại.

3762. THANH TRAI

Miếu th. Thanh Trai, x. Minh Lãng, h. Vũ Thư, gọi theo tên nôm I. Giai là miếu Giai, có thể đã có từ thượng cổ, nay chỉ còn dấu tích thời Lê Trung hưng, với bức tường bao trên 1 vạn viên gạch Bát Tràng. Kiến trúc kiểu chữ "đinh". Bái đường 5 gian. Hậu cung 6 gian. Miếu thờ Hùng Vũ Đại Vương, tên Nguyễn Thiện, cha là Nguyễn Đạt, mẹ là Trần Thị Quang, quê gốc ở Kinh Bắc. Mồ côi từ nhỏ, sau kết bạn với thần Tản Viên, rồi ra làm quan giúp Hùng Duệ Vương. Khi Thục Phán gây hấn, ông về đất Thanh Trai, h. Thư Trì, p. Kiến Xương mộ quân. Đánh xong Thục Phán, ông xin được hưu nhàn ở Thanh Trai, mở trường dạy học rồi mất tại đây. Được phong duệ hiệu Hồng Vũ Đại Vương và lập miếu thờ.

3763. THANH TRIỀU 青 潮

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ; có 10 xã: Thanh Triều, Hải Triều, Thụy Vân, Hà Xá, Bùi Xá, Xuân Trúc, Tây Xuyên, th. Kiều Thạch, Quan Khê, Mỹ Xá. Cuối tk. XIX thuộc h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên; có 10 xã, thôn: Thanh Triều, Hải Triều, Bùi Xá, Hà Xá, Mỹ Xá, Thụy Vân, Kiều Thạch, Xuân Trúc, Tây Xuyên, th. Quan Khê. Đầu tk. XX thuộc h. Hưng Nhân, t. Thái Bình; có 11 xã: Bùi Xá, Hà Xá, Hải Triều, Kiều Thạch, Mỹ Đại, Quan Khê, Tây Xuyên, Thanh Triều, Thụy Vân, Xuân Hải, Xuân Trúc. Nay thuộc h. Hưng Hà.

3764. THANH TRIỀU 青 潮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 272 người (1927). *Tục lệ x. Thanh Triều*: 22 tr., gồm 1 lệ, lập ngày 10 tháng 3 năm Tự Đức Quý Sửu (1853); 20 lệ, lập ngày 7 tháng 6 năm Đồng Khánh 2 (1887).

3765. THÀNH LẬP TỈNH THÁI BÌNH

Sau khi bình định xong Bắc Kỳ, thực dân Pháp tiến hành chia đặt lại đơn vị hành chính, trong đó có việc thành lập một số tỉnh mới. Ngày 21-3-1890 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập t. Thái Bình gồm p. Thái Bình, p. Kiến Xương (tách từ t. Nam Định) và h. Thần Khê (tách từ p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên), sau đó điều chỉnh lại các tổng, xã ở hai bên sông Hồng, lấy sông Hồng làm ranh giới giữa hai tỉnh Nam Định và Thái Bình. Tỉnh lỵ Thái Bình đặt tại p. Kiến Xương, nay thuộc tp. Thái Bình. Đến 28-11-1894, lại cắt thêm hai huyện Hưng Nhân và Duyên Hà thuộc p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên sáp nhập vào t. Thái Bình, lấy sông Luộc làm ranh giới giữa hai tỉnh Thái Bình và Hưng Yên. Địa dư, duyên cách của t. Thái Bình từ đó đến nay cơ bản không thay đổi.

3766. THÀNH NHÀ MẠC

Di tích chạy dài từ Tiên Hưng sang tận Thư Trì. Trong dải đồn lũy ải cũ chỉ còn dấu tích đoạn từ đầu th. Đông Anh, x. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Phụ sang đến th. Canh Nông, x. Điệp Nông, h. Hưng Hà, lác đác chỉ còn những đoạn móng nền dài 50 - 600m, cao hơn đất bãi độ trên dưới 1m, dấu xưa đã mờ nhạt. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "... nhà Mạc bị nhà Lê đánh bại, đắp thành để chống cự, một đêm công việc làm xong, nhân dân quá nửa bị què tay gẫy chân, nay còn nền cũ". Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép: Uy quốc công, Dũng quốc công, Nghĩa quốc công (tướng nhà Mạc) chiếm p. Kiến Xương, p. Tiên Hưng... đắp thành từ Tiên Hưng đến Tư Trì... Trên phòng tuyến này đã xảy ra nhiều trận huyết chiến giữa quân Trịnh và quân quan nhà Mạc. Năm 1593, Thái úy nhà Lê là Nguyễn Hoàng đem đại binh về phá phòng tuyến này.

3767. THÁNH LONG TỰ KỈ NIỆM BI VĂN 聖龍寺紀念碑文

Bia dựng năm Khải Định thứ 4 (1919), ở chùa Thánh Long, x. Kỳ Bố, h. Vũ Tiên (nay là ph. Kỳ Bá, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 1.38m x 0.85m. Gồm 16 dòng, khoảng 350 chữ. Trang trí phượng, hoa lá. Người soạn: Phó bảng Phạm Văn Thụ, Tuần phủ Thái Bình. *Nội dung*: Chùa Thánh Long của bản xã không biết được xây dựng từ năm nào, đến nay đã bị hỏng, quanh chùa cỏ mọc um tùm. Năm Đinh Tỵ, bà Nguyễn Diệu Phương và Trần Diệu Kính đã cúng tiền để xây dựng chùa. Nay dựng bia ghi lại. N. 17139.

3768. THÁNH MẪU

Từ thuộc th. Thưởng Duyên, x. Văn Lang, h. Hưng Hà, tương truyền có từ thời cổ, xưa là thảo miếu, sau xây gạch, khuôn viên nhỏ chưa đầy 100 m^2, bị hủy diệt trong thập kỷ 60 (tk. XX), năm 2004, phục dựng lại. Chính từ 2 tòa, 4 gian, bố cục chữ "đinh". Tòa tiền tế 3 gian, xây cuốn vòm lợp ngói mũi, hồi xây cánh bảng, cánh gà xây trụ biểu đắp nghê thần, quả gãng lồng đèn, xê nô đắp cuốn thư đề 3 chữ Hán: Thánh Mẫu từ, 2 bên đắp rồng chầu. Hiên trổ 3 cửa, lắp cánh cửa khay thượng song hạ bản. Hậu cung 1 gian, xây cuốn. Từ thờ Bùi Thị Khánh, theo thần phả lưu tại bản từ thì bà người Thưởng Duyên, theo Hai Bà Trưng, đã tuẫn nạn vì việc nước, được dân lập đền thờ.

3769. THÁNH VĂN LANG

Thần thờ ở l. Đông Nhuế, tg Xuân Vũ, h. Trực Định (nay thuộc x. Vũ Thắng, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thần xuất hiện vào thời Lê sơ. Lúc đầu thần nhập vào khúc gỗ hương bạch đàn nổi lênh bềnh trên sông Hương. Trong đám ấy có ngư phủ họ Mai, người th. Đường Vịnh, tuổi đã cao, tính phác thực, trông thấy cây gỗ nổi lênh bềnh giữa dòng thì vớt lên để trên gò cao che nón làm tán, treo hoa làm sớ tạ ơn. Đêm ấy, ngư phủ được thần báo mộng: "Ta vốn là thần hậu hạ Thượng đế, nay xuống trần gian, qua núi Tản, Tam Đảo được Tản Viên Sơn Thánh khai đại yến khoản đãi. Ta bẩm báo rằng đã chọn cao xứ Đồi Long ở th. Đường Vịnh (sau đổi gọi là Đông Vinh), h. Chân Định, p. Kiến Xương, đạo Sơn Nam để dựng đền miếu. Cây gỗ thơm bạch đàn từ Tam Đảo trôi xuôi xuống dòng Nhĩ Hà về đây. Ngươi hãy báo dân thôn tới đó để dựng đền, ta sẽ ban phúc cho muôn đời". Sau đó, thần cưỡi ngựa trắng từ đất ấy bay lên trời, bèn lập miếu lên đó để thờ, xẻ gỗ tạc tượng, viết thần hiệu. Từ đấy, làng cầu gì được nấy. Các triều đều có phong tặng: An Lan Phổ trạch Bác hiệp Trừng trạm Đại Hải Thánh Vương Văn Lang Đại Vương

Các làng ở Thái Bình cùng thờ ngài: 1/ Đông Vinh, x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư. 2/ Th. Động Trung, x. Vũ Trung, h. Kiến Xương. 3/ Th. Đông Nhuế, x. Vũ Thắng, h. Kiến Xương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/8,49), ($Q4^0$-18/VIII,26).

3770. THAO BỒI 叨培

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Thao Bồi, có thể đã sáp nhập vào x. Thao Bồi.

3771. THAO BỒI 叨培

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Sách

Danh mục các làng xã Bắc Kỳ (1928) và tài liệu lưu trữ lại chép xã này là Công Bồi. Xem: *Công Bồi* (xã cũ - 662)

3772. THĂNG LONG

Xã thuộc h. Đông Hưng, cách ttr. Đông Hưng 9km về phía bắc. Thành lập năm 1947, đến năm 1955 tách thành 2 xã Thăng Long và Minh Tân. X. Thăng Long còn các thôn: Thần Khê, Lộ Vị, An Liêm, Cộng Hoà (một phần của x. Cổ Quán). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn như trước năm 1955: An Liêm, Cộng Hoà, Lộ Vị, Thần Khê. Diện tích tự nhiên 324,3 ha. Dân số 4824 nhân khẩu, gồm 1196 hộ.

Thế đất cao, nằm sát sông Tiên Hưng, thuận lợi cho trồng cấy các cây hoa màu ngắn ngày xuất khẩu. Có quốc lộ 39A chạy qua thuận lợi cho lưu thông tiêu thụ nông sản và đi lại của nhân dân. Ngoài nghề nông là chính, còn có nghề thủ công thêu ren, may gia công, chế biến nông sản, xây dựng, cơ khí. X. Thăng Long ngày nay nguyên là phủ lỵ Tiên Hưng, sau 1947 là h. Tiên Hưng cho đến năm 1969 sáp nhập Tiên Hưng, Đông Quan thành Đông Hưng, thị trấn chuyển về cầu Nguyễn và nơi đây nhanh chóng bị "nông thôn hoá". Người khai khoa là Hoàng giáp Nguyễn Hán Đình (tk. XV). Nhân dân trong xã có truyền thống hát tuồng, chèo. Có đền Rèm (An Liêm) thờ nữ tướng Cẩm Hoa, có đình Lộ Xá, Lộ Vị thờ Trần Thủ Độ, Trần Tự Khánh và các tướng của nhà Trần. Hàng năm, tháng ba lễ hội đền Rèm, tháng 8 âm lịch lễ hội đình. Có 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng LLVTND, 1 Lão thành cách mạng, 2 cán bộ tiền khởi nghĩa; 115 liệt sĩ, 54 thương binh. Toàn xã được tặng thưởng 427 Huân, Huy chương kháng chiến.

3773. THẮT LƯNG

Đối với phụ nữ thì thắt lưng được chăm chút thành trang sức nổi rõ trên nền váy áo, tạo thêm dáng "thắt đáy lưng ong". May bằng loại vải khổ hẹp dài tới vài ba mét, thắt một vòng lưng còn bỏ mối xuống quá hai gối chân. Thắt lưng có khi là nhiễu, lụa nhuộm màu xanh lục, màu đỏ già ngả sang màu nâu, màu mỡ gà... hai đầu viền hay xẻ tua chỉ cho đẹp. Phụ nữ thôn quê dùng thắt lưng màu sẫm. Phụ nữ thành thị, giàu có, hay trong dịp lễ tết hội hè thích khoe thắt lưng lụa màu sắc sặc sỡ xanh đỏ, buộc thá chùng, bay phất phơ trước váy. Nhiều cụ bà nhà quê dùng thắt lưng như một thói quen giữ cho chặt bụng. Đối với nam giới thì thắt lưng thường là màu nâu, đen, may ngắn và không có tua trang trí nhưng cũng được coi là một thứ trang phục.

3774. THÂM ĐỒNG 琛銅

Xã cũ, địa phương quen gọi Thâm Động, đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, x. Thâm Đồng có các thôn Xuân Lôi, Đồng Lâm, An Lang, Phú Nỗ; thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Phong, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Dân số 1958 người (1927). *Tục lệ x. Thâm Đồng*: 22 tr., gồm 6 lệ của th. Đồng Lâm 同淋 ; 5 lệ của th. An Lang 安榔, 6 lệ của th. Phú Nỗ 富努 ; 23 lệ của th. Xuân Lôi 春雷, lập ngày 28 tháng 3 năm Tự Đức 5 (1852). *Thần tích th. Xuân Lôi* 春雷: 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Mặc Công (Uyên Mặc Đại Vương) và Chu Nương (Quang Dung Công chúa) thời Trưng Nữ Vương. *Hương ước* x. *Thâm Đồng* (1936): 9 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr.; thần: Minh Tôn, Anh Tôn, Dụ Tôn, Duệ Tôn, Hiến Tôn, Nghệ Tôn, Thuận Tôn (các vua nhà Trần).

3775. THẨM

Bốt liên hiệp Pháp tại x. Minh Quang, h. Thư Trì (nay là ttr. Vũ Thư). Nằm trên trục đường 10 nhằm kiểm soát khống chế cửa ngõ vào tx. Thái Bình. Toàn bộ khu vực đóng bốt được chia làm 2 khu, khu bên kia cầu Thẩm có hệ thống công sự trận địa gồm 11ô cốt mẹ diện tích khoảng 10m^2, cao 2m, tường dầy 40cm có các lỗ châu mai bố trí hỏa lực kiểm soát trên các hướng, 6 lô cốt vệ tinh, tất cả đều được xây bằng đá, xi măng, giao thông hào nối liền giữa các lô cốt, ụ súng và ra tận đầu cầu. Bên này sông, ngay sát đường 10 là một cụm

lô cốt 5 chiếc cũng gồm có 1 lô cốt mẹ và 4 lô cốt vệ tinh tạo thành cụm chiến đấu liên hoàn. Bốt được vây kín bằng 3 hàng rào đơn dày thép gai, có bố trí xen kẽ các loại mìn chống bộ binh. Lực lượng địch ở đây lúc đầu là quân Pháp và quân ngụy hỗn hợp, một thời gian sau quân Pháp rút đi, bàn giao cho lính ngụy quản lý; toàn bộ khu vực này do tên sĩ quan Pháp chỉ huy cùng tên Lê Văn Khuy, bốt trưởng. Quân số thường xuyên có 100 tên. Địch rút khỏi bốt vào ngày 30-6-1954.

3776. THẨM

Cầu trên tỉnh lộ 220B km 0 + 20, vượt sông Barị, địa phận phố Thẩm, h. Vũ Thư; xây dựng năm 1976 bằng bê tông cốt thép, dài 5 nhịp 49 m; rộng 4,5 m. Tải trọng H13 - XB 60.

3777. THÂN MẪU CỦA ĐINH TIÊN HOÀNG

Thần thờ ở l. Lộc Thọ, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, ph. Tiên Hưng (nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Lúc nhỏ, Thái hậu có tên là Chiêm Nương. Thân phụ họ Lưu, tên Tường. Thân mẫu Hoàng Thị Hiên nằm mơ rút được một cành trâm rồi mang thai sinh ra Thái hậu. Lúc sinh ánh sáng màu đỏ tràn ngập khắp nhà, nhân đấy thân phụ đặt tên cho là Chiêm Nương. Khi lớn lên kết hôn với Đinh Công Trứ, Thái sử đất Ái Châu, sinh ra Đinh Tiên Hoàng thì Thái hậu đã là tay võ nghệ cao cường rồi. Thầy tướng đã đoán trước nương sau này tất sẽ là Hoàng Thái hậu. Khi hành quân tới địa đầu h. Duyên Hà (tức th. Lộc Thọ, tg Duyên Hà), gặp một cánh sứ quân đông chừng mấy vạn người. Thái hậu cùng chư tướng phải ra tay ứng phó. Lúc ấy, Thái hậu cũng gặp Đinh Bộ Lĩnh cùng các tướng sĩ đã bị mệt mỏi sau những trận chiến bại với Ngô sứ quân. Bà đưa tướng sĩ của mình về trang Diên Phúc cắm lũy giữ thành, nghỉ ngơi dưỡng sức để mở các chiến dịch sau.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/12,73), (Q4^0-18/VIII,29).

3778. THÂN THƯỢNG 親 上

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX là x. Thân Thượng thuộc tg Nam Huân, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Bình, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Bình, h. Kiến Xương. Dân số 4735 người (1927). *Địa bạ x. Thân Thượng:* 20 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (1887), gồm công tư điền thổ 1309 mẫu; trong đó công điền 287 mẫu; tư điền 770 mẫu. *Thần sắc x. Thân Thượng:* 3 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (1 đạo). *Thần sắc th. Quán* 館: 7 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Cao Sơn Đại Vương; Thủy Điện Tiên Cung Công chúa. *Thần tích th. Một* 沒 về sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) thời Lý; *Thần tích th. Trung* 中, *th. Tiền* 前 về sự tích Chử Đồng Tử, Tiên Dung Công chúa và Nội Trạch Tây Cung Tiên Nữ. *Thần tích th. Quán* 館 về sự tích Cao Sơn Đại Vương, người Bảo Sơn, quận Quảng Nam, nước Đại Minh. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 10 tr., 19 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Đô Công, Lâu Công, Hải Lân Vương, Vinh Công ... *Tục lệ th. Trung* 中 và th. Tiền 前 18tr., gồm 21 khoản lập ngày 6 tháng Giêng năm Tự Đức 36 (1883), 1 điều lập ngày 27 tháng 6 năm Thành Thái 18 (1906); *Tục lệ th.* Ngải 艾 24tr., gồm 35 điều lập ngày 2 tháng 4 Thành Thái 14 (9102); *Tục lệ th. Đông* 東 12tr., gồm 14 điều lập ngày 22 tháng 7 năm Thành Thái 18 (1906); *Tục lệ th. Quán* 館 20tr., gồm 16 khoản lập ngày 13 tháng 9 năm Thành Thái 18 (1906). *Hương ước x. Thân Thượng* (1936): 10 tr. viết tay; *Hương ước th. Tiền* và *Hương ước th. Trung* (1936): chữ Hán; *Hương ước th. Đông* (1936): 11 tr. viết tay.

3779. THÂN THƯỢNG 親 上

Xã cũ tk. XIX về trước là x. Điều Thượng. Từ đầu tk. XX là x. Thân Thượng, thuộc tg Phương Quan, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Liên Phương, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Dân số 596 người (1927). *Địa bạ x. Thân Thượng:* 18 tr.,

khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 397 mẫu 4 thước 6 tấc; trong đó công điền 234 mẫu 1 sào 10 thước; tư điền 48 mẫu 4 sào 8 thước 3 tấc; thổ trạch viên trì 95 mẫu 8 sào 1 thước 3 tấc. *Tục lệ x. Thân Thượng:* 18 tr., gồm 18 lệ định, lập ngày 8 tháng Giêng năm Đồng Khánh Giáp Thân (1884); 12 lệ, lập ngày 19 tháng 12 năm Tự Đức 35 (1882). *Thần tích x. Thân Thượng:* 6 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1738, về sự tích Đô Công thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 10 tr., 19 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong, 1 thần tích; thờ: Đô Công, Lâu Công, Hải Lân Vương, Vĩnh Công, Hoàng Hổ, Thiên Quan Nương Đình, Thiên Quan Đàm Môn, Già Lam Chân Tế. *Hương ước l. Thân Thượng* (1936): 7 tr. viết tay.

3780. THÂN THƯỢNG

Đồn địch, lập 12-1950 ngay trong nhà thờ xứ Thân Thượng thuộc tg Nam Huân (nay là x. Quang Bình, h. Kiến Xương). Xung quanh đồn là sông ngòi, ao, hồ bao bọc, phía trong có luỹ cao, hào sâu. Phía trước nhà thờ xây 2 bức tường song song với nhau cao 2m dài 300m trên có khoét lỗ châu mai. Phía ngoài tường xây là 2 lớp hàng rào tre ken dầy dây thép gai kéo tận đến mép sông Chuồn. Dưới sông, hồ, địch cắm chông nổi bằng nứa, chông chìm bằng sắt và bố trí các loại mìn chống bộ binh. Toàn bộ khu vực đồn chỉ có một cổng ra vào ở phía tây nam giáp cầu gỗ qua sông Chuồn. Một lô cốt bằng bê tông cốt thép vững chắc, bên trái là tháp canh. Trên tháp chuông nhà thờ và gác 2 nhà tầng, bố trí trung liên, đại liên. Lực lượng địch có 157 tên, chủ yếu là lính bảo an dân vệ, vệ sĩ nhà thờ do tên Nguyễn Văn Dậu làm đồn trưởng. Ngoài ra, địch còn bố trí 3 tiền đồn đóng tại các nhà thờ Đại Thành, Ông Thánh Phêrô và nhà thờ Thuyền Chài. Lực lượng ở mỗi vị trí có từ 1 trung đội đến 1 đại đội. Cai quản toàn bộ xứ Thân Thượng là tên linh mục phản động Nguyễn Quang Ân và Lê Quang Oánh với thủ đoạn dụ dỗ mê hoặc dân chúng, gọi Thân Thượng là khu "tự trị hoà bình", tuồn hàng viện trợ Mỹ vào, tạo nên sự phồn vinh giả tạo. Trung đội "hổ xám" hàng ngày đi lùng sục, bắt cóc, thủ tiêu cán bộ cách mạng. Đặc biệt, trong nhà thờ có 1 trại giam do tên Đế khét tiếng gian ác làm cai tù. Chúng thành lập ban tư pháp do tên Sánh làm trưởng ban, chuyên hỏi cung tra tấn, thủ tiêu những người chúng nghi là Việt Minh cộng sản. Xt: *Trận Thân Thượng* (4285)

3781. THẦN ĐẦU 神投

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thần Nhuệ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thần Hướng, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nhật Tân , h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Tân, h. Thái Thụy. Dân số 306 người (1927). *Địa bạ x. Thần Đầu:* 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 606 mẫu 7 sào 1 tấc; trong đó công điền 342 mẫu 9 sào 10 thước 9 tấc; tư điền 87 mẫu 9 sào 8 thước 7 tấc; thổ trạch viên trì 121 mẫu. *Thần sắc x. Thần Đầu:* 17 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Thịnh (1 đạo), Cảnh Hưng (4 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Thượng Đẳng Hiển ứng... Đại Vương. *Tục lệ x. Thần Đầu:* 18 tr., gồm 14 ước lập ngày 16 tháng 7 năm Tự Đức 10 (1857); 7 ước lập ngày 16 tháng 10 năm Tự Đức 11 (1858); 4 ước lập ngày 20 tháng 12 năm Duy Tân 1 (1907). *Hương ước x. Thần Đầu* (1942): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc l. Thần Đầu* (1938): 6 tr., 19 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Nam Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Bắc* (1938): 5 tr., 24 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Lôi Công. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Nam* (1938): 7 tr., 41 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Tuấn Lương. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Trung* (1938): 4 tr., 12 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Mai Chương.

3782. THẦN ĐẦU

Cống dưới đê, tại km 22 + 000 đê biển số 7. x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1979. Kích thước 1 cửa, rộng 2m, cao 2,5m, thân dài 16m, cao trình đáy (-1.00). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm, cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng còn tốt. Cống tiêu nước ra sông Trà

Lý cho x. Mỹ Lộc, x. Thái Tân. Vụ đông xuân có thể lấy hớt nước ngọt, nhưng thận trọng để hạn chế mặn thâm nhập vào đồng. Có thể lấy phù sa suốt vụ mùa để cải tạo đất.

3783. THẦN HUỐNG 神 貺

Tổng vốn là tg Thần Nhuệ từ đầu tk. XIX về trước, thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là tg Thần Huống thuộc h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định; có 5 xã thôn: Thần Huống, Thần Đầu, Lũng Đầu, Phú Uyên và th. Chiêm Thuận. Từ đầu tk. XX đến 8-1945, tổng Thần Huống có 7 xã: Thần Huống, Thần Đầu, Lũng Đầu, Phú Uyên, Chiêm Thuận, Cao Mỹ, Cổ Lũng. Đất tg Thần Huống nay thuộc h. Thái Thụy, chia ra các xã: Thái Thịnh (th. Nam, th. Đoài của x. Thần Huống), Thái Tân (Phú Uyên, Thần Đầu), Thái Học (th. Bắc, th. Đông của x. Thần Huống), Thái Hồng (Chiêm Thuận), Thái Xuyên (Lũng Đầu).

3784. THẦN HUỐNG 神 貺

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Thần Huống, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định; từ 1890 thuộc t. Thái Bình. Trong KCCP là x. Thần Huống. Nay thuộc các xã: Thái Thịnh (th. Nam, th. Đoài), Thái Học (th. Bắc, th. Đông), Thái Thọ (1 xóm của x. Thần Huống cũ) . Dân số 7073 người (1927). *Địa bạ x. Thần Huống*: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm điền thổ 1247 mẫu 1 thước 5 tấc; trong đó công điền 467 mẫu 4 sào 5 thước 2 tấc; tư điền 236 mẫu 8 sào 4 thước 8 tấc; công pha từ thổ 342 mẫu 4 sào 6 thước 5 tấc. *Thần sắc x. Thần Huống*: 72 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (24 đạo), Quang Trung (3 đạo), Cảnh Thịnh (8 đạo). Phong cho Đức Vua Cả Bản Lộ... Đại Vương; Đức Vua Đỗ Công... Đại Vương. *Thần tích x. Thần Huống*: 10 tr., về sự tích 7 vị công thần thời Trần Thái Tông: Kinh Công (Kinh Thành Đại Vương); Sa Công (Sa Điện Đại Vương); Triển Công (Thiên Quan Cửa Triển Đại Vương); Đỗ Công (Đỗ Công Đại Vương); Nhuệ Công (Duệ Nhuệ Đại Vương); Lộ Công (Bản Lộ Đại Vương); và Biểu Công (Mang Xá Đại Vương); Trung Nghị Đại tướng quân. *Tục lệ x. Thần Huống*: 24tr., gồm 11 lệ của th. Lam Đông 藍 東 ; 10 lệ của th. Tân Đông 新 東 ; 14 lệ của th. Trung 中 ; 15 lệ của th. Bắc 北 ; 9 lệ của th. Đoài 兌 , 5 lệ của th. Nam 南 , đều không ghi ngày lập. *Hương ước l. Thần Huống* (1942): 8 tr. viết tay và Hương ước của các thôn Bắc, Trung, Đoài.

Bản khai thần tích - thần sắc x. Thần Huống (1938): 6 tr., 22 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; thần Đại Cần Nam Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Bắc Trung* (1938): 47 tr., 151 tr. chữ Hán; 17 đạo sắc phong; 7 thần tích; thần: Đỗ Công, Sát Hải, Cổ Thành, Sa Đài, Bến Nhuệ, Đại Kiến, Mang Sá, Thiên Quan Cửa Thiền. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đoài* (1938): 19 tr., 99 tr. chữ Hán; 27 đạo sắc phong; 3 thần tích; thần: Bến Nhuệ, Đỗ Công, Sa Điện. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đông* (1938): 5 tr., 20 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Mang Xá. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đông Cựu* (1938): 12 tr., 60 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Biểu Công, Bản Lộ. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đông Tân* (1938): 12 tr., 60 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Biểu Công, Bản Lộ. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Nam* (1938): 30 tr., 100 tr. chữ Hán; 23 đạo sắc phong; 3 thần tích; thần: Cổ Thành, Chiêu Công, Trần Hưng Đạo, Trung Nghị Uy Rũng, Tỉnh Tấn. Bản khai thần tích-thần sắc th. Trung (1938): 4 tr., 7 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Kỳ Công.

3785. THẦN HUỐNG

Làng kháng chiến thuộc x. Thần Huống, h. Thái Ninh (nay thuộc 2 xã Thái Thịnh và Thái Học, h. Thái Thụy). Từ cuối năm 1947, các thôn xóm trong xã đều tiến hành rào làng. Mỗi gia đình góp 5 mống tre hóa, 5 ngũ tre hóp. Nhiều nhà ủng hộ cả bụi, cả bờ tre. Mỗi lao động góp 10 công đào hào, đắp lũy, rào dậu tre.

Xung quanh các làng là một lớp rào bằng tre hóa, tre hóp. Ngoài cùng là một hệ thống hào rộng 3m,

sâu 2 m, dưới lòng hào thả chông, phía trong đắt đắp thành lũy dày 1 mét, cao 1,5m. Bên trong làm dậu tre dày đặc, buộc dây thép. Cứ cách độ 15- 20m lại có một hố tác chiến. Toàn xã có tới 20 km hầm hào, nối từ xóm nọ sang xóm kia. Mỗi gia đình đều đào hầm cất giấu của cải, hầm ngay trong gầm giường, góc nhà để tránh bom đạn. Thực hiện kế hoạch "vườn không nhà trống", ba ngôi nhà lớn của x. Thần Huống đã phải rỡ xuống, lấy xà cột lim làm hầm hố, công sự. Hầm chợ cống tốn tới 500 công, gác toàn hoành lim, cát đổ dày hàng mét, chứa được ba bốn chục người, chống được đại bác.

Ban xây dựng làng kháng chiến x. Thần Huống do Chủ tịch UBKCHC xã Phạm Huy Vân làm trưởng ban, xã đội trưởng Hoàng Nguyên làm phó ban. Đến cuối năm 1949, tình hình chiến sự ngày càng khẩn trương. Ban chỉ ủy xã quyết định "tất cả đảng viên phải vào du kích". Đoàn viên gia nhập bộ đội ngày càng đông. Hội phụ lão cứu quốc xã họp tại đình Nam nêu khẩu hiệu "quốc gia hưng vong tồn suy, phụ lão giai hữu trọng trách", thành lập một trung đội "Bạch đầu quân".

3786. THẦN KHÊ 神溪

Huyện cũ thời Trần thuộc phủ Long Hưng (đời Lý về trước là đất hương Đa Cương). Thời nhà Minh cai trị (1414-1427) sáp nhập h. Thần Khê vào h. Cổ Lan, lúc đầu lệ thuộc p. Tân An, sau thuộc p. Trấn Man. Nhà Lê lập lại h. Thần Khê, đặt thuộc p. Tân Hưng (từ Lê Trung hưng là p. Tiên Hưng). Các đời sau vẫn theo như thế. Khi thành lập t. Thái Bình (1890), mới tách h. Thần Khê khỏi p. Tiên Hưng, sáp nhập vào p. Thái Bình. Tháng 1-1895, h. Thần Khê đổi thành p. Tiên Hưng, thống hạt h. Hưng Nhân và h. Duyên Hà. Như vậy, về mặt hành chính không còn tên h. Thần Khê. P. Tiên Hưng (tức h. Thần Khê cũ) tồn tại đến 1948, đổi gọi là h. Tiên Hưng.

3787. THẦN KHÊ 神溪

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg tg Cổ Quán, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thăng Long, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Dân số 426 người (1927). *Hương ước th. Đồng Tinh và th. Tiền Môn* (...): 26 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (...): 4 tr., 5 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; 2 thiên thần không rõ tên.

3788. THẦN NHUỆ 神銳

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 5 xã thôn: Thần Nhuệ, Thần Đầu, Lũng Đầu, Phú Uyên, th. Chiêm Xạ. Tổng này, từ cuối tk. XIX đến 8-1945 là tg Thần Huống.

Xt: *Thần Huống* (tổng - 3783)

3789. THẦN NHUỆ 神銳

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thần Nhuệ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX đổi theo tên tổng là x. Thần Huống thuộc tg Thần Huống, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định.

Xt: *Thần Huống* (xã cũ)

3790. THẦN QUANG TỰ BI 神光寺碑

Bia dựng năm Đức Long thứ 4 (1632) tại chùa Thần Quang, x. Hành Nghĩa, h. Vũ Thư (nay là x. Duy Nhất, h. Vũ Thư). Bia hai mặt, khổ 1.70m x 1.35m. Gồm 100 dòng, khoảng 3500 chữ. Chạm mặt trời, rồng, hoa cách điệu, chim, thú. Người soạn: TS. Nguyễn Thực, Người viết: Vũ Hồng Thuyết. Người khắc: Nguyễn Viết Quý. *Nội dung*: Ghi lại việc gia đình cung tần Trịnh Thị Ngọc Trân đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng cây hương, tiền đường, hậu đường, hành lang... chùa Thần Quang, tất cả gồm 21 dãy nhà cộng 154 gian, lại cúng ruộng cho nhà chùa. N. 13555/56.

3791. THẦN QUANG TỰ BI 神光寺碑

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 19 (1698) tại chùa Thần Quang, x. Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên (nay là x. Duy Nhất, h. Vũ Thư). Bia 4 mặt, khổ 1.10m x 0.52m. Gồm 68 dòng, khoảng 650 chữ. Người soạn: TS. Đỗ Viết Hồ, người Xuân Mãn, Đôi Dương. *Nội dung*: Chùa Thần Quang là nơi Không Lộ Thiền sư đắc đạo, đồng thời là nơi mà Thiền sư bỏ nhiều công sức xây dựng. Đến nay, lâu ngày chùa đã hỏng, các nhà từ thiện xuất tiền

của ra sửa chữa. Còn ghi diện tích và vị trí các thửa ruộng chùa Thần Quang. N. 13549/50.

3792. THẦN QUANG TỰ BIỂN 神光寺扁

Biển gỗ dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) tại nhà hậu chùa Thần Quang, x. Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên (nay là x. Duy Nhất, h. Vũ Thư). Biển gỗ một mặt, khổ 0,80m x 0,42m. Gồm 60 dòng, khoảng 1000 chữ. Người soạn: Phạm Đình Sách. *Nội dung*: Ghi họ tên những người đóng góp tiền của để xây thềm chùa. Bài tán 14 câu, ca tụng công đức. N. 13549/52.

3793. THẦN QUANG TỰ CUNG KÍ 神光寺恭記

Bia dựng năm Tự Đức ất Sửu (1865), để tại chùa Thần Quang x. Hành Nghĩa h. Vũ Thư. Bia 1 mặt, khổ 30 x 44cm, không có hoa văn. Toàn văn chữ Hán, 13 dòng khoảng 150 chữ. *Nội dung:* Bia nói về sự tích nhà sư Minh Không đời Lý chữa bệnh hoá hổ cho vua Lý Thần Tông và được vua phong là Thái sư. Chùa thờ Thiền sư nay ở x. Dũng Nghĩa là nơi trụ trì của nhà sư. Cuối văn bia khắc bài thơ Đường luật nổi tiếng của nhà sư "Trạch đắc long xà" và bài thơ của Lê Khắc Nghị. N. 13566.

3794. THẦN QUANG TỰ TẠO CHÚ HỒNG CHUNG VĂN 神光寺造鑄洪鍾文

Chuông đúc năm Mậu Dần, niên hiệu Chính Hoà 19 (1698) ở chùa Thần Quang, x. Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên (nay là x. Duy Nhất, h. Vũ Thư). Chuông cao (cả quai) là 1.82m, miệng rộng 0.99m. Chuông có 6 núm, chia ra hai tầng (tầng trên 4, tầng dưới 2). Các núm chuông làm thành bông hoa sen nở xoè ra 14 cánh. Bài văn chuông do Nguyễn Phú Phác, TS. khoa Canh Tuất (1670), người x. Nghĩa Phú, h. Cẩm Giàng, p. Thượng Hồng, tr. Hải Dương soạn. Ông Hoàng Trụ, người ph. Thịnh Quang, h. Quảng Đức, p. Phụng Thiên viết chữ. Phạm Duy Sách, thợ, người x. Thượng Nông, h. Nam Chấn đúc. Hai ông Hoàng Hữu Tâm và Hoàng Đăng Cao ở x. Gia Đức, h. Thủy Đường khắc chữ. Bài văn dày đặc cả 8 ô, phủ kín mặt chuông, gồm 118 dòng, khoảng 6700 chữ. *Nội dung*: Ghi việc X. Dũng Nhuệ, h. Giao Thuỷ, p. Thiên Trường là nơi đất tốt ở trấn Sơn Nam. Xã có chùa Thần Quang nguy nga, là nơi thờ Không Lộ Thiền sư. Chùa trước đã có chuông, ghi đầy đủ số ruộng thờ của chùa là 1371 mẫu 2 sào, nhưng lâu ngày mờ mịt... nay, có ngài Trịnh Quyền, chức Tả Đô đốc Phù Đô đốc trung quân, cùng một số vị tướng lĩnh khác tụ họp dân xã, cùng vị tiểu tăng là Trần Viết Phó... phát tâm bồ đề, mua đồng tốt, vào ngày tốt tháng 3 năm Mậu Dần (1698) đúc quả chuông to. Phần cuối liệt kê số ruộng chùa hiện có, tới hàng trăm mẫu. N. 13557/60.

3795. THẦN SƯ ĐẠI VƯƠNG VÀ TÂY HẢI CÔNG CHÚA

Thần thờ ở l. Vị Dương, tg Vị Dương h. Thanh Quan (nay thuộc x. Thái Hồng, h. Thái Thụy). *Sự tích*: Thần Sư và Tây Hải Công chúa là hai anh em ruột. Tương truyền quê quán thần ở cửa Thần Phù, thất truyền cả họ tên. Thần có sức khoẻ phi thường, giỏi nghề sông nước, lặn ở dưới nước hàng nửa ngày mới ngoi lên. Lánh loạn Hồ Quý Ly cuối thời Trần. Thần cùng em gái (không thích lấy chồng) đi về phía đông bờ biển, thành lập một đoàn thuyền chiến, đóng dồn đắp lũy ở đó, đợi giặc Minh tới thì tung lực lượng thủy bộ ra đánh, thu được nhiều chiến lợi phẩm. Giặc nhiều lần viết thư dụ hàng, thần quyết không theo. Đến khi nghe tin Lê Lợi dấy nghĩa ở Lam Sơn, chiêu mộ người thạo nghề sông nước, thần đem quân bản hộ của mình ứng mộ. Anh em tham gia đánh nhiều trận. Không rõ vì duyên cớ gì, bỗng một đêm đang ở trong quân ngũ thần lao mình xuống biển mà hóa. Người em gái cũng gieo mình xuống biển chết theo. Nhân nơi đồn lũy cũ của thần, dân tụ cư thành thôn ấp. Triều đình biết tin, liền phong đăng trật là Thượng đẳng thần, hiệu là Thần Sư Đại Vương, em gái là Tây Hải Công chúa Tôn thần, giao cho dân bản ấp phụng sự.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/45,247), (Q4^0-18/VIII,71).

3796. THẤT VỊ TÔN THẦN

Thần thờ ở x. Quân Hành, tg Thụy Lũng, h. Trực Định (nay thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương). Gồm:

Bốn *dương thần*: 1/ Linh Lang Ngọc Sớ Hiển ứng Tập Phúc Đại Vương. 2/ Thiên quan Cửa chùa Tế Cái Tùng Vân Long Đại Vương. 3/ Thánh chúa Kỳ Lân Đệ thất Ngọc Mai ý Mục Tuyên hoà Linh sảng Công chúa. 4/ Thủy Tinh Phu nhân Phỉ Phương Đoan Trang Công chúa.

Ba *âm thần*: 1/ Lã Trục Hộ Quốc Tĩnh Trấn Đại Vương. 2/ Cửa Chùa Tế Hiển Hựu Đại Vương. 3/ Thạch Thần Đại Vương. X. Yên Chỉ cũng thờ 3 vị này.

Sự tích: Thân phụ các thần tên là Trương Biểu, người x. Phù Ninh, h. Hoằng Hóa, xứ Thanh Hoa (tức t. Thanh Hóa nay). Biểu Công lừng danh vũ dũng, Ngô Vương mến tiếng phong cho làm Tri phủ Kiến Xương, đạo Sơn Nam Hạ. Phủ quan gặp được hai người con gái của Thụy Nương người x. Hồng Đô, h. Chân Lợi (tên cổ của h. Trực Định). Thụy Nương là vợ của Chính Công, người x. Quân Hành. Ngày hè, Thụy Nương xuống tắm ở bến sông Lịch Bài bị thần giao long cuốn, sinh đôi hai người con gái, chị là Ngọc Mai, em là Thủy Tinh. Được một năm nhị nương sinh nở mỗi người một cậu con trai, tướng mạo đường đường, tai to mặt lớn, trên bụng đều có dòng chữ: "Thiên Quan Linh Lang Chúa Sớ Đại Vương và Thiên Quan Cửa Chùa Cái Tùng Đại Vương". Nhị công đều là bậc tuấn tú, được gọi về Kinh thử tài. Giặc Chiêm Thành tới xâm lấn bờ cõi, nhị vị làm Chánh phó tướng cầm quân tiến thẳng đến cửa Trà Lý, đánh địch hàng chục trận rồi lại rút về Quân Hành, xây đồn đắp lũy, vừa đánh dẹp các sứ quân, vừa tiêu hao sinh lực giặc ngoài. Nhị vị lập đàn cầu đảo trăm thần sông núi âm phù. Bỗng thấy trên đàn ba thần nhân, một xưng là Thiên Quan Cửa Tế Đại Vương, nguyên là Phúc thần x. Tử Tế, một xưng là Thanh Kiển Đại Vương ở Từ Vũ Xuân Bảng, một xưng là Lã Trục Đại Vương là Phúc thần của An Đồ, nguyện cùng nhị vị Tướng quân quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi. Quả nhiên trận ấy, quân ta âm phù, dương trợ mà đại thắng.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/7,46), (Q4[0]18/VIII,23).

3797. THI MINH ĐỐI TRƯỚNG SAO TẬP 詩銘對帳抄集

Sách, 1 bản viết, 238 tr. 25 x 14. VHv.431. *Nội dung:* Thơ, câu đối mừng Nguyễn Quang Bích đỗ Hoàng giáp; thiếp tiễn Nguyễn Tri Phương về Kinh; trướng mừng Tổng đốc Hải Dương Phan Tam Tỉnh; thơ Phan Tam Tỉnh vịnh 8 cảnh; văn tế Nguyễn Tri Phương; câu đối ở đền thờ Lê Quý Đôn v.v.

Nơi giữ: Viện NCHN (Hà Nội)

3798. THI VĂN TẠP SAO 詩文雜抄

Sách do Tú tài Trần Đảng, ở x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải biên soạn 1925. Bản chữ Hán có chữ Nôm. *Nội dung:* Gồm một số bài sáng tác của Trần Đảng: Tế bách cốc văn (Nôm), Bản hương điền thổ phú (Nôm) và các bài: Thời sự phú (Nôm) soạn ngạn ngôn độc vận (khuyết danh); Kỳ Đồng thi (thơ Kỳ Đồng) 4 bài (Nôm, Hán); Văn tế Trình Quốc công của Tiến sĩ Đinh Thời Trung (học trò của Trạng Trình).

Nơi giữ: Ông Nguyễn Tiến Đoàn (x. Vũ Trung, h. Kiến Xương)

3799. THIÊN BỒNG ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở x. Việt Yên, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Thời Lý Cao Tông tại châu Mộc Vật (tức Mộc Châu sau này), đạo Tuyên Quang, có người tên gọi Nguyễn Lương, tên vợ là Trần Thị Ngọc. Một ngày hè nóng nực, bà Ngọc xuống sông tắm, liền bị hà bá cuốn mang về thủy phủ. Ông Lương thương nhớ khôn xiết, ngày ngày ra ngồi lên hòn đá mé sông ngóng chờ. Sau hai ba tháng, đá cứ lớn dần, Nguyễn Lương bỗng dưng chuyển thành trọng bệnh mà chết. Một năm sau (vào ngày 3 tháng 6), trời chợt tối sầm, gió mưa vần vũ, một tiếng sét đinh tai đánh vào hòn đá, khiến đá vỡ tách ra. Một người con trai từ đó đi ra, mọi người đều kinh sợ. Năm Gia Thụy 16 (1201), đời Lý Cao Tông, ở đạo Tuyên Quang trời làm hạn hán mất mùa, đạo tặc nổi lên như ong, vua sai Đoàn Thượng mang quân đi dẹp loạn. Khi Đoàn Thượng hành quân tới miền sơn cước châu Mộc gặp một thanh niên thân cao 12 thước, đầu gà, thân người, bước vội từ trong núi đi ra tới phủ phục trước mặt Đoàn xin được tòng chinh. Đoàn cho là kỳ, suy tôn là Thiên Bồng Tướng quân, sai đem 500 quân đi tiên phong, Đoàn Thượng mang

quân tiến sau hiệp lực đánh một trận, giặc tan. Vua vui mừng phong cho Đoàn Thượng là Tiến Nghĩa hầu, cho Thiên Bổng làm Huyện doãn Diên Hà. Thiên Bổng thường đi thăm thú dân tình khắp nơi trong huyện, tới miền đất x. Việt Yên, Lệnh doãn cho xây dựng một cung sở để làm nơi đi về nghỉ ngơi và giúp đỡ nhân dân. Gặp lúc hơn ba vạn quân Hồ Tôn Tinh (Chiêm Thành) ồ ạt xâm lấn bờ cõi, vua phong cho Thiên Bổng làm Trung Lang tướng cùng Đoàn Thượng đi dẹp. Giặc tan, vua thăng Thiên Bổng lên chức Sơn Nam đạo Chúa tể quan. Đế vương các đời sau kế nhau phong tặng cho Thiên Bổng là Thiên Bổng Linh ứng Trung quốc Chiêu dương Tướng quân Chúa tể Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/11,69), (Q4^0-18/VIII,29).

3800. THIÊN ĐÀI 天臺

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707), ở chùa x. Phấn Vũ, tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy). Bia 4 mặt, khổ 1,18m x 0,35m. Gồm 35 dòng, khoảng 270 chữ. Người viết: Trịnh Phú Đương. *Nội dung:* Ghi việc 37 người gồm hội chủ, sãi vãi và thiện nam tín nữ h. Thụy Anh đóng góp tiền của xây dựng chùa. Công việc tiến hành từ năm Nhâm Ngọ (1702) đến năm Đinh Hợi (1707), xây dựng điện thờ, gác chuông, phòng oản, đúc chuông, tạc tượng. Bây giờ lại đóng góp xây dựng cột hương. N. 4667/70.

3801. THIÊN ĐÀI THẠCH TRỤ BI 天臺石柱碑

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), tại chùa x. Đoan Túc, h. Vũ Tiên (nay thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình). Bia 4 mặt, khổ 0.87m x 0.20m. Gồm 11 dòng, khoảng 220 chữ. Người viết: Trịnh Công Phương. *Nội dung*: Ghi việc xây đài hương chùa Hoàng Kim, x. Đoan Túc và những người tham gia đóng góp. N. 10912/5.

3802. THIÊN ĐÀI THẠCH TRỤ PHÚC LÂM TỰ BI 天臺石柱福林寺碑

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 24 (1703) tại chùa th. Cốc, x. Cổ Cốc, tg Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng (nay thuộc x. Phú Châu, h. Đông Hưng). Bia 4 mặt, khổ 1.03m x 0.25m. Gồm 20 dòng, khoảng 280 chữ. *Nội dung:* Chùa Phúc Lâm là thắng tích của th. Cổ Cốc. Nay, gặp buổi thái bình thịnh trị, dân làng dựng đài hương cho thêm quy mô. Ghi họ, tên những người hưng công, hội chủ đóng góp trong việc này. Bài minh 8 câu, ca tụng công đức. N. 3247/50.

3803. THIÊN ĐỨC TỰ THIÊN ĐÀI CÔNG ĐỨC 天德寺天臺功德

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 22 (1701) ở sân chùa th. Thị Độc, x. An Xá, h. Duyên Hà (nay thuộc ttr. h. Hưng Hà). Bia bốn mặt, khổ 0,84m x 0,89m. Gồm 4 dòng, khoảng 350 chữ. Một mặt chạm hoa văn. *Nội dung:* Ghi việc Đặng Hữu Danh và vợ là Phạm Thị Vui bỏ tiền dựng đài hương ở chùa Thị Độc. Bố mẹ là Đặng Hữu Tài, Dương Thị Quý cúng ruộng để nhà chùa mua hương hàng năm. N. 3038/41.

3804. THIÊN GIA THI TẬP 千家詩集

Sách, 1 bản viết, 270 tr. 26 x 14, 1 tựa, có chữ Nôm. VH. 2164. *Nội dung*: 189 bài thơ của Nguyễn Trãi (có lời dẫn của Lê Quý Đôn nói về việc sưu tầm thơ văn ức Trai), Thái Thuận, Nguyễn Bỉnh Khiêm v.v. 193 bài thơ của các danh sĩ Trung Quốc như Giải Tấn, Chung Bá, Tô Thức v.v. 315 bài thơ thất ngôn, đầu đề lấy ở Kinh, Truyện. *Nơi giữ:* Viện NCHN (Hà Nội)

3805. THIÊN KIỀU 遷喬

Xã cũ, cuối tk. XIX là trại Thiên Kiều thuộc tg Tân Bồi, h. Tiền Hải, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Thiên Kiều thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Khải, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Dân số 419 người (1927). Địa bạ x. Thiên Kiều : 6 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 299 mẫu; trong đó công điền 74 mẫu 7 sào; tư điền 158 mẫu 3 sào; đất các hạng 6 mẫu. Tục lệ x. Thiên Kiều: 4tr., gồm 14 điều sao ngày 16 tháng 2 năm Khải Định 3 (1918). Có 6 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938). 1/ 6 tr.; thần Nguyễn Quý Công. 2/ 7 tr.; thần Trần Hưng Đạo. 3/ 3 tr.; thần Khoan Chính. 4/ 4 tr., 6 tr. chữ Hán; 5

đạo sắc phong; thần Thành hoàng. 5/ 9 đạo sắc phong; thần: Nguyễn Quý Công, Khoan Chính, Trần Hưng Đạo, Bạch Hoa Thổ Tinh, Long Mạch. 6/ 4 tr., thần Thanh Hoa Thổ Tinh.

3806. THIÊN KIỀU

Cống dưới đê, tại km 14 + 000 đê biển số 7, x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1941. Kích thước 1 cửa rộng 4,00m, cao 6,5m, dài 10m, cao trình đáy (-2.50). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ thiên. Cánh van thép, đóng mở bằng tời. Chất lượng kém, ngắn so với đê hiện tại, nhiều bộ phận đã hư hỏng nặng. Cống tưới tiêu nước ra sông Trà Lý cho các x. Thái Thọ, Thái Thành, Thái Thuần, Thái Học, Thái Phúc (h. Thái Thụy); giao thông thuỷ, thuyền 10 tấn từ sông Trà Lý vào sông Thiên Kiều. Vụ mùa có thể tranh thủ lấy phù sa cho khu vực.

3807. THIÊN KIỀU

Kè lát mái, tại km 12+030 đến km13+650 đê biển số 7 (đoạn thuộc sông Trà Lý), th. Thiên Kiều, x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1960. Sửa chữa lớn năm 2003, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Chiều dài 1350m, cao trình đỉnh (+1.40) và chân (-6.50). Bãi cuối kè đang lở dần đến chân đê.

3808. HIỆN NAM QUỐC NGỮ LỤC KÍ 天南國語錄記

Sách, 1 bản viết, chỉ có tập Hạ, 122 tr. 31 x 22, có chữ Hán. AB. 315. *Nội dung:*

- *Bản diễn Nôm* lịch sử Việt Nam từ Đinh Tiên Hoàng đến Lý Thần Tông.
- *Thơ văn tạp lục:* thơ của Phạm Chi Hương, câu đối của Kì Đồng Nguyễn Văn Cẩm, sự tích nhà sư Minh Không, bài phú *Hồng nhan bạc phận*, bài phú *Hàn Vương tôn*. Bài ca nói về đạo Nho và đạo Gia Tô.

Nơi giữ: Viện NCHN (Hà Nội)

3809. THIÊN NAM TIỆP CHÚ NGOẠI KỈ SỬ LƯỢC 天南捷註外紀史略

Sách do Nguyễn Bảo 阮保 biên soạn. Sao lại năm Tự Đức Mậu Thân (1848). A. 931, gồm 1 bản viết, 234 tr., khổ 21.5 x 30.5, có chữ Nôm. *Nội dung:* Lịch sử Việt Nam từ họ Hồng Bàng đến Trần Quý Khoáng (1409 — 1413). Thế hệ, húy hiệu của các vua, việc nội trị, ngoại giao... Chú thích bằng chữ Nôm.

Nơi giữ: Viện NCHN (Hà Nội)

3810. THIÊN PHÚC TỰ KÍNH THIÊN ĐÀI 天德寺天臺

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 24 (1701), ở chùa An Lễ, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Hoa Nam, h. Đông Hưng). Bia 4 mặt, khổ 1.19m x 0.22m. Gồm 12 dòng, khoảng 220 chữ. Chạm hoa lá. Người viết: Lưu Đắc Thọ. *Nội dung:* Nói lên ý nghĩa của Kính Thiên đài, tức là đài để thắp hương, khói bay lên chín tầng mây, khiến cho tam quan, tứ tượng nhìn thấy trần gian mà cứu độ, giải thoát cho chúng sinh. Ghi tên, họ những người đóng góp xây dựng đài hương. N. 4009/13.

3811. THIÊN QUAN ĐẠI TƯỚNG TRỜI

Thần thờ ở x. Đắc Chúng, tg Đồng Thám, h. Trực Định (nay thuộc x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Cha quê ở x. Tam Sơn, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, đạo Kinh Bắc (nay thuộc t. Bắc Ninh). Thân mẫu nằm mơ gặp thần nhân dắt một cậu bé tới và bảo: "Ta vâng mệnh thiên đình đưa cho nhà ngươi một vị thiên thần, hiệu là Đức vua thiên quan Đại tướng trời, đầu thai vào nhà ngươi để giúp nước cứu dân, tiễu trừ giặc nước". Phu nhân mang thai, sau sinh ra thần khôi ngô tuấn tú, học giỏi văn tài, võ luyện, thân phụ đặt tên cho là Đức Công. Lớn lên gặp lúc Ngô Vương Hoằng đế thi tuyển hiền lương phương chính, thần đỗ Hương cống, năm sau thi Đình, đỗ ưu cả văn lẫn võ. Vua phong cho làm Tri phủ Kiến Xương. Ngài thường đi thăm thú các địa phương trong phủ. Có một ngày đi tới trang Đắc Chúng, thấy dân tình nông hậu, địa mạch hiền hòa, bèn lưu ở lại cho xây dựng hành cung để làm nơi giáo hóa nhân dân, lấy nhân nghĩa cố kết nhân tâm, dưỡng lão, chẩn bần. Sau ba năm, vua cho thăng lên Chủ trấn quan đạo Kinh Bắc. Từng lãnh chức Thượng tể Nguyên soái Đại tướng quân đem mười vạn tinh binh, chia làm ba đạo tiến công, đánh một trận ba mươi vạn quân Chiêm tan tác, giết được cả chánh tướng giặc.

Trên đường khải hoàn, thần về dinh sở ở Đắc Chúng, ngài mở đại tiệc khao thưởng tướng sĩ. Đang vui vẻ tiệc tùng ngài vô bệnh mà chết. Ngô Vương vô cùng thương tiếc phong cho là Thượng đẳng Tối linh Đại Vương. Quốc đảo, dân cầu thảy đều ứng nghiệm. Nên đế vương các triều đều có sắc phong.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/4,23), (Q4^0-18/VIII,13).

3812. THIÊN THÀNH CÔNG CHÚA

Công chúa con vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), được hưởng thực ấp ở Chiêm Ân, x. Đặng Xá, h. Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà). Khi ở Kinh thành bà thường xuyên đi về ấp, kính già, yêu trẻ... dân được nương nhờ, tôn kính bà như bậc cha mẹ. Bà rất yêu thương Trần Quốc Tuấn, và đã được Thụy Bà, em vua, tìm cách tác thành nhân duyên cho Tuấn. Sau đó, Thiên Thành rời Kinh về ở Thái ấp Yên Sinh, nhưng ruộng đất của Công chúa ở Chiêm Ân vẫn được giữ (coi như của hồi môn). Tháng Giêng năm Nguyên Phong thứ 2 (1252), Trần Thái Tông chinh phạt Chiêm Thành trải gần 1 năm đánh dẹp, tháng 12 năm ấy lấy Kinh thành nước ấy, bắt được vợ chúa Chiêm Thành là Bồ Da Na và nhiều thần thiếp. Phụ hoàng Thái Tông bèn cho nhiều người Chiêm về Chiêm Ân giúp việc Công chúa Thiên Thành. Tương truyền Công chúa đối đãi với người Chiêm như con em, sau lại xin gia ân, cho họ làm dân thường, được dân Chiêm ghi ơn xin đặt trang ấp là Chiêm Ân.

Thiên Thành sinh được Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng, Hưng Vũ Vương Nghiễn, Minh Hiến Vương Uất, Hưng Trí Vương Hiện đều là những dũng tướng tài ba, có công đánh giặc Nguyên Mông. Tháng 9 năm Trùng Hưng 4 (1288), Thiên Thành mất tại phủ đệ Kiếp Bạc, được lập đền thờ ở ấp cũ trên đất Chiêm Ân.

3813. THIÊN THƯỢNG HIỂN THÁNH LINH TỪ SỰ KÍ 天上顯聖靈祠事記

Sách do Cử nhân Đặng Xuân Tiên, người x. Vũ Trung, h. Kiến Xương biên soạn vào triều Tự Đức (1848-1885). Sao lại năm Khải Định thứ 9 (1924), bản chữ Hán, viết tay. *Nội dung*: Viết về sự tích vị thiên thần thờ ở ngôi đền Sóc Lang. Cuốn thần tích này cung cấp khá nhiều tư liệu lịch sử từ thời Lê Trịnh, qua triều Nguyễn lại đây. Có các sắc phong các triều đại cho ngôi đền này từ Cảnh Hưng đến Thành Thái. Các câu đối, bài tán, đại tự của đền rất đầy đủ.

Nơi giữ: Ông Nguyễn Tiến Đoản (x. Vũ Trung, h. Kiến Xương)

3814. THIÊN TRÚC CÁC BI KÝ 天竹閣碑記

Bia dựng năm Vĩnh Tộ thứ 2 (1620), ở chùa x. Dục Linh, h. Phụ Dực (nay là x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ). Bia 1 mặt, khổ 0.76m x 0.63m. Gồm 28 dòng, khoảng 300 chữ. Chạm rồng, hoa lá. Văn bia do vị Nho sinh họ Bùi soạn. *Nội dung*: ghi việc xây dựng gác chuông Thiên Trúc ở chùa x. Dục Linh, năm Đinh Mão. Có họ, tên những sãi vãi và thiện nam tín nữ đóng góp tiền xây dựng. Bài minh 10 câu, ca ngợi công đức. N. 4049.

3815. THIỀN ĐỖ 禪杜

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX là x. Thuyền Đỗ thuộc tg Hoàng Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình.

Xem: *Thuyền Đỗ* (xã cũ - 3815).

3816. THIỀN QUAN 禪關

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên gây ra, đổi tên x. Thiền Quan thành x. Thiền Định. Sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928) và tài liệu lưu trữ thời kỳ Pháp thuộc, viết là Thuyền Quan, Thuyền Định. Trong KCCP, l. Thuyền Định thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Dân số 946 người (1927).

3817. THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Thần thờ ở l. Thọ Lộc, tg Vô Ngại, h. Thư Trì (nay thuộc x. Minh Khai, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Đạo Hạnh họ Từ, tên là Lộ, thân phụ là Thiền sư Từ Vinh có hận với Diên Thành hầu. Thành hầu nhờ Pháp sư Đại Điên giết quãng xác xuống sông Tô Lịch. Đạo Hạnh thi khoa Bạch Liên đỗ đầu, không ra làm quan, ngày đêm tu luyện phép thuật nhằm phục hận. Đạo Hạnh là một trong những Cao tăng thời Lý, ông cùng Minh Không, Giác Hải sang Ấn Độ, mới đi tới nước Xi Man (Mianma) thấy đường đi rất hiểm trở định quay về, bỗng gặp cụ già chèo chiếc thuyền nhỏ ghé bên sông cho ba người lên thuyền, hỏi cụ rằng: "Từ đây sang Tây Thiên còn xa không?" Ông cụ đáp rằng cứ ngồi trên thuyền của tôi, hướng thẳng về phía tây sẽ tới. Nói đoạn, cụ già đọc 4 câu. Lời đọc kệ vừa dứt, nhìn lên đã thấy thuyền ghé bến Tây Thiên. Minh Không, Giác Hải lên bờ trước, học được phép thiêng hai người trở về lối khác. Sau ông cũng học được phép thuật rút đất và thần chú Dani về nước, ba người cùng truyền phép thuật. Minh Không, Giác Hải về trụ trì chùa Keo ở Vũ Tiên, Giao Thủy; Đạo Hạnh tu luyện ở chùa Thiên Phúc (Sài Sơn, chùa Thầy) thuộc h. Thạch Thất, Sơn Tây (cũ). Đạo Hạnh nhờ Cao tăng Trí Huyền tu ở Thái Bình khởi phát cho hiểu về đạo Chân tâm, mới quay về chùa Thiên Phúc tu luyện phép thuật như trước. Đạo pháp ngày lại càng cao, khiến được các loài muông thú. Dân chúng quanh vùng hễ ai mắc bệnh tật gì tới xin bùa dấu đều khỏi ngay, dùng đạo cứu người mọi người đều được nhờ ơn. Lý Nhân Tông (1072 - 1127) không có con trai để truyền ngôi, cầu tự mãi không được, em vua là Sùng Hiền hầu mời Đạo Hạnh tới nhà cầu tự cho mình, để sau con mình được lập làm Thái tử. Đạo Hạnh xin đầu thai để tạ ơn. Bấy giờ, Sùng Hiền hầu Phu nhân đang tắm, bỗng thấy Đạo Hạnh hiện hình trong thùng nước. Phu nhân hoảng hốt nói với Hiền hầu, Hiền hầu nói nhỏ với Phu nhân đừng sợ, đó là điềm Chân nhân đã nhập thai. Tới kì sinh, Phu nhân khó đẻ. Sùng Hiền hầu báo cho Đạo Hạnh. Đạo Hạnh lên núi đập đầu vào vách đá mà hóa. Đó là ngày 7-3 năm Hội Tường Đại Khánh 3 (1112), thác sinh làm con trai Sùng Hiền hầu. Nhân Tông mang vào cung nuôi, sau kế vị Nhân Tông lên ngôi xưng là Thần Tông.

Thái Bình tỉnh thần tích (Q4^0-18/VIII,13).

3818. THIỆN THÀNH 善成

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hưng. Nay thuộc x. Nam Hưng, h. Tiền Hải. Dân số 96 người (1927). Theo Nghị định số 23 ngày 19-8-1892 của Kinh lược Bắc Kỳ, hai xứ ruộng Thiện Thành (ở tg Đông Thành, h. Tiền Hải) và Hành Thiện (ở tg Hành Thiện, h. Vũ Tiên) ở bên tả sông, do dân Hành Thiện khai khẩn. Năm 1891 lập làm trại Tả Hành Thiện, nhưng hai xứ ấy cách nhau một ngày đường, khó về sự đi lại làm việc quan, nên chia làm 2 giáp: Tả Thiện Thành (thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải) và Tả Hành Thiện (thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 10 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần: Ôn Hòa Mẫn Đạt, Đương Cảnh Thành hoàng. *Hương ước x. Thiện Thành* (1932): 27 tr. viết tay.

3819. THIỆN TƯỜNG 善祥

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hưng. Nay là th. Thiện Tường thuộc x. Nam Thịnh, h. Tiền Hải. Dân số 394 người (1927). Xã này vốn là th. Thiện Tường, năm 1902 Thống sứ Bắc Kỳ cho lập thành xã riêng biệt. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 13 tr., 4 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần: Nguyễn Phụ Mỵ Sơn, Đại Hải Thủy Tề. *Hương ước x. Thiện Tường* (1936): 8 tr. viết tay.

3820. THIỆN TƯỜNG

Đình th. Thiện Tường, x. Nam Thịnh, h. Tiền Hải, dựng đầu tk. XX. Bố cục chữ "công", 3 tòa 11 gian. Tòa bái đình 5 gian, tòa đệ nhị 3 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ còn 1 bộ khám thờ thời Nguyễn (có 2 tầng cửa võng, cửa chạm tứ linh tứ quí khá đẹp), 1 bộ bát bửu sơn son thếp vàng, 2 bàn thờ, 2 bài vị. 6 đạo sắc phong từ đời vua Duy Tân và Khải Định.

Đình là địa điểm nhân dân xã Thiện Tường tổ chức lễ thần, uống máu ăn thề, chống bọn cường hào tăng sưu thuế, phù thu, lạm bổ, đòi chia lại công điền (1926). Là nơi huấn luyện dân quân du kích, huy động dân đem tre, gỗ kè sông Hồng, là địa điểm hội bàn, ra quân phục kích Pháp tại gốc cây soan tây trên đường 221 (ngày 26-2-1950). Cũng tại đây, bằng mảng và thuyền của dân, đại đoàn Đồng Bằng đã tiến vào Tiền Hải (7-11-1952). Chính ủy sư đoàn 320 Văn Tiến Dũng đã về làm việc tại đình này. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1996).

3821. THIỀU QUẬN CÔNG (Phạm Huy Đĩnh)

Lăng ở th. Cao Mỗ, x. Chương Dương, h. Đông Hưng. Tương truyền ông mất tại Lạng Sơn, linh cữu được đưa về quê (l. Cao Mỗ, tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng), quan tài được bọc bằng tam hợp (giống như những ngôi mộ ướp xác thời Lê), nay đã bị sói lở, lộ một phần quách. Trên quách tam hợp xây Lăng quận công gồm 2 tòa, 4 gian, bố cục chữ "đinh". Trước sân lăng có hồ lớn, cạnh quốc lộ 39, trong sân đặt tượng voi quỳ, ngựa đứng chầu bằng đá và 10 pho tượng Kim Cương tay cầm trượng, ôm trùy, cầm kiếm, cầm qua, cao 1,8m (tính cả bệ). Đặc biệt còn 2 tấm bia hình trụ, trên có mái tròn giống chiếc dù che mái, dưới có đế tròn. Chu vi thân bia 3 m, chu vi mái bia 3,4 m, cao 1,8m. Một bia do Thượng thư Nguyễn Nghiễm soạn, một bia do Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn để ca ngợi công đức Thiều quận công Phạm Huy Đĩnh. Văn bia khắc năm Cảnh Hưng thứ 33 (1472). Cả 2 cụ Nguyễn Nghiễm và Lê Quý Đôn đều khen: Thiều quận công là cây đại thụ, đại trung, đại nghĩa... khác với những điều ghi trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Cụm di tích đền thờ và lăng mộ Phạm Huy Đĩnh được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

3822. THIỆU NINH CÔNG CHÚA

Thần thờ ở x. Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, nay thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng. *Sự tích:* Công chúa là con của vua Trần Nghệ Tông, mẹ người họ Vũ tên là Vũ Nương người bản xã. Vua Trần Nghệ Tông thấy Vũ Nương xinh đẹp đón vào cung phong làm Phi. Phi sinh ra Công chúa và em trai là Lục Lang (Lục Lang sau lấy Công chúa Tam Độc). Tuy ở ngôi vị cao sang, nhưng Công chúa giàu lòng bác ái, hiếu thảo, gắn bó với quê hương. Công chúa đã giúp l. Tây Quan xây một ngôi chùa khang trang đẹp đẽ. Khi tuổi già, Vũ Nương về quê xuất gia tu hành ở chùa Từ Ân bản xã, hiệu là Thiện Huệ Ưu bà di, dựng bia kỉ niệm trước sân chùa do Hàn lâm viện Thừa chỉ Hồ Tông Thốc soạn, niên hiệu Xương Phù (1377-1388) thời Trần Phế Đế. Hàng năm Công chúa thường về thăm mẹ. Khi hai mẹ con bà mất được dân lập đền thờ.

Bắc Thành địa dư chí lục (A.1565/1,153a), *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/38,210), (Q4[0]-18/VIII,6), *Từ Ân tự bi minh tích tự N[0] 4060.*

3823. THỊNH QUANG 盛珖

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 10 xã, phường: Thịnh Quang, Phú Ân, Phú Mỹ, Văn Minh, Dưỡng Thông, Mai Chử, Vũ Lăng, ph. Vũ Lăng, ph. Mai Chử, phường Thịnh Quang. Cuối tk. XIX thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 7 xã: Thịnh Quang, Phú Mỹ, Văn Hanh, Dưỡng Thông, Mai Chử, Vũ Lăng, Phú Ân. Đầu tk. XX thuộc p. Kiến Xương, t. Thái Bình; có 8 xã: Dưỡng Thông, Mai Chử, Phú Ân, Phú Mỹ, Thịnh Quang, Văn Hanh, Văn Lăng, Vũ Lăng. Nay thuộc h. Kiến Xương.

3824. THỊNH QUANG 盛珖

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Thịnh Quang, có thể đã sáp nhập vào x. Thịnh Quang.

3825. THỊNH QUANG 盛珖

Xã cũ, đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có các thôn

Đông Thổ, An Thái, Trung Kinh. Đầu tk. XX thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Lê Lợi, cùng huyện. Dân số 4865 người (1927). *Địa bạ x. Thịnh Quang*: 12 tr., khai tháng 12 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 965 mẫu; trong đó công điền 781 mẫu 3 sào 4 thước 1 tấc; tư điền 33 mẫu 1 sào 13 thước; thổ trạch viên trì 96 mẫu. *Tục lệ th. An Thái* 安泰: 14tr., gồm 8 điều không ghi ngày lập; 17 điều lập ngày 26 tháng Giêng năm Thành Thái 16 (1904); *Tục lệ th. Trung Kinh* 中涇 : 6tr., gồm 12 điều không ghi ngày lập; th. Đông Thổ 東土, 6tr., gồm 13 điều không ghi ngày lập. *Hương ước th. An Thái* (1936): 16 tr. viết tay; *Hương ước th. Trung Kinh* (1943): 16 tr. viết tay.

3826. THỊNH QUANG

Cống dưới đê, tại km 7 + 500 đê biển số 6, x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1927. Kích thước 1 cửa rộng 1.10m, cao trình đáy (-1.50), dài 15,80 m. Bằng gạch xây dạng vòm, cánh van thép, đóng mở vítme. Tiêu nước và lấy phù sa cho x. Lê Lợi. Đã hư hỏng nặng, hàng năm về mùa lũ phải hoành triệt, có kế hoạch lấp bỏ khi xây dựng xong cống Ngũ Thôn vào năm 2005.

3827. THỊT TRÂU XÀO RAU MUỐNG

Món ăn. Thịt trâu tươi xào với rau muống hay rau cần đều rất ngon. Về mùa hè, rau muống ở đâu cũng sẵn có nên nhiều nơi ở Thái Bình thường làm món này. Thịt trâu thái mỏng, ướp nước mắm hành tỏi xào chín tới, để riêng. Rau muống non rửa sạch sẽ, xào với tỏi, lá ngổ. Rau vừa chín, trộn thịt vào, đảo đều là được. Món ăn đạt yêu cầu là rau muống phải xanh, hơi giòn, thịt trâu mềm và ngọt.

3828. THỎ (Oryctolagus)

Động vật có vú bộ gặm nhấm. Thỏ nhà là loài gia súc nuôi để lấy thịt, có thể lấy lông và da. Nuôi từ 2 ÷3 tháng có thể giết thịt. Thỏ cái chửa 30 ngày, có thể thụ thai 2 ngày sau khi đẻ; đẻ 5 ÷ 6 lứa/năm, có 6 ÷ 8 con/1lứa. Nuôi thỏ trong chuồng, để nơi ẩm thoáng, cho ăn lá tươi cùng thức ăn thích hợp; lá cây sắn dây là thức ăn tốt nhất với thỏ. Một số bệnh cần chú ý là tụ huyết trùng, cầu trùng ghẻ. Thịt thỏ được chế biến thành nhiều món ăn ngon, đặc sản có thành phần hoá học: nước 38%, protit 11,8%, lipit 4,4%, canxi 11,60%mg, phốt pho 123,2%mg, sắt 0,9%mg, vitamin PP 4,2%. Ở Thái Bình có nhiều điều kiện thuận lợi nuôi thỏ tại gia đình, tuy nhiên đàn thỏ có số lượng không lớn. Gần đây đã phát triển nuôi thỏ ở hình thức trang trại, gia trại.

3829. THỌ BI 壽碑

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hòa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 889 người (1927).

3830. THỌ BÙI 壽裴

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Độc Lập, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Dân số 1100 người (1927). *Thần tích th. Thọ Phú* 壽 : 14 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Kiển Công (Kiển Tế Thế Đại Vương); Đức Công (Đức Bác... Đại Vương); Đê Công (Lý Lâm Đê... Đại Vương) và Tía Công (Áo Tía... Đại Vương) thời Tiền Lý; *Thần tích th. Bùi Xá* 裴舍: 18 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Hoàng Lang (Linh Lang Đại Vương); Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) và Sùng Công (Đông Bắc Đại Vương) thời Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr.; thần: Hộ Kiển Tế Thế, Linh Lang. *Tục lệ th. Bùi Xá* 裴舍: 26 tr., gồm 40 điều ước, lập ngày 18 tháng 7 năm Quang Trung 2 (1789). *Hương ước l. Thọ Bùi* (1936): 13 tr. viết tay.

3831. THỌ CÁCH 壽格

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890

thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Thọ, h. Thụy Anh. Nay là th. Thọ Cách thuộc x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Dân số 777 người (1927).

3832. THỌ CÁCH

Cống dưới đê, tại km 12 + 002 đê biển số 8, x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1960. Rộng 1.60m, 1 cửa, cao trình đáy (-0.30), chiều dài thân cống 6m. Bằng gạch xây,dạng vòm, cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Tiêu nước, lấy phù sa từ sông Hoá cho x. Thụy Quỳnh. Chất lượng kém, ngắn so với mặt cắt đê hiện tại, không an toàn, đã sửa chữa nhiều lần, cần phải xây lại.

3833. THỌ CÁCH

Đình th. Thọ Cách, x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Tương truyền đình được xây dựng từ thời nhà Lê. Kiến trúc kiểu tiền chữ Nhất, hậu chữ Đinh. Từ ngoài vào: 5 gian Tiền tế gọi là toà Bái đình được làm từ năm Thành Thái thứ 5 (1894), Kiến trúc kiểu Hồi văn Ngũ đấu - 4 hàng cột 4 hàng xà, chồng rường 7 con thuận, đấu ngoại sen, đầu dư chạm Long uẩn. 3 gian đình Trung y môn hoành phi cửa võng, chạm khắc lưỡng long triều nguyệt, dưới hoành phi có bảng đại tự *"Thượng Đẳng Tối Linh"*. Ba gian đình Trung nối liền với một gian Hậu cung. Gian giữa đình Trung ngự kiệu Long đình, chạm trổ tứ linh tứ quý. Hai bên là hai pho tượng Văn - Võ với những bát hương đồng cùng nhiều đồ thần nghi tế tự. Giữa tòa Hậu cung ngự pho tượng Thành hoàng Kiên Cố trong khán lồng kính, cùng một bát hương gốm và nhiều đồ tế khí có giá trị lịch sử, thẩm mỹ.

Ở tòa Bái đình còn có kiệu Bát cống và nhiều cặp câu đối chữ Hán ca ngợi chiến công và tài đức của Thần tướng Kiên Cố, trong đó có câu:*" Trục Định hùng uy kinh Bắc quốc, Phù Trưng vĩ tích trấn Nam bang"*. Tạm dịch: *Đuổi Tô Định hùng uy lừng đất Bắc, Giúp Trưng Vương vĩ tích ngất trời Nam*. Theo Ngọc phả lưu tại đình thì vị Thần tướng Kiên Cố có công đánh giặc Tô Định nên được Trưng nữ vương phong là *"Kiên Cố trợ Quốc Đại vương"*. Hiện Đình còn lưu giữ được một số Sắc phong thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn. Đình đã tu sửa nhiều lần, nhưng vẫn giữ được nhiều nét nguyên thủy, truyền thống. Lễ hội hàng năm tổ chức vào ngày sinh, ngày hóa của Thần tướng Kiên Cố, trong đó lớn nhất là Hội mừng công vào ngày 8 tháng 8 âm lịch. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (1997).

3834. THỌ CAO 壽 高

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Mỗ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Sau Cách mạng tháng 8-1945, các xã thuộc tg Cao Mỗ đổi làm thôn, lập thành x. Chương Dương. Trong KCCP, th. Thọ Cao lập thành x. Minh Châu, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Minh Châu, h. Đông Hưng. Dân số 2445 người (1927). *Hương ước x. Thọ Cao* (1936): 28 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 11 tr. chữ Hán; 13 đạo sắc phong; thần: Đông Công Sở, Thiên Quan Dương Đình, Nà Hắc, Thiên Quan Cửa Chùa, Hà Bá, Thủy Tiên, Thái Giám, Ngõ Làng, Ngõ Thượng, Tam Độc, Bảo Mẫu, Thủy Tiên Long Thần.

3835. THỌ DUYÊN 壽 延

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có các thôn Bùi Xá, Ô Cách, Thanh Lãng. Sang đầu tk. XX, các thôn lập thành xã, không còn x. Thọ Duyên.

3836. THỌ KHÊ 壽溪

Xã cũ vốn là x. Phú Khê, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Thọ Khê. Đầu tk. XX thuộc tg Quan Bế, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 551 người (1927). *Thần tích x. Thọ Khê*: 16 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Đại Đạo (Đại Đạo Đại Vương) và Đại Hải (Đại Hải Đại Vương) thời Hùng Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 4 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Phúc Khánh, Bảo Lộc, Khúc Tiêu Tương, Trần Quy Đức. *Tục lệ th. Bảo Nguyên* 寶源: 30 tr., gồm 57 điều lệ, lập ngày 7 tháng 3 năm Cảnh Hưng 30 (1769), sao lại ngày 15 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915); *Tục lệ th. Phú Lâm* 富林: 16 tr., gồm 25 lệ, lập năm Vĩnh Hựu 2 (1736), sao lại ngày 16 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

3837. THỌ LỘC 壽祿

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bồng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX có các thôn: Nội Thôn, Hội Thôn, Đào Xá, Thọ Thôn; thuộc tg Bồng Điền, h. Thư Trì. Trong KCCP thuộc x. Minh Quang, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Minh Khai, h. Vũ Thư. Dân số 2601 người (1927). *Thần sắc x. Thọ Lộc*: 17 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (4 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (2 đạo). Phong cho Tổ Sư Từ Đạo Hạnh. *Tục lệ x. Thọ Lộc*: 48tr., gồm 30 khoản của th. Thọ 壽 lập ngày 10 tháng Giêng năm Thành Thái 2 (1890); 7 lệ của xã lập ngày 10 tháng Giêng năm Duy Tân 8 (1914); 20 lệ của th. Nội 內 không ghi ngày lập. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr.; thần Từ Đạo Hạnh.

3838. THỌ VỰC 壽域

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Phú Khê, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Phú Khê, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hoa Lư, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hoa Nam, h. Đông Hưng. Dân số 1230 người (1927). *Tục lệ x. Thọ Vực*: 20tr., gồm 33 lệ lập ngày 10 tháng Giêng năm Đồng Khánh 3 (1888), sao lại ngày 13 tháng 9 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Thọ Vực* (1942): 22 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 19 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong.

3839. THỔ KHỐI 土塊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Mỗ, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chương Dương, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hợp Tiến, h. Đông Hưng. Dân số 854 người (1927). *Hương ước l. Thổ Khối* (1936): 11 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., 28 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Đông Hải, Phúc Công, Thiên Quan

3840. THÔN ĐÔNG

Cống dưới đê, tại km 11 + 768 đê Hữu Hoá, x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1946, đại tu năm 1992. Rộng 1,20m, 1 cửa, cao trình đáy (-1.00), dài 17,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp cánh van thép, đóng mở bằng vitme. Cống lấy nước từ sông Hoá tưới cho 350 ha x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ.

3841. THÔN HỮU

Trạm bơm tưới, tại th. Hữu, x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Xây dựng năm 1969. Xây dựng lại năm 1994 theo chương trình cải tạo trạm bơm trục ngang thành trục đứng. Quy mô 1 máy bơm, công suất 1 máy là 1800m^3/h. Tưới nước cho 237 ha của x. Mê Linh.

3842. THÔNG

Chợ ở x. Hoà Bình, h. Vũ Thư là chợ hàng tỉnh, có từ lâu đời. Qua nhiều biến động lịch sử, dù tên làng xã có nhiều thay đổi nhưng tên chợ vẫn là chợ Thông. Chợ nằm trên địa bàn rộng gần 10.000 m^2, gần sông Hồng, ở phía nam đường 10,

cách Nam Định 9 km, cách tp. Thái Bình 6km nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá nội tỉnh và các t. Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Hải Phòng đi chợ Thông.

Chợ xưa họp tháng 6 phiên vào ngày 3 và ngày 8 âm lịch. Chỉ phiên chính này mới có trâu bò, thóc gạo, lợn gà, cầy bừa, quang gánh, nong nia, thịt lợn, thịt trâu, thịt bò và đủ các loại giống cây trồng mùa vụ. Muốn tậu trâu, mua lợn loang và các giống cây con phải đi chợ Thông. Truyền rằng: "Muốn ăn thịt trâu ngon phải đến chợ Thông, chợ Tỉnh mới có".

Việc tậu trâu bò ở đây không chỉ đơn giản diễn ra giữa người mua và người bán mà phải có người trung gian gọi là lái. Trâu bò của các gia đình trong huyện hoặc trâu bò ở mạn ngược về như ở Ninh Bình, Thanh Hoá ra phải tập trung ở một bãi đất rộng để thử sức kéo xem tướng xem khoang xem khoáy, loại nào phù hợp với cầy kéo, loại nào đẻ gây nái và định giá từng con rồi mới tiến hành mua bán. Người mua có khi phải đi bộ tới chợ xem mấy phiên rồi mới tậu được con ưng ý. Phiên xép cũng họp, nhưng chỉ có rau chè, hàng quà và đồ ăn bình thường. Sau khi sát nhập 2 h. Vũ Tiên và Thư Trì thành h. Vũ Thư thì chợ Thông họp thêm một phiên chính vào chủ nhật. Những năm gần đây có mặt hàng mới là cây cảnh.

3843. THỐNG NHẤT

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 5km về phía bắc, theo đường 224. Thành lập năm 1947. Năm 1955, tách thành Thống Nhất và An Đình. Ngày 18-12-1976, lại sáp nhập thêm x. An Đình vào x. Thống Nhất; có các thôn: An Khoái, Cúc Đình, Đa Phú, Hoành Đại, Hoành Mỹ, Lương Nhân, Mai Đình, Ngoại Trang, Nội Trang. Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: Ngoại Trang, Hoành Đại, Đa Phú 1, Đa Phú 2, Lương Trang (do Lương Nhân và Nội Trang sáp nhập), Hoành Mĩ, An Mai (An Khoái, Mai Đình), An Đình. Diện tích tự nhiên 649,13 ha. Dân số 9069 nhân khẩu, gồm 2247 hộ.

Thế đất bằng phẳng, nằm sát sông Tiên Hưng, đường 224 chạy song song với sông đào, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, năng suất lúa đạt 13 tấn/ha/năm. Mới đây đã đưa vào trồng 13 ha cây Lưu Tất. Một số hộ làm đậu, nấu rượu. Có chợ Trạm Chay, chợ lớn trong vùng.

Cả 9 thôn đều có quy ước Làng văn hoá. Xã còn bảo tồn được 3 chùa (An Khoái, Hoàng Mỹ, Lương Trang), 7 đền. Có 215 liệt sĩ, 56 thương binh, 30 bệnh binh; có 1 Lão thành cách mạng, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. L. Đa Phú được tặng Kỷ niệm chương,

3844. THỐNG NHẤT

Trạm bơm tưới, tại x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1977. Quy mô thuộc loại lớn nhất tỉnh 64.000m^3/ ha, 16 máy, công suất 1 máy 4000m^3/h, máy bơm loại trục ngang. Tưới cho 19 xã, khu Đông và khu Tây Tiền Hải, diện tích 8000ha. Hệ thống kênh chính dài 25 km, trong số đó có một số kênh nằm trong hệ thống thủy lợi phục vụ khai hoang lấn biển của Nguyễn Công Trứ (xây dựng năm 1778). Từ năm 1998 - 2000, đã được đầu tư nâng cấp, gồm kiên cố tuyến kênh chính, thay thiết bị bơm và xây dựng một số công trình phụ trợ khác; cung cấp nước ngọt, tăng năng suất cây trồng, thủy sản, cải tạo đất và cấp nước cho dân sinh của vùng ven biển h. Tiền Hải.

3845. THỐNG NHẤT I

Cầu trên tỉnh lộ 39B km 20 + 600, vượt một nhánh của sông Kiên Giang, địa phận x. An Ninh, h. Tiền Hải. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng lại vào năm 1976 bằng bê tông cốt thép; dài 2 nhịp 9,3 m; rộng 8,9 m, tải trọng H10.

3846. THỐNG NHẤT II

Cầu trên tỉnh lộ 39B km 22 + 450, vượt một nhánh của sông Tam Đồng, địa phận x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay được xây dựng lại vào năm 1977 bằng bê tông cốt thép; dài 2 nhịp 11,9m; rộng 7 m, tải trọng H10.

3847. THỢ RÈN (1923 - 2008)

Nhà thơ trào phúng, bút danh khác: Phạm Văn Lê, Dương Cung. Tên thật Phạm Văn Huyến. Quê x. Minh Quang, h. Vũ Thư. Tú tài toàn phần, học dở đại học Y khoa thời Pháp. Đảng viên ĐCSVN. Hội

viên Hội Nhà văn Việt Nam. Là con út của một nhà nho không thành đạt trong trường ốc, từ nhỏ đã yêu thích văn chương, nhất là Việt văn và thơ Đường. Tham gia hoạt động bí mật từ 1944. Trong KCCP là chiến sĩ Vệ quốc quân, rồi sĩ quan chuyên nghiệp. Không dám mơ tưởng thành nhà văn nhưng "cảm thấy" ca dao, hò vè dễ tuyên truyền trong quần chúng về chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước... Từ 1954, Thợ Rèn dùng ngòi bút của mình để châm biếm, phê phán những thói hư, tật xấu của những cán bộ thoái hoá, tự tư tự lợi, đầu óc cá nhân. Từ 1955, ông tham gia chuyên mục "Chuyện lớn ... Chuyện nhỏ" và viết tạp văn ngắn trên báo Nhân Dân. Tác phẩm chính: *Chuyện lớn ... chuyện nhỏ* (tập thơ châm biếm, 3 tập), *Giếng xưa chung bóng* (truyện thơ) và nhiều tập ca dao kháng chiến. Giải nhất về ca dao của báo *Cứu quốc* Liên khu III (1952). Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng hai. Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

3848. THU 7 THUYỀN ĐỊNH THÓC CỦA NHẬT TRÊN SÔNG LUỘC

Chiều 17-8-1945, nhận được tin báo có một số thuyền chở thóc của Nhật từ Ninh Giang lên, thả neo đậu tại bến Phướn thuộc địa phận h. Phù Cừ, t. Hưng Yên, ngay lập tức, lãnh đạo Việt Minh x. Nham Lang (Hưng Nhân) đã cử người đi thẩm tra và liên hệ phối hợp với lực lượng Việt Minh các thôn Hòa, Hú, Dương Thôn và Việt Minh h. Phù Cừ để cùng hành động. Khoảng 8 giờ tối, trước khi tự vệ hai làng Nham Lang - Dương Thôn lên thuyền làm nhiệm vụ, ban lãnh đạo giao trách nhiệm chỉ huy cho ông Trần Quý Minh (tức Phờ-răng-xoa Minh, Tây lai, con ông cai cống Nham Lang người Pháp), hai ông Phạm Văn Nhàn và Nguyễn Văn Đàm là phó chỉ huy. Lúc này nước sông đang lên to, ngập bãi, dòng sông chảy xiết. Từ Nham Lang đến bến Phướn khoảng 3 km, thuyền của ta đã nhanh chóng tiếp cận các thuyền thóc, đồng thời lực lượng Việt Minh Hưng Yên ở mấy làng gần bến cũng kịp ập đến. Ông Trần Quý Minh bắn 2 phát súng thị uy, dùng loa giải thích, cảnh cáo các chủ thuyền, yêu cầu họ giao ngay các thuyền thóc cho ta. Anh em tự vệ áp thuyền của mình vào mạn thuyền của họ rồi ào ạt bước lên, tịch thu toàn bộ 7 thuyền thóc của Nhật (gần 200 tấn). 1 thuyền được lái vào sát chân đê Hưng Yên, giao cho Việt Minh Hưng Yên; 1 thuyền áp vào chân đê giữa Dương Thôn và Đào Thành; 5 thuyền còn lại áp vào chân đê từ Hà Thành xuôi đến điếm Nham Lang để chia cho dân nghèo các làng ven đê và cử người vào báo các làng phía trong cho người ra đê chia thóc cùng với bà con tg Hiệu Vũ. Tự vệ được bố trí canh gác từ xa ở hai đầu đê, đề phòng quân Nhật kéo về đàn áp. Suốt đêm hôm ấy, dưới ánh trăng thu, trên đoạn đê sông Luộc dài gần 2 cây số, đã diễn ra cuộc chia thóc tưng bừng nào nhiệt. Nhật không dám đem quân về đàn áp, quan lại và kỳ hào ở địa phương cũng không dám ho hoe gì. Thanh thế của Việt Minh càng mạnh mẽ.

3849. THU CÚC 秋 菊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Việt, h. Thái Thụy. Dân số 358 người (1927). *Hương ước l. Thu Cúc* (...): 12 tr. viết tay.

3850. THU CÚC

Cống dưới đê, tại km 4+400 đê biển số 8, thuộc x. Thụy Việt, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1989, rộng 5.00m, 2 cửa, mỗi cửa rộng 2,5m, cao trình đáy (-1.30), cao 2,80m, thân cống dài 18m, bằng bê tông cốt thép. Cánh van thép, đóng mở bằng vitme. Tiêu nước, lấy phù sa cho các x. Thụy Hưng, Thụy Việt, có thể lấy nước hớt để tưới cho vụ chiêm xuân. Cống được xây dựng thay thế cho cống Thu Cúc cũ (từ năm 1953). Chất lượng thuộc loại tốt.

3851. THỦ CHÍNH 守 正

Xã cũ, cuối tk. XIX là lý Thủ Chính, thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Thủ Chính, thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Cơ. Nay là th. Thủ Chính thuộc x. Nam Chính, h. Tiền Hải. Dân số 1179 người (1927). *Hương ước x. Thủ Chính* (1935): 8 tr. viết tay.

Bản khai thần tích-thần sắc (1938): 14 tr.; thần: Nguyễn Công Trứ, Nguyên Mộ, Thứ Mộ, Bản Cảnh Thành hoàng.

3852. THỦ CHÍNH

Đền th. Thủ Chính, x. Nam Chính, h. Tiền Hải. Khởi xây năm 1864, để tri ân quan doanh điền Nguyễn Công Trứ, người đã mở làng và khai sinh bản huyện, đồng thời tưởng lệ các vị nguyên mộ Đào Ngọc Cẩn, thứ mộ Trần Đức Quân, Đỗ Tất Tú đã dẫn con em từ các l. Roãn Thượng, Roãn Trung, Thanh Châu, Đông Phú và 61 tòng mộ từ Giao Thủy, Kiến Xương cũng góp công mở ấp, lập l. Thủ Chính.

Đền gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đường 3 gian, tòa hậu cung 1 gian. Sáng ngày 1-5-1930, cờ búa liềm đã tung bay cửa đền cùng với những dòng chữ lớn: "Việt Nam cộng sản Đảng", "Ta đã có thế giới giúp sức", "Anh em ta đánh đuổi giặc Pháp đi!" Trong KCCP, một đường hầm bí mật đã được đào xuyên suốt gầm đền, bảo vệ an toàn cho cán bộ, du kích xã, các chiến sĩ giao thông. Do hầm sâu, quy mô lớn, toàn bộ tường gạch đã bị sụt lún. Nay, đền đã được sửa lại đúng qui cách ban đầu. Đình, đền Thủ Chính được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3853. THỦ CHÍNH

Đình th. Thủ Chính, x. Nam Chính, h. Tiền Hải. Khởi xây năm Kiến Phúc thứ nhất (1883), gồm 3 tòa, 9 gian, bố cục chữ "đinh". Tòa bái đình rộng 5 gian, trong KCCP tòa này bị xuống cấp, phải giải ngoã, nay còn 2 tòa, tòa trong 4 gian, tòa ngoài 3 gian.

Thờ Nguyễn Công Trứ, tượng sơn son thếp vàng. Đồ tế khí quí nhất là cỗ bát cống, 1 long đình, 2 cỗ khám chạm long phụng.

Trong những năm 1930, đình là cơ sở cách mạng, thủ từ Nguyễn Khắc Thiệu trực tiếp treo cờ búa liềm trước cửa đình. Là địa điểm hội họp của 24 hội viên hội nông dân tương tế l. Thủ Chính, cơ sở đón tiếp và bảo vệ cán bộ bí mật của tỉnh và huyện. Ngày 14-11-1937, nhân ngày hội kỷ niệm hóa nhật Nguyễn Công Trứ, dân tập trung ở đình dùng gậy guộc đấu tranh với bọn cường hào đòi mở rộng quyền dân chủ, chống phù thu lạm bổ. Năm 1939, là cơ sở liên lạc của Tỉnh ủy Thái Bình, Huyện ủy Tiền Hải. Năm 1940, Huyện ủy họp bàn kế hoạch tổ chức mít tinh kỷ niệm Phạm Ngũ Lão... Năm 1941, đón Xứ ủy Hoàng Quốc Việt về chỉ đạo Thái Bình thực hiện Nghị quyết 9 Trung ương. Đình, đền Thủ Chính được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

3854. THỦ NGHĨA 守義

Xã cũ, từ đầu tk. XIX về trước là x. Thủ Quốc, sau đổi thành Thủ Nghĩa. Cuối tk. XIX, thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tô Công, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 850 người (1927). *Hương ước x. Thủ Nghĩa* (1936): 20 tr. viết tay.

3855. THỦ QUỐC 守國

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ cuối tk. XIX đổi thành x. Thủ Nghĩa.

Xem: *Thủ Nghĩa* (xã cũ - 3854).

3856. THỦ QUỐC

Đình th. Thủ Quốc, x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ. Còn gọi là đình Vang theo tên nôm l. Vang. Đình có từ đời Lê. Tu bổ vào các năm Dương Đức thứ 2, thứ 3 (1674,1675), Chính Hòa thứ 12 (1692), năm Bảo Đại thứ 15 (1940). Cổ nhất là tấm bia khắc năm Vĩnh Tộ thứ nhất (1619). Hiện còn 3 tấm bia chữ mòn không thể đọc được. Vậy, đình có trước đời Lê Vĩnh Tộ rất xa, trải trên dưới 500 năm. Đình gồm 2 tòa, 5 gian bố cục chữ "đinh". Đình thờ Chiêu Uy hoành khai quảng đại Đương cảnh Thành hoàng và Sảng linh trí dũng Thần vũ Đại Vương. Thần gốc họ Chu, thân phụ là Chu Tạo, thân mẫu là Dương Thị Cơ, sinh 2 quý tử là Chu Lã Uy và Chu Lã Hữu. Hai ông theo lệnh vua Hùng Vương thứ 6 cùng Phù Đổng Thiên vương đánh giặc Ân. Sau, về quê mở xưởng ấp, dựng l. Vang (Thủ Quốc). Ngày 6 tháng Giêng

âm lịch hóa thần tại xứ Đống. Dân lập đền thờ, sau nâng cấp thành đình hàng xã. Đình xây trên đỉnh Đống nên còn có tên đình Đống.

Thời Cần vương, đình là căn cứ của Lãnh Nhàn. Mặt trận Việt Minh ra đời, đình là nơi tập quân sự, chuẩn bị khởi nghĩa. Từ năm 1947 đến năm 1952 là cơ sở của cán bộ, bộ đội Hải Kiến. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

3857. THỦ QUỐC - THỦ NGHĨA

Tương truyền: Khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, người tôn thất nhà Trần hiệu Tĩnh Trai được Phò mã đô úy Vũ Uy, Phò mã đô úy Phùng Thế Kỳ rước từ Thăng Long về Tô Xuyên, Tô Đê, Tô Đàm, Tô Hồ, Tô Hải và trại vang (sau đặt tên Thủ Quốc), dựa vào sông, đầm, hồ, biển ven đê sông Hóa lập căn cứ chống Hồ Quý Ly, tôn Trần Tĩnh Trai làm minh chủ. Việc không thành, tiếp đó là họa giặc Minh. Phò mã Vũ Uy vào Lam Sơn phò Lê Lợi dấy binh. Trần Tĩnh Trai ở lại giữ lưu vực sông Cô chống giặc. Trại phía bắc là tiền đồn then chốt của các làng Tô, được mệnh danh đồn Quyết tử. Lê Thái Tổ lên ngôi, biết lòng trời hướng về người có đức, Trần Tĩnh Trai đã tự giải giáp binh mã. Những nghĩa sĩ ở lại đồn trại lập làng, gọi là l. *Thủ Quốc*. Thời thuộc Pháp, tên *Thủ Quốc* làm các quan cai trị bức bối, con cháu những người lính từng thủ nghĩa với vương triều Trần bèn đổi tên là l. *Thủ Nghĩa*, nhưng đình làng vẫn giữ tên cũ là đình Thủ Quốc. Nay là th. Thủ Nghĩa, x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ,

3858. THỤ ĐIỀN 受田

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Động, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Động, h. Đông Hưng. Dân số 2058 người (1927). *Địa bạ x. Thụ Điền:* 22 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 790 mẫu 3 sào 5 thước 4 tấc; trong đó công điền 14 mẫu 9 sào 14 thước 2 tấc; tư điền 708 mẫu 1 sào 12 thước 2 tấc; thần từ tam bảo điền 8 mẫu 4 sào 2 thước 5 tấc...*Thần tích th. Quả* 果 : 26 tr., về sự tích Thục Nương (Bát Nạn Thiên Trinh Thục Công chúa), nữ tướng thời Trưng Nữ Vương. Có 6 *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938) của 6 thôn: An Bài, Phú, Hội, Quả, Trung, Bến (5 tr., 5 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Thiên Quan, Đương Cảnh Thành hoàng, Cao Sơn, Thiên Chấn). *Tục lệ* x. Thụ Điền, 166 tr. gồm:

- 29 lệ của th. Quả 果 lập ngày 14 tháng 4 năm Tự Đức 17 (1864);
- 25 điều của giáp Đông Thọ 東 壽 , th. Hội 會, lập ngày 8 tháng Giêng năm Thành Thái 2 (1890), 2 ước lập ngày 4 tháng 2 năm Thành Thái 10 (1898);
- 19 điều của giáp Đoài 兌 , th. Hội, viết ngày 10 tháng Giêng năm Duy Tân 8 (1914) theo sổ bạ cũ.
- 11 ước của th. Hội 會 lập ngày 20 tháng Giêng năm Tự Đức 32 (1879).
- 26 khoản, lệ của giáp Đoài Tả 兌 左 , th. Bến 掾 , lập ngày 10 tháng Giêng năm Hàm Nghi 1 (1885).
- 26 ước của giáp Nam 南 , th. Bến, lập ngày 26 tháng 11 năm Đồng Khánh 1 (1888).
- 17 khoản của giáp Đoài Hữu 兌 右 , th. Bến, lập ngày 6 tháng Giêng năm Thành Thái 5 (1893).
- 26 ước của giáp Trung Hoà 中 和 , th. Bến, lập ngày 6 tháng Giêng năm Thành Thái 17 (1905).
- 8 lệ của giáp Đông 東 , th. Bến, không ghi ngày lập.
- 15 điều của họ Thụ Điền 受 田 , khu Đông 東 , xứ Sa Cát 沙 葛 , không ghi ngày lập.
- 2 điều ước của giáp Nam 南 , th. Trung 中 , lập ngày 6 tháng Giêng năm Thành Thái 10 (1898).
- 10 điều ước của giáp Đoài 兌 , th. Trung 中 , lập ngày 12 tháng Giêng năm Duy Tân 7 (1913).
- 3 điều ước của giáp Đông Thọ 東 壽 , th. An Bài 安 排, lập ngày 8 tháng 3 năm Duy Tân 4 (1910).
- 8 ước của giáp Đông, th. An Bài, lập ngày 26 tháng Giêng năm Duy Tân 10 (1916).
- 15 ước của giáp Tây, th. An Bài, lập ngày 21

tháng 11 năm Khải Định 2 (1917).

- 14 lệ của giáp Đông 東 , th. Phú, lập ngày 7 tháng Giêng năm Thành Thái 9 (1897).

- 25 lệ của giáp Tây 西 , th. Phú, lập ngày 8 tháng Giêng năm Thiệu Trị 4 (1844); 24 lệ lập ngày 1 tháng 4 năm Thành Thái 15 (1903).

- 15 lệ của th. Phú 富 lập ngày 1 tháng 8 năm Thành Thái 9 (1897).

Hương ước x. Thụ Điền (1926): 13 tr. viết tay.

3859. THUẦN TÚY 純 粹

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Phấn Túy. Từ cuối tk. XIX là x. Thuần Túy, thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Vi, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Huy Quang, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông La, h. Đông Hưng. Dân số 834 người (1927). *Địa bạ x. Thuần Túy*: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 261 mẫu 7 sào 10 thước 1 tấc; trong đó công điền 9 mẫu 6 sào 2 thước 9 tấc; tư điền 216 mẫu 8 sào 13 thước 4 tấc; thổ trạch viên trì 33 mẫu 6 sào 9 thước 3 tấc. *Tục lệ x. Thuần Túy*: 28tr., gồm 17 điều lập ngày 18 tháng 2 năm Gia Long 7 (1808); 1 biên bản định ruộng Hậu Phật viết ngày 1 tháng 10 năm Canh Dần (?); văn bản đặt ruộng hương học viết ngày 22 tháng 4 năm Bính Tý (?), cấp ruộng để làm giỗ cho Hoàng Xuân Hào, cấp tiền hàng tháng cho 3 binh lính. *Hương ước x. Thuần Túy* (1936): 5 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 6 tr., 9 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; thần: Đông Hải, Cao Sơn, Đô Thiêm, Can Hải, Linh Lang, Sự Thiện.

3860. THUẦN TÚY

Đình th. Thuần Túy, x. Đông La, h. Đông Hưng. Thờ Nam Hải Đại Vương (An Dương Vương), Đông Hải Đại Vương (Đoàn Thượng) và Phúc thần bản cảnh Tây Hải Đại Vương. Tọa lạc trên khuôn viên rộng gần 2000 m^2, cổng xây phong thư, tắc môn, trụ biểu rất uy nghi. Đình khởi xây thời Lê, đại tu năm 1936, gồm 5 tòa 15 gian, bố cục kiểu chữ "khẩu". Đại bái 5 gian. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách tòa đại bái. Nối giữa hai công trình chính xây 2 tòa hành lang, mỗi tòa 3 gian, giữa là sân vuông, xây một phương đình, nóc đắp ngạc long, đao đắp song loan, cột bổ trụ đấu, tảng thất cổ bồng, đắp các phù điêu tứ bình hoặc soi chỉ kép, khẩn câu đối. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (1998).

3861. THUẬN AN 順 安

Xã cũ cuối tk. XIX là th. Thượng x. Thuân An và th. Hạ x. Thuận An thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Thuận An, thuộc tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông An, h. Vũ Tiên. Nay là th. Thuận An thuộc x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. Dân số 4246 người (1927). Xã này vốn là th. Thượng x. Thuận An và th. Hạ x. Thuận An cuối tk. XIX.

3862. THUẬN AN

Đình th. Thuận An, x. Việt Thuận, h. Vũ Thư. Đình xây thời Lê, xưa đất rộng trên 1.000 m^2, nay chỉ còn trên 200 m^2. Đình gồm 2 tòa 6 gian, bố cục kiểu chữ "đinh". Bái đình 5 gian. Hậu cung 1 gian, kiến trúc kèo kẻ.

Đình Thuận An là di tích lịch sử có liên quan đến phong trào cách mạng của t. Thái Bình. Ngay từ tháng 7-1929 nhóm ông Hồ Sĩ Kết đã vận động thành lập Chi bộ cộng sản. Thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936-1939) chi bộ Đảng l. Bình An có 6 đảng viên. Trong phong trào đưa đảng viên ra hoạt động công khai, Tỉnh ủy cử đồng chí Hồ Sĩ Đào (đảng viên chi bộ này) tham gia tranh cử chức Nghị viện dân biểu Bắc Kỳ. Hồ Sĩ Đào và các đảng viên đã dùng đình làm nơi công khai hội họp đấu tranh đòi quyền dân chủ, gặp gỡ cử tri ủng hộ người của Đảng và Hội đồng Dân biểu Bắc Kỳ. Trong cuộc bỏ phiếu tháng 8-1938, Hồ

Sĩ Đào đã trúng cử. Sau này, đình Thuận An còn gắn bó trực tiếp với nhiều sự kiện lịch sử cách mạng của x. Việt Thuận và của h. Thư Trì. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

3863. THUẬN AN THƯỢNG THÔN NGŨ GIÁP THẠCH BI KÝ 順安上村五甲石碑記

Bia dựng năm Minh Mệnh thứ nhất (1820), ở đình x. Thuận An, tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên (nay là x. Việt Thuận, h. Vũ Thư). Bia hai mặt, khổ 0.95m x 0.58m. Gồm 27 dòng, khoảng 400 chữ. Người soạn: Hồ Sĩ Tiến 胡士進. *Nội dung*: Ghi việc huyện thừa Hồ Sĩ Cang xuất 100 quan tiền giúp thôn tu sửa cầu và làm 3 quán, mỗi quán 3 gian. Dân bầu con gái lớn của ông là Hồ Sĩ Vinh làm Hậu Phật. đồng thời định rõ một số quy định của thôn về việc tổ chức các ngày lễ cầu phúc, cầu được mùa... N. 20196/7.

3864. THUẬN AN XÃ THƯỢNG THÔN BI KÝ 順安上村碑記

Bia không rõ năm dựng ở đình x. Thuận An, tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên (nay là x. Việt Thuận, h. Vũ Thư). Bia 1 mặt, khổ 0.75m x 0.51m. Gồm 16 dòng, khoảng 350 chữ. *Nội dung*: Ghi lại số đinh, điền và những người đỗ đạt trong xã, từ triều Lê đến năm Gia Long thứ 4 (1805). Ghi việc xây dựng và sửa chữa đình, miếu trong xã cũng như những người có công đóng góp.

3865. THUẬN NGHĨA

Đền tại ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy, thờ Phạm Tài, Nguyễn Văn Cao - người có công giữ cửa biển Diêm Điền. Hai ông quê l. Diêm Điền, từng tiễu trừ hải phỉ Hoàng Tề, Ước Đạc. Sách *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, có ghi danh 2 ông trong số các công thần tử chiến vì xã tắc, được phối thờ ở Trung Liệt miếu trong kinh đô Huế. Trong KCCP, đền bị tàn phá, chỉ còn hậu cung nhỏ. Trong thập kỷ 80 - 90, tk. trước, dân Diêm Điền đã tu bổ lại, cạp thêm đất cửa sông, xây kè đá, xin thêm đất đồn biên phòng, xây thành một ngôi đền gồm 4 tòa. Khu đền chính 2 tòa, 8 gian bố cục chữ "đinh". Nguyên thủy: Khi 2 tướng Phạm Tài, Nguyễn Văn Cao hy sinh tại Gia Định, dân lập đền thờ. Hiện còn đôi câu đối: "Lạc ngạn Gia Định, Nguyễn, Phạm đồng quy", "Lưu phương thiên tải danh sử cộng thùy".

3866. THUẬN NGHIỆP 順業

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thuận Vi, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Xã này, vốn là trại Thuận Nghiệp ở bên bờ tả sông Hồng, thuộc tg Bách Tính, h. Thượng Nguyên, t. Nam Định. Nghị định của Kinh lược Bắc Kỳ ngày 25-2-1891: Giữ tên cũ, đặt thuộc t. Thái Bình. Nay thuộc x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Dân số 450 người (1927). *Tục lệ x. Thuận Nghiệp*: 36tr., gồm 19 điều của giáp *Đông* 東 lập ngày 25 tháng 8 năm Thành Thái 10 (1898) và 12 điều lập ngày 6 tháng 9 năm Thành Thái 14 (1902); 16 điều của giáp *Nam* 南 lập ngày 4 tháng 11 năm Thành Thái 14 (1902); 10 điều của họ *Công Giáo* (Giáo tộc) lập ngày 1 tháng 6 năm Quý Mão (1903). Tất cả được sao lại ngày 12 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 14 tr.; thần Khôi Nguyên (Nguyễn Thượng Hiền).

3867. THUẬN VI 順為

Tổng được thành lập theo Nghị định số 9 ngày 9-2-1892 của Kinh lược Bắc Kỳ, gồm 4 làng ở bên bờ sông bên tả sông Hồng (Thuận Vi, Bách Tính, Thuận nghiệp, Tăng Bổng) và 3 làng Trà Khê, Phú Lễ, Đại An tách ra từ tg Khê Kiều. Sau thêm l. Phù Sa.

3868 THUẬN VI 順為

Xã cũ theo Nghị định ngày 25-2-1891 của Kinh lược Bắc Kỳ, l. Thuận Vi ở bên tả sông, giữ tên cũ, thuộc t. Thái Bình; l. Thuận Vi ở bên hữu sông, đổi gọi là l. Yên Vi, thuộc t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Thuận Vi, h. Thư Trì. Trong KCCP thuộc x. Bách Thuận, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Dân số 4409 người (1927). *Thần sắc x. Thuận Vi*: 20 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (7 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Thủy Tộc Long Cung... Đại Vương; Trịnh Đô Hộ Bến Thệ... Đại Vương; ả Lã Phương Dung Công chúa. *Thần tích x. Thuận Vi*:

22 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, gồm sự tích Trịnh Đô Hộ... Đại Vương; Trịnh Đô Bảo... Đại Vương; Thủy Hải Phổ Tế... Đại Vương; Long Quân Hiển ứng... Đại Vương; Thượng Bông Linh Quang Đại Vương; Phụ Ký Thượng Tướng Quân Đại Vương; Đô Phủ Bảo Cảnh Đại Vương; Bát Nạn Hồng Huống Đại Vương thời Hùng Duệ Vương; và sự tích Ả Lã (Ả Lã Phương Dung Từ Nhân Công chúa) thời Trưng Nữ Vương. *Tục lệ x. Thuận Vi*: 86tr., gồm 14 lệ của đình giáp *Thượng* 上 lập ngày 10 tháng 4 năm Minh Mệnh 2 (1840) và 21 lệ lập ngày 2 tháng 2 năm Thành Thái 14 (1902); 16 lệ của đình *Trung* 中 lập ngày 15 tháng 8 năm Tự Đức 35 (1882); 10 lệ của giáp *Trung* 中 lập ngày 4 tháng 5 năm Thành Thái 5 (1893); 15 lệ của giáp *Hạ* 下 lập ngày 10 tháng Giêng năm Thành Thái 6 (1894); 34 lệ của th. *An Mỹ* 安美 lập ngày 15 tháng 8 năm Tự Đức 11 (1858) và 14 điều lập ngày 1 tháng 10 năm Duy Tân 2 (1908); 7 điều của xã lập ngày 20 tháng 12 năm Duy Tân 6 (1912). Tất cả được sao lại ngày 11 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 32 tr.; 1 thần tích; thần: Quân Phẩm, Trương Trân, Trương An, Thanh Bình, Ả Lớ ...

3869. THUẬN VI

Chợ l. Thuận Vi, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư, ven đê sông Hồng, trên bãi rộng hơn 1000 m^2, cách cầu Tân Đệ chừng 4 km. Đây là làng vườn tiêu biểu của Vũ Thư, Thái Bình với nhiều loại cây ăn quả như táo, ổi, roi, hồng; rau xanh 4 mùa tươi tốt nhờ phù sa sông Hồng và bàn tay tài hoa của người Thuận Vi.

Chợ họp vào tất cả các buổi sáng. Người đi chợ chủ yếu là dân trong xã. Trước đây phương tiện vận chuyển hàng chủ yếu là đội trên đầu, sau này nới dùng xe đạp, xe máy. Táo, ổi, roi chất lên những rổ to đại, khi mua đếm chục. Hồng xếp thành từng hàng để khỏi dập, rau xanh xếp thành từng lớp, kẹp bằng lạt, rau thơm cũng kẹp lạt trông đẹp mắt mà không dập. Hàng quà bánh chiếm tới phần ba chợ: Hàng phở đối diện với các hàng bánh rán, bánh lọc - tráng ngay tại chợ. Người ngồi ăn dưới các gốc cây bên cạnh nối bánh tráng. Bánh bèo, bánh nắm, bánh đúc, bánh gai, bánh chưng ... thứ gì cũng còn nóng, giá cả phù hợp. Nay, ở chợ Thuận Vi đã có những đại lý to bán gạo cám.

3870. THUẬN VI

Chùa tên chữ là Từ Vân tự, xây cạnh đê sông Hồng, cách cầu Tân Đệ 2 km. Theo gia sử họ Nguyễn Kim l. Thuận Vi, trước đây Tĩnh Vương Trịnh Sâm từng định rước Nguyễn Thị Uyển Trà vào phủ Tây Long. Uyển Trà cự tuyệt, xây chùa Từ Vân ở đầu làng để tiện tu hành. Sau khi đàn áp cuộc nổi dậy của Nguyễn Kim Phẩm, Trần Xuân Trạch ở vùng này, đích thân vương mẫu Nguyễn Thị Anh và Tĩnh Vương Sâm đã về chùa Từ Vân. Uyển Trà đã chinh phục được Tĩnh Vương từ bỏ ý đồ "siêu sát", che cho dân, được dân tôn là Phật, nên dân đã gọi chùa l. Thuận Vi là "chùa Phật Bà".

Chùa khởi xây khoảng đầu triều Cảnh Hưng (1740-1786), đại tu khoảng đầu tk. XX, tọa lạc trên khuôn viên độ 1000m^2, trước cửa có gốc đa vài trăm năm tuổi. Gác chuông chùa xây chồng diêm, 3 tầng, thân gác giống tòa cổng thành, phía trong có bậc thang lên các thỉnh chuông. Xưa, bà Uyển Trà đã đứng tại đây khẩu chiến với Tĩnh Vương.

Khu chùa Phật bố cục chữ "đinh", tiền đường 5 gian, điện phật 1 gian, đều xây cuốn vòm. Hiên trước bái đường xây một các lâu 3 tầng, 2 bên các lâu có hàng trụ đấu và dải lan can. Chùa không lớn, nhưng nổi tiếng vì có Phật Bà làm đám mây lành che cho dân (Từ Vân). Hiện còn 19 pho tượng Phật, 8 tượng Kim Cương...

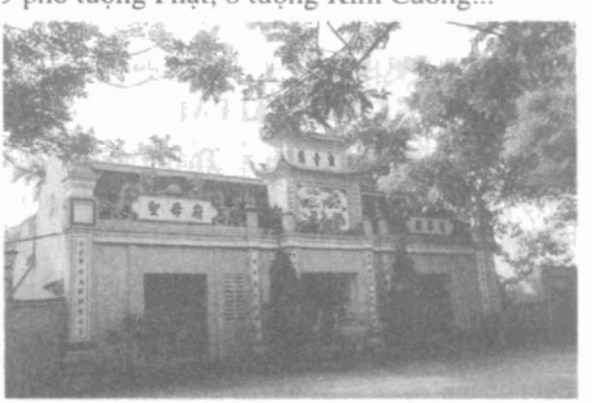

3871. THỤC THIỆN 淑善

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nam Hải. Nay thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Dân số 532 người (1927). Xã này vốn thuộc tg Hà Cát, h. Giao Thủy, t. Nam Định cuối tk. XIX. Năm 1891 thuộc về t. Thái Bình và vẫn giữ tên cũ. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 11 tr., 17 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Cao Phiên. *Hương ước x. Thục Thiện* (1935): 5 tr. viết tay.

3872. THÚNG

Đồ dùng để đựng và vận chuyển của người Thái Bình, đan bằng tre hoá, muốn thúng tốt phải tránh loại tre lòng hong (tre có đầu mấu to, khi chẻ sẽ bị giòn, gẫy). Chọn tre bánh tẻ, nếu già quá đan bị gắn, gẫy nan, nếu tre non thì bị mo, khi phơi nan tóp lại, thúng không cứng; chặt đan vào tháng 9 âm lịch, thời tiết hanh khô, nan sẽ không bị mọt. Thúng đan theo kiểu cất nống 3, nống 5, giát nống 3, buộc mây mối kép cho cạp không bị tuột - "Cất tứ, cất nhì tù tì đè 3 - Đè 3 thì mặc đè 3 - Giở vào cất tứ, giở ra cất nhì" là thế!

Có 2 loại thúng:

- Thúng khảo: Cắp vừa tầm tay, nan lát mỏng, vót nhẵn, dáng thúng gọn, thanh, dùng đi chợ để đựng rau, thịt cá...

- Thúng to (thúng cái) có loại thùng tư (định lượng 14 kg), thúng thùng mốt (11 kg) nan to, thô, chẻ dầy, ngoài cạp còn có đai cho chắc, dùng đội, gánh cát đá, thóc gạo muối...

Thái Bình có nhiều làng đan thúng nổi tiếng bền đẹp: L. Roi (Việt Hùng, h. Vũ Thư), Ngọc Minh (Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ), Đác (Vũ Lễ, Kiến Xương), Thái Tân, Thái Xuyên (Thái Thụy)... Sản phẩm được bán ở các chợ từ nông thôn đến thành thị, ngoài ra còn được buôn đi các tỉnh khác.

3873. THUỐC LÀO KHAI LAI

Đặc sản của th. Khai Lai x. Thái Thuỷ, h. Thái Thụy. Trồng cây thuốc lào vào tháng chạp, thu hái vào tháng tư âm lịch. Có thể dùng phân bắc, phân chuồng ủ mục tạo cho lá thuốc có độ dai, không bị gàm khi gặp nắng. Nếu cây thuốc bị nhờn, dùng cơm nếp giã nhuyễn, làm thành từng mồi nhỏ lăn vào mặt lá để bắt nhờn rất hiệu quả. Điếu để hút thuốc có 2 loại chính: Điếu bát và điếu cày. Thân điếu chứa nước, nõ điếu bằng gỗ tiện thông từ ngoài vào trong, trên mặt nước. Miệng nõ điếu để nhồi thuốc. Khi hút thuốc phải châm lửa vào mồi thuốc (cỡ hạt lạc), dùng xe điếu (ống tre nhỏ bằng ngón tay út cắm vào lỗ cạnh bát điếu, rít mạnh). Điếu cày thì rít trực tiếp qua ống tre nói trên.

Thuốc ngon là thuốc có hơi chua, hút xong say lừ đừ, hơi mệt. Sau đó là cảm giác sảng khoái. Thuốc ngon, điếu phải kêu giòn.

3874. THUỔNG

Dụng cụ đào đất, nặng, thích hợp với nam giới. Gồm: *Lưỡi thuổng* dài từ 35- 40cm, rộng 7-8cm, dày từ 3-5mm, bằng sắt, uốn hơi vũm hình lòng máng. Phía trên lưỡi được làm theo kiểu cuộn tròn hình ống dài 20cm để tra cán. *Cán thuổng* bằng gỗ loại chắc, nặng, thường là gỗ lim dài từ 1,2- 1,5 m, thân cán tròn, vừa với tay người cầm. Nay, cán thuổng được làm bằng ống tuýp nước kẽm.

3875. THÙY DƯƠNG 垂陽

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Hòa, h. Thái Thụy. Dân số 525 người (1927). *Hương ước l. Thùy Dương* (1936): 13 tr. viết tay.

3876. THỦY CƠ 水機

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thượng Tầm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hội Phú, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Huy, h. Đông Hưng. Dân số 134 người (1927).

3877. THỦY NGUYÊN

Trạm bơm điện tiêu nước, tại th. Thủy Nguyên, x. Thái Thủy, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1976. Quy mô 10 máy bơm, công suất 1 máy bơm là 1000m^3/ h; tiêu nước chống úng cho vùng trũng thuộc x. Thái Thủy, Thái Hồng, Thái Hưng trên diện tích 350 ha, kết hợp tưới cho 450 ha. Tuy nhiên diện tích thực tế tưới tiêu chỉ đạt được 50 %

thiết kế, phần còn lại phải bổ sung bằng trạm bơm điện nhỏ và công trình tiêu nước tự chảy.

3878. THUỶ TẠO THẠCH BI KÝ

始造石碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), ở chùa th. Đông, x. Cao Cương, tg Ninh Cù, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy). Bia 1 mặt, khổ 0.74m x 0.47m. Gồm 12 dòng, khoảng 300 chữ. Trang trí mặt trời, mây. *Nội dung*: Ghi họ, tên và số tiền của một số người đóng góp (không nói rõ vào công việc gì) như quỹ công góp 3 quan, ông Vũ Đình Dường và vợ góp 5 mạch, ông Phan Tiến Hiền 1 quan. N. 4686.

3879. THỦY THẦN BẾN NẠI

Thần thờ ở x. Khánh Lai, tg Đô Kỳ, h. Thần Khê (nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà). *Sự tích*: Thần vốn là người bộ Vũ Ninh (Bắc Ninh), cha là Vũ Hiên làm Trưởng doãn thời Hùng Vương, tuổi ngoại tứ tuần mới lấy Nàng Phương làm vợ. Một hôm Nàng Phương ra tắm ở bến Nại, bị giao long nổi lên quấn mà mang thai, sinh con trai đặt tên là Nại Tân, tướng mạo khác thường, đi đâu cũng có mây mưa theo trên đầu. Vua Hùng biết Nại Tân là thủy thần giáng thế, gặp khi đại hạn, vời ông làm mưa, khiến đồng ruộng lại tốt tươi. Sau ông vâng mệnh đi đánh giặc Thục, được giao long đi theo trợ giúp. Khi thắng trận trở về qua bến Nại, ông hóa thành giao long mà đi. Dân địa phương lập đền thờ.

Thái Bình phong vật chí (A.1263, 26b), *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí* (A.963,29a), *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/49), (Q4^0-18/VIII,12).

3880. THÚY NÔNG 翠農

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà.

3881. THỤY AN

Xã thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 10-4-2001). Thành lập năm 1955, chỉ có 1. An Cố. Xưa là x. An Cố, tg Bình Lạng, h. Thụy Anh. Sau 1945, thuộc x. Dũng Tiến. An Cố được chia thành 13 xóm: An Tường, An Dũng, Nghĩa Dũng, An Toàn, An Ninh, Đông Ninh, An Kháng, An Thái, Nam Khang, Đông Thịnh, Nam Thành, An Tân, Tân Thành. Năm 2003, x. Thụy An tổ chức lại thành 4 thôn: An Cố Nam, An Cố Bắc, An Cố Trung, An Cố Tây. Diện tích tự nhiên 310,20 ha, dân số 4.295 người.

Thụy An là xã ven biển, môi trường tự nhiên sạch đẹp, đạt chuẩn quốc gia về y tế, xã hội ổn định lành mạnh, kinh tế phát triển. Có đình An Cố kiến trúc từ thời Lê sơ, là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp nhà nước.

Trong KCCP, Thụy An đã xây dựng làng kháng chiến, đào đắp 4300 m hào luỹ, tạo thế chiến đấu liên hoàn. Dân quân du kích đánh 10 trận, tiêu diệt 250 tên, phá huỷ 2 xe cơ giới. Nổi bật nhất là trận chống càn ngày 26-4-1950, gây tiếng vang lớn trong phong trào thi đua giết giặc lập công của toàn t. Thái Bình. Trong KCCM, xã đã xây dựng 2 đại đội dân quân, 1 trung đội phòng không thường xuyên trực chiến, đánh trả máy bay địch nhiều trận, góp phần cùng lực lượng vũ trang huyện bắn rơi 2 máy bay Mỹ. Toàn xã có 5 Lão thành cách mạng, 165 liệt sĩ, 64 thương bệnh binh, có 1 Anh hùng lực LLVTND (Phạm Văn Đỡ) và 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Xã được tặng thưởng 1 Huân chương Kháng chiến hạng ba, 711 người được thưởng Huân, Huy chương các loại; LLVTND 7 năm liền (1971 - 1977) là "Đơn vị quyết thắng".

3882. THỤY ANH 瑞英

Huyện cũ trước 1945: Vốn là h. Thái Bình (p. Tân Hưng) thời Trần. Thời Lê, năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi là h. Thụy Anh thuộc p. Thái Bình. Năm Kiến Phúc thứ 1 (1884), kiêng húy chữ *Anh* (Dực Anh Tông hoàng đế, thụy hiệu của vua Tự Đức), đổi là h. Thụy Vân. Đầu đời Đồng Khánh (1885-1888) bỏ lệ kiêng húy chữ đồng âm, lại lấy tên cũ là Thụy Anh. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV h. Thụy Anh có 60 xã 1thôn 1 trang. Trong *Bản đồ Hồng Đức* (1490), h. Thụy Anh có 61 xã. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk.

XVIII h. Thụy Anh có 61 xã 1 phường. Đầu tk. XIX, h. Thụy Anh có 9 tổng 59 xã. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), h. Thụy Anh có 9 tổng 59 xã thôn; huyện lỵ đặt ở địa phận hai xã Hổ Đội và Bao Hàm. Ruộng 11.116 mẫu, đất 7.546 mẫu 2 sào, đinh 1.628 người, lính tuyển 261 người. Sản vật: lúa thu, lúa hè sấp xỉ bằng nhau. Sau khi gặt vụ thu, phần nhiều trồng cây thuốc lào. Dân các xã ven biển sinh sống bằng nghề đánh cá và làm muối. Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, đầu tk. XX h. Thụy Anh 9 tổng (An Bái, An Định, Bích Du, Cao Dương, Hoành Sơn, Hổ Đội, Ninh Cù, Quảng Nạp, Vạn Xuân) gồm 69 xã.

Xt: *Thái Bình* (huyện cũ - 3670)

3883. THỤY ANH

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Thụy Anh được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập các thôn An Dân, An Tiêm, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tình, Lương Thưởng, Tam Lộng, Vọng Lỗ (thuộc tg An Tiêm cũ), Đông Hà Phường, Đông Hồ, Hải Đô, Khúc Mai, Luyến Khuyết, Phong Nẫm, Vô Hối (thuộc tg Đông Hồ cũ), Hạ Động, Lạc Sơn, Quân Động, Trà Linh, Tử Đô, Thượng Phúc (thuộc tg Hạ Động cũ), Duyên Trữ, Hậu Trữ, Hóa Tài, Lễ Củ, Thanh Du (thuộc tg Hóa Tài cũ) *từ h. Đông Quan sang h. Thụy Anh.*

* Cắt các thôn: Bằng Lương, Bích Đoài, Bích Du, Các Đông, Hà My, Sơn Cao, Sơn Thọ, Thùy Dương, Tử Các, Vọng Hải (thuộc tg Bích Du cũ) *từ h. Thụy Anh sang h. Thái Ninh.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Thụy Anh có 13 xã:

- *An Thọ*, gồm: An Bái, Kha Lý, Quỳnh Lý, Thọ Cách, Vân Am.

- *Dũng Tiến*, gồm: An Cố, Diêm Tình, Phương Man.

- *Đại An*, gồm: An Dân, An Tiêm, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tình, Tam Lộng, Vọng Lỗ.

- *Đại Đồng*, gồm: An Lệnh, Ô Trình, Quảng Nạp

- *Hồng Châu*, gồm: Cam Đông, Cam Đoài, Hoành Quan, Nghĩa Chỉ, Ngoại Trình, Trà Bồi, Trà Linh.

- *Hồng Hưng*, gồm: Đông Hồ, Hải Đô, Hạ Đồng, Hoành Sơn, Luyến Khuyết, Nhạo Sơn, Ngọc Động, Phong Nộm, Quân Động, Tử Đô.

- *Hùng Tiến*, gồm: Đông Dương, Lưu Đôn, Tu Trình, Vạn Đồn.

- *Nghĩa Hưng*, gồm: Duyên Trữ, Hậu Trữ, Hóa Tài, Khúc Mai, Nghĩa Chỉ, Thanh Ro, Vô Hối.

- *Thụy Hải*, gồm: Bao Hàm, Diêm Điền, Hổ Đội, Mai Diêm, Quang Lang, Tam Đồng, Trình Trại.

- *Tràng An*, gồm: An Định, An Lệnh, Hạ Tập, Trà Bồi, Văn Tràng.

- *Trường Sơn*, gồm: Di Phúc, Dương Thanh, Hạc Ngang, Hoành Sơn, Lai Triều, Lương Thường, Thuyền Đỗ, Xá Thị.

- *Việt Hưng*, gồm: An Cúc, Bùi Xá, Cao Dương, Cao Trai, Cao Cương, Hòa Đồng, Ninh Cù, Thu Cúc, Tiên Mai.

- *Xuân Trường*, gồm: Bình Lạng, Chi Bồ, Lỗ Trường, Phấn Vũ, Tam Tri, Tri Chỉ, Vạn Xuân.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Thụy Anh thành lập 26 xã mới. Lấy chữ "Thụy" chữ đầu của tên huyện làm chữ đầu của tên các xã: Thụy An, Thụy Bình, Thụy Chính, Thụy Châu, Thụy Dân, Thụy Dũng, Thụy Duyên, Thụy Dương, Thụy Hà, Thụy Hải, Thụy Hồng, Thụy Hưng, Thụy Lương, Thụy Ninh, Thụy Phong, Thụy Phúc, Thụy Quỳnh, Thụy Sơn, Thụy Thanh, Thụy Trường, Thụy Trình, Thụy Trung, Thụy Tiến [1], Thụy Văn, Thụy Việt, Thụy Xuân.

Tháng 6-1969 h. Thụy Anh và h. Thái Ninh hợp nhất thành h. Thái Thụy.

3884. THỤY BÍCH

Cống dưới đê, tại km 38 + 500 đê hữu Trà Lý, x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1934. Kích thước 1 cửa rộng 1,5m, cao trình đáy (-1.81), dài 12,40 m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng thuộc loại kém, hàng năm về mùa lũ

[1] Tháng 2-1958, sáp nhập vào huyện Phụ Dực và đổi tên là Đồng Tiến.

phải hoành triệt. Chỉ vận hành vào mùa nước cạn để lấy nước tưới cho diện tích canh tác của x. Quốc Tuấn. Gần cống có trạm bơm tiêu nước qua đê An Quốc (8 máy X 4000m3/h).

3885. THỤY BÌNH 瑞平

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Tân Phong, h. Vũ Thư. Dân số 929 người (1927).

3886. THỤY BÌNH

Xã thuộc h. Thái Thụy. Đơn vị Anh hùng LLVT chống Pháp (tuyên dương ngày 3-11-2004). Thành lập năm 1955, gồm các th. An Ninh, Hạ Tập, Trà Hồi. Trước 1945, các l. Hạ Tập và Trà Hồi, Thượng An, Đông Ninh (nay là An Ninh) thuộc tg An Định. Sau 1945, thuộc x. Tràng An. Từ 1960 đến 2002, dưới xã là các đội sản xuất và xóm. Năm 2003, trở lại với 3 thôn như năm 1955. Từ ttr. Diêm Điền theo đường trục của huyện về tới x. là 4,5 km. Diện tích tự nhiên 394,98 ha; Dân số 6091 nhân khẩu.

Ngoài nông nghiệp, còn có các nghề dệt chiếu cói, mộc, nề, đan tre, mới đây đưa thêm nghề nuôi bò sinh sản, gột lợn sữa. Các đường trong xã đều được rải đá, láng nhựa, hoặc được bê tông hoá. Trường tiểu học và trạm y tế xây kiên cố, có sân vận động. Xã có 2 chùa, có một họ giáo. Ngành nghề ít nên chi ngân sách chủ yếu còn dựa vào nhà nước trợ cấp. Xưa l. Hạ Tập có trò đánh hổ, trò chơi về đêm; ngoài ra còn có vật, võ, múa côn quyền.

Nhân dân đã đóng góp 7 đôi khuyên vàng, 30 đôi khuyên bạc, gần 1 tấn đồng, hơn 1 tấn gang sắt và 450.000 đồng tiền Đông Dương cho quỹ kháng chiến. Đã đào 80.000 m^3 đất làm giao thông hào, đắp lũy; làm hàng ngàn bàn chông... Trong 4 năm Pháp chiếm đóng, đã đánh 108 trận lớn nhỏ, diệt và làm bị thương, bắt sống trên 200 tên địch; thu nhiều vũ khí. Đơn vị trực chiến trong KCCM bắn rơi 2 máy bay Mỹ.

Trong 2 cuộc KCCP và KCCM, 2184 thanh niên trong xã đã nhập ngũ, có 208 liệt sĩ, 339 người thương tật, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 520 người được tặng thưởng Huân, Huy chương.

3887. THỤY BÌNH

Cầu trên đường tỉnh trục I, km 10 + 200, địa phận x. Thụy Bình, h. Thái Thụy. Xưa là cầu tạm, cầu mới xây từ năm 2001 bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 5,5 m; rộng 4 m; tải trọng H13.

3888. THỤY CHÍNH

Xã thuộc h. Thái Thụy. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Lãng Tình (l. Lạng) và Hoè Nhai (l. Nha). Trong KCCP hai làng thuộc x. Đại An. Năm 2003 tổ chức lại thành 3 thôn. Hòe Nhai vẫn giữ tên cũ, Lãng Tình chia làm 2 thôn, lấy 2 tên nôm xưa là th. Chính và th. Miếu. Diện tích tự nhiên 417,8 ha. Dân số 4450 nhân khẩu, gồm 108 hộ.

Thế đất bằng phẳng, hơi cao, có sông Sinh chảy qua, thuận lợi cho trồng lúa và hoa màu. Là một xã nội đồng, kinh tế chưa phát triển. Nhân dân chủ yếu làm nông nghiệp, một số hộ làm nghề đan mây tre, thảm cói, thêu ren. Có chợ Lạng. Đường liên xã liên thôn và các ngõ xóm đã bê tông hóa. Còn bảo tồn được đền Cả, đền Miếu (đều được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh), chùa Linh Uyên. Hội đền hàng năm có các trò bịt mắt bắt lợn, kéo co, chọi gà, tổ tôm. Trong hai cuộc KCCP và KCCM, có gần 1000 thanh niên nhập ngũ, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 610 người được tặng thưởng Huân, Huy chương.

3889. THỤY DÂN

Xã thuộc h. Thái Thụy. Từ ttr. Diêm Điền theo đường trục huyện về Thụy Dân 12 km. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Vọng Lỗ, An Dân và An Tiêm. Trước 1945, các làng đều thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, Từ 1947 cắt về h. Thụy Anh, lập x. Đại An. Năm 1955, x. Đại An tách làm x. Thụy Chính và x. Thụy Dân. Từ 1960 đến 2002, các thôn chia nhỏ thành các xóm, khi thì do đội sản xuất, khi thì do xóm điều hành. Năm 2003, Thụy Dân có các thôn: Vọng Lỗ, An Tiêm, An Tiêm Đông, An Dân 1, An Dân 2, An Dân 3. Diện tích 434,79 ha. Dân số 4836 nhân khẩu, gồm 1312 hộ.

Sông ngòi bao bọc xung quanh xã. Nhiều đầm trũng, đất chua mặn.. Ngoài nghề nông còn có các nghề thủ công truyền thống như mây, tre đan, cơ khí nhỏ, nghề mộc, nghề may mặc, xây dựng. Làng An Tiêm có nghề rèn sắt rất sớm. Hệ thống trường trạm, các công trình phúc lợi được xây dựng hoàn chỉnh, đặc biệt là trường học.

Thời phong kiến có nhiều người đỗ đại khoa. Các lễ hội có hát diễn chèo và những thiết chế tín ngưỡng cổ. Có phong trào chống Pháp từ tk. XIX Trong hai cuộc KCCP và KCCM, có 119 liệt sĩ, 105 thương bệnh binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 9 Lão thành cách mạng, 482 người được tặng Huân, Huy chương kháng chiến.

Trường cấp I, II Thụy Dân đã bị máy bay Mỹ huỷ diệt vào năm 1966, nhiều thầy cô giáo và học sinh đã bị chết.

30 em học sinh lớp 7 trường cấp II Thụy Dân bị bom Mỹ giết hại ngày 21-10-1966

3890. THỤY DŨNG

Xã thuộc h. Thái Thụy. Thành lập năm 1955 với 3 th. Diêm Tỉnh, Đông Dương, Phương Man. Trước 1945. x. Thụy Dũng thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh. Sau cách mạng, các th. Diêm Tỉnh, Phương Man thuộc x. Dũng Tiến, th. Đông Dương thuộc x. Hùng Tiến, h. Thụy Anh. Năm 1955, lập x. Thụy Dũng. Diện tích tự nhiên 456 ha. Dân số 4243 nhân khẩu, gồm 998 hộ gia đình.

Là một xã nội đồng, đất chua mặn, kinh tế phát triển chậm, nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, có một số người biết đan vó, lưới. Năm 2003 mới mở chợ. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn và đời sống nhân dân ở mức trung bình của huyện.

Năm 1952 giặc Pháp đã ném bom x. Thụy Dũng. Tháng 11-1965, giặc Mỹ đã đánh phá huỷ diệt l. Phương Man. Trong 2 cuộc KCCP và KCCM, có 170 con em Thụy Dũng đã hy sinh, 40 thương binh, có Anh hùng LLVTND Nguyễn Văn Tân, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Cán bộ và nhân dân trong xã được tặng thưởng 560 Huân, Huy chương.

3891. THỤY DUYÊN

Xã thuộc h. Thái Thụy. Từ ttr. Diêm Điền theo đường 216 về Thụy Duyên 13 km Thành lập năm 1955, gồm 5 th: Hậu Trữ, Duyên Trữ, Hoá Tài, Nghĩa Chữ, Lễ Củ. Trước 1945, Hậu Trữ (l. Dứa), Duyên Trữ (l. Tú), Lễ Củ (l. Ré) và Hoá Tài, Nghĩa Chữ thuộc tg Hoá Tài, h. Đông Quan, sau cách mạng các làng trên được sáp nhập về h. Thụy Anh, lập x. Nghĩa Hưng. Năm 1955, x. Nghĩa Hưng đổi tên thành x. Thụy Duyên. Diện tích tự nhiên 491,3 ha. Dân số 6229 nhân khẩu, gồm 1300 hộ.

Dân chủ yếu sống bằng nghề nông, có một số làm nghề thêu, mộc, nề và mây tre đan, dịch vụ. Có 2 cơ sở đạt chuẩn quốc gia là trường tiểu học và trạm xá. Hai Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đền l. Hoá Tài và Từ Nam th. Lễ Củ. Toàn xã có 5 chùa, 3 nhà thờ họ giáo. Làng Lễ Củ xa xưa đã được ban phong là làng "Mỹ tục khả phong". Đến năm 2004, xã có 3 làng văn hoá cấp tỉnh.

3892. THỤY DƯƠNG

Xã thuộc h. Thái Thụy. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Dương Thanh, Hạc Ngang, Hoành Quan, Lai Triều, Lương Thường. Trước 1945, các làng của Thụy Dương đều thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh. Sau 1945 là x. Trường Sơn, năm 1955 đổi là Thụy Dương. Từ năm 1960 đến năm 2002, x. Thụy Dương chia làm các xóm. Năm 2003 lập lại thôn. Th. Dương Thanh chia làm 2 th. Đông, Đoài, một phần th. Lai Triều và th. Hoành Quan sáp nhập làm một với tên Hoành Quan Triều và Hạc Ngang, Lương Thường, Lai Triều. Diện tích tự nhiên 380,511 ha. Dân số 5175 nhân khẩu, gồm 1348 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. L. Lai Triều có nghề làm hương truyền thống. Một số làm nghề mộc, mây tre đan, móc sợi, thợ xây dựng, dịch vụ. Đường ngõ, thôn xóm đều được rải đá, rải bê tông. Hệ thống trường học từ mầm non đến phổ thông trung học cơ sở, trạm xá đều được xây dựng kiên cố. Trong KCCP, trên mảnh đất này đã diễn ra nhiều trận phá tề, chống càn, đánh bốt giặc. Toàn xã có 147 liệt sĩ, 81 thương binh, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 713 người được tặng thưởng Huân, Huy chương.

3893. THỤY HÀ

Xã thuộc h. Thái Thụy, nằm kề sát ttr. Diêm Điền. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Bao Hàm, Lam Chỉ, Mai Diêm, Ngoại Trình,Trình Trại, Diêm Điền. Năm 1986 cắt Diêm Điền về lập ttr. Diên Điền, x. Thụy Hà còn lại 5 thôn. Năm 2003, tổ chức lại 5 thôn với tên gọi như năm 1955: Nghĩa Chỉ (trước là Lan Chỉ), Ngoại Trình, Trình Trại, Mai Diêm, Bao Hàm. Diện tích tự nhiên 640 ha. Dân số 6230 nhân khẩu, gồm 1556 hộ.

Có sông Diêm, sông Sinh, Cái Ngoại. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có truyền thống trồng thuốc lào, trồng dưa. Có các nghề thủ công: mộc, nề, đan mây tre, đan cói, cơ khí, xay xát. Có một hợp tác xã làm dịch vụ giống cây trồng, phân bón, thuỷ lợi, điện dân dụng.

Thời nay, xã có trên 130 Cử nhân, có 30 Tiến sĩ, Thạc sĩ, Giáo sư, P. Giáo sư. Còn 2 đền, 3 chùa. Đền Cả th. Bao Hàm thờ Lê Thị Phương Dung (con gái nuôi Lê Lợi) và Lê Hựu, danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn, là DTLS cấp nhà nước; đền Mai Diêm là DTLS cấp tỉnh. Các làng trong xã đều có lễ hội truyền thống. Có 95 liệt sĩ, 69 thương binh, 10 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 Lão thành cách mạng. Cán bộ và nhân dân trong xã được tặng thưởng 1560 Huân, Huy chương.

3894. THỤY HẢI

Xã ven biển thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 10-4-2001). Thành lập năm 1947, đến năm 1955 tách thành 2 xã Thụy Hải, Thụy Hà. X. Thụy Hải còn một l. Quang Lang với 3 thôn: Đông, Đoài, Đống. Trước cách mạng thuộc tg Quang Lang, trong KCCP là x. Hồng Tiến. Năm 2003, tổ chức lại thành 3 thôn: Quang Lang Đông, Quang Lang Đoài và Tam Đồng. Diện tích tự nhiên 672,2 ha ; Dân số 4.985 nhân khẩu. Người dân sống chủ yếu bằng nghề làm muối, nuôi tôm, nuôi cá, đánh bắt chế biến hải sản và dệt thảm, dệt chiếu cói; dịch vụ cung ứng vật tư đi biển. Có chợ Quang Lang.

Thụy Hải có miếu Ba Thôn - chùa Hưng Quốc thờ Lý Bí (DTLS Quốc gia), phủ Chúa Muối (DTLS cấp tỉnh). Còn bảo lưu được nhiều trò chơi dân gian đặc sắc. Đặc biệt là múa Ông Đùng Bà Đà và trình nghề gieo ống.

Trước 1945, nhân dân Quang Lang đã có cuộc biểu tình của 500 người. Thụy Hải là quê hương của Đề đốc Tạ Hiện và Anh hùng LLVTND Tạ Quốc Luật. Trong KCCM, xã kiên cường bám trụ, xây dựng lực lượng đánh 226 trận, bắn rơi 1 máy bay, bắn bị thương 1 chiếc khác. Tham gia đào đắp hàng nghìn hầm các loại, lấp hàng chục hố gom, tổ chức 16 phương tiện vận chuyển 5000 tấn gạo đi Hà Nội tiếp tế cho bộ đội; rà phá hàng chục quả thuỷ lôi. Góp hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm, rau xanh, hàng chục tấn cá, muối ủng hộ bộ đội; góp 14 phương tiện vận tải, nhiều vật liệu làm hầm để kho hàng. Đã tiễn đưa 778 con em vào bộ đội, hàng trăm TNXP và dân công hoả tuyến, đi làm đường Trường Sơn. Có 171 liệt sĩ, 38 thương binh. Cán bộ và nhân dân trong xã được tặng thưởng 1890 Huân, Huy chương.

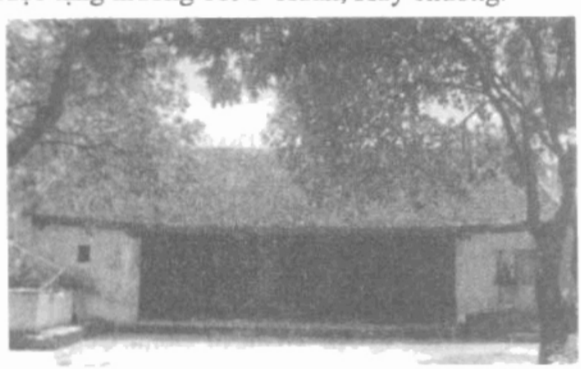

Chùa Hưng Quốc

3895. THỤY HẢI

Kè lát mai, tại km 31+ 300 đến km 32 + 646 đê biển số 8, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 2001, theo dự án PAM 5325. Bằng đá hộc xây và bê tông lát mái. Dài 1346 m, cao trình đỉnh (+ 5.20) và chân (+0.20). Chất lượng tốt, ổn định.

3896. THỤY HỒNG

Xã thuộc h. Thái Thụy, nằm sát sông Hóa, cách ttr. Diêm Điền 4 km về phía bắc. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn Lưu Đồn, Tu Trình, Vạn Đồn. Trước 1945, l. Lưu Đồn, Vạn Đồn thuộc tg Quảng Nạp, l. Tu Trình thuộc tg An Bái, cả hai tổng đều thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình. Sau 1945, các l. Lưu Đồn, Tu Trình, Vạn Đồn thuộc x. Hùng Tiến, h. Thụy Anh; đến năm 1955, x. Hùng Tiến đổi tên là Thụy Hồng. Diện tích tự nhiên 420 ha. Dân số 4414 nhân khẩu, gồm 1129 hộ.

Dân sống bằng nghề nông là chính. Xã có hệ thống mương máng để tưới tiêu và vận chuyển thuận tiện. Có tới 4 cầu 12 cống. Có 5 sân vận động, 3 đình và 3 chùa. Còn lưu nhiều chứng tích về hai cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai và thứ ba (1285-1288). Theo *Lưu Đồn phả ký* thì đây là cung Trần vương dã ngoại. Hai làng Lưu Đồn và Tu Trình còn 4 giếng nước từ thời Trần và đình làng, đều được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Hàng năm nhân dân vẫn tổ chức lễ hội để kỷ niệm các vua Trần, tưởng niệm Hưng Đạo Vương.

Năm 1930, Tu Trình đã có chi bộ Đảng cộng sản. Trong KCCP, xã đã bị máy bay địch thả bom, huỷ diệt hàng trăm ngôi nhà, làm chết hơn 200 người. Hiện nay, xã có 4 Tiến sĩ, 1 Thạc sĩ và 85 Cử nhân. Có 182 liệt sĩ, 84 thương binh, 16 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3897. THỤY HƯNG

Xã thuộc khu Bắc của h. Thái Thụy. Thành lập năm 1955, gồm các thôn Cao Dương, Thu Cúc, Tam Lộng, Xá Thị. Trước 1945, l. Cao Dường (còn có tên l. Cau), l. Thu Cúc (l. Gọc), l. Xá Thị thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh. L. Tam Lộng (l. Sông) thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan. Sau cách mạng, l. Tam Lộng sáp nhập về Thụy Anh. Các th. Cao Dương, Thu Cúc thuộc x. Việt Hưng, th. Tam Lộng thuộc x. Đại An, th. Xá Thị thuộc x. Trường Sơn. Năm 1955, chia tách thành lập x. Thụy Hưng với 4 thôn trên. Từ 1960 - 2002, các thôn bị chia thành các đội sản xuất rồi các xóm. Năm 2003, tổ chức lại thôn (làng), x. Thụy Hưng có 5 thôn. Các th. Thu Cúc, Tam Lộng, Xá Thị trở lại như cũ, th. Cao Dương chia làm Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ. Diện tích tự nhiên 488,5 ha. Dân số 5729 nhân khẩu.

Thụy Hưng là xã hẻo lánh, xa trung tâm huyện, tỉnh, dân chủ yếu sống về nông nghiệp, mới đây có nghề thêu, nghề mây tre đan. Những năm 1970, tìm thấy ở Thụy Hưng nhiều dấu tích là công trường rèn sắt thời Trần. Đình l. Cao Dương thờ tổ nghề rèn sắt (Dã Tượng).

Thời Lê có TS. Phạm Tử Hiền, có công mở l. Xá Thị. Thời nay Thụy Hưng có 3 Tiến sĩ. Trong hai cuộc kháng chiến, có 107 liệt sĩ, 64 thương bệnh binh, 421 người được tặng thưởng Huân, Huy chương.

3898. THỤY LIÊN

Xã thuộc h. Thái Thụy. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập ngày 8-5-1963 trên cơ sở sáp nhập 2 xã Thụy Trung và Thụy Châu. X. Thụy Liên có 10 thôn: An Lệnh, Cam Đoài, Cam Đông, Hoành Quan, Nam Hoà, Nghĩa Chỉ, Trà Bôi, Trà Linh, Trung Quan, Trung Tĩnh. Năm 2003, Thụy Liên tổ chức lại thôn làng, ngoài các thôn vốn có, lập thêm th. Nam Hoà và th. Nghĩa Chỉ có thêm một xóm mới nên gọi Lan Nghĩa Chỉ. Diện tích tự nhiên 782 ha. Dân số 8210 nhân khẩu, gồm 2300 hộ.

Có 3 họ giáo: An Nghĩa (105 người), Cam Châu (840 người), Đông Hà (12 người). Dân sư sống trải dài hơn 7 km, có 66 ha diện tích giáp sông Diêm. Nhân dân đã tận dụng nuôi trồng thuỷ sản, nghề chính vẫn là sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi.

Có 3 đình, 5 chùa, 1 đền, 1 nhà bia liệt sĩ. Trên đất Thụy Liên có cống Trà Linh, cống tiêu nước của các huyện phía bắc tỉnh. Thụy Liên có truyền thống cách mạng rất sớm, trong ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam 3-2-1930, cờ Đảng đã được treo trên cây hoè tại xã. Trong KCCP, trận đánh ngày 22-2-1952, đã diệt 56 tên giặc tại bốt Trà Linh. Thời KCCM, đã bắn rơi 3 máy bay Mỹ, được Bác Hồ khen thưởng (1966). Có 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 228 liệt sĩ, 85 thương binh. Cán bộ và nhân dân trong xã được tặng thưởng 1115 Huân, Huy chương.

3899. THỤY LŨNG 瑞隴

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Chân Định p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam

Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 12 xã, phường: Thụy Lũng, Tứ Tế, An Trạch, An Xá, Chanh Hoàng, phường Thụy Lũng, An Chỉ, Kim Bảng, Quán Hành, Kim Kê, Hồng Đô, Đông Lâu. Cuối tk. XIX thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 9 xã: Thụy Lũng, Tứ Tế, An Trạch, An Điềm, Đăng Hoàng, An Lễ, Xuân Bảng, Bích Kê, Đông Lâu. Đầu tk. XX thuộc p. Kiến Xương, t. Thái Bình; có 13 xã: An Chỉ, An Cơ, An Điềm, An Trạch, Bằng Trạch, Bích Kê, Đông Lâu, Nam Lâu, Quán Hành, Thụy Lũng, Trình Hoàng, Tử Tế, Xuân Bảng. Nay thuộc h. Kiến Xương.

3900. THỤY LŨNG 瑞隴

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Thụy Lũng, có thể đã sáp nhập vàp x. Thụy Lũng

3901. THỤY LŨNG 瑞隴

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quốc Tuấn, h. Kiến Xương. Dân số 1578 người (1927). *Địa bạ x. Thụy Lũng*: 22 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 866 mẫu 8 sào 2 thước 8 tấc; trong đó công điền 42 mẫu 7 sào 12 thước 1 tấc; tư điền 214 mẫu 8 sào 9 thước 6 tấc; thổ trạch 104 mẫu 9 sào 5 thước 2 tấc. *Tục lệ x. Thụy Lũng:* 46tr., gồm 8 tiết lập ngày 19 tháng 7 năm Tự Đức 15 (1862); 28 khoản không ghi ngày lập.

3902. THỤY LƯƠNG

Xã thuộc h. Thái Thụy, nằm kề với ttr. Diêm Điền. Thành lập năm 1955, gồm một l. Hổ Đội. Năm 1986. khi thành lập ttr. Diêm Điền đã cắt 40,081 ha diện tích tự nhiên và 3373 nhân khẩu vào thị trấn. X. Thụy Lương còn lại 347 ha diện tích tự nhiên và 3919 nhân khẩu. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Hổ Đội 1, Hổ Đội 2, Hổ Đội 3, Hổ Đội 4. Diện tích tự nhiên 341,14 ha. Dân số 5028 nhân khẩu, gồm 1388 hộ. Là một xã thuần nông, ngoài lúa còn trồng hành và thuốc lào; làm thêm nghề mộc, nề, gò hàn, thu gom hoa hoè và một số hộ chế biến hải sản. Có chợ Gú gọp hàng ngày (sáng, chiều). Theo lời truyền thì chợ xưa có tên chợ Hú, vì họp vào ban đêm không rõ mặt người nên người ta phải dùng tiếng "hú" để gọi nhau, lâu dần gọi chệch là chợ Gú.

L. Hổ Đội, theo thần tích là do Phò mã Phùng Thế Kỳ và Công chúa Thiên Hương của vua Thuận Tông lập ra. Hổ Đội là lấy tên đội quân Hổ Bôn do Phò mã chỉ huy. Năm Hồng Đức thứ 3 (1472), vua Lê Thánh Tông đã về đây xem đắp đê biển. Còn 1 đình, 1 đền, 1 chùa, 1 bia đá "Hồng Đức tam niên túc đê", trong đó đình Đông đã được tỉnh xếp hạng. Hội đình hàng năm vào dịp tháng 2 và tháng 8.

Qua hai cuộc KCCP và KCCM, có 149 liệt sĩ, 101 thương bệnh binh, 1 Anh hùng LLVTND, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1760 người được thưởng Huân, Huy chương.

3903. THỤY NINH

Xã thuộc h. Thái Thụy. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập năm 1955, gồm các th. Bùi Đình, Cao Cương, Ninh Cù, Vân Cù, Tiên Mai. Trước 1945, các làng của x. Thụy Ninh đều có 2 tên, tên Nôm và tên chữ. Bùi Đình còn gọi Bùi Xá, Cao Cương (l. Giang), Ninh Cù và Vân Cù (l. Me). Cuối thời Lê thuộc tg Ninh Cù, sang thời Nguyễn gọi tg Ninh Nha, h. Thụy Anh, p. Thái Bình. Sau 1945, bỏ tg Ninh Cù, lập x. Việt Hưng. Năm 1955, đổi tên x. Việt Hưng thành Thụy Ninh. Năm 2003, tổ chức lại chia làm 8 thôn, gọi theo tên Nôm: Hệ, Đoài, Gang, Me, Hống, Vân, Bùi. Lập thêm th. Cầu Cất.

Diện tích tự nhiên 732.86 ha. Dân số 7215 nhân khẩu, gồm 1824 hộ dân. Có một họ giáo Ninh Cù.

Thế đất bằng phẳng, nằm sát bờ sông Hóa, đất chua phèn nhiều. Phong trào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chăn nuôi phát triển mạnh. Có đàn lợn nái ngoại nhiều nhất tỉnh. Dân trong xã sống chủ yếu bằng nghề thủ công, thêu. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn và đời sống nhân dân ở mức đứng đầu của huyện.

Có đền Hệ, di tích cấp nhà nước và 3 chùa. Hội đền hệ là hội lớn trong vùng. Từ tk. XVI có TS.

Lê Cương Xuyên nổi tiếng là một sứ thần tài ba. Hiện xã có 5 Tiến sĩ, 10 Thạc sĩ, 195 Cử nhân.

3904. THỤY PHONG

Xã thuộc h. Thái Thụy. Thành lập tháng 10-1955, gồm 3 th. Đông Hồ, Đồng Hoà, Phong Lẫm. Trước 1945. l. Đông Hồ còn có tên Đông Triều. L. Đồng Hoà là hai l. Luyến Khuyết và Hải Đô; l. Phong Lẫm (còn có tên Khúc Mục) thời Lê là tg Đông Triều, thời Nguyễn đổi là tg Đồng Hồ, h. Đông Quan. Sau 1945, tg Đông Hồ sáp nhập về h. Thụy Anh, lập x. Hồng Hưng, đến năm 1955 thì đổi là x. Thụy Phong. Diện tích tự nhiên 652.60 ha. Dân số 8830 nhân khẩu, gồm 2320 hộ.

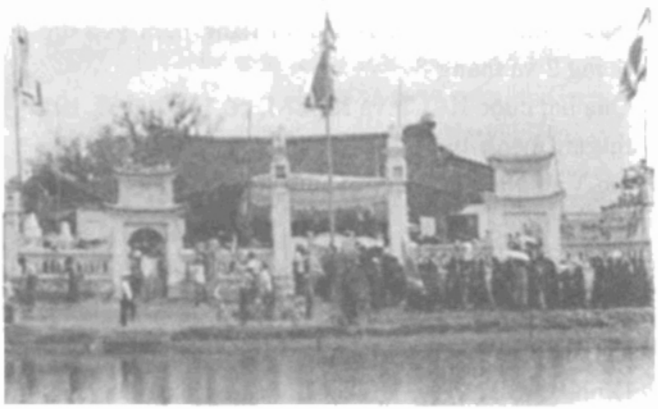

Hội làng Đồng Hòa

Thụy Phong là xã thuần nông, liền kề sông Diêm, có chợ Hồ trung tâm buôn bán trong vùng. Có nghề mộc nổi tiếng từ thời Lê. Thời phong kiến có TS. Phạm Thế Hiển, Phó bảng Phạm Thế Húc. Hiện còn 1 đình, 1 đền, 2 chùa, 1 nhà thờ họ giáo và lăng Phạm Thế Hiển. 1 Di tích cấp nhà nước. Nổi tiếng về nghệ thuật hát chèo và các trò chơi dân gian.

Trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ có 181 liệt sĩ, 106 thương binh bệnh binh, 1 Anh hùng LLVTND, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 965 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

3905. THỤY PHÚC

Xã thuộc h. Thái Thụy. Thành lập năm 1955 (trong kháng chiến là x. Đại An và x. Trường Sơn), gồm 3 thôn: Bái Thượng (l. Bái), Ri Phúc, Thuyền Đỗ (thời Lê gọi Thiền Đỗ). Năm 2003, tổ chức lại thôn (làng) trở lại 3 thôn như trước 1955: Bái Thượng, Ri Phúc, Thuyền Đỗ. Diện tích tự nhiên 289,2 ha. Dân số 3157 nhân khẩu, gồm 1015 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Những năm gần đây xã đưa cây dưa vào đồng, chủ yếu để xuất khẩu. Một số hộ làm nghề đan quạt, mặt ghế, móc sợi. Là xã nội đồng, độc canh cây lúa, nhìn chung kinh tế chưa phát triển, vì vậy nhiều năm qua nhân dân trong xã đã đầu tư tiền của, công sức vào việc cải tạo đồng ruộng, đào sông ngòi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang sản xuất hàng hoá.

Còn bảo tồn được 2 đền, 3 chùa, 1 lăng mộ. Hàng năm mở lễ hội truyền thống vào dịp tháng 8 với các trò cờ tướng, tổ tôm điếm, đu dây, chọi gà. Thời Trần, các làng của Thụy Phúc nằm trong căn cứ kháng chiến chống Mông Nguyên của nhà Trần. Tháng 3-1951, ngay từ trận đầu, quân dân l. Bái Thượng đã tiêu diệt 10 tên giặc, trong đó có một quan ba Pháp. Có 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 110 liệt sĩ, 58 thương binh, 1 Lão thành cách mạng, 148 người được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến (chống Pháp), 175 người được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ.

3906. THỤY QUỲNH

Xã thuộc h. Thái Thụy. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập 1955, gồm 6 thôn: An Bái, Kha Lý, Quỳnh Lý, Hoa Quân, Thọ Cách, Vân Am. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Bái Kiện, Đông Đoài, Hoa Quận, Kha Lý, Quỳnh Lý, Vân Am, Thọ Cách. Diện tích tự nhiên 664 ha. Dân số 7582 nhân khẩu, gồm 2074 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông. Nằm cạnh sông Hóa, có sông Sinh chảy qua rất thuận lợi cho giao thông, thuỷ lợi và phát triển kinh tế. Có cống Vân, cống Thọ, cầu Hồng Bồ, cầu Đá. Xã có 2 gia trại, 10 máng vịt đẻ và 7 mô hình trồng cây công nghiệp. Một số lao động làm nghề thêu ren. Tuy chưa phải là xã giàu có nhưng Thụy Quỳnh đã xây dựng được cơ sở hạ tầng kiên cố bao gồm đường giao thông, đường điện, các trường học từ mẫu giáo đến tiểu học, trung học cơ sở, trạm xá, sân vận động, nghĩa trang liệt sĩ.

Sử sách Trung Quốc có ghi về đường tiến quân của Mã Viện vào Giao Châu thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa. Theo đường biển, một mũi đổ bộ vào Cổ Am (Vĩnh Bảo), đối diện với Cổ Am là Vân

Am của Thụy Quỳnh. Từ thời Lê đã có 2 Tiến sĩ. Nay còn bảo tồn được 5 ngôi chùa, 15 bia đá... Đình Thọ Cách và đình Đoài là DTKTNT cấp tỉnh; miếu Quốc Long là DTLS cấp tỉnh. Hàng năm cả 7 thôn đều có hội làng với một số trò kéo co, cờ tướng, cờ vua, đu quay, bắt vịt. Là xã có nhiều thành tích trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Có 254 liệt sĩ, 117 thương bệnh binh, 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 19 Lão thành cách mạng.

3907. THỤY QUỲNH

Kè lát mái, tại km 10+ 350 đến km 10 + 450 đê biển số 8 (thuộc đoạn sông Hoá), x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 2001, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Chiều dài 150m, cao trình đỉnh (+ 2.00) và chân (-8.00). Dòng chảy đang có những diễn biến phức tạp.

3908. THỤY QUỲNH

Trạm bơm tưới, tại x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1990, tưới bổ sung cho phía bắc h. Thái Thụy, khi trạm bơm Hệ không đảm nhận được diện tích tưới thiết kế. Quy mô 10 máy bơm, công suất 1 máy là 2500m^3/h, loại trục đứng. Diện tích tưới là 1500 ha ở các x. Thụy Quỳnh, Thụy Hồng, Thụy An, Thụy Tân, Thụy Trường.

3909. THỤY SƠN

Xã thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Thành lập năm 1955, gồm 7 thôn: Hạ Đồng, Ngọc Động, Nhạo Sơn, Quân Động, Tử Đô, Thượng Phúc, Trà Xanh. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn, riêng th. Thượng Phúc tách thành Thượng Phúc và Thượng Phúc Đông, còn các làng Hạ Đồng, Ngọc Động, Nhạo Sơn, Quân Động, Tử Đô được giữ nguyên như 1955. Diện tích tự nhiên 676,68ha. Dân số 8064 nhân khẩu, gồm 2081 hộ.

Là một xã thuần nông. Mới đây đã đưa cây dưa gang, cây xa lát, khoai tây, hành tỏi, củ cải đường trồng vào vụ Đông để xuất khẩu. Thụy Sơn đang hình thành từng bước trung tâm hành chính, kinh tế văn hoá ở xã. Đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng: đường giao thông liên thôn, xóm; hệ thống trường từ mầm non đến trung học cơ sở, nhà bia liệt sĩ, trạm y tế xã đều được xây dựng kiên cố. Trường PTTH Tây Thụy Anh đặt tại xã. Còn bảo tồn được 6 đình, 6 chùa, 2 đền, trong đó đền Hạ Đồng được xếp hạng di tích cấp nhà nước, đền Phúc Quy được xếp hạng Di tích cấp tỉnh. Hàng năm 2 lễ hội truyền thống với các trò vật võ, đu dây, chọi gà, cờ tướng, thi hát văn...

3910. THỤY TÂN

Xã thuộc h. Thái Thụy, nằm ở cực bắc huyện, gần cửa sông Hóa và biển. Thành lập ngày 3-7-1968, gồm các đội sản xuất của hợp tác xã khai hoang Thụy Tân. Năm 2003, tổ chức làm 4 thôn: Tân An, Tân Cường, Tân Dũng, Tân Phương, Tân Trường. Diện tích tự nhiên 518ha. Dân số 4023 nhân khẩu, gồm 1017 hộ.

Bên cạnh nghề nông và nuôi thuỷ hải sản, mới đây đã trồng cây dưa, hành tỏi để xuất khẩu. Một số hộ có nghề đan lưới, nghề móc sợi, mộc, rèn, xây dựng. Xã mới được lập từ quai đê lấn biển cửa sông, có khí hậu mát mẻ, có môi trường tự nhiên trong sạch, môi trường xã hội lành mạnh nhưng đất đai còn đang trong quá trình cải tạo, tỷ lệ ruộng đất chua, mặn cao. Tuy nhiên, x. Thụy Tân cũng có những điều kiện thuận lợi vì có nhiều sông ngòi, đặc biệt là sông Hoá. Trên sông có 2 bến đò ngang sang Vĩnh Bảo, Tiên Lãng. Có 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Lão thành cách mạng, 102 liệt sĩ, 34 thương binh, 402 người được tặng thưởng Huân, Huy chương .

3911. THỤY THANH

Xã thuộc h. Thái Thụy. Thành lập năm 1955, gồm 3 làng Khúc Mai, Thanh Do, Vô Hối (trong kháng chiến thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Thụy Anh). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Khúc Mai, Thanh Do, Vô Hối Đông, Vô Hối Tây. Diện tích tự nhiên 494ha. Dân số 6900 nhân khẩu, gồm 1726 hộ. Ngoài nghề chính là làm ruộng, có nghề phụ làm thêu ren, đánh bắt cá. Thụy Thanh nằm trên đường giao thông liên huyện, xưa bị sông Diêm ngăn cách, từ đầu thập kỷ XXI có cầu Vô Hối bắc qua sông Diêm, tạo sự giao lưu thuận lợi với các nơi. Có chợ Vô Hối. Một số gia đình kinh doanh dịch vụ, hàn xì, thợ mộc. Sớm hoàn thành các mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng: điện, đường, trường, trạm thông tin (từ 1976), một số công trình nay đã xuống cấp.

Theo truyền thuyết, thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa đất Vô Hối và Khúc Mai là căn cứ của bà Đào Thị Thành vợ ông Thi Văn (em Thi Sách - chồng Trưng Trắc) và Nàng Cả, Nàng Hai... Cũng theo truyền thuyết thì Thái sư Trần Thủ Độ, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã về Thụy Thanh. Hiện Thụy Thanh vẫn còn đền thờ các tướng của Hai Bà Trưng và Hưng Đạo Đại Vương. Hội đền Vô Hối và đền Khúc Mai vào mùa xuân. Có 150 liệt sĩ , 84 thương binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3912. THỤY TRÌNH

Xã thuộc h. Thái Thụy-Đơn vị Anh hùng LLVTND. Cách ttr. Diêm Điền 3km về phía đông bắc, đi theo đường 39B. Thành lập năm 1956, gồm 2 làng Ô Trình, Quảng Nạp (trong KCCP thuộc x. Đại Đồng, h. Thụy Anh). Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: Đoài, Bắc, Đông, Thượng, Bắc Ô Trình, Nam Ô Trình. Diện tích tự nhiên 573,06 ha. Dân số 7156 nhân khẩu, gồm 1826 hộ (21 hộ, 92 nhân khẩu theo đạo Thiên chúa).

HTX Quảng Nạp làm bèo dâu,
xây dựng cánh đồng 5 tấn/ha năm (1966)

Đất đai bị chua mặn, đã tích cực cải tạo đồng ruộng. Sông Phong Nẫm chay qua, có cống Thóc. Ngoài lúa, còn trồng cây hoè, nhãn, vải thiều, gần đây chuyển chăn nuôi lợn hướng nạc. Có một số hộ làm nghề khâu nón và làm thảm cói. HTX nông nghiệp Quảng Nạp là một trong những HTX đầu tiên của tỉnh đạt 5 tấn/ha vào năm 1966.

Có di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đền Cây Xanh. Hàng năm có 2 dịp lễ hội. Thời giặc Minh xâm lược, có Đoàn Công Uẩn khởi nghĩa, bị giặc bắt lột da, nhồi trấu đốt. Nơi ông hy sinh dân gọi là gò Ngộ Lột. Có 1 Anh hùng LLVTND, 1 Anh hùng Lao động, 18 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 240 gia đình liệt sĩ, 92 thương binh, 3 Lão thành cách mạng, 856 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến.

3913. THỤY TRƯỜNG

Xã thuộc khu vực phía bắc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 3-11-2004). Thành lập năm 1955, gồm 4 thôn: Tri Chỉ, Chỉ Bồ, Lỗ Trường, Tam Tri (trong KCCP là x. Xuân Trường). Năm 2003, thực hiện chủ trương tái lập lại thôn (làng) x. Thụy Trường chia thành 9 thôn: Chỉ Bồ, Lỗ Trường, Đông Ninh, Đông Xuân, Tam Tri, Tri Chỉ Nam, Tri Chỉ Phú, Trường Xuân, Thượng Phúc. Diện tích tự nhiên 945 ha. Dân số 9545 nhân khẩu, gồm 2310 hộ. Ngoài làm ruộng, làm muối còn trồng thuốc lào, hành tỏi... Là xã ven biển, nằm ngay sát cửa sông Thái Bình. Trong lịch sử nơi đây được gọi cửa Đại Bàng, phía đông bắc của xã giáp với Hải Phòng, vì vậy xưa nay Thụy Trường luôn có vị trí chiến lược quan trọng. Bùi Hữu Diên quê x. Thụy Trường là hội viên đầu tiên của VNCMTN Thái Bình và cũng là đảng viên đầu tiên của chi bộ Đảng trường Minh Thành..

Trong KCCP, là làng kháng chiến kiên cố với 156 ụ chiến đấu trên chiều dài 2km, 251 hầm bí mật, 10 cổng làng, 28 cổng xóm. Bảo vệ cho Khu uỷ chỉ đạo chiến tranh ở Quân khu III, đặc biệt là Hải Phòng, trong đó có đồng chí Đỗ Mười. Đã tổ chức 3 lần phá tề, cùng với đội Thái Hùng tiêu diệt 6 tên tề gian ác, giáo dục cải tạo 12 tên. Quân và dân Thụy Trường đã chiến đấu hơn 20 trấn lớn nhỏ, trong đó có 5 trận đánh tiêu biểu, diệt 216 tên địch, thu 113 khẩu súng các loại, 3400 viên đạn. 270 thanh niên vào bộ đội (11 người Nam tiến, 74 liệt sĩ, 96 thương binh). Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng nhất, 2 Huân chương Độc lập, 2 Làng kháng chiến kiểu mẫu, 1 cờ "Quân dân một lòng tiêu diệt quân giặc", 9 Bằng có công với nước...

Trong KCCM, 1.192 thanh niên nhập ngũ, 44 TNXP, 1.280 dân quân tham gia xây dựng các trận địa pháo ven biển... Hàng năm đóng góp

hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm, 2200 tấn muối cho chiến trường. Được tặng thưởng 10 Huân chương Kháng chiến và Huân chương Lao động, 40 cờ thi đua, 3 Huân chương Chiến công; 1020 gia đình được tặng Bằng Gia đình vẻ vang, 860 người được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến. Có 14 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 193 liệt sĩ, 94 thương binh, Anh hùng liệt sĩ Đỗ Đức Tốc.

3914. THỤY TRƯỜNG

Kè lát mai, tại km 23+ 900 đến km 25+ 220 đê biển số 8 (đoạn trực diện với biển), x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1968, được nâng cao chất lượng kè theo dự án PAM 5325 năm 1999. Dài 1320m, cao trình đỉnh (+3.00) và chân (+0.20), bằng đá hộc xây và bê tông lát mái. Phía ngoài bãi cây chắn sóng trồng chưa tốt, do đó cần chú ý theo dõi có phương án bảo vệ khi có bão và triều cường.

3915. THỤY VĂN

Xã thuộc h. Thái Thụy-Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Ở phía đông huyện, thành lập năm 1955, gồm các thôn: An Định, Hoành Sơn, Văn Tràng. Trước 1955, An Định và Văn Tràng thuộc x. Tràng An, Hoành Sơn thuộc x. Hồng Hưng. Diện tích tự nhiên 474.58 ha. Dân số 5819 nhân khẩu, gồm 1464 hộ.

Là một xã nội đồng, gần biển, khí hậu nóng ẩm thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Có một số nghề phụ như may mặc, mộc, gò, hàn, xây dựng, mây tre đan. Hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh: 8,8 km đường liên thôn được rải nhựa. Có 2 di tích cấp nhà nước và 1 di tích cấp tỉnh. Ngoài ra, còn có đình Hoành Sơn và đình Văn Tràng. Hàng năm tổ chức 2 lễ hội ở Tứ Giành và chùa Hoành Sơn. Năm 1930, chi bộ Đảng cộng sản Thụy Văn được thành lập. Hai làng được tặng Bằng có công với nước. Có 1 Trung tướng QĐND Việt Nam.

3916. THỤY VÂN 瑞雲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lam Sơn, h. Hưng Nhân. Nay thuộc ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà. Dân số 1465 người (1927). *Tục lệ th. Đông* 東 *và th. Nam* 南: 20 tr., gồm 20 lệ, lập ngày 28 tháng 3 năm Tự Đức 20 (1867); 23 khoản, sửa đổi ngày 22 tháng 2 năm Duy Tân 3 (1909), sao lại ngày 21 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915).

Đền Thụy Vân

3917. THỤY VIỆT

Xã thuộc khu Bắc h. Thái Thụy. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn An Cúc (l. Gọc), Cao Trai, Hoà Đồng (trong KCCP là x. Việt Hưng). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: An Cúc Đông, An Cúc Tây, Hoà Đồng, Cao Trai, Việt Tân. Diện tích tự nhiên 491 ha. Dân số 4811 nhân khẩu, gồm 1336 hộ.

Có 2 sông lớn chảy qua là sông Hoá, sông Sinh. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. L. Cao Trai có nghề đóng cối, l. Hoà Đồng sớm biết buôn bán, l. Gọc có nghề nung vôi. Có câu ca: *Gọc đồng, gọc đống nung vôi - Cao Trai đóng cối, buôn dui Hoà Đồng*. Nhìn chung, kinh tế Thụy Việt chưa phát triển.

Trong kháng chiến chống Mông Nguyên tk. XIII, l. An Cúc là bãi để cọc đem cắm trên các cửa sông và sông Hoá bảo vệ cung Trần Vương dã ngoại, sau thành l. Gọc. Còn bảo tồn được đền Tứ Xá, chùa Bến. Lễ hội truyền thống vào ngày 18-6 với các trò chơi cầu đu, bắt vịt. Có 80 liệt sĩ, 28 thương binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

3918. THỤY XUÂN

Xã ven biển thuộc h. Thái Thụy - Đơn vị Anh hùng LLVTND. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Bình Lang, Phấn Vũ, Vạn Xuân. Trong

KCCP thuộc x. Vân Trường. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Bình An, Bình Xuân (từ Bình Lạng chia ra), Vạn Xuân Đông, Vạn Xuân Nam (từ Vạn Xuân tách ra), Phấn Vũ Nam, Minh Vũ, Vũ Đông, Xuân Bàng (từ thôn Phấn Vũ tách ra). Diện tích tự nhiên 504ha. Dân số 8760 nhân khẩu, gồm 2108 hộ. Thế đất cao, không bằng phẳng. Kinh tế phát triển cả nông nghiệp và ngư nghiệp. Xã được bao quanh bởi 450 ha rừng ngập mặn, đê bao quanh đồng muối và đầm thủy sản đã được nâng cấp theo dự án PAM. Có sông đào tiêu thoát nước cho dân làm muối và nuôi thuỷ hải sản, có 2 cống thông ra biển, một bến. Thụy Xuân có truyền thống trồng thuốc lào, hành, tỏi, củ cải. Nghề biển chủ yếu khai thác ven bờ, ngoài việc đánh bắt hải sản còn có nghề chế biến tôm cá (phơi cá khô, làm mắm, làm chượp).

Theo sách *Địa dư huyện Cẩm Giàng* (Hải Dương) thì từ giữa tk. VI, Vạn Xuân là quê hương của Lý Thiên Bảo (anh Lý Bí) và Lý Bảo Quốc. Xã còn bảo tồn được 2 đình, trong đó đình Vạn Xuân được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh, 3 chùa, trong đó chùa Đồng Bát xưa thờ Lý Thiên Bảo (Đào Làng Vương) và Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế), 1 đền mẫu và 1 nhà thờ Thiên chúa giáo (họ giáo Bình Lạng). Hội làng có rước kiệu, thi tổ tôm, hát chèo.

Trong KCCP quân dân Thụy Xuân đã đánh nhiều trận, tiêu diệt 105 tên địch, trong chiến tranh chống Mỹ đã bắn rơi 1 máy bay AD.6.

Có 287 liệt sĩ, 77 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 37 Lão thành cách mạng, 9 người được tặng Bằng có công với nước. Cán bộ và nhân dân trong xã dượng tặng thưởng 4680 Huân, Huy chương các loại.

3919. THỤY XUÂN

Kè lát mái, tại km 25+ 220 đến km 26 + 820 đê biển số 8, x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1960, được củng cố nâng cấp theo dự án PAM 5325 năm 1999. Chất lượng tốt, ổn định. Bằng đá xây và tấm bê tông lát mái. Chiều dài 1600m, cao trình đỉnh (+5.20) và chân (+0.20). Nằm trực diện với biển, cây chắn sóng ngoài bãi rồng chưa được tốt, không hạn chế được thủy triều mạnh tác động vào công trình.

3920. THUYỀN

Phương tiện vận tải thủy, gồm:

- *Thuyền thúng* được chế tạo từ tre cái già, còn tươi, chọn cây tre nảy ngọn, không bị sâu, không có kiến làm tổ. Lấy nan cật và cận cật, bề rộng nan từ 2,4- 2,5cm, dày 0,2cm. Đan theo kiểu nống thuyền, khi lên cạp xong, dùng vỏ cây sắn thuyền, nhựa cây cậy, cây trám miết kỹ trong lòng thuyền, ngoài thân thuyền, tránh nước ngấm vào thuyền, thuyền thúng có hình dáng như cái thúng, đường kính miệng từ 1,4- 1,5m, chiều sâu từ miệng đến đáy khoảng 0,55 đến 0,60 m. Sạp thuyền làm bằng tre, để cho đáy thuyền không bị trực tiếp chịu sức nặng của vật chuyên chở giữ bền thuyền. Thuyền thúng chở 1 người, thường dùng khi cần đưa người từ bờ ra các thuyền to, hoặc khi cần qua sông, khi đi hái rau, lấy bèo trên sông. Người ta dùng bơi chèo bằng gỗ để đẩy thuyền đi.

- *Thuyền thoi* được đan bằng tre (giống thuyền thúng). Dáng hình thoi, hai đầu nhọn, chiều dài thuyền từ 1,8 - 2m, chiều ngang chỗ rộng nhất (giữa thuyền) khoảng 0,5- 0,6m, chỗ sâu nhất của lòng thuyền khoảng 0,55- 0,60m, cạn dần về phía mũi. Chèo có hai mái bằng gỗ. Thuyền thoi dùng chở người, chở lúa, phân bón... đi trên sông nhỏ, trong nội đồng.

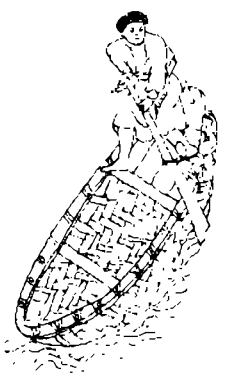

- *Thuyền đinh* là loại thuyền đóng bằng các loại gỗ như lim, táu, săng lẻ, dùng vận chuyển hàng hoá, có trọng tải lớn từ 10 - 35 tấn. Được dùng nhiều từ những năm 60 của tk. XX. Thuyền có mũi nhọn, thân và đuôi có hình lăng trụ. Các tấm gỗ để đóng thân thuyền, mạn thuyền, cái thuyền, bàn dậm, be bô... được xẻ độ dầy mỏng khác nhau (từ 3-10cm).

Nếu lợi dụng sức gió đẩy thuyền thì có buồm: Cột buồm thường cao từ 9- 10m, buồm hình chữ nhật,

diện tích 40-60 m^2 thường nhuộm củ nâu cho bền. Nếu dùng sức nước có lá chèo, lá nụ. Ngoài ra còn dùng sào tre dài từ 6-7m để đẩy thuyền đi. Thuyền có mỏ neo bằng sắt để hãm thuyền khi cần thiết. Neo này được dùng xích sắt hay dây làm bằng bẹ dừa xe lại buộc vào cột tắc kê có đường kính 15 - 20cm, cao hơn mặt thuyền khoảng 60cm. Khi chế tạo, hạ thủy thuyền người ta rất kiêng kỵ ngày con nước, phải là ngày tốt, nước lên. Ngày rằm, mùng một không được phóng uế ở phía mũi thuyền.

3921. THUYỀN ĐỊNH 禪定

Xã cũ vốn là x. Thiền Quan (còn gọi Thuyền Quan), để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Thiền Định (còn gọi Thuyền Định). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trà Giang. Nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Dân số 946 người (1927). *Địa bạ x. Thuyền Định*: 12 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 392 mẫu 5 sào 3 thước 6 tấc; trong đó công điền 283 mẫu 6 sào 1 thước 6 tấc; tư điền 41 mẫu 8 sào 10 thước. *Tục lệ x. Thuyền Định*: 14 tr., gồm 29 điều, lập ngày 1 tháng 1 năm Minh Mệnh 11 (1830). *Hương ước l. Thuyền Định* (1936): 12 tr. viết tay.

Xt: *Thiền Quan* (xã cũ - 3816)

3922. THUYỀN ĐỖ 禪杜

Xã cũ vốn là x. Thiền Đỗ, từ đầu tk. XX là x. Thuyền Đỗ, thuộc tg Hoàng Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trường Sơn, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Phúc, h. Thái Thụy. Dân số 372 người (1927). *Hương ước x. Thuyền Đỗ* (1936): 13 tr. viết tay.

Xem: *Thiền Đỗ* (xã cũ)

3923. THUYỀN QUAN 禪關

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Thuyền Định.

Xem: *Thuyền Định* (xã cũ - 3921)

3924. THUYỀN QUAN 禪關

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Trừng Đôi, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Trừng Hoài, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trừng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Hà, h. Thái Thụy. Dân số 2522 người (1927). *Tục lệ x. Thuyền Quan:* 6tr., gồm 6 lệ lập ngày 2 tháng 4 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích - thần sắc* của xã năm 1938: 3 đạo sắc phong; thờ Quách Đình Nghiêm. *Hương ước x. Thuyền Quan* năm 1936

3925. THUYỀN QUAN

Chùa th. Thuyền Quan, x. Thái Hà, h. Thái Thụy. Xây thời Lê, khoảng triều Tự Đức (1848 - 1883) sư bản tự là Thích So tu tại chùa này, đạo pháp thông huyền, tăng chúng, đệ tử theo về rất đông. Sư So tập hợp thiện nam tín nữ lập trại đàn suốt 3 đêm ngày rồi trương cờ đề "Nam mộ Thuyền Quan đại tướng quân", dẫn Phật tử cầm giáo mác hội quân với Đề Hiện, Bang Tốn đánh Pháp. Chùa gồm 2 tòa, 6 gian, bố cục chữ "đinh". Chùa Ông Hộ 5 gian (sửa lại 1989). Điện Phật 1 gian.

3926. THUYỀN QUAN

Cống dưới đê, tại km 41 + 200 đê tả Trà Lý, x. Thái Hà, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1930, sửa chữa nhiều lần, gần đây nhất vào năm 1990. Kích thước 1 cửa rộng 6,00 m, cao trình đáy(-2.60), dài 18, 00m. Bằng bê tông cốt thép dạng lộ thiên. Cánh van phẳng bằng thép, có cánh van chữ nhân bằng bê tông, đóng mở bằng tời điện, phai dự phòng chống lũ bằng thép. Chất lượng trung bình, phía hạ lưu có hố xói sâu hơn đáy cống từ 3 đến 5

m, đường kính 50m. Là cống đầu mối lớn của hệ thống thuỷ nông bắc Thái Bình, ngăn lũ, lấy nước tưới cho khu nam h. Thái Thuỵ, một số xã của h. Đông Hưng và bổ sung nước tưới cho cả hệ thống thủy nông bắc Thái Bình. Có giao thông thuỷ, cho thuyền tải trọng 20 tấn qua lại từ sông Trà Lý vào sông nội đồng. Trước đây, xây dựng theo thiết kế, mặt cầu có thể cất lên cất xuống khi thuyền bè qua lại nên có tên gọi cống Cất. Nay, mặt cầu đã cải tạo lại cố định, nâng cao.

3927. THUYỀN QUAN

Kè lát mái, tại km 1 + 750, đến km 2+800 đê biển số 7 (đoạn thuộc sông Trà Lý), x. Thái Hà, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1990, bằng đá hộc; xếp khan mái thả rồng và gieo đá giữ chân. Dài 1050m, cao trình đỉnh (+1.60), chân (-4.20). Chất lượng tốt, ổn định; bảo vệ an toàn cho đoạn đê xung yếu.

3928. THUYỀN QUAN

Sông nối với sông Tiên Hưng ở ranh giới hai xã Đông Giang - Đông Kinh, với sông Sa Lung ở x. Đông Vinh, với sông Trà Lý ở ranh giới x. Đông Lĩnh (Đông Hưng) và x. Thái Hà (h. Thái Thụy), dài 9 km.

3929. THƯ ĐIỀN 書田

Xã cũ thuộc tg An Bồi, p. Kiến Xương.

Xem: *Diêm Điền* (xã cũ - 759)

3930. THƯ KINH DIỄN NGHĨA 書經演義

Sách do Lê Quý Đôn 黎貴惇 soạn năm Lê Cảnh Hưng 33 (1772). Lý Trần Quán 李陳貫 viết bạt năm Cảnh Hưng 39 (1778). Dẫn giải và chú thích từng thiên, từng đoạn, từng câu văn sách *Kinh thư* của Trung Quốc.

Nơi giữ: Viện NCHN. 1 bản viết: A. 1251 (284 tr. , 27 x 16)

3931. THƯ TRÌ 舒池

Huyện cũ trước 1945: Nguyên là h. Bồng Điền thời Trần, Hồ. Thời kỳ nhà Minh cai trị, h. Bồng Điền bị sáp nhập vào h. Kiến Xương. Nhà Lê lập lại h. Bồng Điền đặt thuộc p. Kiến Xương. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là h. Thư Trì. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV h. Thư Trì thuộc p. Kiến Xương, có 59 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cuối tk. XV h. Thư Trì thuộc p. Kiến Xương, có 51 xã 2 thôn 4 trang 1 sở. Theo sách *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII h. Thư Trì thuộc p. Kiến Xương, có 53 xã 1 thôn 4 trang. Đầu tk. XIX, trong sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, vẫn thuộc p. Kiến Xương, có 8 tổng, 67 xã thôn trang phường sở. Từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ Trì huyện, do phủ kiêm nhiếp, đến năm Tự Đức thứ 14 (1861) lại tách ra, dời về lập huyện lỵ ở x. Mỹ Lộc (nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư). Cuối tk. XIX, trong *Đồng Khánh địa dư chí* có 8 tổng, 63 xã thôn trang trại. Sau khi thành lập t. Thái Bình (1890), h. Thư Trì được nhận thêm một số xã của h. Giao Thủy và h. Thượng Nguyên ở bên tả ngạn sông Hồng. Theo tài liệu lưu trữ, năm 1926 h. Thư Trì có 8 tổng 62 xã (đã chuyển sang h. Duyên Hà 2 tổng Thượng Hộ và Vị Sĩ; lập thêm tg Thuận Vi). Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn xb 1928, h. Thư Trì có 7 tổng 62 xã (không có tg Lộc Điền, các xã thuộc tg Lộc Điền cũ đều thuộc tg Khê Kiều).

3932. THƯ TRÌ

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Thư Trì được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập các thôn: Thượng Hộ (Cổ Lễ và xóm Minh Thành vẫn thuộc Duyên Hà), Hội Kê, Phú Hậu, Duyên Mỹ, Gia Lạc, Phú Hữu (của tg Thượng Hộ cũ) *từ h. Duyên Hà sang h. Thư Trì.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Thư Trì có 16 xã:

- *Dũng Nghĩa*, gồm: Dũng Thúy, Nghĩa Khê, Trà Động, Vô Ngại Thượng, Dũng Thượng, Thượng Điền, Vô Ngại Thái.

- *Hiệp Hòa*, gồm: An Để (An Nội, Bảo Long, Đông Hào, Thượng Thọ), Đức Hiệp, Phan Kiều, Phương Cáp, Tân Mĩ.

- *Hòa Bình*, gồm: Bình An, Lộc Quý, Từ Châu.

- *Minh Lãng*, gồm: Lại Xá, Lãng Xuyên, Nguyệt Lãng, Nội Lãng, Nội Hoành, Nội Nha, Trung Nha, Bùi Xá, Phúc Trung, Phú Mãn, Phù Lôi.

- *Minh Quang*, gồm: Huyền Sĩ, Khê Kiều, La Uyên, Thọ Lộc, Thượng Điền, Trực Nho, Thọ Ninh.
- *Nguyên Xá*, gồm: An Lạc, Hoàng Xá, Kiến Xá, Ngô Xá.
- *Tân Hòa*, gồm: Đại Đồng, Đại Hội, Thọ Bi, Tường An.
- *Tam Tỉnh*, gồm: Gia Lạc, Hội Kê, Phú Hậu, Phú Hữu, Thượng Hộ.
- *Thanh Phú*, gồm: Mĩ Cơ, Phú Chử, Phú Mĩ (Duyên Mĩ), Thanh Bản.
- *Tân Lập*, gồm: Bồng Điền, Mĩ Bồng, Tăng Bồng, Trà Khê.
- *Bách Thuận*, gồm: Bách Tính, Thuận Nghiệp, Thuận Vi.
- *Tự Tân*, gồm: Đại An, La Điền, Phú Lễ, Phù Sa.
-*Vạn Xuân*, gồm: An Điện, Cự Lâm, Đồng Đại, Thanh Ninh, Hữu Lộc, Phương Tảo.
-*Việt Hùng*, gồm: Hương Điền, Mĩ Lộc.
- *Song An*, gồm: An Lão, An Lộc.
- *Song Lãng*, gồm: Ngoại Lãng, Văn Lãng, Đông Phú.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Thư Trì thành lập 28 xã mới: Bách Tính, Dũng Nghĩa, Đồng Thạnh, Đông Phú, Hòa Bình, Hồng Xuân, Hiệp Hòa, Minh Khai, Minh Lãng, Minh Quang, Nguyên Xá, Phúc Thành, Phú Xuân, Song An, Song Lãng, Tam Quang, Tam Tỉnh, Tân Bình, Tân Hòa, Tân Lập, Tân Phong, Tiền Phong, Tự Tân, Trung An, Thanh Phú, Thuận Vi, Xuân Hòa, Việt Hùng.

Tháng 6-1969 hợp nhất với h. Vũ Tiên thành h. Vũ Thư.

3933. THƯ VIỆN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Tính đến 20-5-2005, toàn tỉnh có 605/608 trường học có thư viện. Theo Quyết định số 01/2003/QĐ-GD&ĐT ngày 2-1-2003 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT về tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông, có 246/605 thư viện đạt chuẩn, trong đó 141/293 thư viện trường tiểu học, 96/276 thư viện trường THCS, 9/36 thư viện THPT. Có 608 cán bộ thư viện các trường phổ thông, trong đó có 20 người chuyên trách, 585 người kiêm nhiệm (riêng khối PTTH 100% cán bộ chuyên trách). Có 130 người được bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện từ trung cấp đến đại học. Tổng số sách 1.759.000 bản, trong đó sách giáo khoa 967.000 bản, sách nghiệp vụ 241.000 bản, sách tham khảo 289.000 bản, các loại sách khác 262.000 bản. Đối tượng bạn đọc là giáo viên và học sinh. Thư viện thực hiện nhiệm vụ tổ chức và quản lý hệ thống kho sách, tổ chức hệ thống mục lục phục vụ bạn đọc theo tiêu chuẩn của Bộ GD & ĐT; tổ chức tuyên truyền, triển lãm sách báo, thi giới thiệu sách báo, kể chuyện theo sách giáo khoa trong học sinh.

3934. THƯ VIỆN HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Thành lập 1971, vừa phục vụ đọc tại chỗ, vừa kiêm nhiệm vụ vận động địa phương xây dựng thư viện xã. Hiện nay thư viện đang sử dụng 1 gian tiền sảnh, tầng trệt Nhà Văn hóa Đông Hưng với diện tích 50m^2. Tính đến cuối 2004 có 6.962 bản sách, 24 loại báo và tạp chí. Bình quân hàng năm cấp mới 245 thẻ bạn đọc (có nhiều thẻ mượn tập thể); phục vụ 6780 lượt bạn đọc, 13560 lượt sách báo, tổ chức 5 cuộc tuyên truyền miệng, 5 triển lãm sách trên panô; tổ chức thi "Thiếu nhi tuyên truyền giới thiệu sách báo, kể chuyện theo sách báo" vào dịp hè hàng năm. Thực hiện định kỳ luân chuyển sách báo tới các trạm sách, các CLB tại các vùng xa trung tâm văn hóa, hướng dẫn nghiệp vụ cho 2 thư viện xã Liên Giang và Hoa Nam, 8 tủ sách thôn ; 46 tủ sách pháp luật của xã, 40 trạm bưu điện văn hóa xã. Thư viện các trường phổ thông thường xuyên liên hệ với thư viện huyện.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Đông Hưng.

3935. THƯ VIỆN HUYỆN HƯNG HÀ

Thành lập 1972. Từ 1975 - 1985, thực hiện 2 nhiệm vụ: phục vụ đọc tại chỗ và đi cơ sở vận động xây dựng thư viện xã. Từ 1992 có trụ sở riêng. Tính đến cuối 2004, có 9.100 bản sách, 30 loại báo tạp chí của nhiều môn loại tri thức, chia thành 2 kho: kho đọc tại chỗ, kho mượn về nhà. Có mục lục tra cứu tìm sách báo. Hàng năm cấp mới 300 thẻ; phục vụ 7.000 lượt bạn đọc, 30.000 lượt sách báo luân chuyển, tổ chức 11 cuộc tuyên truyền, triển lãm sách báo nhân các ngày lễ, các ngày kỷ niệm và các sự kiện lịch sử, phục vụ

nhiệm vụ chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của địa phương; hướng dẫn nghiệp vụ cho 7 trạm sách, 1 tủ sách xã, 28 tủ sách trong các CLB thôn, 34 tủ sách pháp luật xã, 22 bưu điện văn hóa xã...

Trụ sở: Trung tâm ttr. Hưng Hà.

3936. THƯ VIỆN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Thành lập 1966. Năm 1968 sơ tán về x. Đình Phùng. Sau 1975 chuyển về 1 gian thường trực cổng UBHC huyện, được thư viện tỉnh tăng cường thêm vốn sách báo. Từ 2000 có cán bộ đại học thư viện phụ trách. Hiện đang sử dụng một gian tiền sảnh, tầng trệt nhà Văn hóa huyện với diện tích 60m². Tính đến cuối 2004 có 6.110 bản sách, 26 loại báo tạp chí về các môn loại tri thức, tổ chức thành 2 bộ phận: sách báo cho mượn về và đọc tại chỗ. Có tủ mục lục để tra cứu. Bình quân hàng năm cấp mới 250 thẻ bạn đọc; phục vụ 11.120 lượt bạn đọc với 18.000 lượt sách báo, tổ chức 8 cuộc triển lãm sách báo và các triển lãm chuyên đề phục vụ các nhiệm vụ chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của địa phương. Thư viện huyện đã hỗ trợ sách báo và hướng dẫn nghiệp vụ, xây dựng phong trào đọc sách cho thư viện ttr. Thanh Nê, 16 tủ sách thôn, 39 tủ sách pháp luật, 32 trạm bưu điện văn hóa xã...

Trụ sở: Nhà Văn hóa h. Kiến Xương

3937. THƯ VIỆN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Thành lập 1969. Năm 1974, chuyển về ttr. Quỳnh Phụ. Từ 1974 đến 1988 đã 5 lần chuyển đổi trụ sở. Tháng 8-1988, chuyển về hội trường UBND huyện cũ, hiện nay đã xuống cấp. Tính đến cuối 2004 có 9.957 bản sách, 18 loại sách báo tạp chí. Có hệ thống mục lục hoàn chỉnh. Hàng năm cấp mới gần 500 thẻ bạn đọc, phục vụ gần 8000 lượt bạn đọc, 21.870 lượt sách báo lưu hành; tổ chức 10 cuộc tuyên truyền triển lãm sách báo trên các panô và tủ kính phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của địa phương.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Quỳnh Phụ

3938. THƯ VIỆN HUYỆN THÁI THỤY

Thành lập 1969, năm 1974 chuyển về ttr. Diêm Điền, nhiều lần chuyển đổi trụ sở, thay đổi biên chế. Hiện nay thư viện sử dụng 1 gian tiền sảnh, tầng trệt Nhà Văn hóa huyện với diện tích 60m² vừa làm kho sách, vừa trưng bày triển lãm, vừa làm phòng đọc. Tính đến cuối 2004, có 6.032 bản sách, 14 loại báo, tạp chí. Bình quân hàng năm cấp mới 302 thẻ; phục vụ 14.000 lượt bạn đọc với 28.000 lượt sách báo (có thẻ mượn tập thể của các trạm sách); trưng bày 7 triển lãm sách báo và thường xuyên giới thiệu trên đài truyền thanh huyện những tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - văn hóa xã hội của địa phương. Hiện nay, thư viện có nhiệm vụ luân chuyển sách báo từ thư viện tỉnh và thư viện huyện về giúp đỡ phong trào đọc cho 3 thư viện xã, 8 trạm sách, 19 tủ sách các xã, thôn, đồn biên phòng, 37 trạm bưu điện văn hóa xã, 49 tủ sách pháp luật, các tủ sách nằm trong các trung tâm giáo dục cộng đồng ... Ngoài phục vụ tại chỗ, thư viện luôn dành 1/3 thời gian để đi vận động xây dựng thư viện xã.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy

3939. THƯ VIỆN HUYỆN TIỀN HẢI

Thành lập 1973, đã nhiều lần thay đổi địa điểm. Hiện nay, sử dụng tầng 2 ngôi nhà cạnh Nhà Văn hóa huyện (tầng trệt là cửa hàng sách của Công ty phát hành sách) với diện tích 120m², gianh 50m² kê giá sách, 70m² làm phòng đọc và tọa đàm, hội họp, có 100 chỗ ngồi. Tính đến cuối 2004, có 6.422 bản sách, 20 loại báo tạp chí. Hàng năm, bình quân cấp mới trên 200 thẻ bạn đọc; phục vụ 6.500 lượt bạn đọc, 15.000 lượt sách báo luân chuyển; tổ chức tuyên truyền miệng, triển lãm sách báo nhân các ngày kỷ niệm, phục vụ nhiệm vụ chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của địa phương. Đã biên soạn thư mục địa chí *Mảnh đất con người Tiền Hải* nhân kỷ niệm 160 năm thành lập huyện (1988), tập hợp 544 tài liệu từ 1988 trở về trước.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Tiền Hải

3940. THƯ VIỆN HUYỆN VŨ THƯ

Thành lập 1974, đã nhiều lần thay đổi trụ sở. Nay đã có trụ sở riêng khang trang bên cạnh Nhà Văn hóa huyện (tầng trệt của ngôi nhà 2 tầng). Tính đến cuối 2004, có 7.500 bản sách, 26 loại báo tạp chí. Có hệ thống mục lục hoàn chỉnh, có tủ trưng

bày sách báo mới. Bình quân hàng năm thư viện cung cấp mới 200 thẻ; phục vụ 6.660 lượt bạn đọc, 13.620 lượt sách báo luân chuyển, trưng bày 5 cuộc triển lãm sách báo. Thư viện ưu tiên bổ sung những sách báo phục vụ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển làng nghề ươm tơ, kéo sợi, thêu ren, chế biến lương thực thực phẩm, kỹ thuật làm vườn, trồng hoa, trồng cây cảnh, cây ăn quả (là những thế mạnh của huyện), sách khuyến nông, khuyến ngư, quản lý kinh tế, thương mại - du lịch... Đồng thời thường xuyên luân chuyển sách báo xuống thư viện x. Nguyên Xá, 6 trạm sách thông qua cán bộ văn hóa xã, 31 tủ sách pháp luật của xã, 1 tủ sách pháp luật của UBND huyện, 31 tủ sách nằm trong các trung tâm giáo dục cộng đồng. Ngoài phục vụ bạn đọc tại chỗ, cán bộ thư viện thường xuyên xuống cơ sở vận động xây dựng thư viện xã.

Trụ sở: Trung tâm ttr. Vũ Thư .

3941. THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP THÁI BÌNH

Thành lập 1955. Trụ sở đầu tiên ở góc phố Lê Lợi, sau chuyển về chân cầu Bo. Vốn sách báo có chừng 2.000 bản. Bình quân mỗi năm phục vụ 3.000 lượt bạn đọc với 6.000 lượt sách báo luân chuyển. Ngày 20-9-1963, đồng chí Ngô Duy Đông, Bí thư Tỉnh uỷ, là người đặt viên gạch xây dựng thư viện mới. Năm 1965, công trình bị đình lại. Sách báo phải sơ tán về các x. Đông Dương (h. Đông Hưng) và ở gần chợ Đác (x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương). Sách được chở bằng xe thồ, đựng trong ba lô... đưa đến tận các ụ pháo phòng không để phục vụ bộ đội, dân quân tự vệ, đến tận các đội sản xuất, các trường học, các cổng chợ để "đọc to, nghe chung".

Ngày 15-4-1975, thư viện mới được cắt băng khánh thành, tổng số các phòng có trên 300 chỗ ngồi. Thư viện đã lấy ngày 15-4 làm ngày truyền thống. Cũng trong năm 1975, thư viện được chuyển từ thư viện Phổ thông lên thư viện Khoa học tổng hợp. Vốn sách tăng lên thành 130.000 bản, 300 loại báo tạp chí mới và hàng ngàn đơn vị cũ đã đóng bìa. Thư viện phục vụ ngày 3 buổi sáng, chiều, tối (kể cả chủ nhật). Thành phần bạn đọc đã đa dạng hơn. Tính đến đầu 1985, toàn tỉnh có 167 thư viện xã được thư viện tỉnh giúp xây dựng và tổ chức hoạt động, 300 thư viện các trường phổ thông, thư viện các trường chuyên nghiệp, thư viện trường Đảng hoạt động đều và có sự phối hợp với thư viện huyện, tỉnh. Tặng thư viện t. Vĩnh Trà, tỉnh kết nghĩa với Thái Bình 20.000 bản sách được thu thập từ nhiều năm, đóng bìa cứng. Năm 1980, thư viện tặng hàng ngàn bản sách cho thư viện t. Lạng Sơn. Tính đến 1990, thư viện đã biên soạn được hàng trăm bản thư mục phục vụ nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó có 3 công trình thư mục địa chí lớn: Thư mục *Thái Bình mảnh đất và con người*. Tập 1, tập hợp 2887 tài liệu từ 1983 trở về trước. Tập 2, tập hợp 1270 tài liệu từ 1983 đến 1989; Thư mục *Lê Quý Đôn*, tập hợp 179 tài liệu gồm những tác phẩm của Lê Quý Đôn và những tài liệu viết về Lê Quý Đôn...

Năm 1995, thư viện được xếp hạng II. Tính đến cuối 2004, thư viện có 160.000 bản sách, 200 loại báo tạp chí mới, hàng ngàn đơn vị tạp chí cũ được đóng bìa để lưu giữ. Sách được sắp xếp trên hệ thống giá sách, tổ chức thành các kho tài liệu: Kho đọc tại chỗ, kho báo và tạp chí, kho tài liệu tra cứu, kho sách báo ngoại văn, kho tài liệu địa chí (có hệ thống mục lục hoàn chỉnh để tra tìm sách báo), kho mượn tự chọn, kho sách lưu động, kho thiếu nhi và một kho nhỏ sách chữ nổi, băng ghi âm phục vụ bạn đọc khiếm thị. Bình quân hàng năm thư viện cấp mới trên 2500 thẻ bạn đọc người lớn, 300 thẻ bạn đọc thiếu nhi trong dịp hè (từ 1-6 đến 30-8), phục vụ trung bình 90.000 lượt bạn đọc với 150.000 lượt tài liệu, phục vụ có hiệu quả nhiều đề tài nghiên cứu. Từ 2001 - 2005, thư viện tỉnh đã hỗ trợ sách báo, hướng dẫn nghiệp vụ quản lý và phục vụ sách báo cho 250 nhà Bưu điện văn hóa xã, 3 đồn biên phòng và 2 đơn vị huấn luyện chiến đấu, nhiều thư viện trường phổ thông, thường xuyên tổ chức các triển lãm sách báo. Ngoài ra, cán bộ thư viện còn tham gia nghiên cứu khoa học, giảng dạy nghiệp vụ cho 5 khóa học sinh trung học thư viện của trường cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Thái Bình. Thư viện đã tiếp cận với công nghệ tin

học từ những năm 90. Hiện nay, thư viện đang ứng dụng phần mềm Ilib vào các hoạt động nghiệp vụ thư viện. Được tặng Huân chương Lao động hạng ba, Huân chương Lao động hạng nhì.

Trụ sở: Phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình.

3942. THƯ VIỆN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Bắt đầu hoạt động 1978. Qua 4 lần chuyển đổi trụ sở. Bình quân hàng năm cấp mới trên 300 thẻ bạn đọc, mở cửa 260 - 270 ngày, phục vụ trên 8000 lượt bạn đọc, 17.000 lượt sách báo luân chuyển; tổ chức 10 cuộc triển lãm và tuyên truyền sách báo trên Đài truyền thanh thành phố; tổ chức các cuộc nói chuyện, giới thiệu sách theo chuyên đề. Mỗi cuộc thu hút 300.000 em. Từ 1984 - 1987 thư viện đã giúp xây dựng và duy trì hoạt động cho 9/13 tủ sách cơ sở. Các tủ sách của HTX Sông Trà, x. Trần Lãm, ph. Quang Trung hoạt động tốt. Cuối 1991 có tới 95% gia đình ở thị xã có tủ sách. Đến 1994, vốn sách của thư viện có 6.000 bản, 20 loại báo tạp chí. Năm 2000, khu đền thờ Hai Bà được nâng cấp, thư viện thị xã tạm ngừng hoạt động.

Trụ sở: Khu đền Hai Bà, cạnh phố Hai Bà Trưng.

3943. THƯ VIỆN THIẾU NHI

Bắt đầu tổ chức từ 1957. Năm 1977 đi vào hoạt động độc lập, có trụ sở với diện tích 150m² đủ bàn ghế, chỗ ngồi đọc, chỗ vui chơi cho 100 em thiếu nhi trong văn phòng Thị đoàn (nay là Nhà Văn hóa thiếu nhi). Vốn sách báo thiếu nhi tính đến 1991 có trên 10.000 bản. Hàng năm thư viện cấp mới từ 900 đến 1.000 thẻ bạn đọc, phục vụ hàng chục ngàn lượt bạn đọc và lượt sách báo luân chuyển. Từ 1991, khi thị xã nâng cấp Nhà Văn hóa thiếu nhi, thư viện ngừng hoạt động. Sách báo bị mai một gần hết.

Trụ sở: Nhà Văn hóa thiếu nhi, đường Lê Lợi, tp Thái Bình

3944. THƯ VIỆN TRƯỜNG PTCS AN BÀI

Kho sách và phòng đọc đạt chuẩn, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Vốn sách: 11.681 bản, trong đó sách giáo khoa có 7226 bản - bình quân 1 bộ sách /1 học sinh; có 1903 bản sách nghiệp vụ - bình quân 1 bộ /1 giáo viên; sách tham khảo bình quân 4 cuốn /1 học sinh. Kho sách và hệ thống mục lục được tổ chức khoa học, thường xuyên tọa đàm, tuyên truyền giới thiệu và kể chuyện theo sách báo trong giáo viên và học sinh. Đã tổ chức 2 cuộc thi "Giáo viên thư viện giỏi", thủ thư đạt Giáo viên thư viện giỏi cấp Quốc gia (2001), cấp tỉnh (2005).

Trụ sở: Trường PTCS An Bài, ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ.

3945. THƯ VIỆN TRƯỜNG PTTH BẮC ĐÔNG QUAN

Có phòng riêng, kho sách và phòng đọc đạt chuẩn, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại. Vốn sách: 13.600 bản, trong đó sách giáo khoa 5.000 bản, bình quân 1 bộ /1 học sinh; sách nghiệp vụ 1.600 bản, bình quân 1 bộ/1 giáo viên; sách tham khảo 7.000 bản. Thư viện đang sử dụng phần mềm thư viện, nối mạng Internet, cài thêm bộ tư liệu giảng dạy bằng giáo án điện tử, kết hợp màn trình chiếu nâng cao chất lượng dạy và học. 100% giáo viên và 75% học sinh có thẻ thư viện.

Địa chỉ: Ttr. Đông Hưng.

3946. THƯỞNG DUYÊN 賞 延

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Lang, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Dân số 935 người (1927). *Tục lệ x. Thưởng Duyên:* 26 tr., gồm 24 lệ, lập ngày 1 tháng 9 năm Tự Đức 35 (1882); 25 lệ lập đời Duy Tân. *Thần tích x. Thưởng Duyên:* 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Thục An Dương

Vương Nam Hải Đại Vương); Phúc Công (Bút Tái Đại Vương); Đề Công (Đề Lại Công Thành hoàng) và Linh Công (Linh Lại... Thành hoàng), Đức Bà Đại Vương thời Thục An Dương Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., thần: Nam Hải, Dũng Dược, Bạch Mã.

3947. THƯỞNG DUYÊN 賞 延

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành Phúc Duyên.

Xt: *Phúc Duyên* (xã cũ - 3263).

3948. THƯỞNG DUYÊN

Đình th. Thưởng Duyên, x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1.000 m^2, cạnh đường liên thôn, liên xã (đã láng nhựa). Tương truyền có từ đời Lê, đại tu năm Bảo Đại thứ 8 (1934), gồm 2 tòa, bố cục chữ "nhị". Đại bái 5 gian. Tòa đệ nhị, xây cuốn vòm, tường xây hồi văn cánh bảng, xê nô đắp cuốn thư, hiên đóng cửa khay thượng song hạ bản.

Đình thờ Nam Hải Đại Vương (An Dương Vương), Bút Tái Đại Vương và Thánh mẫu Bùi Thị Khánh. Theo thần phả bà Khánh cùng công tử Bút Tái người làng này, mộ quân giúp Trưng Vương đánh giặc Đông Hán. Bà Khánh được phong làm Công chúa, công tử được phong tước Đại vương.

3949. THƯỢNG

Chợ x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Có từ lâu đời, trước ở l. Phúc Khê, sau dời về th. Kỳ Nhai trên một bãi rộng có cây muỗm cổ thụ, khoảng hơn chục năm gần đây lại đặt ở th. Nha Xuyên, cạnh đường liên xã, rộng chừng 4000m^2. Họp tháng 6 phiên, phiên chính vào buổi sáng các ngày 3 và 7 âm lịch. Phiên xép vào buổi chiều hàng ngày, có rau và hàng thực phẩm thông thường. Người đi chợ là dân các xã Thái Phúc, Thái Sơn, Thái Hà, Thái Dương, Thái Hồng, Thái Thành... và mấy xã bên kia sông Trà Lý thuộc h. Kiến Xương. Những phiên áp Tết, chợ đông tràn ra trải kín một đoạn dài trên bờ sông liền chợ. Hàng hoá được chia thành từng khu. Hàng thuốc Nam có các loại lá uống cho mát và chữa cảm mạo. Xưa có bà Lý Rĩ bán thuốc đau mắt, dùng cả cách chữa dân dã lấy nõn tre tẩm thuốc đánh vào mắt cho những người đau mắt hột. Thuốc Nam của người Mán, người Thái, người Mường thỉnh thoảng cũng về bán cho những người quen dùng. Tôm, cua, cá đồng, cá biển nhiều. Vọp, giọn ngày nào cũng có. Dây khoai lang cắt đoạn, bày bán từng dây vào những tháng làm đất trồng khoai.

3950. THƯỢNG

Đình th. Văn Hàn, x. Thái Hưng, h. Thái Thụy. Thờ tướng Vũ Uy, người đã tham gia trận thủy chiến Bạch Đằng, phù vua Trần đánh giặc Mông Cổ. Tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.222 m2, đời Trần là miếu, thời Lê sửa thành đình, đời Vĩnh Tộ năm thứ 6 (1624), đại tu năm Bảo Đại thứ 3 (1928), bố cục chữ "công". Đại bái 3 gian. Tòa ống muống kiến trúc kiểu lòng thuyền, trang trí nghi môn chạm rồng và văn triện, kỷ hà. Xà ngang treo đại tự đề 4 chữ thếp vàng "Thượng đẳng linh từ". Hệ thống rường chạm tứ linh khá đẹp. Tòa hậu cung đơn giản, đặt kèo cầu chúa báng, bào trơn đóng bén đơn giản. Đồ thờ quý nhất là cỗ sập thờ chạm rồng thời Lê và các đạo sắc phong thần đời Lê Vĩnh Tộ, Lê Cảnh Hưng. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

3951. THƯỢNG AN 上 安

Xã cũ vốn là th. Thượng Khu l. An Linh, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ, gọi là x. Thượng An. Đầu tk. XX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tràng An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Bình, h. Thái Thụy. Dân số 309 người (1927). *Hương ước x. Thượng An* (...): 22 tr. viết tay.

3952. THƯỢNG BÁI 上 沛

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 9 xã, thôn: x. Thượng Bái, x. Hạ Bái, th. Thượng x. Gia Lạp, th. Kiều La x. Gia Lạp, x. Đông Quynh, x. Hà Lang, x. Trần Xá, x.

Đan Hội, x. Hy Hà. Cuối tk. XIX thuộc h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên; có 9 xã, thôn. So với đầu tk. XIX , th. Thượng x. Gia Lạp lập thành x. Gia Lạp. Đầu tk. XX thuộc h. Duyên Hà, t. Thái Bình; có 7 xã: Đan Hội, Gia Lạp, Hạ Bái, Hà Lang, Kiều La, Thượng Bái, Trần Xá. Nay thuộc đất h. Hưng Hà.

3953. THƯỢNG BÁI 上沛

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Dân Chủ, h. Hưng Hà. Dân số 1214 người (1927). *Tục lệ x. Thượng Bái*: 10 tr., gồm 14 điều ước, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Thượng Bái* (1936): 20 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 10 tr. chữ Hán; 3 thần tích; thần: Đông Hải, Hách Linh, Hiển Hựu, Hùng Tài, Thiên Quan.

3954. THƯỢNG CẦM 上琴

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vân Thượng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương. Dân số 3249 người (1927).

3955. THƯỢNG CẦM

Chùa th. Thượng Cầm, x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương, cách cầu Kìm 1 km. Tên chữ "Phú Lâm tự". Xưa có diện tích trên 5 mẫu Bắc Bộ. Nay còn tòa gác chuông. Chùa chính kiến trúc chữ "đinh", xây chồng diêm, 3 gian cổ các, tầng dưới bổ trụ đấu, đóng cánh cửa gỗ lim. Bái đường 5 gian. Có 31 pho tượng, phần nhiều mới tạc, 5 bức đại tự, 2 y môn gỗ chạm rồng, 8 câu đối sơn son thếp vàng. Đáng chú ý là 2 cuốn Khánh thư khá đẹp, gấm toán tử, diềm chạm long ly... Trong phong trào Cần vương chống Pháp, chùa được Nguyễn Hữu Cương và giám binh Nguyễn Năng Thố chọn làm địa điểm rèn đao, đúc giáo và giấu quân. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1995).

3956. THƯỢNG ĐẠO 上道

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Lập Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX là x. Thượng Đạo thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Dân Chủ, h. Hưng Hà. Dân số 82 người (1927). *Tục lệ trang Thượng Đạo*, 8 tr., gồm 8 lệ, lập ngày 10 tháng 7 năm Thành Thái 14 (1902), sao lại ngày 7 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

3957. THƯỢNG ĐẠT 上達

Xã cũ vốn là th. Thượng Đạt x. Cầu Nhân, được lập thành xã riêng biệt theo Nghị định số 55 ngày 20-11-1893 của Kinh lược Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Đông Thọ, h. Đông Hưng. Dân số 369 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Đạt*: không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 104 mẫu; trong đó công điền 42 mẫu 8 sào; tư điền 40 mẫu 2 sào. Dân số 369 người (1927). Thờ Lê Điện. *Tục lệ x. Thượng Đạt*: 6 tr., gồm 4 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Thượng Đạt* (1937): 18 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr., 6 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần Lê Điện.

3958. THƯỢNG ĐẠT

Cống điều tiết nước tưới tiêu, nằm ở cuối sông Thượng Đạt, điểm chảy ra sông Sa Lung, x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1987, có 2 cửa, mỗi cửa rộng 3,00m, cao trình đáy (-1.00). Bằng bê tông cốt thép, dạng lộ thiên. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Tiêu nước và chống dồn nước từ sông Sa Lung cho vùng úng trũng trên diện tích 1300ha của các x. Văn Lang, Kim Chung, Độc Lập, Hồng Minh và giữ nước ở sông Thượng Đạt nhằm tưới cho 1800ha.

3959. THƯỢNG ĐIỀN 上田

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Tam Quang, h. Vũ Thư. Dân số 657 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr.; thần Phụng Trân.

3960. THƯỢNG ĐIỀN

Cầu trên quốc lộ 10, Km 94 + 839, vượt một nhánh của sông Ba-ri, nằm giữa 2 xã Tam Quang và Tự Tân của h. Vũ Thư. Cầu cũ được xây dựng từ thời thuộc Pháp bằng lao dầm sắt. Năm 1976, cầu được xây bằng bê tông cốt thép dài 12 m rộng 8,5 m tải trọng H10. Năm 2000, cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 12 m, rộng 12 m, tải trọng H 30 - XB 80, khánh thành năm 2003.

3961. THƯỢNG ĐIỀN

Đền th. Thượng Điền, x. Tam Quang, h. Vũ Thư. Gồm 4 gian, 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đường 3 gian. Hậu cung 1 gian. Đình và đền Thượng Điền là cơ sở của nhà văn Trịnh Tam Tỉnh, và em trai ông là Trịnh Công Thế, người chế bom cho khởi nghĩa Yên Bái và các cuộc nổi dậy ở Phụ Dực (Thái Bình), Vĩnh Bảo (Hải Phòng) trong cuộc bạo động của VNQDĐ năm 1930. Sau khi ra tù, Trịnh Công Thế vẫn về đây cùng anh bí mật giúp Việt Minh sản xuất vũ khí. Cách mạng thành công, Trịnh Công Thế đã ủng hộ Chính phủ cách mạng lâm thời 100 cây súng. Đình và đền Thượng Điền được xếp hạng DTLS và DTKTNT cấp tỉnh (2004).

3962. THƯỢNG ĐIỀN

Đình th. Thượng Điền, x. Tam Quang, h. Vũ Thư, tọa lạc trên khuôn viên rộng 858 m^2, khởi xây đời Lê, đại tu năm Tân Hợi, đời Duy Tân (1911); gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "nhị". Bái đình 5 gian. Tòa hậu cung 3 gian, nội thất kèo cầu quá giang vượt đơn giản. Đồ thờ tự quý nhất là tượng bản cảnh Thành hoàng An Dong Quảng Bác Đại Vương. Theo thần phả, Thần là Đỗ Phụng Chân, có công phù Hùng Vương thứ 6 đánh đuổi giặc Ân. Đình và đền Thượng Điền được xếp hạng DTLS và DTKTNT cấp tỉnh (2004).

3963. THƯỢNG GIA 上嘉

Xã cũ vốn là th. Thượng Gia x. Đồng Xâm, được lập thành xã riêng theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Thái. Nay thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Dân số 2.082 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Gia:* 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 888 mẫu 8 sào 2 thước 1 tấc; trong đó công điền 255 mẫu 5 sào 12 thước 3 tấc 4 phân; tư điền 447 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc. *Thần sắc x. Thượng Gia*: 51 tr., phong cấp vào các năm Dương Hòa (2 đạo), Khánh Đức (1 đạo), Thịnh Đức (1 đạo), Cảnh Trị (1 đạo), Dương Đức (1 đạo), Vĩnh Thịnh (1 đạo), Chính Hòa (1 đạo), Cảnh Hưng (4 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Triệu Vũ Hoàng Đế 趙武皇帝; Hoàng hậu 皇后. *Thần tích x. Thượng Gia:* 14 tr., về sự tích Triệu Vũ Hoàng Đế (Triệu Đà) và Hoàng hậu Trình Thị Lan Nương. Có chép mối tình Trọng Thủy - Mỵ Nương, dẫn đến sự diệt vong của nhà Thục (Ngọc phả này được sao lại tại x. Bằng Đằng, h. Bạch Hạc). *Tục lệ x. Thượng Gia.* 20 tr., gồm 5 điều của đền thờ chính Đồng Thâm, lập ngày 18 tháng 8 năm Tự Đức 2 (1849); 11 điều, không ghi ngày lập; 10 lệ của xã, cũng không ghi ngày lập. *Hương ước l. Thượng Gia* (1936): 7 tr. viết tay.

3964. THƯỢNG HIỀN

Xã nằm ở phía bắc, thuộc h. Kiến Xương, thành lập năm 1947, gồm các thôn Dưỡng Thông, Văn Lãng, Vũ Lãng, Phú Mỹ. Năm 1955, tách Vũ Lãng và một phần Văn Lãng để lập x. Vũ Lãng; đưa Phú Mỹ về x. Bình Minh; x. Thượng Hiền, còn lại 2 thôn Dưỡng Thông và Văn Lãng (đã bị chia nhỏ). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Đồng Khánh, Trung Quý, Tây Phú (do Dưỡng Thông tách ra) và Văn Lãng. Diện tích tự nhiên 500 ha. Dân số 6196 khẩu, gồm 1752 hộ.

Từ lâu đã là một làng nghề đan mây tre xuất khẩu nổi tiếng. Nhân dân còn biết ươm cây giống, vừa để chủ động nguồn nguyên liệu vừa xuất bán ra ngoài tỉnh. Thượng Hiền có 1 đình, 1 chùa, 1 nhà thờ Thiên chúa giáo. Đình đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá. Hội đình Đông mở vào ngày 10-8 hàng năm. Từ những năm 1940 của thế kỷ XX, đã diễn ra cuộc biểu tình ở Mả Bụt. Là quê hương của Nguyễn Đức Tâm (Ủy viên BCT), Phạm Ngọc Mậu (Thượng tướng), Phạm Ngọc Thao (GS, TSKH), Phạm Ngọc Anh Cương (Giải

nhì thi toán quốc tế).... Có 189 liệt sĩ, 92 thương binh, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Lão thành cách mạng, 2 gia đình có công với nước, 515 người được tặng thưởng Huân, Huy chương.

3965. THƯỢNG HOÀ 上和

Xã cũ vốn là th. Thượng Hòa x. Đồng Xâm, được lập thành xã riêng theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Thái. Nay thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Dân số 991 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Hòa*: 6 tr., khai tháng 11 năm Duy Tân 8 (1914), gồm công tư điền thổ 310 mẫu; trong đó công điền 72 mẫu 5 sào; tư điền 211 mẫu 5 sào. *Tục lệ x. Thượng Hoà*: 36 tr., gồm 34 điều, lập ngày 15 tháng 9 năm Đồng Khánh 3 (1888). *Hương ước x. Thượng Hòa* (1936): 13 tr. viết tay.

3966. THƯỢNG HOÀ

Cống dưới đê, tại km 6 + 800 đê biển số 6, x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 2001. Kích thước 1 cửa rộng 1,05 m, cao 2,00m, cao trình đáy (0.00), dài 11,00 m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng tốt. Cống lấy nước tưới vụ chiêm xuân và tiêu nước vụ mùa cho x. Lê Lợi. Nằm trong phạm vi giới hạn mặn nên vụ chiêm xuân chủ yếu lấy hớt nước ngọt, vụ mùa có thể lấy phù sa suốt vụ.

3967. THƯỢNG HỘ 上戶

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 11 xã, trang, phường: Thượng Hộ, Phú Nha, Thâm Đồng, Mạt Hương, An Tuấn, Tịnh Xuyên, Đồng Đại, trang Tịnh Xuyên, Hội Kê, phường Thượng Hộ, phường Cửa Vàng. Cuối tk. XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 9 xã, trang: Thượng Hộ, Phú Nha, Thâm Động, An Điện, Tranh Xuyên, Đồng Đại, Trang Tịnh Xuyên, Hội Kê, Thanh Hương. Đầu tk. XX thuộc h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Nay thuộc h. Hưng Hà.

3968. THƯỢNG HỘ 上戶

Phường cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Thượng Hộ, có thể đã sáp nhập vào x. Thượng Hộ.

3969. THƯỢNG HỘ上戶

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà. Trong KCCP thuộc x. Tam Tỉnh, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hồng Lý, h. Hưng Hà. Dân số 3319 người (1927). *Hương ước l. Thượng Hộ* (1942): 14 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., thần Tiền Lý Nam Đế.

3970. THƯỢNG HỘ

Cửa sông, bến đò. Xưa chỉ là một lạch nhỏ chia cắt cù lao Tuần Vường. Thời thuộc Pháp, do đoạn sông từ cửa Tuần Vường cũ xuôi phía nam tg Thượng Hộ bị bồi lấp, chuyển dòng quanh co mới cho lấp cửa Tuần Vường khơi rộng cửa Thượng Hộ... Từ đấy, nửa tg Thượng Hộ gồm các l. Nha Phú, Tịnh Xuyên, Tịnh Thuỷ bờ ở tả ngạn về h. Duyên Hà (nay thuộc Hưng Hà), các l. An Tuấn, Thượng Hộ cắt về Thư Trì (nay thuộc Vũ Thư). Từ đó, Thượng Hộ thành ngã ba duy nhất chia dòng sông Hồng chảy vào sông Trà Lý. Đoạn sông này lớn, hai bờ cách nhau gần 200 mét. Từ trước, bến Thượng Hộ vẫn có đò ngang dọc. Nay, đò đã được thay bằng phà, có thể chuyên chở được cả ô tô qua sông.

3971. THƯỢNG HỘ

Đình thuộc th. Thượng Hộ, x. Hồng Lý, h. Vũ Thư. khởi xây thời Lê, tu tạo và mở rộng đời vua Thành Thái (1889-1906), tọa lạc trên khuôn viên chung với chùa làng, diện tích rộng trên 2000 m^2. Phía trước là dãy ao hồ chạy dài, trên là vườn vải, nhãn, trước cửa xây tòa nghị môn 3 cửa 3 tầng 14 mái rất bề thế. Đại bái 5 gian. Tòa hậu cung 3 gian. Bên phải đình xây 3 gian hữu vu, hiên đóng cửa khay trông bề thế như tòa miếu cổ, bên phải

đình xây đài tưởng niệm liệt sĩ...Đồ thờ tự trong đình rất phong phú, từ ban thờ, kiệu, khám, long đình, đồ tam sự, thất sự đều đẹp... Thờ Nam Hải Đại Vương (An Dương Vương), Đông Hải Đại Vương (Đoàn Thượng), Linh Nhân Hoàng Thái hậu...Thời Cần vương, đình là trung tâm của Đốc binh Phan Hữu Phước. Trong trận phá càn An Điện năm 1885, Đốc Phước và nghĩa binh đã dũng mãnh bảo vệ phía đông bắc căn cứ An Điện và chính đốc binh Phan Hữu Phước đã tử chiến với Pháp tại đình này. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1995).

3972. THƯỢNG LIỆT 上列

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 5 xã, sở: Thượng Liệt, Trung Liệt, Hạ Liệt, Phất Lộc và sở Thượng Liệt. Cuối tk. XIX thuộc h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định; có 5 xã, sở: Thượng Liệt, Hạ Liệt, Phất Lộc, Trung Liệt và sở Thượng Liệt. Đầu tk. XX thuộc h. Đông Quan; có 5 xã: Hạ Liệt, Phất Lộc, Phi Liệt, Thượng Liệt, Trung Liệt. Nay thuộc h. Đông Hưng và h. Thái Thụy.

3973. THƯỢNG LIỆT 上列

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đằng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Đông Tân, h. Đông Hưng. Dân số 2173 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Liệt*: 20 tr., khai ngày mồng 1 tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1887), gồm công tư các hạng 851 mẫu 2 sào 2 thước 6 phân; trong đó công điền 536 mẫu 5 sào 1 tấc; tư điền 113 mẫu 1 sào 8 thước 8 tấc. *Tục lệ x. Thượng Liệt*: 36tr., gồm 52 lệ, ước lập ngày 6 tháng 4 năm Tự Đức 33 (1880); 28 lệ lập ngày 27 tháng 3 năm Duy Tân 2 (1908). *Thần sắc x. Thượng Liệt*: 31 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Tộ (2 đạo), Dương Hòa (2 đạo), Vĩnh Thọ (1 đạo), Khánh Đức (1 đạo), Chính Hòa (1 đạo), Vĩnh Thịnh (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (4 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Quý Minh Đại Vương. *Hương ước l. Thượng Liệt* (1936): 18tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr., 2 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần Quý Minh.

3974. THƯỢNG LIỆT

Chùa thuộc th. Thượng Liệt, x. Đông Tân, h. Đông Hưng. Tên chữ "Thiên Đức tự". Do Công chúa Quý Minh xây dựng, đại tu vào đời Vĩnh Khánh (1731), sửa lại năm Thiệu Trị thứ 9 (1849), tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 1.000 m^2. Tam quan chùa xây 3 tòa các lâu, tòa giữa 3 tầng, 2 tòa tả hữu cao 2 tầng theo kiểu chồng diêm, lại xây hồ lục giác đặt tượng Quan âm bạch y. Gồm 2 tòa, 7 gian, bố cục chữ "đinh". Tiền đường 5 gian, nóc đắp bảng văn ghi tên chùa "Thiên Đức tự". Điện phật 2 gian.

Chùa còn nhiều tượng, đẹp nhất là tòa Tam thế, tạc từ đời Lê. Khi Trần Minh Tông băng hà, Gia Từ Hoàng hậu mất, Công chúa Quý Minh tu ở chùa này. Cụm di tích đình, chùa Thượng Liệt được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1989).

3975. THƯỢNG LIỆT

Đình th. Thượng Liệt, x. Đông Tân, h. Đông Hưng. Thời Trần là phủ đệ của Công chúa Quý Minh (con gái vua Trần Duệ Tông), người đã cùng Quốc Túc hầu khai khẩn ấp này; khi mất, dân sửa phủ đệ thành đền miếu, thời Lê mở rộng thành đình làng. Đình hiện tại được xây sửa vào đời Thành Thái (1889-1906), tọa lạc trên khuôn viên rộng trên 2.000 m^2. Gồm 2 tòa, bố cục chữ "nhị". Đại bái 5 gian 2 trái, xây đao tầu chéo góc, hồi đắp ngạc long, đao đắp rồng phượng, hiên đóng cửa khay. Đình thờ Công chúa Quý Minh.

Lễ hội vào thượng tuần tháng Giêng âm lịch, thường tổ chức múa giáo cờ giáo quạt. Cụm di tích đình và chùa Thượng Liệt được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1989).

3976. THƯỢNG MIÊN 上綿

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), kiêng húy chữ Miên 綿, đổi gọi là Thượng Phúc 上福. Xem: *Thượng Phúc* (xã cũ).

3977. THƯỢNG NGẠN 上岸

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Lang, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Dân số 1728 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., 1 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần: Từ Hòa Công chúa.

3978. THƯỢNG NGẠN

Đình th. Thượng Ngạn, x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Khởi công từ thời Lê, đại tu khoảng hoàng triều Bảo Đại (1926-1945), tọa lạc trên khuôn viên rừng cây cổ thụ, rộng 1.000 m^2, phía trước có ao hồ thoáng, rộng... Kiến trúc kiểu chữ "công". Bái đình rộng 5 gian. Tòa ống muống 2 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự đáng chú ý là bộ tam sự đúc bằng đồng, 3 cỗ ngai rồng thời Nguyễn và bộ bát bửu chạm khắc công phu, sơn son thếp vàng... L. Thượng Ngạn thờ các vị phúc thần thời Hùng Vương là Đinh Chiêu Công, Đinh Trấn Công và 3 người em (quê Hải Dương) là: Uy Công, Mẫn Công, Thông Công. Các ông có công phù tá Hùng Vương chinh phạt 16 châu, dẹp được "lục man"... được vua lấy đất "Thập khu" (trong đó có trang Thượng Ngạn) làm thực ấp. Khi mất được vua cho xây miếu, giao dân Thượng Ngạn phụng sự...

Trong KCCP, đình Thượng Ngạn là cơ sở của Sư đoàn 320 và cơ quan của tỉnh, huyện, xã... Trong chiến dịch chống càn tháng 4-1954, Trung đoàn 64 từ đình Thượng Ngạn cùng quân dân các làng Đót, Ngân, Chuộn (đều thuộc x. Văn Lang) 9 lần đẩy lui các mũi tiến công của địch, tiêu diệt và làm thương vong gần 100 lính Pháp và quân đội Bảo hoàng. Được xếp hạng DTLS và DTKTNT cấp tỉnh (2003).

3979. THƯỢNG PHÁN 上泮

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hoàng Hải, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 191 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Phán*: 12 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 81 mẫu 1 sào 14 thước 6 tấc 7 phân; trong đó công điền 65 mẫu 11 thước 6 tấc 7 phân (không có tư điền); thổ trạch viên trì 12 mẫu 4 sào 9 thước 5 tấc. *Tục lệ x. Thượng Phán:* 10 tr., gồm 20 lệ, lập ngày 10 tháng 2 năm Tự Đức 11 (1858). *Thần tích x. Thượng Phán*: 24 tr., gồm sự tích Thiên Bồng (Thiên Bồng Đại Vương) thời Lý; và sự tích Minh Công (Phò mã Tả Quan Đại Vương) cùng Công chúa triều Trần (không rõ tên) (Đức Chủ Trần triều Đại Vương), do Nguyễn Bính soạn năm 1572. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 3 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần: Phù Mã Tả Quan, Trần Triều Công chúa, Thiên Bồng.

3980. THƯỢNG PHÚ 上富

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Tầm, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Tầm, p. Thái Ninh. Trong KCCP thuộc x. Hội Phú, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Dân số 1481 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Phú*: 24 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 534 mẫu 7 sào 10 thước 2 tấc; trong đó công điền 113 mẫu 1 sào 1 thước 3 tấc; tư điền 339 mẫu 3 sào 1 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 32 mẫu 1 sào

12 thước 6 tấc. *Tục lệ x. Thượng Phú*: 24tr., gồm 7 lệ của thôn *Yên Khánh* 安慶 lập ngày 3 tháng 5 năm Tự Đức 18 (1865); 13 ước của thôn Thượng Thọ 上壽 lập ngày 12 tháng 4 năm Thành Thái 19 (1907); 12 ước của thôn Đông 東 lập ngày 24 tháng 9 năm Đồng Khánh 2 (1887). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., 1 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; 1 danh mục đạo sắc phong; thần Tuấn Lương Hùng Tế Quốc.

3981. THƯỢNG PHÚ

Đình th. Thượng Phú, x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Cuối tk. XVIII, Tổng Huệ (người làng) cúng cho làng 4 sào ruộng xây một ngôi đình lợp tranh lá... Sau bị bão đổ. Năm Bảo Đại thứ nhất (1926), xây đình mới, rộng 5 gian và còn lại đến ngày nay. Thờ Tuấn Lương Hùng Quốc Tế Uy - không rõ thần tích. Tượng Pháp còn 3 pho, đồ thờ cúng không nhiều, quý nhất là 4 cỗ ngai rồng thời Nguyễn, 3 cỗ long đình và bộ ngũ sự bằng đồng.

Năm 1928, đình là cơ sở hội họp của các đồng chí Nguyễn Văn Năng, Phạm Quang Lịch, là nơi cất giấu tài liệu của Tỉnh ủy qua các thời kỳ. Thời kỳ 1937-1939, là địa điểm truyền bá và dạy chữ Quốc ngữ (có 25 học viên), và nhiều cuộc đấu tranh của hội Tương tế, Ái hữu chống cường hào, đòi cải cách hương thôn... Trong KCCP, hầm bí mật trong đình đã cứu được 55 cán bộ, chiến sĩ trong trận chống càn năm 1951... Năm 1968, đình Thượng Phú được tỉnh chọn làm địa điểm tuyên thệ, tiễn đưa 2 tiểu đoàn 910, 911 vào Nam chiến đấu. Được xếp hạng DTLS và DTKTNT cấp tỉnh (2003).

3982. THƯỢNG PHÚC 上福

Xã cũ vốn là x. Mỹ Lạc, đầu tk. XX đổi thành Thượng Phúc, thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương. Trong KCCP thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Dân số 1452 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Phúc*: 10 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 479 mẫu; trong đó công điền 4 mẫu 7 sào; tư điền 376 mẫu 9 sào. *Thần tích x. Thượng Phúc*: 18 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1736, về sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) thời Lý; sự tích Đông Hải Đại Vương thời nhà Thục và Bạch Y Tôn thần thời Tiền Lê. *Tục lệ x. Thượng Phúc*: 22tr., gồm 28 giao ước của hộ Tư văn thôn lập ngày tháng 8 năm Tự Đức 30 (1877). *Hương ước l. Thượng Phúc* (1936): 28 tr. viết tay. Xt: *Mỹ Lạc* (xã cũ - 2513)

3983. THƯỢNG PHÚC上福

Xã cũ vốn là là x. Thượng Miên, từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), kiêng húy chữ Miên, đổi là x. Thượng Phúc. Cuối tk. XIX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Sơn, h. Thái Thụy. Dân số 866 người (1927). *Địa bạ xã Thượng Phúc*: 24 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 488 mẫu 2 sào 8 tấc; trong đó công điền 35 mẫu 5 sào 2 thước 5 tấc; tư điền 383 mẫu 2 sào 5 thước; thổ trạch viên trì 58 mẫu 6 sào 4 thước 3 tấc. *Tục lệ xã Thượng Phúc*: 28 tr., gồm 21 lệ, lập ngày 9 tháng 3 năm Tự Đức 6 (1853); 23 lệ, lập ngày 10 tháng Giêng năm Minh Mệnh 11 (1830). *Hương ước l. Thượng Phúc* (1936): 10 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc l. Thượng Phúc* (1938): 18 tr., 14 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; 3 thần tích; thần: Đông Hải, Tây Hải, Nam Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Châu Linh* (1938): 12 tr., 1 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần: Thủ Rừng Bộ, Cao Tăng Thảo Hiệu, Lão Tăng Thùy Đường.

3984. THƯỢNG PHÚC 上福

Xã cũ vốn là th. Đông Thượng, được lập thành xã riêng theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Vinh, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. An Ấp, h. Quỳnh Phụ. Dân số 463 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Phúc*: 52 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 1695 mẫu 4 sào 8 thước 8 tấc; trong đó công điền 28 mẫu 3 sào 2 thước; tư điền 1481 mẫu10 thước; thổ trạch viên trì 152 mẫu 5 sào 8 thước 2 tấc. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; Thần: Đông Hải, La Thiện Tây Tấn

3985. THƯỢNG PHÚC

Đình l. Thượng Phúc, x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Khởi dựng đầu tk. XVII, đại tu năm Quý Tỵ, đời Thành Thái (1893) và năm Kỷ Mùi, đời Bảo Đại (1919).

Trong KCCP, cổng dậu bị hư hỏng, nhưng vẫn còn đủ 3 tòa: Đại bái 5 gian, trung tế 3 gian, hậu cung xây 3 tầng. Nóc đại bái đắp ngạc long, hồi xây cánh bảng, bẩy long hóa tùng, cúc, trúc, mai chạm sâu, độ chênh bong lớn, khỏe và đẹp. Nội thất lòng thuyền tứ trụ, rồng lớn xếp thành 12 đầy đủ lớn chạm thông 5 lớp, cốn thượng chạm hổ phù hoặc văn triện cài hoa, đấu chạm hoa sen, giường chạm mây, lá... Hậu cung xây chồng diêm cao 10m, đại bờ đắp long chầu, nghê múa, đao đắp song loan, 8 ô cổ các đắp tứ linh, tứ quí. Thờ Nam Hải Đại Vương (An Dương Vương), Đông Hải Đại Vương (Đoàn Thượng), và bản cảnh Phúc thần Bạch Y Tôn thần.

Tháng 2-1942, hội nghị bí mật của Tỉnh đảng bộ Thái Bình đã họp tại đây để quyết sách những nhiệm vụ chiến lược chống phát xít, xây dựng lực lượng vũ trang chờ thời cơ khởi nghĩa. Được xếp hạng DTLS và DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

3986. THƯỢNG PHÚC 1

Cống điều tiết tưới tiêu nội đồng, ở cuối sông Sành, điểm chảy vào sông Diêm Hộ, x. An ấp, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1979, có 3 cửa, cửa giữa rộng 4,40m , 2 cửa bên, mỗi cửa rộng 1,90 m; cao trình đáy (- 2.40). Bằng bê tông cốt thép, dạng cống hộp lộ thiên, cánh van thép, đóng mở bằng vít me; chất lượng tốt. Điều tiết nước và chống dồn cho vùng trũng ven sông Sành, trên diện tích 3500ha thuộc các x. An ấp, Quỳnh Hội, Quỳnh Hải, Quỳnh Minh, Quỳnh Văn, Quỳnh Thọ.

3987. THƯỢNG TẦM 上尋

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã, phường: Thượng Tầm, Hạ Tầm, Hội Châu, Thượng Phú, Cổ Hội, Dương Xuyên, ph. thủy cơ Ngã Ba Côn. Cuối tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định; có 6 xã: Thượng Tầm, Thượng Phú, Hạ Tầm, Cổ Hội, Hội Châu, Dương Xuyên. Đầu tk. XX thuộc p. Thái Ninh, t. Thái Bình; có 9 xã: An Phú, Cổ Hội, Dương xuyên, Hội Châu, Long Mỹ, Tầm Phương, Thủy Cơ, Thượng Phú, Thượng Tầm. Nay thuộc h. Đông Hưng.

3988. THƯỢNG TẦM 上尋

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Tầm, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Tầm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thượng Phương, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng. Dân số 5682 người (1927). *Địa bạ x. Thượng Tầm*: 12 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 1099 mẫu 2 sào 7 tấc; trong đó công điền 244 mẫu 4 sào 14 thước; tư điền 768 mẫu 2 sào 5 thước 8 tấc; công thổ 50 mẫu 8 sào 7 thước 9 tấc; từ thổ trạch viên trì 29 mẫu 5 sào 8 thước 6 tấc. *Thần sắc x. Thượng Tầm*: 6 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (2 đạo). Phong cho Hoàng Thái Hậu. *Thần tích th. Chàng* 撞: 22 tr., gồm sự tích Thiệu Ninh Công chúa (người Cổ Liêu, huyện Thanh Quan, con của Trần Nghệ Tông và bà Vũ Nương, có công cấp 80 mẫu ruộng và dựng chùa Từ Nhân. *Thần tích th. Phạm* 范: sự tích Thành hoàng trị thủy ở thời Trần; sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) thời Lý ; sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương); sự tích Hoàng hậu thứ 3 triều Lý (người hương Cổ Lỗi, huyện Siêu Loại, tên Yến, hiệu Khiết Nương, có nhan sắc, được Lý Thánh Tông yêu mến, lập làm Hoàng hậu). Có 2 *Bản khai thần tích - thần sắc l. Thượng Tầm*

(1938): Một bản 7 tr., 11 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần Trần Triều Thượng Hầu. Một bản 7 tr., 14 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; thần Lý Triều Linh Nhân Hoàng Thái Hậu. Và 5 *Bản khai thần tích - thần sắc* của 5 thôn: Th. Giàng (11 tr., 25 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Thiệu Ninh Công chúa). Th. Long (7 tr., 11 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần Trần Triều Thượng Hầu). Th. Phạm (12 tr., 11 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; 3 thần tích; thần: Nam Hải, Đông Hải, Hắc Thần). Th. Phấn (11 tr., 25 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Thiệu Ninh Công chúa). Th. Thượng (7 tr., 14 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; thần Lý Triều Linh Nhân Hoàng Thái hậu).

Tục lệ th. Long 龍: 10tr., gồm 16 ước lập ngày 30 tháng 12 năm Đồng Khánh 1 (1886). *Tục lệ th. Phấn* 粉: 10tr., gồm 17 khoản lập ngày 6 tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900). *Tục lệ th. Phạm* 范: 4tr., gồm 5 ước không ghi ngày lập. *Tục lệ th. Thượng* 上: 12tr., gồm 26 lệ lập ngày 6 tháng 3 năm Thành Thái 17 (1905). *Tục lệ th. Chàng* 撞: 10tr., gồm 17 ước không ghi ngày lập. *Hương ước x. Thượng Tầm* 1936: 7 tr.

3989. THƯỢNG TẦM

Bến đò vượt sông Trà Lý, bên tả là x. Thái Thành, h. Thái Thụy, bên hữu là x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Đây là đò nhỏ chủ yếu phục vụ việc qua sông của nhân dân trong vùng. Xưa, dùng đò gỗ, nay thay bằng thuyền sắt.

3990. TIÊN BỐ 先布

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: Tiên Bố, Đại Nẫm, An Ký, Cầm Mỹ, Lai ổn, Mai Trang, Mỹ Trang. Cuối tk. XIX thuộc h. Quỳnh Côi, p.p. Thái Bình; có 7 xã: Tiên Bố, Đại Nẫm, Yên Ký, Lai ổn, Mai Trang, Cam Mỹ, Mỹ Trang. Đầu tk. XX viết là x. Tiên Bá, thuộc h. Quỳnh Côi; có 8 xã: An Ký, Cam Mỹ, Đại Nẫm, Giáo Thiện, Lai Ổn, Mai Trang, Thượng Phúc, Tiên Bá. Nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

3991. TIÊN BỐ 先布

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tiên Bố, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tiên Bá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Diên Hồng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Thọ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 615 người (1927). *Địa bạ x. Tiên Bố*: 44 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 854 mẫu 114 thước 3 tấc; trong đó công điền 26 mẫu 7 sào 14 thước 4 tấc; tư điền 662 mẫu 1 sào 14 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 138 mẫu 9 sào 12 thước 4 tấc. *Thần sắc th. Bố Xá* 布舍: 7 tr., phong cấp vào năm Cảnh Thịnh (3 đạo). Phong cho Thông Chân Đại Độ... Đại Vương. *Tục lệ x. Tiên Bố*: 32tr., gồm 37 lệ của th. Bố Xá 布舍, lập ngày 10 tháng 11 năm Chiêu Thống 1 (1787); 1 lệ, lập ngày 27 tháng 9 năm Gia Long 14 (1815); 4 lệ, lập ngày 2 tháng 10 năm Minh Mệnh 12 (1831); 7 lệ của th. Đông Trụ 東柱, lập ngày 18 tháng 9 năm Đồng Khánh 2 (1887); 4 lệ của th. Địa Linh 地靈, không ghi ngày lập. *Thần tích th. Bố Xá* 布舍: 14 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Minh Công (Đài Đô... Đại Vương); Huệ Công (Đài Bàng... Đại Vương); Triết Công (Thụ Lâu... Đại Vương); Trinh Công (Thông Chân... Đại Vương) và Thiên Bồng (Linh Ứng... Đại Vương) thời Trần Nghệ Tông. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr.; thần Thiên Bồng, Linh Thúy, Nguyễn Minh Không.

3992. TIÊN CẦU 仙球

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tang Giá, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Khánh Thiện, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Trang, h. Quỳnh Phụ. Dân số 559 người (1927). *Địa bạ x. Tiên Cầu*: 8 tr., khai

tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 20 mẫu; tư điền 178 mẫu; đất hạng 2, 12 mẫu; đất hạng 3, 36 mẫu. *Tục lệ x. Tiên Cầu*: 8 tr., gồm 10 lệ, sao ngày 5 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr.; thần Chiêu Đạo.

3993. TIÊN - DUYÊN - HƯNG

Căn cứ du kích nằm ở phía bắc tỉnh thuộc địa bàn 3 huyện Tiên Hưng - Duyên Hà - Hưng Nhân. Đây là khu căn cứ du kích rộng lớn của t. Thái Bình cũng như của vùng đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ KCCP. Được xây dựng cuối năm 1950 tập trung vào địa phận các xã Hồng Việt (Tiên Hưng), Hồng Lĩnh, Chí Minh, An Đồng (Duyên Hà), Liên Hiệp, Thái Hưng, Tân Thịnh (Hưng Nhân) trung tâm là x. Hồng Lĩnh (Duyên Hà), đây cũng là khu vực rộng lớn gồm hệ thống các làng chiến đấu liên hoàn, có địa hình thuận lợi, nằm trên các trục đường giao thông của tỉnh. Đây cũng là nơi đóng các cơ quan đầu não của tỉnh: Tỉnh uỷ, UBKCHC tỉnh, các cơ quan ban ngành chỉ đạo chiến tranh, là địa bàn đứng chân khá vững chắc cho cơ quan, bộ đội chủ lực chuẩn bị những trận đánh lớn trong toàn tỉnh đồng thời cũng là nơi tập kết và đầu mối giao thông liên lạc của các tỉnh tả, hữu ngạn sông Hồng, sông Luộc với liên khu Ba. Căn cứ du kích Tiên - Duyên - Hưng thực sự là căn cứ kháng chiến vững chắc của tỉnh, đã đánh bại các cuộc tiến công càn quét lớn của địch, điển hình là trận chống càn Mandarinne tháng 10-1951.

3994. TIÊN HIỀN BI KÝ 先賢碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), ở Văn từ, x. Khang Ninh, h. Quỳnh Côi (nay là x. Quỳnh Trang, h. Quỳnh Phụ). Bia 3 mặt, khổ 0.65m x 0.58m. Gồm 43 dòng, khoảng 500 chữ. *Nội dung*: Ghi lệ của xã miễn phu phen tạp dịch cho những người đi học. Xã giành 3 mẫu ruộng để nuôi thầy học. Ghi tên, họ những vị tiên hiền đã đỗ đạt và việc tu sửa Văn từ để thờ các vị đó. N. 4147/9.

3995. TIÊN HƯNG 先興

Phủ, huyện cũ trước 1945: Vốn là p. Long Hưng đặt từ nhà Trần. Nhà Hồ đổi là p. Tân Hưng. Thuộc Minh đổi là Tân An rồi Trấn Man. Nhà Lê lấy lại tên cũ là Tân Hưng. Tiên Hưng (phủ) bắt đầu từ nhà Lê Trung hưng, do kiêng tên Lê Kính Tông (1600-1619) là Lê Duy Tân đổi p. Tân Hưng thành p. Tiên Hưng. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII p. Tiên Hưng thuộc tr. Sơn Nam Hạ; có 4 huyện: Ngự Thiên, Duyên Hà, Thần Khê, Thanh Lan; gồm 187 xã, thôn, trang, phường, sở. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX p. Tiên Hưng thuộc tr. Sơn Nam Hạ; có 4 huyện: Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê, Thanh Quan; gồm 30 tổng; 215 xã, thôn, phường, sở, trang. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, vào nửa cuối tk. XIX p. Tiên Hưng thuộc t. Hưng Yên; có 4 huyện: Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê, Tiên Lữ; gồm 30 tổng, 215 xã, thôn, trang. Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX p. Tiên Hưng thuộc t. Hưng Yên; có 4 huyện: Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê, Tiên Lữ; gồm 28 tổng, 215 xã, thôn, trang.

Khi thành lập t. Thái Bình (1890), tách h. Thần Khê sáp nhập vào p. Thái Bình thuộc t. Thái Bình. Năm 1894, hai huyện Hưng Nhân và Duyên Hà lập làm p. Tiên Hưng, sáp nhập vào t. Thái Bình.

Theo Quyết định số 7 ngày 24-1-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ: Huyện Thần Khê đổi thành phủ Tiên Hưng. Phủ cũ Tiên Hưng chia làm 2 huyện riêng biệt: Duyên Hà và Hưng Nhân, mỗi huyện có số viên chức như sau: 1 Tri huyện, 1 Huấn đạo, 1 lại mục, 1 lễ mục, 1 thông lại và 7 lính lệ. Từ đây, Tiên Hưng (phủ) chỉ gồm một huyện Thần Khê và tồn tại đến 1948, đổi gọi là h. Tiên Hưng.

Về sự lệ thuộc, năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) chia Sơn Nam làm hai lộ Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ, p. Tiên Hưng thuộc Sơn Nam Hạ. Thời Tây Sơn và đầu thời Nguyễn, p. Tiên Hưng thuộc tr. Sơn Nam Hạ. Từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), p. Tiên Hưng thuộc tr. Nam Định. Từ năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), p. Tiên Hưng thuộc t. Hưng Yên. Năm 1894, hai huyện Hưng Nhân và Duyên Hà lập thành p. Tiên Hưng, sáp nhập vào t. Thái Bình.

3996. TIÊN HƯNG

Thành phủ xây năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), trên địa phận giữa 2 làng Cổ Quán và Lộ Vị, h. Thần Khê, nay thuộc x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Chu vi 4 mặt thành dài 130 trượng (520 mét), cao 7 thước (2,8m), mở 3 cửa. Cửa chính trông ra bến sông Tiên Hưng (đoạn cầu Đình Thượng ngày nay), 2 cửa Nam và Bắc thông xuống miền Đông Quan và các h. Duyên Hà, Hưng Nhân. Chung quanh thành có hào sâu 2,8 m, rộng 24 m... vừa để bảo vệ thành, vừa là địa giới giữa phủ đường và cư dân sống quanh phủ lỵ. Nay thành đã mất.

3997. TIÊN HƯNG

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Tiên Hưng được điều chỉnh như sau:

* Sáp nhập vào h. Tiên Hưng 4 thôn: Hậu Trung, An Lập, An Liêm, Vạn Ri (của tg Vị Sĩ cũ) của h. Duyên Hà

* Cắt các thôn La Triều (thuộc x. Phú Triều cũ), Thượng Thọ (thuộc x. Xích Ngọc cũ), Trình Uyên, Phục Lễ *của h. Tiên Hưng sáp nhập vào h. Quỳnh Côi*.

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Tiên Hưng có 15 xã:

- *Bạch Đằng*, gồm: Hậu Trung, An Liêm, gồm các xã, thôn cũ: An Lập, Vạn Ri.
- *Bắc Sơn*, gồm: Tạ Xá, Duyên Tề, An Thọ.
- *Chi Lăng*, gồm: Y Đốn (Nội, Ngoại), Ninh Thôn, Bồng Thôn, Phan Thôn, Kênh Thôn.
- *Chương Dương*, gồm: Cao Mỗ, Nam Lỗ, Thổ Khối, Đồng Mi.
- *Đông Đô*, gồm: Đô Kỳ, Mậu Lâm, Đồng Phó, Chí Linh.
- *Hồng Việt*, gồm: Phú Khê Đông, Phú Khê Đoài, Phú Khê Tứ, Bá Thôn, Quán Xá, Đồng Mai, Quán Thôn.
- *Hoa Lư*, gồm: Thọ Vực, An Lễ, An Bài, Kim Bôi, Lễ Nghĩa.
- *Lô Giang*, gồm: Hoàng Nông, Phú Nông, Phú Điền, An Thái, Khánh Lai.
- *Mê Linh*, gồm: An Lạc, An Vĩnh, An Nạp, Kim Châu, Tiến Trật.
- *Minh Châu*,: Đồng Cống, Thọ Cao, Phú Vinh, Cao Phú.
- *Nguyên xá*, gồm: Đà Giang, Đông Khê, Thất Khê, Bắc Lạng.
- *Phong Châu*, gồm: Cổ Khúc, Cổ Cốc, Cổ Xá (Bùi), Tăng, Phạm.
- *Phú Lương*, gồm: Duyên Tục, Duyên Trang, Kim Ngọc, Phú La.
- *Tây Đô*, gồm: Đa Phú, Duyên Trường, Mỹ Thịnh, Thôn Kênh.
- *Thăng Long*, gồm: Cổ Quán, Thần Khê, Lô Vị, An Liêm.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Tiên Hưng thành lập 27 xã mới: An Châu, Bắc Sơn (từ 2-12-1955, tách xóm Duyên Tề sáp nhập vào x. Quỳnh Châu, h. Quỳnh Côi), Bạch Đằng, Chi Lăng, Chương Dương, Đô Lương, Đông Đô, Đồng Phú, Hoa Lư, Hoa Nam, Hòa Bình, Hồng Châu, Hồng Giang, Hồng Việt, Hợp Tiến, Lô Giang, Liên Giang, Minh Tân, Minh Châu, Mê Linh, Phong Châu, Phú Châu, Phú Lương, Nguyên Xá, Tây Đô, Thăng Long, Trọng Quan (trước thuộc h. Đông Quan, sáp nhập vào h. Tiên Hưng từ 2-12-1955).

Tháng 6-1969, cắt các xã Bắc Sơn, Chi Lăng, Đông Đô, Hòa Bình, Tây Đô từ h. Tiên Hưng sang h. Hưng Hà; hợp nhất h. Tiên Hưng và h. Đông Quan thành h. Đông Hưng.

3998. TIÊN HƯNG

Sông xưa là chi lưu của sông Hồng đoạn qua trung gian Hải Thị, nối với sông Phổ Đà (Đà Lỗ - Nông Kỳ - sông Luộc) chia dòng ở cống Nham Lang (x. Tân Tiến, h. Hưng Hà) chạy xuyên suốt p. Long Hưng nên thời Lý - Trần có tên gọi là Long Khê (sông chảy qua p. Long Hưng).

Đắp đập Ban trên sông Tiên Hưng (6-1933)

Nguyên sử chép là sông Đức Cương (vì cửa Nham Lang có gò Đức Cương trong hệ thống Đa Cương cổ). Thời Nguyễn gọi là sông Tiên Hưng

do dòng này chảy qua p. Tiên Hưng. Trước thời Lý, đây là dòng sông tự nhiên. Đời Lý Thánh Tông hạ lệnh đắp đê. Đại sư Không Lộ, Giác Hải và Lưu Lượng đắp đê sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc, chặn cửa Nhâm Lang, từ đấy dòng sông nhỏ, nông dần; nay thượng nguồn chỉ rộng độ15m, đoạn qua cầu Nguyễn rộng độ 50m. Sông chảy đến địa phận x. Đông Tân, h. Đông Hưng thì chia dòng nửa ra cửa Cun (sông Trà Lý), nửa ra sông Diêm. Trước tk. X, sông tham gia tải phù sa bồi đắp đồng bằng hai phủ Long Hưng và Thái Bình. Từ khi đắp đê qua hệ thống cống Đào Thành, Nham Lang, cống Cun... sông dẫn nước ngọt và góp phần tiêu úng cho các huyện Hưng Hà, Đông Hưng và miền tây bắc h. Thái Thụy. Sông dài 51 km, rộng 50 - 100 m, còn là đường giao thông thủy quan trọng của vùng này.

3999. TIÊN HƯNG PHỦ CHÍ 先興府志

Sách do Phạm Nguyễn Hợp 范阮合 soạn. Chép lại theo bản năm Quý Mùi. 1 tựa, có chữ Nôm. Địa lí phủ Tiên Hưng (Thái Bình): Vị trí, hình thế, chợ, bến đò, sản vật, thuốc Nam, nông nghiệp, công nghiệp, ca múa.

Nơi giữ: Viện NCHN. 1 bản viết: A.3167 (120 tr., 28 x 16)

4000. TIÊN HƯNG PHỦ THẦN KHÊ HUYỆN CÁC XÃ TỪ VŨ BI KÍ

先興府農溪縣各社祠宇碑記

Bia dựng năm Cảnh Hưng 33 (1772), để tại lăng Phạm Huy Đĩnh x. Chương Dương h. Đông Hưng. Bia 1 mặt, khổ 120 x 75cm, không có hoa văn trang trí. Tác giả là Tiến sĩ khoa Tân Hợi, chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, nhập thị tham tòng Hộ bộ Thượng thư tri Trung thư giám thiêm tri Đông các quốc sử tổng tài, trí sĩ, khởi phục Đại tư đồ Xuân Quận công Nghi Xuân Tiên Điền Nguyễn Nghiễm 阮儼 soạn. *Nội dung:* Văn bia ghi tiểu sử và công trạng vị đại quan Trung quân đô đốc phủ Thiều Quận công Phạm Huy Đĩnh. Ông có nhiều công lao với nước, trấn yên nơi biên ải, được triều đình ban thưởng rất hậu. Lúc đương thời, ông từng cấp cho th. Mụ x. Cao Mụ trong huyện 300 quan tiền cổ và 5 mẫu ruộng để phụng thờ. Sau khi mất, ông được phong tặng chức Thái tể và ban cấp cho các xã trong phủ huyện phụng thờ. N. 42766

4001. TIÊN LA 先羅

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đoan Hùng, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà. Dân số 1177 người (1927). *Tục lệ x. Tiên La:* 16 tr., gồm 30 lệ, lập ngày 8 tháng 10 năm Thành Thái 14 (1902). *Thần tích x. Tiên La:* 42 tr., gồm sự tích Bát Nạn Phu nhân (Trinh Thục Công chúa) thời Trưng Nữ Vương; và sự tích Thiên Quan Đương Đình Đại Vương; Quý Minh Đại Vương; Báo Thiên Đại Vương; Thiên Bồng Đại Vương; Thiên Quan Cây Gạo... Tôn thần; Thiên Quan Đường Cõi Tôn thần thời Hùng Vương, do Nguyễn Bính soạn năm 1572. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 2 tr., 4 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần Bát Nạn Phu nhân. *Hương ước x. Tiên La* (1936): 27 tr. viết tay.

4002. TIÊN LA

Chùa th. Tiên La, x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà. Tên chữ là "Tiên La tự", tọa lạc trong khuôn viên rộng trên 600 m^2. Chùa có từ đầu CN. Khi cha, chồng bà Vũ Thị Thục bị Tô Định giết, bà bị ép duyên, bà đã lẩn tránh tại chùa này, sau tập hợp nghĩa sĩ, kéo quân về Mê Linh cùng Trưng Vương dấy nghĩa.

Chùa đại tu lớn vào năm 1927. Tòa ông Hộ 5 gian. Điện Phật 3 gian, cùng phong cách chùa ông Hộ, vì ngoài chồng đấu hoa sen, vì giữa đặt vì kèo vành được chạm tứ linh, tứ quý và sơn son thếp vàng.

Tượng pháp đầy đủ, đồ thờ tự phong phú, đẹp nhất là cỗ khám thờ mẫu "Bát Nạn Công chúa" đặt trên sập chân quỳ dạ cá, lắp 2 tầng cửa võng chạm tứ linh.

4003. TIÊN LA

Đền th. Tiên La, x. Đoan Hùng, h. Hưng Hà. Tương truyền có từ hồi đầu CN, tọa lạc trên gò Kim Quy, cạnh bờ sông Đức Cương (sông Tiên Hưng), diện tích khuôn viên rộng 3.249 m^2. Sát

bờ sông có hàng sung già vài trăm năm tuổi, lại có gốc xi tán rộng trên 100 m^2. Xưa vườn đền rất nhiều nứa và những rừng móc già, cảnh trí thanh u, vào đền như vào rừng, nay tre, nứa, móc bị phá nhiều. Cổng đền xây chồng diêm, bảng văn để 4 chữ "Thiên hạ dương dương". Năm 1938-1939, đền được đại tu gồm 3 tòa, bố cục chữ "công"... Đầu tk. XXI, sửa lại hậu cung. Đền thờ Bát Nạn tướng quân. Trên gò Kim Quy này bà đã đánh trận cuối cùng với tướng Lưu Long nhà Hán, vì thân cô thế cô, không đủ sức thắng giặc, Bát Nạn hóa thân tại gò này. Dân Tiên La nhớ ơn bà, lập đền thờ, trải 2000 năm hương đăng không bao giờ tắt. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1986).

4004. TIÊN LONG THƯƠNG ĐOÀN

Một hình thức phường hội, quyên góp tiền của người giàu để có vốn lập cơ sở liên lạc hợp pháp dưới hình thức một cửa hiệu buôn bán. Có tất cả 15 hội viên góp vốn, mỗi người 5 $ để thực hiện ý định trên. Do ông Nguyễn Quang Cáp thành lập vào 5-1927 tại l. An Hiệp (Quỳnh Giao, Quỳnh Côi).

Xt: *Hiệu Tạp hóa Nam Xương* (1595)

4005. TIÊN NGƯ LỤC PHƯỜNG BI KÝ

先魚六坊碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) ở chùa x. Vạn Đồn, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 1,07m x 0,75m. Gồm 60 dòng, khoảng 500 chữ. Trang trí rồng, phượng. Người soạn, viết, khắc: Bùi Huệ, Nguyễn Khắc Ân. *Nội dung:* Ghi chép về nghề đánh cá và những điều ước của 6 phường đánh cá ở h. Thụy Anh, do các trùm trưởng và ngư dân dàn dựng. Ca ngợi nghề đánh cá. 15 điều khoản ước của ngư phường như: Phải tôn thờ vua, đóng thuế đủ, hàng năm đến kỳ xuân tiết các phường phải đem lễ vật về cúng tổ sư. Không được tự ý tăng giá cá. Ai làm sai sẽ thông báo cho các phường biết và phải nộp phạt một con lợn, một hũ rượu. Có ghi lại vụ kiện Cha Cóc đã bán cá không đúng điều ước. N. 4674/5.

4006. TIÊN TIẾN

Nghĩa trang cách mạng th. Nham Lang, x. Tân Tiến, h. Hưng Hà (l. Nham Lang từ sau năm 1945 đọc chệch thành Nhâm Lang). Nham Lang được xếp vào danh sách "làng có công với nước". Năm 1943, những người yêu nước và tổ chức Việt Minh Nham Lang lập nghĩa trang riêng cho thôn, trước hết cho người nghèo. Ngày 25-5-1943, chính thức đặt bia, công khai đối trận với chính quyền thân Nhật, ghi rõ tôn chỉ mục đích Hội Thanh niên vào bia đá: "Thanh niên Nham Lang đã tỉnh dậy, đã đoàn kết để mưu cầu hạnh phúc chung. (Nghĩa trang này) không giống như trăm ngàn nghĩa trang khác, không phải chỉ là nơi an nghỉ cuối cùng..., hơn thế nữa nó còn là dấu ghi thành tích vẻ vang của một cuộc tranh đấu..."

Cổng nghĩa trang

Tấm bia nghĩa trang giáp Tiên Tiến rộng 1m, cao 1,7m, trán chạm lưỡng long triều nguyệt, mặt trước khắc chữ Quốc ngữ, mặt sau chạm chữ Hán. Xưa đặt trên gò Đống Am, dưới một tán đa đại thụ (giữa khu nghĩa trang, phía trước có hồ bán nguyệt). Nhà bia đặt giữa hồ, chung quanh xây

tường hoa, lại xây cổng đậu to lớn. Đây là nghĩa trang cách mạng đầu tiên của cả nước, được xếp hạng DTLS cấp quốc gia (1990).

4007. TIỀN CHÂU

Bãi biển do phù sa sông Hồng, sông Lân, sông Trà Lý bồi đắp chạy suốt từ phía đông Long Hầu ra tới biển. Từ năm Minh Mệnh thứ 12 (1822) Phan Bá Vành đã chiếm toàn bộ gần 100 km bãi biển này làm căn cứ. Năm 1827, cuộc khởi nghĩa bị triều đình dẹp bỏ, doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã chiêu mộ dân khai khẩn, lập ra 8 tổng: Tân Bồi, Đông Thành, Tân Định, Tân Cơ, Tân Hưng, Tân Thành, Tân Phong, Tân An. Sau cắt tg Tân Bồi ở tả sông Trà Lý về h. Thái Ninh, lấy thêm tg Đại Hoàng của h. Chân Định lập ra h. Tiền Hải. Bãi biển Tiền Châu sau đổi gọi là Đồng Châu. Vài chục năm gần đây một khu công nghiệp khai thác khí và sử dụng khí đốt đã được xây dựng ở đây.

4008. TIỀN HẢI 錢海

Huyện cũ trước 1945: Được thành lập từ tháng 9 năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), gồm 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp; số đinh hơn 2.350 người; số ruộng hơn 18.960 mẫu (lý 600 mẫu, ấp 400 mẫu, trại 200 mẫu, giáp 120 mẫu); chia làm 7 tổng (có lẽ số ruộng và số đinh kể trên là kết quả công cuộc khai hoang của Nguyễn Công Trứ, bao gồm cả số ruộng và số đinh của 1 tổng ở h. Nam Chân và 1 tổng ở h. Giao Thủy t. Nam Định). Lấy Tri huyện Quỳnh Lưu người Sơn Nam là Vũ Danh Dương làm tri huyện. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) lập phân phủ Kiến Xương gồm 2 huyện Chân Định và Tiền Hải. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ phân phủ, h. Tiền Hải do Tri huyện Chân Định kiêm nhiếp.

Sau gần 20 năm, danh sách tổng, xã và số ruộng đất, dân đinh của h. Tiền Hải được ghi lại trong sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1986-1987) như sau: Toàn huyện có 7 tổng gồm 47 xã thôn trang trại (Tân Định 6 xã, Tân An 6 lý ấp, Tân Cơ 8 lý ấp giáp, Tân Hưng 6 lý ấp, Tân Thành 6 xóm ấp trại, Tân Phong 6 xóm ấp, Tân Bồi 9 ấp xóm trại giáp); ruộng 6.704 mẫu 6 sào 10 thước 2 phân 1 ly; đất 1.497 mẫu 9 sào 11 thước 3 tấc 3 phân; đinh 1.492 người. Sau đó, có những thay đổi như sau:

- 1891 sáp nhập tg Đại Hoàng (của h. Chân Định) vào h. Tiền Hải.
- 1891 sáp nhập các xã, thôn, trại, giáp (của h. Giao Thủy, t. Nam Định) ở bên tả ngạn sông Hồng, vào h. Tiền Hải, lập thành tg Đông Thành.
- 1894 tách tg Tân Bồi (của h. Tiền Hải) ở bên tả ngạn sông Trà Lý, sáp nhập vào h. Thanh Quan.
- 1894 chia x. Đông Thành (tg Đông Thành) làm 4 xã: Đông Thành, Nội Lang, Trung Đồng, Nam Đồng.
- 1892, 1897 và 1902 thành lập các xã: Thiện Thành, Vĩnh Trung, Thanh Châu, Trung Lang, Doãn Thượng, Hợp Châu, Phương Viên, Bát Cấp, Đại Đồng, Đông Phú, Châu Nhai ...

Đầu tk. XX, h. Tiền Hải có 8 tổng, gồm 79 xã phường. Trong đó có 2 tổng mới; 41 xã, phường mới.

4009. TIỀN HẢI

Huyện cũ sau 1945: Năm 1949, sáp nhập th. Thư Điền thuộc h. Kiến Xương vào h. Tiền Hải và chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Tiền Hải có 15 xã:

- *Ái Quốc* gồm: Diêm Trì, Đông Cao, Lũ Phong, Lưu Phương, Nguyệt Lũ, Quân Trạch.
- *Công Trứ* gồm: An Khang, La Cao, Ngoại Đê, Thư Điền, Tiểu Hoàng.
- *Đông Hải* gồm: Đông Hào, Đông Quách, Hướng Tân, Vĩnh Trung.
- *Đông Hưng* gồm: Bình Thành, Doãn Đông, Hợp Châu, Lộc Trung, Thiện Thành, Thiện Tường, Thủy Lạc, Đồng Lạc, Trung Thành, Hợp Phố.
- *Hữu Nam*, gồm: Định Cư, Hải Nhuận, Ốc Nhuận, Quý Đức.
- *Hữu Đạo*, gồm: Đại Hoàng, Đại Hữu, Lạc Thành, Lương Phú, Trà Lý, Vĩnh Ninh.
- *Nam Hải*, gồm: An Tứ, Bát Cấp, Nội Lang, Trung Lang, Trung Lập, Thục Thiện, Sơn Tịnh.
- *Ngọc Thụ*, gồm: Lương Điền, Trình Cát, Văn Hải, Vũ Xá.
- *Ngô Quyền*, gồm: Đông Biên, Đông Thành, Phú Lâm, Phương Viên (Nội, Ngoại), Thanh Minh.

- *Phùng Hưng*, gồm: Cam Lai, Đức Cơ, Hoàng Môn, Nho Lâm, Thanh Giám.
- *Tân Châu*, gồm: Bạch Long, Đông Châu, Đông Hoàng, Ngải Châu, Tân Lạc.
- *Tân Cơ*, gồm: Bình Định, Doãn Thượng, Đại Đồng, Đông Phú, Hữu Vị, Năng Tĩnh, Thủ Chính, Trung Đồng.
- *Tân Hưng*, gồm: An Cư, Hưng Long, Hưng Thịnh, Kinh Xuyên, Phụ Quách, Phụ Thành, Quý Đức.
- *Tân Thành*, gồm các xã cũ: Chí Trung, Lạc Thiện, Phong Lạc, Phong Lai, Mỹ Đức.
- *Văn Tố*, gồm: Châu Nhai, Dưỡng Trực, Nam Đông, Thanh Châu.

Đến cuối 1955, Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Tiền Hải thành lập 26 xã mới. Lấy chữ đầu chỉ các hướng: Đông, Tây, Nam làm chữ đầu của tên xã: Đông Cơ, Đông Hoàng, Đông Long, Đông Lâm, Đông Minh, Đông Phong, Đông Quý, Đông Trà, Đông Trung, Đông Xuyên, Nam Chính, Nam Hà, Nam Hải, Nam Hưng, Nam Hồng, Nam Thanh, Nam Thắng, Nam Thịnh, Nam Trung, Tây An, Tây Giang, Tây Lương, Tây Ninh, Tây Phong, Tây Sơn, Tây Tiến.

Sau đó, sáp nhập 5 xã: Bắc Hải, Phương Công, Vân Trường, Vũ Lăng, An Ninh của h. Kiến Xương vào h. Tiền Hải (1969) và thành lập các xã mới: Nam Cường (1975), Đông Hải (1986), Nam Phú (1986), ttr. Tiền Hải (1986).

4010. TIỀN HẢI

Huyện - Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (tuyên dương ngày 20-12-1994).

Là huyện ven biển của t. Thái Bình, có bờ biển dài hơn 20km, có cửa sông Hồng (Ba Lạt) và cửa sông Trà Lý. Có công nghiệp thăm dò dầu khí do Liên Xô (cũ) giúp đỡ. Tiền Hải là một trong những huyện có phong trào cách mạng sớm của Thái Bình. Tiêu biểu là cuộc biểu tình của nông dân diễn ra ngày 14-10-1930 chống áp bức và ủng hộ Xô viết Nghệ Tĩnh. Ngày 14-10 đã được chọn làm ngày truyền thống của nông dân Việt Nam.

Tuy là huyện mới, thời phong kiến đã có 3 đại khoa (1 Hoàng giáp, 1 Tiến sĩ, 1 Phó bảng). Có các Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước: Khu lưu niệm văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích (gồm Từ đường, Phần mộ và Cây đa Gò Chài); Nhà lưu niệm Bùi Viện (Từ đường, Phần mộ); Đình Tiểu Hoàng, đình Ngoại Đê và lăng tưởng niệm Nguyễn Công Trứ; Đình Tổ, Nhà thờ họ Tạ và Chùa Thư Điền; Đình Đông Quách; Đình Nho Lâm và Thanh Giám; Chùa Trung, Mả Bụt. Và hàng trăm DTLS, DTKTNT cấp tỉnh. Ngoài ra, Tiền Hải còn có bãi biển Đồng Châu, Cồn Vành, Cồn Thủ...

Trong KCCM, quân và dân Tiền Hải đã chiến đấu 502 trận (có 72 trận đánh đêm), bắn rơi 4 máy bay Mỹ, bắn bị thương 9 chiếc khác, bắn cháy một tầu chiến. Phối hợp với các đơn vị trong tỉnh bắn rơi máy bay, bắn cháy 3 tầu chiến, phá bỏ, vô hiệu hoá 500 quả bom nổ chậm và thuỷ lôi, giải phóng 2 cửa sông.

Toàn huyện có 19.221 thanh niên nhập ngũ, 5239 liệt sĩ, 1334 thương binh. Được nhà nước tặng thưởng 2 Huân chương Quân công, 14 Huân chương Chiến công, 106 Huân chương Kháng chiến. Có 1 đơn vị Anh hùng lao động, 6 đơn vị Anh hùng LLVTND, 173 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 5 Anh hùng LLVTND.

4011. TIỀN HẢI

Thị trấn thành lập ngày 13-12-1986, trên cơ sở 89,95 ha diện tích tự nhiên và 5653 nhân khẩu của x. Tây Sơn và 56,7 ha diện tích tự nhiên 1653 nhân khẩu của x. Tây Giang, chia làm 7 khu phố. Ttr. Tiền Hải nằm trên quốc lộ 39B, cách bãi biển Đồng Châu 10km, cách cửa Trà Lý 6km. Diện tích tự nhiên 146.55 ha. Dân số 7306 nhân khẩu.

Địa hình bằng phẳng. Đến năm 2003 vẫn còn 520 hộ làm nghề nông nghiệp với 61ha cấy lúa, 6 ha đất trồng cây, 4,7 ha chuyên nuôi thả cá... Hướng phát triển kinh tế của thị trấn là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Hiện thị trấn đã có 245 hộ kinh doanh, dịch vụ, có chợ huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Trường tiểu học thị trấn được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Trạm y tế có diện tích 1440m^2, 5 giường bệnh, có 1 bác sĩ, 3 y sĩ. Ngoài các cơ sở hạ tầng của thị trấn, nhân dân trong thị trấn còn được hưởng thụ những thiết chế văn hoá thể thao của huyện đặt trên thị trấn như nhà văn hoá, cung

văn hoá thiếu nhi, sân vận động, bệnh viện, tượng đài. Có 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 109 liệt sĩ, 111 thương bệnh binh, 3 Lão thành cách mạng...

4012. TIỀN LÊ HOÀNG ĐẾ TỨ CUNG PHI

Thần thờ ở x. Tống Thỏ, tg Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Mỹ, tp Thái Bình). *Sự tích*: Tứ Nương thần phi là Cung phi thứ tư của vị Hoàng đế thời Tiền Lê, khi nghe tin bản xã có bệnh dịch, Phi tâu vua xin lập đàn ngay ở trong cung cầu đảo. Bệnh dịch được dập tắt. Đến khi Phi qua đời, dân xã ấy xin lập đền thờ, vua duyệt y cho dân xã tiền bạc để thờ, rất linh thiêng; quốc đảo, dân cầu đều ứng nghiệm.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/44-237) (Q4^0-18/VIII,100(9).

4013. TIỀN LÊ TRỌNG THẦN BẠCH Y

Thần thờ ở th. Thượng (Thư Điền), tg An Bồi, h. Trực Định (nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải). *Sự tích*: Tương truyền ấp ấy ngày xưa còn là bãi biển mênh mông người thưa thớt. Bỗng dưng thấy hai người xuất hiện, một đàn ông và một người đàn bà mặc áo trắng, dáng vẻ đoan trang, phúc hậu đi tới không rõ họ tên, chiêu tập dân lưu tán, khai khẩn đất hoang, không lâu nơi này đã thành thôn ấp. Người người đều vui, tự cày ruộng lấy thóc ăn, tự đào giếng lấy nước uống (canh điền tạc tỉnh), nhà nhà đều ca khúc hát thanh bình như thời Đường Ngu của Nghiêu Thuấn ở Trung Quốc. Bỗng một ngày ông bà bỏ ra đi, không biết tới phương nào. Đời sau nhớ ơn lập đền thờ và tạc câu đối vào trụ đá để lưu niệm: "Bút giá nghiên trì, văn phái lãng - Tượng phong mã phụ, vũ uy dương".

Theo thần tích, truyện này có từ thời Lý Trần, đã bị mai một, đến thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), mới được phong là Tạo Lực Đại Vương. Đến thời Tự Đức 1 (1848) lại được phong Bạch Y Tôn thần Đại Vương.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE. a5/26), (Q4^0-18/VIII,3).

4014. TIỀN LÝ NAM ĐẾ

Thần thờ ở x. An Liêm, tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Hồng Châu, h. Đông Hưng). *Sự tích:* Lý Bí (còn đọc là Lý Bôn), người h. Long Hưng, p. Thái Bình xưa. Tổ tiên vốn người phương Bắc, chạy sang nước ta từ thời Tây Hán, trải đã 7 đời. Lý Bí 19 tuổi làm quan nhà Lương, sau bất đắc chí trở về ở x. Tử Đường. Bấy giờ Thái thú Giao Chỉ là Chu Tắc tham tàn, ông vào Ái Châu dấy binh đánh lấy Giao Châu rồi lên ngôi hoàng đế, lấy quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Về sau, Lý Phật Tử trung hưng nhà Lý (tức Hậu Lý Nam Đế), giao dân x. Tử Đường trùng tu cung thất xưa của Lý Bí làm nơi thờ cúng. Năm Thành Thái thứ 6 (1894), tu sửa lại hai dãy hành cung.

Toàn thư (NK4,14b); *Bắc Kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo* (VHv.2372,13a); *Đồng Khánh địa dư chí lược:* (A.537/12,86b), *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE.a5/16,93); (Q4^0.18/VIII,11), *Thái Bình địa dư kí* (A.500).

4015. TIỀN PHONG

Phường thuộc tp. Thái Bình. Thành lập ngày 12-4-2002, trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số x. Tiền Phong, chia làm 25 tổ dân phố tính từ tổ 1 đến tổ 25. Trước khi thành lập phường, x. Tiền Phong có 2 thôn Đoan Túc và Nhân Thanh. Đất Đoan Túc và Nhân Thanh có từ rất sớm. Lý Thiên Bảo, Lý Triêu Long, tướng của vua triều Lý Nam Đế đã đóng quân ở đây. Đoan Túc thờ tướng của Ngô Quyền và có bài ca về thế đất của Cao Biền (tk. IX). Diện tích tự nhiên 311 ha. Dân số 11.397 nhân khẩu, gồm 2996 hộ.

Hiện chỉ có 53ha cấy lúa, còn là đất thổ cư, đất chuyên dùng; đang chuyển dần từ một phường nông nghiệp sang công nghiệp. Trên địa bàn phường có 2 khu công nghiệp: Nguyễn Đức Cảnh và Phong Phú và 102 cơ quan. Luỹ tre làng đã được thay thế dần bằng các bờ tường gạch, các nhà mái bằng, nhà tầng. Đường làng được mở rộng và đang từng bước thành phố hóa.

Nhân dân Tiền Phong có truyền thống yêu nước và tinh thần đấu tranh chống xâm lược. Vào cuối tk. XX khi thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai (1884) và hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi (1885), nhân dân Đoan Túc lúc bấy giờ đã theo Lãnh Bí chống Pháp, gây cho quân Pháp nhiều tổn thất. Tháng 8-1945 nhân dân

Đoan Túc và cả tg Tri Lai đã là những người đầu tiên vào giành chính quyền ở thị xã. Xã cũ Tiền Phong gắn với sự tích lịch sử từ ngày ấy. Có 77 liệt sĩ, 145 thương binh, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND.

4016. TIỀN PHONG 1

Kè lát mái, tại km 23+170 đến km 23+ 255, đê hữu Trà Lý, ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1996, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng giữ chân, dài 85m, cao trình đỉnh (+ 3.00), chân (-4.40). Năm 2004 đầu tư sửa chữa lớn và nâng cấp. Chất lượng tốt.

4017. IỀN PHONG 2

Kè lát mái, tại km24+500 đến km 24+ 900, đê hữu Trà Lý, ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1996, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng giữ chân. Chiều dài 400m, cao trình đỉnh (+3.00), chân (-5.00), không có bãi, mái dốc, thường bị xô tụt đá. Chất lượng kém.

4018. TIẾN ĐỨC

Xã thuộc h. Hưng Hà - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 10-4-2004). Thành lập ngày 23-2-1977 trên cơ sở "hợp nhất x. Tiến Dũng và x. Hoàng Đức thành một xã lấy tên Tiến Đức"; có các thôn: Đo Đạo, Dương Xá, Đoan Bản, Nhật Tảo, Tam Đường, Tây Nha, Trung Thượng, Phú Vật. Sau nhiều năm điều hành theo đội sản xuất và thôn xóm. Năm 2003, tổ chức lại 8 thôn như trước năm 1955. Diện tích tự nhiên 702,87 ha. Dân số 8922 nhân khẩu, gồm 2156 hộ. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có nghề truyền thống trồng dâu nuôi tằm.

Tiến Đức nằm trong vùng đất phát tích, dựng nghiệp của nhà Trần. Trong KCCP, quân và dân Tiến Đức phối hợp với bộ đội đánh trên 100 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 336 tên, bắn cháy, bắn chìm 7 tàu địch. Nhân dân vận chuyển hàng chục tấn vũ khí, hàng trăm tấn lương thực, nuôi dưỡng và bảo vệ nhiều cán bộ lãnh đạo của Đảng tuyệt đối an toàn. Trong KCCM, LLVT Tiến Đức phối hợp cùng bộ đội bắn rơi 1 máy bay địch; đóng góp hàng nghìn tấn lương thực, thực phẩm cho chiến trường. Tổng kết hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Tiến Đức đã tiễn đưa 2175 người vào bộ đội, có 352 liệt sĩ, 135 thương binh, 70 người là bệnh binh; 5 Lão thành cách mạng, 3 cán bộ tiền khởi nghĩa, 22 người bị địch bắt cầm tù. Xã được tặng thưởng 2 Huân chương Kháng chiến hạng nhì và hạng ba, 1 Huân chương Lao động hạng ba.

4019. TIẾN ĐỨC

Cầu trên tỉnh lộ 226, km 1 + 750, địa phận x. Tiến Đức, h. Hưng Hà; xây dựng bằng bê tông cốt thép dài 1 nhịp 5 m, rộng 4 m, tải trọng H8.

4020. TIẾN THIẾT 進鐵

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Xã này sau đổi là Tiến Trật.

Xem: *Tiến Trật* (xã cũ - 4021)

4021. TIẾN TRẬT 進秩

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Tiến Thiết. Cuối tk. XIX là x. Tiến Trật thuộc tg Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Mê Linh, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Đô Lương, h. Đông Hưng. Dân số 808 người (1927). *Tục lệ x. Tiến Trật:* 28tr., gồm 9 lệ lập ngày 16 tháng 12 năm Bảo Thái 2 (1721); 11 ước lập ngày 18 tháng 9 năm Duy Tân 8 (1914); 11 lệ của đình Thượng 上 lập ngày 9 tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900); 5 lệ của đình Nội 內 không ghi ngày lập. Tất cả được sao lại ngày 5 tháng 11 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Tiến Trật:* 9 tr. viết tay. *Thần tích x. Tiến Trật:* 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Thiện Thành (Thiện Thành Phụ chính Quốc triều Hiển ứng Đại Vương) và Quảng Đạo (Bản Cảnh Thành hoàng Quảng Đạo Linh Thông Đại Vương) thời Lý Anh Tông. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 12 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần: Quảng Đạo, Thiện Thành.

4022. TIẾN TRẬT

Đền th. Tiến Trật, x. Đô Lương, h. Đông Hưng. Theo lời truyền thì đền được xây từ đời Trần.

Đời Lê Vĩnh Khánh (1729-1732), đại tu. Năm 1890, sửa sang lại (gần như làm mới). Diện tích độ 600m^2. Tương truyền Thái úy Đặng Thiện Thành theo sông Luộc, qua cửa Quỳnh Ngọc đã xuống đây mộ quân. Đền bố cục chữ "Nhị", bái đường 5 gian 2 trái. Hậu cung 3 gian. Tòa hoành mã bổ 4 cột trụ biểu lớn, đình đấp nghê thần, chồng diêm, không lớn nhưng cân đối. Trước cửa đền có miếu nhỏ (1 gian) thờ 20 nghĩa sĩ đã theo Thái úy Đặng Thiện Thành đánh giặc, có bia ghi tên họ. Hiện còn bia tôn tạo đền vào các năm Thành Thái thứ 2, Bảo Đại thứ 9.

Bảo vật còn sắc phong thần cho Thái úy Đặng Thiện Thành vào năm Cảnh Hưng thứ 44. Một ban thờ xích đồng cổ rối ô sa sắm năm 1890; có gần 100 mảng chạm tứ linh, tứ quí, 2 bức tượng quan hầu thời Nguyễn, cao 1,4 m. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1999).

4023. TIỂU ĐOÀN 19

Trực thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng Thái Bình. Trước đây là Phân đội cơ động, Phân đội 41 Công an vũ trang; thành lập 1959; đứng chân tại x. Bình Minh, h. Kiến Xương, đến năm 1978 chuyển về cống Lân (x. Nam Cường, h. Tiền Hải). Có nhiệm vụ huấn luyện chiến sĩ mới bổ sung cho các đơn vị trong toàn lực lượng Bộ đội biên phòng. Trong 46 năm huấn luyện được 32 khóa với trên 4.000 chiến sĩ mới. Đã được tặng thưởng: 1 Huy chương Chiến sĩ hạng I; 10 cờ thi đua xuất sắc do UBND tỉnh tặng; 10 năm được công nhận là đơn vị Quyết thắng; luôn luôn đạt đơn vị huấn luyện giỏi.

4024. TIỂU ĐOÀN 38

Tiểu đoàn tập trung đầu tiên của bộ đội t. Thái Bình, thành lập ngày 27-12-1950 tại l. Giác, h. Duyên Hà. Trong KCCP tiểu đoàn được đổi tên thành Tiểu đoàn 66, Tiểu đoàn 705. Đến tháng 3-1953 được bổ sung cho quân khu nhận nhiệm vụ mới. Ngày đầu thành lập tiểu đoàn được biên chế 3 đại đội và 1 trung đội trợ chiến, gồm có các đại đội:

- Đề Thám mang số hiệu C51 do các đồng chí: Ca (Đại đội trưởng), Đức (Chính trị viên), Hoàn (Đại đội phó), Hào (Chính trị viên phó).
- Quang Trung mang số hiệu 55 do các đồng chí: Đài (Đại đội trưởng), Mùi (Chính trị viên), Long (Đại đội phó), Hải (Chính trị viên phó).
- Đại đội 63 do các đồng chí: Lẫm (Đại đội trưởng), Hàn (Chính trị viên), Quỳnh (Đại đội phó), Diện (Chính trị viên phó).
- Trung đội trợ chiến do các đồng chí: Khiết (Trung đội trưởng), Sự (Chính trị viên)

Tổng quân số của tiểu đoàn khoảng 180 người, do Đoàn Văn Vang làm Tiểu đoàn trưởng, Lê Quỳnh, Tỉnh ủy viên làm chính trị viên tiểu đoàn. Một thời gian sau, Hà Khắc Thiềng được Liên khu Ba điều về làm Tiểu đoàn trưởng thay cho Đoàn Văn Vang đi nhận nhiệm vụ mới.

Là tiểu đoàn tập trung đầu tiên của tỉnh, Tiểu đoàn 38 thực hiện nhiệm vụ phối hợp với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương các huyện và dân quân du kích chiến đấu tiêu diệt địch trên địa bàn các huyện trong tỉnh bảo vệ địa phương, bảo vệ nhân dân, tạo điều kiện và chuẩn bị chiến trường cho bộ đội chủ lực vận động tiêu diệt địch. Phạm vi hoạt động của tiểu đoàn rộng khắp trên địa bàn các huyện. Trận ra quân đầu tiên ngày 14-3-1951 tiêu diệt 1 đại đội địch tại Cầu Đót, Cầu Ngận (Duyên Hà), tiếp đó là trận diệt đồn Nham Lang. Cùng với LLVT địa phương đánh đồn Tiên Bá, Đại Nẫm, Quỳnh Lang, Đồng Châu, Tân Mỹ, Bến Hiệp; bức địch rút khỏi đồn Giáo Thiện, Bồ Trang, Bái Trang (Quỳnh Côi); truy kích địch ở đồi Đống Ba (Duyên Hà); cùng quân và dân h. Tiền Hải diệt và bức rút, bức hàng 15 đồn địch trong tháng 10-1951. Đặc biệt là các trận chiến đấu chống càn ngày 25-9-1951 ở Thần Huống (Thái Ninh), trận diệt đồn Nghĩa Phong tháng 2-1952. Tiểu đoàn 38 xứng đáng là tiểu đoàn "Tiên phong anh dũng" như lá cờ của Tỉnh ủy Thái Bình trao tặng.

4025. TIỂU ĐOÀN 53

Tiểu đoàn bộ đội địa phương tỉnh trong KCCP, thành lập 10-3-1953 (thay thế cho tiểu đoàn 705 đi quân khu nhận nhiệm vụ mới). Được biên chế 3 đại đội: đại đội 153, đại đội 146 và đại đội 125, quân số theo biên chế 120 người. Ban chỉ huy tiểu đoàn gồm: Nguyễn Năng Sáu tiểu đoàn trưởng, Nguyễn Huy Sanh chính trị viên, Nguyễn Duyên

chính trị viên phó, Trương Thuận tiểu đoàn phó. Các trận chiến đấu xuất sắc của tiểu đoàn giành thắng lợi lớn như: Trận diệt đồn Niềm Hạ (Kiến Xương), trận diệt đồn Bang Tá (Phụ Dực) của đại đội 153, đại đội 125 trong tháng 10-1953 diệt và bắt sống hàng trăm tên địch. Trận tập kích diệt địch ở Răng Thông, Cao Bạt Nụ (Kiến Xương) diệt, làm bị thương 2 đại đội địch, bắt sống 32 tên (ngày 1-1-1954). Trận tiến công khu tập trung Thần Thượng (Kiến Xương) ngày 10-2-1954 diệt và bắt sống 108 tên địch thu nhiều vũ khí trang bị, giải phóng hàng ngàn dân khỏi sự kìm kẹp của địch. Đặc biệt là 2 trận chống càn Buffele và Gerfaut tháng 12-1953 tiểu đoàn đã cùng bộ đội huyện và dân quân du kích các xã An Khang, Thư Điền, Tiểu Hoàng (Tiền Hải) đánh bại các đợt tiến công của địch, diệt và làm bị thương hơn 100 tên địch, được Chính phủ, Bộ Tư lệnh quân khu tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ hạng nhất. Đến tháng 4-1954, tiểu đoàn được bổ sung cho quân khu nhận nhiệm vụ mới.

4026. TIỂU ĐOÀN 195

Tiểu đoàn bộ đội địa phương tỉnh trong thời kỳ KCCP, thành lập ngày 25-6-1951, mang tên ngày sinh của Hồ Chủ tịch (19-5). Lễ thành lập của tiểu đoàn diễn ra tại chùa Phú Uyên - Thần Đầu (Thái Ninh). Được biên chế 3 đại đội và tiểu đoàn bộ, lấy đại đội 4 của tỉnh làm nòng cốt, tổng quân số 140 người. Ban chỉ huy tiểu đoàn gồm Đoàn Văn Vang, tiểu đoàn trưởng, Nguyễn Văn Vỹ, chính trị viên, Trần Thọ Lăng, tiểu đoàn phó. Tiểu đoàn có nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị chủ lực đóng tại địa phương, các đơn vị bộ đội tỉnh, huyện và dân quân du kích cơ động đánh địch trong địa bàn tỉnh, chống địch càn quét, dìu dắt LLVT địa phương đẩy mạnh phong trào du kích chiến tranh và nhân dân chiến tranh phát triển. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Ninh, Đông Quan. Ngay trận đầu ra quân tiểu đoàn đã tiêu diệt 1 đại đội địch đi càn quét ở Tả Phụ, Hữu Bộc (Kiến Xương), tiếp theo là trận phục kích tại th. Thượng, x. Hưng Đạo (Tiền Hải) tiêu diệt và bắt sống hàng chục tên địch trong đó có tên quận trưởng Thụy Anh. Nổi bật là trận chiến đấu của đại đội 4 tại cầu Cao Trung (Tiền Hải) tiêu diệt gọn đại đội Hồ xám của địch, trận phục kích đánh địch trên đường 39 (Kiến Xương) diệt và bắt sống gần 1 đại đội địch thu vũ khí và đồ dùng quân sự. Tiểu đoàn 195 được Tỉnh ủy, UBKCHC tỉnh tặng thưởng nhiều bằng khen cho các đơn vị và cá nhân.

4027. TIỂU ĐỘI XUNG KÍCH, ĐẠI ĐỘI TNXP 873, ĐỘI TNXP N87

Đơn vị Anh hùng LLVTND (Tuyên dương ngày 22-2-2010). Tiểu đội gồm 13 nữ TNXP người Thái Bình, làm nhiệm vụ đảm bảo giao thông trên tuyến đường sắt đi qua trọng điểm Núi Nhồi, x. Đông Hưng, h. Đông Sơn, t. Thanh Hóa. Đó là những cô gái "gang thép, cảm tử" đã trụ vững hàng trăm ngày đêm trên trọng điểm này, nhiều ngày phải thức suốt 24/24 tiếng để đếm từng quả bom rơi, đánh dấu những quả bom nổ chậm, phát hiện những quả bom nổ trên đường để tổ chức lực lượng ứng cứu và phá bom nổ chậm, với khẩu hiệu "Lấy mặt đường làm chiến trường", "Máu có thể đổ, nhưng đường không thể tắc".

Khoảng 4 giờ sáng ngày 10-5-1967, máy bay Mỹ đánh phá ác liệt tuyến đường sắt ga Thanh Hóa - Núi Nhồi, làm cho đường sắt bị hỏng nặng, 40 TNXP C873 và 10 thanh niên công nhân đường sắt cấp tốc chữa đường ray, lấp hố bom. Đến chiều tối, chỉ còn 15 phút nữa là phát lệnh thông xe, thì bất ngờ máy bay Mỹ lại ập tới thả một loạt bom tọa độ, 4 quả rơi trúng đội hình, cả tiểu đội xung kích của Đại đội TNXP 873, Đội TNXP N87 ngành đường sắt, đã anh dũng hi sinh. Các chị đều nhập ngũ ngày 25-12-1965, gồm: Dương Thị Nhì (s. 1947, quê x. Đô Lương, h. Đông Hưng), Vũ Thị Khánh (s. 1947, quê x. Lô Giang, h. Đông Hưng), Vũ Thị Hương (s. 1950, quê x. Lô Giang, h. Đông Hưng), Nguyễn Thị Nhạn (s. 1946, quê x. Nguyên Xá, h. Đông Hưng), Hà Thị Việt (s. 1948, quê x. Hồng Việt, h. Đông Hưng), Hoàng Thị Bé (s. 1948, quê x. Hồng Giang, h. Đông Hưng), Vũ Thị Thu (s. 1848, quê x. Hoa Nam, h. Đông Hưng), Chu Thị Sửu (s. 1949, quê x. Hoa Nam, h. Đông Hưng), Nguyễn Thị Duyên (s. 1949, quê x. Đô Lương, h. Đông Hưng), Đinh Thị Thúy (s. 1948, quê x. Đô Lương, h. Đông Hưng), Cao Thị Thúy (s. 1948, quê x. Phú Châu,

h. Đông Hưng), Trần Thị Nụ (s. 1947, quê x. Phú Châu, h. Đông Hưng), Nguyễn Thị Na (s. 1949, quê x. Tây Đô, h. Hưng Hà).

4028. TIỂU HOÀNG 小黃

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đại Hoàng h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ 1891 xã này cùng tg Đại Hoàng sáp nhập vào h. Tiền Hải. Đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Công Trứ, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. Dân số 2162 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 12 tr.; thần Anh Đán.

4029. TIỂU HOÀNG

Chợ x. Tây Sơn, h. Tiền Hải, rộng chừng hơn 2000 m2. Trong KCCP, chợ nằm ở chỗ giáp Tiểu Hoàng gần huyện lỵ bây giờ. Trong KCCM, chợ chuyển về cuối l. Tiểu Hoàng, giáp An Ninh. Nay, chợ nằm giữa th. La Cao và Tiểu Hoàng, gần đình trên trục đường liên x. Tây Sơn - Tây Ninh, cách ttr. Tiền Hải khoảng 1 km.

Chợ họp tất cả các buổi sáng. Hàng hóa chia thành từng khu. Có đồ biển từ khu Nam mang lên, chủ yếu là cá và có cả cua, cáy, ngao, vọp... Hàng rổ rá, quang gánh, nong nia là của Cổ Rồng. Đặc biệt, hàng rau tươi rất dồi dào và phong phú.

4030. TIỂU HOÀNG

Đình th. Tiểu Hoàng, x. Tây Sơn, h. Tiền Hải. Xây khoảng đầu triều Thành Thái (1989-1907), bố cục chữ "đinh". Bái đình 5 gian. Hậu cung 1 gian. Hiên trước thềm tam cấp lát đá phiến cao 0,7m, các bẩy chạm rồng và lá hóa rồng, hai gian hồi xây tường gạch, trổ cửa sổ chữ "Thọ". 3 gian giữa đóng cánh cửa khay (nay thay bằng cánh ba lô). Nội thất cấu trúc lòng thuyền tứ trụ, vì kèo gian giữa chồng giường, chạm tứ linh, các vì hồi thượng rường hạ kẻ, chạm hoa lá, văn mây. 12 đầu dư đều chạm đầu rồng. Đình thờ bản cảnh Thành hoàng Anh Đán Tôn thần, tương truyền có công âm phù Hưng Đạo Đại Vương đánh giặc Mông Cổ, vua Trần xuống dụ cho dân Tiểu Hoàng thờ "Anh Đán linh phù Tôn thần" làm Thành hoàng bản cảnh. Cụm di tích Đình Tiểu Hoàng, Đình Ngoại Đê và Lăng tưởng niệm Nguyễn Công Trứ được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

4031. TÌM

Bốt Pháp đóng vào tháng 3-1950; nằm sát bờ đê sông Trà Lý thuộc địa phận th. Thanh Long, x. Thượng Phương - Đông Quan (nay là x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng), nhằm kiểm soát, khống chế mọi hoạt động của ta trên sông Trà Lý từ thị xã đi Tiền Hải và trục đường bộ liên huyện từ đường 218 sang Kiến Xương. Toàn bộ diện tích khu vực bốt rộng khoảng 1200 m2, có 3 lô cốt bằng gạch, 2 hướng đông bắc, 1 hướng tây, trên bờ đê, cách nhau 100m, có các lỗ châu mai bố trí hoả lực kiểm soát các hướng. Nối liền giữa các lô cốt là hệ thống giao thông hào sâu 1,5m, rộng 0,8m và một đường hào chạy xung quanh bốt có bố trí các hố bắn và hầm ẩn nấp cá nhân. Ngoài cùng là 3 lớp hàng rào dây thép gai cao 1,5m, mỗi hàng cách nhau 15m, giữa các lớp rào địch bố trí mìn cóc xen kẽ chống bộ binh. Phía bắc bốt là khu sình lầy cắm chông nứa cả cây vót nhọn cắm chéo cánh sẻ. Sát bờ sông có 2 dãy nhà cấp 4, nơi vợ con lính ở, sinh hoạt. Bốt có 1 cổng ra vào, lính canh gác 24/24 giờ trong ngày. Lực lượng địch có 1 đại đội ngụy khoảng 60 tên, do tên Chử và Trung sĩ Phàm chỉ huy, hàng ngày cho quân đi càn quét, gây nhiều tội ác. Tháng 4-1952, tiểu đoàn Kiên Trung thuộc trung đoàn 52, đại đoàn Đồng Bằng cùng bộ đội huyện, du kích xã đánh bốt, sau đó địch đóng lại. Đến tháng 9-1953, do sức ép tiến công của ta, địch phải rút khỏi bốt Tìm.

4032. TÌM

Chợ x. Đông Á, h. Đông Hưng, ở ven đường 39b, rộng khoảng 3000 m^2. Họp tháng 6 phiên chính vào các buổi sáng các ngày 2, 6 âm lịch. Trước đây, chợ họp ở x. Đông Phong, còn gọi là chợ Phủ, địa phận x. Châu Giang, trên khu đất rộng tới vài ha. Đây là chợ lớn của p. Thái Ninh cũ.

Ngày chợ phiên có đủ lợn, gà, gạo thóc, cầy bừa, cuốc xẻng, cối xay, cối giã, nồi niêu, quang gánh, rổ rá, nong, nia... Hàng vải tấm, vải đũi của người Đông Quan, của Kiến Xương. Hàng chiếu cói của Đông Hà, Quỳnh Côi, người thị xã mua cất vải tấm, chiếu cói ở đây đi bán ở các nơi khác. Có cả dãy dài hàng củ nâu. Có hiệu nhuộm vải. Có gánh xiếc người Tàu về làm trò để bán thuốc đau răng, nhức xương. Những ngày giáp tết thì chợ Phủ thực sự là ngày hội của cả trẻ con và người lớn. Thời chống Mỹ, chợ không họp nữa, lâu dần chuyển về họp ở Đông Á như ngày nay, không còn sầm uất như xưa.

4033. TÍN THÍ THẠCH KIỀU BI KÝ

信施石橋碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ 15 (1694), ở chùa x. Dụ Đại, tg Đồng Vi, h. Đông Quan (nay là x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ). Bia hai mặt, khổ 1.00m x 0.64m. Gồm 41 dòng, khoảng 550 chữ. Hoa văn trang trí chạm mặt trời, mây, rồng. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Thì Vọng. *Nội dung*: Danh sách những người đóng góp xây dựng cầu đá, giám sinh Nguyễn Thì Vọng và vợ là Hoàng Thị Vĩ góp tiền 5 mạch, xã sử Nguyễn Tiến Chính góp 5 mạch. 4323/4.

4034. TỊNH THỦY 淨 水

Xã cũ, vốn là x. Tịnh Xuyên, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Tịnh Thủy. Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Phong, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Dân số 1061 người (1927). *Hương ước t. Tịnh Thủy* (1936): 18 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., thần Mỹ Hy Công chúa.

Xt: *Tịnh Xuyên* (xã cũ).

4035. TỊNH XUYÊN 淨 川

Trang đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi Tịnh Xuyên Trang thành Tịnh Thủy Trang. Đầu tk. XX là x. Tịnh Thủy.

Xem: *Tịnh Thủy* (xã cũ - 4034).

4036. TỊNH XUYÊN 淨 川

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX l thuộc tg Thượng Hộ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Phong, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Dân số 899 người (1927). *Tục lệ x. Tịnh Xuyên*: 22 tr., gồm 38 lệ, lập ngày 9 tháng 12 năm Tự Đức 28 (1875). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., thần Tiền Lý Nam Đế.

Xt: *Tịnh Thủy* (xã cũ - 4034)

4037. TỊNH XUYÊN

Bến phà vượt sông Trà Lý, thuộc hệ thống cầu phà trên tỉnh lộ 223, bên tả là th. Tịnh Xuyên, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà, bên hữu là th. Thượng Hộ, x. Hồng Lý, h. Vũ Thư. Xưa, đây là bến có đò ngang, dọc. Nay được thay bằng phà có thể chuyên chở được 2 -3 ô tô mỗi chuyến.

4038. TỊNH XUYÊN

Cầu trên tỉnh lộ 223, vượt sông Cổ Trai, địa phận x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Những năm 1930-1931 đã xây cầu tạm, cầu hiện nay xây dựng lại vào năm 1974 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 5 m, rộng 4 m, tải trọng H8.

4039. TỊNH XUYÊN

Cống dưới đê, tại km 2 + 850 đê Tả Trà Lý, th. Nhội, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1963. Kích thước 2 cửa rộng 2,00m, cao trình đáy (-1.15), chiều dài 29.5m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Để lấy nước tưới từ sông Trà Lý cho các x. Hồng Minh, Minh Hoà, Văn Lang, Độc Lập, Hồng An (h. Hưng Hà), diện tích 1800 ha. Năm 1995, cống đã được tu sửa hệ thống tháp lấy nước nhiều tầng để chủ động lấy được phù sa vào lúc lũ cao. Khu vực là đầu mối giao thông, có phà qua lại giữa h. Hưng Hà và Vũ Thư.

4040. TỊNH XUYÊN

Đình th. Tịnh Xuyên, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Xưa là đồn doanh của Nguyễn Thị Ngọc vùng Kẻ Nhội (theo Hai Bà Trưng)... rộng 708m^2, trước có hồ rộng 350m^2... Bố cục chữ "công". Bái đường 5 gian. Nội thất dựng kiểu lòng thuyền tứ trụ, vì kèo thượng giá chiêng, hạ chồng giường, đấu chạm hoa sen, giường chạm lá lật, nét chạm chênh bong, khỏe, sắc nét...Trước đây, 2 gian hồi tả hữu đều có hệ thống sàn cầu, mỗi sàn đủ chỗ cho ngót 100 người hoặc bố trí 1 lớp học (nay chỉ còn sàn bên phải, gỗ tốt). Hậu cung 3 gian. Nhà cầu 1 gian nối thông giữa cung thờ và bái đường cũng kiểu lòng thuyền nhị trụ, bào trơn sơ sài. Đình thờ Trưng triều đại tướng Ngọc Nương Công chúa - Lý Nam Đế và Hoàng hậu Đỗ Thị Khương - Linh Lang Đại Vương - Đoàn tướng công Đông Hải Đại Vương. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

4041. TỊNH XUYÊN

Đồn do Pháp lập ngày 17-3-1951, tại th. Tịnh Xuyên, x. Hồng Minh, h. Duyên Hà. Diện tích bốt khoảng 2.500 m^2, nằm trên gò đất cao bên ngoài bốt có 3 hàng rào, hàng ngoài là tre và dứa, 2 hàng trong là dây thép gai bùng nhùng dựng thẳng đứng cao 2,5m, có rải mìn xen kẽ, ra vào bốt có 3 cổng, cổng chính hướng tây bắc, có chòi gác cao 3m, 2 cổng phụ hướng đông nam, và hướng tây theo hướng bến đò Đồng Đào. Quanh bốt có 25m giao thông hào, và 6 hầm ẩn nấp, một hầm bê tông cốt thép có bố trí các lỗ châu mai. Địch có khoảng 120 tên, trong đó có 3 lính Pháp do tên Molie quan hai Pháp chỉ huy. Có 1 khẩu cối 81 li, 3 đại liên, 3 hòm mìn, 100 khẩu súng trường và súng tiểu liên. Tịnh Xuyên là bốt giữ vai trò chỉ đạo các bốt nhỏ xung quanh như bốt Phụ, bốt Điền, bốt Giống và bốt Phú Hậu... Địch đã càn quét vào làng 16 lần, đốt trên 60 nhà dân, giết hại trên 30 người, bắt trên 100 người đi phu, đi lính, hãm hiếp phụ nữ, cướp bóc của cải.

Ngày 30-10-1950, tiểu đoàn 772 trung đoàn 64 tiến công đồn, diệt và bắt sống 46 tên địch (có 3 tên sĩ quan Pháp), thu 1 kho vũ khí. Sau một thời gian địch quay lại đóng đồn. Đêm 7-1-1954, đại đội 64 thuộc sư 320 do Sùng Lãm chỉ huy phối hợp với 120 dân quân du kích của xã do xã đội trưởng Đào Văn Khước chỉ huy, bao vây đánh bốt, diệt 27 tên địch, trong đó có tên đồn trưởng và 2 lính Pháp, bắt sống 102 tên, thu toàn bộ vũ khí, trang bị, buộc địch phải rút khỏi đồn ngày 8-1-1954.

4042. TÒA ÁN NHÂN DÂN

Cơ quan xét xử các vụ án hình sự, dân sự, lao động, kinh tế, hôn nhân và gia đình... do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh trực thuộc trung ương và các TAND huyện, thành phố thuộc tỉnh; có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế XHCN, chế độ XHCN, tài sản XHCN, bảo đảm sự tôn trọng tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Toà án nhân dân tối cao, bộ máy của ngành tòa án Thái Bình đã được hoàn thiện từng bước với cơ cấu tổ chức hợp lý, với đội ngũ cán bộ được đào tạo có phẩm chất và năng lực tốt để đảm nhiệm chức năng của cơ quan xét xử và triển khai thực hiện công cuộc cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 49/NQ-TƯ của Bộ Chính trị và Luật Tổ chức toà án nhân dân sửa đổi bổ sung năm 2002.

Đến nay, đội ngũ cán bộ của TAND các cấp ở Thái Bình có 145 biên chế, trong đó có 18 Thẩm phán tỉnh và 46 Thẩm phán huyện, 126 cán bộ là đảng viên, 91% tốt nghiệp Đại học Luật.

4043. TOÀN ẤP THIÊN NIÊN BI KÝ

全邑千年碑記

Bia dựng năm Chính Hoà thứ hai (1681) ở đình th. Đông, x. Hoá Hợp, tg An Xá, h. Diên Hà (nay là x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà). Bia hai mặt, khổ 0.5 6m x 0.41m. Gồm 24 dòng, khoảng 420 chữ. Chạm mặt trời, mây, chim thú. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Sĩ Lượng. *Nội dung:* Ghi việc xây dựng đình th. Đông mất 1300 quan, và 10.000 đấu gạo. Đây là công sức đóng góp của địa phương. Có ghi tên những người cúng tiền, trong đó có vợ chồng Nguyễn Lân cúng 7 quan. Ca ngợi quy mô tráng lệ của đình. N. 3042/3.

4044. TOÀN VIỆT THI LỤC 全越詩錄

Sách do Lê Quý Đôn 黎貴惇 tước Dĩnh Thành Bá 穎成伯 biên định. *Nội dung:* Tổng tập thơ

Việt Nam gồm 2303 bài, của 173 tác giả thuộc các triều Lý, Trần, Hồ, Lê. Đề vịnh phong cảnh, tiễn tặng, mừng viếng, họa đáp lẫn nhau. Nhiều bài có kèm theo tiểu dẫn. Hiện còn 10 bản viết lưu giữ tại Viện NCHN (Hà Nội) và 1 bản tại Paris (Pháp). Ký hiệu: A.3200/1-4, 815 tr , 29,5 x 21 (16 q)...

4045. TÔ DŨNG TIẾN (s.1941)

Giáo sư Kinh tế (1996), Tiến sĩ (1983). Quê x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN. 1965-1978: Giảng viên trường đại học Nông nghiệp I. 1979-1983: Nghiên cứu sinh tại Ucraina. 1984 - 1989: Phó bộ môn Thống kê, khoa Kinh tế, trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội. 1992-2001: Trưởng khoa Kinh tế và phát triển Nông thôn, trường đại học Nông nghiệp I.

Hướng nghiên cứu chủ yếu: Hiệu quả sản xuất thức ăn gia súc. Tác động của chính sách tới sử dụng đất nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đã hướng dẫn thành công 10 luận án Tiến sĩ, 25 luận văn Thạc sĩ. Chủ trì và tham gia 6 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (thành), cấp Bộ và Nhà nước. Viết 20 bài báo nghiên cứu khoa học trên các tạp chí. Xuất bản 3 cuốn sách chuyên ngành phục vụ học tập và tham khảo.

4046. TÔ ĐÊ 蘇 堤

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tô Công, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 819 người (1927). *Hương ước xã Tô Đê* (1936): 18 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 22 tr. chữ Hán; 25 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Đông Hải.

4047. TÔ HẢI (s. 1927)

Nhạc sĩ sáng tác. Tên khai sinh là Tô Đình Hải, quê x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Học nhạc lý và tham gia Ban đồng ca Saint-Joseph từ nhỏ, từng đoạt Giải thưởng âm nhạc "Chim Sơn Ca" tại Rallye Kiến An của Hướng đạo sinh toàn Đông Dương. Tham gia Vệ quốc đoàn ngay từ ngày đầu sau Cách mạng tháng 8-1945 tại Chiến khu III, đảng viên ĐCSVN (1949). Hòa bình lập lại, làm Trưởng đoàn Văn công Quân khu IV; từ 1961, công tác tại Nhà xuất bản Âm nhạc và Mỹ thuật. Đất nước thống nhất, vào Nam công tác tại bộ phận quản lý các cơ sở xuất bản âm nhạc của tp. Hồ Chí Minh.

Nhạc sĩ Trần Hoàn mừng nhạc sĩ Tô Hải 75 tuổi

Trong KCCP, có nhiều ca khúc, hành khúc chính luận như *Chiến sĩ Khu Ba*, *Về rừng núi*, *Tiếng kèn báo động*, *Toàn dân kháng chiến trường kỳ*, *Thầy tu giết giặc*, *Tiếng kèn cứu nước*... và nhạc cảnh *Nông dân biết ơn Đảng* nổi bật trong Đại hội Văn công toàn quân năm 1954. Trong KCCM, có hợp xướng *Hải Phòng rực sáng biển Đông* và các ca khúc: *Sẵn sàng bắn*, *Lời Tổ quốc*, *Từ mặt đất thân yêu*, *Hẹn mùa mười tấn năm sau*... Sau 1975, tiếp tục viết nhạc cho kịch, nhạc phim và nhiều tác phẩm khí nhạc như *Buồn vui và khát vọng*, *Ngẫu hứng*... Đoạt nhiều giải thưởng sáng tác. Ngoài ra, còn viết hồi ký và nhiều tiểu luận, bài báo về âm nhạc.

Được Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật. Đã có nhiều tuyển tập ca khúc và Album Audio tác giả. Băng video *Tình ca trong kháng chiến* gồm 12 tác phẩm được trình chiếu tại Đài Truyền hình tp. Hồ Chí Minh.

4048. TÔ HẢI 蘇 海

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tô Công, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 225 người (1927). *Hương ước l. Tô Hải* (1936): 26 tr. viết tay.

4049. TÔ HỒ 蘇 湖

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tô Công, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. *Hương ước l. Tô Hồ* (1936): 76 tr. viết tay. Có 2 *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): Một bản 7 tr., 33 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Đông Hải; Tứ Minh. Một bản 4 tr., 9 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần Bắc Hải.

4050. TÔ NHƯ KHUÊ (s. 1925)

Giáo sư Y học (1984). Nhà giáo nhân dân (1994). Quê x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Nhập ngũ 1945, đảng viên ĐCSVN (1950). Tháng 10-1945 chính trị viên Đại đội Hoàng Văn Thụ, Chiến khu Ba. Năm 1946 -1953 học đại học Y trong kháng chiến, trưởng ban quân y Trung đoàn 108. 1954-1956: Chủ nhiệm Ban Huấn luyện, Cục Quân y. 1956-1960: Quân y vụ trưởng, chủ nhiệm Khoa A3, Viện Quân y 108. 1960-1963: Học nghiệp vụ ở Liên Xô (cũ). 1964-1997: Giảng dạy tại đại học Quân y (sau là Học viện Quân y), Chủ nhiệm bộ môn Sinh lý lao động quân sự. Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch Hội sinh lý học VN (1969-1998). Hướng nghiên cứu chủ yếu: Khí công nhu quyền. Sức khỏe và rèn luyện bộ binh hành quân. Sức khỏe và rèn luyện các binh chủng đặc biệt tinh nhuệ. Thể dục thể thao hiện đại kết hợp với võ thuật dưỡng sinh để rèn luyện bản lĩnh chiến đấu. Đã hướng dẫn thành công 15 luận án Tiến sĩ, 3 luận văn Thạc sĩ và đào tạo các lớp bác sĩ chuyên khoa, cao học và nhiều khóa sinh viên đại học. Công bố 150 bài báo công trình khoa học trên các tạp chí. Thực hiện thành công 20 đề tài khoa học từ cấp viện đến cấp bộ. Đã xuất bản 10 cuốn sách, tiêu biểu là *Giáo trình sinh lý lao động*, *Đại cương tâm lý học kỹ thuật*. Huân chương: Quân công hạng nhì, Chiến công hạng ba, Chiến thắng hạng nhì, Kháng chiến hạng nhất.

4051. TÔ THUẬN (s.1926)

Thiếu tướng (1985), cán bộ tiền khởi nghĩa. Quê th. Thái Hòa, x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng. Nhập ngũ 8-1945. Được kết nạp vào ĐCSVN 8-1948. Trong KCCP, từ tiểu đội trưởng lên đến tiểu đoàn phó thuộc các trung đoàn 64, 42, 50 khu Tả Ngạn sông Hồng; chiến đấu ở các tỉnh Thái Bình, Kiến An, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên. Tháng 7-1954, chuyển về binh chủng Pháo binh. Trong KCCM, chiến đấu ở các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ từ 1967 - 1975. Đầu tiên chỉ huy trung đoàn pháo binh 40, sau chỉ huy pháo binh mặt trận; 1973 về Quân khu 5 chỉ huy pháo binh toàn quân khu. Điểm nổi bật ở ông là có cách đánh sáng tạo, hiệu quả: Tháo pháo cơ giới ra từng bộ phận để khiêng, kéo pháo lên núi cao và gần đồn địch, bắn thẳng vào lô cốt công sự chỉ huy địch, có sức công phá lớn bảo đảm bộ binh ta đột phá, xung phong đánh chiếm tiêu diệt quân địch nhanh, ta thương vong thấp, tốn ít đạn. Sau tổng kết: Đưa pháo xe kéo "lên cao, vào gần bắn thẳng".

Được tặng thưởng: 2 Huân chương Quân công hạng hai, ba; 1 Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng ba, Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất, 3 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba; 3 Huân chương Chiến sĩ giải phóng

hạng nhất, nhì, ba; Huân chương Quân kỳ và Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng nhất (của Nhà nước Campuchia).

4052. TÔ THÚC RỊCH (1900 - 1980)

Quê l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Đảng viên ĐCSVN. 6-1930 được Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình Nguyễn Văn Phúc trực tiếp giao nhiệm vụ giết Tổng đốc Vi Văn Định. Kế hoạch đã được chuẩn bị chu đáo, nhưng bất ngờ bị cảnh sát khám xét trong người có súng và bản án xử tội Vi Văn Định. Sau gần 5 tháng bị tra tấn ở Sở Mật thám Nam Định, thực dân Pháp đưa về tòa án Thái Bình, kết án khổ sai chung thân. Đầu 7-1931, bị đầy ra Côn Đảo. 1934, phụ trách trung tâm liên lạc của Hội tù và Đảng bộ Côn Đảo. Liên tục tham gia các cuộc đấu tranh, từng bị nhốt hầm biệt giam, bị đẩy xuống hầm xay lúa (khi đồng chí Tôn Đức Thắng và Tô Chấn đang làm cặp răng phụ ở đây). Nhiều lần tổ chức đóng thuyền vượt đảo không thành, 1936 đã trốn được về đến t. Bà Rịa, lại bị bắt đưa ra Côn Đảo, bị án 2 năm cầm cố hầm. Cuối 1939, tham gia cuộc tuyệt thực đòi bãi bỏ chế độ trị an, đòi có đèn, được đọc sách, được viết thư, đòi bỏ cùm... kéo dài 8 ngày buộc bọn cai ngục phải nhượng bộ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, được cử tham gia Hội đồng liên hiệp quốc dân Côn Đảo cùng với các đại biểu cộng sản khác là Tôn Đức Thắng, Phạm Hùng, Lê Văn Lương, Lê Duẩn, Võ Sĩ, Vũ Thúc Đồng, Phan Trọng Tuệ... và được cử phụ trách Ban tổ chức Tuần lễ vàng ở Côn Đảo, thu được số tiền 2000 đồng. Sau 10 năm ở Côn Đảo và sau 4 năm cầm cố hầm (nhà tù của nhà tù Côn Đảo), ngày 23-9-1945, Đảng và Chính phủ đón về đất liền, được bố trí ở lại Nam Bộ tham gia kháng chiến. Sau 1954, ra miền Bắc làm Chánh Văn phòng Bộ Y tế. Mất ngày 4-12-1980 tại Hà Nội. Con trai Tô Thúc Rịch là Tô Thiếp (tức Tô Việt Hùng, Điều) là Tỉnh ủy viên Thái Bình (1942).

Xt: *Vụ giết hụt Vi Văn Định* (4754)

4053. TÔ TRANG 蘇 莊

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực. Trong KCCP thuộc x. Tô Công, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 301 người (1927). *Hương ước làng Tô Trang* 1936: 29 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr., 13 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Chí Nhân, Bát Hải, Trung Chấn Hưng Đức, Khoan Nhân Đại Độ, Tế Thế An Dân, Mẫu Đức Thánh Thiện.

4054. TÔ TRANG

Kè lát mái, tại km 13 + 160 đến km 14 + 226 đê Hữu Hoá, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Xây dựng năm 1946, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng, gieo giữ chân, chiều dài 1066 m, cao trình đỉnh(+2.00), chân (-5.60). Nằm ở đoạn sông cong lõm, chủ lưu đi sát chân, mái đê là mái kè, thường bị sạt mái, xô tụt chân.

4055. TÔ TRUNG TỪ (? - 1215)

Người x. Phù Ngự, h. Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà). Sau công tích đưa Thái tử Sảm về nhà công quán ở l. Lưu Xá, sai gia nhân triệu hào kiệt các phủ lộ kể cận như Khoan Châu, Thiên Trường đến yết kiến; đem cháu ngoại là Trần Thị Dung dâng Thái tử, ông được đặc cách phong chức Điện tiền chỉ huy sứ, cho quyền chiêu mộ hương dũng lo việc cứu giá. Thanh thế đã mạnh, Tô Điện suý sai người đi Hưng Hoá đón vua Lý Cao Tông, vâng lệnh vua cùng dẫn quân vào Thăng Long dẹp loạn Quách Bốc.

Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1210), Cao Tông băng. Đầu năm 1211, nội tình triều đình vua Huệ Tông phân liệt. Thượng phẩm phụng ngự Đỗ Quảng vâng lệnh Đàm Thái hậu muốn chống lại họ Tô, họ Trần, đem quân cản đường Phạm Bố đi đón Trần Thị Dung về lập nguyên phi. Đích thân quan Điện tiền phải cầm quân đánh dẹp, mở đường đón nguyên phi vào cung. Từ đây, ông được phong chức Thái uý phụ chính, đứng trên trăm quan, giúp đỡ vua trẻ (Lý Huệ Tông) trị vì. Ông bị cựu thần nhà Lý nghi ngờ tiếp tay cho họ Trần ở Long Hưng. Vì tư thông với Công chúa Thiên Cực, ông bị Vương Thượng giết chết.

4056. TÔ VĂN RỰ (1922-1951)

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Quê x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng, đảng viên ĐCSVN,

tiểu đội phó trung đội 2, đại đội 4 bộ đội địa phương t. Thái Bình. Tham gia đơn vị từ ngày đầu thành lập, được biên chế vào tiểu đội trinh sát. Ở bất kỳ vị trí chiến đấu nào cũng mưu trí, dũng cảm, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Nhiều tin tức về địch do đồng chí thu lượm được trước các trận đánh đã giúp đơn vị có đối sách kịp thời, góp phần đánh địch và bảo đảm an toàn cho nhân dân. Trong nhiều trận, tuy bị thương, vẫn không rời trận địa. Luôn ở vị trí dẫn đầu trong các trận tập kích đồn bốt địch, khi áp sát đồn địch đã khôn khéo tuyên truyền, thuyết phục địch đầu hàng để tránh thương vong.

Trong trận chiến đấu tại Thụy Anh tháng 4-1951, đơn vị bị địch bao vây, Tô Văn Rự được giao chỉ huy giữ chốt để cho đơn vị rút lui bảo toàn lực lượng, đồng chí đã dũng cảm chiến đấu, bị giặc bắt, tra tấn dã man, vẫn không khai báo, giặc đưa về giam tại căng chợ Bo. Trong thời gian bị giam giữ, vẫn giữ vững ý chí chiến đấu, tổ chức cho hàng chục tù nhân trốn trại. Ngày 19-5-1951, đồng chí vượt ngục, bị địch bắt lại, tra tấn dã man và ngay đêm hôm ấy giặc đã giết đồng chí. Tinh thần chiến đấu, ý chí kiên trung của Tô Văn Rự được đơn vị và tù nhân trong căng chợ Bo thán phục ca ngợi. Ngày 8-11-2000, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

4057. TÔ XUYÊN 蘇 川

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Tô Xuyên, Tô Trang, Thử Quốc, Tô Đê, Tô Hải, Tô Hồ. Cuối tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, p.p. Thái Bình, t. Nam Định, có 6 xã: Tô Xuyên, Tô Hồ, Tô Hải, Tô Đê, Tô Trang, Thủ Nghĩa. Đầu tk. XX thuộc h. Phụ Dực, t. Thái Bình; có 6 xã: Thủ Nghĩa, Tô Đê, Tô Hải, Tô Hồ, Tô Trang, Tô Xuyên. Nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

4058. TÔ XUYÊN 蘇 川

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tô Xuyên, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tô Công, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1410 người (1927). *Hương ước x. Tô Xuyên* (1936): 33 tr. viết tay; *Hương ước th. Đàm* (1936): 30 tr. viết tay; *Hương ước th. Công* (1936): 44 tr. viết tay.

4059. TÔ XUYÊN

Giếng l. Tô Xuyên, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Còn gọi là giếng Già Lê, rộng 100m^2. Trên bờ giếng có tấm đá phẳng to bằng chiếc chiếu gọi là hòn đá thề của Già Lê. Già Lê tên thật là Vũ Uy, Phò mã vua Trần Nghệ Tông. Khi nhà Hồ lấy ngôi nhà Trần, Phò mã Vũ Uy cùng tướng quân Hồ Bôn đã từ Láng và Nhân Mục phò tá người tôn thất là Trần Cảo Trai chạy về Tô Xuyên dựng căn cứ. Phò mã cho đào giếng này. Chọn tảng đá phẳng làm Chiếu đàn tế trời thề hưng phục nhà Trần. Việc không thành, Lại nhân có nạn giặc Minh, Cảo Trai ở lại chống quân Minh. Gia phả họ Trần chép "mấy lần đem quân lên phía bắc" (nhưng đều không thắng...) Phò mã Vũ Uy lần nữa đứng trước tảng đá thề "giết giặc Minh", rồi dẫn thủ hạ vào Lam Sơn tụ nghĩa. Ông có tên trong số 18 tướng cùng Lê Lợi dự hội thề Lũng Nhai. Năm 1428 Phò mã Vũ Uy được phong Hưng Nghĩa hầu, ban quốc tính, sử chép ông là Lê Uy. Tuổi cao sức yếu, Hưng Nghĩa hầu Vũ Uy về quê, sửa lại nhà bên giếng này. Dân Tô Xuyên gọi giếng này là giếng "Già Lê", hòn đá này là "Hòn đá thề" của Già Lê. Giếng ấy, hòn đá ấy nay vẫn còn, nhưng không ai dùng nước nấu ăn, coi như ao làng.

4060. TỔ

Đình còn gọi là đình Nam, tại l. Thư Điền, x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Thờ Thủy đức tôn thần Quảng Lợi Đại vương và Điện tiền chỉ huy sứ Tạ Quốc công (tức Tạ Đình Chiêm, đời thứ 3 họ Tạ l. Thư Điền). Kiến trúc chữ "Tam", tòa tiền tế 5 gian, hồi văn 5 đấu, nóc đắp ngạc long ngậm đại bờ; đại bờ và bờ cánh trổ thủng hoa chanh, soi chỉ kép. Chính giữa đại bờ đắp lưỡng long chầu nguyệt. 5 gian của tòa tiền tế lắp cánh cửa khay, soi chỉ kép, con song tiện, thượng sơ hạ mật. Ngưỡng bạo thấp, chạm lá lật, soi chỉ kép. Các

bẩy hiên trước cửa tòa tiền tế được chạm trổ công phu, là những tác phẩm độc đáo tiêu biểu với đề tài tứ linh, tứ quý, được chạm bong, chạm lỗng với nét chạm tinh tế. Cốn bẩy được chạm nổi với đề tài hoa lá, chim muông. Đặc biệt đầu bẩy đều chạm nổi long, ly, quy, phượng cách điệu. Vì kèo kiểu cốn mê chồng đấu, 4 hàng chân cột. Cốn mê được chạm nổi các tích cổ như: thăng thiên kiều, ngoạn tiên động, kiến sơn môn... Các họa tiết được chạm trổ rất sinh động. Ở tất cả các vì, bẩy tiền, bẩy hậu, xà trung, xà đại, cốn ván nong, lá gió đều được trạm trổ dày đặc những cảnh lao động sản xuất và sinh hoạt.

Không còn tòa đệ nhị. Tòa đệ tam cũng được chạm lỗng với đề tài tứ linh, tứ quý, nét chạm trổ cách điệu, tinh tế. Hồi văn 3 đấu, kiến trúc cốn mê chồng đấu với 4 hàng chân cột. Cột hiên và cột hậu bằng đá được nhấn câu đối soi lòng máng. Cửa giữa sơn son thếp vàng, giả chân quỳ dạ cá, 2 cửa 2 bên lắp cánh cửa khay soi chỉ kép. Cổ vật có: 1 bộ bát bửu thời Nguyễn; 2 cỗ long đình; 1 bát hương thời Mạc; 3 bia đá; 11 sắc phong. *Tài liệu địa chí Thái Bình* Tập IV đã công bố: Nguyên văn chữ Hán, bản dịch *Linh từ bi ký* (靈 祠 碑 記) và 11 sắc phong của đình Tổ. Cụm di tích Đình Tổ, Từ đường họ Tạ và Chùa Thư Điền được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1990).

4061. TÔM HẤP

Tôm hấp là món ăn rất quen thuộc của người dân vùng biển Thái Thụy.

- Nguyên liệu: Tôm, củ sả; lá chanh, rượu (hoặc bia)
- Cách làm: Chọn tôm còn sống, to đều, rửa sạch, để ráo nước, ướp chút bột gia vị và lá chanh thái nhỏ. Dùng nồi nấu xôi để hấp. Rải đều củ sả đã đập dập ở dưới rồi cho tôm lên trên. Nước nồi đáy nếu dùng nước lã thì đổ vào li rượu hoặc dùng toàn nước bia càng tốt. Khi hấp, đun to lửa, tôm chín tới, có màu đỏ tươi là được. Nếu hấp kĩ quá, tôm sẽ mất vị ngọt.

Khi ăn, chấm tôm với nước mắm có pha tiêu bắc, gừng và vắt vào ít nước chanh (hoặc có thể chấm với tương ớt). Nên ăn khi tôm còn nóng.

4062. TÔN PHỐI THẦN PHẬT 尊 配 神 佛

Bia dựng năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), tại chùa x. Mỹ Lạc, tg Cao Mại, Kiến Xương (nay là x. Quang Trung, h. Kiến Xương). Bia 2 mặt, khổ 0.60m x 0.40m. Gồm 44 dòng, khoảng 400 chữ. *Nội dung*: Ghi tiểu sử Vinh Dương hầu Bùi Tiến Lộc, người l. Nguyên Xá, là người có công với nước. Khi trấn thủ nơi nào thì dân được sống yên ổn, không có trộm cướp, được vua ban khen nhiều lần. Vợ chồng ông hoà thuận, hay giúp đỡ mọi người, được dân làng mến phục. Ông giúp th. Nguyễn Xá 3 đật bạc, 60 quan tiền cho thôn chi dùng, được dân thôn tôn làm Hậu Phật gọi là Nam bang tự tổ, tự là Huệ Hải, hiệu Thanh Vân bồ tát, hiển linh thông dực vinh dương Đại Vương, được phối hưởng với Thành hoàng. Có bài minh ca tụng công đức của vợ chồng ông. N. 3705/8.

4063. TÔN THẦN HIỂN CÔNG

Thần thờ ở l. Bách Tính (xưa là Bách Sự, tên Nôm là l. Sưa), tg Thuận Vi, h. Thư Trì (nay thuộc x. Bách Thuận, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Hiển Công là con quan trấn thủ châu Hoan. Đời Hùng Huy Vương, theo Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân, lập được nhiều chiến công. Sau, về l. Bách Tính dạy dân trồng dâu nuôi tằm, dệt vải. Ông qua đời, nhân dân tri ân lập đền thờ. Đế vương các triều đều có sắc phong ban hiệu cho dân thờ cúng.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/6,7), (Q.4^0-18/VIII,15).

4064. TÔN THẦN TƯ DỊCH 尊 神 資 役

Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 39 (1778) tại chùa x. Vô Song, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Hà, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 0,63m x 0,32m. Gồm 25 dòng, khoảng 500 chữ. *Nội dung*: Ghi việc Đặng Văn Quyến và vợ là Nguyễn Thị Cánh cúng 110 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng để làng tu sửa chùa Hoa Nghiêm. Hai vợ chồng được làng tôn bầu "Hậu Thần" và quy định nghi lễ cúng giỗ hàng năm gồm: 1 con lợn, 2 mâm xôi, 1 vò rượu, 1000 tờ giấy tiền, 1 phong hầu trị giá tất cả là 3 quan tiền cổ. Bài minh 22 câu ca ngợi công đức. N. 4032/3.

4065. TỔNG CẦU

Tức Chánh tổng Nguyễn Hữu Cầu, quê l. Minh Giám, tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương. Là một phú hào có thế lực trong vùng, sớm sát cánh với Phan Bá Vành bí mật chuẩn bị lương thực, khí giới lập căn cứ đầu tiên tại bãi biển Tiền Châu. Sau đó ông cùng Phan Bá Vành nổi dậy khởi nghĩa ở núi Voi, huyện An Lão (Kiến An).

4066. TỐNG DUY TỤNG (1950-1979)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 25-1-1983, quê th. Thượng Phú, x. Đông Phong, h. Đông Hưng. Đoàn viên, Tiểu đội trưởng, đại đội 2, tiểu đoàn 572, Lữ đoàn 101, vùng 5, quân chủng Hải quân.

Trong chiến đấu, luôn nêu cao tinh thần dũng cảm, chỉ huy bình tĩnh, mưu trí linh hoạt, dù khó khăn ác liệt thế nào, dù địch đông hơn ta nhiều lần vẫn quyết đánh. Đặc biệt, trong trận chiến đấu bảo vệ đảo Cô Ma Nô (tây bắc cảng Côngpôngxom) ngày 21-2-1979, Tống Duy Tụng đã chỉ huy tiểu đội đánh lui một đại đội địch bí mật dùng xuồng nhỏ và phao bơi bất ngờ đổ bộ lên đảo. Tiểu đội chỉ còn 2 người, bản thân lại bị thương nặng nhưng vẫn kiên quyết chiến đấu. Thấy ta hết đạn, địch xông lên, Tụng dùng quả lựu đạn cuối cùng diệt và làm bị thương nhiều tên địch. Vì vết thương quá nặng, Tống Duy Tụng đã anh dũng hi sinh. Được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng ba.

4067. TỐNG KHÊ 宋溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Nội, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Trực Nội, p. Thái Ninh. Trong KCCP thuộc x. Tống Lễ, Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng. Dân số 619 người (1927). *Địa bạ x. Tống Khê:* 28 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 281 mẫu 2 sào7 thước 1 tấc; trong đó công điền 16 mẫu 14 thước; tư điền 247 mẫu 9 sào 10 thước 5 tấc; thổ trạch viên trì 5 mẫu 7 sào. *Tục lệ xã Tống Khê:* 10tr., gồm 13 điều lập ngày 16 tháng 9 năm Tự Đức 31 (1878), sao lại ngày 1 tháng 10 năm Khải Định 2 (1917). *Hương ước l. Tống Khê* (1942): 23 tr. viết tay. *Thần tích* xã *Tống Khê:* 2 tr., sự tích 4 vị Tôn thần: Hắc Thần, Tiến sĩ triều Trần giữ chức Hà đê sứ, có công trị thủy; Trung Bộ và Lục Bộ hai vị Thành hoàng; Thiên Phú (có miếu thờ, không rõ sự tích). Có 2 *Bản khai thần tích - thần sắc l. Tống Khê* (1938): 8 tr., 8 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Hắc Thần Linh Ứng, Hiển Ứng, Lục Lang ...

4068. TỐNG KHÊ I

Cầu trên quốc lộ 39A, Km 84 + 174, vượt sông Tống Khê, địa phận x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng. Cầu được xây dựng từ năm 1964, bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 4,7 m, rộng 4 m, tải trọng H10.

4069. TỐNG KHÊ II

Cầu trên quốc lộ 39A, km 83 + 730, vượt sông Tống Khê, địa phận x. Đông Hoàng, h. Đông Hưng. Cầu được xây dựng từ năm 1964, bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 9,5 m, rộng 5,1 m, tải trọng H10.

4070. TỐNG SÚC 宋畜

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Thái Bình). Có 9 xã, trang: Tống Súc, Nhữ Thủy, Nguyễn Xá, Phúc Tiên, Phù Ngự, Khánh Mỹ, Nhữ Khê, Phúc Hải, tr. Khả La. Cuối tk. XIX thuộc h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên; có 9 xã, trang: Tống Súc, Phúc Tiên, Phúc Hải, Khánh Mỹ, Nhân Xá, Nhữ Khê, Nhữ Thủy, Khuông Phù và trang Khả La. Sau đổi gọi là tg Tống Xuyên. Đầu tk. XX là tg Tống Xuyên, thuộc h. Hưng Nhân, t. Thái Bình; có 9 xã: Khả La, Khánh Mỹ, Khuông Phù, Nhân Xá, Nhữ Khê, Nhữ Thủy, Phúc Hải, Phúc Tiên, Tống Xuyên. Nay thuộc h. Hưng Hà.

4071. TỐNG SÚC 宋畜

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX

là x. Tống Xuyên, thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình.

Xem: *Tống Xuyên* (xã cũ - 4086)

4072. TỐNG THỊ BI KÝ 宋氏碑記

Bia dựng năm Kiến Phúc thứ 1 (1884) ở đình Lạc Chính, tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên (nay là ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình). Bia một mặt, khổ 0,87m x 0,50m. Gồm 12 dòng, khoảng 300 chữ. Trang trí hoa lá. Người soạn: Tú tài Phạm Bá Định. *Nội dung*: Thấy xã chưa có Văn chỉ để thờ Tiên hiền, năm Trị Đức thứ 16 (1863) cựu lý trưởng Tống Đức Chiều, cùng vợ xuất tiền của và 4 sào ruộng để xây Văn chỉ cho làng. Năm Kiến Phúc thứ 1 (1884), Văn chỉ bị hỏng, con ông là Tống Văn An nối chí cha xuất tiền, ruộng giúp làng tu sửa. Làng lập bia kỷ niệm. N. 17154.

4073. TỐNG THỎ 宋兔

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Nội, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Trực Nội, p. Thái Ninh. Trong KCCP thuộc x. Tống Lễ, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Mỹ, h. Đông Hưng. Dân số 1806 người (1927). *Địa bạ x. Tống Thỏ:* 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 608 mẫu 6 sào 14 thước 9 tấc 4 phân; trong đó công điền 207 mẫu 7 sào 8 thước 9 tấc 4 phân; tư điền 311 mẫu 8 sào 1 thước 4 tấc; thổ trạch viên trì 50 mẫu 7 sào 1 thước 8 tấc. *Thần tích x. Tống Thỏ:* 6 tr., sự tích Ngọ Công Đại Tướng Quân, thời Hùng Duệ Vương; Tứ Nương Phi Nhân, người bản xã, giúp dân làng trừ bệnh dịch; Lục Cung Hoàng hậu thời Hậu Lý; Hiếu Hiển Linh thời Triệu Việt Vương; Hắc Hiển Linh, Tiến sĩ thời Trần, giữ chức Hà đê sứ, có công trị thủy; Triệu Hiển Linh, con Triệu Việt Vương, đánh giặc Lương có công; Diệu Cảm Công; Hoằng Hưu Công; Hoằng Hựu Công; Hoằng Dực Công; Phổ Huệ Công; Bát Nạn Tôn thần. Có 15 *Bản khai thần tích - thần sắc* l. Tống Thỏ (1938): 40 đạo sắc phong; 11 bản thần tích; thần: Riệu Cảm, Ninh Kính, Ngọ Công, Tứ Nương, Lục Cung, Hoàng Rực, Phổ Huệ, Hiếu Hiển, Hắc Hiển, Trần Hưng Đạo, Liễu Hạnh, Bát Nạn. *Tục lệ x. Tống Thỏ*: 14tr., gồm 20 điều, khoán không ghi ngày lập. *Hương ước x. Tống Thỏ* (1936): 16 tr. viết tay.

4074. TỐNG THỎ

Đình th. Tống Thỏ, x. Đông Mỹ, tp Thái Bình, xây từ đầu triều Lê Trung hưng, được tu bổ 4 lần vào các năm 1747, 1467, 1864, 1911; được đại tu (gần như tân tạo) vào năm Khải Định thứ 7 (1923) và lưu truyền đến nay, gồm 2 tòa, bố cục chữ "nhị". Đại bái 5 gian 2 trái. Tòa đệ nhị 3 gian. Hiên đình còn giữ được 17 đạo sắc phong thần từ đời Lê Cảnh Hưng đến hoàng triều Khải Định cho 12 vị dương cảnh Thành hoàng và cuốn phú ý dầy 140 trang ghi tóm tắt sự nghiệp 12 vị thần, trong đó có quan "Trấn triều Hà đê sứ", vị quan liêm cần, được triều đình cử coi đê điều từ kinh đô xuống tận cửa biển. Khi đê Tống Thỏ bị vỡ, ông cùng dân hàn khẩu đê, không may bị nước cuốn trôi, tuẫn nạn (có thuyết nói: vì không đủ sức hạp long đê, quan Hà đê sứ nhảy xuống dòng nước tự tử, và được dân thờ, tôn vào bậc đệ nhất Phúc thần). Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (1993).

4075. TỐNG TRIỀU 宋朝

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hoành Đường, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX và đầu tk. XX là x. Lai Triều.

Xem: *Lai Triều* (xã cũ - 2159).

4076. TỐNG VĂN 宋文

Xã cũ thành lập theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ, trên cơ sở th. Tống Vũ Nam được lập thành xã riêng. Đầu tk. XX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hội An, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Chính, tp. Thái Bình. Dân số 2219 người (1927).

4077. TỐNG VĂN

Chùa th. Tống Văn, x. Vũ Chính, tp. Thái Bình. Tên chữ là "Quang Thắng tự", khuôn viên rộng 7.200m^2. Theo văn bia, chùa đã 4 lần được đại tu vào các năm Vĩnh Hựu 4, Bảo Thái 14, Tự Đức 29, Bảo Đại 14 (1939), nhưng cơ

bản các công trình chính đều là dấu tích kỳ đại tu gần đây. Chùa chính bố cục chữ "đinh", bái đường 5 gian, điện Phật 4 gian, tường bao xây hồi văn năm đấu. Nội thất vì kèo thượng quang đèn hạ kẻ. Hiên trước hồi xây cánh gà, bổ cột hạ, đắp quả găng, lồng đèn, hiên đóng cửa phản. Cả 3 gian chính và cửa điện thờ Phật lắp 2 tầng cửa võng, treo 5 bức phong bình chạm tứ quí, tứ linh, 4 bức đại tự sơn son thếp vàng. Hiện còn 18 pho tượng Phật, 6 tượng thánh, 2 tượng Hộ pháp (đều là tượng cổ). Cổ vật đẹp nhất là 2 tòa khám thờ lớn, các góc lắp cột vẽ long phụng, 2 tầng cửa võng chạm. Phủ thờ mẫu Liễu Hạnh và Tứ phủ cộng đồng.

4078. TỐNG VĂN NGŨ (1900 - 1983)

Nghệ sĩ nhân dân (1984), còn gọi Năm Ngũ, giới nghệ thuật gọi ông là Kép Năm Thái Bình. Quê x. Kỳ Bá, nay là ph. Kỳ Bá, tp. Thái Bình. Năm 12 tuổi bắt đầu bước ra sân khấu với vai hề gậy và từ đó mau chóng chiếm lĩnh sân khấu chèo, có lúc cả tuồng và cải lương nhưng nghệ thuật chèo vẫn là sở trường. Ông nổi bật trong các vai hề: hề gậy, hề mồi, phù thủy, thầy bói, thầy cúng, xã dốt,... Năm 18 tuổi, Kép Năm Thái Bình đã nổi tiếng trên sân khấu chèo Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. 1952, Năm Ngũ là một trong hai nghệ sĩ chèo đã có mặt ngay từ đầu ở đoàn văn công Trung ương thành lập tại Việt Bắc. 1954, làm Trưởng đoàn chèo Trung ương. Vừa biểu diễn ông vừa nhiệt tình truyền nghề cho các thế hệ sau. Ông có mặt trong tất cả các khóa đào tạo diễn viên chèo của trường Nghệ thuật sân khấu, các đoàn chèo chuyên nghiệp và cả các đội chèo không chuyên với mong muốn truyền lại hết những kinh nghiệm nghề nghiệp của mình. 71 năm tuổi nghề, Nghệ sĩ Năm Ngũ đã cống hiến cả cuộc đời cho sự phát triển của nghệ thuật chèo Việt Nam.

4079. TỐNG VĂN XÃ ĐÔNG GIÁP BI KÝ

宋文社東甲碑記

Bia dựng năm Khải Định thứ 7 (1922) ở đình Giáp Đông, x. Tống Văn, tg Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia hai mặt, khổ 1.14m x 0.70m. Gồm 66 dòng, khoảng 800 chữ. Trang trí rồng, hoa lá. *Nội dung*: Ghi lai lịch đền thờ thần và 3 gian miếu ngoài thờ gia tiên; những người trong giáp có công xây dựng và sửa chữa đền. Có ghi số ruộng của giáp và các quy định của giáp về cúng biếu, khao vọng, thưởng phạt... N. 17155/6.

4080. TỐNG VŨ 宋武

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Hội An, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Chính, tp. Thái Bình. Dân số 1729 người (1927).

4081. TỐNG VŨ

Chùa x. Vũ Chính, tp. Thái Bình, cách chợ Tông (Tống Văn) 1 km. Tên chữ là "Bảo Quang tự". Bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian, điện phật 3 gian, tường bao kiểu hồi văn cánh bảng, nội thất lòng thuyền tứ trụ, các vì theo 2 phong cách thượng quang hạ kẻ - chồng đấu hoa sen hoặc thượng cốn hạ kẻ, ít chạm trổ nhưng thanh thoát. Cửa tam bảo lắp 2 lớp cửa vóng, treo y môn thêu chỉ kim tuyến. Chùa còn 24 pho tượng cổ (tượng Phật), 4 tượng Kim Cương và 2 tượng Hộ pháp, đức Ông. Cạnh chùa có xây phủ mẫu, bố cục chữ "nhị", 2 tòa, 8 gian. Thờ Mẫu Liễu Hạnh và cộng đồng tứ phủ. Lại có 4 gian tăng xá, 2 gian nhà tảo soạn. Cụm di tích đình, chùa Tống Vũ được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

4082. TỐNG VŨ

Đình th. Tống Vũ, x. Vũ Chính, tp. Thái Bình, chung khuôn viên chùa làng, rộng 3.040 m^2, khởi xây từ thời Lê, đại tu năm Khải Định thứ 9 (1924), gồm 3 tòa, bái đình 3 gian, trung đình 3 gian, hậu cung 1 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đinh". Bái đình xây hồi văn cánh bảng, hiên xây tường gạch, nội thất kèo kẻ, tiền thực hậu hư, chỉ còn vài mảng chạm văn kỷ hà cài lá lật, hầu hết bao trơn đóng bén. Tòa đệ nhị và hậu cung đều xây cuốn, trang trí đơn giản.

Di vật quý còn 21 đạo sắc phong từ thời Lê Cảnh Hưng đến vua Khải Định phong cho các Phúc thần làng là Diêm La, Đông Hải Đại Vương, Tây

Hải Đại Vương, Đức bà Đồng Vàng thánh nương Tôn thần, bản thổ Thành hoàng Linh Chấn Đại Vương - một Phúc thần không rõ sự tích, được phong Quản đốc tam phương ấn vụ lưu ly Thái Hòa điện Thiếu Bảo, thăng Ngọc Bảo điện chủ tể, hiệu Minh Chương đoan túc trung đẳng thần. Cụm di tích đình, chùa Tống Vũ được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

4083. TỐNG VŨ CÔNG ÍCH BI KÍ

宋武功益碑記

Bia dựng năm Duy Tân thứ 4 (1910), ở đình x. Tống Vũ, tg Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia hai mặt, khổ 0.99m x 0.65m. Gồm 44 dòng, khoảng 750 chữ. Trang trí hoa văn. *Nội dung*: Ghi 1 số quy định cải cách của xã. Tất cả các việc chi tiêu trong xã như: tế, lễ hàng năm đều ấn định thành tiền, các hủ tục phải giảm bớt, hoặc bỏ đi để lấy tiền đưa vào công quỹ. Những số tiền đó cho vay lấy lãi để đóng thuế cho xã, và chi dùng vào việc công ích. Khoản 9 ghi như sau: 9 mẫu ruộng trước làm xôi, oản cúng Phật, nay lấy ra để trả tiền thầy học cho xã... N. 20175/6.

4084. TỐNG VŨ CÔNG ÍCH ĐỆ NHỊ BI KÝ

宋武功益第二碑記

Bia dựng năm Duy Tân thứ 4 (1910), ở đình x. Tống Vũ, tg Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia hai mặt, khổ 1.10m x 0.66m. Gồm 39 dòng, khoảng 700 chữ. Trang trí rồng, hoa văn. *Nội dung*: Tiếp phần của bia "Tống Vũ công ích bi ký". Ghi một số khoản chi tiêu như sơn kiệu, sửa chữa đình chùa. Xã có hai chùa, song chỉ nên sửa chữa chùa Bảo Quang và đưa tượng Phật ở chùa Đông đến chùa Bảo Quang thờ. Ghi họ tên và số ruộng của những người công đức. N. 20177/8.

4085. TỐNG XUYÊN 宋川

Tổng từ cuối tk. XIX về trước là tg Tống Súc. Sau đổi là tg Tống Xuyên. Đầu tk. XX tg Tống Xuyên thuộc h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Có 9 xã: Khả La, Khánh Mỹ, Khuông Phù, Nhân Xá, Nhữ Khê, Nhữ Thủy, Phúc Hải, Phúc Tiên, Tống Xuyên. Nay thuộc h. Hưng Hà.

4086. TỐNG XUYÊN 宋川

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Tống Súc, sau đổi là x. Tống Xuyên. Đầu tk. XX, x. Tống Xuyên thuộc tg Tống Xuyên, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Hà. Dân số 1296 người (1927). *Thần tích x. Tống Xuyên*: 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Bảo Hoa Công chúa âm phù Cao Sơn (Cao Sơn Đại Vương), đánh giặc Chiêm Thành, thời Lý Nhân Tông. *Thần tích th. Trình* 程: 8 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Độ Lộ (Bản Cảnh Độ Lộ Đại Vương) và Ả Nam (Đương Cảnh Ả Nam Phu nhân) phù giúp Trưng Trắc đánh Tô Định.

4087. TỐNG XUYÊN

Miếu th. Tống Xuyên, x. Thái Hưng, h. Hưng Hà. Dân địa phương quen gọi là miếu Tống. Xưa, làng thờ Mỹ Hoa bản cảnh, thần tích chép là con gái Hùng Vương. Thời Lý, một tướng nhà Tống là Cao Sơn quy thuận nhà Lý, sau có công được hưởng thực ấp vùng Chiềng Óc, lập l. Tống Xuyên. Theo truyền thuyết: Miếu có từ thời Hùng Vương, đến thời Lý thờ thần Cao Sơn, nhưng dấu tích không còn, đình và miếu Tống Xuyên đã được làm lại vào năm Thành Thái thứ 9 và tu bổ vào năm Bảo Đại thứ 9 (1943)... Đình cũ chỉ còn lại tòa hậu cung, riêng miếu nhỏ hơn nhưng vẫn giữ được phong cách kiến trúc đầu tk. XX. Gồm 2 tòa, kết cấu chữ "đinh". Bái đường rộng 3 gian. Hậu cung 1 gian nhỏ. Đồ thờ tự đáng chú ý là 3 cỗ ngai rồng và 1 bộ bát bửu khá tinh tế sơn son thếp vàng khá đẹp.

Trong KCCP, đình và miếu th. Tống Xuyên là cơ sở của trường huấn luyện dân quân của Quân khu III và của đội Thái Hùng, nhiều năm nuôi dưỡng thương bệnh binh của Trạm quân y khu Tả ngạn. Đình, miếu Tống Xuyên được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

4088. TRA (Hibicus Tiliaceus)

Cây thân gỗ, cao từ 4-5 mét, tán rộng sống rải rác trong quần thể trang và sú, thuộc nhóm cây lá rụng mùa đông. Dọc bờ biển Thái Bình cây tra

sống ở khu vực cồn đen, cồn vành thuộc h. Tiền Hải.

4089. TRÀ BÔI 茶盃

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Châu, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 183 người (1927).

4090. TRÀ ĐỘNG 茶洞

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vô Ngại, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vô Ngại, h. Thư Trì. Trong KCCP thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư. Dân số 769 người (1927). *Thần tích x. Trà Động*: 8 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Cây Lao (Huyền Thiên... Chân Tiên Công chúa) thời Lý. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., 3 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; thần Huệ Tinh Công chúa (Hạt Sao).

4091. TRÀ GIANG

Xã thuộc h. Kiến Xương, nằm ở phía cực bắc huyện, cách ttr. Kiến Xương 14km. Thành lập 1948, gồm Diệm Dương, Dục Dương, Lãng Đông, Năng Nhượng, Thuyền Định, Trực Tầm. 2003, tổ chức lại thành 8 thôn theo thứ tự: Năng Nhượng, Trực Tầm, Lãng Đông, Diệm Nam, Diệm Dương Đông, Thuyền Định, Dục Dương Đông, Dục Dương. Diện tích tự nhiên 816,7ha. Dân số 7116 nhân khẩu, gồm 1890 hộ (255 người theo đạo Thiên chúa).

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng và chăn nuôi. Có các nghề chạm bạc, đan làn, dệt chiếu, quay tơ, nghề mộc, xay xát, làm đậu phụ, làm miến. Nằm cạnh đoạn gấp khúc của sông Trà Lý bao quanh 2 phía bắc và đông của xã. Diện tích sông ngòi nội đồng tới 60,8 ha. Trước đây có đò ngang qua sông Trà Lý để đi lại với x. Thái Phúc (Thái Thụy), nhất là những phiên chợ Thượng vào các ngày 3,7 âm lịch. Có tới 2700m^2 bến bãi bên sông Trà. Có 6 cống, gồm cả cống dưới đê. Có 1 Di tích lịch sử văn hoá cấp nhà nước. Sư Thụ chùa Lãng Đông đã cùng với Mạc Thiên Tích lãnh đạo phong trào Mạc Thiên binh kháng Pháp. Nhiều trận đánh Pháp đã diễn ra tại Trà Giang. Ngày 28-12-1972, quân dân trong xã đã bắt sống một giặc lái Mỹ. Có 188 liệt sĩ, 74 thương binh, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 756 người được tặng thưởng Huân, Huy chương.

Xt. *Khởi nghĩa Mạc Đình Phúc* (2063); *Sư Thụ* (3511); *Vụ Thiên binh* (4762).

4092. TRÀ GIANG

Cầu trên tỉnh lộ 222 km 2 + 656, vượt sông Lãng, nối x. Trà Giang và x. Hồng Thái của h. Kiến Xương. Cầu được xây dựng bằng bê tông cốt thép dài 24 m, rộng 5 m, tải trọng 10 tấn.

4093. TRÀ GIANG

Kè lát mái, tại km 40 + 900 đến km 41 + 100 đê hữu Trà Lý, x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 2001, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng, gico đá giữ chân. Chiều dài 200m, cao trình đỉnh (+2.00) chân (-10.000). Đã ổn định.

4094. TRÀ HỒI 茶回

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Định, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bìn, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Châu, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 1146 người (1927). *Hương ước l. Trà Hồi* (1936): 15 tr. viết tay.

4095. TRÀ HƯƠNG 茶香

Phường đầu tk. XIX cũ thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau không có ph. Trà Hương, có thể đã sáp nhập vào x. Trà Hương.

4096. TRÀ HƯƠNG 茶香

Xã cũ, cũng gọi Trà Xương 茶昌, đầu tk. XIX thuộc tg Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ

1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, thuộc tg Cao Mại, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Dân số 1871 người (1927). *Địa bạ x. Trà Xương*: 16 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 809 mẫu; trong đó công điền 59 mẫu 5 sào; tư điền 669 mẫu. *Tục lệ th. Đông* 東: 22tr., gồm 22 lệ lập ngày 19 tháng 3 năm Thiệu Trị 2 (1842); 10 lệ của hội Tư văn thôn, lập lại ngày 22 tháng 2 năm Thành Thái 15 (1903). *Tục lệ th. Đoài* 兌: 10tr., gồm 2 lệ của giáp Tân Hưng, 8 lệ của hội Tư văn đều không ghi ngày lập. *Hương ước th. Đông* (1936): 12 tr. viết tay; *Hương ước th. Đoài* (1936): 18 tr. viết tay. *Thần tích x. Trà Xương*: 7 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1739, gồm sự tích hai chị em ruột Chính Nương cung phi thứ ba của Lý Anh Tông và Châu Nương (Châu Chương Lang Quí Công... Đại Vương), công thần của nhà Lý. *Thần sắc x. Trà Xương*: 5 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (2 đạo). Phong cho Đông Hải Đại Vương, Tây Hải Đại Vương.

4097. TRÀ KHÊ 茶溪

Xã cũ vốn là trại Trà Khê thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì cuối tk. XIX. 1893 sáp nhập vào tg Thuận Vi. Đầu tk. XX thuộc tg Thuận Vi, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Lập, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư. Dân số 1010 người (1927). *Tục lệ x. Trà Khê*: 36tr., gồm 11 lệ của giáp Trại Đông 寨東 lập ngày 13 tháng 9 năm Tự Đức 26 (1873); 14 lệ của giáp Trung Kiên 中堅 lập ngày 21 tháng 11 năm Tự Đức 35 (1882); 10 lệ của giáp Nam Long 南隆 lập ngày 16 tháng Giêng năm Duy Tân 3 (1909); 18 lệ của giáp Bắc Ngọc 北玉 lập ngày 5 tháng 9 năm Thành Thái 14 (1902); 17 lệ của trại Trà Khê 茶溪 không ghi ngày lập. Tất cả được sao lại ngày 15 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr.; thần: Chí Đức, Thủy Tề Long Vương, Đệ Nhị Long Vương, Đệ Nhất Long Vương.

4098. TRÀ LINH 茶靈

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Châu, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 153 người (1927). *Địa bạ x. Trà Linh*: 10 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 181 mẫu 9 sào 10 thước 4 tấc; trong đó ruộng tư (không có ruộng công) 158 mẫu 6 sào 7 thước 5 tấc; tư điền 137 mẫu 4 sào 8 thước; thổ trạch viên trì 23 mẫu 3 sào 5 thước 9 tấc; ruộng tư bị sụt lở 2 mẫu. *Tục lệ x. Trà Linh*: 28 tr., gồm 36 lệ, sao ngày 18 tháng Giêng năm Đồng Khánh 3 (1888); 27 lệ, lập ngày 12 tháng 11 năm Tự Đức 34 (1881); có bài văn tế đọc trong các ngày lễ. *Hương ước x. Trà Linh* (1942): 7 tr. viết tay. *Thần tích x. Trà Linh*: 18 tr., sự tích Hải Công (Nam Hải Đại Vương); Tinh Lang (Đô Vu Thanh Tinh Đại Vương) và Túy Lang (Thiên Quan Túy Toái Đại Vương) thời Hùng Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 10 tr., 9 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Đại Đồng, Thổ Địa, Triệu Vương.

4099. TRÀ LINH I

Cầu trên quốc lộ 39A, km 103 + 580, vượt sông Diêm Hộ, địa phận x. Thụy Liên, h. Thái Thụy; bằng bê tông cốt thép, dài 36 m, rộng 4 m, tải trọng H13.

4100. TRÀ LINH II

Cầu trên quốc lộ 39A, km 103 + 380, vượt sông Diêm Hộ, địa phận x. Thụy Liên, h. Thái Thụy; bằng bê tông cốt thép, dài 75 m, rộng 4 m, tải trọng H13.

4101. TRÀ LINH I

Cống dưới đê, tại km 41 + 500 đê biển số 8, trên quốc lộ số 218, cách tp. Thái Bình gần 26 km, thuộc th. Trà Linh, x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1936, hoàn thành năm 1939. Rộng

24m, 3 cửa, cao trình đáy (-4,70), dài 19,50m, phần thân cống bằng bê tông cốt thép, phần sân thượng hạ lưu bằng đá xây lát, đóng mở bằng tời điện. Mặt cống là cầu giao thông cho xe cơ giới qua lại. Cửa giữa cho thuyền loại 20 tấn qua lại.

Cống Trà Linh (Bản vẽ năm 1939)

Cống đặt cuối sông Diêm Hộ, cách cửa biển 5 km, tiêu nước cho 50200 ha của các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng. Trước 1978, là cống đầu mối tiêu lớn nhất tỉnh để giải quyết nạn úng lụt, ngăn mặn cho phía bắc t. Thái Bình. Cống do người Pháp thiết kế và tổ chức thi công. Đốc công xây dựng cống Trà Linh 1 đã đặt tên con gái là Trà Linh. Ngay sau khi hoàn thành, cống đã bị lún nghiêng về phía biển, phải xử lý bằng cách làm 1 quả đối trọng bê tông cốt thép, nặng khoảng 30 tấn đặt ở phía thượng lưu, sát cầu thông. Cống đã bị hư hỏng nặng nhiều bộ phận, ở hạ lưu có 1 hố xói sâu hơn đáy cống từ 4 đến 6m, đường kính khoảng 30m, hàng năm phải thả đá Cống đã bị máy bay Mỹ bắn phá gây hỏng nặng dàn van vào 1964 và 1968. hộc để xử lý. Cống đã bị máy bay Mỹ bắn phá gây hỏng nặng dàn van vào 1964 và 1968.

4102. TRÀ LINH II

Cống dưới đê, tại km 44 + 900 đê biển số 7, x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1977. Rộng 48m, mỗi cửa 8m, cao trình đáy (-3.50), dài 15.00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp lộ thiên. Cánh van bằng thép, hình cung; đóng mở bằng tời điện. Xây dựng theo quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thuỷ nông, để ngăn mặn và tăng cường năng lực tưới tiêu nước cho khu Bắc Thái Bình, cùng với cống Trà Linh 1 tiêu nước cho 50.200 ha. Thi công trong 9 tháng. Công trình đạt chất lượng tốt, đẹp; đã góp phần quan trọng vào ổn định sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế xã hội của t. Thái Bình. Khu vực cống có cảnh quan đẹp, giao thông thuận tiện; đang được nâng cấp hiện đại hóa công tác quản lý, vận hành cống điều tiết nước.

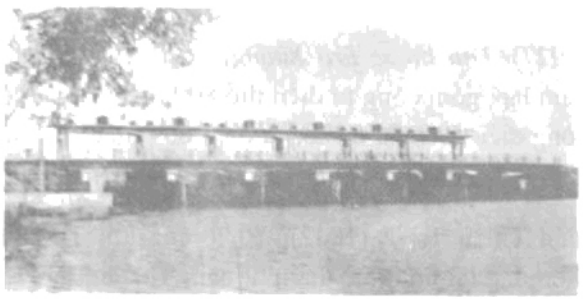

4103. TRÀ LINH

Đồn do quân Pháp lập ngày 22-3-1950 tại khu vực cống Trà Linh thuộc th. Trà Linh, x. Thụy Liên, h. Thụy Anh (nay là h. Thái Thụy) nhằm kiểm soát trục đường 218 từ ttr. Diêm Điền đi tx. Thái Bình và khu vực cửa sông Diêm Hộ.

Trên diện tích khoảng 1800m^2 có 5 lô cốt, tầng trên đặt đài quan sát và đặt hỏa khí đại liên, tầng dưới có các lỗ châu mai hoả lực kiểm soát được tất cả trên các hướng, có hầm ngầm để chứa vũ khí, đạn dược. Nối liền giữa các lô cốt là hệ thống giao thông hào, chiến hào sâu 1,6m có các hố chiến đấu cá nhân. Xung quanh đồn địch bố trí 5 hàng rào, lớp ngoài cùng là hàng rào tre, nứa cả cây đầu vót nhọn cắm chéo cánh sẻ tiếp đó là 4 hàng rào dây thép gai cao 1,5m mỗi hàng cách nhau từ 7-10m giữa các lớp rào địch bố trí mìn chống bộ binh. Lực lượng địch có 1 đại đội ngụy khoảng 50 tên và 12 tên vệ sĩ nhà thờ th. Cam do tên Nguyễn Văn Xưởng làm đồn trưởng.

Ngày 13-9-1951, đại đội Lê Lợi, bộ đội tỉnh cùng bộ đội h. Thụy Anh và du kích xã công đồn nhưng không thành. Đầu năm 1952, địch tổ chức đóng lại. Ngày 5-3-1952, tiểu đoàn 868, trung đoàn 48, Sư đoàn 320 phối hợp với đại đội 91 cùng du kích xã tiến công đồn, tiêu diệt 1 đại đội địch. Sau đó địch đóng lại, ta tiếp tục vây hãm, đến tháng 6-1953 địch buộc phải rút quân theo tàu biển về ttr. Diêm Điền.

4104. TRÀ LŨ

Căn cứ của nghĩa quân Phan Ba Vành. Trà Lũ là cánh đồng lầy lội, úng trũng, sông ngòi dầy như mắc cửi, lại gần kề các sông Hồng ở phía bắc,

sông Các, sông Ninh Cơ ở phía đông nam, khi cần có thể rút ra biển nhanh chóng. Phan Bá Vành đặt đại bản doanh ở thôn Phú Nhai, nằm khoảng giữa ba thôn Trà Lũ (Trà Lũ Bắc, Trà Lũ Trung, Trà Lũ Nam). Hệ thống thành luỹ phòng thủ Nội Thái Bằng ở phía đông bắc Phú Nhai ngăn chặn các mũi tiến công từ phía cửa Phong Miêu (tức ngã ba sông Cát đổ ra sông Hồng). Ở Nội Thái Bằng, nghĩa quân lợi dụng các gò đất cao nối tiếp nhau đặt ụ súng lớn, để đối phó với hệ thống các ụ súng lớn của quân triều đình đặt ở cánh đồng Khê Thuỷ bên kia sông Cát (x. Thụ Nghiệp). Bãi đất phẳng ở khu vực Nội Thái Bằng được dùng làm "đấu đong quân", nay dấu tích vẫn còn. Bảo vệ hệ thống phòng thủ Nội Thái Bằng là luỹ đất dài hình vòng cung đối diện với đoạn sông Cát chảy dọc phía đông. Phía bắc căn cứ Trà Lũ là hệ thống phòng thủ Đường Nhất Ngoại (thuộc x. Xuân Bắc) do tướng Hai Đáng chỉ huy. Từ đây có thể tiến ra sông Ninh Cơ phía tây nam khống chế con đường thuỷ duy nhất từ Vị Hoàng đến căn cứ Trà Lũ.

4105. TRÀ LÝ 茶里

Phường cũ đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Dân số 105 người (1927). Sau 1945 không có Trà Lý phường.

4106. TRÀ LÝ 茶里

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đại Hoàng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Theo bản kết ước của hai xã Trà Lý và Thần Nhuệ năm Sùng Khang thứ 6 (1571) đời Mạc Mậu Hợp; chép trong gia phả họ Đỗ x. Thần Nhuệ (nay thuộc x. Thái Thọ, h. Thái Thụy), thời Mạc là trang Trà Lý. Từ 1891, x. Trà Lý cùng tg Đại Hoàng sáp nhập vào h. Tiền Hải. Đầu tk. XX thuộc tg Đại Hoàng h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Đạo, h. Tiền Hải. Nay thuộc x. Đông Quý, h. Tiền Hải. Dân số 931 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 8 tr., 5 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thờ Đức Thành hoàng.

4107. TRÀ LÝ

Bến đò vượt sông Trà Lý, bên tả là x. Thái Thọ, h. Thái Thụy, bên hữu là x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Xưa sử dụng thuyền nan rồi thuyền gỗ gắn máy, sau thay bằng phà. Năm 2004, cầu Trà Lý được đưa vào sử dụng, kết thúc sự hoạt động của các chuyến phà trên bến sông này.

4108. TRÀ LÝ

Cầu trên tỉnh lộ 39B km 26 + 041, vượt một sông Trà Lý, bên tả là x. Thái Thành, h. Thái Thụy, bên hữu là x. Tây Lương, h. Tiền Hải. Trước qua sông bằng đò, phà. Cầu mới được xây dựng trong các năm 2003 - 2004, bằng bê tông cốt thép khung chữ T dầm treo, dài 9 nhịp 348,5 m; rộng 11 m, tải trọng H30 - XB80.

4109. TRÀ LÝ

Cửa sông, thời Lê gọi là cửa Tiểu Hoàng, thời Nguyễn chép là cửa Trà Lý, đặt tấn, xây đồn cắt cử lính canh ở đây. Ngày nay cửa sông thuộc th. Đại Hoàng, x. Tây Lương, h. Tiền Hải, cách vị trí cũ chừng 10 km.

4110. TRÀ LÝ

Sông bắt nguồn từ sông Hồng tại ngã ba Phú Nha (x. Hồng Minh, h. Hưng Hà), dài 70 km, chảy trọn vẹn trong địa hạt t. Thái Bình, qua phần lớn các huyện. Bên tả ngạn là vùng ven sông của các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy. Bên hữu ngạn là vùng ven sông của các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải. Là con sông ngoằn ngoèo nhất trong các sông ở Thái Bình. Trà Lý là tên gọi từ thời Nguyễn. Sách *Thuỷ kinh chú* chép là sông Chu Diên, gọi tắt là Diên Hà, chảy ôm sát lấy lưu vực h. Diên Hà, nay là h. Hưng Hà. Đi qua mỗi vùng sông lại có tên gọi riêng như Thượng Hộ (ở đầu nguồn), Cát Hộ hoặc sông Bo - đoạn qua tp. Thái Bình, sông Cun (hoặc Đại Toàn) - đoạn chảy qua các xã Thái Hà, Thái Phúc h. Thái Thụy. Đời Đường, sông có tên là Tiểu Hoàng Giang do cửa sông khi ấy đổ ra bến ở l. Tiểu Hoàng, tg Đại Hoàng. Tên Trà Lý được chép đến trong *Đại Nam nhất thống chí* vì tk. XI cửa sông ở vào khoảng đò Trà Lý đối ngạn p. Dâu, h. Tiền Hải. Nay, biển đã lùi xa 6 - 7 km nhưng trên bản đồ vẫn ghi là sông Trà Lý. Mặt sông ở phía cửa Thượng Hộ rộng độ 100 m, xuống tới đò Trà

Lý rộng gần 200 m. Xưa, sông còn rộng hơn nhiều. Bài *Phú Hoàng Giang*, thời Hồng Đức, viết "Nước từ trời rơi xuống rộng ngàn tầm". Dân gian miêu tả: "100 cửa bể phải nể cửa Vường"; lại nói "Cửa Vường phải nhường cửa Cun" hoặc "sóng cửa Trà, ma cửa Hộ"... chỉ sự dữ dội của dòng sông này. Chính vì vậy vùng đất duyên giang hạ lưu xưa là đất h. Cổ Lan (Thanh Lan, Thái Ninh) là huyện đầy sóng gió. Sách *Thuỷ kinh chú* chép: "Chu Diên nhờ cửa này mà thông ra Hoàng Cương, Tân Khẩu". Tk. X, Trần Minh Công giữ được trấn thành Kỳ Bố bên bến sông này để đặt nền móng cho Đinh Bộ Lĩnh thống nhất 12 sứ quân lập nên quốc gia Đại Cồ Việt.

4111. TRÀ VI 茶 微

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Bình, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Công, h. Kiến Xương. Dân số 2020 người (1927).

4112. TRÀ XƯƠNG 茶 昌

Xã cũ, xem: *Trà Hương* (xã cũ - 4096)

4113. TRÀ XƯƠNG ĐOÀI

Đền th. Trà Đoài, x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Rộng trên 1000 m^2, phía trước có Giếng mặt rồng. Thờ hai anh em Vũ Chu Trương và Vũ Thị Trinh có công dẹp giặc Chiêm Thành, sau lui về quê ấp Trà Xương, trang Cao Mại, được dân tôn "phụ, mẫu", khi mất được lập đền thờ. Tòa bái đường rộng 5 gian. Hậu cung chia ra 3 cung. Hai bên tả hữu có 2 cung nhỏ. Cung chính thờ Chu Trương tướng quân và cung phi Vũ Thị Trinh (Trinh Nương). Hai cung tả hữu thờ thánh phụ Vũ Công Đán và thánh mẫu Trần Thị Phương.

4114. TRÀ XƯƠNG ĐÔNG

Đền, đình th. Trà Đông, x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Khởi dựng năm Tự Đức thứ 14 (1861). Bố cục chữ "tam". Bái đường 3 gian. Tòa đệ nhị 3 gian. Hậu cung 2 gian. Đồ thờ còn một cỗ sập chạm rồng, 1 cỗ khám gian lớn chạm tứ quí, tứ linh, 1 ban thờ xích đông cổ rối ô sa lắp 60 mảng chạm rồng phượng, 1 cỗ long đình, bộ chấp kính cổ.

Đền thờ Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng. Tương truyền khi tướng quân Đoàn Thượng phò Lý Cao Tông đi đánh giặc vùng Đại Hoàng có dừng chân tại đây, được thần bản cảnh Trà Xương âm phù, nguyện cùng làm Phúc thần chung đền, chung miếu. Sang đầu triều Trần, Đoàn tướng công bị Hoài vương Nguyễn Nộn làm phản... Dân nhớ công bậc trung thần nhà Lý, lập đền thờ. Năm 1861, lập đình, tôn Đông Hải Đại Vương làm Thành hoàng làng. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (1997).

4115. TRÁC DƯƠNG 琢 陽

Xã cũ vốn là trang Hoa Dương, sau đổi là trang Trác Dương, đầu tk. XIX là x. Trác Dương thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Dân số 265 người (1927). *Tục lệ x. Trác Dương*: 14 tr., gồm 24 điều, lệ lập năm Tự Đức, sao lại ngày 1 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915). *Thần tích x. Trác Dương*: 10 tr., sự tích Thanh Cung (Thanh cung Đại Vương); Chàng Chiểu (Chàng Chiểu Đại Vương); Từ Kinh (Từ Kinh Đại Vương); Trang Nghị (Trang Nghị Đại Vương) thời Lê Đại Hành.

4116. "TRAI ĐÀO ĐỘNG, GÁI LỘNG KHÊ"

Con trai l. Đào Động (thuộc x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ) chuộng võ. Từ thời Trần đã có sới vật nổi tiếng (ngay cạnh cầu Vật, phía nam quốc lộ 10), lại có tục bơi thuyền cũng nổi tiếng từ thời ấy... Dân làng Đào Động hầu hết là con cháu dũng sĩ thời Trần từng đua thuyền trên Đầm Bà (đầm của Bà quận chúa Anh Nguyên), từng có mặt trong trận Bạch Đằng, đuổi giặc Nguyên Mông. Vì thế có câu "đâu có giặc phá, kêu con cháu vua cha là hết" (chỉ con cháu vua cha Bát Hải Động Đình). Con gái l. Lộng Khê vừa xinh vừa khéo. Từ thời Lý đã có tục "hát rí ren", nay vẫn còn. Thời

Nguyễn, có điệu múa "bát dật", con gái son phấn diễn trước chiếu đình dẹp tựa tiên sa. Một số nghệ nhân vùng này đã được đi biểu diễn tại Pháp. Phương ngôn có câu "Trai Đào Động, gái Lộng Khê".

4117. TRAI QUAN ĐÌNH

L. Quan Đình, tg Bất Nạo, nay thuộc x. Đồng Tiến, h. Quỳnh Phụ, có 5 thôn: Bất Nạo, Đông Tiêm, Quan Đình, Hòe Thị, Cao Mộc, Cổ Đằng. Người ta thường nói về làng này: "Phú quý Quan Đình, thi thư Cổ Đằng". Trai l. Quan Đình ra đình làng hay sang xã bạn dù nghèo cũng vẫn quần hồ áo cánh, giầy dép lịch lãm. Với việc nước, việc dân cũng rất oanh liệt. Trong KCCP, trai l. Quan Đình từng vác mai, cuốc đuổi Tây. Chỉ có 6 cây súng trường, 1trung đội mà giết được 30 lính Pháp, ngụy; đuổi 500 lính giặc chạy dài. Trai Quan Đình được nêu gương cho thanh niên cả tỉnh học tập.

4118. TRẠI CHÈ

Đền th. Lập Ấp, x. Bình Thanh, h. Kiến Xương. Khởi xây đầu tk. XX, tu bổ 1993, tọa lạc trên 8 sào Bắc Bộ, gồm 2 tòa: tiền đường 3 gian, hậu cung 2 gian, đều xây cuốn, nóc đắp mặt trời lửa, hồi đắp ngạc long, xê nô xây 2 trụ lồng đèn, đắp cuốn thư. Cửa hậu cung có tòa cửa võng. Thờ Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng. Ban thờ sơ sài. Trước Cách mạng tháng 8-1945, đền là địa điểm gặp gỡ của một số cán bộ hoạt động bí mật. Cờ búa liềm đã được treo trên đỉnh cây gạo cạnh sân đền. Trong KCCP, đền là địa điểm đi về của bộ đội h. Kiến Xương, nơi hội họp của Chủ tịch huyện Giang Đức Tuệ. Trường ca *Hò kênh Kem* được ông viết ở đây. Năm 1993, đồng chí Hoàng Quốc Việt đã vào đền dâng hương, nói chuyện với lãnh đạo, nhân dân và các Lão thành cách mạng ấp Trại Chè. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (1996).

4119. TRẠI NUÔI CON NHỮNG NGƯỜI BỊ BỆNH HỦI

Thành lập cuối 1956 tại tx. Thái Bình theo nghị định của Bộ Cứu tế xã hội. Lúc này ở trại Văn Môn đã tập trung gần 2.000 người mắc bệnh hủi. Trước đây chưa có một tổ chức nào nhận nuôi trẻ em con người bệnh, các em sinh ra trong trại, lớn lên lại mắc bệnh hủi. Ngay ngày đầu mới thành lập, trại đã nhận nuôi 8 em. Các em được nuôi bằng sữa bò và theo phương pháp khoa học. Trại có 2 bảo mẫu, 1 nữ y tá. Ty Y tế cử 1 y sĩ chuyên trách trông nom sức khỏe cho các em. Trại hoạt động được một thời gian, sau giải thể.

4120. TRẠM CHAY

Đồn Pháp lập ngày 7-10-1950, tại l. Nội Trong, nay là l. Ngoại Trong, x. Thống Nhất, h. Hưng Hà. Diện tích bốt 2.000 m^2, ngoài bốt có 3 hàng rào, hàng ngoài bằng các ụ đất đắp cao xoải, 2 hàng trong bằng dây thép gai bùng nhùng dựng thẳng đứng cao 2,5m, phía trên xoải hình mái nhà, có 2 cổng gác hướng bắc và tây nam, hệ thống giao thông hào sâu 1,2m, xung quanh có 7 hầm ẩn nấp, 1 tháp canh, và 2 nhà cấp 4 lợp mái rạ diện tích 70m^2. Lực lượng địch có khoảng 100 tên, do tên Ánh làm bốt trưởng, với 1 khẩu cối 61 ly, 3 trung liên, còn lại là súng trường và 3 hòm mìn chống bộ binh. Địch xây dựng bốt Trạm Chay nhằm bảo vệ tuyến giao thông bộ và thủy trên đường 224, ngăn chặn việc tiếp tế, liên lạc, chi viện của ta giữa bắc và nam Duyên Hà - Tiên Hưng. Chúng dùng 5 tên mật thám, chỉ điểm bắt 30 cán bộ của ta và hàng trăm thanh niên đi phu đi lính, đốt 18 nhà, giết người cướp của, bắt lập tề. Chúng còn phá hoại đê, kè.

Lực lương dân quân du kích xã có 40 chiến sĩ do Nguyễn Văn Soạn xã đội trưởng chỉ huy cùng Đại đội 42 Đại đoàn Đồng Bằng vây đánh tháng 8-1951, diệt 30 tên, bắt sống 20 tên, thu toàn bộ vũ khí và quân trang quân dụng, buộc địch phải rút khỏi bốt.

4121. TRẠM CHAY

Cầu trên tỉnh lộ 224 km 15 + 900, vượt sông Tiên Hưng, nằm giữa x. Thống Nhất và x. Minh Khai của h. Hưng Hà. Trước là cầu tạm, từ năm 1989 được xây bằng bê tông cốt thép, dài 5 nhịp 41,5 m; rộng 5 m. Tải trọng H8.

4122. TRANG (Kandelia candel)

Cây thân gỗ, có hạt nảy mầm thành cây con khi quả còn ở trên cây mẹ gọi là cây trụ mầm, khi rụng rơi tự nhiên lăn xuống bùn thì đâm rễ và ra

lá. Cây trang có bộ rễ chùm hình nơm, cây phát triển trên đất phù sa mới bồi, cao 2-3m, là cây chiếm ưu thế dọc bờ biển Thái Bình, nhưng tập trung chủ yếu từ cửa Trà Lý đến cửa Ba Lạt.

4123. TRANG NGHỊ ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở th. Xuân La, x. Thái Phương, h. Hưng Hà. *Sự tích:* Thời bấy giờ các vua nhà Đường (618-907) kế nhau sai quan đô hộ nước ta. Đời Đường Ý Tông cử Cao Biền đem hơn 5 vạn tinh binh xuống thuyền ra đi từ cửa biển, khi đi đến trại Yến Liên (sau đổi là trang Hoa Dương), h. Ngự Thiên, p. Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, ở đó có một con sông nhỏ, Cao Biền trông thấy bốn ông lão, thể mạo dị kỳ ngồi ở trên cầu, gặp Cao Biền các ông lão nói cười vui vẻ, một loáng sau thì biến mất. Biền công lấy làm quái dị, bèn dạo thăm hình thế địa mạch nước Nam thì ông biết rằng, đấy là sự hiển linh mà thần từ ở đất này không phải là thường vậy. Đêm ấy, Biền công mộng thấy bốn người con trai quần áo khô ráo gọn gàng đẹp đẽ, thắt đai ngọc châu, hình dung kỳ dị đi từ bên đường mà lên, tự xưng là Tứ Vị Lôi Đình (Lôi Oanh): một vị tên là Thanh Cung, một vị tên là Chàng Chiếu, một vị tên là Từ Kinh, một vị tên là Trang Nghị, vốn là thần nắm giữ gió mây sấm chớp, phụng mệnh trời trông coi cai quản đất đai cảnh thổ. Nói đoạn, thần nhân xuống thuyền, rồi thăng thiên mà biến (khi ấy là ngày 10 tháng 3). Biền công tỉnh giấc biết đó là thần linh ứng mộng. Sáng sớm hôm sau ông liền triệu tập các cố lão ở trang Hoa Dương tới hỏi rằng: "Trại ấp các ngươi thờ vị thần nào vậy?". Các cố lão tâu thưa: "Trại của chúng thần mới lập, trộm dựng ảnh tượng thần bản thổ lên phụng thờ, từ đó dân trại thường được yên ổn". Biền công truyền lệnh cho binh sĩ và dân trại thăm thú tìm mạch huyệt tốt trong vùng đất thiêng này để xây dựng miếu đền thờ tự. Ông gia tâm tặng cho 10 nén vàng mua thêm ruộng ao để cung cấp cho việc hương khói cúng thờ trăm năm về sau. Ông [illegible] lập ra lệ tiết cúng tế xuân thu nhị kỳ hàng năm, và lệ thường cúng tế ngày 10 tháng 3 (ngày gặp thần trong mộng).

Lại nói, bấy giờ ở đất Phong Châu có giặc man vào xâm lấn bờ cõi, vua Đường truyền lệnh cho Biền công Thứ sử Giao Châu đem quân đi đánh. Quan quân vừa tới trang Hoa Dương, Biền công ra lệnh cho quân trú ngụ tại thần từ, kỳ đảo xin thần phù hộ cho quân đi đánh giặc. Sáng hôm sau ông bái yết thần từ, đem quân đại phá giặc, chém đầu Chánh tướng và Tỳ tướng của chúng gồm 20 thủ cấp, thu hồi vũ khí, xe ngựa nhiều vô kể. Từ đấy thiên hạ thanh bình, quốc gia vô sự. Biền công làm sớ tâu lên vua Đường, vua ban sắc cho Tứ Vị Lôi Oanh là Thượng đẳng phúc thần.

Đến đời Tống Thái Bình, bọn tướng Hầu Nhân Bảo đem 30 vạn quân thủy lục chia đường cùng tiến vào xâm lược nước ta, Lê Đại Hành đem 10 vạn tinh binh ra chống cự, khi quân tới địa đầu trang Hoa Dương thì gặp thủy quân Tống cũng vừa đi tới. Vua cho sĩ tốt dừng chân ngủ lại thần từ, cầu xin thần giúp công dẹp giặc. Đến cuối canh ba đêm ấy, vua mộng thấy bốn chàng trai trẻ, mũ áo chỉnh tề, đường đường từ ngoài đi thẳng vào tự nguyện xin đi theo ngầm giúp việc quân (hôm ấy nhằm vào ngày 6 tháng 11), thần nói đoạn thì liền biến đi. Một loáng sau, nhà vua tỉnh dậy, ngài biết ngay đấy là thần linh báo mộng. Sáng hôm sau lệnh quân ra trận, nhà vua bỗng nhìn thấy một dải mây xanh từ phía đông bay thẳng tới tỏa ánh sáng huy hoàng khắp cả một vùng, lại thêm một đải cầu vồng xuất hiện vụt lao thẳng từ dưới sông lên không trung mà đi. Kế đó là một trận gió táp mưa sa cuồn cuộn nổi lên, cả bầu trời tối đen mịt mù, sấm dậy sét gầm rung trời lở đất, sóng sôi sóng thét muôn ngọn tuôn trào, cây đổ ngói bay... Giữa lúc ấy bỗng có một tiếng sét nổ ầm vang xé ngang trời, khiến cho mọi người đều kinh hãi. Sau một trận chiến long trời dậy đất, quân Tống tan tác, bọn tướng giặc bị giết và bị bắt sống làm tù binh giải về kinh sư. Triều đình tặng phong cho Tứ Vị Sấm Sét (Lôi Oanh): Trung quân đường đạo, Linh quang hộ quốc, Phù tộ an dân, Dương vũ dực thánh, Bảo cảnh hiển ứng Tối linh Đại vương Thượng đẳng thần. Sắc phong nguyên chữ thần hiệu: *Thanh Cung Đại vương, Chàng Chiếu Đại vương, Từ Kinh Đại vương, Trang Nghị Đại vương*. Chuẩn cho trang Hoa Dương phụng thờ.

Đời Trần Thái Tông, giặc Nguyên tới xâm lấn

nước ta, Trần Quốc Tuấn cầu đảo trăm thần tại các đền miếu, cũng từng tới đền Tứ Vị (Lôi Oanh) Đại vương và các vị ấy cũng đã có công phù hộ. Đến khi dẹp yên lũ giặc Ô Mã Nhi, Thái Tông đã bao phong mỹ tự cho Tứ Vị là: *Linh ứng Anh triết Hiển hựu*. Đời Lê Thái Tổ khởi nghĩa bình giặc Liễu Thăng thắng lợi, lên ngôi trị vì đất nước, gia phong mỹ tự cho Tứ Vị là: *Phổ tế Cương nghị Anh linh*. Sắc chỉ ban cho trang Hoa Dương trùng tu miếu điện để phụng thờ các ngài.

Theo sách *Đức ông Trang Nghị Đại Vương sự tích* (AE a5/23) Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

4124. TRANG NÔNG

Giống lúa lai 3 dòng, nhập nội từ Trung Quốc. Đưa vào sản xuất ở Thái Bình từ năm 2000. Cây cao trung bình, bông dài, hạt thưa, dạng hạt thon dài, có 180 ÷ 210 hạt/ bông. Cơm hơi dính, nhưng mềm dẻo. Thời gian sinh trưởng ngắn, vụ xuân 120 ÷ 125 ngày. Kháng đạo ôn, nhiễm rầy nhẹ, bị bạc lá khá nặng. Năng suất cao từ 70 ÷ 80 tạ/ ha/ 1 vụ. Trồng nhiều ở các huyện Tiền Hải, Thái Thụy, Nam Kiến Xương và một số xã của h. Vũ Thư.

4125. TRANG PHỤC CÔNG GIÁO

Người theo Công giáo sống trên đất Thái Bình sử dụng trang phục theo qui định chung của giáo phái dòng Đa Minh. Ngoài những tín đồ có sao mặc vậy (thường dùng màu đen), lớp học sinh ở Tiểu chủng viện trước đây mặc áo dài đen, quần trắng. Ngày nay, mặc bình thường, nhưng màu không sặc sỡ, tóc cắt ngắn, không chải chuốt. Qua bậc trung học đến Đại chủng viện (đã là thầy), bình thường mặc áo dài đen, quần trắng. Khi lên nhà thờ hay ở nghi lễ nào đó mặc áo chùng đen rộng, dài tới gót chân, tay áo rộng, thẳng đều, cổ áo may tròn, không cao lắm và được lót ở trong một khoang vải hồ cứng màu trắng. Ở trước ngực áo có xẻ một đoạn để chui đầu, xỏ tay. Suốt từ cổ áo đến gấu áo chạy dài một hàng khuy to.

Sau 6 năm học ở chủng viện lên chức Cha, trừ lúc ở phòng riêng, bước ra ngoài cha mặc áo chùng đen.

Áo màu tím mặc vào mùa chay, lễ giỗ thể hiện ăn năn sám hối.

áo tuỳ theo phẩm trật, kiểu tuỳ theo dòng.

Dòng nữ giáo Thánh giá cổ đen, màu trắng. Dòng xanh pôn màu xám.

áo triều: Tu triều khác tu dòng.

áo trắng mặc vào ngày lễ kính, lễ nhớ, lễ trọng (lễ Thánh), thể hiện sự vui mừng.

áo xanh mặc vào mùa thường niên, thể hiện niềm hy vọng (thường xuyên được nghe lời Chúa).

áo đỏ mặc vào lễ Chúa thánh trần hiện xuống. Lễ thánh tử vì đạo, thể hiện chiến thắng oai hùng.

áo vàng (nghĩa như áo trắng) nhưng trọng hơn.

Khi cha mới chịu chức phải cắt một ít tóc trên đỉnh đầu. Sau đó, có thể để tóc nhưng không để dài.

Trước đây có mũ 3 tai (nay đã bỏ).

Giám mục áo dài đen có viền đỏ, đeo thánh giá, thắt quanh bụng một băng vải tím đỏ, rộng khoảng 10 cm, không buộc múi, đầu có tua buông thả ở bên trái. Mũ cầu thể hiện người chủ chăn, màu trắng, hoặc màu vàng thêu kim cương (nay đã đơn giản hơn nhiều). Cầm gậy của người chăn chiên, đa số làm bằng đồng, hiện nay làm bằng gỗ. Đeo nhẫn, đi giày đen. Thánh giá và nhẫn thường bằng vàng, không được làm bằng bạc (trước kia từ 4-5 chỉ vàng, nay làm gọn nhẹ hơn). Khi chết làm đồ tùy táng.

Tổng giám mục trang phục như Giám mục, đầu đội mũ sọ vải tím đỏ như màu thắt lưng.

4126. TRANG PHỤC CƯỚI

Trong ngày cưới đa phần các cô dâu mặc áo mớ ba. Ngoài cùng là áo the thâm, bên trong có áo hồng, áo xanh (có khi là áo vàng), rồi đến áo cánh trắng, cuối cùng là chiếc yếm màu hoa đào, có dải lụa. Váy sồi đen hoặc váy lĩnh hoa chanh. Thắt lưng lụa màu hoa đào, hoa lý, có tua ở 2 đầu, thả dài xuống quá gối. Tóc vấn khăn, để đuôi gà, chân đi dép cong, đầu đội nón quai thao. Nhà giầu có đồ trang sức như khuyên vàng, khuyên bạc, có người đeo bộ xà tích chạm trổ đẹp.

Người nghèo trang phục váy áo bằng chất liệu vải thường hơn như đũi, nái nhuộm đen, nâu. Yếm trắng hoặc yếm đào. Không có đồ trang sức, tóc vấn khăn, không có giày dép mà đi chân đất. Chú rể mặc áo cặp ngoài cùng là chiếc áo the đen

trong có áo màu trắng, may dài quá ống chân. Quần trắng may ống sớ. Đầu đội khăn xếp đen, chân đi giày Gia Định. Với người nghèo, trang phục như bình thường.

Trong KCCP, cô dâu thường mặc áo cánh màu nâu, trắng, quần đen. Đến thời chống Mỹ, ở nông thôn, cô dâu mặc sơ mi trắng, quần sa tanh đen, chân đi dép nhựa. Chú rể mặc áo sơ mi trắng, quần Âu, đi dép nhựa hoặc dép cao su, giày đen. Nếu là bộ đội, chủ rể vẫn mặc quân phục. Ở thành thị, nhiều cô dâu mặc áo dài trắng, tay ôm hoa, trang điểm son phấn. Chú rể mặc com lê, thắt cravát, đi giày.

Hiện nay, trang phục cưới do các dịch vụ cưới đảm nhiệm với nhiều kiểu áo váy sặc sỡ, cầu kỳ.

4127. TRANG PHỤC MÙA ĐÔNG

Trong sinh hoạt, người nghèo mặc áo vải thô, sợi to, khổ vải 0,20 -0,30 mét, nhuộm nâu, nhấn bùn cho dày vải. Người thành thị, kẻ giàu có ở thôn quê mặc áo kép may bằng hai lần vải, chần kỹ bằng các đường chỉ khâu ngang dọc. Đàn bà, con gái mặc áo gấm, lụa may ngắn như áo cánh .

Nam giới may áo dài quá gối vải bằng kếp đen, láng, cổ cao.

Áo mền là loại áo ngoài 2 lần vải còn có lớp dựng bằng vải dầy thô hoặc cốt bông, may dài quá gối có 2 vạt, khâu chần, cổ cao, cài cúc bên sườn phải.

Khăn dùng để chống rét, chít lên đầu, quấn vào cổ thường là một miếng vải vuông đen. Đàn ông khá giả, thầy đồ, dùng khăn quấn cổ, tạo sự sang trọng, phong lưu.

Sau này, trang phục mùa đông có thêm áo bông, áo trấn thủ, badờxuy, áo len, mũ nồi, mũ lông...

4128. TRANG PHỤC PHẬT GIÁO

Theo phái Bắc Tông, các nhà sư mặc loại vải thô màu nâu (nhuộm củ nâu). Sau, dùng loại vải tốt, mịn hơn dùng thuốc nhuộm. Khi ở nhà, mặc áo cánh ngắn màu nâu, quần màu nâu. Ra đường hoặc khi có việc chùa mặc áo dài tương đối rộng, cổ tròn đứng, mềm, cài khuy kín cổ, khuy tết bằng vải nâu.

Lúc làm lễ các nhà sư bậc thấp mặc áo tràng vạt nâu, tay rộng, có nẹp rộng khoảng 5cm. Các sư bậc cao áo tràng vạt màu vàng; bên ngoài còn khoác 1 tấm vải gọi là áo cà sa nhiều màu để dùng khi chạy đàn. Áo cà sa là miếng vải gần như hình vuông, mỗi chiều rộng khoảng 2-3m, do nhiều miếng ghép lại theo qui cách nhất định. Kinh Phật gọi là Y pháp, gồm có các loại: Y ngũ điều, Y thất điều, Y cửu điều, Y thập nhất điều...

Y ngũ điều gồm 5 mảnh ghép lại. Chiều dài tuỳ theo người mặc, chiều ngang là 5 miếng vải tức là năm "điều" mỗi "điều" có bề ngang 40cm, năm" điều" không nối liền với nhau mà giữa hai "điều" lại có một dải vải bề ngang 5 cm ngăn cách (gọi là "cách") trên từng "điều" theo chiều dọc xuống chia làm hai phần do miếng "cách" ngăn ra. Phần dài gọi là trường", phần ngắn gọi là "đoản". Ở "điều" thứ nhất "đoản" ở trên, "trường" ở dưới, ở điều thứ hai "trường" ở trên, "đoản" ở dưới. Y thất điều do 7 mảnh ghép lại, bố trí nhất "đoản" nhị "trường". Viền quanh Y là theo phái Bắc Tông. Khi choàng áo này, người mặc cần buộc vào hai dây vải trên bàn đà khác hình vuông đặt ở gần khoảng giữa tấm áo, dưới mép vải trên choàng và buộc dây xong, hai tay sẽ thường xuyên nâng hai bên tấm vải coi như hai ống tay áo rất rộng. Tấm cà sa còn có tên gọi là Pháp phúc điền (ý cầu mong lúa gạo nhiều, chúng sinh no ấm).

- Nón, mũ: Trước kia có nón riêng cho nhà sư gọi là nón *tu lờ*. Ngày nay, sư ông có nhiều người đội mũ cát, sư bà đội nón bình thường. Trời rét, đội mũ len nâu.

Lúc làm lễ chạy đàn, nhà sư còn đội một loại mũ nhiều màu hình hoa sen, gọi là mũ thất Phật 7 cánh, mỗi cánh thêu một hình Phật hay hình hoa sen, hình chữ phạn

- Các sư đeo tràng hạt có 108 hạt tương đương với 108 quả bồ đề. Lần tràng hạt để mong bỏ đi 108 điều phiền não, điều xấu trong cõi đời trần tục.

4129. TRANG PHỤC TRẺ EM

Trước đây, trẻ sơ sinh thường chỉ được quấn bằng những mảnh vải quần, áo rách của bố mẹ, nhiều nhà còn dùng lá chuối hơ dẻo lót cho trẻ. Mũ đội đầu che thóp bằng vải mềm, khâu thành hình ống hoặc tam giác. Áo may cho trẻ em trai theo kiểu buộc dây bên cạnh (thay cúc); quần liền yếm

hoặc quần may cạp nhưng khoét đũng. Con gái mặc váy liền yếm có dải buộc sau gáy.

Tóc con trai để hai bên mảng tóc (trái đào), một mảng dài hơn ở giữa đỉnh đầu chải ra sau (chỏm hoa roi). Tóc con gái để một mảng chỗ thóp (gọi là cút trước), mảng phía sau đầu dài đến gáy (cút sau).

Trẻ em được đeo vòng chân, tay, cổ bằng bạc, gắn quả nhạc để trang sức và giữ "vía" cho trẻ kỵ gió. Khoảng 7-8 tuổi, em gái mặc yếm, áo cánh ngắn, ngoài mặc áo dài 4 thân, thắt lưng buộc dải phía trước. Mặc váy hoặc quần thâm. Đầu vấn khăn, chít khăn vuông. Chân đi đất hoặc guốc. Em trai mặc áo cánh, quần trắng, cũng có áo dài the thâm hoặc trắng. Chân đi đất hoặc guốc.

Với nhà giàu ở thành thị, em gái mặc áo dài trắng bằng lụa hay gấm tóc để cút sau dài, buộc cho gọn. Trang sức đã có đồ bằng vàng, bạc. Em trai nhà giàu mặc chất liệu vải tốt như lụa, the.

4130. TRẠNG ĐẦU 狀頭

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Tiên. Nay là th. Trạng Đầu thuộc x. Vũ Tiến, h. Vũ Thư. Dân số 234 người (1927). Xã này được thành lập theo Nghị định ngày 7-10-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, trên cơ sở tách x. La Xuyên cùng tổng thành 2 xã La Xuyên và Trạng Đầu. Khi mới thành lập, x. Trạng Đầu có 11 đinh hạng 1, 4 đinh hạng 2; 5 mẫu ruộng hạng 1, 10 mẫu ruộng hạng 2, 25 mẫu ruộng hạng 3, 51 mẫu ruộng hạng 4, 29 mẫu 5 sào hạng 12.

4131. TRANH CỔ AN HIỆP

Hiện vật được sưu tầm tại l. Hoà Thác, x. An Hiệp, h. Quỳnh Phụ. Tranh dài 1,2m; rộng 0,78m, trên nền giấy gió mỏng, dai màu sáng ngà. Chất liệu sơn màu thực vật. Tranh tả thực chính thất phu nhân của quan Tứ Lâm Lục Nguyễn Công, quê x. Hoa Thác, h. Quỳnh Côi. Bà tên là Bùi Thị Giác, sinh giờ Dậu ngày 26-12 năm Mậu Ngọ, mất giờ Sửu ngày 1-12, năm Ất Sửu, thọ 68 tuổi. Tên tự là Bằng Nhuận Nhụ Nhân; thân mẫu TS. Nguyễn Viêm, cuối tk. XVIII.

Tranh vẽ vào tháng 1 năm Giáp Tý, trước khi bà chết 1 năm (hoặc năm 1804, Giáp Tý, Gia Long tam niên). Đây là một tác phẩm hội họa có giá trị nghệ thuật ở Thái Bình.

Hiện tranh được bảo quản tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Bản sao để ở Bảo tàng Thái Bình.

4132. TRANH CỔ XUÂN HOÀ

Hiện vật sưu tầm tại miếu Hai Thôn, x. Xuân Hoà, h. Vũ Thư. Tranh vẽ (trên gỗ) chân dung vua Tiền Lý Nam Đế và Hoàng hậu Đỗ Thị Khương ngồi trong ngai, xa xa có quan quân cờ xí và cung nữ thị thần đàn nhạc đứng chầu, dài 2,1m, rộng 1,2m; dày 0,015m. Chưa xác định được chất liệu thể hiện tranh, nhưng với bút pháp đăng đối phối màu qua một đường trục chia đôi bức tranh đã biểu hiện tính độc đáo của hội hoạ trên gỗ. Về niên đại, xác định tranh được vẽ vào tk. XIX - thời Nguyễn. Hiện nay, bản gốc tranh cổ này được trưng bày tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Bản sao để ở Bảo tàng Thái Bình.

4133. TRẮC DƯƠNG

Trạm bơm điện tưới, tiêu nội đồng, tại th. Trắc Dương, x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1967. Quy mô 2 máy bơm, công suất 1 máy là 1000m^3/h, loại trạm trục ngang. Tưới cho 150 ha kết hợp tiêu úng cho 105 ha của các x. Thái Phương. Công trình đã cải lắp đặt thiết bị bơm trục đứng vào năm 1995, quy mô 2 máy bơm, công suất 1 máy 1200m^3/h.

4134. TRẮNG

Cầu trên tỉnh lộ 39B, km 3 + 100, vượt sông Trục - sông dẫn nước từ sông Trà Lý qua cống Đậu vào nội đồng các xã phía đông tp. Thái Bình, địa phận giữa ph. Trần Lãm và x. Vũ Chính. Năm 1930 Pháp xây cầu dầm sắt. Cầu hiện nay được xây dựng lại vào năm 2000 bằng bê tông cốt thép; dài 12,48m; rộng 24m, tải trọng H30.

4135. TRÂM CÀI TÓC

Đồ trang sức bằng bạc (ít khi bằng vàng) dùng cho phụ nữ sang trọng, giàu có, cài vào búi tóc phía sau gáy.

Phần cài vào búi tóc có hình que, đường kính 0,2cm, dài từ 14 đến 15cm, đầu xiên vào búi tóc làm nhọn, đầu kia gắn quả bằng đá hoặc ngọc có màu xanh, trắng đường kính khoảng 1cm. Buông xuống dưới quả có dây tua bằng bạc đánh theo

hình xúc xích dài từ 2 đến 3cm. Có người còn gắn hình trái tim, ông sao vào đầu dây tua cho đẹp.

Khi con gái xuất giá, thường bà mẹ cho con chiếc trâm cài tóc, dặn cách dùng nếu gặp phải "phạm phòng".

4136. TRẦN

Đền công trình kiến trúc tọa lạc trên diện tích gần 16 ha, nay thuộc th. Tam Đường, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Khu vực này là nơi xây dựng lăng mộ các vua Trần, cùng các hoàng thân quốc thích nhà Trần và cũng là nơi xây dựng hành cung Long Hưng thời Trần. Tại đây đã được khai quật khảo cổ vào những năm 70, 80 tk. XX, đã được xếp hạng DTLSVH cấp quốc gia (1990), loại hình di tích khảo cổ học.

Đền Trần được xây dựng lại từ 1992 với quy mô 7 gian gỗ lim, không có hậu cung. Đến năm 2000, dự án xây dựng đền Trần được phê duyệt và khởi công xây dựng với diện tích xây dựng trên 1500m^2, quay cửa hướng nam. Qui mô kiến trúc gồm các tòa, hạng mục như sau:

- Cổng ra vào (chính môn) dài 11m, cao 6m, kiểu tam quan, cuốn vòm, mái chảy chồng diêm hai tầng, đao song loan cách điệu; uy linh, hoành tráng.

- Tòa bái đường rộng 330m^2, hai tầng mái, sân rộng 550m^2, hai bên tả hữu là 2 hồ cảnh (giếng ngọc) cân đối, hài hòa.

- Tòa đệ nhị và hậu cung kết cấu chữ "Đinh", tòa đệ nhị rộng 270m^2 5 gian, hậu cung 3 gian (90m^2). Sân chầu lát gạch rộng 500m^2, có đặt rồng đá, cây đèn đá, hai bên tả hữu có 2 dãy hành lang (giải vũ) mỗi tòa 5 gian.

- Tòa đền Thánh kết cấu chữ "Đinh" 2 tòa 7 gian gỗ lim nằm cách đền chính 50m về phía Đông (phía sông Thái Sư).

- Tòa đền mẫu kết cấu chữ "Đinh" 2 tòa, 7 gian gỗ lim nằm cách đền chính 50m về phía Tây (phía sông Nhị Hà).

- Khu lăng mộ nằm cách đền 500m về phía nam. Hiện còn ba gò mộ (Phần Bụt, Phần Trung, Phần Đa), còn gọi là Tam Thai.

Đền Trần thờ 4 vua đầu triều Trần (Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tôn, Nhân Tôn). Theo sử sách, ở khu vực Tam Đường còn có lăng 4 Hoàng hậu nhà Trần. Đền Mẫu nơi thờ 4 vị Hoàng hậu: Khâm Từ Bảo Thiên Hoàng Thái hậu (Vợ Trần Nhân Tông); Tuyên Từ Hoàng Thái hậu (Em gái Khâm Từ); Thuận Thiên Hoàng hậu (Vợ Trần Thái Tông); Thánh Thiện Bảo Hoàng hậu (Vợ Thánh Tông). Đền Thánh thờ Trần Hưng Đạo. Ngoài ra tại Đền Trần còn được phối thờ các hoàng thân, quốc thích, tướng lĩnh có công lao với quốc gia Đại Việt lúc ấy, ví như Khâm Thiên Tướng quốc Trần Nhật Hiệu, Thái sư Trần Thủ Độ, Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung. Lễ hội Đền Trần sẽ được tổ chức vào dịp 18 tháng Giêng hàng năm. Trong lễ hội có nhiều hoạt động văn hóa thể thao độc đáo (lễ giao chạ, lễ thả diều, lễ làm cỗ cá...). Đền Trần, trong tương lai gần sẽ là một điểm đến của du khách hành hương trong và ngoài nước, khi tìm về đất phát tích, nơi đặt mộ tổ nhà Trần, nơi thờ các vị Hoàng đế, Hoàng hậu triều Trần - một triều đại oanh liệt trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

4137. TRẦN BÁ GIẢN (1917-1952)

Liệt sĩ, Anh hùng LLVTND (truy tặng ngày 1-9-2000). Đảng viên, nguyên Đội trưởng đội hành động (diệt tề, trừ gian) công an h. Thụy Anh (nay thuộc h. Thái Thụy), quê l. Hổ Đội, nay thuộc x. Thụy Lương, h. Thái Thụy. Tham gia cách mạng từ 1937. Năm 1944, gia nhập đội phòng trừ. 1949, Đội trưởng đội hành động Công an h. Thụy Anh. Bị địch bắt, vẫn giữ vững khí tiết người Công an cách mạng. Tháng 8-1950, chỉ huy đội hành động bắt tên Quỳnh - một tên phản động gian ác. Đêm 1 Tết 1951 dũng cảm đột nhập vào phòng tên Chánh Ky (chỉ huy bốt vệ sĩ Thượng Phúc, nay thuộc x. Thụy Sơn) đặt giao găm và thư cảnh cáo, làm cho bọn phản động trong vùng hoang mang lo sợ. Đồng chí còn chỉ huy nhiều trận chiến đấu, cướp súng của địch ở bốt Kha Lý, bốt Diêm Điền, khu vực Cống Thóc. 6-1951, trực tiếp chỉ huy phá tề ở th. Nhạo Sơn, x. Hồng Hưng (nay là x. Thụy Sơn) và nhận nhiệm vụ bắt sống tên Tín, một xã ủy cực kỳ phản động. Đồng chí bị địch phát hiện bắn bị thương và sa vào tay địch, bị tra tấn dã man và 17-6-1952 bị chúng cắt

cổ, treo đầu trên cây đa ven đường th. Nhạo Sơn hòng uy hiếp tinh thần cách mạng của nhân dân. Được suy tôn Liệt sĩ và truy tặng Huân chương Chiến thắng hạng ba.

4138. TRẦN BÌNH (1928-1949)

Anh hùng LLVTND. Tên khai sinh Trần Văn Tích, quê l. Thọ Lộc, x. Minh Khai, h. Vũ Thư. Theo gia đình lên Hà Nội kiếm sống từ lúc còn nhỏ. Tháng 1-1946, gia nhập bộ đội quận 6, sau được chuyển sang đội "hành động" tức đội "Thanh Việt thuộc công an quận 6". Ngày 10-10-1946. nhận nhiệm vụ đi giết tên Trương Đình Trí, Chủ tịch Hội đồng an dân Bắc Việt, một tên tay sai đắc lực của thực dân Pháp, có nhiều nợ máu với nhân dân. Tên Trí bị giết giữa ban ngày trong thành phố Pháp đã chiếm đóng làm cho dư luận càng xôn xao. Phong trào trừ gian diệt ác sôi nổi diễn ra. Ngày 15-12-1947 lại cùng đồng đội nhận nhiệm vụ trừ khử tên Buốc Ních, Chánh mật thám Liên bang Đông Dương. Trong lúc mật phục để diệt tên Buốc Ních, Trần Bình đã bị bắt. Giặc Pháp dùng mọi cực hình tra tấn để bắt khai báo về tổ chức, người chỉ huy, nhưng anh vẫn không một lời khai báo. Ngày 21-6-1948, chúng đưa anh ra "xét xử" tại tòa án binh và kết án tử hình. Trước tòa, Trần Bình đã dõng dạc tuyên bố: "Tôi chết nhưng nhất định Tổ quốc tôi sẽ thắng lợi...". Được Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 22 tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất vì có thành tích lập công đặc biệt.

4139. TRẦN CÔNG NHỠN (1936- 1970)

Anh hùng LLVTND, truy tặng 18-6-1969, quê l. Phù Lưu, x. Đông Sơn, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN, Thượng sĩ, trung đội trưởng lái xe thuộc Đại đội 3, Đoàn 878, Binh trạm 16, Đoàn 500, Tổng cục Hậu cần. Gần 4 năm công tác ở Quảng Bình, Vĩnh Linh, phụ trách tiểu đội mũi nhọn của đại đội. Có lần xe qua dốc 19 (đường số 16), máy bay địch đánh phá dữ dội làm đường bị tắc, một số xe của đơn vị bạn phải quay về, Trần Công Nhỡn dẫn đầu tiểu đội lái xe, cùng anh em dùng xẻng, cuốc san đường và đề nghị với công binh dùng thuốc nổ phá những cây to đổ ngang chắn lối. Một lần, máy bay địch phát hiện, đánh phá bãi để xe của đơn vị, Trần Công Nhỡn dũng cảm lái chiếc xe của mình vượt ra chỗ trống thu hút máy bay địch đuổi theo để anh em sơ tán toàn bộ xe đến chỗ an toàn. Đông Xuân 1965-1967, bình quân 60 - 80 km/đêm và năm 1967-1968 tăng lên 120 - 150 km/đêm. Huân chương: Chiến công hạng ba.

4140. TRẦN CÔNG TUYNH (1930-2009)

Bí danh Thanh Sơn, nguyên Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Thái Bình. Quê x. Thái Xuyên, h. Thái Thụy. Tham gia hoạt động cách mạng từ ngày đầu khởi nghĩa giành chính quyền ở khu ba tổng ven biển p. Thái Ninh. Ông trưởng thành từ đội trưởng đội du kích thôn, chính trị viên trung đội du kích xã, được kết nạp vào Đảng 6-1948 và liên tục công tác ở vùng địch tạm chiếm h. Thái Ninh, là Huyện ủy viên, Chánh văn phòng Huyện ủy, Thường trực Huyện ủy. Từ 7-1953, lần lượt giữ các chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức UBHC tỉnh, Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy Thái Bình; Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBHC h. Thái Ninh, rồi Bí thư Huyện ủy Thái Ninh, Tỉnh ủy viên trực tiếp làm Bí thư Huyện ủy Thái Thụy; Trưởng ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND t. Thái Bình, phụ trách nông nghiệp và kinh tế mới; Bí thư Huyện ủy Kiến Xương; Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Chủ nhiệm UBKH tỉnh; Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch thường trực UBND t. Thái Bình. Từ 1984, Trung ương điều động về Ban Tổ chức của Chính phủ, được bổ nhiệm giữ chức Phó Trưởng ban, đến 5-1988 được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao giữ chức Quyền Trưởng ban. Từ 1989 đến 2-1998, giữ chức Phó Trưởng ban thường trực Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ. Nghỉ hưu 1998. Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương Lao động hạng hai,

Huân chương Kháng chiến hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

4141. TRẦN CUNG (1898-1995)

Tên thật là Nguyễn Ngọc Cư, Quê th. Năng An, x. Vũ Hội, h. Vũ Thư. Tháng 2-1928 tham gia Hội VNCMTN, là một trong số 9 hội viên đầu tiên của xã. Tháng 8-1929, cùng hai đồng chí khác được chọn kết nạp vào ĐCS khi Đảng chưa hợp nhất, lập thành chi bộ đầu tiên của Vũ Tiên - Thư Trì. 1929 -1930 là Xứ ủy viên Bắc Kỳ, hoạt động ở Hải Phòng. Bị Pháp bắt ngày 3 -5-1932, kết án 20 năm tù, trải qua các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La, Côn Đảo. 7-1936, khi Mặt trận Bình dân Pháp nắm chính quyền, được ra tù trở về hoạt động trong Mặt trận dân chủ, là phóng viên các báo *Thực nghiệp*, *Tin tức*, *Nhành lúa*, *Bạn dân*. Tháng 9-1938 bị thực dân Pháp bắt tù lần thứ hai về tội làm báo, viết báo chống chế độ. Cuối 1940 lại bị bắt đi căng Bắc Mê (Hà Giang). 4-1944 ra tù, cùng các đồng chí Nguyễn Bình, Nguyễn Hải Thanh lập Chiến khu Đông Triều. Sau 1945, làm Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương. 1946 là Xứ ủy viên phụ trách ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn. 1947-3/1948 là Ủy viên Khu XII và Khu X. 4/1948 - 8/1949: Ủy viên Ban Kiểm tra trung ương và Ủy viên Ban Thi đua toàn quốc. 9/1949 - 10/1956: Ủy viên Đảng đoàn UBTƯMTTQVN. 11/1956-10/1958: Thường vụ Khu ủy, Phó Chủ tịch UBHC khu Tả Ngạn. 11/1958 - 8/1959: Ủy viên Đảng đoàn, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. 9/1959 - 5/1962: Ủy viên Đảng đoàn, Vụ trưởng vụ Lãnh sự bộ Ngoại giao, Phó Tổng thư ký Hội hữu nghị Việt - Trung. Từ tháng 6 -1962: Ủy viên Ủy ban thẩm phán, Chánh tòa Tòa phúc thẩm TANDTC. 1971 nghỉ hưu. Mất ngày 9-10-1995, an táng tại nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội. Huân chương: Hồ Chí Minh, Độc lập hạng nhất, Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất ...

4142. TRẦN CỦNG UYÊN (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496). Người l. Ngoại Lãng, nay là th. Văn Lãng, x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Làm quan đến chức Hiến sát sứ Thanh Hóa. Là học trò của Tiến sĩ Nguyễn Bảo.

4143. TRẦN DI ÁI (tk.. XIII)

Chú họ vua Trần Nhân Tông, năm Thiệu Bảo thứ 3 (1281) được triều đình cử đi sứ sang nhà Nguyên, cùng đi có Lê Tuân, Lê Mục. Nhà Nguyên dụ theo, phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, Lê Tuân làm Thượng thư, Lê Mục làm Hàn lâm học sĩ; lại cho Sài Xuân đem 1000 quân hộ tống về nước. Không chịu khuất phục nhà Nguyên, nhà Trần đã trị tội bọn Trần Di Ái, bắt làm lính.

4144. TRẦN DIỄM (tk. XVI)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn, Mạc Quảng Hòa năm thứ 4 (1544). Người l. Tô Xuyên, nay là th. Tô Xuyên, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Ông là hậu duệ Trần Cảnh Trai, tôn thất nhà Trần. Trải các chức: Giám sát ngự sử đạo Tuyên Quang, Thiêm Đô Ngự sử, tước Tô Xuyên bá. Ông tính cương trực, làm quan thanh liêm đã từng được cử sang sứ nhà Minh. Khi Mạc Chính Trung cùng Phạm Tử Nghi chống lại vua Mạc Mậu Hợp, ông đã mộ quân đi đánh dẹp Phạm Tử Nghi. Việc không thành, ông giải binh về sống ở làng, sau mất tại làng. Từ đường thờ ông còn ghi: "Hoàng tộc ngữ thế gia, tắc cố Trần, thập dư nhân chi nhất - Trần gia lưu thế phả, tự hoàng Lê tự tôn công nhị kim". (Ông là một trong số tôn thất nhà Trần cùng 10 người về đây mở ấp. Trong gia phả họ Trần thời Lê đã có 2 người thi đỗ, nay lại thêm ông).

4145. TRẦN DUY DƯƠNG (1921-2007)

Bí danh Trần Chánh. Quê th. Trình Nhì, nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải. Tham gia hoạt động cách mạng từ 7-1936, được kết nạp vào Đảng CSĐD 12-1939. Tháng 4-1941 bị thực dân Pháp bắt, kết án 2 năm tù

giam và 2 năm quản thúc. Tháng 8-1945 tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Kiến Xương, Tiền Hải; là cán bộ Việt Minh phụ trách 17 xã thuộc Kiến Xương, Tiền Hải. Từ tháng 10 đến tháng 12-1945, được phân công tổ chức đường giao thông bí mật cho Xứ ủy Bắc Kỳ tại địa bàn liên tỉnh Thái Bình- Kiến An- Hưng Yên. Từ 1946 đến 1961, công tác tại tỉnh Hưng Yên, là Trưởng ban công tác đặc biệt của Ty Công an Hưng Yên; rồi Bí thư Liên chi B bao gồm các ngành, đoàn thể, chính quyền trong tỉnh Hưng Yên; Huyện ủy viên, Trưởng Ban Tuyên huấn Huyện ủy Phù Cừ; Tỉnh ủy viên, Trưởng Ty Công an, Chính trị viên Tỉnh đội, Chủ tịch Hội đồng Quân quản tỉnh Hưng Yên; Bí thư Tỉnh ủy (1955-1959); Chủ tịch UBHC tỉnh Hưng Yên (1961). Từ 12-1961 được Trung ương điều về công tác tại Hà Nội, làm Phó Chủ tịch UBHC thành phố, Trưởng Ban công tác nông thôn, Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp thành phố. Từ 1963 đến 1980, liên tục được bầu vào BCH Đảng bộ và Ban Thường vụ Thành ủy các khóa 3, 4, 5, 6, 7; được bầu vào Hội đồng nhân dân tp. Hà Nội các khóa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Là Đại biểu Quốc hội khóa II (1960-1964). Được tặng thưởng: Huy hiệu 50 năm, 60 năm tuổi Đảng; Huân chương Độc lập hạng nhất; Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng hai; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất; Huân chương Lao động hạng ba, Kỷ niệm chương "Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy".

4146. TRẦN ĐẠI NGHĨA

Đường phố, nằm trong khu công nghiệp Phúc Khánh, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,64 km, nền đường 24 m, mặt đường 14 m, chạy theo hướng bắc - nam, qua địa phận x. Phú Xuân và ph. Phúc Khánh. Điểm đầu giáp đường Trần Thủ Độ, điểm cuối giáp đường Hùng Vương. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn.

Trần Đại Nghĩa: Tên thật là Phạm Quang Lễ (1913-1997), quê t. Vĩnh Long. Đảng viên ĐCSVN (1949), Thiếu tướng (1948), Anh hùng Lao động (1952), Giáo sư, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1966). Có nhiều đóng góp to lớn vào sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành công nghiệp quốc phòng; có nhiều cống hiến trong sự nghiệp xây dựng và phát triển khoa học-công nghệ của VN. Trong KCCP đã thiết kế, hướng dẫn thiết kế và tổ chức sản xuất thành công nhiều loại vũ khí như: mìn, đạn, lựu đạn, bom phóng, súng badôca, súng SKZ.

4147. TRẦN ĐÌNH LƯỢNG (tk. XIX)

Quê l. Luật Trung, nay thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Từ một nhân viên bình thường ở Nha dinh điền t. Nam Định, do theo quân Pháp đánh dẹp phong trào nổi dậy tại các tỉnh Nam Định (1884-1887), Quảng Yên (1890-1891), Hưng Yên (1892-1893) nên được thăng đến Tuần phủ Bắc Giang. Chỉ trong 1 năm từ 1884 đến 1885 được thăng 5 trật từ tòng cửu phẩm đến chánh thất phẩm, tiếp đấy dừng lại 3 năm (1886 - 1889) ở tòng lục phẩm, rồi lại từ tòng ngũ phẩm lên tòng nhị phẩm chỉ trong vòng 4 năm (1890-1895). Con Trần Đình Lượng là Trần Đình Trọng.

4148. TRẦN ĐÌNH TRỌNG (1900 - ?)

Tỉnh trưởng Thái Bình thời kỳ địch tạm chiếm (1950-1954). Xuất thân trong một gia đình công giáo, có thế lực lớn về kinh tế, chính trị. Sinh tại Hà Nội, là con trai Tuần phủ Trần Đình Lượng, quê quán l. Luật Trung, nay thuộc x. Quang Lịch, h. Kiến Xương. Năm 1925, Trần Đình Trọng đứng ra mở xưởng dệt chiếu xuất khẩu ở Luật Trung, thu hút hàng nghìn thợ thủ công ở những nơi có nghề dệt chiếu như Ninh Bình, Hưng Nhân, Tiền Hải, Kiến Xương ... Sau 1945, là đại biểu Quốc hội khóa I t. Thái Bình. Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ (12-1946), Trần Đình Trọng rời Thái Bình, lên Hà Nội cộng tác với Pháp. Theo hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng Quốc hội, trong thời kỳ chiến tranh đã bỏ hàng ngũ kháng chiến hàng địch cầu an, hành động có phương hại đến nền độc lập của nước VNDCCH. Đã bị tòa án quân sự LK. III xin truy tố (cv số 184, ngày 26-2-1949) và Trường ban Thường trực Quốc hội đã cho phép (cv số 144, ngày 23-3-1949). Tòa án quân sự LK. III kết án 20 năm khổ sai, tịch thu cả tài sản (Án số 52, ngày 16-1-1950). Sau 1954, Trần Đình Trọng cùng gia đình sang Pháp. Xt các mục: *Lê Tuân*, *Nguyễn Thị Thanh*, *Trần Đình Lượng*.

4149. TRẦN ĐỘ (1923-2002)

Trung tướng QĐNDVN, Phó Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN VN (1987 - 1992). Tên thật Tạ Ngọc Phách, quê l. Thư Điền, tg. An Bồi (nay thuộc x.Tây Giang, h. Tiền Hải). Tham gia cách mạng từ 1939, năm 1940 vào Đảng CSĐD, tháng 12 - 1940 là Tỉnh ủy viên dự khuyết và được cử làm Bí thư Phủ ủy Kiến Xương. Giữa năm 1941 bị địch bắt, kết án 15 năm tù khổ sai, đầu năm 1944 vượt ngục Sơn La, tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 8-1945 tham gia cướp chính quyền ở h. Đông Anh (Hà Nội), sau gia nhập Vệ Quốc đoàn. Trong Quân đội, trưởng thành từ Chính ủy trung đoàn đến sư đoàn, quân khu rồi Phó Chính ủy Quân giải phóng miền Nam ; Trung tướng, Phó Chủ nhiệm TCCT. Là ủy viên Trung ương Đảng CSVN các khóa III, IV, V, VI; Thứ trưởng Bộ Văn hóa ; Trưởng Ban Văn hóa - Văn nghệ Trung ương; là đại biểu Quốc hội các Khóa II, VII, VIII, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, ủy viên Hội đồng Nhà nước.

Say mê công việc báo chí, văn học nghệ thuật. Trước cách mạng tháng Tám đã tham gia làm báo *Cờ Giải phóng, Suối reo*. Sau cách mạng, được Bác Hồ giao làm báo *Quân giải phóng*, rồi làm Chủ nhiệm báo *Vệ Quốc quân*. Tham gia Hội Nhà văn Việt Nam năm 1957. Có nhiều tác phẩm đã được xuất bản : *Bên sông độn súng* (Hồi ký - 1964), *Anh bộ đội* (Tùy bút - 1975), *Đồng đội* (Tùy bút và truyện, ký - 1987), ...

Được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (1992), hai Huân chương Kháng chiến hạng nhất, hai Huân chương quân công hạng nhất, Huân chương Chiến thắng, ...

4150. TRẦN ĐỨC CHỈNH (s. 1946)

Giáo sư vật lý (1996), TSKH (1987). Quê x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCS VN. 1969-1975: Giảng viên vật lý, trường đại học Đường thủy Hải Phòng. 1976-1980: Nghiên cứu phát triển Laser CO_2 - Tandem, bảo vệ luận án Tiến sĩ tại đại học Tổng hợp Jena, Cộng hòa Liên bang Đức. Từ 1980: Nghiên cứu viên Vật lý Laser tại Viện Vật lý, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Việt Nam. 1984-1987: Nghiên cứu phát triển Laser CO_2 - Tandem - Dẫn sóng và bảo vệ luận án TSKH tại Jena, CHLB Đức. 1997-2001: Nghiên cứu quang phổ phân giải cao (femto second) tại Đại học Tổng hợp Uppsala, Thụy Điển. 2001-2004: Nghiên cứu khoa học tại XTREME Technologies, Goettingen, Cộng hòa Liên bang Đức.

Hướng nghiên cứu chủ yếu: Sự phát triển, chế tạo Laser CO_2 và các thiết bị khoa học sử dụng Laser. Quang phổ phân giải cao (Femto second). Nghiên cứu phát triển nguồn EUV cho công nghệ trong tương lai. Tác giả nhiều công trình khoa học và sách nghiên cứu chuyên ngành (chủ yếu bằng tiếng Đức).

4151. TRẦN ĐỨC LONG (s. 1930)

Thiếu tướng QĐNDVN. Quê th. Tịnh Xuyên, x. Hồng Minh, h. Hưng Hà. Nhập ngũ 12-1946. Được kết nạp vào ĐCSVN 6-1949. Từ 1946-1955: Chiến sĩ, chính trị viên trung đội, chính trị viên phó đại đội thuộc Tiểu đoàn 53, rồi trợ lý Tổ chức - Đảng vụ Ban Chính trị Tỉnh đội Thái Bình. 1955-1961: Trợ lý tổ chức E44-F328, Trưởng ban cán bộ Trung đoàn 230 thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không, rồi trợ lý cán bộ Quân chủng Phòng không. 1961-1964: học ở Học viện quân chính Lê nin (Liên Xô). 1964-1976: trợ lý cán bộ thuộc Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị. 1976-1980: Phó tùy viên quân sự Đại sứ quán Việt Nam tại Liên Xô. 1980-1983: Chủ nhiệm chính trị - Phó Viện trưởng về chính trị Viện Kỹ thuật quân sự Bộ Quốc phòng. 1983-1997: Phó Cục trưởng Cục Cán bộ, Bí thư Đảng ủy Cục cán bộ Tổng cục Chính trị. Nghỉ hưu 1-1998. Được thưởng: 1 Huân chương Quân công hạng nhì, 2 Huân chương Chiến công hạng ba, 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhất, 1 Huân chương

Chiến thắng hạng ba, 3 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba. Huy hiệu 40 năm và 50 năm tuổi Đảng.

4152. TRẦN ĐỨC THỊNH (tức Quảng, 1901-1971)

Bí thư Ban Tỉnh ủy lâm thời t. Thái Bình (1931). Quê x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Đỗ Sơ học yếu lược. Năm 24 tuổi, do bị thúc ép của gia đình, ra làm lý trưởng x. Vũ Lăng, sau 3 năm phải từ chức. Được tiếp xúc với những tờ báo tiến bộ, ông cùng với hai người em là Thử, Duyên đã tham gia hội Tương tế. Tháng 4-1930, cả ba anh em đều được kết nạp Đảng CSĐD. Tháng 4-1931, làm Bí thư Phủ ủy Kiến Xương. Tháng 8-1931, tại cuộc họp của tỉnh ở Cồn Đen (Tiền Hải), Ban Tỉnh ủy lâm thời gồm 5 người được thành lập. Trần Đức Thịnh làm Bí thư Tỉnh ủy. Tháng 12-1931 bị bắt, giam ở nhà tù Thái Bình, Nam Định; kết án 20 năm tù khổ sai, 20 năm quản thúc, hết đày đi Sơn La, lại Côn Đảo. Ngày 14-7-1936, ra khỏi nhà tù Côn Đảo, lại trở về Thái Bình tiếp tục hoạt động. Cuối 1937, tham gia Tỉnh ủy (do Nguyễn Vực làm Bí thư), với cương vị ủy viên Thường vụ. Tháng 10-1939, bị bắt đày lên Sơn La lần thứ 2. Năm 1943, về quê hoạt động. Năm 1944, Xứ ủy viên Bắc Kỳ. Sau 1945, công tác ở Tổng bộ Việt Minh, là ủy viên Thường vụ Mặt trận Việt Minh - Liên Việt. Từ 1952, Trưởng ban Thanh tra Chính phủ, Trưởng ban kiểm tra Trung ương Đảng. Nghỉ hưu năm 1968.

4153. TRẦN ĐỨC THÔNG (1944-1988)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 13-12-1989, quê x. Minh Hoà, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN, Trung tá, Lữ đoàn phó Lữ đoàn 146 vùng 4, Quân chủng Hải quân, nguyên Phó Chủ tịch UBND h. đảo Trường Sa, t. Khánh Hoà

Sau 1975, học xong chương trình trung cấp ở trường phòng không, nhận công tác bảo vệ đảo Trường Sa. Ở đảo nào cũng góp phần xây dựng đảo vững mạnh về mọi mặt, đảo Sơn Ca (1982) từ trung bình lên khá nhất quần đảo Trường Sa (1983-1984). Thường trực đảo Nam Yết 1984-1987. Trong cuộc chống lấn chiếm các đảo tháng 3-1988 của bọn xâm lược, Trần Đức Thông chỉ huy đơn vị giữ vững chủ quyền của ta trên đảo. Đầu tháng 3-1988, chỉ huy một lực lượng ra đóng giữ các đảo Gạc Ma, Cô Lin và Lan Đao (thuộc cụm đảo Sinh Tồn). 16 giờ 30 phút ngày 13-3, tới vị trí, đồng chí tổ chức lực lượng đi khảo sát, xác định vị trí cắm cờ, làm nhà. 4 giờ sáng ngày 14-3, chỉ huy bộ đội bốc dỡ vật liệu từ tàu HQ 604 xuống đảo Gạc Ma, lúc này tầu địch đang bao vây, uy hiếp, dùng xuồng máy đổ quân lên đảo hòng nhổ cờ và chiếm đảo. Đã xảy ra đụng độ giữa ta và địch. Tàu ta trúng đạn và chìm nhanh, Trần Đức Thông bị thương nặng vào đầu nhưng vẫn ở mũi tầu chỉ huy bộ đội cho đến lúc hi sinh.

Được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng ba, 2 Huân chương Chiến công hạng nhì.

4154. TRẦN HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở th. A Sào, trang An Hiệp, tg Đào Xá (nay thuộc x. An Thái, h. Quỳnh Phụ) và nhiều nơi trong tỉnh.

Thái Bình địa dư chí (A.500, tờ 23b); *Thái Bình phong vật chí* (A.1263, 24b), *Thái Bình tỉnh thần tích* (Q4^0-18/VIII,). Xt: *Trần Quốc Tuấn*

4155. TRẦN HƯNG ĐẠO

Phường, thành lập theo Quyết định số 181- 2007/QĐ-TTG ngày 13-12-2007 của Thủ tướng Chính phủ, gồm 21 tổ dân phố được tách ra từ các phường, xã: Phú Xuân, Tiền Phong, Quang Trung, Bồ Xuyên. Diện tích 171,6 ha; Dân số 4710 người (2009). Phường có các đường phố chính: Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Kỳ Đồng, Trần Phú, Phạm Thế Hiển, Trần Bình Trọng, Đoàn Nguyễn Tuấn.

4156. TRẦN HƯNG ĐẠO

Đường phố, song song với phố chính chạy qua cửa Nhà thờ lớn. Thời Pháp thuộc có tên là Rue Amiral Courbet, Thuỷ sư đô đốc người Pháp. Thời kỳ Mặt trận Bình dân (1936-1945), đổi thành Paul Beau, tên của viên Toàn quyền dân sự Pháp. Phía bắc phố, tính từ sông Trà Lý có đền Hậu Quản của người Trung Hoa, nhà in Đa Minh, nhà thờ thị xã, toà Giám mục Thái Bình. Từ khu

vực nhà thờ trở về cuối là cánh đồng. Phía nam phố, tính từ mạn sông Trà Lý xuống có 3 khu quân sự Secteur (1950-1954) - quân khu Thái Bình thời Pháp, nhà giam của Secteur, két nước, Sở Mật thám Pháp. Năm 1945, phố được mang tên Trần Hưng Đạo.

Từ trước 1975, phố Trần Hưng Đạo chỉ có độ dài từ bến sông Trà Lý đến phố Hoàng Hoa Thám ngày nay. Đây là con đường ra bến ca nô Thái Bình - Hà Nội. Khu vực cuối là các hộ dân làm nhà ở xung quanh một hồ rộng và cánh đồng sát mép sông Bồ Xuyên dẫn đến khu vực trường PTTH Lê Quý Đôn ngày nay. Từ 1985 phố được nối dài thêm đoạn từ phố Lý Bôn đến phố Quang Trung. Phố dài 3,1km, nền đường 20, 5m, mặt đường 10,5m, chạy theo hướng đông bắc - Tây nam. Mặt đường trải bê tông nhựa. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn.

Trần Hưng Đạo, xem: *Trần Quốc Tuấn* (4181)

4157. TRẦN HY CHƯƠNG (1880 -1957)

Nhà thơ, tên húy là Huy Thông (tức Viên Thuông), là con trai của Cử nhân Trần Ngọc Dư, người x. An Bồi, h. Kiến Xương. Ông học giỏi chữ Hán, dạy học ở nhiều làng trong huyện, có nhiều học trò. Tác phẩm có "Hy Chương thi văn tập", một số bài được tuyển in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

4158. TRẦN ÍCH TẮC (1253 - 1329)

Là con thứ 5 của Trần Thái Tông. Thông minh tuấn tú, tài kiêm văn võ, được phong Chiêu Quốc Vương, kiêm chức Đại tướng quân, trấn giữ lộ Đà Giang. Khi quân Mông Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai, lúc thế nước lâm nguy, Trần Ích Tắc đem gia quyến cùng với thuộc hạ ra hàng giặc vào tháng 3-1285. Thoát Hoan cho Ích Tắc làm An Nam Quốc Vương, lập chính quyền tay sai. Một số người thấy thế địch mạnh, lấy cớ "đi theo vua mới chủ hòa", cũng theo Ích Tắc ra hàng giặc.

Khi Thoát Hoan bị đánh bại phải bỏ chạy về nước, Ích Tắc theo sang Trung Quốc, được phong tước An Nam Vương, Quang Lộc Đại phu, ban cấp phù ấn, cho tiền 5.000 quan. Con trưởng tên Bá Ý được phong chức Gia nghị Đại phu, lĩnh An Vũ sứ lộ Đà Giang (hư chức), ban cho áo mũ, cung tên, yên cương và ngựa.

Mùa đông năm Đinh Hợi (1287), nhà Nguyên lấy cớ đưa An Nam Quốc Vương Trần Ích Tắc về nước, đem quân xâm lược nước ta lần thứ ba. Bị đánh bại lần nữa, tháng 4-1288, Thoát Hoan phải chia quân rút chạy về nước. Trần Ích Tắc lại bám theo Thoát Hoan trốn sang Trung Quốc, được nhận chức cũ. Qua đời năm 1329, thọ 76 tuổi, an táng ở núi Hạ Gia, đất Hán Dương. Được nhà Nguyên truy tặng thụy hiệu Trung Ý Vương, cho tiền 5.000 quan làm lễ phúng điếu.

Sau chiến thắng, nhà Trần định công phạt tội, những người trong tôn thất theo giặc, đều phải đổi họ là Mai. Riêng Ích Tắc là em vua nên không nỡ bắt phải đổi họ, mà chỉ gọi là Ả Trần (nhút nhát như đàn bà). Năm 1292, sứ giả nước ta là Nguyễn Đại Pháp sang Nguyên, gặp Ích Tắc ở Ngạc Châu, Đại Pháp không thèm chào hỏi. Ích Tắc nói: "Có lẽ anh là thư nhi của Chiêu Đạo vương thì phải". Đại Pháp trả lời: "Cuộc đời thay đổi, Đại Pháp này trước là thư nhi của Chiêu Đạo vương, nhưng nay là sứ thần một nước. Cũng như Bình Chương xưa là con vua một nước, mà bây giờ là người đi đầu hàng địch vậy". Ích Tắc hổ thẹn, từ đấy hễ khi có sứ thần nước ta đến, không ra ngồi ở sảnh đường nữa. Ích Tắc có tập thơ *Cùng Cực lạc ngâm tập*, nay còn mấy bài chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Việt âm thi tập*, đều làm khi ở Trung Quốc.

4159. TRẦN KHÁNH DƯ

Đường phố, tên cũ là Lê Quý Đôn. Năm 2003 đổi là phố Trần Khánh Dư. Dài 0,58km, nền đường 10,5m, mặt đường 5.5m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, qua ph. Bồ Xuyên, Đề Thám. Điểm đầu giáp phố Trần Thái Tông, điểm cuối giáp phố Trần Hưng Đạo. Mặt đường rải đá láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát. Đoạn cuối phố không có vỉa hè (thuộc ph. Đề Thám).

Trần Khánh Dư (? - 1339): Danh tướng, quê h. Chí Linh (nay thuộc t. Hải Dương). Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần I (1258) là một trong những dũng tướng thường bất ngờ đánh úp quân địch, lập nhiều chiến công.

được Trần Thái Tông khen là người trí dũng, lập làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi vua). Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần III (1287-1288) làm phó tướng chặn giặc ở Vân Đồn, chỉ huy chặn đánh đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ, thu nhiều quân lương, vũ khí. Trần Khánh Dư không chỉ giỏi võ nghệ, lắm mưu lược, lập công lớn về quân sự mà còn biết kinh doanh thương mại (buôn than, bán nón), một biểu hiện mới trong tầng lớp quý tộc phong kiến vốn chỉ quen sống bám vào đặc quyền đặc lợi.

4160. TRẦN KIỆN (? - 1285)

Con của Tĩnh Quốc Vương Trần Quốc Khang (1237-1300), cháu nội Trần Thái Tông. Tướng mạo khôi ngô, thông thạo binh thư, giỏi việc bắn cung, cưỡi ngựa. Được phong Chương Hiến Thượng hầu, làm tướng giữ Ái Châu. Quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai, Trần Kiện được giao đem quân kháng cự Toa Đô từ Chiêm Thành đánh ra. Ngày 1-2-1285, Trần Kiện cùng Lê Tắc đem gia quyến, thuộc hạ dâng binh khí xin hàng. Toa Đô cho đưa về Yên Kinh (Trung Quốc), đi đến Lạng Giang, bị dân binh ngày đêm vây đánh, Trần Kiện bị bắn chết. Lê Tắc ôm thi hài Trần Kiện ở trên mình ngựa chạy trốn sang Trung Quốc.

4161. TRẦN LÃM

Đường phố, dài 6 km, nền đường 24 m, mặt đường 14 m, là đường vành đai thành phố. Đoạn đầu đường chạy theo hướng bắc - nam, sau chuyển dần sang hướng đông bắc - tây nam, qua ph. Trần Lãm, x. Vũ Chính và x. Vũ Phúc. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp x. Vũ Phúc. Đường rải đá, láng nhựa. Phía tây bắc đường giáp ngã tư Lạc Đạo có UBND ph. Trần Lãm. Chùa Ngàn gần phía phố Ngô Thì Nhậm. Gần ngã tư Đậu là trường tiểu học Trần Lãm. Bệnh viện Lao nằm trên địa bàn x. Vũ Chính. Phía đông nam có nhà thờ đạo Thiên chúa, Công ty nước khoáng Tiền Hải.

Trần Lãm, xem: *Trần Minh Công* (thần - 4169)

4162. TRẦN LÃM

Phường thuộc tp. Thái Bình - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp. Thành lập ngày 12-4-2002 trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của x. Trần Lãm.

Trước cách mạng là x. Lạc Đạo (l. Đậu) thuộc tg Lạc Đạo, h. Vũ Tiên. 3-1949 Lạc Đạo được sáp nhập vào thị xã. 1955 Lạc Đạo thuộc x. Vũ Lãm; 1976 x. Vũ Lãm hợp nhất với x. Vũ Chính thành x. Chính Lãm; 1982 thành lập x. Trần Lãm gồm th. Lạc Đạo (của x. Chính Lãm), xóm Hòa Bình (của x. Vũ Phúc) và 123 ha đất của ph. Kỳ Bá. Phần còn lại của x. Chính Lãm đổi thành x. Vũ Chính. Trước ngày thành lập phường, x. Trần Lãm có 7 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 7 và 7 xóm gồm: Đoàn Kết, Quang Trung, Hoà Bình, Lê Lợi, Trưng Trắc, Cự Lộng, Thái Học. Khi thành lập phường, tổ chức lại thành 34 tổ dân phố tính từ tổ 1 đến tổ 34 với tổng diện tích tự nhiên là 330,58ha, 3858 hộ với 14.758 nhân khẩu.

Trần Lãm vốn là một xã nông nghiệp, nay đang dần chuyển đổi sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, từng bước đô thị hoá. Phường còn bảo tồn được 2 đình, 2 chùa cổ, trong đó đình Cả đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Chùa Lộng, chùa Ngàn đều là những ngôi chùa đẹp. Chùa Ngàn tương truyền được xây dựng từ những thế kỷ đầu công nguyên (đã tôn tạo nhiều lần), các nhà sư Ấn Độ đã từng qua đây. Ph. Trần Lãm có 2 Lão thành cách mạng, 5 cán bộ tiền khởi nghĩa, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 116 liệt sĩ, 279 thương bệnh binh, 2500 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

4163. TRẦN LÃM

Kè lát mái, tại km 26+ 800 đến km 28+ 500, đê hữu Trà Lý, ph. Trần Lãm, tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1986, sửa chữa năm 2000, nâng cấp chất lượng năm 2005. Bằng đá hộc xây và lát khan. Chiều dài 700m, cao trình đỉnh (+3.20, chân (-5.00), không có bãi, mái kè là mái đê, độ dốc lớn. Bị tác động mạnh của chủ lưu sạt chân và các hoạt động của tàu thuyền nên thường bị xô tụt mái. Kè bảo vệ an toàn và tạo vẻ đẹp cho thành phố.

4164. TRẦN LIỄU (1210-1251)

Là con trưởng Thượng hoàng Trần Thừa, anh của Trần Thái Tông và Khâm Thiên tướng quốc Thái sư Trần Nhật Hiệu, Công chúa Thụy Bà. Sinh năm Canh Ngọ, niên hiệu Trị Bình Long Ứng thứ

6 (1210), tại phủ đệ Tinh Cương, p. Long Hưng (nay là x. Tiến Đức, h. Hưng Hà).

Trần Liễu được vua Lý Huệ Tông gả Công chúa Thuận Thiên, vinh phong Phò mã đô uý, ban tước Phụng Càn Vương, lại cấp đất A Sào để làm thang mộc. Phủ đệ của ông tại A Sào (nay là phần đất 2 x. An Đồng và An Thái, h. Quỳnh Phụ). Tuổi trẻ kiên nghị, đêm ngày lặn lội với gia nô, gia đồng khai hoang phục hoá, đào sông, đắp đường, dựng đình, mở quán. Cả huyện A Côi thành vựa thóc (A Mễ), Đại Lẫm (kho lớn). Từ A Sào, A Côi, Vương vươn ra khai thác cả vùng Đa Dực. Tháng 8 năm 1228, được điều về Kinh, nhận chức Thái uý, rồi Thái úy phụ chính, trực tiếp phụ trách cung Thánh từ (nơi ở và làm việc của Thượng hoàng). Sau việc Linh từ quốc mẫu và Thái sư Trần Thủ độ ép nhường vợ cho Trần Cảnh (1237), Trần Thái Tông lại lấy đất Yên Phụ (nay thuộc h. Kinh Môn, t. Hải Dương), Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang (nay là các h. Đông Triều, Uông Bí, t. Quảng Ninh) cấp cho Trần Liễu, vì thế từ đấy sử sách đều chép ông là Yên Sinh Vương. Năm Tân Hợi, mùa hạ, tháng 4, niên hiệu Nguyên Phong thứ nhất (1251), An Sinh Vương tạ thế tại phủ đệ Yên Phụ, hưởng thọ 41 tuổi, được truy phong tước Đại Vương, cho sửa chữa phủ đệ trên đỉnh núi Yên Phụ (Kinh Môn - Hải Dương) thành đền Cao làm nơi thờ. Đời Hoàng Định triều Lê, vua lấy quốc khố tu sửa chùa Tường Lâm (do An Sinh Vương dựng) và đền Cao. Tại A Sào có đền thờ ông.

4165. TRẦN LÝ (? - 1210)

Nguyên tổ nhà Trần, là thế hệ thứ ba của họ Trần vùng Nam Đạo (Trần Kinh, Trần Hấp, Trần Lý) và là thế hệ thứ hai của họ Trần ở Long Hưng (sau Trần Hấp). Khác với cha ông sống bằng nghề chài lưới sông nước, Trần Lý đã lên bờ sinh sống. Sự thay đổi này mở đầu quá trình quý tộc hoá của họ Trần, nhờ vậy nhà Trần Lý trở nên giàu có, đủ sức tập hợp quần chúng. Ở Hải Ấp, Trần Lý lấy con gái họ Tô, một dòng họ nổi tiếng triều Lý. Nhà Trần Lý thời ấy, gia nhân, thực khách rất đông, "lúc tĩnh làm dân, lúc biến làm binh (sau trở thành kế sách của họ Trần). Nhân có loạn Quách Bốc, Thái tử Sảm chạy về Hải Ấp lấy con gái của Lý, trao cho Lý tước Minh Tự... Công đẩu dẹp loạn, phò giá Thái tử, khôi phục chính thống thuộc về Trần Lý. Từ đây họ Trần danh chính ngôn thuận bước lên vũ đài chính trị. Trên đường dẹp loạn, Trần Lý bị bọn giặc khác giết chết, con thứ của Trần Lý là Trần Tự Khánh đem quân về Kinh, được phong Thuận Lưu bá, tiếp tục con đường của Trần Lý.

4166. TRẦN MẠNH LIỄU (1957)

Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học. Quê x. Thanh Tân, h. Kiến Xương. Tốt nghiệp phổ thông chuyên toán trường đại học Sư phạm Hà Nội 1974; tốt nghiệp trường đại học Địa chất - Thăm dò Matxcơva 1980; bảo vệ luận án Tiến sĩ 1993 tại trường đại học Địa chất - Thăm dò Matxcơva; bảo vệ luận án Tiến sĩ khoa học 1999 tại Viện Địa chất môi trường Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga, chuyên ngành Địa chất công trình. Công tác tại Viện các khoa học về trái đất -Viện Khoa học Việt Nam (1981-1999); Viện Khoa học Công nghệ xây dựng - Bộ Xây dựng (1999 - 2009). Hiện nay công tác tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Đã và đang chủ trì 15 đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ Xây dựng, cấp tp. Hà Nội và nhiều đề tài phục vụ sản xuất. Hướng dẫn 3 luận án Tiến sĩ, 10 luận văn Thạc sĩ, nhiều cử nhân và kỹ sư. Công bố hơn 30 bài báo trong và ngoài nước, 3 sách tham khảo tiếng Việt và tiếng Nga. Là thành viên Hội Địa chất công trình và Môi trường quốc tế, Ủy viên BCH Hội Địa chất công trình và Môi trường Việt Nam.

4167. TRẦN MẠNH LƯU (1910-1956)

Sinh tại th. Trình Nhì, nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải, có tinh thần yêu nước từ nhỏ, tham gia VNCMTN, sau đó tham gia thành lập chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở Trình Phố (Kiến Xương). Tham gia cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải 1930, bị Pháp bắt giam ở nhà tù Hỏa Lò rồi đẩy đi Sơn La. Ra tù, tiếp tục hoạt động cách

mạng, tuyên truyền giác ngộ thanh niên địa phương vào ĐCS, trong số đó có Tạ Thị Cầu ở l. Thư Điền, sau trở thành Tỉnh ủy viên. Lại bị Pháp bắt đi tù Sơn La lần thứ hai, 1941 vượt ngục về tiếp tục hoạt động. 8-1945, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương, được bầu làm Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời x. An Ninh, sau làm Chủ tịch liên xã, kiêm Huyện đội trưởng, hoạt động địch hậu cho đến 1954, bị ốm nặng do nhiều năm giam cầm, nằm hầm bí mật trong lòng địch. Ông đang điều trị, bệnh thuyên giảm thì bị quy địa chủ. Qua đời vào tháng 12 - 1956. Khi nhà nước sửa sai, ông được Chính phủ thưởng Bằng có công với nước và truy tặng Huân chương Độc lập hạng ba. Ông là con rể nhà yêu nước Ngô Quang Đoan, có bài thơ họa lại bài của Ngô Long khi cả hai ngồi tù Hỏa Lò:

Vì dân vì nước phải lao tù,
Ai dám bảo rằng lũ tớ ngu
Ngục Hỏa Lò, giam người cộng sản
Căng Sơn La, nuôi chí căm thù
Còn đây Hồng Lạc, chung nòi giống
Vẫn đó Sách Trời, một áng thư
Nợ nước hẹn nhau ngày trả sạch
Kể chi nhất nhật với thiên thu!

4168. TRẦN MINH (s. 1935)

Nghệ sĩ nhân dân (1993). Quê l. Tự Tân, x. Trực Nội, nay là th. Hưng Đạo, x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Hiện cư trú tại tp. Hà Nội. Từng giữ chức vụ Đoàn phó chỉ đạo nghệ thuật Đoàn văn công công an vũ trang. Phó Tổng thư ký Hội nghệ sĩ múa Việt Nam (1990-1994). Đã dàn dựng, sáng tác nhiều chương trình nghệ thuật biểu diễn, hàng trăm tác phẩm múa và các hình thức múa theo các loại hình nghệ thuật sân khấu. Được tặng 4 Huy chương Vàng, Bạc quốc tế, và hàng chục Huy chương Vàng, Bạc quốc gia.

Tác phẩm được Giải thưởng nhà nước: Năm 1964 - *Múa ong vò vẽ* (đề tài chống Mỹ). Năm 1964 - *Múa tay chài, tay súng* (đề tài chống Mỹ). Năm 1966 - *Múa rừng thương nhớ nhớ* (đề tài biên phòng).

4169. TRẦN MINH CÔNG

Thần thờ ở x. Kỳ Bố (xưa là cửa biển Bố Hải), h. Vũ Tiên, nay là ph. Kỳ Bá, tp. Thái Bình. *Sự tích*: 12 sứ quân cát cứ, đất đai phân liệt. Thời ấy, Trần Lãm chiếm cứ vùng Bố Hải Khẩu, xưng là Minh Công (theo truyền thuyết ông vốn người tr. Quảng Đông, cha là Trần Đức, sang nước Nam Việt ta cứ trị ở cửa biển Bố Hải). Bộ Lĩnh xin nhận làm con nuôi Trần Lãm (Trần Công và Đinh Công cùng nhau luyện binh pháp). Có lần, Trần Công cùng Đinh Công mang quân đi đánh một trận lớn bình dẹp các sứ quân. Đinh Công lên ngôi hoàng đế, tự lập tôn hiệu là Đinh Tiên Hoàng và ban thưởng công lao cho các bậc công thần. Minh Công được gia phong Phục dực Quốc chính Thượng Tướng công, cấp cho thực ấp là Đạo Sơn Nam. Một ngày nọ, ông tới trang Lạc Đạo, p. Thiên Trường, phụ lão nhân dân làm lễ chào mừng, ông dừng ngựa án binh và lệnh cho binh sĩ cùng dân chúng thiết lập một hành cung ngay giữa thôn làng, hành cung hướng Đinh quay lưng hướng Quí. Công việc hoàn tất, ông bèn mở đại tiệc triệu mời dân làng tới dự, trao cho 20 nén vàng mua ruộng ao để thờ phụng. Trở về triều, ông dâng sớ xin vua ban sắc công nhận trang Lạc Đạo là sinh quán của mình và xin miễn tất cả phu phen binh dịch cho dân trang này. Vua thuận cho. Ông làm việc tại triều ngoài 60 tuổi thì dâng sớ về trí sĩ tại trang Lạc Đạo. Những năm tháng ấy, dân thuần tục mỹ, đủ gọi là một làng văn hiến, mà cũng đều từ ân huệ nơi ông.

Lại có chuyện kể rằng, khi ông lâm bệnh ức uất, cầu thần vô hiệu, thuốc thang chẳng lành, không bao lâu thì mất tại chính tẩm (ngày 10 tháng 10), được an táng tại xứ Đồng Xâm. Vua bèn phong sắc chỉ sai sứ mang sắc về Đồng Xâm tế lễ, còn cho dân 300 quan tiền xanh để trùng tu miếu điện. Kể từ ấy, ông càng linh thiêng hiển ứng. Cho nên triều nhà Đinh nhiều lần phong mỹ tự: *Thượng đẳng Phúc thần*, cho dân phụng thờ ông đời đời vậy. Phong sắc: *Quốc tế Trần Minh Công Đại Vương*. Lại gia phong: *Liệt tổ Linh ứng Thượng đẳng thần*, trao cho nhân dân trang Lạc Đạo phụng thờ. Lại nói, trải các triều Đinh, Lê, Lý, Trần cho tới đời Trần Duệ Tông, quân Chiêm Thành không ngớt xâm lăng biên cương phía nam. Nhà vua xa giá qua trang Lạc Đạo thì trời sắp tối, bèn trú quân tại đền. Đêm ấy, ngài mộng thấy trên điện từ trong ánh sáng hào quang có một viên quan đầu đội mũ bách tinh (trăm sao),

thân khoác áo hồng, tay cầm kim bài, tiến thẳng tới trước mặt vua nguyện xin âm phù giúp nước. Tỉnh giấc, đoán ngay đấy là điềm lành, bèn cho chép vào sách vàng (kim chương) để lưu truyền linh nghiệm. Sáng mai, vua hành lễ bái tạ rồi tiến quân thẳng tới biên cương đánh một trận lớn quét sạch quân thù. Vua phong sắc cho đền Lạc Đạo, lại sai bề tôi rước sắc tới dân, làm lễ tam sinh, tế lễ một tuần; sai dân chúng trùng tu miếu điện. Cho nên đế vương nhiều đời ban thưởng sắc phong nguyện thề vạn đại trường tồn cùng trời đất vậy. Trần Minh Công Đại Vương được tặng phong: *Liệt tổ Linh ứng Thượng đẳng thần*, chuẩn cho trang Lạc Đạo phụng thờ. Còn ban các chữ: *Vạn cổ Phúc thần, hương hỏa hàng vạn năm là bởi có căn duyên vậy thay!*

4170. TRẦN MINH THƯ (s.1958)

Thiếu tướng Công an nhân dân (2010). Quê quán x. Tán Thuật, h. Kiến Xương. Hiện nay là PGS, TS, Tổng biên tập Tạp chí Công an nhân dân - Tổng cục xây dựng lực lượng Công an nhân dân, Bộ Công an.

4171. TRẦN NGỌC DƯ (1836 - 1925)

Tự Huy Xán, hiệu An Phong, quê quán l. Bùi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, nay là x. An Bồi, h. Kiến Xương trong một gia đình nông dân nghèo, có truyền thống nho học. Ông nội là Trần Văn Khang là một Nho tướng tham gia chống hải tặc vùng biển Tiền Châu, từng lập được những võ công hiển hách. Con cả của cụ Khang là Trần Huy Đệ (khóa Đệ) là thân phụ của Trần Ngọc Dư. Trần Ngọc Dư thuở nhỏ thông minh, đĩnh ngộ, lớn lên được cha cho theo học Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích và luôn được coi là Nhất môn trưởng tràng. Khoa thi Bính Tý (1876) đậu Cử nhân và nhập giới quan trường với chức Tri phủ Phong Doanh (nay là Ý Yên, Nam Định), rồi Tri phủ Nghi Lộc, Nghệ An. 1883 triều đình có ý bổ nhiệm lên giữ chức Án sát Nghệ An, nhưng ông một mực từ chối xin về quê. Ở quê ít ngày ông đã tìm đường lên chiến khu Tây Bắc tìm lãnh tụ Cần vương Nguyễn Quang Bích để thỏa nguyện chí hướng thầy trò chung chiến hào kháng Pháp. Vốn là môn sinh xuất sắc, lại là người đồng chí, đồng hương nên cụ Bích đã trọng dụng Trần Ngọc Dư, lưu ở lại đại bản doanh thảo thư từ, công văn liên hệ với các văn thân quen biết ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ để phối hợp cùng nhau mưu đại sự. 1890 cụ Bích qua đời, người con cả của cụ Bích là Ngô Quang Đoan cùng các tướng lĩnh duy trì được ít lâu sau thì tan rã. Trần Ngọc Dư về quê mở trường dạy học. Những năm cuối đời ở quê hương ông kết giao được các Văn thân yêu nước trong vùng và là Hội trưởng Hội Văn thân Kiến Xương. Tác phẩm có: *An Phong thi văn tập* (còn lại 63 bài). Một số bài được trích dịch in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

Xt: Khởi nghĩa Nguyễn Quang Bích (2064)

4172. TRẦN NHÂN TÔNG (1279 -1293)

Tên húy là Trần Khâm (1258-1308), con đầu Trần Thánh Tông, vua thứ ba triều Trần. Trong thời gian ông làm vua, nước Đại Việt bị quân Mông Nguyên xâm lược lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288). Trần Nhân Tông trở thành ngọn cờ tiêu biểu lãnh đạo quân dân vượt qua khó khăn gian khổ đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi huy hoàng. Ông vừa là nhà chiến lược tài giỏi, vừa là vị tướng cầm quân dũng cảm ngoài chiến trường. Ông còn là một triết gia lớn, đứng đầu phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử; một thi sĩ tài hoa, tác giả hai câu thơ bất hủ viết tại Long Hưng, bên lăng Trần Thái Tông, lúc làm lễ dâng tù binh mừng chiến thắng, ngày 1- 4-1288:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

4173. TRẦN NHÂN TÔNG

Đường phố, tên cũ là đường Nam sông Bồ Xuyên. Năm 2003 đặt tên là đường Trần Nhân Tông. Đường dài 2,95km, nền đường: 5,5 m - 10 m, mặt đường 3,5 - 7 m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, dọc bờ nam sông Bồ Xuyên, qua

các ph. Lê Hồng Phong, Đề Thám, Tiền Phong và Quang Trung. Điểm đầu giáp phố Lý Thường Kiệt, điểm cuối giáp sông Bạch. Phần lớn đường được rải đá, láng nhựa. Đoạn cuối qua khu đô thị mới, đường được trải bê tông nhựa. Vỉa hè có đoạn láng xi măng. Mặt bờ sông lát gạch xi măng tự chèn.

4174. TRẦN NHẬT DUẬT (1255-1330)

Danh tướng thời Trần, quê hương Tinh Cương, lộ Long Hưng (nay thuộc h. Hưng Hà, t. Thái Bình); con thứ 6 của vua Trần Thái Tông. Ông học rộng biết nhiều, thông hiểu tiếng nói và am hiểu phong tục tập quán của nhiều dân tộc trong và ngoài nước. Năm 1285, quân Nguyên Mông xâm lược nước ta lần thứ hai, trong trận Hàm Tử, ông sử dụng số người Tống do ông dung nạp khi họ mất nước chạy sang ta, cho mặc quần áo Tống, cầm cung tên đi trước. Quân Nguyên Mông ngờ là có quân Tống giúp ta nên mất tinh thần bỏ chạy, bị quân ta đánh tan tác. Đời sau bàn về chiến công bình Nguyên, ông đứng hàng đầu. Ông làm quan trải bốn triều vua, ba lần coi giữ trấn lớn, luôn để tiếng ở đời là người làm việc giỏi, ngay thẳng, nhã nhặn, độ lượng, khoan dung, mừng giận không lộ ra sắc mặt.

4175. TRẦN NHẬT DUẬT

Đường phố, tên cũ là Nguyễn Đức Cảnh, đặt năm 1984. Năm 2003 đổi tên là phố Trần Nhật Duật. Dài 0,47km, nền đường 13,5m, mặt đường 7,0m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc ph. Bồ Xuyên. Điểm đầu giáp chợ Bo, điểm cuối giáp phố Lê Thánh Tông. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát; đoạn khu vực chợ Bo mặt đường được trải bê tông nhựa kiên cố, vỉa hè lát gạch tự chèn.

4176. TRẦN NHẬT HIỆU (1225 - 1268)

Tướng quốc Thái sư triều Trần. Sinh tại phủ đệ Tinh Cương (nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà), là con út của Thượng hoàng Trần Thừa và là em vua Trần Thái Tông. Khi cha anh đã vào triều, ông vẫn ở phủ đệ với Quốc Thánh Hoàng Thái hậu và ông ngoại Thái phó triều Lý Lê Điện. Năm Kiến Trung thứ 2 (1226), được phong làm Khâm Thiên Đại Vương khi mới hai tuổi. Năm Kiến Trung thứ 4 (1228), lại được phong làm Quân Vương. Năm Nguyên Phong năm thứ 3 (1253), được phong Thái uý - chỉ huy đội quân Tinh Cương.

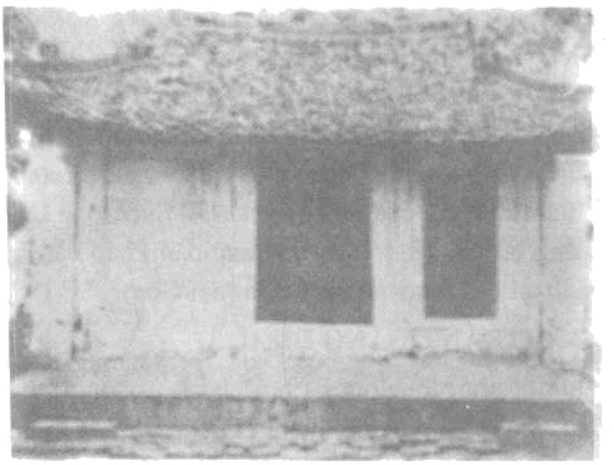

Miếu thờ (xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà)

Thái sư Trần Thủ Độ qua đời, vua Trần Thánh Tông "lấy Khâm Thiên Đại Vương Nhật Hiệu làm Thái sư, coi chung việc nước". Ông từ chối. Trong cuộc đời Nhật Hiệu có một sai lầm mà ông ân hận suốt đời, ấy là trong trận giáp chiến với quân Mông Cổ (1258), thế giặc mạnh, Thái Tông hỏi kế sách, ông liền lấy tay chấm nước viết vào mạn thuyền hai chữ "Nhập Tống", ý khuyên vua nên sang nhờ vả nước Tống. Tháng 7 năm Mậu Thìn (1268), Tướng quốc Thái uý Nhật Hiệu mất, thọ 44 tuổi, được truy tặng Tướng quốc Thái sư. Linh cữu được đưa về quê, chôn trên cánh đồng giữa th. Dương Xá (Tiến Đức) và th. Ngự Thiên (x. Hồng An, h. Hưng Hà).

4177. TRẦN PHÚ

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 1,45km, nền đường 18m, mặt đường 8m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, qua x. Phú Xuân, ph. Tiền Phong và ph. Quang Trung. Điểm đầu giáp đường Trần Thủ Độ (trong khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh), điểm cuối giáp phố Quang Trung. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố.

Trần Phú (1904 - 1913): Tổng Bí thư ĐCSĐD (10/1930 - 4/1931), quê x. Tùng Ảnh, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. 1922 dạy học ở Vinh (Nghệ An), bắt đầu liên lạc với các chí sĩ yêu nước. 1925 gia nhập Tân Việt cách mạng đảng. 1926 được cử

sang Quảng Châu (Trung Quốc) bàn việc hợp nhất các tổ chức cách mạng Việt Nam, dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc giảng dạy. 1927-1929 học trường đại học Phương Đông của Quốc tế cộng sản ở Matxcơva (Liên Xô), đại biểu cho những người cộng sản Việt Nam dự Đại hội VI Quốc tế cộng sản. 4-1930 về nước hoạt động. 7-1930 được bổ sung vào BCHTƯ lâm thời của ĐCSVN, trực tiếp soạn thảo Luận cương chính trị 1930 của Đảng. 10-1930 được bầu làm Tổng bí thư. 18-4-1931, bị thực dân Pháp bắt, hi sinh tại nhà thương Chợ Quán (Sài Gòn).

4178. TRẦN QUANG DIỆU

Đường phố, theo hướng hơi chếch từ đông sang tây, thuộc ph. Quang Trung. Điểm đầu giáp phố Ngô Văn Sở, điểm cuối giáp phố Hoàng Công Chất; dài 0,5 km, nền đường 10,5 m, mặt đường 5,5 m. Mặt đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng, trồng cây bóng mát ở từng đoạn.

Trần Quang Diệu (? -1802): Danh tướng triều Tây Sơn, quê x. Ân Tín, h. Hoài Ân, t. Bình Định. Tham gia khởi nghĩa Tây Sơn từ đầu, có mặt trong trận đại phá quân Thanh đầu xuân Kỷ Dậu (1789), được cử làm đốc trấn Nghệ An (1790-1791), đánh bại quân nhà Lê do Lê Duy Chỉ (em ruột Lê Chiêu Thống) chỉ huy. Sau khi vua Quang Trung qua đời, đã hết lòng giúp vua Cảnh Thịnh giữ phần đất phía nam. 1801 chỉ huy đánh chiếm lại thành Quy Nhơn, bắt được nhiều tướng sĩ của Nguyễn Ánh. 1802 cùng Vũ Văn Nhậm kéo quân ra cứu viện Nghệ An, bị bắt cùng vợ con. Nguyễn Ánh nhiều lần chiêu dụ, nhưng ông và vợ (đô đốc Bùi Thị Xuân) không chịu khuất phục. Cả hai ông bà bị hành hình ở Phú Xuân.

4179. TRẦN QUANG KHẢI (1241-1294)

Danh tướng thời Trần, quê hương Tinh Cương, lộ Long Hưng (nay thuộc h. Hưng Hà, t. Thái Bình); con thứ 3 của vua Trần Thái Tông, em ruột Trần Thánh Tông. Vốn thông minh, giỏi văn võ. Dưới triều Trần Thánh Tông (1258-1278) được phong Chiêu Minh Đại Vương, chức Tướng quốc thái úy. Dưới triều Trần Nhân Tông (1279-1293) được cử làm Thượng tướng Thái sư, coi nắm toàn quyền nội chính. Trong kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ II, ông chỉ huy đánh tan quân Nguyên Mông ở Chương Dương và Thăng Long, khôi phục kinh thành vào cuối tháng 5-1285. Ông còn là nhà ngoại giao giỏi, nhà thơ tài hoa. Bài thơ *Lưu gia độ* (Bến đò Lưu Gia) của ông là di sản quý giá đối với quê hương Thái Bình.

4180. TRẦN QUANG KHẢI

Đường phố, được đặt tên ngày 9-9-2003. Thời Pháp thuộc, đây là đoạn phố chạy dọc bờ sông Trà Lý, điểm đầu giáp sông Đoan Túc, điểm cuối giáp sông Lạc Đạo. Sau 1945, được đặt tên là phố Phạm Hồng Thái. Năm 1946-1947, thị xã tiêu thổ kháng chiến nên phố Phạm Hồng Thái không còn nữa.

Đường Trần Quang Khải dài 5,6km, nền đường 25 m, mặt đường 14 m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, là đường cơ đê hữu ngạn sông Trà Lý, qua địa phận các phường Tiền Phong, Bồ Xuyên, Lê Hồng Phong, Trần Lãm. Điểm đầu giáp phố Quách Đình Bảo, điểm cuối giáp cống Đậu phường Trần Lãm.

4181. TRẦN QUỐC TUẤN (1226 - 1300)

Tước Hưng Đạo Vương, là con An Sinh Vương Trần Liễu và là cháu gọi vua Trần Thái Tông là chú ruột. Như vậy, quê ông là hương Tinh Cương, lộ Long Hưng (nay thuộc h. Hưng Hà, t. Thái Bình). Ông sinh tại ấp A Sào (nay thuộc h. Quỳnh Phụ). Đến tuổi thành niên, lại được cha cho về A Sào trông coi thái ấp. Năm 1258, quân Mông Cổ xâm lược nước ta lần thứ nhất, ông chỉ huy quân đội đánh chặn giặc ở Hưng Hóa. Năm 1283 được phong quốc công Tiết chế, tổng chỉ huy quân đội nhà Trần. Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), ông từng về xây dựng cứ địa Lưu Đồn - cung Trần vương dã ngoại ở hạ lưu sông Hóa và sông Thái Bình, thường có mặt ở lộ Long Hưng, lộ Kiến Xương để đánh giặc, rồi từ cứ địa Lưu Đồn đưa quân ra đánh thắng trận Bạch Đằng, kết thúc thắng lợi 3 cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông trong tk. XIII. Quyết tâm đánh giặc của ông thể hiện rõ qua câu nói với vua Trần Nhân Tông: "Bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần trước". Ông mất ngày 20-8 năm Canh Tý (5-9-1300), tại Vạn Kiếp, thọ 74 tuổi.

Nhân dân A Sào, nơi đã sinh ra ông, nhân dân Lưu Đồn, cứ địa của ông và nhiều nơi trên đất Thái Bình, đã lập đền thờ ông. Nhiều đền miếu thờ ông đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa.

Trần Hưng Đạo là một vị anh hùng dân tộc, một nhà quân sự thiên tài. Ông là tác giả của bài *Hịch tướng sĩ*, một áng "thiên cổ hùng văn" và hai tác phẩm quân sự là *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*.

4182. TRẦN QUỐC VƯỢNG (s. 1953)

Ủy viên BCHTƯ ĐCSVN khóa X. Quê x. An Ninh, h. Tiền Hải. Thạc sĩ Luật. Các chức vụ đã đảm nhiệm: Phó Chánh văn phòng thường trực Văn phòng TƯ Đảng; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân tối cao; Phó Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam. Đại biểu Quốc hội khóa XII.

4183. TRẦN QUÝ MINH (1924 - 2001)

Tên khai sinh là Phrăng-xoa Ha-mét, quốc tịch Pháp, bố người Pháp, mẹ người Việt. Gia đình sống ở Nham Lang (nay thuộc x. Tân Tiến, h. Hưng Hà). Phrăng-xoa Ha-mét là học sinh trường An-be Xa-rô ở Hà Nội, thỉnh thoảng mới về Nham Lang thăm gia đình. Từ khi được Nguyễn Danh Hoàn, cán bộ Việt Minh Nham Lang giác ngộ cách mạng, Trần Quý Minh trở thành một trong những hạt nhân trung kiên của Việt Minh Nham Lang, nhiều cuộc họp bí mật của Việt Minh đã diễn ra tại nhà "quan Tây lục lộ cống Nham Lang" Hăng-ri Ha-mét. Trần Quý Minh được phân công phụ trách thanh niên, văn nghệ, huấn luyện quân sự cho tự vệ xã và tự vệ h. Phù Cừ (Hưng Yên). Đã trực tiếp đảm nhiệm những nhiệm vụ quan trọng như: chỉ huy tự vệ Nham Lang tịch thu 7 thuyền đinh thóc của Nhật trên sông Luộc, chỉ huy đội bảo vệ diễn giả của Việt Minh tại cuộc mít tinh lớn toàn huyện ở bãi Đầu trước ngày khởi nghĩa giành chính quyền, chỉ huy một đội tự vệ lên đê tước vũ khí của tri huyện Hưng Nhân Nguyễn Văn Lương và tri huyện Duyên Hà Nguyễn Tinh Tiết... Sau Cách mạng tháng 8-1945, ông tham gia BCH Việt Minh h. Hưng Nhân và được kết nạp vào ĐCS. Sau đó, được cử phụ trách binh vận Liên khu III và trực tiếp làm Huyện đội trưởng h. Thủy Nguyên. Bị địch bắt 1949 trong một trận chiến đấu chống càn. Trải qua các nhà tù Hải Phòng, Hà Nội của thực dân Pháp ở miền Bắc và Chí Hòa, Phú Quốc, Côn Đảo của Mỹ-ngụy ở miền Nam sau 1954, đến 1973 ông mới được trả tự do và trao trả cho miền Bắc. Ra miền Bắc, ông được cử làm Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận Hoàn Kiếm (Hà Nội). Trong suốt 24 năm bị cầm tù, ông vẫn một lòng trung thành với lý tưởng cách mạng của người đảng viên ĐCSVN. Với ông, Tổ quốc là Việt Nam và quê hương là l. Nham Lang, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình.

4184. TRẦN THÁI TÔNG (1218-1277)

Vua mở nghiệp nhà Trần, có tên là Trần Cảnh, lại có tên Trần Bồ, sinh năm 1218 tại phủ đệ Tinh Cương, h. Ngự Thiên, p. Long Hưng (nay là th. Tam Đường, x. Tiến Đức, h. Hưng Hà). Thủơ nhỏ ở tại phủ đệ với Quốc Mẫu.

Tháng 10 năm Kiến Gia thứ 14 (1224), Lý Chiêu Hoàng lên ngôi, Trần Cảnh được vào cung giữ chức nội thị chính thủ, chực hầu "ở bên ngoài". Được Lý Chiêu Hoàng quý mến, sau được cô, chú tác thành vợ chồng, rồi vợ nhường ngôi cho chồng. Trần Cảnh đăng quang, mở ra triều Trần.

Năm 1234, Thượng hoàng Trần Thừa qua đời, vua trực tiếp trị vì đất nước. Các bề tôi có công tôn phò đều được ban chức cao, bổng hậu. Trong hoàng tộc, với bề trên thì hiếu thuận, với anh em thì chí tình. Nước được chia thành 12 lộ, đặt chức an phủ, trấn phủ, quan đại tư xã, tiểu tư xã, bộ máy từ trung ương xuống tận cơ sở đều nắm chắc. Trần Thái Tông đã lãnh đạo đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Mông Cổ (1258). Ngày 1 tháng 4 năm Bảo Phù thứ 5 (1277), Trần Thái Tông mất tại cung Vạn Thọ. Ngày 4 tháng 10 năm ấy, linh cữu được chuyển về quê nhà an táng tại Chiêu Lăng, hương Tinh Cương (nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà).

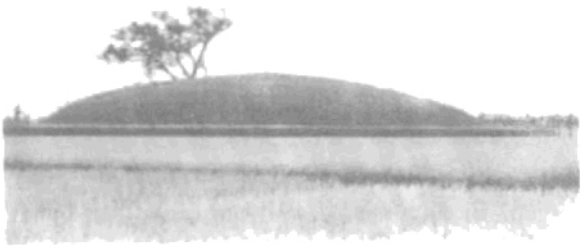

Mộ vua Trần Thái Tông

4185. TRẦN THÁI TÔNG

Đường phố, tên cũ là đường đối ngoại, đường ra cầu Bo mới, được xây dựng từ 1984, đặt tên là Nguyễn Đức Cảnh. Ngày 9-9-2003, đổi tên là đường Trần Thái Tông. Phố dài 3,0km, nền đường 24 m, mặt đường 14 m, chạy theo hướng đông bắc - Tây nam, qua các ph. Bồ Xuyên, Tiền Phong, x. Phú Xuân, ph. Phúc Khánh. Điểm đầu giáp chân cầu Thái Bình, điểm cuối giáp ngã ba Phúc Khánh. Mặt đường trải bê tông kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng. Mới trồng cây bóng mát. Đoạn cuối (cạnh khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh), đường phân làm 3 làn, có dải phân cách là những bồn cây.

4186. TRẦN THÁNH TÔNG (1258 - 1278)

Tên thật là Trần Hoảng (1240-1290), con trưởng Trần Thái Tông và Công chúa Lý Thị Thuận Thiên. Vua thứ hai triều Trần. Năm 1258, cùng vua cha triệu tập Hội nghị Diên Hồng, phát động lòng yêu nước của toàn dân và cùng các tướng lĩnh phản công đánh đuổi quân Mông Cổ, khôi phục kinh thành Thăng Long. Lên ngôi năm 19 tuổi, ở ngôi 21 năm, nhường ngôi cho con là Trần Khâm (Trần Nhân Tông), lên làm Thượng Hoàng. Là ông vua nhân từ, tôn trọng hiền tài, biệt đãi anh em và người trong họ, chăm lo săn sóc đến việc huấn luyện văn võ cho con cháu người trong hoàng tộc nên các vương hầu ai cũng hòa mục, kính sợ. Trần Thánh Tông còn 6 bài thơ chép trong "Việt âm thi tập".

4187. TRẦN THÁNH TÔNG

Đường phố, tên cũ là đường Bắc sông Vĩnh Trà. Ngày 9-9-2003, được đổi tên lại là đường Trần Thánh Tông, chạy dọc bờ sông Vĩnh Trà theo hướng đông bắc - tây nam, dài 2,45km, nền đường 10 m, mặt đường 7,0m, qua các phường Lê Hồng Phong, Đề Thám và Quang Trung. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp cống Trắng (thuộc ph. Quang Trung). Đường rải đá, láng nhựa. Vỉa hè láng xi măng. Mặt bờ sông lát gạch xi măng tự chèn, nhiều cây bóng mát.

4188. TRẦN THĂNG (tk. X)

Phò mã của Đinh Tiên Hoàng, là em Trần Minh Công - sứ quân vùng Bố Hải Khẩu. Quê ấp Lạc Đạo, hương Kỳ Bố. Được Đinh Tiên Hoàng phong làm phò mã đô úy. Sự kiện này đã được *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại.

4189. TRẦN THỊ ANH NGUYÊN (tk. XIV)

Quận chúa, con gái nuôi của Hưng Đạo Vương, quê l. Đào Động, nay là th. Đào Động, x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ. Gốc nông dân nghèo, cha mẹ mất sớm nhưng nết na, thuỳ mị, dân làng ai cũng yêu mến, ngày thường đến đền Đào Động, nơi thờ vua cha Bát Hải Đại Vương để quét dọn, chăm sóc vườn hoa. Một lần, Hưng Đạo Vương ghé thăm đền, thấy Anh Nguyên ngoan ngoãn, lại hiểu biết thi thư nên nhận làm con nuôi và ban tước Quận chúa, lại được mang họ Trần. Thời chống giặc Nguyên, Hưng Đạo Vương thường có mặt trên đất Thái Bình, có lần đã hội tướng sĩ tại Đào Động. Phạm Ngũ Lão, gia tướng của Hưng Đạo Vương gặp Anh Nguyên. Trai tài gái sắc gặp nhau, ai cũng cho là xứng đôi phải lứa nhưng việc quân đang bận nên chuyện tác thành vợ chồng đành gác lại. Anh Nguyên cũng phải giúp Hưng Đạo Vương trông nom tàu thuyền ra vào đầm Đào Động - nơi này sau có tên "Đầm Bà". Mùa xuân năm Mậu Tý (1288), sau chiến thắng giặc Nguyên Mông, Hưng Đạo Vương đứng ra tổ chức lễ cưới cho hai người, lại xin vua cho Anh Nguyên được hưởng thực ấp ở Đào Động. Từ người lao động, Anh Nguyên trở thành Quận chúa, rồi khi ở Đào Động, khi về Phù Ủng quê chồng, bà vẫn gắn bó với bãi dâu ruộng lúa, ân cần thăm hỏi, chỉ bảo cho người dân việc gieo trồng, gặt hái, kính già yêu trẻ, được trăm họ quý mến. Phạm Ngũ Lão còn lưu lại bút tích nơi quê bà và khi bà mất, dân làng Đào Động lập đền thờ, tôn bà làm Thánh mẫu.

4190. TRẦN THỊ BẢO HOA (tk. XVI)

Công chúa, con gái Trần Duệ Tông (1373 - 1377). Vua cha chết trận ở Chiêm Thành, Bảo

Hoa cùng các chị và em rời Kinh thành về Long Hưng mở ấp. Gia phả họ Trần ở Trung Liệt (x. Thái Giang, h. Thái Thụy) ghi rõ cùng về Trung Liệt mở đất còn có Trần Thiện Hy, chắt của vua Trần Anh Tông. Ngày ấy, Trung Liệt còn là vùng đất trũng, hoang hoá, bà đã bỏ tiền mua lại đất công của 3 xã Trung Liệt, Hạ Liệt, Phất Lộc để làm đất hương hỏa của dòng họ. Đất Trung Liệt và đất do bà mua đến đời Lê sơ được quy định là "đất miễn hoàn". Sau khi làng xóm đã được lập, bà cho xây chùa làm nơi tu hành và cũng là để giáo hoá cho dân. Việc ba Công chúa Quý Minh, Bảo Hoa, Quang Ánh rời bỏ kinh thành còn được giải thích là để tránh nạn Hồ Quý Ly. Họ Trần ở Trung Liệt coi bà là tổ họ. Sách *Trần thiên hoàng diễn phả hiệt kỷ* ghi: "Đế nữ chân tu thành Phật tổ - Từ Ân lập tộc nghiệp Trần gia" (Con gái vua là bậc chân tu, thành tâm với Phật tổ - họ Trần, nhớ ơn người đã lập họ và dạy nghề cho họ ở đây).

Bảo Hoa mất, được dân tôn làm Thành hoàng, lăng mộ được xây trên "đất miễn hoàn"; chùa Trung Liệt và nơi thờ bà, được sách *Đại Nam nhất thống chí* chép là một trong những cảnh đẹp trong vùng.

4191. TRẦN THỊ CHÂN VÀ MỸ CHÂU

Thần thờ ở đình l. Công Bồi, tg An Bồi, h. Trực Định (nay thuộc x. Phương Công, h. Tiền Hải). *Sự tích*: Tương truyền, Thục Phán được Hùng Duệ Vương nhường ngôi cho xây thành đô Cổ Loa ở Đông Anh. Một ngày kia vua xa giá tới một vùng bãi biển tân bồi rộng chừng trên một ngàn mẫu thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, trấn Sơn Nam Hạ, ngài bèn treo bảng chiếu dụ nhân dân tới đây để khẩn hoang. Hưởng ứng lời kêu gọi của vua, 9 người thuộc các họ Lê, Phạm, Trần, Nguyễn, Đặng, Phan, Vũ, Ngô, Tạ thuộc sách Lam Sơn, p. Thiệu Thiên, châu ái (tức Thanh Hóa ngày nay), vua cho lập l. Thao Bồi (lý), h. Chân Lợi, nhà vua gặp Thục Nương Trần Thị Chân xinh đẹp nết na, bèn cho vời vào cung phong làm Nguyên phi. Vua Thục cho dân ở Thao Bồi dựng ngôi hành cung bên sông, để Nguyên phi an dưỡng. Thời gian ở đây, Nguyên phi mang tiền bạc của mình ban phát cho dân nghèo, nuôi nấng người già cô quả. Tất cả đền đài miếu vũ, chùa chiền ở nơi này bị hoang phế, Phi đều gia tâm xuất tiền của để tu bổ, sửa sang. Nguyên phi sinh ra Công chúa Mỵ Châu. Vua cha An Dương Vương rất yêu quí, đặt cho tên hiệu là Tinh Nhất. Vua cha cho đi học được 10 năm thì thiên kinh vạn quyển không sách nào không thiệp liệp qua. An Dương Vương bèn phong là Hoàng phi vua nương, cai quản trên 300 thị nữ trong cung. Công chúa thỉnh cầu vua cha cho hai mẹ con được về quê ngoại dựng lên hai cung sở riêng biệt ở Thao Bồi, làm lăng tẩm. Lại xin vua cho dân Thao Bồi được miễn trừ mọi nghĩa vụ binh lương, sưu thuế. Vua ngự bút phê chuẩn cho.

Cha con An Dương Vương thông minh có thừa, bị mắc lừa bởi kế trá hôn của cha con Triệu Đà, Trọng Thủy để dẫn tới kết cục bi thương nước mất nhà tan, một cuộc tình sử bi tráng ngàn thủa không tan.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/1,1)
(Q4^0.18/VIII,2)

4192. TRẦN THỊ DUNG (? - 1259)

Là con gái Trần Lý, sinh ra ở ấp Ngừ, dân gian thường gọi là cô Ngừ (tên một loài cá), đẹp người, đẹp nết. Năm Kỷ Mão (1209), Kinh thành có loạn Quách Bốc, Thái tử Sảm chạy về Hải Ấp, lấy Trần Thị Dung làm vợ. Trần Thị Dung kết duyên cùng Thái tử khi vua cha chưa cho phép nên gặp lắm gian nan. Năm 1211, mới được đón về cung, được phong Nguyên phi, chẳng bao lâu sau lại bị giáng xuống làm Ngự nữ (hầu vua). Lý Cao Tông mất, Hoàng thái tử Sảm lên ngôi, tức Lý Huệ Tông (1211-1224), bốn năm sau bà mới chính thức được phong Hoàng hậu. Huệ Tông làm vua chẳng được bao lâu thì bỏ bê việc triều chính, sau lại mắc bệnh điên, phải nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng (1124). Trần Thị Dung trở thành Hoàng Thái hậu và chính bà đã cùng Trần Thủ Độ làm cuộc chuyển giao vương triều từ nhà Lý sang nhà Trần một cách êm đẹp. Bà một lần nữa trở về vị trí Thiên cực Công chúa. Sử gia Ngô Sĩ Liên ghi nhận "Trời sinh Linh Từ để mở nghiệp nhà Trần".

Vua Trần Thái Tông tác thành bà cho Trần Thủ Độ. Trần Liễu và Trần Cảnh có chuyện bất hoà, bà đã đứng ra dàn xếp. Giặc Mông Cổ xâm lược, bà

đảm nhiệm việc đưa toàn bộ Hoàng gia về Long Hưng (Hưng Hà nay). Bà được phong "Linh Từ Quốc mẫu".

Tượng Trần Thủ Độ và Trần Thị Dung tại chùa Cầu Đông (Hà Nội)

Bà mất, vua Trần Thái Tông cho xây lăng mộ tại l. Phù Ngự, h. Ngự Thiên, lộ Long Hưng, vua thân tế, tôn vào bậc Quốc thần. Đền thờ bà còn ghi: "Trợ Lý hưng Trần Phù Ngự chúa - Cổ lai hãn kiến thử tài nhân", nghĩa là: Giúp Lý, dấy Trần bà chúa l. Phù Ngự - Xưa nay ít thấy người phụ nữ nào tài năng như thế.

4193. TRẦN THỊ DUNG

Đường phố, nằm trong khu công nghiệp Phúc Khánh, được đặt tên ngày 9-9-2003. Đường dài 2,04km, nền đường: 15m, mặt đường 8,0m, chạy theo hướng đông - tây, qua địa phận ph. Phúc Khánh và x. Phú Xuân. Điểm đầu giáp sông Bạch, điểm cuối giáp đường Nguyễn Mậu Kiến. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn.

4194. TRẦN THỊ QUANG ÁNH (tk. XIV)

Công chúa, là con thứ ba của vua Trần Duệ Tông (1373-1377). Dân gian quen gọi "Quang Ánh Công chúa". Nghe tin Công chúa đi mở đất không chỉ những người trong hoàng tộc mà cả dân các trấn, các nơi cùng theo về. Năm đầu, bà khai khẩn được 100 mẫu làm chỗ đứng chân, rồi đưa thêm người ở Xuân La (Hà Nội) về lập ấp mới, Từ một ấp Quài mở rộng thêm thành Quài Hữu (sau đặt tên chữ là Thanh Miếu), Trừng Hoài, Quài Thanh Phần, Quài Hoang Nguyên, mỗi ấp có 40 - 50 mẫu, rồi lại mở vùng bãi lầy cửa sông Cun, lập phường Thuỷ Cơ. Có đất rồi, bà lại đem giống dưa từ Xuân La Hà Nội về trồng. "Dưa Quài, khoai Bái" là những sản vật nổi tiếng trong vùng.

Vùng cửa Cun tấu thuyền buôn, tàu của quan triều đi lại nhộn nhịp đông vui. Bà đã bỏ tiền của cứu giúp những người nghèo khó, nộp thuế binh dịch cho dân. Khi Công chúa về cõi thọ, dân lập đền thờ, tôn bà làm Thành hoàng. Người đời ca ngợi công đức của ba chị em bà: "Nhất môn phấn diện tam trinh tiết - Vạn đại huân cao tứ đại từ" (Một nhà có 3 người con gái trinh tiết - Được thờ ở 4 đền đền thiêng lửa hương sáng muôn đời).

4195. TRẦN THỊ QUÝ MINH (cuối tk. XIV đầu tk. XV)

Công chúa của vua Trần Duệ Tông. Sau khi vua cha tử nạn ở đất Chiêm (1377), bà cùng các em gái là Công chúa Bảo Hoa, Công chúa Quang Ánh và thân tộc về khai hoang hoàn chỉnh việc mở đất ở các làng Giẳng, Sặt, Quài (sau có tên chữ là Thượng Liệt, Trung Liệt, Hạ Liệt). Trần Thị Quý Minh ở Thượng Liệt, nay thuộc x. Đông Tân, h. Đông Hưng. Ngoài việc khai hoang phục hóa mở thêm đất, bà còn xây chùa Thiên Đức làm nơi tu hành và cũng để dân có chốn gửi gắm lòng tin. Khi làng mạc đã trù phú, dân cư đông đúc, đời sống no đủ, bà đã dạy dân múa hát. Điệu múa ấy được gọi là "Múa giáo cờ, giáo quạt", vừa thể hiện cuộc sống nơi cung đình, vừa thể hiện cuộc sống nơi thôn dã như cảnh đi sứ , cảnh vạt tôm vạt tép, chèo thuyền ... Cùng với múa là các bài róng (hát) thể hiện ước vọng của người dân.

Những năm tháng em trai bà làm vua (Trần Phế Đế, 1377-1388), có cho người về đón bà vào cung, nhưng bà vẫn ở lại nơi thôn dã. Khi bà qua đời, dân lập đền thờ, tôn làm Thành hoàng, được phong thượng đẳng thần. Đền thờ bà được liệt hạng "Tứ linh từ" của h. Đông Quan xưa. Hàng

năm vào dịp đầu xuân (18 tháng Giêng) và ngày giỗ bà (13 tháng Tư), dân l. Thượng Liệt mở hội để tưởng nhớ về bà. Lễ hội bao giờ cũng có múa giáo cờ giáo quạt.

4196. TRẦN THIÊN HƯƠNG (tk. XIV)

Công chúa, con vua Trần Thuận Tông (1388 - 1398), được vua gả cho Chiêu Thảo An phủ sứ Phùng Thế Kỳ. Khi âm mưu cướp ngôi nhà Trần của Hồ Quý Ly đã rõ, nhiều hoàng thân, tướng sĩ trong triều đã có kế hoạch "phù Trần, diệt Hồ" song đều thất bại, có người bị giết. Thiên Hương đã cùng chồng lặn lội về Noi, Cáo (Cẩm Giàng, Hải Dương); đất chật không ở được, lại về Tô Xuyên (An Mỹ, Quỳnh Phụ) nhưng ở đây đã có Phò mã Vũ Uy. Lại đi tiếp đến Tu Trình, rồi tạm ở Quảng Nạp để mở đất, lập làng Hổ Đội. Công chúa Thiên Hương đã dứt bỏ nơi phồn hoa để cùng chồng về vùng biển khai hoang. Vợ chồng không có con. Ông bà mất, được dân tôn làm Thành hoàng và lập đền thờ. Bà được các triều Lê, Nguyễn phong là Nhân Nương Đại Vương.

4197. TRẦN THIỆU NINH (tk. XIV)

Xem: *Thiệu Ninh Công chúa* (thần - 3822)

4198. TRẦN THỦ ĐỘ (1194-1264)

Thái sư triều Trần. Sinh ra và lớn lên tại Hải Ấp, nay thuộc h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Ông là một nhà chính trị, quân sự có tài, người sáng lập và bảo vệ triều Trần. Năm 1209, nhân triều đình có loạn Quách Bốc, vua Lý Cao Tông (1176-1210) phải chạy lên Quy Hoá, Thái tử Sảm chạy về Hải Ấp, Trần Lý (chú Trần Thủ Độ) phò Thái tử Sảm. Năm 1210 nước yên, ông cùng Trần Tự Khánh phò Thái tử về Kinh. Những năm đầu Thái tử Sảm lên ngôi, ông và Trần Tự Khánh phải bôn ba đánh Đông dẹp Bắc, năm 1224 ông được giao chức Điện tiền chỉ huy sứ nắm giữ cấm binh. Sau việc Lý Huệ Tông mắc chứng bệnh điên, Lý Phật Kim mới 8 tuổi lên ngôi, lấy hiệu là Chiêu Hoàng rồi chuyển giao vương quyền cho nhà Trần... Trần Thủ Độ được phong làm Quốc Thượng phụ, ông đã từ chối và giới thiệu Trần Thừa. Năm 1234, được phong Thống quốc Thái sư. Năm 1258, quân Mông Cổ xâm lược nước ta lần thứ nhất. Ông nói với Trần Thái Tông: "Đầu thần chưa rơi xuống đất, bệ hạ đừng lo".

Là đại thần trong triều nhưng ông coi trọng và khuyến khích người nói thẳng. Có người hặc tấu Thủ Độ ắt cả vua, vua đưa người ấy đến nói với ông, ông lấy tiền, lụa thưởng cho. Có lần Thái Tông muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm Tể tướng, Thủ Độ đã can gián, tâu: "Nếu cho thần giỏi hơn An Quốc thì không thể cử An Quốc. Anh em đều làm Tể tướng cả thì việc triều đình sẽ ra sao". Ông mất vào tháng Giêng năm Giáp Tý (1264), thọ 71 tuổi, an táng tại l. Phù Ngự, nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. Được truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung Vũ Đại Vương. Nhiều nơi trong nước đã lập đền thờ ông.

Ảnh trên: Tượng thờ Trần Thủ Độ tại đình Khuốc

4199. TRẦN THỦ ĐỘ

Lăng thuộc th. Ngừ, x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà; rộng 5.515 m^2, gần sông Thái Sư, xưa là quốc gia cấm địa. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: "Tiền có chu tước, hậu có huyền vũ, nam có bạch hổ, bắc có thanh long", "mộ có sẻ đá, dơi đá, rồng đá, hổ đá". Khoảng những năm 1956-1960, phát hiện được tượng chim sẻ đá, tượng dơi đá và tượng hổ đá (không tìm thấy rồng đá). Chim sẻ và dơi đá bị đập vỡ, tượng hổ đá đưa về trưng bầy ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, phiên

bản chép trưng bầy tại Bảo tàng Thái Bình và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Nay, trên gò lăng chỉ còn một gốc đa già che tán phủ kín gò. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

4200. TRẦN THỦ ĐỘ

Đường phố, đặt tên ngày 9-9-2003, dài 4,8km, nền đường 24m, mặt đường 14m, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, qua ph. Tiền Phong, khu công nghiệp Tiền Phong và x. Phú Xuân. Điểm đầu giáp đường Trần Quang Khải, điểm cuối giáp đường Nguyễn Mậu Kiến (nằm trong khu công nghiệp Phúc Khánh). Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn, chưa có cây bóng mát. Từ đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Bôn, đường qua khu công nghiệp Tiền Phong có các Công ty sản xuất chế biến cao su, chế tạo cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng...

4201. TRẦN THỪA (1193 - 1234)

Thái tổ nhà Trần. Là con trưởng Trần Lý, anh của Trần Tự Khánh, Trần Thị Dung, Trần Tam Nương. Sinh ra và lớn lên ở Tinh Cương (Long Hưng). Những năm làm quan triều Lý, kể cả khi ông đã là Thái uý phụ chính, ông vẫn ở phủ đệ Tinh Cương. Ngày Trần Cảnh, con trai ông lên ngôi vua, khai sinh vương triều Trần phải cho người về đón ông mới chịu lai Kinh. Việc ông làm rể Thái phó Lê Điện (Triều Lý) và sau này, hai con ông làm rể Lý Huệ Tông không thể không có vai trò của ông. Các trọng thần triều Lý như quan nội hầu Phùng Tá Chu (quê ấp Mỹ Xá), Thái uý Phạm Kính Ân (quê Đặng Xá) cùng lộ Long Hưng sớm về với nhà Trần, trở thành công thần khai quốc triều Trần, thể hiện khả năng lôi kéo tập hợp lực lượng của ông. Ông ra làm quan triều Lý muộn hơn so với Trần Tự Khánh nhưng từ một chức quan nhỏ, nội thị phán thủ, một bước thăng lên Thái uý (1217), rồi Thái uý phụ chính (1224), khi vào chầu không phải xưng tên, chứng tỏ tài năng và uy tín của ông.

Thượng hoàng Trần Thừa đã làm được nhiều việc để mở nghiệp và củng cố vương triều, xây dựng đất nước. Ông tuyên bố: "Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch". Cho biên soạn *Quốc triều thông chế*, sửa đổi hình luật, lễ nghi gồm 20 quyển. Ông đã tổ chức thi Tam giáo (1227), thi Thái học sinh (1232) tuyển chọn hiền tài. 12 năm sau khi ông mất (1234-1242), được truy tôn là Thái Tổ.

4202. TRẦN TRIỆU LUẬT (? - 1969)

Người h. Duyên Hà (nay thuộc h. Hưng Hà). Đảng viên ĐCSVN. Trong KCCM hoạt động trong phong trào sinh viên Sài Gòn. Được Đảng phân công tham gia Liên minh Dân tộc Dân chủ vì hòa bình miền Nam Việt Nam (lực lượng thứ 3). Năm 1969 hy sinh trong khi đi công tác về căn cứ Khu ủy ở h. Củ Chi (nay thuộc tp. Hồ Chí Minh).

4203. TRẦN TÚ VIÊN (?-1349)

Cháu gọi Trần Ích Tắc bằng bác ruột. Dáng người thanh tú, có tài văn chương. Khi nhà Nguyên đem quân sang đánh nước ta lần thứ hai, Trần Tú Viên khuyên cha mẹ quy thuận. Tháng 2-1285, Tú Viên ra hàng. Quân Nguyên bị nhà Trần đánh bại, Tú Viên đem gia quyến chạy theo Thoát Hoan sang Trung Quốc, dọc đường gia quyến bị tử vong 8 người. Tháng 9 đến Yên Kinh, được vua Nguyên ngợi khen và xuống chiếu phong làm Phụ nghĩa công, Tư Thiện Đại phu, cấp hổ phù, cho tiền 5.000 quan, cho con là Đức Tiệm làm chức Tuyên Vũ sứ An Nam phủ lộ, Gia nghị Đại phu. Tú Viên qua đời năm 1349 tại Trung Quốc.

4204. TRẦN TỰ KHÁNH (? - 1223)

Là con thứ hai của Trần Lý, em ruột Thượng hoàng Trần Thừa, từ nhỏ đã theo phụ thân lo việc quân. Có công phò tá Thái tử Sảm, được phong Thuận Lưu Bá. Huệ Tông lên ngôi thăng làm Chương Thành hầu, sau là Thái úy phụ chính, được vua cho ấp Long Khê - Cả Lũ làm thực ấp (sau là h. Thần Khê và h. Cổ Lan). Là người giỏi võ, bắn cung bách phát bách trúng, quân sĩ đều phục. Một thời bị tôn thất nhà Lý gièm pha xúi bẩy, Đàm Thái hậu muốn buộc Huệ Tông phế truất Trần thị và giải chức Trần Tự Khánh. Ông từng bị chiếu truy nã, nhưng do tài tổ chức, tự thân làm tướng xông pha trăm trận, đã lôi kéo

được hầu hết văn võ trong triều, kể cả các trọng thần đến các tướng tài, đã trở thành quan Thái uý phụ chính triều Lý Huệ Tông (Kiến Gia năm thứ 6, (1216). Chính sử phải ghi nhận: "Tự Khánh cùng với Thượng tướng quân Phan Lân xếp đặt quân ngũ, chế tạo binh khí, luyện tập võ nghệ, quân thế dần dần phấn chấn". Ngày Kỷ Mão, tháng chạp năm Kiến Gia thứ 13 (1223), ông mất tại Thăng Long, được ban thụy hiệu Kiến Quốc Đại Vương.

4205. TRẦN VĂN KHIẾT (1924-2002)

Tên thật là Tạ Ngọc Lam (bí danh Ngọc). Quê l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải. 1937-1940: Tham gia phong trào Thanh niên dân chủ, Bí thư thanh niên xã, chấp hành thanh niên tổng, huyện. 1940 được kết nạp vào ĐCS, thoát ly phụ trách chi bộ ghép liên xã, huyện. 1941-1943: Tỉnh ủy viên, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Ban cán sự Đảng t. Thái Bình; phụ trách huyện, quân sự và Mặt trận Việt Minh. 3-1943 bị địch bắt giam ở nhà tù Thái Bình, Hà Nội. 7/1945 -1947: Ra tù về làm Ủy viên Ban cán sự Đảng t. Hà Nam, sau là Tỉnh ủy viên, Chính trị viên Tỉnh đội, Thư ký LHCĐ tỉnh, Trưởng ban Tuyên huấn Tỉnh ủy. 1947-1948: Bí thư chi bộ và đội trưởng Đội củng cố căn cứ địa Trung ương. 1949-1951: Tỉnh ủy viên, Trưởng ban Tuyên huấn Tỉnh ủy; Phó Bí thư Việt Minh tỉnh kiêm Bí thư Nông hội t. Tuyên Quang. 1951-1954: Phái viên thanh tra UBTTTƯ, Trưởng phòng Tổ chức Hội đồng cung cấp mặt trận Trung ương. 1954-1957: Trưởng phòng quản lý cán bộ Bộ Nội vụ. 1958-1961: Vụ phó, Quyền Vụ trưởng Vụ TCCB Tổng cục Lương thực. 1961-1963: học trường Nguyễn Ái Quốc III. 1963-1968: Phó ban Thanh tra Tổng cục Lương thực. 1969-1984: Vụ phó Vụ Khiếu tố, Phó Bí thư, Bí thư Đảng ủy chuyên trách Ủy ban Thanh tra Chính phủ. Nghỉ hưu cuối 1984. Mất 9-4-2002, an táng tại nghĩa trang Mai Dịch Hà Nội. Được tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất. Kỷ niệm chương chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đày. Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

4206. TRẦN VĂN LAI (1920-2002)

Chiến sĩ biệt động Sài Gòn, nguyên mẫu một nhân vật chính trong phim *Biệt động Sài Gòn* (cháu rể và là người thừa kế hãng sơn Đông Á), quê x. Vũ Đông, tp. Thái Bình. 1942, theo đoàn mộ phu vào Nam Kỳ làm phu cạo mủ cao su cho các đồn điền Pháp ở Dầu Tiếng. Tại đây, ông tham gia các cuộc đấu tranh của công nhân. Từ 1942-1944, là Tổ trưởng Công hội Cao su ái hữu, một tổ chức bí mật bảo vệ cán bộ Nam Kỳ khởi nghĩa. 1945 -1946, Tổ trưởng chiến đấu Thanh niên Tiền phong. 1946 -1949, Tổ trưởng trừ gian phá hoại - Ban công tác thành thuộc Chiến khu 7, đã đốt 3 kho hàng và 1 tàu chở hàng chiến tranh tại bến cảng Lăng Tô vùng Khánh Hội Sài Gòn (được 2 Giấy khen của BCH Chiến khu 7 và 1948 được kết nạp vào Đảng). 1949-1952, Tiểu trưởng vận động thành thuộc Tiểu đoàn quyết tử 950 Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, có thành tích bắt tề điệp và chuyển quân nhu. 1952-1954, cán bộ nằm vùng xây dựng cơ sở thuộc Quận ủy 2 Sài Gòn-Gia Định. Sau 1954, được lệnh ở lại Sài Gòn hoạt động, xây dựng cơ sở, thành lập nghiệp đoàn trang trí, nghiệp đoàn thợ nệm và nghiệp đoàn khu xóm chợ Tân Định. 1957-1962, Bí thư chi bộ xóm Lách và xóm Chùa Tân Định. Từ 1963, chuyển sang đơn vị 159 Biệt động thuộc Quân khu Sài Gòn - Gia Định, nhập vai "Nhà thầu khoán Mai Hồng Quế" trong dinh Độc Lập với nhiệm vụ điều tra nắm tình hình địch, chuẩn bị cơ sở cất dấu vũ khí và phương tiện di chuyển cho mục tiêu dinh Độc Lập. 1964, đứng ra bảo lãnh cho 2 cán bộ của Đảng là Phan Trọng Bình và Phạm Quốc Sắc ra tù và đưa ra căn cứ an toàn. 1965, đã trích ra 800.000 tiền bán nhà gửi vào nhà băng Trung Quốc để Quân khu chi dùng phục vụ chiến đấu; đã vận chuyển thành công ra căn cứ bản đồ toàn bộ hệ thống đường cống ngầm

của tp. Sài Gòn. 1966, xây dựng hệ thống hầm bí mật dấu cán bộ và chứa vũ khí tại nhà riêng ở 592B đường Võ Duy Nguy, gần Bộ Tổng tham mưu ngụy. Những năm 1966-1967, thường xuyên dùng xe chuyên dụng hợp pháp dưới danh nghĩa nhà thầu khoán Mai Hồng Quế trong dinh Độc Lập đưa chỉ huy biệt động và lãnh đạo Quân khu ra vào thành phố. Đặc biệt, từ 1967 đã tự tay đào hầm bí mật tại nhà riêng ở 287/68-70-72 đường Nguyễn Đình Chiểu, chứa trên 2 tấn vũ khí gồm AK, B40, mìn, lựu đạn, thuốc nổ... Phần lớn vũ khí và thuốc nổ đánh dinh Độc Lập Tết Mậu Thân 1968 được lấy từ kho vũ khí này (ngôi nhà có căn hầm bí mật này, nay trở thành DTLS cấp quốc gia). Sau trận đánh vào dinh Độc Lập, Trần Văn Lai bị truy lùng ráo riết, tài sản bị tịch thu và toàn bộ gia đình phải rút ra khỏi Sài Gòn. 1972, bị địch bắt, giam ở nhà tù chi khu Sơn Tịnh (Quảng Ngãi). Sau 30-4-1975, công tác tại đơn vị tiền phương B.12 truy quét tàn quân ngụy, rồi làm nhiệm vụ Trưởng ban quản lý thương xá Tam Đa. Từ 1977, công tác tại Phòng tổng kết chiến tranh của Bộ Tư lệnh tp. Hồ Chí Minh cho đến 1981, nghỉ hưu. Qua đời ngày 25-6-2002. Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng ba, Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất, 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba (1967, 1968), Huân chương Quân kỳ quyết thắng và 2 Bằng khen của Bộ Tư lệnh tp. Sài Gòn - Gia Định. Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

Xt: *Phạm Quốc Sắc* (3096)

4207. TRẦN VĂN LỘNG (? - 1313)

Con của Nhân Thành hầu Trần Duyệt, cháu nội của Thái sư Trần Thủ Độ, tính người khiêm kỉnh ôn hòa, được nhà Trần phong tước Chương Hoài Thượng hầu, làm Đại tướng trấn thủ sông Tam Đái (sông Hồng đoạn qua lộ Tam Đái, nay gồm các huyện Mê Linh, Yên Lạc, Vĩnh Tường,...) Năm 1285, nhà Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai, Văn Lộng cùng Trần Ích Tắc, Trần Kiện, Trần Tú Viên... đầu hàng giặc, được phong Gia nghị Đại phu, Tuyên Vũ sứ Quy Hóa giang lộ. Quân Nguyên bị nhà Trần đánh bại, Văn Lộng đem gia quyến theo giặc sang Trung Quốc. Năm Tân Mão (1291) được nhà Nguyên thăng Trung Đại phu, Tuyên úy sứ Quảng Tây đạo, cho tiền 25.000 quan, Kim đoạn hai cây. Năm Bính Ngọ (1306), nhà Nguyên đình chỉ cấp lương tháng cho thuộc liêu, được cấp ruộng 100 khoảnh để tự dưỡng. Năm Nhâm Tý (1312) được chuyển qua ngạch Chánh phụng Đại phu, chức như cũ. Tháng 2 năm 1313, Văn Lộng chết, chôn ở hồ Mã Gia, đất Hán Dương.

4208. TRẦN VĂN PHƯỚC (1942-1970)

Anh hùng LLVTND, truy tặng ngày 1-10-1971, quê th. Văn Lâm, x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Đảng viên ĐCSVN, Thiếu uý, Đại đội trưởng thuộc tiểu đoàn 27 đặc công, Bộ Tư lệnh Đặc công.

Năm 1970, làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào, chiến đấu ở vùng Sầm Thông, chỉ huy đánh 2 trận. Tháng 1970, trinh sát điểm cao 1510, lập phương án tác chiến, dẫn đầu đơn vị diệt gọn 1 tiểu đoàn ngụy Lào, làm chủ trận địa, bắt 2 tù binh, thu toàn bộ vũ khí và đồ dùng quân sự. Đêm 1-8-1970, dẫn đầu đơn vị vượt cửa mở, đánh thọc sâu rồi toả ra xung quanh, áp đảo địch, tạo thuận lợi cho đơn vị bạn lập công. Bị thương, gãy cả hai chân, phải ngồi một chỗ vẫn bình tĩnh dùng súng ngắn diệt 1 tên địch, gắng sức động viên anh em chiến đấu đến khi trận đánh kết thúc thắng lợi. Sức kiệt, Trần Văn Phước giao lại nhiệm vụ cho đồng chí mũi phó thay mình chỉ huy thu dọn chiến trường. Và... trút hơi thở cuối cùng.

Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng nhất, 1 Huân chương chiến công hạng hai.

4209. TRẦN VĂN SÁCH (1887-1910)

Quê x. Hải An, nay thuộc x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ, là con trai của Tiền quân Ngũ Dinh Trần Kế Đa. Cha bị địch giết hại khi còn nhỏ tuổi, ông phải đi trốn ẩn ở quê bà ngoại là l. Đa Cốc (Kiến Xương) và được họ Lê cưu mang dạy dỗ, thi đỗ khóa sinh. Ông tham gia hoạt động trong phong trào Duy Tân. Năm 1910 ông mất đột ngột (có người cho rằng ông bị hào lý ở làng đầu độc). Một số thơ văn của ông như "Cảm tác khi giặc du

làm tổng lý", "Viếng cụ Đề Dần", "Điếu Tiến sĩ Phạm Duy Du" được in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1997).

4210. TRẦN VĂN SEN (s. 1940)

Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới, quê th. Phương La, x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Hiện nay là Chủ tịch HĐQT - TGĐ công ty SXKD-XNK Hương Sen - Thái Bình. Đại biểu HĐND tỉnh (2004-2009); Ủy viên Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy viên Hội đồng liên minh các HTX và doanh nghiệp ngoài quốc doanh; Ủy viên Liên hiệp các hội KHKT, Ủy viên Hội bảo trợ người tàn tật trẻ mồ côi và Ủy viên Quỹ hỗ trợ tài năng trẻ Thái Bình.

Trưởng thành từ nghề dệt với danh hiệu "Bàn tay vàng". Năm 1981, trong lúc nhiều người bỏ nghề, ông đã đứng ra thành lập tổ sản xuất dệt Tân Phương dệt may hàng cao cấp, thu hút hơn 500 lao động, thành một liên hiệp tẩy, nhuộm, dệt, in hoa. Tổ sản xuất đã làm ra các sản phẩm: Lon kẻ, vải si, vải pho, bò, sa tanh, thổ cẩm, khăn ăn, khăn tắm các loại, vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước vừa xuất khẩu. Năm 1988 tổ dệt Tân Phương thành xí nghiệp dệt, in hoa Hương Sen - Hưng Hà, thu hút gần 1000 lao động. Xí nghiệp đã góp phần làm cho Phương La trở thành làng nghề. Năm 1992 lập công ty TNHH dệt, nhuộm, xuất khẩu Hương Sen - Thái Bình. Từ đầu thập kỷ 90, ngành dệt mất bạn hàng truyền thống, một mặt ông vẫn duy trì ngành hàng truyền thống, đồng thời mở nhà máy bia. Sản phẩm bia Hương Sen với các nhãn mác BayKơ, Đại Việt đã chiếm lĩnh thị trường trong tỉnh, nhiều tỉnh trong nước và một số nước Âu Mỹ. Hiện nay công ty có hơn 7500 lao động, đời sống của công nhân ổn định, nộp ngân sách tăng dần. Năm 2000 nộp 75,5 triệu, 2005 nộp 50.817 triệu, 2006 nộp 100.942 triệu; 2007 nộp 151.934 triệu; 2008 nộp 200.000 triệu.

Khen thưởng: Bằng khen của Chủ tịch HĐBT (1992), Thủ tướng Chính phủ (2001); Huân chương Chống Mỹ cứu nước hạng ba, Huân chương Lao động hạng ba (2004). 3 bằng lao động sáng tạo và nhiều bằng khen, huy chương các loại. Ngày 10-10-2009 được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới.

4211. TRẦN VĂN VỸ (1900-1955)

Bí danh Văn, quê th. Khuốc, x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà. 1936, tham gia Mặt trận Bình dân. 1938, vào ĐCSĐD. 1939, bị Pháp bắt giam tại nhà lao Thái Bình, xử tù 2 năm, sau chống án lên Tòa thượng thẩm Hà Nội, án giảm xuống 1 năm. 1940 ra tù, tiếp tục hoạt động, bị Pháp bắt lại, giam lỏng tại tx. Hưng Yên. 1943, được tha về quê và bị quản thúc, tham gia các hoạt động của Mặt trận Việt Minh tại Hưng Nhân. 3 -1945, bị Nhật bắt tại nhà, giam ở Tòa hiến binh Hải Phòng, bị tra tấn rất dã man. 19-8-1945, được Ủy ban tổng khởi nghĩa tp. Hải Phòng giải phóng khỏi nhà tù, được khám sức khỏe, chữa bệnh rồi đưa về quê. Lúc này, h. Hưng Nhân đã giành được chính quyền, Đảng phân công ông làm Phó Chủ tịch huyện. 5-1946, chuyển sang làm Trưởng ban chỉ huy công trường hợp long đê Đìa (đoạn đê vỡ đúng ngày khởi nghĩa giành chính quyền h. Hưng Nhân 21-8-1945). 3-1947, sau khi hoàn thành hợp long đê Đìa, được cử làm Chủ tịch x. Liên Hiệp mới thành lập và là người thành lập chi bộ Đảng đầu tiên tại x. Liên Hiệp. 1-1948, được bầu vào Thường vụ Huyện ủy Hưng Nhân và được phân công làm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Liên Việt h. Hưng Nhân, kiêm Chủ tịch Ủy ban ủng hộ kháng chiến h. Hưng Nhân. 12-1951, bị tai biến mạch máu não, được đưa vào Thanh Hóa chữa bệnh. 6-1952 về Thái Bình, bị tai biến lần 2 và mất ngày 2-4-1955. Được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng III.

4212. TRẦN VIẾT HẢI (tk. XVI)

Tiến sĩ khoa Nhâm Tý triều Mạc. Quê gốc x. An Lão, h. Thư Trì. Tổ tiên xưa là người trong hoàng

tộc được hưởng thực ấp ở An Lão nhưng đến đời ông đã phải đi làm thuê và ngụ cư ở l. Từ Châu cùng huyện. Sau con cháu rời về x. Dũng Thúy (nay là th. Dũng Thúy, x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư). Làm quan đến chức Đô Ngự sử. Cũng như nhiều người thi đỗ vào thời Mạc, tên ông không có trong *Đăng khoa lục* nhưng gia phả họ Trần ở l. Dũng Thúy ghi rõ: "Nhâm Tý khoa, Mạc triều Tiến sĩ, Đô đài Ngự sử Trần Vinh (viết) huý Hải tiên sinh". Bài vị bằng đá thờ ở văn từ h. Thư Trì xưa ghi: "Mạc triều Tiến sĩ quan Đô đài Ngự sử. Hàn lâm viện Đại học sĩ thần vị" (tấm bia hiện đã được đưa về thờ ở từ đường họ Trần, l. Dũng Thúy). Dân l. Từ Châu cũng lập đền thờ ông.

4213. TRẦN VIỆT TÂN (s. 1955)

Trung tướng Công an nhân dân (2008). Quê quán x. An Ninh, h. Tiền Hải. Tốt nghiệp đại học An ninh nhân dân (1976), công tác tại Cục D37 - Bộ Công An. Từ 1995 đến nay, công tác tại Tổng cục V Bộ Công An. Năm 1998 được bổ nhiệm Cục trưởng B13 Tổng cục V. Năm 2001 được bổ nhiệm Phó Tổng cục trưởng Tổng cục V. Thiếu tướng (2004). Trung tướng, Phó Bí thư Đảng ủy Tổng cục, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục V Bộ Công an (2008). Hiện nay, TS. Trần Việt Tân là Trung tướng, Ủy viên Đảng ủy Công an Trung ương, Tổng cục trưởng Tổng cục V Bộ Công an.

4214. TRẦN XÁ 陳 舍

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Bái, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Dân Chủ, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Cẩm, h. Hưng Hà. Dân số 540 người (1927). *Tục lệ x. Trần Xá*: 14 tr., gồm 27 lệ, lập ngày tháng 5 năm Thiệu Trị 3 (1843). *Hương ước l. Trần Xá* (1936): 14 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 2 tr., thần Đông Hải.

4215. TRẦN XUÂN CẨN (s.1942)

Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới, quê x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư. Bí thư Đảng ủy, Tổng giám đốc Công ty may Đức Giang. Thuở nhỏ học trường Phổ thông trung học Lê Quý Đôn (tp. Thái Bình), tốt nghiệp đại học Ngoại thương năm 1964, nhận công tác tại Liên hiệp các xí nghiệp may Bộ Công nghiệp nhẹ. Từ trưởng phòng lao động tiền lương, được phân công tổ chức phân xưởng may, thu hút lao động dôi dư vào sản xuất. Sau 13 năm thành lập, từ một phân xưởng với 27 cán bộ nhân viên, công ty có 6 xí nghiệp, 3018 máy may công nghiệp với đầy đủ các máy chuyên dùng của các nước tiên tiến. Nhờ đổi mới thiết bị công nghệ nên từ năm 2003 năng lực sản xuất, doanh thu, tổng giá trị vốn và tài sản của công ty ngày càng tăng. Công ty luôn luôn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu nộp ngân sách. Đời sống cán bộ, công nhân được cải thiện. Năm 2003, vì có thành tích trong kháng chiến chống Mỹ, công ty được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng ba; 2 Bằng khen của Chính phủ; 2 Huân chương lao động (hạng ba, hạng hai); nhiều bằng khen của Bộ Công nghiệp, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; là Chiến sĩ thi đua toàn quốc (2000). Tháng 10-2003, được Nhà nước trao tặng danh hiệu Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới.

4216. TRẦN XUÂN SẮC (1847 - 1919)

Phó bảng khoa Kỷ Mão, Tự Đức thứ 32 (1879), dân gian thường gọi ông là "Thầy Bảng Đông Thành". Tự là Trọng Ôn, hiệu Đông Viên, quê x. Đông Thành, nay thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Sinh trưởng trong một nhà nho nghèo. Đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878). Tri huyện Tiền Hải lúc bấy giờ là Trần Đình Bình đã ca ngợi ông bằng đôi câu đối: "Đào Viên hồ bất quý, kình tiết tháo để danh sĩ huyện - Yểu thất vị thường tri, thị bang do ức đại phu hiền" (Ví với Đào Tiềm và các thất hiền Trung Hoa để lại danh tiếng trong giới danh sĩ). Được bổ chức Hàn lâm kiểm thảo. Năm Canh Thìn (1880), làm Tri huyện Tiên Lữ (Hưng Yên). Năm 1883, bất bình trước thái độ bạc nhược của triều Nguyễn, ông bỏ quan về nhà

dạy học, tuyên truyền tư tưởng yêu nước, chống Pháp. Ông còn bí mật liên hệ với các sĩ phu, văn thân chống Pháp. Giặc Pháp cho tay sai theo dõi, có lần chúng đã cho bắt ông, sau lại phải tha vì không đủ chứng cứ. Mất tại quê nhà.

4217. TRẦN XUÂN SẮC

Nhà thờ Phó bảng Trần Xuân Sắc, x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Được nâng cấp từ 3 gian nhà "Phó bảng Đông Thành". Năm 1980, đại tu. Bố cục chữ "đinh". Tòa bái đường 3 gian. Lăng mộ ông do các môn sinh dựng năm Kỷ Mùi (1919), "Kình Thiên nhất trụ" trong lớp văn thân đầu tk. XX ở Tiền Hải. Mộ hình trụ tròn, đường kính 1,6 mét, cao 0,8m. Năm 1980, mộ đã được xây thành lăng hình khối tháp trụ cao 6 m, dưới thềm tháp trụ xây trụ thấp, tường hoa bao quanh, chu vi 4 mặt 28m, rộng 50m^2. Mặt chính diện lăng gắn tấm bia đá chép chữ Quốc ngữ tóm tắt tiểu sử và phẩm hạnh, công trạng Trần Xuân Sắc. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002)

4218. TRẦN XUÂN SẮC

Đường phố, nằm trong khu công nghiệp Phúc Khánh, được đặt tên ngày 9-9-2003, dài 0,64 km nền đường 26,0m, mặt đường 16,0m, chạy theo hướng bắc - Nam, qua địa phận x. Phú Xuân và ph. Phú Khánh. Điểm đầu giáp đường Trần Thủ Độ, điểm cuối giáp đường Hùng Vương. Mặt đường trải bê tông nhựa kiên cố. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn.

4219. TRẦN XUÂN TRẠCH (cuối tk. XVIII đầu tk. XIX)

Quận công, quê l. Man Tứ, nay là th. An Tứ, x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Nhà nghèo phải đi ở; có sức khỏe, lại ham võ nghệ. Đỗ Cử nhân võ, được làm chức Quản binh. Năm 1771, Trịnh Sâm giết Thái tử Lê Duy Vĩ và giảng dụ quan Nguyễn Lệ; bất mãn với phủ chúa, ông theo anh em họ Nguyễn ở Thuận Vi khởi nghĩa chống chúa Trịnh. Trịnh Sâm tập trung lực lượng để dập tắt cuộc khởi nghĩa Thuận Vi. Trần Xuân Trạch vượt biển vào với chúa Nguyễn ở Đàng Trong và được thu nhận. Ông là người mưu lược, dũng cảm, nhiều lần lập công lớn, được phong tới tước Quận công. Khi trí sĩ, ông trở lại quê nhà, chăm lo công việc đồng áng. Năm Giáp Tý, Gia Long thứ 3 (1804), nhân khi vua ngự giá đi tuần du Bắc thành, ông dâng sớ xin vua miễn tô thuế đối với đất bỏ hoang, xin cấp lương thực cho dân. Khi ông mất, dân lập đền thờ.

4220. TRẦN XUÂN TRÚ (s. 1923)

Quê th. Trung, x. An Ninh, h. Tiền Hải. Vào Đảng 6-1946. Quá trình tham gia cách mạng: 1939, đang học năm thứ hai trường Thành Chung Thái Bình, được Tạ Ngọc Phách (Trần Độ) kết nạp vào Thanh niên phản đế, đã cùng với Nguyễn Tài Khoái phát triển tổ chức Thanh niên phản đế trong trường và ở tx. Thái Bình. Ngày 1-6-1941 bị Pháp bắt, kết án 2 năm tù giam, lên tòa Thượng thẩm rút xuống còn 1 năm án treo, 5 năm quản thúc; tiếp tục hoạt động, duy trì tổ chức Thanh niên phản đế trường Thành Chung, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở xã. Sau cách mạng tháng 8-1945: Trưởng ban quân sự h. Kiến Xương, rồi h. Tiền Hải (9/1945-3/1947); Chủ nhiệm Việt Minh h. Tiền Hải, phụ trách Văn phòng Tỉnh ủy Thái Bình (4/1947-5/1949); Cán bộ, rồi ủy viên Ban Đảng vụ Liên khu ủy 3 (6/1949-12/1952); Học lý luận Mác-Lênin tại trường Đảng Bắc Kinh, Trung Quốc (1953-1954); Công tác tại Ban Học tập TƯ (1955-1963); Phó Văn phòng Ban Tuyên giáo TƯ (1963-1973); Phó giám đốc trường tại chức các cơ quan TƯ (1973-1978); Phó giám đốc trường trung cấp tại chức thuộc Thành ủy Hà Nội (1978-1982). Nghỉ hưu 5-1982. Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất.

4221. TRẤN MAN

Phủ thời kỳ nhà Minh đô hộ (1407 -1427), vốn là p. Long Hưng thời Trần đổi ra. Lúc đầu có 4 huyện: Tân Hóa (vốn là Ngự Thiên đổi ra), Duyên Hà, Thần Khê, Cổ Lan. Năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415) nhận thêm các huyện Thái Bình, Tây

Quan, Đa Dực, A Côi của p. Tân An chuyển sang. Xt: *Long Hưng* (phủ - 2293), *Tân An* (phủ - 3589), *Tân Hưng* (phủ - 3605)

4222. TRẤN PHÙ LUẬT LỆNH UY LINH ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở th. Nội, x. Bạt Trung, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Đình Phùng, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thời 12 sứ quân cát cứ, trời làm đại hạn ba tháng liền, Sứ quân Chánh tướng bèn cho mời Pháp sư Dương Lệnh công ở Từ Sơn, đạo Kinh Bắc nổi tiếng thánh thần, về lập đàn cầu đảo trời đất, trong giây lát trời đổ mưa ba ngày liền không thôi. Sứ quân Trần Công phong ông làm Lệnh doãn h. Trực Định. Sau Lệnh doãn lấy con gái xinh đẹp nết na nhà Biểu Công, người khu Hậu Lũ bản huyện. Vợ chồng lấy nhau ba năm mà không sinh nở đành dẫn nhau đến chùa Hương Tích cầu tự. Đêm được Phật báo mộng thiên đình sai Thái Dương Tinh quân làm con để cứu nước cứu dân. Sau đấy phu nhân Lệnh doãn có thai rồi sinh ra một con trai tuấn tú, gọi tên là Thái Dương Minh Quang và một cô gái xinh tươi, quốc sắc thiên hương, tên gọi Mai Nương. Chúa đất muốn lấy Mai Nương làm vợ, nhưng không thành, bèn ghép vợ chồng Dương Công vào luật hình mà giết hại, ném xác xuống sông. Về sau chỉ thấy xác Dương Công dạt vào bãi sông tại khu Hậu Lũ. Côn trùng đùn đất thành mộ. Dân làng và súc vật bị ốm chết rất nhiều; phải lập miếu thờ và viết bài vị là: Đương cảnh Thành hoàng Trấn Phù Luật Lệnh Uy Nghi Đại Vương. Từ đó, dân vật mới được bình an.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/5,33), (Q4^0-18/VIII,18).

Xt: *Thái Dương Minh Quang* (thần - 3686)

4223. TRẬN AN CỐ (27-4-1951)

Trận chống càn của đại đội 131 và 61 bộ đội Hải Kiến phối hợp với dân quân du kích địa phương đánh địch tiến công càn quét vào l. An Cố (Thụy Anh).

Trong trận càn Mêduy (Sứa Biển) địch điều GM1- Âu Phi, được pháo binh, xe cóc yểm trợ, tiến công vào làng An Cố. Ta diệt và làm bị thương 150 tên địch, phá 2 xe cóc, buộc chúng phải rút về Vạn Đồn. Ngay tối hôm đó, đại đội 131 luồn càn rút về Thượng Phúc, Bái Thượng phục kích chặn đánh địch hành quân, diệt và làm bị thương 35 tên, bắt sống 3 tên, thu 1 súng trung liên và 1 máy vô tuyến điện.

4224. TRẬN AN ĐỊNH (6-3-1950)

Trận chống càn của quân dân th. An Định, x. Tràng An (nay là x. Thụy Văn, h. Thái Thụy). Trong chiến dịch đánh chiếm các huyện phía nam đường 10, ngày 6-3-1950, hơn 600 quân Pháp đã càn quét vào th. An Định. Ta có 1 trung đội bộ đội h. Thụy Anh, 1 trung đội du kích của xã và 6 trung đội dân quân du kích của các thôn với 1 khẩu trung liên, 3 tiểu liên, 2 súng phóng lựu, 10 súng trường, 60 quả mìn, còn lại là dao găm, mã tấu, chông, mìn, cạm bẫy. 6h địch tổ chức thành 2 mũi tiến công đánh vào làng. Cuộc chiến đấu kéo dài đến 16h mới kết thúc. Địch bị thương vong 35 tên, ta 135 người hi sinh, hàng trăm nóc nhà bị đốt cháy trụi.

4225. TRẬN AN LỄ -TRỰC NỘI (21-11-1953)

Trận phục kích của tiểu đoàn 606 (Giang Tây) - trung đoàn 50, khu Tả ngạn cùng bộ đội h. Đông Quan, dân quân du kích các thôn An Lễ, Tô Hiệu, Thái Hoà đánh đại đội bảo chính đoàn đi giải toả đường 10 (đoạn An lễ -Trực Nội (Đông Quan). Ta triển khai lực lượng bố trí tại các thôn, xóm sát đường 10, hiệp đồng chặt chẽ đồng loạt xung phong, đánh gần, chia cắt tiêu diệt địch. Lực lượng dân quân du kích cùng bộ đội huyện thực hiện bao vây đón lõng, đánh địch rút chạy về phía thị xã và cầu Nãm. Từ 9h đến 9h30 phút, ta tiêu diệt và bắt sống gọn 120 tên địch, thu 112 súng các loại.

4226. TRẬN AN TẬP (17-10-1953)

Trận tập kích của đại đội 125 tiểu đoàn 53 bộ đội tỉnh phối hợp với lực lượng du kích địa phương x. Hùng Thắng, Trần Lãm - Vũ Tiên có nội ứng, tiêu diệt quân liên hiệp Pháp tại đồn An Tập, tx. Thái Bình, vị trí án ngữ trục đường 223 và đường 10 khống chế các trục đường giao thông quan trọng của tỉnh. Lực lượng địch có 2 đại đội ngụy và lính Âu-Phi. Đêm 17-10-1953, ta bí mật tiếp

cận, hình thành thế bao vây đồn, đồng thời bố trí lực lượng sẵn sàng ngăn chặn quân địch từ các hướng như bốt Thẩm, bốt cầu Bo, Tiền phong, nội thị ra ứng cứu. Sau 40 phút chiến đấu, ta tiêu diệt và bắt sống 112 tên địch, thu và phá huỷ toàn bộ vũ khí, khí tài của địch gồm: 99 súng trường Mác, 10 tiểu liên tuyn, 4 súng máy, 1 đại liên 37 ly, 2 súng cối 61 ly cùng nhiều đạn dược và quân trang, quân dụng. Chiến thắng An Tập đánh dấu bước trưởng thành của LLVT tỉnh sau đợt chỉnh huấn, luyện quân.

4227. TRẬN AN XÁ - ĐÌNH THƯỢNG

(18-10-1953)

Trận phục kích của tiểu đoàn 605, trung đoàn 50 phối hợp với bộ đội h. Tiên Hưng và du kích địa phương trên đường 39A, đoạn từ An Xá đến cầu Đình Thượng. Ngày 18-10-1953, một tiểu đoàn địch đi càn quét nhằm truy tìm bộ đội chủ lực của ta, giải toả cho một số vị trí bị bao vây tại khu vực Tiên Hưng. Tiểu đoàn 605 đã nhanh chóng chiếm lĩnh vị trí. Sau 40 phút chiến đấu, ta diệt 70 tên, bắt sống 96 tên thu nhiều vũ khí và quân trang, quân dụng. Thắng lợi trận An Xá - Đình Thượng thể hiện sự phối hợp hiệp đồng chặt chẽ của bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương.

4228. TRẬN BẾN HIỆP (10-3-1953)

Trận tiến công tiêu diệt bốt Bến Hiệp của tiểu đoàn 371, trung đoàn 52, sư đoàn 320 phối hợp với đại đội 217 bộ đội h. Quỳnh Côi (nay là h. Quỳnh Phụ) và du kích x. Quang Cáp. Đêm 10-3-1953, ta tổ chức một lực lượng nhỏ nghi binh đánh bốt Cầu Sa, tiểu đoàn 371 bí mật cơ động bao vây bốt dùng bộ phận trinh sát cảm tử lợi dụng đêm tối đột nhập vào cống làm mất tác dụng của mìn đồng thời bất ngờ nổ súng đánh từ dưới cống đánh lên, diệt các hoả điểm mạnh, chiếm các vị trí quan trọng. Sau 30 phút chiến đấu ta diệt gần 100 tên, bắt sống 28 tên, trong đó có đồn trưởng, đồn phó và tên sếp Lục, thu toàn bộ vũ khí và trang bị. Tiểu đoàn 371 được UBKHHC huyện tuyên dương và được mang tên tiểu đoàn Bến Hiệp.

Xt: *Bến Hiệp* (bốt - 243)

4229. TRẬN BÍCH DU (30-3-1952)

Trận chống càn của trung đoàn bộ binh 48 (Đại đoàn 320) phối hợp với du kích và nhân dân địa phương đánh binh đoàn cơ động số 3 (GM 3) và 1 tiểu đoàn thuộc binh đoàn cơ động số 4 (GM 4) của Pháp càn quét tại làng Bích Du (nam cửa Diêm Điền h. Thái Ninh, nay thuộc h. Thái Thụy, t. Thái Bình) trong đợt chống càn Mecquya (23/3 - 4/4/1952). Sáng 30-3, quân Pháp có máy bay, pháo binh và xe bọc thép yểm trợ tổ chức tiến công vào làng theo 3 hướng nhằm bao vây, tiêu diệt bộ đội chủ lực ta. Phát huy cách đánh gần, dựa vào hệ thống hầm hào, công sự và địa hình có lợi, ta bố trí lực lượng chặn đánh quyết liệt, bẻ gẫy 7 đợt tiến công của địch. Đến chiều tối ta chớp thời cơ phản kích đánh bật địch ra khỏi làng. Trận đánh kết thúc thắng lợi, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 200 địch, giữ gìn lực lượng và bảo vệ hàng ngàn dân vượt qua vòng vây của địch về nơi an toàn.

4230. TRẬN CẦU BO (17-11-1967)

Chiến công bắn rơi máy bay Mỹ (F8U) lúc 16 h 15' ngày 17-11-1967, của khẩu đội dân quân nữ thuộc đại đội dân quân tập trung pháo 37 li, h. Vũ Tiên do Nguyễn Thị Hoàng làm khẩu đội trưởng, biên chế 6 người. Trận địa bố trí tại gò cao trên cánh đồng x. Vũ Lãm, cách cầu Bo khoảng 1500m về phía nam. Nhiệm vụ chủ yếu của đơn vị là cơ động phục kích tiêu diệt máy bay địch, bảo vệ cầu Bo và nhà máy xay thị xã. Khẩu đội thường xuyên trực đảm bảo 100% quân số, tinh thần sẵn sàng chiến đấu cao. Chiến thắng này đã khẳng định vị trí, vai trò, lối đánh có hiệu quả của lực lượng phòng không dân quân cơ động phục kích, để lại bài học kinh nghiệm về tổ chức đánh máy bay địch, bảo vệ mục tiêu, cổ vũ tinh thần chiến đấu lập công của quân và dân trong tỉnh.

4231. TRẬN CẦU CAO TRUNG (20-8-1951)

Trận phục kích của Đại đội 4 bộ đội tỉnh phối hợp với du kích x. Đình Phùng và x. Bình Minh (Kiến Xương) tiêu diệt đại đội biệt động "Commăngdô" của địch tại cầu Cao Trung (Kiến Xương). Đại đội biệt động của địch mang biệt danh "Hổ xám" với 80 lính do tên Đờmile khét tiếng gian ác chỉ huy, cơ động từ th. Kinh Nhuế vào th. Cao Trung nhằm truy lùng, vây bắt lực lượng ta. Đại đội 4 bí mật cơ

động lực lượng, triển khai đội hình phục sẵn dọc bờ sông Cao Trung, bố trí thành các bộ phận hoả lực gồm 3 khẩu trung liên, 2 khẩu cối 61 ly, phục ở bên này cầu, chặn đầu đội hình địch, bộ phận chủ lực bố trí bên này bờ sông, 1 trung đội bố trí tại xóm nhỏ bên kia cầu làm nhiệm vụ khoá đuôi, 1 tổ du kích bố trí mìn nghi binh... Cuộc chiến đấu giữa ta và địch ở thế giằng co quyết liệt. 12giờ 45, địch rút quân, ta tập trung lực lượng truy kích địch, bộ phận khoá đuôi bất ngờ đánh vào sườn sau lưng địch, một số tên tháo chạy về phía đường 39. Đội hình chủ yếu chạy về hướng thị xã. Kết quả, ta tiêu diệt 47 tên địch và làm bị thương nhiều tên khác, thu 7 khẩu Tômsơn băng tròn, một số tiểu liên và nhiều đồ dùng quân sự khác.

4232. TRẬN CẦU ĐÓT - CẦU NGẬN

(16-3-1951)

Trận phục kích của Tiểu đoàn 38 bộ đội tỉnh do Đoàn Văn Vang chỉ huy phối hợp với bộ đội huyện cùng du kích xã đánh địch đi tuần tiễu, lùng sục trên đường 223, đường 224 thuộc x. Văn Lang, h. Duyên Hà. 9 giờ 25 phút, đội hình chủ yếu của địch đã lọt vào trận địa phục kích của ta. Đại đội trưởng Liêm lệnh cho đại đội 55 (Quang Trung) nổ súng. Bị đánh bất ngờ, đội hình địch rối loạn, tản ra 2 bên đường lợi dụng gò đống chống trả quyết liệt. Được hoả lực chi viện, ta đồng loạt xung phong đánh chia cắt, tiêu diệt từng tốp địch. Một số tên địch tắt qua cánh đồng theo bờ sông Sa Lung chạy về hướng cầu Ngận bị đại đội 51 (Đề Thám) phục sẵn nổ súng tiêu diệt, bắt gọn. 9 giờ 50 phút trận đánh kết thúc, ta rút quân an toàn. Địch bị tiêu diệt, thương vong và bị bắt sống 45 tên (trong đó có 2 sĩ quan Pháp trực tiếp chỉ huy), thu toàn bộ vũ khí, trang bị.

4233. TRẬN CẦU NGHÌN (7-3-1968)

Trận chiến đấu phòng không của khẩu đội dân quân tập trung h. Phụ Dực (nay thuộc h. Quỳnh Phụ), trang bị đại liên, cơ động phục kích tại khu vực Cầu Nghìn. Hồi 0 giờ 37 phút, sau nhiều ngày nắm quy luật bay, hành lang và đường bay của địch, khẩu đội đã nổ súng đúng thời cơ, bắn rơi 1 máy bay A6A. Trận đánh để lại kinh nghiệm bắn máy bay địch ban đêm cho các đơn vị dân quân toàn tỉnh. Do đó, trong 25 ngày, từ ngày 7 đến 31-3-1968, Thái Bình bắn rơi 5 máy bay đánh đêm của Mỹ.

4234. TRẬN CẦU NGUYỄN- NGÃ BA ĐỌ (17-11-1952)

Trận vận động phục kích của tiểu đoàn bộ đội chủ lực trung đoàn 52 sư đoàn Đồng Bằng phối hợp với bộ đội h. Đông Quan tiêu diệt quân Pháp trên đường 10, đoạn cầu Nguyễn- Ngã ba Đọ. Để cứu nguy cho lực lượng lực lượng ở đồn Phương Xá bị bao vây, 5 giờ sáng ngày 17-11-1952 địch huy động lực lượng gồm 1 tiểu đoàn có 23 xe tăng, xe bọc thép yểm trợ từ bốt Đông Các cơ động theo trục đường 10 về hướng Ngã ba Đọ. Tiểu đoàn đã nhanh chóng tổ chức đội hình chiến đấu... 5 giờ 50 phút, trận chiến đấu kết thúc, ta tiêu diệt và làm bị thương 112 tên địch, trong đó có 3 tên Pháp, 1 tên thiếu tá, 2 đại uý chỉ huy Sú séctơ Đông Các, phá huỷ 19 xe các loại thu nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự. Cùng với sự vây ép của ta, quân địch ở đồn Phương Xá phải ra đầu hàng sau đó 2 ngày.

4235. TRẬN CẦU TÂY (19-7-1953)

Trận tiến công diệt bốt Cầu Tây (ttr. Quỳnh Côi) của Tiểu đoàn 43, Trung đoàn 48, Sư đoàn 320 phối hợp với bộ đội huyện và dân quân du kích đêm 19-7-1953. Bốt Cầu Tây- bốt liên hiệp Pháp là một trong 3 vị trí thuộc tiểu khu quân sự Quỳnh Côi, cách bốt Quận 500m, bốt Tổng Dụng 800m. Có một đại đội địch tăng cường được trang bị hỏa lực mạnh (cối 120 li, đại liên), bố trí hai bên đầu cầu, hệ thống công sự vững chắc. Ta bí mật triển khai bao vây bốt, dùng một lực lượng quấy rối nghi binh địch ở bốt Tổng Dụng... Sau 20 phút chiến đấu, ta diệt 75 tên và bắt sống 25 tên thu 1 khẩu cối 120li, một đại liên, 60 súng trường cùng đạn dược. Ngày hôm sau, toàn bộ lực lượng địch (hơn 100 tên) ở bốt Tổng Dụng và bốt Quận ra đầu hàng không điều kiện. Thắng lợi trận Cầu Tây góp phần tiêu diệt tiểu khu quân sự Quỳnh Côi, tạo điều kiện cho ta vây chặt các bốt khác trong vùng, khu du kích được mở rộng.

4236. TRẬN CHIẾP ĐÔNG, CHIẾP ĐOÀI (5-11-1950)

Trận chống càn của tiểu đoàn 605, trung đoàn 64 phối hợp với bộ đội huyện và du kích xã đánh

địch càn quét vào th. Hợp Đông, Hợp Đoài (Chiếp - thuộc x. Hồng Lĩnh, Duyên Hà). Để trả thù cho đồn Tịnh Xuyên bị ta tiến công tiêu diệt, 8h sáng ngày 5-11-1950, hơn 500 lính Pháp có pháo binh, xe cóc, máy bay yểm trợ và vẹ sĩ dẫn đường, tiến công vào x. Hồng Lĩnh theo 2 mũi, nhằm tìm diệt chủ lực ta. Tiểu đoàn 605 được tăng cường 1 đại đội phối hợp với 1 trung đội bộ đội huyện, 1 trung đội du kích xã dựa vào th. Trang Chiến, đã bẻ gẫy 4 đợt tiến công của địch. Sau 1 ngày chiến đấu, ta tiêu diệt và làm bị thương 200 tên địch (chủ yếu là lính Âu-Phi), bắn cháy 3 xe, thu nhiều vũ khí, trang bị.

4237. TRẬN CHỢ CỐNG (8-2-1952)

Trận tiến công của tiểu đoàn 868 (Thăng Long) trung đoàn 52 và đại đội pháo của tiểu đoàn 834 - đại đoàn 320 phối hợp với dân quân du kích h. Thái Ninh tiêu diệt gọn cứ điểm chợ Cống, một đồn địch được bố trí trong công sự vững chắc. Rạng sáng 8-2-1952, ta bí mật triển khai đội hình, áp đồn, hình thành thế bao vây. Sau một giờ chiến đấu, ta đã diệt và bắt sống 132 tên địch (có 5 sĩ quan Pháp), thu toàn bộ vũ khí, trang bị gồm 1 pháo 105 li, 6 đại liên, 7 trung liên, 100 súng trường và 300 viên đạn.

Chiến thắng chợ Cống đánh dấu bước trưởng thành về trình độ tác chiến hiệp đồng binh chủng của bộ đội chủ lực và sự phối hợp chiến đấu giữa 3 thứ quân.

4238. TRẬN CON SỨA (19-4-1951)

(Opération Méduse)

Trận chống càn do quân dân Thụy Anh - Phụ Dực và 2 đại đội (131 và 61) bộ đội Hải Kiến cùng địa phương quân bảo vệ căn cứ kháng chiến của 2 huyện Phụ Dực (nay thuộc h. Quỳnh Phụ) và Thụy Anh (nay thuộc h. Thái Thụy) và cũng là căn cứ kháng chiến của bộ đội Hải Kiến. Đây là địa bàn đứng chân của các cơ quan đầu não vùng căn cứ kháng chiến Liên khu III. Tổng số quân địch lên tới gần 10 ngàn tên, tiến hành càn quét nam Hải Dương và bắc Thái Bình. Ngày 24-4, cánh quân địch thứ nhất từ Bến Hiệp đi Quỳnh Côi - đường 217 đánh vào nam Quỳnh Côi - bắc Phụ Dực; cánh thứ 2 gồm 4 tiểu đoàn địch từ Vĩnh Bảo đi đường 10 đánh nam Phụ Dực qua các xã Tân Tiến - Tô Công - đánh vào làng kháng chiến An Bài. Cánh thứ 3 gồm 6 tiểu đoàn từ cầu Nguyễn đánh xuống Vô Hối, theo trục đường đất chạy từ Thụy Anh đi Vô Hối - Chợ Giành Diêm Điền; với chiến thuật bao vây lớn, kết hợp bao vây nhỏ đánh chiếm từng vùng, chúng đã tàn phá hầu hết các làng kháng chiến phía nam Quỳnh Côi, Phụ Dực, Thụy Anh. Ta tổ chức nhiều trận địa phục kích chốt chặt ở vòng ngoài và vòng trong căn cứ nhằm giành quyền chủ động. Địch 5 lần tiến công vào làng kháng chiến An Bài (Phụ Dực) đều bị đánh bật ra. Tại làng kháng chiến An Cố, địa phương quân cùng 2 đại đội bộ đội Hải Kiến (C 131 và C 61) sau 4 ngày chiến đấu đã tiêu diệt và bắt sống hơn 200 tên địch, thu nhiều vũ khí, trang dụng.

4239. TRẬN CỔ TIẾT (6-8-1950)

Trận chống càn của đại đội 14, trung đoàn 64 phối hợp với một trung đội bảo vệ hậu cứ của bộ đội Hải Kiến, 20 học viên của lớp huấn luyện xã đội cùng với lực lượng dân quân du kích x. Cổ Tiết - Quỳnh Côi (nay là h. Quỳnh Phụ) đánh địch càn quét. Pháp huy động 1500 quân thuộc quân cơ động, quân nhảy dù được xe tăng xe cóc và pháo binh yểm trợ tổ chức thành 2 mũi tiến công vào xã. Các lực lượng chống càn của ta đã dựa vào làng chiến đấu để địch vào gần, bất ngờ nổ súng, kết hợp với đánh mìn, bắn tỉa ngăn chặn bẻ gãy các đợt tấn công của địch. Trận đánh kéo dài từ sáng đến tối, địch vẫn không vào được làng, chúng phải lui quân. Trận này, ta diệt và làm bị thương 42 tên địch, bắn cháy 4 xe cóc và thu một số vũ khí , trang bị. Thắng lợi trận Cổ Tiết thể hiện tinh thần chiến đấu dũng cảm kiên cường và sự hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng của ta trong chống càn, cổ vũ tinh thần của quân dân các địa phương chiến đấu bảo vệ quê hương.

4240. TRẬN CỔ TRAI

Trận tiến công của nghĩa quân Phan Bá Vành đánh đồn Cổ Trai. Bấy giờ quân triều đình đóng ở x. Cổ Trai (h. Nghi Dương, Hải Dương). Nghĩa quân từ Đồ Sơn tiến đánh, xông vào cửa Tam Giang cướp được một thuyền binh. Sáng hôm sau

nghĩa quân lại kéo đến sông Cổ Trai, trấn thủ Hải Dương không dám đến cứu nguy, vệ uý và cai đội cố chống giữ đều bị chết, binh lính tan chạy, thuyền ghe khí giới đều bị nghĩa quân chiếm hết.

4241. TRẬN CỒN TIỀN

Trận mai phục của nghĩa quân Phan Bá Vành. Sau khi đánh chiếm hai cửa biển Trà Lý, Lân Hải và giết chết cả hai viên thủ ngự, nghĩa quân kéo đến bãi nổi ở cửa sông Trà Lý gọi là Cồn Tiền, bố trí trận địa mai phục, đánh tan quân tướng nhà Nguyễn, thu hết khí giới thuyền bè. Trấn thủ Lê Mậu Cúc và một viên quản cơ chết ngay tại trận.

4242. TRẬN CỐNG KEM (28 - 4 -1951)

Trận vận động phục kích của đại đội 25 bộ đội địa phương h. Kiến Xương và du kích x. Minh Tân chặn đánh toán địch cơ động từ Bùi Chu (Nam Định) về bốt Thân Thượng, tại khu vực bờ đê sông Kem, do Nguyễn Văn Cổn, huyện đội phó kiêm đại đội trưởng, chỉ huy. 10 giờ 30 phút, đại đội triển khai đội hình thành 3 bộ phận: Bộ phận chủ yếu 1 trung đội tăng cường bố trí ở ruộng lúa hướng tây bắc l. Dương Liễu, cách đê sông Kem 50 m, bộ phận chặn đầu 2 tiểu đội bố trí ở phía bắc làng, bộ phận khoá đuôi 2 tiểu đội bố trí ở chùa Dương Liễu. Sau 15 phút chiến đấu, ta bắt sống toàn bộ 18 tên địch, trong đó có tên Trịnh Quang Thanh tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn Trần Hưng Đạo, thu toàn bộ vũ khí và tài liệu quan trọng. Chiến thắng cống Kem góp phần quan trọng làm tan rã tiểu đoàn ngụy Trần Hưng Đạo, đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng bộ đội địa phương có khả năng tác chiến ở quy mô cấp đại đội

4243. TRẬN CỐNG LÂN (12-7-1972)

Chiến công bắn rơi máy bay A7 Mỹ của đại đội 4 pháo cao xạ nữ dân quân tập trung Tiền Hải bảo vệ cống Lân. Được tuyên dương đơn vị Anh hùng LLVTND ngày 30 -12-1973. Đại đội 4 được biên chế 2 trung đội pháo, 1 tiểu đội chỉ huy trang bị 4 khẩu pháo 37 ly do Trần Thị Tựa làm đại đội trưởng. Trận địa bố trí tại x. Đông Lâm, cách cống Lân 70m về phía nam. 14 giờ 55 phút một tốp máy bay địch (3 chiếc) bay vào trận địa ở cự li 4000m, hai chiếc đi đầu quay về hướng 2-12, chiếc thứ 3 nâng độ cao bổ nhào xuống trận địa. Theo lệnh chỉ huy cả 4 khẩu pháo đồng loạt nổ súng (với 18 viên đạn) chiếc A7 trúng đạn bốc cháy lao đầu xuống biển cách trận địa khoảng 3000m về hướng đông. Trận bắn rơi máy bay Mỹ lần thứ 2 của đơn vị đã thể hiện trình độ chỉ huy hiệp đồng chiến đấu cao của nữ dân quân ở một tỉnh đồng bằng ven biển trong thế trận chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân ở Thái Bình, cổ vũ phong trào tìm diệt máy bay địch của các địa phương.

4244. TRẬN DIÊM ĐIỀN (13-8-1948)

Trận đánh của 36 chiến sĩ du kích l. Diêm Điền, do trung đội trưởng Trương Hữu Khảm chỉ huy, đập tan cuộc tập kích bất ngờ của 150 quân Pháp từ tàu chiến và ca nô đổ bộ lên bến sông trước làng, có phi pháo yểm trợ. Bằng vũ khí tự gom góp, du kích l. Diêm Điền đã ngoan cường chiến đấu, diệt và làm bị thương nhiều tên, buộc địch phải rút lui. Đây là trận đánh đầu tiên của LLVT địa phương chống Pháp đổ bộ càn quét các làng ven biển thuộc Thái Bình.

4245. TRẬN DIÊM ĐIỀN (5-11-1965)

Trận chiến đấu phòng không của quân dân Diêm Điền và các xã xung quanh vùng Thụy Anh, Thái Ninh (nay thuộc h. Thái Thụy) phối hợp với trung đội 50 súng máy phòng không 14,5 ly của Quân khu. Hồi 5 giờ 5 phút sáng, nhiều tốp máy bay Mỹ đã ném bom khu vực Diêm Điền (Thụy Anh), các đơn vị phòng không khu vực đồng loạt nổ súng tập trung vào một mục tiêu và đã bắn rơi chiếc máy bay F4H hải quân Mỹ, bảo vệ an toàn mục tiêu. Đây là chiến công đầu và cũng là chiếc máy bay Mỹ bị bắn rơi ở Thái Bình đầu tiên.

4246. TRẬN ĐẠI BÀNG (1288)

Trận Thủy chiến, quân đội nhà Trần phục kích chặn đánh quân Nguyên - Mông do Ô Mã Nhi chỉ huy tại cửa biển Đại Bàng (tức cửa sông Thái Bình, còn gọi là cửa sông Hóa, do 2 con sông lớn nhập vào trước khi đổ ra biển tạo thành một cửa sông rộng lớn). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Mậu Tý [1288], ngày 8 tháng 1 [Tết], quan quân hội chiến ngoài cửa biển Đại Bàng, bắt được 300 chiếc thuyền giặc, 10 thủ cấp giặc, quân

Nguyên chết đuối rất nhiều". Một số tác phẩm sử học đã nhầm lẫn cửa Đại Bàng với cửa Văn Úc (nay thuộc tp. Hải Phòng).

Xt: *Đại Bàng* (cửa sông - 893), *Thái Bình* (sông - 3676)

4247. TRẬN ĐẠI THẮNG (23-7-1972)

Chiến công bắn rơi máy bay Mỹ ngày của trung đội dân quân Hợp tác xã Đại Thắng, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy. Biên chế 12 người, trang bị 12 súng trường K44, còn lại là CKC. Bố trí trận địa ngay tại nơi sản xuất. 17 giờ 25 phút, 2 chiếc máy bay A7 từ hướng biển bay vào đột ngột nâng độ cao bổ nhào cất 6 quả bom xuống trận địa. Theo khẩu lệnh 8 tay súng tập trung hoả lực vào chiếc thứ 2 ở độ cao chừng 400m, máy bay bị trúng đạn bốc cháy.

4248. TRẬN ĐÀO THÀNH - HÀ NGUYÊN (9-2-1952)

Trận tiến công của tiểu đoàn 706, thuộc trung đoàn 64 (Quyết Thắng), đại đoàn 320, tiêu diệt quân liên hiệp Pháp ở đồn cống Đào Thành (Hưng Nhân). Đồn Đào Thành có một trung đội liên hiệp Pháp đóng với hệ thống công sự hầm hào, lô cốt kiên cố, xung quanh được bảo vệ bằng 3 hàng rào dây thép gai bố trí xen kẽ các loại mìn chống bộ binh. Đêm 9-2-1952, sau nhiều giờ chiến đấu quyết liệt, giằng co, ta chỉ chiếm được 2 lô cốt, diệt được một số tên địch, lực lượng còn lại theo giao thông hào rút ra lô cốt chính ở sát bờ sông cầm cự, chiều hôm sau chúng cho tàu chiến, ca nô đến đón quân rút chạy khỏi đồn.

Phối hợp với tiểu đoàn 706, tiểu đoàn 3 Tiên Yên, thuộc trung đoàn 48 (Thăng Long) phục kích chặn đánh địch tiếp viện cho Đào Thành tại Hà Nguyên, trên đường 39, đã diệt gọn một đại đội địch, cùng 7 xe vận tải từ phố Thá - huyện lỵ Duyên Hà, cơ động đến Trận Đào thành - Hà Nguyên đã tạo điều kiện cho nhân dân mở cống Đào Thành lấy nước sông Luộc tưới cho 3 vạn mẫu lúa bị hạn nặng. Đồng thời làm cho hệ thống nguỵ quyền trong vùng bị suy yếu, thừa thắng ta bao vây tiêu diệt, bức rút, bức hàng nhiều đồn bốt, mở lại vùng căn cứ Tiên - Duyên - Hưng.

4249. TRẬN ĐÔNG LÂM (4-1-1967)

Trận chiến đấu phòng không của đại đội 4 bộ đội tỉnh trang bị pháo 40 ly và đại đội 18 trung đoàn 556 quân khu, trang bị súng máy phòng không, 12,7 ly bảo vệ khu vực x. Đông Lâm. Trong 30 phút chiến đấu, hai đơn vị bảo vệ Cống Lân đã hiệp đồng chiến đấu tốt, nổ súng kịp thời, bắn rơi 2 máy bay Mỹ, bảo vệ được mục tiêu. Trận đánh để lại kinh nghiệm tổ chức lực lượng phòng không chốt giữ trọng điểm có hiệu quả cao.

4250. TRẬN ĐỒNG CHÂU (12-5-1972)

Trận chiến đấu trên biển của đại đội 2 bộ đội tỉnh, cùng đại đội 52 (trung đoàn 178 Quân khu Tả Ngạn) bảo vệ bờ biển. Hồi 12 giờ 30 phút, nhiều tàu chiến địch tiến vào vùng ven biển của tỉnh, bắn phá khu vực Đồng Châu (Tiền Hải). Đại đội 2 trang bị pháo 85 ly và đại đội 52 trang bị pháo 122 ly, đã hiệp đồng chiến đấu, bắn cháy 1 khu trục hạm của Mỹ. Đây là chiến công đầu và cũng là chiến khu trục hạm của Mỹ bị bắn cháy ở Thái Bình đầu tiên.

4251. TRẬN ĐỒNG TIẾN (20-12-1950)

Trận chống càn của quân và dân x. Đồng Tiến, h. Phụ Dực (nay là h. Quỳnh Phụ) đánh địch tiến công vào th. Trang Chiến. Lực lượng ta có 1 trung đội dân quân, 1 trung đội du kích xã phối hợp với một trung đội đường dây Hải Kiến và tiểu đội du kích Đại An - Nghĩa Hưng (Thụy Anh). Trang bị chủ yếu là súng trường, chông, mìn, lựu đạn, dao găm, mã tấu, tuyết, lao. Kết quả, ta tiêu diệt và bị thương 96 tên địch, phá huỷ 1 xe cam nhông, thu vũ khí và quân trang, quân dụng. Trận chống càn thắng lợi đã để lại bài học kinh nghiệm về vận dụng linh hoạt cách đánh trong chiến đấu chống càn của dân quân du kích.

4252. TRẬN ĐƯỜNG 39B (5-6-1951)

Trận phục kích đánh địch cơ động trên đường 39 B đoạn từ đồn Trà Lý đi Đông Hướng của tiểu đoàn 195 bộ đội tỉnh phối hợp với bộ đội h. Tiền Hải cùng du kích địa phương. Ta tiêu diệt và bắt sống một trung đội tăng cường của địch, trong đó có tên đồn phó chỉ huy, bắt sống quận trưởng Thụy Anh và quận trưởng Tiền Hải, thu toàn bộ súng đạn và đồ dùng quân sự cùng 2000 đồng tiền Đông Dương. Trận chiến đấu thắng lợi đánh

đấu bước trưởng thành vượt bậc của lực lương bộ đội địa phương, góp phần thúc đẩy phong trào chiến tranh nhân dân phát triển.

4253. TRẬN ĐƯỜNG 223

Trận vận động tiến công của tiểu đoàn Mao Chử, trung đoàn 64, Đại đoàn 320 phối hợp với đại đội 125 bộ đội t. Thái Bình chặn đánh quân địch rút chạy trên đường 223, đoạn Cọi Khê đến phà Thái Hạc (x. Việt Thuận, h. Vũ Thư). Tiểu đoàn đã nhanh chóng vượt sông Trà Lý, ra đường 223. Ta diệt và bắt sống gần 1 tiểu đoàn, thu 8 súng cối, 23 trung liên, 2 xe tải chở đầy đạn dược và quân trang, quân dụng.

4254. TRẬN ĐƯỜNG 10 (8-12-1953)

Trận phục kích một toán quân địch trên đường số 10 phía bắc tx Thái Bình 5 km, diệt 76 tên, bắt sống 19 tên, thu 7 trung, tiểu liên, 24 súng trường và 1 máy vô tuyến điện.

4255. TRẬN HẢI TRIỀU (1390)

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép "Thượng hoàng [Trần Nghệ Tông] sai Trần Khát Chân làm tướng đem quân Long tiệp đi đánh giặc. Khát Chân vâng mệnh, khẳng khái rỏ nước mắt lạy tạ ra đi. Thượng hoàng cũng khóc, lấy mắt tiễn đưa. Quân đi từ sông Lô đến sông Hoàng thì gặp giặc rồi. Khát Chân xem chỗ ấy không có thế đánh được, mới lui về giữ sông Hải Triều". Ngày 23 tháng Giêng năm 1390, Chế Bồng Nga cho hơn 100 chiếc thuyền nhẹ đến xem xét tình hình. Các khẩu pháo của quân ta, dưới sự chỉ huy của Trần Khát Chân đã nhất tề nhả đạn vào đoàn thuyền giặc, xuyên thủng thuyền chỉ huy. Chế Bồng Nga trúng đạn chết ngay. Quân Chiêm Thành tan tác như rắn mất đầu vội vã rút về nước không dám gây sự nữa. Chiến công đánh tan quân Chiêm Thành ở cửa sông Hải Triều là một sự kiện lịch sử quan trọng, đánh tan ý chí xâm lược của quân Chiêm Thành, trong các năm 1371, 1387 chúng đã ba lần đem quân vào Thăng Long đốt phá cướp bóc, nhà vua cùng quần thần thân phải chạy khỏi kinh đô, tiền của phải đem vào núi cất giấu. Trong lịch sử quân sự Việt Nam, cũng là lần đầu tiên ta tổ chức thành công một trận tập kích bằng pháo.

4256. TRẬN HÒN ĐÁ ĐÔNG (17-10-1950)

Trận phục kích diễn ra tại l. Đông Linh, h. Phụ Dực, nay là ttr. An Bài. 40 dân quân du kích do Đỗ Thế Lũy chỉ huy, phối hợp với bộ đội h. Phụ Dực (30 chiến sĩ) tiêu diệt một trung đội tăng cường lính ngụy 30 tên từ bốt cầu Nghìn vào "Hòn đá Đông". Sau một giờ chiến đấu, ta làm chủ trận địa, diệt 15 tên, bắt sống 35 tên, thu 13 súng.

4257. TRẬN KHÁNH LAI (18-2-1950)

Trận chống càn của bộ đội chủ lực và dân quân du kích địa phương đánh bại cuộc càn quét của quân Pháp tại Khánh Lai - Tiên Hưng với 120 tên có pháo binh chi viện. Lực lượng ta gồm có đại đội 42 tiểu đoàn 505, trung đoàn 42, đại đội Đề Thám (bộ đội chủ lực tỉnh) và du kích cùng nhân dân địa phương. Ta tiêu diệt và làm bị thương 24 tên địch. Trận Khánh Lai đánh dấu bước trưởng thành về hiệp đồng chiến đấu giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích trong chiến đấu chống càn.

4258. TRẬN KIẾN QUAN- DỤC LINH

(đêm 30-6-1954)

Trận tập kích của tiểu đoàn 652 trung đoàn 42, tiêu diệt tiểu đoàn khinh quân số 50 thuộc binh đoàn cơ động GM8 quân Pháp tại th. Kiến Quang, Dục Linh, x. Nghĩa Hoà, h. Phụ Dực (nay là Quỳnh Phụ), diệt tiểu đoàn địch trong đó có nhiều sĩ quan Pháp, thu toàn bộ vũ khí, đạn dược.

4259. TRẬN KIẾN XƯƠNG (12-9-1972)

Trận chiến đấu phòng không của dân quân tập trung h. Kiến Xương, trang bị súng 14,5 ly bảo vệ địa bàn. Hồi 0 giờ 45 phút, tổ trực chiến dân quân tập trung huyện đã cảnh giác cao, nổ súng chính xác vào chiếc A 6A của Mỹ, máy bay bốc cháy và rơi ở phía nam cửa Trà Lý. Trận đánh để lại kinh nghiệm tổ chức lực lượng phòng không chốt giữ trọng điểm, đánh máy bay Mỹ ban đêm.

4260. TRẬN LA CAO (31-1-1952)

Trận tiến công của tiểu đoàn 680 Đống Đa, trung đoàn 48 Thăng Long và tiểu đoàn pháo binh 834 (thiếu), thuộc đại đoàn 320 phối hợp với LLVT địa phương tỉnh diệt cụm cứ điểm La Cao (căn cứ

chỉ huy phân khu 2 của địch) gồm 1 đại đội liên hiệp Pháp, 1 trung đội bảo an, 1 đại đội ngụy quân. Sau 30 phút chiến đấu, ta diệt và bắt sống 250 tên địch trong đó có tên đồn trưởng Vôrét, thu toàn bộ vũ khí, trang bị. Chiến thắng La Cao đã buộc địch phải rút khỏi nhiều vị trí đồn bốt xung quanh, đã thúc đẩy phong trào chiến tranh du kích ở Thái Bình phát triển.

4261. TRẬN LA CAO - THANH NÊ

(6-7-1953)

Trận phục kích của tiểu đoàn 648 (Giang Nam) và tiểu đoàn 670 (Giang Bắc), trung đoàn 50 khu Tả ngạn cùng bộ đội h. Kiến Xương và dân quân du kích x. An Bồi, Tân Thuật đánh 1 tiểu đoàn bảo chính đoàn ngụy quân, 1 đại đội của chi khu La Cao hành quân giải toả đường 39B, đoạn La Cao - Thanh Nê. Chiến thắng này đã góp phần phá tan âm mưu giải toả đường 39B của địch, đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích vùng địch hậu Thái Bình.

4262. TRẬN LA UYÊN - CẦU THẨM

(6-5-1950)

Trận phục kích của đại đội 3, tiểu đoàn 722 trung đoàn 64 Quyết Thắng thuộc đại đoàn 320 phối hợp cùng bộ đội h. Thư Trì và dân quân du kích xã đánh 1 đại đội quân liên hiệp Pháp cơ động trên đường 10, đoạn từ bốt La Uyên đến cầu Thẩm. Lực lượng địch có 1 đại đội thuộc quân liên hiệp Pháp cơ động, tuần tra bảo vệ một số vị trí chiếm đóng trên đường 10. Sau 30 phút chiến đấu, ta tiêu diệt và làm bị thương 56 tên địch thu toàn bộ vũ khí. Đơn vị nhanh chóng rút quân an toàn.

4263. TRẬN LÀNG NGUYỄN

(từ 20 đến 24-2-1952)

Trận chống càn điển hình của quân và dân l. Nguyễn - Tiên Hưng (nay là x. Nguyên Xá), bẻ gãy cuộc càn quét lớn của quân Pháp ngay tại địa phương. Thực hiện ý đồ giải toả cho các đồn bốt dọc đường 10, khai thông tuyến huyết mạch, tiêu diệt lực lượng và đánh phá làng kháng chiến của ta, từ ngày 20 đến 24-2-1952, Pháp huy động 2000 quân thuộc binh đoàn cơ động số 8 (GM8), chủ yếu là lính Âu- Phi được máy bay, pháo binh, xe tăng yểm trợ, càn quét vào l. Nguyễn. Lực lượng vũ trang địa phương với 80 du kích tập trung, dân quân các thôn và nhân dân địa phương, với vũ khí tự tạo như chông mìn, cạm bẫy, địa lôi, lựu đạn, giáo mác. Suốt 5 ngày đêm dưới sự chỉ huy của xã đội trưởng Nguyễn Ngọc Hồ, chính trị viên kiêm bí thư chi bộ Nguyễn Hữu Tuyến đã dũng cảm, kiên cường dựa vào làng chiến đấu được chuẩn bị sẵn, với lối đánh du kích: Phân tán lực lượng, đánh bằng hoả lực, xung lực kết hợp với chông, mìn, cạm bẫy, cơ động linh hoạt, đánh địch cả phía trước, bên sườn, phía sau, bên trong, bên ngoài, lúc ẩn lúc hiện, bẻ gãy các đợt tiến công của địch ở các thôn Đông Khê, Bắc Lạng, Đà Giang, tiêu diệt và làm bị thương 88 tên địch (trong đó có 68 lính Âu Phi và 1 tên quan ba Pháp), buộc chúng phải rút quân.

Trận l. Nguyễn thắng lợi đánh dấu sự trưởng thành nhanh chóng của lực lượng vũ trang địa phương, phát huy tác dụng của làng chiến đấu trong kháng chiến. Đồng thời cũng đánh dấu thời kỳ suy yếu và bất lực của những binh đoàn quân cơ động Pháp ở Thái Bình.

4264. TRẬN LIỄU ĐÔNG

Trận tập kích của nghĩa quân Phan Bá Vành vào doanh trại dã chiến của quân triều đình do thống tướng Phạm Văn Lý chỉ huy, khi đại quân của Văn Lý vừa đặt chân tới địa đầu căn cứ Trà Lũ. Theo *Minh đô sử*: "Nghe tin Phạm Văn Lý tới, Vành từ Kiến Xương đem quân về, nhân đêm lấy 5.000 quân mạnh khoẻ ngầm qua sông. Quân đều cởi trần lấy bẹ chuối làm khố, tay cầm dao dài xông thẳng tới đánh Văn Lý... Quân của Vành xông vào đánh hai ba lần nhưng không được bèn rút đi". Trong trận này: "Quan quân không đề phòng bị giặc đánh thua, súng ống, khí giới, thuyền ghe bị giặc cướp rất nhiều" (*Thực lục*, tập VIII, tr.178).

4265. TRẬN MỸ LỘC (17-9-1953)

Trận tiến công đồn Mỹ Lộc, h. Thư Trì kết hợp có lực lượng nội ứng của tiểu đoàn Giang Bắc, trung đoàn 50, liên khu III phối hợp với 1 đại đội h. Thư Trì và du kích xã. Mỹ Lộc là đồn liên hiệp Pháp được xây dựng khá kiên cố, canh phòng cẩn mật, thường xuyên có 1 đại đội được trang bị đầy đủ vũ khí. Đêm 16-9-1953, ta nghi binh hành

quân từ Song Lãng sang Minh Lãng rồi bí mật quay về triển khai lực lượng bao vây đồn lúc 24h. Trong khi đó lực lượng nội ứng cho bọn chỉ huy đồn uống rượu say, bí mật tháo kim hoả súng lớn. 1h ngày 17 lực lượng nội ứng mở cổng đồn, các bộ phận nhanh chóng đột nhập vào đồn, nổ súng đánh chiếm các vị trí quan trọng, bao vây chia cắt, tiêu diệt gọn quân địch trong đồn. 1h 20 phút, trận đánh kết thúc, ta diệt và bắt sống 44 tên địch (trong đó có 4 tên Pháp), thu 1 trọng liên, 45 súng các loại, 3 máy radio và nhiều quân trang, quân dụng khác. Thắng lợi Mỹ Lộc thể hiện sự hiệp đồng chặt chẽ giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích kết hợp giữa quân sự và binh vận. Với thắng lợi này cả một vùng tạm chiếm rộng lớn của Việt Hùng - Tam Tỉnh giành lại thế chủ động bao vây tiến công địch.

4266. TRẬN NGÃ TƯ AN LỄ (30-6-1954)

Trận phục kích của trung đoàn 64-đại đoàn 320 (thiếu 1 tiểu đoàn) phối hợp với bộ đội h. Đông Quan, Tiền Hải đánh địch rút chạy trên đường 10, đoạn ngã tư An Lễ. Lực lượng địch ở Câù Nguyễn, Phong Lôi, Đông Các kéo nhau rút chạy về thị xã, bị quân thị xã cũng tiến ra đường 10 chặn lại. Đông Các - Trực Nội có khoảng 7 đại đội địch, 40 xe cơ giới, 2 pháo 105 li và nhiều vũ khí đạn dược. Sau 45 phút chiến đấu, ta đã tiêu diệt, bắt sống, làm tan rã một tiểu đoàn, phá huỷ 11 xe cơ giới, thu 2 xe tải, 2 pháo 105 li cùng nhiều quân trang quân dụng khác. Một số tên địch sống sót chạy về thị xã, một số tên chạy trở lại Trực Nội, bám công sự chống cự quyết liệt. Bị thất bại, địch cho máy bay, pháo binh bắn phá ác liệt vào trận địa ta. Chiến thắng ngã tư An Lễ đã làm cho cơ quan đầu não của địch ở Sectuer Thái Bình hoang mang cực độ, buộc phải rút toàn bộ lực lượng khỏi tx. Thái Bình ngay trong đêm 30-6-1954.

4267. TRẬN NGHĨA HOÀ (11-12-1953)

Trận phục kích chặn đánh đoàn xe quân sự của địch trên đường đê 218 từ Ninh Giang đi Phụ Dực, đoạn Mỏ Hái, th. Lường Cả, x. Nghĩa Hoà của tiểu đoàn Tiên Yên, trung đoàn 48, sư đoàn 320 cùng đại đội 217 bộ đội h. Phụ Dực (nay là Quỳnh Phụ). Đêm 10-12, tiểu đoàn bí mật triển khai trận địa mai phục tại x. Đào Tạo, một bộ phận tại đoạn đường gãy khúc th. Lường Cảm, trận địa hoả lực tại th. Lường Cả, Me Trung, Dồm, trung đội tăng cường bố trí ở bên kia bờ sông Hoá. 7 giờ sáng, trung đội lính Marốc tại bốt Lộng Khê kết hợp với lực lượng ở các bốt A Sào, Dục Linh đi tuần tra lùng sục trên đường nhưng không phát hiện được ta. 10 giờ, 10 xe cam nhông chở đầy lính từ Ninh Giang đến tới th. Lường Cả (đoạn Mỏ Hái). Ta phát lệnh nổ súng; chế áp quân địch ở bốt Dục Linh, A Sào, Lộng Khê và tiêu diệt 2 xe đi đầu, những xe còn lại hoảng hốt rẽ ngang tháo chạy nhưng vấp phải bãi mìn địa lôi của ta bốc cháy. Bộ binh địch trên xe nhảy xuống chạy ra bãi sông, cánh đồng, bị lực lượng đối diện bên kia sông ngăn chặn và lực lượng độn thổ tiêu diệt. Tại x. Đào Tạo, ta diệt 2 xe cùng lực lượng tuần tra trên đường. 13 giờ 40 phút trận chiến đấu kết thúc, ta diệt và làm bị thương 300 tên địch bắt sống 17 tên (có 12 lính Âu Phi), bắn cháy 10 xe quân sự, thu toàn bộ vũ khí và trang bị. Địch phải đưa 2 ca nô chở xác lính về sân bay Dục Linh.

4268. TRẬN NGUYÊN XÁ (17-2-1950)

Trận chống càn của dân quân du kích bẻ gẫy cuộc càn quét lớn của quân Pháp tại l. Nguyễn (Nguyên Xá - Tiên Hưng). Thực hiện ý đồ triệt phá làng kháng chiến, sáng 17-2-1950, 4000 lính Pháp có pháo binh yểm trợ chia thành 3 mũi tiến công vào các thôn Bắc Lạng, Đông Khê, vây chặt các hướng bắc, Đông, Nam. Du kích và nhân dân địa phương dựa vào làng chiến đấu, bằng lối đánh du kích với súng trường, chông mìn, cạm bẫy, tuyết lao đánh chính diện kết hợp với bên sườn, tập hậu đội hình quân địch, bẻ gẫy 6 đợt tiến công của địch vào làng, tiêu diệt 12 tên, buộc chúng phải lui quân vào lúc 11h. Đây là trận chống càn đầu tiên của tỉnh do lực lượng du kích độc lập chỉ huy tác chiến giành thắng lợi.

4269. TRẬN NGUYÊN XÁ (11-9-1972)

Trận chiến đấu phòng không của tổ dân quân trực chiến x. Nguyên Xá (Đông Hưng), trang bị súng đại biên, bảo vệ khu vực mục tiêu. Hồi 1 giờ 46 phút, tại trận địa phục kích cơ động, tổ dân quân trực chiến xã đã nổ súng kịp thời vào chiếc máy bay A 6A của Mỹ. Máy bay bốc cháy, rơi ở phía

đông cửa Trà Lý cách 30 km. Để có chiến công này, tổ trực chiến đã đặt súng đại liên trên thuyền đi dọc sông Sa lung, nắm đường bay, quy luật bay của địch nhiều ngày rồi bố trí trận địa. Trận đánh để lại kinh nghiệm về chiến thuật phục kích máy bay Mỹ, trên địa hình sông biển của tỉnh.

4270. TRẬN NHÀ MÁY XAY (17-4-1966)

Trận chiến đấu bắn rơi máy bay Mỹ của tự vệ nhà máy xay Thái Bình. Trận địa pháo được bố trí trên mặt đê sông Trà Lý, gồm 1 pháo 23 li và 1 trung liên. Kíp trực có 5 người do Nguyễn Hoài Nam chỉ huy. 16 giờ 40 phút, 2 máy bay địch từ hướng đông nam bay vào trận địa. Khẩu đội đã nhằm vào chiếc thứ 2 bổ nhào xuống, máy bay địch trúng đạn bốc cháy, lao ra hướng biển. Với 12 viên đạn ta đã bắn cháy 1 máy bay F4 của hải quân Mỹ. Đây là trận đầu tiên giành thắng lợi trọn vẹn của 1 đơn vị tự vệ vừa sản xuất vừa chiến đấu, là đơn vị đầu tiên của tỉnh bắn rơi máy bay Mỹ.

4271. TRẬN Ô MỄ (12-6-1950)

Trận công đồn Ô Mễ, th. Mễ Sơn, x. Tân Phong-Thư Trì của trung đội bộ đội h. Thư Trì phối hợp với 2 trung đội du kích x. Tân Phong do đồng chí Nguyễn Văn Phìu, cán sự huyện đội chỉ huy. Bằng cách đánh độn thổ với cải trang tập kích có nhân mối bên trong (do đồn trưởng làm nhân mối). 5h sáng ngày 12-6-1950, ta bí mật dấu quân tại bãi thể dục ngay cạnh đồn, một lực lượng cải trang là dân phu đi làm vào đồn. 5h10 phút, địch ra tập thể dục tại sân bãi. Theo hiệp đồng, các mũi tấn công đồng loạt xung phong cướp súng địch, nhanh chóng chiếm khu vực trung tâm. 10 phút sau, trận chiến kết thúc, ta diệt và làm bị thương 12 tên địch, thu 1 trung liên, 3 tiểu liên, 36 súng trường, đạn dược và quân trang quân dụng.

4272. TRẬN PHONG CHÂU- NGUYÊN XÁ (29-8-1950)

Trận chống càn của quân và dân 2 xã Phong Châu và Nguyên Xá (h. Tiên Hưng, nay thuộc h. Đông Hưng) đánh quân Pháp càn quét, bảo vệ làng kháng chiến. Pháp huy động 2 tiểu đoàn cơ động và quân của 14 đồn xung quanh, tổng số 2000 tên, được pháo binh xe cóc yểm trợ, chia làm 2 mũi đánh vào 2 xã. Lực lượng ta có 1 trung đội của bộ đội h. Tiên Hưng, 2 tiểu đội của đại đội 88 (trung đoàn 64) và lực lượng dân quân du kích. Dựa vào làng kháng chiến, quân ta nổ súng ngăn chặn, tiêu hao lực lượng địch, bẻ gãy 3 đợt tiến công của chúng, giữ vững trận địa. Bị thất bại, địch chuyển hướng tập trung lực lượng đánh vào Phong Châu (Cổ Khúc). Theo kế hoạch hiệp đồng, 15h chiều du kích Nguyên Xá cơ động ra làng, chia làm 2 mũi bất ngờ đánh vào bên sườn đội hình địch. Hiệu lệnh xung phong bằng tiếng kèn đồng của đồng chí Nguyễn Văn Trù, phối hợp chiến đấu với du kích, nhân dân trong các thôn hò reo đuổi đánh địch. Ta diệt và làm bị thương 35 tên địch, thu nhiều vũ khí. Trận Phong Châu - Nguyên Xá đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang địa phương, sự hiệp đồng chặt chẽ giữa 3 thứ quân trong chiến đấu chống càn.

4273. TRẬN PHỐ THÁ - NGÃ TƯ LA (25-12-1953)

Trận phục kích (đánh độn thổ) của tiểu đoàn Giang Đông, trung đoàn 50 phối hợp với đại đội 146, tiểu đoàn 53 bộ đội tỉnh và lực lượng du kích địa phương đánh địch đi càn quét trên đường 39A, đoạn Phố Thá - Ngã tư La, h. Duyên Hà. Trong cuộc hành binh Gerfaut đánh lên vùng Duyên Hà, một tiểu đoàn địch thuộc binh đoàn cơ động số 5 (GM5) từ phố Thá về Ngã tư La nhằm khai thông đường 39, giải vây cho 1 số đồn bốt xung quanh. Ta đã bí mật cơ động lực lượng triển khai đội hình phục kích từ sáng ngày 24. 6 giờ 30 phút sáng 25, đội hình chủ yếu của địch lọt vào trận địa phục kích của ta, các bộ phận đồng loạt nổ sung . Sau 40 phút chiến đấu ta diệt và làm bị thương 153 tên địch, thu vũ khí và quân trang, quân dụng .

4274. TRẬN PHÚ LA (1-2-1950)

Trận chống càn của đại đội Quang Trung (bộ đội chủ lực tỉnh) cùng đại đội bộ đội h. Quỳnh Côi và du kích x. Phú La - Tiên Hưng (nay là x. Đô Lương, h. Đông Hưng). Cùng với cuộc hành binh Toneau đánh chiếm các huyện phía bắc đường 10, rạng sáng 1-2-1950, tiểu đoàn dù địch gồm 600 tên được máy bay, pháo binh yểm trợ đã tập trung đánh vào th. Phú La. Sau mỗi đợt pháo bắn

dữ dội, địch ồ ạt tiến công. Dựa vào công sự được chuẩn bị sẵn kết hợp với chông, mìn, ta nổ súng vào đội hình địch trên hướng chính diện đồng thời xuất kích đánh vào bên sườn quân địch phía ngoài làng. Địch bị thương vong một số, đến trưa vẫn không vào được làng, phải rút về Vĩnh Ninh. Đến 13h, được đại bác yểm trợ, địch lại tổ chức xung phong nhiều lần nhưng vẫn không vào được làng. Đến 14h, chúng gọi máy bay ném bom bắn phá 30 phút vào đội hình quân ta. Cuộc chiến đấu đến chiều tối, khi địch tràn vào được trong làng thì lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương đã rút sang làng khác an toàn. Trong trận này ta tiêu diệt và làm bị thương 112 tên địch.

Đây là trận chống càn đầu tiên lớn nhất của bộ đội tỉnh, huyện và du kích ở một làng chiến đấu đạt kết quả cao.

4275. TRẬN PHÚC KHÊ (28-12-1953)

Trận chiến đấu chống càn của trung đội 1, đại đội 24 bộ đội h. Thái Ninh và du kích x. Phúc Khê (nay là x. Thái Phúc, h. Thái Thụy). 15 giờ ngày 28-12-1953, địch từ l. Thuyền Quan xuống, từ bến đò Trà Lý lên, tập trung tại Bến Lở. Ca nô địch ở dưới sông dùng các loại hỏa lực bắn vào th. Phúc Trung. 15 giờ 30 phút, bộ binh địch bắt đầu tiến công. Hướng đánh vào th. Phúc Tiền, tới cách thôn 100m, bộ đội và du kích đồng loạt nổ súng vào giữa đội hình, địch hoảng loạn chạy ra bờ đê, để lại 6 xác chết và 8 tên bị thương. Hướng đánh vào th. Kỳ Nha, tiến theo đường 219, đến cách thôn 50m, bộ đội và du kích đồng loạt nổ súng, 4 tên chết và 8 tên bị thương, địch hoảng loạn dạt sang 2 bên đường, nhiều tên bị sập bãi chông, vướng mìn kêu la thảm thiết, tháo chạy ra bờ sông.

16 giờ 35 phút, địch tổ chức tiến công đợt thứ 2, bị súng cối 60 ly của ta bắn chặn uy hiếp tinh thần và làm giảm tốc độ tiến công. Hướng đánh vào th. Phúc Tiền bị ta phản công, chặn đầu khóa đuôi, tập trung hỏa lực bắn thẳng vào trung tâm đội hình địch, diệt 18 tên, làm bị thương 12 tên, thu toàn bộ vũ khí. Hướng đánh vào th. Kỳ Nha, vẫn theo đường 219, vừa tiến vừa bắn vào thôn. Ta bắn ra mạnh, một số tên tìm đường rút, lại vấp vào bãi chông, mìn làm 7 tên chết, 4 tên bị thương tại chỗ.

Đến 17 giờ, địch buộc phải rút lui về bến đò Trà Lý. Kết quả, ta diệt được 40 tên, làm bị thương 16 tên, địch không vào được các thôn, góp phần cùng quân dân các xã phía nam sông Trà Lý đánh bại cuộc hành quân càn quét mang tên "Con Trâu" của địch. Ta hy sinh 2 đồng chí, bị thương 4 đồng chí, một số nhà dân bị cháy đổ, làng mạc bị tàn phá.

4276. TRẬN QUYẾT TIẾN - QUYẾT THẮNG (9-1-1954)

Trận tập kích vào khu vực trú quân của 2 đại đội địch thuộc binh đoàn cơ động Việt Nam (GMVN) tại các xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, Văn Môn, h. Vũ Tiên, đêm ngày 9-1-1954 của đại đội 146, tiểu đoàn 53 bộ đội tỉnh phối hợp với bộ đội h. Kiến Xương và du kích địa phương. Kết quả ta đã tiêu diệt và làm bị thương gần 100 tên, bắt sống 23 tên. Thắng lợi của trận đánh đã góp phần phá tan cuộc hành binh Gerfaut của địch, đồng thời đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của lực lượng vũ trang địa phương về sự chủ động hiệp đồng tiến công địch giành thắng lợi.

4277. TRẬN QUỲNH LANG (12-3-1953)

Trận tiến công diệt tiểu khu quân sự Quỳnh Lang (Quỳnh Côi) của tiểu đoàn 648 (Giang Đông) - trung đoàn 50 khu Tả Ngạn phối hợp với bộ đội địa phương h. Quỳnh Côi và dân quân du kích x. Toàn Thắng. Tiểu khu quân sự Quỳnh Lang có 2 vị trí: Bảo chính đoàn có 100 tên, đồn vệ sĩ có 120 tên do tên linh mục Nguyễn Văn Lộc làm đồn trưởng. Đêm 12-3-1953, ta bí mật cơ động lực lượng ém sát đồn hình thành 3 mũi bao vây địch. Sau 30 phút chiến đấu ta san phẳng vị trí Bảo chính đoàn diệt và bắt sống 126 tên địch, thu vũ khí. Cùng lúc đó, một đại đội của tiểu đoàn vây ép đồn vệ sĩ, bọn địch ở đây ngoan cố chống cự chờ viện binh nhưng với khí thế tiến công áp đảo của ta, địch phải kéo cờ trắng xin hàng, ta bắt sống thêm 72 tên. Chiến thắng Quỳnh Lang góp phần nối liền khu Nam - Bắc sông Luộc của khu Tả ngạn và đẩy mạnh chiến tranh du kích vùng địch hậu Thái Bình.

4278. TRẬN QUỲNH PHỤ (14-9-1972)

Trận chiến đấu phòng không của dân quân tập trung h. Quỳnh Phụ, trang bị súng 12,7 ly bảo vệ Cầu Nghìn. Hồi 10 giờ 20 phút, tổ trực chiến dân quân huyện đã nổ súng chính xác, bằng một loạt hỏa lực tập trung vào chiếc máy bay không người lái (loại 147J) của Mỹ, máy bay rơi tại x. Thái Đô (Thái Thụy). Trận đánh để lại kinh nghiệm bắn máy bay bay thấp tại trận địa phòng không dân quân huyện.

4279. TRẬN RĂNG THÔNG (1-1-1954)

Trận tập kích của tiểu đoàn Giang Bắc (trung đoàn 50) và đại đội 125 bộ đội tỉnh đánh tiểu đoàn địch trú quân tại Răng Thông và Cao Bạt Nụ (Kiến Xương). Tiểu đoàn 4 thuộc binh đoàn cơ động số 5 (GM5) lính Âu - Phi sau khi càn quét ở khu vực Kiến Xương tạm trú quân trong đêm tại Răng Thông, Cao Bạt Nụ. 20h ngày 1-1-1954, các đơn vị đã bí mật cơ động lực lượng triển khai đội hình thành thế bao vây. Sau 1 giờ chiến đấu, ta hoàn toàn làm chủ trận đánh, diệt và làm bị thương gần 2 đại đội địch, bắt sống 32 tên, thu 2 súng bazôka, 3 đại liên, 4 trung liên, 18 tiểu liên và 205 súng trường. Ngày hôm sau địch phải dùng 13 xe đến chở xác và lính bị thương.

4280. TRẬN SÂN VẬN ĐỘNG THỊ XÃ (4-12-1953)

Trận tập kích của đại đội tỉnh nhuệ thuộc tiểu đoàn 648 (Giang Đông), trung đoàn 50 khu Tả ngạn phối hợp với du kích x. Vũ Lăm và cơ sở tx. Thái Bình tiêu diệt sở chỉ huy cuộc hành binh Buffele (Con Trâu) của quân Pháp tại sân vận động thị xã, cạnh nhà thương viện trợ Mỹ (nay là khu vực nhà máy xay). Bộ chỉ huy chiến dịch do tướng Gin chỉ huy gồm 200 sĩ quan tham mưu với hàng trăm xe cơ giới và phương tiện thông tin liên lạc cùng một đại đội lính Âu-Phi bảo vệ.

3 h sáng ngày 4-12-1953, một trung đội tăng cường đánh thẳng vào sở chỉ huy địch, một trung đội hỗ trợ làm lực lượng dự bị bám sát đội hình phát triển tiến công. Hoả lực súng cối ngăn chặn chế áp các vị trí đóng quân của địch trong thị xã. Công nhân nhà máy đèn đã phối hợp hành động, bằng cách tắt điện. Sau 15 phút chiến đấu, ta tiêu diệt 147 tên địch, bắt sống 25 tên trong đó có tên quan 5 Pi-rot (Pitroty) và 1 quan ba, 2 quan hai, 3 quan một, 8 cai đội; phá huỷ 50 xe quân sự; thu nhiều vũ khí quân trang, quân dụng, các phương tiện thông tin liên lạc của địch. Bộ Tổng tư lệnh đã tặng thưởng Huân chương Quân công hạng ba cho đơn vị lập công này.

4281. TRẬN TÀI GIÁ (24-3-1950)

Trận phục kích của tiểu đoàn 23, trung đoàn 64 chặn đánh quân địch cơ động trên đường 217 đoạn th. Tài Giá, x. Vạn Thắng, h. Quỳnh Côi (nay thuộc x. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ). Đêm 23-3, được du kích xã dẫn đường, tiểu đoàn đã cơ động lực lượng về bố trí tại th. Tài Giá đón đánh địch. Đơn vị bố trí mìn, địa lôi trên đường 217, triển khai lực lượng hình thành các bộ phận phục sẵn. 8 giờ sáng ngày 24, một đại đội địch hành quân vào đúng trận địa phục kích của ta. Theo hiệp đồng, bộ phận chặn đầu nổ súng, địch bị đánh bất ngờ, đội hình rối loạn, sa vào bãi mìn, địa lôi của ta. Một số chết ngay tại chỗ, số còn lại bỏ chạy. Các bộ phận đồng loạt xung phong truy kích tiêu diệt địch. Trận chiến đấu kết thúc, sau 20 phút, ta diệt và làm bị thương 63 địch, thu toàn bộ vũ khí trang bị.

4282. TRẬN TÁN THUẬT (26-1-1952)

Trận phục kích đánh địch chuyển quân trên đường 39B của tiểu đoàn Đống Đa, trung đoàn 48, đại đoàn 320 phối hợp cùng trung đội du kích x. Tán Thuật - Kiến Xương. Một đại đội ngụy gồm 120 lính do tên Moduya quan 2 Pháp chỉ huy từ đồn Đông Hướng theo đường 39 lên Thanh Nê, Ngải Mới. Trung đội nữ du kích x. Tán Thuật do Nguyễn Thị Chiên chỉ huy cùng nhân dân các thôn xóm trong xã bằng vũ khí thô sơ phối hợp với bộ đội truy kích địch bắt sống tên quan 2 Pháp. Do ta bao vây không chặt, một số tên địch sống sót chạy về bốt Ngải Mới, Thanh Nê. 8h 30phút trận chiến đấu kết thúc, ta diệt làm bị thương bắt sống 52 tên địch.

4283. TRẬN TÂN ĐỆ - THẨM (20-5-1953)

Trận phục kích trên đường 10, đoạn Tân Đệ - Thẩm của tiểu đoàn Giang Bắc, trung đoàn 50 phối hợp với bộ đội h. Thư Trì diệt quân địch cơ

động lực lượng đi càn quét. Trong đội hình cuộc hành binh Gerfaut binh đoàn cơ động số 5 GM5 quân Pháp hành quân từ Tân Đệ đến Thẫm càn quét khu vực Thư Trì. Đơn vị đã nhanh chóng cơ động lực lượng triển khai đội hình thành thế bao vây đánh địch cách đường từ 15- 20m. Sau 45 phút chiến đấu ta tiêu diệt và bắt sống 192 tên địch, bắn cháy 7 xe cơ giới, thu nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự.

4284. TRẬN THANH HƯƠNG (7-6-1950)

Trận kỳ tập bốt Thanh Hương x. Vạn Xuân, h. Thư Trì (nay là th. Thanh Hương, x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư) của bộ đội h. Thư Trì và du kích các xã Vạn Xuân, Hiệp Hoà ,Việt Hùng. Có 1 trung đội địch (40 tên), trong đó có 3 sĩ quan Pháp. Ta dùng lối đánh kỳ tập, có nội ứng cải trang trà trộn vào dân đi làm phu với 1 trung đội, trang bị chủ yếu là dao, cuốc xẻng, đòn gánh, gậy tre đột nhập vào bốt. 1 bộ phận gồm 2 tiểu đội trang bị 8 súng trường, bố trí ở ngoài, sẵn sàng chặn đánh quân địch rút chạy và địch ở các nơi đến ứng cứu. 6 giờ tối, lực lượng ta đột nhập vào trong bốt. Đồng chí Phạm Đăng Trị phát lệnh xung phong. Sau 10 phút chiến đấu, địch củng cố lại lực lượng chiếm nhà kho lô cốt, dùng hoả lực ngăn chặn, ta không phát triển được. Trước tình hình bất lợi, ta nhanh chóng rút quân về nơi tập kết, sau khi đã tiêu diệt và làm bị thương 15 tên địch, trong đó có 3 tên Pháp. Ta hi sinh 11, bị thương 10 thường dân.

4285. TRẬN THÂN THƯỢNG (10-2-1954)

Trận hoá trang kỳ tập của tiểu đoàn 53 bộ đội tỉnh, do quyền Tiểu đoàn trưởng Trương Thuận chỉ huy, phối hợp với đại đội 25 bộ đội h. Kiến Xương, đại đội 50 h. Vũ Tiên và du kích xã tiến công tiêu diệt địch phá khu tập trung Thân Thượng thuộc tg Nam Huấn (x. Quang Bình, h. Kiến Xương).

Nằm bên trục đường 39 B cách tx. Thái Bình 8km về phía nam, khu tập trung Thân Thượng rộng hơn 3km^2 bao trùm cả th. Đông, th. Quán, giữa là nhà thờ lớn. Bọn phản động Thiên chúa giáo biến nhà thờ thành đồn đóng quân với 157 tên. Ta tổ chức thành 3 mũi tiến công, sử dụng một lực lượng hoá trang vào sở chỉ huy địch kết hợp trong ngoài cùng đánh, đồng thời tổ chức một lực lượng bao vây đón lõng, ngăn chặn địch ở các hướng khác tới chi viện. 8h 45 phút, địch bất ngờ phát hiện được ta, đồng chí Thuận phát lệnh xung phong; ta nhanh chóng đánh chiếm lô cốt ở cổng đồn và phát triển vào bên trong theo kế hoạch. Địch lợi dụng gác chuông nhà thờ, chòi canh, sở chỉ huy gác 2 nhà tầng co cụm chống trả quyết liệt. Ta dùng bộc phá đánh sập cửa, phát triển lên trên truy quét địch, diệt nhiều tên trong đó có tên Nghiêm đồn phó. Bộ phận cải trang cùng lúc đã bắt sống tên Ân. 9h15 phút, trận chiến đấu kết thúc, ta tiêu diệt 50 tên địch, bắt sống 58 tên, thu 3 trung liên, 2 tiểu liên, 111 súng trường, 1 súng ngắn, 1 máy vô tuyến điện, 85 két đạn cùng nhiều quân trang quân dụng khác.

Chiến thắng Thân Thượng là một đòn chí mạng đánh vào âm mưu dồn làng tập trung dân của địch ở Thái Bình, giải phóng cho 4 vạn dân, đập tan tổ chức địa phương quân do bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo dựng lên. Địch ở khu vực xung quanh hoang mang dao động, phải tự rút khỏi một số vị trí, đường 39B được mở thông. Sau trận thắng này, Quân khu Tả ngạn đã ra thông báo cho các tỉnh, các đơn vị trong quân khu nghiên cứu học tập trận đánh Thân Thượng của bộ đội Thái Bình để rút kinh nghiệm.

4286. TRẬN THẦN ĐẦU - THẦN HUỐNG (28-5-1951)

Trận chống càn của quân và dân Thần Đầu -Thần Huống, h. Thái Ninh (nay thuộc các xã Thái Tân, Thái Học, Thái Thịnh (h. Thái Thụy) chống cuộc hành binh Operationin protu (mũi lao) của Pháp. Nhằm triệt phá khu căn cứ du kích Thần Huống, quân Pháp đã điều về Thái Bình GM4, GM7... cùng 18 xe tăng, 39 xe cóc triển khai quân ở thị xã, dọc đường 10. Mờ sáng ngày 5-9-1951, kết hợp với quân đổ bộ ở cửa Trà Lý, địch vây đánh khu du kích Thần Đầu - Thần Huống, pháo địch từ Trà Lý, Cầu Sắt, Đông Các, Kha Lý kết hợp với máy bay ném bom, bắn phá nhà cửa, công sự trận địa của ta. Lực lượng chống càn của ta có đại đội bộ đội tỉnh, đại đội 60 bộ đội h. Thái Ninh cùng du kích các xã đã dựa vào làng chiến đấu bẻ gãy các đợt tiến công của địch suốt 2 ngày đêm. Song, do lực lượng chênh lệch, ta phải rút quân ra ngoài.

Địch chiếm được khu du kích, đốt phá hơn 100 nóc nhà, bắn chết hơn 100 người dân, triệt phá công sự của làng kháng chiến. Ngày 8-9, trận càn kết thúc. Đến ngày 25-9, phát hiện thấy bộ đội chủ lực của ta, chúng lại điều GM7 cùng các lực lượng khác từ Kiến Xương quay trở lại bao vây, càn quét Thần Đầu - Thần Huống. Tiểu đoàn 38, đại đội Trần Phú, bộ đội tỉnh cùng bộ đội huyện đánh trả quyết liệt, diệt và làm bị thương hàng chục tên địch, bắn hỏng 4 xe cóc, ta vừa đánh vừa luồn càn. Địch gọi máy bay đến yểm trợ. Sở chỉ huy tiền phương của tỉnh đội bị bắn phá, đồng chí Thanh Hồng cùng 4 cán bộ của tiểu đoàn đã hy sinh.

4287. TRẬN THỊ XÃ THÁI BÌNH (19-9-1972)

Trận chiến đấu phòng không của đại đội tự vệ tx. Thái Bình, trang bị cao xạ 37 ly, bảo vệ Thị xã Thái Bình. Hồi 7 giờ, địch tập trung 24 máy bay đánh phá 4 khu phố (Đề Thám, Quang Trung, Kỳ Bá, Hồng Phong) làm 30 người chết, 52 người bị thương - đến nay nhân dân tp. Thái Bình lấy ngày đó làm ngày giỗ trận. Kiên quyết bắt địch phải đền tội, đại đội đã tập trung nổ súng vào chiếc F 4H, máy bay bốc cháy và rơi tại đông nam Đồng Châu (cách Đồng Châu 30 km). Trận đánh góp phần cổ vũ tinh thần chiến đấu của các lực lượng phòng không tỉnh.

4288. TRẬN THỊ XÃ THÁI BÌNH (9-10-1972)

Trận chiến đấu phòng không của đại đội 3, tiểu đoàn 54 cao xạ 37 ly bảo vệ tx. Thái Bình. Từ 7 giờ đến 8 giờ, nhiều tốp máy bay Mỹ tập trung đánh vào 3 nơi: cụm xí nghiệp phía tây nam thị xã (máy tơ, bánh kẹo, chăn nuôi); trạm máy kéo x. Hồng Lĩnh (Hưng Hà); công trường đê Minh Tân (Kiến Xương) làm thương vong 195 người (chết 63 người), là tổn thất lớn nhất do máy bay Mỹ gây ra ở Thái Bình. Hồi 7 giờ 45 phút, đại đội 3 đã nổ súng quyết liệt vào chiếc F4H, máy bay bốc cháy và rơi ở phía nam cửa Trà Lý (cách cửa Trà Lý 25 km). Trận đánh để lại kinh nghiệm trong bảo vệ mục tiêu yếu địa của tỉnh.

4289. TRẬN THỦY NGÂN (Mercure)
(23/3 - 4/4/1952)

Trận chống càn của quân và dân các huyện Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải cùng bộ đội chủ lực Trung đoàn 42 (Sư đoàn 320).

Thực hiện âm mưu bao vây tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta và chiếm đóng lại những vùng đất đã bị mất, địch điều 5 binh đoàn cơ động GM1, GM2, GM3, GM4 và GM7, 3 tiểu đoàn dù, 1 tiểu đoàn công binh, 64 trọng pháo, 500 xe cơ giới, 1 hàng không mẫu hạm - 5 tầu chiến, 34 ca nô mở cuộc hành binh Mercure (Thủy ngân) do tướng Sa Lăng, tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương và tướng Đơlinaret chỉ huy quân sự Bắc Việt chỉ huy. Bộ đội chủ lực của ta luồn ra ngoài vòng vây đánh vào sườn sau lưng địch, chỉ để lại một bộ phận nhỏ cùng lực lượng bộ đội tỉnh, huyện và quân địa phương đối phó. Chiến sự diễn ra quyết liệt nhất tại các khu vực Thần Huống, Bích Du, Vọng Hải (Thái Ninh); Dưỡng Thông (Kiến Xương); Lưu Phương (Tiền Hải); Quang Lang (Thụy Anh). Lực lượng chống càn của ta bám làng chiến đấu, nhiều trận đã giành thắng lợi lớn như trận của của Đại đội Lê Lợi bộ đội tỉnh, đánh lui 3 tiểu đoàn địch càn vào th. Chỉ Thiện (Thái Ninh), diệt và làm bị thương 200 địch, đưa cơ quan Tỉnh uỷ và 1000 dân luồn càn an toàn. Ngoài vòng càn, bộ đội chủ lực đã phối hợp với địa phương quân giành thắng lợi như Tiểu đoàn Tiên Yên đánh địch ở đê Trà Lý (Kiến Xương) diệt gọn 1 đại đội Commăngđô, Tiểu đoàn Thanh Lũng tập kích tiêu diệt 2 đại đội Lê Dương ở Trình Nhất (Kiến Xương); Tiểu đoàn Yên Ninh diệt đồn Duyên Lãng, Phúc Duyên (Duyên Hà)... Ngày 4-4, cuộc càn quét của địch kết thúc.

4290. TRẬN THỤY ANH - THÁI NINH
(15-12-1952)

Trận chống càn do 2 tiểu đoàn chủ lực Kiên Trung và Thanh Dũng thuộc Trung đoàn 42, Trung đoàn 32 Liên khu III cùng LLVT địa phương tiến hành tại địa bàn 2 huyện Thụy Anh và Thái Ninh (nay là h. Thái Thụy). Thực hiện âm mưu nhằm xua giãn bộ đội chủ lực khỏi phòng tuyến sông Hoá, bảo vệ quân cảng Hải Phòng, giải vây cho một số đồn bốt và đánh phá phong trào chiến tranh du kích của ta, Pháp đã huy động binh đoàn số 4 (GM4) và binh đoàn cơ động số 7 (GM7) được máy bay, pháo binh yểm trợ từ 2 hướng mở cuộc càn lớn Crachin (Mưa phùn) vào Thụy Anh và Thái Ninh. Các đơn vị chủ lực của

ta cùng lực lượng vũ trang địa phương bẻ gãy, đẩy lui các đợt tiến công của địch tại Ô Trình, Hoành Sơn (Thụy Anh), Vị Dương (Thái Ninh). Sau 5 ngày chiến đấu, ta diệt và bắt trên 700 tên địch, trong đó có nhiều tên sĩ quan Pháp và lính Âu Phi. Mục tiêu của địch không đạt được, chúng phải rút quân.

4291. TRẬN THỤY HẢI (23-7-1972)

Trận chiến đấu phòng không của trung đội dân quân đồng muối x. Thụy Hải. Hồi 17 giờ 25 phút, 2 chiếc máy bay A7 từ hướng biển bổ nhào, cắt 6 quả bom xuống trận địa. Tám tay súng tập trung hỏa lực vào chiếc thứ hai ở độ cao chừng 400m, máy bay trúng đạn bốc cháy và rơi xuống phía nam cửa sông Diêm, giặc lái bị chết, nhiều máy bay địch lại tìm kiếm, bị đại đội 1 pháo 37 ly của tiểu đoàn 54 bảo vệ cống Trà Linh bắn, 1 chiếc A7 rơi tại phía đông cửa Diêm Hộ, cách cửa sông 22 km. Trận đánh để lại kinh nghiệm dùng súng bộ binh bắn máy bay thấp và là bài học về hiệp đồng chiến đấu bảo vệ mục tiêu an toàn.

4292. TRẬN THỤY TRÌNH (14-12-1967)

Chiến công bắn rơi máy bay Mỹ bằng 6 viên đạn súng trường của tổ dân quân x. Thụy Trình, h. Thụy Anh Thực hiện phong trào 'Toàn dân hiến mưu, tìm kế diệt địch", x. Thụy Trình thành lập nhiều tổ phục kích đón lõng bắn máy bay Mỹ bay thấp bằng súng bộ binh. Tổ do đồng chí Kháng chỉ huy có 6 nam 1 nữ, được trang bị 6 súng trường k 44 và 1 trung liên, trận địa được bố trí tại gò cao giữa cánh đồng của xã. Lúc 10giờ 20 phút, một phản lực A4 bất ngờ lao vào trận địa ta ở độ cao 300m. Nắm thời cơ, cả 6 khẩu k44 đồng loạt nổ súng (khẩu trung liên bị hỏng), máy bay địch trúng đạn bốc lửa lao ra biển.

4293. TRẬN THUYỀN QUAN (30-3-1950)

Trận vận động tiến công của tiểu đoàn 605 trung đoàn 64 (Liên khu III) phối hợp với dân quân du kích x. Trừng Giang - Thái Ninh tiêu diệt một đại đội địch từ đồn Dục Dương (Kiến Xương) càn quét th. Thuyền Quan. Tiểu đoàn đang đóng quân ở Diêm Dương (Đông Quan) đã nhanh chóng vận động triển khai đội hình tiến công thành hai bộ phận, một bộ phận đánh chặn đội hình đi đầu của địch ngay đầu làng, lực lượng chủ yếu đánh thẳng vào đội hình chủ yếu của địch khi chúng chưa kịp càn quét. Sau 30 phút chiến đấu ta đã tiêu diệt và bắt sống 60 tên địch, thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng (có 1 đại liên, 2 trung liên). Lực lượng địch ở khu vực xung quanh hoang mang dao động, co cụm đối phó, không dám ngang nhiên đi càn quét.

4294. TRẬN THUYỀN QUAN (28-12-1953)

Trận tập kích tiêu diệt quân địch tại xóm Đông Hưng, th. Thuyền Quan, x. Trừng Hoài (nay là x. Thái Hà, h. Thái Thụy) của trung đội 2, đại đội 24 bộ đội h. Thái Ninh và du kích xã do trung đội trưởng Mai chỉ huy. Đêm 27, rạng sáng 28-12-1953, tiểu đoàn GM5 (ngụy) sau khi càn quét dọc Bắc sông Trà Lý tạm trú quân đêm tại xóm Đông Hưng. Ta bí mật triển khai đội hình thành 3 mũi bao vây, bố trí lực lượng sát rìa làng. 2 giờ 10 phút, theo tiếng súng hiệp đồng của trung đội trưởng, các mũi đồng loạt nổ súng xung phong tiêu diệt địch theo mục tiêu đã được phân công. Sau 15 phút chiến đấu, ta diệt gọn trung đội địch 27 tên, bắt sống 2 tên, thu toàn bộ vũ khí và đồ dùng quân sự, sau đó đơn vị tổ chức lui quân an toàn.

4295. TRẬN THƯỢNG NGẠN (16-4-1954)

Trận vận động phục kích của tiểu đoàn Đông Mít (706), trung đoàn 64, sư đoàn 320 chặn đánh quân Pháp càn quét ở th. Thượng Ngạn, x. Văn Lang, h. Duyên Hà (nay là h. Hưng Hà). Sáng ngày 16-4-1954, địch điều binh đoàn cơ động số 5 (GM5) từ hữu ngạn sông Hồng sang càn quét khu vực Duyên Hà. Trận chiến đấu diễn ra ác liệt, giằng co suốt 1 ngày, đến 17 giờ 30 phút trận chiến đấu mới kết thúc. Kết qủa ta diệt, làm bị thương và bắt sống 300 tên địch, thu nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự. Địch phải dùng máy bay đến chở xác và lính bị thương.

4296. TRẬN THƯỢNG PHƯƠNG - HỘI PHÚ (19-3-1951)

Trận chống càn của quân và dân Thượng Phương - Hội Phú, Đông Quan (thuộc các xã Đông Hoàng, Đông Á, Đông Phong, Đông Huy, Đông Lĩnh h. Đông Hưng ngày nay) đánh lui các đợt tiến công của địch càn quét vào khu căn cứ kháng chiến.

Sáng 19-3-1951, quân Pháp đã đưa GM 1- Âu Phi, tiểu đoàn 14 ngụy (BVN) kết hợp với quân ở các bốt Cầu Cất, Cầu Gọ, Đò Tìm, Gia Lễ, Đồng Năm, lực lượng lên tới 200 tên, được pháo binh và xe cơ giới yểm trợ tiến hành bao vây, càn quét khu căn cứ Thượng Phương - Hội Phú. Ta có đại đội 4 bộ đội tỉnh, 1 trung đội bộ đội h. Đông Quan và lực lượng dân quân du kích 2 xã. Quân và dân Thượng Phương - Hội Phú đã dựa vào làng chiến đấu, kiên cường đánh địch suốt 3 ngày đêm, đánh lui nhiều đợt tiến công của chúng vào các thôn xóm, diệt và làm bị thương 63 tên địch. Do lực lượng địch đông, hoả lực áp đảo, tối ngày 21-3 ta vừa đánh vừa rút lui (đại đội 4 vượt sông Trà lý về bắc Kiến Xương, bộ đội huyện rút về Nguyên Xá an toàn). Địch tràn vào làng đốt hơn 100 nóc nhà, bắt đi 400 thanh niên, san phẳng làng kháng chiến.

4297. TRẬN THƯỢNG TẦM (9-12-1952)

Trận phục kích trên đường 218, tại khu vực Thượng Tầm (x. Thượng Phương, h. Đông Quan) của tiểu đoàn Yên Ninh, sư đoàn 320 phối hợp với dân quân du kích và nhân dân địa phương đánh địch đi giải vây trên trục đường 218 đi Thái Ninh. 12 giờ ngày 9-12-1952, tiểu đoàn địch thuộc binh đoàn cơ động số 4 (GM4) từ ngã tư An Lễ tiến về hướng Thái Ninh. Ta đã cơ động lực lượng, bí mật triển khai lực lượng phục sẵn tại các xóm ven đường chờ cho địch lọt vào trận địa, bất ngờ đồng loạt nổ súng. Sau 30 phút chiến đấu, ta tiêu diệt 126 tên địch và bắt sống 18 tên, chủ yếu là lính Âu - Phi, trong đó có tên quan hai Pháp.

Chiến thắng Thượng Tầm làm cho lực lượng địch ở khu vực xung quanh hoảng sợ, địch ở đồn Lương Đống phải tự hạ vũ khí đầu hàng. Chiến thắng đã góp phần đánh bại cuộc hành binh Crachin của Pháp, bảo vệ được cơ sở kháng chiến của ta.

4298. TRẬN TIÊN- DUYÊN - HƯNG

(30/9 - 10/10/1951)

Trận chống càn của các lực lượng thuộc trung đoàn 42, đại đội 61 và 131 bộ đội Hải Kiến cùng quân và dân Tiên - Duyên - Hưng (nay là h. Đông Hưng và h. Hưng Hà) chống cuộc hành binh Opération Mandarine (Trái Quýt) của Pháp, từ 30-9 đến 10-10-1951. Đây là trận càn quét lớn nhất của địch ở Thái Bình từ trước tới nay.

Địch huy động lực lượng gồm GM1, GM3, GM4, GM7, 2 tiểu đoàn dù, 2 tiểu đoàn pháo 105 và 155 li cùng không quân, thuỷ quân, địa phương quân, tổng số hơn 10 ngàn tên do tướng Salăng trực tiếp chỉ huy nhằm bình định, triệt phá khu căn cứ du kích Tiên - Duyên - Hưng. Sáng 30-9, địch tổ chức tiến công nhiều mũi, nhiều hướng vào Tiên-Duyên-Hưng. Đường bộ từ Hưng Yên đánh sang, từ đường 10 đánh lên. Đường thuỷ, ca nô, tàu chiến án ngữ khống chế trên sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc. Chiến thuật của địch là bao vây nhỏ, kết hợp với bao vây lớn, với hình thức "giăng-cà kếu" dồn lực lượng ta vào đáy vó, dùng pháo bắn dọn đường trước khi tiến công (có thôn bị tới 2000 đến 9000 quả pháo), phá huỷ công sự trận địa của ta trong khu căn cứ.

Từ ngày 1 đến 4-10, ta đánh địch quyết liệt tại Đún Nội, Đún Ngoại (Tiên Hưng), diệt và làm bị thương hơn 100 tên địch, giải thoát trên 2 ngàn dân. Qua các trận ở Cống Hò (Duyên Hà), Chiềng, Óc (Hưng Nhân) Kim Sơn, Lập Bái, An Thái, Nội Thôn, Cống Thái Thường - Đoan Hùng (Duyên Hà); Tam Đường, Tân Tiến, Cầu Nại (Hưng Nhân); Tuộc, Lác, Phong-Phú Châu, Chương Dương, Nguyên Xá (Tiên Hưng)... tổng số 40 trận lớn nhỏ, ta diệt và làm bị thương hơn 600 tên địch. Do lực lượng quá chênh lệch, ngày 6-10, trung đoàn 42 phải mở đường rút sang Hưng Yên, các lực lượng còn lại giấu súng luồn càn vào các thôn xóm. Ngày 10-10, quân cơ động của địch rút khỏi địa bàn, để lại 3 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn công binh hỗ trợ địa phương quân bình định và sửa đường 39. Trong trận này ta tiêu diệt hơn 1 tiểu đoàn cơ động của địch. Hơn 10 nghìn người của ta bị địch bắt, trong đó có nhiều cán bộ, bộ đội và dân quân du kích. Làng kháng chiến bị triệt phá.

Trận Tiên - Duyên - Hưng đánh dấu một mốc lịch sử trong chặng đường kháng chiến của ta, để lại bài học kinh nghiệm xương máu trong các cuộc chiến đấu chống càn bảo vệ khu căn cứ kháng chiến.

4299. TRẬN TIỀN HẢI (28-5-1972)

Trận chiến đấu phòng không của đại đội 4 bộ đội tỉnh, đại đội gái dân quân tập trung h. Tiền Hải và các cụm trực chiến các xã quanh vùng bảo vệ cống lân. Hồi 20 giờ 25 phút, 2 tốp gồm 4 chiếc máy bay F4H và 4 chiếc A6A vào đánh mục tiêu, chúng ném 36 quả bom phá, bắn 20 loạt đạn 20 ly. Các đơn vị phòng không khu vực nổ súng quyết liệt, bắn rơi 1 máy bay A6A. Trận đánh để lại kinh nghiệm tổ chức lực lượng phòng không của bộ đội địa phương và dân quân tự vệ trong chống chiến tranh phá hoại của Mỹ trên địa bàn tỉnh

4300. TRẬN TIỀN HẢI (16-9-1972)

Trận chiến đấu trên biển của đại đội 52 thuộc trung đoàn 178 Quân khu Tả Ngạn cùng đại đội bộ đội tỉnh bảo vệ bờ biển. Hồi 19 giời 51 phút, ba khu trực hạm của Mỹ tiến vào khu vực ven biển Thái Bình, bắn 500 quả đạn pháo 175 đến 223 ly vào các xã Đông Minh, Đông Hoàng, Nam Cường, Nam Thịnh, Nam Thắng h. Tiền Hải. Đại đội 52 trang bị pháo 122 ly và đại đội 2 trang bị pháo 85 ly, đã hiệp đồng chiến đấu bắn cháy 1 khu trục hạm của Mỹ. Trận đánh góp phần bảo vệ khu vực bờ biển Tiền Hải, buộc địch phải từ bỏ ý định chiến đấu.

4301. TRẬN TỊNH XUYÊN (đêm 30-10-1950)

Trận nội công, ngoại kích đồn Tịnh Xuyên x. Hồng Minh, h. Duyên Hà của tiểu đoàn 722 trung đoàn 64 phối hợp với bộ đội h. Duyên Hà và du kích xã. Lực lượng địch trong đồn thường xuyên có từ 1 đến 1 đại đội tăng cường do sĩ quan Pháp trực tiếp chỉ huy. Lợi dụng đêm tối, ta cơ động từ xa bí mật ém sát đồn hình thành các mũi tiến công. Được nhân dân dẫn đường, ta nhanh chóng chiếm đồn, bắt sống toàn bộ ban chỉ huy địch, chiếm kho súng... Trận đánh kết thúc sau 2 giờ chiến đấu, ta tiêu diệt và bắt sống 46 tên địch, trong đó có 3 sĩ quan Pháp, thu 1 kho vũ khí địch mới được bổ xung cùng nhiều quân trang, quân dụng khác.

Trận Tịnh Xuyên đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang địa phương với sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích cùng nhân dân vận dụng cách đánh linh hoạt sáng tạo kết hợp nội công ngoại kích đem lại hiệu xuất chiến đấu cao.

4302. TRẬN TÔ CÔNG (18-4-1954)

Trận phục kích đánh địch càn quét trên đường 218, thuộc địa bàn x. Tô Công h. Phụ Dực (nay là x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ) của tiểu đoàn 53 bộ đội tỉnh phối hợp với 1 trung đội của trung đoàn 64 và du kích xã. Sau 40 phút chiến đấu, ta diệt và bắt sống 95 tên địch, thu toàn bộ vũ khí, quân trang, quân dụng

4303. TRẬN TRÀ LŨ

Trận tấn công của quân đội triều đình đánh căn cứ Trà Lũ của nghĩa quân Phan Bá vành. Sau chiến thắng của nghĩa quân ở Cổ Trai, phủ Bo, Tam Giang, Đồ Sơn, Liêu Đông, Minh Mạng cử thống chế Trương Văn Minh, các tham hiệp Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận thay Trương Phúc Đặng và phối hợp với trấn thủ Hải Dương là Nguyễn Hữu Thận, phối hợp với quan quân các trấn Sơn Nam, Nam Định, Sơn Tây, Bắc Ninh tiến đánh nghĩa quân. Minh Mạng cử thêm hai quản cơ Thanh Hoá và Nghệ An đem thuỷ quân ra chặn đường biển vùng Hải Dương.

Lực lượng nghĩa quân khi rút về Trà Lũ còn khoảng 2000 người. Lương thực tiếp tế khó khăn. Trong lúc đó triều đình Minh Mạng tập trung lực lượng quân số áp đảo gồm cả thuỷ binh, bộ binh, tượng binh, pháo binh để bao vây tứ phía và ngày càng thắt chặt vòng vây. Triều đình lại cử các tướng lão luyện có nhiều kinh nghiệm đánh dẹp khởi nghĩa như Trương Văn Minh, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận, Nguyễn Thuận, Phạm Văn Lý... Triều đình đã huy động những cơ đội binh lính tinh nhuệ nhất từ kinh thành Huế và các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá kéo ra bắc phối hợp với quan quân của các tỉnh thành ngoài bắc, tạo nên một ưu thế áp đảo hòng bao vây kéo dài khiến nghĩa quân bị tuyệt lương thực và phải đầu hàng. Triều đình lại dùng kế mĩ nhân xảo quyệt. *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* chép: "Khâm sai triều đình sai viên cai tổng gả con gái đẹp cho Phan Bá Vành. Nhân ngày giỗ, Bá Vành cùng vợ ban đêm lẻn về bị viên cai tổng dùng phục binh

bắt được". *Truyện Bá Vành* kể rằng: "Phủ Trúc lừa gả con gái cho Phan Bá Vành, rồi nhân lễ nghinh hôn mà cùng Nguyễn Công Trứ đặt phục binh giết". Theo tư liệu sưu tầm của Nguyễn Đức Chính thì Nguyễn Công Trứ ra lệnh cho tri phủ Ứng Hoà gả con gái cho Phan Bá Vành làm nội ứng rồi tiến đánh bất ngờ. *Thái Bình tỉnh thông chí* của Phạm Văn Thụ nói: "Phủ Trúc là thổ hào ở Giao Thuỷ, dùng con gái để mê hoặc Phan Bá Vành".

Theo *Trần Chí tộc phả* chép: "Bị tấn công bất ngờ, Vành không kịp điều binh bèn cùng tướng sĩ và các quân ô hợp khác giao chiến với quan quân ở Nội Thái Bằng từ giờ ngọ đến giờ thân, không lúc nào ngớt. Quân Vành thua chết quá nửa; số còn lại chạy về trại biết khó đứng vững, muốn tìm đường ra biển tính việc chống trả. Nhưng các cửa Hà Lạn, sông Lộc Giang, sông Cát Giang, sông Ngô Đồng đều bị quan quân phòng triệt hết, không còn cách nào chạy thoát". Cũng theo *Trần Chí tộc phả*: "Vành thu tàn quân đào sông dài ước 2000 thước (800 mét) gọi là sông Xẻ, cống là cống Vành, một đêm đào xong. Đem thuyền ra biển, rạng đông quan quân đuổi theo, hai bờ súng bắn, quân Vành bị chết gần hết. Vành một mình trốn thoát vào bãi lau sậy, hai ngày sau bị khát nước quá, đi tìm nước bị tổng trưởng Hoành Nha là Lê Điển trinh sát bắt về".

Tác giả Lê Trọng Hàm còn cho biết: "Nước cạn, thuyền mắc, đạn đại bác như mưa dồn dập. Vành bị thương ẩn nấp ở đống lau sậy trên bờ tả sông Hồng, chỉ có tên Vò cầm một ống tre vầu đi theo. Vành nấp đã sáu ngày, sai Vò đi múc nước rửa chân. Một người đi bắt cua trông thấy kinh sợ, hỏi ra biết là người đàn bà ở x. Hoành Nha. Vành hỏi có biết cai tổng Lê Tuấn không? Nó là lớp con em của ta, về nhắn nó tới đây, ta sẽ giao cả thân ta cho nó. Lê Tuấn bèn đóng một cũi gỗ lớn. Ba Vành mặc áo xanh, chít khăn đỏ cúi đầu ngồi yên... Khi giải tới x. Đồng Phù, h. Thượng Nguyên thì Bá Vành tự tử, thi thể bị chặt làm bốn đoạn, cắt đầu đem bêu khắp bốn trấn".

4304. TRẬN TRÀ LÝ (29-5-1951)

Trận phục kích đánh đoàn thuyền vận tải địch trên sông Trà Lý của tiểu đoàn 195 bộ đội tỉnh, do tiểu đoàn trưởng Đoàn Văn Vang chỉ huy. Tiểu đoàn chọn đoạn phục kích khoảng 1.500 m đoạn sông chảy qua th. Nghĩa Phong, x. Thái Thành, h. Thái Ninh (bên tả ngạn); th. Thượng Hòa, x. Hồng Thái, h. Kiến Xương (bên hữu ngạn). Ta bố trí sẵn lực lượng tại các thôn Liên Khê, Nghĩa Phong, Thiên Kiều; tổ chức đội hình chiến đấu thành bộ phận chủ lực, bộ phận chặn đánh địch chi viện và một bộ phận vượt sông bố trí lực lượng đối diện tại th. Thượng Hòa. 9giờ 30 phút, 2 thuyền buồm của địch từ hướng thị xã xuống đã lọt vào trận địa phục kích của ta. Sau 30 phút chiến đấu, ta diệt 15 tên ngụy và 5 tên thuỷ thủ, bắt sống 12 tên, trong đó có 4 tên gián điệp trinh sát dẫn đường, đánh chìm 2 thuyền buồm trọng tải 25-30 tấn.

4305. TRẬN TRÀ LÝ (1-12-1965)

Trận chiến đấu phòng không của đại đội 15 súng máy phòng không 12,7 ly thuộc trung đoàn 55b, đại đội 1, tiểu đoàn 53 bộ đội tỉnh và đồn công an nhân dân vũ trang biên phòng Trà Lý. Trưa ngày 1-12, hai tốp máy bay Mỹ ném bom khu vực Trà Lý, các đơn vị phòng không đồng loạt nổ súng vào mục tiêu và bắn rơi 1 máy bay F44 hải quân Mỹ ở cửa sông Trà, bảo vệ an toàn mục tiêu. Trận đánh để lại kinh nghiệm tổ chức lực lượng phòng không ba thứ quân chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở Thái Bình.

4306. TRẬN VŨ HẠ (13-7-1954)

Trận phục kích của đại đội 24 bộ đội địa phương h. Thái Ninh và du kích x. An Vũ trên đường 10 thuộc địa phận th. Vũ Hạ, x. An Vũ, h. Phụ Dực, đánh địch đi tuần tra, lùng sục bảo vệ bốt Đồng Bằng. Sau 15 phút chiến đấu, ta tiêu diệt 1 trung đội địch (31 tên), bắt sống 2 tên, thu 1 khẩu trung liên, 2 súng trường. Ta bị thương 1, hy sinh 2 người. Thắng lợi tuy chưa trọn vẹn nhưng đã thể hiện rõ khả năng cơ động, độc lập chiến đấu với quy mô cấp đại đội của bộ đội địa phương.

4307. TRẬN VŨ THƯ (17-9-1972)

Trận chiến đấu phòng không của đại đội dân quân tập trung h. Vũ Thư, trang bị súng máy cao xạ 12,7 ly, bảo vệ tx. Thái Bình. Hồi 11 giờ 45 phút nhiều tốp máy bay địch vào đánh thị xã, đại đội đã nổ súng tập trung vào chiếc F4H, mục tiêu

trúng đạn bốc cháy và rơi tại phía nam cửa Ba Lạt. Đến 16 giờ 20 phút cùng ngày, bộ đội tên lửa cơ động của Bộ bắn cháy 1 máy bay A6 A, rơi tại x. Thái Thành (Thái Thụy). Trận đánh để lại kinh nghiệm về hiệp đồng tác chiến giữa các lực lượng phòng không nhân dân ở Thái Bình.

4308. TRẬN YÊN LŨ (9-9-1889)

Đốc Đen cùng một số tướng lĩnh về l. Yên Lũ (quê Đốc Đen, nay là th. Hưng Đạo, x. Đông Quang, h. Đông Hưng) tổ chức ăn uống và bàn kế hoạch đánh chiếm kho gạo ở phủ lỵ Kiến Xương. Được tin, viên đồn trưởng Phụ Dực là Cri-vi-ê cùng Tri phủ Thái Bình Bùi Bổng đem 20 lính tập kéo về, quyết bắt cho được Đốc Đen. Chúng tới l. Yên Lũ lúc nửa đêm. Cri-vi-ê cho quân chặn các ngả đường, còn hắn dẫn 5 tên lính hùng hổ giương súng xông thẳng vào nơi hội họp của nghĩa quân. Thấy động, Đốc Đen bình tĩnh cho toàn bộ số tay súng ít ỏi của mình ra phục kích quanh vườn nhà, còn ông vẫn cùng vài người thản nhiên ngồi trong nhà ăn uống, bàn bạc. Khi Cri-vi-ê cầm đầu tốp lính xông vào đến sân, toán phục binh mới đồng loạt nổ súng. Đốc Đen nhanh như cắt nhảy ra dùng mã tấu chém cụt đầu Cri-vi-ê, tước lấy khẩu súng của hắn, rồi băng mình qua lũy tre sau nhà, cùng nghĩa binh rút lui, qua l. Sen, l. Cốc sang l. Tăng, l. Bùi rồi vượt sông Tiên Hưng về căn cứ của nghĩa quân ở vùng bắc Thái Bình an toàn. Trận đánh phá vây thắng lợi của nghĩa quân Đốc Đen đã làm nức lòng nhân dân và càng làm cho bọn xâm lược tức tối, triệt phá gần hết l. Yên Lũ và mở cuộc càn quét lớn hòng lùng bắt cho được Đốc Đen.

4309. TRÂU

Động vật thuộc họ Bò (*Bovidae*), phân bộ nhai lại (*Ruminantia*), nhóm sừng rỗng (*Cavicormea*), bộ Guốc chẵn (*Actiodactyla*), lớp Thú có vú (*Mammalia*). Trâu Việt Nam (*Bubalus*) có nguồn gốc từ trâu rừng thuần, thuộc nhóm trâu đầm lầy; lông màu xám, xám đen, thân hình vạm mỡ, thấp ngắn, bụng to, mông dốc, bầu vú nhỏ, xương hình lưỡi liềm. Có 2 đai màu trắng: dưới cổ và đầu xương ức. Trâu cái nặng trung bình 350 ÷ 400 kg, Trâu đực : 400 ÷ 500 kg. Trâu 3 tuổi có thể đẻ lứa đầu. Thời gian trâu mang thai là 10 tháng, mỗi lứa đẻ 1 con, trâu con gọi là nghé. Tỉ lệ đẻ hàng năm ở vùng đồng bằng là 20 ÷ 25%. Trâu sơ sinh nặng 22 ÷ 25kg. Đôi răng cửa giữa cố định bắt đầu mọc lúc 3 tuổi và trâu kết thúc sinh trưởng khi hết 6 tuổi(8 răng cửa). Thái Bình, trước đây nuôi trâu chủ yếu để kéo cày: lực kéo trung bình trên ruộng 75 ÷75 kg bằng 0,36 ÷ 0,40 mã lực; 1 ngày cày được từ 2÷3 sào. Đã có thành ngữ " Con trâu là đầu cơ nghiệp". Gần đây, do có máy móc làm sức kéo, đàn trâu ở tỉnh giảm dần, từ năm 1995 ÷ 2004 mỗi năm giảm 7,5%. Số lượng vào năm 2004 là: 6717con. Đang có xu hướng chuyển từ nuôi trâu cày kéo sang nuôi trâu làm thực phẩm. Hiện nay thịt trâu là loại thực phẩm sạch được ưa chuộng, khả năng cho thịt: tỉ lệ thịt xẻ 42 ÷ 48%, thành phần hoá học của thịt bắp: 74,2% nước, 21,9% protit, 150 mg% phốtpho, 3% lipit, 0,9% tro, 30mg% canxi.

4310. TRẦU CAU

Sản phẩm quen thuộc của người Việt nói chung và của người dân Thái Bình nói riêng. Từ trầu cau sinh ra tục ăn trầu. Trầu cau là sính lễ cưới hỏi. Trong ngày giỗ, Tết, bàn thờ tổ tiên không thể thiếu quả cau, lá trầu. Trong đám cưới, đám tang cũng vậy. Miếng trầu đủ vị gồm lá trầu tươi, quả cau tươi (hoặc khô), vỏ hoặc rễ cây chay, vôi tôi.

Cau sung, chọn quả hơi non hoặc bánh tẻ. Người têm trầu dùng dao nhỏ sắc lẻm bổ cau ngay trên lòng bàn tay thành những miếng đều dặn, mịn màng. Mỗi quả cau loại vừa bổ làm 6 miếng. Cau tiễn chũm, tước vỏ, bổ phơi khô để giành. Trầu lá già hoặc bánh tẻ ăn mới đậm. Lá bánh tẻ dễ têm. Kiêng hái lá vào ban đêm, cho rằng trầu bay đi mất. Có nơi lại kiêng người lạ vào vườn hái trầu, vì sợ làm ăn lụi bại. Lá trầu to được rọc làm 3 mảnh. Lá bé hơn rọc làm 2 theo chiều dọc của lá sao cho phần nào cũng có một đoạn cuống hoặc sống lá. Mỗi phần là một miếng. Gấp 2 mép lá như gói vôi lại và cuộn tròn miếng trầu thành hình tổ sâu kèn. Dùng đầu nhọn chìa vôi chọc lỗ qua miếng trầu, gập phần cuống xuyên qua lỗ, ghim lại cho miếng trầu không bị tuột. Trong ngày vui, phụ nữ khéo tay còn têm trầu cánh phượng.

Người ăn thư thả bóc vỏ cau, thêm lát vỏ chay, nhai cùng với miếng trầu vừa têm, nhai chậm rãi cho vị ngọt của cau, vị cay của trầu, vị nồng của vôi tạo ra một thứ nước đỏ thắm, cay hăng, thơm nồng trong miệng. Không vội nhổ nước đi ngay để còn tận hưởng hương vị lâng lâng như có men của miếng trầu. Khi đã bớt cay hăng, mới nuốt nước trầu. Một số người còn có thói quen ăn trầu với thuốc lào.

4311. TRE (Bambusa)

Chỉ thân cây gỗ, thân rỗng chia nhiều đốt, phân họ Tre nứa (bambusoidae). Thân cao mọc thành bụi, các bụi tách riêng nhau, cây con mọc từ mầm ở gốc cây mẹ, thân cây có cành dày phát triển từ các mắt trên đốt. Ở Thái Bình loài tre phổ biến là: tre nhà(hay gọi là tre hoá), tre gai(còn gọi là tre dây). Gần đây có di thực 2 loại tre: tre Đài Loan, tre Bát độ trồng chắn sóng ven đê. Tre được trồng ở tất cả các địa phương trong tỉnh, tập trung nhiều nhất là phía nam h. Thái Thụy; thường trồng ở đất tận dụng như bờ ao, xung quanh vườn, các gò đất cao. Trồng ở chân đê có tác dụng chắn sóng giữ an toàn cho đê, hiện nay có 150km đê đã được trồng tre chắn sóng. Tre được sử dụng làm nhà cửa, xây dựng các công trình, làm công cụ, đồ dùng trong nhà, trồng lấy măng ăn.Đã từ lâu tre được sử dụng làm cọc để sử lý nền móng hầu hết các công trình thuỷ lợi. Tre phủ xanh, làm hàng rào bảo vệ, gây cản gió bão. Tuy nhiên, gần đây ở Thái Bình có phong trào cải tạo vườn tạp, đã chặt phá tre để thay thế vào các cây trồng có giá trị kinh tế hơn, song nhu cầu sử dụng tre trong xây dựng rất lớn phải được cung cấp bổ sung về từ miền núi. Cây tre gắn liền với lịch sử, đời sống, xã hội, cảnh quan và môi trường nông thôn; hàng nghìn năm người dân đã sinh sống dưới ngôi nhà tre; trong chiến tranh tre để rào làng kháng chiến, làm hầm trú ẩn. Vào giữa tk. XVIII Hoàng Công Chất, thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa của nông dân, đã đưa giống tre hóa từ Thái Bình lên Điện Biên, để rào làng, xây thành, chống lại vua Lê, chúa Trịnh.

4312. TRE XANH

Cầu trên tỉnh lộ 219, địa phận x. Thái Sơn, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1965 bằng bê tông cốt thép, dài 3 nhịp 22,0 m, rộng 4,5m, tải trọng H8.

4313. TREO CỜ ĐẢNG Ở BẾN PHÀ TÂN ĐỆ

Lần đầu tiên tổ chức kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, Đảng bộ Thái Bình quyết định treo cờ và rải truyền đơn trong toàn tỉnh. Bến phà Tân Đệ, nơi tập trung đông người đi qua phà ra vào tỉnh và đi tàu thủy chạy đường Hà Nội - Nam Định, Hải Phòng - Nam Định, được chọn làm địa điểm treo cờ. Nhiệm vụ được giao cho chi bộ l. Bình An (Thư Trì), do đồng chí Nguyễn Văn Uy, Bí thư chi bộ trực tiếp chỉ huy. Hồi ấy, huyện lỵ Thư Trì đóng ở Tân Đệ, hàng ngày có đội lính cơ vừa bảo vệ huyện vừa tuần tra kiểm soát ngày đêm ở bến phà. Cuộc treo cờ được tiến hành vào khoảng giữa đêm ngày 6 rạng ngày 7-11-1929. Đồng chí treo cờ phải leo lên cột dây điện thoại rất cao (tương đương cột điện thoại vượt sông Hồng ngày nay), đưa được lá cờ ra xa cách cột chừng 10 mét. Cờ tung bay được gió đưa dần ra tận chỗ dây võng chính giữa sông Hồng.

Sáng sớm 7-11-1929, bọn quan lại h. Thư Trì và cả bọn h. Mỹ Lộc (Nam Định) hoảng hốt, thúc lính ra gác hai đầu bến phà và tìm cách hạ lá cờ, nhưng không có cách nào làm nổi, phải cấp báo lên cấp trên của chúng. Đến khoảng 10 giờ sáng hôm sau, bọn thống trị Thái Bình phải điều thêm binh lính đến, tập trung súng bắn mãi, bắn mãi mới làm rách được lá cờ. Suốt một ngày rưỡi, nhân dân hai bên đầu bến phà kéo ra xem cờ như đám hội, lại có hàng nghìn người đi phà, đi thuyền bè trên sông được xem cờ, truyền tin đi nhiều tỉnh.

4314. TRI CHỈ 知止

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Xuân Trường, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Trường, h. Thái Thụy. Dân số 1766 người (1927).

4315. TRI LAI 知來

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến

Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã, thôn: Tri Lai, Đoan Túc, Nhân Thanh, th. Phú Lạc thuộc x. Phương Lai, th. Thái Lai, Kim Thanh. Cuối tk. XIX thuộc h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 6 xã, thôn: Tri Lai, Đoan Túc, Nhân Thanh, Đồng Thanh, th. Đại Lai x. Phương Lai, th. Phú Lạc x. Phương Lai. Đầu tk. XX thuộc h. Vũ Tiên; có 6 xã: Đại Lai, Nhân Thanh, Đoan Túc, Đồng Thanh, Phú Lạc, Tri Lai. Nay thuộc tp. Thái Bình và h. Vũ Thư

4316. TRI LAI 知來

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Tri Lai, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tiền Phong, tx. Thái Bình. Nay thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Dân số 3339 người (1927).

4317. TRI LAI

Đình l. Nhân Thanh, nay thuộc ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình. Xây thời Lê, sửa lại đời Thành Thái. 2 tòa kiến trúc, bố cục chữ "nhị". Bái đình 5 gian. Tòa đệ nhị xây cuốn. Còn nhiều ban thờ, án thờ chạm tứ linh, tứ quí. 1 bức đại tự lớn gấm đề 4 chữ "Bảo quốc hộ dân", 2 cỗ khám, 2 cỗ ngai, 1 bát hương đá (chạm đài sen). Gian trung tâm bầy tượng Đoan Túc Đại Vương Lý Thiên Bảo.

Xưa 9 làng: Đại Lai, Tri Lai, Đồng Thanh, Nhân Thanh, Phú Lạc... đều tế công tại đình này. Tương truyền thời Lý Nam Đế dấy binh đánh đuổi giặc Lương, hoàng huynh Lý Thiên Bảo dựng căn cứ ở đây. Lý Thiên Bảo mất, dân lập đền thờ. Khi Hậu Lý Nam Đế thắng Triệu Việt Vương có cho tu bổ miếu đền Tri Lai, sức cho dân thờ phụng. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

4318. TRI LỄ 知禮

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk XX thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trưng Trắc, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Lễ, h. Kiến Xương. Dân số 886 người (1927). *Địa bạ x. Tri Lễ*: 10 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 321 mẫu; trong đó công điền 1 mẫu 9 sào; tư điền 260 mẫu 1 sào; đất hạng 3, 50 mẫu. *Tục lệ x. Tri Lễ*: 22tr., gồm 66 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước l. Tri Lễ* (1936): 12 tr. viết tay.

4319. TRI PHONG 芝豐

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thái Phú, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Thẩm, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Dân số 629 người (1927).

4320. TRIỀU DƯƠNG

Cầu trên quốc lộ 39A, km 43 + 650, vượt sông Luộc, nối hai tỉnh Hưng Yên và Thái Bình. Được xây dựng năm 1995, bằng bê tông cốt thép, dài 302 m, rộng 11 m, tải trọng H30 - XB80. Đây là cửa ngõ của Thái Bình đi các tỉnh Hưng Yên, Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Giang.

4321. TRIỀU QUYẾN 朝眷

Xã cũ tk. XIX về trước là 2 thôn Triều và Quyến x. Bái Trạch, thuộc tg Hồng Vũ, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX là x. Triều Quyến, thuộc tg Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Cấp Tiến, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Hòa Tiến, h. Hưng Hà. Dân số 726 người (1927). *Tục lệ x. Triều Quyến*: 44 tr., gồm 28 lệ, lập ngày 18 tháng 4 năm Chiêu Thống 1 (1787); 18 lệ về Tư văn, lập ngày 26 tháng 2 năm Gia Long 8 (1809); 12 lệ bổ sung, lập ngày 10 tháng 2 năm Tự Đức 28 (1875); 20 khoản sửa đổi, lập ngày 6 tháng 2 năm Duy Tân 3 (1909). Tất cả được sao lại ngày 12 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). *Thần tích x. Triều Quyến*: 18 tr., gồm sự tích Chu Minh (Chu Minh... Đại Vương) Thanh Kiền (Thanh Kiền... Đại Vương); Dâm Dề (Dâm Dề... Đại Vương) thời Đinh Tiên Hoàng và sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) thời Lý. *Bản khai thần tích - thần sắc* l. Triều Quyến năm 1938: 15 đạo sắc phong, thờ Đông Hải, Kiền Kỳ, Châu Minh, Thanh Kiền, Dâm Dề, Linh Lang, Liễu Hạnh.

Xt: *Bái Trạch* (xã cũ - 174)

4322. TRIỆU CÔNG TÀNG VÀ BẢO TRÂN NGỌC HOA CÔNG CHÚA

Thần thờ ở x. Mỹ Lộc (tên Nôm là l. Búng), tg Bồng Điền, h. Thư Trì (nay thuộc x. Việt Hùng, h. Vũ Thư). *Sự tích*: Triệu Công Tàng người trang Cổ Viễn, h. Thượng Nguyên, p. Thiên Trường, đạo Sơn Nam, lấy nàng Á Long ở trang Mỹ Lộc. Vì căm giận Tô Định giết bố vợ, vợ chồng dấy binh khởi nghĩa, kéo lên Hát Môn giúp Bà Trưng. Vì có công, ông được phong là Thái Thượng lang quân, bà là Bảo Trân Ngọc Hoa Công chúa. Giặc tan, ông bà đi các phủ huyện, khuyên bảo dân làm ruộng, trồng dâu. Ba năm sau, Mã Viện đem quân sang đánh, Trưng Vương lại triệu ông về triều. Sau Bà Trưng thua trận, Triệu Công Tàng bị 50 vết thương, tự đâm cổ chết. Lão bà, tức Trần Thị Nguyệt, thay con đánh giặc, bị giặc bắt chém làm ba đoạn. Á Long thoát về làng, lập miếu thờ chồng và mẹ chồng là Trần Thị Nguyệt rồi tiếp tục chống cự với giặc. Sau bà bị vây, bỗng trời nổi gió bão sấm sét, bà cưỡi mây bay về trời. X. Mỹ Bổng cùng tổng cũng thờ các vị thần này.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/59,60), (Q.4^{0}-18/VIII,10,12).

Xt: *Mỹ Lộc* (đền - 2517)

4323. TRIỆU HIỂN LINH TÔN THẦN ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở x. Tống Thỏ, tg Trực Nội, p. Thái Ninh (nay thuộc x. Đông Mỹ, tp. Thái Bình). *Sự tích*: Thần là con trai của Triệu Việt Vương, hiệu là Ninh Kính Công. Khi giặc Lương xâm lược nước ta, Kính Công đã dựng 5 chiến lũy tại x. Biển Hàn của bản huyện. Địa đầu xã Kính Công còn cho xây một đại bản doanh. Khi giặc Lương hoàn toàn bị đánh đuổi ra khỏi bờ cõi thì Kính Công cũng qua đời tại bản doanh. Vua phong cho làm Thượng đẳng Phúc thần, giao cho dân xã phụng thờ. Xưa nay rất linh thiêng, lịch triều phong sắc.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/44,241) (Q4^{0}-18/VIII, 100(11)).

4324. TRIỆU VIỆT VƯƠNG

Thần thờ ở x. Nam Đường, tg Nam Huân, h. Trực Định (nay thuộc x. Nam Cao, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thân phụ Hoàng đế tên là Triệu Túc, người hương Thái Bình, quận Long Biên; thân mẫu là bà Nguyễn Thị Hựu. Một đêm, ông bà nằm mơ vào rừng lên núi bắt được một con hổ đen ôm về nhà rồi Nguyễn Phu nhân mang thai, 12 tháng sau sinh ra cậu con trai tướng mạo đường đường, hơn hẳn muôn vạn người. Nhân đấy cha đặt tên cho là Hựu Công, và cho theo học Lý Đường tiên sinh. Năm 12 tuổi, đọc lâu sách binh thư. Năm 21 tuổi, cha mẹ qua đời, ba năm tang trở hiếu nghĩa hoàn tất, thường hận bọn Tiêu Tư thi hành chính sách tàn ác với dân ta, mới bèn chiêu binh, tích lương thảo ngầm mưu đại sự cùng với Lý Bôn (Bí). Lý Bôn lên ngôi, lập nên triều Tiền Lý Nam Đế phong cho chức Hựu Công Đại tướng, sau đổi tên thành Quang Phục cùng với Lý Nam Đế đông chiến, tây chinh. Không lâu nhà Lương sai Trần Bá Tiên đem ba mươi vạn quân đến đánh, vua phải rút về động Khuất Liêu. Lý Nam Đế vì mắc bệnh mà chết, giao quyền bính cho Triệu Quang Phục. Phục tự xưng là Triệu Việt Vương, đem quân về đầm Dạ Trạch, h. Đông An, p. Khoái Châu. Bấy giờ, có tới hơn bảy vạn người cùng hội tụ tại đầm Dạ Trạch. Vua cho lập đàn tế đảo liền ba ngày, bỗng thấy một ông lão cưỡi rồng vàng từ trời giáng thẳng xuống, trút móng rồng cho vua, rồi thăng thiên mà biến. Từ đấy quân ta đánh nhau với quân Lương tới 30 trận, trận nào cũng đại thắng. Khi ấy ở trang Nam Đường, tg Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, có người họ Cao tên là Thanh lấy bà Trần Thị Phương, vốn nhà lương thiện. Một buổi tối, ông bà Trần cùng ngồi tựa hiên uống trà ngắm trăng, bỗng thấy một ông lão đầu râu tóc bạc phơ tay cầm ba bông hoa sen đem tặng bà Phương. Về sau bà Phương có thai 13 tháng sinh một bọc nở ra ba cô con gái thảy đều xinh tươi, mặt sáng như gương. Cha mẹ đặt tên cho con gái lớn là Huệ Nương, gái thứ là Thục Nương, gái út là Tân Nương. Khi ba cô đầy sáu tuổi, cha vô bệnh mà chết, ba cô sống cùng mẹ đến năm lên tám, mẹ cho theo học thầy Cao Linh tiên sinh. Quang Phục lên ngôi Hoàng đế, đã có Hoàng hậu mà chưa có phi, vua bèn xa giá chu du thiên hạ gặp ba chị em Huệ Nương đưa về lập làm đệ nhất, đệ nhị và đệ tam cung phi. Lệnh cho nhân dân Lũ khu và Nang khu thiết lập ba sở

du cung. Năm sau, Huệ Nương sinh Cảo Nương Công chúa. Năm Công chúa 18 tuổi người anh họ của Tiền Lý Nam Đế là Lý Phật Tử cùng con là Nhã Lang giành ngôi với Triệu Quang Phục ba bốn năm nhưng luôn bị bại trận. Lý cha bàn với Lý con giả hàng, cống nạp cầu hôn Công chúa Cảo Nương và lừa đánh tráo được nỏ thần, sau đó đem quân tấn công Triệu Quang Phục. Bấy giờ Quang Phục thần nỏ đã mất mới dẫn ba cung phi chạy đến cửa biển Đại Nha rồi cùng đâm đầu xuống biển mà chết. Lý Phật Tử lên ngôi Hoàng đế, lập ra triều Hậu Lý Nam Đế, đến khi Nhã Lang nối ngôi, tự hiệu là Quốc Vương Thiên tử nhớ tới ba người phi của Triệu Quang Phục bèn tôn phong mỹ tự là Thượng đẳng Phúc thần. Sai sứ thần mang sắc chỉ về trang Nam Đường cho tu bổ miếu đền để phụng thờ, miễn mọi tạp dịch về binh lương thuế, tôn phong Thượng đẳng Tối linh Đệ nhị Triệu Đại hiền hựu Hoàng đế. Gia phong Đệ nhất Huệ Nương cung phi Công chúa. Gia phong Đệ tam Tấn Nương cung phi Công chúa.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/5, 24), (Q4^0-18/VIII, 14).

4325. TRÌNH CÁT 貞吉

Xã cũ, cuối tk. XIX là ấp thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ngọc Thụ. Nay là th. Trình Cát, thuộc x. Đông Cơ, h. Tiền Hải. Dân số 557 người (1927). *Hương ước l. Trình Cát* (1936): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 60 tr.; thần: Nguyễn Quý Công, Nguyễn Công Trứ, Trần Hưng Đạo...

4326. TRÌNH HOÀNG 程黃

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vân Thượng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Lễ, h. Kiến Xương. Dân số 1286 người (1927). *Địa bạ x. Trình Hoàng*: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 433 mẫu 3 sào 5 thước; trong đó công điền 128 mẫu 8 sào 4 thước 5 tấc; tư điền 256 mẫu 5 sào 14 thước 1 tấc. *Tục lệ x. Trình Hoàng*: 14tr., gồm 20 điều ước không ghi ngày lập. *Hương ước l. Trình Hoàng* (1942): 8 tr. viết tay.

4327. TRÌNH HOÀNG

Chùa th. Trình Hoàng, x. Vũ Lễ, h. Kiến Xương. Tên chữ là "Phúc Lâm tự". Khởi xây vào thời Lê. Bố cục chữ "công". Năm Gia Long thứ 2 đúc lại chuông đồng (1803), năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) lý trưởng người họ Trần chủ trì hưng công việc đại tu (làm gần như hoàn toàn mới).

Vì không còn đình, Thành hoàng được rước vào chùa, nên nhân dân đã tự nguyện đóng góp xây thêm một tòa 7 gian, một tòa 3 gian, một tòa 9 gian làm nơi thờ tổ, tăng xá sư bản tự.

Năm 1949, UBKCHC Liên khu III đã cử Nguyễn Văn Trân và Nguyễn Hữu Phạ về Thái Bình, mượn chùa để mở lớp đào tạo cán bộ theo chương trình "Tiến tới tổng phản công giặc Pháp". Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2002).

4328. TRÌNH HOÀNG HẬU

Thần thờ ở trang Khả Cửu (tức hai thôn Thượng Gia và Thượng Hoà), x. Đường Thâm, tục gọi Đồng Xâm, h. Trực Định. *Sự tích*: họ Trình, tên gọi Lan nương, vừa tròn đôi tám, nhan sắc chim, sa cá lặn. Triệu Đà vừa gặp đã đem lòng yêu đắm say, bèn xin Trình công lấy về làm vợ. Trình công thuận cho. Về sau, Đà xưng vua, phong Trình Lan nương làm Hoàng hậu. Nhiều công trình đền, miếu, chùa chiền đều do bà gia tâm tu bổ; bà còn để lại nhiều ruộng đất cho dân lo việc hương đèn, sửa chữa đền miếu.

Hoàng hậu qua đời, dân địa phương lập miếu thờ. Hậu càng về sau càng linh thiêng; các triều đại đế vương đều có sắc tặng: Hoàng hậu Trình Thị Phương Dung Đại Vương. Tương truyền bà là tổ nghề ca công. X. Thượng Gia, tg Đồng Thâm (Đồng Xâm) cùng thờ.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/3,21), (Q4^0-18/VIII,11).

4329. TRÌNH PHỐ 程浦

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg

An Bồi, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Ninh, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải. Dân số 5772 người (1927). *Địa bạ x. Trình Phố*: 16 tr., khai tháng 2 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 1265 mẫu; trong đó ruộng hạng 1, 576 mẫu; ruộng hạng 2, 10 mẫu; đất hạng 2, 221 mẫu. *Tục lệ x. Trình Phố*: 18tr., gồm 11 lệ của thôn Nhất - lập ngày 12 tháng 8 năm Tự Đức 12 (1859) và 7 lệ không ghi ngày lập; 7 khoản của thôn Nhị 二 không ghi ngày lập. *Hương ước làng Trình Phố* 1936, 31 tr. chữ Hán

4330. TRÌNH PHỐ

Chợ huyện (cũ), thuộc địa phận th. Trình Phố, x. An Ninh, h. Tiền Hải. Họp tháng 6 phiên chính vào buổi sáng các ngày 3, 7 âm lịch, phiên xép không họp. Chợ rộng hơn 3000 m2. Chợ có hàng gạo nếp, gạo tẻ, gạo bắc thơm, đỗ, cám, men rượu. Sản phẩm biển tươi, khô do dân khu Đông, khu Nam mang đến, gặp ngày con nước lên thì cá tôm tươi sẵn hơn. Dụng cụ sản xuất hàng mây tre đan từ các nơi đổ về bầy thành 2 đến 3 dẫy dài. Cuốc, cào, xẻng, liềm, dao, quang gánh, rổ rá, nong nia, dậm, đó, lờ các loại, giỏ, cần câu, quăng cước... thang tre, nạng gẩy rơm, trang cào thóc... đủ cả. Chiếu cói của Tây Sơn, Cổ Rồng, gai vó của Thượng Hiền, Đình Phùng, Kiến Xương, võng dù, lưới võng các loại của các nơi buôn về. Trước đây, cói của Nam Hưng, Nam Thắng, Đông Long còn bó thành từng bó, đay của Thái Thụy cũng bó thành bó để bán cho các hộ đan chiếu. Mây của Tiền Hải cuộn thành những cuộn to tròn, cuộn thì đã bóc vỏ, cuộn còn xanh nguyên cả gai. Nay, những vật liệu này đều bán tại các gia đình. Hàng quà, hàng giầu vỏ ngồi ở các lều giữa chợ. Xưa, ở chợ này còn có món bánh đa thái to nấu riêu cua, ăn mát và rẻ. Chợ bán lợn giống và lợn thịt, nhiều nhất là gà vịt ngan giống ta và lai.

4331. TRÌNH PHỐ

Miếu l. Trình Phố, h. Tiền Hải, tọa lạc giữa cánh bãi Nội Hon, nên còn gọi là miếu Nội Hon. Xây cuối thời Lê, làm lại triều Nguyễn. Gồm tòa bái đường 5 gian. Đẹp nhất là 2 ban thờ cổ, một cỗ long đình và hai quả trùy gỗ thời Lê.

Những năm 1927-1930, miếu là cơ sở bí mật của VNCMTN chi bộ Trình Phố. Các chiến sĩ cộng sản chi bộ Kiến Xương, Tiền Hải như Vũ Trọng, Chu Thiện, Nguyễn Công Thu, Ngô Duy Phớn đã nhiều lần về hội họp. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997)

4332. TRÌNH TRẠI 程寨

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thụy Hải, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Dân số 249 người (1927).

4333. TRÌNH TUYỀN 程泉

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên). Đời vua Thiệu trị (1841-1847) kiêng đồng âm chữ Tuyền 泉 (tên húy vua) đổi là Trình Uyên.

Xem: *Trình Uyên* (xã cũ - 4334).

4334. TRÌNH UYÊN 程淵

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Trình Tuyền, sau đổi là Trình Uyên. Cuối tk. XIX, x. Trình Uyên thuộc tg Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Cường, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Nguyên, h. Quỳnh Phụ. Dân số 627 người (1927). *Hương ước x. Trình Uyên* (1942): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 3 tr., 10 tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong; 1 thần tích; thần Đông Hải.

4335. TRỊNH HỮU THĂNG (? - 1950)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919), khoa thi Nho học cuối cùng ở Việt Nam. Quê x. Bách Tính, nay là th. Bách Tính, x. Bách Thuận, h. Vũ Thư. Không ra làm quan, ở nhà viết báo, soạn tuồng cho các gánh hát. Sau 1945, tham gia Mặt trận Liên Việt, hi sinh khi Pháp đánh chiếm Thái Bình (1950).

4336. TRỊNH TAM TỈNH (1907 - 1992)

Quê l. Vô Ngại, h. Thư Trì, nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư. Học trường Kỹ nghệ thực hành Hà Nội, hoạt động trong phong trào yêu nước đòi thả Phan Bội Châu và truy điệu Phan Châu Trinh (1925-1926). 1926, vào Hội VNCMTN. 1929, tham gia đoàn ám sát của VNQDĐ. Ngày 15-8-1929, được cử đi ám sát Bùi Tiến Mai ở Thái Bình phản đảng. Do đồng đội là Phạm Huấn sơ ý để súng nổ bị thương, khiến cả toán đều bị bắt trước khi thi hành nhiệm vụ. Ngày 22-10-1929, bị tòa đề hình Hà Nội kết án 10 năm cầm cố, đầy ra Côn Đảo. 1930, được kết nạp vào Đảng CSĐD tại nhà tù Côn Đảo. 1936 ra tù, bị quản thúc tại Thái Bình, vẫn liên hệ được với tổ chức Đảng và hoạt động rất tích cực. 12-1939, lại bị bắt, giam ở các nhà tù Hỏa Lò, Bắc Mê, Sơn La, Bá Vân. Thoát khỏi nhà tù khi Nhật đảo chính Pháp, được Đảng giao nhiệm vụ về vùng Hòn Gai, Móng Cái, Tiên Yên, Ba Chẽ... xây dựng cơ sở Đảng và phong trào cách mạng, chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Sau Cách mạng tháng 8-1945, được cử làm Chủ tịch UBHC khu đặc biệt Hòn Gai và là đại biểu Quốc hội khóa I t. Quảng Yên. Trong KCCP được cử giữ các trọng trách: Trưởng ban dân quân Chiến khu III, Khu ủy viên Khu III (1947-1948); Liên khu ủy viên, Trưởng ban Kinh tế Tài chính Liên khu III (1948-1949); đặc phái viên của Cục Quân giới tại Liên khu III - IV và phụ trách công xưởng hóa chất miền Nam, một cơ sở sản xuất vật liệu chiến lược cho cuộc kháng chiến (1949-1955). Từ 1955, lần lượt được cử giữ các chức vụ: Phụ trách phòng Viện trợ Cục Xây dựng Bộ Công thương; Cục phó Cục Xây dựng Bộ Thủy lợi và Kiến trúc; Ủy viên Đảng đoàn, Cục trưởng Cục Cung ứng vật liệu Bộ Kiến trúc; Viện trưởng Viện Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Viện trưởng Viện Khoa học kỹ thuật xây dựng Bộ Xây dựng. Nghỉ hưu 1975. Khen thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất. Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

4337. TRỊNH VÂN YÊN (1912-2008)

Nhà chế tạo vũ khí. Quê l. Vô Ngại, h. Thư Trì, nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư. Sinh ra trong một gia đình yêu nước và cách mạng, anh trai là nhà cách mạng Trịnh Tam Tỉnh, em trai (Trịnh Bá Nùng), em gái (Trịnh Thị Chính) đều tham gia cách mạng từ trước 1945. Tháng 8-1930, Trịnh Vân Yên đang học năm thứ 4 trường Bưởi, bị Pháp bắt vì tham gia chế tác bom cho VNQDĐ sử dụng trong một số vụ mưu sát và trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái tháng 2-1930. Ngày 14-10-1930, bị đưa ra xét xử tại Hải Dương cùng với 181 chiến sĩ VNQDĐ, Trịnh Vân Yên đã hùng hồn tuyên bố trước tòa "Tôi nghiên cứu khoa học để giúp về việc cách mệnh, mưu giải thoát cho đồng bào Việt Nam". Thực dân Pháp xác định Trịnh Vân Yên là "phần tử nguy hiểm" cần phải trừ khử, song vì chưa đến tuổi vị thành niên nên phải chuyển án của ông xuống còn 20 năm tù khổ sai. Tháng 2-1936 được tha tù, đến 7- 1940 lại bị bắt, giam ở căng Vụ Bản (Hòa Bình). Từ đầu 1946 làm Giám đốc công binh xưởng XC quân giới Chiến khu III (sau thuộc Liên khu III), có nhiều thành tích chế tạo lựu đạn, mìn, địa lôi và là người chủ trì kỹ thuật chế tạo súng Bazoka loại 75 ly. Cuộc bắn thử lần thứ nhất vào tháng 3-1947 tại huyện lỵ Phụ Dực, cuộc bắn thử lần thứ hai sau lần thứ nhất khoảng 10 ngày được triển khai bên bờ sông Luộc, thuộc h. Quỳnh Côi. Năm 1947, đồng chí Nguyễn Lương Bằng đã viết thư khen "... Những vũ khí của Yên, trong đó có Bazoka cung cấp cho chiến trường đã giành được chiến thắng giòn giã. Thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ tôi hoan hô anh ba lần". Trong cuốn hồi ký *Trọn một cuộc đời*, đồng chí Lê Thanh Nghị đã viết: "Súng đạn Bazoka sản xuất cung cấp cho các mặt trận, trang bị cả cho bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân. Sau trận bắn đấm ca

nổ địch trên sông các huyện Thanh Hà, Tứ Kỳ (Hải Dương), bộ đội, dân quân dùng súng đạn Bazoka bắn thủng nhiều xe tăng địch trên đường số 5 và ca nô, tàu chiến địch trên các sông khác."

Sau 1954 là chuyên viên hóa chất Bộ Công nghiệp. Nghỉ hưu năm 1973. Khen thưởng: Tháng 12-1949, được tuyên dương công trạng toàn Bộ Quốc phòng về sáng kiến chế thuốc nổ và Bazoka, Huân chương Chiến thắng hạng hai, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhì, Kỷ niệm chương Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đầy.

4338. TRỌNG QUAN

Xã cũ, xem: *Trường Quan* (xã cũ - 4418)

4339. TRỌNG QUAN

Xã thuộc h. Đông Hưng, nằm ở phía nam huyện. Thành lập năm 1947 gồm 3 thôn: Hưng Quan (l. Sen), Vinh Quan (l. Sống), Tràng Quan (l. Sinh). Trước cách mạng thuộc p. Thái Ninh. Năm 1947 lập xã mới và chuyển về h. Tiên Hưng (nay là Đông Hưng). Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Tràng Vinh, Tràng Sinh, Tràng Quan, Hưng Quan, Vinh Hoa, Vinh Quan, Vinh Tiến. Diện tích tự nhiên 531,5 ha. Dân số 7302 nhân khẩu, gồm 2432 hộ.

Đất đai bằng phẳng, màu mỡ, phía nam xã nằm sát sông Trà Lý. có cống Đồng Bàn. Phía bắc có sông Sa Lung (còn gọi sông Thượng Hưng) chảy qua, có cầu Trọng Phú (Trọng Quan, Phú Châu). Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có các nghề mộc, nề, thêu ren nhưng chưa thành làng nghề. Có bến Sú để khai thác vật liệu xây dựng.

Có chùa Hoa Lan và Hoa Cau, một ngôi đình. Trong đó đình Sống và chùa Hoa Lan được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá. Có 2 lễ hội truyền thống, một vào tháng Giêng, một vào tháng 8. Có 221 liệt sĩ, 72 thương binh, 51 bệnh binh. Có 12 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 215 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

4340. TRỐNG ĐỒNG MINH TÂN

Hiện vật gồm 2 chiếc, được phát hiện tại Đống Lăm, khu vực chùa Còng, x. Minh Tân, h. Hưng Hà, ở độ sâu 0,58m, cách chân đê sông Hồng khoảng 100m.

Trống to (kí hiệu MT1). Đường kính mặt 78cm. Đường kính đáy 78cm. Cao: 53cm. Dày 0,5cm. Tang phình, thân thẳng hình trụ, độ loe nhỏ ở phía dưới, chân choãi. Tang trống cao 17cm, thân cao 22cm, chân cao 14cm, 4 quai kép bám vào thân và tang, quai rộng 3,5cm. Trang trí hoa văn xương cá (lá dừa). Mặt trống còn có 7 vành hoa văn trang trí, tính từ ngoài vào trong. Tang trống: 2 vành hoa văn răng cưa và chữ S gãy góc kép. Thân trống: 3 vành hoa văn. Chân trống: Đế trơn, không trang trí hoa văn.

Trống nhỏ (ký hiệu MT2). Đường kính mặt 47cm. Đường kính đáy 52,5cm. Cao 42cm. Dày 0,5cm. Tang phình, thân thẳng hơi loe dưới, chân choãi; cao 14cm. Thân cao 16cm. Chân cao 12cm. Còn 3 đôi quai kép bám giữa tang và thân, quai rộng 1cm, trang trí văn thừng. Có 5 vành hoa văn trang trí kể từ ngoài vào trong. Tang trống có dấu hiệu tương tự hoa văn răng cưa. Thân trống có 3 vành trang trí hiện vật. Chân trống đế trơn.

Cả hai trống đều thuộc trống loại I theo phân loại của Hêgơ, thuộc hệ thống trống đồng Đông Sơn ở Việt Nam. Trống nhỏ (MT2), tk. V, trước CN - đầu CN. Trống to (MT1), tk. V, trước CN - tk. III sau CN. Niên đại chung cho cả 2 trống là 2300 - 2500 năm cách ngày nay.

Sự xuất hiện của trống đồng Minh Tân, Hưng Hà đã xác định sự quần cư sớm của con người Thái Bình gần 3000 năm. Hiện được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

4341. TRỐNG LÀNG VĂN ÔNG, CỒNG LÀNG ĐỒNG HẢI

Sự tích như sau: Khi vua Trần Dụ Tông băng hà (năm 1369) không có con, Dương Nhật Lễ lên ngôi, mưu hại người tôn thất. Trần Kính, con trai vua Trần Minh Tông cùng phu nhân Gia Từ chạy về quê ngoại l. Đồng Hải, nay thuộc x. Đông Vinh, h. Đông Hưng. Hoàng huynh Trần Phủ gửi thư bảo "Minh Tông sự nghiệp em nên nhớ". Trần Kính hiểu ý, cùng phu nhân dốc quỹ kho l. Đồng Hải mộ quân, sai dân l. Đồng Hải đúc cồng, l. Văn Ông làm trống trận, dấy binh theo anh (Trần Nghệ Tông), "chinh cổ" (chiêng trống) vang trời chống lại Dương Nhật Lễ. Tháng 3 năm Canh Tuất, lấy lại được Kinh thành. Từ đấy "trống Văn Ông, cồng Đồng Hải" trở nên nổi tiếng. Văn bia chùa Ông Lâu (x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư) viết vào năm 1336 đã chép: Đô hỏa đầu Đào La và chùa Ông Lâu đã mua chiêng đồng ở l. Đồng Hải. Chiếc cồng đúc đời Lê Chính Hòa, nhà Lê, cũng ghi sản xuất tại Đồng Hải... Vậy Đồng Hải có nghề đúc đồng rất sớm, nổi tiếng nhất là đúc cồng. Còn trống l. Văn Ông đến thời Nguyễn vẫn còn nổi tiếng: một tiếng trống vang 5 làng nghe rõ. Người đồn tang trống lớn đến mức người đứng trong tang trống giang tay không chạm thành. Mặt trống phải thửa da trâu mộng mới bưng được.

4342. TRÙ CÔNG VÀ THUẬN NƯƠNG

Thần thờ ở l. Tử Tế, tg Thụy Lũng, h. Trực Định (nay thuộc x. Thanh Tân, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Cha là dòng dõi vua Hùng, làm Quan lang Phụ đạo, người th. Đường Cát, x. Phù Minh, tg Thanh Minh, h. Hoằng Hóa, p. Hà Trung, đạo Nội Thanh Hoa (tức t. Thanh Hóa ngày nay), tên là Trường Sùng Liên, thân mẫu là con gái của quan Tiền Châu tên gọi Lan Hoa. Một đêm, thân mẫu chiêm bao lên bàn đào của Tây Vương Mẫu ở thượng giới ngắt được một bông hoa đào và một bông hoa huệ. Từ đó thân mẫu có thai rồi sinh ra nhị vị: anh là Trù Công, em là Thuận Nương. Anh thì học một biết mười, không gì không tỏ tường. Em gái xinh đẹp, chim sa cá lặn.

Tô Định nghe tin Thuận Nương xinh đẹp, ngỏ ý hỏi làm vợ. Bị từ chối, y nổi giận ghép tội ông bà Trương mà ám hại. Thuận Nương phải cùng anh trai trốn đến chùa l. Tử Tế, giả làm tăng ni, sớm tối chiêu binh mãi mã, chờ ngày trả nợ nước, rửa thù nhà. Số người đi theo nhị vị đã tới hơn ba ngàn, trong số ấy có nữ nghĩa sĩ Đào Ngọc Hoa nương, thạo nghề cung kiếm. Nghe tin Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa tại cửa Hát Môn giang, anh em liền mang sĩ tốt bản bộ theo Bà Trưng cùng đi đánh đuổi giặc Tô Định thắng lợi. Nhị vị qua đời, được triều đình phong Đương cảnh Thành hoàng Thiên Quan Cửa chùa, Thánh đức chí nhân Thượng đẳng tối linh Đại Vương - Tuyên Hòa Trinh Thuận Uyển linh Công chúa.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/7,47), (Q4^0 - 18/VIII,24).

4343. TRÙ THỦ TỰ BẢO LONG AM BI KÝ

廚首寺寶龍庵碑記

Bia dựng năm Đức Long thứ 5 (1633), ở cụm di tích đình - chùa La Vân (La Miên), x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Bia hai mặt, khổ 1.65m x 0.80m. Gồm 40 dòng, khoảng 1200 chữ. Chạm rồng, mặt trời, hoa văn sóng nước, dây cúc, nghệ, hoa văn lá đề. Bia gồm hai phần: 1). *Thiền uyển ngữ lục* cho ta lượng thông tin về con người đã tu đạo, lập ra am Bảo Long và chùa Trù Thủ là Nguyễn Minh Không (tức Nguyễn Chí Thành) có công chữa bệnh cho Lý Thần Tông, được phong hiệu Phù Vân Quốc sư. Tiếp đó là tên các vị "Hậu Thần", "Hậu Phật" có công đóng góp tu sửa di tích. 2). *Tổ phật thí điền bi ký* - ghi việc cúng ruộng và họp chợ. N. 4176.

4344. TRUNG

Chùa x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Có niên đại xây dựng tương đối sớm ở vùng Tiền Hải. Cổ vật còn 1 tấm bia đá ghi lại lần trùng tu chùa đầu tiên vào năm Khánh Đức nguyên niên (1469); 1 cây hương đá ghi lại lần chùa được đại tu năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710); 1 qua chuông đồng đúc năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741); 1 bức tranh gỗ chạm khắc hình đức Phật ngồi thiền, nét chạm mềm nại nuột nà như vẽ trên tranh lụa.

Tại chùa Trung, khoảng tháng 6 -1937 đã diễn ra hội nghị liên tịch gồm 3 nhóm lãnh đạo ở 3 vùng.

Hội nghị đã bầu ra Ban Tỉnh ủy thống nhất gồm 9 người, cử đồng chí Nguyễn Văn Vực làm Bí thư.

Cụm di tích Chùa Trung, Mả Bụt được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

4345. TRUNG AN

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 4km về phía nam, đi theo đường 223B. Thành lập năm 1956, cách tp. Thái Bình 3km. Gồm 4 thôn: An Lạc, An Lộc, Bốn Thôn, Lang Trung (trong kháng chiến là x. Song An). Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn như năm 1955. Diện tích tự nhiên 389 ha. Dân số 6579 nhân khẩu, gồm 1665 hộ.

Thế đất cao, gần sông Bồng Tiên. Sản phẩm chủ yếu là lúa gạo, các cây chất bột như ngô, khoai. Mới đây đã đưa vào trồng cây xa lát, hành để xuất khẩu. Ruộng đất ít, số lao động dư thừa nhiều, đặc biệt là dịp nông nhàn, dân lên thành phố hoặc phải đi xa kiếm việc. Môi trường thiên nhiên, xã hội có nhiều phức tạp.

Xã còn 3 chùa, 1 bia đá. Có 128 liệt sĩ, 43 thương bệnh binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 362 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4346. TRUNG CHÂU 中洲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Mỹ Xá, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Hiệp, h. Quỳnh Phụ. Dân số 976 người (1927). *Hương ước x. Trung Châu* (1937): 14 tr. viết tay.

Bản khai thần tích- thần sắc (1938): 5 tr., 7 tr. chữ Hán.; 10 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Riêm La, Ngũ Trà My Linh.

4347. TRUNG ĐẲNG 中等

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà. Trong KCCP thuộc x. Đoan Hùng, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Hùng Dũng, h. Hưng Hà. Dân số 401 người (1927). *Tục lệ x. Trung Đẳng*: 14 tr., gồm 17 lệ, không ghi ngày lập. *Thần tích x. Trung Đẳng* : 14 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Cơ Công (Thiên Quan... Đại Vương); Hoàng Công (Thiên Quan Thuần Chính... Đại Vương); Dương Công (Thiên Quan Cảm ứng... Đại Vương) và Thiên Bồng (Thiên Bồng... Đại Vương) thời Lý Cao Tông. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., thần Cơ Công Thiên Quan. *Hương ước l. Trung Đẳng* (1936): 14 tr. viết tay.

4348. TRUNG ĐOÀN 181

Thực hiện quyết định số 2987/QĐ/BTL ngày 16-1-1978 của Bộ Tư lệnh Quân khu 3, tháng 8-1978, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thành lập trung đoàn bộ binh 181- trung đoàn được biên chế thành 4 tiểu đoàn bộ binh. Nhiệm vụ của trung đoàn là tuyển quân xây dựng lực lương, triển khai huấn luyện sẵn sàng chiến đấu bảo vệ tuyến phòng thủ Cồn Vành và khu vực Tiền Hải. Trung tá Phạm Văn Phấn giữ chức trung đoàn trưởng đầu tiên; trung tá Bùi Hữu Kính giữ chức chính ủy trung đoàn

4349. TRUNG ĐOÀN 568

Trung đoàn dự bị động viên thuộc Bộ chỉ huy quân sự Thái Bình. Tiền thân từ đoàn 32 Đồng Nai, trung đoàn được thành lập ngày 19-3-1964 tại Lương Sơn, Hòa Bình với 3 tiểu đoàn bộ binh: d 493, đ. 494, d. 495 và các đơn vị trực thuộc, có nhiệm vụ huấn luyện quân tăng cường chi viện cho chiến trường Miền Nam. Năm 1968 trung đoàn được tổ chức thành 2 khung: Trung đoàn 568 B gồm các tiểu đoàn: 966, 635, 334 và Trung đoàn 568 C gồm các tiểu đoàn: 700, 361, 465, đại đội bắn tỉa 100, biên chế của Trung đoàn lúc đông nhất là 10 tiểu đoàn. Sau năm 1975, hoạt động trên địa bàn các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà tuyên. Tháng 5-1991, trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự Thái Bình. Trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trung đoàn luôn hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, xứng đáng với truyền thống: "Trung dũng, đoàn kết, tiến công, quyết thắng" của trung đoàn. Đã tổ chức hiệp đồng chặt chẽ địa phương cung cấp nguồn đồng viên, tổ chức sắp xếp, kiện toàn đủ biên chế, chỉ đạo nội dung, xây dựng kế hoạch, tổ chức huấn

luyện nâng cao trình độ, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới.

Được tặng thưởng: 2 Huân chương Chiến công hạng nhất, hàng nhì, hạng ba; Cờ thưởng luân lưu của Hồ Chủ tịch; Lẵng hoa của Chủ tịch Tôn Đức Thắng và nhiều Bằng khen, Giấy khen của cấp trê..

4350. TRUNG ĐỒNG 中 同

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Cơ. Nay thuộc x. Nam Trung, h. Tiền Hải. Dân số 2847 người (1927). Xã này vốn là đất x. Đông Thành. Năm 1894, chia x. Đông Thành làm 4 xã: Đông Thành, Nội Lang, Nam Đồng, Trung Đồng (có 86 đinh hạng nhất, 28 đinh hạng nhì). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Trung Đồng* (1938): 3 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần: Đương Cảnh Thành hoàng. *Hương ước x. Trung Đồng* (1935): 10 tr. viết tay.

4351. TRUNG HÒA 中 和

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hà Lão, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 281 người (1927). *Tục lệ x. Trung Hoà*: 8 tr., gồm 14 lệ, lập ngày 10 tháng 7 năm Thành Thái 18 (1906), sao lại ngày 18 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915).

4352. TRUNG KINH TỰ

Chùa trên phố Lê Quý Đôn, tp. Thái Bình. Thời Đinh, Kỳ Bố đã có 3 chùa: Chùa Tiên ở phía nam, chùa Bồ Tiên ở phía bắc, chùa Trung ở giữa. Chùa xưa to rộng, đầu tk. XX diện tích rộng 7. 200m^2. Khi người Pháp xây dựng tx. Thái Bình, đất chùa chỉ còn 620 m^2. Sau năm 1954, nhà nước lại lấy quá nửa diện tích xây cửa hàng mậu dịch quốc doanh, chùa chỉ còn 200m^2, gồm tòa gác chuông, một tăng xá 5 gian, khu chùa Phật, chữ "đinh", 2 tòa, 9 gian.

Năm 1939, các chiến sĩ cộng sản tx. Thái Bình đã treo cờ búa liềm tại chùa. Trong KCCM, điện Phật đã bị bom giặc phá hủy, chỉ còn lại tòa gác chuông và cây đa cổ thụ tán rộng 100 m^2

4353. TRUNG LANG 中 廊

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải. Trong KCCP thuộc x. Nam Hải. Nay thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Dân số 1477 người (1927). Xã này vốn là thôn thuộc x. Nội Lang, được lập thành xã riêng biệt theo Nghị định số 22 ngày 1-6-1897 của Kinh lược Bắc Kỳ. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Trung Lang* (1938): 15 tr., 13 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần: Thục An Dương Vương, Liễu Hạnh, Duy Tiên, Quế Anh, Thập bát Long thần. *Hương ước x. Trung Lang* (1936): 5 tr. viết tay.

4354. TRUNG LẬP 中 立

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Theo Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên gây ra, đổi tên x. Trung Lập thành x. Chấp Trung.

Xem: *Chấp Trung* (xã cũ - 536)

4355. TRUNG LẬP 中 立

Xã cũ, cuối tk. XIX là giáp thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Cơ, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nam Hải. Nay thuộc x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Dân số 199 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Trung Lập* (1938): 3 tr., 10 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần Đại Càn. *Hương ước x. Trung Lập* (1935): 4 tr. viết tay.

4356. TRUNG LIỆT 中 列

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thượng Liệt, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đằng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy. Dân số 1688 người (1927).

Địa bạ x. Trung Liệt: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 538 mẫu 9 sào 5 thước 3 tấc; trong đó công điền 374 mẫu 4 sào 5 thước 6 tấc (không có tư điền); thần từ Phật tự điền 7 mẫu 6 sào 4 tấc; thổ trạch viên trì 51 mẫu 9 sào 5 tấc. *Tục lệ th. Trung* 中: 24tr.,

gồm 9 điều ước lập ngày 22 tháng 10 năm Minh Mệnh 14 (1833). *Tục lệ th. Đoài* 兌: 6tr., gồm 9 lệ, không ghi ngày lập. *Tục lệ th. Nha* 衙: 6tr., gồm 7 lệ, không ghi ngày lập. *Thần sắc x. Trung Liệt*: 11 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Hựu (1 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo), Quang Trung (1 đạo) phong cho Trần Triều Bảo Hoa... Công chúa. Hiện nay, địa phương còn bảo lưu được 13 đạo sắc ban cấp cho x. Trung Liệt phụng thờ Công chúa Bảo Hoa.

Thần tích x. Trung Liệt: 25 tr., ghi phả hệ nhà Trần, từ ông tổ người hương Tức Mặc, h. Mỹ Lộc, sống về nghề đánh cá, sau họ này làm vua, qua 14 đời, tổng cộng 181 năm. *Hương ước x. Trung Liệt* 1935, 10 tr. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 10 tr., 10 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; 1 danh mục đạo sắc phong; thần Bảo Anh, Đông Hải, Nam Hải, Tây Hải.

Chùa Trung Liệt

4357. TRUNG NHA

Đình thuộc th. Trung Nha, x. Minh Lãng, h. Vũ Thư. Xây từ thời Lê, đại tu năm Bảo Đại thứ 10 (1935), gồm 3 tòa, 9 gian, bố cục kiểu chữ "công". Đại bái 5 gian. Tòa đệ nhị 3 gian. Hậu cung 1 gian. Đồ thờ tự quý nhất là cỗ khám gian đặt trong cung, chạm 2 tầng cửa võng, chán, diềm, bệ chạm bong, trổ thủng đế tài long phụng, tùng, cúc... sơn son thếp vàng. Các bộ kiệu bát cống, bát bửu, chuông, đỉnh đồng cũng là hiện vật quý. L. Trung Nha thờ Vũ Hiên hầu, tương truyền là phù tướng vua Lý Nam Đế, sau theo về Lý Thiên Bảo. Lại phối thờ các tướng (không rõ tên họ), sắc phong Uy Dũng hầu và Đinh Đang Đại Vương - 2 thần cùng Vũ Hiên hầu giúp nhà Tiền Lý đánh giặc Lương, lập nước Vạn Xuân, được phong ấp tại Trung Nha trang, khi mất được dân tôn làm Phúc thần.

Cùng với đình Trung Nha, các miếu Đồng, miếu Ông (cùng thôn) đều có chung một nội dung lịch sử và UBND tỉnh cấp bằng chung, gọi là cụm Di tích "Miếu Đồng, Miếu Ông, đình Trung Nha" (nhưng 2 miếu thì nhỏ bé, sơ sài). Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

4358. TRUNG QUAN 中關

Xã cũ, vốn là th. Hoành Quan Trung, được lập thành xã riêng biệt lấy tên là x. Trung Quan (Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ). Đầu tk. XX thuộc tg Hoành Sơn, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Châu, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Dân số 224 người (1927).

4359. TRUNG TÂM DA LIỄU

Được nâng cấp ngày 20-3-2000 trên cơ sở Trạm Da liễu (1971) theo quyết định số 160/2000/QĐ-UB của UBND t. Thái Bình. Trung tâm có nhiệm vụ khám và điều trị các bệnh ngoài da, hoa liễu, phòng chống bệnh phong, các bệnh nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục, nhiễm HIV/AIDS.

Ngoài ra, tại 8 trung tâm y tế huyện, thị còn có 8 bác sĩ chuyên khoa Da liễu, tạo nên màng lưới phòng chống các bệnh theo chuyên ngành rộng khắp toàn tỉnh.

Trụ sở: Đường Bắc sông Vĩnh Trà, ph. Đề Thám, tp. Thái Bình.

4360. TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN VŨ THƯ

Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới, tuyên dương ngày 16-9-2005. Tiền thân là trường BTVH Vũ Thư, thành lập tháng 10-1972, từ 1993 đổi tên là Trung tâm giáo dục thường xuyên. Hơn 30 năm hoạt động, Trung tâm luôn luôn thực hiện phương châm "Dân cần gì được học nấy", "Học thường xuyên liên tục suốt đời", "xã hội học tập". Trung tâm liên tục dẫn đầu về công tác xóa mù chữ, bổ túc tiểu học, THCS góp phần quan trọng để Vũ Thư trở thành huyện dẫn đầu đạt chuẩn quốc gia xóa mù chữ, phổ cập tiểu học và THCS.

Trung tâm đã vận động được các xứ đạo tham gia tổ chức các lớp BTVH, huy động được 25% số dân mù chữ, 45% số học sinh trong các họ giáo bỏ học tới lớp học tập. Đến hết 2004, Trung tâm đã mở 266 lớp xóa mù chữ thanh toán cho 5080 người, 160 lớp bổ túc tiểu học cho 2023 người.

Là đơn vị đi đầu cả nước mở các lớp chuyên đề khoa học và xây dựng Trung tâm học tập cộng đồng. Hàng năm trung tâm đã xây dựng thành công 186 đến 195 lớp chuyên đề khoa học kỹ thuật, sức khỏe, đời sống, chính trị, pháp luật tại 31 xã trong huyện, thu hút hàng vạn lượt người tham gia. Năm 1999, trung tâm chỉ đạo x. Việt Thuận xây dựng thí điểm trung tâm giáo dục cộng đồng. Từ kết quả của Việt Thuận, Vũ Thư đã nhân rộng ra 100% số xã và thị trấn.

4361. TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM DƯỢC PHẨM - MỸ PHẨM

Nhiệm vụ chủ yếu là kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc lưu thông trên thị trường và trong điều trị theo quyết định số 161/2000/QĐ-UB ngày 20-3-2000 của UBND tỉnh. Là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế, có chức năng tham mưu cho Sở về chuyên môn nghiệp vụ. Một trong những nhiệm vụ chính của Trung tâm là tổ chức thực hiện việc kiểm tra, kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tại tất cả các cơ sở sản xuất, quản lý cung ứng, sử dụng thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm thuộc cơ sở nhà nước và tư nhân trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, giám sát để đảm bảo an toàn lĩnh vực thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm.

Trụ sở: Đường Bắc sông Vĩnh Trà - tp. Thái Bình.

4362. TRUNG TÂM MẮT

Đơn vị sự nghiệp thuộc sở Y tế, có chức năng tham mưu cho sở về tổ chức, quản lý, chỉ đạo và triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật phòng bệnh và khám bệnh về mắt trên địa bàn tỉnh. Chịu sự quản lý toàn diện của Sở Y tế và hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của ngành dọc cấp trên. Có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu và được mở tài khoản riêng.

Trụ sở: Trạm Mắt cũ (đường Bắc Vĩnh Trà, tp. Thái Bình).

4363. TRUNG THÀNH 中成

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hưng. Nay thuộc x. Nam Hưng, h. Tiền Hải. Dân số 193 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Trung Thành* (1938): 3 tr., 4 tr. chữ Hán; 2 đạo sắc phong; Bản Cảnh Thành hoàng.

4364. TRUNG THÀNH

Đình và đền mẫu th. Trung Thành, x. Nam Phú, h. Tiền Hải. Trên khuôn viên 1.285m, khởi xây năm Thành Thái thứ 13 (1901), còn sơ sài, đến triều Khải Định (1916-1925) xây to, mở rộng. Đình bố cục chữ "đinh", tòa đại bái 3 gian, hậu cung 1 gian.

Đình và đền đều thờ Nam Hải Đại Cần thánh mẫu (giống nhiều làng ở Tiền Hải), có phối thờ 3 vị tiên công là Đặng Phương Viên, Vũ Văn Rự, Phạm Văn Ngũ, quê ở h. Xuân Trường, t. Nam Định. Đời Thành Thái, x. Đông Thành (nay Đông Thành thuộc x. Nam Hải) đất rộng, dân thưa, còn nhiều ruộng hoang hóa bên sông Hồng Hà, 3 cụ biện lễ xin được khai khẩn đất ven sông. Khi xóm làng được qui hoạch, đồng ruộng được thuần thục... dân trình xin tách xã, đặt tên là x. Trung Thành, lệ vào Hà Cát, h. Xuân Trường, t. Nam Định, đến năm 1890, cắt tg Hà Cát lệ vào h. Tiền Hải và x. Trung Thành theo đó cùng về Thái Bình (tg Hà Cát đổi thành tg Tân Thành). Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003)

4365. TRUNG TỈNH

Cống dưới đê, tại km 38 + 000 đê biển số 8, x. Thụy Liên, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1935. Rộng: 3m,2 cửa, cao trình đáy (-1.50), thân dài: 11.00m. Bằng bê tông cốt thép và gạch xây, dạng vòm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng thuộc loại trung bình. Cống tiêu nước ra sông Diêm Điền, ngăn mặn cho 300 ha của x. Thụy Liên và hỗ trợ tiêu nước cho các xã khác bắc Thái Thụy

4366. TRÙNG QUAN 重關

Xã cũ đầu tk. XIX, thuộc tg Cát Hộ, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định,

từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ chia x. Trùng Quan ra làm 3 xã: Trường Quan, Hưng Quan, Vinh Quan. Xem: *Trường Quan, Hưng Quan, Vinh Quan* (xã cũ)

4367. TRÙNG TẠO PHÚC KHÁNH THIỀN TỰ HỒNG CHUNG 重造福慶禪寺洪終

Chuông đúc năm Cảnh Hưng 14 (1753), để tại chùa Phúc Khánh x. Thái giang h. Thái Thụy. Chuông cao toàn bộ 1,15m, đường kính miệng 0,58m, có 6 núm gõ. Văn bản chữ Hán khắc trên thân chuông, gồm 56 dòng, khoảng 500 chữ. Tác giả soạn minh văn là Lê Quý Đôn, Tiến sĩ khoa Nhâm Thân 1752. *Nội dung*: Minh văn viết về giáo lý cao siêu của nhà Phật và ngợi ca việc thiện của người công đức đúc lại quả chuông này. Phần lạc khoản cho biết Lê Quý Đôn soạn bài minh văn này sau khi đỗ Tiến sĩ 1 năm và giữ chức Thị thư trong Hàn lâm viện.

4368. TRÙNG TU ĐẠI BI TỰ KÝ 重修大悲寺記

Bia dựng năm Sùng Khang thứ 9 (1574) tại chùa Đại Bi (chùa Lác), x. Mê Linh, h. Đông Hưng. Bia khổ 0,96 m x 0, 60 m. Gồm 25 dòng, 574 chữ. (*Một số chữ bị mờ*). Chạm mặt trời, mây, lửa, hoa lá, hoa văn tay mướp. Người soạn: TS. Đỗ Uông. Người viết: Lầu Quang Bột. *Nội dung*: Ghi lại việc chùa Đại Bi, x. An Lạc, h. Thần Khê trước đây vớt được một cái chuông đầu ở dưới sông, tục truyền do Hoàng Thái hậu thời vua Trần Anh Tông đúc (?). Năm Sùng Khang thứ 7 (1572), khi xây gác chuông lại được bia đá thời Trần... Cũng năm này vào đầu xuân lại tô và đúc tượng, làm nhang án, mở hội lớn. Cuối cùng, ghi tên những người công đức tạc bia.

4369. TRÙNG TU PHÚC LÂM TỰ BI 重修福林寺碑

Bia dựng năm Gia Long 2 (1803), để tại chùa Phúc Lâm x. Đông Đô, h. Hưng Hà. Bia 2 mặt, khổ đều 100 x 140cm, gồm 40 dòng, khoảng 700 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá. Nội dung: Làng Phúc Lãng, x. Đô Kỳ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng là nơi địa thế đẹp, giao thông thuận tiện. Năm Chính Hoà 23 (1701) đã dựng đình khang trang, nhưng vì lâu ngày lại trải nạn binh đao, nên đình hư hại nhiều. Nay toàn dân trên dưới cùng xây dựng lại ngôi đình mới. N. 47930-1.

4370. TRÙNG TU QUẤT LÂM TỰ, TÁI KIẾN LẬP MIẾU ĐÌNH BI KÝ 重修橘林寺再建立廟亭碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711) ở đình x. Diêm Tinh, tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Dũng, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 1,25 m x 0,85 m. Gồm 61 dòng, khoảng 700 chữ. *Nội dung*: Ghi họ, tên những người đóng góp tiền của công sức vào việc sửa chữa tường miếu, cầu đá, thềm đình, chữa các toà nhà, gác chuông, cột hương chùa Quất Lâm như: Trùm quan viên văn hội Nguyễn Nhân Hoan, vợ trùm phường Nguyễn Đăng Cao, trùm bản xã Nguyễn Nhân Thọ... N. 4671/2.

4371. TRÙNG TU TÁI TẠO THƯỢNG ĐIỆN CHỮ PHẬT BI 重修再造上殿諸佛碑

Bia dựng năm Cảnh Trị thứ 5 (1667) ở chùa th. Đông, x. Trà Hồi, h. Thụy Anh (nay là x. Thụy Bình, h. Thái Thụy). Bia hai mặt, khổ 0,76m x 0,50m. Gồm 51 dòng, khoảng 700 chữ. Người viết: Đào Phú Nhuận 陶富潤. *Nội dung*: Ca ngợi cảnh đẹp, vẻ u tịch của chùa. Chùa được xây dựng là công đức của những người làm điều thiện. Việc tu bổ lại càng quan trọng. Năm nay, bản xã trùng tu bảo điện, tô tượng Phật, ghi lại bia để lưu truyền. Họ, tên những người có công đóng góp. N. 4687/8.

4372. TRÙNG TU TẠO PHẬT BI KÝ 重修造佛碑記

Bia dựng năm Hoàng Định thứ 18 (1617) ở chùa x. An Bài, h. Phụ Dực (nay là h. Quỳnh Phụ). Bia bốn mặt, khổ 0,64 m x 0,53 m. Gồm 43 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm rồng, hoa lá. Người soạn: Giám sinh Nguyễn Trung 阮忠. *Nội dung*: Ghi việc ông Nguyễn Văn Tiến, bà Vũ Thị Ứng và một số người đứng ra tu sửa chùa Hưng Phúc

gồm: 1 gian thượng điện, 2 gian nhà lớn, tô lại 9 pho tượng, lợp mái ngói năm Canh Tuất (1610?). N. 4025/28.

4373. TRÙNG TU THẦN QUANG TỰ ĐẠI PHÁP SƯ BI 重修神光寺大法師碑

Bia dựng năm Hoàng Định thứ 9 (1608) tại chùa Thần Quang, x. Hành Nghĩa, tg Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên (nay là x. Duy Nhất, h. Vũ Thư). Bia 2 mặt, khổ 1,80 m x 1,07 m. Gồm 69 dòng, khoảng 900 chữ. Trang trí rồng. *Nội dung*: Ghi việc trùng tu chùa Thần Quang do pháp sư chùa Thần Quang chủ trì. Thiện nam, tín nữ thập phương đã tham gia đóng góp tiền ruộng cho việc này. Có ghi họ, tên 97 người trùng tu. 13553/4.

4374. TRÙNG TU TỪ ÂN TỪ BI 重修慈恩祠碑

Bia dựng năm Gia Long thứ 16 (1817) ở đình x. Đông Hải, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Vinh, h. Đông Hưng). Bia một mặt khổ 1,26 m x 0,63 m. Gồm 14 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm hoa lá. Người soạn: Tri phủ Nguyễn Phạm Quang. Người viết: Lại Trương Phủ. *Nội dung*: Đền Từ Ân là nơi nhân dân thường cầu phúc, lâu ngày đã hỏng. Ông Đồng, Tri phủ, họ Lại, bỏ tiền ra tu sửa đẹp đẽ và quy mô. Sau khi ông chết, con cháu đứng ra lập bia để ghi lại sự việc đó. Bài minh 16 câu, ca tụng công đức. N. 4052.

4375. TRÙNG TU TỰ SỞ 重修寺所

Bia dựng năm Thành Thái thứ 13 (1901) ở từ đường họ Vũ, x. Tống Vũ, tg Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 1,07m x 0,64m. Gồm 20 dòng, khoảng 300 chữ. Trang trí mặt trời, rồng. *Nội dung*: Ghi việc con cháu họ Vũ họp bàn sửa chữa nhà thờ họ và mua ruộng làm ruộng cúng tế vì tổ tiên đến x. Lạc Đạo sinh cơ, lập nghiệp đã lâu. Nay lập bia truyền lại hậu thế. N. 20183.

4376. TRUY ĐÌNH 追亭

Trang thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Theo Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, đổi tên Truy Đình Trang là Mai Đình Trang. Đến đầu tk. XX lập thành x. Mai Đình. Xem: *Mai Đình* (xã cũ).

4377. TRUY ĐÌNH 追亭

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hà Lý, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Cẩm, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Văn Cẩm, h. Hưng Hà. Dân số 449 người (1927). *Tục lệ* x. *Truy Đình* 12 tr., gồm 18 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Truy Đình* (1936): 12 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 2 tr., thờ Đông Hải.

4378. TRỰC NỘI 直內

Tổng Cuối tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, phủ Thái Bình, t. Nam Định.

Xem: *Hà Nội* (tổng - 1434)

4379. TRỰC NỘI 直內

Xã cũ vốn là x. Hà Nội đổi ra để tránh trùng với tên t. Hà Nội lập 1831. Cuối tk. XIX thuộc tg Trực Nội, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Trực Nội, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trực Nội, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Xuân, h. Đông Hưng. Dân số 3.151 người (1927). *Địa bạ* x. *Trực Nội*: 28 tr., khai tháng 8 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 949 mẫu 4 sào 12 thước 8 tấc 1 phần; trong đó công điền 105 mẫu 8 thước 8 tấc 1 phần; tư điền 699 mẫu 9 sào 9 tấc; tư thổ trạch viên trì 45 mẫu 7 sào. Có 6 trang tài liệu chữ Hán tại Viện NCHN ghi tục lệ của làng gồm 9 lệ, không ghi ngày lập. *Hương ước l. Trực Nội* (1937): 23 tr. viết tay. *Thần tích th. Nha* 衙: 40 tr., do Nguyễn Bính soạn 1572, về sự tích Sùng Công (Quý Minh Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc l. Trực Nội* (1938): 21 tr., 4 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần: Hiển Lương Rực Bảo, Trinh Uyển Rực Bảo. Và có 4 *Bản khai thần tích - thần sắc*

th. Kênh Đồng (1938): 19 tr., 17 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong, 2 thần tích; thần: Đào Quý Công, Đô Thiên Đang Tạ. 1 *Bản khai thần tích - thần sắc* th. Miễu (1938): 21 tr., 4 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần: Hiển Lương Rực Bảo, Trinh Uyển Rực Bảo. 1 *Bản khai thần tích - thần sắc* th. Nha (1938): 10 tr., 4 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần Quý Minh. 1 *Bản khai thần tích-thần sắc* th. Quán (1938): 21 tr., 4 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần: Hiển Lương Rực Bảo, Trinh Uyển Rực Bảo.7 *Bản khai thần tích - thần sắc* th. Trung (1938): 34 tr., 8 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần: Mỹ Đại Khoan, Thanh Hà, Rực Bảo Trung Hưng Uy Rũng.

4380. TRỰC NỘI

Đình th. Quán, x. Đông Xuân, h. Đông Hưng. Còn gọi là đình Quán, đình hàng tổng, dân các làng Kênh Đồng, Miễu, Nha, Trung đều theo đời lệ sự. Tọa lạc cạnh chợ Trực Nội, rộng gần 8.000m^2, gồm tả, hữu vu, đình tiền, đình trung, cung thánh. Trong kháng chiến, đình bị phá. Đình mới được xây trên nền cũ, theo kiểu "Tiền nhất, hậu đinh", 3 tòa, 7 gian. Bái đình và cung đệ nhị xây cuốn. Hậu cung 1 gian. Tượng An Hạ Vương là tác phẩm duy nhất đã được thỉnh từ nơi khác về. Tượng đặt trên khám, cao 1 m, đầu đội mũ cánh chuồn, gương mặt sáng, mắt đen, môi đỏ, râu dài, tư thế ngồi đăng đường, 2 tay phủ gối, thoải mái và nghiêm trang. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003).

4381. TRỰC TẦM 直尋

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Trà Giang, h. Kiến Xương. Dân số 834 người (1927). *Địa bạ x. Trực Tầm*: 12 tr., khai tháng 25 tháng 10 năm Minh Mệnh 2 (1840), gồm tư điền 135 mẫu 6 sào 10 thước; 1 bản kê khai đề ngày tháng 4 năm Thành Thái 7 (1895); gồm công tư điền thổ các hạng 172 mẫu; trong đó tư điền 115 mẫu 6 sào 10 thước; thổ trạch viên trì 27 mẫu. *Tục lệ x. Trực Tầm*: 12 tr., gồm 18 ước, lập ngày 7 tháng 3 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Trực Tầm* (1936): 11 tr. viết tay.

4382. TRỪNG ĐÔI 澄堆

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 4 xã: Trừng Đôi, Thuyền Quan, Trừng Uyên, Hoài Hữu. Từ cuối tk XIX là tg Trừng Hoài.

Xem: *Trừng Hoài* (tổng - 4384)

4383. TRỪNG ĐÔI 澄堆

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Trừng Đôi, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 tr. Nam Định, 1831 t. Nam Định). Từ cuối tk. XIX là x. Trừng Hoài.

4384. TRỪNG HOÀI 澄淮

Tổng từ đầu tk. XIX về trước là tg Trừng Đôi. Cuối tk. XIX tg Trưng Hoài thuộc h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Có 5 xã: Trừng Hoài, Thiên Quan, Hoài Hữu, Trừng Uyên, Liên Khê. Đầu tk. XX thuộc p. Thái Ninh; có 4 xã: Hoài Hữu, Thuyền Quan, Trừng Hoài, Trừng Uyên. Nay thuộc h. Thái Thụy.

4385. TRỪNG HOÀI 澄淮

Xã cũ từ đầu tk. XIX về trước là x. Trừng Đôi. Cuối tk. XIX, x. Trừng Hoài thuộc tg Trừng Hoài, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX x. Trừng Hoài thuộc tg Trừng Hoài, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trừng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Sơn, h. Thái Thụy. Dân số 1565 người (1927). *Địa bạ x. Trừng Hoài*: 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 600 mẫu 8 sào 13 thước 2 tấc; trong đó công điền 365 mẫu 3 sào 9 thước 4 miếng; tư điền 113 mẫu 9 sào 9 thước; thổ trạch viên trì 71 mẫu 9 sào 14 thước 9 tấc. *Tục lệ x. Trừng Hoài*: 4tr., gồm 6 lệ lập ngày 4 tháng 4 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước x. Trừng Hoài* 1942: 24 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc th. Đông* (1938): 5 tr., 12 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần Đông Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Hoàng Nguyên* (1938): 14 tr., 12 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; thần: Nam Hải, Bắc Hải. *Bản khai thần*

tích-thần sắc th. Tây (1938): 7 tr., 7 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; thần Tây Hải.

4386. TRÙNG HOÀI

Sông một chi lưu của sông Trà Lý. Còn có tên là sông Chiếng, Chiếng Đôi, Chừng Đôi... tuỳ theo thời gian lịch sử. Có sách gọi là sông Đông Giang (do cửa hạ lưu ở Đông Giang), lại có tài liệu chép là sông Cun. Chiếng và Cun đều là địa danh cổ. Có thể nói đây là dòng sông cổ. Sông khởi nguồn từ cống Thuyền Quan (cống Cun, x. Thái Hà, h. Thái Thuỵ), phía tây là đất các xã Đông Huy, Đông Phong, Đông Giang, Đông Vinh (h. Đông Hưng); phía đông là cánh đồng của các xã Thái Hà, Thái Giang (h. Thái Thuỵ). Sông gặp và cắt quốc lộ 39 tại cầu Gọ, x. Đông Phong. Từ khi có hệ thống đê sông Trà Lý, sông chỉ còn chức năng điều tiết nước cho đồng ruộng vùng hạ lưu h. Đông Hưng và các xã phía tây nam h. Thái Thuỵ, dòng chảy phụ thuộc vào việc đóng mở cống Cun.

4387. TRÙNG MẠI

Chùa th. Trùng Mại, x. Tân Bình, h. Vũ Thư. Tên chữ là "Long Tuyền tự". Đời Trần Nhân Tông, đại tổ trúc Lâm Pháp Loa đã về bản tự hoằng giáo. Diện tích trên 1.000m^2, cảnh trí thanh u. Tổng thể kiến trúc chia thành 3 khu: Tam quan, chùa và tăng xá, nhà tổ, hành lang. Bố cục chữ "đinh". Bái đường 5 gian, điện thờ Phật 3 gian. Chùa được trang hoàng lộng lẫy, các tòa đều có 3 tầng cửa võng chạm tứ linh, tứ quí, nhiều đại tự, hoành phi thếp vàng... Các cột treo kín câu đối. Hiện chùa còn 14 pho tượng cổ và đẹp, nhất là 2 tượng Kim Cương đồ sộ, tay cầm ngọc Minh Châu, tay cấp long đao... toàn thân từ tấm hộ tâm giáp vai, đai tay, giáp gối, mũi hài đều là kỳ lân, sư tử. Ban thờ phong phú, có ngót 50 bức chạm, có sập chân quì dạ cá kết hợp chạm bong, chạm nổi, trổ thủng đủ các đề tài tùng, trúc, cúc, mai, long phụng. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (1997).

4388. TRÙNG UYÊN 澄淵

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Trừng Đôi, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Trừng Hoài, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trừng Giang, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Sơn, h. Thái Thụy. Dân số 946 người (1927). *Địa bạ x. Trừng Uyên*: 18 tr., khai tháng 4 năm Thành Thái 7 (1895), gồm công tư điền thổ 512 mẫu; trong đó công điền 251 mẫu; đất tư thổ trạch viên trì hạng thứ 12, 35 mẫu...*Thần sắc x. Trừng Uyên*: 3 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (1 *đạo*). Phong cho Bắc Hải Đại Vương. *Thần tích* x. *Trừng Uyên*: 3 tr., về sự tích Nam Hải Tôn thần, có nhiều linh ứng, được dân các xã vùng duyên hải lập đền thờ. *Tục lệ th. Miếu* 廟: 24tr., gồm 34 ước không ghi ngày lập. *Tục lệ th. Phần* 枌: 6tr., gồm 8 lệ lập ngày 8 tháng 6 năm Duy Tân 7 (1913). *Hương ước l. Trừng Uyên* (1937): 10 tr. viết tay. Có 6 *Bản khai thần tích-thần sắc* l. Trình Uyên và các thôn Miễu, Nguyên, Phần (1938): 54 tr., 25 tr. chữ Hán; 23 đạo sắc phong; thần: Tân Châu, Nam Hải, Tây Hải, Bắc Hải, Tây Khu Phụ Chính.

4389. TRƯƠNG AN ĐIỂM (s. 1930),

Anh hùng lao động, quê ở l. Thanh Nê, x. Tán Thuật, h. Kiến Xương, nay là ttr. Thanh Nê cùng huyện. Khi được tuyên dương Anh hùng (1-7-1967) là chủ nhiệm HTX Tân Hưng Hoà, h. Kiến Xương. Với sự nhiệt tình, bền bỉ, mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất và chăn nuôi, ông đã cùng tập thể xã viên hợp tác xã cải tạo thành công đất chua, phát triển bèo hoa dâu, thực hiện tăng vụ, rải vụ, phát triển lúa xuân, đưa năng suất lúa tăng lên 5 tấn/ 1 ha.

4390. TRƯƠNG CÔNG MAN (1930-1952)

Liệt sĩ. Anh hùng LLVTND (truy tặng ngày 31-8-1955). Dân tộc Mường, quê x. Cẩm Long, h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hóa. Đã lập nhiều chiến công và hi sinh anh dũng tại Thái Bình.

Trương Công Man là đảng

viên, chiến sĩ liên lạc mưu trí, dũng cảm của Đại đoàn Đồng Bằng (Sư đoàn 320). Trong trận Yên Ninh (Ninh Bình) tháng 1-1952, mặc dù bị 5 vết thương, vẫn nén đau chạy đi chạy về giữa đồng nước, dưới làn bom đạn địch, đưa lệnh của trên xuống các đơn vị và tham gia chuyển 15 thương binh về phía sau an toàn. Trận đánh Tầm Phương (Thái Bình), anh bình tĩnh chờ địch tới gần mới nổ súng, diệt 3 tên. Địch phản kích mạnh, xạ thủ trung liên bị thương, súng bị hỏng, anh nhảy ra chữa súng, rồi xả đạn vào đội hình quân địch, diệt 16 tên, bẻ gãy đợt phản kích của chúng. Trận An Bình (Thái Bình), anh chỉ huy tổ trung liên bắn chết 6 tên, gọi hàng 6 tên, thu 9 súng. Một lần anh cùng đoàn cán bộ đi nghiên cứu trận địa, không may lạc vào ổ phục kích của địch, anh nổ súng thu hút địch về phía mình để cán bộ rút ra an toàn. Trận đánh đồn Tìm (h. Đông Quan, t. Thái Bình), tổ bộc phá bị pháo binh địch bắn vào dữ dội, đồng đội thương vong gần hết, anh xung phong lên đánh bộc phá thì trúng đạn, hi sinh. Được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng nhì, Huân chương Chiến công hạng nhất ... Lăng mộ anh đặt bên đường 218 tại x. Đông Á, h. Đông Hưng.

4391. TRƯƠNG CÔNG NỮU (tk.VI)

Thường gọi Trương Nữu, gốc quê châu Ái. Thuở nhỏ đã có chí học hành. Nghe ở Thái Bình có Lý Bí đang chiêu mộ nhân tài cầu hiền, Trương Nữu liền ra mắt, được phong làm Trung Quốc Lang (mưu thần) và giao cho trấn giữ cửa sông Phổ Đà (sông Luộc). Tại đây, ông lấy bà Nguyễn Thị Mỹ, người l. Thụy Vân, h. Chu Diêm (nay là th. Vân Đông, Vân Nam, x. Trần Phú, h. Hưng Hà). Khi nhà Lương tái chiếm nước ta thì Trương Nữu vẫn chốt ở vùng căn cứ, ông mở trường dạy học. Triệu Quang Phục khởi binh đánh quân Lương cho người về mời ông ra giúp sức, ông từ chối nhưng đã theo về với Lý Phật Tử, được ban tước hiệu như thời Lý Bí. Tuổi cao, sức yếu ông cáo quan trở lại Thụy Vân trang rồi mất tại đây. Dân Thụy Vân đã lập đền thờ ông, nay vẫn còn. Các triều sau đều ban sắc phong thần cho ông.

4392. TRƯƠNG ĐĂNG QUỸ (1732 - 1803)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766), đời Lê Hiển Tông. Quê x. Thanh Nê, nay là ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương. Vốn họ Nguyễn, ở x. Quán Bác, xưa cùng h. Chân Định, làm con nuôi họ Trương nên đổi thành họ Trương. 24 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hương. Làm quan trải qua nhiều chức vụ từ Hàn lâm viện thị chế đến Giám sát ngự sử ở nhiều sứ, Hiến sát sứ Kinh Bắc, Đốc thị Nghệ An, Thuận Quảng, Tham chính Thanh Hóa, Phó Đô Ngự sử, Nhập thị bồi tụng, Trấn thủ Sơn Nam... Khi Nguyễn Huệ ra Bắc, ông vẫn phò vua Lê. Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, ông bỏ về quê và mất tại quê (con ông, Trương Đăng Thụ lại theo Nguyễn Huệ). Trương Đăng Quỹ còn là một người cha mẫu mực, con cái nhiều người thành đạt, trong đó có nữ sĩ Trương Quỳnh Như.

4393. TRƯƠNG ĐĂNG QUỸ

Nhà thờ ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương. Dựng trên thổ trạch cũ của Trương Đăng Quỹ và từng tiếp Lê Chiêu Thống ở đây. Cũng là địa điểm thi sĩ Phạm Thái gặp gỡ và chia tay nữ sĩ Quỳnh Như, rồi sau đó viết nên truyện thơ bất hủ *Sơ kinh tân trang*.

Nhà thờ gồm tòa hương tế xây chồng diêm cổ các, nóc đắp rồng chầm mặt nguyệt, đao đắp rồng chầu phượng mớm, cổ các đắp tứ quí, tứ linh. Bái đường 3 gian cuốn vòm, hiên thượng đắp cuốn thư, hồi xây cánh bảng. Tòa hậu cung 1 gian, đặt ban thờ Trương Đăng Quỹ và Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ. Tòa ngoài thờ liệt tổ họ Trương. Bảo vật quí nhất là cuốn gia phả, trong đó có bút tích tâm sự cuối đời của Trương Đăng Quỹ. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh.

4394. TRƯƠNG THỊ MỸ (1915-2008)

Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Thái Bình (1940). Quê x. Lạc Viên, tg Lạc Viên, h. An Dương (nay thuộc ph. Lạc Viên, q. Ngô Quyền, tp. Hải Phòng). Tháng 6-1939, được kết nạp vào ĐCSĐD. Tháng 12-1939, bị địch bắt, giam tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Sau khi ra tù, Đảng phân công hoạt động ở t. Thái Bình, tháng 6-1940 được bổ sung vào BCH tỉnh Đảng bộ Thái Bình và tiếp tục được

bầu vào BCH tại Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Thái Bình tháng 12-1940. Tháng 6-1941, được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ lâm thời, kiêm Bí thư Phụ vận Bắc Kỳ. Tháng 4-1942, lại bị địch bắt, giam ở nhà tù Hỏa Lò, tháng 3-1945 trốn khỏi nhà tù, tháng 8-1945 lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền p. Hoài Đức (Hà Đông). Sau cách mạng, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Chủ tịch UBCMLT p. Hoài Đức; Bí thư Việt Minh của cả 3 huyện Hoài Đức, Thanh Oai, Mỹ Đức; Thường vụ Tỉnh ủy Hà Đông; Phó Bí thư, Bí thư Ban công tác Phụ vận; Bí thư Đảng đoàn, Ủy viên Thường vụ Hội LHPNVN, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Công đoàn VN, Ủy viên Ban Sửa đổi Hiến pháp của Quốc hội khóa I. Tháng 6-1965, được bầu làm Phó Chủ tịch Tổng Công đoàn VN và giữ chức vụ này đến ngày nghỉ hưu (1977). Đại biểu Quốc hội khóa I và khóa IV. Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất.

4395. TRƯƠNG THỦY (1894-1951)

Quê l. Bá Thôn (l. Bửa), nay thuộc x. Hồng Việt, h. Đông Hưng. Tham gia cách mạng từ 1927, là một trong những hội viên đầu tiên của chi bộ Hội VNCMTN vùng Tiên Hưng-Duyên Hà. Cuối 1929, được cử đi dự lớp huấn luyện về Chủ nghĩa Cộng sản, do Bí thư Tỉnh ủy ĐDCSĐ t. Thái Bình trực tiếp giảng giải. Sau đó, được kết nạp vào ĐCS, sinh hoạt trong chi bộ Quán Xá - Bá Thôn - Phú Khê. Những ngày cuối 4-1930, đã cùng các đảng viên trong chi bộ tuyên truyền vận động nông dân tham gia cuộc biểu tình ngày 1-5-1930. Sau cuộc biểu tình, Trương Thủy bị bắt, bị kết án 7 năm khổ sai, đày ở nhà tù Sơn La. Năm 1934 được ra tù, bị quản thúc tại địa phương, đã bắt liên lạc với tổ chức, tiếp tục hoạt động, góp phần gây dựng phong trào sôi nổi, sâu rộng trong những năm 1937 - 1938 ở Tiên Hưng - Duyên Hà. Tháng 6-1940, lại bị bắt, Tòa án Nam Định kết án 7 năm tù khổ sai lần thứ 2, tiếp tục đày lên Sơn La và tịch thu tài sản, giao cho bọn tổng lý địa phương quản lý. Nhà cửa, vườn đất của gia đình bị đem đấu giá trả tiền liên đới án phí. 3-1945, trốn khỏi nhà tù, về đến quê, tham gia phục hồi và củng cố cơ sở cách mạng ở các làng Bá Thôn, Hưng Tứ... Là tổ trưởng của nhóm Việt Minh h. Tiên Hưng. Tối 19-8-1945, cùng một số cán bộ, huy động quần chúng trong vùng mang vũ khí thô sơ, tập trung ở chợ Khô rồi kéo lên phủ lỵ Tiên Hưng giành chính quyền. Cuối tháng 9-1945, được cử làm Bí thư chi bộ Tiên Hưng. Năm 1946 làm công tác mặt trận Việt Minh tỉnh, huyện. 1947-1948, cán bộ tỉnh đội dân quân Thái Bình. 1949, cán bộ UBKCHC tỉnh. Do bệnh tình ngày càng trầm trọng, đã tạ thế ngày 27-2-1951.

4396. TRƯƠNG VĂN NHO (s. 1911)

Anh hùng lao động, tuyên dương ngày 1-1-1967, quê x. Bình Minh, h. Kiến Xương, đi xây dựng kinh tế mới tại Thái Nguyên. Đảng viên, 4 năm liền là Chiến sĩ thi đua. HTX nông nghiệp Thành Công, x. Hùng Sơn, h. Đại Từ do ông làm Chủ nhiệm nhiều năm liền là đơn vị tiên tiến xuất sắc của tỉnh. Ông đã tích cực vận động bà con vào hợp tác xã, chăm lo xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật; mạnh dạn áp dụng những biện pháp kỹ thuật tiên tiến, cải tạo đồng ruộng, đưa năng suất lúa tăng lên một cách vững chắc. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì.

4397. TRƯỜNG BỒI DƯỠNG CÁN BỘ GIÁO VIÊN

Thành lập 10-1964, trên cơ sở trường Sư phạm Sơ cấp và trường Sư phạm bổ túc văn hoá (phân hiệu 2 của trường SP trung cấp). Trực thuộc Ty Giáo dục. Trường đào tạo giáo viên mẫu giáo, cấp 1, cấp 2 (hệ 7+3, sau là hệ 10 + 3 tháng, hệ 10 + 1 năm), bổ túc văn hoá, cán bộ quản lý giáo dục. Năm 1967, hệ đào tạo giáo viên cấp 2 tách ra thành lập trường Sư phạm cấp 2, trường Bồi dưỡng cán bộ giáo viên sơ tán về x. An Đình (nay thuộc x. Thống Nhất, h. Hưng Hà). Sau năm 1975, trường chuyển về cơ sở của Tiểu chủng

viện, thuộc x. Đông Hoà, tp. Thái Bình và đến tháng 3-1986 đổi tên thành trường Cán bộ quản lý giáo dục. Tháng 7-2004, sáp nhập vào trường CĐSP Thái Bình trở thành khoa Cán bộ quản lý. Đã bồi dưỡng nâng cao trình độ cho 2976 giáo viên, bồi dưỡng văn hoá cho 781 giáo viên cấp II, 36 cán bộ phòng giáo dục, 1208 cán bộ nghiệp vụ thư viện, 364 giáo viên bổ túc văn hoá, 124 giáo viên kỹ thuật công nghiệp, 100 giáo viên kiêm nhiệm công tác nữ công và đào tạo 144 giáo viên đạt chuẩn cao đẳng Sư phạm các bộ môn Văn, Sinh vật. Trường đã liên kết với đại học Sư phạm Hà Nội bồi dưỡng nâng cao trình độ đại học (3 năm) lên đại học 4 năm cho 320 giáo viên THPT các bộ môn Văn, Toán, Hoá; liên kết đào tạo đại học tại chức cho 1355 giáo viên tiểu học và THCS.

Trụ sở: Ở phía bắc cầu Bo cũ.

4398. TRƯỜNG CÁN BỘ QUẢN LÝ THANH THIẾU NIÊN

Trực thuộc tỉnh Đoàn Thái Bình. Nhiệm vụ của trường là tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ Đoàn, Hội, Đội trong toàn tỉnh. Mỗi năm trường tổ chức khoảng 20 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ. Trường có 5 cán bộ giáo viên và 9 cộng tác viên.

Trụ sở: Phố Hoàng Công Chất, ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

4399. TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT

Trực thuộc UBND t. Thái Bình. Thành lập năm 2000, tiền thân là trường trung học Tài chính kế toán (1960), trường kinh tế kỹ thuật tại chức (1977). Trường có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, dạy nghề bậc cao đẳng và các trình độ thấp hơn, liên kết đào đạo đại học tại chức, từ xa về chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật, ngoại ngữ, tin học, xã hội và nhân văn, nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Hiện nay, trường có 90 cán bộ, quy mô đào tạo 3000 - 3500 học viên/năm.

Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba (1998), hạng nhì (2003), được Tỉnh uỷ, UBND tỉnh công nhận là đơn vị gương mẫu về mọi mặt và Đơn vị văn hoá cấp tỉnh.

Trụ sở: Số 10, Hoàng Công Chất, ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

4400. TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

Tiền thân là trường Sư phạm Sơ cấp (1959), trường Bồi dưỡng cán bộ giáo viên (1964), trường Sư phạm cấp II (1967), trường SP 10+3 (1973). Năm 1978, trường Sư phạm 10+3 Thái Bình là 1 trong 16 trường đầu tiên trên cả nước được công nhận chính thức là trường cao đẳng Sư phạm. Từ đó đến nay, trường lần lượt sáp nhập trường trung học Sư phạm (4-1997), trường Cán bộ quản lý giáo dục (7-2004). Hiện nay, trường trực thuộc UBND tỉnh. Nhiệm vụ:

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo viên có trình độ cao đẳng cho các bậc mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.
- Đào tạo và liên kết đào tạo một số ngành nghề ngoài sư phạm ở các trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Đến 1-5-2005 có 207 cán bộ, giáo viên, công nhân viên, trong đó có 170 người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (2 Tiến sĩ, 1 nghiên cứu sinh, 26 Thạc sĩ, 9 sau đại học, nhiều người đang học cao học, thực tập sinh trong và ngoài nước). Được phép đào tạo 16 mã ngành cử nhân cao đẳng. Còn liên kết đào tạo với nhiều trường đại học trên cả nước. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba. 3 giáo viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Địa điểm: Phố Chu Văn An, ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

4401. TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT

Thành lập 12-8-1975, trực thuộc Sở VHTT Thái Bình, lúc đầu là trường Nghiệp vụ Văn hoá - Thông tin, đến 8-12-1988, được công nhận là trường trung học VHNT, từ 2004 được nâng lên thành trường cao đẳng VHNT Thái Bình, trực thuộc UBND tỉnh. Bộ máy tổ chức của trường gồm ban Giám hiệu, 2 phòng, 4 tổ bộ môn (Nghiệp vụ văn hoá và các môn chung, sư phạm âm nhạc, sân khấu, âm nhạc, hội hoạ). Đội ngũ

cán bộ công chức năm 2005 là 35, trong đó có 25 giáo viên (có 6 Thạc sĩ, 1 Nghệ sĩ ưu tú).

Nhiệm vụ cơ bản của trường là đào tạo và bồi dưỡng cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, cán bộ quản lý ngành VHNT, đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật trình độ trung học cho ngành giáo dục - đào tạo. Trường còn liên kết với nhiều cơ sở đào tạo để đào tạo cử nhân (hệ tại chức) chuyên ngành âm nhạc, thư viện. Năm 2004 - 2005, trường đào tạo 40 lớp với 1.042 học sinh. Trong 30 năm qua, trường đã đào tạo và bồi dưỡng trên 4.500 học sinh từ cấp cơ sở đến đại học cho ngành VHTT, 2.500 giáo viên nhạc, họa có trình độ trung học, cao đẳng.

Được tặng thưởng 1 Huân chương Lao động hạng ba, 1 Huân chương Lao động hạng nhì. Năm 2003, được công nhận là Đơn vị văn hoá cấp tỉnh.

Trụ sở: Số 117, đường Hoàng Công Chất, ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

4402. TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

Thành lập tháng 10-1960 mang tên trường Y sĩ Thái Bình, đặt tại tx. Thái Bình (nay là địa điểm của đại học Y Thái Bình). Những năm 1965 - 1973, trường sơ tán về Đông Thọ (Đông Hưng), Vũ Phúc (thành phố). Từ 1975, trường chuyển về địa điểm hiện. Trường trực thuộc Sở Y tế Thái Bình. Biên chế của trường gồm: Ban Giám hiệu, 3 phòng chức năng, 4 tổ chuyên môn (Khoa học cơ bản, Y học cơ sở, Điều dưỡng lâm sàng, Điều dưỡng cơ bản), có 35 cán bộ giáo viên (2 Thạc sĩ, 4 bác sĩ chuyên khoa I). Diện tích 9886,2 m^2. Nhiệm vụ của trường là đào tạo và đào tạo lại cán bộ y tế có trình độ trung sơ học các ngành: Y tá, hộ sinh, dược tá và liên kết đào tạo xét nghiệm viên trung học, dược sĩ trung học, y sĩ y học cổ truyền... Từ 2007, là trường cao đẳng, trực thuộc UBND tỉnh. Được tặng thưởng 4 Huân chương Lao động hạng hai, 2 Huân chương Lao động hạng ba.

Địa điểm: Phố Phan Bá Vành, ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

4403. TRƯỜNG CẤP II THÁI NINH TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Năm 1948, Ty Giáo dục Thái Bình cho thành lập trường Thành chung Thái Ninh mới, địa điểm đầu tiên đặt ở x. Phúc Khê (nay là x. Thái Phúc, h. Thái Thụy), có các lớp đệ nhất, đệ nhị, đệ tam. Năm 1950, Pháp đánh Thái Bình, trường giải tán. Học sinh đa số thất học ở nhà, một số chạy vào vùng tự do khu IV tiếp tục học tập. Năm 1952, gần hết h. Thái Ninh được giải phóng, chỉ còn đồn Cầu Sắt (x. Phúc Khê), khống chế vùng giải phóng Thái Ninh, ngăn cản việc giao lưu giữa Thái Ninh với hai huyện Đông Quan và Thụy Anh. Trước tình hình đó, việc học tập của con em Thái Ninh rất khó khăn. UBKCHC h. Thái Ninh và Ty Giáo dục Thái Bình cho mở 1 lớp 5 ở th. Đồng Kinh (nay thuộc x. Thái Thuần, h. Thái Thụy) do thầy Hà Duy Ất nguyên là giáo viên lớp nhất dạy tất cả các môn Văn, Sử, Địa, Toán, Lý, Hóa, Pháp văn. 1953 lớp học chuyển sang Thần Huống, do thầy Vũ Huy Hồi làm hiệu trưởng dạy các môn tự nhiên, thầy Nguyễn Thanh Trúc dạy các môn xã hội. Tháng 5-1954, mới hết học kỳ I, theo yêu cầu của Sở Giáo dục khu Tả Ngạn cần tuyển gấp một số học sinh học hết lớp 7 đi phục vụ kháng chiến và học sư phạm, 2 thầy đã dẫn lớp đến địa điểm mới ở Trực Nội (nay thuộc x. Đông Xuân, h. Đông Hưng) để dạy cấp tốc hết chương trình lớp 7. Sau đó, 5 người được cử đi làm nhiệm vụ trao trả tù binh theo Hiệp định Giơ ne vơ và 10 người được đi học sư phạm Liên khu III về dạy cấp II. 40 học sinh còn lại trở về trường học tiếp học kỳ II. Số học sinh đầu tiên của Trường cấp II Thái Ninh trong KCCP đều trưởng thành, tiêu biểu là các anh Phạm Xuân Giao, Phạm Tầm, Lê Hữu Tầng, Nguyễn Duy Đang...

4404. TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới, thành lập ngày 24-11-1994 trên cơ sở hợp nhất trường Đảng và trường Hành chính t. Thái Bình. Trực thuộc Tỉnh ủy. Mục tiêu đào tạo là dạy nghề làm công tác chính trị cho cán bộ cơ sở trong các lĩnh vực xây dựng Đảng; quản lý nhà nước, vận động quần chúng. Có 46 cán bộ giảng viên (60% trình độ sau đại học), 40 lớp với 3000 học viên. Đào tạo hệ trung cấp (Chính trị, Quản lý nhà nước, Địa chính, Văn Phòng, Phụ vận) và hệ bồi dưỡng nghiệp vụ (Công tác Đảng, Quản lý Nhà nước, Công tác đoàn thể...). Ngoài ra trường còn liên

kết với Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân và cao cấp chính trị cho các đối tượng cán bộ trong qui hoạch lãnh đạo sở, ban, ngành, huyện, thành phố. Cơ sở vật chất gồm 17 phòng học, 16 phòng thảo luận tổ, 162 phòng ở đảm bảo cho khoảng 650 học viên ăn nghỉ tại trường. Thư viện có 2 vạn bản sách với gồm 5000 đầu sách, 2 phòng đọc. Là lá cờ đầu trong hệ thống trường Chính trị tỉnh, thành phố trong cả nước

Địa điểm: Phố Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

4405. TRƯỜNG DẠY CHỮ, DẠY NGHỀ

Trực thuộc Sở Lao động Thương binh Xã hội. Tháng 1-2005, trường tiếp nhận cơ sở của trường Cán bộ Quản lí giáo dục. Có nhiệm vụ dạy chữ, dạy nghề cho trẻ em tàn tật là con em thương binh, liệt sĩ trong tỉnh.

Địa điểm: Tại x. Đông Hoà, tp. Thái Bình

4406. TRƯỜNG DẠY NGHỀ

Trực thuộc UBND tỉnh, thành lập tháng 11-1971, lúc đầu mang tên trường Công nhân kỹ thuật Thái Bình. Năm 2004, đổi tên thành trường Dạy nghề Thái Bình. Trường là cơ sở giáo dục đào tạo nghề hệ công lập, thực hiện việc đào tạo nghề dài hạn và ngắn hạn, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề. Tổ chức bộ máy của trường gồm ban Giám hiệu, 4 phòng chuyên môn, 5 khoa và Trung tâm tư vấn nghề nghiệp và việc làm. Năm học 2004 - 2005, trường có 70 cán bộ viên chức và hơn 2500 học sinh các hệ. Là 1 trong 14 trường trọng điểm quốc gia. Ngoài ra, trường còn đẩy mạnh liên kết với nhiều cơ sở giáo dục trên cả nước cũng như hợp tác quốc tế.

4407. TRƯỜNG DẠY NGHỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Trực thuộc Sở Giao thông vận tải. Nhiệm vụ: đào tạo lái xe cơ giới từ hạng A đến hạng E; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thuyền viên đường thuỷ nội địa; đào tạo bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ và nâng bậc cho công nhân trong ngành theo phân cấp của bộ chủ quản. Đến 11-2004, đã đào tạo và cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A_1 cho 54.600 người, đào tạo và cấp giấy phép lái xe ô tô các hạng cho 1033 người (trong đó nâng hạng giấy phép lái xe cho 248 người, hạng B_2 cho 507 người, hạng C cho 278 người).

Địa điểm: Phố Quang Trung, tp. Thái Bình.

4408. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH (KHU VỰC PHÍA BẮC)

Được thành lập theo Quyết định số 1221/QĐ-TCCH ngày 15/12/2005 của trường Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập cơ sở Bồi dưỡng tại phía Bắc. Trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, thuộc các ngành nghề để phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh trong ngành công nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân của tỉnh Thái Bình và khu vực phía Bắc.

Sau 5 năm xây dựng, trường đã có 1 cơ sở khang trang, hiện đại.

Trụ sở: X. Tân Bình, tp. Thái Bình.

4409. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y

Trực thuộc Bộ Y tế. Thành lập 1968, lúc đầu mang tên Phân hiệu Đại học Y Thái Bình nằm trong trường Y sĩ Thái Bình. 5-1969 tách khỏi trường Y sĩ Thái Bình. Ngày 24-1-1979, trở thành đại học Y Thái Bình. Năm 1988, trường cao đẳng Y tế Nam Định sáp nhập vào trường đại học Y Thái Bình, trường vẫn tồn tại 2 cơ sở ở Thái Bình và Nam Định. Năm 1992, trường cao đẳng Y tế Nam Định lại tách khỏi trường đại học Y Thái Bình.

Trường có nhiệm vụ đào tạo bác sĩ đa khoa tuyến cơ sở và đào tạo sau đại học, phục vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân vùng nông nghiệp, nông thôn. Đào tạo bác sĩ giúp nước bạn Lào và Campuchia. Nghiên cứu khoa học về lĩnh vực y tế và y học hướng tới chăm sóc sức khoẻ ban đầu và hướng tới cộng đồng, xây dựng trường trở thành trung tâm y học chuyên sâu của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Đến nay trường có các hệ đào tạo bác sĩ hệ chính qui 6 năm (từ 1971), chuyên tu 4 năm, chuyên khoa I, chuyên khoa II và cao học. 37 năm qua, trường đã đào tạo được hơn 11.000 bác sĩ y khoa, 600 bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, Thạc sĩ y học, gần 400 bác sĩ cho Lào, Campuchia, hơn 3000 lượt bác sĩ được đào tạo lại. Trường đã tham gia và chủ trì 4 đề tài nhánh cấp

nhà nước, hàng chục đề tài cấp Bộ, 27 đề tài hợp tác quốc tế. Các nghiên cứu của trường đã đạt 4 Huy chương tuổi trẻ sáng tạo, 8 giải VIPOTEX. Hiện nay, trường có quan hệ hợp tác quốc tế với các tổ chức như UNICEF (Pháp) và tham gia dự án Hà Lan...

Được tặng thưởng 1 Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Tự do hạng nhất (Lào). Chính phủ Hoàng gia Vương quốc Campuchia tặng Huy chương Vàng xây dựng đất nước...

Địa điểm. 81, Lý Bôn, tp. Thái Bình.

4410. TRƯỜNG HỌC SINH MIỀN NAM

Dành cho học sinh miền Nam là con em các gia đình kháng chiến được đưa ra miền Bắc học tập. Thành lập 1968, tiếp quản trụ sở Huyện uỷ, UBHC h. Phụ Dực. Khoảng hơn 3.000 học sinh ở trường Học sinh miền Nam Đông Triều (Quảng Ninh) chuyển về học tập tại Thái Bình. Năm 1974, học sinh của trường được phân tán về các trường cấp I, cấp II của 2 huyện Thái Thụy và Kiến Xương.

4411. TRƯỜNG HƯƠNG HỌC (1920)

Trường hương học có 2 loại: Trường "hương học" và trường "liên hương". Trường hương học mở ở làng xã chỉ có một hoặc hai lớp dưới, dạy bằng chữ quốc ngữ, không dạy chữ Pháp. Trường liên hương mở cho 2,3 xã ở gần nhau, cũng gọi là trường tổng; loại trường này cũng chỉ dạy đến hết lớp sơ đẳng (lớp ba), chỉ dạy chữ quốc ngữ không dạy tiếng Pháp. Thầy giáo trường hương học gọi là "hương sư" ít nhất phải có bằng "Sơ học yếu lược"; thầy giáo trường tổng gọi là "tổng sư", phải có học lực ít nhất hết lớp nhì dệ nhị hoặc lớp nhất.

Trước Cách mạng tháng 8-1945, t. Thái Bình có 89 trường tổng và 39 trường làng, cộng là 128 trường. Nhiều nhất là Thái Ninh 17 trường (9 trường tổng, 8 trường làng), ít nhất là Tiên Hưng chỉ có 2 trường tổng; các phủ, huyện khác: Kiến Xương 13 trường (8 trường tổng, 5 trường làng); Duyên Hà 14 trường (8 trường tổng 6 trường làng); Vũ Tiên 13 trường (11 trường tổng, 2 trường làng)... Tất cả những trường tổng và trường làng thường dùng đình hoặc văn chỉ làng làm lớp học, không xây dựng trường riêng.

4412. TRƯỜNG LŨ 長 纍

Xã cũ đầu tk. XIX là x. Kim Lũ, từ cuối tk. XIX là x. Trường Lũ. Đầu tk. XX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Mỹ, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Tràng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1773 người (1927). *Hương ước x. Trường Lũ* (1936): 28 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 17 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần: An Tờn, Thuần Trực, Đại Bàng, Thịnh Đức, Chí Đức, Quảng Đức.

4413. TRƯỜNG MONGUILLOT

Tại tx. Thái Bình. Tiền thân là trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt, mở năm 1914, đến năm 1922 đổi tên là trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt Monguillot, có 8 phòng học với 230 học sinh. Trường có đủ 5 lớp: đồng ấu, dự bị, sơ đẳng, lớp nhì và lớp nhất. Ba lớp dưới chủ yếu học bằng tiếng Việt gồm các môn tập đọc, toán pháp, cách trí, sử ký, địa dư và vệ sinh, mỗi ngày có một tiết tiếng Pháp. Hai lớp trên dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp, mỗi tuần chỉ có 1 hoặc 2 tiết tiếng Việt. Năm 1930, trường Monguillot được mở rộng với 2 dãy nhà gạch lợp ngói có đủ 6 lớp, ngoài 5 lớp đã có, từ 1925 trở đi người ta còn mở thêm lớp nhì đệ nhất là lớp chuyển tiếp giữa lớp sơ đẳng và lớp nhì đệ nhị nhằm làm cơ sở cho học sinh lên 2 lớp trên có thể học hoàn toàn bằng tiếng Pháp một cách dễ dàng.

Đây là một trường nhà nước có chất lượng dạy và học tốt của t. Thái Bình hồi đó. Đa số giáo viên lớp nhì, lớp nhất đều có bằng Thành chung hoặc học xong đệ tam, đệ tứ niên; giáo viên các lớp dưới đều có bằng prime (còn gọi là bằng Cơ thủy). Nhà văn Nguyễn Công Hoan từng là giáo viên của trường này. Một số học sinh của trường Monguillot đã tham gia phong trào học sinh yêu nước những năm 1925 - 1926, đã hăng hái tham gia cách mạng, trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ như Nhà nghiên cứu chèo Hà Văn Cầu; Nhạc sĩ Tô Hải, Giáo sư Tô Như Khuê...

4414. TRƯỜNG NĂNG KHIẾU THỂ DỤC THỂ THAO

Thành lập 26-9-2002, là đơn vị trực thuộc, dưới

sự chỉ đạo quản lý trực tiếp, toàn diện của Sở Văn hóa. Thể thao - Du lịch, và sự chỉ đạo về chương trình nội dung giảng dạy và học văn hóa của Sở Giáo dục & Đào tạo Thái Bình. Có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu và tài khoản riêng. Có chức năng đào tạo vận động viên năng khiếu các môn thể thao trọng tâm, truyền thống của tỉnh như bóng chuyền, bơi lội, điền kinh, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên TDTT, hướng dẫn viên, trọng tài và tổ chức các lớp nghiệp dư năng khiếu về các môn thể thao cơ sở.

4415. TRƯỜNG PHÁP - VIỆT HUYỆN

Từ 1925 trở về trước, trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt huyện có 5 lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng, lớp nhì và lớp nhất. Từ 1925 về sau còn có thêm lớp nhì đệ nhất, cộng là 6 lớp. Trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt huyện phát triển nhất trong các năm từ 1922 đến 1924. Năm 1922 có các trường Thái Ninh, Quỳnh Côi. 1923 có các trường Kiến Xương, Thụy Anh, Duyên Hà và Hưng Nhân. 1924 có các trường Tiên Hưng, Thư Trì. Còn hai trường Đông Quan, Phụ Dực chưa rõ năm. Trong thời gian này, 2 huyện chưa có trường là Vũ Tiên và Tiền Hải. Như vậy có 10 trên 12 phủ huyện có trường Pháp - Việt.

4416. TRƯỜNG PHỔ THÔNG NÔNG NGHIỆP

Từ năm học 1960 - 1961, Thái Bình có trường cấp 2 PTNN nhằm đáp ứng nhu cầu của nông thôn sau khi hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp và của thanh niên đã học hết cấp I mà quá tuổi vào cấp II phổ thông. Thời gian đầu chỉ mới tổ chức một số trường cấp hai có lớp PTNN, đến năm học 1962 - 1963 mỗi huyện đã có một trường PTNN và 19 trường cấp II có lớp PTNN. Trọng tâm của việc dạy và học được gắn với vườn trường, ruộng thí nghiệm, ao cá và thời gian lao động thực tế ở HTX dưới sự hướng dẫn của Ban hướng dẫn lao động và Hội đồng kỹ thuật. Đến năm học 1964 - 1965 chương trình kỹ thuật nông nghiệp được đưa vào dạy ở trường cấp II và cấp III, số học sinh lớn tuổi chưa vào cấp II ít dần đi, cùng với những khó khăn về quản lý, chỉ đạo, trường PTNN được "phổ thông hoá" và đến đây chấm dứt vai trò lịch sử của loại trường này.

4417. TRƯỜNG QUAN 長關

Xã cũ vốn là th. Trường Sinh x. Trùng Quan, được lập thành xã riêng, lấy tên là Trường Quan theo quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trọng Quan, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Trọng Quan, h. Đông Hưng. Dân số 1.422 người (1927). *Địa bạ x. Trường Quan:* 10 tr. khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 531 mẫu; trong đó công điền 17 mẫu; tư điền 483 mẫu. *Tục lệ x. Trường Quan:* 42 tr., gồm 53 ước, 16 điều lập ngày 18 tháng 9 năm Tự Đức 24 (1871). *Hương ước x. Trường Quan* (1937): 10 tr. viết tay. *Thần tích x. Vinh Quan* 榮關, *x. Hưng Quan* 興關 và *x. Trường Quan*: 14 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1736, về sự tích Thủy Thần Mang Công (Thiên Quan Hiển ứng Tôn thần) thời Hùng Duệ Vương; Thanh Tĩnh Tam Quang... Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11 tr., 23 tr. chữ Hán; 3 đạo sắc phong; thần Trần Mang Công, Thiên Quan Hiển Ứng.

4418. TRƯỜNG SƯ PHẠM CẤP II (7+3)

Thành lập năm 1967, trên cơ sở hệ đào tạo giáo viên cấp II của trường Bồi dưỡng cán bộ giáo viên. Năm 1968, tách thành 3 trường (hệ 7+3): Trường sư phạm cấp II A đào tạo giáo viên cấp II các bộ môn khoa học xã hội, đóng tại x. Liên Giang (Đông Hưng). Những năm 1972 - 1973, trường sơ tán xuống x. Đông Long (Tiền Hải). Trường sư phạm cấp II B đào tạo giáo viên cấp II các bộ môn khoa Tự nhiên đóng tại x. Quỳnh Trang (h. Quỳnh Phụ); sau sơ tán xuống x. Đông Minh (Tiền Hải).

Trường sư phạm cấp II C đào tạo lại giáo viên cấp II hệ 7+2 trước đây lên trình độ tương đương 10 + 3, trường đóng tại x. Quang Lịch (Kiến Xương), sau sơ tán xuống Thái Thụy tiếp quản và cải tạo cơ sở vật chất của xí nghiệp muối Thái Đô.

Năm 1970, thành lập thêm trường Sư phạm cấp II Đ nhằm đào tạo giáo viên chi viện cho miền Nam, sau giải thể. Đồng thời trường Sư phạm cấp II bổ túc văn hoá được thành lập tại x. An Ấp (h.

Quỳnh Phụ). Trong những năm tháng chống Mỹ cứu nước ác liệt, các trường sư phạm ngày càng trưởng thành đã gắn nhiệm vụ đào tạo với lao động sản xuất, với nhiệm vụ chiến đấu phòng thủ bảo vệ ven biển Tiền Hải, Thái Thụy. Quy mô và chất lượng đào tạo không ngừng nâng cao, đáp ứng được đủ giáo viên đạt chuẩn cho các trường cấp I, cấp II của tỉnh, trong lúc hàng ngàn giáo viên lên đường vào miền Nam chiến đấu và thực hiện nghĩa vụ quốc tế với Lào và Campuchia. Từ năm 1973 các trường Sư phạm cấp II chuyển từ hệ đào tạo 7+3 lên 7+6, tương đương trình độ 10+3 sau này, nên nhiệm vụ của các trường Sư phạm cấp II lúc này là đào tạo lại. Năm 1974, các trường sư phạm cấp II A, B và trường SP cấp 2 bổ túc hợp nhất với trường sư phạm cấp II C thành lập trường 10+3.

4419. TRƯỜNG SƯ PHẠM CÔ NUÔI DẠY TRẺ

Tiền thân là trường Trung học Sư phạm Mầm non hiện nay. Thành lập 1975, địa điểm tại bờ Bắc sông Vĩnh Trà, cạnh sân vận động thành phố. Trường trực thuộc UBBVBMTE t. Thái Bình, có nhiệm vụ đào tạo cô nuôi dạy trẻ. Năm 1987, trường sáp nhập với trường trung học Sư phạm Mẫu giáo.

4420. TRƯỜNG SƯ PHẠM 10+3

Thành lập trên cơ sở các trường Sư phạm cấp 2. Năm 1974, trường có 400 giáo sinh đào tạo mới và 800 giáo sinh đào tạo chuẩn hoá (10+2 cũ lên trình độ 10+3). Năm 1977, trường chuyển trụ sở về ph. Quang Trung, tp. Thái Bình. Năm 1978, trường được công nhận là trường Cao đẳng Sư phạm. Năm 1979, toàn bộ cơ sở Thái Đô chuyển về thị xã.

4421. TRƯỜNG SƯ PHẠM SƠ CẤP

Thành lập 1959, có nhiệm vụ đào tạo giáo viên cấp I cho t. Thái Bình. Năm học đầu tiên trường có 2 hệ đào tạo: Hệ đào tạo mới, tuyển 200 học sinh tốt nghiệp cấp II vào đào tạo với thời gian 1 năm và hệ bồi dưỡng tuyển giáo viên đang công tác vào học thêm 1 năm với 40 chỉ tiêu. Năm 1962, trường mở thêm hệ đào tạo giáo viên mẫu giáo, thời gian 3 tháng, đối tượng tuyển sinh là học sinh tốt nghiệp cấp III, mỗi khoá 2 lớp, mỗi lớp khoảng 100 học sinh. Anh hùng lao động Hoàng Thị Thanh Mai là học sinh khoá đào tạo đầu tiên của hệ này. Năm 1964, trường Sư phạm Sơ cấp sáp nhập với trường Sư phạm bổ túc văn hoá (phân hiệu 2 của trường Sư phạm trung cấp) thành lập trường Bồi dưỡng cán bộ giáo viên (tiền thân của trường CĐSP ngày nay).

4422. TRƯỜNG THÀNH CHUNG NAM ĐỊNH

Thành lập theo Nghị định số 2455 do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 24-8-1920. Thành chung là cách gọi trình độ đào tạo nền học vấn tương đương với trung học trước đây hoặc trung học cơ sở (cấp II) ngày nay. Trường Thành chung Nam Định tuyển học sinh các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình. Năm học đầu tiên có 45 trò, thầy khai tâm là Nguyễn Văn Hiếu. Năm học thứ hai, nhà trường có thêm một lớp và các nhà giáo Vũ Văn Roãn, Hoàng Ngọc Phách. 1923 có thêm lớp 4, trường được xây chính thức ở ph. Bến Ngự. Nhiều học sinh Thái Bình sau trở thành các chiến sĩ cộng sản xuất sắc đã theo học tại trường Thành chung Nam Định như Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Công Thu, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Danh Đới, Đặng Châu Tuệ. Niên học 1937-1938, trường được chuyển ra đầu đường Cống Hậu, quy mô khang trang hơn và bắt đầu nhận nữ sinh. 1942, trường đổi tên thành trường Trung học Nam Định (Collège de Nam Dinh). 1945, nhà giáo Phan Thế Roanh làm hiệu trưởng. Sau, trường đổi thành trường Trung học Nguyễn Khuyến. Kể từ 1946, trường không còn nguyên dạng.

Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, trường chuyển về Trà Lũ Bắc (Xuân Trường), tách một bộ phận về Yên Mô (Ninh Bình), lập trường Nguyễn Thượng Hiền, rồi vào Thanh Hóa; một bộ phận đưa lên cấp III mang tên Hoa Lư hoặc chia ra các trường Nguyễn Quốc Trị, La Văn Cầu ở Liên khu III.

4423. TRƯỜNG THÀNH CHUNG THÁI BÌNH

Trường trung học đầu tiên của t. Thái Bình, thành lập trước 1945 tại tx. Thái Bình, địa điểm nay là

khách sạn Sông Trà, tp. Thái Bình. Trước 1945, mỗi năm trường có 8 lớp (mỗi khối 2 lớp), học sinh là con em Thái Bình và các tỉnh lân cận. Sau 1945, trường đổi tên thành trường trung học Lê Quí Đôn và chuyển về huyện lỵ Thái Ninh (nay thuộc ttr. Châu Giang, h. Đông Hưng). 1950, Pháp đánh Thái Bình, trường phải giải tán, nhiều học sinh lớn tuổi tòng quân, một số chạy vào Thanh Hóa tiếp tục học tập, đa số học sinh lớp dưới thất học ở nhà, sau theo học các lớp mở ở các huyện.

Xt: *Trường cấp II Thái Ninh trong KCCP.*

4424. TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ (thuộc Sở GTVT)

Tiền thân là trường Dạy nghề giao thông vận tải

Nhiệm vụ của trường: Đào tạo lái xe cơ giới từ hạng A đến hạng E; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thuyền viên và sĩ quan đường thủy nội địa; đào tạo bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ và nâng bậc cho công nhân ngành giao thông vận tải, cán bộ giao thông xã. Tính đến tháng 11- 2004, trường đã đào tạo và cấp giấy phép lái xe môtô hạng A1 cho 54.600 người, đào tạo và cấp giấy phép lái xe ô tô các hạng cho 1033 người.

Trụ sở: Đường Phan Bá Vành, Ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

4425. TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ (thuộc sở LĐTBXH)

Tiền thân là Trung tâm dạy nghề, tháng 4-2006 nâng cấp thành Trường trung cấp Nghề trực thuộc Sở Lao động Thương binh Xã Hội. Trường có nhiệm vụ đào tạo trung cấp nghề chính quy; dạy nghề ngắn hạn; đào tạo nâng cao tay nghề, bậc thợ...

Trụ sở: 286, Trần Thái Tông, tp Thái Bình.

4426. TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ

Thuộc tổng công ty Vinasin. Thành lập theo Quyết định số 4214/QĐ-CNT-TCCB-LD ngày 20-12-2008 của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam. Trường có 2 hệ đào tạo: hệ trung cấp nghề, thời gian đào tạo 3 năm đối với học sinh tốt nghiệp THCS, 2 năm với học sinh tốt nghiệp THPT; hệ sơ cấp nghề thời gian đào tạo 3-6 tháng. Năm 2009 có 40 cán bộ viên chức; trên 1000 học sinh; 100% giáo viên đạt chuẩn, đội ngũ giáo viên thực hành có trình độ tay nghề cao (bậc 6/7 và 7/7).

Trụ sở: Công ty dịch vụ dầu khí Thái Bình, đường Lý Bôn, tp. Thái Bình

4427. TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ CHO TRẺ KHUYẾT TẬT

Tiền thân là bộ phận dạy chữ dạy nghề cho người có tật trong trại xã hội thuộc Ty Thương binh xã hội Thái Bình. Ngày 27-10-1979 nâng cấp thành trường Dạy chữ dạy nghề cho người tàn tật, địa điểm tại x. Thăng Long, h. Đông Hưng. Năm 2004 trường chuyển về x. Đông Hòa, tp. Thái Bình (tiếp nhận cơ sở của trường Cán bộ quản lý giáo dục). Ngày 27-6-2007, UBND tỉnh Thái Bình đã quyết định nâng cấp và chuyển trường Dạy chữ dạy nghề cho người khuyết tật Thái Bình. Trong 30 năm qua, trường đã đào tạo được 29 khóa nghề may, 26 khóa nghề mộc, 16 khóa nghề điện - điện tử, 6 khóa nghề cơ khí, 6 khóa nghề tin học. Nhiều người khuyết tật đã trưởng thành từ mái trường nay, có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo cuộc sống. Trường trực thuộc Sở LĐTBXH tỉnh. Được tặng Huân chương Lao động hạng ba (1992), Huân chương Lao động hạng nhì (2010)

Trụ sở: X. Đông Hòa, tp. Thái Bình.

4428. TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Tiền thân là Trung tâm Dậy nghề huyện Kiến Xương (thành lập tháng 5 năm 2008). Đến năm 2010 đầu tư xây dựng và nâng cấp thành trường Trung cấp Nghề theo Quyết định của UBND tỉnh. Trường trực thuộc Sở LĐTBXH.

Trụ sở: Ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương.

4429. TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ SỐ 19 (thuộc Bộ Quốc phòng)

Tiền thân là Trung tâm tư vấn và hỗ trợ việc làm thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình, sau nâng cấp thành Trung tâm Nghề. Năm 2007, trường được thành lập theo Quyết định của Bộ Quốc phòng. Trường đào tạo các ngành: Hàn, Điện công nghiệp, Điện dân dụng, Lái xe ô tô; Cấp thoát

nước tình độ trung cấp. Hiện nay trường được UBND tỉnh Thái Bình, Bộ Quốc phòng đầu tư trở thành trường dạy nghề trọng điểm.

Trụ sở: 784, phố Lý Bôn, tp. Thái Bình.

4430. TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ TƯ THỤC VIỆT ĐỨC

Thuộc Sở Lao động - Thương binh - Xã hội. Đào tạo các nghề: Hàn, Điện, May, Sửa chữa ô tô, Máy kéo, Tin học, Ngoại ngữ trình độ trung cấp.

Trụ sở: 94, phố Lê Đại Hành, ph. Kỳ Bá, tp Thái Bình.

4431. TRƯỜNG TRUNG CẤP NÔNG NGHIỆP

Thành lập năm 1961. Hiện nay đội ngũ cán bộ, viên chức có 50 người; quy mô đào tạo: 1000 học sinh; diện tích: 7 ha. Trường được phép đào tạo các ngành: Chăn nuôi, thú y; Kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật; Quản lý nông nghiệp; Địa chính; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý thủy nông. Bên cạnh công tác giảng dạy, trường còn đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học như: Nghiên cứu khảo nghiệm các giống lúa mới; tập đoàn giống lúa lai; nuôi khảo nghiệm giống thỏ Hung... Gần 50 năm qua trường đã đào tạo cho Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Bình và các địa phương khác 19.862 cán bộ trung học các ngành nông nghiệp, góp phần đưa nông nghiệp Thái Bình trở thành tỉnh đi tiên phong về thâm canh, năng suất vật nuôi, cây trồng.

Được tặng thưởng Huân chương Quân công (năm 1990), Huân chương Lao động hạng ba (năm 1997), Huân chương Lao động hạng hai (năm 2008).

Trụ sở: Khu 3, ttr. Quỳnh Côi, h. Quỳnh Phụ.

4432. TRƯỜNG TRUNG CẤP SƯ PHẠM

Thành lập 1959, trực thuộc Bộ Giáo dục. Năm học 1959 - 1960, trường có 2 hệ đào tạo: Hệ đào tạo mới, 200 chỉ tiêu, đối tượng tuyển sinh là học sinh tốt nghiệp cấp II, thời gian đào tạo 2 năm và hệ bồi dưỡng, khoảng 100 chỉ tiêu, đối tượng tuyển sinh là giáo viên cấp I học thêm 1 năm để dạy cấp II. Trường có 2 ban: Ban khoa học xã hội và Ban khoa học tự nhiên. Năm học 1961 - 1962 trường mở thêm hệ đào tạo giáo viên cấp II dây bổ túc văn hoá (gọi là Phân hiệu 2), đồng thời trường đón 100 giáo sinh người Thái Bình học hết năm thứ nhất ở Hải Dương về Thái Bình học tiếp năm thứ hai. Từ 1964 - 1965, trường đào tạo hệ 10+ 2 với 3 ban đào tạo: Văn - Sử; Sinh - Hoá - Địa và Toán - Lý.

Trong KCCM, trường sơ tán về Vũ Lạc (Kiến Xương), sau sơ tán lên Hưng Nhân (Hưng Hà), tiếp đó chuyển sang Hà Nam, trở thành khoa cấp II của trường ĐHSP Hà Nội.

4433. TRƯỜNG TRUNG CẤP XÂY DỰNG

Tiền thân là trường xây dựng Thái Bình (1968). Ngày 25-6-2006 nâng cấp thành trường Trung cấp xây dựng. Trường có nhiệm vụ đào tạo các ngành trung cấp: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cấp thoát nước, Vật liệu xây dựng và đào tạo công nhân kỹ thuật xây dựng; đào tạo và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng cho cán bộ quản lý xây dựng xã, phường, thị trấn... Trong hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, trường đã đào tạo hàng chục ngàn lao động kỹ thuật, hàng trăm cán bộ có trình độ trung cấp... Trường là đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng.

Trụ sở: X. Vũ Lạc, tp. Thái Bình.

4434. TRƯỜNG THCS AN BÀI

Đơn vị Anh hùng lao động. Tiền thân là Trường cấp II Phụ Dực, thành lập từ 1954, đóng trên địa bàn x. An Bài. Trên 50 năm xây dựng và phát triển, trường luôn luôn khẳng định vị trí là lá cờ đầu của ngành giáo dục huyện và tỉnh. Không có học sinh bỏ học, thi tốt nghiệp đỗ 100% (trong đó tỷ lệ khá, giỏi đạt 60% trở lên). Bình quân hàng năm có 5,2% học sinh giỏi cấp huyện, tỉnh và quốc gia; 100% cán bộ, giáo viên được bình chọn là lao động giỏi. Từ 1999 đến 2002, được tặng 186 lần danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện. 72 lần giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, 132 lần danh hiệu Nhà giáo ưu tú, 1 danh hiệu Chiến sĩ thi đua, 3 Huân chương Lao động, 38 Bằng khen của tỉnh, 18 Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngày 20-11-2000, được Chủ tịch Nước tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Địa điểm: Ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ

4435. TRƯỜNG THCS MINH THÀNH

Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới, được tuyên dương ngày 20-11-2000. Thành lập ngày 30-6-1954. Hơn ba chục năm qua tuy có lúc thay đổi về tổ chức, song trường liên tục giữ vững danh hiệu trường tiên tiến xuất sắc cấp tỉnh, nhiều năm liền dẫn đầu ngành giáo dục đào tạo của tx. Thái Bình. Đây là một tập thể giáo viên, học sinh đoàn kết "nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm". Những năm 1970, phong trào "dạy toán như Minh Thành" trở thành phong trào thi đua của cả ngành giáo dục Thái Bình. Những năm 80 - 90, trường được Sở Giáo dục chọn để thực nghiệm nhiều đề tài nghiên cứu khoa học như làm thí điểm cải cách giáo dục, giáo dục dân số, giáo dục đời sống gia đình, giáo dục sức khoẻ sinh sản vị thành niên, sử dụng tranh trong dạy học. Từ năm học 1996-1997 đến năm học 2001-2002 Minh Thành là đơn vị đăng cai tổ chức nhiều chuyên đề dạy văn, dạy toán của thị xã và tỉnh, nhiều thày, cô giáo của trường đã đạt giải nhất của kỳ thi.

Trường Minh Thành đặc biệt quan tâm đến việc tiêu chuẩn hoá giáo viên, 100% giáo viên của trường đạt tiêu chuẩn về học vấn (52% có trình độ đại học), các giáo viên của trường cũng được học sơ, trung cấp và đại học chính trị. 15 giáo viên đã được đề bạt làm hiệu trưởng, hiệu phó các trường hoặc lên phòng, 5 giáo viên được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú. Từ năm 1986, số lượng học sinh giỏi luôn đứng đầu thị xã. Trường có 34 học sinh giỏi cấp quốc gia, trong đó có 2 học sinh đạt giải toán quốc tế.

4436. TRƯỜNG THPT BÁN CÔNG ĐÔNG HƯNG

Trường THPT ngoài công lập, thành lập năm 1998 theo Quyết định của UBND tỉnh. Năm học 2010-2011 trường có 37 lớp với 2102 học sinh. Trường đang làm thủ tục chuyển sang trường tư thục.

Trụ sở: Ttr. Đông Hưng, h. Đông Hưng.

4437. TRƯỜNG THPT BÁN CÔNG KIẾN XƯƠNG

Trường THPT ngoài công lập, thành lập năm 2006 theo Quyết định của UBND tỉnh.

Trụ sở: Ttr. Kiến Xương, h. Kiến Xương.

4438. TRƯỜNG THPT BÁN CÔNG NAM TIỀN HẢI

Trường THPT ngoài công lập, thành lập năm 2002 theo Quyết định của UBND tỉnh. Năm học 2010 - 2011 có 10 lớp với 500 học sinh. Tháng 8 - 2010 trường sáp nhập vào trường THPT Nam Tiền Hải.

Trụ sở: X. Nam Trung, h. Tiền Hải.

4439. TRƯỜNG THPT BÁN CÔNG QUỲNH PHỤ

Trường THPT ngoài công lập, thành lập ngày 26 - 11 - 1997 theo Quyết định của UBND tỉnh. Năm học 2010 - 2011 có 31 lớp với 1611 học sinh. Trường đang làm thủ tục chuyển sang trường tư thục.

Trụ sở: X. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ.

4440. TRƯỜNG THPT BÁN CÔNG TIỀN HẢI

Trường THPT ngoài công lập, thành lập tháng 8 - 1998 theo Quyết định của UBND tỉnh. Năm học 2010 - 2011 có 20 lớp với 1120 học sinh. Trường đang làm thủ tục chuyển sang trường tư thục.

Trụ sở: Ttr. Tiền Hải, h. Tiền Hải.

4441. TRƯỜNG THPT BÁN CÔNG VŨ THƯ

Trường THPT ngoài công lập, thành lập năm 1997 theo Quyết định của UBND tỉnh. Năm học 2004 - 2005 có 47 cán bộ giáo viên; 24 lớp với 1396 học sinh. Trường đang làm thủ tục chuyển sang trường tư thục.

Trụ sở: Ttr. Vũ Thư, h. Vũ Thư.

4442. TRƯỜNG THPT BẮC DUYÊN HÀ

Thành lập 1960. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm Ban giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 58 cán bộ giáo viên, nhân viên, 27 lớp, 1445 học sinh. Trường nằm trong tốp đầu thuộc bảng A khối trường PTTH của tỉnh. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

Địa điểm: Thị trấn Hưng Hà.

4443. TRƯỜNG THPT BẮC ĐÔNG QUAN

Thành lập ngày 11-9-1967. Biên chế năm học 2004 - 2005 gồm Ban giám hiệu và 5 tổ chuyên

môn, 41 lớp. Trường liên tục đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc, có thành tích trong bồi dưỡng học sinh giỏi. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba, hạng hai. Được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2001- 2010.

Địa điểm: Khu 3 ttr. Đông Hưng.

4444. TRƯỜNG THPT BẮC KIẾN XƯƠNG

Thành lập 1966. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm Ban giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 70 cán bộ giáo viên, nhân viên, 39 lớp, 2000 học sinh. Trường liên tục đạt danh hiệu tiên tiến và tiên tiến xuất sắc. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba. Trường phấn đấu đạt chuẩn quốc gia.

Địa điểm: X. Nam Cao, h. Kiến Xương.

4445. TRƯỜNG THPT BÌNH THANH

Tiền thân là trường phổ thông cấp III vừa học vừa làm Hồng Tiến, thành lập 12-1976, đây là trường cấp III vừa học vừa làm đầu tiên của t. Thái Bình. Học sinh của trường là những người đã tốt nghiệp cấp II hoặc bổ túc văn hoá và đã ở nhà sản xuất 2 năm trở lên. Học sinh học tập ở trường theo công thức: 1 buổi lên lớp, 1 buổi lao động, 1 buổi (tối) tự học ở kí túc xá có sự quản lý của giáo viên chủ nhiệm. Trường Hồng Tiến có diện tích sản xuất 20 ha ruộng chua mặn. Năm 1990, tiếp quản cơ sở vật chất của trường cấp II Bình Thanh và lấy tên là trường phổ thông cấp III Bình Thanh, sau đổi thành THPT Bình Thanh.

Địa điểm: X. Bình Thanh, h. Kiến Xương.

4446. TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

Thành lập 1-10-1972, mang tên trường cấp III Vũ Quý với 30 giáo viên, 11 lớp, 515 học sinh. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm Ban giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 61 cán bộ, giáo viên, nhân viên, 37 lớp, 1839 học sinh. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba (năm 2000).

Địa điểm: X. Vũ Quý, h. Kiến Xương.

4447. TRƯỜNG THPT CHUYÊN THÁI BÌNH

Thành lập năm 1988. Tiền thân là lớp chuyên Toán đặt tại trường THPT Nguyễn Trãi (năm 1968) và lớp chuyên Văn đặt tại trường THPT Lê Quí Đôn (năm 1984). Qua 14 lần dự thi học sinh giỏi quốc gia, trường đạt 446 giải trong, đó có 5 giải nhất, 69 giải nhì, 198 giải ba, 192 giải khuyến khích. Trường đã có 70 học sinh giỏi Toán, Tin học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn được đi dự tuyển chọn đội ngũ dự thi quốc tế và đã có nhiều học sinh đạt giải quốc tế (Tô Huy Quỳnh, Đoàn Nhật Dương - Huy chương Bạc Toán quốc tế; Trần Ngọc Tân - Huy chương bạc Ôlimpic Hoá quốc tế; Bùi Việt Hà - Huy chương Đồng Toán quốc tế...). Qua 13 khoá đào tạo có gần 3000 học sinh ra trường, đến 2004 đã có 250 em đạt học vị Thạc sĩ trở lên. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba và hạng nhì.

Địa điểm: 126, Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình.

4448. TRƯỜNG THPT DÂN LẬP DIÊM ĐIỀN

Trường THPT ngoài công lập, thành lập năm 1997 theo Quyết định của UBND tỉnh, mang tên THPT Bán công Thái Thụy. Năm 2006, trường chuyển đổi loại hình sang trường dân lập và mang tên trường THPT Diêm Điền. Năm học 2010 - 2011 trường có 40 lớp với 2342 học sinh.

Trụ sở: Khu 6, ttr. Diêm Điền, h. Thái Thụy.

4449. TRƯỜNG THPT ĐÔNG HƯNG HÀ

Thành lập năm 1997, chỉ có 3 lớp 10. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm Ban giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 69 cán bộ giáo viên, nhân viên, 32lớp, 1630 học sinh. Trong 3 năm gần đây trường liên tục được công nhận là trường tiên tiến cấp tỉnh. Nhà trường đang trong giai đoạn khởi sắc, chất lượng giảng dạy ngày càng được nâng cao.

Địa điểm: X. Hùng Dũng, h. Hưng Hà.

4450. TRƯỜNG THPT ĐÔNG THỤY ANH

Thành lập năm 1965. Hiện nay có 2 cơ sở. Cơ sở 1: Khu 6, ttr. Diêm Điền, cơ sở 2: X. Thụy Hà, h. Thái Thụy. Năm học 2010 - 2011 có 39 lớp với 2004 học sinh. Có nhiều học sinh thành đạt, đã và đang đảm nhiệm cương vị lãnh đạo ở bộ, hiệu trưởng trường đại học...

Được tặng Huân chương Lao động hạng ba (năm 2000), Huân chương Lao động hạng hai (năm 2005)

4451. TRƯỜNG THPT ĐÔNG TIỀN HẢI

Thành lập năm 1980. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm Ban Giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 57 cán bộ giáo viên, nhân viên, 29 lớp, 1500 học sinh. Trường liên tục đạt danh hiệu tiên tiến cấp tỉnh.

Địa điểm: X. Đông Xuyên, h. Tiền Hải.

4452. TRƯỜNG THPT HƯNG NHÂN

Tiền thân là trường Công nghiệp Hưng Nhân, tháng 6-1965 được thành lập mang tên trường cấp III Cầu Lê. Năm học 2010 - 2011 có 68 cán bộ, giáo viên. Quy mô đào tạo: 34 lớp, 1733 học sinh. Trường đạt chuẩn quốc gia và được tặng Huân chương lao động hạng Ba (2004).

Trụ sở: Ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà.

4453. TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

Thành lập 1957. Là trường THPT đầu tiên của t. Thái Bình với tên gọi "Trường phổ thông cấp III Thái Bình". Năm học đầu tiên có bốn lớp 8, hai lớp 9, chưa có lớp 10 (tức lớp 12 bây giờ) với 400 học sinh. Sau đổi tên thành Trường cấp III Thị xã. Từ 1977 được UBND tỉnh cho phép mang tên nhà bác học Lê Quý Đôn. Tính đến 2007, sau 50 năm đã đào tạo được 20.839 học sinh. Đóng góp của các khóa học sinh trường Lê Quý Đôn: Đại học và trên đại học 8.940, trong đó có gần 500 Tiến sĩ, Thạc sĩ; cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật 6.120; tham gia LLVT 1.650; lao động và công tác tại địa phương 2.075. Trong các kỳ thi quốc gia có 35 học sinh đạt giải cá nhân. Đội tuyển chuyên văn năm học 1986-1987 có điểm bình quân đồng đội cao nhất toàn quốc, 7 trong số 8 học sinh dự thi được giải cá nhân. Nhiều học sinh cũ của trường là Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; GS, PGS, TS ... Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng III (1968), hạng II (1987), hạng nhất (1996). Huân chương Độc lập hạng III (2007)...

Địa điểm: Đường Lý Bôn, ph. Đề Thám, tp. Thái Bình.

4454. TRƯỜNG PTTH LÝ BÔN

Thành lập tháng 8-1968 (được tách từ Trường cấp III Thư Trì), mang tên trường cấp III Bắc Thư Trì, sau là THPT Bắc Thư Trì. Từ ngày 6-3-2003 mang tên THPT Lý Bôn. Năm học 1968-1969 có 22 cán bộ, giáo viên, 4 lớp với 116 học sinh.

Trụ sở: X. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư

Xt: *Lý Bí* (2390)

4455. TRƯỜNG THPT MÊ LINH

Tiền thân là trường phổ thông cấp III vừa học vừa làm Mê Linh, thành lập năm 1977, sau đổi tên thành trường THPT vừa học vừa làm Mê Linh. Năm 1990, trường sáp nhập với trường cấp II Mê Linh thành trường phổ thông cấp II + III Mê Linh, sau đó tách thành trường THPT Mê Linh.

Địa điểm: X. Mê Linh, h. Đông Hưng.

4456. TRƯỜNG THPT NAM DUYÊN HÀ

Thành lập năm 1967. Năm học 2010 - 2011có 75 cán bộ, giáo viên. Quy mô đào tạo: 30 lớp, 1500 học sinh.

Hơn 4 thập kỷ qua, nhiều thế hệ học sinh đã học tập và trưởng thành từ mái trường này, có nhiều người giữ trọng trách ở các bộ, ngành, tỉnh, huyện... Được tặng Huân chương lao động Hạng Ba (2003). Trường đạt chuẩn quốc gia (2010).

Trụ sở: X. Minh Hòa, h. Hưng Hà.

4457. TRƯỜNG THPT NAM ĐÔNG QUAN

Thành lập năm 1965. Trường đã có 10.642 em học sinh tốt nghiệp, trong đó có hơn 1000 người tham gia quân đội, công an, TNXP (52 liệt sĩ, 2 Anh hùng LLVTND); hơn 1000 người học lên đại học và cao đẳng (có 8 Tiến sĩ), 467 người tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp và trên 100 người đi học nước ngoài; trong số những người ở lại trực tiếp lao động xây dựng quê hương đã có trên 10 người tham gia cấp uỷ, chính quyền huyện, tỉnh, trên 100 người lần lượt tham gia cấp uỷ xã, 540 người tham gia đội khoa học kỹ thuật...

Địa điểm: X. Đông Á, h. Đông Hưng.

4458. TRƯỜNG THPT NAM TIỀN HẢI

Tiền thân là một phân hiệu của trường cấp III Tiền Hải (1968). Năm 1990, trường phổ thông cấp III vừa học vừa làm Nam Hưng (gắn liền với nông trường cói Nam Hưng) sáp nhập thành trường cấp III Nam Tiền Hải. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm Ban giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 60 cán bộ giáo viên, nhân viên, 34 lớp, 1782 học sinh. Nhiều năm trường đạt danh hiệu tiến tiến xuất sắc. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng hai.

Địa điểm: X. Nam Trung, h. Tiền Hải.

4459. TRƯỜNG

PTTH NGUYỄN CÔNG TRỨ

Trường THPT ngoài công lập, thành lập ngày 23 - 12 - 1995 theo Quyết định của UBND tỉnh. Lúc thành lập mang tên Trường THPT Dân lập Thị xã Thái Bình, sau đổi tên thành Trường THPT Dân lập Nguyễn Công Trứ. Ngày 25 - 8 - 2008 chuyển đổi loại hình thành trường tư thục. Năm học 2010 - 2011 có 25 phòng học; 9 lớp với trên 400 học sinh. Khuôn viên trường 1ha.

Trụ sở: Phố Kim Đồng, tp. Thái Bình.

Xt: *Nguyễn Công Trứ* (2722)

4460. TRƯỜNG THPT NGUYỄN DU

Thành lập 1965, đến 1985 được mang tên Đại thi hào Nguyễn Du. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm ban Giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 62 cán bộ giáo viên, nhân viên, 35 lớp, 1650 học sinh. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba, hạng hai.

Địa điểm: Ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương.

4461. TRƯỜNG

THPT NGUYỄN ĐỨC CẢNH

Thành lập 1985, có 8 lớp 10 học, ở khu nhà kho hợp tác xã và đình làng thuộc x. Trần Lãm. Năm 1988, trường được chuyển về địa điểm hiện nay với khu phòng học kiên cố 4 tầng. Cơ sở vật chất của trường tiếp tục được đầu tư nâng cấp hoàn thiện nhà hiệu bộ và khu thí nghiệm thực hành cao tầng đúng tiêu chuẩn. Năm học 2003-2004, trường có 35 lớp với 1700 học sinh. Sau gần 20 năm, trường đã đào tạo hơn 6000 học sinh tốt nghiệp THPT, trong đó hơn 40% đã thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Được tặng thưởng 2 Huân chương Lao động (hạng nhì và hạng ba), được công nhận là trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2001 - 2010. Được Sở Giáo dục & Đào tạo tặng cờ "Đơn vị thi đua dẫn đầu bồi dưỡng học sinh giỏi".

Địa điểm: Phố Đinh Tiên Hoàng, tp. Thái Bình.

4462. TRƯỜNG

PTTH NGUYỄN THÁI BÌNH

Trường THPT ngoài công lập (tư thục), thành lập tháng 3 năm 2007 theo Quyết định của UBND tỉnh. Năm học 2010-2011 trường có 11 lớp với trên 700 học sinh.Số phòng học: 24. Diện tích: 2,1ha.

Trụ sở: X. Vũ Chính, tp. Thái Bình.

Xt: *Nguyễn Thái Bình* (2827)

4463. TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

Thành lập 9-1965, là trường THPT đầu tiên của huyện, là cái nôi chuyên Toán của t. Thái Bình. Năm học 2004-2005, trường có 75 cán bộ giáo viên, 39 lớp với 1929 học sinh. Trường hiện là đơn vị Tiến tiến xuất sắc của ngành giáo dục và đào tạo Thái Bình, là một trong những trường có tỉ lệ học sinh đỗ cao vào các trường đại học và cao đẳng. Từ 1999 đến 2004, bình quân đạt 42,5% (2002 đạt 54,4%). Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba (1982), Huân chương Lao động hạng nhì (1988).

Địa điểm: Ttr. Vũ Thư, h. Vũ Thư.

4464. TRƯỜNG

PTTH PHẠM QUANG THẨM

Tiền thân là trường bán công Phạm Quang Thẩm, thành lập tháng 10-2002. Đến tháng 2-2010 trường chuyển đổi loại hình thành trường công lập trực thuộc Sở GDĐT. Quy mô đào tạo của trường hiện nay có 18 lớp với trên 1000 học sinh.

Trụ sở: X. Duy Nhất, h. Vũ Thư.

Xt: *Phạm Quang Thẩm* (3095)

4465. TRƯỜNG THPT PHỤ DỰC

Thành lập tháng 8 -1965. Là một trong 22 trường THPT được thành lập sớm nhất. Năm học đầu tiên có 4 lớp, gần 200 học sinh và hơn 10 cán bộ,

giáo viên. Đến nay (2008) đã có hơn 40 lớp, gần 2000 học sinh và gần 100 cán bộ, giáo viên. Hiện nay là một trong những trường THPT có quy mô lớn nhất t. Thái Bình. 40 năm qua, đã góp phần đào tạo được trên 15 nghìn học sinh, trong đó có gần 100 Tiến sĩ. Những năm gần đây, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp luôn đạt trên 90%, tỷ lệ đỗ đại học, cao đẳng trên 30%. 12 năm liên tục đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc. Trường được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba (1995), hạng hai (2000), hạng nhất (2005). Nhà giáo ưu tú, Hiệu trưởng (1993 - 2009) Nguyễn Đức Hòe, được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba. Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2001 - 2010.

Địa điểm: Ttr. An Bài, h. Quỳnh Phụ.

4466. TRƯỜNG THPT QUỲNH CÔI

Thành lập 1962, năm học đầu tiên có 4 lớp 8 với gần 200 học sinh và còn học chung với hệ đào tạo cấp II. Hiện nay, trường đã có quy mô 42 lớp học với 2300 học sinh và 76 giáo viên, công nhân viên. Hơn 40 năm qua, trường đã đào tạo hơn 15.000 học sinh trung học phổ thông, trong đó có hơn 4.000 học sinh sau khi tốt nghiệp học lên đại học (60 người trở thành Tiến sĩ, Giáo sư, P. Giáo sư...) Trong những năm gần đây trường luôn có tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp ở mức cao, xếp ở những vị trí đứng đầu toàn tỉnh. Được tặng Huân chương Lao động hạng ba, hạng nhì.

Địa điểm: Khu 3, ttr. Quỳnh Côi, h. Quỳnh Phụ.

4467. TRƯỜNG THPT QUỲNH THỌ

Thành lập 1980. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm ban Giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 53 cán bộ giáo viên, nhân viên, 31 lớp, 1678 học sinh. Trường liên tục đạt tiên tiến xuất sắc, liên tục xếp nhất bảng B về thành tích bồi dưỡng học sinh giỏi.

Địa điểm: X. Quỳnh Thọ, h. Quỳnh Phụ.

4468. TRƯỜNG THPT TÂY THỤY ANH

Thành lập 1967, lúc đầu là một phân hiệu của trường cấp III Thụy Anh, đặt tại x. Thụy Phúc, h. Thái Thụy. Năm 2000 chuyển về địa điểm hiện nay. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 bộ Ban giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 53 cán giáo viên, nhân viên, 37 lớp, 1844 học sinh.

Địa điểm: X. Thụy Sơn, h. Thái Thụy.

4469. TRƯỜNG THPT TÂY TIỀN HẢI

Thành lập năm 1961. Hiện nay có 92 cán bộ, giáo viên; 36 lớp với 1885 học sinh. Nhiều thế hệ học sinh đã học tập và trưởng thành từ mái trường Tây Tiền Hải, tiêu biểu như Anh hùng Phạm Tuân, Nguyên Bộ trưởng Bộ Giao dục- Đào tạo Nguyễn Minh Hiển, Doanh nhân Vũ Văn Tiền...

Được tặng Huân chương Lao động hạng ba (2005), Huân chương Lao động hạng hai (2009).

Trụ sở: Ttr. Tiền Hải, h. Tiền Hải.

4470. TRƯỜNG THPT THÁI NINH

Thành lập 1962, là trường THPT đầu tiên của huyện. Năm 1990, sáp nhập thêm trường phổ thông cấp III vừa học vừa làm Thái Đô. Trường có nhiều học sinh thành đạt: 1 Ủy viên Ban chấp hành T.Ư. Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình; 1 Thứ trưởng; 1 Trung tướng, 3 Thiếu tướng ...

Địa điểm: X. Thái Hưng, h. Thái Thụy.

4471. TRƯỜNG THPT THÁI PHÚC

Thành lập 1972. Trong 35 năm (1972- 2007) đã đào tạo được trên 12.000 học sinh tốt nghiệp THPT, trong đó có 8.000 học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Có 15 Tiến sĩ, 350 Thạc sĩ, nhiều sĩ quan

cao cấp trong LLVTND... là học sinh cũ của trường. 45 thầy cô giáo được tặng Huân, Huy chương kháng chiến chống Mỹ; gần 100 lượt thầy cô giáo được tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục; trên 250 lượt thầy cô giáo là Chiến sĩ thi đua, Giáo viên giỏi các cấp. Những năm gần đây nhà trường vẫn giữ thế ổn định. Học sinh tốt nghiệp: 2006 - 2007 đạt 97,7%; 2007 - 2008 đạt 95,7%. Thi vào đại học: 2006 - 2007 đứng thứ 50 toàn quốc trong số 200 trường có tỷ lệ học sinh đỗ cao; 2007 - 2008 có trên 130 học sinh đỗ vào đại học đợt I (2 thủ khoa). Đội tuyển học sinh giỏi năm học 2007 - 2008 đứng thứ 3 khu vực nông thôn. Hiện nay có 35 lớp, trên 1.700 học sinh; 75 thầy cô giáo (3 Thạc sĩ). Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba và nhiều Bằng khen, Cờ luân lưu của UBND tỉnh, Quân khu III, Sở Giáo dục - Đào tạo ...

Địa điểm: X. Thái Phúc, h. Thái Thụy.

4472. TRƯỜNG THPT TIÊN HƯNG

Thành lập năm 1965. Hiện nay có 74 cán bộ, giáo viên; 33 lớp với 1750 học sinh. Trong 45 năm qua, nhiều thế hệ học sinh đã trưởng thành từ mái trường này, có nhiều người đã và đang đảm nhiệm trọng trách lãnh đạo UBND tỉnh, lãnh đạo Bộ, Bí thư huyện ủy...

Được tặng Huân chương Lao động Hạng ba (1995).

Trụ sở: Ttr. Tiên Hưng, h. Tiên Hưng.

4473. TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO

Trường THPT ngoài công lập, thành lập ngày 20 - 8 - 2002 theo Quyết định của UBND tỉnh. Năm học 2010 - 2011 trường có 21 lớp với 1100 học sinh. Trường đang làm thủ tục chuyển sang trường tư thục.

Trụ sở: X. An Vũ, h. Quỳnh Phụ.

4474. TRƯỜNG PTTH TRẦN THỊ DUNG

Trường THPT ngoài công lập, thành lập năm 2000 theo Quyết định của UBND tỉnh, mang tên Trường THPT Bán công Hưng Hà. Ngày 15/10/2007 trường chuyển đổi sang loại hình trường tư thục và mang tên trường THPT Trần Thị Dung. Năm học 2010-2011 trường có 23 lớp với 1150 học sinh.

Trụ sở: Ttr. Hưng Nhân, h. Hưng Hà.

4475. TRƯỜNG THPT TƯ THỤC ĐÔNG HƯNG

Trường THPT ngoài công lập, thành lập năm 2006 theo Quyết định của UBND tỉnh.

Trụ sở: X. Đông Xuân, h. Đông Hưng.

4476. TRƯỜNG THPT VŨ TIÊN

Thành lập tháng 8 -1965. Biên chế của trường năm học 2004 - 2005 gồm Ban giám hiệu và 5 tổ chuyên môn, 63 cán bộ giáo viên, nhân viên, 35 lớp, 1716 học sinh. Được công nhận đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2001-2010. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba (1999), hạng hai (2004).

Địa điểm: X. Việt Thuận, h. Vũ Thư.

4477. TRƯỜNG TRUNG HỌC SƯ PHẠM

Thành lập 1967, trên cơ sở hệ đào tạo giáo viên cấp I của trường bồi dưỡng cán bộ giáo viên, có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cấp I. Do chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trường sơ tán về x. Đông Sơn (Đông Hưng); mở 2 khoá bồi dưỡng giáo viên vỡ lòng thành giáo viên cấp I với thời gian 3 tháng. Đồng thời trường mở hệ đào tạo giáo viên cấp I (hệ 7+2). Năm 1969—1970, trường chuyển về x. Vũ Lễ (Kiến Xương). Những năm 1972-1973, trường sơ tán về x. Đông Minh (Tiền Hải), bắt đầu đào tạo giáo viên cấp I (hệ 7+3, sau là hệ 7+5). Năm 1974, tiếp quản cơ sở của trường học sinh miền Nam ở ttr. Phụ Dực (h. Quỳnh Phụ). Sau đó chuyển về tp. Thái Bình, cạnh trường cao đẳng Sư phạm. Trường mang tên là trường Sư phạm 10 + 2, sau mang tên là trường trung học Sư phạm Thái Bình. Tháng 4-1997, trường sáp nhập vào trường cao đẳng Sư phạm Thái Bình.

4478. TRƯỜNG TRUNG HỌC SƯ PHẠM MẦM NON

Thành lập 1966, trên cơ sở hệ đào tạo giáo viên mẫu giáo của trường bồi dưỡng cán bộ giáo viên, lúc đó trường có tên là trường Sư phạm mẫu giáo, đặt tại x. Trọng Quan (Đông Hưng). Đối tượng tuyển sinh là học sinh học hết cấp 2, thời gian đào tạo từ 3 đến 9 tháng. Năm 1975, trường chuyển về tp. Thái Bình sáp nhập với trường Cô nuôi dạy trẻ và nâng cấp hành trường trung học Sư phạm Mầm non.

(Đông Hưng), x. Vũ Phúc (thành phố). Từ 1975 đến nay chuyển về địa điểm hiện nay. Trường trực thuộc Sở Y tế Thái Bình. Biên chế của trường gồm: Ban Giám hiệu, 3 phòng chức năng, 4 tổ chuyên môn (Khoa học cơ bản, Y học cơ sở, Điều dưỡng lâm sàng, Điều dưỡng cơ bản), có 35 cán bộ giáo viên (2 Thạc sĩ, 4 bác sĩ chuyên khoa I). Diện tích 9.886,2 m^2. Nhiệm vụ của trường là đào tạo và đào tạo lại cán bộ y tế có trình độ trung sơ học các ngành: Y tá, hộ sinh, dược tá và liên kết đào tạo xét nghiệm viên trung học, dược sĩ trung học, y sĩ y học cổ truyền...

Được tặng thưởng 4 Huân chương Lao động hạng hai, 2 Huân chương Lao động hạng ba. *Địa điểm:* Phố Phan Bá Vành, ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

4479. TRƯỜNG THPT VỪA HỌC VỪA LÀM

Nhằm thu nhận học sinh sau khi đỗ hết cấp II cả phổ thông và BTVH đã ở nhà sản xuất 2 năm. Những trường này tuyển sinh trên địa bàn huyện. Tháng 12 - 1976 Thái Bình đã mở trường đầu tiên theo loại hình này ở x. Hồng Tiến, h. Kiến Xương.

Tháng 10-1977, mở thêm 1 trường VHVL gắn liền với nông trường cói Nam Hưng, tuyển sinh trên địa bàn h. Tiền Hải. Cũng năm 1977 h. Đông Hưng mở trường VHVL ở x. Mê Linh, h.Thái Thụy mở trường VHVL ở x. Thái Đô chuyên trồng dâu, nuôi tằm, thả cá.

Cả 4 trường VHVL năm đầu tiên mở 5 lớp 8 với 250 học sinh, 1 buổi học văn hoá, 1 buổi lao động, buổi tối tự học tại ký túc xá có giáo viên giám sát, giúp đỡ. Trong hơn 10 năm tồn tại các trường này đã có những thành công nhất định chủ yếu là đáp ứng yêu cầu học lên cấp III, vừa học vừa sản xuất tự túc được một phần ăn học. Tuy nhiên cũng như loại hình trường cấp II nông nghiệp thời kỳ 1960, các trường phổ thông cấp III VHVL tồn tại được hơn chục năm rồi dần dần bị "phổ thông hoá".

4480. TRƯỜNG TƯ THỤC MINH THÀNH

Do ông Nguyễn Văn Năng và một số cộng sự sáng lập vào mùa thu năm 1927, đặt tại một ngôi nhà thuê ở phố Vọng Cung (nay là phố Nguyễn Thái Học, tp. Thái Bình), có 6 lớp bậc tiểu học và một lớp dạy quốc ngữ vào buổi tối - thu hút hàng trăm người. Người đến lớp này không phải đóng tiền học, được cấp giấy bút, dầu đèn. Ngoài nhiệm vụ nâng cao dân trí, trường còn tuyên truyền cách mạng cho các học trò lớn tuổi, trở thành cơ sở hợp pháp cho nhiều chiến sĩ cách mạng qua lại, hội họp. Cuối năm 1927, đồng chí Nguyễn Danh Đới đã về trường chỉ đạo công tác tổ chức cơ sở. Để có tài liệu tuyên truyền, bên cạnh số sách báo ở thư viện Hưng Tứ (Thái Bình) chuyển tới, nhà trường còn bổ sung thêm nhiều sách báo tiến bộ khác. Nhiều lớp dạy về lao động sản xuất mở ra, được nhân dân hưởng ứng. Lo sợ ảnh hưởng của trường tư thục Minh Thành ngày càng lan rộng, Công sứ Thái Bình đã nhiều lần cảnh cáo Hiệu trưởng. Cuối năm 1928, nhà trường phải đóng cửa.

4481. TRƯỜNG VỊ SĨ

Do người Pháp xây, tại th. Vị Sĩ, h. Duyên Hà (nay thuộc x. Chí Hòa, h. Hưng Hà), để dạy quốc ngữ cho con em trong các tổng Vị Sĩ, Vân Đài, Hậu Tái, An Lại, An Liêm, Vị Khê... Chương trình dạy từ lớp đồng ấu, lớp 5, lớp 4, lớp 3... Trường xây hồi văn, 4 gian, dựng kèo cầu quá giang vượt, hiên đóng cửa pa nô, mái dàn cầu phong, ni tô, lợp ngói mắc "Hưng Ký". Mỗi phòng có 2 dãy bàn ghế học trò (đã bị hỏng nát từ năm 1950).

Từ trường này, ông Bùi Hữu Diên, học sinh trường Thành chung Nam Định, quê l. Chỉ Bồ, x. Thụy Trường, h. Thái Thụy, đã kết nối với một số thanh niên cấp tiến như Nguyễn Văn Năng, Lương Duyên Thiếp, Lương Duyên Hồi, Bùi Văn Mộng... tiến tới lập cơ sở Hội VNCMTN tại

trường tư thục Minh Thành. Ngày 1-5-1930, cổng trường là điểm hẹn nông dân các làng Chùa, Sàng, Nhuệ, Vị Sĩ đi biểu tình. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh.

4482. TRƯỢNG ĐỖ 杖杜

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi. Trong KCCP thuộc x. Hoàng Hải, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1700 người (1927). *Thần sắc x. Trượng Đỗ*: 9 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Cảnh Thịnh (2 đạo). Phong cho Đương cảnh Thành hoàng Vua Thiên Đế; Sùng Nghiêm Doanh Phó Đô Tướng. Trong sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887) vẫn ghi là x. Trượng Đỗ. Tài liệu về tình hình các phủ huyện của t. Thái Bình (1-1-1893), ghi là x. Đệ Đỗ.

4483. TSB2

Giống ngô, do Viện Nghiên cứu ngô lai tạo và chọn lọc. Đưa vào trồng ở Thái Bình từ năm 1986. Cây cao trung bình 1,8÷2,1m, chiều cao đóng bắp 65÷80cm; có 17÷18 lá. Bắp dài 13÷15cm, có 12÷14 hàng hạt. Trọng lượng 1000 hạt là 270÷290g; hạt nửa đá, màu vàng. Thuộc nhóm chín sớm (ngắn ngày). Thời gian sinh trưởng: vụ đông 105÷110 ngày , thu đông 90÷95 ngày, xuân 110÷115 ngày. Có khả năng chịu hạn, chịu rét và chống đổ khá thích hợp với nhiều chân đất.

Năng suất trung bình đạt 35÷40 tạ/ ha, cao đạt 55÷60 tạ/ ha. Ở Thái Bình, là giống ngô có vị trí quan trọng trong các giống ngô trồng vụ đông trên đất hai lúa, được trồng nhiều ở các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Vũ Thư .

4484. TU TẠO CÁC BI KÝ 修造閣碑記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 7 (1854), ở chùa Thanh Quan, x. Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Hội, h. Vũ Thư). Bia hai mặt, khổ 1.79m x 0.98m. Gồm 45 dòng, khoảng 850 chữ. Trang trí rồng, hoa lá. Người soạn: Đốc học Phạm Trọng Huyên. *Nội dung:* Ghi việc xây dựng gác chuông chùa Thanh Quan; họ. tên những người tham gia đóng góp. N. 17170/3.

4485. TU TẠO ĐÌNH BI KÝ 修造亭碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708), ở đình x. Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay là x. Đông Tân, h. Đông Hưng). Bia hai mặt, khổ 1.00m x 0.68m. Gồm 44 dòng, khoảng 620 chữ. Chạm mặt trời, rồng, phượng, lân, cá. Người soạn: Giám sinh Lại Công Trực. *Nội dung:* Ghi họ, tên và chức vụ những người xuất tiền xây dựng 3 gian đình lợp ngói của x. Thượng Liệt, góp chiêng trị giá 30 quan tiền cổ, 4 cột đình trị giá 20 quan tiền sử. Bài minh 16 câu, bài tán 12 câu.

4486. TU TẠO HẬU THẦN BI KÝ 修造後神碑記

Bia dựng năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737), tại đình x. Cổ Xá, tg Cổ Cốc, h. Thần Khê (nay là x. Phú Châu, h. Đông Hưng). Bia một mặt, khổ 0,75m x 0,50m. Gồm 19 dòng, khoảng 350 chữ. Trang trí mặt trời, rồng, hoa lá. *Nội dung:* Ghi việc ông Lưu Công, người có lòng hào hiệp đã cúng cho làng 100 quan tiền sử và 8 sào ruộng, được bầu làm "Hậu Thần"; quy định thể lệ cúng tế. Bài minh 22 câu ca tụng. N. 3212.

4487. TU TẠO PHẬT TỰ LONG KIỀU BI KÝ 修造佛寺龍橋碑記

Bia dựng năm Cảnh Trị thứ 9 (1671), ở chùa x. Nam Đài, h. Quỳnh Côi (nay là x. Quỳnh Bảo, h. Quỳnh Phụ). Bia 1 mặt, khổ 1.26m x 0.60m. Gồm 23 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm rồng, mây. *Người soạn:* Nguyễn Thế Thường 阮世賞. Nội dung: Ghi họ, tên những người có công đóng góp trong việc sửa chữa nhà, tô tượng Phật, làm cầu Long-Kiều ở chùa x. Nam Đài. Ghi một số vị được tôn "Hậu Phật". N. 4146.

4488. TU TẠO TỰ PHẬT BI KÍ 修造寺佛碑記

Bia dựng năm Hoằng Định 8 (1608), để tại chùa th. Sơn Thọ x. Đa Cốc h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Nam Bình, h. Kiến Xương). Bia 2 mặt, khổ đều 50 x 60cm, gồm 54 dòng, khoảng 1900 chữ Hán,

chạm rồng, mặt trời, hoa lá. *Nội dung:* Chùa th. Sơn Đăng là một chốn danh lam cổ tích. Nay có vị trùm huyện là thiện sĩ Liễu Dương bá Hoàng Đình Tướng, hiệu Phát Tịnh và Lê Công Thân, hiệu Phúc Tiên đứng ra tu sửa, rồi cho khắc bia lưu truyền. Kê họ tên người công đức tu sửa chùa. N. 3682-83.

4489. TU TRÌNH 修程

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hùng Tiến, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Dân số 667 người (1927).

4490. TÚ CAO (tk. XVIII)

Thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân tk. XVIII. Tên thật là Trần Cao, quê l. Dũng Thúy, nay là th. Dũng Thúy, x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư. Là hậu duệ của TS. Trần Việt Hải. Vì thi đỗ Tú tài nên dân quen gọi Tú Cao. Ông không tiếp tục con đường khoa cử mà phất cờ khởi nghĩa chống lại triều đình Lê Trịnh. Nhân dân h. Thư Trì tham gia rất đông, nghĩa quân có tới ngàn người; đánh chiếm đồn binh sở Dũng Thúy, rồi tiến đánh huyện đường Thư Trì, sau liên kết với Vũ Đình Dung ở Ngân Già Thượng Nguyên (nay là x. Lạc Đạo, ngoại thành Nam Định) tạo thành thế trận liên hoàn. Tú Cao trở thành phó thủ lĩnh. Khởi nghĩa Ngân Già Dũng Thúy là cuộc khởi nghĩa lớn ở trấn Sơn Nam (đốc trấn Hoàng Kim Trảo bị giết). Triều đình Lê Trịnh nhiều lần điều binh tướng tới đàn áp vẫn không dập tắt được. Chúa Trịnh đã phải thừa nhận "Bọn giặc Ngân Già tinh quái, hung tợn, chỗ ở lại không có tường lũy gì, chỉ dựa vào nơi bùn lầy làm hiểm trở ..." Mùa đông, tháng 10 năm Canh Thân (1740), Trịnh Doanh tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa Ngân Già; lại tràn sang Dũng Thúy đốt nhà "khói bốc ngụt trời", nghĩa quân "chết nằm chồng chất lên nhau", nhiều thủ lĩnh của phong trào đều bị giết.

4491. TÚ LINH

Chùa x. Tân Bình, h. Vũ Thư. Còn gọi là chùa Chành, tên Nôm l. Chành (l. Tú Linh). Bố cục chữ "đinh". Quí nhất là cây đại 400 tuổi, gốc cũ đổ rạp thành thế rồng chầu, thân mới (độ 200 năm tuổi) phủ tán rộng gần 100m^2. Bái đường 7 gian, điện Phật ba gian. Hiên trước cánh gà xây trụ biểu, 4 gian hồi lắp 3 tầng ngưỡng, bưng thuận, 3 gian giữa đóng cánh cửa khay. Cuối tk. XIX, chùa là nơi gặp gỡ của văn thân h. Thư Trì: Cử nhân Bùi Xuân Phát (người làng) cùng Phó bảng Khiếu Hữu Sử, Lãnh Bí.

4492. TÚ LINH THÔN TỰ BI 秀靈村寺碑

Bia dựng năm Tự Đức thứ 22 (1869), tại chùa th. Tú Linh, x. Đồng Thanh, tg Tri Lai, h. Vũ Tiên (nay là x. Tân Bình, h. Vũ Thư). Bia 1 mặt, khổ 0.91m x 0.51m. Gồm 19 dòng, khoảng 300 chữ. Người soạn: Doãn Bảo Quang - Đốc học Nam Định - Hải Phòng. *Nội dung*: Ghi việc bà họ Lê, vợ ông Bố chính sứ họ Bố ở th. Đồng Bảng, thuộc x. nhà đã xuất ra hàng ngàn quan tiền giúp xã xây dựng, tu bổ chùa. Bà qua đời, người con gái lại cúng 100 quan tiền và 1 sào 3 thửa ruộng cho thôn làm ruộng đèn nhang trong việc cúng giỗ bà hàng năm ở chùa. N.18623.

4493. TÚ MẬU 秀茂

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Đặng Xá, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Thịnh, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Hồng An, h. Hưng Hà. Dân số 181 người (1927). *Tục lệ x. Tú Mậu*: 8 tr., gồm 12 lệ, lập ngày 10 tháng 8 năm Thành Thái 11 (1899).

4494. TỤ THÀNH 聚成

Xã cũ vốn là th. Tụ Thành, tg Bổng Điền, h. Thư Trì được lập thành xã riêng biệt theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 28-7-1913. Xã này gồm 1 người đăng ký, 6 người không đăng ký, 1 người được miễn; 2 mẫu ruộng hạng 3, 78 mẫu đất hạng 3 và 15 mẫu đất hạng 4. Năm 1927, dân số 15 người. Nay thuộc t. Nam Định.

4495. TUÂN NGHĨA 遵義

Xã cũ cuối tk. XIX thuộc tg Tân Bồi, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Từ 8-1894, tg Tân Bồi sáp nhập vào h. Thanh Quan. Đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình (sách

Danh mục các làng xã Bắc Kỳ của Ngô Vi Liễn chép là x. Tân Nghĩa). Trong KCCP thuộc x. Quang Khải, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Dân số 690 người (1927). *Địa bạ x. Tuân Nghĩa*: 10 tr., khai tháng 2 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm điền thổ 520 mẫu 6 sào 2 thước 9 tấc; trong đó tư điền 420 mẫu 6 sào 2 thước 9 tấc; đất thổ cư 51 mẫu... *Tục lệ xã Tuân Nghĩa*: 32tr., gồm 32 giao ước lập ngày 26 tháng 9 năm Tự Đức 33 (1880). *Hương ước x. Tuân Nghĩa* (1936): 13 tr. viết tay. *Có 6 Bản khai thần tích - thần sắc* (1938), bản 1: 7 tr., 9 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần Khai quốc Đại Đế; bản 2: 7 tr., 3 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần Thiên Quan; bản 3: 7 tr.; thần Nguyễn Công Trứ; bản 4: 7 tr., 8 tr. chữ Hán; 4 đạo sắc phong; thần Trình Thị Hoàng hậu; bản 5: 9 đạo sắc phong; thần: Nguyễn Công Trứ, Trình Thị Hoàng hậu, Khai Quốc Đại Đế, Thiên Quan; bản 6: 7 tr.; thần Thiên Quan Tam Vị.

4496. TUÂN NGHĨA

Cống dưới đê, tại km 10 +700 đê biển số 7, x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1964. Khẩu diện cửa: đường kính 100cm, cao trình đáy (-0.67), dài 11,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng ống buy. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Lấy nước từ sông Trà Lý cho th. Tuấn Nghĩa, x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Nằm trong phạm vi giới hạn mặn của sông Trà Lý nên vụ đông xuân chủ yếu lấy nước hớt, vụ mùa có khả năng lấy sa suốt vụ. Đã tu sửa nhiều lần, cống ngắn so với đê hiện tại, chất lượng kém.

4497. TUÂN NGHĨA

Đình th. Tuân Nghĩa, x. Thái Thành, h. Thái Thụy. Khởi xây năm Tự Đức thứ 22 (1869), gồm 3 tòa 10 gian bố cục kiểu "Tiền nhất hậu đình", đại bái 5 gian, xưa là ngôi đình lớn của vùng ven biển Thái Ninh. Tháng 7 -1949, đình được chọn làm địa điểm Đại hội tỉnh Đảng bộ Thái Bình, vạch phương án gấp rút chuẩn bị đánh Pháp, bầu 20 ủy viên BCH tỉnh Đảng bộ. Đình đã bị Pháp san phẳng. Trong những năm 1994 - 1995, được khôi phục lại, tòa trung tế 3 gian, hậu cung 1 gian kiểu hồi văn cánh bảng. Nội thất đặt vì kèo kẻ... Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1996).

4498. TUẦN LỄ VÀNG VÀ QUỸ ĐỘC LẬP

Diễn ra từ ngày 17 đến 24-9-1945 nhằm quyên góp tiền và vàng bạc của nhân dân "dùng vào việc cần cấp và quan trọng nhất... lúc này là quốc phòng". Các huyện, các xã đã có nhiều hình thức tuyên truyền vận động mọi người tham gia. Kịch vui, kịch ngắn, ca dao, hò, vè được sáng tác kịp thời: "Đeo vàng nặng cổ, nặng tai- Đánh tan giặc Pháp có ngày vinh quang!"... được phổ biến ở khắp nơi. Tại tx. Thái Bình và h. Kiến Xương, trụ sở Tuần lễ vàng được trang hoàng lộng lẫy. Những cán bộ Việt Minh và chính quyền có uy tín cao được phân công thường trực đón tiếp những người có vàng, bạc, tiền của đem đến ủng hộ, ghi tên họ vào sổ vàng cùng với số lượng vàng, bạc, tiền của. Toàn tỉnh thu được 370 lạng vàng và hơn nửa triệu đồng (tiền Đông Dương). Riêng h. Kiến Xương thu được 78 lạng vàng và một số đồ trang sức bằng bạc. Người ủng hộ nhiều nhất được 5 lạng vàng. Tiền Hải thu được 48 lạng vàng và 8 vạn đồng.

4499. TUẦN VƯỜNG

Cửa sông chia dòng giữa Đại Hoàng Giang (sông Hồng) và Tiểu Hoàng Giang (sông Trà Lý), xưa thuộc ngã ba Thượng Hộ, Gia Lạc, An Điện x. Đông Thanh; Phú Chử, x. Việt Hùng (đều thuộc h. Vũ Thư). Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: "Ngã ba Vường nước sâu đến hơn 15 trượng (60 m) so với các sông khác nước sâu hơn cả. Bờ nam có đền Thủy Tiên. Tại chỗ này nước chảy rất xiết, thuyền bè qua đây thường lo sợ. Bản triều, năm Tự Đức thứ 3 (1850), liệt vào hàng sông lớn, chép vào điển thờ. Tại đây, thời Minh giặc lập đồn Hoàng Giang, thời Lê có lập tuần sở, gọi là An Tuần (sau đổi là l. An Điện, nay là th. An Điện, x. Đông Thanh, h. Vũ Thư).

4500. TUỒNG AN VŨ

Từ xưa, x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ là vùng đất có nhiều nghệ nhân hát tuồng. Những nghệ nhân ở đây hát rõ lời, ấm tiếng và có độ vang; cách diễn tả đảm bảo được những trình thức quy định như nhảy ngựa, chèo đò, múa gươm ... và đặc biệt là không pha tạp với các bộ môn sân khấu khác. Sau nhiều năm các nghệ nhân nổi tiếng như Bà Sâm,

ông Tược, ông Oanh ... phải lang bạt đi khắp nơi, có lúc họp nhau lại thành gánh hát "Tứ chiếng" gồm nhiều thế hệ diễn viên của vùng Vĩnh Bảo (Hải Phòng), Ninh Giang (Hải Dương) và cả một số nơi trong tỉnh. Năm 1974, tỉnh đã chỉ đạo khôi phục bộ môn sân khấu truyền thống này và vở "Đề Thám" đã ra đời, gây được tiếng vang trong hội diễn toàn tỉnh. Nhiều nam, nữ thanh niên ở An Vũ đã học được cách hát, múa, đánh trống, thổi kèn tuồng rất thành thạo.

4501. TƯ GIÁO TỰ NHẤT TRỤ KÍNH THIÊN CÔNG ĐỨC 資教寺一柱敬天功德

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 1 (1705) ở chùa x. Lộc Thọ, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà (nay là x. Độc Lập, h. Hưng Hà). Bia bốn mặt, khổ 1,30m x 0,22m. Gồm 18 dòng, khoảng 500 chữ. Chạm hoa lá. *Nội dung*: Ghi họ, tên những người cúng tiền để xây dựng đài hương chùa Tư Giáo. Có ghi rõ số tiền từng người. Bài minh 6 câu, ca ngợi công đức. N. 3069/3.

4502. TƯ LA

Cầu trên quốc lộ 39A, km 59 + 950, vượt một nhánh của sông Tiên Hưng, địa phận x. Minh Khai, h. Hưng Hà. Những năm 1930-1931 xây cầu tạm, cầu hiện nay xây dựng năm 1963, bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 4,5 m, rộng 7,6 m, tải trọng H10 - XB 60.

4503. TƯ PHÚC TỰ TẠO HỒNG CHUNG 資福寺造洪鍾

Chuông đúc năm Quảng Hoà thứ 4 (1545), ở chùa Tư Phúc, x. Quỳnh Giao, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình. Chuông 4 mặt, khổ 1.05m x 0.40m, khoảng 1800 chữ. Hoa văn trang trí: Bồ Lao treo hình rồng yên ngựa. Thân chuông chia 4 phần đều nhau, không có núm đáy. Bài văn chuông do Huấn đạo Phạm Hộc Lạc Thiện - nho học p. Tân Hưng soạn. Biên ký: Nguyễn Công Tích, Nguyễn Hoa. Gia trì Pháp sự Pháp tính Tỳ khâu, Trí chân Tỳ khâu Thượng Bảo Giám, người x. Anh Nhuệ, h. Thiên Thi và Vũ Đạo, cục phó thư cục khắc chữ.

Nội dung: Ghi lại việc người xưa xây dựng chùa Tư Phúc, bỏ tiền đúc quả chuông đồng, dựng bia đá khắc ghi công đức. Bia thì sau này vẫn còn, nhưng chùa cổ, chuông cổ cũng theo vòng sinh hoá, mới đổi cũ, phế lại hưng. Nay, già trẻ lớn bé trong thôn nhà bỏ tiền của trùng tu chùa... Nguyễn Dự, Phạm Hoan, Phạm Hợp cùng hương lão, quan viên trên dưới, cùng thiện nam tín nữ, thái ông, lão bà của các xã trong huyện đúc lại quả chuông đến ngày 18 tháng 8 năm Giáp Thân, Quảng Hoà thứ 4 (1545) thì xong. Phần cuối liệt kê 378 người trong thôn, xã, huyện công đức.

4504. TỪ ÂN TỰ BI 慈恩寺碑

Bia dựng năm Xương Phù thứ 6 (1382) ở chùa x. Đồng Hải, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Vinh, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 1.26m x 0.63m. Gồm 20 dòng, 572 chữ. Chạm rồng, mặt trời. Người soạn: Hồ Tông Thốc - Thái học sinh, Hàn lâm Viện học sĩ. *Nội dung*: Ghi việc làm chùa của Thiệu Ninh Công chúa (họ Trần) trên khu đất thuộc l. Tây Quan, xưa là l. Cổ Lũ, nơi đây có hình thế đẹp, sông ngòi bao quanh. Chùa được khởi công xây dựng tháng 11 năm Tân Dậu (1381?) đến tháng 12 năm Nhâm Tuất (1382) hoàn thành. Thái tử Thiêm sự Trung Tĩnh Thượng hầu đặt tên là chùa Tự Ân. Nơi này để thờ Phật và thờ mẹ Thiệu Ninh Công chúa. Bài minh ca ngợi công đức và cảnh đẹp của chùa. N. 4060.

4505. TỪ CHÂU 徐洲

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Khê Cầu, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hòa Bình, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Hòa Bình, h. Vũ Thư. Dân số 795 người (1927). *Tục lệ x. Từ Châu*: 160tr., gồm 31 lệ lập ngày 1 tháng 12 năm Tự Đức 9 (1856); 36 ước, lệ lập ngày tháng 12 năm Duy Tân 9 (1915); 29 lệ của giáp *Bắc* 北 lập ngày 10 tháng 2 năm Duy Tân 9 (1915); 51 lệ của giáp *Đông* 東 lập ngày 2 tháng 8 năm Tự Đức 36 (1883); 28 lệ của giáp Nam 南 lập ngày 3 tháng 3 năm Thành Thái 1 (1889); 28 lệ của giáp Tây 西 lạp ngày 13 tháng 7 năm Thành Thái 10 (1898);

23 lệ của giáp Thắng Cảnh 勝景 lập ngày 24 tháng 7 năm Thành Thái 18 (1906); 28 lệ của giáp Tây Tân 西新 lập ngày 13 tháng Giêng năm Duy Tân 10 (1916). Tất cả được sao lại ngày 19 tháng 3 năm Duy Tân 10 (1916). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 11 tr.; Tôn thần Hộ Quốc.

4506. TỪ CHỈ BI 祠址碑

Bia dựng năm Minh Mệnh thứ 1 (1820), ở Văn chỉ x. Thuận An, tg Đội Trạch, h. Vũ Tiên (nay là x. Việt Thuận, h. Vũ Thư). Bia 2 mặt, khổ 1,07m x 0.67m. Gồm 43 dòng, khoảng 700 chữ. Người soạn: Hương cống Hồ Sĩ Diệm. Người nhuận: Nghĩa phái hầu Ngô Doãn Thăng, TS. khoa Kỷ Hợi, triều Lê. *Nội dung*: ghi việc dân xã sửa chữa văn chỉ. Họ tên, khoa , chức của các vị đỗ đạt trong xã được thờ trong từ chỉ như Hồ Đình Tướng, Hồ Nhân Kính, Trương Địch Triết, Nguyễn Thời Trung. Một số thể lệ về việc ra nhập văn hội, tiền vọng và số ruộng của hội. Bài minh 16 câu, ca tụng công đức. N. 20203/4.

4507. TỪ HẬU THẦN BI 祠後神碑

Bia dựng năm Phúc Thái 4 (1646), để tại đình x. Cao Trai, x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy. Bia 2 mặt, khổ đều 36 x 49cm, gồm 25 dòng, khoảng 500 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời. *Nội dung:* Năm Ất Dậu (1645), ông Nguyễn Văn Minh, người hương Cao Trai h. Thụy Anh, p. Thái Bình cúng 1 vạn 2 ngàn tiền đồng cho làng để chi dùng việc công. Làng đã nhận số tiền ấy và bầu ông làm Hậu Thần. Làng cũng bầu ông và vợ ông là bà Đỗ Thị Ngọc, hiệu Từ Quảng làm Hậu Phật tại chùa làng. Có 4 câu minh ca ngợi công đức của ông bà. N. 4693-94.

4508. TỪ VŨ BI KÝ 祠宇碑記

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), ở Văn chỉ x. Đồng Kỷ, h. Đông Quan (nay là x. Đông Hải, h. Quỳnh Phụ). Bia 2 mặt, khổ 0.63m x 0.36m. Gồm 23 dòng, khoảng 400 chữ. Chạm mặt trời, mây. Người soạn: Hiệu sinh Nguyễn Công Đại. *Nội dung*: Ghi họ, tên và chức vụ cùng số tiền của những người tham gia đóng góp vào việc xây 3 gian từ vũ. N. 4261/2.

4509. TỪ VŨ BI KÝ 祠宇碑記

Bia dựng năm Long Đức thứ 3 (1732), tại khu di tích lăng mộ Phạm Huy Đĩnh, th. Cao Mỗ, x. Chương Dương, h. Đông Hưng. Bia hình trụ tròn, có đỉnh và đế, đỉnh bia là một khối đá đặt 3 cấp, dạng vành khăn theo hình tháp. Đế bia mở rộng 3 cấp, cấp giữa ôm hình vỏ măng. Bia khổ 2.05m x 2.20m, gồm 1097 chữ. Bài văn bia do nhị giáp Tiến sĩ khoa Tân Hợi - Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm soạn và Lê Văn Bản, người h. Thanh Trì khắc. *Nội dung:* Nói về cuộc đời và sự nghiệp của quận công Phạm Huy Đĩnh, việc lập nên sinh từ của ông và các lạc khoản mà x. Cao Mỗ trù liệu, mọi nghi lễ trong các tiết liệu hàng năm. N.13006.

4510. TỬ CÁC 紫閣

Xã cũ thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh.

Xem: *Tử Đường* (xã cũ - 4513)

4511. TỬ CÁC

Đình nay thuộc th. Tử Các, x. Thái Hòa, h. Thái Thụy. Tương truyền xưa là hành điện vua Tiền Lý. Trải các triều Lý, Trần, Lê đều coi là Quốc miếu. Đầu triều Nguyễn, đại tu chuyển thành ngôi đình, đến năm Thành Thái thứ 3 (1891), được tôn tạo và mở rộng thêm. Theo lệ cũ, các quan chức về trị nhậm p. Thái Bình, việc đầu tiên phải làm là về bái yết cửa đình này, tưởng nhớ công lao vua Tiền Lý.

Trước cửa đình xây tường hoa trụ biểu, cuốn thư. Chính diện xây tòa các lâu cao 6 m, nóc đắp đấu sọi, đại bờ soi chỉ mớ, đặt bảng văn đề 4 chữ lớn "Quốc tế miếu". Qua hai sân nhỏ, mỗi bên tả - hữu xây 3 gian giải vũ. Qua hàng hiên hẹp là tòa đệ nhị xây kiểu quang đèn, hồi văn cánh bảng, lòng rộng 8 m, dài 5 gian, đầu chạm hoa sen, đầu dư chạm rồng, rường chạm hoa lá, hiên đóng cửa khay, chính giữa bầy nhang án và đồ lễ bộ, 2 gian phía hồi bầy kiệu võng. Trên xà trung treo một cuốn thư, 2 bức đại tự sơn son thếp vàng với những mỹ tự: "Nam quốc sơn hà", "Thái Bình thiên tử", "Tối linh từ". Ba gian chính diện đóng hai lớp cửa, sơn son, vẽ rồng (hiện còn 2 bức chạm long chầu

từ thời Lê). Cung trong bầy khám, đặt bài vị và các đồ tam sự, thất sự. Cung ngoài bầy long đình, nhang án và bát bửu. Qua một vườn nhãn chếch về phía tây là đền Thánh mẫu, xây kiểu chữ "đinh" (J), hai tòa, 4 gian, đặt ban thờ Tiền Lý Nam Đế, Lý Hoàng hậu Đỗ Thị Khương. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

4512. TỬ ĐÔ 紫 都

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Hạ Động, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Sơn, h. Thái Thụy. Dân số 239 người (1927). *Địa bạ x. Tử Đô*: 36 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 294 mẫu 1 sào 1 thước 6 tấc; trong đó công điền 13 mẫu 2 sào 3 thước 4 tấc ; tư điền 245 mẫu 3 sào 6 thước; công pha (dốc) 5 mẫu 7 sào 1 thước; thổ trạch viên trì 9 mẫu, 8 sào 14 thước 3 tấc. *Tục lệ xã Tử Đô*: 12 tr., gồm 23 lệ, lập ngày 15 tháng 12 năm Đồng Khánh 3 (1888). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., 18 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Cao Sơn, Nam Hải.

4513. TỬ ĐƯỜNG 紫 堂

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX vẫn là x. Tử Đường, thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh. p. Thái Bình, t. Nam Định. Tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình về tình hình phủ huyện tính đến ngày 1-1-1893, là x. Tử Các. Đầu tk. XX là x. Tử Các thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Hòa, h. Thái Thụy. Dân số 855 người (1927).

4514. TỬ TẾ 仔 細

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Thanh Tân, h. Kiến Xương. Dân số 1064 người (1927). *Địa bạ x. Tử Tế* : 8 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 365 mẫu; trong đó công điền 160 mẫu 6 sào; tư điền 44 mẫu 4 sào; đất hạng 2, 100 mẫu. *Thần sắc x. Tử Tế* : 5 tr. phong cấp vào các năm Vĩnh Hựu (1 đạo), Cảnh Hưng (1 đạo). Phong cho Đồng Tri Phủ Phạm Đăng Triều; Tri Huyện Bùi Bá Du (tất cả 10 người)...; Thiên Quan Cửa Chùa... Đại Vương. *Thần tích x. Tử Tế*: 16 tr., do Nguyễn Hiển chép lại về sự tích 2 vị thần song sinh là Trù Công (Đương Cảnh Thành hoàng Đại Vương), và Thuận Nương (Tuyên Hòa Trinh Thuận... Công chúa) thời Trưng Nữ Vương. *Tục lệ x. Tử Tế*: 6tr., gồm 9 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Tử Tế* (1936): 10 tr. viết tay.

4515. TỨ CỐ CẢNH

Bốn cảnh đẹp thời Lý gồm Lộng Khê, Tô Đê, A Sào, Đào Động. Có thắng cảnh đẹp, văn hóa rực rỡ:

Lộng Khê (x. An Khê), nơi Không Lộ thiền sư về hoằng giáo, dựng chùa. Tả nhai đạo Phùng Tá Thang tiếp tục truyền đăng... Làng có tên "Nhống" (cạnh l. Nhầy - An Qúy) có tục hát *rí ren* nổi tiếng.

Tô Đê nay thuộc x. An Mỹ là đất đẹp "đại bàng ẩm thủy, huyệt tại phúc trung, từ cổ là chiềng Nhuế, thời Trần là thực áp của phò mã Hưng Nghĩa hầu Vũ Uy. Dân gian nói "quan làng Tò" (Tô Xuyên, Tô Đàm, Tô Hải, Tô Đê, Tô Hồ) nhiều như "bò làng Hệ".

A Sào nay thuộc x. An Thái là thái ấp của thái trưởng Công chúa Thuận Thiên (con Lý Huệ Tông) và phò mã Phụng Cần Vương Trần Liễu.

Đào Động nay thuộc x. An Lễ từ cổ đã có đền thờ

thủy thần "Trần Tam kỳ giang - Bát Hải động đình - Vĩnh Công Đại Vương", được Phạm Ngũ Lão khen: "Xuân đến rực rỡ rợp trời hoa - Hạc về khi tiễn gió thu xa - Sóng ngời điện vũ trong rừng biếc - Đây cảnh thần tiên nhất nước nhà" (*dịch*).

4516. TỨ CÔNG

Thần thờ ở x. Võ Lăng, tg Thịnh Quông, h. Trực Định (nay thuộc x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải). *Sự tích*: Tứ công xuất hiện vào thời Hùng Huy Vương. Cha là Cao Sùng công, người l. Mộ Trạch, h. Đường Hào, p. Thượng Hồng, đạo Hải Dương, mẹ là Trần Thị Loan. Sùng là người thông minh tài trí. Vua Hùng Huy Vương cho làm Sơn Nam Bộ Chủ quan. Mẹ Trần Thị Loan ngày hè ra sông tắm bị giao long cuốn rồi có thai sau sinh ra Tứ công, văn võ kiêm toàn; trưởng thành đúng vào lúc nước nhà có nạn giặc Thạch Linh thần tướng (giặc Ân). Triều đình ban phong cho Tứ công làm tướng theo Phù Đổng Thiên Vương: Chàng Cả là Vua Vàng Lân Hầu Đại tướng quân. Chàng Hai là Vua Vàng Long Hầu Đại tướng quân. Chàng Ba là Vua Vàng Bạch Long Đại tướng quân. Tá Công là Lục Cung Uy Diệu Đại tướng quân. Giặc Ân bị đuổi ra khỏi bờ cõi chưa được bao lâu, lại có giặc Ô Lý Thiết Lôi Thần tướng làm loạn. Tứ công lại ra trận và lập được nhiều chiến công. Đế vương các triều kế nhau phong sắc cho các thần.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/6,41), (Q4^0-18/VIII,20).

4517. TỨ THƯ ƯỚC GIẢI 四書約解

Sách do Lê Quý Đôn 黎貴惇 hiệu đính. Úc Văn Đường in năm Minh Mệnh 20 (1839).

1 bản in, 895 tr. Khổ 28 x 17, có chữ Hán. AB. 270/1-5. *Nội dung*: Diễn giải bằng chữ Nôm một số chương trong bộ Tứ thư.

Nơi giữ: Viện NCHN (Hà Nội)

4518. TỨ VẬT

Phương ngôn, xưa trong từng phủ, huyện của Thái Bình từng lưu truyền các câu phương ngôn gọi là "tứ vật" (bốn điều chớ). Ví dụ, ở vùng Kiến Xương thường có câu: *Vật vấn An Bồi tự, vật thú Động Trung thê, vật giao Phú Mỹ nhân, vật thực Lại Trì kê* (nghĩa là: Chớ hỏi chữ người l. An Bồi, chớ lấy vợ người l. Đông Trung, chớ chơi bời với người l. Phú Mỹ, chớ ăn thịt gà l. Lại Trì). Ở vùng Thái Ninh - Đông Quan có câu: *Vật vấn Phúc Khê tự, vật thú Quài Hữu thê, vật tín Thượng Tầm tám, vật giao Đông Động xã* (nghĩa là: Chớ hỏi chữ người l. Phúc Khê, chớ lấy vợ người l. Quài Hữu, chớ tin người l. Thượng Tầm, chớ chơi bời với người x. Đông Động). Ở vùng Thuỵ Anh có câu: *Vật du Kha Lý thị, vật thính Ô Trình ngôn, vật ngư Hạ Đồng táp, vật thú Diêm Điền thê.* (nghĩa là: Chớ chơi với người chợ Kha Lý, chớ tin người l. Ô Trình nói, chớ mua cá giống của người l. Hạ Đồng, chớ lấy vợ l. Diêm Điền). Trong từng vùng có "tứ vật" đó lại có những dị bản khác nhau để nói về làng này, làng nọ...

4519. TỨ VỊ PHÁP SƯ

Thần thờ ở l. Cao Mỗ, tg Cao Mỗ, h. Tiên Hưng (nay thuộc x. Chương Dương, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Cha của hai vị Dương Đình và Cửa Chùa là người họ Vũ, sống ở động Chàng Sơn, Châu Hoan (tức Nghệ An), làm nghề thuốc, mẹ họ Trần, thích làm việc thiện. Tuổi cao, chưa sinh nở, đâu cũng tới để cầu đảo. Một đêm, nằm mơ thấy người làng tụ hội đông vui để bàn cách sửa chùa, sau song sinh Đình Công và Cửa Chùa (Tự Công). Lúc lớn lên học một biết mười, mê đọc binh pháp. Văn tài, võ thạo. Chu du thiên hạ khi tới quận Hải Liêu, Hải Dương gặp gỡ hai anh em Chàng Cả và Chàng Hai tinh thông phù thủy pháp môn, ước làm huynh đệ tâm giao. Gặp lúc ấy, bệnh dịch đang hoành hành ở h. Thần Khê làm chết rất nhiều người, thê thảm nhất là ở l. Cao Mỗ, *Việt dư kỉ thắng* (chép là x. Cao Môi 高媒). Hưởng ứng lời hiệu triệu của Thái Tông, tứ vị cấp tốc tới nơi khẩn Tản Viên Sơn thánh cùng trăm thần sông núi, sử dụng pháp thuật kết với trị liệu bằng thuốc. Bệnh dịch được dập tắt. Tứ vị được hưởng thực ấp ở Thần Khê, hưởng thần tại trang Cao Mỗ, cho miễn mọi tô thuế tạp dịch. Kịp khi Thái Tông mở khoa thi chia 2 bảng văn bảng võ: Đình Công đỗ hàng thứ bảng văn; ba vị Chùa Công, Chàng Cả, Chàng Hai đều đỗ ở bảng võ. Vua đều phong cho tứ vị chức Đại phu. Tứ vị vinh quy về

Cao Mỗ, dựng hai hành cung sở để ở, giúp dân hưng tiện trừ hại. Khi Toa Đô, Ô Mã Nhi đem 3 vạn quân sang xâm lược nước ta, Nhân Tông cử Trần Hưng Đạo làm Tiết chế thủy bộ chư quân, lấy Đinh Công, Chùa Công làm Tả Hữu quân bộ, lấy Chàng Cả, Chàng Hai làm Tiên phong đạo thủy quân, đại thắng quân Nguyên ở cửa Hàm Tử, Bạch Đằng Giang; phá vây cứu nguy cho Nhân Tông ở Đông Bộ Đầu. Ngày thắng lợi, Nhân Tông phong cho tứ công làm Phúc thần, hàm Đại Vương, cho dân Cao Mỗ đời đời thờ phụng.

Việt điện kỷ thắng (A.769), *Thái Bình tỉnh thần tích* (AE. a5/46,253), (Q4^0-18/VIII,52).

4520. TỰ ĐIỀN BI KÍ 祀田碑記

Bia dựng năm Hồng Đức 2 (1471), để tại chùa x. La Uyên h. Vũ Tiên (nay là Vũ Thư). Bia 2 mặt, khổ đều 56 x 94 cm, không có hoa văn trang trí. Toàn văn chữ Hán, có xen chữ Nôm, 14 dòng, khoảng 280 chữ. *Nội dung*: Bia nói ý nghĩa việc cúng ruộng vào chùa. Người làm công đức ắt được báo đền, làm việc thiện ắt gặp điềm lành. Bia không ghi rõ người cúng ruộng vào chùa là ai, mà chỉ ghi số thửa ruộng, số sào thước và ngợi ca việc cúng ruộng. N. 3382/83.

4521. TỰ TÂN 自新

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Yên Lũ thuộc tg Hà Nội (sau đổi là Trực Nội). Đầu tk. XX thuộc tg Trực Nội, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trực Nội, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Quang, h. Đông Hưng. Dân số 1391 người (1927). *Địa bạ x. Tự Tân*: 6 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 8 (1896), gồm công tư điền thổ 356 mẫu; trong đó tư điền 306 mẫu; đất hạng thứ 12, 50 mẫu. *Tục lệ x. Tự Tân*: 16tr., gồm 7 ước của giáp Đông Nội 東內 lập ngày 3 tháng 10 năm Tự Đức 10 (1857); 12 ước lập ngày 13 tháng 11 năm Tự Đức 16 (1863); 4 ước của giáp Đông Hội 東會 lập ngày 12 tháng Giêng năm Tự Đức 16 (1863); 5 ước của giáp *Đông* 東 trại Đồng Lan 同蘭 lập ngày tháng Giêng năm Tự Đức 19 (1866), sao lại ngày 10 tháng Giêng năm Thành Thái 18 (1906); 2 ước của giáp Tây Thành 西成 lập ngày 15 tháng Giêng năm Thành Thái 16 (1904). *Hương ước x. Tự Tân* (1936): 26 tr. viết tay. Có 3 *Bản khai thần tích - thần sắc l. Tự Tân* (1938): 29 tr., 17 tr. chữ Hán; 21 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần Trinh Mỹ Phu Nhân, Nam Hải, Quý Minh, Mỹ Đại Khoan, Phù Vận Chiêu Cẩm, Thanh Hà.

4522. TỰ TÂN

Xã thuộc h. Vũ Thư. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Cách ttr. Vũ Thư 3 km về phía tây nam. Thành lập 1947, gồm các th. Đại An, La Điền, Phú Lễ, Phù Sa. Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: Đại An, Phù Sa, Phú Lễ, Phú Lễ I, Phú Lễ Thượng, Bắc Sơn, Đông An, Nam Long, Kiều Mộc. Diện tích tự nhiên 713 ha. Dân số 6090 khẩu, gồm 1642 hộ.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng. Không có nghề phụ. X. Tự Tân nằm giữa sông Hồng và sông Kiến Giang, có đường quốc lộ 10 chạy ở phía bắc xã, có bãi sông Hồng. Thời nay có 2 ủy viên Trung ương Đảng là Cao Sĩ Kiêm, Hoàng Bình Quân và một Thứ trưởng Bộ Thương mại. Còn bảo tồn được 3 đình, 3 chùa, trong đó chùa Đại An được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1995). Có 3 lễ hội truyền thống. Có 8 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 Lão thành cách mạng, 181 liệt sĩ, 36 thương binh.

4523. TƯƠNG

Nước chấm phổ biến ở Thái Bình, như "Tương làng Búng, thúng làng Roi...", nghĩa là tương l. Búng, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư ngon có tiếng. Khoảng tháng ba âm lịch trở đi bắt đầu vụ làm tương. Nguyên liệu chính để làm tương là gạo hoặc ngô để ủ mốc, đậu tương để làm nước đậu. Gạo làm tương mềm hơn ngô. Gạo nếp, gạo dẻo làm tương ngon nhưng khó làm và không dôi tương. Người làm tương để bán thường dùng gạo chiêm... Ngày nay do điều kiện sống thay đổi, cả l. Búng chỉ còn vài nhà vẫn giữ được nghề làm tương.

4524. TƯƠNG ĐÔNG 襄東

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thái Phú, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Quang Thẩm,

h. Vũ Tiên. Nay là th. Tương Đông, thuộc x. Hồng Phong, h. Vũ Thư. Dân số 572 người (1927).

4525. TƯƠNG ĐÔNG

Bến đò vượt sông Hồng, bên tả là x. Hồng Phong, h. Vũ Thư, bên hữu là ttr. Cổ Lễ, h. Trực Ninh, t. Nam Định. Trước, sử dụng đò gỗ, nay thay bằng thuyền sắt có máy.

4526. TƯƠNG LÀNG BÚNG

Nước chấm ngon có tiếng "Tương làng Búng, thúng làng Roi...". Khoảng tháng ba âm lịch trở đi bắt đầu vụ làm tương. Nguyên liệu chính là gạo hoặc ngô để ủ mốc, đậu tương để làm nước đậu, muối với tỷ lệ nhất định và phải qua nhiều công đoạn, bảo quản và phơi nắng các chum tương trong thời gian hàng tháng. Nhưng quan trọng nhất vẫn là khâu ủ mốc. Gạo làm tương mềm hơn ngô. Gạo nếp, gạo dẻo làm tương ngon nhưng khó làm và không đôi tương. Người làm tương để bán thường dùng gạo chiêm.

Tương ngon có độ sánh quện, màu vàng sậm vị ngọt đậm, mùi thơm chua hấp dẫn, dùng làm nước chấm rau muống luộc, thịt lợn ba chỉ, thịt chân giò luộc, hoặc thịt bò hấp...hay dùng tương kho cá rất ngon. Tương có thể để lâu đến hai năm vẫn đảm bảo chất lượng. Ngày nay do điều kiện sống thay đổi, cả l. Búng chỉ còn vài nhà vẫn giữ được nghề làm tương.

4527. TƯƠNG NHƯỢNG 相讓

Xã cũ vốn là x. Hưng Nhượng thuộc tg Sơn Đông, h. Quỳnh Côi. Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi thành x. Tương Nhượng. Đầu tk. XX thuộc tg Sơn Đông, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. An Đông, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1951 người (1927). *Địa bạ x. Tương Nhượng* : 10 tr., khai tháng 4 năm Thành Thái 7 (1895), gồm công tư điền thổ 388 mẫu; trong đó công điền 213 mẫu; tư điền 110 mẫu, tha ma 12 mẫu 3 sào 4 thước... *Thần tích x. Tương Nhượng*: 54 tr., sự tích Sùng Công (Quý Minh Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương; và sự tích Đoàn Thượng (Đông Hải Đại Vương) thời Lý; Nam Hải Đại Vương; Tây Hải Đại Vương. *Tục lệ x. Tương Nhượng*: 64 tr., gồm 36 điều ước, lập ngày 1 tháng 7 năm Minh Mệnh 2 (1821); 11 lệ của thôn *Hạ* 下 , lập ngày 16 tháng 6 năm Tự Đức 3 (1850); 13 lệ của thôn *Thượng* 上 , sao ngày 20 tháng 2 năm Khải Định 4 (1919).

4528. TƯỜNG AN 祥安

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Ô Mễ, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Tân Hòa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Dân số 1171 người (1927).

4529. TƯỜNG AN

Đình th. Tường An, x. Tân Hòa, h. Vũ Thư. Thời Lê, dân thôn ít, chỉ có miếu nhỏ, thờ Ngọ Trung Đại Vương. Thư mục thần tích thần sắc chép: X. Đại Đồng (trong đó có th. Tường An) có thiên thần, hiệu Ngọ Trung, có công phù trợ dân làng làm ăn phát tài sai lộc, mọi việc bình an. Thời Cần vương, miếu (sau là đình) Tường An là nơi luyện võ của Lãnh Bí. Năm 1936, miếu được cải tạo thành đình, bố cục chữ "đinh". Tòa tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian. Trong đình còn đủ long đình, bát bửu, chấp kính. Các ban thờ, cây đèn, ống hương, ống hoa có từ đầu tk. XX. Là một ngôi đình đẹp trong h. Vũ Thư.

4530. TƯỞNG NHỚ NHỮNG NGƯỜI HY SINH NGÀY 14-10-1930

Phong trào do Tỉnh ủy Thái Bình phát động thông qua các cuộc mít tinh, lễ truy điệu, viếng thăm mộ phần những người đã ngã xuống ở Tiền Hải ngày 14-10-1930. Ngay trong đêm 15-10-1930, một số đảng viên và quần chúng cách mạng ở Trình Phố (Kiến Xương), Thư Điền (Tiền Hải) đã bí mật đặt hương hoa vào nơi chôn cất 8 người bị giết trong cuộc biểu tình với lời viếng: "Trai gái một niềm non với nước - Tiếng thơm muôn thuở thác như còn".

Nhiều cuộc họp mặt hoặc truyền đơn được rải ở khắp nơi trong tỉnh phản đối, tố cáo hành vi giết hại, triệt hạ xóm làng của kẻ thù. Nhiều tấm băng

đen mang dòng chữ *Đời đời nhớ ơn liệt sĩ Tiền Hải* xuất hiện ở tx. Thái Bình. Cuộc mít tinh nhân phiên chợ 29 Tết (1-1931) tại Cao Mại do chi bộ Đảng Đa Cao tổ chức, có cả diễn thuyết, khẩu hiệu lên án hành động đàn áp dã man của kẻ thù đối với dân cày Tiền Hải, Nghệ Tĩnh.

Tại Kiến Xương, lễ truy điệu được tổ chức ở Nam Huân, Kênh Son, Lịch Bài. Nhiều truyền đơn được rải ở Quỳnh Côi, Phụ Dực.

4531. TƯỢNG CỔ BẰNG ĐÁ

Hiện vật (gồm 2 tượng châu) được sưu tầm tại khu lăng mộ Hoàng Công Kỳ, th. Mỹ Xá, x. Quỳnh Châu, h. Quỳnh Phụ. Tượng cao 1,45m. Đầu đội giáp trụ, có giáp phủ đến vai, mắt trợn trừng, râu 3 chòm, mày rậm, một tay cắp kiếm, một tay buông xuôi thân, bụng phệ. Trên ngực áo chạm hoa văn mây lửa, chữ S và chữ T liên hoàn đối chiều. Áo có đai, trạm rồng, bông hoa 4 cánh, lông chim, vòng tròn đồng tâm nối nhau... Tượng được tái hiện từ một khối đá lớn. Sau lưng tượng, trạm nổi 2 chữ "Lực sĩ" bằng chữ Hán. Tượng là một võ quan canh giữ cung thành phủ chúa. Loại tượng bằng đá thường được trang trí tại các lăng miếu của các vị hoàng thân, quốc thích, danh thần thời phong kiến.

Niên đại xác định vào cuối tk. XVIII. Hiện được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình.

4532. TƯỢNG ĐÀI LÀNG NGUYỄN

Tên chính thức trong danh mục Di tích lịch sử, gọi tắt là Tượng đài làng Nguyễn. Do nhà điêu khắc Trần Văn Lắm thiết kế kiêm chủ nhiệm đề tài cùng sinh viên trường Cao đẳng Mỹ thuật Hà Nội thể hiện vào các năm 1970-1971. Tượng cao 5 m (kể cả bệ tượng). Hình tượng trung tâm là một chiến sĩ tự vệ cường tráng, gương mặt cương nghị, ngực nở, vai rộng trong tư thế "hành tiến", tay phải vung mã tấu, tay trái cầm kèn đồng (tư thế thổi kèn). Phía dưới là cụm phù điêu. Sau tượng có 1 cửa vòm (hình ảnh cổng làng kháng chiến Nguyên Xá). Trên phù điêu chạm cả đoàn quân già, trẻ, trai gái, người đặt bàn chông, người ôm súng, cầm giáo mác, mã tấu xông pha trong lửa đạn. Là một trong số tượng đài thành công nhất về nghệ thuật tượng đài Việt Nam.

4533. TƯỢNG ĐÀI TIỀN HẢI

Đặt tại ngã năm, trung tâm ttr. Tiền Hải, do Xí nghiệp Mỹ thuật trung ương sáng tác và thi công, nhân 60 năm (1930-1990) sự kiện đảng bộ và nhân dân t. Thái Bình đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp và chia lửa với phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Nhóm tượng được đặt trên bệ đá hoa cương, cao 8 m, gồm 3 nhân vật, đi đầu là một chiến sĩ tay cầm loa tư thế xốc về phía trước. Bên phải một lão chiến sĩ đang thúc trống và cùng hành tiến, bên trái một nữ nông dân tay ôm lúa, vung liềm hưởng ứng.

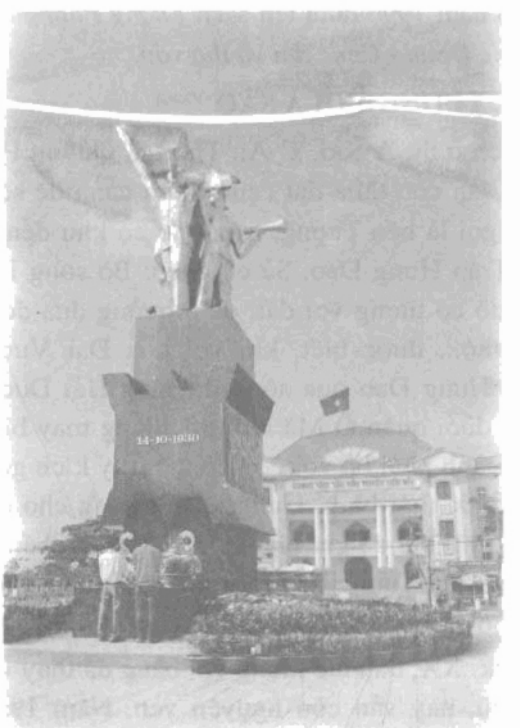

4534. TƯỢNG ĐỒNG CỔ

Hiện vật phát hiện tại cống Bùi, x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy, tháng 5-1987. Cao 0,72m; nặng 50kg. Tượng nam giới, được đúc bằng khuôn 2 mang, tư thế ngồi, tuổi cao, râu dài, hai tay đặt trong lòng. Tượng đội mũ *hốc*, mặc áo dài chùng, trang trí rồng, mặt hổ phù, sóng nước thuỷ ba, mây tản, chân đi giầy. Niên đại khoảng tk. XIX. Được bảo quản tại Bảo tàng Thái Bình.

4535. TƯỢNG NGỰA ĐÁ

Hiện vật sưu tầm tại lăng Hoàng Công Kỳ; gồm 2 pho. Ngựa tạc từ một khối đá liền, dài 1,85m, cao thân 1,2m, ngang thân 0,4m. Đầu ngựa đội mũ tròn, các dây cương hàm thiếc, móng, yên đều được chạm nổi, rất có hồn. Ngựa đang ở tư thế nghỉ, áo yên ngựa được chạm nổi bằng các hoạ tiết hoa văn rồng chầu mặt nguyệt, mây tản. Trên cổ ngựa được trạm nổi 2 chữ Hán "Mã Hương". Tượng ngựa đá đường bệ, sống động, cân đối, toát lên vẻ đẹp khoẻ khoắn, tinh nhanh sẵn sàng chồm lên lao về phía trước. Đây là một tác phẩm điêu khắc đá đẹp của Thái Bình.

4536. TƯỢNG PHONG THI VĂN TẬP

Sách (chữ Hán). Tác giả Ngô Quang Đoan (1872-1945). Đã được Nxb VHTT xuất bản (bản dịch) năm 1996 dưới tên sách *Tượng Phong Ngô Quang Đoan - Cuộc đời và thơ văn*.

4537. TƯỢNG VOI A SÀO

Di tích ở th. A Sào, x. An Thái, h. Quỳnh Phụ, hiện vẫn còn thửa đất cạnh điếm canh đê sông Hóa gọi là bến Tượng, trong đê có khu đền cổ thờ Trần Hưng Đạo. Sử cũ chép: Bờ sông Hóa gần đó có tượng voi đất, dân thường đưa đồ lễ đến thờ... được biết, khi voi của Đại Vương Trần Hưng Đạo qua sông để sang Hải Dương đánh đuổi quân Ô Mã Nhi thì chẳng may bị sa lầy. Đành phải bỏ voi để tiếp tục truy kích giặc. Đất nước thái bình, Hưng Đạo Vương cho đắp tượng voi đất để ghi nhớ việc cũ. Vì thế bến ấy có tên Bến Tượng. Do thời gian và thiên nhiên hủy hoại, tượng voi đất bị hư hỏng.

Đầu tk. XX, dân tạc tượng voi bằng đá thay vào chỗ cũ, nay vẫn còn nguyên vẹn. Năm 1950, Pháp đóng đồn trên đất đền A Sào, cho khiêng tượng voi đá về đền Trần Hưng Đạo (cạnh đồn). Nay đền Trần Hưng Đạo đã được xây dựng lại trên nền móng cũ. Cạnh đền (xưa là nhà của Hưng Đạo Vương) có cánh bãi lầy trũng, gọi là hồ Tắm tượng. Tương truyền Dã Tượng cũng theo Hưng Đạo về đây và thường tắm voi, dạy voi lội bộ ở hồ này.

U

4538. ỦNG HỘ NÔNG DÂN TIỀN HẢI

Là lời kêu gọi của Trung ương ĐCSĐD ngay sau khi được tin cuộc đấu tranh của nông dân h. Tiền Hải bị đàn áp và địa phương bị kẻ thù khủng bố trắng. Nhiều địa phương trong t. Thái Bình đã tổ chức quyên góp, giúp đỡ những gia đình có người bị nạn, bị bắt hoặc nhà cửa bị đốt phá. Công nhân các thành phố lớn hoặc khu công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hồng Gai, Cẩm Phả đã làm lễ truy điệu, quyên tiền ủng hộ nông dân Tiền Hải. Tại hai huyện Bình Lục, Duy Tiên (Hà Nam) đã bùng nổ các cuộc mít tinh, biểu tình. Tiêu biểu nhất là cuộc biểu tình ngày 20-11-1930 ở Bồ Đề (h. Bình Lục). Trên địa bàn tx. Bắc Ninh xuất hiện lá cờ đỏ búa liềm với dòng khẩu hiệu: "Việt Nam Cộng sản Đảng! Kỷ niệm Cách mạng Nga thành công! Không được đụng đến anh em, chị em Nghệ Tĩnh, Thái Bình, Bình Lục!"

Xt: *Cuộc biểu tình Tiền Hải; Cuộc khủng bố trắng; Phan Ái; Vụ Cộng sản ở Thái Bình*

4539. UÔNG SĨ ĐIỂN (1736 - ?)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Còn có tên Uông Sĩ Lãng, quê x. Vũ Nghị, nay là th. Vũ Thành, x. Thái Hưng, h. Thái Thụy. Là con TS. Uông Sĩ Đoan. Từ nhỏ đã được vào học ở Tú Lâm cục, Quốc Tử giám. Làm quan đến chức Đông Bình chương sự (Tể tướng). Khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc để dẹp họ Trịnh, ông sớm nhận thức được nhà Lê đã suy, không chống lại phong trào nông dân Tây Sơn mà bỏ về nhà. Được một vài năm thì qua đời. Là đồng tác giả *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*.

4540. UÔNG SĨ ĐOAN (1694 - 1784)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Còn có tên Uông Sĩ Đạt. Vốn họ Giang, vì kiêng húy Trịnh Giang nên đổi sang họ Uông. Quê x. Vũ Nghị, nay là th. Vũ Thành, x. Thái Hưng, h. Thái Thụy. Xuất thân trong một gia đình nghèo, nhờ có chí mà thành tài. Trong đám quan trường nhiều người khinh ông xuất thân hèn kém nhưng do thực tài ông vẫn được chúa Trịnh tin dùng, thường được vời vào phủ chúa giảng dạy nghĩa sách cho thế tử. Làm quan trải từ Công bộ Hữu Thị lang lên đến Công bộ Thượng thư. Năm 65 tuổi, ông xin trí sĩ nhưng Trịnh Doanh vẫn giữ ở Kinh thành dự hàng quốc lão. Khi mất được phong tước hầu.

4541. UY LINH CHÍNH TRỰC ĐẠO LỘ ĐẠI TƯỚNG QUÂN

Thần thờ ở th. Bắc Khang, x. Răng Thông, tg Thịnh Quông, h. Trực Định (nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương). *Sự tích*: Thời Lê Hồng Đức (1470-1497), thần làm quan Vũ vệ Tướng quân sung chức Bố Chánh sứ Thừa tuyên Sơn Nam. Bấy giờ, lũ giặc biển ngang ngược quấy nhiễu, Đại Vương phụng mệnh đi tiễu trừ qua Liêm Giang. Giữa đêm, trời bỗng phát sáng rực rỡ, dân gian cho đấy là điềm lành kỳ lạ, kịp khi vương bước rảo về phía sau làng thì thấy một người già bay vút lên không trung, lại còn gọi một kỳ lão tới bảo rằng: "Đất này vừa có một vị linh thần giáng hạ chưa kịp lập đền để phụng thờ thì sau này tất gặp tai ương". Nói rồi biến đi mất, các vị kỳ lão lo sợ, bèn lập đền miếu lên để phụng thờ, cầu gì được nấy. Dân liền đặt ruộng hương đăng để thờ phụng Đại Vương (Tên miếu là miếu Bắc Khang).

Thái Bình tỉnh thần tích (AE.a5/6,40), (Q4^0-18/VIII,19).

4542. UY PHÚC KHỔNG CHIÊU ĐẠI VƯƠNG

Thần thờ ở x. Phương Lý, tg Phương Quan, h. Đông Quan (nay thuộc x. Đông Phương, h. Đông Hưng). *Sự tích*: Tháng 3, mùa xuân, niên hiệu Thái Bình thứ 2 (971), thời Đinh Tiên Hoàng, tại xứ Phúc Lộc, x. Phương Xá (tên Phương Lý ngày xưa), tg Phương Quan, h. Đông Quan, có một gò đất rộng chừng 3 sào, địa mạch sơn thủy giao nhau, hình thế thanh kỳ, sơn xuyên cảnh trí, đồn rằng đây là cảnh thắng đẹp nhất của vùng Thái Bình. Một hôm, người trong thôn trông thấy một cụ già râu tóc bạc phơ, không biết từ ở đâu tới, chẳng rõ họ tên quê quán, tự xưng là Uy Phúc Khổng Chiêu, cứ xăm xăm đi vào gò đất. Sau đấy, người ta trông thấy lão nằm chết ở dưới gốc cây chân gò, không đầy một ngày, mối và côn trùng đã ủi đất từ gò cũ sang gò mới thành mồ. Trong khoảng 10 ngày người vật không được yên, lập đàn cầu đảo. Đến khuya, dân thôn được gặp trong mộng một cụ già mặc hoàng bào, cưỡi con bạch mã, tự xưng là Uy Phúc Khổng Chiêu Đại Vương, thừa lệnh Thượng đế xuống đây làm Phúc thần. Miệng nói tay chỉ nơi dựng miếu thờ. Dân thôn cùng nhau lập đàn trai giới cầu đảo. Từ đấy dân khang vật thịnh. Sự anh linh ấy vẫn như còn mãi về sau.

Thái Bình tỉnh thần tích (AE a5/22,114), (Q4^0-18/VIII,37) .

4543. UỶ BAN KIỂM TRA TỈNH UỶ

Là cơ quan chuyên môn thuộc Tỉnh uỷ Thái Bình, có nhiệm vụ làm tham mưu cho cấp uỷ về công tác kiểm tra và kỷ luật Đảng; chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp , toàn diện của Tỉnh uỷ Thái Bình, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn của Uỷ ban kiểm tra Trung ương- BCH trung ương ĐCSVN.

Thực hiện nghị quyết 04/NQ-TW (khoá II), năm 1956, Tỉnh uỷ Thái Bình có quyết định thành lập Ban Kiểm tra và Thanh tra chính quyền; 1957, tách khỏi Ban kiểm tra và Thanh tra chính quyền. Từ 1957 đến 1987 là Ban kiểm tra, từ 1987 đến nay là Ủy ban kiểm tra. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nh.

Trụ sở: Số 2, phố Trần Hưng Đạo, tp. Thái Bình.

4544. ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

Là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị-xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội,

các dân tộc, tôn giáo trên địa bàn Thái Bình. Là bộ phận của hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nơi hiệp thương phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên, góp phần giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

MTTQVN có nhiệm vụ tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tuyên truyền động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối chủ trương, chính sách của Đảng, nghiêm chỉnh thi hành hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tập hợp ý kiến của nhân dân, để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân; chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia phát triển tình hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trong khu vực và trên thế giới...

UBMTTQ Việt Nam tỉnh là cơ quan chấp hành của MTTQ Việt Nam tỉnh, do Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam tỉnh hiệp thương cử ra, có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của MTTQ Việt Nam tỉnh.

Trụ sở: Đường Quang Trung, tp. Thái Bình.

4545. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁCH MẠNG LÂM THỜI TỈNH THÁI BÌNH

Sau khi giành được chính quyền ở p. Thái Ninh (18-8), tx. Thái Bình (19-8), rồi các phủ huyện khác, sáng ngày 24-8-1945, Tỉnh ủy triệu tập cuộc họp tại cửa hàng sách Minh Tân (tx Thái Bình) để thành lập UBNDCMLT tỉnh và thành lập BCH Tỉnh bộ Việt Minh. Sau khi trao đổi, thảo luận, hội nghị đã đi đến thống nhất thành phần của UBNDCMLT tỉnh, gồm các ông (hầu hết là những trí thức cách mạng):

- Ngô Duy Cảo: Chủ tịch
- Nguyễn Văn Năng: Ủy viên thường trực
- Bùi Đăng Chi: Ủy viên tuyên truyền
- Nguyễn Văn Phiếm: Ủy viên kinh tế
- Đoàn Thế Hùng (tức Bắc): Ủy viên quân sự.

Sáng 25-8-1945, UBNDCMLT tỉnh và Tỉnh bộ Việt Minh đã ra mắt đồng bào tại cuộc mít tinh lớn ở tx. Thái Bình với sự tham gia của khoảng 10 ngàn người.

Chỉ trong một thời gian ngắn, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBNDCMLT đã thực hiện nhiều công việc lớn, rất được lòng dân như: Xây dựng bộ máy chính quyền mới ở cơ sở; hàn đê, khắc phục hậu quả vỡ đê; cứu đói; vận động tăng gia sản xuất, bãi bỏ thuế thân; chia lại công điền cho cả nam, nữ ...

4546. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh khóa I được bầu tháng 3-1946, gồm 30 đại biểu chính thức và 13 đại biểu dự khuyết; đã bầu ra Ủy ban hành chính (UBHC) tỉnh. Từ tháng 12-1946, bên cạnh hệ thống UBHC các cấp, có thêm các Ủy ban kháng chiến (UBKC), đến tháng 10 -1947, UBHC và UBKC hợp lại thành Ủy ban kháng chiến hành chính (UBKCHC). Sau khi hòa bình lập lại, tháng 10-1954 lại đổi gọi là UBHC. Theo Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 1980, UBHC được đổi tên là Ủy ban nhân dân (UBND). Từ năm 1946 đến nay, các ông Nguyễn Văn Ngọ, Đặng Tính, Trần Bình (Lê Tự), Lý Anh Nghĩa, Giang Đức Tuệ, Ngô Duy Đông, Nguyễn Ngọc Trìu, Nguyễn Công Phú, Đặng Trịnh, Vũ Mạnh Rinh, Vũ Xuân Trường, Nguyễn Văn Thặng, Bùi Tiến Dũng, Nguyễn Duy Việt, Nguyễn Hạnh Phúc lần lượt được bầu làm Chủ tịch.

UBND tỉnh là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND tỉnh và Chính phủ. Chịu trách nhiệm chấp hành hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của HĐND tỉnh nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh và thực hiện chính sách khác trên địa bàn toàn tỉnh.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương, góp phần đảm bảo sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến cơ sở. Phối hợp với Thường trực

HĐND tỉnh và các ban của HĐND tỉnh chuẩn bị nội dung các kỳ họp HĐND tỉnh, xây dựng Đề án trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định và phối hợp chặt chẽ với Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, chăm lo bảo vệ lợi ích của nhân dân, vận động nhân dân tham gia quản lý và thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước.

Trụ sở: Đường Lý Thường Kiệt, tp. Thái Bình

V

4547. V 79

Giống lạc do Trường ĐHNN I và Viện KHKTNN Việt Nam chọn lọc bằng cách dùng tia Rơnghen gây đột biến trên giống lạc Bạch sa. Được công nhận là giống quốc gia vào năm 1995. Dáng thân đứng, chiều cao trung bình 47÷ 50 cm, vỏ quả mỏng dễ bóc. Tỉ lệ nhân/quả là 74%. Hạt to trung bình đều, trọng lượng 100 hạt là 48 ÷ 51 gr. Tỉ lệ prôtêin 24%, dầu 48,2%÷ 52%.

Thời gian sinh trưởng dài hơn giống lạc địa phương: vụ xuân: 125 ÷ 128 ngày. Sinh trưởng khỏe, ra hoa tập trung. Khả năng chịu hạn tương đối khá, mẫn cảm với bệnh đốm lá và gỉ sắt. Thâm canh cao dễ bị lốp. Thích hợp với chân đất bạc màu, thịt nhẹ, đất bãi không được bồi hàng năm. Đưa vào gieo trồng ở Thái Bình từ năm 1985, thích nghi ở tất cả các địa phương.

4548. VÀ

Cầu trên tỉnh lộ 224 km 21 + 750, địa phận x. Chí Hoà, h. Hưng Hà. Được xây dựng lại năm 1999 bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 4,2 m; rộng 5 m. Tải trọng H13 - XB60.

4549. VÀ

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 19 + 470, địa phận x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ. Những năm 1930-1931 đã có cầu tạm, cầu hiện nay xây dựng lại vào năm 1997 bằng bê tông cốt thép dài 3 nhịp 31,6 m, rộng 6 m tải trọng H 8.

4550. VẠN ĐẠI TÒNG TỰ 萬代從祀

Bia dựng năm Vĩnh Khánh thứ 1 (1729) tại x. Hạ Bái, tg Hạ Bái, h. Duyên Hà (nay là x. Dân Chủ, h. Hưng Hà). Bia 3 mặt, khổ 0,99 m x 0,23 m, chạm hoa, mây, có câu đối ở 2 bên. Người soạn: Nguyễn Hữu Nhân 阮有仁, Tri huyện Thụy Anh. Người viết: Nguyễn Đôn Cơ. *Nội dung*: Ghi việc Trần Thị Địa, người th. Khả, x. Hạ Bái cúng 100 quan tiền, 10 sào ruộng cho làng, được bầu "Hậu Thần". Sau lại cúng thêm 100 quan tiền để mua hậu cho chồng. Có ghi thể lệ cúng hàng năm cho vợ chồng bà sau khi mất và vị trí diện tích ruộng cúng. N. 3283.

4551. VẠN ĐỒN 萬屯

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Quảng Nạp, h. Thụy Anh. Trong KCCP thuộc x. Hùng Tiến, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Dân số 1265 người (1927). *Hương ước l. Vạn Đồn* 1936: 29 tr.

4552. VẠN ĐỒN

Làng còn có tên là l. Đụn (nay thuộc x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy). *Phả ký Lưu Đồn* chép chung vùng này là Bát Đụn Trang. Hiện trước cửa đình Vạn Đồn có một chợ lớn gọi là chợ Đụn, nhưng chợ Đụn chỉ là một trong 8 đụn (sau chia thành 8 làng: An Cố, Phương Man, Diêm Tỉnh, Lưu Đồn, Vạn Đồn, Tu Trình, Quảng Nạp. Khi nhà Trần xây dựng phòng tuyến cửa Đại Bàng, các tướng Bùi Công Bình, Nguyễn Phúc Hiển, Dương Mãnh Đại tổ chức khẩn hoang một số cồn cao, tách ra từng trại ấp để dân và các chiến binh thi hành quốc sách "Ngụ nông ư binh", "Bình vi dân, biến vi binh". Tại đây, có đồn trú tăng cường bảo vệ cửa Đại Bàng, cũng là đồn điền.

4553. VẠN ĐỒN

Đình th. Vạn Đồn, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Đời Trần xây đồn trú trên đụn (cồn) cát cao phường Vạn An, sau binh sĩ giải ngũ và lập làng.

Nhân có đồn trú đặt tên làng Vạn Đồn. Đời Lê, dân xây đình trên đụn cát ấy, vì thế gọi là đình Đụn. Tái dựng năm 1912, được coi là ngôi đình thời Nguyễn lớn nhất tỉnh. Bái đình rộng 5 gian 2 chái. Hậu cung 3 gian, vì mái bưng thuận, các cửa dựng ngưỡng kép, bạo kép, đóng cánh cửa ô. Còn đủ sập thờ, ban thờ xích đông cổ rối ô sa, mỗi tác phẩm chạm nổi hàng trăm họa tiết, ngai khám, long đình, bát bửu, bát xà mâu. Đình thờ Gia Từ Hoàng hậu và Công chúa Trần Thị Quí Minh (con gái vua Trần Thuận Tông). Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1990).

4554. VẠN ĐỒN

Cống dưới đê, tại km 13 + 800 đê biển số 8, x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy. Xây dựng từ năm 1940. Rộng 1,8m, 1 cửa, cao trình đáy(-0.80). Xây gạch, dạng vòm. Cống đã bị hỏng, lấp hoành triệt. Đã xây lại cống mới thay thế trong năm 2005, cách cống cũ 150m về phía hạ lưu, rộng 2,00m, cao trình đáy(-1.00); thân cống dài 18,00 m. Bằng bê tông cốt thép. Sân thượng, hạ lưu lát đá hộc. Cống tiêu nước và lấy phù sa cho các x. Thụy Hồng, Thụy Quỳnh với diện tích là 300 ha.

4555. VẠN ĐƯỜNG 萬堂

Xã cũ đầu tk. XIX và cuối tk. XIX vẫn là x. Vạn Đường. Từ sau năm 1890 đổi là x. Vạn Phúc.

Xem: *Vạn Phúc* (xã cũ)

4556. VẠN GI 萬貴

Xã cũ, vốn là th. Vạn Gi (Ri), được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ (1902). Đầu tk. XX thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bạch Đằng, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Hồng Giang, h. Đông Hưng. Dân số 460 người (1927). *Hương ước x. Vạn Gi* (1936): 14 tr. viết tay.

4557. VẠN NIÊN

Đình th. Vạn Niên, x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Dựng thời Lê, tu bổ vào đầu triều Nguyễn, giữ nguyên phong cách kiến trúc đến nay. Tổng diện tích 1.101 m^2. Gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "đinh". Đại bái 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đáng quý nhất là một sập thờ kiểu chân quỳ dạ cá, có hổ phù đội đài sen, rồng chầu, phượng múa, nghê thần... và 2 bức phù điêu sơn ta tả 2 vị quan hầu Văn thần và Võ tướng rất đẹp. Còn giữ được 13 đạo sắc từ thời Lê, Tây Sơn đến triều Khải Định, phong cho 2 vị phúc thần Trương Minh Xích, Trương Thuần Mỹ... tương truyền là tướng của Hai Bà Trưng. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2003)

4558. VẠN PHÚC 萬福

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Vạn Đường. Tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình về tình hình phủ huyện tính đến ngày 1-1-1893, x. Vạn Phúc thuộc tg Lương Xá, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hòa, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Dân số 313 người (1927). *Hương ước x. Vạn Phúc* (1936): 34 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 10tr., 14 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Linh Lang, Trần Hưng Đạo.

4559. VẠN PHÚC

Đình th. Vạn Phúc, x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ. Khởi dựng đời Lê, được đại tu vào năm Duy Tân thứ 8 (1907) và năm Đinh Sửu, đời Khải Định (1925), tọa lạc trong một khuôn viên rộng, thoáng, phía trước có hồ bán nguyệt, thành kè đá xanh, cửa đình xây cổng hoành mã, bao sân có tường hoa trụ biểu khá hoành tráng. Kiến trúc khu đình chính gồm 3 tòa, 10 gian, bố cục kiểu "Tiền nhất, hậu đinh". Tòa đại bái rộng 5 gian, xây kiểu hồi văn cánh bảng. Hiên trước bẩy chạm tứ linh, tứ quý. Hai gian hồi xây tường gạch, quét vôi trắng. 3 gian giữa đóng cửa phản, chân quay. Đồ thờ tự quý nhất là cỗ khám thời Nguyễn lắp 2 tầng cửa võng, trán khám, sập bệ chạm rồng, các cột xà có long cuộn, rồng phi, các cửa chạm trổ tứ linh, tứ quý.

L. Vạn Niên (xưa là Vạn Đường) thờ Hoàng tử Linh Lang. Thần tích ghi: Thần là con vua Lý, có công đánh giặc "Chinh Vĩnh". Thời Trần, khi Hưng Đạo Đại Vương đi thị sát vùng căn cứ địa A Cói có về qua Vạn Chài, Vạn Đường, nhiều thanh niên Vạn Đường xin tòng chinh, vì thế trang Vạn Đường (sau đổi là Vạn Niên) phối thờ "Quốc công Tiết chế Hưng Đạo vương" cùng với Linh Lang. Được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia (2003).

4560. VẠN THỌ 萬壽

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc x. Duyên Phúc, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX là th. Lộc Thọ, x. Duyên Phúc, tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX lập thành x. Lộc Thọ thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Độc Lập, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Dân số 513 người (1927).

4561. VẠN XUÂN

Tên nước Việt Nam thời Tiền Lý (544-602). Sau khi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân đô hộ nhà Lương (Trung Quốc) giành độc lập thắng lợi (544), Lý Bí lên ngôi vua, tự xưng là Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân (với ý nghĩa đất nước độc lập lâu dài), đặt niên hiệu mới là Thiên Đức, đóng đô ở vùng gần cửa sông Tô Lịch (nay thuộc Hà Nội), mở đầu thời kỳ độc lập của đất nước. Nước Vạn Xuân gồm 3 đời vua: Lý Nam Đế (544-548), Triệu Việt Vương (549-570), Hậu Lý Nam Đế (571-603). Năm 602, nhà Tùy đem 10 vạn quân xâm lược nước Vạn Xuân, Lý Phật Tử chỉ huy hơn 2.000 quân chiến đấu dũng cảm, nhưng vì quân ít, lực yếu nên thất bại. Đất nước rơi vào ách thống trị của nhà Tùy.

4562. VẠN XUÂN 萬椿

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: Vạn Xuân, Tam Trì, Lỗ Trường, Trì Chỉ, Chỉ Bồ, Bình Lãng, Minh Vũ. Cuối tk. XIX thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Nam Định; có 7 xã: Vạn Xuân, Minh Vũ, Tam Trì, Trì Chỉ, Bình Lãng, Lỗ Trường, Chỉ Bồ. Theo tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình, tính đến ngày 1-1-1893, tg Vạn Xuân thuộc h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Thái Bình; có 7 xã: Lỗ Trường, Phấn Vũ, Trì Chỉ, Vạn Xuân, Bình Lãng, Tam Trì, Chỉ Bồ. Nay thuộc h. Thái Thụy.

4563. VẠN XUÂN 萬椿

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Vạn Xuân, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Xuân Trường, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Xuân, h. Thái Thụy. Dân số 1661 người (1927).

4564. VẠN XUÂN

Chùa th. Vạn Xuân, x. Thụy Hải, h. Thái Thụy, diện tích gần 1000m^2. Tên chữ là "Sĩ Lâm tự". Bái đường 3 gian, 2 trái, điện phật 3 gian, bố cục chữ "đinh". Ngoài bái đường có 1 bệ gạch trống, xưa có bài vị Già Lam chân tể Lý Đại Vương (tức Lý Bảo Quốc - con trai Đào Lang Vương Lý Thiên Bảo). Theo bi ký đời Trần, thì chùa xưa đặt gần bãi biển, cách bờ trên 500 m. Tương truyền Lý Thiên Bảo đã dựng chùa này. Do sợ bị sóng cuốn, đời Thành Thái, chùa được chuyển vào trong đê Ngự Hàm. Hoàng hậu Đỗ Thị Khương từng về đây. Nghe truyền, Lý Phật Tử có cho tu sửa chùa.

4565. VẠN XUÂN TỰ BI KÝ 萬春寺碑記

Bia dựng năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) ở chùa Vạn Xuân, x. Bồ Xuyên, h. Vũ Tiên (nay là ph. Bồ Xuyên, tp. Thái Bình). Bia 2 mặt, khổ 1,10m x 0,62m. Gồm 33 dòng, khoảng 500 chữ. Trang trí rồng. Người soạn: Nguyễn Lục Như, người x. Bạt Trung, h. Chân Định, t. Nam Định, đỗ Hương cống thời Lê. Người viết: Nghiêm Thành. Người khắc: Vũ Văn Nghinh. *Nội dung*: Ghi lại quá trình xây dựng và sửa chữa chùa Vạn Xuân qua các thời đại. Năm Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Mạng (1829), thủ chỉ Phạm Duy Doãn cùng các hương lão, quan viên đứng ra quyên góp đúc chuông và mở rộng quy mô. Có ghi họ, tên những người đóng góp. N. 18626/7.

4566. VÀNG

Chợ thuộc x. Đông Phương, h. Đông Hưng, rộng hơn 1000m^2. Chợ họp tháng 6 phiên chính, vào buổi sáng các ngày 3, 7 âm lịch thì có đủ thóc gạo, lợn, gà, ngan vịt, chiếu cói, nón lá, hàng mây tre đan. Cá tôm, hoa quả tươi, rau xanh thì mùa nào thức ấy của dân quanh vùng ngày nào cũng có. Cá khô, tôm tép khô từ khắp nơi buôn về. Trước đây, người vùng này còn bán thịt chuột. Mâm cỗ ở đây chưa được gọi là to nếu chưa có bát thịt chuột.

4567. VÀNG

Sông một chi nhánh của sông Hồng chảy thông sang sông Trà Lý. Nối sông Hồng ở cống Lịch Bài (x. Hoà Bình, h. Vũ Thư), cửa hoà vào sông Trà Lý là cống Dục Dương (x. Trà Giang, h. Kiến Xương). Sông có nhiều tên: Phía gần sông Hồng gọi là sông Lịch Bài, đoạn qua tỉnh lộ 39 gọi là sông Cầu Ngái, đoạn qua các x. Vũ An, Vũ Lễ gọi là sông Vàng, Trình Vàng, Trình Hoàng. Sông chảy quanh co qua hầu hết các xã miền trung của h. Kiến Xương, lấy nước ngọt từ sông Hồng và sông Trà Lý tưới cho 1/3 diện tích của huyện này. Lưu lượng và dòng chảy của sông phụ thuộc vào việc đóng mở các cống.

4568. VÁY

Đồ mặc che nửa thân dưới của phụ nữ. Thái Bình là tỉnh nông nghiệp, người dân quanh năm chân lấm tay bùn, do vậy phải dùng loại váy thích hợp là màu đen, vải tự dệt, khổ rộng từ 25- 30cm; nhuộm củ nâu, sau đó dùng lá bàng, lá sồng đun kỹ lấy nước nhuộm lại, cuối cùng nhấn bùn ao cho bền. Váy là 4 - 5 khổ vải may quây lại thành một ống, dài quá đầu gối, có cạp nhưng không có dải rút, có thắt lưng giữ cạp. Mặc theo kiểu chui từ đầu xuống. Người lao động khi làm đồng, lội ruộng xắn váy cao, buộc túm thành quần 2 ống cho gọn.

Ở nông thôn "váy chỉ, lai xanh, may chít con quần" được coi là đẹp, thường được mặc vào ngày lễ hội, ngày cưới, Tết... (váy chỉ: Chất liệu may váy. Lai xanh: miếng vải màu xanh cánh trả, to bằng 2 đốt ngón tay, lai khẩu mía, được may dưới cạp, liền vào thân váy màu đen, khi mặc lai xanh lộ ra ngoài). Người giàu có, người thành thị may váy tơ lụa, the, màu đen, nhưng may chùng hơn. Về sau, váy được cải tiến có chỗ luồn dây rút.

4569. VĂN CẨM

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 6km về phía bắc, đi theo đường 224. Thành lập năm 1947, có các thôn: Ngọc Đình (Ngọc Liễn, Mỹ Đình), Trung Đình, Trần Xá, Gia Lạp. Năm 1955 tách Nhân Lý, Phú Giáo sáp nhập cùng Hà Lý lập x. Hùng Dũng. Năm 1955 x. Văn Cẩm còn lại 5 thôn: Gia Lạp, Mỹ Đình, Ngọc Liễn, Trần Xá, Trung Đình. Năm 2003, Văn Cẩm tổ chức lại 5 thôn với tên gọi như trước năm 1955. Diện tích tự nhiên 410,5 ha. Dân số 6361 nhân khẩu, gồm 1539 hộ.

Là xã nội đồng, độc canh cây lúa, có một số nghề thủ công đan mây tre, đan lưới cước, thêu ren... Là quê hương của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Còn bảo tồn được 3 đình, 5 đền, 4 chùa, mở hội hàng năm, quy mô nhỏ. Có 3 nhà Thờ thiên chúa giáo, một nhà thờ xứ, 2 nhà thờ họ. Có 950 thanh niên đi bộ đội, TNXP, 90 liệt sĩ, 34 thương binh, 16 bệnh binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 602 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4570. VĂN CHỈ BI KÝ 文 址 碑 記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 6 (1853) ở đình x. Đại Lai, h. Vũ Tiên (nay là x. Phú Xuân, tp. Thái Bình). Bia 4 mặt, khổ 0,80m x 0,55m. Gồm 45 dòng, khoảng 600 chữ. Người soạn: Bùi Phương Đình. Người viết: Bùi Tuấn Tú. *Nội dung*: Ghi việc quan viên sắc mục xã Đại Lai đứng ra quyên góp và chủ trì việc xây dựng văn chỉ để thờ các vị Tiên hiền. Có ghi họ, tên những người hội chủ và hưng công chủ trì việc làm trên. Bài minh 12 câu, ca tụng công đức. N. 18628/9.

4571. VĂN CHỈ BI KÝ 文 址 碑 記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 29 (1876) tại đình x. Đoan Túc, h. Vũ Tiên (nay là ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 1,17m x 0,70m. Gồm 20 dòng, khoảng 500 chữ. Trang trí rồng. Người soạn: Nguyễn Huy Ôn, hiệu Phúc Hiên, Tri huyện Phù Cừ. Người viết: Đào Duy Khiêm. *Nội dung*: X. Đoan Túc trước đây chưa có văn chỉ.

Năm Tự Đức thứ 27 (1874), mời Bố chính sứ t. Quảng Bình, họ Bùi, tìm đất, cắm hướng để xây dựng văn chỉ. Sau đó, dân xã đóng góp tiền của để xây dựng. Tính hết 580 quan tiền. Có ghi tên, họ những người đóng góp. N. 18614.

4572. VĂN CHƯƠNG THÁI BÌNH MƯỜI THẾ KỶ

Sách do nhà thơ Gia Dũng cùng các cộng tác viên sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu thơ văn của các tác giả người Thái Bình và của các tác giả trong nước viết về Thái Bình (1800 tr., khổ 16 x 24 cm, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2009), chia làm 2 phần:

Phần I gồm thơ văn cổ - cận đại từ tk. X đến tk. XIX. Ngoài thơ văn còn có các bài chiếu, hịch, cáo, phú, minh, văn bia, biểu.

Phần II gồm thơ văn hiện đại từ đầu tk. XX đến đầu tk. XXI.

Sách được in trên giấy trắng đẹp, bìa cứng. Một trong những văn bản cổ giá trị lần đầu tiên giới thiệu với bạn đọc rộng rãi, là bài *Ngự chế bia ký* của Hoàng đế Thái tổ triều Lý, nói về công tích vị Thái tổ họ Bùi, tức tướng Bùi Quang Dũng, danh thần, quê ở Phú Thọ, đã giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn mười hai sứ quân, giữ yên bờ cõi Đại Việt và có công mở ấp Hàm Châu (nay là x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư).

4573. VĂN HẢI 文海

Xã cũ, cuối tk. XIX là lý Văn Hải thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Văn Hải thuộc tg Tân Phong, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ngọc Thụ. Nay là th. Văn Hải thuộc x. Đông Phong, h. Tiền Hải. Dân số 951 người (1927). *Hương ước l. Văn Hải* (1935): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 16 tr., 20 tr. chữ Hán; 10 đạo sắc phong; thần: Nam Nhạc, Bắc Nhạc.

4574. VĂN HẢI

Đình th. Văn Hải, x. Đông Phong, h. Tiền Hải, khởi dựng năm Tự Đức thứ nhất 1848). Qua 3 lần tu bổ, nhưng vẫn giữ nguyên phong cách giữa tk. XIX. Gồm 2 tòa, bố cục chữ "đinh". Bái đình 3 gian. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách bái đình. Bảo vật còn tấm bia khắc vào năm Duy Tân thứ 4 (1910), ghi về 51 nguyên mộ, tòng mộ cụ Lê Văn Hồng (quê Kiến Xương) theo Nguyễn Công Trứ xuống bãi Tiền Châu, mở ra x. Văn Hải.

Đình thờ nguyên mộ Lê Văn Hồng và 33 tòng mộ. Lễ hội làng tổ chức ngày 19-2 (lấy ngày các tiên công đến đây cắm mốc nhận đất để đào sông, quai đê biển, khẩn hoang).

4575. VĂN HÀN 文韓

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Biền Hàn. Tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình ngày 1-1-1893, là x. Văn Hàn thuộc tg Lễ Thần, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Thái Bình. Đầu tk. XX, x. Văn Hàn thuộc tg Lễ Thần, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thần Vũ, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Hưng, h. Thái Thụy. Dân số 2422 người (1927). *Địa bạ x. Văn Hàn:* 34 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 492 mẫu 3 sào 13 thước 1 tấc; trong đó công điền 127 mẫu 3 sào 5 thước 7 tấc; tư điền 144 mẫu 7 sào 2 thước 6 tấc; thổ trạch viên trì 91 mẫu. *Tục lệ xã Văn Hàn:* 10tr., gồm 21 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Văn Hàn* (1937): 22 tr. viết tay. *Thần sắc x. Văn Hàn:* 56 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Tộ (1 đạo), Dương Hòa (1 đạo), Phúc Thái (1 đạo), Vĩnh Thọ (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (13 đạo), Cảnh Thịnh (9 đạo). Phong cho Uy Vũ Thiện Tế... Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 59 tr., 60 tr. chữ Hán; 41 đạo sắc phong; 9 thần tích; thần: Kinh, Uy, Sung, Hiển Quang Linh, Ứng, Thuyền Lan, Lại Đang Sã, Thống Huệ Linh Ứng.

4576. VĂN HANH 文亨

Xã cũ, đầu tk. XIX về trước là x. Văn Minh. Cuối tk. XIX là x. Văn Hanh thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Dân số 8271 người (1927). *Địa bạ x. Văn Hanh:* 20 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 185 mẫu 6 sào 1 thước 1 tấc;

trong đó công điền 132 mẫu 1 sào 8 thước 4 tấc; tư điền 21 mẫu 4 sào 7 thước 7 tấc; thổ trạch viên trì 29 mẫu. *Tục lệ x. Văn Hanh*: 48tr., gồm 26 lệ lập ngày 24 tháng 7 năm Gia Long 13 (1814); 5 lệ lập ngày 24 tháng 11 năm Kỷ Tỵ (?); 5 lệ không ghi ngày lập; 9 điều về phòng gian không ghi ngày lập; 6 điều về làm đường đi không ghi ngày lập; 4 điều về giới hạn ruộng đất, không ghi ngày lập; 3 lệ lập ngày 18 tháng 9 năm Tự Đức 1 (1848); 2 lệ lập ngày 16 tháng 2 năm Tự Đức 26 (1873); 1 lệ lập ngày 14 tháng 7 năm Duy Tân 8 (1914).

4577. VĂN HỘI BI KÝ 文會碑記

Bia dựng năm Tự Đức thứ 6 (1853) ở đình th. Vĩnh Gia, x. Tri Lai, h. Vũ Tiên (nay là x. Phú Xuân, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 1,10m x 0,60m. Gồm 11 dòng, khoảng 400 chữ. Trang trí mặt trời, mây. *Nội dung*: Ghi việc gây dựng lại văn chỉ th. Vĩnh Gia. Nguyên trước đây Văn chỉ ở gần đình, song lâu ngày bị hư hỏng, nay tìm một nơi đất khác, văn hội đóng góp xây dựng khang trang hơn. Bài minh 14 câu, ca tụng việc làm này. N.18660.

4578. VĂN KHẮC HÁN NÔM

Gồm các văn bản chữ Hán, chữ Nôm khắc trên bia đá, chuông đồng và biển gỗ, trong đó phần lớn là văn bản khắc trên bia đá. Văn khắc Hán Nôm Thái Bình nằm ở các di tích làng xã như chùa đình, đền miếu, lăng mộ, từ đường, từ chỉ... mà phần lớn đã được Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp trước đây cho in thành thác bản hiện đang được bảo quản tại kho sách Viện NCHN. Tổng cộng khoảng 1200 đơn vị bản dập, tương đương khoảng 600 bia, chuông. Số thác bản này nằm ở kí hiệu thuộc các tập từ 3003 đến 3868, 4005-4328, 17139-17171, 20162-20210 và 42763-43223. Trong mấy năm gần đây, Viện NCHN tổ chức in dập lại văn khắc Hán Nôm ở Thái Bình, hiện cũng được lưu trữ tại kho sách Viện NCHN với số bản dập tương đương so với lần sưu tầm trước. Tư liệu này đang trong quá trình chỉnh lí và nghiên cứu. Trong số văn bia Thái Bình sưu tầm được, có 1 bia thời Lý, đó là bia mộ Lưu Khánh Đàm ở l. Lưu Xá (Hưng Hà), 3 bia thời Trần: Bia Từ Ân, Ông Lâu và mộc bài Đa Bối; 4 bia thời Lê sơ: Bia chùa Đồng Xâm (x. Hồng Thái, h. Kiến Xương), bia mộ Công chúa nhà Lê; bia họ Đinh (đền Sáo, h. Vũ Thư) và bia ruộng chùa La Uyên (Vũ Thư). Thời Mạc tk. XVI có gần 20 văn bia, trong đó có 3 bài văn bia do Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn (thuộc các xã h. Thái Thuỵ), bia thời Lê Trung Hưng tk. XVII, XVIII vô cùng phong phú, sau đó là bia thời Tây Sơn và thời Nguyễn. Chuông đồng, sớm nhất là chuông chùa Chiêu Quang (hương Tinh Cương) bị thất lạc sang Trung Quốc, trên chuông khắc bài minh văn do Hồ Tông Thốc soạn vào năm Xương Phù 9 (1385); sau đó là chuông chùa Tư Phúc x. Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ là 1 trong 2 quả chuông thời Mạc tk. XVI duy nhất hiện còn trong cả nước; sau nữa là chuông chùa Kim Tiên (x. Hồng Thái, h. Kiến Xương) đúc năm Hoằng Định 5 (1605); sau nữa là một số chuông thời Lê tk. XVII và XVIII, cùng chuông thời Tây Sơn và thời Nguyễn.

Đây là kho tàng Hán Nôm quý giá của Thái Bình được sưu tập, bảo quản chu đáo, là nguồn sử liệu lớn góp phần nghiên cứu nhiều mặt về lịch sử văn hoá xã hội ở các địa phương t. Thái Bình nói riêng, của người Việt nói chung.

4579. VĂN LANG 文郎

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Khê Cầu, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ. Theo tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình ngày 1-1-1893, x. Văn Lang thuộc tg Khê Kiều, h. Thư trì, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hợp, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Dân số 1549 người (1927). *Thần sắc x. Văn Lang*: 20 tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Thịnh (2 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (6 đạo). Phong cho Linh Lang Đại Vương; Thái Hậu Phu nhân. *Tục lệ x. Văn Lang*: 72tr., gồm 32 lệ của giáp Đông Nhị 東二 lập ngày 6 tháng 9 năm Minh Mệnh 2 (1821); 34 lệ của giáp Đoài Nhị 兌二 lập ngày 1 tháng 8 năm Thành Thái 13 (1901); 17 điều của giáp Đoài Nhất 兌一 lập ngày 22 tháng 8 năm Tự Đức 3 (1850); 15 lệ của giáp Đông Nhất 東一 lập ngày 2 tháng 8 năm

Thành Thái 2 (1890); 18 lệ của xã lập ngày 20 tháng 8 năm Thành Thái 6 (1894). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 12 tr., 4 tr. chữ Hán, 1 danh sách đạo sắc phong; thần: Linh Lang, Trụ Thắng, Cao Nhạc, Hảo Trong.

4580. VĂN LANG

Xã thuộc h. Hưng Hà, cách ttr. Hưng Hà 3 km về phía tây, đi theo đường 223. Thành lập tháng 8-1945, đến năm 1955 điều chỉnh một số thôn về các xã, còn lại các thôn: Thượng Ngạn (Ngận), Phú Khu (Đót), Vĩnh Truyền (Chuộn), Thưởng Duyên (Vẹ), Phúc Duyên, Mỹ Lương. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn, trừ th. Thượng Ngạn tách thành Thượng Ngạn 1, Thượng Ngạn 2, các thôn khác đều trở về trước năm 1955. Diện tích tự nhiên 616,79 ha. Dân số 7250 nhân khẩu, gồm 1861 hộ. Đất đai thấp trũng, hay bị ngập úng. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông.

Đình làng Vẹ

Có 3 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh: Đình l. Vẹ (Thưởng Duyên), đình l. Trung (Phúc Duyên) và đình Mỹ Lương; có đền thờ, lăng mộ 3 nữ thần, đặc biệt có nữ thần xuất thân từ nghề mò cua bắt ốc (bà chúa Giỏ). Trong những năm chiến tranh Văn Lang có 1113 người vào bộ đội, 49 người đi TNXP, 147 liệt sĩ, 56 thương binh, 28 bệnh binh, 35 người hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng lao động, 1 Lão thành cách mạng, 1 gia đình được cấp Bằng có công với nước, 730 người được tặng Huân, Huy chương.

4581. VĂN LĂNG 文朗

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XIX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Song Lãng, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư. Dân số 508 người (1927). *Tục lệ x. Văn Lăng*: 12tr., gồm 15 lệ lập ngày 18 tháng 3 năm Tự Đức 9 (1856). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr.; thần Dũng Trạc Long Khê.

4582. VĂN LĂNG 文陵

Xã cũ, vốn là th. Đoài x. Vũ Lăng được lập thành xã riêng theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Dân số 810 người (1927). *Địa bạ x. Văn Lăng:* 10 tr., khai tháng 2 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 238 mẫu; trong đó công điền 157 mẫu; tư điền 53 mẫu. *Tục lệ x. Văn Lăng*: 38tr., gồm 31 lệ của họ An Lương, lập ngày 25 tháng 8 năm Tự Đức 30 (1877). *Hương ước l. Văn Lăng* 1936: 5 tr.

4583. VĂN LÂM 文林

Xã cũ cuối tk. XIX là trại Văn Lâm thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là x. Văn Lâm thuộc tg Khê Kiều, h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Hợp, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Thư. Dân số 1471 người (1927). *Thần tích x. Văn Lâm*: 42 tr., gồm sự tích Thục An Dương Vương (Nam Hải Đại Vương), sự tích Uyên Công (Bạch Hạc Tam Giang Thượng Đẳng Thần) thời Hùng Duệ Vương, do Nguyễn Bính soạn năm 1572; và sự tích Hưng Đạo Đại Vương (Trần Quốc Tuấn) thời Trần. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr., 17 tr. chữ Hán; 16 đạo sắc phong; thần: Bạch Hạc Tam Giang, Lý Triều Thái Hậu, Khâm Thiên, Quản Trấn, Trần Hưng Đạo, Cao Nhạc, Bắc Hải, Nam Hải, Mã Giang, Ngũ Nhạc, Linh Phù.

4584. VĂN MINH 文明

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Từ cuối tk.

XIX là x. Văn Hanh. Đầu tk. XX thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Lê Lợi, h. Kiến Xương. Dân số 8271 người (1927).

4585. VĂN ÔNG 文 翁

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Sơn, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Lĩnh, h. Đông Hưng. Dân số 850 người (1927). *Địa bạ x. Văn Ông*: 10 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 647 mẫu; trong đó công điền 1 mẫu; tư điền 586 mẫu; đất hạng ba 60 mẫu. *Tục lệ x. Văn Ông*: 20tr., gồm 11 lệ lập ngày 15 tháng 4 năm Tự Đức 9 (1866); 11 khoản không ghi ngày lập. *Hương ước x. Văn Ông* (1936): 6 tr. viết tay. *Thần tích x. Văn Ông*: 40 tr., gồm sự tích Thông Linh Hiển ứng Đại Vương: họ Phạm, húy Hổ, tự Phòng Át, một trong 12 sứ quân thời Ngô Vương; và sự tích Sùng Công (Quý Minh Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Thần sắc x. Văn Ông*: 7 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (1 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Thông Linh Hiển ứng... Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 71 tr., 53 tr. chữ Hán; 15 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Cổ Cối, Thánh Cả, Quý Minh, Đang Rịch, Đô Xương, Cửa Chùa, La Đá.

4586. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Từ 6-2004 về trước là một bộ phận của Văn phòng UBND tỉnh. Là bộ máy giúp việc của HĐND và thường trực HĐND tỉnh. Có chức năng tổ chức phục vụ các hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các đại biểu HĐND và tham mưu một số công việc do Thường trực HĐND tỉnh giao.

Văn phòng HĐND tỉnh giữ mối quan hệ công tác với văn phòng Quốc hội, văn phòng Chính phủ, Bộ nội vụ, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Văn phòng UBMT Tổ quốc và cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương để đảm bảo phối hợp phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh có hiệu quả.

Trụ sở: Đường Lý Thường Kiệt, tp Thái Bình.

4587. VĂN PHÒNG TỈNH ỦY

Ra đời năm 1930, là bộ máy giúp việc của Tỉnh uỷ. Có chức năng tham mưu, tổng hợp thông tin, hậu cần phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành các mặt công tác của Tỉnh ủy mà trực tiếp là Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, bảo đảm tính thống nhất liên tục và hiệu quả, đồng thời chịu sự chỉ đạo hướng dẫn về chuyên môn của Văn phòng Trung ương Đảng.

Trụ sở: Số 2, phố Trần Hưng Đạo, tp Thái Bình.

Khu sơ tán của Văn phòng Tỉnh ủy trong KCCM. Đêm 31-12-1966, Bác Hồ cùng các đồng chí Hoàng Anh, Tố Hữu... đã nghỉ tại đây trong dịp Người về thăm Thái Bình lần thứ 5 (1-1-1967).

4588. VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Từ tháng 11-2004 trở về trước, văn phòng UBND và HĐND là một, trải qua các thời kỳ, có thay đổi về tên gọi: Văn phòng UBCM lâm thời (1945-1946); Văn phòng UBKCHC (1947-1954); Văn phòng UBHC; Văn phòng UBND rồi Văn phòng HĐND-UBND (1955-2004). Từ tháng 11-2004 là văn phòng UBND tỉnh. Là bộ máy giúp việc của UBND tỉnh; có chức năng tham mưu, tổng hợp, thông tin, hậu cần phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành các mặt công tác của UBND tỉnh, bảo đảm tính thống nhất, liên tục và có hiệu quả.

Trụ sở: Đường Lý Thường Kiệt, tp Thái Bình.

4589. VĂN QUÁN 文館

Xã cũ từ đầu tk. XIX về trước là x. Viên Quán. Cuối tk. XIX là x. Văn Quán thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p.p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XIX thuộc tg Đồng Trực, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Toàn Thắng, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 212 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Linh Lang.

4590. VÂN AM 雲庵

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XIX thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. An Thọ, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Dân số 320 người (1927).

4591. VÂN AM

Cống dưới đê, tại km 9 + 450 đê biển số 8, thuộc x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. Xây dựng từ năm 1935. Rộng 3m, 2 cửa, mỗi cửa rộng 1,50; chiều cao 2,50m, cao trình đáy (- 1.50), thân cống dài 6m. Xây bằng gạch, dạng vòm. Cánh van thép, máy đóng mở bằng vítme. Tiêu nước, lấy phù sa, lấy nước tưới cho các x. Thụy Quỳnh, Thụy Văn, diện tích 500 ha. Cống đã hư hỏng phần thân cống, tường cánh gà, sân thượng hạ lưu; Cống ngắn và mặt cống thấp so với mặt cắt đê hiện tại. Đã phải sửa chữa nhiều lần. Chất lượng kém.

4592. VÂN CÙ 雲衢

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Ninh Cù, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Ninh Cù, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Việt Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy. Dân số 274 người (1927).

4593. VÂN CƯỚC 雲腳

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đường Thâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX, xã này chia làm 2 xã Tả Phụ và Hữu Bộc.

4594. VÂN ĐÀI 雲臺

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Chí Minh, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Chí Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 621 người (1927). *Hương ước x. Vân Đài* (1937): 25 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., thần Triệu Việt Vương.

4595. VÂN ĐÀI

Đền th. Vân Đài, x. Chí Hòa, h. Hưng Hà. Xây từ thời Trần, đã nhiều lần thay sửa, tu bổ, đại tu năm Khải Định thứ 9, tọa lạc trong khuôn viên rộng 861 m^2, gồm 2 tòa, bố cục kiểu chữ "nhị". Bái đường 5 gian. Đồ thờ hiện còn 1 án thờ, 1 cỗ khám, 1 bộ chấp kích, 1 bộ tam sự đồng và nhiều bát hương, cây đèn, ống hoa. Theo sắc phong thần năm Khải Định thứ 9, đền thờ Hoàng Thái hậu (Khâm Từ Bảo Thánh), Diệu Dung Công chúa, Diệu Từ Ân Công chúa. Lễ hội đền vào 15 tháng 9 âm lịch, có tục dâng cỗ cá và giao hiếu giữa 2 x. Thái Đường (nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà) và x. Vân Đài. Tục ấy nay vẫn còn. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2004).

4596. VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ 蕓臺類語

Sách do Lê Quý Đôn 黎貴惇 soạn. Nội dung có tính chất bách khoa, gồm 9 chương: Lí khí; Hình tượng; Khu vũ; Điển vựng; Văn nghệ; Âm tự; Thư tịch; Sĩ quy; Phẩm vật.

Nơi giữ: Viện NCHN và Viện Sử học. 8 bản viết (bộ : 9 q.)

4597. VÂN ĐỘNG 雲洞

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Xã này gồm 2 thôn Đồng May và Hội Khê. Quyết định của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ngày 23-2-1907 lập thành 2 xã riêng biệt. Th. Hội Khê lập thành x. Vân Động. Đăng ký hạng 1: 115 người, hạng 2: 224 người, được miễn: 3 người. Ruộng hạng 1:

282 mẫu, hạng 2: 304 mẫu; đất hạng 1: 17 mẫu, hạng 2: 46 mẫu. Đầu tk. XX thuộc tg Hội Khê, h. Vũ Tiên. Trong KCCP thuộc x. Vân Thượng, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Lạc, h. Kiến Xương. Dân số 60 người (1927).

4598. VÂN LONG BI KÝ 雲龍碑記

Bia dựng năm Vĩnh Khánh thứ 4 (1732), ở chùa x. Hạ Liệt, tg Thượng Liệt, h. Đông Quan (nay thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy). Bia ba mặt, khổ 0,92m x 0,50m. Gồm 30 dòng, khoảng 400 chữ. Người viết : Sinh đồ Bùi Công Vĩ. Người khắc: Nguyễn Văn Cầm. *Nội dung:* Ghi việc vợ chồng Bùi Phúc Yên cúng cho xã 100 quan tiền và 2 sào ruộng để dùng vào việc đèn nhang, được xã nhận cúng giỗ hai vợ chồng. Có khắc bài vị của hai vợ chồng và ghi tên những quan viên, hương lão trong làng đứng ra lập bia. N. 4293/5.

4599. VÂN MÔN 雲門

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Lịch Bài, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Dân, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Vân, h. Vũ Thư. Dân số 2997 người (1927).

4600. VÂN QUANG 14

Giống lúa lai nhập nội từ Trung Quốc. Đưa vào cấy ở Thái Bình từ năm 2004. Cây thấp, dạng cây xoè, bản lá trung bình , màu xanh, bông to, hạt xếp xít nhau, có 220÷240 hạt/bông, gạo trong, cơm mềm, ngon. Thời gian sinh trưởng: vụ Xuân 125÷130 ngày(ngắn hơn Dưu527), vụ mùa 110÷120 ngày. Đẻ khoẻ, chống đổ trung bình, nhiễm bệnh bạc lá, khô vằn nhẹ, chưa nhiễm dạo ôn. Năng suất: 70÷75 tạ/ha/vụ.

4601. VÂN TRÀNG 文場

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Đăng Trường. Tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình ngày 1-1-1893 và *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928) là x. Vân Tràng thuộc tg An Bái, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tràng An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Dân số 603 người (1927). *Thần tích x. Văn Trường:* 14 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1739, về sự tích Đông Lang (Đông Lang Quý Minh Đại Vương) và Bắc Nương (Bắc Nương Lý Minh Đại Vương) thời Trưng Nữ Vương. Xt: *Đăng Trường* (xã cũ).

4602. VÂN TRƯỜNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, cách ttr. Tiền Hải 3km về phía nam. Thành lập năm 1947. Năm 1955, tách thành 2 x. Vân Trường, Phương Công (h. Kiến Xương), 1969 sáp nhập về h. Tiền Hải. Vân Trường có các thôn: Quân Bác, Bác Trạch,... Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Quân Cao, Quân Bác Đông, Quân Bác Đình, Quân Bác Đoài, Quân Bác Nam, Rạng Đông (xóm 7 Quân Bác), Bác Trạch 1, Bác Trạch 2. Diện tích tự nhiên 648 ha. Dân số 9603 nhân khẩu, gồm 2196 hộ. Đất đai thấp trũng, nằm ven sông Kiên Giang. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính có lúa, ngô, khoai, lạc, đậu tương. Hai làng nghề Bác Trạch, Quân Bắc đan mây tre, thêu ren, mộc, một số nghề phụ như làm bánh đa, bánh nem, làm men rượu, nấu rượu, đan lưới bắt cá. Có bến đò ngang, 4 trạm bơm bảo đảm tưới tiêu thuận tiện.

Có 1 nhà thờ xứ đạo Bác Trạch, một nhà thờ họ Quan Cao. Có 106 liệt sĩ, 47 thương bệnh binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng LLVTND, một Thiếu tướng, nhiều người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4603. VẬT

Cầu trên quốc lộ 10 km 65 + 030, vượt sông Diêm (hay còn gọi là sông Quỳnh Côi, Hà Côi, Đại Nẫm - do sông bắt đầu từ cống Đại Nẫm, cũng gọi là sông Cầu Vật .Vị trí cầu ở giữa hai th. Cổ Tiết (An Vinh) và Đào Động (An Lễ) đều thuộc h. Quỳnh Phụ. Cầu do người Pháp xây dựng từ năm 1936, năm 1977 được xây dựng lại dài ba nhịp 45m, rộng 8,5m, tải trọng H13, năm 2000 cầu được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép dự ứng lực dài 3 nhịp 50 m, rộng 12 m, tải trọng H30 - XB 80, đưa vào khai thác sử dụng từ năm 2003.

4604. VẸT (Brugucera - Gymnorhiza)

Cây thân gỗ nhưng thấp hơn các cây khác. Số lượng vẹt chỉ xếp sau cây sú. Tại Thái Bình cây vẹt rất được quan tâm đối với người dân ven biển, bởi cây có khả năng chịu đựng tốt, có bộ rễ chùm, cong như đầu gối các động vật thuỷ sinh rất ưa, hoa vẹt, quả vẹt đều có giá trị kinh tế. Cũng như cây trang, cây vẹt phát triển ở các bãi phù sa ngập triều và bán ngập, khi phát triển cây cao khoảng 2m khi quả chín, nẩy mầm khi quả còn trên cây mẹ được gọi là trụ mầm, thời kỳ ra hoa, sinh trưởng tương tự cây trang

4605. VỆ HỐI

Người l. Dành, nay thuộc x. Thụy Văn, h. Thái Thụy. Là đảng viên ĐCS nhưng dao động trong lúc phong trào gặp khó khăn, quay ra phản bội làm tay sai cho mật thám Pháp, đã bố trí bắt đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Phạm Quang Lịch. Đúng ngày đồng chí Lịch hẹn đến, mật thám đã chực sẵn trong nhà Hối. Hôm ấy chỉ có đồng chí Tài là giao thông của Tỉnh ủy đến. Đồng chí Tài bị bắt, không chịu được đòn tra tấn của địch đã khai ra cơ quan Tỉnh ủy. Đồng chí Phạm Quang Lịch bị bắt, sau đó nhiều đồng chí Tỉnh ủy viên và cán bộ của Tỉnh ủy lần lượt bị bắt. Cơ quan Tỉnh ủy bị vỡ vào tháng 10-1933.

4606. VỆ RO

Người th. An Ấp, nay thuộc x. An Ấp, h. Quỳnh Phụ. Là học trò của Tú tài Nguyễn Đức Triệu, chi bộ trưởng chi bộ An Dục Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau cuộc VNQDĐ khởi nghĩa đánh chiếm huyện lỵ Phụ Dực ngày 15-2-1930, Tổng đốc Vi Văn Định đem quân về đàn áp, bắt người, đốt nhà, đánh đập dã man những người tham gia khởi nghĩa. Nguyễn Đức Triệu tìm đến nhà Vệ Ro để ẩn náu, nhưng đã bị Vệ Ro bắt nộp cho giặc. Nguyễn Đức Triệu bị Vi Văn Định dùng chày dã giò tra khảo, đánh đập đến chết vẫn còn gông cổ đem xác về l. An Dục quê ông. Bị nhân dân phỉ nhổ, Vệ Ro bỏ tiền xây chiếc cầu bê tông bắc qua sông Diêm Hộ, tưởng rằng sẽ được nhân dân tha cho tội phản thày hại nước, nhưng chuyện Vệ Ro bắt thày nộp giặc vẫn lưu truyền đời này sang đời khác.

Xt: *Nguyễn Đức Triệu* (2762)

4607. VI VĂN ĐỊNH (1880-1975)

Tổng đốc Thái Bình (1929-1936). Người th. Bản Chu, x. Khuất Xá, châu Lộc Bình, p. Trường Khánh, t. Lạng Sơn (nay thuộc h. Lộc Bình, t. Lạng Sơn). Là con của Tổng đốc Lạng Sơn Vi Văn Lý. Trước khi làm Tổng đốc Thái Bình, Vi Văn Định đã trải qua các chức: Tuần phủ Cao Bằng (1920), Tuần phủ Phúc Yên (1922), Tuần phủ Hưng Yên (1925). Từ 9-1929 được thăng Tổng đốc Thái Bình, rồi Tổng đốc Hà Đông (1937), đến 1942 xin nghỉ hưu, về sống ở Bản Chu. Sau 1945, Vi Văn Định có các con rể, cháu rể được cách mạng tin cậy, giao trọng cách: GS, TS Nguyễn Văn Huyên (con rể) là Bộ trưởng Bộ Giáo dục; GS Hồ Đắc Di (con rể) là Hiệu trưởng trường Đại học Y kiêm Giám đốc bệnh viện Đồn Thủy (nay là bệnh viện 108); BS Tôn Thất Tùng (cháu rể) là Giám đốc bệnh viện Phủ Doãn (nay là bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức). Khi cuộc kháng chiến toàn quốc sắp bùng nổ (12-1946), Hồ Chủ tịch nói: "Con cháu cụ Vi đều đi với cách mạng cả. Hãy mời cụ về Hà Nội" và dặn phải cho những cán bộ cách mạng trước đây từng bị cụ Vi bắt giam, cầm giấy mời của Chính phủ trân trọng giao tận tay cụ, để cụ thấy ta không hận thù mà thật lòng đoàn kết. Đồng chí Nguyễn Văn Ngọ từng bị Vi Văn Định bắt, tra tấn ở Thái Bình, lúc ấy là Chủ tịch UBHC t. Thái Bình được giao việc này.

Thời kỳ Vi Văn Định làm Tổng đốc, phong trào cách mạng Thái Bình bị thực dân Pháp khủng bố khốc liệt nhất. Trong rất nhiều cuốn sách lịch sử Đảng, hồi ký cách mạng, tác phẩm văn học liên quan đến Thái Bình, Vi Văn Định được miêu tả là một viên quan khét tiếng gian ác, thẳng tay đàn áp, bắt bớ những người chống đối chính phủ bảo hộ. Điển hình là các cuộc đàn áp VNQDĐ nổi dậy đánh chiếm huyện lỵ Phụ Dực tháng 2-1930 và cuộc biểu tình Duyên Hà -Tiên Hưng tháng 5-1930, cuộc biểu tình Tiền Hải tháng 10-1930. Ngoài lính cơ, Vi Văn Định còn có một đội quân

riêng người Thổ (Tày), do một thầy võ người Tầu huấn luyện. Trên mui xe ô tô lúc nào cũng cắm lá cờ thêu dòng chữ "Thái Bình đốc bộ đường". Từ sau vụ bị ám sát hụt, xe ô tô của ông ta thường phải đi một đường, về một đường khác và lá cờ mang dòng chữ trên cũng không dám trương lên nữa.

Vi Văn Định và Thống sứ Bắc Kỳ
thăm công trường đào sông Sa Lung (3-2-1934)

Cũng thời kỳ Vi Văn Định làm Tổng đốc, t. Thái Bình đã xây dựng được nhiều công trình thủy lợi, giao thông, phúc lợi xã hội như: Mở rộng, đào sâu thêm và đào mới hàng chục con sông ở khắp các phủ huyện; đắp mới và tu sửa nhiều đoạn đê sông, đê biển; làm mới và sửa chữa nhiều cầu, cống, đường bộ nối liền các huyện với nhau; xây dựng mới, nâng cấp một số bệnh xá, trường học. Xt: *Tỉnh Thái Bình* (Tài liệu địa chí Thái Bình tập IV); *Vụ giết hụt Vi Văn Định* (4754); *Tô Thúc Rịch* (4052).

4608. VỊ DƯƠNG 渭陽

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 3 xã: Vị Dương, Đồng Tỉnh, Vị Khê. Đến đầu tk. XX có thêm x. Đồng Tỉnh. Nay thuộc h. Thái Thụy.

4609. VỊ DƯƠNG 渭陽

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Dương, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vị Dương, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vị Dương, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Hồng, h. Thái Thụy. Dân số 2411 người (1927). *Địa bạ x. Vị Dương*: 12 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 516 mẫu 1 sào 5 thước 8 tấc; trong đó công điền 381 mẫu 3 sào 7 thước 9 tấc; tư điền 74 mẫu 5 sào 9 thước; thổ trạch viên trì 50 mẫu 7 sào 10 thước 3 tấc. *Thần sắc x. Vị Dương* : 9 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (3 đạo). Phong cho Hiển Hựu... Thần Sư Đại Vương; Phương Dung Công chúa. *Thần tích x. Vị Dương* : 3 tr., về sự tích Đương Cảnh Thành Hoàng, người vùng Hải Khẩu, xứ Thanh Hoa, không rõ họ tên, làm nghề đánh cá, sau ra phò Lê Thái Tổ đánh giặc Minh.

Tục lệ x. Vị Dương: 136tr., gồm 36 ước lập ngày 8 tháng 10 năm Cảnh Thịnh 1 (1793); 3 ước lập ngày 7 tháng Giêng năm Gia Long 12 (1813); 1 ước lập ngày 24 tháng 2 năm Gia Long 12 (1813); 1 giao từ lập ngày 24 tháng 11 năm Gia Long 14 (1815); 5 ước lập ngày 15 tháng 2 năm Gia Long 17 (1818); 4 ước lập ngày 6 tháng Giêng năm Minh Mệnh 7 (1826); 2 ước lập ngày 5 tháng 3 năm Tự Đức 1 (1848); 1 ước lập ngày 6 tháng Giêng năm Tự Đức 3 (1850); 1 ước lập ngày 6 tháng Giêng năm Tự Đức 6 (1853); 1 ước lập ngày 6 tháng Giêng năm Tự Đức 8 (1855).

Tục lệ th. Đông 東: 100tr., gồm 44 lệ của các giáp 2,5, 6 lập ngày 26 tháng 9 năm Gia Long 4 (1805); 62 lệ của giáp 4 lập ngày 10 tháng 2 năm Minh Mệnh 5 (1824); 43 lệ của giáp 3 lập ngày 28 tháng 11 năm Thiệu Trị 1 (1841); 20 lệ của giáp 1 không ghi ngày lập; 11 ước lệ lập ngày 20 tháng Giêng năm Minh Mệnh 4 (1823). *Tục lệ th. Đoài* 兌: 116tr., gồm 42 lệ của giáp 1 lập ngày 10 tháng Giêng năm Thiệu Trị 6 (1846); 40 ước của giáp 7 không ghi ngày lập; 97 lệ của giáp 4 viết ngày 15 tháng 8 năm Tự Đức 3 (1878); 43 lệ của giáp 2 lập ngày 23 tháng Giêng năm Minh Mệnh 16 (1835). Tất cả được sao lại ngày 9 tháng 3 năm Khải Định 3 (1918). *Hương ước x. Vị Dương* (1942): 26 tr., gồm 14 tiết (chương) với 98 điều. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 10 tr., 26 tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Lý Văn Hựu, Lý Thị Phương.

Xt: *Hương ước làng Vị Dương*

4610. VỊ DƯƠNG

Đình th. Vị Dương, x. Thái Hồng, h. Thái Thụy. Đầu triều Khải Định (1926), được hưng công, mở rộng. Tọa lạc bên ngòi Vị Dương, diện tích rộng trên 2.500 m^2, cổng xây tòa hoành mã theo kiểu chồng diêm. Đại bái 5 gian 2 chái rộng, xây chéo đao tầu góc, nóc đắp ngạc long, góc bờ cánh đắp nghê chầu, đao đắp loan phượng, hiên trước 2 chái hồi xây tường gạch, 5 gian chính dựng bạo kép, ngưỡng kép, đóng cánh cửa khay. Nội thất làm kiểu lòng thuyền tứ trụ, kèo cốn gỗ hoặc thượng quang đèn hạ cốn chạm vân triện cài hoa, cốn cách điệu vân triện hóa rồng, 3 gian giữa gắn cửa võng chạm tứ linh, tứ quí, sơn son thếp vàng. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách tòa bái đình.

Đồ thờ tự rất phong phú, cả 10 gian treo kín cuốn thư, hoành phi, câu đối, các gian đều đặt ban thờ, sập thờ, trên bầy đủ long đình, ngai, khám và các đồ tam sự, thất sự. Cỗ bàn thờ xích đồng cổ rối ôsa cao 1,4 m, rộng 1 m, dài 2 m có hàng trăm họa tiết rồng phượng sơn son thếp vàng, kiệu huyện, kiệu bành, kiệu bát cống rất đẹp.

Đình thờ Lê Hựu tướng quân và phu nhân, người làng, có công mộ nghĩa binh phò tá Lê Thái Tổ, khi ông bà về cõi thọ, được phong bản cảnh Thành hoàng l. Vị Dương. Nay còn thần phả và sắc phong thần.

4611. VỊ KHÊ 渭溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Dương, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Để tránh nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi tên x. Vị Khê thành x. Vị Thủy.

Xem: *Vị Thủy* (xã cũ - 4615)

4612. VỊ KHÊ 渭溪

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Hòa, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Minh Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 321 người (1927). *Hương ước l. Vị Khê* (1942): 11 tr. viết tay. *Thần tích x. Vị Khê*: 10 tr., gồm 9 điều, lập ngày 15 tháng 5 năm Thành Thái 19 (1907). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 5 tr., thần Hiển Liệt Phu Hựu Hoàng Huống.

4613. VỊ SĨ 渭俟

Tổng đầu tk XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 6 xã: Vị Sĩ, Vân Đài, Hậu Tải, An Lại, An Liêm, Vị Khê. Từ đầu tk. XX tổng này sáp nhập vào h. Duyên Hà. Đầu tk. XX có 11 xã: An Lại, An Lập, An Liêm, Hậu Thượng, Hậu Trung, Phú Mỹ, Thanh Lãng, Vạn Gi, Vân Đài, Vị Khê, Vị Sĩ. Nay thuộc h. Hưng Hà.

4614. VỊ SĨ 渭俟

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Cuối tk. XIX thuộc tg Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Vị Sĩ, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Chí Hòa, h. Hưng Hà. Dân số 1.707 người (1927). *Tục lệ th. Nhuệ*: 22 tr., gồm 19 điều, lập ngày 25 tháng 2 năm Đồng Khánh 2 (1887). *Hương ước l. Vị Sĩ* (1936): 15 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 3 tr., thần Ảnh Quả.

4615. VỊ THỦY 渭水

Xã cũ cuối tk. XIX về trước là x. Vị Khê. Để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, đổi Vị Khê thành Vị Thủy, thuộc tg Vị Dương, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Vị Dương, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Dương, h. Thái Thụy. Dân số 1831 người (1927). *Địa bạ x. Vị Thủy*: 32 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 589 mẫu 8 sào 14 thước 1 tấc; trong đó công điền 342 mẫu 5 sào 2 thước 4 tấc ; tư điền 162 mẫu 2 sào 3 thước 9 tấc; công thổ trạch viên trì 78 mẫu 1 sào 5 thước 2 tấc. *Thần sắc x. Vị Thủy* : 13 tr., phong cấp vào năm Cảnh Hưng (6 đạo). Phong cho Quý Minh

Đại Vương; Đông Hải Đại Vương. *Thần tích x. Vị Thủy*: 50 tr., gồm sự tích Vương triều nhà Trần, với 13 đời vua, tồn tại 176 năm; sự tích Nguyễn Phục, người Đoàn Tùng, h. Gia Lộc, đỗ Hoàng giáp (1453), giữ chức Đốc lương đánh giặc, mắc lỗi, bị xử trảm, sau được phong Phúc Thần; sự tích Đại Càn Nam Hải, một trong 4 vị Nam Hải Đại Vương, được thờ tại các xã vùng duyên hải; và sự tích Quý Minh Đại Vương, do Nguyễn Bính soạn năm 1572: Thần húy là Sùng, con ông Khang Công, năm 8 tuổi, nổi tiếng thần đồng, sau cùng Hiển Công (tức Cao Sơn Đại Vương) và Tùng Công (tức Tản Viên Sơn Thánh) ra giúp Hùng Duệ Vương đánh giặc Thục. *Tục lệ x. Vị Thủy*: 38tr., gồm 1 ước lập ngày 29 tháng Giêng năm Cảnh Hưng 17 (1756); 4 ước lập ngày tháng 9 năm Quang Trung (1793); 4 ước lập ngày 5 tháng 8 năm Gia Long 8 (1809); 8 ước lập ngày 27 tháng 8 năm Gia Long 15 (1816); 12 ước viết ngày 10 tháng Giêng năm Gia Long 18 (1819); 4 lệ lập ngày 12 tháng 3 năm Minh Mệnh 2 (1821); Khoán ước về ruộng công để tế quan Ngự sử lập ngày 12 tháng 3 năm Minh Mệnh 2 (1821); về ruộng dành cho việc học viết ngày 12 tháng Giêng năm Tự Đức 18 (1865); về ruộng đất tư lập ngày 12 tháng Giêng năm Tự Đức 13 (1860) v.v... *Hương ước l. Vị Thủy* (1936): 13tr. viết tay. Có 5 *Bản khai thần tích - thần sắc* của các thôn Côn, Đông, Tân, Trung, Vị Nguyên (1938): 20 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Quý Minh, Đông Hải, Nam Hải, Hương Lý Thịnh Đức, Ả La Công chúa, Công Bình, Nhật Quang, Minh Linh.

4616. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ TỈNH THÁI BÌNH

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, là một bộ phận của tam giác châu thổ sông Hồng, đông giáp vịnh Bắc Bộ; tây, tây nam và nam giáp t. Hà Nam và t. Nam Định; bắc giáp t. Hưng Yên, t. Hải Dương và tp. Hải Phòng. Toạ độ địa lý: từ $20^0$17'00" đến $20^0$44'00" vĩ độ Bắc; từ $106^0$06'00" đến $106^0$39'00" kinh độ Đông

Theo *Niên giám thống kê* năm 2003, diện tích tự nhiên của t. Thái Bình là 1513,92 km^2, chỗ rộng nhất từ đông sang tây là 54 km, chỗ hẹp nhất từ Bắc xuống Nam là 49 km. Là tỉnh đồng bằng ven biển, không có đồi núi, đất đai màu mỡ, được bồi đắp từ phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình, là vựa lúa của đồng bằng Bắc Bộ.

Thái Bình nằm trên trục quốc lộ số 10 từ t. Ninh Bình đi tp. Hải Phòng, cách tp. Hải Phòng 60 km, cách tp. Hà Nội 110 km theo đường bộ, ngoài ra Thái Bình có cảng biển Diêm Điền, từ đây đi Hải Phòng, Trung Quốc và các tỉnh phía nam.

4617. VIÊN ĐƯƠNG 員當

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Triều, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Xã này, từ 1825 đổi là Phong Đăng. Tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình ngày 1-1-1893 lại là Phong Nẫm. Xem: *Phong Đăng, Phong Nẫm* (xã cũ)

4618. VIÊN QUÁN 園館

Xã cũ đầu tk XIX thuộc tg Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887) và các tài liệu về làng xã sau *Đồng Khánh* đều viết là x. Văn Quán.

4619. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Viện Kiểm sát nhân dân t. Thái Bình được thành lập tháng 6-1961 theo quyết định của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Theo Luật tổ chức VKSND năm 2002, VKSND thôi làm chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật trong lĩnh vực hành chính, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; chỉ thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trên địa bàn tỉnh; góp phần bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tập thể, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Cơ cấu tổ chức của VKSND tỉnh có Viện trưởng, các Phó viện trưởng, các phòng và đơn vị trực thuộc, các kiểm sát viên và nhân viên. Viện trưởng VKSND tỉnh chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng VKSND tối cao. Cơ cấu tổ chức VKSND các huyện, thành phố thuộc tỉnh có Viện trưởng, các Phó viện trưởng, các kiểm sát viên và nhân viên; các bộ phận công tác do Viện trưởng, các Phó viện trưởng phụ trách. Viện trưởng VKSND

các huyện, thành phố chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng VKSND tỉnh.

Trụ sở VKSND tỉnh tại phố Hai Bà Trưng, tp. Thái Bình

4620. VIỆT HÙNG

Xã thuộc h. Vũ Thư - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 27-2-2002). Thành lập tháng 8-1947, gồm các thôn: Hương Điền, Lộc Điền, Mỹ Bổng, Mỹ Lộc, Mỹ Cơ. Năm 1977, sáp nhập thêm th. Phú Chử của x. Thanh Phú, đồng thời giải phóng dòng chảy xoá th. Mỹ Cơ ở ngoài đê đưa dân vào các làng của xã. Năm 2003, tổ chức lại thành 7 thôn: Hương Điền, Mỹ Bổng, Lộc Điền, Mỹ Lộc 1, Mỹ Lộc 2, Mỹ Lộc 3 và Phú Chử. Diện tích tự nhiên 960,24 ha. Dân số 12.800 nhân khẩu, gồm 3128 hộ. Nằm ven sông Hồng, đất đai bằng phẳng, độ cao trung bình, thuận lợi cho trồng lúa và trồng dâu nuôi tằm. Trại tằm giống quốc gia đặt tại xã. Là vùng trọng điểm về phòng chống lũ bão với hệ thống kè ở Hương Điền. L. Hương Diền làm nghề rèn, l. Mỹ Bổng đan lưới võng, quang đay. Gần đây, mở rộng thêm nghề thêu. Chợ Búng là chợ lớn, có nhiều khách ở Nam Định sang buôn bán. Dân trong vùng xưa đã tổng kết: "Tương Phương Tảo, gạo Lộc Điền, tiền làng Búng, thúng làng Roi, ngòi Thanh Bản". Thời Lê, huyện lỵ Thư Trì đóng ở Bổng Điền nên còn gọi là h. Bổng Điền.

Trong KCCP, nhân dân xã kiên cường trụ bám, tổ chức lực lượng độc lập, đánh 45 trận lớn, nhỏ, diệt 113 tên, thu 58 súng các loại, 217 quả lựu đạn và nhiều phương tiện chiến tranh. Đóng góp hàng vạn công đào 3000 m giao thông hào, 2350 hầm các loại; ủng hộ 461 hũ gạo nuôi quân, 46.769 đồng Quỹ Độc lập, góp 19.217 kg lương thực, hàng chục tấn thực phẩm, hàng nghìn bộ quần áo chiến sĩ. Tiễn đưa 218 con em vào bộ đội, 81 dân công hoả tuyến.

Có 3 Di tích lịch sử cấp nhà nước, 2 Di tích cấp tỉnh, thờ Âu Cơ và các tướng suý của Hai Bà Trưng. Có 381 liệt sĩ, 122 thương binh, 6 Lão thành cách mạng, 19 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng lao động, 1 Nhà giáo ưu tú, 1 Thiếu tướng, 1 Trung tướng.

4621. VIỆT HƯƠNG CHIÊM

Giống lúa thuần Trung Quốc. Thân cây thấp từ 90 ÷ 95 cm, cây gọn, đẻ khoẻ, là đòng thẳng đứng. Thuộc loại nhiều bông, hạt xếp xít nhau bình quân 140 ÷150 hạt/ bông, trọng lượng 1000 hạt 19 gr; vỏ hạt thóc nâu. Gạo trong, cơm cứng, mùi thơm nhẹ. Thời gian sinh trưởng 110 ÷ 120 ngày. Mật độ cây dầy 55 ÷ 60 khóm/ m^2 số dảnh 2 ÷ 3 dảnh/ khóm. Là giống lúa phát triển ổn định ở trà mùa cực sớm, rất phù hợp với vùng đất trồng cây vụ đông ưa ấm. Có nhiễm bệnh khô vằn nhẹ, kháng đạo ôn chống bạc lá tốt.

Đưa vào sản xuất ở Thái Bình, mở rộng diện tích ở tất cả các huyện, năng suất đạt từ 60 ÷ 65 tạ/ ha/ 1 vụ

4622. VIỆT NAM CỘNG SẢN ĐẢNG

Danh xưng xuất hiện trên truyền đơn được rải ở Thái Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hồng Gai trong khoảng thời gian từ tối 6-5 đến 10-5-1930, trong đó có đoạn: "Hãy nhớ rằng, ngày 1-5 là ngày thực dân Pháp đã tàn sát vô nhân đạo công nhân và nông dân. Hãy nêu gương các đồng chí ở Bến Thủy, ở Thái Bình để đấu tranh đòi giảm thuế, có gạo cho mọi người, phản đối việc tăng đóng góp, phản đối việc tàn sát công nhân, nông dân. Lật đổ chế độ thực dân dã man, tàn bạo!"

Danh xưng "Việt Nam Cộng sản Đảng" cũng xuất hiện trong truyền đơn được rải vào dịp 1-8-1930, ngày toàn thế giới chống chiến tranh đế quốc. Truyền đơn này cũng có đoạn: "Bồi thường cho những người bị nạn trong những cuộc biểu tình ở Thái Bình, Nghệ An, Long Xuyên, Châu Đốc". Tại Bắc Ninh, trên lá cờ đỏ búa liềm treo tại thị xã ủng hộ cuộc đấu tranh ở Nghệ Tĩnh, Bình Lục và Tiền Hải cũng xuất hiện danh xưng "Việt Nam Cộng sản Đảng".

4623. VIỆT THUẬN

Xã thuộc h. Vũ Thư. Đơn vị anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 3-11-2004). Thành lập ngày 18-12-1976 trên cơ sở hợp nhất x. Vũ Thuận và x. Vũ Việt, lấy tên là x. Việt Thuận. Khi thành lập có các thôn Cổ Luỹ, Cổ Việt, Thái Hạc, Thuận An. Năm 2003, tổ chức lại thành 9 thôn: Việt Cường, Đồng Tiến, Hợp Long, Trung Hoà, Việt Hùng, Việt Tiến, Thuận An, Bình Chính, Thái Hạc. Diện tích tự nhiên 831 ha. Dân số 10.043

khẩu. Nằm sát sông Hồng, có đường 223 chạy qua, có bến phà Thái Hạc qua lại h. Xuân Trường, t. Nam Định. Ngành chăn nuôi chiếm 46% giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Nghề thủ công và dịch vụ chiếm 48% tổng thu nhập toàn xã. Có sản phẩm truyền thống là chè Mét.

L. Thái Hạc xưa được triều đình ban khen "Mĩ tục khả phong", l. Cổ Việt là làng "Phong quang Việt Cổ", Thuận An là "Thuận Tức giả xương". Năm học 2003-2004 trường tiểu học Việt Thuận đã đạt chuẩn quốc gia. Có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia và 1 cấp tỉnh. Xã có cơ sở Đảng từ những năm 1930. Năm 1946, Việt Thuận đã đóng góp hàng chục tấn gạo nuôi quân, 20 chỉ vàng, 1000 kg kim loại. Năm 1948, hội phụ nữ xã đan tặng bộ đội 120 áo len, 300m vải. Toàn xã đã mua 1500 công phiếu kháng chiến với giá trị 60 vạn đồng tiền Việt Nam. Gần 60 gia đình đã nhận nuôi dưỡng bộ đội. Thực hiện triệt để chủ trương "tiêu thổ kháng chiến", "rào làng kháng chiến", cắt đường phá cầu, mua sắm vũ khí, đào hào, đắp ụ, cài chông... canh gác viễn tiêu, phòng gian bảo mật. Từ trận mở đầu (4-1948) đến trận cuối cùng (tháng 6-1949) quân và dân Việt Thuận đã đánh địch nhiều trận, diệt 146 tên địch (có 47 lính Âu Phi, 1 quan ba, hai quan hai Pháp), bắt sống 220 tên, làm bị thương nhiều tên khác, bắn hỏng 7 tầu và ca nô, diệt nhiều xe quân sự thu 200 súng các loại. Được Hồ Chủ tịch khen ngợi. Trong chống Mỹ, quân dân Việt Thuận đã tổ chức 2 trận địa thường trực bắn máy bay Mỹ. Có 1581 thanh niên vào bộ đội, 225 TNXP, 800 người tham gia dân quân du kích, có 260 liệt sĩ, 125 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Xã được tặng 2 Huân chương Kháng chiến hạng nhất và hạng nhì, một Huân chương Chiến công hạng ba, 655 người được tặng Huân, Huy chương.

4624. VIỆT YÊN 越安

Xã cũ từ đầu tk. XIX về trước là x. Yên Việt. Cuối tk. XIX là x. Việt Yên, thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên. Đầu tk. XX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tam Điệp, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Dân số 1650 người (1927). *Tục lệ x. Việt Yên:* 8 tr., gồm 17 điều ước, lập ngày 24 tháng 3 năm Thành Thái 8 (1896). *Hương ước l. Việt Yên* (1942): 24 tr. viết tay. *Thần tích x. Việt Yên*: 28 tr., gồm sự tích Minh Công; Lương Công; Nguyên Công; Khang Công thời Đinh, do Nguyễn Hiền soạn năm 1744 (?) và sự tích Thiên Bồng Chủ Tể Đại Vương thời Lý. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., thần Thiên Quan (Tự Minh)

4625. VIỆT YÊN

Chùa th. Việt Yên, x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Di vật duy nhất là quả chuông nặng 400 kg, đúc vào năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1.800), có thể thấy trong đời Tây Sơn, hoặc sớm hơn chùa đã có rồi. Căn cứ vào phong cách kiến trúc, nghệ thuật có thể khẳng định chùa được làm lại trong tk. XX. Chùa bố cục chữ "đinh". Chùa ông Hộ 5 gian. Chùa Phật cùng phong cách chùa ông Hộ, rộng 6 m, sâu 5 m, cao 6 m. Các ban Tam thế, A di đà, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Văn Thù, Phổ Hiền đều xây bệ gạch. Ban thờ Thích Ca Mầu Ni bằng gỗ, sơn son thếp vàng.

4626. VIỆT YÊN

Đình th. Việt Yên, x. Điệp Nông, h. Hưng Hà. Phúc thần làng là 4 tướng họ Đinh. Các sắc phong thần từ đời Cảnh Hưng... chứng tỏ đình có muộn nhất là vào thời Hậu Lê. Năm 1906, được đại tu, gồm 2 tòa, cấu trúc kiểu chữ "đinh". Đến nay, vẫn giữ nguyên trạng. Hậu cung 3 gian, cùng phong cách tòa bái đình. Thờ Thiên Bồng Đại Vương, vị thần đầu gà, mình người, theo Đoàn Thượng dẹp loạn, tá phù nhà Hậu Lý.

Đình từng là cơ sở luyện võ của nghĩa quân Bang Tốn. Ngày 24-4-1889, đã diễn ra cuộc huyết chiến giữa các nghĩa sĩ Cần vương với binh lính Pháp. Tháng 8-1948, đồng chí Hoàng Minh Thảo đã tổ chức hội nghị 3 tháng lập công của quân dân đồng bằng sông Hồng (Liên khu III). Ngày 5-5-1950, UBKHHC h. Duyên Hà đã tổ chức lễ ra mắt lực lượng phá tề trừ gian, mở đầu phong trào phá tề của toàn huyện.

4627. VIỆT YÊN

Cống dưới đê, tại km 14 + 380 đê hữu sông Luộc, th. Việt Yên, x. Điệp Nông, h. Hưng Hà.

Xây dựng năm 1963. Chiều rộng 3 cửa, mỗi cửa 1,50m; chiều dài thân cống 30,20m; cao trình đáy(- 1.50), bằng bê tông cốt thép; dạng hộp ngầm, cánh van thép, có 2 tầng cánh. Đóng mở bằng vít me. Cống lấy nguồn nước từ sông Luộc cho h. Hưng Hà và bổ xung nước cho hệ thống thuỷ nông Bắc Thái Bình. Có thể lấy phù sa vào kênh nổi phía sau cống chạy dọc theo 2 bờ sông Việt Yên. Hàng năm sau mùa lũ, tiến hành tu sửa, sơn cánh nạo vét phù sa cửa cống.

4628. VIỆT YÊN

Kè lát mái, tại km 14+100 đến km 14+ 380 đê Hữu Luộc, x. Tam Nông, h. Hưng Hà. Xây dựng năm 1986, sửa chữa lớn năm 1999, 2001, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân, chiều dài 280m, cao trình đỉnh (+4.30) và chân (-13.20). Chất lượng kém, phải tiếp tục sửa chữa để đảm bảo an toàn đoạn đê xung yếu phía thượng lưu cống Việt Yên.

4629. VINH QUAN 榮關

Xã cũ tên Nôm là l. Sen, vốn là th. Vinh Hoa x. Trùng Quan, được lập thành xã riêng, lấy tên là x. Vinh Quan theo quyết định số 27 ngày 26- 6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Cát Đàm, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trọng Quan, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Trọng Quan, h. Đông Hưng. Dân số 2001 người (1927). *Địa bạ x. Vinh Quan*: 26 tr., khai tháng 6 năm Đồng Khánh 3 (1888), gồm công tư điền thổ 1.291 mẫu 3 sào 3 thước 1 tấc 6 phân; trong đó công điền 58 mẫu 2 sào 8 thước 7 tấc 6 phân. *Tục lệ x. Vinh Quan*: 28 tr., gồm 56 điều ước, viết ngày 16 tháng 2 năm Thành Thái 17 (1905). *Hương ước x. Vinh Quan* (1936): 15tr. viết tay. *Thần tích x. Vinh Quan* do Nguyễn Hiền sao năm 1736, về sự tích Thủy Thần Mang Công (Thiên Quan Hiển ứng Tôn thần) thời Hùng Duệ Vương; Thanh Tĩnh Tam Quang... Đại Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 9 tr., 8 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Mang Công, Thiên Quan Hiển Ứng.

4630. VINH TIẾN 榮進

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Quỳnh Trang, h. Quỳnh Phụ. Dân số 743 người (1927). *Tục lệ x. Vinh Tiến*: 14tr., gồm 20 lệ lập ngày tháng Giêng năm Tự Đức 8 (1855), sao lại ngày 18 tháng 7 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Vinh Tiến* (1942): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 41 tr., 54 tr. chữ Hán; 26 đạo sắc phong; thần: Lê Đại Hành, Linh Lang, Thạch Thần, Đông Phương, Đoài Phương, Ngọc Thanh, Đô Hồ.

4631. VĨNH AN (1929 - ?)

Nhạc sĩ, tác giả ca khúc *Nắng ấm quê hương* viết về Thái Bình. Tên khai sinh là Đặng Vĩnh An, còn có bút danh là Yên Lan, người t. Bình Định. Sau Hiệp định Giơnevơ, Vĩnh An ra Bắc tập kết, công tác ở Cục Nghệ thuật biểu diễn Bộ Văn hóa. Ông nổi tiếng với các bài hát *Dấu chân trên rừng*, *Gửi anh lính bờ Nam*, *Như cánh chim Kơtia*, *Nắng ấm quê hương*, *Đi tìm người hát Lý Thương nhau* ... Đã xuất bản *Tuyển tập bài hát Vĩnh An* và một Album Âm nhạc 1995.

4632. VĨNH DUYÊN 永延

Xã cũ đầu tk. XIX có 2 thôn Duyên và Lãng, thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Cuối tk. XIX và đầu tk. XX không có x. Vĩnh Duyên.

4633. VĨNH KHANG BI KÝ 永康碑記

Bia dựng năm Khánh Đức 4 (1652), ở cụm di tích đình chùa La Vân (La Miên), x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ. Bia 2 mặt, khổ 2,3 m x 1,2 m. Gồm 69 dòng, khoảng 3500 chữ. Chạm rồng, mặt trời, hổ phù, thú, lá đề, đao lục. Người soạn: Vũ Công, Đệ nhị giáp lễ khoa cấp sự đỗ khoa Tiến sĩ năm Mậu Thìn (1628), người Đông Hà. Người khắc: Các ông Nguyễn Duy Khang, Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Văn Điên, Nguyễn Duy Linh, Hoàng Văn Phúc - cùng ở x. Vọng Lỗ, h. Phụ Dực. *Nội dung* gồm 2 phần. 1). Vĩnh Khang bi ký - niên đại Thịnh Đức năm thứ 4 (1656). Nói về các vị Hậu Thần, hậu Phật và Thái giám hưng công xây

dựng công trình. 2). Thí Điền bi ký - niên đại Khánh Đức năm thứ 4 (1652), ghi chép về địa bạ ruộng đất của đình, đền, chùa La Vân. N. 4175.

4634. VĨNH NIÊN 永 年

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Khắc Vinh, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1504 (1927). *Địa bạ x. Vĩnh Niên*: 18 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 505 mẫu; trong đó công điền 155 mẫu; tư điền 187 mẫu; đất hạng 2, 40 mẫu; đất hạng 3, 12 mẫu. *Tục lệ x. Vĩnh Niên*: 30 tr., gồm 18 lệ của thôn Vạn Niên 萬 年, lập ngày 8 tháng 5 năm Tự Đức 5 (1852); 8 lệ của thôn Hào Long 豪 隆, không ghi ngày lập; 9 lệ của th. Ngõ Mưa 儻 湄 không ghi ngày lập; 6 lệ của thôn Đồng Niên 同 年, không ghi ngày lập; 15 lệ của thôn Ngọc Minh 玉 明, không ghi ngày lập. *Thần tích th. Ngõ Mưa* 儻 湄:16 tr., về sự tích Phương Dung, Xích Công và Mỹ Công thời Trưng Nữ Vương; *Thần tích th. Vạn Niên* 萬 年: 10 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Xích Công (Hiển ứng Phụ Quốc... Đại Vương) thời Trưng Nữ Vương; *Thần tích th Ngọc Minh* 玉 明: 14 tr., về sự tích Tuấn Công (Đài Bằng Gia Hộ Đại Vương) thời Hùng Duệ Vương. *Thần sắc x. Vĩnh Niên*: 15 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Chiêu Thống (1 đạo), Quang Trung (2 đạo), Cảnh Thịnh (2 đạo). Phong cho Như Tấu Hậu Thổ Hoàng Phi Nhân... Đại Vương. Có 8 *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938) của l. Vĩnh Niên và 5 thôn Hào Long, Ngọc Minh, Ngõ Mưa, Vạn Niên, Đồng Niên: 8 tr.; thần: Nguyễn Công Tuấn, Trương Phương Rong, Trương Công Xích, Trương Công Mỹ, Trương Công Phú.

4635. VĨNH NINH 永 寧

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Tang Thác, h. Quỳnh Côi, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Theo Quyết định số 23 ngày 9-3-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ, để tránh sự nhầm lẫn do trùng tên, đổi tên x. Vĩnh Ninh là x. Khang Ninh. Xem: *Khang Ninh* (xã cũ).

4636. VĨNH NINH 永 寧

Xã cũ, cuối tk. XIX là ấp thuộc tg Tân Định, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Định, Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hữu Đạo. Nay là th. Vĩnh Ninh thuộc x. Tây Ninh, h. Tiền Hải. Dân số 680 người (1927). *Hương ước x. Vĩnh Ninh* (1942): 7 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr., 10 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Hồng Đại Nương, Hồng Mai Nương, Hồng Hạnh Nương, Hồng Thị Nương.

4637. VĨNH NINH

Đình th. Vĩnh Ninh, x. Tây Ninh, h. Tiền Hải. Khởi xây tháng 8 năm Nhâm Thìn (1883), 2 tòa, bố cục kiểu chữ "đinh". Nửa cuối tk. XX, bái đình hư hỏng phải hạ giải, nay được phục hồi trọn vẹn. Tòa tiền tế 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đình là nơi tưởng niệm Nguyễn Bá Câu, Tô Đình Lường, Tô Đình Bao, những người đã có công chiêu mộ các tòng mộ từ Vũ Tiên, Thư Trì, Chân Định theo doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ xuống vùng đông sông Long Hầu khẩn hoang, lập ra x. Quí Đức. Trong những năm 1937 - 1938, đình là cơ sở ấn loát, cất giấu tài liệu bí mật của huyện ủy Tiền Hải. Tháng 6 - 1939, dân xã tập trung đấu tranh chống lý dịch phù thu lạm bổ. Cuối năm 1951 - 1952, đình là Trạm quân y tiền phương của đại đoàn Đồng Bằng. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1998).

4638. VĨNH PHÚC

Đình x. Quỳnh Trang, h. Quỳnh Phụ. Có từ đời Lê, được tu bổ vào năm Cảnh Hưng thứ 13 (1742), Gia Long thứ 15 (1317), Khải Định thứ 6 (1921), gồm 4 tòa, 17 gian: Ba tòa đại bái, đệ nhị, đệ tam mỗi tòa 5 gian; hậu cung 2 gian đều chủ

yếu sửa sang vào đầu tk. XIX... Đồ tế khí bầy kín các ban thờ. Qúy nhất là cỗ ban thờ xích đông cổ rối ô sa có ngót trăm bức chạm tứ linh, tứ quí và 2 cây quan tẩy dáng trúc hóa rồng, nét chạm tinh tế, sơn son thếp vàng rực rỡ.

Đình thờ Tri huyện Quỳnh Côi Trần Văn Sâm, quê gốc l. Thượng Long, h. An Lãng, tr. Sơn Tây, tài kiêm văn võ, được phong ấn thao trong quân. Tháng 9 năm Ất Hợi (1335), võ tướng Sâm theo vua Trần Hiến Tông đi đánh thổ tù Quỳ Cầm và Xa Nặc. Lập công lớn, vua cho giữ chức huyện lệnh Quỳnh Côi, p. Thái Bình. Ông mở ấp Vĩnh Phúc, x. Tiên Cầu, thuộc huyện hạt. Ngày 14-8 năm Nhâm Thìn (1364), ông về cõi thọ. Được lập đền thờ. Đình Vĩnh Phúc được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2005).

4639. VĨNH TRÀ

Sông dài 3 km, đào trong các năm 1960, 1961, nối sông Trà Lý ở địa điểm cống nhà máy xay cầu Bo với sông Ba ri ở cầu Phúc Khánh. Đây là sông đào phục vụ chủ yếu cho việc tiêu úng cho các phường phía nam tp. Thái Bình. Sông được đào trong thời kỳ Thái Bình kết nghĩa với các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long nên được đặt tên sông Vĩnh Trà. Hiện nay sông Vĩnh Trà là 1 trong 2 trục chính tiêu nước thải của tp. Thái Bình, tạo vẻ đẹp cảnh quan đô thị. Sông đã được xây lát mái năm 1995.

4640. VĨNH TRUNG 永中

Xã xũ đầu tk. XX thuộc tg Đông Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đông Hải. Nay thuộc x. Nam Hà, h. Tiền Hải. Dân số 649 người (1927). Xã này vốn là th. Trung Trại l. Doãn Trung, được lập thành xã riêng biệt, lấy tên là x. Vĩnh Trung theo Nghị định số 22 ngày 1-6-1897 của Kinh lược Bắc Kỳ. *Bản khai thần tích-thần sắc x. Vĩnh Trung* (1938): 11 tr., thần: Nam Hải, Bản Thổ thành hoàng. *Hương ước x. Vĩnh Trung* (1936): 15 tr. viết tay.

4641. VĨNH TRUYỀN 永傳

Xã cũ, vốn là th. Vĩnh Truyền, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Văn Lang, h. Duyên Hà. Nay là th. Vĩnh Truyền thuộc x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Dân số 416 người (1927), 657 người (2003). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Vĩnh Truyền* (1938): 4 tr., 2 tr. chữ Hán; 1 thần tích; thần Hoàng Lang. *Hương ước x. Vĩnh Truyền* (1936): 14 tr. viết tay.

4642. VỊT (Anatida

Họ chim, bộ ngỗng vịt (Anserifonnes). Tại Thái Bình, vịt là loại gia cầm được nuôi phổ biến ở nông thôn, nhất là ở các xã ven sông, ven biển của các huyện. Tiền Hải, Thái Thụy, chủ yếu theo hình thức nuôi tận dụng thức ăn ở đầm hồ, sông ngòi và ở ruộng lúa sau thu hoạch. Giống vịt nuôi rộng rãi là vịt cỏ để lấy trứng, lấy thịt. Gần đây có đưa vào một số giống vịt mới như kakicambell, nhưng không phát triển rộng được vì không thích nghi với điều kiện tự nhiên, năng suất thấp. Năm 2003 tổng đàn vịt (bao gồm cả đàn ngỗng) có 838 nghìn con.

Sản lượng thịt và trứng chiếm 15÷20% sản lượng gia cầm. Trứng vịt lộn là sản phẩm có chất lượng, được người tiêu dùng ưa chuộng. Hiện đang có hướng chăn nuôi vịt tập trung theo phương thức bán công nghiệp để có thu nhập cao và hạn chế ô nhiễm nguồn nước.

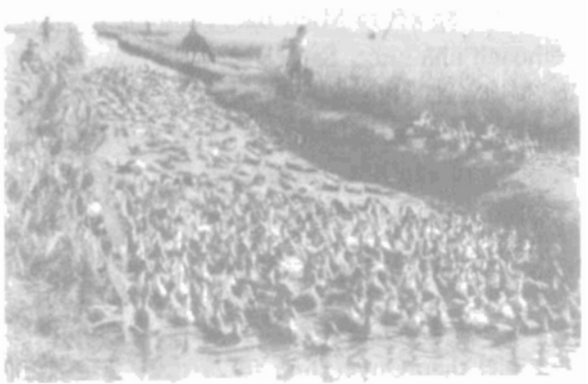

4643. VN10

Giống lúa thuần nội , do kĩ sư Trần Như Nguyện và tập thể Bộ môn Di truyền và chọn giống cây trồng, Trường ĐHNN I chọn từ tổ hợp lai A4x Rumani45. Được công nhận là giống Quốc gia năm 1984. Đưa vào trồng ở Thái Bình vào năm 1980.

Cây cao 90÷100cm, gọn khóm; lá đứng, bản lá cứng, dầy, màu xanh đen, lá đơn nhỏ, ngắn và

góc lá đòng hẹp. Bông to vừa phải, hạt xếp xít dạng hạt bầu, màu vàng rơm. Gạo ít bạc bụng, chất lượng trung bình, cơm cứng nhưng gạo nở (dân gian thường nói cơm nở đội vung hay "lục nồi" vì hay còn cơm nguội). Năng suất: trung bình 45 ÷ 50 tạ/ha, cao 55÷ 60 tạ/ha

Là giống cảm ôn dài ngày, cấy vào vụ xuân sớm, thời gian sinh trưởng từ 175÷185ngày. Khả năng chống đổ, chịu rét tốt; nhiễm khô vằn, đạo ôn, rầy nâu, bạc lá từ nhẹ đến trung bình. Chịu được cả đất chua, nghèo lân. Chú ý gieo mạ trước 10/12, mạ dược, cấy xung quanh tiết Đại hàn (2/2) nên cấy trên chân đất ngọt, vàn trung bình và bón cân đối phân bón để hạn chế sâu bệnh. Trồng ở tất cả các địa phương trong tỉnh.

4644. VÕ QUANG ANH (s. 1920)

Tên thật là Đặng Ngọc Trác, quê quán l. Trình Phố, nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải. Được kết nạp vào ĐCSĐD năm 1939, bị Pháp bắt đầy ra Côn Đảo năm 1941. Tháng 8-1945 được cách mạng đón về Cần Thơ và phân công ở lại Miền Nam chiến đấu, là Phó Tư lệnh Quân khu 9. Sau 1954 tập kết ra Miền Bắc, công tác ở Ủy ban Kế hoạch nhà nước. Sau 1975, nghỉ hưu ở tp. Hồ Chí Minh, đã cùng các ông Lương Chí, Nguyễn Hữu Đan cán bộ cách mạng cùng tù ở Côn Đảo về, đứng ra vận động thành lập Hội đồng hương Thái Bình tại tp. Hồ Chí Minh.

4645. VỌNG HẢI 望海

Xã cũ, vốn là th. Vọng Hải, được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX thuộc tg Bích Du, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bích Sơn, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái Hòa, h. Thái Thụy. Dân số 703 người (1927).

4646. VỌNG LỖ 望魯

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 7 xã: Vọng Lỗ, Di Phúc, Vũ Hạ, Cô Cổ, Đào Động, Kim Lũ, Hoa Điền. Cuối tk. XIX thuộc h. Phụ Dực, p.p. Thái Bình, t. Nam Định; có 7 xã: Vọng Lỗ, Di Phúc, Lạc Cổ, Trường Lũ, Đại Điền, Đào Lộng, Vũ Hạ. Đầu tk. XX thuộc h. Phụ Dực, t. Thái Bình; có 7 xã: Đại Điền, Đào Động, Giới Phúc, Lạc Cổ, Trường Lũ, Vọng Lỗ, Vũ Hạ. Nay thuộc h. Quỳnh Phụ.

4647. VỌNG LỖ 望魯

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Tiến, h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 1078 người (1927). *Tục lệ x. Vọng Lỗ*: 32 tr., gồm 42 lệ, lập ngày 8 tháng 12 năm Minh Mệnh 8 (1827); 14 điều ước, lập ngày 17 tháng 12 năm Tự Đức 36 (1883). *Hương ước x. Vọng Lỗ* (1936): 20 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 8 tr., 17 tr. chữ Hán; 17 đạo sắc phong; thần: Đồng Lỗ, Đang Đình, Đầu Câu, Cây Thông Cửa Già, Đồng Binh Tuyên Minh, Xã Đàn, Cửa Chùa Vũ Rũng, Đông Đàn, Bắc Hạnh, Đống Hồ Sơn Tinh.

4648. VỌNG LỖ 望魯

Xã cũ vốn là th. Vọng Lỗ, được lập thành xã riêng biệt năm 1902. Đầu tk. XX thuộc tg An Tiêm, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Đại An, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Chính, h. Thái Thụy). Dân số 320 người (1927). *Địa bạ x. Vọng Lỗ*: 8 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 130 mẫu; trong đó tư điền 110 mẫu, có 6 mẫu công điền xếp lẫn trong số này; nhất đẳng điền (ruộng hạng nhất) 17 mẫu; nhị đẳng điền (ruộng hạng hai) 61 mẫu; tam đẳng điền (ruộng hạng ba) 32 mẫu v.v...*Thần tích x. Vọng Lỗ*: 28 tr., gồm sự tích Thụy Công (Uy Dương... Đại Vương); Châu Công (Linh Thánh... Đại Vương); Hoàng Công (Tán Thiên... Đại Vương); Vũ Công (Hiển Quốc... Đại Vương) thời Lê Đại Hành; sự tích Khúc Giang

Công (Khúc Giang... Đại Vương); Triệu Vương Công (Triệu Vương... Đại Vương); Quan Công (Thiên Quan... Đại Vương); Ngô Vương Công (Ngô Vương... Đại Vương); Cơ Nương (Chúa Ả... Công chúa) thời Lý; và sự tích Vũ Công (Vũ Công... Đại Vương); Nguyễn Thị Cầu (Đức Vua Nguyễn... Đại Vương); Mãnh Công (Mãnh Tướng Đại Vương) thời Trưng Nữ Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 31 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Nam Hải, Mãnh Tướng, Triệu Vương. *Hương ước x. Vọng Lỗ* (1936): 16 tr. viết tay.

4649. VÔ

Cầu trên quốc lộ 39A, km 70 + 274, địa phận x. Phú Châu, h. Đông Hưng. Xây dựng lại năm 1997, bằng bê tông cốt thép, dài 1 nhịp 6,5 m, rộng 9,6 m, tải trọng H30 - XB 80.

4650. VÔ ĐỀ

Bia dựng năm Vĩnh Thịnh 1 (1705), để tại từ chỉ th. An Lễ, x. Hoa Nam, h. Hưng Hà. Bia 2 mặt, khổ đều 55 x 160cm, gồm 45 dòng, khoảng 600 chữ Hán, chạm rồng, mặt trời, hoa lá. *Nội dung*: Thân mẫu viên tín quan Nguyễn Thị Bảng và con trai thi đỗ sinh đồ khoa Nhâm Ngọ được phong làm Thập lý hầu, cùng các vị văn hội trưởng Nguyễn Hồ và vợ cháu trưởng Nguyễn Quỳnh Lập đứng ra góp công dựng lại đình. N. 47895-8.

4651. VÔ HỐI 無 悔

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Đông Triều, h. Đông Quan, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Hồ, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Thanh, h. Thái Thụy. Dân số 1239 người (1927). *Địa bạ x. Vô Hối*: 12 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 360 mẫu 9 sào 8 thước 3 tấc; trong đó công điền 210 mẫu 2 sào 8 thước 6 tấc; tư điền 128 mẫu 3 sào 4 thước 9 tấc; thổ trạch viên trì 18 mẫu 2 sào 12 thước 8 tấc. *Tục lệ x. Vô Hối*: 36tr., gồm 11 lệ lập ngày 4 tháng 7 năm Hàm Nghi 1 (1885); 7 khoản không ghi ngày lập; 25 lệ của giáp Đông lập ngày 27 tháng 2 năm Thành Thái 9 (1897). *Hương ước l. Vô Hối* (1936): 8 tr. viết tay. *Thần tích x. Vô Hối*: 14 tr., do Nguyễn Hiền chép lại năm 1737, về sự tích Ả Nương (Nhập Nội Công chúa) thời Trưng Nữ Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr., 27 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Đào Thị Thành, Tư Đồ.

4652. VÔ HỐI

Cầu trên đường tỉnh trục I, km 0 + 100, vượt sông Diêm, địa phận x. Thụy Thanh, h. Thái Thụy. Trước qua lại bằng đò, năm 1979-1980 bắc cầu treo, ô tô nhỏ có thể qua lại được, năm 2001 xây cầu, dạng cầu dầm giản đơn, bê tông cốt thép dự ứng lực; dài 5 nhịp 171,3 m; rộng 8 m; tải trọng H30 - XB 80.

4653. VÔ HỐI

Đền x. Thụy Thanh, h. Thái Thụy. Theo thần tích, đền có từ rất sớm. Đền hiện nay xây khoảng triều Tự Đức (1848-1483), có tường hoa trụ biểu, 2 bên sân tế có tả vu, hữu vu, mỗi tòa ba gian. Bái đình 5 gian, cung đệ nhị 3 gian, điện thờ 1 gian. Sau những năm 1920, đền xuống cấp, các công trình phía ngoài phải hạ giải, dân làng đã tận dụng vật liệu ấy mở rộng thêm 2 gian tòa đệ nhị (thành 5 gian). Từ đây, đền bố cục chữ "đinh". Trong đền còn 3 bài vị thời Lê, 3 pho tượng thần, pho lớn đúc bằng đồng (nặng 100kg). Thờ Cấp Cước, quê vùng Vô Hối, h. Đông Quan, nữ tướng của Trưng Vương. Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (1997).

4654. VÔ NGẠI 無 礙

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 9 xã, phường, sở: Vô Ngại, sở Dũng Thủy, Văn Lãng, Ngoại Lãng, La Điền, Trà Động, Nghĩa Khê, Thượng Điền, ph Cửa La. Cuối tk. XIX thuộc h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 8 xã: Vô Ngại, Dũng Thúy, Văn Lãng, Ngoại Lãng, La Điền, Trà Động, Nghĩa Khê, Thượng Điền. Đầu tk. XX thuộc h. Thư Trì, t. Thái Bình; có 8 xã:

Dũng Thúy, La Điền, Nghĩa Khê, Ngoại Lãng, Thượng Điền, Trà Đông, Văn Lãng, Vô Ngoại. Nay thuộc h. Vũ Thư.

4655. VÔ NGẠI 無礙

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vô Ngại h. Thư Trì, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Thư Trì. Nay thuộc x. Dũng Nghĩa, h. Vũ Thư. Dân số 2700 người (1927). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 10 tr., thần Tam Vị Đại Vương, Tứ Vị Đại Vương.

4656. VÔ SONG 無雙

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Động Hối, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Đông Động, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tứ Hải, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Hà, h. Đông Hưng. Dân số 1317 người (1927). *Hương ước x. Vô Song* (1936): 25 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 22 tr., 32 tr., tr. chữ Hán; 11 đạo sắc phong; 3 thần tích; thần: Trần Tràng Vượng, Ngọc Trúc, Ngọc Lâm, Ngọc Thanh.

4657. VÔ SONG KIỀU THẠCH TRỤ BI 無雙橋石柱碑

Bia dựng năm Dương Đức thứ 3 (1674) ở chùa Vô Song, p. Thái Ninh (nay là x. Đông Hà, h. Đông Hưng). Bia 1 mặt, khổ 0,90 m x 0,64 m. Gồm 17 dòng, khoảng 300 chữ. Chạm rồng, hoa lá. Người soạn: Giám sinh Đặng Nhân Quảng. *Nội dung*: Ghi việc làm cầu đá ở x. Vô Song, h. Thanh Lan, p. Tiên Hưng. Cầu trước làm bằng gỗ, nay toàn dân trong xã đóng góp tiền của và công đức để làm lại cột bằng đá, mặt lát gỗ lim. Bài minh 26 câu, ca tụng công đức. N. 4053.

4658. VỒ ĐẬP ĐẤT

Nông cụ dùng làm nhỏ đất khi trồng và chăm bón rau màu ở các ruộng khô. Cấu tạo:

- Thân vồ bằng gỗ, thường là loại gỗ chắc, bền. Thân vồ hình trụ, đường kính khoảng 9-10cm, dài 35- 37cm. Hai đầu vồ làm nhỏ một chút so với đoạn giữa để tiện sử dụng và tạo dáng cho đẹp. Giữa thân có đục lỗ tròn để tra cán vồ.

- Cán vồ bằng tre, dài 1,5m, to vừa tay cầm. Cán tra vào thân vồ qua lỗ tròn ở thân (phần gốc tre được tra vào thân, phần ngọn để lên trên, dễ cầm khi lao động và giữ độ bền cho cán).

Khi mang vồ ra khỏi nhà, người ta kiêng không vác trên vai ngay mà phải cầm tay ra hết cổng mới vác. Lúc về đến cổng nhà lại chuyển xuống cầm tay. Không dựng vồ trước cửa nhà, vì đó là điềm xấu.

Ngày nay, người Thái Bình không dùng vồ đập đất làm công cụ lao động nữa.

4659. VỐI (Eugenia operculata Rob)

Cây gỗ lâu năm, họ Sim (*Myrtaceae*) cây nhỡ cao 5÷8m, cành non tròn nhẵn, lá có cuống dài, phiến lá hình trứng, hai mặt có đốm nâu. Hoa nhỏ, có cuống ngắn, màu trắng nhạt, họp thành cụm ở kẽ lá. Lá non và nụ khi vò có mùi thơm đặc biệt, dùng để nấu nước uống, vừa thơm ngon, vừa tiêu cơm. Lá vối có chất kháng sinh để rửa mụn nhọn, lở, ghẻ, chữa các bệnh đường ruột, viêm họng. Ở Thái Bình, cây vối đã có từ lâu ở các địa phương, thường mọc tự nhiên ở các bờ ao, bờ vườn, làm thức uống thích hợp với gia đình nông dân vì không tốn kém. Có thể chế biến lá vối để uống bằng cách ngâm lá vào nước ao từ 2÷3 ngày sau vớt lên ủ 1÷2 ngày, phơi khô bảo quản. Từ những năm 1970 khi có phong trào cải tạo vườn tạp và chè uống được đưa từ miền núi về nhiều thì cây vối bị chặt phá dần, số lượng còn rất ít. Tuy nhiên, hiện tại nhu cầu nước uống đa dạng, có thị hiếu uống lại nước lá vối thì một số nơi cây vối được trồng lại.

4660. VŨ ẢM (1524 - 1578)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Mạc Cảnh Lịch thứ 3 (1550). Người x. Tô Xuyên, nay là th. Tô Xuyên, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Làm quan đến Lại bộ Tả Thị lang kiêm Phụ chính đại thần. Vũ Ảm là một trong số các triều thần đã phò tá Mạc Phúc

Nguyên, nhiều lần cầm quân đánh nhau với quân Trịnh. Vũ Ấm còn là người có công với quê hương trong công cuộc đào dài, rộng sông Diêm để tưới tiêu cho đồng ruộng Phụ Dực, Thụy Anh. Ông mất tại quân doanh. Thi hài được đưa về an táng tại quê nhà. Vua Mạc truy phong ông tước Đông Nham hầu.

4661. VŨ AN

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 9km, cách tp. Thái Bình 7km. Thành lập năm 1955 gồm các thôn: An Điểm, Đồng Quan, Đồng Vinh, Đông Lâu, Đồng Vàng, Phụng Thượng (trong kháng chiến thuộc x. Trưng Trắc, h. Vũ Tiên). Năm 2003, tổ chức lại thành 6 thôn: An Điểm, Đồng Vinh, Đô Lương (Đồng Vàng cũ) Đông Lâu, Phụng Thượng, Đồng Tâm (Đồng Quan cũ). Diện tích tự nhiên 308 ha. Dân số 4117 nhân khẩu, gồm 1069 hộ.

Là xã nội đồng, sống chủ yếu bằng nghề nông, nhân dân trong xã đang chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để phá thế độc canh cây lúa. Có đền vua Rộc - Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Hội diễn ra vào ngày 8 tháng Giêng. Có 48 gia đình liệt sĩ, 51 thương bệnh binh, 485 người được khen thưởng về thành tích kháng chiến.

4662. VŨ BÃO (1931- 2007)

Nhà văn, tên thật là Phạm Thế Hệ, nhưng vì quá kính yêu nhà văn Vũ Trọng Phụng, ông đổi thành họ Vũ: Vũ Thế Hệ. Các bút danh: Tạ Văn Dung, Vũ Văn Bảo. Quê gốc th. An Tiêm, x. Thụy Dân, h. Thái Thụy. Đảng viên ĐCSVN. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam.

Từ thuở lên 5 ông đã mê văn học, đặc biệt là văn học Pháp. Vũ Bão chỉ học đến năm thứ ba bậc Thành chung thì phải bỏ học, đi làm kiếm sống. Có thời gian làm việc ở báo *Hà Nam*. Năm 1965, ông trở về Hà Nội. Năm 1968, vào mặt trận Khe Sanh, Quảng Trị. Thời gian này ông viết tập truyện *Khe Tre*, lấy bút danh Vũ Văn Bảo. Sau này qua bản dịch tiếng Anh in ở Ấn Độ, nhà văn K. Ganesh, Phó Chủ tịch Mặt trận Nhà văn nhân dân Sri Lanka đã dịch và Nxb *South Asia* đã in *Khe Tre* giới thiệu với công chúng Sri Lanka. Năm 1969, công tác ở Hội văn nghệ Hà Nội. Năm 1971, vào Mặt trận đường 9 - Nam Lào. Sau đó, ông chuyển sang công tác ở Tổng cục TDTT, rồi sang Bộ Lao động và Cục Điện ảnh. Năm 1991, Phó chủ tịch Phân hội Văn học tp. Hà Nội. Năm 1993, Phó Tổng biên tập báo *Điện ảnh Việt Nam*. Năm 1994, Phó Tổng thư ký Hội Nhà văn Hà Nội.

Tác phẩm chính: *Làm giời* (tập truyện ngắn 1956); *Sắp cưới* (tiểu thuyết, 1957); *Dòng tin* (truyện, 1970); *Anh cả và em út* (truyện 1975). *Qua Hương Hoá* (truyện và ký, 1976). *Thời gian không đợi* (tiểu thuyết, 1988). *Bố con là đàn bà* (tập truyện ngắn, 1993). *Ông khóc tôi cũng khóc* (tập truyện ngắn, 1996). *Gọi ai lần cuối* (tiểu thuyết, 1997). *Truyện chọn lọc* (tập truyện ngắn, 1998). *Hổ xiếc và sư tử nhà* (tập truyện ngắn, 1999)... Ngoài ra ông còn viết truyện phim.

4663. VŨ BIÊN 武邊

Xã cũ vốn là th. Tân Biên x. Vũ Công được lập thành xã riêng biệt theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Đầu tk. XX, x. Vũ Biên thuộc tg Lễ Thần, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Minh Đức, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Mỹ Lộc, h. Thái Thụy. Dân số 288 người (1927). *Địa bạ x. Vũ Biên*: 4 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 50 mẫu; trong đó công điền 30 mẫu; đất hạng ba, 20 mẫu. *Tục lệ x. Vũ Biên*: 6tr., gồm 11 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Vũ Biên* (1942): 17 tr. viết tay. *Bản khai thần tích- thần sắc* (1938): 10 tr., 5 tr. chữ Hán; 5 đạo sắc phong; thần: Đại Càn Nam Hải, Thái Sơn Cao Hải.

4664. VŨ BÌNH

Xã thuộc h. Kiến Xương, nằm ở phía nam huyện, cách ttr. Thanh Nê 11 km. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Mộ Đạo, Nguyệt Lâm (trong kháng chiến thuộc x. Tân Bình). Diện tích tự nhiên 420 ha. Dân số 4768 nhân khẩu, gồm 1323 hộ. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính có lúa. Một số hộ làm nghề thêu, mở các cửa hàng dịch vụ. Xã có đền thờ Phan Bá Vành được xếp hạng DTLS cấp nhà nước (1990).

4665. VŨ BÌNH

Kè mỏ hàn lái dòng lát mái, tại km 187+700 ÷ 188+800, x. Vũ Bình, h. Kiến Xương. Xây dựng năm 1993 gồm hệ thống mỏ hàn có 8 cái và kè lát mái. bằng đá hộc, dài 1100m, cao trình đỉnh (+2.00), chân (-9.80). Năm 2001 - 2002, đã đầu tư sửa chữa lớn và làm tiếp đoạn cuối. Chất lượng tốt, chưa ổn định.

4666. VŨ CHÍNH

Xã thuộc tp. Thái Bình. Đơn vị Anh hùng LLVTND. Nằm ở phía đông tp. Thái Bình, thành lập 5-4-1982 trên cơ sở tách x. Chính Lãm thành x. Trần Lãm và x. Vũ Chính. Khi thành lập có 3 thôn Tống Vũ, Tống Văn và Lạc Chính. Năm 2003, x. Vũ Chính thành lập 12 thôn và 2 tổ dân phố gồm các thôn Lạc Chính, Vũ Trường, Đông Hải, Hoà Hải, Tây Sơn, Tống Vũ, Tống Văn, Nam Hùng, Trấn Tây, Thôn Quyến, Trung Hoà, Tiên Sơn và tổ dân phố 1, tổ dân phố 2. Diện tích tự nhiên 588 ha. Dân số 10860 nhân khẩu, gồm 3020 hộ.

Thế đất không bằng phẳng, vùng cao thấp xen kẽ. Ruộng đất chia làm 2 vùng - vùng nội trồng hoa, rau màu và vùng đồng cấy 2 vụ lúa. Ngoài nông nghiệp, có nghề đan cói. Có 3 Di tích lịch sử - văn hoá cấp tỉnh là chùa Chanh, chùa Tống Vũ, từ đường họ Tống; ngoài ra còn 1 đình, 2 đền. Có 2 lễ hội truyền thống, đặc biệt có một lễ hội được tổ chức vào ngày 2 Tết hàng năm với các trò nấu cơm thi, đu tiên, bắt vịt, leo cầu kiều, vờn củ chuối (có nơi gọi vật cầu, cướp trai), trèo cây chuối... Vũ Chính là quê hương của Tống Văn Phổ, Bí thư đầu tiên của Đảng bộ Thái Bình (6/1929-7/1931). Có 154 liệt sĩ, 85 thương binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 Lão thành cách mạng, 1 thầy thuốc ưu tú, 574 người được tặng Huân, Huy chương các loại.

4667. VŨ CÔNG 武功

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Vũ Nghị, sau đời Đồng Khánh (1885-1888) mới đổi là x. Vũ Công. Đầu tk. XX, x. Vũ Công thuộc tg Lễ Thần, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thần Vũ, h. Thái Ninh. Nay thuộc x. Thái An, h. Thái Thụy. Dân số 404 người (1927). *Địa bạ x. Vũ Công*: 26 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 661 mẫu 6 sào 4 thước 4 tấc; trong đó công điền 241 mẫu 8 sào 13 thước 9 tấc ; tư điền 203 mẫu 4 sào 12 thước; thổ trạch viên trì 154 mẫu 5 sào 8 thước 5 tấc.

Thần sắc th. Đông 東 : 25 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Trị (1 đạo), Dương Đức (1 đạo), Chính Hòa (1 đạo), Vĩnh Thịnh (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (5 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Giang Lâm Tự Đại Đức Chương Vũ Cảm Hóa Thượng Hầu. *Thần sắc th. Đoài* 兌 : 17tr., phong cấp vào các năm Vĩnh Thịnh (1 đạo), Vĩnh Khánh (1 đạo), Cảnh Hưng (3 đạo), Quang Trung (1 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Ông Lại Đương Đỗ Cảm Hóa... Đại Vương. *Thần sắc th. Tân Hưng* 新興: 7 tr., phong cấp vào các năm Cảnh Hưng (2 đạo), Cảnh Thịnh (1 đạo). Phong cho Đại Bàng Chiêu ý... Thái Trưởng Công.

Thần tích th. Tân Hưng 新興: 16 tr., do Nguyễn Hiền sao năm 1739, về sự tích Đức Lại Đương Côn Cảnh Đại Vương; Đức Lâm Giang Tự Đại Vương và Đức Bà Đại Bàng Thái Trưởng Công chúa thời Hùng Duệ Vương. *Thần tích th. Đoài* 兌: 16 tr., về sự tích Lại Đương Đỗ Lệnh Đại Vương; Cẩm Dung Tiên Nương, cùng hai người con là Bùi Long (Đương Cảnh Thành Hoàng Bùi Hiến... Đại Vương) và Thạc Thần (Đương Cảnh thành hoàng Thạc thần... Đại Vương) thời Trần Huệ (?) Tông. *Bản khai thần tích - thần sắc th. Đoài* (1938): 36 tr., 111 tr. chữ Hán; 27 đạo sắc phong; 4 thần tích; thần: Bùi Long, Cẩm Rong, Lại Đang Xá, Thạc thần Trà Hải. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Đông* (1938): 13 tr., 71 tr. chữ Hán; 21 đạo sắc phong; 2 thần tích; thần: Lại Đương Côn Cảnh, Giang Lâm Tự. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Tân Hưng* (1938): 9 tr., 12 tr. chữ Hán; 7 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Chu Hách Thanh, Đại Bàng.

Tục lệ th. Tân Hưng 新: 28tr., gồm 24 khoản sao ngày 23 tháng 2 năm Khải Định 3 (1918). *Tục lệ th. Đông* 東: 24tr., gồm 39 giao ước lập ngày 25 tháng 12 năm Tự Đức 12 (1859); *Tục lệ th. Đoài*

兌: 8tr., gồm 12 lệ không ghi ngày lập. *Hương ước x. Vũ Công* (1942): 23tr. viết tay; *Hương ước th. Đông:*, 12 tr. viết tay.

4668. VŨ CÔNG

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 10km về phía tây nam. Thành lập năm 1955, gồm th. Thái Công và th. Trà Vi (trong KCCP th. Thái Công thuộc x. Ngô Quyền, th. Trà Vi thuộc x. Tân Dân). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Thái Công Bắc, Thái Công Nam, Trà Vi Bắc, Trà Vi Đông, Trà Vi Nam. Diện tích tự nhiên 495,30 ha. Dân số 5388 nhân khẩu, gồm 1454 hộ.

Nằm cạnh đê sông Hồng, đất đai màu mỡ. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Một số làm nghề xây dựng, nghề mộc, một số hộ làm dịch vụ làm đất, xay xát, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Vũ Công có sông bao quanh 3 phía, có bến sông Kiên Giang, có chợ Thái Công họp vào buổi sáng hàng ngày, chợ Trà Vi họp cách ngày. Còn bảo tồn được 3 đình, 2 chùa và 10 bia ký ở các đình, chùa. Đình, chùa th. Thái Công được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Hàng năm có 4 lễ hội. Vũ Công là cơ sở của Tỉnh uỷ Thái Bình trong những năm 40. Có 136 liệt sĩ, 42 thương binh, 4 Lão thành cách mạng, 5 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 350 người được thưởng Huân, Huy chương Kháng chiến, có 1 Anh hùng LLVTND, 1 Anh hùng lao động.

4669. VŨ CÔNG ĐƯỜNG

Người l. Đường Thâm, h. Trực Định (nay là th. Thượng Hòa, x. Hồng Thái, h. Kiến Xương). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần năm Thiệu Trị thứ 2 (1842). Theo 10 đạo sắc còn lưu lại gia đình con cháu, sau khi đỗ Cử nhân, ông được bổ dụng Tri huyện Đan Phượng, rồi Tri phủ Quảng Oai (t. Sơn Tây); Tri phủ Yên Bình (t. Tuyên Quang); Giáo thụ p. Đức Thọ (t. Hà Tĩnh); Tri phủ Đoan Hùng (t. Sơn Tây) 1864. Cùng năm ông được thăng Án sát sứ Hà Nội. 1868 được thăng chức Thị độc. 1872, sau khi đê Sơn Tây bị vỡ và đã được bồi bổ, ông lại được bổ về làm Bố chính Hà Nội. Tờ mờ sáng ngày 20 -11- 1873, Pháp bắn súng lớn tấn công thành Hà Nội. Thế giặc mạnh, cửa thành bị vỡ. Phò mã Nguyễn Lâm, con trai Nguyễn Tri Phương bị trúng đạn chết. Nguyễn Tri Phương bị trọng thương vào bụng. Vũ Công Đường và một số quan lại bị Pháp bắt giải vào Sài Gòn, rồi trao trả cho triều đình Huế. Vũ Công Đường được sai ra Bắc làm Bang biện ở đồn Thục Luyện, châu Thanh Sơn, t. Hưng Hóa. Ông đã dốn trí tuệ và sức lực giúp nhân dân ở châu Thanh Sơn đắp đê, khơi sông phòng chống bão lũ, hạn hán. Sau gần 6 năm ở đồn Thục Luyện, sức khoẻ ông ngày càng giảm sút rồi bị bệnh mất ở đó. Quan tài của ông được đưa về quê an táng. Tại từ đường thờ ông ở quê còn treo bức hoành phi có 4 chữ Hán "Khâm mông truy tặng" của vua Tự Đức ban năm Kỷ Tỵ (1869) và đôi câu đối khảm trai của Niếp biện Hoàng Xuân Phúc người Phù Lý mừng ông năm Kỷ Tỵ bằng chữ Hán: "Hòe môn cựu ấm phong căn bản, Chi cáo tân ân bi nhưỡng tuyền" (Cửa hoè tươi tốt nhờ gốc cũ, Ân mới vua phong rạng cửu tuyền)

4670. VŨ CÔNG TOẢN (tk. XIV - XV)

Công thần thời Lê sơ, còn có tên Vũ Uy, quê x. Tô Xuyên, nay là th. Tô Xuyên, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Là thế hệ thứ tư Phò mã đô úy Vũ Quý Khái tước Hưng Mỹ hầu. Đỗ Thái học sinh năm Xương Phù thứ 8 (1384). Được bổ làm giáo thụ Quốc Tử Giám. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, ông mưu dấy nghĩa "Phù Trần, diệt Hồ". Sự nghiệp không thành ông cho các nghĩa sĩ chuyển thành dân mở ấp Tô Trang, Tô Xuyên. Giặc Minh xâm lược, ông dựng cờ nghĩa ngay tại quê nhà, sau vào Lam Sơn với Lê lợi. Là một trong số 18 người dự hội thề Lũng Nhai (1416) với tên mới Vũ Uy. Được phong tước hầu. Cuối đời, ông về sống ở Tô Xuyên, dân làng kính trọng gọi ông là "Già tiên". Mất tại Tô Xuyên. Hiện lăng mộ ông vẫn còn ở làng.

4671. VŨ DUY VANG (s. 1945)

Anh hùng LLVTND, tuyên dương 20-12-1979, quê th. Gia Lễ, xã. Đông Mỹ, h. Đông Hưng. Trong KCCM, cứu nước, Vũ Duy Vang ở chiến trường đông nam Bộ, đã lập nhiều thành tích, góp phần lãnh đạo chỉ

huy đơn vị lập công xuất sắc. Đại đội được tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND. Từ 9-1977 đến 1979, chiến đấu ở chiến trường Tây Nam. Tháng 5-1978, chỉ huy một bộ phận đi trinh sát để chuẩn bị cho đơn vị bộ binh tấn công một số mục tiêu trên đường số 13. Gặp địch phục kích, vẫn bình tĩnh chỉ huy đơn vị đánh địch. Bản thân bị thương nhưng vẫn tổ chức cho anh em đưa thương binh, và tử sĩ về phía sau, còn mình thì tiếp tục chiến đấu và hạ gục 4 tên địch. Trong 2 tháng 10 và 11 năm 1978, có ngày địch tấn công hơn 20 lần vào trận địa chốt giữ ở Nam Snun, anh chỉ huy đơn vị đánh lui các đợt phản kích của địch, diệt và làm bị thương hàng trăm tên, giữ vững trận địa. Cuối 12-1978, cùng đơn vị làm tốt nhiệm vụ gỡ mìn, khắc phục chướng ngại, mở đường cho bộ binh và cơ giới tấn công.

Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng nhì. 1 huân chương Chiến công giải phóng hạng 3.

4672. VŨ DƯƠNG DƯƠNG 武陽楊

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Dân số 206 người (1927). Trong KCCP thuộc x. Cộng Hòa, huyện Hưng Nhân. Nay thuộc x. Cộng Hòa, huyện Hưng Hà. *Thần tích th. Dương*: 32 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Chiêu Công (Báo Quốc Linh Thông Chiêu ứng Đại Vương) thời Thục An Dương Vương và sự tích Linh Lang Đại Vương thời Lý. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 7 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; thần: Không Thuyền, Nam Mô, Khúc Chiều, Chính Hàn, Lưu Vương, Giang Khẩu. *Tục lệ th. Dương* 陽 : 18 tr., gồm 15 lệ, lập ngày mồng 1 tháng 12 năm Thành Thái 12 (1900); 17 khoản sửa đổi, lập ngày 5 tháng 2 năm Duy Tân 3 (1909). Tất cả được sao lại ngày 4 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

4673. VŨ DƯƠNG VŨ 武陽武

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Dân số 228 người (1927). Trong KCCP thuộc x. Cộng Hòa, huyện Hưng Nhân. Nay thuộc x. Cộng Hòa, huyện Hưng Hà. *Thần tích th. Vũ*: 22 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Nam Công (Nam Đô Đại Vương); Triển Công (Hồi Triển Đại Vương); Hàn Công (Chính Hàn Đại Vương) và Không Thuyền (Giang Khẩu Đại Vương) thời Thục An Dương Vương. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 7 tr., 7 tr. chữ Hán; 14 đạo sắc phong; thần: Không Thuyền, Nam Mô, Khúc Chiều, Chính Hàn, Lưu Vương, Giang Khẩu. *Tục lệ x. th Vũ*: 14 tr., gồm 10 lệ, lập ngày 28 tháng 7 năm Thành Thái 15 (1903); 15 khoản lệ, sửa đổi ngày 5 tháng 2 năm Duy Tân 3 (1909). Tất cả được sao lại ngày 4 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915).

4674. VŨ DƯƠNG NINH (s. 1937)

Giáo sư Sử học (1992), Nhà giáo nhân dân. Quê x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN. Từ 1959, Cán bộ giảng dạy khoa Sử, trường đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là trường Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội). Đã đảm nhiệm các chức vụ: Chủ nhiệm bộ môn Sử thế giới (khoa Sử,1968); Phó chủ nhiệm khoa Sử (1992); Chủ nhiệm khoa Quốc tế học (1995 - 2000).

Một số kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học: Hướng dẫn thành công 12 luận án Tiến sĩ, 3 luận văn Thạc sĩ chuyên ngành lịch sử thế giới. Chủ nhiệm 5 đề tài cấp Bộ và cấp Trường. Công bố 25 bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành. Chủ biên 2 cuốn giáo trình đại học và viết 2 cuốn sách chuyên khảo. Huân chương Lao động hạng nhì ...

4675. VŨ ĐĂNG KHIÊN (s. 1952)

Thiếu tướng (2007). Quê th. Minh Thành, x. Thái Tân, h. Thái Thụy. Nhập ngũ tháng 8-1971, vào Đảng 1972. Chiến đấu ở chiến trường miền Nam từ 1972 đến 1975. Sau giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, được cử ra học tại trường đại học Quân Y đến 1981 tốt nghiệp bác sĩ được phân công công tác tại Quân y tiền phương Tổng

cục Hậu cần phục vụ mặt trận Campuchia. 1988 được điều động công tác tại Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị làm trợ lí Phòng Chính sách, 1994 làm trợ lí Phòng Nhân sự, 2003 được bổ nhiệm giữ chức Phó trưởng phòng Nhân sự. 2005 được bổ nhiệm giữ chức Phó giám đốc về chính trị Bệnh viện 103, 2007 được bổ nhiệm Phó chính ủy Học viện Quân y. Từ tháng 1- 2008 đến nay là Chính ủy - Bí thư Đảng ủy Học viện Quân y.

Khen thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng ba, Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng ba, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang (các hạng nhất, nhì, ba), Huân chương Quân kỳ Quyết thắng.

4676. VŨ ĐÌNH CỰ (s. 1936)

Giáo sư Vật lý (1980), Tiến sĩ khoa học (1967). Quê: h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN. 1956-1992: Giảng dạy tại trường đại học Bách khoa Hà Nội. 1977-1992: Phó Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam kiêm Viện trưởng Viện Công nghệ Quốc gia. 1994-2002: Phó Trưởng ban Khoa giáo Trung ương. Đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII, IX, X. Ủy viên Thường vụ Quốc hội khóa IX, X. Phó Chủ tịch Quốc hội khóa X. Ủy viên Trung ương Đảng khóa VII, VIII. Chủ tịch UB Hòa bình Việt Nam (2001), Phó Chủ tịch Hội đồng hòa bình thế giới.

Nghiên cứu hiệu ứng ganva-từ trong sắt từ và lớp nano sắt từ. Lý thuyết chuyển pha loại hai. Công nghệ bán dẫn vi điện tử. Kỹ thuật nhiệt đới. Đã công bố trên 120 bài nghiên cứu khoa học. Phụ trách Tổ đặc nhiệm nghiên cứu phá thủy lôi. Thực hiện chương trình trọng điểm cấp Nhà nước. Chủ biên và viết riêng 15 cuốn sách chuyên khảo và sách giáo trình phục vụ cho nghiên cứu và học tập ở nhiều trường đại học. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất (2003), Huân chương Chiến công hạng nhì (1973), Huân chương Kháng chiến hạng nhì (1983), Giải thưởng Hồ Chí Minh (tập thể, 1996).

4677. VŨ ĐÌNH DỤNG (? - 1912)

Người th. Bương Hạ, nay thuộc x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ. Thi Hương không đỗ. Tính thích tập luyện võ nghệ, giao du rộng rãi, luôn ước muốn đem lại quyền lợi cho người nghèo, được nho sĩ yêu mến cử làm Giám từ, quản coi văn từ cả huyện. Địa phương còn cử làm Tổng đoàn canh gác cả tổng, sau được thăng Huyện đoàn. Ông cùng với bè bạn hào kiệt lập một đội quân có 5 doanh: Tiền, Hậu, Tả, Hữu và Trung (gọi là Ngũ Dinh). Lúc đầu chuyên đi lấy của cải của nhà giàu chia cho người nghèo và nuôi quân thứ. Khi Pháp đánh Bắc Kỳ, ông cùng các văn thân, sĩ phu chống Pháp nhưng không theo phong trào Cần vương, đã đánh chiếm được huyện lỵ h. Quỳnh Côi, lập chính quyền Ngũ Dinh. Năm 1886-1887, bị Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp, bắt ông đi đày Côn Đảo, đến 1911 được tha về, ông chuẩn bị lập lại căn cứ thì bị chết (có tin là bị ngộ độc). Ông để lại nhiều thơ văn, một số bài đã được in trong sách *Thơ văn yêu nước chống Pháp ở Thái Bình* (Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình xb năm 1995)

4678. VŨ ĐÌNH NGẠN (1921 - 2008)

Nhà nghiên cứu Hán Nôm. Quê l. Thanh Nê, nay thuộc ttr. Thanh Nê, h. Kiến Xương. Hội viên Hội VNDGVN. Thuở nhỏ học chữ Hán, lớn lên học Quốc ngữ, đỗ đầu Xứ năm 1949. Tác phẩm đã in: *Kể chuyện về Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Quang Bích khởi nghĩa, Thơ văn yêu nước Kiến Xương, Chuyện làng Nho, Thày tài trò giỏi, Anh hùng liệt nữ*. Có bài in trong các sách *Ngõ văn Trình Phố, Giai thoại văn nghệ dân gian*...Dịch thuật: *Tượng Phong thi văn tập, Kháng Pháp trung nghĩa hầu, Thái Bình phong vật chí, Kiến Xuyên hầu hành trạng, Dư địa chí* (Nguyễn Văn Siêu), *Ngự Phong tướng công hành trạng, Việt sử mông học, An Phong thi tập, Bảo Cần thi tập, Thơ văn yêu nước Thái Bình*. Sưu tầm và dịch nhiều tài liệu Hán Nôm như thần tích, sắc phong, gia phả ở Thái

Bình. Giải thưởng văn học nghệ thuật mang tên Lê Quý Đôn của UBND tỉnh Thái Bình.

4679. VŨ ĐÌNH THÀNH (s. 1940)

Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Thái Bình (1993-2000). Quê x. Phương Công, h. Tiền Hải. Quá trình công tác: Giáo viên cấp II (1959-1962); bộ đội (1962-1970); cán bộ Đảng ủy khối Tài chính - Thương nghiệp (1970-1973); học viên trường Tuyên giáo trung ương (1973-1975); cán bộ Ban Tổ chức Tỉnh ủy (1975-1984); Phó trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy (1984-1987); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy (1987-2000). Nghỉ hưu năm 2000. Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng hai, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng hai, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng ba và nhiều Huy chương, Kỷ niệm chương.

4680. VŨ ĐOÀI

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 14km về phía đông Nam, theo đường 220B. Thành lập năm 1955, gồm 2 làng Đông Đoài và An Thái (trong KCCP thuộc x. Đông An, h. Vũ Tiên). Năm 2003, tổ chức lại thành 3 thôn: An Thái, Đông Đoài Nam, Đông Đoài Trung. Diện tích tự nhiên 719,52 ha. Dân số 6541 nhân khẩu, gồm 1817 hộ với.

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, nghề trồng dâu nuôi tằm, nuôi thả cá giống. Có thói quen trồng chè tươi trong vườn nhà. Có 2 Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh là đình An Thái, đình Đông Đoài, ngoài ra xã còn chùa Khánh Long. Hàng năm, 2 làng đều có lễ hội truyền thống vào ngày 10-3 âm lịch với các trò múa sư tử, thi thả diều, bắt vịt, leo cầu ô, chọi gà... Có 148 liệt sĩ, 64 thương binh, 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 510 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4681. VŨ ĐÔNG

Xã vốn thuộc h. Kiến Xương, từ 2008 sáp nhập vào tp. Thái Bình. Thành lập 1955 gồm một l. Đông Trì sau chia làm 6 thôn với các tên danh nhân của dân tộc như Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Nguyễn Du, Đình Phùng. Năm 2003 tổ chức làm 8 thôn, ngoài 6 thôn cũ, có 2 thôn mới là Nguyễn Huệ, Trần Phú. Diện tích tự nhiên 646ha. Dân số 8411 nhân khẩu, gồm 2336 hộ. Nằm ở ven sông Trà Lý. Trước đây có một khu dân cư ở bãi ngoài đê chính, thường bị ngập lụt. Năm 1912 ngập chìm cả làng, năm 1968 cơn bão số 4 làm vỡ đê bao, 21 người bị thiệt mạng. Sau trận lũ năm 1971, toàn bộ dân cư ngòai bãi được chuyển vào trong đê chính.

Nhân dân sống bằng nghề nông. Đất đai Vũ Đông chủ yếu là đất thịt nặng, trồng cây màu kém hiệu quả, hướng phát triển kinh tế bằng chăn nuôi lợn thịt, trâu bò... Đã phổ cập THCS. Còn bảo tồn được 1 đình, 2 chùa, 2 đền, có 2 bia đá cách nay 325 năm, trong đó "Đông Am từ" thờ Quốc sư Dương Không Lộ. Lễ hội hàng năm vào dịp ngày sinh Quốc sư (14-9), ngày sinh Thánh mẫu (21-3) và ngày mất của Hưng Đạo Vương (20-8). Có 320 liệt sĩ, 160 thương binh, 5 Lão thành cách mạng, 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 960 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

Trồng rau sạch

4682. VŨ ĐÔNG

Cống dưới đê, tại km 31+150 đê Hữu Trà Lý, th. Nguyễn Du, x. Vũ Đông, tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1964. Kích thước 1cửa, rộng 2,50m, cao trình đáy (-1.99), chiều dài 19,40m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng còn tốt. Để ngăn lũ, lấy nguồn nước cho các x. Vũ Đông, Vũ Sơn, Vũ Tây, h. Kiến Xương với diện tích 950 ha.

4683. VŨ ĐÔNG 1

Kè lát mái, tại km 29+450 đến 30+700 đê hữu Trà Lý, x. Vũ Đông, tp. Thái Bình. Xây dựng

năm 1969, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng, gieo đá giữ chân. Dài 1250m, cao trình đỉnh (+2.65), chân (-5.50). Nằm ở đoạn sông cong lõm, mái kè gần sát mái đê, có nhiều cung sạt lở đến đỉnh kéo dài liên tục cả tuyến. Chất lượng kém.

4684. VŨ ĐÔNG II

Kè lát mái, tại km 32+800 đến km 33+050 đê hữu Trà Lý, x. Vũ Đông , tp. Thái Bình. Xây dựng năm 1969, bằng đá hộc, xếp khan mái, thả rồng, gieo đá giữ chân. Dài 250m, cao trình đỉnh (+2.40), chân (-6.00). Mái kè là mái đê, độ dốc lớn. Bãi đối diện mở rộng ép chủ lưu đi sát chân, gây xói lở xô tụt đá. Chất lượng kém.

4685. VŨ ĐỨC CÁT

Quê quán x. Nan Trung, nay là x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Là quân sư và là tướng chỉ huy thủy quân tài giỏi của Phan Bá Vành. Ông nguyên là tướng cũ của triều Tây Sơn, chức Đô ty, giữ việc phòng thủ ở những nơi xung yếu, có phẩm trật vào hàng tam phẩm. Hiện nay, tại x. Nam Hải vẫn còn di tích nền nhà của Vũ Đức Cát, nhân dân địa phương gọi là "Dinh ông Đô" hoặc là "Dinh Trung Lang" (nền nhà cũ nằm phía đầu l. Trung Lang, x. Nam Hải, cách đê sông Hồng - cửa Ba Lạt 5 km). Sau khi Vũ Đức Cát mất, dân l. Trung Lang lập miếu thờ ông và suy tôn là "Trung Tản đại vương"

4686. VŨ ĐỨC CẦN (s. 1949)

Thầy thuốc nhân dân; quê x. Thái Xuyên, h. Thái Thụy; hiện ở tổ 38 phường Kỳ Bá, tp. Thái Bình. 1968-1971, học lớp y tá của Tỉnh đội Thái Bình. 1972-1973, y tá Sư đoàn 3 Quân khu V. 1974-1981, Y tá trung đoàn bộ Đoàn an dưỡng 153 Thái Bình. 1982-1995, ôn tập văn hóa và học Đại học Y Hà Nội. 1996-2001, Bác sĩ điều trị, Trưởng khoa châm cứu bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh; chuyên viên y học cổ truyền Sở Y tế; Phó giám đốc bệnh viện, Phó chủ tịch Hội đồng khoa học bệnh viện Y học cổ truyền. Từ 9-2001 là Bí thư Đảng ủy, Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng khoa học Bệnh viện Y học cổ truyền, Chủ tịch Hội đông Y tỉnh Thái Bình.

Là thương binh 3/4, đã cố gắng học tập tu dưỡng, giữ gìn phẩm chất đạo đức. Trong công tác chuyên môn luôn suy nghĩ sáng tạo để phục vụ tốt người bệnh, thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học. Với cương vị là Giám đốc, Bí thư Đảng ủy đã xây dựng Bệnh viện xanh, sạch, đẹp; xây dựng đơn vị trở thành đơn vị văn hóa cấp tỉnh, Đảng bộ trong sạch vững mạnh. Bệnh viện 10 năm liền liên tục đạt danh hiệu thi đua xuất sắc, là đơn vị dẫn đầu khối điều trị tuyến tỉnh. Bệnh viện được tặng 3 Huân chương lao động hạng ba, hạng hai và hạng nhất.

Nhiều năm là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp tỉnh, được Bộ y tế tặng bằng khen về thành tích chăm sóc sức khỏe nhân dân, Tổng Liên đoàn Lao động tặng 3 bằng lao động sáng tạo vào các năm 2003, 2006, 2007. Năm 2005 được Bằng khen của Thủ tướng chính phủ, nhiều Bằng khen của cấp tỉnh. Được công nhận Thầy thuốc ưu tú (2003), Thầy thuốc nhân dân (2009).

4687. VŨ ĐỨC KHIỂN (s. 1940)

Chủ nhiệm UB Pháp luật của Quốc hội (khoá XI), quê l. Vọng Lỗ, x. Thuy Dân, h. Thái Thụy. Năm 1960, tốt nghiệp trường cấp III Lê Quý Đôn tx. Thái Bình, được tuyển đi học Luật ở trường đại học Tổng hợp Kiép - Ucraina Liên Xô (cũ). 1965 công tác tại trường Cao đẳng kiểm sát, thuộc Viện KSND tối cao. 1965-1980 là giáo viên, tổ phó, tổ trưởng bộ môn lý luận về nhà nước và pháp luật. 1980-1982 học trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc. 1985 nghiên cứu sinh tại Viện khoa học xã hội thuộc BCH TƯ ĐCS Liên Xô. 1985-1988 Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học thuộc Viện KSND tối cao. 1989 - 1992, Viện trưởng Viện KSND Hà Nội, Thành uỷ viên khoá XI. 1992-1996 Phó Viện trưởng Viện KSND tối cao. Từ 1997 đến nay là Uỷ viên UB Thường vụ Quốc hội (khoá X, XI), Chủ nhiệm UB Pháp luật của Quốc

hội. Khen thưởng: Huy chương chống Mỹ, cứu nước hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất.

4688. VŨ ĐỨC LUẬT

Giáo sĩ phản động tại nhà thờ Cao Mại (nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương). Khi xảy ra "Vụ xung đột Cao Mại" (3-1950), Vũ Đức Luật trốn sang Nam Định. 20 ngày sau, hắn đem ngụy binh về tái vũ trang nhà thờ và ra sức đốt phá, bắn giết cán bộ, nhân dân trong vùng. Sự thiệt hại do Vũ Đức Luật đã gây ra gồm: 135 người bị giết (trong số ấy có 12 người bị chôn sống), 339 người bị bắt tra tấn cầm tù (trong số ấy có 4 người mất tích), 550 nóc nhà và 1 đình bị đốt, 235 con trâu bò và 468 con lợn bị cướp... Một số vụ điển hình:

- Ngày 1 tháng 2 Canh Dần (1950): Đào 1 hầm ở nhà bà Trần Thị Hoa, th. Đa Cốc (nay thuộc x. Nam Bình, h. Kiến Xương), bắt được 9 người, trong đó có Chủ tịch UBKCHC xã và 1 hầm ở chùa Đa Cốc bắt được 6 người trong đó có 2 cán bộ huyện và bắt thêm 3 người trong làng. Tra tấn cực kỳ dã man, bắt đứng xếp hàng rồi dùng tiểu liên bắn chết hết.

- Ngày 6 tháng 2 Canh Dần: Vây th. Trà Xương Đoài (nay thuộc x. Quang Trung, h. Kiến Xương), đốt hết cả thôn gồm 170 nóc nhà.

- Ngày 3 tháng 3 Canh Dần: Bắt đồng bào tản cư ở chợ Gốc (x. Nam Bình) tra tấn, rồi bắt 4 người đều là thường dân đứng thành hàng dọc, bắn chết.

- Ngày 23 tháng 4 Canh Dần: Vây th. Nguyệt Giám (nay thuộc x. Minh Tân, h. Kiến Xương) bắt 34 người, đa số là nông dân đi làm ruộng, đem ra cống Kem tra tấn, rồi bắt đứng xếp hàng bắn chết hết, quẳng xác xuống sông Hồng (trong số đó, có 15 người th. Nguyệt Giám, còn 19 người địa phương khác đến làm thuê).

- Ngày 5 tháng 10 Canh Dần: Bắt được các anh Trần Kim Lãng (xã đội trưởng), Vũ Thưởng, Đặng Cù (nhân viên công an xã) và Vũ Đới (thanh niên) x. Quang Trung, đem về tra tấn rồi chôn sống cùng một lúc.

- Ông Nguyễn Bền, thường dân x. Minh Tân bị lấy dùi đục lim đập gẫy hết xương rồi quăng xuống sông.

- Ông Lê Khôi, Trưởng công an x. Nam Bình, bị cắt tiết lấy chậu hứng máu.

4689. VŨ ĐỨC THIỆN (s. 1943)

Anh hùng lao động, tuyên dương ngày 28-4-2000, quê th. Thượng Ngạn, x. Văn Lang, h. Hưng Hà. Giám đốc Công ty công trình giao thông tp. Hải Phòng. Công ty của đồng chí là đơn vị đầu tiên trong cả nước mạnh dạn vay 300 triệu đồng từ vốn phát triển công nghệ của bộ Giao thông vận tải, áp dụng thành công chương trình khoa học kỹ thuật 34B "Chế tạo trạm thiết bị bê tông asphalt trong nước" cấp Bộ và đã thành công với trạm asphalt công suất 25 tấn/ giờ đầu tiên của Việt Nam. Sau 2 năm đã hoàn vốn. Công ty tiếp tục đầu tư vào hệ thống lọc bụi bằng nước, đảm bảo vệ sinh môi trường. Với đề tài này đồng chí được nhận giải thưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm của tp. Hải Phòng. Tổng mức đầu tư trong 6 năm qua của Công ty lên đến 30 tỷ đồng. Công ty đã thắng thầu nhiều công trình như: đường trong nhà máy Chifon, khu công nghiệp Nomura, cảng Hải Phòng, sân bay Cát Bi, khu công nghiệp Đình Vũ... Năm 1999, tổng doanh thu của Công ty đạt 42.000 triệu đồng, lương bình quân 700.000 đồng/tháng, nộp ngân sách 1.650 triệu đồng, tổng lãi 700 triệu đồng.

Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì, hạng ba.

4690. VŨ HẠ 武下

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Tiến h. Phụ Dực. Nay thuộc x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ. Dân số 389 người (1927). *Hương ước l. Vũ Hạ* (1937): 20 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr., 24 tr. chữ Hán; 16 đạo sắc phong; 1 thần tích; thần: Trần Quốc Tuấn, Bát Ngạn, Vi Rung.

4691. VŨ HẠ

Cầu trên tỉnh lộ 216, km 24 + 150, địa phận giữa x. An vũ và x. An Ninh của h. Quỳnh Phụ, được

xây dựng lại vào năm 1983, bằng bê tông cốt thép dài 5 nhịp 41 m, rộng 4, tải trọng H10.

4692. VŨ HẠ

Đình th. Vũ Hạ, x. An Vũ, h. Quỳnh Phụ. Xây thời Lê, năm 1927 sửa chữa, nâng cấp, tọa lạc trên khuôn viên rộng, phía trước là dẫy ao hồ, cửa xây tắc môn, trụ biểu, tường hoa. Đình gồm 2 tòa, 8 gian, bố cục chữ "Đinh". Tòa Đại bái 5 gian, tường xây hồi văn 5 đấu, hiên lắp cột đá xẻ (cẩn khắc câu đối), bẩy chạm lá lật, đóng cửa khay. Nội thất làm kiểu lòng thuyền, vì kèo cốn mê và chồng đấu hoa sen, chạm hoa sen, hổ phù; đầu dư chạm rồng. Hậu cung 3 gian, ngoài đặt cửa võng, cửa cấm bưng thuận ... Đồ thờ tự bình thường, chỉ có cỗ long đình và bộ bát bửu là đẹp nhất.

Thời Trần, Hưng Đạo Vương về căn cứ sông Hóa có vào yết bản đền, Thành hoàng làng xin âm phù, sau Đại Vương xin cho sửa chữa miếu, đền Vũ Hạ. Vì thế dân lập đền riêng thờ Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương, lại phối thờ ngài cùng thần bản cảnh.

Hội làng vào dịp 20 tháng 8 âm, có nhiều trò vui, đặc biệt có lệ hát gõ, vừa đàn vừa hát thánh ca, gần như hát ca trù. Gánh chèo Vũ Hạ nổi tiếng vùng Phụ Dực, còn diễn cả tuồng, những tiết mục tuồng có phần trội hơn. Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2006).

4693. VŨ HẢI (s. 1925)

Thiếu tướng (1983). Tên khai sinh là Vũ Kim Sa, sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo ở x. Trực Nội, p. Thái Ninh; nay là th. Ký Con, x. Đông Xuân, h. Đông Hưng. Đỗ bằng sơ học Pháp - Việt. Từ lúc 16 tuổi đã phải đi lao động làm thuê kiếm sống. Trước tổng khởi nghĩa ra Đông Triều, hoạt động cách mạng ở mỏ Mạo Khê, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền h. Đông Triều. Sau, làm cán sự Việt Minh h. Gia Lộc (Hải Dương), trực tiếp phụ trách các xã ở phía nam huyện. 12-1945, được kết nạp vào Đảng. 1946, Bí thư huyện bộ Việt Minh kiêm Bí thư chi bộ Đảng h. Gia Lộc. Cùng năm ấy, Bí thư huyện uỷ và Bí thư huyện bộ Việt Minh h. Cẩm Giàng. 4-1947, được bầu vào Tỉnh uỷ Hải Dương. Từ 7-1947, công tác tại Thái Bình và làm trưởng ban Tuyên huấn. 1948, được bầu vào ban Thường vụ. 1949, Phó Bí thư Tỉnh uỷ kiêm Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy. 10- 1950, được điều vào quân đội làm Phó phòng chính trị Bộ tư lệnh Liên khu III. 2-1952, Trưởng phòng chính trị Cục dân quân. Bí thư kiêm P. Hiệu trưởng trường huấn luyện chiến tranh du kích. Sau đó, 10 năm làm Cục trưởng Cục dân quân tự vệ Bộ Tổng tham mưu; 4 năm biệt phái làm Vụ phó Vụ Động viên kinh tế tại UBKHNN; 3 năm làm Cục trưởng Cục Quân lực; 4 năm làm Cục trưởng Cục Kinh tế quân sự Bộ Quốc phòng; 4 năm làm Phó đoàn chuyên gia quân sự giúp Campuchia; 6 năm làm Hiệu trưởng trường huấn luyện đào tạo bồi dưỡng chuyên gia quân sự Campuchi. Nghỉ hưu 1991. Được tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng ba, Huân chương Quyết thắng hạng hai, 3 Huân chương Quân công (1 hạng nhất, 2 hạng ba), Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất. Nhà nước Campuchia tặng Huân chương Giải phóng dân tộc hạng nhất. Huy hiệu 40,50,60 năm tuổi Đảng.

4694. VŨ HẢI TRIỀU (s. 1952)

Trung tướng CANDVN (2007). Quê quán x. Quang Trung, h. Kiến Xương. Đảng viên ĐCSVN, 1969 - 1975: học đại học An Ninh. Từ 1975 đến nay công tác tại Bộ Công an. Hiện nay là Trung tướng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh II - Bộ Công an. Được tặng thưởng: Huân chương Quân công, Huân chương Chiến công, Huân chương Lao động và Huân chương Bảo vệ Tổ quốc.

4695. VŨ HOÀ

Xã thuộc h. Kiến Xương, thành lập 1955, gồm 2 thôn Lịch Bài, Xuân Vũ (trong KCCP là x. Tân Dân h. Vũ Tiên). Sau 1945, l. Xuân Vũ chia thành các xóm Đoàn Kết, Độc Lập, Hưng Tiến, Trưng Trắc. L. Lịch Bài chia thành các xóm Cộng

Hoà, Trung Hoà, Trung Hoa, Hiệp Hoà, Nam Cường, An Bình, Nam Thành. Năm 1990, x. Vũ Hoà chia thành 10 xóm gọi theo thứ tự từ 1 đến 10. Năm 2003, x. Vũ Hoà gộp 2 xóm thành một thôn, bỏ tên làng có từ xưa, gọi theo số thứ tự từ thôn 1 đến thôn 5. Diện tích tự nhiên 504 ha. Dân số 7037 nhân khẩu, gồm 1819 hộ.

Nằm ven đê sông Hồng, thế đất bằng phẳng, hơi thấp. Là xã chuyên canh cây lúa, đất cát pha chiếm tỷ lệ thấp, chân ruộng vàn trung bình, đất thịt nhẹ chiếm 25-30%, ruộng úng trũng, chua mặn chiếm đến 35-40%. Một số hộ đan làn xuất khẩu, dệt chiếu, máy khâu... Có các dịch vụ mua bán lợn giống, hoa hoè, muối, chuối, sắt vụn... Xã có sông Cù Là dài 2km, sông T3 dài 2,5km, có 4 cống liên xã, có 1 bãi sông, một chợ (gọi tắt là chợ Bài). Từ đường họ Phạm được xếp hạng DTLS cấp tỉnh. Hàng năm có mở hội với các trò múa lân, múa sư tử, chơi tổ tôm, trước kia có trò chơi cướp trái (vật cầu), có kéo co, đi cầu...

Tại Vũ Hoà, năm 1930, nhân Ngày quốc tế lao động, những người cộng sản đã tập trung quần chúng mít tinh ở gò Cái Chuông, truyền đơn được rải ở nhiều nơi trong xã. Có 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 gia đình có công với nước, 178 liệt sĩ, 60 thương binh, 481 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4696. VŨ HỘI

Xã thuộc h. Vũ Thư. Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương ngày 8-11-2000). Thành lập 1955, gồm một l. Hội Khê (l. Cọi), sau chia làm 6 thôn, thời kỳ tổ chức theo xóm chia làm 11 xóm (trong kháng chiến là x. Hội An). Năm 2003, tổ chức thành 9 thôn: Bình An, Đức Lân, Hưng Nhượng, Hiếu Thiện, Mỹ Am, Năng An, Năng Tĩnh, Phú Thứ, Trung Lập Mỹ. Diện tích tự nhiên 574 ha. Dân số 10. 240 người.

Vũ Hội là một xã đa nghề, vừa sản xuất nông nghiệp vừa làm các nghề thủ công và chế biến lương thực, thực phẩm. Năng suất đạt 13 tấn/ha/năm nhưng do bình quân ruộng đất thấp, Vũ Hội chủ yếu vẫn là làng nghề, "nghệ tinh nhân kiệt" với các nghề truyền thống: mộc, nề, đan manh, dệt, đúc đồng... Những năm gần đây nhập thêm nghề gò, hàn, đúc nhôm, dệt thảm cao cấp, tinh chế chì, làm ắc quy, sản xuất dép nhựa...Thu nhập về nghề đã chiếm từ 58 đến 70% tổng thu nhập.

Từ 1930, Vũ Hội đã có tổ chức Đảng. Trong KCCP, nhân dân Vũ Hội bám đất, bám làng đánh trên 20 trận lớn nhỏ, diệt 320 tên, bắt và gọi hàng 215 tên, thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Kêu gọi hàng trăm binh lính bỏ ngũ. Cung cấp hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm và rau quả các loại, hàng nghìn vật dụng phục vụ kháng chiến, tham gia hàng nghìn công đào hầm trú ẩn, tiếp lương tải đạn. Đã tiễn đưa hàng trăm con em vào quân ngũ, đi TNXP và dân công hoả tuyến. Toàn xã có 120 liệt sĩ, 72 thương binh, có 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Lão thành cách mạng. Cán bộ và nhân dân trong xã được tặng thưởng: 5 Huân chương Độc lập; 125 Huân chương Chiến công hạng nhất; 1923 Huân, Huy chương Kháng chiến; 1 Bằng gia đình có công với nước; 127 Bằng Dũng sĩ diệt Mỹ; 15 Bằng dũng sĩ diệt xe tăng, máy bay... Vũ Hội là quê hương của Thiếu tướng tình báo Vũ Ngọc Nhạ và các chiến sĩ cách mạng tiền bối Trần Cung, Nguyễn Xuân Hàm...

4697. VŨ HÙNG VƯƠNG (1951)

Thiếu tướng CANDVN (2007). Quê quán x. Đông Tân, h. Đông Hưng. Hiện nay là Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm - Bộ Công an.

4698. VŨ HUY LỄ (s. 1946)

Anh hùng LLVTND, quê x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Khi được tuyên dương Anh hùng (30-8-1989) là đảng viên, Thiếu tá, Thuyền trưởng tàu HQ 505, Lữ đoàn 125 Hải quân.

Tháng 6-1982, là Thuyền trưởng tầu HQ 505. Ngày 13-3-1988, được lệnh đưa tàu HQ 505 ra chốt giữ đảo Cô Lin (thuộc cụm đảo Sinh Tồn). Địch cho tàu hải quân khiêu khích, đồng chí lệnh cho anh em trên đảo kiên quyết bảo vệ cờ và chủ quyền Tổ quốc. 7 giờ 30 phút, ngày 14-3-1988,

địch đổ quân lên đảo Gạc Ma, giành giật cờ của ta và bắn vào tàu HQ 604 và tàu HQ 505, đồng chí đã cùng anh em kiên quyết giáng trả. Lái điện hỏng, bình nén khí hỏng không đóng được ly hợp, máy chính cũng bị đạn làm hỏng nặng, đồng chí bình tĩnh cứu chữa thương binh, cho cơ điện khắc phục máy khẩn cấp, dùng tay điều khiển trực tiếp máy thay ly hợp, cho tàu tiến hết tốc lực lao lên đảo. Lúc này, cả 3 tàu chiến địch tập trung đánh mạnh vào HQ 505. Đúng 8 giờ 45 phút, tàu HQ 505 bốc cháy lớn, tàu địch tạm thời ngừng bắn. Đồng chí cho huỷ tài liệu mật và tổ chức cứu tàu. Biết không thể khuất phục được tàu HQ 505, địch buộc phải lùi ra xa. Trong khi đó, tàu HQ 604 ở đảo Gạc Ma đã bị địch bắn chìm hẳn. Vũ Huy Lễ cử 1 tổ khẩn trương đưa chiếc xuồng còn lại đến đảo Gạc Ma đưa 44 anh em (có 8 thương binh và 1 tử sĩ) về tàu HQ505.

4699. VŨ HUY TỪ (s. 1937)

Giáo sư Kinh tế (1991), Tiến sĩ khoa học (1983). Quê x. Chí Hòa, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN. 1965-1982: Giảng dạy tại trường đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Chủ nhiệm bộ môn Kinh tế xí nghiệp, Khoa Kinh tế công nghệ. 1983-1992: Chuyên viên cao cấp, Vụ trưởng, Phó chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. 1993-2000: Phó hiệu trưởng Học viện Hành chính Quốc gia. 2000 nghỉ hưu. Từ 2000-2004: Phó Hiệu trưởng trường đại học Dân lập Quản trị và Kinh doanh, Phó Chủ tịch thứ nhất Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam.

Hướng nghiên cứu chính: Tổ chức quản lý và kế hoạch hóa ngành công nghiệp, xí nghiệp công nghiệp. Sắp xếp đổi mới và phát triển các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường. Tổ chức quản lý khu vực công. Cải cách nền hành chính quốc gia. Đã hướng dẫn thành công 5 luận án Tiến sĩ, 12 luận văn Thạc sĩ. Tham gia 3 đề tài khoa học cấp Nhà nước, 6 đề tài cấp Bộ (chủ nhiệm 2 đề tài). Công bố 176 bài báo, báo cáo trên các tạp chí và hội nghị khoa học trong nước và quốc tế. Xuất bản 32 cuốn sách, giáo trình và sách chuyên đề.

4700. VŨ HỮU DUẬT (1923-2004)

Chiến sĩ tình báo. Quê l. Cau, nay thuộc x. Minh Châu, h. Đông Hưng. Đảng viên ĐCSVN (1946). Sau Cách mạng tháng tám 1945 là Trưởng phòng Thông tin h. Tiên Hưng, từ 6-1950 là Thị ủy viên, Trưởng ban Tuyên huấn Thị ủy tx. Thái Bình. 1954, được đồng chí Mười Hương về Thái Bình lấy đi làm nhiệm vụ đặc biệt cùng với Vũ Ngọc Nhạ. Tháng 8-1954, gia đình ông và gia đình Vũ Ngọc Nhạ cùng dân di cư xuống tàu Hải Phòng vào Miền Nam hoạt động trong lưới tình báo chiến lược H10 - A22. 1958 -1960, bị mật thám bắt giam ở Huế. Sau khi ra tù, được cài vào làm việc tại Tổng nha cảnh sát chính quyền Sài Gòn. Thời Nguyễn Văn Thiệu, ông là Ủy viên tuyên huấn trung ương lực lượng tự do và làm Phó Chủ tịch Đảng Liên minh dân chủ của Nguyễn Văn Thiệu. Ông là một đường dây quan trọng của Vũ Ngọc Nhạ trong Phủ Tổng thống chính quyền Sài Gòn. Ngày 16-7-1969, cả lưới tình báo sa vào tay địch, bị đẩy ra Côn Đảo. 7-1973, trong đợt trao trả tù binh, Vũ Hữu Duật được đưa ra vùng giải phóng Lộc Ninh. Sau 1975, làm Trưởng phòng Bảo vệ Ban Thanh tra Xí nghiệp Liên hiệp Giao thông vận tải 6. Nghỉ hưu 1983. Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến (chống Pháp hạng ba), Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Chiến thắng hạng nhì, Huân chương Giải phóng 1,2,3. Kỷ niệm chương tù Côn Đảo.

4701. VŨ LẠC

Xã thuộc tp. Thái Bình. Thành lập 1955 thuộc h. Kiến Xương, gồm Tam Lạc, Thượng Cầm, Vân Động (trong KCCP thuộc x. Vân Thượng). 2003 tổ chức lại thành 7 thôn: Tam Lạc 1, Tam Lạc 2, Vân Động, Vân Động Nam, Nam Hưng, Thượng Cầm, Kìm. 2007 sáp nhập vào tp. Thái Bình. Diện tích tự nhiên 574,4 ha. Dân số 1035 nhân khẩu, gồm 2773 hộ. Thế đất không bằng phẳng, nằm cạnh sông Trà Lý, sông Tam Lạc chảy qua. Có vùng đất cao rất thuận lợi cho trồng cây rau màu.

Rau củ cải là sản phẩm đặc trưng của Vũ Lạc. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông.

Còn chùa Phúc Lâm (Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh) và chùa Hồ Quang. Có 1 lễ hội truyền thống. Có 220 liệt sĩ, 177 thương bệnh binh, 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng LLVTND, 1300 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4702. VŨ LĂNG 武陵

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thịnh Quang, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thượng Hiền, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Vũ Lăng, h. Kiến Xương. Dân số 4363 người (1927). *Địa bạ x. Vũ Lăng*: 30 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 1308 mẫu 4 sào 1 thước 5 tấc; trong đó công điền 518 mẫu 4 sào 6 thước; tư điền 479 mẫu 6 sào 3 thước 5 tấc. *Tục lệ x. Vũ Lăng*: 36tr., gồm 67 lệ không ghi ngày lập; 35 lệ lập ngày 10 tháng 2 năm Thành Thái 17 (1905). *Thần tích x. Vũ Lăng*: 16 tr., do Nguyễn Bính soạn năm 1572, về sự tích Chàng Cả (Chàng Cả Vua Vàng Đại Vương); Chàng Hai (Chàng Hai Vua Vàng Đại Vương); Chàng Ba (Chàng Ba Vua Vàng Đại Vương); và Tá Công (Tá Lục Cung... Đại Vương) thời Hùng Huy Vương.

4703. VŨ LĂNG

Xã thuộc h. Tiền Hải, nằm sát h. Kiến Xương. Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Vũ Lăng và Văn Lăng. Khi sáp nhập về h. Tiền Hải (1969), tiếp nhận thêm th. Tam Đồng của x. Tây Lương (1976). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn, trừ th. Tam Đồng giữ lại tên cũ, Vũ Lăng tách thành 2 thôn Thường Kiệt và Lê Lợi; Văn Lăng tách thành 2 thôn Trưng Vương, Hưng Đạo. Diện tích tự nhiên là 594 ha. Dân số 5048 khẩu, gồm 1398 hộ. Nằm sát sông Trà Lý, thế đất bằng phẳng, hơi thấp, thuận lợi cho trồng lúa. Nhân dân chủ yếu làm nông nghiệp. Có nghề trồng mây và làm mây tre đan xuất khẩu. Hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân khá hoàn chỉnh. Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Về di tích, có miếu mắt rồng, đền thờ Nguyễn Công Trứ, chùa Trung và Mả Bụt, nơi diễn ra cuộc mít tinh đêm 12-9-1940 của gần 1000 quần chúng cách mạng. Khu Mả Bụt và chùa Trung được xếp hạng Di tích lịch sử cấp nhà nước. Có 2 lễ hội truyền thống vào dịp 10-8 và 14-11 âm lịch. Có 152 liệt sĩ, 50 thương binh, 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, có một vị tướng, 6 Lão thành cách mạng, 15 gia đình có công với nước, 315 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4704. VŨ LĂNG

Chùa còn có tên là chùa Trung, thuộc x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Chưa rõ niên đại khởi xây. Theo bi ký, đã qua đại tu năm Khánh Đức nguyên niên (1649), Vĩnh Thịnh năm thứ 6 (1668), Cảnh Hưng năm thứ 2 (1742) và nhiều lần sửa chữa nhỏ trong tk. XIX, XX. Quần thể kiến trúc gồm 5 công trình: 2 tòa tả vu, hữu vu ở phía đông và tây sân, mỗi tòa 3 gian. Chùa Ông Hộ 5 gian. Hậu cung 3 gian. Chùa còn đủ các ban tượng, bầy đúng nghi thức, thứ tự. Nhiều đồ thờ thời Nguyễn. Quí nhất là bức phù điêu gỗ lớn, chạm nổi tượng Tam thế Phật, niên đại đầu tk. XVIII. Quả chuông đường kính 0,6m, cao 1,2 m, đúc năm 1742, cũng là quả chuông lớn, đẹp. Cù lao chuông là đôi rồng ngậm, bám kéo nâng chuông nét chạm rất nhuyễn. Tháng 6 năm 1937, Tỉnh ủy đã tổ chức đại hội Đảng ở đây. Được xếp hạng DTLS cấp Quốc gia (1993).

4705. VŨ LĂNG

Cống dưới đê, tại km 9+090 đê biển số 6, x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Xây dựng năm 1975. Kích thước 2 cửa, rộng 2,5m, cao trình đáy (- 2.00), thân dài 18,00m. Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp. Cánh van thép, đóng mở bằng vítme. Chất lượng trung bình. Tiêu nước và lấy phù sa cho x. Vũ Lăng, diện tích 250 ha.

4706. VŨ LĂNG

Kè lát mái, tại km 7+818 đến km 8+135, đê biển số 6, đoạn thuộc sông Trà Lý, x. Vũ Lăng, h. Kiến Xương. Xây dựng từ lâu, sửa lại vào các năm 1995, 1996, 1998, bằng đá hộc xếp khan mái, thả rồng và gieo đá giữ chân. Dài 317m, cao

trình đỉnh (+250) và chân (-3.50). Đoạn cuối đang lở bãi dài 200m.

4707. VŨ LĂNG

Miếu x. Vũ Lăng, h. Tiền Hải. Ngự trên mắt rồng, nên còn gọi là "Miếu mắt rồng". Bố cục chữ "đinh". Đại bái 3 gian, 2 trái. Tòa hậu cung 1 gian, cùng phong cách đại bái. Chính cửa: trên xà hạ treo cuốn thư, dưới đóng cửa võng, dựng bạo ngưỡng, lắp cửa khay. Hiện đền còn đủ kiệu, khám, long đình, chấp kích, bát bửu, tàn lọng và các đồ tam sự, thất sự bằng đồng.

4708. VŨ LỄ

Xã thuộc h. Kiến Xương, thành lập năm 1955, gồm Man Đích (l. Đác), Đồng Vân (xưa gọi Đồng Mây), Trình Hoàng (Vàng), Đông Chú, Tri Lễ (trong KCCP các thôn trên thuộc x. Vân Thượng). Năm 2003, tổ chức lại 5 thôn và giữ lại tên cũ: Đông Chú, Đồng Vân, Man Đích, Tri Lễ, Trình Hoàng. Diện tích tự nhiên 510 ha. Dân số 6112 nhân khẩu, gồm 1576 hộ. Sống chủ yếu bằng nghề nông, cấy lúa và trồng cây màu, chăn nuôi gia súc gia cầm trong các gia đình. Một số lao động làm nghề mộc, nề, làm mặt ghế cói gia công đặt hàng cho các nơi, làm đại lý nông sản, mua gom thực phẩm, gia súc, gia cầm; nhiều nhất là lợn sữa để chế biến thực phẩm xuất khẩu..

Còn bảo tồn được 3 chùa cổ, trong đó chùa Phúc Lâm đã được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh. Là quê hương của liệt sĩ, Anh hùng LLVTND Đinh La Cầu; có 4 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 70 liệt sĩ, 42 thương binh, 1 Lão thành cách mạng.

4709. VŨ MẠNH RINH (s. 1938)

Chủ tịch UBND, Chủ tịch HĐND tỉnh Thái Bình (1988- 1994). Quê x. Vũ Tây, h. Kiến Xương. Cựu học sinh trường cấp III Lê Quý Đôn tp. Thái Bình. Học đại học Thủy lợi và đại học Bách khoa Hà Nội (1959-1963). Công tác tại Viện Khoa học nông nghiệp (1964 -1972). NCS tại Bungari (1974-1978), bảo vệ luận án Tiến sĩ năm 1978 tại Bungari, chuyên ngành Thủy nông. Công tác tại Văn phòng UBND t. Thái Bình (1979-1980). Chức vụ chính quyền: Phó giám đốc, Giám đốc Sở Thủy lợi (1980-1985); Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch HĐND tỉnh (1986-1994). Về công tác Đảng: Bí thư Huyện ủy Đông Hưng (1985-1986), Tỉnh ủy viên (1983-1986), Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy (1986-1991), Phó Bí thư Tỉnh ủy (1991-1994), Bí thư Tỉnh ủy (3/1994 -10/1997). Đại biểu Quốc hội khóa VIII, IX.

Trong thời gian ông làm Bí thư Tỉnh ủy, nội bộ lãnh đạo tỉnh mất đoàn kết; tình hình chính trị - xã hội ở địa phương mất ổn định nghiêm trọng, kéo dài. Bộ Chính trị BCHTƯĐCSVN đã quyết định thi hành kỷ luật ông bằng hình thức cách chức Ủy viên BCH Đảng bộ t. Thái Bình.

4710. VŨ MÙI (? - 1943)

Sinh quán x. Tân Hòa, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, là cán bộ thoát ly của Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1938, phụ trách phong trào cách mạng t. Tuyên Quang. Cuối 1938, lãnh đạo hai cuộc đình công của công nhân mỏ than Tuyên Quang đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, cúp phạt. Bọn chủ mỏ phải chấp thuận tăng lương 10%, thợ đốt lò được tăng 5 xu/ ngày. Đầu năm 1940, Xứ ủy Bắc Kỳ quyết định thành lập chi bộ đảng ở Tuyên Quang, Vũ Mùi được chỉ định làm bí thư. Sau đó, đội tự vệ mỏ cũng được thành lập để bảo vệ và hỗ trợ các hoạt động của quần chúng. Cuối 1940, Xứ ủy điều Vũ Mùi về Quảng Ninh, cuối 1943 trở lại bắt liên lạc với cơ sở cũ ở h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Yên. Do bị bệnh nặng, biết không thể sống được nữa, để bảo vệ cơ sở, đồng chí đã ra đi và mất tại điếm canh đê l. Thùng Mạch Hạ (nay thuộc x. Thượng Trưng, h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Phúc). Đảng bộ và nhân dân t. Tuyên Quang coi Vũ Mùi là một nhà lãnh đạo tiền bối của Đảng bộ. Một đường phố ở tx. Tuyên Quang được mang tên Vũ Mùi.

4711. VŨ NGHỊ 武 毅

Xã cũ từ cuối tk. XIX về trước là x. Vũ Nghị. Theo tài liệu của Tòa Sứ Thái Bình ngày 1-1-1893, x. Vũ Nghị đã được đổi là x. Vũ Công. Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ thành lập x. Vũ Biên trên cơ sở th. Tân Biên x. Vũ Công. Như vậy, x. Vũ Nghị được chia lập làm 2 xã Vũ Công và Vũ Biên.

Xem: *Vũ Biên*, *Vũ Công* (xã cũ).

4712. VŨ NGỌC NHẠ (1928 - 2002)

Thiếu tướng tình báo (1990). Quê l. Cọi Khê, nay là x. Vũ Hội, h. Vũ Thư. Tuổi thơ học ở tx. Thái Bình, sau theo bố vào Huế học trường trung học Thuận Hóa. 1946 về quê, nhập ngũ 1947, từng là Thị ủy viên tx. Thái Bình. Tại Hội nghị Chiến tranh du kích ở Việt Bắc, đồng chí Phạm Văn Đồng đã giới thiệu Vũ Ngọc Nhạ với Bác Hồ và Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Chính Bác Hồ đã giao nhiệm vụ tình báo chiến lược cho Vũ Ngọc Nhạ trước khi cài ông "di cư" vào Nam. 1958-1960, bị địch bắt giam ở Huế, nhưng không tìm được chứng cớ, được trả tự do. 1961-1963, làm cố vấn cho Ngô Đình Diệm. Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, Nguyễn Văn Thiệu cũng tin dùng Vũ Ngọc Nhạ. Ông trở thành cố vấn đắc lực cho nền Đệ nhị Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Trong khi đó, tình báo Mỹ và bộ máy mật vụ của chính quyền Sài Gòn luôn luôn để ý canh chừng "Ông cố vấn" và cũng rất bối rối hoang mang trước hành tung ẩn hiện của ông. Năm 1969, CIA ép Nguyễn Văn Thiệu bắt Vũ Ngọc Nhạ và cụm tình báo A22, Vũ Ngọc Nhạ lãnh án chung thân bị đày ra Côn Đảo. Tháng 7-1973, trong đợt trao trả tù binh, Vũ Ngọc Nhạ được đưa ra Lộc Ninh với danh xưng là "Linh mục Giải phóng". Năm 1974, ông về Củ Chi xây dựng lưới tình báo chuẩn bị tổng tấn công. Sau giải phóng miền Nam, hoàn thành nhiệm vụ, ông lui về ẩn cư ở số nhà 47A, đường Nguyễn Văn Mai, ph. 8, q.3, tp. Hồ Chí Minh.

Vũ Ngọc Nhạ và vợ về thăm quê hương Thái Bình

Cuộc đời hoạt động trong lòng địch của ông được nhà văn Hữu Mai viết thành bộ 3 tập tiểu thuyết nổi tiếng *Ông Cố vấn*, sau đó được dựng thành phim. Ông là Trưởng Ban liên lạc đồng hương Thái Bình tại tp. Hồ Chí Minh cho đến khi mất (6 giờ 47 phút ngày 7-8-2002).

4713. VŨ NGỌC SƠN (s. 1948)

Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới (tuyên dương 13-11-2000), quê x. Thụy Ninh, h. Thái Thụy, đảng viên ĐCSVN, kỹ sư kinh tế vận tải biển. Khi được tuyên dương Anh hùng là ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, Phó bí thư Đảng ủy cơ quan Tổng công ty, Chủ tịch HĐQT công ty liên doanh GEMANTRANS (Việt Nam) LID, Chủ tịch hiệp hội Chủ tàu Việt Nam. Từ năm 1995 đến nay với cương vị Tổng giám đốc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Vũ Ngọc Sơn đã dám nghĩ, dám làm, sáng tạo... đóng góp quan trọng vào sự phát triển ngành vận tải biển và sự phát triển của đất nước. Được tặng bằng khen của Chính phủ (1995-1997), Huân chương lao động hạng ba (1993-1997) về thành tích lao động sản xuất.

4714. VŨ NINH

Xã thuộc h. Kiến Xương. Thành lập năm 1955, gồm các thôn: Cổ Am, Cổ Ninh, Đồng Vàng (Nam Điền), Niềm Thượng, Niềm Hạ (trong kháng chiến là x. Trưng Trắc). Năm 2003, tổ chức lại thành 10 thôn: Đồng Vàng, Độc Lập (xưa còn gọi xóm Đoài), Đại Đồng, Đông Hoà, Bắc Sơn, Cổ Am, Hoà Bình, Nam Sơn, Tây Hoà, Trung Hoà. Diện tích tự nhiên 532,5 ha. Dân số 8236 nhân khẩu, gồm 2246 hộ.

Nằm dọc theo đường 39B, giao lưu thuận lợi. Nhân dân sống bằng nghề nông. Được coi là một xã đa nghề. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển, đời sống nhân dân vào loại khá của huyện. Còn 3 chùa, có từ đường họ Lại được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Trong KCCP, du kích xã đã có những trận đánh cắt đường 39B, có trận mở đường để đưa đồng chí Văn Tiến Dũng đi hoạt động. Hàng nghìn thanh niên Vũ Ninh đã lên đường đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Có 9 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

4715. VŨ PHÚC

Xã thuộc tp. Thái Bình. Thành lập năm 1955, gồm 3 thôn Phúc Khánh (Thượng, Nội, Hạ), Thanh Miếu (l. Giường), Cự Phú. Trước 1945, các làng trên thuộc tg An Lão, h. Thư Trì, sau 1945 sáp nhập về h. Vũ Tiên (trong KCCP là x. Hùng Thắng). Năm 1969, x. Vũ Phúc thuộc h. Vũ Thư. 1986 sáp nhập vào tx. Thái Bình. Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Phúc Khánh, Phúc Thượng, Bắc Sơn, Thanh Miếu, Cự Phú, Đông Hạ, Phúc Hạ, Tây Hạ. Diện tích tự nhiên 447,4ha. Dân số 8150 nhân khẩu, gồm 2227 hộ.

Thế đất cao, có sông Kiến Giang chảy ở phía đông, thuận lợi cho giao lưu và sản xuất cây rau màu hàng hóa. Ngoài làm ruộng, những năm gần đây phát triển thêm nghề trồng dưa hấu, trồng rau... Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển, đời sống nhân dân vào loại khá của thành phố. Vũ Phúc có 2 trường đạt chuẩn quốc gia là trường tiểu học và THCS. Hiện còn 1 chùa, 1 đình, 1 phủ. Có 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 60 liệt sĩ, 51 thương binh.

Cánh đồng 50 triệu đồng/ ha/năm (8-2004)

4716. VŨ QUANG CÔN (s. 1944)

Giáo sư Sinh học (1996), Tiến sĩ khoa học (1986), quê l. Sen, x. Trọng Quan, h. Đông Hưng. 1975, Bảo vệ thành công luận án TS Sinh học, sau đó công tác tại Viện Sinh vật học Viện Khoa học Việt Nam. 1983 - 1986, thực tập sinh cao cấp tại Viện Động vật Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. 1986, bảo vệ thành công luận án TSKH. 1991, Phó Giáo sư; 1996, Giáo sư. Từ 1986 đến nay: Công tác tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Các chức vụ đã đảm nhiệm: Phó Viện trưởng (1986 - 1997); Viện trưởng (1998 - 2004); đại diện nhóm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của Việt Nam tại ASEAN, Ủy viên Hội đồng ASEANET của ASEAN, Ủy viên Hội đồng quản trị PROSEA thuộc ASEAN (1998 - 2004); Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (2004 - 2009); Ủy viên thư ký Hội đồng chức danh Giáo sư ngành Sinh học (2001 - 2007). Hiện là Phó Chủ tịch Tổng hội các ngành Sinh học Việt Nam, Chủ tịch Hội Côn trùng học Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Ủy viên Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước (2009-2014), Chủ tịch Hội đồng Chức danh Giáo sư ngành Sinh học (2009-2014). Có trên 100 công trình công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước; 4 đầu sách chuyên khảo đã được xuất bản tại Nga và Việt Nam; chủ nhiệm 11 đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ, chủ trì biên soạn và xuất bản 19 tập Động vật chí và Thực vật chí Việt Nam; có 4 tập thơ in riêng, nhiều tập thơ in chung và một số bài lý luận văn học đăng trên báo, tạp chí. Hướng dẫn và đào tạo được nhiều Cử nhân, Thạc sĩ và 14 Tiến sĩ sinh học.

4717. VŨ QUÝ

Xã thuộc h. Kiến Xương - Đơn vị Anh hùng LLVTND (tuyên dương ngày 3-11-2004). Thành lập năm 1955, gồm 2 thôn Đông Quý (còn gọi là l. Sóc) và Hanh Cù (trong kháng chiến là x. Thường Kiệt). Những năm 90 xã chia làm 5 xóm. Năm 2003, chuyển 5 xóm thành 5 thôn, gọi theo con số từ 1 đến 5. Diện tích tự nhiên là 280 ha. Dân số 5223 nhân khẩu, gồm 1287 hộ.

Xã nằm trên trục đường 39B, cách tp. Thái Bình 7 km và cách thị trấn huyện Kiến Xương gần 6km, nằm sát sông Kiên Giang, vì vậy Vũ Quý có vị trí chiến lược trong chiến tranh và sản xuất. Trước cách mạng Vũ Quý là phủ lỵ p. Kiến Xương, gọi là Phủ Sóc. Hiện còn chùa Hanh Cù và chùa Đại Ngạn. Nhà thờ 4 Quận công và văn thân Nguyễn Năng được xếp hạng DTLS cấp nhà nước. 1925-

1927, một số thanh niên ở Động Trung (nay là Vũ Quý, Vũ Trung) đã tìm đến với chủ nghĩa Mác - Lênin bằng con đường xuất dương sang Quảng Châu. Năm 1930 đã có tổ chức cơ sở Đảng. Những năm đầu cách mạng tháng Tám, nhân dân Vũ Quý đã góp 60 chỉ vàng, 96 lạng bạc, tích cực xây dựng LLVT, luyện tập quân sự, rào làng kháng chiến. Xã có 1 trung đội thường trực chiến đấu (36 người), một trung đội Bạch đầu quân, 3 trung đội dân quân, 1 đội cứu thương, 1 đội cứu hoả... Thôn xóm nào cũng đào hào, đào hầm. Trên đường 39B, các đường 222, 223 và cả đường thôn ngõ xóm đều bị cắt thành hào, đắp ụ đất để ngăn xe cơ giới địch. Nhân dân đã quyên góp tiền mua được 12 súng trường, 2 súng ngắn, hàng trăm mìn và lựu đạn... Ngoài ra, lại tự tạo được 3673 vũ khí thô sơ. Đã chiến đấu 65 trận lớn nhỏ, tiêu diệt 272 tên, làm bị thương 257 tên, gọi hàng 13 tên, bắt sống 26 tên, thu 79 súng các loại, 172 quả mìn, 92 lựu đạn cùng nhiều quân trang quân dụng.

Vũ Quý có 10 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 107 liệt sĩ, 54 thương binh, 597 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại. Xã được thưởng 4 Huân chương Kháng chiến (1hạng nhất, 2 hạng nhì, 1 hạng 3), 1 Bằng có công với nước.

4718. VŨ QUÝ MÃO

Tri huyện Duyên Hà, Hưng Nhân, rồi Tri phủ Kiến Xương - đảng viên Đại Việt Quốc dân Đảng. Đầu 5 -1945, đồng chí Nguyễn Chương, cán bộ Xứ ủy Bắc Kỳ viết thư thuyết phục Vũ Quý Mão, vận động mua tín phiếu ủng hộ Mặt trận Việt Minh. Bức thư được Nguyễn Đức Tâm giao cho Nguyễn Công Thu đưa trực tiếp, Vũ Quý Mão hứa sẽ ủng hộ Việt Minh. Gần tổng khởi nghĩa, Vũ Quý Mão vẫn nằm coi đê thuộc địa hạt đê Trà Lý. Đồng chí Nguyễn Công Thu mang thư của Tỉnh bộ Việt Minh đến tận nơi thuyết phục Vũ Quý Mão đầu hàng. Khoảng 1 giờ chiều 22-8-1945, khi quần chúng từ các ngả đổ về vây quanh phủ lỵ Kiến Xương, nổ mấy phát súng hiệu, rồi tiến vào chiếm lĩnh phủ đường. Vũ Quý Mão đã giao nộp cho cách mạng 12 khẩu súng và toàn bộ sổ sách, công sở. Trong cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946, Vũ Quý Mão được bầu vào Quốc hội khóa I, là đại biểu của t. Thái Bình. Ngày 29-5-1946, Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh số 83, cử Vũ Quý Mão sung chức Giám đốc Nha Pháp chính Bộ Nội vụ, dưới quyền Bộ trưởng Huỳnh Thúc Kháng. Sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ (12-1946), nhóm Đại Việt quan lại cũ quay sang hợp tác với Pháp và Bảo Đại. Ngày 25-9-1948, Bảo Đại ký Sắc lệnh bổ nhiệm Vũ Quý Mão làm Đặc vụ viên.

Theo hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng Quốc hội, Vũ Quý Mão ở trong vùng địch làm tay sai cho địch, hợp tác với địch trong các tổ chức. Tòa án quân sự Liên khu III đã xin truy tố (công văn 184 A, ngày 26-2-1949) và đã được Trưởng Ban thường trực Quốc hội cho phép (công văn số 144 QH, ngày 23-3-1949). Sau, Vũ Quý Mão làm đại diện chính phủ bù nhìn tại Pháp (công văn 17382 HC/LK. III ngày 25- 12-1949). Tòa án quân sự Liên khu III kết án tử hình, tịch thu cả tài sản (Án số 52, ngày 16-1-1950).

4719. VŨ SƠN

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 15km. Thành lập năm 1956, gồm th. Đồng Lạc và th. Nam Sơn (một thôn của x. Lại Trì xưa). Trong KCCP, Đồng Lạc thuộc x. Vân Thượng, Nam Sơn thuộc x. Tây Hồ). Sau ngày thành lập, x. Vũ Sơn chia làm 9 xóm. Năm 2003, tổ chức lại thành 4 thôn: Đại Du, Quyết Tiến, Tân Hùng, Trung Bắc. Diện tích tự nhiên 253,4 ha. Dân số 2960 nhân khẩu, gồm 980 hộ. Thế đất đai bằng phẳng, thấp trũng, hay bị nhập lụt. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính là lúa. Một số người làm nghề đan mây tre, làm móc câu.

Có 50 gia đình liệt sĩ, 57 thương binh, 320 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4720. VŨ TÂY

Xã thuộc h. Kiến Xương, cách ttr. Thanh Nê 12km về phía tây bắc. Thành lập năm 1956, nguyên là x. Tây Hồ. Vũ Tây vốn xa xưa là l. Lại Trì, 1947 Lại Trì chia làm 4 thôn: Bạch Đằng, Đống Đa, Mê Linh, Lam Sơn. Khi lập x. Vũ Tây chỉ có 3 thôn, tách Lam Sơn về x. Vũ Sơn. Năm 2003, chia làm 9 thôn: Tiền Phong, Quang Minh, Hợp Tiến, Bình Sơn, Đồng Tâm, Thống Nhất,

Hoa Nam, Đại Hải, Vân Hồng (nguyên là 9 xóm đưa thành 9 thôn). Diện tích tự nhiên 698,6 ha. Dân số 9291 nhân khẩu, gồm 2535 hộ.

Nằm cạnh sông Trà Lý, đồng ruộng thấp trũng, hay bị ngập lụt. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, sản phẩm chính là lúa. Nghề thủ công đan mây tre, thêu ren, xay xát, thợ mộc. Vũ Tây có nhiều lao động thường xuyên đi làm ăn xa, chủ yếu là ở các tỉnh miền núi, nhiều người là chủ thầu các công trình làm đường, xây dựng nhà cửa... có thu nhập cao, song cũng là xã có tệ nạn nghiện hút cao ở Thái Bình.

Đình Lại Trì và chùa Am được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh. Có 7 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng LLVTND, 1500 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

Ngày hội

4721. VŨ THANH HOA (s. 1952)

Trung tướng CANDVN (2010). Quê x. Thái Hòa, h. Thái Thụy. Sau khi tốt nghiệp đại học An ninh nhân dân (1976), công tác tại Bộ Công an. 1993-1996, thư ký riêng của Ủy viên Bộ Chính trị, Thượng tướng, Bộ trưởng Bộ Công an Bùi Thiện Ngộ. 1997 được bổ nhiệm Phó Chánh Văn phòng Bộ Công an, từ 2002 kiêm Thư ký riêng của Ủy viên Bộ Chính trị, Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Công An Lê Hồng Anh. Tháng 4-2006, được bổ nhiệm chức vụ Chánh Văn phòng Bộ Công an, Chánh Văn phòng Đảng ủy Công an Trung ương, Ủy viên Đảng ủy Công an Trung ương. Hiện nay là Trung tướng, Trợ lý Bộ trưởng Bộ Công an. Khen thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Hữu nghị của Nhà nước CHDCND Lào.

4722. VŨ THẮNG

Xã thuộc h. Kiến Xương - Đơn vị Anh hùng Lao động (1976), Anh hùng LLVTND (2006). Cách ttr. Thanh Nê 9 km đi theo đường 39B và 219 về phía tây bắc. Thành lập năm 1955, gồm l. Đông Nhuế xưa. Sau khi thành lập xã chia làm 8 xóm (trong kháng chiến là x. Cao Thắng, h Vũ Tiên). Năm 2003, x. Vũ Thắng đưa 8 xóm lên thành 8 thôn và cũng gọi theo số thứ tự từ 1 đến 8. Diện tích tự nhiên 419,58 ha. Dân số 5100 khẩu, gồm 1530 hộ.

Thế đất thấp trũng, đất đai kém màu mỡ. Nhân dân sống bằng nghề nông, sản phẩm chính là cấy lúa và chăn nuôi. Có nghề đan mây. Vũ Thắng đã tích cực cải tạo đất, làm thủy lợi, thâm canh cây lúa và phát triển chăn nuôi vào những năm 70-80, là lá cờ đầu về thâm canh, trở thành Đơn vị Anh hùng lao động. Xã có hệ thống cơ sở vật chất phục vụ sản xuất và đời sống được xây dựng kiên cố. Hiện có hơn 200 người đang theo học ở các trường đại học và cao đẳng. Có 206 liệt sĩ, 62 thương binh, 3 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Anh hùng lao động, hơn 1000 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4723. VŨ THỊ HOA (1572 - 1593)

Liệt nữ thời Lê Trung hưng, quê l. Bương Hạ, h. Quỳnh Côi, nay là th. Bương Hạ, x. Quỳnh Ngọc, h Quỳnh Phụ. Tháng 11 năm Nhâm Thìn, Mạc Hồng Ninh thứ 2 (1592), quân nhà Mạc bị đánh bật ra khỏi Thăng Long, phải chạy đi Kim Thành (Hải Dương). Đầu năm Quý Tỵ (1593), quân Mạc

phản công lấy lại hầu hết 3 phủ Thái Bình, Tân Hưng, Kiến Xương. Khi quân nhà Lê định vượt qua đồng vào l. Hạ Phán thì quân Mạc đã phục kích ở miếu Rậm. Vũ Thị Hoa đã lấy roi chăn trâu làm cán, lấy áo làm cờ báo hiệu cho quân triều biết có phục binh, quân triều kịp chuyển sang thế chủ động, đánh thắng quân Mạc nhưng Vũ Thị Hoa thì bị quân Mạc giết chết. Ký vụ quân Lê kịp ghi chuyện ấy vào sổ rồi đi kinh thành. Quân Mạc trở lại tìm họ Vũ để trả thù, cha Vũ Thị Hoa đổi sang họ Lê và trốn sang làng khác. Đời Vĩnh Thịnh (1705-1729), xét gương dũng cảm của Vũ Thị Hoa - cô gái nhỏ 14 tuổi, đã ban tặng là "Trăng Non công chúa". Dân gian thì cho rằng nàng là con nhà trời nên lập miếu thờ và gọi là "Thiên Hoa thần nữ". Sự tích của Vũ Thị Hoa được nhắc qua chuyện: "Sinh ư tính Vũ, thác ư tính Lê hoặc sinh ư triều Mạc, thác ư triều Lê" (Lúc sống họ Vũ, lúc chết họ Lê, sinh vào thời Mạc, thác vào thời Lê).

4724. VŨ THÔN

Bến đò vượt sông Luộc, bên tả là x. Phù Tiên, h. Phù Cừ, t. Hưng Yên, bên hữu là x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà, cách bến đò Nhượng Vũ 1 km. Xưa, sử dụng đò gỗ, nay cũng thay bằng thuyền sắt.

4725. VŨ THÔN

Đình thuộc th. Vũ Thôn, x. Cộng Hòa, h. Hưng Hà. Tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.565 m^2. Bố cục kiểu chữ "đinh". Đại bái 5 gian. Hậu cung 3 gian. Đồ thờ tự đáng chú ý là bức cuốn thư "sơn then" điêu khắc đẹp, cẩn chữ bằng trai ốc (bị bong nhiều), 1 cỗ ngai rồng sơn son thếp vàng và 1 bài vị cổ. Thờ Không Thuyền Đại vương, thần tên là Đinh Công Phẩm, quê tại Bạch Hạc, được Hùng Duệ Vương cử về trị nhậm đất Ngự Thiên, có công giáo hóa dân Vũ Thôn - Hiệu Vũ, sau dẫn 3 con trai và tráng đinh giúp vua bình Thục Phán. Ngày 18-12 thần tạ thế, dân xã tôn làm Phúc thần.

Các năm 1936, 1937, đình đã là địa điểm truyền bá và dạy chữ Quốc ngữ, sinh hoạt hội Tương tế, Ái hữu... Năm 1943, dân đấu tranh chống phá lúa trồng đay. Thời kỳ 1946-1949, là nơi tập trung huấn luyện của Trung đoàn 42 và là Văn phòng Huyện ủy các h. Hưng Nhân (Thái Bình), Tiên Lữ (Hưng Yên). Được xếp hạng DTLS, DTKTNT cấp tỉnh (2003).

4726. VŨ THƯ

Huyện - Đơn vị Anh hùng LLVTND thời kỳ KCCP (tuyên dương ngày 8-11-2000). Thành lập 17-6-1969 trên cơ sở hợp nhất h. Vũ Tiên và h. Thư Trì thành một huyện lấy tên là h. Vũ Thư. Khi thành lập có 42 xã (28 xã của h. Thư Trì, 14 xã của h. Vũ Tiên). Năm 1977 tách nhập một số xã, 1982 đưa một số xã về thị xã, đến 2005 có 30 xã, 1 thị trấn. Diện tích tự nhiên 19.843,24ha. Dân số 227.058 người.

Nằm trên quốc lộ 10, cách tp. Thái Bình 6km, 3 mặt được bao bọc bởi sông Hồng và sông Trà Lý, được phù sa các sông bồi đắp nên đất đai màu mỡ, có nhiều bãi sông. Có những làng nghề nổi tiếng cả nước từ xa xưa như l. Giai, l. Thuận Vi trồng dâu nuôi tằm kéo sợi; l. Bộ La dệt lụa; l. Cọi Khê chế biến nông sản thực phẩm; l. Bồng Tiên, l. Keo chế biến thực phẩm... Đã có xã nghề như x. Minh Lãng với nghề thêu ren được phổ biến ở nhiều nơi. Đã hình thành các cụm công nghiệp tập trung, xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, có nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

Vũ Thư có sông Hồng, sông Trà Lý, quốc lộ 10, tỉnh lộ 223, 224; có hệ thống cống dưới đê, trạm bơm, hệ thống dẫn nước vào đồng đáp ứng yêu cầu tưới tiêu...

Đất Vũ Thư hình thành không đồng đều, sớm muộn khác nhau, cao thấp cũng khác nhau. Có vùng đất đã có trên 2000 năm lịch sử, phía bắc huyện còn dấu tích của nhiều mộ Hán và những đền thờ tướng suý thời Hùng vương và thời Hai Bà Trưng. Là căn cứ dấy nghĩa của Lý Bí; từng được đón vua các triều Lý, Trần, Lê về thăm; nơi yên nghỉ của nhiều quốc sư, nhiều hoàng tộc, công chúa; là huyện còn có đủ bia các thời Trần, Lê, Nguyễn.... Thời phong kiến, đã có những danh nhân, những đại khoa, những làng khoa bảng tiêu biểu như Ngoại Lãng, An Để. Người khai khoa đầu trên ở Thái Bình là Đặng Nghiễm, quê Vũ Thư. Điều đặc biệt, Vũ Thư là nơi gặp gỡ của nhiều quốc sư: Đỗ Pháp Thuận, Đỗ Đô,

Dương Không Lộ, Từ Đạo Hạnh. Có những ngôi chùa lớn, xây dựng sớm, nơi tu hành của các pháp sư như chùa Keo, chùa Lạng, chùa Múa, chùa Ông Lâu... Có nhiều danh thắng nổi tiếng. Lễ hội dân gian và các trò chơi, trò diễn dân gian còn được lưu giữ rất nhiều. Thời phong kiến, có nhiều làng được ban phong "Mĩ tục khả phong".

Trong KCCP, nhân dân và lực lượng vũ trang h. Vũ Thư đã tổ chức 800 trận chống càn; hàng trăm trận phục kích; 11 đợt phá tề; 41 trận công đồn; vô hiệu hóa 360 lượt ban tề; diệt 20 đồn, bốt, tháp canh; diệt trên 500, bắt 516 tên địch; vận động hàng nghìn tên bỏ ngũ; bắn cháy 4 ca nô; thu hàng nghìn vũ khí, quân trang quân dụng. Đóng góp 10 lạng vàng, 2kg bạc, hàng vạn tấn lương thực thực phẩm, hàng nghìn tấn rau xanh và hoa quả các loại. Nuôi dấu, bảo vệ hàng trăm cán bộ, bộ đội. Góp hàng chục nghìn ngày công phục vụ bộ đội chiến đấu. Đào hàng nghìm mét giao thông hào, hàng nghìn hầm trú ẩn. Nhường hàng trăm nhà cho bộ đội ở, làm kho. Được tặng thưởng hàng nghìn Huân, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen và các phần thưởng cao quý khác.

4727. VŨ THƯ

Thị trấn thành lập ngày 13-12-1986 trên cơ sở 92,55 ha diện tích tự nhiên với 3670 nhân khẩu của x. Minh Quang và 17,86 ha diện tích tự nhiên với 1575 nhân khẩu của x. Hoà Bình. Chia làm 5 khu dân cư: An Bình, Hùng Tiến, Trung Hưng và Minh Tân, Minh Tiến. Diện tích tự nhiên 110,41 ha. Dân số 5245 nhân khẩu. Nằm trên quốc lộ 10, cách tp. Thái Bình 6km, cách tp. Nam Định 11km. Năm 2003 thị trấn tổ chức thành 10 tổ dân phố: An Bình 1, An Bình 2, Hùng Tiến 1, Hùng Tiến 2, Minh Tân 1, Minh Tân 2, Minh Tiến, Trung Hưng 1, Trung Hưng 2, Trung Hưng 3. Hiện có 1091 hộ với 4055 nhân khẩu. Nhân dân sống bằng nghề nông, kinh doanh dịch vụ và sản xuất hàng thủ công. Hiện vẫn còn một số diện tích cấy lúa (107 mẫu) nhưng không chuyên vào sản xuất nông nghiệp mà đã chuyển sang buôn bán nhỏ, chế biến lương thực làm đậu, bún, giá đỗ, một số hộ đan mây tre, sơn mài...

Có sông Thống Nhất chảy qua (dân gian gọi là sông Thẩm), có 2 cầu qua sông Thẩm. Chợ Thẩm họp hàng ngày. Thị trấn có nhiều công trình được xây dựng kiên cố như trung tâm học tập cộng đồng, thư viện, trạm y tế. Hàng năm có hội chùa Thẩm.. Thị trấn có 44 liệt sĩ, 69 thương binh, 1550 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4728. VŨ TIÊN 武 先

Huyện cũ trước 1945: Vốn là h. Bố thời Trần, Hồ. Thời kỳ nhà Minh cai trị (1414-1427) bị sáp nhập vào h. Kiến Xương. Thời Lê lập lại h. Bố, đổi là h. Vũ Tiên. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đầu tk. XV h. Vũ Tiên thuộc p. Kiến Xương, có 38 xã. Theo *Bản đồ Hồng Đức* (1490), h. Vũ Tiên thuộc p. Kiến Xương, có 38 xã, 1 phường. Theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, cuối tk. XVIII h. Vũ Tiên thuộc p. Kiến Xương, có 38 xã. Theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, đầu tk. XIX h. Vũ Tiên 7 tổng, 45 xã, thôn, phường. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, nửa cuối tk. XIX và sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối tk. XIX h. Vũ Tiên thuộc p. Kiến Xương, có 7 tổng; 45 xã, thôn, trang, giáp, lý. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) sáp nhập vào p. Kiến Xương [bỏ tri huyện, do phủ kiêm nhiếp], phủ lỵ đặt ở địa phận x. Kỳ Bố (nay thuộc tp. Thái Bình). Sau khi thành lập t. Thái Bình (1890), h. Vũ Tiên được nhận thêm các xã, thôn của h. Giao Thủy (t. Nam Định) ở bên tả ngạn sông Hồng: Thái Hạc, Thái Lương, Thái Thuận, Thái Xa, Bồng Tiên, Dũng Nghĩa, Đức Long, Hành Nghĩa, Hành Tiên, La Xuyên, Tả Hành, Trạng Đầu, Thái Nghĩa, Thái Phú.... Đầu tk. XX, h. Vũ Tiên có 8 tổng, 59 xã.

4729. VŨ TIÊN

Huyện cũ sau 1945: Tháng 3-1949, địa giới h. Vũ Tiên được điều chỉnh như sau:

* Cắt 3 thôn: Phúc Khánh Thượng, Phúc Khánh Hạ, Thanh Miếu từ *h. Thư Trì sang h. Vũ Tiên.*

* Cắt các thôn: Bồ Xuyên, Thọ Bi, Ô Mễ, Tường An, Đồng Thanh, Nhân Thanh, Phú Lạc, Đoan Túc, Đại Hội *từ h. Vũ Tiên sang h. Thư Trì.*

* Cắt các thôn: Bình Trật, Nguyệt Giám từ h. Vũ Tiên sang h. Kiến Xương.

* Cắt các thôn: Tống Vũ, Kỳ Bá, Lạc Đạo, An Tập, An Chính, Tam Lạc, Đồng Lôi *từ h. Vũ Tiên về thị xã.*

* Cắt các thôn An Điểm, Trình Hoàng, Lại Trì, Đông Trì, Cổ Ninh, Đồng Quan, Xuân Vũ, Thái Công, Động Trung, Đông Nhuế, Đông Vinh, Cổ Am *từ h. Kiến Xương sang h. Vũ Tiên.*

Đồng thời chia lại đơn vị hành chính cấp xã, mỗi xã mới gồm một số xã, thôn cũ trước 1945; h. Vũ Tiên có 15 xã:

- *Cao Thắng*, gồm: Bộ La, Đông Nhuế, Đông Vinh.

- *Duy Nhất*, gồm: Bồng Tiên, Hành, Dũng Nghĩa (nhập Hành Nghĩa + Dũng Nghĩa), Thái Lai, La Xuyên, Trang Đầu.

- *Đông An*, gồm: An Thái, Đông Đoài, Thuận An.

- *Hội An*, gồm: Cọi Khê, Cổ Am, Lũy Trại (Cổ Lũy).

- *Đồng Lạc*, gồm: Đông Trì [1], Tam Lạc.

- *Hợp Tiến*, gồm: Cổ Việt, Thái Hạc.

- *Hùng Thắng*, gồm: Cự Phú, Lạc Chính, Phúc Khánh Thượng, Phúc Khánh Hạ, Thanh Miếu.

- *Quang Thẩm*, gồm: Kênh Đào, Phan Xá, Nghĩa Tường, Thái Phú, Tri Phong, Tương Đông, Khánh Tường.

- *Tân Dân*, gồm: Lịch Bài, Thái Sa, Văn Môn, Xuân Vũ.

- *Tân Bình*, gồm: Mộ Đạo, Nguyệt Lâm, Trà Vi, Thái Công.

- *Tân Hợp*, gồm: Văn Lang, Văn Lâm, Phú Nhuận, Tả Hành, Đức Long.

- *Tây Hồ*, gồm: Đông Đa, Lại Trì, Mê Linh.

- *Thường Kiệt*, gồm: Đình Cả, Đông Quý, Hanh Cù.

- *Trung Trắc*, gồm: Đồng Lạc, Đồng Quan, Đồng Vàng, Niềm Hạ, Tri Lễ.

- *Vân Thượng*, gồm: Đông Chú, Thượng Cầm, Trình Hoàng, Vân Động, Man Đích.

Đến cuối 1955, t. Thái Bình tiến hành CCRĐ, h. Vũ Tiên thành lập 28 xã mới. Lấy chữ "Vũ" (chữ đầu của tên huyện) làm chữ đầu của tên các xã: Vũ An, Vũ Bình, Vũ Công, Vũ Chính, Vũ Đông, Vũ Đoài, Vũ Hòa, Vũ Hội, Vũ Hồng, Vũ Hợp, Vũ Lãm[2], Vũ Lạc, Vũ Long[3], Vũ Lễ, Vũ Nghĩa, Vũ Ninh, Vũ Phúc, Vũ Phong, Vũ Quý, Vũ Sơn, Vũ Tây, Vũ Trung, Vũ Thắng, Vũ Thuận, Vũ Tiến, Vũ Vân, Vũ Vinh, Vũ Việt.

Tháng 6-1969, cắt 13 xã của h. Vũ Tiên: Vũ Trung, Vũ Quý, Vũ Tây, Vũ Đông, Vũ Hòa, Vũ Bình, Vũ Công, Vũ Thắng, Vũ An, Vũ Ninh, Vũ Lễ, Vũ Sơn và Vũ Lạc sáp nhập vào h. Kiến Xương. Các xã còn lại hợp nhất với h. Thư Trì thành h. Vũ Thư.

4730. VŨ TIÊN HUYỆN HÀO HỘI ĐỆ NHẤT BI KÝ 武先縣豪會第一碑記

Bia không ghi năm dựng ở Văn chỉ hàng huyện (Vũ Tiên), thuộc x. Phú Lạc, tg Tri Lai, h. Vũ Tiên (nay thuộc x. Phú Xuân, tp. Thái Bình). Bia 2 mặt, khổ 1,10m x 0,68m. Gồm 35 dòng, khoảng 600 chữ. Trang trí rồng, phượng. *Nội dung*: Ghi những quy định của hội Tư văn về việc đóng góp ruộng cho hội và việc sử dụng ruộng đó của Văn chỉ h. Vũ Tiên. Có ghi vị trí, diện tích những thửa ruộng. N. 20179.

4731. VŨ TIẾN

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 10km về phía nam. Thành lập năm 1955 đến 7-1958 sáp nhập với x. Vũ Long nhưng vẫn giữ tên Vũ Tiến. Năm 1958, Vũ Tiến có các thôn: Bồng Tiên, Bồng Lai, La Xuyên, Trạng Đầu (trong KCCP thuộc x. Duy Nhất, h. Vũ Tiên). Năm 2003, tổ chức lại thành 11 thôn: Đông Tiên, Văn Long, Lục Tiên, Nam Tiên, Bắt Tiên, Ngọc Tiên, Quần Tiên, La Trang, Tân Toàn, Bồng Lai, Song Thuỷ. Diện tích tự nhiên 780 ha. Dân số 10.307 nhân khẩu, gồm 2442 hộ. Nằm sát sông Hồng, đất đai

[1] Xã Đông Trì trước thuộc phủ Kiến Xương, sáp nhập vào huyện Vũ Tiên từ 5/1946

[2] Tháng 4/1963, sát nhập các thôn Kỳ Bá, Đồng Lôi, An Tập thuộc xã Vũ Lãm huyện Vũ Tiên vào thị xã Thái Bình

[3] 7/1958 sáp nhập xã Vũ Long vào xã Vũ Tiến cùng huyện

màu mỡ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông. Có nghề nấu rượu và chế biến thực phẩm làm giò, chả. Từ năm 2000, xã đã tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển mạnh chăn nuôi, có đàn lợn vào lo ại nhiều nhất huyện.

Còn bảo tồn được 2 đình, 1 chùa và núi non bộ Nam Tiên. Tuy đã bị hư hại nhưng non bộ Nam Tiên là một cảnh quan hoành tráng. Có đền thờ Yết Kiêu. Làng mở hội vào 15-2 âm lịch; có tế lễ thánh, rước kiệu, đánh cờ, bơi lội, bắt vịt, hát chèo... Có 200 liệt sĩ, 90 thương bệnh binh, 12 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 lão thành cách mạng, 730 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4732. VŨ TIẾN

Kè lát mái, tại km 169+900 đến km 172+250 đê Hồng Hà II, x. Vũ Tiến, h. Vũ Thư. Xây dựng năm 1912 và thường xuyên tu bổ, sửa chữa. Bằng đá hộc, dài 2350m, cao trình đỉnh (+2.70), chân (-8.00). Bãi bồi giữa sông Hồng ngày càng bồi cao và mở rộng, ép sát chủ lưu vào chân kè, gây lở đoạn đầu và giữa.

4733. VŨ TIẾN ĐỀ (s. 1938)

Anh hùng LLVTND, tuyên dương ngày 22-12-1969, quê ở l. Phương Cúc, x. Đông Dương, h. Đông Hưng. Hai lần Chiến sĩ thi đua quyết thắng. Đảng viên, Chuẩn úy lái máy gạt tiểu đoàn 32 công binh, binh trạm 33, Đoàn 559.

Từ 3-1965, lái xe húc đất ở những trọng điểm cua chữ A trên đường số 20 A - nơi máy bay địch đánh phá ác liệt, có đợt liên tục cả tháng, có ngày đêm B52 rải liền 32 lần bom. Tháng 4-1967, trong lúc đang làm việc dưới bom đạn địch để kịp giải phóng trọng điểm bị bom vùi lấp cả người lẫn xe, bị tức ngực, trào cả máu mồm máu mũi. Tháng 3-1968, đoạn đường gần ngầm Tà Lê bị tắc, đồng chí đã làm việc suốt 12 tiếng đồng hồ, mặc cho máy bay đánh phá, lấp được 6 hố bom, thông đường trước thời gian quy định. Có lần 1 xe kéo pháo bị rệ ở trọng điểm, cả đoàn xe ùn tắc, trời lại sắp sáng, chỉ huy trưởng cho dùng bộc phá huỷ chiếc xe giải phóng đường nhưng đồng chí xung phong đưa xe lên kéo được xe pháo đến chỗ an toàn. Đã lấp được hơn 1000 hố bom, đẩy 30 quả bom nổ chậm xuống vực, kéo 70 ô tô chết dọc đường.

Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng nhì, 4 Huân chương Chiến công hạng ba.

4734. VŨ TIẾN HINH (s. 1948)

Giáo sư Lâm nghiệp (1996), Tiến sĩ (1983), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Quỳnh Hưng, h. Quỳnh Phụ. 1973-2004: Cán bộ giảng dạy, chủ nhiệm bộ môn Điều tra Quy hoạch, P. Hiệu trưởng trường đại học Lâm nghiệp Hà Nội. Nghiên cứu chủ yếu về sinh trưởng và sản lượng rừng. Đã hướng dẫn thành công 5 luận án Tiến sĩ, 16 luận văn Thạc sĩ và 100 luận văn tốt nghiệp đại học. Tham gia giảng dạy và đào tạo 30 năm trong trường. Chủ nhiệm 5 đề tài cấp ngành đã nghiệm thu. Viết và xuất bản 3 giáo trình phục vụ cho sinh viên học tập và nghiên cứu trong nhà trường.

4735. VŨ TIẾN LỘC (s. 1959)

Quê th. Đông Hồ, x. Thụy Phong, h. Thái Thụy. Tốt nghiệp trường đại học Ngoại thương Hà Nội (1981), Tiến sĩ kinh tế (2003), Giáo sư thỉnh giảng trường đại học Quốc tế Tokyo, Nhật Bản (2008).

1981- 1984: công tác tại Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TƯ. 1984 - 1986, nhập ngũ phục vụ tại trung đoàn 204, Bộ Tư lệnh pháo binh, sau trở về cơ quan cũ. 1991-1993, Phó Vụ trưởng Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TƯ. Từ 1993, công tác tại Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, lần lượt giữ các chức vụ: Chánh văn phòng, Phó Tổng thư ký,

Tổng biên tập báo Diễn đàn doanh nghiệp, Tổng thư ký, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Từ 2003 là Bí thư Đảng đoàn, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Kiêm nhiệm các chức vụ: Chủ tịch UB hợp tác kinh tế Thái Bình Dương của Việt Nam, Chủ nhiệm UB công tác Đài Loan của Việt Nam, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp các nước ASEAN (2008-2010). Là Ủy viên Đoàn chủ tịch UBTƯMTTQVN, Đại biểu Quốc hội t. Thái Bình khoá X (2002-2007), XI (2007-2011), Ủy viên Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội khóa X, Ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội khóa XI.

4736. VŨ TỘC TỪ ĐƯỜNG BI KÝ

武族祠堂

Bia dựng năm Thành Thái thứ 13 (1901) ở từ đường họ Vũ, x. Tống Vũ, tg Hội Khê, h. Vũ Tiên (nay là x. Vũ Chính, tp. Thái Bình). Bia 1 mặt, khổ 1,07m x 0,71m. Gồm 20 dòng, khoảng 450 chữ. Trang trí mặt trời, rồng. *Nội dung*: Ghi việc xây dựng từ đường, mua sắm đồ thờ và ruộng cúng tế của một chi họ Vũ. Có bài vị và ngày giỗ của một số người thuộc chi đó. N. 20182.

4737. VŨ TRIỆU DUNG (tk. XV)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức năm thứ 6 (1475). Còn có tên Vũ Khởi Dung. Theo bia Văn Miếu Quốc tử giám, ông quê l. Tô Đàm, h. Phụ Dực, p. Thái Bình, nay là th. Tô Đàm, x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ. Là cháu Hưng Nghĩa hầu Vũ Uy, công thần khai quốc triều Lê, một trong 18 người dự hội thề Lũng Nhai năm 1416. Vì vậy, từ nhỏ đã được vào học ở Quốc tử giám. Giỏi cả văn lẫn võ. Đỗ Hương cống chuyển sang ngạch võ ban, được lãnh chức Hùng Uy vị tráng tướng quân. Năm 1470-1471, nhiều lần tháp tùng vua Lê Thánh Tông trực tiếp cầm quân đi bình Chiêm. Chiến thắng trở về, được thăng chức Phó sử sứ phụ trách tứ thành binh mã trấn Sơn Nam. Sau khi đỗ Tiến sĩ, chuyển làm Giám sát ngự sử Đông Đạo (từ Hải Dương đến Hải Phòng nay). Mất tại quê nhà. Hiện từ đường thờ ông vẫn còn ở làng.

4738. VŨ TRỌNG (1893 -1937)

Quê l. Trình Phố, nay thuộc x. An Ninh, h. Tiền Hải. Tháng 6-1926 sang Quảng Châu cùng Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Tường Loan dự lớp huấn luyện cách mạng do VNCMTN tổ chức. Cuối 1926 về nước tuyên truyền cách mạng và gây dựng cơ sở ở Trình Phố và Thuận An (nay thuộc x. Việt Thuận, h. Vũ Thư). 1927 mở lớp dạy Quốc ngữ ở văn chỉ l. Trình Phố và thành lập chi bộ Hội VNCMTN Trình Phố, tổ chức các cơ sở cách mạng ở An Khang, Thư Điền, Vũ Lăng (nay đều thuộc h. Tiền Hải). 1928 tham gia BCH Tỉnh bộ Thanh niên Thái Bình. 6-1929 tham gia thành lập Tỉnh Đảng bộ cộng sản Thái Bình. Từ 1930 - 1937, Vũ Trọng vẫn giữ vững cơ sở để hoạt động. 1937 kẻ địch đã hãm hại đồng chí bằng thuốc độc hòa vào nước uống ở nhà một địa chủ trong làng. Qua đời ngày 6-2-1937, thọ 44 tuổi.

4739. VŨ TRỌNG CẢNH (s. 1929)

Trung tướng (1990). Sinh quán th. Nội Lang, x. Nam Hải, h. Tiền Hải. Tham gia cách mạng 8-1945, nhập ngũ 1-1946, vào Đảng 10-1947. Trong KCCP, chiến đấu trên địa bàn các tỉnh Thái Bình, Kiến An, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên. 1954, Phó chủ nhiệm chính trị Trung đoàn 42 khu Tả Ngạn. 1955-1956: Phó phòng cán bộ sư đoàn phòng không 465 Bộ Tư lệnh Pháo binh. Thiếu tá (1958), học viên trường Chính trị trung cao cấp Bộ Tổng tư lệnh. Trung tá (1964), Trưởng ban tổ chức binh chủng Phòng không; Trưởng phòng tổ chức quân chủng Phòng không Không quân; Chủ nhiệm chính trị sư đoàn phòng không 365; Phó chính ủy, Bí thư đảng ủy sư đoàn phòng không 365, 377. Thượng tá (1970), Phó chủ nhiệm chính trị quân chủng Phòng không Không quân. Đại tá (1973), Chính ủy, Bí thư Đảng ủy sư

đoàn phòng không 363; Chủ nhiệm chính trị quân chủng Phòng không Không quân; Phó chính ủy kiêm Chủ nhiệm chính trị quân chủng Phòng không Không quân; Cán bộ tổng kết công tác xây dựng Đảng tại Tổng cục Chính trị; Cục phó Cục Tổ chức mặt trận Tây Nam; Cục trưởng Cục Tổ chức Tổng cục Chính trị; Phó đoàn trưởng về chính trị, Bí thư Đảng ủy đoàn chuyên gia quân sự tại Lào; Chủ nhiệm chính trị quân chủng Phòng không; ủy viên hội đồng quân sự quân chủng, Trưởng ban lãnh đạo chính trị Cục chính trị theo cơ chế 07. Thiếu tướng (1984), Phó tư lệnh về chính trị, Bí thư Đảng ủy quân chủng Phòng không. Trung tướng, Phó tư lệnh về chính trị, Bí thư Đảng ủy quân chủng Phòng không; Ủy viên dự khuyết BCHTƯ Đảng khóa VI. Nghỉ hưu 1994, tham gia Hội đồng hương Thái Bình tại tp. Hồ Chí Minh.

Khen thưởng: Huân chương KCCP hạng II, KCCM hạng I; Huân chương Quân công hạng II, III; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng I, II, III; Huân chương Tự do Lào... Huy hiệu 40 năm, 50 năm, 60 năm tuổi Đảng.

4740. VŨ TRỌNG KIÊN (s. 1923)

Tên khai sinh là Tạ Ngọc Giản. Quê l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải. Tham gia cách mạng năm 1937 tại Thư Điền. Cuối 1944-1945 hoạt động Việt Minh, Bí thư thanh niên cứu quốc xã rồi Bí thư TNCQ h. Tiền Hải. 1-1946 được kết nạp vào ĐCS. 6-1946, Huyện ủy viên, Chủ nhiệm mặt trận Việt Minh huyện. Đầu 1947, Bí thư Huyện ủy h. Tiền Hải. 6-1947, Bí thư Huyện ủy h. Vũ Tiên. 10-1947, Phó trưởng ban Đảng vụ t. Thái Bình (lúc ấy gọi là Ban Tổ-Kiểm) và được cử vào Tỉnh ủy Thái Bình. 2-1949, lên công tác ở Ban Đảng vụ Liên Khu ủy III, được cử làm Phó trưởng Ban. 7-1950, lên công tác ở Ban Đảng vụ Trung ương (sau gọi là Ban Tổ chức Trung ương), được cử làm Vụ trưởng Vụ Cán bộ. Có năm sang làm Vụ trưởng Vụ Cán bộ Ban Công nghiệp Trung ương. 2-1966, Phó trưởng ban Tổ chức Trung ương, từ 2-1979 kiêm nhiệm Trưởng Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ, đến 1982 không kiêm nhiệm nữa, chuyên trách công tác ở Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ). 6-1988 nghỉ hưu. Theo yêu cầu của Bộ Nội vụ, ông tiếp tục tham gia với Bộ Nội vụ biên soạn truyền thống ngành tổ chức Nhà nước. Được tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Pháp) hạng nhất, Huân chương Kháng chiến (chống Mỹ) hạng nhất... Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng (2006).

4741. VŨ TRUNG

Xã thuộc h. Kiến Xương - Đơn vị Anh hùng LLVTND chống Pháp (tuyên dương 10-4-2001). Thành lập 1955, nguyên là một phần của l. Động Trung, tg Thái Vũ, h. Vũ Tiên trước 1945; có 6 thôn, gọi theo số thứ tự từ thôn 5 đến thôn 10 (trong kháng chiến là x. Thường Kiệt). Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn cũng gọi theo số thứ tự: 5A, 5B, 6. 7A, 7B, 8, 9, 10. Diện tích tự nhiên 355,9 ha; Dân số 6445 nhân khẩu, gồm 1769 hộ. Đất đai Vũ Trung xưa thấp trũng, nay đã được cải tạo, song đồng ruộng làng mạc còn xen kẽ. Nhân dân vừa làm ruộng vừa làm nghề thủ công.

Từ tk. XIX, đã là một trong những trung tâm KCCP xâm lược. Gia đình Án sát Nguyễn Mậu Kiến cả cha, con, anh em đều chống Pháp. Chi bộ Đảng được thành lập từ 1930. Trong KCCP, quân và dân Vũ Trung phối hợp với bộ đội chủ lực chiến đấu trên 100 trận, diệt 408 tên địch, làm bị thương 300 tên, thu 116 súng. Trong KCCM, có 6 đội tự vệ, 2 trung đội dân quân, tổ chức 2 trận địa phòng không, chiến đấu 15 trận, cùng với LLVT huyện bắn rơi 1 máy bay Mỹ. Động viên 750 thanh niên nhập ngũ; góp 8.950 tấn thóc, 850 tấn thực phẩm. Tổng kết thành tích chiến tranh giữ nước Vũ Trung có 206 liệt sĩ, 150 thương binh, 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 gia đình có công với nước, 4 lão thành cách mạng. Được tặng thưởng 3 Huân chương Kháng chiến hạng nhất, hạng ba; 10 Huân chương Lao động hạng nhất, hạng nhì, ba; 12 Huân chương Độc lập.

4742. VŨ VĂN TẢO (s. 1930)

Giáo sư Thủy lợi (1984), Tiến sĩ (1965). Quê x. Tiến Đức, h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCS VN. 1957-1965: Cán bộ giảng dạy, Trưởng phòng Nghiên cứu khoa học trường đại học Bách khoa, Hà Nội. 1966: Chủ nhiệm khoa Thủy lợi - Cảng, trường đại học Xây Dựng, Hà Nội. 1976: Trưởng ban Đại học, Viện Nghiên cứu Đại học và Trung học chuyên nghiệp. 1988 -1996: Vụ trưởng, trợ lý Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và Bộ trưởng bộ Giáo dục & Đào tạo.

Nghiên cứu về thủy lực: Chống xói ở hạ lưu công trình thủy lợi có nhiều khoang, đường mặt nước trong kênh hở. Về khoa học giáo dục: Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. Phương pháp dạy đại học. Đã hướng dẫn thành công 1 luận án Tiến sĩ và 12 luận văn Thạc sĩ. Chủ biên và đồng tác giả 15 cuốn sách. Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

4743. VŨ VĂN VỊNH

Quê l. Thần Đầu, nay thuộc x. Thái Tân, h. Thái Thụy. Tham gia VNCMTN từ 1929, được phân công làm tổ trưởng tổ VNCMTN l. Thần Đầu, gồm: Vũ Văn Vịnh, Nguyễn Xuân Tảo, Vũ Ngọc Rao (người l. Phú Uyên, là bác rể Nguyễn Xuân Tảo). Khi trong tỉnh tiến hành việc thành lập các chi bộ ĐDCSĐ thì Thần Đầu, Thần Huống thành lập riêng một chi bộ Đảng, gọi là chi bộ Thần Huống, do Vũ Văn Vịnh làm Bí thư. Chi bộ Đảng ra đời bắt tay ngay vào các hoạt động tuyên truyền gây ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng. Ngày 1-5-1930 treo cờ, rải truyền đơn ở khắp vùng này, tiêu biểu nhất là việc tổ chức, bảo vệ cuộc diễn thuyết tuyên truyền tôn chỉ mục đích của Đảng vào ngày phiên chợ Tây (Thần Huống), đã gây được tiếng vang lớn cả vùng Nam Thái Ninh. Đặc biệt là cuộc đấu tranh khất thuế và đòi chữa cống 44, kéo dài từ giữa 1930 đến cuối 1931, chi bộ Thần Huống đã vận động nhân dân đấu tranh với Tri phủ Thái Ninh thắng lợi.

Tháng 1-1932, tại Hội nghị cán bộ họp tại Thần Đầu thành lập Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ lâm thời, Vũ Văn Vịnh được bầu vào Ban Chấp hành. Năm 1932, do Phạm Văn Nam (Tỉnh ủy viên) phản bội, các đồng chí trong Tỉnh ủy: Nguyễn Thế Long (Bí thư), Lương Phôi, Tăng Văn Thiều, Vũ Văn Vịnh đều bị bắt. Vũ Văn Vịnh đã hy sinh trong nhà tù.

4744. VŨ VĂN VỤ (s. 1941)

Giáo sư Sinh học (1996), Tiến sĩ (1974), Nhà giáo ưu tú. Quê x. Thụy Quỳnh, h. Thái Thụy. 1966-1975: Cán bộ giảng dạy khoa Sinh học, trường đại học Tổng hợp, Hà Nội. Nghiên cứu sinh tại Tiệp Khắc (1970-1975). 1975-2003: Giảng viên cao cấp, Chủ nhiệm bộ môn, Chủ nhiệm khoa Sinh học trường đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hướng nghiên cứu chủ yếu: Mối liên quan giữa dinh dưỡng khoáng và quang hợp ở tảo Spirulina, bèo hoa dâu, lúa và một số cây trồng Việt Nam. Đặc điểm sinh lý, sinh thái, hóa sinh của các nhóm thực vật C3, C4, CAM có ý nghĩa kinh tế và y dược ở Việt Nam.

Hướng dẫn thành công 10 luận án Tiến sĩ và 5 luận văn Thạc sĩ. Hoàn thành 10 đề tài khoa học cấp nhà nước. Công bố 40 công trình khoa học trên tạp chí trong nước và quốc tế. Chủ biên, tác giả, đồng tác giả 5 cuốn sách đã được xuất bản. Tổng chủ biên sách giáo khoa phổ thông trung học.

Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

4745. VŨ VÂN

Xã thuộc h. Vũ Thư. Thành lập tháng 10-1955, gồm 2 thôn: Văn Môn (Mèn), Thái La (trong KCCP thuộc x. Tân Dân, h. Vũ Tiên). Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Nhân Bình, Quang Trung, Tiền Phong, Việt Thắng, Thái La. Diện tích tự nhiên 704,72ha. Dân số 6120 nhân khẩu, gồm 1535 hộ (115 người theo Thiên chúa).

Hai phía tây và nam giáp sông Hồng, được phù sa bồi đắp, đất đai màu mỡ, tưới tiêu thuận tiện. Tuy nhiên, môi trường tự nhiên đang có nguy cơ ô nhiễm. Bên cạnh nghề nông cấy lúa và trồng rau

màu, gần đây còn trồng hoè, vải thiều, chuối, nhãn. Trại Văn Môn chữa bệnh phong đặt tại vùng bãi sông Hồng của xã.

Xã còn 1 đình, 1 nhà thờ, 2 chùa, 25 miếu, 31 từ đường dòng họ. Thời Lê, Văn Môn có nhiều danh thần. Có 219 liệt sĩ, 142 thương binh, 2 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng lao động, 592 người được thưởng Huân, Huy chương Kháng chiến.

4746. VŨ VINH

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 13 km theo đường 223, đường 10, cách tp. Thái Bình 7 km. Gồm các làng Bộ La, Đông Vinh và 1 xóm của Cổ Việt (trong KCCP là x. Cao Thắng và Hợp Tiến). Thời kỳ tổ chức điều hành theo xóm, chia làm các xóm: Đại Đồng, Đông Vinh, Đồng Nhân, Đồng Tiến, Nam Tiến, Phú Hòa, Tân Mỹ, Trung Chính, Trung Hòa... Năm 2003, tổ chức lại thành 5 thôn: Đông Vinh, Bộ La, Nhân Hòa (tách từ th. Bộ La ra), Trung Hòa, Việt Tiến (từ l. Cổ Việt cũ tách ra). Diện tích tự nhiên 400 ha. Dân số 4950 nhân khẩu, gồm 1451 hộ (có 10 hộ theo đạo Thiên chúa với 50 khẩu).

Thế đất bằng phẳng, thấp trũng. Ngoài lúa, còn có cây chè, cây hòe. Một số gia đình dệt khăn mặt, đan lồng sọt. L. Bộ La xưa có nghề dệt lụa nổi tiếng. "Mặc ai chuộng lượt kén là - Không bằng mua lụa Bộ La về dùng". Đáng tiếc nghề này đã mai một.

Còn bảo tồn được 3 đình, 2 chùa và 1 đền. Năm 1930, cờ Đảng đã được treo lên tại nhà thờ họ đạo ở xã. Trên đường 223. Tại Bộ La và Việt Tiến, dân quân du kích xã đã chặn đánh quân Pháp nhiều trận. Tổng kết 2 cuộc KCCP và KCCM, xã có 175 liệt sĩ, 65 thương binh, 15 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 3 lão thành cách mạng, toàn xã có 412 người được tặng thưởng Huân, Huy chương các loại.

4747. VŨ XÁ 雨 舍

Xã cũ, cuối tk. XIX là ấp thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX là xã thuộc tg Tân Thành, h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Ngọc Thụ. Nay là th. Vũ Xá thuộc x. Đông Hoàng, h. Tiền Hải. Dân số 810 người (1927). *Hương ước l. Vũ Xá* (1935): 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 9 tr., 2 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; Bản Thổ Thành Hoàng.

4748. VŨ XÁ

Đình th. Vũ Xá, x. An Đồng, h. Quỳnh Phụ (tên Nôm đình l. Mụa). Khởi công thời Lê, đại tu thời Khải Định (1916-1925), tọa lạc trên khuôn viên rộng 1.061 m^2. Xưa, đình có 2 tường xây hồi văn cánh bảng, cánh gà xây trụ biểu đắp quả găng, lồng đèn. Bái đình 7 gian. Đồ thờ tự còn 2 khám thờ, 2 pho tượng thần, 3 cỗ ngai và nhiều y môn, tàn, lọng...

Thờ Hòe công, Quế công, Liễu công (thần tích chép: 3 vị đều là tướng lĩnh Hai Bà Trưng) và phối thờ Quốc công tiết chế Hưng Đạo Đại vương, tương truyền khi đi thị sát vùng căn cứ A Sào, Quốc công có nghỉ lại đây. Dân bản xã nhiều người tình nguyện theo Quốc công đi đánh giặc Thát. Khi Quốc công về cõi thọ, dân tạc tượng, tả bài vị để tôn thờ (nay còn khám sơn son thếp vàng, trong có tượng Quốc công được làm lại vào đầu triều Nguyễn). Được xếp hạng DTLS cấp tỉnh (2002).

4749. VŨ XUÂN TRƯỜNG (s. 1940)

Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình (1995-1997), quê th. Xuân La, x. Thái Phương h. Hưng Hà. Đảng viên ĐCSVN (1967). Sau khi tốt nghiệp trung cấp thuỷ lợi, công tác tại công trường 207 Bộ Thuỷ lợi (1965-1966) rồi về công tác ở công trường TNXP 1911 (1966-1969). Tiếp tục đi học đại học Thuỷ lợi (1969-1973), rồi về công tác tại Phòng thuỷ lợi h. Hưng Hà (1973 -75), Huyện uỷ viên, Trưởng phòng thuỷ lợi (1975-1979). Thường vụ Huyện uỷ, P. Chủ tịch UBND huyện (1979-1981); P. Bí thư Huyện uỷ, Chủ tịch UBND huyện (1981-1986), Bí thư Huyện uỷ Hưng Hà (1986). Thường vụ Tỉnh uỷ, P. Chủ tịch UBND tỉnh (1986-1989); P. Bí thư thường trực Tỉnh uỷ, P. Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch UBND tỉnh (1989-1997). Ủy viên BCH Trung ương khoá VIII, Đại biểu Quốc hội khoá X. Khen thưởng:

Huân chương KCCM hạng 2, Huân chương Lao động hạng 3 .

Trong thời gian ông làm Chủ tịch UBND tỉnh, nội bộ lãnh đạo tỉnh mất đoàn kết và đã để xảy ra tình hình nhân dân khiếu tố tập thể, gây mất ổn định chính trị nghiêm trọng. Ngày 6-11-1997, HĐND tỉnh đã chấp nhận đơn của ông xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu HĐND tỉnh và miễn nhiệm chức Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 30-7-1998, Bộ Chính trị BCHTƯĐCSVN đã ra Thông báo số 152/TB-TW, quyết định thi hành kỷ luật đối với ông bằng hình thức cách chức Phó Bí thư Tỉnh ủy và chấp thuận đề nghị xin rút khỏi BCHTƯ. Nghỉ hưu năm 2001.

4750. VỤ ÁM SÁT NGUYÊN DUY HÀN

Thực dân Pháp và báo chí đương thời gọi là "Vụ tạc đạn ở Thái Bình". Do tổ chức Việt Nam Quang phục hội chủ trương, Phạm Văn Tráng thực hiện ngày 12-4-1913. Bản báo cáo của Chủ tịch Hội đồng đề hình Pháp năm 1913 viết: Tuần phủ Thái Bình nổi tiếng trong giới bản xứ là người tận tụy với chính phủ bảo hộ và là người kiên quyết đàn áp các cuộc phá rối trị an. Tráng đã chọn thời cơ thuận tiện, giết chết viên Tuần phủ [Nguyễn Duy Hàn] đang đi xe kéo trên đường phố chính vào lúc 11 giờ rưỡi. Khi quả bom nổ, Tráng còn nói "Cách mạng Việt Nam bắt đầu". Với một sự bình tĩnh hiếm có, Tráng tiếp tục đi và đến gặp Phúc đang chờ cách đó 400 mét. Sau đó cả hai trở về Nam Định.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, trên đường trốn sang Trung Quốc để tiếp tục hoạt động, Phạm Văn Tráng bị Pháp bắt tại Lạng Sơn, bị Hội đồng đề hình xử tử hình ngày 24-9-1913 cùng với 6 đồng chí khác trong 2 vụ mưu sát ở Thái Bình và Hà Nội.

4751. VỤ BẮT GIẾT NGƯỜI Ở XÃ PHÚC KHÊ

Nửa đêm về sáng ngày 5 tháng 10 âm lịch (1951), bốt Cầu Sắt cho biệt kích lần theo danh sách của bọn chỉ điểm, vào từng nhà nâng đầu bắt 17 người ở x. Phúc Khê (nay là x. Thái Phúc, h. Thái Thụy), đều là cán bộ, du kích và quần chúng cơ sở của Đảng, đem ra Bến Hạ Đồng chọc tiết, cắt đầu hất xác xuống sông Diêm.

4752. VỤ CỘNG SẢN Ở THÁI BÌNH

Là tiêu đề bài báo đăng trên báo *Đông Pháp* ra ngày 29-9-1931 viết về phiên tòa Thượng thẩm xét xử những người tham gia cuộc biểu tình Duyên Hà - Tiên Hưng 1-5-1930. Bài báo ghi rõ danh tính từng người "can tội biểu tình", bị xử các mức phóng trục (đuổi ra khỏi nước), cầm cố, tù giam, án treo. Trong số hơn 200 người bị bắt, 98 người bị đế quốc Pháp kết án tù. Các ông Bùi Hữu Diên, Lương Duyên Hồi bị đày đi Côn Đảo, rồi sau đó bị biệt xứ đến đảo Guyan, thuộc địa Pháp ở Nam Mỹ.

Cũng trên Báo *Đông Pháp* các ngày 24-2, 24-3, 22-5, 2-7, 4-7, 7-7 và 15- 9 năm 1931, với các tiêu đề "Vụ biểu tình ở Tiền Hải", "Vụ Cộng sản" đã tường thuật các cuộc thẩm vấn 38 người "nặng tội" bị bắt trong cuộc biểu tình ở Tiền Hải ngày 14-10-1930. Tại tòa án Đệ nhị cấp Thái Bình và tòa Thượng thẩm, các chiến sĩ cách mạng Thái Bình bị buộc vào tội "Âm mưu khuynh đảo chính phủ", "làm rối trị an" và bị kết án:

- Nguyễn Văn Ngọ, Phạm Quang Lịch, Nguyễn Văn Phúc, Quách Đình Thát, Nguyễn Thế Long, Đặng Trần Quý, Vũ Tiến Lữ tức Hai: 20 năm khổ sai.
- Phạm Mẫn: 10 năm khổ sai.
- Bùi Văn Đăng, Nguyễn Quang Cấp: 7 năm khổ sai.
- Nguyễn Duy Trung, Nguyễn Văn Tuệ, Đào Văn Hiếu: 5 năm khổ sai.
- Đặng Trí, Nguyễn Xuân Hàm, Phạm Văn Tô, Nguyễn Thị Mai, Vũ Nhượng, Phạm Hàm: 5 năm tù, 10 năm quản thúc.
- Đỗ Văn Am, Phạm Bi, Lê Văn Hợi, Đỗ Ngọc Hoạt, Nguyễn Tuy, Tạ Lương, Nguyễn Khắc Huệ: 3 năm tù, 5 năm quản thúc.
- Đoàn Phùng, Phạm Văn Hy: 2 năm tù, 5 năm quản thúc.
- Nguyễn Văn Hoan: 1 năm tù, 10 năm quản thúc.
- Hoàng Thị Thảo, Hoàng Thị Nhị: 1 năm tù, 10 năm quản thúc.

Xt: *Cuộc biểu tình Duyên Hà-Tiên Hưng*; *Cuộc biểu tình Tiền Hải*; *Cuộc khủng bố trắng*; *Ủng hộ nông dân Tiền Hải*.

4753. VỤ ĐÊ XUÂN HẢI

Theo đề án số 09/TU ngày 23-8-1983 của Tỉnh ủy Thái Bình về khai thác kinh tế miền biển và các tờ trình số 09/UB ngày 20-11-1983, số 02/UB ngày 9-1-1984 của UBND tỉnh Thái Bình gửi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc xin quai đê lấn biển xây dựng điểm kinh tế mới Xuân Hải thuộc h. Thái Thụy, đã xác định mục đích đắp đê bao để tạo thêm 680 ha đất tự nhiên, xây dựng cánh đồng muối 500ha, chuyển 5000 lao động điều hòa trong tỉnh đến để lập HTX sản xuất muối. Đê quai dài 6.300m, cao trình +5,2m. Thời gian thi công dự kiến là 5 năm. Tổng đầu tư cho công trình 121.350.000đ, trong đó Nhà nước hỗ trợ 57 triệu đồng, còn các nguồn khác và nhân dân đóng góp. Sản lượng muối dự tính bình quân 30.000 tấn/năm.

Theo Quyết định số 328/QĐ-HĐBT ngày 26-9-1984 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình lấn biển xây dựng đồng muối Xuân Hải của UBND tỉnh Thái Bình, đã giao trách nhiệm: UBND tỉnh Thái Bình là chủ quản đầu tư; Bộ Công nghiệp thực phẩm phối hợp với UBND tỉnh Thái Bình đầu tư xây dựng; Bộ Thủy lợi quản lý kỹ thuật xây dựng đê.

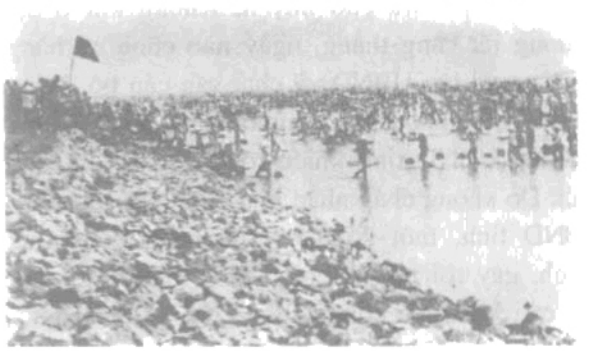

Cảnh đắp đê

Thi công đoạn 1: Từ đầu tháng 10-1985, đến 31-12-1985, đã hoàn thành đoạn đê đắp thử (phía x. Thụy Xuân) 400m đến cao trình +2,6m chịu đựng được sóng gió. Lễ khởi công chính thức tổ chức vào sáng 1-1-1986. Đến ngày nghỉ tết âm lịch, toàn bộ Đoạn I (dài 2.800m) đã hoàn thành đến cao trình +2,6m theo thiết kế.

Thi công đoạn 2: Ngày 14-2-1986, các huyện bắt đầu đưa dân công lên công trường, đến 25-5-1986 đã hoàn thành 80% khối lượng.

Các ngày 26, 27, 28, 29 tháng 5-1986 đỉnh triều cường kết hợp với gió mùa đông bắc cấp 4-5, mưa to, ô tô không vận chuyển được trên đường lầy lội, phao thuyền không ra đê được, lại có sét đánh, đỉnh triều đã lên trên 2,6m, sóng lên tới +3,5 m, có lúc tới +4 m trùm lên toàn bộ đê ở cao trình mới đắp được +2,6 m. Có những đoạn chưa đủ đá lát mái không chống đỡ nổi, gây thiệt hại nghiêm trọng. Toàn bộ mặt cắt đê cao trình +2,6m (Đoạn II) bị cắt đứt và khoét xuống nền ở 3 điểm thuộc đê của các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương với chiều dài 105m; cắt đứt đê và không bị khoét xuống nền với tổng chiều dài 31m (Đoạn II) ở 2 điểm thuộc phần đê của hai huyện Quỳnh Phụ và Thái Thụy. Toàn tuyến bị hư hại từ nhỏ đến lớn 1.700m. Sơ bộ ước tính: Đất bị mất 20.000m^3, đá xuống hố sâu hoặc chìm trong cát 2.000m^3, cát bị trôi 23.000m^3. Tuy vậy, vẫn còn 4.626 m đê nguyên vẹn.

Ban Quản lý công trình đã có các báo cáo trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh đề ngày 10-5, 30-5 và 10-6-1986. Tại báo cáo 30-5-1986, đã kiến nghị phương án, biện pháp khôi phục để tiếp tục đắp hoàn chỉnh đê Xuân Hải đến cao trình +3,5m vào 30-6-1986. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thành lập ban kiểm tra đê Xuân Hải do ông Doãn Khắc Phu, ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Kiểm tra Tỉnh ủy làm trưởng đoàn. Đoàn đã có báo cáo đề ngày 10-9 và 2-10-1986 trình Thường vụ Tỉnh ủy (họp 17-9-1986) và Tỉnh ủy (họp 8-10-1986). Hội nghị Tỉnh ủy quyết định thôi không đắp đê Xuân Hải nữa. Sau đó, một số lãnh đạo chủ chốt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Bình đã nghỉ hưu và chuyển lên Trung ương.

Đoàn nhạc sĩ thăm công trường Đê Xuân Hải

4754. VỤ GIẾT HỤT VI VĂN ĐỊNH

Tháng 6-1930, Tỉnh ủy Thái Bình quyết định phải xử tử Vi Văn Định và giao việc thi hành bản án cho Tô Thúc Rịch (người l. Thư Điền, nay thuộc x. Tây Giang, h. Tiền Hải). Tô Thúc Rịch được giao 1 khẩu súng lục và một bản án. Bản án nêu đầy đủ mọi tội đáng chết của Vi Văn Định và cảnh cáo bọn tay sai đàn em, khuyên chúng hãy trông gương mà cải tà quy chính. Theo kế hoạch đã bàn, sẽ xử tử Vi Văn Định ngoài đường phố để vừa gây tiếng vang lớn, lại vừa dễ thoát thân. Nhưng hắn rất khôn ngoan, đi đâu cũng không ai biết trước và đều có lính thân cận bảo vệ. Để đánh lạc hướng và khỏi bị nghi ngờ, Tô Thúc Rịch làm đơn xin Vi Văn Định cho đi dạy học, lại giả nhận làm chỉ điểm, được hắn cho trước 30 đồng để mua chuộc. Tô Thúc Rịch đã báo cáo việc này với Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Văn Phúc. Tỉnh ủy đồng ý cho được tự chọn thời cơ thuận tiện nhất.

Do nhiều lần ra vào dinh Tổng đốc, bọn lính gác cổng quen mặt, không kiểm soát như lần đầu. Một hôm vào đầu tháng 7-1930, Tô Thúc Rịch mang theo súng và bản án, định giết Vi Văn Định ngay trong dinh Tổng đốc. Đến cổng thì bị lính gác ngăn lại (Vi Văn Định đang bận tiếp bọn Tây ở Nam Định sang), Tô Thúc Rịch ra nhà cai Tứ là cơ sở của ta. Đang uống nước thì lính ập đến khám xét, bắt quả tang Tô Thúc Rịch có súng, có bản án trong người. Đây là trường hợp tình cờ, không may, chứ không có nội phản. Tô Thúc Rịch bị bắt đưa về dinh Tổng đốc, bị những trận đòn rất tàn ác, sau đó bị giải sang giam ở nhà tù Nam Định để bọn mật thám tiếp tục tra khảo. Tuy việc không thành, nhưng đã gây tiếng vang trong tỉnh và cũng có tác dụng răn đe Vi Văn Định và bọn tay sai.

Xt: *Vi Văn Định, Tô Thúc Rịch*

4755. VỤ LÀM GIẢ HỒ SƠ THƯƠNG BỆNH BINH, HƯU QUÂN ĐỘI

Từ 1993 đến tháng 10-1996, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Thái Bình đã giải quyết chính sách cho 79 trường hợp thương bệnh binh giả mạo giấy tờ chứng thương, không qua giám định Y khoa và làm thủ tục cấp thẻ bệnh binh loại 2 cho hơn 100 người, thu 3 đến 6 triệu đồng một người. Cơ quan Cảnh sát điều tra còn phát hiện đường dây làm giả 86 hồ sơ hưu quân đội. Bị bắt, Hồ Thị Thân (nguyên thủ quỹ của Sở LĐ-TB và XH Thái Bình) khai, để có một bộ hồ sơ như thật, mỗi trường hợp phải nộp cho thị từ 5 đến 10 triệu đồng và thị đã thu bất chính 350 triệu đồng.

4756. VỤ QUỲNH HOA

Điểm nóng số 1 của tỉnh. Chiều ngày 16-6-1997, khoảng 300 người dân x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Phụ đã bắt giữ Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã và Phó Ban tài chính xã đưa lên huyện, đi bộ trên quãng đường 7 km dưới trời mưa không cho đội mũ nón, vừa đi vừa lăng mạ, chửi bới, đánh đập. UBND huyện cử người ra tiếp, trong cuộc đối thoại, yêu sách của dân tập trung vào việc đòi xử lý cán bộ xã tham nhũng, tiêu cực; huyện yêu cầu trả tự do cho cán bộ xã và hứa cử đoàn thanh tra về làm rõ, nếu cán bộ vi phạm sẽ xử lý. Sau đó, tại x. Quỳnh Hoa vẫn tiếp diễn tình trạng lăng mạ, vây ép đòi cán bộ xã phải ký vào những văn bản do một số người thảo sẵn. Ngày 12-9-1997, 34 cán bộ x. Quỳnh Hoa gồm Đảng ủy, UBND, Công an, xã đội, các đoàn thể, HTX nông nghiệp và 6/10 trưởng xóm mang 6 con dấu và đơn xin nghỉ việc lên trả cho huyện. Không khí ở địa phương rất căng thẳng, ngày nào cũng có hàng trăm người lên UBND xã chất vấn cán bộ. Ngày 12-11-1997, khoảng 400 người dân x. Quỳnh Hoa kéo lên UBND tỉnh khiếu tố, đòi gặp Chủ tịch tỉnh. Do không chấp nhận giải thích của lãnh đạo UBND tỉnh, một số người đã hành động quá khích, gây rối trật tự công cộng, lăng mạ, chửi bới cán bộ trước cổng UBND tỉnh. Đoàn người tập trung ngoài cổng trụ sở UBND tỉnh từ sáng tới chiều, đến chiều tối thì nhiều người trèo qua cổng và hàng rào tràn vào UBND tỉnh, đập phá cửa kính, hò hét, chửi bới. Trước tình hình đó, ngày 13 -11 cơ quan bảo vệ pháp luật đã bắt một số người phạm pháp quả tang trong đoàn khiếu kiện tại thị xã và tại x. Quỳnh Hoa. Đối phó lại, ngay chiều tối hôm ấy, tại x. Quỳnh Hoa, hàng nghìn người đã bao vây cản trở không cho công an thi hành nhiệm vụ, lùng sục bắt giữ 23 Công an và 1 cán bộ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; cướp 1 máy bộ đàm ném xuống ao, phá hỏng 1 xe ô tô; đối xử

tàn nhẫn, thô bạo với những người bị bắt; đồng thời tổ chức rào làng, đặt chướng ngại vật, huy động thanh thiếu niên sử dụng dao kiếm, côn gậy tuần tra canh gác, liên tục đánh kẻng, gõ mõ báo động, kiểm tra chặt chẽ người qua lại "nội bất xuất, ngoại bất nhập", gây không khí căng thẳng. Trong khi đó, hàng trăm người ở các xã Quỳnh Mỹ, Quỳnh Giao, Quỳnh Thọ, An Ấp, An Thái cũng kéo sang Quỳnh Hoa, càng làm cho tình hình thêm phức tạp. Sau 2 ngày thuyết phục vận động, đến 16 giờ 30 ngày 16-11-1997, 20 cán bộ chiến sĩ công an, kiểm sát bị bắt mới được trả tự do (4 cán bộ công an đã tự giải thoát). Hoạt động của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể x. Quỳnh Hoa hoàn toàn bị tê liệt, không kiểm soát được tình hình. Các đoàn công tác của tỉnh, huyện cũng phải rút khỏi Quỳnh Hoa. Sự kiện Quỳnh Hoa đã gây chấn động dư luận, thu hút sự quan tâm chú ý của cả nước.

Từ ngày 2 đến 4-7-1998, Tòa án nhân dân t. Thái Bình đã mở phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án "gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ, bắt giữ người trái pháp luật" xảy ra tại x. Quỳnh Hoa. Vụ án có 40 bị cáo, đông nhất từ trước tới nay ở Thái Bình, 28 bị cáo bị tạm giam, 12 bị cáo tại ngoại, một số bị cáo là thương binh, đối tượng chính sách. Đào Văn Tá bị xử phạt 11 năm 6 tháng tù giam, Nguyễn Văn Hội 9 năm tù giam, Nguyễn Xuân Hùng 8 năm tù giam. Các bị can khác bị phạt tù từ 7 năm đến 18 tháng tù cho hưởng án treo. Đồng thời cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thái Bình cũng quyết định khởi tố vụ án tham ô tài sản XHCN đối với Nguyễn Thanh Vận, Phan Văn Phền, Chủ nhiệm và nguyên Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Quỳnh Hoa.

Xt: *Mất ổn định chính trị - xã hội trong tỉnh*

4757. VỤ QUỲNH HỘI

Sự kiện khởi đầu của tình hình mất ổn định chính trị - xã hội ở Thái Bình. Trong 2 tháng cuối 1996, hàng trăm người ở x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ nhiều lần lên xã, huyện, tỉnh khiếu tố về việc UBND h. Quỳnh Phụ không thực hiện quỹ đất 5% là trái với chủ trương của tỉnh; các khoản dân phải đóng góp quá lớn; cán bộ xã có hành vi tham nhũng, tiêu cực. Dân yêu cầu cấp trên thanh tra, xử lý cán bộ sai phạm. Ngày 5-12-1996, UBND h. Quỳnh Phụ thành lập đoàn thanh tra liên ngành, tiến hành thanh tra việc xây dựng cơ bản, ngân sách xã và kinh tế HTX nông nghiệp. Kết quả thanh tra xây dựng cơ bản (trạm bơm, cải tạo mương máng, làm đường giao thông...), bước đầu phát hiện có dấu hiệu tham ô 90.600.000đ. Thanh tra kinh tế, tài chính xã, phát hiện chi sai nguyên tắc 48.275.000 đ. Ngoài ra còn nhiều biểu hiện tiêu cực trong việc mua thóc giống, vay tiền cá nhân sử dụng cho HTX với lãi xuất cao... 19 giờ 30 ngày 26-12-1996, Chi nhánh điện Quỳnh Phụ ngừng cung cấp điện do xã còn nợ chi nhánh 3.800.000đ. Hàng nghìn người trong xã kéo đến nhà Chủ tịch UBND xã thắc mắc và một số người quá khích đã đập phá tài sản, làm thiệt hại khoảng 3.000.000 đ.

Ngay sau khi sự việc xảy ra, dưới sự chỉ đạo của lãnh đạo Công an tỉnh, của Thường trực Huyện ủy, UBND h. Quỳnh Phụ, lực lượng công an và các ngành của h. Quỳnh Phụ đã tập trung giải quyết nhằm ổn định tình hình. Ngày 26-12-1996, Công an h. Quỳnh Phụ đã khởi tố vụ án gây rối trật tự công cộng, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn Toán, Phạm Văn Quýnh, Nguyễn Tiến Mừng. Ngày 14-1-1997, khởi tố điều tra vụ án tham ô, cố ý làm trái, gây thiệt hại tài sản XHCN, khởi tố 3 bị can Đặng Đình Thảo (Bí thư Đảng ủy xã, nguyên Chủ nhiệm HTX), Nguyễn Quốc Dũng (kế toán trưởng), Vũ Thị Tám (thủ quỹ HTX nông nghiệp).

Xt: *Mất ổn định chính trị - xã hội trong tỉnh*

4758. VỤ QUỲNH MỸ

Vụ gây rối trật tự công cộng nghiêm trọng nhất. Ngày 6-5-1997, Phạm Hữu Hoành, Phạm Văn Tới và Nguyễn Văn Ty tự nhận là đại diện cho nhân dân đứng ra in giấy mời, triệu tập Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã, Bí thư chi bộ, xóm trưởng, trưởng các ban ngành của xã về hội trường UBND xã để họp bàn chống tham nhũng. Tại đây, Phạm Hữu Hoành công khai đả kích, phê phán chính quyền xã, kích động quần chúng kéo lên huyện, tỉnh yêu cầu xử lý những cán bộ xã mà họ cho là tham nhũng. Xét hành vi của Phạm Hữu Hoành và Phạm Văn Tới có dấu hiệu về tội "lợi

dụng quyền tự do dân chủ xâm phạm tới lợi ích của Nhà nước và xã hội", ngày 8-5-1997, Công an h. Quỳnh Phụ đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bắt Phạm Hữu Hoành và Phạm Văn Tới. Lập tức, từ ngày 9 đến 11-5-1997, hàng nghìn người x. Quỳnh Mỹ và các xã lân cận liên tiếp kéo lên huyện đòi thả người bị bắt. Chiều 10-5, khoảng 3.000 người đã tràn vào Viện kiểm sát nhân dân huyện, một số người đã đập phá phòng làm việc và lăng mạ, súc phạm Viện trưởng; thu và xé tài liệu của Viện kiểm sát nhân dân. Tình hình càng trở nên căng thẳng khi hàng trăm người của x. Quỳnh Hồng cùng số dân Quỳnh Mỹ kéo đến bao vây trụ sở Công an huyện. Trong suốt 6 giờ đồng hồ (từ 19 giờ ngày 10-5 đến 1 giờ sáng 11-5), khoảng 2.000 người tụ tập trước trụ sở Công an huyện. Lợi dụng đêm tối, một số người quá khích hò hét, chửi bới, xô đổ cổng, dậu của Công an huyện và trường Đảng huyện; dùng gạch đá tấn công trụ sở và cán bộ, chiến sĩ công an đang làm nhiệm vụ. Họ còn dùng các vật cản chắn đường ô tô, ngăn không cho lực lượng công an tỉnh và công an các huyện tăng cường; đồng thời tổ chức săn lùng, đánh đuổi cán bộ chiến sĩ công an. 11 cán bộ chiến sĩ công an bị thương, nhiều tài sản bị hư hỏng, trong đó có 3 xe chữa cháy, 1 xe cứu thương, 1 xe chở quân, vỡ nhiều lá chắn, hỏng toàn bộ cánh cửa nhà 2 tầng, hệ thống chiếu sáng và nhiều máy thông tin liên lạc... Để giảm bớt áp lực của quần chúng, tạm ổn định tình hình, Thường trực Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã họp bàn thống nhất chủ trương tạm tha 2 đối tượng bị bắt. Được thể, một số người ở Quỳnh Mỹ đã ép Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện phải ký vào văn bản họ viết sẵn, thừa nhận việc bắt người là sai, rồi công bố trên đài truyền thanh x. Quỳnh Mỹ và tổ chức ăn mừng thắng lợi.

Xt: *Mất ổn định chính trị - xã hội trong tỉnh*

4759. VỤ TÀN SÁT ĐẠI LAI

Vào hồi 1 giờ chiều ngày 2-11-1967, trời quang, hai chiếc máy bay Mỹ lao đến rải 16 quả bom xuống th. Đại Lai, nay thuộc x. Phú Xuân, tp. Thái Bình. Lúc ấy đã cơm nước xong, một số người đã ra đồng, một số khác chuẩn bị đi, người già và trẻ nhỏ đang ngủ trưa. Bom nổ thành một chuỗi, những ngọn lửa rất to lan đến tận ngọn cây. Lập tức dân quân chạy tới và nhân dân các thôn khác cũng kéo đến mang theo gầu, dây, xẻng... dập lửa, cứu người. Có 51 người chết, 3 người bị thương. Trong số người chết, có 39 người dưới 15 tuổi. Bấy giờ th. Đại Lai có 225 người, gồm 41 hộ thì 34 hộ gia đình bị san bằng hoặc tiêu hủy. Số nhà còn nguyên vẹn chỉ đếm trên đầu ngón tay.

Trước đó, hồi tháng 5-1966, máy bay Mỹ đã trút bom xuống th. Phương Man (nay thuộc x. Thụy Dũng, h. Thái Thụy) làm chết 50 người và cũng tại h. Thụy Anh (cũ), vào ngày 21-10-1966, máy bay Mỹ lại trút bom vào Trường Cấp II x. Thụy Dân giết hại 39 người, trong đó có 30 em học sinh lớp 7 và 1 cô giáo.

4760. VỤ TÀN SÁT LÀNG LAN, LÀNG HÀ

Ngày 2-3-1950 (tức ngày 14 tháng Giêng năm Canh Dần), một mũi hành quân của trận càn Communale (tên của một viên tướng Pháp) đi đường bộ từ tx. Thái Bình theo đường 10 tới ttr. Đống Năm, qua các xã Tam Sơn, Tứ Hải (Đông Giang, Đông Vinh nay). Khi quân địch tới cầu Lan (nằm trên đất l. Lan, tên chữ là l. Lại Xá) bắc qua sông Lan, một nhánh nhỏ của sông Bình Cách, buộc chúng phải phá vỡ đội hình hành quân, vì cầu Lan khi ấy chỉ là một cây cầu gỗ xiêu vẹo, đủ cho 1 người đi bộ qua sông. Mìn của du kích cài đặt sẵn ở giữa cầu làm 1 tên chết tại chỗ, một số khác bị thương. Quân địch hung hãng ồ ạt lội bộ qua sông, tràn vào l. Lan, hò hét "đốt sạch, giết sạch, phá sạch". 55 người, hầu hết là cụ già, phụ nữ mang thai, trẻ thơ không đi sơ tán được, đã bị chúng nã súng giết hại. Căn hầm nhà cụ Ruyệt nằm giữa khu vườn kín đáo, có 25 người trú ẩn, địch phát hiện được đã nã súng bắn chết 23 người dưới hầm, trong đó có 7 người nhà cụ Ruyệt. Sau đó chúng tiến quân vào l. Hà (nay là th. Duyên Hà, x. Đông Kinh, h. Đông Hưng). Cả l. Hà lúc đó chỉ còn lại 11 cụ già, bị chúng giết hết. Hàng năm, ngày 14 tháng Giêng trở thành ngày giỗ trận của l. Lan và l. Hà .

4761. VỤ THÁI THỊNH

Vụ tham nhũng, tiêu cực và gây rối trật tự công cộng điển hình ở h. Thái Thụy. Ngày 25-6-1997,

60 người dân x. Thái Thịnh lên UBND tỉnh kiến nghị thanh quyết toán các công trình xây dựng của xã và tố cáo Chủ tịch xã vi phạm luật đất đai, tham nhũng. Buổi tối cùng ngày, quần chúng họp tại hai địa điểm ở xóm 1 và xóm 5 để nghe thông báo kết quả đi khiếu kiện ở tỉnh về. 14 giờ ngày 26-6-1997, trong lúc Đảng bộ xã đang họp bàn chủ trương thực hiện công văn số 279 của UBND tỉnh, hơn 200 người kéo đến bao vây trụ sở, yêu cầu chính quyền xã phải thực hiện ngay công văn 279. Chủ tịch xã ra giải thích, yêu cầu mọi người giải tán. Quần chúng không nghe và còn có lời lẽ thô tục, lăng mạ. 5 giờ chiều cùng ngày, Chủ tịch huyện cùng đoàn cán bộ huyện Thái Thụy về xã Thái Thịnh để giải quyết, hứa sẽ chỉ đạo xã thực hiện nghiêm túc công văn 279 của UBND tỉnh. Có tới hàng nghìn quần chúng tụ tập tại trụ sở UBND xã. Những người quá khích đã ào lên vây giữ Chủ tịch huyện và đoàn cán bộ. Lực lượng Công an tìm cách đưa được Chủ tịch huyện ra ngoài. Chủ tịch xã và Trưởng Công an huyện bị một số phần tử xấu hành hung trọng thương. 6 cán bộ khác của xã, trong đó có Bí thư Đảng ủy và 3 an ninh viên bị xâm phạm đến thân thể. Toàn bộ bàn ghế, cánh cửa, tủ đựng tài liệu, tăng âm, loa đài, điện thoại của xã và HTX bị đập phá và mất 13.600.000 đ quỹ UBND xã. Sau đó, họ kéo đến đập phá nhà, tài sản gia đình Phạm Văn Chiêm (Chủ tịch xã), Phạm Thanh Nghị (Phó Chủ tịch xã), Đinh Thị Tâng (cán bộ địa chính xã), gây nhiều thiệt hại. Tình hình rối loạn diễn ra từ 7 giờ tối ngày 26-6 đến 1 giờ sáng ngày 27-6-1997.

Để giải quyết ổn định tình hình x. Thái Thịnh, Thường trực Tỉnh ủy Thái Bình đã chỉ đạo ba ngành Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án tiến hành đồng thời việc điều tra truy tố những đối tượng quá khích, gây rối trật tự công cộng, vi phạm pháp luật với việc truy tố những cán bộ xã có hành vi tham nhũng, tiêu cực là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới việc khiếu kiện phức tạp của quần chúng.

Ngày 3-7-1997, Công an tỉnh đã thực hiện lệnh bắt 5 đối tượng chủ yếu (Vũ Văn Kiện, Vũ Văn Tuấn, Phạm Văn Vịnh, Ngô Thị Duyên, Phạm Văn Khuynh) trong số 36 đối tượng gây rối trật tự công cộng, cố ý hủy hoại tài sản XHCN, tài sản công dân, cố ý gây thương tích, xảy ra đêm 26-6-1997 tại x. Thái Thịnh. Đồng thời, Công an tỉnh đã khẩn trương điều tra, xác định: Phạm Văn Chiêm (Chủ tịch xã từ 1991-1997) đã cấp trái phép 23.686 m^2 đất và đã cùng Phạm Văn Thiện (Phó ban Tài chính xã) vi phạm các quy định về chế độ, nguyên tắc quản lý kinh tế Nhà nước, gây thất thoát ngân sách xã hơn 220 triệu đồng. Lợi dụng việc xây dựng cơ sở hạ tầng, Chiêm tham ô 24.670.000 đ; Thiện tham ô 63.804.000 đ. Một số cán bộ chủ chốt khác của xã như Phạm Thanh Nghị (Phó Chủ tịch xã), Phạm Văn Thái (Bí thư Đảng ủy xã), Phạm Huy Khản (Phó Bí thư Đảng ủy xã), Phạm Thị Duyên (Thủ quỹ UBND xã) đồng phạm gây thất thoát hơn 154 triệu đồng ngân sách xã. Ngoài ra, Nghị còn tham ô 13 triệu đồng, Thái 11 triệu đồng, Khản hơn 2 triệu đồng, Duyên 5 triệu đồng, Tâng hơn 13 triệu đồng.

Xt: *Mất ổn định chính trị - xã hội trong tỉnh*

4762. VỤ THIÊN BINH

Chiều 21 tháng 1 Đinh Dậu (1897), Sư Thụ tập hợp khoảng 300 nghĩa binh, đeo thẻ bùa viết chữ "Mạc Thiên binh", tin là có phép thần linh súng bắn không nổ, gươm chém không chết, mang theo gậy, cuốc xuất phát từ chùa Lãng Đông tg Đồng Xâm, theo đường đê sông Trà Lý kéo lên tỉnh thành. Trên đường đi dân chúng ùa theo rất đông. Rạng sáng hôm sau nghĩa binh vào đến tỉnh thành, dương cờ "Bình Tây, diệt Nguyễn", dóng trống, phát loa: "Quân Thiên triều đi mở nước cho thiên hạ thái bình". Nghĩa binh bổ hai mặt trèo cổng sắt vào phá dinh Công sứ (bị lính canh bắn chết tại mỗi cổng 2 người), rồi thu quân đi thẳng phố giữa, xông vào công đường Tuần phủ (vừa đến thềm, bị lính canh bắn chết 2 người); lại kéo sang dinh Án sát phóng hỏa, bao nhiêu nhà lá cháy hết. Giám binh đem lính khố xanh vào bắn chết mấy người ở cổng tỉnh. Quân Thiên binh tan chạy, 15 người bị bắt, đều bị án chém. Sư Thụ bị đạn, ẩn ở đống rạ l. Kỳ Bá, cũng bị bắt. Công sứ Thái Bình lệnh cho Tri phủ Kiến Xương là Phạm Văn Thụ phải bắt hết kỳ lý của 7 xã tg Đồng Xâm có phạm danh, mỗi xã ít cũng bắt 10 người về tội không biết giữ để xảy ra khởi loạn và không bẩm báo trước với quan trên. Phạm Văn Thụ bắt đủ 70 kỳ lý đem nộp. Pháp kết án

chém 10 người, còn 60 người dẫn ra trước Tòa sứ, cưa gông tha cho về.

Xt: *Khởi nghĩa Mạc Đình Phúc, Sư Thụ*

4763. VỤ XUNG ĐỘT CAO MẠI

Cao Mại là l. công giáo toàn tòng, gồm hai thôn nhỏ (nay thuộc x. Quang Hưng, h. Kiến Xương), có một nhà thờ lớn. Từ giữa 1949, bọn phản động công giáo tại đây đã ra sức tuyên truyền vận động giáo dân chống lại Việt Minh. Đầu 1950, khi thực dân Pháp đánh chiếm Thái Bình, được bọn phản động ở Bùi Chu (Nam Định) tiếp viện cho súng ống, chúng càng ráo riết chuẩn bị khởi loạn chống cách mạng. 3-1950, Huyện ủy Kiến Xương chủ trương (không thông qua Tỉnh ủy) đã huy động bộ đội huyện và dân quân du kích một số xã lân cận bao vây, bức bọn Cao Mại phải đầu hàng. Vì chưa thấu suốt chính sách tôn giáo của Đảng, chưa thấy hết âm mưu khiêu khích, chia rẽ của địch, một số người quá khích đã đốt nhà thờ, chém giết, gây ra "Vụ xung đột Cao Mại". Hai ngày sau, Tỉnh ủy Thái Bình phải tổ chức lực lượng thu dọn nhà ở, thăm hỏi, giúp đỡ đồng bào bị nạn, giải thích cho nhân dân lương - giáo hiểu rõ chính sách của Chính phủ về tôn giáo, đặc biệt là về Công giáo; chuẩn bị gạch, ngói dựng lại nhà thờ. Hai mươi ngày sau khi nhà thờ Cao Mại bị đốt, tên giáo sĩ phản động đội lốt Thiên chúa giáo Vũ Đức Luật trốn thoát sang bên Nam Định đã dẫn một số ngụy binh về Cao Mại tái võ trang chiếm đóng nhà thờ. Chúng nêu ra: "Phú Vịnh quằn quại, Cao Mại đau thương" để kích động giáo dân (Phú Vịnh ở Nam Định cũng có xung đột). Đồng bào theo đạo Thiên chúa địa phương bị bọn phản động lừa phỉnh, đã hùa với chúng đi đốt phá, giết chóc, cướp của của đồng bào bên lương. Cơ sở của ta ở Cao Mại hầu hết bị tan vỡ. Có tới 300 người bị giết hại. Tháng 8-1950, ta đã tuyên truyền, vận động đồng bào Cao Mại tổ chức gặt lúa giúp giáo dân, mối hiềm khích lương - giáo dần dần giảm bớt. Tháng 4-1951, tiểu đoàn ngụy Trần Hưng Đạo vùng Kiến Xương - Tiền Hải bị đánh tan rã. Tháng 6-1951, ta bao vây bốt Cao Mại, kêu gọi bọn phản động đầu hàng. Vũ Đức Luật và lực lượng vệ sĩ buộc phải cúi đầu nhận tội.

4764. VUA RỘC

Đền th. Phụng Thượng, x. Vũ An, h. Kiến Xương. Còn gọi là đền Phụng Thượng. Đền dựng gần khu Gò Voi (tại đây có tầng phế tích văn hóa đậm nét Lý Trần. Gạch gốm xếp đầy trên 1 mét. Mạch đất gò voi nối thông tới đền Phụng Thượng thành một cồn đất cao, giữa cánh Rộc trũng hữu ngạn sông Vàng (Trình Hoàng), vì thế gọi là đền "Vua Rộc". Xưa, diện tích đền rộng 9.700 m2.

Theo truyền thuyết, đền thờ "nhị vị đế vương" hoặc "song vị hiển Thánh", bị giặc chặt đầu, còn cưỡi ngựa, tự xách đầu về đến dải đất thiêng này mới mất, dân lập miếu thờ. Theo thần tích lưu tại Viện Hán Nôm, hai thần là Đông Hải Đại vương và Tây Hải Đại vương. Đất này thiêng, có giếng thần trong cấm, thả quả bưởi xuống, một canh giờ sau đón cửa sông Vàng, bưởi chui lòng đất ra tận sông ấy, cách đền 2 km (giếng ấy nay đã bị bịt cửa, chỉ còn một lỗ nhỏ ở cấm cung để giữ khí thiêng, không ai dám động tới).

Tổng thể kiến trúc chia thành 2 khu: cổng hoành mã và đền "Đức vua" (thực ra là Vương miếu). Đền bố trí chữ "tam". Tòa bái đường 3 gian. Tòa hậu cung 3 gian. Ván gió soi chỉ mới, đề 3 chữ Hán: "Tối Linh từ". Trong cấm xây một bục thần bí, phía trên đặt khám và 2 tượng "nhị vị Đại vương", phía dưới phải chui mới vào được bí cấm, đã thế lại chỉ được dùng 1 ngọn nến soi đường, (nhưng vẫn tối). Trong bí cấm đặt một bức tranh có niên đại gần 300 năm, vẽ sơn ta, miêu tả Đông Hải Đại vương và Tây Hải Đại vương, ngay cả xã quan, hương hào không ai biết xuất xứ. Trước mặt và hai bên nhị vị Đại vương là văn thần, võ tướng, voi, ngựa, giáo gươm, cờ xí, võng lọng... Đời xưa, đền Vua Rộc được xếp trong "Chân Định tứ linh từ" (4 đền thiêng nhất của h. Chân Định). Những năm 1936-1939, l. Phụng Thượng đã xây thêm một tòa cổng đồ sộ bậc nhất thiên hạ, gọi là Đại môn. Đền được đặt giữa một khu cây cối um tùm mang dấu vết của rừng nguyên sinh. Đền thờ Đông Hải Đại vương (Đoàn Thượng) và Tây Hải Đại vương (thần bản cảnh âm phù Đông Hải). Được xếp hạng DTKTNT cấp tỉnh (2002).

4765. VỪNG (Sesamum orienale)

Cây thực phẩm lấy hạt, họ Vừng (Pedaliaceae).

Trồng hằng năm, thân thảo, có nhiều lông. Lá mọc đối, đôi khi chia 3 thuỳ, các lá trên hẹp hơn, trơn hoặc có răng, mọc cách. Hoa đơn mọc ở nách lá, màu trắng hay hơi hồng, Quả nang có lông, mở thành 3-4 mảnh. Hạt nhỏ, dẹt, có màu vàng hoặc màu đen. Thành phần hóa học của hạt vừng: 7,6% nước, 21,1% prôtít, 46,4% chất béo, 17.6% gluxit, 3,5% xenlulôzơ, 4,8% tro, 1200mg% canxi, 379mg% phốtpho, 10mg% sắt, 0,03%mg caroten, 0,15%mg B_1, 4,5%mg vitamin pp. Hạt vừng dùng để ăn cho dầu có chất lượng cao, làm chất phụ gia trong công nghiệp mỹ phẩm và dược liệu, dùng chế biến thực phẩm bánh kẹo. Ở Thái Bình, vừng được trồng ở vụ đông xuân, phân tán ở nông hộ, số lượng không nhiều, chủ yếu để tiêu dùng tại chỗ, đôi khi phải nhập vừng từ tỉnh ngoài.

4766. VƯƠNG HỮU BÌNH (tk. XIX)

Tuần phủ Thái Bình (1897 - 1902). Người th. Tân Đức, h. Tân Long, p. Tân Bình, t. Gia Định. Vương Hữu Bình là con trai Cử nhân Vương Hữu Quang, gốc Hoa, từng làm đến Quyền tổng đốc Bình Phú (Bình Định - Phú Yên). 1873 - 1882: là nhân viên dưới quyền các quan tỉnh Hà Nội; 1882-1893: làm Kinh lịch (sau chức Thông phán) tại tòa lãnh sự Pháp tại Hà Nội, rồi Phủ Toàn quyền. Thấy ông là "một nhân viên mẫn cán trung thành với cả hai nước Việt và Pháp", Nguyễn Hữu Độ lúc ấy làm Kinh lược Bắc Kỳ đã xin được cho Vương Hữu Bình một phần thưởng đặc biệt quý giá là một tấm kim khánh bằng vàng trắng (100 lượng). Tháng 9-1893, được bổ nhiệm Quyền án sát Hải Phòng rồi Thái Bình (12-1894), đến tháng Giêng 1897 nhận chức Tuần phủ Thái Bình.

X

4767. XÀ TÍCH

Đồ trang sức của người phụ nữ giàu có thời trước. Xà tích bạc gồm nhiều sợi dây bạc nhỏ đánh dóc lại với nhau tạo thành một sợi dây vuông có 4 mặt, dài khoảng 40 cm, phía trên đánh móc đeo vào thắt lưng. Dây xà tích để đeo quả đào bạc, trên mặt quả đào chạm hình cành mai, con phượng, xung quanh chạm hạt cườm. Ngoài ra còn đeo ống vôi ăn trầu, chìa khoá... Khi người đeo xà tích đi lại, các vật đeo va chạm tạo ra tiếng kêu lách cách như người khoe của.

Ngày nay, người đeo xà tích làm đồ trang sức không còn nữa.

4768. XÁ THỊ 舍市

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX thuộc tg Cao Dương, h. Thụy Anh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Trường Sơn, h. Thụy Anh. Nay thuộc x. Thụy Hưng, h. Thái Thụy. Dân số 514 người (1927). *Hương ước l. Xá Thị* 1936: 16tr. viết tay .

4769. XÁ THỊ

Bốt vệ sĩ do bọn phản động Thiên chúa giáo lập lên ngay tại nhà thờ Xá Thị thuộc x. Thụy Liên, h. Thụy Anh (nay là h. Thái Thụy). Lô cốt bằng gạch, diện tích 10m^2 cao 2m, có các lỗ châu mai, 3 lô cốt con ở 3 góc nhà thờ, giao thông hào nối liền giữa các lô cốt ụ súng với nhau tạo thành 1 trận địa kiên cố, liên hoàn. Quanh khu vực nhà thờ được rào kín bằng tre ken dày, phía trong là hàng rào dây thép gai cao 1,6 m có bố trí mìn. Lực lượng địch có 139 tên (cả nam lẫn nữ) và 32 tên địa phương quân cực kỳ phản động. Từ khi đóng bốt địch đã khống chế được giáo dân, bắt dân rào làng, tổ chức các cuộc càn quét ra các xã quanh vùng cướp bóc tài sản, phá nhà cửa, đàn áp phong trào kháng chiến, chia rẽ đoàn kết trong nhân dân, truy lùng cán bộ, bộ đội, du kích, gây nên những tội ác hết sức dã man đối với nhân dân và tổn thất cho cách mạng.

Ngày 24- 5-1954, tiểu đoàn 54 và bộ đội h. Thụy Anh phối hợp với dân quân du kích tổ chức tiến công bốt, địch ngoan cố chống lại trong khi ta hiệp đồng không chặt nên không giành được thắng lợi. Ta tiếp tục bao vây chặt, buộc địch phải rút khỏi vị trí ngày 29-7-1954.

4770. XÃ CHÍ HUYỆN VŨ TIÊN

Sách chữ quốc ngữ, chữ Pháp, chữ Hán, viết bằng bút sắt, mực tím, mực xanh trên giấy Tây.

* Bản ký hiệu AJ. a10/1: Gồm các bản điều tra năm 1942 và 1944, theo 11 đề mục cho sẵn: bia, thần sắc, thần tích, cổ chỉ, tục lệ, tượng và đồ thờ, lễ hội, cổ tích, địa đồ, công nghệ thổ sản của 5 thôn, 14 xã, thuộc 2 tổng, h. Vũ Tiên.

- Tổng Đội Trạch, 7 xã: Thuận An 順安, Thái Hạc 太鶴, Cổ Việt 古越, Thái Sa 太沙, Đông Đoài 東兌, An Phú 安富, Thái Thuận 太順; 2 thôn: Thượng 上, Hạ 下 (thuộc xã Bộ La 步羅).

- Tổng Hội Khê, 7 xã: Vân Động 雲洞, Đông Chú 東注, Đồng Vân 同雲, Tống Vũ 宋武, Bình Trật 平秩, Hội Khê 會溪, Tống Văn 宋文; 3 thôn: Thượng 上, Man Đích 蔓的, Đồng Lạc 同樂 (thuộc xã Thượng Cầm).

* Bản ký hiệu AJ. a10/2: Gồm các bản điều tra năm 1942 và 1943, theo 11 đề mục cho sẵn: bia, thần sắc, thần tích, cổ chỉ, tục lệ, tượng và đồ thờ, lễ hội, cổ tích, địa đồ, công nghệ thổ sản của 14 thôn, 8 xã, thuộc 2 tổng, h. Vũ Tiên.

- Tổng Tri Lai, 8 xã: Phú Lạc 富樂, Nhân Thanh 仁聲, Đoan Túc 端肅, Đại Lai 大萊; 7 thôn: Xuân Lôi 春雷, Vĩnh Gia 永嘉, Trừng Mại 澄邁, Thắng Cựu 勝舊, Nghĩa Chính 義正 (thuộc xã Tri Lai), Tú Linh 秀靈, Đồng Bàng 同榜 (thuộc xã Đồng Thanh).

- Tổng Lạc Đạo, 3 xã: Kì Bố 奇布, An Chính 安正, Lạc Chính 樂正, Bồ Xuyên 蒲川; 7 thôn: Trung 中, Ruối 最, Hồ 胡 (thuộc xã Tam Lạc), Cự Lộng 巨弄, Bắc Nhất 北一, Đông Nhất 東一, Đông Nhị 東二 (thuộc xã Lạc Đạo).

Nơi giữ: Viện NCHN (Hà Nội).

4771. XE CÚT KÍT

Công cụ vận chuyển (do một người đẩy) được gọi theo tiếng kêu "cút kít" của xe khi di chuyển. Bộ phận chuyển động của xe là một bánh gỗ đặc, hình tròn, đường kính khoảng 35cm. Hai càng xe thường bằng gỗ, dài 70cm, được đóng nối với sàn xe hình thang cân, đáy lớn 70cm, đáy nhỏ 55cm, chiều dài sàn 1m. Phía dưới sàn, chỗ giáp càng xe có hai chân chống bằng gỗ, cao khoảng 35cm để giữ cân bằng xe khi đỗ.

Tại Thái Bình, từ đầu những năm 1960, xe cút kít được sử dụng nhiều trong sản xuất nông nghiệp dùng chở lúa, phân bón, đất hoặc chở gạch tại các lò gạch thủ công của các HTX. Dân vùng biển dùng cút kít để chở cá, muối (nay vẫn còn).

4772. XẺNG

Công cụ dùng để đào, xúc, gồm:

- Lưỡi xẻng bằng sắt, chiều cao 30cm, rộng từ 20 -23 cm. Có thể làm hình lá đề bản to, mỏng, mặt hơi vũm để xúc các vật rời như đất, cát đá... Nếu mặt làm phẳng, lưỡi dày cứng để đào, xới đất. Phía trên lưỡi xẻng có gắn ống sắt cuộn dài khoảng 15cm, đường kính 3cm để tra cán.

- Cán xẻng bằng tre hoặc gỗ, cứng, dài khoảng 1,2- 1,3m.

4773. XI 23

Giống lúa thuần nội, do TS. Tạ Minh Sơn và cộng tác viên, Viện khoa học kĩ thuật Nông nghiệp Việt Nam, chọn từ tập đoàn giống chống bạc lá của viện lúa Quốc tế (IRRI) vào năm 1995. Chiều cao cây 100÷110cm, bông dài 23÷25cm, có 130÷150 hạt/ bông. Gạo thon dài, trong, ít bạc bụng, cơm dẻo ngon. Trồng được cả 2 vụ trong năm (xuân sớm, mùa trung). Thời gian sinh trưởng :vụ xuân 180÷190 ngày, vụ mùa 130÷135 ngày, đẻ nhánh trung bình đạt 6÷8 bông hữu hiệu/ khóm. Thích hợp với vùng thâm canh, chịu chua mặn. Chống rầy nâu, bệnh đạo ôn khá, chống đổ, chịu rét, chống bệnh bạc lá trung bình khá. Năng suất trung bình đạt 50÷60 tạ/ ha. Đưa vào Thái Bình từ năm 1996 trồng ở các địa phương trong tỉnh; năm 2003, vụ xuân chiếm 11,75%, vụ mùa chiếm 1,98% diện tích trồng lúa.

4774. XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ BÌNH MINH

Thành lập ngày 16-2-1990, trên cơ sở HTX cơ khí Bình Minh (thành lập 1972) chuyên sản xuất ru lô xay xát, quai dép xuất khẩu. Năm 1990 đầu

tư 2 dây chuyền sản xuất mạ kẽm tấm lợp với nguồn nguyên liệu nhập từ Liên Xô. 1992, do mất thị trường, chuyển sang rút thép xây dựng. 1994, đầu tư dây chuyền sản xuất mặt hàng đai chổi sơn, gài nhôm, đui xoáy xuất khẩu sang Bắc Mỹ. Từ 1997, đầu tư dây chuyền sản xuất phụ tùng xe máy. Đến 2001 đầu tư công nghệ thiết bị sản xuất phụ tùng xe máy chất lượng cao và được công ty Honda Việt Nam ký hợp đồng dài hạn. 2002, phát triển sản xuất thêm sản phẩm khung con lăn sơn tường xuất khẩu sang Bắc Mỹ và mở rộng sang cả Pháp, Úc và Mỹ.

Từ 2003 đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001- 2000 và 2004: áp dụng chương trình sản xuất sạch và đã được tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc tại Việt Nam cấp chứng chỉ sản xuất sạch hơn. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

Trụ sở: Ph. Tiền Phong, tp. Thái Bình.

4775. XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ ĐOÀN KẾT

Thành lập năm 1989 trên cơ sở HTX cơ khí Đoàn kết. Quá trình phát triển: Từ các tổ sửa chữa nhỏ và các HTX nhỏ, HTX cơ khí Đoàn kết được thành lập ngày 24-3-1959. Từ 1962 đi sâu sản xuất khung, cần phốt, phanh xe đạp cho Nhà máy xe đạp Thống Nhất. 1989 -1990, sản xuất các phụ tùng xe đạp lắp ráp trong nước và xuất khẩu với công suất 300.000 sản phẩm/năm. 2000, đầu tư thay thế dây chuyền sản xuất gia công áp lực nhập ngoại dẫn đến công suất tăng lên 600.000 sản phẩm/năm, chất lượng sản phẩm được đảm bảo. Hiện nay, Xí nghiệp có khoảng 200 lao động với 4 phân xưởng sản xuất gia công áp lực, gia công cắt gọt, gia công bề mặt và mạ, rèn nhiệt luyện.

Trụ sở: Số 18, Trần Hưng Đạo, tp. Thái Bình.

4776. XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ ĐỒNG LỢI

Thành lập năm 1990 trên cơ sở HTX cơ khí Đồng Lợi. Quá trình phát triển: Tháng 10-1959 thành lập HTX cơ khí Đồng Lợi, chuyên sửa chữa các loại máy văn phòng, máy khâu, đồ điện, sản xuất đinh vít gỗ, các loại phụ tùng xe đạp. 1965 -1975, sản xuất kinh doanh đinh đóng gỗ các loại, dụng cụ cơ khí, bơm thuốc trừ sâu. 1975 - 1990, sản xuất phụ tùng xe đạp, dụng cụ cơ khí, đinh đóng gỗ, đồ điện, mạ kền crôm, mạ kẽm... 1990, phát triển thêm dây chuyền sản xuất thiết bị trường học, nội thất dân dụng. 1994, phát triển thêm dây chuyền mạ kẽm dây thép, lưới thép B40... 2001, thêm dây chuyền sơn tĩnh điện. Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng kim khí tiêu dùng, điện máy và xây dựng; các thiết bị nội thất văn phòng, trường học và dân dụng, thiết bị phục vụ dây chuyền may công nghiệp, sơn tĩnh điện các mặt hàng kim khí điện máy tiêu dùng. Vốn cố định trên 5 tỷ đồng, vốn lưu động trên 2 tỷ đồng. Hiện nay xí nghiệp đang xây dựng cơ sở mới tại khu công nghiệp Tiền Phong - tp. Thái Bình.

Trụ sở: 152, phố Lê Quý Đôn, tp Thái Bình.

4777. XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Thành lập năm 1990 trên cơ sở HTX cao cấp cơ khí Phương Đông. Quá trình phát triển: Ngày 23-7-1959 thành lập Hợp tác xã cơ khí Phương Đông; 1960 nâng lên thành Hợp tác xã cơ khí cao cấp Phương Đông. Sau 1975, HTX đầu tư các dây chuyền thiết bị chuyên dụng sản xuất phụ tùng xe đạp, giường tủ bệnh viện bằng Inox, bàn ghế văn phòng... đồng thời áp dụng nhiều công nghệ mới vào sản xuất. 1995, cải tạo nhà xưởng, đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất phụ tùng xe gắn máy. 1998, nghiên cứu sản xuất thành công ống giảm thanh xe máy bằng thép không gỉ và Inox. Hiện nay, sản xuất đại bộ phận các chi tiết phụ tùng xe gắn máy các loại cung cấp cho hơn 20 doanh nghiệp sản xuất lắp ráp xe máy trong nước với sản lượng 100 ngàn bộ/năm. 5-2004, khởi công xây dựng cơ sở mới tại Khu công nghiệp Phúc Khánh. Đến nay, xí nghiệp đã phát triển mạnh mẽ với chức năng sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ kim khí tiêu dùng, phục vụ công nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, trang thiết bị y tế, trang bị nội thất, văn phòng, sản phẩm Inox, phụ tùng xe đạp, xe máy.

Trụ sở: Phố Lê Quý Đôn, tp. Thái Bình.

4778. XÍ NGHIỆP GIỐNG TẰM THÁI BÌNH

Thành lập 16-5-1985 trên cơ sở sáp nhập 4 trại giống tằm cấp II: Việt Hùng, Thái Đô, Vũ Đoài và tx. Thái Bình. 1993 là doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh dưới sự chỉ đạo trực tiếp

của Liên hiệp các Xí nghiệp Dâu tằm tơ Việt Nam - Bộ NN & PTNT; có nhiệm vụ nuôi giữ, bồi dục tằm giống gốc và sản xuất trứng cấp I cung cấp cho các cơ sở sản xuất trứng cấp II. Sản xuất trứng tằm cấp II cung cấp cho các vùng trồng dâu nuôi tằm trong cả nước. Xí nghiệp sản xuất theo hướng chuyên môn hoá gồm: 3 đội sản xuất (đội tằm giống tp. Thái Bình, chuyên nuôi giữ và bồi dục tằm giống gốc và sản xuất trứng cấp I; đội tằm giống Việt Hùng, h. Vũ Thư và đội tằm giống Thái Đô, h. Thái Thụy, chuyên sản xuất trứng tằm cấp II); cả 3 đội đều giao nộp sản phẩm về Xí nghiệp và hạch toán theo hình thức báo sổ. Hiện nay, vốn cố định khoảng 4 tỷ 720 triệu đồng.

Trụ sở: Đường Ngô Văn Sở, ph. Quang Trung, tp. Thái Bình.

4779. XÍ NGHIỆP IN THÁI BÌNH

Đầu 1960, Thái Bình tiến hành hợp doanh các nhà in. Ngày 1-6-1960, xưởng in công tư hợp doanh Thái Bình chính thức ra đời, trang thiết bị và lực lượng công nhân tập trung từ các cơ sở in tư nhân và cơ sở in của tỉnh, gồm 2 máy in 8 trang Pêdalét, còn lại máy in 2 trang và 4 trang là máy của Việt Nam theo công nghệ in typô. Năm 1970, đổi tên là Xí nghiệp in Thái Bình. Năm 1996, xí nghiệp đầu tư phát triển thêm dây chuyền sản xuất in OFFSET.

Có nhiệm vụ in báo *Thái Bình*, các ấn phẩm phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh (Đại hội Đảng các cấp, bầu cử Quốc hội, HĐND...), in tổng hợp các loại sách báo, tạp chí, văn hoá phẩm, các loại chứng từ, mẫu biểu quản lý kinh tế xã hội của tỉnh và những ấn phẩm khác. Vốn kinh doanh 4 tỷ 964 triệu VNĐ.

Trụ sở: đường Trần Hưng Đạo, ph. Đề Thám, tp. Thái Bình.

4780. XÍCH BÍCH 赤 壁

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Nam Định, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 5 xã: Xích Bích, Tạ Xá, Trinh Tuyền, Tiến Thiết, Phục Lễ. Cuối tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên; có 5 xã: Xích Bích, Tạ Xá, Phục Lễ, Tiến Trật, Trình Uyên. Đầu tk. XX thuộc p. Tiên Hưng, t. Thái Bình; có 11 xã: An Thọ, Duyên Tề, Đông Thịnh, Phú Triều, Phục Lễ, Phú Thọ, Tiến Trật, Trình Uyên, Vinh Tiến, Xích Bích, Xích Ngọc.

4781. XÍCH BÍCH 赤 壁

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng. Trong KCCP thuộc x. Bắc Sơn, h. Tiên Hưng. Dân số 913 người (1927). *Hương ước x. Xích Bích* (1941): 8 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc x. Xích Bích* (1938): 3 tr., thờ Quang Cảo. *Bản khai thần tích-thần sắc th. Cản Du* (1938): 5 tr., 13 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Cao Công, Đinh Thị Tố.

4782. XÍCH NGỌC 赤 玉

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Xích Bích, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Dân số 1313 người (1927). *Bản khai thần tích-thần sắc x. Xích Ngọc* (1938): 5 tr., 13 tr. chữ Hán; 6 đạo sắc phong; thần: Cao Công, Đinh Thị Tố. *Hương ước x. Xích Ngọc* (1942): 14 tr. viết tay.

4783. XOÀI (Mangifera)

Cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, họ Điều (Anacardiaceae). Cây cao to, chiều cao 10 ÷ 20m. Lá đơn nguyên, mọc cách, phiến lá hình thuôn mác. Hoa thành chùm kép ở ngọn cành, có 5 cánh màu vàng thẫm, 5 nhị, bầu thượng. Quả to hình thận, vỏ dai màu vàng khi chín, có một hạt dẹt, rắn. Thích hợp với vùng có mùa mưa, mưa khô rõ rệt; ra hoa vào mùa khô; đất dễ thoát nước. Xoài có thể trồng bằng hạt hoặc ghép cành, nếu bằng hạt thì sau 4 ÷ 6 năm ra quả, cho quả nhiều đến năm 20 tuổi, sau đó giảm dần.

Ở Thái Bình, cây xoài đã có từ lâu, tên thường gọi là cây muỗm, trồng để lấy bóng mát là chủ yếu. Từ những năm 1970, một số giống xoài trồng lấy quả được đưa về trồng ở một vài nơi trong tỉnh. Đến nay xoài đã được phát triển ở tất cả các thôn, xã, chủ yếu trồng phân tán ở các hộ gia đình. Cây xoài được chọn là cây ăn quả để thay đổi cơ cấu

kinh tế vườn của hộ nông dân, các giống xoài được trồng phổ biến là xoài tượng miền Nam, xoài Trung Quốc. Tuy nhiên, cây xoài không thích nghi với điều kiện thời tiết mưa phùn mùa xuân khi cây ra hoa, nên năng suất thấp, không ổn định; chất lượng không ngon bằng quả xoài đưa miền Nam hoặc Trung Quốc bán ở tỉnh nên số lượng cây xoài đang giảm dần.

4784. XÔI GẤC

Quan niệm dân gian, màu đỏ là màu mang lại sự may mắn, thịnh vượng. Trong mâm cỗ vào các dịp lễ tết, cưới cheo... nhà nhà thường thổi xôi gấc. Quả gấc chín đỏ vỏ là gấc già có ruột đỏ thẫm, cho xôi màu đẹp nhất. Gấc nếp ít hạt, màu tươi. Gạo nếp đãi sạch, ngâm nửa ngày, vớt ra để ráo nước thì trộn ruột gấc với một chút rượu trắng và chút muối vào đảo cho đều, mang hấp cách thuỷ trong chõ sành. Khi xôi chín rền, dẻo thì trộn thêm thìa mỡ lợn, một vài thìa đường. Xôi gấc đỏ tươi, rền, dẻo, có vị ngọt mát, mùi thơm dễ chịu. Có thể ăn nóng hay ăn nguội đều ngon.

4785. XÔI VÒ

Xôi vò được chuẩn bị công phu, cầu kì. Do vậy, sản phẩm này chỉ được làm vào dịp giỗ, tết hoặc trong tiệc vui. Nếp cái hoa vàng, đỗ xanh là nguyên liệu chính với tỷ lệ 3 gạo, 1 đỗ với một chút muối. Gọi là xôi vò vì trong cách chế biến có nhiều công đoạn vò xôi. Thổi xôi xong, mang vò với đỗ xanh đã hấp chín, giã tinh thành bột mịn để hạt xôi mềm và săn lại, rời tơi như hạt cốm màu vàng hoa cau. Tiếp tục hấp xôi lần thứ hai, sau đó lại vò xôi với phần đỗ còn lại là được. Ăn xôi vò rất ngậy, có thể ăn no mà không hề ngán.

4786. XUÂN BẢNG 春榜

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Kim Bảng, từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) đổi là Xuân Bảng. Cuối tk. XIX thuộc tg Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Thụy Lũng, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Nay thuộc x. Bình Nguyên, h. Kiến Xương. Dân số 963 người (1927). *Địa bạ x. Xuân Bảng*: 30 tr., khai ngày mồng 6 tháng 12 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm công tư điền thổ 257 mẫu 4 sào 5 thước 6 tấc 8 phân; trong đó công điền 116 mẫu 3 sào 12 thước 9 phân; tư điền 79 mẫu 10 thước 3 tấc 2 phân. *Tục lệ x. Xuân Bảng* : 12tr., gồm 18 lệ không ghi ngày lập; 1 lệ lập ngày tháng 2 năm Khải Định 2 (1917).

4787. XUÂN CƯỚC 春腳

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là x. Hoa Cước, thuộc tg An Bồi, từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), kiêng húy chữ "Hoa", đổi thành Xuân Cước, từ 28-1-1911 sáp nhập vào tg Đồng Xâm. Đầu tk. XX thuộc tg Đồng Xâm, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Hồng Thái. Nay thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương. Dân số 237 người (1927). *Địa bạ x. Xuân Cước*: 6 tr., không ghi năm lập, gồm công tư điền thổ 97 mẫu; trong đó công điền 58 mẫu 4 sào 6 thước 9 tấc; tư điền 25 mẫu 1 sào. *Tục lệ x. Xuân Cước*: 16 tr., gồm 16 điều, không ghi ngày lập.

4788. XUÂN HẢI 春海

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Tân Lễ, h. Hưng Hà. Dân số 281 người (1927). *Tục lệ x. Xuân Hải*: 20 tr., gồm 29 lệ, lập ngày 25 tháng 6 năm Thành Thái 10 (1898); 1 lệ, lập ngày 10 tháng Giêng năm Thành Thái Đinh Mùi (1907).

4789. XUÂN HÒA

Xã thuộc h. Vũ Thư, cách ttr. Vũ Thư 10km về phía tây bắc, đi theo đường 223. Thành lập năm 1955, gồm các làng Cự Lâm, Hữu Lộc, Phương Tảo. Năm 1976, khi giải thể x. Thanh Phú, đưa thêm th. Thanh Bản về x. Xuân Hoà (trong kháng chiến Xuân Hoà thuộc x. Vạn Xuân). Năm 2003, tổ chức lại thành 8 thôn: Cự Lâm, Hữu Lộc, Hương, Phương Tảo 1, Phương Tảo 2, Thanh Bản 1, Thanh Bản 2, Thanh Bản 3. Diện tích tự nhiên 783,64 ha. Dân số 8651 nhân khẩu, gồm 2211 hộ. Nằm sát sông Trà Lý, thế đất bằng phẳng, hơi thấp. Phía Tịnh Xuyên nối liền giao thông với h. Hưng Hà. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa và chăn nuôi. Có các nghề thủ công mộc, nề, thêu ren, làm bún, bánh đa, đậu phụ, nấu rượu...

Hiện còn các mộ Hán trước và sau công nguyên. Các làng Phương Tảo, Hữu Lộc, Thanh Bản đều có đền thờ vua Tiền Lý Nam Đế và Hoàng hậu Đỗ Thị Khương. Miếu Hai Thôn, được xếp hạng DTKTNT cấp nhà nước. Hàng năm vào ngày 10-2, các làng đều vào hội. Có 202 liệt sĩ, 60 thương binh, có 10 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, một Anh hùng LLVTND, 17 gia đình có công với nước, được thưởng 792 Huân Huy chương.

4790. XUÂN HOÀ

Cống dưới đê, tại km 20+200 đê biển số 7 x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Xây dựng năm 1964. Kích thước: 1 cửa; rộng 2m, cao 3m, dài 14m; cao trình đáy (-2.00). Bằng bê tông cốt thép, dạng hộp ngầm. Cánh van thép, đóng mở bằng vít me. Chất lượng kém, thân ngắn so với đê hiện tại, hư hỏng đáy và tường cánh. Đê tiêu nước ra sông Trà Lý cho x. Thái Thọ. Vụ chiêm xuân có thể lấy nước hớt ngọt, nhưng thận trọng để hạn chế nước mặn thâm nhập vào nội đồng, vụ mùa có thể lấy phù sa suốt vụ để cải tạo đất.

4791. XUÂN HÒA GIÁO 春 和 教

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Dân số 391 người (1927).

4792. XUÂN HÒA LƯƠNG 春 和 良

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Tân Bồi, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Nay thuộc x. Thái Thọ, h. Thái Thụy. Dân số 183 người (1927). *Địa bạ x. Xuân Hoà Lương*: 8 tr., khai tháng 2 năm Minh Mệnh 13 (1832), gồm điền thổ 420 mẫu 7 sào 14 thước 6 tấc; trong đó công điền 341 mẫu 7 sào 14 thước 6 tấc; thổ cư 70 mẫu. *Tục lệ x. Xuân Hoà Lương*: 6tr., gồm 9 điều sao ngày 17 tháng 2 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích-thần sắc* (1938): 4 tr., 1 tr. chữ Hán; 1 đạo sắc phong; thần Nam Hải.

4793. XUÂN LA 春 羅

Thôn cũ đầu tk. XIX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Duyên Hà, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Độc Lập, h. Duyên Hà. Nay thuộc x. Độc Lập, h. Hưng Hà. Dân số 420 người (1927). *Tục Lệ x. Xuân La*: 14 tr., gồm 15 lệ, lập ngày 14 tháng 5 năm vĩnh Thịnh 13 (1717); 4 lệ, sao lại ngày 1 tháng 9 năm Đồng Khánh 3 (1888). *Hương ước x. Xuân La* (1942): 8 tr. viết tay. *Thần tích x. Xuân La*: 14 tr., về sự tích Đường Lô (Cao Sơn Đường Lô Đại vương) và Đá Công (Thiên Đá Đại vương) thời Hùng Huy Vương. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., thần Thiên Đá.

4794. XUÂN LA 春 羅

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Lập Bái, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Thái Hưng, h. Hưng Nhân. Nay là th. Xuân La, x. Thái Phương, h. Hưng Hà. Dân số 233 người (1927). *Tục lệ trang Xuân La*: 14 tr., gồm 24 khoản, lập ngày 15 tháng 8 năm Thành Thái 18 (1906), sao lại ngày 29 tháng 6 năm Duy Tân 9 (1915). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 4 tr., 7 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần: Trang Nghị, Trấn Quốc, Thiền Quan.

Đình làng Xuân La

4795. XUÂN LA 春 羅

Xã cũ vốn là x. Hương La từ cuối tk. XIX về trước. Đầu tk. XX, x. Xuân La thuộc tg Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Khánh Thiện, h. Quỳnh Côi. Nay thuộc x. Quỳnh Xá, h. Quỳnh Phụ. Dân số 798 người (1927). *Địa bạ x. Xuân La*: 14 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 594 mẫu; trong đó công điền 15 mẫu; tư điền 551 mẫu; tha ma 12 mẫu. *Tục lệ x. Xuân La* : 12 tr., gồm 24 lệ, không ghi ngày lập; 1 lệ sửa đổi,

lập ngày 13 tháng 10 năm Khải Định 3 (1918). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr.; thần Đào Liễu.

4796. XUÂN LA

Đình x Quỳnh Xá, h. Quỳnh Phụ. Có từ đời Lê. Giữa đời Bảo Đại, đình bị đổ nát, năm Giáp Thân (1944), đình được sửa lại, có tòa phương tế chồng diêm cổ các, bái đình, hậu cung đều rất khang trang. Trong chiến tranh đình bị xuống cấp, phải giải ngoã. Những năm 1990, được khôi phục, nhưng cũng sơ sài. Đình thờ Thành Hoàng Đào Liễu và Đào Chương, quê gốc ở trang Cổ Pháp, h. Sơn Minh, toàn tài văn võ. Đời Lý Nhân Tông, vua hạ Chiếu cầu hiền, 2 ông được chọn làm tướng theo Lý Thường Kiệt đánh Tống, bình Chiêm... Trên đường đánh giặc, Đào liễu, Đào Chương qua đất Hương La (sau gọi là Xuân La) đóng đồn, mộ thêm con em tòng chính. Trong lễ mừng công bổng có 2 bạch xà quấn chân 2 tướng Liễu, Chương đưa cả hai về tiên giới. Vua Lý phong Đào Liễu là Hiển ứng Đại vương, Đào Chương là Linh ứng Đại vương, cho làm Phúc thần Hương La, h. Quỳnh Côi.

Trong phong trào Cần vương, đình là căn cứ để Đốc Chuẩn và Ngự sử Phạm Huy Quang tổ chức tế cờ chống Pháp ở vùng Đông Quan, Quỳnh Côi, Phụ Dực.

4787. XUÂN PHỐ 春浦

Xã cũ đầu tk XIX về trước là x. Lang Phố. Cuối tk. XIX là x. Xuân Phố, thuộc tg Phúc Khê, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. Nam Định. Đầu tk. XX thuộc tg Phúc Khê, p. Thái Ninh, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phúc Khê, h. Thái Ninh, Nay thuộc x. Thái Phúc, h. Thái Thụy. Dân số 1.078 người (1927). *Địa bạ x. Xuân Phố:* 6 tr., khai tháng 3 năm Thành Thái 12 (1900), gồm công tư điền thổ 477 mẫu; trong đó công điền 312; tư điền 72 mẫu; đất hạng 2, 15 mẫu; đất hạng 3, 78 mẫu. *Tục lệ x. Xuân Phố*: 20tr., gồm 48 lệ, ước lập ngày 10 tháng 5 năm Tự Đức 36 (1883). *Hương ước x. Xuân Phố* 1936: 19 tr. viết tay . *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 12 tr., 10 tr. chữ Hán; 9 đạo sắc phong; thần: Quý Minh, Linh Phù.

4798. XUÂN THỌ 春壽

Xã cũ đầu tk. XX thuộc tg Bình Cách, h. Đông Quan, t. Thái Bình. Xã này vốn là th. Xuân Thọ, được lập thành xã riêng theo Quyết định số 27 ngày 26-6-1902 của Thống sứ Bắc Kỳ. Trong KCCP thuộc x. Bắc Bình, h. Đông Quan. Nay thuộc x. Đông Cường, h. Đông Hưng. *Địa bạ x. Xuân Thọ:* 12 tr., khai ngày 20 tháng giêng năm Thành Thái 10 (1898), gồm điền thổ các hạng 650 mẫu; trong đó công điền 59 mẫu; tư thu điền 451 mẫu; thần từ điền 7 mẫu; thổ trạch viên trì 62 mẫu 6 sào 12 thước 6 tấc. Dân số 554 người (1927). *Tục lệ x. Xuân Thọ*: 14tr., gồm 4 lệ lập ngày 3 tháng 2 năm Thành Thái 9 (1897); 21 khoản lập ngày 6 tháng 6 năm Khải Định 1 (1916). *Hương ước xã Xuân Thọ* 1936: 6 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 7 tr., 16 tr. chữ Hán; 8 đạo sắc phong; thần: Mãnh Tướng Cương Chính, Hác Thần Khai Bình, Vũ Tiên Sinh Trí Dũng, Linh Ứng, Thiên Cương, Bát Nạn.

4799. XUÂN TRÚC 春竹

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1894 thuộc t. Bình). Đầu tk. XX thuộc tg Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Nhân. Nay thuộc x. Phú Sơn, h. Hưng Hà. Dân số 333 người (1927). *Tục lệ x. Xuân Trúc*: 16 tr., 8 lệ, lập ngày 26 tháng 4 năm Tự Đức 26 (1873); 2 lệ, lập ngày 8 tháng 5 năm Thành Thái 4 (1892); 1 lệ, lập ngày 24 tháng 5 năm Duy Tân 5 (1911); 25 khoản, lệ lập ngày 20 tháng 2 nhuận năm Duy Tân 3 (1909). *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 6 tr., 3 tr. chữ Hán; 1 danh mục đạo sắc phong; thần: Đông Hải, Tây Hải, Linh Lang, Vân Vũ Trí Dũng.

4800. XUÂN VŨ 春宇

Tổng đầu tk. XIX về trước là Thái Vũ, từ năm Tự Đức thứ 6 (1853), kiêng tên Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Xuân Vũ. Cuối tk. XIX thuộc h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. Nam Định; có 12 xã, thôn: Th. Luật Ngoại, th. Động Trung, x. Lại Trì, th. Đông Nhuế, th. Luật Nội, x. Phụng Thượng, x. Trí

Lễ, th. Đông Tri, th. Cổ Ninh x. Niệm Hạ, th. Nội x. Niệm Hạ, th. Xuân Vũ x. Xuân Vũ, th. Thái Công x. Xuân Vũ. Đầu tk. XX thuộc p. Kiến Xương, t. Thái Bình; có 16 xã: Cổ Am, Cổ Ninh, Đông Nhuế, Đông Quan, Đông Trì, Động Trung, Đông Vinh, Lại Trì, Luật Ngoại, Luật Nội, Luật Trung, Niệm Hạ, Phụng Thượng, Thái Công, Tri Lễ, Xuân Vũ. Nay thuộc h. Kiến Xương.

4801. XUÂN VŨ 春宇

Xã cũ đầu tk. XIX về trước là Thái Vũ, từ năm Tự Đức thứ 6 (1853), kiêng húy đổi là Xuân Vũ. Cuối tk. XIX là th. Xuân Vũ, x. Xuân Vũ và th. Thái Công, x. Xuân Vũ. Đầu tk. XX là hai xã Thái Công và Xuân Vũ thuộc tg Xuân Vũ, p. Kiến Xương, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tân Dân, h. Vũ Tiên. Nay thuộc x. Vũ Hòa, h. Kiến Xương. Dân số 1510 người (1927). *Địa bạ x. Xuân Vũ*: 24 tr., khai tháng 3 năm Gia Long 4 (1805), gồm công tư điền thổ 480 mẫu 9 sào 8 thước 5 tấc 8 phân; trong đó tư điền 426 mẫu 8 sào 6 thước 8 tấc 8 phân (thu điền 208 mẫu 2 tấc 2 phân; hạ thu nhị vụ điền 42 mẫu 6 sào 12 thước 9 tấc 6 phân...); thổ trạch viên trì 43 mẫu 3 sào 2 thước 8 tấc. *Tục lệ x Xuân Vũ*: 66tr., gồm 6 ước, lập ngày 29 tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (1887); 36 ước lập ngày tháng 2 năm Thành Thái 15 (1903). Tất cả được sao lại ngày 11 tháng 12 năm Khải Định 1 (1916).

4802. XUỐNG

Dụng cụ đào lỗ bắt ếch, chuột... hình dáng như thuổng nhưng nhỏ hơn.

4803. XUYẾN

Nữ trang hình tròn bằng vàng hoặc bằng bạc, đeo vào cổ tay, có trọng lượng từ 2-3 chỉ. Xuyến có thể làm kiểu thân tròn, hoặc dẹt (nếu làm dẹt, chỗ bản to nhất khoảng 7mm), đánh nhẵn gọi là xuyến trơn, loại có chạm trổ thường có hình con rồng quấn xung quanh. Hai đầu có làm khoá bản lề hoặc vượn tay mướp, nhưng mỗi đầu móc vượn quấn vào thân xuyến có thể di chuyển được để khi đeo vào tay sẽ kéo nới rộng vòng xuyến đeo xong đẩy móc lại cho vừa cổ tay. Trẻ em nhà hiếm muộn, đeo xuyến bạc có quả nhạc để giữ vía khoẻ mạnh, dễ nuôi.

Khi con gái xuất giá, nhiều gia đình cho con xuyến vàng làm của hồi môn. Ngày nay nữ thanh niên đeo lắc vàng đánh mặt trơn hoặc có gắn mặt đá màu xanh, đỏ. Ngày đầy tháng, sinh nhật trẻ em có lắc vàng tây, lắc bạc làm đồ kỷ niệm đeo ở cổ tay, cổ chân.

4804. XƯỞNG CHIẾU TRÌNH PHỐ

Ngoài mục đích tạo công ăn việc làm cho dân, việc ra đời của xưởng chiếu còn nhằm chống lại giá thuê mướn nhân công rẻ mạt do bọn địa chủ định ra. Vượt qua những khó khăn về nhà xưởng, tay nghề, sự gây khó dễ của bọn lý dịch, ngay từ tháng giêng năm 1929, Chi hội đã cử ông Chu Nhữ cùng một số hội viên Hội Nông dân tương tế, Hội Phụ nữ tương tế xuống Đông Cao (Tiền Hải) học nghề dệt chiếu; vận động gia đình một số hội viên của Chi hội có hoàn cảnh khá giả đóng góp tiền của - trong đó, ông Chu Lâm đã bán 2 mẫu tư điền, để xây dựng xưởng. Tháng 7-1929, xưởng chiếu Trình Phố bị một trận bão lớn quật đổ. Bọn lý dịch vin cớ đó đã tìm mọi cách không cho xưởng chiếu này hoạt động trở lại.

Y

4805. Y HỘI BI KÝ 醫會碑記

Bia dựng năm Gia Long thứ 18 (1819) tại chùa x. Lương Cụ, h. Quỳnh Phụ (nay là x. Quỳnh Hội, h. Quỳnh Phụ). Bia 4 mặt, khổ 1,10 m x 0, 62 m. Gồm 49 dòng, khoảng 550 chữ. Chạm rồng, hoa lá. Văn bia do Cư sĩ Ngô Sơn soạn. *Nội dung*: Ghi việc các chức sắc và trùm hội y trong 6 tg của h. Quỳnh Côi xây đền thờ các bậc tổ của ngành y để nhớ công ơn của những người cứu dân. Có đặt ruộng cúng và ghi các thể lệ của hội. 4137/10.

4806. Ỷ ĐỐN 倚頓

Tổng đầu tk. XIX thuộc h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định, từ 1831 thuộc t. Hưng Yên, từ 1890 thuộc t. Thái Bình). Có 15 xã, thôn: th. Phan thuộc x. Đô

Mỹ, th. Bổng thuộc x. Đô Mỹ, th. Kinh thuộc x. Đô Mỹ, th. Mỹ và th. Trữ thuộc x. Đô Mỹ, th. Phú Lãng thuộc x. Đô Kỳ, th. Đồng Phú thuộc x. Đô Kỳ, th. Duyên Trường thuộc x. Đô Kỳ, th. Khánh Lai thuộc x. Đô Kỳ, th. An Nội thuộc x. Đô Kỳ, th. Phủ Lễ thuộc x. Đô Kỳ, th. Kênh thuộc x. Y Đốn, th. Phủ Mỹ thuộc x. Đô Mỹ. Cuối tk. XIX thuộc h. Thần Khê, t. Hưng Yên; có 15 xã, thôn: Thôn Ngoại xã Y Đốn, thôn Nội xã Y Đốn, thôn Kênh xã Y Đốn, thôn Phan xã Đô Mỹ, thôn Mỹ và thôn Ninh xã Đô Mỹ, thôn Phú Lãng xã Đô Kỳ, thôn Kênh xã Đô Mỹ, thôn Phú Mỹ xã Đô Kỳ, thôn Bổng xã Đô Mỹ, thôn Đồng Phú xã Đô Kỳ, thôn Phú Lễ xã Đô Kỳ, thôn Diên Trường xã Đô Kỳ, thôn Khánh Lai xã Đô Kỳ, thôn An Nạp xã Đô Kỳ, thôn Mậu Lâm xã Đô Kỳ. Đầu tk. XX thuộc p. Tiên Hưng, t. Thái Bình; có 9 xã: Bổng Thôn, Duyên Trường, Đô Mỹ Kinh, Mỹ Thịnh, Ngoại Thôn, Ninh Thôn, Nội Thôn, Phan Thôn, Ỷ Đốn Kinh. Nay thuộc h. Đông Hưng.

4807. Ỷ ĐỐN KINH 倚頓涇

Xã cũ cuối tk. XIX về trước là th. Kênh x. Ỷ Đốn thuộc tg Ỷ Đốn, h. Thần Khê. Đầu tk. XX là x. Ỷ Đốn Kinh thuộc tg Ỷ Đốn, p. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Trong KCCP thuộc x. Tây Đô, h. Tiên Hưng. Nay thuộc x. Tây Đô, h. Hưng Hà. Dân số 293 người (1927). *Tục lệ th. Kinh* 涇: 16tr., gồm 3 lệ lập ngày 15 tháng Giêng năm Tự Đức 9 (1856); 10 lệ không ghi ngày lập; 9 lệ lập ngày 25 tháng 7 năm Thành Thái 11 (1899). Tất cả được sao lại ngày 18 tháng 8 năm Duy Tân 9 (1915). *Hương ước x. Ỷ Đốn Kinh* (1936): 13 tr. viết tay. *Bản khai thần tích - thần sắc* (1938): 5 tr., 42 tr. chữ Hán; 12 đạo sắc phong; 1 thần tích, thần Lê Đại Hành.

4808. YẾM

Đồ che ngực người phụ nữ (xưa). Ở Thái Bình, người khá giả dùng yếm tơ lụa; người nghèo dùng yếm bằng vải thường như đũi, sồi, nái. Yếm có hình là miếng vải vuông, đặt chéo trên ngực. Góc trên khoét cổ hình chữ V gọi là yếm cổ xẻ hay cổ nhạn; khoét hình tròn gọi là yếm cổ xây. Trên cổ có 2 dải nhỏ là quai chéo buộc ra sau gáy, hai góc yếm có dải buộc ra sau lưng giữ cho chặt, có thể làm dải bản to có tua ở hai đầu với màu sắc, xanh, đỏ, hoa lý... buộc choàng qua lưng, phần dải thừa kéo về trước bụng, buông xuống váy. Người lao động mặc yếm màu nâu non, nâu già. Con gái mặc màu hồng, màu đỏ (yếm đào), mỡ gà, trắng... Trẻ con màu hoa lý. Người già màu nâu sẩm. Yếm được tự làm, không bán yếm may sẵn, coi đó là lộ liễu, khi giặt yếm cũng phơi nơi kín đáo.

Thông thường yếm mặc trong lần áo buông vạt, cài khuy. Ngày nóng bức, người vùng quê mặc yếm không, để hở cả phần lưng và lườn, đương thời coi đó là đẹp: "Đàn bà yếm thắm, hở lườn mới xinh" . Yếm không có hoa văn trang trí, chỉ dùng phẩm màu để nhuộm cho hợp với tuổi tác. Yếm rất phù hợp trong điều kiện khan hiếm vải. Ngày nay, yếm chỉ còn được dùng làm phục trang trên sân khấu.

4809. YÊN LŨ 安縷

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Hà Nội, h. Thanh Quan, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Đầu tk. XX là x. Tự Tân thuộc tg Trực Nội, p. Thái Ninh, t. Thái Bình.

Xem: *Tự Tân* (xã cũ - 4521)

4810. YÊN VIỆT 安越

Xã cũ đầu tk. XIX thuộc tg Canh Nông, h. Duyên Hà, p. Tiên Hưng, tr. Sơn Nam Hạ. Tài liệu về làng xã các thời kỳ sau là x. Việt Yên.

Xem: *Việt Yên* (xã cũ - 4624).

Ảnh: Nguyễn Đăng Quang

Cây đa Bồng Tiên

Phụ lục 1

MỘT SỐ THUẬT NGỮ, CHỨC QUAN, ĐỊA DANH, TỔ CHỨC LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG TỪ ĐIỂN THÁI BÌNH

4811. ÁN SÁT

Chức quan văn đứng đầu Án sát sứ ty, chuyên trách việc hình sự một tỉnh. Thời Lê, năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Lê Thánh Tông đặt chức Án sát ở 12 thừa tuyên. Thời Nguyễn, đặt chức Án sát năm 1831, giúp việc cho Tổng đốc (tỉnh lớn), Tuần phủ (tỉnh nhỏ), trật Chánh tam phẩm, Tòng tam phẩm. Người Thái Bình có Nguyễn Mậu Kiến từng làm Án sát t. Lạng Sơn thời Tự Đức, thường được gọi là Án Kiến.

4812. ANH HÙNG LAO ĐỘNG

Danh hiệu cao quý của Nhà nước Việt Nam tặng cho các đơn vị hay cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học, giáo dục, nghệ thuật ... Đến nay, t. Thái Bình có 31 người được phong danh hiệu Anh hùng lao động.

4813. ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

Danh hiệu vinh dự cao nhất của Nhà nước Việt Nam phong tặng cho đơn vị và phong tặng (truy tặng) cho cá nhân trong các LLVTNDVN hoặc những công dân khác (kể cả người nước ngoài ở Việt Nam), đã lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và công tác, tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ nhân dân... Ủy ban Thường vụ Quốc hội xét và quyết định theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ. Đơn vị và cá nhân được phong tặng danh hiệu AHLLVTND được cấp bằng và huy chương AHLLVTND. Đơn vị AHLLVTND được tặng thêm cờ "Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Các danh hiệu Anh hùng quân đội, Anh hùng LLVT giải phóng miền Nam nay được gọi thống nhất là AHLLVTND.

Người Thái Bình đầu tiên được phong danh hiệu Anh hùng LLVTND là nữ du kích Nguyễn Thị Chiên, và cũng là nữ Anh hùng đầu tiên của LLVTNDVN. Đến nay, t. Thái Bình có 53 người được phong danh hiệu Anh hùng LLVTND.

4814. ÂN KHOA

Khoa thi Tiến sĩ thời phong kiến được tổ chức nhân trong nước có việc mừng vui như đăng quang, khánh thọ... không vào thời gian quy định cho các kỳ thi Hội, thi Đình. Nguyễn Quang Bích người l. Trình Phố, h. Kiến Xương đỗ Đình nguyên Hoàng giáp Ân khoa năm Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869).

4815. BA (III)

Liên khu đơn vị hành chính - quân sự, thành lập theo sắc lệnh 120- SL ngày 25-1-1948 của Chủ tịch nước VNDCCH, trên cơ sở hợp nhất Khu II (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình và bộ phận Hòa Bình ở phía nam sông Đà), Khu III (Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương trừ Đông Triều, Chí Linh) và Khu XI (Hà Nội, Sơn Tây, Hà Đông). Ngày 11-5-1949, Chủ tịch nước VNDCCH ký sắc lệnh số 37-SL, tách Hà Nội khỏi Liên khu III, đặt UBKCHC Hà Nội trực thuộc Chính phủ trung ương. Ngày 24-5-1952, BCHTƯ Đảng ra nghị quyết số 08 NQ-TƯ thành lập khu Tả Ngạn sông Hồng trên cơ sở tách các tỉnh tả ngạn sông Hồng (gồm: Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình) ra khỏi

Liên khu III, đặt trực tiếp dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ và Bộ Tổng tư lệnh QĐNDVN. Ngày 1-12-1958, Chủ tịch nước VNDCCH ký sắc lệnh số 092-SL, bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và khu Tả Ngạn. Về quân sự, các tỉnh Liên khu III cũ thuộc Quân khu Hữu Ngạn.

Xt: *Chiến khu III*, *Quân khu III*, *Quân khu Tả Ngạn*, *Tả Ngạn* (khu).

4816. BA THỨ QUÂN

Ba thành phần thuộc lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ, được xây dựng theo nguyên tắc và phương châm do lãnh tụ Hồ Chí Minh xác định trong chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (12-1944), kế thừa và phát huy truyền thống tổ chức quân sự lâu đời của dân tộc (với các thành phần hương binh, thổ binh làng xã, quân các lộ và quân triều đình). Ở Thái Bình, trong KCCP, KCCM và bảo vệ Tổ quốc, dân quân tự vệ, bộ đội địa phương (2 thành phần của 3 thứ quân) được hình thành và phát triển cả về quy mô tổ chức và trình độ tác chiến, tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn trong chiến tranh giải phóng và bảo vệ quê hương đất nước, bảo vệ nhân dân.

4817. BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

Là danh hiệu vinh dự nước CHXHCNVN phong tặng và truy tặng những Bà mẹ Việt Nam có nhiều cống hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, thuộc một trong các trường hợp đây:

- Có 2 con là liệt sĩ và có chồng hoặc bản thân là liệt sĩ.
- Có 2 con mà cả 2 con là liệt sĩ hoặc chỉ có 1 con mà con đó là liệt sĩ.
- Có từ 3 con trở lên là liệt sĩ.
- Có 1 con là liệt sĩ, chồng và bản thân là liệt sĩ.

Từ đợt tuyên dương lần đầu 1994 đến 2007, t. Thái Bình có 2157 mẹ liệt sĩ được phong tặng, truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng". Trong đó, tp. Thái Bình: 83; các huyện Đông Hưng: 269, Hưng Hà: 265, Kiến Xương: 336, Quỳnh Phụ: 283, Thái Thụy: 367, Tiền Hải: 239, Vũ Thư: 315.

Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh, Phó Chủ tịch Quốc hội Trương Mỹ Hoa cùng các vị lãnh đạo tỉnh, huyện thăm hỏi, tặng quà BMVNAH Vũ Thị Miều x. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ (7-1998).

4818. BẢN ĐỒ HỒNG ĐỨC

Bộ bản đồ nước Đại Việt, hoàn thành vào năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Gồm bản đồ chung cả nước, bản đồ Trung đô (kinh thành) và bản đồ 13 thừa tuyên (Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Quảng, Thuận Hóa, Quảng Nam). Vùng đất nay là t. Thái Bình thuộc Thừa tuyên Sơn Nam, gồm 3 phủ: Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình. P. Tân Hưng có 4 huyện (Ngự Thiên: 48 xã, 4 trang; Duyên Hà: 42 xã, 12 trang; Thần Khê: 26 xã, 3 trang; Thanh Lan: 47 xã); p. Kiến Xương có 3 huyện (Thư Trì: 51 xã, 2 thôn, 4 trang, 1 sở; Vũ Tiên: 38 xã, 1 phường; Chân Định: 62 xã, 1 trang); p. Thái Bình có 4 huyện (Quỳnh Côi: 42 xã, 1 thôn; Đông Quan: 52 xã, 1 sở; Phụ Dực: 34 xã; Thụy Anh: 61 xã)

4819. BẢN KHAI THẦN TÍCH - THẦN SẮC

Bản kê khai của hương hào các xã trước 1945 do Viện Viễn Đông bác cổ tổ chức điều tra vào năm 1938. Người khai phần lớn dựa vào các bản thần tích và sắc phong đã có ở đình, đền, miếu thôn xã mình. Ngoài phần trả lời theo câu hỏi về tên làng, tên thần, sự tích vị thần được thờ, sắc phong, nghi lễ, tục lệ thờ cúng... nhiều bản khai còn chép lại thần tích và các đạo sắc của nhà nước thời phong kiến ban cấp cho làng xã. Các bản khai bằng quốc ngữ và chữ Hán. Những bản khai này đã được Viện Viễn Đông bác cổ Pháp trước đây thu thập, bảo quản và chuyển giao cho Thư viện Khoa học xã hội Việt Nam sau 1954 (nay là Viện

Thông tin khoa học xã hội. Những xã cũ có bản khai ở Viện TTKHXH, chúng tôi đều thông báo trong các mục từ *xã cũ* với tên gọi chung là *Bản khai thần tích - thần sắc*. Bản khai của các làng xã t. Thái Bình mang ký hiệu TT-TS Q4⁰ 18/VIII,... Các địa phương có thể đến Viện TTKHXH sao chụp lại.

4820. BẢN XÃ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ

Thường gọi tắt là *Bản xã* hay *Bản thôn điền thổ*, là ruộng đất riêng của làng xã gồm các loại ruộng đình gọi là thần điền, ruộng chùa gọi là tự điền, ruộng hậu gọi là hậu điền, ruộng dùng để trả lương cho lính gọi là binh điền, ruộng để trả lương cho thầy giáo gọi là học điền, ruộng để trả lương cho các hành dịch như chánh phó tổng, chánh phó lý gọi là lương điền v.v. Nếu tại nhiều làng xã, công điền công thổ quân phân đã giải thể, tư điền hoàn toàn thống trị thì làng xã nào cũng có *Bản xã công điền công thổ*. Hương ước l. Tô Trung, tg. Tô Xuyên, h. Phụ Dực khai rằng xưa nay làng không có công điền công thổ quân phân, mà chỉ có 3 mẫu thánh điền cắt lượt cày cấy, 10 mẫu thần điền chia cho 2 giáp, lềnh giáp cày cấy và biện các lễ cho làng. Các loại thần điền, tự điền, đạo điền là một trong các cơ sở kinh tế đảm bảo các sinh hoạt văn hoá cộng đồng.

4821. BÃO

Là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có gió giật. Áp thấp nhiệt đới là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và gió giật.

Biển Đông nước ta là khu vực có nhiều bão hoạt động, phần lớn bão đi từ tây Thái Bình Dương vào biển Đông, còn lại bão hình thành ngay trên biển Đông, thậm chí ngay trên vịnh Bắc Bộ. Theo số liệu về bão từ năm 1928 thì ở biển Đông bão có thể hình thành bất kỳ tháng nào trong năm. Đồng bằng Bắc Bộ, mùa bão thường bắt đầu từ tháng 7, kết thúc vào tháng 10, càng đi sâu vào miền Nam bão càng xuất hiện muộn hơn. Bão ảnh hưởng đến nước ta trong các năm không đều nhau. Trung bình hàng năm có 7 cơn bão và 2 áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến nước ta.

Căn cứ vào chiều dài bờ biển của cả nước và từng tỉnh, chia nước ta làm 5 khu vực chịu ảnh hưởng hưởng bão thì khu vực từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Trong khu vực này, Thái Bình ít chịu ảnh hưởng nhất. Thái Bình đã chịu ảnh hưởng bão mạnh vào các năm 1896, 1903, 1929, 1944, 1968, 1986, 1996. Đáng chú ý là cơn bão số 2 ngày 24-7-1996 đã gây cho Thái Bình nhiều thiệt hại về người và của.

4822. BẮC THÀNH

Đơn vị hành chính đầu triều Nguyễn, đặt ra từ Gia Long nguyên niên (1802), tồn tại đến tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 12 (1831). Gồm 11 trấn là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, An Quảng và p. Phụng Thiên. Trị sở đặt ở Thăng Long. Chức quan đứng đầu là Tổng trấn. Sau khi bãi bỏ Bắc Thành (1831) và Gia Định Thành (1832), triều Nguyễn cũng bỏ chức Tổng trấn.

Thời kỳ Bắc Thành tồn tại, các phủ Kiến Xương, Thái Bình, Tiên Hưng thuộc tr. Sơn Nam Hạ (từ 1822 thuộc tr. Nam Định).

4823. BỆNH BINH

1. Quân nhân tại ngũ bị bệnh đang điều trị tại bệnh viện hoặc quân nhân đã xuất ngũ mắc bệnh khi còn tại ngũ nay tái phát, được nhận vào điều trị tại bệnh viện quân đội.

2. Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh mà bị mất sức lao động 61% trở lên do hoạt động ở chiến trường; hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn, gian khổ từ 3 năm trở lên hoặc chưa đủ 3 năm nhưng đã có trên 10 năm công tác trong quân đội, công an nhân dân; đã công tác trong quân đội, công an nhân dân đủ 15 năm.

Bệnh binh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp "giấy chứng nhận bệnh binh", được hưởng trợ cấp, phụ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ mất sức lao động và tính theo mức lương; được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của nhà nước. Qua 3 cuộc kháng chiến (chống Pháp, chống Mỹ và bảo vệ tổ quốc), Thái Bình có 8.959 người là bệnh binh.

4824. BIỂN

Là vùng nước mặn rộng lớn nói chung trên bề mặt trái đất. Vùng biển Thái Bình là một bộ phận của vịnh Bắc Bộ, là vùng biển hở không có đảo chắn ngoài khơi, nước thường bị đục, bão dễ đổ bộ vào khu vực này gây vỡ đê biển với cường độ

lớn khi triều cường. Đây là vùng biển bồi, do hàm lượng phù sa của sông Thái Bình và sông Hồng hàng năm mang ra biển hơn 100 triệu tấn phù sa, trung bình mỗi năm bồi ra biển từ 50 - 100m, hình thành hàng nghìn ha bãi bồi, không thuận cho du lịch và phát triển cảng biển.

4825. BỐ CHÍNH

Chức quan văn, đứng đầu Bố chính sứ ty, chuyên lo công việc đất đai, nhân khẩu, kho tàng, vận chuyển, thuế má, tiền lương... một tỉnh. Trật Chánh tam phẩm. Quyền hành, dưới chức Tổng đốc hoặc Tuần phủ, trên chức Án sát. Dương Thiệu Tường khi viết sách *Tỉnh Thái Bình* (1933) là Bố chính Thái Bình.

4826. BỘ BINH

Một trong lục bộ thời phong kiến, chuyên trách việc binh chế, quân sự, canh giữ. Người Thái Bình có Lê Quýnh, Thượng thư Bộ Binh triều Lê; Ngọ Đức Cơ, Thượng thư Bộ Binh triều Mạc; Doãn Uẩn, Thượng thư Bộ Binh triều Nguyễn.

4827. BỘ CÔNG

Một trong lục bộ thời phong kiến, chuyên trách việc xây dựng lăng tẩm, cung điện, đền miếu, dinh thự, thành quách, giao thông, công chính. Người Thái Bình có Bùi Viết Lương, Uông Sĩ Đoan từng được giữ chức Thượng thư Bộ Công triều Lê.

4828. BỘ ĐỘI ĐỊA PHƯƠNG

Thành phần của ba thứ quân, được tổ chức ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quận, huyện, thị xã; là lực lượng nòng cốt trong chiến tranh nhân dân địa phương, lực lượng cơ động chủ yếu trên địa bàn địa phương trong tác chiến; phối hợp cùng dân quân tự vệ, công an nhân dân trong tác chiến và bảo đảm an ninh chính trị địa phương trong thời bình.

Bộ đội địa phương do cơ quan quân sự địa phương trực tiếp chỉ huy, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo. Được thành lập ngày 7-4-1949, theo sắc lệnh 103 - SL của Chủ tịch nước VNDCCH, có nhiệm vụ ban đầu: thay thế các đại đội độc lập chiến đấu bảo vệ địa phương diệt tề, trừ gian, vũ trang tuyên truyền phát triển chiến đấu du kích... Ở Thái Bình, tổ chức bộ đội địa phương các cấp là: cấp tỉnh (tỉnh đội, các phân đội bảo đảm, phục vụ, các đơn vị trực thuộc) ; cấp huyện (huyện đội, bộ phận bảo đảm, phục vụ, các đơn vị trực thuộc).

4829. BỘ HÌNH

Một trong lục bộ thời phong kiến, chuyên trách việc soạn thảo pháp luật, xét xử những vụ trọng án. Bộ Hình có Ngũ hình viện coi việc hình án, lập từ đời Lê Thái Tổ (1428-1433), gồm Thẩm hình, Tả hình, Hữu hình, Tường hình và Tư hình viện.

Người Thái Bình có Quách Đình Bảo, Nguyễn Hán Đình từng được giữ chức Thượng thư Bộ Hình triều Lê.

4830. BỘ HỘ

Một trong lục bộ thời phong kiến, chuyên trách việc phân vạch bờ cõi, địa giới hành chính; tài chính, lương tiền; thu mua. Người Thái Bình có Đinh Trinh, Thượng thư Bộ Hộ triều Lê; Lương Quy Chính, Thượng thư Bộ Hộ triều Nguyễn.

4831. BỘ LẠI

Một trong lục bộ thời phong kiến, chuyên trách việc quan chế, tuyển bổ, xét công trạng, phong tặng. Người Thái Bình có Bùi Viết Lương và Quách Hữu Nghiêm từng được giữ chức Thượng thư Bộ Lại triều Lê.

4832. BỘ LỄ

Một trong lục bộ thời phong kiến, chuyên trách việc lễ nghi, tế tự, bang giao, giáo dục, khoa cử. Thái Bình có nhiều người được các triều đại phong kiến Việt Nam tin cậy, giao chức Thượng thư bộ này, như: Đinh Trinh, Đỗ Hoằng, Nguyễn Bảo, Nguyễn Doãn Khâm, Quách Đình Bảo, Nguyễn Quang Bích...

4833. BỒI TỤNG

Chức quan hàng thứ hai trong phủ chúa Trịnh, dưới Tham tụng. Do chúa Trịnh thâu tóm quyền hành trong nước, mọi việc đều do phủ liêu định đoạt nên Bồi tụng quyền như Phó Tể tướng. Năm Tân Mão (1773), Lê Quý Đôn được làm Bồi tụng.

4834. BỜ BIỂN

Là khu vực giao diện giữa đất liền và biển, là vùng chuyển tiếp giữa biển và lục địa. Thái Bình có 5 cửa sông: Ba Lạt (sông Hồng) cửa Lân, cửa Trà Lý, cửa Diêm Điền và cửa Thái Bình đều nằm

ở cuối nguồn, trước khi đổ ra biển Đông, nên chịu sự chi phối biến động của chế độ thủy văn, hải văn trên toàn bộ lưu vực của sông Hồng và sông Thái Bình, đặc biệt chế độ nước, chế độ bùn cát có vai trò quyết định hình thành các cồn cát chắn cửa sông, và các bãi bồi ven biển Thái Bình, do biển Thái Bình là biển hở, có xu hướng bồi ra biển, nên đường bờ thường xuyên thay đổi.

4835. CÁC TRẤN TỔNG XÃ DANH BỊ LÃM

各鎮總社名備覽

Sách, có 1 bản viết chữ Hán (2 tập), 656 tr. Khổ 26 x 15 cm. Ký hiệu A. 570/1-2. Là bộ địa danh thời Gia Long: Tên gọi các phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, xóm, vạn, sách, trang, phường, giáp, trại thuộc 15 trấn, xứ và đạo kể từ đèo Ngang trở ra Bắc. Sách được Viện Nghiên cứu Hán Nôm phiên dịch, nxb Khoa học xã hội in năm 1981, đặt tên sách là *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX.* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra). Vùng đất nay là t. Thái Bình thuộc tr. Sơn Nam Hạ, gồm 3 phủ, gồm 11 huyện, 82 tổng, 602 xã, thôn, trang, phường, sở:

* P. Tiên Hưng 4 huyện, gồm 30 tổng; 215 xã , thôn, phường, sở, trang: H. Hưng Nhân có 6 tổng; 55 xã, thôn, trang. H. Duyên Hà có 6 tổng; 59 xã, thôn, trang, phường. H. Thần Khê có 8 tổng; 49 xã , thôn, trang, phường. H. Thanh Quan có 10 tổng; 52 xã , thôn, phường.

* P. Thái Bình 4 huyện, gồm 29 tổng; 188 xã, thôn, phường, trang, sở: H. Quỳnh Côi có 6 tổng; 47 xã, thôn, phường. H. Phụ Dực: 6 tổng; 36 xã, thôn, phường. H. Đông Quan: 8 tổng; 55 xã, phường, sở. H. Thụy Anh có 9 tổng, 59 xã.

* P. Kiến Xương 3 huyện, gồm 23 tổng; 199 xã, thôn, trang, phường, sở: H. Chân Định có 8 tổng; 87 xã, thôn, phường. H. Vũ Tiên: 7 tổng; 45 xã, thôn, phường. H. Thư Trì co 8 tổng; 67 xã, thôn, trang, phường, sở.

4836. CĂN CỨ DU KÍCH

Vùng lãnh thổ và dân cư được giải phóng nằm trong vùng địch tạm chiếm được xây dựng thành căn cứ của chiến tranh du kích. Căn cứ du kích có các đặc trưng: chính quyền và lực lượng vũ trang của đối phương đã bị tiêu diệt, các tổ chức chính trị phản động đã tan rã; chính quyền cách mạng được thành lập để quản lý mọi sinh hoạt xã hội, lực lượng vũ trang được tổ chức và phát triển mạnh mẽ để bảo vệ chính quyền cách mạng và tiến công địch; còn trong vòng vây của địch, tình hình chưa thật ổn định, thường xuyên bị địch uy hiếp. Trong kháng chiến chống Pháp, Thái Bình có khu vực Tiên - Duyên - Hưng (nay thuộc hai huyện Đông Hưng và Hưng Hà) là căn cứ du kích rộng lớn, tiêu biểu của vùng đồng bằng Bắc Bộ.

4837. CHÁNH HỘI

Người đứng đầu Hội đồng Tộc biểu. Xem: *Hội đồng Tộc biểu*

4838. CHÁNH TỔNG

Còn gọi Cai tổng, là viên chức hành chính đứng đầu một tổng, giữ vai trò trung gian giữa cấp huyện và cấp xã, có nhiệm vụ truyền đạt mệnh lệnh của cấp trên xuống làng xã thuộc tổng và giám sát việc thực hiện những lệnh đó. Chánh tổng không có trụ sở nhất định, thường dùng nhà riêng làm trụ sở. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1824) quy định, khi có khuyết Chánh tổng, viên Tri huyện kén chọn người trong hạt, làm tờ để đạt lên, rồi do Bộ Lại tâu cho cấp văn bằng làm Chánh tổng thí sai (tập sự). Đủ 3 năm sát hạch, nếu đạt thì cho thực thụ. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) quy định lại như sau: Chọn một viên Lý trưởng mẫn cán nhất để cử lên. Viên Trấn thủ cho gọi tới khảo sát, nếu đạt thì tư lên cho làm Chánh tổng thí sai. Các Chánh tổng (thí sai và thực thụ) tại chức được 3 năm thì huyện cho sát hạch xếp vào 3 hạng: ưu, bình, liệt rồi tâu lên. Người hạng ưu, nếu là Chánh tổng thực thụ thì cho thăng thưởng Tòng bát phẩm bá hộ. Nếu là thí sai thì cho thực thụ. Người thuộc hạng "bình" thì lưu chức thêm 3 năm nữa, rồi sẽ chiếu lệ tâu lên cho thăng bổ. Người nào hạng "liệt" thì bị cách chức, lấy người khác thay vào. Thời Pháp thuộc, từ 1918 Chánh tổng được tuyển lựa thông qua bầu cử tại Hội đồng Kỳ mục (từ 1921 là Hội đồng Tộc biểu; từ 1927 là Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục). Tuy thế, năm 1929 tại Thái Bình "khuyết" 460 chánh, phó tổng; chánh phó lý. Để đối phó với tình hình đó, Thống sứ Bắc Kỳ đã lệnh cho Công sứ Thái Bình: "Đặc cách bổ tổng lý không phải công cử" 460 người, tức là Công sứ Thái Bình được quyền bổ nhiệm 460 người làm chánh, phó tổng; chánh, phó lý, bất

chấp Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục có đồng ý hay không.

4839. CHẾ KHOA

Khoa thi Tiến sĩ nhằm kén chọn nhân tài đặc biệt thời phong kiến, dành cho cả những người đã đỗ và chưa đỗ Tiến sĩ; đã có bằng Cử nhân, Tú tài hay không. Mục đích để không bỏ sót người tài. Chế khoa đầu tiên của triều Nguyễn tổ chức vào năm Tân Hợi (1851). Chức danh của người đỗ Chế khoa được gọi là Bác học hoành từ, trang trọng hơn đỗ thường khoa. Thí dụ: Vũ Duy Thanh đậu Phó bảng đầu năm Tân Hợi (1851), hai tháng sau thi Chế khoa đậu Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh, được ban chức danh Bác học hoành từ Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh (tức Bảng nhãn Chế khoa). Nguyễn Mậu Kiến người l. Động Trung, h. Kiến Xương được vãn thân t. Nam Định đề cử, thi đỗ Chế khoa năm 1865, được ban chức danh Bác học hoành từ Đệ tam giáp đồng Cát sĩ xuất thân.

4840. CHIA GIA TÀI RUỘNG ĐẤT

Là hiện tượng phổ biến ở nông thôn trước 1945 (một trong những nguyên nhân quan trọng đẩy nhanh sự phân hóa chế độ tư hữu ruộng đất ở nông thôn). Có trường hợp chủ ruộng chia khi còn sống, có trường hợp chia theo di chúc, có trường hợp chia không có di chúc.

4841. CHIẾN KHU III

Tổ chức quân sự theo lãnh thổ trong KCCP. Tháng 10-1945, Trung ương Đảng, Chính phủ quyết định thành lập Chiến khu III gồm 7 tỉnh: Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Quảng Yên (cả Hòn Gai) và Hải Ninh. Bộ chỉ huy Chiến khu III có: Hoàng Minh Thảo, chỉ huy trưởng; Lê Quang Hòa, ủy viên chính trị; Vũ Hiền, tham mưu trưởng. Ngày 19-10-1946, Chiến khu III điều chỉnh lại địa bàn, còn 5 tỉnh: Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương (trừ Đông Triều, Chí Linh). Lực lượng vũ trang có các trung đoàn 41 (Thái Bình, Kiến An), sau đổi thành trung đoàn 42, phụ trách địa bàn Thái Bình, Kiến An. Trung đoàn 44 (Hải Dương, Hưng Yên) sau đổi thành trung đoàn 64, phụ trách địa bàn Hải Dương, Hưng Yên.

Xt: *III* (Liên khu), *Quân khu III*, *Tả Ngạn* (Khu), *Quân khu Tả Ngạn*.

4842. CHỐNG CÀN QUÉT

Tổng thể những hoạt động đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị, đấu tranh kinh tế, trong đó đấu tranh vũ trang là chủ yếu của nhân dân và các lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp toàn diện của cấp ủy đảng địa phương các cấp, nhằm phá cuộc càn quét của địch. Là hình thức đấu tranh thường xuyên của quân và dân Việt Nam trong vùng tạm chiếm. Trong KCCP, quân dân Thái Bình đã tổ chức hàng ngàn trận chống càn, điển hình là các trận: Nguyên Xá, Khánh Lai, An Định, Chiếp Đông, Chiếp Đoài, Thượng Phương - Hội Phú, Thần Đầu - Thần Huống, Thụy Anh - Thái Ninh, Tiên - Duyên - Hưng và Thủy Ngân.

4843. CHÙA

Công trình kiến trúc, nơi thờ Phật, nơi cầu kinh lễ Phật của tín đồ Phật giáo một làng hay một vùng. Chùa được xây dựng ở nơi có cảnh quan đẹp. Bố cục mặt bằng thường theo hình chữ Hán: chữ nhất, chữ nhị, chữ tam, chữ đinh, chữ công, hoặc nội công ngoại quốc; bao gồm tiền đường, thiên hương, thượng điện. Bàn thờ có 4 hay 6 tầng, tầng quan trọng nhất thờ A Di Đà và Thích Ca Mầu Ni, các vị Phật và Bồ Tát.

Những ngôi chùa ở Thái Bình được xếp hạng Di tích Kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia: Chùa Keo (Vũ Thư, 1962), Chùa Đoan Túc (tp. Thái Bình, 1989), chùa Kênh (Đông Hưng, 1989), chùa Đọ (Đông Hưng, 1989), chùa Thượng Liệt (Đông Hưng, 1989), chùa Bình Cách (Đông Hưng, (1993), chùa Thư Điền (Tiền Hải, 1990), chùa Cổng (Quỳnh Phụ, 1989).

Những ngôi chùa ở Thái Bình được xếp hạng Di tích Lịch sử cấp Quốc gia: Chùa Hội (Vũ Thư, 1989), chùa Bách Tính (Vũ Thư, 1990), chùa Báo Quốc (Hưng Hà, 1990), chùa l. Diệc (Hưng Hà, 1993), chùa Hú (Hưng Hà, 1999), chùa Bến và chùa Chỉ Bồ (Thái Thụy, 1989), chùa Hưng Quốc (Thái Thụy, 1990), chùa Hoành Sơn (Thái Thụy, 1993), chùa Lãng Đông (Kiến Xương, 1993), chùa Trung (Tiền Hải, 1993).

4844. CÔNG SỨ

Chức danh viên quan người Pháp đứng đầu bộ máy thực dân cấp tỉnh ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ thời

Pháp thuộc, có toàn quyền quyết định mọi việc trong tỉnh, kể cả cách chức các quan lại người Việt. Công sứ Thái Bình chịu sự điều khiển trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ và cầm đầu bộ máy cai trị ở Thái Bình. Giúp việc cho công sứ có một văn phòng, thường gọi là Toà công sứ, gồm một số phòng chuyên môn như thuế khoá, tài chính, ngân sách với vài chục nhân viên phụ trách từng công việc. Bên cạnh bộ máy cai trị của người Pháp còn có bộ máy hành chính thừa hành ở cấp tỉnh mà người đứng đầu là Tuần phủ hoặc Tổng đốc.

4845. CỐNG DƯỚI ĐÊ

Công trình thủy lợi được xây dựng ở dưới các triền đê, thực hiện chức năng lấy nước, tiêu ngăn lũ, ngăn mặn, điều tiết nước theo yêu cầu sản xuất, đời sống và phòng chống lũ bão. Cống gồm: Cửa cống thượng lưu, cửa cống hạ lưu; thân cống có các cửa thông thoát nước, bộ phận đóng mở gồm có cánh van, dàn van, máy đóng mở và phai dự phòng chống lũ.

Ở t. Thái Bình, đến đầu năm 2005 đã có 234 cống dưới đê, trong đó dưới đê chính là 192 cống, dưới đê bối là 42 cống. Phần lớn cống được xây dựng bằng bê tông cốt thép, xây đá; dạng cống ngầm. Mật độ cống dưới đê tăng dần từ thượng lưu đến hạ lưu. Các cống ở thượng lưu sông (h. Hưng Hà, Vũ Thư) có nhiệm vụ lấy nước tưới, ở trung lưu (h. Đông Hưng, Kiến Xương, Quỳnh Phụ...) làm nhiệm vụ tưới tiêu kết hợp; còn lại ở hạ lưu và ven biển chủ yếu để tiêu nước. Quy mô cống tùy theo nhiệm vụ, có cống chỉ một cửa, chiều rộng cửa cống từ 0,8÷1,00m (như cống Cú, h. Kiến Xương); có cống nhiều cửa, chiều rộng từ 32 m đến 48,00m (như cống Lân 1, Lân 2, Trà Linh...). Các cống dưới đê được xây từ thời thuộc Pháp đến nay chỉ còn lại 21 cống, đã được sửa chữa nhiều lần như các cống Trà Linh 1, Nhâm Lang, Bến Hiệp. Từ 1960 - 1980 đã xây dựng và cải tạo được 217 cống, chiếm 90 % tổng số cống dưới đê chính. Chất lượng các cống dưới đê không đồng đều vì xây dựng theo nhiều thời kỳ khác nhau, có khoảng 60% công trình xây dựng mới từ năm 1980 trở lại đây, chất lượng cơ bản tốt, số còn lại đã xuống cấp.

4846. DÂN QUÂN TỰ VỆ

Lực lượng vũ trang quần chúng, một thành phần trong ba thứ quân của lực lượng vũ trang, có chức năng vừa lao động sản xuất vừa chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu kết hợp với lực lượng an ninh cơ sở giữ vững trật tự xã hội, an ninh chính trị tại địa phương; là lực lượng chiến lược của chiến tranh nhân dân, làm nòng cốt cho phong trào toàn dân đánh giặc tại địa phương.

Dân quân tự vệ do cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, người chỉ huy quân sự ở địa phương trực tiếp chỉ huy. Hình thành từ các đội tự vệ (có từ 1930-1931); năm 1940 gọi là tự vệ chiến đấu và các đội du kích; 19-12-1947 gọi thống nhất là dân quân, gồm hai thành phần: dân quân tự vệ và du kích địa phương. Từ ngày 7-4-1949, một bộ phận du kích địa phương chuyển thành bộ đội địa phương. Theo pháp lệnh dân quân tự vệ (2004), dân quân được tổ chức ở xã, phường, thị trấn; tự vệ được tổ chức ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, chính trị - xã hội. Ở Thái Bình, trong KCCP, lực lượng dân quân tự vệ chiếm 8% dân số (1949); trong KCCM chiếm 10,77% dân số (1975); trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc chiếm 13,30% dân số (1979). Hiện nay, dân quân tự vệ tỉnh chiếm từ 5-7% dân số và là lực lượng nòng cốt giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương

4847. DƯ ĐỊA CHÍ

Sách địa chí nước Đại Việt đầu tk. XV. Bằng chữ Hán, do Nguyễn Trãi soạn năm 1435, dâng lên vua Lê Thái Tông. Sách còn có lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, cẩn án của Nguyễn Thiên Tích và thông luận của Lý Tử Tấn là những tác gia đương thời.

Vùng đất nay là t. Thái Bình có các phủ, huyện được ghi trong *Dư địa chí* gồm: P. Tân Hưng 4 huyện, 270 xã: h. Ngự Thiên 51 xã; h. Thanh Lan 43 xã; h. Duyên Hà 42 xã; h. Thần Khê 34 xã. P. Thái Bình 4 huyện, 187 xã: h. Quỳnh Côi 42 xã, 1 thôn; h. Phụ Dực 35 xã, 2 châu; h. Đông Quan 50 xã, 1 trang; h. Thụy Anh 60 xã, 1 thôn, 1 trang. P. Kiến Xương 3 huyện, 162 xã: h. Thư Trì 59 xã; h. Chân Định 65 xã; h. Vũ Tiên 38 xã.

4848. ĐẠI LÝ TỰ

Cơ quan tư pháp thời phong kiến, cùng Bộ Hình, Ngự sử đài (hay Đô sát viện thời Nguyễn) thành Tam pháp xét việc hình án. Đại lý tự giữ việc phúc hạch là chính. Nhà Nguyễn đặt các chức: Đại lý tự Khanh (trưởng quan, trật Chánh tam phẩm), Đại lý tự Thiếu Khanh (trật Chánh tứ phẩm) và Tham biện, Tư vụ, Viên ngoại lang giúp việc. Thời Minh Mệnh, người dân được đến công đường đánh trống "Đăng văn" treo ở ngoài cửa, kêu oan.

4849. ĐÊ BIỂN

Công trình thủy lợi chạy dọc bờ biển và đoạn sông từ giới hạn mặn đến cửa các sông lớn để ngăn nước mặn tràn vào vùng đất nội đồng. Tỉnh Thái Bình có đê biển số 5, số 6, số 7, số 8 với tổng chiều dài 158,4km trong đó có 81,5km trực diện với biển. Đê được đắp chủ yếu bằng đất, dọc đê có các kè bảo vệ, cống, nhà quản lý đê, điếm canh nước, cây chắn sóng. Mặt cắt ngang đê dạng hình thang, mặt đê rộng từ 4 ÷ 5 m. Công trình đê biển được củng cố và xây dựng đã từ nhiều thế kỷ để lấn biển, chống lũ bão, ngăn mặn theo phương pháp truyền thống lấn dần, to cao dần. Trước đây nạn vỡ đê biển thường xảy ra khi có bão. Từ năm 1954, nhiều tuyến đê mới đã được quai thêm. Từ năm 1998 - 2002, nhờ dự án PAM 5325, đã đắp được hoàn chỉnh 65km và làm được 1 số kè. Khả năng hiện tại của đê mới chống đỡ được với bão cấp 9 trở xuống, không có nước dâng. Tỉnh Thái Bình đang hình thành dự án nâng cấp đê biển với mức chống đỡ được với bão cấp 12, triều cường, nước dâng và đầu tư thực hiện dự án 2006 - 2010.

4850. ĐÊ BỐI

Đắp bao các bãi sông nằm ngoài đê chính để sử dụng đất bãi sản xuất nông nghiệp và dân cư sinh sống; còn gọi là đê địa phương. Tổng số các bãi có đê bối bao bọc là 28 bãi, trong đó có 14 bãi có dân cư sinh sống với số dân là 63.200 người. Triền đê tả Hồng Hà I: Bãi Tân Hoà có dân cư sinh sống, chiều dài đê bối là 1.750 m, bảo vệ cho diện tích 160 ha, dân số 817 người. Triền đê tả Hồng Hà II: 9 bãi có dân cư sinh sống là Bách Thuận, Hồng Phong, Duy Nhất, Vũ Vân, Vũ Hoà, Bình Thanh, Hồng Tiến, Bình Định. Chiều dài đê bối là 29.105 m, bảo vệ cho diện tích 5.350 ha, dân số 47.768 người. Triền đê hữu Luộc có các tuyến đê bối của x. Quỳnh Lâm và một phần x. An Khê. Chiều dài đê bối là 1.800 m, bảo vệ cho diện tích 336 ha, dân số 3.820 người. Triền đê hữu Hoá: Bãi An Khê có dân sinh sống, đê bối bảo vệ cho diện tích là 380 ha, dân số là 950 người. Đê biển số 5: Bãi An Hạ I có dân sinh sống là 800 người, diện tích 70 ha. Đê biển số 8: Bãi Hồng Quỳnh có dân sinh sống là 410 người, diện tích 180 ha.

Đặc điểm chung của các tuyến đê bối là Nhà nước chỉ cho phép giữ tới mức nước báo động II, tuy nhiên một số tuyến đê bối bảo vệ dân cư thì vẫn được các địa phương tự đầu tư củng cố đắp tu bổ thường xuyên, làm kè bảo vệ. Các bãi này là vùng đất đai màu mỡ, có mật độ dân số cao, Nhà nước cần phải có chính sách đầu tư phù hợp để bảo vệ dân, ổn định xã hội và khai thác tiềm năng, mở rộng đất đai sản xuất nguyên liệu cho thị trường nông sản.

4851. ĐÊ SÔNG

Công trình thủy lợi (chủ yếu bằng đất) chạy dọc các con sông lớn để chống nước lũ tràn vào vùng đất tiếp giáp bờ sông. Tuyến đê sông ở Thái Bình được quy định tính từ đầu sông đến vị trí giới hạn mặn. Dọc đê có các kè bảo vệ, cống lấy nước tưới, nhà quản lý đê, điếm canh nước và cây chắn sóng. Mặt cắt ngang đê thường có dạng hình thang. T. Thái Bình có tuyến đê Hồng Hà I và Hồng Hà II chạy dọc phía tả sông Hồng; tuyến đê Tả Trà Lý và Hữu Trà Lý chạy dọc 2 bên sông Trà Lý; tuyến đê Hữu Luộc chạy dọc phía hữu sông Luộc, tuyến đê Hữu Hóa chạy dọc phía hữu sông Hóa. Tổng chiều dài các tuyến đê là 204,40 km. Công trình đê được xây dựng và củng cố qua nhiều tk.. Trước đây nạn vỡ đê thường xuyên xảy ra, từ năm 1954 trở lại đây Nhà nước và nhân dân rất quan tâm tới công tác đắp đê, đặc biệt từ năm 1971 sau đợt lũ lịch sử, đê sông được mở rộng, nâng cao, gia cố chất lượng thân đê, nền đê; hiện có đến 70 % chiều dài đê đã đảm bảo mặt cắt thiết kế. Việc nâng cấp, tu bổ, bảo dưỡng được tiến hành thường xuyên hàng năm.

4852. ĐÊ ĐỐC

Chức quan võ thời phong kiến. Đời Hồng Đức (1470-1497), đặt trên chức Đô đốc đồng tri, dưới

chức Đô kiểm; trật Chánh nhị phẩm. Đến đời Bảo Thái (1720 -1729), đặt trên chức Đô đốc đồng trí và chức Đề lĩnh. Thời Nguyễn, đời Minh Mạng chỉ đặt chức này ở kinh thành. Từ giữa đời Tự Đức là chức quan phụ trách việc quân sự ở những tỉnh lớn, trật Chánh tam phẩm (ở tỉnh nhỏ là Lãnh binh). Khi Pháp đánh thành Nam Định (3-1883), Đề đốc Lê Văn Điểm xông pha lửa đạn chỉ huy rất dũng cảm. Bị trúng đạn, thủng bụng lòi ruột, ông lấy tay nhét vào, cởi khăn buộc chặt, lại tiếp tục chiến đấu, rồi tử trận. Trong các cuộc khởi nghĩa chống Pháp cuối tk. XIX đầu tk.XX, Tạ Hiện được triều đình phong chức Đề đốc Định - Yên (Nam Định, Hưng Yên), một số thủ lĩnh quân sự khác ở Thái Bình cũng được nhân dân tôn xưng là Đề đốc như Đốc Nhưỡng, Đốc Đen.

4853. ĐỀN

Công trình kiến trúc, nơi thờ những nhân vật lịch sử có công với dân với nước hoặc những vị thần được nhân dân tôn sùng. Đền gồm nội điện và nhà đại bái. Phía trước nhà đại bái là sân và cửa tam quan. Đền là nơi thờ cúng, không dùng làm nơi hội họp của làng như đình. Đền (nói chung) có quy mô lớn hơn miếu và là công trình xây dựng của làng xã hoặc của nhà nước. Ngày giỗ thần, thường mở hội, có lễ rước thần từ đền tới đình làng.

Những ngôi đền ở Thái Bình được xếp hạng Di tích Kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia: Đền Nghè (Đông Hưng, 1989), đền Đồng Xâm (Kiến Xương, 1990), đền Đồng Bằng (Quỳnh Phụ, 1989), đền La Vân (Quỳnh Phụ, 1989), đền Lộng Khê (Quỳnh Phụ, 1990).

Những ngôi đền ở Thái Bình được xếp hạng Di tích Lịch sử cấp Quốc gia: Đền Quan (tp.Thái Bình, 1998), đền Năm Thôn (Quỳnh Phụ, 1990), đền Ngọc Quế (Quỳnh Phụ, 1990), đền Hồng Phong (Quỳnh Phụ, 1993), đền Tiến Trật (Đông Hưng, 1999), đền Tiên La (Hưng Hà, 1986), đền Buộm và đền Rãy (Hưng Hà, 1990), đền Lưu Xá (Hưng Hà, 1990), đền thờ Phạm Đôn Lễ (Hưng Hà, 1990), đền Quốc Mẫu (Hưng Hà, 1993), đền Cổ Trai (Hưng Hà, 1999), đền Cả và đền Mộ Đạo (Kiến Xương, 1990), đền Tổ (Kiến Xương, 1990), đền Hệ (Thái Thụy, 1990), đền Hạ Đồng (Thái Thụy, 1990), đền Hét (Thái Thụy, 1993), đền Cả (Thái Thụy, 1999), đền Thượng (Vũ Thư, 1989), đền Bồng Điền (Vũ Thư, 1989), đền Quế Hoa (Vũ Thư, 1990).

4854. ĐỊA BẠ

Sổ ghi chép về ruộng đất. Trong số 267 địa bạ của các xã thuộc các huyện Vũ Tiên, Chân Định, Đông Quan, Quỳnh Côi, Thanh Quan, Duyên Hà, Tiền Hải lưu giữ tại Viện NCHN, có 20 địa bạ không rõ niên đại, còn 246 địa bạ mang niên đại từ Gia Long năm thứ 4 (1805) đến Duy Tân năm thứ 8 (1914). Tài liệu viết bằng Hán Nôm, đóng thành tập, ký hiệu từ AG. a 6/1 đến AG. a 6/36. Số địa bạ trên phân bổ theo huyện như sau: Chân Định 75, Duyên Hà 2, Đông Quan 60, Quỳnh Côi 46, Thanh Quan 69, Tiền Hải 5, Vũ Tiên 10. Tình hình ruộng đất của các làng xã được giới thiệu trong các mục **xã cũ** với các nội dung như sau:

- Tổng số ruộng đất của địa phương
- Số ruộng đất công
- Số ruộng đất tư
- Ruộng thần từ, Phật tự, thổ trạch viên trì, tha ma gò đống ...

4855. ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Là ranh giới xác định vị trí và phạm vi lãnh thổ của mỗi đơn vị hành chính, được lấy làm cơ sở pháp lý để phân định trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với dân cư, đất đai và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý. Đường địa giới hành chính thường được thiết lập dựa theo các yếu tố như: sông, suối, đồi, núi, đường, mương... dễ nhận biết. Thực hiện Chỉ thị số 364/CT ngày 6-11-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết dứt điểm những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính và lập bộ bản đồ, hồ sơ địa chính các cấp, t. Thái Bình đã lập được 1420 bộ hồ sơ và bản đồ cấp xã; 32 bộ hồ sơ và bản đồ cấp huyện; 4 bộ hồ sơ và bản đồ tỉnh. Mỗi bộ gồm có 1 tập bản đồ và 1 tập hồ sơ địa giới hành chính.

4856. ĐINH

Là con trai (hoàng nam) trong làng. Từ lúc nhỏ đến 17 tuổi chưa phải làm các nghĩa vụ tạp dịch. 18 tuổi phải trình làng gọi là "hoàng đinh đáo tuế", để nhận khẩu phần ruộng đất công và phải làm các nghĩa vụ như đi canh, đi phu với làng

xã... và đóng thuế thân cho nhà nước. 60 tuổi thì lên lão, không được chia khẩu phần công điền và cũng được giải phóng mọi nghĩa vụ. Dân lưu tán mới nhập cư muốn được làng xem là dân chính tịch thì phải ngụ tại làng 30 năm, hoặc đã sống 3 đời và làm tròn mọi nghĩa vụ đối với làng, sẽ được chia công điền và tham gia việc làng.

4857. ĐÌNH

Công trình công cộng của làng Việt Nam xưa, nơi thờ Thành hoàng và cũng dùng làm nơi họp việc làng. Thường chia làm 2 phần: đình trong và đình ngoài. Đình trong, còn gọi là hậu cung hay nội điện, thờ Thành hoàng. Đình ngoài, còn gọi là nhà tiền tế hay đại bái, chia làm 3 phần: chính giữa là trung đình, nơi cúng tế; hai bên là tả gian và hữu gian. Trước cửa nhà đại bái là sân đình. Hai bên sân đình là tả mạc và hữu mạc, dùng làm nơi sửa soạn lễ vật để cúng hoặc làm chỗ ngồi khi mở hội. Ngoài cùng là tam quan.

Những ngôi đình ở Thái Bình được xếp hạng Di tích Kiến trúc nghệ thuật (DTKTNT) cấp Quốc gia: Đình Cổ Dũng (Đông Hưng, 1989), đình Lưu (Đông Hưng, 1990), đình Tống Thỏ (Đông Hưng, 1993), đình Bình Cách (Đông Hưng, 1993), đình Kênh (Đông Hưng, 1999), đình Bình Trật (Kiến Xương, 1993), đình La Vân (Quỳnh Phụ, 1989), đình Đông Linh (Quỳnh Phụ, 1990), đình An Cố (Thái Thụy, 1962), đình Phất Lộc (Thái Thụy, 1989), đình Bích Đoài (Thái Thụy, 1993), đình Nho Lâm và đình Thanh Giám (Tiền Hải, 1986), đình Tổ (Tiền Hải, 1990).

Những ngôi đình ở Thái Bình được xếp hạng di tích Lịch sử (DTLS) cấp Quốc gia: Đình Hậu Trung (Đông Hưng, 1989), đình Lịch Động (Đông Hưng, 1996), đình L. Diệc (Hưng Hà, 1993), đình Khả (Hưng Hà, 1993), đình Hú (Hưng Hà, 1999), đình Cổ Trai (Hưng Hà, 1999), đình Ngừ (Hưng Hà, 2006), đình Thọ Phú (Hưng Hà, 2006), đình Khuốc (Hưng Hà, 1993), đình Thượng Phúc (Kiến Xương, DTLS và DTKTNT, 1990), đình Lai Vi (Kiến Xương, DTLS và DTKTNT, 1990), đình Luật Nội và đình Luật Ngoại (Kiến Xương, DTLS và DTKTNT, 1990), đình Hiệp Lực (Quỳnh Phụ, 1990), đình Côn Giang (Thái Thụy, 1989), đình Vạn Đồn, Lưu Đồn và Tu Trình (Thái Thụy, 1990), đình Tử Các (Thái Thụy, 1993), đình Các Đông (Thái Thụy, 1993), đình Tiểu Hoàng và đình Ngoại Đê (Tiền Hải, 1990), đình Đông Quách (Tiền Hải, 2006), đình Bổng Điền (Vũ Thư, 1989), đình Bách Tính (Vũ Thư, 1990), đình Dũng Thúy (Vũ Thư, 1993), đình Thuận An (Vũ Thư, 1993), đình Phương Cáp (Vũ Thư, 1993), đình Mỹ Bổng và đình Mỹ Lộc (Vũ Thư, 1990),

4858. ĐỘ PHÌ CỦA ĐẤT

Tổ hợp những tính chất của đất đảm bảo năng suất cây trồng. Độ phì tự nhiên (tiềm tàng): trữ lượng tổng số các chất dinh dưỡng và chế độ nước, không khí và nhiệt tự nhiên của đất. Độ phì hiệu lực: hàm lượng cao (do bón phân) của các chất dinh dưỡng dễ tiêu, trong những điều kiện tốt nhất (nước, không khí, nhiệt) để cải tạo đất thích hợp sinh trưởng và phát triển của cây.

Độ phì của đất liên quan chặt chẽ với chất mùn trong đất. Đất đai của Thái Bình được hình thành do quá trình bồi phù sa của sông Hồng, sông Thái Bình, có độ phì cao, thích hợp với phát triển của nhiều loài cây trồng cho năng suất cao. Tuy nhiên, do quá trình canh tác lúa nước từ lâu đời, áp dụng nhiều biện pháp canh tác mới, tăng hệ số sử dụng đất, sử dụng nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu làm cho độ phì của đất có xu hướng giảm so với trước. Hiện nay, thực hiện phương thức canh tác nhiều vụ trong năm để có giá trị thu nhập cao trên 1 đơn vị diện tích, nhưng sự duy trì độ phì của đất, chống thoái hoá, ô nhiễm đất chưa được nghiên cứu cơ bản để có giải pháp hữu hiệu.

4859. ĐỐC HỌC

Chức quan thời phong kiến, trông coi việc học trong một tỉnh và tổ chức việc sát hạch chọn người cho đi thi Hương. Mỗi tỉnh đặt 1 viên, trật Chánh ngũ phẩm. Nhiều người Thái Bình được lĩnh chức Đốc học như: TS Đỗ Duy Đê, người x. Phương Cáp (Đốc học Gia Định); TS Doãn Khuê, người x. Ngoại Lãng (Đốc học Nam Định, Sơn Tây); Cử nhân Nguyễn Văn Nhượng, người x. Thuận Vi (Đốc học Ninh Bình)...

4860. ĐỒNG BÌNH CHƯƠNG SỰ

Chức quan hàng Tể tướng. Lê Thái Tổ đặt chức Tướng quốc, gia thêm "Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự". Quan chế đời Lê Thánh

Tông bỏ chức Bình chương, đến đời Hồng Thuận (1510-1516) lại đặt "Bình chương phụ quốc". Uông Sĩ Điển người l. Vũ Nghị (nay thuộc x. Thái Hưng, h. Thái Thụy), là Đồng Bình chương sự cuối cùng của triều Lê. Khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc, ông bỏ về quê. Sau, nhà Nguyễn không đặt chức Tể tướng.

4861. ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ LƯỢC

同慶地輿志略

Sách do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh. Hiện còn 3 bản viết (24 tập), 1 mục lục, nhiều bản đồ màu khổ lớn. *Nội dung:* Địa lý các tỉnh trong cả nước thời Đồng Khánh (1886 - 1888). Mỗi tỉnh gồm các mục: vị trí, giới hạn, số huyện, tổng, xã, thôn, phường, số đinh, binh lính, ruộng đất, thuế khóa, phong tục, thổ sản, khí hậu, núi sông, đường sá, đồn lũy, đền miếu, cổ tích, kỹ nghệ.

Các phủ, huyện nay thuộc t. Thái Bình chép ở tập 8: Tỉnh Hưng Yên (p. Tiên Hưng) và tập 12: Tỉnh Nam Định (các phủ: Kiến Xương, Thái Bình và pp. Thái Bình).

4862. GIA CẦM

Là loài động vật có lông và được thuần hoá, nuôi dưỡng tại gia đình để lấy thịt, lấy trứng, lông và để hỗ trợ cho phát triển trồng trọt. Gia cầm chủ yếu là gà, vịt, ngan, ngỗng trong đó gà, vịt chiếm tỉ lệ cao nhất. Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm ngày càng phát triển về giống, thức ăn, chăm sóc, phòng chữa bệnh và phương thức tổ chức chăn nuôi. Ở Thái Bình, chăn nuôi gia cầm là một công việc thường xuyên ở hầu hết các hộ nông dân, cho thu nhập không lớn nhưng ổn định, dễ làm. Hiện nay một số hộ đã chăn nuôi gia cầm theo hình thức trang trại, gia trại, đàn gia cầm có thể lên tới hàng nghìn con. Sử dụng giống và có điều kiện phòng trừ dịch bệnh. Các loại gia cầm ở Thái Bình, chủ yếu là gà, vịt, ngan, trong đó đàn gà chiếm tới 80%. Số lượng đàn gia cầm hàng năm từ 7 - 8 triệu con, cho sản lượng khoảng 10. 000 tấn thịt, 150 triệu quả trứng. Sản lượng thịt gia cầm chiếm khoảng 15% tổng sản lượng thịt trong tỉnh. Dịch cúm gia cầm H5N1 từ năm 2003 - 2005 đã làm chăn nuôi gia cầm giảm sản lượng từ 20 - 30 %.

4863. GIA SÚC

Động vật có vú được con người thuần hoá và nuôi dưỡng trong chuồng và chăn thả để làm thực phẩm, sức kéo và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hỗ trợ cho phát triển trồng trọt. Ở Thái Bình, chăn nuôi gia súc là một nghề để phát triển kinh tế nông hộ. Tỉ lệ thu nhập ngày càng tăng, năm 2003 đã chiếm 31% giá trị ngành nông nghiệp. Các loại gia súc chủ yếu là lợn, trâu, bò; trong đó đàn lợn chiếm đến 84 % sản lượng thịt, năm 2003 có hơn 900.000 con, sản lượng 67.000 tấn thịt. Thái Bình đang phấn đấu đưa chăn nuôi thành ngành chính có thu nhập ngang bằng với trồng trọt, chuyển từ chăn nuôi phân tán, nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo phương thức công nghiệp.

4864. GIAO CHỈ

Tên quận xưa là đất các bộ Giao Chỉ, Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Ninh, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định và Tân Hưng (9 trong số 15 bộ thời Hùng Vương). Khi Triệu Đà chiếm được nước Âu Lạc của nhà Thục, đặt làm hai quận *Giao Chỉ* (Bắc Bộ ngày nay) và Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay). Dưới quận là các bộ lạc, và chế độ lạc tướng từ thời các vua Hùng vẫn tồn tại, họ chỉ cống nộp cho Nam Việt thông qua hai viên quan sứ trông coi hai quận. Năm 111 tr. Cn nhà Tây Hán diệt nước Nam Việt, lập ra bộ Giao Chỉ gồm 4 quận ở miền Nam Trung Quốc là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố; 2 quận ở đảo Hải Nam là Châu Nhai, Đạm Nhĩ; 2 quận thuộc Âu Lạc cũ là *Giao Chỉ*, Cửu Chân và lấy thêm đất ở phía nam q. Cửu Chân đặt làm q. Nhật Nam (từ Hoành Sơn đến Quảng Nam). Quận Giao Chỉ thống trị 10 huyện: Liên Thụ, An Định, Câu Lậu, Mi Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Đất quận Giao Chỉ đời Hán tương đương với đất các tỉnh nước ta ngày nay từ Ninh Bình trở ra, trừ miền tây bắc còn ở ngoài phạm vi thống trị của nhà Hán và những huyện ven biển Thái Bình, Ninh Bình bấy giờ chưa được bồi đắp. Đất đai t. Thái Bình ngày nay thuộc q. Giao Chỉ.

4865. GIÁO THỤ

Chức quan thời phong kiến, trông coi việc học trong một phủ. Mỗi phủ đặt một viên, là người có

đỗ đạt. Chia làm 3 hạng: hạng nhất (Tòng ngũ phẩm văn ban), hạng hai (Chánh lục phẩm văn ban), hạng ba (Tòng lục phẩm văn ban). Đào Thế Trinh, người x. Tịnh Xuyên, sau khi đậu Phó bảng năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) được bổ các chức Huấn đạo h. Hưng Nhân, Giáo thụ p. Khoái Châu, rồi làm Tri huyện. Vũ Công Đường sau khi đậu Cử nhân năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) từng được bổ làm Giáo thụ p. Đức Thọ (t. Hà Tĩnh).

4866. GIỚI HẠN MẶN

Là phạm vi độ mặn cho phép để lấy nước cho sản xuất nông nghiệp từ các sông lớn chảy trực tiếp ra biển. Độ mặn cho phép thường là 1‰, tính theo ‰ lượng muối hoà tan (gr) trong 1 lít nước. Ở Thái Bình, giới hạn độ mặn > 1‰ thì không cho phép lấy nước vào trong đồng. Bình thường giới hạn vào vụ đông xuân ở sông Luộc tại cống Hệ, cách cửa Thái Bình 21,50km, ở sông Trà Lý tại cống Nam Cường, cách cửa Trà Lý 25,50km; ở sông Hồng tại cống Khả Phú cách cửa Ba Lạt 20km. Vào những năm nước kiệt, giới hạn mặn có thể vào sâu hơn từ 10 ÷ 15 km. Khi cần thiết phải lấy nước trong giới hạn mặn, phải áp dụng hình thức lấy nước hớt ở phần trên mặt nước bằng cách thả phai cống cách mặt nước khoảng 0,5 ÷ 0,8m rồi mở cánh cống.

4867. HẬU ĐIỀN

Ruộng đất do tư nhân cúng vào đình, chùa để dân làng cúng giỗ cho mình sau khi quá cố. Cho đến 1945, tại nhiều làng ở Thái Bình việc cá nhân ký kị ruộng đất vào đình, đền, chùa đã trở thành lệ gọi là "hậu lệ". Mỗi làng quy định "hậu lệ" khác nhau. Chẳng hạn, Hương ước l. An Trực, tg. Đồng Hải, h. Thái Ninh quy định: "Dân làng có người nào bầu "hậu" ở đình hay ở chùa thì phải nộp tiền lệ làng là 50 đồng và 1 mẫu ruộng".

4868. HỆ SỐ TƯỚI (q)

Lượng nước tưới cho một đơn vị diện tích cây trồng trong một đơn vị thời gian

$$q = \frac{M}{T} \text{ (đơn vị tính là l/ s/ ha)}$$

Trong đó, tổng lượng nước cần tưới cho một đơn vị diện tích cây trồng trong một thời gian nhất định T; M còn được gọi là mức tưới và tính bằng m^3/ha; T - thời gian duy trì HST q và tính bằng giây (s)]. Có thể phân biệt HST ải được dùng lúc làm đất và HST dưỡng được dùng để thoả mãn nhu cầu nước của cây trồng ở giai đoạn sinh trưởng. Ở Thái Bình, trong quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thuỷ nông (năm 1972), hệ số tưới cho lúa ở vùng ngọt là 0,85 l/s/ha vùng mặn là 1,2 l/s/ha, hệ số tưới cho hoa màu là 0,35 l/s/ha. Hệ số tưới này để xác định quy mô công trình tưới từ năm 1972 đến nay. Tuy nhiên, hiện nay cơ cấu giống cây trồng, cơ cấu mùa vụ đã có những thay đổi trong xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp; đồng thời có nhiều yếu tố liên quan tới tưới nước cũng có sự thay đổi, chất lượng tưới đòi hỏi cao hơn. Do đó cần có sự nghiên cứu tính toán lại hệ số tưới cho phù hợp.

4869. HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU

Là các công trình thuỷ lợi nằm trên khu vực đê sông, đê biển, nhằm bảo vệ an toàn cho phòng chống lũ, bão, nước dâng và kết hợp với lấy nước, tiêu nước phục vụ cho sản xuất, dân sinh. Hệ thống công trình đê điều gồm: Hệ thống đê, hệ thống cống dưới đê, hệ thống kè, hệ thống công trình quản lý đê điều. Ngoài ra hệ thống công trình đê điều còn bao gồm hệ thống cây chắn sóng, chống xói mòn và một số công trình khác như giếng giảm áp, hệ thống đo mực nước, đo mưa, đo gió.

Hệ thống đê điều của Thái Bình đã được thử thách qua nhiều trận lũ bão lịch sử như: Trận lũ 1971, lũ bão trùng hợp 1996, bão có nước dâng 2005. Nhưng hệ thống đê vẫn cơ bản an toàn, không để xảy ra vỡ đê. Theo đánh giá của các nhà chuyên môn thì hệ thống đê sông có thể chống được mức lũ 1971 khi không có bão trùng hợp. Hệ thống đê biển chỉ có khả năng chống đỡ được với bão cấp 9 không có nước dâng. Từ đó việc tập trung cho xây dựng nâng cấp đê biển để có thể chống đỡ được với bão cấp gió 12 và có nước dâng là hết sức cần thiết và việc thực hiện phải tiến hành trong nhiều năm nữa khi nguồn ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp. Còn việc tu bổ sửa chữa và khắc phục xử lý các diễn biến dòng chảy, công trình phải được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch từng năm. Từ sau 1954, Nhà nước đã hết sức quan tâm đến công tác tu sửa xây dựng hệ

thống đê điều để phòng tránh lũ bão, đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh. Sau trận lũ lịch sử 1971, hệ thống công trình đê điều đã được quy hoạch lại theo các tiêu chí mới và đã được đầu tư bằng các kế hoạch hàng năm bằng vốn ngân sách Nhà nước và đóng góp của nhân dân, quy mô và chất lượng công trình đã nâng lên ở mức rõ rệt. Đến 1996 có lũ bão trùng hợp với bão cấp 10 - 12, lũ báo động số 3 gây tràn và sạt lở các đoạn đê trung lưu, nhiệm vụ củng cố xây dựng đê lại phải điều chỉnh đê gia tăng chất lượng đê, kè, cống ở các đoạn đê này. Đối với đê biển, được tập trung đầu tư bằng dự án PAM 5325, cùng với hệ thống rừng sú vẹt phòng hộ đã đảm bảo an toàn, không bị vỡ đê biển vào trận bão số 6 năm 2005.

4870. HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU

Bao gồm các nhà quản lý đê còn gọi là điếm canh nước, các kho vật liệu, cơ sở làm việc của cơ quan quản lý đê điều (hiện tại gọi là hạt quản lý đê điều và cụm quản lý đê điều).

4871. HỆ THỐNG CỐNG DƯỚI ĐÊ

Là tất cả các cống nằm dưới đê để lấy nước và tiêu nước. Tuy tác dụng của cống chủ yếu là phục vụ nhưng do yêu cầu quản lý bảo vệ đê chống lũ bão, người ta xếp cống dưới đê thuộc công trình đê điều. Các cống lấy nước nằm chủ yếu dưới đê sông để lấy nước ngọt cho sản xuất, dân sinh, trừ một số ít cống nằm dưới đê biển lấy nước mặn để nuôi trồng hải sản và làm muối; cống tiêu nước nằm chủ yếu ở dưới đê biển để tiêu nước từ trong đồng ra biển hoặc ra đoạn sông hạ lưu (đoạn này thường nằm cách cửa biển từ 20-25km, nằm trong phạm vi của giới hạn mặn).

4872. HỆ THỐNG ĐÊ

Bờ đê chạy dọc theo các triền sông, ven biển, khoanh các bãi sông, để ngăn cách nước sông và nước biển không tràn vào đồng ruộng. Đê được đắp chủ yếu bằng đất, gần đây một số đoạn đê chạy qua thành phố được xây lát mái để tăng độ an toàn và tạo cảnh quan đẹp cho khu vực. Mặt đê được kết hợp làm đường giao thông, kiên cố hoá mặt đê làm thuận lợi cho giao thông, tăng độ bền vững cho đê và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động chống lũ, bão, kiểm soát đê điều.

Phân loại theo đối tượng phòng chống gồm có: đê sông, đê biển. Phân loại theo yêu cầu quản lý gồm cơ đê Quốc gia, còn gọi là đê chính và đê địa phương, còn gọi là đê bối.

4873. HỆ THỐNG KÈ

Là công trình bảo vệ cho đê không bị xói lở do dòng chảy của sông hoặc do thuỷ triều. Hệ thống kè có kè lát mái và kè mỏ hàn. Kè lát mái được xây dựng tại mái sông ở những đoạn sông mà dòng chảy đi sát vào chân đê, đoạn này là những đoạn đê không có bãi; kè lát mái còn được xây dựng ở những mái đê phía biển của đê biển để chống xói lở đê do sóng biển. Kè mỏ hàn còn gọi là kè lái dòng xây dựng ở những đoạn sông cong mà dòng chảy đi sát vào chân đê gây uy hiếp cho đê, nếu không xây dựng kè thì đoạn đê này sẽ bị phá vỡ, kè mỏ hàn có chức năng đẩy dòng chảy đi ra xa bờ, đưa chủ lưu dòng chảy hướng về bên bờ đối diện. Vật liệu xây kè ở Thái bình chủ yếu bằng đá, gần đây một số kè có kết hợp thêm bằng bê tông. Do diễn biến của dòng chảy liên tục thay đổi và phức tạp nên hệ thống kè phải thường xuyên bổ xung, nâng cấp, sửa chữa.

4874. HIẾN SÁT SỨ

Trưởng quan của Hiến sát sứ ty. Theo quan chế đời Bảo Thái (1720-1729), Hiến sát sứ hàm Chánh lục phẩm. Các ông nghè người Thái Bình như: Lê Quýnh, Nguyễn Đức Mậu, Nguyễn Như Thức, Nguyễn Viêm, Phạm Cảnh, Phạm Tử Hiền, Quản Phác, Trần Củng Uyên, Trương Đăng Quỹ... từng được giữ chức này, nhiều người được sử sách khen là sáng suốt, minh bạch, cương trực.

4875. HIẾN SÁT SỨ TY

Thuộc Ngự sử đài, đặt ở các thừa tuyên, trấn, xứ. Có các chức Hiến sát sứ, Hiến sát phó sứ; là chức quan rất trọng, thường chọn cử người ngay thẳng làm việc lâu năm ở các khoa, đài, tự. Đời Hồng Đức quy định: "Ngự sử Hiến sát thì tâu hặc các quan làm bậy, tỏ rõ tình dân". Nhiều người Thái Bình được các triều đại phong kiến Việt Nam tin cậy, được giữ các trọng trách ở Hiến sát sứ ty.

4876. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Là quá trình sao chụp nguyên trạng mục đích sử dụng đất của con người trong một vùng, một lãnh thổ nhất định để phục vụ cho việc quản lý, quy hoạch, sử dụng đất một cách hợp lý nhất.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh Thái Bình là 154.601 ha, trong đó, đất nông nghiệp 96.392 ha. Đất mặt nước phục vụ nuôi trồng thuỷ hải sản 7.309 ha. Đất lâm nghiệp 3.394 ha. Đất chuyên dụng 26.569 ha. Đất thổ cư 12.443 ha. Đất chưa sử dụng 8.494 ha. 7 loại đất trên, từng năm có sự biến động tăng, giảm khác nhau, do thay đổi cơ cấu cây trồng, phát triển công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng.

4877. HOÀNG HẬU

Là vợ thứ nhất của vua. Nhà Nguyễn không lập Hoàng hậu, nhưng đến ông vua cuối cùng là Bảo Đại lại lập Nguyễn Hữu Thị Lan (1914-1963), người t. Gò Công (nay thuộc t. Tiền Giang) làm Hoàng hậu (tức Nam Phương Hoàng hậu).

Người Thái Bình được lập làm Hoàng hậu có: Đỗ Thị Khương (Hoàng hậu của Lý Nam Đế), Đàm thị (Hoàng hậu của Lý Cao Tông), Trần Thị Dung (Hoàng hậu của Lý Huệ Tông), Phùng Thục Giang (Hoàng hậu của Lê Thánh Tông).

4878. HỘI ĐỒNG HƯƠNG CHÍNH

Xem: *Hội đồng Tộc biểu*

4879. HỘI ĐỒNG KỲ MỤC

Tổ chức tự quản của làng xã Việt Nam trước Cách mạng tháng 8-1945, được thành lập vào khoảng cuối tk. XV, sau khi nhà nước phong kiến bãi bỏ chế độ xã quan. Hội đồng Kỳ mục (HĐKM) quyết định mọi hoạt động trong làng xã, từ việc phân bổ thuế, chia cắt lao dịch, binh dịch, quyết định các hoạt động lễ hội, giữ gìn an ninh trật tự, giải quyết các tranh chấp hay kiện cáo trong phạm vi làng xã đến việc bầu cử ra các chức dịch (Lý trưởng, Phó lý ...) và giám sát hoạt động của các chức dịch.

HĐKM và người đứng đầu HĐKM do các quan viên hàng xã bầu ra. Người đứng đầu HĐKM gọi là Tiên chỉ, có thẩm quyền cao nhất trong làng xã. Những xã lớn đông dân có thêm Thứ chỉ.

Năm 1921, thực dân Pháp thực hiện cuộc Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ, HĐKM bị giải thể. Việc quản lý làng xã được giao cho một tổ chức mới là Hội đồng Tộc biểu (HĐTB). Đến 1927, thực dân Pháp cho lập lại HĐKM làm tư vấn cho HĐTB và giám sát hoạt động của chức dịch trong làng xã. Nghị định số 7851 ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ quy định, chỉ những người đủ 30 tuổi trở lên và có một trong các tiêu chuẩn dưới đây mới được gọi là Kỳ mục:

- Về cựu học: Tiến sĩ, Cử nhân, Phó bảng, Tú tài, Nhất trường, Nhị trường, Tam trường, Khoá sinh, Viên tử.
- Về tân học: Cao đẳng Pháp, Tú tài Pháp - Việt, Trung học Pháp, Cao đẳng tiểu học Pháp, Tiểu học Pháp và tối thiểu phải có bằng Sơ học yếu lược Pháp.
- Những người có phẩm hàm văn giai, võ giai, hoặc giữ những chức vụ tương đương với những phẩm hàm đó.
- Những cựu Chánh, Phó tổng đang ngụ cư tại xã.
- Những cựu Chánh, Phó hương hội đã thụ chức ít nhất 6 năm và đang ngụ cư tại xã hoặc đã từ dịch.
- Những cựu Lý trưởng đã từ dịch sau khi đã giữ chức vụ đó ít nhất 3 năm và hiện ngụ cư tại xã.

HĐKM không hạn chế số lượng Kỳ mục tối đa, nhưng tối thiểu mỗi xã phải có ít nhất 4 Kỳ mục thì mới được thành lập HĐKM. Những làng xã có dưới 4 Kỳ mục thì không thành lập HĐKM, nhưng các Kỳ mục vẫn có quyền có ý kiến tư vấn cho HĐTB. Nhiệm kỳ của Kỳ mục là vô hạn, trừ khi bị khai trừ ra khỏi Hội đồng vì can phạm hoặc chuyển cư đi nơi khác. Danh sách của Hội đồng Kỳ mục phải được Công sứ phê duyệt mới có giá trị. HĐKM cử ra một người đứng đầu gọi là Chủ tịch để điều hành các công việc của Hội đồng.

Đạo dụ số 31, ngày 29-5-1941 của vua Bảo Đại giải thể HĐTB, tái lập HĐKM với tư cách là cơ quan quản lý làng xã như trước 1921. HĐKM được thành lập theo Đạo dụ này, bao gồm những người đủ 25 tuổi trở lên và có một trong các điều kiện dưới đây:

- Có văn bằng cựu học từ Khoá sinh đến Tiến sĩ.
- Có văn bằng tân học hệ Pháp hay hệ Pháp - Việt từ tiểu học trở lên.

- Có phẩm hàm hoặc chức danh "ấm sinh".
- Là quan chức Nam triều hay làm việc trong hệ thống chính quyền thuộc địa (đương nhiệm, đã từ nhiệm hay đã nghỉ hưu).
- Lính khố đỏ, khố xanh từ cấp cai, đội trở lên.
- Chánh, Phó tổng; Chánh, Phó Lý đang hành dịch hoặc đã từ dịch sau 3 năm làm việc thanh thỏa.
- Cựu Chánh, Phó hương hội đã làm việc 3 năm.

Đứng đầu HĐKM là một Tiên chỉ và một Thứ chỉ, không phải do Hội đồng bầu ra, mà là người có địa vị, danh vọng cao nhất. Đứng đầu bộ phận hành dịch là Lý trưởng cũng có "chân" trong HĐKM, tương tự như Lý trưởng có "chân" trong HĐTB theo Nghị định Cải lương hương chính của Thống sứ Bắc Kỳ năm 1927 (trước cuộc Cải lương hương chính lần thứ nhất năm 1921, thành phần HĐKM không có Lý trưởng).

Xt: *Quan viên*

4880. HỘI ĐỒNG TỘC BIỂU

Còn gọi Hội đồng Hương chính hay Hương hội; là cơ quan quản lý làng xã, được thiết lập theo Nghị định số 1949 ngày 12-8-1921 của Thống sứ Bắc Kỳ: "Các làng xã được cai trị bởi một Hội đồng Hương chính, gồm các thành viên gọi là Tộc biểu với số lượng tối thiểu là 4 người, tối đa là 20 người". Cử tri các dòng họ là nam giới từ 18 tuổi trở lên, không bị can án. Cứ 25 cử tri thì được bầu 1 đại biểu gọi là Tộc biểu. Thành viên của HĐTB do các dòng họ trong làng xã cử ra. Những dòng họ trong làng không đủ số 25 cử tri thì được hợp với các dòng họ khác để bầu đại biểu; trường hợp đó, đại biểu được bầu gọi là Giáp biểu, với nhiệm kỳ 3 năm (từ 1927 là 6 năm). HĐTB bầu ra Chánh hội, Phó hội và Lý trưởng, Phó lý để quản lý làng xã. HĐTB họp định kỳ và các phiên bất thường. Mọi người dân được tham dự các phiên họp, nhưng không được quyền phát biểu ý kiến. Các cuộc họp đều ghi biên bản. HĐTB là cơ quan quyết định các hoạt động của làng xã; Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần, Chưởng bạ, Hộ lại, Thư ký, Thủ quỹ là bộ phận hành dịch, thi hành các quyết định của HĐTB và các mệnh lệnh của cấp trên sau khi đã được HĐTB bàn bạc.

Theo Nghị định số 7851 ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ, các công việc đem ra bàn tại HĐTB đều phải biểu quyết và ghi rõ số người tán thành, số người không tán thành. Tất cả các Tộc biểu dự họp đều phải ký vào biên bản. Chánh hội chuyển biên bản đó cho Chủ tịch HĐKM. Chủ tịch HĐKM sẽ triệu tập các Kỳ mục họp góp ý kiến. Căn cứ ý kiến tán thành hay không tán thành của HĐKM, Chủ tịch sẽ ký vào từng điểm trong biên bản. Những điểm không tán thành phải ghi lý do. Sau khi HĐKM đã cho ý kiến, biên bản được chuyển lại cho HĐTB. Những điểm bị HĐKM phản bác được đưa ra thảo luận lại tại HĐTB. Biên bản họp ghi tất cả các ý kiến của các Tộc biểu và chuyển lại cho HĐKM một lần nữa để Hội đồng xem xét và cho ý kiến. Sau khi biên bản đã được trao đi đổi lại như vậy, những vấn đề không có sự thống nhất ý kiến giữa HĐTB và HĐKM sẽ được lưu lại bàn tiếp. HĐTB sẽ lập biên bản cuối cùng để đệ trình lên chính quyền cấp trên phê duyệt.

Các Chánh hội, Phó hội, Lý trưởng, Phó lý được HĐTB bầu ra, đều phải được Công sứ người Pháp phê chuẩn mới có giá trị. Những trường hợp không được Công sứ phê chuẩn thì phải bầu lại người khác. Biên bản và nghị quyết của HĐTB cũng phải được Công sứ phê duyệt mới được thực thi. Nghị quyết nào không được Công sứ phê duyệt sẽ phải bàn lại trong HĐTB. Năm 1929, ở Thái Bình có tới 293 người đã được HĐTB bầu làm Chánh, Phó tổng; Chánh, Phó lý nhưng không được Công sứ Thái Bình bổ nhiệm.

Đạo dụ số 31 ngày 29-5-1941 của vua Bảo Đại giải thể HĐTB, thành lập lại HĐKM với tư cách là cơ quan quản lý làng xã như trước năm 1921.

4881. HUÂN CHƯƠNG

Vật phẩm đặc biệt do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Cộng hòa XHCN Việt Nam đặt ra để ghi nhận và tặng thưởng cho các tập thể và cá nhân có thành tích, cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Có các loại Huân chương bậc cao như Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập và các loại Huân chương khác như Huân chương

Kháng chiến, Huân chương Lao động, Huân chương Quân công ...

4882. HUẤN ĐẠO

Chức quan thời phong kiến, trong coi việc học trong một huyện. Phẩm cấp cho 3 hạng: hạng nhất (Chánh thất phẩm văn ban), hạng nhì (Tòng thất phẩm văn ban), hạng ba (Chánh bát phẩm văn ban). Những phủ nhỏ, đặt Đồng tri phủ, cũng chỉ đặt Huấn đạo. Nguyễn Duy Tiến người Hành Thiện (Nam Định), đỗ Cử nhân năm 1884, được bổ Quyền huấn đạo p. Kiến Xương rồi h. Thụy Anh (1889 - 1891). Nguyễn Văn Nhượng người Thuận Vi (Thư Trì), đỗ Cử nhân năm 1874, được bổ Quyền huấn đạo p. Sơn Định, t. Quảng Yên (1/1876 - 3/1879), bị giáng 3 cấp vì hầu hết học trò của ông đều thi hỏng kỳ thi Hương năm 1878-1879.

4883. HƯNG YÊN 興安

Tỉnh đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), lấy 5 huyện của p. Khoái Châu (tr. Sơn Nam) là Thiên Thi, Phù Dung, Kim Động, Tiên Lữ, Đông An và 3 huyện của p. Tiên Hưng (tr. Nam Định) là Thần Khê, Duyên Hà, Hưng Nhân đặt làm t. Hưng Yên. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đặt thêm phân phủ Khoái Châu cai trị 2 huyện Phù Cừ và Tiên Lữ. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ phân phủ, đem h. Tiên Lữ lệ thuộc vào p. Tiên Hưng. Năm 1890, tách h. Thần Khê ra khỏi t. Hưng Yên, cùng với các phủ, phân phủ Thái Bình, Kiến Xương tách ra khỏi t. Nam Định để thành lập t. Thái Bình. Năm 1894, tách hai huyện Hưng Nhân, Duyên Hà sáp nhập vào t. Thái Bình.

4884. HƯƠNG CỐNG - CỬ NHÂN

Học vị thi Hương thời Lê - Nguyễn. Thường cứ 3 năm tổ chức một lần ở cấp trấn, xứ hay vài ba tỉnh (thời Nguyễn), vào các năm Tỵ, Ngọ, Mão, Dậu với bốn kỳ thi (kinh nghĩa, thơ phú, chiếu chế và văn sách), gọi là bốn Trường. Người nào đỗ kỳ thứ ba (đỗ Tam trường) được nhận học vị Sinh đồ (từ 1828 đổi gọi là Tú tài). Người trúng cả bốn kỳ thi được gọi là Hương cống (cũng gọi là Hương tiến, Cống sỹ; từ 1828 trở đi đổi gọi là Cử nhân).

Nhiều người chỉ với học Cử nhân như Bùi Viện, Nguyễn Doãn Cử, Lương Quy Chính... đã có sự nghiệp lớn lao, có nhiều đóng góp cho dân cho nước.

4885. HƯƠNG ƯỚC

Quy ước của một làng. Còn gọi là khoán ước, hương khoán, hương biên... có niên đại sớm vào đầu tk. XV, theo Chỉ dụ của vua Lê Thánh Tông. Hương ước l. Nam Thọ, tg. Cát Đàm, p. Thái Ninh nêu khái niệm về hương ước như sau: "... Hương đảng là triều đình nhỏ, bởi hương thôn là chi bộ của nước. Có nước phải có làng, mà nhiều làng họp lại thành nước. Nước phải có luật lệ, làng phải có hương ước, đó là lẽ đương nhiên... Hương ước là chi lưu của quốc luật, là phong tục của nhân dân, thời gian thay đổi, dân trí mở mang, cổ kim đông tây bất cứ tục lệ nào cũng phải tuỳ thời canh cải để phù hợp với trình độ hiện thời."

Đầu tk. XX, một cuộc "cải lương hương chính" được tiến hành cùng với hướng dẫn của chính phủ bảo hộ về biên soạn hương ước. Tuy nội dung qui định, số lượng chương, điều trong hương ước của mỗi làng có khác nhau nhưng về bố cục và những vấn đề được qui định gần như thống nhất theo các vấn đề:

- Những qui ước về ranh giới, lãnh thổ của làng.
- Những qui ước liên quan đến sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường.
- Cơ cấu tổ chức và các quan hệ xã hội trong làng xã.
- Việc đảm bảo nghĩa vụ với Nhà nước.
- Về văn hoá, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng.
- Những hình thức xét xử của lệ làng.
- Việc soạn thảo, sửa đổi, bổ sung và bảo quản, duy trì hương ước...

Hiện tại, số lượng hương ước chữ Hán của các làng ở Thái Bình chưa xác định được cụ thể. Số hương ước cải lương được lưu trữ tại Viện Thông tin KHXH có 451 bản của 443 làng, xã, thôn; trong đó có 218 bản của xã; 187 bản của làng; 45 bản của thôn và 1 bản của phố huyện với tổng số 6666 trang. Trong các mục "Xã cũ", những làng xã có hương ước cải lương đều được thông tin vắn tắt, địa phương có thể đến Viện TTKHXH, 26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội sao chụp lại.

Xt: *Tục lệ*

4886. KÈ

Công trình thuỷ lợi để chỉnh trị dòng chảy, chống xói lở bờ bãi giữ an toàn cho bờ sông, tuyến đê ven sông, ven biển. Ở Thái Bình, kè được xây dựng ở các triền đê sông, đê biển. Có 2 loại: kè lát mái và kè mỏ hàn. Số lượng và chiều dài kè ngày một tăng. Sau khi thuỷ điện sông Đà đi vào hoạt động thì kè có diễn biến phức tạp hơn. Số lượng hiện có đến 2004 là: 100 kè. Các triền đê sông có 70 kè, trong đó loại kè mỏ hàn 7 cái, (có 38 mỏ), loại kè lát mái có 63 cái, chiều dài 67.886m. Các triền đê biển có 30 kè, trong đó loại kè mỏ hàn có 2 cái gồm 16 mỏ, loại kè lát mái có 28 cái, chiều dài 30.226m. Chi tiết như sau:

- Đê Hồng Hà 1 có 7 kè: 3 kè mỏ hàn (20 mỏ), 4 kè lát mái (8.610m)
- Đê Hồng Hà 2 có 10 kè: 3 kè mỏ hàn (16 mỏ), 7 kè lát mái (16.190m)
- Đê Hữu Trà Lý có 25 kè lát mái (19.205m)
- Đê Tả Trà Lý có 16 kè lát mái (13.735m)
- Đê Hữu Luộc có 11 kè: 1 kè mỏ hàn (2 mỏ), 10 kè lát mái (9.080m)
- Đê Hữu Hoá có 1 kè lát mái (1066m)
- Đê Biển số 8 có 6 kè lát mái (5121m)
- Đê Biển số 7 có 10 kè lát mái (9880m)
- Đê Biển số 6 có 6 kè lát mái (7697m)
- Đê Biển số 5 có 8 kè: 2 kè mỏ hàn (16 mỏ), 8 kè lát mái (7.528m)

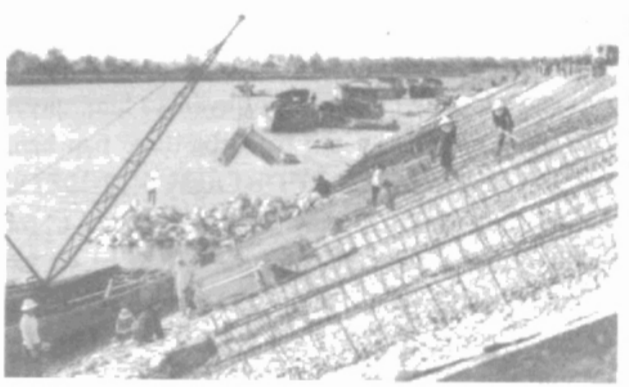

Kè bê tông sông Trà Lý

Chất lượng các kè ở mức trung bình, một số kè đang có diễn biến phức tạp, hư hỏng. Do điều kiện của dòng sông có biến đổi thường xuyên và phức tạp nên thường xuyên phải tu bổ, sửa chữa, bổ sung, có một số kè phải làm mới. Công trình kè của Thái Bình có tác dụng rất lớn để bảo vệ an toàn cho đê, như một áo giáp che chở cho những đoạn đê xung yếu. Những năm gần đây, từ những năm 1995 các công trình kè được nâng cấp không những để đảm bảo an toàn chống lũ mà còn tạo cảnh quan đẹp cho dòng sông và khu vực lân cận.

4887. KHOÁNG SẢN

Là những thành tạo khoáng vật trong vỏ trái đất có thể sử dụng trong nền kinh tế quốc dân. Dựa trên trạng thái vật lý phân ra: Khoáng sản rắn, lỏng và khí. Dựa vào thành phần hóa học và công dụng phân ra: Kim loại, phi kim và nhiên liệu.

Tỉnh Thái Bình nằm trong trầm tích bở rời hệ thứ tư, chỉ có một số loại sau:

- Khí đốt Tiền Hải phát hiện 1984, mỏ khí đốt Thái Thụy (phát hiện 1995), ngoài ra có than nâu và biểu hiện dầu mỏ.
- Kim loại: Sa khoáng ven biển ở Cồn Đen, Trà Lý, Thái Thụy
- Phi kim: Mỏ sét trắng Hưng Hà
- Vật liệu xây dựng: Sét gạch ngói Kim Chung (Hưng Hà), Đống Năm (Đông Hưng).
- Nước khoáng Tiền Hải; nước nóng Duyên Hải, Hưng Hà.

4888. LÀNG CHÀI

Còn gọi "làng nổi", là những làng chuyên nghề đánh cá nước ngọt trên các sông ngòi; thường không có địa phận trên đất liền mà chỉ có hải phận. Chẳng hạn, l. Thượng Hộ (Duyên Hà) được đánh cá trên sông Hồng từ Phú Hiếu, tg. Duyên Hà đến Hội Khê, tg. Thượng Hộ. Các làng nổi được ghi trong sử sách gồm: Thuỷ Bình, Trà Lý (Tiền Hải), Thuỷ Cơ (Thái Ninh), An Bài (Phụ Dực), An Thuỷ (Kiến Xương), Đông Hà, Thái Hà (Đông Quan), Mỹ Cơ (Thư Trì), An Lạc, Kim Chân, Nam Lỗ (Tiên Hưng), Thượng Hộ (Duyên Hà).

4889. LÀNG CHIẾN ĐẤU

Danh xưng để chỉ những làng trong KCCP đã được xây dựng và chuẩn bị mọi mặt để nhân dân và lực lượng vũ trang địa phương vừa sinh sống vừa bám trụ đánh địch và đấu tranh chống địch.

Làng chiến đấu được xây dựng vững mạnh toàn diện: cơ sở Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể nhân dân được tổ chức chu đáo; thế trận, công sự, vật cản và các vật chất khác được chuẩn bị trước và trong quá trình chống địch. Đã phát huy tốt vai trò của chiến tranh nhân dân địa phương. Quân dân Thái Bình xây dựng 425 làng chiến đấu, điển hình là các làng: Hồng Châu, Nguyên Xá, Tân Chi Phong và Thần Đầu - Thần Huống.

4890. LÀNG XÃ

Đơn vị chính quyền cấp thấp nhất trong hệ thống chính quyền thời phong kiến cũng như thời Pháp thống trị. Số lượng làng xã có thay đổi do có sự tách nhập các làng xã. Đến 1945, Thái Bình có trên 829 làng xã. Hội đồng kỳ mục bầu ra tiên chỉ, thứ chỉ và lý trưởng, phó lý. Dưới thời phong kiến nhà nước chỉ yêu cầu làng xã nộp thuế và các thứ tạp dịch (kể cả binh dịch), không can thiệp vào công việc nội bộ của làng xã. Mọi công việc sinh hoạt văn hoá - xã hội đều do Hội đồng kỳ mục làng xã tự quyết trên cơ sở phong tục, tập quán hay một văn bản có tính chất pháp quy do xã dân thông qua là Hương ước. Vì vậy các phong tục, tập quán riêng của làng được bảo tồn, sinh hoạt trong làng có nền nếp, trật tự an ninh được bảo đảm. Làng xã có tính "độc lập", "tự trị" trong khuôn khổ quốc gia phong kiến.

Đầu những năm hai mươi của thế kỷ trước, người Pháp đã tiến hành cuộc cải cách bộ máy hành chính cấp làng xã gọi là "cải lương hương chính" nhằm giám sát và kiểm soát mọi mặt hoạt động của làng xã. Hội đồng kỳ mục bị giải thể, thành lập Hội đồng tộc biểu do các dòng họ bầu ra. Đến năm 1927, khôi phục lại Hội đồng kỳ mục làm tư vấn cho Hội đồng tộc biểu. Đến năm 1941, Hội đồng tộc biểu bị giải thể, chỉ còn lại Hội đồng kỳ mục. Với cuộc cải lương hương chính này người Pháp đã nắm toàn quyền quyết định nhân sự bộ máy hành chính làng xã, giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của làng xã.

Từ sau 1945, cấp xã là cấp chính quyền cơ sở. Một xã mới thường gồm một số làng (xã cũ). Làng (xã cũ) trở thành đơn vị thôn. Thôn không phải là một cấp hành chính, chỉ là một bộ phận của xã mới, chịu sự quản lý của xã. Cán bộ thôn do nhân dân bầu ra để quản lý và thực hiện các chủ trương của xã.

Ngõ xưa (Kiến Xương)

4891. LỆ ĐIỀN

Là ruộng đất gắn liền với các lễ hội gồm thần điền (ruộng đền), tự điền (ruộng chùa), đạo điền (ruộng nhà thờ)... gọi chung là lệ điền. Tự điền do nhà chùa cày cấy để lo đèn hương và các lễ Phật. Đạo điền do nhà thờ cày cấy. Thần điền thường được làng chia theo các tiết lễ và phân cho người đăng cai cày cấy để sửa lễ cho làng. Chẳng hạn, ruộng lệ kỵ ngày 21 tháng Tám l. Long Mỹ là 4 sào 12 thước. Hương ước làng quy định người đăng cai "lệ kỵ 21 tháng Tám phải sửa một con lợn luộc cân đúng 40 cân ta, xôi 50 cân ta, cơm tẻ đủ cho dân ăn". Trước 1945, một số làng thay thế hình thức giao cấp ruộng đất cho những người đăng cai bằng cách cho thuê ruộng đất, gọi là "bán vụ" để lấy tiền chia cho các tiết lễ.

4892. LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Khoản tiền mà các tổ chức, cá nhân có tài sản nộp trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản. Lệ phí trước bạ được ban hành theo Nghị quyết số 222 HĐBT ngày 5-12-1987 và Nghị định 193 CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ. Sau đó được bổ sung tại thông tư số 28-2000TT-BTC ngày 18-4-2000 và thông tư số 52TT-BTC ngày 14-6-2003 của Bộ Tài chính. Nội dung gồm đối tượng chiu lệ phí trước bạ (nhà, đất, phương tiện vận tải); đối tượng phải nộp là tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nước ngoài; và cũng có đối tượng không thuộc diện

chịu lệ phí trước bạ. Giá tính lệ phí trước bạ là giá tài sản được trước bạ tính theo giá thị trường, do UBND tỉnh hoặc cấp tương đương quy định theo khung giá của Chính phủ. Thuế suất tuỳ theo loại đất và loại tài sản quy định từ 0,5% đến 5%.

Đây là nguồn thu dễ thực hiện vì hầu như đại bộ phận những người có tài sản đều muốn trước bạ, nộp lệ phí với mức hợp lý để được công nhận tính pháp lý về quyền sở hữu tài sản. Ở Việt Nam, trong kháng chiến, đã nâng khoản thu này thành thuế trước bạ. Giá tính lệ phí trước bạ là trị giá tài sản được trước bạ tính theo giá thị trường do UBND tỉnh hoặc cấp tương đương quyết định. Tỷ lệ thu trước bạ là 2% đến 4%.

Ở Thái Bình, tiền thuế trước bạ đã thu được như sau: 1996 là 6.527 triệu đồng, 1997 là 6.030 triệu đồng, 1998 là 6.157,3 triệu đồng, 1999 là 5.545,7 triệu đồng, 2000 là 6.983,2 triệu đồng, 2001 là 9984 triệu đồng, 2002 là 9.686 triệu đồng, 2003 là 13.655 triệu đồng.

4893. LIỆT SĨ

Là người đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của nhà nước, của nhân dân, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a. Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu

b. Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch

c. Hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh hoặc thực hiện chủ trương vượt tù, vượt ngục mà hy sinh

d. Làm nghĩa vụ quốc tế

đ. Đấu tranh chống tội phạm

e. Dũng cảm làm những công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân

g. Do ốm đau, tai nạn khi đang làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, gian khổ

h. Thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh bị chết vì vết thương cũ tái phát.

Danh hiệu Liệt sĩ do cấp có thẩm quyền của nhà nước xác định theo tiêu chuẩn quy định tại nghị định 980TTg ngày 27-7-1956 của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn 274 NC ngày 7-4-1970 của Phủ Thủ tướng, quyết định 110CP ngày 13-4-1977, 193CP ngày 2-8-1978 và 301CP ngày 20-9-1980 của Hội đồng Chính phủ. Gia đình liệt sĩ được Chính phủ tặng *Bằng Tổ quốc ghi công* được hưởng quyền lợi theo chế độ, chính sách quy định.

Tỉnh Thái Bình có 49.466 liệt sĩ, chia ra:

Số lượng liệt sĩ của từng thời kỳ:

- Chống Pháp: 11.547
- Chống Mỹ: 34.919
- Bảo vệ biên giới: 3.000

Các huyện, thành phố:

- Huyện Vũ Thư: 6.014
- Huyện Tiền Hải: 5.200
- Huyện Đông Hưng: 8.100
- Huyện Hưng Hà: 5.915
- Huyện Quỳnh Phụ: 6.525
- Huyện Kiến Xương: 7.104
- Huyện Thái Thụy: 8.277
- Thành phố Thái Bình: 2.331

4894. LỤC BỘ

Thuật ngữ chỉ sáu bộ trong triều đình phong kiến Việt Nam, gồm Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Hình, Bộ Công, Bộ Binh. Đời Bảo Đại (1926 - 1945), bỏ Bộ Binh, lập thêm Bộ Học. Chức quan đứng đầu mỗi bộ là Thượng thư; dưới là Tả, Hữu Thị lang (thời Nguyễn, trên Thị lang còn đặt chức Tả, Hữu Tham tri). Mỗi bộ có các cơ quan trực thuộc là Xứ, Ty, Sở... đứng đầu là Lang trung hay Chủ sự.

4895. LỤC PHIÊN

Thuật ngữ chỉ sáu phiên trực thuộc phủ liêu (bộ máy chính quyền trung ương của chúa Trịnh): Lại phiên, Hộ phiên, Lễ phiên, Hình phiên, Công phiên, Binh phiên đặt ra từ thời chúa Trịnh Cương (1709-1729), tồn tại đến 1787. Về hình thức, sáu phiên phụ trách công việc như sáu bộ bên triều đình, nhưng thực tế, sáu phiên làm hết các công việc của sáu bộ. Đứng đầu mỗi phiên là Tri phiên (Tri Lại phiên, Tri Hộ phiên, Tri Hình phiên...), có Phó tri và Thiêm tri giúp việc.

4896. LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

Toàn thể quân nhân dự bị và phương tiện (vận tải, làm đường, xếp dỡ, thông tin liên lạc, y tế và một số phương tiện khác do Chính phủ quy định) đã được lựa chọn, sắp xếp để đáp ứng nhu cầu động viên về người theo kế hoạch động viên. Trong thời bình, lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý, tổ chức thành đơn vị dự bị động viên, huấn luyện theo chương trình quy định và thực hiện những nhiệm vụ khác tại địa phương. Khi có lệnh động viên, lực lượng này được huy động để khôi phục và mở rộng lực lượng quân đội theo tổ chức biên chế thời chiến. Năm 1990, Thái Bình đã biên chế tổ chức đơn vị dự bị động viên của tỉnh với 2 trung đoàn bộ binh (181, 856), 4 tiểu đoàn binh chủng (thông tin, pháo binh, phòng không, công binh), 2 tiểu đoàn bảo đảm (quân y, vận tải). Cấp huyện, mỗi huyện có 1 tiểu đoàn bộ binh và các phân đội bảo đảm. Cấp xã, mỗi xã có 1 đại đội dự bị động viên. Các đơn vị trên hoạt động gắn vào các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

4897. LƯƠNG ĐIỀN

Ruộng đất dùng để trả lương cho các chức dịch trong làng. Chẳng hạn, l. Duy Tân, tg. Cát Đàm (p. Thái Ninh) quy định lương điền như sau: lý trưởng 4 sào, phó lý 2 sào, chưởng bạ 3 sào, thư kí 2 sào , đạc phu 6 sào, âm nhạc 2 sào, hộ lại 2 sào. L. Lục Linh, tg. Lễ Thần (p. Thái Ninh) quy định lý trưởng được cấp 1 mẫu 6 sào, phó lý 6 sào, nhạc điền 3 sào, chưởng bạ 1 mẫu, thủ cống 3 sào, mõ 1 mẫu. Cũng có nhiều làng cho thuê ruộng đất lấy tiền trả lương cho các chức dịch.

4898. LÝ TRƯỞNG

Người đứng đầu bộ máy hành chính cấp xã thời phong kiến và Pháp thuộc, do Hội đồng kỳ mục bầu ra (từ 1921 đến 1941 là Hội đồng Tộc biểu), được chính quyền cấp trên thừa nhận. Lý trưởng thay mặt làng giao thiệp với cấp trên, giữ dấu của làng; chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc thu thuế, bắt phu, bắt lính và thực hiện các nghị quyết của Hội đồng kỳ mục, không có quyền quyết định việc làng.

4899. MIẾU

Công trình kiến trúc, nơi thờ tự thần linh. Thường nhỏ hơn đình, đền. Chỉ có nội điện và nhà tiến lễ, không có tả hữu gian, không có sân và cửa tam quan. Có ngôi miếu bé như cái am, nhưng cũng có ngôi miếu rất đồ sộ. Đối tượng thờ ở miếu đa dạng: thiên thần, nhân thần và cả những bậc trung liệt có công với dân với nước, những người chết trẻ, chết oan ...

Những ngôi miếu ở Thái Bình được xếp hạng Di tích Kiến trúc nghệ thuật cấp nhà nước: Miếu Bình Cách (Đông Hưng, 1993), miếu Hai Thôn (Vũ Thư, 1986).

Những ngôi miếu ở Thái Bình được xếp hạng Di tích Lịch sử cấp nhà nước: Miếu Bắc (Đông Hưng, 1989), miếu Hậu Trung (Đông Hưng, 1989), miếu l. Diệc (Hưng Hà, 1993), miếu Hòe Thị (Quỳnh Phụ, 1989), miếu Rọc (Quỳnh Phụ, 2006), miếu Ba Thôn (Thái Thụy, 1990), miếu Đông (Thái Thụy, 1990).

4900. NAM ĐỊNH

Tỉnh đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), lấy 4 phủ Thiên Trường, Nghĩa Hưng, Thái Bình, Kiến Xương và h. Thanh Quan (thuộc p. Tiên Hưng, sáp nhập vào p. Kiến Xương) đặt làm t. Nam Định, tỉnh lỵ đóng tại x. Vị Hoàng, h. Mỹ Lộc, p. Thiên Trường. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đặt thêm các p.p. Kiến Xương, Thái Bình, Thiên Trường. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) đặt thêm h. Chân Ninh tách từ h. Nam Chân ra và đặt thêm p.p. Nghĩa Hưng. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ 2 phân phủ Thiên Trường, Kiến Xương. H. Thanh Quan trước thuộc p. Kiến Xương cho thuộc vào p. Thái Bình. Năm 1890, lấy các phủ, phân phủ Thái Bình, Kiến Xương (của t. Nam Định) và h. Thần Khê (thuộc p. Tiên Hưng, t. Hưng Yên) để thành lập t. Thái Bình.

4901. NGHĨA TRANG LIỆT SĨ

Là nơi quy tập hài cốt liệt sĩ được xây dựng thành mộ liệt sĩ. Mộ các liệt sĩ khi quy tập về nghĩa trang liệt sĩ được xây dựng thống nhất theo kích thước, quy mô, hình thức quy định. Từ năm 1992, tại các nghĩa trang liệt sĩ ở các địa phương trong tỉnh thường xây dựng đài tưởng niệm liệt sĩ và các công trình liên kết khác như cổng, đậu, bồn hoa cây cảnh trang trí...Nhìn chung, các công trình ghi công liệt sĩ tuy mới được xây dựng đều

mang dáng dấp cổ kính song vẫn thể hiện được tính dân tộc-hiện đại (xây bằng xi măng sắt thép, gạch, đá... và các vật liệu chất lượng cao, có trang trí hoa văn, phù điêu khắc họa...) Hiện toàn tỉnh có: 66 nghĩa trang liệt sĩ (trong đó có 2 nghĩa trang cấp huyện) quy tập trên 13.534 mộ liệt sĩ. Ngoài ra có 2.018 mộ liệt sĩ ở ngoài nghĩa trang liệt sĩ do các gia đình trực tiếp quản lý. Có 98 nhà bia và đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, 100% các công trình trên có người trông coi, bảo quản vệ sinh sạch sẽ, có bồn hoa cây cảnh.

Nghĩa trang liệt sĩ huyện Đông Hưng

4902. NGHĨA TRANG LIỆT SĨ CHÂU PHÚ

Có phần mộ 28 liệt sĩ người Thái Bình đã hi sinh trong cuộc kháng chiến chống Pôn Pốt từ 1977-1980, trong đó có phần mộ liệt sĩ Anh hùng LLVTND Hoàng Kim Long, quê x. Tây An h. Tiền Hải. Nghĩa trang đặt tại ấp Vĩnh Hưng, x. Vĩnh Thạnh, h. Châu Phú, t. An Giang; nằm bên bờ sông Hậu, cạnh bến đò Bến Cát, có quốc lộ 91 chạy qua, cách ttr. Cái Dầu h. Châu Phú khoảng 2 km. Diện tích 40.000m^2 (4 hecta). Xây dựng năm 1975, năm 2006 - 2007 được xây dựng khang trang hơn, gồm đài Tổ quốc ghi công, nhà Bia ghi danh và phần mộ các liệt sĩ. Tổng số có 1277 phần mộ liệt sĩ, gồm 170 liệt sĩ KCCP, 427 liệt sĩ KCCM, 647 liệt sĩ chống Pôn Pốt và 33 liệt sĩ chưa biết tên. Cơ quan quản lí nghĩa trang của huyện và tỉnh rất quan tâm đến nghĩa trang Châu Phú, đặc biệt là gia đình ông quản trang Lê Văn Bé trong nhiều năm qua cũng như hiện nay, đã chăm sóc, hương khói phần mộ các liệt sĩ chu đáo, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các gia đình liệt sĩ đến thăm viếng, cũng như cất bốc hài cốt các liệt sĩ đưa về nghĩa trang quê nhà.

4903. NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRƯỜNG SƠN

Quy tập phần mộ các liệt sĩ trên tuyến đường Trường Sơn trong KCCM, xây dựng tại x. Do An, h. Gio Linh, t. Quảng trị (1975-1977); diện tích 140.000 m^2; với 10.400 mộ có tên và 68 mộ chưa có tên; chia thành 10 khu theo địa phương (tỉnh) quê hương của liệt sĩ và 1 khu dành cho các liệt sĩ vô danh. Các phần mộ được xây kiên cố, có sơ đồ mộ chí, được tổ chức trông nom giữ gìn chu đáo. Theo danh sách trong sổ lưu trữ của Ban quản lý nghĩa trang Trường Sơn (5-1990), có 683 phần mộ liệt sĩ quê ở Thái Bình.

4904. NGUYÊN MỘ

Người đứng đầu chiêu mộ dân khai hoang ở Tiền Hải. Cũng có làng gọi là quản ấp, trưởng mộ hoặc dẫn mộ. Để giúp việc và cộng tác với nguyên mộ còn có các phó nguyên mộ hay thứ mộ. Tùy từng nơi, có thể có một hay hai thứ mộ, hoặc là không. Người ứng cử làm nguyên mộ phải làm đơn xin đứng ra chiêu đinh. Sau khi được doanh điền sứ phê chuẩn thì về chiêu mộ dân, lập thành danh sách để nạp lên. Sau đó nhận tiền trợ cấp của nhà nước và nhận cương giới đất đai để khai khẩn. Trong trường hợp có người bỏ đi thì nguyên mộ phải tìm người khác thay thế. Nếu không tìm được người bổ sung thì nguyên mộ phải bồi hoàn tiền cho nhà nước đã cấp cho từ trước. Tùy theo số người mộ được mà lập ra lý (50 đinh), ấp (30 đinh), trại (15 đinh), giáp (10 đinh) và sau đó được triều đình chuẩn cho làm lý trưởng, ấp trưởng... Phần lớn nguyên mộ ở Tiền Hải là những người giàu, ngoài ra có một số ít nhà nho và người nghèo. Quá trình khai khẩn hết sức gian nan, gặp nhiều khó khăn thiếu thốn do bão lụt, hạn hán. ở những nơi nguyên mộ giàu, có điều kiện lương tiền giúp cho dân vượt qua khó khăn, nếu có người bỏ đi thì nguyên mộ cũng có khả năng chiêu mộ người mới thay thế hoặc là có tiền bồi hoàn cho nhà nước.

4905. NGỰ SỬ ĐÀI

Cơ quan thời phong kiến, có chức năng giám sát, đàn hặc trăm quan; giữ nghiêm phong hóa, pháp luật; khi có án kiện quan trọng thì cùng với Bộ

Hình và Đại lý tự hội thẩm. Các nhà Lý, Trần, Lê đều lập Ngự sử đài. Thời Trần có các chức quan: Ngự sử đại phu, Ngự sử trung tán, Ngự sử Trung úy, Thị ngự sử, Giám sát ngự sử. Thời Lê có các chức quan: Ngự sử trung thừa, Ngự sử phó trung thừa. Lê Thánh Tông đổi làm Đô ngự sử, Phó đô ngự sử. Nhà Nguyễn đặt Đô sát viện, vẫn với chức năng như Ngự sử đài. Chưởng viện có hai chức: Tả Đô ngự sử và Hữu Đô ngự sử; dưới có Cấp sự trung và Giám sát ngự sử các tỉnh.

Ngự sử đài, Đô sát viện là một trong Tam pháp chịu trách nhiệm về tư pháp; chức rất trọng. Thời phong kiến, Quách Hữu Nghiêm, Quách Đình Bảo, Lê Tinh Hiếu, Lê Quý Đôn,... được vua chúa tin cậy giao các chức ở Ngự sử đài.

Xt: *Nhân vật các ngành Thanh tra, Kiểm sát, Tòa án* (Sách dẫn tra cứu nhân vật và sự kiện theo chủ đề)

4906. NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG

Là người có thành tích giúp cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm, bao gồm:

- Người được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc "Bằng có công với nước".
- Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc "Bằng có công với nước" trước cách mạng tháng 8 - 1945.
- Người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến hoặc Huy chương kháng chiến.

Toàn t. Thái Bình có 62 người, chia ra:

- Huyện Hưng Hà: 3
- Huyện Kiến Xương: 9
- Thái Thụy: 3
- Huyện Đông Hưng: 1
- Huyện Tiền Hải: 22
- Huyện Vũ Thư: 10
- Thành phố Thái Bình: 14

4907. NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG HOẶC HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ ĐỊCH BẮT TÙ, ĐÀY

Là người được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền công nhận trong thời gian bị tù, đày không khai báo có hại cho cách mạng cho kháng chiến, không làm tay sai cho địch. Toàn tỉnh Thái Bình có 5. 088 người, chia ra:

- Huyện Quỳnh Phụ: 748
- Huyện Vũ Thư: 369
- Huyện Thái Thụy: 543
- Huyện Tiền Hải: 302
- Huyện Hưng Hà: 327
- Huyện Kiến Xương: 1.385
- Huyện Đông Hưng: 1.150
- Huyện Kiến Xương: 1.385
- Thành phố Thái Bình: 264

4908. NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TRƯỚC TỔNG KHỞI NGHĨA 19- 8-1945

Bao gồm:

- Trước 1-1945: Là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 1-1-1945.
- Từ ngày 1-1-1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19-8-1945: Là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 1-1-1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19-8-1945.

Ở Thái Bình, hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 8 -1945 có 532 người, gồm:

+ Trước 1-1-1945: 321 người.

+ Từ ngày 1-1-1945 đến trước 19-8-1945: 211 người.

4909. NHA KINH LƯỢC

Là cơ quan hành pháp nhà nước phong kiến cao nhất ở Bắc Kỳ, thay mặt nhà vua điều hành và giải quyết mọi việc ở Bắc Kỳ. Được thành lập theo chỉ dụ của vua Đồng Khánh ngày 3-6-1886 (sau khi được Toàn quyền Đông Dương Paul Bert đồng ý). Sau Toàn quyền Doumer thấy Nha Kinh lược Bắc Kỳ không cần thiết, nên ngày 26-7-1897 vua Đồng Khánh xuống chỉ dụ giải thể và ngày 13-8-1897, Toàn quyền Doumer chính thức thông qua. Nha Kinh lược có nhiều văn bản liên quan đến t. Thái Bình, đặc biệt là các quyết định, nghị định về việc thành lập và thay đổi địa danh địa giới hành chính những năm sau khi thành lập tỉnh 1890.

4910. NƯỚC MẶT

Là nước thường xuyên hay tạm thời ở trên mặt đất (nước sông, nước hồ, nước ao, nước đầm). Thái Bình là tỉnh được bao bọc bởi ba mặt sông, biển và có nhiều ao, hồ nên rất ít khi thiếu nước tưới cho cây trồng. Nước tưới được lấy từ các cống qua đê của sông Hồng và hai nhánh là sông Trà Lý và sông Luộc, đều thuộc hạ lưu hệ thống sông Hồng nên có hàm lượng phù sa lớn. Những năm lượng nước thượng nguồn ít có thể lợi dụng thủy triều để lấy nước tưới. Tuy nhiên vị trí địa lý này cũng có nhiều bất lợi. Hàng năm lũ bão thường xuyên đe dọa. Đã xảy ra hai trận vỡ đê vào năm 1945 và 1971. Ở Thái Bình, mực nước lũ lịch sử năm 1971 tại trạm thủy văn Tiến Đức (Hưng Hà) là 8,48m, cao hơn báo động số 3 là 2,18m.

4911. PHÍ, LỆ PHÍ

Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định trong danh mục phí đã ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ. Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp được quy định trong Danh mục lệ phí đã ban hành theo Nghị định số 57/2000/NĐ-CP.

Có những loại phí, lệ phí không thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp lệnh phí, lệ phí như: Phí bảo hiểm xã hội; phí bảo hiểm y tế; các loại phí bảo hiểm khác; phí nguyệt liễm, niêm liễm thu theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính tri-xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, câu lạc bộ. Những khoản phí khác như: cước vận tải, cước phí bưu chính viễn thông, phí thanh toán, chuyển tiền của các tổ chức tín dụng...

Đối tượng được quyền thu phí, lệ phí là cơ quan thuế và hải quan, ngoài ra các cơ quan Đảng chính quyền, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang... được Pháp lệnh quy định. Mức thu phí phải tuân theo nguyên tắc đảm bảo mức thu hồi vốn trong thời gian hợp lý; phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp; thuận tiện cho nộp phí và người thu phí và bảo đảm thi hành các chính sách phát triển kinh tế, phù hợp với tình hình thực tế. Còn mức thu lệ phí thì được ấn định bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý nhà nước được thu lệ phí, không nhằm mục đích bù đắp chi phí và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Số thu của t. Thái Bình: 1996 đạt 7.638,4 triệu đồng, 1997 đạt 6.644,9 triệu đồng, 1998 đạt 9.225,3 triệu đồng, 1999 đạt 11.824,1 triệu đồng, 2000 đạt 12.456,2 triệu đồng, 2001 đạt 14.056 triệu đồng, 2002 đạt 18.601 triệu đồng, 2003 đạt 26.924 triệu đồng.

4912. PHÍ GIAO THÔNG

Khoản thu nộp ngân sách nhà nước đối với một số phương tiện vận tải trên đường bộ hoặc đường sông, ban hành theo Quyết định số 211- HĐBT ngày 5-11-87 của Hội đồng Bộ trưởng và thông tư liên bộ Tài chính - Giao thông - Bưu điện, số 52 - TTLB, ngày 19-9-1991, nhằm bảo đảm nguồn vốn để phục vụ yêu cầu sửa chữa đường bộ, đường sông. Phí giao thông được thu theo đầu phương tiện và do sở Giao thông vận tải thu. Số thu để lại từ 1% -3% cho đơn vị thu, còn nộp vào ngân sách nhà nước. Chế độ thu phí giao thông được bãi bỏ và thu qua giá xăng dầu theo Nghị định số 186CP ngày 7-4-1994 của Chính phủ.

Số thu ở Thái Bình như sau: 1996 là 9.871,5 triệu đồng, 1997 là 5.906 triệu đồng và 2003 số thu là 11.800 triệu đồng.

4913. PHỦ LIÊU

Cơ quan chính phủ thời Lê Trung hưng, do chúa Trịnh điều khiển, gồm lục phiên (Lại phiên, Hộ phiên, Lễ phiên, Binh phiên, Hình phiên, Công phiên). Đứng đầu một phiên là Tri phiên, bổ dụng như Thượng thư, trật Tòng nhị phẩm và các quan võ đại thần (Chưởng phủ sự, Thự phủ sự, Quyền phủ sự); các quan văn đại thần (Tham tụng, Bồi tụng) tương đương như triều đình của vua Lê, thực chất là thâu tóm hết quyền hành của vua Lê.

4914. QUAN VIÊN

Còn gọi là "quan viên hàng xã", là tầng lớp có thế lực, uy tín, địa vị trong làng xã Việt Nam trước Cách mạng tháng 8-1945, bao gồm những người đỗ đạt trong khoa cử; những người đã từng làm quan các cấp; những Tiên chỉ, Thứ chỉ, Chánh Phó tổng, Chánh Phó lý... đương chức; những cựu Chánh Phó tổng, Chánh Phó lý. Quan viên có tiếng nói quan trọng, quyết định trong các cuộc

họp làng xã; được ngồi ăn uống ở những mâm trên, thịnh soạn hơn; được phần biếu ưu tiên mang về nhà. Trước cuộc Cải lương hương chính năm 1921, quan viên là những cử tri bầu ra Hội đồng kỳ mục.

4915. QUÂN KHU III

Tổ chức quân sự theo lãnh thổ trong KCCM. Thành lập ngày 1-11-1963 trên cơ sở hợp nhất Quân khu Tả Ngạn và Quân khu Hữu Ngạn, gồm các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Đông, Sơn Tây, Hòa Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Hà Bắc. Tháng 8-1964 thêm Hà Nội. Tổ chức ban đầu trong KCCP là Chiến khu III, rồi Liên khu III, rồi Quân khu Tả Ngạn, Quân khu Hữu Ngạn. Sau KCCM, Quân khu Tả Ngạn và Quân khu Hữu Ngạn hợp nhất để tái lập Quân khu III theo sắc lệnh 45-LCT ngày 29-5-1976 của Chủ tịch nước CHXHCNVN. Địa giới có điều chỉnh lại: Thanh Hóa tách về Quân khu IV; Hà Bắc, Quảng Ninh tách về Quân khu I; năm 1987 Quảng Ninh sáp nhập trở lại Quân khu III. Hiện nay Quân khu III gồm: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hòa Bình. Tư lệnh, Chính ủy đầu tiên (1963) là Hoàng Sâm, Trần Độ.

Xt: *III* (Liên khu)

4916. QUÂN KHU TẢ NGẠN

Tổ chức quân sự theo lãnh thổ trong KCCM. Thành lập theo sắc lệnh 017-SL ngày 3-6-1957 của Chủ tịch nước VNDCCH, trên cơ sở các tỉnh, thành phố ở tả ngạn sông Hồng, gồm: Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Kiến An, Hồng Quảng và Bắc Ninh, Bắc Giang. Từ 1958 thêm tỉnh Hải Ninh (do giải thể Quân khu đông bắc). Từ 1-11-1963 tách t. Quảng Ninh (để thành lập lại Quân khu Đông Bắc) và hợp nhất với Quân khu Hữu Ngạn thành Quân khu III. Từ 27-3-1967 tách khỏi Quân khu III để thành lập lại Quân khu Tả Ngạn (từ 2-2-1970 có thêm t. Quảng Ninh); đến 25-9-1976 lại hợp nhất với Quân khu Hữu Ngạn để thành lập lại Quân khu III. Tư lệnh, chính ủy đầu tiên (1957) là Hoàng Sâm, Nguyễn Quyết.

Xt: *Tả Ngạn* (Khu).

4917. QUỐC GIA CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ

Còn gọi là công điền công thổ quân phân, là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước phong kiến, do làng xã quản lý và phân chia cho dân đinh trong làng. Vào những năm 30 thế kỉ XIX, Thái Bình có 106.881 mẫu, được phân bố ở các phủ, huyện: Kiến Xương 16.967 mẫu, Đông Quan 1.956 mẫu, Thái Ninh 13.616 mẫu, Thuỵ Anh 12.710 mẫu, Tiên Hưng 3.589 mẫu, Phụ Dực 2.090 mẫu, Vũ Tiên 7.185 mẫu, Hưng Nhân 4.135 mẫu, Thư Trì 11.766 mẫu, Duyên Hà 8.814 mẫu, Tiền Hải 19.841 mẫu, Quỳnh Côi 4.212 mẫu.

Trên địa bàn Thái Bình quốc gia công điền công thổ phân bố không đồng đều. Trong khi ở Tiền Hải công điền chiếm trên 60% diện tích canh tác thì ở Đông Quan chỉ chiếm 8%. Có làng hoàn toàn không có công điền. Hương ước l. Nam Quán, tg. Đông Động ghi: "Dân chỉ có ruộng tư, không có ruộng công quân cấp". Ngược lại, có làng ruộng đất hầu hết là công điền như l. Duy Tân, tg. Cát Đàm có 406 mẫu, l. Nha Xuyên, tg. Phúc Khê có 362 mẫu.

Công điền công thổ được phân chia thành các phần bằng nhau theo số lượng dân đinh trong làng, tức theo số lượng đàn ông từ 18 tuổi đến 59 tuổi. Phụ nữ, con trai dưới 18 tuổi và những người già 60 tuổi trở lên không được chia công điền. Thời gian 3 năm chia lại một lần đối với thục điền, hoặc 5 - 6 năm một lần nếu là đất khó canh tác. Tập quán phân chia công điền tuỳ theo từng làng xã. Sau khi làng chia, nhân đinh bốc thăm nhận khẩu phần. Thường là những chức sắc bốc thăm trước. Người nhận đất khẩu phần phải đóng thuế điền theo mức như tư điền.

Những làng xã tư điền chưa phát triển thì làng dành một số công điền chia cho các cụ già, trẻ mồ côi, phụ nữ goá bụa gọi là lão điền, cô nhi điền, quả phụ điền. Những làng xã có ít công điền, không thể chia nhỏ ra được thì làng thường đấu giá lấy tiền để "chế sưu", tức là đóng một phần thuế thân cho dân đinh.

Thái Bình là tỉnh có số lớn công điền nên mỗi khẩu phần được chia tương đối nhiều. Ví dụ 1938: Tại Kiến Xương, mỗi khẩu phần được chia 3 sào 11 thước; Thái Ninh 4 sào 10 thước; Tiên

Hưng 2 sào; Vũ Tiên 3 sào 10 thước; Thư Trì 4 sào 11 thước; Tiền Hải 8 sào 12 thước; Đông Quan 1 sào 4 thước; Thụy Anh 6 sào 11 thước; Phụ Dực 2 sào 6 thước; Hưng Nhân 2 sào 12 thước; Duyên Hà 4 sào 2 thước; Quỳnh Côi 2 sào 12 thước.

4918. QUY HOẠCH THỦY LỢI

Hoạch định hướng phát triển và các giải pháp, trình tự thực hiện về công tác thuỷ lợi cho một số khu vực để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường. Ở Thái Bình, quy hoạch thuỷ lợi có tính kế thừa cao và điều chỉnh bổ sung theo yêu cầu phát triển từng giai đoạn. Có thể chia ra các giai đoạn sau:

- Trước năm 1960: Chưa đặt ra quy hoạch tổng thể, chú trọng vào quy hoạch để xây dựng các cống tưới tiêu đầu mối, chưa chú ý tới hệ thống công trình thuỷ nông nội đồng

- Quy hoạch thuỷ lợi năm 1962÷1965: Đã nghiên cứu tổng thể từ đầu mối đến mặt ruộng, tập trung xây dựng các cống dưới đê (có tới 70% cống dưới đê theo quy hoạch này) và khởi xướng xây dựng các trạm bơm tưới tiêu cho mặt ruộng và kết hợp với điện khí hoá nông thôn.

- Quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống thuỷ nông 1970-1972 theo chỉ đạo của bộ Thuỷ lợi nghiên cứu toàn diện về giải quyết nạn úng hạn, tập trung yêu cầu nước cho cây lúa để có năng suất, sản lượng cao, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình, từ đầu mối tới mặt ruộng với nhiều công trình lớn (cống Trà Linh II, cống Đồng Cống; các trạm bơm tiêu qua đê ...) và các trạm bơm tưới tiêu nhỏ, công trình mặt ruộng.

Bổ sung quy hoạch hoàn chỉnh thuỷ nông (vào 1986÷1990). Hoàn thành các dự án lớn như hệ thống tiêu Nam Thái Bình (xây dựng cống Lân II, nạo vét sông Kiên Giang) và một công trình lớn khác: cống dưới đê (làm lại cống Tam Lạc, Nguyệt Lâm) các đập lớn trên sông trục.

Đến nay nhiều yếu tố liên quan đến khí hậu, thời tiết, sản xuất, yêu cầu dùng nước cho dân sinh, cho công nghiệp... đã có những thay đổi đòi hỏi phải có sự điều chỉnh, bổ xung quy hoạch thuỷ lợi. Do quan tâm về công tác quy hoạch nên hệ thống thuỷ lợi của Thái Bình phát triển cao so với các tỉnh và có tác dụng, hiệu quả cao cho kinh tế - xã hội của tỉnh.

4919. QUỸ ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA

Được thành lập ở 4 cấp trong cả nước, gồm quỹ Trung ương, quỹ cấp tỉnh, quỹ ở cấp huyện và quỹ ở cấp xã. Quỹ không được ngân sách Nhà nước cấp và thanh toán, báo cáo theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp hiện hành. Thái Bình thực hiện chính sách này như sau: UBND tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và quản lý quỹ, Trưởng ban là Giám đốc sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phó trưởng ban là Chủ tịch UBMTTQVN tỉnh; các thành viên là đại diện lãnh đạo của các sở, ban ngành của tỉnh. Trưởng Ban chỉ đạo xây dựng và quản lý quỹ của tỉnh quyết định thành lập bộ phận giúp việc cho Ban chỉ đạo tỉnh là một số cán bộ kiêm nhiệm đang công tác ở MTTQVN tỉnh, Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh; các Phòng: Tài chính - Kế toán, Chính sách TBLS (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội). Hàng năm từ tháng 5 đến tháng 6: Ban chỉ đạo tỉnh tổ chức lễ phát động và triển khai kế hoạch vận động ủng hộ xây dựng quỹ "Đền ơn đáp nghĩa", trên cơ sở đó hướng dẫn Ban chỉ đạo cấp huyện, xã tổ chức phát động và triển khai kế hoạch vận động xây dựng quỹ của cấp huyện, cấp xã. Kế hoạch vận động ủng hộ xây dựng quỹ như sau:

!. Đối với cán bộ công nhân viên chức, cán bộ chiến sĩ trong LLVT, cán bộ công nhân viên chức và người lao động trong các doanh nghiệp; mỗi người 1 năm ủng hộ 1 lần tối thiểu 1 ngày lương.

- Xã viên HTX nông nghiệp ủng hộ tiền bằng giá trị 2 kg thóc (giá thóc theo giá thuế nông nghiệp do UBND tỉnh quy định).

- Lao động trong các cơ sở SXKD dịch vụ, buôn bán nhỏ... 10.000 đ 1 người.

- Cán bộ xã, HTX ủng hộ tối thiểu 1 ngày lương (hoặc phụ cấp)

+ Hàng năm UBMTTQVN tỉnh đều có "thư kêu gọi" để động viên các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, CBCNVC, LLVT... ủng hộ.

+ Quỹ ở mỗi cấp đều được gửi vào tài khoản Kho bạc Nhà nước theo quy định (qua cơ quan được giao quản lý quỹ).

+ Từ 1999 đến 2004 quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" toàn tỉnh được 10 tỷ 254 triệu đồng; trong đó: Quỹ cấp tỉnh: 2 tỷ 106 triệu 780 ngàn đồng, quỹ cấp huyện: 2 tỷ 965 triệu 204 ngàn đồng, quỹ cấp xã: 5 tỷ 182 triệu đồng.

4920. RUỘNG ĐẤT THẾ CHẤP

Là ruộng đất đảm bảo cho số tiền vay của Nông phố ngân hàng Thái Bình. Theo quy định của Nông phố ngân hàng, trị giá ruộng đất thế chấp phải gấp 10 lần số tiền vay. Như vậy, nông dân ít ruộng đất không có điều kiện vay tiền của Nông phố ngân hàng. Về tình hình thế chấp ruộng đất ở Thái Bình: năm 1935-1936 có 245 đơn vay, thế chấp 2.256 thửa ruộng; năm 1936-1937 có 160 đơn, thuế chấp 1.891 thửa; năm 1937-1938 có 154 đơn, thế chấp 1.704 thửa; năm 1938-1939 có 433 đơn, thế chấp 4.326 thửa. Trung bình số ruộng đất thế chấp của mỗi đơn vay là 10 thửa. Người vay thường phải có từ 4-5 mẫu ruộng đất trở lên. Họ vay vốn của Nông phố ngân hàng trong những tháng mùa để đầu cơ thóc, hoặc cho nông dân nghèo vay lại với lãi xuất cao. Tuy vậy, có không ít số đơn vay đã quá hạn trả nợ. Năm 1931 có 444 đơn giá trị 27.537, 12 đồng; năm 1932 có 449 đơn, giá trị 18.159, 25 đồng; năm 1933 có 163 đơn, giá trị 17.344,01 đồng; năm 1934 có 371 đơn, giá trị 10.319,09 đồng. Trường hợp không trả được nợ thì Nông phố ngân hàng phát mại ruộng đất thế chấp.

4921. SÔNG

Dòng nước thường xuyên, có kích thước tương đối lớn. Do đặc điểm địa hình, t. Thái Bình có một hệ thống sông dày đặc, gồm sông tự nhiên và sông đào. Sông tự nhiên là s. Hồng chảy ở biên giới phía tây và phía nam của tỉnh; s. Luộc chảy ở biên giới phía bắc tỉnh; s. Hóa chảy ở phía đông bắc tỉnh; s. Trà Lý chảy ở giữa tỉnh, chia tỉnh thành 2 phần độc lập - bắc Thái Bình và nam Thái Bình. Mực nước ở các sông này bị chi phối bởi nguồn nước từ thượng lưu và hoạt động của thủy triều; về mùa cạn mực nước thường thấp hơn trong đồng từ 0.5 ÷ 1.5 m; ngược lại về mùa mưa, từ tháng 5 - 10 khi có lũ, mực nước sông cao hơn trong đồng từ 2 - 4 m, có khi lên tới 5 - 6 m. Dọc các sông là hệ thống công trình đê điều thủy nông đầu mối. Toàn bộ các hoạt động thủy lợi của t. Thái Bình bị chi phối chủ yếu bởi chế độ dòng chảy của các con sông này.

Sông đào là các sông trong nội đồng hình thành do công sức của nhân dân như một hệ thống xương cá, gồm 2 trục chính là sông Tiên Hưng ở phía bắc tỉnh, sông Kiên Giang ở phía nam tỉnh; các sông nhánh được nối từ các cống dưới đê vào 2 trục chính này; còn các sông nhánh nhỏ được nối từ các sông nhánh đến đồng ruộng, khu dân cư. Tổng số chiều dài các sông chính và sông nhánh là 1976km. Đến nay hệ thống sông đào bị bồi lắng nông đầy, bị lấn chiếm, có nhiều vật cản hạn chế khả năng dẫn nước, gây ngập úng, thiếu nguồn nước, ô nhiễm môi trường, trong khi đó khối lượng cần nạo vét hệ thống sông ước tính đã lên tới 15 triệu m^3.

4922. SƠN NAM 山南

Thừa tuyên vốn là thừa tuyên Thiên Trường, đặt năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đến năm thứ 10 (1469) đổi gọi là thừa tuyên Sơn Nam, quản lĩnh 11 phủ: Thường Tín, Ứng Thiên, Lý Nhân, Khoái Châu, Thiên Trường, Nghĩa Hưng, Trường Yên, Thiên Quan, Kiến Xương, Thái Bình, Tân Hưng.

Theo Quốc Sử quán triều Nguyễn, quá trình dựng đặt như sau: Thời các vua Hùng, đất Sơn Nam thuộc bộ Giao Chỉ. Thời Bắc thuộc, nhà Tần đặt thuộc q. Tượng, nhà Hán đặt thuộc q. Giao Chỉ; nhà Ngô đặt thuộc châu Giao; nhà Lương và nhà Tùy đặt thuộc q. Ninh Hải; nhà Đường, niên hiệu Vũ Đức đặt làm châu Long và châu Tống, niên hiệu Trinh Quán đặt làm 2 huyện Tống Bình và Nam Định, niên hiệu Trinh Nguyên lại hợp vào h. Nam Định.

Nhà Đinh chia làm đạo; nhà Tiền Lê đổi làm lộ; nhà Lý cũng theo như thế; nhà Trần, đầu niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình (1132-1250) gọi là lộ Thiên Trường, sau lại chia làm 2 lộ Kiến Xương và An Tiêm, rồi lại đổi làm các lộ Hoàng Giang, Sơn Nam, Long Hưng và Khoái Châu; năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi các lộ làm trấn. Thời thuộc

Minh (1414-1427) là các phủ Trấn Man, Kiến Xương, Phụng Hóa, Kiến Bình. Thời Lê, đời Thuận Thiên (1428-1433) đặt thuộc Nam Đạo; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Thiên Trường, năm thứ 10 (1469) đổi làm thừa tuyên Sơn Nam, niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) gọi là xứ Sơn Nam. Nhà Mạc đem các phủ Thái Bình, Kiến Xương, Tân Hưng và Khoái Châu cho thuộc vào Dương Kinh (tr. Hải Dương). Đời Lê Quang Hưng (1578-1599) lại đem các phủ ấy về Sơn Nam. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) chia Sơn Nam ra làm 2 lộ Sơn Nam Hạ, Sơn Nam Thượng và lấy 2 phủ Trường Yên, Thiên Quan đặt làm Thanh Hoa ngoại trấn. Nhà Tây Sơn đổi làm tr. Sơn Nam Hạ và tr. Sơn Nam Thượng.

4923. SƠN NAM HẠ 山南下

Trấn gồm 5 phủ: Thiên Trường (nay thuộc t. Nam Định), Nghĩa Hưng (nay thuộc t. Nam Định) và 3 phủ Kiến Xương, Thái Bình, Tiên Hưng (nay là t. Thái Bình). Từ đầu đời Gia Long nhà Nguyễn, tr. Sơn Nam Hạ lệ thuộc vào Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm tr. Nam Định. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) thêm h. Tiền Hải thuộc p. Kiến Xương. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), bãi bỏ Bắc Thành; lấy 4 phủ Thiên Trường, Nghĩa Hưng, Thái Bình, Kiến Xương và h. Thanh Quan (thuộc p. Tiên Hưng) đổi thuộc vào p. Kiến Xương, đặt làm tỉnh Nam Định.

4924. SƠN NAM THƯỢNG 山南上

Trấn gồm 4 phủ: Thường Tín (nay thuộc tp. Hà Nội), Ứng Thiên (nay thuộc tp. Hà Nội), Lý Nhân (nay thuộc t. Hà Nam), Khoái Châu (nay thuộc t. Hưng Yên). Từ đầu đời Gia Long nhà Nguyễn, tr. Sơn Nam Thượng lệ thuộc vào Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi gọi tr. Sơn Nam Thượng là tr. Sơn Nam. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), bãi bỏ Bắc Thành; lấy 3 huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê (thuộc p. Tiên Hưng, tr. Nam Định) và 5 huyện Đông An, Kim Động, Thiên Thi, Tiên Lữ và Phù Dung (thuộc p. Khoái Châu, tr. Sơn Nam) đặt làm t. Hưng Yên. Còn 3 phủ Thường Tín, Ứng Hòa (trước là Ứng Thiên), Lý Nhân và h. Từ Liêm (thuộc p. Quốc Oai, tr. Sơn Tây đổi thuộc vào p. Hoài Đức), đặt làm tỉnh Hà Nội.

4925. SƯ ĐOÀN 320

Sư đoàn bộ binh chủ lực của QĐNDVN, nguyên là Đại đoàn 320, còn gọi Đại đoàn Đồng Bằng, đơn vị hai lần Anh hùng LLVTND (1975 và 1979). Thành lập 16-1-1951 tại đình Mống Lá (h. Nho Quan, t. Ninh Bình). Trong KCCP, hoạt động trong vùng địch hậu, gắn bó nhiều với quân dân Thái Bình, góp phần giải phóng nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Trong KCCM, tham gia các cuộc tổng tiến công 1968, 1972, 1975, chiến dịch Đường 9-Nam Lào (1971), chiến dịch Tây Nguyên (1975) và chiến dịch Hồ Chí Minh (26-30/4/1975); sau đó chiến đấu tại mặt trận biên giới Tây nam (1977-1978), tham gia giải phóng Cămpuchia khỏi nạn diệt chủng Pôn Pốt (1979). Sư đoàn trưởng kiêm chính ủy đầu tiên: Văn Tiến Dũng.

4926. TẢ NGẠN

Khu đơn vị hành chính - quân sự, thành lập theo Nghị quyết 08 NQ-TƯ ngày 24-5-1952 của BCHTƯ Đảng, trên cơ sở tách Tả Ngạn ra khỏi Liên khu III, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TƯ Đảng, Chính phủ và Bộ Tổng tư lệnh QĐNDVN; gồm các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên. Ngày 1-12-1958, Chủ tịch nước VNDCCH ký Sắc lệnh số 092-SL, bãi bỏ cấp hành chính Liên khu III, Liên khu IV và khu Tả Ngạn. Về quân sự, các tỉnh của khu Tả Ngạn (cũ) thuộc Quân khu Tả Ngạn.
Xt: *Quân khu Tả Ngạn.*

4927. THAM CHÍNH

Chức quan thuộc Thừa chính sứ ty đặt ở các đạo, trấn, xứ thời Lê, trật Tòng tứ phẩm. Người h. Vũ Tiên là Phạm Viện, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487) từng được giữ chức này.
Thời Nguyễn, Tham chính là một đại thần được tham dự chính sự, trật Tòng nhất phẩm

4928. THAM TỤNG

Chức quan trong phủ chúa Trịnh, đặt từ đầu đời Hoằng Định (1600-1619). Tham tụng quyền như Tể tướng. Người Thái Bình có Phạm Huy Đĩnh từng được giữ chức vụ này.

4929. THÀNH HOÀNG

Vị thần được suy tôn, có sứ mệnh che chở, phù hộ cho làng, được các làng thờ ở đình hoặc đền, miếu.

Thành Hoàng có thể là nhiên thần (nhân vật trong huyền thoại), nhân thần (nhân vật có thật trong lịch sử). Thành Hoàng thường là những vị có công đánh giặc, có công khai hoang lập làng, giáo hóa hoặc đem nghề mới truyền dạy cho dân làng... Hầu hết Thành Hoàng là chính thần, được Bộ Lễ soạn thần phả và được cấp sắc phong. Số thành hoàng là tà thần (thần ăn trộm, thần chết trôi ...) rất ít, không có thần phả, không được cấp sắc phong.

Xt: Các mục Thần trong TĐTB.

4930. THÀNH HƯNG HÓA

Xưa là thủ phủ cả vùng Tây Bắc rộng lớn bao gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và Tuyên Quang ngày nay. Nay thành Hưng Hóa thuộc h. Tam Nông, t. Phú Thọ. 4-1884 sau khi thực dân Pháp đánh chiếm hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ đã dồn toàn lực lượng gồm 7000 quân, có tầu chiến và đại bác yểm trợ đánh thành, đồng thời cho sứ thần mang chiếu chỉ triệu hồi Tuần phủ Hưng Hóa về kinh nhậm chức. Nguyễn Quang Bích đã kháng chỉ, sai người nộp trả ấn tín, quyết liều chết với thành. Thành mất, ông trèo lên Kính Thiên đài định tuẫn tiết, nhưng quân lính mở đường máu, vực ông lên ngựa rút về l. Tứ Mỹ, sau đó rút lên Cẩm Khê dựng cờ khởi nghĩa. Trong KCCP, cột cờ và thành cổ bị phá hủy hoàn toàn. Ngày nay đào dưới chân thành vẫn thấy nhiều những hài cốt của nghĩa quân xưa còn vùi lấp dưới chân thành, nhân dân và chính quyền địa phương đã quy tập vào nghĩa trang và xây đền thờ Tướng công Nguyễn Quang Bích cùng các nghĩa sỹ Cần vương, đồng thời cột cờ Hưng Hóa (giống như cột cờ Hà Nội) được xây từ thời Minh Mệnh nay được phục dựng xây lại như xưa để lưu dấu tích cho đời sau. Trước lúc mất tại chiến khu, Nguyễn Quang Bích còn dặn "Sau này có nhớ đến ta, hãy cứ lấy ngày mất thành Hưng Hóa mà làm giỗ". Ông muốn lấy tang nước làm tang nhà như để nhắc nhở con cháu việc cứu nước.

4931. THẦN SẮC

Đạo sắc phong thần của các triều đại phong kiến. Mỗi đạo sắc thường ghi các yếu tố như: Thần hiệu, mỹ tự, lý do thần được phong hiệu hoặc được nâng cấp, trách nhiệm của thần .. Những đạo sắc hiện nay còn giữ được ở các địa phương hoặc được sao chép lưu giữ ở Viện NCHN, Viện TTKHXH thường là những đạo sắc ban cấp cho một địa phương cụ thể trong việc thờ thần, có thêm một nội dung quan trọng nữa là tên thôn, xã, huyện, phủ nơi thờ thần và nhiệm vụ của địa phương đối với thần (tôn vinh, thờ cúng) cũng như trách nhiệm của thần đối với nhân dân địa phương (phù hộ, che chở...). Tài liệu về Thần sắc giới thiệu trong các mục từ "xã cũ", được sưu tầm tại Viện NCHN và Viện TTKHXH. Đây là một nguồn tài liệu quý giúp cho việc tìm hiểu về địa danh, phong tục, đời sống tâm linh của một địa phương.

4932. THẦN TÍCH

Sự tích về thần thờ ở các làng xã. Các bản thần tích cổ thường được biên soạn theo một mẫu chung: gốc gác, công lao của thần khi còn sống cũng như sau lúc mất, các danh hiệu được phong tặng. Trong các mục từ "xã cũ", tài liệu về thần tích các làng xã Thái Bình viết bằng chữ Hán, chữ nôm được sưu tầm tại Viện NCHN (mang ký hiệu AE. a5/...) và Viện TTKHXH (mang ký hiệu Q40 18/VIII,...). Đây là một nguồn tài liệu quý giúp cho việc tìm hiểu về phong tục, đời sống tâm linh của một địa phương.

4933. THI ĐÌNH

Còn gọi là thi Điện (Điện thí), là kỳ thi xếp loại định thứ bậc những người trúng tuyển thi Hội (trúng cách), tổ chức ở sân điện của nhà vua, cùng một năm với thi Hội, sau khoảng vài tháng. Thí sinh phải làm bài *Văn sách đình đối* do vua ra đề, có khi vua trực tiếp chấm và lấy đỗ. Những người đỗ được phân ra 3 cấp (tức giáp):

- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ với 3 danh hiệu: Trạng nguyên (Đệ nhất danh, thời Nguyễn không đặt), Bảng nhãn (Đệ nhị danh), Thám hoa (Đệ tam danh).

- Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, có 1 danh hiệu Hoàng giáp.

- Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, gọi chung là Tiến sĩ .

Xt: *Tiến sĩ thời phong kiến*

4934. THI HỘI

Kỳ thi cho những người đã đỗ thi Hương và các giám sinh mãn khóa Quốc tử giám, thường 3 năm 1 lần, tổ chức ở Kinh đô. Thí sinh phải trải qua bốn kỳ: Kinh nghĩa (kỳ 1); chiếu, chế, biểu (kỳ 2); thơ phú (kỳ 3) và văn sách (kỳ 4). Những người đỗ thi Hội (gọi là trúng cách) được phong danh hiệu: Thái học sinh (thời Lý, Trần), Tiến sĩ (thời Lê, Nguyễn). Thời Nguyễn, từ khoa Kỷ Sửu (1829) lấy thêm người đỗ ở mức thấp gọi là Phó bảng (có điểm gần sát điểm trúng cách hoặc kỳ thứ 4 bị loại, nhưng số điểm của 3 kỳ trước đạt điểm trúng cách).

4935. THI HƯƠNG

Kỳ thi tuyển chọn nhân tài ở các trấn, xứ, tỉnh. Từ đời Minh Mệnh (1820-1840), ở Bắc Kỳ có 2 trường thi Hương là Hà Nội và Nam Định. Những người muốn dự kỳ thi Hương phải qua một kỳ khảo hạch, đăng ký và được địa phương duyệt. Con em nghịch đảng, phường chèo; người có hạnh kiểm xấu, còn trong quân ngũ hoặc đang có đại tang không được dự thi.

Thi Hương ở triều Nguyễn, từ đời Gia Long đến năm Minh Mạng thứ 12 (1831) chia làm bốn trường: *Trường nhất* thi Kinh nghĩa, *trường nhì* thi Chế, Biểu; *trường ba* thi thơ Đường, phú; *trường tư* thi Văn sách. Sau đó chỉ thi ba *trường* và có kỳ phúc hạch. Đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) lại thi bốn trường như cũ. Lệ chấm thi: Ban đầu xét duyệt thứ hạng cả bốn trường gọi là "Quán quyển". Từ năm Tự Đức thứ 4 (1851), đỗ trường nhất mới được vào trường nhì, đỗ trường nhì mới được vào trường ba .... Những thí sinh vượt qua được kỳ thi Hương, trúng cách cả bốn trường gọi là Hương cống, đến năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) đổi gọi là Cử nhân. Những người trúng cách không đủ các trường hoặc bị loại ở kỳ phúc hạch sẽ lấy đỗ Tú tài. Người đỗ đầu thi Hương gọi là Thủ khoa hay Giải nguyên.

4936. THIÊN THAI

Động nằm trên một quả đồi thuộc đất Trại Nhất, nay thuộc x. Hồng Kỳ, h. Yên Thế, t. Bắc Giang. Là một công trình kiến trúc nhỏ 3 gian. Bên trong bài trí ban thờ nhà yêu nước Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Sau khi lập cơ sở ở chùa Ngò, suối Cấy và một số đồn khác, Kỳ Đồng đã cho xây cất khu động Thiên Thai ở Trại Nhất. Tại đây ông đã liên lạc với Đề Thám và soạn các kinh, sách: "Thiên tổ cứu kiếp chân kinh", "Kinh thành đạo" nhằm giác ngộ dân nghèo lòng yêu nước. Hai bộ sách này đã được khắc ván đem in phổ biến trong dân. Sau động Thiên Thai trở thành nơi thờ cúng Kỳ Đồng. Được xếp hạng DTLS cấp nhà nước.

Xt: *Bao giờ Nhân Lý có đình* (sấm trạng), *Kỳ Đồng* (1875-1929), *Kỳ Đồng* (đồn điền), *Ngò* (chùa), *Phá điền Thiên tử xuất* (sấm trạng), *Suối Cấy* (đền), *Vụ Thiên binh*.

4937. THUẾ

Ở nước ta thời phong kiến, việc thu thuế dựa vào nguyên tắc tài chính của nhà Chu Trung Quốc. Dựa trên cơ sở Công, Dung, Điệu mà nhà Nguyễn có thuế điền thổ, thuế đinh, thuế tạp dịch. Ngoài ra còn có thuế cảng, thuế quan tân đánh vào các hoạt động giao thông qua cửa ải, bến đò, chợ búa thu bằng tiền hoặc hiện vật. Thuế đánh vào các nguồn thu đầm, ao, thuế hầm mỏ, thuế các hộ sản xuất, chế biến, thu lượm sản phẩm gì thì nộp thuế sản phẩm ấy.

Thời Nguyễn, thuế lại do hệ thống quan lại, kì hào, lí dịch tham nhũng trực tiếp thu hoặc đấu thầu gây nên nạn phụ thu lạm bổ, xách nhiễu, khiến dân chúng oán ghét. Dưới thời Pháp cai trị, lại có thêm các thứ thuế tiêu thụ dầu lửa, thuế diêm, thuế thuốc lào, thuốc lá, thuế lương bổng, thuế lãi doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế thổ trạch... Đáng kể nhất là thuế công quản rượu, công quản thuốc phiện, công quản muối.

Từ sau năm 1945, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ra Sắc lệnh số 11 ngày 7-9-1945, bãi bỏ thuế thân. Nghị định ngày 2-10-1945, giảm 20% thuế điền thổ trong cả nước, miễn hẳn ở vùng lũ lụt. Ngày 27-9-1945, ra Chỉ thị bỏ hẳn thuế môn bài nhỏ chính tang dưới 50 đồng, các hạng môn bài trên 50 đồng thì miễn ở một số tỉnh. Ngày 29-9-1945, có Chỉ thị số 03 bỏ hẳn kiểm soát nhà đoan ở vùng muối, đình chỉ việc nấu và bán thuốc phiện. Sắc lệnh số 27, ngày 28-2-1947, bãi bỏ các thứ lương bổng, thuế lãi doanh

nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế lợi tức tổng hợp, thuế thổ trạch, thuế đánh vào mua vui các công cộng, thuế đặc biệt vận tải. Chỉ còn để lại 3 thứ thuế trực thu là thuế điền thổ, thuế môn bài và thuế sát sinh.

Sau 1954 và sau 1975, các pháp lệnh thuế lần lượt ra đời, đảm bảo là nguồn thu cho đất nước một cách công bằng trong mọi tầng lớp dân cư. Đến năm 1990, thời kỳ đổi mới, cải cách thuế ra đời, thuế đã thành luật, với 9 sắc thuế và đến nay cải cách thuế bước hai có nhiều luật thuế được Quốc hội ban hành và sửa đổi bổ sung để phù hợp với nền kinh tế đất nước, hoà nhập với quốc tế.

Tổng số thuế t. Thái Bình thu được qua các năm như sau (không kể thuế thu xuất khẩu ở cảng Diêm Điền): Năm 1996 thu 184.550,4 triệu đồng; năm 1997 thu 154.817,4 triệu đồng; năm 1998 thu 163.373,5 triệu đồng, năm 1999 thu 161.244,5 triệu đồng; năm 2000 thu 159.824,1 triệu đồng, năm 2001 thu 153.155 triệu đồng; năm 2002 thu 199.289 triệu đồng; năm 2003 thu 251.752 triệu đồng.

4938. THUẾ BUÔN CHUYẾN

Thuế áp dụng đối với ngừng người kinh doanh lưu động (có thể là khác huyện, tỉnh, thành phố) bán hàng theo từng chuyến với mức thuế nộp cả phần thuế tính trên doanh thu và phần thuế tính trên lợi tức. Thuế suất là 3% đối với lương thực, thực phẩm; 5% đối với các mặt hàng khác .

Thuế buôn chuyến có từ thời chống Pháp và được bãi bỏ từ tháng 1-1999. Số thu qua các năm ở t. Thái Bình như sau: Năm 1991, số thu buôn chuyến là 1.990,5 triệu đồng; năm 1992 số thu là 816,8 triệu đồng, năm 1993 số thu là 1.063 triệu đồng; năm 1994 số thu thực hiện là 1.569,2 triệu đồng.

4939. THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

Thu vào số lợi nhuận mà các tổ chức kinh tế và cá nhân chuyển ra nước ngoài. Đối tượng đánh thuế là số lợi nhuận được chuyển ra nước ngoài với thuế xuất theo nghị định 139 HĐBT ngày 5-9-1998 của Hội đồng Bộ trưởng. Các tổ chức, cá nhân có tỷ lệ góp vốn 50% trong số vốn pháp định hoặc có số vốn góp trên 10 triệu đôla Mỹ sẽ nộp 5% số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài. Các trường hợp khác nộp 10% số lợi chuyển ra nước ngoài.

Việc thu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đã khuyến khích các đơn vị hợp tác kinh doanh làm ăn có lãi và có số vốn hợp tác trên 50% và trên 10 triệu đôla Mỹ ngày càng nhiều. Ở Thái Bình, các xí nghiệp đầu tư nước ngoài sản xuất chưa có lợi nhuận để nộp, khi có lợi nhuận mới áp dụng mức thu 3%. Hiện nay chỉ thu người nước ngoài với diện nộp thuế cá nhân có thu nhập cao.

4940. THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Thu vào thu nhập của người có quyền sử dụng đất khi thực hiện chuyển quyền sử dụng đất cho đối tượng khác, được Quốc hội khoá 9, kỳ họp thứ 5, ngày 12-6-1994 thông qua Luật và có hiệu lực thi hành từ 1-7-1994. Nội dung gồm có đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, có đối tượng không phải chịu thuế, có chế độ được miễn thuế và giảm thuế 50% theo chính sách xã hội. Nhưng đối với đơn vị sản xuất kinh doanh có quyền sử dụng đất khi chuyển quyền sử dụng đất từ ngày 1-1-2004 là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế chuyển quyền sử dụng đất nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả, bảo đảm công bằng nghĩa vụ thuế, động viên một phần thu nhập của người sử dụng đất khi chuyển quyền.

Cách tính là dựa vào diện tích đất, giá tính thuế và thuế suất. Giá tính thuế chuyển quyền do UBND tỉnh quy định theo khung giá của chính phủ cho phù hợp với thực tế địa phương. T. Thái Bình được thi hành từ 1-7-1994 với số thu đạt các năm như sau:

Năm 1966 với số thu là 745,7 triệu đồng; năm 1997 là 1295,3 triệu đồng; năm 1998 là 1.778,8 triệu đồng; năm 1999 là 1.185,1 triệu đồng; năm 2000 là 838,1 triệu đồng; năm 2001 là 1.724,0 triệu đồng; năm 2002 là 1.723,0 triệu đồng; năm 2003 là 4.066,0 triệu đồng.

4941. THUẾ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP

Thuế đánh vào các ngành kinh doanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp dịch vụ có mục đích kiếm lời, được ban hành theo

Sắc lệnh số 44, ngày 22-7-1951 "điều lệ tạm thời thuế công thương nghiệp" áp dụng cho khu vực kinh tế ngoài quốc doanh gồm nhiều loại thuế như thuế doanh thu, thuế buôn chuyến, thuế quán bán hàng, thuế hàng hoá, thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế sát sinh, thuế kinh doanh nghệ thuật, thuế thổ trạch, thuế muối, thuế rượu.

Năm 1953, năm đầu tiên Thái Bình thực hiện chính sách thuế công thương nghiệp số thu đạt 160.246.806 đồng. Từ năm 1953 đến tháng 6-1954 thu được 311 triệu đồng (tiền lúc bấy giờ). Thuế công thương nghiệp được bãi bỏ từ tháng 10/1990 để thi hành luật thuế thống nhất theo 9 sắc thuế. Số thu thuế công thương nghiệp ở Thái Bình qua các năm như sau:

Năm 1967 đạt 1,972 triệu đồng, năm 1968 đạt 2,297 triệu đồng, năm 1974 đạt 5,051 triệu đồng, năm 1975 đạt 12 triệu đồng, năm 1991 đạt 7.770,0 triệu đồng, năm 1992 đạt 16.405,4 triệu đồng, năm 1993 đạt 18.775,2 triệu đồng và năm 1994 đạt 22.312,3 triệu đồng.

4942. THUẾ DOANH NGHIỆP

Thuế được tính trên doanh thu bán hàng, dịch vụ thuộc mọi ngành nghề. Có từ năm 1951, áp dụng đối với hoạt động cố định thường xuyên quy mô vừa và lớn, theo hai phần thuế tính trên doanh thu và thuế tính trên lợi tức kinh doanh. Sau đó, thuế doanh nghiệp được ban hành theo thông tư số 437TTG ngày 18-11-1954 của Thủ tướng Chính phủ. Thuế được phân chia theo 8 nhóm hàng: sản xuất, kiến trúc, xây dựng, sản xuất nông nghiệp không thuộc diện thu thuế nông nghiệp là 2%, thương nghiệp, ăn uống là 3% và 5%, dịch vụ tín dụng ngân hàng là 3%, 5%,7%, thương nghiệp quốc doanh là 2,5%, thương nghiệp tư nhân là 3%. Thuế doanh nghiệp được bãi bỏ từ tháng 10-1990 để thay thế bằng thuế doanh thu.

4943. THUẾ DOANH THU

Thuế thu vào hoạt động kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ, thu qua mỗi lần phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ. Thuế doanh thu được Quốc hội khoá 8 kỳ họp thứ 6 ngày 28-12-1989 thông qua cùng với 9 sắc thuế mới và ban hành Luật thuế doanh thu 30-6-1990. Thi hành từ 1-10-1990 trong phạm vi cả nước, bao gồm tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ ở khu vực kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh. Có biểu thuế suất cho các mặt hàng, có miễn giảm cho các đơn vị gặp khó khăn...

Thái Bình bắt đầu tổ chức thu thuế doanh thu từ 1-1-1990 và thu theo Luật thuế doanh thu từ 1-7-1990. Đối với các xí nghiệp, công ty, trạm trại thuộc thành phần kinh tế quốc doanh thì giao cho phòng thuế xí nghiệp quốc doanh ở cục thuế quản lý thu trực tiếp. Đối với khu vực kinh tế tập thể, cá thể thì giao cho các chi cục thuế các huyện, thị quản lí trực tiếp thu, cục thuế hướng dẫn nghiệp vụ. Đến năm 2000, các xí nghiệp tư nhân, các công ty thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh bàn giao về cục trực tiếp quản lý do phòng thuế ngoài quốc doanh và các xí nghiệp quốc doanh huyện, thị.

Thuế doanh thu được bãi bỏ từ 1-1-1999 để chuyển sang thu thuế giá trị gia tăng. Số thu qua các năm thực hiện là: Năm 1996 với số thu thực hiện được 39.931,5 triệu đồng; năm 1997 số thu là 38.478 triệu đồng; năm 1998 số thu là 43.926 triệu đồng.

4944. THUẾ ĐIỀN THỔ

Là thuế đánh vào các hộ có đất đai sản xuất canh tác. Thuế điền thổ rất bất công và quá nặng nề đối với nông dân, bọn tổng lý bổ bán tuỳ tiện. Bọn địa chủ thường được nhận ruộng tốt, người nghèo phải nhận ruộng xấu (hạng 3) nhưng lại chịu thuế hạng nhì.

Năm 1909, t. Thái Bình diện tích đánh thuế điền thổ là 369.352 mẫu. Thuế mỗi mẫu là 0,15 đồng với tổng số thu 529.507 đồng, chiếm 15-20% so với hoa lợi ruộng đất. Năm 1932 với diện tích thuế là 316.115 mẫu với số thuế là 529.013 đồng. Riêng ở Thái Bình lại có quy định tăng thêm từ 6-8% phụ nạp thuế thổ trạch. Ngày 28-10-1945, nhà nước ta có Nghị định giảm 20% thuế điền thổ, miễn giảm hẳn cho vùng lũ lụt do vỡ đê Đìa, Mỹ Lộc. Số thu ở Thái Bình năm 1950 cũng đảm bảo 1 năm 344.756 mẫu với 10.342.650 kg thóc thuế (mỗi mẫu đóng 30kg thóc). Thuế điền thổ có từ thời Nguyễn 1897, đến tháng 7-1951 thì bị bãi bỏ.

4945. THUẾ ĐỐI VỚI CÁC XÍ NGHIỆP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Đầu tư nước ngoài là việc các tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp đưa vốn vào Việt Nam bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào được Việt Nam chấp thuận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp của Luật đầu tư nước ngoài. Việc thu thuế đối với các xí nghiệp đầu tư nước ngoài căn cứ vào chương 9 "các vấn đề tài chính" của Luật và theo Nghị định số 18 CP ngày 16-4-1993 của Chính phủ.

Ở Thái Bình, trong giai đoạn hiện nay, việc ưu tiên đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư với nước ngoài là miễn tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư trong 7 năm và giảm 5% tiền thuê đất trong 15 năm tiếp theo. Trong thời hạn quy định, chỉ thu thuế thu nhập cá nhân. Số thu đạt như sau: Năm 1996 là 31,2 triệu đồng, năm 1999 là 84,4 triệu đồng, năm 2000 là 236,8 triệu đồng, năm 2001 là 133,4 triệu đồng, năm 2002 là 115 triệu đồng, năm 2003 là 133 triệu đồng.

4946. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thuế gián thu được tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Thuế giá trị gia tăng được Quốc hội ban hành tại kỳ họp thứ 11 khoá 9, ngày 10-5-1997 và thi hành từ ngày 1-1-1999. Bổ sung ngày 17-6-2003, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2004.

Nội dung thuế giá trị gia tăng bao gồm đối tượng phải chịu thuế (là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam), Đối tượng phải nộp thuế (là cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu), đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT, căn cứ để tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế xuất, biểu thuế tuỳ theo các loại có mức 0%, 5%, có mức 10%. Phương pháp tính thuế GTGT (có hai phương pháp là phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT). Việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào được quy định cụ thể. Chế độ hoá đơn chứng từ liên quan đến thuế được quy định. Đối tượng nộp thuế phải đăng ký nộp thuế GTGT và kê khai thuế GTGT, nộp thuế đầy đủ vào ngân sách và chậm nhất vào ngày 25 của tháng tiếp theo. Sau đó quyết toán thuế, rồi được hoàn thuế theo quy định của nhà nước, có những trường hợp cơ quan thuế có ấn định thuế GTGT, nếu vi phạm thì bị xử lý theo pháp luật.

Tại Thái Bình, số thu thuế GTGT thực hiện qua các năm: Năm 2000 đạt 42.154,8 triệu đồng, năm 2001 đạt 49.505,8 triệu đồng, năm 2002 đạt 48.193 triệu đồng, năm 2003 đạt 55.873 triệu đồng.

4947. THUẾ HÀNG HOÁ

Là thuế đánh vào giá trị hàng dùng làm căn cứ chịu thuế đối với một số hàng hóa, ban hành theo Nghị định 425TTG ngày 18-12-1954 của Thủ tướng Chính phủ nhằm điều tiết với những người tiêu dùng hàng hoá của 12 mặt hàng sản xuất, chế tạo trong nước và nhập khẩu với 8 nhóm hàng như thuốc hút, rượu bia, đồ ăn uống, đồ bằng tơ lụa, đồ dùng hàng ngày, hương nến vàng mã, mỹ phẩm và hàng hoá khác. Đối với xí nghiệp quốc doanh được giảm 20% giá tính thuế và được trừ đối với nguyên liệu đã nộp thuế hàng hoá là sản phẩm cuối cùng.

Thuế hàng hoá được thực hiện từ đầu năm 1955. Nhà nước có ngay chế độ thu thuế hàng tồn kho đối với hàng hoá trong diện tính thuế. Năm 1957, Chính phủ đã quyết định thu thuế bằng hiện vật đối với thuốc lào để giúp các thương nghiệp quốc doanh nắm được hàng. Đối với tư nhân nộp 50% sản lượng thuốc lào. Đến năm 1975, thì thuế hàng hoá giảm bớt khá nhiều mặt hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu phi mậu dịch.

Thuế hàng hoá được bãi bỏ từ tháng 10-1990 để thay thế bằng thuế tiêu thụ đặc biệt.

4948. THUẾ KINH DOANH NGHỆ THUẬT

Thuế đánh trên tiền bán vé xem các buổi biểu diễn nghệ thuật như tuồng, chèo, cải lương, chiếu bóng ở các thành phố, thị xã lớn; được ban hành theo Nghị định số 541TTG ngày 26/5/1955 của Thủ tướng Chính phủ. Với thuế suất: Tuồng, chèo, cải lương là 5%,10. Các rạp chiếu bóng là 5%, 10% , 15%, tuỳ theo từng địa bàn hoạt động.

4949. THUẾ LAO DỊCH

Áp dụng với tráng đinh, không có sự quy định rõ ràng số lượng ngày trong năm mà huy động theo

yêu cầu công việc. Nhìn chung, quy chế lao dịch không ngặt nghèo lắm và thường không ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Người Pháp quy định cho nội đinh phải đi lao dịch 48 ngày trong một năm.

Thuế lao dịch có từ thời Nguyễn, đến năm 1897 được chuyển thành thuế nhân lực. Ở Bắc Kỳ, số ngày lao dịch nội đinh là 30 ngày (bắt buộc là 20 ngày) với giá 2 đồng Đông Dương, ghép vào thuế thân để xây dựng, sửa chữa đường giao thông, còn lại 10 ngày công làm việc khác. Năm 1904, số ngày công còn lại này cũng được quy thành chế độ "chuộc" với giá 0,15 đồng/ngày thành tiền 1,5 đồng/người để nộp vào ngân sách tỉnh .

Như vậy, thuế lao dịch đã chuyển thành tiền để nộp ngân sách, có mặt tích cực là tu sửa đường xá giao thông nhưng khi vỡ đê thì dân chúng còn bị "trưng dụng" mà thực chất cũng chỉ là một thứ lao dịch.

4950. THUẾ LỢI TỨC

Thu vào lợi tức chịu thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh; được Nhà nước ban hành theo Nghị định số 563-TTG ngày 21-7-1956 của Thủ tướng Chính phủ (thay thế thực lãi ở vùng tự do năm 1951) tính trên lợi tức của mọi cơ sở kinh doanh cố định không phân biệt quy mô lớn, nhỏ (không thu đối với xí nghiệp quốc doanh). Thuế lợi tức được Quốc hội thông qua ngày 30-6-1990 tại cuộc họp thứ bảy khoá 8 thay thế thuế lợi tức đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và chế độ trích nộp lợi nhuận đối với khu vực kinh tế quốc doanh.

Ngày 8-8-1990, Nhà nước ban hành thành Luật thuế lợi tức và được thi hành từ 1-10-1990 đến đầu năm 1999 thì bãi bỏ và 1-1-1999 được thay bằng Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế lợi tức nhằm động viên một phần lợi tức của cơ sở kinh doanh cho ngân sách nhà nước, đảm bảo sự đóng góp công bằng, hợp lí giữa mọi doanh nghiệp. Biểu thuế được chia thành ba nhóm: loại cơ sở kinh doanh lớn, vừa từ 30% đến 40%, loại kinh doanh cố định nhỏ từ 1% đến 2%, loại kinh doanh buôn chuyến 3%.

Ở t. Thái Bình số thu qua các năm như sau: 1996 đạt 9.419,5 triệu đồng. 1997 đạt 16.202,5 triệu đồng. 1998 đạt 16.363,3 triệu đồng.

4951. THUẾ MÔN BÀI

Khoản thu có tính chất lệ phí thu hàng năm đối với các cơ sở hoạt động kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Có từ thời thuộc Pháp.

Từ 1945 và đến 1960, vẫn duy trì thuế môn bài. Sau đó thì bãi bỏ. Đầu thập kỷ 80, do tình hình khu vực kinh tế cá thể bung ra mạnh nên thuế môn bài lại được ban hành theo Pháp lệnh sửa đổi bổ sung về thuế công thương nghiệp theo Nghị quyết số 473 NQHĐNN ngày 10-9-1991, có hiệu lực thi hành từ 1-1-1992. Từ đó, thuế môn bài là khoản thu vừa mang tính chất thuế, vừa mang tính chất lệ phí. Thuế môn bài thực hiện được sự kiểm kê, kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ cơ sở sản xuất kinh doanh từ khi bắt đầu hoạt động. Thu thuế một lần ngay từ đầu năm. Tuỳ theo quy mô hoạt động mà thuế môn bài nộp theo mức khác nhau, theo 6 bậc thuế đối với hộ cá thể, tiểu chủ, tư nhân. Gồm 4 bậc đối với các tổ chức kinh tế công ty hợp doanh chia lãi. Ngoài ra có phần giảm cho kinh tế gia đình, vùng xa xôi miền núi, hải đảo.

Ở Thái Bình, kết quả thu các năm đạt như sau: Năm 1996 là 3128,9 triệu đồng; năm 1997 là 3854,8 triệu đồng; năm 1998 là 3209,1 triệu đồng; năm 1999 là 3034,1 triệu đồng; năm 2000 là 3045,5 triệu đồng; năm 2001 là 3139,5 triệu đồng; năm 2002 là 3380 triệu đồng và năm 2003 là 6422 triệu đồng.

4952. THUẾ MUỐI

Công quản muối thực chất là chế độ độc quyền của nhà nước bảo hộ bắt chẹt nhân dân làm nghề muối. Người dân sản xuất ra phải bán toàn bộ số muối mình làm cho nhà Đoan với giá rẻ mạt. Rồi nhà Đoan lại bán với giá cao để hưởng chênh lệch và thuế.

Để quản lý thực hiện chế độ công quản, người Pháp đặt ra tổ chức chuyên trách gọi là tổng nha thuế quan và thuế gián thu (dân thường gọi là "nhà Đoan") dựa vào chính sách thuế lục soát, khám xét, bắt bớ, truy tố, bỏ tù những người không có điều kiện nộp thuế. Năm 1921, chúng ra quy định: "Trên ruộng muối và trong vòng 10

km xung quanh ruộng muối, người nào giữ trên 100 kg muối mà không có giấy phép thì bị phạt từ 1000 -2000 phờ-răng, thậm chí người nghèo khổ có nước chạt để nấu ăn cũng bị phạt tù".

Giá muối: 1939 giá mua là 2,62 đồng/tạ, bán 6 đồng/tạ. 1945 giá mua không thay đổi nhưng giá bán lên 28 đồng/tạ. 1954 Nghị định 356TTG ngày 23-5-1954 của Chính phủ thuế muối đánh vào lượng muối với mức thu trung bình là 100 đồng kg (tương đương với 0,250kg gạo, lúc đó là 400 đồng kg) có sự phân biệt giữa muối ăn và muối dùng trong sản xuất công nông ngư nghiệp hay vùng tiêu thụ.

4953. THUẾ NÔNG NGHIỆP

Là tên gọi tổng hợp của thuế trong sản xuất nông nghiệp, bao hàm cả thuế đất (sử dụng đất) và thuế lợi tức (hoa lợi) trên đất nông nghiệp; được ban hành theo Sắc lệnh số 131 SL ngày 11-5-1951 theo điều lệ thuế nông nghiệp được áp dụng trong KCCP, trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Đến năm 1982, tuy có sửa đổi bổ sung nhưng vẫn giữ hình thức thuế hoa lợi trên đất, căn cứ tính thuế vẫn là diện tích, sản lượng, số nhân khẩu nông nghiệp và thuế suất. Ngày 25-2-1983, Pháp lệnh về thuế nông nghiệp được ban hành. Căn cứ tính thuế: Diện tích và hạng đất đối với cây trồng hàng năm, diện tích và sản lượng hàng năm đối với đất vườn và đất trồng cây lâu năm.

Thóc thuế nông nghiệp trong KCCP huy động tới 20% sản lượng thường xuyên chịu thuế. Đó là nguồn thu chủ yếu của ngân sách, nhất là ngân sách của Thái Bình, tỉnh sản xuất nông nghiệp là chính.

Kết quả thu thuế nông nghiệp ở Thái Bình là: Năm 1953 đạt 21800 tấn thóc tăng 2 lần so với năm 1952. Vụ chiêm năm 1954, cả tỉnh thu được 10500 tấn thóc, hoàn thành nghĩa vụ của UBHC khu Tả Ngạn giao. Tính từ 5-1951 đến 6-1954, toàn tỉnh thu được 63600 tấn thóc thuế. Khi có Pháp lệnh thuế nông nghiệp năm 1991, thì năm 1993 đã thu được 55229 tấn thóc.

Thuế nông nghiệp thi hành ở t. Thái Bình từ vụ mùa năm 1951 và bãi bỏ vào ngày 31-12-1993, thay thế bằng thuế sử dụng đất nông nghiệp.

4954. THUẾ NHÀ, ĐẤT

Thuế thu đối với nhà và đối với đất ở, đất xây dựng công trình, được ban hành theo Pháp lệnh ngày 29-6-1991 và đã được sửa bổ sung thành Pháp lệnh mới ngày 31-7-1992 thay thế chế độ thuế thổ trạch ở miền Bắc năm 1956 và thuế thổ trạch ở miền Nam sau tháng 4 năm 1975, thời gian thi hành từ 1-10-1992.

Ở Thái Bình, việc thu thuế đất được triển khai từ 1-10-1992, giá tính thu thuế đất lấy giá thu thuế nông nghiệp vụ trước được UBND tỉnh quyết định. Số thu qua các năm đạt như sau: Năm 1996 đạt 7.233,1 triệu đồng, năm 1997 đạt 5.890 triệu đồng, năm 1998 đạt 6.495,7 triệu đồng, năm 1999 đạt 8.283,9 triệu đồng, năm 2000 đạt 7.336,5 triệu đồng, năm 2001 đạt 3.985,7 triệu đồng, năm 2002 đạt 3.360 triệu đồng, năm 2003 đạt 4.042 triệu đồng.

4955. THUẾ QUÁN HÀNG

Thuế công thương nghiệp thường áp dụng đối với những hộ sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhỏ với mức thuế quy định trong biểu theo biểu theo số tuyệt đối cho từng bậc (gộp cả phần đánh thuế doanh thu và thuế lợi tức). Số thuế được khoán trong thời gian 3 tháng, 6 tháng, tuỳ mức doanh thu cố định bình quân tháng cao hay thấp. Thuế quán hàng được giảm từ 10% đến 40% mức thuế phải nộp theo biểu theo nghành nghề cần thiết nhiều hay ít cho kháng chiến và đời sống nhân dân. Thực hiện từ năm 1951 đến năm 1954 thì bãi bỏ.

4956. THUẾ RƯỢU

Công quản rượu do người Pháp trực tiếp quản lý. Việc bán rượu do hãng Phông-ten của tư sản Pháp sản xuất. Chúng nghiêm cấm dân nấu rượu, ép dân phải mua rượu ty (qua bọn quan lại). Vì vậy, bình quân mỗi người dân một năm tiêu thụ 5 lít rượu. Đến năm 1945, thuế rượu đã chiếm 8% tổng số thuế. Năm 1909, giá 12 xu/lít, giá bán 36 xu/lít. Thuế từ 18 xu/lít năm 1937 lên 20 xu/lít năm 1938.

Chế độ độc quyền về thuế rượu không những là một hình thức bóc lột vô cùng hà khắc mà còn gieo rắc cho nhân dân nhiều tai vạ. Một nhà nghiên cứu Pháp đã thú nhận: "Tạo ra ở xứ An Nam một thứ thuế dở về chính trị xã hội". Đến 1954, Chính phủ ta có đánh thuế rượu và các loại

rượu với thuế suất 30% trên giá tính thuế do cơ quan thuế quy định. Đến 1965 thì chuyển sang lĩnh vực thuế công thương nghiệp.

4957. THUẾ SÁT SINH

Khoản thu có tính chất lệ phí thu nhằm vào các hoạt động giết mổ lợn, trâu bò, dê, ngựa; được ban hành theo Nghị định số 421TTG ngày 18-12-1954 của Thủ tướng Chính phủ với thuế suất 10% trên trị giá con vật giết thịt (xoá bỏ không thu vào ngựa). Ngày 28-11-1964, ủy ban Thường vụ Quốc hội có Nghị quyết số 37 NQTVQH, thuế được nộp theo mức quy định trên đầu con vật giết thịt và được sửa vào các năm 1974, 1980, 1988. Tiếp theo, ngày 10-9-1991, Hội đồng Nhà nước ra Nghị quyết số 473-NQHĐNN sửa đổi thuế suất sát sinh có hiệu lực thi hành từ 1-10-1991.

Trước đây, thuế suất là 10%, nay giảm còn 5% trên giá con vật xuất chuồng đem giết mổ. Thuế sát sinh động viên người tiêu dùng thịt lợn, trâu, bò đóng góp cho ngân sách nhà nước. Đồng thời, nhà nước cũng thực hiện được việc quản lý hoạt động giết thịt súc vật, hạn chế trình trạng lạm sát, khuyến khích chính quyền địa phương tăng cường chỉ đạo phát triển chăn nuôi phục vụ nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng xã hội.

Ở Thái Bình, thuế sát sinh được tổ chức thu như sau: Giao uỷ quyền cho cán bộ ở xã, phường, thị trấn tổ chức quản lý thu. Số thu được để lại 100% cho ngân sách huyện, trong đó 10% cho ngân sách xã, 3% cho người uỷ nhiệm thu. Sau, đã điều tiết cho ngân sách xã 100% số thu được, trong đó giành cho uỷ nhiệm thu là 5%. Để khuyến khích tăng trọng lượng con vật xuất chuồng, tỉnh quy định một con lợn xuất chuồng thu 16.000 đồng của người nuôi, 20.000 đồng của người không chăn nuôi giết mổ và thu đối với trâu, bò là 24.000 đồng. Thuế sát sinh được bãi bỏ từ 1/1/1999. Năm 1991, tỉnh thu được 1.748 triệu đồng; năm 1992, số thu là 1806 triệu đồng, năm 1993 là 2.314 triệu đồng, năm 1994 là 2.724 triệu đồng và năm 1995 là 3.512 triệu đồng.

4958. THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Thuế thu được huy động vào ngân sách nhà nước khi tổ chức, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông, lâm, thuỷ sản, được ban hành theo Luật tại Quốc Hội khoá 9 kỳ họp thứ 3 và thi hành từ 1-1-1994 với tinh thần khoan sức dân, thực hiện điều chỉnh giảm thuế cho dân 30% so với mức thu thuế nông nghiệp .

Ở Thái Bình, việc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo hai vụ chính của sản xuất nông nghiệp; định xuất thuế tính bằng kg thóc trên một đơn vị diện tích của từng hạng đất; sau đó nhân với giá tính thuế do UBND tỉnh quyết định.

Kết quả thu một số năm như sau: Năm 1996 số thu trị giá tính bằng tiền là 64.298,3 triệu đồng, năm 1997 số thu là 40.066,6 triệu đồng, năm 1998 số thu là 55.801,6 triệu đồng, năm 1999 số thu là 56.588,0 triệu đồng, năm 2000 số thu là 52.293,6 triệu đồng, năm 2001 số thu là 22.807,0 triệu đồng, năm 2002 số thu là 25.222,0 triệu đồng, năm 2003 số thu là 1973,0 triệu đồng. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ 1-1-1994 được miễn giảm 50% theo *Di chúc* của Bác Hồ từ năm 2002 đến năm 2001 và từ tháng 1/2003 thì lại miễn cho ruộng sản xuất trong hạn điền, còn số vượt thì vẫn thu nhưng được giảm 50% cho đến nay.

4959. THUẾ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH

Khoản thu về vốn ngân sách nhà nước là khoản thu vào yếu tố sản xuất kinh doanh, tính trên số vốn ngân sách cấp và có nguồn vốn từ ngân sách bao gồm cả vốn cố định, vốn lưu động.

Khoản thu về sử dụng vốn ngân sách là khoản thu bắt buộc không phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ nên nó là nguồn thu ổn định góp phần vào việc quản lý các nguồn vốn ngân sách nhà nước đã giao cho xí nghiệp quản lý và sử dụng, góp phần thúc đẩy chế độ hạch toán kinh tế tại xí nghiệp cơ sở, khuyến khích sử dụng vốn ngân sách tiết kiệm có hiệu quả kinh tế cao và công bằng trong các thành phần kinh tế tạo điều kiện cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thuế sử dụng vốn ngân sách ở Thái Bình được tổ chức thu từ tháng 1 năm 1991 theo chế độ thu "về sử dụng vốn ngân sách nhà nước" do Hội đồng Bộ trưởng ban hành ngày 24-1-1991, đến ngày 1-1-2002 thì bãi bỏ.

4960. THUẾ TÀI NGUYÊN

Thuế gián thu, thu vào các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, được Hội đồng nhà nước ban hành Pháp lệnh ngày 30-3-1990; thi hành vào ngày 1-1-1991.

Thuế tài nguyên được tính trên số lượng tài nguyên khai thác nhân với giá tính thuế đơn vị tài nguyên nhân với thuế xuất, có sự phân biệt đối với người Việt Nam và đối với người nước ngoài. Ở t. Thái Bình việc khai thác tài nguyên thiên nhiên ngày càng được mở rộng và phát triển nên số thu thuế ngày càng tăng. Năm 1996, thu được 470 triệu đồng tiền thuế tài nguyên, năm 1997 số thu là 155 triệu đồng, năm 1998 số thu là 15,3 triệu đồng, năm 1999 số thu là 40,5 triệu đồng, năm 2000 số thu là 158,9 triệu đồng, năm 2001 số thu là 751,1 triệu đồng, năm 2002 số thu là 1289 triệu đồng, năm 2003 số thu là 1065 triệu đồng.

4961. THUẾ TẠP DỊCH

Gắn liền với thuế thân (điệu). Đó là chế độ bắt buộc phục vụ không công cho giai cấp thống trị mỗi năm một ngày công nhất định. Thuế tạp dịch có từ thời nhà Nguyễn và bị bãi bỏ năm 1945.

4962. THUẾ THÂN

Còn gọi là thuế đinh, đánh vào người (xuất đinh) nam từ 18 tuổi đến 60 tuổi. Để quản lý số người chịu thuế bọn phong kiến, sau này là thực dân Pháp, cấp cho mỗi người một cái thẻ giống như thẻ căn cước. Thuế đinh có từ triều Lý. Đến thời Trần thu 3 quan tiền một năm, một xuất đinh. Thời nhà Hồ thu giảm còn 1,5 quan/ người. Thời nhà Nguyễn thuế đinh gọi là "sai dư", gồm cả tiền lẫn gạo mỗi xuất nộp 2 quan sai dư/người.

Thuế thân là gánh nặng đối với nam giới, không miễn trừ những người ốm đau. Người mất, bọn lý hào vẫn lưu danh sách để thu lạm. Mỗi xuất tiền thuế đinh thu bằng thuế điền thổ một mẫu ruộng. Một canh điền khoẻ phải làm nửa năm mới đủ nộp một xuất đinh là 0,15 đồng.

Ở Thái Bình, năm 1909 có 162.000 xuất đinh với tổng số thuế là 24.200 đồng. Sau, do thiếu hụt ngân thuế đinh bị tăng lên 0,5 đồng hoặc 1 đồng rồi đến 2,5 đồng xuất đinh, năm 1930. Thuế đinh bị bãi bỏ ngày 7-9-1945.

4963. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế trực thu vào phần thu nhập chịu thuế sau khi trừ các chi phí liên quan của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Được Quốc hội khoá 9 kỳ họp thứ 11 ngày 10-5-1997, có hiệu lực thi hành từ 1-10-1999 thay thế Luật thuế lợi tức và được sửa đổi vào ngày 17-6-2003 có hiệu lực thi hành từ 1-1-2004. Với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, có loại trừ các hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản và cá nhân sản xuất nông nghiệp có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.

Căn cứ tính thuế TNDN là thu nhập chịu thuế (có quy định cụ thể của bộ Tài chính) và thuế xuất. Đối với cơ sở kinh doanh là 28%; đối với kinh doanh tìm kiếm thăm dò dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sơ kinh doanh.

T. Thái Bình, thuế TNDN thực hiện qua các năm như sau: Năm 1999 đạt 15.036,8 triệu đồng, năm 2000 đạt 8.569,7 triệu đồng, năm 2001 đạt 12.412 triệu đồng, năm 2002 đạt 9.478 triệu đồng và năm 2003 đạt 12.033 triệu đồng.

4964. THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI THU NHẬP CAO

Được ban hành thành Pháp lệnh ngày 27-12-1990 và có hiệu lực thi hành từ 1-4-1991, nhằm động viên một phần thu nhập của người có thu nhập cao để góp phần thực hiện công bằng xã hội và tăng thu cho ngân sách. Đối tượng nộp thuế bao gồm công dân Việt Nam và người nước ngoài làm việc và phát sinh thu nhập tại Việt Nam vượt quá khởi điểm tính thuế thu nhập (1999 mức khởi điểm là 1, 2 triệu đồng, cuối năm 2000 mức khởi điểm là 2 triệu, đến năm 2003 khởi điểm là 3 triệu, đầu tư nước ngoài khởi điểm là 4,8 triệu, đến 1-7-2004 khởi điểm là 5 triệu).

Đối tượng tính thuế chia làm hai loại là thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên. Biểu thuế thu nhập thường xuyên được xây dựng thành hai biểu, mỗi biểu đều có sáu bậc với thuế từ 0% -50% theo luỹ tiến từng phần, nhưng mức

khởi điểm tính thuế trong từng biểu thuế có khác nhau. Đến cuối 1999, Pháp lệnh thuế thu nhập cá nhân có nhiều thay đổi chủ yếu là nâng mức khởi điểm thuế thu nhập.

Kết quả thuế thu nhập ở Thái Bình như sau: Năm 2000 thu được 165 triệu đồng, năm 2001 thu được 249 triệu đồng, năm 2002 thu được 384 triệu đồng, năm 2003 thu được 1.228 triệu đồng và năm 2004 thu được 735 triệu đồng.

4965. THUẾ THUỐC PHIỆN

Nhà nước tư sản độc quyền mua thuốc phiện sống và chế biến ra thuốc phiện chín để bán cho dân. Công quản thuốc phiện có từ tháng 2 năm 1899, giá bán thuốc phiện 1kg năm 1899 là 77 đồng Đông Dương, đến năm1942 lên 1000 đồng/ kg. Thu nhập về thuế thuốc phiện rất lớn, số thu năm 1945 chiếm 74% tổng thu ngân sách địa phương.

4966. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Thuế gián thu, đánh vào hàng hoá, dịch vụ đặc biệt theo danh mục nhà nước quy định. Được Quốc Hội khoá 8 thông qua và thi hành từ 1-10-1990, áp dụng thống nhất với các cơ sở sản xuất thuộc kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh (kể cả các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

Thuế tiêu thụ đặc biệt nhằm điều tiết cao đối với thu nhập của người tiêu dùng cho ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý và hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng đối với một số mặt hàng mang tính chất cao cấp, xa xỉ, không cần thiết cho nhu cầu xã hội như sáu nhóm mặt hàng: Các loại thuốc hút, rượu, bia, pháo, bài lá, vàng mã; và được sửa đổi bổ sung nhiều lần, đến kỳ họp thứ 3 Quốc hội khoá 11 sửa đổi bổ sung thông qua ngày17-6-2003 và thi hành ngày 1-1-2004.

Mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (hiện nay là thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xăng các loại, điều hoà nhiệt độ công xuất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, hàng mã, kinh doanh vũ trường, karaôkê, kinh doanh gôn và sổ xố) chỉ phải chịu thuế một lần tại khâu sản xuất, khi mặt hàng đó sang khâu lưu thông thì không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt mà chịu thuế doanh thu. Cơ sở sản xuất nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì không phải nộp thuế doanh thu

Đơn giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá thực tế bán ra của cơ sở sản xuất mặt hàng đó (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt) đối với hàng gia công là giá bán buôn của mặt hàng cùng loại, Thuế suất cũ và nay có thay đổi hiện tại từ 10%-75%.

Ở Thái Bình số thuế thu được là: Năm 1996 đạt 21 triệu đồng, năm 1997 là 6.439,5 triệu đồng, năm 1999 là 5.855,9 triệu đồng, năm 2000 là 2.341,1 triệu đồng, năm 2001 là 3.920 triệu đồng, và năm 2003 là 22.756 triệu đồng.

4967. THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

Thuế thu vào các mặt hàng được phép, xuất khẩu, nhập khẩu, được ban hành thành Luật ngày 11-1-1988, sửa đổi, bổ sung tại kỳ họp thứ 10 quốc Hội khoá 8 ngày 26-12-1991 và bổ sung sửa đổi kỳ họp thứ 3 khoá 9 ngày 5-7-1993, với nội dung thuế xuất khẩu, nhập khẩu hàng mậu dịch và thuế xuất khẩu hàng phi mậu dịch. Đối tượng nộp thuế, tính thuế, thuế xuất thuế biểu và miễn giảm thuế, hoàn thuế.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một nguồn thu quan trọng trong ngân sách nhà nước, với hệ thống thuế xuất cao (chủ yếu đánh vào hàng nhập khẩu) tính trên giá trị hàng xuất, nhập khẩu tạo ra nguồn tích luỹ cho ngân sách, góp phần hướng dẫn quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu có lợi cho nền kinh tế đất nước; góp phần thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng, nhà nước, thể hiện sự ưu đãi giữa các khu vực .

Sau khi cảng Diêm Điền mở rộng, việc xuất khẩu hàng nông sản, may mặc, thủ công mỹ nghệ và nhập thiết bị vật tư, phân bón phục vụ cho phát triển sản xuất ở tỉnh và ngoài tỉnh được đẩy mạnh. 1995, tổng số thu về thuế xuất nhập khẩu là 100 tỷ đồng. 2000 đạt 147,5 tỷ đồng. 2001 đạt 148,6 tỷ đồng. 2002 đạt 140,5 tỷ đồng. 2003 đạt 298,4 tỷ đồng và 2004, đạt 477,4 tỷ đồng.

4968. THỰC VẬT TỰ NHIÊN

Thực vật tự nhiên hay còn gọi là thực vật hoang dã là loại thực vật phát sinh và phát triển tự nhiên, chịu mọi sự chi phối, thích nghi với điều kiện tự nhiên của các vùng sinh thái nhất định mà chúng có thể phát triển thành rừng đa tầng, tạo ra các thảm thực vật khác nhau.

Thái Bình là tỉnh đồng bằng ven biển, không có đồi núi, thảm thực vật tự nhiên rất nghèo, trừ các loại cỏ dại, chỉ có một loài thực vật nhiệt đới ưa mặn phát triển, tạo ra hệ sinh thái rừng ngập mặn khá điển hình, các loài cây rừng ngập mặn sống chủ yếu ở ven bờ biển, cửa sông hoặc các bãi bồi có thời gian phơi bãi và thời gian ngập nước.

4969. THƯƠNG BINH

Là quân nhân bị thương trong khi chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu; quân nhân, công an nhân dân bị thương và mất sức lao động từ 21% trở lên do chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế hoặc đấu tranh chống tội phạm, dũng cảm làm nhiệm vụ đặc biệt khó khăn nguy hiểm vì lợi ích của nhà nước, của nhân dân. Thương binh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương, tặng huy hiệu thương binh và được hưởng phụ cấp, trợ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ mất sức lao động (MSLĐ). Được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của nhà nước.

Toàn tỉnh Thái Bình có 18.257 thương binh, chia ra:

+ Số lượng thương binh của từng thời kỳ:

- Chống Pháp: 2.700
- Chống Mỹ: 12.757
- Bảo vệ biên giới: 2.800

+ Tỷ lệ MSLĐ từ 21% đến 60%: 14.583

- Tỷ lệ MSLĐ từ 61% đến 80%: 2.371
- Tỷ lệ MSLĐ từ 81% đến 100%: 980
- Có thương tật đặc biệt nặng: 314

4970. THƯỢNG THƯ

Chức quan đứng đầu một Bộ thời phong kiến. Quan chế thời Lê - Nguyễn, Thượng thư hàm Tòng nhị phẩm. Các triều Lê, Mạc, Nguyễn có tới 15 người Thái Bình là Thượng thư.

Xem: *1.4. Bộ trưởng và tương đương* (Phụ lục)

4971. TIÊN CHỈ, THỨ CHỈ

Xem: *Hội đồng Kỳ mục*

4972. TIÊN ĐỘNG

Căn cứ kháng Pháp đầu tiên ở Bắc Kỳ, thuộc h. Cẩm Khê, t. Phú Thọ - được Nguyễn Quang Bích cho xây dựng từ khi ông còn làm Chánh sứ Sơn phòng (1877), nằm trong tuyến phòng thủ tam giác: Tiên Động, Khả Cửu và Nghĩa Lộ. Vị trí Tiên Động thể hiện tầm nhìn chiến lược quân sự của ông, vừa có mối liên kết với trung châu đồng thời biết dựa vào núi rừng Tây Bắc ngút ngàn để đánh giặc, tiến thoái công thủ đều được. Suốt 3 năm giặc Pháp đã tiến đánh Tiên Động dữ dội, có tháng đến 13 lần, nhưng đều bị thất bại. Nơi đây không xây dựng đồn lũy kiên cố mà ông biết dựa vào địa hình thiên nhiên là đầm lầy hồ nước bao bọc xen lẫn núi đồi hiểm trở lập một hệ thống đồn bao bọc. Đại bản doanh chính giữa đối tướng quân. Vòng ngoài có lực lượng của Tán Áo, bên kia sông Thao có lực lượng của Tán Dật, xa nữa có lực lượng của Đề Kiều và đội quân cơ động với lối đánh "du binh" bảo vệ Tiên Động. Pháp có tàu chiến, đại bác nhưng đều thất bại.

Nơi đây đã có rất nhiều các văn thân đến cùng Nguyễn Quang Bích mưu bàn việc phục quốc như Tôn Thất Thuyết, Tống Duy Tân, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Văn Giáp, Vũ Hữu Lợi, Nguyễn Cao, Ngô Quang Huy, Đàm Chí Trạch, Đề Đen, Đốc Nhưỡng... Đến 11-1886, do nhiệm vụ chiến lược đã bàn với Tôn Thất Thuyết là đón vua Hàm Nghi ra Bắc nên ông chủ động rút vào Nghĩa Lộ sau khi đánh một trận tiêu diệt nhiều sinh lực địch ở Gò Mai. Giáo Sư sử học Đinh Xuân Lâm viết văn bia Tiên Động: "Chiến khu Tiên Động mãi là một di sản văn hóa biểu tượng lòng yêu nước, chí khí quật cường của dân tộc Việt Nam"...

Kỳ đài trên đỉnh núi Tiên Động

4973. TIẾN SĨ THỜI NAY

Tiến sĩ là học vị của những người đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, được cấp bằng Tiến sĩ. Theo con số chưa đầy đủ công bố trong sách *Tiến sĩ Thái Bình 1945- 2003*, có 450 Tiến sĩ quê ở Thái Bình (Đông Hưng 74, Vũ Thư 60, Thái Thụy 57, Kiến Xương 40, Hưng Hà 37, Quỳnh Phụ 24, Tiền Hải 21, tp. Thái Bình 11)

Tiến sĩ khoa học là học vị cao nhất trong hệ thống học vị dành cho những người đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ ở một số nước. Theo quy định của nhà nước Việt Nam, học vị Tiến sĩ thời còn hai học vị Tiến sĩ và Phó Tiến sĩ, được gọi là Tiến sĩ khoa học (TSKH). Ở nhiều nước, những người có học vị Tiến sĩ phải tiếp tục học và bảo vệ thành công luận án TSKH mới được cấp bằng TSKH. Theo con số chưa đầy đủ công bố trong sách *Tiến sĩ Thái Bình 1945-2003*, trong tổng số 450 Tiến sĩ quê ở Thái Bình, có 10 TSKH.

4974. TIẾN SĨ THỜI PHONG KIẾN

Danh hiệu của những người đỗ đại khoa. Từ 1075 đến 1407, gọi là khoa thi Thái học sinh; từ 1439 về sau, gọi là khoa thi Tiến sĩ, gồm các bậc:

Tiến sĩ cập đệ:

- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên)
- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn).
- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa).

Tiến sĩ xuất thân:

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)

Đồng Tiến sĩ xuất thân:

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân gọi chung là Tiến sĩ.

Từ 1829 đời Minh Mệnh, đặt thêm *Phó bảng* là học vị sau Tiến sĩ. Từ 1484, tên các Tiến sĩ được khắc vào bia đá đặt ở Văn miếu Hà Nội và Văn miếu Huế (Tiến sĩ triều Nguyễn). Theo sách *Trạng nghè Thái Bình*, trải 844 năm khoa cử dưới thời phong kiến, từ năm Ất Mão (1075) đến năm Kỷ Mùi (1919), gồm tất cả 185 khoa thi lớn, cả nước có gần 3000 Tiến sĩ, riêng các phủ huyện nay thuộc t. Thái Bình có 111 Tiến sĩ. Trong đó có 2 Trạng nguyên, 2 Bảng nhãn, 3 Thám hoa, 26 Hoàng giáp, 6 Phó bảng. Người đỗ sớm nhất là Đặng Nghiễm (đỗ khoa Minh kinh bác học năm 1185, đời Lý Cao Tông), người cuối cùng là Trịnh Hữu Thăng (đỗ khoa thi năm 1919, đời Khải Định). Ngoài ra, theo tài liệu ở địa phương, còn 8 vị chưa được ghi trong các sách *Đăng khoa lục*. Như vậy, thời phong kiến ở Thái Bình có 119 vị đỗ đại khoa.

4975. TIẾT PHỤ, LIỆT NỮ

Thời phong kiến, những phụ nữ góa chồng nhưng ở vậy nuôi con, thờ chồng, nuôi, thờ cha mẹ chồng, gọi là "Tiết phụ". Những phụ nữ không chịu dâm ô hoặc không chịu làm điều trái đạo, bị giết chết thì gọi là "Liệt nữ". Hàng năm, các địa phương phải lập danh sách báo lên Bộ Lễ để cấp biển tuyên dương. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã chép về những người này ở các huyện nay thuộc t. Thái Bình như sau:

- Trương Thị Vân, người h. Chân Định, năm 20 tuổi lấy chồng là Vũ Chiêu, sinh 1 trai. Vũ Chiêu ốm chết, thị vẫn yên phận nghèo, nuôi con. Sau bị một tên cường hào ép lấy, thị không nghe, lấy dao tự rạch mặt. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) được biểu dương.
- Đặng Thị (không rõ tên), người h. Chân Định, 16 tuổi lấy chồng là Nguyễn Đình Chức, sinh 1 trai, chồng chết, ở góa nuôi con, thề không đổi chí. Một tên huyện mục đời Tây Sơn ép lấy, thị cắt tóc, bôi nhọ mặt, kêu khóc như người điên, được thoát. Sau lại có một tên hương hào muốn lấy, thị đem nghĩa lý kiên quyết kháng cự, giữ trọn được tiết. Năm Minh Mệnh thứ 11 được biểu dương.
- Ngô Thị Tình, người h. Thanh Quan, năm 16 tuổi lấy chồng là Nguyễn Thế Thuần, sinh 1 trai, chồng chết, cố chí giữ tiết, thờ mẹ chồng và nuôi con. Năm 22 tuổi, bị giặc ép lấy, thị hủy hoại nhan sắc tự thề giữ tiết. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

4976. TỔNG

Đơn vị hành chính trên cấp xã, dưới cấp huyện hay phủ. Cấp tổng có từ thời phong kiến. Người

Pháp sử dụng cấp tổng như một khâu trung gian giữa cấp huyện, phủ và cấp làng xã. Cấp tổng có Chánh tổng và Phó tổng, do xã dân bầu, quan huyện bổ nhiệm. Chánh tổng, Phó tổng không thuộc ngạch quan lại, không có lương. Cấp tổng không có con dấu. Trước 1945, Thái Bình có 95 tổng, phân bố như sau: Kiến xương 8 tổng, Thái Ninh 11 tổng, Tiên Hưng 9 tổng, Vũ Tiên 8 tổng, Thư Trì 8 tổng, Tiền Hải 8 tổng, Đông Quan 8 tổng, Thụy Anh 9 tổng, Phụ Dực 6 tổng, Hưng Nhân 7 tổng, Duyên Hà 7 tổng, Quỳnh Côi 6 tổng.

4977. TỔNG ĐỐC

Chức danh viên quan người Việt đứng đầu một tỉnh lớn hoặc liên tỉnh nhỏ, được thiết lập năm 1831, thời Minh Mệnh. Dưới quyền có Tuần phủ là phụ tá trực tiếp, Bố chánh (chính) chuyên việc thu thuế, án sát chuyên việc tư pháp, Lãnh binh đặc trách quân sự. Đó là những quan chức trực tiếp thực hiện chính sách cai trị và bóc lột của thực dân Pháp. Trước 1945, Tổng đốc Thái Bình: Phạm Văn Thụ (4/1913- 4/1920), Trần Mỹ (9/1920-4/1923), Nguyễn Năng Quốc (7/1927-9/1929), Vi Văn Định (9/1929-) ...

4978. TRẠM BƠM ĐIỆN

Công trình thủy lợi dùng điện năng chạy máy bơm nhằm tưới tiêu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; gồm có nhà, máy bể sả, bể hút, máy bơm, thiết bị điện và công trình quản lý phụ trợ. Ở t. Thái Bình trạm bơm điện được bắt đầu xây dựng từ những năm 1960 và tập trung phát triển vào những năm 1970, 1980. Đến nay tổng số đã là 1187 trạm. Các trạm bơm tiêu thường có quy mô lớn, có 16 trạm bơm lớn tiêu nước qua đê, quy mô trạm từ 10.000m^3/h đến 72.000m^3/h. Trạm bơm tưới phân bố rộng khắp các xã trong tỉnh, mỗi xã có từ 3 - 5 trạm, quy mô nhỏ từ 500 m^3/ h đến 7.500m^3/h, chỉ có 2 trạm có quy mô lớn là Thống Nhất, nam Tiền Hải (h. Tiền Hải) công suất 64.000m^3/h/ trạm; các trạm bơm tưới loại nhỏ trong phạm vi một xã được xây dựng tập trung với số lượng lớn vào những năm 1980 với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Từ những năm 1970 các trạm bơm đều sử dụng thiết bị bơm trục ngang, tốn điện năng, hiệu quả thấp; đến nay đã có tới 90 % trạm bơm đã lắp đặt máy bơm trục đứng, làm giảm đáng kể chi phí điện năng. Hệ thống trạm bơm điện của Thái Bình đã chủ động tưới nước cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp 95.000ha, tiêu nước cho 35.000 ha, kết hợp phủ mạng lưới điện, thực hiện điện khí hóa nông thôn. Tuy nhiên, một số trạm xây dựng thiếu quy hoạch, vị trí trạm chưa hợp lý, số lượng trạm nhiều, công trình thiết bị hư hỏng, xuống cấp, lạc hậu; chi phí quản lý lớn.

4979. TRẬN CHIẾN ĐẤU PHÒNG KHÔNG

Trận chiến đấu do các binh đoàn, binh đội, phân đội phòng không tiến hành nhằm tiêu diệt địch trên không, bảo vệ mục tiêu và khu vực mục tiêu được giao. Có trận chiến đấu phòng không độc lập, do những đơn vị thuộc một binh chủng, một loại lực lượng (tên lửa, pháo, súng máy phòng không) tiến hành hoặc trận chiến đấu phòng không hiệp đồng do các đơn vị thuộc các binh chủng (lực lượng) khác nhau tiến hành. Trận chiến đấu phòng không thường diễn ra ở một khu vực, một thời gian ngắn và có thể là một phần của trận đánh lớn (đợt tác chiến hoặc chiến dịch) phòng không.

Trong chống chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ, quân dân Thái Bình đã đánh 1.570 trận lớn nhỏ, bắn rơi 44 máy bay các loại, trong đó có 13 chiếc do bộ đội địa phương tỉnh bắn rơi và 19 chiếc do dân quân tự vệ bắn rơi. Tiêu biểu là các trận: Diêm Điền (5-11-1965), Vũ Tiên (17-11-1967), Cầu Nghìn (7-3-1968), Cống Lân (12-7-1972), tx. Thái Bình (19-9-1972)...

4980. TRẬN CHIẾN ĐẤU TRÊN BIỂN

Trận chiến đấu do các binh đoàn, binh đội, hải quân độc lập hoặc hiệp đồng với các binh đoàn, binh đội, quân chủng, binh chủng khác tiến hành trên biển nhằm tiêu diệt lực lượng đối phương hoặc gây tổn thất buộc đối phương phải từ bỏ ý định chiến đấu. Trận chiến đấu trên biển được đặc trưng bởi tính bất ngờ cao, chuyển hóa tình hình rất nhanh và đột ngột, phương thức hoạt động đa dạng, sử dụng vũ khí tập trung. Gồm các giai đoạn: triển khai chiến thuật, thực hiện các đòn đánh công kích địch, củng cố và triển khai lại lực lượng làm nhiệm vụ tiếp theo.

Trong chiến tranh phá hoại bằng hải quân của Mỹ, địch đưa 53 lần tàu chiến vào hải phận Thái Bình, bắn 2.050 đạn pháo từ 175 ly đến 203 ly vào 8 xã ven biển Tiền Hải, pháo binh bờ biển Thái Bình đã đánh trả quyết liệt, bắn cháy 4 tàu chiến địch. Tiêu biểu là các trận Tiền Hải (19-9-1972), Đồng Châu (12-5-1972)

4981. TRẬN ĐÁNH

Gọi chung các cuộc giao chiến, không phân biệt quy mô, loại tác chiến của binh đoàn, binh đội, phân đội (bộ đội chủ lực và lực lượng vũ trang địa phương) của hai bên, diễn ra trong một khu vực hạn chế và trong thời gian ngắn, nhằm tiêu diệt (đánh bại) quân địch, chiếm hoặc giữ khu vực mục tiêu được giao và hoàn thành các nhiệm vụ chiến đấu khác. Trong KCCP, quân dân Thái Bình đã đánh địch 5.930 trận lớn nhỏ; tiêu diệt, bức hàng, bức rút hơn 200 lượt đồn địch, phá 852 bộ máy ngụy quyền từ quận đến tổng, xã; tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu 3 vạn tên; thu hàng ngàn tấn quân trong, quân dụng, vũ khí, đạn dược; đập tan âm mưu chiếm đóng và bình địch của địch.

4982. TRI HUYỆN

Chức quan cai trị một huyện, có hạng nhất (Chánh ngũ phẩm); hạng nhì (Tòng ngũ phẩm Văn giai); hạng ba (Chánh lục phẩm); hạng tư (Tòng lục phẩm).

Công đường quan huyện đầu tk. XX

Thời Nguyễn những người đỗ Cử nhân hoặc Phó bảng, khởi đầu thường được bổ Tri huyện. Thời Pháp thuộc, ngoài những Cử nhân, Phó bảng Hán học, những người đỗ Cử nhân Luật cũng có thể được làm Tri huyện. Phó bảng Phạm Văn Thụ từng làm Tri huyện Thư Trì (1893), Thần Khê (1894), Duyên Hà (1895); Tri phủ Thái Ninh (1896), Kiến Xương (1897), Tiên Hưng (1899). Tỉnh Thái Bình được thành lập năm 1890, có các cấp hành chính: phủ, huyện - tổng - xã. Huyện không thuộc phủ như trước. Phủ, huyện đều trực thuộc tỉnh. Phủ chỉ là huyện lớn hoặc là huyện quan trọng. Đứng đầu phủ, huyện đều là người Việt. Trong bộ máy hành chính cấp huyện, như h. Duyên Hà, h. Hưng Nhân năm 1895 có: 1 Tri huyện, 1 Huấn đạo, 1 lại mục, 1 lễ mục, 1 thông lại và 7 lính lệ.

Xt: *Tri phủ*

4983. TRI PHỦ

Chức danh viên quan đứng đầu một phủ, có hạng nhất (Chánh tứ phẩm), hạng hai (Tòng tứ phẩm), hạng ba (Chánh ngũ phẩm), hạng tư (Tòng ngũ phẩm). Phủ nào đất rộng hoặc nhiều việc còn lập ra Phân phủ. Thời Pháp thuộc, bộ máy hành chính cấp phủ không có các phòng ban, chỉ có một số thông lại, đề lại, nha lại giúp việc Tri phủ và khoảng 10 lính lệ. Người Pháp không trực tiếp nắm quyền từ cấp phủ trở xuống.

Tỉnh Thái Bình được thành lập năm 1890, phủ - huyện đều trực thuộc tỉnh. Ví dụ: Quyết định số 64 ngày 15-9-1894 của Kinh lược Bắc Kỳ chuyển h. Thanh Quan thành phủ, lấy tên cũ là Thái Ninh và chuyển p. Thái Bình thành huyện, lấy tên cũ là Đông Quan. Quyết định số 7 ngày 24-1-1895 của Kinh lược Bắc Kỳ đổi h. Thần Khê thành p. Tiên Hưng. Thái Bình có 3 phủ là Kiến Xương (diện tích 18.300 ha, chia thành 88 xã), Thái Ninh (diện tích 11.000 ha, chia thành 86 xã) và Tiên Hưng (diện tích 9.000 ha, chia thành 63 xã), còn lại là các huyện: Hưng Nhân, Duyên Hà, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Đông Quan, Thụy Anh, Tiền Hải, Vũ Tiên, Thư Trì. Tri phủ và Tri huyện đều trực thuộc tỉnh. Trước năm 1919, ở nhiều tỉnh khác, phủ là một cấp hành chính, quản lý một số huyện.

Xt: *Tri huyện*

4984. TUẦN PHỦ

Chức quan đứng đầu một tỉnh, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), có Bố chính, Án sát giúp việc. Nếu có Tổng đốc thì ở dưới quyền Tổng đốc. Từ ngày thành lập đến 1945, t. Thái Bình có

các Tuần phủ: Nguyễn Chính Nha, Trần Huân, Dương Lâm, Đỗ Văn Tâm, Vương Hữu Bình, Nguyễn Duy Hàn, Đặng Đức Cương, Phạm Văn Thụ, Chế Quang Ân, Nguyễn Tất Tế.

4985. TỤC LỆ

Những quy ước của làng xã liên quan đến đời sống chung của cộng đồng. Về nội dung cũng như về hình thức, các loại hình văn bản về tục lệ rất phong phú và đa dạng. Tùy theo thói quen và cách ghi chép của từng làng xã, thường có các tên gọi là Tục lệ, Điều lệ, Khoán ước, Khoán lệ hay Hương ước, Hương biên, Hương khoán, Hương lệ, Giáp lệ, Phường lệ... Tài liệu loại này viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm từ tk. XIX trở về trước, hiện được bảo quản ở Viện NCHN, gọi chung là *Hương ước cổ* để phân biệt với những bản hương ước thời kỳ cận đại hay Hương ước cải lương soạn thảo vào nửa đầu tk. XX, chủ yếu viết bằng chữ quốc ngữ, hiện đang bảo quản ở Viện TTKHXH.

Trong các mục từ **xã cũ**, chúng tôi sử dụng tên gọi *Tục lệ* để chỉ những văn bản viết bằng Hán Nôm từ tk. XIX trở về trước của các làng xã Thái Bình, bảo lưu ở Viện NCHN (Hà Nội), mang ký hiệu AF. a5/1 đến AF a5/76 và sử dụng tên gọi *Hương ước* để chỉ những văn bản soạn thảo vào nửa đầu tk. XX bảo lưu ở Viện TTKHXH (Hà Nội), mang ký hiệu Hư...

Xt: *Hương ước*

4986. TƯ ĐIỀN

Là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của cá nhân, có giấy chứng nhận của cơ quan địa chính. Theo thời gian, công điền giải thể dần và tư điền đã chiếm ưu thế. Tại Thái Bình, tư điền chiếm gần 70% tổng diện tích canh tác và phân phối không đồng đều giữa các chủ sở hữu. Điều đó chứng tỏ sự phân hoá sâu sắc trong nông thôn Thái Bình. Theo Yvơ Hery, năm 1930, trong tổng số 328.005 mẫu ruộng đất canh tác toàn tỉnh, sở hữu tư nhân chiếm 221.174 mẫu với 87.240 chủ và phân bố ruộng đất giữa các chủ sở hữu như sau: Sở hữu dưới 1 mẫu có 61.546 người; sở hữu từ 1 đến 5 mẫu có 20.215 người; sở hữu từ 5 đến 10 mẫu có 3.744 người; sở hữu từ 10 đến 50 mẫu có 1.589 người; sở hữu từ 50 đến 100 mẫu có 69 người; sở hữu trên 100 mẫu có 41 người. Chế độ tư hữu ruộng đất ở Thái Bình tiếp tục bị phân hoá mạnh. Đến năm 1935, tổng số chủ ruộng đất ở Thái Bình đã lên đến 159.666 người, tăng thêm 72.426 người so với năm 1930. Trong đó chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm 122.426 người; chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu chiếm 30.329 người; chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu chiếm 4.808 người; chủ sở hữu từ 10 đến 50 mẫu chiếm 1.954 người; chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu chiếm 119 người; chủ sở hữu trên 100 mẫu chiếm 30 người. Một tài liệu của Sở địa chính Thái Bình cho biết năm 1940 tại Thái Bình có tổng số 215.459 chủ sở hữu ruộng đất. Trong đó số chủ sở hữu dưới 30 ha có 160.984 người; số chủ sở hữu từ 30 ha đến 60 ha có 27.998 người; số chủ sở hữu từ 60 ha đến 1 ha có 13.555 người; số chủ sở hữu từ 1 đến 5 ha có 11.774 người; số chủ sở hữu từ 5 đến 20 ha có 1.003 người; số chủ sở hữu trên 20 ha có 145 người. Những số liệu trên chứng tỏ rằng chế độ tư hữu ruộng đất ở Thái Bình đã phân hoá theo hai cực: Bị chia nhỏ ra ở những người sở hữu cực nhỏ và tập trung ruộng đất vào những chủ sở hữu lớn. Sự phân hoá lưỡng diện này thể hiện rất rõ ràng ở các phủ huyện trong tỉnh.

4987. VEN BIỂN

Là khu vực giao diện giữa đất liền và đại dương, là vùng chuyển tiếp giữa biển và lục địa, một đới hỗn hợp cả về mặt môi trường tự nhiên, sinh thái và giá trị tài nguyên, nó được đặc trưng bởi quá trình tương tác giữa lục địa và biển, giữa nước mặn và nước ngọt, giữa các hệ sinh thái khác nhau. Là khu vực luôn có sự biến đổi về đặc tính sinh học, lý học, hoá học và địa chất học, là nơi tập trung các hệ sinh thái khác nhau rất phong phú và đa dạng sinh học. Vùng ven biển Thái Bình bao gồm bãi ngập triều, bán ngập triều, đất ngập nước, rừng ngập mặn, các cồn cát, rất giàu tài nguyên thiên nhiên, nhưng cũng là vùng nhạy cảm, dưới tác động của thiên nhiên và con người.

4988. VĨNH NINH

Đặc khu do Thủ hiến Bắc Việt (thuộc chính phủ Bảo Đại) ra quyết định thành lập ngày 13-6-1951:

"Thành lập tại Bắc Việt một khu vực hành chính trực thuộc Phủ Thủ hiến, lấy tên là khu Vĩnh Ninh". Theo Quyết định này thì toàn bộ h. Phụ Dực và các tổng Cao Dương, Hoành Sơn, An Bái, Quảng Nạp, Vạn Xuân, Hồ Đội, An Định (h. Thụy Anh) đều thuộc về đặc khu Vĩnh Ninh (ngang cấp tỉnh). 1954, khi ký Hiệp định Giơnevơ thì h. Phụ Dực và hầu hết các xã h. Thụy Anh kể trên đều nằm trong khu vực Pháp tạm cai quản tiếp 300 ngày để tập kết quân xuống tầu rút về phía nam vĩ tuyến 17. Tuy nhiên, về phía chính phủ VNDCCH thì 2 huyện Phụ Dực và Thụy Anh vẫn thuộc t. Thái Bình. Như vậy, trong các năm từ 1951 đến đầu 1955, vùng Phụ Dực, Thụy Anh có 2 chính quyền cấp tỉnh song song tồn tại. Chính quyền cách mạng dưới sự lãnh đạo của UBKHHC t. Thái Bình và chính quyền tay sai của Pháp (ngụy quyền) trực thuộc đặc khu hành chính Vĩnh Ninh.

4989. VUA

Là người đứng đầu nhà nước phong kiến, nắm mọi quyền lực, với truyền thống cha truyền con nối. Người Thái Bình đầu tiên làm vua là Lý Nam Đế, vua khai sáng nhà Tiền Lý (544-603); đến thời Trần (1226-1400) là Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông... Và những ông vua có quan hệ đặc biệt với đất và người Thái Bình là Đinh Tiên Hoàng, Lê Thánh Tông.

Xt các mục: *Lý Bí*, *Trần Thái Tông*, *Trần Nhân Tông*, *Trần Thánh Tông*.

4990. VƯỜN

Khu đất cao, không bị ngập úng, giới hạn bởi tường, dậu bao quanh gắn liền với chỗ ở, nơi sinh hoạt của con người với mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, giải trí.

Đặc điểm chung của vườn là:

- Chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất nông nghiệp (5 ÷ 10%)
- Có cây che phủ quanh năm
- Bổ xung thêm các nông sản cho đồng ruộng, phục vụ cho vui chơi giải trí, tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp.

Ở Thái Bình, vườn thường nằm trong thổ cư của nông hộ, gắn liền với sản xuất đời sống sinh hoạt của nông dân, là yếu tố quan trọng trong hệ thống VAC (vườn, ao, chuồng). Tổng diện tích đất vườn là 2120ha (chưa kể diện tích ao thổ cư). Trước đây vườn thường được trồng nhiều loài cây để lấy sản phẩm tự tiêu dùng, có giá trị kinh tế thấp (gọi là vườn tạp). Gần đây có xu hướng cải tạo vườn tạp thành vườn kinh tế trồng các loại cây ăn quả, cây hoè, mây, cây cảnh... cho sản phẩm mà thị trường ưa chuộng. Khai thác hiệu quả kinh tế vườn là một hướng phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội của tỉnh.

Ảnh: Nguyễn Đăng Quang

Quê lúa Thái Bình

Phụ lục 2

DANH SÁCH BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG TỈNH THÁI BÌNH[1]

- Sau thành phố Thái Bình, xếp thứ tự a, b, c tên huyện.
- Từng huyện: xếp thị trấn trước; sau đến xã và thứ tự a, b, c tên xã
- Từng xã, phường, thị trấn: xếp thứ tự a, b, c tên Bà Mẹ Việt Nam anh hùng.
- Trong danh sách này, toàn tỉnh có **2157** Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; trong đó, tp Thái Bình có **83**; h. Đông Hưng **269**; h. Hưng Hà **265**; h. Kiến Xương **336**; h. Quỳnh Phụ **283**; h. Thái Thụy **367**; h.Tiền Hải **239**; h. Vũ Thư **315**.

1. Thành phố Thái Bình

TT	Họ, tên Bà mẹ VNAH	Quê	Năm sinh	Năm mất	Họ, tên Liệt sĩ	Quan hệ	Năm hi sinh
1	Nguyễn Thị Ba	Bồ Xuyên	1906	2001	Vũ Cao Việt	Con	1969
2	Ngô Thị Em	-	1921		Trần Ngọc Lý	Con	1979
3	Phạm Thị Côi	Đề Thám	1913	1951	Vũ Văn Nam	Con	1967
4	Phạm Thị Mai	-	1914	2000	Phạm Đức Xuân	Con	1970
5	Nguyễn Thị Nhớn	Đông Hoà	1900	1957	Nguyễn Văn Huệ	Con	1954
6	Hà Thị Tý	-	1927	1998	Vũ Nguyên Hồng	Con	1973
7	Phạm Thị Nhẫn	Đông Mỹ	1912	1969	Phạm Văn Điển	Con	1973
8	Hoàng Thị Thai	-	1910	1966	Trần Văn Xoan	Con	1969
9	Vũ Thị Đào	Đông Thọ	1904	1982	Phạm Văn Tào	Con	1953
10	Hà Thị Điểm	-	1910	1956	Nguyễn Văn Nghi Nguyễn Văn Vy	Con Con	1971 1972
11	Bùi Thị Nga	-	1907	1972	Phạm Văn Minh Phạm Ngọc Luyện Phạm Văn Tích	Con Con Con	1954 1967 1968
12	Hà Thị Riện	-	1912	1948	Phạm Văn Vòng	Con	1968
13	Trương Thị Tính	-	1913		Hà Văn Khoan	Con	1969
14	Bùi Thị Tụng	-	1908	1947	Vũ Văn Tiến	Con	1954
15	Trần Thị Mít	Hoàng Diệu	1916	2002	Vũ Ngọc Bích	Con	1978
16	Khổng Thị Xuyến	-	1913		Phạm Thị My	Con	1969

[1] Theo tài liệu của nhà giáo Nguyễn Đức Viên và một số nguồn khác

17	Vũ Thị Huấn	Kỳ Bá	1909	2001	Lê Đạm Lê Anh Tuấn Lê Hùng Kim	Con Con Con	1953 1970 1972
18	Trần Thị Hương	-	1919	1997	Nguyễn Chí Thắng Nguyễn Chí Tú Nguyễn Chí Tân	Con Con Con	1967 1966 1979
19	Đỗ Thị Lựu	-	1918	1978	Hà Văn Luyến	Con	1971
20	Vũ Thị Nhâm	-	1909	1955	Trần Thị Dậu	Con	1952
21	Nguyễn Thị Phòng	-	1922	1978	Phạm Văn Vy	Con	1991
22	Trần Thị An	Lê Hồng Phong	1897		Nguyễn Văn Xuân Nguyễn Văn Đạc Nguyễn Duy Thanh	Con Con Con	1954 1952 1952
23	Trần Thị Nắng	-	1909		Vũ Đức Vĩnh	Con	1966
24	Khiếu Thị Bíp	Phú Xuân	1905	1983	Nguyễn Xuân Hải	Con	1968
25	Bùi Thị Chén	-	1902		Bùi Văn Loãn	Con	1954
26	Nguyễn Thị Go	-	1900	1979	Bùi Văn Hiếu Bùi Trịnh Căn	Con Con	1953 1952
27	Nguyễn Thị Hận	-	1906	1990	Trần Văn Xuyênh	Con	1972
28	Phạm Thị Hề	-	1888		Nguyễn Văn Nhiêu	Con	1953
29	Bùi Thị Khuyên	-	1921	1956	Lại Văn Liên	Con	1972
30	Phạm Thị Cộng	Quang Trung	1923		Hoàng Văn Bang	Con	1968
31	Hoàng Thị Dậu	-	1912	1990	Phạm Đức Ân	Con	1972
32	Đào Thị Đạm	-	1921	2003	Bùi Công Hạnh	Con	1968
33	Tô Thị Gái	-	1913	1997	Tạ Đình Lưu Tạ Tiểu Bình	Con Con	1968 1996
34	Vũ Thị Nang	-	1910		Trần Văn Hiệp	Con	1972
35	Đào Thị Nhật	-	1893		Đào Xuân Biển Trần Thị Nhàn	Con Con dâu	1950 1950
36	Nguyễn Thị Dần	Tân Bình	1914				
37	Lê Thị Diệp	-	1905	1968	Nguyễn Văn Mạo	Con	1969
38	Nguyễn Thị Mùi	-	1901	1935	Phan Văn Toe	Con	1951
39	Nguyễn Thị Nhài	-	1904	1978	Bùi Đình Thọ	Con	1951
40	Vũ Thị Như	-	1917		Nguyễn Xuân Quỳnh Nguyễn Xuân Tề Nguyễn Văn Thu	Con Con Con	1968 1972 1980
41	Phạm Thị Nụ	-	1902	1978	Nguyễn Văn Hải	Con	1968
42	Vũ Thị Phụng	-	1902	1947	Vũ Văn Phố	Con	1954

43	Bùi Thị Hóng	Tiền Phong					
44	Nguyễn Thị Liên	-	1911	2003	Nguyễn Đức Nhuận	Con	1968
45	Nguyễn Thị Vàng	-	1900	1938	Bùi Hữu Thạnh	Con	1968
46	Đoàn Thị Giộng	Trần Lãm	1909		Phạm Đức Điệu	Con	1969
47	Phạm Thị Lư	-	1923	2003	Đinh Văn Hoàn Đinh Văn Quyền Đinh Văn Uyển	Con Con Con	1972 1971 1971
48	Phạm Thị Nắm	-	1903		Nguyễn Thanh Toán	Con	1969
49	Đặng Thị Quyết	-	1917		Cao Đăng Thế	Con	1968
50	Nguyễn Thị Lớn	Vũ Chính	1909	mất	Phạm Xuân Truỳ	Con	1967
51	Trần Thị Mận	-	1910	mất	Phan Văn Chài	Con	1969
52	Hoàng Thị Nhuận	-	1908	1987	Tống Văn Trạc	Con	1969
53	Hoàng Thị Nội	-	1908	mất	Lê Văn Minh	Con	1987
54	Nguyễn Thị Tục	-	1909	mất	Nguyễn Đình Thái Nguyễn Đình Văn	Con Con	1969 1974
55	Đào Thị Âu	Vũ Đông	1904	1979	Nguyễn Quốc Sử	Con	1972
56	Hoàng Thị Bệu	-	1906	1979	Trần Văn Vượng	Con	1969
57	Đoàn Thị Con	-	1904	mất	Nguyễn Đình Dương	Con	1969
58	Hà Thị Đỏ	-	1906		Trần Văn Đồng	Con	1950
59	Nguyễn Thị Ếch	-	1911		Trần Đình Thương	Con	1978
60	Nguyễn Thị Huệ	-	1907		Nguyễn Văn Quán	Con	1971
61	Vũ Thị Hy	-	1905		Đặng Xuân Toại Đặng Xuân Truy Đặng Xuân Lộng	Con Con Con	1951 1951 1951
62	Nguyễn Thị Mai	-	1918		Trần Đặng Nguyện	Con	1969
63	Trần Thị Rơi	-	1901		Nguyễn Văn Bèo	Con	1951
64	Nguyễn Thị Tý	-	1901		Trần Văn Thẩm	Con	1968
65	Trần Thị Xuân	-	1906		Đào Huy Được	Con	1972
66	Đỗ Thị Bái	Vũ Lạc	1919		Lê Chí Vóc Lê Trí Nhung	Chồng Con	1952 1970
67	Lê Thị Chi	-	1875		Phạm Quang Điến	Con	1950
68	Đặng Thị Còn	-	1869	1945	Lê Trí Doanh	Con	1950
69	Lê Thị Dậu	-	1905		Phạm Viết Khàng	Con	1950
70	Nguyễn Thị Rược	-	1912		Nguyễn Văn Thoa	Con	1967
71	Trần Thị Sáu	-	1901		Nguyễn Văn Triết	Con	1951
72	Phạm Thị Thường	-	1898		Đoàn Hữu Minh	Con	1969
73	Mai Thị Chính	Vũ phúc	1910		Mai Đức Nhượng	Con	1968

74	Hoàng Thị Địch	-	1910		Lê Quang Vinh	Con	1968
75	Lê Thị Gái	-	1920		Phạm Văn Thịnh	Con	1974
76	Hoàng Thị Gia	-	1906		Hoàng Văn Thể	Con	1972
77	Phùng Thị Hân	-	1906		Hoàng Văn Hân (Huân)	Con	1953
78	Mai Thị Hoạt	-	1910		Hoàng Văn Tiện	Con	1953
79	Lê Thị Hưu	-	1907		Hoàng Tiến Hưởng	Con	1968
80	Đặng Thị Nuôi	-	1902		Hoàng Xuân Hồng	Con	1969
81	Trịnh Thị Tép	-	1916	1945	Phạm Văn Đông	Con	1968
82	Hoàng Thị Tôm	-	1899		Bùi Đình Phi	Con	1950
83	Lê Thị Tý	-	1910		Hoàng Văn Hoàn	Con	1969

2. Đông Hưng

TT	Họ, tên Bà mẹ VNAH	Quê	Năm sinh	Năm mất	Họ, tên Liệt sĩ	Quan hệ	Năm Hi sinh
84	Nguyễn Thị Nga	An Châu	1923	1954	Nguyễn Văn Thậm	Con	1968
85	Nguyễn Thị Tý	-	1913	1940	Nguyễn Văn Kiền Nguyễn Bảo Dinh	Con	1969
86	Nguyễn Thị Chuốc	Bạch Đằng	1913	2003	Nguyễn Thế Hiền	Con	1954
87	Nguyễn Thị Hồng	-	1937	Mất	Đặng Văn Kiên	con	
88	Nguyễn Thị Huệ	-	1913	1992	Đào Văn Hoàn	Con	1969
89	Nguyễn Thị Huyền	-	1910	1949	Nguyễn Thế Quý	Con	1969
90	Đỗ Thị Mật	-	1910	Mất	Nguyễn Xuân Thảo	con	
91	Trần Thị Nhị	-	1911	2005	Nguyễn Tràng Sinh	Con	1964
92	Đặng Thị Thái	-	1926		Nguyễn Văn Hợp Nguyễn Văn Nghĩa Nguyễn Văn Lý	Con Con Con	1971 1972 1979
93	Nguyễn Thị Thuy	-	1867	Mất	Nguyễn Xã Tắc	con	
94	Nguyễn Thị Tỵ	-	1890	Mất	Phạm Văn Trang	con	
95	Phạm Thị Chắt	Chương Dương	1908	1979	Nguyễn Văn Thuy	Con	1968
96	Phạm Thị Đào	-	1910	1996	Nguyễn Công Trịnh	Con	1970
97	Vũ Thị Huê	-	1915	1986	Phạm Văn Mạnh	Con	1974
98	Đỗ Thị Sâm	-	1923	1969	Phạm Xuân Diệu	Con	1977
99	Đỗ Thị Miết	Đô Lương	1894	1978	Nguyễn Vi Chấp	Con	1952
100	Đinh Thị Tuất	-	1898	1968	Nguyễn Văn Hội	Con	1951
101	Phí Thị Rậu	Đông Á	1908		Đoàn Phước	Con	1966
102	Lê Thị Riệu	-	1906		Lê Văn Rân Nhâm Văn Hưng	con	
103	Phí Thị Tự	-	1908	1975	Phí Văn Tịnh	Con	1951

104	Phí Thị Tý	-	1890	1973	Tống Văn Ngạn	Con	1968
105	Đoàn Thị Xuyến	-	1899		Lê Đình Chính	con	
106	Đào Thị Mão	Đông Các	1901	1966	Phạm Duy Tăng	Con	1969
107	Đặng Thị Mịn	-	1925	1948	Phạm Đình Lập	Con	1969
108	Bùi Thị Mùi		1920		Trần Văn Tính	con	
109	Phạm Thị Nghé	-	1891		Phạm Văn Đề	con	
110	Phạm Thị Nhẫn	-	1911		Phạm Văn Nghê	con	
111	Vũ Thị Yêm	-	1908	1990	Vũ Văn Thực Vũ Xuân Hiệt Vũ Văn Định Vũ Xuân Cung	Chồng Con Con Con	1954 1968 1969 1968
112	Phạm Thị Yêng	-	1909	1945	Vũ Văn Can	Con	1953
113	Bùi Thị Ái	Đông Cường	1897	1944	Mai Xuân Khải	Con	1969
114	Trần Thị Bán	-	1898	1971	Phạm Duy Ty		1967
115	Nguyễn Thị Còm	-	1920		Đỗ Qúy Đốc	con	
116	Bùi Thị Gián	-	1918		Lê Văn Lạng Lê Văn Vân Lê Văn Vụ	Con Con Con	1971 1968 1970
117	Phạm Thị Khoai	-	1902		Đỗ Qúy Kiền	con	
118	Nguyễn Thị Thược	-	1897		Lưu Tri Biền	con	
119	Phạm Thị Tơ	-	1924		Phạm Công Phùng Phạm Công Hồng	con	
120	Đào Thị Quỹ	Đông Động	1923	1987	Phạm Đức Hiển	Con	1969
121	Phạm Thị Quynh	-	1921	1985	Lê Quang Sơn	Con	1953
122	Trần Thị Thìn	Đông Giang	1902	1945	Lê Văn Vượng	Con	1968
123	Phạm Thị Bún	Đông Hà	1905	1945	Đặng Văn Rần	Con	1967
124	Đặng Thị Lùn	-	1906	1945	Đặng Duy Xuyên	Con	1969
125	Đặng Thị Nhớn	-	1889	1978	Hoàng Văn Tuất	Con	1967
126	Đặng Thị Tạo	-	1892		Đặng Văn Phước	con	
127	Nguyễn Thị Tèo	-	1916	1943	Nguyễn Đức Tiết	Con	1951
128	Phạm Thị Út	-	1910	1983	Chu Văn Thuận	Con	1969
129	Phạm Thị Cừ	Đông Hoàng	1894	1972	Tô Văn Rự Tô Văn Hoán Tô Văn Canh	Con Con Cháu nội	1951 1948 1967
130	Phạm Thị Na	-	1892	1972	Phạm Thị Phương	Con	1953
131	Đào Thị Nhã	-	1905	1987	Phạm Văn Thái Phạm Văn Giang Phạm Hồng Sơn	Con Con Con	1952 1968 1972
132	Lê Thị Nhân	-	1903	1938	Nhâm Ngọc Rương	Con	1950
133	Phí Thị Nhớn (L.S)	-	1904	1952	Nhâm Văn Viễn Nhâm Văn Thâm	Con Con	1954 1952
134	Nguyễn Thị Sâm	-	1902		Nhâm Ngọc Đề	con	
135	Lê Thị Thiềm	-	1898	1972	Nhâm Ngọc Bình	Con	1947

136	Lê Thị Thương	-	1910	1998	Tô Kim Ngọc	Con	1965
137	Phạm Thị Tuất	-	1900	1945	Phí Văn Rậu	Con	1950
138	Trần Thị Tý	-	1900	1977	Bùi Văn Toàn	Con	1952
139	Bùi Thị Vịt	-	1901	1945	Phí Văn Thứ Phí Văn Dánh Phí Văn Sáu	Con Con Con	1950 1951 1952
140	Trần Thị Hạnh	Đông Hợp	1910	2006	Nguyễn Ngọc Vinh	Con	1984
141	Đỗ Thị Cầm	Đông Kinh	1908		Lại Cao Hiền	Con	1970
142	Bùi Thị Duyên	-	1900	1941	Phạm Duy Động	Con	1953
143	Phạm Thị Đượm	-	1892	1958	Phạm Văn Chất	Con	1951
144	Bùi Thị Nắng	-	1916		Phạm Công Hào	Con	
145	Vũ Thị Nhớn	-	1922		Bùi Công Dũng	Con	
146	Nguyễn Thị Tịn	-	1900		Bùi Công Thực	con	
147	Lê Thị Châu	Đông La	1921		Mai Quý Minh	Con	1973
148	Bùi Thị Chốc	-	1907	1994	Lê Xuân Dọc Lê Xuân Dốc Lê Xuân Đoan	Con Con Con	1952 1951 1969
149	Trần Thị Gái	-	1906	1947	Nguyễn Văn Chuân	Con	1953
150	Bùi Thị Khẩn	-	1901				
151	Nguyễn Thị Sản	-	1919		Phan Văn Phòng Phan Thanh Phóng	Chồng Con	1950 1967
152	Bùi Thị La	Đông Lĩnh	1910		Bùi Gia Quất Bùi Gia Cam	con	
153	Phạm Thị Nuôi	-	1910				
154	Nguyễn Thị Siu	-	1911	1948	Đặng Xuân Hưng	Con	1968
155	Trần Thị Tứ	-	1920				
156	Bùi Thị Ý	-	1905	1982	Phạm Hồng Vân	Con	1972
157	Phạm Thị Mỹ	Đông Phong	1917	2005	Bùi Quang Tuệ Bùi Văn Quang Bùi Văn nhật	Con Con Con	1969 1968 1970
158	Tống Thị Nhẫn		1905	1993	Phạm Ngọc Tranh	Con	1967
159	Bùi Thị Phần	-	1913	1989	Bùi Đình Lái	Con	1969
160	Bùi Thị Quyến		1905	2002	Bùi lai Doanh	Con	1949
161	Phạm Thị Trắc	-					
162	Tống Thị Tròn	-	1891	1972	Tống Văn Phát Tống Văn Thăng	Con Con	1949 1969
163	Vũ Thị Bé	Đồng Phú	1898	1945	Vũ Văn Viên	con	1967
164	Nguyễn Thị Đào	-	1899	1981	Nguyễn Văn Rữu	Con	1969
165	Trần Thị Hương	-	1907		Đặng Quốc Khánh	con	
166	Nguyễn Thị Tỷ	-	1907		Nguyễn Bùi Thực Nguyễn Bùi Điển Nguyễn Bùi Đích	con	
167	Lại Thị Vơn	-	1908	1943	Bùi Đăng Ro	Con	1951

168	Vũ Thị Chạch	Đông Phương					
169	Lê Thị Hồ	-	1906	1984	Nguyễn Văn Khoản Nguyễn Chí Thứ	Con Con	1967 1969
170	Phạm Thị Lý	-	1918	1953	Phạm Bá Thục	Con	1969
171	Phạm Thị Mùi	-	1915	1953	Phạm Văn Nuôi	Con	1973
172	Phạm Thị My	-	1931	1964	Nguyễn Tuấn Đạt	Con	1978
173	Nguyễn Thị Nếp	-					
174	Vũ Thị Nhị	-	1910	2002	Lê Đức Quản	Con	1969
175	Vũ Thị Nhớn	-	1908	2001	Vũ Đình Nuôi	Con	1974
176	Trần Thị Tựa	-	1901	1952	Vũ Viết Cung	Con	1950
177	Hoàng Thị Vẹn	-	1892	1974	Hoàng Đình Sâm Hoàng Đình Tầm Hoàng Đình Đảo	Con Con Con	1954 1967 1969
178	Vũ Thị An	Đông Quang	1913		Vũ Văn Tiếp	con	
179	Vũ Thị Được	-	1904		Vũ Văn Toại	con	
180	Vũ Thị Hân	-	1908		Vũ Văn Quảng	con	
181	Vũ Thị Huệ	-	1925				
182	Nguyễn Thị Nhật	-	1918				
183	Vũ Thị Nuôi	-	1905		Nguyễn Văn Ngạc	con	
184	Vũ Thị Tân	-	1920				
185	Bùi Thị Chám	Đông Sơn	1925	1960	Trần Công Thìn	Con	1972
186	Phạm Thị Ghẻ	-	1910	1996	Phạm Đình Nghĩa	Con	1965
187	Nguyễn Thị Hoạch	-					
188	Trần Thị Lút	-					
189	Trần Thị Ngành	-	1928	1948	Phạm Văn Cộng	Con	1971
190	Đặng Thị Quý	-	1907	1990	Trần Ngọc Nội Trần ngọc Hoạt	Con Con	1949 1954
191	Nguyễn Thị Tía	-					
192	Trần Thị Ro		1890				
193	Phạm Thị Ruyến	-	1908		Nguyễn Văn Nhợi	con	
194	Trần Thị Hiên	Đông Tân	1914	2009	Nguyễn Tác Tụng	Con	1968
195	Phạm Thị Lập	-	1932	1974	Bùi Hồng Ân	Con	1968
196	Nguyễn Thị Muồm	-	1889	1970	Lại Duy Bình	Con	1952
197	Bùi Thị Nghiêm	-	1904	1976	Nguyễn ngọc Thấn	Con	1969
198	Nguyễn Thị Ngư	-					
199	Nguyễn Thị Nhớn	-	1910	1989	Bùi Trường Thọ Bùi Thanh Hồng Bùi Văn Bàng	Con Con Con	1971 1967 1968
200	Nguyễn Thị Nhớn	-	1904	1973	Nguyễn Quang Tá	Con	1953
201	Quách Thị Nhớn	-	1900	1975	Vũ Văn Tỵ	Con	1951
202	Nguyễn Thị Như	-	1900	1981	Nguyễn Tiến Vòng	Con	1952

					Nguyễn Tiến Chấn Nguyễn Tiến Chuỳ	Con Con	1952 1950
203	Nguyễn Thị Ốc	-	1918	1971	Bùi Văn Chừng	Con	1970
204	Phạm Thị Quy	-	1909	1978	Vũ Văn CHung	Con	1973
205	Ngô Thị Sánh	-	1920	2000	Nguyễn Đức Bằng Nguyễn Đức Hằng	Con Chồng	1971 1950
206	Lại Thị Suối	-	1915	2000	Phạm Công Đoàn	Con	1969
207	Nguyễn Thị Thoa	-	1926		Nguyễn Như Liệu Nguyễn Như Lượng	Con Chồng	1969 1952
208	Bùi Thị Tý	-	1900				
209	Lê Thị Bình	Đông Vinh	1897	1974	Phạm Văn Nuôi	Con	1968
210	Hoàng Thị Đồn	-	1918	1984	Lại Quý Tân	Con	1975
211	Phạm Thị Giàng	-	1915				
212	Vũ Thị Hiên	-	1920	2002	Phạm Đình Thỉnh	Con	1966
213	Trần Thị Khanh	-	1920	1997	Đặng Đình Ca	Con	1968
214	Lê Thị Lập	-	1907	1998	Nguyễn Trọng Hồng	Con	1972
215	Nguyễn Thị Thịnh	-	1910				
216	Đỗ Thị Trắc	-	1914	2003	Nguyễn Văn Biên	Con	1972
217	Lại Thị Trinh	-	1917	2005	Lại Hợp Thông	Con	1968
218	Phạm Thị Chiên	Đông Xá	1907	1945	Nguyễn Duy Điệu	Con	1968
219	Phạm Thị Gái	-					
220	Trần Thị Kiện	-	1927	1953	Nguyễn Bá Diệp	Con	1972
221	Nguyễn Thị Nụ	-	1913	1959	Phạm Đình Tuyết	Con	1970
222	Vũ Thị Chua	Đông Xuân	1899	1945	Vũ Văn Quế	Con	1969
223	Vũ Thị Liên	-	1913	1942	Vũ Tiến Phú	Con	1954
224	Vũ Thị Nguồn	-	1914	1980	Vương Văn Mão	Con	1970
225	Phạm Thị Tý	-	1911	1996	Vũ Văn Dần	Con	1970
226	Nguyễn Thị Gái	Hoa Lư	1916	1961	Bùi Văn Lợi	Con	1952
227	Nguyễn Thị Gái	-	1908	1968	Nguyễn Văn Miện	Con	1954
228	Nguyễn Thị Mơ	-	1914	1970	Nguyễn Văn Điệp	Con	1969
229	Lưu Thị Thu	-	1916	2009	Đỗ Quý Lâm	Con	1970
230	Đỗ Thị Chuột	Hoa Nam	1903	1945	Đỗ Xuân Lan	Con	1970
231	Nguyễn Thị Dịu	-	1911	1989	Phạm Văn Nhân	Con	1979
232	Nguyễn Thị Gái	-	1931	2001	Nguyễn Thị Trâm	con	
233	Nguyễn Thị Long	-	1897	1937	Nguyễn Văn Phụng	Con	1952
234	Nguyễn Thị Lút	-	1918	1946	Bùi Thọ Huê	Con	1969
235	Đỗ Thị Nhớn	-	1903	1945	Đoàn Văn Ấm	Con	
236	Bùi Thị Tuý	-	1905	1987	Bùi Đình Thang	Con	1953
237	Nguyễn Thị Dâng	Hồng Châu	1908	1944	Bùi Ngọc Liên	Con	1951
238	Nguyễn Thị Mớ	-	1921	1995	Nguyễn Xuân Hiện	Con	1968

239	Nguyễn Thị Ngỗng	-	1899	1991	Nguyễn Bá Hồng Nguyễn Bá Đào Nguyễn Bá Dựa	Con Con Con	1950 1950 1966
240	Nguyễn Thị Rực	-	1900	1961	Nguyễn Thụ Nhã	Con	1949
241	Nguyễn Thị Thơm	-	1902	1945	Nguyễn Văn Hạc	Con	1968
242	Nguyễn Thị Tý (Lớn)	-	1902	1959	Nguyễn Duy Ninh	Con	1951
243	Nguyễn Thị Tý	-	1890	1945	Bùi Ngọc Cách	Con	1949
244	Đỗ Thị Đắc	Hồng Giang	1913	1976	Đặng Đình Bốn	Con	1966
245	Nguyễn Thị Tý	-	1900	2005	Nguyễn Duy Tú	Con	1968
246	Lương Thị Bốn	Hồng Việt	1900	1945	Trần Văn Thường	Con	1952
247	Nguyễn Thị Chán	-	1902	1950	Nguyễn Văn Toàn	Con	1952
248	Trần Thị Dậu		1920	2004	Bùi Minh Châu	Con	1971
249	Trần Thị Đành	-	1901	1970	Nguyễn Trọng Ngư	Con	1970
250	Nguyễn Thị Đỗ	-	1913	1948	Nguyễn Thanh Phao	Con	1964
251	Nguyễn Thị Hợi	-	1900				
252	Vũ Thị Ly	-	1895	1949	Nguyễn Văn Nê	Con	1952
253	Lương Thị My	-	1927		Lê Văn Thịnh	Con	1979
254	Phạm Thị Nhĩ	-	1907		Lương Văn Lễ	Con	1968
255	Lương Thị Nhớn	-	1900	1975	Nguyễn Chí Thanh	Con	1975
256	Nguyễn Thị Oanh	-	1913		Nguyễn Văn Đức	con	
257	Lê Thị Phong	-	1878				
258	Lê Thị Tạo	-	1911	1977	Nguyễn Văn Vy	Con	1968
259	Phạm Thị Thoàn	-	1912		Lê Hải Vân	con	
260	Phạm Thị Thơm	-	1917		Nguyễn Văn Thuần	con	
261	Nguyễn Thị Thưng	-	1914		Nguyễn Trọng Hoa	Con	1967
262	Đặng Thị Trác	-	1901		Lương Duyên Hoài	con	
263	Nguyễn Thị Ước	-	1900	1945	Hà Đình Ty	Con	1948
264	Phạm Thị Văn	-	1910				
265	Nguyễn Thị Vòi	-	1910	1995	Nguyễn Xuân Trường Nguyễn Văn Cung	Con Con	1967 1966
266	Phạm Thị Chén	Hợp Tiến	1902	1995	Đặng Văn Quy	Con	1953
267	Nguyễn Thị Lựu	-	1891	1961	Trương Văn Vụ	Con	1950
268	Nguyễn Thị Phận	-	1913		Phạm Văn Sơn	Con	1967
269	Nguyễn Thị Huệ	Liên Giang	1913	2009	Nguyễn Đắc Riễn	con	
270	Nguyễn Thị Lợi	-	1911	1993	Nguyễn Đức Tắc	Con	1972
271	Nguyễn Thị Mận	-	1910	1945	Nguyễn Năng Ngự	Con	1971
272	Nguyễn Thị Tý	-	1910	1945	Nguyễn Hữu Rỹ	Con	1968
273	Hoàng Thị Bậc	Lô Giang	1898	1982	Nguyễn Văn Tống	Con	1968
274	Nguyễn Thị Cểnh	-	1903				
275	Nguyễn Thị Đũi	-	1912		Nguyễn Thế Mạc	con	

276	Nguyễn Thị Cận	Mê Linh	1904	1950	Nguyễn Văn Lễ	Con	1970
277	Nguyễn Thị Cúc	-	1902	1973	Phạm Văn Ngọc	Con	1971
278	Nguyễn Thị Điểu	-	1912				
279	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1901	1973	Phạm Văn Na	Con	1951
280	Trần Thị Sinh	-	1915		Nguyễn Văn Ngỡi	con	
281	Nguyễn Thị Thân	-	1902	1976	Nguyễn Xuân Cường	Con	1971
282	Nguyễn Thị Thìn	-	1908	1973	Phạm Đức Hoành	Con	1972
283	Trần Thị Thược	-	1910	1996	Nguyễn Thanh Tùng	Con	1967
284	Nguyễn Thị Tròn	-	1896		Nguyễn Văn Huề	con	
285	Nguyễn Thị Gái	Minh Châu					
286	Phạm Thị Điểm	-	1914	1952	Nguyễn Gia Hiện	Con	1969
287	Phạm Thị Đức	-	1910	1972	Phạm Quang Hội	Con	1966
288	Phạm Thị Hạt	-	1918	1946	Nguyễn Gia Lưu	Con	1969
289	Nguyễn Thị Nhe	-	1922	1949	Trần Văn Vệ	Con	1972
290	Vũ Thị Nhiễm	-	1910	1971	Vũ Văn Đức	Con	1950
291	Trần Thị Nhớn	-	1913		Nguyễn Hữu Tiến	con	
292	Trần Thị Riêm	-	1911	1965	Nguyễn Hữu Nắng	Con	1968
293	Vũ Thị Tham	-	1920				
294	Nguyễn Thị Tý	-	1925				
295	Nguyễn Thị Vạn	-	1896	1980	Phạm Văn Quảng	Con	1972
296	Phạm Thị Vược	-	1908	1956	Trần Ngọc Xuyên	Con	1970
297	Nguyễn Thị Bảo	Minh Tân	1908		Trần Thanh Du	con	
298	Đồng Thị Dậu	-	1907		Lương Đức Can LươngĐức Tích Lương Thị Vè	con	
299	Lưu Thị Kiều	-	1926				
300	Nguyễn Thị Trâm	-	1900				
301	Nguyễn Thị Giữa	Nguyên Xá	1908	1960	Nguyễn Hữu Trinh	Con	1954
302	Nguyễn Thị Ló	-					
303	Nguyễn Thị Lữ	-	1915	2002	Nguyễn Năng Nhân	Con	1969
304	Nguyễn Thị Miện	-	1920	1989	Nguyễn Bá Ứng	Con	1969
305	Nguyễn Thị Mũn	-	1906	1945	Nguyễn Bá Tràn	Con	1969
306	Phạm Thị Mười	-	1914				
307	Nguyễn Thị Rịt	-	1910				
308	Hoàng Thị Sửu	-	1915		Nguyễn Quang Tặng	con	
309	Nguyễn Thị Tèo	-	1925		Nguyễn Bá Hưng	con	
310	Nguyễn Thị Thìa	-	1900	1980	Nguyễn Huy Đồng	Con	1950
311	Nguyễn Thị Tý	-	1892		Hoàng Duy Hanh	con	
312	Nguyễn Thị Vịt	-	1912	1959	Nguyễn Văn Quý	Con	1967

313	Hà Thị Đức	Phong Châu	1913	1994	Phạm Văn Sơn	Con	1972
314	Bùi Thị Lai	-	1897	1967	Hoàng Đình Đích	Con	1967
315	Phạm Thị Ngữ	-	1895				
316	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1909	1960	Phạm Xuân Thuỳ	Con	1968
317	Nguyễn Thị Nhớn	-	1917	2003	Phạm Văn Biên	Con	1967
318	Nguyễn Thị Như	-	1904	1976	Hà Quang Ngư	Con	1953
319	Phạm Thị Quỳnh	-	1902	1980	Vũ Văn Thậm	Con	1953
320	Mai Thị Thình	-	1922				
321	Quách Thị Tốt	-	1918	2000	Hà Quang Khoan	Con	1972
322	Bùi Thị Sơ	-	1920	2003	Đặng Văn Truyền	Con	1966
323	Phạm Thị Còn	Phú Châu	1904	1954	Bùi Văn Tính	Con	1954
324	Nguyễn Thị Hịch	-	1913	1978	Phạm Văn Hích	Con	1966
325	Nguyễn Thị Tầy	-	1913	2004	Ngô Văn Môn Ngô Thanh Nhàn Ngô Văn Hạ	Chồng Con Con	1950 1971 1970
326	Nguyễn Thị Tý	-	1924				
327	Nguyễn Thị Hạo	Phú Lương	1919	1950	Phạm Xuân Túc	Con	1972
328	Nguyễn Thị Nhuần	-	1908	1954	Nguyễn Duy Tuy	Con	1968
329	Nguyễn Thị Nuôi	-	1905		Phùng Văn Diễn	Con	1969
330	Nguyễn Thị Thi	-	1906	1983	Nguyễn Đăng Trật	Con	1969
331	Nguyễn Thị Yêm	-	1910	1988	Nguyễn Trọng Bình	Con	1954
332	Hoàng Thị Bé	Thăng Long	1916	1988	Nguyễn Sỹ Thi	Con	1969
333	Nguyễn Thị Ca (Bé)	-	1912	1987	Nguyễn Tiến Thuận	Con	1951
334	Trương Thị Cháu	-	1918		Nguyễn Văn lân	Con	1967
335	Nguyễn Thị Gắt	-	1917	1998	Nguyễn Văn Quyến	Con	1969
336	Nguyễn Thị Giữa	-	1909	1946	Vũ Văn Thừa	Con	1975
337	Đỗ Thị Lệ	-	1912	1998	Hà Văn Đăng Hà Mạnh Hoạch Hà Mạnh Hộ Hà Mạnh Tảo	Con Con Con Con	1954 1966 1969 1970
338	Nguyễn Thị Nhung	-	1910	1948	Nguyễn Hữu Đính	Con	1951
339	Đào Thị Tâm	-	1901				
340	Nguyễn Thị Cháu	Trọng Quan	1921		Phạm Văn Nam	Con	
341	Nguyễn Thị Dậu	-	1912	1991	Đặng Văn Chu	Con	1968
342	Phạm Thị Ghe	-	1910		Bùi Văn Dệt	Con	
343	Nguyễn Thị Hợi	-	1921		Đầu Văn Thiện	Con	
344	Đặng Thị Kim	-	1910	1945	Phạm Văn Tộ	Con	1968
345	Nguyễn Thị Láng	-	1912		Vũ Quang Xuyên	con	
346	Nguyễn Thị Lựu	-	1912	1946	Nguyễn Văn Đề	Con	1969
347	Đầu Thị Mạ	-	1913		Đặng Văn Thạch	Con	
348	Phạm Thị Nhớn	-	1920		Đầu Văn Điều	Chồng	1950

					Đầu Mạnh Hùng Đầu Mạnh Thắng	Con Con	1966 1973
349	Đào Thị Nhớn	-	1919	2005	Đặng Xuân Bồi	Con	1969
350	Phạm Thị Quýt	-	1910		Bùi Sĩ Du	Con	
351	Đỗ Thị Rụt	-	1913		Đầu Văn Thường	Con	
352	Nguyễn Thị Sụn	-	1900	1999	Phạm Văn Thuỳ	Con	1952

3. Hưng Hà [1]

TT	Họ, tên Bà mẹ VNAH	Quê	Năm sinh	Năm mất	Họ, tên Liệt sĩ	Quan hệ	Năm hi sinh
353	Ngô Thị Bẩy	ttr. Hưng Hà	1901	1934	Lê Quang Đăng Lê Vĩnh Thấu	Con Con	1951 1953
354	Vũ Thị Háy	-	1901	1946	Đặng Văn Tài	Con	1951
355	Nguyễn Thị Lớn	-	1913	1951	Doãn Công Đức Doãn Công Nhật	Con Con	1968 1967
356	Lương Thị Luân	-	1901	1963	Dương Văn Dụ	Con	1954
357	Đoàn Thị Lửng	-	1901	1944	Nguyễn Ngọc Hồi	Con	1967
358	Nguyễn Thị Mật	-	1910	1945	Nguyễn Văn Luyến Nguyễn Văn Điện	Con Con	1952 1970
359	Nguyễn Thị Nhân	-	1900	1985	Đặng Văn Khang	Con	1951
360	Nguyễn Thị Nhung	-	1901	1945	Trương Văn Cung	Con	1967
361	Đặng Thị Nụ	-	1911	1945	Ngô Minh Hàm	Con	1973
362	Đỗ Thị Phất	-	1910	1969	Phạm Văn Sông	Con	1954
363	Nguyễn Thị Phỏng	-	1913	1982	Phạm Văn Thường	Con	1970
364	Ngô Thị Thềnh	-	1904	1946	Vũ Văn Cựu	Con	1952
365	Nguyễn Thị Thủy	-	1917	1945	Trần Văn Chử	Con	1952
366	Nguyễn Thị Thường	-	1906	1990	Doãn Công Viêm	Con	1952
367	Nguyễn Thị Tỳ	-	1905	1978	Nghiêm Đình Lệ	Con	1950
368	Lê Thị Tý	-	1906	1974	Trần Văn Đồng	Con	1968
369	Trần Thị Vui	-	1915	1976	Lê Hồng Liên	Con	1974
370	Bùi Thị Cúc	ttr. Hưng Nhân	1917	1980	Bùi Văn Luỹ	Con	1970
371	Trần Thị Hát	-	1927		Trần Văn Lung	Con	1972
372	Nguyễn Thị Hinh	-	1915	1950	Nguyễn Minh Ngọc	Con	1968
373	Nguyễn Thị Lê	-	1894	1976	Trần Văn Thế	Con	1969
374	Nguyễn Thị Phú	-	1900	1945	Nguyễn Văn Khuynh	Con	1953
375	Đinh Thị Lọc	Bắc Sơn	1916	1995	Lê Thanh Nga Lê Khắc Giành	Con Con	1968
376	Trần Thị Mẫn	-	1924	1992	Nguyễn Văn Mịch	Con	1967

[1] Theo sách *Rạng danh quê hương anh hùng* của Ban chấp hành Đảng bộ h. Hưng Hà và tham khảo thêm một số tài liệu khác.

377	Nguyễn Thị Nhớn	-	1907	1968	Nguyễn Văn Minh	Con	1968
378	Nguyễn Thị Sói	-					
379	Nguyễn Thị Thanh	-	1910	1985	Nguyễn Xuân Reo	Con	1968
380	Trần Thị Hến	Canh Tân	1913	2000	Trần Văn Ân	Con	1969
381	Trần Thị Lan	-	1902	1980	Trần Văn Khôi	Con	1954
382	Nguyễn Thị Lẫm	-	1895	1976	Khúc Ngọc Ý	Con	1951
383	Đoàn Thị Sói	-	1923		Nguyễn Văn Giàu	Con	1969
384	Hoàng Thị Bé	Chi Lăng	1925		Lê Văn Phòng	Con	1977
385	Nguyễn Thị Bé	-	1922	1982	Hoàng Công Dũng	Con	1968
386	Nguyễn Thị Bé	-	1908	1985	Trần Văn Nạp	Con	1970
387	Đinh Thị Nghiên	-	1927		Nguyễn Đức Cường	Con	1970
388	Nguyễn Thị Rong	-	1909	1993	Nguyễn Thanh Dự	Con	1969
389	Hoàng Thị Tỳ	-	1916	1971	Nguyễn Đức Hiệt	Con	1968
390	Nguyễn Thị Yếng	-	1916	1981	Hoàng Công Kha	Con	1969
391	Nguyễn Thị Cháu	Chí Hoà	1914	1998	Đỗ Duy Cư	Con	1967
392	Nguyễn Thị Hiền	-	1897		Vũ Huy Lăng Vũ Huy Phiên	Con Con	
393	Nguyễn Thị Lạc	-	1922	1997	Nguyễn Quang Trung	Con	1965
394	Nguyễn Thị Thung	-	1907	1946	Nguyễn Viết Chính	Con	1972
395	Nguyễn Thị Tình	-	1902	1966	Nguyễn Minh Tần	Con	1969
396	Cao Thị Tỷ	-	1923	1982	Nguyễn Chí Hướng	Con	1968
397	Lê Thị Áp	Cộng Hoà	1920	1945	Đoàng Vũ Thử Đoàn Vũ Tắc	Con Con	1964 1969
398	Đặng Thị Gái	-	1915	1945	Ngô Thế Long	Con	
399	Đặng Thị Khiến	-	1929	1991	Đặng Văn Đương	con	
400	Nguyễn Thị Ốc	-	1898	1943	Nguyễn Duy Lung	Con	1952
401	Cao Thị Phòng	-	1898	1953	Nguyễn Lương Thinh	Con	1952
402	Cao Thị Tụng	-	1902	1945	Nguyễn Duy Phương	Con	1952
403	Nguyễn Thị Cợp	Dân Chu	1913	1945	Nguyễn Văn Tín	Con	1933
404	Vũ Thị Nhái	-	1903	1941	Vũ Văn Khương	Con	1931
405	Đinh Thị Ộp	-	1912	1945	Vũ Cao Đĩnh	Con	1951
406	Nguyễn Thị Phớt	-	1910	1945	Bùi Văn Kính	Con	1967
407	Nguyễn Thị Riếu	-	1920	1946	Vũ Văn Đặng	Con	1966
408	Nguyễn Thị Tần	-	1901	1946	Vũ Văn Trù	Con	1948
409	Bùi Thị Hơi	Duyên Hai	1910	1987	Nguyễn Văn Liên	Con	1969
410	Chu Thị Ngẫu	-	1915	1985	Lê Xuân Ngọc	Con	1969
411	Nguyễn Thị Tới	-	1916	1989	Nguyễn Xuân Tín	Con	1967
412	Vũ Thị Tới	-	1914	1985	Ngô Văn Lý	Con	1969
413	Phan Thị Dạnh	Diệp Nông					
414	Khương Thị Dục	-	1916		Trần Văn Vang		1973

415	Nguyễn Thị Hến	-	1911	1967	Khương Văn Sắc	Con	1970
416	Khương Thị Keo	-	1909	1954	Ngô Văn Chút Ngô Văn Chanh Ngô Gia Bảo	Con Con Con	1953 1969 1972
417	Vũ Thị Mịch	-	1906	1990	Trần Văn Lý	Con	1973
418	Nguyễn Thị Ngõ	-					
419	Đặng Thị Nhàn	-	1907	1947	Ngô Văn Chinh	Con	
420	Nguyễn Thị Nhũ	-	1903	1978	Ngô Duy Phùng	Con	1971
421	Trần Thị Nuôi	-	1900	1971	Nguyễn Dụng Ngưu	Con	
422	Trần Thị Thuận	-	1901	1953	Nguyễn Văn Hợi Nguyễn Văn Mão	Con Con	1968 1969
423	Trần Thị Thập	-	1914	2004	Nguyễn Văn Phi	Con	1970
424	Phạm Thị Vát	-	1915		Nguyễn Văn Môn	Con	1968
425	Phạm Thị Đào	Đoan Hùng	1907	1980	Tạ Tiến Hạnh	Con	1970
426	Nguyễn Thị Năm	-	1931		Nguyễn Ngọc Tư	Con	1978
427	Nguyễn Thị Tý	-	1905	1946	Vũ Văn Hồng	Con	1953
428	Nguyễn Thị Vấn	-	1920	1956	Trần Văn Thiện	Con	1968
429	Nguyễn Thị Cao	Độc lập	1912	1970	Bùi Văn Khu	Con	1972
430	Lê Thị Hách	-	1902	1971	Lê Quý Chinh	Con	1952
431	Hoàng Thị Hót	-	1912	1945	Trần Thành Khuy	Con	1972
432	Trần Thị Hớn	-	1906	1938	Nguyễn Văn Chơi	Con	1968
433	Nguyễn Thị Kha	-	1922	1951	Nguyễn Văn Đức	Con	1974
434	Nguyễn Thị Lận	-	1907	1945	Trần Văn Tuất	Con	1952
435	Bùi Thị Liễng	-	1913	1942	Lê Đình Án	Con	1952
436	Lê Thị Miều	-	1935		Nguyễn Quang Huy	Con	1978
437	Nguyễn Thị Nghĩa	-	1909	1945	Vũ Văn Ca	Con	1966
438	Nguyễn Thị Phạ	-	1912	2004	Nguyễn Đức Phẩm	Con	1972
439	Lê Thị Thược	-	1928	1954	Phạm Văn Đệ	Con	1968
440	Bùi Thị Tẻo	-	1929	1953	Lê Quý Thái	Con	1969
441	Nguyễn Thị Tý	-	1905	1961	Cao Văn Miện	Con	1972
442	Nguyễn Thị Bún	Đông Đô	1879	1954	Mai Ngọc Phụng	Con	1953
443	Vũ Thị Đậm (Động)	-	1912	1948	Đinh Văn Nhạ	Con	1968
444	Nguyễn Thị Hồng	-	1906	1980	Phạm Xuân Thắng	Con	1969
445	Đinh Thị Nhỡ	-	1890	1974	Nguyễn Xuân Hoà	Con	1972
446	Phùng Thị Nhời		1907	1993	Lưu Văn Tơ	Con	1967
447	Nguyễn Thị Rứng	-	1909	1939	Phạm Văn Thành	Con	1966
448	Nguyễn Thị Tháp	-	1927	1950	Nguyễn Trọng Hoàn	Con	1970
449	Nguyễn Thị Tỵ	-	1916	1956	Vũ Xuân Trọng	Con	1969
450	Vũ Thị Báo	Hòa Bình	1895	1923	Trần Đăng Đáp	Con	1950
451	Nguyễn Thị Tý	-	1913	1985	Nguyễn Văn Ái	Con	1970

452	Cao Thị Chút	Hòa Tiến	1894	1956	Chu Văn Phiếu	Con	1950
453	Nguyễn Thị Dè	-	1936	1961	Nguyễn Đình Ngôn	Con	1977
454	Trịnh Thị Diệp		1907	1944	Bùi Văn Ưa	Con	1951
455	Nguyễn Thị Đê	-	1892	1962	Hoàng Văn Đảo	Con	1953
456	Nguyễn Thị Hái	-	1901	1975	Cao Văn Chiên	Con	1951
457	Nguyễn Thị Lược	-	1890	1940	Bùi Văn Sơn	Con	1948
458	Nguyễn Thị Mấn	-	1904	1945	Bùi Văn Mạ	Con	1954
459	Vũ Thị Thóc	-	1884	1955	Nguyễn Văn Ức	Con	1950
460	Phạm Thị Vát	-					
461	Nguyễn Thị Vận	-					
462	Nguyễn Thị Xê	-	1916	1963	Nguyễn Văn Xoà	Con	1971
463	Lê Thị Xuân	-	1904	1971	Bùi Văn Gòi	Con	1953
464	Trần Thị Đường	Hồng An	1911	1960	TRần Nguyên Giáp	Con	1970
465	Trần Thị Là	-	1927		Nguyễn Văn Tuyển Nguyễn Văn Hoa Nguyễn Văn Huân	Con Con Con	1969 1978 1984
466	Nguyễn Thị Thoảng	-	1907	1945	Nguyễn Văn Ngọ	Con	1952
467	Nguyễn Thị Tơ	-	1912	1945	Nguyễn Văn Bản	Con	
468	Nguyễn Thị Tý	-	1919	1981	Nguyễn Văn Thuỵ	Con	1968
469	Trần Thị Viền	-	1927	1964	Trần Hữu Chuật	Con	1968
470	Nguyễn Thị Việt	-	1907	1945	Bùi Văn Tụ	Con	
471	Trần Thị Vịt	-	1907	1978	Trần Tiến Hoan	Con	1968
472	Nguyễn Thị Còn	Hồng Lĩnh	1912	1999	Trần Văn Chiêu	Con	1975
473	Phạm Thị Gái	-	1918		Phạm Văn Minh	Con	1971
474	Dương Thị Lộc	-	1924	2004	Phạm Văn Ninh	Con	1967
475	Nguyễn Thị Mỗi	-	1920		Nguyễn Văn Thuyên	Con	1970
476	Nguyễn Thị Tơ		1911	1947	Nguyễn Văn Sân	Con	1968
477	Nguyễn Thị Cần	Hồng Minh	1905	1945	Nguyễn Văn Song Nguyễn Văn Sâm	Con Con	1953 1970
478	Nguyễn Thị Chấp	-	1915	1956	Nguyễn Văn Hành	Con	1970
479	Đàm Thị Còm	-	1912	1945	Nguyễn Đức Ấp	Con	1951
480	Bùi Thị Dần	-	1912	2003	Bùi Văn Hoa	Con	1966
481	Vũ Thị Lục	-	1920	1942	Phạm Văn Thiện	Con	1968
482	Nguyễn Thị Mếu	-	1915	1948	Nguyễn Ngọc Kỳ	Con	1966
483	Nguyễn Thị Ngạch	-	1914	1967	Vũ Văn Thạch	Con	1971
484	Vũ Thị Ngoạn	-	1927		Vũ Văn Biếng	Con	1972
485	Bùi Thị Ngư	-	1907	1957	Bùi Văn Kênh	Con	1954
486	Phạm Thị Nhàn	-	1910	1945	Phạm Văn Dụng	Con	1972
487	Nguyễn Thị Nhu	-	1920	1957	Nguyễn Văn Nhi	Con	1967
488	Vũ Thị Quy	-	1900	1945	Bùi Văn Tiềm	Con	1954

489	Nguyễn Thị Quý	-	1929		Đào Ngọc Dũng	Con	1971
490	Nguyễn Thị Sáo	-	1910	1995	Nguyễn Quang Tỵ	Con	1969
491	Nguyễn Thị Thừ	-	1928	1958	Nguyễn Văn Sơn	Con	1969
492	Phạm Thị Tích	-	1919	1983	Bùi Văn Dầu	Con	1974
493	Nguyễn Thị Trà	-	1912	1948	Nguyễn Văn Dự Nguyễn Văn Quỳnh	Con Con	1953 1951
494	Nguyễn Thị Xá	-	1925	1953	Phạm Đình Trọng	Con	1974
495	Trần Thị Xuyến	-	1912	1953	Vũ Văn Tá	Con	1969
496	Nguyễn Thị Bé	Hùng Dũng					
497	Trần Thị Mùi	-	1906	1942	Phan Văn Nguyện	con	1952
498	Phạm Thị Nhì	-	1922	1945	Phạm Văn Phổ	Con	1968
499	Vũ Thị Tuyến	-	1896	1935	Đỗ Văn Dăng	con	1950
500	Lương Thị Cõi	Kim Trung	1912	1945	Bùi Văn Dước	Con	1970
501	Lưu Thị Độ	-	1911	1945	Hoàng Duy Giản	Con	1967
502	Hà Thị Gái	-	1910	1945	Trần Văn Thoả	Con	1968
503	Hà Thị Gật	-	1927		Hoàng Duy San	Con	1970
504	Đỗ Thị Phất	-	1918				
505	Hà Thị Xưa	-	1907	1989	Lưu Bá Nuôi	Con	1967
506	Nguyễn Thị Dánh	Liên Hiệp	1909	1960	Nguyễn Văn Chiểu	Con	1965
507	Dương Thị Hò	-	1910	2001	Lương Văn Tồn	Con	1968
508	Nguyễn Thị Nhỏ	-	1927	1952	Võ Trường Sơn	Con	1970
509	Phạm Thị Phối	-	1906	2006	Đỗ Đức Dục	Con	1953
510	Vũ Thị Thứ	-	1919		Lương Đình Cảo	Con	1969
511	Nguyễn Thị Am	Minh Hòa	1909	1970	Lê Kim Oanh Lê Ngọc Ánh Lê Kim Nhiên	Con Con Con	1950 1971 1953
512	Tạ Thị Bộ	-	1914	2000	Nguyễn Văn Kênh	Con	1966
513	Hoàng Thị Cát	-	1914	1945	Hoàng Văn Lợi	Con	1953
514	Trần Thị Cây	-	1924		Tạ Quang Thiều	Con	1978
515	Nguyễn Thị Củng	-	1902	1995	Nguyễn Tiến Dũng	Con	1968
516	Lê Thị Duyên	-	1916	1956	Đỗ Văn Dần Đỗ Văn Huy Nguyễn Văn Sáng	Con Con Con	1972 1971 1969
517	Trần Thị Dự	-	1924	1949	Hoàng Thanh Tâm	Con	1970
518	Tạ Thị Hiếu	-	1914	1978	Tạ Văn Thuận	Con	1971
519	Hoàng Thị Hường	-	1913	1993	Phạm Ngọc Dư	Con	1968
520	Phạm Thị Khơi	-	1912		Lê Văn Qua	Con	
521	Tạ Thị Lớn	-	1912	1942	Trần Văn Mễ	Con	1969
522	Nguyễn Thị Tài	-	1902	1974	Nguyễn Xuân Can	Con	1952
523	Nguyễn Thị Tiếu	-	1913	1975	Phạm Văn Hoài	Con	1953
524	Nguyễn Thị Tý	-	1917	1945	Nguyễn Văn Trượng	Con	1968

525	Phạm Thị Cần	Minh Khai	1910	1989	Phạm Văn Chiểu	Con	1970
526	Phạm Thị Đũi	-	1890	1971	Phạm Văn Liên Phạm Văn Trì Phạm Văn Thiệp	Con Con Con	1952 1954 1951
527	Quách Thị Lương	-	1898	1971	Bùi Đức Thành	Con	1952
528	Nguyễn Thị Nắng	-	1905	1992	Phạm Thế Nhi	Con	1964
529	Phạm Thị Nhật	-	1923		Trần Văn Hách	Con	1968
530	Nguyễn Thị Sen	-	1905	1975	Phạm Văn Yên	Con	1970
531	Hoàng Thị Tẹp	-	1920	1944	Lê Xuân Tuý	Con	1968
532	Phạm Thị Thc	-	1902	1942	Nguyễn Văn Nguyện	Con	1968
533	Phạm Thị Vuột	-	1927		Phạm Anh Tuấn	Con	1974
534	Phạm Thị Choè	Minh Tân	1893	1968	Trần Văn Nhậm	Con	1969
535	Trần Thị Điệt	-	1898	1947	Trần Văn Khuê	Con	1952
536	Nguyễn Thị Huấn	-	1922	1976	Đoàn Đức Điệp	Con	1970
537	Phạm Thị Thức	-	1893	1968	Phạm Đức Khang	Con	1947
538	Nguyễn Thị Bài	Phúc Khánh	1907	1991	Nguyễn Văn Khẩn	Con	1970
539	Nguyễn Thị Cập	-	1923	1952	Nguyễn Thị Lan Nguyễn Văn Huệ	Con Con	1972 1970
540	Cao Thị Dôi (Nội)	-	1917	2003	Nguyễn Văn Cả Nguyễn Văn Khả		1972 1970
541	Bùi Thị Sen	-	1902	1967	Nguyễn Văn Đắc	Con	1965
542	Nguyễn Thị Tá	-	1912	1978	Nguyễn Minh Đắc	Con	1972
543	Nguyễn Thị Tân	-	1921	1991	Nguyễn Văn Vinh	Con	1971
544	Nguyễn Thị Thía	-	1925	1950	Nguyễn Văn Thọ	Con	1965
545	Nguyễn Thị Thục	-	1921	1953	Nguyễn Văn Hợi	Con	1970
546	Trần Thị Tín	-	1920	1980	Tô Đình Minh	Con	1969
547	Nguyễn Thị Tý	-	1910	1951	Nguyễn Ngọc Bình	Con	1968
548	Nguyễn Thị Ý	-	1912	1993	Nguyễn Văn Tăng	Con	1953
549	Đỗ Thị Hiệp	Tân Hoà	1914	2003	Trương Văn Đạo	Con	1967
550	Nguyễn Thị Tế	-	1915	1946	Nguyễn Hữu Lễ	Con	1972
551	Trần Thị An	Tân Lễ	1917	1956	Trần Quang Thận	Con	1968
552	Trần Thị Ghém	-	1919	1998	Trần Xuân Thi	Con	1970
553	Hà Thị Hạo	-	1904	1965	Hà Đăng Thả	Con	1967
554	Tống Thị Khiêm	-	1901	1976	Hà Duy Khanh	Con	1965
555	Vũ Thị Khiếu	-	1908	1990	Nguyễn Văn Lời	Con	1967
556	Bùi Thị Kỳ	-	1912	1935	Hà Huy Hảo	Con	1954
557	Hà Thị Mớm	-	1904	1983	Hà Huy Độ	Con	1966
558	Nguyễn Thị Phớn	-	1929	1954	Nguyễn Xuân Trường	Con	1971
559	Tống Thị Sâu	-	1927	1957	Trần Đình Quảng	Con	1972
560	Hà Thị Sồi	-	1922	1996	Hà Thị Sợi	Con	1966
561	Nguyễn Thị Sửu	-	1915	1995	Vũ Mạnh Bằng	Con	1968

					Vũ Quốc Đạt Vũ Thái Bảo	Con Con	1968 1967
562	Đoàn Thị Thếp	-	1895	1960	Phạm Văn Nhàng	Con	1970
563	Vũ Thị Thục	-	1918		Trần Đình Đại	Con	1969
564	Tống Thị Thuỵ	-	1922	2008	Nguyễn Xuân Mài	Con	1968
565	Trần Thị Tràng	-	1913		Trần Trung Tự	Con	
566	Trần Thị Xâm	-	1893	1967	Trần Ngọc Dung	Con	1949
567	Nguyễn Thị Cát	Tân Tiến	1912	1945	Bùi Văn Thoa	Con	1968
568	Ngô Thị Cô	-	1919	1986	Nguyễn Văn Hủy Nguyễn Văn Hùng Nguyễn Văn Tính	Con Con Con	1979 1970 1971
569	Nguyễn Thị Khuy	-	1889	1943	Nguyễn Văn Nghinh	Con	1951
570	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1910	1967	Hoàng Văn Tuyên	Con	1953
571	Nguyễn Thị Tèo	-	1910	1945	Nguyễn Văn Nghiệp	Con	1953
572	Nguyễn Thị Thấu	-	1916				
573	Nguyễn Thị Thu	-	1898	1967	Nguyễn Đức Duân	Con	1953
574	Nguyễn Thị Tình	-	1903	1947	Trần Văn Hai	Con	1954
575	Nguyễn Thị Tý	-	1910	1956	Nguyễn Ngọc Diệp	Con	1954
576	Vũ Thị Tý	-	1918	1982	Nguyễn Văn Chay	Con	1968
577	Đoàn Thị Xu	-	1910	1949	Nguyễn Đức Dạng Nguyễn Văn Duệ	Con Con	1950 1954
578	Nguyễn Thị Ba	Tây Đô	1910	1980	Bùi Văn Lâm	Con	1953
579	Nguyễn Thị Dính	-	1905	1988	Nguyễn Văn Đãi	Con	1967
580	Vũ Thị Gái	-	1907	1960	Bùi Công Thức	Con	1968
581	Nguyễn Thị Na	-	1925		Nguyễn Hồng Sơn	Con	1968
582	Nguyễn Thị Nhi	-	1909	1942	Đinh Công Lương	Con	1972
583	Nguyễn Thị Nhớn	-	1930	1953	Nguyễn Văn Thuần	Con	1972
584	Nguyễn Thị Nới	-	1935	1982	Lại Quang Tuấn	Con	1985
585	Vũ Thị Rụt	-	1905	1985	Đinh Phú Gia	Con	1953
586	Bùi Thị Tý	-	1911	1999	Đinh Bá Mão	Con	1973
587	Trần Thị Ché	Thái Hưng	1912	1976	Trần Khắc Tế Trần Khắc Tế Trần Khắc Hậu	Chồng Con Con	1953 1968 1972
588	Lê Thị Hòa	-	1904	1961	Đào Văn Bân	Con	1950
589	Nguyễn Thị Lót	-	1916	1966	Trần Thị Thúy	Con	
590	Nguyễn Thị Dội	Thái Phương	1904	1945	Nguyễn Văn Miên	Con	
591	Vũ Thị Kê	-	1917	1945	Hoàng Văn Xương	Con	1972
592	Trần Thị Nhâm	-	1923	1956	Vũ Xuân Chanh	Con	
593	Trần Thị Sắc	-	1920	1988	Trần Ngọc Mai	Con	1968
594	Nguyễn Thị Chắn	Thống Nhất	1912	1945	Tạ Duy Chín	Con	1964
595	Nguyễn Thị Cư	-	1910	1962	Nguyễn Văn Đót	Con	1954

596	Nguyễn Thị Dính	-	1910		Nguyễn Viết Cường	Con	1969
597	Nguyễn Thị Sàng	-	1906	1945	Nguyễn Văn Đáng	Con	1953
598	Phạm Thị Thành	-	1911	1946	Phạm Văn Lân Phạm Văn Lư	Con Con	1950 1950
599	Nguyễn Thị Tích	-	1906	1947	Nhữ Đình Thái	Con	1950
600	Nguyễn Thị Dâu	Tiến Đức	1893	1947	Trần Văn Thoại	Con	1947
601	Nguyễn Thị Gác	-	1900	1966	Nguyễn Xuân Bình	Con	1948
602	Hoàng Thị Lán		1907	1993	Trần Văn Thoá	Con	1972
603	Lê Thị Nhành	-	1908	1986	Lê Văn Bẩy	Con	1953
604	Nguyễn Thị Nhật	-	1897	1952	Hoàng Bá Vinh	Con	1968
605	Đặng Thị Sáu	-	1920	1953	Vũ Quang Chi	Con	1972
606	Vũ Thị Sinh	-	1913	1953	Đỗ Văn Phiếu	Con	1972
607	Nguyễn Thị Chinh	Văn Cầm	1911	1990	Nguyễn Đăng Mẫn	Con	1968
608	Nguyễn Thị Dòng	-	1910	1996	Đỗ Xuân Bảng	Con	1968
609	Bùi Thị Gái	-	1907	1945	Đỗ Xuân Diệp	Con	1970
610	Chu Thị Ngỗng (Danh)	-	1903	1987	Đỗ Xuân Khê	Con	1967
611	Nguyễn Thị Tềm	-	1918	1998	Đỗ Trọng Lạc	Con	1968
612	Nguyễn Thị Tẻo	-	1897		Nguyễn Văn Đãi	Con	1968
613	Vũ Thị Cúi	Văn Lang	1902	1945	Đinh Văn Cù	Con	1954
614	Nguyễn Thị Nhớn	-	1910	1987	Nguyễn Đức Hiếu	Con	1967
615	Đỗ Thị Thục	-	1921	1992	Phạm Bá Cường	Con	1973
616	Bùi Thị Tửu	-	1916	1967	Nguyễn Thái Học	Con	1972
617	Đinh Thị Xoan	-	1892	1956	Phạm Văn Nội	Con	1951

4. Kiến Xương

TT	Họ, tên Bà mẹ VNAH	Quê	Năm sinh	Năm mất	Họ, tên Liệt sĩ	Quan hệ	Năm hi sinh
618	Trương Thị Nghị	ttr. Thanh Nê	1913		Đỗ Ngọc Yên	Con	1972
619	Vũ Thị Nhã	-	1902		Trương Tuy	Con	1951
620	Nguyễn Thị Tý	-	1903		Đỗ Kim Ngân	Con	1952
621	Vũ Thị Nhì	An Bình	1905		Phạm Văn Mâu	Con	1968
622	Vũ Thị Luân	-	1903		Vũ Hữu Sào	Con	1969
623	Phạm Thị Sen	-	1908		Nguyễn Trọng Kiểm Nguyễn Văn Tạc Nguyễn Văn Chinh	Con Con Con	1972 1954 1968
624	Hà Thị Biển	An Bồi	1902	1954	Trần Điềng	Con	1954
625	Trần Thị Đính	-	1890	1953	Trần Văn Thâu Trần Văn Trinh Trần Văn Mô	Con Con Con	1958 1950 1951

626	Dương Thị Ghẻ	-	1915	1983	Trần Văn Thân Trần Xuân Huyên	Chồng Con	1958 1968
627	Chu Thị Sẻ	-	1902	1986	Bùi Xuân Cao	Con	1953
628	Trần Thị Sửu	-	1912	1994	Trần Xuân Nừu	Con	1968
629	Trần Thị Bổn	Bình Định	1899		Bùi Viết Độ	Con	1951
630	Vũ Thị Chuột	-	1907		Trần Mạnh Yết	Con	1969
631	Nguyễn Thị Dy (Ry)	-	1915		Phạm Văn Nguyên Phạm Văn Hồng Phạm Quang Dũng	Con Con Con	1967 1969 1980
632	Đặng Thị Gái	-	1916		Lê Xuân Hoà	Con	1968
633	Nguyễn Thị Hợi	-	1910		Phạm Văn Giới	Con	1968
634	Trần Thị Hợi	-	1904		Bùi Văn Thuyên Bùi Văn Mô	Con Con	1954 1969
635	Đỗ Thị Liên	-	1912		Nguyễn Đăng Nhân	Con	1967
636	Vũ Thị Mùi	-	1925		Lê Văn Lợi	Con	1979
637	Trần Thị Ngữ	-	1894		Trần Công Bình	Con	1950
638	Lê Thị Nhẫn	-					
639	Lê Thị Riệm	-	1920		Hoàng Văn Chẩm	Con	1972
640	Bùi Thị Rỹ	-	1902		Bùi Rương	Con	1951
641	Hoàng Thị Tẹo	-	1921		Lê Đức Thân Lê Văn Tiến Lê Văn Sáu	Con Con Con	1964 1968 1970
642	Trần Thị Tẹo	-					
643	Lê Thị Trợp	-	1905		Nguyễn Đạt	Con	1954
644	Lê Thị Tý	-	1899		Nguyễn Bồng	Con	1946
645	Vũ Thị Tỵ	-	1913		Bùi Văn Phu	Con	1968
646	Trần Thị Đức	Bình Minh	1928		Trần Văn Chung	Con	1971
647	Lương Thị Lặng	-	1908		Vũ Hợp	Con	1950
648	Nguyễn Thị Luận	-	1905		Bùi Ngọc Điếp Bùi Ngọc Điệp	Con Con	1969 1969
649	Bùi Thị Lý	-	1905		Vũ Ổn	Con	1953
650	Bùi Thị Nghiễn	-	1907		Nguyễn Tự Điền	Con	1967
651	Phạm Thị Yến	-	1906	1952	Bùi Văn Tính Bùi Văn Chiêm	Con Con	1951 1969
652	Phạm Thị Bàn	Bình Nguyên	1881	1945	Vũ Đình Liệu	Con	1954
653	Trần Thị Cơ	-	1908	1978	Trần Hữu Phàm	Con	1951
654	Phạm Thị Gái	-	1878	1945	Phạm Đình Trầm	Con	1953
655	Đào Thị Hạnh	-	1903	1945	Phạm Xuân Tuynh	Con	1951
656	Phạm Thị Lớn	-	1882	1945	Phạm Xuân Tiết	Con	1950
657	Phạm Thị Mây	-	1901	1945	Phạm Bá Năm	Con	1951

658	Nguyễn Thị Mùng	-	1906	1991	Phạm Qúy Bảo	Con	1972
659	Trần Thị Mùng	-	1906	1945	Trần Văn Viễn	Con	1972
660	Nguyễn Thị Nhớn	-	1901	1945	Tô Văn Vần	Con	1952
661	Trần Thị Rĩ	-	1909	1995	Đinh Văn Tân	Con	1972
662	Trần Thị Ruật	-	1910	1945	Trần Hữu Quán	Con	1967
663	Tô Thị Sếnh	-	1986	1945	Phạm Xuân Oánh	Con	1950
664	Phạm Thị Thi	-	1880	1945	Tô Văn Soát	Con	1950
665	Hoàng Thị Cần	Bình Thanh	1881	mất	Lê Văn Đãi	Con	
666	Đào Thị Em	-	1905	1980	Đỗ Văn Kính Đỗ Văn Liên Đỗ Văn Khu	Con Con Con	1950 1970 1971
667	Bùi Thị Mít	-	1907	mất	Lê Hồng Kông	Con	1972
668	Đào Thị Nguyệt	-	1915	mất	Đỗ Văn Tùng Đỗ Xuân Thảo Đỗ Thị Lan	Con Con Con	1973 1979
669	Bùi Thị Siêu	-	1909	mất	Bùi Văn Hạnh	Con	1971
670	Đào Thị Sót	-	1908	mất	Đào Thanh Huyền	Con	1973
671	Nguyễn Thị Sứ	-	1924	mất	Ngô Văn Tiết	Con	1968
672	Trần Thị Canh	Đình Phùng	1896	1945	Trần Biên Trần Văn Bài	Con Con	1952 1969
673	Nguyễn Thị Cốc	-	1892	1980	Vũ Lựu	Con	1951
674	Phạm Thị Cúc	-	1916	2007	Nguyễn Văn Ngọc	Con	1969
675	Phạm Thị Cư	-	1920		Phạm Chi	Con	1951
676	Phạm Thị Gái	-	1903	1994	Phạm Tiến Hồng Phạm Tiến Chí Phạm Hồng Sơn	Con Con Con	1950 1974 1972
677	Nguyễn Thị Giá	-	1901	1992	Phạm Quang Lịch Phạm Hưng	Chồng Con	1937 1952
678	Ngô Thị Giữa	-	1917	2006	Phạm Văn Hội	Con	1970
679	Ngô Thị Phang	-	1907	1945	Ngô Văn Mạo	Con	1950
680	Phạm Thị Sửu (Quý)		1897	1968	Phạm Thế Quyền	Con	1972
681	Phạm Thị Thành	-	1930		Phạm Thế Khuê	Con	1971
682	Nguyễn Thị Tiếm	-	1933	1951	Nguyễn Công Hiên	Con	1968
683	Lại Thị Vân	-	1912	1982	Nguyễn Huy Nguyên	Con	1968
684	Nguyễn Thị Chi	Hoà Bình	1916	1972	Lương Văn Châu	Con	1953
685	Mai Thị Chuốt	-	1908	mất	Vũ Văn Mấn	Con	1954
686	Lương Thị Cúc	-	1921	1981	Nguyễn Văn Thường	Con	1971
687	Nguyễn Thị Đam	-	1920	1945	Vũ Thế Việt	Con	1969
688	Lương Thị Hến	-	1892	Mất	Mai Xuân Du	Con	1952

689	Vũ Thị Hồng	-	1924	Mất	Lương Thế Khải	Con	1973
690	Nguyễn Thị Lớn	-	1917	2008	Nguyễn Văn Thành	Con	1968
691	Nguyễn Thị Mỡn			1956	vũ kiến	Con	1951
692	Nguyễn Thị Ngọ	-	1912	1985	Nguyễn Đức Dục	Con	1967
693	Lương Thị Sót	-	1888	1955	Nguyễn Khư	Con	1951
694	Vũ Thị Thắm	-	1900	1953	Nguyễn Trọng Mão	Con	1952
695	Đoàn Thị Trợp	-	1910	1945	Lương Tiến Xứng	Con	1971
696	Nguyễn Thị Tuất	-	1910	1965	Trần Đức Thắng	Con	1970
697	Nguyễn Thị Chấn	Hồng Thái	1910	mất	Lê văn Thố	Con	
698	Phạm Thị Đào	-	1904	mất	Đặng văn Thụ	Con	1972
699	Nguyễn Thị Điến	-	1909	Mất	Nguyễn Văn Thức	Con	1951
700	Trần Thị Ếch	-	1904		Nguyễn thế Kỷ	Con	1953
701	Triệu Thị Gái	-	1912		Đinh Văn Xớn	Con	1951
702	Mai Thị Hội	-	1887		Triệu Văn Thân	Con	1951
703	Nguyễn Thị Hới	-	1913		Nguyễn Văn Vuông	Con	1972
704	Nguyễn Thị Huyên	-	1905		Nguyễn Văn Giao	Con	1949
705	Nguyễn Thị Kế	-	1912		Nguyễn Văn Ngọc	Con	1952
706	Triệu Thị Nhớn	-	1907		Nguyễn Văn Chương	Con	1950
707	Phí Thị Thìn	-	1905		Nguyễn Văn Giản Nguyễn Văn Mỹ Nguyễn Văn Dũng	Con Con Con	1950 1952 1971
708	Nguyễn Thị Thơm	-	1905	mất	Tạ văn Nhiều	Con	
709	Vũ Thị Trù	-	1905		Vũ Văn Nhâm	Con	1954
710	Vũ Thị Sẹo	Hồng Tiến	1891	1952	Đỗ Văn Cụi	Con	1950
711	Nguyễn Thị Sửu	-	1920	2007	Trần Văn Hưởng Trần Quyết Thắng	Con Con	1968 1970
712	Nguyễn Thị Tuyết	-	1906	1945	Nguyễn Văn Liếp	Con	1953
713	Đỗ Thị Từ	-	1904	1995	Vũ Văn Đụn	Con	1969
714	Đoàn Thị Bường	Lê Lợi	1914	1999	Nguyễn Đăng Trác	Con	1971
715	Phạm Thị Cán	-	1924		Bùi Đức Thuần	Con	1966
716	Hà Thị Diệp	-	1903	2004	Đặng Ruy	Con	1963
717	Đặng Thị Gái	-	1910	1965	Đặng Hạng	Con	1952
718	Vũ Thị Mai	-	1919	2001	Phạm Chính	Con	1974
719	Nguyễn Thị Mát	-	1891	1945	Lương Thụ	Con	1954
720	Nguyễn Thị Mũn	-	1910	1952	Phạm Văn Đắc	Con	1972
721	Đặng Thị Nhuần	-	1900	1960	Nguyễn Thuyết	Con	
722	Nguyễn Thị Tèo	-	1921		Lê Văn Mờn	Con	
723	Đặng Thị Tẹo	-	1905	1945	Đặng Ưởng	Con	1953

724	Lương Thị Tít	-	1910	1970	Lương Ruyến	Con	1972
725	Nguyễn Thị Ưởng	-	1900	1949	Đoàn Viên	Con	1949
726	Nguyễn Thị Vược	-	1899	1945	Lương Tặng	Con	1954
727	Nguyễn Thị Xe	-	1905	1952	Khúc Văn Câu	Con	1950
728	Trần Thị Hướng	Minh Hưng	1915	mất	Nguyễn văn Thuấn	Con	1966
729	Nguyễn Thị Nhẫn	-	1907	mất	Đặng sơn Lâm	Con	1968
730	Nguyễn Thị Quý	-	1912	mất	Trần Văn Việt	Con	1968
731	Bùi Thị Chuột	Minh Tân	1874	1952	Lê Khản	Con	1952
732	Hoàng Thị Gái	-	1905	1945	Bùi Văn Oanh	Con	1971
733	Nguyễn Thị Gái	-					
734	Bùi Thị Mít	-	1917		Trần Đức Thấn Trần Cụng Nhẫn Trần Cụng Tỵ	Con Con Con	1951 1969 1977
735	Đào Thị Nghền	-	1909	1996	Hoàng Kim Thế	Con	1968
736	Dương Thị Ngồm	-	1914		Lê Thanh Lưu	Con	1972
737	Nguyễn Thị Thiềng	-	1907		Phan Cao Tiễn	Con	1949
738	Đào Thị Túc	-	1910	1953	Ngô Văn Hài	Con	1950
739	Phạm Thị Tùm	-	1919	1997	Trần Văn Bộ	Con	1969
740	Nguyễn Thị Tỵ	-	1915	1945	Đoàn Xuân Cồn	Con	1968
741	Nguyễn Thị Vấn	-	1876	1910	Nguyễn Văn Thảo	Con	1951
742	Hoàng Thị Dần	Nam Bình	1909	1945	Nguyễn Văn Thông Nguyễn Văn Cò	Con Con	1952 1969
743	Nguyễn Thị Đen	-	1921		Nguyễn Văn Hoằng	Con	1984
744	Hoàng Thị Lạp	-	1909	1990	Lê Văn Lục	Con	1951
745	Bùi Thị Nái	-	1908	1963	Trần Đình Tiu	Con	1974
746	Đoàn Thị Năm	-	1921	1945	Bùi Văn Ba	Con	1969
747	Phạm Thị Nhạn	-	1909	1992	Bùi Văn Bưởi	Con	1969
748	Lại Thị Quýt	-	1910	2005	Phạm Minh Đức	Con	1967
749	Phạm Thị Rẻ	-	1908	1956	Bùi Văn Mời	Con	1954
750	Nguyễn Thị Rô	-	1905	1974	Hoàng CaoThâm	Con	1970
751	Đoàn Thị San	-	1905	1952	Ngô Văn Trắc	Con	1950
752	Bùi Thị Sợi	-	1901	1975	Bùi Văn Khính Bùi Thị Khó	Con Con	1950 1951
753	Bùi Thị Thanh	-	1908	1942	Vũ Văn Thênh	Con	1953
754	Bùi Thị Tuất	-	1907	1953	Vũ Văn Nhung	Con	1953
755	Phạm Thị Chừng	Nam Cao	1898	1946	Nguyễn Thành Ứng	Con	1951
756	Xuân Thị Cúi	-	1921		Phạm Tạo	Con	1974
757	Đinh Thị Dắt	-	1918	1954	Nguyễn Thành Thuỳ	Con	1967

758	Nguyễn Thị Đào	-	1915	1945	Nguyễn Đức Trị	Con	1969
759	Nguyễn Thị Kết	-	1909	1945	Nguyễn Bàng	Con	1951
760	Ngô Thị Lý	-	1903	1937	Nguyễn Thò	Con	1954
761	Nguyễn Thị Mòng	-	1911	1945	Nguyễn Đình Yêm	Con	1967
762	Ngô Thị Nhu	-	1901	1930	Nguyễn Hữu Tịnh	Con	1953
763	Phạm Thị Quắt	-	1914	1999	Nguyễn Ngọc Khánh	Con	1993
764	Nguyễn Thị Sáp	-	1900		Nguyễn Đình Yêm	Con	
765	Phạm Thị Trèn	-	1915	1958	Nguyễn Thành Đô	Con	1968
766	Thành Thị Ủng	-	1920	1953	Nguyễn Thiên Vọng	Con	1968
767	Nguyễn Thị Bản	Quang Bình	1913		Nguyễn Đình Vạn	Con	1969
768	Nguyễn Thị Bồng	-	1915				
769	Đinh Thị Cửu	-	1910	1996	Nghiêm Xuân Ý	Con	1967
770	Ngô Thị Gái	-	1908				
771	Phạm Thị Muỗi	-	1911	1980	Lê Nguyên Tắc	Con	1969
772	Ngô Thị Ngành	-	1912	1945	Nguyễn Công Chồi	Con	
773	Nguyễn Thị Nhài	-	1915		Nguyễn Văn Luận	Con	
774	Nguyễn Thị Nuôi	-	1907	1960	Nguyễn Thành Cận Nguyễn Thành Quát	Con Con	1954 1948
775	Nguyễn Thị Phương	-	1906		Bùi Minh Dưỡng	Con	1969
776	Nguyễn Thị Răm	-	1909		Vũ Văn Bộ	Con	1947
777	Nguyễn Thị Riệu	-	1914	1987	Nguyễn Văn Phượng	Con	1971
778	Nguyễn Thị Tý	-	1910	1991	Trịnh Tiến Thúc	Con	1972
779	Trần Thị Lan	Quang Hưng	1885		Trần Xuân Tỷ	Con	
780	Phạm Thị Thắm	-	1907		Nguyễn Văn Miệu Nguyễn Văn Nghệ Nguyễn Thị Vỡi	Con Con Con	1950
781	Trần Thị Xô	-	1911		Nguyễn Hữu Mai	Con	1969
782	Phạm Thị Bích	Quang Lịch	1907	1996	Phạm Văn Thư	Con	1954
783	Nguyễn Thị Hài	-	1919		Nguyễn Văn Hải	Con	1968
784	Phạm Thị Hồng	-	1919		Phạm Văn Lộ Phạm Văn Quyết	Con Con	1968 1969
785	Đỗ Thị Na	-	1924		Nguyễn Văn Thanh Nguyễn Mạnh Thư	Con Con	1968 1971
786	Nguyễn Thị Bằng	Quang Minh	1907	mất	nguyễn Khắc trụ	Con	1966
787	Trịnh Thị Cân	-	1906	mất	Trần Văn Phương	Con	1972
788	Nguyễn Thị Còi	-	1915	mất	Phạm Văn Ngọ	Con	1968
789	Nguyễn Thị Gái	-		mất	Nguyễn Thành chung	Con	
790	Đặng Thị Ghẻ	-	1918	mất	Nguyễn Minh Vương	Con	1967
791	Bùi Thị Giữa	-	1898	mất	Trịnh Văn Tuyên	Con	1952

					Trịnh Văn Tuy	Con	1953
792	Lê Thị Khương	-	1904	mất	Đặng Văn Chuẩn Đặng Văn Cam Đặng Văn Bầy	Con Con Con	1967 1969 1975
793	Lê Thị Phương	-	1919	2008	Lê Văn Cẩn Lê Chiến Hạm	chồng Con	1950 1968
794	Đặng Thị Tý	-	1903	mất	Nguyễn Văn Toàn	Con	1975
795	Bùi Thị Còm	Quang Trung	1912		Vũ Văn Đọ	Con	1971
796	Mai Thị Giữa	-	1903		Vũ Văn Vận	Con	1951
797	Trần Thị Hường	-	1919		Phạm Văn Thành	Con	1968
798	Bùi Thị Lật	-	1906		Trần Văn Ry Trần Văn Kính Trần Văn Cau	Con Con Con	1965 1965
799	Đào Thị Mầm	-	1916		Bùi Văn Khính	Con	1968
800	Đặng Thị Ngẫn	-	1890		Vũ Văn Ên	Con	1953
801	Nguyễn Thị Nghí	-	1905	1951	Trần Xuân Hiệng	Con	1950
802	Nguyễn Thị Vẫn	-	1905		Nguyễn Văn Bính	Con	
803	Nguyễn Thị Bằng	Quốc Tuấn	1906	1945	Nguyễn Văn ngữ	Con	1950
804	Phạm Thị Dánh	-	1916	1957	Nguyễn Văn Lai	Con	1970
805	Nguyễn Thị Đương	-	1898	1947	Phạm Rậu	Con	1950
806	Vũ Thị Lạc	-	1895	1970	Vũ Văn Khoái	Con	1952
807	Bùi Thị Mau	-	1916		Trần Quang Hiền	Con	1970
808	Phạm Thị Nhăng	-	1904		Phạm Quốc Hùng	Con	1970
809	Phạm Thị Nhớn	-	1903		Vũ Thành Cát	Con	1966
810	Phạm Thị Nuôi	-	1880	1955	Trần Thế Tường	Con	1952
811	Phạm Thị Oánh	-	1893		Ngô Trác	Con	1951
812	Nguyễn Thị Rậu	-	1920		Bùi Văn Nho	Con	1969
813	Triệu Thị Rộng	-	1902		Phạm Rương	Con	1951
814	Lại Thị Sắc	-	1914	1985	Ngô Xuân Tham	Con	1968
815	Vũ Thị Thành	-	1909	1945	Phạm Ngọ Điều	Con	1951
816	Phạm Thị Thịnh	-	1904		Vũ Văn Hinh	Con	1954
817	Vũ Thị Thơ	-	1905		Phạm Thẩm	Con	1952
818	Phạm Thị Tung	-	1902		Phạm Văn Cốc	Con	1954
819	Phạm Thị Tỳ	-	1913	1996	Phạm Văn Nho	Con	1967
820	Trần Thị Tý	-	1890	1938	Trần Văn Rược	Con	1950
821	Đinh Thị Bầy	Quyết Tiến	1915		Vũ Tiến Các	Con	1968
822	Phạm Thị Hến	-	1918		Lương Ngọc Đinh	Con	1968
823	Phạm Thị Hợi	-	1899		Nguyễn Văn Hâm	Con	1950

824	Lương Thị Nhỡ	-	1900		Nguyễn Thị Là Nguyễn Niu	Con Con	1953 1953
825	Nguyễn Thị Soạn	-	1901		Nguyễn Điểm	Con	1950
826	Lê Thị Trinh	-	1899		Phạm Khuê	Con	1954
827	Lê Thị Tỵ	-	1906		Nguyễn Văn Kiểm	Con	1975
828	Nguyễn Thị Khâm	Tán Thuật	1902		Nguyễn Ngọc Chi	Con	1965
829	Nguyễn Thị Kính	-	1900	1982	Nguyễn Đình Luân	Con	1953
830	Vũ Thị Hỷ	-	1901		Đỗ Khang	Con	1953
831	Trương Thị Rong	-	1909		Bùi Văn Tham	Con	1970
832	Nguyễn Thị Tấn	-	1903	1959	Trương Đình Ry Trương Văn Lý Trần Thị Lan	Con Con Con	1953 1967 1951
833	Nguyễn Thị Tẩy	-	1894		Trương Ngọc Tiến	Con	1951
834	Vũ Thị Thuyết	-	1901		Nguyễn Văn Phiên	Con	1950
835	Nguyễn Thị Yểng	-	1917		Nguyễn Văn Đồng	Con	1973
836	Phạm Thị Hiếng	Thanh Tân	1901	1957	Trần Văn Trung Trần Văn Chí	Con Con	1969 1968
837	Phạm Thị Lớn	-	1902	1949	Trần Văn Kỹ	Con	1971
838	Đinh Thị Mùi	-	1929	1952	Trần Mạnh Huống	Con	1975
839	Ngô Thị Nhàn	-	1892	1947	Nguyễn Hồ	Con	1950
840	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1905	1945	Trần Văn Yến	Con	1952
841	Dương Thị Nhớn	-	1899	1977	Nguyễn Văn Bồng	Con	1968
842	Phạm Thị Quy	-	1909		Trần Đình Phu	Con	1952
843	Trần Thị Riệu	-	1883	1926	Phạm Quang Điến	Con	1953
844	Trần Thị Rục	-	1904	1947			
845	Lương Thị Tèo	-	1887	1946	Trần Xuân Sóc	Con	1953
846	Phạm Thị Thi	-	1915	1956	Bùi Đức Truyện	Con	1968
847	Trần Thị Thuỷ	-	1903	1946	Trần Rượu	Con	1951
848	Nguyễn Thị Tý	-	1911	1975	Bùi Ngọc Liên	Con	1972
849	Phạm Thị Dơi	Thượng Hiền	1921		Phạm Quang Tần	Con	1973
850	Đào Thị Huệ	-	1920		Phạm Văn Quý Phạm Xuân Hoá Phạm Xuân Tiến	Con Con Con	1972 1968 1971
851	Phạm Thị Lắt	-	1917	1951	Phạm Ngọc Kính	Con	1967
852	Phạm Thị Mít	-	1926		Phạm Văn ngừng	Con	1977
853	Phạm Thị Quý	-	1910		Phạm Thế Yên	Con	1969
854	Phạm Thị Sẹo	-	1895	1945	Phạm Ngọc Nhượng Phạm Ngọc Nhưỡng	Con Con	1952 1952
855	Phạm Thị Tẩy	-	1906		Phạm Thế Nghị	Con	

856	Nguyễn Thị Vách	-	1931		Phạm Quang Tạo	Con	1989
857	Vũ Thị Đậm	Trà Giang	1924		Vũ Bá Ngạch	Con	
858	Vũ Thị Đen	-	1898				
859	Trần Thị Đèo	-	1927		Vũ Ngọc Phách Vũ Văn Chấn Bùi Văn Tuế	Chồng Con Con	1953 1970 1978
860	Trần Thị Măn	-			Trần Văn Đạm Trần Ro	Con Con	1951 1951
861	Trần Thị Mạo	-	1908		Trần Quang Trung	Con	1971
862	Trần Thị Nhơn	-	1907		Đào Văn Mấn	Con	1967
863	Nguyễn Thị Sen	-	1904		Phạm Đình Cống	Con	1968
864	Trịnh Thị Tẹo	-	1900		Trịnh Thái Tập	Con	
865	Nguyễn Thị Tục	-	1901		Trần Văn Tầm	Con	1969
866	Đào Thị Gái	Vũ An	1912		Phạm Văn Dàng	Con	1968
867	Trần Thị Hiền	-	1925		Trịnh Văn Ruân	Con	1969
868	Đào Thị Mão	-	1916		Phạm Ngọc Trai	Con	1969
869	Phùng Thị Ộp	-	1928		Nguyễn Thế Chuyền	Con	1979
870	Nguyễn Thị Sen	-	1908		Phạm Văn Vy	Con	1969
871	Đào Thị Tề	-	1922				
872	Phạm Thị Tý	-	1910		Trần Văn Rậu	Con	1972
873	Nguyễn Thị Vân	-	1892		Phạm Văn Viên	Con	1951
874	Bùi Thị Chợp	Vũ Bình	1916				
875	Phạm Thị Gái	-	1918		Hoàng Công Doanh		
876	Nguyễn Thị Gió	-	1919				
877	Bùi Thị Khơi	-	1920	1995	Đinh Thị Yến	Con	1975
878	Trần Thị Phướn	-	1924	1953	Phan Nhân Oanh	Con	1967
879	Nguyễn Thị Tho	-	1899	1979	Lê Văn Ngài		
880	Bùi Thị Thục	-	1904				
881	Trần Thị Uyển	-	1899	1982	Phan Văn Tháp	Con	1968
882	Lều Thị Chén	Vũ Công	1905	1970	Lê Hữu Bật	Con	1953
883	Nguyễn Thị Gái	-	1907		Bùi Xuân Vy	Con	1952
884	Nguyễn Thị Nhớn	-	1908	2000	Vũ Xuân Thềm Vũ Ngọc Triu	Con Con	
885	Đào Thị Phàn	-	1914	1982	Nguyễn Khắc Thọ	Con	1966
886	Lều Thị Tân	-	1920		Nguyễn Ngọc Ánh Nguyễn Khắc Tiệp	Con Chồng	1969
887	Lều Thị Vuông	-	1918	1948	Nguyễn Vũ Bạn	Con	1968
888	Nguyễn Thị Bột	Vũ Hoà	1902	mất	Hoàng Ngọc Ruyên	Con	1952
889	Nguyễn Thị Na	-	1931		Phạm Văn Định	Con	1979

890	Nguyễn Thị Nuôi	-	1910	mất	Phạm Văn Tiến	Con	1967
891	Nguyễn Thị Ộp	-	1902	1952	Nguyễn Công Thuỵ	Con	1954
892	Nguyễn Thị Vóc	-	1905	mất	Đỗ Văn Phúc	Con	1953
893	Đoàn Thị Cối	Vũ Lễ	1908	mất	Hoàng Minh Sơn	Con	1968
894	Cao Thị Lùn	-	1918	2004	Bùi Thị Luận	Con	1970
895	Phạm Thị Tỵ	-	1917	2006	Vũ Văn Nhẫn	Con	1968
896	Phạm Thị Vy	-	1905		Hoàng Sắc	Con	1950
897	Hoàng Thị Chỗm	Vũ Ninh	1910		Nguyễn Văn Cầm	Con	1954
898	Lại Thị Con	-	1910		Mai Văn Côi	Con	1952
899	Trần Thị Đào	-	1918		Nguyễn Văn Hản	Con	1969
900	Vũ Thị Hồ	-	1910		Phạm Văn Tấn	Con	1968
901	Nguyễn Thị Măng	-	1914		Lại Văn Siêu	Con	1952
902	Nguyễn Thị Ngoách	-	1908		Đặng Văn Hoàn	Con	1971
903	Mai Thị Nguyệt	-	1875		Nguyễn Thị Chiến	Con	1952
904	Lê Thị Nhần	-	1915		Nguyễn Xuân Tháp	Con	1971
905	Phạm Thị Nhuần	-	1910		Lê Thanh Vân	Con	1969
906	Phạm Thị Thường	-	1910		Bùi Thanh Chiêm	Con	
907	Nguyễn Thị Tuấn	-	1904		Nguyễn Hồng Tiến	Con	1969
908	Nguyễn Thị Bé	Vũ Quý	1901	1960	Bùi Quang Hậu	Con	1953
909	Đào Thị Con	-	1910		Đỗ Điệt	Con	1953
910	Nguyễn Thị Cúc	-	1922		Đỗ Việt	Con	1953
911	Nguyễn Thị Cư	-	1901		Dương Đình Ấn	Con	1952
912	Đặng Thị Gái	-	1891	1959	Bùi Ngọc Ngoạn	Con	1970
913	Nguyễn Thị Gái	-	1893		Nguyễn Văn ngôn	Con	1953
914	Nguyễn Thị Gái	-	1893	1945	Đào Đồng	Con	1954
915	Phạm Thị Lan	-	1880		Bùi Quang Chiến	Con	
916	Đào Thị Nhuần	-	1920	1952	Lê Văn Cống	Con	1969
917	Nguyễn Thị Nữ	-	1920	1943	Trần Đình Hanh	Con	
918	Nguyễn Thị Sợi	-	1941		Hoàng Mạnh Dương	Con	1978
919	Nguyễn Thị Sửu	-		1945	Vũ Văn Ngó	Con	1969
920	Bùi Thị Cần	Vũ Sơn	1896		Mai Hữu Đàm	Con	1950
921	Trần Thị Dựu	-	1901	1981	Phí Ngọc Thiêm	Con	1970
922	Phạm Thị Thiệp	-	1906		Mai Văn Đệ Mai Anh Tuân Mai Ngọc Cừ	Con Con Con	1968 1970 1950
923	Bùi Thị Thuần	-	1910		Bùi Văn Nhuệ Bùi Văn Huệ	Con Con	1969
924	Cao Thị Tý	-	1902		Lương Đình Đôn	Con	1952

					Lương Ngọc Triêm	Con	1967
925	Nguyễn Thị Vá	-	1905		Vũ Văn Đức	Con	1967
926	Nguyễn Thị Cam	Vũ Tây	1912		Nguyễn Văn Phưởng	Con	1952
927	Trần Thị Đào	-	1908		Vũ Đức Nặc	Con	1950
928	Nguyễn Thị Hạt	-	1919		Phạm Đức Thọ	Con	1968
929	Hoàng Thị Huệ	-	1912	2003	Nguyễn Văn Khả	Con	1968
930	Vũ Thị Lan	-	1917		Vũ Văn Điền Vũ Văn Toan	Con Con	1954 1952
931	Phạm Thị Thảo	-	1905		Trần Văn Chử	Con	1969
932	Bùi Thị Tơ	-	1907		Nguyễn Xuân Lập Nguyễn Văn Nữ Nguyễn Hoàng Hải	Con Con Con	1968 1949 1967
933	Tô Thị Ba	Vũ Thắng	1907	1997	Đinh Văn Bản	Con	1962
934	Đinh Thị Bốn (Lô}	-	1911	1985	Vũ Văn Riệm	Con	1965
935	Lê Thị Cậy	-	1906	1994	Hoàng Ngọc Dư Hoàng Văn Đạt Hoàng Văn Dân	Con Con Con	1970 1965
936	Hoàng Thị Chế		1921		Hoàng Văn Tạo	Con	1969
937	Phạm Thị Chung	-	1902	mất	Phạm Đồng	Con	1951
938	Hoàng Thị Khánh	-	1904	mất	Vũ Đình Từ	Con	1968
939	Vũ Thị Nhớn	-	1903	mất	Đinh Văn Nhung	Con	1953
940	Nguyễn Thị Sáu	-	1912	MẤT	Hoàng văn Bái	Con	
941	Nguyễn Thị Bông	Vũ Trung	1918	mất	Tô Nhất Thanh	Con	1971
942	Nguyễn Thị Chắt	-	1914	mất	Đặng Văn Cầu	Con	1972
943	Nguyễn Thị Chẩm	-	1895	1938	Đam Quang Thân	Con	
944	Nguyễn Thị Hào	-	1898	mất	Đặng Văn Sy	Con	1954
945	Nguyễn Thị Liết	-	1900	Mất	Nguyễn Danh Xương	Con	1954
946	Nguyễn Thị Lộc	-	1912	1994	Nguyễn Văn Hoạch	Con	1954
947	Nguyễn Thị Mão	-	1904	1968	Nguyễn Văn Danh	Con	1954
948	Đàm Thị Mười	-	1910	mất	Vũ Văn Bách	Con	1954
949	Ngô Thị Mười	-	1917	mất	Nguyễn Văn La	Con	
950	Nguyễn Thị Tài	-	1910	1950	Bùi Đình Chí	Con	1954
951	Phạm Thị Thanh	-	1903	mất	Nguyễn Văn Nhuyên	Con	1972
952	Nguyễn Thị Tròn	-	1912	mất	Ngô Văn Mây	Con	1954
953	Nguyễn Thị Vui	-	1909	mất	Nguyễn Ngư	Con	1972

5. Quỳnh Phụ

TT	Họ, tên Bà mẹ VNAH	Quê	Năm sinh	Năm mất	Họ, tên Liệt sĩ	Quan hệ	Năm hi sinh
954	Nguyễn Thị Chuột	ttr. Quỳnh Côi					
955	Nguyễn Thị Thắc	-	1909				
956	Nguyễn Thị Cân	ttr. An Bài	1906	1971	Nguyễn Văn Rường Nguyễn Văn Phốc Nguyễn Văn Đông	Con Con Con	1950 1951 1973
957	Phạm Thị Cúc	-	1915	1970	Vũ Quang Hoá	Con	1971
958	Lê Thị Dế	-	1906	1990	Nguyễn Văn phất Nguyễn Văn Phơ Nguyễn Văn Mạc	Con Con Con	1952 1968 1967
959	Nguyễn Thị Diệp	-	1927		Nguyễn Văn Bảo	Con	1974
960	Nguyễn Thị Đơm	-	1910	1946	Vũ Tiến Lùng	Con	1970
961	Nguyễn Thị Lượng	-	1914		Phạm Tất Khi	Con	1968
962	Nguyễn Thị Nhớn	-	1915	1945	Đoàn Văn Chiêng	Con	1968
963	Vũ Thị Phở	-	1923		Nguyễn Văn Chuy	Con	1974
964	Vũ Thị Tam	-	1903	1988	Vũ Văn Kiếm Vũ Văn Ứng	Con Con	1949 1954
965	Nguyễn Thị Côi	An Áp	1907	1972	Nguyễn Văn Lưu	Con	1969
966	Phạm Thị Đề	-	1870	1925	Phạm Duy Hanh	Con	1950
967	Nguyễn Thị Điểm	-	1893	1974	Nguyễn Văn Âm	Con	1952
968	Nguyễn Thị Đỗ	-	1912	1978	Nguyễn Văn Cư	Con	1968
969	Phạm Thị Kha	-	1927	2003	Bùi Văn Việt Bùi Quang Vinh Bùi Thiết Hùng	Con Con Con	1968 1974 1972
970	Nguyễn Thị Mợi	-	1917	1976	Nguyễn Văn Thiết Nguyễn Văn Thực Nguyễn Văn Thiện	Con Con Con	1970 1975 1979
971	Bùi Thị Nhu	-	1914	1945	Nguyễn Văn Hoạch	Con	1972
972	Vũ Thị Nhứ	-	1932	1978	Đặng Văn Lề	Con	1972
973	Tống Thị Ổn	-	1891	1956	Bùi Văn Bao Bùi Văn Đắc Bùi Văn Chí	Con Con Con	1951 1954 1951
974	Nguyễn Thị Tý	-	1908	1985	Nguyễn Xuân Thành	Con	1969
975	Lương Thị Yến	-	1901	1945	Lê Quang Đệ Lê Quang Đức	Con Con	1952 1969
976	Phạm Thị Đăng	An Cầu	1928	1953	Nguyễn Hữu Luấn	Con	1968
977	Nguyễn Thị Thới	-	1890	1980	Nguyễn Văn Cuông	Con	1951
978	Phạm Thị Ất	An Dục	1921	1993	Hoà Quang Nông	Con	1966
979	Hoà Thị Bượng	-	1923	1951	Nguyễn Trọng Sản	Con	1973

980	Hoà Thị Cống	-	1907		Vũ Đình Thược	Con	1968
981	Vũ Thị Nghiễn	-	1904	1946	Nguyễn Văn Cáp	Con	1954
982	Nguyễn Thị Nuôi	-	1912	1945	Vũ Văn Tốn Vũ Văn Đân	Con Con	1953 1953
983	Nguyễn Thị Tăng	-	1914	1982	Trương Văn Cẩn	Con	1968
984	Nguyễn Thị Ất	An Dồng	1907	1952	Hà Long Biên	Con	1973
985	Nguyễn Thị Bập	-	1913	1940	Nguyễn Côi	Con	1952
986	Đỗ Thị Bính	-	1897	1931	Nguyễn Văn Luân	Con	1953
987	Nguyễn Thị Chấu	-	1916	2001	Nguyễn Văn Tanh Nguyễn Văn Loan Nguyễn Văn Tánh	Con Con Con	1970 1968 1970
988	Ngô Thị Gái	-	1915	1936	Nguyễn Văn Sinh	Con	1969
989	Đoàn Thị Nhớn	-	1908	1978	Ngô Quang Tuyển	Con	1947
990	Nguyễn Thị Nôm	-	1904	1964	Nguyễn Văn Tụ	Con	1969
991	Hà Thị Rần	-	1913	1969	Vũ Xuân Ba	Con	1968
992	Vũ Thị Sổ	-	1923	1952	Nguyễn Khang Lập	Con	1972
993	Nguyễn Thị Thảo	-	1907	1934	Trần Ngọc Duyên	Con	1954
994	Phạm Thị Thuận	-	1930	1969	Nguyễn Xuân Bảo	Con	1979
995	Nguyễn Thị Đìa	An Hiệp	1901	1983	Nguyễn Hữu Trọng	Con	1952
996	Nguyễn Thị Lệ	-	1915	1975	Nguyễn Khắc Hăng	Con	1970
997	Nguyễn Thị Toán	-	1904	1945	Nguyễn Hùng Đạt Nguyễn Hùng Hoằng Nguyễn Hùng Tuyền	Con Con Con	1953 1968 1968
998	Ngô Thị Chậm	An Khê	1912	1994	Ngô Trọng Ry	Con	1969
999	Nguyễn Thị Đáp	-	1897	1980	Đỗ Thanh Nhai	Con	1953
1000	Lê Thị Hạp	-	1883	1983	Nguyễn Văn Trữ	Con	1953
1001	Nguyễn Thị Riêm	-	1913	1990	Đoàn Tăng Chấm	Con	1969
1002	Nguyễn Thị Riện	-	1905	1990	Nguyễn Văn Chính Nguyễn Văn Bằng Nguyễn Minh Dự	COn Con Con	1950 1976 1974
1003	Ngô Thị Roán	-	1901	1951	Ngô Trọng Tản	Con	1950
1004	Nguyễn Thị Thuộc	-	1931		Đỗ Thanh lộc	Con	1979
1005	Chu Thị Tước	-	1911	1950	Ngô Quang Bạch	Con	1968
1006	Đinh Thị Chè	An Lễ	1918	2003	Đinh Duy Vận	Con	1968
1007	Mai Thị Chung	-	1905	1944	Đinh Văn Côn	Con	1951
1008	Phạm Thị Đập	-	1928	2005	Phạm Văn Hoan	Con	1975
1009	Đinh Thị Hiến	-	1909	1945	Đinh Công Xa	Con	1953
1010	Đinh Thị Nhuận	-	1924	1945	Đinh Gia Hiếu	Con	1966
1011	Nguyễn Thị Nhung	-	1909				
1012	Lương Thị Phiếm	-	1910	2000	Đinh Đăng Vinh	Con	1968

1013	Phạm Thị Phức	-	1910	1980	Phạm Văn Tễ Phạm Văn Tiễu	Con Con	1953 1969
1014	Phạm Thị Tè	-	1910	1949	Đinh Công Hỳ	Con	1970
1015	Nguyễn Thị Tiến	-	1920	1945	Đinh Đăng Ân	Con	1975
1016	Phạm Thị Tơ	-	1913	2002	Phạm Minh Thiêm	Con	1972
1017	Đinh Thị Tỳ	-	1917	1945	Đinh Duy Quang	Con	1972
1018	Phạm Thị Ước	-	1915	2003	Đinh Văn Kim Đinh Văn Lăng Đinh Văn Lưu	Con Con Con	1953 1969 1970
1019	Vũ Thị Hương	An Mỹ	1910	1930	Trần Tiến Mỳ	Con	1953
1020	Vũ Thị Miều	-	1918	2003	Vũ Văn Thiêu	Con	1970
1021	Trần Thị Mò	-	1891	1980	Đỗ Văn Ruyện Đỗ Văn Lừng Đỗ Ruyến	Con Con Con	1951 1951 1951
1022	Nguyễn Thị My	-	1910	1992	Nguyễn Văn Nhật	Con	1971
1023	Nguyễn Thị Ngân	-	1908	1945	Trần Cương Tín	Con	1971
1024	Vũ Thị Nghĩ	-	1936		Nguyễn Duy Nhất	Con	1978
1025	Trần Thị Ngỡi	-	1900	1946	Trần Ngọc Thốt Trần Ngọc Doãn Trần Ngọc Tuôn	Con Con Con	1953 1972 1968
1026	Hà Thị Nguộn	-	1914	1949	Phạm Tín	Con	1953
1027	Nguyễn Thị Phiên	-	1910	1997	Vũ Đình Thoán	Con	1967
1028	Nguyễn Thị Táo	-	1908	1945	Hoàng Tiên	Con	1950
1029	Nguyễn Thị Minh	An Ninh	1902	1984	Nguyễn Ngọc Phan	Con	1951
1030	Trần Thị Quyến	-	1914	1999	Chu Công Mậm Chu Công Lưu Chu Công Hiệp	Con Con Con	1950 1968 1969
1031	Lê Thị Tý	-	1902	1975	Nguyễn Văn Thiệp Nguyễn Văn Hiệp Nguyễn Văn lộ	Con Con Con	1960 1972 1968
1032	Phạm Thị Ý	-	1900	1970	Nguyễn Bá Bi	Con	1970
1033	Nguyễn Thị Hải	An Quý	1909	1980	Nguyễn Xuân Tạo	Con	1954
1034	Nguyễn Thị Hến	-	1928		Vũ Văn Thiệm	Con	1985
1035	Nguyễn Thị Khay	-	1904	1991	Vũ Xuân Duyệt	Con	1969
1036	Nguyễn Thị Gái	An Thái	1902	1982	Nguyễn Đức Lê	Con	1968
1037	Nguyễn Thị Hòe	-	1910	1985	Nguyễn Văn Bích	Con	1971
1038	Nguyễn Thị Mận	-	1902		Nguyễn Văn Đĩnh	Con	1968
1039	Nguyễn Thị Nhạn	-	1897	1969	Nguyễn Tất Lạc Nguyễn Văn Mộc Nguyễn Văn Thố	Con Con Con	1950 1948 1975
1040	Nguyễn Thị Khổn	An Thanh	1915	1945	Vũ Văn Côn	Con	1967
1041	Nguyễn Thị Chảo	An Tràng	1914		Nguyễn Văn Nho	Con	1974

1042	Mai Thị Khoai	-	1907	2007	Nguyễn Tự Tân Nguyễn Duy Hiền Nguyễn Duy Phụng	Con Con Con	1954 1972 1972
1043	Trịnh Thị Chắn	An Vinh	1908	1947	Nguyễn Bá Cừ	Con	1951
1044	Trịnh Thị Miễn	-	1899	1945	Dương Duy Chụt	Con	1950
1045	Trịnh Thị Mũn	-	1887	1943	Bùi Hữu Nhụ	Con	1950
1046	Nguyễn Thị Ngữ	-	1911	1998	Trịnh Công Ruân	Con	1968
1047	Nguyễn Thị Nhẫn	-	1912	1995	Trịnh Công Sở	Con	1966
1048	Nguyễn Thị Nhữ	-	1921		Trịnh Công Rạng	Con	1973
1049	Nguyễn Thị Nhữ	-	1917	1945	Nguyễn Viết Đợi	Con	1968
1050	Nguyễn Thị Quyến	-	1902	1945	Trịnh Công Vịnh	Con	1950
1051	Nguyễn Thị Sắc	-	1895	1988	Phạm Hữu Phùng	Con	1969
1052	Nguyễn Thị Tảo	-	1905	1945	Phạm Hữu Thuần	Con	1966
1053	Nguyễn Thị Thuyến	-	1903	1989	Nguyễn Văn Vĩnh	Con	1968
1054	Trịnh Thị Thước	-	1910	1945	Dương Duy Cời	Con	1954
1055	Lê Thị Dề	An Vũ	1903		Cao Văn Hận	Con	1970
1056	Nguyễn Thị Điền	-	1919	2006	Lê Ngọc Rương Lê Ngọc Châu Lê Ngọc Ôn	Chồng Con Con	1951 1970 1969
1057	Cao Thị Khiếng	-	1902		Nguyễn Văn San	Con	1953
1058	Lê Thị Nuôi	-	1910		Nguyễn Văn Đệ Nguyễn Văn Đề	Chồng Con	1950 1968
1059	Vũ Thị Sinh	-	1898	1964	Lê Tấn	Con	1950
1060	Nguyễn Thị Tụng	-	1909		Mai Nhật Bình Mai Ngọc Mạc Mai Trọng Các	Con Con Con	1953 1953 1967
1061	Dỗ Thị Bâng	Đông Hải	1915		Hoàng Phó Màng	Con	1972
1062	Phạm Thị Bính	-	1902	1945	Nguyễn Chí Chử	Con	1972
1063	Nguyễn Thị Liên	-	1924		Nguyễn Đức Thanh	Con	1969
1064	Nguyễn Thị Nhung	-	1909	1986	Đinh Văn Thanh	Con	1969
1065	Vũ Thị Thược	-	1910	1945	Bùi Văn Giám	Con	1952
1066	Nguyễn Thị Đằm	Đồng Tiến	1901		Nguyễn Văn Chiến Nguyễn Huỳnh Nguyễn Văn Hán	Con Con Con	1950 1950 1966
1067	Nguyễn Thị Minh	-	1911		Đỗ Đức Hồ Đỗ Văn Hải Đỗ Văn Nấp	Con Con Con	1968 1966 1979
1068	Đỗ Thị Nhắc	-	1908		Hà Văn Ạt	Con	1969
1069	Đào Thị Thuận	-	1908		Đặng Tiến Nghiễn Đặng Văn Quý Đặng Văn Liễn	Con Con Con	1972 1969 1979
1070	Vũ Thị Chẩm	Quỳnh Bảo	1918				

1071	Nguyễn Thị Cõn	-	1893				
1072	Trần Thị Gái	-	1916				
1073	Nguyễn Thị Phấn	-	1907				
1074	Vũ Thị Sệt	-	1920				
1075	Nguyễn Thị Thâu	-	1910				
1076	Nguyễn Thị Vi	-					
1077	Phạm Thị Chụt	Quỳnh Châu	1909	1972	Nguyễn Trọng Nhã	Con	1969
1078	Vũ Thị Khẩn	-	1903	1971	Vũ Đình Chấp	Con	1969
1079	Đoàn Thị Lầm	-	1910	1981	Vũ Đình Khương	Con	1969
1080	Trần Thị Nguyệt	-	1891	1950	Phạm Văn Tấn	Con	1952
1081	Phạm Thị Phiêu	-	1910	2002	Nguyễn Trọng Luật	Con	1969
1082	Nguyễn Thị Sen	-	1895	1950	Nguyễn Thành Toát	Con	1953
1083	Nguyễn Thị Thưng	-	1918	1993	Nguyễn Trọng Sắc	Con	1975
1084	Phạm Thị Cời	Quỳnh Giao	1896	1968	Hoàng Bá Thuân	Con	1950
1085	Nguyễn Thị Đề	-	1915		Nguyễn Đăng Viên	Con	1972
1086	Đào Thị Khiêm	-	1912	2007	Nguyễn Hữu Huy	Con	1971
1087	Trần Thị Long	-	1903				
1088	Hoàng Thị Nắng	-	1898	1962	Nguyễn Quang Nhữ	Con	1948
1089	Nguyễn Thị Nguyên	-	1906	2000	Phạm Văn Dậu	Con	1968
1090	Nguyễn Thị Tèo	-	1905	1971	Nguyễn Ngọc Nuôi	Con	1954
1091	Bùi Thị Thiềm	-	1908	1985	Nguyễn Hữu Trạm Nguyễn Hữu Chuốt Nguyễn Hữu Văn	Con Con Con	1968 1971 1953
1092	Nguyễn Thị Tìu	-	1899	1947	Hoàng Hữu Duệ	Con	1952
1093	Nguyễn Thị Dần	Quỳnh Hải	1919				
1094	Nguyễn Thị Khuất	-	1891				
1095	Nguyễn Thị May	-	1905				
1096	Đỗ Thị Mớm	-	1905				
1097	Nguyễn Thị Nhậy	-	1912				
1098	Vũ Thị Phất	-	1904				
1099	Phạm Thị Quẹt	-	1915				
1100	Phạm Thị Sửu	-	1900				
1101	Vũ Thị Vuôn	-	1915				
1102	Nguyễn Thị Bé	Quỳnh Hoa					
1103	Vũ Thị Hợi	-	1911				
1104	Vũ Thị Kẹo	-	1898				
1105	Trần Thị Lõn	-	1903				
1106	Vũ Thị Ngọc	-					
1107	Nguyễn Thị Nhàn	-	1910				

1108	Nguyễn Thị Nhớn	-	1924				
1109	Vũ Thị Nhớn	-	1908				
1110	Nguyễn Thị Nhường	-	1904				
1111	Lê Thị Song	-	1903				
1112	Nguyễn Thị The	-	1902				
1113	Vũ Thị Vân	-	1903				
1114	Vũ Thị Vớt	-	1928				
1115	Đỗ Thị Nhỡ	Quỳnh Hoàng					
1116	Phạm Thị Câng	Quỳnh Hội					
1117	Nguyễn Thị Đần	-					
1118	Nguyễn Thị Luân	-	1910				
1119	Nguyễn Thị Nguyệt	-	1912				
1120	Nguyễn Thị Nhị	-					
1121	Trần Thị Phiên	-	1911				
1122	Vũ Thị Ru	-	1908				
1123	Nguyễn Thị Thìn	-					
1124	Nguyễn Thị Thoà	-	1915				
1125	Nguyễn Thị Tý	-					
1126	Đỗ Thị An	Quỳnh Hồng	1909	1969	Bùi Trung Quỳnh	Con	1969
1127	Lê Thị Ban	-	1904				
1128	Nguyễn Thị Hảo	-					
1129	Nguyễn Thị Ỉn	-	1907				
1130	Nguyễn Thị Khoa	-	1901				
1131	Nguyễn Thị Lê	-	1912				
1132	Nguyễn Thị Liễn	-					
1133	Nguyễn Thị Ngan	-	1918				
1134	Nguyễn Thị Nhuần	-	1912				
1135	Nguyễn Thị Nuôi	-					
1136	Đào Thị San	-	1900				
1137	Nguyễn Thị Sâm	-	1917	2003	Nguyễn Đăng Hải	Con	1970
1138	Nguyễn Thị Sò	-	1914				
1139	Vũ Thị Sứng	-	1907				
1140	Nguyễn Thị Tệ	-	1910				
1141	Nguyễn Thị Thẩm	-	1916				
1142	Nguyễn Thị Tuyết	-	1890		Bùi Trung Bổng Bùi Trung Hoá Bùi Trung Nhâm	Con Con Con	1950 1950 1954
1143	Lưu Thị Bùng	Quỳnh Hưng	1911				
1144	Vũ Thị Cân	-	1934				

1145	Vũ Thị Châm	-	1987				
1146	Vũ Thị Gầy	-	1904				
1147	Trần Thị Giữa	-	1910				
1148	Đặng Thị Hiếng	-	1902				
1149	Trần Thị Lộ	-	1931				
1150	Phạm Thị Lới	-	1924				
1151	Vũ Thị Mùi	-	1913				
1152	Trần Thị Phỏ	-	1909				
1153	Trần Thị Tèo	-	1895				
1154	Nguyễn Thị Thắm	-	1908				
1155	Phạm Thị Tới	-	1914				
1156	Nguyễn Thị Vòng	-	1907				
1157	Trần Thị Cần	Quỳnh Khê					
1158	Nguyễn Thị Giữa	-	1918				
1159	Ngô Thị Nhớn	-	1910				
1160	Nguyễn Thị Nhớn	-	1908				
1161	Vũ Thị Nhường	-	1910				
1162	Nguyễn Thị Ân	Quỳnh Lâm	1913				
1163	Bùi Thị Mọi	-	1909				
1164	Nguyễn Thị Mùi	-	1907				
1165	Nguyễn Thị Thành	-	1921				
1166	Nguyễn Thị Ật	Quỳnh Minh	1900	1946	Phạm Đình Đắc	Con	1952
1167	Dương Thị Đầm	-	1910	1991	Nguyễn Viết Phong Nguyễn Viết Hải Lương Văn Tư	Con Con Con	1969 1971 1950
1168	Nguyễn Thị Lài	-	1886	1935	Phạm Văn Đường	Con	1950
1169	Nguyễn Thị Năm	-	1913	1992	Nguyễn Mạnh Long	Con	1967
1170	Nguyễn Thị Nhạ	-	1890		Nguyễn Văn Sái	Con	1951
1171	Nguyễn Thị Ràn	-	1896	1954	Nguyễn Bá Điểm	Con	1952
1172	Đào Thị Thắm	-	1889	1974	Nguyễn Văn Sỹ	Con	1951
1173	Nguyễn Thị Đào	Quỳnh Mỹ	1903	1989	Nguyễn Văn Bớp	Con	1967
1174	Lê Thị Đón	-	1916	1988	Vũ Đình Vinh	Con	1970
1175	Nguyễn Thị Gửi	-	1905		Phạm Hữu Phi	Con	1953
1176	Nguyễn Thị Ngành	-	1920	1951	Nguyễn Viết Kỳ	Con	1968
1177	Nguyễn Thị Nhận	-	1901	1988	Nguyễn Tiến Sơn	Con	1968
1178	Nguyễn Thị Thiệp	-	1903	1983	Nguyễn Gia Tống Nguyễn Gia Tiến Nguyễn Gia Tuyến	Con Con Con	1950 1968 1968
1179	Nguyễn Thị Nhớn	-	1895		Nguyễn Viết Tuỳ	Con	
1180	Nguyễn Thị Tèo	-	1891	1967	Nguyễn Bá Thừa	Con	1968

1181	Nguyễn Thị Tính	-	1905	1979	Nguyễn Đắc Thực	Con	1971
1182	Lê Thị Bụ	Quỳnh Ngọc	1908				
1183	Vũ Thị Lộng	-	1912				
1184	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1911				
1185	Nguyễn Thị Báu	Quỳnh Nguyên	1907		Nguyễn Duy Ảnh	Con	1969
1186	Đoàn Thị Bé	-	1882				
1187	Đoàn Thị Bống	-	1914				
1188	Khổng Thị Diệc	-	1881				
1189	Đoàn Thị Đúm	-	1900		Nguyễn Anh Tài	Con	1967
1190	Vũ Thị Là	-					
1191	Nguyễn Thị Lại	-	1903				
1192	Nguyễn Thị Nhớn	-	1910				
1193	Khổng Thị Thầm	-	1902				
1194	Nguyễn Thị Trai	-	1903				
1195	Nguyễn Thị Tuyết	-	1890				
1196	Đoàn Thị Tý	-	1909				
1197	Nguyễn Thị Ca	Quỳnh Sơn	1917				
1198	Nguyễn Thị Đáng	-	1905				
1199	Nguyễn Thị Gái	-	1921				
1200	Phạm Thị Hựu	-					
1201	Phạm Thị Khẩn	-					
1202	Nguyễn Thị Lay	-					
1203	Nguyễn Thị Mơ	-	1925				
1204	Nguyễn Thị Nhẽ	-					
1205	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1925				
1206	Ngô Thị Song	-	1909				
1207	Nguyễn Thị Súng	-	1913				
1208	Phạm Thị Tự	-	1893				
1209	Nguyễn Thị Tý	-	1906				
1210	Phạm Thị Tý	-	1909	2000	Đỗ Văn Sam Đỗ Văn Sám	Con Con	1967 1970
1211	Nguyễn Thị Yến	-	1917				
1212	Nguyễn Thị Bong	Quỳnh Thọ					
1213	Nguyễn Thị Cộp	-	1904				
1214	Đào Thị Cúc	-	1917	1979	Nguyễn Viết Nga	Con	1974
1215	Nguyễn Thị Khuyến	-	1902				
1216	Nguyễn Thị Mị	-	1911				
1217	Nguyễn Thị Minh	-	1915				
1218	Ngô Thị Nhẫn	-					

1219	Ngô Thị Phèo	-	1906				
1220	Nguyễn Thị Suy	-	1899				
1221	Nguyễn Thị Thận	-	1914				
1222	Nguyễn Thị Tíu	-	1918				
1223	Ngô Thị Xuân	-	1916				
1224	Đinh Thị Củ	Quỳnh Trang	1902				
1225	Nguyễn Thị Đởm	-	1903				
1226	Bùi Thị Giếng	-	1920				
1227	Bùi Thị Hợi	-	1912				
1228	Nguyễn Thị Mâu	-	1910				
1229	Nguyễn Thị Nhàn	-	1903				
1230	Hoàng Thị Nhí	-	1907				
1231	Trần Thị Xô	-	1911				
1232	Trần Thị Quyên	Quỳnh Xá	1914				
1233	Nguyễn Thị Rơi	-	1907				
1234	Nguyễn Thị Thiệu	-	1888	1971	Nguyễn Đức Lanh	Con	1953
1235	Mai Thị Tô	-	1909				
1236	Nguyễn Thị Yến	-	1809				

6. Thái Thụy

TT	Họ, tên Bà mẹ VNAH	Quê	Năm sinh	Năm mất	Họ, tên Liệt sĩ	Quan hệ	Năm Hi sinh
1237	Bùi Thị Hạp	ttr. Diêm Điền	1913		Nguyễn Văn Vân	Con	1970
1238	Đoàn Thị Huy (Đào)	-	1908		Bùi Hữu Nhàn	Con	
1239	Vũ Thị Là	-	1920		Nguyễn Cao Mây	Con	1972
1240	Vũ Thị Ngó	-	1908		Nguyễn Văn Tự Nguyễn Văn Tám Nguyễn Văn Bình	Con	1950 1968 1968
1241	Đinh Thị Nuôi	-	1914				
1242	Nguyễn Thị Sên	-	1900	1996	Trần Văn Như	Con	1950
1243	Nguyễn Thị Sợi	-	1926		Vũ Quyền Thanh	Con	1968
1244	Đào Thị Tỵ	-	1901		Bùi Hữu Đản	Con	1968 1952
1245	Ngô Thị Xuân	-	1911		Tô Văn Đơn Tô Chí Hùng (Tô Vơn)	Con	
1246	Nguyễn Thị Cậy	Hồng Quỳnh	1908	1986	Nguyễn Duy Thanh	Con	1967
1247	Lâm Thị Khật	-	1912	1952	Phan Thế Độ	Con	1972
1248	Phạm Thị Thâu	-	1900	1937	Nguyễn Văn Tú	Con	1950
1249	Tạ Thị Dậm	Mỹ Lộc	1912	1962	Vũ Ngọc La	Con	1968
1250	Nguyễn Thị Hân	-	1917	1985	Nguyễn Văn Nông	Con	1968

1251	Bùi Thị Nhiệm	-	1917	1994	Đào Văn Bình	Con	1968
1252	Trần Thị Thơm	-	1922	1958	Giang Công Đủ Giang Công Đa	Con Con	1973 1977
1253	Giang Thị Vin	-	1910	2004	Nguyễn Văn Sinh Nguyễn Duy Trinh Nguyễn Văn Sáu Nguyễn Xuân Lan	Con Con Con Con	1971 1967 1970 1970
1254	Bùi Thị Vui	-	1923	1958	Giang Văn Bẻo	Con	1972
1255	Tạ Thị Mà	Thái An	1895	1949	Tạ Văn Cảo	Con	1953
1256	Lương Thị Phùng	-	1907	1988	Tạ Văn Bổn	Con	1973
1257	Tạ Thị Xuyến	-	1906	1986	Phạm Ngọc Tấn	Con	1971
1258	Nguyễn Thị Biển	Thái Dương	1911				
1259	Nguyễn Thị Dậu	-	1905	1960	Phạm Văn Nguyên	Con	1969
1260	Nguyễn Thị Hiếu	-	1910	1979	Phạm Văn Hồng	Con	1952
1261	Tăng Thị Huỳ	-	1906				
1262	Đinh Thị Lan	-	1917				
1263	Phạm Thị Loát	-	1910				
1264	Phạm Thị Lư	-	1913	2003	Đinh Văn Hoàn Đinh Văn Quyền Đinh Văn Uyển	Con Con Con	1972 1971 1971
1265	Hà Thị Mâu	-	1915	1999	Nguyễn Văn Thảo Trần Trung Phi	Con	1968 1971
1266	Phạm Thị Minh	-	1911		Đinh Văn Lợng		1953
1267	Phạm Thị Nguyên	-	1909				
1268	Hoàng Thị Nhớn	-	1908				
1269	Phạm Thị Nhưng	-	1907				
1270	Đào Thị Nụ	-	1901	1965	Đào Quốc Trng	Con	
1271	Vũ Thị Rĩnh	-	1901	1980	Đào Văn Ngọc	Con	1953
1272	Hoàng Thị Thơm	Thái Đô	1920	1986	Hoàng Hữu Rần Hoàng Trung Kiên Hoàng Mạnh Cờng	Con	1953 1968 1971
1273	Bùi Thị Gái	Thái Giang	1909	1941	Trần Đức Thống	Con	1969
1274	Bùi Thị Gầy	-	1902	1949	Trần Quang Canh	Con	1968
1275	Phạm Thị Lần	-	1911	2003	Bùi Đức Ngân	Con	1968
1276	Bùi Thị Nhỡ	-	1901				
1277	Bùi Thị Nhớn	-	1904	1945	Phạm Trung Tú	Con	1953
1278	Bùi Thị Nhuệ	-	1909	1986	Đào Văn Kiểm	Con	1968
1279	Vũ Thị Nuôi	-	1910	1992	Phạm Đức Tâm	Con	1969
1280	Bùi Thị Rần	-	1918		Nguyễn Ngọc Tản Nguyễn Bá Đôn Nguyễn Văn Lộ	Con Con Con	1970 1969 1969
1281	Vũ Thị Sót	-	1912	1946	Bùi Ngọc Doãn	Con	1971
1282	Hoàng Thị Thìn	-	1908	1954	Phạm Minh Châu	Con	1965

1283	Bùi Thị Tuật	-	1905		Nguyễn Ngọc Phác	Con	1968
1284	Phạm Thị Bậu	Thái Hà	1908	1945	Nguyễn Viết Quyên	Con	1969
1285	Nguyễn Thị Chẹo	-	1917	1956	Đoàn Hữu Nhu	Con	1974
1286	Phạm Thị Con	-	1921	1952	Nguyễn Hữu Sửu	Con	1968
1287	Hà Thị Dốc	-	1912	1992	Nguyễn Văn Đê	Con	1968
1288	Doãn Thị Khuyến	-			Nguyễn Văn Canh	Con	1968
1289	Tăng Thị Lan	-	1910		Nguyễn Văn Mô	Con	1970
1290	Nguyễn Thị Nguyện	-	1918	1953	Phạm Văn Cường	Con	1970
1291	Nguyễn Thị Nụ	-		1945	Nguyễn Hữu Phơn	Con	1972
1292	Trần Thị Nuôi	-	1906	1983	Lại Văn Tản	Con	1972
1293	Nguyễn Thị Rụt	-		1945	Phaạm Văn Tao	Con	1953
1294	Vũ Thị Thơm	-					
1295	Nguyễn Thị Viển	-	1915	1946	Nguyễn Hữu Tiệp	Con	1967
1296	Tạ Thị Biểu	Thái Hòa	1902	1945	Giang Văn Khôi	Con	1966
1297	Đặng Thị Nhợi	-	1901	1967	Trần Văn Thiên	Con	1970
1298	Tạ Thị Quả	-	1901	1978	Tạ Văn Thắm	Con	1969
1299	Trần Thị Tăm	-	1900		Phạm Văn Thiên	Con	1973
1300	Vũ Thị Thơm	-	1906	1965	Tạ Văn Chiều	Con	1969
1301	Nguyễn Thị Tý	-	1905	1980	Phạm Văn Đàn	Con	1971
1302	Nguyễn Thị Bún	Thái Học	1916	1945	Phạm Văn Ngân	Con	1970
1303	Đỗ Thị Liếng	-	1912	1945	Đinh Văn Chiến Đinh Văn Chuyên	Con Con	1967 1969
1304	Đỗ Thị Nham	-	1909	1945	Đinh Văn Nha	Con	1972
1305	Nguyễn Thị Bổng	Thái Hồng	1917	1992	Bùi Văn Triệu	Con	1972
1306	Nguyễn Thị Hợp	-	1910	1945	Nguyễn Văn Nữu	Con	1951
1307	Nguyễn Thị Mây	-	1907	1944	Nguyễn Văn Oánh	Con	1951
1308	Bùi Thị Mũn	-	1902	1982	Hoàng Văn Khánh	Con	1953
1309	Hoàng Thị Nhật	-	1900	1987	Bùi Văn Kính	Con	1953
1310	Nguyễn Thị Nhường	-	1909	1994	Lê Hữu Linh Lê Hữu Ban Lê Hữu Phan	Con Con Con	1969 1967 1968
1311	Vũ Thị Niễng	-	1903	1926	Lê Hữu Xuân	Con	1951
1312	Bùi Thị Ớt	-	1902		Phạm Văn Phi	Con	1954
1313	Đỗ Thị Rính	-	1917	2005	Nguyễn Xuân Bính	Con	1967
1314	Phạm Thị Xếp	-	1910	1966	Phạm Đình Tắm	Con	1951
1315	Phạm Thị Ben (Bén)	Thái Hưng	1916		Giang Văn Hởng	Con	1954
1316	Giang Thị Huyên	-	1916		Giang Văn Cang	Con	1949
1317	Lê Thị Lưu	-	1915		Giang Văn Miền	Con	1954
1318	Trương Thị Nhan	-	1916		Trơng Thế Thụ	Con	1969
1319	Tạ Thị Nhợi	-	1910	2004	Giang Khắc Cúi	Con	1967

1320	Lê Thị Như	-	1903		Vũ Thị ý	Con	1950
1321	Trương Thị Doan	Thái Nguyên	1904				
1322	Phạm Thị Dọn	-	1908	1946	Bùi Đình Hỷ	Con	1972
1323	Đào Thị Luân	-	1903	1944	Đoàn Thị Luyên	Con	1951
1324	Nguyễn Thị Mỳ	-	1908	1967	Đàm Quang Phát	Con	1966
1325	Hoàng Thị Thuần	-	1908	1976	Bùi Quang Thiềm	Con	1970
1326	Lê Thị Xế	-	1904	1980	Đàm Quang Tiếu	Con	1967
1327	Phạm Thị Ban	Thái Phúc	1920	1996	Hoàng Văn Quán	Con	1969
1328	Hoàng Thị Bập	-	1919		Trịnh Văn Bất	Con	1967
1329	Phạm Thị Bọt	-	1910	2006	Phạm Hữu Nam	Con	1968
1330	Phạm Thị Chăng	-	1912	1942	Nguyễn Viết Thái	Con	1951
1331	Quách Thị Đen	-					
1332	Tăng Thị Ghẻ	-	1892	1943	Phạm Văn Tông	Con	1952
1333	Nguyễn Thị Hoa	-	1920		Phạm Hữu Ngọc	Con	1970
1334	Hoàng Thị Hoắt	-					
1335	Tăng Thị Huấn	-	1900	1964	Quách Đình Quỹ Quách Đình Du Quách Đình Kiều	Con Con Con	1970 1968
1336	Đỗ Thị Huệ	-	1915	1997	Nguyễn Thị Hương	Con	
1337	Nguyễn Thị Hùn						
1338	Phạm Thị Hương	-	1925	1997	Nguyễn Quang Nhụ	Con	1963
1339	Nguyễn Thị Lục	-					
1340	Nguyễn Thị Mận	-	1906				
1341	Nguyễn Thị Mít	-	1914	1986	Phạm Văn Vượng	Con	1969
1342	Phạm Thị Nhớn	-	1907				
1343	Phạm Thị Ong	-	1901	1982	Phạm Hữu Hanh	Con	
1344	Phạm Thị Phạn	-	1911	2005	Đinh Công Huyến	Con	1952
1345	Trịnh Thị Sáo (Thuyến)	-	1920	2002	Nguyễn Quang Diễm	Con	1952
1346	Quách Thị Tỵ	-	1890	1927	Tăng Vã Tuyên	Con	1951
1347	Hoàng Thị Vảy	-	1907	1993	Nguyễn Xuân Khánh	Con	1973
1348	Hoàng Thị Xuân	-	1922	1994	Hà Minh Vương	Con	1972
1349	Trần Thị Bánh	Thái Sơn	1910	1996	Lê Xuân Đức	Con	1953
1350	Trần Thị Biên	-	1911		Bùi Công Ảm Bùi Duy Hàn Bùi Quang Đạo	Chồng Con Con	1950 1951 1967
1351	Nguyễn Thị Can	-	1905	1968	Trần Quang Rọc	Con	1969
1352	Phạm Thị Can	-	1892	1942	Phạm Công Gian	Con	1952
1353	Quách Thị Can	-	1912	1997	Vũ Văn Vạn	Con	1966
1354	Nguyễn Thị Cầm	-	1911	1938	Nguyễn Như Quý	Con	1950

1355	Vũ Thị Chách	-	1910	1996	Nguyễn Xuân Sửu	Con	1966
1356	Phạm Thị Còm	-	1912	1948	Nguyễn Duy Dương	Con	1967
1357	Nguyễn Thị Linh	-	1902	1989	Nguyễn Quang Thức	Con	1950
1358	Quách Thị Mẫn	-	1910	1945	Nguyễn Xuân Nhung	Con	1970
1359	Nguyễn Thị Nắng	-	1904	1946	Nguyễn Đình Lạn	Con	1952
1360	Phạm Thị Ngôn	-	1912	1980	Phạm Văn Thành	Con	1970
1361	Quách Thị Ngưu	-	1893	1979	Nguyễn Xuân Tăng Nguyễn Xuân Hiền Nguyễn Xuân Tặng Nguyễn Xuân Bầy	Con Con Con Con	1953 1951 1951 1965
1362	Phạm Thị Nuôi	-	1902				
1363	Phạm Thị Óc	-	1908		Phạm Đình Phụ	Con	1973
1364	Phạm Thị Thoi	-	1910	1946	Phạm Văn Niêm	Con	1974
1365	Nguyễn Thị Yên	-	1922	1946	Nguyễn Quang Quỳnh	Con	1969
1366	Giang Thị Chủn	Thái Tân	1905	1985	Ngô Xuân Tiếu	Con	1950
1367	Phạm Thị Kính	-	1890	1982	Trần Viết Cát	Con	1950
1368	Lê Thị Miên	-	1910	1976	Nguyễn Đình Bầm Nguyễn Đình Động Nguyễn Đình Ngọ	Con	1950
1369	Lê Thị Miến	-	1916	1955	Lê Đình Cự Lê Đình Bình Lê Đình Cừ	Con Con Con	1951 1952 1970
1370	Lê Thị Nhì	-	1901	1969	Đỗ Đình Sỹ	Con	1958
1371	Vũ Thị Nhữ	-	1897	1976	Ngô Đình Thúc	Con	1968
1372	Phạm Thị Ruyện	-	1920		Vũ Viết Hùng	Con	1968
1373	Nguyễn Thị Xuyên	-	1918	1937	Trần Bá Ngà	Con	1969
1374	Phạm Thị Xuyến	-	1897	1974	Nguyễn Đình Cúc	Con	1951
1375	Trần Thị Dòn	Thái Thành	1927	1949	Trần Văn Lũ	Con	1971
1376	Nguyễn Thị Huế (Thụy Thanh)	-	1915	1944	Nguyễn Văn Quyệt Nguyễn Văn Xoài		1954 1964
1377	Nguyễn Thị Mão	-	1902	1938	Phạm Văn Tính	Con	1951
1378	Quách Thị Nhẫn	-	1884	1946	Vũ Văn Vịnh Vũ Văn Tỳ Vũ Văn Ty	Con Con Con	1953 1951 1954
1379	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1919	1945	Vũ Văn Kinh	Con	1970
1380	Phí Thị Tẹo	-	1922		Bùi Văn Uyển Bùi Văn Giáp Bùi Văn nạp	Chồng Con Con	1951 1964 1969
1381	Nguyễn Thị Trâm	-	1913	2002	Phí Quang Sàn	Con	1970
1382	Phạm Thị Miện	Thái Thịnh	1920		Nguyễn Văn Hiệp	Con	1954
1383	Nguyễn Thị Rậu	-	1912		Hà Thanh Huyền	Con	1969
1384	Đinh Thị Rích	-	1919		Đinh Hồng Thuỳ	Con	1969
1385	Đỗ Thị Bướm	-	1879		Đỗ Văn Cẩm Đỗ Văn Phùng	Con Con	1954 1969

1386	Đỗ Thị Rọm	-	1915	1943	Đỗ Văn Bảng Đỗ Văn Hồng	Con Con	1954 1953
1387	Đỗ Thị Rựu	-	1904	1980	Đỗ Ngọc Rịnh	Con	1971
1388	Hà Thị Ươm	-	1895	1945	Đỗ Văn Đồng Đỗ Văn Chùng	Con Con	1952 1953
1389	Nguyễn Thị Vĩnh	-	1913	2006	Đỗ Quốc Tuấn Đỗ Thanh Tam Đỗ Xuân Tiến	Con Con Con	1970 1969 1979
1390	Phạm Thị Ngăn	Thái Thọ	1917	1981	Dương Hồng Ngọc	Con	1969
1391	Vũ Thị Vóc	-	1905	1972	Lê Đức Hạnh Lê Công Cần	Con Con	1968 1967
1392	Lê Thị Chi	Thái Thuần	1902	1947	Nguyễn Đình Khai	Con	1947
1393	Hà Thị Lụa	-	1924		Đào Lương Bằng	Con	1970
1394	Bùi Thị Mận	-	1913		Nguyễn Văn Thuấn	Con	
1395	Vũ Thị Minh	-	1908				
1396	Lê Thị Nghiên	-	1913	1945	Nguyễn Đình Luận	Con	1952
1397	Đào Thị Như	-	1920	1987	Đào Đức Vĩnh	Con	1972
1398	Trần Thị Nụ	-	1904	1946	Phạm Văn Vụ	Con	1970
1399	Nguyễn Thị Thệ	-	1900	1945	Hà Duy My Hà Duy Tất	Con	1952 1952
1400	Nguyễn Thị Đối	Thái Thủy	1897	1954	Nguyễn Văn Khoái	Con	1951
1401	Nguyễn Thị Lớn	-	1903	1980	Hoàng Hữu Chức	Con	1967
1402	Cao Thị Quý	-	1892	1953	Hoàng Hữu Trịnh	Con	1952
1403	Giang Thị Dù	Thái Thượng	1912		Đỗ Quang Sinh	Con	1970
1404	Đặng Thị Kỳ	-	1910	1946	Phạm Đức Nhạ	Con	1968
1405	Nguyễn Thị Tàm	-	1903	1935	Phạm Văn Thái	Con	1953
1406	Lê Thị Chĩn	Thái Xuyên	1906	1983	Trần Thanh Lâm	Con	1968
1407	Giang Thị Đất	-	1912	1977	Giang Văn Vo	Con	1951
1408	Đỗ Thị Khuyến	-	1906	1972	Vũ Ngọc Nhược	Con	1973
1409	Lưu Thị Hến	-	1908	1996	Vũ Sĩ Mưu	Con	1967
1410	Đinh Thị Láng	-	1912	1945	Giang Công Ỉnh	Con	1967
1411	Bùi Thị Mận	-	1881	1936	Nguyễn Quang Nhụ	Con	1950
1412	Lê Thị Ngút	-	1930	1956	Trần Thanh Bình	Con	1978
1413	Trần Thị Nhẫn	-	1905	1945	Lưu Quang Chư	Con	1967
1414	Kim Thị Thịnh	-	1886	1945	Lê Công Lấp	Con	1947
1415	Lê Thị Hôn	Thuỵ An	1905	1988	Phạm Văn Chính Phạm Văn Tiếu Phạm Văn Chủy	Con	1951 1968 1951
1416	Lê Thị Kheo	-	1921	1978	Mai Đức Khá	Con	1968
1417	Phạm Thị Mùi (Mùn)	-	1916	1994	Mai Công Cứu	Con	1950
1418	Nguyễn Thị Sò	-	1929		Nguyễn Trọng Khôi	Con	1980
1419	Nguyễn Thị Sợi	-	1920	1952	Mai Đức Nàn	Con	1969

1420	Phạm Thị Tà (Tài)	-	1914	1970	Mai Đăng Đàn	Con	1968
1421	Nguyễn Thị Vòng	-	1910	1984	Mai Công Tâm	Con	1971
1422	Mai Thị Vôi	-	1915	1952	Nguyễn Hữu Chơng Nguyễn Hữu Vàng Nguyễn Hữu Tụ	Con	1969
1423	Đào Thị Búng	Thuỵ Bình	1903	2001	Lê Xuân Đính	Con	1967
1424	Phạm Thị Cãi	-	1908	1963	Phạm Văn Hưởng	Con	1969
1425	Phạm Thị Chìa	-	1918	2007	Trịnh Quý Hiền	Con	1967
1426	Phạm Thị Gái	-	1908	1963	Phạm Văn Hồng	Con	1969
1427	Nguyễn Thị Hoan	-	1911	1945	Phạm Đình Chai	Con	1968
1428	Phan Thị Lư	-	1914	1945	Phạm Văn Hán	Con	1968
1429	Phạm Thị Mái	-	1904	1994	Phạm Văn Cảu	Con	1951
1430	Phạm Thị Nhãi	-	1915	1969	Phạm Văn Đỗ	Con	1969
1431	Phạm Thị Vín	-	1903		Phạm Văn Nhiêm	Con	1968
1432	Nguyễn Thị Ân	Thuỵ Chính	1867	1944	Nguyễn Lệnh Khoái	Con	1951
1433	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1901	1970	Lê Âu Lê Thiết	Con Con	1950 1952
1434	Nguyễn Thị Quỳ	-	1901	1946	Nguyễn Huê	Con	1954
1435	Nguyễn Thị Báu	Thuỵ Dân	1903	1996	Nguyễn Thìn	Con	1954
1436	Nguyễn Thị Hảo	-	1890	1948	Vũ Thái Lai Vũ Huy Mậu	Con Con	1953 1951
1437	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1924		Vũ Mai Riên	Con	1969
1438	Phạm Thị Nhu	-	1908		Vũ Rén	Con	1951
1439	Nguyễn Thị Thái	-	1911	1988	Lê Xuân Đán	Con	1968
1440	Mai Thị Tót	-	1913				
1441	Hoàng Thị Bái	Thuỵ Dũng	1914		Vũ Công Nức	Con	1968
1442	Vũ Thị Đàn	-	1920	2006	Nguyễn Quang Mậm	Con	1970
1443	Vũ Thị Long	-	1920		Vũ Viết Thuận Vũ Viết Mật	Con Con	1974 1965
1444	Bùi Thị Múi	-	1905		Vũ Văn Viền	Con	1953
1445	Vũ Thị Nghiền	-	1908	1999	Vũ Chí Bảng Vũ Chí Tàng Vũ Chí Bảng	Con Con Con	1972 1972 1970
1446	Bùi Thị Vảy	-	1920		Vũ Văn Khởi Vũ Văn Khải	Chồng Con	1951 1970
1447	Tô Thị Ý	-	1916				
1448	Vũ Thị Là	Thuỵ Duyên	1902				
1449	Nguyễn Thị Lộc	-	1920				
1450	Bùi Thị Nữ	-	1919	2004	Vũ Trọng Chức	Con	1952
1451	Lê Thị Còm	Thuỵ Dương	1912	1945	Bùi Quang Tuyên	Con	1945
1452	Lê Thị Chí	Thuỵ Hà	1907	2006	Trần Văn Đinh Trần Văn Thái Trần Văn Bình	Chồng Con Con	1952 1970 1969

					Trần Văn Vãng	Con	1954
1453	Đỗ Thị Dúc	-	1887	1965	Lê Ngọc Khánh Lê Ngọc Kháng Lê Ngọc Khinh	Con Con Con	1953 1954 1967
1454	Tô Thị Đoài	-	1908		Lê Văn Nhân	Con	
1455	Lê Thị Đồng	-	1905	1981	Đặng Văn Thi	Con	1950
1456	Ngô Thị Hột	-	1906	1969	Đỗ Văn Chức	Con	1950
1457	Ngô Thị Năng	-	1906	1945	Tô Văn Cúc Tô Văn Nhân	Con Con	1966 1967
1458	Nguyễn Thị Nhùng	-	1909	2007	Tô Quang Thuỷ	Con	1980
1459	Lê Thị Như	-	1928		Tô Văn Quang	Con	1972
1460	Vũ Thị Tiến	-	1908	1963	Đào Văn Thuý	Con	1952
1461	Tô Thị Vinh	-	1914	1945	Ngô Văn Sinh	Con	1968
1462	Nguyễn Thị Chạc	Thuỵ Hải	1938		Phạm Bình My Phạm Bình Mỳ	Chồng Con	1952 1969
1463	Nguyễn Thị Chổi	-	1911	1945	Tạ Đình Điều	Con	1949
1464	Nguyễn Thị Hoá	-	1905	1974	Tạ Duy Kỵ	Con	1953
1465	Lê Thị Khiết	-	1921	1978	Trần Đình Hạ	Con	1968
1466	Tạ Thị Mui	-	1913	1971	Nguyễn Bá Thắng	Con	1968
1467	Giang Thị Na	-	1912	1945	Tạ Duy Đúng	Con	1968
1468	Đỗ Thị Sớm	-	1926	1988	Trần Đình Tuy Trần Đình Sượng	Con Con	1954 1970
1469	Đoàn Thị Tỵ	-	1930	1998	Nguyễn Công Bảo Nguyễn Công Toàn	Con	1969 1978
1470	Vũ Thị Văn	-	1928				
1471	Đinh Thị Cúi	Thuỵ Hồng	1898	1942	Nguyễn Duy Chép	Con	1952
1472	Nguyễn Thị Cuông	-	1910		Bùi Sỹ Tuy	Con	
1473	Đoàn Thị Đèm	-	1900		Trần Đình Dởn Trần Đình Minh	Con	1952 1949
1474	Nguyễn Thị Đông	-	1920				
1475	Đoàn Thị Đùng	-	1903	1968	Bùi Sỹ Quý	Con	
1476	Hoàng Thị Hến	-	1905	1945	Đinh Văn Tế	Con	1953
1477	Bùi Thị Hôm	-	1921		Đinh Văn Vinh	Con	1967
1478	Nguyễn Thị Hột	-	1884		Nguyễn Duy Cứu	Con	
1479	Bùi Thị Khiến	-			Bùi Sỹ Viên	Con	1972
1480	Nguyễn Thị Lai	-	1900	1978	Nguyễn Đăng Tín	Con	1950
1481	Nguyễn Thị Ngãi	-	1930		Bùi Hữu My	Con	1950
1482	Đoàn Thị Nhỡ	-	1911		Bùi Sỹ Chung	Con	
1483	Nguyễn Thị Phất	-	1910		Nguyễn Duy Xoàng Nguyễn Duy Xuyênh Nguyễn Duy Vịnh	Con	
1484	Tạ Thị Phất	-	1895		Đoàn Mạnh Hà	Con	
1485	Định Thị Rụt	-	1923		Nguyễn Đồng Lợt	Con	

1486	Nguyễn Thị Tá	-	1915	1982	Hoàng Đức Hải	Con	1973
1487	Cao Thị Tân	-	1907	1947	Nguyễn Văn Biển	Con	
1488	Nguyễn Thị Vấy	-	1922		Nguyễn Duy T	Con	
1489	Nguyễn Thị Vẹt	-	1870		Bùi Sỹ Thức	Con	1952
1490	Doãn Thị Xìa	-	1917	1953	Bùi Sỹ Lành	Con	1970
1491	Phạm Thị Bé	Thuỵ Liên	1911	1983	Trịnh Văn Kim	Con	1966
1492	Lại Thị Bến	-	1918	1986	Nguyễn Văn Thức	Con	1968
1493	Nguyễn Thị Khuyên	-	1918	1987	Dương Văn Tỵ	Con	1971
1494	Nguyễn Thị Khuyên	-	1913				
1495	Bùi Thị Rỹ	-	1907	1983	Vũ Bá Chuẩn	Con	1972
1496	Nguyễn Thị Thế	-	1899	1969	Nguyễn Đức Ý	Con	1952
1497	Lưu Thị Thung	-	1919	1969	Dơng Văn Lại	Con	1951
1498	Lê Thị Ghẻ	Thuỵ Lương	1915	2005	Nguyễn Văn Quông Nguyễn Văn Phong	Con Con	1968 1968
1499	Nguyễn Thị Móc	-	1914	1972	Lê Hữu Sáng	Con	1970
1500	Nguyễn Thị Muống	-	1921	1945	Lê Văn Chủng	Con	1967
1501	Nguyễn Thị Nhiễn	Thuỵ Ninh	1920		Nguyễn Minh Đức	Con	1969
1502	Nguyễn Thị Tý	Thuỵ Phong	1920	1995	Nguyễn Thành Phần	Con	1970
1503	Bùi Thị Vệ	-	1907	1982	Bùi Khắc chăm	Con	1972
1504	Nguyễn Thị Tân	Thuỵ Phúc	1913	2004	Nguyễn Trường Tăng	Con	1970
1505	Bùi Thị Tím	-	1904	1941	Khúc Văn Lang	Con	1951
1506	Phạm Thị Bòng	Thuỵ Quỳnh	1922	1955	Phaạm Phúc ánh	Con	1971
1507	Phan Thị Buồn	-	1905	2001	Vũ Văn Đường Vũ Văn Bồi Vũ Văn Bời	Con Con Con	1968 1968 1968
1508	Phạm Thị Chiên	-	1905	1969	Vũ Công Uốn Vũ Văn Huy Vũ Văn Điện	Con	1966 1950 1951
1509	Nguyễn Thị Hiếu	-	1903	1974	Phạm Văn Hàm	Con	1950
1510	Vũ Thị Khâu	-	1922		Phạm Công Hng Phạm Công Hinh	Con	1971 1972
1511	Phạm Thị Là	-	1893		Nguyễn Thọ Côi	Con	1954
1512	Nguyễn Thị Lươn	-	1902	1945	Lê Văn Rạo	Con	1969
1513	Phạm Thị Mạy	-	1901	1968	Nguyễn Văn Rính	Con	1951
1514	Nguyễn Thị Rạm	-	1903	1928	Nguyễn Văn Khảo	Con	1952
1515	Đào Thị Voi	-	1921	1935	Lê Văn Biếc	Con	1971
1516	Lê Thị Yến	-	1890	1915	Đào Ngọc Quýnh	Con	1951
1517	Nguyễn Thị Đệm (Tuấn)	Thuỵ Sơn		1953	Nguyễn Đức My	Con	1951
1518	Phạm Thị Định	-	1906	1970	Khúc Ngọc Trợ Khúc Ngọc Lặc Khúc Ngọc Chi	Con Con Con	1947 1963 1967

1519	Trần Thị Gắt	-	1920	1967	Khúc Ngọc Bốn	Con	1972
1520	Lê Thị Khương	-	1910	1952	Nguyễn Văn Hậu	Con	1951
1521	Khúc Thị Lang	-	1908	1987	Phạm Văn Phụ	Con	1970
1522	Khúc Thị Mệnh	-	1908	1992	Lê Minh Đô	Con	1969
1523	Nguyễn Thị Nhung	-	1911	1970	Ngô Văn Nuôi	Con	1968
1524	Phạm Thị Tuyết	-	1892				
1525	Nguyễn Thị Tèo	-	1904	1972	Phạm Văn Nhuệ	Con	1971
1526	Nguyễn Thị Vàng	-	1926	2006	Nguyễn Văn Huân Nguyễn Văn nhâm	Con Con	1970 1968
1527	Nguyễn Thị Vo	-	1911	1946	Ngô Xuân Tách	Con	1970
1528	Nguyễn Thị Mạn	Thuỵ Tân	1922	2005	Mai Công Tuân	Con	1968
1529	Nguyễn Thị Ngọt	-	1918	2009	Nguyễn Sỹ Tong	Con	1979
1530	Phạm Thị Bé	Thuỵ Thanh	1905	1945	Nguyễn Duy Sấn	Con	1967
1531	Nguyễn Thị Huế	-	1915	1944	Nguyễn Văn Quyệt Nguyễn Văn Xoi li	Con Con	1954 1964
1532	Nguyễn Thị Nhẫn	-	1912	2006	Phan Liên Phi Phan Liên Châu Phan Liên Cơ	Con Con Con	1968 1968 1969
1533	Nguyễn Thị Nhớn	-	1908	1969	Phan Văn Xá Phan Văn Đều Phan Văn Nơi	Chồng Con Con	1951 1950 1972
1534	Trịnh Thị Bèn	Thuỵ Trinh	1905		Tạ Văn Phan	Con	1968
1535	Nguyễn Thị Đé	-	1894	1951	Đỗ Văn Lễ	Con	1951
1536	Vũ Thị Đệm	-	1905	1946	Phạm Đình Nghĩa	Con	1969
1537	Nguyễn Thị Hoạt	-	1921	2001	Vũ Thành Viên	Con	1970
1538	Lê Thị Mành	-	1918	1977	Vũ Văn Nhưng	Con	1968
1539	Đoàn Thị Mủn	-	1915		Tạ Văn Thiều	Con	1968
1540	Phạm Thị Nắng	-	1926		Tạ Văn Dũng	Con	1969
1541	Vũ Thị Nhị	-	1905	1945	Nguyễn Văn Vỹ	Con	1967
1542	Đỗ Thị Phất	-	1887	1949	Đỗ Hữu Tiến	Con	1950
1543	Đỗ Thị Quảng	-	1913		Nguyễn Hứa Đảo	Con	1969
1544	Nguyễn Thị Quýt	-	1909		Trịnh Văn Thành	Con	1971
1545	Nguyễn Thị Riều	-	1920	1963	Nguyễn Công Sửu	Con	1973
1546	Nguyễn Thị Rim	-	1920	1945	Đỗ Văn Hoa Đỗ Văn Sĩ	Con Con	1954 1950
1547	Nguyễn Thị Soạn	-	1910		Vũ Tiến Cường	Con	1952
1548	Đỗ Thị Sồi	-	1915		Đỗ Hữu Hiền	Con	1971
1549	Nguyễn Thị Suốt	-	1915		Nguyễn Phú Hoành	Con	1951
1550	Lê Thị Thìn	-	1922		Phạm Đình Cờng	Con	1970
1551	Vũ Thị Tuyến	-	1901	1987	Phạm Đức Khải	Con	1954
1552	Phạm THị Chiêm	Thuỵ Trường	1916		Vũ Duy Nhng	Con	1972
1553	Nguyễn Thị Đoài	-	1912		Hồ Trọng Thuế	Con	1952

1554	Nguyễn Thị Độ	-	1903	1945	Nguyễn Trung Túc	Con	1958
1555	Nguyễn Thị Gan	-	1914		Vũ Trọng Thành	Con	1970
1556	Đỗ Thị Giới	-	1911	1945	Nguyễn Đức Vơng	Con	1951
1557	Vũ Thị Hoa	-	1918	1969	Vũ Văn Tạ	Con	1967
1558	Nguyễn Thị Khẩn	-	1908	1964	Mai Ngọc Tuyển	Con	1968
1559	Hồ Thị Lánh	-	1905	1977	Nguyễn Đức Ại Nguyễn Đức Khoai	Con	1950 1972
1560	Vũ Thị Lừu	-	1894		Nguyễn Sỹ Ánh	Con	1968
1561	Hoàng Thị Nghiêm	-	1988				
1562	Lê Thị Nhạn	-	1913		Phạm Bá Tung	Con	1953
1563	Nguyễn Thị Nhệch	-	1905		Hồ Trọng Lừ	Con	1972
1564	Bùi Thị Nhợi	-	1920		Vũ Quang Thanh	Con	1968
1565	Vũ Thị Rện	-	1898	1956	Bùi Thị Hiền	Con	1950
1566	Nguyễn Thị Róng	-	1912	1985	Vũ Nho Hoài	Con	1974
1567	Hồ Thị Rốc	-	1901		Lê Văn Dờn	Con	1968
1568	Nguyễn Thị Sâm	-	1890		Nguyễn Duyên Bạt	Con	1954
1569	Vũ Thị Tành	-	1913		Đồng Nh Phán	Con	1969
1570	Đồng Thị Tột	-	1912				
1571	Vũ Thị Vờ (Võ)	-	1910		Nguyễn Sỹ Mạc	Con	1950
1572	Nguyễn Thị Căn	Thuỵ Văn	1890	1940	Nguyễn Mậu Ngoản	Con	1950
1573	Bùi Thị Giảm	-	1898	1970	Nguyễn Công Bẻo	Con	1953
1574	Lã Thị Hồi	-					
1575	Bùi Thị Mún	-	1911	1951	Lê Đức Ninh Lê Văn Kho	Con Con	1967 1954
1576	Nguyễn Thị Mười	-	1906	1982	Nguyễn Công Minh Nguyễn Công Miên Nguyễn Công Liền	Con Con Con	1952 1950 1966
1577	Nguyễn Thị Ngát	-	1901	1992	Nguyễn Mậu Êm	Con	1951
1578	Nguyễn Thị Ngọt	-	1898	1949	Nguyễn Viết Mề	Con	1950
1579	Nguyễn Thị Nhỡ	-	1925				
1580	Nguyễn Thị Nụ	-	1918	1954	Nguyễn Đình Tiếu	Con	1950
1581	Bùi Thị Phỏng	-	1909	1981	Đỗ Xuân Trường	Con	1970
1582	Nguyễn Thị Sang	-	1900	1938	Đỗ Văn Quỳnh	Con	1952
1583	Nguyễn Thị Thảo	-	1911	1946	Lê Văn Báo	Con	1968
1584	Nguyễn Thị Trà	-	1911	2000	Nguyễn Mậu Chẩm Nguyễn Mậu Chỏm Nguyễn Mậu Chá Nguyễn Mậu Chẻ	Con Con Con Con	1969 1968 1968 1970
1585	Nguyễn Thị Trang	-	1901	1976	Đào Viết Bẻ Đào Viết Bê	Con Con	1951
1586	Đào Thị Tròn	-	1900	1971	Nguyễn Nhân Đài	Con	1950

1587	Nguyễn Thị Tím (Tín)	-	1900	1966	Đào Viết Sửu	Con	1950
1588	Nguyễn Thị Tỵ	-	1882	1966	Đào Viết Phương Đào Viết Rưởng	Con Con	1954 1949
1589	Phạm Thị Hoãn	Thuỵ Việt	1908	1982	Phạm Phú Vị	Con	1969
1590	Phạm Thị Tơn	-	1920	1986	Vũ Trọng Hoàn	Con	1969
1591	Lê Thị An	Thuỵ Xuân	1903	1957	Nguyễn Văn Học	Con	1950
1592	Đỗ Thị Chạn	-	1916	1987	Hoàng Văn Song Hoàng Văn Hùng Hoàng Văn Múi	Con Con Con	1966 1968 1966
1593	Bùi Thị Chịt	-	1918		Nguyễn Trọng Hòa Nguyễn Trọng Hợp	Con	1969 1970
1594	Nguyễn Thị Chuỗm	-	1916		Hoàng Văn Thu	Con	1967
1595	Phạm Thị Dựa	-	1916				
1596	Nguyễn Thị Hương	-	1902	1945	Nguyễn Viết Ta	Con	1949
1597	Nguyễn Thị Lơn	-	1904	1945	Vũ Văn Muỗi Vũ Văn im Vũ Văn Cư	Con Con Con	1954 1966 1968
1598	NguyễnThị Mía	-	1915	1945	Bùi Văn Ty	Con	1973
1599	Nguyễn Thị Mơ	-	1902	1943	Lâm Văn Yến	Con	1966
1600	Nguyễn Thị Nắng	-	1912	1967	Nguyễn Viết Hoành	Con	1968
1601	Vũ Thị Nguôn	-	1908	1945	Vũ Văn Hồng	Con	1967
1602	Đỗ Thị Nhỡn	-	1905	1945	Hà Văn Rỵ	Con	1967
1603	Bùi Thị Yến	-	1910	1946	Phạm Ngọc Nội	Con	1967

7. Tiền Hải

TT	Họ, tên Bà mẹ VNAH	Quê	Năm sinh	Năm mất	Họ, tên Liệt sĩ	Quan hệ	Năm hi sinh
1604	Phạm Thị Bé	ttr. Tiền Hải	1913	1948	Hoàng Huệ	Con	1950
1605	Phạm Thị Bích	-	1906	2004	Nguyễn Văn Kiệt	Con	1969
1606	Trần Thị Còi	-	1905	1972	Phạm Văn Điếm	Con	1954
1607	Nguyễn Thị Cúc	-	1890	1945	Cao Đáy	Con	1950
1608	Nguyễn Thị Ngân	-	1905	1942	Nguyễn Văn Thố	Con	1953
1609	Vũ Thị Ốc	-	1917	1979	Trần Văn Đang	Con	
1610	Vũ Thị Rơi	-	1905	1950	Trần Bong	Con	1953
1611	Trần Thị Tèo	-	1904	1989	Nguyễn Văn Xuyên	Con	1969
1612	Nguyễn Thị Bính	An Ninh	1905	1940	Nguyễn Văn Kim	Con	1952
1613	Trần Thị Côi	-	1898	1971	Ngô Văn Lưu	Con	1969
1614	Phạm Thị Duyên	-	1914	1945	Trần Viết Mạn	Con	1952
1615	Bùi Thị Đông	-	1910	1969	Trần Thế Vinh	Con	1972

1616	Đinh Thị Gái	-	1907	1991	Chu Văn Bồng Chu Văn Thấm Chu Rật	Con Con Con	1968 1968 1949
1617	Bùi Thị Hào	-	1915	2004	Tô Ngọc Lương	Con	1968
1618	Đỗ Thị Hạ	-	1910	1945	Bùi Mạnh Hùng	Con	1968
1619	Nguyễn Thị Hoa	-	1911		Đinh Văn Vóc Đinh Văn Kim Đinh Văn Cương	Con Con Con	1972 1971 1972
1620	Tô Thị Hợi	-	1918	2000	Đinh Ngọc Cương	Con	1969
1621	Đỗ Thị Lan	-	1920	2007	Vũ Xuân Lưu	Con	1972
1622	Nguyễn Thị Lớn	-	1900	1945	Chu Văn Ý	Con	1953
1623	NguyễnThị Mục	-	1917	1988	Trần Văn Nghinh	Con	1970
1624	Vũ Thị Mùn	-	1913	1952	Phạm Văn Tiến	Con	1968
1625	Nguyễn Thị Muối	-	1888	1945	Chu Quang Hoà	Con	1952
1626	Trần Thị Nga	-	1912	1947	Trần Vẻ	Con	1953
1627	Chu Thị Ry	-	1919	1944	Đỗ Văn Thìn	Con	1967
1628	Chu Thị Thấu	-	1862	1935	Đinh Như Tích	Con	1933
1629	Bùi Thị Tược	-	1904	1945	Phạm Văn Tê	Con	1951
1630	Trần Thị Ý	-	1916	1995	Trần Văn Tâm	Con	1969
1631	Trần Thị Đầm	Bắc Hải	1915	1945	Nguyễn Văn Thực	Con	1971
1632	Trần Thị Hiếm	-	1904	1993	Bùi Văn Vực Bùi Văn Lừng Nguyễn Ngọc Huyên	Con Con Con	1968
1633	Vũ Thị Bôn	Đông Cơ	1911	1945	Vũ Văn Quận	Con	1969
1634	Vũ Thị Còn	-	1920	1988	Trương Thiều Trương Văn An Trương Văn Lự	Con Con Con	1972 1972 1980
1635	Nguyễn Thị Gắt	-	1914		Đỗ Văn Vu Đỗ Đức Tính Đỗ Minh Tâm	Con Con Con	1968 1967 1972
1636	Phạm Thị Hào	-	1910	1998	Nguyễn Văn Tần Nguyễn Súng Nguyễn Mạnh Hùng	Con Con Con	1954 1954 1969
1637	Vũ Thị Kịt	-	1910	1986	Trần Đại Tá	Con	1972
1638	Phan Thị Nhất	-					
1639	Trần Thị Cõn	Đông Hoàng	1907	1955	Trần Văn Chung Trần Văn Diễn Trần Văn Oanh	Con Con Con	1955 1971 1969
1640	Đặng Thị Dột	-					
1641	Phạm Thị Ngát	-	1915	1992	Vũ Đức Tranh Vũ Anh Sung Vũ Trịnh	Con Con Con	1968 1971
1642	Phạm Thị Nhạn	-	1906	1990	Đặng Lanh	Con	1953

					Đặng Văn Hùng	Con	1968
1643	Phạm Thị Nhật	-					
1644	Nguyễn Thị Nụ	-	1920		Dào Văn Ngữ Đào Đỗ	Chồng Con	1950 1968
1645	Nguyễn Thị Quý	-	1906	1993	Vũ Quang Lâm	Con	1954
1646	Vũ Thị Thơm	-	1921	1950	Bùi Huy Dương	Con	1970
1647	Mai Thị Tý	-	1906	1976	Vũ Tu Vũ Hải Vũ Dinh	Con Con Con	1954 1967 1968
1648	Trần Thị Bún	Đông Lâm					
1649	Đoàn Thị Chuông	-	1914	1989	Ngô Văn Khổn	Con	1968
1650	Phạm Thị Cộng	-	1909	1983	Phạm Hồng Phong Phạm Triều	Con Con	1969 1952
1651	Ngô Thị Hảo	-	1902	1931	Phạm Nam	Con	1952
1652	Cao Thị Hoà	-	1900				
1653	Mai Thị Lân	-	1900	1970	Phạm Văn Vang	Con	1970
1654	Lương Thị Mùi	-	1904	1990	Tô Văn Luyện Bùi Khiển	Con Con	1968 1950
1655	Đoàn Thị Quyết	-	1900	1953	Đoàn Hồng Vu	Con	1972
1656	Phạm Thị Ráng	-	1906	1987	Phạm Xuân Kháng Phạm Xuân Khảng	Con Con	1973 1969
1657	Phạm Thị Sót	-	1904	2008	Trần Văn Thoan	Con	1954
1658	Đoàn Thị Tình	-	1901	1984	Bùi Văn Chuế Bùi Văn Quán Bùi Văn Khiển	Con Con Chồng	1968 1968 1950
1659	Bùi Thị Tuất	-	1914				
1660	Trần Thị Tý	-	1907	1988	Phạm Văn Uẩn	Con	1968
1661	Bùi Thị Gái	Đông Long	1916		Nguyễn Đức Ân	Con	1967
1662	Bùi Thị Tấn	-	1920		Nguyễn Thanh Vy	Con	
1663	Đỗ Thị Tẹo	-	1922	1946	Lương Kim Chung	Con	1968
1664	Nguyễn Thị Thơm	-	1910	1933	Hoàng Văn Hiếu	Con	1954
1665	Lương Thị Huê	Đông Minh	1911		Nguyễn Văn Hương Nguyễn Văn Thắm Nguyễn Ngọc Mán	Con Con Con	1965 1970 1972
1666	Đào Thị Huệ	-	1906	1991	Phạm Mạnh Hùng Phạm Ngọc Liên Phạm Văn Hải	Con Con Con	1967 1967 1975
1667	Nguyễn Thị Ít	-	1925	1947	Phạm Minh Hợi	Con	1974
1668	Hoàng Thị Lớn	-	1906	1992	Hoàng Văn Nội	Con	
1669	Vũ Thị Nhĩ	-	1907	2003	Trần Quang Lưu	Con	1972
1670	Nguyễn Thị Thoi	-	1923	1945	Nguyễn Văn Mã	Con	1969
1671	Vũ Thị Bền	Đông Phong	1922	1947	Trần Ngọc Lừng	Con	1965

1672	Trần Thị Dành	-	1927	1953	Trần Ngoạn Trần Chiến Thắng	Chồng Con	1953 1969
1673	Nguyễn Thị Liên	-	1911	2004	Trần Hồng Quân Trần Văn Khâm Trần Văn Hoàn Trần Văn Tý	Con Con Con Con	1967 1968 1967 1968
1674	Đặng Thị Quẹt	-	1910	1945	Đặng Văn Quynh	Con	1970
1675	Vũ Thị Tuy	-	1905	1961	Đỗ Văn Hộ	Con	1966
1676	Vũ Thị Tý	-	1917	1999	Trần Văn Phụng	Con	1969
1677	Nguyễn Thị Chất	Đông Quý	1903	1947	Ngô Minh Vượng	Con	1950
1678	Hà Thị Hạt	-	1906	1943	Phạm Văn Liệu	Con	1951
1679	Doãn Thị Nhạn	-	1910	1972	Tô Thế Vinh	Con	1973
1680	Bùi Thị Nhớn	-	1907	1976	Vũ Mạnh Hùng	Con	1953
1681	Hoàng Thị Nuôi	-	1910	1995	Đỗ Trọng Điểm	Con	1970
1682	Đỗ Thị Rụt	-	1914	1984	Vũ Bá Thăng	Con	1972
1683	Vũ Thị Sửu	-	1908	1996	Đỗ Thế Vạn	Con	1971
1684	Phạm Thị Tèo	-	1925	1945	Vũ Ngọc Am	Con	1972
1685	Bùi Thị Thơ	-	1920	1952	Nguyễn Văn Thủ	Con	1966
1686	Ngô Thị Toán	-	1918	1945	Phạm Văm Luỹ	Con	1971
1687	Chu Thị Tơ	-	1908	1977	Đoàn Thanh Ngân	Con	1969
1688	Đào Thị Ụt	-	1912	1962	Phạm Minh Hải	Con	1971
1689	Phạm Thị Huệ	Đông Trà	1908	1999	Đỗ Huân Đỗ Đình Huyền Đỗ Đình Ngàn	Con Con Con	1953 1969 1968
1690	Đinh Thị Mùi	-	1929		Đỗ Nghiễm Đỗ Đình Ngoạn	Chồng Con	1952 1972
1691	Nguyễn Thị Mừng	-	1906	1996	Nguyễn Văn Nhường	Con	
1692	Trần Thị Ngoan	-	1908	1976	Trần Văn Toán	Con	1969
1693	Ngô Thị Nuôi	-	1912	1957	Bùi Văn Nhự	Con	1967
1694	Đỗ Thị Phin	-	1930	1956	Nguyễn Đình Khiên	Con	1979
1695	Trần Thị Quẹt	-	1920	1952	Đinh Hữu Đức	Con	1971
1696	Đỗ Thị Xuân	-	1910	1956	Nguyễn Cân Nguyễn Đức Huân	Con Con	1951 1967
1697	Nguyễn Thị Tròn	Đông Trung	1904				
1698	Vũ Thị Oanh	Đông Xuyên	1913	1983	Đỗ Ngọc Cơ	Con	1972
1699	Phạm Thị Nhưng	Nam Chính	1918	2000	Đào Văn Triết Đào Văn Phiệt Đào Văn Sự	Con Con Con	1952 1967 1967
1700	Hà Thị Bích	Nam Cường	1910	1968	Phạm Anh Đài	Con	1969
1701	Mai Thị Đạc	-	1918	1955	Trần Mạnh Đức	Con	1972
1702	Nguyễn Thị Gái	-	1911		Vũ Văn Dân	Con	1969

1703	Trần Thị Ngát	-	1922	1957	Đặng Xuân Hiện	Con	1966
1704	Nguyễn Thị Cúc	Nam Hà	1895	1953	Trần Sách	Con	1950
1705	Vũ Thị Gắt	-	1910	1966	Vũ Mấn	Con	1953
1706	Vũ Thị Miện	Nam Hải	1915	1976	Nguyễn Văn Phái	Con	
1707	Hoàng Thị Xện	-	1915	1984	Hoàng Thị Rần	Con	
1708	Nguyễn Thị Chiên	Nam Hồng	1910	1943	Bùi Quang Huy	Con	1952
1709	Hoàng Thị Hảo	-	1911	2007	Nguyễn Văn Bảo	Con	1975
1710	Nguyễn Thị Mùn	-	1914	1945	Tạ Quang Huy	Con	1953
1711	Vũ Thị Quýt	-	1902	1941	Nguyễn Văn Trù	Con	1950
1712	Nguyễn Thị Rô	-	1919	1987	Trần Đại Toan	Con	1978
1713	Nguyễn Thị Tho	-	1900	1945	Vũ Uẩn	Con	1950
1714	Bùi Thị Tuân	-	1914	1992	Vũ Duy Hưng	Con	1968
1715	Đoàn Thị Em	Nam Hưng	1907	1945	Trần Văn Tuy Trần Văn Xạ Trần Văn Hữu	Con Con Con	1952 1952 1972
1716	Tô Thị Gừng	-	1925	1949	Nguyễn Văn Đạt Nguyễn Xuân Khoát	Con Con	1951 1971
1717	Trần Thị Nhớn	-	1915	1966	Nguyễn Văn Đạt	Con	1951
1718	Trần Thị Hợi	Nam Thắng					
1719	Đào Thị Mầu	-	1925	1949	Phạm Văn Thế	Con	1969
1720	Đào Thị Nghé	-	1925	1968	Lê Văn Giống	Con	1969
1721	Trần Thị Nhài	-	1925	1995	Cao Văn Đại	Con	1972
1722	Phạm Thị Nuôi	-	1906	1952	Nguyễn Ry	Con	1970
1723	Trần Thị Sáu	-	1921	1953	Vũ Văn Tích	Con	1968
1724	Nguyễn Thị Sót	-	1915	1969	Đào Ngọc Thoa	Con	1975
1725	Đào Thị Thoa	-	1917	1980	Vũ Hồng Căn Phạm Văn Ngân Phạm Văn Ngấn	Con Con Con	1969 1968 1971
1726	Đào Thị Tuấn	-	1915	1955	Hoàng Văn Ngạo	Con	1968
1727	Trần Thị Vạng	-	1908	1945	Bùi Văn Song	Con	1966
1728	Đỗ Thị Giới	Nam Thanh	1911	1984	Tạ Quang Tác	Con	1969
1729	Mai Thị Nhiệm	-	1919		Nguyễn Văn Ninh	Con	1968
1730	Trần Thị Lỡ	Nam Thịnh	1903	1995	Nguyễn Phẩm	Con	1951
1731	Lương Thị Mùi	-	1913	1953	Mai Công Tế	Con	1972
1732	Bùi Thị Nhữ (Nhủ)	-	1907	1979	Trần Văn Cử Trần Văn Kháng Trần Văn Hảo	Chồng Con Con	1950 1968 1970
1733	Trần Thị Tẹo	-	1903	1950	Trần Thị Gái	Con	1950
1734	Phạm Thị Gái	Nam Trung	1909	1977	Đỗ Chí Cứu	Con	1968

					Đỗ Văn Tại	Con	1968
1735	Nguyễn Thị Ngát	-	1910	1969	Lại Xuân Viết	Con	1968
1736	Trương Thị Rôm	-	1908	1970	Đỗ Văn Đình	Con	1967
1737	Hoàng Thị Tằm	-					
1738	Phạm Thị Thoan	-	1908	1961	Đỗ Văn Thìn	Con	1951
1739	Trương Thị Thược	-					
1740	Bùi Thị Thuỳ	-	1894	1943	Trương Cao Thuỵ	Con	1950
1741	Vũ Thị Xô	-	1902	1944	Trương Thế Nhận	Con	1967
1742	Vũ Thị Bột	Phương Công	1905	1965	Phạm Văn Thể	Con	1953
1743	Trịnh Thị Cánh	-	1901	1955	Trần Ngọc Thức	Con	1970
1744	Phạm Thị Chuột	-	1895	1966	Nguyễn Lòng	Con	1953
1745	Tạ Thị Duyên	-	1902	1944	Phạm Ngọc Liên	Con	1953
1746	Phạm Thị Đáng	-	1912	1947	Phạm Văn Thà	Con	1950
1747	Phạm Thị Đoan	-	1908	1982	Nguyễn Văn Cung	Con nuôi	1953
1748	Nguyễn Thị Gái	-	1905	1945	Phạm Văn Cồn	Con	1948
1749	Nguyễn Thị Gái	-	1910	1999	Phạm Ngọc Hy	Con	1967
1750	Nguyễn Thị Hiên	-	1908	1995	Nguyễn Văn Súng	Con	1975
1751	Đặng Thị Hộ	-	1913	1993	Trần Đình Huề	Con	1969
1752	Nguyễn Thị Huệ	-	1916	1997	Phạm Văn Thắng	Con	1970
1753	Nguyễn Thị Lớn	-	1902	1988	Nguyễn Văn Sâm	Con	1953
1754	Nguyễn Thị Mi	-	1910	1950	Nguyễn Văn Thiên	Con	1953
1755	Nguyễn Thị Tèo	-	1902	1948	Trương Kế	Con	1948
1756	Hoàng Thị Chắt	Tây An	1905	1978	Nguyễn Ngọc Điệp (Diệp)	Con	1969
1757	Nguyễn Thị Chi	-	1903	1994	Tô Đình Nuôi	Con	1969
1758	Đỗ Thị Chinh	-	1915	1994	Lương Văn Ngột	Con	1972
1759	Phạm Thị Cúc	-	1911	2000	Mai Văn Phi	Con	1971
1760	Nguyễn Thị Hạt	-	1908	1999	Nguyễn Văn Cát	Con	1950
1761	Lương Thị Chắt	Tây Giang	1906	1972	Lê Văn Nguyên	Con	1976
1762	Hà Thị Choi	-					
1763	Đỗ Thị Dâu	-	1915	1945	Tạ Đậu	Con	1952
1764	Hồ Thị Hạnh	-	1915	2005	Tô Quang Thạnh	Con	1966
1765	Lê Thị Liệu	-	1901	1962	Tô Xuân Thôn	Con	1950
1766	Hà Thị Mơ	-	1936	1959	Trần Thị Hạnh	Con	1973
1767	Đỗ Thị Mùi	-	1913	2002	Tô Xuân Xuyến	Con	1966
1768	Trần Thị Nhớn	-	1904	1987	Tạ Ngọc Thỉnh	Con	1953
1769	Phạm Thị Thiều	-	1901	1964	Phạm Quang Ngạn	Con	1968

1770	Đặng Thị Tý	-	1906	1949	Trần Văn Hát	Con	1952
1771	Lê Thị Tý	-	1924	1949	Nguyễn Văn Bằng	Con	1967
1772	Nguyễn Thị Vượng	-	1919	1945	Trần Thuỷ	Con	1968
1773	Trần Thị Yên	-	1899	1939	Tạ Bá Quy	Con	1950
1774	Nguyễn Thị Con	Tây Lương	1912	1960	Nguyễn Bá Thuỳ	Con	1954
1775	Bùi Thị Cúp	-	1922		Nguyễn Văn Buôn Nguyễn Văn Tẫn	Con Con	1972 1970
1776	Hồ Thị Gái	-	1915	2003	Hoàng Điềm	Con	1969
1777	Nguyễn Thị Gái	-	1904				
1778	Bùi Thị Mún	-	1912	2006	Hoàng Huy Đức	Con	1968
1779	Trần Thị Nhẫn	-	1911	1945	Hoàng Văn Câu	Con	1969
1780	Nguyễn Thị Quy	-	1917	1987	Hoàng Hữu Yết	Con	1953
1781	Tô Thị Rơi	-	1912	1956	Hoàng Duy Cương	Con	1967
1782	Nguyễn Thị Tạng	-	1895	1945	Hoàng Văn Trăn	Con	1953
1783	Hoàng Thị Tẹo	-	1908	2004	Nguyễn Quang Bình	Con	1970
1784	Nguyễn Thị Vò	-	1908	1950	Mai Công Hinh	Con	1950
1785	Nguyễn Thị Đường	Tây Ninh	1905	1940	Trần Tử Bình	Con	1943
1786	Nguyễn Thị Hon	-	1914	1992	Trần Văn Nhã	Con	1951
1787	Hoàng Thị Nhớn	-	1899	1930	Nguyễn Hữu Bảo	Con	1954
1788	Tô Thị Tảo	-	1909	1976	Tô Đình Hấn	Con	1970
1789	Nguyễn Thị Tèo	-	1902		Tô Đình Chúc	Con	
1790	Bùi Thị Tẻo	-	1912	1997	Tô Mạnh Nhũn	Con	1968
1791	Nguyễn Thị Xe	-	1923	1963	Bùi Văn Hải	Con	
1792	Bùi Thị Mập	Tây Phong	1925	1990	Trần Văn Uyên	Con	
1793	Lê Thị Ngâu	-	1919	1945	Đỗ Xuân Hoá	Con	1968
1794	Phạm Thị Nhữ	-	1901	1942	Lê Lưu Lê Ngọc	Con Con	1950 1954
1795	Trần Thị Tý	-	1907	1953	Lê Văn Thức	Con	1968
1796	Vũ Thị Chiếc	Tây Sơn	1902	1944	Chu Tuyển	Con	1953
1797	Vũ Thị Gái	-	1919	1945	Lương Thanh Dũng	Con	1968
1798	Đoàn Thị Dẹt	-	1879	1968	Vũ Đình Quắc Vũ Đức Bị Vũ Đức Liêm	Con Con Con	1946 1950 1951
1799	Nguyễn Thị Gái	-	1911	1964	Vũ Văn Dân	Con	1969
1800	Vũ Thị Giữa	-	1926	1952	Hoàng Hải Dương	Con	1972
1801	Trần Thị Kéo	-	1905	1945	Vũ Đình Nha	Con	1952
1802	Phạm Thị Mũn	-	1921		Trần Văn Chường	Con	
1803	Trần Thị Nụ	-	1916	2004	Nguyễn Cơ Thạch	Con	1978
1804	Vũ Thị Rỹ	-	1920	1949	Lương Văn Thử	Con	1971
1805	Vũ Thị Sen	-	1907	1957	Nguyễn Văn Miên	Con	1967

1806	Nguyễn Thị Sẹo	-	1911	2001	Phạm Trung Thành	Con	1966
1807	Vũ Thị Tơ	-	1921	1970	Nguyễn Mai	Con	1950
1808	Vũ Thị Tý	-	1905	1969	Vũ Đình Công	Con	1969
1809	Trần Thị Dứa	Tây Tiến	1911	1948	Phạm Xương	Con	1954
1810	Trần Thị Đào	-	1896	1990	Nguyễn Ngọc Vang	Con	1968
1811	Lương Thị Đỏ	-	1916	1952	Nguyễn Tam	Con	1970
1812	Trần Thị Gái	-	1882	1947	Nguyễn Pho	Con	1954
1813	Vũ Thị Gái	-	1921	1953	Ngô Duy Khẩu	Con	1970
1814	Phạm Thị Hoàn	-	1910	2002	Phạm Văn Bạn	Con	1970
1815	Trần Thị Hối	-					
1816	Nguyễn Thị Lan	-	1901	1949	Bùi Văn Doàn	Con	1968
1817	Lương Thị My	-	1891	1974	Ngô Hữu Rượu Ngô Duy Nguyện Ngô Duy Ngỡi	Con Con Con	1952 1944 1931
1818	Trần Thị Như	-	1913	1954	Trần Văn Tít	Con	1971
1819	Cao Thị Nì	-	1910	1957	Trần Văn Rân	Con	1972
1820	Trần Thị Quýt	-	1913	1952	Lại Văn Sâm Lại Văn Chuột	Con Con	1969 1967
1821	Đoàn Thị Rao	-	1909	1957	Lương Đức Thuần	Con	1951
1822	Phạm Thị Thuận	-	1906	1974	Trần Văn Năng	Con	1967
1823	Đầu Thị Tô	-	1903	1991	Lương Văn Tẫn Lương Bá Căn Lương Xuân Trình	Con Con Con	1952 1947 1965
1824	Mai Thị Cún	Vân Trường	1920	1960	Vũ Văn Long	Con	1977
1825	Nguyễn Thị Én	-	1924	2006	Nguyễn Quang Quỹ	Con	1972
1826	Nguyễn Thị Gái	-	1915	1995	Nguyễn Quang Thyết Lê Kim Thành	Con Con	1972 1972
1827	Đinh Thị Giữa	-	1804	1945	Lại Thế Thường	Con	1965
1828	Nguyễn Thị Hoạt	-	1905	1945	Nguyễn Kim Ký	Con	1968
1829	Nguyễn Thị Hồi	-	1919	1980	Lê Xuân Đệ	Con	1964
1830	Đào Thị Kỳ	-	1912	1985	Nguyễn Kim Kiện	Con	1952
1831	Doàn Thị Nhàng	-	1920				
1832	Nguyễn Thị Nhẫn	-	1906	1945	Nguyễn Thành Lê	Con	1970
1833	Nguyễn Thị Nụ	-	1905	1940	Nguyễn Văn Đạo	Con	1954
1834	Chu Thị Ruân	-	1895	1978	Nguyễn Hữu Thát Nguyễn Hữu Huề Nguyễn Suyết	Con Con Con	1950 1951 1951
1835	Vũ Thị Tèo	-	1910				
1836	Đào Thị Vãng	-	1907	1988	Nguyễn Văn Quyết	Con	1967
1837	Trần Thị Chất	Vũ Lăng	1920	1995	Đặng Văn Chử	Con	1969

1838	Trần Thị Đính	-	1909	1998	Trần Văn Bảo	Con	1969
1839	Đặng Thị Lỡ	-	1908	1979	Đào Xuân Ngân	Con	1968
1840	Phạm Thị Lớn	-	1911	2005	Nguyễn Hữu Thắng	Con	1968
1841	Phạm Thị Cài	Nam Hải	1918		Vũ Đức Mộc	Con	
1842	Phạm thị Cán	Đông Qúy	1918		Đoàn Thanh Ngàn	con	

8. Vũ Thư

TT	Họ, tên Bà mẹ VNAH	Quê	Năm sinh	Năm mất	Họ, tên Liệt sĩ	Quan hệ	Năm hi sinh
1843	Trịnh Thị Chuột	Bách Thuận	1911	1945	Trần Văn Thắng	Con	1967
1844	Đào Thị Gái	-	1910	1990	Đặng Khắc Ân	Con	1968
1845	Đỗ Thị Gắt	-	1911	1961	Trịnh Văn Nhượng	Con	1971
1846	Nguyễn Thị Mầu	-	1890	1930	Nguyễn Đình Giản Nguyễn Đình Điệp Nguyễn Đình Mạc	Con Con Con	1949 1949 1972
1847	Ngô Thị Nga	-	1910	1976	Phạm Huy Khôi	Con	1967
1848	Nguyễn Thị Nhân	-	1910	1945	Phạm Văn Hoàn	Con	1969
1849	Phạm Thị Thêu	-	1915	1945	Trần Văn Thi	Con	1968
1850	Nguyễn Thị Xuân	-	1927	1959	Nguyễn Đình Dự	Con	1978
1851	Lương Thị Lại	Đồng Thanh	1918	2001	Lương Đức Điệt	Con	1969
1852	Nguyễn Thị Lụt	Dũng Nghĩa	1892				
1853	Trần Thị Mại	-	1892	1945	Bùi Đức Tôn	Con	1953
1854	Thiệu Thị Mập	-	1902	1955	Trần Văn Ninh	Con	1950
1855	Vũ Thị Mùi	-	1913	1953	Trần Văn Chính	Con	1968
1856	Vũ Thị Ngãi	-	1929	1956	Đỗ Khắc Hiến	Con	1975
1857	Đỗ Thị Ngọt	-	1914				
1858	Nguyễn Thị Nhẫm	-	1902	1964	Hoàng Văn Hy Hoàng Văn Y Hoàng Văn Càng	Con Con Con	1953 1952 1968
1859	Trần Thị Nhưỡng	-	1904	1971	Hà Minh Xuyên Hà Ứng Khâm Hà Thanh Dương	Con Con Con	1969 1966 1968
1860	Trịnh Thị Thái	-	1916	1991	Bùi Xuân Khang	Con	1953
1861	Nguyễn Thị Thêu	-	1903	1949	Phạm Thế Nuôi	Con	1951
1862	Trần Thị Bẹ	Duy Nhất	1890	1969	Phạm Công Thiên Phạm Công Ngân Phạm Công Tạo Phạm Công Tỳ Phạm Công Tòng	Con Con Con Con Con	1951 1951 1951 1951 1951
1863	Hoàng Thị Cúm	-	1903	1957	Hoàng Văn Phụ	Con	1949
1864	Trần Thị Em	-	1890	1958	Trần Văn Háu	Con	1953
1865	Nguyễn Thị Gái	-	1905	1956	Nguyễn Văn Văn	Con	1968
1866	Phạm Thị Gia	-	1901	1973	Phạm Văn Tiêu Phạm Văn Lương Phạm Văn Khúc	Con Con Con	1987 1967
1867	Trần Thị Hồi	-	1908	1957	Trần Văn Vũ	Con	1951
1868	Phạm Thị Hợi	-	1918	1974	Nguyễn Hữu Nam	Con	1972

1869	Phạm Thị Lộng	-	1917	1997	Trần Văn Côn	Con	1968
1870	Vũ Thị Lụa	-	1918	1969	Phạm Kim Giám	Con	1968
1871	Trần Thị Mịch	-	1918	1977	Đỗ Văn Được	Con	1969
1872	Nguyễn Thị Soạn	-	1892	1957	Nguyễn Văn Cộng	Con	1952
					Nguyễn Văn Lộng	Con	1965
1873	Nguyễn Thị Tài	-	1912	1992	Nguyễn Văn Thêm	Con	1968
1874	Phạm Thị Thắm	-	1916	1970	Phạm Văn Giang	Con	1969
1875	Phạm Thị Vịnh	-	1913	1966	Phạm Văn Điển	Con	1968
1876	Tạ Thị Xuân	-	1904	1956	Trần Văn Thưởng	Con	1950
1877	Đỗ Thị Chúc	Hiệp Hoà	1906	1945	Đỗ Như Chuyền	Con	1952
1878	Bùi Thị Đượn	-	1910	1962	Phạm Đức Tấc	Con	1967
1879	Đỗ Thị Gái	-	1917	1982	Đỗ Đức Vạn	Con	1969
1880	Đỗ Thị Gái	-	1918		Đinh Văn Mạnh	Con	1970
1881	Vũ Thị Ghẻ	-	1912	1944	Đặng Đình Thăng	Con	1972
1882	Phạm Thị Là	-	1902	1945	Vũ Tiến Mỗi	Con	1951
1883	Phạm Thị Lạc	-	1899	1986	Phan Hữu Đỗ	Con	1953
1884	Phạm Thị Lễ	-	1906	1990	Phạm Đức Mùi	Con	1971
1885	Đỗ Thị Lim	-	1908	1995	Trương Văn Hà	Con	1967
1886	Đỗ Thị Lọ	-	1902	1963	Đỗ Duy Loa	Con	1952
					Đỗ Duy Cáp	Con	1953
					Đỗ Duy Hạt	Con	1953
1887	Phạm Thị Nhạn	-	1901	1945	Đỗ Huy Đào	Con	1968
1888	Đỗ Thị Sâm	-	1902	1968	Đào Trọng Vấn	Con	1972
1889	Đỗ Thị Tẹo	-	1907	1994	Nguyễn Duy Hiếu	Con	1969
1890	Đặng Thị Tết	-	1908	1928	Đào Trọng Tần	Con	1950
1891	Đào Thị Thóc	-	1902	1982	Đặng Đình Tuấn	Con	1952
1892	Nguyễn Thị Trụ	-	1908	1937	Đỗ Duy Mộc	Con	1952
1893	Đỗ Thị Tý	-	1908	1945	Vũ Tiến Lập	Con	1967
1894	Vũ Thị Tý	-	1910	1993	Đỗ Văn Chung	Con	1968
1895	Nguyễn Thị Xếp	-	1919		Hoàng Văn Thi	Chồng	1953
					Phạm Đức Trung	Con	1969
1896	Vũ Thị Dân	Hoà Bình	1912		Trần Đại An	Con	1966
1897	Bùi Thị Đấng	-	.1909	1951	Bùi Văn Toản	Con	1952
1898	Trần Thị Hớp	-	1907	1945	Nguyễn Đức Hạ	Con	1971
1899	Đặng Thị Huệ	-	1920	1945	Phạm Như ý	Con	1968
1900	Đoàn Thị Pheo	-	1901	1989	Nguyễn Văn Quỳnh	Con	1971
1901	Bùi Thị Thiết	-	1892	1974	Bùi Xuân Vĩnh	Con	1970
1902	Nguyễn Thị Thoa	-	1921	1986	Phạm Văn Riễn	Con	1972
1903	Đinh Thị Tý	-	1909	1989	Nguyễn Xuân Hiệt	Con	1968
1904	Đoàn Thị Bưởi	Hồng Lý	1912	1955	Lê Thanh Thủ	Con	1971
1905	Trần Thị Côi	-	1913		Trần Đình Việt	Con	1970
1906	Trần Thị Dân	-	1915	1971	Nguyễn Duy Văn	Con	1971
1907	Trần Thị Dần	-	1922	1997	Vũ Văn Giang	Con	1970
1908	Phạm Thị Hẹo	-	1910	1956	Nguyễn Đức Thành	Con	1978
1909	Vũ Thị Huệ	-	1912	1989	Nguyễn Văn Giảng	Con	1954
1910	Vũ Thị Khoai	-	1890	1945	Trần Văn Tập	Con	1950
1911	Nguyễn Thị Kinh	-	1893	1945	Hoàng Văn Khải	Con	1947
1912	Vũ Thị Lã	-	1901	1980	Nguyễn Duy Hạnh	Con	1953
1913	Nguyễn Thị Mạc	-	1901	1945	Trần Quang Viêm	Con	1954

1914	Nguyễn Thị Mùi	-	1916	1945	Nguyễn Huy Quân	Con	1967
1915	Trần Thị Sàn	-	1911	1982	Nguyễn Duy Truỳ	Con	1965
1916	Nguyễn Thị Tỳ	-	1904	1932	Phan Doãn Quế	Con	1953
1917	Nguyễn Thị Vấn	-	1910	1945	Phạm Văn Gián	Con	1968
1918	Lê Thị Vịnh	-	1901	1926	Phan Doãn Bối	Con	1951
1919	Vũ Thị Chuột	Hồng Phong	1925		Lưu Văn Hiện	Con	1973
1920	Nguyễn Thị Gái	-	1910	1946	Trần Văn Dẫn	Con	1968
1921	Nguyễn Thị Là	-	1908	1994	Trần Văn Nhân Trần Hoàng Cừu	Chồng Con	1953 1967
1922	Trần Thị Mến	-	1902	1976	Trần Văn Cừ	Con	1953
1923	Vũ Thị Ngà	-	1907	1961	Vũ Minh Nhượng	Con	
1924	Phạm Thị Ngọ	-	1916	1992	Vũ Thanh Tha	Con	1967
1925	Phạm Thị Nhật	-	1920	1947	Trần Văn Vấn	Con	1968
1926	Đào Thị Nhung	-	1930		Vũ Xuân Quý	Con	1982
1927	Nguyễn Thị Nụ	-	1909	1986	Hoàng Văn Xứng	Con	1970
1928	Phạm Thị Quỳnh	-	1921	1958	Vũ Xuân Lịch	Con	1972
1929	Nguyễn Thị Sinh	-	1930		Phạm Công Thiệp	Con	1973
1930	Đỗ Thị Tèo	-	1894	1924	Nguyễn Văn Quyên	Con	1950
1931	Vũ Thị Thái	-	1906	1984	Lưu Trọng Hợp	Con	1960
1932	Bùi Thị Bé	Minh Khai	1896	1945	Ngô Quang Đát	Con	1972
1933	Trần Thị Chữu	-	1917	1945	Nguyễn Văn Khảng	Con	1968
1934	Nguyễn Thị Dậu	-	1924	1954	Trần Đình Nghĩa	Con	1970
1935	Nguyễn Thị Định	-	1910	1983	Phạm Đình Nghị	Con	1967
1936	Ngô Thị Hon	-	1916	1941	Hoàng Thọ Tường	Con	1971
1937	Bùi Thị Huệ	-	1915	1980	Nguyễn Quốc Thái	Con	1968
1938	Nguyễn Thị Là	-	1908	1962	Phạm Văn Nức	Con	1970
1939	Phạm Thị Nhạ	-	1924	1952	Phạm Văn Hùng	Con	1970
1940	Nguyễn Thị Nhớn	-	1901	1952	Nguyễn Ngọc Anh	Con	1971
1941	Nguyễn Thị Nuôi	-	1903	1982	Đoàn Văn Tính	Con	1969
1942	Nguyễn Thị Oanh	-	1916	1952	Nguyễn Văn Cường	Con	1968
1943	Đoàn Thị Phẩm	-	1903	1953	Nguyễn Văn Tăn	Con	1952
1944	Nguyễn Thị Sỳ	-	1912	1959	Trần Văn Ấn	Con	1968
1945	Nguyên Thị Tèo	-	1902	1945	Phạm Lương Nĩu	Con	1953
1946	Bùi Thị Thơm	-	1904	1954	Hoàng Trọng Bao Hoàng Trọng Biểu	Con Con	1951 1968
1947	Đoàn Thị Thự	-	1912	1945	Đoàn Văn Đốc	Con	1950
1948	Nguyễn Thị Trú	-	1903	1944	Hoàng Trọng Trí	Con	1953
1949	Nguyễn Thị Tý	-	1903	1983	Hoàng Thọ Cừu	Con	1969
1950	Phạm Thị Chiền	Minh Lãng	1906	1951	Nguyễn Duy An	Con	1966
1951	Ngô Thị Chụt	-	1914	1945	Trần Văn Tuyển	Con	1970
1952	Nguyễn Thị Dệt	-	1902	1945	Bùi Văn Vinh	Con	1953

1953	Ngô Thị Gạo	-	1904	1995	Bùi Văn Giỏi	Con	1973
1954	Nguyễn Thị Hào	-	1912	1945	Phạm Bàng	Con	1951
1955	Đỗ Thị Lư	-	1904	1948	Lê Quang Thẩm	Con	1969
1956	Phạm Thị Lý	-	1914	1945	Ngô Văn Trạch	Con	1969
1957	Đỗ Thị Quýt	-	1902	1992	Phạm Văn Y	Con	1952
1958	Lại Thị Sôi	-	1901	1942	Đỗ Hùng	Con	1951
1959	Phạm Thị Tịch	-	1921	1954	Phạm Văn Tuyên	Con	1969
1960	Nguyễn Thị Trâm	-	1922		Phạm Văn Chung Phạm Văn Lập	Con Con	
1961	Nguyễn Thị Tý	-	1910	1946	Phạm Văn Trung	Con	1967
1962	Phạm Thị Tý	-	1920	1948	Phạm Văn My	Con	1971
1963	Nguyễn Thị Mành	Minh Quang	1898	1968	Phạm Văn Nhã	Con	1953
1964	Bùi Thị Mạy	-	1908	1967	Phạm Văn Phát	Con	1953
1965	Trần Thị Nữ	-	1914	1962	Phạm Trọng Nhiếp Phạm Trọng Huy Phạm Trọng Luyện	Con Con Con	1954 1949 1972
1966	Nguyễn Thị Tèo	-	1910	1945	Trần Văn Dần	Con	1967
1967	Trần Thị Tẹo	-	1903	1946	Phạm Văn Hể	Con	1953
1968	Hoàng Thị Thập	-	1902	1960	Lê Văn Lãm	Con	1951
1969	Nguyễn Thị Tốt	-	1897	1971	Phạm Xuân Hoàn	Con	1970
1970	Trần Thị Trấn	-	1909	1989	Phạm Văn Thông	Con	1968
1971	Phạm Thị Bia	Nguyên Xá	1907	1981	Bùi Văn Đãi	Con	1980
1972	Bùi Thị Lấp	-	1915	1988	Phạm Văn Quất	Con	1953
1973	Nguyễn Thị Mùi	-	1903	1989	Nguyễn Văn Hiến	Con	1967
1974	Nguyễn Thị Ngọ	-	1918	1946	Nguyễn Văn An	Con	1966
1975	Cao Thị Nhớn	-	1912	1993	Lại Thu Hiền	Con	1973
1976	Nguyễn Thị Bập	Phúc Thành	1907	1962	Trần Văn Giáo	Con	1950
1977	Nguyễn Thị Bủn	-	1902	1951	Đỗ Thế Sinh	Con	1952
1978	Phạm Thị Gái	-	1911	1943	Quản Thị Xuân	Con	1952
1979	Lại Thị Hạt	-	1911	1946	Nguyễn Văn Kim	Con	1968
1980	Phạm Thị Mùi	-	1906	1980	Cao Văn Hồng	Con	1968
1981	Quản Thị Nhâm	-	1910	1945	Nguyễn Thanh Chiêu	Con	1966
1982	Vũ Thị Nhỡ	-	1912	2004	Hoàng Văn Huyên	Con	1969
1983	Đỗ Thị Quyên	-	1909	1976	Đỗ Công Biểu	Con	1969
1984	Nguyễn Thị Rong	-	1911	1968	Nguyễn Văn Thiện	Con	1950
1985	Nguyễn Thị Tào	-	1902	1961	Nguyễn Cao Nhợi	Con	
1986	Nguyễn Thị Thiền	-	1911		Nguyễn Văn Vĩnh	Con	1966
1987	Nguyễn Thị Tý	-	1902	1983	Đồng Văn Hà Đồng Văn Giang	Con Con	1952 1952
1988	Nguyễn Thị Biu	Song An	1907	1953	Nguyễn Văn Dung Nguyễn Văn Hường	Con Con	1967 1953

1989	Hoàng Thị Cát	-	1918	1953	Nguyễn Văn Bình	Con	1968
1990	Đinh Thị Chuật	-	1917	1945	Nguyễn Văn Hướng	Con	1970
1991	Khiếu Thị Dài	-	1901	1946	Nguyễn Văn Nhuận	Con	1951
1992	Phạm Thị Đường	-	1898	1968	Nguyễn Duy Trường	Con	1972
1993	Nguyễn Thị Gái	-	1906	1936	Tống Văn Muôn	Con	1950
1994	Lương Thị Hền	-	1919		Nguyễn Minh Hữu	Con	1968
1995	Bùi Thị Hiên	-	1909	1944	Nguyễn Văn Được	Con	1966
1996	Phạm Thị Kỷ	-	1920	1979	Lương Văn Bằng	Con	1967
1997	Nguyễn Thị Lớn	-	1895	1944	Nguyễn Văn Huy	Con	1953
1998	Trần Thị Lớn	-	1901	1957	Trần Xuân Tương	Con	1950
1999	Trần Thị Miên	-		1963	Nguyễn Đức Thuyên	Con	1968
2000	Bùi Thị Mục	-	1918	1944	Đỗ Thị Nguyệt	Con	1953
2001	Phạm Thị Mùi	-	1918	2007	Hoàng Văn Thinh	Con	1971
2002	Trương Thị Nhị	-	1912	1960	Nguyễn VănViệt	Con	1952
2003	Đỗ Thị Nhớn	-	1880	1994	Đỗ Văn Đạo	Con	1949
2004	Nguyễn Thị Quất	-	1912	1966	Lương Văn Mật Lương Văn Thiếp Lương Văn Quân	Con Con Con	1954 1968 1968
2005	NguyễnThị Thìn	-	1903	1992	Nguyễn Trọng Kiểm	Con	1967
2006	Phạm Thị Thú	-	1904	1975	Trương Văn Thung	Con	1953
2007	Bùi Thị Vườn	-	1901	1983	Nguyễn Văn Chư	Con	1969
2008	Nguyễn Thị An	Song Lãng	1922		Nguyễn Văn Kiều	Con	1972
2009	Nguyễn Thị Bột	-	1918	1982	Đỗ Hữu Uyên	Con	1966
2010	Đậu Thị Chắt	-	1914	1951	Đỗ Hồng Sáu	Con	1971
2011	Hà Thị Gái	-	1910	2004	Nguyễn Trọng Giát	Con	1970
2012	Nguyễn Thị Mùn	-	1910	1946	Đỗ Hữu Vy	Con	1964
2013	Nguyễn Thị Tin	-	1910	1970	Nguyễn Tất Thiệp	Con	1948
2014	Hoàng Thị Trà	-	1914	1946	Nguyễn Xuân Hương	Con	1967
2015	Nguyễn Thị Tý	-	1922	1955	Nguyễn Sỹ Nguyên	Con	1968
2016	Nguyễn Thị Vân	-	1925	1953	Lê Quang Hùng	Con	1968
2017	Bùi Thị Vịt	-	1922	1946	Hoàng Trọng Điều	Con	1968
2018	Đỗ Thị Dần	Tam Quang	1913	1997	Trần Ngọc Sơn Trần Ngọc Hà	Con Con	1967 1969
2019	Đặng Thị Dung	-	1912	1952	Hoàng Khắc Truy	Con	1968
2020	Trần Thị Hít	-	1929	1946	Nguyễn Viết Định	Con	1954
2021	Trịnh Thị Nghĩa	-	1925	1964	Bùi Văn Trạc	Con	1969
2022	Trần Thị Nhớn	-	1908	1945	Hoàng Điển Tường	Con	1968
2023	Trần Thị Riệu	-	1914	1960	Hoàng Trọng Huyền	Con	1968
2024	Trần Thị Rụt	-	1915	1945	Vũ Ngọc Ngự	Con	1952
2025	Trịnh Thị Tấm	-	1894	1936	Nguyễn Xuân Sánh	Con	1954

2026	Nguyễn Thị Thanh	-	1919		Nguyễn Xuân Dê	Con	1969
2027	Hoàng Thị Thắm	-	1916	1941	Hoàng Xuân Việt	Con	1951
2028	Trần Thị Tý	-	1889	1945	Vũ Ngọc Quy	Con	
2029	Bùi Thị Gái	Tân Hoà	1912	1951	Vũ Văn Sáng	Con	1967
2030	Đặng Thị Họo	-	1909		Nguyễn Duy Hiền	Con	1969
2031	Đỗ Thị Hường	-	1918		Ngô Văn Miên	Con	1971
2032	Nguyễn Thị Nhữ	-	1906	1969	Đỗ Nguyên Trình	Con	1970
2033	Đỗ Thị Quýt	-			Vũ Trọng Đát	Con	1950
2034	Đỗ Thị Riệu	-	1910	1974	Vũ Ngọc Ấn	Con	1968
2035	Đỗ Thị Sửu	-	1911		Hoàng Văn Long	Con	1969
2036	Lại Thị Toán	-	1903		Cao Văn Tụng Cao Văn Tơn	Con Con	1952 1954
2037	Trần Thị Bầy	Tân Lập	1912	2004	Trần Bá Phương	Con	1971
2038	Nguyễn Thị Cung	-	1902	1945	Vũ Đức Phước	Con	1945
2039	Trần Thị Đang	-	1912	1945	Trần Văn Chư	Con	
2040	Tường Thị Hồ	-	1899	1982	Phạm Thế Quế	Con	1970
2041	Hoàng Thị Huệ	-	1914	1945	Vũ Đăng Cộng	Con	1967
2042	Nguyễn Thị Mùi	-	1907	1970	Đỗ Bá Nghi	Con	
2043	Nguyễn Thị Mừng	-	1920		Hoàng Văn Ngụ	Con	
2044	Vũ Thị Rong	-	1892	1943	Vũ Hữu Sửu	Con	
2045	Nguyễn Thị Tý	-	1904	1988	Vũ Duy Tuỵ	Con	1968
2046	Phạm Thị Chích	Tân Phong	1923	1951	Bùi Văn Thính Bùi Xuân Đường	Chồng Con	1950 1968
2047	Bùi Thị Quyền	-	1913	2006	Lý Công Nghiêm		1970
2048	Phan Thị Rùa	-	1915	1945	Nguyễn Văn Vy	Con	1968
2049	Đồng Thị Thư	-	1903	1949	Phạm Văn Cầu	Con	1952
2050	Lê Thị Tý	-	1908	1981	Phạm Xuân Khánh	Con	1967
2051	Nguyễn Thị Ất	Trung An	1924		Vũ Xuân Chiến	Con	1971
2052	Đinh Thị Gái	-	1908	1944	Nguyễn Văn Tuyết	Con	1952
2053	Trịnh Thị Hồng	-	1916	2000	Bùi Văn Điệt	Con	1969
2054	Hoàng Thị Lớn	-	1910	1945	Nguyễn Văn Thao Nguyễn Thanh Ba	Con Con	1953 1968
2055	Phạm Thị Ân	Tự Tân	1907	1987	Trịnh Văn Trâm	Con	1968
2056	Phạm Thị Gái	-	1901	1957	Phạm Văn Mưu	Con	1968
2057	Cao Thị Mạc	-	1914	2001	Hoàng Văn Chi	Con	1967
2058	Phạm Thị Sỡi	-	1928	2004	Đặng Văn Thảo Đặng Xuân Đính	Con Con	1969 1952
2059	Phạm Thị Ty	-	1916	2001	Trần Văn Đạm	Con	1967
2060	Phạm Thị Tý	-	1909	1967	Phạm Ích Roanh Phạm Mạnh Xứng	Chồng Con	1941 1967
2061	Nguyễn Thị Vện	-	1908	1946	Nguyễn Văn Tạ	Con	1950

2062	Phạm Thị Bé	Việt Hùng	1912	2006	Trần Đình Ngọ	Con	1968
2063	Đàm Thị Cân	-	1908	1936	Nguyễn Cửu Trường	Con	1954
2064	Phạm Thị Cân	-	1904	1945	Nguyễn Hồng Sơn	Con	1972
2065	Phạm Thị Châm	-	1925	1975	Trần Ngọc Sơn Trần Xuân Hải Trần Xuân Lâm	Con Con Con	1969 1969 1967
2066	Trần Thị Là	-	1906	1929	Trần Khò	Con	1953
2067	Phạm Thị Lắc	-	1920	1988	Nguyễn Hữu Hềnh	Con	1971
2068	Đinh Thị Luyến	-	1920	1945	Đinh Công Lý	Con	1965
2069	Phạm Thị Lưu	-	1890	1955	Vũ Văn Thiếp Vũ Văn Tẻo Vũ Văn Kiêm	Con Con Con	1950 1950 1950
2070	Nguyễn Thị Mùi	-	1900	1986	Trương Văn Cân	Con	1968
2071	Nguyễn Thị Ngọ	-	1909	1945	Đàm Văn Ún	Con	1947
2072	Phạm Thị Nhỡ	-	1895	1980	Đàm Sơn Hải	Con	1968
2073	Phạm Thị Thềm	-	1919	1945	Nguyễn Văn Sơn	Con	1968
2074	Nguyễn Thị Thìn	-	1916	1982	Nguyễn Khắc Lập	Con	1968
2075	Lại Thị Tỷ	-	1912	1945	Bùi Huy Cận	Con	1969
2076	Phạm Thị Vân	-	1925	1948	Nguyễn Hữu Nẩy	Con	1971
2077	Bùi Thị Bình	Việt Thuận	1908	2000	Bùi Trung Dũng	Con	1969
2078	Nguyễn Thị Chử	-	1912	1996	Hồ Sỹ Điều	Con	1970
2079	Hồ Thị Là	-	1905	1983	Phạm Văn Thọ Phạm Ngọc Trai Phạm Ngọc Khánh	Con Con Con	1952 1966 1966
2080	Nguyễn Thị Nhân	-	1911	1965	Hồ Sỹ Loan Hồ Sỹ Chinh	Con Con	1970
2081	Đỗ Thị Nuôi	-	1920		Mai Xuân Lịch	Con	1969
2082	Nguyễn Thị Quỳ	-	1918	1980	Nguyễn Văn Diệt	Con	1950
2083	Hồ Thị Rue	-	1893	1943	Hồ Sỹ Biên	Con	1969
2084	Nguyễn Thị Sinh	-	1917	1999	Nguyễn Văn Thắng	Con	1971
2085	Nguyễn Thị Vỹ	-	1920		Nguyễn Văn Vy	Con	1967
2086	Phạm Thị Chè	Vũ Đoài	1908	1990	Nguyễn Ngọc Vũ	Con	1965
2087	Phạm Thị Chinh	-	1916	1946	Phạm Thanh Mai	Con	1969
2088	Nguyễn Thị Cùng	-	1920	1970	Phạm Thiếu Phủ	Con	1978
2089	Phạm Thị Gái	-	1910	1984	Phạm Văn Bột	Con	1969
2090	Tạ Thị Lanh	-	1896	1982	Lê Văn Tân	Con	1925
2091	Nguyễn Thị Lợi	-	1913	1945	Phạm Văn Khả	Con	1970
2092	Phạm Thị Nhuận	-	1907	1978	Phạm Thị Tần	Con	1953
2093	Nguyễn Thị Tròn	-	1904	1944	Phạm Đức Tuy	Con	1953
2094	Tạ Thị Sẻ	-	1925	1953	Đồng Văn Thịnh	Con	1969
2095	Nguyễn Thị Sửu	-	1900	1982	Vũ Đức Lợi	Con	
2096	Phạm Thị Bản	Vũ Hội	1909	1946	Mai Văn Trản	Con	1967

2097	Vũ Thị Gái	-	1909	1940	Ngô Đình Quảng	Con	1952
2098	Đoàn Thị Mũn	-	1910		Vũ Văn Tách	Con	1950
2099	Nguyễn Thị Thảo	-	1904	1991	Tống Sỹ Nga	Con	1969
2100	Mai Thị Thược	-	1914	1980	Vũ Văn Gia	Con	1969
2101	Mai Thị Tuất	-	1902	1945	Trần Văn Lương	Con	1950
2102	Vũ Thị Tước	-	1909	1983	Mai Văn Trích	Con	1953
2103	Đăng Thị Tý	-	1908	1992	Mai Văn Quyết	Con	1971
2104	Trần Thị Tý	-	1907	1945	Trần Đức Giảng	Con	1947
2105	Bùi Thị Uý	-	1928	2004	Vũ Văn Dự	Con	1973
2106	Đỗ Thị Vẻ	-	1909	1940	Ngô Văn Sùng	Con	1950
2107	Trần Thị Hiền	Vũ Tiến	1920	1945	Trần Ngọc Toàn	Con	1966
2108	Trần Thị Hồng	-	1925	1946	Trần VănTháp	Con	1968
2109	Trần Thị Khay	-	1910	1989	Trần Đức Quảng	Con	1968
2110	Trần Thị Lan (Len)	-	1908	1990	Trần Ngọc Đích Trần Ngọc Thản Trần Thanh Hiền	Con Con Con	1954 1968 1969
2111	Trần Thị Mít	-	1940		Trần Xuân Thông	Con	1978
2112	Trần Thị Ngọc	-	1918	1944	Trần Xuân Quán	Con	1967
2113	Trần Thị Nhạc	-		1960	Trần Quốc Thành	Con	1953
2114	Trần Thị Phúc	-	1910	1939	Trần VănThức	Con	1974
2115	Nguyễn Thị Phượng	-	1922	1995	Trần Đức Hoành	Con	1969
2116	Trần Thị Soạn	-	1915	1967	Trần Công ngọ	Con	1950
2117	Trần Thị Thuế	-	1918	1952	Trần Ngọc Mạ	Con	1965
2118	Trần Thị Tý	-	1902	1975	Trần Quang Báo	Con	1968
2119	Trần Thị Vui	-	1915	1945	Trần Xuân Tuỳ	Con	1952
2120	Lưu Thị Chắt	Vũ Vân	1920	1997	Bùi Văn Cõn	Con	1972
2121	Đào Thị Chén	-	1908	1953	Nguyễn Văn Ruy	Con	1965
2122	Bùi Thị Còm	-	1913	1971	Bùi Đình Mai	Con	1969
2123	Nguyễn Thị Gái	-	1912	1944	Phạm Văn Ngũ	Con	1950
2124	Ngô Thị Khuyến	-	1904	1977	Nguyễn Văn Sinh	Con	1969
2125	Vũ Thị Mão	-	1908	1979	Đào Văn Được Đào Văn Tuận	Con Con	1969 1965
2126	Nguyễn Thị Mận	-	1901	1945	Phạm Văn Hậu	Con	1969
2127	Vũ Thị Năm	-	1908	1995	Phạm Kim Bằng	Con	1966
2128	Vũ Thị Nụ	-	1916	1960	Nguyễn Thanh Bình	Con	1942
2129	Đào Thị Nuôi	-	1905	1953	Phạm Văn Hải	Con	1971
2130	Trần Thị Rum	-	1920	1992	Bùi Ngọc Phát	Con	1969
2131	Đào Thị Vinh	-	1905	1993	Nguyễn VănNgõi	Con	1970
2132	Đoàn Thị Bồi	Vũ Vinh	1920	1970	Đoàn Văn Niễn	Con	1970
2133	Đặng Thị Cốm	-	1916	1983	Nguyễn Văn Thuật	Con	1972

2134	Nguyễn Thị Đoá	-	1917	1986	Lê Viết Hai	Con	1961
2135	Lê Thị Hoãn	-	1925	1953	Trần Đình Phách	Chồng	1950
					Trần Đình Tiến	Con	1967
					Trần Đình Điển	Con	1973
2136	Phạm Thị Huệ	-	1910	1959	Đoàn Tất Dục	Con	1970
2137	Hoàng Thị Lý	-	1920	1945	Hoàng Văn Triu	Con	1969
2138	Trần Thị Mít	-	1917	1945	Lê Viết Tứ	Con	1972
2139	Đinh Thị Năm	-	1905	1970	Vũ Văn Mật	Con	1970
2140	Lê Thị Nhàn	-	1896	1980	Lê Viết Huyền	Con	1967
					Lê Viết Thiếm	Con	1950
					Lê Viết Chữ	Con	1951
2141	Trần Thị Nhớn	-	1898	1968	Lê Ngọc Am	Con	1964
2142	Nguyễn Thị Nụ	-	1916	2001	Lê Văn Nhàn	Con	1977
2143	Đỗ Thị Sen	-	1935		Trần Duy Hai	Con	1987
2144	Vũ Thị Tâm	-	1910	1983	Lê Ngọc Kỳ	Con	1972
2145	Lê Thị Thoa	-	1931	1962	Nguyễn Thanh Bình	Con	1980
2146	Nguyễm Thị Trương	-	1916	1956	Nghiêm Quang Hạt	Con	1949
2147	Ngô Thị Ứng	-	1910	2000	Đặng Xuân Bảo	Con	1968
2148	Nguyễn Thị Gắt	Xuân Hoà	1905	1950	Trần Văn Đàn	Con	1953
					Trần Văn Tranh	Con	1968
2149	Phạm Thị Giám	-	1910	1946	Đặng Văn Khiển	Con	1966
					Đặng Hữu Nhị	Con	1979
2150	Phạm Thị Hào	-	1912	1998	Đặng Nhật Tân	Con	1971
2151	Ngô Thị Hơn	-	1902	1997	Trần Văn Chức	Con	1969
2152	Ngô Thị Kính	-	1915	1967	Nguyễn Văn Hoè	Con	
2153	Đỗ Thị Mỹ	-	1923	1971	Nguyễn Văn Dương	Con	1968
2154	Đỗ Thị Nhẫn	-	1925	1948	Phạm Thái Học	Con	1970
2155	Nguyễn Thị Nụ	-	1915	1950	Đỗ Văn Phái	Con	1968
2156	Nguyễn Thị Thoang	-	1918	1983	Đỗ Đức Ấn	Con	1969
2157	Hà Thị Tuyết	-	1910	1945	Ngô Văn Tích	Con	1952

9. BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG NGƯỜI THÁI BÌNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Phạm Thị Cầm

Sinh năm 1907, quê quán x. Đông Vinh, h. Đông Hưng. Được tặng Huân chương Độc lập hạng nhất. Có chồng và 4 con là liệt sĩ:

Chồng: Lại Bá Y, hi sinh năm 1968 tại t.Long An

Các con:

- Lại Bá Huynh, hi sinh năm 1968 tại t.Long An
- Lại Bá Hộ, hi sinh năm 1962 tại t.Long An
- Lại Bá Nghi, hi sinh năm 1972 tại t.Long An
- Lại Thị Út là biệt động thành, hi sinh năm 1968

2. Đỗ Thị Cúc

Sinh năm 1913, quê quán x. Hiệp Hòa, h. Vũ Thư. Có 3 con là liệt sĩ:

- Hoàng Đình Thà, hi sinh năm 1964 tại Củ Chi, tp. Hồ Chí Minh
- Hoàng Đình Nghĩa, Anh hùng LLVTND, hi sinh năm 1965 tại Đồng Xoài, t. Bình Phước
- Hoàng Đình Minh, hi sinh năm 1967 tại t.Long An.

3. Phạm Thị Lua

Sinh năm 1902, quê quán x. Đông Mỹ, tp. Thái Bình. Có 1 con duy nhất là Liệt sĩ:

- Phạm Văn Đào, hi sinh năm 1947 tại t.Tây Ninh

4. Nguyễn Thị Xuân

Sinh năm 1911, quê quán x. Đông Cường, h. Đông Hưng. Có 1 con duy nhất là liệt sĩ:

- Nguyễn Thị Hiền, hi sinh năm 1963 tại Côn Đảo

Phụ lục 3

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH THÁI BÌNH [1]

(Xếp thứ tự a, b, c họ tên)

Họ, tên	Năm sinh	Quê quán	Chức vụ	Quốc hội khóa
1. Bùi Công Trừng	1905	Thừa Tiên - Huế	Chủ nhiệm Ban kinh tế Chính phủ	II
2. Bùi Duy Bình	1951	Quỳnh Phụ	Công nhân lái máy kéo	V VI
3. Bùi Đăng Chi	1914	Đông Hưng	Ủy viên UBND giải phóng tỉnh	I
4. Bùi Hoành Thứ	1913	Hà Tây	Tổng thư ký Hội Thánh Tin lành VN	III-IV-V
5. Bùi Quang Tạo	1913	Tiền Hải	Bộ trưởng Bộ Kiến trúc	III, V, VI
6. Bùi Sĩ Tiêu	1947	Thái Thuy	Chi Cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật Thái Bình	VIII. XI
7. Bùi Thị Cầm	1925	t. Sa Đéc	Ủy viên BCHTU Hội LHPNVN	III
8. Bùi Thị Sợi	1947	Tiền Hải	Ủy viên Ban quản trị HTX Thủ công Đông Lâm.	V
9. Bùi Văn Khả	1960	Đông Hưng	Chủ nhiệm HTX nông nghiệp x. Đông La, h. Đông Hưng	X
10. Cao Sĩ Kiêm	1941	Vũ Thư	Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam.	XII
11. Cao Thị Phàn	1950	t. Thái Bình	Công nhân Nhà máy đường Hưng Hà	VII
12. Cao Thị Rum	1933	Đông Hưng	Chủ nhiệm HTX thủ công xã.Đông Sơn, h. Đông Hưng	VI
13. Chu Mạnh Trường	1925	Thái Thuy	Chỉ huy phó BCHQS t. Thái Bình	V
14. Chu Thiện	1900	Tiền Hải	Tỉnh ủy viên	II
15. Cù Huy Cận	1919	t. Hà Tĩnh	Thứ trưởng Bộ Văn hóa	II
16. Đào Đình Luyện	1929	Quỳnh Phụ	Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng	IX
17. Đào Thị Nhật	1941	t. Thái Bình	Hiệu phó Trường cấp III Đông Hưng	IV
18. Đặng Kim Giang	1925	Kiến Xương	Thiếu tướng QĐNDVN	II
19. Đặng Phương Bắc	1958	Kiến Xương	Hiệu trưởng Trường PTTH Bình Thanh, huyện Kiến Xương	X
20. Đặng Trịnh	1928	Đông Hưng	Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn ĐBQH	VII
21. Đinh Ngọc Kim	1953	Kiến Xương	Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Vũ Thắng, h. Kiến Xương.	VIII
22. Đinh Quang Nghị	1929	Kiến Xương	Chủ nhiệm HTX Vũ Thắng, h. Kiến Xương	VII
23. Đinh Thị Hoa	1943	Vũ Thư	Công nhân Nhà máy cơ khí 2-9	IV-VI
24. Đoàn Thọ Sinh Linh	1920	?	Phó Ban Nông nghiệp Thái Bình	IV
25. Đoàn Trọng Truyến	1922	Thừa Tiên - Huế	Phó Ban Tài mậu Trung ương	IV

[1] Theo tài liệu của Văn phòng Quốc hội.

65. Nguyễn Công Phú	1920	Thái Thụy		IV
66. Nguyễn Duy Ngọc	1939	Vũ Thư	Tổ trưởng sản xuất HTX Việt Hùng, Thư Trì	III
67. Nguyễn Duy Phiên	1905	Kiến Xương	Ủy viên UBNDCM lâm thời h. Kiến Xương.	I
68. Nguyễn Duy Thái	1914	Quỳnh Phụ	Cục trưởng Cục Quân giới	III
69. Nguyễn Duyên	1926	t. Thái Bình	Đại tá, Phó chỉ huy Ban CHQST Thái Bình	VII
70. Nguyễn Đình Huân	1922	Quỳnh Phụ	Chi cục trưởng Chi cục Thống kê Thái Bình	III
71. Nguyễn Đức Hạnh	1939	Kiến Xương	Chỉ huy trưởng Ban CHQS Thái Bình	VIII
72. Nguyễn Đức Tâm	1921	Kiến Xương	Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng	VIII
73. Nguyễn Đức Tiến	1913	tp. Hải Phòng	Nhà doanh nghiệp	I
74. Nguyễn Hạnh Phúc	1959	tp. Thái Bình	Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Thái Bình, Trưởng đoàn ĐBQH Thái Bình	XII
75. Nguyễn Hòa	1927	t. Hải Hưng	Tổng Cục trưởng Tổng cục Dầu khí	VII
76. Nguyễn Huy Thúc	1925	tp. Hà Nội	Vụ trưởng Vụ Pháp luật Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước	VII
77. Nguyễn Khang	1919	Kiến Xương	Bộ trưởng Phủ Thủ tướng	II
78. Nguyễn Ngọc Kình	1941	Đông Hưng	Kỹ sư, Chủ nhiệm Công ty xây dựng số 1 t. Thái Bình	IV-V-VI
79. Nguyễn Ngọc Triu	1927	Tiền Hải	Phó Chủ tịch, Chủ tịch UBHC, Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Thái Bình	II, IV-VI,VIII
80. Nguyễn Quế (Hệ)	1907	Vũ Thư	Trưởng trại lúa Đông Cơ	IV
81. Nguyễn Tấn Minh	1923	t. Hải Dương	Bác sĩ Bệnh viện Thái Bình	II
82. Nguyễn Thái Hùng	1952	Tiền Hải	Chủ tịch UBMTTQVN tỉnh Thái Bình	XII
83. Nguyễn Thành Lại	1938	Kiến Xương	Chủ nhiệm HTX nông nghiệp x. Nam Cao, h. Kiến Xương	VI
84. Nguyễn Thành Lê	1922	t. Hà Nam	Nhà báo	I - II
85. Nguyễn Thị Hợi	1948	Vũ Thư	Chủ nhiệm HTX thủ công nghiệp Quyết Tiến, tx Thái Bình	VII - VIII
86. Nguyễn Thị Huyền Phin	1964	Vũ Thư	diễn viên đoàn ca múa Thái Bình	IX
87. Nguyễn Thị Kiên	1933	Thái Thụy	Chủ nhiệm HTX cá muối	III
88. Nguyễn Thị Kiều	1947	Hưng Hà	Bí thư Đảng ủy x. Minh Khai, h. Hưng Hà.	VIII
89. Nguyễn Thị Lĩnh	1965	Vũ Thư	Chánh Văn phòng Hội LHPNVN tỉnh Thái Bình	X
90. Nguyễn Thị Nguyên	1939	Thái Ninh	Công nhân thú y	III
91. Nguyễn Thị Thiềng	1948	Đông Hưng	Tổ trưởng sản xuất Xí nghiệp xây dựng đường Sở Giao thông	VIII
92. Nguyễn Thị Thọ	1939	t. Thái Bình	Cán bộ trại cá giống Song Lãng	IV
93. Nguyễn Thị Tý	1947	Hưng Hà	Phó Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Chí Hòa, Hưng Hà	IV
94. Nguyễn Thu Hà	1949	Hưng Hà	Trưởng phòng nông nghiệp h. Hưng Hà	IX
95. Nguyễn Văn Chén	1941	t. Thái Bình	Công nhân cơ khí	IV
96. Nguyễn Văn Đệ	1927	t. Thái Bình	Bí thư T.Ư Đoàn TNLĐVN	IV
97. Nguyễn Văn Khẩn	1932	Đông Hưng	Tổ trưởng sản xuất HTX nông nghiệp	III

98. Nguyễn Văn Năng	1902	Đông Quan	Ủy viên thường trực Ủy ban NDCMLT t. Thái Bình (1945)	I
99. Nguyễn Văn Phiếm	1920	Kiến Xương	Ủy viên UBNDCM lâm thời t. Thái Bình	I
100. Nguyễn Văn Sản	1939	Hưng Hà	Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Bình	IX
101. Nguyễn Văn Thơi	1912	Thư Trì	Chủ nhiệm HTX	II
102. Nguyễn Văn Vân	1916	tp. Hà Nội	Phó Quản đốc Nhà máy xay Thái Bình	II
103. Nguyễn Viết Tường	1946	Quỳnh Phụ	Cán bộ kỹ thuật Ty Giao thông Thái Bình	V-VI
104. Nguyễn Xuân Dương	1910	t. Nghệ Tĩnh	Ủy viên BCH Đảng xã hội Việt Nam	VII
105. Nguyễn Xuân Hàm	1911	Vũ Thư	Trưởng ty Giáo dục Thái Bình	II
106. Phạm Duy Khuê	1937	Thái Thụy	Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Quảng Nạp, h. Thái Thụy	V
107. Phạm Đăng Bộ	1925	Thái Ninh	Bí thư Tỉnh đoàn Thái Bình	II
108. Phạm Ngọc Mậu	1919	Kiến Xương	Trung tướng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị	V
109. Phạm Quý Ngọ	1954	Đông Hưng	Giám đốc Công an tỉnh Thái Bình	XI
110. Phạm Thị Thu Hòa	1954	Thái Thụy	Cán bộ kỹ thuật Trung tâm Khảo nghiệm và Khuyến Nông Lâm Ngư Thái Bình	X-XI
111. Phạm Văn Cát	1924	Đông Quan	Thủ quỹ HTX nông nghiệp	II
112. Phạm Văn Khuê	1951	Vũ Thư	Hiệu trưởng trường PTCS Thành Phú, x. Việt Hùng, h. Vũ Thư.	VIII
113. Phạm Xuân Cương	1947	t. Thái Bình	Giám đốc Xí nghiệp Ca nô - Xà lan Thái Bình	VII
114. Phạm Xuân Thưởng	1956	Kiến Xương	Phó Giám đốc Sở Tư pháp Thái Bình, Phó Trưởng đoàn ĐBQH Thái Bình	XII
115. Phan Đình Diệu	1936	t. Hà Tĩnh	Tiến sĩ Toán học	VI
Phan Đình Khương	1931	Vũ Thư	Thư ký tòa soạn Báo TB, Phó ty Thông tin Thái Bình	III-IV
116. Phan Quang	1928	t. Quảng Trị	Thứ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin	VIII-IX
117. Phan Tử Nghĩa	1910	t. Hà Tĩnh	- Ủy viên UBND Bắc Bộ - Ủy viên T.Ư Đảng Xã hội	I-II-III
118. Phí Văn Huề	1934	Đông Hưng	Hiệu trưởng Trường cấp 3 Nguyễn Trãi, h. Vũ Thư	V
119. Song Hào	1917	t. Nam Định	Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng	IV
120. Tạ Duy Nguyễn	1921	Thụy Anh	Trưởng ty Công an Thái Bình	III
121. Tạ Đồng Bình	1938	Thái Thụy	Chủ nhiệm HTX Quảng Nạp	IV
122. Tạ Ngọc Tấn	1954	t. Phú Thọ	Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản	XII
123. Tô Thị Thủy	1951	Tiền Hải	Giám đốc Xí nghiệp Cơ khí nông nghiệp 1-5 Thái Bình	VIII
124. Tôn Thất Tùng	1912	Thừa Tiên - Huế	Giám đốc Bệnh viện Việt Đức	II -III - IV
125. Tống Văn Nông	1925	Đông Quan	Phó Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Đông Phong	III- IV

126. Trần Đình Trọng[1]	1900	Kiến Xương	Quan lại cũ	I
127. Trần Độ	1923	Tiền Hải	Ủy viên Hội đồng Nhà nước	VII-VIII
128. Trần Thế Thông	1930	Hà Nam Ninh	PGS, PTS Viện trưởng Viện Kỹ thuật nông nghiệp Miền Nam.	VII
129. Trần Thị Thuần	1948	Kiến Xương	Cán bộ Trạm Giống lúa h. Kiến Xương	V-VI-VII
130. Trần Văn Mừng	1954	Đông Hưng	Đại tá, Chính ủy BCHQS tỉnh Thái Bình	XII
131. Trương Thị Tân	1941	Kiến Xương	Chính trị viên trung đội dân quân	III
132. Trương Văn Quỳnh	1927	Hưng Hà	Chủ nhiệm HTX An Đồng	III
133. Vũ Mạnh Rinh	1938	Kiến Xương	Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn ĐBQH	VIII-IX
134. Vũ Nhận	1895	Tiền Hải	Địa chủ	I
135. Vũ Minh Mão	1942	Hà Nam	Phó Chủ tịch HĐND tỉnh Thái Bình	IX-X-XI
136. Vũ Quý Mão[2]	?	?	Tri phủ Kiến Xương (trước 1945)	I
137. Vũ Thị Cúc	1949	Vũ Thư	Cán bộ chăn nuôi HTX nông nghiệp Vũ Hội	V
138. Vũ Thị Diện	1977	Đông Hưng	Bác sĩ Bệnh viện đa khoa Thái Bình	XII
139. Vũ Thị Dư	1949	Đông Hưng	Đội phó đội chăn nuôi HTX nông nghiệp Đông Mỹ (x. An Mỹ, Quỳnh Phụ)	V
140. Vũ Thị Ngọc Dậu	1945	Tiền Hải	Phó Chủ nhiệm Khoa Sản Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	IX
141. Vũ Tiến Lộc	1959	Thái Thụy	Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và công nghệ Việt Nam	XI-XII
142. Vũ Văn Lịch	1939	Kiến Xương	Chủ nhiệm HTX nông nghiệp	III
143. Vũ Viết Phố	1946	Đông Hưng	Chủ nhiệm HTX nông nghiệp x. Đông Phương, h. Đông Hưng	VIII
144. Vũ Xuân Độ	1940	Hưng Hà	Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp x. Minh Hồng, h. Hưng Hà	V-VI
145. Vũ Xuân Trường	1940	Hưng Hà	Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình.	X

Quốc hội khóa I: 1946 - 1960, Thái Bình có 13 đại biểu.
Quốc hội khóa II: 1960 - 1964, Thái Bình có 23 đại biểu.
Quốc hội khóa III: 1964 - 1971, Thái Bình có 23 đại biểu.
Quốc hội khóa IV: 1971 - 1975, Thái Bình có 24 đại biểu.
Quốc hội khóa V: 6/1975 - 6/1976, Thái Bình có 24 đại biểu.
Quốc hội khóa VI: 1976 - 1981, Thái Bình có 15 đại biểu.
Quốc hội khóa VII: 1981 - 1987, Thái Bình có 15 đại biểu.
Quốc hội Khóa VIII: 1987 - 1992, Thái Bình có 15 đại biểu.
Quốc hội khóa IX: 1992 - 1997, Thái Bình có 10 đại biểu.
Quốc hội khóa X: 1997 - 2002, Thái bình có 10 đại biểu.

[1] Quê thôn Luật Trung (nay thuộc xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương). Trong Kháng chiến chống Pháp bỏ hàng ngũ kháng chiến theo địch làm tỉnh trưởng bù nhìn tỉnh Thái Bình. Tòa án Quân sự Liên khu III xin truy tố (CV số 184 ngày 26-2-1949), được Trường ban Thường trực Quốc hội cho phép (CV 144-QH ngày 23-3-1949), án số 52 ngày 16-1-1950 kết án 20 năm, tịch thu tài sản. Đã bị truất quyền Đại biểu Quốc hội

[2] Ở trong vùng địch, hợp tác với Pháp và tay sai, đại diện chính phủ Bảo Đại tại Pháp. Bị Tòa án Quân sự Liên khu 3 truy tố, kết án tử hình, tịch thu tài sản (án số 52 ngày 16-1-1950). Đã bị truất quyền Đại biểu Quốc hội

Quốc hội khóa XI: 2002 - 2007, Thái Bình có 10 đại biểu.

Quốc hội khóa XII: Từ 5/2007 - ,Thái Bình có 9 đại biểu.

Từ Quốc hội khóa I đến khóa XII, tỉnh Thái Bình có 145 đại biểu. Trong đó, 117 người đại biểu 1 khóa; 21 người đại biểu 2 khóa; 6 người đại biểu 3 khóa. Đặc biệt, ông Nguyễn Ngọc Triu, nguyên Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình (1963-1973), nguyên Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (1973-1976), Nguyên Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1978-1986), nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ (1986-1990) là đại biểu tỉnh Thái Bình 5 khóa; đại biểu tỉnh Kiên Giang 1 khóa.

Ảnh: Nguyễn Đăng Quang

Đầm tôm Tiền Hải

Phụ lục 4

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI BÌNH *

Cuối tháng 6-1929 [1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Tống Văn Phổ	Bí thư	1714	4. Quách Đình Thát	Tỉnh ủy viên	3340
2. Lương Duyên Hồi	Tỉnh ủy viên	2352	5. Vũ Trọng	-	4738
3. Nguyễn Văn Tố	-				

Cuối năm 1929 đầu năm 1930, Xứ ủy Bắc Kỳ tăng cường cho Tỉnh ủy Thái Bình: Nguyễn Văn Phúc [2] (mục 2899), Nguyễn Chí Hiến, Nguyễn Văn Ngọ (mục 2893).

Tháng 8 -1931[3]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Trần Đức Thịnh [4]	Bí thư	4152	4. Tăng Văn Thiều	Tỉnh ủy viên	3587
2. Bùi Văn Sính	Tỉnh ủy viên		5. Đồng chí Oanh	-	
3. Chu Lộng	-				

Tháng 1-1932[5]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Thế Long	Bí thư	2839	4. Tăng Văn Thiều	Tỉnh ủy viên	3587
2. Lương Phối	Tỉnh ủy viên		5. Trần Văn Thử	-	
3. Phạm Văn Nam [6]	-	3127	6. Vũ Văn Vịnh	-	4743

Tháng 2 -1933 [7]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Phạm Quang Lịch	Bí thư	3092	4. Nguyễn Mạnh Hồng	Tỉnh ủy viên	2795
2. Bùi Thị Thân	Tỉnh ủy viên	360	5. Nguyễn Văn Năng	-	2891
3. Nguyễn Danh Đới		2728			

* Theo *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình* (1927-2000) 3 tập - Nxb Chính trị Quốc gia, 1999 -2002.

[1] Ban chấp hành (BCH) tỉnh Đảng bộ Đông Dương Cộng sản Đảng Thái Bình thành lập cuối 6-1929 trên cơ sở Ban tỉnh bộ VNCMTN. Lúc này, hai ông Nguyễn Văn Năng và Bùi Hữu Diên bị địch bắt cầm tù nên chỉ có 5 người

[2] Theo một số tài liệu, năm 1930 ông Nguyễn Văn Phúc là Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình.

[3] BCH được bầu tại hội nghị đại biểu đảng viên 4 huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Thụy Anh, Thái Ninh họp ở Cồn Đen (Tiền Hải) tháng 8-1931, do ông Trần Quang Tặng, Xứ ủy viên chủ trì.

[4] Tức Quảng

[5] BCH lâm thời được bầu tại hội nghị cán bộ họp ở x. Thần Hưống (Thái Ninh) tháng 1-1932, do ông Nguyễn Thế Long triệu tập.

[6] Tức Giám, sau phản bội.

[7] BCH lâm thời được bầu tại hội nghị cán bộ họp ở x. Bình An (Thư Trì) tháng 2-1933, do ông Phạm Quang Lịch triệu tập.

Tháng 6 - 1937[1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Văn Vực	Bí thư	2907	6. Phạm Quang Thẩm	Tỉnh ủy viên	3095
2. Đặng Kim Giang	Tỉnh ủy viên	993	7. Tăng Văn Thiều	-	3587
3. Lương Phôi	-		8. Trần Cung	-	4141
4. Ngô Duy Phớn	-	2651	9. Trần Đức Thịnh	-	4152
5. Nguyễn Mạnh Hồng	-	2795			

Đến 1938, bổ sung ông Chu Thiện và ông Nùng (không rõ họ, làm nghề dạy học nên thường gọi là Giáo Nùng)

Cuối năm 1939 đầu năm 1940 [2]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Văn Vực	Bí thư	2907	6. Nguyễn Thượng Mẫn	Tỉnh ủy viên	
2. Chu Thiện	Tỉnh ủy viên	597	7. Nguyễn Trung Khuyến	-	2876
3. Đặng Chính	-		8. Tạ Thị Câu	-	3536
4. Đỗ Hành	-		9. Trần Kiên	-	
5. Giáo Nùng	-				

Sau, bổ sung: Đào Năng An, Trương Thị Mỹ (mục 4394), Lương Chí (mục 2349)

Tháng 6 -1940 [3]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Chu Thiện	Bí thư	597	5. Nguyễn Trung Khuyến	Tỉnh ủy viên	2876
2. Đào Năng An	Tỉnh ủy viên		6. Trương Thị Mỹ	-	4394
3. Lương Chí	-	2349	7. Đồng chí Liên	-	
4. Nguyễn Thượng Mẫn	-		8. Đồng chí Việt	-	

Sau, bổ sung bà Nguyễn Thị Loan (mục 2849)

Tháng 12-1940 [4]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Đào Năng An	Bí thư		5. Nguyễn Thượng Mẫn	Tỉnh ủy viên	

[1] BCH được bầu tại Hội nghị thống nhất 3 nhóm lãnh đạo ở 3 vùng, họp tại x. Vũ Lăng (Kiến Xương) tháng 6-1937.

[2] BCH sau khi được chấn chỉnh, khoảng cuối năm 1939 đầu năm 1940.

[3] BCH tỉnh Đảng bộ được thành lập sau khi ông Nguyễn Văn Vực bị địch bắt.

[4] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ họp tại l. Kênh Son (Kiến Xương) tháng 12-1940.

2. Đỗ Hành	Tỉnh ủy viên		6. Nguyễn Trung Khuyến	-	2876
3. Lương Nhưng	-	2361	7. Trương Thị Mỹ	-	4394
4. Nguyễn Thị Loan	-	2849	8. Tạ Ngọc Phách [1]	Dự khuyết	4149

Tháng 5 -1941[2]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Trung Khuyến	Bí thư	2876	3. Trương Thị Mỹ	Tỉnh ủy viên	4394
2 Nguyễn Thị Loan	Tỉnh ủy viên	2849	4. Nguyễn Thượng Mẫn	-	

Đầu năm 1942 [3]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Trung Khuyến	Bí thư	2876	4. Đồng chí Bạch [4]	Tỉnh ủy viên	
2. Tô Thiếp [5]	Tỉnh ủy viên		5. Đồng chí Sinh	-	
3. Trần Văn Khiết	-	4205			

Sau, bổ sung bà Nguyên.

Cuối năm 1942 [6]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Trần Văn Khiết	Trưởng ban	4205	3. Lương Quang Đài	Ủy viên	
2. Tô Thiếp	Ủy viên		4. Đồng chí Môn [7]	-	

Tháng 3-1945[8]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Ngô Duy Đông		2647	3. Nguyễn Văn Kiểm		2887
2. Nguyễn Mạnh Hồng		2795	4. Lương Quang Chất		2365

Tháng 4-1945 [9]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Đức Tâm	Bí thư	2759	5. Nguyễn Mạnh Hồng	Tỉnh ủy viên	2795
2. Đỗ Thị Hạnh[10]	Tỉnh ủy viên	2845	6. Nguyễn Tài Khoái	-	

[1] Tức Trung tướng Trần Độ
[2] BCH được thành lập lại sau cuộc họp ở Dưỡng Trực và Hoàng Môn.
[3] BCH được bầu tại hội nghị cán bộ ở Tiền Hải vào đầu năm 1942.
[4] Ông Bạch và ông Sinh người Rãng Thông, sau bị địch bắt cầm tù, hi sinh tại Côn Đảo.
[5] Tức Tô Việt Hùng, con trai ông Tô Thúc Rịch (xem mục 4052)
[6] Ban Cán sự được hình thành vào cuối năm 1942, sau vụ Tiểu Hoàng (2-1942) hầu hết các Tỉnh ủy viên bị bắt, đến tháng 5-1942 Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Trung Khuyến cũng sa vào tay giặc.
[7] Tức Lục
[8] Ban Chấn chỉnh phong trào được thành lập tại l. Vũ Lăng (Kiến Xương), gồm một số đảng viên mới ở tù ra.
[9] Ban Tỉnh ủy lâm thời được thành lập tại cuộc họp ở nhà ông Nguyễn Công Thu, x. Động Trung (Kiến Xương) vào đầu tháng 4-1945, có ông Nguyễn Chương cán bộ của Xứ ủy Bắc Kỳ tham dự.
[10] Tức Nguyễn Thị Hạnh

3. Lương Quang Chất	-	2365	7. Nguyễn Văn Kiểm	-	2887
4. Ngô Duy Đông	-	2647			

Nhiệm kỳ 10/1945 - 7/1947 [1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Đức Tâm	Bí thư	2759	5. Lương Quang Chất	Tỉnh ủy viên	2365
2. Ngô Duy Đông	Phó Bí thư	2759	6. Nguyễn Mạnh Hồng	-	2795
3. Đinh Quang Chiêm	Tỉnh ủy viên		7. Nguyễn Văn Kiểm	-	2887
4. Đỗ Thị Hạnh	-	2845	8. Trần Văn Thử	-	

Sau, ông Nguyễn Đức Tâm chuyển công tác khác, ông Nguyễn Trọng Vĩnh (mục 2875) được cử về làm Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (từ 9-1946 đến 4-1947); ông Nguyễn Kha làm Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình (từ tháng 5 đến tháng 6 -1947).

Nhiệm kỳ 7/1947 - 2/1948 [2]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Lê Toàn Thư	Bí thư	2250	8. Vũ Hải	Tỉnh ủy viên	4693
2. Lý Anh Phong [3]	Phó Bí thư		9. Nguyễn Luật	-	
3. Nguyễn Văn Ngọ	Tỉnh ủy viên	2893	10. Hoàng Thao	-	1785
4. Ngô Duy Đông	-	2647	11. Trần Văn Thử	-	
5. Nguyễn Văn Năng	-	2891	12. Nguyễn Thị Ban	-	
6. Đinh Quang Chiêm	-		13. Nguyễn Thị Dung	-	
7. Nguyễn Công Toan	-	2720			

Khoảng tháng 10-1947, Liên Khu ủy Ba chỉ định bổ sung ông Vũ Trọng Kiên (xem mục 4740) và ông Vũ Trọng Xương (tức Đặng Kinh) tham gia Tỉnh ủy. Cuối 1947, bà Nguyễn Thị Dung được điều đi Sơn Tây.

Nhiệm kỳ 2/1948 - 7/1949 [4]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Lê Toàn Thư	Bí thư	2250	8. Nguyễn Thanh	Tỉnh ủy viên	
2. Lý Anh Phong	Phó Bí thư		9. Nguyễn Đáng	-	
3. Nguyễn Văn Ngọ	Tỉnh ủy viên	2893	10. Vũ Hải	-	4693
4. Ngô Duy Đông	-	2647	11. Vũ Trọng Kiên	-	4740
5. Nguyễn Văn Năng	-	2891	12. Khúc Hữu Diễm [5]	-	
6. Đinh Quang Chiêm	-		13. Bùi Thọ Tư	-	361
7. Nguyễn Công Toan	-	2720	14. Lê Tâm	Dự khuyết	

[1] BCH được bầu tại Hội nghị tháng 10-1945 ở tx. Thái Bình.
[2] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ tháng 7-1947 ở x. Thần Huống (Thái Ninh).
[3] Tức Trần Sâm
[4] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ tháng 2-1948 ở th. Chiếp Đoài, nay thuộc x. Hồng Lĩnh, h Hưng Hà.
[5] Trần Đức Tiêu

Sau tháng 2-1948, Ông Lê Toàn Thư chuyển về Tổng bộ Việt Minh, Ông Nguyễn Văn Ngọ giữ chức Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch UBKCHC tỉnh.

Nhiệm kỳ 7/1949 - 4/1951 [1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Văn Ngọ	Bí thư	2893	11. Nguyễn Văn Nhượng[2]	Tỉnh ủy viên	
2. Vũ Hải	Phó Bí thư	4693	12. Nguyễn Văn Ngoạn		
3. Nguyễn Thế Tế	Tỉnh ủy viên		13. Nguyễn Thanh Hồng		
4. Trần Văn Tụy[3]	-		14. Chu Thơ (tức Trang)		
5. Nguyễn Văn Vỹ	-		15. Khúc Hữu Diễm		
6. Lại Văn Quỳnh	-		16. Nguyễn Duy Phiên		
7. Vũ Thị Chính	-		17. Đào Văn Trịnh		966
8. Nguyễn Thuân	-		18. Lê Thị Định		2242
9. Lý Anh Nghĩa	-	2388	19. Vũ Công Dụng		
10. Nguyễn Quang Rật	-		20. Nguyễn Trang	Dự khuyết	

Nhiệm kỳ 4/1951 - 2/1959 [4]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Trần Bình (Lê Tự)	Bí thư	2255	13. Ngô Thân	Tỉnh ủy viên	
2. Nguyễn Xuân Quang	Phó Bí thư		14. Phạm Kim Tôn	-	3074
3. Khúc Hữu Diễm	Tỉnh ủy viên		15. Chu Thơ (tức Trang)	-	
4. Trần Đức Hưởng	-		16. Nguyễn Vĩnh	-	
5. Nguyễn Thanh Hồng	-		17. Lý Anh Nghĩa	-	2388
6. Vũ Công Dụng	-		18. Nguyễn Văn Vỹ	-	
7. Vũ Văn Bính	-		19. NguyễnVăn Quỳnh	-	
8. Nguyễn Xuân Hàm	-	2917	20. Vũ Thị Chính	-	
9. Nguyễn Đức Nhu	-		21. Nguyễn Ngọc Linh	-	
10. Bùi Thọ Tư	-	361	22. Trần Hữu Đắc	-	
11. Nguyễn Văn Lễ	-		23. Nguyễn Quốc Sử	-	
12. Giang Đức Tuệ	-	1385			

Nhiệm kỳ 2/1959 - 2/1961 [5]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Ngô Duy Đông	Bí thư	2647	19. Nguyễn Đình Giốc	Tỉnh ủy viên	
2. Nguyễn Đình Thanh	Phó Bí thư		20.Vũ Doãn Uẩn[6]	-	
3. Đào Văn Trịnh	-	966	21. Vũ Đình Tú	-	
4. Nguyễn Ngọc Trìu	Thường vụ	2807	22. Phạm Đăng Bộ	-	

[1] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ tháng 7-1949 ở đình l. Tuân Nghĩa, nay thuộc x. Thái Thành, h. Thái Thụy.
[2] Tức Đạt
[3] Tức Lê Huy
[4] BCH được bầu tại Hội nghị cán bộ toàn tỉnh tháng 4-1951 ở th. Đồng Hàn, nay thuộc x. Hồng Lĩnh, h. Hưng Hà.
[5] BCH được bầu tại Hội nghị toàn Đảng bộ Thái Bình từ ngày 13 -19/2/1959 ở tx. Thái Bình.
[6] Có tài liệu ghi là Vũ Đăng Uẩn

5.Tạ Duy Nguyễn	-	3531	23 Nguyễn Công Tuấn	-	
6. Nguyễn Tiến Chinh	-		24. Lê Thị Toàn	-	
7. Bùi Thọ Ty	-	362	25. Lê Thị Định	-	2242
8. Giang Đức Tuệ	-	1385	26. Nguyễn Văn Liêm	-	
9. Đặng Huy Tuân	-		27. Vũ Ngọc Uyển	-	
10. Đỗ Gia Phúc	Tỉnh ủy viên		28. Nguyễn Đình Tuyển	-	
11. Trương Văn Bộn	-		29. Vũ Văn Bích	-	
12. Vũ Văn Bính	-		30. Đào Ngọc Chế	Dự khuyết	
13. Chu Thơ (Trang)	-		31. Nguyễn Văn Uyển	-	
14. Nguyễn Đức Cư	-		32. Lương Ngọc Bồi	-	
15. Nguyễn Xuân Hàm	-	2917	33. Nguyễn Bá Đỗ	-	
16. Trần Ngạn	-		34. Lê Thanh Bình	-	
17. Nghiêm Quý Ngãi	-		35. Phạm Quang Xuyến	-	
18. Đinh Linh	-		36. Nguyễn Công Phú	-	2716

Nhiệm kỳ 2/1961 - 7/1963[1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Ngô Duy Đông	Bí thư	2647	19. Phạm Đăng Bộ	Tỉnh ủy viên	
2. Nguyễn Đình Thanh	Phó Bí thư		20. Nguyễn Công Tuấn	-	
3. Lương Quang Chất	-	2365	21. Nguyễn Văn Liêm	-	
4. Tạ Duy Nguyễn	Thường vụ	3531	22. Lê Thị Định	-	2242
5. Nguyễn Ngọc Trìu	-	2807	23. Lê Thị Toàn	-	
6. Đỗ Gia Phúc	-		24. Đào Ngọc Chế	-	
7. Đặng Huy Tuân	-		25. Nguyễn Công Phú	-	2716
8. Trương Văn Bộn	-		26. Nghiêm Quý Ngãi	-	
9. Nguyễn Tiến Chinh	-		27. Lương Ngọc Bồi	-	
10. Vũ Văn Bính	Tỉnh ủy viên		28. Nguyễn Đình Tuyển	-	
11. Chu Thơ (Trang)	-		29. Lê Thanh Bình	Dự khuyết	
12. Nguyễn Đức Cư	-		30. Phạm Quang Nhữ	-	
13. Nguyễn Xuân Hàm	-	2917	31. Nguyễn Văn Hậu	-	
14. Trần Ngạn	-		32. Trần Văn Ruẫn	-	
15. Đinh Linh	-		33. Phạm Văn Đồng	-	3125
16. Nguyễn Đình Giốc	-		34. Phạm Quang Xuyến	-	
17. Vũ Doãn Uẩn	-		35. Nguyễn Đình Thư	-	
18. Vũ Đình Tú	-				

Nhiệm kỳ 7/1963 - 4/1969 [2]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Ngô Duy Đông	Bí thư	2647	15. Nguyễn Đức Cư	Tỉnh ủy viên	
2. Lương Quang Chất	Phó Bí thư	2365	16. Đinh Linh	-	
3. Vũ Song	-		17. Trần Ngạn	-	

[1] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ V từ ngày 1- 9/2/1961 tại tx. Thái Bình.
[2] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ VI từ ngày 11- 18/7/1963 tại tx. Thái Bình.

4. Nguyễn Ngọc Trìu	Thường vụ	2807	18. Tạ Duy Nguyễn	-	3531
5. Đặng Huy Tuân	-		19. Đỗ Gia Phúc	-	
6. Lê Thị Định	-	2242	20. Trần Văn Ruẫn	-	
7. Nguyễn Công Tuấn	Tỉnh ủy viên		21. Nguyễn Bá Diện	Tỉnh ủy viên	
8. Phạm Bái	-	3034	22. Lê Thị Tiến Ninh	-	
9. Nguyễn Tiến Chinh	-		23. Phạm Văn Đồng	-	3125
10. Đào Ngọc Chế	-		24. Nguyễn Văn Liêm	-	
11. Nguyễn Văn Uyển	-		25. Bùi Đình Thoại	-	
12. Trương Văn Bộn	-		26. Hà Quang Hành	Dự khuyết	
13. Lương Ngọc Bồi	-		27. Nguyễn Văn Hoan	-	
14. Vũ Văn Bính	-				

Nhiệm kỳ 4 /1969 - 6/1971 [1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Ngô Duy Đông	Bí thư	2647	17. Trần Văn Ruẫn	Tỉnh ủy viên	
2. Lương Quang Chất	Phó Bí thư	2365	18. Nguyễn Công Phú	-	2716
3. Nguyễn Ngọc Trìu	-	2807	19. Đỗ Gia Phúc	-	
4. Nguyễn Tiến Chinh	Thường vụ		20. Trương Văn Bộn	-	
5. Phạm Bái	-	3034	21. Phí Văn Âm	-	
6. Lê Thị Định	-	2242	22. Khổng Tiến Cược	-	
7. Bùi Thọ Tỵ	-	362	23. Trần Công Tuynh	-	4140
8. Nguyễn Công Tuấn	-		24. Hà Tôn Hiến	-	
9. Trần Ngạn	-		25. Nguyễn Thị Nhạn	-	
10. Tạ Duy Nguyễn	-	3531	26. Vũ Thị Ngân Hiên	-	
11. Đặng Trịnh	-	1001	27. Nguyễn Mâu	-	
12. Đặng Huy Tuân	-		28. Đỗ Quang Thiệp	Dự khuyết	
13. Đào Ngọc Chế	Tỉnh ủy viên		29. Phạm Thị Hằng	-	
14. Vũ Văn Bính	-		30. Nguyễn Văn Uyển	-	
15. Lê Thị Tiến Ninh	Tỉnh ủy viên		31. Phạm Tầm	Dự khuyết	
16. Nguyễn Bá Diện	-				

Nhiệm kỳ 6 /1971 - 7/1975 [2]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Lương Quang Chất	Bí thư	2365	15. Hà Tôn Hiến	Tỉnh ủy viên	
2. Nguyễn Công Tuấn	Phó Bí thư		16. Phạm Thị Hằng	-	
3. Nguyễn Ngọc Trìu	-	2807	17. Nguyễn Văn Hạng	-	
4. Phạm Bái	Thường vụ	3034	18. Nguyễn Mâu	-	
5. Đào Ngọc Chế	-		19. Lê Thị Tiến Ninh	-	
6. Lê Thị Định	-	2242	20. Nguyễn Thị Nhạn	-	
7. Trần Ngạn	-		21. Nguyễn Công Phú	-	2716
8. Tạ Duy Nguyễn	-	3531	22. Đặng Trịnh	-	1001
9. Trần Đức Tiêu	-		23. Trần Công Tuynh	-	4140
10. Phí Văn Âm	Tỉnh ủy viên		24. Đỗ Quang Thiệp	-	

[1] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ VII, từ ngày 25/3 - 4/4/1969 tại Hội trường UBND h. Đông Quan.

[2] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ VIII, từ ngày 25/5 - 1/6/1971 tại tx. Thái Bình.

11. Vũ Văn Bính	-		25. Nguyễn Văn Uyển	-	
12. Trương Văn Bộn	-		26. Phạm Tâm	Dự khuyết	
13. Nguyễn Thanh Bạch	-		27. Lương Ngọc Bồi	-	
14. Nguyễn Bá Diện	-				

Nhiệm kỳ 7/1975 - 4/1977 [1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Nguyễn Ngọc Triu	Bí thư	2807	17. Hà Tôn Hiến	-	
2. Phạm Bái	Phó Bí thư	3034	18. Lương Ngọc Bồi[2]	Tỉnh ủy viên	
3. Nguyễn Công Tuấn	-		19. Bùi Nhuyên	-	
4. Trần Ngạn	Thường vụ		20. Nguyễn Bá Diện	-	
5. Nguyễn Công Phú	-	2716	21. Lê Anh Dân	-	
6. Đào Ngọc Chế	-		22. Đỗ Quang Thiệp	-	
7. Lê Thị Định	-	2242	23. Lưu Minh Hiệu	-	
8. Đặng Trinh	-	1001	24. Trương Đăng Hỏa	-	
9. Trần Đức Tiêu	-		25. Nguyễn Ngọc Kinh	-	
10. Phạm Ngọc Đáp	Tỉnh ủy viên		26. Phí Văn Ấm	-	
11. Tạ Duy Nguyễn	-	3531	27. Lê Thanh Bình	-	
12. Lê Thị Tiến Ninh	-		28. Nguyễn Văn Hạng	-	
13. Trần Công Tuynh	-	4140	29. Nguyễn Thanh Bạch	-	
14. Phạm Tâm	-		30. Vũ Tiến Sùng	-	
15. Phạm Thị Hằng	-		31. Bùi Thị Thành	Dự khuyết	
16. Nguyễn Thị Nhạn	-		32. Đoàn Quang Sửu	-	

Nhiệm kỳ 4/1977 - 11/1979 [3]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Phạm Bái	Bí thư	3034	20. Hà Tôn Hiến	Tỉnh ủy viên	
2. Nguyễn Công Tuấn	Phó Bí thư		21. Trương Đăng Hỏa	-	
3. Nguyễn Công Phú	-	2716	22. Lê Thanh Bình	-	
4 Trần Đức Tiêu	Thường vụ		23. Lưu Minh Hiệu	-	
5. Đặng Trinh	-	1001	24. Bùi Nhuyên	-	
6. Trần Ngạn	-		25. Vũ Tiến Sùng	-	
7. Đào Ngọc Chế	-		26. Nguyễn Ngọc Kinh	-	
8. Lê Thị Định	-	2242	27. Bùi Thị Thành	-	
9. Phạm Ngọc Đáp	-		28. Đoàn Quang Sửu	-	
10. Trần Công Tuynh	-	4140	29. Bùi Quang Thuận	-	
11. Phạm Văn Đồng	-	3125	30. Mai Đăng Kiển	-	
12. Lương Ngọc Bồi	Tỉnh ủy viên		31. Phùng Tất Ứng	-	
13. Đỗ Quang Thiệp	-		32. Lê Trọng Chính	-	
14. Phạm Thị Hằng	-		33. Nguyễn Văn Ướng	-	
15. Nguyễn Văn Hạng	-		34. Nguyễn Thanh Bạch	-	
16. Lê Thị Tiến Ninh	-		35. Nguyễn Bá Diện	-	
17. Nguyễn Thị Nhạn	-		36. Bùi Quốc Toán	Dự khuyết	
18. Lê Anh Dân	-		37. Lê Trang Kiều	-	
19. Tạ Duy Nguyễn	-	3531	38. Phạm Trường Thăng	-	

[1] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ IX, từ ngày 3 đến 8 -7-1975, tại tx. Thái Bình.
[2] Tức Lương Hằng
[3] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ X, từ ngày 11 đến 2-4-1977

Nhiệm kỳ 11/1979 - 1/1983 [1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Phạm Bái	Bí thư	3034	21. Nguyễn Ngọc Kình	Tỉnh ủy viên	
2. Phạm Văn Đồng	Phó Bí thư	3125	22. Lê Trang Kiều	-	
3. Đặng Trịnh	-	1001	23. Cao Sĩ Kiêm	-	465
4. Lê Thanh Bình	Thường vụ		24. Tô Thế Lịch	-	
5. Lê Anh Dân	-		25. Lê Thị Tiến Ninh	-	
6. Phạm Ngọc Đáp	-		26. Đào Thị Nhật	-	
7. Nguyễn Văn Hạng	-		27. Đinh Đức Nhật	-	
8. Trương Đăng Hòa	-		28. Bùi Nhuyên	-	
9. Nguyễn Thị Nhạn	-		29. Vũ Minh Mão	-	
10. Trần Ngạn	-		30. Doãn Khắc Phu	-	
11. Trần Công Tuynh	-	4140	31. Chu Văn Ry	-	600
12. Đặng Thiết	-		32. Vũ Tiến Sùng	-	
13. Bùi Quang Thuận	-		33. Đoàn Quang Sửu	-	
14. Nguyễn Thanh Bạch	Tỉnh ủy viên		34. Bùi Thị Thành	-	
15. Lương Ngọc Bối	-		35. Phạm Trường Thăng	-	
16. Nguyễn Duyên	-		36. Nguyễn Hữu Thắng	-	
17. Phạm Ngọc Hán	-		37. Đỗ Quang Thiệp		
18. Phạm Thị Hăng	Tỉnh ủy viên		38. Nguyễn Văn Ưởng	Tỉnh ủy viên	
19. Hà Tôn Hiến	-		39. Nguyễn Thị Huệ	Dự khuyết	
20. Lưu Minh Hiệu	-				

Nhiệm kỳ 1/ 1983 - 10/1986 [2]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Phạm Bái	Bí thư	3034	21. Nguyễn Ngọc Kình	Tỉnh ủy viên	
2. Phạm Văn Đồng	Phó Bí thư	3125	22. Tô Thế Lịch	-	
3. Đặng Trịnh	-	1001	23. Nguyễn Duyên	-	
4. Đặng Thiết	Thường vụ		24. Phạm Anh Lưu	-	
5. Trương Đăng Hòa	-		25. Bùi Nhuyên	-	
6. Doãn Khắc Phu	-		26. Phạm Ngọc Hán	-	
7. Đoàn Quang Sửu	-		27. Bùi Thị Thành	-	
8. Nguyễn Văn Hạng	-		28. Khúc Vy	-	
9. Trần Công Tuynh	-	4140	29. Bùi Quốc Toán	-	
10. Cao Sĩ Kiêm	-	465	30. Nguyễn Huy Đang	-	
11. Lưu Minh Hiệu	-		31. Đặng Thị Hiền	-	
12. Lê Anh Dân	-		32. Nguyễn Khắc Tĩnh	-	
13. Bùi Quang Thuận	-		33. Bùi Duy Tảo	-	
14. Nguyễn Thị Huệ	Tỉnh ủy viên		34. Nguyễn Đức Doanh	-	
15. Vũ Tiến Sùng	-		35. Đỗ Quang Thường	-	
16. Vũ Mạnh Rinh	-	4709	36. Lý Thị Dung	-	
17. Chu Văn Ry	-	600	37. Đinh Đức Nhật		
18. Vũ Ngọc Toản	-		38. Lê Thanh Bình	-	
19. Đào Thị Nhật	-		39. Bùi Tiến Dũng	Dự khuyết	363
20. Nguyễn Hữu Thắng	-		40. Ngyễn Đăng Hứa	-	

[1] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ XI, từ ngày 26 đến 30-11-1979, tại tx. Thái Bình.
[2] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ XII, từ ngày 18 đến 22-1-1983, tại tx. Thái Bình.

Nhiệm kỳ 10/ 1986 - 8/1991 [1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Cao Sĩ Kiêm	Bí thư	465	25. Nguyễn Đăng Hứa	Tỉnh ủy viên	
2. Chu Văn Rỵ	Phó Bí thư	600	26. Nguyễn Xuân Lai	-	
3. Vũ Mạnh Rinh	Thường vụ	4709	27. Phạm Anh Lưu	-	
4. Vũ Xuân Trường	-	4749	28. Vũ Minh Mão	-	
5. Đoàn Quang Sửu	-		29. Ngô Thị Miến	-	
6 Nguyễn Thị Huệ	-		30. Đào Thị Nhật	-	
7. Đỗ Quang Thường	-		31. Đỗ Văn Rụ	-	1136
8. Nguyễn Hữu Thắng	-		32. Nguyễn Văn Sản	-	
9. Bùi Nhuyên	-		33. Vũ Tiến Sùng	-	
10. Lê Anh Dân	-		34. Vũ Ngọc Toản	-	
11. Bùi Duy Tảo	-		35. Nguyễn Khắc Tính	-	
12. Nguyễn Đức Hạnh	-	2757	36. Vũ Đình Thành	-	4679
13. Bùi Quốc Toán	-		37. Bùi Thị Thành	-	
14. Phạm Văn Bài	Tỉnh ủy viên		38. Nguyễn Văn Thăng	-	2903
15. Nguyễn Thị Dậu	-	2844	39. Đào Trọng Thuần	-	
16. Nguyễn Đức Doanh	-		40. Khúc Vị	-	
17. Ngô Duy	-		41. Nguyễn Duy Việt	-	2743
18. Lý Thị Dung	-		42. Vi Nam Hải	Dự khuyết	
19. Bùi Tiến Dũng	-	363	43. Nguyễn Đức Khá	-	
20. Đỗ Hướng Dương	-		44. Bùi Sĩ Tiếu	-	357
21. Nguyễn Huy Đang	-		45. Tô Thị Thúy	-	
22. Trần Nam Hải	-		46. Đặng Ngọc Vi	-	
23. Phạm Ngọc Hán	-		47. Nguyễn Văn Yên	-	
24. Đặng Thị Hiên	-				

Nhiệm kỳ 8/1991 - 4/1996 [2]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Chu Văn Rỵ	Bí thư	600	24. Ngô Thị Miến	Tỉnh ủy viên	
2. Vũ Mạnh Rinh	Phó Bí thư	4709	25. Lê Văn Đàm	-	
3. Vũ Xuân Trường	-	4749	26. Bùi Quang Hồng	-	
4. Đỗ Quang Thường	Thường vụ		27. Nguyễn Thanh Hải	-	
5. Nguyễn Văn Thăng	-	2903	28. Nguyễn Đức Doanh	-	
6. Phạm Văn Bài	-		29. Phạm Anh Lưu	-	
7. Vũ Đình Thành	-	4679	30. Lê Thị Nhàn	-	
8. Nguyễn Thị Dậu	-	2844	31. Đào Thị Nhật	-	
9. Đỗ Văn Rụ	-	1136	32. Nguyễn Đức Khá	-	
10. Nguyễn Đức Hạnh	-	2757	33. Phạm Huy Thận	-	
11. Bùi Duy Tảo	-		34. Đặng Xuân Thao	-	
12. Nguyễn Xuân Lai	-		35. Nguyễn Trọng Đễ	-	
13. Bùi Sĩ Tiếu	Tỉnh ủy viên	357	36. Phạm Văn Hóa	-	
14. Trần Quốc Khoa	-		37. Nguyễn Duy Việt	-	2743
15. Nguyễn Thành Đô	-		38. Nguyễn Đăng Hứa	-	

[1] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ XIII, từ ngày 22 đến 27-10-1986, tại tx. Thái Bình.

[2] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ XIV, từ ngày 27 đến 31-8-1991, tại tx. Thái Bình.

16. Đào Trọng Thuần	-		39. Phạm Ngọc Đang	-	
17. Đỗ Hướng Dương	-		40. Hoàng Bình Quân	-	
18. Vũ Văn Hạnh	-		41. Ngô Xuân Phổ	-	
19. Vũ Minh Mão	-		42. Đặng Ngọc Vy	-	
20. Nguyễn Văn Sản	-		43. Tống Duy Vinh	-	
21. Nguyễn Văn Sơn	-		44. Bùi Tiến Dũng	-	363
22. Trần Nam Hải	-		45. Vũ Ngọc Toản	-	
23. Vi Nam Hải	-			-	

Nhiệm kỳ 4/1996 - 1/2001[1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Vũ Mạnh Rinh	Bí thư [2]	4709	25. Trần Nam Hải	Tỉnh ủy viên	
2. Vũ Xuân Trường	Phó Bí thư [3]	4749	26. Vi Nam Hải	-	
3. Vũ Đình Thành	Phó BT TT	4679	27. Vũ Văn Hạnh	-	
4. Bùi Duy Tảo	Thường vụ [4]		28. Mai Công Hòa	-	
5. Đào Trọng Thuần	-		29. Bùi Quang Hồng	-	
6. Nguyễn Thị Dậu	-	2844	30. Nguyễn Đăng Hứa	-	
7. Nguyễn Văn Thặng	-	2903	31. Bùi Ngọc Hòa	-	
8. Đỗ Văn Rụ	-	1136	32. Nguyễn Đức Khá	-	
9. Bùi Sĩ Tiếu [5]	-	357	33. Đặng Khiêu	-	
10. Trần Quốc Khoa	-		34. Phạm Xuân Kỷ	-	
11. Nguyễn Văn Nuôi	-	2896	35. Lê Thị Nhàn	-	
12. Phạm Văn Hóa	-		36. Nguyễn Hạnh Phúc	-	2766
13. Nguyễn Thanh Hải	-		37. Nguyễn Văn Sơn	-	
14. Vũ Thị Bích	Tỉnh ủy viên[6]		38. Đặng Xuân Thao	-	
15. Đặng Chấn	-		39. Hoàng Đình Thạch	-	
16. Nguyễn Hồng Chương	-		40. Phạm Huy Thận	-	
17. Nguyễn Hồng Diên	-		41. Đặng Xuân Thiều	-	
18. Bùi Tiến Dũng	-	363	42 Nguyễn Văn Thuyết	-	
19. Đỗ Hướng Dương	-		43. Vũ Ngọc Toản	-	
20. Nguyễn Hữu Dưỡng	-		44. Nguyễn Duy Việt [7]	-	2743
21. Phạm Ngọc Đang	-		45. Tống Duy Vinh	-	
22. Lê Văn Đàm	-		46. Đặng Ngọc Vy	-	
23. Nguyễn Đình Đán	-		47. Khúc Vy	-	
24. Nguyễn Thành Đô	-				

[1] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ XV, từ ngày 25 đến 28-4-1996, tại tx. Thái Bình.

[2] Ông Phạm Văn Thọ, Ủy viên Trung ương Đảng, giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình từ ngày 21-10-1997, thay ông Vũ Mạnh Rinh.

[3] Ông Nguyễn Văn Thặng - ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy Hưng Hà, giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh từ 21-10-1997 thay ông Vũ Xuân Trường

[4] Các ông Phạm Quý Ngọ, Đỗ Gia Bột, Tô Phương Ngải được bầu bổ sung vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy

[5] - Ông Bùi Sĩ Tiếu, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh giữ chức Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy từ ngày 3-11-1998, thay ông Vũ Đình Thành.

- Ông Bùi Sĩ Tiếu, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy giữ chức Bí thư Tỉnh ủy thay ông Phạm Văn Thọ đi nhận công tác khác từ ngày 24-1-2000.

[6] Các ông Phạm Quý Ngọ, Đỗ Gia Bột, Tô Phương Ngải, Bùi Đức Long, Phạm Đăng Cơ, Phạm Đăng Dương, Khổng Khắc Khoan được bầu bổ sung vào Ban Chấp hành Tỉnh ủy.

[7] Ông Nguyễn Duy Việt giữ chức Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy từ ngày 24-1-2000.

Nhiệm kỳ 1/ 2001 - 12/2005[1]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Bùi Sĩ Tiếu	Bí thư	357	25. Bùi Ngọc Hòa	Tỉnh ủy viên	
2. Nguyễn Duy Việt	Phó BT TT	2743	26. Nguyễn Văn Tiến	-	
3. Bùi Tiến Dũng	Phó Bí thư	363	27. Đặng Khiêu	-	
4. Đỗ Gia Bột	Thường vụ		28. Nguyễn Hồng Chương	-	
5. Tô Phương Ngái	-		29. Phạm Đăng Cơ	-	
6. Nguyễn Thanh Hải	-		30. Đặng Xuân Thiều	-	
7. Trần Quốc Khoa	-		31. Hà Thị Lăm	-	
8. Phạm Quý Ngọ	-		32. Bùi Phú Hảo	-	
9. Khổng Khắc Khoan	-		33. Lương Tuấn Anh	-	
10. Hoàng Đình Thạch	-		34. Mạc Kim Tôn	-	
11. Phạm Bá Vương [2]	-		35. Nguyễn Hữu Hứa	-	
12. Trịnh Duy Huỳnh	-		36. Cao Thị Kim Cúc	-	
13. Phạm Văn Dương [3]	Tỉnh ủy viên		37. Nguyễn Thanh	-	
14. Nguyễn Hạnh Phúc	-	2766	38. Phạm Văn Sinh	-	3128
15. Nguyễn Hồng Diên	-		39. Nguyễn Đức Nha	-	
16. Nguyễn Hữu Dưỡng	-		40. Lê Duy Cường	-	
17. Bùi Đức Long	-		41. Nguyễn Thái Hùng	-	
18. Trần Nam Hải	-		42. Bùi Quang Thanh	-	
19. Nguyễn Đình Đán	-		43. Phạm Văn Đắc	-	
20. Đào Trọng Thuần	-		44. Lê Minh	-	
21. Vũ Thị Hiền	-		45. Nguyễn Tiến Thành	-	
22. Vũ Văn Thuyết	-		46. Đặng Tài	-	
23. Đặng Chấn	-		47. Bùi Lương Nhuận	-	
24. Phạm Xuân Kỷ	-				

Nhiệm kỳ 1/2006 - 10/2010 [4]

Họ, tên	Chức vụ	Mục	Họ, tên	Chức vụ	Mục
1. Bùi Tiến Dũng	Bí thư	363	26. Bùi Lương Nhuận	Tỉnh ủy viên	
2. Nguyễn Duy Việt	Phó Bí thư	2743	27. Lê Minh	-	
3. Nguyễn Hạnh Phúc	Phó BTTT	2766	28. Vũ Văn Thuyết	-	
4. Hoàng Đình Thạch	Thường vụ		29. Đào Minh Hải	-	
5. Đỗ Gia Bột	-		30. Bùi Quang Thanh	-	
6. Phạm Văn Sinh	-	3128	31. Trần Đức Long	-	
7. Đặng Xuân Thiều	-		32. Cao Thị Hải	-	
8. Phạm Văn Đắc	-		33. Vũ Xuân Quảng	-	

[1] BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ XVI, từ ngày 2 đến ngày 5-1-2001, tại tx. Thái Bình.

[2] Năm 2002 ông Phạm Bá Vương, ủy viên Ban Thường vụ, Bí thư Thị ủy từ trần. Ông Bùi Ngọc Hòa được bầu bổ sung vào Ban Thường vụ.

[3] Bổ sung sau đại hội.

[4] - BCH được bầu tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình lần thứ XVII, từ ngày 5-12-2005 đến ngày 9-12-2005, tại tx. Thái Bình.

- Trong nhiệm kỳ này có một số thay đổi: Ông Nguyễn Duy Việt được điều lên Ban Dân vận Trung ương; Ông Nguyễn Hạnh Phúc được bầu làm Chủ tịch UBND tỉnh; Ông Phạm Văn Sinh được bầu làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy; Ông Bùi Quang Thanh sang làm Giám đốc Sở Nội vụ (2006).

9. Trịnh Duy Huỳnh	Thường vụ	34. Khúc Thị Duyến	Tỉnh uỷ viên
10. Trần Văn Vê	-	35. Trần Ngọc Tuấn	-
11. Nguyễn Hồng Diên	-	36. Đàm Văn Vượng	-
12. Đặng Trọng Thăng	-	37. Trần Xuân Thành	-
13. Bùi Ngọc Hòa	-	38. Nguyễn Ngọc Đoán	
14. Hà Thị Lãm	Tỉnh uỷ viên	39. Trần Trung Trực	-
15. Nguyễn Đức Nha	-	40. Phạm Thành Nam	-
16. Lương Tuấn Anh	-	41. Bùi Thị Lan	-
17. Nguyễn Thái Hùng	-	42. Trần Thọ Hùng	-
18. Lê Thị Kim Liên	-	43. Đoàn Hồng Kỳ	-
19. Nguyễn Tiến Thành	-	44. Phạm Văn Ca	-
20. Nguyễn Hữu Dưỡng	-	45. Phạm Văn Bắc [1]	-
21. Trần Xuân Vy	-	46. Nguyễn Đình Đảo	-
22. Đặng Khiêu	-	47. Nguyễn Hữu Rong	-
23. Mạc Kim Tôn [2]	-	48. Nguyễn Trọng Bình	-
24. Nguyễn Quang Điện	-	49. Lại Đông Biên	-
25. Vũ Đức Hạnh	-		

[1] Từ 2007 chuyển đi Hà Nội.

2 Bị cách chức Tỉnh ủy viên, cách chức Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo, khai trừ Đảng.

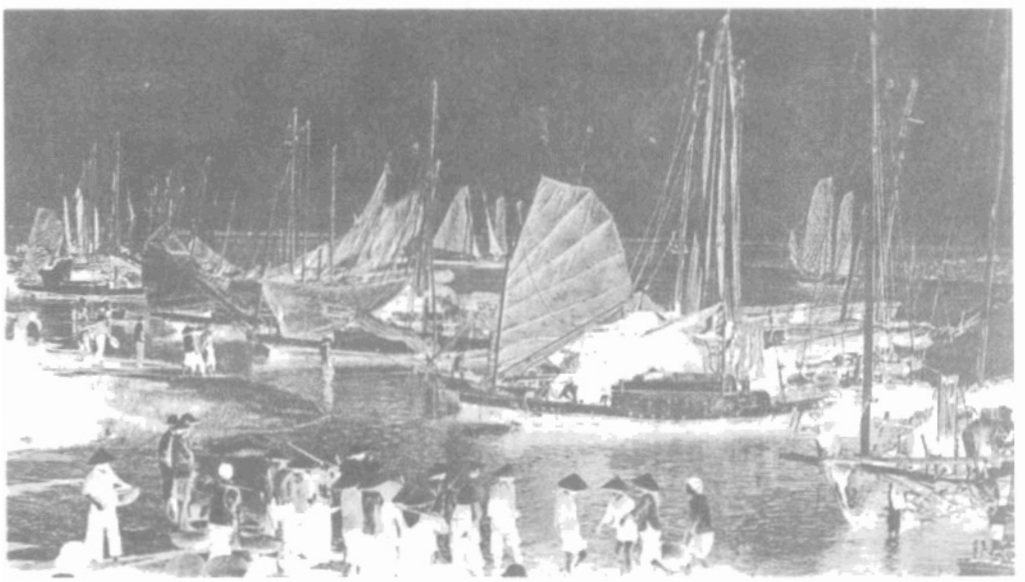

Ảnh: Nguyễn Đăng Quang

Bến cá Diêm Điền

Phụ lục 5

VĂN NGHỆ SĨ THÁI BÌNH [1]

Nhà văn (Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam)

TT	Họ, tên	Năm sinh	Quê quán	Ghi chú
1	Bùi Hoàng Tám	1958	Đông Hưng	Từ 1997, sống tại Hà Nội
2	Bùi Kim Anh	1948	Tiền Hải	Giáo viên PTTH tại Hà Nội
3	Bùi Thanh Minh	1954	Thái Thụy	Công tác tại Tổng cục Chính trị QĐNDVN
4	Bùi Việt Mỹ	1955	Thái Thụy	Công tác tại Hội VHNT Hà Nội
5	Bút Ngữ	1931	Vũ Thư	Nguyên Chủ tịch Hội VHNT Thái Bình
6	Chi Phan	1945	Vũ Thư	NSƯT, hiện cư trú tại Hà Nội
7	Chu Văn (mất 1994)	1922	Đông Hưng	Nguyên Chủ tịch Hội VHNT Hà Nam Ninh
8	Dũng Hà	1929	Vũ Thư	Thiếu tướng QĐNDVN
9	Dương Hướng	1949	Thái Thụy	Hiện cư trú tại tp. Hạ Long, Quảng Ninh
10	Đàm Chu Văn	1958	Quỳnh Phụ	Công tác tại Ban TG Tỉnh ủy Đồng Nai
11	Đặng Hấn	1942	Kiến Xương	PGS, TS Toán học. Hiện cư trú tại tp. HCM
12	Đỗ Kim Cuông	1951	tp. Thái Bình	Công tác tại Ban TTVH Trung ương
13	Đỗ Trọng Khơi	1960	Hưng Hà	Trở thành nhà văn khi nằm trên giường bệnh
14	Đỗ Vĩnh Bảo	1943	Vũ Thư	Nguyên Phó Chủ tịch Hội VHNT Thái Bình
15	Đức Hậu	1947	Thái Thụy	Nguyên Chủ tịch Hội VHNT Thái Bình
16	Hà Bình Nhưỡng	1935	Tiền Hải	Đại tá, mất năm 2006 tại tp. Hồ Chí Minh.
17	Hoàng Tố Nguyên	1930	t. Tiền Giang	Công tác và lập gia đình tại Thái Bình
18	Hứa Văn Định	1953	Thái Thụy	Công tác tại Hãng Phim truyện VN, mất 1995
19	Khánh Hoài	1937	Đông Hưng	Hiện cư trú tại tp. Việt Trì, Phú Thọ.
20	Khôi Vũ	1950	Hưng Hà	Công tác tại Hội VHNT Đồng Nai
21	Kim Chuông	1947	tp. Hải Phòng	Nguyên Phó Chủ tịch Hội VHNT Thái Bình
22	Lê Bính	1947	Thái Thụy	Công tác tại Hội VHNT Thái Bình
23	Lê Hoài Nguyên	1949	Tiền Hải	Nguyên Giám đốc Xưởng phim CAND
24	Minh Chuyên	1948	Vũ Thư	Biên kịch, đạo diễn phim tài liệuVTV1
25	Nam Ninh	1946	Quỳnh Phụ	Công tác tại Bộ Công nghiệp.
26	Nguyễn Dương Côn	1949	Thái Thụy	Nguyên Phó Tổng biên tập TCVN Thái Bình
27	Nguyễn Khoa Đăng	1941	Vũ Thư	Hiện cư trú tại tp. Hồ Chí Minh
28	Nguyễn Linh Khiếu	1959	Thái Thụy	TS Triết học, công tác tại TC Cộng sản
29	Nguyễn Thành Phong	1960	Đông Hưng	Trưởng Ban Thư ký Báo Văn nghệ
30	Nguyễn Thị Hồng	1947	Hưng Hà	Công tác tại Nxb Phụ nữ (đã nghỉ hưu)
31	Nguyễn Trọng Khánh		Thái Thụy	Giáo viên PTTH Chuyên Thái Bình
32	Phạm Tường Hạnh	1920	Tiền Hải	Hội viên Hội Nhà văn VN từ 1957
33	Phạm Văn Đoan	1953	Hưng Hà	Hiện cư trú tại tp. Vũng Tàu
34	Phan Đức Chính	1945	Hưng Hà	Công tác tại Đài PTTH Thái Bình
35	Phong Thu	1934	Kiến Xương	Nghỉ hưu, sống tại tp. Hồ Chí Minh
36	Quang Khải	1945	Tiền Hải	Hiện cư trú tại Hà Nội
37	Tạ Kim Hùng	1934	Tiền Hải	Hiện cư trú tại tp. Hạ Long, Quảng Ninh
38	Thợ Rèn	1923	Vũ Thư	Mất năm 2008 tại Hà Nội
39	Trần Anh Thái	1953	Tiền Hải	Biên tập viên Báo Quân đội nhân dân
40	Trần Chính	1942	tp. Thái Bình	Giám đốc Đài PTTH tp. Thái Bình
41	Trần Độ	1923	Tiền Hải	Tham gia Hội Nhà văn từ 1957

[1] Danh sách này chưa đầy đủ, mong được bạn đọc thông cảm và vui lòng báo cho Ban biên tập biết những Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú và Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam người Thái Bình chưa được giới thiệu ở đây, để bổ sung khi *Từ điển Thái Bình* tái bản.

42	Trần Ngọc Tảo	1947	tp. Thái Bình	Hiện cư trú tại tx. Cẩm Phả, Quảng Ninh
43	Trần Văn Thước	1954	Tiền Hải	Trở thành nhà văn sau khi bị tàn tật
44	Văn Chinh	1948	Tiền Hải	Biên tập viên Báo Nông nghiệp Việt Nam
45	Võ Bá Cường	1940	Đông Hưng	Nghỉ hưu tại tp. Thái Bình
46	Vũ Bão	1931	Thái Thụy	Tên thật là Phạm Thế Hệ, mất tại Hà Nội 2006
47	Vũ Công Hoan	1941	Đông Hưng	Đã xb gần 30 tác phẩm văn học dịch
48	Vũ Đảm	1966	Vũ Thư	Công tác tại Tạp chí Thanh niên
49	Vũ Hữu Sự	1954	Thái Thụy	Biên tập viên Báo Nông nghiệp Việt Nam

Nghệ sĩ nhân dân và Nghệ sĩ ưu tú

TT	Họ, tên	Năm sinh	Quê quán	Ghi chú
1	Bùi Thúy Nga	1964	Đông Hưng	Diễn viên chèo, NSUT
2	Chí Phan	1945	Vũ Thư	Đạo diễn truyền hình, NSUT
3	Doãn Hoàng Giang	1938	Vũ Thư	Đạo diễn sân khấu, NSND
4	Doãn Tấn	1947	Vũ Thư	Ca sĩ, NSND
5	Đỗ Lộc	1948	Kiến Xương	Nhạc công, NSND
6	Đỗ Thị Thu Hiền	1947	tp. Thái Bình	Diễn viên chèo, NSUT
7	Hà Xuyên		Vũ Thư	Diễn viên điện ảnh, NSUT
8	Hồng Thái	1941	Thái Thụy	Nhạc sĩ, NSUT
9	Kiều Ngân	1962	Tiền Hải	Đạo diễn múa, NSND
10	Lê Văn Bằng	1930	Quỳnh Phụ	Quay phim, NSUT
11	Mai Văn Cách	1958	Đông Hưng	Nhạc sĩ, NSUT
12	Mạnh Thường	1937	Kiến Xương	Diễn viên chèo, NSUT. Đã mất
13	Nguyễn Mạnh Tường	1940	Thái Thụy	Diễn viên chèo, NSUT
14	Nguyễn Mầm	1897	Vũ Thư	Diễn viên chèo, NSND
15	Nguyễn Minh Nhương	1941	Đông Hưng	Nhạc công, NSUT
16	Nguyễn Ngọc Thủy	1965	tp. Thái Bình	Diễn viên cải lương, NSUT
17	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1956	Hưng Hà	Diễn viên cải lương, NSUT
18	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	1963	Hưng Hà	Diễn viên cải lương, NSUT
19	Nguyễn Thị Huyền Phin	1967	Vũ Thư	Ca sĩ, NSUT
20	Nguyễn Thị Sự	1957	Đông Hưng	Diễn viên tuồng, NSUT
21	Nguyễn Thúy Hiền	1947	Kiến Xương	Diễn viên chèo, NSUT
22	Nguyễn Văn Bằng	1960	Vũ Thư	Diễn viên chèo, NSUT
23	Nguyễn Trung Hiếu	1973	tp. Thái Bình	Diễn viên điện ảnh, NSUT
24	Nguyễn Trung Kiên	1939	Kiến Xương	Ca sĩ, NSND
25	Nguyễn Vũ Đức	1942	Kiến Xương	Quay phim, Đạo diễn, NSUT
26	Nguyễn Xuân Vũ	1957	Đông Hưng	Diễn viên cải lương, NSUT
27	Phạm Đình Thăng	1945	Kiến Xương	Quay phim, Đạo diễn, NSUT
28	Phạm Huy Tầm	1954	Đông Hưng	Diễn viên kịch nói, NSUT
29	Phạm Văn Mớn	1943	Kiến Xương	Diễn viên chèo, NSUT
30	Phạm Văn Phiếm	1932	Vũ Thư	Diễn viên chèo, NSUT
31	Phạm Văn Tỉnh	1948	Thái Thụy	Diễn viên chèo, NSUT
32	Phan Phúc	1935	Vũ Thư	Nhạc sĩ, NSUT
33	Quốc Chiêm	1958	Thái Thụy	PGĐ Sở VHTTDL Hà Nội, NSUT
34	Thanh Hoài	1950	Hưng Hà	Diễn viên chèo, NSND
35	Thanh Ngoan	1966	Thái Thụy	PGĐ Nhà hát chèo T.Ư, NSUT
36	Tống Văn Ngũ	1900	tp. Thái Bình	Diễn viên chèo, NSND
37	Nguyễn Thị Thu Hiền	1952	Đông Hưng	Ca sĩ, NSND
38	Trần Minh	1935	Đông Hưng	Biên đạo múa, NSND
39	Trần Trọng Bằng	1952	Hưng Hà	Công tác tại Nhà văn hóa TB, NSUT
40	Vũ Đăng Tỉnh	1955	Đông Hưng	Diễn viên chèo, NSUT

DANH SÁCH MỤC TỪ VÀ TÁC GIẢ

A

1. A Côi (huyện cũ) - *Nguyễn Quang Ân* (NQÂ)
2. A Mễ (xã cũ) - NQÂ
3. AC 5 (giống lúa) - *Nguyễn Quang Họa* (NQH)
4. AK 06 (giống đậu tương) - NQH
5. An Ấp (xã) - *Phạm Minh Đức* (PMĐ)
6. An Bài (xã cũ) - NQÂ
7. An Bài (phường cũ) - NQÂ
8. An Bài (thôn cũ) - NQÂ
9. An Bài (thị trấn) - PMĐ
10. An Bài (đình) - *Bùi Duy Lan* (BDL)
11. An Bái (tổng) - *Nguyễn Quang Mẫn* (NQM)
12. An Bái (xã cũ) - NQÂ
13. An Bái (cầu) - *Bùi Thị Hải Yến* (BTHY)
14. An Bái (đình) - BDL
15. An Bình (xã cũ) - NQÂ
16. An Bình (xã) - *Phạm Thị Hồng Hạnh* (PTHH)
17. An Bồi (tổng) - NQM
18. An Bồi (phường) - NQÂ
19. An Bồi (xã cũ) - NQÂ
20. An Bồi (xã) - PTHH
21. An Bồi (cầu) - BTHY
22. An Bồi (núi đất) - BDL
23. An Cầu (xã cũ) - NQÂ
24. An Cầu (xã) - PMĐ
25. An Chân (xã cũ, Thanh Quan) - NQÂ
26. An Chân (xã cũ, Quỳnh Côi) - NQÂ
27. An Chân (phường cũ) - NQÂ
28. An Châu (xã) - PMĐ
29. An Chỉ (xã cũ, Chân Định) - NQÂ
30. An Chỉ (xã cũ, Thụy Anh) - NQÂ
31. An Chính (xã cũ) - NQÂ
32. An Cố (xã cũ) - NQÂ
33. An Cố (chùa) - BDL
34. An Cố (đình) - BDL
35. An Cơ (xã cũ) - NQÂ
36. An Cúc (xã cũ) - NQÂ
37. An Cư (xã cũ) - NQÂ
38. An Cư (đình) - BDL
39. An Dân (xã cũ) - NQÂ
40. An Dục (xã cũ) - NQÂ
41. An Dục (xã) - PMĐ
42. An Dục (cầu) - BTHY
43. An Để (xã cũ) - NQÂ
44. An Để (cầu) - BTHY
45. An Đề (chùa) - BDL
46. An Điềm (xã cũ) - NQÂ
47. An Điện (xã cũ) - NQÂ
48. An Điện (cống) - NQH
49. An Định (tổng) - NQM
50. An Định (xã cũ) - NQÂ
51. An Định (từ) - BDL
52. An Đồng (xã) - PMĐ
53. An Giang (xã cũ) - NQÂ
54. An Hạ Vương - PMĐ
55. An Hiệp (xã cũ) - NQÂ
56. An Hiệp (xã) - PMĐ
57. An Khang (xã cũ) - NQÂ
58. An Khê (xã cũ) - NQÂ
59. An Khê (xã) - PMĐ
60. An Khoái (xã cũ) - NQÂ
61. An Ký (xã cũ) - NQÂ
62. An Ký (đình) - BDL
63. An La (xã cũ) - NQÂ
64. An Lạc (tổng) - NQÂ
65. An Lạc (xã cũ, Thần Khê) - NQÂ
66. An Lạc (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ
67. An Lạc (xã cũ, Thư Trì) - NQÂ
68. An Lại (xã cũ) - NQÂ
69. An Lại (cống) - NQH
70. An Lão (tổng) - NQM
71. An Lão (xã cũ) - NQÂ
72. An Lão (đền) - BDL
73. An Lãng (lăng) - BDL
74. An Lập (xã cũ - NQÂ
75. An Lập (kè) - NQH
76. An Lễ (xã cũ, Thanh Quan) - NQÂ
77. An Lễ (xã cũ, Tiên Hưng) - PMĐ
78. An Lễ (xã) - PMĐ
79. An Lễ (cầu) - BTHY
80. An Lễ xã Hậu Phật thần bi ký (bia) - *Đinh Khắc Thuân* và *Đỗ Quốc Tuấn* (ĐKT & ĐQT)

81. An Lệnh (xã cũ) - NQÂ
82. An Liêm (xã cũ) - NQÂ
83. An Linh (xã cũ) - NQÂ
84. An Lĩnh (xã cũ) - NQÂ
85. An Lộc (xã cũ) - NQÂ
86. An Mỹ (xã cũ) - NQÂ
87. An Mỹ (xã) - PMĐ
88. An Nạp (xã cũ) - NQÂ
89. An Nghiệp (xã cũ) - NQÂ
90. An Nghiệp (kè) - NQH
91. An Nhân (xã cũ) - NQÂ
92. An Ninh (xã cũ, Chân Định) - NQÂ
93. An Ninh (xã cũ, Phụ Dực) - NQÂ
94. An Ninh (xã, Tiền Hải) - PTHH
95. An Ninh (xã, Quỳnh Phụ) - PMĐ
96. An Nội (thôn cũ) - NQÂ
97. An Phú (xã cũ, Vũ Tiên) - NQÂ
98. An Phú (xã cũ, Thái Ninh) - NQÂ
99. An Quốc (trạm bơm) - NQH
100. An Quý (xã) - PMĐ
101. An Tảo (kè) - NQH
102. An Tập (xã cũ) - NQÂ
103. An Tiêm (tổng) - NQÂ
104. An Tiêm (xã cũ - Duyên Hà) - NQÂ
105. An Tiêm (xã cũ - Đông Quan) - NQÂ
106. An Tiêm và Tân Hưng (vùng đất) - BDL
107. An Thái (xã) - PMĐ
108. An Thanh (xã) - PMĐ
109. An Thọ (xã cũ) - NQÂ
110. An Toàn Hoàng hậu - PMĐ
111. An toàn khu Phương Quả - DĐN
112. An Trạch (xã cũ) - NQÂ
113. An Tràng (xã) - PMĐ
114. An Trực (xã cũ - Quỳnh Côi) - NQÂ
115. An Trực (xã cũ - Thái Ninh) - NQÂ
116. An Tuấn (xã cũ) - NQÂ
117. An Tuấn (đồn lũy) - BDL
118. An Tử (bến đò) - BTHY
119. An Tứ Hạ (xã cũ) - NQÂ
120. An Tứ Hạ (chùa) - BDL
121. An Tứ Thượng (xã cũ) - NQÂ
122. An va rê Cao, xem: *Quỳnh Lang* (đồn)
123. An Vệ (xã cũ) - NQÂ
124. An Vị (xã cũ) - NQÂ
125. An Vinh (xã) - PMĐ
126. An Vĩnh (xã cũ) - NQÂ
127. An Vũ (xã) - PMĐ
128. An Xá (tổng) - NQM
129. An Xá (xã cũ- Duyên Hà) - NQÂ
130. An Xá (xã cũ-Hưng Nhân) - NQÂ
131. An Xá (xã cũ- Đông Quan) - NQÂ
132. An Xá (xã cũ- Chân Định) - NQÂ
133. Án thờ đá (cổ vật) - *Vũ Đức Thơm* (VĐT)
134. Anh Linh điện bi (bia) - ĐKT & ĐQT
135. Áo cánh - *Lê Thị Thanh Đài* (LTTĐ)
136. Áo dài nam - LTTĐ
137. Áo dài nữ - LTTĐ
138. AR 05 (giống đậu tương) - NQH
139. Ấm ớ hội tề - *Trịnh Xuyên* (TX)

B

140. Ba anh em Tôn Thần Thành Hoàng (thần) - *Mai Hồng* (MH)
141. Ba Ba - NQH
142. Ba Bứa - PMĐ
143. B. 9681 (giống ngô) - NQH
144. 39 (cống) - NQH
145. 39 (quốc lộ) - BTHY
146. 39A (quốc lộ) - BTHY
147. 39B (đường tỉnh) - BTHY
148. Ba ri (sông) - BTHY
149. Ba Thôn (miếu) - BDL
150. Ba vị thần (thần) - MH
151. Bà Các (thôn cũ - Vũ Tiên) - NQÂ
152. Bà Các (thôn cũ- Chân Định) - NQÂ
153. Bà Chúa (đền) - BDL
154. Bà Chúa Bèo dâu (miếu) - BDL
155. Bà Chúa Muối (phủ thờ) - BDL
156. Bá Thôn (xã cũ) - NQÂ
157. Bá Thôn (đình) - BDL
158. Bác Trạch (xã cũ) - NQÂ
159. Bách Thuận (xã) - PMĐ
160. Bách Tính (xã cũ) - NQÂ
161. Bách Tính (chùa) - BDL
162. Bách Tính (đình) - BDL
163. Bạch (sông) - BTHY - NTL
164. Bạch Đằng (xã) - PMĐ
165. Bạch Hoa tiên chúa (thần) - MH
166. Bạch Long (xã cũ) - NQÂ
167. Bạch Mã (thần) - MH
168. Bạch Sa (cồn) - BDL
169. Bạch Sa - Trình Phố (đê biển) - NQH
170. Bạch Y Tôn Thần (thần) - MH
171. Bài ca năm tấn - *Nguyễn Văn Tý*
172. Bài vị vua Trần (di vật) -VĐT
173. Bái Thượng (xã cũ) - NQÂ
174. Bái Trạch (xã cũ) - NQÂ
175. Ban An ninh Quốc phòng - NVN
176. Ban Dân vận Tỉnh uỷ- PH
177. Ban Tổ chức Tỉnh uỷ - PH
178. Ban Tôn giáo - PH
179. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ - PH
180. Bàn trang - LTTĐ
181. Bản Các bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
182. Bản Giáp bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT

183. Bản II (cầu) - BTHY
184. Bản huyện quan viên lập nhất bi chí (bia) - ĐKT & ĐQT
185. Bản huyện tiên hiền duệ hiệu bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
186. Bản hương phụng sự - ĐKT&ĐQT
187. Bản Kiều cổ của họ Nguyễn Doãn - NT
188. Bản I (cầu) - BTHY
189. Bản thôn phụng sự (bia) - ĐKT & ĐQT
190. Bản xã tạo đình ước thúc bi (bia) - ĐKT & ĐQT
191. Bang tá (bốt) - PQP & LQĐ
192. Bang Tốn - PMĐ
193. Báng (cầu) - BTHY
194. Bàng (chợ) - *Hoàng Thị Dừa* (HTD)
195. Bánh cáy làng Nguyễn - *Trần Thị Minh Thái* (TTMT)
196. Bánh chưng làng Nghìn - TTMT
197. Bánh đa đề làng Gà - TTMT
198. Bánh đa khoai - TTMT
199. Bánh gai Tân Hòa — TTMT
200. Bánh giò - TTMT
201. Bánh hú Song An - TTMT
202. Bánh tày làng Tò - TTMT
203. Bao giờ Nhân lý có đình - BDL
204. Bao Hàm (xã cũ) - NQÂ
205. Báo Ân phường bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
206. Báo cáo của Tỉnh ủy TB 1931- KĐT
207. Báo Thái Bình - *Phạm Hóa* (PH)
208. Bảo hiểm xã hội t. TB - PH
209. Báo Hoa (lăng mộ, đền thờ) - BDL
210. Bảo mẫu Đại vương (đền) - BDL
211. Bảo mẫu Đại vương (lăng và mộ) - BDL
212. Báo Phúc tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
213. Bảo tàng Thái Bình - VĐT
214. Bát Cấp (xã cũ) - NQÂ
215. Bát cổ - VĐT
216. Bát hương gốm thời Mạc - VĐT
217. Bát Nạn - PMĐ
218. Bát Ngạn và Dung Xuyên (thần) - MH
219. Bạt Hải (thần) - MH
220. Bạt Trung (phường cũ) - NQÂ
221. Bạt Trung (xã cũ) - NQÂ
222. Bạt Trung Ngoại (xã cũ) - NQÂ
223. Bạt Trung Ngoại (đền) - BDL
224. Bạt Trung Nội (xã cũ) - NQÂ
225. Bắc (chùa) - BDL
226. Bắc Hải (xã) - PTHH
227. Bắc Hải, Đoàn Đông Hải (thần) - MH
228. Bắc Sơn (xã) - PMĐ
229. Bắc Thơm 7 (giống lúa) - NQH
230. Bằng Lôi (xã cũ) - NQÂ
231. Bằng Lương (xã cũ) - NQÂ
232. Bằng Lương (đình) - BDL
233. Bằng Trạch (xã cũ) - NQÂ
234. Bần chua - NQH
235. Bất Náo (tổng) - NQM
236. Bất Náo (xã cũ) - NQÂ
237. Bầu cử Quốc hội khóa I - *Dương Đức Nguyên* (DĐN)
238. BC15 (giống lúa) - NQH
239. Bè mảng - LTTĐ
240. Bèo hoa dâu - NQH
241. Bèo lục bình - NQH
242. Bến (chùa) - BDL
243. Bến Hiệp (bốt) - PQP & LQĐ
244. Bến Hiệp (kè) - NQH
245. Bến Hộ (cống) - NQH
246. Bến Lở - NQÂ
247. Bến Trại (bến đò) - BTHY
248. Bệnh viện đa khoa - *Nguyễn Hải Sơn* (NHS)
249. Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - NHS
250. Bệnh viện lao - NHS
251. Bệnh viện Phong - Da liễu Văn Môn - *Lương Thị Nga* (LTN)
252. Bệnh viện phụ sản - NHS
253. Bệnh viện tâm thần - NHS
254. Bệnh viện y học cổ truyền - NHS
255. Bì Động (xã cũ) - NQÂ
256. Bị - LTTĐ
257. Bích Du (tổng) - NQM
258. Bích Du (xã cũ) - NQÂ
259. Bích Đoài (xã cũ) - NQÂ
260. Bích Đoài (đình) - BDL
261. Bích Kê (xã cũ) - NQÂ
262. Biền Hàn (xã cũ) - NQÂ
263. Bình (chợ) - HTD
264. Bình An (xã cũ) - NQÂ
265. Bình Cách (tổng) - NQM
266. Bình Cách (xã cũ) - NQÂ
267. Bình Cách (chùa) - BDL
268. Bình Cách (đình) - BDL
269. Bình Định (xã) - PTHH)
270. Bình Lãng (xã cũ) - NQÂ
271. Bình Minh (xã) - PTHH)
272. Bình Minh (cầu) - BTHY
273. Bình Nguyên (xã) - PTHH
274. Bình Thanh (xã) - PTHH
275. Bình Thanh (cầu) - BTHY
276. Bình Trật (xã cũ) - NQÂ
277. Bình Trật (đình) - BDL
278. Bình Trật 1 (kè) - NQH
279. Bình Trật 2 (kè) - NQH

280. Bình vôi (cổ vật) - VĐT
281. Bo (làng). Xem: *Duy Tân* (xã)
282. Bo (cầu). Xem: *Độc Lập* (cầu)
283. Bo (chợ) - HTD
284. Bo (sông). Xem: *Trà Lý* (sông)
285. Bò - NQH
286. Bò Lai sind - NQH
287. Bóng chuyền - *Vũ Minh* (VM)
288. Bồ nông chân xám - PVC
289. Bồ Trang (xã cũ) - NQÂ
290. Bồ Xuyên (xã cũ) - NQÂ
291. Bồ Xuyên (phường) - PMĐ
292. Bồ Xuyên (chợ) - (HTD)
293. Bồ Xuyên (kè) - NQH
294. Bồ Xuyên (phố) - (TTMT)
295. Bồ Xuyên Hữu (chùa) - BDL
296. Bồ Xuyên Tả (xã cũ) - NQÂ
297. Bồ Xuyên Tả (chùa) - BDL
298. Bồ Xuyên Tả (đền) - BDL
299. Bồ Xuyên Tả (kè) - NQH
300. Bố, Bố Hải Khẩu - NQÂ
301. Bố Lễ tự bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
302. Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng TB - *Trần Viết Doanh* (TVD)
303. Bộ chỉ huy quân sự TB - PQP
304. Bộ chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh - NVN
305. Bộ đội địa phương - NVN
306. Bộ La (xã cũ) - NQÂ
307. Bộc (cầu) - BTHY
308. Bốn anh em họ Bùi (thần) - MH
309. Bốn anh em họ Trịnh (thần) - MH
310. Bốn anh em họ Văn (thần) - MH
311. Bốn cha con Phạm Trù (thần) - MH
312. Bồng (chợ) - HTD
313. Bồng He (cống) - NQH
314. Bồng Tiên (xã cũ) - NQÂ
315. Bồng Tiên (cống) - NQH
316. Bồng Tiên (bến đò) - BTHY
317. Bổng Điền (tổng) - NQM
318. Bổng Điền (xã cũ) - NQÂ
319. Bổng Điền (chùa) - BDL
320. Bổng Điền (đền) - BDL
321. Bổng Điền (đình) - BDL
322. Bổng Thôn (xã cũ) - NQÂ
323. Bơn (chợ) - HTD
324. Búa sắt Triệu Vũ Đế - BDL
325. Bùi (đình) - BDL
326. Bùi Anh Định - *Nguyễn Việt Hồng* (VH)
327. Bùi Công Bình - PMĐ
328. Bùi Công Nghiệp - PMĐ
329. Bùi Công Quế - VH
330. Bùi Duy Kỳ - PMĐ
331. Bùi Duy Phan - PMĐ
332. Bùi Đá - Hoàng Sỏi - PMĐ
333. Bùi Đăng Chi - *Bùi Đăng Việt* (BĐV)
334. Bùi Đình (xã cũ) - NQÂ
335. Bùi gia lịch thế sự trạng (sách) - *Nguyễn Tiến Đoàn* (NTĐ)
336. Bùi Hữu Diên - PMĐ
337. Bùi Minh Toán - VH
338. Bùi Minh Vũ - VH
339. Bùi Mộc Đạc - PMĐ
340. Bùi Mộc Đạc (đường phố) - TTMT
341. Bùi Ngọc Chường - VH
342. Bùi Ngọc Loan - *Phạm Đức Thường* (PĐT)
343. Bùi Nhân Toàn - PMĐ
344. Bùi Quang Anh -PMĐ
345. Bùi Quang Chiểu - PMĐ
346. Bùi Quang Dũng - PMĐ
347. Bùi Quang Dũng (phố mới) - TTMT
348. Bùi Quang Tạo - NQÂ
349. Bùi Quang Thận - LTN
350. Bùi Quang Toản - VH
351. Bùi Quang Tuấn (thần) - MH
352. Bùi Quảng Bạ - *Vũ Thanh Hoa* (VTH)
353. Bùi Quốc Hưng - PMĐ
354. Bùi Sĩ Tiêm - PMĐ
355. Bùi Sĩ Tiêm (nhà thờ, mộ) — BDL
356. Bùi Sĩ Tiêm (đường phố) - TTMT
357. Bùi Sĩ Tiếu - PMĐ
358. Bùi Tất Năng - PMĐ
359. Bùi Tất Thắng - PMĐ
360. Bùi Thị Thân - NQÂ
361. Bùi Thọ Tư - NQÂ
362. Bùi Thọ Ty- NQÂ
363. Bùi Tiến Dũng - PMĐ
364. Bùi Tiến Mai - *Nguyễn Thị Bình Minh* (NTBM)
365. Bùi Tướng công Tiến sĩ bi (bia) - ĐKT & ĐQT
366. Bùi Văn Hòa - PMĐ
367. Bùi Văn Huệ - VH
368. Bùi Viện - PMĐ
369. Bùi Viện (nhà thờ) - BDL
370. Bùi Viện (đường phố) - TTMT
371. Bùi Viết Lương - PMĐ
372. Bùi Vượng - LTN
373. Bùi Xá (xã cũ- Thụy Anh) - NQÂ
374. Bùi Xá (xã cũ- Hưng Nhân)- NQÂ
375. Bùi Xá (bốt) - PQP & LQĐ
376. Bụi (chùa) - BDL
377. Bún Cọi- TTMT
378. Bún nhệch hầm - TTMT
379. Bún riêu cua - TTMT
380. Búng (bến đò) - BTHY

381. Búng (chợ) - HTD
382. Búng (sông) - BTHY
383. Buộm (đền) - BDL
384. Bừa - *Lê Thị Thanh Đài* (LTTĐ)
385. Bứa - NQH
386. Bưởi - NQH
387. Bưu điện t. Thái Bình - NQÂ

C

388. Cà trù - *Nguyễn Thanh* (NT)
389. Cà - NQH
390. Cà chua- NQH
391. Cá chuối nấu ám - *Nguyễn Thị Vân* (NTVân)
392. Cá Diếc nấu rau ngải (NTMT)
393. Cá nướng Thái Xuyên - NTVân
394. Cá rô nấu canh rau cải - TTMT
395. Cá Thần cửa biển Trà Lý — BDL
396. Cá trê nấu canh dưa cải - TTMT
397. Cả (chùa) - BDL
398. Cả (đền) - BDL
399. Cả (đồn) - PQP & LQĐ
400. Các Chi bộ ĐDCSĐ ở Kiến Xương - KĐT
401. Các Chi bộ ĐDCSĐ Thần Duyên - KĐT
402. Các Chi bộ ĐDCSĐ Thư Vũ - KĐT
403. Các công trình quân sự kết hợp kinh tế với quốc phòng - *Nguyễn Văn Nhã* (NVN)
404. Các Động (xã cũ) - NQÂ
405. Các Đông (đền) - BDL
406. Các Đông (đình) - BDL
407. Các Già (cầu) - BTHY
408. Các hội quần chúng của tỉnh bộ VNCMTN - KĐT
409. Cách mạng tháng tám 1945 ở Thái Bình - NQÂ
410. Cai Bộc - *Ngô Quang Nam* (NQN)
411. Cải cách dân chủ trong KCCP - NQÂ
412. Cải cách giáo dục lần thứ nhất - *Phan Trọng Báu* (PTB)
413. Cải cách giáo dục lần thứ hai - PTB
414. Cải cách giáo dục lần thứ ba - PTB
415. Cải cách ruộng đất - NQÂ
416. Cam (cầu) - BTHY
417. Cam (cây ăn quả) - NQH
418. Cam Đoài (xã cũ) - NQÂ
419. Cam Đông (xã cũ) - NQÂ
420. Cam Đường (xã cũ) - NQÂ
421. Cam Lai (xã cũ) - NQÂ
422. Cam Mỹ (xã cũ) - NQÂ
423. Càn Hải Tống Hậu (thần) - MH
424. Cáng - LTTĐ
425. Canh cá khoai - TTMT
426. Canh cá Quỳnh Côi - TTMT
427. Canh củ - NTVân
428. Canh cua - TTMT
429. Canh cua nấu bánh đa - TTMT
430. Canh gion - TTMT
431. Canh Nông (tổng) - NQM
432. Canh Nông (xã cũ) - NQÂ
433. Canh Nông (bến đò) - BTHY
434. Canh Tân (xã) - PMĐ
435. Canh vọp nấu lá bứa - TTMT
436. Cánh Sẻ (cầu) - BTHY
437. Cao Bạt (xã cũ) - NQÂ
438. Cao Bạt Lũ (xã cũ) - NQÂ
439. Cao Bạt Nang (xã cũ) - NQÂ
440. Cao Cương (xã cũ) - NQÂ
441. Cao Dương (tổng) - NQM
442. Cao Dương (xã cũ) - NQÂ
443. Cao Dương (di tích) - VĐT
444. Cao Dương (đình) - BDL
445. Cao Kim Trạch - NT
446. Cao Lỗ (thần) - MH
447. Cao Mại (tổng) - NQM
448. Cao Mại (xã cũ) - NQÂ
449. Cao Mại (cầu) - BTHY
450. Cao Mại (chợ) - HTD
451. Cao Mại (đình) - BDL
452. Cao Mại (đồn) - PQP & LQĐ
453. Cao Mại Đông Đoài (xã cũ) - NQÂ
454. Cao Mại Thượng (xã cũ) - NQÂ
455. Cao Mỗ (tổng) - NQM
456. Cao Mỗ (xã cũ) - NQÂ
457. Cao Mỗ (cầu) - BTHY
458. Cao Mộc (xã cũ) - NQÂ
459. Cao Mộc (bốt) - PQP & LQĐ
460. Cao Mỹ (xã cũ) - NQÂ
461. Cao Nguyên Phán - PMĐ
462. Cao Nội (cống) - NQH
463. Cao Nội (trạm bơm) - NQH
464. Cao Phú (xã cũ) - NQÂ
465. Cao Sĩ Kiêm - PMĐ
466. Cao Sơn Đại vương (thần) - MH
467. Cao Thiên Hoàng bà (thần) - MH
468. Cao Thủy (xã cũ) - NQÂ
469. Cao Trai (xã cũ) - NQÂ
470. Cào ba răng - LTTĐ
471. Cào cỏ - LTTĐ
472. Cảo Sơn (xã cũ) - NQÂ
473. Cảo thơm thi tập (sách) - NTĐ
474. Cát (bến đò) - BTHY
475. Cát Đàm (tổng), xem: Cát Hộ
476. Cát Hộ (tổng) - NQM

477 Cát Hộ (xã cũ) - NQÂ
478 Cau (cầu) - BTHY
479 Cày chìa vôi - LTTĐ
480 Cày 51 - LTTĐ
481. Cần Phán (xã cũ)
482. Cẩn Du (đình) - BDL
483. Cẩn Du (chùa) - BDL
484. Cầu Mang thần Đại vương (thần) - MH
485. Cầu (chợ - Thái Thụy) - HTD
486. Cầu (chợ - Quỳnh Phụ) - HTD
487. Cầu (chợ - Tiền Hải) - HTD
488. Cầu Bo (bốt) - PQP & LQĐ
489. Cầu Công (xã cũ) - NQÂ
490. Cầu Đen (cống) - NQH
491. Cầu Đốt (bốt) - PQP & LQĐ
492. Cầu Gọ (bốt) - PQP & LQĐ
493. Cầu Hạ (bốt) - PQP & LQĐ
494. Cầu Hồng Nhan - ĐVR
495. Cầu Lê (chợ) - HTD
496. Cầu Năm (bốt) - PQP & LQĐ
497. Cầu Ngận (bốt) - PQP & LQĐ
498. Cầu Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
499. Cầu Nghìn (bốt) - PQP & LQĐ
500. Cầu Nguyễn (bốt) - PQP & LQĐ
501. Cầu Nguyễn (chợ) - HTD
502. Cầu Nhân (xã cũ) - NQÂ
503. Cầu Sa (bốt) - PQP & LQĐ
504. Cầu Sắt (bốt) - NQÂ
505. Cầu Tây (bốt) - PQP & LQĐ
506. Cầu Vật (bốt) - PQP & LQĐ
507. Cầu Vật (đền cổ) - BDL
508. Cầu Vồng - BDL
509. Cấu tác Tây Lang tự lạc Phật bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
510. Cây Xanh (đền) - BDL
511. Cây xôi làng Lầy - TTMT
512. Cha con Trần Phù Luật Lệnh và Thái Dương Minh Quang (thần) - MH
513. Cha Rồng, mẹ Tiên (thần) - MH
514. Chả lá mơ - TTMT
515. Chả lá ngải - TTMT
516. Chả ngoé - TTMT
517. Chả rươi - TTMT
518. Chạch kho niêu đất - TTMT
519. Chai (cầu) - BTHY
520. Chàng Hai (thần) - MH
521. Chàng Nữu Đại vương (thần) - MH
522. Chàng Út (thần) - MH
523. Chanh Hoàng (xã cũ) - NQÂ
524. Cháo cá chép - TTMT
525. Cháo hoa - TTMT
526. Cháo lươn - TTMT
527. Cháo Vừng - TTMT
528. Cháy (cống) - NQH
529. Chằm Nón - LTTĐ
530. Chân đèn Chùa Keo -VĐT
531. Chân đèn Đông Hồ - VĐT
532. Chân đèn Tu Trình - VĐT
533. Chân Định (huyện cũ) - NQÂ
534. Chân giò lợn nấu giả cầy - TTMT
535. Chân Lợi (huyện cũ) - NQÂ
536. Chấp Trung (xã cũ) - NQÂ
537. Châu chấu rang lá chanh - TTMT
538. Châu Đặng (địa danh) - BDL
539. Châu Giang (cầu) - BTHY
540. Châu Giang (đập) - NQH
541. Châu Khê thi tập (sách) - NT
542. Châu Nhai (xã cũ) - NQÂ
543. Chậu gốm hoa nâu - VĐT
544. Chè con ong - TTMT
545. Chè kho - TTMT
546. Chè Mét - TTMT
547. Chèo Hà Xá - *Hà Thị Hoa* (HTH)
548. Chèo Khuốc - HTH
549. Chèo Sáo Đền - HTH
550. Chèo Thái Bình — HTH
551. Chéo (cầu) - BTHY
552. Chi bộ ĐDCSĐ An Định - *Khổng Đức Thiêm* (KĐT)
553. Chi bộ ĐDCSĐ An Hiệp - Phụng Công - KĐT
554. Chi bộ ĐDCSĐ 3 làng Nam Huân, Thịnh Quang, Dưỡng Thông - DĐN
555. Chi bộ ĐDCSĐ Đa Cao - DĐN
556. Chi bộ ĐDCSĐ Đông Cao - NQÂ
557. Chi bộ ĐDCSĐ Luật Trung - KĐT
558. Chi bộ ĐDCSĐ Nho Lâm - DĐN
559. Chi bộ ĐDCSĐ tx. Thái Bình - KĐT
560. Chi bộ ĐDCSĐ Trình Phố - KĐT
561. Chi bộ Hội VNCMTN Nam Huân - KĐT
562. Chi bộ Hội VNCMTN nam Kiến Xương - KĐT
563. Chi bộ Hội VNCMTN tx. Thái Bình - KĐT
564. Chi bộ Hội VNCMTN Thuyền Quan, Phúc Khê - KĐT
565. Chi bộ Hội VNCMTN Thư Trì, Vũ Tiên - KĐT
566. Chi bộ Hội VNCMTN Tiên Hưng, Duyên Hà - KĐT
567. Chi bộ Hội VNCMTN Trình Phố - KĐT
568. Chi bộ Hội VNCMTN trường Minh Thành - KĐT
569. Chi Lăng (xã) - PMĐ
570. Chi trang (phường cũ) - NQÂ

571. Chi Trang (xã cũ) - NQÂ
572. Chí Hoà (xã) - PMĐ
573. Chí Linh (xã cũ) - NQÂ
574. Chỉ Bồ (xã cũ) - NQÂ
575. Chỉ Bồ (chùa) - BDL
576. Chỉ Thiện (xã cũ) - NQÂ
577. Chỉ Thiện (chùa) - BDL
578. Chỉ Thiện (đình) - BDL
579. Chỉ Thiện (cống) - NQH
580. Chỉ Trung (xã cũ) - NQÂ
581. Chiêm Ân (xã cũ) - NQÂ
582. Chiêm Thuận (xã cũ) - NQÂ
583. Chiêm Xạ (thôn cũ) - NQÂ
584. Chiêng (cống) - NQH
585. Chiêu Quang tự chung (chuông)
586. Chim - PVC
587. Chỉnh Nương - DĐT st
588. Chòi (đền) - BDL
589. Chờ (cầu) - BTHY
590. Chợ Cống (cầu) - BTHY
591. Chợ Nhội (cầu) - BTHY
592. Chợ ở Thái Bình - HTD
593. Chớp (chợ) - HTD
594. Chu Đình Mặc - VĐN
595. Chu Đình Ngạn - PMĐ
596. Chu Hinh - PMĐ
597. Chu Thiện DĐN
598. Chu Văn - PMĐ
599. Chu Văn An (đường phố) - TTMT
600. Chu Văn Rỵ - NQÂ
601. Chùa Công (di chỉ) - VĐT
602. Chùa Nẽ (chợ) - HTD
603. Chuẩn Cách (xã cũ) - NQÂ
604. Chung Linh (xã cũ), xem: *An Linh*
605. Chung Linh (đình) - BDL
606. Chung Linh (trạm bơm) - NQH
607. Chuối - NQH
608. Chử Đồng Tử và Tiên Dung (thần) - MH
609. Chương Dương (xã) - PMĐ
610. CL9 (giống lúa) - NQH
611. CNR 36 (giống lúa) - NQH
612. Cò mỏ thìa - PVC
613. Cò quắm đầu đen - PVC
614. Cói lợp nhà - LTTĐ
615. Cọi (chợ) - HTD
616. Cọi Khê (cầu) - BTHY
617. Cọn đạp nước - LTTĐ
618. Cô (sông) - BTHY
619. Cô Cổ (xã cũ) - NQÂ
620. Cố Lê Hồng Đức Giáp Thìn khoa hậu hiền (bia) - ĐKT & ĐQT
621. Cổ Am (xã cũ) - NQÂ
622. Cổ Bồng bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
623. Cổ Cốc (tổng) - NQM
624. Cổ Cốc (xã cũ) - NQÂ
625. Cổ Dũng (xã cũ) - NQÂ
626. Cổ Dũng (đình) - BDL
627. Cổ Dũng (đền) - BDL
628. Cổ Đằng (xã cũ) - NQÂ
629. Cổ Hội (xã cũ) - NQÂ
630. Cổ Hội (đình) - BDL
631. Cổ Khúc (xã cũ) - NQÂ
632. Cổ Lan (huyện cũ) - NQÂ
633. Cổ Lũng (xã cũ) - NQÂ
634. Cổ Ninh (thôn cũ) - NQÂ
635. Cổ Quán (tổng) - NQM
636. Cổ Quán (xã cũ) - NQÂ
637. Cổ Sách (xã cũ) - NQÂ
638. Cổ tích danh lam Phúc Diên tự bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
639. Cổ tích Kiều Sa Xứ (bia) - ĐKT & ĐQT
640. Cổ Tiết (xã cũ) - NQÂ
641. Cổ Tiết (chùa) - BDL
642. Cổ Tiết (đình) - BDL
643. Cổ Tiết (đền) - BDL
644. Cổ Trai (xã cũ) - NQÂ
645. Cổ Trai (chùa) - BDL
646. Cổ Trai (đền) - BDL
647. Cổ Trai (đình) - BDL
648. Cổ Việt (xã cũ) - NQÂ
649. Cổ Xá (xã cũ) - NQÂ
650. Cỗ chay hội Lạng - TTMT
651. Cốc kèn - PVC
652. Cốc Thôn tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
653. Cốm Nguyễn - TTMT
654. Côn Giang (đền) - BDL
655. Cồn cát cửa sông - PVC
656. Cồn Đen - PVC
657. Cồn Thủ - PVC
658. Cồn Vành - PVC
659. Công an huyện Tiền Hải - NQÂ
660. Công an thành phố Thái Bình - LTN
661. Công an tỉnh Thái Bình - *Trần Xuân Tuyết* (TXT)
662. Công Bồi (xã cũ) - NQÂ
663. Công giáo - ĐQT
664. Công ty Bảo hiểm Thái Bình - *Vũ Thị Thu Hà* (VTTH)
665. Công ty Cấp nước Thái Bình - VTTH
666. Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Thái Bình - VTTH
667. Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình - VTTH
668. Công ty cổ phần Dụng cụ TDTT - Pacisic Thái Bình - VTTH

669. Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Thái Bình - VTTH
670. Công ty cổ phần Gạch men sứ Long Hầu - VTTH
671. Công ty cổ phần Gạch ốp lát Thái Bình - VTTH
672. Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Bình - VTTH
673. Công ty cổ phần Hoàng Hà - VTTH
674. Công ty cổ phần Khách sạn Thanh Bình - VTTH
675. Công ty cổ phần Thuốc bảo vệ thực vật Thái Bình - VTTH
676. Công ty cổ phần Tư vấn quy hoạch khảo sát thiết kế xây dựng Thái Bình - VTTH
677. Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng thuỷ lợi Thái Bình - VTTH
678. Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Thái Bình - VTTH
679. Công ty cổ phần Xây dựng thuỷ lợi Thái Bình - VTTH
680. Công ty cổ phần Xây lắp I Thái Bình - VTTH
681. Công ty cổ phần Xe đạp xe máy Thái Bình - VTTH
682. Công ty cổ phần Xe khách Thái Bình - VTTH
683. Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình
684. Công ty cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ Thái Bình - VTTH
685. Công ty cổ phần XNK thực phẩm Thái Bình - VTTH
686. Công ty Công trình giao thông I - VTTH
687. Công ty Du lịch khách sạn Thái Bình - VTTH
688. Công ty Giống chăn nuôi Thái Bình - VTTH
689. Công ty Hải sản Thái Bình - VTTH
690. Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Bắc Thái Bình - VTTH
691. Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Nam Thái Bình - VTTH
692. Công ty Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Hương Sen - VTTH
693. Công ty Sợi Trà Lý - VTTH
694. Công ty Việt Thắng - NQÂ
695. Công ty Xăng dầu Thái Bình - VTTH
696. Công ty XNK tỉnh Thái Bình - VTTH
697. Cống Bắc (cầu) - BTHY
698. Cống Cá (cống) - NQH
699. Cống Lấp (trạm bơm) - NQH
700. Cống Rút (cầu) - BTHY
701. Cống Thóc (cầu) - BTHY
702. Cộng Hòa (xã) - PMĐ
703. Cơ quan Tỉnh bộ VNCMTN - KĐT
704. Cơ quan Tỉnh ủy ĐDCSĐ - KĐT
705. Cơ sở VNCMTN và chi bộ ĐCSVN I. Đông Cao - NQÂ
706. Cơm lam Chúc Chi - TTMT
707. Cơm tẻ - TTMT
708. Cù Là (cống) - NQH
709. Cua biển hấp - TTMT
710. Cua đồng om mẻ - TTMT
711. Cúc Đình (xã cũ) - NQÂ
712. Cục Thống kê Thái Bình - Đặng Hùng
713. Cục Thuế Thái Bình - Đinh Văn Răng (ĐVR)
714. Cung Phụng Phối bi (bia) - ĐKT & ĐQT
715. Cuốc - LTTĐ
716. Cuộc biểu tình Duyên Hà-Tiên Hưng - NQÂ
717. Cuộc biểu tình Tiền Hải - NQÂ
718. Cuộc đánh chiếm huyện lỵ Phụ Dực - NQÂ
719. Cuộc đấu tranh chống phụ thu lạm bổ ở Vũ Lăng - KĐT
720. Cuộc đấu tranh đòi lại ương điền - KĐT
721. Cuộc đấu tranh ở huyện lỵ Vũ Tiên - KĐT
722. Cuộc đấu tranh phá căng Chợ Bo - DĐN
723. Cuộc hành binh "Con cá măng" - NVN
724. Cuộc hành binh "Thủy Ngân" - NVN
725. Cuộc hành binh "Trái Quýt" - NVN
726. Cuộc khủng bố trắng - KĐT
727. Cư Nhân đình bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
728. Cự Đống (xã cũ) - NQÂ
729. Cự Lâm (tổng) - NQÂ
730. Cự Lâm (xã cũ) - NQÂ
731. Cự Lâm (cống) - NQH
732. Cự Lâm (kè) - NQH
733. Cự Lâm (sông) - BTHY
734. Cự Lâm (trạm bơm) - NQH
735. Cửa hàng bán tranh phố Jules Picque - KĐT
736. Cửa La (phường cũ) - NQÂ
737. Cửa Lân (đền) - BDL
738. Cửa Luộc (đền) - BDL
739. Cửa sông Ba Lạt - BDL
740. Cửa Trà Lý (kè) - NQH
741. Cửa Vàng (phường cũ) - NQÂ
742. Cường Bạo Đại vương (thần) - MH
743. CR 203 (giống lúa) - NQH

D

744. DT 11 (giống lúa) - NQH
745. DT99 (giống đậu tương) - NQH
746. Dành (làng)
747. Dân Chủ (xã) - PMĐ
748. Dầu (cầu) - BTHY
749. Dấu đồng của UBHC xã - VĐT
750. Dấu đồng và thẻ bài - VĐT
751. Dệt vải, lụa - CVB
752. Di Phúc (xã cũ - Thụy Anh) - NQÂ
753. Di Phúc (xã cũ - Phụ Dực) - NQÂ
754. Dị nhân Yết Kiêu (thần) - MH
755. Día nấu canh chua - NTVân
756. Diệc (chùa) - BDL
757. Diệc (đền) - BDL
758. Diệc (đình) - BDL
759. Diêm Điền (xã cũ, Kiến Xương) - NQÂ
760. Diêm Điền (xã cũ, Thụy Anh) - NQÂ
761. Diêm Điền (thị trấn) - PMĐ
762. Diêm Điền (cảng) - NTVân
763. Diêm Điền (cầu) - BTHY
764. Diêm Điền (chợ) - HTD
765. Diêm Điền (đồn) - PQP & LQĐ
766. Diêm Điền I (cống) - NQH
767. Diêm Điền II (cống) - NQH
768. Diêm Hộ (xã cũ) - NQÂ
769. Diêm Hộ (sông) - BTHY
770. Diêm Tỉnh (xã cũ) - NQÂ
771. Diêm Tỉnh (cống) - NQH
772. Diêm Trì (xã cũ) - NQÂ
773. Diệm Dương (xã cũ) - NQÂ
774. Diệm Dương (cống) - NQH
775. Diên Hà (huyện cũ) - NQÂ
776. Diên Hà, Thần Khê - *Đinh Công Vĩ*
777. Diên Khánh Phật tự bi kí bi (bia) - ĐKT & ĐQT
778. Diên Khánh tự hưng công thạch giai bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
779. Diên Lễ (xã cũ) - NQÂ
780. Diễn (cầu) - BTHY
781. Diễn tập "B 81" - NVN
782. Diễn tập bảo vệ mục tiêu ven biển - NVN
783. Diễn tập "Biển Đông 979" - NVN
784. Diễn tập phòng thủ khu vực huyện - NVN
785. Diễn tập "TB 89" - NVN
786. Diễn tập "TB 90" - NVN
787. Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ (thần) - MH
788. Do Đạo (xã cũ) - NQÂ
789. Doãn Chí (1853 - 1878) - PMĐ
790. Doãn Đông (xã cũ) - NQÂ
791. Doãn Hoàng Giang - PMĐ
792. Doãn Khuê (1813 - 1882) - PMĐ
793. Doãn Khuê (nhà thờ)
794. Doãn Khuê (đường phố) - TTMT
795. Doãn Tân - NQÂ
796. Doãn thị gia phả (sách) - NQM
797. Doãn Thượng (xã cũ) - NQÂ
798. Doãn tướng công hoạn tích (sách) - NQM
799. Doãn Uẩn - PMĐ
800. Doãn Uẩn (đường phố) - TTMT
801. Doãn Uẩn, Doãn Khuê (lăng mộ) - DĐT
802. Doãn Vị - DQC
803. Dốc Đê (cầu) - BTHY
804. Dụ Đại (xã cũ) - NQÂ
805. Dụ Đại (cầu) - BTHY
806. Dục Dương (xã cũ) - NQÂ
807. Dục Dương (cống) - NQH
808. Dục Dương (sông) - BTHY
809. Dục Linh (tổng)
810. Dục Linh (xã cũ)
811. Dục Linh (bốt) - PQP & LQĐ
812. Dũng Hà - PMĐ
813. Dũng Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
814. Dũng Nghĩa (xã) - PMĐ
815. Dũng Thúy (xã cũ) - NQÂ
816. Dũng Thúy (đình) - BDL
817. Duy Nhất (xã) - PMĐ
818. Duy Tân (xã cũ) - NQÂ
819. Duyên Hà (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
820. Duyên Hà (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
821. Duyên Hà (tổng) - *Nguyễn Quang Tiến* (NQT)
822. Duyên Hà (xã cũ) - NQÂ
823. Duyên Hà (chùa) - TX
824. Duyên Hà phả ký (sách) - NQM
825. Duyên Hải (xã) - PMĐ
826. Duyên Lãng (xã cũ) - NQÂ
827. Duyên Lễ (xã cũ) - NQÂ
828. Duyên Mỹ (xã cũ) - NQÂ
829. Duyên Nông (xã cũ) - NQÂ
830. Duyên Phúc (xã cũ) - NQÂ
831. Duyên Tề (xã cũ) - NQÂ
832. Duyên Trạng (xã cũ) - NQÂ
833. Duyên Trữ (xã cũ) - NQÂ
834. Duyên Trường (xã cũ) - NQÂ
835. Duyên Tục (xã cũ) - NQÂ
836. Dự án PAM 5325- NQH
837. Dự trữ quốc gia khu vực - ĐVR
838. Dưa - NQH
839. Dưa hấu lai số 1 - NQH

840. Dương Cước (xã cũ) - NQÂ
841. Dương Danh Lập - NQÂ
842. Dương Đình Nhâm (đền) - BDL
843. Dương Đức Nguyên - *Nguyễn Thanh Vân* (NTV)
844. Dương Đường (xã cũ) - NQÂ
845. Dương Khê (xã cũ) - NQÂ
846. Dương Không Lộ - PMĐ
847. Dương Lâm - NQÂ
848. Dương Liễu (xã cũ) - NQÂ
849. Dương Liễu (bến đò) - BTHY
850. Dương Liễu (cống) - NQH
851. Dương Liễu (đền) - BDL
852. Dương Liễu (đình Đông) - BDL
853. Dương Liễu (đình Nam) - BDL
854. Dương Mãnh Đại - PMĐ
855. Dương Quảng Châu - NT
856. Dương Quốc Minh Lang Đại vương (thần) - MH
857. Dương Thanh (xã cũ) - NQÂ
858. Dương Trung (xã cũ) - NQÂ
859. Dương Xá (xã cũ) - NQÂ
860. Dương Xá (đền) - BDL
861. Dương Xuân (xã cũ) - NQÂ
862. Dương Xuyên (xã cũ) - NQÂ
863. Dưỡng Thông (xã cũ) - NQÂ
864. Dưỡng Trực (xã cũ) - NQÂ
865. Dưỡng Trực (đình) - BDL
866. Dưu 527 (giống lúa) - NQH

Đ

867. Đ8 (đường tỉnh) - BTHY
868. ĐB5 (giống lúa) - NQH
869. ĐB 6 (giống lúa) - NQH
870. ĐT 4 (giống lúa) - NQH
871. ĐT 12 (giống đậu tương) - NQH
872. ĐT 93 (giống đậu tương) - NQH
873. ĐT 2000 (giống đậu tương) - NQH
874. Đa Cốc (tổng) - NQT
875. Đa Cốc (xã cũ) - NQÂ
876. Đa Cốc (cống) - NQH
877. Đa Cương (địa danh) - BDL
878. Đa Dực (huyện cũ) - NQÂ
879. Đa Phú (xã cũ) - NQÂ
880. Đa Phú (thôn cũ) - NQÂ
881. Đà Thôn (đình) - BDL
882. Đá Công và Đường Lô (thần) - MH
883. Đá mẹ Đội Sơn - BDL
884. Đá trục lúa - LTTĐ
885. Đai Mân (giống khoai tây) -NQH
886. Đài (cầu) - BTHY
887. Đài Bàng (thần) - MH
888. Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình - PH
889. Đài Vàng Bến Nước và Đài Vàng Cây Cội (thần) - MH
890. Đại An (xã cũ) - NQÂ
891. Đại An (kè) - NQH
892. Đại Bạch (giống lợn) - NQH
893. Đại Bàng (cửa biển) - NQÂ
894. Đại Bi tự chú đồng phật bi (bia) - ĐKT & ĐQT
895. Đại Điền (xã cũ) - NQÂ
896. Đại đội 4 - PMĐ
897. Đại đội 4 dân quân gái Tiền Hải - PMĐ
898. Đại Đồng (xã cũ, Tiền Hải) - NQÂ
899. Đại Đồng (xã cũ, Thư Trì) - NQÂ
900. Đại Đồng (đình) - BDL
901. Đại Đồng (lăng) - BDL
902. Đại Đồng (miếu) - BDL
903. Đại Hoàng (tổng) - NQT
904. Đại Hoàng (xã cũ) - NQÂ
905. Đại Hoàng (cống) - NQH
906. Đại hội (xã cũ) - NQÂ
907. Đại Hội (kè) - NQH
908. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ I - DĐN
909. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ II - DĐN
910. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ III - DĐN
911. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ IV - DĐN
912. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ V - *Nguyễn Thái Bình* (NTB)
913. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ VI - NTB
914. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ VII - NTB
915. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ VIII - NTB
916. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ IX - *Lưu Minh Hiệu* (LMH)
917. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ X - LMH
918. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ XI - LMH
919. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ XII-LMH
920. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ XIII - NTB
921. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ XIV-NTB
922. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ XV - NTB

923. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ XVI - NTB
924. Đại hội Đảng bộ Thái Bình lần thứ XVII -NTB
925. Đại hội VNCMTN tỉnh Thái Bình - DĐN
926. Đại Hữu (xã cũ) - NQÂ
927. Đại Lai (xã cũ) - NQÂ
928. Đại Mang (bến sông) - BDL
929. Đại Nẫm (xã cũ) - NQÂ
930. Đại Nẫm (cống) - NQH
931. Đại Nẫm (sông) - BTHY
932. Đại Nẫm (trạm bơm) - NQH
933. Đại Ngạn (chùa) - BDL
934. Đại Thần (cống) - NQH
935. Đàm Chiêu Trinh - PMĐ
936. Đàm Dĩ Mông - PMĐ
937. Đàm Hựu Quốc (thần) - MH
938. Đàm Kính Bang - PMĐ
939. Đàm Thị - PMĐ
940. Đan bện cói - *Phạm Thu Hà* (PTH)
941. Đan Hội (xã cũ) - NQÂ
942. Đan Hội (sông) - BTHY
943. Đan lưới đánh cá - PTH
944. Đan mây tre - PTH
945. Đào Công Chững - DĐT
946. Đào Đình Luyện - NVN
947. Đào Động (xã cũ) - NQÂ
948. Đào Nguyên Phổ - PMĐ
949. Đào Nguyên Phổ (phố) - TTMT
950. Đào Nương (thần) - *Doãn Đoan Trinh* (DĐT)
951. Đào Quý Công tự sự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
952. Đào Tạo (xã cũ) - NQÂ
953. Đào Tế Công và Nga Hoàng Phương Dung Công chúa (thần) - MH
954. Đào Thành (xã cũ) - NQÂ
955. Đào Thành (bốt) - PQP & LQĐ
956. Đào Thành (cống) - NQH
957. Đào Thành (kè) - NQH
958. Đào Thế Trinh - PMĐ
959. Đào Thị Phú - DĐT
960. Đào Tông - PMĐ
961. Đào Triết - PMĐ
962. Đào Trinh Nhất - PMĐ
963. Đào Trọng Thanh - VTH
964. Đào Văn Bình - DĐT
965. Đào Văn Só và Đặng Hồng Lân - PMĐ
966. Đào Văn Trịnh - NQÂ
967. Đào Vũ Lộ - LTN
968. Đào Vũ Thường - PMĐ
969. Đào Vũ Thường (đền) - BDL
970. Đào Xá (tổng) - NQÂ
971. Đào Xá (xã cũ, Phụ Dực) - NQÂ
972. Đào Xá (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ
973. Đào Xá (xã cũ, Đông Quan) - NQÂ
974. Đào Xá (cống) - NQH
975. Đạo sĩ toạ vị bi (bia) - ĐKT & ĐQT
976. Đạo Thống Nguyên Lưu (bia) - ĐKT & ĐQT
977. Đạt (miếu) - BDL
978. Đay - *Phạm Văn Khiên* (PVK)
979. Đắc Chúng (trang) - NQÂ
980. Đắc Chúng (cống) - NQH
981. Đăng Quang - NHH
982. Đăng Trường (xã cũ) - NQÂ
983. Đặng Ất - PMĐ
984. Đặng Châu Tuệ - NQÂ
985. Đặng Diễn - PMĐ
986. Đặng Doãn Tu - PMĐ
987. Đặng Đình Điển - NQÂ
988. Đặng Đình Khanh - LTN
989. Đặng Hồng Lân - PMĐ
990. Đặng Huấn (thần) - DĐT
991. Đặng Khánh Hưng - PMĐ
992. Đặng Kim Châu - DĐT
993. Đặng Kim Giang - PVK
994. Đặng Nghiễm - PMĐ
995. Đặng Nghiễm (nhà thờ)
996. Đặng Nghiễm (đường phố) - TTMT
997. Đặng Như Tại - DĐT
998. Đặng Thái Giáp - VTH
999. Đặng Tiến Lợi - LTN
1000. Đặng Tính - NTB
1001. Đặng Trịnh - PMĐ
1002. Đặng Văn Bình - LTN
1003. Đặng Văn Khoan - LTN
1004. Đặng Xá (tổng) - NQT
1005. Đặng Xá (xã cũ) - NQÂ
1006. Đặng Xá (đình) - BDL
1007. Đặng Xuân Tiên - *Nguyễn Tiến Đoàn* (NTĐ)
1008. Đắp đê Nhống - NQÂ
1009. Đắp đê Thanh Nga - DĐN
1010. Đầm Bà- Cầu Vật - Đồng Ông - BDL
1011. Đầm Đạ Trạch (thần) - MH
1012. Đầu rồng đất nung - VĐT
1013. Đầu tư cho hoạt động KHCN - *Tống Quang Tạo* (TQT)
1014. Đấu tranh chống cưỡng ép di cư vào Nam ở Tiền Hải - NQÂ
1015. Đấu tranh đòi sửa chữa cống Thần Huống - KĐT
1016. Đấu tranh giữ vững An Ninh chính trị - *Trần Xuân Tuyết* (TXT)
1017. Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Đại Đồng - KĐT

1018. Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Nam Huân - KĐT
1019. Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Phúc Khê - KĐT
1020. Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Trình Phố - KĐT
1021. Đậu (chợ) - HTD
1022. Đậu củ - PVK
1023. Đậu Tĩnh - PMĐ
1024. Đen (cầu) - BTHY
1025. Đê hữu Hoá - NQH
1026. Đê hữu Luộc - NQH
1027. Đê hữu Trà Lý - NQH
1028. Đê Số 5 - NQH
1029. Đê Số 6 - NQH
1030. Đê Số 7 - NQH
1031. Đê Số 8 - NQH
1032. Đê tả Hồng Hà I - NQH
1033. Đê tả Hồng Hà II - NQH
1034. Đê tả Trà Lý - NQH
1035. Đề Dần - *Dương Quảng Châu* (DQC)
1036. Đề Thám (phường) - PMĐ
1037. Đế Thích, Diêm La và hai nhân thần (thần) - MH
1038. Đệ Đỗ (xã cũ) - NQÂ
1039. Đệ tam cung phi và em trai sinh đôi (thần) - MH
1040. Đêm trước của cao trào cách mạng 1930 - KĐT
1041. Đìa (chợ) - HTD
1042. Đìa (chùa) - BDL
1043. Địa chất Thái Bình - *Tạ Văn Kha* (TVK)
1044. Địa hình Thái Bình - PVC
1045. Địa Linh (tổng) - NQT
1046. Địa Linh (xã cũ) - NQÂ
1047. Đĩa cổ - VĐT
1048. Điện lực Thái Bình - VTTH
1049. Điệp Nông (xã) - PMĐ
1050. Điều Thượng (xã cũ) - NQÂ
1051. Đinh Bộ Lĩnh - PMĐ
1052. Đinh Điền (thần) - MH
1053. Đinh La Cầu - LTN
1054. Đinh La Quý- PMĐ
1055. Đinh Lan - PMĐ
1056. Đinh Phúc Diên - PMĐ
1057. Đinh Phúc Vận - PMĐ
1058. Đinh Quang Nghị - LTN
1059. Đinh Thế Biểu - PMĐ
1060. Đinh Thị Ngọc Kế - PMĐ
1061. Đinh Thìn - PMĐ
1062. Đinh Tiên Hoàng (phố) - TTMT
1063. Đinh Trinh - PMĐ
1064. Đinh Trọng Lịch - LTN
1065. Đinh Văn Tuy - *Nguyễn Văn Nhã* (NVN)
1066. Đình Kiều bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1067. Đình Ngũ (xã cũ) - NQÂ
1068. Đình Phùng (xã) - PTHH
1069. Đình Phùng I (cầu) - BTHY
1070. Đình Phùng II (cầu) - BTHY
1071. Đình Thượng (cầu) - BTHY
1072. Đình Thượng (đồn) - PQP & LQĐ
1073. Định Cư (xã cũ) - NQÂ
1074. Định Cư (cống) - NQH
1075. Đò - LTTĐ
1076. Đò Gồ (kè) - NQH
1077. Đọ (đền) - BDL
1078. Đoài (cống km 1+ 360) - NQH
1079. Đoài (cống km 1+ 288) - NQH
1080. Đoài (đình) - BDL
1081. Đoài Thôn tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1082. Đoan Bản (xã cũ) - NQÂ
1083. Đoan Hùng (xã) - PMĐ
1084. Đoan Túc (xã cũ) - NQÂ
1085. Đoan Túc (chùa) - BDL
1086. Đoan Túc xã bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1087. Đoàn Đông Hải (thần) - MH
1088. Đoàn 2 cải cách ruộng đất - NQÂ
1089. Đoàn Huệ Nhu - PMĐ
1090. Đoàn Nguyễn Thục - PMĐ
1091. Đoàn Nguyễn Tuấn - PMĐ
1092. Đoàn Nguyễn Tuấn (phố) - TTMT
1093. Đoàn TNCSHCM t. Thái Bình - PH
1094. Đòn càn - LTTĐ
1095. Đòn gánh - LTTĐ
1096. Đòn ống - LTTĐ
1097. Đòn xóc - LTTĐ
1098. Đót (cầu) - BTHY
1099. Đô Kỳ (tổng) - QT
1100. Đô Kỳ (xã cũ) - NQÂ
1101. Đô Kỳ (cầu) - BTHY
1102. Đô Lâm nội thị Đại vương (thần) - MH
1103. Đô Lương (xã) - PMĐ
1104. Đô Mỹ Kinh (xã cũ) - NQÂ
1105. Đồ đồng Quỳnh Xá - VĐT
1106. Đỗ Cảnh - PMĐ
1107. Đỗ Cung - PMĐ
1108. Đỗ Diễn - PMĐ
1109. Đỗ Duy Đê - PMĐ
1110. Đỗ Duy Đê (từ đường) - BDL
1111. Đỗ Đô - PMĐ
1112. Đỗ Đức Tốc - LTN
1113. Đỗ Hoàn - PMĐ
1114. Đỗ Hoằng - PMĐ
1115. Đỗ Kim Chung - PTH
1116. Đỗ Kim Sơn - VH

1117. Đỗ Kim Tuyến - LTN
1118. Đỗ Lộc - *Nguyễn Thanh Lợi* (NTL)
1119. Đỗ Lý Khiêm - PMĐ
1120. Đỗ Lý Khiêm (phố) - TTMT
1121. Đỗ Nguyên Chương - PMĐ
1122. Đỗ Nhân An - PMĐ
1123. Đỗ Oánh - PMĐ
1124. Đỗ Phúc Hưng - TVK
1125. Đỗ Phụng Trân (thần) - MH
1126. Đỗ Quý Lệ - LTN
1127. Đỗ Thanh Bình - *Nguyễn Văn Am* (NVA)
1128. Đỗ Thế Tùng - NQT
1129. Đỗ Thị Cua - PMĐ
1130. Đỗ Thị Doanh (am đá) - BDL
1131. Đỗ Thị Khương - PMĐ
1132. Đỗ Thị Quế Hoa - PMĐ
1133. Đỗ Toại - PMĐ
1134. Đỗ Tử Bình - PMĐ
1135. Đỗ Tử Bình (đền) - BDL
1136. Đỗ Văn Rụ - TVK
1137. Đỗ Văn Tâm - NQÂ
1138. Đỗ Văn Trì - LTN
1139. Đốc Đen - PMĐ
1140. Đốc Đen (phố) - TTMT
1141. Đốc Đễ - PMĐ
1142. Đốc Đễ (nhà thờ) - BDL
1143. Đốc Nhưỡng - PMĐ
1144. Đốc Nhưỡng (phố) - TTMT
1145. Đốc Phước - PMĐ
1146. Độc Lập (xã) - PMĐ
1147. Độc Lập (cầu) - BTHY
1148. Độc Nhĩ (thần) - MH
1149. Đội ngũ cán bộ KHKT - TQT
1150. Đội Trạch (tổng) - NQÂ
1151. Đội Trạch (xã cũ) - NQÂ
1152. Đôn Nông (xã cũ) - NQÂ
1153. Đồn Biên phòng Diêm Điền - TVD
1154. Đồn Biên phòng 68 - TVD
1155. Đồn Biên phòng 72 - TVD
1156. Đồn Xá (chùa) - BDL
1157. Đông (đình) - BDL
1158. Đông (miếu) - BDL
1159. Đông Á (xã) - PMĐ
1160. Đông Anh thư viện - KĐT
1161. Đông Ba 1 (trạm bơm) - NQH
1162. Đông Các (xã cũ) - NQÂ
1163. Đông Các (xã) - PMĐ
1164. Đông Các (cầu) - BTHY
1165. Đông Các (đồn) - PQP & LQĐ
1166. Đông Cao (xã cũ) - NQÂ
1167. Đông Cao (cầu) - BTHY
1168. Đông Châu (xã cũ) - NQÂ
1169. Đông Châu (đình) - BDL
1170. Đông Chú (xã cũ -Phụ Dực) - NQÂ
1171. Đông Chú (xã cũ - Vũ Tiên) - NQÂ
1172. Đông Cơ (xã) - PTHH
1173. Đông Cường (xã) - PMĐ
1174. Đông Dương (xã cũ) - NQÂ
1175. Đông Dương (xã) - PMĐ
1176. Đông Địa Linh (xã cũ) - NQÂ
1177. Đông Đoài (thôn cũ) - NQÂ
1178. Đông Đô (xã) - PMĐ
1179. Đông Động (tổng) - NQÂ
1180. Đông Động (xã cũ) - NQÂ
1181. Đông Động (xã) - PMĐ
1182. Đông Giang (xã) - PMĐ
1183. Đông Hà (phường cũ) - NQÂ
1184. Đông Hà (xã) - PMĐ
1185. Đông Hải (xã) - PTHH
1186. Đông Hải (trạm bơm) - NQH
1187. Đông Hải (xã) - PMĐ
1188. Đông Hải Đại vương Nguyễn Phục (thần) - MH
1189. Đông Hải và Tây Hải Đại vương (thần) - MH
1190. Đông Hào (xã cũ)
1191. Đông Hoà (xã) - PMĐ
1192. Đông Hoàng (xã cũ) - NQÂ
1193. Đông Hoàng (xã, Đ. Hưng) - PTHH
1194. Đông Hoàng (xã, T. Hải) - PMĐ
1195. Đông Hồ (tổng) - NQÂ
1196. Đông Hồ (xã cũ) - NQÂ
1197. Đông Hội bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1198. Đông Hợp (xã) - PMĐ
1199. Đông Huy (xã) - PMĐ
1200. Đông Hưng (huyện) - PMĐ
1201. Đông Hưng (thị trấn) - PMĐ
1202. Đông Khê (xã cũ) - NQÂ
1203. Đông Khê (bốt) - TX
1204. Đông Kinh (xã) - PMĐ
1205. Đông La (xã) - PMĐ
1206. Đông Lâm (xã) - PTHH
1207. Đông Lâu (xã cũ) - NQÂ
1208. Đông Linh (xã cũ) - NQÂ
1209. Đông Linh (đình) - BDL
1210. Đông Linh (cống) - NQH
1211. Đông Lĩnh (xã) - PMĐ
1212. Đông Long (xã) - PTHH
1213. Đông Long (kè) - NQH
1214. Đông Minh (xã) - PTHH
1215. Đông Minh (cầu) - BTHY
1216. Đông Minh (chợ) - HTD
1217. Đông Minh (kè) - NQH
1218. Đông Mỹ (xã) - PMĐ
1219. Đông Nhuế (xã cũ) - NQÂ

1220. Đông Nhuế xã địa bạ (sách) - NTĐ
1221. Đông Phong (xã - ĐH) - PMĐ
1222. Đông Phong (xã - TH) - PTHH
1223. Đông Phú (xã cũ) - NQÂ
1224. Đông Phương (xã) - PMĐ
1225. Đông Quách (xã cũ) - NQÂ
1226. Đông Quan (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
1227. Đông Quan (huyện cũ sau 1945) -NQÂ
1228. Đông Quan (phố cũ) - NQÂ
1229. Đông Quang (xã) - PMĐ
1230. Đông Quý (xã) - PTHH
1231. Đông Quý (cống) - NQH
1232. Đông Quý I (cầu) - BTHY
1233. Đông Quý II (cầu) - BTHY
1234. Đông Quý III (cầu) - BTHY
1235. Đông Quynh (xã cũ) - NQÂ
1236. Đông Sơn (xã) - PMĐ
1237. Đông Tân (xã) - PMĐ
1238. Đông, Tây, Sơn (trạm bơm) - NQH
1239. Đông Thành (tổng) - NQT
1240. Đông Thành (xã cũ) - NQÂ
1241. Đông Thịnh (xã cũ) - NQÂ
1242. Đông Thọ (xã) - PMĐ
1243. Đông Thọ (kè) - NQH
1244. Đông Thổ (cầu) - BTHY
1245. Đông Thổ (đền) - BDL
1246. Đông Tiêm (xã cũ) - NQÂ
1247. Đông Trà (xã) - PTHH
1248. Đông Trại (xã cũ) - NQÂ
1249. Đông Trì (phường cũ) - NQÂ
1250. Đông Trì (xã cũ) - NQÂ
1251. Đông Triều (tổng) - NQT
1252. Đông Triều (xã cũ) - NQÂ
1253. Đông Trung (xã) - PTHH
1254. Đông Vinh (xã cũ) - NQÂ
1255. Đông Vinh (xã) - PMĐ
1256. Đông Xá (xã cũ) - NQÂ
1257. Đông Xá (xã) - PMĐ
1258. Đông Xuân (xã) - PMĐ
1259. Đông Xuyên (xã) - PTHH
1260. Đông Xuyên I (cầu) - BTHY
1261. Đông Xuyên II (cầu) - BTHY
1262. Đồng Bạch (thôn cũ) - NQÂ
1263. Đồng Bàn (cống) - NQH
1264. Đồng Bằng (cầu) - BTHY
1265. Đồng Bằng (chợ) - HTD
1266. Đồng Bằng (đền) - BDL
1267. Đồng Bến (địa danh) - BTHY
1268. Đồng Bông (trạm bơm) - NQH
1269. Đồng Chấm (bến đò) - BTHY
1270. Đồng Chân (tổng) - QT
1271. Đồng Chân (xã cũ) - NQÂ
1272. Đồng Châu (xã cũ) - NQÂ
1273. Đồng Châu (đường) - BTHY
1274. Đồng Cống (xã cũ) - NQÂ
1275. Đồng Cống (bến đò) - BTHY
1276. Đồng Cống (cống) - NQH
1277. Đồng Cừ (xã cũ) - NQÂ
1278. Đồng Dân tu tạo đình vũ văn bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1279. Đồng Đại (xã cũ) - NQÂ
1280. Đồng Đại (chùa) - BDL
1281. Đồng Đại (đình) - BDL
1282. Đồng Đại (kè) - NQH
1283. Đồng Đại Tả (kè) - NQH
1284. Đồng Đức (xã cũ) - NQÂ
1285. Đồng Hải (xã cũ) - NQÂ
1286. Đồng Hàn (trang) - NQÂ
1287. Đồng Hàn (đền) - BDL
1288. Đồng Hàn (đình) - BDL
1289. Đồng Hưu - PMĐ
1290. Đồng Kinh (xã cũ) - NQÂ
1291. Đồng Kỷ (xã cũ) - NQÂ
1292. Đồng Lạc (xã cũ- D. Hà) - NQÂ
1293. Đồng Lạc (xã cũ-T. Hải) - NQÂ
1294. Đồng Lang (xã cũ) - NQÂ
1295. Đồng Lang (đình) - BDL
1296. Đồng Lệ (xã cũ) - NQÂ
1297. Đồng Lực (bến đò) - BTHY
1298. Đồng Mai (trang) - NQÂ
1299. Đồng Ngang (xã cũ) - NQÂ
1300. Đồng Nhân (xã cũ- D. Hà) - NQÂ
1301. Đồng Nhân (xã cũ- T. Hải) - NQÂ
1302. Đồng Nhân (cống) - NQH
1303. Đồng Nhân (đình) - BDL
1304. Đồng Nỗ (xã cũ) - NQÂ
1305. Đồng Phú (thôn cũ) - NQÂ
1306. Đồng Phú (xã) - PMĐ
1307. Đồng Phú (kè) - NQH
1308. Đồng Quan (thôn cũ) - NQÂ
1309. Đồng Quan (xã cũ) - NQÂ
1310. Đồng Tâm (đền) - BDL
1311. Đồng Thanh (xã cũ) - NQÂ
1312. Đồng Thanh (xã) - PMĐ
1313. Đồng Thanh (đình) - BDL
1314. Đồng Thép (cầu) - BTHY
1315. Đồng Thôn Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1316. Đồng Tiến (xã) - PMĐ
1317. Đồng Tiến I (cầu) - BTHY
1318. Đồng Tiến II (cầu) - BTHY
1319. Đồng Tỉnh (xã cũ- Thụy Anh) - NQÂ
1320. Đồng Tỉnh (xã cũ- Thái Ninh) - NQÂ
1321. Đồng Tỉnh (chùa) - BDL
1322. Đồng Trang (xã cũ) - NQÂ
1323. Đồng Triền (trang) - NQÂ
1324. Đồng Trực (tổng) - NQT

1325. Đồng Trực (xã cũ) - NQÂ
1326. Đồng Trực (kè) - NQH
1327. Đồng Tu (xã cũ) - NQÂ
1328. Đồng Tu (cầu) - BTHY
1329. Đồng Úm (trang) - NQÂ
1330. Đồng Uyên (xã cũ) - NQÂ
1331. Đồng Văn 18 (giống lúa) - NQH
1332. Đồng Vân (xã cũ) - NQÂ
1333. Đồng Vi (tổng) - NQT
1334. Đồng Vi (xã cũ) - NQÂ
1335. Đồng Vọng (xã cũ) - NQÂ
1336. Đồng Xã tạo đình bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1337. Đồng Xâm (tổng) - NQT
1338. Đồng Xâm (cầu) - BTHY
1339. Đồng Xâm (đền thờ Triệu Đà) - BDL
1340. Đồng Xâm (đền thờ Nguyễn Kim Lâu) - BDL
1341. Đồng Xâm (kè) - NQH
1342. Đống Năm (cầu) - BTHY
1343. Động Hối (tổng) - NQT
1344. Động Hối (xã cũ) - NQÂ
1345. Động Nam Tiên - BDL
1346. Động Trạch (phường cũ) - NQÂ
1347. Động Trung (phường cũ) - NQÂ
1348. Động Trung (xã cũ) - NQÂ
1349. Đụn (chợ) - HTD
1350. Đức Cơ (xã cũ) - NQÂ
1351. Đức Cơ (chợ) - HTD
1352. Đức Cơ (đình) - BDL
1353. Đức Hiệp (xã cũ) - NQÂ
1354. Đức Long (xã cũ) - NQÂ
1355. Đường Kênh (xã cũ)
1356. Đường Ngang (xã cũ)
1357. Đường phố Thái Bình - TTMT
1358. Đường Thâm (tổng) - NQT
1359. Đường Thâm (xã cũ)
1360. Đường Tỉnh (xã cũ)
1361. Đường Trung Thành Vương - BDL

E

1362. Ếch xào củ chuối - TTMT

G

1363. Gà - PVK
1364. Gà Ri - PVK
1365. Gà Tò - PVK
1366. Gạch cổ An Quý - VĐT
1367. Gạch cổ Phú Sơn - VĐT
1368. Gạch cổ Quỳnh Hoa - VĐT
1369. Gạch cổ Thái Phúc - VĐT
1370. Gạch thời Trần - VĐT
1371. Gầu - LTTĐ
1372. Gậy gẩy rơm, rạ - LTTĐ
1373. Gia Cấp (xã cũ) - NQÂ
1374. Gia Lạc (xã cũ) - NQÂ
1375. Gia Lạp (xã cũ) - NQÂ
1376. Gia Lễ (xã cũ) - NQÂ
1377. Gia Lễ (bốt) - PQP & LQĐ
1378. Gia Thục Công chúa (đền) - BDL
1379. Gia Thục Công chúa (lăng) - BDL
1380. Gia Thục Công chúa chi mộ (bia) - ĐKT & ĐQT
1381. Giai (làng) - BDL
1382. Giai (cầu) - BTHY
1383. Giai (chợ) - HTD
1384. Giảm tô - NQÂ
1385. Giang Đức Tuệ - PMĐ
1386. Giang Văn Thành
1387. Giàng (miếu) - BDL
1388. Giành (đền) - BDL
1389. Giành (đình) - BDL
1390. Giành (từ) - BDL
1391. Giáo dục Nho giáo thời Pháp thuộc - PTB
1392. Giáo dục Pháp - Việt - PTB
1393. Giáo dục trong KCCP - PTB
1394. Giáo Lạc (cống) - NQH
1395. Giáo Lạc (kè) - NQH
1396. Giáo Lý - PMĐ
1397. Giáo Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
1398. Giáo Thiện (xã cũ) - NQÂ
1399. Giếng cổ Chợ Quài - VĐT
1400. Giếng gỗ Lưu Đồn - VĐT
1401. Gioi - PVK
1402. Giống (bến phà)
1403. Giới Phúc (xã cũ) - NQÂ
1404. Gọ (cầu) - BTHY
1405. Gòi (chợ) - HTD
1406. Gỏi cá - TTMT
1407. Gỏi cá mè - TTMT
1408. Gỏi nhệch Diêm Điền - NTVân
1409. Gồ (bến đò) - BTHY
1410. Gốc Gạo (cầu) - BTHY
1411. Gốc Mít (bến đò) - BTHY
1412. Gốc Mít (cầu) - BTHY
1413. Gú (chợ) - HTD
1414. Guồng nước - LTTĐ

H

1415. Hà Bá Thủy Quan Cấp Cước Hoàng Bà nhập nội Công chúa (thần) - MH
1416. Hà Bình Nhưỡng - PMĐ
1417. Hà Chu Chử - NQM

1418. Hà Công Luận - PMĐ
1419. Hà Đông Chính - PMĐ
1420. Hà Hải Linh, Đông Hải Linh và Tây Hải Linh (thần) - MH
1421. Hà Lang (xã cũ) - NQÂ
1422. Hà Lão (tổng) - NQT
1423. Hà Lão (xã cũ)
1424. Hà Liễu (tổng) - NQT
1425. Hà Liễu (xã cũ) - NQÂ
1426. Hà Lý (tổng) - NQT
1427. Hà Lý (xã cũ) - NQÂ
1428. Hà Mạnh Trí - PMĐ
1429. Hà My (xã cũ) - NQÂ
1430. Hà My (kè) - NQH
1431. Hà Nguyên (xã cũ) - NQÂ
1432. Hà Nguyên (cống) - NQH
1433. Hà Nguyên (trạm bơm) - NQH
1434. Hà Nội (tổng) - NQT
1435. Hà Nội (xã cũ) - NQÂ
1436. Hà Quốc Toản - PMĐ
1437. Hà Thanh (xã cũ) - NQÂ
1438. Hà Văn Tơ - LTN
1439. Hà Xá (xã cũ) - NQÂ
1440. Hà Xá (chợ) - HTD
1441. Hà Xá (kè) - NQH
1442. Hạ Bái (xã cũ) - NQÂ
1443. Hạ Đồng (xã cũ) - NQÂ
1444. Hạ Đồng (đền) - BDL
1445. Hạ Động (tổng) - NQM
1446. Hạ Động (xã cũ) - NQÂ
1447. Hạ Liệt (xã cũ) - NQÂ
1448. Hạ Phán (xã cũ) - NQÂ
1449. Hạ Tầm (xã cũ) - NQÂ
1450. Hạ Tập (xã cũ) - NQÂ
1451. Hạc Châu (xã cũ) - NQÂ
1452. Hạc Lương (xã cũ) - NQÂ
1453. Hạc Ngang (xã cũ) - NQÂ
1454. Hai anh em họ Đỗ (thần) - MH
1455. Hai anh em họ Hoàng (thần) - MH
1456. Hai anh em họ Lưu (thần) - MH
1457. Hai anh em sinh đôi Tĩnh Bộ và Tạp Bộ (thần) - MH
1458. Hai Bà Trưng (phố) - TTMT74
1459. Hai Thôn (miếu) - BDL
1460. Hai trăm hai ba (Đường 223)- BTHY
1461. Hai trăm hai bốn (Đường 224) - BTHY
1462. Hai trăm hai hai (Đường 222)-BTHY
1463. Hai trăm hai mốt A (Đường 221A) - BTHY
1464. Hai trăm hai mốt D (Đường 221D) - BTHY
1465. Hai trăm hai mươi B (Đường 220B) - BTHY
1466. Hai trăm hai sáu (Đường 226) - BTHY
1467. Hai trăm mười bảy (Đường 217) - BTHY
1468. Hai trăm mười chín (Đường 219) - BTHY
1469. Hai trăm mười sáu (Đường 216) - BTHY
1470. Hái - LTTĐ
1471. Hải An (xã cũ) - NQÂ
1472. Hải Đô (xã cũ) - NQÂ
1473. Hải đội 2
1474. Hải Linh (xã cũ) - NQÂ
1475. Hải Linh tự Thuỷ Sáng bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1476. Hải Nhuận (xã cũ) - NQÂ
1477. Hải Nhuận (đình) - BDL
1478. Hải Ông thi tập (sách) - NQM
1479. Hải Thanh (hành cung) - BDL
1480. Hải Thị - Triều Dương (bến đò) - BTHY
1481. Hải Triều (xã cũ) - NQÂ
1482. Hải Triều (chùa) - BDL
1483. Hải Yên thi tập (sách) - NQM
1484. Hàn Thuyên - PMĐ
1485. Hàng Tích (cống) - NQH
1486. Hàng xáo - CVB
1487. Hanh Cù (chùa) - BDL
1488. Hanh Lập (đình) - BDL
1489. Hanh Thông Giáo (xã cũ) - NQÂ
1490. Hanh Thông Lương (xã cũ) - NQÂ
1491. Hành Nghĩa (tổng) - NQT
1492. Hành Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
1493. Hành Tiên (xã cũ) - NQÂ
1494. Hào (thôn cũ) - NQÂ
1495. Hát chầu văn - PTH
1496. Hát đò đưa - PTH
1497. Hắc Hiển Linh Tôn thần Đại vương (thần) - MH
1498. Hậu bi công ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1499. Hậu Chữ (cầu) - BTHY
1500. Hậu miếu xứ kiều bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1501. Hậu Nhân Vĩnh Giám (bia) - ĐKT & ĐQT
1502. Hậu Phật bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1503. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1504. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1505. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1506. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1507. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1508. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1509. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT

1510. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1511. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1512. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1513. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1514. Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1515. Hậu Tải (xã cũ) - NQÂ
1516. Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1517. Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1518. Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1519. Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1520. Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1521. Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1522. Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1523. Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1524. Hậu Thần bi chí (bia) - ĐKT & ĐQT
1525. Hậu Thần bi khán văn ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1526. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1527. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1528. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1529. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1530. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1531. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1532. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1533. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1534. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1535. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1536. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1537. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1538. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1539. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1540. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1541. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1542. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1543. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1544. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1545. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1546. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1547. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1548. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1549. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1550. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1551. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1552. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1553. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1554. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1555. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1556. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1557. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1558. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1559. Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1560. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1561. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1562. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1563. Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1564. Hậu Thần kiêm Hậu Phật bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1565. Hậu Thần tạo thạch bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1566. Hậu Thượng (xã cũ) - NQÂ
1567. Hậu Thượng (cống) - NQH
1568. Hậu Thượng (kè) - NQH
1569. Hậu Thượng (trạm bơm) - NQH
1570. Hậu Trung (xã cũ) - NQÂ
1571. Hậu Trung (đình) - BDL
1572. Hậu Trung (miếu) - BDL
1573. Hậu Trung 1 (kè) - NQH
1574. Hậu Trung 2 (kè) - NQH
1575. Hậu Trữ (xã cũ) - NQÂ
1576. Hậu Trữ (cầu) - BTHY
1577. Hệ (bến đò) - BTHY
1578. Hệ (cống) - NQH
1579. Hệ (đền) - BDL
1580. Hệ (sông) - BTHY
1581. Hệ (trạm bơm) - NQH
1582. Hiến Nạp (xã cũ) - NQÂ
1583. Hiển đạt Tôn thần (thần) - MH
1584. Hiệp (cống) - NQH
1585. Hiệp (cầu) - BTHY
1586. Hiệp (bến phà) - BTHY
1587. Hiệp Hoà (xã) - PMĐ
1588. Hiệp Lực (đình) - BDL
1589. Hiệp Trung (xã cũ) - NQÂ
1590. Hiệp Trung (kè) - NQH
1591. Hiệp Trung (trạm bơm) - NQH
1592. Hiếu Hiển Linh thần (thần) - MH
1593. Hiệu sách Y Văn thư điếm - KĐT
1594. Hiệu sách Phạm Đình Truy - NQÂ
1595. Hiệu tạp hóa Nam Xương - KĐT
1596. Hiệu Vũ (tổng) - NQT
1597. Hiệu Vũ (xã cũ) - NQÂ
1598. Họ - PMĐ
1599. Họ Bùi th. Đồng Thanh - PMĐ
1600. Họ Bùi th. Lưu Đôn - PMĐ
1601. Họ Bùi l. Phất Lộc - PMĐ
1602. Họ Bùi l. Động Trung - NTĐ
1603. Họ Cao - PMĐ
1604. Họ Chu th. Nam Quán - PMĐ
1605. Họ Chu l. Trình Phố - PMĐ
1606. Họ Doãn x. Song Lãng - PMĐ
1607. Họ Đàm l. Mỹ Xá - PMĐ
1608. Họ Đàm l. Nghìn - PMĐ
1609. Họ Đàm x. Vũ Trung - NTĐ
1610. Họ Đào l. Đoan Túc - PMĐ
1611. Họ Đào l. Đồng Kinh - PMĐ
1612. Họ Đào x. Song Lãng - DĐT
1613. Họ Đào l. Thượng Phán - PMĐ
1614. Họ Đào l. Tô Hồ - PMĐ

1615. Họ Đào x. Vũ Trung - NTĐ
1616. Họ Đặng l. An Để - PMĐ
1617. Họ Đặng l. Trà Lý - PMĐ
1618. Họ Đặng Đình x. Vũ Trung - NTĐ
1619. Họ Đặng Trọng x.Đông Xuân - PMĐ
1620. Họ Đặng Xuân l. Động Trung - NTĐ
1621. Họ Đinh l. Đô Kỳ - PMĐ
1622. Họ Đinh l. Phương La - PMĐ
1623. Họ Đinh l. Vị Thủy - PMĐ
1624. Họ Đoàn ttr. An Bài - PMĐ
1625. Họ Đoàn l. Thượng Cầm - PMĐ
1626. Họ Đoàn l. Tu Trình - PMĐ
1627. Họ Đoàn Duy th. Trung Hòa - PMĐ
1628. Họ Đoàn Đình x. Vũ Quý - NTĐ
1629. Họ Đoàn Tất th. Cổ Việt - PMĐ
1630. Họ Đỗ ttr. An Bài - PMĐ
1631. Họ Đỗ l. An Để - PMĐ
1632. Họ Đỗ x. Hiệp Hòa - PMĐ
1633. Họ Đỗ hương Mần Để - PMĐ
1634. Họ Đỗ l. Mỹ Thịnh - PMĐ
1635. Họ Đỗ x. Song Lãng - NQÂ
1636. Họ Đỗ th. Hưng Tứ - PMĐ
1637. Họ Đỗ th. Tô Hải
1638. Họ Đỗ l. Đỗ Xá - PMĐ
1639. Họ Đỗ th. Hanh Cù - NTĐ
1640. Họ Đỗ th. Đông Quý - NTĐ
1641. Họ Đỗ th. Trung Hàng - NTĐ
1642. Họ Đỗ th. 7a, xã Vũ Trung - NTĐ
1643. Họ Đỗ Cả l. Đại Đồng - PMĐ
1644. Họ Đỗ Công l. Cổ Việt - PMĐ
1645. Họ Hà l. Đống - PMĐ
1646. Họ Hà th. Phúc Tiền - PMĐ
1647. Họ Hoàng l. Hoàng Xá, QP - PMĐ
1648. Họ Hoàng l. Hoàng Xá, VT - PMĐ
1649. Họ Khiếu - PMĐ
1650. Họ Khúc ttr. An Bài - PMĐ
1651. Họ Khúc l. Từ Đô - PMĐ
1652. Họ Lại l. Ô Mễ - PMĐ
1653. Họ Lại l. Cổ Ninh - PMĐ
1654. Họ Lại l. Đồng Hải - PMĐ
1655. Họ Lại l. Niềm Hạ - PMĐ
1656. Họ Lê l. Diên Hà - PMĐ
1657. Họ Lê l. Thượng Tầm - PMĐ
1658. Họ Lê x. Vũ Trung - NTĐ
1659. Họ Lương l. Đông Cao - PMĐ
1660. Họ Lương x. Vũ Trung - NTĐ
1661. Họ Lương Duyên (l.Phú Khê) - PMĐ
1662. Họ Lưu ttr. An Bài - PMĐ
1663. Họ Lưu l. Lưu Xá - PMĐ
1664. Họ Lý - PMĐ
1665. Họ Nghiêm th. Kỳ Nhai - QT
1666. Họ Ngọ - PMĐ
1667. Họ Ngô l. Bao Hàm - PMĐ
1668. Họ Ngô l. Đông Cao - PMĐ
1669. Họ Ngô l. Đông Thanh - PMĐ
1670. Họ Ngô l. Phú Uyên - PMĐ
1671. Họ Ngô th. 9 x. Vũ Trung - NTĐ
1672. Họ Ngô th. Hanh Cù - NTĐ
1673. Họ Ngô th. 7b x. Vũ Trung - NTĐ
1674. Họ Ngô Hữu l. Gang - PMĐ
1675. Họ Ngô Phan l. Tống Vũ - PMĐ
1676. Họ Nguyễn l. An Lạc - PMĐ
1677. Họ Nguyễn th. Bắc Sơn - PMĐ
1678. Họ Nguyễn th. Lưu Đồn - PMĐ
1679. Họ Nguyễn x. Song Lãng - PMĐ
1680. Họ Nguyễn x. Thái Phúc - NQÂ
1681. Họ Nguyễn Công x. Nguyên Xá - PMĐ
1682. Họ Nguyễn Doãn x.Vũ Trung - NTĐ
1683. Họ Nguyễn Đăng x. Vũ Quý - NTĐ
1684. Họ Nguyễn Đình x. Vũ Trung - NTĐ
1685. Họ Nguyễn Huy th. An Lễ - NQÂ
1686. Họ Nguyễn Hữu x. Vũ Trung - NTĐ
1687. Họ Nguyễn Mậu x. Vũ Trung - NTĐ
1688. Họ Nguyễn Ngọc x. Vũ Trung - NTĐ
1689. Họ Nguyễn Văn x. Vũ Trung - NTĐ
1690. Họ Phạm x. An Vũ - BDL
1691. Họ Phạm th. Cao Mỗ - PMĐ
1692. Họ Phạm l. Đoan Túc - PMĐ
1693. Họ Phạm th. Đông Linh - PMĐ
1694. Họ Phạm l. Nam Huân - PMĐ
1695. Họ Phạm l. Phú Khê - PMĐ
1696. Họ Phạm l. Bác Trạch - *Phạm Duy Luận* (PDL)
1697. Họ Phạm l. Phương Trạch - PDL
1698. Họ Phạm th. Thọ Vực - NTĐ
1699. Họ Phạm x. Thụy Phong - BDL
1700. Họ Phạm l. Thư Điền - BDL
1701. Họ Phạm l. Tìm - PMĐ
1702. Họ Phạm l. Vị Dương - PMĐ
1703. Họ Phạm x. Vũ Quý - NTĐ
1704. Họ Phạm Công th. Hoành Từ - PMĐ
1705. Họ Phạm Đình x. Vân Trường - BDL
1706. Họ Phạm Đồng th. Phú Vinh - BDL
1707. Họ Phan l. Minh Giám - PMĐ
1708. Họ Phan l. Thượng Hộ - PMĐ
1709. Họ Phùng - PMĐ
1710. Họ Quách l. Khuốc - PMĐ
1711. Họ Quách th. Phúc Tiền - PMĐ
1712. Họ Quản th. Đại Hội - PMĐ
1713. Họ Tạ l. Thư Điền - TVK
1714. Họ Tống th. Tống Vũ - BDL
1715. Họ Tô th. Bao Hàm - PMĐ
1716. Họ Tô l. Thượng Tầm - PMĐ
1717. Họ Trần x. An Bồi - BDL
1718. Họ Trần th. Chấp Trung - PMĐ
1719. Họ Trần th. Lưu Xá - PMĐ
1720. Họ Trần l. Nguyên Kênh - BDL
1721. Họ Trần th. Tam Đường - PMĐ
1722. Họ Trần l Thượng Liệt - PMĐ

1723. Họ Trần l. Trình Phố - PMĐ
1724. Họ Trần l. Trung Liệt - TQT
1725. Họ Trần x. Vũ Trung - NTĐ
1726. Họ Trần Hữu x. Hồng An - TQT
1727. Họ Trương - PMĐ
1728. Họ Tưởng l. Vô Ngại Thái - PMĐ
1729. Họ Uông l. Vũ Nghị - PMĐ
1730. Họ Vũ gốc Mạc - PMĐ
1731. Họ Vũ l. Lại Trì - PMĐ
1732. Họ Vũ l. Thanh Nê - PMĐ
1733. Họ Vũ l. Động Trung - NTĐ
1734. Họ Vũ x. Vũ Trung - NTĐ
1735. Hoa Cước (xã cũ) - NQÂ
1736. Hoa Diêm (xã cũ) - NQÂ
1737. Hoa Diêm Thánh Mộu - PMĐ
1738. Hoa Dương (địa danh) - BDL
1739. Hoa Điền (xã cũ) - NQÂ
1740. Hoa Hồng - NQH
1741. Hoa Lư (xã) - PMĐ
1742. Hoa Nam (xã) - PMĐ
1743. Hoa Nam (kè) - NQH
1744. Hoa Nghiêm tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1745. Hoa Ngạc (xã cũ) - NQÂ
1746. Hoa tai - LTTĐ
1747. Hoa Thác (xã cũ) - NQÂ
1748. Hòa Bình (xã - HH) - PMĐ
1749. Hòa Bình (xã - KX) - PMĐ
1750. Hoà Bình (xã - VT) - PMĐ
1751. Hòa Đồng (xã cũ) - NQÂ
1752. Hòa Hú (xã cũ) - NQÂ
1753. Hòa Tiến (xã) - PMĐ
1754. Hoá (sông) - BTHY
1755. Hóa Hiệp (xã cũ) - NQÂ
1756. Hóa Tài (tổng) - NQÂ
1757. Hóa Tài (xã cũ) - NQÂ
1758. Hóa Tài (đền) - BDL
1759. Hoài Hữu (xã cũ) - NQÂ
1760. Hoàng Bình Quân - PMĐ
1761. Hoàng Công Chất - PMĐ
1762. Hoàng Công Chất (nhà thờ) - BDL
1763. Hoàng Công Chất (phố) - TTMT
1764. Hoàng Công Kỳ - PMĐ
1765. Hoàng Công Lạc - PMĐ
1766. Hoàng Diệu (phường) - PMĐ
1767. Hoàng Diệu (phố) - TTMT
1768. Hoàng Đức Thân - VH
1769. Hoàng Hoa Thám (phố) - TTMT
1770. Hoàng Hữu Khái - VĐN
1771. Hoàng Kim Long - LTN
1772. Hoàng Kỳ (1559 - ?) - PMĐ
1773. Hoàng Kỳ (1896 -1987) - DĐN
1774. Hoàng Mai (xã cũ) - NQÂ
1775. Hoàng Môn (xã cũ) - NQÂ
1776. Hoàng Môn (cống) - NQH
1777. Hoàng Ngọc Long (1890-1920) - VĐN
1778. Hoàng Ngọc Long (s.1952) - VH
1779. Hoàng Nông (tổng) - NQT
1780. Hoàng Nông (trang) - NQÂ
1781. Hoàng Quan (tổng) - NQT
1782. Hoàng Quan (xã cũ) - NQÂ
1783. Hoàng Tân (đền) - BDL
1784. Hoàng Tân (đình) - BDL
1785. Hoàng Thao - QT
1786. Hoàng Thị Minh Thảo - NQÂ
1787. Hoàng Thị Thanh Mai - LTN
1788. Hoàng Tố Nguyên - NQÂ
1789. Hoàng Trung Hải - NQÂ
1790. Hoàng Văn Thái - NVN
1791. Hoàng Văn Thái (phố) - TTMT
1792. Hoàng Văn Thụ (phố)
1793. Hoàng Việt Thái phó Lưu Quân mộ chí (bia) - ĐKT & ĐQT
1794. Hoàng Vinh - PMĐ
1795. Hoàng Xá (phường cũ) - NQÂ
1796. Hoàng Xá (xã cũ, Thư Trì) - NQÂ
1797. Hoàng Xá (xã cũ, Đông Quan) - NQÂ
1798. Hoàng Xá (đình) - BDL
1799. Hoàng Xuân Thái - *Trần Xuân Hiến* (TXH)
1800. Hoành Đại (xã cũ) - NQÂ
1801. Hoành Đường (tổng) - NQT
1802. Hoành Đường (xã cũ) - NQÂ
1803. Hoành Mỹ (trang) - NQÂ
1804. Hoành Mỹ (xã cũ) - NQÂ
1805. Hoành Quan (xã cũ) - NQÂ
1806. Hoành Quán (xã cũ) - NQÂ
1807. Hoành Sơn (tổng) - NQÂ
1808. Hoành Sơn (xã cũ) - NQÂ
1809. Hoành Sơn (chùa) - BDL
1810. Hoành Thượng (xã cũ) - NQÂ
1811. Hoành Từ (xã cũ) - NQÂ
1812. Hoằng Nông (xã cũ) - NQÂ
1813. Hoằng Thánh Đại vương (thần) - MH
1814. Hoè - PVK
1815. Hòe Nha (xã cũ) - NQÂ
1816. Hòe Thị (xã cũ) - NQÂ
1817. Hòe Thị (miếu) - BDL
1818. Hòn đá Ông Bia - BDL
1819. Hồ Chí Minh (đền) - BDL
1820. Hồ Chí Minh (nhà lưu niệm) - BDL
1821. Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ nhất - DĐN
1822. Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ 2 - DĐN

1823. Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ 3 - DĐN
1824. Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ 4 - DĐN
1825. Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ 5 - DĐN
1826. Hồ Hữu Lương - NTBM
1827. Hồ Sĩ Trừ - NTV
1828. Hồ đá Liên Hiệp - VĐT
1829. Hổ Đội (tổng) - NQT
1830. Hổ Đội (xã cũ) - NQÂ
1831. Hổ Độ (chùa) - BDL
1832. Hổ Đội (đình) - BDL
1833. Hổ Đội (phủ mẫu) - BDL
1834. Hồi Long tự hưng công (bia) - ĐKT & ĐQT
1835. Hội Châu (xã cũ) - NQÂ
1836. Hội chọi trâu l. Vũ Lăng - NT
1837. Hội chợ phiên - PMĐ
1838. Hội chùa Hưng Quốc - NT
1839. Hội chùa Keo - NT
1840. Hội chùa Múa - NT
1841. Hội Cựu chiến binh Việt Nam t. Thái Bình - PH
1842. Hội đền Côn Giang - NT
1843. Hội đền Đồng Bằng - NT
1844. Hội đền Đồng Xâm - NT
1845. Hội đền Hét - NT
1846. Hội đền Tiên La - NT
1847. Hội đình, đền Bồng Điền - NT
1848. Hội đình Tử Các - NT
1849. Hội đình l. Vọng Lỗ - NT
1850. Hội đồng hương Thái Bình tại Hà Nội - *Chu Văn Rỵ* (CVR)
1851. Hội đồng hương Thái Bình tại tp Hồ Chí Minh - *Nguyễn Văn Thái*
1852. Hội đồng KHCN tỉnh - TQT
1853. HĐND t. Thái Bình - PH
1854. Hội đồng sáng kiến, sáng chế tỉnh - TQT
1855. Hội Giắng - NT
1856. Hội học Quốc ngữ Từ Châu - KĐT
1857. Hội Kê (xã cũ) - NQÂ
1858. Hội Khê (tổng) - NQT
1859. Hội Khê (xã cũ) - NQÂ
1860. Hội Khê tổng Hào Hội bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1861. Hội làng An Cố - NT
1862. Hội làng Bạt Trung - NT
1863. Hội làng Dương Xá - NT
1864. Hội làng Đông Linh - NT
1865. Hội làng Hới - NT
1866. Hội làng La Vân - NT
1867. Hội làng Lại Trì - NT
1868. Hội làng Lộng Khê - NT
1869. Hội làng Phụng Công - NT
1870. Hội làng Sáo Đền - NT
1871. Hội làng Tống Vũ - NT
1872. Hội làng Tuộc - NT
1873. Hội làng Vũ Nghị - NT
1874. Hội làng Xuân La - NT
1875. Hội Lạng - NT
1876. Hội Liên hiệp phụ nữ t. Thái Bình - PH
1877. Hội lơ làng Cọi - NT
1878. Hội miếu Ba Thôn - NT
1879. Hội nghị Ban Tỉnh ủy (4-1930) - DĐN
1880. Hội nghị đại biểu VNCMTN toàn tỉnh - DĐN
1881. Hội nghị các bà mẹ gương mẫu - NQÂ
1882. Hội nghị BCH Đảng bộ t. Thái Bình tháng 10-1945 - NTB
1883. Hội nghị đại biểu Đảng bộ Thái Bình tháng 6/1937 - NTB
1884. Hội nghị cán bộ toàn t. Thái Bình tháng 4/1951- NTB
1885. Hội nghị thành lập Đảng bộ ĐDCSĐ Thái bình - DĐN
1886. Hội nghị toàn Đảng bộ Thái Bình tháng 2/1959 - NTB
1887. Hội Nông dân Việt Nam t. Thái Bìn - PH
1888. Hội Phụ nữ tương tế Thuận An - KĐT
1889. Hội VHNT Thái Bình - PH
1890. Hồng (sông) - BTHY
1891. Hồng An (xã) - PMĐ
1892. Hồng Châu (xã) - PMĐ
1893. Hồng Châu (làng kháng chiến) - PQP
1894. Hồng Cương (xã cũ) - NQÂ
1895. Hồng Đô (xã cũ) - NQÂ
1896. Hồng Giang (xã) - PMĐ
1897. Hồng Lĩnh (xã) - PMĐ
1898. Hồng Lý (xã) - PMĐ
1899. Hồng Lý (kè) - NQH
1900. Hồng Minh (xã) - PMĐ
1901. Hồng Phong (xã) - PMĐ
1902. Hồng Phong (đình) - BDL
1903. Hồng Phong (kè) - NQH
1904. Hồng Phúc thiền tự (bia) - ĐKT & ĐQT
1905. Hồng Quỳnh (xã) - PMĐ
1906. Hồng Quỳnh (cầu phao) - BTHY
1907. Hồng Thái (xã) - PTHH
1908. Hồng Tiến (xã) - PTHH
1909. Hồng Tiến I (cầu) - BTHY
1910. Hồng Tiến II (cầu) - BTHY
1911. Hồng Việt (xã) - PMĐ

1912. Hồng Vũ (tổng) - NQT
1913. Hồng Vũ (xã cũ) - NQÂ
1914. Hồng Xiêm - PVK
1915. Hống (kè) - NQH
1916. Hới (địa danh lịch sử) - ĐCV
1917. Hới (chợ) - HTD
1918. Hợp Châu (xã cũ) - NQÂ
1919. Hợp Đông (chùa) - BDL
1920. Hợp Đông (đình) - BDL
1921. Hợp Phú (xã cũ) - NQÂ
1922. HTX chạm bạc Phú Lợi - VTTH
1923. Hợp Tiến (xã) - PMĐ
1924. HQ 2000 (giống ngô) - NQH
1925. Hú (chùa) - BDL
1926. Hú (đình) - BDL
1927. Hùng Công, Dũng Công và Lược Công (thần) - MH
1928. Hùng Dũng (xã) - PMĐ
1929. Hùng Long (giống cây vải) - NQH
1930. Hùng Quang Cáo - PMĐ
1931. Hùng Việt (đình) - BDL
1932. Hùng Vương (đường phố) - TTMT
1933. Huyền Chân (xã cũ) - NQÂ
1934. Huyền Thiên Đản Giáng Công chúa (thần) - MH
1935. Huyền Trân Công chúa (thần) - MH
1936. Huyền Trực (xã cũ) - NQÂ
1937. Huyện Hội VNCMTN Thư Vũ - KĐT
1938. Huyện Vũ đệ tứ bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1939. Hưng Đoài (đình) - BDL
1940. Hưng Hà (huyện) - PMĐ
1941. Hưng Hà (thị trấn) - PMĐ
1942. Hưng Na (xã cũ) - NQÂ
1943. Hưng Nghĩa hầu Vũ Uy (lăng mộ)
1944. Hưng Nguyên bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1945. Hưng Nhân (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
1946. Hưng Nhân (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
1947. Hưng Nhân (xã cũ) - NQÂ
1948. Hưng Nhượng (xã cũ) - NQÂ
1949. Hưng Nhân (thị trấn) - PMĐ
1950. Hưng Nhân (chợ) - HTD
1951. Hưng Phúc tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1952. Hưng Phúc tự kí (bia) - ĐKT & ĐQT
1953. Hưng Phúc tự thuỷ tạo thiên đài nhất trụ (bia) - ĐKT & ĐQT
1954. Hưng Quan (xã cũ) - NQÂ
1955. Hưng Tạo thạch kiều bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
1956. Hưng Tạo từ miếu bi ký (bia) - ĐKT& ĐQT
1957. Hưng Thịnh (xã cũ) - NQÂ
1958. Hưng Thuỷ (cầu) - BTHY
1959. Hương (miếu) - BDL
1960. Hương Đường (xã cũ) - NQÂ
1961. Hương Đường (đền) - BDL
1962. Hương Đường (lăng) - BDL
1963. Hương La (xã cũ, Duyên Hà) - NQÂ
1964. Hương La (xã cũ, Quỳnh Côi) - NQÂ
1965. Hương Ngải (xã cũ) - NQÂ
1966. Hương Nhu - PVK
1967. Hương Tảo (xã cũ) - NQÂ
1968. Hương Thơm 1 (giống lúa) - NQH
1969. Hương Trụ thạch bi (bia) - ĐKT & ĐQT
1970. Hương ước l. Bùi Đình - NT
1971. Hương ước l. Cam Đông - NT
1972. Hương ước l. Cao Dương - NT
1973. Hương ước l. Cổ Am - NT
1974. Hương ước l. Đại Hữu - NT
1975. Hương ước l. Kha Lý - NT
1976. Hương ước l. Phan Thôn (x. Hòa Bình) - NT
1977. Hương ước l. Phan Thôn (x. Bình Lăng) - NT
1978. Hương ước l. Ô Trình - NT
1979. Hương ước l. Phi Liệt - NH
1980. Hương ước l. Thọ Vực - NT
1981. Hương ước l. Vị Dương - NT
1982. Hương ước l. Vô Song - NT
1983. Hương ước l. Y Đốn Kênh - NT
1984. Hướng Điền (kè) - NQH
1985. Hướng Tân (xã cũ) - NQÂ
1986. Hữu Bộc (xã cũ) - NQÂ
1987. Hữu Lộc (xã cũ) - NQÂ
1988. Hữu Lộc (đền) - BDL
1989. Hữu Lộc (miếu) - BDL
1990. Hữu Lộc (kè) - NQH
1991. Hữu Tiệm (xã cũ) - NQÂ
1992. Hữu Vi (xã cũ) - NQÂ
1993. Hữu Vi (đình) - BDL
1994. Hy Hà (xã cũ) - NQÂ
1995. HYT 83 (giống lúa) - NQH
1996. HYT 100 (giống lúa) - NQH
1997. IR 17494 (giống lúa) - NQH

K

1998. K36 (cầu) - BTHY
1999. K 40 (cầu) - BTHY
2000. K. 80 (cầu) - BTHY
2001. Keo (chùa) - BDL

2002. Kê (cây) - PVK
2003. Kênh (cống) - NQH
2004. Kênh Đào (xã cũ) - NQÂ
2005. Kênh Đào (bến đò) - BTHY
2006. Kênh Đồng (chùa) - BDL
2007. Kênh Đồng (đình) - BDL
2008. Kênh Đồng (lăng) - BDL
2009. Kha Lý (xã cũ) - NQÂ
2010. Khả (đình) - BUL
2011. Khả Cảnh (xã cũ) - NQÂ
2012. Khả Cửu (xã cũ) - NQÂ
2013. Khả La (xã cũ) - NQÂ
2014. Khả Lang (chùa) - BDL
2015. Khả Lang (đình) - BDL
2016. Khả Lễ (xã cũ) - NQÂ
2017. Khả Phú (xã cũ) - NQÂ
2018. Khả Phú (cống) - NQH
2019. Khai Lai (xã cũ) - NQÂ
2020. Khai Lai (cống) - NQH
2021. Khang Dân (giống lúa) - NQH
2022. Khang Ninh (xã cũ) - NQÂ
2023. Khánh Lai (thôn cũ) - NQÂ
2024. khánh Lai (đền) - BDL
2025. Khánh Long tự Hậu Phật bi (bia) - ĐKT & ĐQT
2026. Khánh Mỹ (xã cũ) - NQÂ
2027. Khánh Tường (xã cũ) - NQÂ
2028. Khảo sát phong trào nông dân Thái Bình - KĐT
2029. Khăn đội đầu - LTTĐ
2030. Khăn gói - LTTĐ
2031. Khăn mỏ quạ - LTTĐ
2032. Khăn vấn tóc - LTTĐ
2033. Khâm Dục (giống lúa) - NQH
2034. Khe Cháu - NQN
2035. Khê Kiều (tổng) - NQÂ
2036. Khê Kiều (xã cũ) - NQÂ
2037. Khiếu Đình Tuân - PMĐ
2038. Khiếu Hữu Sử - PMĐ
2039. Kho bạc nhà nước tỉnh - ĐVR
2040. Khoai nước - PVK
2041. Khoai tây - PVK
2042. Khô (chợ) - HTD
2043. Khố - LTTĐ
2044. Khôi phục chợ Bo sau 1954 - NQÂ
2045. Không Lộ (thần) - MH
2046. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Duyên Hà - *Nguyễn Thái Thụy* (NTT)
2047. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Đông Quan - NTT
2048. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Hưng Nhân - NTT
2049. Khởi nghĩa giành chính quyền ở khu ba tổng Thái Ninh - NTT
2050. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Kiến Xương - NTT
2051. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Phụ Dực - NTT
2052. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Quỳnh Côi - NTT
2053. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Thái Ninh - NTT
2054. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Thị xã Thái Bình - NTT
2055. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Thụy Anh - NTT
2056. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Thư Trì - NTT
2057. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Tiên Hưng - NTT
2058. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Tiền Hải - NTT
2059. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Vũ Tiên - NTT
2060. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng - NQÂ
2061. Khởi nghĩa Hoàng Công Chất - NQÂ
2062. Khởi nghĩa Lý Bí - NQÂ
2063. Khởi nghĩa Mạc Đĩnh Phúc - NQÂ
2064. Khởi nghĩa Nguyễn Quang Bích - NQN
2065. Khởi nghĩa Phan Bá Vành - NQÂ
2066. Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước ven biển huyện Thái Thụy - *Phí Văn Chín* (PVC)
2067. Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước ven biển Tiền Hải - PVC
2068. Khu dự trữ sinh quyển đất ngập nước ven biển liên tỉnh đồng bằng sông Hồng - PVC
2069. Khu điều trị bệnh phong Văn Môn - LTN
2070. Khúc Mai (xã cũ) - NQÂ
2071. Khúc Mục (xã cũ) - NQÂ
2072. Khuốc (làng KC) - PQP & LQĐ
2073. Khuông Phù (xã cũ) - NQÂ
2074. Khuông Phù (đình) - BDL
2075. Khuyên - LTTĐ
2076. Kiến Giang (sông) - BTHY
2077. Kiến Huệ Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
2078. Kiến Quan (phường cũ) - NQÂ
2079. Kiến Quan (xã cũ) - NQÂ
2080. Kiến Tác thạch trụ quán bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2081. Kiến văn tiểu lục (sách) - *Nguyễn Cao Cương* (NCC)
2082. Kiến Xá (xã cũ) - NQÂ

2083. Kiến Xương (phủ) - NQÂ
2084. Kiến Xương (thành phủ) - BDL
2085. Kiến Xương (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
2086. Kiến Xương (huyện cũ sau 1945) - NCC
2087. Kiến Xương (huyện) - PMĐ
2088. Kiến Xương (cầu) - BTHY
2089. Kiềng - LTTĐ
2090. Kiều Chung bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2091. Kiều La (xã cũ) - NQÂ
2092. Kiều Ngân - NQN
2093. Kiều Thạch (xã cũ) - NQQÂ
2094. Kiều Trai (đình) - BDL
2095. Kim Bảng (xã cũ) - NQÂ
2096. Kim Châu (xã cũ) - NQÂ
2097. Kim Cước (xã cũ) - NQÂ
2098. Kim Kê (xã cũ) - NQÂ
2099. Kim Lũ (xã cũ) - NQÂ
2100. Kim Ngọc (thôn cũ) - NQÂ
2101. Kim Nương - *Lê Thị Thanh Hòa* (LTTH)
2102. Kim Quý tự bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2103. Kim Quý tự bi ký truyền (bia) - ĐKT & ĐQT
2104. Kim Sơn (xã cũ) - NQÂ
2105. Kim Thanh (xã cũ) - NQÂ
2106. Kim Trung (xã) - PMĐ
2107. Kìm (cầu) - BTHY
2108. Kinh Bạt (xã cũ) - NQÂ
2109. Kinh Dương Vương (thần) - MH
2110. Kinh Hào (xã cũ) - NQÂ
2111. Kinh Nậu (xã cũ) - NQÂ
2112. Kinh Nhuế (xã cũ) - NQÂ
2113. Kinh Xuyên (xã cũ) - NQÂ
2114. Kính Ân (xã cũ) - NQÂ
2115. Kính Lễ (xã cũ) - NQÂ
2116. Kính Thượng (xã cũ) - NQÂ
2117. KT3 (giống khoai tây) - NQH
2118. Kỳ Bá (xã cũ) - NQÂ
2119. Kỳ Bá (phường) - PMĐ
2120. Kỳ Bá (chợ) - HTD
2121. Kỳ Bá (đình) - BDL
2122. Kỳ Bố (hành cung) - BDL
2123. Kỳ Đồng - NQÂ
2124. Kỳ Đồng (đồn điền) - NQÂ
2125. Kỳ Đồng (đường) - TTMT
2126. Kỳ Nhai (xã cũ) - NQÂ
2127. Kỳ Trang (xã cũ) - NQÂ
2128. Kỳ Trọng (xã cũ) - NQÂ

L

2129. L12 (giống lạ) - NQH
2130. L14 (giống lạc) - NQH
2131. La (chợ) - HTD
2132. La Cao (xã cũ) - NQÂ
2133. La Cao - Đông Hướng (đồn) - PQP & LQĐ
2134. La Điền (xã cũ) - NQÂ
2135. La Miên (xã cũ) - NQÂ
2136. La Tiến (bến đò) - BTHY
2137. La Uyên (xã cũ) - NQÂ
2138. La Uyên (bốt) - PQP & LQĐ
2139. La Uyên (cầu) - BTHY
2140. La Uyên (đình) - BDL
2141. La Vân (xã cũ) - NQÂ
2142. La Vân (đền) - BDL
2143. La Vân (đồn) - PQP & LQĐ
2144. La Xuyên (xã cũ) - NQÂ
2145. Lá lốt - PVK
2146. Lạc - PVK
2147. Lạc Chính (xã cũ) - NQÂ
2148. Lạc Cổ (xã cũ) - NQÂ
2149. Lạc Đạo (tổng) - NQT
2150. Lạc Đạo (xã cũ) - NQÂ
2151. Lạc Đạo (chùa) - BDL
2152. Lạc Đạo (đình) - BDL
2153. Lạc Đạo (từ) - BDL
2154. Lạc Sơn (xã cũ) - NQÂ
2155. Lạc Thành (xã cũ) - NQÂ
2156. Lạc Thành (đình) - BDL
2157. Lạc Thiện (xã cũ) - NQÂ
2158. Lai Ổn (xã cũ) - NQÂ
2159. Lai Triều (xã cũ) - NQÂ
2160. Lai U Vàng (giống cây vải) - NQH
2161. Lai Vi (xã cũ) - NQÂ
2162. Lai Vi (chùa) - BDL
2163. Lại Mẫn - PMĐ
2164. Lại Thị Ngọc Lễ - PMĐ
2165. Lại Trì (phường cũ) - NQÂ
2166. Lại Trì (xã cũ) - NQÂ
2167. Lại Trì (chùa) - BDL
2168. Lại Trì (cống) - NQH
2169. Lại Trì (đình) - BDL
2170. Lại Xá (xã cũ) - NQÂ
2171. Lại Xá (cầu) - BTHY
2172. Lãm Khê (xã cũ) - NQÂ
2173. Landrat (giống lợn) - NQH
2174. Lan Thành (chùa) - BDL
2175. Lang (từ) - BDL - BDL
2176. Lang Nhân (thôn cũ) - NQÂ
2177. Lang Phố (xã cũ) - NQÂ
2178. Lạng (cầu) - BTHY

2179. Lãng Đông (xã cũ) - NQÂ
2180. Lãng Đông (chùa) - BDL
2181. Lãng Đông (cống) - NQH
2182. Lãng Khê (xã cũ) - NQÂ
2183. Lãng Tình (xã cũ) - NQÂ
2184. Lãng Xuyên (xã cũ) - NQÂ
2185. Lãnh Bí - PMĐ
2186. Lãnh Hoan - NQN
2187. Lãnh Hoan - PMĐ
2188. Lão Khê (xã cũ) - NQÂ
2189. Lão Khê (cống) - NQH
2190. Lão Khê (kè) - NQH
2191. Láp (cầu) - BTHY
2192. Lân (cửa sông) - BDL
2193. Lân (sông) - BTHY
2194. Lân 1 (cống) - NQH
2195. Lân 2 (cống) - NQH
2196. Lập Bái (tổng) - NQT
2197. Lập Bái (xã cũ) - NQÂ
2198. Lập Đại Đình thạch bi ký (bia) - ĐKT &ĐQT
2199. Lập Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
2200. Lập lệ tục bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2201. Lập Lễ (xã cũ) - NQÂ
2202. Lập Sinh Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
2203. Lập Tường bi văn (bia) - ĐKT & ĐQT
2204. Lầu cá - NTVân
2205. Lê (cầu) - BTHY
2206. Lê Bình Thanh - *Trần Xuân Hiến*
2207. Lê Công hành trạng (sách) - NQM
2208. Lê Cung Hoàng (lăng) - BDL
2209. Lê Cung Hoàng đệ xuân (thần) - MH
2210. Lê Cương Xuyên - PMĐ
2211. Lê Đại Hành (phố) - TTMT
2212. Lê Đại Hành hoàng đế (thần) - MH
2213. Lê Điện - PMĐ
2214. Lê Đình Số
2215. Lê Đô (thần) - MH
2216. Lê Hà Dũng - QT
2217. Lê Hoàn - BDL
2218. Lê Hồng Đức Đinh Thị Tam Quốc Công ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2219. Lê Hồng Phong (phường) - PMĐ
2220. Lê Hữu Tầng - NQT
2221. Lê Hữu Thanh - PMĐ
2222. Lê Khắc Vừng - LTN
2223. Lê Khâm - PMĐ
2224. Lê Lợi (cầu) - BTHY
2225. Lê Lợi (phố) - TTMT
2226. Lê Lợi (xã) - PTHH
2227. Lê Mạnh Hiến - NĐL
2228. Lê Minh Tâm - QT
2229. Lê Ngọ - PMĐ
2230. Lê Ngọc Dư - NĐL
2231. Lê Quang - LTN
2232. Lê Quý An - QT
2233. Lê Quý Đôn - NQÂ
2234. Lê Quý Đôn (từ đường) - *Đào Hồng*
2235. Lê Quý Đôn (phố) - TTMT
2236. Lê Quý Đôn gia lễ (sách) - NQM
2237. Lê Quý Phượng - *Lê Quý Trung*
2238. Lê Quỳnh - PMĐ
2239. Lê Thành - NQÂ
2240. Lê Thánh Tông (phố) - TTMT
2241. Lê Thị Cố - PMĐ
2242. Lê Thị Định - NQÂ
2243. Lê Thị Hoa Đình - PMĐ
2244. Lê Thị Mận - LTN
2245. Lê Thị Thái - PMĐ
2246. Lê Thị Thiềm - DĐT
2247. Lê Thừa Hưu - VH
2248. Lê Tình Hiếu - PMĐ
2249. Lê Toàn - TXH
2250. Lê Toàn Thư - *Đinh Văn Diện* (ĐVD)
2251. Lê trí sĩ thi tập (sách) - NQM
2252. Lê triều công thần liệt truyện (sách) - NQM
2253. Lê Trọng Thứ - PMĐ
2254. Lê Tuân - NQÂ
2255. Lê Tự - PMĐ
2256. Lê Văn Hân - NQÂ
2257. Lê Văn Khoa - QT
2258. Lê Xuân - LTN
2259. Lễ Củ (xã cũ) - NQÂ
2260. Lễ hội - NT
2261. Lễ hội văn hóa thể thao truyền thống 14 tháng 10 - NT
2262. Lễ Thần (tổng) - NQT
2263. Lễ Thần (xã cũ) - NQÂ
2264. Lễ tiên thánh sư nghi tiết (sách) - NTĐ
2265. Lệ Bảo (xã cũ) - NQÂ
2266. Lều Vũ Điều - LTN
2267. Lịch Bài (tổng) - NQÂ
2268. Lịch Bài (xã cũ) - NQÂ
2269. Lịch đại khoa danh (bia) - ĐKT & ĐQT
2270. Lịch Động (xã cũ) - NQÂ
2271. Liêm - LTTĐ
2272. Liên đoàn lao động t. Thái Bình - PH
2273. Liên Giang (xã) - PMĐ
2274. Liên Hiệp (xã) - PMĐ
2275. Liên hiệp Hội KHKT tỉnh Thái Bình - *Nguyễn Hữu Hưng* (NHH)

2276. Liên hoa thác thể mỹ nhân truyện (sách) - NTĐ
2277. Liên Khê (xã cũ) - NQÂ
2278. Liên Khê (kè) - NQH
2279. Liên thần Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2280. Liễn cổ - VĐT
2281. Liễu Hạnh Công chúa (thần) - MH
2282. Linh Duệ Đại Vương (thần) - BDL
2283. Linh Lang (thần) - MH
2284. Linh Lang Mã, Nam Hải (thần) - MH
2285. Linh từ bi bi ký - NHH
2286. Linh Từ Quốc mẫu (đền) - BDL
2287. LO2 (giống lạc) - NQH
2288. Lọ cổ An Khê - VĐT
2289. Lọ cổ Tam Đường - VĐT
2290. Long Bối (xã cũ) - NQÂ
2291. Long Đằng Thạch Kiều bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2292. Long Hầu (cầu) - BTHY
2293. Long Hưng (phủ) - NQÂ
2294. Long Hưng (địa danh) - BDL
2295. Long Hưng (đường) - BDL
2296. Long Khê - Thần Khê (địa danh) - BDL
2297. Long Mỹ (xã cũ) - NQÂ
2298. Long Nãi (xã cũ) - NQÂ
2299. Long Nguyên tự tạo lập bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
2300. Long Nương - DĐT
2301. Long tự vi Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2302. Lô Giang (xã) - PMĐ
2303. Lộ vị (chùa) - BDL
2304. Lộ Vị (đình) - BDL
2305. Lộ Xá (xã cũ) - NQÂ
2306. Lỗ Giang và A Lỗ (di tích) - BDL
2307. Lỗ Trường (xã cũ) - NQÂ
2308. Lỗ Trường (cống) - NQH
2309. Lộc Điền (xã cũ) - NQÂ
2310. Lộc Điền (miếu) - BDL
2311. Lộc Qúy (xã cũ) - NQÂ
2312. Lộc Thọ (xã cũ) - NQÂ
2313. Lộc Thọ (miếu) - BDL
2314. Lộc Trung (xã cũ) - NQÂ
2315. Lộng Khê (xã cũ) - NQÂ
2316. Lộng khê (chùa) - BDL
2317. Lộng Khê (đền) - BDL
2318. Lộng Khê (đồn) - PQP & LQĐ
2319. Lộng Khê (kè) - NQH
2320. Lợn - NQH
2321. Lợn lai kinh tế (giống) - NQH
2322. Lợn Móng Cái (giống) - NQH
2323. Lợn Sữa - NQH
2324. Lợn Tó - TTMT
2325. Lớp học chữ Quốc ngữ ở Trình Phố - DĐT
2326. LT2 (giống lúa) - NQH
2327. Lũ Phong (xã cũ, Tiên Hưng) - NQÂ
2328. Lũ Phong (xã cũ, Tiền Hải) - NQÂ
2329. Lúa - NQH
2330. Lúa chiêm - NQH
2331. Lúa mùa - NQH
2332. Lúa xuân - NQH
2333. Luật Ngoại (xã cũ) - NQÂ
2334. Luật Ngoại (đình) - BDL
2335. Luật Nội (xã cũ) - NQÂ
2336. Luật Nội (đình) - BDL
2337. Luật Trung (xã cũ) - NQÂ
2338. Lục (chợ) - HTD
2339. Lục Cung Hoàng hậu (thần) - MH
2340. Lục Lang Đại vương (thần) - MH
2341. Lục Linh (xã cũ) - NQÂ
2342. Lũng Đầu (xã cũ) - NQÂ
2343. Lũng Tả (xã cũ) - NQÂ
2344. Luộc (sông) - BDL
2345. Luộc (cửa sông) - BTHY
2346. Luyến Khuyết (xã cũ) - NQÂ
2347. Lực lượng VTND tỉnh TB - NTL
2348. Lương Anh Dũng - NTB
2349. Lương Chí - NQÂ
2350. Lương Cụ (xã cũ) - NQÂ
2351. Lương Doãn - NQÂ
2352. Lương Duyên Hồi - NQÂ
2353. Lương Điền (xã cũ) - NQÂ
2354. Lương Đống (xã cũ) - NQÂ
2355. Lương Khê (xã cũ) - NQÂ
2356. Lương Mỹ (xã cũ) - NQÂ
2357. Lương Mỹ (đình) - BDL
2358. Lương Ngọc (xã cũ) - NQÂ
2359. Lương Ngọc Cẩn - *Vũ Đình Ngạn* (VĐN)
2360. Lương Nhân (xã cũ) - NQÂ
2361. Lương Nhưng - NTB
2362. Lương Phú (xã cũ) - NQÂ
2363. Lương Phú (cống) - NQH
2364. Lương Phú (kè) - NQH
2365. Lương Quang Chất - DĐN
2366. Lương Quy Chính - PMĐ
2367. Lương Thị Kiền, Lương Thị Tòu - PMĐ
2368. Lương Thường (xã cũ) - NQÂ
2369. Lương Văn Hạt - LTN
2370. Lương Xá (tổng) - NQT
2371. Lương Xá (xã cũ, Phụ Dực) - NQÂ
2372. Lương Xá (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ

2373. Lưu Đồn (xã cũ) - NQÂ
2374. Lưu Đồn (địa danh) - BDL
2375. Lưu Đồn (đình) - BDL
2376. Lưu Đức An - PMĐ
2377. Lưu Đức Huy - QT
2378. Lưu Gia Độ (địa danh) - BDL
2379. Lưu Khánh Đàm - PMĐ
2380. Lưu Khánh Diều - PMĐ
2381. Lưu Phương (xã cũ) - NQÂ
2382. Lưu Xá (xã cũ) - NQÂ
2383. Lưu Xá (chùa) - BDL
2384. Lưu Xá (di chỉ cư trú) - VĐT
2385. Lưu Xá (đền) - BDL
2386. Lưu Xá (đình) - BDL
2387. LVT (giống lạc) - NQH
2388. Lý Anh Nghĩa - DĐN
2389. Lý Bảo Quốc - PMĐ
2390. Lý Bí - PMĐ
2391. Lý Bôn (phố) - TTMT
2392. Lý Hiệu Quang (thần) - MH
2393. Lý Ông Trọng (thần) - MH
2394. Lý Thái Tổ (phố) - TTMT
2395. Lý Thiên Bảo - PMĐ
2396. Lý Thường Kiệt (thần) - MH
2397. Lý Thường Kiệt (phố) - TTMT
2398. Lý Xá (xã cũ) - NQÂ
2399. Lý Xá (cống) - NQH
2400. Lý Xá (đình) - BDL

M

2401. M103 (giống đậu tương) - NQH
2402. Mả Bụt (di tích) - VĐT
2403. Mạch nha Nguyên Xá - TTMT
2404. Mai - LTTĐ
2405. Mai Chử (xã cũ) - NQÂ
2406. Mai Chử (phường cũ) - NQÂ
2407. Mai Diêm (xã cũ) - NQÂ
2408. Mai Diêm (đền) - BDL
2409. Mai Đình (xã cũ) - NQÂ
2410. Mai Đức Tín - DĐN
2411. Mai Hoa Công chúa (thần) - MH
2412. Mai Lĩnh (xã cũ) - NQÂ
2413. Mai Ngọc Chừ - NT
2414. Mai Trang (xã cũ) - NQÂ
2415. Mai Xá (xã cũ) - NQÂ
2416. Mang (cống) - NQH
2417. Mang Nhàn (địa danh) - BDL
2418. Máng San I (cầu) - BTHY
2419. Máng San II (cầu) - BTHY
2420. Mạt Hương (xã cũ) - NQÂ
2421. Mắm cáy - NTVân
2422. Mắm rươi - NTVân
2423. Mắm tép - TTMT
2424. Mắm tôm - NTVân
2425. Mất ổn định chính trị - xã hội - NQÂ
2426. Mật độ dân số trước 1945 - CVB
2427. Mẫu - NQÂ
2428. Mẫu Tử A Dung và Thạch thần hộ quốc (thần) - MH
2429. Mậu Lâm (xã cũ) - NQÂ
2430. Mây - PVK
2431. Mét (chợ) - HTD
2432. Mê Linh (xã) - PMĐ
2433. Mễ (chợ) - HTD
2434. Mễ Sơn (xã cũ) - NQÂ
2435. Mễ Sơn (kè) - NQH
2436. Mía - PVK
2437. Miên Sơn (xã cũ) - NQÂ
2438. Miến Lươn - TTMT
2439. Miếu lăng bi ký - *Vũ Công Hoàn*
2440. Miếu (đình) - BDL
2441. Minh Bảo phu nhân và Nhật Chiêu (thần) - MH
2442. Minh Châu (xã) - PMĐ
2443. Minh Châu (chùa) - BDL
2444. Minh Giám (xã cũ) - NQÂ
2445. Minh Hoà (xã) - PMĐ
2446. Minh Hưng (xã) - PTHH
2447. Minh Khai (xã, Hưng Hà) - PMĐ
2448. Minh Khai (xã, Vũ Thư) - PMĐ
2449. Minh Lãng (xã) - PMĐ
2450. Minh Lãng (cầu) - BTHY
2451. Minh Lương (xã cũ) - NQÂ
2452. Minh Quang (xã) - PMĐ
2453. Minh Tân (xã, Hưng Hà) - PMĐ
2454. Minh Tân (xã, Đông Hưng) - PMĐ
2455. Minh Tân (xã, Kiến Xương) - PTHH
2456. Minh Tân (kè) - NQH
2457. Minh Tân (trạm bơm) - NQH
2458. Minh Vũ (xã cũ) - NQÂ
2459. Mít - PVK
2460. Mít tinh tại Gò Chiêng - DĐN
2461. Mít tinh tại Mả Bụt - NQÂ
2462. Mỏ khí đốt Thái Bình - TVK
2463. Mỏ nước khoáng Thái Bình - TVK
2464. Mỏ than nâu Thái Bình - TVK
2465. Móc - PVK
2466. Mọc Vũ Ninh - TTMT
2467. Mom (bến đò) - BTHY
2468. Mòng bể mỏ ngắn - PVC
2469. Mô hình nhà đất nung - VĐT
2470. Mố (chợ) - HTD
2471. Mộ các vua Trần - VĐT
2472. Mộ cổ An Quý - VĐT
2473. Mộ cổ Cống Xi - VĐT
2474. Mộ cổ Hồng An - VĐT

2475. Mộ cổ làng Dồm - VĐT
2476. Mộ cổ Phạm Lễ - VĐT
2477. Mộ cổ Phú Sơn - VĐT
2478. Mộ cổ Phú Xuân - VĐT
2479. Mộ cổ Tân Bình - VĐT
2480. Mộ Đạo (xã cũ) - NQÂ
2481. Mộ Đạo (đền) - BDL
2482. Mộ Đường Phần - VĐT
2483. Mộ Mỹ Xá - VĐT
2484. Mộ Phần Cựu - VĐT
2485. Mộc bài Đa Bối - ĐKT
2486. Mộc Phàm, Lang Đường, Hưng Cát (thần) - MH
2487. Môi (cầu) - BTHY
2488. Môi trường chăn nuôi - PVC
2489. Môi trường chất thải y tế - PVC
2490. Môi trường công nghiệp - PVC
2491. Môi trường đất - PVC
2492. Môi trường đô thị - PVC
2493. Môi trường không khí - PVC
2494. Môi trường làng nghề -PVC
2495. Môi trường nông nghiệp - PVC
2496. Môi trường nông thôn - PVC
2497. Môi trường nước - PVC
2498. Môi trường ven biển - PVC
2499. MSB-49 (giống ngô) - NQH
2500. Mua bán ruộng đất - CVB
2501. Muống biển - NQH
2502. 10 (quốc lộ) - BTHY
2503. MX2 (giống ngô) - NQH
2504. Mỹ Bổng (xã cũ) - NQÂ
2505. Mỹ Bổng (đình) - BDL
2506. Mỹ Cơ (xã cũ) - NQÂ
2507. Mỹ Cơ (đình) - BDL
2508. Mỹ Cụ (đình) - BDL
2509. Mỹ Đại (xã cũ) - NQÂ
2510. Mỹ Đình (xã cũ) - NQÂ
2511. Mỹ Đức (xã cũ) - NQÂ
2512. Mỹ Giá (xã cũ) - NQÂ
2513. Mỹ Lạc (xã cũ) - NQÂ
2514. Mỹ Lộc (xã cũ) - NQÂ
2515. Mỹ Lộc (phường cũ) - NQÂ
2516. Mỹ Lộc (xã) - PMĐ
2517. Mỹ Lộc (đền) - BDL
2518. Mỹ Lộc (đồn) - PQP & LQĐ
2519. Mỹ Lộc (kè) - NQH
2520. Mỹ Lương (xã cũ) - NQÂ
2521. Mỹ Ngọc (xã cũ) - NQÂ
2522. Mỹ Nguyên (xã cũ) - NQÂ
2523. Mỹ Nhuệ (xã cũ) - NQÂ
2524. Mỹ Thịnh (xã cũ) - NQÂ
2525. Mỹ Trang (xã cũ) - NQÂ
2526. Mỹ Xá (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ
2527. Mỹ Xá (xã cũ, Phụ Dực) - NQÂ
2528. Mỹ Xá (đò)

N

2529. Nách Đồn (cống) - NQH
2530. Nai (cầu) - BTHY
2531. Nái (cầu) - BTHY
2532. Nại (cầu) - BTHY
2533. Nam Bi (trạm bơm) - NQH
2534. Nam Bình (xã) - PTHH
2535. Nam Bình (cầu) - BTHY
2536. Nam Cao (xã) - PTHH
2537. Nam Cao (cầu) - BTHY
2538. Nam Chính (xã) - PTHH
2539. Nam Cường (xã) - PTHH
2540. Nam Cường (cống, Tiền Hải) - NQH
2541. Nam Cường (cống, Thái Thụy) - NQH
2542. Nam Cường (kè) - NQH
2543. Nam Dụ (xã cũ) - NQÂ
2544. Nam Đài (xã cũ) - NQÂ
2545. Nam Đồng (xã cũ) - NQÂ
2546. Nam Đồng (cầu) - BTHY
2547. Nam Đồng (đình) - BDL
2548. Nam Đồng Ngoại (đền) - BDL
2549. Nam Đường (tổng) - NQT
2550. Nam Đường (xã cũ) - NQÂ
2551. Nam Đường (phường cũ) - NQÂ
2552. Nam Hà (xã) - PTHH
2553. Nam Hải (xã) - PTHH
2554. Nam Hải, Đô Vu Thanh Tịnh và Thiên Quan Túy Toái Đại vương (thần) - MH
2555. Nam Hải Tạo Lực (thần) - MH
2556. Nam Hải Tôn thần (thần) - MH
2557. Nam Hồng (xã) - PTHH
2558. Nam Hồng (kè) - NQH
2559. Nam Huân (tổng) - NQÂ
2560. Nam Huân (xã cũ) - NQÂ
2561. Nam Hưng (xã) - PTHH
2562. Nam Hưng (cầu) - BTHY
2563. Nam Hưng 1 (kè) - NQH
2564. Nam Hưng 2 (kè) - NQH
2565. Nam Lâu (xã cũ) - NQÂ
2566. Nam Lỗ (xã cũ) - NQÂ
2567. Nam phát anh hoa kinh (sách) - NTĐ
2568. Nam Phát anh hoa kinh (sách) - NTĐ
2569. Nam Phú (xã) - PTHH
2570. Nam Phú (cầu) - BTHY
2571. Nam Thanh (xã) - PTHH
2572. Nam Thắng (xã) - PTHH
2573. Nam Thịnh (xã) - PTHH

2574. Nam Thịnh 1 (kè) - NQH
2575. Nam Thịnh 2 (kè) - NQH
2576. Nam Thịnh 3 (kè) - NQH
2577. Nam Thọ (xã cũ) - NQÂ
2578. Nam Thọ (đình) - BDL
2579. Nam Tiến Hải (trạm bơm) - NQH
2580. Nam Trung (xã) - PTHH
2581. Nam Trung (cầu) - BTHY
2582. Nam Việt Vương Triệu Đà (thần) - MH
2583. Nam Vô A Di Đà Phật (bia) - ĐKT & ĐQT
2584. Nạn đói năm Ất Dậu - NQÂ
2585. Nang (cống) - NQH
2586. Não Bạt - Ngô Đức Ba (NĐB)
2587. Năm (chợ) - HTD
2588. Năm anh em nhà thần (thần) - MH
2589. Năm Thôn (miếu) - BDL
2590. Năng Nhượng (xã cũ) - NQÂ
2591. Năng suất lúa trước 1945 - CVB
2592. Năng Tĩnh (xã cũ) - NQÂ
2593. Nắng ấm quê hương - *Vĩnh An*
2594. Nem día - TTMT
2595. Nem móng tay - NTVân
2596. Nem thính Thái Dương - TTMT
2597. 54 (cống) - NQH
2598. Neo (cầu) - BTHY
2599. Néo - LTTĐ
2600. Nề (cầu) - BTHY
2601. Nếp 97 (giống lúa) - NQH
2602. Nếp 99 (giống lúa) - NQH
2603. Ngã Ba Cồn (phường cũ) - NQÂ
2604. Ngai thờ Xuân Hoà - VĐT
2605. Ngải Châu (xã cũ) - NQÂ
2606. Ngái (cầu) - BTHY
2607. Ngao hấp ngải cứu - NTVân
2608. Ngận (cầu) - BTHY
2609. Ngẫu Khê (xã cũ) - NQÂ
2610. Nghe tiếng trống quê hương - *Thái Cơ*
2611. Nghê gốm thời Mạc -VĐT
2612. Nghi Phú (xã cũ) - NQÂ
2613. Nghĩa Chỉ (xã cũ) - NQÂ
2614. Nghĩa Khê (xã cũ) - NQÂ
2615. Nghĩa Môn (xã cũ), xem *Bà Các*
2616. Nghĩa Phong (xã cũ) - NQÂ
2617. Nghĩa Phong (cống) - NQH
2618. Nghĩa Phương (xã cũ) - NQÂ
2619. Nghiêm Vũ Đằng - PMĐ
2620. Nghìn (cầu) - BTHY
2621. Ngò (chùa BG) - DĐT
2622. Ngọ Công Đại tướng quân (thần) - MH
2623. Ngọ Đức Cơ - PMĐ
2624. Ngoại Đê (xã cũ) - NQÂ
2625. Ngoại Đê (đình) - BDL
2626. Ngoại Lãng (xã cũ) - NQÂ
2627. Ngoại Lãng (chùa) - BDL
2628. Ngoại Lãng (đền) - BDL
2629. Ngoại Lãng (kè) - NQH
2630. Ngoại Lãng Doãn tướng công phả kí (sách) - NQM
2631. Ngoại Thôn (xã cũ) - NQÂ
2632. Ngoại Trang (xã cũ) - NQÂ
2633. Ngoại Trình (xã cũ) - NQÂ
2634. Ngoại Trình (cống) - NQH
2635. Ngọc Chi (xã cũ) - NQÂ
2636. Ngọc Đình (trang)
2637. Ngọc Đình (xã cũ) - NQÂ
2638. Ngọc Đới (đình) - BDL
2639. Ngọc Đường (xã cũ) - NQÂ
2640. Ngọc Liễn (xã cũ) - NQÂ
2641. Ngọc Quế (xã cũ) - NQÂ
2642. Ngọc Quế (đền) - BDL
2643. Ngói cổ - VĐT
2644. Ngô - PVK
2645. Ngô Duy Cảo - NQÂ
2646. Ngô Duy Cường - NQT
2647. Ngô Duy Đông - *Chu Văn Ry*
2648. Ngô Duy Hưng - NQÂ
2649. Ngô Duy Hương - DĐT
2650. Ngô Duy Phơn - NQÂ
2651. Ngô Duy Phớn - DĐN
2652. Ngô Duy Triệu - NQÂ
2653. Ngô Đạt - PMĐ
2654. Ngô Đức Dung - NQÂ
2655. Ngô Đức Vĩnh - NQN
2656. Ngô Gia Khảm (phố) - TTMT
2657. Ngô Hữu Rượu - NQÂ
2658. Ngô Long - NQÂ
2659. Ngô Ngỗi - NQÂ
2660. Ngô Nguyên Lý - TVK
2661. Ngô Nguyện - NQÂ
2662. Ngô Ninh - NQÂ
2663. Ngô Quang Đàm - NQN
2664. Ngô Quang Đoan - NQN
2665. Ngô Quyền (phố) - TTMT
2666. Ngô Thế Sơn
2667. Ngô Thì Nhậm (phố) - TTMT
2668. Ngô Thị Ngọc Giao - PMĐ
2669. Ngô Tiệp - PMĐ
2670. Ngô Tôn Tư - PMĐ
2671. Ngô Văn Kháng - PMĐ
2672. Ngô Văn Lệ - PĐThưởng
2673. Ngô Văn Lùi - LTN
2674. Ngô Văn Rì - PMĐ
2675. Ngô Văn Sở (phố) - TTMT
2676. Ngô Xá (xã cũ) - NQÂ
2677. Ngô Xá (bến đò) - BTHY

2678. Ngô Xá (chùa) - BDL
2679. Ngô Xá (cống) - NQH
2680. Ngô Xá (đình) - BDL
2681. Ngô Xá (kè) - NQH
2682. Ngô Xuân Thế - LTN
2683. Ngũ (đình) - BDL
2684. Ngũ Dinh - PMĐ
2685. Ngũ luân tự (sách) - NQM
2686. Ngũ Thôn (cống) - NQH
2687. Ngũ Vị Tôn thần (thần) - MH
2688. Nguộn (phủ) - BDL
2689. Nguyên Kênh (xã cũ)
2690. Nguyên Lâm (xã cũ) - NQÂ
2691. Nguyên nhân thất bại của phong trào năm 1930 - NVA
2692. Nguyên phi Ỷ Lan (thần) - MH
2693. Nguyên, Tiến, Đoài (trạm bơm) - NQH
2694. Nguyên Xá (xã cũ, Q. Côi) - NQÂ
2695. Nguyên Xá (đình) - BDL
2696. Nguyên Xá (xã cũ, T. Hưng) -NQÂ
2697. Nguyên Xá (xã, Vũ Thư) - PMĐ
2698. Nguyên Xá (xã, Đông Hưng) - PMĐ
2699. Nguyên Xá "làng kiểu mẫu" - PQP & LQĐ
2700. Nguyễn (cầu) - BTHY
2701. Nguyễn Anh Thái - NVA
2702. Nguyễn Bá Dương - PMĐ
2703. Nguyễn Bá Dương (nhà thờ) - BDL
2704. Nguyễn Bá Lại - LTN
2705. Nguyễn Bá Ôn (đền) - BDL
2706. Nguyễn Bảo - PMĐ
2707. Nguyễn Bảo (phố) - TTMT
2708. Nguyễn Can Mộng - PMĐ
2709. Nguyễn Cao Mệnh - NVA
2710. Nguyễn Chất Xê - LTN
2711. Nguyễn Chí Chử - *Phạm Xuân Thanh*
2712. Nguyễn Công Chuẩn - NTĐ
2713. Nguyễn Công Dị - LTN
2714. Nguyễn Công Định - PMĐ
2715. Nguyễn Công Nghiệp - NVA
2716. Nguyễn Công Phú - PMĐ
2717. Nguyễn Công Ruẩn- DQC
2718. Nguyễn Công Tạn - *Bùi Sĩ Tiếu*
2719. Nguyễn Công Thu - NQÂ
2720. Nguyễn Công Toan - DĐN
2721. Nguyễn Công Truyền - NQÂ
2722. Nguyễn Công Trứ - PMĐ
2723. Nguyễn Công Trứ (lăng bia) - BDL
2724. Nguyễn Công Trứ (phố) - TTMT
2725. Nguyễn Công Úc - NTĐ
2726. Nguyễn Công Vân - NTĐ
2727. Nguyễn Công Viễn - NQÂ
2728. Nguyễn Danh Đới - PMĐ
2729. Nguyễn Danh Đới (phố) - TTMT
2730. Nguyễn Danh Hoàn - *Nguyễn Trọng Tấn* (NTT)
2731. Nguyễn Dần - PMĐ
2732. Nguyễn Doãn Cử - PMĐ
2733. Nguyễn Doãn Cử (phố) - TTMT
2734. Nguyễn Doãn Khâm - PMĐ
2735. Nguyễn Du (phố) - TTMT
2736. Nguyễn Duy Hàn - NQÂ
2737. Nguyễn Duy Hằng - PMĐ
2738. Nguyễn Duy Hòa - PMĐ
2739. Nguyễn Duy Hợp - PMĐ
2740. Nguyễn Duy Thái - NVN
2741. Nguyễn Duy Thanh - LTN
2742. Nguyễn Duy Tiên - NQÂ
2743. Nguyễn Duy Việt - PMĐ
2744. Nguyễn Dự - PMĐ - PMĐ
2745. Nguyễn Đăng Bích - NVA
2746. Nguyễn Đăng Lãng - PMĐ
2747. Nguyễn Đăng Ngạn - PMĐ
2748. Nguyễn Đình Chính - ĐVD
2749. Nguyễn Đình Chính (phố) - TTMT
2750. Nguyễn Đình Đán - PMĐ
2751. Nguyễn Đình Quang - NQÂ
2752. Nguyễn Đình Thử - LTN
2753. Nguyễn Đình Tộ - PMĐ
2754. Nguyễn Đức Cảnh - PMĐ
2755. Nguyễn Đức Cảnh (nhà lưu niệm) - BDL
2756. Nguyễn Đức Cảnh (khu công nghiệp) - NHH
2757. Nguyễn Đức Hạnh - LTN
2758. Nguyễn Đức Mậu - PMĐ
2759. Nguyễn Đức Tâm - NQÂ
2760. Nguyễn Đức Thoa - VĐN
2761. Nguyễn Đức Triều - PMĐ
2762. Nguyễn Đức Triệu - NQÂ
2763. Nguyễn Đức Vụ - LTN
2764. Nguyễn Hách Thanh, Hương Trần và Kiều Hoa (thần) - MH
2765. Nguyễn Hán Đình - PMĐ
2766. Nguyễn Hạnh Phúc - PMĐ
2767. Nguyễn Hồng Thế - LTN
2768. Nguyễn Hưởng Dung - PMĐ
2769. Nguyễn Hữu Bản - PMĐ
2770. Nguyễn Hữu Chất - QT
2771. Nguyễn Hữu Cương - PMĐ
2772. Nguyễn Hữu Dự - NQÂ
2773. Nguyễn Hữu Dự c - PMĐ
2774. Nguyễn Hữu Đan - ĐVD
2775. Nguyễn Hữu Đang - NQÂ
2776. Nguyễn Hữu Pháp - PMĐ
2777. Nguyễn Hữu Phu - NTĐ
2778. Nguyễn Hữu Trí - NQÂ

2779. Nguyễn Hữu Viêm - LTTH
2780. Nguyễn Hy - DQC
2781. Nguyễn Khả Lương- DQC
2782. Nguyễn Khang - NQÂ
2783. Nguyễn Khắc Thân - LTTH
2784. Nguyễn Kiêm Tri - PMĐ
2785. Nguyễn Kim Khanh - PMĐ
2786. Nguyễn Kim Lâu - PMĐ
2787. Nguyễn Kim Nho - PMĐ
2788. Nguyễn Kim Phẩm - PMĐ
2789. Nguyễn Kim Phẩm (nhà thờ) - BDL
2790. Nguyễn Kim Quy - QT
2791. Nguyễn Lệ - PMĐ
2792. Nguyễn Liêu Công - PMĐ
2793. Nguyễn Lược - DQC
2794. Nguyễn Mạnh Hải - TVK
2795. Nguyễn Mạnh Hồng - DĐN
2796. Nguyễn Mầm - PMĐ
2797. Nguyễn Mậu - PMĐ
2798. Nguyễn Mậu Kiến - PMĐ
2799. Nguyễn Mậu Kiến (lăng) - BDL
2800. Nguyễn Mậu Kiến (nhà thờ) - BDL
2801. Nguyễn Mậu Kiến (phố) - TTMT
2802. Nguyễn Minh Hiển - PMĐ
2803. Nguyễn Minh Khang - PMĐ
2804. Nguyễn Minh Không và Đoàn Thượng (thần) - MH
2805. Nguyễn Năng - DQC
2806. Nguyễn Nghi - PMĐ
2807. Nguyễn Ngọc Trìu - BST
2808. Nguyễn Ngô Rương - NTV
2809. Nguyễn Như Chiến - PMĐ
2810. Nguyễn Như Khuê - LTN
2811. Nguyễn Như Thức - PMĐ
2812. Nguyễn Phạm Viên - PMĐ
2813. Nguyễn Phượng Trìu - NQÂ
2814. Nguyễn Quang Bích - NQN
2815. Nguyễn Quang Bích (lăng mộ)
2816. Nguyễn Quang Bích (nhà thờ) - BDL
2817. Nguyễn Quang Bích (phố) - TTMT
2818. Nguyễn Quang Phòng - NQÂ
2819. Nguyễn Quang Quynh - QT
2820. Nguyễn Quang Sửu - LTN
2821. Nguyễn Quang Tán - LTN
2822. Nguyễn Quang Việt - QT
2823. Nguyễn Quế - PMĐ
2824. Nguyễn Quý Lương - PMĐ
2825. Nguyễn Sơn - PMĐ
2826. Nguyễn Tất Đại - PMĐ
2827. Nguyễn Thái Bình - LTN
2828. Nguyễn Thái Học (phố) - TTMT
2829. Nguyễn Thái Sơn - NTT
2830. Nguyễn Thanh Tĩnh - PMĐ
2831. Nguyễn Thanh Vân - NQÂ
2832. Nguyễn Thành - PMĐ
2833. Nguyễn Thành - PMĐ
2834. Nguyễn Thành Độ - NQT
2835. Nguyễn Thành Tấn - LTN
2836. Nguyễn Thế Ân - PMĐ
2837. Nguyễn Thế Hiển - QT
2838. Nguyễn Thế Hùng - LTN
2839. Nguyễn Thế Long - NTB
2840. Nguyễn Thế Quang - LTN
2841. Nguyễn Thế Thao - LTN
2842. Nguyễn Thị Cẩm Hoa - PMĐ
2843. Nguyễn Thị Chiên - LTN
2844. Nguyễn Thị Dậu - PMĐ
2845. Nguyễn Thị Hạnh - NQÂ
2846. Nguyễn Thị Hoa - PMĐ
2847. Nguyễn Thị Hồng Đính - PMĐ
2848. Nguyễn Thị Kiều bi (bia) - ĐKT & ĐQT
2849. Nguyễn Thị Loan - NQÂ
2850. Nguyễn Thị Lộ - *Đinh Công Vĩ*
2851. Nguyễn Thị Lộ (đền thờ) - ĐCV
2852. Nguyễn Thị Minh Khai (phố) - TTMT
2853. Nguyễn Thị My - LTN
2854. Nguyễn Thị Ngọ - NTĐ
2855. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh - PMĐ
2856. Nguyễn Thị Tản - PMĐ
2857. Nguyễn Thị Thanh - NQÂ
2858. Nguyễn Thị Thành - DĐT
2859. Nguyễn Thị Thông - PMĐ
2860. Nguyễn Thị Thu Hiền - PMĐ
2861. Nguyễn Thị Thuận - PMĐ
2862. Nguyễn Thị Toàn - NTV
2863. Nguyễn Thị Uyển Trà - PMĐ
2864. Nguyễn Thị Uyển Trà (từ đường) - BDL
2865. Nguyễn Thị Vân Thiêm - NTĐ
2866. Nguyễn Thị Vĩnh - NĐL
2867. Nguyễn Thọ Quỳnh - PMĐ
2868. Nguyễn Thúc Khiêm - PMĐ
2869. Nguyễn Tông Quai - PMĐ
2870. Nguyễn Tông Quai (nhà thờ) - BDL
2871. Nguyễn Tông Quai (phố) - TTMT
2872. Nguyễn Tông Thường - PMĐ
2873. Nguyễn Trạch - VH
2874. Nguyễn Trãi (phố) - TTMT
2875. Nguyễn Trọng Vĩnh - NQÂ
2876. Nguyễn Trung Khuyến - DĐN
2877. Nguyễn Trung Kiên - PMĐ
2878. Nguyễn Tùng Mục - PMĐ
2879. Nguyễn Tường Lân - NQÂ
2880. Nguyễn Tường Loan - NQÂ
2881. Nguyễn Uyên - PMĐ
2882. Nguyễn Văn Cư - TVK
2883. Nguyễn Văn Dự - LTN

2884. Nguyễn Văn Đăng - NHH
2885. Nguyễn Văn Hiện - PMĐ
2886. Nguyễn Văn Kháng - LTN
2887. Nguyễn Văn Kiểm - NTT
2888. Nguyễn Văn Kiệt - PMĐ
2889. Nguyễn Văn Mộc - LTN
2890. Nguyễn Văn Nam - NQÂ
2891. Nguyễn Văn Năng - PMĐ
2892. Nguyễn Văn Năng (phố) - TTMT
2893. Nguyễn Văn Ngọ - *Ngô Đăng Lợi*
2894. Nguyễn Văn Nhượng - NQÂ
2895. Nguyễn Văn Ninh - VTH
2896. Nguyễn Văn Nuôi - LTN
2897. Nguyễn Văn Phả - LTN
2898. Nguyễn Văn Phiếm - ĐVD
2899. Nguyễn Văn Phúc - NQÂ
2900. Nguyễn Văn Sáo - PMĐ
2901. Nguyễn Văn Tân - LTN
2902. Nguyễn Văn Thái - NQÂ
2903. Nguyễn Văn Thặng - PMĐ
2904. Nguyễn Văn Thường - NTB
2905. Nguyễn Văn Tý - *Hoàng Trường*
2906. Nguyễn Văn Uy - NQÂ
2907. Nguyễn Văn Vực - DĐN
2908. Nguyễn Văn Xuy - *Huyền Sâm*
2909. Nguyễn Vi - PMĐ
2910. Nguyễn Viêm - PMĐ
2911. Nguyễn Viết Hoành - PMĐ
2912. Nguyễn Xá (xã cũ, Thư Trì) - NQÂ
2913. Nguyễn Xá (phường cũ, Chân Định) - NQÂ
2914. Nguyễn Xá (xã cũ, Thần Khê) - NQÂ
2915. Nguyễn Xá (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ
2916. Nguyễn Xá thôn văn tự bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2917. Nguyễn Xuân Hàm - NQÂ
2918. Nguyễn Xuân Hoàng - NVN
2919. Nguyễn Xuân Huyện - PMĐ
2920. Nguyễn Xuân Kính - NTB
2921. Nguyễn Xuân Lạc - LTTH
2922. Nguyễn Xuân Liêm - LTN
2923. Nguyễn Xuân Tấn - NQÂ
2924. Nguyệt Giám (xã cũ) - NQÂ
2925. Nguyệt Hồ Vương (địa danh) - BDL
2926. Nguyệt Lãng (xã cũ) - NQÂ
2927. Nguyệt Lâm (xã cũ) - NQÂ
2928. Nguyệt Lâm (bến đò) - BTHY
2929. Nguyệt Lâm (chùa) - BDL
2930. Nguyệt Lâm (cống) - NQH
2931. Nguyệt Lũ (xã cũ) - NQÂ
2932. Nguyệt Nga Công chúa phu nhân - DĐT
2933. Ngư Phong thi tập (sách) - NT
2934. Ngư Phong tướng công truyện kí (sách) - NQM
2935. Ngừ (đình) - BDL
2936. Ngự Thiên (di tích) - VĐT
2937. Ngự Thiên (huyện cũ)
2938. Nha (đình) - BDL
2939. Nha Xuyên (xã cũ) - NQÂ
2940. Nhà bà Cửu Chí - DĐT
2941. Nhà số 6 Rue Armand Rousseau - DĐT
2942. Nhà thi đấu TDTT tỉnh - VM
2943. Nhà văn hóa h. Đông Hưng - *Nguyễn Hồng Vân* (NHV)
2944. Nhà văn hóa h. Hưng Hà - NHV
2945. Nhà văn hóa h. Kiến Xương - NHV
2946. Nhà văn hóa h. Quỳnh Phụ - NHV
2947. Nhà văn hóa h. Thái Thụy - NHV
2948. Nhà văn hóa h. Tiền Hải - NHV
2949. Nhà văn hóa h. Vũ Thư - NHV
2950. Nhà văn hóa lao động - NT
2951. Nhà văn hóa thiếu nhi - NT
2952. Nhà văn hóa trung tâm tỉnh - NHV
2953. Nham Lang (xã cũ) - NQÂ
2954. Nham Lang (cống) - NQH
2955. Nham Lang (đồn) - PQP & LQĐ
2956. Nham Lang (kè) - NQH
2957. Nhãn - PVK
2958. Nhạo Sơn (xã cũ), xem: Lạc Sơn
2959. Nhâm Tuất khoá sứ trình thi tập (sách) - NQM
2960. Nhân Lý (xã cũ) - NQÂ
2961. Nhân Thanh (xã cũ) - NQÂ
2962. Nhân Thanh (cống) - NQH
2963. Nhân Thanh (đình) - BDL
2964. Nhân Thanh (kè) - NQH
2965. Nhân Thanh từ bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
2966. Nhân vật chí (sách) - NQM
2967. Nhân Xá (xã cũ) - NQÂ
2968. Nhẫn - LTTĐ
2969. Nhất (cầu) - BTHY
2970. Nhất gia bát vị Tôn thần (thần) - MH
2971. Nhật Cảo (xã cũ) - NQÂ
2972. Nhật Tảo (xã cũ) - NQÂ
2973. Nhật Tảo (bến) - BDL
2974. Nhật Tảo (kè) - NQH
2975. Nhì (cầu) - BTHY
2976. Nho Lâm (xã cũ) - NQÂ
2977. Nho Lâm (đình) - BDL
2978. Nhống (bến đò) - BTHY
2979. Nhuộm răng - LTTĐ
2980. Nhữ Khê (xã cũ) - NQÂ
2981. Nhữ Thủy (xã cũ) - NQÂ

2982. Nhượng Vũ (bến đò) - BTHY
2983. Niềm (cầu) - BTHY
2984. Niêm Hạ (xã cũ) - NQÂ
2985. Niềm Hạ (đồn) - PQP & LQĐ
2986. Ninh Cù (tổng) - NQT
2987. Ninh Cù (xã cũ) - NQÂ
2988. Ninh Nha (tổng) - NQT
2989. Ninh Nha (xã cũ) - NQÂ
2990. Ninh Thôn (xã cũ) - NQÂ
2991. Nón - LTTĐ
2992. Nội (chợ) - HTD
2993. Nội Hoàng (xã cũ) - NQÂ
2994. Nội Lang (xã cũ) - NQÂ
2995. Nội Lang (kè) - NQH
2996. Nội Lãng (tổng) - NQÂ
2997. Nội Lãng (phường cũ) - NQÂ
2998. Nội Lãng (xã cũ) - NQÂ
2999. Nội Thôn (xã cũ) - NQÂ
3000. Nội Trang (xã cũ) - NQÂ
3001. Nội tự bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3002. Nộm rau muống - TTMT
3003. Nông Hội - KĐT
3004. Nông phố ngân hàng Thái Bình - CVB
3005. Nông trường cói (cầu) - BTHY
3006. Nụ (cầu) - BTHY
3007. Nụ tai - LTTĐ
3008. Nứa (phủ) - BDL
3009. Nước mắm Diêm Điền - TTMT

O

3010. Ô - LTTĐ
3011. Ô Cách (thôn cũ) - NQÂ
3012. Ô Mễ (tổng) - NQT
3013. Ô Mễ (xã cũ) - NQÂ
3014. Ô Mễ (cống) - NQH
3015. Ô Mễ (đền) - BDL
3016. Ô Mễ (đồn) - PQP & LQĐ
3017. Ô rô - PVK
3018. Ô Trình (xã cũ) - NQÂ
3019. Ốc nấu hoa chuối - TTMT
3020. Ốc Nhuận (xã cũ) - NQÂ
3021. Ốc Nhuận (đình) - BDL
3022. Ổi - PVK
3023. Ông Lâu Phúc Minh tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3024. Ống chít - LTTĐ
3025. Ớt - PVK

P

3026. Pe-rê (Perret) - NQÂ
3027. "Phá điền thiên tử xuất"- TQT
3028. Phá tổ chức phản động "Cần lao nhân vị"-TXT
3029. Phá tổ chức phản động "Đại Việt duy dân" - TXT
3030. Phá tổ chức phản động "Gươm thiêng ái quốc" - TXT
3031. Phá tổ chức phản động "Quốc gia liên Việt đảng" - TXT
3032. Phá tổ chức phản động "Tinh hoa dân quốc"-TXT
3033. Phá tổ chức phản động "Tân Việt liên minh"- TXT
3034. Phạm Bái - NQÂ
3035. Phạm Bôi - PMĐ
3036. Phạm Cảnh - PMĐ
3037. Phạm Chí Thiện - *Nguyễn Quang Đông* (NQĐ)
3038. Phạm Chuyên - QT
3039. Phạm Công Bang (nhà thờ) - BDL
3040. Phạm Công Huân - PMĐ
3041. Phạm Công Thế - PMĐ
3042. Phạm Công Tuyến
3043. Phạm Diệu - PMĐ
3044. Phạm Duy Du - PMĐ
3045. Phạm Duy Trực - PMĐ
3046. Phạm Duy Uy - PMĐ
3047. Phạm Điện suý Ngũ Lão (thần) - MH
3048. Phạm Đình Hoàn - PMĐ
3049. Phạm Đình Lưu - NTB
3050. Phạm Đình Sĩ - PMĐ
3051. Phạm Đình Thiện - PMĐ
3052. Phạm Đôn Lễ - PMĐ
3053. Phạm Đôn Lễ (đền thờ)
3054. Phạm Đôn Lễ (phố) - TTMT
3055. Phạm Đức Chấn - TVK
3056. Phạm Đức Lộ - NTB
3057. Phạm Đức Nhận - NQÂ
3058. Phạm Hoàng Hải - TVK
3059. Phạm Hồng Thái - NTT
3060. Phạm Hồng Thám - NQÂ
3061. Phạm Huề Chùy - NQÂ
3062. Phạm Huy Đĩnh - PMĐ
3063. Phạm Huy Nghệ - LTN
3064. Phạm Huy Quang - PMĐ
3065. Phạm Huy Quang (nhà thờ) - BDL
3066. Phạm Huy Quang (phố) - TTMT
3067. Phạm Hưng Văn - PMĐ
3068. Phạm Hữu Chỉnh - DQC
3069. Phạm Hữu Độ - PMĐ
3070. Phạm Ích Roanh - NQÂ
3071. Phạm Khánh - PMĐ
3072. Phạm Khoản - NTBM
3073. Phạm Kim Ngô - VĐN

3074. Phạm Kim Tôn - NQÂ
3075. Phạm Kính Ân - PMĐ
3076. Phạm Mạnh Hùng - NTB
3077. Phạm Mẫn - NQÂ
3078. Phạm Năng Vũ - NTB
3079. Phạm Ngọc Đính - DĐT
3080. Phạm Ngọc Mậu - NVN
3081. Phạm Ngọc Thao - NTB
3082. Phạm Ngũ Lão (phố) - TTMT
3083. Phạm Nguyên Chẩn - PMĐ
3084. Phạm Nguyễn Hợp - PMĐ
3085. Phạm Như Trinh - PMĐ
3086. Phạm Nhữ Dực - PMĐ
3087. Phạm Phòng Ất (thần) - MH
3088. Phạm Phú Thái
3089. Phạm Phúc Thiện - PMĐ
3090. Phạm Phúc Thiện (nhà thờ) - BDL
3091. Phạm Quang Cử - QT
3092. Phạm Quang Lịch - NTV
3093. Phạm Quang Lịch (mộ chí) - BDL
3094. Phạm Quang Nhuận - PMĐ
3095. Phạm Quang Thẩm - PMĐ
3096. Phạm Quốc Sắc - NQÂ
3097. Phạm Quý Đức - PMĐ
3098. Phạm Quý Ngọ - QT
3099. Phạm Siêu (thần) - MH
3100. Phạm Sinh - PMĐ
3101. Phạm Thế Hiển - PMĐ
3102. Phạm Thế Hiển (phố) - TTMT
3103. Phạm Thế Húc - PMĐ
3104. Phạm Thị Ba - DĐT
3105. Phạm Thị Mỹ Oanh - LTN
3106. Phạm Thị Ngọc - PMĐ
3107. Phạm Thị Ngọc Ty - DĐT
3108. Phạm Thị Thạch bi chí (bia) - ĐKT & ĐQT
3109. Phạm Thị Xuân Dung - PMĐ
3110. Phạm Thôn (chùa) - BDL
3111. Phạm Thôn (đình) - BDL
3112. Phạm Thuần - NQÂ
3113. Phạm Thuyên - NĐL
3114. Phạm Thược - LTTH
3115. Phạm Tộc gia phả (sách) - NQM
3116. Phạm Trọng Điển - DQC
3117. Phạm Trường Uy - LTN
3118. Phạm Tuân - LTN
3119. Phạm Tư Trực - PMĐ
3120. Phạm Tử Hiến - PMĐ
3121. Phạm Tường Hạnh - NTL
3122. Phạm Văn Dẫn - LTN
3123. Phạm Văn Điền - NT
3124. Phạm Văn Đông - TVK
3125. Phạm Văn Đồng - PMĐ
3126. Phạm Văn Đỡ - LTN
3127. Phạm Văn Nam - NTV
3128. Phạm Văn Sinh - PMĐ
3129. Phạm Văn Sức - LTN
3130. Phạm Văn Thanh (thần) - MH
3131. Phạm Văn Thọ - BST
3132. Phạm Văn Thụ - NQÂ
3133. Phạm Văn Viêm - LTN
3134. Phạm Văn Đình - NTB
3135. Phạm Xuân Vượng - NTB
3136. Phan (kè) - NQH
3137. Phan Ái - PTH
3138. Phan Bá Vành - PMĐ
3139. Phan Bá Vành (phố) - TTMT
3140. Phan Bội Châu (phố) - TTMT
3141. Phan Cầu (xã cũ) - NQÂ
3142. Phan Đức Mẫn - LTN
3143. Phan Học - PMĐ
3144. Phan Kế Toại - NQÂ
3145. Phan Kiều (xã cũ) - NQÂ
3146. Phan Thôn (xã cũ) - NQÂ
3147. Phan tộc thống tôn ngọc chí (sách) - NTĐ
3148. Phan Trần Chúc - NQÂ
3149. Phan Xá (xã cũ) - NQÂ
3150. Phan Xuân Yêm - LTN
3151. Phạn Khỏa (xã cũ) - NQÂ
3152. Pháp đánh chiếm Thái Bình - PQP & LQĐ
3153. Phân bố tư điền ở Duyên Hà - CVB
3154. Phân bố tư điền ở Đông Quan - CVB
3155. Phân bố tư điền ở Hưng Nhân - CVB
3156. Phân bố tư điền ở Kiến Xương - CVB
3157. Phân bố tư điền ở Phụ Dực - CVB
3158. Phân bố tư điền ở Quỳnh Côi - CVB
3159. Phân bố tư điền ở Thái Ninh - CVB
3160. Phân bố tư điền ở Thụy Anh - CVB
3161. Phân bố tư điền ở Thư Trì - CVB
3162. Phân bố tư điền ở Tiên Hưng - CVB
3163. Phân bố tư điền ở Tiền Hải - CVB
3164. Phân bố tư điền ở Vũ Tiên - CVB
3165. Phấn Tảo (xã cũ) - NQÂ
3166. Phấn Túy (xã cũ) - NQÂ
3167. Phấn Vũ (xã cũ) - NQÂ
3168. Phật giáo - ĐQT
3169. Phất Lộc (xã cũ) - NQÂ
3170. Phất Lộc (chùa) - BDL
3171. Phất Lộc (đình) - BDL
3172. Phật Pháp tăng thiên đài ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3173. Phi Lao - PVK
3174. Phi Liệt (xã cũ) - NQÂ
3175. Phong Bá Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
3176. Phong Bái Trung (xã cũ) - NQÂ
3177. Phong Châu (xã) - PMĐ

3178. Phong Đăng (xã cũ) - NQÂ
3179. Phong Lạc (xã cũ) - NQÂ
3180. Phong Lạc (đình) - D ĐT
3181. Phong Lai (xã cũ) - NQÂ
3182. Phong Lôi (xã cũ) - NQÂ
3183. Phong Lôi (đình) - BDL
3184. Phong Nẫm (xã cũ) - NQÂ
3185. Phong Nguyệt sào - ĐCV
3186. Phong trào cách mạng 1930 - DĐT
3187. Phong trào học sinh 1920-1926 - NCC
3188. Phong trào tự vệ Thái Bình - NVN
3189. Phong Xá (xã cũ) - NQÂ
3190. Phong Xá (miếu) - BDL
3191. Phòng bảo vệ chính trị Công an Thái Bình - TXT
3192. Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Thái Bình - TXT
3193. Phố (chợ) - HTD
3194. Phố Thá (chi khu quân sự) - PQP & LQĐ
3195. Phù Lưu (xã cũ) - NQÂ
3196. Phù Lưu (đình) - BDL
3197. Phù Lưu (phủ Mẫu) - BDL
3198. Phù Ngự (xã cũ) - NQÂ
3199. Phù Nhân (địa danh) - BDL
3200. Phù Sa (xã cũ) - NQÂ
3201. Phù Sa (trạm bơm) - NQH
3202. Phù Xá (xã cũ) - NQÂ
3203. Phủ biên tạp lục (sách) - NQM
3204. Phủ huyện sãi vãi đồng tạo lập thạch bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3205. Phú An (xã cũ) - NQÂ
3206. Phú Ân (xã cũ) - NQÂ
3207. Phú Cấm (thôn cũ TK)
3208. Phú Cấm (thôn cũ DH)
3209. Phú Châu (xã) - PMĐ
3210. Phú Chử (xã cũ) - NQÂ
3211. Phú Chử (miếu) - BDL
3212. Phú Cốc (xã cũ) - NQÂ
3213. Phú Điền (xã cũ) - NQÂ
3214. Phú Đường (xã cũ) - NQÂ
3215. Phú Giáo (xã cũ) - NQÂ
3216. Phú Hà (xã cũ) - NQÂ
3217. Phú Hậu (xã cũ) - NQÂ
3218. Phú Hiếu (xã cũ) - NQÂ
3219. Phú Hữu (xã cũ) - NQÂ
3220. Phú Khê (tổng) - *Nguyễn Quang Thiệu* (QT)
3221. Phú Khê (xã cũ, Thần Khê) - NQÂ
3222. Phú Khê (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ
3223. Phú La (xã cũ) - NQÂ
3224. Phú Lạc (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ
3225. Phú Lạc (xã cũ, Vũ Tiên) - NQÂ
3226. Phú Lạc (chùa) - BDL
3227. Phú Lãng Đông (xã cũ) - NQÂ
3228. Phú Lãng Hữu (xã cũ) - NQÂ
3229. Phú Lâm (đình) - BDL
3230. Phú Lễ (xã cũ) - NQÂ
3231. Phú Lễ (thôn cũ) - NQÂ
3232. Phú Lương (xã) - PMĐ
3233. Phú Mãn (thôn cũ) - NQÂ
3234. Phú Mỹ (xã cũ, Chân Định) - NQÂ
3235. Phú Mỹ (xã cũ, Duyên Hà) - NQÂ
3236. Phú Mỹ (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ
3237. Phú Mỹ (thôn cũ, Thần Khê) - NQÂ
3238. Phú Mỹ (chùa) - BDL
3239. Phú Nha (xã cũ) - NQÂ
3240. Phú Nha (kè) - NQH
3241. Phú Nhuận (xã cũ) - NQÂ
3242. Phú Nông (trang) - NQÂ
3243. Phú Nông (xã cũ) - NQÂ
3244. Phú Nông xã bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3245. Phú Ốc (đình) - *Lưu Tuyết Vân*
3246. Phú Quý thôn tạo lập trì bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3247. Phú Thọ (xã cũ) - NQÂ
3248. Phú Triều (xã cũ) - NQÂ
3249. Phú Uyên (xã cũ) - NQÂ
3250. Phú Vật (xã cũ) - NQÂ
3251. Phú Vinh (xã cũ, Duyên Hà) - NQÂ
3252. Phú Vinh (xã cũ, Thần Khê) - NQÂ
3253. Phú Xuân (xã) - PMĐ
3254. Phụ Dực (huyện cu trước 1945) - NQÂ
3255. Phụ Dực (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
3256. Phụ Dực Phố (xã cũ) - NQÂ
3257. Phụ Hưởng bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3258. Phụ nữ tổng Đội Trạch biểu tình - DĐT
3259. Phụ Quách (xã cũ) - NQÂ
3260. Phụ Quách (đình) - BDL
3261. Phụ Thành (xã cũ) - NQÂ
3262. Phúc Bồi (xã cũ) - NQÂ
3263. Phúc Duyên (xã cũ) - NQÂ
3264. Phúc Duyên (đền) - BDL
3265. Phúc Đức tự hưng công thiên đài trụ thuỷ tạo (bia) - ĐKT & ĐQT
3266. Phúc Giao tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3267. Phúc Giao tự Hậu Phật bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3268. Phúc Hải (xã cũ) - NQÂ

3269. Phúc Hải tự bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3270. Phúc Khánh (phường) - PMĐ
3271. Phúc Khánh (xã) - PMĐ
3272. Phúc Khánh (cầu) - BTHY
3273. Phúc Khánh (cầu) - BTHY
3274. Phúc Khánh (khu công nghiệp)
3275. Phúc Khánh Hạ (xã cũ) - NQÂ
3276. Phúc Khánh Thượng (xã cũ) - NQÂ
3277. Phúc Khánh tự chú Phật bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3278. Phúc Khê (tổng) - NQÂ
3279. Phúc Khê (xã cũ) - NQÂ
3280. Phúc Khê (chùa) - BDL
3281. Phúc Khê Tiền (xã cũ) - NQÂ
3282. Phúc Khê Trung (xã cũ) - NQÂ
3283. Phúc Lâm thiền tự (bia) - ĐKT & ĐQT
3284. Phúc Long tự bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3285. Phúc Minh Ông Lâu tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3286. Phúc Nội (xã cũ) - NQÂ
3287. Phúc Thành (xã) - PMĐ
3288. Phúc Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3289. Phúc Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3290. Phúc Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3291. Phúc Tiên (xã cũ) - NQÂ
3292. Phúc Triều (giống lúa) - NQH
3293. Phúc Trung (thôn cũ) - NQÂ
3294. Phục hồi nghề dệt vải sau giải phóng - NTBM
3295. Phục Lễ (xã cũ) - NQÂ
3296. Phùng Hưng (thần) - MH
3297. Phùng Nhậm - PMĐ
3298. Phùng Tá Chu - PMĐ
3299. Phùng Tá Thang - PMĐ
3300. Phùng Thục Giang - PMĐ
3301. Phùng Tiến Đạt - PMĐ
3302. Phùng Tráng (thần) - MH
3303. Phụng Dương Công chúa- DĐT
3304. Phụng sự Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
3305. Phụng Thượng (xã cũ) - NQÂ
3306. Phụng tự hậu bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3307. Phụng tự Hậu Thần bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
3308. Phương Cáp (xã cũ) - NQÂ
3309. Phương Cáp (đình) - BDL
3310. Phương Cáp (kè) - NQH
3311. Phương Công (xã) - PTHH
3312. Phương Cúc (xã cũ) - NQÂ
3313. Phương Cúc (kè) - NQH
3314. Phương Đài (xã cũ) - NQÂ
3315. Phương Đài (chùa) - BDL
3316. Phương La (xã cũ) - NQÂ
3317. Phương Lai (xã cũ) - NQÂ
3318. Phương Mai (xã cũ) - NQÂ
3319. Phương Man (xã cũ) - NQÂ
3320. Phương Man (đình) - BDL
3321. Phương Man (chợ) - HTD
3322. Phương Ngải (xã cũ) - NQÂ
3323. Phương Ngải (đền, chùa) - BDL
3324. Phương Ngải (đình) - BDL
3325. Phương pháp tuyên truyền của tỉnh bộ VNCMTN - KĐT
3326. Phương Quả (xã cũ) - NQÂ
3327. Phương Quan (xã cũ) - NQÂ
3328. Phương Tảo (xã cũ) - NQÂ
3329. Phương Tảo (miếu) - BDL
3330. Phương thức lãnh đạo đấu tranh của Tỉnh bộ VNCMTN - KĐT
3331. Phương Trạch (xã cũ) - NQÂ
3332. Phương Viên (xã cũ) - NQÂ
3333. Phương Xá (xã cũ) - NQÂ
3334. Phương Xá (đồn) - PQP & LQĐ
3335. Phượng Hoàng Nương - DĐT

Q

3336. Q2 (giống ngô) - NQH
3337. QNT1 (giống lúa) - NQH
3338. Quách Đình Bảo - PMĐ
3339. Quách Đình Bảo (phố) - TTMT
3340. Quách Đình Thát - NQÂ
3341. Quách Hữu Nghiêm - PMĐ
3342. Quách Hữu Nghiêm (phố) - TTMT
3343. Quách Linh từ (đền) - BDL
3344. Quách Thị Trang - PĐThưởng
3345. Quan Bế (tổng) - NQT
3346. Quan Bế (xã cũ) - NQÂ
3347. Quan Cao (phường cũ) - NQÂ
3348. Quan Cao (xã cũ) - NQÂ
3349. Quan Đình (xã cũ) - NQÂ
3350. Quan Đình (đình) - BDL
3351. Quan Đình (đồn) - PQP & LQĐ
3352. Quan Hà (xã cũ) - NQÂ
3353. Quan Hoả (cống) - NQH
3354. Quan Khê (xã cũ) - NQÂ
3355. Quan tài Duyên Phúc - VĐT
3356. Quán (đình) - BDL
3357. Quán Thôn (xã cũ) - NQÂ
3358. Quán Xá (xã cũ) - NQÂ
3359. Quản Phác - PMĐ
3360. Quang - LTTĐ
3361. Quang Bình (xã) - PTHH
3362. Quang Bình (cống) - NQH

3363. Quang Hưng (xã) - PTHH
3364. Quang Lang (xã cũ) - NQÂ
3365. Quang Lang (chùa) - BDL
3366. Quang Lang (cống) - N QH
3367. Quang Lịch (xã) - PTHH
3368. Quang Minh (xã) - PTHH
3369. Quang Trung (phố) - TTMT
3370. Quang Trung (phường) - PMĐ
3371. Quang Trung (xã) - PTHH
3372. Quảng Lợi (thần) - MH
3373. Quang Nạp (tổng) - NQT
3374. Quảng Nạp (xã cũ) - NQÂ
3375. Quảng Nạp (trạm bơm) - NQH
3376. Quảng Tế 2 (giống lúa) - NQH
3377. Quạt - LTTĐ
3378. Quạt lúa - LTTĐ
3379. Quân Bác (xã cũ) - NQÂ
3380. Quân Động (xã cũ) - NQÂ
3381. Quân Hành (xã cũ) - NQÂ
3382. Quân Pháp rút chạy khỏi Thái Bình - PQP, LQĐ & NQÂ
3383. Quân Trạch (xã cũ) - NQÂ
3384. Quần - LTTĐ
3385. Quần Cao (xã cũ) - NQÂ
3386. Quần thư khảo biện (sách) - NQM
3387. Quế Anh Trinh Thục Công chúa (thần) - MH
3388. Quế Đường thi vựng tuyển toàn tập (sách) - NQM
3389. Quốc Tuấn (xã) - PTHH
3390. Quý Cường (bến đò) - BTHY
3391. Quý Đức (xã cũ) - NQÂ
3392. Quý Đức (đình) - BDL
3393. Quý Minh Đại vương (thần) - MH
3394. Quyết Tiến (xã) - PTHH
3395. Quyết Tiến (cầu) - BTHY
3396. Quỳnh Bảo (xã) - PMĐ
3397. Quỳnh Côi (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
3398. Quỳnh Côi (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
3399. Quỳnh Côi (tổng) - NQÂ
3400. Quỳnh Côi (xã cũ) - NQÂ
3401. Quỳnh Côi (thị trấn) - PMĐ
3402. Quỳnh Côi (chợ) - HTD
3403. Quỳnh Côi (sông) - BTHY
3404. Quỳnh Châu (xã) - PMĐ
3405. Quỳnh Giao (xã) - PMĐ
3406. Quỳnh Hải (xã) - PMĐ
3407. Quỳnh Hải (trạm bơm) - NQH
3408. Quỳnh Hoa (xã) - PMĐ
3409. Quỳnh Hoa (kè) - NQH
3410. Quỳnh Hoa, Linh Xuân, Phúc Ấm, Vạn Ninh, Kệ Khê, Vô Nam Đẳng tự kiểu bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3411. Quỳnh Hoàng (xã) - PMĐ
3412. Quỳnh Hội (xã) - PMĐ
3413. Quỳnh Hồng (xã) - PMĐ
3414. Quỳnh Hưng (xã) - PMĐ
3415. Quỳnh Khê (xã) - PMĐ
3416. Quỳnh Lang (xã cũ) - NQÂ
3417. Quỳnh Lang (đồn) - PQP & LQĐ
3418. Quỳnh Lâm (xã) - PMĐ
3419. Quỳnh Lâm (kè) - NQH
3420. Quỳnh Lý (xã cũ) - NQÂ
3421. Quỳnh Minh (xã) - PMĐ
3422. Quỳnh Mỹ (xã) - PMĐ
3423. Quỳnh Ngọc (tổng) - NQÂ
3424. Quỳnh Ngọc (xã cũ) - NQÂ
3425. Quỳnh Ngọc (xã) - PMĐ
3426. Quỳnh Nguyên (xã) - PMĐ
3427. Quỳnh Phụ (huyện) - PMĐ
3428. Quỳnh Sơn (xã) - PMĐ
3429. Quỳnh Thọ (xã) - PMĐ
3430. Quỳnh Trang (xã) - PMĐ
3431. Quỳnh Xá (xã) - PMĐ

R

3432. Rau ngót - PVK
3433. Rau rút - PVK
3434. Rẫy (làng) - BDL
3435. Rẽ (cầu) - BTHY
3436. Ró - LTTĐ
3437. Rổ - LTTĐ
3438. Rồi Công (cống) - NQH
3439. Rối nước - HTH
3440. Rớ (cầu) - BTHY
3441. Ruốc tôm gấc - NTVân
3442. Ruột tượng - LTTĐ
3443. Rượu làng Keo - TTMT
3444. Rượu nếp cái - TTMT

S

3445. Sa (cầu) - BTHY
3446. Sa Cao (bến phà) - BTHY
3447. Sa Cát (xã cũ) - NQÂ
3448. Sa cát (bốt) - PQP & LQĐ
3449. Sa Cát (cầu) - BTHY
3450. Sa Cát (kè) - NQH
3451. Sa Cát Giáo (xã cũ) - NQÂ
3452. Sa Cát Lương (xã cũ) - NQÂ
3453. Sa Lung (cống) - NQH
3454. Sa Lung (sông) - BTHY
3455. Sa Lung (trạm bơm) - NQH
3456. Sài (đình) - BDL

3457. Sãi vãi doanh tạo Khánh Đức tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3458. San kinh bi minh ký (bia) - ĐKT &ĐQT
3459. Sảnh (đền) - BDL
3460. Sắn dây - PVK
3461. Sắn thuyền - NQH
3462. Sân vận động tỉnh - VM
3463. Sập đá - VĐT
3464. Sen Lai 75/23 (giống lạc) - NQH
3465. Sinh (đền) - BDL
3466. Sóc (chợ) - HTD
3467. Sóc Điên (mộ cổ) - VĐT
3468. Song An (xã) - PMĐ
3469. Song An 1 (trạm bơm) - NQH
3470. Song Lãng (xã) - PMĐ
3471. Sông Cá (cầu) - BTHY
3472. Sồng (đình) - BDL
3473. Sộp (cầu) - BTHY
3474. Sơ Kính tân trang (sách) - NQM
3475. Sở Công Thương - PH
3476. Sở Giao thông Vận tải - PH
3477. Sở Giáo dục và Đào tạo - PH
3478. Sở Kế hoạch và Đầu tư - PH
3479. Sở Khoa học và Công nghệ - PH
3480. Sở LĐ - TB và Xã hội - PH
3481. Sở Nội vụ - PH
3482. Sở Nông nghiệp và PTNT - PH
3483. Sở Tài chính - ĐVR
3484. Sở Tài nguyên và Môi trường - PH
3485. Sở Thông tin và Truyền thông - *Nguyễn Thị Thắm*
3486. Sở Tư pháp - PH
3487. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - NT
3488. Sở Xây dựng - PH
3489. Sở Y tế - PH
3490. Sơn Cao (xã cũ) - NQÂ
3491. Sơn Cao (đình) - BDL
3492. Sơn Đồng (tổng) - NQT
3493. Sơn Đồng (xã cũ) - NQÂ
3494. Sơn Đồng (chùa) - BDL
3495. Sơn Đồng (đình) - BDL
3496. Sơn Đường (xã cũ) - NQÂ
3497. Sơn Nam lịch triều đăng khoa khảo (sách) - NQM
3498. Sơn Thọ (xã cũ) - NQÂ
3499. Sơn Tịnh (xã cũ) - NQÂ
3500. Sơn Tĩnh (đình) - BDL
3501. Su hào - PVK
3502. Su su - PVK
3503. Sú - PVK
3504. Sung - PVK
3505. Sùng Khánh tự hành lang hậu phòng lập bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3506. Sùng kiến thiên đài khánh đa tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3507. Sùng Quang tự Hậu Phật tạo bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3508. Súng Thần công - VĐT
3509. Suối Cấy (đền) - DĐT
3510. Suý Hãng (kè) - NQH
3511. Sư Thụ - NQÂ
3512. Sứ Hoa tùng vịnh (sách) - NQM
3513. Sứ trình (sách) - NQM
3514. Sứ trình tân truyện (sách) - NQM
3515. Sự công tập ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3516. Sửa sai trong CCRĐ: Chấn chỉnh tổ chức - NQÂ
3517. Sửa sai trong CCRĐ: Đền bù tài sản - NQÂ
3518. Sửa sai trong CCRĐ: Điều chỉnh diện tích và sản lượng - NQÂ
3519. Sửa sai trong CCRĐ: Đối với tôn giáo - NQÂ
3520. Sửa sai trong CCRĐ: Sửa thành phần - NQÂ
3521. Sửa sai trong CCRĐ: Thực hiện chính sách ưu tiên ưu đãi - NQÂ
3522. Sửa sai trong CCRĐ: Trả tự do cho những người bị bắt oan - NQÂ
3523. Sứa muối quả vẹt - TTMT
3524. Sức kéo trong nông nghiệp - CVB

T

3525. T2 (cầu) - BTHY
3526. T5 (cầu) - BTHY
3527. T10 (giống lúa) - NQH
3528. Tả Hành (xã cũ) - NQÂ
3529. Tả Phụ (xã cũ) - NQÂ
3530. Tả Trà Lý (tuyến đê) - NQH
3531. Tạ Duy Nguyễn - TXT
3532. Tạ Hiện - PMĐ
3533. Tạ Hiện (phố) - TTMT
3534. Tạ Minh Sơn - LTN
3535. Tạ Quốc Luật - LTN
3536. Tạ Thị Câu - TVK
3537. Tạ Thị Nụ - TVK
3538. Tạ Xá (xã cũ) - NQÂ
3539. Tạ Xá (miếu) - BDL
3540. Tạ Xuân Tề - PĐThưởng
3541. Tạ Xuân Thu - NVN
3542. Tài Giá (xã cũ) - NQÂ
3543. Tài Giá (địa danh) - BDL
3544. Tài Giá (cầu) - BTHY
3545. Tài nguyên sinh vật - PVC

3546. Tái Tạo bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3547. Tam Bảo Tiền Long lai tự kính thiên trụ (bia) - ĐKT & ĐQT
3548. Tam Đồng (xã cũ) - NQÂ
3549. Tam Đồng (cống) - NQH
3550. Tam Đồng I (cống) - NQH
3551. Tam Đồng II (cống)
3552. Tam Đường (di tích)
3553. Tam Giáo Tượng minh bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3554. Tam Lạc (xã cũ) - NQÂ
3555. Tam Lạc (cống) - NQH
3556. Tam Lạc (kè) - NQH
3557. Tam Lạc xã Hồ thôn miếu bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3558. Tam Lộng (xã cũ) - NQÂ
3559. Tam Quang (xã) - PMĐ
3560. Tam Tri (xã cũ)- NQÂ
3561. Tam Tri xã, Phú Quý đình trùng tu bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3562. Tam vị Đại vương (thần)
3563. Tam vị Tôn thần (thần)
3564. Tám Cửa (cống) - NQH
3565. Tám Đạc (cống) - NQH
3566. Tám Thôn (cống) - NQH
3567. Tản Viên sơn thánh (thần)
3568. Tán Thuật (xã cũ) - NQÂ
3569. Tang Giá (tổng) - NQT
3570. Tang Giá (xã cũ) - NQÂ
3571. Tang Thác (tổng) - NQT
3572. Tang Thác (xã cũ) - NQÂ
3573. Tào Xá (xã cũ) - NQÂ
3574. Tảo Sơn (xã cũ) - NQÂ
3575. Tảo Xuân (xã cũ) - NQÂ
3576. Tạo Đại bi tự (bia) - ĐKT & ĐQT
3577. Tạo Miếu bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3578. Tạo phật khám ám tiền tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3579. Tạo Thạch giai ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3580. Tạo Thiên Đài Trụ (bia) - ĐKT & ĐQT
3581. Tạp chí Văn hóa Thái Bình - PH
3582. Tạp chí Văn nghệ Thái Bình - PH
3583. Tay nải - LTTĐ
3584. Tăng Bổng (xã cũ) - NQÂ
3585. Tăng Bổng (bốt) - PQP & LQĐ
3586. Tăng Văn Miêu - PMĐ
3587. Tăng Văn Thiều - NQÂ
3588. Tầm Phương (xã cũ) - NQÂ
3589. Tân An (phủ) - NQÂ
3590. Tân An (tổng) - NQÂ
3591. Tân Bình (xã) - NQÂ
3592. Tân Bồi (tổng) - NQÂ
3593. Tân Bồi 1 (cống) - NQH
3594. Tân Bồi 2 (cống) - NQH
3595. Tân Chi Phong (Làng kháng chiến) - PQP & LQĐ
3596. Tân Cơ (tổng) - NQÂ
3597. Tân Đệ (bến phà) - BTHY
3598. Tân Đệ (bốt) - PQP &LQĐ
3599. Tân Đệ (cầu) - BTHY
3600. Tân Định (tổng) - NQÂ
3601. Tân Giới (xã cũ) - NQÂ
3602. Tân Hoà (xã, Hưng Hà) - PMĐ
3603. Tân Hoà (xã, Vũ Thư) - PMĐ
3604. Tân Hóa (huyện cũ) - NQÂ
3605. Tân Hưng (phủ) - NQÂ
3606. Tân Hưng (tổng) - NQT
3607. Tân Hưng (xã cũ) - NQÂ
3608. Tân Kỳ (xã cũ) - NQÂ
3609. Tân Lạc (xã cũ) - NQÂ
3610. Tân Lập (xã) - PMĐ
3611. Tân Lễ (xã) - PMĐ
3612. Tân Mỹ (xã cũ, Thư Trì) - NQÂ
3613. Tân Mỹ (xã cũ, Quỳnh Côi) - NQÂ
3614. Tân Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
3615. Tân Phong (tổng) - NQT
3616. Tân Phong (xã cũ) - NQÂ
3617. Tân Phong (xã) - PMĐ
3618. Tân Phúc Bình (trạm bơm)- NQH
3619. Tân Sơn (cống) - NQH
3620. Tân tạo các minh ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3621. Tân tạo Hậu Thần, Hậu Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3622. Tân tạo thiết kình đăng luyện hoa thạch bệ Đại Bi tự (bia) - ĐKT & ĐQT
3623. Tân Tạo tượng bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3624. Tân tạo tượng Phật Đại bi tự (bia) - ĐKT & ĐQT
3625. Tân Thành (tổng) - NQÂ
3626. Tân Thành 1 (kè) - NQH
3627. Tân Thành 2 (kè) - NQH
3628. Tân Thành 3 (kè) - NQH
3629. Tân Tiến (xã) - PMĐ -PMĐ
3630. Tân Xuân (xã cũ) -NQÂ
3631. Tấn Cửa Làn (đồn lũy) - BDL
3632. Tấn Diêm Hộ (đồn lũy) - BDL
3633. Tập Phúc hội bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3634. Tây (cầu) - BTHY
3635. Tây (chợ) - HTD
3636. Tây (miếu) - BDL
3637. Tây An (xã) - PMĐ
3638. Tây Đình tạo bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3639. Tây Đô (xã) - PMĐ
3640. Tây Giang (xã) - PMĐ

3641. Tây Giang (chợ) - HTD
3642. Tây Hải Á hầu, Tây Hải Cao Sơn (thần) - MH
3643. Tây Hải Tôn thần (thần) - MH
3644. Tây Lương (xã) - PTHH
3645. Tây Nha (xã cũ - NQÂ
3646. Tây Ninh (xã) - PTHH
3647. Tây Phong (xã) - PTHH
3648. Tây Phúc (chùa) - BDL
3649. Tây Quan (huyện cũ) - NQÂ
3650. Tây Sơn (xã) - PTHH
3651. Tây Tiến (xã) - PTHH
3652. Tây Tự tỉnh bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3653. Tây Xuyên (xã cũ) - NQÂ
3654. Tây Xuyên (chợ) - HTD
3655. Tè (cầu) - BTHY
3656. Tế Mỹ (xã cũ) - NQÂ
3657. Tế Quan (xã cũ) - NQÂ
3658. Thả đèn giời - NT
3659. Thá (bốt) - PQP &LQĐ
3660. Thạch Giai bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3661. Thạch Khanh và Thổ Lệnh (thần) - MH
3662. Thạch Kiều bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3663. Thạch Kiều bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3664. Thạch Kiều bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3665. Thái An (xã) - PMĐ
3666. Thái Bình (tỉnh) - PMĐ
3667. Thái Bình (tỉnh- Đơn vị Anh hùng) - PMĐ
3668. Thái Bình (đô thị cũ) - NQÂ
3669. Thái Bình (TP) - PMĐ
3670. Thái Bình (huyện cũ) - NQÂ
3671. Thái Bình (phủ) - NQÂ
3672. Thái Bình (phân phủ) - NQÂ
3673. Thái Bình (thành phủ) - BDL
3674. Thái Bình (cầu) - BTHY
3675. Thái Bình (cửa biển) - NQÂ
3676. Thái Bình (sông) - NQÂ
3677. Thái Bình địa dư kí (sách) - NQM
3678. Thái Bình phong vật chí (sách) - NQM
3679. Thái Bình tỉnh thông chí (sách) - NQM
3680. Thái Cao (xã cũ) - NQÂ
3681. Thái Công (thôn cũ) - NQÂ
3682. Thái Công (chùa) - BDL
3683. Thái Công (đình) - BDL
3684. Thái Cơ - PMĐ
3685. Thái Dương (xã) - ĐVR
3686. Thái Dương Minh Quang (thần) - MH
3687. Thái Đô (xã) - PMĐ
3688. Thái Đô (kè) - NQH
3689. Thái Đường (xã cũ) - NQÂ
3690. Thái Giang (xã) - PMĐ
3691. Thái Hà (phường cũ) - NQÂ
3692. Thái Hà (xã) - PMĐ
3693. Thái Hà (kè) - NQH
3694. Thái Hạc (xã cũ) - NQÂ
3695. Thái Hạc (bến đò) - BTHY
3696. Thái Hạc (chùa) - BDL
3697. Thái Hạc (cống) - NQH
3698. Thái Hạc (kè) - NQH
3699. Thái Hòa (xã) - PMĐ
3700. Thái Học (xã) - PMĐ
3701. Thái Học (trạm bơm) - NQH
3702. Thái Hồng (xã) - PMĐ
3703. Thái Hồng (cầu) - BTHY
3704. Thái Hưng (xã, Hưng Hà) - PMĐ
3705. Thái Hưng (xã, Thái Thụy) - PMĐ
3706. Thái Lai (thôn cũ) - NQÂ
3707. Thái Lai (xã cũ) - NQÂ
3708. Thái Lăng (đền) - BDL
3709. Thái Lương (xã cũ) - NQÂ
3710. Thái Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
3711. Thái Nguyên (xã) - PMĐ
3712. Thái Ninh (phủ, huyện cũ trước 1945) - NQÂ
3713. Thái Ninh (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
3714. Thái Phú (tổng) - NQT
3715. Thái Phú (xã cũ) - NQÂ
3716. Thái Phúc (xã) - PMĐ & PVT
3717. Thái Phúc (cống) - NQH
3718. Thái Phúc (di tích) - VĐT
3719. Thái Phúc 1 (kè) - NQH
3720. Thái Phúc 2 (kè) - NQH
3721. Thái Phương (xã) - PMĐ
3722. Thái Sa (xã cũ) - NQÂ
3723. Thái Sơn (xã) - PMĐ
3724. Thái Tân (xã) - PMĐ
3725. Thái Tân (cầu) - BTHY
3726. Thái Thành (xã) - PMĐ
3727. Thái Thịnh (xã) - PMĐ
3728. Thái Thọ (xã) - PMĐ
3729. Thái Thuần (xã) - PMĐ
3730. Thái Thuận (xã cũ) - NQÂ
3731. Thái Thủy (xã) - PMĐ
3732. Thái Thụy (huyện) - PMĐ
3733. Thái Thượng (xã) - PMĐ
3734. Thái Vũ (xã cũ) - NQÂ
3735. Thái Xuyên (xã) - PMĐ
3736. Tham Chính (xã cũ) - NQÂ
3737. Thanh Bản (xã cũ - NQÂ

3738. Thanh Châu (xã cũ) - NQÂ
3739. Thanh Du (xã cũ - NQÂ
3740. Thanh Giám (xã cũ) - NQÂ
3741. Thanh Giám (đình) - BDL
3742. Thanh Hoài - NQÂ
3743. Thanh Hương (bốt) -PQP &LQĐ
3744. Thanh Hương (chợ) - HTD
3745. Thanh Khê (xã cũ) -NQÂ
3746. Thanh La (xã cũ) - NQÂ
3747. Thanh Lan (huyện cũ) - NQÂ
3748. Thanh Lãng (thôn cũ) - NQÂ
3749. Thanh Lãng (cầu) - BTHY
3750. Thanh Lãng tự bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3751. Thanh Mai (xã cũ) - NQÂ
3752. Thanh Nê (phường cũ) - NQÂ
3753. Thanh Nê (xã cũ) - NQÂ
3754. Thanh Nê (thị trấn) - PTHH
3755. Thanh Nê (làng KC)
3756. Thanh Nga (xã cũ) - NQÂ
3757. Thanh Nga (kè) - NQH
3758. Thanh Ninh (xã cũ) - NQÂ
3759. Thanh Quan (huyện cũ)
3760. Thanh Quang (chùa) - BDL
3761. Thanh Tân (xã) - PTHH
3762. Thanh Trai (miếu) - BDL
3763. Thanh Triều (tổng) - NQÂ
3764. Thanh Triều (xã cũ) - NQÂ
3765. Thành lập tỉnh Thái Bình - NT
3766. Thành nhà Mạc (di tích) - VĐT
3767. Thánh Long tự kỉ niệm bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3768. Thánh Mẫu (từ) - BDL
3769. Thánh Văn Lang (thần) - MH
3770. Thao Bồi (phường cũ) - NQÂ
3771. Thao Bồi (xã cũ) - NQÂ
3772. Thăng Long (xã) - PMĐ
3773. Thắt lưng - LTTĐ
3774. Thâm Đông (xã cũ) - NQÂ
3775. Thẩm (bốt) - PQP & LQĐ
3776. Thẩm (cầu) - BTHY
3777. Thân mẫu của Đinh Tiên Hoàng (thần) - MH
3778. Thân Thượng (trang) - NQÂA
3779. Thân Thượng (xã cũ) - NQÂ
3780. Thân Thượng (đồn) - PQP & LQĐ
3781. Thần Đầu (xã cũ) - NQÂ
3782. Thần Đầu (cống) - NQH
3783. Thần Huống (tổng) - NQM
3784. Thần Huống (xã cũ) - NQÂ
3785. Thần Huống (làng kháng chiến) - PQP & LQĐ
3786. Thần Khê (huyện cũ): xem Tiên Hưng
3787. Thần Khê (xã cũ) - NQÂ
3788. Thần Nhuệ (tổng) - NQÂ
3789. Thần Nhuệ (xã cũ) - NQÂ
3790. Thần Quang tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3791. Thần Quang tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3792. Thần Quang tự biển (biển gỗ) - ĐKT & ĐQT
3793. Thần Quang tự cung kí (bia) - ĐKT & ĐQT
3794. Thần Quang tự tạo chú hồng chung văn (chuông) - ĐKT & ĐQT
3795. Thần Sư Đại vương và Tây Hải Công chúa (thần) - MH
3796. Thất vị Tôn thần (thần) - MH
3797. Thi minh đối trướng sao tập (sách) - NQM
3798. Thi văn tạp sao (sách) - NQM
3799. Thiên Bồng Đại vương (thần) - MH
3800. Thiên Đài (bia) - ĐKT & ĐQT
3801. Thiên Đài thạch trụ bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3802. Thiên Đài thạch trụ Phúc Lâm tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
3803. Thiên Đức tự Thiên Đài công đức (bia) - ĐKT & ĐQT
3804. Thiên gia thi tập (sách) - NQM
3805. Thiên Kiều (xã cũ) - NQÂ
3806. Thiên Kiều (cống) - NQH
3807. Thiên Kiều (kè) - NQH
3808. Thiên Nam Quốc ngữ lục kí (sách) - NQM
3809. Thiên Nam tiệp chú ngoại kỉ sử lược (sách) - NQM
3810. Thiên Phúc tự kính thiên đài (bia) - ĐKT & ĐQT
3811. Thiên quan Đại tướng trời (thần) - MH
3812. Thiên Thành Công chúa - PMĐ
3813. Thiên thượng hiển thánh linh từ sự kí (sách) - NTĐ
3814. Thiên Trúc Các bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3815. Thiền Đỗ (xã cũ) - NQÂ
3816. Thiền Quan (xã cũ) - NQÂ
3817. Thiền sư Từ Đạo Hạnh (thần) - MH
3818. Thiện Thành (xã cũ) - NQÂ
3819. Thiện Tường (xã cũ) - NQÂ
3820. Thiện Tường (đình) - BDL
3821. Thiều Quận Công (lăng) - BDL
3822. Thiệu Ninh Công chúa (thần) - MH
3823. Thịnh Quang (tổng) - NQÂ
3824. Thịnh Quang (phường cũ) - NQÂ
3825. Thịnh Quang (xã cũ) - NQÂ
3826. Thịnh Quang (cống) - NQH

3827. Thịt trâu xào rau muống - TTMT
3828. Thỏ - NQH
3829. Thọ Bi (xã cũ) - NQÂ
3830. Thọ Bùi (xã cũ) - NQÂ
3831. Thọ Cách (xã cũ) - NQÂ
3832. Thọ cách (cống) - NQH
3833. Thọ Cách (đình) - *Lê Văn Tích*
3834. Thọ Cao (xã cũ) - NQÂ
3835. Thọ Duyên (xã cũ) - NQÂ
3836. Thọ Khê (xã cũ) - NQÂ
3837. Thọ Lộc (xã cũ) - NQÂ
3838. Thọ Vực (xã cũ) - NQÂ
3839. Thổ khối (xã cũ) - NQÂ
3840. Thôn Đông (cống) - NQH
3841. Thôn Hữu (trạm bơm) - NQH
3842. Thông (chợ) - HTD
3843. Thống Nhất (xã) - PMĐ
3844. Thống Nhất (trạm bơm) - NQH
3845. Thống Nhất I (cầu) - BTHY
3846. Thống Nhất II (cầu) - BTHY
3847. Thợ Rèn - PMĐ
3848. Thu 7 thuyền đinh thóc của Nhật trên sông Luộc - NQÂ
3849. Thu Cúc (xã cũ) - NQÂ
3850. Thu Cúc (cống) - NQH
3851. Thủ Chính (xã cũ) - NQÂ
3852. Thủ Chính (đền) - BDL
3853. Thủ Chính (đình) - BDL
3854. Thủ Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
3855. Thủ Quốc (xã cũ) - NQÂ
3856. Thủ Quốc (đình) - BDL
3857. Thủ Quốc - Thủ Nghĩa (địa danh) - BDL
3858. Thụ Điền (xã cũ) - NQÂ
3859. Thuần Túy (xã cũ) - NQÂ
3860. Thuần Túy (đình) - BDL
3861. Thuận An (xã cũ) - NQÂ
3862. Thuận An (đình) - BDL
3863. Thuận An Thượng thôn ngũ giáp thạch bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3864. Thuận An xã Thượng thôn bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3865. Thuận Nghĩa (đền) - BDL
3866. Thuận Nghiệp (xã cũ) - NQÂ
3867. Thuận Vi (tổng) - NQÂ
3868. Thuận Vi (xã cũ) - NQÂ
3869. Thuận Vi (chợ) - HTD
3870. Thuận Vi (chùa) - BDL
3871. Thục Thiện (xã cũ) - NQÂ
3872. Thúng - ĐVR
3873. Thuốc lào Khai Lai - TTMT
3874. Thuổng - LTTĐ
3875. Thùy Dương (xã cũ - NQÂ
3876. Thủy Cơ (xã cũ) - NQÂ
3877. Thủy Nguyên (trạm bơm) - NQH
3878. Thủy Tạo thạch bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3879. Thủy thần Bến Nại (thần) - MH
3880. Thúy Nông (xã cũ) - NQÂ
3881. Thụy An (xã) - PMĐ
3882. Thụy Anh (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
3883. Thụy Anh (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
3884. Thụy Bích (cống) - NQH
3885. Thụy Bình (xã cũ) - NQÂ
3886. Thụy Bình (xã) - PMĐ
3887. Thụy Bình (cầu) -
3888. Thụy Chính (xã) - PMĐ
3889. Thụy Dân (xã) - PMĐ
3890. Thụy Dũng (xã) - PMĐ
3891. Thụy Duyên (xã) - PMĐ
3892. Thụy Dương (xã) - PMĐ
3893. Thụy Hà (xã) - PMĐ
3894. Thụy Hải (xã) - PMĐ
3895. Thụy Hải (kè) - NQH
3896. Thụy Hồng (xã) - PMĐ
3897. Thụy Hưng (xã) - PMĐ
3898. Thụy Liên (xã) - PMĐ
3899. Thụy Lũng (tổng) - NQM
3900. Thụy Lũng (phường) - NQÂ
3901. Thụy Lũng (xã cũ) - NQÂ
3902. Thụy Lương (xã) - PMĐ
3903. Thụy Ninh (xã) - PMĐ
3904. Thụy Phong (xã) - PMĐ
3905. Thụy Phúc (xã) - PMĐ
3906. Thụy Quỳnh (xã) - PMĐ
3907. Thụy Quỳnh (kè) - NQH
3908. Thụy Quỳnh (trạm bơm) - NQH
3909. Thụy Sơn (xã) - PMĐ
3910. Thụy Tân (xã) - PMĐ
3911. Thụy Thanh (xã) - PMĐ
3912. Thụy Trình (xã) - PMĐ
3913. Thụy Trường (xã) - PMĐ
3914. Thụy Trường (kè) - NQH
3915. Thụy Văn (xã) - PMĐ
3916. Thụy Vân (xã cũ) - NQÂ
3917. Thụy Việt (xã) - PMĐ
3918. Thụy Xuân (xã) - PMĐ
3919. Thụy Xuân (kè) - NQH
3920. Thuyền - LTTĐ
3921. Thuyền Định (xã cũ) - NQÂ
3922. Thuyền Đồ (xã cũ) - NQÂ
3923. Thuyền Quan (xã cũ - Chân Định) - NQÂ

3924. Thuyền Quan (xã cũ - Thanh Quan) - NQÂ
3925. Thuyền Quan (chùa) - BDL
3926. Thuyền Quan (cống) - NQH
3927. Thuyền Quan (kè) - NQH
3928. Thuyền Quan (sông) - BTHY
3929. Thư Điền (xã cũ) - NQÂ
3930. Thư kinh diễn nghĩa (sách) - NQM
3931. Thư Trì (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
3932. Thư Trì (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
3933. Thư viện các trường phổ thông - TTMT
3934. Thư viện h. Đông Hưng - TTMT
3935. Thư viện h. Hưng Hà - TTMT
3936. Thư viện h. Kiến Xương - TTMT
3937. Thư viện h. Quỳnh Phụ - TTMT
3938. Thư viện h. Thái Thụy - TTMT
3939. Thư viện h. Tiền Hải - TTMT
3940. Thư viện h. Vũ Thư - TTMT
3941. Thư viện khoa học tổng hợp Thái Bình - TTMT
3942. Thư viện nhân dân tp. Thái Bình - TTMT
3943. Thư viện thiếu nhi - TTMT
3944. Thư viện trường PTCS An Bài -TTMT
3945. Thư viện trường PTTH Bắc Đông Quan - TTMT
3946. Thưởng Duyên (xã cũ) - NQÂ
3947. Thưởng Duyên (trang) - NQÂ
3948. Thưởng Duyên (đình) - BDL
3949. Thượng (chợ) - HTD
3950. Thượng (đình) - BDL
3951. Thượng An (xã cũ) - NQÂ
3952. Thượng Bái (tổng) - NQM
3953. Thượng Bái (xã cũ) - NQÂ
3954. Thượng Cầm (xã cũ) - NQÂ
3955. Thượng Cầm (chùa) - BDL
3956. Thượng Đạo (trang) - NQÂ
3957. Thượng Đạt (xã cũ) - NQÂ
3958. Thượng Đạt (cống) - NQH
3959. Thượng Điền (xã cũ) - NQÂ
3960. Thượng Điền (cầu) - BTHY
3961. Thượng Điền (đền) - BDL
3962. Thượng Điền (đình) - BDL
3963. Thượng Gia (xã cũ) - NQÂ
3964. Thượng Hiền (xã) - PTHH
3965. Thượng Hòa (xã cũ) - NQÂ
3966. Thượng Hoà (cống) - NQH
3967. Thượng Hộ (tổng) - NQM
3968. Thượng Hộ (phường cũ) - NQÂ
3969. Thượng Hộ (xã cũ) - NQÂ
3970. Thượng Hộ (cửa sông, bến đò) - BTHY
3971. Thượng Hộ (đình) - BDL
3972. Thượng Liệt (tổng) - NQM
3973. Thượng Liệt (xã cũ) - NQÂ
3974. Thượng Liệt (chùa) - BDL
3975. Thượng Liệt (đình) - BDL
3976. Thượng Miên (xã cũ) - NQÂ
3977. Thượng Ngạn (xã cũ) - NQÂ
3978. Thượng Ngạn (đình) - BDL
3979. Thượng Phán (xã cũ) - NQÂ
3980. Thượng Phú (xã cũ) - NQÂ
3981. Thượng Phú (đình) - BDL
3982. Thượng Phúc (xã cũ, Kiến Xương) - NQÂ
3983. Thượng Phúc (xã cũ, Đông Quan) - NQÂ
3984. Thượng Phúc (xã cũ, Quỳnh Côi) - NQÂ
3985. Thượng Phúc (đình) - BDL
3986. Thượng Phúc 1 (cống) - NQH
3987. Thượng Tầm (tổng) - NQM
3988. Thượng Tầm (xã cũ) - NQÂ
3989. Thượng Tầm (bến đò) - BTHY
3990. Tiên Bố (tổng) - NQM
3991. Tiên Bố (xã cũ) - NQÂ
3992. Tiên Cầu (xã cũ) - NQÂ
3993. Tiên - Duyên - Hưng (căn cứ du kích) - PQP & LQĐ
3994. Tiên Hiền bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
3995. Tiên Hưng (phủ, huyện cũ trước 1945) - NQÂ
3996. Tiên Hưng (thành phủ) - NQÂ
3997. Tiên Hưng (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
3998. Tiên Hưng (sông) - BTHY
3999. Tiên Hưng phủ chí (sách) - NQM
4000. Tiên Hưng phủ Thần Khê huyện các xã từ vũ bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
4001. Tiên La (xã cũ) - NQÂ
4002. Tiên La (chùa) - BDL
4003. Tiên La (đền) - BDL
4004. Tiên Long thương đoàn - KĐT
4005. Tiên Ngư lục phường bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4006. Tiên Tiến (nghĩa trang) - (NTT)
4007. Tiền Châu (bãi biển) - PMĐ
4008. Tiền Hải (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
4009. Tiền Hải (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
4010. Tiền Hải (huyện) - PTHH
4011. Tiền Hải (thị trấn) - PTHH
4012. Tiền Lê Hoàng đế tứ cung phi (thần) - MH

4013. Tiền Lê trọng thần Bạch Y (thần) - MH
4014. Tiền Lý Nam Đế (thần) - MH
4015. Tiền Phong (phường) - PMĐ
4016. Tiền Phong 1 (kè) - NQH
4017. Tiền Phong 2 (kè) - NQH
4018. Tiến Đức (xã) - PMĐ
4019. Tiến Đức (cầu) - BTHY
4020. Tiến Thiết (xã cũ) - NQÂ
4021. Tiến Trật (xã cũ) - NQÂ
4022. Tiến Trật (đền) - BDL
4023. Tiểu đoàn 19
4024. Tiểu đoàn 38 - PQP & LQĐ
4025. Tiểu đoàn 53 - PQP & LQĐ
4026. Tiểu đoàn 195 - PQP & LQĐ
4027. Tiểu đội TNXP N87 - PMĐ
4028. Tiểu Hoàng (xã cũ) - NQÂ
4029. Tiểu Hoàng (chợ) - HTD
4030. Tiểu Hoàng (đình) - BDL
4031. Tìm (bốt) - PQP & LQĐ
4032. Tìm (chợ) - HTD - HTD
4033. Tín Thí thạch kiều bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4034. Tịnh Thủy (xã cũ) - NQÂ
4035. Tĩnh Xuyên (trang) - NQÂ
4036. Tĩnh Xuyên (xã cũ) - NQÂ
4037. Tịnh Xuyên (bến phà) - BTHY
4038. Tịnh Xuyên (cầu) - BTHY
4039. Tịnh Xuyên (cống) - NQH
4040. Tịnh Xuyên (đình) - BDL
4041. Tịnh Xuyên (đồn) - PQP & LQĐ
4042. Tòa án nhân dân - VH
4043. Toàn Ấp thiên niên bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4044. Toàn Việt thi lục (sách) - NQM
4045. Tô Dũng Tiến - QT
4046. Tô Đê (xã cũ) - NQÂ
4047. Tô Hải- NQÂ
4048. Tô Hải (xã cũ) - NQÂ
4049. Tô Hồ (xã cũ) - NQÂ
4050. Tô Như Khuê - VH
4051. Tô Thuận - NQÂ
4052. Tô Thúc Rịch - NQÂ
4053. Tô Trang (xã cũ) - NQÂ
4054. Tô Trang (kè) - NQH
4055. Tô Trung Từ - PMĐ
4056. Tô Văn Rự - PMĐ
4057. Tô Xuyên (tổng) - NQT
4058. Tô Xuyên (xã cũ) - NQÂ
4059. Tô Xuyên (giếng) - BDL
4060. Tổ (đình) - *Nguyễn Ngọc Phát*
4061. Tôm hấp - NTVân
4062. Tôn phối thần Phật (bia) - ĐKT & ĐQT
4063. Tôn thần Hiển Công (thần) - MH
4064. Tôn thần Tư Dịch (bia) - ĐKT & ĐQT
4065. Tổng Cầu - BQL
4066. Tống Duy Tụng - LTN
4067. Tống Khê (xã cũ) - NQÂ
4068. Tống Khê I (cầu) - BTHY
4069. Tống Khê II (cầu) - BTHY
4070. Tống Súc (tổng) - NQT
4071. Tống Súc (xã cũ) - NQÂ
4072. Tống Thị bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4073. Tống Thỏ (xã cũ) - NQÂ
4074. Tống Thỏ (đình) - BDL
4075. Tống Triều (xã cũ) - NQÂ
4076. Tống Văn (xã cũ) - NQÂ
4077. Tống Văn (chùa) - BDL
4078. Tống Văn Ngũ - PMĐ
4079. Tống Văn xã Đông giáp bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4080. Tống Vũ (xã cũ) - NQÂ
4081. Tống Vũ (chùa) - BDL
4082. Tống Vũ (đình) - BDL
4083. Tống Vũ công ích bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
4084. Tống Vũ công ích đệ nhị bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4085. Tống Xuyên (tổng) - NQÂ
4086. Tống Xuyên (xã cũ) - NQÂ
4087. Tống Xuyên (miếu) - BDL
4088. Tra (cây) - NQH
4089. Trà Bôi (xã cũ) - NQÂ
4090. Trà Động (xã cũ) - NQÂ
4091. Trà Giang (xã) - PTHH
4092. Trà Giang (cầu) - BTHY
4093. Trà Giang (kè) - NQH
4094. Trà Hồi (xã cũ) - NQÂ
4095. Trà Hương (phường cũ) - NQÂ
4096. Trà Hương (xã cũ) - NQÂ
4097. Trà Khê (xã cũ) - NQÂ
4098. Trà Linh (xã cũ) - NQÂ
4099. Trà Linh I (cầu) - BTHY
4100. Trà Linh II (cầu) - BTHY
4101. Trà Linh I (cống) - NQH
4102. Trà Linh II (cống) - NQH
4103. Trà Linh (đồn) - PQP & LQĐ
4104. Trà Lũ (căn cứ) - NQÂ
4105. Trà Lý (phường cũ) - NQÂ
4106. Trà Lý (xã cũ) - NQÂ
4107. Trà Lý (bến đò) - BTHY
4108. Trà Lý (cầu) - BTHY
4109. Trà Lý (cửa sông) - BDL
4110. Trà Lý (sông) - BTHY
4111. Trà Vi (xã cũ) - NQÂ
4112. Trà Xương (xã cũ)

4113. Trà Xương Đoài (đền) - BDL
4114. Trà Xương Đông (đền, đình) - BDL
4115. Trác Dương (xã cũ) - NQÂ
4116. "Trai Đào Động, gái Lộng Khê" - BDL
4117. Trai Quan Đình - BDL
4118. Trại Chè (đền) - BDL
4119. Trại nuôi con những người bị bệnh hủi - NQÂ
4120. Trạm Chay (đồn) - PQP & LQĐ
4121. Trạm Chay (cầu) - BTHY
4122. Trang (cây) - NQH
4123. Trang Nghị Đại vương - NQÂ
4124. Trang Nông (giống lúa) - NQH
4125. Trang phục Công giáo - LTTĐ
4126. Trang phục cưới - LTTĐ
4127. Trang phục mùa đông - LTTĐ
4128. Trang phục Phật giáo - LTTĐ
4129. Trang phục trẻ em - LTTĐ
4130. Trạng Đầu (xã cũ) - NQÂ
4131. Tranh cổ An Hiệp - VĐT
4132. Tranh cổ Xuân Hoà - VĐT
4133. Trắc Dương (trạm bơm) - NQH
4134. Trắng (cầu) - BTHY
4135. Trâm cài tóc - LTTĐ
4136. Trần (đền) - VĐT
4137. Trần Bá Giản - LTN
4138. Trần Bình - LTN
4139. Trần Công Nhỡn - LTN
4140. Trần Công Tuynh - TQT
4141. Trần Cung - Nguyễn Thanh Bi
4142. Trần Củng Uyên - PMĐ
4143. Trần Di ái - NTT
4144. Trần Diễm - PMĐ
4145. Trần Duy Dương - TVK
4146. Trần Đại Nghĩa (đường phố) - TTMT
4147. Trần Đình Lượng - NQÂ
4148. Trần Đình Trọng - NQÂ
4149. Trần Độ - PMĐ
4150. Trần Đức Chỉnh - QT
4151. Trần Đức Long - NQÂ
4152. Trần Đức Thịnh - NTV
4153. Trần Đức Thông - LTN
4154. Trần Hưng Đạo Đại Vương (thần) - MH
4155. Trần Hưng Đạo (phường)
4156. Trần Hưng Đạo (phố) - TTMT
4157. Trần Hy Chương - VĐN
4158. Trần ích Tắc - NTT
4159. Trần Khánh Dư (phố) - TTMT & NTL
4160. Trần Kiện - NTT
4161. Trần Lãm (phố) - TTMT
4162. Trần Lãm (phường) - PMĐ
4163. Trần Lãm (kè) - NQH
4164. Trần Liễu - PMĐ
4165. Trần Lý - PMĐ
4166. Trần Mạnh Liễu - NTBM
4167. Trần Mạnh Lưu - NQN
4168. Trần Minh - PMĐ
4169. Trần Minh Công - MH
4170. Trần Minh Thư - QT
4171. Trần Ngọc Dư - NQN
4172. Trần Nhân Tông (1278-1293) - NQÂ
4173. Trần Nhân Tông (phố) - TTMT&NTL
4174. Trần Nhật Duật (1255-1330) - NQÂ
4175. Trần Nhật Duật (phố) - TTMT
4176. Trần Nhật Hiệu - PMĐ
4177. Trần Phú (đường phố) - TTMT
4178. Trần Quang Diệu (phố) - TTMT
4179. Trần Quang Khải (1241-1294) - NQÂ
4180. Trần Quang Khải (phố) - TTMT
4181. Trần Quốc Tuấn - PMĐ
4182. Trần Quốc Vượng - TVK
4183. Trần Quý Minh - Nguyễn Trọng Tấn
4184. Trần Thái Tông - PMĐ
4185. Trần Thái Tông (phố) - TTMT
4186. Trần Thánh Tông (1258-1278) - NQÂ
4187. Trần Thánh Tông (phố) - TTMT
4188. Trần Thăng - PMĐ
4189. Trần Thị Anh Nguyên - PMĐ
4190. Trần Thị Bảo Hoa - PMĐ
4191. Trần Thị Chân và Mỵ Châu (thần) - MH
4192. Trần Thị Dung - PMĐ
4193. Trần Thị Dung (phố) -TTMT
4194. Trần Thị Quang ánh - PMĐ
4195. Trần Thị Quý Minh - PMĐ
4196. Trần Thiên Hương - PMĐ
4197. Trần Thiệu Ninh - PMĐ
4198. Trần Thủ Độ - PMĐ
4199. Trần Thủ Độ (lăng) - BDL
4200. Trần Thủ Độ (phố) - TTMT
4201. Trần Thừa - PMĐ
4202. Trần Triệu Luật - Phạm Đức Thường
4203. Trần Tú Viên - NTT
4204. Trần Tự Khánh - PMĐ
4205. Trần Văn Khiết - TVK
4206. Trần Văn Lai - Phạm Đức Thường
4207. Trần Văn Lộng - NTT
4208. Trần Văn Phước - LTN
4209. Trần Văn Sách - DQC
4210. Trần Văn Sen - PMĐ
4211. Trần Văn Vỹ - Đào Văn Trịnh
4212. Trần Viết Hải - PMĐ
4213. Trần Việt Tân - TXH

4214. Trần Xá (xã cũ) - NQÂ
4215. Trần Xuân Cần - PMĐ
4216. Trần Xuân Sắc - PMĐ
4217. Trần Xuân Sắc (nhà thờ) - BDL
4218. Trần Xuân Sắc (phố) - TTMT
4219. Trần Xuân Trạch - PMĐ
4220. Trần Xuân Trú - NQÂ
4221. Trấn Man (phủ) - NQÂ
4222. Trấn Phù Luật Lệnh uy Linh Đại vương (thần) - MH
4223. Trận An Cố - PQP & LQĐ
4224. Trận An Định - PQP & LQĐ
4225. Trận An Lễ -Trực Nội- PQP & LQĐ
4226. Trận An Tập - PQP & LQĐ
4227. Trận An Xá - Đình Thượng - PQP & LQĐ
4228. Trận Bến Hiệp - PQP & LQĐ
4229. Trận Bích Du - NVN
4230. Trận Cầu Bo - PQP & LQĐ
4231. Trận Cầu Cao Trung - PQP & LQĐ
4232. Trận Cầu Đót - Cầu Ngận - PQP & LQĐ
4233. Trận Cầu Nghìn - PQP &LQĐ
4234. Trận Cầu Nguyễn - Ngã Ba Đọ - PQP & LQĐ
4235. Trận Cầu Tây - PQP & LQĐ
4236. Trận Chiếp Đông, Chiếp Đoài - PQP & LQĐ
4237. Trận Chợ Cổng - PQP & LQĐ
4238. Trận Con sứa (Méduse) - PQP & LQĐ
4239. Trận Cổ Tiết - PQP & LQĐ
4240. Trận Cổ Trai - PQP & LQĐ
4241. Trận Cồn Tiền - PQP & LQĐ
4242. Trận Cống Kem - PQP & LQĐ
4243. Trận Cống Lân - PQP & LQĐ
4244. Trận Diêm Điền (13-8-1948) - QT
4245. Trận Diêm Điền (5-11-1965) - QT
4246. Trận Đại Bàng - NQÂ
4247. Trận Đại Thắng - PQP & LQĐ
4248. Trận Đào Thành - Hà nguyên - PQP & LQĐ
4249. Trận Đông Lâm - PQP & LQĐ
4250. Trận Đồng Châu - PQP & LQĐ
4251. Trận Đồng Tiến - PQP & LQĐ
4252. Trận Đường 39B - PQP & LQĐ
4253. Trận Đường 223 - PQP & LQĐ
4254. Trận Đường 10 - PQP & LQĐ
4255. Trận Hải Triều - NQÂ
4256. Trận Hòn Đá Đông - PQP & LQĐ
4257. Trận Khánh Lai - PQP & LQĐ
4258. Trận Kiến Quan - Dục Linh - PQP & LQĐ
4259. Trận Kiến Xương
4260. Trận La Cao - PQP & LQĐ
4261. Trận La Cao - Thanh Nê - PQP & LQĐ
4262. Trận La uyên - Cầu Thầm - PQP & LQĐ
4263. Trận Làng Nguyễn - PQP & LQĐ
4264. Trận Liêu Đông - PQP & LQĐ
4265. Trận Mỹ Lộc - PQP & LQĐ
4266. Trận Ngã tư An Lễ - PQP & LQĐ
4267. Trận Nghĩa Hoà - PQP & LQĐ
4268. Trận Nguyên Xá (17-2-1950) - PQP & LQĐ
4269. Trận Nguyên Xá (11-9-1972) - NVN
4270. Trận Nhà máy xay - PQP & LQĐ
4271. Trận Ô Mễ - PQP & LQĐ
4272. Trận Phong Châu- Nguyên Xá - PQP & LQĐ
4273. Trận Phố Thá - Ngã Tư La - PQP & LQĐ
4274. Trận Phú La - PQP & LQĐ
4275. Trận Phúc Khê - QT
4276. Trận Quyết Tiến-Quyết Thắng - PQP & LQĐ
4277. Trận Quỳnh Lang - PQP & LQĐ
4278. Trận Quỳnh Phụ - NVN
4279. Trận Răng Thông - PQP & LQĐ
4280. Trận Sân vận động thị xã - PQP & LQĐ
4281. Trận Tài Giá - PQP & LQĐ
4282. Trận Tán Thuật - PQP & LQĐ
4283. Trận Tân Đệ - Thắm - PQP & LQĐ
4284. Trận Thanh Hương - PQP & LQĐ
4285. Trận Thân Thượng - PQP & LQĐ
4286. Trận Thần Đầu-Thần Hướng - PQP & LQĐ
4287. Trận Thị xã Thái Bình (19-9-1972) - PQP & LQĐ
4288. Trận Thị xã Thái Bình (9-10-1972) - PQP & LQĐ
4289. Trận Thuỷ Ngân - PQP & LQĐ
4290. Trận Thụy Anh - Thái Ninh - PQP & LQĐ
4291. Trận Thụy Hải - PQP & LQĐ
4292. Trận Thụy Trình - PQP & LQĐ
4293. Trận Thuyền Quan (30-3-50) - PQP & LQĐ
4294. Trận Thuyền Quan (28-12-53) - PQP & LQĐ
4295. Trận Thượng Ngạn - PQP & LQĐ
4296. Trận Thượng Phương - Hội Phú - PQP & LQĐ
4297. Trận Thượng Tầm - PQP & LQĐ
4298. Trận Tiên-Duyên-Hưng -PQP & LQĐ

4299. Trận Tiền Hải (28-5-1972) - NVN
4300. Trận Tiền Hải (16-9-1972) - NVN
4301. Trận Tịnh Xuyên - PQP & LQĐ
4302. Trận Tô Công - PQP & LQĐ
4303. Trận Trà Lũ - NQÂ
4304. Trận Trà Lý (29-5-1951) - PQP & LQĐ
4305. Trận Trà Lý (1-12-1965) - NVN
4306. Trận Vũ Hạ - PQP & LQĐ
4307. Trận Vũ Thư - NVN
4308. Trận Yên Lữ - NQÂ
4309. Trâu - NQH
4310. Trầu Cau - TTMT
4311. Tre - NQH
4312. Tre Xanh (cầu) - BTHY
4313. Treo cờ Đảng ở bến phà Tân Đệ - NQÂ
4314. Tri Chỉ (xã cũ) - NQÂ
4315. Tri Lai (tổng) - NQM
4316. Tri Lai (xã cũ) - NQÂ
4317. Tri Lai (đình) - BDL
4318. Tri Lễ (xã cũ) - NQÂ
4319. Tri Phong (xã cũ) - NQÂ
4320. Triều Dương (cầu) - BTHY
4321. Triều Quyến (xã cũ) - NQÂ
4322. Triệu Công Tàng và Bảo Trân Ngọc Hoa Công chúa (thần) - MH
4323. Triệu Hiển Linh Tôn thần Đại vương (thần) - MH
4324. Triệu Việt Vương (thần) - MH
4325. Trình Cát (xã cũ) - NQÂ
4326. Trình Hoàng (xã cũ) - NQÂ
4327. Trình Hoàng (chùa) - BDL
4328. Trình Hoàng hậu (thần) - MH
4329. Trình Phố (xã cũ) - NQÂ
4330. Trình Phố (chợ) - HTD
4331. Trình Phố (miếu) - BDL
4332. Trình Trại (xã cũ) - NQÂ
4333. Trình Tuyền (xã cũ) - NQÂ
4334. Trình Uyên (xã cũ) - NQÂ
4335. Trịnh Hữu Thăng - PMĐ
4336. Trịnh Tam Tỉnh - NQÂ
4337. Trịnh Vân Yên - NQÂ
4338. Trọng Quan (xã cũ) - NQÂ
4339. Trọng Quan (xã) - PMĐ
4340. Trống đồng Minh Tân - VĐT
4341. Trống làng Văn ông, Cồng làng Đồng Hải - BDL
4342. Trù Công và Thuận Nương (thần) - MH
4343. Trù Thủ Tự Bảo Long Am bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4344. Trung (chùa) - BDL
4345. Trung An (xã) - PMĐ
4346. Trung Châu (xã cũ) - NQÂ
4347. Trung Đẳng (xã cũ) - NQÂ
4348. Trung đoàn 181 - NVN
4349. Trung đoàn 568 - PQP & LQĐ
4350. Trung Đồng (xã cũ) - NQÂ
4351. Trung Hòa (xã cũ) - NQÂ
4352. Trung Kinh tự (chùa) - BDL
4353. Trung Lang (xã cũ) - NQÂ
4354. Trung Lập (xã cũ, Duyên Hà) - NQÂ
4355. Trung lập (xã cũ, Tiền Hải) - NQÂ
4356. Trung Liệt (xã cũ) - NQÂ
4357. Trung Nha (đình) - BDL
4358. Trung Quan (xã cũ) - NQÂ
4359. Trung tâm Da liễu - NHS
4360. Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vũ Thư - LTN
4361. Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm - NHS
4362. Trung tâm Mắt - NHS
4363. Trung Thành (xã cũ) - NQÂ
4364. Trung Thành (đình và đền miếu) - BDL
4365. Trung Tỉnh (cống) - NQH
4366. Trùng Quan (xã cũ) - NQÂ
4367. Trùng tạo Phúc Khánh thiền tự hồng chung (chuông) - ĐKT & ĐQT
4368. Trùng tu Đại Bi tự ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4369. Trùng tu Phúc Lâm tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
4370. Trùng tu Quất Lâm tự, tái kiến lập miếu đình bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4371. Trùng tu tái tạo Thượng điện chữ Phật bi (bia) - ĐKT & ĐQT
4372. Trùng tu tạo Phật bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4373. Trùng tu Thần Quang tự Đại Pháp sư - ĐKT & ĐQT
4374. Trùng tu Từ Ân từ bi (bia) - ĐKT & ĐQT
4375. Trùng tu tự sở (bia) - ĐKT & ĐQT
4376. Truy Đình (trang) - NQÂ
4377. Truy Đình (xã cũ) - NQÂ
4378. Trực Nội (tổng) - NQÂ
4379. Trực Nội (xã cũ) - NQÂ
4380. Trực Nội (đình) - BDL
4381. Trực Tầm (xã cũ) - NQÂ
4382. Trừng Đôi (tổng) - NQÂ
4383. Trừng Đôi (xã cũ) - NQÂ
4384. Trừng Hoài (tổng) - NQÂ
4385. Trừng Hoài (xã cũ) - NQÂ
4386. Trừng Hoài (sông) - BTHY
4387. Trừng Mại (chùa) - BDL
4388. Trừng Uyên (xã cũ) - NQÂ
4389. Trương An Điểm - LTN

4390. Trương Công Man
4391. Trương Công Nữu - PMĐ
4392. Trương Đăng Quỹ - PMĐ
4393. Trương Đăng Quỹ (nhà thờ) - BDL
4394. Trương Thị Mỹ
4395. Trương Thủy - NQÂ
4396. Trương Văn Nho - LTN
4397. Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo viên - Nguyễn Viết Hiển (NVH)
4398. Trường Cán bộ quản lý thanh thiếu niên - NVH
4399. Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật - NVH
4400. Trường Cao đẳng Sư phạm - NVH
4401. Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật - NVH
4402. Trường Cao đẳng y tế - NVH
4403. Trường cấp II Thái Ninh trong KCCP - NQT
4404. Trường Chính trị - PMĐ
4405. Trường Dạy chữ, dạy nghề - NVH
4406. Trường Dạy nghề - NVH
4407. Trường Dạy nghề Giao thông vận tải - NVH
4408. Trường Đại học Công nghiệp tp. HCM (khu vực phía Bắc) - NVH
4409. Trường Đại học Y - NVH
4410. Trường Học sinh miền Nam - NVH
4411. Trường Hương học - PTB
4412. Trường Lũ (xã cũ) - NQÂ
4413. Trường Monguillot - PTB
4414. Trường năng khiếu thể dục thể thao - NVH
4415. Trường Pháp - Việt huyện - PTB
4416. Trường THCS Minh Thành
4417. Trường PT nông nghiệp - PTB
4418. Trường Quan (xã cũ) - NQÂ
4419. Trường Sư phạm cấp II (7+3) - NVH
4420. Trường Sư phạm cô nuôi dạy trẻ - NVH
4421. Trường Sư phạm 10+3 - NVH
4422. Trường Sư phạm sơ cấp - NVH
4423. Trường Thành Chung Nam Định - NQT
4424. Trường Thành Chung Thái Bình - NQT
4425. Trường Trung cấp nghề (thuộc Sở GTVT) - NVH
4426. Trường Trung cấp nghề (thuộc Sở LĐTBXH) - NVH
4427. Trường Trung cấp nghề (thuộc Tổng công ty Vinasin) - NVH
4428. Trường Trung cấp nghề cho trẻ khuyết tật - NVH
4429. Trường Trung cấp nghề huyện Kiến Xương - NVH
4430. Trường Trung cấp nghề số 19 - NVH
4431. Trường Trung cấp nghề tư thục Việt Đức - NVH
4432. Trường Trung cấp Nông nghiệp - NVH
4433. Trường Trung cấp sư phạm - NVH
4434. Trường Trung cấp Xây dựng - NVH
4435. Trường THCS An Bài - PMĐ
4436. Trường THPT bán công Đông Hưng - NVH
4437. Trường THPT bán công Kiến Xương - NVH
4438. Trường THPT bán công Nam Tiền Hải - NVH
4439. Trường THPT bán công Quỳnh Phụ - NVH
4440. Trường THPT bán công Tiền Hải - NVH
4441. Trường THPT bán công Vũ Thư - NVH
4442. Trường THPT Bắc Duyên Hà - NVH
4443. Trường THPT Bắc Đông Quan - NVH
4444. Trường THPT Bắc Kiến Xương - NVH
4445. Trường THPT Bình Thanh - NVH
4446. Trường THPT Chu Văn An - NVH
4447. Trường THPT Chuyên Thái Bình - NVH
4448. Trường THPT dân lập Diêm Điền - NVH
4449. Trường THPT Đông Hưng Hà - NVH
4450. Trường THPT Đông Thụy Anh - NVH
4451. Trường THPT Đông Tiền Hải - NVH
4452. Trường THPT Hưng Nhân - NVH
4453. Trường THPT Lê Quý Đôn - NVH
4454. Trường THPT Lý Bốn - NVH
4455. Trường THPT Mê Linh - NVH
4456. Trường THPT Nam Duyên Hà - NVH
4457. Trường THPT Nam Đông Quan - NVH
4458. Trường THPT Nam Tiền Hải - NVH
4459. Trường THPT Nguyễn Công Trứ - NVH
4460. Trường THPT Nguyễn Du - NVH
4461. Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh
4462. Trường THPT Nguyễn Thái Bình - NVH
4463. Trường THPT Nguyễn Trãi - NVH

4464. Trường THPT Phạm Quang Thẩm - NVH
4465. Trường THPT Phụ Dực - NVH
4466. Trường THPT Quỳnh Côi - NVH
4467. Trường THPT Quỳnh Thọ - NVH
4468. Trường THPT Tây Thụy Anh - NVH
4469. Trường THPT Tây Tiền Hải - NVH
4470. Trường THPT Thái Ninh - NVH
4471. Trường THPT Thái Phúc - NQÂ
4472. Trường THPT Tiên Hưng - NVH
4473. Trường THPT Trần Hưng Đạo - NVH
4474. Trường THPT Trần Thị Dung - NVH
4475. Trường THPT tư thục Đông Hưng - NVH
4476. Trường THPT Vũ Tiên - NVH
4477. Trường Trung học sư phạm - NVH
4478. Trường Trung học sư phạm Mầm non - NVH
4479. Trường THPT vừa học vừa làm - NVH
4480. Trường Tư thục Minh Thành - KĐT
4481. Trường Vị Sĩ - DĐN
4482. Trượng Đỗ (xã cũ) - NQÂ
4483. TSB2 (giống ngô) - NQH
4484. Tu tạo các bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4485. Tu tạo đình bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4486. Tu tạo Hậu Thần bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4487. Tu tạo Phật tự Long Kiều bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4488. Tu tạo tự Phật bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
4489. Tu Trình (xã cũ) - NQÂ
4490. Tú Cao - PMĐ
4491. Tú Linh (chùa) - BDL
4492. Tú Linh thôn tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
4493. Tú Mậu (xã cũ) - NQÂ
4494. Tụ Thành (xã cũ) - NQÂ
4495. Tuân Nghĩa (xã cũ) - NQÂ
4496. Tuân Nghĩa (cống) - NQH
4497. Tuân Nghĩa (đình) - BDL
4498. Tuần lễ vàng và Quỹ độc lập - DĐN
4499. Tuần Vường (cửa sông) - BTHY
4500. Tuồng An Vũ - Thanh Long
4501. Tư Giáo tự nhất trụ Kính Thiên công đức (bia) - ĐKT & ĐQT
4502. Tư La (cầu) - BTHY
4503. Tư Phúc tự tạo hồng chung (chuông) - ĐKT & ĐQT
4504. Từ Ân tự bi (bia) - ĐKT & ĐQT
4505. Từ Châu (xã cũ) - NQÂ
4506. Từ Chỉ bi (bia) - ĐKT & ĐQT
4507. Từ Hậu Thần bi (bia) - ĐKT & ĐQT
4508. Từ vũ bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4509. Từ vũ bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4510. Tử Các (xã cũ) - NQÂ
4511. Tử Các (đình) - BDL
4512. Tử Đó (xã cũ) - NQÂ
4513. Tử Đường (xã cũ) - NQÂ
4514. Tử Tế (xã cũ) - NQÂ
4515. Tứ cố cảnh - BDL
4516. Tứ công (thần) - MH
4517. Tứ thư ước giải (sách) - NQM
4518. Tứ vật (phương ngôn) - NT
4519. Tứ vị pháp sư (thần) - MH
4520. Tự điển bi kí (bia) - ĐKT & ĐQT
4521. Tự Tân (xã cũ) - NQÂ
4522. Tự Tân (xã) - PMĐ
4523. Tương - TTMT
4524. Tương Đông (xã cũ) - NQÂ
4525. Tương Đông (bến đò)
4526. Tương làng Búng - TTMT
4527. Tương Nhượng (xã cũ) - NQÂ
4528. Tường An (xã cũ) - NQÂ
4529. Tường An (đình) - BDL
4530. Tường nhớ những người hy sinh ngày 14/10/1930 - KĐT
4531. Tượng cổ bằng đá - VĐT
4532. Tượng đài làng Nguyễn - BDL
4533. Tượng đài Tiền Hải - BDL
4534. Tượng đồng cổ - VĐT
4535. Tượng ngựa đá - VĐT
4536. Tượng Phong thi văn tập (sách) - NT
4537. Tượng voi A Sào - VĐT

U

4538. Ủng hộ nông dân Tiền Hải - KĐT
4539. Uông Sĩ Điển - PMĐ
4540. Uông Sĩ Đoan - PMĐ
4541. Uy Linh Chính Trực Đạo Lộ Đại tướng quân (thần) - MH
4542. Uy Phúc Khổng Chiêu Đại vương (thần) - MH
4543. Uỷ ban Kiểm tra tỉnh uỷ - PH
4544. Ủy ban MTTQVN t. Thái Bình - PH
4545. Ủy ban NDCMLT t. Thái Bình - NQÂ
4546. Ủy ban nhân dân t. Thái Bình - PH

V

4547. V 79 (giống lạc) - NQH
4548. Và (cầu) - BTHY

4549. Và (cầu) - BTHY
4550. Vạn Đại tông tự (bia) - ĐKT & ĐQT
4551. Vạn Đồn (xã cũ) - NQÂ
4552. Vạn Đồn (làng) - BDL
4553. Vạn Đồn (đình) - BDL
4554. Vạn Đồn (cống) - NQH
4555. Vạn Đường (xã cũ) - NQÂ
4556. Vạn Gi (xã cũ) - NQÂ
4557. Vạn Niên (đình) - BDL
4558. Vạn Phúc (xã cũ) - NQÂ
4559. Vạn Phúc (đình) - BDL
4560. Vạn Thọ (thôn cũ) - NQÂ
4561. Vạn Xuân (tên nước) - BDL
4562. Vạn Xuân (tổng) - NQM
4563. Vạn Xuân (xã cũ) - NQÂ
4564. Vạn Xuân (chùa) - BDL
4565. Vạn Xuân tự bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4566. Vàng (chợ) - HTD
4567. Vàng (sông) - BTHY
4568. Váy - LTTĐ
4569. Văn Cẩm (xã) - PMĐ
4570. Văn chỉ bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4571. Văn chỉ bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4572. Văn chương Thái Bình mười thế kỷ - Nguyễn Văn Toại
4573. Văn Hải (xã cũ) - NQÂ
4574. Văn Hải (đình) - BDL
4575. Văn Hàn (xã cũ) - NQÂ
4576. Văn Hanh (xã cũ) - NQÂ
4577. Văn Hội bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4578. Văn khắc Hán Nôm - ĐKT
4579. Văn Lang (xã cũ) - NQÂ
4580. Văn Lang (xã) - PMĐ
4581. Văn Lãng (xã cũ, Thư Trì) - NQÂ
4582. Văn Lãng (xã cũ, Kiến Xương) - NQÂ
4583. Văn Lâm (xã cũ) - NQÂ
4584. Văn Minh (xã cũ) - NQÂ
4585. Văn ông (xã cũ) - NQÂ
4586. Văn phòng HĐND t. Thái Bình - PH
4587. Văn phòng Tỉnh uỷ - PH
4588. Văn phòng UBND tỉnh - PH
4589. Văn Quán (xã cũ) - NQÂ
4590. Vân Am (xã cũ) - NQÂ
4591. Vân Am (cống) - NQH
4592. Vân Cù (xã cũ) - NQÂ
4593. Vân Cước (xã cũ) - NQÂ
4594. Vân Đài (xã cũ) - NQÂ
4595. Vân Đài (đền) - BDL
4596. Vân Đài loại ngữ (sách) - NQM
4597. Vân Động (xã cũ) - NQÂ
4598. Vân Long bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4599. Vân Môn (xã cũ) - NQÂ
4600. Vân Quang 14 (giống lúa) - NQH
4601. Vân Tràng (xã cũ) - NQÂ
4602. Vân Trường (xã) - PTHH
4603. Vật (cầu) - BTHY
4604. Vẹt - NQH
4605. Vệ Hối - NTV
4606. Vệ Ro - NTV
4607. Vi Văn Định - NQÂ
4608. Vị Dương (tổng) - NQM
4609. Vị Dương (xã cũ) - NQÂ
4610. Vị Dương (đình) - BDL
4611. Vị Khê (xã cũ- Thái Ninh) - NQÂ
4612. Vị Khê (xã cũ- Duyên Hà) - NQÂ
4613. Vị Sĩ (tổng) - NQÂ
4614. Vị Sĩ (xã cũ) - NQÂ
4615. Vị Thủy (xã cũ) - NQÂ
4616. Vị trí địa lý t. Thái Bình - PVC
4617. Viên Đương (xã cũ) - NQÂ
4618. Viên Quán (xã cũ) - NQÂ
4619. Viện Kiểm sát nhân dân - PH
4620. Việt Hùng (xã) - PMĐ
4621. Việt Hương Chiêm (giống lúa) - NQH
4622. Việt Nam Cộng sản Đảng - KĐT
4623. Việt Thuận (xã) - PMĐ
4624. Việt Yên (xã cũ) - NQÂ
4625. Việt Yên (chùa) - BDL
4626. Việt Yên (đình) - BDL
4627. Việt Yên (cống) - NQH
4628. Việt Yên (kè) - NQH
4629. Vinh Quan (xã cũ) - NQÂ
4630. Vinh Tiến (xã cũ) - NQÂ
4631. Vĩnh An - Hoàng Trường
4632. Vĩnh Duyên (xã cũ) - NQÂ
4633. Vĩnh Khang bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4634. Vĩnh Niên (xã cũ) - NQÂ
4635. Vĩnh Ninh (xã cũ, Quỳnh Côi) - NQÂ
4636. Vĩnh Ninh (xã cũ, Tiền Hải) - NQÂ
4637. Vĩnh Ninh (đình) - BDL
4638. Vĩnh Phúc (đình) - BDL
4639. Vĩnh Trà (sông) - BTHY
4640. Vĩnh Trung (xã cũ) - NQÂ
4641. Vĩnh Truyền (xã cũ) - NQÂ
4642. Vịt - NQH
4643. VN10 (giống lúa) - NQH
4644. Võ Quang Anh - Phạm Đức Thường
4645. Vọng Hải (xã cũ) - NQÂ
4646. Vọng Lỗ (tổng) - NQM
4647. Vọng Lỗ (xã cũ, Phụ Dực) - NQÂ
4648. Vọng Lỗ (xã cũ, Đông Quan) - NQÂ
4649. Vô (cầu) - BTHY

4650. Vô đề (bia) - ĐKT & ĐQT
4651. Vô Hối (xã cũ) - NQÂ
4652. Vô Hối (cầu) - BTHY
4653. Vô Hối (đền) - BDL
4654. Vô Ngại (tổng) - NQM
4655. Vô Ngại (xã cũ) - NQÂ
4656. Vô Song (xã cũ) - NQÂ
4657. Vô Song kiều thạch trụ bi (bia) - ĐKT & ĐQT
4658. Vồ đập đất - LTTĐ
4659. Vối - NQH
4660. Vũ ảm - PMĐ
4661. Vũ An (xã) - PTHH
4662. Vũ Bão - PMĐ
4663. Vũ Biên (xã cũ) - NQÂ
4664. Vũ Bình (xã) - PTHH
4665. Vũ Bình ((kè) - NQH
4666. Vũ Chính (xã) - PMĐ
4667. Vũ Công (xã cũ) - NQÂ
4668. Vũ Công (xã) - PTHH
4669. Vũ Công Đường - Phạm Đức Duật
4670. Vũ Công Toản - PMĐ
4671. Vũ Duy Vang - LTN
4672. Vũ Dương Dương (xã cũ) - NQÂ
4673. Vũ Dương Vũ (xã cũ) - NQÂ
4674. Vũ Dương Ninh - Nguyễn Hữu Hưng (NHH)
4675. Vũ Đăng Khiên - Nguyễn Quang Ngọc
4676. Vũ Đình Cự - NVH
4677. Vũ Đình Dụng - DQC
4678. Vũ Đình Ngạn - NT
4679. Vũ Đình Thành - PMĐ
4680. Vũ Đoài (xã) - PMĐ
4681. Vũ Đông (xã) - PTHH
4682. Vũ Đông (cống) - NQH
4683. Vũ Đông I (kè) - NQH
4684. Vũ Đông II (kè) - NQH
4685. Vũ Đức Cát - BQL
4686. Vũ Đức Cần - PMĐ
4687. Vũ Đức Khiển - PMĐ
4688. Vũ Đức Luật - NQĐ
4689. Vũ Đức Thiện - LTN
4690. Vũ Hạ (xã cũ) - NQÂ
4691. Vũ Hạ (cầu) - BTHY
4692. Vũ Hạ (đình) - BDL
4693. Vũ Hải - PMĐ
4694. Vũ Hải Triều - TVK
4695. Vũ Hoà (xã) - PTHH
4696. Vũ Hội (xã) - PMĐ
4697. Vũ Hùng Vương - QT
4698. Vũ Huy Lễ - LTN
4699. Vũ Huy Từ - QT
4700. Vũ Hữu Duật - PĐThưởng
4701. Vũ Lạc (xã) - PTHH
4702. Vũ Lăng (xã cũ) - NQÂ
4703. Vũ Lăng (xã) - PTHH
4704. Vũ Lăng (chùa) - BDL
4705. Vũ Lăng (cống) - NQH
4706. Vũ Lăng (kè) - NQH
4707. Vũ Lăng (miếu) - BDL
4708. Vũ Lễ (xã) - PTHH
4709. Vũ Mạnh Rinh - NQÂ
4710. Vũ Mùi - NQÂ
4711. Vũ Nghị (xã cũ) - NQÂ
4712. Vũ Ngọc Nhạ - NQÂ
4713. Vũ Ngọc Sơn - LTN
4714. Vũ Ninh (xã) - PTHH
4715. Vũ Phúc (xã) - PMĐ
4716. Vũ Quang Côn - QT
4717. Vũ Quý (xã) - PTHH
4718. Vũ Quý Mão - NQÂ
4719. Vũ Sơn (xã) - PTHH
4720. Vũ Tây (xã) - PTHH
4721. Vũ Thanh Hoa
4722. Vũ Thắng (xã) - PTHH
4723. Vũ Thị Hoa - PMĐ
4724. Vũ Thôn (bến đò) - BTHY
4725. Vũ Thôn (đình) - BDL
4726. Vũ Thư (huyện) - PMĐ
4727. Vũ Thư (thị trấn) - PMĐ
4728. Vũ Tiên (huyện cũ trước 1945) - NQÂ
4729. Vũ Tiên (huyện cũ sau 1945) - NQÂ
4730. Vũ Tiên huyện hào hội đệ nhất bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4731. Vũ Tiến (xã) - PMĐ
4732. Vũ Tiến (kè) - NQH
4733. Vũ Tiến Đề - LTN
4734. Vũ Tiến Hinh - QT
4735. Vũ Tiến Lộc - PMĐ
4736. Vũ tộc từ đường bi ký (bia) - ĐKT & ĐQT
4737. Vũ Triệu Dung - PMĐ
4738. Vũ Trọng - DĐN
4739. Vũ Trọng Cảnh - QT
4740. Vũ Trọng Kiên - TVK
4741. Vũ Trung (xã) - PTHH
4742. Vũ Văn Tảo - NVH
4743. Vũ Văn Vịnh - NTV
4744. Vũ Văn Vụ - QT
4745. Vũ Vân (xã) - PMĐ
4746. Vũ Vinh (xã) - PMĐ
4747. Vũ Xá (xã cũ) - NQÂ
4748. Vũ Xá (đình) - BDL
4749. Vũ Xuân Trường - PMĐ
4750. Vụ ám sát Nguyên Duy Hàn - NQÂ
4751. Vụ bắt giết người ở x. Phúc Khê - NQÂ
4752. Vụ cộng sản ở Thái Bình - NTL

4753. Vụ đê Xuân Hải - NQÂ
4754. Vụ giết hụt Vi Văn Định - NQÂ
4755. Vụ làm giả hồ sơ thương bệnh binh, hưu quân đội - VVP
4756. Vụ Quỳnh Hoa - NQÂ
4757. Vụ Quỳnh Hội - NQÂ
4758. Vụ Quỳnh Mỹ - NQÂ
4759. Vụ tàn sát Đại Lai - NQÂ
4760. Vụ tàn sát l. Lan, l. Hà - TX
4761. Vụ Thái Thịnh - NQÂ
4762. Vụ Thiên bình - NQÂ
4763. Vụ xung đột Cao Mại - DĐN
4764. Vua Rộc (đền) - BDL
4765. Vừng - NQH
4766. Vương Hữu Bình - NQÂ

X

4767. Xà tích - LTTĐ
4768. xá Thị (xã cũ) - NQÂ
4769. xá Thị (bốt) - PQP & LQĐ
4770. xã chí h. Vũ Tiên (sách) - NQM
4771. Xe cút kít - LTTĐ
4772. Xẻng - LTTĐ
4773. XI 23 (giống lúa) - NQH
4774. Xí nghiệp cơ khí Bình Minh - VTTH
4775. Xí nghiệp cơ khí Đoàn Kết- VTTH
4776. Xí nghiệp cơ khí Đồng Lợi - VTTH
4777. Xí nghiệp cơ khí Phương Đông - VTTH
4778. Xí nghiệp giống tằm Thái Bình - VTTH
4779. Xí nghiệp In Thái Bình - VTTH
4780. Xích Bích (tổng) - QT
4781. Xích Bích (xã cũ) - NQÂ
4782. Xích Ngọc (xã cũ) - NQÂ
4783. Xoài - NQH
4784. Xôi gấc - TTMT
4785. Xôi vò - TTMT
4786. Xuân Bảng (xã cũ) - NQÂ
4787. Xuân Cước (xã cũ) - NQÂ
4788. Xuân Hải (xã cũ) - NQÂ
4789. Xuân Hòa (xã) - PMĐ
4790. Xuân Hoà (cống) - NQH
4791. Xuân Hòa Giáo (xã cũ) - NQÂ
4792. Xuân Hòa Lương (xã cũ) - NQÂ
4793. Xuân La (thôn cũ) - NQÂ
4794. Xuân La (xã cũ, Hưng Nhân) - NQÂ
4795. Xuân La (xã cũ, Quỳnh Côi) - NQÂ
4796. Xuân La (đình) - BDL
4797. Xuân Phố (xã cũ) - NQÂ
4798. Xuân Thọ (xã cũ) - NQÂ
4799. Xuân Trúc (xã cũ) - NQÂ
4800. Xuân Vũ (tổng) - NQÂ
4801. Xuân Vũ (xã cũ) - NQÂ
4802. Xuỗng- LTTĐ
4803. Xuyến - LTTĐ
4804. Xưởng chiếu Trình Phố - KĐT

Y

4805. Y hội bi ký - ĐKT & ĐQT
4806. Ỷ đốn (tổng) - NQM
4807. Ỷ đốn Kinh (xã cũ) - NQÂ
4808. Yếm - LTTĐ
4809. Yên Lũ (xã cũ)- NQÂ
4810. Yên Việt (xã cũ) - NQÂ

Phụ lục 1

4811. Án sát - NQÂ
4812. Anh hùng Lao động - NQÂ
4813. Anh hùng LLVTND - NQÂ
4814. Ân khoa - NQÂ
4815. III (Liên khu) - NQÂ
4816. Ba thứ quân - NVN
4817. Bà mẹ Việt Nam Anh hùng - ĐTK
4818. Bản đồ Hồng Đức - NQÂ
4819. Bản khai thần tích - thần sắc - NQÂ
4820. Bản xã công điền công thổ - CVB
4821. Bão - Trần Văn Nghênh (TVN)
4822. Bắc Thành - NQÂ
4823. Bệnh binh ĐTK
4824. Biển - PVC
4825. Bố chính - NQÂ
4826. Bộ Binh - NQÂ
4827. Bộ Công - NQÂ
4828. Bộ đội địa phương - NVN
4829. Bộ Hình - NQÂ
4830. Bộ Hộ - NQÂ
4831. Bộ Lại - NQÂ
4832. Bộ Lễ - NQÂ
4833. Bồi tụng - NQÂ
4834. Bờ biển - PVC
4835. Các trấn tổng xã danh bị lãm (sách) - NQM
4836. Căn cứ du kích - NVN
4837. Chánh hội- NQÂ
4838. Chánh tổng- NQÂ
4839. Chế khoa - NQÂ
4840. Chia gia tài ruộng đất - CVB
4841. Chiến khu III - NQÂ
4842. Chống càn quét - NVN
4843. Chùa - NQÂ
4844. Công sứ - CVB

4845. Cống dưới đê - NQH
4846. Dân quân tự vệ - NVN
4847. Dư địa chí (sách) - NQM
4848. Đại lý tự - NQÂ
4849. Đê biển - NQH
4850. Đê bối - NQH
4851. Đê sông - NQH
4852. Đề đốc - NQÂ
4853. Đền - NQÂ
4854. Địa bạ - NQÂ
4855. Địa giới hành chính - PVC
4856. Đình - CVB
4857. Đình - NQÂ
4858. Độ phì của đất - NQH
4859. Đốc học - NQÂ
4860. Đồng bình chương sự (chức quan) - NQÂ
4861. Đồng Khánh địa dư chí lược (sách) - NQM
4862. Gia cầm - NQH
4863. Gia súc - NQH
4864. Giao Chỉ (tên huyện) - NQÂ
4865. Giáo thụ - NQÂ
4866. Giới hạn mặn - PVC
4867. Hậu điền - CVB
4868. Hệ số tưới - NQH
4869. Hệ thống công trình đê điều - NQH
4870. Hệ thống công trình quản lý đê điều - NQH
4871. Hệ thống cống dưới đê - NQH
4872. Hệ thống đê - NQH
4873. Hệ thống kè - NQH
4874. Hiến sát sứ - NQÂ
4875. Hiến sát sứ ty - NQÂ
4876. Hiện trạng sử dụng đất - PVC
4877. Hoàng hậu- NQÂ
4878. Hội đồng Hương chính - NQÂ
4879. Hội đồng Kỳ mục - NQÂ
4880. Hội đồng Tộc biểu- NQÂ
4881. Huân chương - NQÂ
4882. Huấn đạo - NQÂ
4883. Hưng Yên (tỉnh) - NQÂ
4884. Hương cống, Cử nhân - NQÂ
4885. Hương ước - NT
4886. Kè - NQH
4887. Khoáng sản - TVK
4888. Làng chài - CVB
4889. Làng chiến đấu - NVN
4890. Làng xã - CVB
4891. Lệ điền - CVB
4892. Lệ phí trước bạ - ĐVR
4893. Liệt sĩ - ĐTK
4894. Lục bộ - NQÂ
4895. Lục phiên - NQÂ
4896. Lực lượng dự bị động viên - NVN
4897. Lương điền - NMT
4898. Lý trưởng - NQÂ
4899. Miếu - NQÂ
4900. Nam Định (tỉnh) - NQÂ
4901. Nghĩa trang liệt sĩ - ĐTK
4902. Nghĩa trang liệt sĩ Châu Phú - TVK
4903. Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn - NQÂ
4904. Nguyên mộ - Nguyễn Minh Thái
4905. Ngự sử đài - NQÂ
4906. Người có công giúp đỡ cách mạng - ĐTK
4907. Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đầy - ĐTK
4908. Người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19/8/1945 - ĐTK
4909. Nha Kinh lược - NQÂ
4910. Nước mặt - NQH
4911. Phí, Lệ phí - Đinh Văn Rãng (ĐVR)
4912. Phí giao thông - ĐVR
4913. Phủ liêu - NQÂ
4914. Quan viên - NQÂ
4915. Quân khu III - NVN
4916. Quân khu Tả Ngạn - NQÂ
4917. Quốc gia công điền công thổ - CVB
4918. Quy hoạch thuỷ lợi - NQH
4919. Quỹ đền ơn đáp nghĩa - ĐTK
4920. Ruộng đất thế chấp - CVB
4921. Sông - NQH
4922. Sơn Nam (thừa tuyên) - NQÂ
4923. Sơn Nam Hạ (trấn) - NQÂ
4924. Sơn Nam Thượng (trấn) - NQÂ
4925. Sư đoàn 320 - TQT
4926. Tả Ngạn (khu) - NQÂ
4927. Tham chính - NQÂ
4928. Tham tụng - NQÂ
4929. Thành Hoàng - NQÂ
4930. Thành Hưng Hóa - NQN
4931. Thần sắc - NQÂ
4932. Thần tích - NQÂ
4933. Thi Đình - NQÂ
4934. Thi Hội - NQÂ
4935. Thi Hương - NQÂ
4936. Thiên Thai (động) - DĐT
4937. Thuế - ĐVR
4938. Thuế buôn chuyến - ĐVR
4939. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài - ĐVR
4940. Thuế chuyển quyền sử dụng đất - ĐVR
4941. Thuế công thương nghiệp - ĐVR
4942. Thuế doanh nghiệp - ĐVR
4943. Thuế doanh thu - ĐVR
4944. Thuế điền thổ - ĐVR

4945. Thuế đối với các xí nghiệp đầu tư nước ngoài - ĐVR
4946. Thuế giá trị gia tăng - ĐVR
4947. Thuế hàng hóa - ĐVR
4948. Thuế kinh doanh nghệ thuật - ĐVR
4949. Thuế lao dịch - ĐVR
4950. Thuế lợi tức - ĐVR
4951. Thuế môn bài - ĐVR
4952. Thuế muối - ĐVR
4953. Thuế nông nghiệp - ĐVR
4954. Thuế nhà đất - ĐVR
4955. Thuế quán hàng - ĐVR
4956. Thuế rượu - ĐVR
4957. Thuế sát sinh - ĐVR
4958. Thuế sử dụng đất nông nghiệp - ĐVR
4959. Thuế sử dụng vốn ngân sách - ĐVR
4960. Thuế tài nguyên - ĐVR
4961. Thuế tạp dịch - ĐVR
4962. Thuế thân - ĐVR
4963. Thuế thu nhập doanh nghiệp - ĐVR
4964. Thuế đối với người thu nhập cao - ĐVR
4965. Thuế thuốc phiện - ĐVR
4966. Thuế tiêu thụ đặc biệt - ĐVR
4967. Thuế xuất nhập khẩu - ĐVR
4968. Thực vật tự nhiên - PVC
4969. Thương binh - ĐTK
4970. Thượng thư - NQÂ
4971. Tiên chỉ, Thứ chỉ - NQÂ
4972. Tiên Động - NQN
4973. Tiến sĩ thời nay - NQÂ
4974. Tiến sĩ thời phong kiến - NQÂ
4975. Tiết phụ, Liệt nữ - NQÂ
4976. Tổng - NQÂ
4977. Tổng đốc - NQÂ
4978. Trạm bơm điện - NQH
4979. Trận chiến đấu phòng không - NVN
4980. Trận chiến đấu trên biển - NVN
4981. Trận đánh - NVN
4982. Tri huyện - NQÂ
4983. Tri phủ - NQÂ
4984. Tuần phủ - NQÂ
4985. Tục lệ - NQÂ
4986. Từ điển - CVB
4987. Ven biển - PVC
4988. Vĩnh Ninh (đặc khu) - NQÂ
4989. Vua - NQÂ
4990. Vườn - NQH

SÁCH DẪN
TRA CỨU THEO CHỦ ĐỀ
Xếp thứ tự a, b, c tên chủ đề và từ mục

1. NHÂN VẬT

1.1. ANH HÙNG LAO ĐỘNG

Cá nhân (31)

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Bùi Ngọc Loan	Quỳnh Phụ	342	Nguyễn Văn Dự	Đông Hưng	2883
Bùi Vượng	tp. Thái Bình	372	Nguyễn Văn Mộc	Vũ Thư	2889
Đào Công Chững	Quỳnh Phụ	945	Nguyễn Quế	-	2823
Đặng Văn Bình	Đông Hưng	1002	Nguyễn Thị My	Kiến Xương	2853
Đinh Quang Nghị	Kiến Xương	1058	Phạm Tuân	-	3118
Hoàng Thị Thanh Mai	Hưng Hà	1787	Phan Đức Mẫn	-	3142
Lê Khắc Vừng	-	2222	Phan Xuân Yêm	-	3150
Lê Thị Mận	Vũ Thư	2244	Tạ Minh Sơn	Thái Thụy	3534
Lê Xuân	Hưng Hà	2258	Tạ Xuân Tề	Hưng Hà	3540
Lều Vũ Điều	Kiến Xương	2266	Trần Văn Sen	-	4210
Ngô Xuân Thế	Thái Thụy	2682	Trần Xuân Cẩn	Vũ Thư	4215
Nguyễn Duy Thanh	Hưng Hà	2741	Trương An Điểm	Kiến Xương	4389
Nguyễn Đức Vụ	Thái Thụy	2763	Trương Văn Nho	-	4396
Nguyễn Như Khuê	Đông Hưng	2810	Vũ Đức Thiện	Hưng Hà	4689
Nguyễn Thế Hùng	tp. Thái Bình	2838	Vũ Ngọc Sơn	Thái Thụy	4713
Nguyễn Thế Quang	Đông Hưng	2840			

Tập thể (8 đơn vị)

Đơn vị	Mục	Đơn vị	Mục
Bệnh viện phong Vân Môn	251	Trường Chính trị tỉnh	4404
Hợp tác xã mua bán xã Tây Giang, Huyện Tiền Hải	3640	Trường THCS An Bài huyện Quỳnh Phụ	4434
Hợp tác xã nông nghiệp xã Vũ Thắng, huyện Kiến Xương.	4722	Trường THCS Minh Thành Thành phố Thái Bình	4435
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Huyện Vũ Thư	4360	Xã An Đồng, huyện Quỳnh Phụ.	52

1.2. ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

Cá nhân (53 Anh hùng, xếp theo a, b, c họ - tên)

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Đào Vũ Lộ	Vũ Thư	988	Đặng Văn Khoan	Tiền Hải	1003
Đặng Đình Khanh	Đông Hưng	967	Đinh La Cầu	Kiến Xương	1053
Đặng Tiến Lợi	Kiến Xương	999	Đinh Trọng Lịch	Đông Hưng	1064

Đỗ Đức Tốc	Thái Thụy	1112	Nguyễn Văn Nuôi	Tiền Hải	2896
Đỗ Kim Tuyến	Kiến Xương	1117	Nguyễn Văn Phả	Kiến Xương	2897
Đỗ Quý Lệ	Đông Hưng	1126	Nguyễn Văn Tân	Thái Thụy	2901
Đỗ Văn Trì	Thái Thụy	1138	Nguyễn Xuân Liêm	Đông Hưng	2922
Giang Văn Thành	-	1386	Phạm Huy Nghệ	-	3063
Hà Văn Tơ	Tiền Hải	1438	Phạm Thị Mỹ Oanh	Thái Thụy	3105
Hoàng Kim Long	-	1771	Phạm Trường Uy	Kiến Xương	3117
Lê Quang	Vũ Thư	2231	Phạm Tuân	-	3118
Lương Văn Hạt	Đông Hưng	2369	Phạm Văn Dẫn	Thái Thụy	3122
Ngô Văn Lũi	Thái Thụy	2673	Phạm Văn Đỡ	-	3126
Nguyễn Bá Lại	-	2704	Phạm Văn Sức	Quỳnh Phụ	2841
Nguyễn Chất Xê	Đông Hưng	2710	Phạm Văn Viêm	Thái Thụy	3133
Nguyễn Công Dị	Quỳnh Phụ	2713	Tạ Quốc Luật	-	3535
Nguyễn Đình Chính	Đông Hưng	2748	Tô Văn Rự	Đông Hưng	4056
Nguyễn Đình Thử	Tiền Hải	2752	Tống Duy Tụng	-	4066
Nguyễn Hồng Thế	-	2767	Trần Bá Giản	Thái Thụy	4137
Nguyễn Kim Quy	Đông Hưng	2790	Trần Bình	Vũ Thư	4138
Nguyễn Đức Hạnh	Kiến Xương	2757	Trần Công Nhỡn	Đông Hưng	4139
Nguyễn Quang Sửu	-	2820	Trần Đức Thông	Hưng Hà	4153
Nguyễn Thái Bình	Hưng Hà	2827	Trần Văn Phước	Vũ Thư	4208
Nguyễn Thành Tấn	-	2835	Vũ Duy Vang	Đông Hưng	4671
Nguyễn Thế Thao	Quỳnh Phụ	2713	Vũ Huy Lễ	Thái Thụy	4698
Nguyễn Thị Chiên	Kiến Xương	2843	Vũ Tiến Đề	Đông Hưng	4733
Nguyễn Văn Kháng	Đông Hưng	2886			

Tập thể (90 đơn vị - xếp theo đơn vị hành chính tỉnh, thành phố, huyện)

Đơn vị	**Mục**	**Đơn vị**	**Mục**
Tỉnh *(5 đơn vị)*		***Huyện Đông Hưng*** *(7đơn vị)*	
Đại đội 4 pháo cao xạ 37 ly, bộ đội địa phương, t. Thái Bình.	896	Nhân dân và LLVTND h. Đông Hưng.	1200
Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Thái Bình (sau đây viết tắt là LLVTND)	3667	Nhân dân và LLVTND x. Đông Á	1159
Phòng Bảo vệ chính trị Công an Thái Bình	3191	Nhân dân và LLVTND x. Đông Hoàng	1194
Phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Thái Bình	3192	Nhân dân và LLVTND x. Đông Xuân.	1257
Tiểu đội xung kích TNXP	4027	Nhân dân và LLVTND x. Hoa Lư.	1741
Thành phố Thái Bình *(6 đơn vị)*		Nhân dân và LLVTND x. Nguyên Xá.	6898
Công an thành phố Thái Bình	660	Nhân dân và LLVTND x. Phong Châu.	3177
Nhân dân và LLVTND thị xã Thái Bình.	3669	***Huyện Hưng Hà*** *(9 đơn vị)*	
Nhân dân và LLVTND ph. Bồ Xuyên.	291	Nhân dân và LLVTND h. Hưng Hà.	1940
Nhân dân và LLVTND ph. Lê Hồng Phong.	2219	Nhân dân và LLVTND x. Chí Hòa.	572
Nhân dân và LLVTND x. Trần Lãm.	4162	Nhân dân và LLVTND x. Cộng Hòa.	702
Nhân dân và LLVTND x. Vũ Chính	4666	Nhân dân và LLVTND x. Hòa Tiến.	1753

Nhân dân và LLVTND x. Hồng An.	1891	Nhân dân và LLVTND x. Thái Thượng.	3733
Nhân dân và LLVTND x. Hồng Minh.	1900	Nhân dân và LLVTND x. Thụy An.	3881
Nhân dân và LLVTND x. Minh Khai.	2447	Nhân dân và LLVTND x. Thụy Dương.	3892
Nhân dân và LLVTND x. Tân Tiến.	3629	Nhân dân và LLVTND x. Thụy Hải.	3894
Nhân dân và LLVTND x. Tiến Đức.	4018	Nhân dân và LLVTND x. Thụy Liên.	3898
Huyện Kiến Xương *(11 đơn vị)*		Nhân dân và LLVTND x. Thụy Ninh.	3903
Nhân dân và LLVTND h. Kiến Xương.	2087	Nhân dân và LLVTND x. Thụy Sơn.	3909
Nhân dân và LLVTND x. An Bồi.	20	Nhân dân và LLVTND x. Thụy Trình.	3912
Nhân dân và LLVTND x. Đình Phùng.	1068	Nhân dân và LLVTND x. Thụy Xuân.	3918
Nhân dân và LLVTND x. Lê Lợi.	2226	Nhân dân và LLVTND x. Thụy Trường.	3913
Nhân dân và LLVTND x. Minh Hưng.	2446	Nhân dân và LLVTND x. Thụy Văn.	3915
Nhân dân và LLVTND x. Minh Tân.	2455	Nhân dân và LLVTND x. Tràng An (nay thuộc x. Thụy Bình).	3886
Nhân dân và LLVTND x. Quốc Tuấn	3389	***Huyện Tiền Hải*** *(10 đơn vị)*	
Nhân dân và LLVTND x. Tân Thuật.	3568	Công an huyện Tiền Hải	659
Nhân dân và LLVTND x. Vũ Quý	4717	Đại đội 4 nữ dân quân h. Tiền Hải.	897
Nhân dân và LLVTND x. Vũ Thắng.	4666	Nhân dân và LLVTND h. Tiền Hải.	4010
Nhân dân và LLVTND x. Vũ Trung.	4741	Nhân dân và LLVTND x. An Ninh.	94
Huyện Quỳnh Phụ *(9 đơn vị)*		Nhân dân và LLVTND x. Đông Hoàng.	1194
Nhân dân và LLVTND h. Quỳnh Phụ.	3427	Nhân dân và LLVTND x. Đông Lâm.	1206
Nhân dân và LLVTND ttr. An Bài	9	Nhân dân và LLVTND x. Đông Minh.	1214
Nhân dân và LLVTND x. An Mỹ.	87	Nhân dân và LLVTND x. Nam Hà.	2552
Nhân dân và LLVTND x. An Vinh.	125	Nhân dân và LLVTND x. Tây Giang.	3640
Nhân dân và LLVTND x. Đồng Tiến.	1316	Nhân dân và LLVTND x. Tây Tiến.	3651
Nhân dân và LLVTND x. Quỳnh Giao.	3405	***Huyện Vũ Thư*** *(12 đơn vị)*	
Nhân dân và LLVTND x. Quỳnh Hải.	3406	Nhân dân và LLVTND h. Vũ Thư.	4726
Nhân dân và LLVTND x. Quỳnh Hội.	3412	Nhân dân và LLVTND x. Duy Nhất.	817
Nhân dân và LLVTND x. Quỳnh Hưng.	3414	Nhân dân và LLVTND x. Hòa Bình.	1750
Huyện Thái Thụy *(21 đơn vị)*		Nhân dân và LLVTND x. Minh Quang	2452
Nhân dân và LLVTND h. Thái Thụy.	3732	Nhân dân và LLVTND x. Nguyên Xá.	2697
Nhân dân và LLVTND ttr. Diêm Điền.	761	Nhân dân và LLVTND x. Song An.	3468
Nhân dân và LLVTND x. An Thọ (nay thuộc x. Thụy Quỳnh).	3906	Nhân dân và LLVTND x. Song Lãng.	3470
Nhân dân và LLVTND x. Thái Dương.	3685	Nhân dân và LLVTND x. Tân Hòa.	3603
Nhân dân và LLVTND x. Thái Học.	3700	Nhân dân và LLVTND x. Tự Tân.	4522
Nhân dân và LLVTND x. Thái Phúc.	3716	Nhân dân và LLVTND x. Việt Hùng.	4620
Nhân dân và LLVTND x. Thái Tân.	3724	Nhân dân và LLVTND x. Việt Thuận.	4623
Nhân dân và LLVTND x. Thái Thịnh.	3727	Nhân dân và LLVTND x. Vũ Hội.	4696
Nhân dân và LLVTND x. Thái Thủy.	3731		

1.3. BÍ THƯ VÀ PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC TỈNH ỦY THÁI BÌNH

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Bùi Sĩ Tiếu	Thái Thụy	357	Chu Thiện	Tiền Hải	597
Bùi Tiến Dũng	Kiến Xương	363	Chu Văn Rỵ	Tiền Hải	600
Cao Sĩ Kiêm	Vũ Thư	465	Đào Văn Trịnh	Hưng Hà	966

Đặng Tính	tp. Hà Nội	1000	Nguyễn Văn Ngọ	tp. Hải Phòng	2893
Hoàng Kỳ	Vũ Thư	1773	Nguyễn Văn Vực	Kiến Xương	2907
Lê Toàn Thư	t. Ninh Bình	2250	Phạm Bái	Kiến Xương	3034
Lê Tự (Trần Bình)	Vũ Thư	2255	Phạm Quang Lịch	Kiến Xương	3092
Lương Quang Chất	Kiến Xương	2365	Phạm Văn Đồng	Đông Hưng	3125
Ngô Duy Đông	Tiền Hải	2647	Phạm Văn Sinh - PBT	Quỳnh Phụ	3128
Nguyễn Công Tuấn -PBT	Thái Thụy		Phạm Văn Thọ	t. Hải Dương	3131
Nguyễn Đức Tâm	Kiến Xương	2759	Tống Văn Phổ	tp. Thái Bình	1714
Nguyễn Ngọc Trìu	Tiền Hải	2807	Trần Công Tuynh - PBT	Thái Thụy	4140
Nguyễn Thế Long	Tiền Hải	2839	Trần Đức Thịnh	Tiền Hải	4152
Nguyễn Trọng Vĩnh	t. Thanh Hóa	2875	Trần Văn Khiết	Tiền Hải	4205
Nguyễn Trung Khuyến	Tiền Hải	2876	Vũ Đình Thành - PBT	Tiền Hải	4679

***Phụ lục*: Người Thái Bình là Bí thư Tỉnh ủy một số tỉnh**

Họ, tên	Quê	Tỉnh	Mục
Bùi Quang Tạo	Tiền Hải	Bí thư Khu ủy khu Tây Bắc; Bí thư Thành ủy Hải Phòng (1979 - 1982)	348
Chu Văn Rỵ	-	Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (2000 - 2005)	600
Đặng Châu Tuệ	Vũ Thư	Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa (trước 1945)	984
Hoàng Bình Quân	-	Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang (2005 - 2010)	1760
Lê Bình Thanh	Tiền Hải	Bí thư Tỉnh ủy Sơn La (2001 - 2002)	2206
Lê Thành	Kiến Xương	Bí thư Tỉnh ủy các tỉnh: Hải Dương (1946-1947), Hưng Yên (1947-1948), Nam Định (1949-1951; 1959-1965)	2239
Lương Chí	Tiền Hải	Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ (1951-1954)	2349
Lương Quang Chất	Kiến Xương	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương (1953-1954; 1959 - 1960)	2365
Ngô Duy Đông	Tiền Hải	Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam, Hải Hưng (1972-1986)	2647
Nguyễn Danh Đới	Kiến Xương	Bí thư Kỳ bộ, kiêm Bí thư Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Hà Nội	2728
Nguyễn Đức Cảnh	Thái Thụy	Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tp. Hải Phòng	2754
Nguyễn Đức Tâm	Kiến Xương	Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ninh (1969- 1980)	2759
Nguyễn Khang	-	Bí thư Thành ủy Hà Nội (1944-1945), Bí thư Liên Khu ủy Việt Bắc (trong KCCP)	2782
Nguyễn Thái Sơn	Quỳnh Phụ	Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ (1955-1958)	2829
Nguyễn Văn Vực	Kiến Xương	Bí thư Tỉnh ủy lâm thời t. Sóc Trăng (1945), Bí thư Khu ủy Khu 9 (1946-1952)	2907
Nguyễn Xuân Hoàng	-	Bí thư Tỉnh ủy Rạch Giá (1946-1948)	2918
Phạm Hồng Thám	Vũ Thư	Bí thư Đảng bộ Cà Mau (1937), Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Hà Tiên (1945)	3060
Tạ Xuân Thu	Kiến Xương	Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang (1945)	3541
Trần Duy Dương	Tiền Hải	Bí thư Tỉnh ủy Hưng Yên (1955-1959)	4145
Vũ Mùi	Vũ Thư	Bí thư chi bộ ĐCSVN đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang, thành lập ngày 20-3-1940	4710

1.4. BỘ TRƯỞNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG[1]

Họ, tên	Quê	Chức vụ	Mục
Thời nay			
Bùi Quang Tạo	Tiền Hải	Bộ trưởng Bộ Kiến trúc - Thủy lợi	348
Cao Sĩ Kiêm	Vũ Thư	Thống đốc Ngân hàng	465
Chu Văn Rỵ	Tiền Hải	Trưởng ban Tài chính - Quản trị Trung ương	600
Hà Mạnh Trí	Đông Hưng	Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	1428
Hoàng Bình Quân	Vũ Thư	Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn TNCSHCM, Trưởng ban Đối ngoại Trung ương	1760
Hoàng Trung Hải	Quỳnh Phụ	Bộ trưởng Bộ Công nghiệp	1789
Lê Thành	Kiến Xương	Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương	2239
Ngô Duy Đông	Tiền Hải	Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương	2647
Nguyễn Công Tạn	Thái Thụy	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và TTNT	2718
Nguyễn Đức Tâm	Kiến Xương	Trưởng ban Tổ chức Trung ương	2759
Nguyễn Đức Triều	Tiền Hải	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	2761
Nguyễn Khang	Kiến Xương	Bộ trưởng Phủ Thủ tướng	2782
Nguyễn Minh Hiển	Kiến Xương	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	2802
Nguyễn Ngọc Trìu	Tiền Hải	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp	2807
Nguyễn Văn Hiện	Hưng Hà	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	2885
Phạm Bái	Kiến Xương	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	3034
Trần Dương	Kiến Xương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước VN	2898
Trần Độ	Tiền Hải	Trưởng ban Văn hóa - Văn nghệ Trung ương; Chủ nhiệm Ủy ban VHGD Quốc hội.	4149
Trần Quốc Vượng	Tiền Hải	Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4182
Vũ Đức Khiển	Thái Thụy	Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội	4687
Vũ Trọng Kiên	Tiền Hải	Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ	4740
Thời phong kiến			
Bùi Viết Lương	Hưng Hà	Thượng thư Bộ Lại, Bộ Công triều Lê	371
Doãn Uẩn	Vũ Thư	Thượng thư Bộ Binh triều Nguyễn	799
Đinh Trinh	Thái Thụy	Thượng thư Bộ Lễ, Bộ Hộ triều Lê	1063
Đỗ Hoằng	Vũ Thư	Thượng thư Bộ Lễ triều Lê	1114
Lại Mẫn	Vũ Thư	Thượng thư, kiêm Đô ngự sử triều Mạc	2163
Lê Quýnh	tp. Thái Bình	Thượng thư Bộ Binh	2238
Lương Quy Chính	Đông Hưng	Thượng thư Bộ Hộ triều Nguyễn	2366
Ngọ Đức Cơ	Quỳnh Phụ	Thượng thư Bộ Binh triều Mạc	2623
Nguyễn Bảo	Vũ Thư	Thượng thư Bộ Lễ triều Lê	2706
Nguyễn Doãn Khâm	Quỳnh Phụ	Thượng thư Bộ Lễ triều Mạc	2734
Nguyễn Hán Đình	Đông Hưng	Thượng thư Bộ Hình triều Lê	2765
Quách Đình Bảo	Thái Thụy	Thượng thư Bộ Lễ, Bộ Hình triều Lê	3338
Quách Hữu Nghiêm	Thái Thụy	Thượng thư Bộ Lại triều Lê	3341
Nguyễn Quang Bích	Tiền Hải	Thượng thư Bộ Lễ triều Hàm Nghi	2814
Uông Sĩ Đoan	Thái Thụy	Thượng thư Bộ Công	4540

[1] Theo quy định của Trung ương về các chức vụ tương đương hiện nay

1.5. CHỦ TỊCH UBND VÀ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH THÁI BÌNH

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Bùi Sĩ Tiếu - HĐND	Thái Thụy	357	Nguyễn Công Phú	Thái Thụy	2716
Bùi Tiến Dũng	Kiến Xương	363	Nguyễn Duy Việt	Đông Hưng	2743
Đặng Tính	Hà Đông (cũ)	1000	Nguyễn Hạnh Phúc	tp. Thái Bình	2766
Đặng Trịnh	Đông Hưng	1001	Nguyễn Ngọc Trìu	Tiền Hải	2807
Giang Đức Tuệ	Thái Thụy	1385	Nguyễn Thị Dậu - HĐND	Đông Hưng	2844
Lê Tự (Trần Bình)	Vũ Thư	2255	Nguyễn Văn Ngọ	Hải Phòng	2893
Lý Anh Nghĩa	Quỳnh Phụ	2388	Nguyễn Văn Thặng	Hưng Hà	2903
Ngô Duy Cảo	Tiền Hải	2645	Vũ Mạnh Rinh	Kiến Xương	4709
Ngô Duy Đông	Tiền Hải	2647	Vũ Xuân Trường	Hưng Hà	4749

Phụ lục: **Người Thái Bình là Chủ tịch UBND một số tỉnh**

Họ, tên	Quê	Tỉnh	Mục
Bùi Quang Tạo	Tiền Hải	Bí thư Khu ủy kiêm Chủ tịch UBHC khu Tây Bắc	348
Đặng Châu Tuệ	Vũ Thư	Chủ tịch UBHC t. Nam Định (1945), Chủ tịch UBKCHC t. Ninh Bình (1947)	984
Lê Bình Thanh	Tiền Hải	Chủ tịch UBND t. Sơn La (1995-2001)	2206
Ngô Duy Cảo	Tiền Hải	Chủ tịch UBKC, UBKCHC t. Sơn Tây (1946-1950)	2645
Nguyễn Khang	Kiến Xương	Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội (8-1945)	2782
Phạm Thuần	Kiến Xương	Chủ tịch UBHC t. Phú Thọ (1956-1961)	3112
Trần Duy Dương	Tiền Hải	Chủ tịch UBHC t. Hưng Yên (1961)	4145
Trịnh Tam Tỉnh	Vũ Thư	Chủ tịch UBHC đặc khu Hòn Gai (1945)	4336

1.6. GIÁO SƯ VÀ TIẾN SĨ KHOA HỌC

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Bùi Anh Định	Hưng Hà	326	Lê Quý An	Hưng Hà	2232
Bùi Công Quế	Vũ Thư	329	Lê Quý Phượng	Kiến Xương	2237
Bùi Minh Toán	tp. Thái Bình	337	Lê Văn Khoa	-	2257
Bùi Minh Vũ	Vũ Thư	338	Mai Ngọc Chừ	Vũ Thư	2413
Bùi Ngọc Chưởng	Kiến Xương	341	Ngô Duy Cường	Tiền Hải	2646
Bùi Quang Toản	Vũ Thư	350	Ngô Văn Lệ	Kiến Xương	2672
Bùi Văn Huệ	Đông Hưng	367	Nguyễn Anh Thái	-	2701
Đặng Kim Châu	Vũ Thư	992	Nguyễn Cao Mệnh	Thái Thụy	2709
Đặng Như Tại	-	997	Nguyễn Công Nghiệp	Kiến Xương	2715
Đỗ Kim Sơn	Đông Hưng	1116	Nguyễn Đăng Bích	Đông Hưng	2745
Đỗ Thế Tùng	-	1128	Nguyễn Hữu Viêm	Vũ Thư	2779
Hà Chu Chử	Thái Thụy	1417	Nguyễn Khắc Thân	Thái Thụy	2783
Hoàng Đức Thân	Hưng Hà	1768	Nguyễn Quang Quynh	Tiền Hải	2819
Hoàng Ngọc Long	Vũ Thư	1778	Nguyễn Thành Độ	Kiến Xương	2834
Hồ Hữu Lương	Thái Thụy	1826	Nguyễn Văn Cư	Hưng Hà	2882
Lê Hữu Tầng	-	2220	Nguyễn Văn Thường	-	2904
Lê Minh Tâm	Hưng Hà	2228	Nguyễn Xuân Kính	tp. Thái Bình	2920

Nguyễn Xuân Lạc	Thái Thụy	2921	Phạm Xuân Vượng	Kiến Xương	3135
Nguyễn Xuân Tấn	Quỳnh Phụ	2923	Tô Dũng Tiến	Thái Thụy	4045
Phạm Đình Lưu	Tiền Hải	3049	Tô Như Khuê	Tiền Hải	4050
Phạm Đức Lộ	Đông Hưng	3056	Trần Đức Chỉnh	Vũ Thư	4150
Phạm Hoàng Hải	Thái Thụy	3058	Trần Mạnh Liễu	Kiến Xương	4166
Phạm Hồng Thái	Thái Thụy	3059	Vũ Dương Ninh	Hưng Hà	4674
Phạm Khoản	Tiền Hải	3072	Vũ Đình Cự	Đông Hưng	4676
Phạm Mạnh Hùng	Đông Hưng	3076	Vũ Huy Từ	Hưng Hà	4699
Phạm Năng Vũ	Kiến Xương	3078	Vũ Quang Côn	Đông Hưng	4716
Phạm Ngọc Đính	Vũ Thư	3079	Vũ Tiến Hinh	Quỳnh Phụ	4734
Phạm Ngọc Thao	Kiến Xương	3081	Vũ Văn Tảo	Hưng Hà	4742
Phạm Thược	Vũ Thư	3114	Vũ Văn Vụ	Thái Thụy	4744
Phạm Văn Đính	Thái Thụy	3134			

1.7. LÃNH ĐẠO BỘ CÔNG AN VÀ TƯỚNG LĨNH CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Thứ trưởng			Đỗ Kim Tuyến	Kiến Xương	
Nguyễn Quang Việt	Kiến Xương	2822	Đỗ Văn Rụ	Quỳnh Phụ	1136
Hoàng Thao	-	1785	Lê Hà Dũng	Hưng Hà	2216
Phạm Quý Ngọ	Đông Hưng	3098	Ngô Nguyên Lý	tp Thái Bình	2660
Trung tướng			Nguyễn Hữu Chất	Hưng Hà	2770
Phạm Đức Chấn	Vũ Thư	3055	Nguyễn Kim Quy	Đông Hưng	2790
Phạm Quý Ngọ	Đông Hưng	3098	Nguyễn Quang Phòng	Quỳnh Phụ	2818
Trần Việt Tân	Tiền Hải	4213	Nguyễn Thế Hiển	-	2837
Vũ Hải Triều	Kiến Xương	4694	Nguyễn Văn Ninh	Thái Thụy	2895
Vũ Thanh Hoa	Thái Thụy	4721	Phạm Chuyên	Kiến Xương	3038
Thiếu tướng			Phạm Quang Cử	-	3091
Bùi Quảng Bạ	Thái Thụy	352	Trần Minh Thư	-	4170
Đào Trọng Thanh	-	963	Vũ Hùng Vương	Đông Hưng	4697
Đặng Thái Giáp	Kiến Xương	998			

1.8. LÃNH ĐẠO BỘ QUỐC PHÒNG VÀ TƯỚNG LĨNH QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM [1]

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Thứ trưởng			***Trung tướng***		
Hoàng Văn Thái	Tiền Hải	1790	Đinh Văn Tuy	Hưng Hà	1065
Đào Đình Luyện	Quỳnh Phụ	946	Lê Trung Thành	Tiền Hải	
Đại tướng			Lê Văn Hân	Thái Thụy	2256
Hoàng Văn Thái	Tiền Hải	1790	Lưu Đức Huy	-	2377
Thượng tướng			Nguyễn Văn Thái	tp Thái Bình	2902
Đào Đình Luyện	Quỳnh Phụ	946	Nguyễn Xuân Hoàng	Kiến Xương	2918
Phạm Ngọc Mậu	Kiến Xương	3080	Phạm Phú Thái	Kiến Xương	3088

[1] Danh sách này chưa đầy đủ, bạn đọc thông cảm và vui lòng báo cho Ban biên soạn những vị tướng chưa có tên ở đây để bổ sung khi *Từ điển Thái Bình* tái bản.

Phạm Tuân	Kiến Xương	3118	Ngô Văn Ri	Vũ Thư	2794
Trần Độ	Tiền Hải	4149	Nguyễn Kim Khanh	Đông Hưng	2785
Vũ Trọng Cảnh	-	4739	Nguyễn Mạnh Hải	Vũ Thư	2794
Thiếu tướng			Nguyễn Văn Nam	Kiến Xương	2890
Dũng Hà	Vũ Thư	812	Nguyễn Văn Nuôi	Tiền Hải	2896
Đặng Kim Giang	Kiến Xương	993	Tạ Xuân Thụ	-	3541
Đỗ Phúc Hưng	-	2214	Tăng Văn Miêu	Thái Thụy	3586
Hà Quốc Toản	Tiền Hải	2249	Tô Thuận	Đông Hưng	4051
Lê Đình Số	Vũ Thư	2649	Trần Đức Long	Hưng Hà	4151
Lê Toàn	Đông Hưng	2674	Vũ Hải	Đông Hưng	4693
Ngô Duy Hương	-	2785	Vũ Ngọc Nhạ	Vũ Thư	4712

1.9. NGHỆ NHÂN

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Cao Kim Trạch	Đông Hưng	445	Đặng Hồng Lân	Kiến Xương	965
Đào Văn Só	Hưng Hà-Đông Hưng	965	Phạm Văn Điển	Đông Hưng	3123

1.10. NHÀ GIÁO NHÂN DÂN

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Bùi Anh Định	Hưng Hà	326	Tô Như Khuê	Tiền Hải	326
Đặng Như Tại	Vũ Thư	997	Vũ Dương Ninh	Hưng Hà	4674

1.11. NHÀ KHOA BẢNG

(Tiến sĩ, Phó bảng thời phong kiến - Chia theo huyện hiện nay)

Họ, tên	Mục	Họ, tên	Mục
Thành phố Thái Bình		19. Phạm Công Huân	3040
1. Bùi Duy Phan	331	20. Phạm Hưng Văn	3067
2. Bùi Tất Thắng	359	***Hưng Hà***	
3. Khiếu Đình Tuân	2037	21. Bùi Viết Lương	371
4. Khiếu Hữu Sử	2038	22. Cao Nguyên Phán	461
5. Lê Quỳnh	2238	23. Đào Thế Trinh	958
6. Nguyễn Nghi	2806	24. Đặng Ất	983
Đông Hưng		25. Đoàn Huệ Nhu	1089
7. Bùi Sĩ Tiêm	354	26. Đồng Hưu	1289
8. Chu Hinh	596	27. Hoàng Công Lạc	1765
9. Đào Triết	961	28. Lê Trọng Thứ	2253
10. Đào Vũ Thường	968	29. Lê Quý Đôn	2233
11. Đặng Doãn Tu	986	30. Lê Thừa Hưu	2247
12. Đỗ Tử Bình	1135	31. Lê Tinh Hiếu	2248
13. Hoàng Kỳ	1772	32. Nguyễn Can Mộng	2708
14. Lê Hữu Thanh	2221	33. Nguyễn Dự	2744
15. Nguyễn Bá Dương	2702	34. Nguyễn Minh Khang	2803
16. Nguyễn Hán Đình	2765	35. Nguyễn Tông Quai	2869
17. Nguyễn Thành	2832	36. Nguyễn Tông Thường	2872
18. Phạm Cảnh	3036	37. Nguyễn Trạch	2873

38. Nguyễn Tùng Mục	2878	78. Lưu Đức An	2376
39. Nguyễn Uyên	2881	79. Nghiêm Vũ Đằng	2619
40. Nguyễn Văn Kiệt	2888	80. Nguyễn Bảo	2707
41. Phạm Đôn Lễ	3052	81. Nguyễn Công Định	2714
42. Phạm Nguyên Chẩn	3083	82. Nguyễn Đình Tộ	2753
Kiến Xương		83. Nguyễn Hưởng Dung	2768
43. Nguyễn Mậu Kiến	2798	84. Nguyễn Kiêm Tri	2784
44. Trương Đăng Quỹ	4392	85. Nguyễn Mậu	2797
Quỳnh phụ		86. Nguyễn Quang Tán	2821
45. Bùi Tất Năng	358	87. Nguyễn Tất Đại	2826
46. Đào Nguyên Phổ	948	88. Nguyễn Thanh Tĩnh	2830
47. Đào Tông	960	89. Nguyễn Thọ Quỳnh	2867
48. Đoàn Nguyễn Thục	1090	90. Phạm Công Thế	3041
49. Đỗ Cảnh	1106	91. Phạm Đình Hoàn	3048
50. Đỗ Cung	1107	92. Phạm Thế Hiển	3101
51. Đỗ Diễn	1108	93. Phạm Thế Húc	3103
52. Đỗ Hoàn [1]	1113	94. Phạm Tử Hiền	3120
53. Đỗ Nhân An	1122	95. Phan Học	3143
54. Đỗ Toại	1133	96. Quách Đình Bảo	3339
55. Ngọ Đức Cơ	2623	97. Quách Hữu Nghiêm	3341
56. Nguyễn Dần	2731	98. Uông Sĩ Điển	4539
57. Nguyễn Doãn Khâm	2734	99. Uông Sĩ Đoan	4540
58. Nguyễn Duy Hằng	2737	***Tiền Hải***	
59. Nguyễn Duy Hòa	2738	100. Hoàng Vinh	1794
60. Nguyễn Duy Hợp	2739	101. Nguyễn Quang Bích	2814
61. Nguyễn Đức Mậu	2758	102. Trần Xuân Sắc	4216
62. Nguyễn Hoành[2]		***Vũ Thư***	
63. Nguyễn Hữu Dực	2773	103. Doãn Khuê	792
64. Nguyễn Hữu Pháp	2776	104. Đặng Diễn	985
65. Nguyễn Quý Lương	2824	105. Đặng Nghiễm	994
66. Nguyễn Viêm	2910	106. Đỗ Duy Đề	1109
67. Nguyễn Viết Hoành	2911	107. Đỗ Hoằng (Đỗ Vinh)	1114
68. Phạm Duy Du	3044	108. Đỗ Lý Khiêm	1119
69. Phạm Như Trinh	3085	109. Đỗ Nguyên Chương	1121
70. Phạm Quý Đức	3097	110. Đỗ Oánh	1123
71. Trần Diễm	4144	111. Lại Mẫn	2163
72. Vũ Ấm (Vũ Tráng)	4660	112. Nguyễn Như Thức	2811
73. Vũ Triệu Dung	4737	113. Nguyễn Phạm Viên	2812
Thái Thụy		114. Nguyễn Xuân Huyên	2919
74. Đinh Trinh	1063	115. Quản Phác	3359
75. Hà Công Luận	1418	116. Trần Củng Uyên	4142
76. Lê Cương Xuyên	2210	117. Trần Viết Hải	4212
77. Lê Khâm	2223	118. Trịnh Hữu Thăng	4335

[1] Có sách chép là Đỗ Tuyển

[2] Người h. Phụ Dực, nay thuộc x. An Thanh, h. Quỳnh Phụ. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thiêm sự.

1.12. NHẠC SĨ VÀ NHỮNG CA KHÚC NỔI TIẾNG VỀ THÁI BÌNH

Tác giả	Quê	Mục	Tác phẩm	Mục
Nguyễn Văn Tý	t. Vĩnh Phúc	2905	Bài ca năm tấn	171
Thái Cơ	h. Tiền Hải	3684	Nghe tiếng trống quê hương	2610
Vĩnh An	t. Bình Định	4631	Nắng ấm quê hương	2593

1.13. NHÂN VẬT TRƯỚC 1930

Không ghi nhân vật đã có trong chủ đề khác

Tên	Mục	Tên	Mục	Tên	Mục
An Hạ Vương	54	Lại Thị Ngọc Lễ	2164	Nguyễn Hy	2780
An Toàn Hoàng hậu	110	Lãnh Bí	2185	Nguyễn Kim Lâu	2786
Bùi Viện	368	Lãnh Hoan[1]	2186	Nguyễn Kim Nho	2787
Dương Mãnh Đại	854	Lãnh Hoan[2]	2187	Nguyễn Kim Phẩm	2788
Đào Thị Phú	959	Lê Điện	2213	Nguyễn Lệ	2791
Đặng Khánh Hưng	991	Lê Thị Cố	2241	Nguyễn Liêu Công	2792
Đậu Tĩnh	1023	Lê Thị Hoa Đình	2243	Nguyễn Lược	2793
Đề Dần	1035	Lê Thị Thái	2245	Nguyễn Năng	2805
Đinh Bộ Lĩnh	1051	Lương Ngọc Cấn	2359	Nguyễn Thành	2833
Đinh Lan	1055	Lương Quy Chính	2366	Nguyễn Thế Ân	2836
Đinh Phúc Diên	1056	Lương Thị Kiền	2367	Nguyễn Thị Cẩm Hoa	2842
Đinh Phúc Vận	1057	Lương Thị Tấu	2367	Nguyễn Thị Hoa	2846
Đinh Thế Biểu	1059	Lưu Khánh Đàm	2379	Nguyễn Thị Hồng Đính	2847
Đinh Thị Ngọc Kế	1060	Lưu Khánh Điều	2380	Nguyễn Thị Lộ	2850
Đinh Thỉnh	1061	Lý Bảo Quốc	2389	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	2855
Đoàn Nguyễn Tuấn	1091	Lý Bí	2390	Nguyễn Thị Thành	2858
Đỗ Đô	1111	Lý Thiên Bảo	2395	Nguyễn Thị Thông	2859
Đỗ Thị Cua	1129	Ngô Đạt	2653	Nguyễn Thị Thuận	2861
Đỗ Thị Khương	1131	Ngô Đức Dung	2654	Nguyễn Thị Uyển Trà	2863
Đỗ Thị Quế Hoa	1132	Ngô Đức Vĩnh	2655	Nguyễn Thúc Khiêm	2868
Đốc Đen	1139	Ngô Quang Đàm	2663	Nguyễn Văn Sáo	2900
Đốc Đễ	1141	Ngô Thị Ngọc Giao	2668	Nguyễn Vi	2909
Đốc Nhưỡng	1143	Ngô Tiệp	2669	Phạm Bôi	3035
Đốc Phước	1145	Ngô Tôn Tư	2670	Phạm Diệu	3043
Gia Thục công chúa	1380	Ngô Văn Kháng	2671	Phạm Duy Du	3044
Hà Đông Chính	1419	Nguyễn Công Ruẩn	2717	Phạm Duy Trực	3045
Hoàng Công Chất	1761	Nguyễn Công Trứ	2722	Phạm Duy Uy	3046
Hoàng Công Kỳ	1764	Nguyễn Doãn Cử	2732	Phạm Đình Sĩ	3050
Hoàng Hữu Khái	1770	Nguyễn Đức Thoa	2760	Phạm Đình Thiện	3051
Hoàng Ngọc Long	1777	Nguyễn Hữu Bản	2769	Phạm Huy Đĩnh	3062
Hùng Quang Cảo	1930	Nguyễn Hữu Cương	2771	Phạm Huy Quang	3066
Kỳ Đồng	2123	Nguyễn Hữu Phu	2777	Phạm Hữu Chỉnh	3068

[1] Nguyễn Quang Hoan
[2] Vũ Văn Hoan

Phạm Hữu Độ	3069	Phùng Tiến Đạt	3301	Trần Thị Quang Ánh	4194
Phạm Khánh	3071	Phụng Dương Công chúa	3303	Trần Thị Quý Minh	4195
Phạm Kính Ân	3075	Phượng Hoàng Nương	3335	Trần Thiên Hương	4196
Phạm Kim Ngô	3073	Sư Thụ	3511	Trần Thiệu Ninh	4197
Phạm Nhữ Dực	3086	Tạ Hiện	3532	Trần Thủ Độ	4198
Phạm Phúc Thiện	3089	Thiên Thành Công chúa	3812	Trần Thừa	4201
Phạm Quang Nhuận	3094	Tô Trung Từ	4055	Trần Tự Khánh	4204
Phạm Sinh	3100	Trần Liễu	4164	Trần Văn Sách	4209
Phạm Thị Ngọc	3106	Trần Lý	4165	Trần Xuân Trạch	4219
Phạm Thị Xuân Dung	3109	Trần Nhật Hiệu	4176	Trương Công Nữu	4391
Phạm Tư trực	3119	Trần Quốc Tuấn	4181	Tú Cao	4490
Phan Bá Vành	3138	Trần Thăng	4188	Vũ Công Đường	4669
Phùng Nhậm	3297	Trần Thái Tông	4185	Vũ Công Toản	4670
Phùng Tá Chu	3298	Trần Thị Dung	4192	Vũ Đình Dụng	4677
Phùng Tá Thang	3299	Trần Thị Anh Nguyên	4189	Vũ Đức Cát	4685
Phùng Thục Giang	3300	Trần Thị Bảo Hoa	4190	Vũ Thị Hoa	4723

1.14. NHÂN VẬT TỪ 1930 - 1975

Không ghi nhân vật đã có trong chủ đề khác

Họ, tên	Mục	tên	Mục	Tên	Mục
Bùi Hữu Diên	336	Ngô Long	2658	Nguyễn Thị Ngọ	2854
Bùi Thị Thân	360	Ngô Ngối	2659	Nguyễn Thị Thanh	2857
Bùi Thọ Tư	361	Ngô Nguyện	2661	Nguyễn Thị Toàn	2862
Bùi Thọ Ty	362	Ngô Ninh	2662	Nguyễn Thị Vĩnh	2866
Đào Trinh Nhất	962	Ngô Quang Đoan	2664	Nguyễn Tường Loan	2880
Đào Văn Bình	964	Ngô Thế Sơn	2666	Nguyễn Văn Kiểm	2887
Đặng Đình Điển	987	Nguyễn Can Mộng	2708	Nguyễn Văn Năng	2891
Đỗ Thị Hạnh	2845	Nguyễn Đức Cảnh	2754	Nguyễn Văn Phúc	2899
Hoàng Thị Minh Thảo	1786	Nguyễn Đức Triệu	2762	Nguyễn Văn Uy	2906
Lê Mạnh Hiến	2227	Nguyễn Chí Chử	2711	Nguyễn Văn Xuy	2908
Lê Ngọc Dư	2230	Nguyễn Công Chuẩn	2712	Nguyễn Xuân Hàm	2917
Lê Thị Định	2242	Nguyễn Công Thu	2719	Phạm Đức Nhận	3057
Lê Tuân	2254	Nguyễn Công Toan	2720	Phạm Hồng Thám	3060
Lương Doãn	2351	Nguyễn Công Truyền	2721	Phạm Huề Chùy	3061
Lương Duyên Hồi	2352	Nguyễn Công Úc	2725	Phạm Kim Tôn	3074
Lương Nhưng	2361	Nguyễn Công Vân	2726	Phạm Ích Roanh	3070
Ngô Duy Hưng	2648	Nguyễn Công Viễn	2727	Phạm Mẫn	3077
Ngô Duy Phơn	2650	Nguyễn Danh Hoàn	2730	Phạm Quang Thẩm	3095
Ngô Duy Phớn	2651	Nguyễn Hữu Đang	2775	Phạm Thuyên	3113
Ngô Duy Triệu	2652	Nguyễn Mạnh Hồng	2795	Phạm Trọng Điển	3116
Ngô Hữu Rượu	2657	Nguyễn Thị Loan	2849	Phạm Văn Đông	3124

Phan Ái	3137	Tô Thúc Rịch	4052	Trần Xuân Trú	4220
Quách Đình Thát	3340	Trần Mạnh Lưu	4167	Trịnh Vân Yên	4337
Quách Thị Trang	3344	Trần Ngọc Dư	4171	Trương Thị Mỹ	4394
Tạ Duy Nguyễn	3531	Trần Quý Minh	4183	Trương Thủy	4395
Tạ Thị Câu	3536	Trần Triệu Luật	4202	Võ Quang Anh	4644
Tạ Thị Nụ	3537	Trần Văn Lai	4206	Vũ Trọng	4738
Tăng Văn Thiều	3587	Trần Văn Vỹ	4211	Vũ Văn Vịnh	4743

1.15. NHÂN VẬT CÁC NGÀNH THANH TRA, KIỂM SÁT, TÒA ÁN

Họ, tên	Chức vụ	Mục
Thời nay		
Bùi Quang Tạo	Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra Nhà nước	348
Đặng Châu Tuệ	Chánh tòa Phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao	984
Hà Mạnh Trí	Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	1428
Nguyễn Văn Hiện	Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao	1885
Nguyễn Văn Nam	Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự Trung ương	2890
Phạm Phú Thái	Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng	3088
Trần Cung	Chánh tòa Phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao	4141
Trần Đức Thịnh	Trưởng ban Thanh tra Chính phủ, Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Đảng	4152
Trần Quốc Vượng	Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	4182
Trần Văn Khiết	Bí thư Đảng ủy Ủy ban Thanh tra Chính phủ	4205
Vũ Đức Khiển	Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	4687
Thời phong kiến [1]		
Doãn Uẩn	Án sát Thái Nguyên, Định Tường; Hữu Đô ngự sử; Hữu Thị lang Bộ Hình triều Nguyễn	984
Đào Triết	Giám sát ngự sử triều Lê	961
Đặng Ất	Giám sát ngự sử Đông Đạo	983
Đặng Doãn Tu	Thượng thư Bộ Hình triều Lê	986
Đoàn Nguyễn Thục	Thiêm Đô ngự sử triều Lê	1090
Đỗ Diễn	Ngự sử Đông đạo triều Mạc	1108
Đỗ Hoằng	Phó Đô ngự sử triều Lê	1114
Đỗ Lý Khiêm	Phó Đô ngự sử triều Lê	1119
Đỗ Oánh	Phó Đô ngự sử triều Lê	1123
Lại Mẫn	Đô ngự sử triều Mạc	2163
Lê Quý Đôn	Liêm phóng sứ, Phó Đô ngự sử triều Lê	2233
Lê Quỳnh	Hiến sát sứ triều Lê	2238
Lê Tinh Hiếu	Phó Đô ngự sử triều Lê	2248
Lê Trọng Thứ	Giám sát ngự sử Đông Đạo	2252
Nguyễn Bảo	Đô Ngự sử triều Lê	2706
Nguyễn Công Định	Thượng thư Bộ Hình, tham gia khởi thảo Luật Hồng Đức	2714
Nguyễn Dần	Giám sát ngự sử triều Lê	2731
Nguyễn Dự	Phó Đô ngự sử triều Lê	2744

[1] Quan chức Bộ Hình, Đại lý tự và Ngự sử đài (thời Nguyễn là Đô sát viện). Xt: Ngự sử đài (9405), Đại lý tự (4848)

Nguyễn Đức Mậu	Hiến sát sứ Lạng Sơn, triều Mạc	2758
Nguyễn Hán Đình	Thượng thư Bộ Hình triều Lê	2765
Nguyễn Mậu	Tả Thị lang Bộ Hình triều Lê, nổi tiếng công minh	2797
Nguyễn Mậu Kiến	Án sát Lạng Sơn, triều Nguyễn	2798
Nguyễn Như Thức	Giám sát ngự sử Sơn Tây, Hiến sát sứ Thanh Hóa, triều Lê	2811
Nguyễn Quang Bích	Án sát Sơn Tây, Án sát Bình Định triều Nguyễn	2814
Nguyễn Tông Quai	Tả thị lang Bộ Hình, triều Lê	2869
Nguyễn Tùng Mục	Phó Đô ngự sử, triều Lê	2878
Nguyễn Văn Kiệt	Thiêm Đô ngự sử, triều Lê	2888
Nguyễn Viêm	Hiến sát sứ Hải Dương triều Lê, được tiếng thanh liêm	2910
Phạm Cảnh	Hiến sát sứ Hải Dương, triều Mạc	3036
Phạm Công Tuyển	Giám sát ngự sử triều Lê	3042
Phạm Thế Hiển	Án sát sứ Hải Dương, Bắc Ninh, Phú Yên; Phó Đô ngự sử triều Nguyễn	3101
Quách Đình Bảo	Thượng thư Bộ Hình, Phó Đô ngự sử triều Lê	3338
Quách Hữu Nghiêm	Đô ngự sử [1] triều Lê	3341
Phạm Hưng Văn	Đô ngự sử triều Lê	3067
Phạm Nguyên Chấn	Giám sát ngự sử Đông Đạo, Thiêm Đô ngự sử triều Lê	3083
Phạm Như Trinh	Thiêm Đô ngự sử triều Lê	3085
Phạm Tử Hiền	Hiến sát sứ Thanh Hóa, triều Lê	3120
Quản Phác	Hiến sát sứ Kinh Bắc, triều Lê	3359
Trần Củng Uyên	Hiến sát sứ Thanh Hóa, triều Lê	4142
Trần Diễm	Giám sát ngự sử Tuyên Quang, Thiêm Đô Ngự sử triều Mạc	4144
Trần Viết Hải	Đô ngự sử triều Mạc	4212
Trương Đăng Quỹ	Giám sát ngự sử, Hiến sát sứ Kinh Bắc, Phó Đô ngự sử triều Lê	4392
Vũ Triệu Dung	Giám sát ngự sử Đông Đạo triều Lê	4737

1.16. NHÂN VẬT NGÀNH NGOẠI GIAO

Họ, tên	Chức vụ	Mục
Thời nay		
Bùi Quang Tạo	Đại sứ Việt Nam tại Liên bang Xô Viết	348
Hoàng Bình Quân	Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Đảng	1760
Nguyễn Khang	Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc, Mông Cổ	2782
Thời phong kiến		
Bùi Tất Thắng	Phó sứ sang nhà Minh	359
Bùi Viện	Hai lần được cử sang Mỹ cầu viện	368
Bùi Viết Lương	Chánh sứ sang nhà Minh	371
Chu Hinh	Đi sứ sang nhà Nguyên	596
Đinh Trinh	Thượng thư Bộ Lễ triều Lê	1063
Đoàn Huệ Nhu	Đi sứ sang nhà Minh	1089
Đoàn Nguyễn Thục	Chánh sứ sang nhà Thanh	1090
Đỗ Cảnh	Đi sứ sang nhà Minh	1106
Đỗ Hoằng	Thượng thư Bộ Lễ triều Lê	1114

[1] Đô ngự sử : Trưởng quan của Ngự sử đài, dưới có Phó Đô ngự sử, Thiêm Đô ngự sử, Giám sát ngự sử và 13 Giám sát ngự sử các đạo.

Đỗ Lý Khiêm	Chánh sứ sang nhà Minh	1119
Đỗ Nhân An	Đi sứ sang nhà Minh	1122
Đỗ Toại	Tả Thị lang Bộ Lễ, 3 lần đi sứ sang nhà Minh	1133
Hoàng Kỳ	Phó sứ sang nhà Minh	1772
Lại Mẫn	Đi sứ sang nhà Minh được phong "Tiến sĩ Minh triều"	2163
Lê Cương Xuyên	Đi sứ sang nhà Minh	2210
Lê Quý Đôn	Phó sứ sang nhà Thanh	2233
Lê Thừa Hưu	Đi sứ sang nhà Minh	2247
Nguyễn Công Định	Hai lần đi sứ sang nhà Minh	2714
Nguyễn Doãn Khâm	Thượng thư Bộ Lễ, Chánh sứ sang nhà Minh	2734
Nguyễn Duy Hằng	Đi sứ sang nhà Minh	2737
Nguyễn Hán Đình	Hai lần đi sứ sang nhà Minh	2765
Nguyễn Hưởng Dung	Đi sứ sang nhà Minh, Thị lang Bộ Lễ	2768
Nguyễn Hữu Pháp	Đi sứ sang nhà Minh	2776
Nguyễn Kiêm Tri	Hai lần đi sứ sang nhà Minh	2784
Nguyễn Minh Khang	Đi sứ sang nhà Minh	2803
Nguyễn Nghi	Đi sứ sang nhà Minh	2806
Nguyễn Quang Bích	Thượng thư Bộ Lễ triều Hàm Nghi	2814
Nguyễn Tông Quai	Chánh sứ, nhiều lần tiếp sứ và đi sứ sang nhà Thanh.	2869
Nguyễn Uyên	Đi sứ sang nhà Minh	2881
Nguyễn Xuân Huyên	Đi sứ sang nhà Thanh.	2919
Phạm Đôn Lễ	Chánh sứ sang nhà Minh	3052
Phạm Hưng Văn	Chánh sứ sang nhà Minh	3067
Phạm Nguyên Chấn	Đi sứ sang nhà Minh	3083
Phạm Thế Hiển	Hữu Tham tri Bộ Lễ	3110
Trần Diễm	Đi sứ sang nhà Minh-	4144

1.17. NHÂN VẬT NGÀNH TÌNH BÁO

Họ, tên	Ghi chú	Mục
Lưu Đức Huy	Trung tướng, Tổng cục trưởng Tổng cục Tình báo Bộ Quốc phòng	2377
Trần Việt Tân	Trung tướng, Tổng cục trưởng Tổng cục V Bộ Công an	4213
Vũ Hữu Duật	Tình báo chiến lược trong Kháng chiến chống Mỹ	4700
Vũ Ngọc Nhạ	Thiếu tướng, tình báo chiến lược trong Kháng chiến chống Mỹ	4712

1.18. NHÂN VẬT NGÀNH TỔ CHỨC

Họ, tên	Chức vị	Mục
Thời nay		
Bùi Quang Tạo	Phó trưởng ban thường trực Ban Tổ chức Trung ương Đảng	348
Chu Văn Rỵ	Phó trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng.	600
Lê Đình Số	Cục trưởng Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị QĐNDVN	2214
Nguyễn Đức Tâm	Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng	2759
Phạm Ngọc Mậu	Cục trưởng Cục Tổ chức Tổng cục Chính trị QĐNDVN	3080
Trần Công Tuynh	Phó trưởng ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ	4140
Trần Đức Long	Phó Cục trưởng Cục Cán bô Tổng cục Chính trị QĐNDVN	4151
Phạm Quốc Sắc	Vụ trưởng Vụ Bảo vệ Đảng Ban Tổ chức Trung ương	3096

Vũ Trọng Kiên	Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ	4740
Thời phong kiến		
Bùi Viết Lương	Thượng thư Bộ Lại triều Lê	371
Quách Hữu Nghiêm	Thượng thư Bộ Lại triều Lê	3341
Nguyễn Doãn Khâm	Thị lang Bộ Lại nhà Lê	2734
Nguyễn Thanh Tĩnh	Tả Thị lang Bộ Lại triều Mạc	2830
Nguyễn Trạch	Tham tri Bộ Lại	2873
Nguyễn Uyên	Tả Thị lang Bộ Lại triều Mạc	2881
Vũ Ảm	Tả Thị lang Bộ Lại triều Mạc	4660

1.19. NHÂN VẬT PHẢN DIỆN

Thời phong kiến	**Mục**		**Mục**
Trần Ích Tắc	4158	Mai Đức Tín	2410
Trần Kiện	4160	Nguyễn Ngô Rương	2808
Trần Tú Viên	4203	Phạm Chí Thiện	3037
Trần Văn Lộng	4207	Phạm Văn Nam	3127
Từ 1930 - 1954		Vệ Hối	4605
Anvarê Cao, xem: *Quỳnh Lang*	3417	Vệ Ro	4606
Bùi Tiến Mai	364	Vũ Đức Luật	4688
Hồ Sĩ Trừ	1827		

1.20. PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Họ, tên	**Mục**	**Họ, tên**	**Mục**	**Họ, tên**	**Mục**
Hoàng Trung Hải	1789	Nguyễn Công Tạn	2718	Nguyễn Ngọc Trìu	2807

1.21. QUAN LẠI THỜI PHÁP THUỘC

Họ, tên	**Quê**	**Chức vụ**	**Mục**
Dương Lâm	t. Hà Đông (cũ)	Tuần phủ Thái Bình (1893-1895)	847
Đỗ Văn Tâm	t. Hà Nội (cũ)	Tuần phủ Thái Bình (1895-1896).	1137
Nguyễn Duy Hàn	t. Nam Định	Tuần phủ Thái Bình (1906-1913)	2736
Nguyễn Duy Tiên	t. Nam Định	Án sát Thái Bình (1896-?)	2742
Nguyễn Đình Quang	Vũ Thư	Tổng đốc Hải Dương (1895), Tuần phủ Hưng Hóa (1896 -?)	2751
Nguyễn Hữu Dự	t. Hà Nội (cũ)	Án sát Thái Bình (1/1891-3/1892)	2772
Nguyễn Hữu Trí	?	Tỉnh trưởng Thái Bình (3/1945 - 8/1945).	2778
Pe-rê	Pháp	Công sứ Thái Bình (1913)	3026
Phạm Văn Thụ	t. Hưng Yên	Tuần phủ Thái Bình (1913-1920)	3132
Phan Kế Toại	t. Sơn Tây (cũ)	Tổng đốc Thái Bình (?- 3/1945)	3144
Trần Đình Lượng	Kiến Xương	Tuần phủ Bắc Giang (?)	4147
Trần Đình Trọng	-	Tỉnh trưởng Thái Bình (1950-1954)	4148
Vi Văn Định	t. Lạng Sơn	Tổng đốc Thái Bình (1929-1936)	4607
Vũ Quý Mão	?	Tri phủ Kiến Xương (? - 1945)	4718
Vương Hữu Bình	t. Gia Định (cũ)	Tuần phủ Thái Bình (1897 - 1902).	4766

1.22. THẦN LÀNG

Thần	Mục	Thần	Mục
Ba anh em Tôn Thần Thành Hoàng	140	Đặng Huấn	990
Ba vị thần (vợ, chồng, cha con)	150	Đầm Dạ Trạch	1011
Bạch Hoa Tiên Chúa	165	Đế Thích, Diêm La và hai nhân thần	1037
Bạch Mã	167	Đệ tam cung phi và em trai sinh đôi	1039
Bạch Y Tôn Thần	170	Đinh Điền	1052
Bát Ngạn và Dung Xuyên	218	Đoàn Đông Hải	1087
Bạt Hải	219	Đô Lâm nội thị Đại Vương	1102
Bắc Hải, Đoàn Đông Hải	227	Đỗ Phụng Trân	1125
Bốn anh em họ Bùi	308	Độc Nhĩ Đại Vương	1148
Bốn anh em họ Trịnh	309	Đông Hải Đại Vương Nguyễn Phục	1188
Bốn anh em họ Văn	310	Đông Hải và Tây Hải Đại Vương	1189
Bốn cha con Phạm Trù	311	Hà Bá Thủy Quan Cấp Cước Hoàng Bà Nhập Nội Công chúa	1415
Bùi Quang Tuấn	351	Hà Hải Linh, Đông Hải Linh và Tây Hải Linh	1420
Cần Hải Tống Hậu	423	Hai anh em họ Đỗ	1454
Cao Sơn Đại Vương	466	Hai anh em họ Hoàng	1455
Cao Thiên Hoàng Bà	467	Hai anh em họ Lưu	1456
Câu Mang Thần Đại Vương	484	Hai anh em sinh đôi Tĩnh Bộ và Tạp Bộ	1457
Cha con Trần Phù Luật Lệnh và Thái Dương Minh Quang	512	Hắc Hiển Linh Tôn Thần Đại Vương	1497
Cha Rồng Mẹ Tiên	513	Hiển Đạt Tôn Thần	1583
Chàng Hai	520	Hiếu Hiển Linh Thần	1592
Chàng Nữu Đại Vương	521	Hoằng Thánh Đại Vương	1813
Chàng Út	522	Hùng Công, Dũng Công và Lược Công	1927
Chử Đồng Tử và Tiên Dung Công chúa	608	Huyền Thiên Đản Giáng Công chúa	1934
Cường Bạo Đại Vương	742	Huyền Trân Công chúa	1935
Dị nhân Yết Kiêu	754	Không Lộ	2045
Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ	787	Kinh Dương Vương	2109
Dương Quốc Minh Lang Đại Vương	856	Lê Cung Hoàng Đệ Xuân	2209
Đá Công và Đường Lô	882	Lê Đại Hành Hoàng đế	2212
Đài Bằng	887	Liễu Hạnh Công chúa	2281
Đài Vàng bến nước và Đài Vàng cây cội	889	Linh Lang	2283
Đàm Hựu Quốc	937	Linh Lang Mã, Nam Hải	2284
Đào Nương	950	Lục Cung Hoàng hậu	2339
Đào Tế Công và Nga Hoàng Phương Dung công chúa	953	Lục Lang Đại Vương	2340

Lý Hiệu Quang	2392	Tây Hải Tôn Thần	3642
Lý Ông Trọng	2393	Thạch Khanh và Thổ Lệnh	3661
Lý Thường Kiệt	2396	Thái Dương Minh Quang	3686
Mai Hoa Công chúa	2411	Thánh Văn Lang	3769
Mẫu Tứ A Dung và Thạch Thần Hộ Quốc	2428	Thần mẫu của Đinh Tiên Hoàng	3777
Minh Bảo Phu Nhân và Nhật Chiêu	2441	Thần Sư Đại Vương và Tây Hải Công chúa	3795
Mộc Phàm. Lang Đường, Hưng Cát	2486	Thất vị Tôn Thần	3796
Nam Hải, Đô Vu Thanh Tịnh và Thiên Quan Túy Toái Đại Vương	2554	Thiên Bồng Đại Vương	3799
Nam Hải Tạo Lực	2555	Thiên quan Đại tướng trời 侑	3811
Nam Hải Tôn Thần	2556	Thiền sư Từ Đạo Hạnh	3817
Nam Việt Vương Triệu Đà	2582	Thiệu Ninh Công chúa	3822
Năm anh em nhà Thần	2588	Thủy thần Bến Nại	3879
Ngọ Công Đại tướng quân	2622	Tiền Lê Hoàng đế Tứ Cung phi	4012
Ngũ Vị Tôn Thần	2687	Tiền Lê trọng thần Bạch Y	4013
Nguyên phi Ỷ Lan	2692	Tiền Lý Nam Đế	4014
Nguyễn Hách Thanh, Hương Trần và Kiều Hoa	2764	Tôn Thần Hiển Công	4063
Nguyễn Minh Không và Đoàn Thượng	2804	Trang Nghị Đại Vương	4123
Nhất gia bát vị Tôn Thần	2970	Trần Hưng Đạo Đại Vương	4154
Phạm Điện suý - Ngũ Lão	3047	Trần Minh Công	4169
Phạm Phòng Ất	3087	Trần Thị Chân và Mỵ Châu	4191
Phạm Siêu	3099	Trình Hoàng hậu	4328
Phạm Văn Thanh	3130	Tứ Công	4516
Phùng Hưng	3296	Tứ vị pháp sư	4519
Phùng Tráng	3302	Trấn Phù Luật Lệnh Uy Linh Đại Vương	4222
Quảng Lợi	3372	Triệu Công Tàng và Bảo Trân Ngọc Hoa Công chúa	4322
Quế Anh Trinh Thục Công chúa	3386	Triệu Hiển Linh Tôn Thần Đại Vương	4323
Quý Minh Đại Vương		Triệu Việt Vương	4324
Tam vị Đại Vương	3393	Trù Công và Thuận Nương	4342
Tam vị Tôn Thần	3562	Uy Linh Chính Trực Đạo Lộ Đại tướng quân	4514
Tản Viên Sơn Thánh	3563	Uy Phúc Khổng Chiêu Đại Vương	4542
Tây Hải Á Hầu, Tây Hải Cao Sơn	3567		

1.23. THẦY THUỐC NHÂN DÂN

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Đặng Kim Châu	Vũ Thư	992	Nguyễn Như Chiến	Đông Hưng	2809
Đỗ Kim Sơn	Đông Hưng	1116	Phạm Quang Cử	Kiến Xương	3091
Nguyễn Đình Đán	Quỳnh Phụ	2750	Vũ Đức Cần	Thái Thụy	4686

1.24. ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Bùi Quang Tạo	Tiền Hải	348	Nguyễn Công Tạn	Thái Thụy	2718
Bùi Sĩ Tiếu	Thái Thụy	357	Nguyễn Đức Tâm (Ủy viên BCT)	Kiến Xương	2759
Bùi Tiến Dũng	Kiến Xương	363	Nguyễn Đức Triều	Tiền Hải	2761
Cao Sĩ Kiêm	Vũ Thư	465	Nguyễn Khang	Kiến Xương	2782
Chu Văn Rỵ	Tiền Hải	600	Nguyễn Minh Hiển	-	2802
Đào Đình Luyện	Quỳnh Phụ	946	Nguyễn Ngọc Trìu	Tiền Hải	2807
Hà Mạnh Trí	Đông Hưng	1428	Nguyễn Tường Lân	Kiến Xương	2879
Hoàng Bình Quân	Vũ Thư	1760	Nguyễn Văn Hiện	Hưng Hà	2885
Hoàng Trung Hải	Quỳnh Phụ	1789	Phạm Bái	Kiến Xương	3034
Hoàng Văn Thái	Tiền Hải	1790	Trần Độ	Tiền Hải	4149
Lê Bình Thanh	-	2206	Trần Quốc Vượng	-	4182
Lê Thành	Kiến Xương	2239	Vũ Trọng Cảnh	-	4739
Ngô Duy Đông	Tiền Hải	2647	Vũ Xuân Trường	Hưng Hà	4749

1.25. ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Họ, tên	Quê	Mục	Họ, tên	Quê	Mục
Ngô Duy Đông	Tiền Hải	2647	Trần Độ	Tiền Hải	4149

2. SỰ KIỆN

2.1. BỘ ĐỘI ĐỊA PHƯƠNG VÀ DÂN QUÂN TỰ VỆ

- Anh hùng, Đơn vị Anh hùng, xem: 1.1. Anh hùng LLVTND
- Trận đánh, xem: 2.13. Kháng chiến chống Pháp; 2.12. Kháng chiến chống Mỹ
- Tướng lĩnh, xem: 1.8. Lãnh đạo Bộ Quốc phòng và tướng lĩnh QĐNDVN

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình	303	Diễn tập phòng thủ khu vực huyện	784
Bộ chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh	304	Diễn tập "TB 89"	785
Bộ đội địa phương	305	Diễn tập "TB 90"	786
Các công trình quân sự kết hợp kinh tế với quốc phòng	403	Tiểu đoàn 38	4024
Dân quân tự vệ	4846	Tiểu đoàn 53	4025
Diễn tập "B 81"	781	Tiểu đoàn 195	4026
Diễn tập bảo vệ mục tiêu ven biển	782	Trung đoàn 181	4348
Diễn tập "Biển Đông 979"	783	Trung đoàn 568	4349

2.2. BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

- Anh hùng, Đơn vị Anh hùng LLVTND, xem 1.1. Anh hùng LLVTND
- Trận đánh, xem: 2.13. Kháng chiến chống Pháp, 2.12. Kháng chiến chống Mỹ

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng TB	302	Đồn biên phòng 72	1155
Đồn biên phòng Diêm Điền	1153	Hải Đội 2	1473
Đồn biên phòng 68	1154	Tiểu đoàn 19	4023

2.3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Cách mạng Tháng Tám ở Thái Bình	409	Khởi nghĩa ở Thái Ninh	2053
Khởi nghĩa ở Duyên Hà	2046	Khởi nghĩa ở tx. Thái Bình	2054
Khởi nghĩa ở Đông Quan	2047	Khởi nghĩa ở Thụy Anh	2055
Khởi nghĩa ở Hưng Nhân	2048	Khởi nghĩa ở Thư Trì	2056
Khởi nghĩa ở khu ba tổng ven biển Thái Ninh	2049	Khởi nghĩa ở Tiên Hưng	2057
Khởi nghĩa ở Kiến Xương	2050	Khởi nghĩa ở Tiền Hải	2058
Khởi nghĩa ở Phụ Dực	2051	Khởi nghĩa ở Vũ Tiên	2059
Khởi nghĩa ở Quỳnh Côi	2052		

2.4. CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Cải cách dân chủ trong trong KCCP	411	Giảm tô	1384
Cải cách ruộng đất	415	Sửa sai trong CCRĐ	3516
Đoàn 2 Cải cách ruộng đất	1088		

2.5. CÔNG AN THÁI BÌNH

- Anh hùng, Đơn vị Anh hùng, xem 1.1. Anh hùng LLVTND
- Tướng lĩnh, xem: 1.7. Lãnh đạo Bộ Công an và tướng lĩnh CANDVN

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Công an tỉnh Thái Bình	661	Phá tổ chức phản động "Đại Việt duy dân"	3029
Đấu tranh chống cưỡng ép di cư	1014	Phá tổ chức phản động "Gươm thiêng ái quốc"	3030
Đấu tranh giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội	1016	Phá tổ chức phản động "Quốc gia liên việt đảng"	3031
Điều tra vụ làm giả hồ sơ thương bệnh binh, hưu quân đội	4755	Phá tổ chức phản động "Tân Việt liên minh"	3032
Phá tổ chức phản động "Cần lao nhân vị"	3028	Phá tổ chức phản động "Tinh hoa dân quốc"	3033

2.6. ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỈNH THÁI BÌNH

- Đảng viên tiêu biểu, xem: 1. Nhân vật
- Phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo, xem: 2. Sự kiện lịch sử

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Báo cáo của Tỉnh ủy Thái Bình 1931	206	Cửa hàng bán tranh phố Jules Picque	560
Các Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng (ĐDCSĐ) ở Kiến Xương	400	Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Bình (từ lần I đến lần thứ XVII)	908 - 924
Các Chi bộ ĐDCSĐ Thần Duyên	401	Hiệu sách Phạm Đình Truy	1594
Các Chi bộ ĐDCSĐ Thư -Vũ	402	Hội nghị Ban Tỉnh ủy 4-1930	1879
Chi bộ ĐDCSĐ An Định	552	Hội nghị đại biểu Đảng bộ Thái Bình tháng 6-1937	1883
Chi bộ ĐDCSĐ An Hiệp - Phụng Công	553	Hội nghị BCH Đảng bộ 10-1945	1882
Chi bộ ĐDCSĐ ba làng Nam Huân, Thịnh Quang, Dưỡng Thông	554	Hội nghị cán bộ toàn tỉnh 4-1951	1884
Chi bộ ĐDCSĐ Đa Cao	555	Hội nghị thành lập Đảng bộ ĐCSĐD Thái Bình (6-1929)	1885
Chi bộ ĐDCSĐ Đông Cao	556	Hội nghị toàn Đảng bộ Thái Bình 2-1959	1886
Chi bộ ĐDCSĐ Luật Trung	557	Khảo sát phong trào nông dân Thái Bình	2028
Chi bộ ĐDCSĐ Nho Lâm		Nhà bà Cửu Chí	2940
Chi bộ ĐDCSĐ thị xã Thái Bình	558	Nhà số 6 Rue Armand Rousseau	2941
Chi bộ ĐDCSĐ Trình Phố	559	Nông Hội	3003
Cơ quan Tỉnh ủy ĐDCSĐ	704		

2.7. ĐẮP ĐÊ

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Đắp đê Nhống	1008	Đắp đê Thanh Nga	1009	Vụ đê Xuân Hải	4753

2.8. ĐẤU TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC THỜI PHONG KIẾN

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	2060	Trận Đại Bàng	4246
Khởi nghĩa Lý Bí	2062	Trận Hải Triều	4255

2.9. ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN, PHONG KIẾN (1858-1945)

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Cuộc biểu tình Duyên Hà - Tiên Hưng	716	Cuộc khủng bố trắng	726
Cuộc biểu tình Tiền Hải	717	Đấu tranh đòi sửa cống Thần Huống	1015
Cuộc đánh chiếm huyện lỵ Phụ Dực	718	Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Đại Đồng	1017
Cuộc đấu tranh chống phụ thu lạm bổ ở Vũ Lăng	719	Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Nam Huân	1018
Cuộc đấu tranh đòi lại ương điền	720	Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Phúc Khê	1019
Cuộc đấu tranh ở huyện lỵ Vũ Tiên	721	Đấu tranh vay thóc cứu đói ở Trình Phố	1020

Đêm trước của cao trào cách mạng 1930	1040	Phong trào học sinh 1920-1925	3187
Hội học Quốc ngữ Từ Châu	1856	Phong trào tự vệ Thái Bình	3188
Hội Phụ nữ tương tế Thuận An	1888	Phụ nữ tổng Đội Trạch biểu tình	3258
Khởi nghĩa Mạc Đình Phúc (1897)	2063	Trận Yên Lũ (9-9-1889)	4308
Khởi nghĩa Nguyễn Quang Bích (1884)	2064	Treo cờ Đảng ở bến phà Tân Đệ	4313
Lớp học chữ quốc ngữ ở Trình Phố	2325	Ủng hộ nông dân Tiền Hải	4538
Mít tinh tại Gò Chiềng	2460	Vụ ám sát Nguyễn Duy Hàn	4750
Mít tinh tại Mả Bụt	2461	Vụ cộng sản ở Thái Bình	4752
Nguyên nhân thất bại của phong trào 1930	2691	Vụ giết hụt Vi Văn Định	4754
"Phá điền Thiên tử xuất"	3027	Vụ Thiên binh (1897)	4762
Phong trào cách mạng năm 1930	3186		

2.10. HỒ CHỦ TỊCH

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ nhất (10-1- 1946)	1821	Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ năm (1-1-1967)	1825
Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ hai (28-4 -1946)	18222	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Nam Cường, h. Tiền Hải	1819
Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ ba (26-10-1958)	1823	Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại x. Hồng An, h. Hưng Hà	1891
Hồ Chủ tịch về thăm Thái Bình lần thứ tư (26-3-1962)	1824	Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại x. Tân Hòa, h. Vũ Thư	1820

2.11. HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN (VNCMTN)

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Các hội quần chúng của Tỉnh bộ Hội VNCMTN	408	Cơ sở VNCMTN làng Đông Cao	705
Chi bộ Hội VNCMTN Nam Huân	561	Đại hội đại biểu VNCMTN tỉnh Thái Bình	925
Chi bộ Hội VNCMTN Nam Kiến Xương	562	Đông Anh thư viện	1160
Chi bộ Hội VNCMTN tx. Thái Bình	563	Hiệu sách Y văn thư điếm	1593
Chi bộ Hội VNCMTN Thuyền Quan - Phúc Khê	564	Hiệu tạp hóa Nam Xương	1595
Chi bộ Hội VNCMTN Thư Trì - Vũ Tiên	565	Hội nghị đại biểu VNCMTN toàn tỉnh	1880
Chi bộ Hội VNCMTN Tiên Hưng - Duyên Hà	566	Huyện Hội VNCMTN Thư -Vũ	1937
Chi bộ Hội VNCMTN Trình Phố	567	Phương pháp tuyên truyền của Tỉnh bộ VNCMTN	3325
Cơ quan Tỉnh bộ VNCMTN	703	Phương thức lãnh đạo đấu tranh của Tỉnh bộ VNCMTN	3330

2.12. KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ 1954 -1975

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Trận Cầu Bo	4230	Trận Diêm Điền	4225
Trận Cầu Nghìn	4233	Trận Đại Thắng	4247
Trận Cống Lân	4243	Trận Đông Lâm	4249

Trận Đồng Châu	4250	Trận Thụy Hải	4291
Trận Kiến Xương	4259	Trận Thụy Trình	4292
Trận Nguyên Xá	4269	Trận Tiền Hải (28-5-1972)	4299
Trận Nhà máy xay	4270	Trận Tiền Hải (16-9-1972)	4300
Trận Quỳnh Phụ	4278	Trận Trà Lý	4305
Trận Thị xã Thái Bình (19-9-1972)	4287	Trận Vũ Thư	4307
Trận Thị xã Thái Bình (9-10-1972)	4288	Vụ tàn sát Đại Lai	4759

2.13. KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP 1945-1954

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
"Ấm ớ Hội tề"	139	Trận La Uyên - Cầu Thẩm	4262
Bến Lở	246	Trận Làng Nguyễn	4263
Cuộc đấu tranh phá căng Chợ Bo	722	Trận Mỹ Lộc	4265
Cuộc hành binh "Con cá mãng"	723	Trận Ngã Tư An Lễ	4266
Cuộc hành binh "Thủy Ngân"	724	Trận Nghĩa Hòa	4267
Cuộc hành binh "Trái Quýt"	725	Trận Nguyên Xá	4268
Hội nghị các bà mẹ gương mẫu	1881	Trận Ô Mễ	4271
Pháp đánh chiếm Thái Bình	3152	Trận Phong Châu - Nguyên Xá	4272
Quân Pháp rút chạy khỏi Thái Bình	3382	Trận Phố Thá-Ngã Tư La	4273
Quỳnh Lang (đồn)	3417	Trận Phú La	4274
Trận An Cố	4223	Trận Phúc Khê	4275
Trận An Định	4224	Trận Quyết tiến - Quyết thắng	4276
Trận An Lễ - Trực Nội	4225	Trận Quỳnh Lang	4277
Trận An Tập	4226	Trận Răng Thông	4279
Trận An Xá - Đình Thượng	4227	Trận Sân vận động thị xã	4280
Trận Bến Hiệp	4228	Trận Tài Giá	4281
Trận Bích Du	4229	Trận Tán Thuật	4282
Trận Cầu Cao Trung	4231	Trận Tân Đệ - Thẩm	4283
Trận Cầu Đót - Cầu Ngận	4232	Trận Thanh Hương	4284
Trận Cầu Nguyễn - Ngã Ba Đọ	4234	Trận Thân Thượng	4285
Trận Cầu Tây	4235	Trận Thần Đầu - Thần Huống	4286
Trận Chiếp Đông, Chiếp Đoài	4236	Trận Thủy Ngân	4289
Trận Chợ Cổng	4237	Trận Thụy Anh - Thái Ninh	4290
Trận Con sứa	4238	Trận Thuyền Quan (30-3-1950)	4293
Trận Cổ Tiết	4239	Trận Thuyền Quan (28-2-1953)	4294
Trận Cống Kem	4242	Trận Thượng Ngạn	4295
Trận Diêm Điền	4244	Trận Thượng Phương-Hội Phú	4296
Trận Đào Thành - Hà Nguyên	4248	Trận Thượng Tầm	4297
Trận Đồng Tiến	4251	Trận Tiên - Duyên - Hưng	4298
Trận Đường 39B	4252	Trận Tịnh Xuyên	4301
Trận Đường 223	4253	Trận Tô Công	4202
Trận Đường 10	4254	Trận Trà Lý	4304
Trận Hòn Đá Đông	4256	Trận Vũ Hạ	4306
Trận Khánh Lai	4257	Vụ bắt giết người ở x. Phúc Khê	4751
Trận Kiến Quan-Dục Linh	4258	Vụ tàn sát làng Lan, làng Hà	4760
Trận La Cao	4260	Vụ xung đột Cao Mại	4763
Trận La Cao - Thanh Né	4261		

2.14. KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Khởi nghĩa Hoàng Công Chất	2061	Khởi nghĩa Phan Bá Vành	2065

Trận Cồn Tiên	4241	Trận Liêu Đông	4264
Trận Cổ Trai	4240	Trận Trà Lũ	4303

2.15. MẤT ỔN ĐỊNH CHÍNH TRI - XÃ HỘI (1996-1998)

Sự kiện	Mục	Sự kiện	Mục
Mất ổn định chính tri - xã hội	2425.	Vụ Quỳnh Mỹ (1997)	4758
Vụ Quỳnh Hoa (1997)	4756	Vụ Thái Thịnh (1997)	4761
Vụ Quỳnh Hội (1996)	4757		

3. THUẬT NGỮ, CHỨC QUAN TRƯỚC 1945

Thuật ngữ, chức quan	Mục	Thuật ngữ, chức quan	Mục
Án sát	4811	Làng xã	4890
Ân khoa	4814	Lục bộ	4894
Bản khai thần tích, thần sắc	4819	Lục phiên	4895
Bản xã công điền công thổ	4820	Lương điền	4897
Bộ Binh	4826	Lý trưởng	4898
Bộ Công	4827	Miếu	4899
Bộ Hình	4829	Nguyên mộ	4904
Bộ Hộ	4830	Ngự sử đài	4905
Bộ Lại	4831	Nha Kinh lược	4909
Bộ Lễ	4832	Phủ liêu	4913
Bồi tụng	4833	Quan viên	4914
Chánh hội	4837	Quốc gia công điền công thổ	4917
Chánh tổng	4838	Ruộng đất thế chấp	4920
Chế khoa	4839	Tham chính	4927
Chia gia tài ruộng đất	4840	Tham tụng	4928
Chùa	4883	Thành Hoàng	4929
Công sứ	4844	Thần tích	4931
Đại lý tự	4848	Thần sắc	4932
Đền	4853	Thi Đình	4933
Đề đốc	4852	Thi Hội	4934
Địa bạ	4854	Thi Hương	4935
Đình	4856	Thuế lao dịch	4949
Đình	4857	Thuế muối	4952
Đốc học	4859	Thuế tạp dịch	4961
Đồng bình chương sự	4860	Thuế thân	4962
Giáo thụ	4865	Thuế Thuốc phiện	4965
Hậu điền	4867	Thượng thư	4970
Hiến sát sứ	4874	Tiên chỉ, Thứ chỉ	4971
Hiến sát sứ ty	4875	Tiến sĩ thời phong kiến	4973
Hoàng hậu	4877	Tiết phụ, Liệt nữ	4974
Hội đồng hương chính	4878	Tổng	4975
Hội đồng kỳ mục	4879	Tổng đốc	4976
Hội đồng tộc biểu	4880	Tri huyện	4882
Huấn đạo	4882	Tri phủ	4883
Hương cống	4884	Tuần phủ	4884
Hương ước	4885	Tục lệ	4885
Làng chài	4888	Tư điền	4886
Lệ điền	4891	Vua	4989

4. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CŨ

4.1. Huyện, phủ, trấn, tỉnh...

Tên đơn vị hành chính	Mục	Tên đơn vị hành chính	Mục
A Cối (huyện)	1	Sơn Nam Thượng (trấn)	4924
Ba (Liên khu)	4815	Tả Ngạn (khu)	4926
Bắc Thành	4822	Tân An (phủ)	3649
Chân Định (huyện)	533	Tân Hóa (huyện)	3604
Chân Lợi (huyện)	535	Tân Hưng (phủ)	3605
Cổ Lan (huyện)	632	Tây Quan (huyện)	3649
Duyên Hà (huyện, trước 1945)	819	Thái Bình (huyện)	3670
Duyên Hà (huyện, sau 1945)	820	Thái Bình (phủ)	3671
Đa Dực (huyện)	878	Thái Bình (phân phủ)	3673
Đông Quan (huyện, trước 1945)	1226	Thái Ninh (huyện, sau 1945)	3713
Đông Quan (huyện, sau 1945)	1227	Thái Ninh (phủ)	3712
Hưng Nhân (huyện, trước 1945)	1945	Tiên Hưng (huyện, sau 1945)	3997
Hưng Nhân (huyện, sau 1945)	1946	Tiên Hưng (phủ)	3995
Hưng Yên (tỉnh)	4883	Tiền Hải (huyện, trước 1945)	4008
Kiến Xương (huyện, trước 1945)	2085	Tiền Hải (huyện, sau 1945)	4009
Kiến Xương (huyện, sau 1945)	2086	Thanh Lan (huyện)	3747
Kiến Xương (phủ)	2083	Thanh Quan (huyện)	3802
Long Hưng (phủ)	2293	Thần Khê (huyện)	3786
Nam Định (tỉnh)	4900	Thụy Anh (huyện, trước 1945)	3882
Ngự Thiên (huyện)	2937	Thụy Anh (huyện, sau 1945)	3883
Phụ Dực (huyện, trước 1945)	3254	Thư Trì (huyện, trước 1945)	3931
Phụ Dực (huyện, sau1945)	3255	Thư Trì (huyện, sau 1945)	3932
Quỳnh Côi (huyện, trước 1945)	3397	Trấn Man (phủ)	4221
Quỳnh Côi (huyện, sau 1945)	3398	Vĩnh Ninh (đặc khu)	4988
Sơn Nam (thừa tuyên)	4922	Vũ Tiên (huyện, trước 1945)	4728
Sơn Nam Hạ (trấn)	4923	Vũ Tiên (huyện, sau 1945)	4729

4.2. Tổng

Tên tổng	Mục	Tên tổng	Mục	Tên tổng	Mục
An Bái	11	Cao Mỗ	455	Đội Trạch	1150
An Bồi	17	Cát Đàm	475	Đông Động	1179
An Định	49	Cát Hộ	476	Đông Hồ	1195
An Lạc	64	Cổ Cốc	623	Đông Thành	1239
An Lão	70	Cổ Quán	635	Đông Triều	1251
An Tiêm	103	Cự Lâm	729	Đồng Chân	1270
An Xá	128	Dục Linh	809	Đồng Trực	1324
Bất Náo	235	Duyên Hà	821	Đồng Vi	1333
Bích Du	257	Đa Cốc	874	Đồng Xâm	1337
Bình Cách	265	Đại Hoàng	903	Động Hối	1343
Bồng Điền	317	Đào Xá	970	Đường Thâm	1358
Canh Nông	431	Đặng Xá	1004	Hà Lão	1422
Cao Dương	441	Địa Linh	1045	Hà Liễu	1424
Cao Mại	447	Đô Kỳ	1099	Hà Lý	1426

Hà Nội	1434	Ô Mễ	3012	Thuận Vi	3867
Hạ Động	1445	Phú Khê	3220	Thụy Lũng	3899
Hành Nghĩa	1491	Phúc Khê	3278	Thượng Bái	3952
Hóa Tài	1756	Quan Bế	3345	Thượng Hộ	3967
Hoàng Nông	1779	Quảng Nạp	3373	Thượng Liệt	3972
Hoàng Quan	1781	Quỳnh Côi	3399	Thượng Tầm	3987
Hoành Đường	1801	Quỳnh Ngọc	3423	Tiên Bố	3990
Hoành Sơn	1807	Sơn Đồng	3492	Tô Xuyên	4057
Hổ Đội	1829	Tang Giá	3569	Tống Súc	4070
Hội Khê	1858	Tang Thác	3571	Tống Xuyên	4085
Hồng Vũ	1912	Tân An	3590	Tri Lai	4315
Khê Kiều	2035	Tân Bối	3592	Trực Nội	4378
Lạc Đạo	2149	Tân Cơ	3596	Trừng Đôi	4382
Lập Bái	2196	Tân Định	3600	Trừng Hoài	4384
Lễ Thần	2262	Tân Hưng	3606	Vạn Xuân	4562
Lịch Bài	2267	Tân Phong	3615	Vị Dương	4608
Lương Xá	2370	Tân Thành	3625	Vị Sĩ	4613
Nam Đường	2549	Thái Phú	3714	Vọng Lỗ	4646
Nam Huân	2559	Thanh Triều	3763	Vô Ngại	4654
Ninh Cù	2986	Thần Hướng	3783	Xích Bích	4780
Ninh Nha	2988	Thần Nhuệ	3788	Xuân Vũ	4800
Nội Lãng	2996	Thịnh Quang	3823	Ỷ Đốn (109)	4806

5. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - QUÂN SỰ

Tên	Mục	Tên	Mục	Tên	Mục
Chiến khu Ba	4841	Quân khu Ba	4915	Quân khu Tả Ngạn	4916

TỪ ĐIỂN THÁI BÌNH

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG

Chịu trách nhiệm nội dung
TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN TƯ LIỆU
LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Biên tập xuất bản
ĐỖ THỊ HUYỀN

Trình bầy
NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

Vẽ bìa
VĂN SÁNG

Sửa bản in thử
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI BÌNH

In 1000 bản khổ 19 x 26,5cm, tại Nhà in Khoa học và Công nghệ. Quyết định xuất bản số 3641/QĐ-VHTT ngày 12-4-2010 của Nxb Văn hóa Thông tin.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-2010.

Đền thờ các vua nhà Trần
Tại xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình
Ảnh: Thanh Phúc